



HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Từ điển Từ ngữ Nam Bộ

Huỳnh Công Tín biên soạn



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Từ điển
Từ ngữ Nam Bộ



HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Từ điển Từ ngữ Nam Bộ

Huỳnh Công Tín biên soạn



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập:

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Sửa bản in:

TÁC GIẢ

Trình bày bìa:

ĐẶNG VĂN THÀNH

Vi tính:

KHÁNH CHI

In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xi
nghiệp in FAHASA. Giấy phép xuất
bản số: 244-2007/CXB/01-17/KHXX
cấp ngày 5/4/2007. In xong và nộp lưu
chiếu quý 2 năm 2007.

Tôi ra đời và lớn lên ở Nam Bộ, vốn nặng tình với vùng đất sinh ra ông bà, cha mẹ mình và tiếng nói của người dân quê hương, nên đã làm điều có phần quá khả năng. Xin bạn đọc lượng tình xem đây như một việc thể hiện tấm lòng đối với bà con ruộng vườn sông nước...

Huỳnh Công Tín

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NHÀ VĂN SƠN NAM



Anh bạn Huỳnh Công Tín đã biên soạn xong quyển Từ điển Từ ngữ Nam Bộ, quyển 1, 2, 3 (*) dày cộm. Thật đáng nể mặt. Nhưng anh lại... nể mặt tôi, yêu cầu tôi góp cho vài lời "nhận xét", như một kiểu giới thiệu. Không phải là tôi ra vẻ khiêm tốn giả nhưng quả thật vì tôi còn thiếu trọng lượng. Tôi sống ở rừng U Minh từ bé tới lớn, mãi đến khi tham gia kháng Pháp (và mãi đến nay) tôi không phân biệt rõ được anh bạn nào quê quán ở tỉnh nào của nước ta. Nhớ dịp gần nhất là kỷ niệm Sài Gòn 300 năm, được may mắn đi ra tận Trường Sơn, sát Quảng Trị, Kẻ Bàng, Nguồn Sơn tôi quá giật mình. Nhiều cô gái phục vụ ở khách sạn nói quá nhanh, tôi nghe tiếng được tiếng mất. đành phải năn nỉ, xin các cô nói chậm rãi, rồi thì nghe được, hiểu ý nghĩa. Thế là có gì đâu mà khó. Khi lên Sài Gòn, tôi hãnh diện với mấy câu hát: "Ru em em théc cho muối. Để mẹ mua bánh chợ Truồi em ăn.". Một bà ở Huế kể bên nhà giải thích: Théc là khóc, đứa bé théc là khóc lớn tiếng. Ở Sài Gòn và ở rừng U Minh, đã quen với hai tiếng "khóc théc". Còn Truồi là tên đất mà tôi nghe qua các bạn bộ đội Nam tiến hát với nhạc của Nguyễn Văn Thương.

"Théc cho muối" phải chăng là kiểu "Cái ngủ mầy ngủ cho say.". Muối là muối mặn, ở Nam Bộ, bạn nào ca bài vọng cổ nghe trữ tình, lãng mạn tới mức thì được khen là giọng ca muối mặn. Muối phải là có "uồi" chớ nào phải là "ùi", theo chính tả. Trong Nam Bộ mùi chỉ được hiểu theo nghĩa mùi vị, hoặc như trái xoài, trái chuối đã quá chín, gọi là chín muối, mùi.

Lại còn nhiều chữ mà ở trong Nam Bộ rõ ràng là nói sai, viết sai, thí dụ như ở trong bài Dạ cổ hoài lang hát bài nghĩa "tàu kang" nhưng trên sách vở thì ghi là "tao kang" (tao kang chỉ thê bất khả lạc đàng.).

Trở lại quyển Từ điển từ ngữ Nam Bộ của anh bạn Huỳnh Công Tín. Từ lâu rồi, tôi muốn bắt chước làm một quyển như thế và được đọc:

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, Việt ngữ chánh tả tự vị của Lê Ngọc Trụ và một quyển là của Vương Hồng Sển.

Là kẻ hậu sanh, tôi cho rằng các vị này có công lớn nhưng chưa làm được như ý muốn vì đất nước chưa thống nhất như mấy mươi năm qua. Việc làm gian nan của các cụ lão thành phần lớn là do "có chí lớn", ghi chép cẩn thận trong sổ tay. Thế thôi. Không có máy vi tính, không có hội nghị chuyên đề. Ngày nay, việc làm đã dễ hơn, nhờ phương tiện. Nhưng còn vấn đề địa phương. Ông P. Của là người Bà Rịa, ông Trụ là người Chợ Lớn, ông Sển là người Sóc Trăng. Sự hiểu biết có giới hạn. Và chính tôi (S. N.) là bạn của anh Tín lại là người ở U Minh, chịu ảnh hưởng của nơi cha sanh mẹ đẻ. Và anh Tín cũng may thay, nếu tôi không lầm, là người Bến Tre. Tôi chỉ dám đề nghị anh nên lưu ý về địa danh (tên đất, sông rạch...). Ngay nay ta có bản đồ tốt nhưng còn dấu chữ chưa rõ rệt: nào sông Cái Bé, rạch Cái Bè... mà người Pháp thời trước không lưu ý.

Đọc báo Nhân dân, Sài Gòn giải phóng, tham dự hội nghị cấp Trung ương ta hiểu rõ, nhưng còn vấn đề chữ viết theo chánh tả?!

Chữ nghĩa quả thật là gánh nặng dành cho thế hệ trẻ.

Sơn Nam

(*) Quyển 1, 2, 3 là bản in vi tính.

LỜI GIỚI THIỆU
CỦA GS.TSKH NGUYỄN QUANG HỒNG
CS ★ 80

Trong một dịp cùng trò chuyện với các đồng nghiệp, tôi có nhận xét rằng hiện nay dường như đang hình thành hai nhóm nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt: Một nhóm ở Nghệ Tĩnh mà trung tâm là Đại học Vinh, và một nhóm nữa ở Đồng bằng sông Cửu Long mà trung tâm là Đại học Cần Thơ. Quả thật là trong khoảng mười năm lại đây, các bạn trẻ ở các địa phương đó đã lấy phương ngữ làm trọng tâm nghiên cứu của mình và cũng đã có những thu hoạch đáng quý về phương diện này. Một trong những gương mặt khá quen thuộc đối với tôi, và cũng là khá tiêu biểu cho nhóm nghiên cứu ở Đại học Cần Thơ là Tiến sĩ Huỳnh Công Tín, tác giả của bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* mà tại đây tôi được hân hạnh viết mấy dòng này để giới thiệu cùng quý vị độc giả.

Tôi biết Huỳnh Công Tín từ hơn mười năm trước đây, khi ấy anh đang làm nghiên cứu sinh với đề tài về hệ thống ngữ âm tiếng Sài Gòn dưới sự hướng dẫn của GS Cao Xuân Hạo. Và không lâu sau đó chính tôi là người phản biện cho luận án của anh ở Hội đồng. Một trong những điều mà luận án của anh để lại ấn tượng trong tôi là anh đã ghi chép khá chính xác ngữ âm tiếng Sài Gòn bằng hệ thống các kí hiệu ghi âm quốc tế, một thao tác cơ bản của ngôn ngữ học mà anh chưa được làm quen ở bậc đại học. Tôi nghĩ là thầy trò GS Cao Xuân Hạo đã bỏ khá nhiều công phu cho cái công việc hết sức chuyên nghiệp đó. Những ai đã từng làm quen với bất kì một cuốn từ điển tiếng Anh nào, hẳn sẽ thấy bên cạnh một mục từ ngữ bao giờ cũng được chua rõ cách đọc của nó theo kí hiệu ghi âm quốc tế. Đó là bởi vì chữ viết và phát âm tiếng Anh trên thực tế đã không còn

ăn khớp với nhau. Với chữ quốc ngữ của ta, thì ở mức độ nào đó, cũng có sự cách biệt như vậy với cách phát âm thực tế, đặc biệt hiển nhiên là với cách phát âm địa phương. Nói cho cùng, chữ viết là một chuyện, mà ngữ âm là một chuyện khác, mặc dù có liên quan. Bởi vậy mà tôi hiểu vì sao trong bộ từ điển này, Huỳnh Công Tín đã không bỏ qua công việc ghi âm từ ngữ địa phương, mặc dù biết rằng đối với không ít độc giả thì những kí hiệu đó hầu như chẳng để làm gì.

Có lẽ từ bước khởi đầu rất cơ bản về ngữ âm tiếng Sài Gòn, Huỳnh Công Tín đã có thể tự tin bước tiếp những bước dài hơn trên con đường tìm hiểu và nghiên cứu tiếng địa phương Nam Bộ. Cũng như nhiều đồng nghiệp khác ở Đồng bằng sông Cửu Long, Huỳnh Công Tín đã viết nhiều bài báo và báo cáo khoa học về ngôn ngữ và văn hóa của cư dân trên miền đất này, miền đất đã sinh ra và nuôi dưỡng anh từ tấm bé. Và bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* do anh biên soạn hầu như đã tổng hợp được những kết quả nghiên cứu tương đối toàn diện của tác giả trong lĩnh vực khoa học mà anh theo đuổi. Những gì được phản ánh trong từ điển này không đơn thuần là một danh sách các từ ngữ địa phương, mà qua từng mục từ ngữ, với cấu trúc tương đối hợp lí và dẫn giải ngắn gọn, soạn giả muốn cung cấp cho người tra cứu những hiểu biết cần thiết nhất về bản thân từ ngữ đang xét và đồng thời qua toàn bộ từ điển cố gắng thể hiện một sắc thái văn hóa nào đó trong lời ăn tiếng nói của cư dân phương Nam đất Việt. Sẽ không thể nói gì về phương ngữ, nếu không đối chiếu nó với ngôn ngữ toàn dân và với các phương ngữ khác. Đó cũng là điều mà tác giả từ điển ý thức được và cố gắng thực hiện trong toàn bộ nội dung các mục từ.

Huỳnh Công Tín không phải là người đầu tiên biên soạn từ điển về từ ngữ miền Nam, từ ngữ Nam Bộ. Nhưng anh biết kế thừa có chọn lọc kết quả của người đi trước, cùng với sự cố gắng của bản thân, anh đã ít nhiều thể hiện được một cốt cách riêng, một tinh thần riêng qua bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này. Bởi vậy, mặc dù quý vị độc giả cũng như bản

thân tôi có thể còn chưa thật ứng ý với một số chi tiết nào đó trong từ điển, tôi vẫn thấy rất đổi vui mừng khi giờ từng trang bản thảo bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín, mong rằng nó sẽ sớm được ấn hành và được đông đảo bạn đọc đón nhận với tấm lòng yêu quý tiếng Việt của chúng ta ở phương Nam cũng như trên mọi miền đất nước.

Hà Nội, ngày 11-01-2006

GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng

LỜI NGƯỜI BIÊN SOẠN



Quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này ra đời từ công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ của một cá nhân mang tên *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*. Công trình này đã được nghiệm thu hai bước và sửa chữa nhiều lần mới đến được với bạn đọc. Dầu vậy, chúng tôi vẫn biết rằng, nó cũng còn những sai sót. Hi vọng sự ra mắt quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này sẽ giúp chúng tôi tiếp thu thêm được thông tin sửa chữa cho những lần in sau.

Người biên soạn cố gắng thu thập nhiều câu nói của người dân địa phương, nhiều câu viết của những bậc tiền nhân Nam Bộ, như: Nguyễn Đình Chiểu, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân..., và lớp nhà văn, nhà nghiên cứu thuộc thế hệ cha anh, hoặc đương thời, như: Sơn Nam, Trần Bạch Đằng, Đoàn Giỏi, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Văn Hào, Lê Anh Xuân, Anh Động, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, An Chi, Trang Thế Hy, Viễn Châu, Nguyễn Ngọc Tư... để làm dẫn liệu cho các mục từ trong cuốn sách này. Chúng tôi xin chân thành ghi ơn các tác giả của các câu nói, câu viết được dùng làm dẫn liệu ấy.

Người biên soạn đã thừa hưởng kết quả của một số công trình như: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Paulus Huỳnh Tịnh Của, *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ, *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* của Nguyễn Văn Ai (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (chủ biên), *Từ ngữ - Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* của Nguyễn Thạch Giang, *Chuyện Đông chuyện Tây* của An Chi. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chung đến các tác giả của các tập sách này.

Chúng tôi xin chân thành biết ơn Trường đại học Cần Thơ, Khoa Sư phạm Trường đại học Cần Thơ và Bộ môn Ngữ văn Khoa Sư phạm Trường đại học Cần Thơ. Xin cảm ơn quý vị lãnh đạo, các bạn đồng nghiệp đã tận tình hỗ trợ chúng tôi về tinh thần lẫn vật chất cho việc biên soạn này được hoàn thành.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến từng thành viên trong hai hội đồng nghiệm thu công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ: Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở và Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ, đã tận tình đóng góp cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu.

Chúng tôi cũng xin chân thành ghi ơn những người đã đóng góp ý kiến riêng, giúp chúng tôi trong việc biên soạn, in ấn quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này, đó là quý vị: GS. TSKH. Nguyễn Quang Hồng, Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; PGS. Cao Xuân Hạo, Phó chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; nhà văn Sơn Nam; PGS. TS. Nguyễn Thị Hai, PGS. TS. Trịnh Sâm, Trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; TS. Dương Kỳ Đức, Tổng thư kí Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; Thầy Nguyễn Hữu Chính, Thầy Trương Quang Chế, Giảng viên chính khoa Ngữ văn Trường đại học Cần Thơ; Thầy Lê Văn Quới, Giáo viên Trường THPT Châu Văn Liêm thành phố Cần Thơ; Nhà báo, Đạo diễn Nguyễn Trung Hiếu, phóng viên, biên tập viên Trung tâm truyền hình Việt Nam tại thành phố Cần Thơ; Th.S. Phan Thị Mỹ Hằng, Th.S. Lê Thị Diệu Hà, giảng viên chính bộ môn Ngữ văn khoa Sư phạm Trường đại học Cần Thơ.

Chúng tôi cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội và Trung tâm sách Nguyễn Huệ thuộc Fahasa thành phố Hồ Chí Minh đã tạo mọi điều kiện để quyển sách này sớm đến với bạn đọc. Chúng tôi cảm ơn chị Nguyễn Thị Phương, người chịu trách nhiệm biên tập quyển sách của nhà xuất bản, đã bỏ ra mấy tháng trời đọc và góp ý cho những trang viết của chúng tôi.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các bạn sinh viên ngành Ngữ văn Trường đại học Cần Thơ đã có những động viên, giúp đỡ chúng tôi về mặt tinh thần và trong việc tìm kiếm tư liệu, cung cấp từ ngữ.

Một lần nữa, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến tất cả.

Quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này chắc chắn không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi mong sẽ nhận được nhiều ý kiến nhận xét, phê bình từ quý vị cao niên, các bạn đồng nghiệp và xin chân thành cảm ơn trước.

Huỳnh Công Tín

NỘI DUNG VÀ CẤU TẠO CỦA QUYỂN TỪ ĐIỂN

❧ ❧ ❧

1. Tính chất, mục tiêu và đối tượng phục vụ của quyển từ điển

Từ điển từ ngữ Nam Bộ được biên soạn nhằm mục đích phục vụ cho việc tìm hiểu từ ngữ Nam Bộ ở các bình diện: từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ pháp và phong cách diễn đạt. Việc biên soạn quyển sách này cũng nhằm góp phần vào sự nghiệp chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; nó giới thiệu những mặt tích cực của từ ngữ Nam Bộ, những yếu tố góp phần làm giàu thêm cho cách diễn đạt của người Việt.

Từ điển từ ngữ Nam Bộ có mục tiêu cụ thể là phục vụ cho công việc tra cứu nghĩa của từ ngữ Nam Bộ, giúp ích cho việc lĩnh hội sáng tác của các tác gia Nam Bộ và lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ trong sinh hoạt thường nhật.

Đối tượng phục vụ của *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* là học sinh, sinh viên, giáo viên các cấp và những người công tác ở các ngành văn hoá, xã hội.

2. Vấn đề lựa chọn mục từ ngữ trong quyển từ điển

2. 1. Quyển từ điển này thu thập các từ ngữ được ghi nhận là của địa phương Nam Bộ thuộc 3 lớp từ ngữ sau đây:

2. 1. 1. Lớp từ Nam Bộ chính gốc gồm:

+ Lớp từ ngữ riêng có của phương ngữ Nam Bộ, không thấy xuất hiện ở các phương ngữ khác. Chẳng hạn, các từ chỉ phương tiện di chuyển trên sông, rạch (như: vỏ lãi, tác rán, trệt...); các từ chỉ sản vật của

miền Nam (như: nóp, đēm, tưng...); các từ chỉ các hoạt động, tính chất, gắn với những vấn đề của vùng miền (như: nhậu, chém vè, (nước) rong, (nước) rông...) và các từ mượn của nước ngoài theo cách riêng của người Nam Bộ (như: bắc (phà), xà bông, hủ tiếu, lộ, tàu hũ hoặc tàu hủ...).

- + Lớp từ ngữ phản ánh cuộc sống của con người vùng đất Nam Bộ đã được du nhập vào vốn từ toàn dân hoặc vốn là từ toàn dân nhưng mang nghĩa phản ánh cuộc sống riêng của người dân Nam Bộ. Chẳng hạn: "cải lương, ca cổ, đàn ca tài tử, dân lục tỉnh, già Ba Tri, cháu Ba Phi, công tử Bạc Liêu, xáng múc, lục bình trôi...".
- + Lớp đơn vị gồm nhiều từ được người dân Nam Bộ nói thành thói quen, như những tổ hợp từ, quán ngữ, thành ngữ... Để tiện dùng, từ điển này xếp chung tất cả các đơn vị đó trong một khái niệm chung gọi là quán ngữ và được viết tắt là (qn).

2. 1. 2. Lớp từ ngữ Nam Bộ có nguồn gốc từ các phương ngữ Trung Bộ.

Sở dĩ có hiện tượng gọi là tương đồng (hay dùng chung) giữa phương ngữ Nam Bộ và phương ngữ Trung Bộ là vì phần lớn tổ tiên của người Việt Nam Bộ không ai khác hơn chính là dân Trung Bộ. Chẳng hạn, các từ: bắp (ngô), cày (nhò), má (mẹ), mè (vùng), ngộ (đẹp về mặt hình thức)....

2. 1. 3. Lớp từ ngữ Nam Bộ có nguồn gốc từ từ ngữ toàn dân gồm:

- + Lớp từ cổ vốn có trong phương ngữ Bắc Bộ nay không hoặc ít được người Bắc Bộ dùng, hoặc còn được dùng nhưng biến nghĩa nhưng lại được dùng phổ biến trong phương ngữ Nam Bộ. Chẳng hạn: chớp bóng (chiếu phim), đón dác (nhón nhác), gầy dưng (gây dựng), hương dưng (hương, đồng, lính địa phương ở làng, xã thời phong kiến), nhà đèn (nhà máy điện), nhà thương (bệnh viện), kếng kếng (mới đẹp, bánh bao), dơ (bẩn), giăng (mắc), mừng (màn)...

- + Lớp từ gồm các từ biến âm. Các từ biến âm này có thể là do thói quen phát âm của người Nam Bộ mà dần hình thành có tính chất hệ thống, như: bịnh (bệnh), lịnh (lệnh), kinh, (kênh), minh mông (mênh mông)...; nhơn (nhân), ơn (ân) đồn (đàn), chun (chân), nhưn (nhân); sanh (sinh), chánh (chính), tánh (tính), phang (phương), đàng (đường), trang (trương), tràng (trường)... hoặc do sự biến cải vì một lí do riêng của Nam Bộ, như vấn đề kiêng cử hay kỵ húy. Chẳng hạn: huỳnh (hoàng), võ (vũ), long (luông), mệnh (mạng)... hoặc đôi khi vì lí do hiệp vần, như: thoàn (thuyền), tán (toán)...
- + Lớp từ gồm các từ biến nghĩa. Các từ này vốn là từ toàn dân, đã bị biến nghĩa nhưng người Nam Bộ chỉ dùng nghĩa gốc, (chẳng hạn, lớp từ xưng gọi trong quan hệ gia đình như: bác, cậu, di...) hoặc người Nam Bộ dùng từ ngữ ấy với nghĩa mới hoặc bổ sung những nét nghĩa mới (chẳng hạn: "cẩn" được dùng trong trường hợp "muỗi cắn", "chích" được dùng trong trường hợp "chích thuốc", "chạy" được dùng trong trường hợp nước chảy - "nước chạy", "dạ" trong trường hợp để chỉ sự tiếp nhận lời dạy, lời bảo của người lớn, "miếng" được dùng trong "miếng nước")... Với những trường hợp này, từ ngữ đã được dùng với những nét nghĩa có tính chất địa phương, nên cũng được xếp vào lớp từ vựng của phương ngữ Nam Bộ.
- + Lớp từ gồm những từ toàn dân được lược bỏ, thêm yếu tố, hoặc thay đổi một thành tố, và như thế, xét về phương diện cấu tạo, chúng có thể là một từ mới, có một nét nghĩa riêng biệt mang tính phương ngữ. Chẳng hạn: chạy, chạy thuốc (chạy chọt), mảnh mun (mảnh khoé), nhà lầu (nhà gác), mua mào (mua trọn lô hàng, mặt hàng, không phân loại), khăn rằn (khăn có ô vuông nhỏ hai màu), chụp hình, giường chiếc...

2. 2. Thuộc một phương ngữ mới phát triển, hệ thống từ vựng của phương ngữ Nam Bộ có rất nhiều biến thể ngữ âm và biến thể chữ viết. Điều này

tạo nên một tình hình khá phức tạp, gây khó cho việc xác định từ chuẩn trong phương ngữ. Để giải quyết, chúng tôi dành chọn khuynh hướng chấp nhận các biến thể này và đưa chúng vào từ điển khiến cuốn từ điển không định hướng được chuẩn từ vựng cho độc giả và có thể gây khó khăn chút ít cho việc tra cứu. Mong độc giả bỏ qua cho tình huống khó xử này.

2. 3. Quyển từ điển này không thu thập các từ toàn dân có dạng chính tả thống nhất nhưng được người Nam Bộ phát âm khác đi so với cách phát âm được ghi nhận trên cơ sở của chữ Quốc ngữ. Chẳng hạn, trường hợp các tiếng có âm đầu /v-/ được viết thống nhất là "v" và được phần lớn người Nam Bộ phát âm là [j-]. Nếu coi những trường hợp tương tự như trường hợp này là mục từ Nam Bộ, thì hầu hết các từ tiếng Việt sẽ là từ ngữ Nam Bộ bởi vì trong cách phát âm của người Nam Bộ, chúng đều được phát âm mang dấu ấn ngữ âm Nam Bộ. Như thế danh sách phương ngữ Nam Bộ sẽ có phạm vi quá rộng. Từ điển này không chủ trương dung nạp những trường hợp nêu trên. Tuy nhiên, những trường hợp đã lập thành một mục từ riêng, được thể hiện trên chữ viết thì chúng tôi vẫn thu thập và đưa vào từ điển. Thí dụ: bịnh (bệnh), kiếng (kính), nhơn (nhân), ơn (ân)... hoặc "hả" (biến âm của "hãy" hoặc "hăng" - "Uống đi rồi hả nói.")

2. 4. Quyển từ điển này không thu thập những danh từ riêng, nếu chúng không mang nét nghĩa riêng, có tính chất như là một yếu tố từ vựng của phương ngữ Nam Bộ. Một số danh ngữ chỉ tên tổ chức như "Chiêu Anh Các", hoặc một nhóm người nào đó như: "Gia Định tam gia", hay một vấn đề nào đó như: "Hà Tiên thập vịnh"... thuộc về vùng đất Nam Bộ, được nhiều người nhắc đến, thì được thu thập và chú giải.

2. 5. Quyển từ điển này cũng hạn chế thu thập các từ có nghĩa thô鄙, tục tĩu và những hiện tượng nói lái có nghĩa không trong sáng. Một số trường hợp được thu thập để độc giả biết và lưu ý là vì chúng mang tính phổ biến. Đối với những trường hợp này, theo chúng tôi, cần tránh sử dụng

trong giao tiếp, vì dễ sa vào lối nói, viết thiếu văn hoá, thiếu văn minh, lịch sự...

3. Vấn đề sắp xếp các mục từ

Các đơn vị mục từ được xếp theo thứ tự chữ cái: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, và theo thứ tự dấu thanh: ngang (không dấu), huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Nếu giống nhau ở âm tiết một, thì đến các âm tiết kế tiếp cũng được theo trật tự trên.

Với các từ ghép có cấu tạo hai thành tố, một chỉ nghĩa tổng loại, một chỉ nghĩa loại biệt gồm nhiều âm tiết thì từ điển này sẽ sắp xếp mục từ trên cơ sở mẫu tự của thành tố loại biệt, mà không theo mẫu tự của thành tố tổng loại. Chẳng hạn: "*cây huê xà*", không được xếp ở mục chữ "C" mà xếp ở mục chữ "H"; "*chim ốc cao*", không được xếp ở mục chữ "C" mà xếp ở mục chữ "Ô"; "*cá lười trâu*", không được xếp ở mục chữ "C" mà xếp ở mục chữ "L"; "*ghe cà vom*", không được xếp ở mục chữ "G" mà xếp ở mục chữ "C"...

Các mục từ có chữ viết giống nhau (đồng âm khác nghĩa), sẽ được ghi số mũ nhỏ ở bên dưới, sau âm tiết cuối cùng. Số thứ tự này được cân nhắc theo tinh thần: thực từ sẽ được xếp trước hư từ, từ nào xuất hiện phổ biến hơn sẽ được xếp trước...

4. Vấn đề chính tả

Chính tả dùng trong quyển từ điển này được theo đúng các *Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt* trong các sách giáo khoa, được ban hành theo Quyết định số 240/ QĐ, kí ngày 05/ 3/ 1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Tuy nhiên, với những từ đa tiết được vay mượn từ tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Pháp, tiếng Anh, chúng tôi không viết liền, mà viết rời ra thành các âm tiết. Vì vậy, chúng được xếp theo thứ tự A, B, C của âm tiết khởi đầu, rồi đến các âm tiết kế tiếp.

5. Vấn đề phiên âm

Từ điển này dùng hệ thống kí âm của IPA quốc tế, qua ứng dụng của Viện Ngôn ngữ học mùa hè Mỹ (SIL). Thanh điệu được ghi dưới dạng số mũ, ở góc trên bên phải của âm tiết. Số 1: ghi thanh ngang (không dấu), số 2: ghi thanh "huyền", số 3: ghi thanh "hỏi", số 4: ghi thanh "ngã", số 5: ghi thanh "sắc", số 6: ghi thanh "nặng". Phiên âm, có hai dấu kí hiệu: dấu gạch xiên /...../ dùng để diễn đạt phần phiên âm của cách phát âm tiếng Hà Nội, dấu ngoặc vuông [.....] dùng để diễn đạt phần phiên âm của cách phát âm tiếng Sài Gòn. Riêng với 3 âm đầu lưỡi quặt mà người Hà Nội phát âm bị coi là sai chuẩn, chữ viết ghi là "tr, s, r", thì chúng tôi sẽ phiên âm theo cách phiên âm được coi là chuẩn mực: "tr": /t-/; "s": /s-/; "r": /z-/. Trong trường hợp tiếng Sài Gòn có hai cách phát âm, một giống cách phát âm tiếng Hà Nội và một khác biệt, thì chúng tôi ghi nhận cách phát âm khác biệt. Cách phát âm của người Nam Bộ cũng có những khác biệt, từ điển này chỉ ghi một dạng phổ biến mà không ghi các dạng phát âm có tính chất thổ ngữ, chẳng hạn: cách phát âm có trong tiếng Trà Vinh. Nếu quý vị nào muốn tìm hiểu thêm thì xin xem phần phụ lục (phụ lục 3 và 4).

6. Vấn đề trọng âm

Trọng âm trong tiếng Việt là sự tương phản giữa các tiếng (các âm tiết) kế tiếp nhau. Ở những đơn vị có từ hai tiếng trở lên có thể có sự tương phản về độ dài, độ mạnh và tính trọn vẹn của tiếng. Nhưng sự tương phản này, theo Cao Xuân Hạo, không có tác dụng trực tiếp phân biệt về nghĩa, mà chỉ có tác dụng đánh dấu ranh giới ngữ đoạn và góp phần giúp xác định quan hệ kết hợp giữa các tiếng trong đơn vị hoặc trong kết cấu lớn hơn. Nhìn nhận vấn đề trọng âm theo quan niệm này, chúng tôi thấy, trong phương ngữ Nam Bộ cũng có vấn đề trọng âm, nhưng tính chất trọng âm ở nhiều đơn vị không được rõ ràng, do đặc trưng phương ngữ có quá nhiều biến thể. Dù vậy, để giúp bạn đọc có thể nắm bắt tốt hơn cách

phát âm từ ngữ Nam Bộ, chúng tôi thấy cần đánh dấu trọng âm ở những đơn vị có từ hai tiếng trở lên. Phần đánh dấu trọng âm sẽ được ghi liền sau phần phiên âm và được kí hiệu bằng dấu ngoặc vuông [...] với 2 hoặc nhiều chữ số tương ứng với số tiếng của đơn vị, được đặt ở bên trong dấu ngoặc: số "0" là "*không có trọng âm*"; số "1" là "*có trọng âm*". Có thể có trường hợp lưỡng khả. Với trường hợp này, chúng tôi sẽ sắp xếp theo sự tương ứng trước sau của các nghĩa (từ có nhiều nghĩa) hoặc dựa vào khả năng phổ biến hơn (từ có một nghĩa). Về việc miêu tả tính chất của các đơn vị, mặc dù trong từ không thể miêu tả bằng các cấu trúc cú pháp, nhưng để tiện cho việc nhận diện, chúng tôi tạm dùng tên một số quan hệ cú pháp để miêu tả, và tạm đặt mục "tên gọi của các đơn vị" thay cho mục "tính chất của các đơn vị". Nếu quý vị nào muốn tìm hiểu thêm thì xin xem phần phụ lục (phụ lục 5).

7. Vấn đề phân định từ loại

Ranh giới từ trong tiếng Việt là một vấn đề cực kì phức tạp. Trong rất nhiều trường hợp, quan niệm của các tác giả chưa có sự thống nhất. Hơn nữa, khách quan mà nói, từ ngữ tiếng Việt cũng có những ranh giới rất khó phân định, chẳng hạn ranh giới giữa "từ" và "ngữ", ranh giới giữa "ngữ" và "quán ngữ" (chúng tôi tạm xếp "quán ngữ" và "thành ngữ" chung trong một khái niệm), ranh giới giữa "thực từ" và "hư từ", ranh giới giữa các từ loại "danh" và "động-tính", và đặc biệt là ranh giới giữa "động từ" và "tính từ"... Với từ loại "động từ" và "tính từ", do tính chất gần gũi giữa hai lớp từ này, chúng tôi xếp chung trong một khái niệm "vị từ" (theo khuynh hướng quan niệm của Lê Văn Lý, Cao Xuân Hạo). Như vậy, từ điển này có các mục từ ngữ như sau: danh từ và danh ngữ, vị từ và vị ngữ, đại từ, số từ, cảm từ, phụ từ, kết từ, từ tượng thanh và từ tố...

8. Vấn đề giải nghĩa từ

Việc giải nghĩa các đơn vị từ, ngữ trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, được thực hiện theo 3 bước: đối chiếu, diễn giải, dẫn liệu.

Bước đối chiếu chú trọng việc giải nghĩa từ, bằng cách thức đơn giản nhưng có hiệu quả, là đưa một đơn vị tương đương, thường là từ ngữ toàn dân, nhờ đó mà sự nhận diện nghĩa của từ ngữ địa phương được dễ dàng hơn.

Bước diễn giải được trình bày bằng từ ngữ toàn dân để phân tích, diễn giải nghĩa của từ ngữ. Bước này chú trọng những sắc thái nghĩa mang tính chất địa phương. Vì thực ra, các từ ngữ toàn dân tương đương tuy có nét nghĩa chung bao quát gần giống với đơn vị từ địa phương, nhưng không thể nói là đồng nghĩa tuyệt đối được; vả lại, các từ toàn dân tương đương không có được sắc thái nghĩa của từ địa phương. Với những từ địa phương nhiều nghĩa: vừa có nghĩa toàn dân, vừa có nghĩa địa phương, chúng tôi chỉ giải nghĩa địa phương.

Sau cùng, bước dẫn liệu sẽ dẫn ra phát ngôn có chứa từ ngữ vừa được diễn giải. Các dẫn liệu đều được in nghiêng và để trong cặp dấu ngoặc kép: "...". Các phát ngôn dẫn liệu đều thật sự là lời nói, lời viết của người Nam Bộ. Từ điển này không dẫn liệu theo kiểu lấy một phát ngôn toàn dân, rồi thay thế một từ nào đó bằng một từ ngữ Nam Bộ. Vì thế, trong dẫn liệu có thể có yếu tố chệch chuẩn toàn dân nhưng lại đúng chuẩn lời nói Nam Bộ. Dẫn liệu có thể là câu nói thông thường của người dân Nam Bộ; có thể là câu văn được trích dẫn từ sáng tác dân gian Nam Bộ hay tác phẩm của các nhà văn có gốc gác, hoặc được nhìn nhận là người Nam Bộ. Dẫn liệu là câu trích thì sẽ có chú thích tên tác giả hoặc thể loại.

Với các từ ngữ không có từ ngữ tương đương trong ngôn ngữ toàn dân, việc giải nghĩa sẽ chỉ gồm hai việc: diễn giải và đưa dẫn liệu.

Những từ ngữ có nhiều nghĩa, thì mỗi nghĩa sẽ có đủ 3 phần: đối chiếu, diễn giải và dẫn liệu. Mỗi nghĩa được xếp theo thứ tự: hoặc nghĩa có tính phổ biến hơn ở trước, hoặc nghĩa đen trước, nghĩa bóng sau. Các nghĩa sẽ được đánh số thứ tự 1, 2, 3... cho đến hết.

9. Vấn đề chú thích

Có 3 loại chú thích, tất cả đều được trình bày trong dấu ngoặc đơn.

1. Chú thích từ loại được đặt sau phần trọng âm. Bên trong dấu ngoặc đơn là từ loại được viết tắt: danh từ (dt), danh ngữ (dn), vị từ (vt), vị ngữ (vn), đại từ (đt), quán ngữ (qn), từ tượng thanh (ttt)...
2. Chú thích có liên quan đến những vấn đề của từ vựng - ngữ nghĩa được đặt sau chú thích loại từ ngữ hoặc sau số thứ tự nghĩa, ví dụ: từ vay mượn (tm), biến âm (bâ), nghĩa bóng (nb)...
3. Chú thích xuất xứ được đặt sau câu trích. Loại chú thích này dùng để chú thích tên tác giả hoặc thể loại sáng tác. Chẳng hạn: Nguyễn Đình Chiểu (NĐC), Phi Vân (PV), Hồ Biểu Chánh (HBC), Sơn Nam (SN)... hoặc ca dao (cd), vè (v), câu đố (cd)... (mục 9: phần 1 và 2, xin xem phụ lục 1; phần 3, xin xem phụ lục 2).

10. Phụ lục

Trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của chúng tôi có các phụ lục (pl.) sau:

1. Bảng chữ viết tắt một số khái niệm ngữ văn. (pl. 1).
2. Bảng chữ viết tắt tên tác giả. (pl. 2).
3. Bảng đối chiếu âm đầu và âm đệm. (pl. 3).
4. Bảng vận mẫu của tiếng Hà Nội, tiếng Sài Gòn, tiếng Trà Vinh. (pl. 4).
5. Các bảng phân bố trọng âm trong cách phát âm của người Nam Bộ. (pl. 5).
6. Nhận định của người biên soạn về "*Một số vấn đề về phương ngữ Nam Bộ*". (pl. 6).

(pl. 1) BẢNG CHỮ VIẾT TẮT MỘT SỐ KHÁI NIỆM NGŨ VĂN

bâ	biến âm
cd	ca dao
cđ	câu đố
chn	chuyển nghĩa
cn	còn nói, cũng như
ct	cảm từ
cv	còn viết, cũng viết
dc	dân ca
dn	danh ngữ
dt	danh từ
dd	đồng dao
đt	đại từ
h	hò
id	ít dùng
kt	kết từ
l	lí
nb	nghĩa bóng
nl	nói lái
pt	phụ từ
qn	quán ngữ
st	số từ
tct	tiếng chửi tục
thn	thành ngữ
tl	tiếng lóng
tm	từ mượn
tt	từ tố
ttt	từ tượng thanh
tn	tục ngữ
v	vè
vn	vị ngữ
vt	vị từ

(pl. 2)

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT TÊN TÁC GIẢ

AC	An Chi
AD	Anh Đức
ADg	Anh Động
BA	Bình An
BHN	Bùi Hữu Nghĩa
BNL	Bình Nguyên Lộc
BQ	Bảo Quốc
BS	Bắc Sơn
BT	Bình Trọng
CB	Công Bình
CBP	chuyện Ba Phi
CT	Chim Trắng
DN	Dạ Ngân
DTG	Dương Tử Giang
DD	Đỗ Dũng
ĐG	Đoàn Giỏi
ĐT	Đoàn Tú
DTDT	Đoàn Thị Diễm Thuyền
HBC	Hồ Biểu Chánh
HPM	Huỳnh Phụng Minh
HTC	Huỳnh Tịnh Của
HV	Hồ Văn
HaVN	Hàn Vĩnh Nguyên
HVN	Huỳnh Văn Nghệ
KB	Kim Ba
KL	Khổng Lồ
LAX	Lê Anh Xuân
LC	Lê Chí
LH	Lê Hà

LHM	Lê Hoảng Mưu
LHP	Lưu Hữu Phước
LQT	La Quốc Tiến
MPV	Mai Phùng Võ
MX	Mộng Xuân
NĐC	Nguyễn Đình Chiểu
NĐT	Nguyễn Đức Toàn
NBM	Nguyễn Bửu Mộc
NCS	Nguyễn Chánh Sắt
NH	Nguyễn Hùng
NHH	Nguyễn Hữu Hiệp
NNT	Nguyễn Ngọc Tư
NQS	Nguyễn Quang Sáng
NTQ	Nguyễn Trọng Quản
NVH	Nguyễn Văn Hầu
NVT	Nguyễn Văn Trấn
PD	Phú Đức
PDg	Phương Đông
PH	P. Hoà
PhH	Phong Hân
PSL	Phù Sa Lộc
PV	Phi Vân
PVT	Phan Văn Trị
SN	Sơn Nam
SV	Sơn Vương
T	Toản
TA	Tuấn Anh
TBD	Thái Bình Dương
TBD	Trần Bạch Đằng
TBH	Trịnh Bửu Hoài
ThA	Thúc Anh

TMD	Trương Minh Đạt
TN	Thanh Nhân
TQN	Trần Quang Nghiệp
TS	Thanh Sơn
TT	Thanh Trúc
TTH	Trang Thế Hy
TTS	Tạ Thanh Sơn
TVK	Trương Vĩnh Ký
VC	Viễn Châu
VCg	Việt Chung
VĐ	Việt Đông
VHS	Vương Hồng Sển
VL	Văn Lương
VVD	Vũ Văn Đang

(pl. 3)

BẢNG ĐỐI CHIẾU ÂM ĐẦU VÀ ÂM ĐỆM

Chữ Quốc ngữ và âm tiếng Việt		Chữ Quốc ngữ và âm PN Nam Bộ	
Âm đầu		Âm đầu	
Chữ viết	Âm	Chữ viết	Âm
b-	/ b- /	b-	/ b- /
m-	/ m- /	m-	/ m- /
ph-	/ f- /	ph-	/ f- /
v-	/ v- /	v-	/ j- / *
th-	/ t ^h - /	th-	/ t ^h - /
t-	/ t- /	t-	/ t- /
đ-	/ d- /	đ-	/ d- /
n-	/ n- /	n-	/ n- /
x-	/ s- /	x-	/ s- /
d-, gi-	/ z- /	d-, gi-	/ j- / *
l-	/ l- /	l-	/ l- /
tr-	/ ṭ- /	tr-	/ ṭ- /
s	/ ʃ- /	s	/ ʃ- /, / s- / *
r-	/ ẓ- /	r-	/ ẓ- /, / ʎ- / *
ch-	/ c- /	ch-	/ c- /
nh-	/ ɲ- /	nh-	/ ɲ- /
c-, k-	/ k- /	c-, k-	/ k- /
qu-	[kw-]	qu-	[w-] *
ng-, ngh-	/ ŋ- /	ng-, ngh-	/ ŋ- /
kh-	/ x- /	kh-	/ x- /
g-, gh-	/ ɣ- /	g-, gh-	/ ɣ- /

h-	/ h- /	h-	/ h- /
ho-, hu-	/ hw- /	ho-, hu-	/ w- / *
Âm đệm		Âm đệm	
-o-, -u-	/ -w- /	-o-, -u-	/ -zêrô- / *

Ghi chú: Những trường hợp có đánh dấu (*) là có sự khác biệt trong cách phát âm giữa tiếng Việt và phương ngữ Nam Bộ.

(pl. 4) (bảng 1)

Vận mẫu tiếng Hà Nội

	-ø	-w	-j	-m	-p	-n	-ŋ	-t	-k
i	-ia [iɤ]	-iêu [iəw]	-	-iêm [iəm]	-iệp [iəp]	-iên [iən]	-iêng [iəŋ]	-iêt [iət]	-iêc [iək]
ɤ	-i / -y [i:]	-iu [i:w]	-	-im [i:m]	-ip [i:p]	-in [i:n]	-	-it [i:t]	-
i	-	-	-	-	-	-	-inh [iɲ]	-	-ich [ic]
e	-ê [e:]	-êu [e:w]	-	-êm [e:m]	-êp [e:p]	-ên [e:n]	-ênh [ə:ŋ]	-êt [e:t]	-êch [ə:c]
ɛ:	-e [ɛ:]	-eo [ɛ³w]	-	-em [ɛ:m]	-ep [ɛ:p]	-en [ɛ:n]	-eng [ɛ³ŋ]	-et [ɛ:t]	-ec [ɛ³k]
ɛ	-	-	-	-	-	-	-anh [əɲ]	-	-ach [ə:c]
u	-ua [uɤ]	-uôu [iəw]	-uôi [uɤj]	-uôm [uɤm]	-uôp [uɤp]	-uôn [uɤn]	-	-uôt [uɤt]	-uôc [uɤk]
ɤ	-ư [u:]	-uư [i:w]	-ưi [u:j]	-	-	-	uông [uɤŋ]	-	[uɤrk]
u	-	-	-	-	-	-	-	-ưt [ut]	-
:	-ơ [ɤ:]	-	-ơi [ɤ:j]	-ôm [ɤ:m]	-ơp [ɤ:p]	-ôn [ɤ:n]	-úng [uŋ]	-ơt [ɤ:t]	-úc [uk]
u	-	-âu [ɤw]	-ây [ɤj]	-âm [ɤm]	-âp [ɤp]	-ân [ɤn]	-	-ât [ɤt]	-
ɤ:	-a [a:]	-ao / au [a:w][aw]	-ai / ay [a:j][aj]	-am [a:m]	-ap [a:p]	-an [a:n]	-âng [ɤŋ]	at [a:t]	-âc [ɤk]
ɤ	-	-	-	-ăm [am]	-ấp [ap]	-ăn [an]	-ang [a:ŋ]	-ăt [at]	-ac [a:k]
a	-	-	-	-	-	-	-ăng [aŋ]	-	-ăc [ak]
u	-ua [uɤ]	-	-uôi [uɤj]	-uôm [uɤm]	-	-uôn [uɤn]	-uông [uɤŋ]	-uôt [uɤt]	-uôc [uɤk]
ɤ	-u [u:]	-	-ui [u:j]	-um [u:m]	-up [u:p]	-un [u:n]	-	-ut [u:t]	-
u:	-	-	-	-	-	-	-ung [u³ŋᵐ]	-	-uc [u³kᵖ]
u	-ô [o:]	-	-ôi [o:j]	-ôm [o:m]	-ôp [o:p]	-ôn [o:n]	-	-ôt [o:t]	-
o:	-	-	-	-	-	-	-ông [ɤ³ŋᵐ]	-	-ôc [ɤ³kᵖ]
o	-	-	-	-	-	-	-ong [a³ŋᵐ]	-	-oc [a³kᵖ]
o	-	-	-	-	-	-	-oong [ɔ:ŋ]	-ot [ɔ:t]	-ooc [ɔ:k]
o:	-o [ɔ:]	-	-oi [ɔ:j]	-om [ɔ:m]	-op [ɔ:p]	-on [ɔ:n]	-	-	-

(pl. 4) (bảng 2)

Vận mẫu tiếng Sài Gòn

	-ø	-w	-j	-m	-p	-ŋ	-k
i:	-ia [iɤ]	-iu/ iêu [i:w]	-	-im / iêm [i:m]	-ip / iêp [i:p]	-iên/ iêng [i:ŋ]	-iêt/ iêc [i:k]
i	-i / -y [iʰ]	-	-	-	-	-in/ inh [in]	-it/ ich [it]
e	-ê [eʰ]	-êu [e:w][i:w]	-	-êm [e:m][i:m]	-êp [e:p][i:p]	-ên/ ênh [ə:n]	-êt/ êch [ə:t]
ε:	-e [ε:]	-eo [ε:w]	-	-em [ε:m]	-ep [ε:p]	-en/ eng [ε:ŋ]	-et/ ec [ε:k]
ε	-	-	-	-	-	-anh [ɜn]	-ach [ɜt]
u:	-ua [uΛ]	-uô / uôu [u:w][uʷ]	-ui/ uôi [u:j]	-uôm [u:m]	-uôp [u:p]	-uôn/ uông [u:ŋ]	-uôt/ uôc [u:k]
u	-ư [u]	-	-	-	-	-ung [uŋ]	-ut/ uc [u:k]
ɤ:	-ô [ɤʷ]	-	-ôi [ɤ:j]	-ôm [ɤ:m]	-ôp [ɤ:p]	-ôn [ɤ:ŋ]	-ôt [ɤ:k]
ɤ	-	-âu [ɤw]	-ây [ɤj]	-âm [ɤm][am]	-âp [ɤp][ap]	-ân/ âng [ɤŋ]	-ât/ âc [ɤ:k]
a:	-a [a:]	-ao / au [a:w]	-ai / ay [a:j]	-am [a:m]	-ap [a:p]	-an/ ang[a:ŋ][æ:ŋ]	-at/ ac[a:k][æ:k]
a	-	-	-	ăm [am]	-ăp [ap]	-ăn/ ăng [aŋ]	-ăt/ ắc [ak]
u:	-ua [uɤ]	-	-ui/ uôi [u:j]	-uôm [u:m]	-	-uôn/ uông [u:ŋ]	-uôt/ uôc [u:k]
u	-u [uʷ]	-	-	-um [om][um]	-up [ɔp][uɤp]	-un/ ung [uʷŋʷ]	-ut/ uc [uʷkʰ]
o:	-ô [oʷ]	-	-ôi [o:j]	-ôm[o:m][ɤ:m]	-ôp [o:p][ɤ:p]	-ôn [o:ŋ]	-ôt [o:k]
o	-	-	-	-	- ↘	-	-
ɔ	-	-	-	-	- ↗	-	-
ɔ:	- o [ɔ:]	-	-ôi [ɔ:j]	om [ɔ:m]	-op [ɔ:p]	-ông/ ong [Λʷŋʷ]	-ôc/ oc [Λʷkʰ]
						-on/ oong [ɔ:ŋ]	-ot/ ooc [ɔ:k]

(pl. 4) (bảng 3)

Vận mẫu tiếng Trà Vinh

	-ø	-w	-j	-m	-p	-ŋ	-k
i:	-ia [iʔ]	-iu/ iêu [i:w]	-	-im / iêm [i:m]	-ip / iêp [i:p]	-iên/ iêng [i:ŋ]	-iêt/ iêc [i:k]
i	-i / -y [iʔ]	-	-	-	-	-in/ inh [i:n]	-it/ ich [i:t]
e	-ê [eʔ]	-êu [i:w][e:w]	-	-êm [i:m][e:m]	-êp [i:p][e:p]	-ên/ ênh [e:n]	-êt/ êch [e:t]
ɛ:	-e [ɛ:]	-eo [ɛ:w]	-	-em [ɛ:m]	-ep [ɛ:p]	-en/ eng [ɛ:ŋ]	-et/ ec [ɛ:k]
ɛ	-	-	-	-	-	-anh [ɛn]	-ach [ɛt]
u:	-ua [uʔ]	-u / uơu [uʷ]	-ui/ uoi [u:j]	-uom [u:m]	-uop [u:p]	-uon/ uong [u:ŋ]	-uôt/ uóc [u:k]
u	-u [ʔuʷ]	-	-	-	-	-ung [uŋ]	-ut/ uc [u:k]
ɣ:	-o [ɣʷ]	-	-oi [ɣ:j]	-om [ɣ:m]	-op [ɣ:p]	-on [ɣ:ŋ]	-ot [ɣ:k]
ɣ	-	-âu [ɣw]	-ây [ɣj]	-âm [am]	-âp [ap]	-ân/ âng [ɣŋ]	-ât/ âc [ɣk]
a:	-a [a:]	-ao / au [a:w]	-ai / ay [a:j]	-am [a:m]	-ap [a:p]	-an/ ang[a:ŋ][æ:ŋ]	-at/ ac[a:k][æ:k]
a	-	-	-	ăm [am]	-ăp [ap]	-ăn/ ăng [aŋ]	-ăt/ ắc [ak]
u:	-ua [uʔ]	-	-ui/ uoi [u:j]	-uôm [u:m]	-	-uôn/ uông [u:ŋ]	-uôt/ uóc [u:k]
u	-u [uʷ]	-	-	-um [um]	-up [up]	-un/ ung [uʷŋʷ]	-ut/ uc [uʷkʷ]
o:	-ô [oʷ]	-	-ôi [ɔ:j]	-ôm [ɣ:m]	-ôp [ɣ:p]	-ôn [o:ŋ]	-ôt [o:k]
o	-	-	-	-	-	-	-
ɔ	-	-	-	-	-	-ông/ ong [ʌʷŋʷ]	-ôc/ oc [ʌʷkʷ]
ɔ:	-o [ɔ:]	-	-oi [ɔ:j]	-om [ɣ:m]	-op [ɣ:p]	-on/ oong [ɔ:ŋ]	-ot/ ooc [ɔ:k]

(pl. 5) (bảng 1)

Quy ước viết tắt:

C: chủ ngữ (trong kết cấu chủ - vị); V: vị ngữ; B: bổ ngữ; C: chính (trong kết cấu chính phụ); P: phụ; ĐL: đẳng lập; X, Y: thành tố; 0: không có trọng âm; 1: có trọng âm.

Bảng phân bố trọng âm ở đơn vị 2 tiếng trong phát âm của người Nam Bộ			
TT	Mô hình	Đơn vị	Tên gọi của đơn vị
1	[01]	Bi da	Vay mượn
2	[01]	Bèo tẹt	2 tiếng không rõ nghĩa
3	[01]	Bịnh cùi	C - P
4	[01]	Cheo meo	Láy
5	[01]	Coi tay	V + B (không có sở chỉ)
6	[01]	Sài Gòn	Địa danh
7	[11]	Đôn đáo	ĐL, có thể có tiếng chưa rõ nghĩa
8	[11]	Ảnh chỉ	ĐL
9	[11]	Nơ nơ	Lặp
10	[11]	Chó dắt	C - V
11	[11]	Đua bò	V - C
12	[11]	Ăn miếng	V + B (có sở chỉ)
13	[11]	Rồn rảng	Tượng thanh
14	[11]	Nượp nượp	Có dạng thức tượng hình

(pl. 5) (bảng 2)

Bảng phân bố trọng âm ở đơn vị 3 tiếng trong phát âm của người Nam Bộ			
TT	Mô hình	Đơn vị	Tên gọi của đơn vị
1	[001]	A lê hấp	Vay mượn
2	[001]	Chắc cà đao	3 tiếng không rõ nghĩa
3	[001]	Anh chị bự	C - P, C là ĐL
4	[001]	Chuột cống nhum	C - P, P là C - P
5	[001]	Ăn ba hột	V + B, B là C - P
6	[001]	Ăn cơm chùa	V + B, B là C - P (nghĩa bóng)
7	[011]	Đàn cò Tây	C - P, C là C - P
8	[011]	Chạy mánh mung	C - P, P là ĐL
9	[011]	Đồng chó ngáp	C - P, P là C - V
10	[011]	Ăn gà chết	V + B, B là C - V
11	[011]	Ăn trâu gặm	$V_1 + B, V_2$
12	[101]	Lân thấy pháo	C - V, V là V + B
13	[101]	Đua ghe ngo	V - C, C là C - P
14	[101]	Chạy bán mạng	$V_1, V_2 + B$
15	[101]	Bạch công tử	X + Y, Y là C - P
16	[101]	Đất chọi chim	X + Y, Y là V + B
17	[101]	Ăn xảm xap	X + Y, Y là Láy
18	[101]	Già Ba Tri	X + Y, Y là địa danh
19	[101]	Phan Thanh Giản	Tên người
20	[101]	Ăn cơm chùa	V + B, B là C - P (nghĩa đen)
21	[111]	Ăn thua đủ	X + Y, X là ĐL

(pl. 5) (bảng 3)

Bảng phân bố trọng âm ở đơn vị 4 tiếng trong phát âm của người Nam Bộ			
TT	Mô hình	Đơn vị	Tên gọi của đơn vị
1	[0001]	Anh em bạn dì	C - P, C là ĐL; P là C - P
2	[0011]	Anh em cô cậu	C - P, C là ĐL; P lại là ĐL
3	[0011]	Đổ mồ hôi hột	V + B; B là C - P; C lại là C - P
4	[0011]	Hết đường tương chao	V + B; B là C - P; P là ĐL
5	[0101]	Đầu gà dít vịt	2 C - P
6	[0101]	Ăn bớt ăn xén	2 V + B
7	[0111]	Nghịch tự âm dương	1 C - P; 1 ĐL
8	[0111]	Mập ú ù u	C - P; P là 3 ĐL
9	[0111]	Thăm thăm chiều trôi	X + Y; X là Láy; Y là C - V
10	[1001]	Gà nuốt dây thun	C - V; V là V + B; B là C - P
11	[1001]	Ăn liền xì bóc	X + Y; Y là C - P; P lại là C - P
12	[1011]	Gà đá thua độ	X + Y; X là C - V; V là C - P
13	[1011]	Cơm ghe bè bạn	X + Y; Y là C - P; P là ĐL
14	[1011]	Ăn như xáng múc	X như Y; Y là C - V
15	[1101]	Tân cổ giao duyên	1 ĐL; 1 V + B
16	[1101]	Bạn hữu con cò	1 ĐL; 1 C - P
17	[1111]	Bầu cua cá cộp	ĐL

Đơn vị từ 5 tiếng trở lên có mô hình từ 2 thành tố trở lên, mỗi thành tố, tùy thuộc vào số tiếng, sẽ có cấu trúc theo mô hình phân bố trọng âm ở các đơn vị 2, 3, 4 tiếng tương ứng, chẳng hạn:

1. 5 tiếng:

"Thần lẩn uống nước cúng": [01001]

"Làm như lục bình trôi": [10011]

2. 6 tiếng:

"Ba hồi vầy ba hồi khác": [001001]

"Bán trời không mời thiên lôi": [010101]

"Phan Thanh Giản uống thuốc độc": [101001]

3. 7 tiếng:

"Bốc lẩn xe ông già le lưỡi": [1110101]



1. Sự hình thành vùng đất và con người Nam Bộ

Vùng Nam Bộ chia thành ba khu vực: Đông Nam Bộ, Sài Gòn - nay được gọi là thành phố Hồ Chí Minh, và Tây Nam Bộ. Có thể khái quát một số nét về sự hình thành các khu vực này như sau:

1.1. Miền Đông Nam Bộ bao gồm các tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Đông Nam Bộ là vùng đất được khai khẩn trước của miền đồng bằng Nam Bộ. Một thời xa xưa cũng là nơi hứa hẹn cho nhiều cư dân Bắc Trung Bộ đến khẩn hoang, lập ấp. Câu ca dao được truyền tụng phổ biến cho đến ngày nay, mà ai trong lớp cháu con Nam Bộ cũng thuộc lấy nằm lòng: "*Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*".

Đông Nam Bộ nhìn chung, có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, mà tiêu biểu là khu vực Biên Hoà - Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Một thành phố công nghiệp và một cảng biển đã giúp cho khu vực này có bước phát triển rất mạnh về kinh tế công nghiệp và du lịch. Chính vì tính chất này mà vùng Đông Nam Bộ cũng là một địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động, sau thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, thành phần cư dân của vùng này cũng có tính chất đa dạng, đến từ nhiều vùng miền khác nhau của đất nước, bên cạnh cộng đồng cư dân Nam Bộ đã định cư lâu đời và những tộc người thiểu số bản địa có mặt lâu đời hơn ở đây.

1.2. Sài Gòn là một trung tâm chính trị, kinh tế, một trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch lớn của cả nước. Tầm quan trọng của thành phố này không chỉ được khẳng định trong hiện tại, mà cả trong quá khứ. Sài Gòn nằm ở vị trí trung tâm của vùng Đông Nam Á, được ví như "*Hòn ngọc*

viễn đông" của vùng. Mặt khác, Sài Gòn là một thành phố lớn, nên sự giao tiếp của người Việt từ các miền của cả nước diễn ra thường xuyên và liên tục. Do đó, tính chất phương ngữ Nam Bộ ở Sài Gòn có thể bị biến đổi, không còn giữ những đặc trưng "ban đầu" của một số vùng, một số tỉnh ở Nam Bộ.

1. 3. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất rộng lớn và phì nhiêu của miền đồng bằng Nam Bộ. So với các miền trong cả nước thì miền Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long) là vùng đất mới nhưng nhiều hứa hẹn của lưu dân Việt vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thế kỉ XVII. Có nhiều câu ca của những người đi tiên phong mở đất như muốn mời gọi thêm bè bạn, đồng hương vào vùng đất mới để khẩn hoang, lập ấp; hoặc ít ra, cũng là để thoả mãn chí khí của người trai rày đây mai đó: *"Ai ơi về miệt Tháp Mười, cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn."* Trải qua hơn ba thế kỉ, đất nuôi người, người bảo vệ đất, dần dà đất và người gắn bó với nhau: *"Ai về Đồng Tháp xa xôi, Dừng chân tôi gửi đôi lời nhớ nhung, Ai về Ngã Sáu, ấp Trung, Cho tôi gửi nhớ về trong Tháp Mười."* Hay: *"Cần Thơ gạo trắng nước trong, Ai đi đến đây lòng không muốn về."* hoặc: *"An Giang cảnh trí miên miên, Ta thương, ta nhớ, ta liêu ta đi..."*

Môi trường sống mới đã tạo nên một hoàn cảnh mới, từ đó cũng làm thay đổi ở lớp cư dân người Việt này một tính cách mới, một tư duy khác. Những đặc trưng văn hóa mới cũng được hình thành song song với những đặc điểm ngôn ngữ mới...

2. Sự hình thành phương ngữ Nam Bộ

Phương ngữ Nam Bộ là tiếng nói của người dân Nam Bộ. Phương ngữ, theo định nghĩa của *"Từ điển tiếng Việt"*, là biến thể địa phương hoặc biến thể xã hội của ngôn ngữ. Như vậy, phương ngữ Nam Bộ được hiểu là biến thể địa lí của ngôn ngữ toàn dân.

Các phương ngữ có sự khác nhau ở giọng nói, cách phát âm, từ ngữ, phong cách, ngữ pháp... Các mặt khác nhau này không đồng đều. Ở bình

diện ngữ pháp ít có sự biến đổi hơn các bình diện khác. Các bình diện ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa có sự khác biệt lớn trong các phương ngữ của tiếng Việt. Các mặt khác nhau này không do sự khác nhau về nguồn gốc ngôn ngữ mà do điều kiện địa lí, điều kiện xã hội hình thành. Cho nên, nói một cách chung nhất, phương ngữ là một chuỗi các nét biến dạng địa phương từ một ngôn ngữ toàn dân, do những tác động địa lí, xã hội mà dần hình thành.

Sự cách ngăn về địa lí núi, đồi ở một đất nước có chiều dài tương đối lớn này đã một thời làm cho sự giao lưu, tiếp xúc của người dân giữa các vùng bị hạn chế. Tiếng Việt toàn dân bị cô lập giao tiếp trong các vùng, miền nhỏ và đó là điều kiện khiến tiếng Việt thống nhất phát triển theo những khuynh hướng khác nhau; mặt khác, ý thức làng, xóm cũng dần tạo cho người nông dân một tâm lí ngại đi lại, ngại tiếp xúc. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc chia cắt trong tiếng Việt.

Lịch sử phát triển vùng đất phương Nam của Tổ quốc cũng đi liền với lịch sử của nhiều cuộc chiến tranh chia cắt có tính chất dai dẳng, quyết liệt, mà chính những cuộc chiến tranh này chia cắt hẳn sự tiếp xúc giữa các vùng miền; đồng thời, tạo nên những diện mạo xã hội khác nhau ở các vùng miền, làm cho tiếng Việt phải phát triển theo những mô hình xã hội ở những vùng, miền này.

Cuộc chiến tranh giữa hai họ Trịnh - Nguyễn, Đàng Ngoài - Đàng Trong, kéo dài trong suốt hơn hai thế kỉ chia cắt, chiến tranh, kể từ khi Nguyễn Hoàng được lệnh vào Nam, mùa đông năm 1558, đến ngày Nguyễn Ánh lấy lại Phú Xuân, thống nhất đất nước 1802. Rồi những năm tháng trị vì ngắn ngủi của các vua nhà Nguyễn chưa thống nhất xã hội được bao nhiêu thì đất nước lại bị hoạ ngoại xâm. Thực dân Pháp lại chia đất nước ta thành 3 miền để trị: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Ba miền với những thể chế hành chính và những luật lệ khác nhau đã góp phần tô đậm thêm cho những sự chia cắt. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống

thực dân Pháp 1954, đất nước lại bị chia hai, và chúng ta lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cho đến ngày thống nhất đất nước 30 tháng 04 năm 1975.

Như vậy, sự phân chia lãnh thổ chính trị - hành chính do lịch sử để lại là nhân tố chính hình thành nên phương ngữ Nam Bộ. Bên cạnh đó, sự chia cắt tự nhiên về mặt địa lí, dẫn đến tâm lí vốn có ở những người Việt trước đây, như ngại đi lại và giao tiếp, cũng là nguyên nhân đưa đến sự hình thành phương ngữ.

Tiếng Việt nhìn chung có sự thống nhất rất cao. Người dân giữa các vùng, miền về cơ bản hoàn toàn có thể giao tiếp được với nhau. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào sự khác biệt ngôn ngữ ở bình diện ngữ âm thì có thể chia tiếng Việt thành bốn vùng phương ngữ lớn. Đó là vùng phương ngữ Bắc Bộ, vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, vùng phương ngữ Nam Trung Bộ, vùng phương ngữ Nam Bộ.

Vùng phương ngữ Bắc Bộ được xác định bao gồm các tỉnh Bắc Bộ và Thanh Hóa.

Vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ bao gồm các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế.

Vùng phương ngữ Nam Trung Bộ bao gồm các tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận.

Vùng phương ngữ Nam Bộ bao gồm ba khu vực là miền Đông Nam Bộ, Sài Gòn, và Tây Nam Bộ, tính từ Bình Phước, Tây Ninh đến mũi Cà Mau.

Sự phân chia khu vực trong vùng phương ngữ Nam Bộ là để nhận diện trong chừng mực sự khác biệt giữa các khu vực về mặt địa lí tự nhiên, xã hội. Thật ra, sự khác biệt trên phương diện phát âm giữa các khu vực này là không lớn lắm. Chắc chắn một người ở vùng Đông Nam Bộ, Sài Gòn, hay Tây Nam Bộ đều có thể giao tiếp được với nhau dễ dàng

hơn hẳn sự tiếp xúc giữa hai người ở hai tỉnh trong một vùng phương ngữ khác, như các phương ngữ ở vùng Trung Bộ: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Có những khuynh hướng phân vùng phương ngữ khác, như hướng phân chia 3 vùng phương ngữ, hoặc 5 vùng phương ngữ. Các khuynh hướng khác nhau này thường chỉ dừng lại ở sự phân chia hay gộp chung vùng phương ngữ Trung Bộ, vì sự khác biệt về mặt ngữ âm trong nội bộ phương ngữ vùng này là rất lớn. Còn lại, hai vùng phương ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ, trong nội bộ của từng phương ngữ về cơ bản là không có sự khác biệt đáng kể trên bình diện ngữ âm.

Xét trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa, khuynh hướng chung là phân chia tiếng Việt chỉ dừng lại ở hai phương ngữ: Bắc Bộ và Nam Bộ. Sở dĩ, có tình hình này là vì vốn từ vựng của phương ngữ Trung Bộ, ngoài một lượng từ riêng ít ỏi, lớp từ vựng còn lại hoặc là giống với lớp từ vựng của phương ngữ Bắc Bộ hoặc Nam Bộ. Theo chúng tôi, sở dĩ lớp từ vựng trong phương ngữ Nam Bộ có nhiều từ giống với từ của lớp từ vựng trong phương ngữ Trung Bộ là vì cộng đồng người Nam Bộ có nguồn gốc tổ tiên của họ, không ai khác hơn là người Việt vùng Bắc Trung Bộ. Vì vậy, sẽ không lạ gì khi nhận thấy có những từ mà người Nam Bộ sử dụng thì người Trung Bộ cũng đang còn dùng. Như vậy, trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa thì chỉ có hai phương ngữ là phương ngữ Bắc Bộ và phương ngữ Nam Bộ. Nhưng phương ngữ Bắc Bộ là tiếng nói của người Việt tổ tiên, tiếng nói của một vùng miền có quá trình lịch sử lâu đời, có vai trò chính trị - xã hội hết sức quan trọng trong cả nước, nên vai trò của phương ngữ Bắc Bộ còn được nhìn nhận như ngôn ngữ của toàn dân. Bởi đó, trong yêu cầu chuẩn hoá tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đều có khuynh hướng thừa nhận tiếng Việt chuẩn trên cơ sở phương ngữ Bắc Bộ, lấy tiếng Hà Nội làm chuẩn; đồng thời kết hợp với các yếu tố tích cực ở các phương ngữ khác.

Nói về tầm quan trọng của vùng đất Nam Bộ, vùng đất phía Nam của Tổ quốc, từ thời các chúa Nguyễn cho đến ngày nay, Nam Bộ nói chung, Sài Gòn nói riêng - trung tâm của vùng đất Nam Bộ, nay được gọi là thành phố Hồ Chí Minh, luôn được nhìn nhận, qua cái nhìn của các nhà chính trị, xã hội, văn hoá, kinh tế, khoa học... là vùng đất quan trọng, tạo nên sự "đổi trọng" đối với vùng đất phương Bắc. Bởi đó, việc tìm hiểu phương ngữ Nam Bộ nói chung, lời ăn tiếng nói của người dân vùng này có một ý nghĩa cực kì quan trọng, như một việc làm ghi nhận sự đóng góp của phương ngữ Nam Bộ vào trong kho tàng tiếng Việt toàn dân; đồng thời, hướng tới sự chuẩn hoá tiếng Việt không phải theo khuynh hướng loại trừ các phương ngữ, mà trên khuynh hướng tiếp thu những yếu tố tích cực từ các phương ngữ nói chung, phương ngữ Nam Bộ nói riêng, để làm phong phú và làm giàu đẹp thêm cho tiếng Việt.

3. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ

Có thể nói đơn giản rằng, phương ngữ Nam Bộ là tiếng Việt của người Nam Bộ. Tiếng Việt của người Nam Bộ có sự khác biệt với tiếng Việt ở các vùng miền khác trên cả 3 phương diện: phương diện ngữ âm, phương diện từ vựng - ngữ nghĩa, phương diện ngữ pháp và phong cách diễn đạt - phương diện ít có sự khác biệt hoặc khó nhận diện hơn.

Ngôn ngữ và tư duy có một mối quan hệ biện chứng: ngôn ngữ thể hiện tư duy, còn tư duy được cố định hóa bằng những vỏ vật chất ngôn ngữ. Đi liền với lịch sử khẩn hoang miền Nam là quá trình hình thành những nét riêng, mới cho những cư dân người Việt. Trên phương diện ngôn ngữ, sự thay đổi trong ngôn ngữ không chỉ diễn ra ở lớp cư dân người Việt vào Nam, mà ở cả những cộng đồng người Việt tại chỗ. Vì sự thay đổi trong ngôn ngữ không chỉ do tác động của nhân tố không gian mà có cả nhân tố thời gian. Ở bình diện không gian, từ sự tác động của vị trí địa lí và hoàn cảnh xã hội, sự thay đổi diễn ra sẽ là tất yếu. Nhưng xét ở mặt thời gian, sự vận động chuyển biến cũng là quy luật. Nói như Saussure: "*Người ta quên nhân tố thời gian, vì nó không cụ thể bằng nhân*

tổ không gian. Nhưng thật ra, chính do nó mà có sự phân hoá ngôn ngữ. Tính đa dạng địa lí phải được phiên dịch ra thành tính đa dạng trong thời gian."

Như vậy, theo quy luật của thời gian, không chỉ có phương ngữ Nam Bộ được hình thành trong quá trình di dân mới có sự biến đổi, ngay cả tiếng Việt của bộ phận dân cư Bắc Bộ, hay Bắc Trung Bộ, sau ngàn ấy năm lịch sử cũng có sự thay đổi nhất định. Tuy vậy, sự thay đổi này chỉ diễn ra ở mức phương ngữ, vì mọi sự khác biệt chỉ lập thành tính chất của tiểu hệ thống. Khi đề cập tới phương ngữ Nam Bộ, các nhà ngữ học vẫn thừa nhận có sự khác biệt với phương ngữ Bắc Bộ - tiếng Việt chuẩn ở tất cả các bình diện như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... Có thể khái quát sự khác biệt từ các bình diện này như sau:

3. 1. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện ngữ âm

Trên bình diện ngữ âm, sự khác biệt ngữ âm học giữa phương ngữ Nam Bộ (tiếng Sài Gòn) và tiếng Việt chuẩn, phương ngữ Bắc Bộ (tiếng Hà Nội), phương ngữ Bắc Trung Bộ diễn ra trên các thành phần của âm tiết, phụ âm đầu, thanh điệu, phần vần. Có thể nêu một số hiện tượng sai biệt đáng lưu ý sau (Chúng tôi ghi âm theo kí hiệu phiên âm quốc tế của Hội ngữ âm học Quốc tế - Viện Ngữ học mùa hè Mỹ (SIL).):

Với thành phần phụ âm đầu, có hiện tượng sai biệt như hiện tượng không phát âm được các âm quặt lưỡi: /ʃ-/ hay phụ âm môi - răng: /v-/, phụ âm đầu lưỡi: /z-/. Cách phát âm của phần lớn người Nam Bộ như sau (Những sự đối chiếu này được ghi nhận từ cách phát âm của người Hà Nội và người Sài Gòn):

/ʃ-/ thành [s-]. chữ Quốc ngữ : " s " thành " x "

/v-/, /z-/ thành [j-]. chữ Quốc ngữ : " v ", " d, gi " thành " d "

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(số sáu)	[ʃo: ⁵ ʃaw: ⁵]	[so ^{w5} sa:w ⁵]

(sinh sản)	[sɿn: ¹ ʂa:n ³]	[sin: ¹ sa:ŋ ³]
(vui vẻ)	[vu:j ¹ ve: ³]	[ju:j ¹ je: ³]
(dồi dào)	[zo:j ² za:w ²]	[jo:j ² ja:w ²]

Thành phần âm đệm /-w-/ trong phương ngữ Nam Bộ không có. Với khuôn vần [-wa:-], chữ viết ghi "-oa", người đồng bằng sông Cửu Long có khuynh hướng phát âm thành [-ɔ:-], chữ viết ghi "o". Người lớn tuổi phát âm không còn âm đệm, thành [-a:-], chữ viết ghi "a"; với khuôn vần [-wɿ-], chữ viết ghi "-uâ-", người đồng bằng sông Cửu Long có khuynh hướng phát âm thành [-u-], chữ viết ghi "u". Sự kết hợp giữa âm đệm với hai phụ âm đầu: thanh hầu /h-/ hoặc gốc lưỡi /k-/ đều được phát âm thành một âm sát, hữu thanh, môi [w-], chẳng hạn:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(đường thủy)	[duwɿŋ ² t ^h wi: ³]	[duw:ŋ ² t ^h i: ³]
(loè loẹt)	[lwe: ² lwe:t ⁶]	[lɛ: ² le:k ⁶]
(ra toà)	[za: ¹ twa: ²]	[za: ¹ tɔ: ²], [za: ¹ ta: ²]
(môn toán)	[mo:n ¹ twa:n ⁵]	[mo:ŋ ¹ tɔ:ŋ ⁵], [mo:ŋ ¹ ta:ŋ ⁵]
(luân lý)	[lwɿn: ¹ li: ⁵]	[luw:ŋ: ¹ li: ⁵]
(hoa huệ)	[hwa: ¹ hwe: ⁶]	[wa: ¹ we: ⁶]
(qua đường)	[kwa: ¹ duwɿŋ ²]	[wa: ¹ duw:ŋ ²]

Ở các khuôn vần, cũng có những sự khác biệt ngữ âm học đáng lưu ý như: Sự chuyển đổi nguyên âm /-e-/ thành [-i-] trong hầu hết các khuôn

vân [-ə:ŋ], [-e:m] và [-e:p], chữ viết ghi "-ênh", "-êm" và "-êp", chẳng hạn:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(con kênh)	[kɔ:n ¹ kə:ŋ ¹]	[kɔ:ŋ ¹ kin: ¹]
(mênh mông)	[mə:ŋ ¹ mɤ ^w ŋ ^{m1}]	[min: ¹ mɤ ^w ŋ ^{m1}]
(ban đêm)	[ba:n ¹ de:m ¹]	[ba:ŋ ¹ di:m ¹]
(mắm nêm)	[mam: ⁵ ne:m ¹]	[mam: ⁵ ni:m ¹]
(nẻ nếp)	[ne: ² ne:p ⁵]	[ne: ² ni:p ⁵]
(sắp xếp)	[səp: ⁵ se:p ⁵]	[səp: ⁵ si:p ⁵]

Có hiện tượng phát âm gộp các khuôn vân [-o:m], [-o:p]; [-ɤ:m], [-ɤ:p], chữ viết ghi là: "-ôm, -ôp", "-ơm, -ơp", thành một khuôn vân chung [-ɤ:m], [-ɤ:p] và các khuôn vân [-am:], [-ap:]; [-ɤm:], [-ɤp:], chữ viết ghi là: "-ăm, -ăp", "-âm, -âp" được phát âm gần giống nhau, thành [-am:], [-ap:]; [-am:], [-ap:], chẳng hạn:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(cái hộp)	[ka:j ⁵ ho:p ⁶]	[ka:j ⁵ hɤ:p ⁶]
(hòa hợp)	[hwa: ² hɤ:p ⁶]	[wa: ² hɤ:p ⁶]
(nắm tay)	[nam: ⁵ taj: ¹]	[nam: ⁵ ta:j ¹]
(nắm mỡ)	[nɤm: ⁵ mo: ²]	[nɤm: ⁵ mo ^{w2}]
(ngăn nắp)	[ŋan: ¹ nap: ⁵]	[ŋaŋ: ¹ nap: ⁵]
(ẩn nắp)	[ɤn: ³ nɤp: ⁵]	[ɤŋ: ³ nap: ⁵]

Có hiện tượng phát âm chuyển đổi khuôn vần [-u:w] hay [-uɿw] thành [-u^w] trong phương ngữ Nam Bộ:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(<i>vẻ huu</i>)	[ve: ² hi:w ¹]	[je ⁱ² hu ^{w1}]
(<i>con hươu</i>)	[ko:n ¹ hiəw ¹]	[ko:ŋ ¹ hu ^{w1}]

Người đồng bằng Nam Bộ phát âm không phân biệt trường độ của chính âm /-a-/ trong các khuôn vần có chung âm là bán nguyên âm. Tất cả đều được thể hiện ở dạng dài:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(<i>bàn tay</i>)	[ba:n ² taj: ¹]	[ba:ŋ ² taj: ¹]
(<i>lõ tai</i>)	[lo: ⁴ ta:j ¹]	[lo ^{w3} ta:j ¹]
(<i>con cháu</i>)	[ko:n ¹ caw: ⁵]	[ko:ŋ ¹ ca:w ⁵]
(<i>tô cháo</i>)	[to: ¹ ca:w ⁵]	[to ^{w1} ca:w ⁵]

Ở trường hợp chung âm, trong cách nói của người đồng bằng Nam Bộ, có hiện tượng gộp một số khuôn vần, không có sự phân biệt trong phát âm giữa /-n/ và /-ŋ/, giữa /-t/ và /-k/. Riêng biến thể [-ɲ], [-c] không có trong phương ngữ Nam Bộ:

C/hữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(<i>đàn gà</i>)	[da:n ² ɣa: ²]	[da:ŋ ² ɣa: ²]
(<i>lên dàng</i>)	[le:n ¹ da:ŋ ²]	[lə:n ¹ da:ŋ ²]
(<i>cát bụi</i>)	[ka:t ⁵ bu:j ⁶]	[ka:k ⁵ bu:j ⁶]

(các người)	[ka:k ⁵ ɲuɹɿj ²]	[ka:k ⁵ ɲuɿj ²]
(tánh tình)	[tɔɲn: ⁵ tɿɲ: ²]	[tɔn: ⁵ tɿn: ²]
(bệnh vực)	[bə:ɲ ¹ vɯk: ⁶]	[bə:n ¹ juɯk: ⁶]
(chợ Lách)	[cɿ: ⁶ lɔc: ⁵]	[cɿ ^{u6} lɔt: ⁵]
(tích cực)	[tɿc: ⁵ kuɯk: ⁶]	[tɿt: ⁵ kuɯk: ⁶]

Về thanh điệu, người Nam Bộ thường phát âm thanh ngã, thanh hỏi, thành một thanh trung gian, mà nhiều người cho là thanh hỏi:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(nghĩ ngợi)	[ɲi: ⁴] [ɲɿ: ⁶]	[ɲi ^{j3}] [ɲɿ: ⁶]
(thủ quỹ)	[t ^h u: ³] [kwi: ⁴]	[t ^h u ^{w3}] [wi ^{j3}]

Có ý kiến cho rằng, tất cả các hiện tượng khác biệt trong phát âm của người đồng bằng Nam Bộ đều xuất phát "từ việc thiên về khuynh hướng chọn sự dễ dãi, thoải mái trong phát âm. Các bộ phận tham gia vào tiến trình phát âm không phải xê dịch nhiều. Một số động tác khó trong phát âm được đơn giản hoá như hiện tượng quặt lưỡi, hiện tượng môi hoá, yết hầu...". Lại có người lí giải vấn đề đơn giản hoá này như một sự phù hợp về tính cách của người Nam Bộ, mà tính cách này là do điều kiện của vùng đất mới góp phần tạo nên.

3. 2. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa

Xét vốn từ vựng Nam Bộ, chúng ta thấy có một số khác biệt so với tiếng Việt toàn dân. Có thể tóm tắt ở một số điểm cơ bản như sau:

3. 2. 1. Phương ngữ Nam Bộ còn giữ lại một lớp từ cổ của tiếng Việt mà phương ngữ Bắc Bộ, tiếng Việt chuẩn không còn sử dụng. Đó có thể do lớp cư dân tổ phụ phần lớn là dân vùng Bắc Trung Bộ. Hiện nay, những cứ liệu ngữ học cho thấy, còn khá nhiều yếu tố tương tự giữa hai vùng

này, chẳng hạn: "*mảng* (mừng), *ngô* (để nhìn), *coi* (xem), *cây* (nhờ), *méc* (mách), *hun* (hôn), *thơ* (thư), *nhơn* (nhân)...".

3. 2. 2. Người dân vùng đồng bằng sử dụng một số từ ngữ vay mượn từ các dân tộc sống chung như Khơ-me, Hoa: "*cà rá, cà ràng, cà ròn, xà rong, lục, thốt nốt, len trâu, bò hóc, đi ênh...*; *ché, hia, tía, số dách, chào quẩy, xập xám, bạc xỉu, miệt, mai, báo...*" trong quá trình giao tiếp.

Tiếng Việt của người Việt, người Nam Bộ có quá trình tiếp xúc khá lâu dài với tiếng Pháp. Bởi đó, có sự tiếp nhận qua lại vay mượn lẫn nhau. Để diễn đạt những thực tại mới, người Nam Bộ tiếp nhận, vay mượn một số yếu tố của tiếng Pháp, tiếng nước ngoài. Cách vay mượn của người Nam Bộ vừa giống, vừa khác với cách vay mượn của người Bắc Bộ. Cụ thể như sau:

Tiếng Pháp	Phương ngữ Nam Bộ	Phương ngữ Bắc Bộ	Ghi chú
ronéo	(máy in) rô-nê-ô	(máy in) rô-nê-ô	không biến âm
salade	xà lách	xà lách	không biến âm
savon	xà bông *	xà phòng	có biến âm
cravate	cà vạt *	ca vát	có biến âm
la bière	la ve* (P)	bia (P)	có biến âm
enveloppe	vỏ xe	lốp	PNBB vay mượn
chambre	ruột xe	săm	PNBB vay mượn
bac	bắc *	phà	PNNB vay mượn
garde-manger	gạc đồ man giê *	chạn	PNNB vay mượn

Hiện tượng vay mượn của phương ngữ Nam Bộ là những hiện tượng có đánh dấu (*), hiện tượng vay mượn không biến âm xem như có tính toàn dân.

3. 2. 3. Có một lớp từ vựng Nam Bộ có hiện tượng biến âm so với lớp từ vựng chung. Sự biến âm này có thể do khuynh hướng phát âm đơn giản hoá của người Nam Bộ: "*hảo hơn, minh mông, phui pha, tuôm luôm, nướm nướp, tiên phuông, cháng váng, lè lết...*"; hoặc do khuynh hướng kiêng kị: "*huê* (hoa), *kiếng* (cảnh), *hường* (hồng), *huỳnh* (hoàng), *phước* (phúc), *quối* (quý), *luông* (long), *mệnh* (mạng)...". Trong phương ngữ Nam Bộ, hiện tượng biến âm còn diễn ra ở hàng loạt từ, chẳng hạn: "*chư bư, chư bú, chứ bư, chứ bự, chứ bú...*"; *tèo, tẻo, téo...*; *rỉnh, rểnh, rảng...*; *cà cụng, cà cững; cà khĩa, cà khĩa, cà khĩa...*; *chăm bằm, chăm quẳm, chăm vằm...*".

3. 2. 4. Vùng đồng bằng sông nước có một lớp từ, ngữ phản ánh địa hình cây cối, sông nước của miền: "*sông, rạch, xẻo, kinh, mương, rãnh, láng, lung, đầm, ao, bầu, đĩa; tràm, đước, bần, mù u, tràm bầu, bình bát, diên điển; ghe, ghe chài, ghe bầu, ghe ngo, xuồng ba lá, tam bản, vỏ lãi, trệt, xà lan, tấc rán...*". Các sản vật, riêng loài "tôm", theo thống kê của Nguyễn Văn Ái, có rất nhiều loại được phân biệt khá tỉ mỉ: "*tôm bạc, tôm càng, tôm chấu, tôm chông, tôm chực, tôm đá, tôm đất, tôm gọng, tôm hùm, tôm kẹt, tôm lóng, tôm lửa, tôm quýt, tôm rồng, tôm sú, tôm thẻ, tôm tích, tôm vang...*". Vốn từ vựng này góp phần làm phong phú thêm vốn từ vựng tiếng Việt.

Ấn tượng sáng tạo riêng của dân vùng sông nước là lối diễn đạt mang đậm màu sắc sông nước: "*chìm xuống*", "*ngâm tôm*", "*mò tôm*", "*phá mồi*", "*lặn hụp*", "*tép lặn tép lội*"; rồi "*cù lao*", "*cầu khỉ*", "*râu cá chốt*", "*dầu sặc rần*", "*len trâu*", "*đuă ghe ngo*", "*bắt cá hai tay*", "*già Ba Tri*", "*Công tử Bạc Liêu*", "*Cải lương*", "*Rành sáu câu*", "*Nhạc tài tử*", "*Vọng cổ*", "*Ghi ta phím lõm*", "*Nói láo cháo ông Ó*", "*Ăn như xáng múc, làm như lục bình trôi*"...

Diễn tả hiện tượng của vùng sông nước, từ ngữ được dùng hết sức phong phú, được phân định trong sự nhận thức tinh vi, ít khi nhầm lẫn. Diễn đạt sự vận động của nước bằng hàng loạt từ ngữ, vừa có tính phổ cập, vừa có tính riêng qua sự phân biệt tinh tế giữa chúng: "*nước lên, nước xuống, nước lớn, nước ròng, nước rong, nước kém, nước đứng, nước nhúng, nước ương, nước đỏ, nước ngập, nước nổi, nước quay, nước lụt, nước giũt, nước rút, nước chảy, nước trôi, nước nháy, nước bò...*"; "nước ròng" được phân biệt: "*nước ròng sát, nước ròng cạn, nước ròng rặc, nước ròng kiệt*", còn gọi: "*nước sát, nước cạn, nước rặc, nước kiệt*"...

Nói "*nước lớn, nước ròng*" để chỉ "*nước lên, nước xuống*", nhưng "*nước lên, nước xuống*" không đơn thuần thủy triều dâng hay hạ, còn chỉ mùa nước, con nước: nước tháng Chín, tháng Mười là con "*nước lên*"; nước tháng mười Một, tháng Chạp là con "*nước xuống*". "*Nước rong, nước kém*" đều chỉ con nước lên; nhưng, nước lên khác thường ở cực lớn, gọi con "*nước rong*", ở cực nhỏ, gọi con "*nước kém*". "*nước rong*" nước tràn bờ, "*nước kém*" lớn chưa đầy sông thì đã ròng. Nước rong hàng năm đến vào khoảng tháng Chín, tháng Mười; nước kém khoảng tháng Giêng, tháng Hai. "Nước rong" trong tháng thường vào những ngày 29, 30, mùng 1, mùng 2; hoặc vào các ngày 15, 16, 17, 18. "*Nước đứng*" nước không chảy, đứng giữa giao thời nước lớn, nước ròng, còn gọi "*nước nhúng*". "*Nước ương*" cũng là nước đứng, nhưng khác với nước đứng, nước chảy vào mới được chừng một phần ba lòng lạch thì dừng lại, không chảy vào thêm, và cũng không vội chảy ra. Hiện tượng này thường có ở con nước kém. "*Nước đỏ*" là con nước ở vùng thượng nguồn các tỉnh đồng bằng, chỉ chảy một chiều về các tỉnh hạ nguồn, mang theo nhiều phù sa nên có màu đỏ. Nếu "nước đỏ" về ở mức thông lệ thì có cảnh "*nước ngập, nước nổi*", nhưng quá mức mới thành "*nước lụt*", không có "nước lũ". Mùa "nước ngập, nước nổi" vào khoảng tháng Chín âm lịch, người nông dân đã có bước chuẩn bị để thay đổi sinh hoạt: không đi xe thì đi xuống; không làm

lúa thì làm cá, làm mắm... "*Nước giắt, nước rút*" là mực nước hạ hoặc nước thoát bớt đi. "*Nước chảy, nước trôi*" là sự vận động của nước, "chảy" thì tạo dòng, nhanh; "trôi" thì lững lờ, chậm. "*Nước chảy*" là con nước chảy tác động như thế nào đó đến tôm cá, khiến cho người đặt nò, dóngh đáy thu được nhiều nguồn lợi thủy sản. "*Nước nhảy*" nước lên nhanh, bất ngờ: Sáng ra thăm ruộng, nước còn ở mắt cá chân, trưa thì nước đã tới đầu gối, thất lũng. Con nước mười bảy trong tháng nước rong là con nước nhảy. Có câu: "*Mười bảy nước nhảy khỏi bờ*". Còn "*nước bờ*" là nước bắt đầu len lỏi lên bờ.

Sự phân biệt "*cạn, sát, rạch, kiệt*" mang ý nghĩa mức độ: "*ròng cạn*" vẫn còn nước, có thể xấn quần lội qua sông; ghe, xuồng nhẹ còn di chuyển được bằng cách chống sào; "*ròng sát*" nước đã rút tới đáy lòng sông, "*ròng rạch*" chỉ còn chảy ở đường tim nhỏ giữa lòng sông, rạch, "*ròng kiệt*" coi như hết sạch nước chảy ra; có thể ở ngoài sông cái, nước bắt đầu lớn, lại tiếp tục chảy vào.

Phương ngữ Nam Bộ đã góp vào kho tàng ngôn ngữ chung một khối lượng từ ngữ chỉ tên gọi các phương tiện di chuyển trên sông nước: "*bắc, ghe, xuồng, trệt, ghe bầu, ghe be, ghe chài, ghe cui, ghe cửa, ghe giàn, ghe lồng, ghe lườn, ghe ngo...*", các loại địa hình của vùng đồng bằng sông nước: "*sông, rạch, xẻo, láng, lung, đầm, ao, bầu, địa, kinh, mương, rãnh...*", các loại sản vật, cây trái: "*cá bông, cá chẻm, cá chớt, cá he, cá kèo, cá khoai, cá linh, cá ngác; bòn bòn, chôm chôm, diên điển, mù u, sầu riêng, thốt nốt, trâm bầu...*"; các từ ngữ gắn với hoạt động sinh hoạt đời sống: "*Tết mừng 5 tháng năm*", "*Tết mụ*", "*Tết Chon chơ năm*", "*Tục thờ cúng cá voi*", "*đám nói*", "*tôi tôi*"..., một số ngành nghề truyền thống: "*ăn ong*", "*bắt cá đồng*", "*khai thác lông chim*", "*trồng hoa kiểng*", "*làm mắm*", "*làm nước mắm*", "*đá gà*", "*đá cá lia thia*"..., các lễ hội của vùng: "*Cúng biển*", "*Cúng Thần Nông*", "*Cúng Thành hoàng bốn cảnh*", "*Vía Bà*", "*Nghinh Ông*", "*Đua ghe ngo*", "*Đua bò*"; các từ ngữ gắn với các

sinh hoạt nghệ thuật: "*ca ra bộ*", "*cái lương*", "*đòn ca tài tử*", "*vọng cổ*", "*dù kê*"...

Trong quá trình Nam tiến, người Nam Bộ đã có những đóng góp vào ngôn ngữ chung những tên đất, tên làng, tên cây... Trong số này, phải kể đến những cây gắn liền với mảnh đất phương Nam "muối kêu như sáo thổi, đĩa lên tợ bánh canh" mà tên nó hãy còn đậm màu dân dã, từ những cây "hoang": "mắm, đước, tràm, dừa nước, bình bát..." đến những cây trồng: "sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mận...". Bộ ba "mắm, đước, tràm" được ví như ba người bạn lớn có công đi mở đất, khẩn hoang song hành với người dân Nam Bộ: "cây mắm" là người lấn biển, đi tiên phong mở cõi, tạo đất; "cây đước" theo sau cây mắm để giữ gìn đất mới, dẫn dụ tôm cá, "cây tràm" tiếp sau cây đước, như người đi khẩn hoang, mang lại nhiều sản phẩm cho con người. Khu rừng U Minh (U Minh Thượng, U Minh Hạ) nổi tiếng, mảnh đất "khỉ ho cò gáy" này vẫn đang từng ngày phát triển, để làm nên việc lớn. Câu ca đã ghi nhận "sinh động", "đầy đủ" sự đóng góp của bộ ba này:

"Mắm trước, đước sau, tràm theo sát.

Sau hàng dừa nước, mái nhà ai."

Để có ngôi nhà ở đồng bằng sông Cửu Long, "hàng dừa nước" cũng đã có đóng góp lớn, trong việc tạo "cái ở" cho người dân. Riêng trẻ em, chắc không quên "dừa nước", một thời đã giúp các em làm quen với sông nước, thay vì phải ngồi "nhìn nước mà mơ áo phao"...

3. 2. 5. Lớp từ vựng phương ngữ Nam Bộ có khuynh hướng diễn đạt nhiều khía cạnh, nhiều thực tại trong một hiện tượng từ ngữ khác với khuynh hướng từ vựng toàn dân có riêng từ để diễn đạt từng khía cạnh, thực tại riêng ấy. Nói cách khác, từ trong ngôn ngữ toàn dân có khuynh hướng chi tiết hoá, cụ thể hoá thực tại; từ trong phương ngữ Nam Bộ có khuynh hướng khái quát hoá, trừu tượng hoá thực tại, chẳng hạn:

Đề tài, tình huống	Phương ngữ NB	Phương ngữ BB
hạt lúa còn nguyên vỏ	lúa	thóc
cây lương thực		lúa
vật hình tấm bằng thủy tinh trong suốt	kiếng	kính
vật hình tấm bằng thủy tinh tạo ảnh		gương
xung trong quan hệ cha, mẹ	con	con
xung trong quan hệ ông, bà		cháu
đáp lại lời gọi của người lớn	dạ	dạ
đáp lại lời dạy của người lớn		vâng
dùng ma túy	chích	chích
dùng thuốc trị bệnh		tiêm
làm cho chín hoặc sôi	nấu	nấu
làm chín trong nước đun sôi		luộc
chuyển động ngược lại hướng đi tới	lui	lui
trở lại vị trí xuất phát		về
tình cảm nam nữ, đôi lứa	thương	yêu
tình cảm giữa các thế hệ		thương
bệnh	đau	ốm
khó chịu khi bị tổn thương		đau
người bị bệnh lí về tâm thần		điên

động vật bị tổn thương hệ thần kinh	diên	dại
ghi chữ lên trang giấy	viết	viết
vật dụng dùng để ghi, vẽ		bút
sinh vật có răng cắn	chó cắn, muỗi cắn	chó cắn
côn trùng có kim đốt		muỗi đốt
đi trên mặt nền ngập nước	lội	lội
di chuyển trong nước, trên mặt nước		bơi
di chuyển vất vả, bằng chân, phương tiện		đi

3. 3. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện ngữ pháp

3. 3. 1. Trên bình diện ngữ pháp, không có những khác biệt lớn giữa các phương ngữ. Nhưng, trong cách nói của người Nam Bộ có một số hiện tượng đáng lưu ý. Đó là cách xưng gọi, từ dùng xưng gọi. Trong gia đình, ngoài xã hội, người Nam Bộ có thói quen dùng thứ kết hợp với tên để xưng gọi: "*hai, ba, bốn, năm, sáu, út...*", chẳng hạn: "*Ba Dương, Năm Hà, Mười Lục, Năm Chăng, Mười Trí, Bảy Viễn, Tám Mạnh, Hai Vĩnh, Sáu Đối, Tư Huỳnh, Tám Nghê, Tư Hoạch, Tư Ty...*"; từ xưng gọi "*họ hàng*", như: "*cậu, mợ; dì dượng; chú thím...*" được dùng trong gia đình và cả trong làng xóm; cách gọi ngôi thứ ba có tính chất giản lược âm: "*ổng, bà, ảnh, chỉ...*". Các cách xưng gọi này được nhìn nhận có sự thân tình, mộc mạc, chân chất. Lại có ý kiến cho rằng, kiểu nói "*ổng, ảnh, bà, chỉ...*" không lịch sự lắm. Cũng có ý kiến nhìn nhận, đó là cách thể hiện thái độ bình đẳng trong giao tiếp của người Nam Bộ, không nặng nề tập tục, phép tắc.

Cách xưng gọi giữa những người trong gia đình có tính tới quan hệ thứ bậc, nhưng chừng mực và không nặng nề. Với người lớn, cao nhất chỉ gọi "*ông*", không cần phân biệt: "*cụ, cố, kỵ...*"; với người có thứ bậc lớn như: cha, mẹ; cô, chú, bác, dượng, dì... lớp con cháu có thể dùng thứ để xưng gọi; với lớp con, cháu, dù lớn tuổi, có địa vị, chức tước, vẫn được bậc cha mẹ, ông bà gọi "*con*", hoặc "*thằng*" (nam), "*con*" (nữ) như ngày nào còn nhỏ, không có cách xưng gọi trân trọng "*anh, chị*" như ở gia đình miền Bắc.

3. 3. 2. Nói lái là hiện tượng diễn đạt phổ biến, quen thuộc trong diễn đạt, nhận thức của người Nam Bộ. Hiện tượng này tạo sự liên tưởng thú vị, hài hước, thể hiện lối lạc quan yêu đời theo cách của người Nam Bộ. Tuy vậy, nói lái có thể tạo tiếng cười thiếu nghiêm túc. Chẳng hạn: nói: "*ít lì*" củ nghĩ ai đó uống rượu ít, không được nhiều; nhưng, nghĩa lái thì khác hoàn toàn: "*y lít*" là tử lượng vô song, không có đối thủ; nói "*lì một lam*" hiểu "*bắn một loạt đạn*" lại được hiểu "*làm một lì*"; nói "*lộng kiếng*" trang trọng nhưng được hiểu "*liêng cúng*"; trẻ rủ nhau "*đi tắm*" ngang qua nhà nhau, nói lái: "*dâm tí đi! dâm tí đi!*". Trẻ hiểu, người lớn đôi khi "*chậm hiểu*" thành thử, chúng "*qua mặt*"; uống "*trà Thái Đức*" củ tưởng là trà ngon, nào dè lại là "*trà thức đãi*"!... Nhiều trường hợp nói lái không tiện diễn dịch, nhưng chúng tôi có ghi lại để biết và tránh.

3. 4. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện phong cách diễn đạt

Ngôn từ của người Nam Bộ phản ánh được lối tư duy của họ. Đó là một tư duy phóng khoáng, nặng tình nghĩa, nhưng không nặng quy tắc, khuôn luật. Có thể khái quát một số đặc trưng chung về phương ngữ của vùng như sau:

1. *Một phong cách diễn đạt giàu hình ảnh, giàu yếu tố cụ thể.* Cách diễn đạt không bóng mượt, nhưng dễ tiếp nhận do lối liên tưởng, so sánh dễ hiểu. Chẳng hạn, lời tỏ tình của một cô gái Nam Bộ với lối diễn đạt

giàu hình ảnh, nhiều yếu tố cụ thể đến mức người đọc cảm giác như "lộn xộn, lung tung", nhưng khởi đầu và kết thúc bài ca dao vẫn không lệch mục đích mà mình muốn diễn đạt là nói lên được tình cảm chân thật của mình với ai đó:

*"Nghe nói anh đau xanh xao như tàu lá,
Lại thêm ba má dành đoạn đứt tình,
Em vội lên chợ Bến Thành hốt một thang thuốc bắc,
Có cam thảo, đại táo, rau câu
Thêm vào một kí thịt trâu,
Một bầu rượu đế,
Một rế tóc tiên,
Một thiên ong vò vẽ,
Một cân đường thề,
Một mẻ xi măng,
Một chục thần lằn,
Một trăm cắc ké,
Em mới làm một tể để trị bệnh xanh xao,
Tay bưng chén thuốc, nước mắt em trào
Gió giống thổi tới mạn đào cũng phải rơi."*

Từ chuyện "thèm cơm" bất ngờ nhìn "em vợ", anh chàng "máu gái" có sự liên tưởng "hết ý". Lối so sánh còn hình tượng, sự so sánh nào hơn:

*"Trưa trưa thấy đói thèm cơm,
Ngó dúi em vợ tưởng tôm kho tàu." (ca dao).*

Sự liên tưởng có thể nói "quá lạ", nhưng hoàn toàn không "vô nghĩa lí". Hình ảnh được so sánh tạo ở người nghe sự hài hước thú vị, chấp nhận được.

Câu hát về một chàng trai đa tình theo kiểu "công tử Bạc Liêu", cũng với sự liên tưởng, tuy không nhiều ẩn ý, uyên thâm, nhưng không hẳn là kém thú vị, thiếu sâu sắc. Lời lẽ vẫn bình dân, mộc mạc tạo cho người đọc cảm nhận hết sức cụ thể, vui, như bản chất của người nông dân Nam Bộ ngày nào:

*"Sớm mai ra chợ Bà Chiểu,
Mua một xấp nhiễu đem về,
Con hai nó cắt,
Con ba nó may,
Con tư nó dệt,
Con năm nó viền,
Con sáu dơm nút,
Con bảy vắt khuy,
Anh bước cẳng ra đi,
Con tám nú, con chín trì,
Ồi mười ơi! Sao em để vậy, còn gì là áo anh?"*

Thiển nghĩ, câu hát này nhiều "chất Nam Bộ" nhất đây!

2. Một phong cách diễn đạt rất giàu sắc thái biểu cảm và nhiều chất hài. Chất hài của Nam Bộ khác với chất hài của Bắc Bộ, không phải là do năng lực tư duy, mà do sở thích "bông đùa" muốn cho cuộc sống bớt căng thẳng. Một từ "bôn ba" không nói về chuyện "đi đây đi đó, chịu nhiều gian lao, vất vả để lo liệu công việc.", theo kiểu "bôn ba không qua thời vận", mà được hiểu là sự "vội vã", nhưng vội vã vì một chuyện cũng hết sức tức cười:

*"Nước ròng trong ngon chảy ra
Tin chồng em chết, anh bôn ba qua liền." (ca dao).*

Một từ "*lịu địu*" không phải để nói về cuộc đời ai đó luôn gặp bất trắc, rủi ro, kiểu như "*lận đận*", mà "*lịu địu*" qua cái nhìn của người Nam Bộ là "bận bịu", bận bịu từ chủ quan, từ chỗ trái tim mình muốn thì mình vui chịu, không là "*lận đận*":

"Gió đẩy đưa rau dĩa quặn quỵu,

Anh mắng thương nàng lịu địu xuống lên." (ca dao).

Nghe nói, một người giả dạng thầy tu đã đến "tụng kinh" cho người chết ở một gia đình. Đầu hôm, "thầy" tụng thì là kinh thật, về khuya chỉ còn mình "thầy" và "goá phụ", "thầy" chỉ tụng có mỗi "câu kinh" thể hiện cái máu "thầy" của mình, mà ai trong chúng ta có "dừng dưng" mấy cũng không thể nín cười được:

"Chồng mày đau, sao mà chết?

Chồng mày chết thì có tao.

Chồng mày đau, sao mà chết?

Chồng mày chết thì có tao..."

3. Một phong cách diễn đạt có nhiều tính chất cường điệu và phóng đại. Tính chất này thể hiện khá phổ biến trong thành ngữ, tục ngữ. Trong ngôn ngữ kể chuyện của "bác Ba Phi, ông Ó" và trong ca dao dân ca. Nhờ tính chất này mà truyện kể, câu thơ có màu sắc lạc quan, gây nhiều cảm xúc hơn:

"Anh than một tiếng nát miếu xiêu đình,

Cây huệ kia đang xanh lại héo, cá ở ao huyễn vội xếp vi." (dân ca).

Chuyện "*Chiếc tàu không có động cơ*" của Ba Phi (Anh Động ghi lại) nói về đàn rùa khi bị hun khói ở rừng U Minh, chúng phải lao nhanh xuống dòng sông, bám theo hai bên be ghe, làm ta liên tưởng tới một chiếc tàu mà động cơ với nhiều mã lực cũng không bằng:

"Ghe càng lao tới thì đàn rùa càng sợ rút tay rơi lại, chúng càng quyết liệt bám chặt và bơi miết. Chiếc ghe mỗi lúc một tăng tốc. Chỗ chồm chồm cỡi nước tạo thành hai vệt sóng cuộn tròn hình chữ V trắng xóa."

Bài ca dao sau đây thì "phóng đại" quá mức, tính chất phóng đại này tạo nên một giá trị hài hước, nhưng "hài hước" không nặng về suy nghĩ, tư duy, theo kiểu cái cười Bắc Bộ, có suy nghĩ ra mới cười được, về mới nghĩ ra mà cười thì muộn rồi:

"Em thấy anh tương tư bệnh chắc, em rút ông thầy thuốc bắc, em sắc hai chục chén còn lại một phân. Bỏ thêm một lát gừng sống, một đồng gừng lùi, một nùi chuối hột, một hộp đương quy, một ki trái táo, năm sáu chục trái cà na, thần sa một lượng, khoai sượng một chục, măng cụt một trăm, rau răm một nắm, cám một bao, con gái rao rao mười hai đứa, sửa lửa vài trăm... Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh cảm... Uống ba thang mà anh không mạnh thì em đào hầm chôn luôn."

Hình ảnh cô gái Nam Bộ ở đây có thể không được thùy mị, duyên dáng như cô gái Thăng Long, cô gái cửa kinh thành Huế; nhưng xét ở mặt nào đó, thì cũng thông minh, dí dỏm, đáng yêu. Câu hò của người con gái Nam Bộ sau đây quả là nhiều rắc rối:

"Lỡ chân em té xuống bùn,
Áo quần lem lấm, anh hun chỗ nào?"

Câu hát đối đáp của chàng trai cũng dạt dào tình cảm và không kém phần bạo dạn:

"Cô ơi! Đừng nói thấp cao,
Thân cô lem lấm chỗ nào tôi cũng hun!"

Dị bản sau đây còn nhiều "mắc mớ" và "tinh nghịch" hơn:

"Xắn quần em lội qua lung,
Quần em tuột xuống anh hun chỗ nào?"

Câu hò đáp của chàng trai nào đó cũng là xứng tầm, phải đôi:

"Anh hun thì hun má đào,

(Chó) quẩn em tuột xuống (thì) anh cặm sào ngủ luôn."

4. Một phong cách diễn đạt giàu tính bình dân, có nhiều yếu tố từ ngữ giản dị và mộc mạc. Tính chất này phù hợp với đời sống và tính cách của họ:

"Ngó lên chữ ừ, ngó xuống chữ ư,

Anh thương em hồng thắm em ừ,

Anh đừng thương vội mầu tử em hay." (ca dao).

Chỉ một chữ "ừ" khi thì "ừ", khi thì "ư", khi thì "ừ" cũng biểu hiện được tâm chân tình mộc mạc và giản dị của cô gái.

Bài ca dao Việt Nam nói về sự bé tắc: "Con kiến mà leo cành da, Leo phải cành cụt leo ra leo vào... Con kiến mà leo cành đào, Leo phải cành cụt leo vào leo ra ..." đã có tính hình tượng rất cao; nhưng bài ca dao Nam Bộ có chủ đề tương tự: "Ví dẫu ví dẫu ví dẫu, Ví qua ví lại con trâu vô chuồng. Vô chuồng rồi trâu lại trở ra... Ví qua ví lại ví trâu vô chuồng. Vô chuồng rồi trâu lại trở ra..." nào kém gì tính hình tượng, đôi khi còn sống động hơn, vì hình ảnh "con trâu" lớn hơn gấp hàng triệu lần "con kiến", nên việc nhìn người và trâu cứ "chạy vô, chạy ra chuồng; chạy vô, chạy ra chuồng" dễ đập vào mắt người xem hơn phải đối mặt mà nhìn con kiến "leo ra, leo vào; leo vào, leo ra" ở cành "cây náo, cây nao". Câu ca dao Nam Bộ có lối diễn đạt bình dân, mộc mạc, giản dị hơn nhiều; mặt khác, nó không kém phần sâu sắc: qua hình ảnh này, người xem còn nhận ra "một mùa nước nổi" của vùng đồng bằng sông nước ở phía sau bức tranh nông thôn, mà người nông dân không biết phải đối xử, nuôi nấng đối trâu, những "người bạn" của mình, qua những tháng ngày nước nổi, như thế nào cho phải phép đây?

Trong cái ngày trọng đại của đời người, lễ "cưới hỏi", nhưng "đàng trai", "đàng gái" cũng có sự tranh chấp hết sức đời thường, những người đại diện cho nhà trai, nhà gái, những người "giỏi ăn nói" đã đứng ra ăn nói với những lời lẽ đối đáp hết sức dung dị, Phi Vân đã ghi lại tình cảnh "đỏ khóc, đỏ cười" này:

"Bổng ông Tộc trưởng trên nhà chống gậy xông xộc chạy xuống nú tay ông Chánh Khá thở hào hển, vểnh râu, sừng sộ:

- Còn lễ... "trao thân gởi mình", sao không làm hủ?

Nhưng Hương Ba bước vội xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự nhiên xanh xám lại, kéo đại ông Chánh Khá theo, cộc lốc trả lời:

- Trao thân... Con khỉ mốc."

5. Một cách định danh, diễn đạt có khuynh hướng thiên về hình thức, hình ảnh hoá sự việc. Trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy cách diễn đạt của người dân Nam Bộ thường thiên về cách định danh chú trọng vào hình thức. Chẳng hạn: cách gọi "vở" và "ruột" để chỉ phần ngoài và phần trong của chiếc bánh xe; "bột ngọt" để chỉ một loại chất dưới dạng bột dùng để nêm thức ăn cho ngọt; "(dầu) sặc rần" để chỉ tóc ai đó vừa được hớt không đều, có chỗ sáng, có chỗ tối như con cá sặc rần; "thần lẩn uống nước cúng" để chỉ hiện tượng nhắm mắt khi uống rượu, hàm ý nói ai đó uống quá ít, như thần lẩn uống, lại uống nước cúng trong những chung nhỏ, quả là không được bao nhiêu; muốn ém nhem một vụ việc không để ai biết, không để lộ ra ngoài, người ta bảo "chìm xuống"; muốn diễn đạt sự không đồng bộ, không ăn khớp, gây cảm giác không hoà hợp, người ta nói "sọc dưa"...

Lối diễn đạt "hôm kia, hôm kia, hôm kia, hôm kia, hôm kia" mang tính sáng tạo của người dân Nam Bộ, có vẻ hình thức, nhưng đằng sau cái hình thức biến âm này, ta đọc thấy mỗi thanh điệu như có một nghĩa riêng, rất thú vị. Ngoài hiện tượng này, còn có hiện tượng biến âm, kiểu

"*ổng, ảnh, bả, chỉ, dưỡng, dĩ, cấu, mỗ...*" và các trường hợp biến âm khác mà chúng tôi đã nêu. Tất cả các hiện tượng này, chúng tôi đã ghi nhận trong từ điển. (Có một điều, chúng tôi chợt nghĩ, các nhà từ vựng - ngữ pháp học, nếu muốn tìm hình vị ở những đơn vị nhỏ hơn âm tiết trong tiếng Việt thì phương ngữ Nam Bộ liệu có thể là kho ngữ liệu tốt cho họ chăng?).

Mảnh đất phương Nam, một thời là xứ "*khỉ ho cò gáy*", đã được khắc hoang. Người đi mở cõi không lạ gì khỉ. Trong cách nói năng sinh hoạt thường ngày, có những chuyện chẳng liên quan gì tới khỉ, nhưng họ cũng mượn danh khỉ: "*khỉ cùi, khỉ độc, khỉ đột, khỉ gió, khỉ họ, khỉ khon, khỉ khọt, khỉ khô, khỉ mốc...*".

Ở vùng đồng bằng sông nước Cửu Long, ai một lần đến đây, sẽ có ấn tượng về chiếc "*cầu khỉ*", loại cầu tre ba nhịp, hai nhịp gác xiên, nhịp giữa gác ngang, không "đóng đinh", "cột niệt" gì cả. Người Sài Gòn xuống "miệt vườn" đi không được, cứ tưởng người dân quê "lười", nhưng có biết đâu, để tiện cho người đi thì khi nước lớn, lúc nước ròng, ghe tàu qua lại sao đây? Thế mới "lắt léo, khó đi". Quả là trò "khỉ". Cầu cống kiểu này, trời mưa chỉ có nước "ngồi khóc". Phải chăng những ai đi xiếc như khỉ mới qua được, mà gọi "cầu khỉ"?

Thiên hạ hay chữ "*khỉ*": "*Cái thằng khỉ đó, gặp ai nó cũng giỡn hớt được.*", vì nó liên thoắt, nghịch ngợm, hay pha trò, chọc phá như khỉ.

Buồn chuyện gì mà có gương mặt nhăn nhó, cau có, thì người ta lại so sánh với "*khỉ ăn gừng*": "*Mày làm gì mà mới sáng sớm mặt như khỉ ăn gừng vậy chớ.*".

Rồi "*khỉ ăn ớt*": chỉ khuôn mặt có nước mắt, nước mũi chảy tèm lem: "*Ai chọc ghẹo gì nó mà mặt mày nó như khỉ ăn ớt vậy?*".

Nói "*khỉ cùi*", là nói "cái quái quỷ, cái không đáng quan tâm, không ra gì": "*Gặp ba cái khỉ cùi đó thì mua được cái gì chớ?*"; là "phản đối,

không đồng tình những ai nói phét, nói láo, nói không đúng sự thật": "*Khí cùi, tao mới thấy nó đi dạo ngày hôm qua kia.*". Chuyện ở một nơi nào đó "không có cái mà họ cần", họ cũng lòi "*khí cùi*" ra: "*Mày nói có hả? Tao đi rồi, có khí cùi!*".

Có người không thích nói "*khí cùi*" thì nói "*khí độc*": "*Mua ba cái khí độc đó về nhà làm gì cho tốn tiền.*", "*Khí độc, ai ở không đâu mà đi làm chuyện đó.*", "*Ở tiệm này, có khí độc chớ có gì.*".

"*Khí đột*" là con khí độc, "khí đục đầu đàn, con lớn và già nhất trong đàn". Vì sống lâu, nên khí đột có kinh nghiệm sống, khôn lanh, mưu mẹo. Người ta bảo: "*Trong đàn, con khí đột là khôn nhất.*", nhưng cái thằng đàn ông "nhiều vợ, hám gái", cũng bị chửi là đồ "*khí đột*": "*Gặp ông khí đột đó mà bà nói làm gì. Ông có tới mấy bà vợ lận.*"; gặp hạng người "gian ác, quỷ quái, yêu ma", thiên hạ lại mắng: "*Cái thằng khí đột đó, ai mà ưa cho nổi, nó chuyên lừa người ta lấy tiền thôi.*".

"Rũa" ai đó có phần thân mật, gần gũi, bà con lại lòi "*khí gió*" ra: "*Khí gió, anh chọc em hoài là biết tay em đó ghen!*", "*-Anh nói thế hổng phải sao?*". Để phản đối, để phủ định "thế hổng phải", lại lòi cả dòng "họ khí" ra chửi: "*Khí họ! Hôm trước, em thấy anh đi với cô nào rõ ràng. Anh đừng có chối nữa mắc công.*".

Người lớn thường rầy la bọn trẻ, những đứa trẻ "liền thoắt, tay chân táy máy, đứng ngồi không yên" là "*khí khộn*": "*Tối nhà người ta mà con khí khộn cái kiểu đó là hổng được đâu ghen.*"; còn những đứa trẻ "liền khí, hay đùa nghịch, chạy nhảy" là "*khí khọt*": "*Cái thằng này, nó khí khọt chịu không có nổi.*".

Ai có biết "*khí khô, khí mốc*" đã phản đối điều gì chưa, nhưng hể "bất bình, chê bai, không đồng ý", họ lại nhắc tới chúng. Nào là: "*Ba cái khí khô đó, ai mua đâu mà quảng cáo.*". Rồi thì: "*Khí khô, có ai đi đâu mà anh bảo đông.*". Xem hoài mà không ưng ý món nào lại bảo: "*Có khí khô, chớ có cái gì?*".

Ở đây, chúng tôi muốn giới thiệu qua vài đặc trưng phương ngữ Nam Bộ được số đông nhà nghiên cứu lưu tâm đến.

4. Một số hạn chế của phương ngữ Nam Bộ

Trong yêu cầu chuẩn hóa, phương ngữ Nam Bộ có một số hạn chế cũng cần được lưu ý khắc phục. Trước là bình diện ngữ âm - chính tả; sau là các bình diện: từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp...

Ở bình diện ngữ âm - chính tả, hiện tượng phát âm sai chuẩn diễn ra ở nhiều âm vị: từ âm vị thanh điệu đến các âm vị: âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối. Cần chú ý khắc phục ở những trường hợp có sai biệt lớn, như: sai biệt từ "r" /z-/ thành "g" /y -/; sai biệt ở các khuôn vần có chung âm: môi /-w /, mặt lưỡi /-j / được chữ viết thể hiện: "o" và "u", "i" và "y"; sai biệt từ /v-/: "v" thành /j-/: "d"... (Hiện tượng phát âm /v-/ thành /j-/, trong một số trường hợp, tình huống, xin được xem như một nét "dễ thương" của cách phát âm Nam Bộ. Tôi đã gặp một số người miền Bắc mê "cải lương, vọng cổ", họ bảo, hát cải lương, vọng cổ, nghệ sĩ miền Bắc ca câu: *"Ai đang đi trên đường đê, Ai có nghe vang câu hò đê mê, Vô đây em, dù trời khuya anh vẫn đưa em về..."* nghe "không hay" (không đả). Tôi hỏi, vì sao vậy? Ông anh bảo tôi, vì họ hát âm /v-/ đúng chuẩn nghe không hay; nghệ sĩ miền Nam ca thành /j-/ chệch chuẩn nghe mới "đả". Là người Nam Bộ, chúng tôi cũng nghĩ thế. Nhiều người miền Bắc, miền Trung vô Nam lâu, muốn "học" cách phát âm mặt lưỡi: [j-], tưởng chừng rất dễ này, nhưng quả tình không dễ chút nào. Với thói quen phát một âm môi-răng: [v-], họ sẽ phát thành một âm đầu lưỡi: [z-]. Xin ghi minh họa ba trường hợp phát âm chữ "về" như sau: người miền Bắc, miền Trung: [ve:²]; người miền Bắc, miền Trung vô Nam lâu muốn "bắt chước" cách nói của người Nam Bộ: [ze:²], còn người Nam Bộ: [jɪv²] hay [je:²]. Lại có một thầy Hà Nội chính gốc nói với chúng tôi: "Tôi có vợ miền Nam, cũng quen tiếng miền Nam hai chục năm. Sau ngày miền Nam thống nhất, tôi

theo vợ về Nam, đi trên xe dò liên tỉnh Bắc - Nam, thỉnh thoảng nghe "lơ xe" đập thùng xe, la khách đi đường: "*Dzô! Dzô! Dzô!...*". Tôi nghe không được và chẳng hiểu gì nên hỏi vợ, nhờ "phiên dịch". Thế là vợ tôi nói: "... thì họ nói: "*Vô! Vô! Vô!...*". Nghĩa là: "tránh vào lề", không phải "lao vào xe". Đúng là "dễ thương" nhưng không "thương dễ").

Sự đồng nhất hoá trong nhiều trường hợp phát âm dẫn tới tình trạng lỗi chính tả ở học sinh Nam Bộ còn khá phổ biến. Số lỗi chính tả trong một bài viết rất cao. Thậm chí, cả người có học, ở những trường hợp đơn giản, cũng còn sai phạm chính tả, thật đáng trách.

Ở bình diện từ vựng - ngữ nghĩa, những từ ngữ có ý nghĩa dễ nhầm lẫn, nặng sắc thái địa phương, cần có sự xác định và chọn lọc khi dùng, chẳng hạn: "*minh thiên*", hay "*minh minh*" có nghĩa "nhiều vô kể", hay "rộng lớn vô cùng"?; "*búa xua*" hay "*bũa xua*" có nghĩa "nhiều vô số kể", hay "nhiều lời lan man", hay "liên tục, không ngưng nghỉ"?; "*ki cục*" với nghĩa "vượt quá sức tưởng tượng, không thể giải thích, lí giải nổi", hay "có những tính nết khác người, gây khó chịu ở người khác"?...

Các từ biến âm nặng sắc thái địa phương như: "*thoàn*" (thuyền), "*phang*" (phương), "*thị thiềng*" (thị thành), "*bậu*" và "*qua*" (chỉ ngôi II và ngôi I), "*rua*" (bắt tay)... dùng trong ngôn ngữ nói thì được, trong ngôn ngữ viết thì cần cân nhắc. Từ ngữ được dùng có nghĩa lái thiếu lành mạnh, không trong sáng, như: "*chủ động, chủ không, lộng kiếng, cụt giáo, lái gió, nằng cục...*" thì cần lưu ý, hoặc tránh dùng, để không tạo cơ gây cười không đúng lúc, không phải phép. Những kiểu nói thiếu sự thanh lịch, trang nhã, như: "*di dái*" (chỉ sự tiêu đời, rồi đời), "*đĩ ngựa*" (chỉ sự ăn diện, chưng diện), "*múng*" (chỉ sự hưng phấn)... cần hạn chế.

Trong phương ngữ Nam Bộ, còn khá nhiều hiện tượng biến âm dẫn tới tình trạng diễn đạt theo kiểu nào cũng được, không rõ ràng, dứt khoát. Để đảm bảo sự giao tiếp toàn dân và thể hiện được sắc thái cần thiết của phương ngữ, cần có sự chọn lọc từ ngữ khi sử dụng.

Trên bình diện ngữ pháp, phong cách diễn đạt, phương ngữ Nam Bộ còn nặng ngôn ngữ nói trong cách hành văn. Văn bản được diễn đạt theo ngôn ngữ nói nên thiếu chặt chẽ về mặt cú pháp. Sử dụng nhiều tình thái từ mang tính khẩu ngữ, như: "hôn, hông, hén..." không phù hợp với văn phong viết. Yêu cầu của văn phong hành chính, khoa học cần có quy tắc hành văn; còn văn chương mà để mất đi lối diễn đạt Nam Bộ, liệu có còn văn chương Nam Bộ nữa không? Xin bạn đọc nhận xét.

Trong xu hướng hội nhập, giao thoa giữa các phương ngữ, phương ngữ Nam Bộ tiếp thu được các yếu tố tích cực từ các phương ngữ khác để hoàn thiện phong cách ngôn ngữ gọt giũa; đồng thời, vẫn duy trì những mặt tích cực để góp phần làm giàu và phong phú thêm cách diễn đạt cho người Việt. Đó cũng là lí do thôi thúc chúng tôi soạn quyển từ điển này.

Huỳnh Công Tín

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (Chủ biên), 1994, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, NXB. thành phố Hồ Chí Minh.
2. De Saussure F., 1973, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, (Hoàng Phê dịch).
3. Anh Động, 1994, *Chuyện cười bác Ba Phi*, An Giang.
4. Bảo Định Giang - Nguyễn Tấn Phát - Trần Tấn Vĩnh - Bùi Mạnh Nhị, 1984, *Ca dao dân ca Nam Bộ*, NXB. thành phố Hồ Chí Minh.
5. Cao Xuân Hạo, 1988, *Hai vấn đề âm vị học trong phương ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
6. Phan Khoang, 1967, *Việt sử: Xứ đàng Trong 1558 - 1777*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
7. Trần Thị Ngọc Lang, 1995, *Phương ngữ Nam Bộ*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Sơn Nam, 2004, *Đất Gia Định - Bến Nghé xưa & Người Sài Gòn* (tái bản), NXB. Trẻ, Tp. HCM.
9. Sơn Nam, 2005, *Hương rừng Cà Mau* (tái bản lần 2), NXB. Trẻ, Tp. HCM.
10. Thạch Phương - Đoàn Tú (chủ biên), 2001, *Địa chí Bến Tre*, NXB. KHXH, Hà Nội.
11. Huỳnh Công Tín, 1996, *Hiện tượng biến âm trong phương ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 2.
12. Huỳnh Công Tín, 1999, *Đồng bằng sông Cửu Long - Môi trường sống - Sự tác động & thể hiện ở văn hoá, tư duy và ngôn ngữ*, *Bông sen* số 10, 7&8/ 1999 và số 11, 9&10/ 1999.
13. Huỳnh Công Tín, 2000, *Ấn tượng "sông nước" qua cách diễn*

đạt của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, Ngữ học trẻ, Hà Nội.

Huỳnh Công Tín, 2002, *Tiếng cười dân gian Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 1 & 2.

Phi Vân, 2000, "*Đồng quê*" (tái bản), NXB. Văn Nghệ, thành phố HCM.

Khoa Ngữ Văn, Đại học Cần Thơ, 1997, *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, NXB. Giáo dục.

Aa

A còn (@) /a:¹ kɤ^wŋ^{m2}/, [a:¹ kΛ^wŋ^{m2}] [01] (dt) a thương mại, a móc, a vòng, cách gọi một kí tự được dùng phổ biến trong tin học, và cũng là thương hiệu của một loại Honda đang có giá cao trên thị trường. "*Dân xịn mới chơi nổi a cònghen máy.*"

A dao /a:¹ za:w¹/, [a:¹ ja:w¹] [01] (dt) keo chế từ da súc vật, màu vàng sậm, được nấu chảy pha với vôi, để quét tường, khi vôi khô không bị dính. "*Bức tường này không có a dao, nên khi dựa vào tường thường bị dính vôi.*"

A hành a tôi /a:¹ hɤŋ:² a:¹ tɔ:j³/, [a:¹ hɤn:² a:¹ tɔ:j³] [0101] (qn) 1. ác độc, có ý thức, có tâm tính, muốn làm và làm những hành động gây tai hại cho người khác. "*Ai mà lạ gì con mẹ a hành a tôi ấy mà mấy nói, con con mẹ, mẹ còn đây nói chi con ở.*", 2. mắng nhiếc, có những lời nói nặng, độc ác nhằm

hạ nhục, hoặc hành hạ người khác. "*Mới sáng sớm, ngồi đó mà a hành a tôi ai vậy bà?*"

A lê hấp /a:¹ le:¹ hɤp:⁵/, [a:¹ le:¹ hap:⁵] [001] (vt) (tm) "allez hâte" (P) ngay lập tức, tức thì, vội vàng, có tính chất gấp rút, khẩn trương, không thể chần chừ, (cn) a lê húp. "*Ai không mua vé là a lê hấp cho xuống xe ngay, hổng có một hai gì nữa.*", "*Không thì a lê hấp ra riêng.* (BQ)".

A lê húp /a:¹ le:¹ hu:p⁵/, [a:¹ le:¹ hup:⁵] [001] (vt) có tính chất hối thúc, yêu cầu nhanh lẹ, (cn) a lê hấp. "*Xong chưa? - Rồi thì a lê húp rời khỏi đây ngay kéo trễ.*"

A móc /a:¹ ma^wk^{p5}/, [a:¹ mΛ^wk^{p5}] [01] (dt) (tm) "amoxycillin" cách gọi tắt một loại thuốc trụ sinh được dùng phổ biến và trở nên quen thuộc với mọi người. "*Chị ơi, bán cho tôi mua mấy viên a móc đi.*"

A thần phù /a:¹ t^hɤn:² fu:²/, [a:¹ t^hɤŋ:² fu^{w2}] [001] (pt) thỉnh linh,

bất ngờ, không ai ngờ, ngoài dự đoán, dự tính. "*Khi không, a thần phù xấn lại đánh người ta.*"

À há /a:² ha:⁵/, [a:² ha:⁵] [11] (ct)

1. (nhẹ giọng) biểu thị sự đồng tình, vui, có ít ngạc nhiên, mang sắc thái thân tình. "*À há! Mấy anh đến chơi. ...Hai tiếng reo mừng "à há" khá đặc biệt khiến chúng tôi ngây ngất. Gái ở miền U Minh đâu biết dùng tiếng ấy.* (SN)", 2. (nặng giọng) biểu thị sự răn đe, hăm dọa, có sắc thái nghiêm. "*À há! Riết rồi tụi bây coi tao không ra gì phải hôn?*"

Ả nả /a:³ na:³/, [a:³ na:³] [01] (vt)
dịu dàng, xinh xắn, có hình thức trông dễ nhìn, bắt mắt. "*Chị ta có đứa con gái trông ả nả, nhiều nhà dợm hỏi lắm đó.*"

Ả khẩu /a:⁵ xɿw:³/, [a:⁵ xɿw:³] [01] (vt) ở tình trạng bệnh làm ảnh hưởng tới dây thần kinh miệng nên không thể phát ngôn, nói chuyện bình thường được. "*Nhưng giọng run rẩy của ông Hai Kiếm vang ra từng đợt: - Cừu... tao... tao gần chết... ả khẩu... Từ Hưng công ông Hai Kiếm vào nhà đốt lửa hơ, cạo gió,...* (SN)".

Ả ngộ /a:⁵ ɲo:⁶/, [a:⁵ ɲo:^{w6}] [11] (qn) cách nói biểu cảm, biểu thị sự nhận thức ra một điều phi lý và thể hiện một sự ngạc nhiên lớn, thường được dùng ở đầu phát ngôn. "*Ả ngộ, đi câu lên mà còn ca mùi cho bị bắt, bị lạy...* (PV)".

ÁC₁ /a:k⁵/, [a:k⁵] (dt) con quạ, kẻ không đáng tin cậy, không thể tin tưởng được. "*Mày, đừng có giao cho nó, giao cho nó khác nào gỏi trứng cho ác rồi.*"

ÁC₂ /a:k⁵/, [a:k⁵] (dt) chồi non, mầm non, bộ phận đầu ngọn thân cành, ở nách lá, hoặc mọc ra từ rễ. "*Cây đã trở ác rồi, chết gì đâu mà chết.*"

ÁC₃ /a:k⁵/, [a:k⁵] (vt) hay, giỏi, tuyệt vời, có tính chất vượt quá mức bình thường, từ dùng có ý khen ngợi, đề cao. "*Công nhận, tay này chơi đàn ác thiệt.*", "*Khánh Ly hát nhạc Trịnh Công Sơn nghe ác thiệt.*"

ÁC đạn /a:k⁵ da:n⁶/, [a:k⁵ da:n⁶] [01] (vt) 1. có tính chất rất độc đáo, đặc biệt, tuyệt vời, (cn) ác₃ nhưng có ý nhấn mạnh tính mức độc cao. "*Cái xe này ác đạn thiệt. Cả tỉnh hổng biết có được mấy chiếc như vậy!*", 2. ở tình trạng khó giải quyết, khó có thể vượt qua. "*Đề thi cô giáo cho ác đạn thiệt. Cả lớp hổng có ai làm nổi.*", 3. ở tình trạng ngoài sự suy nghĩ, tưởng tượng của con người. "*Công nhận mấy cái màn biểu diễn mô tô nước ngoài ác đạn thiệt.*"

ÁC đạn cu li /a:k⁵ da:n⁶ ku:¹ li:¹/, [a:k⁵ da:n⁶ ku:^{w1} li:¹] [0101] (vn) (cn) ác đạn, cách nói có chất dân dã, mang nhiều sắc thái vui đùa. "*Cái máy chụp hình này ác đạn cu li thật. Chắc là mắc lắm đó.*", "Nó

đổ một câu ác đạn cu li, ai mà giải cho nổi.", "Tốc độ chạy của con báo này ác đạn cu li thật."

Ác nhờn /a:k⁵ ɲɤ:n¹/, [a:k⁵ ɲɤ:ŋ¹] [01] (ct) 1. khổ ghê, từ biểu thị một sự ngạc nhiên, có phần mừng rỡ. "*Ác nhờn, sao đi đâu mà biệt tăm vậy cha nội?*", 2. từ biểu thị tình trạng không thể giải thích nổi. "*Không biết gốc gác, cội nguồn người ta mà thương gì ác nhờn vậy không biết.* (NNT)".

Ác ôn /a:k⁵ o:n¹/, [a:k⁵ o:ŋ¹] [01] (vt) 1. hung ác, dữ tợn, (người) có bộ dạng, hành động độc ác, gây cảm giác sợ, kinh hãi cho người khác. "*Bọn ác ôn giết người không gớm tay.*", 2. ở tình trạng không thể giải thích, giải quyết được. "*Câu đố này ác ôn thiệt. Ai mà giải cho được.*", "*Tình thế này ác ôn thiệt. Tới lui, tính kiểu nào cũng kẹt.*".

Ác xiêm la /a:k⁵ siəm¹ la:¹/, [a:k⁵ si:m¹ la:¹] [101] (vn) tuyệt, tuyệt vời, tốt vượt quá mức độ bình thường, gây cảm giác thích thú tột bậc. "*Tiếng đồn của nó ác xiêm la.*".

Ác xiêm lai /a:k⁵ siəm¹ la:j¹/, [a:k⁵ si:m¹ la:j¹] [101] (vn) tuyệt, tuyệt hảo, tuyệt vời, hơn hẳn mức bình thường, (cn) ác xiêm la.

"Chiếc vỏ lãi này chạy ác xiêm lai."

Ách /ɜc:⁵/, [ɜt:⁵] (tm) "adjutant" (p) (dt) 1. người giữ chức vụ tương đương thượng sĩ, nhưng có quyền lực nhất định, (cn) ách xì xằng. "*Nhà ông ách Khái ở cách đây chỉ có vài trăm mét thôi.*", 2. quân bài cao nhất trong bộ bài Tây, 52 lá, được kí hiệu A. "*Quánh bài xì dách, mần cái mà gấp hai con ách là quơ sạch, không chứa một ai.*".

Ách ách /ɜc:⁵ ɜc:⁵/, [ɜt:⁵ ɜt:⁵] [01] (pt) anh ách, có cảm giác tức, khó chịu. "*Người nhà về thưa lại, thấy trò đùa tức mình ách ách.* (HTC)".

Ách xì xằng /ɜc:⁵ si:² saŋ:²/, [ɜt:⁵ si:² saŋ:²] [001] (dt) (tm) "adjutant" (p) người giữ chức vụ tương đương thượng sĩ, trên chức đội trong quân đội Pháp, gọi có ý trân trọng. "*Ách xì xằng mình khó tánh lắm, mầy đừng chọc giận ông.*".

Ạch /ɜc:⁶/, [ɜt:⁶] (vvt) từ mô phỏng tiếng âm thanh được tạo nên khi bị té, hoặc một vật nặng rơi xuống đất. "*Bác thêm trơn làm nó té một cái ạch.*".

Ạch đụi /ɜc:⁶ du:j⁶/, [ɜt:⁶ du:j⁶] [01] (vt) ì ạch, nặng nhọc, vất vả, bấp bênh, từ mô tả tình trạng tiến triển chậm chạp, khó nhọc. "*Dạo này làm ăn coi bộ ạch đụi quá.*".

Ai dề /a:j¹ zɛ:²/, [a:j¹ jɛ:²] [01] (qn) ai ngờ, nào ngờ, nào ai có ngờ, ý

nói sự việc không lường trước được, đến giờ mới nhận ra thì đã muộn, cách nói có ý ngỗ ngữ, hoặc tiếu rẻ. "*Tướng là anh tới anh chơi, Ai dè anh tới kết đôi vợ chồng.* (cd)".

Ái chà /a:j⁵ ca:²/, [a:j⁵ ca:²] [01] (qn) cách nói biểu thị sự ngạc nhiên. "*Ái chà, con nhỏ này bữa nay gan ghê ta.*".

Ái chà chà /a:j⁵ ca:² ca:²/, [a:j⁵ ca:² ca:²] [001], [011] (qn) cách nói biểu thị sự ngạc nhiên, có phần quá mức. "*Ái chà chà, cái con nhỏ chơi quá quắt.* (PV)".

An nam /a:n¹ na:m¹/, [a:ŋ¹ na:m¹] [01] (dt) (ngày) âm lịch, lịch tính thời gian theo sự chuyển động của mặt trăng chung quanh quả đất. "*Hôm nay là mấy an nam rồi vậy chị?*", "*Ông nhà tôi, ông quen tính lịch an nam, nên chị nói ngày Tây ông lộn rồi đó.*".

An nhiên /a:n¹ niən¹/, [a:ŋ¹ ni:ŋ¹] [11] (vt) ở trạng thái vô cảm như không có điều gì xảy ra. "*Rối tôi ngồi quẹt tay lau nước mắt đi, kỹ càng, để gương mặt an nhiên, ráo hoảnh.* (NNT)".

Án /a:n⁵/, [a:ŋ⁵] (vt) che khuất, chặn lối, gây trở ngại. "*Bóng trăng bị cây án, nên thấy chỗ mờ chỗ tỏ, ngọn gió thổi lay tàu dừa nên thấy gục xuống cái lên.* (HBC)", "*Chiếc xe đậu án trước cửa nhà.*".

Àng /a:ŋ³/, [a:ŋ³] (dt) đồ dùng để đựng nước bằng đất nung nhỏ thường đặt cạnh bờ kênh, rạch. "*Nước lớn rồi, con đổ nước vô àng đi.*".

Áng, /a:ŋ⁵/, [a:ŋ⁵] (dt) bãi đất trống, rộng, chưa được trồng trọt. "*Nó thả diều ở ngoài áng.*".

Áng₂ /a:ŋ⁵/, [a:ŋ⁵] (vt) che khuất, có vật cản làm cho ánh sáng, hoặc tầm nhìn không thể xa hơn. "*Trăng lên khỏi núi, bụi chuối áng con trăng lờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán buôn.* (cd)".

Anh Ba /ɜ:n¹ ba:¹/, [ɜ:n¹ ba:¹] [01] (dt) (nb) người Hoa, cách nói "Ba Tàu" được lược bỏ bớt một thành tố, có ý trân trọng. "*Mấy anh Ba ở Chợ Lớn, buôn bán là nghề của ảnh rồi.*".

Anh báy /ɜ:n¹ baj:³/, [ɜ:n¹ baj:³] [01] (dt) (nb) 1. người có nước da ngăm đen, thường chỉ người có gốc Ấn, gốc Khơ me. "*Mấy anh báy đi bán thuốc dạo này là dân chịu chơi không dó, mày đừng có tưởng.*", 2. (tl) (cách nói tránh) bãi phân, từ dùng để chỉ phân người, hoặc súc vật, bị phóng uế trên đường. "*Thằng nào xớn xơ xớn xác dẫm phải anh báy mang vào nhà cho hôi rình đấy.*".

Anh báy chà /ɜ:n¹ baj:³ ca:²/, [ɜ:n¹ baj:³ ca:²] [011] (dn) chỉ chung người Cha va (Chà và) da ngăm đen. "*Em nó đã sợ mà con cứ*

lấy hình anh bầy chà ra nhất nó hoài."

Anh chị /ʒɲ:¹ ci:⁶/, [ʒn:¹ ci:⁶] [11] (dt) cách gọi dân dã, có phần kiêng nể những người có thể lực trong giới giang hồ. "*Mãi đến đệ nhất thể chiến, anh chị ở Sài Gòn - Chợ Lớn còn là đề tài lưu truyền trong dân gian.* (SN)".

Anh chị bự /ʒɲ:¹ ci:⁶ bu:⁶/, [ʒn:¹ ci:⁶ bu:⁶] [001] (dn) hạng người giang hồ, hống hách, ngang tàng, có thể lực trong giới ăn chơi, (cn) anh chị, nhưng cách nói này có ý nhấn mạnh tính chất thể lực hơn. "*Hắn là một tay anh chị bự.*"

Anh em bạn dì /ʒɲ:¹ ɛ:m¹ ba:n⁶ zi:²/, [ʒn:¹ ɛ:m¹ ba:n⁶ ji:²] [0001] (dn) quan hệ anh em giữa con của hai chị, em gái. "*Tôi với nó là anh em bạn dì, mẹ tôi là chị hai của mẹ nó.*"

Anh em chú bác /ʒɲ:¹ ɛ:m¹ cu:⁵ ba:k⁵/, [ʒn:¹ ɛ:m¹ cu:⁵ ba:k⁵] [0011] (dn) quan hệ anh em giữa con của hai anh, em trai. "*Tôi với nó là anh em chú bác, tôi gọi cha nó bằng chú vì cha nó thứ tư; còn nó gọi cha tôi bằng bác vì cha tôi thứ ba là anh của cha nó.*"

Anh em cô cậu /ʒɲ:¹ ɛ:m¹ ko:¹ kɾw:⁶/, [ʒn:¹ ɛ:m¹ ko:¹ kɾw:⁶] [0011] (dn) quan hệ anh em giữa con của hai anh, em gái, hoặc hai chị, em trai. "*Tôi với nó là anh em*

cô cậu, mẹ tôi là chị (em gái) của cha nó."

Anh em cột chèo /ʒɲ:¹ ɛ:m¹ ko:t⁶ ɕɛ:w²/, [ʒn:¹ ɛ:m¹ ko:k⁶ ɕɛ:w²] [0001] (dn) anh em cọc chèo, anh em bạn rể, quan hệ anh em giữa hai người đàn ông lấy hai chị em gái làm vợ. "*Tôi với nó là anh em cột chèo, tôi lấy cô chị nó lấy cô em.*"

Anh hai /ʒɲ:¹ ha:j¹/, [ʒn:¹ ha:j¹] [01] (dt) 1. anh cả, anh trai trưởng trong một gia đình. "*Nhà tôi có cả thấy năm anh em, anh hai, chị ba, anh tư, anh năm và tôi.*", 2. cách xưng hô để thể hiện sự trân trọng đối với người tiếp chuyện với mình. "*Anh hai, dạo này khoẻ hôn?*", 3. người đứng đầu trong một băng nhóm du côn, giang hồ. "*Anh hai đừng giận, bọn em út sẽ xử đẹp với nó cho anh hai coi.*", 4. (nb) tiền bạc, cách nói ám chỉ có tiền là có sức mạnh. "*Bây giờ đi Pháp đâu phải chuyện khó khăn như hai mươi năm trước. Ai có anh hai thì cứ việc mua vé máy bay, chỉ một ngày một đêm là tới nơi. Nhưng mà...* (NH)".

Ảnh /ʒɲ:²/, [ʒn:²] (ttt) oánh, đoành, tiếng súng nổ. "*Đi sao được, súng đang nổ ảnh ảnh.*"

Ảnh /ʒɲ:³/, [ʒn:³] (dt) ảnh ấy, từ rút gọn của "*ảnh ấy*" chỉ ngôi III, nam, số ít. "*Ảnh còn nói ảnh chỉ cướp của nhà giàu đem cho nhà nghèo, không ăn cướp của bà con*

A

cô bác trong làng thì cũng không phải là không nghe lời tía dạy dẫu. (HVN)".

Ánh chỉ /ɜn:³ ci:³/, [ɜn:³ ci:³] [11] (dt) anh, chị ấy, từ rút gọn của "anh, chị ấy" chỉ ngôi III, nam nữ, số nhiều. "Ánh chỉ có nhà không bà?".

Ănh ẹ /ɜn:⁴ ɛ:⁶/, [ɜn:³ ɛ:⁶] [01] (vt) (cn sần se) khoe khoang, khoe lác, lăm điều, có những biểu hiện bên ngoài muốn hơn người khác. "Con bé này ănh ẹ khó thương".

Ănh ương /ɜn:⁴ uɤŋ¹/, [ɜn:³ uɤŋ¹] [01] (dt) (cn ãnh ương) (bã) ễnh ương, loài ếch nhái, có da màu nâu, nhớt, miệng bé, bụng to, có tiếng kêu ồn, rất to. "Trời mưa ănh ương kêu om sòm quá".

Ào ào /a:w² a:w²/, [a:w² a:w²] [01] (vt) 1. tới tấp, liên tiếp, ở trạng thái liên tục, không ngừng nghỉ. "Không thỉnh không thẳng, chớ làm gì mà ào ào vậy.", "Bốn bên thành lũy đắp cao, Giặc đánh ào ào thiếp ở trong cung. (cd)", 2. hỗn láo, ồn ào, có những hành động, cử chỉ thiếu sự kiềm chế. "Làm gì mà ào ào như chó vậy".

Áo bành tô /a:w⁵ bɜn:² to:¹/, [a:w⁵ bɜn:² to:¹] [001] 1. (dt) loại áo rộng, dài của phương tây, trông có tính chất sang trọng, thường được mặc để đi ngoài đường phố. "Áo bà ba cái ngắn cái dài, sao anh không bận, bận chi hoài cái áo

bành tô. (cd)", 2. (dn) áo quá rộng so với khổ người. "Bà may cái áo bành tô vậy, sao nó mặc cho được".

Áo bà ba /a:w⁵ ba:² ba:¹/, [a:w⁵ ba:² ba:¹] [001] (dt) loại áo không bâu, thân ngắn, tay dài, có xẻ hở ở hai bên hông, được mặc thường ngày, khá phổ biến của phụ nữ Nam Bộ, cả dân ông Nam Bộ trước đây cũng hay mặc. "Áo bà ba cái ngắn cái dài, sao anh không bận, bận chi hoài cái áo bành tô. (cd)".

Áo chẹt /a:w⁵ cɛt:⁶/, [a:w⁵ cɛ:k⁶] [01] (dt) áo có sự đắp vá chông chéo nhiều lớp, miếng nọ chông lên miếng kia. "Áo đơm năm nút không màng, thương cô áo chẹt vá quàng nửa lưng. (cd)".

Áo chích /a:w⁵ ci:⁵/, [a:w⁵ ci:⁵] [01] (dt) loại áo ngắn tay, có túi để giữ tiền, được phụ nữ có tuổi mặc lót bên trong. "Bà ta vừa truyền lệnh cho tôi, vừa tháo mấy cây kim bằng cái miếng túi áo chích đưa lên ngậm ngang mồm... (ĐG)".

Áo chùng đen /a:w⁵ cu^wη^{m2} de:n¹/, [a:w⁵ cu^wη^{m2} de:ŋ¹] [011] (dn) áo của những người tu hành bên đạo Thiên chúa giáo có màu đen. "Ngày trước mấy ông linh mục đi dẫu cũng mặc áo chùng đen".

Áo dòng /a:w⁵ zɔ^wη^{m2}/, [a:w⁵ jɔ^wη^{m2}] [01] (dt) 1. (cn) áo chùng đen, áo dùng cho người tu bên đạo

Thiên Chúa giáo, được mặc trong nhà dòng. "*Những người bắt đầu học ở Đại chủng viện là đã mặc áo dòng rồi.*", 2. chịu chức thầy một thời gian trước khi được thụ phong linh mục. "*Ngày trước, ông ấy đi tu tới lúc mặc áo dòng rồi đó chứ.*".

Áo gió /a:w⁵ zo:⁵/, [a:w⁵ jo:⁵] [01] (dt) áo bơ lu đông, loại áo khoác bên ngoài thân khi đi đường, dùng để chắn gió lạnh. "*Tháng này đi xe không có áo gió chịu lạnh hổng nổi đâu.*".

Áo khi /a:w⁵ xi:³/, [a:w⁵ xi:³] [01] (dt) áo gi-lê không có bầu, không có tay, dùng để khoác ngoài cho ấm thân, hoặc cho lịch sự, giống như áo người may cho khỉ mặc làm xiếc. "*Đi đâu mà mặc áo khỉ trong bánh vậy?*".

Áo lá /a:w⁵ la:⁵/, [a:w⁵ la:⁵] [01] (dt) 1. áo không có tay, được mặc lót bên trong, thường những người nữ lớn tuổi hay mặc. "*Mấy bà đi đâu hay mặc cái áo lá ở bên trong, có mục cỡi ra cũng tiện.*", 2. lớp lông tơ mới mọc cánh, đầu, lưng chưa đều ở các loài có lông vũ như gà, vịt, chim... "*Lúa gà này mới mặc áo lá, chưa ăn thịt được đâu.*".

Áo nổi /a:w⁵ no:³/, [a:w⁵ no:³] [01] (dt) áo phao, áo mặc giữ cho người nổi trên mặt nước. "*Chàng lội giỏi lại có áo nổi nên lướt trên mặt sông như rái.* (BNL)".

Áo rộng /a:w⁵ zɿ^wŋ^{m6}/, [a:w⁵ zɿ^wŋ^{m6}] [01] (dt) áo thụng, áo nghi lễ, thường được may dài và rộng. "*Ba cái áo rộng thì cái nào cũng vậy thôi, làm gì có chuyện vừa người.*".

Áo rộng quần dài /a:w⁵ zɿ^wŋ^{m6} kwɿn:⁶ za:²/, [a:w⁵ zɿ^wŋ^{m6} wɿŋ:⁶ ja:²] [0101] (qn) (nb) áo quần được mặc khi đi ngoài phố hoặc dự đám tiệc, chỉ chung cách ăn mặc có vẻ chỉnh tề, sang trọng. "*Đi đâu mà áo rộng quần dài chỉnh tề vậy?*".

Áo thun /a:w⁵ tʰu:n¹/, [a:w⁵ tʰu^wŋ^{m1}] [01] (dt) áo may ô, áo có mình vải co giãn giống như dây thun. "*Áo bà ba trắng không ngắn, không dài, Sao anh không bận, bận hoài áo thun.*(cd)".

Áo thun lá /a:w⁵ tʰu:n¹ la:⁵/, [a:w⁵ tʰu^wŋ^{m1} la:⁵] [011] (dn) áo may ô không tay, thường được nam giới dùng để mặc lót bên trong. "*Đi đâu ra ngoài đường mà mặc áo thun lá vậy?*".

Áo túi /a:w⁵ tu:⁵/, [a:w⁵ tu:⁵] [01] (dt) một loại áo có tay ngắn, có túi, thường được phụ nữ lớn tuổi mặc khi ở nhà và mặc lót bên trong áo dài hay áo bà ba, khi đi ra ngoài. "*Mấy bà già hay mặc áo túi, chớ con gái đứa nào chịu mặc mà bà may cho mắc công.*".

Áo vá quàng /a:w⁵ va:⁵ kwa:ŋ²/, [a:w⁵ ja:⁵ wa:ŋ²] [01] (dn) áo có vá ở vai qua lưng, ám chỉ nghèo. "*Không thương cô có hột xoàn, thương em chiếc áo vá quàng năm thân.*".

Áo vắn /a:w⁵ van:¹/, [a:w⁵ jaŋ:¹] [01] (dt) áo may không có bâu, ngắn tay để mặc trong nhà. "*Chiều bữa nọ, Bạch Tuyết thấy trời tốt, muốn đi mua ít thuốc vải để may áo vắn mặc trong nhà.* (HBC)".

Áo ực /a:w⁶ uk:⁶/, [a:w⁶ uk:⁶] [01] (vt) (bã) náo nức, rạo rức, ở trạng thái nôn nao trong lòng vì mong đợi một điều gì đó. "*Gần áp Tết người người cảm thấy ạo ực trong lòng.*".

Áp₁ /a:p⁵/, [a:p⁵] (vt) sát bên, liền ngay, ở tình trạng kề cạnh, ngay bên nhau. "*Nhà ở áp mé sông, không lo gì nước.*", "*Nhà tôi có 5 anh chị em, tôi áp út.*".

Áp₂ /a:p⁵/, [a:p⁵] (pt) bỗng nhiên, tự dưng, có tính chất bất thành linh. "*Ai có nói gì đâu mà áp khóc.*", "*Chưa nghe hết đầu đuôi câu chuyện lại áp bỏ đi.*".

Áp chót /a:p⁵ co:t⁵/, [a:p⁵ co:k⁵] [01] (pt) điểm kế trước của điểm mốc cuối cùng. "*Lớp đậu 50 mạng, tôi đậu áp chót, thứ 49.*".

Át /a:t⁵/, [a:k⁵] (vt) ở tình trạng bị quá lửa, gây hiện tượng cháy sém. "*Con để lửa át quá nên cá kho chín không được ngon.*".

Ay áy /aj:¹ aj:⁵/, [a:j¹ aj:⁵] [01] (vt) (bã) áy náy, có tâm trạng không yên lòng, lo ngại về một điều gì đó. "*Ra về lúc này tôi cứ ay áy trong lòng.*".

Áy /aj:⁵/, [a:j⁵] (vt) 1. vàng úa, có triệu chứng ngả màu vàng. "*Rau áy vậy còn ăn gì được.*", 2. sầu, buồn (rầu), có tâm trạng không được vui. "*Có chuyện gì không vui mà trông mặt nó râu áy.*".

Áy o /aj:⁵ ɔ:¹/, [a:j⁵ ɔ:¹] [01] (vt) không yên lòng về những gì không theo ý muốn. "*Không giúp được cho anh áy, tôi cảm thấy áy o trong lòng.*".

Â â

Âm /ɤm:¹/, [am:¹] (vt) chôn, cắm vào đất, đặt sâu vào bên trong so với mặt nền. "*Anh làm nhà cột kê hay cột âm?*", "*Loại cây này mà âm xuống đất vài ngày là lên tuộc.*", "*Phải âm mấy cái lu xuống để làm hầm tránh pháo.*".

Âm cối /ɤm:¹ ko:j⁵/, [am:¹ ko:j⁵] [01] (vt) đặt thớt cối trên lên thớt cối dưới của chiếc cối xay bột gia đình, sao cho lỗ giữa của thớt trên nằm khít với ngỗng cối của thớt dưới. "*Con rửa cho má thớt cối rồi âm cối để má xay bột làm bánh.*".

Âm cối xay /ɤm:¹ ko:j⁵ saj:¹/, [am:¹ ko:j⁵ saj:¹] [001] (dn) cái lỗ ở giữa của thớt cối trên của cối xay bột gia đình. "*Con đặt cối còn chình, chưa đúng khớp chỗ âm cối xay, nên bột ra còn lợn cợn.*".

Âm ghe /ɤm:¹ ɣe:¹/, [am:¹ ɣe:¹] [01] (dn) các khoen sắt tròn ở sau phía dưới lái thuyền dùng để xỏ thanh sắt mắc bánh lái vào khi ra

sông lớn. "*Mấy cái âm ghe này bị queo nên khó xỏ thanh sắt vào.*".

Âm trì /ɤm:¹ ti:²/, [am:¹ ti:²] [01] (vt) chậm chạp, tối dạ. "*Mấy thằng âm trì đó thật khó mà dạy bảo.*".

Âm trì địa ngục /ɤm:¹ ti:² diɤ⁶ ɲuⁱkᵖ⁶/, [am:¹ ti:² diɤ⁶ ɲuⁱkᵖ⁶] [0101] (qn) chậm chạp, tối dạ, lì lợm, khó dạy, hàm ý xấu. "*Đồ quan âm trì địa ngục mà nói làm gì cho mệt.*".

Âm ạc /ɤm:² a:k⁶/, [am:² a:k⁶] [01] (vt) âm ỉ, ồn ào, ở trạng thái náo động liên tục tới mức gây cảm giác khó chịu. "*Tiếng kèn trống âm ạc suốt ngày làm nhức cả tai.*".

Âm ò /ɤm:² o:²/, [am:² oⁱ²] [01] (vt) rền vang, ở trạng thái ồn ào, vang động cả một vùng. "*Ở Sài Gòn xe cộ âm ò suốt cả ngày lẫn đêm vậy đó.*", "*Đạn lớn đạn nhỏ nổ âm ò suốt cả đêm mà vẫn chưa ngớt.*".

Âm trời /ɤm:² tɣ:j²/, [am:² tɣ:j²] [01] (vt) 1. âm ỉ, có những tiếng

động lớn vang xa cả một vùng. "Súng nổ âm trời mà họ vẫn chưa chịu xuống hầm.", 2. rầm rộ, đông đảo, có có số lượng đông, tạo nên tình trạng lồi cuốn, khí thế. "Người người hát hò âm trời, vang dậy.", "Mỗi khi có đoàn hát về dưới huyện, họ kéo nhau đi âm trời đêm."

Ấm nhảm₁ /ɤm:³ ɲɤm:³/, [am:³ ɲam:³] [01] (vt) 1. nhường nhịn, biết ăn ở, đối xử với nhau thuận hoà, dằm thắm. "Gia đình bà Bảy ăn ở ấm nhảm được lòng hàng xóm."; 2. nhì nhằng, tỏ ra không rõ ràng, không dứt khoát, có sự nhập nhằng trong công việc. "Việc đến nước này mà ảnh cứ ấm nhảm không biết đâu mà lần."

Ấm nhảm₂ /ɤm:³ ɲɤm:³/, [am:³ ɲam:³] [11] (vt) ẩm ướt, nhầy nhụa, nhớp nhúa, ở tình trạng có nhiều bùn lầy. "Mưa cả tuần nay, nên nền nhà lúc nào cũng ẩm nhảm."

Ấm á /ɤm:⁵ a:⁵/, [am:⁵ a:⁵] [01] (vt) (bã) ẩm ớ, ẩm ứ, có tính chất không được rõ ràng dứt khoát. "Hổng biết nó có làm việc ấy không mà nó trả lời có vẻ ẩm á."

Ấm á hội tề /ɤm:⁵ a:⁵ hoj:⁶ te:²/, [am:⁵ a:⁵ hoj:⁶ te:²] [0101] (qn) (cn) ẩm ớ hội tề, ngu dốt, ở trạng thái lừng khừng do không hiểu, biết, như bọn hội tề. "Đồ ẩm á hội tề mà làm gì nên thân, nên hình."

Ấm dằm /ɤm:⁵ da:m:⁵/, [am:⁵ da:m:⁵] [01] (vt) vui vẻ, long trọng, có cảm giác thân mật, dễ chịu. "Sự có mặt đông đủ của quý bà con làm cho bữa tiệc bên đảng gái chúng tôi thêm ấm dằm."

Ấm hình /ɤm:⁵ hɪn:³/, [am:⁵ hin:³] [01] (vt) vẫn ẩm, không có hiện tượng bị lạnh, hoặc bị nhiễm lạnh, có độ ẩm hơn mức bình thường. "Mặc cái áo gió này đi đường là ẩm hình hà, không có lạnh đâu mà lo.", "Thằng Việt cộng đâu? Đ. m. nó vừa nằm, cái vông còn ẩm hình đây... Chắc là không đủ để xác định cái ẩm hình ấy là của chủ nhà hay của tôi, chúng bỏ đi. (HaVT)".

Ấm ạc /ɤm:⁶ a:k:⁶/, [am:⁶ a:k:⁶] [01] (vt) nói lí nhí trong cổ họng, tối độ nghe không được rõ. "Có chuyện gì mà mấy âm ạc này giờ, không nói lớn được sao?"

Àng ạc /ɤŋ:² ɤk:⁶/, [ɤŋ:² ɤk:⁶] [01] (ttt) (bã) ừng ực, ực, từ mô phỏng âm thanh tiếng nuốt mạnh chất lỏng, hoặc do có hiện tượng nấc nghẹn vì giận dữ. "Ngực ông Tư hực một tiếng, trái cổ nhảy àng ạc để ngăn cho dòng nước mắt chực trào ra. (NNT)".

Ấp khẩu /ɤp:⁵ xɤw:³/, [ap:⁵ xɤw:³] [01] (dt) mảnh ván được đặt nằm trên hai thành be ghe, chạy dài từ đầu tới cuối cạnh ván be. "Ngồi hai bên áp khẩu coi

chùng sổng đánh rớt xuống sông đó nghen, ngồi xuống dưới đi."

Ấp ú /xɤp:⁵ uɤ:⁵/, [aɤp:⁵ uɤ:⁵] [01] (vt) áp a áp úng, nói không thành tiếng, không thành lời. "Có gì thì cứ nói, có ai ăn thịt ăn cá gì đâu mà áp ú hoài vậy."

Ấp uời /xɤp:⁵ uəj³/, [aɤp:⁵ uɤ:³] [01] (vt) ám ức tức tuổi nghen lời không nói ra được. "Thằng Tèo nó làm gì con tức mà con cứ áp uời hoài vậy? Nói thím Hai nghe, thím quánh nó cho con coi."

Ất giáp /xɤt:⁵ za:p⁵/, [xk:⁵ ja:p⁵] [11] (vt) ở tình trạng rối đầu đuôi, biết tình tiết vụ việc. "Không mà! Số là tao chưa biết ất giáp gì hết, mày lập tức giùm chạy lại nhà ông Bá coi cướp bóc làm sao ở đẳng, tình hình thế nào, về cho tao hay. (PV)".

Ầu ơ /xw:² ə:¹/, [xw:² x^{w1}] [01] (pt) 1. tiếng mở đầu cho một câu hát ru con, ru em. "Ầu ơ... ví dầu cầu ván đóng đình...", "Ầu ơ... em tôi khát sữa bú tay...", 2. cầm chùng, chiếu lệ, lấy có, không hết mình. "Riết đi con, cứ ầu ơ hoài đó, tối rồi."

Ầu ơ ví dầu /xw:² x:¹ vi:⁵ zɤw:²/, [xw:² x^{w1} ji:⁵ jɤw:²] [0101] (qn) huồn dãi, chiếu lệ, cầm chùng, có tính chất chậm chạp và thiếu nhiệt tình. "Bọn bây làm ầu ơ ví dầu như vậy biết chùng nào mà xong việc."

Ấu tả /xw:³ ta:³/, [xw:³ ta:³] [01] (vt) không theo quy tắc, quy định hay một chuẩn mực nào. "Giải quyết ấu tả cái kiểu mày hồng hư việc sao được chứ."

Ấu xị /xw:³ si:⁶/, [xw:³ si:⁶] [01] (vt) 1. ấu tả, bừa bãi, không ngăn nắp, cẩn thận. "Làm ăn ấu xị như mày thì ai mà thuê muốn.", 2. rối loạn, ồn ào, mất trật tự. "Bọn chúng đánh nhau, chưởi bới nhau ấu xị ngoài vàm.", 3. không có chứng cứ, cơ sở thực tế. "... và những cậu đã bị bao bố nhìn mặt một lần, biết rõ cái gât đầu ấu xị của bao bố, nên quyết dĩ đào vi thượng. (BNL)".

Ầy /xj:²/, [xj:²] (vt) (bã) ấy, dụng nhẹ và nhanh như ra hiệu cho ai đó để làm một điều gì. "Người mẹ ấy nhẹ cô con, nói:... (DN)".

Ấy /xj:⁶/, [xj:⁶] (ct) 1. (bã) ấy, khẳng định điều trước đó. "Ấy, cứ để nó làm coi đã.", 2. dùng thế, không phải thế, từ dùng có ý bác bỏ một điều gì đó, hoặc một lời đề nghị trước đó. "Ấy, anh đừng hối nó, có gấp gì đâu để nó làm từ từ.", "Ấy, con làm vậy tía coi không dặng à nghen.", "- Bẩm chủ, tôi xin muốn ruộng, chỗ không lãnh ruộng giao. - Ấy, việc muốn chắc thì mình biết với nhau, còn giấy tờ phải làm như vậy cho đúng phép. (PV)".

Ăă

Ắc cọt, /ak:⁵ kɔ:t⁶/, [ak:⁵ kɔ:k⁶] [01] (dt) (tm) "accord" (P) 1. hoà hợp, có sự thoả thuận, hoặc hiểu ý, dẫn tới sự ăn khớp nhau. "*Hai thằng đó, nó đánh bài có ắc cọt với nhau tụi bây đánh sao lợi.*", 2. hoà âm, hợp âm, tập hợp âm thanh phát ra trong một lần đánh. "*Trong ba tay đàn, tao thích nhất là tay đánh ắc cọt, y ta có dáng nghệ sĩ nhất.*".

Ắc cọt₂, /ak:⁵ kɔ:t⁶/, [ak:⁵ kɔ:k⁶] [01] (dt) (tm) "accordéon" (P) đàn xếp, đàn gió, đàn ăcoocđêông, loại nhạc cụ kéo ra, xếp vào, để có được năng lượng gió hơi tạo ra âm thanh, đàn có đàn phím bấm ở một bên tay. "*Anh có biết chơi đàn ắc cọt hôn, dòn ấy coi bộ khó chơi à nghe.*".

Ắc lét, /ak:⁵ le:t⁵/, [ak:⁵ le:k⁵] [01] (dt) (tm) "athlète" (P) lực sĩ, người có sức mạnh thể lực đặc biệt. "*Bụng họ thon lại, nổi lên 6 cục thịt, vai thì u lên, ngực to, vừa tập vừa dẽm. Họ hít bằng phổi, nhưng thở ra bằng miệng, nghe khá to.*

Hỏi lại thì đó là tập để trở thành ắc lét, tức là lực sĩ. (SN)".

Ắc ú, /ak:⁵ u:⁵/, [ak:⁵ u:⁵] [01] (vt) 1. no, đầy bụng, ở tình trạng bụng căng và khó chịu vì quá no. "*Mới ăn cơm, bụng còn ắc ú đây ăn gì nổi nữa.*", 2. ngắc ngứ, ở tình trạng không thể trả lời được. "*Hỏi nó có một câu để ẹc mà nó cũng ắc ú, thiệt là hết biết.*".

Ăm bi, /am:¹ bi:¹/, [am:¹ bi:¹] [01] (dt) (tm) "ampicillin" (P) cách gọi tắt một loại thuốc trụ sinh được dùng phổ biến. "*Chị cho tôi một vỉ ăm bi.*".

Ăm, /am:⁴/, [am:³] (vt) 1. bồng bế em, nâng trẻ em lên và đặt ở tư thế ngồi áp sát vào một bên hông của mình. "*Mới chừa mấy tuổi đầu đã biết ăm em, giỏi thật.*", 2. (nb) ăn trộm, ăn cắp, lấy đi của ai đó một vật gì. "*Đêm qua, bọn trộm vô nhà đã ăm của tôi hết cái đầu máy may.*", 3. nhận được, giành được một phần thưởng bằng vào chiến thắng. "*Hắn ta vừa chiếm giải*

nhất, ẩm được một món tiền lớn.", 4. lấy, mang đi tiêu xài. "Thằng bạn trời đánh, nó ẩm của tôi hết sợi dây chuyền đi chơi với bồ."

Ăn ba hột /an:¹ ba:¹ ho:t⁵/, [aŋ:¹ ba:¹ ho:k⁶] [001] (vn) ăn vội vàng, một ít, cách nói có ý nghĩa như phải làm một việc cho có, cho xong, (cn) ăn dần bụng. "Ông ăn ba hột đi rồi còn lo đi ruộng nữa."

Ăn bằm /an:¹ ba:m⁴/, [aŋ:¹ ba:m³] [01] (vt) (cn) ăn bằm, ăn mạnh miệng một món nào đó, rất thích ăn cái gì đó. "Phải năm cơm bảy cháo mới rõ cá lóc có tật ăn mỗi chạy bằng nhái sống, cá trê ăn bằm bằng mỗi cắt và hơi ngấm. (PV)".

Ăn bánh men /an:¹ bə:n⁵ mē:n¹/, [aŋ:¹ bən:⁵ mē:ŋ¹] [001] (vn) (nb) đi đám người chết, vì ở các đám ma, người nhà thường hay mua bánh này để đãi khách uống nước trà, khi đến viếng. "Bà Bảy ngoài vòm bị bệnh bác sĩ chê chỗ về thời chiều, nay mai lại phải đi ăn bánh men nữa."

Ăn báo /an:¹ ba:w⁵/, [aŋ:¹ ba:w⁵] [01] (vt) sống nhờ vào ai đó, chẳng giúp được gì cho ai, hoặc chỉ làm hại người khác. "Mày chỉ biết ăn báo gia đình thôi, chớ có giúp ích được gì đâu."

Ăn bận /an:¹ bə:n⁶/, [aŋ:¹ bə:ŋ⁶] [01] (vt) ăn mặc (bà) ăn vận, che thân mình bằng quần áo. "Ngày lễ,

ngày Tết mà mày ăn bận gì lôi thôi lết thết vậy."

Ăn bòn /an:¹ bə:n²/, [aŋ:¹ bə:ŋ²] [01] (vt) 1. ăn nhờ, ăn bám, sống nhờ vào sự giúp đỡ của người khác. "Lớn rồi mà không chịu đi làm, cứ ở mà ăn bòn nhà anh chị.", 2. xin, ngỏ ý với ai đó để mong người ấy cho mình được một cái gì, điều gì. "Mới ăn bòn của bạn được bộ quần áo."

Ăn bòn ăn mót /an:¹ bə:n² an:¹ mət⁵/, [aŋ:¹ bə:ŋ² aŋ:¹ mət:k⁵] [0101] (qn) bòn rút người khác, tham những cái nhỏ nhặt. "Đằng này nhà anh trảm cả đám mà anh ăn bòn ăn mót làm chi cây trảm của con cháu vậy anh Tư? (LVH)".

Ăn bốc hốt /an:¹ bə^wk^{p5} ho:t⁵/, [aŋ:¹ bə^wk^{p5} ho:k⁵] [011] (vn) ăn uống không lịch sự, thô tục. "Ăn uống cho nó đằng hoàng, có khách có khứa đây nhà mà ăn bốc hốt như vậy là coi không được à ghen."

Ăn cảm sú /an:¹ ka:m⁵ su:⁵/, [aŋ:¹ ka:m⁵ su^{w5}] [001] (vn) (nb) ám chỉ lợn, chỉ người dấn dộn, ngu ngốc. "Đồ ăn cảm sú không biết sạch dơ."

Ăn cấm địa /an:¹ kə:m⁴ di:⁶/, [aŋ:¹ kam:³ di:⁶] [001] (vn) ăn đồ cúng từ công giữ đình miếu, đình thần những dịp cúng tế. "Mấy đời nhà ông ấy ăn cấm địa ở đình này."

Ăn cần kí /an:¹ kɤn:¹ ki:⁵/, [aŋ:¹ kɤŋ:¹ ki:⁵] [001] (vn) ăn tiền mỗi lái, ăn hoa hồng do công đứng làm trung gian cho việc mua bán. "*Mày ăn cần kí được bao nhiêu trong vụ mua bán nhà đất này?*".

Ăn chĩa /an:¹ ciɣ⁴/, [aŋ:¹ ciɣ³] [01] (vt) 1. ăn ké, ăn nhờ của người khác. "*Thằng này, tối ngày cứ đi ăn chĩa.*", 2. (tl) móc túi, cướp giật, lấy của ai đó một cách ngầm ngấm, hoặc ma mãnh. "*Ăn chĩa như hấn ta có ngày cũng vô tù.*".

Ăn chịu /an:¹ ciɣw⁶/, [aŋ:¹ ci:w⁶] [01] (vt) 1. ăn thiếu, mua ăn trước, rồi những ngày sau mới trả tiền. "*Làm ăn kiểu này chỉ có nước ăn chịu người ta.*", 2. dùng thế lực, hoặc dựa vào thế lực để hùn hạp làm ăn. "*Nhà máy này hấn có ăn chịu một phần trong đó.*", 3. hứa, giao hẹn, thoả thuận ngầm với nhau. "*Bọn này đã ăn chịu với làng xã nên dẫu gán ai.*", 4. ngầm có tình ý với nhau, yêu nhau lén lút. "*Hai đứa đã ăn chịu với nhau rồi còn cười hởi gì nữa.*".

Ăn chôm /an:¹ cɔ:m⁴/, [aŋ:¹ cɔ:m³] [01] (vt) ăn nhờ nhân lúc ghé chơi nhà ai gặp bữa cơm được mời. "*Con đã ăn chôm bữa cơm bên nhà cậu sáu rồi.*".

Ăn chơi /an:¹ cɤɣj¹/, [aŋ:¹ cɤɣj¹] [01] (vt) không phải trả tiền bạc. "*Bọn bây đánh bài ăn chơi hay ăn*

tiền vậy?", "*Cho mày một trái mít ăn chơi.*".

Ăn chung /an:¹ cu^wŋ^{m1}/, [aŋ:¹ cu^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. thu chi hoà vốn, không có dư. "*Ván bài này đủ ăn chung chớ không có lời.*", 2. không đáng bao nhiêu, không đáng kể. "*Bao nhiêu tiền đó mà ăn chung gì.*".

Ăn chùng ăn lén /an:¹ cu^wŋ^{m2} an:¹ lɛ:n⁵/, [aŋ:¹ cu^wŋ^{m2} aŋ:¹ lɛ:n⁵] [0101] (qn) ăn lén lút, sợ người khác thấy. "*Làm gì mà phải ăn chùng ăn lén coi khổ vậy.*".

Ăn có /an:¹ kɔ:⁵/, [aŋ:¹ kɔ:⁵] [01] (vt) 1. hùn vốn vào phần của người chơi cờ bạc để được chia phần khi thắng. "*Cho tao ăn có năm chục.*", 2. theo kẻ mạnh để được lợi trong công việc. "*Mày cũng chỉ biết ăn có thầy cai, chớ có tài cán gì mà làm tàng.*", 3. dự phần vào một hoạt động tập thể. "*Tôi ngất ngư, kẻ bị đám thầy chú ăn có ngã lăn bất tỉnh.* (NH)".

Ăn công kí /an:¹ kɤ^wŋ^{m1} ki:⁵/, [aŋ:¹ kɤ^wŋ^{m1} ki:⁵] [001] (vn) đứng làm trung gian giới thiệu cho người mua, hoặc người bán để được chia phần ở một bên nào đó. (cn) ăn cần kí. "*Mày ăn công kí của nó bao nhiêu mà trong việc này mày coi bộ hăng hái dữ vậy?*".

Ăn com bữa /an:¹ kɤ:m¹ buɤ⁴/, [aŋ:¹ kɤ:m¹ buɤ³] [001] (qn) thường xuyên xảy ra, như việc ăn

cơm thường ngày. "Nó nhậu như ăn cơm bữa.", "Bọn địch pháo kích thường ngày như cơm bữa."

Ăn cơm chùa /an:¹ kɤ:m¹ cuɤ²/, [aŋ:¹ kɤ:m¹ cuɤ²] [101], [001] (vn) 1. ăn cơm chay của nhà chùa đãi trong dịp cúng. "Đi ăn cơm chùa đi, hôm nay rằm Vu lan mà.", 2. ăn uống do người khác trả. "Tao đâu có tiền, toàn đi ăn cơm chùa của thằng bạn."

Ăn cơm chia /an:¹ kɤ:m¹ ciɤ⁴/, [aŋ:¹ kɤ:m¹ ciɤ³] [101], [001] (vn) 1. ăn khin, ăn nhờ người khác. "Cái thằng toàn đi ăn cơm chia nhà người ta hoài mà không biết xấu hổ.", 2. sống nhờ vào người khác. "Lớn rồi phải kiếm việc làm gì đi chứ, chẳng lẽ cứ ăn cơm chia người khác hoài sao được."

Ăn cơm hót /an:¹ kɤ:m¹ hɤ:t⁵/, [aŋ:¹ kɤ:m¹ hɤ:k⁵] [101], [001] 1. (vn) ăn lớp cơm trên mặt. "Con đừng có cho em nó ăn cơm hót như vậy, rồi nó cũng quen tính, quen nét đi.", 2. (qn) chen vào cuộc nói chuyện của người khác để nói trước một điều gì mà người khác định nói, hàm ý chê bai. "Chuyện của người ta ai mượn nói, đồ ăn cơm hót.", 3. (qn) giành phần trước, chiếm phần của người khác. "Mấy gã thằng ăn cơm hót chiếm mất phần rồi."

Ăn cụng /an:¹ ku^wŋ^{m6}/, [aŋ:¹ ku^wŋ^{m6}] [01] (vt) thỏa thuận ngầm

trước không ăn thua nhau trong đánh bạc giữa hai người. "Hai thằng bậy hay ăn cụng với nhau nên phải ngồi đối diện nhau mới được."

Ăn cuộc /an:¹ kuɤk⁶/, [aŋ:¹ ku:k⁶] [01] (vt) 1. thách đố nhau về một chuyện gì đó. "Tao ăn cuộc với mấy cái gì cũng được, nhà ông Bảy vừa mới mua xe Hon-da.", 2. cá độ. "Tao ăn cuộc với mấy hai trăm, đội Anh sẽ thắng đội Đức."

Ăn cướp cạ /an:¹ kuɤp⁵ ka:n⁶/, [aŋ:¹ ku:p⁵ ka:ŋ⁶] [001] (vn) 1. cướp giật trên tay của ai một cái gì đó. "Bọn ăn cướp cạ đã lấy mất của tao cái đồng hồ.", 2. lợi dụng số đông ủa vào cướp giật của người. "Mới đổ một đồng khoai, bọn chúng í đông ủa vào lấy đi hết một nửa, đúng là quần ăn cướp cạ."

Ăn dầm /an:¹ zɤm:²/, [aŋ:¹ jam:²] [01] (vt) ăn ở mãi một nơi, không chịu đi đâu khác. "Mấy tháng nay, hắn ăn dầm ở nhà thằng bạn, không chịu về nhà."

Ăn dầm nằm dề /an:¹ zɤm:² nam:² ze:²/, [aŋ:¹ jam:² nam:² je:²] [0101] (qn) đeo bám mãi một nơi nào đó, hàm ý chê bai. "Hắn đeo đuổi con Ba nên ăn dầm nằm dề ở nhà bên cạnh."

Ăn dần bụng /an:¹ zan:² bu^wŋ^{m6}/, [aŋ:¹ jaŋ:² bu^wŋ^{m6}] [101] (vn) ăn sáng, điểm tâm, hoặc ăn một ít để

cho khỏi đói. "Ăn dần bụng chén cơm chiều đi đã rồi hãy đi đồng."

Ăn động /an:¹ zɿ^wŋ^{m6}/, [aŋ:¹ jA^wŋ^{m6}] [01] (vt) 1. ăn ngon, ăn nhét, ăn uống vội vàng, hấp tấp, biểu hiện tính chất ham ăn, từ dùng có ý chê bai. "Con đưa cho nó đi, còn có một tí nó ăn động gì nó ăn luôn đi.", 2. cách nói dối, nói lầy, nhằm đưa hết cho ai cái gì đó, mà thâm ý không vừa lòng. "Đưa cho nó, để nó ăn động gì ăn đi."

Ăn dơ /an:¹ zɿ:¹/, [aŋ:¹ jɿ^{w1}] [01] (vt) 1. ăn không vệ sinh. "Tiệm quán bà này bẩn thỉu, ăn dơ thế mà họ vẫn ăn.", 2. (nb) ăn của phi nghĩa. "Dù dui mà khối danh nhơ, Còn hơn có mất ăn dơ tanh rình. (NDC)".

Ăn đầu /an:¹ dɿw:²/, [aŋ:¹ dɿw:²] [01] (vt) ăn tiền đầu, ăn tiền công hao được trích phần trăm như mười ăn hai, năm ăn một... "Công thợ ở đây ăn đầu bao nhiêu.", "Bà ấy cho vay ăn đầu quá cao, ai cũng sợ không dám mượn."

Ăn đầu thảo /an:¹ dɿw:² t^ha:w³/, [aŋ:¹ dɿw:² t^ha:w³] [001] (vn) ăn tiền đầu trong chơi hụi bằng cách mỗi người chơi hụi nộp một phần đủ cho nhà chủ lấy trước xem như nhà chủ đã hót một phần, một chân (một chum). "Hụi một chum năm trăm, mười chum, tui ăn đầu thảo đợt này được năm ngàn."

Ăn đầy tháng /an:¹ dɿj:² t^ha:ŋ⁵/, [aŋ:¹ dɿj:² t^ha:ŋ⁵] [001] (vn) tiệc mừng trẻ con sinh ra được tròn tháng. "Chúa nhật này tôi tổ chức ăn đầy tháng cho cháu. Mời anh đến chơi."

Ăn đòn /an:¹ dɿ:n²/, [aŋ:¹ dɿ:ŋ²] [01] (vt) có sự ăn khớp giữa tiếng hát và tiếng đàn. "Mày ca chẳng có ăn đòn gì hết trơn mà cũng đòi ca."

Ăn đồng /an:¹ dɿ^wŋ^{m2} /, [aŋ:¹ dA^wŋ^{m2}] [01] (vt) cuộc thắng thua bằng nhau, không chịu phần thiệt hơn. "Hai đội này tao chỉ cá ăn đồng hẻ, hông chấp nửa trái dàu."

Ăn gạo lược /an:¹ ɣa:w⁶ lưk⁶/, [aŋ:¹ ɣa:w⁶ lưk⁶] [011] (vn) ăn cơm trắng, không có thức ăn, hàm ý chỉ sự nghèo túng. "Nhà hần túng quẫn, chỉ ăn gạo lược."

Ăn gói /an:¹ ɣo:j³/, [aŋ:¹ ɣo:j³] [01] (vt) dễ dàng, không trở ngại, không có khó khăn gì. "Cái đó tao làm coi như ăn gói, chớ có khó khăn gì đâu, mà mày thách đồ tao."

Ăn ghé /an:¹ ɣe:⁵/, [aŋ:¹ ɣe:⁵] [01] (vt) ăn ở nhà người khác. "Cứ đi ăn ghé nhà người ta mà không biết xấu hổ."

Ăn gỏi /an:¹ ɣɿ:j³/, [aŋ:¹ ɣɿ:j³] [01] (vt) (bâ) ăn gỏi. "Mấy tháng nay, nó chỉ biết ăn gỏi nhà bên vợ, chớ có làm được gì dàu."

Ăn hàng /an:¹ ha:ŋ²/, [aŋ:¹ ha:ŋ²] [01] (vt) 1. ăn quà vặt, ăn những thức ăn bày bán bên đường. "*Bọn con gái đứa nào cũng thích ăn hàng.*", 2. nhận hàng hoá, chất hàng hoá lên phương tiện xe, tàu để chuyển đi. "*Ghe tàu đang vào bến ăn hàng.*", 3. (nb) cướp của người khác, lấy cắp của người khác với số lượng lớn. "*Ngày nọ, Ó ba hạt cùng hai tên lâu la ăn hàng trên sông Cái, giết chết vợ chồng nạn nhân thật tàn bạo để cướp hết tiền và vàng.*" (NH).

Ăn hiếp /an:¹ hiəp⁵/, [aŋ:¹ hi:p⁵] [01] (vt) bắt nạt kẻ yếu, kẻ nhỏ, dùng sức mạnh để bức hiếp kẻ khác. "*Mày giỏi ăn hiếp con nít, có dám làm gì tao.*".

Ăn hiếp gió /an:¹ hiəp⁵ zo:⁵/, [aŋ:¹ hi:p⁵ jo:⁵] [011] (vn) ra oai để nhằm dọa nạt kẻ khác. "*Làm bộ ăn hiếp gió, mày cứ đứng lại coi nó có dám làm gì mày hôn nào.*".

Ăn hoang /an:¹ hwa:ŋ¹/, [aŋ:¹ wa:ŋ¹] [01] (vt) ăn chơi phung phí, không biết tiết tiền của. "*Gia đình mấy nghèo chớ có phải gia đình công tử đâu mà ăn hoang quá vậy.*".

Ăn huê hồng /an:¹ hwe:¹ hɣ^wŋ^{m2}/, [aŋ:¹ we:¹ hɣ^wŋ^{m2}] [001] (vn) ăn phần trăm bằng vào việc bán hàng cho chủ, đại lí, hoặc làm môi giới. "*Bán cái ghe này, tôi ăn*

huê hồng được hai mươi phần trăm lận đó.".

Ăn huê lợi /an:¹ hwe:¹ lɣ:j⁶/, [aŋ:¹ we:¹ lɣ:j⁶] [001] (vn) được hưởng những sản phẩm trồng trọt từ sự trồng trọt của người khác. "*Nhà tôi ăn huê lợi miếng vườn này được ba năm nữa.*".

Ăn hỗn /an:¹ ho:n⁴/, [aŋ:¹ ho:ŋ³] [01] (vt) 1. ăn trước người lớn. "*Thịt gà này, ông nội, bà nội chưa ăn, sao con lại ăn hỗn vậy.*", 2. ăn của cho, dút lót một cách mạnh bạo, không hề biết ngượng ngùng. "*Mấy thằng huyện, xã này, bọn nó ăn hỗn lắm, chẳng kiêng dè ai đâu.*".

Ăn hột vịt /an:¹ ho:t⁶ vi:t⁶/, [aŋ:¹ ho:k⁶ vi:t⁶] [001] (vn) bài thi bị điểm không, điểm tròn giống như trứng vịt, (cn) ăn hột vịt lộn. "*Mày không lo học bài thi kỳ thi này thế nào cũng có vài môn bị ăn hột vịt.*".

Ăn hút /an:¹ hu:t⁵/, [aŋ:¹ hu^wk^{p5}] [01] (vt) ăn chơi, tiêu khiển bằng cách thú vui vật chất, như ăn nhậu, hút xách. "*Mấy năm sang Pháp học, nó chỉ biết ăn hút chớ có ăn học gì đâu.*".

Ăn iếc gì /an:¹ iək⁵ zi:²/, [aŋ:¹ i:k⁵ ji:²] [011] (qn) không ăn nhập vào đâu, không liên quan tới mình. "*Chuyện hùn hạp ấy chắc thấy*

không ăn iếc gì nên bọn họ rã đám.", "Việc ấy ăn iếc gì tới mình, lo cho mất công."

Ăn gà chết /an:¹ ɣa:² cɛt:⁵/, [aŋ:¹ ɣa:² cɛt:⁵] [011] (qn) thắng đối phương không phải bằng khả năng mà do đối phương bị thua vì phạm luật. "*Mày bắn đạn có lợi ai đâu mà bắn, chỉ có nước chờ ăn gà chết thôi.*"

Ăn ké /an:¹ ke:⁵/, [aŋ:¹ ke:⁵] [01] (vt) 1. ghé ăn nhờ nhà người khác bữa cơm. "*Lỡ buổi, cho tôi ăn ké bữa cơm.*", 2. hùn vốn vào phần của người chơi cờ bạc để được chia phần khi thắng. "*Cho tao ăn ké năm chục.*"

Ăn kẹ /an:¹ ke:⁶/, [aŋ:¹ ke:⁶] [01] (vt) 1. (bà) ăn ké, được một ít từ phần hùn với người chơi cờ bạc thắng chia cho. "*Thằng này chỉ có nước ăn kẹ, chớ nó hổng dám mần cái.*", 2. tham gia đánh người, khi đối phương không để ý đến mình. "*Một thằng đánh một thằng, chớ tại bậy ý đồng ăn kẹ là hèn.*"

Ăn khan /an:¹ xa:n¹/, [aŋ:¹ xa:ŋ¹] [01] (vt) ăn mà không uống rượu. "*Con cá lóc nướng trui này mà ăn khan, không có một xị rượu thì thiệt là phí mồi.*"

Ăn khan nằm khăn /an:¹ xa:n¹ nam:² xa:n²/, [aŋ:¹ xa:ŋ¹ nam:² xa:ŋ²] [0101] (vt) (qn) ăn không ngồi rồi, ăn chơi rảnh rồi, nhàn hạ, không có việc gì làm. "*Đã ba*

tháng nay, tôi không có việc gì làm, cứ phải ăn khan nằm khăn ở đây, bực bội quá."

Ăn khín /an:¹ xin:⁵/, [aŋ:¹ xin:⁵] [01] 1. ăn chực, sống nhờ vào sự đùm bọc của người khác. "*Lớn rồi phải tự làm mà sống, chớ ăn khín ba mẹ hoài được sao.*", 2. ăn phần bạn chia cho, hay phần xin được của bạn, có hàm ý biểu cảm thấp. "*Đồ ăn khín mà không biết xấu hổ.*", 3. xin được cái gì đó của người khác. "*Mới vừa rồi ăn khín được bộ đồ của thằng bạn.*"

Ăn không /an:¹ xɤ^wŋ^{m1}/, [aŋ:¹ xɤ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. ăn vã, chỉ ăn thức ăn mà không ăn cơm. "*Con ăn không vậy tới dỗi rồi sao, phải ăn thêm một chén cơm mới được.*", 2. ăn cơm nhạt, ăn cơm mà không có thức ăn. "*Tội nghiệp nó, có bữa không có đồ ăn thì nó ăn không vậy đó chị ơi.*"

Ăn lạt /an:¹ la:t⁶/, [aŋ:¹ la:k⁶] [01] (vt) 1. ăn thức ăn ít muối, nước mắm, ăn thức ăn thực vật, ăn nhạt. "*Mấy tháng nay tôi bệnh, thấy thuốc bảo nên ăn lạt.*", 2. ăn chay, ăn kiêng theo quan niệm của tôn giáo. "*Người theo đạo Chúa, hình như người ta ăn lạt vào ngày thứ sáu.*"

Ăn lên /an:¹ le:n¹/, [aŋ:¹ lə:n¹] [01] (vt) tăng lương, thêm tiền công nhật hoặc tiền lương tháng.

"Tiền lương mỗi tháng là mười hai đồng, để rồi sau đó nó sẽ xin quan trên cho ăn lên. (HBC)".

Ăn liền xì bóc /an:¹ liən² si:² ba^wk^{p5}/, [aŋ:¹ li:ŋ² si:² ba^wk^{p5}] [1001] (qn) ăn luôn miệng, ăn hoài không ngừng nghỉ. "Mấy con heo này nó ăn liền xì bóc, vậy mà thấy người nó vẫn kêu."

Ăn líp ba ga /an:¹ li:p⁵ ba:¹ ɣa:¹/, [aŋ:¹ li:p⁵ ba:¹ ɣa:¹] [1001] (qn) ăn tha hồ, ăn quá mức, ăn thoải mái, không có sự hạn chế. "Lâu lâu mới có một bữa ăn líp ba ga như vậy, sướng thiệt."

Ăn lòi bản hòng /an:¹ lo:j² ba:n³ ha^wŋ^{m6}/, [aŋ:¹ lo:j² ba:n³ ha^wŋ^{m6}] [1001] (qn) ăn quá nhiều, quá mức bình thường, có hàm ý chê bai. "Mày ăn lòi bản hòng rồi, vậy mà vẫn không chịu chia bớt cho em."

Ăn lòn /an:¹ lo:n²/, [aŋ:¹ lo:ŋ²] [01] (cn) ăn luôn, ăn thông ngấm dưới một lớp gì đó, hoặc trong một cái gì đó. "Rễ dừa ăn lòn khắp cả vườn nên không trồng được cây gì nữa.", "Hai cây cột cái này mục hết rồi vì nó bị mối ăn lòn từ bên trong."

Ăn lót /an:¹ lo:t⁵/, [aŋ:¹ lo:k⁵] [01] (vt) ăn của hối lộ, của dút lót. "Mấy thằng làng xã do ăn lót của dân mà làm giàu, chỗ có biết là ăn gì."

Ăn lót bụng /an:¹ lo:t⁵ bu^wŋ^{m6}/, [aŋ:¹ lo:k⁵ bu^wŋ^{m6}] [101] (vn) ăn

tạm, ăn một ít cho đỡ đói, ăn lót dạ. "Ông ăn lót bụng một chén cơm nguội đi rồi hã ra đồng."

Ăn lót đường /an:¹ lo:t⁵ duwŋ²/, [aŋ:¹ lo:k⁵ duwŋ²] [101] (vn) đi một quân bài không có hiệu quả. "Mày ăn lót đường cho nó chớ có tích sự gì."

Ăn lót lòng /an:¹ lo:t⁵ la^wŋ^{m2}/, [aŋ:¹ lo:k⁵ la^wŋ^{m2}] [101] (vn) ăn điểm tâm buổi sáng. "Sáng, tôi thường ăn lót lòng một gói xôi."

Ăn lòi /an:¹ lo:j²/, [aŋ:¹ lo:j²] [01] (vt) cho người khác vay tiền (mượn tiền) để lấy lãi phần trăm. "Bà ấy cho mượn tiền ăn lòi cắt cổ mổ họng người ta, mà nói ra thì nói cái giọng nhưn nghĩa."

Ăn lúa /an:¹ lu:⁵/, [aŋ:¹ lu:⁵] [01] 1. (vt) suốt lúa mượn. "Làm cái nghề ăn lúa này, có bao giờ khá nổi đâu anh ơi.", 2. (vt) thất bại, không đạt được kết quả, mục đích. "Làm cái kiểu này chỉ có nước ăn lúa thôi."

Ăn lường /an:¹ luwŋ²/, [aŋ:¹ lu:ŋ²] [01] (vt) 1. lừa bịp, lừa gạt để lấy tiền của của người khác. "Bác lên tỉnh coi chừng bị bọn gian ăn lường hết tiền của.", 2. ăn có chừng mực, như có sự hạn chế một cách chủ động. "Ở nhà này, ăn thả mái đi. Bộ ăn lường sao mà ăn cái kiểu đó."

Ăn lường ăn gạt /an:¹ luwŋ² an:¹ ɣa:t⁶/, [aŋ:¹ lu:ŋ² aŋ:¹ ɣa:k⁶]

[0101] (qn) lừa đảo để chiếm đoạt của người khác. "*Bọn ăn lương ăn gặt rồi cũng có ngày tàn mạt.*"

Ăn mảnh /an:¹ mɛɲ:⁵/, [aŋ:¹ mɛɲ:⁵] [01] (vt) 1. ăn ý, ăn cảnh, hợp ý với ai. "*Bọn chúng bàn chuyện gì mà coi có vẻ rất ăn mảnh với nhau.*", 2. thực hiện được âm mưu lừa gạt, gian lận để hưởng lợi, hoặc lấy cắp được của người khác. "*Đi chuyển hàng này mà ăn mảnh thì tha hồ hốt bạc.*", "*Bọn trộm vừa ăn mảnh ở nhà ông chủ tiệm đồng hồ.*", 3. (nb) đạt được một cái lợi nào đó do một hoạt động bất thường mang lại, (cn) trúng mảnh. "*Kỳ này ăn mảnh được mấy cái hợp đồng cũng đỡ nghèo.*"

Ăn mảnh /an:¹ mɛɲ:³/, [aŋ:¹ mɛɲ:³] [11], [01] 1. (vn) bị trúng mảnh (miếng) của trái nổ. "*Bọn nó ném lựu đạn thì thế nào cũng có thằng ăn mảnh.*", 2. (vt) bị vạ lây, bị tai họa từ chuyện của người khác, hoặc bị dính vào chuyện của người khác. "*Mấy đùng lỗ quố đó, coi chừng bị ăn mảnh.*"

Ăn mắ mút dòi /an:¹ mam:⁵ mu:⁵ zɔ:²/, [aŋ:¹ mam:⁵ mu^wk^{p5} ɔ:²] [0101] (qn) khổ cực, vất vả tột cùng, (cn) ăn mắ mút dòi. "*Biết rồi! Lâu nay ăn mắ mút dòi, nay đụng việc phải mớ hủu bao.* (NH)".

Ăn mặ /an:¹ man:⁶/, [aŋ:¹ maŋ:⁶] [01] (vt) ăn có thịt cá, có thực phẩm được chế biến từ động vật. "*Nhà tôi chia thành hai nhóm: một nhóm theo mẹ ăn chay; một nhóm theo cha ăn mặ.*"

Ăn mệ nghi /an:¹ me:⁶ ɲi:³/, [aŋ:¹ mə:⁶ ɲi:³] [101] (qn) 1. ăn thoải mái, tha hồ ăn, muốn ăn gì thì ăn. "*Hôm qua, tôi trúng số, cho nên bữa nay tôi đãi mấy anh em ăn mệ nghi, ai muốn ăn gì ăn.*", 2. ăn no nê, ăn tới mức không ăn được nữa. "*Sáng giờ, bạn bè nó mời tôi ăn mệ nghi, nên để khi khác.*"

Ăn mệ xiu /an:¹ me:⁶ si:^{w3}/, [aŋ:¹ mə:⁶ si:^{w3}] [101] (qn) (cn) ăn mệ nghi, hàm ý nhấn mạnh hơn, 1. ăn tha hồ, ăn tùy thích. "*Mày về vườn nhà tao, trái cây tao cho mày ăn mệ xiu luôn.*", 2. ăn đến mức không ăn được gì thêm nữa, ăn đến độ mệ. "*Đúng là cái đám giỗ hôm qua, đãi ăn mệ xiu.*"

Ăn mí /an:¹ mi:⁵/, [aŋ:¹ mi:⁵] [01] (vt) giáp mí, giáp mỗi, có sự liên khớp các mép, các mối với nhau. "*Phải làm sao cho nó ăn mí coi mới đẹp được.*"

Ăn miếng /an:¹ miɛŋ:³/, [aŋ:¹ mi:^{ɲ3}] [11], [01] (cn) ăn mảnh, 1. (vn) bị trúng mảnh vụn của trái nổ. "*Coi chừng nó chọi lựu đạn là ăn miếng có ngày đó ghen.*", 2. (vt) bị vạ lây. "*Chơi với mấy thằng du*

côn này, thế nào cũng có ngày bị ăn miếng hẻ".

Ăn mót /an:¹ mɔ:t⁵/, [aŋ:¹ mɔ:k⁵] [11], [01] 1. (vn) ăn đồ thừa của người khác do mót được. "*Tội nghiệp bọn trẻ xin ăn hay ăn mót của khách.*", 2. (vt) hưởng lấy của thừa, bỏ của người khác, cách nói có sắc thái hạ thấp hoặc chê bai. "*Tao ăn mót của nhà nó được mấy cái áo hũy còn tốt.*", 3. (vt) bắt chước một tật xấu của ai. "*Mày ăn mót của ai cái giọng cũ rích, cũ xi ấy?*".

Ăn ngan /an:¹ ɲa:n¹/, [aŋ:¹ ɲa:ŋ¹] [01] (vt) khai thác mật và sáp ong trên một diện rộng nào đó, (cn) ăn ong. "*Vài ba người ăn ong có thể hùn nhau đóng thuế một ngan độ mười hecta để khai thác.* (ADg)", "*Nay còn tên đất đứng đầu có tiếng Ngan như Ngan Dừa, Ngan Vọp, Ngan Rô... Nghề ăn ong gọi là ăn ngan, do tiếng ngạn nói trại. Ngạn là bờ, là ranh của khu vực với đất đắp thành con đường nhỏ.* (SN)".

Ăn ngập bản họng /an:¹ ɲɔp:⁶ ba:n³ hɔ^ɲɲ^{m6}/, [aŋ:¹ ɲɔp:⁶ ba:ɲ³ hɔ^ɲɲ^{m6}] [0101] (qn) ăn quá nhiều, quá mức bình thường, (cn) ăn lời bản họng. "*Thôi chị đừng cho nó, nó đã ăn ngập bản họng rồi còn thêm muốn gì nữa.*".

Ăn nhảm /an:¹ ɲam:²/, [aŋ:¹ ɲam:²] [01] (vt) không đáng kể, không bao nhiêu, không thấm vào

dầu. "*Mới tốn có bao nhiêu đó mà ăn nhảm gì.*".

Ăn nhậu /an:¹ ɲɔw:⁶/, [aŋ:¹ ɲɔw:⁶] [01] (vt) 1. (cn) ăn nhảm. "*Mất có mấy chục ngàn ăn nhậu gì mà buồn.*", 2. chè chén, rượu chè thường xuyên. "*Tội nghiệp con Tám, lấy phải thằng chồng ăn nhậu suốt ngày, suốt tháng.*", 3. không dính dáng, liên hệ gì tới mình. "*Chuyện ấy có ăn nhậu gì tới tôi mà bảo tôi lo.*".

Ăn nhờ /an:¹ ɲɔ:²/, [aŋ:¹ ɲɔ^{w2}] [01] (vt) sinh sống dựa vào người khác. "*Trai trắng như mây mà cứ ăn nhờ vợ không biết nhục, kể cũng lạ.*".

Ăn nhờ ở đậu /an:¹ ɲɔ:² ɔ:³ dɔw:⁶/, [aŋ:¹ ɲɔ^{w2} ɔ^{w3} dɔw:⁶] [0101] (qn) nương tựa nhờ vào người khác. "*Mấy tháng nay tui rất khổ tâm vì phải ăn nhờ ở đậu nhà bà con.*".

Ăn như xáng múc /an:¹ ɲu:¹ sa:ɲ⁵ mɔ^wk^{p5}/, [aŋ:¹ ɲu:¹ sa:ɲ⁵ mɔ^wk^{p5}] [0111] (qn) ăn uống hao, tốn kém nhiều. "*Nhà này có ba người mà ăn như xáng múc.*".

Ăn ong /an:¹ ɔ^wɲ^{m1}/, [aŋ:¹ ɔ^wɲ^{m1}] [01] (vt) (nghề) khai thác mật và sáp ong bằng cách gác kèo nhử ong về đóng ổ, (cn) lợi ong. "*Trốn mà không khỏi. Trốn Tây tà là chuyện dễ; trốn người quen là chuyện khó hơn. Ta ăn cắp tổ ong khi này làm chi? Nghề ăn ong có*

nghiệp chưởng... Đây là tổ ong cuối cùng của tao trong nghề... (SN)".

Ăn ở không /an:¹ ɣ:³ xo^wŋ^{m1}/, [aŋ:¹ ɣ^{w3} xΛ^wŋ^{m1}] [101] (vn) rảnh rỗi, không có việc gì làm. "*Ăn ở không suốt ngày tôi cũng thấy buồn chán.*", "*Người già vẫn thích làm việc này việc nọ, không chịu ăn ở không.*"

Ăn phá môi /an:¹ fa:⁵ mo:j²/, [aŋ:¹ fa:⁵ mo:j²] [101] (vn) ăn hao thức ăn, hoặc ăn nhiều mà không uống rượu. "*Thức ăn như vậy chó có đủ vào đâu, bọn trẻ nhà tôi, chúng ăn phá môi lắm.*"

Ăn quen /an:¹ kwe:n¹/, [aŋ:¹ we:ŋ¹] [01] (vt) quen thói, quen nền nếp cũ. "*Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.* (tn)".

Ăn quen chồn đèn mắc bẫy /an:¹ kwe:n¹ co:n² de:n² mak:⁵ bɣj:⁴/, [aŋ:¹ we:ŋ¹ co:ŋ² de:ŋ² mak:⁵ bɣj:³] [010101] (vn) ý nói, dùng vì lợi mà làm càn, rồi có ngày cũng gặp nạn. "*Tên ăn cắp vật đã bị tóm cổ. Rõ đúng là ăn quen chồn đèn mắc bẫy.*"

Ăn rập /an:¹ zɣp:⁶/, [aŋ:¹ zɣp:⁶] [01] (vt) 1. ăn nhịp, hoà nhịp, đồng nhất trong một tập thể. "*Bên ngoài, các anh chèo vừa nhịp mái ăn rập vừa "hò khoan" vang dậy.* (PV)", "*Đội quân diễu hành ngang qua khán đài rất ăn rập.*", 2. ăn cánh, ăn ý, vào hùa với nhau trong một

công việc, (cn) toa rập. "*Họ đàn trai đã thông đồng ăn rập nhau đứng lên một lượt.* (PV)".

Ăn rốc /an:¹ zɣ^wk^{p5}/, [aŋ:¹ zΛ^wk^{p5}] [01] (vt) ăn toàn bộ, ăn hết sạch không loại trừ một ai. "*Ván bài này nó hên ăn rốc không chứa một ai.*"

Ăn sống /an:¹ sɣ^wŋ^{m5}/, [aŋ:¹ sΛ^wŋ^{m5}] [01] (vt) 1. ăn lúc còn tươi. "*Ba cái rau này ăn sống với mắm kho là hết ý rồi.*", 2. ăn ngay, không phải qua nấu nướng. "*Chị bán cho tôi một lít nước mắm ăn sống đi chị.*"

Ăn suông /an:¹ su:ŋ¹/, [aŋ:¹ su:ŋ¹] [01] (vt) ăn không có rượu uống kèm. "*Có người cảm thấy ăn suông đâm ra lạt miệng, ngồi đây rót một vài cốc rượu nhấp cho thêm chút cay.* (ADg)".

Ăn ta ni /an:¹ ta:¹ ni:¹/, [aŋ:¹ ta:¹ ni:¹] [001] (vn) ăn mặc quần áo rất chỉnh tề. "*Đi đâu mà ăn ta ni bánh vậy cha nội?*"

Ăn tạp /an:¹ ta:p⁶/, [aŋ:¹ ta:p⁶] [01] (vn) thứ gì cũng ăn được, không kén ăn. "*Thằng này nó ăn tạp như heo vậy. nên không mập sao được.*"

Ăn tay ăn chơn /an:¹ taj:¹ an:¹ cɣ:n¹/, [aŋ:¹ taj:¹ aŋ:¹ cɣ:ŋ¹] [0101] (qn) bị lở loét tay, chân. "*Con chó có vọc thùng vôi mà bị ăn tay, ăn chơn.*"

Ăn thiệt /an:¹ t^hiət⁶/, [aŋ:¹ t^hi:k⁶] [01] (vt) 1. ăn thật, ăn thua bằng tiền. "*Bọn mày đánh bài ăn chơi hay ăn thiệt vậy?*", 2. (nb) dễ kiếm ăn, dễ thu lợi. "*Xứ này dễ sống lắm, cứ làm chơi mà ăn thiệt hà.*".

Ăn thit /an:¹ t^hi:t⁶/, [aŋ:¹ t^hit:⁶] [01] (vt) ở tình trạng gây ra một cảm giác lo lắng, sợ sệt cho người khác, cách nói thường dùng trong văn phủ định. "*Mấy con sâu nó có ăn thit mày đâu mà mày sợ dữ vậy?*".

Ăn thit ăn cá /an:¹ t^hi:t⁶ an:¹ ka:⁵/, [aŋ:¹ t^hit:⁶ aŋ:¹ ka:⁵] [0101] (qn) (cn) ăn thit, cách nói thường dùng trong văn phủ định, và có ý nhấn mạnh vào sự vô hại. "*Đi đại đi. Nó hổng ăn thit ăn cá gì mà mày đâu mà mày phải sợ.*".

Ăn thông /an:¹ t^hɤ^wŋ^{m1}/, [aŋ:¹ t^hɤ^wŋ^{m1}] [01] (vt) liên nhau, có sự nối liền, nối kết giữa hai lối đi. "*Đường hẻm này coi vậy chớ ăn thông ra lộ cái.*".

Ăn thua đủ /an:¹ t^huɤ¹ du:³/, [aŋ:¹ t^huɤ¹ du:^{w3}] [001], [111] (qn) quyết liệt, không chịu thua kém, không ai nhường nhịn ai. "*Anh em mà ăn thua đủ với nhau cái kiểu đó, chỉ để cho thiên hạ cười mà thôi.*".

Ăn tôi tôi /an:¹ to:j¹ to:j¹/, [aŋ:¹ to:j¹ to:j¹] [001] (vn) ăn đầy năm, ăn mừng cho bé tròn một tuổi, (bã)

ăn thôi thôi. "*Ổng đi ăn tôi tôi ở ngoài vằm rồi.*".

Ăn trắc /an:¹ tak:⁵/, [aŋ:¹ tak:⁵] [01] (dt) (tm) "entracte" (P) nghỉ giữa chừng, nghỉ giải lao. "*Làm việc gì mà thông tâm cái kiểu này không có ăn trắc gì cả sao mà chịu nổi.*".

Ăn trâu /an:¹ tɤw:²/, [aŋ:¹ tɤw:²] [01] (vt) người con gái đã có người đến hỏi cưới. "*Mấy muốn con Út sao mày không chịu nói trước, để bây giờ cổ có người ở trên tỉnh về ăn trâu rồi.*".

Ăn trâu gặm /an:¹ tɤw:² ɣɤm:⁴/, [aŋ:¹ tɤw:² ɣam:³] [011] (qn) vừa nhai trâu vừa ngẫm nghĩ sự việc, (nb) suy nghĩ điều gì đó. "*Tôi không dám chắc đúng cả, nhưng ăn trâu gặm mà nghe bây giờ chưa nói còn đợi lúc nào? Có nói có cãi, lần hồi mới phăng ra sự thật.* (VHS)".

Ăn trét /an:¹ tɤ:t⁵/, [aŋ:¹ tɤ:k⁵] [01] (vt) 1. không được gì, cũng bằng không, không có kết quả, không hiệu quả. "*Ai chớ thắng này, nói với nó thì cũng ăn trét, chỉ thêm mệt.*", 2. không thoả thuận, thống nhất được với nhau trong chuyện hợp tác. "*Bàn kiểu sao mà cuối cùng ăn trét, hổng ký được hợp đồng gì hết trơn hết trọi.*".

Ăn trót /an:¹ tɤ:t⁵/, [aŋ:¹ tɤ:k⁵] [01] (vt) 1. không có kết quả gì, (cn) ăn trét. "*Nhờ cậy hấn ta rồi thì*

cũng ăn trót, được tích sự gì đâu", 2. không khớp với nhau, không kết dính được với nhau. "Cái tán với con bù lon này ăn trót thì vặn được cái gì chớ.", 3. không hợp đồng, thoả thuận được với nhau, (cn) ăn trét. "Hẹn cái kiểu gì ăn trót, kể đến, người chưa đến vậy cha nội."

Ăn trót ăn trét /an:¹ ɬr:t⁵ an:¹ ɬr:t⁵/, [aŋ:¹ ɬr:k⁵ aŋ:¹ ɬr:k⁵] [0101] (qn) không có kết quả, không có ý nghĩa gì "Công việc này cuối cùng rồi cũng ăn trót ăn trét, chẳng đâu vào đâu."

Ăn trọt /an:¹ ɬr:t⁶/, [aŋ:¹ ɬr:k⁶] [01] (vt) (bâ) ăn trót. "Hẹn hò kiểu gì mà cứ ăn trọt hoài vậy."

Ăn trui /an:¹ tu:j¹/, [aŋ:¹ tu:j¹] [01] (vt) 1. ăn thức ăn được nướng vùi trong lửa rơm, lá dừa. "Cá lóc ăn trui là hết sảy, khoai lang ăn trui càng ngọt.", 2. được rèn trong lửa. "Lá nhíp xe này mà ăn trui thành cái mác vít thì còn gì bằng."

Ăn trùm /an:¹ tu:m²/, [aŋ:¹ tu:m²] [01] (vt) ăn chắc, hơn hết mọi đối tượng một cách chắc chắn. "Không! Nhịn sao được! Xe mình mới xuất xưởng, máy móc tốt tân, ăn trùm mấy chiếc xe đồ thổ tả đó. Tại sao mình phải chạy sau để hứng bụi? (NH)".

Ăn trứng ngỗng /an:¹ ɬwŋ:⁵ ɲɤ^wŋ^{m4}/, [aŋ:¹ ɬwŋ:⁵ ɲɤ^wŋ^{m3}] [001] (vn) bài thi bị chấm điểm không, điểm zêrô. (cn) ăn trứng

vịt. "Làm học trò thì có lúc cũng phải ăn trứng ngỗng.", "Bài thi toán vừa rồi nó bị ăn trứng ngỗng về tội cóp py."

Ăn vận /an:¹ vɤn:⁶/, [aŋ:¹ jɤŋ:⁶] [01] (vt) ăn mặc (bâ) ăn bận, che thân mình bằng quần áo đẹp, sang trọng, từ dùng có ý đề cao. "Hắn ta ăn vận coi sang chớ trong túi không có đồng bạc."

Ăn về /an:¹ ve:²/, [aŋ:¹ je:²] [01] (vt) hướng tới một nơi nào đó. "Đường này ăn về đâu vậy cậu? - Đường này ăn về ngã ba Hàm Luông."

Ăn xài /an:¹ sai:j²/, [aŋ:¹ sai:j²] [01] (vt) chi tiêu phung phí, tiêu tiền một cách lãng phí, không đúng mục đích cần thiết, không đúng giá trị. "Nó ăn xài như cái cối ai mà chịu cho xiết."

Ăn xàm /an:¹ sa:m²/, [aŋ:¹ sa:m²] [01] (vt) ăn những thức ăn bậy bạ, sống sít, không được xào, nấu cẩn thận. "Mày ăn xàm coi chừng đau bụng đó."

Ăn xàm nói xàm /an:¹ sa:m² nɔ:j⁵ sa:m²/, [aŋ:¹ sa:m² nɔ:j⁵ sa:m²] [0101] (qn) ăn nói bậy bạ, không đúng sự thật, không chứng cứ. "Mày ăn xàm nói xàm có ngày mang hoạ đó."

Ăn xàm xạp /an:¹ sa:m² sa:p⁶/, [aŋ:¹ sa:m² sa:p⁶] [101] (vn) ăn nhiều lần liên tục, không ngớt, ăn

tối ngày. "Mày tối ngày cứ ăn xằm xạp như heo vậy."

Ăn xằm /an:¹ sɿw:¹/, [aŋ:¹ sɿw:¹] [01] (vt) nhận tiền từ người thắng cờ bạc, đá gà... cho, nhờ vào việc cho mượn chỗ hoặc cho mượn bài để họ chơi. "Đem qua ăn xằm được bao nhiêu.", "Độ gà này nó ăn xằm được khẳm."

Ăn xối bột /an:¹ sɿ:⁵ bɿ:t⁵/, [aŋ:¹ sɿ:⁵ bɿ:k⁵] [011] (vn) ăn chặn trước một phần cái gì của ai đó. "Thằng đó có tính hay ăn xối bột của người khác."

Ăng - lê /aŋ:¹ le:¹/, [aŋ:¹ le:¹] [01] (dt) (tm) "Anglais" (P) chỉ chung nước Anh. "Gió đưa bông lách, bông lau, Gió đưa em bầu xuống tàu Ăng - lê. (cd)".

Ăng kết /aŋ:¹ ke:t⁵/, [aŋ:¹ kə:t⁵] [01] (vt) (tm) "enquête" (P) điều tra, lấy lời khai, lập biên bản một vụ việc. "Nội vụ đưa ra làng, giao cho Hương quán làm ăng kết. (PV)", "Chờ cảnh sát ăng kết, nay mai mới biết được kết quả."

Ấp lằm /ap:⁵ lam:⁴/, [ap:⁵ lam:³] [01] (vt) 1. dầy ắp, nhiều việc cần phải giải quyết. "Công việc ắp lằm, không tài nào ông ta giải quyết hết nổi.", 2. nhiều thức ăn không thể ăn hết, nhiều đồ được để chồng chất "Thức ăn còn ắp lằm, đi chợ làm gì.", "Trong kho, hàng hoá ắp lằm không còn lối đi."

Ất chất /at:¹ cɿ:t⁵/, [at:¹ cɿk:⁵] [01] (vt) rõ, chắc chắn, có tính chất khẳng định dứt khoát. "Nói ngay ra, tràm là tràm mọc ở ranh đất cấp, của ai trồng hay chim ỉa mọc ra tao cũng chưa ất chất.", "Nghe sắp nhỏ nói có tin thằng Lượng... không biết thực hư, qua anh để hỏi thăm cho ất chất. (LVH)".

A

Bb

Ba₁ /ba:¹/, [ba:¹] (dt) cha, bố, tía, từ dễ chỉ hoặc xưng gọi người đàn ông có con trong quan hệ với con. "*Bí lên ba lá, Trách ba với má, Không ngắt ngọn làm giàn, Để bí bỏ lan.* (cd)".

Ba₂ /ba:¹/, [ba:¹] (tm) "bar" (P, A) (dt) quán rượu, quầy rượu, nơi nhà hàng ăn nhậu có gái tiếp viên. "*Ở đường Trưng Trắc này trước đây, toàn là các ba. Bây giờ đã được giải toả làm công viên, trông đẹp thiệt.*".

Ba₃ /ba:¹/, [ba:¹] (st) những, vài, mấy, một số lượng nhiều nhỏ không xác định. "*Ba cá lóc đó mua bao nhiêu vậy chị?*", "*Ba cái giấy hình này coi vậy chớ mắc lắm.*", "*Đố ba cái thức ăn thừa đi, để làm gì.*".

Ba búa /ba:¹ buɿ⁵/, [ba:¹ buɿ⁵] [01] (vt) ngang ngạnh, ương bướng, hung hăng, có những biểu hiện tính cách khác thường, không chịu nghe theo ai, từ dùng có ý chê

bai. "*Gặp dân ba búa khôn hồn thì mày nên tránh.*".

Ba búa /ba:¹ buɿ⁵/, [ba:¹ buɿ⁵] [01] (vt) 1. ba gai, bướng bỉnh, có những biểu hiện sinh sự, gây gổ, làm khó người khác, (cn) ba trợn. "*Mày ba búa có ngày tao chẻ đầu mày à.*", 2. công việc dở dang, không đầu vào đầu, nửa vời, (cn) ba mùa. "*Mày làm việc ba búa như vậy ai mà chịu cho nổi.*".

Ba cầu Ông Lãnh /ba:¹ kɿw:² ɿ^wŋ^{m1} lɜn:⁴/, [ba:¹ kɿw:² ɿ^wŋ^{m1} lɜn:³] [1001] (qn) lời đồn rằng có một ông Lãnh nào đó ngày trước có hảo ý bỏ tiền xây cầu gỗ để dân chúng tiện đi lại ở khu vực chợ cầu Ông Lãnh hiện nay, (nb) những người có tiền mà chơi sang, hào phóng. "*Gặp ba cầu Ông Lãnh mà lo gì, xã nói ông một tiếng thời ông sẽ giúp thôi.*".

Ba chớp ba nháng /ba:¹ cɿ:^{p5} ba:¹ ɲa:^{ɳ5}/, [ba:¹ cɿ:^{p5} ba:¹ ɲa:^{ɳ5}] [0101] (qn) nghe không chính xác,

không rõ ràng, nghe loảng thoảng, lôm bôm. "*Lắng nghe cho rõ, chớ nghe ba chớp ba nháng rồi làm bậy là hỏng được à nghe.*".

Ba chớp ba nhoáng /ba:¹ cɿ:p⁵ ba:¹ ɲwa:ɲ⁵/, [ba:¹ cɿ:p⁵ ba:¹ ɲa:ɲ⁵] [0101] (qn) (cn) ba chớp ba nháng. "*Coi cho kỹ rồi hãy làm, đừng có dợc ba chớp ba nhoáng rồi làm sai đó nghe con.*".

Ba chớp ba sáng /ba:¹ cɿ:p⁵ ba:¹ ʂa:ɲ⁵/, [ba:¹ cɿ:p⁵ ba:¹ sa:ɲ⁵] [0101] (qn) (cn) ba chớp ba nháng. "*Nó nhìn ba chớp ba sáng nên nhìn lộn đó ông ơi.*".

Ba chùm ba cháng /ba:¹ cu:m² ba:¹ ca:ɲ⁵/, [ba:¹ cu:m² ba:¹ ca:ɲ⁵] [0101] (qn) lảo đảo, lèm nhèm; nhìn, nghe không rõ; trông cái này ra cái khác, nghe điều này thành điều khác. "*Bọn bầy nhậu say ba chùm ba cháng rồi kiếm chuyện với người ta.*", "*Bà nghe ba chùm ba cháng rồi gây chuyện là méch lòng nữa.*", "*Sáng dậy, ba chùm ba cháng nên không nhìn thấy đồ rồi la hoảng.*".

Ba dó /ba:¹ zɿ:⁵/, [ba:¹ jɿ:^{w5}] [01] (vt) bịa đặt, có tính chất phịa chuyện, không đúng với thực tế, (cn) ba xạo. "*Câu chuyện của mày ba dó quá ai mà tin cho nổi.*".

Ba du ka /ba:¹ zu:¹ ka:¹/, [ba:¹ ju:^{w1} ka:¹] [001] (dt) (tm) "bazooka" (p) súng chống chiến xa cá nhân, loại nhẹ. "*Tôi với tay lấy*

cây ba du ka, thổi một phát chiếc tăng bốc lửa.".

Ba đá /ba:¹ da:⁵/, [ba:¹ da:⁵] [01] (vt) 1. (trẻ con) có tính tình nghịch, hay chọc phá. "*Mấy đứa ba đá vầy chớ lớn lên thành công hỏng chùng.*", 2. ngang ngược, không đúng đắn (cn) ba búa. "*Gặp thằng ba đá mà mày làm bạn với nó làm gì.*".

Ba đi /ba:¹ di:²/, [ba:¹ di:^{j2}] [01] (dt) phần bụng phía dưới rốn gần hạ bộ. "*Mày đá vào ba đi nó làm sao nó không ngứa xỉu cho dặng.*".

Ba đĩa /ba:¹ di:⁵/, [ba:¹ di:⁵] [01] (vt) 1. nói láo, phịa chuyện, nói chuyện không có thật. "*Toàn những chuyện ba đĩa đó, hơi đầu mà tin cho mất công.*", 2. lảm mồm, giả chuyện, có tật ham nói, thích nói nhiều. "*Thấy ai nói chuyện là hấn bỏ việc xáp vô liền. Đúng là thằng ba đĩa.*".

Ba điều bốn chuyện /ba:¹ diəw² bo:n⁵ cwien⁶/, [ba:¹ di:w² bo:ɲ⁵ ci:ɲ⁶] [0101] (qn) 1. nhiều chuyện, lảm lỏi. "*Thằng này tối ngày chằng lo làm ăn gì, chỉ giỏi ba điều bốn chuyện.*", 2. nói cho qua lể, qua loa. "*Nó đầu có rành về chuyện này, chỉ ba điều bốn chuyện cho vui.*".

Ba đồng bảy đổi /ba:¹ dɿ:^wɲ^{m2} baj:³ do:j⁴/, [ba:¹ dɿ:^wɲ^{m2} baj:³ do:j³] [0101] (qn) 1. nói dông dài, loanh quanh, không gắn vào nội

B

dung câu chuyện. "*Có gì nói quách ra đi, cứ ba đồng bảy đổi hoài thêm một.*", 2. đi quanh quẩn, không chủ đích. "*Suốt ngày cứ đi ba đồng bảy đổi, không lo kiếm chuyện mần ăn gì hết.*".

Ba ga /ba:¹ ɣa:¹/, [ba:¹ ɣa:¹] [01] (dt) (tm) "bagage" (P) hành lý, hành trang, đồ mang theo của hành khách, có số lượng nhiều phải trả cước phí vận chuyển. "*Chị cho thêm hai chục tiền ba ga.*".

Ba gác /ba:¹ ɣa:k⁵/, [ba:¹ ɣa:k⁵] [01] (dt) (tm) "bagage" (P) loại xe ba bánh đạp hoặc gắn máy, chuyên để chở hàng hoá, có người ngồi phía sau điều khiển. "*Vào lúc ấy, chiếc xe ba gác trống trơn được đẩy trở ra.* (SN)".

Ba gai /ba:¹ ɣa:j¹/, [ba:¹ ɣa:j¹] [01] (vt) hay sinh sự, hay kiếm chuyện đánh nhau. "*Mày theo cái quân ba gai có ngày tao chẻ đầu mày à.*".

Ba gù /ba:¹ ɣu:²/, [ba:¹ ɣu:^{w2}] [01] (vt) 1. nửa tỉnh nửa say, ở trạng thái cơ thể lảo đảo, không được bình thường. "*Ông uống rượu ba gù rồi về kiếm chuyện với tui phải hông?*", 2. lảm cẩm, khờ dại, khập khùng, có trí khôn hoặc tính tình không được bình thường. "*Tính nó ba gù ai mà chấp nhứt.*".

Ba hồi /ba:¹ ho:j²/, [ba:¹ ho:j²] [01] (pt) 1. có lúc, có khi, không có tính quy luật, cố định. "*Mày đúng là ba hồi, tao không hiểu*

nói.", 2. một lúc, một khoảng thời gian ngắn. "*Mở mắt ra nó nói dốc ba hồi rồi đi đâu mất tới giờ.*".

Ba hồi vầy ba hồi khác /ba:¹ ho:j² vɔ:j² ba:¹ ho:j² xa:k⁵/, [ba:¹ ho:j² jɔ:j² ba:¹ ho:j² xa:k⁵] [001001] (qn) thay đổi ý định liên tục, tính khí thất thường. "*Mần ăn với mày cứ ba hồi vầy ba hồi khác khiến ai cũng chạy re.*".

Ba hột /ba:¹ ho:t⁶/, [ba:¹ ho:k⁶] [01] (pt) một ít, một chút, vài ba, chốc lát. "*Nhậu vô ba hột dặng kiếm chuyện sinh sự với người ta.*", "*Ông vừa ăn ba hột rồi đi công chuyện dưới xã.*", "*Mới cày ba hột chưa được nửa buổi mà than đói.*", "*Mùa ba hột cho nó mát tí đi ông trời.*".

Ba ke /ba:¹ ke:¹/, [ba:¹ ke:¹] [01] (dt) (tm) "parker" một loại tua vít đầu mũi nhọn, có bốn khía, (cn) vít ba ke. "*Cái loại này phải vặn bằng vít ba ke mới được, chớ vặn bằng vít thường không có được đâu.*".

Ba khía /ba:¹ xiɾ⁵/, [ba:¹ xiɾ⁵] [01] (dt) 1. một loại còng (họ cua) có hai càng to màu đỏ, sống ở vùng nước mặn, được người dân ngâm trong nước muối để làm thức ăn như một loại mắm. "*Má ơi, đi chợ nhớ mua ba khía về ăn.*", 2. một loại cây cỏ, thân dai, có 3. khía. "*Ba cái loại ba khía này phơi khô để cột lúa là hết ý rồi.*".

Ba khơi /ba:¹ xɤ:j¹/, [ba:¹ xɤ:j¹] [01] (vt) 1. không phù hợp, không thích hợp, "Nó nói toàn chuyện ba khơi, hơi sức đâu mà nghe cho mệt.", 2. không có căn cứ, chứng cứ. "Có bắt gặp hôn đó, hay nói ba khơi đó cha nội."

Ba khùng /ba:¹ xu^wɲ^{m2}/, [ba:¹ xu^wɲ^{m2}] [01] (vt) 1. trí não không bình thường, tâm thần nhẹ. "Hơi đầu mà nói chuyện với thằng ba khùng đó cho mệt.", 2. một kiểu chửi mắng ai đó là không được bình thường. "Đồ ba khùng đó mà biết gì. - Anh nói ai ba khùng, nói lại coi."

Ba khùng ba khạo /ba:¹ xu^wɲ^{m2} ba:¹ xa:w⁶/, [ba:¹ xu^wɲ^{m2} ba:¹ xa:w⁶] [0101] (qn) có vấn đề tâm thần, khùng khạo. "Đụng với thằng ba khùng ba khạo là mệt rồi."

Ba la de /ba:¹ la:¹ zɛ:¹/, [ba:¹ la:¹ jɛ:¹] [101] (dn) (tm) "bar la bière" (P) nơi bán bia, nước giải khát có ga. "Mày tới ba la de mua cho tao một kết."

Ba lá /ba:¹ la:⁵/, [ba:¹ la:⁵] [01] (dt) 1. loại xuồng có ba tấm ván ghép lại, còn gọi là xuồng ba lá, thường được dùng đi trong rạch nhỏ, hoặc đi trên ruộng nước. "Đi đầu mà kéo cái ba lá ra rạch sớm vậy anh Tư?", 2. (bài) có ba lá cộng lại tính điểm (nút), lớn là

chín, nhỏ là mười, (cn) bài cào. "Bài ba lá vô ba tây thì còn kỳ ai nữa mà hồng gom sông đi."

Ba láp /ba:¹ la:p⁵/, [ba:¹ la:p⁵] [01] (vt) (cn) bá láp, 1. không dăng hoang. "Mấy thằng ba láp, hứa cho đã rồi không tới.", 2. tầm phào, nhằm nhĩ, không có ích lợi thiết thực. "Hơi sức đâu mà ngồi đọc cái chuyện bá láp đó, ngủ đi."

Ba lô ngược /ba:¹ lo:¹ ɲu:r^{k6}/, [ba:¹ lo:¹ ɲu:r^{k6}] [011] (qn) (nb) chỉ người phụ nữ có mang, cách nói có ẩn ý hài hước. "Dạo này, có mang ba lô ngược sắp sanh rồi còn cười hời hợt nữa."

Ba mớ₁ /ba:¹ mɤ:⁵/, [ba:¹ mɤ:^{w5}] [01] (vt) 1. lật vật, lể tể, linh tinh, không đáng kể. "Ghé chợ mua ba mớ về ăn cho qua bữa.", 2. (nb) chỉ hạng người tầm thường, không cần bận tâm. "Hơi đầu mà chú ý tới hạng người ba mớ ấy."

Ba mớ₂ /ba:¹ mɤ:⁵/, [ba:¹ mɤ:^{w5}] [01] (st) vài, một ít. "Bạch Tuyết vào phòng riêng đóng cửa lại rồi mở tủ lùa lấy năm đôi vàng, một cây kiềng và ba mớ áo, bốn cái quần lãnh. (HBC)".

Ba mùa /ba:¹ mu:r⁵/, [ba:¹ mu:r^{w5}] [01] (vt) 1. nửa chừng, dở dang, dở dở chưa xong. "Việc gì nó cũng làm ba mùa rồi để đó.", 2. nhớ không đầy đủ, không có đầu có đuôi. "Do nhớ ba mùa nên tôi cũng không làm bài được như ý."

B

Ba ngoe /ba:¹ ŋwe:¹/, [ba:¹ ŋwe:¹] [01] (vt) 1. xảo trá, lừa dối, không trung thực (cn) ba que. "*Nó thuộc hạng ba ngoe, hơi dẫu mà tin nó.*" 2. thương tật, không còn nguyên vẹn. "*Hắn ta còn có ba ngoe mà làm gì nổi việc nặng nhọc đó.*"

Ba ngầu /ba:¹ ŋw:²/, [ba:¹ ŋw:²] [01] (vt) hung dữ, hung hăng, dữ tợn, không coi ai ra gì. "*Bọn ba ngầu còn dám đụng độ với cảnh sát nữa, huống là bọn bầy.*"

Ba ngừ /ba:¹ ŋu:²/, [ba:¹ ŋu:²] [01] (vt) (cn) ba ngầu, có tính cách lắm lì và hung dữ. "*Cái thằng ba ngừ đó, ai mà làm bạn được với nó.*"

Ba Phi /ba:¹ fi:¹/, [ba:¹ fi:¹] [01] (qn) tên của một nhân vật ở huyện Trần Văn Thời, Cà Mau, nổi tiếng với chuyện cười dân gian, theo lối phóng đại, nói quá, tên riêng này được dùng có ý nói: nói dốt, nói láo, nói không đúng sự thật. "*Mày đừng có tin nó, nó nói toàn chuyện Ba Phi không hà.*"

Ba rò /ba:¹ zɔ:²/, [ba:¹ zɔ:²] [01] (vt) ba liếp, ba phần đất nhỏ được canh tác trong một diện tích lớn. "*Ngó lên đám mạ ba rò, Thấy em còn nhỏ coi bỏ anh thương.* (cd)".

Ba rọi /ba:¹ zɔ:⁶/, [ba:¹ zɔ:⁶] [01] (vt) 1. ba chỉ, loại thịt heo nửa nạc nửa mỡ, có lớp thịt lớp mỡ. "*Đúng là ăn nói kiểu ba rọi mà thịt ba rọi nửa nạc nửa mỡ ăn rất hấp dẫn*

nên dù thấy kì kì người ta vẫn xài, riết rồi quen miệng. (NH)", 2. biết một ít tiếng nước ngoài, không được nhiều lắm. "*Với mớ chữ Hán ba rọi, tôi cố đọc cho qua buổi.* (SN)", 3. có chêm xen một ít tiếng nước ngoài vào trong văn bản, hoặc lúc nói chuyện. "*Bây giờ dân chủ diễn ở Hậu Giang khoai in danh thiếp nửa Tây nửa ta. Chữ diễn chủ thì xài tiếng Tây như trên. Thối ăn nói ba rọi coi kì nhưng lại đúng là thời thượng.* (NH)", 4. tính khí nóng lạnh thất thường. "*Thằng đó tính khí ba rọi rất khó chịu ai mà hông biết tiếng.*"

Ba sa /ba:¹ ʂa:¹/, [ba:¹ ʂa:¹] [01] (dt) loại cá da trơn, bụng trắng, to có ba sa mỡ ở bên trong, cá sống ở sông lớn thuộc nhóm cá tra, nay được nuôi bè, có ngành hai bên thân, con lớn đến vài kí lô. "*Nông dân An Giang, Đồng Tháp hiện nay đang nuôi rất nhiều cá ba sa để xuất khẩu.*"

Ba sanh /ba:¹ ʂɛ:¹/, [ba:¹ ʂɛ:¹] [01] (dt) ba sinh, ý nói một đời người. "*Chim quỳên hút mật bông quỳ, Ba sanh còn đợi, huống gì ba năm.* (cd)".

Ba sòn /ba:¹ ʂo:²/, [ba:¹ ʂo:²] [01] (vt) thức ăn nấu chưa chín tới, còn hơi sống. "*Cơm còn ba sòn như vậy ăn đau bụng chết.*"

Ba sòn ba sụt /ba:¹ ʂo:² ba:¹ ʂu:⁶/, [ba:¹ ʂo:² ba:¹ ʂu:⁶]

[0101] (qn) 1. (thức ăn) mới chín tới, chưa chín toàn diện, nửa sống nửa chín. "*Bếp nướng còn ba sỏn ba sứt vậy mà bọn nhỏ vẫn ních hết.*", 2. nắm vấn đề chưa vững, chưa chắc chắn. "*Nghe ba sỏn ba sứt, không chắc thì hỏi lại, chớ có dẫu mà làm bậy.*", 3. làm lỡ dở chưa đạt được kết quả. "*Làm ăn ba sỏn ba sứt như vậy thì ai mà dám muốn.*".

Ba sỏ ba sết /ba:¹ ʂɤ:⁵ ba:¹ ʂe:t⁵/, [ba:¹ ʂɤ:⁵ ba:¹ sɛ:t⁵] [0101] (qn) (cn) ba sỏn ba sát. "*Đi đường mà ba sỏ ba sết rồi thì cũng có ngày dẫm vào xẻ hột vịt của người ta.*".

Ba sỏi /ba:¹ ʂɤ:j⁶/, [ba:¹ ʂɤ:j⁶] [01] (pt) (cn) ba hột, ngoài nghĩa chung, từ "ba sỏi" còn dùng riêng chỉ thực phẩm sỏi như: mì, bún, hủ tiếu...; còn "ba hột" dùng chỉ thực phẩm hạt như: gạo, nếp, xôi... "*Ông ăn ba hột rồi ra đồng rồi, còn bả sáng làm ba sỏi rồi cũng đi xóm rồi.*".

Ba sỏn ba sác /ba:¹ ʂɤ:n⁵ ba:¹ ʂa:k⁵/, [ba:¹ ʂɤ:n⁵ ba:¹ sa:k⁵] [0101] (qn) sỏn sác, vô ý vô tư, không chú ý, nên để hỏng một việc gì. "*Coi chừng ba sỏn ba sác lấy lộn đồ người ta đó.*", "*Ba sỏn ba sác sao, thấy bác Ba mà mấy không chào mấy?*".

Ba Tàu /ba:¹ taw:²/, [ba:¹ ta:w²] [01] (dt) chỉ chung người Hoa kiều, hàm ý xem thường, không

trang trọng. "*Mấy thằng ba tàu nó buồn bán giò lỏm, dân mình làm không lợi dẫu.*".

Ba Tàu Chợ Lớn /ba:¹ taw:² ɤ:⁶ lɤ:n⁵/, [ba:¹ ta:w² ɤ:⁶ lɤ:n⁵] [0101] (dn) chỉ chung người Hoa kiều vùng Chợ Lớn, vùng có lực lượng người Hoa đông và mạnh về kinh tế nhất ở Việt Nam. "*Đồ này ngoại cái gì, cái này của Ba tàu Chợ Lớn nhái kiểu thì có.*".

Ba tăng /ba:¹ tan:¹/, [ba:¹ tan:¹] [01] (tm) "patente" (P) 1. (dt) môn bài để buôn bán, hành nghề. "*Mày làm đi cũng có ba tăng nữa chớ phải dẫu muốn làm gì làm.*", 2. (vt) được phép của chính quyền. "*Tao nói chuyện có ba tăng hẳn hoi ngen mấy.*".

Ba toác /ba:¹ twa:k⁵/, [ba:¹ tɔ:k⁵] [01] (vt) 1. không bình thường, bất thường. "*Nó là thằng ba toác mà mấy chấp nhứt gì nó cho mệt.*", 2. tính khí thất thường, có phần dở hơi. "*Chơi với thằng ba toác thì mấy liệu hỏn, nó đã từng chém người ta trong xóm đó.*".

Ba ton /ba:¹ tɔ:n¹/, [ba:¹ tɔ:n¹] [11] (dt) (tm) "bâton" (P) gậy, thanh gỗ dài, tròn nhỏ. "*Ông chú tay xách cây ba ton gủ, tay cầm đèn lỏ bước vào.* (PV)".

Ba trá /ba:¹ ʈa:⁵/, [ba:¹ ʈa:⁵] [01] (vt) gian trá, không thật thà, không

B

trung thực. "*Hạng người ba trá đó không thể tin tưởng được để mà mần ăn dẫu, con ơi.*".

Ba trật ba vuột /ba:¹ [ɬɾ:⁶ ba:¹ vuɿt⁶/, [ba:¹ [ɬɾk:⁶ ba:¹ ju:k⁶] [0101] (qn) không ăn khớp, không gắn vào nhau, không thuận lợi. "*Hẹn nhau ba trật ba vuột như vậy chờ có nước chết.*", "*Nó ráp cái xe đạp từ sáng tới giờ cứ ba trật ba vuột hoài, còn nằm ì ra đó.*", "*Đầu năm mà làm ăn cứ ba trật ba vuột như vậy thì có mà húp nước mắm.*".

Ba trộn /ba:¹ [ɬɾ:n⁶/, [ba:¹ [ɬɾ:ŋ⁶] [01] (vt) tính tình dở hơi, không đúng đắn. "*Gặp thằng ba trộn biết gì phải quấy mà mày nói cho mệ.*", "*Ăn nói ba trộn là ăn đòn có ngày ghen con.*".

Ba trộn ba trạc /ba:¹ [ɬɾ:n⁶ ba:¹ ɬa:k⁶/, [ba:¹ [ɬɾ:ŋ⁶ ba:¹ ɬa:k⁶] [0101] (qn) chỉ chung hạng người không đáng hoàng, không có tư cách. "*Cái thứ ba trộn ba trạc đó mà mày đeo theo bọn nó để làm gì?*".

Ba trộn ba trạo /ba:¹ [ɬɾ:n⁶ ba:¹ ɬa:w⁶/, [ba:¹ [ɬɾ:ŋ⁶ ba:¹ ɬa:w⁶] [0101] (qn) (cn) ba trộn ba trạc. "*Cái thứ ba trộn ba trạo đó, đi đâu chúng cũng ghét.*".

Ba vá /ba:¹ va:⁵/, [ba:¹ ja:⁵] [01] (dn) đầu hớt chừa ba chỏm tóc: trên trước và hai bên. "*Đôi mắt cậu buồn hiu phiêu lưu, rong chơi những ngày đầu chừa ba vá miếng*

vừa, đường mòn xưa đang nắng dầm mưa. (BS)".

Ba xạo /ba:¹ sa:w⁶/, [ba:¹ sa:w⁶] [01] (vt) 1. nói láo, phịa ra chuyện để nói, nói chuyện không có thật. "*Mày nói sao tao nghe toàn chuyện ba sạo không.*", 2. dùng lời lẽ bịa đặt để lấy lòng người này nói xấu người khác. "*Cái thằng ba xạo ấy, cả xóm này ai mà ưa.*"

Ba xi ba nay /ba:¹ si:¹ ba:¹ naj:¹/, [ba:¹ si:¹ ba:¹ naj:¹] [0101] (qn) (có thể là ba xưa ba nay đọc mất âm mà thành) 1. khi thế này khi thế khác. "*Thằng đó ba xi ba nay không thể tin nổi được đâu.*", 2. lúc bên này lúc bên kia. "*Nhậu bao nhiêu rồi mà đi ba xi ba nay vậy cha nội?*".

Ba xí ba tú /ba:¹ si:¹ ba:¹ tu:⁵/, [ba:¹ si:¹ ba:¹ tu^{w5}] [0101] (qn) 1. không chính xác, không chắc chắn đúng. "- *Nè, thấy cái nghĩa giùm. Ông gởi cho tôi, viết bằng chữ Tây. Tôi đọc ba xí ba tú chưa hiểu hết nghĩa.* (SN)", 2. nói huyền thuyên cho vui để lấy lòng người nghe, không nặng về nội dung câu chuyện. "*Nó mới ba xí ba tú ở đây một hồi rồi đi đâu mất rồi.*", 3. ăn nói hời hợt, không giữ ý giữ tứ. "*Có người lớn đây, không phải muốn ba xí ba tú như thế nào cũng được ghen mậy.*".

Ba xị /ba:¹ si:⁶/, [ba:¹ si:⁶] [01] (dn) 3/4 của một lít, tử lượng vượt quá khả năng của một người, có ý

chỉ bợm nhậu, dân luôn say xỉn. "Nó là dân ba xì, làm sao mày uống rượu theo được với nó."

Ba xì đế /ba:¹ si:⁶ de:⁵/, [ba:¹ si:⁶ de:⁵] [001] (dn) (cn) ba xì, nhưng từ "đế" có ý nhấn mạnh tới loại rượu trắng quê hương, được nấu từ gạo hoặc nếp, cách nói còn ý chỉ "tửu lượng mạnh". "Hơi sức đâu mà nói chuyện với thằng ba xì đế đó, cứ sáng xin chiếu say tới ngày.", "Gặp cái thằng ba xì đế đó, mày uống hông có lợi nó đâu."

Bà ba /ba:² ba:¹/, [ba:² ba:¹] [01] (dt) áo bà ba, loại áo không có bầu, được xẻ dính hai bên hông, có hai túi lớn ở hai bên của hai vạt trước. "Thương em tôi áo đơn sơ bà ba, Trên lưng trâu nước da nâu mận mà. (TS)", "Đi tìm việc làm ở phía Hà Tiên, tôi mặc áo sơ mi, quần Tây, trông sang trọng vì đại đa số hành khách đều mặc bà ba đen. (SN)".

Bà bắn /ba:² ban:⁵/, [ba:² ban:⁵] [11] (qn) 1. lời thề độc với mục đích là để khẳng định sự thật, sự trung thực. "Tao nói gian bà bắn tao đi.", "Thằng nào ăn gian bà bắn đi, mày dám thề không?", 2. lời nguyện rửa nặng một ai đó, (cn) chết tiệt. "Đồ cái thằng bà bắn đó ai mà ư."

Bà bầu /ba:² bɔw:²/, [ba:² bɔw:²] [01] (dn) 1. người đàn bà đang mang thai, mang bầu. "Trông bà bầu này đi lại lệt bệt thấy mắc

mệt.", 2. người đàn bà làm chủ đoàn gánh hát, đoàn xiếc. "Bà bầu Thơ là bà bầu nổi tiếng trong gánh các đoàn Cải lương."

Bà bẻ cổ /ba:² be:³ ko:³/, [ba:² be:³ ko:³] (qn) [101] lời thề độc, lời nguyện rửa (cn) bà bắn, nhưng ít phổ biến hơn. "Tao nói láo bà bẻ cổ tao đi.", "Mày ăn cắp vú sữa nhà người ta, bà bẻ cổ mày có ngày đó."

Bà bóng /ba:² ba^wŋ^{m5}/, [ba:² ba^wŋ^{m5}] [01], [11] 1. (dt) bà đồng, bà cốt. "Hơi đâu mà tin mấy chuyện của bà bóng, bà có giỏi sao bà không làm giàu đi.", 2. (vt) loè loet, sắc sỡ như lối ăn mặc của bà đồng, bà cốt. "mày ăn mặc sao bà bóng quá vậy?", 3. (nb) người con trai có tính tình dạng ái nam ái nữ. "Nó là cái thằng bà bóng nên không đứa con gái nào dám rả."

Bà cậu /ba:² kɔw:⁶/, [ba:² kɔw:⁶] [01] (dt) theo quan niệm dân gian, đó là hồn ma sống dưới nước. "Mà cũng may, cái thằng vậy mà bà cậu độ, được thiên hạ hoan nghinh. (PV)".

Bà cố lữ /ba:² ko:⁵ lwi:⁴/, [ba:² ko:⁵ li:³] [001] (qn) rất xưa, xưa lắm rồi. "Mày nhắc chuyện từ thời bà cố lữ nào ai mà nhớ cho nổi."

Bà cố lữ bà cố lai /ba:² ko:⁵ lwi:⁴ ba:² ko:⁵ lai:¹/, [ba:² ko:⁵ li:³ ba:² ko:⁵ lai:¹] [001001] (qn) (cn) bà cố lữ, nhưng có ý nhấn mạnh

B

tính xưa, cũ hơn. "Món đồ này có từ thời bà cố lý bà cố lai nào lận".

Bà cố tổ /ba:² ko:⁵ to:³/, [ba:² ko^{w5} to^{w3}] [001] (qn) rất xưa, rất cũ, thuộc về thời đã qua từ rất lâu rồi. "Chuyện từ thời bà cố tổ, nhắc lại làm gì".

Bà chằn /ba:² can:²/, [ba:² caŋ:²] [01] (dt) 1. sinh vật nhỏ giống như đĩa, ở trên ruộng, bụng gập, mình có cạnh, khi bò để lại một vết nhòe lấp lánh trên đất. "Tôi ón đĩa hơn con bà chằn, sợ nhất là khi nó chui vào lỗ tai, lỗ mũi.", 2. người đàn bà hung dữ. "Hỏi nó. Nó là bà chằn của phường này đó. Mà thôi, qua bên đá banh đi. (NNT)", 3. mặt mày lem luốc, xấu xí. "Mày chui đầu mà trông như mặt bà chằn vậy, đi rửa mặt đi.", "Con mẹ ấy người đầu như bà chằn".

Bà chằn lửa /ba:² can:² luw:³/, [ba:² caŋ:² luw^{Λ3}] [001] 1. (dn) con bà chằn có miệng màu đỏ. "Con bà chằn lửa thì nguy hiểm hơn con bà chằn thường", 2. (vt) rất dữ tợn, rất hung ác; rất xấu xa. "Ai mà lại đối xử với con cái kiểu bà chằn lửa vậy chứ.", 3. (dt) chỉ hạng người hung dữ, độc ác và xấu xí. "Bà chằn lửa, sửa cầu tiêu, ba giờ chiều, đứt dây thui, lọt cầu tiêu. (dd)", "Người đầu mà trông mặt mày như bà chằn lửa vậy".

Bà chòi /ba:² co:²/, [ba:² co:²] [01] (dt) gái giang hồ, hạng đĩ

điếm. "Có con không biết lo cho nó ăn học, lại cho nó đi làm bà chòi mà không biết xấu hổ".

Bà Chúa Xứ /ba:² cu:⁵ su:⁵/, [ba:² cu:⁵ su:⁵] [001] (dt) bà Thần được thờ ở Châu Đốc (An Giang), hàng năm vào tháng Tư được dân chúng đi viếng (đi vía) rất đông. "Mày ăn nói phạm thượng coi chừng có ngày Bà Chúa Xứ bẻ cổ mày đó ghen".

Bà con /ba:² ko:ⁿ/, [ba:² ko:^ŋ] [01] (dt) người trong quan hệ họ hàng, thân thuộc. "Khi ấy bà già tôi được 40 tuổi rồi mắc dịch tả năm 1850 mà chết để tôi lại với ông già tôi một mình, khi ấy ông già tôi hơn 46 tuổi, mà bà con không còn ai cả. (NTQ)".

Bà đánh thánh dâm /ba:² dɔ:ⁿ/, [ba:² dɔ:ⁿ t^hɔ:ⁿ dɔ:ⁿ] [0101] (qn) 1. đáng chết, đáng ghét, gây ác cảm ở nơi người khác. "Sáng ngày gặp thứ đồ bà đánh thánh dâm, làm ăn hồng khá được.", 2. lời nguyên rủa mình cốt để khẳng định niềm tin nơi người khác. "Tao mà ăn gian mấy cho bà đánh thánh dâm tao đi".

Bà đánh thánh vật /ba:² dɔ:ⁿ/, [ba:² dɔ:ⁿ t^hɔ:ⁿ jɔ:⁶] [0101] (qn) (cn) bà đánh thánh dâm. "Tao mà có ý đồ gì hại mấy cho bà đánh thánh vật tao đi".

Bà gia /ba:² za:¹/, [ba:² ja:¹] [01]
(dt) mẹ vợ, bà nhạc, cách gọi người phụ nữ đã sinh ra vợ mình. "*Hồi trước bà giết bà gia tôi rồi mà bà chưa vừa lòng, nay bà còn muốn giết luôn vợ tôi nữa!*" (HBC)".

Bà già /ba:² za:²/, [ba:² ja:²] [01]
(dt) mẹ, má, u, bầm, cách gọi người phụ nữ đã sinh ra mình. "*Ông già tôi là người có đạo dòng tử tế, vốn là người Quảng Bình mà vô ở Đất Đỏ đã lâu, còn bà già tôi là người Gia Định.*" (NTQ)".

Bà già đi âm phủ /ba:² za:² di:¹ ɤm:¹ fu:³/, [ba:² ja:² di:¹ am:¹ fu:^{w3}] [01001] (qn) 1. chậm chạp, chậm như rùa, không có khí thế. "*Làm nhanh lên đi, làm gì mà chậm như bà già đi âm phủ vậy.*", 2. hết sức lực, sắp chết, không còn sức sống. "*Ông ấy bệnh có một tuần mà trông ông như bà già đi âm phủ vậy.*", 3. rất già, có dáng vẻ bên ngoài già yếu. "*Mới tuổi sáu mươi mà trông bà ấy như bà già đi âm phủ.*".

Bà già trầu /ba:² za:² ɤɤw:²/, [ba:² ja:² ɤɤw:²] [011] (qn) 1. người đàn bà nghiện trầu. "*Cậu Ba cười lớn, nắm lấy hai bàn tay mẹ: - Đúng là bà già trầu, coi trong trầu hơn cơm.*" (NH)", 2. bà già khó tính hay nói, hay rầy la, chửi mắng người dưới. "*Mày gặp phải bà già trầu rồi, chuyện gì bà cũng chửi được hết.*".

Bà hoả /ba:² hwa:³/, [ba:² wa:³] [01] (vt) cháy, hoả hoạn, cách gọi có tính hài hước theo quan niệm dân gian: lửa là do một người đàn bà cai quản. "*Đầu năm đầu tháng nấu nướng cẩn thận nhen con, kéo bà hoả viếng nhà là xui xẻo lắm đó.*", "*Từ đầu mùa khô tới giờ bà hoả viếng xóm không dưới ba lần.*".

Bà hú /ba:² hu:⁵/, [ba:² hu:^{w5}] [01]
1. (vt) hết hy vọng, không gặp may. (quan niệm dân gian mê tín cho rằng, hồn ma thường nhập vào bà đồng, bà cốt, và bà hú (tiếng gọi) tới ai thì coi như người đó gặp nạn.). "*Mày đừng tới gia đình ấy kể như bà hú mày rồi.*", 2. (vt) gặp nạn, gặp tai hoạ. "*Đang nói xấu các cậu mà các cậu xuất hiện bất thình lình là bà hú Tư Lùn!*" (NH)".

Bà kêu /ba:² ke:w:¹/, [ba:² ki:w:¹] [01] (qn) (cn) bà hú. "*Bà kêu mấy thằng đá gà ăn độ, kỳ này ít nhất mỗi thằng cũng bị nhốt một tháng.*".

Bà la sát /ba:² la:¹ sa:⁵/, [ba:² la:¹ sa:^{k5}] [001] (dn) theo một nhân vật trong truyện "Tây du ký", ám chỉ người nữ luôn to tiếng hay có những lời chửi mắng dữ dằn, cay độc. "*Mày đừng tới con nhỏ bà la sát ấy làm gì, để nó la om sòm điếc cả tai vậy chớ.*", "*Ai cũng ngán bà la sát ấy, bả độc mồm độc miệng lắm.*".

Bà Mên /ba:² me:n¹/, [ba:² mə:n¹] [01] (dt) (cv) bà Mên, chỉ chung người phụ nữ Khơ me. "*Con cu ăn lúa bà Mên. Bà Mên bắt gập bắt đèn con cu.* (cd)".

Bà phước /ba:² fuwɤk³/, [ba:² fuw:k³] [01] (dt) 1. chỉ chung người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen, thường tham gia công tác xã hội trong bệnh viện, nuôi trẻ mồ côi, dạy học, (cn) di phước. "*Nhìn thấy mấy đứa trẻ mặc một kiểu đồ là người ta biết con bà phước rồi.*", 2. người nữ, lớn tuổi, tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen. "*Bà phước này, bà dạy học trò khó lắm đó nghen. Đi trễ, lo ra, hồng thuộc bài... là bà phạt liền hè.*".

Bà quen /ba:² kwe:n¹/, [ba:² we:ŋ¹] [01] (dt) người quen biết, người quen biết cùng làng xóm. "*Tôi với bà là chỗ bà quen.*".

Bà quở /ba:² kwɤ:³/, [ba:² wɤ:³] [01] (vt) bị tai nạn, bị bệnh hoạn (theo quan niệm mê tin dân gian, mỗi lần ai bị nạn, hoặc bệnh là do bị bà quở). "*Tháng này sui, đi xe bị bà quở phải băng bột cánh tay.*", "*Mấy bữa rồi, nhà không còn tiền, bị bà quở cả tuần nay tôi không đi mượn được.*".

Bà rắn /ba:² ɤan:²/, [ba:² ɤaŋ:²] [01] 1. (dt) (cn) bà chằn, một loại sinh vật nhỏ như đĩa, sống ở ruộng. "*Con bà rắn ở quê tôi thiếu gì, có*

gì mà sợ.", 2. (vt) không đáng kể, không đáng nói. "*Trăm thứ bà rắn ai mà quan tâm cho hết được.*".

Bà sơ /ba:² ʂɤ:¹/, [ba:² ʂɤ:^{w1}] [01] (dt) mẹ của ông bà cố. "*Bà ấy tôi kêu tới bằng bà sơ lận đó.*"

Bà sớ bà sơ /ba:² ʂɤ:³ ba:² ʂɤ:¹/, [ba:² ʂɤ:^{w3} ba:² ʂɤ:^{w1}] [0101] (qn) rất xa xưa (cn) bà cố luy bà cố lai. "*Thời bà sớ bà sơ lận, ai mà biết.*".

Bà tám /ba:² ta:m⁵/, [ba:² ta:m⁵] [01] (dt) 1. chỉ ngôi hai, người đang tiếp chuyện với mình nhưng có ý xem thường, không trân trọng. "*Thôi đi bà tám, chuyện này ai không biết mà bà nói.*", 2. người nhiều chuyện, người hay tham gia và thích nói chuyện của người khác. "*Sáng nay mày gặp phải bà tám rồi, bà chuyên ăn cơm nhà nói chuyện người ta không thôi.*".

Bà thân /ba:² tʰɤ:n¹/, [ba:² tʰɤ:ŋ¹] [01] (dt) mẹ đẻ, mẹ ruột, người nữ đã sinh ra mình. "*Thưa bác, cháu họ Phan, tên Chí Đại, tổ quán ở Vũng Liêm, ông thân cháu mất hồi cháu được năm tuổi, còn bà thân cháu mới mất vài tháng nay.* (HBC)"

Bà thủy /ba:² tʰwi:³/, [ba:² tʰi:³] [01] (dt) 1. người đàn bà tưởng tượng, có uy quyền ở dưới nước. "*Mấy tấm sông coi chừng bị bà thủy bắt đó.*", 2. người đàn bà hung dữ, hoặc không đúng đắn. "*Tụi con đừng chơi với đám con bà thủy đó.*", 3. (vt) chết đuối, chết chìm,

chết trôi, chết do bị té xuống nước và bị ngộp thở. "*Nhà bên sông mà không chịu trông chừng con nít, chúng dễ bị chầu bà thủy lấm.*".

Bà thủy vật /ba:² t^hwi:³ vɿt:⁶/, [ba:² t^hi:³ jɿk:⁶] [011] (qn) đi ghe, xuống bị say sóng, gây nên bệnh hoạn. "*Chị đi sông nước không quen nên bị bà thủy vật đó thôi.*".

Bà tía /ba:² tiɿ:⁵/, [ba:² tiɿ:⁵] [01] 1. (dt) mẹ của cha, cách nói có tính khẩu ngữ, ngang bằng quan hệ đối thoại. "*Bà dẫu phải bà tía tôi mà bà muốn gì tôi cũng chiều.*", 2. (dt) lối gọi người tiếp chuyện với mình có phần thiếu tôn trọng. "*Thôi bà tía, ai mượn mà bà xía vô.*".

Bà vật /ba:² vɿt:⁶/, [ba:² jɿk:⁶] [01], [11] (vt) 1. bị bệnh, bị ốm (quan niệm dân gian mê tín cho rằng, hồn ma quỷ hay hiện về hành hạ người sống khiến cho họ bị bệnh này, bệnh kia.). "*Nó bị bà vật mấy tháng nay nên có làm ăn gì được đâu.*", 2. (dt) lời chửi mắng, lời thề thốt. "*Đồ bà vật mày, mày đi đâu cho khuất mắt tao.*", "*Mày nói dối bà vật mày đi, mày dám thề không?*".

Bà xơ /ba:² sɿ:¹/, [ba:² sɿ^w:¹] [01] (dt) ("xơ" (tm) "sœur") (P) người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo (nghĩa chung), người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo mặc áo chùng trắng, có sự phân biệt với các nữ tu mặc áo chùng đen, xám thường được gọi là các bà phước. "*Bọn bầy mặc đồ*

sao giống con bà xơ quá vậy.", "*Trông mấy bà xơ này sang trọng hơn mấy bà phước.*".

Bà /ba:³/, [ba:³] (dt) bà ấy, từ rút gọn âm của tổ hợp từ "*bà ấy*" chỉ ngôi III, nữ, số ít. "*Cô hai dẫu rồi dượng?* - *Bà đi xóm rồi.*".

Bà don nét /ba:³ zɔ:n¹ ne:t⁵/, [ba:³ jɔ:n¹ nɛ:t⁵] [001] (tm) "baïonnette" (P) (dt) dao lê có lưỡi bén và đầu nhọn. "*Chị ôm cứng dũa con nhỏ trong tay, một thằng lính Tây rút bà don nét ra chém một cái, đứt tiện thằng nhỏ.* (LVH)".

Bã chã /ba:⁴ ca:⁴/, [ba:³ ca:³] [01] (vt) bởi rời, rời rạc, không gắn kết. "*Cơm nguội hấp lại bã chã nuốt không thấy ngon.*", "*Nghe nó kể câu chuyện bã chã không đâu vào đâu, chán ngắt.*".

Bã đậu /ba:⁴ đɿw:⁶/, [ba:³ đɿw:⁶] [01] (dt) loại cây thân cao to, có tán rộng, lá tròn, trái tròn dẹp, khô tự nứt ra từng mảnh có hình dạng giống con cá uốn cong, thường được trồng theo đường, hoặc ở những nơi công cộng, để lấy bóng mát. "*Ở quân trường Thủ Đức có nhiều cây bã đậu.*".

Bã rã /ba:⁴ zɹ:⁴/, [ba:³ zɹ:³] [01] (vt), rã rời, rệu rã, ở tình trạng tay chân như mất đi sức lực, sự căng cứng. "*Mấy ngày nay bị cúm, chân tay bã rã.*".

Bã trầu /ba:⁴ tɿw:²/, [ba:³ tɿw:²] [01] (dt) loại cá nhỏ ở ruộng,

mường, nơi có rong rêu, có màu nâu sẫm như màu bã trầu, hình dạng giống cá lia thia, nhưng không biết cắn nhau (đá nhau). "*Chim chia với bay ngang đám thuốc, Cá bã trầu lợi tuốt mường cau.* (cd)".

Bã trầu /ba:⁴ tɣw:²/, [ba:³ tɣw:²] [01] (dt) lá mía, bộ phận trong lòng trầu hay lòng bò. "*Bà đi chợ nhớ mua cho tôi miếng bã trầu trầu về nhậu ghen bà.*"

Bã xoã /ba:⁴ swa:⁴/, [ba:³ sa:³] [01] (vt) rời rạc và tung toé, lù xù. "*Nó trật tay làm rớt thùng lúa rơi bã xoã.*", "*Mày làm gì mà tóc tai bã xoã thế?*"

Bá /ba:⁵/, [ba:⁵] (dt) 1. báng (súng), phần cuối khẩu súng cá nhân, bằng gỗ, dùng để cầm, hoặc để tỉ, giữ khi bắn "*chị cạc bin, anh súng trường bá đồ.*", 2. di, chị của mẹ (dùng để gọi). "*Bá ơi, má con đâu rồi.*"

Bá cháy /ba:⁵ caj:⁵/, [ba:⁵ ca:j⁵] [01] (vt) tuyệt vời, không chê vào đâu được. "*Cái ti-vi mới mua này hình ảnh bá cháy.*", "*Ông ấy có tài ăn nói bá cháy, ai cũng mê.*"

Bá đáp /ba:⁵ da:p⁵/, [ba:⁵ da:p⁵] [01] (vt) 1. nửa chín nửa sống, tái. "*Món thịt bá đáp này nhậu mới bắt mới.*", 2. lung tung, lộn xộn, không thủ tự. "*Mày ăn nói bá đáp như vậy ai mà hiểu cho được.*"

Bá đế /ba:⁵ de:⁵/, [ba:⁵ de:⁵] [01] (vt) 1. không ăn nhập vào đâu, không có ích lợi gì cho mình. "*Mày tối ngày cứ lo chuyện bá đế không, không lo ăn gì hết.*", 2. không gắn vào chủ đề cuộc nói chuyện. "*Ông nói chuyện bá đế không, chớ có dính gì tới điều mà dân chúng hỏi đâu.*"

Bá đế bá xàm /ba:⁵ de:⁵ ba:⁵ sa:m²/, [ba:⁵ de:⁵ ba:⁵ sa:m²] [0101] (qn) (cn) bá đế, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất ngoài đề, tầm phào, không ăn nhập vào đâu, không phù hợp với chủ đề. "*Đừng nghĩ tới những chuyện bá đế bá xàm cho mệt, anh cứ mặc kệ tụi nó đi.*"

Bá đồ /ba:⁵ do:³/, [ba:⁵ do:³] [01] (dt) loại súng trường phổ biến thời đánh Mĩ, có báng gỗ màu đỏ. "*Bây giờ ba cái bá đồ ai mà sài nữa ông ơi!*"

Bá hộ /ba:⁵ ho:⁶/, [ba:⁵ ho:^{w6}] [01] (dt) chức sắc thời Pháp phong cho người quy tụ lập làng được một trăm hộ. "*Tại làng Vĩnh Hưng giáp hai tỉnh Rạch Giá, Sóc Trăng, có hai người tranh chức bá hộ.* (NH)".

Bá láo /ba:⁵ la:w⁵/, [ba:⁵ la:w⁵] [01] (vt) xàm bậy, lếu láo, nói bậy bạ, không kể gì tới tính chất chặt chẽ, sự chân thật, (cn) bá lếu. "*Tao ghét mấy thằng bá láo lắm, nó nói chuyện không thể tin nổi.*"

Bá láp /ba:⁵ la:p⁵/, [ba:⁵ la:p⁵] [01] (vt) không nghiêm túc, không đúng đắn, không phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh nói chuyện, hay tính chất phải quấy... "*Mày đúng là thằng bá láp, chỉ có việc vậy mà cũng sinh sự được với nó.*", "*Lão Khăn Đen từ từ ngồi dậy, tăng hăng: - Mến! Đừng làm chuyện bá láp. Bỏ con dao xuống.* (SN)".

Bá láp bá xàm /ba:⁵ la:p⁵ ba:⁵ sa:m²/, [ba:⁵ la:p⁵ ba:⁵ sa:m²] [0101] (qn) tầm bậy, nhảm nhí, không có ích lợi gì. "*Chuyện bá láp bá xàm mà cũng ngồi nghe nó nói.*".

Bá lếu /ba:⁵ le:w⁵/, [ba:⁵ li:w⁵] [01] (vt) xàm bậy và có phần lếu láo, (cn) ba láp, bá láp. "*Hắn là thằng bá lếu, đừng có tin nó mà bán lúa giống có ngày.*".

Bá lếu bá láo /ba:⁵ le:w⁵ ba:⁵ la:w⁵/, [ba:⁵ li:w⁵ ba:⁵ la:w⁵] [0101] (qn) ăn nói những chuyện xàm bậy, lếu láo, không nghiêm chỉnh. "*Tối ngày không lo làm gì, chỉ giỏi những chuyện bá lếu bá láo.*".

Bá nạp /ba:⁵ na:p⁶/, [ba:⁵ na:p⁶] [01] (vt) hỗn tạp, lộn xộn, không phải một thứ, một loại, một thành phần, chủng loại. "*Chợ Cầu Muối là nơi quy tụ dân bá nạp từ các tỉnh miền Tây về.*", 2. linh tinh, những cái không quan yếu, không cần thiết. "*Mấy đem mấy cái thứ*

bá nạp ấy về đây chỉ cho chặt nhà chặt cửa.".

Bá phát /ba:⁵ fa:t⁵/, [ba:⁵ fa:k⁵] [01] (vt) ở tình trạng tuyệt vời, như mong muốn. "*Cá lóc nướng trui nhậu là bá phát rồi, còn đòi mỗi màng gì nữa.*".

Bá tánh /ba:⁵ tɔn:⁵/, [ba:⁵ tɔn:⁵] [01] (vt) bách tính, thiên hạ, chỉ dân chúng nói chung. "*Chúc cho nhiều lộc. Quả quả cõi trần. Nguyên cho bình an. Bá tánh bình an.* (l)".

Bá vợ /ba:⁵ vɤ:¹/, [ba:⁵ jɤ^{u1}] [01] (vt) vu vợ, 1. không rõ căn cứ, nguồn gốc. "*Anh em gì nó, anh em bá vợ thì có.*", 2. không chứng cứ, không có nguồn gốc, xuất xứ. "*Nghe tin bá vợ mà nó cũng vội mừng.*", 3. không vào đâu cả, không đúng, không phù hợp với yêu cầu, tính chất nội dung vụ việc. "*Dễ lay đâu đặt loại tanh như, Bàn tính phòng toan việc bá vợ.* (PVT)".

Bá vợ bá nạp /ba:⁵ vɤ:¹ ba:⁵ na:p⁶/, [ba:⁵ jɤ^{u1} ba:⁵ na:p⁶] [0101] (qn) hỗn độn, đủ mọi thành phần, không rõ ràng nguồn gốc, gia đình. "*Toàn thứ bá vợ bá nạp ở đâu đâu mà máy cũng rủ về nhà.*".

Bá vợ bá xàm /ba:⁵ vɤ:¹ ba:⁵ sa:m²/, [ba:⁵ jɤ^{u1} ba:⁵ sa:m²] [0101] (qn) tầm bậy, không xác

thực, thiếu căn cứ, chứng cứ. *"Toàn những chuyện bá vợ bá xàm mà mày cũng nghe và tin được à?"*.

Bá xí ngầu /ba:⁵ si:⁵ ɲw:²/, [ba:⁵ si:⁵ ɲw:²] [001] (qn) loạn xạ, không thể xác định, xác minh, xem xét được. *"Nó nói năng bá xí ngầu, ai mà nghe cho được chớ."*

Bá xí ngậu /ba:⁵ si:⁵ ɲw:⁶/, [ba:⁵ si:⁵ ɲw:⁶] [001] (qn) (bâ) bá xí ngầu. *"Liều hồn, mấy quan hệ với mấy thằng con trai trong xóm bá xí ngậu đó rồi có ngày nuôi con ghen con."*

Bạ /ba:⁶/, [ba:⁶] (bâ) bá, 1. quàng tay lên vai, cổ người khác. *"Nó có phải là thằng bạn tốt đâu mà tao thấy mày bạ vai bạ cổ với nó."*, 2. ghé vào một nơi nào đó không có mục đích. *"Đi học xong rồi thằng về nhà, con không được bạ chỗ này bạ chỗ kia nghe không"*, 3. nói năng tùy hứng, không kịp suy xét trước sau, phải trái. *"Mày đúng là thằng bạ đầu nói đó, không sợ cô Hai, cổ buồn gì hết."*

Bạ men /ba:⁶ mɛ:n¹/, [ba:⁶ mɛ:ɲ¹] [11] (vt) đi từ từ lại gần một nơi nào đó, bèn mắng. *"Kể từ nay tao cấm mày bạ men tới nhà thằng trời đánh thánh dâm ấy nghe chưa."*

Bác /ba:k⁵/, [ba:k⁵] (dt) chỉ riêng người nam trong quan hệ gia đình là anh của cha. *"Cha tôi có cả thấy hai người anh. Bác hai thì ở bên thị xã, Bác ba ở gần nhà tôi."*

Bác bẻ /ba:k⁵ be:³/, [ba:k⁵ be:³] [01] (vt) (bâ) bắt bẻ, vạch ra những chỗ thiếu sót hoặc sơ hở của người khác. *"Lẽ nào ở bên ông cả đã biểu nó qua thưa, mình còn bác bẻ không chịu, thì nghe sao cho phải?"* (BT)".

Bác biến /ba:k⁵ biɛn⁵/, [ba:k⁵ bi:ɲ⁵] [01] (bâ) bạch biến, lang ben, bệnh ngoài da, do một loại nấm tạo ra những đám trắng lây lan, có thể gây ngứa. *"Sao con không chịu mua thuốc súc để mặt bị bác biến ăn trắng cả một bên gò má rồi kia."*

Bác tài /ba:k⁵ tai:²/, [ba:k⁵ tai:²] [01] (dt) tài xế, người điều khiển các phương tiện di chuyển, cách gọi có ý trân trọng, vì những người làm nghề này trước kia thường có tuổi, và có nhân cách. *"Gió xuôi nghe tiếng bác tài. Cô nọ rữ riệt sút quai chèo... queo. (l)"*.

Bác vật /ba:k⁵ vɛt:⁶/, [ba:k⁵ jɛk:⁶] [01] (dt) (id) kĩ sư, người tốt nghiệp đại học thuộc chuyên ngành kĩ thuật. *"Con không đại như mấy cha trạng sư, bác vật công về mấy bà vợ "dâm hái nho" đâu!"* (NH)".

Bạc /ba:k⁶/, [ba:k⁶] (dt) cách nói tắt của từ ghép "tiền bạc", có ý nghĩa chung là "tiền". *"Có bạc lên trời cũng dạng, chẳng lựa là qua Tây phương; may chồng tôi giàu, phải mà nghèo, cũng chẳng lẽ về"*

Tây phương được, có khi cũng không có em có cháu nữa. (HTC)".

Bạc cắc /ba:k⁶ kak:⁵/, [ba:k⁶ kak:⁵] [01] (dt) tiền hào, tiền lẻ, tiền xu, loại tiền nhỏ hơn đơn vị đồng. "*Ngày xưa thì còn xài bạc cắc, chỗ giờ ai mà xài.*", 2. nghèo, ít tiền, không có tiền của. "*Mình không có lấy bạc cắc nữa nói ai mà nghe cho chị ơi.*".

Bạc co /ba:k⁶ ko:¹/, [ba:k⁶ ko:¹] [01] (vt) đánh nhau tay đôi. "*Hai đứa bây có giỏi thì bạc co một trận, chuyện gì phải lời tên ba tên má ra chứ.*".

Bạc đạn /ba:k⁶ da:n⁶/, [ba:k⁶ da:n⁶] [01] (dt) vòng bi được dùng trong công nghiệp, để đệm đỡ cho các bộ phận chuyển động. "*Mày có đi đâu, nhớ ghé tiệm phụ tùng xe Hon-da mua cho tao hai cái bạc đạn dùm.*".

Bạc hà /ba:k⁶ ha:²/, [ba:k⁶ ha:²] [01] (dt) cây thuộc họ môn, lá lớn, được trồng ở vườn rau nhà, thân mềm, xấp được dùng làm thứ nấu canh, (cn) dọc mùng. "*Bạc hà này nấu canh chua cá lóc là số dách rồi còn gì.*".

Bạc nhỏ /ba:k⁶ ɲo:³/, [ba:k⁶ ɲo:³] [01] (dt) tiền lẻ, tiền có mệnh giá thấp, dùng để thổi. "*Chị có bạc nhỏ hôn, cho tôi đổi vài trăm coi.*".

Bạc phếu /ba:k⁶ fe:w⁵/, [ba:k⁶ fi:w⁵] [01] (vt) bạc trắng, trắng hếu, trắng toát, có hiện tượng

chuyển sang màu trắng do bị thời gian, hoặc mưa nắng. "*Thánh thần ơi! Sao đầu tóc của ông nội bạc phếu hết trơn vậy?* (BBP)".

Bạc phước /ba:k⁶ fuw:k⁵/, [ba:k⁶ fuw:k⁵] [01] (vt) (bâ) bạc phúc, không có được điều may mắn, hạnh phúc, không có được điều như mong ước, mong muốn. "*Chữ rằng bạc phước, vô môn, Sang giàu dễ kiếm, người khôn khó tìm.* (cd)".

Bạc ti dăng /ba:k⁶ ti:¹ zaŋ:¹/, [ba:k⁶ ti:¹ jaŋ:¹] [001] (dt) (tm) "partisan" (P) lính du kích, quân du kích. "*Lính Pháp ngủ trên tàu, lính bạc ti dăng và Ma-rốc ngủ trên bờ, nằm lẫn lóc trên cỏ, trên rác.* (LVH)".

Bạc xiu /ba:k⁶ si:w³/, [ba:k⁶ si:w³] [01] (dt) từ mượn theo âm của người Hoa, có nghĩa là sữa nhỏ, thức uống có màu trắng (bạc), với dung lượng một li nhỏ (xiu). "*Cho một cái bánh bao và một bạc xiu.*".

Bách /bɜc:⁵/, [bɜt:⁵] (ttt) tiếng phát ra từ hai vật nhỏ, hoặc mềm chạm nhau. "*Ông ta ngồi nghe khoái chí vỗ đùi bách, bách.*".

Bạch /bɜc:⁶/, [bɜt:⁶] (ttt) tiếng phát ra do vật mềm và to rơi xuống nền. "*Nó về nhà liệng cặp sách cái bạch đó là đi biệt tăm tới chiều tối, hỏi có tức không.*".

Bạch biến /bɜc:⁶ biən⁵/, [bɜt:⁶ bi:ŋ⁵] [01] (bã) bác biến, lang ben, loại bệnh ngoài da gây ra do một loại nấm, tạo những đám trắng loang lổ trên người. "*Mình mấy bạch biến đấy mà không chịu mua thuốc sức*".

Bạch chằng /bɜc:⁶ ca:ŋ⁴/, [bɜt:⁶ ca:ŋ³] [01] 1. (vt) trắng nhạt, có màu trắng trông có vẻ bệnh và yếu. "*Thằng đó có nước da bạch chằng trông yếu ớt thấy mỡ*". 2. (dt) dân bản cùng không có vai trò, địa vị trong xã hội. "*Bọn tui là dân bạch chằng chỉ biết mần ruộng*".

Bạch công tử /bɜc:⁶ kɤ^wŋ^{m1} tu:³/, [bɜt:⁶ kɤ^wŋ^{m1} tu:³] [101] (qn) công tử Phước Gioọc (Georges) da trắng, có quốc tịch Pháp, ở đất Mỹ Tho (Tiền Giang), con nhà triệu phú đất Nam Bộ những năm 20-30, có học, nổi tiếng hào hoa phong nhã, (nb) ám chỉ người hào hoa phong nhã. "*Nói về Hắc công tử và Bạch công tử từ ngày kết bạn đến sau, lấy làm tương đắc nhau lắm. Nên ghe phen vẩy đoan hiệp bạn...* (MX)".

Bạch Mai thi xã /bɜc:⁶ mai:j¹ t^hi:¹ sa:⁴/, [bɜt:⁶ mai:j¹ t^hi:¹ sa:³] [0101] (dn) một trong ba tổ chức sáng tác văn chương lớn của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh vào khoảng thế kỉ XVIII - XIX, được thành lập vào giữa thế kỉ XIX, do nhóm sĩ phu Nam Bộ từng xướng vịnh ở gò Cây Mai sáng lập, và sớm chuyển đổi thành

dòng văn học yêu nước, với những tên tuổi lớn như: Nguyễn Đình Chiểu, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị, Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Thông, Huỳnh Mẫn Đạt... "*Nhóm Bạch Mai thi xã tuy không tồn tại lâu, nhưng phần lớn họ là những sĩ phu yêu nước có đóng góp lớn cho phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ thời kỳ đầu trên cả hai mặt trận: cầm viết và đánh giặc*".

Bạch tuột /bɜc:⁶ tuɤt⁶/, [bɜt:⁶ tu:k⁶] [01] (vt) 1. không có gì, không được gì, không được một thắng lợi, kết quả nào. "*Nó học cũng bạch tuột như tôi làm gì mà có giấy khen*". 2. nghèo, tay không, trống rỗng, không có của cải, tài sản gì. "*Bà hỏi mượn tiền một thằng bạch tuột thì cũng như không*".

Bai bé /ba:j¹ be:³/, [ba:j¹ be:³] [01] (vt) mỉa mai, cạnh khoé người khác (cn) bề bai. "*Sáng ngày gặp bà nói toàn chuyện bai bề thấy mắc ghét*".

Bài bản /ba:j² ba:n³/, [ba:j² ba:ŋ³] [11] (vt) đúng quy cách, đúng với yêu cầu của sự chuẩn mực. "*Nói năng bài bản kiểu đó, biết là dân có ăn học rồi*". "*Chèo xuống bài bản kiểu đó, quả là dân con nhà nòi vùng sông nước rồi*".

Bài cào /ba:j² ka:w²/, [ba:j² ka:w²] [01] (dt) một loại bài khi

chơi mỗi người có ba lá, chỉ tính nút để xác định thắng thua, loại bài dễ chơi, mau ăn thua nhất. "*Thiếu chi những chị má đào, Họ mê bài phé, bài cào anh thất kinh.* (cd)".

Bài chài /ba:j² ca:j²/, [ba:j² ca:j²] [01] (vt) 1. không gọn gàng, không ngăn nắp, không đúng theo thứ tự, trật tự vốn có của nó. "*Ngủ sáng dậy giường chiếu bài chài cũng không chịu sắp xếp lại mà lo đi te rẹt dầu này dầu kia.*", 2. bừa bãi, lung tung, không có chuẩn mực trong ứng xử, quan hệ. "*Thằng đó tính tình bài chài lắm, vợ con nào chịu nổi.*".

Bài hải /ba:j² ha:j³/, [ba:j² ha:j³] [01] (vt) lắm mồm, nhiều lời, to tiếng luôn với người khác (cn) bài hải. "*Bà ấy có tật dựng chuyện miệng bài hải như vậy chỗ bà hồng có dễ bụng.*", "*Trả lại cho nó đi con, để nó la bài hải má nghe mệt quá.*".

Bài کیا /ba:j² ki:x⁵/, [ba:j² ki:x⁵] [01] (dt) loại giấy chứng nhận người nuôi gia súc, thời Pháp thuộc, ghi rõ tên chủ nuôi, tên và đặc điểm gia súc, thuế... "*Nhà thầy phó hương quán có hai con trâu và một con bò. Thầy đã lãnh bài کیا, xác nhận thầy làm chủ ba con gia súc đó. Nếu bị trộm cắp, thầy đem bài کیا để nhìn nhận của đã mất.* (SN)".

Bài phé /ba:j² fe:x⁵/, [ba:j² fe:x⁵] [01] (dt) một số loại bài khi chơi

được xác định thắng thua bằng các hình thức xếp đôi, ba, hoặc xếp thành bộ. "*Thiếu chi những chị má đào, Họ mê bài phé, bài cào anh thất kinh.* (cd)".

Bài sai /ba:j² ʃa:j¹/, [ba:j² sa:j¹] [01] (dt) (tôn giáo) giấy điều động người cấp dưới đến nhận việc ở một nơi nào đó. "*Họ đạo này chưa có cha. Đang chờ bài sai của tòa Giám mục.*".

Bài xài /ba:j² sa:j²/, [ba:j² sa:j²] [01] (vt) lời thôi, lách thép, luộm thuộm, không thú tự, gọn gàng. "*Dọn dẹp nhà cửa đi con, để lát nữa khách tới thấy nhà bài xài mắc cỡ chết.*", "*Tính ông bài xài quen rồi, chị thấy đó, nhà của tui phải dọn dẹp tối ngày mà cũng không xuể.*".

Bài hải /ba:j³ ha:j³/, [ba:j³ ha:j³] [01] (vt) (bà) bài hải. "*Có chuyện gì mà mầy la bài hải vậy Hoa?*".

Bãi buôi /ba:j⁴ bu:xj¹/, [ba:j³ bu:xj¹] [01] (vt) có vẻ ân cần, vồn vã với người khác, nhưng lòng có thể không thật. "*Cây oản vì bởi tại hoa, Thương em vì bởi nét na, nghĩa tình, Thương em thương dạng, thương hình, Thương lời ăn tiếng nói thiệt tình không bãi buôi.* (cd)".

Bãi háp /ba:j⁴ ha:p⁵/, [ba:j³ ha:p⁵] [01] (dt) vùng đất bị nhiễm mặn, khi làm lúa trể, lúa có thể bị nhiễm mặn và không trở bông hoặc hạt

lếp gọi là háp. "Gặp cái bãi háp này không ai muốn làm lúa nên cỏ mới mọc um tùm vậy chỗ".

Bái chối /ba:j⁵ co:j³/, [ba:j⁵ co:j³] [01] (dt) tên gọi chung một số loài cây nhỏ mọc hoang, quả có gai móc (cn) kè. "Con đi đầu mà để bái chối dính đầy đầu vậy".

Bái nhái /ba:j⁵ ɲa:j⁵/, [ba:j⁵ ɲa:j⁵] [01] (vt) nát nhừ, nát vụn. "Thịt bái nhái như vậy, ăn có ngon lành gì đâu mà mày cũng mua, cho uống tiền".

Bái tổ /ba:j⁵ to:³/, [ba:j⁵ to:³] [11] (vt) (nb) không dám làm, chịu thua, không thể thực hiện được. "Tía tôi cũng không dám đụng tới cây da xà này nữa mà anh bảo tôi đồn, tôi xin bái tổ".

Bái xái /ba:j⁵ sa:j⁵/, [ba:j⁵ sa:j⁵] [01] (vt) thất điên bát đảo, điều đứng, liêng xiêng, tới bời. "Nó mượn nợ làm tôi phải trả cả một năm nay thiếu điều bái xái.", "Này giờ thua bái xái mấy ván liền".

Bái xái bài xai /ba:j⁵ sa:j⁵ bai:² sa:j¹/, [ba:j⁵ sa:j⁵ bai:² sa:j¹] [0101] (qn) điều đứng không ngót, liêng xiêng liên tục; như tử. "Đánh cho nó thua bái xái bài xai không gượng dậy nổi mới thôi.", "Đánh cho mấy một trận bái xái bài xai để mấy chùa cái tội ăn cắp, ăn trộm".

Bại xui /ba:j⁶ sui:⁶/, [ba:j⁶ sui:⁶] [11] (vt) 1. bại liệt. "Có hai thằng

con thằng nào cũng bị bại xui.", 2. làm ăn bị lụn bại, thất bại trong công việc. "Năm nay năm tuổi làm ăn không khá, việc nào cũng bị bại xui".

Bam bù /ba:m¹ bu:²/, [ba:m¹ bu:²] [01] (dt) người khuôn vác muốn ở nơi công cộng. "Lúc Chí Đại bước vô nhà ga xe lửa gần chạy nên thiên hạ lộn chộn, kè chen lấn mua giấy, người lật đật bùng đồ, còn sắp bam bù đứa chạy đầu này xin vác rương, đứa chực đầu kia xin xách gói. (HBC)".

Băm /ba:m⁴/, [ba:m³] (vt) mạnh, bạo, có vẻ không ngán, ngại, coi thường nguy hiểm. "Thằng đó ăn nói băm, coi vậy mà chơi được".

Băm trộn /ba:m⁴ ʈɿ:n⁶/, [ba:m³ ʈɿ:n⁶] [01] (vt) không sợ, không ngán ai, trông có vẻ gan lì, mạnh mẽ, (cn) băm trộn. "Trông nó có vẻ băm trộn như vậy, chỗ mà nhát hít".

Ban₁ /ba:n¹/, [ba:ɲ¹] (vt) làm cho bằng phẳng, san ra cho bằng. "Mấy ngày nay tui mắc ban bờ cho thím tư Bé.", "Ban cái mô đất này cho bọn trẻ nó có chỗ chơi giỡn".

Ban₂ /ba:n¹/, [ba:ɲ¹] (dt) một khối bao gồm một số môn học chính, ban A, ban B, ban C... "Ngày xưa anh học Nguyễn Đình Chiểu mà anh học ban nào?".

Ban₃ /ba:n¹/, [ba:ɲ¹] (dt) (tm) "balle" (P) quả bóng dùng trong thể

thao (cn) banh. "*Mày mà đem ban vào trường bị giám thị bắt là tiêu tùng đó ghen con.*".

Ban₄ /ba:n¹/, [ba:ŋ¹] (dt) bệnh thông thường, phổ biến ở trẻ em có một số dấu hiệu thể hiện ra bên ngoài. (gọi theo quan niệm dân gian). "*Cháu nó bị ban, đem tới ông thầy hai Ngái là hết ngay thôi.*".

Ban cua /ba:n¹ kuɿ¹/, [ba:ŋ¹ kuɿ¹] [01] (dt) bệnh sốt thương hàn, bệnh lây, do một loại vi khuẩn gây viêm ruột và sốt phát ban. "*Kể từ hồi em đau ban cua lưỡi trắng, Miệng đắng cơm hôi, Tiếc công anh đỡ đứng, bỗng ngời, Bây giờ em vinh hiển, em bắt anh bán nôi làm chi.* (cd)".

Ban đen /ba:n¹ de:n¹/, [ba:ŋ¹ de:ŋ¹] [01] (dt) bệnh có những vết bầm đen trên người. "*Nhiều trẻ con chết vì bệnh ban đen lấm đó, coi chừng.*".

Ban đỏ /ba:n¹ do:³/, [ba:ŋ¹ do:³] [01] (dt) bệnh có dấu hiệu nổi đỏ cả mình, có thể là bệnh sởi hoặc sốt xuất huyết. "*Cháu nó bị bệnh ban đỏ chóe còn gì nữa, mình mấy nổi đỏ cả lên mà không thấy sao?*".

Ban trắng /ba:n¹ ʈaŋ:⁵/, [ba:ŋ¹ ʈaŋ:⁵] [01] (dt) bệnh có dấu hiệu nổi những đốm trắng trong vòm họng, miệng. "*Há miệng ra, cô coi cháu có bị ban trắng hôn.*".

Bàn cầu /ba:n² kɿw:²/, [ba:ŋ² kɿw:²] [01] (dt) bề ngồi để di vệ sinh. "*Mày mua cái bàn cầu này bao nhiêu vậy Năm?*".

Bàn chặm /ba:n² cam:⁶/, [ba:ŋ² cam:⁶] [01] (dt) khúc gỗ có kẹp giấy thấm để lặn cho khô mực khi viết. "*Lấy bàn chặm chặm cái chữ nhiều mực đi khéo nó lem.*".

Bàn chơn /ba:n² cɿ:n¹/, [ba:ŋ² cɿ:ŋ¹] [01] (dt) (bà) bàn chân, phần mặt bằng ở cuối chân để đỡ toàn thân. "*Bàn chơn của cậu dài mà thon như bàn chơn mấy bà là sang lắm đó.*".

Bàn chun /ba:n² cu:n¹/, [ba:ŋ² cu:ŋ¹] [01] (dt) (bà) bàn chân. "*Bàn chun con lấm lem vậy mà con leo lên giường, mền gối nào còn, đi rửa chun đi.*".

Bàn đít /ba:n² di:t⁵/, [ba:ŋ² di:t⁵] [01] (dt) mông đít, bàn tọa, khối thịt dày và chắc ở dưới phần lưng. "*Mày đặt cái bàn đít to tướng của mày xuống, còn gì cái nón nỉ của người ta.*".

Bàn đọc /ba:n² dɿ^wk^{p6}/, [ba:ŋ² dɿ^wk^{p6}] [01] (dt) (cv) bàn đọc, bàn thờ trời Phật, bàn để thờ cúng. "*Quăng vùa hương, xô bàn đọc, nghỉ lại thêm buồn.* (NĐC)".

Bàn giò /ba:n² zo:²/, [ba:ŋ² jo:²] [01] (dt) bàn chân, phần phẳng ở cuối của chân người, động vật, có

các ngón. "Rửa sạch cái bàn giò rồi mới leo lên giường nhen hôn, này giò đi chứn không đó."

Bàn giò Giao Chỉ /ba:n² zo:² za:w¹ ci:³/, [ba:ŋ² jo:² ja:w¹ ci:³] [0101] (dn) bàn chân có hai ngón cái bẻ cong sang một bên, không thể mang giày được. "Bàn giò Giao Chỉ của mày, giày nào mang cho được."

Bàn máy /ba:n² maj:⁵/, [ba:ŋ² ma:j⁵] [01] (dt) máy khâu, máy may, máy dùng để khâu, may đồ bằng vải. "Cuồng chỉ trong học bàn máy chó đầu mà cứ hỏi hoài."

Bàn nạo /ba:n² na:w⁶/, [ba:ŋ² na:w⁶] [01] (dt) 1. vật dụng gia đình, đầu có miếng sắt tròn nhỏ có răng cưa chung quanh, giữa có lỗ tròn, được tra vào một cán dài có chân chống ngắn, dùng để ngồi nạo dừa. "Con lấy cho má cái bàn nạo treo trên vách đó để má nạo dừa làm bánh.", 2. hàm răng trên đưa ra phía trước giống như răng cưa bàn nạo, răng vồ, răng vấu. "Cười vừa thôi, cười đưa cả hàm răng bàn nạo mà cũng cười."

Bàn Ông Thiên /ba:n² ɣ^wŋ^{m1} t^hiən¹/, [ba:ŋ² ʌ^wŋ^{m1} t^hi:ŋ¹] [001] (dn) bàn thờ ở trước sân nhà để đặt nhang, đồ thờ cúng, làm bằng một tấm vuông nhỏ được đặt trên một trụ cao ngang tầm với người lớn. "Tôi thấy ông chủ nhà vào trong

thấp một nắm nhang, cháy đỏ, đem ra trước sân thấp lên bàn Ông Thiên rồi quì xuống khấn vái, khá to tiếng. (SN)".

Bàn thang /ba:n² t^ha:ŋ¹/, [ba:ŋ² t^ha:ŋ¹] [01] 1. (vt) nhiều lớp tròn xếp chồng lên nhau. "Cái cây kiếng này nó xây bàn thang trông ngộ thật.", 2. (dt) (đĩa) tròn, dẹt, có kích cỡ lớn, lớn hơn cả. "Đĩa bàn thang con tôm càng đựng đựng. Than phận anh nghèo chẳng xứng tình em. (cd)".

Bàn Thiên /ba:n² t^hiən¹/, [ba:ŋ² t^hi:ŋ¹] [01] (dt) bàn thờ Trời, Phật ở trước sân nhà ở nông thôn. (x. bàn ông Thiên). "Ông Hương Ba đứng trước bàn Thiên vái ba vái, rồi làm bầm điều gì tôi cũng không nghe rõ. (PV)".

Bàn toạ /ba:n² twa:⁶/, [ba:ŋ² to:⁶] [01] (dt) móng dít, phần thịt dày tạo thành hai khối ở phía dưới lưng. "Thằng nhỏ té, chắc là ẽ bàn toạ lằm, nên đứng lên chưa nổi."

Bàn trang /ba:n² ʈa:ŋ¹/, [ba:ŋ² ʈa:ŋ¹] [01] (dt) bàn thờ đặt ngoài sân trước nhà, hoặc trong nhà, thường được làm bằng gỗ, có vách lưng, có mái che một nửa, có trang trí, và ghi một ít chữ Hán trên vách lưng. "Con cấm cho mẹ mỗi bàn trang một cây nhang nhen con."

Bàn ủi /ba:n² u:^{j3}/, [ba:ŋ² u:^{j3}] [01] (dt) bàn là, vật dụng được nung nóng để là cho quần áo được

phẳng. "Miền quê thuở ấy chưa ai xài bàn ủi, hoa chẳng vài đóa chủ lớn mà thôi. (SN)".

Bán hòng /ba:n³ ha:w^{m6}/, [ba:ŋ³ ha:w^{m6}] [01] (dt) hòng, khoang rộng trong cổ, phía sau miệng, từ dùng còn có ý nói chung về cổ hòng. "Những thằng mà mình chỉ nứu đầu cho một loi vô bán hòng là nắm ngay cán cuốc, thế mà mình phải quỳ trước mặt nó, nắn nỉ nó, có ức cho không?".

Bán lồng /ba:n³ lɿ:w^{m2}/, [ba:ŋ³ lɿ:w^{m2}] [01] (dt) ghe bán lồng, ghe lồng, thuyền lớn đi sông có mũi vuông và ván ngăn. "Chiếc Bán lồng từ kinh Mang Thít ra vàm sông Hậu bị ngược nước nên nó lướt đi có phần vất vả".

Bán mặt /ba:n³ mat:⁶/, [ba:ŋ³ mak:⁶] [01] (dt) bộ mặt, chỉ chung những vẻ, nét nhìn thấy trên mặt, từ dùng có hàm ý coi thường, khinh bỉ. "Thấy cái bán mặt nó là tôi sôi máu lên rồi".

Bán ba /ba:n⁵ ba:¹/, [ba:ŋ⁵ ba:¹] [11] ("ba" (tm) "bar") (A) (vn), (vt) 1. bán ở các quán nhậu không đứng đắn. "Con gái mà đi bán ba thì coi như rồi đời.", 2. làm gái, kiếm tiền bằng quan hệ tình dục. "Tao cho mày đi ăn học để nên người, chớ đầu phải để mày đi bán ba nuôi tao".

Bán bộ /ba:n⁵ bo:⁶/, [ba:ŋ⁵ bo:w⁶] [01] (vt) buôn bán hàng hoá nổi

chung được thực hiện bằng đường xe, đường bộ. "Tôi thì muốn lập hăng cho to đóng tàu cho lớn, tốp thì bán bộ, tốp thì buôn sông, tàu chiếc đi chiếc về. (HPM)".

Bán cái /ba:n⁵ ka:j⁵/, [ba:ŋ⁵ ka:j⁵] [01] (vt) 1. không giữ quyền đứng ở tụ bài chủ nữa để khỏi phải chịu trách nhiệm ăn thua với tất cả. "Sợ không đủ tiền chung thì thôi bán cái đi, để cho người khác họ làm.", 2. khéo tìm cách chuyển trách nhiệm, công việc của mình cho người khác. "- Sáu Hiếu mà biết cái đéch gì về nghệ thuật! Ông Bảy đặt nó lên để kiểm soát mấy anh. Tôi đã tín nhiệm anh. Anh không bán cái cho người khác được. (NH)".

Bán cật /ba:n⁵ kɿt:⁵/, [ba:ŋ⁵ kɿk:⁵] [01] (vt) bán buôn, buôn bán số lượng lớn, (cn) bán sỉ. "Nhờ bán cật cho nên gia đình ấy mới giàu lên nhanh dữ vậy chớ".

Bán dạo /ba:n⁵ za:w⁶/, [ba:ŋ⁵ ja:w⁶] [01] (vt) bán rong, buôn bán nhỏ và phải di chuyển để bán. "Tôi chỉ làm nghề bán dạo sống qua ngày có lời bao mà ngại bắt tôi phải nộp thuế huê chi".

Bán dê bán dúi /ba:n⁵ ze:¹ ba:n⁵ zi:w⁵/, [ba:ŋ⁵ je:¹ ba:ŋ⁵ ji:w⁵] [0101] (qn) bêu riếu, nói xấu, đặt điều làm mất uy tín, thể diện ai đó với người khác. "Hắn ta có cái tật xấu là hay bán dê bán dúi người khác".

B

Bán đất /ba:n⁵ dat:⁵/, [ba:ŋ⁵ dak:⁵] [01] (vt) bán được nhiều hàng. "*Đầu năm đầu tháng chúc anh mua mau bán đất.*"

Bán độ /ba:n⁵ do:⁶/, [ba:ŋ⁵ do^{w6}] [01] (vt) thoả thuận ngầm để được lợi bằng cách chấp nhận thực hiện để cho phe mình thua trong một cuộc chơi nào đó. "*Bọn cầu thủ bán độ theo tôi là phải trình trị thích đáng mới được.*"

Bán đợ /ba:n⁵ dɤ:⁶/, [ba:ŋ⁵ dɤ^{w6}] [01] (vt) cầm, cố, thế chấp rồi sau có tiền chuộc lại chịu lãi. "*Nó đòi giết ngược giết xuôi, khiến vợ tôi phải đem bán đợ còng dây chuyền ngày cưới để về trả mấy chục nợ cho hắn.*"

Bán đứng /ba:n⁵ duŋ:⁵/, [ba:ŋ⁵ duŋ:⁵] [01] (vt) bán nguyên khi còn ở trên cây, chưa đốn, chưa hái. "*Anh bán đứng cái vườn mận này bao nhiêu, anh kêu giá đi.*"

Bán hàng trắng /ba:n⁵ ha:ŋ² ɬaŋ:⁵/, [ba:ŋ⁵ ha:ŋ² ɬaŋ:⁵] [001] (vn) làm đi, làm gái giang hồ. "*Bà ta sống bằng tiền của hai cô con gái đi bán hàng trắng, mà không biết nhục.*"

Bán lúa giống /ba:n⁵ luɤ:⁵ zɤ^wŋ^{m5}/, [ba:ŋ⁵ luɤ:⁵ j^Λwŋ^{m5}] [001] (qn) 1. bán những gì căn cơ của cuộc sống mà mình đang cần phải giữ. "*Thấy giọng điệu thẳng điểm thúì chưa? Nghe nó thì bán lúa giống.* (NH)", 2. bị lừa, bị thiệt

hại lớn. "*Bà tin nó rồi có ngày bán lúa giống thì đừng kêu trời.*"

Bán mào /ba:n⁵ ma:w⁴/, [ba:ŋ⁵ ma:w³] [01] (vt) bán nguyên khối, nguyên đồng, không phân biệt lớn nhỏ, tốt xấu. "*Em bán mào chị thúng cam này năm chục đó, chị mua đi.*"

Bán mắc /ba:n⁵ mak:⁵/, [ba:ŋ⁵ mak:⁵] [01] (vt) bán đắt, bán hàng có giá quá cao. "*Đùng có mua chớ đó nữa, nó bán mắc thấy mụ nội.*"

Bán mặt /ba:n⁵ mat:⁶/, [ba:ŋ⁵ mak:⁶] [01] (vt) bán lấy tiền ngay. "*Cái tú ấy bà bán mặt hay bán chịu cho chỉ vậy?*"

Bán muối /ba:n⁵ muɤj:⁵/, [ba:ŋ⁵ muɤj:⁵] [01] (vt) chết, từ dưng có ý xem thường, coi khinh. "*Nhà bá đơn chiếc, nghèo túng, bởi ổng đi bán muối mấy năm nay rồi.*"

Bán sỉ /ba:n⁵ si:³/, [ba:ŋ⁵ si:³] [01] (vt) bán buôn, bán nguyên kiện, bán số lượng lớn cho người mua đem về bán lẻ lại. "*Vừa trái cây này chỉ bán sỉ chớ không bán lẻ.*"

Bán thiếu /ba:n⁵ t^hiəw:⁵/, [ba:ŋ⁵ t^hi:w⁵] [01] (vn) bán chịu, bán không lấy tiền liền, bán lấy tiền sau, khi nào người mua có trả, hoặc phải đi đòi. "*Nấu rượu bán có tiền, nhưng ngặt nổi phải bán thiếu nên bị chôn vốn, riết rồi hết vốn luôn.*"

Bán trời hồng mời thiên lôi /ba:n⁵ [ɾi:j² hɿ^wŋ^{m1} mɿ:ɟ² t^hiən¹ lo:j¹/, [ba:ŋ⁵ [ɾi:j² hɿ^wŋ^{m1} mɿ:ɟ² t^hi:ŋ¹ lo:j¹] [010101] (qn) hành động ngang ngược, lừa dối gian manh, (cn) bán trời không văn tự. "*Cái thằng bán trời hồng mời thiên lôi ấy, sao nó hông chết đầu chết quách cho rồi cho thiên hạ nhờ*".

Bán vãi /ba:n⁵ va:j⁴/, [ba:ŋ⁵ ja:j³] [01] (vt) bán vung vãi cho chóng hết mà không quan tâm tới lời lãi. "*Chiều ba mươi Tết rồi bán vãi mấy cái bóng này để còn kịp về đón ông bà*".

Bán vằm /ba:n⁵ va:m²/, [ba:ŋ⁵ ja:m²] [11], [01] 1. (vt) buồn bán hàng rong trên sông nước. "*Chịu oan mang tiếng bán vằm, Bán vằm tôi bán, điểm dàng tôi không*. (cd)", 2. (vt) bêu rếu, nói xấu người khác. "*Mày đừng có ăn ở không rồi đi bán vằm người khác*".

Bán xa cạ /ba:n⁵ sa:¹ ka:⁶/, [ba:ŋ⁵ sa:¹ ka:⁶] [001] (vn) bán ngang ngửa, không được lựa chọn. "*Quýt này bán xa cạ bao nhiêu một chục vậy cô?*".

Bán xì nách ba /ba:n⁵ si:² nɛc:⁵ ba:¹/, [ba:ŋ⁵ si:² nɛt:⁵ ba:¹] [1001] (vn) ("xì nách ba" (tm) "snack-bar") (A, P) (cn) bán xà nách ba, bán ba, bán ở các quán nhậu không dàng hoàng, đúng đắn. "*Có chồng*

rồi mà còn đi bán xì nách ba thì không sớm thì muộn cũng sẽ đổ vỡ gia đình thôi".

Bán xối /ba:n⁵ sɿ:ɟ⁵/, [ba:ŋ⁵ sɿ:ɟ⁵] [01] (vt) bán cho mau hết hàng, không cần lãi, (cn) bán vãi. "*Mua đi bà con ơi, tui bán xối cho, để còn về*".

Bạn /ba:n⁶/, [ba:ŋ⁶] (dt) cách nói tắt của từ "bạn hàng", để chỉ người làm cùng nghề, như bạn hàng bông, bạn hàng cá, bạn đày, bạn ghe, bạn hát, bạn hàng thịt... "*Tôi với chị ấy là bạn. Mấy chục năm buôn bán chung với nhau, chớ ít gì*".

Bạn chòi /ba:n⁶ co:j²/, [ba:ŋ⁶ co:j²] [01] (dt) những người cùng làm nghề đày hàng khơi, sống trên những căn chòi giữa biển khơi để canh những miệng đày. "*Tụi tôi ra rước bạn chòi vô. Mùa này thất bát lắm, con nước chảy nhẹ nên chẳng có cá tôm gì*".

Bạn dì /ba:n⁶ zi:²/, [ba:ŋ⁶ ji:²] [01] (dt) quan hệ xưng hô giữa các con của hai chị em gái. "*Tôi với cô ấy là chị em (anh em) bạn dì, mẹ cô là em gái của mẹ tôi*".

Bạn đày /ba:n⁶ da:j⁵/, [ba:ŋ⁶ da:j⁵] [01] (dt) người cùng làm mướn ở các miệng đày. "*Ông ấy là một bạn đày chí tình*".

Bạn ghe /ba:n⁶ ɣe:¹/, [ba:ŋ⁶ ɣe:¹] [01] (dt) người cùng chèo thuyền mướn, hoặc phụ việc ở các thuyền

B

buôn lớn. "Trước đây, tôi với anh ấy là bạn ghê; còn bây giờ, tôi với anh là anh em cột chèo."

Bạn hàng bông /ba:n⁶ ha:ŋ² bɿ^wŋ^{m3}/, [ba:ŋ⁶ ha:ŋ² bɿ^wŋ^{m3}] [001] (dn) bạn bán hàng rau, củ, hoa, quả... "Tôi với chị ấy là bạn hàng bông, tôi bán trái cây, chỉ bán rau, củ."

Bạn hàng cá /ba:n⁶ ha:ŋ² ka:⁵/, [ba:ŋ⁶ ha:ŋ² ka:⁵] [001] (dn) bạn bán hàng thủy sản. "Tôi với chị ấy là bạn hàng cá, tôi bán cá đồng, chỉ bán cá biển."

Bạn hàng tôm /ba:n⁶ ha:ŋ² to:m¹/, [ba:ŋ⁶ ha:ŋ² tɿ:m¹] [001] (dn) bạn bán hàng thủy sản. "Tôi với chị ấy là bạn hàng tôm, tôi bán tôm tép, chỉ bán cua, ghê."

Bạn hàng tôm hàng cá /ba:n⁶ ha:ŋ² to:m¹ ha:ŋ² ka:⁵/, [ba:ŋ⁶ ha:ŋ² tɿ:m¹ ha:ŋ² ka:⁵] [00101] (qn) hạng người hung dữ, đánh đá, chua ngoa, từ dùng có ý chê bai, coi thường. "Biết điều mà tránh xa, chớ đụng tới bạn hàng tôm hàng cá là chị chỉ có thiệt thôi."

Bạn hữu con cò /ba:n⁶ hi:w⁴ kɔ:n¹ kɔ:²/, [ba:ŋ⁶ hu^{w3} kɔ:ŋ¹ kɔ:²] [1101] (qn) bạn bè (nông dân) thân thiết, chỉ cốt với nhau. "Mấy đứa bạn tôi là bạn hữu con cò."

Bạn kéo dừ /ba:n⁶ kɛ:w⁶ zu:²/, [ba:ŋ⁶ kɛ:w⁶ ju^{w2}] [001] (dn) bạn

nghiện thuốc phiện. "Bạn chúng là bạn kéo dừ chớ bạn hữu gì."

Bạn làng bẹp /ba:n⁶ la:ŋ² bɛ:p⁶/, [ba:ŋ⁶ la:ŋ² bɛ:p⁶] [001] (dn) bạn nghiện hút (cn) bạn kéo dừ. "Làm bạn làng bẹp với thằng đó rồi có ngày cũng đi tù với nó vì tội cướp giết."

Bạn nhậu /ba:n⁶ ŋɿw:⁶/, [ba:ŋ⁶ ŋɿw:⁶] [01] (dn) người thường uống rượu chung rồi trở thành quen thân. "Ông ấy là bạn nhậu chí cốt của tôi từ hồi nào tới giờ đó chớ. Anh hỏi ông thì hỏi ông lạ gì tôi đâu."

Bạn ve chai /ba:n⁶ vɛ:¹ ca:j¹/, [ba:ŋ⁶ jɛ:¹ ca:j¹] [001] (dn) bạn nhậu, bạn uống rượu. "Uống rượu như mầy đi mà làm bạn ve chai với thằng Tư Xị mới xứng."

Bang /ba:ŋ¹/, [ba:ŋ¹] (vt) ở tình trạng có âm thanh lớn và vang xa. "Đứng xa nghe tiếng trống bang. Tay chơn rũ riệt bang hoàng muốn đi. (cd)".

Bang bang /ba:ŋ¹ ba:ŋ¹/, [ba:ŋ¹ ba:ŋ¹] [11] (vt) dạt ra ngoài; ở phía ngoài, không ở trong nhà, (cn) bề bề. "Đi bang bang ngoài đường coi chừng xe đụng đó."

Bang rang /ba:ŋ¹ ɹa:ŋ¹/, [ba:ŋ¹ ɹa:ŋ¹] [01] (vt) bụng phê, bụng phình to. "Mấy thằng uống bia

nhều cái bụng bang rang như đàn bà chửa".

Bang rang bình rinh /ba:ŋ¹ zɑ:ŋ¹ bi:ŋ³ zɿ:ŋ³/, [ba:ŋ¹ zɑ:ŋ¹ bi:ŋ³ zɿ:ŋ³] [0101] (qn) bụng to quá mức. "*Cái bụng thẳng nhỏ bang rang bình rinh như mắc tôm tích*".

Bàng /ba:ŋ²/, [ba:ŋ²] (dt) một loại cỏ cao và thẳng tựa cói được giã dẹp, đem phơi một vài nắng cho dai, dùng để đan đệm, nóp, túi đệm... "*Chàng đi cắt bàng cho nàng đan đệm, Mãn mùa rồi bán đệm chia hai*. (cd)".

Bàng tang /ba:ŋ² ta:ŋ¹/, [ba:ŋ² ta:ŋ¹] [01] (dt) (bã) màng tang, thái dương, phần ở hai bên mắt, khoảng giữa đuôi mắt và phía trên vành tai. "*Còn Sáu Cường thì biết đối thủ quen chịu đòn nên không chủ trương đánh thật nhiều mà chỉ chọn đánh những cú độc, nhắm vào những nhược điểm trên đầu như bàng tang giữa mắt và tai, như hàm hạ, trúng cú nào đáng cú nấy*. (NH)".

Bảng lảng /ba:ŋ³ la:ŋ³/, [ba:ŋ³ la:ŋ³] [01] (vt) lạnh nhạt, lơ là, thờ ơ, không để tâm chú ý tới. "*Thấy tôi nó bảng lảng như người không quen biết*".

Bảng lảng bơ lơ /ba:ŋ³ la:ŋ³ bɔ:ŋ¹ lɔ:ŋ¹/, [ba:ŋ³ la:ŋ³ bɔ:ŋ¹ lɔ:ŋ¹] [0101] (qn) thờ ơ lãnh đạm, dửng dưng, (cn) bảng lảng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn sự thờ ơ, lạnh nhạt. "*Từ*

ngày ra tỉnh học, trở về làng thấy ai hân cũng băng lảng bơ lơ, khiến mọi người cũng không mặn mà nói chuyện với hân nữa".

Báng₁ /ba:ŋ⁵/, [ba:ŋ⁵] (vt) húc nhau, dùng đầu và sừng để chọi nhau. "*Mấy ở đầu mà để hai con trâu báng lộn đến độ này?*".

Báng₂ /ba:ŋ⁵/, [ba:ŋ⁵] (dt) sắn, khoai mì, loại củ dài, có tinh bột trắng, có dây gân ở giữa, dọc theo thân củ, vỏ ngoài nâu sần sùi, thường được mài làm bột, hoặc nấu ăn. "*Báng ở đây chỉ có vài chục một ký, đúng là của rẻ mạt*".

Bạng nhạng /ba:ŋ⁶ ɲa:ŋ⁶/, [ba:ŋ⁶ ɲa:ŋ⁶] [01] (dt) thịt bò chỉ có màng dai không có nạc (bã) bạc nhạc. "*Ai mà bán mấy miếng thịt bạng nhạng như thế này, ăn sao được*".

Banh₁ /bɜ:ŋ¹/, [bɜ:ŋ¹] (dt) (tm) "balle" (P) quả bóng, vật có hình cầu được bơm hơi vào bên trong để đá, hoặc chơi bằng tay. "*Làm sân bay tốn nhiều đất không? - Không nhiều đâu, chỉ bằng cái sân đá banh*. (NH)".

Banh₂ /bɜ:ŋ¹/, [bɜ:ŋ¹] (vt) tan tành, tan nát hoàn toàn, tan rã, làm rời ra, văng đi mỗi nơi một ít. "*Một trái B. 40 là đủ banh ló cốt ở phân chi khu bọn nguy này rồi*".

Banh₃ /bɜ:ŋ¹/, [bɜ:ŋ¹] (tm) "bagne" (P) (dt) khám giam giữ tù trọng tội. "*Đối với những tù chính trị, bọn chúng đưa vô banh Chí*

B

Hoà giam tạm để chờ có tàu đưa ra banh ngoài Côn Đảo."

Banh bàn /bɔɲː¹ ba:n²/, [bɔɲː¹ ba:ŋ²] [01] (dt) trò chơi đá bóng bằng cách dùng tay xoay và đẩy các thanh sắt để điều khiển bóng trên bàn hình chữ nhật, mặt bàn có vẽ hình sân bóng, hai bên thành ngang của bàn có hai lỗ cầu môn, hai bên thành dọc mỗi bên gắn 4 thanh, trên mỗi thanh có gắn những cầu thủ bằng nhựa để đá. "*Tao với mày chơi đá banh bàn đi.*".

Banh lông /bɔɲː¹ lɤʷŋᵐ¹/, [bɔɲː¹ lɤʷŋᵐ¹] [01] (dt) banh tennis, banh nỉ có lông khi còn mới. "*Anh có biết chơi đánh banh lông không?*".

Banh ki /bɔɲː¹ kiː¹/, [bɔɲː¹ kiː¹] [01] (vt) tan tành, tan nát, vỡ tan ra thành từng mảnh nhỏ, vụn, (cv) banh ky. "*Chiếc GMC trườn qua mô đất bị trúng phải quả mìn nổ banh ki.*".

Banh ta lon /bɔɲː¹ taː¹ lɔ:n¹/, [bɔɲː¹ taː¹ lɔ:ŋ¹] [001] (vn) bể vỡ, bung vỏ ra, không còn khớp với vành, (cn) băng ta long. "*Chiếc xe đạp chở nặng, vỏ sau bị banh ta lon.*".

Bành /bɔɲː²/, [bɔɲː²] (vt) banh ra, phanh ra, mở ra, không phủ kín. "*Bộ nục nội lắm sao mà mặc áo bành ngực vậy con?*".

Bành ki /bɔɲː² kiː¹/, [bɔɲː² kiː¹] [01] (vt) to tướng, kềch sù, rất lớn.

"*Một đồng bắp bành ki, đội biết chừng nào mới hết.*", "*Lần đầu ông Hai Ấn bắt được con cá lóc bồng bành ki, cả xóm ai cũng kéo lại xem.*".

Bành tô /bɔɲː² toː¹/, [bɔɲː² toʷ¹] [01] (dt) 1. măng tô, áo rét mặc ngoài kiểu Âu Tây, thường được may dài đến gối. "*Bành tô xấu mặt dễ nhìn, Anh bạn cho có túi để đựng cục tình của em.* (cd)", 2. ghế nệm to, có chỗ để tay ở hai bên ghế. "*Cái ghế bành tô này, tôi mà ngồi cái lọt thỏm ở trong đó.*".

Bành tô /bɔɲː² toː¹/, [bɔɲː² toʷ¹] [11] (vt) rất lớn, lớn rộng hơn mức bình thường. "*Cái ghe bành tô vô làm sao lọt con rạch được chớ.*".

Bánh /bɔɲː³/, [bɔɲː³] (vt) 1. tài giỏi, cừ khôi, có khả năng hoàn hảo, vượt trội. "*Anh ta đá banh rất bảnh.*", "*Mỗi lần thắng Năm xách "ông tướng Thầy Ba" đi đâu, tôi cũng cần dặn kỹ: - Mày... cho khéo... coi chừng...! Nó liền trả lời gọn: - Bảnh mà! (pv)*", 2. chơi đẹp, đối xử đẹp, có những cách ứng xử hào phóng, gây được thiện cảm. "*Tôi đối xử với anh em như vậy là bảnh quá phải hôn nào?*", 3. đẹp, duyên dáng, xinh xắn, có nhân dạng đẹp gây cảm giác ưa nhìn. "*Gà nào hay bằng gà Cao Lanh, Gái nào bảnh bằng gái Nha Môn.* (cd)", "*Con nhỏ đau đó bảnh lắm, mày đi với tao lấy hên, biết đâu khi tao thổi phép cho nó mạnh, ông Phối sư không cảm cảnh gá quách*

nó cho mây... (PV)", 4. dững cảm, có tính chất gan dạ, không ngại điều gì. "Con người ta chết... không phải vì thiếu gạo. Tới lớn, mây hiểu câu nói đó. Bây giờ đi với tao tìm nhà quen, bánh thì mây đi trước một lần coi! (SN)".

Bánh khánh /bɜ̃ɲː³ xɜ̃ɲː³/, [bɜ̃ɲː³ xɜ̃ɲː³] [01] (vt) (bã) mảnh khánh, mảnh mai, yếu ớt, có dáng người cao và gầy. "*Cậu ta bánh khánh trông như bọn con gái.*".

Bánh lảnh /bɜ̃ɲː³ lɜ̃ɲː³/, [bɜ̃ɲː³ lɜ̃ɲː³] [01] (vt) có vẻ oai vệ, đắc chí, (cn) bánh bao, bánh choẹ. "*Hắn ta con nhà giàu nên lúc nào cũng ăn diện bánh lảnh.*".

Bánh tén /bɜ̃ɲː³ tɛːnː³/, [bɜ̃ɲː³ tɛːɲː³] [01] (vt) khá bánh, khá thơm tất, có cách ăn mặc đẹp và lịch sự. "*Đi đâu mà chưng diện bánh tén quá vậy bố?*".

Bánh thón /bɜ̃ɲː³ tʰɔːnː³/, [bɜ̃ɲː³ tʰɔːɲː³] [01] (vt) ăn mặc đẹp, lịch sự, (cn) bánh tón. "*Đạo này, trông chị ăn mặc bánh thón thiệt.*".

Bánh tón /bɜ̃ɲː³ tɔːnː³/, [bɜ̃ɲː³ tɔːɲː³] [01] (vt) ăn mặc bánh bao không chêm vào đâu được, (cn) bánh tén. "*Mỏng một Tết ai cũng ăn mặc bánh tón để chào đón năm mới.*".

Bánh bao chỉ /bɜ̃ɲː⁵ baːw¹ ciː³/, [bɜ̃ɲː⁵ baːw¹ ciː³] [011] (dn) bánh hấp có vỏ bọc bằng bột nếp, nhân ngọt, hình dạng trông giống bánh

bao mận, nhưng nhỏ hơn, có vạch và lẫn màu đỏ trên mặt bánh nên gọi là bánh bao chỉ. "*Này bánh bao chỉ, Để các thợ may.* (v)".

Bánh bao ngọt /bɜ̃ɲː⁵ baːw¹ ɲɔːt⁶/, [bɜ̃ɲː⁵ baːw¹ ɲɔːk⁶] [011] (dn) bánh hấp, hoặc rán hình cầu như bánh bao mận, nhưng cái nhỏ hơn và có nhân ngọt. "*Bánh bao ngọt bao giờ cũng rẻ hơn bánh bao thịt.*".

Bánh bẻng /bɜ̃ɲː⁵ beːɲː³/, [bɜ̃ɲː⁵ beːɲː³] [01] (dt) bánh nướng bằng bột gạo, có hình tròn dẹt, bì có khía. "*Ai thích ăn bánh bẻng, chó tui thì không khoái.*".

Bánh bèo /bɜ̃ɲː⁵ beːw²/, [bɜ̃ɲː⁵ beːw²] [01] (dt) bánh hấp có hình tròn nhỏ, mỏng, có tí nhân đậu xanh trên mặt. "*Con quạ nó đừng chuồng heo, Nó kêu bố má bánh bèo chín chưa?* (cd)".

Bánh bía /bɜ̃ɲː⁵ biːw⁵/, [bɜ̃ɲː⁵ biːw⁵] [01] (dt) (cv) bánh pía, bánh thường do người Hoa làm, có hình tròn dẹt, vỏ là những lớp bột mỏng, bên trong thường là nhân đậu xanh ngọt có lẫn mứt, và có một hoặc hai lòng đỏ trứng còn nguyên, được xếp thành cây bốn bánh, thường được bán trong dịp Tết Trung thu. "*Mỗi lần đi ngang qua Vung Thơm tôi đều ghé mua cây bánh bía về cho gia đình. Má tôi thích nhất là bánh bía xứ này.*".

B

Bánh bò bông /bɔ̃ɲ:⁵ bɔ:²
bɤʷŋᵐ¹/, [bɔ̃ɲ:⁵ bɔ:² bɤʷŋᵐ¹]

[011] (dn) bánh hấp bằng bột trộn với đường cát trắng, mềm xốp, cái nhỏ và thường có hình tròn vì được đổ theo khuôn bằng những cái chung nhỏ, bánh thường có màu trắng trong, nhưng cũng có thể cho màu để bánh có nhiều màu khác như: vàng, đỏ, tím... "*Đèn nào cao bằng đèn ông Chánh, Bánh nào trắng bằng bánh bò bông, Trách ai ăn ở hai lòng, Sang sông rồi nhớ quên công người chèo.* (cd)".

Bánh bò trong /bɔ̃ɲ:⁵ bɔ:²
tɤʷŋᵐ¹/, [bɔ̃ɲ:⁵ bɔ:² tɤʷŋᵐ¹] [011] (dn) bánh hấp làm bằng bột với đường, bánh trong có hình tròn, đẹp, hơi mô phồng ở giữa. "*Bánh bò trong ăn kèm với bánh tiêu là số dách.*".

Bánh cam /bɔ̃ɲ:⁵ ka:m¹/, [bɔ̃ɲ:⁵ ka:m¹] [01] (dt) bánh rán có vỏ bọc ngoài bằng bột, nhân bên trong thường bằng đậu xanh, có tráng một lớp đường vàng, hoặc đường trắng ở ngoài. "*Ai mà hảo ngọt, thì có bánh cam.* (v)".

Bánh cặng /bɔ̃ɲ:⁵ kaɲ:¹/, [bɔ̃ɲ:⁵ kaɲ:¹] [01] (dt) bánh nấu hình chữ nhật, được làm bằng gạo nếp, gói bằng lá chuối, thường được làm trong dịp Tết Trung Nguyên. "*Mấy ngày này, nhà nào cũng có bánh*

cặng, nên ai cũng ngán không muốn ăn.".

Bánh cấp /bɔ̃ɲ:⁵ kap:⁵/, [bɔ̃ɲ:⁵ kap:⁵] [01] (dt) bánh nấu bằng bột gạo, hình chữ nhật hoặc hình vuông, không nhân, gói bằng lá chuối, thường làm để cúng rằm cùng với bánh cúng. "*Gần đến ngày rằm, chợ nào cũng có bánh cấp, bánh cúng.*".

Bánh chuối /bɔ̃ɲ:⁵ cuɲj⁵/, [bɔ̃ɲ:⁵ cuɲj⁵] [01] (dt) bánh bằng bột nhào chung với chuối, hấp trong khuôn lớn, sau đó xắt ra thành từng miếng. "*Bánh chuối này mà có thêm nước cốt dừa thì hết ý.*".

Bánh còng /bɔ̃ɲ:⁵ kaʷŋᵐ²/, [bɔ̃ɲ:⁵ kaʷŋᵐ²] [01] (dt) bánh bột rán, hình vòng tròn như cái chiếc vòng (còng), không nhân, có áo lá một lớp đường ở bên ngoài. "*Dưới bóng cây bần, chị bán xúng xám, xúng xáo cùng đám nhỏ bán bánh cam bánh còng tranh nhau mời mọc...* (NH)".

Bánh cúng /bɔ̃ɲ:⁵ kuʷŋᵐ⁵/, [bɔ̃ɲ:⁵ kuʷŋᵐ⁵] [01] (dt) bánh nấu bằng bột gạo hoặc bằng nếp nguyên hạt, nếp có thể trộn đậu đen, gói bằng lá chuối hay lá dong, hình thoi tròn nhỏ dài, không nhân, thường được làm cùng với bánh cấp, vào dịp cúng rằm, hoặc vào dịp cúng mừng 5 tháng năm âm lịch. "*Phật giáo mấy thầy, Xin thâu bánh cúng.* (v)", "*Bà không nói gì, rón rén*

bước đến sau tôi rồi thò tay đưa ra trước mặt tôi một cái bánh cứng. (HVN)".

Bánh cuốn /bɜ̃ɲː˥ kʉɲ˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ kuːŋ˥˥] [01] (dt) bánh làm bằng bột được tráng mỏng trong khuôn ép, rồi đem nướng, sau khi chín lấy ra cuốn tròn lại. "*Đi xa mà anh cho bánh cuốn thì không thể mang đi được đâu.*".

Bánh dứa /bɜ̃ɲː˥ zʉɲ˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ jʉɲ˥˥] [01] (dt) bánh nếp trộn dứa, có nhân hoặc không, được gói bằng lá dứa nước non cuốn tròn, có hình chữ nhật và được nấu chín, khi ăn mở dần vòng cuốn của lá ra. Còn gọi là bánh lá dứa. "*Cả nhà tôi ai cũng thích ăn bánh dứa, chỉ trừ tôi rất ngại ăn, vì không biết mở lá ra dần nên thường bị nếp dính tay.*".

Bánh đuông /bɜ̃ɲː˥ duɲ˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ duːŋ˥˥] [01] (dt) bánh nướng bằng bột mì, có hình dạng con đuông uốn cong. "*Ngày nhỏ tôi hay đòi mẹ mua cho bánh đuông mỗi khi mẹ đi tiệm.*".

Bánh gai /bɜ̃ɲː˥ ɣaj˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ ɣaj˥˥] [01] (dt) bánh làm bằng bột mì trộn với trứng có đường, được để vào khuôn ép và được nướng trong lò, có hình khúc dài dẹp hoặc tròn và có gai ở bề mặt. "*Phần đông người lớn thích ăn bánh gai hơn bánh men.*".

Bánh giá /bɜ̃ɲː˥ za˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ ja˥˥] [01] (dt) bánh bằng bột có giá và

vài con tép được rán chung, bánh thường được cắt thành ba bốn miếng để ăn chung với bún, nước mắm. "*Chị ăn bún có bánh giá không?*".

Bánh giục /bɜ̃ɲː˥ zu˥˥kʰɔ˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ ju˥˥kʰɔ˥˥] [01] (dt) bánh sắt tròn, lớn, được lắp đặt để kéo dây cu-roa, tạo thêm vòng quay lấy trớn cho máy. "*Công nhân các lò đường, nhà máy xay, thỉnh thoảng là bị bánh giục đè chết, nhẹ lắm thì cũng mất tay, cụt chân.*".

Bánh gói /bɜ̃ɲː˥ ɣoːj˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ ɣoːj˥˥] [01] (dt) bánh hấp bằng bột gạo, hình vuông, dẹp, giữa có nhân đậu, được gói bằng lá chuối và gấp lại ở hai đầu, có nơi gọi là bánh xếp. "*Tụi con chịu khó xay bột giổi đi mẹ làm bánh gói cho ăn.*".

Bánh ít dứa /bɜ̃ɲː˥ iːt˥˥ zʉɲ˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ iːt˥˥ jʉɲ˥˥] [011] (dn) bánh ít nhân dứa, thường làm với đường trắng. "*Trẻ con thích ăn bánh ít dứa hơn bánh ít nhân đậu.*".

Bánh ít ngọt /bɜ̃ɲː˥ iːt˥˥ ɲoːt˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ iːt˥˥ ɲoːk˥˥] [011] (dn) bánh ít nhân đậu xanh, thường làm với đường vàng. "*Có người thích ăn bánh ít ngọt, nhưng tôi thích ăn bánh ít dứa hơn.*".

Bánh ít trắng /bɜ̃ɲː˥ iːt˥˥ ɬaŋ˥˥/, [bɜ̃ɲː˥ iːt˥˥ ɬaŋ˥˥] [011] (dn) bánh ít bột trắng, nhân đậu xanh, dứa, hoặc tôm, thịt. "*Bánh ít trắng này bán sao vậy đi?*".

Bánh ít trần /bɜ̃ɲiː˥ iːt˥ ʈɤnː˥/, [bɜ̃nː˥ iːt˥ ʈɤnː˥] [011] (dn) bánh ít không gói lá bên ngoài, loại bánh này được hấp, không nấu như các loại bánh ít được gói lá chuối. "*Còn bánh ít trần, Cu li chia lấy.* (v)".

Bánh ít vụn /bɜ̃ɲiː˥ iːt˥ vanː˥/, [bɜ̃nː˥ iːt˥ jaŋː˥] [011] (dn) bánh ít nhân đậu xanh được gói bằng lá chuối cuốn tròn, vụn hai đầu rồi gấp lại. "*Bánh ít vụn là bánh nhưn đậu, còn bánh có hình chóp là bánh nhưn dừa, anh nhìn đó mà phân biệt.*".

Bánh kẹp /bɜ̃ɲiː˥ kɛːp˥/, [bɜ̃nː˥ kɛːp˥] [01] (dt) bánh quế, bánh làm bằng bột gạo, được đổ vào khuôn kẹp, nướng trên lò và cuộn thành ống hơi dẹt, có người gọi là bánh cuốn. "*Bánh kẹp bánh công, Để cho đạo tặc.* (v)".

Bánh khọt /bɜ̃ɲiː˥ xɔːt˥/, [bɜ̃nː˥ xɔːk˥] [01] (dt) bánh bột gạo, có trộn đậu xanh hột, được đổ vào trong khuôn tròn nhỏ (khọt) rán chung với vài con tép trên mặt, được ăn với rau sống và nước mắm chua, có nơi gọi là bánh giá, bánh tôm. "*Ai có canh, Tôi cho bánh khọt.* (v)".

Bánh lá /bɜ̃ɲiː˥ laː˥/, [bɜ̃nː˥ laː˥] [01] (dt) bánh làm bằng bột gạo sệt tráng lên chiếc lá rồi đem hấp, bánh chín gỡ ra có hình lá mỏng, bánh được ăn chung với nước cốt

dừa. "*Nhà ở không, thường không biết làm gì, tôi hay xui chị, xay bột đổ bánh lá ăn cho đỡ buồn.*".

Bánh lá dừa /bɜ̃ɲiː˥ laː˥ zurː˥/, [bɜ̃nː˥ laː˥ juʌ˥] [001] (dn) loại bánh được cuốn tròn bằng một chiếc lá dừa, thường không có nhân chỉ có nếp trộn lẫn với đậu đen. "*Ghé quán bên bờ sông mua bánh lá dừa mà ăn cũng thấy no bụng và sướng hơn nhiều người.* (SN)".

Bánh lá mít /bɜ̃ɲiː˥ laː˥ miːt˥/, [bɜ̃nː˥ laː˥ miːt˥] [001] (dn) bánh bằng gạo xay, trộn lá mơ, được nắn theo mặt lá mít, rồi đem hấp cho chín, giống như bánh dây nịt. "*Bánh lá mít mà chan nước cốt dừa lên, ăn cũng ngon lắm chứ.*".

Bánh lái ghe /bɜ̃ɲiː˥ laiːj˥ ɣeː˥/, [bɜ̃nː˥ laiːj˥ ɣeː˥] [001] (dn) 1. bánh lái, bộ phận hình tấm, xoay được, dùng để đổi hướng di chuyển của tàu, thuyền. "*Chờ gấn cái bánh lái ghe vô mới chạy được chứ, không có thì chạy làm sao được mà chạy.*", 2. cách nói vui, có ý phủ nhận không có loại bánh nào hết. "*Có bánh lái ghe đó, ăn được thì ăn.*".

Bánh lọt /bɜ̃ɲiː˥ lɔːt˥/, [bɜ̃nː˥ lɔːk˥] [01] (dt) bánh bằng bột gạo khuấy hơi đặc, đổ lên vỉ đan thưa cho lọt xuống nước sôi thành sợi dài, thường có màu xanh lá cây, trắng, ăn chung với nước đường, nước cốt

dừa. "Ai bị thoát gian, Thì ăn bánh lọt. (v)".

Bánh lồng /bɔ̃ɲː˥ lɤ˥w̃ɲːm̥˥˥/, [bɔ̃ɲː˥ lɤ˥w̃ɲːm̥˥˥] [01] (dt) bánh xe máy cày, được làm bằng những thanh sắt như chiếc lồng dùng để chạy dưới ruộng đất mềm không bị lún. "Thay cặp bánh lồng mới chạy ruộng bà Tư được nhen con".

Bánh men /bɔ̃ɲː˥ mɛːn˧/, [bɔ̃ɲː˥ mɛːɲ˧] [01] 1. (dt) bánh có dạng nửa hình cầu giống như viên men nhỏ, được nướng ở lò và bán ở các tiệm bánh, có các màu trắng, vàng, đỏ, bánh thường được mua để đãi khách uống nước trà trong các đám, tiệc, nhất là đám ma. "Mấy gã hay say, Bánh men rất quý. (v)", 2. (vt) dự đám ma, x. (ăn) bánh men. "Chiều nay tao bận đi ăn bánh men ở nhà Ba Gã, bà ngoại nó chết".

Bánh neo /bɔ̃ɲː˥ nɛːw˧/, [bɔ̃ɲː˥ nɛːw˧] [01] (dt) bánh có hình dạng cái chiếc neo được làm ở các lò bánh. "Ba cái bánh neo, bánh nút áo này ăn cái gì mà mua cho uống tiền".

Bánh nút áo /bɔ̃ɲː˥ nuːt˥ aːw˥/, [bɔ̃ɲː˥ nu˥k˥p˥ aːw˥] [001] (dn) bánh có hình dạng cái nút áo được làm ở các lò bánh. "Bánh nút áo rẻ rẻ, một đồng cho một bụm".

Bánh nhúng /bɔ̃ɲː˥ ɲu˥w̃ɲːm̥˥˥/, [bɔ̃ɲː˥ ɲu˥w̃ɲːm̥˥˥] [01] (dt) bánh làm bằng cách nhúng khuôn nhôm có

hình bông hoa vào bột, rồi nhúng vào mỡ sôi để bánh chín và có hình dáng như khuôn bao. "Di Năm cho má cháu mượn mấy khuôn bánh nhúng về làm bánh".

Bánh ố /bɔ̃ɲː˥ oː˧/, [bɔ̃ɲː˥ o˥˥˥] [01] (dt) bánh tổ, bánh làm bằng bột nếp với nước đường, hoặc mật, được đổ vào giỏ tre đan có lót lá chuối, rồi hấp chín, thường được làm trong dịp Tết Nguyên Đán. "Hủ lậu xưa nay, Thì ưa bánh ố. (v)".

Bánh phồng /bɔ̃ɲː˥ fɤ˥w̃ɲːm̥˥˥/, [bɔ̃ɲː˥ fɤ˥w̃ɲːm̥˥˥] (dt) [01] bánh làm bằng nếp hoặc khoai mì trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng thành hình tròn, phơi khô, có thể ăn sống hoặc nướng chín cho phồng lên. "Bánh tráng Mỹ Lồng, Bánh phồng Sơn Đốc... (cd)".

Bánh phồng khoai /bɔ̃ɲː˥ fɤ˥w̃ɲːm̥˥˥ xwaːj˧/, [bɔ̃ɲː˥ fɤ˥w̃ɲːm̥˥˥ xwaːj˧] [011] (dn) bánh phồng làm bằng khoai mì trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng, phơi khô. "Kể nào trống rầy, Sắn bánh phồng khoai. (v)".

Bánh phồng mì /bɔ̃ɲː˥ fɤ˥w̃ɲːm̥˥˥ miː˧˥/, [bɔ̃ɲː˥ fɤ˥w̃ɲːm̥˥˥ miː˧˥] [011] (dn) bánh phồng làm bằng khoai mì trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng, phơi khô, (cn) bánh phồng khoai. "Trẻ nhỏ chúng tôi thích bánh phồng mì hơn bánh phồng nếp".

B

Bánh phồng nếp /bɔ̃nː⁵ fɿʷŋᵐ² ne:p⁵/, [bɔ̃nː⁵ fɿʷŋᵐ² ni:p⁵] [011] (dn) bánh phồng làm bằng nếp nấu chín trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng, phơi khô. "*Con đưa mẹ nướng cho, bánh phồng nếp ăn sống không được đâu.*".

Bánh phồng sữa /bɔ̃nː⁵ fɿʷŋᵐ² ɣuɿ⁴/, [bɔ̃nː⁵ fɿʷŋᵐ² suwɿ⁴] [011] (dn) bánh phồng làm bằng khoai mì với sữa bò. "*Bánh phồng sữa Mỹ Thuận là nổi tiếng khắp vùng đồng bằng đó anh Hai.*".

Bánh phồng tôm /bɔ̃nː⁵ fɿʷŋᵐ² to:m¹/, [bɔ̃nː⁵ fɿʷŋᵐ² tɿ:m¹] [011] (dn) bánh làm bột có trộn tôm giã nhỏ, bánh có vị mặn, hình tròn nhỏ, khi rán lên phồng to và lớn gấp mấy lần bánh sống, bánh được dùng ăn khai vị ở các đám tiệc. "*Bánh phồng tôm Sa Giang, Sa Đéc là nổi tiếng nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long này.*".

Bánh sùng /bɔ̃nː⁵ ɣuʷŋᵐ²/, [bɔ̃nː⁵ suʷŋᵐ²] [01] (dt) bánh có hình giống con nhộng, con tằm (cn) bánh tằm, có người gọi là bánh đường. "*Không có bánh quai chèo thì mua bánh sùng về uống nước trà nói dóc cũng đỡ ghiền.*".

Bánh tằm /bɔ̃nː⁵ tɿmː²/, [bɔ̃nː⁵ tamː²] [01] (dt) loại bánh làm bằng bột khoai mì, đổ ra khuôn, rồi xắt thành cọng dài, cọng ngắn, thường

có phẩm màu, nên có cọng xanh, cọng đỏ, cọng trắng..., có đường cát và dừa được nạo ra trộn vào, được dùng để ăn sáng, trẻ em rất thích. "*Bánh canh cọng vắn, cọng dài, Bánh tằm xe cọng dài, cọng vắn, Xứ Cần Thơ gạo trắng nước trong, Ai về xứ bạc thông dong cuộc đời.* (cd)".

Bánh tét /bɔ̃nː⁵ te:t⁵/, [bɔ̃nː⁵ te:k⁵] [01] (dt) một loại bánh phổ biến ở miền Nam trong dịp Tết ta (Tết âm lịch) như bánh chưng, bánh có hình trụ dài, nhân đậu xanh có thịt mỡ, hoặc nhân chuối, vì bánh to và được gói bằng nếp sống trong lá chuối dày nhiều lớp nên được nấu khá lâu "*Trước sân đình, hai căn xé đầy bánh tét, bánh ít và cái lu, cái gáo dừa để đồng bào tùy ý dùng.* (SN)".

Bánh thuẫn /bɔ̃nː⁵ tʰwɿnː⁴/, [bɔ̃nː⁵ tʰuɿnː³] [01] (dt) bánh được làm bằng bột trộn đường, trứng, đổ vào khuôn gang hình cái thuẫn, khi nướng người ta lấy que nhỏ nhúng nước chanh rạch hai đường chéo trên mặt, bánh chín nổi thành bốn tai như cái hoa, vì bánh xốp nên khi ăn dễ mắc nghẹn. "*Đám hỏi mà đi mâm bánh thuẫn có kỳ gì không cô?*".

Bánh thuốc /bɔ̃nː⁵ tʰuɿk⁵/, [bɔ̃nː⁵ tʰu:k⁵] [01] (dt) lá thuốc hút được xắt sợi, phơi khô thành từng xấp,

từng bánh. "*Ai về Cao Lãnh, Hoà An, Nhớ mua bánh thuốc về làng biếu cha.* (cd)".

Bánh tiêu /bɜ̃ɲː˥ tiəw˧/, [bɜ̃ɲː˥ ti:w˧] [01] (dt) một loại bánh hình tròn, trên mặt được rắc nhiều mè, khi chiên vàng, bánh phồng lên. "*Bánh tiêu thường được ăn kèm với bánh bò trắng là hết chỗ chê.*".

Bánh Tiêu /bɜ̃ɲː˥ tiəw˧/, [bɜ̃ɲː˥ ti:w˧] [01] (dt) bánh bía, bánh pía, bánh thường do người Hoa làm, (một số người Nam Bộ trước đây hay gọi người Hoa là người Tiêu, có phải là người Triều Châu nói tắt và trại?), có hình tròn dẹt, vỏ là những lớp bột mỏng, bên trong thường là nhân đậu xanh ngọt có lẫn mỡ, và có một hoặc hai lòng đỏ trứng còn nguyên, thường được bán trong dịp Tết Trung thu. "*Ba tôi khi còn sống, ông rất thích ăn bánh Tiêu uống nước trà.*".

Bánh tráng /bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥/, [bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥] [01] (dt) bánh được tráng mỏng, đem phơi khô, bánh ngọt thường có màu vàng, có thể có mè, được dùng ăn sống, hoặc nướng chín, (cn) bánh đa; bánh lát có vị hơi mặn thường có màu trắng, được dùng để cuốn gói thịt, cá, rau sống, (cn) bánh tráng ăn sống, bánh tráng cuốn, bánh tráng nem, bánh tráng nhúng, bánh tráng trắng. "*Bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sa Đéc* (cd)".

Bánh tráng ăn sống /bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ an˧˥/, [bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ an˧˥] [0101] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gói, vùng Long An hay gọi là bánh tráng ăn sống. "*Cho một chục bánh tráng ăn sống đi chị.*".

Bánh tráng cuốn /bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ kuɤŋ˥/, [bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ ku:ŋ˥] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gói, vùng An Giang, Đồng Tháp hay gọi là bánh tráng cuốn. "*Bánh tráng cuốn đi đường được bọc lá chuối tươi để không bị giòn.*".

Bánh tráng nem /bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ nɛ:m˧/, [bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ nɛ:m˧] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gói, vùng Bến Tre, Vĩnh Long hay gọi là bánh tráng nem. "*Mua đi chị, bánh tráng nem này dai lắm không bỏ đâu chị sợ?*".

Bánh tráng nhúng /bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ ɲu˥wŋ˥/, [bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ ɲu˥wŋ˥] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gói, Bạc Liêu, Cà Mau hay gọi là bánh tráng nhúng. "*Một chục bánh tráng nhúng bao nhiêu vậy chị?*".

Bánh tráng nướng /bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ nưɤŋ˥/, [bɜ̃ɲː˥ ʈa:ŋ˥ nu:ŋ˥] [011] (dn) bánh tráng thường được làm bằng bột gạo pha trộn chung với nước đường, khi ăn thường phải nướng. "*Mấy cái bập dừa khô này*

mà có bánh tráng nướng, nướng lên là hết ý."

Bánh tráng sữa /bɜ̃nː⁵ ʈaːŋ⁵ sɯɾ⁴/, [bɜ̃nː⁵ ʈaːŋ⁵ sɯa³] [011] (dn) bánh tráng được làm bằng bột pha trộn chung với sữa, để ăn sống, không phải nướng. "*Bánh tráng sữa nhai từ từ mới thấy ngon*".

Bánh tráng trắng /bɜ̃nː⁵ ʈaːŋ⁵ ʈaŋː⁵/, [bɜ̃nː⁵ ʈaːŋ⁵ ʈaŋː⁵] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gỏi, Cắn Thờ hay gọi là bánh tráng trắng, bánh tráng chỉ thuần là bột xay không có pha trộn. "*Ăn gì, sao ăn bánh tráng trắng vậy con, không lấy bánh tráng sữa mà ăn?*".

Bánh trón /bɜ̃nː⁵ ʈɾːn⁵/, [bɜ̃nː⁵ ʈɾːŋ⁵] [01] (dt) bánh dĩa, bánh sắt tròn, lớn được gắn vào máy để quay lấy dĩa, lấy trón cho máy chạy, (cn) bánh giục. "*Mình có tới nhà máy này một lần rồi. Thấy nó lớn dễ sợ. Bánh trón nó nặng mười tấn, cao cả chục thước, ống khói cao tới ngọn cây, từ xa đã thấy nó nhả lên trời những ngọn khói đen xì*. (NH)".

Bánh ú /bɜ̃nː⁵ uː⁵/, [bɜ̃nː⁵ ʊ⁵] [01] (dt) bánh nấu làm bằng nếp hạt, có nhân chuối, hoặc đậu xanh, được gói bằng lá chuối, hình nón (cn) bánh tày. "*Béo thịt chẳng da, Thì ăn bánh ú*. (v)".

Bánh ướt /bɜ̃nː⁵ ɯɾt⁵/, [bɜ̃nː⁵ ɯːk⁵] [01] (dt) bánh cuốn, bánh

được làm bằng bột tráng và hấp trên tấm vải; bánh được cuộn lại, luôn ướt, ăn với chả lụa, nước mắm. "*Dầm mưa ướt hoài, bánh mì bánh ướt*. (v)".

Bánh vòng /bɜ̃nː⁵ va⁵ ɯ̃m²/, [bɜ̃nː⁵ jʌ⁵ ɯ̃m²] [01] (dt) bánh rán bằng bột có hình vòng tròn, thân vòng nhỏ hơn bánh còng và không có áo đường xung quanh. "*Ngày nhỏ đi học, tôi thích mua bánh vòng, vì nó rẻ mua được nhiều cái*".

Bánh xèo /bɜ̃nː⁵ seːw²/, [bɜ̃nː⁵ seːw²] [01] (dt) bánh làm bằng bột pha nghệ, có trộn hành lá xắt nhỏ, được đổ tráng trên chảo nóng có thoa mỡ, nên tạo thành tiếng xèo, bỏ nhân thịt, tép, giá, củ sắn đã được xào chín vào giữa, khi chín được gấp đôi lại, bánh màu vàng nghệ và có dạng nửa hình tròn, được ăn với nước mắm, rau sống (cn) bánh khoai. "*Biết tôi thích bánh xèo, nên mỗi lần về quê, bà đều đổ bánh cho tôi ăn*".

Bánh xếp /bɜ̃nː⁵ seːp⁵/, [bɜ̃nː⁵ siːp⁵] [01] (dt) bánh tráng ngọt, còn ướt, trong để nhân dừa được nạo nhỏ và xếp lại bốn cạnh thành hình vuông. "*Ngày nào ông bán bánh xếp cũng đi qua ngõ nhà tôi cũng vào giờ này*".

Bánh ý /bɜ̃nː⁵ iː³/, [bɜ̃nː⁵ i³] [01] (dt) bánh chay, viên tròn bằng bột nếp, có nhân đậu xanh, ăn với nước đường nấu, nước cốt dừa. "*Thôi nôi*

con vừa rồi, tôi làm một trăm viên bánh ý mà cũng hết."

Bao₁ /ba:w¹/, [ba:w¹] (vt) vây, bố trí lực lượng thành một vòng chung quanh. "*Bọn địch chống cự quyết liệt, đã ba ngày bao đồn mà chúng vẫn chưa chịu ra hàng."*

Bao₂ /ba:w¹/, [ba:w¹] (dt) nói tắt của "bao nhiêu", chỉ một số lượng nào đó, nhưng không xác định. "*Có được bao mà anh bảo tôi tính tiền, tính bạc."*, "*Bán dạo có lời bao mà thuê má."*

Bao bàng /ba:w¹ ba:ŋ²/, [ba:w¹ ba:ŋ²] [01] (dt) loại bao được đan bằng cọng bàng (cn) bao cối. "*Những bao bàng trái cây được chất đầy trong xe tải lần lượt được bốc xuống vỉa."*

Bao bố /ba:w¹ bo:⁵/, [ba:w¹ bo^{w5}] [01] (dt) bao tải làm bằng dây (bố). "*Lại thêm hai ba xe khác, loại xe bò, bánh lớn, do người đẩy, phía trước có người lực lưỡng đang hai cánh tay nắm lấy hai càng xe, toàn là bao bố đựng món gì căng đầy. (SN)".*

Bao bố tời /ba:w¹ bo:⁵ tr:²/, [ba:w¹ bo^{w5} tr:²] [001] (dn) loại bao bố lớn, cọng bố thô to, lười xười. "*Đống bắp này phải đựng mấy bao bố tời mới hết."*

Bao bụng /ba:w¹ bu^wŋ^{m6}/, [ba:w¹ bu^wŋ^{m6}] [11] (vt) hình thức bán dưới dạng để khách được tự chọn ăn no, không tính từng cái, từng

trái. "*Ở một số nhà vườn miệt Cái Bè, Cai Lậy, chủ vườn bán bao bụng, để khách được tự do chọn lựa trái cây mình ưa thích."*

Bao dai /ba:w¹ za:j¹/, [ba:w¹ ja:j¹] [01] (pt) (bà) bao dài, dài bao nhiêu, cách nói dùng ở dạng nghi vấn, nhằm muốn biết chiều dài của một vật. "*Sợi dây đó bao dai mà mày bảo là dài?"*

Bao dong /ba:w¹ za^wŋ^{m1}/, [ba:w¹ ja^wŋ^{m1}] [01] (vt) (bà) bao dung, thông cảm, tha thứ cho người khác, rộng lượng với mọi người. "*Bà ấy có tấm lòng bao dong, nên người trong xóm ai cũng quý mến."*

Bao đành /ba:w¹ đə:n²/, [ba:w¹ đə:n²] [01] (pt) sao đành, đành lòng nào, nỡ lòng nào. "*Tôi với anh chớ bà con, tôi lấy mặc anh bao đành."*

Bao đồng /ba:w¹ dɿ^wŋ^{m2}/, [ba:w¹ dɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. đông dài, linh tinh, lung tung, không đi vào trọng tâm cái cần nói, hoặc việc cần làm. "*Thôi đi làm đi. Ở đó mà nói chuyện bao đồng."*, "*Nó đi làm những chuyện bao đồng, đầu đầu, chớ có giúp ích được gì cho việc nhà đâu, di ơi."*, 2. có tính chất khái quát, chung nhất. "*- Đó là câu cách ngôn "Tứ hải giai huynh đệ". Người bốn biển đều là anh em, không phân biệt màu da, giống giống. Ăn ở công bằng, đừng ý thế mà ngang tàng. Đời mà, nước nào*

cũng như nước nào. Đó là nói bao đồng, chứ nói hẹp, câu này có nghĩa khác hay hơn... (SN)".

Bao giá /ba:w¹ za:⁵/, [ba:w¹ ja:⁵] [01] (vt) đảm bảo đúng giá hàng. "Tôi bao giá cho chị, chị đi đâu thấp hơn tôi bồi thường cho chị gấp đôi."

Bao giàn /ba:w¹ za:n²/, [ba:w¹ ja:n²] [01] (vt) 1. tổ chức thu, chi một buổi hát (giàn hát). "Hai đêm hát bị mưa, bọn bao giàn kêu trời như bộp.", 2. làm mọi việc từ đầu đến cuối. "Tháng qua, nhờ bao giàn được những chuyến đi Vía, chị ta cũng kiếm ăn được.", "Xếp bao giàn hết mọi việc, thành thử cấp dưới không làm gì, chỉ ngồi chơi xơi nước."

Bao lăm /ba:w¹ lam:¹/, [ba:w¹ lam:¹] [01] (pt) 1. bao nhiêu, từ dùng để nói về lượng, nhưng là một lượng ít, không đáng kể. "Sức mấy bao lăm mà cũng bày đặt làm trời.", 2. chẳng đáng bao nhiêu, chẳng được bao nhiêu. "Nó kiếm được có bao lăm mà mày cũng đòi chia chác với nó."

Bao lăm hơi /ba:w¹ lam:¹ hɔ:j¹/, [ba:w¹ lam:¹ hɔ:j¹] [001] (pt) chả mấy sức, cách dùng ngữ ý coi thường đối tượng được nhắc tới. "Mày bao lăm hơi mà kiếm chuyện kinh dịch với người ta."

Bao lớn /ba:w¹ lɔ:n⁵/, [ba:w¹ lɔ:n⁵] [01] (pt) lớn bao nhiêu, từ

dùng để hỏi tình trạng phát triển được bao nhiêu. "Mấy năm qua không gặp, dạo này thằng út bao lớn rồi chứ?".

Bao mủ /ba:w¹ mu:³/, [ba:w¹ mu^{w3}] [01] (dt) túi nhựa, bao nilon, (cn) bọc mủ. "Chị cho tôi xin cái bao mủ đựng đồ."

Bao nhím /ba:w¹ ni:m⁵/, [ba:w¹ ni:m⁵] [01] (dt) bao đan bằng cọng bàng, trên miệng còn để dư không gấp lại, dùng để đựng cua, ghẹ. "Trên mui ghe là những bao nhím được cột miệng lại, bên trong đầy ắp cua biển."

Bao nữ /ba:w¹ nɔ:⁴/, [ba:w¹ nɔ^{w3}] [01] (pt) không đành, không nỡ, sao đành, sao nỡ, chẳng lẽ để vậy, từ dùng thể hiện sự tiếc xót, thương cảm. "Tay cất tay bao nữ, ruột rút ruột sao đành. (cd)".

Bao quá /ba:w¹ kwa:⁵/, [ba:w¹ wa:⁵] [01] (vt) hình thức địa tô khoán thời Pháp chiếm đóng, cho người ở gần trông coi được hưởng phần lợi còn dôi ra. "Sau này tôi mới hiểu giới điền chủ ở Rạch Giá cũng như ở Bạc Liêu - Cà Mau chẳng bao giờ đến thăm ruộng đất tận "vùng sâu vùng xa". Họ cho bà con quản lý với số địa tô khoán, gọi là cho "bao quá". (SN)".

Bao sá /ba:w¹ ɬa:⁵/, [ba:w¹ sa:⁵] [01] (pt) sá gì, chẳng đáng kể, không đáng phải bận tâm. "Đến thăm nhau chẳng qua là cái nghĩa

cái tình, bao sá đường xa cực nhọc mà chị lưu tâm."

Bao thơ /ba:w¹ t^hɿ:/, [ba:w¹ t^hɿ^{wi}] [01] (dt) phong bì, phong thư, bao bằng giấy gấp lại để đựng thư. "*Ở miệt vườn mấy thuở gói thơ mà cậu cho bao thơ."*

Bao tiền /ba:w¹ tiən²/, [ba:w¹ ti:ŋ²] [01] (qn) bao nhiêu tiền, chỉ một số lượng tiền không được xác định. "*Cái đó bao tiền một cái vậy chị?"*

Bao tời /ba:w¹ tɿ:ɿ²/, [ba:w¹ tɿ:ɿ²] [01] (dt) loại bao bố lớn, rộng to, lười xười (cn) bao bố tời. "*Tụi con dùng có giỡn trên đồng bao tời, tối ngủ xót chết."*

Bao tử /ba:w¹ tu:ɿ³/, [ba:w¹ tu:ɿ³] [01] (dt) dạ dày, cơ quan chứa và làm tiêu hoá thức ăn. "*Vừa rồi cậu Ba nói nhà nông lo cho cái bao tử đồng bào tôi thấy đúng lắm. (NH)"*

Bào bọt /ba:w² bə:t⁶/, [ba:w² bə:k⁶] [01] (vt) cồn cào, có trạng thái xót, khó chịu ở trong dạ dày. "*Sáng ngày chưa ăn gì, ngồi quán bà Tư uống có một ly nước trà mà bụng nó đã bào bọt."*

Bào cặp /ba:w² ka:p⁶/, [ba:w² ka:p⁶] [01] (dt) loại bào có lưỡi nhỏ, có gỗ cặp cho ngay, dùng để bào rãnh. "*Không có bào cặp dành chịu, chớ không thể bào được cái rãnh này."*

Bào chọt /ba:w² cə:t⁶/, [ba:w² cə:k⁶] [01] (vt) 1. cồn cào, xót ruột (cn) bào bọt. "*Sáng sớm mà ăn đồ chua, mày không sợ nó bào chọt cái bụng sao?"*, 2. bắn khoăn, xót ruột. "*Không giúp được anh việc này, lòng tôi bào chọt không yên."*

Bào cóc /ba:w² kə^wk^{p5}/, [ba:w² kə^wk^{p5}] [01] (dt) loại bào ngắn dùng để bào gỗ còn thô, nhám cho phẳng, trước khi dùng bào trường để bào lại cho mặt gỗ thật phẳng. "*Gỗ mới của thì chủ mày phải lấy bào cóc bào nó mới không bị sọc."*

Bào trường /ba:w² tɿ:ŋ²/, [ba:w² tɿ:ŋ²] [01] (dt) loại bào dài dùng để bào gỗ đã được bào cóc bào qua, cần bào lại cho thật phẳng. "*Lấy cho tao cái bào trường để tao bào lại tấm ván này cho láng thêm chút nữa mới được."*

Bảo an /ba:w³ a:n¹/, [ba:w³ a:ŋ¹] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên mặc đồ đen, thường là bọn an ninh, bọn chỉ điểm. "*Mấy thằng lính bảo an này, phải coi chừng, chớ bọn nó ác lắm đó."*

Bảo bọc /ba:w³ bə^wk^{p6}/, [ba:w³ bə^wk^{p6}] [01] (vt) che chở, bao bọc, bảo hộ, nuôi nấng, có những việc làm hỗ trợ người nhỏ, yếu. "*Em đừng lo, qua sẽ bảo bọc thằng nhỏ đi về an toàn."*

Bảo Đại bản cu li /ba:w³ dai:j⁶ ban:⁵ ku:¹ li:/, [ba:w³ dai:j⁶ ban:⁵ ku^{w1} li^{j1}] [01101] (qn) (nb) rất xa xưa, có tính chất lâu đời. "*Cái món đồ này chắc thời Bảo Đại bản cu li quá.*", "*Đồ thời Bảo Đại bản cu li mà ông ấy vẫn còn giữ kỹ, hay thiệt.*".

Bảo sanh /ba:w³ sɜ:n:¹/, [ba:w³ sɜ:n:¹] [01] (vt) hộ sinh, giúp đỡ người sinh đẻ. "*Tui đâu có kịp đưa vợ thẳng Sáu qua nhà bảo sanh, chỉ kịp réo mụ vườn, thời may nó cũng tai qua nạn khỏi.*".

Bảo lụt năm Thìn /ba:w⁴ lu:t⁶ nam:¹ t^hi:n:²/, [ba:w³ lu^{wk} nam:¹ t^hi:n:²] [0101] (qn) chỉ trận bão lớn năm Thìn (1904) đã tàn phá nhiều tỉnh ở Nam Kỳ, (nb) chỉ xưa lắm rồi, ai mà nhớ cho nổi, (cn) năm Thìn bão lụt. "*Mấy nhắc toàn chuyện bão lụt năm Thìn không, ai mà nhớ cho được.*".

Báo₁ /ba:w⁵/, [ba:w⁵] (st) từ mượn theo cách phát âm của người Hoa, số ba. "*Mấy mua cái quần này bao nhiêu vậy?* - *Báo chò. Là bao nhiêu?* - *Là ba chục chớ là mấy.*".

Báo₂ /ba:w⁵/, [ba:w⁵] (vt) bú, hôn hít, từ dùng có hàm ý coi thường. "*Mày có báo đít nó, chớ làm gì được nó bây giờ mà hùng hổ.*".

Báo cừu /ba:w⁵ ki:w²/, [ba:w⁵ ku^{w2}] [01] (vt) báo thù, làm hại lại kẻ đã gây ra tai họa cho mình,

hoặc gia đình. "*Nếu tôi ở nhà thì tôi phải thác thân về tay kẻ thù, bởi vậy tôi mới trốn mà đi, dựng lập thế báo cừu cho mẹ tôi, vì ngày trước mẹ tôi chết oan lắm.* (HBC)".

Báo điển /ba:w⁵ diən³/, [ba:w⁵ di:ɲ³] [01] (dn) ba đồng, ngũ mợn theo cách phát âm của người Hoa, "*Từ đây lên thị trấn huyện chỉ có báo điển mà mày lo gì.*".

Báo hại /ba:w⁵ ha:j⁶/, [ba:w⁵ ha:j⁶] [01] (vt) ở tình trạng diễn ra không như ý muốn. "*Mưa cái kiểu này báo hại không đi đâu được mới chết!.*".

Báo ngáo /ba:w⁵ ɲa:w⁵/, [ba:w⁵ ɲa:w⁵] [01] (vt) lạ lẫm, bỡ ngỡ, lơ lác, ngỡ ngác. "*Lần đầu mới lên tỉnh, thẳng nhỏ cứ báo ngáo nhìn ngược nhìn xuôi.*".

Bạp /ba:p⁶/, [ba:p⁶] (vt) môn môn, rậm rạp, tươi tốt, phát triển tươi tốt hơn mức bình thường. "*Nhờ hai cơn mưa đầu mùa, mà vườn nhãn nhà tôi bạp hẳn lên thấy rõ.*".

Bát xé /ba:t⁵ se:⁵/, [ba:k⁵ se:⁵] [01] (vt) ba toác, ba trộn, tình tình không bình thường. "*Cái thằng bát xé đó hơi đầu mà chấp nhứt, bỏ qua đi cậu ơi.*".

Bạt búa /ba:t⁶ bux⁵/, [ba:k⁶ bux⁵] [01] (vt) bướng bỉnh, mất dạy, ngang tàng (cn) trệt búa. "*Cái thằng cô hồn bạt búa đó mày nên*

khôn hôn tránh xa, không thôi có ngày mang hoạ."

Bạt chạt /bat:⁶ cat:⁶/, [ba:k⁶ ca:k⁶] [01] (vt) bởi rời, rời rạc, không gắn kết với nhau. "Sáng ngày làm một tổ cơm người bạt chạt như thế này, vậy mà mày nuốt trôi, tao cũng phục."

Bạt hôn /bat:⁶ ho:n²/, [ba:k⁶ ho:ŋ²] [01] (vt) nhiều quá mức, quá sức tưởng tượng, nhiều vô kể. "Nhìn thấy cơ ngơi ông dăng dăng, mới hay ông giàu bạt hôn."

Bạt hôn bạt vía /bat:⁶ ho:n² bat:⁶ vi:⁵/, [ba:k⁶ ho:ŋ² ba:k⁶ ji:⁵] [0101] (qn) nhiều đến mức ai trông thấy cũng kinh ngạc. "Ngày xưa ở xứ này, cá tôm bạt hôn bạt vía, không ai bắt con nhỏ mà ăn bao giờ, thành thử chúng có điều kiện lớn lên."

Bầu hói /baw:² ho:j⁵/, [ba:w² ho:j⁵] [01] (dt) chỗ đất trũng ở ngoài đồng, có nước, ít cỏ và nông. "Trông cái bầu hói vậy chó, tát lên cũng dư một chầu nhậu."

Bầu nhàu /baw:² paw:²/, [ba:w² ɲa:w²] [01] (vt) bèo nhèo, nhàu nát, ở tình trạng nhăn nheo, có nhiều nếp gấp. "Để tôi ủi cho, chó quần áo bầu nhàu như thế này mà mặc đi đám cưới, ông không biết mặc cỡ sao.", "Giấy tờ mà để bầu nhàu như vậy, đi xin việc người ta dễ mất cảm tình với mình thì rất khó."

Bầu xàu /baw:² saw:²/, [ba:w² sa:w²] [01] (vt) 1. nhàu nát (cn) bầu nhàu. "Con mặc bộ đồ này mà nằm võng thì nó bầu xàu, rồi lấy đồ đầu trưa nay đi học.", 2. buồn bực, tức giận biểu hiện qua nét mặt, (cn) bầu xàu. "Giận ai mà mặt mày mầy bầu xàu vậy?"

Bầu xau /baw:² saw:⁶/, [ba:w² sa:w⁶] [01] (vt) buồn bực, bực bội, (bã) bầu bàu, (cn) bầu xàu. "Giận ai để bụng, chó sáng sớm mặt mày bầu xau trông khó coi."

Bầu lầu /baw:³ law:³/, [ba:w³ la:w³] [01] (vt) (bã) bầu lầu, cộc cằn, dễ cáu bẳn và nói năng có vẻ thô bạo, thô lỗ. "Với người lớn mà mày ăn nói bầu lầu như vậy, người ta nói nhà không biết dạy con."

Bầu nhàu /baw:³ ɲaw:³/, [ba:w³ ɲa:w³] [01] (vt) lầu bầu, lầu nhàu, có hiện tượng nói rì rầm liên tục vì không vừa ý một điều gì đó. "Có việc gì mà vừa làm vừa bầu nhàu vậy chị Ba?"

Bầu mặt /baw:⁶ mat:⁶/, [ba:w⁶ mak:⁶] [01] (vt) tức giận hay hờn dỗi được thể hiện ra mặt. "Nó có làm gì mà mỗi lần trông thấy nó mày bàu mặt lên vậy?"

Bay /baj:¹/, [ba:j¹] (đt) bộn mầy, chúng mầy, (bã) bầy. "Tao nói trước, bộn bay liệu mà thu xếp cho ổn, đừng để liên lụy đến tao là được rồi."

B

Bày /baj:²/, [ba:j²] (vt) (cn) bày đặt, 1. đưa ra, làm cho người khác thấy mà ham thích. "*Đẹp đi. Con bày, em nó thấy nó đòi đó ghen.*", 2. chỉ vẽ, hướng dẫn, giúp ai có được hiểu biết để làm một việc gì, từ dùng có thể hàm nghĩa xấu. "*Nghe nó nói là tao biết thằng Ba nó bày rồi.*", "*Tại con bày, em nó mới biết bắt chước nó đòi đó.*".

Bày biện /baj:² biən⁶/, [ba:j² bi:ŋ⁶] [01] (vt) 1. đặt ra những cái không cần thiết, không thích hợp. "*Thôi chế bớt đi. Bày biện ra để làm gì cho thêm tốn kém.*", 2. không còn sự ngăn nắp, trật tự, để đồ đạc phơi bày ra bên ngoài, không theo hiện trạng ban đầu. "*Con chơi rồi thì tự mang cất đi, chớ bày biện kiểu này, má đâu có thời gian mà đẹp hoài cho con.*".

Bày đặt /baj:² dat:⁶/, [ba:j² dak:⁶] [11], [01] (vt) 1. bịa đặt, đặt điều, phịa chuyện, tạo ra những điều không có. "*Con nói thiệt đi, má chúa ghét những đứa bày đặt lảm.*", 2. bắt chước, làm theo người khác. "*Tôi có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hăng nói mà làm ra một chuyện hẫu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay.* (NTQ)".

Bày ra /baj:² ʔa:¹/, [ba:j² ʔa:¹] [01] (vt) chế tạo, làm ra một cái gì đó thường là có ích. "*Đến như ông*

Á-lich-sơn Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) bày ra chữ Quốc ngữ... (SN)".

Bày búa /baj:³ buɔ:⁵/, [ba:j³ buɔ:⁵] [01] (vt) 1. ngang ngược, ương bướng, (cn) ba búa. "*Mày gặp thằng bầy búa rồi, biết khôn mà tránh xa nó.*", 2. rất ngang ngược, rất ương bướng. "*Nó ba búa thì còn đỡ, chớ gặp thằng này tới bầy búa lặn đó.*".

Bày Cầu Muối /baj:³ kɔw:² muɔ:⁵/, [ba:j³ kɔw:² mu:j⁵] [101] (dn) một tay anh chị ở chợ Cầu Muối, chợ chuyên bán cá tươi, tôm, cua... từ các ghe chài mang lên, gần cạnh chợ cầu Ông Lãnh, (nb) hạng lưu manh, côn đồ, kẻ chuyên gây sự, hành hung. "*Mày đụng dân bầy Cầu Muối là coi chừng. Bọn chúng giết người không gớm tay.*".

Bày chầy /baj:³ ca:j:³/, [ba:j³ ca:j³] [01] (vt) bóng bẩy, lưu loát, trôi chảy. "*Nghe nó ăn nói bầy chầy cũng đoán biết con nhà có học.*".

Bày lầy /baj:³ la:j:³/, [ba:j³ la:j³] [01] (vt) kiểu cách, văn vẻ, cách diễn đạt, trình bày có sự hiểu biết, bóng bẩy. "*Bọn chúng tôi ăn nói quẽ mùa, cục mịch, có gì thì ông nói quách ra đi, bầy lầy làm gì cho mệt.*".

Bày màu /baj:³ maw:²/, [ba:j³ ma:w²] [01] (dt) cá nhỏ sống ở các

mương rãnh, thân đẹp có nhiều màu sắc, cá sống bằng thức ăn trùn nước, lặn quảng. "*Nuôi cá bảy màu để diệt muỗi cũng tốt lắm.*"

Bảy thưa /baj:³ t^huɤ:¹/, [baj:³ t^huɤ:¹] [01] (dt) một loài cây thuộc họ măng cầu mọc ở vùng nước nổi, bông dài như bông dâu, trái tròn, tên cây này còn là địa danh của một vùng đất thuộc Châu Phú (An Giang). "*Căn cứ Láng Linh - Bảy Thưa (Châu Phú - An Giang), có thể là nơi có nhiều cây bảy thưa mà được dân chúng vùng này đặt tên như vậy chăng?*"

Bắc₁ /bak:⁵/, [bak:⁵] (dt) (tm) "bac" (P) phà, phương tiện hiện đại, to lớn, dùng chuyên chở người và xe cộ qua sông. "*Đáng lo ngại nhất là lúc qua hai bắc Mỹ Thuận và Cần Thơ...* (NH)".

Bắc₂ /bak:⁵/, [bak:⁵] (dt) (tm) "bac" chữ viết tắt của "baccalauréat" (P) một cách gọi không chính thức học vị tú tài vào những năm 60, 70; trước năm 1954, người Hà Nội cũng thường dùng từ này. Học vị này trước năm 1974 ở miền Nam phân ra hai bậc: "bắc on" (un): tú tài I, tương đương xong lớp 11 hiện nay; "bắc đơ" (deux): tú tài II, tương đương học vị tú tài hiện hành. "*Đậu bắc on tôi không có điều kiện học tiếp nên đi làm, còn bạn tôi tiếp tục học và lấy được bắc đơ, đi lính, rồi tử trận.*"

Bắc ké /bak:⁵ ke:⁵/, [bak:⁵ ke:⁵] [01] (vt) 1. buộc súc vật vào xe để kéo. "*Ngựa đã bắc ké xong, xin mời câu.*", 2. (nb) ăn mặc trang điểm, phục sức cho hình dáng bên ngoài của mình. "*Con nhỏ ấy coi vậy, chớ bắc ké vô, tôi đảm bảo khó có ai qua được nó.*"

Bặc hặc /bak:⁶ hak:⁶/, [bak:⁶ hak:⁶] [01] (vt) 1. cau có, khó chịu trong người. "*Bọn trẻ mới ngủ dậy hay bặc hặc vậy đó, chớ có bịnh gì đâu.*", 2. khó tính, khó chịu với cả nhưng sai sót nhỏ nhất, hoặc đòi hỏi cả những yêu cầu rất nhỏ. "*Biết nó bặc hặc như vậy, thì mày chơi với nó làm gì.*"

Bắm trọn /bam:⁴ tɤ:n⁶/, [bam:³ tɤ:n⁶] [11] (vt) 1. biểu hiện bên ngoài có vẻ dữ tợn, hung hăng. "*Vào đại đi, nó sửa bấm trọn vậy chớ hiền khô hà.*", 2. bụ bẫm, khoẻ khoắn, mạnh dạn, có thể trạng mạnh khoẻ, hiểu động. "*Thằng nhỏ mấy tuổi mà trông bấm trọn vậy chi?*"

Bặm trọn /bam:⁶ tɤ:n⁶/, [bam:⁶ tɤ:n⁶] [11] (vt) (bâ) bấm trọn. "*Bộ mặt bặm trọn của mày, con nít nào không sợ.*", "*Mới bịnh có mấy ngày, trông thằng nhỏ sút hẳn, không còn bặm trọn nữa.*"

Bần /ban:¹/, [ban:¹] (dt) (tm) "banc" (P) (cn) băng, ghế dài. "*Một cái bần này cũng ngồi được ba bốn người chớ bộ.*"

Bắn ca /ban:¹ ka:¹/, [baŋ:¹ ka:¹] [01] (dt) (tm) "brancard" (P) (cn) băng ca, băng cứu thương, mỗi đầu băng có hai cán cầm dùng cho hai người khiêng. Cách viết này có sự khác biệt về chính tả trong cách viết một từ phiên âm ở hai miền. *"Xe hồng thập tự vừa dùng, mấy người cứu thương nhảy xuống, lấy mấy cái bắn ca đưa mấy người bị thương lên, rồi khiêng lên xe đưa mau về bệnh viện."*

Bắn đồ /ban:¹ do:¹/, [baŋ:¹ do:¹] [01] (dt) (tm) "bandeau" (P) (cn) băng đô, dải băng bịt mắt hoặc bịt trán. *"Bọn không tặc này chẳng nào cũng quấn bắn đồ đỏ thấy mà ón."*

Bắn hăn /ban:¹ han:¹/, [baŋ:¹ haŋ:¹] [01] (vt) buồn bực, cáu gắt, khó chịu (cn) bắn hăn. *"Có chuyện gì mà trông có vẻ bắn hăn vậy?"*, *"Thời tiết mùa nắng thất thường làm người thấy bắn hăn, khó ỡ."*

Bắn hăn bó hó /ban:¹ han:¹ bɔ:⁵ hɔ:⁵/, [baŋ:¹ haŋ:¹ bɔ:⁵ hɔ:⁵] [0101] (qn) bực dọc, cau có, hay nhăn nhó, khó tính. *"Khách tới nhà, mà ông bắn hăn bó hó như vậy ai mà dám ở lại ăn cơm nữa."*, *"Mất ăn mỗi này, nên họ bắn hăn bó hó cũng là lẽ thường tình."*

Bắn rôn /ban:¹ zɔ:n:¹/, [baŋ:¹ zɔ:ŋ:¹] [01] (dt) (tm) "banderole" (P) (cn) băng rôn, biểu ngữ, tấm vải dài được viết khẩu hiệu trên đó,

dùng để căng ngang trước đoàn người mỗi khi đi mít tinh, biểu tình. *"Phải chuẩn bị mấy cái bắn rôn làm mấy câu khẩu hiệu nữa mới được."*

Bắn hăn /ban:³ han:³/, [baŋ:³ haŋ:³] [01] (vt) bắn gắt, bắn tính, khó tính (cn) bắn hăn. *"Bọn trẻ mới ngủ dậy thường bắn hăn, khóc làm trận làm thương, chị đánh nó tội nghiệp."*

Bắn nhăn /ban:³ ɲan:³/, [baŋ:³ ɲaŋ:³] [01] (vt) (bã) bắn hăn, bắn răn, tranh cãi quyết liệt, không chịu nhường nhịn. *"Chuyện gì nói nhỏ với nhau, chớ hai chị em bây bắn nhăn với nhau, người ngoài trông thấy chê cười."*

Bắn răn /ban:³ ɹan:³/, [baŋ:³ ɹaŋ:³] [01] (vt) bắn gắt, cáu gắt, (bã) bắn hăn, bắn hăn, bắn nhăn. *"Có gì từ từ nói, việc gì phải bắn răn như vậy."*

Bắn bóng /ban:⁵ bɤ^wŋ^{m3}/, [baŋ:⁵ bɤ^wŋ^{m3}] [01], [11] (vt) 1. bắn chỉ thiên, bắn thị uy để biểu thị sức mạnh làm cho đối phương sợ. *"Để giải tán đám đông biểu tình, cảnh sát phải bắn bóng ba phát."*, 2. (nb) uống rượu không theo vòng, uống vì một lí do riêng giữa hai người trong một bàn nhậu nhiều người. *"Tôi với anh Ba uống ly rượu này để làm quen, coi như ta bắn bóng bõ."*

Bắn khi /ban:⁵ xi:³/, [ban:⁵ xi:³] [01] (vt) (tl) hút á phiện. "*Những nơi cờ bạc là những nơi mà bọn bắn khi cũng hay lui tới.*"

Bằng keo /baŋ:¹ ke³w¹/, [baŋ:¹ ke:w¹] [01] (dt) bằng dính, vật dụng thường bằng nhựa, dài và hẹp, có chất kết dính, dùng để gắn kết, bao bọc các vật lại với nhau. "*Lấy cuộn bằng keo, tao quấn mấy cái mối điện này lại coi, để trông thấy ghê quá.*"

Bằng xăng /baŋ:¹ saŋ:¹/, [baŋ:¹ saŋ:¹] [01] (vt) lằng xăng, rối rít, tíu tít, ở trạng thái hốt hoảng, rối loạn. "*Bỏ nhà lũ chó bằng xăng chạy, Mất ổ bầy chim dáo dạt bay.* (NDC)".

Bằng xăng bái xái /baŋ:¹ saŋ:¹ ba:j⁵ sa:j⁵/, [baŋ:¹ saŋ:¹ ba:j⁵ sa:j⁵] [0101] (qn) lằng xăng, liếng xiếng, ở trạng thái rối loạn, không yên. "*Mày làm gì mà đứng ngồi không yên, cứ bằng xăng bái xái vậy.*"

Bằng xăng bằng xăng /baŋ:¹ saŋ:¹ baŋ:⁵ saŋ:⁵/, [baŋ:¹ saŋ:¹ baŋ:⁵ saŋ:⁵] [0101] (qn) lằng xăng, rối rít (cn) bằng xăng. "*Mỗi lần khách tới nhà, nhìn con chó bằng xăng bằng xăng, tôi cũng có thể đoán được khách lạ hay quen rồi.*"

Bằng xiên bằng nai /baŋ:¹ siən:¹ baŋ:⁵ na:j¹/, [baŋ:¹ si:ŋ¹ baŋ:⁵ na:j¹] [0101] (qn) nghiêng qua ngã

lại, chệch choạng, đi không vững. "*Nhìn ông ta bằng xiên bằng nai lằm lũi về nhà, bà cũng đoán biết ông nhà vừa có một trận quắc cần câu.*"

Bằng chạn /baŋ:² ca:n⁶/, [baŋ:² ca:ŋ⁶] [01] (vt) bằng nhau, ngang bằng về sức vóc, hoặc cái được đưa ra so sánh. "*Hai thằng nhỏ bằng chạn vật nhau, nên cũng khó đoán biết trước được ai thắng bại.*"

Bằng chang /baŋ:² ca:ŋ¹/, [baŋ:² ca:ŋ¹] [01] (vt) y trang, y chang, bằng trang, không có gì khác biệt. "*Hai đứa bằng chang nhau cũng đúng thôi, bởi vì chúng là anh em sinh đôi mà chị.*"

Bằng đêm /baŋ:² de:m¹/, [baŋ:² di:m¹] [01] (dt) ban đêm, khoảng thời gian từ tối cho đến sáng. "*Đi đâu bằng đêm mà không được đèn gì hết vậy anh Tư?*"

Bằng đêm bằng hôm /baŋ:² de:m¹ baŋ:² ho:m¹/, [baŋ:² di:m¹ baŋ:² hr:m¹] [0101] (qn) khuya khoắt, khoảng thời gian mà mọi người đã ngủ. "*Có chuyện gì mà bằng đêm bằng hôm ghé nhà vậy chị Ba?*"

Bằng ngày /baŋ:² ɲaj:²/, [baŋ:² ɲaj:²] [01] (dt) ban ngày, khoảng thời gian từ sáng cho đến tối. "*Có gì thì để bằng ngày làm, tối thấy đường đâu mà làm.*"

Bằng riển /baŋ:² zjən⁵/, [baŋ:² zj:ŋ⁵] [01] (vt) 1. bằng phẳng, phẳng lì, không một tí mấp mô. "Thợ nào mà tô bức tường này bằng riển, vậy anh Tư.", 2. bằng nhau như đúc, vừa khít nhau, vừa vắn. "Đóng ghé đầu coi vậy mà khó lắm, bốn chân mỗi ghé đầu lại phải bằng riển mới ăn tiền.", "Miếng kiếng này bằng riển với mặt bàn, khỏi phải cắt cọt làm gì cho mệt."

Bằng thảng /baŋ:² tʰa:ŋ⁵/, [baŋ:² tʰa:ŋ⁵] [01] (vt) bằng phẳng và lảng, không một tí mấp mô, gọn sóng. "Thợ nào lắp bộ ván gỗ này bằng thảng trông đã vậy anh Tư?"

Bằng trạc /baŋ:² ʈa:k⁶/, [baŋ:² ʈa:k⁶] [11], [01] (vt) cùng một lứa, cùng một lô, một kích cỡ. "Bằng trạc nhau, mà sao có mấy con vịt này dẹt quá vậy chớ.", "Chị trông vậy, chớ mấy cái kiệu này bằng trạc nhau hết."

Bằng trang /baŋ:² ʈa:ŋ¹/, [baŋ:² ʈa:ŋ¹] [11], [01] (vt) 1. bằng phẳng, phẳng lì, không mấp mô, (cn) bằng chang, bằng riển, bằng triển. "Đường bảy giờ đổ nhựa ngào và cán bằng xe chuyên dụng nên bằng trang, không chề vào đầu được.", 2. bằng đầu bằng dít, cao thấp như nhau, cùng một kích cỡ. "Hai đứa bằng trang nhau, nên may đồ cũng tiện do."

Bằng triển /baŋ:² ʈjən⁵/, [baŋ:² ʈj:ŋ⁵] [01] (vt) (bà) bằng riển. "Đúng là tay ngang, chớ thợ xịn, họ lót gạch bằng triển, đi không gợn chân tí nào.", "Đo làm gì, hai cái bằng triển nhau đó."

Bằng chẳng /baŋ:³ caŋ:³/, [baŋ:³ caŋ:³] [01] (vt) dài dòng, rỗng tuếch, có tính chất sáo rỗng. "Thằng đó nói năng bằng chẳng, chớ có ghé vào đầu."

Bằng /baŋ:⁴/, [baŋ:³] (vt) chắn trợn, đùng, không sai lệch, không thừa thiếu. "Đây ra thị xã bằng bằng ba cây số, chớ không ít hơn đâu."

Bằng xẵng /baŋ:⁵ saŋ:⁵/, [baŋ:⁵ saŋ:⁵] [01] (vt) lảng xẵng, rời rít, (cn) bằng xẵng. "Chuyện gì cũng từ từ mà tính làm gì bằng xẵng lên vậy."

Bằng xặng /baŋ:⁶ saŋ:⁶/, [baŋ:⁶ saŋ:⁶] [01] (vt) làm ồn ào, làm rối lên để ra vẻ quan trọng. "Chuyện không có gì, mà mày cũng bằng xặng."

Bấp /bap:⁵/, [bap:⁵] (dt) ngô, một loại cây lương thực có quả dài ở lưng chừng cây, quả có lõi (cùi) và hạt mọc xung quanh. "Ngó qua đám bắp trở cờ, Đám dưa trở nư đám cà trở bông. (cd)", "Bắp non đem nướng lửa lò. Đố anh ve dặng con dò Bến Tranh. (cd)".

Bắp bò cào /bap:⁵ bo:² ka:w²/, [bap:⁵ bo^{w2} ka:w²] [101] (dn) ngô không được đầy hạt, có chỗ có hạt có chỗ trống không, như răng bò cào. "*Ba cái bắp bò cào mà bán chác cái gì, nấu cho mấy đứa nhỏ nó ăn đi.*"

Bắp bún /bap:⁵ bu:n⁵/, [bap:⁵ bu^ηm⁵] [01] (dt) ngô hạt nhỏ, lõi to. "*Bắp bún bán không được giá bằng bắp đá.*"

Bắp cẳng /bap:⁵ kaŋ:³/, [bap:⁵ kaŋ:³] [01] (dt) bắp chân, phần tính từ đầu gối xuống. "*Lâu lâu lội đồng không quen, tôi cảm thấy rêm cả hai cái bắp cẳng.*"

Bắp chuối /bap:⁵ cu:ŋ⁵/, [bap:⁵ cu:ŋ⁵] [01] (dt) phần bắp thịt phía sau của ống chân tính từ đầu gối xuống. "*Tao biết, tao không hề gì đâu... Miếng một chỉ chém sơ qua bắp chuối thôi.* (AD)".

Bắp con chàng /bap:⁵ ko:n¹ ca:ŋ²/, [bap:⁵ ko:ŋ¹ ca:ŋ²] [101] (dn) ngô non chưa có hạt. "*Nhiều người thích ăn bắp con chàng vì nó ngọt.*"

Bắp đá /bap:⁵ da:⁵/, [bap:⁵ da:⁵] [01] (dt) ngô lõi nhỏ, hạt to, cứng, thường dùng nuôi gia súc. "*Bắp đá coi vậy mà có người không thích bằng bắp bún, vì bắp đá hạt to thường lạt.*"

Bắp lòn /bap:⁵ lo:n²/, [bap:⁵ lo:ŋ²] [01] (dt) ngô hạt màu tím hoặc đỏ

nhạt. "*Trẻ nhỏ thích ăn bắp lòn, một phần vì màu nó trông bắt thèm.*"

Bắp mọi /bap:⁵ mo:j⁶/, [bap:⁵ mo:j⁶] [01] (dt) ngô hạt mỏng, nhỏ hạt. "*Bắp mọi ăn mềm, người già lại thích.*"

Bắp té /bap:⁵ te:³/, [bap:⁵ te:³] [01] (dt) ngô hạt trắng nhỏ, chủ yếu dùng để nấu, hoặc nướng ăn. "*Vùng Chợ Mới này họ chỉ trồng bắp té mà thôi.*"

Bắp trăm /bap:⁵ tɤm:²/, [bap:⁵ tɤm:²] [01] (dt) củi to, củi khúc có thân to, thường là gốc, khó bửa. "*Ba cái bắp trăm này dùng để nấu bánh tét mấy ngày Tết là nhứt.*"

Bắp trăm₂ /bap:⁵ tɤm:²/, [bap:⁵ tɤm:²] [01] (vt) dần dần, ù lì, không linh hoạt. "*Trong nhà này, ai mà khiến nổi cái thằng bắp trăm đó, mà bà để nó ở nhà.*"

Bắp /bap:⁶/, [bap:⁶] 1. (vt) dớp, tấp, bắp mạnh hai hàm lại với nhau, ý nói ăn uống không được lịch sự. "*Ăn uống cho lịch sự, làm gì mà bắp dữ vậy.*", 2. (vt) (nb) ăn hối lộ, ăn của đút lót. "*Cái ông đó, ông ăn hối lộ dữ lắm, chị đưa ông bao nhiêu mà ông hong bắp.*", 3. (ttt) tiếng động tấp thức ăn của động vật, hoặc tiếng động tấp mỗi của cá ăn mạnh. "*Con heo này mới mua về mà nó ăn bắp bắp trông thấy ham.*", "*Cái ao này có con cá*

lóc bự lắm, nó tấp cái bấp làm tao hét hồn."

Bắt /bat:⁵/, [bak:⁵] 1. (vt) (món ăn) có tính chất thú vị, thích hợp với sở thích. "*Món này nhậu là bắt rồi. Còn kêu thêm gì nữa.*", 2. (vt) cách nói tắt của "bắt cá", chọn đội để cuộc tiền, chọn vấn đề để đánh cuộc. "*Trận Ý - Đức, tôi bắt đội Ý đó. Anh bắt đội Đức đi.*"

Bắt án /bat:⁵ ʔn:⁵/, [bak:⁵ ʔŋ:⁵] [01] (vt) ra bộ trừ tà, ma (theo quan niệm dân gian mê tín). "*Thôi anh ơi, hơi đầu mà mê tín dị đoan, cháu nó có bệnh mà không chịu đưa đi bác sĩ chạy thuốc, ở đó mà rước mấy thằng cha thầy bùa, thầy ngái về bắt án cho thêm nặng, rồi tiền mất tật mang.*"

Bắt bài /bat:⁵ baj:²/, [bak:⁵ baj:²] [01] (vt) 1. bắt bọn cờ bạc ăn tiền. "*Làm gì mà chạy thực mạng như thằng bị bắt bài vậy?*", 2. đoán biết trước công việc, ý định của kẻ khác. "*Mày bị nó bắt bài rồi, không thắng nổi đâu.*", 3. vào đề, mở đầu câu chuyện. "*Mày bắt bài kiểu đó, làm sao thuyết phục được bọn nó.*", 4. một lối hát đối đáp của giới hát tuồng cổ. "*Bây giờ bọn trẻ có biết hát bắt bài đầu mà anh thao thao bắt tuyệt.*"

Bắt bén /bat:⁵ be:n⁵/, [bak:⁵ be:n⁵] [01] (vt) 1. bắt đầu bén lửa. "*Củi mới vừa bắt bén mảy làm sao cho tắt ngúm đi.*", 2. được nước làm tới, quen thói. "*Thằng này mà*

chị cho nó mượn tiền một lần, tôi đảm bảo mơi mốt nó bắt bén tới mượn chị nữa cho coi.", "Kiếm ăn được một mẻ "*Châu Xương*", nó bắt bén trở nghề. (PV)".

Bắt bò lạc /bat:⁵ bo:² la:k⁶/, [bak:⁵ bo:² la:k⁶] [001] (vn) (tl) 1. quan hệ với gái đứng đường, qua đường. "*Vợ con gì, nó toàn đi bắt bò lạc mang về làm vợ, được vài tháng là chia tay thôi.*", 2. lượm tiền rơi rớt từ sòng bạc do con bạc chạy trốn người bắt bài bỏ lại, ăn cắp (chôm) tiền của bọn đánh bạc. "*Mày đi chỗ khác đi, ngồi đây làm gì, chờ người ta sơ hở dặng bắt bò lạc hả.*"

Bắt bó /bat:⁵ bo:⁵/, [bak:⁵ bo:⁵] [01] (vt) 1. buộc lại thành từng bó. "*Coi vậy chứ, một mình tôi bắt bó hai anh cứt không kịp đâu.*", 2. xóc bã lúa cho trâu đập sạch hạt. "*Chiều nay tôi bận bắt bó, ra rơm cầu mà tới tối.*"

Bắt bỏ /bat:⁵ bo:²/, [bak:⁵ bo^{w2}] [01] (vt) 1. kết thành phe, nhóm trong một số trò chơi. "*Bọn mình chơi trò kéo dây đi, tôi bắt bỏ với em tôi, còn chị bắt bỏ với cháu chị.*", 2. kết bạn, làm quen thân với nhau. "*Bạn tên gì, tôi tên Hạnh, kể từ nay tôi với bạn bắt bỏ ở lớp này hén.*", 3. kết nhân tình, yêu nhau. "*Thằng Tân đầu rồi chị? - Đạo này, nó bắt bỏ với con tám én, nhà ở đầu rạch, nên có mấy khi nó ở nhà đầu chị ơi.*"

Bắt bộ /bat:⁵ bo:⁶/, [bak:⁵ bo^{w6}] [01] (vt) 1. ra bộ trước và trong khi hát. "Nó hát không hay nhưng được cái bắt bộ khéo.", 2. hò đáp lại câu hò, câu hát của người khối xuống. "Xin anh chị em đừng cười, Để tôi bắt bộ với người áo đen. (cd)", 3. tay không quạt ngã được đối thủ. "Nó mà mấy năm hơi, tôi chấp nó cầm gậy tôi cũng bắt bộ được nó."

Bắt cá /bat:⁵ ka:⁵/, [bak:⁵ ka:⁵] [01] (vt) cá cuộc, đánh cuộc với nhau chuyện gì đó. "Tao bắt cá đội Hải Quan thắng, chấp nửa trái.", "Tao bắt cá với mày, nó đi ít nhất là ba hôm mới về."

Bắt cá hai tay /bat:⁵ ka:⁵ hai:¹ tai:¹/, [bak:⁵ ka:⁵ hai:¹ tai:¹] [0101] (qn) bắt cá độ cả hai bên, bên nào thấy có khả năng được thì theo (đánh, bắt); bởi đó, khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít, (nb) muốn được lợi cả đôi đàng, người dùng có ý coi khinh đối tượng được đề cập tới. "Thành ngữ "bắt cá hai tay" nói về cá độ đá gà nòi ở Nam Bộ từ thời theo đoàn Nam tiến, thịnh hành nhất từ đầu thế kỷ XIX vì tổng trấn Gia Định thành, Thượng Công Lê Văn Duyệt là một tay cự phách trong nghề nuôi và đá gà nòi. Hiểu được thành ngữ "bắt cá hai tay" phải là người có tuổi thọ trên "cổ lai hi" và phải ở trong đạo đá gà. (MPV) (dẫn theo AC)", "Nhóm hàng xáo chuyên nghiệp này không đủ điều kiện nuôi gà nòi, chỉ sống nhờ ở nghề

"bắt cá hai tay" nên vẫn thường bị người chung quanh khinh rẻ. (MPV) (dẫn theo AC)".

Bắt cầm /bat:⁵ kam:¹/, [bak:⁵ kam:¹] [01] (vt) lên vành, hoạt động điều chỉnh các thanh sắt nổi trục bánh xe với vành bánh xe. "Ông già sửa xe đạp này bắt cầm được. Bánh xe chạy không bị đảo."

Bắt cặp /bat:⁵ kap:⁶/, [bak:⁵ kap:⁶] [01] (vt) 1. kết thành đôi để xếp thành hàng hai người. "Đã đến giờ học trò bắt cặp đi vào lớp mà nó còn ngoài cổng trường nên quỳnh quáng.", 2. sự giao hợp của một số loài động vật. "Mùa mưa này ếch bắt cặp nhiều lắm tha hồ mà đi soi.", 3. (nb) trai gái âu yếm nhau, ôm nhau. "Tôi ít ra cái công viên này buổi tối, vì bọn thanh niên chúng bắt cặp với nhau nhìn thấy mà ngượng."

Bắt chỉ /bat:⁵ ci:³/, [bak:⁵ ci:³] [01] (vt) làm những hoa văn mỹ thuật cho đồ vật. "Cái tủ thờ này đóng thì nhanh, nhưng bắt chỉ thì mất công cả tháng lận.", "Thằng thợ nào bắt chỉ đôi bông này đồ ẹc, trông cũng biết thợ vườn.", "Tuồng gì chứ việc bắt chỉ bánh bông lan này thì có gì mà khó..."

Bắt cóc bỏ đĩa /bat:⁵ ko^{wk} bɔ:³ zɪx⁴/, [bak:⁵ ka^{wk} bɔ:³ jɪx³] [0101] (qn) luôn dời đổi, ở tình trạng không ở yên, không cố định được một chỗ. "Mối đó mà nó đi

dầu mắt rồi. *Thằng này kêu nó về như bắt cóc bỏ đĩa.*"

Bắt cộp /bat:⁵ kɔ:p⁶/, [bak:⁵ kɔ:p⁶] [01] (vn) (nl) bóp vào hạ bộ của người nam, cách nói có hàm ý thô tục. "*Mày bắt cộp nó, coi chừng nó bắt tỉnh nhưn sự bây giờ.*"

Bắt đĩa /bat:⁵ diɾ²/, [bak:⁵ diɾ²] [11] (vt) bắt cá vào mùa hạn, nước giụt khô chỉ còn bùn nhão; bắt cá trong hồ được đào bên cạnh bờ nước khi cá nhảy qua. "*Mùa này chỉ cần đi bắt đĩa cũng kiếm ăn qua ngày được.*"

Bắt địa /bat:⁵ diɾ⁶/, [bak:⁵ diɾ⁶] [01] (vt) làm tiền, moi tiền người khác, xin tiền người khác một cách trơ trẽn. "*Thằng đó nó hay bắt địa người ta lắm đó chị, chị coi chừng đừng có hối nhờ gì nó.*"

Bắt gân /bat:⁵ ɣɾn:¹/, [bak:⁵ ɣɾn:¹] [01] (vt) bắt mạch, dựa vào một số biểu hiện nào đó để suy luận. "*Mấy thằng gian mà yếu bóng vía như mấy dễ bị bắt gân mà khai ra hết liền, đừng có nói phách.*"

Bắt giò /bat:⁵ zo:²/, [bak:⁵ jo:²] [01] (vt) 1. ngáng chân làm cho người khác té, ngã. "*Em đang đi sao con bắt giò cho em ngã té vậy?*", 2. (nb) tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ ngầm ngấm của người có thế lực, ý nói sự tranh thủ có hàm ý tiêu cực. "*Gần đây, nó bắt giò*

được ông chủ tịch nên mới làm ăn phát lên dữ vậy chứ."

Bắt giò bắt cẳng /bat:⁵ zo:² bat:⁵ kaɾ:³/, [bak:⁵ jo:² bak:⁵ kaɾ:³] [0101] (qn) có sự quen biết, ủng hộ, đỡ đầu từ bên trong của người có quyền thế. "*Thời buổi giờ không biết bắt giò bắt cẳng không thể làm ăn lớn được đâu.*"

Bắt gió /bat:⁵ zo:⁵/, [bak:⁵ jo:⁵] [01] (vt) cạo gió, lấy gió người bệnh tạo nên những vết đỏ ở hai bên thái dương và trên sống mũi. "*Chị bệnh sao mà bắt gió dầy cả mặt vậy?*"

Bắt ham /bat:⁵ ha:m¹/, [bak:⁵ ha:m¹] [01] (vt) kích thích lòng ham muốn, sinh ra ham muốn. "*Mùa rồi thấy họ nuôi tôm trúng bắt ham, nên nhà tôi cũng bắt chúc làm vương.*"

Bắt hôi /bat:⁵ ho:j¹/, [bak:⁵ ho:j¹] [01] (vt) bắt cá tép còn sót lại của những người tát ao, đĩa đã bắt xong. "*Nó đi bắt hôi mà cũng được nhiều cá ghê đi.*"

Bắt ké /bat:⁵ ke:⁵/, [bak:⁵ ke:⁵] [01] (vt) người đánh xe ngựa, điều khiển phương tiện di chuyển. "*Tao nói tao đi đâu thì mày phải lo sửa soạn nước rửa mặt, đánh giầy cho sạch sẽ, lấy áo lấy quần lấy khăn, lấy dù cho sẵn sàng, rồi biểu bắt ké thắng xe chẳng đợi tao sai từ chạng.* (T)".

Bắt mà /bat:⁵ ma:²/, [bak:⁵ ma:²] [11] (vt) nhìn và đoán biết chỗ trú ẩn của cá, cua... để bắt. "*Mấy thằng nhỏ ở xóm tôi, nó bắt mà hay lắm. Minh hông quen, hông có bắt được đâu.*".

Bắt mạ /bat:⁵ ma:⁶/, [bak:⁵ ma:⁶] [01] (vt) rải mạ cách khoảng, dọc theo lối đi cây cho người đi cây tiện lấy mạ để xé ra cây. "*Anh phải biết bắt mạ, thì những công cấy mới có thể mãn xong sớm được.*".

Bắt mâm /bat:⁵ mɔm:¹/, [bak:⁵ mɔm:¹] [01] (vt) 1. cùng ngồi ăn uống, tiệc tùng. "*Nhà đó có chuyện gì mà bắt mâm linh đình vậy cà.*", 2. tổ chức ăn nhậu, uống rượu với nhau. "*Làm hông lo làm mà cứ lo chuyện bắt mâm không hề.*".

Bắt mê /bat:⁵ me:¹/, [bak:⁵ me:¹] [01] (vt) gây cảm giác ham thích, thích thú cho ai đó. "*Anh viết mấy cái truyện chán vị hay thiệt, sành sỏi như người trong nghề, nghe bắt mê.*" (NNT).

Bắt mệt /bat:⁵ me:⁶/, [bak:⁵ me:⁶] [01] (vt) cảm thấy sức lực bị tiêu hao, muốn nghỉ ngơi, hoặc lòng thích thú bị giảm sút, có cảm giác chán nản. "*Thấy nó bày biện trong nhà mà tao cũng bắt mệt.*", "*Anh muốn tính cái kiểu gì thì tính đi. Chớ bây giờ tui thấy bắt mệt lắm rồi.*".

Bắt moi /bat:⁵ mo:²/, [bak:⁵ mo:²] [01] (vt) 1. ngon miệng,

thích hợp với khẩu vị. "*Ba cái món này nhậu là bắt moi dữ lắm đó nghen.*", 2. thích hợp với nhu cầu thức ăn của sinh vật. "*Trứng kiến mà câu cá rô là bắt moi dữ lắm.*".

Bắt nhăn /bat:⁵ ɲa:n⁴/, [bak:⁵ ɲa:n³] [01] (vt) 1. bắt mắt, vừa mắt người xem. "*Gian hàng này chừng bày bánh mứt thật bắt nhăn, ai đi ngang cũng ghé vào.*", 2. (vt) liếc mắt đưa tình, tỏ tình ý với người khác qua ánh mắt. "*Nãy giờ ngồi ăn, nhưng nó có ăn gì đâu, chỉ lo bắt nhăn với con nhỏ ở ngoài đình đó thôi.*", 3. (vt) dò xét người khác qua ánh mắt. "*Hắn bị bắt nhăn nên cuối cùng cũng đã nhận tội.*".

Bắt nhớn /bat:⁵ ɲɔ:n⁴/, [bak:⁵ ɲɔ:n³] [01] (vt) (bà) bắt nhăn. "*Con gái Ba Điều càng lớn trông càng bắt nhớn, lắm thằng con trai trong làng rồi đây cũng xiêu lòng vì nó.*", "*Mới ngày nào còn nhỏ, bây giờ lớn đại, chúng bắt đầu cũng biết bắt nhớn, then thùng với nhau rồi còn gì.*", "*Tao không còn trẻ đâu mà mấy định bắt nhớn tao như bắt nhớn thằng con nít vậy.*".

Bắt nọc /bat:⁵ nɔ^wk^{P6}/, [bak:⁵ nɔ^wk^{P6}] [01] (vt) 1. phủ nọc, gieo tình cho con cái, (cn) thả nọc. "*Con heo này bắt nọc cũng nhiều lần, lần nào cũng dễ sai thiếu vú.*", 2. con vật con được giao cho nhà chủ có con nọc để trả công. "*Lúa này con bẹc giê của tôi để có hai*

B

con, con được tôi để nuôi, còn con cái họ bắt nọc."

Bắt quàng /bat:⁵ kwa:ŋ²/, [bak:⁵ wa:ŋ²] [01] 1. (vt) nhận bừa, vơ bừa vào mình. "Nó thấy người ta sang rồi bắt quàng làm họ, chớ bà con gì, một làng họ Nguyễn, một làng họ Trần.", "Thằng đó cái gì cũng được chỉ có mỗi cái tật là gấp cái gì tốt, đẹp, nó hay bắt quàng lấm.", 2. (vt) không đúng bài bản, kiểu cách; không đúng lúc, thứ tự; ngả nghiêng, không ngay ngắn, chân nọ đá chân kia. "Mày mặc cái áo, gài nút bắt quàng vậy mà đi giáp làng giáp xóm.", "Chỗ có người lớn, người trên, con chớ có ăn nói bắt quàng ghen con.", "Nhậu ở đâu mà đi bắt quàng đập phải chân con nhỏ cho nó chửi vậy anh Năm?"

Bắt quơ /bat:⁵ kwɤ:¹/, [bak:⁵ wɤ:¹] [01] (vt) có nghĩa như bắt quàng nhưng ít được dùng hơn. "Xa lơ xa lắc mà má em có tật hay bắt quơ họ hàng, để cấm tụi em yêu nhau đó anh ơi."

Bắt quòn /bat:⁵ kwɤ:n²/, [bak:⁵ wɤ:ŋ²] [01] (vt) (bâ) bắt quàng, ở tình trạng có sự kết hợp, liên kết với nhau một cách không hợp lý, không phù hợp. "Ấn nói cái kiểu bắt quòn đó, ai mà nghe cho được.", "Ấn mặc cái kiểu bắt quòn đó mà đi ra đường, hổng sợ người ta cười sao chớ."

Bắt thềm /bat:⁵ t^hɛ:m²/, [bak:⁵ t^hɛ:m²] [01] (vt) sinh ra ham muốn, thềm muốn. "Trông thấy nó ăn đồ chua ai cũng bắt thềm chảy nước miếng.", "Nghe nó tả về con gái ông chín Tuất mà mấy thằng con trai trong xóm đều bắt thềm.", "Con người ta học giỏi cuối năm nhận phần thưởng bắt thềm, còn con mình lẹt đẹt lên được lớp cũng đã hết hơi."

Bắt thên /bat:⁵ t^hɛ:n²/, [bak:⁵ t^hə:n²] [01] (vt) (bâ) bắt đền, buộc người khác phải bồi thường những mất mát, thiệt hại mà họ đã gây ra. "Anh làm hư món đồ chơi của em. Anh phải bắt thên cho em mới được."

Bắt thường /bat:⁵ t^huɤŋ²/, [bak:⁵ t^huɤ:ŋ²] [01] (vt) (cn) bắt đền, bắt bồi thường cái mới, hoặc những thiệt hại gây ra. "Mày chơi sao cho hư nó bắt thường là không có mua nổi để thường ghen con."

Bắt thường như mạng /bat:⁵ t^huɤŋ² nɯ:¹ ma:ŋ⁶/, [bak:⁵ t^huɤ:ŋ² nɯ:¹ ma:ŋ⁶] [0101] (qn) bồi thường nhân mạng, bắt bồi thường một cách quyết liệt, không nhân nhượng. "Mày làm thiệt hại gì nó, mà nó qua đây khóc mếu máo, đòi bắt thường như mạng vậy Sáu?"

Bắt tó /bat:⁵ to:⁵/, [bak:⁵ to:⁵] [01] (vt) 1. bắt treo, dựng treo hai cây, hai thanh lại chịu vào nhau. "Hai thanh tre này bắt tó chắc hôn vậy

mây, nó phải chịu cả cái sào phơi đồ lặn đó.", 2. đứng vắt chéo chân vào nhau. "Sáng nay không có cây đậu sao, mà đứng chân bắt tó coi bộ nhàn rồi quá vậy anh Tư."

Bắt trốn /bat:⁵ tɾ:n⁵/, [bak:⁵ tɾ:n⁵] [01] (vt) lấy đà, theo đà, được đà, tạo hoặc có môi trường thích hợp để hành động. "Nó mà chạy rệu hủ, nó chạy để bắt trốn chạy vô thì có.", "Thấy kệ nó, anh nói thêm đây nó bắt trốn làm tới còn mệt nữa.", "Nín không, đừng thấy má không đánh, bắt trốn khóc lớn hơn nghe không được à ghen."

Bắt xác /bat:⁵ sa:k⁵/, [bak:⁵ sa:k⁵] [01] (vt) 1. cá cược bắt con vật thua khi con vật mình thắng trong cuộc đấu. "Mấy có ngon, đem gà mấy xố với gà tao bắt xác.", "Mấy thắng đá gà cũng chứa dị đoan, bọn nó không dám ăn gà bắt xác sợ xui.", 2. (nb) bị gài ngử chung để buộc phải lấy người đó. "Đi chơi cẩn thận, coi chừng bị bọn con gái nó bắt xác đó ghen con."

Bâm /bɿm:¹/, [bam:¹] (vt) châm biếm, mỉa mai, có những lời lẽ để cười cợt, dả kích người khác một cách kín đáo, (cn) bâm biếm. "Mày chỉ giỏi nói bâm người khác."

Bâm be /bɿm:¹ be:¹/, [bam:¹ be:¹] [01] (vt) châm chọc người khác. "Sao mày cứ bâm be nó hoài vậy?"

Bâm biếm /bɿm:¹ biem:⁵/, [bam:¹ bi:m:⁵] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, (cn) bâm. "Có giỏi nói huých tẹt ra đi, nói bâm biếm làm gì cho hèn."

Bâm nhẻ /bɿm:¹ ɲe:³/, [bam:¹ ɲe:³] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, (cn) biếm nhẻ, bâm, bâm biếm. "Thôi chị ơi, người ta biết lỗi rồi chị bâm nhẻ làm gì nữa."

Bâm giập /bɿm:² zɿp:⁶/, [bam:² jap:⁶] [11] (vt) 1. cầu thả, lung tung, sơ sài. "Ông làm ăn bâm giập kiểu này ai mà dám mượn ông nữa.", 2. gian truân, gian nan. "Đường đi có bâm giập lắm không mà sao thấy mày èo uột quá vậy?", 3. nghịch cảnh éo le. "Cuộc đời nó đã nhiều bâm giập rồi, chị nhiech máng làm gì nữa."

Bân /bɿn:¹/, [bɿn:¹] (tt) thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy, như "đều bân, gọn bân, khỏe bân, liền bân, liến bân, lùn bân, ngay bân, nhuyển bân, rộn bân, tỉnh bân, trọng bân, y bân...", có nghĩa gần như "trân", một số trường hợp có thể hoán chuyển giữa "bân" và "trân", có thể có sắc thái đề cao, tán dương, ở một số tình huống sử dụng. "Công nhận, học sinh ở đây sắp hàng chào cờ đều bân trông đã mất thiệt.", "Tuồng không xong, nào dè nó thanh toán gọn bân hay thiệt.", "Thấy nó khỏe bân vậy mà



nó cú bệnh hoài.", "Bộ ván này, thợ nó cảo liền bán, tưởng như có một tấm.", "Thằng nhỏ liền bán, ai thấy cũng muốn nung.", "Cái thằng lùn bán, vậy mà nhanh dễ sợ.", "Nó bán ba phát ngay bán tâm điểm, không chê chỗ nào được.", "Cộng chỉ nhuyển bán vậy mà dai dễ sợ.", "Nhà có chuyện gì mà ai cũng rộn bán vậy cả?", "Nói tới nó, nó tính bán có thềm để ý gì đâu.", "Cho nó con cá lóc trộng bán vậy mà nó còn chê nhỏ.", "Tui nói y bán bà thấy hôn? Nó có đến đâu?".

Bản /bɔnː²/, [bɔŋː²] (dt) loại cây to phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, mọc dọc theo bờ sông, có rễ phụ mọc ngược lên khỏi mặt bùn, rễ xộp được dùng làm nút chai, trái tròn đẹp, sống chát, chín chua. "*Bản gie dóm đậu sáng ngời, Rạch Gầm soi dẫu muốn đời oai linh.* (cd)".

Bản dùng /bɔnː² zuːwŋːm²/, [bɔŋː² juːwŋːm²] [01] (vt) chân chừ, dụ dụ, trù trù, không dứt khoát. "*Đi thì đi cho sớm, rồi còn về, chớ bản dùng hết ngày hết giờ mà không tới đâu.*".

Bản sản /bɔnː² sɔnː²/, [bɔŋː² sɔŋː²] [01] (vt) (bà) bản thân, cơ thể rã rượi, đầu óc không được khỏe, mệt mỏi, suy nhược. "*Mới uống có mấy cốc rượu mà cảm thấy bản sản cả người.*", "*Anh có bệnh không mà trông anh có vẻ bản sản quá vậy.*".

Bản sừ /bɔnː² suː²/, [bɔŋː² suː²] [01] (vt) bản thân và sắc sừ, mệt mỏi và ngầy ngật. "*Thời tiết mưa rồi nắng làm ai cũng thấy bản sừ khó chịu.*".

Bản chặt /bɔnː³ cɔtː⁶/, [bɔŋː³ cɔkː⁶] [01] (vt) bản búi, chặt chội, túng thiếu. "*Nhà của anh chị phải cái thì hơi bản chặt, nhưng được cái là rất ấm cúng.*".

Bản loạn /bɔnː⁵ lwaːn⁶/, [bɔŋː⁵ lɔːŋ⁶] [01] (vt) ở trạng thái tinh thần không được minh mẫn, tỉnh táo, không thể xét đoán được sự việc. "*Vả lại hồi này, lúc tao ôm con mẹ, con mẹ nắn nỉ tao công về, tao bản loạn nghe theo, không kịp suy nghĩ, bây giờ biết làm thế nào?* (PV)".

Bận₁ /bɔnː⁶/, [bɔŋː⁶] (vt) mặc, vận vào người. "*Định đi đâu mà cậu bận bánh bao vậy cậu Ba?*".

Bận₂ /bɔnː⁶/, [bɔŋː⁶] (dt) chuyển, dịp, lượt, lần. "*Bận về cậu nhớ nhắc tôi mua một chục bánh phồng sữa về cho mấy đứa nhỏ ghen cậu.*", "*Không mấy bận cậu về quê, ở chơi thêm vài ngày đi cậu.*", "*Thỉnh thoảng một người chị nhà bùng ra ba li nước cam vắt cho ba thầy trò giải khát và buổi dạy nào chàng cũng uống ít lắm là hai bận nước cam như vậy.* (BNL)", "*Cô gõ cửa đôi ba bận song vẫn lặng trang.* (KL)".

Bảng /bɤŋ:³/, [bɤŋ:³] (vt) (bã) búng, sớm búng, còn rất sớm. "Mới sớm búng đi đâu gấp mà đã gọi giết ngược giết xuôi rồi."

Bảng tâng /bɤŋ:³ tɤŋ:¹/, [bɤŋ:³ tɤŋ:¹] [01] (vt) (bã) búng tưng, mở sáng, sáng sớm. "Người nhà quê quen vậy, mới búng tâng là họ đã dậy rồi, không như dân thành phố."

Bảng /bɤŋ:⁴/, [bɤŋ:³] (vt) hẫng, bị hụt (hẫng) đột ngột. "Chân sao mà đi cà nhắc vậy anh Năm? - Tối qua đi quán thắng Ba Đức, thắng nào các cơ đào chuột không lấp lại, nên tôi bị bẳng chân té nhào xuống gẫy giò rồi chớ.", "Áy, có gì thì cũng từ từ, chớ chệ làm nó bẳng, nó dễ bị sóc."

Bảng /bɤŋ:⁵/, [bɤŋ:⁵] (vt) (bã) búng, đào cây có kèm theo đất với mục đích di chuyển cây đi chỗ khác để trồng tiếp. "Mấy thằng này làm chúi đã nghỉ mệt, ngày tôi còn trai tráng, tôi bẳng liền một lúc cả chục cây không biết mệt."

Bạng /bɤŋ:⁶/, [bɤŋ:⁶] (dt) (bã) búng, khối to và đặc kết chặt thành đám lớn. "Đám cháy này lớn lắm, nhìn thấy bạng khối thì cũng biết."

Bập₁ /bɤp:⁶/, [bap:⁶] (dt) be, bộ phận gốc của tàu lá dừa, dừa nước, được kể từ chỗ cuống xoà ra ôm lấy thân, bụi, cho đến phần sống lá, bắt đầu có hai nhánh lá mọc đối xứng hai bên. "Lấy ba cái bập này

nhúm lửa nướng bánh phồng là hết ý rồi, còn chẻ gì nữa."

Bập₂ /bɤp:⁶/, [bap:⁶] (dt) giập, đồ hàng bông không còn nguyên vẹn. "Đu đủ chín mang đi cho khéo, không thôi nó bập hết còn gì mà ăn.", "Mấy cái bập cái này nó bập hết rồi chị bán rẻ đi."

Bập dừa nước /bɤp:⁶ zuw:² nuw:⁵/, [bap:⁶ juw:² nuw:⁵] [011] (dn) phần gốc của tàu lá dừa nước, màu xám, ruột xốp và nhẹ nên nổi hẫng trên mặt nước. "Bọn nhỏ chúng tôi ngày ấy biết lội sông, nhờ ôm bập dừa nước đập chũm chũm, chớ có gì đâu."

Bập giập /bɤp:⁶ zɤp:⁶/, [bap:⁶ jap:⁶] [01] (vt) 1. giập nát, không còn nguyên vẹn. "Có mấy trái xoài cho chị mà phải xách đi tới đi lui, cho nên nó cũng hơi bập giập, chị ăn đỡ lấy thảo.", 2. làm lỗ dỏ, không trọn. "Nó nện cái nền nhà bập giập đó, có thằng bạn tới rủ bỏ đi đâu mất rồi.", 3. cuộc đời nhiều truân chuyên, nghịch cảnh. "Cuộc đời của qua kể ra thì nó bập giập dữ lắm, tui em không hình dung nổi đâu."

Bập lếu /bɤp:⁶ le:w:³/, [bap:⁶ li:w:³] [01] (vt) 1. hời hợt, lấy cớ qua loa. "Con làm ăn cho nó đàng hoàng, làm bập lếu như con ai mà tin tưởng giao việc.", 2. bông lơn, thiếu đúng đắn. "Chớ khách khứa, người lớn mà mày ăn nói bập lếu như vậy sao được."

B

Bắt, /bɿt˥˥/, [bɿk˥˥] (vt) bắt, đóng cong đầu đinh để không ló ra khỏi mặt bằng. "*Đóng đinh xong sao ông không bắt luôn, để sơ ý đi đập thì chỉ có tiêu cái bàn giò.*"

Bắt₂ /bɿt˥˥/, [bɿk˥˥] (vt) loại bỏ ra, không cho nhập cuộc, không cho dự phần. "*Mình không quen nộp đơn để bị bắt lăm, di ơi.*", "*Thằng đó nhỏ mà hay chơi gác thiên hạ, bắt nó ra là yên chuyện.*", "*Đúng chuyện khó thì hấn ta rẻo anh, còn khi kiếm được hợp đồng thì hấn bắt anh, chơi vậy sao bền.*"

Bắt cộng /bɿt˥˥ kɿwɿŋ^{m6}/, [bɿk˥˥ kɿwɿŋ^{m6}] [01] (vn) không hợp tác, quan hệ. "*Đừng nói tới nó, tôi với nó bắt cộng mấy tháng nay.*"

Bắt cộng đối thiên /bɿt˥˥ kɿwɿŋ^{m6} dɿ˥˥ tʰiɛn¹/, [bɿk˥˥ kɿwɿŋ^{m6} dɿ˥˥ tʰiːŋ¹] [0101] (qn) không đối trời chung, một mắt một còn. "*Kể từ nay tao thể độc với mày, tao với mày bắt cộng đối thiên.*"

Bắt dung gian /bɿt˥˥ zuwɿŋ^{m1} zaːn¹/, [bɿk˥˥ juwɿŋ^{m1} jaːŋ¹] [011] (qn) không khoan dung đối với kẻ ác, dũa bắt nhân; kẻ ác gặp chuyện chẳng lành, theo quan niệm làm ác ắt phải gặp ác. "*Trời bắt dung gian, mấy liệu hồn mà làm việc thất đức cho nhiều đó.*", "*Cái thằng trời thần đó, rồi cuối cùng nó cũng gặp nạn. Đúng là trời bắt dung gian mấy thấy hôn?*"

Bắt dung gian đáng /bɿt˥˥ zuwɿŋ^{m1} zaːn¹ daːŋ³/, [bɿk˥˥ juwɿŋ^{m1} jaːŋ¹ daːŋ³] [0101] [01] (qn) không khoan dung đối với bọn ác, (cn) bắt dung gian. "*Trời bắt dung gian đáng sao không đánh chết mấy thằng ngỗ nghịch chửi cha mắng mẹ, mà để nó sống làm chi thêm tội bắt hiếu.*"

Bắt đếm /bɿt˥˥ deːm⁵/, [bɿk˥˥ diːm⁵] [01] (vn) chẳng kể đến, chẳng tính đến, không màng tới, không đếm xỉa tới. "*Trước đây, mọi lời khuyên dạy của ba mẹ con đều bắt đếm, để bây giờ hậu quả tệ hại con mới mở mắt ra.*"

Bắt ly cục cựa /bɿt˥˥ liː¹ kuwɿk^{p6} kuwɿ⁶/, [bɿk˥˥ liː¹ kuwɿk^{p6} kuwɿ⁶] [0101] (qn) 1. không nhúc nhích gì được. "*Mấy tháng nay, ngoại tao năm bắt ly cục cựa, nên má tao chằm sóc rất vất vả.*", 2. không xoay trở, hoạt động được gì. "*Dạo này, họ kiểm soát gắt gao lắm, nên nhiều huyện để bắt ly cục cựa.*"

Bắt ly cục kịch /bɿt˥˥ liː¹ kuwɿk^{p6} kic˥˥/, [bɿk˥˥ liː¹ kuwɿk^{p6} kit˥˥] [0101] (qn) (cn) bắt ly cục cựa, không thể động dậy, di chuyển được. "*Mới uống có mấy ly là năm lần ra bắt ly cục kịch rồi, vậy mà cũng đòi nhậu.*", "*Công an đi rảo, bọn tổ chức đá gà đành chịu bắt ly cục kịch.*"

Bắt nhơn, /bɿt˥˥ ɲɿːn¹/, [bɿk˥˥ ɲɿːŋ¹] [01] (ct) (bà) bắt nhân, khổ

chưa!, chết chửa!, chết rồi!, cách nói biểu thị "tiếc". "Bất nhơn hơn! Sao mày không nói cho tao sớm để còn về, kéo ba má mày trông."

Bất nhơn₂ /bɔt˥˥ nɯːn˧/, [bɔk˥˥ nɯːŋ˧] [01] (vt) (bã) bắt nhơn, không có lòng nhơn, không có tình của con người. "Chiều chiều bắt kết nhỏ lông. Kết kêu bó Tự sao mày bắt nhơn. (cd)".

Bất nhơn₃ /bɔt˥˥ nɯːn˧/, [bɔk˥˥ nɯːŋ˧] [01] (vt) (bã) bắt nhơn, không được ích lợi gì mà chỉ gây hại. "Thú ong vô về bắt nhơn, không có mặt vô ích. (SN)".

Bất tỉnh nhơn sự /bɔt˥˥ tɿŋ˥˥ sɯː˧/, [bɔk˥˥ tɿŋ˥˥ sɯː˧] [0101] (qn) không còn cảm, biết được gì hết. "Khi ấy mặt trời đã lặn rồi, lại tôi phẩn thì đau phẩn thì mệt lại dỗi nên tôi té ngửa trong bụi kia cùng bất tỉnh nhơn sự. (NTQ)".

Bất tử /bɔt˥˥ tuː˧˥/, [bɔk˥˥ tuː˧˥] [01] (pt) 1. bất ngờ, thỉnh linh, không biết trước. "Tụi bây cho nó đi, đêm hôm bất tử nhớ mẹ, nó đòi về là tụi bây rần chịu à ghen.", 2. không đúng lúc, không đúng mực. "Giữa cuộc họp, hứng lên nó ăn nói bất tử, ai mà bụm mồm cho kịp."

Bật /bɔt˥˥/, [bɔk˥˥] (vt) nói, nói bật ra, thốt nên, trẫm tiếng lạ. "Hề một tí là nó bật tiếng Tây, như muốn khoe mình giỏi giang vậy

mà.", "Ai dạy con, mở miệng ra là bật những lời tục tằn, thô lỗ như vậy?", "Mấy thằng cha thầy chà và, nó bật tiếng gì chẳng ai hiểu được, nhưng cũng thấy ón."

Bật₂ /bɔt˥˥/, [bɔk˥˥] (vt) (nb) cự nự, chống đối lại. "Thằng đó mà nói động đến nó là nó bật liễn, không kiêng nể ai đâu.", "Ông mà ép tao thì tao bật lại, chẳng ngán đâu, cùng lắm là về quê cầm câu thôi."

Bật bướng /bɔt˥˥ buːŋ˧˥/, [bɔk˥˥ buːŋ˧˥] [01] (vt) (bã) vất vưởng, bị vút bỏ, không ai nhòm ngó. "Từ ngày ba má nó lần lượt ra đi, nó sống bật bướng đầu đường xó chợ."

Bật dóc /bɔt˥˥ za˥˥k˥˥/, [bɔk˥˥ ja˥˥k˥˥] [01] (vt) bịa, bốc phét, nói dối. "Thôi đi làm đi, ngồi đó mà bật dóc hoài, ai mà tin cho nói."

Bật đòn bẩy /bɔt˥˥ doːn˥˥ bɔj˥˥/, [bɔk˥˥ doːŋ˥˥ bɔj˥˥] [101] (qn) bật đèn xanh, ra hiệu cho phép ai làm việc gì đó một cách tự do. "Bởi vậy những con hời mới được tăng khạo bật đòn bẩy bằng cách giao kết là, cứ lấy xác chim về mà dùng, bao nhiêu cũng được. (ADg)".

Bật ngật /bɔt˥˥ ŋɔt˥˥/, [bɔk˥˥ ŋɔk˥˥] [01] (vt) 1. ngầy ngật khó chịu trong người. "Mấy ngày nay sao tôi cảm thấy bật ngật như muốn bệnh vậy.", 2. bần thần, choáng váng, kém về linh hoạt.

B

"Hay tin tía anh mắt, tôi bật ngật cả ngày nay, xin chia buồn cùng gia đình anh."

Bật ngửa /bɔt:⁶ ɲwɔ:³/, [bɔk:⁶ ɲwɔ:³] [01] (vt) 1. ngạc nhiên, vỡ lẽ, rất là lạ, cảm thấy hoàn toàn là bất ngờ. "*Lâu nay, trông hần ta lam lũ, ai cũng bảo hần ta nghèo, đến giờ mới bật ngửa khi hay tin hần có một dãy lầu ở phố Sài Gòn.*", 2. không dự đoán được, không lường trước được. "*Chủ Đời mau giận mà cũng mau quên. Bữa sau chủ còn sắm đồ cho hai chị em con Như. Diện quần áo mới, tắm rửa kì cọ sạch sẽ, ai cũng bật ngửa, "vậy ra ông này mù mà tinh, ông đâu có xạo, mấy đứa cũng ngộ gái quá chớ". Di Liễu cũng khen.* (NNT)".

Bật rật /bɔt:⁶ zɔt:⁶/, [bɔk:⁶ zɔk:⁶] [01] (vt) lằng xằng, nhốn nháo, rộn ràng, ở trạng thái như đứng ngồi không yên, tay chân luôn động đậy. "*Còn sớm mà, ngủ tiếp đi, làm gì mà bật rật khiến ai cũng không ngủ được.*"

Bật rật như chó thág bầy /bɔt:⁶ zɔt:⁶ ɲwɔ:¹ cɔ:⁵ tʰa:ɲ⁵ baj:³/, [bɔk:⁶ zɔk:⁶ ɲwɔ:¹ cɔ:⁵ tʰa:ɲ⁵ baj:³] [010101] (qn) lằng xằng, đứng ngồi không yên, hàm nghĩa đánh giá thấp. "*Mày làm gì mỗi lần gặp con Bầy lò kẹ là mày bật rật như chó thág bầy vậy.*"

Bầu /bɔw:¹/, [bɔw:¹] (dt) ve áo, phần được may dư ra ở cổ áo để

gấp xuống mỗi khi mặc. "*Nhìn nhau lệ ứa thấm bầu, Nỗi thương chưa dứt, nổi sâu lại vương.* (cd)".

Bầu, /bɔw:²/, [bɔw:²] (vt) có thai, có bầu, mang bụng chứa. "*Trông thấy mấy bà bầu đi mà phát mệt.*"

Bầu₂ /bɔw:²/, [bɔw:²] (vt) chiết để trồng bằng cách khắc vòng tròn nhánh chiết, rồi bó đất để lâu cho ra rễ. "*Tôi bầu mấy nhánh mận cho thẳng nhỏ ra riêng nó trồng.*"

Bầu cua /bɔw:² kuɔ:¹/, [bɔw:² kuɔ:¹] [11] (dt) trò chơi lắc 3 con súc sắc 6 mặt, mỗi mặt có vẽ một hình, như: trái bầu, con cua, con cá, con nai, con tôm, con gà, gọi tắt là "bầu cua" hay "bầu cua cá cọp". "*Con đừng có chơi bầu cua, coi chừng hết tiền lì xì đó ghen.*"

Bầu cua cá cọp /bɔw:² kuɔ:¹ ka:⁵ kɔ:p⁶/, [bɔw:² kuɔ:¹ ka:⁵ kɔ:p⁶] [1111], [0011] (qn) chỉ chung các trò chơi mang tính chất cờ bạc. "*Tối ngày ảnh cú mê ba cái bầu cua cá cọp. Hỏi còn tâm trí đâu mà nghĩ tới chuyện mần ăn nữa chớ.*"

Bầu điều /bɔw:² ziəw²/, [bɔw:² ji:w²] [01] (dt) 1. túi chứa thức ăn ở cuối cổ của các loại cầm (gà, vịt...). "*Sáng ngày con cho gà, vịt ăn chưa mà con nào bầu điều cũng lép xẹp hết vậy con?*", 2. (nb) ức, ngực của người. "*Mày đập ngay cái bầu điều nó một cái ự, làm sao nó không bất tỉnh cho được.*"

Bầu ngựa /bɤw:² ɲuɤ:⁶/, [bɤw:² ɲuɤ:⁶] [01] (dt) quả bầu dài, thon, cơm dày, ít ruột. "Một giàn bầu ngựa này mà trụng cũng bốn tiền há chị Năm."

Bầu nóc₁ /bɤw:² na^wk^{p5}/, [bɤw:² na^wk^{p5}] [11] (vt) phình lên rất to, mở rộng ra bên hông. "Mày nhét cái gì trong áo mà cái bụng bầu nóc vậy?", "Nó ăn tới cái bụng bầu nóc rồi mà cũng đòi ăn.", "Chiếc ghe có bụng bầu nóc vậy, làm sao vào lọt con rạch."

Bầu nóc₂ /bɤw:² na^wk^{p5}/, [bɤw:² na^wk^{p5}] [01] (dt) 1. loại ghe bầu có phần bụng lớn. "Chiếc ghe bầu nóc này xuống hàng cầu mà tới trưa.", 2. loại ghe bầu rất lớn. "Chiếc bầu nóc này lớn hơn mấy chiếc ghe bầu kia rất nhiều, anh nhìn không thấy khác nhau sao?"

Bầu vầu /bɤw:² vɤw:²/, [bɤw:² jɤw:²] [01] (vt) 1. tròn và to béo. "Ai mà lạ gì cái thằng Bẩy cái mặt bầu vầu, con của thằng cha thiền heo đạo ở ngoài vòm.", 2. cau có, quạu quọ, biểu hiện bức tức. "Mới sáng sớm ai làm gì mà cái mặt mày bầu vầu vậy?"

Bầu ve /bɤw:² ve:¹/, [bɤw:² je:¹] [01] (dt) quả bầu dài, phía trên thon nhỏ lại như hình cổ chai. "Giàn bầu của chị trồng sau nhà là bầu ve hay bầu ngựa vậy?"

Bầu lầu /bɤw:³ lɤw:³/, [bɤw:³ lɤw:³] [01] (vt) cộc cằn, thô lỗ (cn)

bầu lầu. "Ngày con một lớn rồi, ăn nói bầu lầu như vậy, người ta nói mình không có học."

Bầu nhầu /bɤw:³ ɲɤw:³/, [bɤw:³ ɲɤw:³] [01] (vt) làu bầu, làu nhàu, nói thảm trong miệng, tỏ vẻ bức dọc (cn) bầu nhầu. "Thôi bỏ qua đi, chuyện có tí nì mà mày cứ bầu nhầu hoài không hay."

Bầu /bɤw:⁴/, [bɤw:³] (vt) bĩu, trề môi tỏ ý chê bai, hờn dỗi. "Mỗi lần nhắc lại chuyện chữa hoang của nó, ai cũng bầu môi ra điều khi dễ gia đình."

Bầu xầu /bɤw:⁵ sɤw:⁵/, [bɤw:⁵ sɤw:⁵] [01] (vt) bầu víu, bám víu, bám vào một cái gì đó. "Chiến tranh đã cướp đi ba mẹ chúng, chỉ còn lại hai chị em bầu xầu nhau để mà sống."

Bậu /bɤw:⁶/, [bɤw:⁶] (dt) tiếng gọi người tiếp chuyện với mình, khác giới tính, có ý thương mến, thân mật, cách nói xưa "qua, bậu" được dùng xưng gọi trong quan hệ vợ chồng, người yêu. "Bản gie dóm đậu sáng ngời, lỗ duyên tại bậu, trách trời sao nên. (cd), "Bậu nói với qua, bậu không bẻ lựu hái đào, Chớ đào đâu bậu bọc, lựu nào bậu cầm tay. (cd)".

Bây /bɤj:¹/, [bɤj:¹] (dt) bọn mày, chúng mày, 1. cách gọi của người lớn với người nhỏ, (cn) bay. "Thằng Sáu mày có tài ăn nói, thằng Năm mày có ngón đòn hay,

B

vậy bây vui lòng theo tao qua bên đang trai cho xóm và để bên ấy biết rằng làng mình cũng có lắm nhân tài! (PV)", 2. cách gọi của cha mẹ đối với con cái, cách gọi có sắc thái bình dân, thân mật; nhưng không hàm nghĩa ghét bỏ. "Có bữa dọn cơm, nó vô thức dọn thừa đôi đũa, cái chén. Ông Chín rầy, "Mai mốt bây lớn bây cũng lấy chồng, chị bây đâu ở được với bây hoài". Nói vậy mà sao lòng ông cũng cồn cào nhớ. (NNT)".

Bây₂ /bɔxj:¹/, [bɔxj:¹] (vt) vấy bẩn ra, làm cho dơ thêm. "Nhà cửa rác rưởi chưa kịp dọn dẹp, đã vậy nó còn đụng đầu bây đó, đáng đánh đòn hôn."

Bây bả /bɔxj:¹ ba:³/, [bɔxj:¹ ba:³] [01] (vt) 1. lung tung, tung toé, ở tình trạng không được gọn, ngăn nắp. "Con Bé đầu, mày coi nhà mà để gà vịt vô nhà, bừa bãi bây bả như thế này hả.", 2. lung tung, vô nghĩa, vô ích, vô vắn, ở tình trạng nói năng không được khéo léo. "Chỗ người lớn ăn nói cho nó cẩn thận, ăn nói bây bả như vậy là hỏng được với tôi à ghen."

Bây hây /bɔxj:¹ hɔxj:¹/, [bɔxj:¹ hɔxj:¹] [01] (vt) bứt rứt, khó chịu, uể oải, ở tình trạng cơ thể không được khỏe. "Mấy ngày nay trong người bây hây cảm thấy muốn bệnh."

Bây hây /bɔxj:² hɔxj:²/, [bɔxj:² hɔxj:²] [01] (vt) 1. bẩn thỉu, bừa bãi, luộm thuộm, không được sạch sẽ, trật tự,

gọn gàng hoặc ngăn nắp. "Con đi đầu về mà quần áo bây hây như thế kia.", "- Chú em, tóc dài rồi, sao không chịu cắt đi, thanh niên để vậy coi bây hây lắm. (NNT)", "Chị thấy hôn, tui cũng đơn chiếc lắm, Tết nhứt tới nơi, nhà cửa bây hây như vậy mà tui cũng chưa có thời giờ rảnh để dọn dẹp nữa, nói chi tới chuyện đi đâu.", 2. không trong sáng, không rõ ràng, gian dối; không lịch sự, không bắt thiệp; không đúng đắn, không nghiêm túc. "Làm ăn bây hây như nó có ngày đi tù cũng là phải thôi.", "Ông ăn bận trông bánh bao, chớ nói năng bây hây thấy mỡ, tôi không thích.", "Gia đình nó từ mẹ tới con quan hệ bây hây không ai nói được ai."

Bây trẻ /bɔxj:² tɛ:³/, [bɔxj:² tɛ:³] [01] (dt) dám trẻ, lủ trẻ (cn) sắp nhỏ, sắp trẻ. "Má bây trẻ có ở nhà hông, có khách tới chơi đây nè."

Bấy /bɔxj:³/, [bɔxj:³] (vt) ẩm ướt, lầy lội. "Thôi con đừng dầy đi, để má làm cho, rửa có mấy cái chén mà bấy cả một góc nhà."

Bấy gan /bɔxj:³ ɣa:n¹/, [bɔxj:³ ɣa:n¹] [01] (vt) căm gan, giận sôi sục trong lòng. "Cho nó tiền đóng tiền trường, nó nghe theo bạn nường vào sòng bài hết tội, hời có bấy gan hôn?"

Bấy lầy /bɔxj:³ lɔxj:²/, [bɔxj:³ lɔxj:²] [11] (vt) sinh lầy trơn trượt. "Tháng mưa dầm này mà về quê tôi sợ nhất

là con đường đất dẫn về làng, nó vừa nhỏ lại bấy lầy, khối người chup éch."

Bấy tiết /bɔ̃j:³ tiət⁵/, [bɔ̃j:³ ti:k⁵] [01] (vt) câu giận, câu tiết, bực tức, diên tiết. "Thôi con xin lỗi ba mẹ rồi rửa mặt đi chơi đi, đừng có lì, ông bà bấy tiết lên là con bị đòn như đó."

Bấy nhây /bɔ̃j:⁵ ɲɔ̃j:²/, [bɔ̃j:⁵ ɲɔ̃j:²] [11] 1. (vt) ở tình trạng nát nhừ. "Miếng thịt bấy nhây vậy mà mấy mua làm gì cho uống tiền.", 2. (pt) ở tình trạng có nhiều sai sót cần sửa chữa. "Bài Anh văn tui làm sai bấy nhây, chắc kì này rớt quá."

Bấy nhậy /bɔ̃j:⁵ ɲɔ̃j:⁵/, [bɔ̃j:⁵ ɲɔ̃j:⁵] [11] (vt) bấy nhậy, mềm mà dai; nát bấy, vụn bấy. "Ai mà bán cho con miếng thịt bấy nhậy như thế này?", "Con không ăn nữa thì xuống đi, đừng làm bấy nhậy người khác không ăn được."

Bấy nhậy₂ /bɔ̃j:⁵ ɲɔ̃j:⁵/, [bɔ̃j:⁵ ɲɔ̃j:⁵] [01] (vt) bấy bột, quá non, quá yếu. "Đầu hôm sớm mai, mẹ con còn bấy nhậy như thế này, thời chịu khó giữ ấm cho một chút.", "Bệnh cả tháng nay mới lành, nên trông ảnh cũng còn bấy nhậy, phải hong chị."

Bậy /bɔ̃j:⁶/, [bɔ̃j:⁶] (vt) tạm, qua loa, sơ sài, từ biểu thị tình trạng không được như ý, nhưng vẫn hơn

không có gì. "Làm gì đó anh Tư? - Ở không đóng bấy mấy cái ghế cho bọn trẻ chúng ngồi ăn cơm vậy mà.", "Sáng ngày ông ăn bữa ha hột cơm rồi đóng đầu mái rồi.", "Có nhà cửa gì đâu, đừng bấy mấy tấm lá cho con Hai nhà tui nó có chỗ bán bấy xôi buổi sáng."

Bậy nhậy /bɔ̃j:⁶ ɲɔ̃j:⁶/, [bɔ̃j:⁶ ɲɔ̃j:⁶] [01] (vt) (bã) bấy nhậy, mềm mà dai; nhờn nhớt và dính dính; nhì nhằng, không dứt khoát. "Mấy ngày Tết, đi sớm còn mua được thịt ngon, chớ mấy đi trễ thì chỉ còn thịt bấy nhậy không, ăn gì được.", "Sáng này, trông thấy cái cảnh tai nạn xe cộ, máu còn bấy nhậy trên đường, tới giờ mà vẫn còn phát ớn.", "Ý anh sao anh nói đại đi, chớ ầm ớ, bấy nhậy ai biết đường mà lẩn."

Bậy quá /bɔ̃j:⁶ kwa:⁵/, [bɔ̃j:⁶ wa:⁵] [01] (qn) cách nói biểu thị tiếc vì không có thêm cái gì đó cho đúng lẽ. "Họ ngồi kể vai nhau; bà tặng cho ông một cái đùi gà, ông nói lảm bảm: - Bậy quá! Thiếu rượu đế! (SN)".

Be₁ /be:¹/, [be:¹] (dt) mạn thuyền, bờ thành của tàu, thuyền, ghe, xuồng. "Ông Bang ngồi nắm hai bên be cho vững. Tôi chống mạn lăm. (SN)", "Lên đến sân thấy trắng thanh gió mát thì tôi lại đứng nơi be tàu hứng gió. (NTQ)".

Be₂ /be:¹/, [be:¹] (dt) gỗ tròn nguyên khúc còn vỏ. "Mấy năm

B

qua hấn ta phát lên nhanh, nhờ vào những chuyến xe be chở gỗ rừng từ Tây nguyên về bỏ cho các trại cưa ở vùng đồng bằng."

Be₃ /be:¹/, [be:¹] (vt) 1. dọc (theo), men (theo), lần theo phía bên hoặc mé bờ để di chuyển. "*Anh cứ cho xuống be theo bờ rạch một dãi thì tới kinh Ngã Bảy.*", "*Con đi xe đạp, nhớ lời má dạy cứ be theo lề đường mà chạy là an toàn.*", 2. bám (theo), rề lại, sắp lại, không rời một chút nào cả. "*Chị ấy ghen đến mức mà ảnh đi đâu chỉ be theo ảnh tới đó.*", "*Y như rằng, mỗi lần gánh hát dờ tới đâu thời bọn con trẻ cũng be lại đông như kiến.*"

Be be /be:¹ be:¹/, [be:¹ be:¹] [11] (vt) (cn) be₃, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất theo đuổi, đeo bám bền bỉ hơn. "*Thấy nó cứ đi be be là tao biết nó mét con nhỏ đó rồi.*"

Be gió /be:¹ zo:⁵/, [be:¹ jo:⁵] [01] (dt) hai ván be được đặt thêm lên trên hai ván nằm của thành be. "*Ghe chở khẳm gần tới be gió mà họ cũng không ngán. Đúng là dân sông nước có khác.*"

Be he /be:¹ he:¹/, [be:¹ he:¹] [01] (ttt) 1. từ mô phỏng âm thanh của tiếng dê kêu. "*Vùng này nuôi dê nhiều lắm sao nghe tiếng be he om sòm vậy anh?*", 2. con dê, động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quắp về phía sau, cằm có nhúm lông tựa râu, thường được nuôi để lấy thịt, sữa. "*Mấy cây bông so đũa này mà*

gấp be he thì nó mê biết chừng nào.", 3. (nb) người hay ve vãn phụ nữ. "*Gấp cái thằng be he đó ai mà không biết, ấy vậy mà rồi cũng có đứa con gái nhẹ dạ bị mắc lừa hấn.*"

Be sườn /be:¹ su:ɾn²/, [be:¹ su:ɾn²] [01] (dt) mạn sườn, phần ở hai bên hông thành ngực. "*Con đau ở đâu, con chỉ mẹ coi? - Con đau ở bên be sườn trái.*"

Bè bè /be:² be:²/, [be:² be:²] [01] (vt) thấp chiều cao nhưng rộng chiều ngang. "*Thấy dáng người bè bè từ xa là tôi đã nhận ra được cậu Sáu mập chớ còn ai.*"

Bè cá /be:² ka:⁵/, [be:² ka:⁵] [01] (dn) lồng cá, khung bao được đóng lưới thả cố định dưới nước để nuôi cá. "*Dân miệt An Giang, Đồng Tháp nhiều hộ giàu lên là nhờ bè cá đó chớ.*"

Bè he /be:² he:¹/, [be:² he:¹] [01] (vt) đặc điểm của thể ngồi mà hai chân quặt ra sau, (cn) chề he. "*Làm gì mà ngồi xếp bè he như ngồi niệm thần chú vậy anh Hai.*"

Bè hè /be:² he:²/, [be:² he:²] [01] (vt) khề khà, không rõ tiếng (cn) bè nè, lè nè; cằn nhằn, gắt gỏng. "*Hấn ta có cái tật vô vại ly là gấp ai cũng bè hè nghe phát mệt.*", "*Mới sáng sớm giận ai hay giận anh Tư mà chị bè hè hoài vậy chị Tư.*"

Bè sè /be:² ʂe:²/, [be:² se:²] [01] (vt) 1. (bã) bề sề, rộng mà thấp, (cn) bề bề. "*Đi dưới những tàn cây bề sề, tự dưng chúng tôi có cảm giác an toàn hơn.*", 2. thấp lè tè, khá thấp. "*Mái nhà thấp bề sề ấy đối với ảnh vẫn còn để lại nhiều kỷ niệm đẹp của một thời.*".

Bè thủy lục /be:² t^hwi:³ lu^wk^{p6}/, [be:² t^hi:³ lu^wk^{p6}] [101] (dn) (cn) giàn thủy lục, hai ba thuyền lớn được kết nối lại, lót ván để có mặt bằng rộng, và được trang hoàng, để làm nơi trưng bày vật cảnh làm bằng hoa quả; đồng thời, cũng là nơi để biểu diễn âm nhạc, như kiểu thuyền rồng trên sông Hương (Huế). "*Nơi bến chợ, bày ra sáng kiến chung bè thủy lục, kiểu cộ hoa lưu động trên sông nước.* (SN)", "*Về đêm, bè thủy lục di chuyển chậm rãi, rục rờ đèn mùng sông.* (SN)".

Bẻ, /be:³/, [be:³] (vt) ngắt, bứt, hái, dùng tay làm cho vật bị đứt ra, lìa ra. "*Tay chơn tấy máu, cây đang đâm chồi mướt mướt mà mây bề ngang vậy chớ?*", "*Con ra sau vườn bề cho má mấy cọng ngô gai, má nấu canh chua.*", "*Chú Hai mày đang bận bề vũ sữa ở ngoài vườn.*".

Bẻ₂ /be:³/, [be:³] (vt) (nb) sửa, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu. "*Hôm sau, Diệp gọi thầy Nhiên bằng ba (nó bề miệng đến toát mồ hôi ra). Mẹ với thầy mừng hai bữa*

sau còn chưa thôi cười, chỉ Diệp là tá hỏa. (NNT)".

Bẻ bánh /be:³ bɔ:³/, [be:³ bɔ:³] [01] (vn) (cn) bề lái, điều khiển tay lái. "*Học trò tan học đi đầy đường, anh bề bánh coi chừng, cẩn thận.*".

Bẻ bánh lái /be:³ bɔ:³ la:³/, [be:³ bɔ:³ la:³] [001] (vn) điều khiển tay lái ghe. "*Điều khiển ghe nó khác, anh biết hôn, anh bề bánh lái sang trái mũi ghe sang phải, còn anh bề bánh lái sang phải mũi ghe sang trái. Mới đầu tôi cũng chưa quen nên người ngồi mũi cứ chui vào ô rô, cóc kèn hoài.*", "*Tao mệt quá, muốn ngủ một lát, mày bề bánh lái đùm tao hết con kinh này.*".

Bẻ bờ /be:³ bɔ:²/, [be:³ bɔ:²] [01] (vt) vỡ bờ. "*Người nuôi cá sợ nhất là tháng nước lên, không coi chừng để bề bờ là cá ra hết sạch, không còn một con.*".

Bẻ cò /be:³ ko:²/, [be:³ ko:²] [01] (vt) 1. đọc, nói nhanh một cách gầy gọn. "*Mấy thằng mãi võ Sơn Đông và bọn rao lô tô, thằng nào cũng có tài bề cò, nên thu hút được đông đảo người tới coi.*", 2. làm dấu để lại để tính toán. "*Anh đi là tui bề cò để lại, hỏi về là phải uống bù đó nghen.*", 3. Bẻ que tăm để tính vòng uống rượu cho người đến trễ. "*Uống đi, rồi bề cò đợi nó. Hơi đầu mà chờ.*".

Bẻ cua /be:³ ku:¹/, [be:³ ku:¹] [01] (vt) (cn) chặt cua, quẹo sang

B

trái hoặc phải. "*Tay tài xế này bẻ của phải nói là hết sảy.*".

Bẻ lại /be:³ lai⁶/, [be:³ lai⁶] [01] (vt) phản bác, gạt bỏ bằng lí lẽ ý kiến, quan điểm của người khác. "*Thiệt ông thủ cựu hết sức. Tôi dàn bà mà tôi dám cho tôi là thông hơn ông. Sự coi ngày là sự mê tín, ấy mới là tục tảo bậy, chứ đâu phải lẽ.*". Đó là lời bà Phán bẻ lại ông. (BT)".

Bẹ sườn /be:⁶ sʊɾɿn²/, [be:⁶ su:²] [01] (dt) 1. phần xương ở hai bên thành ngực, (cn) be sườn. "*Nó đá vô bẹ sườn thẳng nhỏ, thẳng nhỏ không khóc sao dặng.*", 2. lóng xương sườn. "*Nó chạy xe ẩu, kỳ rồi té gãy mấy cái bẹ sườn, một cái răng, đang còn nằm nhà kia kia.*".

Bẹc ma năng /be:k⁶ ma:¹ naŋ:²/, [be:k⁶ ma:¹ naŋ:²] [001] (vt) (tm) "permanent" (P) thường xuyên, liên tục, không có sự gián đoạn, ngưng nghỉ. "*Nó nghỉ học bẹc ma năng. Hỏi làm sao mà thi cho đậu được chỗ.*".

Bem bép /be:m¹ be:p⁵/, [be:m¹ be:p⁵] [11] (ttt) những tiếng động phát sinh do hai vật mềm chạm nhau. "*Thằng Đậu ngồi nghe ông nó nói, ra bộ thích thú luôn tay vỗ đùi bem bép.*".

Bèm /be:m²/, [be:m²] (vt) kém, thua sút; tồi tệ, không được như

yêu cầu, không đạt được mức bình thường. "*Dạo này vợ chồng nó làm ăn bèm lảm không như lúc trước.*", "*Chiếc xe bèm thế mà mày cũng đi được không chịu sơn sửa gì hết.*".

Bèm bẹp /be:m² be:p⁶/, [be:m² be:p⁶] [11] (ttt) những tiếng động phát sinh do hai vật mềm chạm nhau. "*Nằm trong nhà buổi trưa yên ả, hẳn nghe rõ tiếng dếp bèm bẹp của ai đó đi về phía nhà mình.*".

Ben /be:n¹/, [be:ŋ¹] (dt) (tm) "bel" (P) đường xếp li, gấp nếp của áo quần với mục đích cho đẹp hoặc cho vừa người. "*Áo sống cái kiểu gì mà mấy thằng con trai tui bấy mặc, may cũng nhấn ben, như đồ con gái.*".

Ben bì /be:n¹ bi:²/, [be:ŋ¹ bi:²] [01] (vt) (bã) phân bì, ganh tị, so hơn thua từng chút một. "*Con lớn rồi mà cái gì cũng ben bì với em coi sao dặng.*".

Bèn /be:n²/, [be:ŋ²] (dt) tai dài, vành cánh của hoa. "*Loại bông sen chưng chỉ được một hai ngày là rã bèn.*", "*Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư.* (cd)".

Bén /be:n⁵/, [be:ŋ⁵] (vt) 1. sắc, có cạnh rất mỏng, dễ làm đứt các vật khác. "*Con dao mới mài bén lảm đó, coi chừng đứt tay.*", 2. đẹp, quyến rũ, dễ làm siêu lòng ham muốn của người khác. "*Thường*

ngày, bả không chung diện coi lui xui, chớ bả mà chịu dọn thì cũng còn bển lăm chớ, phải hông cô Ba.", 3. bắt mỗi, khoái khẩu, có cảm giác thích thú khi ăn. "Mấy trứng vịt thúi này nhậu bển lăm chớ anh đừng chê".

Bén bảng /bɛ:n⁵ ba:ŋ³/, [bɛ:ŋ⁵ ba:ŋ³] [01] (vt) được nêu tên lên bảng thi sinh thi đậu. "Con thi làm sao mà kỳ này bển bảng ba thưởng cho chiếc xe đạp liền".

Bén chết /bɛ:n⁵ cɛ:t⁵/, [bɛ:ŋ⁵ cɛ:t⁵] [01] (vt) gần chết, suýt chết, ở tình trạng cao quá mức chịu đựng. "Hôm qua, thằng Hùng con Ba Cò, nó chạy xe cái kiểu gì, tông vào tôi một cái đau bển chết".

Bén lẽm /bɛ:n⁵ lɛ:m⁴/, [bɛ:ŋ⁵ lɛ:m³] [01] (vt) 1. rất sắc, có cạnh rất mỏng, chỉ cần chạm nhẹ là vật bị chạm đứt, tách rời ra. "Con dao bển lẽm đó mà máy cho con nứt nó cầm thế nào rồi cũng đứt tay, cho mà coi.", 2. sắc sảo, sắc bén, có tính chất khéo, đẹp. "Bà đừng thấy nó ăn nói bển lẽm mà vội mừng, để rồi coi cái tánh tình nó đã".

Bén ngọt /bɛ:n⁵ ŋɔ:t⁵/, [bɛ:ŋ⁵ ŋɔ:k⁵] [01] (vt) 1. sắc ngọt, rất sắc, (cn) bển lẽm. "Cái dao cạo của mấy ông thợ hớt tóc nó bển ngọt, chỉ cần ông nhúc nhích một tí là nó đứt ngọt liền, ông không hay đâu một hồi rồi mới thấy rát.", 2. nhỏ gọn, có nét đẹp thanh nhã. "Bọn

con gái bây giờ mười đứa như một, đứa nào cũng dọn cặp chân mày bển ngọt.", 3. sắc sảo, có tính chất kĩ thuật điêu luyện. "Rủ nó đánh bi da, cú tướng nó không biết đánh, ai dè nó chơi tao một cơ mười bển ngọt".

Bèo /bɛ:w²/, [bɛ:w²] (vt) 1. rẻ, tiền thấp hơn giá trị của vật. "Mua chục quýt này dùm em đi chị, em bán giá bèo cho, không mắc đầu chị ngại.", 2. ít tiền, không có được bao nhiêu. "Lương tháng nó bèo lăm, không đủ nó ăn xài, lấy đâu mà gởi về cho tui với ba nó.", 3. không có giá trị, không đáng giá là bao. "Cái ti vi này bèo lăm, bán đâu được bao nhiêu mà trả nợ".

Bèo trẹt /bɛ:w² tɛ:t⁶/, [bɛ:w² tɛ:k⁶] [01] (vt) 1. làm nũng, nũng nịu, làm ra vẻ hờn dỗi, không bằng lòng, để mong được chiều chuộng. "Bữa nào, thấy tôi về ngồi ở cái ghế này, con mèo nó cũng hay bèo trẹt bên tôi.", 2. quấy rầy, gây chộn rộn, làm ảnh hưởng đến người khác. "Con đi chơi bên nhà cậu mợ, không được bèo trẹt vô phép vô tắc ghen con".

Bẻo /bɛ:w³/, [bɛ:w³] (vt) 1. (bã) béo, bầu, véo, kẹp giữa hai đầu ngón tay, rồi vừa xoắn vừa giật. "Nó làm gì mà mà mà bẻo nó một cái khiến nó khóc điên lên vậy.", 2. rút bớt lại, bớt bớt đi một phần trong tổng thể. "Làm anh gì mà có mỗi cái bánh tí nị dành cho

em, mày cũng béo của nó hết một miếng.", 3. ăn bớt, ăn chặn, ăn xén, lấy bớt phần của người khác. "Anh biết mà, bọn tề xã chúng nó cũng thường ăn béo ăn bớt của dân được cái gì hay cái nấy."

Béo₂ /be:w³/, [be:w³] (dt) chéolá, phần cuối đuôi của chiếc lá. *"Con ra vườn, ngắt cho má một béo lá chuối, để má gói mấy vắt me cho bà Sáu, coi con.", "Người ta bày lấy cái béo lá trầu dân vào chỗ vết cá trê đâm thì cũng cảm máu và đỡ nhức."*

Béo beo /be:w³ be:w¹/, [be:w³ be:w¹] [01] (vt) (bã) tẻo teo, tí ti, rất nhỏ. *"Có chút béo beo đó thấm vào đầu mà con cũng ngửi xin nó cho khổ vậy con."*

Béo /be:w⁵/, [be:w⁵] (vt) (bã) véo, vắn một tí bằng hai ngón tay. *"Con mẹ này nó ác, con còn nhỏ, da non nốt, mà nó béo hai bắp về con nhỏ tím bầm."*

Bẹo₁ /be:w⁶/, [be:w⁶] (vt) (bã) béo, véo, dùng hai đầu ngón tay ngắt và vắn nhẹ da người khác để tạo cảm giác đau. *"Chơi đánh bài ăn bẹo tai đau lắm, tôi không chơi nữa đâu."*

Bẹo₂ /be:w⁶/, [be:w⁶] (vt) 1. chưng ra, đưa ra để khêu gợi, kích thích lòng ham muốn của người khác. *"Em nó còn bình, con có ăn thì đi chỗ khác, dùng đúng đây ăn bẹo*

em, nó khóc nó đòi.", "Thứ đồ con gái không nết na, chỉ giỏi ăn mặc hở hang để bẹo trai.", 2. treo lên cây sào cao ở trên ghe, xuống để mọi người có thể nhìn thấy. "Ở chợ nổi, muốn biết ghe nào bán đồ gì, anh chỉ cần nhìn những đồ bẹo trên cây sào là biết ngay thôi."

Bẹo dạng /be:w⁶ za:ŋ⁶/, [be:w⁶ ja:ŋ⁶] [01] (vt) trang điểm, chưng diện nhan sắc, phơi bày ra những cái mà người khác có thể ham, thích. *"Ở trong xóm mà mỗi lần đi đâu, cổ cũng thoa son, đánh phấn, sơn môi, kẻ mắt như để bẹo dạng với ai đó."*

Bẹo gan /be:w⁶ ɣa:n¹/, [be:w⁶ ɣa:ŋ¹] [01] (vt) chọc tức, trêu tức, trêu gan. *"Đừng đó khóc hoài, bộ mày muốn bẹo gan tao hả, tao cho thêm mấy cây nữa bây giờ.", "Nghe thấy cái cách nói năng đã bẹo gan người ta rồi, ai mà nhận nó vào làm cho dặng."*

Bẹo hình /be:w⁶ hip:²/, [be:w⁶ hin:²] [01] (vt) phô trương hình dáng thân thể. *"Sáng ngày em mặc mốt đi qua đi lại để bẹo hình với anh Hai đó."*

Bẹo hình bẹo dạng /be:w⁶ hip:² be:w⁶ za:ŋ⁶/, [be:w⁶ hin:² be:w⁶ ja:ŋ⁶] [0101] (qn) 1. phô trương hình dáng, chưng diện sắc đẹp, có ý khoe khoang (nb) lả lơi, thiếu đúng đắn trong hành vi, ăn mặc. *"Thứ gái đó chỉ biết ăn no rồi bẹo*

hình bẹo dạng mà mày cũng quan hệ với nó cho mang tai mang tiếng.", 2. xuất hiện ở những chỗ đông người. "Bạn thử nghĩ một tù vượt ngục Tà Lài, có yết thị treo khắp nơi, có treo giải thưởng cho ai chỉ bắt, trong mình không có một tờ giấy lộn lừng mà dám nghênh ngang chường mặt bẹo hình bẹo dạng trước hàng trăm lính kín trong nhiều tháng như Năm Đông. May là không ai nhận ra nhờ khéo hóa trang và nhập vai người phu xa giữa đô thị. (NH)".

Bẹo mặt /bɛ:w⁶ mat:⁶/, [bɛ:w⁶ mak:⁶] [01] (vt) chường mặt ra để chọc tức người khác. "Nó có đi đầu đầu, tao biết nó chỉ lẩn quẩn trong xóm, thỉnh thoảng bẹo mặt mày một cái vậy mà".

Bẹo nhẹo /bɛ:w⁶ ɲɛ:w⁶/, [bɛ:w⁶ ɲɛ:w⁶] [01] (vt) 1. (bâ) bèo nhèo, mềm nhão và nhăn nhèo. "Về già ai cũng vậy, càng có tuổi da thịt càng bẹo nhẹo, biết sao được.", 2. cũ kĩ và nhăn nhú. "Thời này, đi đám tiệc mà mình ăn mặc bẹo nhẹo quá, người ta khi dễ mình, anh Ba ơi.", 3. quạu quọ và nhăn nhó. "Mới sáng sớm ngủ dậy, ai làm gì mà, mà mặt mày trông có vẻ bẹo nhẹo vậy.", 4. lè nhè, không thành tiếng. "Ông nhậu đầu ba mớ rồi về nhà bẹo nhẹo với vợ con đây.", "Má con đầu mà con để em nó khóc bẹo nhẹo vậy, nó đòi cái gì".

Bép /bɛ:p⁵/, [bɛ:p⁵] (ttt) tiếng động phát ra từ hai vật mềm chạm nhau. "Mỗi lần biểu lộ thái độ khoái trá, ông Hai thường có thói quen vỗ đùi cái bép".

Bep /bɛ:p⁶/, [bɛ:p⁶] (vt) (ngồi) bẹp, đặt mông xuống nền không cần ghế, một cách tự nhiên. "Khiếu Nhân bước vô tới cửa, Bạch Tuyết ngồi bẹp xuống đất và khóc và lạy và nói rằng: "Xin ngoại tha lỗi cho cháu. (HBC)".

Bét₁ /bɛ:t⁵/, [bɛ:k⁵] (vt) 1. lẩn tránh, lánh mặt, tránh chỗ khác. "Từ độ, anh ấy mượn tiền của tôi tới nay, như sợ tôi đòi tiền mà mỗi lần trông thấy tôi từ xa là ánh bét mắt.", 2. bần ra, lãnh ra, nói sang vắn đề khác. "Có lẽ, anh không muốn làm việc này, nên mỗi lần họp đề nghị anh thường nói bét cho xong chuyện.", 3. mỗ toang, mỗ rộng, tạo một khoảng trống có phần quá với yêu cầu. "Mới sáng sớm, bét cửa ra làm gì cho lạnh, đóng lại đi".

Bét₂ /bɛ:t⁵/, [bɛ:k⁵] (vt) lèm nhèm do chảy nước ghèn. "Sáng sớm mới ngủ dậy, mắt bét nên anh ấy không nhìn thấy ai để kịp chào hỏi, chớ thường ngày anh có coi khinh ai bao giờ đâu".

Bét₃ /bɛ:t⁵/, [bɛ:k⁵] (pt) hẩn hoi, thật sự, không ở dạng lưng chừng. "Đêm hôm thức cho đủ, để giờ sáng bét rồi mà vẫn chưa chịu

dậy.", "Tối nhà, tôi đã mệt đuối. Cửa mở bét. Cây đèn cháy lụn, còn núu chút lửa lập lòe chỉ chờ một hơi gió động là tắt. (PV)".

Bét chệt /be:t⁵ ɕe:t⁶/, [be:k⁵ ɕe:k⁶] [01] (vt) nhiều và tồi tệ, be bét (cn) bét nhem; kém, tồi, không ra gì, lèm nhèm. "Con đi đâu về mà đầu cổ, quần áo bùn đất bét chệt như thế này?", "Tôi già rồi, mắt mũi bét chệt nên anh định qua mặt tôi, chứ gì".

Bét dèm /be:t⁵ ze:m²/, [be:k⁵ je:m²] [01] (vt) đứng cuối lớp, ở thứ hạng sau cùng trong sự phân loại, đánh giá, (bã) bét dèm. "Mày mà học cứ đứng bét dèm hoài, tao cho nghỉ đi bán bánh mì à, liệu hồn mà cố gắng học lại cho nó dàng hoàng".

Bét mắt /be:t⁵ mat:⁵/, [be:k⁵ mak:⁵] [01] (vt) bảnh mắt, mở mắt thức dậy vào lúc sáng sớm. "Ngày nào cũng vậy, bọn trẻ chưa bét mắt, tía tôi đã đi đồng tụt thướ nào".

Bét₁ /be:t⁶/, [be:k⁶] (vt) (bã) bét, dạng ra, mở toang, phanb rộng ra, tạo một khoảng trống lớn. "Đừng bét hai chân nhiều quá, thế đứng tán không vững", "Bét của hết cỡ may ra mới có thể đưa cái tủ này vào được.", "Học trò học về gì đi học mặc áo bét ngực như thế kia, mà thấy cô cho máy vào lớp à".

Bét₂ /be:t⁶/, [be:k⁶] (vt) kém, tệ, không đạt yêu cầu. "Học kỳ rồi em

học được mấy phẩy? - Em học bét lắm chị ơi, nói ra thêm mắc cỡ".

Bét cả na /be:t⁶ ka:² na:¹/, [be:k⁶ ka:² na:¹] [001] (qn) rất kém, rất tệ, ý chê bai, phê phán. "Học kỳ rồi nó học còn được hạng hai mươi mấy, học kỳ này nó học bét cả na luôn".

Bét dèm /be:t⁶ ze:m²/, [be:k⁶ je:m²] [01] (vt) đứng cuối lớp, ở bậc thấp nhất, sau cùng, của sự đánh giá, xếp loại, (bã) bét dèm. "Con học cái kiểu gì mà kết quả cuối năm lại bét dèm như vậy".

Bét hiệu /be:t⁶ hiəw⁶/, [be:k⁶ hi:w⁶] [01] (vt) bét, kém nhất, thấp nhất, tệ nhất, ở mức dưới cùng của sự yếu, kém. "Cây viết máy này bét hiệu rồi, còn cây nào kém hơn nữa.", "Nó học khỏi phải nói cũng biết là bét hiệu rồi, còn ai thấp hơn nữa để mà so.", "Cuốn phim bét hiệu đó ai mà xem, thế mà bọn này nó cũng quảng cáo rầm rộ ở các đường phố".

Bét hiệu con nai chà /be:t⁶ hiəw⁶ kɔ:n¹ nai:¹ ca:²/, [be:k⁶ hi:w⁶ kɔ:ŋ¹ nai:¹ ca:²] [01001] (qn) loại mang nhãn hiệu con nai đen. (nb) hàm ý nhấn mạnh tính chất rất kém, rất xấu, rất tệ. "Anh mua nhầm loại tương bét hiệu con nai chà rồi, ăn gì được mà ăn.", "Rán làm có tiền mua cái ti-vi khá hơn mà xem, chứ xem cái ti-vi bét hiệu con nai chà này riết rồi hư mất hết".

Bê /be:¹/, [be:¹] (vt) 1. giạt, trôi, bị đẩy đi nơi khác bởi một tác động tự nhiên. "*Gió thổi mạnh, mây coi chừng con điều nó bê vào cột đèn là nghỉ chơi luôn.*", "*Mùa này, nước chảy xiết quá, mây thấy, chiếc bắc còn bê tuột xuống cái doi còn.*", 2. men, lần theo phía bên để di chuyển. "*Anh cứ đi bộ bê theo bờ kinh này khoảng hai cây số là tới nhà máy chà.*", 3. đeo bám, đeo đuổi một cái gì đó. "*Không biết nó mê cái gì, dạo này, thằng Ba nhà mình, nó bê theo con Bảy, con ông lò đường hoài đó ghen ông.*", 4. phần đuôi nghiêng hẳn sang một bên, không còn thẳng hàng, cân đối. "*Cái xe bê đút rồi. Chắc là gãy nhíp thôi.*".

Bê bê /be:¹ be:¹/, [be:¹ be:¹] [01] (vt) (bã) bê bê, mê mê, (nhiều) việc nối tiếp nhau, việc này chưa xong đã có việc mới. "*Công việc bê bê, tới ngày tôi làm không xuể, có đâu mà đi chỗ này chỗ nọ, anh ơi.*".

Bê bê như dê nằm miếu /be:¹ be:¹ nư:¹ ze:¹ nam:² miəw⁴/, [be:¹ be:¹ nư:¹ je:¹ nam:² mi:w³] [010101] (qn) nhiều việc bọn bê làm không hết, có ý ngao ngán. "*Thấy việc nhà, việc đồng bê bê như dê nằm miếu, riết rồi má tôi bả cũng muốn bịnh.*".

Bê ni /be:¹ ni:¹/, [be:¹ ni:¹] [01] (dt) (tm) "pénicillin" (P) cách gọi tắt tên một loại thuốc trụ sinh được

dùng phổ biến. "*Anh bán tôi bốn viên bê ni.*".

Bê tông /be:¹ tɿ^wŋ^{m1}/, [be:¹ tɿ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "béton" (P) 1. hỗn hợp xi măng, sắt, đá, cát... "*Kỳ này làm nhà tôi phải đổ bê tông cho kiên cố, chắc chắn mới được.*", 2. không tán công để tập trung cố thủ trong bóng đá. "*Bọn mấy đổ bê tông như thể đá đầu có hay.*".

Bê tông tươi /be:¹ tɿ^wŋ^{m1} tɿwɿj¹/, [be:¹ tɿ^wŋ^{m1} tɿwɿj¹] [011] (dn) bê tông trộn sẵn, dùng lát đường hoặc xây dựng được ngay, không cần thợ trộn tại công trường như trước đây. "*Thời buổi giờ, người ta xây nhà bằng bê tông tươi, chủ ai ở không mà trộn từng mẻ hồ như trước kia nữa đâu.*".

Bê /be:²/, [be:²] (vt) (tl) hiếp dâm, hãm hiếp phụ nữ. "*Mày léng phéng với nó, nó bê cho có ngày mang bầu, ghen con.*".

Bê bãi /be:² ba:j⁴/, [be:² ba:j³] [01] (vt) bê bọn, bừa bãi, không thủ tự, ngăn nắp. "*Nhà cửa bê bãi như thế này, khách tới người ta cười cho.*", "*Công việc bê bãi, tui với ba nó làm không hết, mà nó bỏ lên huyện chơi với mấy đứa bạn, anh nghĩ tui có tức hông.*".

Bê dậu /be:² zaw:⁶/, [be:² ja:w⁶] [01] (dt) chiều xuống của tấm lưới, bức màn, được tính từ trên xuống.



"Lưỡi đánh bắt cá trên đồng thì bé dậu cạn khoảng 4 - 6 tấc, nhưng lưỡi đánh bắt cá ở ao đĩa, kinh rạch có khi sâu đến 2 mét. (ADg)", "Bể dậu của tám màn này ngắn quá đi. Treo nó kì lắm."

Bề hội đồng /be:² ho:j⁶ dr^wη^{m2}/, [be:² ho:j⁶ da^wη^{m2}] [101] (qn) (tl) 1. hiệp đàm tập thể. "Hàng ngày, báo chí đăng nhan nhản những vụ bề hội đồng, ở thành thị cũng có, nông thôn cũng có, làm người đọc thấy mà sợ.", 2. đánh một người với số đông. "Nếu đại ca bây không thắng được tao thì tao cho phép bây nhào vô đánh bề hội đồng. (NH)".

Bề sề /be:² ʃe:²/, [be:² se:²] [01] (vt) 1. béo phì tới mức di chuyển khó khăn. "Càng lớn tuổi, cổ càng mập bề sề, khiến nhiều người nhìn không ra.", 2. nặng nhọc, chậm chạp, không được nhanh nhẹn so với yêu cầu thường khi. "Con heo nái này trông nó bề sề, chắc là gần đẻ rồi đây.", 3. bừa bãi, lung tung, không được gọn gàng. "Đồ đạc mầy vứt bề sề như vậy, ai mà ở không dọn dẹp cho nổi."

Bể, /be:³/, [be:³] (dt) biển, vùng nước mặn tự nhiên rộng lớn trên bề mặt địa cầu. "Tôi đi loanh quanh bờ bể Nha Trang hứng gió hồi lâu mà không biết chán."

Bể, /be:³/, [be:³] (vt) 1. vỡ, tách ra từng mảnh. "Con đưa má bung cho, kéo bể chén, đĩa, mắc công.",

"Ai ở dưới gốc đừng xa ra, kéo dùa rút bể dầu à ghen.", 2. hư hỏng, thất bại. "Nó chưa biết chạy xe, thế mà anh dám giao cho nó, tui nghi bể quá.", "Làm ăn kiểu mầy nói, tao dám cam đoan bể là cầm chắc.", 3. rách, tét, xé ra. "Ba thằng to dùng tui bầy chui vô cái mùng của người ta, làm bể mẹ cái mùng rồi còn gì.", 4. sự việc bại lộ, sự việc được nhiều người biết. "Nay việc bể ra rồi, trể trong nhà đều nói rùm tai, mình còn cãi tôi nữa thôi ? (HBC)".

Bể bạc /be:³ ba:k⁶/, [be:³ ba:k⁶] [01] (vt) 1. thất bại, không đạt hiệu quả. "Theo nó làm ăn mấy năm bể bạc, tui phải quay về xứ đây, anh mà tin nó.", 2. lộ bí mật, lộ chuyện, ở tình trạng ai cũng biết, không còn tính bí mật, nội bộ. "Cơ sở hoạt động bí mật của ta, nay bị thằng chiêu hồi làm bể bạc, thiệt hại nào kể hết.", "Tao nói mầy nghe thôi rồi bỏ, mầy làm bể bạc, cổ biết được cổ chửi tao có nước độn thổ luôn."

Bể bầu /be:³ bɿw:²/, [be:³ bɿw:²] [01] (vt) sinh đẻ, ở cũ, từ dùng có ý thân mật, suồng sã. "Sắp bể bầu rồi, em đừng có làm chi nặng, nguy hiểm."

Bể chuyện /be:³ cwɿən⁶/, [be:³ ci:η⁶] [01] (vn) lộ chuyện, chuyện bị lộ bí mật, chuyện không được

giữ kín. "Việc anh tính kĩ chưa, chớ em sợ bể chuyện thì ba mẹ lại trách em.", "Việc đó mà Bà đi nói với thằng Bé, thế nào rồi cũng bể chuyện, thằng đó có cái tật hay bép xép mà bà hồng biết sao."

Bể đĩa /be:³ zɪr⁴/, [be:³ jɪr³] [01] (vt) 1. hỏng việc, không có kết quả, không đạt hiệu quả, (cn) bể bạc. "Việc này mày không được cho nó biết, nó biết thì bể đĩa hết." "Đi chuyến này mà bể đĩa nữa, chắc chỉ còn có nước quay trở lại đi cày quạ anh Ba.", 2. không hoà hợp, thuận ý nhau trong công việc. "Hai đứa nó trước đây thuận thảo nhau lắm. Sao bây giờ lại bể đĩa vậy chớ."

Bể đám /be:³ da:m⁵/, [be:³ da:m⁵] [01] (vn) 1. rã đám, vỡ đám, tan rã tổ chức. "Hùn hạp làm ăn mà không tin tưởng nhau thì sớm muộn chi rồi cũng bể đám.", "Công ty, xí nghiệp gì mà không có quy tắc, điều lệ, thử hỏi không bể đám mới là lạ.", 2. náo động, vang động cả một vùng rộng. "Đừng có cho ông biết là ông chửi bể đám đó ghen."

Bể đê /be:³ de:²/, [be:³ de:²] [01] (vn) chỉ hiện tượng người bao thầu số đê vỡ nợ, không chung chi nổi, do người trúng quá nhiều. "Chiều nay mà ra con heo chắc có nước bể đê quạ."

Bể hụi /be:³ hu:⁶/, [be:³ hu:⁶] [01] (vn) chỉ hiện tượng chủ hụi

không thực hiện được việc chi trả tiền cho người hốt hụi. "Lấy dầu này đắp đầu kia, lở mớ bể hụi là đi tù đó ghen em."

Bể mảnh /be:³ mɔ:⁵/, [be:³ mɔ:⁵] [01] (vn) 1. đổ vỡ, không còn giữ được tình trạng bình thường nguyên vẹn ban đầu. "Mấy gia đình hùn hạp làm ăn kiểu sao mà bây giờ bể mảnh, mỗi người một dạng rồi.", 2. lộ bí mật, không còn giữ được sự kín đáo. "Mấy đùng làm bể mảnh tao mày, chuyện mần ăn cần phải giữ bí mật chớ mày.", 3. thất bại, không đạt được kết quả, mục đích như dự định. "Chuyện mảnh mung biết sao mà lường, sáng trúng mảnh, chiều bể mảnh cũng là cơm bữa thôi."

Bể nghế /be:³ ɲe:³/, [be:³ ɲe:³] [01] (vt) mệt mỏi, ngầy ngật; bải hoải, đau nhức mình mẩy, có triệu chứng nhuốm bệnh. "Hôm qua, đánh bạc chơi bài suốt đêm, nay còn bể nghế, không muốn làm gì hết. (VHS)", "Mấy ngày nay ông thấy bể nghế quá, không ăn uống được gì nhiều, chắc muốn bịnh."

Bể tiếng /be:³ tiɔ:⁵/, [be:³ tiɔ:⁵] [01] (vt) 1. khàn tiếng, vỡ tiếng, không còn trong và rõ nữa. "Chị giảng bài không có mi-cro, phải nói lớn dễ bị bể tiếng lắm.", "Thằng nhỏ nhà tôi, mấy hôm nay bắt đầu bể tiếng, nói ồ ồ, có nhiều người nghe tưởng làm tiếng ông nhà tôi nói.", 2. (nb) thành thanh

niên, trưởng thành. "Con lớn rồi, bắt đầu bẻ tiếng rồi, mọi việc phải biết làm gương cho em út nữa chứ.", "Con gà này mà bẻ tiếng, trở mã cái nữa là có giá lên thôi."

Bẽ nghề /be:⁴ ɲe:⁴/, [be:³ ɲe:³] [01] (vt) nghề nghện, rất cao. "Thằng này nó không sợ chết, cây dừa cao bẽ nghề như vậy, mà nó leo chẳng cần nài, gan thiệt."

Bệ sệ /be:⁶ ʂe:⁶/, [be:⁶ se:⁶] [01] (vt) 1. bệ vệ, có bộ dạng ra vẻ oai nghiêm. "Bây giờ người ta có chức, có quyền, nên người ta đi đứng, nói năng ra bộ bệ sệ hơn.", 2. béo núc ních nên đi đứng có phần khó khăn, chậm chạp, không linh hoạt, (cn) bệ sệ. "Ngày trước trông chị ta có phần gọn, bây giờ mười mấy năm gấp lại, trông chị ấy có phần bệ sệ, tôi muốn nhận không ra."

Bạch bạc /bə:c⁶ ba:k⁶/, [bə:t⁶ ba:k⁶] [11] (vt) 1. trắng bạch, xanh xao, có vẻ ngoài không được hồng hào, mạnh khỏe. "Chị có bệnh sao mà nước da trông bạch bạc thế?", 2. bạc nghĩa bạc tình, không có tình nghĩa, không có sự trọn vẹn trước sau. "Tôi mà có ăn ở bạch bạc, hai lòng, xin trời tru đất diệt tôi."

Bên hữu /be:n¹ hi:w⁴/, [bə:n¹ hu^{w4}] [01] (dt) 1. bên mặt, bên phải, ở cùng bên với tay thường dùng để cầm, nắm. "Xin giới thiệu

người đứng bên hữu tôi là ông sui trai.", 2. bên thiện, bên những người tốt, những người làm việc công đức, từ thiện. (theo quan niệm của tôn giáo). "Tới ngày tận thế, Chúa phán xét việc làm của từng người, lúc đó người thiện sẽ được đứng bên hữu..."

Bên mặt /be:n¹ mat:⁶/, [bə:n¹ mak:⁶] [01] (dt) bên phải, bên hữu, bên tay thuận của nhiều người. "Đi đường con nhớ luôn đi bên mặt nghen con, con đi bên trái là xe tông đó."

Bên này /be:n¹ ɲɿ:¹/, [bə:n¹ ɲɿ:¹] [01] (dt) bên này, bên ni, bên được xác định ở gần, ngay trước mặt, hoặc thuộc về phía người nói. "Bên này binh hùng tướng mạnh mà thua nữa không biết sao mà nói."

Bên tả /be:n¹ ta:³/, [bə:n¹ ta:³] [01] (dt) 1. bên trái, ở cùng bên có quả tim, phía bên tay không thuận của nhiều người. "... còn người đứng bên tả tôi là ông sui gái.", 2. bên ác, bên những người xấu, những người làm việc thất đức, bất nhân. (theo quan niệm của tôn giáo). "... còn người gian ác sẽ phải đứng bên tả."

Bến /be:n³/, [bə:n³] (dt) từ biến âm của "bên ấy", bên kia, từ dùng để chỉ một vị trí được đề cập đến, khác với vị trí người đang nói.

"*Vậy chó thấy thôi làm việc ở bên rồi sao cô?*" (HBC)". "*Khuyến anh ở lại chốn này, Để em về bên cha mẹ rầy em chịu cho.*" (cd)".

Bén bạ /be:n⁵ ba:⁶/, [bə:n⁵ ba:⁶] [01] (dt) bên nhỏ, ghe xuống có thể ghé lại, nhưng không thể tập trung đông người. "*Bén nhỏ không trở thành chợ thì gọi là bên bạ.*" (SN)".

Bén dổi /be:n⁵ doi:⁵/, [bə:n⁵ doi:⁵] [01] (dt) chỗ gặp nhau để đổi nước ngọt. "*Bén dổi là nơi hẹn để đổi nước ngọt, khi trời hạn, ở vùng nước lợ (người dân tránh dùng chữ "bán nước", "mua nước").*" (SN)".

Bệp /be:p⁶/, [bi:p⁶] (vt) (bã) 1. bẹp, xẹp xuống. "*Trái banh bẹp như thế này làm sao mà đá, đi bóm hơi đi.*", 2. ngồi bẹp, đặt mông xuống nền nhà không cần ghế. "*Chỗ quen biết nên mỗi lần tới chơi nhà, chị ngồi bẹp xuống nền gạch mà không cho tôi nhắc ghé mời chi cả.*", 3. (nb) hư hỏng, không sử dụng được. "*Mấy ngày nay có cái xe đạp nó cũng nằm bẹp đó, đang định mang đi sửa mà chưa có tiền.*", 4. (nb) bệnh nặng không thể ngồi dậy được. "*Mấy tháng nay ông nhà tôi ổng nằm bẹp có mần ăn gì được đâu.*".

Bệp gí /be:p⁶ zi:⁵/, [bi:p⁶ ji:⁵] [01] (vt) xẹp lép, xẹp như tờ giấy, bệnh nặng làm cho người gầy đi, nằm như dán sát vào giường. "*Cái vỏ trước nó bẹp gí rồi, chạy gì được mà con cũng xách ra chạy cho hư*

vỏ ruột.", "*Bà gia tôi nằm bẹp gí mấy tháng nay nên tôi cũng phải chạy tới chạy lui phụ vợ.*".

Bệp giường bẹp chiếu /be:p⁶ zu:rŋ² be:p⁶ ciəw⁵/, [bi:p⁶ ju:rŋ² bi:p⁶ ci:w⁵] [0101] (qn) bệnh rất nặng, người gầy như bẹp xuống giường chiếu (cn) bẹp gí. "*Bà già chị ấy nằm bẹp giường bẹp chiếu mấy tháng nay, nên trong nhà chỉ dạo rầy có vẻ túng thiếu, không vui.*".

Bét₁ /be:t⁵/, [bə:t⁵] (vt) bám theo ai đó, đeo đuổi; lại gần, lảng vảng bên cạnh. "*Sao anh cứ bám theo tôi hoài vậy, xin anh hãy để cho tôi yên.*", "*Thằng ấy có cái tật hề thấy sông bãi, đám nhậu là nó bám lại không ngại ngần chi.*".

Bét₂ /be:t⁵/, [bə:t⁵] (vt) 1. mệt mỏi quá sức, ở tình trạng sức khỏe không được như ý. "*Ngày trước, tôi lội bộ khó ai mà theo kịp, bây giờ đi có vài cây số đã thấy mệt rồi.*", 2. kém, tồi, không đạt yêu cầu của công việc. "*Con học bám như vậy làm ba má xấu hổ với hàng xóm.*", 3. nghèo túng, ở tình trạng túng bần, thiếu thốn "*Dạo này làm ăn khá hơn anh Tư? - Mấy năm nay bám lắm anh ơi.*".

Bét bát /be:t⁵ ba:t⁵/, [bə:t⁵ ba:k⁵] [01] (vt) 1. bê bết, bị dính bẩn nhiều chỗ. "*Đi đám tiệc, anh cũng nên ăn mặc cho thơm tạt một chút, quần áo bám bát quá người ta coi thường mình.*", 2. thua sút, tồi tệ, ở

B

tình trạng nghèo túng, khó khăn. "Mấy năm nay vợ chồng tui làm ăn bết bát quá, phải ăn nhờ vào ông bà ngoại của bầy trẻ."

Bết lết /be:t⁵ le:t⁵/, [bə:t⁵ lə:t⁵] [01] (vt) rất kém, rất tồi, ở tình trạng dưới mức yêu cầu đặt ra quá lớn. "Trong buổi hỗn độn ban đầu, việc tiếp tế lương thực cho dân chúng thật là bết lết. (BNL)".

Bệt, /be:t⁶/, [bə:t⁶] (dt) (bâ) vết, vết, dấu vết, vết bấn để lại trên một bề mặt. "Con ăn cái gì mà áo dính mấy bệt ca-ri to tướng như vậy, làm sao mà giặt cho ra."

Bệt₂ /be:t⁶/, [bə:t⁶] (vt) (bâ) 1. bết, dính thành lớp trên bề mặt một vật. "Đi đâu mà bùn đất bệt đầy quần áo vậy mợ Ba?", 2. phết, trét, tạo thành một lớp trên bề mặt một vật. "Nội đưa đây, con bệt vôi vào trâu cho nội ăn.", "Không đi rửa chân đi, ở đó mà đứng bệt đất lên nền nhà là ăn đòn bây giờ."

Bệt₃ /be:t⁶/, [bə:t⁶] (vt) (bâ) bết, 1. kém, tồi. "Học hành bết như thế đó, làm sao cuối năm thi đậu cho đặng.", 2. thất bại, không hiệu quả. "Năm rồi làm ăn bết quá; năm này hổng biết có làm ăn khấm khá hơn hơn."

Bêu rêu /be:w¹ ze:w⁵/, [bi:w¹ zɛ:w⁵] [01] (vt) bêu xấu ai đó cho người ta chê cười, (cn) bêu rêu,

bêu diều. "Anh là đàn ông mà đi bêu rêu phụ nữ như vậy là không đáng mặt đàn ông."

Bệu bạo /be:w⁶ ba:w⁶/, [bi:w⁶ ba:w⁶] [11] (vt) mỉa máo, gợi tả đáng miệng bị méo xệch do muốn khóc hoặc đang khóc. "Mỗi lần nhắc tới má nó là thẳng nhỏ bệu bạo đòi về.", 2. trêu trạo, hiện tượng nhai do không còn răng phải đưa qua đưa lại. "Mỗi lần nhớ nhà, tôi đều như thấy lại hình ảnh ngoại ngồi trên cái chõng tre bên thềm, miệng nhai trầu bệu bạo mà như đang nghĩ về một điều chi đó xa xôi."

Bi /bi:/, [bi¹] (tm) "pénicillin" (dt) cách nói tắt một loại trụ sinh được dùng phổ biến. "Kì rồi bệnh tôi phải chích mấy hũ bi mới hết lặn đó."

Bi bít /bi:¹ bi:t⁵/, [bi¹ bi:t⁵] [01] (vt) chi chít, dày đặc, kín, không có chỗ hở. "Những năm gần đây, người đông, thiên hạ cất nhà bi bít, lặn cả lối đi.", "Rừng U Minh vào mùa mưa, cây cối bi bít, đó cũng là lúc các loài chim quay về làm ổ, đẻ trứng."

Bi da /bi:¹ za:/, [bi¹ ja:] [01] (dt) (tm) "billard" (P) (cn) bi a, trò chơi dùng cơ thật những quả bi trên một mặt bàn, có băng chặn. "Anh thích chơi bi da hông, tôi với anh chơi một ván ba chục đi."

Bi dai /bi:¹ za:j¹/, [bi:¹ ja:j¹] [01] (pt) 1. (bã) bao dai, bao dài, dài bao nhiêu, cách nói có thể được dùng ở dạng nghi vấn, để hỏi, ý nhằm muốn biết chiều dài của một vật. "*Anh cần sợi dây điện bi dai mới đủ?* - *Chỉ cần 5 thước là được rồi.*", 2. (bã) bày dai, bày dài, dài bày nhiều đây, cách nói có thể được dùng ở dạng khẳng định, nhằm để nhấn mạnh chiều dài của một vật. "*Tôi nghĩ, con rắn đó dài bi dai chứ không ngắn như anh nói đâu.*".

Bi hoá tiền /bi:¹ hwa:³ tiən⁴/, [bi:¹ wa:³ ti:ŋ³] [101] (dn) ("bi" (tm) "pénicillin") một loại trụ sinh cực mạnh, được dùng phổ biến để trị bệnh giang mai, hoa liễu, thuốc nằm trong ống chích. "*Vừa rồi tao phải chích mấy mũi bi hoá tiền mới qua được cơn nguy khốn.*".

Bi nhiều /bi:¹ njew¹/, [bi:¹ ni:w¹] [01] (dt) từ biến âm của cụm từ "bao nhiêu", chỉ một số lượng nào đó không xác định. "*Con làm lỡ tới mức phải bỏ nhà đi luôn đó, bác Chín à. Tối lúc ba con buồn rồi chết, má mới rước con về. Bây giờ, có cực khổ thế nào con cũng ráng chịu, miễn sao năm tháng cuối đời má con vui. Mà, chắc bù bi nhiều cũng không đủ.*" (NNT).

Bi thì bi /bi:¹ t^{hi}:² bi:¹/, [bi:¹ t^{hi}:² bi:¹] [101] (qn) (bã) bao nhiêu thì bao nhiêu, "bi" là từ biến âm và nói tắt của cụm từ "bao nhiêu", thành "bi nhiều", thành "bi". Cách

nói có ý nhấn mạnh nét nghĩa: mặt số lượng là không quan trọng, không cần chú ý nhiều; ý chỉ nhấn mạnh vào chất lượng hoặc có số lượng bao nhiêu cũng được. "*Bi nhiều thì bi, miễn tốt, có chất lượng là được rồi.*", "*Bi thì bi miễn anh hỏi mua được cho tôi là tốt lắm rồi.*".

Bi /bi:²/, [bi:²] (dt) 1. bìa, mảnh dày được đóng ngoài quyển sách, quyển vở. "*Tập, sách mà không bao bì, coi chừng vô lớp bị phạt ghen con.*", 2. phần bìa, rìa của một nền nhà, con lộ. "*Nhà tôi chỉ có bốn mét tính luôn cả bì.*".

Bi thơ /bi:² t^hɿ:¹/, [bi:² t^hɿ:^{w1}] [01] (dt) (bã) bì thư, bao bằng giấy gấp để đựng thư gửi đi. "*Con có ra nhà dây thép nhớ mua cho tía mấy cái bì thơ, ghen con.*".

Bì bì /bi:³ bi:³/, [bi:³ bi:³] [11] (vt) nhiều, dư dật, phong phú, có số lượng lớn, không thể kể hết. "*Bá trúng số nên vừa rồi bá sấm đồ bì bì, hết biết luôn.*".

Bì lù /bi:⁵ lu:²/, [bi:⁵ lu:^{w2}] [01] (vt) 1. bịt kín, nhét chặt lỗ lù (lỗ thoát nước ở các bồn, hồ dùng để rửa bồn hồ khi cần) lại không để chảy nữa. "*Súc các cái bồn xong, mày nhớ bí lù lại đàng hoàng trước khi cho nước mắm vào ghen hôn.*", 2. giấu nhem, giữ kín không để thông tin vụ việc lọt ra ngoài. "*Phải thừa nhận vụ bê bối này, mấy ống bí lù khéo, dân ít ai biết được để mà*

thắc mắc.", 3. bí, không biết, mù tịt. "Anh mà không biết, anh hỏi nó, nó cũng bí lù thôi.", "Bài thi kì rồi tao làm được hết chỉ trừ câu ba khó quá là bí lù thôi."

Bí lù /bi:⁵ lu:⁵/, [bi⁵ lu^{w5}] [01] (vt) (bã) bí lù, mù tịt, không biết một tí gì. "Anh bí lù tôi cũng bí lù luôn, có hơn gì anh đâu."

Bí rợ /bi:⁵ zɣ:⁶/, [bi⁵ zɣ^{w6}] [01] (dt) bí ngô, bí đỏ, quả lớn tròn, đẹp, có khía dọc, thịt bên trong màu cam dùng để nấu canh ngọt, canh mặn. "Trên nền ấy, họ trồng nào bí rợ, dưa leo. (SN)".

Bí thư /bi:⁵ tʰɿ:¹/, [bi⁵ tʰɿ^{w1}] [01] (dt) (bã) bí thư, người được bầu để thay mặt ban chấp hành, lãnh đạo công việc trong các chính đảng, đoàn thể. "Sáng nay đồng chí bí thư xã bận tiếp đồng chí bí thư huyện nên không có mặt dự họp được, mong quý bà con thông cảm."

Bí xị /bi:⁵ si:⁶/, [bi⁵ si^{j6}] [01] (vt) (bã) bị xị, buồn bã; mặt xị xuống, không vui. "Mới sáng sớm làm gì mà tối đây ngồi bí xị vậy, bị bà già chửi hả.", "Trông mặt mày bí xị của nó tôi cũng đoán biết là nó đang gặp chuyện xui."

Bị nhốt /bi:⁶ no:⁵/, [bi⁶ no:^{k5}] [01] (vn) bị tù, bị giam giữ, bị giữ lại ở một nơi, không còn được tự do, cách nói có hàm ý coi thường, hoặc mỉa mai. "Mấy bữa nay, bọn

trộm bị nhốt dưới huyện rồi, thành thử xóm làng cũng yên."

Bị vì /bi:⁶ vi:²/, [bi⁶ ji:²] [01] (pt) bởi vì, tại vì, từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân dẫn tới một việc nào đó được nói đến. "Tháng này tôi chưa trả tiền anh được, bị vì tôi phải đưa đứa con gái út tôi đi nhà thương nên không còn tiền, mong anh thông cảm tháng sau."

Bia tươi /biɿ:¹ tuɿj¹/, [biɿ:¹ tuɿ:^j] [01] (dt) bia hơi, thức uống có độ cồn nhẹ, vừa chế biến thành phẩm được đem ra dùng, không đóng chai. "Có người thích bia tươi, nhưng có người thì lại khoái bia chai, cũng tùy."

Bia /biɿ:²/, [biɿ:²] (dt) 1. phía ngoài, phần ở giáp biên của một vật. "Tôi phải ngủ với mấy đứa nhỏ nằm bia để chúng khỏi té.", 2. rìa, phần ở ngoài cùng của một cánh rừng. "Ở bia rừng U Minh ngày xưa chỉ thưa thớt một vài mái nhà của dân từ xa tới lập nghiệp.", 3. mép ngoài, phần ở ngoài cùng của một phạm vi được xác định. "Đấy tới nhà bà bấy còn xa, bà ở tận bia làng bên kia lận."

Bị quánh như tương dần /bi:⁶ kwɿp:⁵ ɲu:¹ tuɿŋ¹ zɿn:²/, [bi⁶ wɿn:⁵ ɲu:¹ tuɿ:¹ jɿŋ:²] [01011] (qn) (cn) bị đánh như dần tương, bị đánh nhiều đến độ như hột tương bị dần nát. "Rán mà đi học, chó em mà bỏ học má bà biết được là em

bị quánh như tương dân đó nghe hỏn."

Bịch /bíc:⁶/, [bit:⁶] (dt) túi, bao, bọc, vật dùng để đựng đồ. "Trong bịch của cậu, có mấy bộ đồ dơ con giặt dùm, với mấy bịch keo, bịch bánh tụi con chia nhau ăn."

Biếm nhẻ /biəm⁵ ɲe:³/, [bi:m⁵ ɲe:³] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, nhạo báng, có những lời lẽ gây khó chịu nhằm vào nhược điểm của người khác. "Tui ghét nó lắm, nó giỏi biếm nhẻ người ta, chớ nó đã làm được gì hơn ai đâu mà nói."

Biên /biən¹/, [bi:ɲ¹] (vt) viết, ghi chép. "Con lên đây học đã hơn một tháng, nay mới có dịp biên thơ về thăm ba má và các em.", "Con lấy cây viết biên mấy thứ má dặn rồi chạy ừ qua tiệm mua mấy thứ về cho ba con."

Biền /biən²/, [bi:ɲ²] (dt) khoảng đất nhỏ thấp ở ven sông, rạch, thường bị ngập khi nước triều lên. "Thấy tào cáo ở đầu xóm, anh bạn người Miên báo động cho má tôi... Tôi còn nhỏ chưa biết gì, nhưng cũng phụ giúp liệng mấy món đồ nhỏ xuống biền. (TBD)".

Biện₁ /biən⁶/, [bi:ɲ⁶] (vt) (bà) viện, nêu ra, viện dẫn, dùng lời lẽ để thuyết minh, thanh minh cho hành động. "Dì Ba Thơm, dĩ hổng muốn gả con Bảy cho thằng Tâm con ông Chín Cò, nên dĩ biện cố để từ chối khéo đó mà."

Biện₂ /biən⁶/, [bi:ɲ⁶] (dt) 1. thầy cãi, người biện hộ cho bị cáo ở toà. "Việc này ra toà không dễ êm dẫu, mày phải chạy tiền thuê biện mới được.", 2. ông trùm ở các xứ đạo, phụ trách việc khởi xướng đạo kinh. "Ông biện này, ông còn khó hơn ông cha sở nữa, mày liệu hỏn.", 3. người làm sổ sách, tính toán tiền ở trường gà. "Nếu hai ông cấp độ và đồng ý cho hai gà đá với nhau thì biện (kế toán của trường gà) sẽ làm sổ cho độ đá này. (MPV) (dẫn theo AC)".

Biện lí /biən⁶ li:⁵/, [bi:ɲ⁶ li:⁵] [01] (dt) bông giấy, loại bông thuộc loại cây dây leo, có gai, hoa nở từng chùm, lâu tàn. "Rạch Giá bấy giờ được phổ biến loại hoa nay gọi là bông giấy. Khi tôi còn nhỏ nghe gọi đó là bông biện lí; buổi đầu, các vị biện lí, thăm phán da màu về thăm quê, mang trở lại thứ hoa khá xinh đẹp ấy. (SN)".

Biệng /biəɲ⁶/, [bi:ɲ⁶] (vt) đánh, dùng tay hay que quất vào người ai đó. "Con xin lỗi má con rồi đi chơi đi, ở đó bả giận bả biệng thêm cho mấy cây nữa bấy giờ."

Biết điệu /biət⁵ diəw⁶/, [bi:k⁵ di:w⁶] [01] 1. (vt) biết cách thức, thông thạo kiểu cách sự việc. "Trông thấy cách thức bà chủ ăn mặc, tiếp chuyện mỗi khi có khách, ai cũng cho rằng, bà là người biết điệu.", 2. biết điều, có cách ứng xử phù hợp tâm lí mọi người. "Không

B

phải ông ta ném tiền ra cửa xá lảng dẫu, mà là ở chỗ ông biết điệu làm ăn phải có qua có lại với nhau mà.", "Mỗi lần về thăm má tôi, anh đều có quà cho em út, chẳng thế mà đứa nào cũng bảo anh Hai biết điệu với em út.", "Ừ! Mưa hoài đi. Ông trời năm nay biết điệu, thuận mùa, thuận tiết... (SN)".

Biệt /biət⁶/, [bi:k⁶] (pt) 1. không bao giờ, không hề có một lần. "Tôi có mấy thằng con trai, từ nhỏ tới lớn chúng biệt hút thuốc, uống rượu.", 2. hẳn, dứt khoát, không có sự lặp lại, đây đưa lẳng nhăng. "Từ giờ trở đi má cấm biệt con chơi với nó nghe hôn."

Biệt dôi /biət⁶ dɿ:j²/, [bi:k⁶ dɿ:j²] [11] (vt) xa và lâu, biệt biệt không biết đâu mà tìm. "Mấy tháng nay nó đi biệt dôi, tôi không biết tung tích gì nó."

Biệt động /biət⁶ dɿ^wŋ^{m6}/, [bi:k⁶ dɿ^wŋ^{m6}] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên mặc đồ rằn ri, có mũ nồi nâu, có đeo huy hiệu đầu cạp, (cn) biệt động quân. "Mấy bữa nay có mấy thằng lính biệt động về thành phố là tụi nó quây cho mà coi."

Biệt đời /biət⁶ dɿ:j²/, [bi:k⁶ dɿ:j²] [01] (pt) không bao giờ, không hề, dứt khoát không, nhất định không. "Nó xấu bụng lắm, biệt đời tôi thêm hùn hạp làm ăn với nó nữa anh ơi.", "Nghe bà kể, thời trai

tráng ba tôi một lần uống rượu bỏ trôi ghe, từ đó ông biệt đời uống rượu nữa, kể cả những lần ngồi sui cho anh, chị tôi."

Biêu /biəw¹/, [bi:w¹] (vt) (bã) bêu, nêu, bày ra trước mọi người cho ai cũng biết nhằm làm nhục. "Có con mà không biết dạy, lại còn xúi nó đi ăn trộm cho bị người ta bắt được biêu danh cả xóm làng mà không biết mắc cỡ cũng lạ.", "Nó ăn ở không, rồi đi đầu này đầu nọ biêu xấu người ta chớ ai mà vậy chị ơi."

Biểu /biəw³/, [bi:w³] (vt) (bã) báo, 1. nói điều gì với ai đó. "Chim liêu nó biểu chim quỳnh, Biểu lia, biểu lia, biểu mình thương tôi. (cd)", 2. sai khiến người khác làm một điều gì. "Quan Phủ dạy Chí Đại nhắc ghé lại ngồi gần đầu bàn ấy rồi biểu thầy nọ đưa bộ diễn cho Chí Đại chép. (HBC)", "Một hồi lâu tôi chỗi dậy lên vông biểu người ta đem tôi về Bà Rịa. (NTQ)".

Bím /bi:m³/, [bi:m³] (vt) (bã) bím, mím, ngậm chặt hai môi lại. "Trông thấy anh cô bím môi, coi bộ đang tức giận chuyện chi mà lâu rày chưa có dịp nói."

Bím, /bi:m⁵/, [bi:m⁵] (vt) 1. bám, giữ chặt vào; bấu, bám chặt bằng các đầu ngón tay, hoặc ngón chân quặp lại. "Chợ ngày Tết đông lắm, con bím áo má kéo lạc đường ghen con.", "Những đứa trẻ đi học về, gặp lúc trời mưa, đường

đất trơn, chúng phải bím chân đi chậm để giữ cho khỏi té.", 2. (bà) bím, mím. "Ông ngồi nhìn trời nước băng quơ, thỉnh thoảng lại bím môi, dường như ông đang suy nghĩ một điều chi hệ trọng."

Bím₂ /bi:m⁵/, [bin:m⁵] (dt) ví, bóp để đựng giấy tờ, tiền bạc. "Con mở tú thờ lấy cho má cái bím để má đi xóm."

Bín /bi:n⁵/, [bin:n⁵] (dt) bím tóc, tóc kết thành lọn, thành dải. "Mày thích cô tóc thắt bín ấy hôn, tao miễn mai cho."

Bịn /bi:n⁶/, [bin:n⁶] (vt) 1. (bà) vịn, nắm chặt, dùng hai bàn tay bám chặt vào một vật. "Con ngồi xuống vịn be ghe cẩn thận, kéo sóng lớn tới đánh văng ra bây giờ.", 2. (bà) bịt, giữ chặt để không rơi, đổ. "Bịn chặt cái miệng bao, không thôi nó rơi đổ ba cái lúa giống hết, còn dậu mà gieo.", 3. bọ, bọ đổ, xu nịnh, lấy lòng kẻ có tiền, quyền. "Tối ngày vợ chồng hẳn giỏi đi bịn người này người khác mà không biết nhục."

Bịn dít /bi:n⁶ di:t⁵/, [bin:n⁶ di:t⁵] [01] (vt) (cn) bọ dít, nịnh hót, luồn cúi một cách dẽ hèn. "Thứ đồ bịn dít người ta mà không biết nhục lại còn kên kên cái mặt."

Bình₁ /bin:¹/, [bin:¹] (vt) (bà) bênh, đứng về cùng phía ai đó để che chở, bảo vệ họ. "Tôi nói cho công bình, chớ hổng phải tôi bênh

ai bỏ ai, chớ này anh Ba, ảnh nói như vậy là phải, chị còn không đồng ý điều gì nữa."

Binh₂ /bin:¹/, [bin:¹] 1. (dt) một loại bài tây 6 lá, chia làm hai nhóm (chi), mỗi chi 3 lá được tính gộp lại, chi dưới phải bằng hoặc lớn hơn chi trên, cơ sở để tính ăn thua là phải thắng cả hai chi. "Bài binh mà "chín - chín" là nhất rồi, chỉ còn thua "ba tây - chín", với "ba tây - ba tây" nữa thôi, sợ gì.", 2. (vt) cách thức bố trí các quân bài của người chơi, trong 2 loại bài: bài binh (6 lá) và bài xập xám (13 lá), sao để thắng được đối phương. "Nếu mấy binh khéo thì dậu có thua tụ bài này dậu."

Bình rinh /bin:¹ zịn:³/, [bin:¹ zịn:³] [01] (vt) phình to ra một cách bất thường. "Cái bụng thẳng nhỏ bình rinh như bị mắc tôm tích, sao mày không đem nó đi bác sĩ để trị cho nó."

Bình rinh bang rảng /bin:¹ zịn:³ ba:ŋ¹ za:ŋ³/, [bin:¹ zịn:³ ba:ŋ¹ za:ŋ³] [0101] (qn) phình to ra một cách bất thường và quá mức, hàm ý chê bai. "Cái bụng mấy thằng cha uống bia bình rinh bang rảng như đàn bà chưa thấy mắc mệt mà mày bảo là sang, sang cái nổi gì?"

Bình /bin:²/, [bin:²] (dt) 1. lọ, đồ đựng bằng thuỷ tinh hoặc bằng sành, sứ..., cổ thấp. "Lấy cho ba cái bình mực trên bàn, ba bươm mực



viết cho.", "Trên bàn thờ chỉ bày biện đơn giản, một bức ảnh, một lon cắm chân nhang, và một chiếc bình với những bông vải đã bạc màu.", 2. ấm để uống trà. "Sáng nào cũng vậy, ông thức dậy từ lúc bốn, năm giờ sáng, đun nước châm một bình trà, ngồi uống một mình mà nghĩ những chuyện bâng quơ.", 3. một thứ hạng trong thi cử ở miền Bắc trước 1954, và ở miền Nam trước 1975, tương đương với loại "khá" bây giờ. "Kỳ thi Tú tài một vừa rồi, nó đậu "bình" lận đó, chớ đậu phải đó."

Bình bản /bɪnː² ba:n³/, [binː² ba:ŋ³] [01] (dt) một điệu hát trong vở tuồng cải lương. "Tôi không am hiểu cải lương, nên có hiểu điệu nào là bình bản đâu."

Bình bán /bɪnː² ba:n⁵/, [binː² ba:ŋ⁵] [01] (dt) một điệu hát trong vở tuồng cải lương, (cn) bình bán. "Bình bán hay bình bán cũng là một làn điệu thôi ông à."

Bình bát /bɪnː² ba:t⁵/, [binː² ba:k⁵] [01] (dt) 1. cây mọc hoang ở bờ ao, kênh, rạch... có trái giống quả măng cầu ta, nhưng ăn không ngon bằng. "Lựu, lê, bình bát, măng cầu, Bốn cây tứ quý anh sầu một cây. (cd)", 2. cái bầu tròn, màu đen, có nắp đậy dùng để các nhà sư đi khát thực. "Cái bình bát của các nhà sư, do thường dùng nên cái nào cũng đen bóng."

Bình bông /bɪnː² bɿ˥˥ŋᵐ¹/, [binː² bɿ˥˥ŋᵐ¹] [01] (dt) bình để cắm hoa, chưng hoa. "Lấy cho ba cái bình bông bự, để ba cắm mấy nhánh mai chưng ba ngày Tết."

Bình bông /bɪnː² bɿ˥˥ŋᵐ²/, [binː² bɿ˥˥ŋᵐ²] [11] (vt) (bã) bình bông, ở trạng thái lắc lư trên dòng nước, chuyển động lên xuống, qua lại, do tác động của sóng, hoặc gió. "Bình bông khó lắm em ơi, Thân anh như chiếc thuyền trôi giữa đời. (cd)".

Bình Dương thi xã /bɪnː² zɯŋŋ¹ tʰiː¹ saː⁴/, [binː² juːŋ¹ tʰiː¹ saː³] [0101] (dn) (cn) Sơn Hội, là một trong ba tổ chức sáng tác văn chương lớn của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh vào khoảng thế kỷ XVIII - XIX, được thành lập vào khoảng đầu thế kỷ XIX, do nhóm Gia Định tam gia đứng đầu, gồm những vị quan lớn thời Gia Long, như: Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức, với tác phẩm nổi tiếng "Gia Định thành thông chí". "Nhóm Bình Dương thi xã tuy có những tên tuổi lớn, nhưng tiếng vang xa thì không bằng Chiêu Anh Các đâu."

Bình linh /bɪnː² lipː¹/, [binː² linː¹] [01] (dt) cây thân gỗ, lá nhỏ tương tự như lá me chua, trái đẹp, nhỏ và dài, hạt có thể dùng thay trà, uống mát. "Hiện nay, cũng có người tạo dáng kiểng cho cây bình linh nữa đó, bạn đừng có tưởng."

Bình rĩnh /bɪnː² zjɪnː⁴/, [bɪnː² zjɪnː³] [01] (vt) ở tình trạng bụng to, không cân đối so với cơ thể. "*Thằng nhỏ có cái bụng bình rĩnh, chắc là bị lãi quá.*", "*Con nhỏ quan hệ với thằng nào mà cái bụng bình rĩnh rồi.*".

Bình thủy /bɪnː² tʰwiː³/, [bɪnː² tʰiː³] [01] (dt) phích nước, bình bên trong có tráng thủy ngăn để giữ nhiệt. "*Chị muốn mua bình thủy nóng hay bình thủy lạnh, ở đây có đủ loại, đủ hiệu, tha hồ mà chọn lựa.*".

Bình thứ /bɪnː² tʰuː⁵/, [bɪnː² tʰuː⁵] [01] (dt) một thứ hạng trong thi cử ở miền Bắc trước 1954, và ở miền Nam trước 1975, tương đương với loại "trung bình khá" bây giờ. "*Dầu gì nó cũng đậu "bình thứ", bà còn đòi hỏi gì nữa.*".

Bình tích /bɪnː² tɪcː⁵/, [bɪnː² tɪtː⁵] [01] (dt) ấm tích, ấm bằng sành, nhôm, có nhiều kích cỡ lớn, nhỏ: lớn thường đựng nước uống thường, dùng cho cả gia đình, hoặc nhiều người; nhỏ dùng để pha trà cho đôi ba người uống, có hai quai xách bằng kẽm, có vòi để rót nước. "*Máy chén trà vẫn còn đấy mà chú cũng chụp bình tích rót thêm mời.* (LVH)", "*Ngó lại đằng trước thấy bình tích nước, Ngó lại đằng sau thấy bộ kĩ trà, Anh thấy em có một mẹ già, Muốn vô phụng dưỡng biết là đừng không? (cd)*".

Bình ton /bɪnː² tɔːn¹/, [bɪnː² tɔːŋ¹] [01] (dt) (cn) bình toong, bi đông, bình đựng nước, bằng nhôm hoặc bằng nhựa, được mang ở thắt lưng. "*Chôm được của mấy thằng lính Tây cái bình ton dùng để đựng nước đi đồng là ngon rồi.*".

Bình trà /bɪnː² ʈaː²/, [bɪnː² ʈaː²] [01] (dt) ấm chè, loại bình nhỏ có vòi, hai quai xách, thường dùng để pha trà. "*Nước sôi rồi, con lấy cái bình trà, bỏ một nhúm trà, châm, cho ba tiếp khách.*".

Bính /bɪnː⁵/, [bɪnː⁵] (vt) hưởng nhờ của người khác (cn) khín. "*Tội nghiệp mấy đứa nhỏ, ngày Tết cũng không sắm nổi đồ cho bọn chúng, toàn bận quần áo bính của cậu mợ.*".

Bịnh /bɪnː⁶/, [bɪnː⁶] (dt, vt) (bà) bệnh, trạng thái cơ thể hoạt động không bình thường. "*Bác già cả mà lại bịnh hoạn, nếu đem nó về thì càng rối thêm cho bác.* (HBC)".

Bịnh ban /bɪnː⁶ baːn¹/, [bɪnː⁶ baːŋ¹] [01] (dt) bệnh thường gặp ở trẻ nhỏ bao gồm nhiều loại bệnh mà dân gian quan niệm dựa vào những dấu hiệu bên ngoài và thường thiếu chính xác. "*Thằng nhỏ nó bịnh gì vậy chị, thấy nó nổi đỏ cả mình, chắc bịnh ban chó gì.*".

Bịnh cà lăm /bɪnː⁶ kaː² lamː¹/, [bɪnː⁶ kaː² lamː¹] [001] (dt) tật nói một tiếng phải nhắc đi nhắc lại

B

nhiều lần (cn) cà lăm. "Nó có cái bệnh cà lăm nói không ai nghe được, vậy chớ mà cũng ham nói."

Bệnh con nít /bɨn:⁶ kɔ:n¹ ni:t⁵/, [bin:⁶ kɔ:n¹ ni:t⁵] [001] (dn) bệnh nhi, bệnh của trẻ con. "Ba cái bệnh con nít có gì đâu mà lo, sáng nắng chiều chạy chơi là bình thường.", "Ban đầu trị bệnh con nít, mắc con sát, con trùng gì ấy, lần lần nó bắt qua chữa bệnh người lớn. (PV)".

Bệnh cùi /bɨn:⁶ ku:j²/, [bin:⁶ ku:j²] [01] (dt) bệnh phong, bệnh hủi, từ dùng có hàm ý coi khinh. "Gặp mấy thằng cùi đó, mấy tiếp xúc coi chừng lây đó ghen."

Bệnh điên /bɨn:⁶ di:n¹/, [bin:⁶ di:n¹] [01] (dt) bệnh dại, bệnh do chó, mèo dại cắn gây nên. "Chó cắn, anh đi chích ngừa chưa, coi chừng bị bệnh điên đó."

Bệnh ghiền /bɨn:⁶ ɣi:n²/, [bin:⁶ ɣi:n²] [01] (dt) tật nghiện, sự ham thích đến mức thành thói quen, tật bệnh (cn) ghiền. "Thằng đó nó bị bệnh ghiền xì ke ma túy mấy năm nay rồi, ai mà không biết, mà chị cho nó mượn đồ.", "Ông nhà tôi ổng bị bệnh ghiền rượu từ thời còn thanh niên lận."

Bệnh giang hồ /bɨn:⁶ za:n¹ ho:²/, [bin:⁶ ja:n¹ ho:²] [101] (dt) có tính ngạo du sơn thủy, hay đi đây đi đó. "Mình đã thua kém thiên hạ từ thuở mới lọt lòng khóc oa oa chào đời, từ hồi mang bệnh giang hồ,

thích gió rừng, yêu sóng biển. (SN)".

Bệnh hút /bɨn:⁶ hu:t⁵/, [bin:⁶ hu^wk^{p5}] [01] (dt) tật nghiện thuốc phiện, ghiền thuốc lá. "Quan Phủ Lê Xuân Thới tuổi mới vừa bốn mươi bốn mà vì ông này có bệnh hút nên hình vóc gầy mòn, nước da huỳnh dần, bộ coi như người già năm mươi lăm tuổi. (HBC)".

Bệnh hút chích /bɨn:⁶ hu:t⁵ ci:c⁵/, [bin:⁶ hu^wk^{p5} ci:t⁵] [011] (dn) tật nghiện xì ke ma túy, (cn) hút chích. "Bọn bị bệnh hút chích đó, nhà có bao tiền chi cho đủ nên phải đi ăn trộm thôi."

Bệnh khùng /bɨn:⁶ xu^wŋ^{m2}/, [bin:⁶ xu^wŋ^{m2}] [01] (dt) bệnh loạn trí, mất trí, hơi điên điên (cn) khùng. "Thằng Sầm Hưng nó bị bệnh khùng từ hồi nhỏ, hơi đầu mà ông chấp nhứt nó."

Bệnh lằng /bɨn:⁶ la:n²/, [bin:⁶ la:n²] [01] (dt) bệnh mờ mắt, không nhìn rõ ở người lớn tuổi (cn) lằng. "Nội con bị bệnh lằng nên không nhìn thấy ai mỗi khi khách vào nhà."

Bệnh mớ /bɨn:⁶ mɜ:⁵/, [bin:⁶ mɜ:⁵] [01] (dt) tật nói trong khi ngủ, thường thấy ở trẻ con (cn) mớ. "Đã mười tuổi rồi mà nó vẫn còn bị bệnh mớ, ngày nói cái gì tối ngủ nói lại cái đó."

Bệnh phong /bɪnː⁶ fə^wŋ^{m1}/, [binː⁶ fə^wŋ^{m1}] [01] (dt) bệnh nổi mẩn ngứa ngoài da (cn) phong. "*Mày bị bệnh phong đừng có ăn cá biển, nó nổi mẩn đây người đó.*".

Bệnh phong /bɪnː⁶ fu^wŋ^{m1}/, [binː⁶ fu^wŋ^{m1}] [01] (dt) (bã) bệnh phong, bệnh hủi. "*Bệnh phong chữa sớm thì không có vấn đề chi mà sợ.*".

Bệnh tà /bɪnː⁶ taː²/, [binː⁶ taː²] [01] (dt) bệnh không rõ nguyên nhân, hoặc do thiếu hiểu biết không nhận ra bệnh, mà một số người dân mê tín cho là có người chết, hoặc tà ma nhập vào. "*Con gái ông Phối sư đau nằm trong buồng, nó xin dàn trận ngay trong buồng: - Bệnh tà thì phải biết, đem đi dầu được! - Nó bảo như thế.* (PV)".

Bệnh thũng /bɪnː⁶ tʰu^wŋ^{m4}/, [binː⁶ tʰu^wŋ^{m3}] [01] (dt) bệnh phù, bệnh làm cho da sưng mọng lên. "*Nó bị bệnh thũng mấy tháng nay, chớ mấp dẫu mà mày bảo nó mấp.*".

Bệnh xụi /bɪnː⁶ suːj⁶/, [binː⁶ suːj⁶] [01] (dt) bệnh bại liệt, bệnh gây ra tình trạng không thể cử động như ý muốn được. "*Nó bị bệnh xụi từ nhỏ do gia đình không biết mà đưa nó đi thầy thuốc nam.*".

Bít /biːtː⁵/, [bitː⁵] (vt) bí, không trả lời được. "*Tao đổ mày một câu, chắc chắn mày sẽ bít liền, mày muốn nghe hôn.*".

Bịt bùng /biːtː⁶ bu^wŋ^{m2}/, [bitː⁶ bu^wŋ^{m2}] [01] (vt) (bã) bít bùng, kín mít, không có chỗ nào hở. "*Ổ bít hình cảnh lưu động, đặc trách về an ninh chính trị miền Tây Nam Bộ, nhiều chuyến xe bịt bùng chở người để điều tra, từ khám Cẩn Thơ đưa đến.* (SN)".

Bít lù /biːtː⁵ luː²/, [bitː⁵ lu^{w2}] [01] (vt) (cn) bí lù. 1. Bịt kín, nhét kín không để nước chảy. "*Phải bít lù trước khi tháo nước vào hồ chứa.*", 2. giấu nhem vụ việc. "*Chuyện ấy mà mấy ông bít lù được phải nói là tài.*", 3. bí, không đáp trả được. "*Mày không giỏi đối đáp lúc đó đi, sao lúc gặp người ta nói mày bít lù luôn vậy.*".

Bít ton /biːtː⁵ tɔːn¹/, [bitː⁵ tɔːŋ¹] [01] (dt) (tm) "béton" (P) 1. hỗn hợp xi măng, gạch, cát, sỏi, đá. "*Ba cái bít ton này mà đem đổ lót đường thì còn gì bằng.*", 2. đá nhỏ, có góc cạnh, viên bằng ngón tay cái, dùng để trải đường. "*Cuộc đội là công đoạn một, khi đường lộ đã được đắp cao, tù nhân bước sang công đoạn hai - đập đá bít ton trải đường. Mỗi tù nhân phải đập đủ một thước khối. Không đủ ăn roi mây.* (NH)".

Bít tông /biːtː⁵ tɿ^wŋ^{m1}/, [bitː⁵ tɿ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "piston" (P) sự che chở, bảo hộ cho cấp dưới trong công việc của người có quyền chức. "*Mày dụng tới nó*

không dễ dãi, nó có bút tông mạnh lắm."

Búu /bi:w⁵/, [bi:w⁵] (vt) chút xíu, tí nì. "*Nó cho tao có chút búu, ăn không dính kê răng nữa mà cũng kể."*

Búu rúu /bi:w⁵ zì:w⁵/, [bi:w⁵ zì:w⁵] [01] (vt) quán lấy, vây quanh. "*Đi chơi đi con, có gì mà cứ búu rúu theo má hoài vậy."*

Búu víu /bi:w⁵ vi:w⁵/, [bi:w⁵ ji:w⁵] [01] (vt) 1. bấu víu, bấu lấy, bám lấy. "*Xe chạy nhanh, những người du phía sau thùng xe càng búu víu chặt hơn, để tránh khỏi rơi xuống đường."*, 2. nương tựa vào ai đó. "*Má chúng mất rồi, hai chị em chỉ còn biết búu víu vào dì để qua ngày."*

Bịu rịu /bi:w⁶ zì:w⁶/, [bi:w⁶ zì:w⁶] [01] (vt) bịn rịn, quẩn luyến. "*Từ ngày ba chúng mất, rồi má chúng lại tiếp tục đi theo ba chúng, hai đứa trẻ, đứa theo dì, đứa theo cậu, nay gặp lại nhau chúng bịu rịu thấy mà tội nghiệp."*

Bo₁ /bo:¹/, [bo:¹] (vt) 1. keo kiệt, giữ chặt lấy cho mình, (cn) bo bo. "*Ai mà ghé tới nhà cái thằng cha bo của ấy, tối ngày hấn ta chỉ có biết chơi với lũ chó nuôi của hấn."*, 2. đeo đuổi, o bế, ve vãn người khác. "*Con bé ấy trông dễ thương, mày bo riết thế nào cũng dính."*

Bo₂ /bo:¹/, [bo:¹] (tm) "(pour) boire" (P) (vt) 1. cho tiền thêm

người làm việc, ngoài phần tiền phải trả theo thoả thuận; cho tiền bồi dưỡng thêm người phục vụ, ngoài phần tiền phải trả cho cơ sở. "*Thôi, tiền còn lại bo cho em luôn đó."*, 2. cho tiền cho ca ve, cho gái phục vụ bàn. "*Bao nhiêu đây không đủ để bo nữa, ở đó mà đòi đi uống bia ôm."*

Bo₃ /bo:¹/, [bo:¹] (dt) mục mầm để ghép cây. "*Loại cây này ghép bo, chỗ đâu có chiết cành đâu."*

Bò /bo:²/, [bo:²] (st) một trăm, từ dùng có ý nhấn mạnh sự to lớn, quan trọng đối với ai đó. "*Bữa nay trúng mảnh kiếm được vài bò là thấy nhẹ cả người."*

Bò bò /bo:² bo:¹/, [bo:² bo:w¹] [01] (dt) loại bò lớn con có cục bướu lớn trên lưng sau cổ (cn) bò cổ. "*Đôi bò bó này cộ lúa, kéo xe là hết ý."*

Bò càng /bo:² ka:ŋ²/, [bo:² ka:ŋ²] [01] (vt) bò lê bò lét, lét mà đi do không đứng dậy nổi. "*Bọn nguỵ bị đánh một trận bò càng không góc đầu dậy nổi."*

Bò càng bò niềng /bo:² ka:ŋ² bo:² ni:ŋ³/, [bo:² ka:ŋ² bo:² ni:ŋ³] [0101] (qn) dữ dội, tới bờ, xác bác xang bang. "*Phen này tao phải đánh cho nó một trận bò càng bò niềng để nó chừa cái thói du côn của nó."*

Bò cạp /bo:² ka:p⁶/, [bo:² ka:p⁶] [01] (vt) lập cạp, hai hàm răng va

vào nhau cầm cặp khi lạnh hoặc khi sợ. "*Sao con không đợi hết mưa rồi về mà lại lội mưa cho miếng đánh bò cặp vậy con.*", "*Thôi đừng nhát nó nữa, nó sợ run đến độ hai hàm răng đánh bò cặp kia kia.*".

Bò cổ /bo:² ko:³/, [bo:² ko^{w3}] [01] (dt) loại bò to con, nổi cục thịt lớn trên lưng sau cổ. (cn) bò bỏ. "*Hai con bò cổ kéo một xe lúa cao ngất nghểu vừa nhai cỏ, vừa bước đi chậm rãi, nhip nhàng.*".

Bò hóng /bo:² ho^wη^{m5}/, [bo:² ha^wη^{m5}] [01] (dt) bò có da và lông đen. "*Anh có ăn thịt bò hóng bao giờ chưa, sao tôi nghe nói bò hóng ăn bị bệnh phong phải hôn?*".

Bò khướu /bo:² xiəw⁵/, [bo:² xu^{w5}] [01] (dt) bò lông đen nhưng da không đen. "*Hiếm lắm mới gặp con bò khướu to như thế này.*".

Bò lạc /bo:² la:k⁶/, [bo:² la:k⁶] [01] (dt) gái giang hồ không nơi chốn nương thân nhất định. "*Trông mấy ả son phấn lòe lẹt, thường hay tụ tập, đứng đường về đêm, thì tôi đoán chắc với bạn, đó là dân bò lạc.*".

Bò lúc lắc /bo:² lu^wk^{p5} lak:⁵/, [bo:² lu^wk^{p5} lak:⁵] [011] (dt) thịt bò được xắt vuông bằng đầu ngón tay, xào sơ với củ hành, chỉ vừa chín tái, ăn với khoai tây chiên. "*Cho đĩa bò lúc lắc với hai chai bia!*".

Bò lụi /bo:² lu:j⁶/, [bo:² lu:j⁶] [01] (dt) thịt bò được xỏ qua cọng tre nhọn, nướng chỉ vừa chín tái, ăn với bánh trắng, rau sống, mắm nêm. "*Anh thích ăn bò lụi hay bò lúc lắc, anh gọi đi.*".

Bò phèn /bo:² fe:n² /, [bo:² fe:n²] [01] (dt) bò có lông màu vàng, như màu phèn. "... *Tuần rồi, ông có mất trộm một cặp bò phèn ư?* (BNL)".

Bò tọt /bo:² to:t⁶/, [bo:² to:k⁶] [01] (dt) (bã) bò tọt, bò rừng rất lớn, lông màu nâu đen, sống thành đàn. "*Thần như con bò tọt mà mày leo lên cái xe đạp nhỏ của em, hỏi làm sao cái xe chịu nổi.*".

Bò vá /bo:² va:⁵/, [bo:² ja:⁵] [01] (dt) bò lang, có đốm trắng đen, hoặc trắng vàng hung, trông như những mảnh vá. "*Có lẽ bò vá nuôi cho sữa nhiều hơn bò vàng phải không anh?*".

Bò vang /bo:² va:η¹/, [bo:² ja:η¹] [01] (dt) bò có màu vàng nhạt như màu rượu vang. "*Bò vang trông ít bản hơn bò hóng.*".

Bỏ, /bo:³/, [bo:³] (dt) cách gọi trong đạo một người đàn ông nhận đỡ đầu, cho tên thánh người nam được rửa tội nhập đạo Thiên chúa giáo, người vợ của người đàn ông này sẽ được gọi là vú. "*Nay bỏ vú lại muốn lo đôi bạn cho tôi nữa, thì tôi khi nào trả nghĩa cho vú bỏ cho xong ơn ấy kể sao cho xiết.* (NTQ)".

B

Bỏ /bo:³/, [bo:³] (vt) 1. cho (thức ăn) vào, lấy cái cần cho vào bát. "*Chị cho tôi một tô phở, nhớ bỏ ớt, bỏ hành. ... - Ừ sao chị hồng bỏ gì hết trơn vậy? - Thì tôi bỏ rồi đó. - Bỏ sao tôi hồng thấy gì hết trơn vậy? - À, anh muốn nói "bỏ" là "cho vào" đó hả?!*" 2. để, tạo nên tâm trạng ở người khác, làm cho sau đây còn lại điều gì đó. "*Sương khuya ướt đọng giàn bầu, Em về miệt thứ bỏ sầu cho qua.* (cd)".

Bỏ áo vô thùng /bo:³ a:w⁵ vo:¹ t^hu^wη^{m2}/, [bo:³ a:w⁵ jo^{w1} t^hu^wη^{m2}] [0101] (qn) cho áo vào trong quần thể hiện lối ăn mặc lịch sự, nghiêm chỉnh, cách nói có ý vui, hài hước. "*Đi đâu mà ăn mặc chỉnh tề, bỏ áo vô thùng dữ vậy cha nội?*"

Bỏ bữa /bo:³ bux⁵/, [bo:³ buΛ⁵] [01] (vt) (bã) bỏ bữa, bỏ dở nửa chừng. "*Ăn hết đi con, con ăn bỏ bữa như vậy tối đói không có gì ăn đâu nghen.*", "*Làm thì làm cho xong, tao ghét những thằng làm bỏ bữa công việc rồi đi chơi lăm.*".

Bỏ củ /bo:³ ku:²/, [bo:³ ku^{w2}] [01] (vt) bỏ bữa, còn để sót lại, không giải quyết được hết gọn. "*Ăn cho hết đi. Chớ bỏ củ lại ai mà ăn.*", "*Làm cho xong đi. Bỏ củ lại mai làm gán lăm.*".

Bỏ dãi /bo:³ za:j⁴ /, [bo:³ ja:j³] [01] (vt) bỏ công việc đang làm dở

đang, còn bày ra đó. "*Tôi đang suốt lúa, nghe có nhà văn Trần Kim về Rạch Giồng để viết về vụ hè thu, tôi bỏ dãi chạy ra đây.* (NNT)".

Bỏ đi Tám /bo:³ di:¹ ta:m⁵/, [bo:³ di:¹ ta:m⁵] [101] (qn) (cn) bỏ qua đi Tám, vui vẻ không tính tới vụ việc ấy nữa, vui lòng không quan tâm nữa chuyện xích mích. "*Thôi, bỏ đi Tám, chớ anh em mình nhắc lại làm gì cho mệt.*".

Bỏ đục /bo:³ duk:⁶/, [bo:³ duk:⁶] [01] (vt) lấy giống con đục, gieo tinh cho con cái. "*Tuần này, tôi còn phải lựa ngày bỏ đục mấy con heo, rồi mới đi phụ cấy đục.*".

Bỏ giò lái /bo:³ zo:² lai:⁵/, [bo:³ jo:² lai:⁵] [011] (qn) 1. bỏ một chân ra sau với ý định rút lui, đá hiểm, tấn công. "*Trông thấy nó bỏ giò lái là mày phải áp sát lại liền, mới được.*", 2. (nb) chuồn, trốn, rút lui êm. "*Thằng này chưa gì định bỏ giò lái rồi, chơi vậy chơi sao bền.*".

Bỏ lảng /bo:³ la:η³/, [bo:³ la:η³] [01] (vt) quên đi chuyện cũ bằng sự vô tình hay cố ý lái sang vấn đề khác, tránh không tập trung chú ý chuyện gì đó nữa. "*Máng nói chơi mà trời gần sáng, Xin đừng bỏ lảng duyên nợ đôi ta, Dành lòng về thưa với má ba, Sấm lo sáu lễ đến nhà nói em.* (cd)".

Bỏ lơ /bo:³ lɿ:¹/, [bo:³ lɿ^{w1}] [01] (vt) làm ngơ, không chú ý, không

quan tâm, không theo dõi. "*Kệ nó, chị bỏ lơ một hồi nó nín hà.*", "*Mấy tháng nay ông bỏ lơ việc học của thằng nhỏ, thành thử nó học xuống dốc trăm trọng, chớ lúc trước nó học được lắm.*", "*Tôi dạo rày cũng bận nhiều chuyện nên riết rồi cũng bỏ lơ chuyện báo, đài, có theo dõi gì đâu anh ơi.*".

Bỏ nhỏ₁ /bo:³ ɲo:³/, [bo:³ ɲo:³] [01] (vt) làm lành, xuống nước nói nhỏ. "*Mấy lần trước nó làm dữ với tôi, kể từ lúc tôi biết tẩy nó, nó đâm ón và chỉ còn biết bỏ nhỏ với tôi mà thôi.*", "*Mày hồng hieu tính ông chớ, mày chỉ cần bỏ nhỏ là muốn cái gì ông cũng chiều.*".

Bỏ nhỏ₂ /bo:³ ɲo:³/, [bo:³ ɲo:³] [11] (vt) làm cho vật di chuyển theo đường cầu vồng. "*Cái thằng này, nó bắn đạn bỏ nhỏ hay lắm, máy dùng có tưởng.*", "*Một ché nó câu bỏ nhỏ cái kiếu gì mà vô ngay đồn luôn.*".

Bỏ nọc /bo:³ na^wk^{p6}/, [bo:³ na^wk^{p6}] [01] (vt) gieo tình cho con cái, (cn) bỏ dục. "*Có nhà chủ dẫn heo đi bỏ nọc không ăn tiền mà đòi bắt con giống.*".

Bỏ ống /bo:³ ɣ^wɲ^{ms}/, [bo:³ ʌ^wɲ^{ms}] [01] (vt) tiết kiệm, để dành tiền bằng cách bỏ tiền vào một vật đựng tiền nào đó để cất giữ. "*Cả năm nay, đứa con tui nó bỏ ống cũng được mấy trăm ngàn đồng chớ ít đâu.*".

Bỏ qua đi Tám /bo:³ kwa:¹ di:¹ ta:m⁵/, [bo:³ wa:¹ di:¹ ta:m⁵] [1001] (qn) (cn) bỏ đi Tám, vui vẻ không tính tới vụ việc ấy nữa, vui lòng không nhắc lại chuyện xích mích nữa. "*Thôi, bỏ qua đi Tám, chớ anh em mình thắng nào nói nữa tao phạt ba li.*".

Bỏ rọ /bo:³ zɔ:⁶/, [bo:³ zɔ:⁶] [01] (vt) chắc chắn, đảm bảo. "*Không có chuyện gì mà lo, tôi đảm bảo việc này coi như bỏ rọ.*", "*Gửi tiền cho ai thì anh còn lo, gửi tiền cho nhà làm ăn lớn như ông ấy thì coi như bỏ rọ.*".

Bỏ thăm /bo:³ t^ham:¹/, [bo:³ t^ham:¹] [01] (vt) 1. bỏ phiếu bầu hoặc thăm dò ý kiến. "*Ngày mai, bà nhớ nhắc tui đi bỏ thăm bầu cử sớm, để về tui còn đi xóm nữa ghen bà.*", "*Thôi, nói gì thì nói cũng phải bỏ thăm để xem ý kiến của họ ra sao.*", 2. bỏ phiếu ghi số tiền tham gia cho một đợt mở hội (khui hội). "*Kì này, tui bỏ thăm tới năm mươi, tưởng hót được hội. Ai dè bà Sáu Trầu, bà bỏ tới năm lăm, thành thử cũng trót he.*".

Bỏ tía /bo:³ tiɣ:⁵/, [bo:³ tiɣ:⁵] [01] (qn) bỏ bố, (cn) bỏ mẹ, biểu thị mức độ lớn, nhiều. "*Tao mệt bỏ tía còn đi đâu nổi nữa mà đi.*".

Bỏ trâu cau /bo:³ t^ɾw:² kaw:¹/, [bo:³ t^ɾw:² ka:w¹] [011] (vn) nạp sinh lễ cho nhà gái, đưa trâu cau, lễ

B

vật qua nhà gái để hỏi vợ, (nb) hỏi vợ. *"Tháng này gia đình tôi còn phải lo việc bỏ trâu cau cho con trai."*

Bỏ vôi /bo:³ voj²/, [bo:³ jɔ:j²] [01] (vt) 1. hiện tượng sóng cuốn thành vôi, tạo bọt trắng xóa trên mặt nước. *"Sóng đánh bỏ vôi, xuống ghe bé bỏng, đành chờ đợi nhau để vượt qua vàm một lượt, xuất phát thì mạnh ai nấy cố gắng, chẳng ai chờ đợi để tiếp cứu nhau. (SN)",* 2. ngọn của dây leo đeo bám vào một nơi nào đó. *"Ba cái dây bí này, mới trồng đó mà nó bỏ vôi lên giàn lẹ thiệt."*

Bỏ xới /bo:³ sɔ:j⁵/, [bo:³ sɔ:j⁵] [01] (vt) bỏ bừa, bỏ mặc, không quan tâm đến rửa tội. *"Mấy tháng nay ba tụi nhỏ đau luôn, việc ruộng vườn đành phải bỏ xới cho thằng Hai với con Ba nó lo."*

Bỏ xụi /bo:³ su:j⁶/, [bo:³ su:j⁶] [01] (vt) bỏ mặc, buông trôi, không theo dõi quan tâm chăm sóc nữa. *"Mới đầu bày ra nó còn hăng nên làm dữ dội quên ăn, từ dạo cây nó bị bệnh chết hơn nửa, nó đâm ra nản rồi bỏ xụi luôn."*

Bọ /bo:⁶/, [bo:⁶] (dt) sinh vật cùng nhóm với chuột, con lớn hơn nắm tay, thường có lông màu cam, trắng, đen, được người nuôi làm cảnh hoặc ăn thịt. *"Mấy con bọ này nó cũng thích ăn cỏ tay lông như thỏ vậy"*

Bọ chét /bo:⁶ cɛ:t⁵/, [bo:⁶ cɛ:k⁵] [01] (dt) loại cây cao 6, 7 mét, lá kép, hoa tròn, trắng, trái giẹp dài, hạt dùng làm thuốc. *"Cái búng bó bình rình như vậy, sao chị không tìm cây bọ chét lấy cái hạt cho nó uống là hết ngay thôi."*

Bọ lạch /bo:⁶ lɛc:⁶/, [bo:⁶ lɛt:⁶] [01] (dt) 1. một chứng bệnh làm rụng hết lông mi, và chảy nước mắt. *"Mất mấy bộ bị bọ lạch ăn rồi sao mày không thấy, nó nằm rành rành kia kia, kiểm dấu."*, 2. một lời chửi rủa. *"Đồ cái thằng bị bọ lạch, đi tông thằng nhỏ té cho nó khóc ngất."*

Bọ mắt /bo:⁶ mat:⁵/, [bo:⁶ mak:⁵] [01] (dt) loại vật rất nhỏ, màu đen, hay bay lượn vờn trước mắt, hay đốt người và vật, đốt ngứa như muỗi đốt. *"Sáng ngày mà mặc quần cụt ở trần trụi trụi, bọ mắt nó cắn mày chịu gì nổi, đi lấy đồ mặc vô đi."*

Bóc /ba^wk^{p5}/, [ba^wk^{p5}] (vt) (bà) phóc, không sai lệch tí nào. *"Tao nói trúng bóc y như trong kinh mày thấy hôn, nó đi tới trưa rồi nó cũng quay về thôi mà."*, *"Tôi đoán ngay bóc, chị để mà coi, nó ăn xài cái kiểu này rồi hai bữa vợ chồng nó cũng vác mặt tới mượn tiền chị thôi."*

Bóc chách /ba^wk^{p5} cɛc:⁵/, [ba^wk^{p5} cɛt:⁵] [01] (vt) hay nói, lắm mồm, lem lem, leo leo; cái miệng tía lia, nói không nghỉ. *"Nó*

có cái tật bóc chách tới ngày như vậy, chớ cái bụng thì tốt, hay thương người.", "Thúng thủng mà trình bày, chuyện đâu còn có đó, làm gì phải bóc chách như vậy."

Bóc ké /ba^wk^{p5} kɛː⁵/, [bɛ^wk^{p5} kɛː⁵] [01] (vt) tràn đầy, đầy ắp, đầy ứ; không kể xiết. "Hai cái túi bóc ké như vậy rồi, mà con cũng muốn xin thêm cái gì nữa, để cậu chia cho mấy anh mấy chị.", "Hắn ta giàu bóc ké, nhưng mà vẫn chỉ xài keo kiệt, bủn xỉn từng đồng."

Bọc, /ba^wk^{p6}/, [bɛ^wk^{p6}] (vt) đi vòng, không đi thẳng tới đích, mà đi bọc vòng ra phía sau. "Thấy anh, hắn ngại gặp nên bọc ra sau nhà rồi giống mất.", "Từ đây tới đó không xa, nhưng anh phải bọc qua cánh đồng đi men theo bờ đê, không lội băng qua được vì dạo này là mùa nước."

Bọc, /ba^wk^{p6}/, [bɛ^wk^{p6}] (vt) mở bung ra do có gió tràn vào. "Anh em ơi đừng đi lính nhảy dù. Dù không bọc anh té lòi mu. (đd)".

Bọc điều /ba^wk^{p6} diəw²/, [bɛ^wk^{p6} diːw²] [01] (vt) chỉ người gặp may mắn, thuận lợi trong cuộc sống. "Thằng đó số bọc điều, nên đi đâu nó cũng gặp người giúp đỡ."

Bọc đuôi /ba^wk^{p6} duɔj¹/, [bɛ^wk^{p6} duːj¹] [01] (vt) đi vòng phía sau. "Anh đón đầu, tôi bọc đuôi thế nào cũng tóm được nó thôi.", "Bọn địch trốn chạy, nào dè ta lại đánh bọc

đuôi, nên chúng chỉ còn nước گیر tay đầu hàng."

Bọc mủ /ba^wk^{p6} muː³/, [bɛ^wk^{p6} muː³] [01] (dt) túi nhựa, bọc ni lon, (cn) bao mủ. "Bán đồ nhiều mà cũng hà tiện, không cho được nổi cái bọc mủ để đựng nữa sao?"

Bọc xuôi /ba^wk^{p6} suɔj¹/, [bɛ^wk^{p6} suːj¹] [01] (vt) nói hùa theo, xuôi theo người khác để lấy lòng. "Ôi, hơi đầu mà anh tin nó, nó chỉ giỏi nói bọc xuôi cho anh mừng."

Bon bon /bɔːn¹ bɔːn¹/, [bɔːŋ¹ bɔːŋ¹] [01] (vt) ở trạng thái thông suốt, không bị cản trở, vướng víu. "Nước chảy bon bon, Công me bông con, lên non hái trái, Anh cảm thương nàng phận gái mồ côi. (cd)".

Bon chon /bɔːn¹ cɔːn¹/, [bɔːŋ¹ cɔːŋ¹] [01] (vt) 1. ganh tị, so đo thiệt hơn với người khác. "Thằng đó tính nó hay bon chon, nhỏ nhất tôi không khoai.", 2. tranh giành để cổ cầu danh, được lợi, (cn) bon chen. "Già rồi, anh bon chon làm chi cho mệt, xin về vườn cuốc đất, trồng khoai vậy mà thọ hơn."

Bòn bon /bɔːn² bɔːn¹/, [bɔːŋ² bɔːŋ¹] [01] (dt) 1. cây ăn quả, lá kép lẻ, quả tròn nhỏ kết thành từng chùm, trong có khoảng 3, 4 múi, vị chua, ngọt, mỗi múi có một hạt. "Ấn bòn bon, tôi ghét nhất là lột vỏ, vì vỏ nó có mủ dính tay, khó chịu.", 2. kẹo viên tròn nhỏ. "Ngày

ấy tôi hay đòi má mua kẹo bòn bòn, trẻ con ai không mê màu sắc của nó, vả chăng trong kẹo có nhân xô cô la, đứa nào không mê."

Bòn táy /bo:n² taj:⁵/, [bo:ŋ² taj:⁵] [01] (vt) bòn xẻn, gộp nhặt từng chút một, từng cắc, từng đồng. "Tội nghiệp bà ấy nhờ bòn táy, mà cũng có được tiền lo cho con ăn học thành tài.", "Mày dẫu có nghèo tới mức phải bòn táy như vậy."

Bón₁ /bo:n⁵/, [bo:ŋ⁵] (vt) gộp phụ (thêm), hùn, dự thêm vào. "Tự bài này anh cho tôi bón thêm hai chục được hôn?", "Anh đặt ván này một trăm, tôi bón thêm năm chục.", "Anh ơi thông cảm, cho tôi bón thêm chuyến xe này để về cho sớm. - Không được chị ơi, xe đầy rồi."

Bón₂ /bo:n⁵/, [bo:ŋ⁵] (vt) 1. táo bón, có hiện tượng không đi ngoài được do phân quá cứng. "Con ăn ô môi nhiều coi chừng bị bón ỉa không ra đó.", 2. keo kiệt, tiếc xót từng cắc, từng đồng. "Ở đó mà kêu ổng đóng góp, ổng bón mà cả làng này ai không biết tiếng."

Bón dần /bo:n⁵ zan:² daj:⁵/, [bo:ŋ⁵ jan:² daj:⁵] [101] (vn) lót phân dưới hố trước khi đặt cây trồng. "Sao anh không bón dần đấy, cây nó làm sao bắt rễ được."

Bón sương /bo:n⁵ su:ŋ¹/, [bo:ŋ⁵ su:ŋ¹] [01] (vt) cho phân ít. "Chỉ

cần bón sương là cây cũng đã tươi xanh rồi."

Bón tống /bo:n⁵ tr^wŋ^{ms}/, [bo:ŋ⁵ tɿ^wŋ^{ms}] [01] (vt) cho phân thúc để cây mau tốt. "Anh mà bón tống nhiều quá, cây chẳng những không tốt lên, mà còn bị xào lá nữa."

Bọn /bo:n⁶/, [bo:ŋ⁶] (vt) tàn rụi, hết chất cháy. "Con bớt lửa dùm má, để củi bọn thôi là đủ chín.", "Cá kho tộ mà con để lửa át quá không ngon, con phải để lửa bọn mới được."

Bong₁ /ba^wŋ^{ml}/, [bɿ^wŋ^{ml}] (vt) bung, xoay, làm cho quay tròn. "Mày bong đồng tiền coi ai đi trước, tao chọn hình, mày chọn chữ phải hôn.", "Tao với mày bong cái vụ, coi vụ ai quay lâu hơn."

Bong₂ /ba^wŋ^{ml}/, [bɿ^wŋ^{ml}] (vt) 1. (bã) phong, phát giấy, dán giấy vào khung. "Ai mà bong cái lồng đèn này khéo vậy, không hề nhăn nheo tí nào.", 2. làm thành vòng tròn, quây kín lại. "Con ở không, bong cái bồ lúa để chiều còn đổ lúa vào."

Bong₃ /ba^wŋ^{ml}/, [bɿ^wŋ^{ml}] (vt) (bã) bung, tháo, xông, tóc ra khỏi sự ràng buộc. "Con vật tuột dây chạy bong ra đường."

Bong₄ /ba^wŋ^{ml}/, [bɿ^wŋ^{ml}] (dt) (tm) "pont" (P) thành tàu lớn nằm trên mũi. "Sáng bữa sau, tàu lên đến Châu Đốc, thấy leo lên bong trên đống hừng mát. (HBC)".

Bong vù /ba^wŋ^{m1} vu:⁶/, [ba^wŋ^{m1} ju^{w6}] [01] 1. (dt) con quay, đồ chơi của trẻ em bằng gỗ, có hai loại: loại dùng dây quất trên nền lán, loại dùng dây chọi trên đất. "Ngày còn nhỏ học ở tiểu học, chúng tôi thích chơi bong vù quất, nhưng khi lên trung học, bọn con trai chúng tôi lại thích chơi bong vù chọi vì nó hấp dẫn, đâu biết rằng chọi vù có phần nguy hiểm hơn.", 2. (vt) làm cho con quay quay tròn bằng cách quấn dây xung quanh con quay rồi thả giắt, hoặc chọi. "Tôi phiên anh bong vù đó, anh rần cầu vù tôi ra với."

Bòng /ba^wŋ^{m2}/, [ba^wŋ^{m2}] 1. (dt) túi vải có dây rút dùng để đựng quần áo, hoặc dùng để lọc nước ra khỏi bột vừa được xay. "Con mở cái bòng, lấy mấy bộ đồ dơ ra giặt cho tía, ghen con.", "Con lấy cái bòng cho má đổ bột vào để ép nước.", 2. (vt) ép nước bằng bao vải để bột vừa xay với nước được rõ hết nước. "Bột xay xong má còn phải bòng cho bột ráo, nên mai má mới bắt bột làm bánh được."

Bòng bong /ba^wŋ^{m2} ba^wŋ^{m1}/, [ba^wŋ^{m2} ba^wŋ^{m1}] [01] (dt) 1. vải bạt để che nắng. "Bữa thấy bòng bong che trắng lợp, muốn tới ăn gan. (NDC)", 2. (cn) bòng bông, xà bông, chất dùng để giặt tẩy. "Con đi tiệm mua cho ngoại cục bòng bong.", 3. một loại dây leo mọc hoang, có màu xanh tươi, thoát

nhìn tưởng như rắn lục. "Chung quanh đây cái gì cũng là rắn như hai đứa mình. Thí dụ như mấy sợi dây chọi, dây bòng bong kia. (SN)".

Bòng bòng /ba^wŋ^{m2} ba^wŋ^{m2}/, [ba^wŋ^{m2} ba^wŋ^{m2}] [01] (dt) loại cây hoang mọc thành bụi, lá có lông mịn, hoa xanh tím trở thành chùm. "Bòng bòng ba lá bòng bòng, Thấy bậu chưa chồng, qua để ý qua thương. (cd)".

Bòng bột /ba^wŋ^{m2} bo:t⁶/, [ba^wŋ^{m2} bo:k⁶] [01] (dt) túi vải được sản xuất để đựng bột, thường là bột mì. "Có được mấy cái bòng bột này giữ sạch bột, đem giặt, dùng để đựng quần áo là nhứt rồi, còn chẻ vào đâu được."

Bòng chanh /ba^wŋ^{m2} cɜ:n:¹/, [ba^wŋ^{m2} cɜ:n:¹] [01] (vt) hay đua đòi, chung diện. "Tuổi mười lăm, bọn con trẻ có tánh hay bòng chanh, nhưng lớn lên một tí phần lớn chúng có ý thức sẽ hết thôi chị à."

Bòng chanh bóc chách /ba^wŋ^{m2} cɜ:n:¹ ba^wk^{p5} cɜ:c:⁵/, [ba^wŋ^{m2} cɜ:n:¹ ba^wk^{p5} cɜ:t:⁵] [0101] (qn) đua đòi và lóc chóc, hay chung diện, gây gổ. "Tuổi mới lớn, tâm lí bọn trẻ hay bòng chanh bóc chách một thời vậy thôi."

Bóng /ba^wŋ^{m5}/, [ba^wŋ^{m5}] (vt) 1. (nb) chỉ những người con trai,

B

nhưng có dáng nét, tính cách của con gái. "*Mấy cái thằng bóng đó nói chuyện lủ nhủ như con gái thấy ưa hông nổi rồi.*", 2. ảnh, hình, cái được ghi lại trên phim hoặc ảnh. "*Ngày mai tao với mày đi xem chiếu bóng há.*".

Bóng hời /ba^wη^{ms} hɿj:⁵/, [ba^wη^{ms} hɿj:⁵] [01] (vt) bóng đến độ nhìn thấy bóng người vật phản chiếu. "*Bây giờ nhà nào cũng toàn lót gạch men bóng hời.*".

Bóng lầy /ba^wη^{ms} lɿj:⁴/, [ba^wη^{ms} lɿj:³] [01] (vt) 1. bóng loáng, rất bóng. "*Cái tú này thợ nào đánh vệt ni bóng lầy trông thấy cả mặt mình trong đó, đã thật.*", "*Cái trán hói của ông ta bóng lầy đến độ ruồi đậu phải chống gậy nữa kia.*", 2. (nb) ăn mặc đẹp, duyên dáng; diêm dúa. "*Chuẩn bị đi dẫu mà ăn mặc bóng lầy vậy có Tú?*", "*Con nhỏ đó ăn mặc bóng lầy trông giống bà bóng, có khác.*".

Bóng lường /ba^wη^{ms} lɯɿŋ³/, [ba^wη^{ms} lɯ:^ŋ³] [01] (vt) bóng láng, bóng lộn, bóng mọng, bóng đến mức như nhìn thấy cả sự trơn, láng mượt. "*Cái mực nhọt này bóng lường sắp xì mủ rồi đây.*", "*Cái áo dài này may bằng vải gì mà trông bóng lường vậy chị Út?*", "*Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim trái nào cũng chín to vàng bóng lường.*".

Bóng quáng /ba^wη^{ms} kwa:^ŋ⁵/, [ba^wη^{ms} wa:^ŋ⁵] [01] (vt) mù loà,

không thấy đường. "*Làm trai không xét cho xa, Kìa xem anh Văn Tiên bóng quáng mà chị Nguyệt Nga còn chờ.* (cd)".

Bọng /ba^wη^{m6}/, [ba^wη^{m6}] (dt) ống thoát nước được đặt liên thông giữa các ao, mương trong vườn, thường được làm bằng thân cây dừa, hoặc cây cau. "*Thọc các cái bọng này, thế nào cũng có cá bóng cáit, bóng dừa hà.*".

Bóp /bo:p⁵/, [bo:p⁵] (dt) ví, đồ dùng thường bằng da, có nhiều ngăn để đựng giấy tờ, tiền bạc, cổ thể bỏ túi hoặc cầm tay. "*Con lấy cho Ba cái bóp giấy tờ bỏ trong túi áo sơ mi đó con.*", "*Lúc chia tay, chị có giữ một tấm ảnh anh San, chị vẫn cất kỹ tấm ảnh ấy trong bóp.* (AD)".

Bóp dằm /bo:p⁵ dɿm:²/, [bo:p⁵ dam:²] [01] (dt) bóp xách tay, hoặc có dây mang, có đáng thời trang, dùng cho các cô thiếu nữ mặc đồ thời trang, váy dằm. "*Hôm xuống tàu, ba cô chọn một chỗ sạch, ngồi nói chuyện với nhau khe khẽ, ai mời ăn gì cũng từ chối, thỉnh thoảng đưa cái bóp dằm lên soi kiếng, sửa lại cái vành môi.* (PV)".

Bóp giấm /bo:p⁵ zɿm:⁵/, [bo:p⁵ jam:⁵] [01] (vt) 1. trộn với nước giấm. "*Rau càng cua bóp giấm ăn là tuyệt cú mèo.*", 2. (nb) trị ai đó một cách nhẹ nhàng. "*Mày du côn*

với ai không biết, chớ gặp anh Hai này, anh Hai bóp giấm thối, liệu hỗn đó em à."

Bóp xép /bɔ:p⁵ se:p⁵/, [bɔ:p⁵ se:p⁵] [01] (vt) (bã) bóp xép, đem nói ra những điều cần giữ kín. "Chị đừng nói chuyện cho bà ấy nghe, bà hay bóp xép lắm, ai ở xóm này không biết tiếng."

Bóp xối /bɔ:p⁵ so:j³/, [bɔ:p⁵ so:j³] [01] (vt) làm dưa chua ăn liền. "Chị nhớ mua cái dún về bóp xối ăn liền, em thích lắm."

Bộp /bɔ:p⁶/, [bɔ:p⁶] (vt) (cn) móp, bị lõm vào. "Cái áo nhôm này chắc là dùng lâu lắm rồi, nên nó mới bị bộp nhiều chỗ như vậy."

Bộp bộp /bɔ:p⁶ be:p⁶/, [bɔ:p⁶ be:p⁶] [01] 1. (vt) (bã) ộp ộp, nhỏ, bắn chật; tàn tạ, hư hại nhiều. "Nhà cửa bộp bộp chưa kịp sửa lại, nên tôi cũng chưa định ngày cưới vợ cho thằng nhỏ.", "Mướn cái xe bộp bộp mà đi tham quan, coi chừng rớt họa vào thân à ghen.", 2. (ttt) tiếng động phát ra từ chân người đi dép. "Mang đôi dép đi bộp bộp, nằm trong nhà tôi cũng đoán được chú Ba dẫu ngõ, ghé chơi nhà."

Bộp xộp /bɔ:p⁶ so:p⁶/, [bɔ:p⁶ so:p⁶] [01] (vt) mềm xộp có sự co giãn. "Cái nệm này bộp xộp nằm khó chịu cái lưng thấy mỏi.", "Nghe tiếng chân người đi trên đám lá khô bộp xộp ở sau vườn, chú Ba

sửa lại thế ngồi, nhìn ra ngoài trời đêm theo dõi."

Bót /bɔ:t⁵/, [bɔ:k⁵] (dt) (tm) "poste" (P) bốt, đồn nhỏ, trạm canh gác của lính, cảnh sát. "Vô bốt em chịu thiệt với ông Cò rằng tại thằng Chêc vô lễ với đàn bà con gái quá, nên em phải đánh mà răn nó. (HBC)".

Bọt oáp /bɔ:t⁶ wa:p⁵/, [bɔ:k⁶ wa:p⁵] [01] (dt) 1. sinh vật lưỡng cư thuộc họ ếch, khi nằm thường thối phù bọt, tạo thành một đám bọt trắng lớn ở trước miệng. "Cái thằng đó con gì nó cũng không từ cóc, nhái, ếch ương, bọt oáp... nó đều nhậu lảng.", 2. nước bọt, bọt mép, nước từ trong miệng trào ra hai bên mép. "Cái ông đó nói khoe lắm, ông nói nổi gân cổ, đổ bọt oáp, thiên hạ mệt mà ông vẫn chưa chịu nghỉ.", "Có chuyện gì thì cũng từ từ, làm gì nói đến độ miệng sôi bọt oáp dữ vậy.", "Bà ấy chết nội đêm nay thôi, thấy miệng bả sôi bọt oáp rồi, còn gì nữa mà đổ thuốc."

Bồ bồ /bo:¹ bo:¹/, [bo^{w1} bo^{w1}] [01] (vt) ngồm ngoàm, ăn không vén khéo. "Gặp mấy bà già trâu, ăn trâu bồ bồ, phết nhỏ tùm lum, thấy mà phát ón."

Bồ, /bo:²/, [bo^{w2}] (bã) bọ, cách gọi một vài sinh vật nhỏ: bồ cạp, bồ chết, bồ hung, bồ rầy, bồ xít. "Có mấy con bồ xít vào nhà sao mà hôi dữ vậy?", "Con ngồi gần mấy con



chó con, coi chừng bỏ chết nó nhảy qua đầu đó nhen.". "Con bỏ hung khoẻ thật, nó có thể đẩy cục phân bự hơn mình nó nhiều."

Bồ₂ /bo:²/, [bo^{w2}] (dt) 1. vật hình tấm làm bằng những nan tre mỏng đan chéo và khít vào nhau, dùng để che, chắn, dẫy. "Lấy cho ba mấy tấm bồ ở trên gác xuống để ba quây bồ lúa.", 2. Một vật dụng để đập và húng lúa, có thùng vuông bằng gỗ, trên một cạnh thùng gác một thang tre để đập, ba cạnh thùng còn lại được che cao để chắn những hạt lúa văng ra khi đập. "Con kiêng cái bồ ra đồng phụ ba, để ba đập lúa cho nhà Bác Hai."

Bồ₃ /bo:²/, [bo^{w2}] (dt) 1. tiếng người gọi heo, lợn khi cho ăn, hoặc dỗ nó nằm, đứng yên. "Bồ... bồ... bồ...", 2. heo, lợn, động vật móng guốc, nuôi để lấy thịt, mỡ, cách gọi có ý thân. "Nhà chị có ba con bồ bán để chuẩn bị Tết là cũng khoẻ rồi."

Bồ₄ /bo:²/, [bo^{w2}] (dt) 1. cách gọi bạn thân mật, người nhỏ hoặc bằng hàng mà mình muốn tỏ ý thân mật. "Bồ chờ mình một tí, mình xin phép ba mẹ đi chơi với bồ.", "- Thôi, mấy anh nghỉ, tôi về! - Ờ, lâu lâu lại dây chơi nghe bồ! (AD)", 2. người yêu, tình nhân, cách gọi có sắc thái bình dân. "Thấy con bồ mình đang dắt tay chống tương lai đi sắm sửa đồ cưới mà cứ lo mang

xe chiếu tướng thì đúng là không còn hí hửng ái ó gì nữa rồi. (NNT)", 3. người cùng phía, cùng phe, nhóm trong cuộc thi đấu. "Thôi không chơi đấu, bọn này chia bồ không cân sức, chơi sao lại. - Thế mày bắt bồ đi."

Bồ₅ /bo:²/, [bo^{w2}] 1. (vt) chơi thân, thân thiết. "Hai con nhỏ ấy bồ với nhau từ ngày học ở quê, còn hai thằng đó bồ với nhau từ ngày vào đại học.", 2. (vt) yêu nhau. "Nói thật đi, mấy bồ với con nhỏ đó từ bao giờ."

Bồ bồ /bo:² bo:²/, [bo^{w2} bo^{w2}] [01] (vt) (xoay) vòng tròn vòng tròn. "Con đừng có quay bồ bồ một hồi chóng mặt té bây giờ."

Bồ bịch /bo:² bic:⁶/, [bo^{w2} bit:⁶] [11] 1. (dt) người yêu, tình nhân, có hàm ý xem thường. "Thằng đó có bồ bịch tùm lum, ai mà dám lấy nó.", "Con nhỏ ấy có nhiều bồ bịch lắm, nay thằng này chỗ, mai thằng kia chỗ, mày quen với nó làm gì.", 2. (vt) yêu nhau. "Hai đứa bồ bịch lâu rồi, sao không thấy cưới nhau."

Bồ cào /bo:² ka:w²/, [bo^{w2} ka:w²] [01] (dt) (cn) cào cào, loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, râu đứng, hai chân sau có bắp khoẻ. "Sáng nào, tôi cũng thấy nó đi bắt bồ cào, châu chấu đem bán cho người nuôi chim kiếm tiền."

Bồ cào /bo:² ka:w²/, [bo^{w2} ka:w²] [11] 1. (dt) dụng cụ để cào cỏ, rơm, lúa, có cán dài, đầu cán có một thanh gỗ ngang vài tấc và những răng tre được gắn vào. "*Lấy cho ba cái bồ cào để ba cào rơm, trổ lúa phơi cho mau khô.*", 2. (vt) (răng) bồ cào, răng thưa không đều. "*Mày muốn nói thằng Năm có hàm răng bồ cào đó phải hông?*".

Bồ cào vỏ /bo:² ka:w² vo:²/, [bo^{w2} ka:w² jo^{w2}] [011] (dn) (cn) cào cào, loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, to và vỏ, râu đứng, hai chân sau có bắp rất khỏe, cẳng chân có gai nhọn. "*Mấy con bồ cào vỏ này nó búng một phát là chảy máu đó ghen con.*".

Bồ hổ /bo:² ho:⁵/, [bo^{w2} ho^{w5}] [01] (vt) bắt hỏ, không tốt, chỉ chung hạng người không có tư cách, đạo đức. "*Cái bọn bồ hổ đó, mày chơi với chúng làm gì.*".

Bồ hong /bo:² ha^wη^{m1}/, -[bo^{w2} ha^wη^{m1}] [01] (dt) chỉ chung những côn trùng nhỏ hay bay bám theo đèn, ánh sáng. "*Mấy đêm nay, sao bồ hong vào nhà nhiều quá, đóng cửa bớt lại con.*".

Bồ kếp /bo:² ke:p⁵/, [bo^{w2} ki:p⁵] [01] (dt) bồ kết, cây to, thân và cành có gai dài, quả giẹp dùng để nấu nước gội đầu, hoặc dùng để chữa bệnh. "*Nấu cho mẹ nấu nước bồ kếp để mẹ gội đầu ghen con.*".

Bồ ngót /bo:² ηo:t⁵/, [bo^{w2} ηo:k⁵] [01] (dt) rau ngót, loại cây nhỏ có lá màu xanh thẫm, dùng để nấu canh. "*Mẹ tôi thường nấu canh bồ ngót với tép giã nhuyễn.*".

Bồ nhìn /bo:² ɲi:n²/, [bo^{w2} ɲin:²] [01] bù nhìn, 1. (dt) thằng hình nộm để đuổi chim. "*Lúa chín tới rồi, phải làm mấy cái thằng bồ nhìn cắm dưới ruộng mới được.*", 2. (vt) không có thực quyền. "*Làm lãnh đạo bồ nhìn cái kiểu mày tha tao nghỉ cho nó khỏe.*".

Bồ ột /bo:² o:t⁶/, [bo^{w2} o:k⁶] [11], [01] (dt) 1. tiếng người gọi heo, lợn khi cho ăn, hoặc dỗ nó nằm, đứng yên. "*Bồ... bồ... bồ..., ột... ột... ột..., bồ ột... bồ ột...*", 2. heo, lợn, vật nuôi trong nhà, để lấy thịt, có móng guốc. "*Mấy con bồ ột này tới giờ mà chưa kịp cho ăn là nó kêu dậy sóc luôn.*".

Bồ quân /bo:² kwɤn:¹/, [bo^{w2} wɤn:¹] [01] (dt) cây ăn quả, lá nhỏ, trái tròn nhỏ, khi chín đỏ mọng, (cn) cây mồng quân. "*Cây bồ quân trồng cho mấy đứa trẻ ăn chơi, chớ không có hiệu quả kinh tế.*".

Bồ rày /bo:² zɤj:²/, [bo^{w2} zɤj:²] [01] (dt) (cn) bọ rùa, bọ cánh cứng, cánh khum tròn như mai rùa. "*Mấy con bồ rày nó thích đeo ở mấy cây đào lợn hột lăm.*".

B

Bồ tạt /bo:² ta:t⁶/, [bo^{w2} ta:k⁶]
[01] (dt) tinh dầu thực vật, cay và nồng, dùng để ăn với các thức ăn còn sống hoặc tái. "*Bồ tạt ăn không quen chịu không nổi đâu, nhưng ăn được rồi thì rất thích.*"

Bồ tèo /bo:² tɛ:w²/, [bo^{w2} tɛ:w²]
[01] 1. (dt) bạn chí thân. "*Tôi với nó là bồ tèo, nên nó không hề giấu tôi chuyện gì cả.*", 2. (vt) rất thân thiết. "*Hai chúng tôi bồ tèo với nhau từ ngày còn bé, học chung ở trường làng lân kia.*"

Bồ tọt /bo:² tɔ:t⁶/, [bo^{w2} tɔ:k⁶]
[01] (dt) sinh vật cùng nhóm ếch, nhái, mình ốm, chân khẳng khiu, hay đeo trên các thân cây, lá. "*Thân như con bồ tọt mà cũng bày đặt làm phách.*"

Bồ xoè /bo:² swɛ:²/, [bo^{w2} sɛ:²]
[01] (dt) một loại côn trùng nhỏ đậu hay xoè xoè đôi cánh. "*Bồ xoè coi vậy mà nó không hôi, dễ chịu hơn bồ xít.*"

Bồ xít bồ xoè /bo:² si:t⁵ bo:² swɛ:²/, [bo^{w2} si:t⁵ bo^{w2} sɛ:²]
[0101] (qn) chỉ chung loại côn trùng nhỏ hôi, không có lợi, (nb) hạng người không đáng để ý, quan tâm. "*Hơi đâu mà nói với cái hạng bồ xít bồ xoè ấy cho uống lời.*"

Bổ, /bo:³/, [bo^{w3}] (vt) mua, lấy hàng với số lượng nhiều để về bán lẻ lại. "*Tháng nào má tôi cũng đi bổ hàng ở trên tỉnh về bán, thỉnh thoảng tôi được nghỉ học, bà cho*

tôi đi theo.", 2. hốt thuốc, mua thuốc với số lượng tương đối nhiều thay cho nhiều lần đi mua lẻ nhất. "*Lâu lâu ông Nhiều lên Vĩnh Long bổ thuốc một lần, mà lần nào ông cũng ghé thăm cháu và cho đôi ba cục bạc ăn bánh.* (HBC)".

Bổ₂ /bo:³/, [bo^{w3}] (vt) 1. bửa, tự phân ra các phía để bao lấy một phạm vi rộng: bổ lưới, bổ vây. "*Trong một tuần, cánh sát đã bổ lưới bắt gọn mấy tên cướp.*", "*Bọn làng bên, kéo sang bổ vây mọi ngõ, hai đứa tôi phải khó khăn lắm mới tìm được lối thoát thân.*", 2. ngã, chuyển từ trạng thái thân đứng sang vị trí thân ngang hoặc sát mặt nền đất do một nguyên nhân nào đó tác động. "*Xin quá, hấn lão đảo thêm vài bước trên cầu, rồi bổ nhào xuống con rạch trước nhà.*"

Bổ đồng /bo:³ dɿ^wŋ^{m2}/, [bo^{w3} dɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) đổ đồng, bình quân, trung bình; ngang ngửa, không phân biệt. "*Mỗi ngày bọn anh làm thuê, nhà chủ trả bổ đồng cho được bao nhiêu?*", "*Tính bổ đồng hàng tuần nhà tôi ăn cũng hết một chục gạo.*", "*Bắp này bán bổ đồng hay bán sao vậy em?*"

Bổ hàng /bo:³ ha:ŋ²/, [bo^{w3} ha:ŋ²] [01] (vn) mua hàng về bán lại gồm nhiều chủng loại, có thể có số lượng lớn. "*Nè, thằng Xăm nó mới về Tri Tôn đó nghe! Hôm qua, tôi đi bổ hàng, nó thấy nó trên xe nhà bình nhảy xuống.* (AD)".

Bố kho /bo:³ xo:¹/, [bo^{w3} xo:¹] [01] (vt) (vách) được đóng bằng ván ngang, xếp chồng lên theo cách cạnh dưới tấm trên nằm lên cạnh trên tấm dưới, mục đích cách đóng này là để cho gió có thể thổi vào mà nước mưa thì lại không vào được. "Nhà lợp lá lại đóng vách bố kho thì mát rồi, còn gì hơn".

Bố sĩa /bo:³ ʃiɣ⁶/, [bo^{w3} ʃiɣ⁶] [01] (vt) chẽ ra và đập giập rồi phan rộng ra nhưng còn dính liền nhau. "Ba cái trúc này tôi tính bố sĩa dùng cái vách buồng cho mát".

Bố tróc /bo:³ tɿ^{wkP5}/, [bo^{w3} tɿ^{wkP5}] [11] (vt) 1. vây bắt cá, theo quan niệm dân gian. Để xuống nò đánh bắt cá, người ta phải chọn một ngày hên nào đó, ngày đó được gọi là ngày "bố tróc". "Tôi làm việc theo lương tâm, theo nghiệp tổ. Nếu không coi ngày bố tróc giùm cho chú em, rủi xảy ra điều thất bại, tôi hối hận lắm. Đây, chú em, ngày mốt nên hạ nò cách bờ biển chừng 20 dặm, phía Tây Nam, giờ Thìn..." (SN)", 2. vây bắt, vây bủa, tỏa ra khắp mọi phía để bao vây bắt, không cho thoát. "Mấy nên trốn khỏi nơi đây đi. Ở đây, thế nào có ngày nó cũng bố tróc mấy hã".

Bố, /bo:⁵/, [bo^{w5}] (dt) dây, cây bố, cây trồng thuộc loại thân cỏ, vỏ thân có thể tạo sợi dùng làm bao tải, dây buộc. "Đã xây cất ngôi chùa Tam Bảo, tương truyền do

một bà lão từ thiện, khá giả nhờ mua bán lúa gạo ở địa phương, đã cống hiến cho chúa Nguyễn - lúc bại vong vì Tây Sơn truy nã - những cuộn tơ tằm quý giá để làm quai chèo bảo đảm không đứt khi vượt biển, không như quai chèo thất bằng gai, bằng bố (dây). (SN).

Bố₂ /bo:⁵/, [bo^{w5}] (vt) 1. càn, lùng sục, vây bắt, tàn sát. "Mấy bữa nay cảnh sát bố khu trường gà này dữ lắm, nên không có độ.", "Nghì là có cộng sản nằm vùng, nên bọn nguy phối hợp giữa quân đội và cảnh sát, có cả chó săn, bố khu xóm cồn một tuần nay cả ngày đêm mà vẫn không bắt được một ông cộng sản nào, ngoài những thằng du côn, trốn quân dịch tụ tập về đây.", "Tức vì bị mất mấy thằng lính trong một trận càn, bọn nguy quay lại bố suốt ngày đêm, gây nên bao cảnh chia lìa, tang thương.", 2. hăm dọa, dọa nạt, gây lo sợ về mặt tinh thần. "Mấy định bố tao đó hã, tao không phải con nít đâu ghen mậy.", "Mấy thằng tù anh chị trông hi hóm vậy mà yếu bóng vía, bọn nhà banh chỉ cần bố một hồi là chúng khai sạch".

Bố ráp /bo:⁵ ɹa:p⁵/, [bo^{w5} ɹa:p⁵] [11] (vt) ruộng, vây ráp, bắt bố và khủng bố. "Mấy ngày rày bọn lính bố ráp gắt gao đến độ nội bất xuất ngoại bất nhập".

Bố tời /bo:⁵ tɿɿj²/, [bo^{w5} tɿɿj²] [01] (dt) bao tải dệt bằng sợi dây

thô. "Nằm trên đống bao bố tời xót lấm nhên con."

Bộ /bo:⁶/, [bo^{w6}] (kt) như vậy, như thế có nghĩa..., từ dùng để chỉ điều vừa được nói đến hoặc ngầm hiểu với nhau, xem như xuất phát điểm cho điều sắp nêu ra. "Bộ... anh tưởng nó nghèo thiệt hả?", "- Rủi ông đánh thì sao? - Thì anh chạy trốn lẩn quẩn... như con nít chơi cút bắt. - Anh nói kì quá. Bộ... ba em là con nít sao? - Ủ! Anh xin lỗi. (SN)".

Bộ bình tích /bo:⁶ bɪn:² tɪc:⁵/, [bo^{w6} bɪn:² tɪt:⁵] [010] (dt) (nb) bộ hạ, phần ngoài bộ phận sinh dục của người đàn ông. "Mấy ngời cái kiểu gì mà đưa nguyên bộ bình tích vậy chớ".

Bộ điền /bo:⁶ diɛn:²/, [bo^{w6} di:ɲ²] [01] (dt) sổ bộ ruộng đất của người dân. "Quan Phủ dạy Chí Đại nhắc ghé lại ngời gần đầu bàn ấy rồi biểu thấy nọ đưa bộ điền cho Chí Đại chép. (HBC)".

Bộ đồ /bo:⁶ do:²/, [bo^{w6} do^{w2}] [01] (dt) bộ quần áo, chỉ chung quần và áo. "Trước Tết vài tuần, năm nào cũng vậy, má tôi hay dẫn tôi đến tiệm đo may cho mấy bộ đồ mới."

Bộ đồ lòng /bo:⁶ do:² la^wɲ^{m2}/, [bo^{w6} do^{w2} la^wɲ^{m2}] [010], [011] (dn) 1. bộ lòng, cơ quan nội tạng của người hoặc vật. "Mua được bộ đồ lòng heo còn nóng hổi này về

nấu cháo là hết phần rồi.", 2. (dt) (nb) bộ đồ phụ tùng, bộ phận dùng để thay thế của một chiếc máy. "Cái xe nó chạy không sửa, riết banh mẹ, tui phải mua nguyên bộ đồ lòng mới."

Bộ đồ ăn nói /bo:⁶ do:² an:¹ nɔ:^{j5}/, [bo^{w6} do^{w2} aɲ:¹ nɔ:^{j5}] [0101] (dn) bộ quần áo đắt tiền, sang trọng, chỉ bộ đồ lớn, bộ đồ vét tông, từ dùng có sắc thái vui đùa, hài hước. "Trời nóng nực thấy mồ mà ông bận bộ đồ ăn nói vô đi đám cưới, tôi thấy chảy mồ ra rồi đó."

Bộ đồ vía /bo:⁶ do:² viɔ:⁵/, [bo^{w6} do^{w2} jɪɔ:⁵] [011] (dn) quần áo đẹp, sang trọng. "Đi đâu mà phải chưng dọn bộ đồ vía lặn vậy chú Tư."

Bộ đội Bình Xuyên /bo:⁶ do:^{j6} bɪn:² swiɔn:¹/, [bo^{w6} do:^{j6} bɪn:² si:ɲ¹] [0101] (dn) (cn) bộ đội Ba Dương, quân đội Cách mạng được thành lập sau Cách mạng tháng Tám 1945, trên cơ sở thống nhất lại các lực lượng đánh Tây trước đó mà thành phần là anh em "giang hồ tứ chiếng" thuộc các vùng, như: Tân Quy, Tân Thuận, Nhà Bè, Thủ Thiêm..., dưới sự chỉ huy của Dương Văn Dương (Ba Dương) và tên cho lực lượng bộ đội mới thống nhất này được lấy từ địa danh ấp "Bình Xuyên" thuộc làng Chánh Hưng, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. "Cái tên Bình Xuyên nghe hay hay. Vùng chi chút sông rạch,

chữ "Xuyên" rất thích hợp. Còn chữ "Bình" gợi chiến công đánh chiếm và bình định. Thế là bộ đội Ba Dương lấy tên bộ đội Bình Xuyên từ ngày ấy. (NH)".

Bộ giò /bo:⁶ zo:²/, [bo⁽ᵂ⁾ jo:²] [01] (dt) cặp giò, đôi chân, cách dùng có phần hạ thấp. "*Tướng học trò bộ giò ăn cướp.* (vn)", "*Ai mua con quạ bán cho, đen lông đen cánh bộ giò cũng đen.* (cd)".

Bộ giò gà /bo:⁶ zo:² ya:²/, [bo⁽ᵂ⁾ jo:² ya:²] [101], [001] (dn) cặp phuộc nhún trước của xe Hon-da 50, 70 phân khối (cn) cặp giò gà. "*Thay bộ giò gà này tốn bao nhiêu vậy anh?*".

Bộ giỡn /bo:⁶ zɿ:n⁴/, /bo⁽ᵂ⁾ jɿ:ɿ³] [01] (pt) như đùa, tưởng như đùa, có tính chất không nghiêm túc, hoặc dễ dàng, không có gì khó khăn. "*Mày nói bộ giỡn, làm không xong ông cúp lương liền.*".

Bộ hạ /bo:⁶ ha:⁶/, [bo⁽ᵂ⁾ ha:⁶] [01] (dt) (nb) (cn) hạ bộ, phần ngoài bộ phận sinh dục của đàn ông. "*Mày đá ngay bộ hạ nó làm sao nó không chết giả cho được.*".

Bộ hiềng /bo:⁶ hiəŋ²/, [bo⁽ᵂ⁾ hi:ɿ²] [01] (dt) (bâ) bộ hành, hành khách, những người đi trên đường. "*Tàu chưa cập bến, bộ hiềng đã vội vã tay xách nách mang, lũ lượt xuống đứng chật cầu tàu.* (HBC)".

Bộ hổ /bo:⁶ ho:³/, [bo⁽ᵂ⁾ ho⁽ᵂ⁾³] [01] (vt) bắt hổ, bắt thú giữ, hàm ý

đương đầu với hiểm nguy. "*Nào đợi ai đòi ai hỏi, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thêm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.* (NDC)".

Bộ ngựa /bo:⁶ ɲuɿ⁶/, [bo⁽ᵂ⁾ ɲuɿ⁶] [01] (dt) (cn) bộ phận, vật dụng để nằm, thường gồm ba hoặc bốn tấm gỗ lớn dày ghép khít lại, người Tiền Giang, Bến Tre hay gọi bộ ngựa. "*Bước vô nhà ông Ba ai cũng thấy ngay hai bộ ngựa lẳng còn được đặt hai bên.*".

Bộ phản /bo:⁶ fa:n³/, [bo⁽ᵂ⁾ fa:ɿ³] [01] (dt) (cn) bộ ngựa, vật dụng để nằm, thường gồm ba hoặc bốn tấm gỗ lớn dày ghép khít lại, người An Giang hay gọi bộ phản. "*Bộ phản này chỉ có hai tấm mà rộng quá, đủ cả hai người nằm thoải mái.*".

Bộ tịch /bo:⁶ tic:⁶/, [bo⁽ᵂ⁾ tit:⁶] [11] (dt) bộ điệu, chỉ chung sự thể hiện hình dạng qua cử chỉ, nói năng, hành động, cách dùng không có hàm ý chê, mà đôi khi có hàm ý trái lại. "*Chữ nghĩa trên trang sách khó diễn đạt lại giọng điệu hoặc bộ tịch của người nói. Về mặt này, tôi thấy Phi Văn lúc bấy giờ đâu khoảng 30 tuổi đã thành công. So với văn phong của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, luôn cả Hồ Biểu Chánh, ông đã cải tiến một bước dài với "văn nói".* (SN)".

Bộ vạc /bo:⁶ va:k⁶/, [bo⁽ᵂ⁾ ja:k⁶] [01] (dt) chông tre, vật dụng làm bằng tre thường để ngồi, cũng có

thể nằm, có nhiều thanh nhỏ ghép lại có khoảng cách. *"Buổi chiều, ngoại tôi thường hay ra ngồi bộ vạc bên hiên nhà xem bọn con nít chơi đùa."*

Bộ vạc₂ /bo:⁶ va:k⁶/, [bo^{w6} ja:k⁶] [01] (dt) tấm giát giường, vật hình tấm gồm nhiều thanh gỗ ghép thừa với nhau, để lót vào giường nằm. *"Giá cái giường này là tính luôn bộ vạc rồi đó."*

Bộ ván /bo:⁶ va:n⁵/, [bo^{w6} ja:ŋ⁵] [01] (dt) (cn) bộ ngựa, bộ phản, vật dụng để nằm, thường gồm ba hoặc bốn tấm gỗ lớn dày ghép khít lại, người Bạc Liêu, Cà Mau hay gọi bộ ván. *"Tôi đặt 'cục nợ đời' nằm xuống bộ ván trong, lấy dầu thoa trán cho hoàn hồn, rồi xây lưng ra ngoài kéo tay thẳng Năm. (PV)"*

Bộ vận /bo:⁶ vɤ:n⁶/, [bo^{w6} jɤ:ŋ⁶] [01] (dt) 1. quần, áo, giày, nón. *"Mỗi lần cậu ba ra đường là phải đủ bộ vận như thế, mà ở với cậu mà mà hồng biết tánh cậu sao."*, 2. số phận, vận mệnh của một người. *"Bộ vận tôi đen đủi tôi dành phải chịu vậy, biết nói làm sao đặng"*.

Bộ vó /bo:⁶ vɔ:⁵/, [bo^{w6} jɔ:⁵] [01] (dt) (cv) bộ gió, bộ điệu, bộ tịch, dáng vẻ, cử chỉ thể hiện ra bề ngoài. *"Thấy bộ vó tôi, chắc nó cũng đoán biết loại già dè dặt về hưu nên không ngần ngại trả lời. (ĐT)"*, *"Con gà này trông bộ vó dữ dằn*

không biết nạp có nên trò trống gì không nữa."

Bộ xương cách trí /bo:⁶ suɤ:ŋ¹ kɔc:⁵ ʈi:⁵/, [bo^{w6} su:ŋ¹ kat:⁵ ʈi:⁵] [0101] (dn) chỉ chung thân hình gầy nhom, như chỉ còn có da bọc xương, giống hình mẫu bộ xương người trong giờ học cách trí (sinh học), cách nói có màu sắc hài hước, vui đùa. *"Bộ xương cách trí của mày mà vác nổi một gia lúa tao cũng phục luôn."*

Bốc /bɤ^{wk} k^{p5}/, [bɤ^{wk} k^{p5}] (dt) vốc, nắm, chỉ lượng chứa trong một bàn tay được nắm lại. *"Con lấy hai bốc gạo nấu một ít cháo trắng cho em nó ăn chiều nay, nó bệnh, thấy bảo, không ăn cơm được."*

Bốc chài /bɤ^{wk} k^{p5} ca:j²/, [bɤ^{wk} k^{p5} ca:j²] [01] (vt) 1. bốc đồng, tính nết thất thường. *"Mày đừng có bốc chài quá đi, mới trưa quyết định đi, chiều lại thôi."*, 2. (nói năng) quá mức, quá sự thật, không có chút sự thật để tin tưởng. *"Quần lũng dấy đi đâu xớ xớ, Áo rách te nói chuyện bốc chài. (cd)"*.

Bốc cốt /bɤ^{wk} k^{p5} ko:t⁵/, [bɤ^{wk} k^{p5} ko:k⁵] [01] (vt) bốc mộ, lấy hài cốt người chết đã chôn lâu. *"Không phải ai cũng làm được đâu, theo tôi, anh chị nên nhờ người chuyên bốc cốt, họ mới không sợ và lại thành thạo công việc."*

Bốc hốt /bɤ^{wk} k^{p5} ho:t⁵/, [bɤ^{wk} k^{p5} ho:k⁵] [11] (vt) 1. thu tóm, thu

vén về cho mình một cách trắng trợn. "Thằng đó có cái tật xấu là gặp đồ gì của ai nó cũng bốc hốt.", 2. lừa đảo, chup giựt, giành giật một cách hung bạo, không vị nể. "Xuống xe chị phải cảnh giác với mấy thằng khuân vác, bọn chúng hay bốc hốt dữ lắm.", 3. hành động suông sã với phụ nữ. "Đàn bà, con gái đi đêm không có đàn ông, thanh niên, coi chừng bọn dẽ xỏm chúng hay bốc hốt ẩu lắm đó."

Bốc lủm /bɿʷk^{P5} lu:m⁵/, [bɿʷk^{P5} lu:m⁵] [11] (vt) 1. lấy ăn một cách tự nhiên như của mình. "Bánh của dì Ba, chớ của nhà mình đâu mà mày bốc lủm, không hỏi ai hết vậy.", 2. (nb) chỉ biết ăn. "Thằng con nhà tôi nó chỉ có giỏi bốc lủm chớ có làm được gì đâu."

Bốc mạng /bɿʷk^{P5} ma:ŋ⁶/, [bɿʷk^{P5} ma:ŋ⁶] [01] (vt) ẩu, bừa, liều, 1. không tính toán đến sự rủi ro. "Mày chạy xe bốc mạng kiểu đó có ngày hun cột đèn ghen con.", 2. bất kể, không tính gì đến sự nguy hiểm. "Có rượu vào, ảnh hay hứa bốc mạng lắm, hơi đâu mà chị tin ảnh.", 3. cao hứng, không nghĩ tới sự thất bại, bất trắc. "Không được hành động bốc mạng cái kiểu ấy, phải tính toán cẩn thận trước khi làm mới được, anh à.", 4. thoải mái, không cần phải chừng mực, dè sẻn. "Nó ăn xài bốc mạng, không cần biết đến ngày mai."

Bốc nhãn /bɿʷk^{P5} ɲa:n⁴/, [bɿʷk^{P5} ɲa:ŋ³] [01] (vt) đam mê, khoái lạc, mê mẩn. "Thằng này có cái tật chơi cái gì cũng bốc nhãn, không chịu về.", "Con nhỏ ấy ăn mặc là thấy bốc nhãn rồi.", "Mấy thằng chơi xì ke nó bảo, chích vô một liều là bốc nhãn liền. Nhưng mày đừng có thử, vướng vô là tàn đời đó ghen."

Bốc xẹt /bɿʷk^{P5} se:t⁶/, [bɿʷk^{P5} se:k⁶] [01] (vt) bịa; bốc đồng, hơi hợt; lãng xẹt, nhảm nhí. "Thằng đó nó bốc xẹt dữ lắm, chị đừng có tin nó.", "Thôi đi mần đi, ở đó mà nghe cái thằng ba đĩa, nó kể toàn những chuyện bốc xẹt.", "Tính khí nó bốc xẹt từ nào tới giờ, hơi đâu mà chị chấp nhát nó."

Bốc xoè /bɿʷk^{P5} swe:²/, [bɿʷk^{P5} se:²] [11] (vt) bốc và xoè (nb) đánh bài, chơi bài, loại bài tứ sắc gồm nhiều tằm. "Có ở không hôn, tao với mày đi bốc xoè đi.", "Sẵn có ba tay, thêm bà nữa là đủ tụ, ta bốc xoè được rồi."

Bộc /bɿʷk^{P6}/, [bɿʷk^{P6}] (vt) rỗng, khuyết, trống ở bên trong, (cn) bông. "Sáng ngày chưa ăn cái gì, cái bụng trống bộc, mần sao mà nổi.", "Mấy cái cột nhà này coi vậy, chớ mới đã ăn bộc ruột hết rồi."

Bộc lậu /bɿʷk^{P6} le:w³/, [bɿʷk^{P6} li:w³] [01] (vt) bộc tuệch, ngây



ngô, không suy tính, cân nhắc. "Trông lớn xác, chớ tính tính nó còn bộp lếu lấm chị à.", "Chỗ người lớn với nhau ăn nói cái kiểu bộp lếu đó là coi không được rồi."

Bộp lếu bộp lão /bɔ̃^{wk} le:w³ bɔ̃^{wk} la:w³/, [bɔ̃^{wk} li:w³ bɔ̃^{wk} la:w³] [0101] (qn) ngây ngô lấm cẩm. "Ông ấy làm nhiều chuyện bộp lếu bộp lão không thể ngờ được."

Bôi /bo:j¹/, [bo:j¹] (vt) 1. xoa, không để lại dấu vết. "Phải bôi báng trước khi thảy vào lớp.", "Viết sai thì con lấy gôm bôi, chớ sao bôi đen như vậy, làm dơ tập hết.", "Những người nghỉ quá một tuần, tôi bôi tên luôn, không cho vào danh sách thi đấu nữa.", 2. (nb) làm xấu, nói xấu người khác trước đám đông. "Nó cố ý bôi mày đó thôi, chớ tao cũng biết làm gì có chuyện đó.", 3. tô, sơn màu. "Bức vẽ này chỉ còn bôi màu nữa là xong."

Bôi mặt /bo:j¹ mat:⁶/, [bo:j¹ mak:⁶] [01] (vt) 1. hoá trang ở mặt, vẽ mặt. "Muốn hát tuồng thì phải bôi mặt chớ sao.", 2. (nb) làm xấu, nói xấu. "Giận gì giận cũng là chị em ruột, có đâu mà bôi mặt nhau như vậy."

Bôi mặt đá nhau /bo:j¹ mat:⁶ da:⁵ jaw:¹/, [bo:j¹ mak:⁶ da:⁵ ja:w¹] [0101] (qn) không còn tình nghĩa, chỉ có hận thù. "Anh em mà

lại bôi mặt đá nhau, người ta cười chê cho.", "Hay ho gì cái đồ gà nhà bôi mặt đá nhau."

Bối /bo:j³/, [bo:j³] (dt) 1. thức ăn để uống rượu, món nhậu. "Vô nhiều bối đi, nhậu mà không vô bối nhậu sao nổi.", 2. chất độn, rau ghém. "Một con gà trộn với một thau bối như vậy mới đủ cho bọn trẻ con.", 3. vốn để đánh bạc. "Ở sông bài Đại thế giới ngày trước, phải là những tay anh chị có máu mặt, nhiều bối mới dám vô.", 4. mỗi câu, vật dùng để nhử cá. "Bối trúng kiến dùng câu cá rô đồng là nhay dữ lắm.", 5. phần thóc lép, rơm vụn không được dùng đến trên mặt ruộng. "Nước lên gập bối nổi rêu, Tôi với mình nằm trại, ngủ lều cũng xong. (cd)", 6. (nb) đối tượng đang theo đuổi, gái. "Công an đang theo bối, thế nào cũng tìm ra manh mối vụ việc.", "Mấy ngày này, thằng Tâm lo theo bối, chẳng thiết gì đến chuyện mần ăn nữa."

Bối phệt /bo:j³ fe:t⁶/, [bo:j³ fə:t⁶] [01] (dt) loại cá sắt bối con lớn. "Thường là họ lựa những con cá lóc kênh, rồi thêm vài con cá trê vàng nòng, vài con cá bối phệt và vài con cá rô mè để nấu cháo ăn sốt dẻo. (ADg)".

Bối, /bo:j⁵/, [bo:j⁵] (vt) 1. ăn trộm, ăn cắp vặt. "Cánh thẳng ba gà đó, mày chơi với chúng làm gì, chúng chuyên đi bối đồ thiên hạ.", "Mới để nải chuối trên bàn ông Thiên,

thằng nào đi qua đã bôi mắt hồi nào không hay."

Bối₂ /bo:j⁵/, [bo:j⁵] (dt) kẻ trộm, cướp đồ đạc ở các ghe, thuyền trên sông. "*Và trên đường tới Sài Gòn, lại còn phải đề phòng bọn chuyên ăn trộm dưới sông (gọi là bối), từ đời Gia Long, đã nổi danh bối Ba Cùm (ở ba cùm cây đa to).*" (SN)".

Bối₃ /bo:j⁵/, [bo:j⁵] (dt) (bã) búi, bó, cuộn, vắn thành một khối nhỏ ở phía sau đầu. "*Đàn bà, con gái ngày xưa hay để bối tóc, chớ bây giờ ai mà để, có người còn hót cụt như cánh đàn ông, con trai.*", "*Làm cho cô Hai mấy hai bối đuốc lá dừa đi, cổ đi về đường còn xa à ghen.*".

Bội /bo:j⁶/, [bo:j⁶] (dt) bu, lồng đan bằng tre, nứa, hoặc bằng dây sắt, có lỗ vuông, hoặc lục giác, lớn bằng nắm tay, dùng để nhốt gà, vịt. "*Nhìn thấy mấy cái bội nhốt gà nòi của nó cũng biết tay này có máu đá gà.*", "*Con lấy cho má cái bội ở đằng gốc dừa, để má nhốt mấy con gà, con vịt không thôi nó phá quá, chịu không nổi.*".

Bội gà nòi /bo:j⁶ ɣa:² nɔ:j²/, [bo:j⁶ ɣa:² nɔ:j²] [101] (dn) bội lớn, lỗ to, chuyên dùng để nhốt gà nòi, mỗi bội một con. "*Anh mua bội thường hay bội gà nòi, bội gà nòi thì mắc à ghen.*".

Bôm /bo:m¹/, [bɤ:m¹] (dt) (tm) "pomme" (P) (cv) bom, trái táo

Tây. "*Bôm Mỹ mắc ghen, bảy tám chục ngàn một kí lặn đó.*", "*Sống giữa rừng mà ông luôn luôn trong nhà có nước đá, la ve, bánh hộp, nho tươi, bom, xá lị vân vân...*" (BNL)".

Bổm bẫm /bo:m⁴ ba:m⁴/, [bɤ:m³ ba:m³] [01] (vt) qua loa, sơ sài, tạm bợ, có tính chất tạm thời. "*Ăn uống bổm bẫm cái đã rồi ai đi đâu thì đi.*".

Bôn ba /bo:n¹ ba:¹/, [bo:ŋ¹ ba:¹] [01] (vt) vội vã, gấp gáp, có tính chất khẩn trương trong công việc. "*Nước ròng trong ngọn chảy ra. Tin chồng em chết, anh hôn ba qua liền.*" (cd)".

Bôn chôn /bo:n¹ co:n¹/, [bo:ŋ¹ co:ŋ¹] [01] (vt) (bã) 1. bồn chồn, trạng thái không yên lòng, lo lắng. "*Thấy máy gặp thì ta sẽ động, Muốn nên việc lớn dám hôn chôn.*" (PVT)", 2. có những biểu hiện thái quá, không tự kiềm chế được mình. "*Chuyện vợ chồng anh chớ hôn chôn, Anh thương em xin dè dặt, chớ để thiên hạ đồn không hay.*" (cd)", 3. lằng xằng, rối rít, có những hành động, cử chỉ vội vàng, hấp tấp, gấp rút. "*Tàu chưa cập bến, mọi người có vẻ hôn chôn, kể đi tới người đi lui khuôn vác đồ đạc, chuẩn bị lên bến.*", "*Em hãy bình tĩnh, đừng hôn chôn mà hỏng việc.*".

Bồn /bo:n²/, [bo:ŋ²] (vt) lồng lên chạy. "*Con ngựa thổ bụi bội điều*

chi không rõ, bồn lên mấy cái, khiến người chủ xe ngựa phải giắt dây cương và la hét liên tục."

Bồn binh /bo:n² bin:¹/, [bo:ŋ² bin:¹] [01] (dt) (cn) bồn binh, bồn tròn (khoảng đất đánh thành vòng) được xây ở giữa khu đất trống nổi các trục đường trong thành phố, thị xã, thường được trang trí bằng cách trồng hoa, hoặc đặt vòi phun nước cho đẹp. "*Ở Cần Thơ, tao biết, chỉ có mỗi một bồn binh ở trước Ủy ban tỉnh thôi, mày nói bồn binh nào nữa.*"

Bồn bồn /bo:n² bo:n²/, [bo:ŋ² bo:ŋ²] [01] (dt) một loại cây thân cỏ, đẹp, phần lá non được dùng làm dưa chua ăn kèm. "*Còn đám cỏ bồn bồn đằng kia, nó đẹp lép quá thật là rần lá...* (SN)".

Bồn kèn /bo:n² ke:n²/, [bo:ŋ² ke:ŋ²] [01] (dt) bồn được xây cao có lan can, ở giữa khu đất trống nổi các trục đường trong thành phố, thị xã dùng để chơi nhạc trong những dịp lễ Tết. "*Xênh xang xe ngựa dạo bồn kèn.*"

Bồn /bo:n³/, [bo:ŋ³] (dt) (bã) 1. bản, một tập hợp trang có chữ hoặc tranh, ảnh. "*Có lẽ đã quen thuộc nhiều lần, cậu vô tới là đã lơn tơn đi tìm cái hộp thiếc trên nóc tủ gần đó, lựa ra một bồn kiểu mẫu đọc cho tôi nghe:* (PV)", "*Anh đánh máy cho tôi ba bồn, để tôi nộp hai bồn còn một bồn tôi giữ lại.*", 2. (của) chúng tôi, (thuộc về) chúng tôi.

"*Bồn báo hiện mới được biết rằng người chết đó là thầy V. D. làm giáo sư trường B. (CB)*", "*Bồn hiệu nổi tiếng đã hơn hai mươi năm nay rồi, không làm ăn gian dối đâu.*", "*Ai dè còn thấy bồn quan, Ba năm gìn giữ mở hoang đã rồi.* (NDC)".

Bồn cũ soạn lại /bo:n³ ku:⁴ ɣwa:n⁶ la:j⁶/, [bo:ŋ³ ku^{w3} so:ŋ⁶ la:j⁶] [0101] (qn) giữ nguyên cái đã có, thực hiện theo cái cũ. "*Đúng ngày trọng đại, Hoàng Phố cùng ông phủ Bảy vẫn bồn cũ soạn lại, khăn đóng áo dài bông bạc. Cả hai đi một cặp.* (NH)".

Bồn mệnh /bo:n³ mə:ŋ⁶/, [bo:ŋ³ mə:n⁶] [01] (dt) số mệnh của mỗi người. "*Họ đạo hôm nay người tới lui tấp nập, vì là ngày mừng thánh bồn mệnh của cha xứ.*"

Bồn tưởng /bo:n³ tu:ŋ²/, [bo:ŋ³ tu:ŋ²] [11] (dt) 1. kịch bản, ý tứ được thể hiện thành văn bản làm cơ sở cho những loại hình biểu diễn. "*Gánh hát cải lương cần phải có người soạn bồn tưởng hay mới ăn khách được chỗ.*", 2. bài bản, ý tưởng được đúc kết thành quy tắc, chuẩn mực và ghi lại dưới dạng chữ viết, thể hiện thành văn. "*Án nói là điều trời phú cho, ai cũng nói ra tiếng, vậy mà còn phải học, hà huống chuyện hát huê tình đối đáp. Tóm lại, nó như nghề hát bội. Mà có lẽ nó khó hơn vì không có sách, không có bồn tưởng.* (SN)".

Bộn /bo:n⁶/, [bo:ŋ⁶] (vt) nhiều, khá nhiều. "*Đêm qua, đi chài, cá tép khá hôn anh? - Bộn.*", "*Cậu đoán anh ta năm nay độ bao nhiêu tuổi. - Cũng bộn rồi à.*", "*Sáng sớm, mặt trời đỏ bạc xuống nước, chim bay cũng nhiều, ghe thuyền qua lại cũng bộn, thế mà Sơn thấy cảnh hieu quanh lạ kì.* (BNL)".

Bộn bàng /bo:n⁶ ba:ŋ²/, [bo:ŋ⁶ ba:ŋ²] [01] (vt) nhiều và có phần ngổn ngang làm không xuể. "*Mấy bữa nay đi tỉnh, công việc nhà bộn bàng, trăm é ra đó.*".

Bông /bɤ^wŋ^{m1}/, [bɤ^wŋ^{m1}] (dt) 1. hoa, cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. "*Bông còn thơm, con bướm còn đậu còn đeo, Bông tàn nhụy rữa, con bướm đậu cheo leo một mình.* (cd)", 2. vật có hình tựa bông hoa. "*Ngày Tết, tôi thường nhận tiền lì xì mua pháo bông để đốt.*", 3. hoa văn, hình hoa trang trí. "*Tôi vác đôi chiếu bông từ dưới ghe lên xóm rẫy, chiếc áo nhuộm bùn đã lấm tẩm giọt mồ hôi.* (vc)", 4. hoa tai, nữ trang, vật đeo ở tai của giới nữ để trang sức. "*Bụi cổ le the, bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào, anh giúp đôi bông.* (cd)".

Bông bần /bɤ^wŋ^{m1} bɤn:²/, [bɤ^wŋ^{m1} bɤn:²] [01] (dt) bông của cây bần, loại cây mọc phổ biến ở mé sông, rạch, vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Bộ mây tưởng tao*

say hả? Ê, tao còn thấy cái bông bần trôi giữa kênh kia nhá! (ĐG)".

Bông bí /bɤ^wŋ^{m1} bi:⁵/, [bɤ^wŋ^{m1} bi:⁵] [01] (dt) hoa của dây bí đỏ được dùng làm thức ăn phổ biến ở nông thôn. "*Mẹ mong gả thiếp về vườn, ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.* (cd)".

Bông bông /bɤ^wŋ^{m1} bɤ^wŋ^{m1}/, [bɤ^wŋ^{m1} bɤ^wŋ^{m1}] [11] (vt) mồn mọt, ở mức có thể nhận biết từng chi tiết mọt. "*Ái tình luôn luôn im lặng. Nhưng người ngoài lại nghe ồn ào lên rõ bông bông.* (BNL)".

Bông búp /bɤ^wŋ^{m1} bu:p⁶/, [bɤ^wŋ^{m1} bu:p⁶] [01] (dt) hoa của cây dâm bụt, một loại cây thường được trồng làm hàng rào quanh nhà, hoa loe màu đỏ, hoặc cam nhạt, có nhụy dài, (cn) bông bụt. "*Bà sung sướng trở về ngày thơ ấu, đi bắt chuồn chuồn đậu trên hàng bông búp, cạnh mé mường...* (NNT)".

Bông cải /bɤ^wŋ^{m1} ka:j³/, [bɤ^wŋ^{m1} ka:j³] [01] (dt) súp lơ, hoa của một loại cải, mọc tập trung thành một khối hoa, màu trắng, dùng làm thức ăn. "*Bông cải xào với thịt, tôm, tép là hết ý.*".

Bông có /bɤ^wŋ^{m1} ko:³/, [bɤ^wŋ^{m1} ko:³] [01] (dt) 1. một loại thức uống được bán dạo, tựa rau câu, nhưng mềm hơn, màu trắng ngà, ăn với nước đường, dẫu chuối thơm. "*Tôi mắc lo theo đuổi lũ con gái,*

B

quên coi thẳng Năm nó vác cây đòn kìm thế nào mà lâu lâu cái thùng đòn khua leng keng leng keng in như tiếng chuông của thẳng Chệc bán bông cỏ. (PV)", 2. một loại cỏ chỉ mềm, mịn được dùng làm chổi quét vôi tường. "Sáng nay tao mắc xuống chợ mua hai cái chổi bông cỏ, a dao, vôi... về quét tường."

Bông đá /bɤʷŋ^{mi} da:ʰ/, [bɤʷŋ^{mi} da:ʰ] [01] (dt) đá san hô mọc thành nhánh dưới biển, được vớt lên dùng làm vật trang trí. "Mỗi lần đi Nha Trang, anh tôi đều không quên mua mấy nhánh bông đá về làm quà kỷ niệm cho bà con."

Bông giấy /bɤʷŋ^{mi} zɤj:ʰ/, [bɤʷŋ^{mi} jɤj:ʰ] [01] (dt) một loại hoa có thân gỗ, dạng dây leo, có gai trên thân, hoa nở thành chùm, rất lâu tàn, có lẽ vì thế mà được gọi là bông giấy. "Ở trước cổng nhà mà trông được một giàn bông giấy thì hay quá đi chớ."

Bông gòn /bɤʷŋ^{mi} ɣo:n²/, [bɤʷŋ^{mi} ɣo:ŋ²] [01] (dt) 1. bông gạo, loại bông gồm những sợi trắng rất mỏng và mịn, được lấy ra từ trái gòn khô, dùng để làm nệm, gối để nằm, kê đầu. "Bao nhiêu một kí bông gòn đồn gối vậy chớ?", 2. bông thấm dùng trong lĩnh vực y tế. "Anh sửa soạn nào bông gòn, dây băng, tanh ti dót, đủ cả, rồi cho mọi thứ vào cái hộp cấp cứu bằng da của anh. (BNL)".

Bông hường /bɤʷŋ^{mi} hɤʷŋ²/, [bɤʷŋ^{mi} hɤ:ŋ²] [01] (dt) bông hồng, một loại cây hoa thân có gai, lá kép có răng, hoa gồm nhiều cánh, có hương thơm. "Sau khi cô đã quay gót, chiếc áo bông hường cũng khuất dạng sau mấy lùm tre... (VC)".

Bông lài /bɤʷŋ^{mi} la:j²/, [bɤʷŋ^{mi} la:j²] [01] (dt) hoa nhài, hoa loe màu trắng, rất thơm, nở về đêm, nở thành cụm, người dân dùng hoa để ướp trà. "Bông lài trộn lộn bông ngâu, Tiệc hường nhan bậu làm dàu bên Tàu. (cd)".

Bông lan /bɤʷŋ^{mi} la:n¹/, [bɤʷŋ^{mi} la:ŋ¹] [01] (dt) bánh được làm bằng bột trộn với đường, lòng đỏ trứng, đổ vào khuôn có hình cánh hoa, như cánh hoa lan và nướng vàng đều cả bánh. "Ai ham trông kiếng, Có bánh bông lan. (v)".

Bông lau /bɤʷŋ^{mi} law:ʰ/, [bɤʷŋ^{mi} la:w¹] [01] (dt) loại cá da trơn, sống ở sông lớn thuộc nhóm cá tra, có ngạnh hai bên thân, con lớn đến hàng chục kí lô. "Dân miền Tây hay ăn món canh chua cá bông lau lắm, món này ngon nhưng mắc."

Bông mai /bɤʷŋ^{mi} ma:j¹/, [bɤʷŋ^{mi} ma:j¹] [01] (dt) (tl) chỉ các cấp bậc sĩ quan cấp úy và cấp tá trong quân đội Sài Gòn trước 1975, thường cấp úy đeo bông mai vàng; một bông mai (thiếu úy), hai

bông mai (trung ụy), ba bông mai (đại ụy); cấp tá thường đeo bông mai bạc và có bệ ngang dưới bông mai: một bông mai có bệ ngang (thiếu tá), hai bông mai có bệ ngang (trung tá), ba bông mai có bệ ngang (đại tá). "*Tiếp tôi là một tên sĩ quan ngụy ba bông mai, cao ráo, bánh trai, nhưng tính tình hống hách, cao ngạo.*", "*Sau lễ khai mạc ấy, thiếu tá Mẫn mơ tưởng chúc trung tá, đại tá mà cụ Nhu hứa. Muốn có hai hoặc ba bông mai bạc,...* (NH)".

Bông mo /bɤʷŋ^{m1} moː¹/, [bɤʷŋ^{m1} moː¹] [01] (tm) "point mort" (dt) điểm chết, chỉ tình trạng máy xe đã nổ nhưng chưa gài số, không có số, số không. "*Xe Hon da không nổ máy muốn dẫn đi, phải trả bông mo mới dẫn được.*".

Bông nho /bɤʷŋ^{m1} ɲoː¹/, [bɤʷŋ^{m1} ɲoː¹] [01] (dt) hoa tigôn, loại hoa dại, có dạng dây leo, lá có hình dạng giống lá nho, hoa nhỏ có hình tim, nở thành chùm, có màu hồng, trắng. "*Bông nho mà người ta gọi là hoa tigôn, thế tôi đâu có biết.*".

Bông phấn /bɤʷŋ^{m1} fɤnː⁵/, [bɤʷŋ^{m1} fɤnː⁵] [01] (dt) vật dụng mềm, mịn, hình tròn dẹp, dùng để thấm phấn trang điểm. "*Chị ơi bán cho em hộp phấn và miếng bông phấn.*".

Bông phươn /bɤʷŋ^{m1} fuɤnː⁵/, [bɤʷŋ^{m1} fuɤnː⁵] [01] (dt) (cn) bông

búp, hoa của cây dâm bụt, một loại cây thường được trồng làm hàng rào quanh nhà, hoa loe màu đỏ, hoặc cam nhạt, có nhụy dài, vùng Bạc Liêu, Cà Mau quen gọi bông phươn. "*Tôi biết thân, ngồi bó gối dưới bóng mát hàng rào bông phươn trước sân, chờ.* (PV)".

Bông quỳ /bɤʷŋ^{m1} kwiː²/, [bɤʷŋ^{m1} wiː²] [01] (dt) hoa hướng dương, hoa màu vàng, có nhụy tròn to, bông cúp ngang, mặt bông không hướng lên hoặc xuống mà hướng ngang, thường nghiêng về phía mặt trời. "*Chim quỳên hút mật bông quỳ, Nam Kỳ Lục Tỉnh thiếu gì gái khôn.* (cd)".

Bông rua /bɤʷŋ^{m1} zɤɤ¹/, [bɤʷŋ^{m1} zɤɤ¹] [01] (vt) (tm) (bã) "bonjour" (P) chào, bắt tay để tỏ tình thân ái, khi mới gặp hoặc khi chia tay, (cn) bông giũa, rua. "*Chủ nhà gặt đầu từng chap rồi chạy tới bắt tay tôi, kiểu bông rua ở thành thị.* (SN)".

Bông súng /bɤʷŋ^{m1} sɤʷŋ^{m5}/, [bɤʷŋ^{m1} suʷŋ^{m5}] [01] 1. loại bông mọc dưới ao hồ, đồng ruộng, lá lớn tròn, nằm trải trên mặt nước, cuống lá dài tới đáy ao, ăn được, có dạng màu nâu đỏ, hoa nở như hoa sen, nhưng cánh hoa nhọn. "*Sáng ra vườn bẻ cây bông súng. Bông súng mẹ trồng dưới hố bom. Ôi có gì đau từ đáy nước, Mà con sóng nhỏ cứ lặn tẩn.* (CT)", 2. một loài rắn nước, không độc, mình có đốm

bông, sống ở đồng ruộng, ao ruộng. "Sau này, một lần bằng qua một đám cỏ dày, đến lượt tôi bị rấn cắn, tôi kêu, *Điền ơi, chắc Hai chết trước à. Thằng Điền nhìn vết thương nó cười, nói không sao, số Hai sống lâu lắm, hai hàng răng tươm máu giống hệt nhau như vậy, chắc cú là rấn bông sủng cắn chơi thôi.* (NNT)".

Bông sú /bɤʷŋ^{m1} sɯː⁵/, [bɤʷŋ^{m1} sɯː⁵] [01] (dt) hoa đại, hoa loe màu trắng hoặc đỏ nhạt. "Trước sân đình người ta hay trồng mấy cây bông sú, bọn con nít chúng tôi thường hay tụ tập leo trèo làm mấy cây bông nhún."

Bông tai /bɤʷŋ^{m1} ta:j¹/, [bɤʷŋ^{m1} ta:j¹] [01] (dt) hoa tai, đồ trang sức để phụ nữ đeo ở hai bên tai. "Ngày anh Bảy đó ơi, Nhà họ giàu thì dầu heo nong thịt, Còn đôi mình nghèo thì cặp vịt với bông tai.. (cd)".

Bông tiêu /bɤʷŋ^{m1} tiəw¹/, [bɤʷŋ^{m1} ti:w¹] [01] (dt) chỗ được đánh dấu bằng một que cây nhỏ ló lên khỏi mặt nước để làm điểm quăng chài. "Trước khi đến bến vãi chài, họ bơi xuống bỏ mỗi từng chố ở một góc độ cạnh cây bông tiêu qua một lượt rồi mới trở lại vãi từng điểm. (ADg)".

Bông tỏi /bɤʷŋ^{m1} to:j³/, [bɤʷŋ^{m1} to:j³] [01] (dt) một loại hoa được trồng làm hàng rào, hoa có màu tím, nở thành chùm, hoa có mùi

tỏi. "Hàng rào mà trồng bông tỏi, trông cũng đẹp chớ."

Bông trang /bɤʷŋ^{m1} ʈa:ŋ¹/, [bɤʷŋ^{m1} ʈa:ŋ¹] [01] (dt) hoa mẫu đơn, loại hoa nhỏ, màu đỏ, hoặc vàng, nở thành chùm xoè, lá nhỏ, thường được người dân cất chung cùng ở các bàn trang, bàn thờ. "Bông trang trước cửa, ai sửa bông trang vàng, Ngày thời chuyển vernal, tôi lại mơ màng thấy em. (cd)".

Bồng /bɤʷŋ^{m2}/, [bɤʷŋ^{m2}] (vt) bế, ẵm, dùng hai tay đỡ và giữ đồ cho sát vào người khi di chuyển. "Con thơ tay ẵm tay bồng, Tay dất mẹ chồng dầu đội thúng bông. (cd)".

Bồng bông /bɤʷŋ^{m2} bɤʷŋ^{m1}/, [bɤʷŋ^{m2} bɤʷŋ^{m1}] [01] (dt) 1. xà bông, chất dùng để giặt tẩy. "Giặt đồ riết ba cái bông bông nó ăn tay thấy mà ghê.", 2. một loại rong tảo, mọc ở các ruộng, rạch trong vườn. "Lia thia nổi bọt trên dọt bông bông... (cd)".

Bồng bông /bɤʷŋ^{m2} bɤʷŋ^{m2}/, [bɤʷŋ^{m2} bɤʷŋ^{m2}] [01] (dt) chim cùng loại với vịt trời, le le, nhưng con lớn hơn. "Le le vịt nước bông bông, Con cua con rạm con còng sáu con. (cd)".

Bồng chống /bɤʷŋ^{m2} cɤʷŋ^{m5}/, [bɤʷŋ^{m2} cɤʷŋ^{m5}] [11] (vt) bông bế, dất dúi, gồng gánh, mang xách... (cn) bông trồng. "Dân số thành thị tăng những năm 70, một phần do bom đạn máy bay Mỹ

đánh phá ác liệt vùng nông thôn sâu, nên nhiều gia đình nông thôn phải bỏ trốn về thành thị."

Bồng con /bɤ^wŋ^{m2} kɔ:n¹/, [bɤ^wŋ^{m2} kɔ:ŋ¹] [01] (vt) nước cốt dừa thắng quá độ bị đóng cục, lợn cợn. "*Nước cốt dừa thắng mà bị bồng con, ăn còn ra gì nữa.*"

Bồng trống /bɤ^wŋ^{m2} tɤ^wŋ^{m5}/, [bɤ^wŋ^{m2} tɤ^wŋ^{m5}] [11] (vt) (cn) bồng chống. "*Không biết có ai nhắc chuyện gì hôn mà mới sáng sớm cả nhà bồng chống nhau đi từ tờ mờ.*"

Bống tha la /bɤ^wŋ^{m3} tʰa:¹ la:¹/, [bɤ^wŋ^{m3} tʰa:¹ la:¹] [101] (qn) 1. phóng tay, hào phóng. "*Không sao, nó mới trúng số độc đắc mà lo gì, cứ chơi bống tha la thôi.*", 2. tha hồ, tùy tiện. "*Chửi ai thì chửi có người, chớ không phải cứ chửi bống tha la là được đâu nghe nhen mây.*", 3. bằng thích, theo sở thích. "*Ba má tao đi xóm tối chiều mới về, tụi bây cứ chơi bống tha la thôi, đừng sợ.*"

Bống thang lang /bɤ^wŋ^{m3} tʰa:ŋ¹ la:ŋ¹/, [bɤ^wŋ^{m3} tʰa:ŋ¹ la:ŋ¹] [101] (qn) (cn) bống tha la. "*Với bạn bè nó tiêu xài bống thang lang bất kể ngày mai.*", "*Tức mình nó vác cây cạc bin ra bắn bống thang lang làm ai cũng thất kinh.*", "*Mấy ngày Tết, bọn trẻ ở nông thôn đi chơi bống thang lang, hình như người*

lớn không ai muốn cầm cần chúng trong những ngày này."

Bống bống /bɤ^wŋ^{m4} baŋ:⁴/, [bɤ^wŋ^{m3} baŋ:³] [01] (vt) thắng thần, không e dè, dè dặt, không dè dặt. "*Ông ấy có cái tính ăn nói bống bống, chớ không hề dè dặt hại ai.*", "*Có chuyện gì thì cũng phải cân nhắc kỹ, chớ không thể nói bống bống như vậy được.*", "*Chỗ người lớn mà nó ăn nói bống bống như vậy, nghe sao được.*"

Bống chăng /bɤ^wŋ^{m4} ca:ŋ⁴/, [bɤ^wŋ^{m3} ca:ŋ³] [01] (vt) hời hợt, thiếu dè dặt. "*Mày định nói trước cuộc họp thì phải cẩn trọng, không thể nói năng bống chăng được đâu.*"

Bống chênh bống chăng /bɤ^wŋ^{m4} cə:ŋ⁴ bɤ^wŋ^{m4} ca:ŋ⁴/, [bɤ^wŋ^{m3} cə:ŋ³ bɤ^wŋ^{m3} ca:ŋ³] [0101] (qn) hời hợt, ngông nghênh, không có ý tứ, khuôn phép. "*Nói năng bống chênh bống chăng như mày, thiên hạ phê cho một trận cũng là đáng.*"

Bống cát /bɤ^wŋ^{m5} ka:t⁵/, [bɤ^wŋ^{m5} ka:k⁵] [01] (dt) cá nhỏ bằng đầu ngón chân cái trở lại, đầu nhọn, có hai loại sống ở nước ngọt và nước lợ, thịt trong, vảy trắng nhỏ. Cá nước ngọt thường hay ở trong các ống bọng. "*Có mua ba cá bống cát này về kho khô cho người bệnh ăn là tốt lắm, mua đi cô.*"



Bống dừa /bɣ^wŋ^{ms} zuɣ²/, [bɣ^wŋ^{ms} juɣ²] [01] (dt) loại cá thường nhỏ, đầu bằng, có màu nâu hoặc nâu đen, sống chung quanh các bụi dừa nước ở các mé sông, rạch. *"Ba cá bống dừa nhỏ không cần làm gì cả, chỉ cần rửa chà cho sạch, đem kho khô ăn với cháo trắng là số dách."*

Bống mú /bɣ^wŋ^{ms} mu:⁵/, [bɣ^wŋ^{ms} mu^{w5}] [01] (dt) cá bống nước lợ, thân ngắn, mập tròn, thường to bằng bắp tay trẻ nhỏ. *"Mấy con cá bống mú này không biết nó ăn cái gì mà con nào cũng mập lù, thấy mắc ham."*

Bống sao /bɣ^wŋ^{ms} ʂa:w¹/, [bɣ^wŋ^{ms} ʂa:w¹] [01] (dt) cá nhỏ, mình có hoa hoặc vân đen, vàng. *"Ngày nhỏ, tôi hay đi vớt cá bống sao, đem về nuôi chơi."*

Bống thệ /bɣ^wŋ^{ms} t^he:⁶/, [bɣ^wŋ^{ms} t^he^{j6}] [01] (dt) (cn) cá bống xệ, loại cá bống có bụng to, sống trong các hang, ngách ở các bãi bùn. *"Bất được mấy con cá bống thệ này không phải để đầu chị Hai ơi."*

Bống tượng /bɣ^wŋ^{ms} tuɣŋ⁶/, [bɣ^wŋ^{ms} tu:ŋ⁶] [01] (dt) cá bống nước lợ, mình có hoa, màu vàng sậm hoặc nâu, thân to bằng cườm tay. *"Bây giờ đang có phong trào nuôi cá bống tượng xuất khẩu, anh không hay sao?"*

Bống xệ /bɣ^wŋ^{ms} se:⁶/, [bɣ^wŋ^{ms} se^{j6}] [01] (dt) (cn) cá bống thệ, mình có vệt nâu, đen, bụng hơi to và xệ xuống. *"Dân xứ dừa quê tôi quen gọi cá bống xệ hơn cá bống thệ."*

Bộng ruột /bɣ^wŋ^{ms} zuɣt⁶/, [bɣ^wŋ^{ms} yu:k⁶] [01] (vt) 1. rỗng ở giữa. *"Mấy cây cột nhà này bị mối ăn bộng ruột rồi."*, *"Dưa gang bộng ruột mới là dưa ngon."*, 2. đói, không có gì trong bụng. *"Mới sáng bộng ruột mà mày bảo kiêng cột, sao tao kiêng cho nổi."*

Bốp chách /bo:p⁵ cɛc:⁵/, [bɣ:p⁵ cɛt:⁵] [01] (vt) bốp chát, đối đáp một cách gay gắt, có phần thô bạo. *"Có chuyện gì lớn mà tụi bây phải bốp chách như vậy cho người ta cười."*

Bốp tai /bo:p⁵ tai:¹/, [bɣ:p⁵ tai:¹] [01] (vt) bạt tai, tát vào mang tai. *"... rồi định bụng lại xán cho nó một bốp tai, một bốp tai thôi, cho nó mang sẹo lần nữa tới già. (PV)"*

Bốp xốp /bo:p⁵ so:p⁵/, [bɣ:p⁵ sɣ:p⁵] [01] (vt) rời, toi, xốp, ở trạng thái rời ra thành những hạt nhỏ, không dính chặt vào nhau. *"Đất phân bốp xốp như thế này bón cây mới tốt được."*

Bộp chộp /bo:p⁶ ca:t⁶/, [bɣ:p⁶ ca:k⁶] [01] (vt) (bà) bộp chát, đối đáp gay gắt, không kiêng nể. *"Mày nói chuyện với anh em, bạn bè cho"*

nó đang hoảng, chó bộp chạt vậy hả, coi sao dạng."

Bộp chộp bạt chạt /bo:p⁶ co:p⁶ ba:t⁶ ca:t⁶/, [bɤ:p⁶ cɤ:p⁶ ba:k⁶ ca:k⁶] [0101] (qn) hấp tấp, vội vàng và gay gắt, thô bạo (nb) nói năng thiếu cẩn trọng. "*Con lớn rồi, không thể bộp chộp bạt chạt như vậy được.*"

Bộp xộp /bo:p⁶so:p⁶/, [bɤ:p⁶ sɤ:p⁶] [01] (vt) 1. mềm, xộp (cn) bộp xộp. "*Cái nệm này, nó bộp xộp tui nằm không quen đau lưng lắm.*", 2. bộp chộp, hấp tấp, vội vàng. "*Em làm gì mà bộp xộp quá vậy, để mai rồi hẵng hay.*", 3. lời thôi, nhếch nhác. "*Nhà của mình bộp xộp quá không muốn mời ai về chơi.*"

Bột báng /bo:t⁶ ba:ŋ⁵/, [bo:k⁶ ba:ŋ⁵] [01] (dt) bột chín có màu sắc trong, hạt tròn, dai, dùng để nấu chè. "*Chè chuối này phải có bột báng nữa ăn mới ngon.*"

Bột khoai /bo:t⁶ xwa:j¹/, [bo:k⁶ xwa:j¹] [01] (dt) bột cọng dài, vuông, thường được chế biến có nhiều màu sắc, dùng để nấu chè. "*Nhớ mua một ít bột báng, bột khoai về nấu chè ghen.*"

Bột năn /bo:t⁶ nan:¹/, [bo:k⁶ nan:¹] [01] (dt) bột năn, bột từ củ năn (mã thầy), dùng để ăn. "*Con phải mua cho má bột năn mới được, chó bột mì làm hổng có được đầu ghen con.*"

Bột nêm /bo:t⁶ ne:m¹/, [bo:k⁶ ni:m¹] [01] (dt) bột gia vị, bột dùng để cho thêm vào canh, thường có nhiều chất trộn chung nên có màu pha tạp. "*Lấy cho má gói bột nêm trên bàn để má bỏ canh.*"

Bột ngọt /bo:t⁶ ɲo:t⁶/, [bo:k⁶ ɲo:k⁶] [01] (dt) mì chính, bột dùng để cho thêm vào thức ăn, thường có màu trắng. "*Người trong Nam ăn cái gì cũng có bột ngọt mới được chị ơi.*"

Bơ₁ /bɤ:¹/, [bɤ:¹] (vt) bê, bưng, dùng hai tay nâng vật ngang tầm bụng khi di chuyển. "*Con nhắc tảng đá đó nối hôn, bơ lại dầy cho ba.*"

Bơ₂ /bɤ:¹/, [bɤ:¹] (vt) mắt ăn, phải nhịn thèm. "*Định làm cái tiệc nhỏ đãi ba nó về bữa nay, rồi cho tụi nhỏ ăn luôn; nhưng cuối cùng ổng báo tuần tới mới về được, thành thử tụi nhỏ cũng bơ luôn.*"

Bơ₃ /bɤ:¹/, [bɤ:¹] (vt) ngó, què, chẳng biết gì cả. "*Bọn trẻ ở quê không được đi học, nên nhìn mặt đứa nào cũng bơ, thấy tội nghiệp.*"

Bơ bải /bɤ:¹ baj:³/, [bɤ:¹ baj:³] [01] (vt) hấp tấp, vội vàng. "*Đi đâu mà bơ bải vậy chị Ba, ghé lại uống nước tí đã.*"

Bơ hơ /bɤ:¹ hɤ:¹/, [bɤ:¹ hɤ:¹] [01] (vt) ngó ngẩn, ngơ ngác. "*Trông cái vẻ mặt bơ hơ của mày,*"

ai cũng đoán biết dân nhà quê mới ra tỉnh."

Bơ hơ bái hải /bɤ:¹ hɤ:¹ bai:³ hai:³/, [bɤ^{wi} hɤ^{wi} bai:³ hai:³] [0101] (qn) ngờ ngác và hoảng sợ, (nb) biểu thị trạng thái mất tinh thần. "*Không biết có chuyện gì ở nhà, mà nó chạy đi với vẻ mặt bơ hơ bái hải như vậy?*".

Bơ ke /bɤ:¹ kɛ:¹/, [bɤ^{wi} kɛ:¹] [01] (vt) dành chịu, ngần tò te, có vẻ ngần ngại, mất hứng thú, do không đạt được ước muốn một cách bất thành linh, do bị hẫng. "*Rồi má bả cắt hết rồi, cho tụi bây giành giựt, bơ ke cả đám.*".

Bơ lơ /bɤ:¹ lɤ:¹/, [bɤ^{wi} lɤ^{wi}] [01] (vt) lạnh nhạt, thờ ơ, không có sự quan tâm, chú ý. "*Ông hồng khoai hùn hạp chuyện này, nên nói tới, ông lơ, không hưởng ứng.*", "*Nó với tôi phải người xa lạ đâu, mà gặp tôi mặt nó cứ lơ.*".

Bơ miệng /bɤ:¹ miəŋ⁶/, [bɤ^{wi} mi:⁶] [01] (vt) 1. khỏi ăn, nhịn đói, không có gì ăn. "*Mày hồng coi chừng gà, để nó nhảy đồ hết, cho mày bơ miệng luôn.*", "*Má bả đi cả ngày, không để lại một đồng ten, chị em mình có nước bơ miệng thôi.*", "- Chị ơi em đói bụng quá. - Lục nổi cơm nguội coi. - Rồi bơ miệng luôn.", 2. ngậm miệng, không hé răng, làm ngơ không nói. "*Mày biết chuyện đó, sao ai hỏi mày cũng bơ miệng vậy.*", "*Cậu tài thật, mấy ngày rày tôi có hỏi nó,*

nó vẫn bơ miệng, bây giờ gặp câu hỏi nhỏ kiểu nào, nó lại nói.", "*Tánh nó vậy đó chị ơi, thấy cái gì, biết chuyện gì, nó cũng bơ miệng.*".

Bơ mỏ /bɤ:¹ mɔ:³/, [bɤ^{wi} mɔ:³] [01] (vt) (cn) bơ miệng, nhịn, không có gì ăn, cách dùng có ý hạ thấp sắc thái biểu cảm, hàm ý vật hoá, như mỏ gà, heo... "*Có ăn mà không biết giữ, để bây giờ bơ mỏ mày mới biết.*", "*Chuyện gì phải sợ ống mà mày bơ mỏ như vậy.*".

Bơ mồm /bɤ:¹ mɔ:^{m4}/, [bɤ^{wi} mɔ:^{m3}] [01] (vt) (cn) bơ miệng, bơ mỏ, không có gì để ăn, cách dùng có ý hạ thấp sắc thái biểu cảm, hàm ý vật hoá, như mồm chó... "*Biểu mày hỏi má xin tiền, mày hồng dám xin, để bả đi rồi cho mày bơ mồm luôn.*", "*Sợ ai mà mày hồng dám nói đại, chớ chuyện chi phải ngồi bơ mồm như thế.*".

Bơ ngơ /bɤ:¹ ŋɤ:¹/, [bɤ^{wi} ŋɤ^{wi}] [01] (vt) 1. bơ vợ, trơ trọi, có cảm giác lẻ loi, cô độc. "*Một mình tôi bơ ngơ nơi xứ lạ quê người.*", 2. ngỡ ngờ, ngờ ngác, có tâm trạng cảm thấy cái gì cũng lạ. "*Lần đầu mới lên Sài Gòn, thấy cái gì nó cũng bơ ngơ.*".

Bơ ngơ báo ngáo /bɤ:¹ ŋɤ:¹ ba:w⁵ ŋa:w⁵/, [bɤ^{wi} ŋɤ^{wi} ba:w⁵ ŋa:w⁵] [0101] (qn) ngỡ ngờ, nhìn đảo đảo, (nb) không hiểu biết gì cả. "*bơ ngơ báo ngáo như ăn cháo lú mất hồn.* (vn)".

Bờ đắp /bɤː² dapː⁵/, [bɤːʷ² dapː⁵]
[01] (dt) bờ khoảnh, bờ được đắp để giữ nước cho những khoảnh ruộng. "Ai đi bờ đắp một mình. Chờ tôi đi với kéo tình tôi quên. (cd)".

Bờ mẩu /bɤː² mɤwː⁴/, [bɤːʷ² mɤwː³]
[01] (dt) bờ ruộng (bờ vùng, bờ thửa); bờ ranh. "Làm gì đó anh Tù? Tui đắp cái bờ mẩu để giữ nước cho lúa mới cấy anh ơi.", "Ra khỏi cái bờ mẩu ở tận xa có mấy bụi trâm bầu là đất ông chín Tuất".

Bờ rệt /bɤː³ zɛːt⁶/, [bɤːʷ³ zɛːt⁶]
[01] (vt) ở tình trạng không gắn kết, không dính chặt vào nhau. "Dây nhợ gì mà bờ rệt như vậy thì cọt cái nổi gì".

Bờ rệu /bɤː³ zɛːw⁶/, [bɤːʷ³ zɛːw⁶]
[01] (vt) ở tình trạng dễ rời ra thành từng mảnh khi chịu tác động của một lực. "Đất bờ rệu vậy mà đắp bờ sao được".

Bớ /bɤː⁵/, [bɤːʷ⁵] (ct) tiếng dùng để gọi chung chung ai đó. "Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh ơi, Kéo giông khói đèn bờ bụi tối tăm. (cd)".

Bớ ngớ /bɤː⁵ ɲɤː⁵/, [bɤːʷ⁵ ɲɤːʷ⁵]
[01] (vt) (bã) bở ngớ, ngớ ngác, lúng túng vì chưa quen thuộc. "Cậu ba ở làng mình, Việt kiều từ Mỹ mới về, mày không nhớ sao, mà bớ ngớ đứng nhìn hoài vậy".

Bợ /bɤː⁶/, [bɤːʷ⁶] (vt) 1. dùng bàn tay ngửa đỡ phía dưới mà nâng lên. "Anh Mười rảnh hôn? Chỉ vậy chi? Nhờ anh bợ dùm tôi mấy thùng lúa để lên đầu, tôi đội vào nhà kéo mua vậy mà.", 2. bảm; sờ, vịn. "Thấy nó có ăn đi đâu cũng bợ theo, không biết mắc cỡ.", "Đừng bợ vô mấy cái ghế mới sơn, còn ướt.", 3. (nb) lấy được, tóm được, vớ được, nhận được. "Tiền mới để đây, đứa nào bợ của má hết mấy đồng bạc rồi.", "Cuối cùng thì công an cũng đã bợ được nguyên băng cướp.", "Án có mấy cây bài, mày cũng bợ được vài chục rồi còn gì.", "Chia gia tài, hần ta cũng bợ được mấy công dừa, còn rên cái nổi gì nữa".

Bợ /bɤː⁶/, [bɤːʷ⁶] (vt) (bã) bợ, ghé nơi nào đó một cách tùy thích. "Thằng đó bợ đầu ghế đó, hơi đầu mà để của đội nó, cho mắc công".

Bợ cột /bɤː⁶ koːt⁶/, [bɤːʷ⁶ koːk⁶]
[01] (vt) ôm cột, tựa cột, ý nói không biết sử sự thế nào cho phải, cho thích hợp. "Tới đây không hát thi hò, Sao đừng bợ cột giả đồ làm thính. (cd)".

Bợ đít /bɤː⁶ diːt⁵/, [bɤːʷ⁶ diːt⁵]
[01] (vt) có hành động lấy lòng người khác một cách hèn hạ, thiếu tự trọng. "Cái thằng cha đó chuyên môn bợ đít lãnh đạo, chớ có tài cán gì".

Bợ hơi /bɤː⁶ hɤːj¹/, [bɤːʷ⁶ hɤːj¹]
[01] (vt) 1. dựa hơi, cậy thế kể

B

manh, có quyền để bắt nạt, đàn áp người khác. "Ông đừng có sợ hơi quen biết chính quyền xã mà bắt chẹt anh em trong xóm.", 2. theo hùa, vào phe với kẻ mạnh, kẻ quyền thế. "Hắn ta chỉ là kẻ sợ hơi, đừng chuyện thì hắn ta cũng rút cổ như rùa thôi.", 3. nịnh hót, lấy lòng kẻ quyền thế. "Mấy thằng tiểu nơn thường hay lấy lòng người trên bằng cách sợ hơi, đút lót."

Bợ ngỡ /br:⁶ ɲɛ:⁶/, [br:^{w6} ɲɛ:^{w6}] [01] (vt) 1. ngấp ngừng vì còn ngờ vực chưa biết phải xử sự ra sao. "Tôi thấy cô bợ ngỡ cũng như tôi lúc mới lên lần đầu, nên tôi thương tôi biểu giấu cho, chớ không phải có ý chi khác. (HBC)", "Thấy nó, tôi bợ ngỡ và tức tối vô cùng. (PV)", 2. (bã) bỡ ngỡ, ngỡ ngác, lúng túng vì chưa quen thuộc. "Tuy hồi hôm Chí Đại đã quyết chí ra đó mà làm muốn, song đến nơi rồi thì mắc cỡ nên bợ ngỡ đứng ngó. (HBC)".

Bời bời /br:^{j2} br:^{j2}/, [br:^{j2} br:^{j2}] [11] (vt) ở tình trạng lưu chuyển có phần thông thoáng và hơi mạnh. "Gió thổi bời bời vào căn nhà chòi của cậu Tư Nhớ, thốc cuộn những tàn tro xát vào những vết nứt trong lòng. (NNT)".

Bời rời bọt rọt /br:^{j2} zɿ:^{j2} br:^{t6} zɿ:^{t6}/, [br:^{j2} zɿ:^{j2} br:^{k6} zɿ:^{k6}] [0101] (qn) rời rọt, rời ra và không gắn kết với nhau. "Cơm hấp lại sao mà bời rời bọt rọt như thế này."

"Câu chuyện mày kể sao nghe bời rời bọt rọt như thế nào ấy."

Bời rời buối rưởi /br:^{j2} zɿ:^{j2} buɿ:^{j3} zɿ:^{j3}/, [br:^{j2} zɿ:^{j2} buɿ:^{j3} zɿ:^{j3}] [0101] (qn) bời rời, rời rạc, tách ra thành những mảnh, hạt vụn nhỏ. "Gạo này nấu cơm sao bời rời buối rưởi, khó nuốt quá."

Bời xời /br:^{j2} sɿ:^{j2}/, [br:^{j2} sɿ:^{j2}] [01] (vt) thành nhiều mảnh tả tơi. "Đi đầu về mà tóc tai bời xời như thế.", "Mày ăn mặc áo quần bời xời như vậy, mà mang đến nhà người ta, không thấy mắc cỡ sao."

Bời có /br:^{j3} kɿ:⁵/, [br:^{j3} kɿ:^{w5}] [01] (pt) bời vì, từ dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của vụ việc đã được nhắc tới trước đó. "Bởi có, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nợp nợp đeo theo; nói cho phải, theo cậu vì mấy tấm giấy xăn, chớ không phải vì tình mặt lạt. (MX)".

Bởi đó /br:^{j3} do:⁵/, [br:^{j3} do:⁵] [01] (pt) bởi thế, bởi vậy, từ biểu thị điều sắp được dẫn ra là kết quả của sự việc vừa được nói đến. "Nó chửi ổng bả như chó, bởi đó, ổng bả hổng ghét nó sao được.", "Nó bỏ học cả tuần nay rồi, bởi đó, nó ngại đến trường chớ có gì đâu."

Bối /br:^{j5}/, [br:^{j5}] (vt) bối, quẩn thành khối tròn. "Cô kia bối tóc đuôi gà, Năm tay cô lại hồi nhà cô đâu? (cd)".

Bối₂ /bɔɪ:j⁵/, [bɔɪ:j⁵] (vt) xối, lấy cơm trong nồi ra bát. "Con bối cho ba thêm nửa chén thôi, ba no rồi."

Bối₃ /bɔɪ:j⁵/, [bɔɪ:j⁵] (vt) gọi tên ông bà, cha mẹ, người thân của ai đó ra để chửi. "Nó làm gì mày, mà mày bối tên cha mẹ nó vậy? - Nó bối tên ông bà cha mẹ con trước."

Bơm /bɔɪ:m¹/, [bɔɪ:m¹] (vt) có những lời động viên, kích động người khác làm cho họ mạnh dạn làm một điều gì đó mà bản thân họ chưa muốn, hoặc chưa dám. "Bình thường nó hiền như cục bột. Chắc có ai bơm nó chuyện gì rồi, nên nó mới hăng lên dữ vậy chứ.", "Mày bơm nó vài câu là nó mới phồng mũi lên liền hà."

Bơm hót /bɔɪ:m¹ ho:t⁵/, [bɔɪ:m¹ ho:k⁵] [01] (vt) nịnh hót, nói hùa theo người khác để lấy lòng. "Mày chỉ giỏi bơm hót kẻ giàu sang, bọn quyền thế."

Bơm ngọt /bɔɪ:m¹ ɲo:t⁶/, [bɔɪ:m¹ ɲo:k⁶] [01] (vt) nói ngọt, vuốt ve người khác để lấy lòng, hoặc làm người giận họ. "Anh coi chừng, thằng đó bơm ngọt anh là có mục đích mượn tiền hay xin xỏ cái gì đó.", "Ba mày coi vậy chứ ông cũng dễ tính lắm, tui bầy chỉ cần bơm ngọt ông vài câu là ông người giận liền hà."

Bơm chơm /bɔɪ:m² cɔɪ:m¹/, [bɔɪ:m² cɔɪ:m¹] [01] (vt) (bã) bơm chơm, bơm xôm, 1. dài ngắn

không đều và rối. "Đi đâu về mà tóc tai bơm chơm như thế.", 2. chọc ghẹo (phụ nữ). "Thằng đó nó có máu dê, nên gặp con gái là hay bơm chơm."

Bơm chơm /bɔɪ:m² cɔɪ:m²/, [bɔɪ:m² cɔɪ:m²] [01] (vt) (bã) bơm chơm, bơm xôm, (dầu tóc) lù xù, rối rắm. "Trông thấy cái dầu tóc bơm chơm của mày tao mắc mết, cho tiền nè, đi hớt đi."

Bơm chơm bơm chơm /bɔɪ:m² cɔɪ:m¹ bɔɪ:m² cɔɪ:m²/, [bɔɪ:m² cɔɪ:m¹ bɔɪ:m² cɔɪ:m²] [0101] (qn) trêu ghẹo phụ nữ thiếu đúng đắn, nổi máu dê. "Tính nó là vậy, gặp đàn bà con gái là cứ bơm chơm bơm chơm."

Bơm đầu /bɔɪ:m² dɔw:²/, [bɔɪ:m² dɔw:²] [01] (vt) 1. to, lớn (đầu), ý muốn nói tuổi tác đã lớn, không còn phù hợp. "Mày bơm đầu rồi còn chơi với mấy đứa con nít, không biết mắc cỡ.", 2. bù đầu, đầu óc rối bời. "Công việc mấy ngày này bơm đầu, nên tôi còn đi đâu được nữa.", 3. phủ đầu, áp đảo đối phương ngay từ đầu. "Vừa về tới nhà là nó bị chửi bơm đầu, đầu còn kịp để nói phải quấy gì với ai nữa."

Bơm nhậu /bɔɪ:m⁶ ɲɔw:⁶/, [bɔɪ:m⁶ ɲɔw:⁶] [01] (dt) người nghiện rượu, người có tửu lượng cao. "Ông là bơm nhậu, nên ngày nào thiếu độ là ông chịu hổng nổi, phải gầy

cho bằng được.", "Gặp bọm nhậu làm sao mà uống lợi tụi nó".

Bón₁ /br:n⁵/, [br:ŋ⁵] (dt) cái ngắn, cái mức. "Nước hôm qua lớn chỉ có tới cái bón ấy, hôm nay coi bộ vượt xa à ghen."

Bón₂ /br:n⁵/, [br:ŋ⁵] (vt) yếu đuối, hèn kém, ở trạng thái dưới mức yêu cầu. "Trông bốn thế làm sao vác nổi gia lúa.", "Gia đình tôi bốn quá mà mất sui với họ sao xứng."

Bón tón /br:n⁵ tɔ:n⁵/, [br:ŋ⁵ tɔ:n⁵] [01] (vt) hí hửng, có tâm trạng thích thú, thoải mãn quá mức trước việc đã làm hoặc sẽ làm được. "Mới biết cây nào sanh giống nấy, Xuân qua bốn tón cũng đem bông. (BHN)".

Bọm /br:n⁶/, [br:ŋ⁶] (dt) 1. ghét bần ở da. "Thường ngày tắm rửa, nó có chịu kì cọ gì đâu, bữa nay tắm cho nó, kì ra bọm thấy mà phát khiếp.", 2. văng, chất sên sệt kết lại thành mảng bám. "Cái nồi này, lâu nay không chịu chùi, để nó đóng thành bọm, bọm, trông thấy mà ghê.", 3. chất trắng đóng ở lưỡi những lúc bệnh. "Le lưỡi ra, mẹ xem có bọm đóng trắng, mẹ lấy chanh rơ cho.", 4. mảng rong rêu, cỏ rác bám trên mặt nước ruộng. "Ổng với thằng nhỏ, hai cha con đi vớt bọm ngoài ruộng từ sáng giờ."

Bọm dạ /br:n⁶ za:⁶/, [br:ŋ⁶ ja:⁶] [01] (vt) buồn nôn, có hiện tượng

khó chịu trong bụng như muốn nôn mửa. "Sớm mai giờ tao bọm dạ làm như muốn thổ, nên ăn không dạng. (T)".

Bọm nhọn /br:n⁶ ɲɔ:n⁶/, [br:ŋ⁶ ɲɔ:n⁶] [01] (vt) 1. lộn cợn, có những hạt nhỏ trong chất lỏng, hoặc chất mịn. "Bột này phải xay thêm một lần nữa, sờ nó còn bọm nhọn dữ lắm.", 2. buồn nôn, khó chịu muốn nôn ra ngoài. "Ăn cái bánh ít này, tôi cứ bọm nhọn nãy giờ, chắc phải ới ra mới êm quá."

Bọm ý /br:n⁶ i:⁵/, [br:ŋ⁶ i:⁵] [01] (vt) phật ý, trái ý, không được như ý của ai đó. "Con mà làm bọm ý ba con, đừng mong ổng cho tiền đi đâu."

Bóp₁ /br:p⁵/, [br:p⁵] (dt) (bã) bóp, ví da dùng để đựng tiền, hoặc giấy tờ. "Cô mở bóp, lấy ra một tờ giấy năm chục, và giành phần trả tiền nước."

Bóp₂ /br:p⁵/, [br:p⁵] (vt) (bã) bóp, tấp, dấp (mồi). "Lại cái ao dăng sau nhà tao câu đi, thường ngày tao thấy cá nó bóp mồi dữ lắm."

Bọp /br:p⁶/, [br:p⁶] (vt) (bã) bóp, tấp, dấp (mồi). "Con cá lóc này chắc lớn dữ lắm đây, nó bọp một cái tao hết hồn."

Bọp dừa /br:p⁶ zuɤ²/, [br:p⁶ juɤ²] [01] (dt) bập dừa, phần đầu của một tàu lá dừa, lớn hơn phần thân lá, có hình khuyết cong, gần

ôm vào thân cây. "Ngày nhỏ bọn con nít chúng tôi hay lấy bọp dừa nước làm phao tập lội".

Bọp xọp /bɔːp⁶ sɔːp⁶/, [bɔːp⁶ sɔːp⁶] [01] (vt) (bã) bọp xọp, (cn) bọp xọp. "Cái yếm xe này tưởng nó cứng, ai dè nó bọp xọp, rất êm.", "Làm chuyện gì mà anh bọp xọp quá đa phần là sẽ thất bại.", "Nhà của bọp xọp quá nên tui cũng ngại mời người ta tới nhà mình".

Bớt /bɔːt⁵, [bɔːk⁵] (dt) vết màu xanh xám hay đỏ nổi trên da một cách tự nhiên. "Thằng bé có cái bớt bên vai trái, có lạc cũng dễ tìm".

Bớt son /bɔːt⁵ ʂoːn¹/, [bɔːk⁵ ʂoːŋ¹] [01] (dt) vết màu đỏ nổi trên da một cách tự nhiên. "Người ta bảo mấy đứa bé có bớt son thường có chân thiên mệnh".

Bọt lọt /bɔːt⁶ lɔːt⁶/, [bɔːk⁶ lɔːk⁶] [01] (vt) nhọt nhọt, hơi mét xanh. "Bệnh cá thối này, hèn chi nhìn thằng nhỏ có nước da bọt lọt".

Bọt chọt /bɔːt⁶ cɔːt⁶/, [bɔːk⁶ cɔːk⁶] [01] (vt) cọt nhả, thiếu nghiêm túc, thiếu đứng đắn, lẳng lơ. "Con gái gì mà ăn nói bọt chọt không sợ người ta cười.", "Con ăn mặc bọt chọt kiểu đó chỉ có đi chơi, chớ đi làm việc được sao".

Bu /buː¹, [bu^{w1}] (vt) 1. bầu, đậu bắm xúm xít vào. "Trời tối đen. Bảy muồi tha hồ bu cần mấy ông đi họ đang sặc sừ. (PV)", 2. xúm lại,

vây lấy, tụ tập lại một nơi với số lượng lớn. "Nhưng một lát, chớ khi anh Cai tuần rón đi chỗ khác, là chúng lại leo lên bu xung quanh như kiến. (PV)".

Bù₁ /buː²/, [bu^{w2}] (tt) (bã) bù, bỗ, bù cào, bù câu, bù hóng, bù hung, bù lạch, bù rầy, bù xít... "Đóng cái nhà nhỏ này để nuôi mấy con bù câu chơi.", "Mất bù lạch sao đi không thấy đá vô đồ người ta..."

Bù₂ /buː²/, [bu^{w2}] (vt) bí, không hiểu. "Việc đó mà anh mang hỏi thằng Bảy thì nó cũng bù như tôi, nó có biết gì hơn tôi đâu".

Bù₃ /buː²/, [bu^{w2}] (vt) 1. mười nút, mười điểm (trong bài ba lá là thấp nhất). "Mày được mấy nút? - Tao được một nút. Á hèn, một nút vẫn còn ăn bù.", "Mày phải xin được số xe chín nút, chớ bù là xui lắm.", 2. xui, không may. "Mày gặp ông đó là kể như bù rồi, không hi vọng gì đâu".

Bù₄ /buː²/, [bu^{w2}] (pt) vừa, ở trạng thái phải làm cả hai việc cùng một lúc. "Anh thấy tui gấp đến độ bù làm bù ăn chớ có ở không đâu mà anh kêu đi nhậu".

Bù cần /buː² kɔːnː⁵/, [bu^{w2} kɔːŋː⁵] [01] (vt) trả cho người khác một phần, còn một phần chuyển giao cho người nợ mình trả. "Tôi thiếu anh hai chục, nó thiếu tôi mười lăm, vậy tôi trả anh năm, còn mười lăm nó trả. - Thôi, không có bù cần lộn xộn lắm".

Bù hong /bu:² hɿ^wŋ^{m1}/, [bu^{w2} hɿ^wŋ^{m1}] [01] (dt) sinh vật nhỏ, đêm đến thường bu quanh vùng ánh sáng của đèn, (cn) bù hong. *"Tất bốt đèn đi, ba cái con bù hong vô nhà khó chịu quá."*

Bù lem bù luốc /bu:² lɛ:^{m1} bu:² lɯ:^{k5}/, [bu^{w2} lɛ:^{m1} bu^{w2} lɯ:^{k5}] [0101] (qn) lem luốc, (nb) lem luốc nhếch nhác, lỗi thời bần thủ. *"Đi qua chỗ đám tiệc người ta mà con ăn mặc bù lem bù luốc như vậy coi sao được, vào thay đồ khác đi."*

Bù lon /bu:² lɔ:ⁿ¹/, [bu^{w2} lɔ:ⁿ¹] [01] (dt) (tm) "boulon" (P) (bã) bù loong, cây đinh ốc, cây đinh có hình cạnh lục giác ở một đầu, còn một đầu có vòng xoắn để vặn ốc. Thường khi bán bù lon thì có con tán để vặn, nên bù lon dùng trong trường hợp này còn bao gồm cả con tán. *"Con chạy ra chợ mua cho cha hai con bù lon tám, hai con bù lon mười, nói vậy là tiệm nó biết."*, *"Tiệm gì bán cho con bù lon mà không có con tán, hay con làm rút mất mấy con tán, nói thiệt đi để ba biết."*

Bù lon con tán /bu:² lɔ:ⁿ¹ kɔ:ⁿ¹ ta:ⁿ⁵/, [bu^{w2} lɔ:ⁿ¹ kɔ:ⁿ¹ ta:ⁿ⁵] [0101] (qn) bù lon và con tán, (dân) bù lon con tán, dân thợ máy, (nb) dân hung dữ, dân hay đánh nhau. *"Anh nông dân còn tôi dân bù lon con tán thì mình mấy có hơn gì nhau đâu."*, *"Mày đụng dân bù*

lon con tán là mệt rồi, chúng nó đánh nhau như cơm bữa."

Bù mắt /bu:² mat:⁵/, [bu^{w2} mak:⁵] [01] (dt) (cn) bọ mắt, sinh vật rất nhỏ, màu đen, thường bay lượn vòng quanh mắt người và vật, cắn đốt rất đau. *"Mấy con bù mắt này cứ bay lượn vòng trước mặt khó chịu thiệt."*

Bù non bù nọt /bu:² nɔ:ⁿ¹ bu:² nɔ:^{t6}/, [bu^{w2} nɔ:ⁿ¹ bu^{w2} nɔ:^{k6}] [0101] (qn) bù lu bù loa, khóc suốt, khóc dai dẳng; kể lể đầu này đầu nọ, làm âm ỉ cho thành chuyện, to chuyện. *"Sao con không dỗ em, để cho nó khóc bù non bù nọt vậy, má con đau?"*, *"Có mấy trăm ngàn trả khuất cho rồi, để bả bù non bù nọt thì còn phiền hơn bây giờ."*

Bù tịt /bu:² ti:^{t6}/, [bu^{w2} tit:⁶] [01] (vt) (bã) mù tịt, không biết gì hết, không hiểu gì hết. *"Mấy ngày nay tôi không có theo dõi báo, đài nên bù tịt."*, *"Thầy giảng bài môn toán, con bù tịt nên không thích học."*

Bù tọt /bu:² tɔ:^{t6}/, [bu^{w2} tɔ:^{k6}] [01] (vt) (bã) bồ tọt, sinh vật cùng nhóm ếch, nhái, mình gầy, chân khăng khiu, thường hay đeo bám thân cây, nhánh lá. *"Ngày nhỏ không biết, nghe mấy người lớn nhát, con bù tọt đeo cổ là chết, tôi cũng sợ."*

Bù trăn /bu:² tɿ:ⁿ¹/, [bu^{w2} tɿ:ⁿ¹] [01] (vt), 1. mù tịt, hoàn toàn

không biết gì. "Tôi đi xa mới về, chuyện này tôi bù trần, anh thông cảm hỏi vợ tôi.", 2. vừa chần mười nút (trong đánh bài cào) (cn) bù trất. "Cái bù trần rồi, cái chung hết."

Bù trất /bu:² tʃt:⁵/, [bu^{w2} tʃk:⁵] [01] (vt) (cn) bù trần, 1. mù tịt, hoàn toàn không hiểu gì. "Chuyện này tôi bù trất, anh có giải thích mấy tôi cũng chịu.", 2. vừa chần mười nút (trong đánh bài cào) (cn) bù trần. "Cái bù trất rồi anh em ơi."

Bù trất ống vố /bu:² tʃt:⁵ ʔ^wη^{ms} vo:⁵/, [bu^{w2} tʃk:⁵ ʔ^wη^{ms} jo^{w5}] [0101] (qn) bù trần, bù trất, không biết, không hiểu gì, ý nhấn mạnh. "Ba cái máy hát mua về tôi bù trất ống vố, anh hỏi thằng nhỏ tôi, nó biết cách điều khiển."

Bù tro bù trất /bu:² tʃt:¹ bu:² tʃt:⁵/, [bu^{w2} tʃt:¹ bu^{w2} tʃk:⁵] [0101] (qn) ngây ngô, ngây ra, không hiểu gì, ý nhấn mạnh. "Anh hỏi nó, nó cũng bù tro bù trất, chớ có hiểu biết gì đâu."

Bù trót /bu:² tʃt:⁵/, [bu^{w2} tʃk:⁵] [01] (vt) (bã) bù trất, không hiểu, biết gì hết. "Giảng cho nó cái gì, nó cũng bù trót, uống công."

Bù xè /bu:² se:²/, [bu^{w2} se:²] [01] (vt) một loại côn trùng phá hại cây trái. "Ba cái con bù xè này bắt nó làm chi, dơ lắm."

Bú bình /bu:⁵ bɪn:²/, [bu^{w5} bin:²] [11] (vn) sữa bò được khuấy để trong bình có núm vú cho trẻ bú. "Trẻ nhỏ bú bình, cơ thể, trí óc phát triển chắc không tốt bằng bú sữa mẹ đâu."

Bú dừ /bu:⁵ zu:²/, [bu^{w5} ju^{w2}] [01] (dt) 1. một loại chim mặt chủ ụ (xụ mặt) có hình dạng như chim mèo. "Mày làm gì mà mặt chủ ụ như con bú dừ vậy.". 2. (nb) sa sầm nét mặt. "Trông thấy cái mặt bú dừ của mày ai mà dám tới nhà."

Bú thép /bu:⁵ t^hε:p:⁵/, [bu^{w5} t^hε:p:⁵] [01] (vn) bú nhờ vú của một người đàn bà khác không phải là mẹ. "Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày ngày mang ơn. (cd)".

Bùa /bu:²/, [bu:²] (vt) (nb) tài liệu được ghi chép sẵn để lên lút sử dụng trong phòng thí. "Nó nhờ quay bùa, lật bùa mà có điểm cao. Chớ có học hành gì đâu."

Búa /bu:³/, [bu:³] (vt) ở tình trạng sóng nhấp nhô tạo thành ngọn trên một diện rộng. "Ngó lên Nam Vang thấy cây trăm thước, Nhìn về sông Trước thấy sóng búa lao xao, Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không? (cd)".

Búa đinh /bu:⁵ dɛn:¹/, [bu:⁵ dɛn:¹] [01] (dt) búa dùng để đóng đinh. "Lấy cái búa đinh cho ba đóng cái ghé này lại coi."

Búa tài xối /buɣ⁵ tai:² so:²/, [buɣ⁵ tai:² so:²] [001] (dt) búa rất to và rất nặng, có cán dài phải dùng hai tay mới đập nổi. "*Muốn đập cái cột bê tông này phải có búa tài xối mới chơi nổi.*".

Búa thầu /buɣ⁵ tʰɿw:²/, [buɣ⁵ tʰɿw:²] [01] (dt) búa thật to thường của cánh thầu dùng sửa cầu đường. "*Đập có mấy cây sắt nhỏ mà mày vác cái búa thầu này lại làm gì cho mệt.*".

Búa xua /buɣ⁵ suɿ¹/, [buɣ⁵ suɿ¹] [01] (vt) 1. huyền thuyên, lung tung, miên man, nhiều chuyện, nhiều vấn đề không thể nhớ hết được. "*Nhậu vào vài li là nó ăn nói búa xua không như lúc thường.*", 2. nhiều, đủ thứ cái lộn xộn, không thể kể hết. "*Mấy ngày Tết bọn trẻ ăn bầy búa xua nên chúng không ăn cơm được.*", "*Hàng hoá dạo này búa xua tha hồ mà lựa chọn không như lúc trước, đưa cái gì phải lấy cái nấy.*", 3. liên tục, không ngừng nghỉ. "*Ăn gì mà búa xua vậy, tiền đâu chịu cho nổi.*".

Bui bui /bu:^j bu:^j/, [bu:^j bu:^j] [01] (dt) 1. phần bụi nhuyển bay ra từ trong lúa, cám, khi giê lúa, xay lúa, chà gạo, ở các nhà máy xay. "*Cho tôi gom cái bui bui này về nấu cho heo nó ăn nghen ông chủ.*", 2. phần nhỏ vụn vật còn rơi rớt lại từ những cây củ lớn. "*Con quét ba cái bui bui này lại, chum chấy dừ lấm, đừng có bỏ.*".

Bùi Kiệm /bu:^j kiəm⁶/, [bu:^j ki:m⁶] [01] (vt) (dựa vào nhân vật trong truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, "có tiếng" học dốt, thi hỏng), ý chỉ người học dốt hoặc thi không đậu, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Gặp cái thằng Bùi Kiệm đó mà thi đậu kì này tui mới lạ à nghen!*", "*Kì thi đại học vừa qua, nó Bùi Kiệm rồi.*".

Búi /bu:^j/, [bu:^j] (vt) rối, bị mắc vướng vào nhau nhằng nhịt, khó gỡ. "*Con chơi ống chỉ coi chừng nó búi hết.*".

Búi xúi /bu:^j su:²/, [bu:^j su:²] [01] (vt) (bận) túi bụi, không có thì giờ rảnh. "*Mấy ngày nay bận búi xúi, muốn đi thăm bà con cũng không đi được.*".

Búi xúi /bu:^j su:⁵/, [bu:^j su:⁵] [01] (vt) (bận) chúi mũi, bận không ngóc đầu lên được. "*Gần Tết, công việc của tôi búi xúi, mong anh thông cảm.*".

Búi xúi bụi xúi /bu:^j su:⁵ bu:² su:²/, [bu:^j su:⁵ bu:² su:²] [0101] (qn) bận không có thời giờ rảnh, không ngóc đầu lên được. "*Tôi bận búi xúi bụi xúi, không có thì giờ quan tâm đến cháu, mong thấy thông cảm.*".

Bụi /bu:^j⁶/, [bu:^j⁶] (vt) 1. hơi nhếch nhác trong ăn mặc, không có sự chưng diện. "*Phải anh muốn nói tay ăn mặc bụi đó hôn?*", 2.

dáng người phong trần, không chú trọng vào hình thức bên ngoài. *"Tay này trông hơi bụi, nhưng tánh cách rất dễ mến."*, 3. đi giang hồ, sống nay đây mai đó, không ở cùng gia đình. *"Mới gần đây tuổi đầu mà hắn đã có ba năm đi bụi."*

Bụi đời /bu:j⁶ đr:xj²/, [bu:j⁶ đr:xj²] [01] (vt) sống lang thang, rày đây mai đó, không nhà cửa. *"Muốn giáo dục trẻ em bụi đời, trước hết cần phải có nơi cho chúng nương tựa."*

Bụi xịn /bu:j⁶ si:n⁶/, [bu:j⁶ si:n⁶] [01] (dt) gái giang hồ hạng sang. *"Em này cũng là bụi xịn đây, không phải ai em cũng ngồi tiếp chuyện đâu."*

Bùm sùm /bu:m² su:m²/, [bʉm:² su:m:²] [01] (vt) 1. keng cang, không gọn, không có một thứ tự nào. *"Một đống đồ bùm sùm như thế mang sao cho hết."*, 2. rậm rạp, um tùm; tốt tươi, có những chà, nhánh tử tung. *"Cái hàng rào đâm búp này mấy tháng nay không cắt, nay bùm sùm dữ rồi ha."*, *"Mấy cái cây trồng mới có mấy tháng mưa, mà chối nhánh bùm sùm, trông thích thật."*, 3. bồm xồm, không gọn ghẽ. *"Gần Tết rồi, con đi hót tóc đi, để đầu tóc bùm sùm vậy coi sao được."*, 4. om sòm, lung tung (cn) lùm sùm. *"Chuyện thằng Ba với con Năm sao mà cả xóm biết, họ đồn bùm sùm lên đó."*

Bùm sùm /bu:m² su:m⁶/, [bʉm:² su:m:⁶] [01] (dt) loại cây thường được trồng phía trước nhà làm cảnh, hoặc làm hàng rào, cây nhánh nhỏ, lá nhỏ, bóng, hoa trắng, quả tương tự hạt tiêu, khi chín quả có màu đỏ, hoặc cam, bóng mọng, trẻ con hay bắt ăn. *"Hàng rào bùm sùm nhà ai cắt tỉa ngay ngắn trông đẹp thật."*

Búm /bu:m³/, [bʉm:³] túm, gom lại, nhỏ lại, có hiện tượng như thu nhỏ lại. *"Mấy người dít búm mặc quần gín, tao thấy thế nào ấy, coi không được."*

Búm thùm /bu:m³ tʰu:m³/, [bʉm:³ tʰu:m:³] [01] (vt) nhỏ bé, lụp sụp, thấp bé và tồi tàn. *"Ở nông thôn sâu hiện nay vẫn còn nhiều nhà búm thùm, thế mà vẫn sống được, mới lạ."*

Bum₁ /bu:m⁶/, [bʉm:⁶] (dt) số lượng đơn vị được tính tương đương với hai bàn tay ốp lại. *"Lấy một bùm gạo là đủ nấu cháo rồi. Đừng có lấy nhiều quá dư nghen con."*, *"Trong lúc Cả Bội và Quân Chinh được thăng Tây chủ tỉnh đến bắt tay khen ngợi và thưởng cho hai cốc rượu thì dưới thuyền đồ anh em trong đội thuyền bùm từng bùm nước sông Đồng Nai mà giải khát. (HVN)"*.

Bum₂ /bu:m⁶/, [bʉm:⁶] (vt) bịt, chắn, không để âm thanh thoát ra bên ngoài. *"Nó muốn nói thì nói, ai mà bùm miệng nó cho kíp."*

Bún /bu:n³/, [bu^wŋ^{m3}] (vt) mủn, mềm nhão; ươn, không còn tươi. "*Bệnh chỉ vài tuần là thấy da nó bủn đi.*", "*Thịt, cá bủn như thế này, ai mua mà bán.*".

Bún chún /bu:n³ cu:n³/, [bu^wŋ^{m3} cu^wŋ^{m3}] [01] (vt) mềm, rời rạc, lổ chổ, không được bằng phẳng, liền lạc. "*Nền nhà gì bủn chún như thế này mà để được, đúng là nhà không có đàn ông.*".

Bún nhún /bu:n³ ju:n³/, [bu^wŋ^{m3} ju^wŋ^{m3}] [01] (vt) yếu, không còn sức lực, (cn) bủn rún. "*Sáng không ăn uống gì mà làm nặng một lát, thấy nó bủn nhún tay chân liền.*".

Bún rún /bu:n³ zu:n³/, [bu^wŋ^{m3} zu^wŋ^{m3}] [01] (vt) yếu, không còn sức lực, sinh lực (cn) bủn nhún. "*Bệnh mấy ngày đã thấy như bủn rún cả người, không còn làm gì nổi.*".

Bún xèo /bu:n³ se:w²/, [bu^wŋ^{m3} se:w²] [01] (vt) mủn rữa, ở tình trạng ươn nhiều. "*Thịt bủn xèo chỉ có nước đem liêng bỏ, chó còn ăn uống gì được nữa mà làm cho mắc công.*".

Bún xì /bu:n³ si:²/, [bu^wŋ^{m3} si:²] [01] (vt) mủn rữa lại cũ, lâu, ở tình trạng đã hư nặng, (cn) bủn xèo. "*Mấy con cá này bủn xì rồi, đem liêng đi, còn tiếc gì nữa.*".

Bún xì bún xít /bu:n³ si:² bu:n³ si:⁶/, [bu^wŋ^{m3} si:² bu^wŋ^{m3} si:⁶]

[0101] (qn) ý nói ở tình trạng mủn rữa nặng, không còn dùng được. "*Ba cái đồ bủn xì bún xít còn ăn được gì nữa, không chịu đem bỏ đi mà để cho dơ nôi, dơ tú thêm.*".

Bún nước lèo /bu:n⁵ nuwɤk⁵ le:w²/, [bu^wŋ^{m5} nuw:k⁵ le:w²] [001] (dn) món ăn của người Khơ me, gồm bún nấu với mắm cá (gọi là mắm bò hóc), có thêm thịt quay, tép, chấm với muối ớt. "*Đi Sóc Trăng, Trà Vinh, bạn nên thưởng thức món bún nước lèo cho biết, tôi ăn thấy ngon lắm.*".

Bún tàu /bu:n⁵ taw:w²/, [bu^wŋ^{m5} ta:w²] [01] (dt) miến, bún cộng nhuyển, trong và dai, được phơi khô, khi ăn được nấu lại. "*Cá này mà chung tương với bún tàu là tuyệt vời.*".

Bún thiú /bu:n⁵ t^hi:w¹/, [bu^wŋ^{m5} t^hi:w¹] [01] (vt) cộng bún mềm và dễ thiú, ý nói yếu và dễ bệnh; yếu ớt. "*Cái đồ bún thiú, mới đi có nửa ngày mà đã nhức đầu, chóng mặt, thế còn mần ăn gì được nữa.*", "*Thằng bún thiú đó mà mày nhờ nó khiêng cái tú thờ, nó khiêng gì nổi.*".

Bung, /bu^wŋ^{m1}/, [bu^wŋ^{m1}] (dt) dụng cụ bắt cá được đan bằng nan tre, hình dạng trái bầu, đặt đứng, có lỗ cho cá vào ở thành bụng. "*Đặt bung mấy bữa rày có khá hông anh Mười.*".

Bung₂ /bu^wη^{m1}/, [bu^wη^{m1}] (vt) 1. giạt ra, trôi ra, xa rời khỏi điểm được xác định. "*Mày làm sao mà xuống bung ra giữa dòng rồi đó, bơi vào đi.*", 2. chuyển đi, dời đi, lan toả ra nhiều hướng khỏi tâm điểm. "*Những năm chiến tranh gia đình tôi phải bung về thành phố để kiếm sống, nay mới gom trở về nông thôn.*".

Bung₃ /bu^wη^{m1}/, [bu^wη^{m1}] (vt) đánh, làm đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực, cách nói có sắc thái dân dã. "*Tao mà bung cho nó một trận là kể như nó rồi dời ngay.*".

Bung₄ /bu^wη^{m1}/, [bu^wη^{m1}] (vt) lớn, có kích cỡ lớn hơn mức bình thường. "*Mấy cái trái bí bung này, trái nào trái nấy to hết biết.*".

Bung cần /bu^wη^{m1} kɿn:²/, bu^wη^{m1} kɿn:²] [01] (vt) tan ra, tan tành, tan thành từng mảnh. "*Chiếc GMC cán phải trái mìn nổ bung cần, bọn lính ngồi trên xe chết ráo trội.*".

Bung lung /bu^wη^{m1} lu^wη^{m1}/, [bu^wη^{m1} lu^wη^{m1}] [01] (vt) mông lung, xa vời; lung tung, không định hướng. "*Không tập trung nghe giảng, mà lo nghĩ bung lung vậy em.*", "*Thằng đó nó ăn nói bung lung, ai mà bụm miệng cho kịp.*".

Bung lung bông lông /bu^wη^{m1} lu^wη^{m1} bɿ^wη^{m1} lɿ^wη^{m1}/, [bu^wη^{m1} lu^wη^{m1} bɿ^wη^{m1} lɿ^wη^{m1}] [0101]

(qn) lung tung, không có mục đích, không có hướng rõ ràng. "*Mày suy nghĩ rồi quyết định cho chắc đi, chớ cứ bung lung bông lông như thế này, làm ăn gì được.*".

Bung ta lon /bu^wη^{m1} ta:¹ lo:n:¹/, [bu^wη^{m1} ta:¹ lo:n:¹] [001] (vn) (cn) băng ta lon, bung ta long, 1. trật ra khỏi vành, niền. "*Xe đã bung ta lon rồi, còn đi gì được nữa mà đi.*", 2. (nb) đã hư rồi, đã thất trình tiết. "*Con nhỏ đó tối ngày đi chơi với bọn con trai, chắc đã bung ta lon rồi, còn gì nữa mà giữ.*".

Bung thừa /bu^wη^{m1} t^huɿ:²/, [bu^wη^{m1} t^huɿ:²] [01] (vt) 1. đổ tháo bừa bãi, tung toé, không còn một thủ tục nào. "*Con dọn dẹp đồ đạc cho gọn tí coi, có khách tới mà con để đồ đạc bung thừa khắp nhà như vậy, coi sao được.*", 2. dễ dãi, hời hợt, không giữ được những nguyên tắc, quy tắc trong ứng xử. "*Tính con nhỏ bung thừa, nên chơi với ai cũng dễ bị người ta lợi dụng, lừa gạt.*".

Bung xoà /bu^wη^{m1} swa:²/, [bu^wη^{m1} so:²] [01] (vt) cõi mở, hoạt bát; thật tình, không giấu giếm. "*Ông nhà tôi có cái tính bung xoà, nên ai ông cũng gặp, cũng tiếp.*", "*Gặp thằng có cái tật ăn nói bung xoà đó mà anh đem chuyện nói cho nó nghe làm gì.*".

Bùng binh /bu^wη^{m2} bɿn:¹/, [bu^wη^{m2} bɿn:¹] [01] (dt) 1. khu đất

B

trống rộng nổi các trục đường trong thành phố, thị xã. "*Nguyên không biết nên anh chạy lòng vòng qua mấy cái bùng bình. Xe cộ ken cứng.* (NNT)", 2. khu đất trống rộng nổi các ngõ ngách. "*Cả Hòn chỉ có một miếng hang độc nhất. Luôn quá miếng hang một chút là gặp cái bùng bình. Tại đây có ba ngách tối om, chạy sâu hút vào trong.* (AD)", 3. khoảng sông rộng nối liền các nhánh sông. "*Liêng chúng xuống bùng bình sâu hoắm tới ngày chúng không uống một chút nước, không biết lạnh, mà còn mò lên một mớ tôm cá mới tài.* (PV)".

Bùng thùng /bu^wη^{m2} t^hu^wη^{m2}/, [bu^wη^{m2} t^hu^wη^{m2}] [01] (vt) lụng thụng, dài và rộng, trông không được gọn ghẽ. "*Ao quần gì mà bùng thùng vậy ai mặc cho vừa.*".

Bùng thụng /bu^wη^{m2} t^hu^wη^{m6}/, [bu^wη^{m2} t^hu^wη^{m6}] [01] (vt) vẻ mặt như xị xuống, trông nặng nề, không vui, có vẻ cau có. "*Giận ai mà mặt mày mảy bùng thụng vậy?*".

Bùng thụng bùng thịu /bu^wη^{m2} t^hu^wη^{m6} bu^wη^{m2} t^hi:w⁶/, [bu^wη^{m2} t^hu^wη^{m6} bu^wη^{m2} t^hi:w⁶] [0101] (qn) quạu quọ, nhăn nhó. "*Có điều gì không vừa ý thì nói, lớn rồi mà mặt cứ bùng thụng bùng thịu, trông thấy người ta cười mình.*".

Búng, /bu^wη^{m5}/, [bu^wη^{m5}] (dt) một đoạn sông, kênh phình ra và

sâu, hoặc chỗ lõm sâu ở ngã ba sông, ngã tư kênh. "*Người ta chọn nơi sông sâu, kinh lớn có dòng nước chảy, chọn vùng nước xoáy núp dưới dầm vịnh hoặc chỗ có cái bùng trũng sâu, lặn xuống, dùng rổ cào bùn ra, dọn nền...* (ADg)".

Búng₂ /bu^wη^{m5}/, [bu^wη^{m5}] (vt) nảy thân mình lên để di chuyển. "*Con cào cào nó bùng một cái xa ghê thiệt.*".

Búng tàu /bu^wη^{m5} taw:²/, [bu^wη^{m5} ta:w²] [01] (qn) chỗ nước rộng và sâu, ghe tàu thường neo đậu. "*Chỗ bùng tàu nảy nước xoáy dữ lắm đó. Tám coi chừng chết hụt đó ghen.*".

Bụng bịu /bu^wη^{m6} bi:w⁶/, [bu^wη^{m6} bi:w⁶] [01] (vt) (bâ) phụng phịu, mặt xị xuống, tỏ ý không bằng lòng. "*Nhìn thấy vẻ mặt bụng bịu của nó thì cũng đoán biết được nó đang hờn dỗi anh điều gì rồi.*".

Bụng thụng /bu^wη^{m6} t^hu^wη^{m6}/, [bu^wη^{m6} t^hu^wη^{m6}] [01] (vt) (bâ) lụng thụng, dài và rộng quá khổ. "*Ba cái đồ anh không có đo may sao mà bụng thụng thế kia.*".

Bụng xụng /bu^wη^{m6} su^wη^{m6}/, [bu^wη^{m6} su^wη^{m6}] [01] (vt) (bâ) bụng thụng, dài và rộng quá khổ. "*Trông bộ đồ may mặc bụng xụng thế kia, tao cũng đoán biết may mặc đồ khỉn của ai rồi.*"

Buộc đùm /burk⁶ du:m²/, [bu:k⁶ du:m²] [01] (vt) túm lại thành một nhúm, một bọc, buộc không được khéo léo, không đúng quy cách. "*Chiều chiều rọc lá gói nem, Con chị gói khéo, con em buộc đùm.* (cd)".

Buộc số /burk⁶ sɔ:³/, [bu:k⁶ sɔ:³] [01] (vt) buộc túm trên đầu thành chóp. "*Con để cái tóc sùm súp vậy làm sao mà thấy đường, lấy cọng dây thun đi má buộc số cho.*".

Buồm /buɯm²/, [bu:m²] (vt) chuồn, trốn mất, đi mất một cách êm thấm. "*Quơ được một mớ là nó buồm mất, chớ để gì còn đây để bà tìm kiếm bắt được.*".

Buồm dưới nước /buɯm² zuɯj⁵ nuɯrk⁵/, [bu:m² juɯj⁵ nuɯ:k⁵] (dn) dùng cây có nhánh chà nổi trong nước để lợi dụng sức nước chảy mà kéo xuống ghe đi khi gặp nước xuôi nhưng gió ngược. "- *Cháu ngồi xuống mà cầm lái, đừng làm gì cho cản gió. Thấy chưa, gặp nước xuôi mà gió ngược thì ta chạy buồm dưới nước. Cây bần này trôi, kéo chiếc xuống, nó là một cánh buồm. Hai Cẩn thích chí, khen ngợi sáng kiến của lão Ngươi...* (SN)".

Buôn sông /buɯn¹ sɔ^wη^{m1}/, [bu:η¹ sɔ^wη^{m1}] [01] (vn) buôn bán hàng hoá nói chung được thực hiện bằng đường ghe tàu, đường sông. "*Tôi thì muốn lập hãng cho to*

đóng tàu cho lớn, tốp thì bán bộ, tốp thì buôn sông, tàu chiếc đi chiếc về. (HPM)".

Buồn nhiên /buɯn² niən⁵/, [bu:η² ni:η⁵] [01] (vt) buồn tênh, buồn teo, buồn vì sự thiếu vắng cái gì đó. "*Mấy bữa nay đám bạn nó về quê hết, còn một mình ngồi nhớ bạn nó buồn nhiên.*".

Buồn xiu /buɯn² si:w¹/, [bu:η² si:w¹] [01] (vt) (bã) buồn thiú, buồn vì thất vọng, mất hứng thú. "*Có gì đâu mà mày phải buồn xiu như vậy, thua keo này ta bày keo khác, lo gì mày.*".

Buồn xo /buɯn² sɔ:¹/, [bu:η² sɔ:¹] [01] (vt) (bã) buồn thiú, buồn bọc lộ rõ trên nét mặt, như đang tiếc xót một cái gì, điều gì đó. "*Thấy cô cầy rầy buồn xo, Cùng anh kết nghĩa chuyện trò được không.* (cd)", "*Mẹ tôi mặt buồn xo, ngồi trên góc ván phía trong bàn thờ.* (HVN)".

Buông bờ /buɯn¹ bɯ:²/, [bu:η¹ bɯ^{m2}] [01] (vt) tách ra xa bờ, không men theo bờ. "*Cứ men theo bờ mà đi, chớ nước ròng nhẹ, út sóng thì buông bờ qua sông là nhẹ nhàng.*".

Buông đầu này bắt đầu kia /buɯn¹ dɯw:² nɯj:² bat:⁵ dɯw:² kiɯ¹/, [bu:η¹ dɯw:² nɯj:² bak:⁵ dɯw:² kiɯ¹] [101101] (qn) linh hoạt, tháo vát, năng nổ, năng động, thích nghi với mọi tình huống.



"Nhờ một tay chỉ buồng dẫu này bắt đầu kia nuôi mấy đứa nhỏ ăn học, chớ ảnh có làm được gì đâu chị ơi."

Buồng lung /buɿŋ¹ lu^wŋ^{m1}/, [bu:ŋ¹ lu^wŋ^{m1}/ [01] (vt) buồng tuồng, buồng thả, không còn nền nếp, kỉ cương. "Mấy bữa nay má thấy con đi chơi với bạn buồng lung dữ lắm rồi à ghen."

Buồng mồi bắt bóng /buɿŋ¹ mo:j² bat:⁵ ba^wŋ^{m5}/, [bu:ŋ¹ mo:j² bak:⁵ ba^wŋ^{m5}] [0101] (qn) bỏ cái thực, chạy theo cái hư ảo. "Chị nghĩ coi túc hôn, chớ làm được nó không chịu làm, nghe lời xúi giục của mấy thằng bạn đi chớ khác, để bây giờ thất nghiệp nằm không, cho đáng cái đời thằng buồng mồi bắt bóng."

Buồng tay /buɿŋ¹ tai:j¹/, [bu:ŋ¹ tai:j¹] [01] (vt) 1. không còn giữ lại được cái gì. "Sắm cho nó bao nhiêu món đồ chớ đâu phải hông có chị ơi, cuối cùng nó cũng buồng tay, chị thấy túc hôn.", 2. (nb) (cn) xuôi tay, chết, không còn hoạt động. "Làm cho đã cuối cùng rồi cũng buồng tay, có ai mang theo được gì đâu chị."

Buồng xụi /buɿŋ¹ su:j⁶/, [bu:ŋ¹ su:j⁶] [01] (vt) buồng xuôi, bỏ mặc, không còn quan tâm nữa. "Mấy ngày đầu thấy dễ nó làm rất hừng chí, chừng thấy khó thì nó buồng xụi."

Buồng gối /buɿŋ² ɣo:j⁵/, [bu:ŋ² ɣo:j⁵] [01] (dt) buồng riêng của đôi vợ chồng (cn) buồng kín. "Chuyện buồng gối của người ta, mấy bà quan tâm làm gì."

Buồng kín /buɿŋ² ki:n⁵/, [bu:ŋ² ki:n⁵] [01] (dt) buồng riêng của đôi vợ chồng. "Chuyện buồng kín của người ta sao bà biết."

Búp bé /bu:p⁵ be:⁵/, [bup:⁵ be:⁵] [01] (dt) (tm) "poupée" (P) (bà) búp bê, đồ chơi có hình em bé, thường làm bằng nhựa. "Lấy con búp bê cho em chơi để má làm công chuyện."

Búp₁ /bu:p⁶/, [bup:⁶] (vt) sưng, phù, có hiện tượng da căng phồng lên, do bị ứ đọng chất dịch ở bên trong các mô. "Bị con ong đánh có một vết hổi qua mà nay mắt vẫn còn búp.", "Ngủ sáng ngày dậy tự nhiên cái mắt nó búp như thế này chẳng muốn đi đâu hết."

Búp₂ /bu:p⁶/, [bup:⁶] (vt) 1. uống rượu, hoặc bia, từ dùng có ý thân tình, ngang hàng dân dã. "Chủ nhà tuyên bố lí do xong, mỗi người búp một li đi.", 2. đánh, dùng tay chân đâm đá vào người ai đó. "Búp cho nó một trận để nó biết anh Hai nó là ai."

Bư /bu:¹/, [bur:¹] (vt) ngu, ngốc, đần độn, không có được sự hiểu biết cần có. "Thấy cái mặt bư của mấy ai mà thèm hỏi cho mệt.", "Đồ

bư đó biết gì mà anh đi giảng cho nó.", "Mấy cái thằng bư trông cái mặt giống hệt nhau, mới đầu tôi cứ tưởng chúng có bà con."

Bư bư /bur:¹ bur:¹/, [bur:¹ bur:¹] [01] (vt) (cn) chur bư, vênh váo, ngênh ngênh, trơ trơ. "*Kể cũng lạ, nó mượn tiền rồi giết của người ta, mà đi ra đường mặt cứ bư bư, còn không biết xấu hổ."*

Bứ sứ /bur:⁵ sur:⁵/, [bur:⁵ sur:⁵] [01] (vt) 1. sặc sù, còn say ngủ. "*Mới giờ này mà chị kêu cháu nó dậy làm gì, trông cái mặt bứ sứ của nó thấy mà tội nghiệp."* 2. no nê, ngây ngất, chán chê. "*Dữ hôn, đi cái đám cưới mấy ngày mới về, chắc là được mấy bữa bứ sứ rồi phải hôn."*

Bự /bur:⁶/, [bur:⁶] (vt) to, lớn, quá kích cỡ vốn có. "*Từ đó giờ đi câu, tôi mới gặp con cá bự như thế này."* "*Đi cái đám này gặp toàn những nhân vật tai to mặt bự không, chẳng có ai nhậu-được gì cả."*

Bự chà bá /bur:⁶ ca:² ba:⁵/, [bur:⁶ ca:² ba:⁵] [101] (vt) to, lớn hơn mức người nói nghĩ. "*Cái xe bự chà bá như vậy vô con hẻm này làm sao lọt."*

Bự chẳng /bur:⁶ ca:³/, [bur:⁶ ca:³] [01] (vt) to, lớn hơn hết. "*Một chục xoài chỉ có ba trái này là bự chẳng, còn mấy trái kia cũng nhỏ nhỏ thôi, bớt đi chị ơi."*

Bự cỡ /bur:⁶ ko:²/, [bur:⁶ ko:²] [01] (vt) to tổ bố, rất lớn, to tướng. "*Chị Ba mần con gà bự cỡ này mà có ba người ăn, làm sao mà hết được."*

Bự xộn /bur:⁶ so:⁶/, [bur:⁶ so:⁶] [01] (vt) (cn) lớn xộn, to hẳn ra, từ dùng có ý biểu lộ ngạc nhiên về sự lớn mau. "*Lâu ngày không gặp, nay gặp lại nó, thấy bự xộn, ra dáng thanh niên rồi."* "*Cặp heo mới bắt về một tháng mà đã thấy bự xộn."*

Bửa /bur:³/, [bur:³] (vt) (bã) bổ, 1. dùng dao để tách ra làm hai, chẻ ra làm hai, hoặc nhiều phần. "*Lấy cái dao nhíp cho má bửa trái cau coi con."* "*Chiều ở không, hổng biết làm gì bửa mấy khúc củi cho nó ra mớ hôi."* 2. "bửa (dầu)" ý răn đe kẻ dưới. "*Mày mà làm bậy, hư của ông, ông bửa dầu mày đó."* 3. làm gọn một li rượu, cách nói có tính thân mật, bình dân. "*Vô của bửa một li đi cha nội, còn chần chờ gì nữa."*

Bửa củi /bur:³ ku:³/, [bur:³ ku:³] [01] (dt) cần cật, côn trùng có màu đen, xám, nhờ giữa hai phần thân và đầu có sức bật mạnh, để ngửa có thể bung lên rất cao; để nằm thì phần đầu có thể gõ vào nền gỗ, đất phát ra tiếng động "cật cật". "*Nhiều người vẫn nghĩ bửa củi ngâm rượu uống tráng dương nên hiện nay bán có giá là vậy."*

Bữa hôm /bur⁴ ho:m³/, [bwa³ hɔ:m³] [01] (dn) bữa hôm ấy, hôm trước, hôm đã được xác định trước. *"Mấy bữa hôm tôi có ghé thăm gia đình anh chị, nhưng hình như anh chị bận đi đâu đó."*

Bữa kia /bur⁴ kiɔ¹/, [bwa³ kiɔ¹] [01] (dn) ngày sắp tới, cách ngày đang nói hai ngày. *"Chùng nào anh đi Sài Gòn? - Bữa kia. - Bữa kia là mấy? - Hôm nay 12, ngày mai 13, ngày mốt 14, bữa kia 15."*

Bữa kia bữa kia /bur⁴ kiɔ¹ bur⁴ kiɔ²/, [bwa³ kiɔ¹ bwa³ kiɔ²] [0101] (qn) một ngày sắp tới gần đây chưa xác định chính xác bữa nào. *"Bữa kia bữa kia gì đó mình đi Cần Thơ một chuyến được hôn anh?"*

Bữa kia /bur⁴ kiɔ²/, [bwa³ kiɔ²] [01] (dn) ngày sắp tới xa hơn bữa kia một ngày, cách ngày đang nói ba ngày. *"Chùng nào sạ lúa mà chuẩn bị giống vậy anh Tư? - Bữa kia lặn anh ơi. Bữa kia là rằm 15 phải hôn, hôm nay 11 rồi."*

Bữa kia bữa kia /bur⁴ kiɔ² bur⁴ kiɔ³/, [bwa³ kiɔ² bwa³ kiɔ³] [0101] (qn) một ngày sắp tới gần đây, có thể là xa hơn bữa kia bữa kia một ít ngày, và cũng chưa xác định chính xác bữa nào. *"Bữa kia bữa kia đi không được thì có thể bữa kia bữa kia gì đó cũng được."*

Bữa kia /bur⁴ kiɔ³/, [bwa³ kiɔ³] [01] (dn) ngày sắp tới xa hơn bữa kia một ngày, cách ngày đang nói bốn ngày. (Có người nói *bữa kia* sau *bữa kia*, như vậy, *bữa kia* cách ngày đang nói ba ngày; còn *bữa kia* cách ngày đang nói bốn ngày.) *"Hôm nay anh không rảnh, ngày mai, ngày mốt, bữa kia, bữa kia, bữa kia anh làm cho tôi cũng được, tôi cũng chưa gấp."* *"Áy, gấp gì chị, ngày mai, ngày mốt, bữa kia, bữa kia, bữa kia chị trả cũng được."*

Bữa kia bữa kia /bur⁴ kiɔ³ bur⁴ kiɔ²/, [bwa³ kiɔ³ bwa³ kiɔ²] [0101] (qn) (cn) bữa kia bữa kia. *"Bữa kia bữa kia đi không được thì có thể bữa kia bữa kia gì đó đi cũng không sao."*

Bữa kia bữa kia /bur⁴ kiɔ³ bur⁴ kiɔ⁶/, [bwa³ kiɔ³ bwa³ kiɔ⁶] [0101] (qn) một ngày sắp tới gần đây, có thể là xa hơn bữa kia bữa kia một ít ngày, và cũng chưa xác định chính xác bữa nào. *"Bữa kia bữa kia đi không được thì có thể bữa kia bữa kia, còn không thì bữa kia bữa kia gì đó cũng được."*

Bữa kia bữa kia /bur⁴ kiɔ⁵ bur⁴ kiɔ⁶/, [bwa³ kiɔ⁵ bwa³ kiɔ⁶] [0101] (qn) (cn) bữa kia bữa kia. *"Bữa kia bữa kia đi không được thì có thể bữa kia bữa kia, bữa kia bữa kia cũng được, còn"*

không thì bữa kia bữa kia gì đó cũng hông sao."

Bực /bʊk:⁶/, [bʊk:⁶] (dt) (bà) bậc, 1. chỗ đặt chân để bước lên bước xuống. "*Nước lên khỏi bực tràn bờ, Thương mình thương vậy, biết chờ đợi không?*" (cd)", 2. thứ, hạng, xếp theo trình độ cao thấp. "*Làm trai như vậy nên phong, học hành là sự nở nang ai chẳng mộ những người lịch sự, (trải việc). Chấm gộp: thăng 5 bực nhứt, thăng 4 bực nhì, thăng 3 đứng bực ba. Duy có thăng hai quá tề. (HPM)", 3. hạng người đáng kính trọng. "Mầy nói như thế là hỗn, dẫu sao ông cũng thuộc bực ông bà mình."*

Bung₁ /bʊŋ:¹/, [bʊŋ:¹] (vt) cương, do có máu, mủ dồn tụ. "*Cái nhọt nó bung mủ làm tôi nóng lạnh cả ngày hôm qua, không đi đâu được.*"

Bung₂ /bʊŋ:¹/, [bʊŋ:¹] (dt) 1. vùng đất trong đồng sâu ngập nước có nhiều đưng, lác, cây hoang dại, chưa được khai khẩn. "*Nhà ông ở tận trong bung lặn. Đây vô đó phải đi bằng xuống, khó khăn lắm.*", 2. vùng căn cứ Nam Bộ trong thời kì kháng chiến. "*Hơi động tĩnh một tí là mấy ông rút vô bung rồi. Ở đó mà ruộng bắt được mấy ông, còn khuya.*"

Bung biển /bʊŋ:¹ biən²/, [bʊŋ:¹ bi:²] [11] (dt) 1. vùng đất thấp, có

nhiều đưng, sậy, lác... "*Ở cái xứ bung biển này, trẻ con đi học rất cực, phải chống xuống đi xa, và vất vả lắm mấy anh ơi.*", 2. căn cứ kháng chiến ở Nam Bộ qua hai thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. "*Mấy chục năm kháng chiến, một tay tôi nuôi mấy đứa nhỏ, ở ở trong bung biển Đồng Tháp, chớ có ở nhà đâu mà phụ giúp.*", 3. vùng sâu, hẻo lánh, (nb) dân quê mùa, ít học. "*Mầy gặp dân bung biển rồi, nói chi cho nó mệt.*"

Bung bung /bʊŋ:¹ bʊŋ:¹/, [bʊŋ:¹ bʊŋ:¹] [01] (vt) đau ở đầu dữ dội, có cảm giác như có cái gì đó nhảy tung tung trong đầu. "*Anh biết hôn, tôi nhức cái đầu gì mà bung bung như có cảm giác ai lấy búa gõ vào đầu mình vậy.*"

Bung đầu /bʊŋ:¹ đʌw:²/, [bʊŋ:¹ đʌw:²] [01] (vt) 1. nhức đầu dữ dội, (cn) bung óc. "*Anh biết hôn lần này nó nhức bung đầu, tôi chịu không nổi nữa mới bảo anh chở xuống nhà thương.*", 2. (nb) bực mình, khó chịu, (cn) bung óc. "*Thôi mày đừng có nói chuyện của thằng đó nữa, nghe riết tao cũng bung đầu luôn.*"

Bung gan /bʊŋ:¹ ɣa:n¹/, [bʊŋ:¹ ɣa:n¹] [01] (vt) cảm giận, cáu tiết, diên tiết, giận hết mức. "*Nó làm cái chuyện đó, hỏi anh hông bung gan sao được.*"

Bưng óc /buŋ:¹ ɑ^wk^{p5}/, [buŋ:¹ ʌ^wk^{p5}] [01] (vt) 1. (cn) bưng đầu, nhức đầu dữ dội. "*Nhức đầu gì mà nó nhức bưng óc sao chịu cho nổi.*", 2. nhức óc. "*Bài toán khó gì mà tao giải tới bưng óc mà cũng không ra.*", 3. (nb) bực mình, khó chịu (cn) bưng đầu. "*Anh nghĩ thử coi, nó xử sự với mình cái kiểu đó, có nước bưng óc mà thôi.*".

Bưng trap /buŋ:¹ tɤp:⁵/, [buŋ:¹ tɤp:⁵] [01] (dt) vùng đất trũng đọng nước quanh năm, có nhiều rong cỏ phủ thành lớp dày. "*Ở chỗ bưng trap này quanh năm có cái sương là không sợ thiếu cá ăn.*".

Bưng gan /buŋ:² ɣa:n¹/, [buŋ:² ɣa:n¹] [01] (vt) (cn) bưng gan, phùng gan, nổi giận bưng bưng. "*Thấy nó là tôi bưng gan rồi, còn bình tĩnh gì được nữa.*".

Búng /buŋ:³/, [buŋ:³] (dt) 1. tấm chắn ngang ở phía sau các xe tải, thường có thể mở xuống để lên hàng, hoặc lấy đồ xuống. "*Tháo búng đi, bắc đòn, lên máy chực bội trái cây này trước cái dĩa.*", 2. tấm chắn cho đẹp và tránh bùn nước khi chạy, được gắn ở xe Hôn da nữ. "*Xe Hôn da mà tháo búng ra coi kì quá.*".

Búng₂ /buŋ:³/, [buŋ:³] (dt) (bà) búng, một khối lớn. "*Mày xắn đất nhỏ lại một tí, xắn cả búng ai ôm cho nổi.*".

Búng₃ /buŋ:³/, [buŋ:³] (dt) kiểu, cách nào đó, từ dùng có ý chê bai, mỉa mai, (cn) mừng. "*Máy chơi cái búng này, mới một ai chơi với máy nữa.*".

Búng₄ /buŋ:³/, [buŋ:³] (vt) hửng sáng, mới vừa sáng. "*Mới sớm búng mà đi đâu gấp vậy anh Út?*".

Búng tung /buŋ:³ tuŋ:¹/, [buŋ:³ tuŋ:¹] [01] (vt) sáng nhiều, sáng mà mặt trời đã lên. "*Sáng búng tung mà nó chưa chịu thức, hỏi còn mần ăn gì được nữa.*".

Búng /buŋ:⁵/, [buŋ:⁵] (vt) (nb) 1. diệt gọn, làm sụp đổ hoàn toàn. "*Chỉ cần một trái B.40 là búng gọn cái lô cốt này thôi.*", 2. giải toả, dùng lực chuyển hết đi. "*Có mấy cái gia đình từ đâu đến ở bất hợp pháp mà ông không búng nổi thì còn nói gì nữa.*".

Bụng /buŋ:⁶/, [buŋ:⁶] (dt) 1. (bà) bụng, một khối to, lớn. "*Xáng nó cạp từng bụng từng bụng, không mấy chốc mà xong con kinh.*", 2. đám, quãng, vãng. "*Từng bụng mây đen kéo tới, chắc thế nào cũng mưa một trận dữ dội.*", "*Cháy nhà ở đâu mà khói đen lên có bụng có bụng, vậy anh Ba.*", "*Chiếc phi cơ vọt lên, liền theo sau là hai bụng lửa nối tiếp nhau, hậu quả của hai trái bom mà chúng vừa ném xuống làng mạc chúng tôi.*".

Bụng₂ /buŋ:⁶/, [buŋ:⁶] (vt) (bà) 1. mang, nâng, ôm, dùng tay bợ đỡ

vật để đem đi. "Anh gởi tôi nhiều đồ quá, tôi bụng không hết.", "Thân lớn tổng ngồng vậy mà không bụng nổi cái thùng gia à.", "Cái ti vi này chỉ cần một người bụng, chỗ cần gì tôi hai, mà mày phải kêu nó.", 2. bịt, che kín. "Nói nó mà nó bụng tai không nghe, rồi coi có ngày làm bậy.", "Thôi chị ơi, hơi đâu mà mình để ý, coi như chị em mình bụng mắt là xong."

Bươi /buɔɪj¹/, [bu:ɪj¹] (vt) 1. bới, lật xáo lên, gạt đi những gì phủ lên. "Nhốt mấy con gà lại, nó bươi tùm lum, chết ba cái cây, cái rau hết.", 2. (nb) nhắc lại. "Thằng đó nó có cái tật xấu là hay bươi thiếu sót của người khác."

Bươi móc /buɔɪj¹ mɔ^wk^{p5}/, [bu:ɪj¹ mɔ^wk^{p5}] [11] (dt) bới móc, moi móc điều xấu của người khác ra để nói. "Tôi không thích nó có mỗi một chuyện là nó hay bươi móc người khác."

Bưởi rưởi /buɔɪj³ zɔɪj³/, [bu:ɪj³ zɔɪj³] [01] (vt) bới rời, rời rạc, không được gắn kết với nhau. "Cơm chiên, nó khô lại bưởi rưởi nên tôi không thích lắm."

Bươn, /buɔɪn¹/, [bu:ɪn¹] (vt) 1. đi nhanh, đi vội. "Thấy bà bươn, bươn, tôi biết bà gấp chuyện gì nên cũng không dám gọi lại hỏi thăm.", 2. phóng, chạy, di chuyển với tốc độ cao. "Lên xe, xe gẩy ngựa bươn, Trách lòng quân tử cầm cương

không đều. (cd)", 3. (nb) cố gắng tiến tới, đạt tới cái tốt hơn. "Tôi thì cũng không dám cao vọng, chỉ đặt ra một yêu cầu là ai tiến tới đâu tôi bươn theo tới đó."

Bươn₂ /buɔɪn¹/, [bu:ɪn¹] (vt) nhanh chóng, vội vàng. "Sáng ngày, ông ăn bươn ba hột rồi ra đồng tới giờ, sao chưa thấy về.", "Công việc này phải làm cho nó đàng hoàng, chớ không phải làm bươn cho xong là được đâu nghen."

Bươn bả /buɔɪn¹ ba:³/, [bu:ɪn¹ ba:³] [01] (vt) hối hả, vội vã, ở trạng thái khẩn trương nên có biểu hiện bơ phờ, xốc xếch. "Thấy hết giờ dạy, là bươn bả về, cho thấy mặt vợ con, còn vợ thấy thời trong sự thờ chồng cũng là hết đạo. (CB)", "Và con người rất thương thân thể của mình này bươn bả đi kiếm đường. (BNL)".

Bươn chải /buɔɪn¹ ca:j³/, [bu:ɪn¹ ca:j³] [01] (vt) xông xáo, xốc vác; đua tranh, lăn lộn để vươn lên trong cuộc sống. "Thế gian dặng vợ mất chồng, chồng lù khù không biết làm ăn gì, nhưng vợ thì bươn chải, một mình lo toan cả gia đình.", "Hãy lo bươn chải với đời, Sao mai ló dạng chân trời rồi kia. (cd)".

Buồn /buɔɪn²/, [bu:ɪn²] (vt) 1. trườn, nằm sấp mà dùng sức đẩy thân mình vượt lên phía trước. "Em nó biết buồn rồi đó, con phải coi

B

chùng em cần thận, không khéo nó té đó nghen con.", 2. (nb) chen lấn, cổ vượt tới. "Thủng thủng mà đi, chuyện gì mà buồn dữ vậy".

Bương /buɤŋ¹/, [bu:ŋ¹] (pt) đại, không cân nhắc, suy tính thiệt hơn; chỉ cốt cho xong việc, qua chuyện. "Con thua thiệt, có lỗi với cha thì con chịu lỗi, chớ nếu cha gả bương thì con tự vận con chết theo mẹ con. (HBC)".

Bường /buɤŋ²/, [bu:ŋ²] (vt) 1. (bã) bằng, ngang nhau, không hơn không kém. "Hai đứa bường tuổi nhau, mà lại chênh lệch tướng tá như vậy, chớ có đứa nào lớn hơn gì đâu.", 2. bình, bình yên, thái bình. "Có gì ăn nấy, gia đình tôi chỉ mong cuộc sống bường yên là đủ rồi."

Bượp /buɤp⁶/, [bu:p⁶] (vt) hời, nhiều và rẻ. "Một thùng xoài cát Hoà lộc chỉ có mấy chục ngàn, giá quá bượp rồi còn gì."

Bướ́t /buɤt⁵/, [bu:k⁵] (vt) (bã) mượt, bóng láng. "Đi đâu mà dầu cổ chải láng bướ́t vậy bạn?", "Coi vậy chớ, có mưa xuống là mấy cái cây này xanh bướ́t trở lại thôi."

Bứt /bwt:⁵/, [buk:⁵] (vt) cắt, hái, ngắt, nhổ, dùng tay giật mạnh làm cho đứt rời ra. "Con bứt cho má mấy cái bông vạn thọ để má chưng bàn ông Thiên cúng.". "Ông bạn bứt cam quýt ở ngoài vườn.", "Con bứt cho mẹ mấy lá quế để mẹ bỏ canh.", "Ở không làm gì, con ra

bứt mấy cọng cỏ ở lối vào nhà cho nó sạch sẽ một tí, di con."

Bút dứt /bwt:⁵ zwt:⁵/, [buk:⁵ ju:k:⁵] [01] (vt) bút rút, có cảm giác khó chịu, không yên trong lòng. "Bạch Tuyết nghe kể gia dịch nói có lệnh quan trên dạy đuổi Chí Đại, nên Chí Đại đã đi rồi, thì cô động lòng bút dứt, nhưng vì phận cô là gái, không lẽ tỏ ý thương tiếc, nên cô giả dạng làm lơ, không thêm nói tới việc đó. (HBC)".

Bút dây đánh tuốt /bwt:⁵ zɤj:¹ dɤp:⁵ tuɤt:⁵/, [buk:⁵ jɤj:¹ dɤn:⁵ tu:k:⁵] [0101] (qn) thực hiện tới cùng; chơi tới cùng, chơi xả láng. "Bút dây đánh tuốt đi, có gì mà phải lo, có anh Hai tụi bây dây mà.", "Mới uống có mấy xị mà thôi cái nổi gì, bút dây đánh tuốt đi."

Bút ngang /bwt:⁵ ɲa:ŋ¹/, [buk:⁵ ɲa:ŋ¹] [01] (vt) vượt lên trước, bỏ lại sau một cách dứt khoát. "Tôi bút ngang bỏ con Tám Ên bên lên đó, rảo bước đến bức tường người. (PV)".

Bụt, /bwt:⁶/, [buk:⁶] (vt) tuôn chảy mạnh, không cầm giữ lại được. "Máu trên đầu bụt ra nhiều quá, chảy dài xuống ướt cả hai gò má. (PV)".

Bụt₂ /bwt:⁶/, [buk:⁶] (vt) (bã) bật, 1. làm cho điện bùng sáng lên, hoặc vật dụng tạo lửa phát ra lửa. "Mấy đứa nhỏ đâu, sao hồng đứa nào bụt đèn lên, để nhà tối thui vậy

sao?", "Anh bật quẹt máy cho em
mồi nhờ cái đèn.", 2. nẩy lên, hoặc
văng mạnh ra. "Có chuyện chi mà
ổng bật dây chạy vội ra ngoài vậy
cả?", "Gió mạnh đến độ các cây
hai bên đường đều bật gốc."

Bứt, /bwt:⁶/, [bwt:⁶] (ttt) từ mô
phỏng tiếng động do hiện tượng
dây đàn bị đứt. "Kéo chơi ba bữa
dàn cò, Đứt dây cái bứt quên hò sự
xang. (cd)".

Bưu chánh /bi:w¹ cɜn:⁵/, [bu^{w1}
cɜn:⁵] [01] (dt) (bâ) bưu chính,
những gì thuộc về bưu điện.
"Chiều này, con ra bưu chánh bỏ
cho ba mấy cái thơ, ghen con."



Cc

Ca /ka:¹/, [ka:¹] (vt) hát, thể hiện giọng theo giai điệu, nhịp điệu. "*Chồng thích ca tân nhạc, vợ lại khoái ca cổ nhạc, cãi lương. Cả hai vợ chồng, ai cũng ca hay hết.*".

Ca cổ /ka:¹ ko:³/, [ka:¹ ko^{w3}] [01] (dt) nhạc cổ nói chung, bao gồm: cổ nhạc, vọng cổ, cải lương. "*Tôi thì lại mê ca cổ hơn tân nhạc.*".

Ca cách /ka:¹ kɔc:⁵/, [ka:¹ kɔt:⁵] [01] (vt) 1. dần dà, lần lữa, trù trù, có biểu hiện kéo dài, do e ngại, hoặc chưa thể quyết định ngay. "*Đưa cái đơn cả tháng nay cho ông mà ông cứ ca cách mãi, chưa chịu kí.*", 2. kiểu cách dông dài. "*Anh ta có cái tật nói năng ca cách, chớ không đi vào chủ đích của vấn đề.*".

Ca còm /ka:¹ kɔ:m³/, [ka:¹ kɔ:m³] [01] (vt) (bã) ca cùm, chất góp, để dành, gom góp lại từng chút một. "*Mấy năm nay, nhờ vợ tôi cũng ca còm, mà tôi mới có chiếc xe đạp đi làm đó chớ.*".

Ca cùm /ka:¹ ku:m³/, [ka:¹ ku:m³] [01] (vt) (bã) ca còm, chất chiu, dành dùm. "*Tội nghiệp chị ấy ca cùm được một ít vốn, cuối cùng cũng bị chúng lừa lấy hết.*".

Ca đàn /ka:¹ da:n²/, [ka:¹ da:ɲ²] [01] (dt) (cn) ca đoàn, ban hát nhỏ, ít người trong các nhà thờ họ. "*Bây giờ cô ấy là nghệ sĩ ai cũng biết, trước đây cô từng hát ở ca đàn xóm mình tôi lạ gì.*".

Ca kê /ka:¹ ke:⁶/, [ka:¹ ke:ⁱ⁶] [11], [01] (vt) 1. ê a dài dòng, kể lể linh tinh, có những chi tiết thừa không cần thiết. "*Mấy nghe ông ấy nói là mắc mệt, ông có cái tật ca kê, ai mà hổng ớn.*", 2. cà kê, rề rà, kéo dài, làm mất nhiều thời gian, gây cảm giác khó chịu. "*Làm cái gì, làm cho xong quách rồi nghỉ, tôi ghét cái thói làm ăn ca kê lắm.*", 3. có dáng vẻ, điệu bộ, có những biểu hiện bằng vẻ mặt, cử chỉ. "*Bao giờ cũng vậy, anh ta trình bày việc gì cũng có ca kê hẳn hoi.*".

Ca kì /ka:¹ ki:²/, [ka:¹ ki:²] [11], [01] (vt) (cn) ca kê. "Thói thường những người có tật ca kì thì lại ham nói.", "Làm ăn ca kì như thế này ai mà dám muốn."

Ca kì ổn ện /ka:¹ ki:² o:n³ e:n⁶/, [ka:¹ ki:² o:n³ ə:n⁶] [0101] (qn) chậm chạp, kéo dài, gây tâm trạng mệt mỏi, uể oải. "Việc gấp, như vậy, mà mấy ống củ ca kì ổn ện hoài, riết ai cũng nản chí."

Ca na cấp nắp /ka:¹ na:¹ kap:⁵ nap:⁵/, [ka:¹ na:¹ kap:⁵ nap:⁵] [0101] (qn) 1. bo bo, giữ lấy từng chút một. "Gấp cái thùng ca na cấp nắp đó, ông dùng hông hỏi xin của nó được cái gì.", 2. thu vén, góp nhặt từng cái nhỏ. "Cái thùng này cũng lạ, cái gì ở sở làm dầu lớn dầu nhỏ, nó cũng ca na cấp nắp mang về nhà."

Ca nhạc tài tử /ka:¹ ja:k⁶ ta:j² tu:³/, [ka:¹ ja:k⁶ ta:j² tu:³] [0101] (dn) chỉ chung loại nhạc cổ, chơi có tính chất phong trào, trong các đám tiệc, không mang tính chất biểu diễn chuyên nghiệp. "Ở An Giang, xã nào cũng có ca nhạc tài tử hết."

Ca ra bộ /ka:¹ ʒa:¹ bo:⁶/, [ka:¹ ʒa:¹ bo:⁶] [001] (dt) loại âm nhạc tiền thân của cải lương, do Tống Hữu Định có sáng kiến tạo ra, khi hát có động tác, điệu bộ. "Hai tài liệu sai lệch nhau về năm ra đời của điệu ca ra bộ: 1915-1916 và 1918,

nhưng có một điểm thống nhất là cả hai tài liệu đều công nhận ông Tống Hữu Định là người đầu tiên có sáng kiến ca ra bộ mở đầu cho nghệ thuật sân khấu cải lương, tức là đưa những bài ca lên sân khấu có điệu bộ diễn xuất, tạo thành một bước ngoặt trong lịch sử văn hóa nghệ thuật. (VCg)".

Ca xướng /ka:¹ su:rŋ⁵/, [ka:¹ su:rŋ⁵] [11] (dt) ca hát, cách dùng có ý xem thường. "Mấy cái con nhỏ ca xướng đó có làm nên trò trống gì đâu, chẳng qua ăn rồi đi hát nhều ngao."

Cà /ka:²/, [ka:²] (pt) (bã) کیا, nhĩ, từ biểu thị tình thái dùng trong câu khẳng định, hoặc nghi vấn. "Mấy đi tìm ở đâu vậy, nó کیا cà.", "Mới sáng ngày, ăn ba hột xong, ông đi đâu rồi cà?", "Thường ngày nó đúng giờ lắm mà, sao hôm nay nó lại trễ vậy cà?"

Cà ạch cà đụi /ka:² ʒc:⁶ ka:² du:j⁶/, [ka:² ʒt:⁶ ka:² du:j⁶] [0101] (qn) ạch đụi, ỉ ạch, xoay trở một cách khó khăn, vất vả. "Giúp nó một tay, để nó cử cà ạch cà đụi như thế, biết chừng nào mới xong công việc được."

Cà bắp /ka:² bap:⁵/, [ka:² bap:⁵] [01] (dt) cây đậu bắp, cây có quả trên thân, hình lục giác, trong có chất nhầy, dùng làm thức ăn. "Trồng ba cái cà bắp này lai rai bán cũng có tiền."

Cà bắp₂ /ka:² bap:⁵/, [ka:² bap:⁵] [01] (dt) bộ phận non của lá dừa nước sắp trở, có hình ngọn giáo. *"Đêm nay cũng có gió nhiều, cà bắp trong đám lá dậy hương, cái mùi dân dã không chịu được."* (NNT).

Cà bắp /ka:² bap:⁶/, [ka:² bap:⁶] [01] (vt) nói lấp bắp, nói không nên lời. *"Thằng này nó có cái tật cà bắp từ nhỏ mà đến lớn nó cũng không hết."*, *"Có chuyện gì khó nói lắm sao mà anh ta cứ cà bắp hoài."*

Cà bắp cà bắp /ka:² bap:⁶ ka:² bap:⁶/, [ka:² bap:⁶ ka:² bap:⁶] [0101] (qn) (cn) cà bắp, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. *"Bình tĩnh mà nói có chuyện gì mà cứ cà bắp cà bắp hoài vậy."*

Cà bắt /ka:² bɔt:⁵/, [ka:² bɔk:⁵] [01] (vt) cù bắt, vất vưởng, bị bỏ rơi, không ai ngó ngang tới. *"Má nó mát, ba nó bỏ đi xa, nó tối ngày cứ cà bắt nơi này nơi nọ."*

Cà bê /ka:² be:¹/, [ka:² be:¹] [01] (vt) ở tình trạng không đứng vững, có hiện tượng như muốn xiêu đổ. *"Mấy bữa nay bệnh, trông cái tướng nó đi cà bê thấy rõ."*

Cà bê cà bê /ka:² be:¹ ka:² be:¹/, [ka:² be:¹ ka:² be:¹] [0101] (qn) (cn) cà bê, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. *"Xách bớt đồ cho em đi con. Để nó xách nặng, nó đi cà bê cà bê, con hông thấy sao!"*

Cà bía /ka:² biɔ:⁵/, [ka:² biɔ:⁵] [01] (dt) mũ nam đội đầu của người Chăm Châu Đốc, bằng vải, không có vành, giống như mũ của y, bác sĩ trong ngành y, có hai màu đen, trắng để phân biệt người còn độc thân với người đã có vợ. *"Nhìn cà bía của người Chăm đội đầu, bạn có thể đoán biết được anh thanh niên này có vợ hay chưa."*

Cà bơ /ka:² bɔ:¹/, [ka:² bɔ:¹] [01] (vt) cù bơ, bơ vợ, thất thểu, thờ thẩn, không nơi nương tựa. *"Mày làm gì tối ngày cứ đi cà bơ, cà bơ như thằng không cửa nhà vậy."*

Cà bơ cà bắt /ka:² bɔ:¹ ka:² bɔt:⁵/, [ka:² bɔ:¹ ka:² bɔk:⁵] [0101] (qn) bơ vợ, thất thểu và vất vưởng, không có nơi nương tựa, trông tội nghiệp. *"Mấy đứa trẻ đường phố cà bơ cà bắt này cần phải có nơi chăm sóc và dạy dỗ chúng mới được."*

Cà chia /ka:² ciɔ:⁵/, [ka:² ciɔ:⁵] [01] (vt) lém, xắc láo; nói chen vào việc người khác, (cn) cà chia. *"Thằng đó nó cà chia lắm, chơi gác người ta không hà, chơi không được đầu anh coi chừng."*, *"Chuyện của người ta mày cà chia vô để làm gì, khiến người ta chửi."*

Cà chia /ka:² ciɔ:⁶/, [ka:² ciɔ:⁶] [01] (vt) gây gổ, ngang ngược; can dự, chõ mũi vào việc người khác, (cn) cà chia. *"Đi chỗ khác chơi, tại bày chơi với thằng cà chia đó, rồi có ẩu đả, đánh lộn đánh lạo bày"*

giờ.", "Thằng đó nó hay cà chia vào đời tư của người ta lắm, anh đừng tin nó."

Cà chia cà chia /ka:² ci:⁵ ka:² ci:⁶/, [ka:² ci:⁵ ka:² ci:⁶] [0101] (qn) xắc láo và ngang ngược. "Cái thói cà chia cà chia đó là của bọn du côn, ai dạy mày vậy?"

Cà chọc /ka:² ca^wk^{p6}/, [ka:² ca^wk^{p6}] [01] (vt) chọc chọc, chọc nhiều lần. "Mấy trái me này cuống nó dai thiệt, tao cà chọc mãi mà nó không chịu rớt."

Cà chọc cà chọc /ka:² ca^wk^{p6} ka:² ca^wk^{p6}/, [ka:² ca^wk^{p6} ka:² ca^wk^{p6}] [0101] (qn) chọc rất nhiều lần, chọc tới chọc lui. "Trái nó ở xa, lại đông dừa, mà mày cứ cà chọc cà chọc hoài, mất thời gian không được gì, bỏ đi, hái cái khác."

Cà chòi /ka:² co:^{j2}/, [ka:² co:^{j2}] [01] (vt) chòi đạp, nhúc nhích, cử động nhiều lần. "Thằng bé nó cà chòi một lúc mà cũng ra sát mép giường rồi đó, đẩy nó vô, coi chừng nó té bây giờ."

Cà chòi cà chòi /ka:² co:^{j2} ka:² co:^{j2}/, [ka:² co:^{j2} ka:² co:^{j2}] [0101] (qn) cử động liên hồi, chòi, đạp liên tục. "Cái tuổi này khó bồng ẵm lắm, nó cứ cà chòi cà chòi, nhiều lúc muốn tuột khỏi tay mình luôn, chị ơi."

Cà chọt /ka:² co:^{t6}/, [ka:² co:^{k6}] [01] (vt) chọc tới chọc lui nhiều lần, có thể "chọt" là cách nói biến âm của "chọc". "Đưa đây tao, tao chỉ thọt một cái là rớt, có một trái xoài mà mày cà chọt hoài cũng không xong, dở ẹc."

Cà chọt cà chọt /ka:² co:^{t6} ka:² co:^{t6}/, [ka:² co:^{k6} ka:² co:^{k6}] [0101] (qn) chọc tới chọc lui rất nhiều lần. "Có mấy trái xoài anh hái hết đi, để mấy đứa nhỏ sáng chiều cứ cà chọt cà chọt hoài, tôi bực mình lắm."

Cà chới /ka:² cɿ:^{j5}/, [ka:² cɿ:^{j5}] [01] (vt) mất thăng bằng. khi lên khi xuống, lúc nghiêng qua lúc ngã lại. "Ngồi xuống đi, ghe sóng to gió lớn mà anh đứng để bị cà chới, đi tìm bà thủy bây giờ."

Cà chới cà chới /ka:² cɿ:^{j5} ka:² cɿ:^{j5}/, [ka:² cɿ:^{j5} ka:² cɿ:^{j5}] [0101] (qn) lảo đảo nhiều lần, liên tục. "Tối qua, ông uống rượu ở đâu chắc xỉn dữ lắm, nên bước vào nhà mà cứ cà chới cà chới, rồi té quy luôn."

Cà chớn /ka:² cɿ:ⁿ⁵/, [ka:² cɿ:^{ɲ5}] [01] 1. (vt) đùa nghịch, giỡn cợt không đúng chỗ, đúng lúc. "Chỗ hội họp mà ăn nói, phát biểu cà chớn kiểu đó, sao mà chấp nhận được.", 2. (vt) không nghiêm túc, thiếu đúng đắn. "Mày lớn đầu mà còn cà chớn vậy, làm sao mà làm gương cho mấy đứa nhỏ được.", 3. tiếng chửi rửa ai đó. "Cà chớn, đi

chỗ khác, tao không muốn thấy mặt mày."

Cà chón /ka:² cɿ:n⁵/, [ka:² cɿ:ŋ⁵]

[11] (vt) (chiếu dẹt) có những vết màu giống nhau, lặp lại. "*Chiếu dẹt cái kiểu cà chón này coi vậy mà đẹp quá chớ.*"

Cà chớp /ka:² cɿ:p⁵/, [ka:² cɿ:p⁵]

[01] (vt) chớp chớp, chớp mắt nhiều lần, loé sáng liên tục nhiều lần. "*Mày đừng nói nữa, mắt nó cà chớp, muốn khóc rồi cà.*", "*Trời muốn mưa hay sao mà cà chớp vậy cà.*"

Cà chớp cà chớp /ka:² cɿ:p⁵ ka:² cɿ:p⁵/, [ka:² cɿ:p⁵ ka:² cɿ:p⁵]

[0101] (qn) chớp mắt lia lịa, chớp liên hồi, có ý nhấn mạnh sự liên tục. "*Hổng biết có chuyện gì xui hên mà mắt tôi sao cứ cà chớp cà chớp hoài hà.*", "*Trời sắp mưa rồi, về đi, ổng cứ cà chớp cà chớp kia.*"

Cà cưa /ka:² kuɿ¹/, [ka:² kuɿ¹]

[01] 1. (vt) (cn) cù cưa, cà kê, dài dòng, hết chuyện này sang chuyện khác. "*Thôi, tui bây đi mất đi, ở đó mà nghe ổng nói cà cưa hết thời gian.*", 2. (vt) kéo dài, làm dây dưa "*Chuyện tao làm chỉ cần một buổi sáng là xong, mà mày lại cà cưa mấy ngày.*"

Cà cửa /ka:² kuɿ⁵/, [ka:² kuɿ⁵]

[01] 1. (vt) (cn) cà cửa. "*Tay đó là*

chúa cà cửa, chỉ có người ăn ở không, mới ngồi nói chuyện nổi với y."

Cà cứng /ka:² kuɿ:³/, [ka:² kuɿ:³] [01] 1. (vt) (cn) cà từng, nhảy dưng, nhảy tưng. "*Đi dưng cho nó dăng hoàng, mắc chuyện chi mà cà cứng lên vậy.*", 2. (vt) (nb) cử chỉ đi đứng không dăng hoàng. "*Cái thẳng cà cứng đó, đi đâu cũng bị người ta quở.*", 3. (cà) cà cứng (cn) (cà) cứng, (cá) lớn

trọng nhưng vẫn còn nhỏ, chưa dưng cỡ, trưởng thành, (cn) cào cứng, (cv) cào cũng. "*Mấy con cá lóc cà cứng này ăn không nhét kẹ răng, có được bao nhiêu thịt dẫu, mày thả nó đi cho nó lớn.*"

Cà cụng /ka:² kuɿ:⁶/, [ka:² kuɿ:⁶] [01] (vt) (bâ) cà cụng. "*Có chuyện gì mừng mà mày cà cụng, cà cụng, như vừa trúng số vậy.*",

"*Cái tỉnh cà cụng của mày, tao thấy không ổn à ghen. Ở nhà thì sao cũng được, nhưng ra ngoài phải đứng đắn một chút.*", "*Cái bầy cá cà cụng này, để nuôi vài tháng nữa là có cá kị hết.*"

Cà cuỡng /ka:² kuɿ:⁴/, [ka:² kuɿ:³] [01] (dt) sáo sậu, một loại

sáo có lông đầu, bụng trắng, cổ đen, lưng màu nâu xám. "*Tiếng con cà cuỡng hót diếc cả tai, át cả tiếng của các con chim khác.*"

Cà dứa /ka:² zuɿ²/, [ka:² juɿ²] [01] (dt) cà bát, cà quả rất to, tròn,

hơi đẹp. "Mấy trái cà dứa này cũng nặng cả kí lộn đó."

Cà dưng /ka:² zuŋ:⁶/, [ka:² juŋ:⁶] [01] (vt) (cn) cà tung, cà tưng, dưng dưng, dưng thẳng lên, xóc đứng lên nhiều lần. "Đương không ngồi làm gì cà dưng lên vậy, ngồi xuống nói đàng hoàng được hôn."

Cà dưng cà dưng /ka:² zuŋ:⁶ ka:² zuŋ:⁶/, [ka:² juŋ:⁶ ka:² juŋ:⁶] [0101] (qn) dưng thẳng, xóc đứng liên tục, rất nhiều lần. "Xe chạy nhanh mà lại đường xấu, hơn nữa mấy anh em chúng tôi ngồi ở cuối, nên bị cà dưng cà dưng. May mà anh em chúng tôi đều trai tráng nên không hề hấn gì."

Cà được /ka:² zuɾk:⁶/, [ka:² zuɾ:k⁶] [01] (dt) (cn) đu đủ tía, cây thầu dầu, thân cây lá màu tím sẫm, lá hình chân vịt, hạt thành chùm, có gai, dùng để ép dầu. "Cái trái cà được này ăn không có được dầu, ăn là chết đó ghen."

Cà đập /ka:² da:p⁶/, [ka:² da:p⁶] [01] (vt) đập đập, hai chân co đập nhiều lần. "Mấy cú ôm bộp dứa cà đập như thế là thế nào có ngày cũng biết lợi."

Cà đập cà đập /ka:² da:p⁶ ka:² da:p⁶/, [ka:² da:p⁶ ka:² da:p⁶] [0101] (qn) hai chân co đập rất nhiều lần, (nb) bơi, lội, chưa được thành thạo hoặc có biểu hiện đuối sức. "Ngủ thức dậy thì ra khỏi

giường, rửa mặt cho tỉnh táo, rồi ăn cái gì đó hay đi chơi, chỗ nằm dùng dưng, cà đập cà đập là coi chừng ăn đòn đó ghen con.", "Lên hôn, bả xách cây ra bây giờ, mấy tiếng đồng hồ cà đập cà đập dưới sông mà không biết lạnh sao còn chưa chịu lên nữa."

Cà đợi /ka:² du:j⁶/, [ka:² du:j⁶] [01] (vt) ì ạch, nặng quá sức, phải nhắc lên bỏ xuống nhiều lần. "Phụ khiêng với nó, để nó làm cà đợi này giờ mà không xong."

Cà đung /ka:² du^wŋ^{m1}/, [ka:² du^wŋ^{m1}] [01] (vt) ở tình trạng đưa đi đưa lại nhiều lần, lặp lại một động tác. "Mùa màng mạ mọng cà đung gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo quơ quay. (l)".

Cà đung cà đưa /ka:² du^wŋ^{m1} ka:² duɾɿ¹/, [ka:² du^wŋ^{m1} ka:² duɿ¹] [0101] (qn) đung đưa, đung dung, đưa đưa, chao đi chao lại nhẹ nhàng trong khoảng không nhiều lần. "Cha sướng dữ ha, sáng nay không làm gì sao mà nằm vông cà đung cà đưa vậy cậu Ba."

Cà gật /ka:² ɣɾt:⁶/, [ka:² ɣɾk:⁶] [01] (vt) gật gật, đầu gật xuống nhiều lần. "Cậu Hai nói, mày có hiểu hôn mà cà gật vậy?"

Cà gật cà gật /ka:² ɣɾt:⁶ ka:² ɣɾt:⁶/, [ka:² ɣɾk:⁶ ka:² ɣɾk:⁶] [0101] (qn) đầu gật lia lịa, rất nhiều lần. "Cái thẳng nịnh ra mặt, gặp ông chủ nói cái gì nó cũng cà

gật cả gật, như ra chiều ngại cả, tâm đắc."

Cà giựt /ka:² zut:⁶/, [ka:² ju:k:⁶]
[01] (vt) 1. giật giật, kéo tới kéo lui nhiều lần. "*Cá ăn cái phao nó cà giựt rồi cả, sao mày không giựt đi để hết mối rồi sao.*", 2. bốc đồng, lúc thế này, khi thế khác; bất thường, thất thường. "*Làm việc với mấy thằng cà giựt tôi mệt lắm, không biết đâu mà lần.*", "*Cái ông nhà đèn cũng cà giựt, ngày nay ông cúp điện không biết bao nhiêu giác mà nói.*".

Cà giựt cà giựt /ka:² zut:⁶ ka:² zut:⁶/, [ka:² ju:k:⁶ ka:² ju:k:⁶]
[0101] (qn) níu kéo tới lui rất nhiều lần, có tính cách không bình thường, không dứt khoát. "*Mấy con cá nhỏ phá mối nó rĩa làm cho cái phao nó cà giựt cà giựt vậy chứ, có cá gì đâu.*".

Cà hớp /ka:² hɿ:p:⁵/, [ka:² hɿ:p:⁵]
[01] (vt) hớp hớp, mở miệng uống từng tí một nhiều lần. "*Tôi có nuôi được mấy trăm cá đủ loại, mỗi sáng rải cám, ngóai trông chúng lên mặt nước cà hớp cũng thấy vui.*".

Cà hớp cà hớp /ka:² hɿ:p:⁵ ka:² hɿ:p:⁵/, [ka:² hɿ:p:⁵ ka:² hɿ:p:⁵]
[0101] (qn) mở miệng rồi ngậm lại rất nhiều lần, liên tục. "*Mấy con cá này cứ lên mặt nước cà hớp cà hớp như vậy, chắc là ngớp nước, sắp chết rồi đấy.*".

Cà hụp /ka:² hu:p:⁶/, [ka:² hu:p:⁶]
[01] (vt) 1. hụp hụp, lặn hụp nhiều lần. "*Tắm lâu rồi mà sao không chịu lên, còn cà hụp hoài dưới đó vậy.*", 2. tắm sông, bơi lặn, ở trạng thái có lúc nổi lên mặt nước, có lúc lặn xuống. "*Mày ra ngoài sông, nó đang cà hụp ở đó chứ đi đâu.*".

Cà hụp cà hụp /ka:² hu:p:⁶ ka:² hu:p:⁶/, [ka:² hu:p:⁶ ka:² hu:p:⁶]
[0101] (qn) lặn hụp liên hồi, nổi lên chìm xuống liên tục. "*Nhìn thấy nó cà hụp cà hụp tôi liền nhảy xuống ngay, vớt nó lên mới kịp đó chứ, không thôi thì giờ nó ngay chò rồi.*".

Cà huỳnh cà hoang /ka:² hwɿŋ:¹ ka:² hwa:ŋ:¹/, [ka:² win:¹ ka:² wa:ŋ:¹]
[0101] (qn) 1. điệu bộ huỳnh hoang, khuỳnh tay khuỳnh chân. "*Thằng này coi bộ làm phách đây, trông cái kiểu đi đứng cà huỳnh cà hoang của nó thì biết.*", 2. ăn nói huỳnh hoang, múa tay múa chân, không kiêng dè gì ai. "*Chỗ người lớn, con phải ăn nói lễ phép, chứ không được ăn nói cà huỳnh cà hoang như thế.*".

Cà hước /ka:² huɿk:⁵/, [ka:² huɿk:⁵]
[01] (vt) hước hước, nắc liễn nhiều cái. "*Cả nhà chỉ kịp nhìn thấy ông già cà hước một hồi rồi tắt thở.*".

Cà hước cà hước /ka:² huɿk:⁵ ka:² huɿk:⁵/, [ka:² huɿk:⁵ ka:² huɿk:⁵]
[0101] (qn) nắc liễn nhiều

cái, liên tục. "Mày làm gì mà cà hước cà hước vậy, bộ bị nấc cụt hả, uống nước vô."

Cà kếu /ka:² ke:w⁵/, [ka:² ki:w⁵] [01] (dt) loại chim lớn có mỏ và cổ dài, chân cao. "Cà kếu chỉ sống ở vườn chim Bạc Liêu vào mùa nước."

Cà khếch /ka:² xɛ:k⁶/, [ka:² xɛ:k⁶] [01] (vt) khếch khếch, tiếng động phát ra nhiều lần do bị nghẹt, nghẹn. "Mày chọc chỉ cho con khỉ nó cà khếch hoai vậy."

Cà khếch cà khếch /ka:² xɛ:k⁶ ka:² xɛ:k⁶/, [ka:² xɛ:k⁶ ka:² xɛ:k⁶] [0101] (qn) khếch khếch rất nhiều lần. "Cái vòi nước nó cứ cà khếch cà khếch từ sáng tới giờ chớ có miếng nước nào đâu."

Cà khêu, /ka:² xe:w¹/, [ka:² xi:w¹] [11] (dt) cà kheo, đôi thanh gỗ có hai thanh ngang ở lưng chừng mỗi thanh, một thanh đưa ra ngoài dùng để cầm, một thanh hướng vào trong dùng để đứng lên đó mà đi. "Người miền núi họ đi cà khêu hay lắm."

Cà khêu₂ /ka:² xe:w¹/, [ka:² xi:w¹] [01] (vt) 1. cao lêu nghêu. "Cái thằng cà khêu đó, đi vào nhà ai mà chẳng đụng đầu.", 2. cách xa mặt đất, không vững, lênh chệnh. "Sao không để cái truyền hình dưới bàn, mà lại đặt nó lên cái giá, tao thấy cà khêu quá."

Cà khệu /ka:² xe:w⁶/, [ka:² xi:w⁶] [01] (vt) (cn) 1. lêu khệu, khệu khệu, bông lông, đi thơ thần tới lui. "Thằng này ăn no rồi, không có việc gì làm, cứ đi cà khệu mãi.", 2. gọi chuyện tán gẫu. "Thôi về chớ làm đi, cứ ngồi cà khệu mãi ai mà làm việc gì được."

Cà khía /ka:² xiɿ³/, [ka:² xiɿ³] [01] (vt) 1. (bã) cà khía, khía chuyện, kiểm chuyện với người khác. "Tao đang nói chuyện với anh Ba, có mắc mớ gì mày, mà mày cà khía với tao.", 2. Khĩa khía, xĩa xĩa đầu thấp xuống về phía trước nhiều lần. "Nhìn mấy con vịt "nói chuyện" với nhau, cái đầu cà khía thấy mắc cười."

Cà khía cà khía /ka:² xiɿ³ ka:² xiɿ³/, [ka:² xiɿ³ ka:² xiɿ³] [0101] (qn) khía khía liên tiếp, rất nhiều lần. "Mày có thấy hai con vịt cổ đá nhau lần nào chưa, khi gặp nhau chúng cà khía cà khía một hồi như gãy gỗ, rồi mới sắp vào đá nhau tũn bụi."

Cà khía /ka:² xiɿ⁵/, [ka:² xiɿ⁵] [01] (vt) hay kiểm chuyện nói cạnh khoé, xỏ xiên người khác. "Gặp những người nói thẳng như chị, tôi cảm thấy dễ chịu hơn những kẻ cà khía."

Cà khía /ka:² xiɿ⁶/, [ka:² xiɿ⁶] [01] (vt) khía khía, hay gây gổ, hay xen vào chuyện người khác. "Tôi ngày mày cứ cà khía hết người này tới người khác, thử hỏi ai mà chơi



với mày cho được.", "A, mày là thằng nào mà dám cả khịa với tao? Mày là du đang hả? Hãy coi chừng! Đụng tới tao là tử rục xương nghe con. (NH)".

Cà khom /ka:² xo:m¹/, [ka:² xo:m¹] [01] (vt) khom khom, khom cúi về trước nhiều lần. "Ông ta có cái tánh mỗi lần vào "cửa quan" hay cà khom, để tỏ vẻ tôn kính".

Cà khom cà khom /ka:² xo:m¹ ka:² xo:m¹/, [ka:² xo:m¹ ka:² xo:m¹] [0101] (qn) người luôn luôn khom cúi về trước khi di chuyển. "Tôi nghiệp bà lão, cái lưng cà khom cà khom, nên bà ấy đi lại có phần khó khăn".

Cà khọt cà khệc /ka:² xo:t⁶ ka:² xe:k⁶/, [ka:² xo:t⁶ ka:² xe:k⁶] [0101] (bã) cà khệc cà khệc, khọt khệc, tiếng động phát ra do khạc mạnh, hoặc bị đẩy mạnh từ trong ống. "Hình như thằng nhỏ nó bị mắc xương đó chị Năm, tôi thấy nãy giờ nó cứ cà khọt cà khệc hoài, chị coi coi".

Cà khum /ka:² xu:m¹/, [ka:² xu:m¹] [01] (vt) khum khum, cúi gập về trước nhiều lần. "Khiêng cái gì nặng lắm sao mà chị phải cà khum vậy?".

Cà khum cà khum /ka:² xu:m¹ ka:² xu:m¹/, [ka:² xu:m¹ ka:² xu:m¹] [0101] (qn) người luôn

luôn cúi gập về trước khi di chuyển. "Tôi nghiệp bà lão, cái lưng cà khum cà khum, nên đi đâu bà ấy cũng phải chống gậy".

Cà lang /ka:² la:ŋ¹/, [ka:² la:ŋ¹] [01] (dt) lúa bó được chắt thành hai dải, đầu bông lúa đậu vào nhau, cọng đưa ra ngoài, chắt thành nhiều lớp, kiểu chắt thường có hình tròn, để trâu đi vòng tròn đạp lúa ra hạt, hoặc giữ cho lúa ít bị chuột cắn phá. "Bắc kim thang cà lang bí rợ. Cột qua kèo là kèo qua cột...(dd)", "Lúa bó xong, đem chắt theo kỹ thuật riêng để bớt đổ tháo, chuột ít cắn phá, gọi chắt "cà lang". (SN)".

Cà lắc /ka:² lak:⁵/, [ka:² lak:⁵] [01] (vt) lắc lắc, trở qua trở lại cái đầu hoặc thân mình nhiều lần. "Nhắm làm được hôn thì nói, sao thấy coi bộ cà lắc vậy".

Cà lăm /ka:² lam:¹/, [ka:² lam:¹] [01] (vt) 1. nói lấp nhiều, phát âm phải nhiều lần mới thành tiếng. "Mày đừng có chọc nó, nó quỳnh lên nó cà lăm dữ nữa.", 2. (nb) ấp úng, khó nói. "Có chuyện gì thì con cứ mạnh dạn nói ra, chớ việc gì đến mức phải cà lăm như vậy".

Cà lăm cà lấp /ka:² lam:¹ ka:² lap:⁵/, [ka:² lam:¹ ka:² lap:⁵] [0101] (qn) nói lấp ở mức độ nhiều. "Bình thường nó nói cà lăm cũng không nhiều, nhưng bữa nay bị mấy đứa chọc, nên nó cứ cà lăm

cà lấp mà không nói được tiếng nào."

Cà lẩn /ka:² lan:¹/, [ka:² lan:¹]

[01] (vt) có tính chất lấp lại, tạo thành vòng liên tục. "Mùa màng mạ mọng củ lẩn gieo. Phẳng kia phát chế củ nèo cà lẩn quơ. (l)"

Cà lấp /ka:² lap:⁵/, [ka:² lap:⁵]

[01] (vt) 1. nói lấp ở mức độ có ít hơn cà lẩn, (cn) cà lấp. "Nó nói chưa tới mức cà lẩn, nhưng cũng còn cà lấp nhiều.", 2. (nb) ngại ngùng, thể hiện sự cân nhắc. "Bình thường, anh ta nói năng lưu loát lẩn chớ, nhưng có lẽ vấn đề này khó nói, tế nhị, nên anh phát biểu có phần cà lấp như vậy."

Cà lấp cà bấp /ka:² lap:⁵ ka:²

bap:⁵/, [ka:² lap:⁵ ka:² bap:⁵]
[0101] (qn) (bâ) cà lấp cà bấp, lấp bấp nhiều lần, nói năng không suôn sẻ. "Có gì đâu mà em cà lấp cà bấp như vậy, bình tĩnh nói chị nghe coi."

Cà lấp cà bấp /ka:² lap:⁵ ka:²

bap:⁶/, [ka:² lap:⁵ ka:² bap:⁶]
[0101] (qn) nói lấp bấp, nói nhiều lần mà không thành được một tiếng. "Ngồi nghe chuyện thằng này anh phải có thời gian, nhiều bữa gấp mà nó cứ cà lấp cà bấp, chờ hoài không nghe được tiếng tức chết đi được."

Cà lấp /ka:² lap:⁶/, [ka:² lap:⁶]

[01] (vt) 1. nói lấp ở mức độ có ít hơn cà lẩn, (cn) cà lấp. "Nó đâu

đến nỗi bị cà lẩn, chỉ có một vài từ khó nó nói có phần cà lấp vậy mà."

Cà lấp cà bấp /ka:² lap:⁶ ka:²

bap:⁶/, [ka:² lap:⁶ ka:² bap:⁶]
[0101] (qn) (bâ) cà lấp cà bấp, lấp bấp nhiều lần, nói năng không suôn sẻ, không mạch lạc. "Vấn đề rõ ràng như thế, mà bà ấy trình bày cà lấp cà bấp, khiến cho mọi người không ai hiểu gì."

Cà lác /ka:² lɤk:⁵/, [ka:² lɤk:⁵]

[01] (vt) 1. thường thiếu lễ độ trong ăn nói, ứng xử. "Gặp cái thằng cà lác đó thấy ai cũng lấy mặt ngó, mà mày chơi với nó làm gì, để người ta nói mình không có học.", 2. hay dối trá, lừa lọc trong công việc. "Gặp cái thằng cà lác đó mày hùn hạp làm ăn với nó không được đâu, hãy coi chừng."

Cà lác cà xác /ka:² lɤk:⁵ ka:²

sɤk:⁵/, [ka:² lɤk:⁵ ka:² sɤk:⁵]
[0101] (qn) hay lác láo và xác xược, tính tình nói chung không tốt, thiếu đạo đức. "Ai mà không biết tới cái lão cà lác cà xác ở khu phố ấy, mỗi lần họp tổ dân phố bà con góp ý nhưng lão vẫn chứng nào tật nấy."

Cà lét /ka:² lɛt:⁵/, [ka:² lɛt:⁵] [01]

(vt) lét lét, đi lê chân từng bước. "Năm rồi cuối năm xui quá, tôi bị trượt cái chân, băng bột, cũng phải đi cà lét hết mấy tháng."

Cà lét cà lét /ka:² le:t⁵ ka:² le:t⁵/, [ka:² le:t⁵ ka:² le:t⁵] [0101] (qn) lê chân hoặc lê phần dưới của thân khi di chuyển. "*Có những người xin ăn lại bị thương tật, họ phải cà lét cà lét trên mặt đường, trông thấy tội nghiệp.*".

Cà lia /ka:² lix³/, [ka:² lix³] [01] (vt) lia lia, dáng đi hơi nhanh và khom cúi về trước. "*Trông dáng bộ cà lia của chị, tôi cũng đoán biết chị có chuyện gì gấp rồi.*".

Cà lia cà lia /ka:² lix³ ka:² lix³/, [ka:² lix³ ka:² lix³] [0101] (qn) đi khom cúi về trước để đạt được tốc độ nhanh; đi hối hả, vội vã. "*Ai giống như anh Tư vậy cà. Thấy dáng đi cà lia cà lia của anh như người gấp việc, từ xa là tôi đã nhận ra liền.*", "*Vô uống nước nghỉ một lát đã anh ơi, có chuyện gì mà anh phải cà lia cà lia cho mệt vậy.*".

Cà linh cà xinh /ka:² lij:² ka:² sin:²/, [ka:² lin:² ka:² sin:²] [0101] (qn) linh xinh, 1. còn lè mề, chậm chạp, không tiến triển. "*Sáng giờ nó cà linh cà xinh ở đó, chưa chịu đưa ghe ra, làm sao đi mà về cho kịp con nước được.*", "*Công việc đó vẫn còn cà linh cà xinh, không biết chừng vài tháng có xong nổi không đây nữa.*", 2. chưa hoà hợp, chưa ăn ý, còn lồi thối. "*Hai đứa nó cứ cà linh cà xinh lúc giận lúc thương biết đầu mà tính, chị ơi.*", 3. còn nhếch nhác, sơ sài, tạm bợ. "*Nhà*

cửa cà linh cà xinh như thế này, nên tôi cũng chưa có ý định hỏi vợ cho thẳng út.".

Cà lỏng cà nhổng /ka:² lo^w η^{m3} ka:² η^w η^{m3}/, [ka:² lA^w η^{m3} ka:² ηA^w η^{m3}] [0101] (qn) lỏng nhổng, lang thang, lêu lổng, phát phơ, ghé, tấp chỗ này chỗ nọ tối ngày. "*Lớn rồi, không chịu làm gì mà cứ cà lỏng cà nhổng, nhà ai ở không để mà tiếp và nuôi mày nổi.*".

Cà lơ /ka:² lx:¹/, [ka:² lx:^{w1}] [01] (vt) lơ là, lơ đễnh, lảng tránh, không chú ý, coi thường không quan tâm đến. "*Chị biết hôn, thằng Năm nhà tôi lớn đại vậy chứ ai mà bảo nó lập gia đình thì nó cũng cà lơ, rồi bắt sang chuyện khác.*".

Cà lơ phát phơ /ka:² lx:¹ fɿt:⁵ fɿ:¹/, /ka:² lx:^{w1} fɿk:⁵ fɿ:^{w1}/ [0101] (qn) hay hời hợt, vô tư, không lo nghĩ gì. "*Cái tánh cà lơ phát phơ của con dễ làm hỏng việc lắm.*".

Cà lơ xí xụi /ka:² lx:¹ si:⁵ su:^{j6}/, [ka:² lx:^{w1} si:⁵ su:^{j6}] [0101] (qn) luôn lảng tránh công việc, không chịu làm gì cả. "*Lần nào giao việc cho nó, nó cũng cà lơ xí xụi, rồi bỏ đi cả ngày.*".

Cà lơ xích xụi /ka:² lx:¹ si:⁵ su:^{j6}/, [ka:² lx:^{w1} si:⁵ su:^{j6}] [0101] (qn) làm ba mớ, ba mùa rồi bỏ, làm lem nhem, bỏ dở nửa chừng. "*Thằng đó mà anh giao việc cho nó, nó chỉ làm cà lơ xích xụi cho*

qua, chớ được tích sự gì, mắc công."

Cà lon cà ton /ka:² lɔ:n¹ ka:² tɔ:n¹/, [ka:² lɔ:n¹ ka:² tɔ:n¹] [0101] (qn) lon ton, hay la cà, đi thả rong chỗ này chỗ nọ. "Không có việc chi làm thì cũng ở nhà, chớ đi cà lon cà ton ngoài đường, là má không ưa rồi đó."

Cà lúc cà lắc /ka:² lɔ^wk^{p5} ka:² lak:⁵/, [ka:² lɔ^wk^{p5} ka:² lak:⁵] [0101] (qn) 1. nghiêng qua nghiêng lại nhiều lần, dáng bộ không tề chỉnh, đứng ngồi không yên. "Ngồi yên một tí, má nói chuyện xong với cậu Ba rồi về, con làm gì mà cứ cà lúc cà lắc vậy.", 2. (nb) trù trù, do dự, ngần ngại; từ chối khéo. "Sao anh thấy thế nào mà cứ cà lúc cà lắc vậy?", "Có thể anh ta không muốn làm, nhưng không biết nói sao, đành phải đứng cà lúc cà lắc như vậy, thôi đi, ta tìm người khác."

Cà lững cà thững /ka:² lɔɯ:⁴ ka:² t^hɔɯ:⁴/, [ka:² lɔɯ:³ ka:² t^hɔɯ:³] [0101] (qn) lững thững, luôn đi thong thả, chậm rãi từng bước. "Cơm nước chiều chưa mà đi cà lững cà thững vậy anh sui."

Cà nanh /ka:² nɔ:n¹/, [ka:² nɔ:n¹] [01] (vt) ganh tị, tị nanh, so tính thiệt hơn từng chút một trong tình cảm. "Mấy anh cùng tôi quá, không sợ ông Tư Bù Tọt ởng cả nanh sao? (VTH)".

Cà nắc /ka:² nak:⁵/, [ka:² nak:⁵] [01] (vt) 1. từ thô tục, biểu thị động tác giao phối của sinh vật, ẩn tới ẩn lui nhiều lần. "Đuổi nó đi đi. Để nó cà nắc cái kiểu này trước mặt thiên hạ kì quá hà.", 2. từ thô tục, có ý nói xe chạy mà phải phanh gấp nhiều lần trên một đoạn đường ngắn. "Chạy cái kiểu gì mà cà nắc, cà nắc vậy cha nội."

Cà nắc /ka:² nɔ:k:⁵/, [ka:² nɔ:k:⁵] [01] 1. (vt) nắc nắc, hơi bật mạnh từ trong cổ ra thành từng tiếng một liên hồi. "Sao con chọc em thế nào, để nó túc mà khóc cà nắc vậy?", 2. (vt) túc túc, uất ức. "Có chuyện gì ở nhà, mà khi má về em nó cà nắc lên vậy con?"

Cà nẹo /ka:² nɛ:w⁶/, [ka:² nɛ:w⁶] [01] (vt) (cn) xà nẹo, 1. nẹo nẹo, luôn quần lấy nhau. "Lươn, rắn gì mà bỏ chung thì chúng cũng cà nẹo vậy thôi.", 2. (nb) chỉ trai gái quần quýt nhau không được lành mạnh. "Buổi tối mà dạo công viên nhiều người rất bức mình vì phải nhìn thấy cái cảnh trai gái cà nẹo với nhau, chúng tự nhiên như ở nhà vậy."

Cà nẹo cà nẹo /ka:² nɛ:w⁶ ka:² nɛ:w⁶/, [ka:² nɛ:w⁶ ka:² nɛ:w⁶] [0101] (qn) (cn) xà nẹo xà nẹo, 1. quần lấy nhau lung tung. "Đám trùn này chúng quần cà nẹo cà nẹo với nhau thành một cục rất là khó gỡ ra.", 2. (nb) hiện tượng nhiều đôi trai gái âu yếm với nhau không

được lành mạnh tại một nơi nào đó.
*"Anh đi hết một con đường này
thời, rồi anh sẽ thấy cái cánh cà
nẹo cà nẹo của biết bao cô cậu
choi choi, mới lớn."*

Cà ngoi /ka:² ɲo:j¹/, [ka:² ɲo:j¹]
[01] (vt) ngoi ngoi, ngoi lên hụp
xuống nhiều lần. *"Lội cái kiểu gì
mà cà ngoi liên tục vậy, chậm mất,
sao lợi người ta được."*

Cà ngoi cà ngoi /ka:² ɲo:j¹ ka:²
ɲo:j¹/, [ka:² ɲo:j¹ ka:² ɲo:j¹] [0101]
(qn) ngoi lên hụp xuống liên tục
nhiều lần. *"Nhìn thấy nó cà ngoi
cà ngoi giữa dòng nước chảy xiết
tôi biết nó sắp chết hụt, nên vội lao
ra kè nó vào bờ."*

Cà nhắc /ka:² ɲak:⁵/, [ka:² ɲak:⁵]
[01] (vt) 1. nhắc nhắc, luôn đi bước
thấp bước cao. *"Chân như thế nào
mà anh phải đi cà nhắc vậy?"*, 2.
(nb) cảm chừng, có tính lầy lệ; lắt
nhất, mỗi lần một ít, từng tí một
nhiều lần. *"Tưởng sao, chớ mấy
làm cà nhắc như thế này, biết bao
giờ mới rồi."*, *"Ăn thì lên ăn một
lượt cho người ta dọn dẹp, chớ ăn
cà nhắc như thế này, có ba đầu sáu
tay cũng không làm xuể nữa."*,
*"Ngày nó ăn cà nhắc không biết
bao lần mà kể, nội rửa chén cũng
mệt."*

Cà nhắc cà nhắc /ka:² ɲak:⁵ ka:²
ɲak:⁵/, [ka:² ɲak:⁵ ka:² ɲak:⁵]
[0101] (qn) lắt nhắt nhiều lần trong
ngày. *"Ngày nó xin tôi tiền ăn
hàng, sáng năm ba đồng, trưa vài*

*đồng, xế ba bốn đồng, rồi tối cũng
một hai đồng... cà nhắc cà nhắc
như vậy, tính lại cũng bộn."*

Cà nhích /ka:² ɲic:⁵/, [ka:² ɲit:⁵]
[01] (vt) nhích nhích, chuyển dịch
di một tí nhiều lần. *"Đồng quá
dành phải xếp hàng cà nhích chờ
tới phiên mình, chớ biết làm sao."*,
*"Hai cái chân bị đau làm sao mà
anh phải chống tó di cà nhích vậy
anh Ba?"*

Cà nhích cà nhích /ka:² ɲic:⁵
ka:² ɲic:⁵/, [ka:² ɲit:⁵ ka:² ɲit:⁵]
[0101] (qn) chuyển dịch di một tí
và dứt quãng rất nhiều lần. *"Mùng
hai Tết về quê Bến Tre, trưa kẹt ở
bắc Rạch Miễu, xe, người cà nhích
cà nhích, đến chiều tôi mới qua
được bờ bên kia, về đến nhà trời đã
tối."*

Cà nhoi /ka:² ɲo:j¹/, [ka:² ɲo:j¹]
[01] (vt) nhoi nhoi, nhô lên nhiều
lần. *"Giữ thẳng nhỏ này mà mệ
với nó, bồng nó mà nó cứ cà nhoi,
nhiều lúc xem rơi xuống đất."*

Cà nhoi cà nhoi /ka:² ɲo:j¹ ka:²
ɲo:j¹/, [ka:² ɲo:j¹ ka:² ɲo:j¹] [0101]
(qn) hiện tượng có nhiều đối tượng
nhô lên thụt xuống rất nhiều lần.
*"Các em trật tự đi, làm gì mà cứ cà
nhoi cà nhoi như đòi vậy chớ."*

Cà nhón /ka:² ɲo:n⁵/, [ka:² ɲo:ɲ⁵]
[01] (vt) nhón nhón, đứng hoặc đi
bằng những đầu ngón chân. *"Lấy
không tới thì bắc ghế lầy, chớ đứng*

cà nhón mà kêu như vậy đó bé đó hết."

Cà nhón cà nhón /ka:² ɲo:n⁵ ka:² ɲo:n⁵/, [ka:² ɲo:ɲ⁵ ka:² ɲo:ɲ⁵] [0101] (qn) bước đi nhiều bước bằng những đầu ngón chân. "*Nó bị đau ở hai gót chân nên bước đi phải cà nhón cà nhón như vậy.*"

Cà nhóng /ka:² ɲa^wɲ^{m3}/, [ka:² ɲa^wɲ^{m3}] [01] (vt) nhổng nhổng, không làm gì, đi chơi lang thang, lêu lổng, hết chỗ này tới chỗ khác. "*Tối ngày mầy cứ đi cà nhóng hoài đó, cơm đâu mà nuôi mầy.*"

Cà nhóng cà nhóng /ka:² ɲa^wɲ^{m3} ka:² ɲa^wɲ^{m3}/, [ka:² ɲa^wɲ^{m3} ka:² ɲa^wɲ^{m3}] [0101] (qn) không làm gì, đi chơi lang thang, tới giờ cơm về ăn, rồi lại đi chơi lang thang tiếp, ngày này qua ngày nọ như vậy. "*Tôi mắc cái thằng cà nhóng cà nhóng cả mấy tháng nay muốn chết, chị coi có chỗ nào làm, gọi nó giúp tôi với.*"

Cà nhóng chống xâm lăng /ka:² ɲa^wɲ^{m3} cɤ^wɲ^{m5} sɤm:¹ laɲ:¹/, [ka:² ɲa^wɲ^{m3} ca^wɲ^{m5} sam:¹ laɲ:¹] [01101] (qn) nhàn rỗi, hoặc trông có vẻ nhàn rỗi, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Cứ hút thuốc, dùm lại nói chuyện xa vời, ai khó tánh thì xem bọn này như dân "cà nhóng chống xâm lăng", "lêu lêu kháng chiến".* (SN)".

Cà nhót /ka:² ɲo:t⁵/, [ka:² ɲo:k⁵] [01] (vt) (cn) cà nhắc, đi không

binh thường, bước thấp bước cao. "*Nó có tật cái chân trái từ nhỏ nên phải đi cà nhót như vậy.*", "*Vài người cổ lết đôi giày dơ dáy hoặc đi chân đất, cà nhót như vừa bị thương, mấy bà đảm không trang điểm, bước đi hỏn hển, quần áo lem lám, xách giày dép.* (SN)".

Cà nhủi /ka:² ɲu:j³/, [ka:² ɲu:j³] [01] (vt) nhủi nhủi, cái đầu cúi cúi về trước. "*Ông ta đi cái đầu cà nhủi, nên có nhìn thấy ai qua lại khi nào đâu.*"

Cà nhủi cà nhủi /ka:² ɲu:j³ ka:² ɲu:j³/, [ka:² ɲu:j³ ka:² ɲu:j³] [0101] (qn) đầu cúi cúi về trước nhiều lần. "*Trông mấy con heo con bú mẹ, cái đầu cà nhủi cà nhủi thấy ngộ ngộ, mắc cười.*"

Cà nhướng /ka:² ɲuɤɲ⁵/, [ka:² ɲuɤɲ⁵] [01] (vt) nhướng nhướng, mở to mắt hết cỡ nhiều lần. "*Mỗi lần nhìn thấy cái gì không rõ, bà ta có cái tật hay cà nhướng như vậy.*"

Cà nhướng cà nhướng /ka:² ɲuɤɲ⁵ ka:² ɲuɤɲ⁵/, [ka:² ɲuɤɲ⁵ ka:² ɲuɤɲ⁵] [0101] (qn) mi mắt trên giương lên sụp xuống nhiều lần liên tục. "*Thấy tôi nó cà nhướng cà nhướng như khiêu khích, thành thử tôi không giận làm sao được.*"

Cà niềng /ka:² niəɲ³/, [ka:² ni:ɲ³] [01] (vt) niềng niềng, lệch nghiêng qua một bên. "*Đôi gánh nặng*

thường ngày đi bán lâu nay đã làm
chị có tật đi cà niềng."

Cà niềng cà niềng /ka:² niəŋ³
ka:² niəŋ³/, [ka:² ni:³ ka:² ni:³]
[0101] (qn) thường xuyên ngoẹo
đầu về một bên. "Mấy bữa nay vác
nặng bị trặc cái gân cổ, nên cái
đầu cứ cà niềng cà niềng như
vậy".

Cà nông /ka:² nɿ^wŋ^{m1}/, [ka:²
nɿ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "canon" (P)
(bà) ca nông, súng đại bác. "Dân
quê tôi họ sợ cà nông hơn máy
bay, vì máy bay bắn còn biết
đường mà chạy, chó cà nông thì nó
thụt bát tử lắm không biết đường
nào mà lẩn".

Cà quéc /ka:² kwɛ:k⁵/, [ka:²
wɛ:k⁵] [01] (ttt) tiếng ngỗng kêu.
"Mấy con ngỗng này gặp khách lạ
hay quen gì cũng cà quéc... cà
quéc... cà quéc... nghe diếc tai".

Cà rà /ka:² ɹa:²/, [ka:² ɹa:²] [01]
(vt) rà rà, thường xuyên theo sát
một bên. "Người lúc nào cũng
nồng nặc mùi rượu, thấy nữ sinh là
cà rà tới như cây đinh sắt gập nam
châm. (HVN)".

Cà rà cười rười /ka:² ɹa:² kuɿj³
ɹuɿj³/, [ka:² ɹa:² ku:³ ɹu:³]
[0101] (qn) tình trạng theo sát một
bên lại rí rả nhỏ nó. "Thằng nhỏ nó
dòi cái gì, mà nó cứ cà rà cười rười
bên chị hoài vậy?".

Cà rá /ka:² ɹa:⁵/, [ka:² ɹa:⁵] [01]
(dt) nhẫn đeo ở các ngón tay.

"Người giàu sang thì bỏ xuống đó
vài lượng vàng, vài chiếc cà rá,
kiếp sau sẽ giàu hơn kiếp này.
(SN)".

Cà rá chữ ngẫu /ka:² ɹa:⁵ cu:⁴
ŋɿw:⁴/, [ka:² ɹa:⁵ cu:³ ŋɿw:³]
[0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có
mặt chữ "ngũ". "Các bà già xưa lại
thường thích cà rá chữ ngẫu".

Cà rá chữ phước /ka:² ɹa:⁵ cu:⁴
fuɿɿk⁵/, [ka:² ɹa:⁵ cu:³ fu:⁵ k⁵] [01]
[01] (dn) nhẫn đeo ngón tay có mặt
chữ "phúc". "Phần lớn các bà, các
cô ham chuộng cà rá chữ phước
hơn".

Cà rá hột bẹt /ka:² ɹa:⁵ ho:⁶
be:⁶/, [ka:² ɹa:⁵ ho:⁶ be:⁶]
[0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có
mặt hột tròn như hạt ngọc trai,
("bẹt" (tm) "perle" (P)). "Các cô
thiếu nữ lại thích cà rá hột bẹt
hơn".

Cà rá lá hẹ /ka:² ɹa:⁵ la:⁵ he:⁶/,
[ka:² ɹa:⁵ la:⁵ he:⁶] [0101] (dn)
nhẫn đeo ngón tay có hình dạng
mặt ngoài khum khum như lá hẹ.
"Cà rá lá hẹ ít tốn công, khi cần
bán lại không mất giá nhiều".

Cà rá liên huòn /ka:² ɹa:⁵ liən¹
hwɿ:n²/, [ka:² ɹa:⁵ li:¹ wɿ:² ŋ²]
[0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có
nhiều vòng móc xích với nhau.
"Mấy cô con gái thì lại thích đeo
cà rá liên huòn, có thể vì nó lạ".

Cà rá tron /ka:² za:⁵ tɣ:n¹/, [ka:² za:⁵ tɣ:n¹] [011] (dn) nhấn đeo ngón tay không hột, không có mặt hoa văn, thường là nhấn cưới. "*Phải chuẩn bị một đôi cà rá tron để cô dâu chú rể đeo cho nhau trong ngày cưới.*"

Cà ràng /ka:² za:n²/, [ka:² za:n²] [01] (dt) (cv) cà ràn, kiềng, bếp lò bằng đất nung, dạng dài, có phần phụ để đặt củi, hoặc cào than ra. "*Đám đàn bà con gái bê những cái cà ràng nhóm củi nấu ăn trên bờ.* (NNT)".

Cà răng núc nác /ka:² za:n¹ nu^{wk}p⁵ na:k⁵/, [ka:² za:n¹ nu^{wk}p⁵ na:k⁵] [0101] (qn) 1. trơ mặt, không biết thẹn. "*Người đâu mà cà răng núc nác như thế, mượn tiền người ta không chịu trả, mà còn dương dương tự đắc nữa chứ.*", 2. cứng cổ, cứng đầu, lì lợm. "*Cái thằng cà răng núc nác đó, nó biết sợ ai mà chị nói cho mắc công nó ghét.*"

Cà rem /ka:² zɛ:m¹/, [ka:² zɛ:m¹] [01] (dt) (tm) "crème" (p) kem, thức ăn được làm bằng sữa, đường, trứng... đánh với nước, rồi cho đông lạnh, đông cứng. "*Ăn ba cái cà rem riết hư răng hết đó ghen con.*"

Cà rem cây /ka:² zɛ:m¹ kɣj:¹/, [ka:² zɛ:m¹ kɣj:¹] [01] (dn) ("cà

rem" (tm) "crème") (p) kem que, kem được đông cứng thành khối, có que để cầm khi ăn. "*Con thích ăn cà rem cây hè. Cà rem cây ăn ngon hơn.*"

Cà rêm /ka:² zɛ:m²/, [ka:² zɛ:m²] [01] (dt) tấm phen, đồ đan bằng tre nửa dùng để che, chắn ở cửa sổ. "*Con thả mấy cái cà rêm xuống kéo để mua dột.*"

Cà rê /ka:² zɛ:¹/, [ka:² zɛ:¹] [01] (vt) rê rê, kéo lê trên mặt liên tục. "*Mày làm gì mà lôi nó cà rê như vậy.*"

Cà rê cà rê /ka:² zɛ:¹ ka:² zɛ:¹/, [ka:² zɛ:¹ ka:² zɛ:¹] [0101] (qn) hiện trạng kéo lê trên mặt liên tục nhiều lần. "*Câu rê thì phải kéo cà rê cà rê con mới để cá lóc nó tưởng con nhái đang nhảy mà tấp, biết hôn.*"

Cà rê /ka:² zɛ:²/, [ka:² zɛ:²] [01] (vt) 1. rê rê, lê mê, chậm chạp kéo dài. "*Gặp cái thằng cà rê đó, chờ nó biết chừng nào cho xong.*", 2. đeo đuổi liên tục ai đó. "*Thấy con gái người ta cho nên nó mới cà rê suốt ngày ở bên quán cạnh nhà cô ta.*"

Cà rê cà rê /ka:² zɛ:² ka:² zɛ:²/, [ka:² zɛ:² ka:² zɛ:²] [0101] (qn) 1. hiện trạng chậm chạp liên tục kéo dài. "*Em làm cái gì cũng cà rê cà rê nên công việc gì cũng chậm hơn người ta hết.*", 2. hiện trạng đeo đuổi thường xuyên và liên tục.



"*Mấy tháng nay, nó cứ cà rề cà rề nhà con Hai con ông chủ hăng, mà hồng biết có được xớ mui gì hôn.*".

Cà ri /ka:² zɿ:¹/, [ka:² zɿ¹] [01] (dt) (tm) "cari, cary" (P) (bã) cà ri, bột gia vị để nấu ăn, có màu vàng của nghệ. "*Cà ri thì phải ăn với bánh mì mới đúng sách chỗ.*".

Cà ri chà /ka:² zɿ:¹ ca:²/, [ka:² zɿ¹ ca:²] [011] (dn) món ăn cà ri do người chà (nói chung là người da đen, có thể là Chăm (Chàm) hay Ấn Độ, Nam Dương...) nấu, thường rất cay. "*Món cà ri chà phụ nữ và trẻ con ăn không nổi đâu.*".

Cà ri nị /ka:² zɿ:¹ ni:⁶/, [ka:² zɿ¹ ni:⁶] [011] (dn) món ăn cà ri do người Hoa kiều nấu, thường rất béo. "*Ai thích béo thì ăn cà ri nị, còn ai thích cay thì ăn cà ri chà, tùy ý.*".

Cà rịch cà tang /ka:² zɿ:⁶ ka:² ta:¹/, [ka:² zɿ:⁶ ka:² ta:¹] [0101] (qn) chậm rãi đến mức khoan thai, lè mề đến độ chần chừ. "*Cứ làm cà rịch cà tang như tụi bây có mà ăn cá.", "Đến chiều, họ bơi cà rịch cà tang về, ca hát nghêu ngao mấy điệu huê tình, hoặc hò dân gian vài câu rí rả.*" (ADg).

Cà riềng /ka:² zɿ:²/, [ka:² zɿ:²] [01] (vt) 1. cần nhằn lải nhải, trách móc chỉ chiết. "*Chuyện nó đã lỡ rồi, mà mày cứ cà riềng chống con hoài làm sao gia đình êm ấm được.*", 2. ăn nói ầm ố, lằng nhằng,

lôi thôi. "*Thầy tu ăn nói cà riềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thầy tu.* (cd)".

Cà riềng cà tời /ka:² zɿ:² ka:² tɔ:³/, [ka:² zɿ:² ka:² tɔ:³] [0101] (qn) cần nhằn trách móc liên tục hết việc này đến việc nọ. "*Thằng đó nó cưới phải con vợ tời ngày cứ cà riềng cà tời, làm sao nó chịu được.*".

Cà ròn /ka:² zɔ:²/, [ka:² zɔ:²] [01] (dt) một loại bao, đệm đan bằng cọng bàng, có kích cỡ lớn hơn túi đệm. "*Dân Rạch Giá đang xớ xác, ở miền quê, mặc áo quần với bao tải, với cà ròn, loại đệm đan với cọng bàng.* (SN)", "*Đêm nào cũng vậy, sau khi đan xong hai hoặc ba bao cà ròn, bà Cà Xởi lại uống một chén rượu.* (AD)".

Cà rờn /ka:² zɿ:⁴/, [ka:² zɿ:⁴] [01] (vt) bốn cột, đùa giỡn, pha trò, có những lời nói đùa, pha trò vui vẻ. "*Ông ấy nói cà rờn chơi cho vui chỗ có ác ý gì đâu, mà chị giận ông.*", "*Hay là mày ở luôn đây mà làm thầy lụi vườn. Thế nói cà rờn.* (BNL)".

Cà sịa /ka:² sɿ:⁶/, [ka:² sɿ:⁶] [01] (vt) 1. nói lẩn sang, nói sang (chuyện khác). "*Người ta đang nói chuyện này, mày lại cà sịa chuyện khác.*", 2. nói xen vào không đúng lúc, đúng chỗ. "*Chỗ người lớn đang nói chuyện, con không được cà sịa, đi chỗ khác chơi đi.*".

Cà són /ka:² ʃɿ:n⁵/, [ka:² sɿ:n⁵] [01] (vt) són sác, lơ đễnh, không lưu tâm, để ý. "*Cái tú ràng ràng đó, mày cũng cà són đi dụng cho bề kiếng.*"

Cà són cà sác /ka:² ʃɿ:n⁵ ka:² ʃa:k⁵/, [ka:² sɿ:n⁵ ka:² sa:k⁵] [0101] (qn) không nhìn cũng không để ý. "*Mày cà són cà sác đi dụng con nít người ta té mà cũng không biết đỡ em dậy rồi xin lỗi nữa, thiệt là tệ.*"

Cà sụp cà sụp /ka:² ʃu:p⁶ ka:² ʃu:p⁶/, [ka:² sup:⁶ ka:² sup:⁶] [0101] (qn) luôn rủ xuống, luôn che khuất. "*Vén cái màn lên coi, để cà sụp cà sụp, cái nhà trông u ám thấy mờ.*"

Cà tăng /ka:² taŋ:¹/, [ka:² taŋ:¹] [01] (dt) tấm phen được đan bằng tre nửa để dựng vách, che chắn hoặc quay thành bồ chứa lúa. "*Con leo lên gác lấy mấy tấm cà tăng xuống, để ba quay bồ chuẩn bị ngày mai cho người ta đổ lúa nhen con.*"

Cà teo /ka:² tɛ:w¹/, [ka:² tɛ:w¹] [01] (vt) thu nhỏ lại dần, gầy dần đi. "*Không biết thằng nhỏ có bệnh chi hôn, mà càng ngày thằng nhỏ không lớn và mập lên lại còn cà teo nữa chớ.*"

Cà tha /ka:² tʰa:¹/, [ka:² tʰa:¹] [01] (dt) từ mượn từ tiếng Kơ-me "katha" có nghĩa là "bùa", 1. theo mê tín, sức mạnh thần bí do thần

linh phù hộ. "*Mấy tay thầy Miên, nghe nói họ có cà tha đó. Coi chừng bị họ ếm đó nhen.*", 2. theo mê tín, một miếng vải có dạng đặc biệt, thường có hình tam giác, có "phép thiêng" giúp trừ ma quỷ để phòng thân. "*Năm ngoài, một ông lục người Cao Miên làm phép cho cậu ta, trao cho sợi dây cà tha.* (SN)".

Cà thọc /ka:² tʰa^wk^{p6}/, [ka:² tʰa^wk^{p6}] [01] (vt) (cn) cà chọc, cà thọc, cà thọt, thọc thọc, dùng thanh tre hoặc gỗ dài đẩy tới nhiều lần. "*Để mấy trái xoài cũng không yên với bọn trẻ, chúng cà thọc riết không còn trái nào.*"

Cà thọc cà thọc /ka:² tʰa^wk^{p6} ka:² tʰa^wk^{p6}/, [ka:² tʰa^wk^{p6} ka:² tʰa^wk^{p6}] [0101] (qn) thọc tới thọc lui liên tục nhiều lần. "*Có mấy cái trái cây, bọn trẻ tới ngày cứ cà thọc cà thọc riết hết chẳng ăn được gì, lại còn rút ba cái lá cành đầy sán khiến tôi quét cũng muốn mệt.*"

Cà thoi /ka:² tʰo:j¹/, [ka:² tʰo:j¹] [01] (vt) thoi thoi, thúc vào người khác nhiều lần bằng nắm đấm hoặc cùi chỏ. "*Mày lớn mà mày cà thoi thằng nhỏ như vậy, thấy có được hôn.*", "*Ngồi cạnh tôi, chị ta cà thoi nhẹ vào mạng sườn tôi mấy cái kín đáo, như muốn báo hiệu cho tôi biết điều chẳng lành.*"

Cà thoi cà thoi /ka:² t^hɔ:j¹ ka:² t^hɔ:j¹/, [ka:² t^hɔ:j¹ ka:² t^hɔ:j¹] [0101] (qn) hiện tượng thúc nhiều lần liên tục vào ai đó. "*Em nó còn nhỏ, có chuyện gì con nói với dì, sao con cà thoi cà thoi như vậy nó chết làm sao?*", "*Thoạt đầu tôi không nhận ra, nhưng chị cứ cà thoi cà thoi mãi bên hông tôi, làm tôi kịp nhận ra cái tên phản bội mà chị đang muốn nói.*".

Cà thoi cà thóp /ka:² t^hɔ:j¹ ka:² t^hɔ:p⁵/, [ka:² t^hɔ:j¹ ka:² t^hɔ:p⁵] [0101] (qn) hiện tượng thở rất yếu kéo dài. "*Tôi tới hiện trường thì nạn nhân vẫn còn cà thoi cà thóp.*".

Cà thọt /ka:² t^hɔ:t⁶/, [ka:² t^hɔ:k⁶] [01] (vt) 1. thọt thọt, đi bước thấp bước cao, khập khiễng. "*Bộ mày muốn như vậy lắm sao mà bắt chước đi cà thọt chớ?*", 2. thọc thọc, dùng thanh gỗ thọc nhiều lần một cái gì đó, (cn) cà chọc, cà chọt, cà thọc. "*Đưa đây tao thọt một cái là rút liền, làm gì mà cà thọt này giờ vẫn không xong.*".

Cà thọt cà thọt /ka:² t^hɔ:t⁶ ka:² t^hɔ:t⁶/, [ka:² t^hɔ:k⁶ ka:² t^hɔ:k⁶] [0101] (qn) 1. hiện trạng đi bước thấp bước cao liên tục. "*Ông ấy bị tật từ nhỏ, nhưng không ngồi xe lăn, nên mấy chục năm nay ông vẫn cà thọt cà thọt như vậy hết chỗ này tới chỗ nọ.*", 2. thọc liên tục nhiều lần. "*Đưa đây coi, từ sáng*

giờ cà thọt cà thọt mà vẫn chưa được trái nào.".

Cà tong /ka:² ta^wŋ^{m1}/, [ka:² ta^wŋ^{m1}] [01] (vt) cao lều khều, cao lều nghều, có hiện tượng gậy nhiều so với chiều cao. "*Không biết thằng nhỏ nhà chị nó giống ai mà cà tong vậy cà.*".

Cà tong cà teo /ka:² ta^wŋ^{m1} ka:² tɛ:w¹/, [ka:² ta^wŋ^{m1} ka:² tɛ:w¹] [0101] (qn) vừa cao lều khều, vừa gậy. "*Thằng con nhà chị thì mập mà lùn, chẳng bù cho thằng con nhà tôi thì lại cà tong cà teo.*".

Cà tốt /ka:² tɔ:t⁵/, [ka:² tɔ:k⁵] [01] (vt) vừa đi vừa nhảy không đều chân, vừa đi vừa nhảy lò cò. "*Có chuyện gì khoái chí lắm sao mà mày nhảy cà tốt vậy?*".

Cà tọt /ka:² tɔ:t⁶/, [ka:² tɔ:k⁶] [01] (vt) (bã) cà tốt. "*Chắc trúng mảnh gì rồi nên hấn ta mới hí hửng nhảy cà tọt như thế.*".

Cà tổn /ka:² tɔ:n³/, [ka:² tɔ:ŋ³] [01] (vt) đi chằm chằm một mình. "*Ông ấy có thói quen ăn cơm chiều xong là hay đi cà tổn trong xóm vậy đó.*".

Cà tung /ka:² tuŋ:¹/, [ka:² tuŋ:¹] [01] (vt) nhảy căng lên nhiều lần, nhảy bắn lên liên tiếp để biểu thị trạng thái vui mừng tột độ. "*Máy làm gì cà tung như thằng bị kinh phong giựt vậy chớ?*".

Cà tung cà tung /ka:² tuŋ:¹ ka:² tuŋ:¹/, [ka:² tuŋ:¹ ka:² tuŋ:¹] [0101] (qn) nhảy cẫng lên liên tục, nhiều lần. "Biết tin thi đậu, nó nhảy cà tung cà tung thiếu điều muốn thủng đất".

Cà tung /ka:² tuŋ:³/, [ka:² tuŋ:³] [01] (vt) (bâ) cà tung. "Có chuyện gì vui mà mày nhảy cà tung vậy?".

Cà tung cà tung /ka:² tuŋ:³ ka:² tuŋ:³/, [ka:² tuŋ:³ ka:² tuŋ:³] [0101] (qn) (bâ) cà tung cà tung. "Ngồi xuống đi, cứ đứng nhảy cà tung cà tung hoài, té vào người ta bây giờ".

Cà um /ka:² u:m¹/, [ka:² um:¹] [01] (dt) tiếng hổ gầm cà...um... "Vùng U Minh trước đây còn nghe tiếng cà um, chớ bây giờ làm gì có".

Cà vom₁ /ka:² vɔ:m¹/, [ka:² ɔ:vɔ:m¹] [01] (vt) óm mà cao nên trông lỏng không. "Cái thân cà vom của mày mà làm ăn nên thân cái nổi gì".

Cà vom₂ /ka:² vɔ:m¹/, [ka:² ɔ:vɔ:m¹] [11] (dt) loại ghe thân nhỏ và dài. "Quán gian xảo! Sau này tao mới hay nó giấu đem bán cho ba thằng, chệt ghe cà vom ngoài đầu kinh để lấy tiền cờ bạc. (PV)".

Cà vung /ka:² vu^wŋ^{m1}/, [ka:² ju^wŋ^{m1}] [11] (dt) sọt đan bằng lá dừa nước, thường có hình vuông, dùng để lót trong các bội kềm lỗ thưa. "Mỗi xã gần nơi dự trữ đập cần được phân cho bao nhiêu

thước khối đất, nhưng tính theo cà vung, tức là số bao bì, kiểu bao kết với lá dừa nước, mỗi cạnh dài khoảng non 40 xăn-ti-mét. (SN)".

Cà xác /ka:² sɤk:⁵/, [ka:² sɤk:⁵] [01] (vt) hay xác xược, hách dịch, ngang ngược. "Mày có cái tật cà xác đó thế nào có ngày cũng ăn đòn ghen con".

Cà xác cà xác /ka:² sɤk:⁵ ka:² sɤk:⁵/, [ka:² sɤk:⁵ ka:² sɤk:⁵] [0101] (qn) thói quen xác xược, hách dịch, hỗn láo, ngang ngược. "Cái thằng cà xác cà xác đó bị chúng đánh một trận như tử mà cũng chưa biết thân".

Cà xía /ka:² siɤ:⁵/, [ka:² siɤ:⁵] [01] (vt) xía xía, hay chen vào chuyện người khác. "Chuyện của người ta mắc mớ gì mày, mà mày cũng cà xía cho chúng ghét".

Cà xía cà xía /ka:² siɤ:⁵ ka:² siɤ:⁵/, [ka:² siɤ:⁵ ka:² siɤ:⁵] [0101] (qn) thói quen hay tham gia chuyện người khác. "Cái thằng này, chuyện gì, chuyện của ai đâu, nó cũng cà xía cà xía vô làm rối cả thiên hạ".

Cà xịch /ka:² siɤ:⁶/, [ka:² siɤ:⁶] [01] (vt) hay bị đứt quãng, ngừng trệ. "Mày làm việc cái kiểu cà xịch đó, biết bao giờ cho xong việc được".

Cà xịch cà đụi /ka:² siɤ:⁶ ka:² du:⁶/, [ka:² siɤ:⁶ ka:² du:⁶] [0101] (qn) 1. hay bị ngưng trệ, đình trệ

nhiều lần. "*Mấy tuần nay, nhà máy cứ chạy cà xịch cà đụi như vậy, lấy đầu mà có đủ đường để bán.*", 2. hục hặc, xịch mịch nhiều lần. "*Chuyện vợ chồng nó ở trong xóm này ai mà không biết, cứ cà xịch cà đụi mãi thôi.*"

Cà xịch cà lụi /ka:² si:⁶ ka:² lu:⁶/, [ka:² si:⁶ ka:² lu:⁶] [0101] (qn) (cn) cà xịch cà đụi. "*Mấy bữa nay lò đường cứ cà xịch cà lụi kiểu này, mía chắc trở mọng hết quá.*"

Cà xốc /ka:² sɿ^wk^{p5}/, [ka:² sɿ^wk^{p5}] [01] (vt) hay nói cạnh khoé, nói châm chọc người khác. "*Mày nói chuyện cái kiểu cà xốc đó là bị đục ghen con.*"

Cà xốc cà xốc /ka:² sɿ^wk^{p5} ka:² sɿ^wk^{p5}/, [ka:² sɿ^wk^{p5} ka:² sɿ^wk^{p5}] [0101] (qn) thói quen nói cạnh khoé, nói châm chọc người khác. "*Ấn nói cà xốc cà xốc như mày, thiên hạ hổng ghét sao dặng.*"

Cà xom /ka:² sɔ:^m1/, [ka:² sɔ:^m1] [01] (vt) xom xom, luôn thẳng tới trước mọi người. "*Thẳng thẳng mà đi chờ mọi người, gấp gì anh phải cà xom phía trước cho mệt.*"

Cà xom cà xom /ka:² sɔ:^m1 ka:² sɔ:^m1/, [ka:² sɔ:^m1 ka:² sɔ:^m1] [0101] (qn) thói quen đi vượt lên trên mọi người. "*Anh có cái tật đi với mọi người hay cà xom cà xom phía trước làm người ta nghĩ lắm anh là thẳng cảm đầu cũng dặng.*"

Cà xốc /ka:² sɿ^wk^{p5}/, [ka:² sɿ^wk^{p5}] [01] (vt) 1. xốc xốc, xông thẳng tới liên hồi. "*Chuyện đầu còn có đó làm gì mày phải cà xốc như vậy.*", 2. giữ giữ nhiều lần. "*Ba cái trứng để trong giỏ mà mày cà xốc như vậy thì lấy gì mà còn.*"

Cà xốc cà xốc /ka:² sɿ^wk^{p5} ka:² sɿ^wk^{p5}/, [ka:² sɿ^wk^{p5} ka:² sɿ^wk^{p5}] [0101] (qn) 1. hay xông xông tới trước. "*Nói chuyện thì đừng nói dằng hoàng làm gì cà xốc cà xốc như muốn đánh lộn vậy.*", 2. giữ giữ nhiều lần, liên tục. "*Mày cà xốc cà xốc như vậy, về đến nhà chắc ba trái cây nó dập hết quá.*"

Cà xước /ka:² suɿk⁵/, [ka:² suɿk⁵] [01] (vt) xước xước, dùng răng tách vỏ nhiều lần mà không xong. "*Loại mía này rất cứng, tao cho mày cà xước tới hồi ẽ răng thì thôi.*"

Cà xước cà xước /ka:² suɿk⁵ ka:² suɿk⁵/, [ka:² suɿk⁵ ka:² suɿk⁵] [0101] (qn) xước hoài mà không xong. "*Róc dùm em khúc mía đi con, để em nó không có răng mà phải cà xước cà xước như vậy, cũng tội nghiệp em.*"

Cà mô /ka:³ mo:¹/, [ka:³ mo:^w1] [01] (vt) dồn nhiều thứ cùng một lúc, gom nhiều việc cùng một lượt. "*Lấy từ từ nhiều lần, chờ con cà mô rồi sẽ rơi rớt, đổ bể cho coi.*", "*Nói làm chi cái thẳng cả mô, việc*

gì nó cũng nhận, cũng đòi, nhưng có việc gì nó làm xong đâu."

Cá /ka:⁵/, [ka:⁵] (vt) cuộc, đánh cuộc, thoả thuận với nhau để khẳng định điều mình nói là chắc chắn, hoặc để tính được thua, xem ai được. "*Má coi kia, ông chủ bữa nay ghé nhà mình đó. Con dám cá với má rằng một lát, con xin với ông gặt năm chục công ruộng này, đông đủ lúa chủ Tư Lộ thiếu, còn dư bao nhiêu cho mình hưởng hết cho má coi.* (PV)", "*Nhưng không ghe nào dám qua mặt ghe tam sắc đâu, cá mười ăn một tôi cũng dám cá nè.* (HVN)".

Cá bè /ka:⁵ be:²/, [ka:⁵ be:²] [01] (dt) cá lồng, cá được nuôi trong lồng đặt ở dòng sông. "*Cá tra này nuôi bè chó hồng có nuôi cầu đầu mà sợ.*"

Cá bổi /ka:⁵ boi:³/, [ka:⁵ boi:³] [01] (dt) 1. cá trắng nhỏ. "*Ba cá bổi này ăn sao hết, chắc phải dùng làm mắm thôi.*", 2. cá vụn, cá lí nhí. "*Gom ba cái cá bổi này về cho gà vịt nó ăn là mau lớn hết ý.*"

Cá bông /ka:⁵ ba^wη^{m1}/, [ka:⁵ ba^wη^{m1}] [01] (dt) loại cá lóc (cá quả) con to, sống ở sông, kinh lớn nước ngọt, mình có vằn đen, đầu hơi nhọn, miệng rộng, bơi và phóng rất khoẻ. "*Có những con cá bông lớn bất thần vọt mình lên như một quả đại bác, bay vèo qua tất cả chướng ngại, rơi đúng giữa sông, làm cho những tay thợ lưới*

nhìn theo tiếc ngẩn tiếc ngơ. (ADg)".

Cá buôi /ka:⁵ buɿj¹/, [ka:⁵ buɿj¹] [01] (dt) một loại cá biển, lớn con, có tập tính lội ngược dòng. "*Ba tiền một khứa cá buôi. Cũng mua choặng mà nuôi mẹ già.* (cd)".

Cá chẻm /ka:⁵ ce:m³/, [ka:⁵ ce:m³] [01] (dt) (cv) cá chẻm, loại cá sống ở sông lớn, con to có thể lên tới cả kí lô, đầu nhọn, hơi cong ở phần mỏ, lưng đen, mình đẹp, thường màu trắng, (cn) cá vược. "*Quyên xách con cá chẻm còn tươi rồi đặt lên sàn nước.* (AD)".

Cá chột /ka:⁵ co:t⁵/, [ka:⁵ co:k⁵] [01] (dt) 1. loại cá sông, thân nhỏ, không vẩy, đầu đẹp, trên và dưới hai mép có bốn sợi râu, có ngạnh nhọn hai bên, đâm chích vào người rất đau nhức. "*Bạc Liêu nước chảy lờ dờ, Dưới sông cá chột, trên bờ Triều Châu.* (cd)", 2. hạng người thấp kém (cũng nhiều và rẻ như cá chột). "*Ôi mấy thằng cá chột như bọn tui, họ đâu thêm tính tới anh ời.*"

Cá chột rĩa /ka:⁵ co:t⁵ ɿɿɿ³/, [ka:⁵ co:k⁵ ɿɿɿ³] [011] (qn) rách bướm, ở tình trạng bị rách, nát ra thành nhiều mảnh tả tơi. "*Má nó có một chiếc xuống cũ, hai bên be bể như cá chột rĩa, bà bơi đi vớt chai nhựa dưới sông.* (NNT)".

Cá cóc cá nhái /ka:⁵ ka^wk^{p5} ka:⁵ na:j⁵/, [ka:⁵ ka^wk^{p5} ka:⁵ na:j⁵]

[0101] (dn) 1. chỉ chung loại cá sau này trở thành cóc nhái... "*Bắt chỉ mấy con cá cóc cá nhái đó cho dơ mình mấy, vậy con.*", 2. (nb) hạng người không cần phải đếm xỉa tới. "*Hơi dẫu mà phải chỉ cho cái bọn cá cóc cá nhái ấy.*".

Cá còm /ka:⁵ kɤ:m²/, [ka:⁵ kɤ:m²] [01] (dt) loại cá thác lác sống lâu, to con, lưng hơi khom, màu đen, gần hai bên đuôi có những chấm đen tròn lớn. "*Cá thác lác thường thì rẻ, chớ loại cá còm này gần cả trăm ngàn một kí lạng đó.*".

Cá cứng /ka:⁵ kuɤ:³/, [ka:⁵ kuɤ:³] [01] (dt) cá lóc ở dạng còn nhỏ nhưng đã rã bẫy không còn theo cá mẹ. "*Mấy con cá cứng này hãy để nó lớn, chớ bắt ăn như vậy không nên.*".

Cá đại /ka:⁵ za:j⁶/, [ka:⁵ ja:j⁶] [01] (dt) loại cá nhỏ, thường nổi trên mặt nước vào mùa nước đổ, có thể không rõ tên, vì nhiều loại. "*Cha chả... cái xứ gì mà tới mùa cá đại nổi đặc sông! Ai muốn xúc bầy nhiều thì xúc.* (AD)".

Cá đánh /ka:⁵ zɤn:³/, [ka:⁵ jɤn:³] [01] (dt) loại cá biển lớn con, mình đẹp. "*Dạo này ra chợ, chị không dễ tìm được con cá đánh nào dẫu.*".

Cá dầy /ka:⁵ zɤj:²/, [ka:⁵ jɤj:²] (dt) loại cá mỡ dài, có thân sẫm nâu, giống cá bông nhưng nhỏ con

hơn, con to chỉ khoảng nửa kí. "*Cá bông có con rất to, chớ cá dầy thì nhỏ thôi.*".

Cá duồng /ka:⁵ zuɤn²/, [ka:⁵ ju:n²] [01] (dt) loại cá biển vẩy trắng, thịt nhiều xương. "*Chuyến ghe này chỉ bắt được toàn cá duồng, chớ cá khác rất ít, không đáng kể.*".

Cá đen /ka:⁵ de:n¹/, [ka:⁵ de:n¹] [01] (dt) chỉ chung loại cá lóc, cá trê, hoặc các loại cá có màu đen, thường là cá đồng. "*Cá ở sông lớn này được gọi là cá trắng, trong khi cá ở rừng tràm Cà Mau, U Minh gọi là cá đen, dựa vào màu sắc bên ngoài.* (SN)".

Cá he /ka:⁵ he:¹/, [ka:⁵ he:¹] [01] (dt) một loại cá nước ngọt, thường có màu vàng, có hình dạng tựa cá chép. "... Ngồi trên giường, thấy cả những con cá lòng tong, con cá he vàng đang nhón nhơ trong nhà.. (NQS)".

Cá hèn /ka:⁵ he:n³/, [ka:⁵ he:n³] [01] (dt) loại cá trê còn nhỏ. "*Bắt làm chỉ mấy con cá hèn này, để cho nó lớn cái dĩa.*".

Cá heo /ka:⁵ he:w¹/, [ka:⁵ he:w¹] [01] (dt) loại cá nhỏ ở sông, mình đẹp và nhỏ bằng một ngón tay, không vẩy, lưng có màu hơi xanh, mình có màu hơi vàng, kì, vẩy, đuôi có màu đỏ, hai bên mép có hai xương nhỏ uốn cong như hai chiếc nanh heo. "*Cá heo ăn được*

nhưng không ngon nên cũng ít người ăn."

Cá hô /ka:⁵ ho:¹/, [ka:⁵ ho^{w1}] [01]

(dt) một loại cá nước ngọt, quý hiếm ở vùng sông Mê Kông, lớn con, thịt ngon, con lớn có đến hàng chục kí, vẩy có ánh bạc, thân đẹp, thường có màu xám đen, miệng nhô ra phía trước, hình dạng tựa cá chép. "*Vàm Nao có tự thuở nào. Cá hô kéo đến bông lau rủ về.* (cd)".

Cá hường /ka:⁵ hươŋ²/, [ka:⁵ hươŋ²] [01] (dt) loại cá nuôi, con nhỏ, có vẩy, cá có nhiều màu, hường, cam, vàng... "*Đám cá hường này ăn không ngon, nhưng nuôi chúng để nhìn cũng hay, con màu này con màu kia trông đủ màu sắc.*".

Cá kèo /ka:⁵ kɛ:w²/, [ka:⁵ kɛ:w²] [01] (dt) 1. loại cá mình bằng ngón tay, đầu tròn, mắt lồi, không vẩy, mình có vân vàng trơn bóng, khi nằm hay ngóc đầu lên. "*Cá kèo kho tộ có người ăn không được, nhưng với tôi là hết ý; người lớn thích ăn cái phần đầu và bụng của nó, vì có mật và ruột nên vị béo béo và đắng đắng rất ngon.*", 2. (nb) (hạng vé) thấp, rẻ tiền, gọi hạng vé cá kèo vì phải ngồi hoặc đứng xếp lớp chỉ còn thấy đầu. "*Thắng Năm Quấy thì cứ mãi nhìn... mấy cô gái ở hạng "cá kèo".* (PV)".

Cá khoai /ka:⁵ xwa:j¹/, [ka:⁵ fa:j¹]

[01] (dt) loài cá thân bằng ngón tay nhưng rất dài, thịt trắng, có xương đốt tròn ở giữa chạy dài từ đầu đến đuôi, thường được phơi khô. "*Lưỡi như gai sứa, Là con cá khoai.* (v)".

Cá kim /ka:⁵ ki:m²/, [ka:⁵ ki:m²]

[01] (dt) loại cá thân tròn, không vẩy, ở đầu nhỏ có kim nhọn dài. "*Lưỡi thưa mà búa cá kim, Lòng qua thương bậu, bậu tìm nơi nao?* (cd)".

Cá leo /ka:⁵ lɛ:w¹/, [ka:⁵ lɛ:w¹]

[01] (dt) cá nheo, cá nước ngọt, thân màu xám, không vẩy, đầu bẹt, miệng rộng, có hai đôi râu nhỏ. "*Canh chua lét sao rằng canh ngọt? Cá không chân sao gọi cá leo? Trai nam nhi đối dạng dẫu nghèo em cũng ưng.* (cd)".

Cá lép /ka:⁵ lɛ:p⁶/, [ka:⁵ lɛ:p⁶]

[01] (dt) (nb) loại trọc trắng tấn công của Mỹ dùng trong cuộc chiến miền Nam trước 75, mình đẹp, chỉ có một người lái phía trước và một xạ thủ phía sau, mỗi bên thân máy bay có mang một cụm đạn hoả tiễn, cách nói nhấn mạnh vào thân mình đẹp của nó, như "con cá lép" và có sắc thái dân dã, hài hước. "*Bé Ba đã qua khỏi đám đế, đang đi theo bờ ruộng. Hai đường khói đen từ con cá lép ở xa kia đang cắm xuống. Nó bắn hỏa tiễn.* (NQS)".

Cá linh /ka:⁵ lɪn:¹/, [ka:⁵ lin:¹]

[01] (dt) loài cá có vẩy bạc, con

lớn từ một tới hai ngón tay. Vào mùa nước đổ, cá con từ trên Biển Hồ (Cam pu chia) theo nước dòng Cửu Long đổ về các tỉnh đầu nguồn ở đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp... rất nhiều, và lớn lên chỉ trong một mùa nước. Tương truyền rằng, vào những năm bốn ba, khi Nguyễn Ánh (Gia Long) từ Vàm Nao định ra sông lớn, thấy loại cá này nhảy lên thuyền nên dự đoán không đi và nhờ đó mà thoát được trận phục kích của quân nhà Tây Sơn. Vì vậy, để tri ân loài cá này ông gọi là cá linh. "*Con mèo không rách sao kêu mèo vá, Con cá không thờ sao gọi cá linh?* (cd)", "*Canh chua diên diên cá linh, Ăn chỉ một mình thì chẳng biết ngon.* (cd)".

Cá liệt /ka:⁵ liət⁶/, [ka:⁵ li:k⁶] [01] (dt) một loại cá nhỏ có nhiều ở biển, thường sống trên mặt biển. "*Em là con cá liệt ở khơi, Anh là lưới bén bủa nơi dọc gành.* (cd)".

Cá lóc /ka:⁵ lɔ^wk^{p5}/, [ka:⁵ lɔ^wk^{p5}] [01] (dt) cá quả, cá có thân tròn dài, có vẩy lớn và dày, phía lưng màu đen hoặc màu phèn, bụng màu ngà, cá có nhiều cỡ, con lớn trung bình 1, 2, kí, con lớn kenh có thể lên đến 5, 7 kí, đầu và mõm tròn, phóng giỏi và lóc đi trên cạn rất nhanh. "*Cá bống đi tu, Cá thu nó khóc, Cá lóc nó rầu, Phải chi anh có phép màu, Hoá ra con cá trắng lội hầu bên em.* (cd)", "*Trời*

mưa cá lóc đi xuôi, Cá trê đi ngược, cá rô đi vòng. (cd)".

Cá ngác /ka:⁵ ɲa:k⁵/, [ka:⁵ ɲa:k⁵] [01] (dt) cá nước lợ, hình dạng như cá trê dừa, nhưng lớn con, con lớn có tới vài kí, thân mình có màu xám. "*Ai tới vùng đồng bằng cũng muốn ăn món canh chua nấu với cá ngác.*".

Cá nhạn /ka:⁵ ɲa:n⁶/, [ka:⁵ ɲa:ɲ⁶] [01] (dt) một loại cá lia thia, dạng cá phướn, nhưng hiếm hơn, cá có mình trắng, vây, kì, đuôi đều dài và có màu xanh đỏ. "*Hiếm lắm mới kiếm được một con cá nhạn nghen này, đổi ba con cá phướn tao không đổi nữa kia.*".

Cá nhét /ka:⁵ ɲe:t⁵/, [ka:⁵ ɲe:k⁵] [01] (dt) cá chạch, cá mình dẹp, đầu nhọn, bụng vàng, hay nhét thân mình dưới bùn. "*Khô cá nhét chấm nước mắm me là mồi mà dân nhậu rất thích.*".

Cá nước /ka:⁵ nưɔk⁵/, [ka:⁵ nư:k⁵] [01] (dt) đánh cược nước bài, hình thức lật một lá bài mẫu sau khi chia xong ván các tề (bài 6 lá thường đánh 4 người), để tính ăn thua thêm sau khi đánh hết ván. Ai có lá bài cùng nước với lá bài lật mà lớn hơn hết thì người ấy thắng. "*Cá nước ván rồi là gì? - Là 3 cơ. Mà không có cơ, tôi có cây cơ già, anh chỉ có cây cơ dằm, còn nó chỉ có cơ 9 như vậy tôi ăn hết.*".

Cá nước /ka:⁵ nuɤk⁶/, [ka:⁵ nuɤk⁶] [01] (dt) loại cá to ở biển, bơi rất nhanh. theo quan niệm dân gian loài cá này giống người ở chỗ có vú nuôi con. "*Nước chảy xuôi con cá xuôi nó lội ngược, Nước chảy ngược con cá nước nó lội theo, Anh than với em rằng thân phận anh nghèo, Đũa tre đâu dám đánh dèo với đũa mun.* (cd)".

Cá ông /ka:⁵ ɣ^wŋ^{m1}/, [ka:⁵ ʌ^wŋ^{m1}] [01] (dt) cá voi, người dân quan niệm cá voi thường hay cứu giúp dân chài, đáng để tôn thờ, nên gọi cá ông. "*Hàng năm dân miền biển tổ chức ngày cúng cá ông rất trọng thể, thường có kèm theo các hoạt động vui chơi giải trí, xung quanh khu đình thờ cá ông và vùng ven bờ biển.*".

Cá phé /ka:⁵ fe:⁵/, [ka:⁵ fe:⁵] [01] (dt) đánh cược phé, hình thức lật sáu lá bài của mỗi người sau khi đánh hết ván các tề (bài 6 lá thường đánh 4 người), để xem ai có nhiều đôi bài và đôi lớn hơn để tính ăn thua thêm. "*Cá phé ai ăn đây? - Tôi một đôi già, mày một đôi dằm, anh không phé nào, nó hai đôi: đôi 7 và đôi 3. Vậy nó thắng.*".

Cá phươn /ka:⁵ fuɤŋ⁵/, [ka:⁵ fuɤŋ⁵] [01] (dt) một loại cá lia thia, nhưng kì, vây, đuôi đều dài hơn, nuôi làm cảnh thì tốt, nhưng khả năng chọi nhau thì yếu và nhất

hơn cá lia thia. "*Mấy con cá phươn này đá gì lợi cá lia thia mà cũng đòi đá bắt xác.*".

Cá rựa /ka:⁵ zɤɤ⁶/, [ka:⁵ zɤɤ⁶] [01] (dt) cá dao, (cn) cá kiếm, loại cá biển có hai hàm răng sắc nhọn như dao, rựa. "*Người dân thường không phân biệt cá dao hay cá kiếm mà chỉ biết gọi chung là cá rựa.*".

Cá sắt /ka:⁵ ɣat:⁶/, [ka:⁵ sak:⁶] [01] (dt) cá minh đệp, có hai sợi râu ở dưới bụng, thường sống ở các mương, ao tù, có cỏ sậy. "*Nhìn thấy bọt nước cũng đoán biết ao này có nhiều cá sắt.*".

Cá tra /ka:⁵ ɬa:¹/, [ka:⁵ ɬa:¹] [01] (dt) loại cá da trơn cùng họ với cá ba sa, bông lau, có từ vùng Biển Hồ (Cam-pu-chia), mùa nước đổ, cá bột theo dòng nước đổ về các tỉnh đầu nguồn của vùng đồng bằng sông Cửu Long, và được người dân địa phương vớt nuôi để lấy thịt. "*Cá tra, cá vỏ, cá bông đều to con và có bụng mỡ, nấu canh chua khá ngon.* (SN)".

Cá tràu /ka:⁵ ɬaw:²/, [ka:⁵ ɬa:w²] [01] (dt) loại cá lóc con, còn nhỏ, nhưng đã tách bầy sống riêng lẻ, có nơi gọi "cá cửng, cá lói". "*Ba cá tràu nên thả nuôi thêm cho nó lớn đi. Ăn tanh cổ, chớ có ngon lành gì đâu.*".

Cá trắng /ka:⁵ ɬaŋ:⁵/, [ka:⁵ ɬaŋ:⁵] [01] (dt) chỉ chung các loại cá có



màu trắng. "Cá ở sông lớn này được gọi là cá trắng, trong khi cá ở rừng tràm Cà Mau, U Minh gọi là cá đen, dựa vào màu sắc bên ngoài. (SN)".

Cá trên /ka:⁵ tɛ:n²/, [ka:⁵ tɛ:ŋ²] [01] (dt) loại cá nước ngọt, mình đẹp, không vẩy, có vi dài, đầu to chạnh ra, mép dưới của miệng dưới đưa ra trước. "Mấy con cá trên này mua chỉ có kho khô mới ăn được."

Cá vồ /ka:⁵ vo:²/, [ka:⁵ jo^{w2}] [01] (dt) 1. loại cá tra lớn con, đầu to đẹp, không vẩy, lưng đen bụng trắng, ăn tạp, có thể ăn cả phân, nên một thời người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long nuôi nó để giải quyết vấn đề vệ sinh. "Chèo ghe đi bán cá vồ, Nước chảy ở ở chẳng thấy ai mua. (cd)", 2. (nb) chỉ những người ăn tạp, ăn hùn. "Ở đơn vị tao có mấy con cá vồ lặn, quyền lợi lớn nhỏ gì của ai, chúng cũng tìm cách tếm lảng không chứa cho bất cứ một ai."

Cá vược /ka:⁵ vuɔrk⁶/, [ka:⁵ vuɔ:k⁶] [01] (dt) loại cá sống ở sông lớn, con to có thể lên tới cả kí lô, đầu nhọn, hơi cong ở phần mõ, lưng đen, mình đẹp, thường màu trắng, (cn) cá chẻm. "Lư Khê là con rạch có nhiều cá vược nên dân gian còn gọi con rạch này là Rạch Vược."

Cá xà /ka:⁵ sa:²/, [ka:⁵ sa:²] [01] (dt) loài cá có thân tựa rắn. "Mấy

con cá xà đó thấy mà ghê ai dám ăn."

Cá xú /ka:⁵ su:³/, [ka:⁵ su^{w3}] [01] (dt) loài cá biển, thân đẹp bằng bằng ba, bốn ngón tay ghép lại, con lớn dài khoảng hai, ba gang tay, thường được ướp làm khô mặn. "Má tôi thường có thói quen chưng khô cá xú chung với lòng trứng vịt được quấy đều."

Cạ /ka:⁶/, [ka:⁶] (vt) 1. cạ, cộ, áp một cái gì đó vào một vật và đưa qua đưa lại nhiều lần. "Mấy cái gốc cây này, trâu nó nằm cạ riết lảng bóng.", 2. chạm vào, đụng vào. "Mày đi cạ vào em làm nó té, sao không đỡ em đứng dậy.", 3. ghé vào, lân la một nơi nào đó. "Đi học xong là về thẳng nhà, không được cạ chỗ này, cạ chỗ khác, ghen con."

Cạc /ka:k⁶/, [ka:k⁶] (dt) (tm) "carte" (P) các, thẻ ghi nhận một tư cách nào đó. "Các quan chủ quận đều rành chữ Tây. Đọc sơ qua tám cạc của ông, mấy ống hiểu liền. (SN)".

Cạc bin /ka:k⁶ bi:n¹/, [ka:k⁶ bi:n:¹] [01] (dt) (tm) "carabine" (P) súng trường gọn nhẹ, tự động hoặc bán tự động. "Ngày xưa đi du kích mà có được khẩu cạc bin là ngon lắm rồi."

Cạc bon /ka:k⁶ bo:n¹/, [ka:k⁶ bo:ŋ¹] [01] (dt) (tm) "carbone" (P)

giấy than, giấy được tráng một lớp mực xanh hoặc đen dùng lót trên mỗi tờ giấy, để viết một lần được nhiều bản. "*Thời buổi bây giờ người ta cũng bắt đầu ít dùng các bon để nhân bản vì nó dơ, đã có một loại giấy đặc biệt để thay thế nó.*"

Cạc đăng /ka:k⁶ ɗaŋ˧˥/, [ka:k⁶ ɗaŋ˧˥] [01] (dt) (tm) "cardan" (P) khớp bằng gỗ tiện, tròn, dài, có lỗ giữa, dùng để xoắn cây lúp chân vịt xuống, ghe vào cho êm, không va chạm khi quay. "*Tôi bận đi mua mấy cái cạc đăng về thay chân vịt ghe để mai đi sớm.*"

Cạc tông /ka:k⁶ tɿ˧˥^{m1}/, [ka:k⁶ tɿ˧˥^{m1}] [01] (dt) (tm) "carton" (P) giấy được ép thành tấm cứng dùng để làm bìa, hoặc đóng vách, (cn) các tông. "*Ngày trước làm nhà người ta hay đóng vách bằng cạc tông.*"

Cách /kɜcː˥/, [kɜtː˥] (dt) loại cây thân gỗ, cao khoảng 3, 4 mét, lá hình bầu dục, lớn bằng bàn tay, màu xanh sẫm, có mùi thơm, hạt nhỏ như hạt tiêu, trở thành chùm. Cây trồng chủ yếu để lấy lá làm thức ăn hoặc gia vị. "*Éch xào lá cách với nước cốt dừa, cà ri là món ăn khá phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.*"

Cách trí /kɜcː˥ tɿ˥˥/, [kɜtː˥ tɿ˥˥] [01] (dt) tên gọi bộ môn sinh vật học ngày trước, kiến thức thuộc bộ

môn sinh học ngày nay. "*Suốt hai tiếng đồng hồ dạy Long và Hùng, Thái chỉ giảng được mỗi một bài cách trí thôi, còn thì kể những chuyện đầu Ngô mình Sở cả.*" (BNL)".

Cạch /kɜcː˥/, [kɜtː˥] (vt) đánh, rầy la, có những biểu hiện quở phạt người khác. "*Phải cạch cho nó một trận thì nó mới tởn.*", "*Phải cạch cho nó một hồi thì nó mới biết lỗi của nó.*"

Cai lục lộ /ka:j¹ lu˧˥k^{p6} lo˥˥/, [ka:j¹ lu˧˥k^{p6} lo˧˥˥] [001] (dn) người cai quản công nhân làm đường. "*Mấy thằng cha cai lục lộ, dấu sao cũng còn đỡ khổ hơn mấy thằng công nhân làm đường rất nhiều.*"

Cài độ /ka:j² do˥˥/, [ka:j² do˧˥˥] [01] (vt) (cn) gài độ, móc nối để tổ chức một cuộc chơi, một cuộc thi nào đó. "*Bọn bây gặp nó thì thế nào nó cũng cài độ để bọn bây bao nó nhậu thôi, tao rành nó sáu câu mà.*", "*Sẵn có bốn tay ở không, mình đánh bài giải buồn đi. - Thôi cha, đừng có gài bộ cài độ nữa.*"

Cài mảnh /ka:j² mɜn˥˥˥/, [ka:j² mɜn˥˥˥] [01] (vt) (cn) gài mảnh, móc nối để tổ chức một chuyện làm ăn nào đó mà mình được lợi. "*Nó cài mảnh anh đó, anh coi chừng, đi bị bắt thì anh chịu, nó không mất gì; còn có lời thì nó được chia phần, anh không thấy sao.*"

Cài nhài /ka:j² ɲa:j²/, [ka:j² ɲa:j²] [11] (vt) lải nhải, nhắc đi nhắc lại mãi điều gì đó. "*Có mỗi công chuyện đó mà nó cứ cài nhài làm ai nghe cũng thấy bức bối.*"

Cài bẹ dún /ka:j³ be:⁶ zu:n⁵/, [ka:j³ be:⁶ zu^wɲ^{m5}] [001] (dt) cái có cọng màu trắng, lá dún. "*Cái bẹ dún thường dùng để ăn sống, có thể nấu canh, hoặc xào thịt.*"

Cài bẹ xanh /ka:j³ be:⁶ sɜ:n¹/, [ka:j³ be:⁶ sɜ:n¹] [001] (dt) cái có cọng và lá màu xanh, vị cay nồng. "*Cái bẹ xanh thường được ăn chung với bánh xèo.*"

Cài lương /ka:j³ lư:ɲɲ¹/, [ka:j³ lư:ɲ¹] [01] (dt) (cn) sân khấu cải lương, một loại hình nghệ thuật khởi phát và phổ biến ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX, nay được công chúng cả nước biết đến và vẫn còn được ưa chuộng ở Nam Bộ, nhất là các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Loại hình nghệ thuật này mang tính tổng hợp cao, có hát, nói, diễn xuất, hành động, bao gồm: phần hát có ca cổ, các làn điệu lí...; phần nói có nói theo lối kịch, nói theo lối hát, phần diễn xuất bao gồm diễn xuất tâm lí, diễn xuất cách điệu, diễn xuất hài..., phần hành động có các hoạt động theo thực tế... Trang phục thường dựa vào kịch bản. Kịch bản cải lương thường có các dạng: Cải lương lịch sử có các vở tiêu biểu như: "Câu thơ yên ngựa, Rạng

ngọc Côn Sơn, Thái hậu Dương Vân Nga, Tiếng trống Mê Linh, Tô Hiến Thành xử án..."; Cải lương tâm lí xã hội có các vở lưu truyền như: "Đời Cô Lựu, Nửa đời hương phấn, Tiếng hò sông Hậu, Tô Anh Nguyệt..."; Cải lương kiếm hiệp có các vở được nhiều người mến mộ như: "Đêm lạnh chùa hoang, Kiếp nào có yêu nhau, Hiệp sĩ mù nghe gió kiếm, Mùa thu trên Bạch Mã Sơn, Quỷ kiếm sâu..."; cải lương hài cũng có: "Tình chú Thôn, Tư Ech đi Sài Gòn..."; các tác phẩm thể giới chuyển thể cũng có: "Bao Công xử án Quách Hoè, Đảo thần Vệ nữ, Mông Kha đại đế, Nàng Xê da, San Hậu, Truyền thuyết tình yêu...". "*Sân khấu cải lương đã trải qua hơn 80 năm với nhiều thăng trầm và biến đổi, thì tính âm nhạc của nó cũng thế, có nhiều sự phát triển và đổi mới với từng thời gian. Có những giai điệu mất đi và giai điệu khác xuất hiện, có lúc nhạc nền lại pha tân nhạc và dàn nhạc công được hình thành.* (ĐD)".

Cải nôi /ka:j³ no:j²/, [ka:j³ no:j²] [01] (dt) cái bấp tròn, cải do nhiều lá cải cuộn tròn từng lớp vào nhau trông như cái nôi. "*Con mua một bấp cải nôi để về xắt trộn gỏi nghen con.*"

Cải rổ /ka:j³ zɔ:³/, [ka:j³ zɔ^wɜ³] [01] (dt) cải lá giòn và dày, màu xanh hơi mốc. "*Cải rổ thường dùng để xào thịt nhiều hơn là để ăn sống.*"

Cải trung /ka:j³ tʰwŋ^{m6}/, [ka:j³ tʰwŋ^{m6}] [01] (dt) 1. cải được nhúng nước sôi trước khi ăn. "*Mấy cọng cải này mà có trung nước sôi chưa?*", 2. thường các loại cải ít khi được trung nước sôi trước khi ăn, trừ phi nấu canh, nhưng có một loại cải xanh dùng để làm dưa thì phải trung nước sôi cho cọng và lá nó xầu (héo) đi, vì vậy có nơi còn gọi cải xanh là cải trung. "*Con mua cho mẹ mười kí cải trung về để mẹ làm dưa ghen con.*".

Cải trường /ka:j³ tʰwŋ²/, [ka:j³ tʰwŋ²] [01] (dt) cải xanh, cải có cọng và lá lớn dài, dùng để làm dưa. "*Cải trường chỉ để làm dưa chớ ăn sống gì được mấy ơi.*".

Cải xà lách xon /ka:j³ sa:² lɛc:⁵ sɔ:n¹/, [ka:j³ sa:² lɛt:⁵ sɔ:ŋ¹] [0011] (dn) cải cảnh mảnh, lá nhỏ tròn, màu xanh sẫm, có vị đắng nồng khi ăn sống. "*Cải xà lách xon thường được dùng làm rau lót để ăn kèm với thịt bò lúc lắc, hoặc cánh gà chiên nước mắm.*".

Cải xanh /ka:j³ sɛn:¹/, [ka:j³ sɛn:¹] [01] (dt) cải có cọng và lá lớn, không ăn sống, thường dùng để làm dưa. "*Những tháng cận Tết nhà vườn thường trồng cải xanh để bán cho người làm dưa.*".

Cải bương /ka:j⁴ buwŋ¹/, [ka:j³ buw:ŋ¹] [01] (vt) cải không dựa vào lí lẽ. "*Nó chỉ có giỏi cãi bương, chớ có lí lẽ gì đâu.*".

Cãi giống /ka:j⁴ zɿwŋ^{m5}/, [ka:j³ jɿwŋ^{m5}] [01] (vt) (nl) cãi bắt cần lí lẽ, cách nói mang sắc thái tục, hài hước. "*Cãi thẳng đó cãi giống không hề, mà cãi với nó làm chi cho mệt.*".

Cãi lầy /ka:j⁴ lɿj:⁴/, [ka:j³ lɿj:³] [01] (vt) cãi cò, cãi qua cãi lại, tính chất tranh cãi có phần dằng dai, nhưng không gay gắt, dữ dội. "*Chuyện đơn giản, nói qua nói lại đôi câu thì đã hiểu rồi, cần gì phải cãi lầy nhau cho nó mệt.*".

Cãi lộn /ka:j⁴ lo:n⁶/, [ka:j³ lo:ŋ⁶] [01] (vt) cãi nhau dữ dội, gay gắt, có tính chất tranh được thua. "*Thôi, chuyện có gì đâu mà cãi lầy nhau, đây rồi thành cãi lộn, đánh lộn nhau bây giờ.*".

Cãi lộn cãi lạo /ka:j⁴ lo:n⁶ ka:j⁴ la:w⁶/, [ka:j³ lo:ŋ⁶ ka:j³ la:w⁶] [0101] (qn) hay sinh sự, cãi vã nhau mọi chuyện, liên tục. "*Mày có cái tật cãi lộn cãi lạo như vậy ở chung với ai cho được.*".

Cãi suốt /ka:j⁴ ɬurɿ:⁵/, [ka:j³ suw:k⁵] [01] (vt) cãi bướng, cãi bướng, cãi lớn tiếng để lấn át, không cần phân định phải trái. "*Mày chỉ được nước lớn mồm, giỏi cãi suốt, chớ có biết phân biệt phải quấy gì đâu.*".

Cái ban /ka:j⁵ ba:n¹/, [ka:j⁵ ba:ŋ¹] [01] (dt) (cv) cái bang, ăn mày, ăn xin, hành khất, chỉ những người chọn việc đi xin ăn để kiếm sống.

"Mày riết rồi cũng thành dân cái ban. Đi đâu thấy ai có gì cũng xin."

Cái coi /ka:j⁵ kɔ:j¹/, [ka:j⁵ kɔ:j¹] [01] (ct) 1. từ có ý đề nghị làm một điều gì đó, với vẻ thách đố, hoặc có ý không tin tưởng vào ai đó về một điều gì đó. "*Bây giờ, tất cả cùng uống hết chai cái coi rồi muốn nói gì thì nói.*", 2. cách đề nghị có ý thân tình, bình dị. "*Lạnh quá. Cho tao hút ké vài hơi cái coi.*".

Cái rụp /ka:j⁵ zɔ:p⁶/, [ka:j⁵ zɔ:p⁶] [01] (pt) từ biểu thị tình trạng dứt khoát, nhanh gọn, không dây dưa. "*Tôi bật ngửa, chuyện xảy ra lâu rồi, nhưng người ta vẫn còn nhớ, vẫn còn cảm sào trước bốn nhớ ba tôi, vậy mà biểu ba tôi quên cái rụp thì làm sao quên được.* (NNT)".

Cái thá gì /ka:j⁵ t^ha:⁵ zi:²/, [ka:j⁵ t^ha:⁵ ji:²] [011] (qn) thường được đặt ở cuối câu, để tỏ ý xem thường và khinh khi, ý nói điều được đề cập tới không đáng phải bận tâm, lo lắng. "- *Không dám đâu! Em sợ cò bót lắm! - Cò bót là cái thá gì? Nếu mở sòng bạc, anh sẽ nắm quan Biện lý.* (NH)".

Cái vụt /ka:j⁵ vu:t⁶/, [ka:j⁵ ju^wk^{p6}] [01] (vt) từ biểu thị động tác quay lại nhanh, gọn. "- *Ba má về!... Đang đi lại tôi, cô Yến trở mình cái vụt, mừng reo, chạy ồ ra mở cửa.* (PV)".

Cam go /ka:m¹ ɣo:¹/, [ka:m¹ ɣo:¹] [11] (vt) gian khổ và gay go, khó vượt qua. "*Tôi thì kì này cam go dữ lắm, không biết có đậu nổi hôn.*".

Cầm /ka:m²/, [ka:m²] (dt) (bâ) cầm, phần dưới cùng của mắt. "*Không biết có chuyện gì mà thấy nó ngồi chống tay lên cầm, suy nghĩ coi bộ căng thẳng lắm.*".

Cám sú /ka:m⁵ su:⁵/, [ka:m⁵ su^{w5}] [01] 1. (dt) cám trộn với nhiều thứ: rau lang và chuối cây băm nhỏ với cơm canh cặn, để cho heo ăn. "*Ba cái cám sú này cho heo ăn nó khoái lắm.*", 2. (vt) (nb) ngu, dần (giống như heo mới ăn cám sú). "*Cái đồ cám sú đó, nó có biết gì đâu mà mày nói cho uống công.*".

Cám treo heo nhịn /ka:m⁵ tɛ:w¹ hɛ:w¹ ji:n⁶/, [ka:m⁵ tɛ:w¹ hɛ:w¹ jin:⁶] [0101] (qn) có mà không được sử dụng. "*Nhà có xe, chớ ổng bá có cho tui chạy đâu. Đúng là cám treo heo nhịn.*".

Can kê /ka:n¹ ke:¹/, [ka:n¹ ke:¹] [01] (vt) (tm) "calquer" (P), sao lại từng nét của bản vẽ mẫu bằng cách đặt dưới hình mẫu một tờ giấy than và một tờ giấy trắng rồi đồ lại những nét trên hình mẫu để mực của tờ giấy than in nét xuống tờ giấy được đặt dưới tờ giấy than, (cn) can, canh kê. "*Cái hình này chỉ có nước can kê chớ vẽ lại làm sao được.*".

Cản /ka:n³/, [ka:ŋ³] (dt) đập ngăn nước. "*Hiện giờ có nhiều con kinh ở Cà Mau người ta phải đắp cản chống mặn.*".

Cản cản /ka:n³ da:n³/, [ka:ŋ³ da:ŋ³] [01] (vt) chàng ràng trước mặt, ngăn cản, ngăn trở. "*Tui bây làm gì cứ đứng cản dẫn đó hoài, tránh đường cho người ta đi lên đi xuống cho nó lẹ coi.*", "*Việc đó nó làm, được thua nó chịu, theo tôi, anh không nên cản dẫn nó làm gì.*".

Cản mũi kì đà /ka:n³ mu:j⁴ ki:² da:²/, [ka:ŋ³ mu:j³ ki:² da:²] [0101] (qn) cản trở, làm trở ngại. "*Mày làm không làm thì đi chỗ khác, đừng đó làm cản mũi kì đà, khiến người ta cũng không làm được gì hết.*".

Cán /ka:n⁵/, [ka:ŋ⁵] (vt) lăn tròn qua và đè lên một vật. "*Cái xe cán mấy cây đinh cùng một lúc, hỏi hổng hư vỏ ruột sao được.*".

Cán hôi /ka:n⁵ ho:j¹/, [ka:ŋ⁵ ho:j¹] [01] (dt) người tình nguyện nhỏ lông chim, không được tính công, chỉ được cho xác chim, (cn) con hôi. "*Xén vào đó, còn mấy người cán hôi. Mấy người này tình nguyện nhỏ lông không ăn tiền. Họ xin lại xác chim bỏ nông, đem về lóc mỡ ra, nấu dầu để thắp đèn.* (SN)".

Cán vá /ka:n⁵ va:⁵/, [ka:ŋ⁵ ja:⁵] [01] (vt) (tay) cán vá, tay mà khi

đuổi thẳng ra, chỗ khớp cùi chỏ lại nhô lên ở phía mặt trong. "*Cái thẳng tay cán vá đó khó chịu lắm, mày làm ăn với nó coi chừng.*".

Cạn hêu /ka:n⁶ he:w¹/, [ka:ŋ⁶ hi:w¹] [01] (vt) nông choèn, sâu không đáng kể. "*Mấy khúc sông này cạn hêu, trẻ con lội qua lội lại hà râm, không sợ chết hụt đầu, anh đừng lo.*".

Cạn hêu /ka:n⁶ he:w²/, [ka:ŋ⁶ hi:w²] [01] (vt) (bã) cạn hêu, cạn hêu. "*Con rạch này cạn hêu thôi, nước chỉ tới lưng quần là cùng, anh sợ gì.*".

Cạn hêu /ka:n⁶ he:w⁶/, [ka:ŋ⁶ hi:w⁶] [01] (vt) (bã) cạn hêu, cạn hêu. "*Việc gì anh phải cởi quần cởi áo ra dữ vậy, cái xẻo này cạn hêu, chỉ cần xắn quần tới gối lội qua là được.*".

Cạn nhách /ka:n⁶ ɲɛ:⁵/, [ka:ŋ⁶ ɲɛ:⁵] [01] (vt) rất cạn, cạn ở mức không thể tưởng. "*Tưởng khúc sông này sâu lắm, ai dè cũng cạn nhách.*".

Cạn queo /ka:n⁶ kwe:w¹/, [ka:ŋ⁶ we:w¹] [01] (vt) cạn khô, cạn sát, cạn đến độ nước thấp gần tới đáy. "*Rạch cạn queo rồi, làm sao lấy ghe ra được mà đi.*".

Cạn quéo /ka:n⁶ kwe:w⁵/, [ka:ŋ⁶ we:w⁵] [01] (vt) cạn queo, cạn ở mức độ nhiều hơn, cạn không còn tí nước nào. "*Mấy ngày nay sao*

con không tranh thủ gánh nước xài, để mấy cái lu, hủ nó cạn quéo vậy con."

Cạn tỏ /ka:n⁶ tɔ:³/, [ka:ŋ⁶ tɔ:³] [01] (vt) bày tỏ hết ý riêng của mình, nói hết lời, hết lòng mình. "Ở này anh nó ơi, em đây cũng xin cạn tỏ cùng anh đôi lời."

Cạn trọt /ka:n⁶ tʁ:t⁶/, [ka:ŋ⁶ tʁ:k⁶] [01] (vt) (bã) cạn xọt, cạn đến mức không ngờ. "Tuồng cái giếng sâu, không ngờ nó cạn trọt như thế này."

Cạn xều /ka:n⁶ se:w²/, [ka:ŋ⁶ si:w²] [01] (vt) (bã) cạn xều, cạn xều, cạn xều, cạn quá mức tưởng tượng. "Cái ao nó cạn xều như vậy, nuôi cá làm sao được."

Cạn xều cạn xều /ka:n⁶ se:w² ka:n⁶ se:w³/, [ka:ŋ⁶ si:w² ka:ŋ⁶ si:w³] [0101] (qn) rất cạn, bề sâu rất ngắn. "Cái quánh này cạn xều cạn xều chỉ để rang, không xào nấu được đâu."

Cạn xều /ka:n⁶ se:w³/, [ka:ŋ⁶ si:w³] [01] (vt) (bã) cạn xều, cạn xều, cạn xều. "Con lấy cái chảo nó cạn xều như vậy, làm sao má xào thức ăn cho được."

Cạn xều /ka:n⁶ se:w⁵/, [ka:ŋ⁶ si:w⁵] [01] (vt) (bã) cạn xều, cạn xều, cạn xều. "Con lấy cái muỗng cạn xều như vậy, em nó múc làm sao được."

Cạn xều cạn xều /ka:n⁶ se:w⁵ ka:n⁶ se:w⁶/, [ka:ŋ⁶ si:w⁵ ka:ŋ⁶ si:w⁵] [0101] (qn) (cn) cạn xều cạn xều. "Làm cái bồn cạn xều cạn xều như thế này thì đựng được bao nhiêu nước."

Cạn xều /ka:n⁶ se:w⁶/, [ka:ŋ⁶ si:w⁵] [01] (vt) (bã) cạn xều, cạn xều, cạn xều. "Cái túi này cạn xều đựng được mấy bộ đồ."

Cạn xốt /ka:n⁶ sɾ:t⁵/, [ka:ŋ⁶ sɾ:k⁵] [01] (vt) (bã) cạn xọt, cạn trọt, không sâu, còn ở ngoài. "Cái vết đứt trông nó cạn xốt như vậy chớ mà lại làm độc."

Cạn xọt /ka:n⁶ sɾ:t⁶/, [ka:ŋ⁶ sɾ:k⁶] [01] (vt) (bã) cạn xốt, cạn trọt. "Con cá chột nó chỉ đâm vào tay tao một vết cạn xọt, vậy mà nhức thấu trời."

Cạn xốt cạn xọt /ka:n⁶ sɾ:t⁵ ka:n⁶ sɾ:t⁶/, [ka:ŋ⁶ sɾ:k⁵ ka:ŋ⁶ sɾ:k⁶] [0101] (qn) rất cạn, còn ở ngoài, chưa vào sâu bên trong. "Cái vết trầy của mày nó cạn xốt cạn xọt, chỉ hơi rướm máu, có gì đau mà mày phải sợ đi chích ngứa."

Cảng /ka:ŋ³/, [ka:ŋ³] (ttt) tiếng động phát ra từ đồ sành sứ bị rơi vỡ. "Nghe rơi cái cảng, tôi biết nó làm rớt cái bình bông rồi, còn đau để mà chưng bông."

Canh me /kɛŋ:¹ me:¹/, [kɛn:¹ me:¹] [01] (vt) (tl) canh chùng,

ình mò, theo dự định, dự tính, để nắm bắt, đạt được một điều gì, hoặc bắt được ai đó. "Tao canh me lúc ba tao mới lãnh lương về mà xin liền là ổng dễ cho lắm, còn đưa qua má tao rồi là kể như hình.", "Chỉ cần hai bữa canh me là tao đã tóm được thằng bé bắt trộm.", "Nó thường đi làm về lúc 5 giờ và hay tấp vào quán bà Tư Rị ở đầu cầu để nhậu tới khuya, hết tiền rồi mới về. Nên anh muốn đòi được tiền nó, anh phải canh me gấp nó trước khi nó vô quán thì mới hi vọng nó trả cho anh được chút đỉnh."

Cành /kɛpː²/, [kɛnː²] 1. (vt) no (bụng), đầy ăm ắp, đầy tràn, đầy ứ. "Nó ăn cành bụng, cành hông rồi mà thấy ai ăn có cái tật cũng hay dòm miêng.", "Thôi anh ăn đi, tôi no cành rồi, ăn gì nổi nữa mà anh mời.", 2. (vt) (nb) rất nhiều. "Ổng ăn hối lộ no cành rồi, bây giờ đi ngồi tù cũng là đáng thôi."

Cành hông /kɛpː² hɿʷŋᵐ¹/, [kɛnː² hɿʷŋᵐ¹] [01] (vt) đầy bụng, (bực tức) dữ dội được dồn nén trong lòng. "Tôi mới ăn cơm, no cành hông rồi, ngồi chơi thôi, không ăn uống gì nổi nữa đâu.", "Mấy ngày nay nó làm tôi giận cành hông, hỏi anh không chịu nó sao được."

Cánh sát dã chiến /kɛpː³ ɬa:t⁵ zaː⁴ ciən⁵/, [kɛnː³ sa:k⁵ jaː³ ciŋ⁵] [0101] (dn) một sắc lính cánh sát

của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên mặc đồ rằn ri, có mũ nổi đen. "Bọn lính cánh sát dã chiến này hung hăng hơn lính cánh sát đồ trắng nhiều."

Cánh chó /kɛpː⁵ cɔː³/, [kɛnː⁵ cɔː³]

[01] (dt) khuỷu tay, chỗ gấp khúc. "Mày giứt trúng cánh chó làm thằng nhỏ khóc rân chó còn ai nữa mà hỏi.", "Cái chỗ cánh chó đó hay xảy ra tai nạn lắm, mà tôi thấy người ta cũng không ngán, anh ơi."

Cạnh /kɛpː⁶/, [kɛnː⁶] (vt) cạnh khoé, xô xiên, chơi gác, chơi hơn một cách lém lỉnh. "Mày nhỏ mà bày đặt nói cạnh người ta, nó không tức đánh cho một trận sao được.", "Tao chỉ cần bọn bày chơi sòng phẳng là được rồi, chớ chơi cạnh là không bền à ghen."

Cạnh cọt /kɛpː⁶ kɔ:t⁶/, [kɛnː⁶ kɔ:k⁶] [01] (vt) cạnh khoé, mỉa mai, châm chọc người khác. "Mày học ở ai lối nói cạnh cọt như vậy, ăn đòn có ngày ghen con."

Cao cơ /ka:w¹ kɿː¹/, [ka:w¹ kɿː¹] [01] (vt) có trình độ đánh bi da cao, có khả năng đi được cơ nhiều điểm. "Tôi đánh bi da không lợi anh ta, ảnh cao cơ lắm.", 2. (nb) có trình độ hiểu biết và chuyên môn vượt trội, hơn người. "Mày đi thi không lợi chị ấy đâu, coi vậy chớ chỉ cao cơ lắm."

C

Cao Đài /ka:w¹ da:j²/, [ka:w¹ da:j²] [01] (dt) một tôn giáo do đức thầy Phạm Công Tắc thành lập vào những năm đầu thế kỷ XX, biểu tượng của đạo là "một mắt", có nhiều nhánh phái, nhánh chính của đạo có thủ phủ đặt tại Tây Ninh. "*Ở Tây Ninh có Tòa thánh của đạo Cao Đài rất uy nghi, hàng năm có nhiều khách thập phương đến viếng.*".

Cao đơn hườn tán /ka:w¹ dɿ:n¹ hwɿ:n² ta:n⁵/, [ka:w¹ dɿ:ŋ¹ wɿ:ŋ² ta:ŋ⁵] [0101] (dn) loại thuốc nam hoặc thuốc bắc được tán nhuyễn vo tròn trị những bệnh thông thường, cách nói có ý xem thường. "*Thiên hạ tưởng mày làm nghề bán thuốc cao đơn hườn tán.* (SN)".

Cao lăm /ka:w¹ lam:⁵/, [ka:w¹ lam:⁵] [01] (pt) nhiều lăm..., từ biểu thị số lượng có thể thoải mái cho yêu cầu ở mức tối đa. "*Có, nghe nói có hai gĩa gạo. Nhưng hai gĩa gạo thì cao lăm là chịu được ba bốn ngày.* (AD)".

Cao ngạo /ka:w¹ ŋa:w⁶/, [ka:w¹ ŋa:w⁶] [11] (vt) tự cao và kiêu ngạo. "*Thằng đó nó cao ngạo lắm, để nó thất bại một lần nó mới biết thân.*".

Cao nghêu /ka:w¹ ŋe:w¹/, [ka:w¹ ŋi:w¹] [01] (vt) (bâ) cao nghêu, cao nghêu, cao nghêu, cao quá mức, cao tới độ lỏng không, bấp bênh. "*Mày để cái ti vi cao nghêu*

vậy ai mà coi cho được.", "*Nhìn mấy ông Tây cao nghêu mà đi qua mấy cây cầu khi ở nông thôn thì thật là mắc cười.*".

Cao nghêu cao nghêu /ka:w¹ ŋe:w¹ ka:w¹ ŋe:w⁴/, [ka:w¹ ŋi:w¹ ka:w¹ ŋi:w³] [0101] (qn) cao quá mức chuẩn, quá mức tưởng tượng. "*Ở nông thôn mà bắc cái cầu cao nghêu cao nghêu như vậy thì lợi cho ghe, tàu, nhưng người già và em bé đi lại thì rất khó khăn.*".

Cao nghêu /ka:w¹ ŋe:w⁴/, [ka:w¹ ŋi:w³] [01] (vt) (bâ) cao nghêu, cao nghêu, cao nghêu, cao hết mức, cao tới độ lêu khêu. "*Cây dừa cao nghêu vậy phải có nài tôi mới dám leo, chỗ ai mà dám leo không.*", "*Mấy trái xoài cao nghêu trên ngọn làm sao mà hái cho được, chỉ có nước chờ nó chín rụng.*".

Cao nhòng /ka:w¹ ɲa^wŋ^{m2}/, [ka:w¹ ɲa^wŋ^{m2}] [01] (vt) (bâ) cao nhòng, thường chỉ về người cao quá mức bình thường. "*Mười ba, mười bốn tuổi mà cao một mét tám mươi là cao nhòng rồi còn gì nữa.*".

Cao nhòng /ka:w¹ ɲa^wŋ^{m3}/, [ka:w¹ ɲa^wŋ^{m3}] [01] (vt) (bâ) cao nhòng, thường chỉ về người cao quá mức chuẩn, cao hơn hết trong nhóm. "*Mày cao nhòng mà cứ đòi ngồi đằng trước sao được.*".

Cao nhông cao nhông /ka:w¹ ɲa^wŋ^{m3} ka:w¹ ɲa^wŋ^{m2}/, [ka:w¹ ɲa^wŋ^{m3} ka:w¹ ɲa^wŋ^{m2}] [0101] (qn) cao quá mức và vượt hơn hẳn mọi người. "*Trong đám bạn, có mỗi nó là cao nhông cao nhông, nên khó lẫn với ai được.*"

Cao tay ấn /ka:w¹ taj:¹ ɲn:⁵/, [ka:w¹ taj:¹ ɲn:⁵] [101] (vn) 1. bùa phép giới, trên tay người khác. "*Ông thầy bùa này người Tàu cao tay ấn lắm, ông mà trọc tà không ra thì làm sao mấy ông thầy bùa vườn trị nổi.*", 2. (nb) có khả năng lường trước được việc làm của người khác. "*Tôi mà không cao tay ấn làm sao lật tẩy được mẹo lừa đảo của vợ chồng hắn.*", "*Gặp ai, chớ gặp người cao tay ấn như tao là mày phải khai nhận hết thôi.*"

Cao trật ót /ka:w¹ ʈɹɹ:⁶ ɔ:t⁵/, [ka:w¹ ʈɹk:⁶ ɔ:k⁵] [101] (vn) cao chót vót, cao đến mức phải ngửa mặt nhìn lên mới thấy được. "*Sài Gòn bây giờ có nhiều cái nhà cao trật ót, không biết bao nhiêu tầng mà kể.*"

Cào cào /ka:w² ka:w²/, [ka:w² ka:w²] [01] (dt) loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, râu dứng, hai chân sau có bắp khỏe. "*Làm ăn suôn sẻ không nói làm gì, rũi gặp thiên tai như sâu rầy, cào cào, châu chấu thì sao?* (NH)".

Cào cào châu chấu /ka:w² ka:w² cɹw:¹ cɹw:⁵/, [ka:w² ka:w² cɹw:¹ cɹw:⁵] [0101] (qn) (nb) hạng người không ra gì, không đáng quan tâm. "*Thôi, mấy nhắc đến lũ cào cào châu chấu đó, tao ghét lắm.* (PV)".

Cào cào vô /ka:w² ka:w² vo:²/, [ka:w² ka:w² jo^{w2}] [011] (dn) (cn) cào cào, loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, to và vô, râu dứng, hai chân sau có bắp rất khỏe, cẳng chân có gai nhọn. "*Cào cào vô thường có màu vàng đen và hay đeo ở những bụi cây dại bên đường.*"

Cào cũng /ka:w² kuɲ:⁴/, [ka:w² kuɲ:³] [01] (dt) (cn) cà cũng, (cv) cà cũng, cào cũng, cá lóc đã lớn nhưng chưa đến độ trưởng thành, chỉ khoảng ngón tay cái đến ngón chân cái. "*Bây giờ những đứa trẻ ở trên nhao theo người dọn chà, chỉ trở những con cá lóc cào cũng bằng cẳng cái, cán mác, yêu cầu người dọn chà quăng lên cho chúng.* (ADg)".

Cảo /ka:w³/, [ka:w³] 1. (dt) một dụng cụ dùng để vặn ốc lớn của thợ máy, hoặc để ghép gỗ của thợ mộc. "*Muốn thay bộ chèn giữa của chiếc xe đạp này, phải có cái cảo mới vặn được.*", "*Lấy cho tao cây cảo để tao ghép mấy tấm ván của bộ ngựa này cho khít lại coi.*", 2. (vt) làm khít, chặt các tấm rời lại với nhau thành một khối. "*Bộ ván*

này muốn ghép sát các tấm lại với nhau thì phải cạo mới được."

Cáo₂ /ka:w³/, [ka:w³] (vt) (tl) hút, hít (thuốc lá). "*Giờ này mà mày còn điều thuốc thì thật là hết ý, lạnh quá cho tao cạo ké mấy cái coi."*

Cáo được /ka:w³ zurk⁶/, [ka:w³ ju:k⁶] [01] (vt) 1. hút thuốc phiện. "*Ông mắc cáo được có lẽ đang phê nên ông hồng tiếp ai đâu, mày về đi."*, 2. hút (vài hơi) thuốc lá. "*Lạnh quá. Cho tao cạo được mấy cái cho đỡ lạnh coi."*

Cáo xái /ka:w³ sa:j⁵/, [ka:w³ sa:j⁵] [01] (vt) hút lại tàn thuốc hoặc cặn thuốc phiện. "*Bây giờ mà được cáo xái cũng là đã lắm rồi."*

Cạo đầu /ka:w⁶ dɿw:²/, [ka:w⁶ dɿw:²] [01] (vt) (lời hăm dọa ai đó) trị một trận, phạt một trận. "*Mày mà để bá biết là bá cạo đầu mày đó, liệu hôn."*

Cạo đầu khô /ka:w⁶ dɿw:² xo:¹/, [ka:w⁶ dɿw:² xo^{w1}] [011] (vn) (lời hăm dọa mạnh ai đó) trị một trận dữ dội, phạt một trận chí tử. "*Mày mà làm mất cái đó của ông là ông cạo đầu khô mày đó ghen hôn."*

Cạo gió /ka:w⁶ zo:⁵/, [ka:w⁶ jo:⁵] [01] (vt) dùng một vật kim loại cạo nhiều lần trên lưng, cổ, ngực người bệnh cho nổi đỏ lên, theo cách chữa bệnh dân gian nhằm trị cảm cúm, nóng lạnh, nhức mình, (cn)

đánh gió. "*Con nóng quá, đưa dây má cạo gió cho con sẽ hết liền hà."*

Cạo sát ván /ka:w⁶ ʂa:t⁵ va:n⁵/, [ka:w⁶ sa:k⁵ ja:ŋ⁵] [011] (vn) trách mắng gay gắt, trừng trị nghiêm khắc, thẳng tay. "*Hôm qua, tao đi chơi về khuya bị ông già tao, ông cạo sát ván, bữa nay, tao không đi đêm được nữa đâu."*, "*Mày làm ông chủ thua lỗ chuyến này, nên ông cạo mày sát ván cũng là đáng."*

Cáp /ka:p⁵/, [ka:p⁵] (vt) (cn) 1. gáp, (thường được dùng để diễn đạt quan hệ nam nữ yêu nhau) cặp với ai, thuận tình với ai, quan hệ với ai. "*Dạo này, tao thấy thằng Tâm nó cặp với con Tư nên ngày nào nó cũng có mặt ở nhà con nhỏ đó."*, "*Tôi coi mòi thằng Tư nhà chị nó muốn cặp với con Tám Ên, nên liệu bề chị chuẩn bị trâu cau đi là vừa."*, 2. nhập vào, tham gia vào một đám đông nào đó. "*Sáng ngày, ông nhà tôi ông bảo đi uống cà phê rồi về đi ruộng mà đến trưa rồi cũng chưa thấy về, hay là ông cặp vào đoàn người đi luôn ra chợ xem mãi võ Sơn Đông rồi cũng nên."*

Cáp đường /ka:p⁵ zurŋ²/, [ka:p⁵ ju:ŋ²] [01] (vt) ("duông" hay "duông" (Yuôn) là từ người Khơ-me gọi người Việt Nam) giết người Việt bằng cách chém đầu, từ được dùng những năm 1975 trở về trước. "*Năm Mùi tháng bảy mùng ba,*

Con Mên dầy sóc kéo ra cáp đường! (cd)".

Cáp độ /ka:p⁵ do:⁶/, [ka:p⁵ do^{w6}] [01] (vt) 1. móc nối đôi thủ cân sức, cân tài cho việc thi đấu. "*Hai con gà này cáp độ với nhau là phóng bằng được rồi đó.*", "*Cụ nhường mất, cau mày rồi chấp sau ngáp dài, thông cảm: ngoài kia, họ cáp độ chưa được.* (SN)", 2. (nb) làm mai mối cho đôi trai gái. "*Tao hỏi thiệt thằng Hai, mày có thích con nhỏ ấy hôn, tao tìm cách cáp độ cho.*", 3. (nb) quan hệ nam nữ; quan hệ hôn nhân, vợ chồng. "*Hai đứa nó đã cáp độ từ lâu rồi, còn gì nữa mà cười hỏi, chỉ có thú phật thì có.*", "*Hai đứa bây mà cáp độ với nhau là tao thấy xứng đôi vừa lứa lắm đó.*".

Cáp đôi /ka:p⁵ do:j¹/, [ka:p⁵ do:j¹] [01] (vt) gán ghép một trai một gái trong quan hệ nam nữ. "*Hai đứa nó còn nhỏ mà tui bây cáp đôi tâm bấy tâm bạ, không hà.*", "*Anh tôi với chị ấy là bà con nên mấy anh đừng có hiểu lầm mà cáp đôi quấy quá như vậy.*".

Cáp /ka:p⁶/, [ka:p⁶] (vt) gặm, dùng răng cắn dần dần từng lớp, từng miếng. "*Mới sáng sớm mà nó cáp cái hột xoài, tôi thấy ê cả răng.*", "*Mấy con chuột nó cáp cái gì ở dưới bếp mà nghe rột rột vậy con?*".

Cáp đất /ka:p⁶ đrɿ:⁵/, [ka:p⁶ đrɿk:⁵] [01] (vt) 1. ngoạm lấy từng

khối đất. "*Dạo này làm đường có xe cáp đất, nên rất khoẻ và nhanh, không như ngày trước nữa.*", 2. (nb) chết đói (lời mắng chửi, nguyên rửa ai đó ngụ ý không có gì mà ăn, phải ăn đất). "*Mấy con nhỏ không chịu học hành, lớn lên chỉ có nước cáp đất mà thôi.*", 3. chỉ người hành nghề xáng cáp, xáng thối, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Ngày xưa ông bà mình nói thất nghiệp cáp đất mà ăn, chớ bây giờ mấy thằng cáp đất nó làm giàu nhanh lắm.*".

Cáp điều /ka:p⁶ diəw:²/, [ka:p⁶ di:w²] [01] (vt) (nb) có hiện tượng nổi đỏ ở quanh vùng cổ chân do bị ghề, lở, vết côn trùng cắn, đốt, cách nói có hàm ý gây cười. "*Thằng này có cái chân cáp điều trông sang dữ ta!*".

Cau đầu ruồi /kaw:¹ đrɿw:² zɿɿj²/, [ka:w¹ đrɿw:² zɿɿj²] [001] (dn) trái cau non mới nhô đầu, trông như đầu ruồi. "*Bọn trẻ con mỗi sáng hay ra vườn lượm cau đầu ruồi về chơi nhà chời.*".

Cau đúng vóc /kaw:¹ du^wɿ^{m5} vɔ^wk^{p5}/, [ka:w¹ du^wɿ^{m5} jɬ^wk^{p5}] [001] (dn) (cn) cau dóng vóc, trái cau đã qua thời kì non, sắp đặc ruột. "*Mấy buồng cau đúng vóc, trái xanh mượt trông thích mắt.*".

Cau lòng tôm /kaw:¹ lɔ^wɿ^{m2} to:m¹/, [ka:w¹ lɬ^wɿ^{m2} tɿ:m¹] [001] (dn) trái cau ruột đỏ, có rỗng một tí

ở chính giữa. "Ba cái cau lòng tôm này con bửa ra phơi khô dùm cho ngoại, để ngoại ăn dần."

Cau ớt /kaw:¹ ɿ:⁵/, [ka:w¹ ɿ:k⁵] [01] (dt) cau trái nhỏ, nhọn ở đầu và hơi dài. "Mấy trái cau ớt này coi vậy chớ ruột rất ngon, ngoại rất thích."

Cau tâm vung /kaw:¹ tɿm:² vu^wη^{m1}/, [ka:w¹ tam:² ju^wη^{m1}] [001] (dn) cau chín có vỏ màu vàng, không ăn được, người ta thường phơi khô nguyên cả trái để làm giống. "Mấy buồng cau của ai già rồi sao không thấy hái, để nó thành cau tâm vung hết còn gì mà ăn."

Cau tua /kaw:¹ tuɿ:¹/, [ka:w¹ tuɿ:¹] [01] (dt) cau trở riêng một nhánh, không trở chùm chung trong một nhánh lớn. "Sổ dĩ cau tua ngon là vì mỗi nhánh chỉ có một tới hai trái, nên trái nào cũng no tròn hơn các trái khác nằm chung nhánh trong buồng."

Cau xiêm /kaw:¹ siəm:¹/, [ka:w¹ si:m¹] [01] (dt) cau cây to và trái to, có màu hơi trắng mốc. "Mấy cây cau xiêm bự trái mà cây lại cao, nên mỗi lần hái phải vòng dây thả xuống khó khăn hơn."

Cầu râu /kaw:³ zəw:³/, [ka:w³ zə:w³] [11] (vt) cầu nhàu, cầu nhàu, lằm bằm trong miệng tỏ ý không bằng lòng. "Mới sáng sớm

bực cái gì mà ông cầu râu hoài vậy."

Cầu /kaw:⁵/, [ka:w⁵] (vt) mới toanh, chưa qua sử dụng. "Chiếc xe Hon da này tôi mua khui thùng còn mới cầu."

Cầu cạnh /kaw:⁵ kəp:⁶/, [ka:w⁵ kəp:⁶] [01] (vt) mới toanh, mới nguyên, chưa qua sử dụng, có ý nhấn mạnh hơn. "Chiếc xe Hon da ảnh mua phải nói là mới cầu cạnh, không chê chỗ nào được."

Cầu chỉ /kaw:⁵ ci:³/, [ka:w⁵ ci:³] [01] (vt) mới nguyên, mới toanh, mới còn cả chỉ, cạnh. "Bà chị tao mới cho cái quần mới cầu chỉ.", "Cái xe mới cầu chỉ này bao nhiêu lộn mấy?"

Cay cay /kaj:¹ kaj:³/, [ka:j¹ ka:j³] [01] (vt) cầm cập, biểu thị trạng thái run. "Nó tằm gì mà run cay cay mà vẫn chưa chịu lên nữa chớ."

Cay điếc con ráy /kaj:¹ diək:⁵ kɔ:n¹ zəj:⁵/, [ka:j¹ di:k⁵ kɔ:η¹ zə:j⁵] [1101] (qn) cay đến độ đau cả trong lỗ tai. "Mày giảm ớt cái kiểu gì cay điếc con ráy vậy chớ."

Cay xé bản hòng /kaj:¹ se:⁵ ba:n³ hɿ^wη^{m6}/, [ka:j¹ se:⁵ ba:η³ hɿ^wη^{m6}] [1101] (qn) cay đến độ muốn té hòng ra. "Mấy trái ớt sừng trâu này cay xé bản hòng chớ hổng phải chơi đâu."

Cày cạy /kaj:² kaj:⁶/, [kaj:² kaj:⁶] [01] (vt) ngay ngáy, ray rứt, lo lắng, băn khoăn (trong lòng). "*Thằng nhỏ đi mấy bữa mà chưa thấy về, lúc nào nghĩ tới nó, tôi cũng cày cạy trong lòng.*"

Cắc /kak:⁵/, [kak:⁵] (dt) hào, đơn vị tiền tệ tương đương một phần mười của đồng. "*Kéo xe được mười ngày, mỗi ngày dư được năm, bảy cắc hoặc một đồng, đều đưa hết cho vợ cắc.* (HBC)".

Cắc bạc /kak:⁵ ba:k⁶/, [kak:⁵ ba:k⁶] [01] (dt) (cn) cắc, đơn vị tiền tệ tương đương một phần mười của đồng bạc. "*Đút quai nên nón trông tránh, Hỏi anh xin cắc bạc mua nón lạnh đội chơi.* (cd)".

Cắc ca cắc cùm /kak:⁵ ka:¹ kak:⁵ ku:m³/, [kak:⁵ ka:¹ kak:⁵ kum:³] [0101] (qn) dành dუმ, góp nhóp từng tí một để dành. "*Ông ta cắc ca cắc ւմ cả năm được mấy chục bạc, nhưng thằng bắt nạt nào đã lấy mất.*"

Cắc chú /kak:⁵ cu:⁵/, [kak:⁵ cu^{w5}] [01] (dt) tiếng gọi người Hoa kiều, cách gọi có vẻ không được trân trọng. "*Mấy ông cắc chú ở đâu ông cũng giỏi buôn bán.*"

Cắc có /kak:⁵ kɤ:⁵/, [kak:⁵ kɤ^{w5}] [01] (pt) đột ngột, từ biểu thị sự việc diễn ra có tính chất thình lình, hoặc có tính chất trở trêu, hay có hàm ý trêu chọc. "*Bữa tối rồi, ổng vẫn ngồi nói dóc vui vẻ với mọi*

người trong nhà; các có sao sáng nay ổng bỏ nhà ra đi sớm, mà không nói lại với ai tiếng nào.", "*Anh hỏi các có vậy ai có mà mang theo để cho anh mượn.*", "*Có người các có nói, già bà có phước để con, chắc nay nó cũng bằng tuổi phu quân mới của bà.* (VVD)".

Cắc cùm /kak:⁵ ku:m³/, [kak:⁵ kum:³] [01] (vt) dành dუმ, chắt chiu, góp nhóp từng ít một. "*Ai cho bà, bà cũng cắc cùm để dành, đến khi gia đình túng ngặt thì bà lại đưa cho mẹ tôi xoay xở.*"

Cắc cụp /kak:⁵ ku:p⁶/, [kak:⁵ kup:⁶] [01] (vt) 1. dần dà, (ăn) từng ít một. "*Trèo lên cây ổi hái ăn. Miệng nhai cắc cụp chua dà quá chua.* (l)". 2. từ từ, từng cái một, không có tính khẩn trương, gấp gáp. "*Làm cắc cụp rồi cũng xong, chớ có gì đâu mà phải quýnh lên vậy cha nội.*"

Cắc kè /kak:⁵ kɛ:²/, [kak:⁵ kɛ:²] [01] (dt) tắc kè, loài bò sát thuộc nhóm thạch sùng (thằn lằn), nhưng lớn hơn nhiều và thỉnh thoảng lại kêu lên năm, bảy tiếng như tên gọi. "*Mấy con cắc kè này mà để nó ở trong nhà đương đêm kêu lên một cái làm bọn con trẻ giật mình sợ, không ngủ được, chớ chẳng phải chơi đâu.*"

Cắc kè bông /kak:⁵ kɛ:² bɤ^wŋ^{m1}/, [kak:⁵ kɛ:² bɤ^wŋ^{m1}] [011] 1. (dn) loại tắc kè mình có đốm hay vân.

"*Mấy con các kè bông, nghe nói ngâm rượu uống tốt lắm, phải hôn anh Tư.*", 2. (vt) (nb) nhiều sẹo ghẻ lở, nhiều bần bầm. "*Cái mình các kè bông của mấy đó không chịu lấy áo mặc vô, mà còn đi bang bang ngoài đường cho người ta coi nữa không biết xấu hổ.*".

Các kè lửa /kak:⁵ ke:² lưx³/, [kak:⁵ ke:² lưx³] [011] 1. (dn) loại tắc kè mình đỏ sậm. "*Mấy con các kè lửa nghe nói độc lắm, nên người ta không dám ngâm rượu.*", 2. (vt) (nb) danh đá, hung dữ, ngang tàng. "*Cái mụ các kè lửa đó, mấy đưng tới làm chi cho con mề chửi chửi lới vạy.*".

Các kè /kak:⁵ ke:⁵/, [kak:⁵ ke:⁵] [01] (dt) 1. loài bò sát thuộc nhóm kì nhông, nhưng nhỏ con hơn. "*Kì nhông ông kì đà, kì đà cha các kè, các kè mẹ kì nhông...(dd)*", 2. (nb) hạng người nhỏ bé, thấp hèn, không đáng kể. "*Ba cái bọn các kè ở đầu xóm nghe tới tên tao là đã mất hồn rồi, không ngại chi đâu.*".

Các kè kì nhông /kak:⁵ ke:⁵ ki:² ɲx^wη^{m1}/, [kak:⁵ ke:⁵ ki:² ɲx^wη^{m1}] [0101] (qn) hạng người thấp bé, không đáng quan ngại. "*Cái bọn các kè kì nhông đó có gì mà mày phải lo dữ vạy.*".

Các rắc ke re /kak:⁵ zək:⁵ ke:¹ zɛ:¹/, [kak:⁵ zək:⁵ ke:¹ zɛ:¹] [0101] (qn) hà tiện bủn xỉn, hẹp hòi khắc nghiệt, xét nét từng tí một. "*Cái bà*

các rắc ke re đó dùng hông mà bả cho nhiều, có được là quý rồi.", "*Bà cứ các rắc ke re với mấy chị em tụi nó hoài, làm sao tụi nó không nghĩ bà là mẹ ghẻ.*", "*Hồ sơ của đám dân nghèo đưa lên thì ổng các rắc ke re, còn bọn có tiền thì ổng nhảm mắt kí dại.*".

Cặc bản /kak:⁶ bɲn:²/, [kak:⁶ bɲn:²] [01] (dt) rễ cây bản đầu nhọn, từ đất bùn nhô ngược lên độ 4, 5 tấc, rễ xóp, đàn hồi, có thể dùng làm nút chai. "*Nước chảy mạnh đâm cặc bản run bầy bầy, làm ta có cảm giác nước càng chảy mạnh hơn.*".

Cắm /kam:¹/, [kam:¹] (dt) nan hoa, thanh sắt nhỏ nối trục bánh với vành bánh xe. "*Cái bánh xe này chạy bị đảo quá, phải đi bắt cắm lại mới được.*".

Cắm cặc /kam:⁵ kak:⁵/, [kam:⁵ kak:⁵] [01] (vt) (cười) khích lệ, (cười) khen ngợi. "*Sau mỗi màn xiếc ai cũng cười cắm cặc, vỗ tay lớp lớp.*".

Cắm câu /kam:⁵ kɲw:¹/, [kam:⁵ kɲw:¹] [01] (vt) (nb) nghỉ việc, không còn làm việc. "*Nó làm ăn kiểu sao mà cơ quan, người ta cho nó cắm câu rồi đó hổng biết.*".

Cắm cấn /kam:⁵ kan:³/, [kam:⁵ kan:³] [11] (vt) gắt gỏng, thiếu bình tĩnh, thiếu ôn hòa, dẫn đến tình trạng hành động, nói năng

nặng lời, nặng giọng, để nhằm trút nỗi bức dọc. "*Những đứa trẻ nhàu úa, cọc cằn, cằn cằn, chỉ tiếng chửi thề là tươi rói, nhảy ra xoi xoi ở đầu môi.* (NNT)".

Cặm /kam:⁶/, [kam:⁶] (vt) (bã) cặm, làm cho một vật luôn ở tình trạng nằm thành tình trạng đứng. "*Ghe chiếu Cà Mau đã cặm sào trên vòm kinh Ngã Bảy.*", "*Lấy cho má cái bình bông để má cặm mấy nhánh mai này vào.*".

Căn /kan:¹/, [kaŋ:¹] (dt) gian (nhà), các phần trong một ngôi nhà, được giới hạn bằng hàng cột, hay bức vách. "*Mấy năm trời cấp na cấp nấp vợ chồng tụi nó mới đư được cái nhà gói ba căn này đây, chị ơi.*".

Căn rần /kan:² zan:²/, [kaŋ:² zaŋ:²] [01] (vt) căn rần, nói lảm bảm như có ý bức tức, phàn nàn. "*Có gì không thích thì con nói, chớ có dẫu mà căn rần hoài vậy.*".

Căn rần căn rần /kan:² zan:² kan:³ zan:³/, [kaŋ:² zaŋ:² kaŋ:³ zaŋ:³] [0101] (qn) lảm bảm như có ý bức tức, phàn nàn dai dẳng. "*Em nó muốn cái gì mà nó cứ đi theo con từ nãy tới giờ căn rần căn rần vậy?*".

Căn thẳng /kan:² t^haŋ:¹/, [kaŋ:² t^haŋ:¹] [01] (dt) một loại cây kiểng, thân có vỏ sần sùi và gai nhọn, lá tròn nhỏ, màu xanh đậm, mỗi nhánh lá có từ 5, 7 lá mọc

sóng đôi và có một lá ở đầu nhánh. "*Có những cây được giới kiểng xếp vào nhóm danh mộc: cần thăng, kim quít, mai, nguyệt quế...*".

Cần rần /kan:³ zan:³/, [kaŋ:³ zaŋ:³] [01] (cn) cần rần. "*Con cho em mấy viên đạn di, để nó cứ cần rần mẹ bức mình quá.*".

Cần rần cười rười /kan:³ zan:³ kuw:³ zuw:³/, [kaŋ:³ zaŋ:³ kuw:³ zuw:³] [0101] (qn) (cn) cần rần cần rần, cần rần dai dẳng. "*Cả ngày nay ảnh cứ cần rần cười rười tới về chuyện cho chị mượn tiền kẹt vốn của ảnh, mà giờ chị còn qua hỏi mượn thêm nữa, làm sao mà được.*".

Cần /kan:⁵/, [kaŋ:⁵] (vt) (côn trùng) đốt, chích, dùng vòi hoặc ngòi đâm vào da người, vật. "*Trời tối đen. Bầy muỗi tha hồ bu cần mấy ông đi họ đang sắc sù.* (PV)".

Cần dẫn /kan:⁵ dan:⁵/, [kaŋ:⁵ daŋ:⁵] [01] (vt) không bình thường trong quan hệ vợ chồng như: giận hờn, xích mích, gây gổ, không hoà thuận. "*Vợ chồng cần dẫn nhau hoài thì làm sao hạnh phúc và mãn ăn gì được.*".

Cần rần /kan:⁵ zan:⁵/, [kaŋ:⁵ zaŋ:⁵] [01] (vt) (cn) cần dẫn. "*Không ở với nhau thì thôi, chớ hai đứa bày cú cần rần với nhau hoài sao được.*".

Cẩng /kaŋ:³/, [kaŋ:³] (dt) chân, từ dùng cho người có ý hạ thấp, coi thường. "*Cẩng bước tới sum vầy hai họ, Tai nghe anh có vợ rồi, cẩng nọ em thôi lui.* (cd)", "*Bốn cẩng của con chó này đều có bớt trắng, ngộ thiệt.*".

Cẩng cẩng /kaŋ:³ kaŋ:³/, [kaŋ:³ kaŋ:³] [11] (ttt) tiếng chó kêu khi bị đánh đập. "*Con ra vườn xem ai đánh chó mà nó kêu cẩng cẩng vậy con.*".

Cẩng nhẩng /kaŋ:³ ɲaŋ:³/, [kaŋ:³ ɲaŋ:³] [01] (vt) mè nheo, nói nhiều và dai dẳng để đòi, xin cho được điều mình muốn. "*Thằng này nó muốn cái gì nó cứ cẩng nhẩng hoài, riết rồi bả cũng phải chiều nó.*".

Cẩng nhẩng /kaŋ:⁵ ɲaŋ:⁵/, [kaŋ:⁵ ɲaŋ:⁵] [01] (vt) làm ồn, rồi, nhộn (lên). "*Chuyện đâu còn có đó, có gì mà phải bẩng nhẩng cả lên như vậy.*".

Cấp ca cấp cùm /kaɸ:⁵ ka:¹ kap:⁵ ku:m³/, [kaɸ:⁵ ka:¹ kap:⁵ ku:m³] [0101] (qn) chắt chiu, dành dụm. "*Nhờ cấp ca cấp cùm mà vợ chồng nó giờ cũng cất được nhà, mua được ghe như ai.*".

Cấp cùm /kaɸ:⁵ ku:m³/, [kaɸ:⁵ ku:m³] [01] (vt) chắt chiu, dành dụm. "*Vợ chồng mày ăn xài như cái cối không biết cấp cùm thì biết chừng nào mới khá được.*".

Cấp na cấp nấp /kaɸ:⁵ na:¹ kap:⁵ nap:⁵/, [kaɸ:⁵ na:¹ kap:⁵ nap:⁵] [0101] (qn) nhần nại dành dụm, tích góp lâu bền từ ngày này qua ngày khác. "*Mấy năm trời cấp na cấp nấp vợ chồng tui em mới dư được chút đỉnh làm vốn buôn bán nhỏ dầy thôi.*".

Cấp nấp /kaɸ:⁵ nap:⁵/, [kaɸ:⁵ nap:⁵] [01] (vt) 1. dành dụm, tích góp lại từng ít một. "*Tội nghiệp nó, ai cho cái gì nó cũng cấp nấp mang về cho con.*", 2. thu vén, gom góp, tập hợp lại từ nhiều nguồn. "*Nó có cái tật thấy cái gì bỏ ở đâu cũng cấp nấp mang về.*".

Cấp₁ /kaɸ:⁶/, [kaɸ:⁶] (vt) dọc theo, men theo. "*Con đi học, đi về nhớ chạy cấp hai bên lộ, coi chừng xe cộ nghen con.*", "*Xuồng nhỏ, chớ khẳm, nên cấp sát mé sông mà đi, có gì cũng còn xoay trở kịp.*".

Cấp₂ /kaɸ:⁶/, [kaɸ:⁶] (vt) kết, tạo quan hệ tình cảm với nhau. "*Con nhỏ đó tới ngày cứ cấp hết thằng này tới thằng nọ, học hành nên thân gì.*", "*Cấp bạn thì cũng phải biết lựa người tâm đầu ý hợp, chớ lựa cái thứ bá vợ thì chỉ thêm phiền phức mà thôi.*".

Cấp bè cấp bạn /kaɸ:⁶ be:² kap:⁶ ba:n⁶/, [kaɸ:⁶ be:² kap:⁶ ba:n⁶] [0101] (qn) quan hệ bạn bè nhiều, kết tình bạn quá nhiều, ý không tốt. "*Tối ngày cứ cấp bè cấp bạn đi*

chơi suốt, còn thời gian đâu mà học."

Cặp bồ /kap:⁶ bo:²/, [kap:⁶ bo^{w2}] [01] (vt) kết đôi trai gái, kết tình nam nữ. "*Mày mới có mười bốn, mười lăm tuổi đầu mà cũng bày đặt cặp bồ rồi, còn học hành nên thân gì nữa.*".

Cặp bồ cặp bịch /kap:⁶ bo:² kap:⁶ bíc:⁶/, [kap:⁶ bo^{w2} kap:⁶ bit:⁶] [0101] (qn) kết đôi trai gái, hết người này tới người khác, cách dùng có ý chê bai. "*Tối ngày cặp bồ cặp bịch mà học nên thân nên hình gì.*".

Cặp kè /kap:⁶ ke:²/, [kap:⁶ ke:²] [01] (vt) 1. khoác vai nhau cùng đi song song. "*Vào trường, vào lớp mà đi cặp kè cái kiểu đó là bị phạt ghen em.*", 2. (nb) suýt soát, xấp xỉ nhau. "*Tuổi hai đứa, con tôi, con chị nó cặp kè nhau nên chúng dễ chơi thân.*".

Cặp rần /kap:⁶ zan:²/, [kap:⁶ zan:²] [01] (dt) (cn) cộp rần, (cv) cặp răng, 1. cai, người cai quản từng công việc cho chủ, dưới tầng khạo. "*Mấy thằng cặp rần ngày xưa nó ác lắm nên nó bị bọn thợ giết hoài chớ gì.*", 2. người đứng đầu trong nhóm. "*Bị giam trong khám Bạc Liêu, Ó ba hạt vắn hung, hăng tự xưng cặp rần làm chúa tể trong khám, ngang nhiên cướp giỏ đồ ăn thức uống của các tù nhân.* (NH)".

Cặp rằn lục lộ /kap:⁶ zan:² lu^{wkP6} lo:⁶/, [kap:⁶ zan:² lu^{wkP6} lo^{w6}] [0101] (qn) cai lục lộ, người cai quản công nhân làm đường. "*Có một số thằng cặp rằn lục lộ, hay móc nối với bọn tay trong để ăn chặn gỗ đá làm cầu đường.*".

Cặp tấp /kap:⁶ ta:p:⁵/, [kap:⁶ ta:p:⁵] [01] (dt) (tm) "cartable" (P) cặp dụng tập sách, giấy tờ để đi học hoặc đi làm việc. "*Tuần trường lại, má sẽ mua cho con cái cặp tấp mới.*", "*Con lấy cái cặp tấp, mang lại đây cho ba coi con.*".

Cặp xóc /kap:⁶ sɿ^{wkP5}/, [kap:⁶ sɿ^{wkP5}] [01] (dt) néo, vật dụng gồm hai thanh được nối bằng một sợi dây ở đầu, để bắt tréo bó lúa khi đập lúa. "*Đang quau, đang buồn, tôi tức giận tràn hông không còn nhịn được nữa, liệng cặp xóc lại.* (PV)".

Cắt chi /kat:⁵ ci:³/, [kak:⁵ ci:³] [01] (vt) mới toanh, mới nguyên, chưa dùng đến. "*Cái xe cắt chỉ còn trong thùng mà máy bảo đồ xê cần hen, hỏng đám đầu.*".

Cắt cổ /kat:⁵ ko:³/, [kak:⁵ ko^{w3}] [01] (vt) (nb) (buồn bán) có mức lời quá đáng. "*Con mẹ đó cắt cổ người ta. Ai mà mua đồ của con mẹ nữa.*".

Câm /kɿm:¹/, [kam:¹] (tt) thường được dùng kết hợp với một số tính chất, trạng thái để biểu thị mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy,

như: "đục câm, khờ câm, lạng câm, lu câm, mờ câm, sượng câm...". "Nước máy gì mà đục câm thấy mà ghê.", "Đừng thấy nó khờ câm mà dủ dờ ghen mây.", "Nói gì thì nói đi, chớ lạng câm hoài sao!", "Đèn lu câm thấy đường đâu mà may.", "Chữ mờ câm, đục sao nổi mà đục.", "Khoai sượng câm thì ăn ngon lành gì?".

Cầm bó /kɤm:² bɔ:³/, [kam:² bɔ:³] [01] (vt) chắc chắn, ít nhất cũng..., bỏ đi cũng đáng giá... "Cái đồng hồ này cầm bó cũng năm chỉ, hiệu ô mê ga đường hoàng ghen mây".

Cầm canh /kɤm:² kɤp:¹/, [kam:² kɤn:¹] [01] (vt) liên miên, thường xuyên, triền miên. "Chuyện này, mây còn phải mệt cầm canh chớ chưa thể dứt được đâu.", "Ai có con rồi cũng phải lo cầm canh, chớ có lúc nào khoẻ được đâu anh ơi".

Cầm chia /kɤm:² ciɛ:²/, [kam:² ciɤ:²] [01] 1. (vt) cầm chừng, đại khái, lấy có, lấy lệ. "Ăn bao nhiêu tao cũng không ngại, tao chỉ ghét mấy thằng làm việc cầm chia lăm.", 2. (vt) cầm châu; chủ trì cuộc họp, cuộc vui. "Trên đời có bốn thứ ngu, làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chia. (cd)", "Phải nói ông Ba, ông cầm chia cuộc họp đâu ra đó".

Cầm chịch /kɤm:² ciɛ:⁶/, [kam:² ciɛ:⁶] [01] (vt) (bà) cầm trịch, điều

khiến công việc chung. "Công việc có nhiều người tham gia mà thiếu người cầm chịch là không xong được đâu..".

Cầm cọng /kɤm:² kɤ^wŋ^{m6}/, [kam:² kɤ^wŋ^{m6}] [01] (vt) mời mọc cầm giữ khách ở lại. "Sao con không cầm cọng chị ở lại chơi mà để chị gấp về chi sớm vậy..".

Cầm cũ /kɤm:² kur:⁴/, [kam:² kur:³] [01] (pt) theo chu kì, từng cũ, từng lúc. "Ánh bị sốt rét, nên mỗi ngày nó cứ nóng lạnh cầm cũ vậy mà..".

Cầm giá /kɤm:² za:⁵/, [kam:² ja:⁵] [01] (vt) 1. giữ cho giá không tăng lên. "Ở những dịp lễ Tết, chính quyền ngày trước không cầm giá nổi để bọn thương buôn tha hồ muốn bán sao thì bán.", 2. ổn định giá cả, không để xảy ra biến động tăng giá. "Mấy tháng nay vàng vẫn cầm giá không biến động..".

Cầm hơi /kɤm:² hɤ:¹j¹/, [kam:² hɤ:¹j¹] [01] 1. (pt) tạm bợ để kéo dài, lây lắt qua ngày. "Mấy ngày này, má tôi bả bệnh chỉ biết húp cháo cầm hơi chớ có ăn uống gì được đâu.", "Bà già sống cầm hơi để đợi con cháu về cho thấy mặt, chớ chắc không được bao lâu.", 2. (vt) giữ được tình trạng cũ. "Cái bình ắc cu này nó không cầm hơi, phải đi xạc hoài tốn tiền quá..".

Cầm trâu /kɤm:² tɤw:¹/, [kam:² tɤw:¹] [01] (vt) lừa trâu tới đồng

hoang vắng để chúng sống qua hết mùa khô mới lúa về. "*Tội nghiệp mấy tay cầm trâu này, sống rày đây mai đó cũng khổ thiệt.*"

Cầm trâu cau /kɤm:² tɤw:² ka:w¹/, [kam:² tɤw:² ka:w¹] [011] (vn) nhận lễ hỏi làm vợ, (nb) đồng ý lấy chồng. "*Con nhỏ đó nó đã cầm trâu cau của người ta rồi, mà mày bảo tao tới nói gì nữa.*"

Cắm rắm /kɤm:³ zɤm:³/, [kam:³ zɤm:³] [11] (vt) cần nhả, ca cắm, lằm bằm tỏ ý bực tức, phàn nàn. "*Mày giao hần cho nó, nó làm gì nó làm đi, để nó cắm rắm bên tai tao khó chịu quá.*"

Cân đĩa /kɤn:¹ ziɤ⁴/, [kɤŋ:¹ jiɤ³] [01] (dt) cân đĩa, cân có hai đĩa hai bên, một đặt vật cân, một để quả cân. "*Những người bán đường đậu ở chợ trước đây thường dùng cân đĩa.*"

Cân đòn /kɤn:¹ do:n²/, [kɤŋ:¹ do:ŋ²] [01] (dt) cân treo loại lớn, có cán dài hình vuông, cạnh trên và cạnh dưới cán có phân định trọng lượng, trên cán có treo quả cân di chuyển để định trọng lượng vật cân, có một móc lớn phía dưới đầu cân để móc vật cân, có một khoen lớn phía trên đầu cân để xỏ đòn gỗ vào cho hai người khiêng cân và vật cân, phải có một người khác coi cân, định cân. "*Mấy thằng lái heo chuyên đi mua heo bằng cân đòn mang theo nên chúng dễ ăn gian lăm, hãy coi chừng.*"

Cân heo /kɤn:¹ he:w¹/, [kɤŋ:¹ he:w¹] [01] (dt) cân bàn, thường dùng để cân các vật lớn như heo, cân xé. "*Cân có mấy kí mà mày để lên cân heo làm sao chính xác được.*"

Cân nước /kɤn:¹ nuɤk⁵/, [kɤŋ:¹ nuɤ:k⁵] [01] (vt) dùng ống dây ni lon trong có chứa nước ở bên trong để cân mặt nền cho bằng khi xây dựng. "*Bọn bầy cân nước kiểu gì mà xây bên cao bên thấp vậy cả.*"

Cân xách /kɤn:¹ sɤc:⁵/, [kɤŋ:¹ sɤt:⁵] [01] (dt) cân tay, cân treo loại nhỏ cân được dăm ba kí lô, có ba dây khoen để treo đĩa cân dùng để đặt vật được cân vào trong đó. "*Những người bán dạo ngày trước, ai cũng có cân xách mang theo để cân đồ bán cho khách hàng.*"

Cần cố /kɤn:² ko:⁵/, [kɤŋ:² ko^{w5}] [11] (vt) chuyên cần và cố gắng, sự nhẫn nại vượt khó. "*Muốn thành danh thì ngay từ nhỏ phải biết cần cố trong học tập.*"

Cần dóp /kɤn:² do:p⁵/, [kɤŋ:² dɤ:p⁵] [01] (dt) (cv) cần dóp, lá dừa nước được chằm sẵn từng tấm dùng để lợp nhà. "*Mấy tấm lá bên xong, chát dống bên bờ kêu là lá cần dóp hoặc là cần dóp. Nghe dẫu ở xứ Tân An có xóm Cần Dóp, gần chợ.* (SN)".

Cần được /kɤn:² duɤk⁵/, [kɤŋ:² duɤ:k⁵] [01] (dt) một loại như ba ba, đồi mồi, con lớn. "*Có nhiều*

người cho rằng, ăn cần được rất xui, nên họ không dám ăn, dùng nói chỉ làm thịt."

Cần giộc /kɤn:² zɤ^wk^{p6}/, [kɤŋ:² jɤ^wk^{p6}] [01] (dt) cần vọt, cần bằng thân cây tre, cố định vào một trụ, đầu gốc có buộc một vật nặng làm cho đầu ngọn nhẹ hơn có thể nâng lên dễ dàng, dùng để lấy nước từ dưới sâu lên. "Rải rác vài cô gái đang sử dụng kiểu cần giộc để kéo nước từ đáy giếng quá sâu. (SN)".

Cần lé /kɤn:² lɛ:⁵/, [kɤŋ:² lɛ:⁵] [01] (dt) màn nhỏ mắc trên vòng để phòng muỗi đốt trẻ con. "Cái vòng này không có cần lé nên con phải đưa thường xuyên đó, không thôi muỗi cần thẳng nhỏ à ghen."

Cần vọt /kɤn:² vɔ:t⁶/, [kɤŋ:² jɔ:k⁶] [01] (dt) cần buộc thùng mức nước ở các giếng. "Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay dẫn cần vọt ruột đau như dẫn. (cd)".

Cần vọt /kɤn:² vu:t⁶/, [kɤŋ:² ju^wk^{p6}] [01] (dt) cần trúc dài dùng để đuổi chim, quát nghe vọt vọt. "Miếng đuổi chim tay cầm cần vọt, mùa rồi xí hựt anh ơi. (cd)".

Cần xé /kɤn:² sɛ:⁵/, [kɤŋ:² sɛ:⁵] [01] (dt) một loại giỏ lớn bằng tre đan khít, miệng rộng, đáy sâu và hơi hẹp lại, có quai xách hai bên, dùng đựng trái cây, hoặc hàng hoá bất kì. "Phải vào với bột trong cần xé, với bột ăn vào da thịt con người gây lở loét. (SN)".

Cần xé nhứt /kɤn:² sɛ:⁵ ɲu:t⁵/, [kɤŋ:² sɛ:⁵ ɲu:k⁵] [011] (dn) (cn) cần xé đại, cần xé rất to, chiều cao có tới hàng mét và đường kính miệng cũng rất rộng, độ chừng 7, 8 tấc. "Mỗi lần lên hoặc xuống hàng, phải nhiều người mới có thể dịch chuyển nổi những cần xé nhứt hàng hoá".

Cần /kɤn:³/, [kɤŋ:³] (vt) khảm, gắn các mảnh cứng vào một vật gì đó. "Cái tủ thờ này, ai cần xà cừ phải nói là hết ý", "Bức tường này được cần chén kiểu thành bức tranh hết sức đẹp".

Cần cấp /kɤn:³ kɤp:⁵/, [kɤŋ:³ kɤp:⁵] [01] (vt) (bâ) khấn cấp, gấp rút, có tính chất khẩn trương để có thể xong trong một khoảng thời gian ngắn nhất. "Trèo lên cây ổi cháng ba. Miệng nhai cần cấp, chua đà quá chua. (l)".

Cần tắc vô áy này /kɤn:³ tak:⁵ vɔ:¹ a:j⁵ naj:⁵/, [kɤŋ:³ tak:⁵ jo^{w1} a:j⁵ na:j⁵] [11001] (qn) cần tắc vô ưu, cần thân thì không phải bận khoăn, lo lắng. "Dân quê tôi người ta không nói cần tắc vô ưu mà lại nói cần tắc vô áy này, mới nghe qua có hơi lạ chỗ".

Cần xà cừ /kɤn:³ sa:² ku:²/, [kɤŋ:³ sa:² ku:²] [011] (vt) (nb) đầy ghê, sọ. "Cái mình cần xà cừ của mấy thầy mà phát ớn rồi, còn ở trần đi khoe hàng xóm nữa".

Cán /kɤn˥˥/, [kɤŋ˥˥] (vt) 1. nhô lên, đội lên một chút. "Có cái gì ở dưới chiếu nằm cán lưng khó chịu quá.", "Chỉ cán một hột cát ở trong giày mang vào cán bàn chân cũng không đi được.", 2. khuyết vào do tác động của một vật khác. "Cái tủ lạnh này bị cán mấy chỗ nên ai cũng chê, khó bán.", "Con nằm ở đâu mà cái lưng cán có lần có lần vậy?", 3. gán ngang, chuyển ngang theo kiểu trừ qua trừ lại. "Tôi thiếu anh một trăm, nó lại thiếu tôi một trăm, vậy nó sẽ trả thay tôi cho anh há. Thôi, đừng có cán nợ lỏi thôi lăm, của ai người đó trả cho xong chuyện.", "Thôi của ai thì người ấy trả đi, chớ trừ cán cái kiểu lòng vòng này rồi quá, dễ gây méch lòng sau này lăm.", 4. khuất, lấp, che khuất. "Bị cán một góc nhà không nhìn thấy đường vậy mà nó không chịu bớt ga, hỏi sao không dụng cho được.", 5. có thai, có chứa. "Một hôm, có anh thợ săn trong ấp bắt được một con heo cán. Anh mổ bụng lấy bọc con ra đem tiêm thuốc bắc."

Cán cái /kɤn˥˥ kɑi˥˥/, [kɤŋ˥˥ kɑi˥˥] [01] (vt) 1. vướng mắc. "Tôi không bị cán cái mấy đứa nhỏ tôi bỏ ông tôi đi lâu rồi.", 2. giao quyền làm chủ vắn bài lại cho người khác. "Tôi phiền mày làm cái máy không làm còn cán cái cho ai."

Cán gió /kɤn˥˥ zɔ˥˥/, [kɤŋ˥˥ zɔ˥˥] [01] (vt) bị gió thổi ngang, không

xuôi gió mà cũng không ngược gió. "Bị cán gió cho nên cái xe bạn về nó cứ cà bê cà bê."

Cán thai /kɤn˥˥ tʰaj˥˥/, [kɤŋ˥˥ tʰaj˥˥] [01] (vt) có thai ở giai đoạn đầu. "Mấy ngày nay bị cán thai nó hành không ăn uống được gì hết."

Cáp, /kɤp˥˥/, [kɑp˥˥] (dt) 1. lần, bận, chuyển. "Cáp đi có nó mày không hỏi, cáp về mày hỏi tao làm sao tao biết.", 2. dạo, hỏi, lúc. "Cáp này anh làm ăn thế nào? - Cáp trước đỡ hơn anh ơi."

Cáp₂ /kɤp˥˥/, [kɑp˥˥] (dt) xấp, tập hợp gồm nhiều mảnh, nhiều vật mỏng cùng loại. "Tôi lại đi thắng ra chợ lựa một cáp hàng và nói giá cả đồ âm công. (T)".

Cáp₃ /kɤp˥˥/, [kɑp˥˥] (dt) (tm) "cap" (P) mũi đất nhô ra biển, từ dùng để chỉ vùng đất Vũng Tàu ở miền Đông Nam Bộ. "À, nói Cáp, tôi mới nhớ ra. Anh Phán Tân ảnh rủ mình đi Cáp, đi hết nội nhà, đi xe của ảnh. (BNL)".

Cáp kì /kɤp˥˥ ki˥˥/, [kɑp˥˥ ki˥˥] [01] (vt) cấp tốc, rất nhanh chóng; ngay lập tức, liền tức thì. "Ở tiệm hủ tiếu này nó nấu cấp kì, anh vừa gọi xong trong nháy mắt là nó bưng ra ngay.", "Anh yên chí, anh cần một lúc một chục cái ti vi xịn như thế này, của hàng chúng tôi cũng có cấp kì, không phải để anh chờ đợi lâu đâu."

Cấp nấp /kɤp˥˥ nɤp˥˥/, [kap˥˥ nap˥˥] [01] (vt) tới tấp, liên tục, (cn) cấp nấp. "*Mấy ngày Tết hàng hoá nông sản cấp nấp đưa về chợ cầu Ông Lãnh, thấy mà ngợp.*".

Cấp nập /kɤp˥˥ nɤp˥˥/, [kap˥˥ nap˥˥] [01] (vt) tấp nập, liên tục, (cn) cấp nấp. "*Mấy ngày này, người dân cả nước cấp nập gói hàng, tiền cứu trợ đến giúp đỡ bà con các tỉnh bị lũ lụt.*".

Cập kè /kɤp˥˥ kɛ˥˥/, [kap˥˥ kɛ˥˥] [11] (vt) có tính chất song song, sóng đôi bên nhau; ngang bên cạnh nhau. "*Sóng nào tấp nập thuyền bè, Hồ nào với biển cập kè bên nhau?* (cd)", "*Cập kè kè, chấm muối mè, Quỳ xuống đất...* (dd)".

Cập nập /kɤp˥˥ nɤp˥˥/, [kap˥˥ nap˥˥] [01] (vt) cập rập, gấp và vội. "*Đi cập nập quá, sáng nay tôi cũng chưa kịp báo cho vợ con.*", "*Làm cập nập kiểu này, tôi nghĩ dễ thất bại lắm.*".

Cất₁ /kɤt˥˥/, [kɤk˥˥] (vt) (cá) nhảy lên, phóng lên, tung mình lên một vị trí cao hơn. "*Trời mưa nóng đất, cá cất lên đồng, Thuở xuân xanh không gặp, để có chồng mới gặp anh.* (cd)".

Cất₂ /kɤt˥˥/, [kɤk˥˥] (vt) đánh, làm đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực. "*Thằng này ngang tàng thiệt, em cất cho nó một trận để nó biết kính nể anh Hai.*".

Cất₃ /kɤt˥˥/, [kɤk˥˥] (vt) xây dựng, cách nói tắt của từ "xây cất", nghĩa chung, xây dựng nên công trình kiến trúc. "*Ông chơi xộp, bỏ ra mấy tí bạc để cất trường cho bọn trẻ ở quê tôi.*".

Cất dít /kɤt˥˥ di˥˥/, [kɤk˥˥ di˥˥] [01] (vt) nhắc dít lên không ngồi nữa, (cn) xách dít, ý nói: đứng dậy bỏ đi. "*Thằng này ăn xong chỉ biết cất dít đi mất chẳng biết dọn dẹp gì cả.*".

Cất giá /kɤt˥˥ za˥˥/, [kɤk˥˥ ja˥˥] [01] (vt) đưa giá hàng lên cao. "*Lợi dụng Tết nhất, bọn con buôn hay cất giá ẩu tả lắm.*".

Câu cấm /kɤw˥˥ kam˥˥/, [kɤw˥˥ kam˥˥] [01] (dt) loại cần câu ngắn bằng tre vỏ vót đẹp ở đầu, có độ dẻo và đàn hồi cao dùng để cấm bờ mương, ao, ruộng bắt cá lóc, cá trê về đêm. "*Ba chục cái cần câu cấm này mỗi đêm tôi cũng kiếm được cả chục kí cá đó, chớ phải chơi đâu.*".

Câu cổ /kɤw˥˥ ko˥˥/, [kɤw˥˥ ko˥˥] [11], [01] (vn) ôm, bá, khoác vào cổ, biểu lộ sự thân mật, bằng hàng. "*Đi ngoài đường, em đừng có câu cổ anh coi kì lắm.*", "*Con nhỏ gì kì, hết câu cổ thằng này tới câu cổ thằng khác.*".

Câu cơm /kɤw˥˥ kɤm˥˥/, [kɤw˥˥ kɤm˥˥] [01] (vt) 1. câu bằng môi cơm, ý nói chỉ câu cá nhỏ, như lòng tong, rô con, sặt con... "*Tôi câu cơm mà bán chác được bao*

tiền anh ơi, chỉ là để vui chơi vậy mà.", 2. dựa vào những việc làm nhỏ, như làm thuê, làm mướn kiếm cơm qua ngày. "Cái thằng đó nó chỉ biết câu cơm thôi, chớ biết tính toán làm ăn gì lớn đâu."

Câu độ /kɿw:¹ do:⁶/, [kɿw:¹ do:⁶] [01] (vt) giả thua những ván ăn thua nhỏ để nhử người khác tiếp tục, hoặc tham gia chơi, để rồi ăn lại họ những ván lớn, quyết định hơn. "Thằng đó nó thả mầy để câu độ đó, mầy đừng có tin nó, hết tiền đó ghen con."

Câu giăng /kɿw:¹ zaŋ:¹/, [kɿw:¹ jaŋ:¹] [01] (dt, vt) loại câu không có cần, chỉ có một sợi dây dài, trên mỗi khoảng cột một sợi dây câu, dùng để giăng ở những nơi có mặt nước rộng, như ruộng, ao lớn, sông. "Đi câu giăng mà không có xuồng bông gì thì thăm câu làm sao được."

Câu giờ /kɿw:¹ zɿ:²/, [kɿw:¹ jɿ:^{u2}] [01] (vt) làm mọi cách để cho hết giờ, chớ không hết việc. "Cái bọn chủ nó trả lương công nhật cho người làm mướn tẹ hại, nên họ cũng phải câu giờ để gỡ gạc lại chớ biết sao."

Câu kéo /kɿw:¹ ke:^{w5}/, [kɿw:¹ ke:^{w5}] [11] (dt) chỉ chung việc câu cá, đánh bắt cá bằng cách câu, cách dùng không có ý phủ định. "Hai tháng rồi, ruộng cấy xong, lúa đang đòng cái và gàn có dòng

dòng. Nhà nông rảnh việc. Mùa câu kéo bắt đầu, sau những đám mưa dầm. (PV)".

Câu mánh /kɿw:¹ mɛɲ:⁵/, [kɿw:¹ mɛɲ:⁵] [01] (vt) tính toán để trục lợi. "Thằng đó nó câu mánh dữ lắm, ông đừng tin nó."

Câu mâu /kɿw:¹ mɿw:¹/, [kɿw:¹ mɿw:¹] [11] (vt) 1. bắt bẻ, nhỏ nhặt, xét nét, chú ý bắt lỗi từ những việc nhỏ nhất. "Thằng đó nó tính hay câu mâu lắm, tui bây đừng thềm chơi với nó.", 2. hay gây gổ, cãi lộn, bực bội trước những việc không đâu. "Bạn bè chơi với nhau thì phải biết nhường nhịn, chớ chơi mà hay câu mâu quá thì nghỉ đi."

Câu nhấp /kɿw:¹ jap:⁵/, [kɿw:¹ jap:⁵] [01] (vt) câu bằng mỗi vệt con còn sống, dưới chân vệt có lưỡi câu, đem nhấp nhấp ở những nơi có bầy ròng ròng để nhử bắt cá lóc mẹ. "Bầy ròng ròng này mà có được vệt con tao câu nhấp một hồi là thế nào cũng bắt được cá mẹ thôi."

Câu rê /kɿw:¹ zɛ:¹/, [kɿw:¹ zɛ:¹] [01] (dt, vt) câu quảng, câu bằng cần câu dài, dây rất dài, vung dây thả mỗi ếch, nhái con rất xa, rồi kéo rê từ từ lại, làm cho cá lóc tưởng con mồi đang còn sống nhảy ngang mà tấp. "Câu rê rất khó câu, không phải ai câu cũng được, cần câu rê cũng phải nhẹ mà dài, mới rê nhấp tốt được".

Câu thiệu /kɿw:¹ t^hiəw⁶/, [kɿw:¹ t^hi:w⁶] [01] (dt) 1. (tập võ) câu hô xuống trước để những người khác thực hiện theo cho đồng bộ. "*Rời sân vận động, về nhà, dọc đường gặp một ông lão quốc thước đang thao diễn để tập võ nghệ cho đám thanh niên. Vừa tập vừa xuống lên những câu thiệu để giữ nguyên tắc.*" (SN)", 2. câu nói có ý nghĩa mào đầu, hoặc được dùng làm phương châm lí tưởng, hành động. "*Ở nhà tôi đã dạy nó hai câu thiệu mà tôi mê nhất đời: "Kiến nghĩa bất vi vô đông dã. Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng."*" (NH)".

Cầu /kɿw:²/, [kɿw:²] (vt) ước đoán, có lẽ, dự đoán một cách không chắc chắn, nhưng có phần chắc ở mức tối thiểu. "*Ghe mía lớn vậy mà có mấy người vác, kiểu này cầu cả tuần mới xong.*"

Cầu cầu /kɿw:² ɿw:¹/, [kɿw:² ɿw:¹] [01] (vt) cầu may, không chắc chắn. "*Cái kiểu làm cầu cầu như vậy biết khi nào mà có được kết quả.*"

Cầu cá /kɿw:² ka:⁵/, [kɿw:² ka:⁵] [01] (dt) ao nuôi cá tra có bắc cầu để đi vệ sinh. "*Ở nông thôn, hầu như nhà nào trước đây cũng có cầu cá.*"

Cầu dừa /kɿw:² zurɿ:²/, [kɿw:² jwɿ:²] [01] (dt) cầu được bắc bằng thân cây dừa. "*Cầu dừa trơn trượt*

lắm ai ơi, Đi mà không khéo té như chơi...".

Cầu đúc /kɿw:² du^wk^{p5}/, [kɿw:² du^wk^{p5}] [01] (dt) cầu được đúc bằng xi măng cốt thép. "*Hội đồng Tân lại mở gói thuốc Gò Vấp hút phi phà, nhìn dòng nước cuộn cuộn dưới kinh, chảy vội vào chân cầu đúc ra biển gần đó.*" (SN)".

Cầu khi /kɿw:² xi:³/, [kɿw:² xi:³] [01] (dt) cầu gồm có hai trụ cầu bằng hai cây bắt chéo rất cao và được gác bằng ba thanh tre không cột dây để ghe xuống qua lại có thể giở lên được: thanh lên được gác từ bờ tới trụ cầu, thanh ngang được gác từ trụ cầu này sang trụ cầu nọ, thanh xuống được gác từ trụ cầu tới bờ, cầu thường có tay vịn thấp cho con nít có thể vịn, cầu rất khó đi vì thanh cầu nhỏ và không được cột nịt cẩn thận nên gọi là cầu khi. "*Phải chi lấy được vợ vườn, Tập đi cầu khi thêm đường dọc ngang.*" (cd)".

Cầu móng /kɿw:² mɿ^wŋ^{m5}/, [kɿw:² mɿ^wŋ^{m5}] [01] (dt) cầu uốn cong lên như cái móng (cầu vồng). "*Ở quê tôi thỉnh thoảng mới có một chiếc cầu móng bắc qua rạch vào nhà của những người có tiền.*"

Cầu nước /kɿw:² nurɿk⁵/, [kɿw:² nur:⁵] [01] (dt) cầu bắc gie ra sông, dùng để tắm giặt, rửa ráy, phổ biến theo nếp sinh hoạt trước đây của người dân vùng đồng bằng

sông Cửu Long. "Những đêm giạt mình thức giấc, nằm nghe tiếng gió rít thê lương từ các cánh đồng xa mông quạnh và lắng nghe tiếng nước chảy ào ào dưới chân cầu nước bắc ra con kênh thẳng tắp chạy dài vô tận trước ngôi chợ này. (ĐG)".

Cầu thang /kɿw:² tʰa:ŋ¹/, [kɿw:² tʰa:ŋ¹] [01] (dt) 1. thang gác, vật dụng bằng gỗ dùng để lên xuống tầng nhà được làm bằng gỗ (gác). "Đề em lên xuống cầu thang, coi chừng té đó nghen con.", 2. cầu có dạng cây thang, được đặt ở mé sông rạch để tắm, rửa. "Chân cậu bước nhanh rồi dừng nơi đầu cầu thang kiểu cầu mà đồng bào thôn quê bắc thả xuống nước để rửa ráy và tắm. (SN)".

Cầu tiêu /kɿw:² tiəw¹/, [kɿw:² ti:w¹] [01] (dt) nhà vệ sinh. "Nam thì ngồi nhẩn mặt một lát rồi kêu đau bụng. Giây phút sau, hấn đi cầu tiêu liên tiếp. (BNL)".

Cầu tiêu hầm /kɿw:² tiəw¹ hɿm:²/, [kɿw:² ti:w¹ ham:²] [011] (dn) nhà vệ sinh được làm trên ao có nuôi cá vồ. "Thói quen dùng cầu tiêu hầm ở nông thôn phải được xoá bỏ để giữ mỹ quan và vệ sinh chung".

Cầu tiêu máy /kɿw:² tiəw¹ maj:⁵/, [kɿw:² ti:w¹ maj:⁵] [011] (dn) nhà vệ sinh có bộ ngồi là bàn cầu, phân được nước đẩy xuống

hầm cầu xây ngầm dưới đất để chứa và tự huỷ phân. "Người dân ở nông thôn bây giờ cũng bắt đầu quen dùng cầu tiêu máy".

Cầu tre /kɿw:² tɛ:¹/, [kɿw:² tɛ:¹] [01] (dt) cầu được bắc bằng những thanh tre (cn) cầu khỉ. "Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi. (cd)".

Cầu ván /kɿw:² va:n⁵/, [kɿw:² ja:ŋ⁵] [01] (dt) cầu được đóng bằng những tấm ván ngang trên hai thanh gỗ dọc được bắc qua rạch. "Vỉ dầu cầu ván đóng đinh... (cd)".

Cậu /kɿw:³/, [kɿw:³] (dt) cậu ấy, từ rút gọn của "cậu ấy" (ngôi III), người nam được nói tới, hoặc người cậu của mình được nói tới. "Cậu ấy, nghe nói là dân miền Trung, đi lính đóng ở gần nhà em. Cậu thích gia đình em lắm.", "Cậu em có ở nhà hông? - Cậu đi đâu rồi chị ơi".

Cấu xức /kɿw:³ su:k:⁶/, [kɿw:³ su:k:⁶] [01] (qn) chó cắn, chó táp, cách nói có sắc thái vui. "Nhà đó nhiều chó dữ lắm, mà tới lỗ mớ coi chừng bị cấu xức đó nghen".

Cậu /kɿw:⁶/, [kɿw:⁶] (dt) 1. anh hay em trai của mẹ. "Má tôi có bốn anh chị em: cậu Hai là anh của má tôi, má tôi thứ Ba, rồi tới dì Tư, cậu Út.", 2. cậu em, cách gọi thân mật người trai, không họ hàng (có thể người miền Nam có tình cảm thiên về bên ngoại hơn?). "Thím gọi bọn lính bằng cậu, nói chuyện

với chúng ngọt xót: - *Mấy cậu đi như vậy mỗi tháng được lãnh mấy ngàn?* (AD)".

Cây₁ /kɤj:¹/, [kɤj:¹] (dt) gỗ, phần thân cây được dùng làm vật liệu. "*Tôi đi mua cây về đóng bàn ghế.*", "*Mấy cái tủ cây này cũng mấy mươi năm rồi chỗ có ít gì nữa, vậy mà cũng còn tốt.*", "*Ba cái cây đầu vuông bảy giờ cũng mắc thiệt.*".

Cây₂ /kɤj:¹/, [kɤj:¹] (dt) lượng, lượng vàng. "*Ngày trước kiếm một cây vàng đầu phải là chuyện dễ.*", "*Được chín chỉ rồi, ráng kiếm thêm một chỉ nữa cho đủ một cây mà trả nợ người ta.*".

Cây₃ /kɤj:¹/, [kɤj:¹] (dt) người có trình độ cao, chuyên môn giỏi ở một lĩnh vực nào đó. "*Về khả năng chuyên môn, nó thì một cây rồi, khỏi phải nói.*".

Cây bản /kɤj:¹ bɤn:²/, [kɤj:¹ bɤn:²] [01] (dt) cây thường sống phổ biến ở bờ sông, kinh, rạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, thân lớn, sần sùi, lá nhỏ, có trái tròn dẹp, giữa trái có đuôi nhọn, mặt cuống trái có hình cánh sao. "*Cây gie cây bản ngã, Bất khả viển vông, Tới đây em nói cho anh vừa lòng, Em đây có chốn loan phòng đã lâu.* (cd)".

Cây chà /kɤj:¹ ca:²/, [kɤj:¹ ca:²] [01] (dt) nhánh cây khô rụng hết lá được cắm xuống sông, rạch... để dẫn dụ tôm cá đến ở. "*Những cây*

chà được chỏ ra cắm dày đặc xuống địa để làm chỗ dựa cho những con cá khi nước rọt kéo về trú ẩn. (ADg)".

Cây đa /kɤj:¹ za:¹/, [kɤj:¹ ja:¹] [01] (dt) cây đa, cây sống lâu năm, thân lớn, tán lớn. "*Cây đa trốc gốc, thợ mộc đang cưa, Gặp em đứng bóng đang trưa, Trách trời với tối, phân chưa hết lời.* (cd)".

Cây dài /kɤj:¹ da:j:²/, [kɤj:¹ da:j:²] [01] (dt) cây thang, được làm bằng 2, 3 cây tre ghép lại, các mắt tre để lại cành ngắn. Thang được buộc vào thân cây thốt nốt để tiện cho việc leo lên ngọn. "*Không có mấy cây dài ở mỗi cây thốt nốt đó thì làm sao mà lấy trái cho được.*".

Cây kiềng /kɤj:¹ kiɛŋ²/, [kɤj:¹ ki:ŋ²] [01] (dt) vòng kiềng, vật trang sức hình vòng tròn, thường được đeo ở cổ phụ nữ hoặc trẻ em. "*Bạch Tuyết vào phòng riêng đóng cửa lại rồi mở tủ lấy lấy năm đôi vàng, một cây kiềng và ba mớ áo...* (HBC)".

Cây láp /kɤj:¹ la:p:⁵/, [kɤj:¹ la:p:⁵] [01] (dt) thanh thép tròn dùng để nối máy động cơ với chân vịt ghe, tàu. "*Do ghe chạy nhanh, lại nước ròng, nên bị vướng gốc, gãy chân vịt, tuột mẹ cây láp xuống dòng rạch.*".

Cây lồng /kɤj:¹ lɤʷŋᵐ²/, [kɤj:¹ lɤʷŋᵐ²] [01] (dt) (cn) lồng, cái bông, cây tre dài, phần đầu trên

được đan phùng lên như chiếc lồng, có một khoảng trống ở giữa gọi là miệng và hai hàng răng trên dưới để hứng quả cây lọt vào rồi bẻ bằng cách đẩy lên hoặc giật xuống. "Con lấy cho ba cây lồng để ba hái chum mận này cho con."

Cây mốp /kɤj:¹ mɔ:p⁵/, [kɤj:¹ mɤ:p⁵] [01] (dt) 1. một loại cây to, gỗ xốp và nhẹ dùng làm mũ. "Gỗ cây mốp, cây vông thường được dùng đóng guốc vì nó nhẹ dễ mang.", 2. một loại cỏ mọc dưới nước, cọng xốp. "Ba cái cọng mốp này ăn cũng được nữa."

Cây nò /kɤj:¹ nɔ:²/, [kɤj:¹ nɔ:²] [01] (dt) cây được cắm ở sông, rạch để làm cột giữ cho các phương tiện đánh bắt cá, và để làm điểm cảnh báo các phương tiện di chuyển. "Hai tay bưng đĩa xôi vào. Khen ai khéo cắm cây nò giữa sông. (cd)".

Cây thẩu /kɤj:¹ tʰɤw:³/, [kɤj:¹ tʰɤw:³] [01] (dt) cây được trồng để chế biến ra thuốc phiện. "Vẫn còn bị ám ảnh về câu chuyện tìm hạt giống cây thẩu, tôi mỉm cười... (SN)".

Cây tra /kɤj:¹ ta:¹/, [kɤj:¹ ta:¹] [01] (dt) cây hoang, thân gỗ, mọc ở mé sông rạch vùng đồng bằng, lá như lá bồ đề, hoa có hình cái chuông, màu vàng. "Những buổi tối, bước ghe vô góc cây tra bông nở vàng cặp mé bờ, ông Chín dạy chị em Giang học. (NNT)".

Cây trôm /kɤj:¹ tɔ:m¹/, [kɤj:¹ tɤ:m¹] [01] (dt) cây trâm, cây to, thân gỗ, lá thuôn dài, mọc đối, quả nhỏ, ăn được, gỗ dùng đóng đồ đạc. "Đưa nàng về tới cây trôm, Day lưng trở lại, sao hôm đứng đầu. (cd)".

Cây viết /kɤj:¹ viət⁵/, [kɤj:¹ ji:k⁵] [01] (dt) cây bút, vật dụng dùng để viết, vẽ thành nét. "Bữa đó, má bắt chúc, nhờ con Cà Xúc, (tên của bà ta) mua cây viết, bình đựng mực, cái tập giấy để cho con tới đó bỏ xuống, trước bàn Phạt, lấy phước trong cõi đời này. (SN)".

Cây xăng /kɤj:¹ saŋ:¹/, [kɤj:¹ saŋ:¹] [01] (dt) trạm bán xăng dầu. "Bây giờ trên đường đi cây xăng thiếu gì hơi dầu mà lo cho mệt."

Cày /kɤj:²/, [kɤj:²] (dt, vt) (bà) cày. "Mới sáng sớm ăn ba hột xong, ông đã vác cày, dẫn hai con trâu, để cày cho ruộng ông Hưng rồi."

Cáy /kɤj:⁵/, [kɤj:⁵] (vt) cốc, cú, dùng phần gù của lông tay khi co quắp lại ấn mạnh vào đầu ai đó. "Mày có im hôn, không thôi tao cạy cho mày phát bây giờ."

Cây giáng /kɤj:⁵ za:ŋ⁵/, [kɤj:⁵ ja:ŋ⁵] [01] (vt) cây tay, ấn mạnh nắm mạ xuống bùn cùng lúc với ngón tay cái, không dùng nọc cày vì đất đã quá mềm. "Miếng ruộng này hai chị em tôi cày giáng một lát là xong."

Cây lúa cây /kɤj:⁵ lɯ:⁵ kɤj:¹/, [kɤj:⁵ lɯ:⁵ kɤj:¹] [101] (vn) xé khóm lúa ra thành một vài cây để cấy bằng nọc bự (cấy lại lần 2). "*Chỉ có vùng Đồng Tháp Mười người ta mới cấy lúa cây thôi, chỗ vùng khác tôi đâu có thấy.*"

Cây /kɤj:⁶/, [kɤj:⁶] (vt) (bâ) cạy, dùng một vật cứng nạy cho bung ra. "*Bọn trộm đêm hôm nó hay cạy cửa lấy đồ người ta lăm.*"

Cha₁ /ca:¹/, [ca:¹] (dt) 1. từ gọi người nghe ngang cỡ tuổi, cách gọi có ý thân mật. "*Thôi đi cha! Cha nói như cha rành 6 câu hỏi đời nào vậy.*", 2. chỉ chung người nào đó (ngôi III) được nhắc tới trong câu chuyện, cách nói có thể có ý xem thường. "*Tây thì nói chi, người Việt mình cũng có cha kì quái lăm.* (SN)".

Cha₂ /ca:¹/, [ca:¹] (ct) từ dùng ở đầu phát ngôn, biểu thị trạng thái sợ, lo ngại về một điều gì đó. "*Cha, điều này biết nhà mình có qua được mùa gió này không đây, Út Nhỏ?* (NNT)".

Cha chắ /ca:¹ ca:³/, [ca:¹ ca:³] [01] (ct) biểu thị trạng thái ngạc nhiên, hoặc tức giận. "*Úy! Cha chắ! Nó trốn đi đâu?* (HBC)", "*Tôi liền la rằng: 'Cha chắ, nó cự bây! Bẩn.* (NTQ)".

Cha đời /ca:¹ dɤ:²/, [ca:¹ dɤ:²] [01] (vt) tuyệt, cha bố, sướng quá mức, sướng hết chỗ nói. "*Mới có*

bây lớn mày đòi cái gì ông cho cái này, vậy là cha đời rồi còn gì."

Cha nội /ca:¹ noi:⁶/, [ca:¹ noi:⁶] [01] (dt) 1. cách gọi người ngang bằng tuổi một cách thân mật. "*Thôi đi cha nội, mày xúi tao làm chuyện đó cho bả chửi tắt bếp luôn chứ gì.*", 2. cách gọi người nào đó mà mình không quen biết. "- *Cha nội nào mà đại quá vậy? Vô trong bờ mà bơi xuống. Giữa bàu, bùn nổi lên như bãi cù lao. Lấn lên đó để khăn đất hả!* (SN)".

Chà₁ /ca:²/, [ca:²] (vt) 1. xay, xát, làm cho bong, tróc vỏ ngoài ra bằng cối quay. "*Chỗ lúa đi đâu vậy cô Hai?* - *Tôi đi chà lúa, ở nhà máy chà ông Năm mập.*", 2. giầy xéo, giẫm đạp lên một cách tàn nhẫn, thô bạo. "*Con voi này nó đã chà chết bao nhiêu người rồi người ta mới bắt được nó.*", 3. chùi, làm cho sạch vết bẩn. "*Con chà cái tay dơ vô cái khăn đó rồi đưa má giặt luôn thể.*"

Chà₂ /ca:²/, [ca:²] (dt) (cn) người Chà, chỉ chung những người da đen, ngăm đen, gốc nước ngoài, sống ở Việt Nam. "*Người Chà thường họ theo đạo Hồi, phải hôn anh?*"

Chà bông /ca:² bɤ^wη^{m1}/, [ca:² bɤ^wη^{m1}] [01] (dt, vt) ruốc, thịt, cá được băm nhuyễn, rang khô thành sợi như bông, có thể để được lâu. "*Có người thì thích chà bông thịt,*

nhưng má tôi thì lại thích chà bóng cá."

Chà chạnh /ca:² cɜ:n⁶/, [ca:² cɜ:n⁶] [01] (vt) có nhiều nhánh gai góc qua lại đan chéo vào nhau. "*Bụi tre gai này chà chạnh tùm lum, mé dọn rất là cực."*

Chà chiến /ca:² ciɛn⁶/, [ca:² ci:ɲ⁶] [01] (dt) chim chiến chiến, chim nhỏ hơn chim sẻ, sống ở ruộng, bãi quang đãng, thường hót líu lo khi bay bổng lên cao. "*Con chim chà chiến, nó bay thấp liệng cao, Nó kêu lằng lằng líu líu, Đối lúa ta lặn dạn lịu dịu, sao nở dứt tình, Thà không, anh ở một mình, Kết duyên rồi lại bạc tình sao nên?* (cd)".

Chà chôm /ca:² co:m¹/, [ca:² cɤ:m¹] [01] 1. (dt) cành có rất nhiều nhánh nhỏ chằng chịt. "*Ba cái chà chôm này gom lại, phơi nắng, chum cháy lăm con à."*, 2. (vt) (tóc tai) bù xù, rối rắm, không được ngay ngắn, gọn gàng. "*Cái đầu chà chôm vậy mà không chịu đi hớt đi, còn đợi gì nữa."*

Chà chớp /ca:² cɤ:p⁵/, [ca:² cɤ:p⁵] [01] (dt) lính thực dân da đen, đội mũ có hình nón. "*Tướng Gracey chỉ huy sư đoàn Anh - Ấn gồm đa số lính chà chớp tới Sài Gòn làm nhiệm vụ giải giới quân Nhật.* (NH)".

Chà đồ nhôm /ca:² do:² ɲo:m¹/, [ca:² do^{w2} ɲɤ:m¹] [101] (qn) (nl)

thất nghiệp, không có việc gì làm, phải lầy (chôm) đồ nhà đem bán mà sống. "*Mấy tháng nay tôi phải chà đồ nhôm, đang chờ xin việc."*

Chà gạc /ca:² ɤa:k⁶/, [ca:² ɤa:k⁶] [01] 1. (dt) (cn) chà chôm, cành cây có nhiều nhánh theo những hướng khác nhau. "*Ba cái chà gạc này, sao con không chặt ra bó lại cho nó đàng hoàng, rồi hãy mang vào nhà, mà lại để um tùm như thế này vậy."*

Chà gạo /ca:² ɤa:w⁶/, [ca:² ɤa:w⁶] [01] (vt) xay lúa thành gạo, (cn) chà lúa. "*Con Ba nó bận đi chà gạo ở ngoài chợ rồi."*

Chà giá /ca:² za:⁵/, [ca:² ja:⁵] [01] (vt) xáo giá cho tróc vỏ đậu xanh. "*Con ở không chà giá dùm cho mẹ."*

Chà gộng /ca:² ɤɤ^wɲ^{m6}/, [ca:² ɤɤ^wɲ^{m6}] [11] (dt) chỉ chung các nhánh cây khô được cắm dưới địa. "*Cổ rác, chà gộng trong địa được dọn sạch sẽ, những người chup lưới lên bờ nghỉ xả hơi...* (ADg)".

Chà lét /ca:² le:t⁵/, [ca:² lɛ:t⁵] [11] (vt) 1. lét qua lét lại trên đất, cát. "*Sao con để em tắm rửa rồi mà còn chà lét vậy con."*, 2. (nb) lẫn lộn, tối lui, từng trải, đã qua nhiều lần nên có hiểu biết, kinh nghiệm. "*Cả thời học sinh tôi chà lét ở đất Mỹ Tho mà không rành mọi góc ngách sao được."*

C

Chà lét quét xám /ca:² le:t⁵ kwe:t⁵ sa:m³/, [ca:² lə:t⁵ wə:t⁵ sa:m³] [1111] (qn) 1. sử dụng quá nhiều lần nên làm cho vật bị hư hại, hoặc mòn, cũ. "*Mới mua về trông đã lắm chú, tại tội nhỏ nó chà lét quét xám riết mới ra nông nổi đó.*", 2. tới lui nhiều lần tới mức thành quen, và gần bó. "*Mấy năm đi học ở Sài Gòn, tôi chà lét quét xám ở gia đình này mà không thân sao được.*"

Chà lúa /ca:² luy:⁵/, [ca:² luy:⁵] [01] (vn) xay lúa để lấy gạo, (cn) chà gạo. "*Nhà máy chà lúa này chà không lấy công nhưng họ lấy cám.*"

Chà rà /ca:² zə:²/, [ca:² zə:²] [01] (vt) (cn) cà rà, thường xuyên theo sát một bên. "*Con đi chơi đi, chớ chà rà bên mẹ, mẹ không làm việc được.*"

Chà rà chạc rạc /ca:² zə:² ca:k⁶ zə:k⁶/, [ca:² zə:² ca:k⁶ zə:k⁶] [0101] (qn) chộn rộn lằng xằng. "*Con cứ chà rà chạc rạc bên mẹ, làm sao mẹ làm việc?*"

Chà răng /ca:² zəŋ:¹/, [ca:² zəŋ:¹] [01] (vn) đánh răng, chải răng cho sạch chất bẩn bám. "*Con thức dậy, chà răng đi, rồi ăn sáng, đi học.*"

Chà Và /ca:² va:²/, [ca:² ja:²] [01] (dt) người Mã Lai, người có nước da đen. (quan niệm không đúng trước đây: người Mã Lai là người da đen). "*Lại có tên đất là Bãi Chà*

Và (hiểu là người Mã Lai), Hòa Phẫu, Xoa Áo (Ngoại Phố, Sơn Hậu) được thông dụng và ghi trên bản đồ. (SN)."

Chà xà bông /ca:² sa:² bɿ^wŋ^{m1}/, [ca:² sa:² bɿ^wŋ^{m1}] [101] (vn) xát, bôi xà phòng để tẩy bẩn. "*Mình mấy dơ hầy mà con không chà xà bông, làm sao mà sạch được chớ.*"

Chá /ca:³/, [ca:³] (dt) cha ấy, cách gọi không được trân trọng, có thể có xu hướng thân mật, thân tình, đối tượng nam, vắng mặt nhưng đã được xác định. "*Chá hỏi tôi mượn tiền, tôi không cho, chá giận.*"

Chá chệt₁ /ca:³ cɛ:t⁶/, [ca:³ cɛ:k⁶] [01] (vt) dả dốt, nói làm điệu, nói nũng nịu, cách nói sửa mồm, sửa miệng làm cho giọng nói không còn vẻ tự nhiên. "*Con nhỏ đó, mỗi lần gặp thủ trưởng ăn nói chá chệt, thấy phát ghét.*"

Chá chệt₂ /ca:³ cɛ:t⁶/, [ca:³ cɛ:k⁶] [11] (dt) tên một loài chim còn gọi là bói cá, thẳng chài. "*Ở nông thôn mới có chá chệt, chớ thành phố làm gì có được con.*"

Chá chót /ca:³ cɿ:t⁵/, [ca:³ cɿ:k⁵] [01] (vt) 1. chột nhả, ăn nói không đúng đắn. "*Cái thẳng đó nói chuyện trước phụ nữ mà chá chót như vậy, hỏi sao họ không ghét.*", 2. dả dốt, tiếng nói chưa được rõ, còn sai sót một số âm. "*Nghe mấy đứa nhỏ nói chuyện chá chót nhiều lúc thấy mắc cười.*"

Chả giò /ca:³ zɔ:²/, [ca:³ jɔ:²] [01] (dt) bánh tráng cuốn nhân thịt tròn bằng ngón chân cái, dài bằng ngón tay, được đem rán lên cho vàng trước khi ăn. "*Lầu lầu mua chả giò Cầu Tre về chiên ăn là hết ý.*"

Chả giò chiên /ca:³ zɔ:² ciən¹/, [ca:³ jɔ:² ci:ŋ¹] [011] (dt) nem rán, chả giò được đem rán vàng trước khi ăn. "*Cô bạn dãi tôi món nem rán Hà Nội. Cứ nghĩ đâu là món ăn lạ. Ai dẽ đó là món mà người miền Nam gọi là chả giò chiên.*"

Chả giò rế /ca:³ zɔ:² zɛ:⁵/, [ca:³ jɔ:² zɛ:⁵] [011] (dt) chả giò được cuốn bằng loại bánh có những sợi bột chạy đan chéo, giống như chiếc rế. "*Chả giò rế đem chiên lên ăn giòn hơn chả giò thường.*"

Chả lụa /ca:³ lɯ:⁶/, [ca:³ lɯ:⁶] [01] (dt) giò lụa, thức ăn làm bằng thịt heo nạc giã nhuyễn, bó lá lại thành cuộn tròn bằng bắp cải, hoặc lớn hơn, được nấu chín, có màu trắng ngà, khi ăn được cắt ra thành từng miếng, có thể ăn không hoặc ăn kèm với bánh. "*Một số người thích ăn chả lụa với bánh mì, bởi đó mà có nhiều xe bán bánh mì chả lụa là vậy.*"

Chả vai /ca:³ vaj:¹/, [ca:³ ja:j¹] [01] (dt) bả vai, phần thân thể ở phía trên lưng, dưới vai. "*Anh bị bệnh gì mà gác bả cả hai chả vai vậy?*"

Chá /ca:⁵/, [ca:⁵] (dt) chao đèn, vật mỏng có hình tròn được đặt trên bóng đèn, để hạn chế ánh sáng chiếu ra bên ngoài. "*Gắn cái chá vô cho ánh sáng đèn nó đừng có hắt ra bên ngoài.*"

Chác₁ /ca:k⁵/, [ca:k⁵] (vt) 1. dẽo, vạt từng miếng, "*Con lấy cái búa, ba chác một chút cho nó bớt cong.*", 2. chặt, làm cho đứt lìa. "*Chác mấy nhánh cây này cho nó rộng lối đi.*"

Chác₂ /ca:k⁵/, [ca:k⁵] (dt) tên một loại cỏ dại mọc ở ruộng. "*Cỏ mác, cỏ chác, rau bợ gì gì nữa, thuốc này đều trị được hết, hông sao đâu.*"

Chạc hòng /ca:k⁶ hɯ:^wŋ^{m6}/, [ca:k⁶ hɯ:^wŋ^{m6}] [01] (vt) vỡ hòng, rất cả hòng. "*Mấy ở đâu mà tao réo chạc hòng mà mấy cũng không nghe vậy hả?*"

Chạc hoạc /ca:k⁶ hwa:k⁶/, [ca:k⁶ wa:k⁶] [01] (vt) (bã) chạc oạc, rộng toác, rộng tuếch, (cn) chàng hoạc. "*Mấy con cá tra nó tấp mỗi cái miệng chạc hoạc.*", "*Con leo trèo ở đâu mà cái áo nó rách một lỗ chạc hoạc ở sau lưng vậy?*", 2. (nb) lớn tiếng, to tiếng. "*Khuya rồi mà cái miệng cứ chạc hoạc đó ghen mậy.*"

Chạc oạc /ca:k⁶ wa:k⁶/, [ca:k⁶ wa:k⁶] [01] (vt) (bã) chạc hoạc. "*Cái giò này cái miệng chạc oạc lo gì mà bỏ không vô.*"

Chạc rạc /ca:k⁶ ʔa:k⁶/, [ca:k⁶ ʔa:k⁶] [01] (vt) nhón nháo lộn xộn. "*Mấy đứa bây bàn tính cái gì mà chạc rạc vậy, tao méc cho mà coi.*".

Chạch lấu /cɜc:⁶ lɤw:⁵/, [cɜt:⁶ lɤw:⁵] [01] (dt) loại cá mình dẹp, đầu nhọn như cá chạch, nhưng rất lớn con. "*Một con cá chạch lấu lớn có tới cả kí lô lận đó.*".

Chai /ca:j¹/, [ca:j¹] (dt) loại nhựa dùng để trét các kẽ nứt, lỗ đinh của ghe, xuồng. "*Cái ghe của tôi còn phải chờ trét chai nữa mới hạ thủy được.*".

Chai hia /ca:j¹ hiɤ:¹/, [ca:j¹ hiɤ:¹] [01] (vt) (nl) chia hai, chia phần có được ra làm hai hoặc cho hai người. "*Món tiền kiếm được này coi như tao với mấy chai hia hén.*".

Chai sần /ca:j¹ ʂɤn:²/, [ca:j¹ ʂɤn:²] [11], [01] (vt) 1. chai sạn, (da) chai và nổi thành cục nhỏ. "*Làm cái gì mà hai bàn tay chai sần hết trơn vậy?*", 2. (nb) có tính chất gan lì, không còn những xúc cảm tâm lí bình thường nữa. "*Nó bây giờ đã chai sần, có còn biết sợ cái gì nữa đâu.*".

Chài, /ca:j²/, [ca:j²] (vt) 1. chảy xuống, có hiện tượng tuôn đổ xuống vì lâu ngày, hoặc vì nặng. "*Trời mưa kiểu này chài ba cái bùn mới vét trở lại ao ráo trội mắt.*", "*Đống cát mới đổ hôm qua, bọn trẻ nó chơi chài gán hết.*", 2. kéo

dài ra, trải rộng ra. "*Cái bãi sinh này chài tận mấy chiếc ghe đậu lận đó.*", 3. (nb) theo đuổi ai đó trong quan hệ nam nữ. "*Mấy tháng nay thằng Bảy nó đang chài cô Ba con ông chủ.*".

Chài₂ /ca:j²/, [ca:j²] (vt) hơi dốc, hơi nghiêng, thoải thoải. "*Cái mặt nền nhà này cân nước kiểu gì mà nó hơi chài cái hàng hiên.*".

Chài bài /ca:j² ba:j²/, [ca:j² ba:j²] [01] (vt) bừa bãi, tung toé, lung tung, không có thứ tự, gọn gàng. "*Dọn dẹp nhà cửa đi con, đồ đạc trong nhà để chài bài như vậy, khách đến trông thấy người ta cười cho.*".

Chài bài /ca:j² ba:j³/, [ca:j² ba:j³] [01] (vt) hay nói, lớn mồm, có hiện tượng gào thét lên vì bức tức. "*Con nhỏ đó tới ngày cái miệng cứ chài bài, không kéo da non.*", "*Ai chọc nó cho nó chài bài vậy cà.*".

Chài chài /ca:j² ca:j²/, [ca:j² ca:j²] [01] (dt) chim bói cá, chim thẳng chài, chim hay đậu ở những cọc trơ lên trên dòng nước, mỏ dài, lông xanh, ngực nâu, hay nhào xuống nước để bắt cá, (cn) chim thần chài, chim thẳng chài. "*Hổng biết có phải vì chim bắt cá điệu nghệ như dân chài mà người ta gọi nó là chim chài chài hôn nữa.*".

Chài chài /ca:j² ca:j⁴/, [ca:j² ca:j³] [11] (vt) suốt, liên tục, không có sự ngưng nghỉ. "*Ánh làm ăn chài chài*

vậy, nên có thời giờ mà đi đâu được nữa chị ơi."

Chài lải /ca:j² lai:j²/, [ca:j² lai:j²] [11] (vt) 1. nghiêng triền, khá dốc. "Con đặt cái bàn gì mà chài lải vậy, để thức ăn đổ hết làm sao.", 2. không gọn, không kín đáo. "Con gái lớn rồi mà cứ nằm chài lải trước bộ ngựa mà ngủ, coi sao cho được."

Chải xước /ca:j³ suw:k⁵/, [ca:j³ suw:k⁵] [01] (dt, vt) một kiểu chải tóc lật ngược về phía sau đầu. "Nhìn lại bức hình ông ta ngày trước, ông mặc nguyên bộ đồ Tây trắng, thắt dây nịt đen, tóc chải xước, ra dáng của một trí thức Tây học."

Chái bắt vằn /ca:j⁵ bat:⁵ vɿn:²/, [ca:j⁵ bak:⁵ jɿŋ:²] [101] (dn) mái nhà phụ liền mái với mái nhà chính. "Nhà cất cái kiểu chái bắt vằn này, đất phải dài mới được."

Cham bam /ca:m¹ ba:m¹/, [ca:m¹ ba:m¹] [01] (vt) to, phình to, có bụng to hơn mức bình thường. "Con nhỏ đó cái bụng cham bam, gần tới ngày sanh rồi mà còn đi làm."

Cham bam chàm bàm /ca:m¹ ba:m¹ ca:m² ba:m²/, [ca:m¹ ba:m¹ ca:m² ba:m²] [0101] (qn) to một cách bất thường. "Mấy cái thằng chệch này, thằng nào cái bụng cũng cham bam chàm bàm, chẳng khác nào mấy bà chứa."

Cham bàm /ca:m¹ ba:m³/, [ca:m¹ ba:m³] [01] (vt) sa sầm nét mặt thể hiện sự bức bối, giận dữ. "Mới sáng sớm quạu ai mà cái mặt cham bàm vậy, còn bán buôn gì được."

Cham chàm /ca:m¹ ca:m³/, [ca:m¹ ca:m³] [01] (vt) lớn tiếng, lời qua tiếng lại inh ỏi với nhau. "Chị em có gì thì nói nhỏ với nhau, chớ làm gì mà cham chàm như vậy cho hàng xóm người ta cười."

Chàm /ca:m²/, [ca:m²] (dt) người Chăm, dân tộc Chăm. "Người Chàm ở Châu Đốc khác với người Chàm ở Bình Thuận.", "Có nhiều người nghĩ Chế Lan Viên là người dân tộc Chàm, vì ông lấy họ Chế, kì thực không phải thế."

Chàm bàm /ca:m² ba:m²/, [ca:m² ba:m²] [01] (vt) rất to, phình rất to. "Cái thằng xì thẩu này, cái bụng chàm bàm thấy mà phát sợ."

Chàm khô /ca:m² xo:¹/, [ca:m² xo:^{w1}] [01] (dt) bệnh ở da tay, khiến da tay bị khô, ráp, cứng. "Chàm khô hay các bệnh chàm, nói chung đều là khó trị."

Chàm ngoàm /ca:m² ŋwa:m²/, [ca:m² ŋwa:m²] [01] (vt) (bà) choàm ngoàm, đầy tràn ra ngoài. "Thủng thủng mà ăn, gắp đi đâu mà ngón cái miệng chàm ngoàm vậy.", "Mấy xúc cái kiểu gì mà cái chén chàm ngoàm vậy, ai bưng cho được."

Chàm nhàm /ca:m² ɲa:m²/, [ca:m² ɲa:m²] [01] (vt) 1. bừa bãi, bẽ bộn, không được gọn gàng, ngăn nắp. "*Ba cái đồ đạc trong nhà chàm nhàm, tôi chưa dọn dẹp được gì, thôi anh đi đi.*", 2. dở dang, nham nhở, có biểu hiện không được đẹp. "*Thằng này nó quét vôi cái bức tường chàm nhàm, vậy mà nó bỏ đi đâu rồi cả.*", 3. đầy dư ra ngoài, (cn) chàm ngoàm, choàm ngoàm. "*Có khách có khứa mà ăn uống cái kiểu chàm nhàm đó người ta cười cho.*".

Chàm oàm /ca:m² wa:m²/, [ca:m² wa:m²] [01] (vt) 1. rộng lớn quá cỡ, (cn) chàm oạp. "*Mua cái áo chàm oàm vậy mà thằng nhỏ có tí xiu, mặc sao cho được.*", 2. không gọn ghẽ. "*Râu tóc chàm oàm vậy mà nó cũng chưa chịu hớt, cạo gì cả.*".

Chàm oạp /ca:m² wa:p⁶/, [ca:m² wa:p⁶] [01] (vt) 1. rộng lớn quá cỡ, (cn) chàm oàm. "*Cái nón rộng chàm oạp vậy, đội dễ bay lăm.*", "*Con trần nó mở cái miệng chàm oạp thấy mà chết điếng.*", 2. phì nộn khó coi. "*Cái mặt chàm oạp thấy ưa không nổi.*", 3. (rắn, trần) to quá cỡ. "*Ở trại rắn Đồng Tâm, có nhiều con rắn chàm oạp, trông thấy ớn lạnh cả người.*".

Chàm vàm /ca:m² va:m²/, [ca:m² ja:m²] [01] (vt) 1. to, lớn không ôm xuể. "*Cái ti vi chàm vàm như thế, tôi ôm làm sao được, có nước*

hai người khiêng thì có.", 2. đầy vun, đầy ắp. "*Một ghe mía chàm vàm như vậy, mà chỉ có hai người vác, cầu cả tuần mới hết.*".

Chan /ca:n¹/, [ca:ŋ¹] (vt) tưới nước thức ăn vào cơm cho vừa ăn. "*Con chan nước mắm vừa vừa thôi. Coi chừng mặn đó.*".

Chan nhàn /ca:n¹ ɲa:n³/, [ca:ŋ¹ ɲa:ŋ³] [01] (vt) nhan nhàn, lơ lửng, sờ sờ trước mắt. "*Cái đèn nó nằm chan nhàn ở trên đầu tủ, mà mày còn đi kiếm đầu đầu nữa.*".

Chán chớ /ca:n⁵ ɕʰɿ:³/, [ca:ŋ⁵ ɕʰɿ^{w3}] [11] (vt) không thể chịu được nữa. "*Ngồi nghe ông nói chán chớ, thôi đi về đi.*".

Chán đến óc o /ca:n⁵ de:n⁵ α^{wkP5} ɔ:¹/, [ca:ŋ⁵ də:n⁵ α^{wkP5} ɔ:¹] [1001] (qn) rất chán, chán hết mức chán, chán đến tận tâm đỉnh đầu (cn) chán đến mang tai, chán đến sôi thượng. "*Tao nghe mày bàn những chuyện làm ăn đầu đầu chẳng có hiệu quả gì cả, tao chán đến óc o rồi.*".

Chán đến sôi thượng /ca:n⁵ de:n⁵ ʂɔ:j⁵ t^hu:ŋ⁶/, [ca:ŋ⁵ də:n⁵ ʂɔ:j⁵ t^hu:ŋ⁶] [1001] (qn) rất chán, chán hết mức chán, (cn) chán đến mang tai, chán đến óc o. "*Mày chán nó đến mang tai còn đỡ, tao chán nó đến sôi thượng lặn cả.*".

Chán hê /ca:n⁵ he:¹/, [ca:ŋ⁵ he:¹] [01] (vt) chán nản, chán đến độ

nản lòng không còn thiết gì nữa.
"Làm ăn với nó chán hể nên riết
rồi tôi cũng muốn bỏ mặc."

Chán ngủ /ca:n⁵ ɲu:r⁵/, [ca:ɲ⁵
ɲu:r⁵] [01] (vt) chán đến mức nghĩ
tối là phát sợ. "Nghĩ tới con vợ cũ
là tôi chán ngủ, nó làm tôi xiềng
niềng mấy năm trời."

Chạn, /ca:n⁶/, [ca:ɲ⁶] (dt) 1. lồng,
bu, bới để nhốt gà, vịt. "Con lấy
cái chạn nhốt mấy con gà giò này
lại, để nó nhảy phá quá, đồ bể đồ
dạc hết.", 2. bồ, cọt, vật dụng được
quây tròn có thành cao để chứa lúa,
"Cái chạn này coi vậy cũng đồ
được đôi ba chục gia chó không ít
dầu."

Chạn₂ /ca:n⁶/, [ca:ɲ⁶] (dt) cỗ, lửa;
trạc, độ tuổi. "Hai con gà này cùng
chạn đá đồng, không ai chấp ai gì
cả.", "Không nên ăn hiếp đứa nhỏ,
mày có giỏi đánh đứa đồng chạn
mới ngon.", "Hỏi chạn mấy em, chị
phải ở nhà coi em cho ba má đi
ruộng, nên không có điều kiện
được học."

Chang bang /ca:ɲ¹ ba:ɲ¹/, [ca:ɲ¹
ba:ɲ¹] [01] (vt) phình to, phì nộn,
lớn bự, trông không được gọn.
"Con trâu này nó ăn đến độ cái
bụng chang bang vậy mà nó vẫn
còn ăn.", "Lâu ngày uống nước
không sạch đủ làm cho bụng lớn
chang bang, vô nằm nhà thương
Chợ Rẫy... (VHS)", "Cái trống
chang bang này đánh cả làng còn
nghe nữa huống chi ở trường."

Chang báng /ca:ɲ¹ ba:ɲ³/, [ca:ɲ¹
ba:ɲ³] [01] (vt) 1. bẹp, phẳng,
trông không được đẹp mắt. "Trông
thấy cái bản mặt chang báng của
nó là thấy khó chịu rồi.", 2. (vừa)
chắn, không thừa thiếu. "Tính toán
sao mọi cái vừa chang báng cũng
may."

Chang chác /ca:ɲ¹ ca:k⁵/, [ca:ɲ¹
ca:k⁵] [01], [11] (vt) 1. chang
chang, (nặng) đổ lửa, gay gắt.
"Trời nắng chang chác vậy mà nó
đi không có cái nón trên đầu.", 2.
khắc nghiệt, khó khăn. "Chỉ có
mấy đồng lương chang chác vậy
mà vợ chồng nó nuôi được mấy
đứa nhỏ khôn lớn, kể cũng giỏi.",
3. đơn độc, không có cái gì thêm.
"Bữa cơm chỉ có đĩa rau luộc chấm
nước mắm chang chác, vậy mà
đám con của vợ chồng thằng Sáu
ăn thấy mắc thèm."

Chang đước /ca:ɲ¹ du:ɲk⁵/,
[ca:ɲ¹ du:ɲk⁵] [01] (vt) bộ rễ phụ
của cây đước, gồm nhiều rễ lớn,
mọc tua tủa quanh gốc đước. "Cây
đước nhờ chang đước mà nó đứng
vững đước trong gió bão."

Chang mảy /ca:ɲ¹ maj:²/, [ca:ɲ¹
maj:²] [01] (dt) chân mảy, phần
xương nhô lên dưới lớp lông mảy
và lông mảy. "Cái chang mảy tự
nhiên coi phải đẹp hôn, hổng biết
bất chước ai mà đem nhổ cho nó
trắng tát mà lại vô lên không giống
ai."

Chàng /ca:ŋ²/, [ca:ŋ²] (dt) (cn) khăn choàng tắm, khăn chàng tắm, một loại khăn thưa, sọc ô vuông, đàn ông, thanh niên ở nông thôn thường dùng khi đi tắm, khăn vừa được dùng để lau vừa che thay quần. "*Lấy cho ba cái chàng để ba đi tắm.*".

Chàng áng /ca:ŋ² a:ŋ³/, [ca:ŋ² a:ŋ³] [01] (vt) 1. (ngồi) dạng hai chân ra, trông không được đẹp mắt. "*Ngồi xếp bằng cho nó dàng hoảng, chó con ngồi chàng áng vậy còn chỗ đầu người khác ngồi nữa.*", 2. hờ hênh, không cẩn thận, ý tú trong công việc, trong ứng xử. "*Nói năng chàng áng cái kiểu vậy mà mày nghe được à.*".

Chàng bè /ca:ŋ² be:²/, [ca:ŋ² be:²] [01] (dt) (cn) thẳng bè, loại chim làm tổ trên cây, thân to nặng đến 10 kg, hai cánh dang rộng đến 2 mét, lông xám mốc, chân ngắn, có màng da liền như chân vịt, đầu nhỏ, mỏ lớn, phần dưới mỏ có túi đựng cá. "*Bồ nông tương đương như chàng bè, màu lông cũng xám nhưng hơi sậm hơn, cổ ngắn hơn, đôi chân cao hơn, không có lớp màng chân vịt.* (ADg)".

Chàng hắng /ca:ŋ² ha:ŋ³/, [ca:ŋ² ha:ŋ³] [01] (vt) 1. dạng hai chân rộng ra khi đứng, thế đứng không được đẹp mắt. "*Mày làm gì mà đứng chàng hắng trước cửa nhà vậy.*", 2. (nb) đứng cả hai bên, vừa bên này vừa bên kia. "*Ông chủ trả*

lời rằng mình theo Việt Minh hoặc theo Tây cho rõ rệt. Giặc già đang nổ ra mà mình đứng chàng hắng thì coi thô tục quá... (SN)".

Chàng hắng chê hề /ca:ŋ² ha:ŋ³ ce:¹ he:¹/, [ca:ŋ² ha:ŋ³ ce:¹ he:¹] [0101] (qn) đứng dạng chân, khuỳnh tay. "*Có cái lối đi mà mày đứng chàng hắng chê hề vậy ai đi qua cho được.*", (nb) cản trở, gây trở ngại. "*Để ba cái đồ chàng hắng chê hề vậy, còn chỗ đầu mà ngồi.*".

Chàng hắng /ca:ŋ² ha:ŋ⁵/, [ca:ŋ² ha:ŋ⁵] [01] (vt) (cn) chàng hắng. "*Trông cái kiểu đứng chàng hắng của nó thấy mà phát ghét rồi.*".

Chàng hiu /ca:ŋ² hi:w¹/, [ca:ŋ² hi:w¹] [01] (dt) chẫu chàng, sinh vật thuộc nhóm nhái, mình ốm, chân khẳng khiu, nhảy xa. "*Cóc chết bỏ nhái mô coi, chàng hiu nó bèn đi hỏi, nhái lặc đầu, lặc đầu hổng ụng.* (dc)".

Chàng oạc /ca:ŋ² wa:k⁶/, [ca:ŋ² wa:k⁶] [01] (vt) (cn) chạc oạc, 1. rộng toác, rộng tuếch. "*Ở nhà dưới, mà cửa mở chàng oạc ở nhà trên, coi chừng ăn trộm vô quơ không còn một cái gì bây giờ.*", 2. (nb) rộng (miệng), lớn mồm, lớn tiếng, to tiếng. "*Ba bây đang ngủ mà cái miệng tui bây chàng oạc đó, ống thúc bây giờ.*".

Chàng ràng /ca:ŋ² ʒa:ŋ²/, [ca:ŋ² ʒa:ŋ²] [01] (vt) quanh quẩn ở bên, không rời, đeo bám theo xung

quanh đối tượng mà mình thích, gây cảm giác vướng bận ở người khác. "*Chợ chiều nhiều kẻ, ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng rảnh.* (cd)".

Chàng ràng chộn rộn /ca:ŋ² ʒa:ŋ² co:n⁶ ʒo:n⁶/, [ca:ŋ² ʒa:ŋ² co:ŋ⁶ ʒo:ŋ⁶] [0101] (qn) quanh quẩn làm rối người khác. "*Mấy đứa nhỏ tụi con cứ chàng ràng chộn rộn trong nhà làm không dọn dẹp được gì hết, đi chơi đi.*"

Chàng y /ca:ŋ² i:¹/, [ca:ŋ² i:¹] [01] (dt) chàng ta, anh ta, hần ta, đối tượng nam, ngôi III đã được xác định. "*Không muốn đi, chàng y bèn thoái thác cho anh đó chớ.*"

Chàng y /ca:ŋ² i:⁶/, [ca:ŋ² i:⁶] [01] (dt) (bâ) chàng y, cách dùng có thể có sự nhấn mạnh hơn. "*Tôi thấy rõ, chàng y ngồi ở quán với cô nào rõ ràng.*"

Chàng₁ /ca:ŋ³/, [ca:ŋ³] (dt) chạc cây, chỗ thân cây mọc chia ra nhiều nhánh. "*Anh cột dây võng ở cái chằng hai này nó mới không bị tuột.*"

Chàng₂ /ca:ŋ³/, [ca:ŋ³] (vt) to lớn, lớn hơn hết. "*Nấu nồi cơm chằng như thế này, chỉ có mấy người ăn, ăn sao cho hết.*"; "*Một chục xoài, chị lựa lấy mấy trái chằng, còn mấy trái để bán cho ai, chị lấy hết đi.*", "*Anh mua con cá chằng này, chắc cũng có tới 5, 7 kí lạng đó.*"

Chàng₃ /ca:ŋ³/, [ca:ŋ³] (dt) chàng ấy, từ chỉ ngôi III, nam, có vẻ không được trang trọng. "*Chằng với nằng coi còn trẻ vậy, chớ ai cũng có một lần lập gia đình rồi đó.*"

Cháng /ca:ŋ⁵/, [ca:ŋ⁵] (dt) chạc cây, chỗ thân cây mọc chia ra nhiều nhánh, (cn) chằng₁. "*Trèo lên cây ổi cháng ba. Miệng nhai cần cấp, chua dà quá chua.* (l)".

Cháng ba /ca:ŋ⁵ ba:¹/, [ca:ŋ⁵ ba:¹] [01] (dt) chạc cây có 3 nhánh, chỗ thân cây mọc chia ra 3 nhánh. "*Anh leo lên cháng ba cây bần, bỏ ống dòm chờ tàu tới gần.* (NH)".

Cháng chậu /ca:ŋ⁵ cɤw:⁶/, [ca:ŋ⁵ cɤw:⁶] [11] (vt) một lối nhảy tạt qua tạt lại, xàng qua xàng lại. "*Bọn con gái nó nhảy cháng chậu hay lắm, đám con trai tụi bây nhảy không lại đâu.*"

Cháng váng /ca:ŋ⁵ va:ŋ⁵/, [ca:ŋ⁵ ja:ŋ⁵] [01] (vt) (bâ) choáng váng, mất cảm giác thăng bằng. "*Bị một cục đá ném trúng vào đầu, thăng bé cháng váng, rồi té ngã, nằm bất tỉnh.*"

Chạng₁ /ca:ŋ⁶/, [ca:ŋ⁶] (dt) (bâ) chằng. "*Cái chạng ba cái cây này còn nhỏ, anh đừng lâu coi chừng nó té bây giờ.*"

Chạng₂ /ca:ŋ⁶/, [ca:ŋ⁶] (vt) giạng chân, mở rộng chân đứng ra hai bên. "*Em đứng tăn hai chân khép*



quá, cần phải chạng ra một tí nữa, mới vững."

Chanh chách /cɜn:¹ cɜc:⁵/, [cɜn:¹ cɜt:⁵] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai chậm rãi vật mềm, (cn) nhóp nhép. "Ông tí mĩ lựa hai hột cau khô ngâm trong cái chén gắp lên meo, bỏ vô miệng nhai chanh chách, rồi tằm trầu nhét vô, rồi nhai chanh chách. (PV)".

Chanh giấy /cɜn:¹ zɜj:⁵/, [cɜn:¹ jɜj:⁵] [01] (dt) chanh có vỏ mỏng như giấy, nước nhiều, mùi vị chua thơm. "Hiện nay, người ta thích trồng chanh giấy hơn các loại chanh khác."

Chanh nùm /cɜn:¹ nu:m:⁵/, [cɜn:¹ num:⁵] [01] (dt) loại chanh trái bự, vỏ dày, có nùm ở đầu cuống, nước nhiều, chua nhưng không thơm. "Thường người ta hay lựa chanh nùm mua về để làm chanh muối."

Chanh ranh /cɜn:¹ zɜn:¹/, [cɜn:¹ zɜn:¹] [11] (vt) lằng xằng rồi rít, đứng ngồi không yên. "Cho mấy đứa nhỏ ăn trước để chúng đi chơi đi, chớ để chúng chanh ranh chẳng ai ăn uống gì được đâu."

Chành, /cɜn:²/, [cɜn:²] (dt) vựa, nhà kho, nơi chứa hàng nhiều để bán buôn lại cho người bán nhỏ hơn. "Tôi chợt nhận ra rằng hàng ngàn tá điền làm lụng cực khổ, nếu không mất mùa thì mới đủ khả

năng đưa lúa vào dự trữ chỉ trong một chành. (SN)".

Chành₂ /cɜn:²/, [cɜn:²] (dt, vt) dụng cụ của thợ mộc, dùng để đỡ cột, có cán dài, đầu cán có một thanh gỗ dẹp được gắn ngang, cuối thanh gỗ có lưỡi rìu được tra thẳng, người đỡ phải đứng đều, vì thế có lực hơn ngồi đỡ, nhưng phải biết đỡ mới dùng được. "Lấy cho tao cái chành để tao chành cây cột này cho nó thẳng cái đã trước khi bào."

Chành₃ /cɜn:²/, [cɜn:²] (vt) phanh, căng (cn) banh, bành. "Con chành cái miệng bao ra để má đỡ lúa vào cho nó dễ."

Chành ành /cɜn:² ɜn:²/, [cɜn:² ɜn:²] [01] (vt) 1. (bã) chinh ình, lù lù trước mắt mọi người. "Cái xe chết máy nằm chành ành giữa đường giữa xá, xe cộ qua lại rất khó khăn.", "Cái thân máy mà ngồi chành ành trước mấy đứa nhỏ, thì làm sao bọn trẻ nó xem cho được.", 2. (nb) phơi bày rất rõ. "Sự việc chành ành ra đó, cả xóm ai mà không biết."

Chành bành /cɜn:² bɜn:²/, [cɜn:² bɜn:²] [01] (vt) 1. banh rộng ra, bành rộng ra; mở rộng ra. "Ngồi gọn lại coi, mày ngồi cái kiểu gì mà chành bành vậy.", "Con gái gì mà mỗi lần cười cái miệng chành bành không giữ ý giữ tứ gì cả.", "Tối rồi, cửa nẻo chành bành vậy, không sợ ăn trộm nó lên vào sao.",

2. tung toé, vung vãi khắp mọi phía. "Ba cái đồ đạc nó sành soạn chành bành ra đó, rồi bỏ đi đâu từ này giờ không chịu đẹp."

Chành chạch /cɜ̃ɲː² cɜ̃cː⁶/, [cɜ̃ɲː² cɜ̃tː⁶] [11] (vt) luôn mồm, luôn miệng, không ngớt. "Kể cũng lạ, thằng này tối ngày nó ăn chành chạch không biết bụng dạ đâu mà chứa.", "Mày im đi, chiều giờ cái miệng chành chạch mà không thấy mồm sao."

Chành chành /cɜ̃ɲː² cɜ̃ɲː²/, [cɜ̃ɲː² cɜ̃ɲː²] [01] (vt) bành bành ra, bành bành ra, phơi bày ra. "Ba cái vàng vòng mà cứ chành chành ra đó, khiến cho kẻ tham dòm ngó, rồi có ngày mang hoạ."

Chành chọc /cɜ̃ɲː² cɜ̃wːkᵖ⁶/, [cɜ̃ɲː² cɜ̃wːkᵖ⁶] [01] (vt) chành chọc, trêu ghẹo nhau, trêu chọc nhau. "Mấy đứa tụi con chơi với nhau mà chủ chành chọc nhau hoài, để có đứa khóc, đứa đi mắng vốn, thì thôi nghĩ chơi đi."

Chành rành /cɜ̃ɲː² zɜ̃ɲː²/, [cɜ̃ɲː² zɜ̃ɲː²] [01] (vt) rành rành, rõ ràng, phơi bày ra đó. "Để bây giờ sự việc chành rành như thế, bà còn giấu nhem tôi nữa được hôn."

Chành /cɜ̃ɲː³/, [cɜ̃ɲː³] (vt) có những biểu hiện tự coi mình hơn người, hoặc tự hào về một điều gì đó, cách nói có sắc thái vui đùa, hài hước hoặc sắc thái chê bai, châm chọc. "Diệp đứng lên rử thấy

về. Nó nói, giọng chảnh thấy thương "Con sinh ra đã là cô giáo giỏi, vậy nên có đi tới phương trời nào học trò cũng mê mắt trời ông địa cho thầy coi." (NNT)".

Chảnh chọc /cɜ̃ɲː³ cɜ̃wːkᵖ⁶/, [cɜ̃ɲː³ cɜ̃wːkᵖ⁶] [01] (vt) (cn) chảnh chọc. "Hai anh em chơi với nhau không có được chảnh chọc nhau ghen hôn."

Chảnh hoảnh /cɜ̃ɲː³ hwɜ̃ɲː³/, [cɜ̃ɲː³ wɜ̃ɲː³] [01] (vt) (bâ) choảnh hoảnh, 1. tỉnh táo (như thường). "Thời trẻ có thức đêm, sáng ngày tắm rửa vẫn thấy chảnh hoảnh như thường.", 2. tươi tỉnh hơn mọi khi. "Có gì vui mà trông mặt mày anh chảnh hoảnh vậy anh Ba?", 3. kiêu kì, cao ngạo. "Trông cái bộ dạng chảnh hoảnh của hấn, khó ai mà ưa cho được."

Chãnh /cɜ̃ɲː⁴/, [cɜ̃ɲː³] (vt) 1. điêu ngoa, hay bịa đặt, dối trá. "Con nhỏ này nó chảnh lắm, chị phải thoả thuận, giao kèo với nó đầu vào dầy dàng hoảnh, có người làm chứng nữa, thì may ra mới chắc ăn.", 2. kiêu kì, làm ra vẻ khác người, hơn người. "Mới ra tỉnh ở có vài tháng về bày đặt chãnh."

Chãnh chệ /cɜ̃ɲː⁴ cɜ̃ː⁶/, [cɜ̃ɲː³ cɜ̃ː⁶] [01] (vt) (cn) chảnh chệ, ngoa, lắm mồm, kiêu kì, điệu bộ trong đi đứng, nói năng. "Mấy chị em nó đứa nào cũng chãnh chệ



như thế.", "Cái thứ chảnh choẹ đó, mày chơi với nó làm gì."

Chánh /cɜɲ:⁵/, [cɜn:⁵] (vt) (bã) chính, yếu tố dùng kết hợp trong một số cụm từ Hán Việt, thường dùng biểu thị tính chất quan trọng so với các cái khác cùng loại, như: chánh âm, chánh biến, chánh công, chánh diện, chánh khách, chánh nghĩa... "*Một hôm, cái bảng giấy liễn đỏ, đầy đặc những chữ to to bất chấp chánh tả: "Bốn ban mới tiến được nhiều cô đầu khát..."* (PV)." (câu trích dẫn của PV có những chữ sai chính tả, mang đặc trưng của cách phát âm miền Nam: "tiển" (tuyển), "đầu" (đào), "khát" (khắc)), "*Nông dân như tôi ít học có biết gì đâu những vấn đề chánh trị mà nói.*", "*Trai năm thế bảy thiếp, Gái chánh chuyên một chồng.* (vn)".

Chánh hấu /cɜɲ:⁵ hɤw:³/, [cɜn:⁵ hɤw:³] [01] (vt) chính công, đúng nguồn gốc, thứ thiệt. "*Cái này chánh hấu của nó phải là hiệu hai con nai.*", "*Kẹo dừa chánh hấu của Bến Tre thường mềm và không có dính giấy.*".

Chánh hiệu /cɜɲ:⁵ hiəw⁶/, [cɜn:⁵ hi:w⁶] [01] (vt) (bã) chính hiệu, đúng, có tính chất rõ ràng, không thể khác được, cách nói có ý nhấn mạnh tính chính xác như đã khẳng định. "*Ông Tư Đạt nói: - Chánh hiệu là... ban ngày. Đi gặt về, dọ*

đường tôi ghé lại bờ Đìa Giữa... (SN)".

Chánh hiệu con nai vàng /cɜɲ:⁵ hiəw⁶ kɔ:n¹ nai:¹ va:ɲ²/, [cɜn:⁵ hi:w⁶ kɔ:ɲ¹ na:¹ ja:ɲ²] [01001] (qn) bản hiệu tốt nhất không có loại nào hơn được. "*Anh mua cái ti vi So-ny này coi như chánh hiệu con nai vàng rồi còn gì.*".

Chánh khách xa lông /cɜɲ:⁵ xɜc:⁵ sa:¹ lɤ^wɲ^{m1}/, [cɜn:⁵ xɜt:⁵ sa:¹ lɤ^wɲ^{m1}] [0101] (qn) 1. chỉ chung những người có chức phận, địa vị, quyền thế trong xã hội, cách nói có hàm ý coi thường, mỉa mai. "*Mấy tay đó nhờ thời mà trở thành chánh khách xa lông, chớ thật sự có tài cán gì đâu.*", 2. có tính chất xã giao ngoại giao. "*Không thể dựa vào tư liệu mà chê khen. Không thể lí luận khô khan, khen ba điều, chê bảy điều, kiểu chánh khách xa lông. Phải hội nhập.* (SN)".

Chánh quả /cɜɲ:⁵ kwa:³/, [cɜn:⁵ wa:³] [01] (dt) kết quả tu theo đạo Phật tới chỗ đắc đạo. "*Những người tu thành chánh quả nên người ta không còn tham, sân, si nữa.*".

Chao, /ca:w¹/, [ca:w¹] (dt) đậu phụ nhự, thức ăn làm bằng bột đậu nành ướp để lên men, có vị mặn và cay dùng được lâu. "*Nhiều bữa ăn cơm với chao, vậy mà cảm thấy ngon hơn ăn thịt.*".

Chao₂ /ca:w¹/, [ca:w¹] (vt) ướp, tẩm một chất gì đó vào. "*Con lấy cho mẹ một mớ muối hột để mẹ chao ba cái cá làm mắm.*".

Chào rào /ca:w² ʒa:w²/, [ca:w² ʒa:w²] [01] (vt) rồi rít, rộn ràng, có cái vui dậy lên do có tác động của nhiều loại âm thanh đến cùng một lúc. "*Mấy con chim sáng nào nó cũng chào rào trên các tán cây vườn nhà tôi một chập rồi mới bay đi kiếm ăn.*", "*Đến khi họ Lý đi thăm nhà, thì cửa đóng chặt, thấy khói nấu ăn, nghe tiếng người ta chào rào mới làm lạ.* (HTC)".

Chào sân /ca:w² ʃɤn¹/, [ca:w² ʃɤŋ¹] [01] (vt) (uống rượu) uống một hoặc nhiều li trước khi ngồi vào bàn nhậu tiệc. "*Vậy mà cũng xà quần cả buổi, chờ cho anh chàng nọ uống chào sân hết thấy cả chín li rượu trắng mới đi được.* (NNT)".

Chào thua /ca:w² t^huɤ¹/, [ca:w² t^huɤ¹] [01] (vt) có ý khen ngợi, thần phục ai đó về một điều gì. "*Làm việc liên tục, lại nhiều nơi như anh, tôi chào thua.*".

Chảo chóp /ca:w³ ɕɤ:p⁵/, [ca:w³ ɕɤ:p⁵] [01] (dt) loại chảo nhỏ như cái mũ chóp. "*Lấy cái chảo chóp mẹ chiên cái trứng vịt ốp la coi con.*".

Chảo đun /ca:w³ du:n⁶/, [ca:w³ du^wŋ^{m6}] [01] (dt) loại chảo cực lớn, dùng để nấu ăn cho bếp tập

thể. "*Nấu cơm chảo đun không phải để nấu đậu, không khéo là ba tăng ngay thôi: sống, nhão, khét.*".

Chảo lúng /ca:w³ lu^wŋ^{m3}/, [ca:w³ lu^wŋ^{m3}] [01] (dt) chảo không có đáy, chỉ có cái vành xung quanh để lót cho nổi, xoong đồ dơ, (cn) nòng, niền. "*Lấy cho mẹ cái chảo lúng để mẹ bắc nổi nghen con.*".

Cháo /ca:w⁵/, [ca:w⁵] (dt) lớp cùi (cơm) còn mỏng và mềm trong trái dừa. "*Dừa mới váng cháo mà ăn cái gì, chỉ có uống nước là ngon.*".

Cháo bồi /ca:w⁵ bo:j²/, [ca:w⁵ bo:j²] [01] (dt) loại cháo nấu trộn, độn nhiều thứ, ý nói cháo không ngon. "*Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon.* (cd)".

Cháo chan /ca:w⁵ ca:n¹/, [ca:w⁵ ca:ŋ¹] [01] (vt) (thuộc) nằm lòng, nắm bắt vấn đề lâu lâu. "*Bài này tao thuộc cháo chan rồi, mày hỏi tới đâu tao nói tới đó cho mày nghe.*".

Cháo chúc /ca:w⁵ cu^wk^{p5}/, [ca:w⁵ cu^wk^{p5}] [01] (dt) cháo có thêm gia vị, thực phẩm phụ. "*Nấu ba cái cháo chúc làm chi cho nó mắc công, tôi khoai cháo trắng ăn với nước mắm khô quet.*".

Cháo lú /ca:w⁵ lu:⁵/, [ca:w⁵ lu^{w5}] [01] (dt) 1. ba thức ăn thừa, cần đồ chung lại với nhau chỉ dùng cho lợn. "*Mấy có ăn cháo lú đậu mà ngu dũ vậy.*", 2. (mê tín) cháo ma

quỷ dưới âm phủ nấu cho người chết ăn để họ lú lẫn không còn nhớ gì những chuyện ở dương trần. "*Chết là hết làm gì có chuyện còn sống để ăn cháo lú âm phủ bà ơi.*".

Cháo quấy /ca:w⁵ kwɿj:³/, [ca:w⁵ wɿj:³] [01] (dt) bánh rán có hình dài, gồm hai thanh ghép lại, thường được làm với bánh tiêu, bánh được ăn không hoặc ăn chung với hủ tiếu, cháo, (cn) bánh chào quấy, bánh củ cải. "*Cho tôi hai cái bánh cháo quấy, một tô hủ tiếu.*".

Cháo ráo chạo ráo /ca:w⁵ ʒa:w⁵ ca:w⁶ ʒa:w⁶/, [ca:w⁵ ʒa:w⁵ ca:w⁶ ʒa:w⁶] [0101] (qn) lao xao, lộn xộn, đứng ngồi không yên. "*Bình tĩnh đi, có gì đâu mà phải cháo ráo chạo ráo lên vậy.*".

Cháo thí /ca:w⁵ tʰi:⁵/, [ca:w⁵ tʰi:⁵] [01] (dn) cháo ở bệnh viện không bán mà dành cho thân nhân bệnh nhân nghèo. "*Ở nhà thương này có cháo thí cũng đỡ cho nhiều người nghèo khó.*".

Chạo ráo /ca:w⁶ ʒa:w⁶/, [ca:w⁶ ʒa:w⁶] [01] (vt) ráo rục, xôn xao; lao nhao, đứng ngồi không yên. "*Tao biết mà, mày thấy người đẹp tới là chạo ráo trong lòng rồi phải không.*", "*Ngồi yên đi, đừng có chạo ráo, cái xuống nó tròng trành dữ lắm.*".

Chạp /ca:p⁶/, [ca:p⁶] (vt) ăn, âm thanh mô tả tiếng heo ăn, (nb) ăn như heo. "*Đụng cái gì mày cũng*

chạp có ngày ới không ra ghen con.", "*Gặp mày lúc nào cũng chạp chạp tới ngày như heo.*".

Chạp phở /ca:p⁶ fo:¹/, [ca:p⁶ fo:¹] [01] (dt) từ mượn từ tiếng Trung Hoa, chỉ tiệm bán tạp hoá, bán những vật dụng cần hàng ngày. "*Tại tiệm chạp phở ở cuối xóm, dân chúng tụ họp lại, bao vây thấy phở hương quán. Hai ba chai rượu để để trên bàn đều cạn. Ai nấy đều say ngà ngà.* (SN)".

Chát ngất /ca:t⁵ ɲat:⁵/, [ca:k⁵ ɲak:⁵] [01] (vt) rất chát, có vị chát không thể ăn được. "*Ba cái lá này chát ngất, có ngon lành gì đâu mà ăn.*".

Chát ngậm /ca:t⁵ ɲəm:⁵/, [ca:k⁵ ɲəm:⁵] [01] (vt) (bã) chát ngậm, (cn) chát lè, vị chát đến mức không thể nuốt. "*Ba trái bần non chát ngậm, chát ngậm đó con ăn cái nổi gì, liệng đi.*".

Chạt /ca:t⁶/, [ca:k⁶] (vt) tạt, hắt mạnh; văng ra. "*Nhiều người không có ý thức trong hành động ủng hộ cu rơ đã lấy nước chạt vào mặt họ làm họ ngã té.*", "*Sóng lớn quá nước chạt vào be thuyền văng tứ tung.*"; "*Nó vét ao, liệng ba cái sinh chạt tứ tung, nhà nào cũng có.*", "*Ngày trước, bu bu lại coi một vụ đánh lộn, mới bị nổ lựu đạn, chạt miếng bị thương cánh tay đó chó.*".

Chau châu /caw:¹ caw:³/, [ca:w¹ ca:w³] [11] (vt) chăm chăm, trao tráo, nhìn với sự mổ to mắt và chú ý tập trung cao. *"Thằng này, thấy người lớn không biết chào hỏi, còn ở đó nhìn chau châu."*, *"Thấy ai làm cái gì hay nó nhìn chau châu rồi về nhà bắt chước làm theo."*

Chau cháu /caw:¹ caw:⁵/, [ca:w¹ ca:w⁵] [11] (vt) nhìn với vẻ buồn và nghĩ ngợi. *"Nhớ nhà hay nhớ người yêu sao mà nhìn trời chau cháu vậy này?"*

Chau nháo /caw:¹ ja:w⁵/, [ca:w¹ ja:w⁵] [01] (vt) 1. nhìn với vẻ ngạc nhiên, ngỡ ngàng, thất vọng. *"Thằng cai thầu bảo chưa có lương, mấy người thợ nhìn nhau chau nháo."*, 2. (cn) chao nháo, (nb) không được gì. *"Cứ nghĩ là sẽ được cái gì đó, nên ai cũng nán lại chờ, nào dè cuối cùng tất cả đều chau nháo, đành chịu ra về tay không."*

Chau quau /caw:¹ kwaw:¹/, [ca:w¹ w:aw¹] [01] (vt) bực bội khó chịu thể hiện trên nét mặt. *"Ai làm gì đấy, mà mặt mày chau quau vậy?"*

Chau quẩu /caw:¹ kwaw:³/, [ca:w¹ w:aw³] [01] (vt) mổ to mắt, giương mắt, nhìn không chớp. *"Có chuyện gì mà mày nhìn người ta chau quẩu vậy?"*

Chàu bậu /caw:² baw:⁶/, [ca:w² ba:w⁶] [01] (vt) mặt sa sầm, xụ

mặt, biểu thị sự giận dữ. *"Nói động tới nó là mặt nó chàu bậu vậy."*

Chàu quàu /caw:² kwaw:³/, [ca:w² wa:w³] [01] (vt) (bà) chàu quàu, mặt biểu thị sự giận dữ, bực bội. *"Anh em với nhau có gì thì nói, chớ mặt chàu quàu như vậy làm mọi người cũng không vui."*

Chàu quạu /caw:² kwaw:⁶/, [ca:w² wa:w⁶] [01] (vt) (bà) chàu quạu, (cn) chàu bậu, mặt biểu thị sự không bằng lòng, giận dữ, bực bội. *"Có chuyện gì mà hai đứa bày mặt mày chàu quạu với nhau như vậy."*

Chàu quẩy /caw:² kwɔj:³/, [ca:w² wɔj:³] [01] (dt) (cn) tử mượn từ tiếng Trung Hoa, chàu quẩy, chầu quẩy, cháo quẩy. Một loại bánh dài, mềm, xốp, có hai cái dính lại nhau thành cặp, thường được ăn chung với cháo, hủ tiếu. *"Cho một tô cháo lòng với hai cái chàu quẩy."*

Chầu /caw:³/, [ca:w³] (vt) 1. chầu, chúm và đưa môi ra phía trước, trề (môi). *"Nó không làm, chớ ai làm cái gì nó cũng hay chầu môi dữ lắm."*, 2. chầu (mổ), (nb) chê bai, dè bêu người khác. *"Không làm thì thôi, chớ đừng đó mà chầu mổ là bị đòn ghen con."*

Chầu bác Ba Phi /caw:⁵ ba:k⁵ ba:¹ fi:¹/, [ca:w⁵ ba:k⁵ ba:¹ fi:¹] [1001] (qn) người hay nói phét, nói

dóc, nói những điều không thật, hoặc có tính chất phóng đại, xa sự việc, xa thực tế. "*Máy dùng có nghe nó. Nó cháu bác Ba Phi đó.*".

Cháu ông Ó /caw:⁵ ʁ^wŋ^{m1} ɔ:⁵/, [ca:w⁵ ʌ^wŋ^{m1} ɔ:⁵] [101] (qn) chỉ người chuyên nói láo, bịa đặt, phịa chuyện tới mức ai cũng biết. "*Công nhận ảnh phịa chuyện có duyên thiệt. Đúng là cháu ông Ó có khác.*".

Chày vồ /caj:² vo:²/, [ca:j² jo^{w2}] [01] (dt) cái chày lớn, vật dụng dùng để quét nhuễn, gồm một khúc gỗ tròn, có tra cán ở giữa thân khối gỗ, khi dùng phải cầm hai tay. "*Cái chày vồ nặng như thế này quét bánh phồng mới là hết ý.*".

Chày /caj:³/, [ca:j³] (vt) (tl) lảng, mướt, đẹp, trông thấy vừa mắt, hài lòng. "*Con nhỏ này con nhà ai ăn mặc trông chày thiệt.*".

Chày re /caj:³ ʒɛ:¹/, [ca:j³ ʒɛ:¹] [01] (vt) 1. tuôn ra mạnh. "*Cái thùng thiếc này chày re còn xài gì được nữa.*", 2. (nb) (bị) tiêu chảy, bị đi ngoài phân lỏng. "*Mày ăn ba cái me, xài sống cho dữ, rồi uống nước lạnh coi chừng bị chày re bây giờ.*".

Cháy /caj:⁵/, [ca:j⁵] (dt) một loại cá lớn cùng loài với cá chép, có ở vùng sông Hậu trước đây. "*Cá cháy ở sông Bát Xắc ngày trước thì nhiều, chớ bây giờ làm gì còn.*".

Cháy hoá hào /caj:⁵ hwa:³ ha:w²/, [ca:j⁵ wa:³ ha:w²] [011] (vt) cháy thành ngọn cao. "*Lửa cháy hoá hào cái kiểu này phải có vôi rỗng mới được.*".

Cháy hoét /caj:⁵ hwet:⁵/, [ca:j⁵ we:k⁵] [01] (vt) cháy đen thành than. "*Đang nướng mấy con cá rồi chực quên, tôi hồi nhớ lại thì cháy hoét rồi, còn ăn uống được gì nữa.*".

Cháy khén /caj:⁵ xe:n:⁵/, [ca:j⁵ xe:n:⁵] [01] (vt) cháy khô, cháy đã có mùi nồng khó chịu. "*Nấu nồi cơm mà để nó cháy khén vậy còn ăn gì được nữa.*".

Cháy khét /caj:⁵ xe:t:⁵/, [ca:j⁵ xe:k⁵] [01] (vt) cháy khô, cháy đã có mùi khét lẹt. "*Ai ở nhà gần đây nấu nướng cái gì mà để cháy khét như vậy a ?*".

Cháy riu /caj:⁵ ʒi:w¹/, [ca:j⁵ ʒi:w¹] [01] (vt) cháy lửa nhỏ. "*Kho cá rô, nồi đất, phải để lửa cháy riu, con cá nó mới ngon.*".

Cháy rụi /caj:⁵ ʒu:j⁶/, [ca:j⁵ ʒu:j⁶] [01] (vt) cháy sạch sẽ, cháy không còn cái gì. "*Lửa thiêu mười mấy căn nhà cháy rụi, không còn một cái gì.*".

Cháy rụm /caj:⁵ ʒu:m⁶/, [ca:j⁵ ʒu:m⁶] [01] (vt) cháy tan tành, cháy mà mọi cái đều rụm xuống. "*Cái xe cháy rụm chỉ còn lại một đồng sắt vụn.*".

Chạy /caj:⁶/, [ca:j⁶] (vt) 1. tính bình quân, tính đồ đồng. "*Xoài này mười bốn ngàn một chục, chạy một ngàn đồng một trái, dẫu có mắc.*", 2. (nb) chạy chọt, lo lót người khác để được điều gì đó. "*Anh rần chạy cho con nhỏ nó được vào làm, hết bao nhiêu tôi cũng cảm ơn anh.*".

Chạy áp phe /caj:⁶ a:p⁵ fɛ:¹/, [ca:j⁶ a:p⁵ fɛ:¹] [011] (vn) ("áp phe" (tm) "affaire") (P), chạy lo lót những vụ việc lớn thường có liên quan tới chính quyền, nhà nước. "*Lợi dụng sự quen biết nhiều vị tai to mặt lớn, nên ông ta sống bằng kiểu chạy áp phe đó thôi.*".

Chạy bàn /caj:⁶ ba:n²/, [ca:j⁶ ba:n²] [01] (vt) 1. đi từ bàn nọ tới bàn kia để phục vụ đồ ăn, thức uống. "*Tiệc 30 mâm, cần 10 người chạy bàn là đủ chớ gì?*", 2. tiếp viên, phục vụ cho khách ở các cửa hàng, nhà hàng ăn, uống. "*Ở các quán nước bây giờ, nó cũng tuyển các nữ chạy bàn đẹp không hà bà ơi.*".

Chạy bán mạng /caj:⁶ ba:n⁵ ma:n⁶/, [ca:j⁶ ba:n⁵ ma:n⁶] [011] (vn) chạy quyết liệt thiếu điều mất mạng. "*Trong chiến tranh, mạng ai nấy chạy bán mạng, nên người thân trong gia đình rất dễ lạc nhau.*".

Chạy cần /caj:⁶ kɤn:⁵/, [ca:j⁶ kɤn:⁵] [01] (vt) chạy thuyền gió ngang bằng cách để buồm xéo.

"*Dân đi ghe không phải chỉ có gió xuôi, họ mới chạy buồm, mà gió ngang họ cũng chạy cần được.*".

Chạy cuốc /caj:⁶ ku:k⁵/, [ca:j⁶ ku:k⁵] [01] (vt) chạy chuyển, chạy theo một tuyến nào đó. "*Xe chạy cuốc, anh yên chí đi, đúng giờ là chạy liền hè.*".

Chạy đạn /caj:⁶ da:n⁶/, [ca:j⁶ da:n⁶] [01] (vt) 1. chạy bi trong trò chơi bắn bi của trẻ con, mục đích là không để người khác thắng được mình. "*Mấy chết nhác, chơi bắn bi mà không dám bắn gì hết, toàn chạy đạn, chờ ăn gà chết không.*", 2. (nb) né tránh, không muốn tham gia. "*Mới đây, nó xin rượu một trận như tử nên nó sợ, thành thử mấy bữa nay thấy rượu là nó tìm cách chạy đạn đó thôi.*".

Chạy đồng /caj:⁶ dɤ^wŋ^{m2}/, [ca:j⁶ dɤ^wŋ^{m2}] [01] (vt) thả (vịt) ăn từ ruộng đã gặt này sang ruộng khác. "*Không biết anh nhà văn có biết người nuôi vịt chạy đồng nào tên Sáng, trạc ba sáu, ba bảy tuổi không?* (NNT)".

Chạy giấy /caj:⁶ zɤj:⁵/, [ca:j⁶ jɤj:⁵] [01] (dt, vt) công việc hành chính của người chạy văn thư, giấy tờ. "*Vào lớp, học trò im lặng, lát sau, viên chức chạy giấy đến từng lớp, đưa tờ châu tri mà giáo sư đọc riêng rồi tóm tắt rằng: Ai lưu trữ truyền đơn thì bị đuổi, với hậu quả không đo lường trước được.* (SN)".



Chạy mánh /ca:j⁶ mɔ:n⁵/, [ca:j⁶ mɔ:n⁵] [01] (vt) làm ăn theo kiểu móc nối, nhờ vả, lo tiền bạc, buôn gian bán lận. "*Bà bảo, hai vợ chồng nó chạy mánh mà cất được nhà, rồi cũng có ngày vào tù, cho bà coi.*".

Chạy mánh mung /ca:j⁶ mɔ:n⁵ mu^wŋ^{m1}/, [ca:j⁶ mɔ:n⁵ mu^wŋ^{m1}] [011] (vn) làm ăn nói chung theo kiểu gian lận. "*Cái dân chạy mánh mung đó mà bà nói làm gì, bắt chúng như bắt cóc bỏ đĩa.*".

Chạy như chó phải pháo /ca:j⁶ ɲu:¹ co:⁵ fa:j³ fa:w⁵/, [ca:j⁶ ɲu:¹ co:⁵ fa:j³ fa:w⁵] [10001] (qn) chạy dữ dội, chạy quyết liệt, như chó sợ pháo nổ mà chạy. "*Mày làm gì mà chạy như chó phải pháo vậy.*".

Chạy nhứt trình /ca:j⁶ ɲu:t⁶ ʈi:n²/, [ca:j⁶ ɲu:t⁶ ʈi:n²] [001] (vn) làm báo, bán báo, hoạt động có liên quan tới nghề báo viết. "*Cái nghề chạy nhứt trình ngày trước nào có khá giả gì đâu cậu ơi.*", "*Mấy thằng nhỏ chạy nhứt trình, nó rao cái miệng dẻo quẹo.*".

Chạy nò /ca:j⁶ no:²/, [ca:j⁶ no:²] [01] (vt) đặt nò được nhiều cá, tép. "*Mấy ngày nay nước ròng, chạy nò, nên mỗi buổi cũng kiếm được một vài kí.*".

Chạy nọc /ca:j⁶ nɔ^wk^{p6}/, [ca:j⁶ nɔ^wk^{p6}] [01] (vt) chất độc lưu chuyển trong người. "*Bị rắn cắn*

chỗ tay, mày không chịu cột lại, chạy nọc là chết đó.".

Chạy ô mỏ mắc ô mả /ca:j⁶ o:¹ mo:² mak:⁵ o:¹ ma:³/, [ca:j⁶ o^{w1} mo^{w2} mak:⁵ o^{w1} ma:³] [001001] (qn) tránh rắc rối, khổ này gặp rắc rối, khổ kia. (nb) đầu cũng gặp nạn. "*Sợ qua bên kia ngược chiều, tôi vội quẹo phải, nào ngờ lại có bảng cấm quẹo phải, thế là bị công an giam xe. Sáng nay, đúng là chạy ô mỏ mắc ô mả, chán thiệt.*".

Chạy quỳnh quáng /ca:j⁶ kwɪ:n⁵ kwa:ŋ⁵/, [ca:j⁶ win:⁵ wa:ŋ⁵] [001] (vn) (cn) chạy quỳnh quýu, chạy vì cuồng lên, lúng túng mà chạy nên không làm chủ được mình. "*Bình tĩnh đi, làm gì mà chạy quỳnh quáng, rồi lủi vào xe bấy giờ.*".

Chạy re /ca:j⁶ zɛ:¹/, [ca:j⁶ zɛ:¹] [01] (vt) 1. chạy te, chạy không ngoảnh lại. "*Con gà ô này nập con gà chuối của thằng Cò chỉ có hai phát là nó chạy re.*", 2. (nb) thua thảm hại, không còn hi vọng gì. "*Mấy ngày nay ngồi sông, trận nào nó cũng chạy re.*", "*Thầy thuốc chạy re rồi, còn cứu chữa gì nữa.*".

Chạy rớt /ca:j⁶ zɔ:t⁵/, [ca:j⁶ zɔ:k⁵] [01] (vt) chạy xuôi một nước, không hề dám ngoai đầu lại, quay lại, (cn) chạy re, chạy tét. "*Thật ra, con cá mun chỉ là huyền thoại mà thôi, đa số đều đá dở, chưa tới nước khuya là chạy rớt, nếu bị cắn đau.* (SN)".

Chạy tét /caj:⁶ tɛ:t⁵/, [ca:j⁶ tɛ:k⁵] [01] (vt) 1. chạy dài vì khiếp sợ. "*Mới chạm mặt đã chạy tét rồi, còn gầy độ gì nữa.*", 2. (nb) xin chịu, chịu thua, không làm nổi. "*Chuyện gì thì tôi có thể, chứ chuyện này thì tôi chạy tét.*".

Chạy thuốc /caj:⁶ t^huɽk⁵/, [ca:j⁶ t^hu:k⁵] [01] (vt) 1. chạy chữa, chạy lo chữa trị cho người bệnh. "*Tội nghiệp thằng Hai, nó chạy thuốc cho ba nó mấy năm trời, nên nhà cửa có phần suy sụp.*", 2. gặp riêng và trước người có thẩm quyền để sự việc được dàn xếp êm xuôi. "*Chị cũng biết, việc đó mà không chạy thuốc thì không yên được đâu.*".

Chạy thụt sịnh /caj:⁶ t^hu:t⁶ ʃɪn:⁶/, [ca:j⁶ t^hu^wk^{p6} ʃɪn:⁶] [001] (qn) chạy quyết liệt mà vất vả. "*Bị con chó to rượt đuổi, tôi phải chạy thụt sịnh mới thoát khỏi hàm răng của nó.*".

Chạy tờ /caj:⁶ tɽ:²/, [ca:j⁶ tɽ^{w2}] [01] (vt) làm giấy tờ, lo thủ tục hành chính cho ai đó. "- *Dân An Nam giỏi quá, hiền từ quá. Chú Tư họ gì, mấy tuổi? Để tôi chạy tờ về quan tham biện chủ tỉnh xuất số tiền về thưởng công lao cho chú.* (SN)", "*Tôi hứa chạy tờ về ông chủ đồn điền... với điều kiện...* (SN)".

Chạy trời hong khói nắng /caj:⁶ tɽ:j² hɽ^wɳ^{m1} xɔ:j³ naɳ:⁵/, [ca:j⁶ tɽ:j² hɽ^wɳ^{m1} xɔ:j³ naɳ:⁵] [01001]

(qn) chạy đâu cho thoát, tránh mà vẫn gặp, (cn) chạy đằng trời, chạy lên trời. "*Do mắc nợ, nên mấy năm nay vợ chồng nó có ý trốn tôi, nhưng rồi họ cũng phải gặp, đúng là chạy trời không khỏi nắng.*".

Chạy u /caj:⁶ u:¹/, [ca:j⁶ u^{w1}] [01] (vt) 1. chạy và kêu "u... u..." trong trò chơi đánh khăng. "*Chạy u riết, đủ rồi phải không? Cho nghỉ một lát đó!*", 2. chạy nhanh một mạch đến một nơi nào đó. "*Nghe tiếng trống bãi học thì chạy u về chỗ giấu sách vở mà lấy.* (HVN)".

Chạy vát /caj:⁶ va:t⁵/, [ca:j⁶ ja:k⁵] [01] (vt) chạy thuyền gió ngược bằng cách để buồm xéo hoặc nghiêng. "*Với dân đi ghe, không có gió nào mà họ không chạy buồm được, gió ngang thì họ chạy cán, gió ngược thì họ chạy vát.*".

Chạy xị /caj:⁶ ʃɪt⁶/, [ca:j⁶ ʃɪt:⁶] [01] (vt) 1. sợ và chạy ngay, sợ và chạy nhanh. "*Thấy mặt là nó đã chạy xị từ xa rồi.*", 2. (nb) không dám nữa. "*Mấy ngày nay ai mời uống rượu là nó chạy xị.*".

Chắc /cak:⁵/, [cak:⁵] (vt) (bã) tặc, bắt lười thành tiếng biểu thị sự tiếc xót, (cn) chắc. "*Có gì đâu mà cứ chắc lười hoài, thua keo này ta bày keo khác thôi.*".

Chắc ăn như bắp /cak:⁵ an:¹ ɲu:¹ bap:⁵/, [cak:⁵ aɳ:¹ ɲu:¹ bap:⁵] [0101] (qn) chắc chắn thắng lợi, không thể có khả năng thất bại

được. "Khả năng kí kết được hợp đồng này là chắc ăn như bắp, chỉ còn là vấn đề thời gian."

Chắc cà đao /cak:⁵ ka:² da:w¹/, [cak:⁵ ka:² da:w¹] [001] (dt) 1. một địa danh thuộc địa phận tỉnh An Giang, nay thuộc huyện Châu Thành, (nb) (một nơi nào đó) xa xôi, hẻo lánh, què mùa. "Nó ở chắc cà đao, nơi đó anh không tới nổi đâu.", 2. què mùa dốt nát, cách nói có ý coi thường. "Hơi đâu mà giải thích với mấy thằng chắc cà đao đó cho mệt."

Chắc cú /cak:⁵ ku:⁵/, [cak:⁵ ku^{w5}] [01] (vt) chắc chắn, chắc ăn, không thể sai sót, trực trặc được. "Kì này bạn nhầm thi đậu hôn? - Chắc cú.", "Tính toán cho nó chắc cú nghen cha nội, để hồng việc này là ăn mày cả đám à nghen."

Chắc cụi /cak:⁵ ku:j⁶/, [cak:⁵ ku:j⁶] [01] (vt) 1. sẵn chắc, chắc nịch. "Nó chạy nhảy tới ngày, nên tay chân nó chắc cụi.", 2. (nb) chắc chắn, không thay đổi. "Tính ông ấy tôi biết, ông quyết điều gì chắc cụi điều ấy, đừng hòng ông chịu thay đổi cho."

Chắc cứng /cak:⁵ kuɲ:⁵/, [cak:⁵ kuɲ:⁵] [01] (vt) 1. chắc đến độ không thể làm biến dạng được. "Cái chân bàn này chỉ cần đóng thêm vài cây đinh nữa là chắc cứng.", 2. (nb) không thay đổi, dờn dờn. "Kế hoạch ông tính là chắc

cứng rồi, không thay đổi, dờn dờn được đâu."

Chắc gan /cak:⁵ ya:n¹/, [cak:⁵ ya:ɲ¹] [01] (vt) gan dạ, không có cảm giác sợ hãi. "Thằng nhỏ này chắc gan thiệt, bị đòn mà nó không khóc."

Chắc giá /cak:⁵ za:⁵/, [cak:⁵ ja:⁵] [01] (vt) không mắc cả, không trả giá, không thay đổi giá cả. "Hàng này chắc giá, hông có nói thách đâu chị ơi. Mua được mua dùm em."

Chắc mêm /cak:⁵ me:m³/, [cak:⁵ me:m³] [01] (vt) tin chắc, không có gì sai, (cn) chắc mẫm. "Tôi chắc mêm kì thi này tôi sẽ đậu.", "Bài thi toán kì này thế nào tôi cũng được điểm mười, tất cả các câu tôi đều làm chắc mêm."

Chắc nụi nụi /cak:⁵ nu:j² nu:j⁶/, [cak:⁵ nu:j² nu:j⁶] [001] (vt) (cn) chắc nụi, 1. rất sẵn chắc. "Dân lao động có khác, nhìn thấy người nó chắc nụi nụi.", 2. rất chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa. "Nó hứa với tôi chắc nụi nụi, không lo đâu."

Chắc nụi /cak:⁵ nu:j⁶/, [cak:⁵ nu:j⁶] [01] (vt) (cn) chắc nụi nụi, sắc thái nghĩa có phần nhẹ hơn. "Tuổi mới lớn bắp thịt đứa nào cũng chắc nụi.", "Đợt thu hoạch mía kì này chắc nụi cũng cảm được hai tấn."

Chăm /cam:¹/, [cam:¹] (vt) gắn bó, đặt quan hệ hoặc làm cho bền vững mối quan hệ tinh thần hoặc tình cảm với ai đó. "*Ngó lên Sở Thượng thêm buồn. Muốn chăm cội rễ, ngắt đường xa xôi.* (cd)".

Chăm bằm /cam:¹ bam:³/, [cam:¹ bam:³] [01] (vt) 1. chăm chăm, dăm dăm, nhìn chăm chú, nhìn thẳng và lâu không nháy mắt. "*Làm gì mà ngó chăm bằm vào mặt người ta vậy, bộ lạ lắm sao?*", 2. dính ninh, tin chắc một điều gì đó sẽ xảy ra như ý nghĩ. "*Đợt xét tuyển kì này, nó chăm bằm là mình sẽ được, nào dè không phải như thế.*".

Chăm chăm /cam:¹ cam:¹/, [cam:¹ cam:¹] [01] (vt) (bã) chăm chăm, nhìn không chớp mắt. "*Cái này bộ lạ lắm sao mà con nhìn chăm chăm vậy con.*".

Chăm chú /cam:¹ cu:j⁵/, [cam:¹ cu:j⁵] [01] (vt) chăm chú, tập trung tâm trí vào một việc gì đó. "*Học hành mà không chăm chú vào công việc thì làm sao thuộc được.*".

Chăm dằm /cam:¹ dam:³/, [cam:¹ dam:³] [01] (vt) chăm bằm, quan tâm giữ kĩ, lo một cách chu đáo. "*Vợ em nó phải chăm dằm thằng bé mới biết đi, nên có làm ăn gì được đâu.*", "*Có mấy con gà, nó cứ chăm dằm tới ngày, hết cho ăn tới uống nước, bắt tới bắt lui hoài.*".

Chăm vằm /cam:¹ vam:¹/, [cam:¹ jam:¹] [01] (vt) (bã) chăm chăm, nhìn lâu, không chớp mắt. "*Nó nhìn ông khách chăm vằm, như có nhận ra điều gì ở ông.*".

Chằm bằm /cam:² bam:²/, [cam:² bam:²] [01] (vt) 1. (mặt) xỉ xuống, sa sầm (nét mặt). "*Mới sáng ngày thấy cái mặt nó chằm bằm vậy là biết nó đang quạu rồi.*", 2. (nb) giận dữ, bức tức. "*Ai nói gì nó mà nó chằm bằm vậy?*".

Chằm bằm /cam:² bam:³/, [cam:² bam:³] [01] (vt) (bã) chằm bằm. "*Ngó chằm bằm vào mặt người ta như vậy là mất lịch sự ghen con.*", "*Tự lo cái thân, chớ ở đó mà chằm bằm vào lời hứa giúp đỡ của nó.*".

Chằm chấp /cam:² cap:⁶/, [cam:² cap:⁶] [01] (pt) từng chấp một, từng lúc, từng hồi. "*Làm gì mà tui con cứ réo má mày chằm chấp vậy?*".

Chằm đóp /cam:² do:p⁵/, [cam:² dɿ:p⁵] [01] (vt) chằm lá dứa nước thành tấm để lợp nhà. "*Mấy năm ông ấy ở tù, bà ấy phải đi chằm đóp kiếm tiền để nuôi hai đứa con.*".

Chằm khịu /cam:² xi:w⁵/, [cam:² xi:w⁵] [01] (vt) vá víu, đắp, nối nhiều mảnh trên quần áo. "*Mấy cái áo, cái quần cậu cho tôi chằm khịu lại cho ảnh mặc đi làm cũng đỡ.*".



Chằm quằm /cam:² kwam:²/, [cam:² wam:²] [01] (vt) quằm xuống, thể hiện bộ mặt lạnh lùng, giận dữ, không vừa ý một điều gì. "Ông có cái tật giận ai cái mặt chằm quằm như vậy, chớ không để được trong bụng".

Chằm quặm /cam:² kwam:⁶/, [cam:² wam:⁶] [01] (vt) 1. (bà) chằm quặm. "Giận ai cái mặt chằm quặm như vậy là xấu lắm.", 2. cong và quặp. "Nhìn thấy cái mũi chằm quặm của bà mà phát sợ".

Chằm vằm /cam:² vam:²/, [cam:² jam:²] [01] (vt) (bà) chằm vằm, bực tức, giận dữ; sa sầm nét mặt. "Sao con nó lại chằm vằm như vậy, há em? - Xin đi chơi, tui không cho, cái mặt nó chằm vằm như vậy".

Chằm bằm /cam:³ bam:³/, [cam:³ bam:³] [01] (vt) cắn cùi, cắn cùi, chằm chú và mài miết. "Nó thích cái gì thì nó chằm bằm làm cho bằng được".

Chằm hằm /cam:³ ham:³/, [cam:³ ham:³] [01] (vt) 1. ở trạng thái khỏe và hưng phấn. "Dạo này trông ông ta chằm hằm hấn lên, không như lúc trước bình hoạn rề rề.", 2. linh hoạt, hoạt bát. "Coi vậy chớ trước đám đông ông ta ăn nói chằm hằm hấn hoi, không ai ngờ".

Chằm chúí /cam:⁵ cuj:⁵/, [cam:⁵ cuj:⁵] [01] (vt) chằm chú, (bà) chằm chúí. "Nó được cái tánh làm cái gì thì chằm chúí làm tới cùng, chớ không bỏ dở nửa chừng".

Chặm /cam:⁶/, [cam:⁶] (vt) 1. thăm từng tí cho khô. "Con lấy giấy chặm, hay cục phấn chặm ba cái mực này cho khô đi để lem bây giờ.", 2. dụi cho tắt. "Tối nhà rồi, chặm bó đuốc đi còn để làm gì nữa".

Chằn bằn /can:² ban:³/, [caɲ:² ban:³] [01] (vt) bằn gắt, cau có, gắt gỏng. "Thường ngày nó vui vẻ lắm chớ, chắc nay có chuyện gì nên nó mới chằn bằn như thế".

Chằn chằn /can:² can:²/, [caɲ:² caɲ:²] [01] 1. (vt) luôn rần đe, dlay đồ. "Thằng này không có tội chằn chằn nó, để nó về ở với ngoại nuông chiều là bỏ học mất rồi.", 2. (vt) chằm chằm, luôn để ý, không rời mắt. "Đi hội họp chớ phải đi chơi dẫu mà dẫn con theo chằn chằn như vậy.", "Cái thằng bé này nó giữ của chằn chằn khó lòng mà ai mang được cái gì ra khỏi nhà nó".

Chằn vằn /can:² van:²/, [caɲ:² jaɲ:²] [01] (vt) nổi giận, giận dữ. "Có gì thì nói, chớ làm gì mà chằn vằn cái mặt vậy?".

Chằn bằn /can:³ ban:³/, [caɲ:³ ban:³] [01] (vt) (cn) chằn bằn.

"Thằng đó có cái tính chần bần khó chịu lắm, không chơi được đâu."

Chần bon /can:⁴ bɔ:n¹/, [caŋ:³ bɔ:ŋ¹] [01] (vt) vừa chần, không thừa không thiếu. "Má tao mua cho tao bộ đồ này hai trăm đồng chần bon.", "Tôi bán anh cái xe này chần bon một cây không bớt, anh chịu thì lấy."

Chần chồi /can:⁴ cɔi:²/, [caŋ:³ cɔi:²] [01] (vt) 1. chần, chần nguyên, không lẻ. "Tao chỉ còn chần chồi một tờ một trăm, không còn lấy một đồng bạc lẻ nào.", 2. cẩn thận, rõ ràng, không thêm bớt. "Ông ta có cái tánh ăn nói chần chồi lắm, không đặt điều, kiểm chuyện ai đâu."

Chẩn /can:⁵/, [caŋ:⁵] (vt) cắt, chặt đứt, làm cho đứt rời. "Con lấy cho ba cái dao, ba chẩn cái đọt cây này cho nó nhảy tước mới coi con."

Chẩn bát /can:⁵ ba:t⁵/, [caŋ:⁵ ba:k⁵] [01] (vt) bấm tóc ở hai bên mang tai. "Con hót tóc, sao không chịu chẩn bát để dài những vậy."

Chẩn ót /can:⁵ ɔ:t⁵/, [caŋ:⁵ ɔ:k⁵] [01] (vt) bấm tóc ở sau gáy. "Con hót tóc, nhớ nói ông thợ chẩn ót cao lên coi mới được."

Chằng chít /caŋ:¹ ci:t⁵/, [caŋ:¹ ci:t⁵] [01] (vt) (bâ) chằng chít, đan xen vào nhau dày đặc không có

hàng lối. "Ở mấy cái đồn lính nguy chúng giăng giây thép gai chằng chít như là ổ nhện."

Chằng văng /caŋ:¹ vaŋ:¹/, [caŋ:¹ jaŋ:¹] [01] (vt) lằng xằng, rối rít, (cn) xằng vằng. "Mấy đứa trẻ nó cứ chằng văng, chộn rộn, khiến tôi không làm được cái gì."

Chằng bằng /caŋ:² baŋ:⁴/, [caŋ:² baŋ:³] [01] (vt) bực bội, bực dọc, bực tức. "Chuyện của người ta mà làm gì mà chằng bằng cho nó mệt."

Chằng chuộc /caŋ:² cuɿt⁶/, [caŋ:² cu:k⁶] [01] (vt) dính với nhau chồng chéo, dính líu nhiều việc, nhiều vụ. "Vụ việc đó chằng chuộc cả mấy năm trời mà vẫn chưa giải quyết được."

Chằng đã /caŋ:³ da:⁴/, [caŋ:³ da:³] [01] (qn) cách nói biểu thị tình trạng không thể không làm được. "Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chằng đã nên ta phải thế này. (PVT)".

Chằng hề /caŋ:³ he:²/, [caŋ:³ he:²] [01] (pt) chằng bao giờ, chưa bao giờ khác. "Nhứt sanh tao làm gì cùng theo lẽ, tao chằng hề theo tục. (BT)".

Chằng nhẽ /caŋ:³ ɲe:⁴/, [caŋ:³ ɲe:³] [01] (pt) chằng lẽ, không có lí nào, lẽ nào. "Chằng nhẽ để chờ họ nói ra anh mới chịu hiểu hay sao?!"



Chặng /caŋ:⁶/, [caŋ:⁶] (dt) lúc, hồi, khoảng thời gian diễn ra một sự việc nào đó. "*Tao nói tao đi đâu thì mày phải lo sửa soạn nước rửa mặt, đánh giấy cho sạch sẽ, lấy áo lấy quần lấy khăn, lấy dù cho sẵn sàng, rồi biểu bắt kế thắng xe chẳng đợi tao sai từ chặng*. (T)".

Chắt lót /cat:⁵ lɔ:t⁵/, [cak:⁵ lɔ:k⁵] [01] (vt) chắt chiu, chắt mót, dành dụm. "*Gia đình đó đông miệng ăn mà ít người làm, họ phải sống chắt lót dữ lắm mới có tiền sắm đồ cho con*".

Chặt₁ /cat:⁶/, [cak:⁶] (vt) mặc đẹp, mặc khác bình thường. "*Ngày thường ai cũng ăn mặc lam lũ, nhưng ba ngày Tết ai cũng chặt đồ vía, trông mới và đẹp cả xóm*". "*Đi đâu mà chặt đồ sang trọng vậy cậu Năm?*".

Chặt₂ /cat:⁶/, [cak:⁶] (vt) quẹo, ngoặt, rẽ ngang sang một hướng khác. "*Anh đi thẳng hết đường đó rồi chặt trái là tới*".

Chặt₃ /cat:⁶/, [cak:⁶] (vt) đá phạt (trong môn đá bóng). "*Để thằng đó chặt phạt đền hỏng hoài mà cứ để*".

Chặt₄ /cat:⁶/, [cak:⁶] (vt) (nb) cắt cổ, đẩy giá lên cao trong điều kiện biết thiên hạ cần phải mua. "*Anh vào mấy quán "cơm tù" trên đường miền Trung, quán nào cũng chặt khách hàng thế thôi*".

Chặt bê nan ti /cat:⁶ be:¹ na:n¹ ti:¹/, [cak:⁶ be:¹ na:ŋ¹ ti:¹] [1001] (vn) ("bê nan ti" (tm) "penalty") (P) đá phạt đền 11 m (trong bóng đá). "*Thằng này chặt bê nan ti dễ ẹc, vậy mà đá cũng không vô*".

Chặt cột ne /cat:⁶ kɔ:t⁶ ne:¹/, [cak:⁶ kɔ:k⁶ ne:¹] [101] (vn) ("cột ne" (tm) "corner") (P) đá phạt góc (trong bóng đá) (cn) chặt góc. "*Đen bia rõ (Del Pierro) chặt cột ne thiệt là hết ý*".

Chặt cua /cat:⁶ ku:¹/, [cak:⁶ ku:¹] [01] (vn) (cn) bẻ cua, quẹo trái hoặc phải, cách nói lái có ý tục. "*Cái thằng tài xế này nó chặt cua ẩu dữ lắm*".

Chặt đẹp /cat:⁶ de:p⁶/, [cak:⁶ de:p⁶] [01] (vt) bán giá rất cao bất kể giá trị món hàng. "*Hai cái lon nước ngọt, hai cái khăn lau mặt mà nó tính với khách một trăm bốn chục ngàn thế là anh bị bọn nó chặt đẹp rồi*".

Chặt góc /cat:⁶ ɣa^wk^{p5}/, [cak:⁶ ɣa^wk^{p5}] [01] (vn) đá phạt góc (trong bóng đá) (cn) chặt cột ne. "*Máy đưa tao chặt góc trái này cho, bên trái là bên thuận của tao mà*".

Chặt mô đen /cat:⁶ mo:¹ de:n¹/, [cak:⁶ mo:¹ de:ŋ¹] [001] (vn) ("mô đen" (tm) "modèle") (P) ăn mặc theo mẫu, thời trang. "*Dạo này nó chặt mô đen, chớ không ăn mặc theo kiểu nhà quê nữa*".

Châm₁ /cɤm:/, [cam:¹] (vt) 1. pha, rót, cho nước sôi vào bình. "Nước sôi rồi, con châm bình trà cho ba con một ít, còn lại, con châm vô thau nước má mức sẵn, cho em con nó tắm kéo lạnh.", 2. tiếp thêm vào câu chuyện, chen, xía, xỏ vào chuyện người khác; hưởng ứng theo, tiếp thêm vào sự việc. "Chuyện vợ chồng người ta, mày châm vào vài câu nói làm gì cho chúng nó mâu thuẫn thêm.", "Mày toàn thấy lửa cháy là châm dầu thêm vào không.", 3. đổ vào, rót vào. "Làm ăn được bao nhiêu tiền, vợ chồng nó đều đem châm vào sòng bạc nên mới nghèo đó chứ.", "Công việc làm ăn này cần phải châm thêm vốn mới phát mạnh được".

Châm₂ /cɤm:/, [cam:¹] (vt) căng thẳng, khó khăn, ở tình thế khó giải quyết. "Việc ấy châm lăm, không phải một mình ông mà quyết định được đâu.", "Mày đừng phải ông nhọc châm lăm, không để gì thuyết phục được ông đâu."

Châm bắm /cɤm:¹ bɤm:³/, [cam:¹ bam:³] [01] (vt) (cn) chăm bắm, nhìn chăm chăm vào cái gì đó. "Thấy khách tới chỉ biết ngó châm bắm, không hỏi chào gì hết vậy con."

Châm chế /cɤm:¹ ce:⁵/, [cam:¹ ce:⁵] [01] (vt) 1. châm chúc, giảm nhẹ yêu cầu, giải quyết vụ việc có sự chiều cố. "Đối với người khác

tôi đòi hỏi nhiều hơn, nhưng với em tôi châm chế, vì gia đình em khó khăn, hơn nữa lại là chỗ quen biết.", 2. lấy chỗ này bù chỗ kia. "Chuyến rồi anh bán cho tôi hơi cao, chuyến này bù lại, châm chế chút đỉnh mà."

Châm chĩa /cɤm:¹ ciɤ:⁴/, [cam:¹ ciɤ:³] [01] (vt) châm biếm, châm chọc, xỏ xiên, (cn) xăm xía. "Mày hèn quá đi, chỉ có nước châm chĩa người khác vắng mặt mà không hề dám nói thẳng ra khi họ có mặt."

Chằm bằm /cɤm:² bɤm:²/, [cam:² bam:²] [01] (vt) (cn) chằm bằm, có biểu hiện bức bối, giận dữ. "Mới sáng sớm bức bối chuyện gì mà cái mặt mày chằm bằm vậy chứ?"

Chằm hằm /cɤm:² hɤm:²/, [cam:² ham:²] [01] (vt) (cn) chằm hằm, có vẻ mặt không vui, quạu quọ. "Làm gì mới sáng mà mặt chằm hằm vậy?"

Chằm quằm /cɤm:² kwɤm:²/, [cam:² wam:²] [01] (vt) (cn) chằm quằm, chằm bằm, có biểu hiện không được thoải mái, vui vẻ. "Thấy cái mặt chằm quằm của nó là hết muốn nhậu rồi."

Chằm vằm /cɤm:² vɤm:²/, [cam:² jam:²] [01] (vt) (cn) chằm vằm, có biểu hiện bức bối, cau có. "Khách tới nhà mà cái mặt mình chằm vằm vậy, khách nào dám ở lâu."

Chăm mắt /cɤm:⁴ mɤm:⁴/, [cam:³ mam:³] [01] (vt) 1. béo tròn, bụ bẫm, trông thích mắt. "Thằng bé có thân hình chăm mắt, trông dễ thương thiệt."

Chăm rãi /cɤm:⁴ ʔaj:⁴/, [cam:³ ʔaj:³] [01] (vt) (bã) chậm rãi, chậm chạp, không vội vàng. "Người ta gấp mà nó vẫn đi chăm rãi để người ta phải chờ đợi.", "Ông ta ăn nói chăm rãi đến độ nhiều lúc người ngồi nghe cảm thấy sốt ruột."

Chăm chút /cɤm:⁵ cu:t⁵/, [cam:⁵ cu^wk^{p5}] [01] (vt) qua loa, sương sương, tí chút. "Ba ngày Tết ngồi đánh bài chăm chút cho vui, chớ ngày thường có ở không đâu để mà ngồi chơi."

Chăm góp /cɤm:⁵ ʔo:p⁶/, [cam:⁵ ʔɤ:p⁶] [01] (vt) chăm chung, đánh giá chung, nhận xét mang tính chất xếp thứ hạng. "Chăm góp: thằng năm bực nhứt, thằng bốn bực nhì, thằng ba đứng bực ba. Duy có thằng hai quá tệ. (HPM)".

Chăm phẩy /cɤm:⁵ faj:³/, [cam:⁵ faj:³] [01] (dt) (bã) chăm phẩy, dấu ngắt câu gồm một chấm trên và một phẩy dưới: (;). "Sau dấu chăm phẩy thì không phải viết hoa."

Chăm phết /cɤm:⁵ fe:t⁵/, [cam:⁵ fə:t⁵] [01] (dt) chăm phẩy, (cn) chăm phẩy. "Có người nói là chăm phết, có người gọi là chăm phẩy vậy mà."

Chạm lút /cɤm:⁶ lut⁶/, [cam:⁶ lu^wk^{p6}] [11], [01] (vt) chạm chạp; không thông minh, tháo vát. "Con làm cái gì cũng chạm lút sau người ta hết, cố gắng nhanh lên đi.", "Đầu óc nó chạm lút lắm chị ơi, nên ba nó tính cho nó học nghề của ông có lẽ tiện hơn."

Chạm rì chạm rịch /cɤm:⁶ ʔi:² cɤm:⁶ ʔic:⁶/, [cam:⁶ ʔi:² cam:⁶ ʔit:⁶] [0101] (qn) chạm quá mức và liên tục. "Tính nó chạm rì chạm rịch từ đó tới giờ như vậy đó chị ơi."

Chạm rịch /cɤm:⁶ ʔic:⁶/, [cam:⁶ ʔit:⁶] [01] (vt) chạm rì, chạm quá mức, chạm đến độ phát bực. "Mắc dịch, cái xe nó chạy chạm rịch làm tôi phải trễ đồ."

Chạm tiêu /cɤm:⁶ tiəw¹/, [cam:⁶ ti:w¹] [01] (vt) chạm hiểu vấn đề, chạm nắm bắt sự việc. "Mày sao chạm tiêu quá, người ta nói vậy là phải hiểu rồi, ở đó mà còn hỏi tới hỏi lui."

Chân bò /cɤn:¹ bə:²/, [cɤn:¹ bə:²] [01] (dt) mề, thanh gỗ lớn, hình chữ nhật, dài, ở hai đầu được đóng hai chân gỗ bẹt ra, dùng đặt ván để thợ mộc ngồi bào, cưa... hoặc đặt ngang những tấm ván lên trên tạo thành bộ ván, bộ ngựa. "Hai cái chân bò của bộ ngựa này được làm chắc chắn mới có thể chịu nổi bốn tấm ván to và dày chừng ấy."

Chân chì /cɤn:¹ ci:²/, [cɤŋ:¹ ci:²] [01] (dt) chân có màu chì, màu xám đậm (nói về gà). "*Anh đừng có chê, mấy con gà chân chì đá mạnh hơn mấy con gà chân nhẹ à ghen.*".

Chân chịu /cɤn:¹ ci:w⁶/, [cɤŋ:¹ ci:w⁶] [01] (dt) sự móc nối, ăn chịu nhau trong công việc. "*Người ta có chân chịu người ta mới làm được, còn mình không có chân chịu thì đừng hòng.*".

Chân lư /cɤn:¹ lu:¹/, [cɤŋ:¹ lu:¹] [01] (dt) chân vòng kiềng, chân đi có dáng cong như chân bộ lư. "*Phụ nữ mà chân lư đi trông xấu tướng.*".

Chân mây /cɤn:¹ maj:²/, [cɤŋ:¹ maj:²] [01] (dt) lông mây. "*Thời đại ngày nay, bọn con gái lớn lên mười đứa như một, đứa nào cũng nhỏ cặp chân mây còn có tí nì.*".

Chân nhang /cɤn:¹ ɲa:ŋ¹/, [cɤŋ:¹ ɲa:ŋ¹] [01] (dt) 1. cọng nhang còn tro lại phần gốc sau khi đốt. "*Lấy cho ba cọng chân nhang ba xĩa rặng coi con.*", 2. (nb) chân dài, nhỏ, khẳng khiu. "*Cái cặp chân nhang của mày người ta đá một phát là gãy đôi, chớ có mà làm tàng.*".

Chân rít /cɤn:¹ zɪ:t⁵/, [cɤŋ:¹ zɪ:t⁵] [01] (dt) (bâ) chân rết, đường đan, thêu có hình nhiều nhánh nhỏ toả

ra hai bên từ một hoặc hai đường chính. "*Ai thêu cái mũi chân rít này trông khéo thật.*".

Chân tó /cɤn:¹ to:⁵/, [cɤŋ:¹ to:⁵] [01] (dt) đôi nạng gỗ dùng đi lại cho những người chân bị cụt. "*Ngày trước những người cụt chân họ phải đi chân tó rất cực khổ, còn bây giờ phần lớn họ đã có xe lăn nên đỡ vất vả hơn.*".

Chần /cɤn:²/, [cɤŋ:²] (vt) 1. dè, dằn, giữ không cho nổi lên, không cho trỗi dậy. "*Con lấy cái thớt cối chần bao bột cho nó rỏ nước để mẹ đem phơi.*", 2. đe dọa, răn đe, trừng trị, có biểu hiện làm người khác e dè, lo sợ. "*Bọn này phải chần cho nó một trận, nó mới ngoan.*".

Chần chờ /cɤn:² cɤ:²/, [cɤŋ:² cɤ:²] [01] (vt) (bâ) chần chờ, do dự, dằn do suy nghĩ, chưa có ý định làm ngay. "*Việc này anh nên quyết định ngay đi, chớ chần chờ mãi sẽ trễ việc thôi.*".

Chần ngăn /cɤn:² ŋɤn:²/, [cɤŋ:² ŋɤn:²] [01] (vt) 1. (cn) chông ngồng, lớn tổ, lớn tác; to tướng. "*Cái thân chần ngăn như vậy mà còn đi chơi với mấy đứa con nít.*", "*Nó đổ một đồng cát chần ngăn giữa đường giữa xá cản trở hết lối đi của người ta.*", 2. tần ngần, ngần người ra (chưa biết phải quyết định như thế nào). "*Sao cứ đứng đó chần ngăn mãi vậy, làm hay không thì quyết định đi.*".

Chàn vằn /cɤn:² vɤn:²/, [cɤŋ:² jɤŋ:²] [01] (vt) 1. to tướng, tổ bố, (cn) chần ngằn. "*Cái xe hàng chần vằn đầu hết con lộ người, ta.*", 2. béo phì, bự phệ, to bệu. "*Ông uống bia riết cái bụng chần vằn như mấy con mẹ đàn bà chửa.*", "*Ai đánh con mà con mất sưng chần vằn vậy chớ?*".

Chấn /cɤn:³/, [cɤŋ:³] (vt) bớt xén, chặn bớt, lấy bớt; quýt, không chịu trả phần nợ người khác. "*Hàng cứu trợ đưa về, họ chấn đi mất một ít.*", "*Nó còn thiếu tôi mấy triệu bạc, nhưng mấy năm nay nó chấn có chịu trả đâu.*".

Chấn₁ /cɤn:⁵/, [cɤŋ:⁵] (dt) ngắn, mức, (cn) chón, dấu vết để lại thành đường nét. "*Mây uống tới cái chấn đó đi, còn bao nhiêu, tao.*".

Chấn₂ /cɤn:⁵/, [cɤŋ:⁵] (vt) chặn, chắn, cản, giữ lại, dè xuống không cho di chuyển, (bâ) chặn. "*Mấy chấn cổ nó như vậy, nó nghet thổ làm sao.*", "*Biết có biểu tình, bọn lính kéo dây thép gai ra chấn cả lối đi.*".

Chấn₃ /cɤn:⁵/, [cɤŋ:⁵] (vt) đánh, chần, nện (một trận), làm tổn thương bằng tác động của một lực, (cn) trấn. "*Bọn này cà chón lắm, phải chấn cho chúng một trận, chúng mới sợ.*".

Chấn thủy /cɤn:⁵ tʰwi:³/, [cɤŋ:⁵ tʰi:³] [01] (vt) (dt) phần ở giữa ngực nằm dưới phần xương cuối

cùng. "*Đau ngay chấn thủy chắc là đau dạ dày rồi.*".

Chận /cɤn:⁶/, [cɤŋ:⁶] (vt) 1. chặn, giữ lại, cản lại, ngăn ngừa. "*Phải chận lại không thôi nó làm bậy.*", 2. ngáng, có một cái gì đó nằm ngang làm vật cản. "*Con để thanh tre chận ngang cửa cái như vậy, ai đi sơ ý vấp té làm sao!*".

Chận giò /cɤn:⁶ zɔ:²/, [cɤŋ:⁶ jɔ:²] [01] (vt) dùng chân gạt hoặc ngáng chân người khác cho ngã té. "*Di Hai ơi, khi không con đi thắng Bảy nó chận giò làm cho con té.*".

Chận hòng /cɤn:⁶ ha^wŋ^{m6}/, [cɤŋ:⁶ hɔ^wŋ^{m6}] [01] (vt) bắt bí, suy luận đón đầu. "*Chối với ai, chớ tôi chận hòng, nó đành phải khai thiệt thôi.*".

Châng hăng /cɤŋ:¹ hɤŋ:³/, [cɤŋ:¹ hɤŋ:³] [01] (vt) (bâ) chưng hửng, ngẩn ra vì bị bất ngờ. "*Ai cũng đĩnh ninh anh ta nhận lời, nào dè giờ phút cuối anh ta từ chối làm một người châng hăng.*".

Chấp choá /cɤp:⁵ cwa:⁵/, [cɤp:⁵ cɔ:⁵] [01] (vt) chấp chơi, lấp loá. "*Ai đi giờ này mà có ánh đuốc chấp choá ngoài ngõ vậy cà.*", "*Ai đó, có chuyện gì cứ vào, chớ đừng chấp choá chi ngoài hàng rào cho chó nó sủa rân vậy.*".

Chấp choáng /cɤp:⁵ cwa:⁵/, [cɤp:⁵ cɔ:⁵] [01] (vt) 1. (bâ) chấp choạng, mở tối. "*Ổ nông thôn, trời*

vừa chấp choáng muỗi ở đầu ra nhiều quá.", 2. lấp loáng, nhấp nhoáng. "Những lần đi đêm trên sông, nhìn đom đóm đeo ở những cây bần ánh sáng chấp choáng mà cứ ngỡ như cây mừng Nó en ở các nhà giàu thành phố".

Chấp nhút /cɤp:⁵ ɲut:⁵/, [cap:⁵ ɲuk:⁵] [01] (vt) (bã) chấp nhút, giữ khăng khăng một mực những định kiến, quan niệm đã có, mà không chịu thay đổi. "Nói chung ba cái chuyện đó, hổng ai chấp nhút gì đâu, anh chị đừng có lo ngại".

Chập /cɤp:⁶/, [cap:⁶] (dt) hồi, đoạn, tiểu phẩm trong một tuồng cải lương. "Thường họ hát một hai chập thì có nghỉ xả hơi, để chuẩn bị phóng màn mới".

Chập chĩa /cɤp:⁶ ca:⁴/, [cap:⁶ ca:³] [01] (dt) (bã) chập choĩa, chũm chọe, nhạc cụ gồm hai đĩa tròn có núm cầm ở giữa để đánh chập vào nhau. "Mấy thằng đánh chập chĩa chúng làm diếc cả tai".

Chập chạng /cɤp:⁶ ca:ɲ⁶/, [cap:⁶ ca:ɲ⁶] [01] (vt) (bã) chập choạng, chạng vạng, mờ mờ tối, nhá nhem tối. "Trời chập chạng, một người đàn bà chỉ mặc một cái yếm, ngồi chài bãi dưới đất. (TBD)".

Chập choĩa /cɤp:⁶ cwa:⁴/, [cap:⁶ co:³] [01] (dt) (cn) chập chĩa. "Không có chập choĩa thì lấy hai

cái nắp vung làm đỡ cũng được chớ gì".

Chập chũm /cɤp:⁶ cu:m⁴/, [cap:⁶ cuum:³] [01] 1. (ttt) bì bõm, chập chõm, từ mô phỏng tiếng động phát ra từ hoạt động đập tay chân dưới nước. "Tôi mà lội (bơi) cái gì, chỉ có nước chập chũm cho vui vậy mà.", 2. (vt) chập chững, lồm bồm; mới tập tành, mới học hỏi. "Coi chừng em con, nó mới biết đi chập chũm nên khoai đi mà cũng dễ té lấm.", "Tôi mới chập chũm vào nghề, sánh sao được với các bậc thầy, như anh nói".

Chập chùng /cɤp:⁶ cuɲ:²/, [cap:⁶ cuɲ:²] [01] (vt) 1. chập chờn, ở trạng thái nửa tỉnh nửa mê, nửa ngủ nửa thức. "Mấy bữa rày bà già vẫn chưa tỉnh hẳn, có lúc vẫn còn chập chùng khi biết khi không như thế.", "Nhớ thằng nhỏ, đêm qua bả cứ chập chùng, nên sáng sớm đón dò đi thăm nó rồi.", 2. cầm chùng, lúc làm lúc nghỉ. "Làm ăn chập chùng như vợ chồng tôi thì làm sao mà giàu được chị ơi".

Chập mạch /cɤp:⁶ mɛc:⁶/, [cap:⁶ mɛt:⁶] [01] (vt) (nb) có vấn đề tâm thần. "Thằng đó nó bị chập mạch hơi đầu mà mày trách nó".

Chập mắt /cɤp:⁶ mat:⁵/, [cap:⁶ mak:³] [01] (vt) chợp mắt, ngủ trong khoảng thời gian ngắn. "Tụi con đừng làm ồn, để ba con chập mắt một lát, rồi ổng còn đi làm".

Chật nút /cɤt:⁶ nu:t:⁵/, [cɤk:⁶ nu:k:⁵] [01] (vt) chặt ních, chặt đến độ muốn bung ra, không thể nhét thêm gì được nữa. "*Ăn mặc cái kiểu gì chặt nút như đòn bánh tét vậy.*".

Chật rạp /cɤt:⁶ ɤ:p:⁶/, [cɤk:⁶ ɤ:p:⁶] [01] (vt) (nb) chặt chỗ, choán hết chỗ. "*Mỗi lần gánh hát về nông thôn, nội bọn con nút coi cộp không thôi cũng chặt rạp rồi.*".

Chật sân /cɤt:⁶ sɤn:¹/, [cɤk:⁶ sɤŋ:¹] [01] (vt) (cn) chặt rạp. "*Ai dựng cái sân khấu gì mà có một tí, nội để cái dàn trống cũng đã chặt sân còn chỗ đâu cho người biểu diễn.*".

Châu /cɤw:¹/, [cɤw:¹] (tt) (bã) chu, yếu tố trong các kết hợp từ, như "chu vi, chu đáo"... "*Con đã học thuộc châu vi của các hình hết chưa?*", "*Anh châu đáo quá, ai mà phiền trách gì anh được.*".

Châu đầu /cɤw:¹ dɤw:²/, [cɤw:¹ dɤw:²] [01] (vt) 1. chụm đầu vào để chơi hoặc xem một cái gì. "*Ba ngày Tết nó cù châu đầu vào sông bài chó có đi đâu.*", 2. (nb) say mê một cái gì đó. "*Ông cù châu đầu vào ba cái số đề, riết mà phải tán gia bại sản thôi.*".

Châu thành /cɤw:¹ t^hɤn:²/, [cɤw:¹ t^hɤn:²] [01] (dt) 1. vùng đất bao xung quanh, ở cạnh thành phố, thị xã, là đơn vị hành chính cấp huyện. "*Hò... ơ... Bước xuống bắc*

Mỹ Tho thấy sóng xô, nước dấy, Bước lên bờ Rạch Miễu thấy nước chảy, cây xanh, Anh biết chắc nơi đây là đất Châu Thành, Sao tìm hoài không thấy... Hò... ơ... Sao tìm hoài không thấy... trong đám bộ hành bóng em. (h)", 2. vùng phụ cận, vùng ven thuộc phạm vi thành phố, thị xã. "*Chiến sự đang nổ ra ác liệt ở phạm vi châu thành Sài Gòn.*", 3. chỉ vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn trước kia. "*Nước ròng bỏ bãi bầy gành, Bầy đem duyên đi bán, đất châu thành đều hay.* (cd)", "*Đất châu thành nam thanh nữ tú, Trong vườn thú đủ các thú chim...* (cd)".

Châu /cɤw:²/, [cɤw:²] (vt) 1. châu lại, nhập lại, hun lại, góp phần tiền của vào một công việc chung nào đó. "*Dây này người ta phải bện, sau đó châu đôi hoặc châu ba cho nó chắc.*", "*Tôi với thằng Tám hai thằng ít tiền châu một tu.*", 2. nạp, cúng, góp phần tiền của vào việc đóng góp chung. "*Gia đình tôi nghèo xin châu hai chục.*".

Châu hồ /cɤw:² hɤ:²/, [cɤw:² hɤ:^{u2}] [01] (vt) 1. chờ sẵn, chuẩn bị sẵn. "*Nó chỉ là cái dạng châu hồ, khi nào thiếu người ta mới gọi tới.*", 2. (cn) châu rìa, không tham gia chỉ đứng xem bên cạnh. "*Tao với nó đánh ăn tiền mấy thằng bầy châu hồ không được chỉ à ghen.*", 3. châu chực, đứng hầu hạ người khác. "*Thứ đồ châu hồ mà cũng bày đặt làm phách, làm tàng.*".

Chầu rày /cɤw:² zaj:²/, [cɤw:² zaj:²] [01] (pt) dạo này, hồi này, lúc này, khoảng thời gian này. "*Chầu rày, vợ chồng tôi làm ăn không được như lúc trước anh ơi.*".

Chầu xưa /cɤw:² suɤ:¹/, [cɤw:² suɤ:¹] [01] (dt) lúc xưa, lúc trước, thuở trước, chỉ một khoảng thời gian ngắn đã qua trong quá khứ. "*Hồi chầu xưa, tôi đập lộn với nó một trận...* (SN)".

Chấu /cɤw:³/, [cɤw:³] (vt) tẩu, đi âm thầm. "*Nói láp giáp mà dụng đến chuyện nợ nần là nó chấu mất dạng.*".

Chấu /cɤw:⁵/, [cɤw:⁵] (dt) mẩu, phần lồi lên trên bề mặt thành khối gỗ nhỏ. "*Cái bu gi này nó đã đóng chấu rồi, cần phải cạo rửa lại nó mới chạy được.*", "*Cái hột xoàn của chiếc bông này coi chừng rớt, bởi nó đã gây hết một chấu rồi đó.*".

Chấy /cɤj:⁵/, [cɤj:⁵] (vt) rang cho khô, làm cho khô với một ít mỡ, dầu ăn. "*Mấy con tép này mà đem chấy mỡ ăn ngon lắm.*".

Che /ce:¹/, [ce:¹] (dt) bộ phận có các bánh lăn để ép mía cho ra nước nấu đường. "*Che nuốt lẫn lẫn những cây mía cứng ấy như một con quái vật đang dúi một cơn đói khổng lồ, ăn mãi, không bao giờ no cả.* (BNL)".

Chè /ce:²/, [ce:²] (dt) 1. thức ăn ngọt được nấu bằng đường hay

mật. "*Con nấu canh nêm đường cái kiểu gì mà ngọt như chè vậy.*", 2. (nb) thức ăn của người nhậu say ói ra. "*Nhậu vừa vừa thôi, nhậu quá coi chừng cho chó ăn chè bầy giờ.*".

Chè bè /ce:² be:²/, [ce:² be:²] [01] (vt) bè bè, rộng bẹt. "*Cái mặt chè bè thấy mà khó ưa.*", "*Cái vành nón chè bè như thế này đội dễ bay lắm.*".

Chè buổi /ce:² buɤj:³/, [ce:² buɤj:³] [01] (dt) chè được nấu bằng đậu xanh đãi vỏ với phần vỏ trắng mềm xốp của trái bưởi. "*Ở Cần Thơ nổi tiếng có món chè bưởi.*".

Chè he /ce:² he:¹/, [ce:² he:¹] [01] (vt) tè he, kiểu ngồi gập đầu gối, xếp hai chân ra đằng sau. "*Mày làm gì mà phải ngồi chè he trông khổ vậy chứ.*".

Chè hé /ce:² he:³/, [ce:² he:³] [01] (vt) 1. hở rộng, có vết nứt, khe hở rộng quá mức bình thường. "*Vết nứt chè hé như vậy, trám làm sao cho nó hết được.*", 2. hở hang, không kín đáo, có thể gợi ý tục. "*Có khách khứa mà con ngồi chè hé như vậy là coi không được rồi.*"

Chè thập cẩm /ce:² t^hɤp:⁶ kɤm:³/, [ce:² t^hɤp:⁶ kɤm:³] [001] (dn) chè được nấu với nhiều thứ thực phẩm. "*Chè thập cẩm chắc là ăn đỡ ngán hơn, vì mỗi thứ có một ít phải không chị?*"

Chè thưng /ce:² t^huŋ:¹/, [ce:² t^huŋ:¹] [01] (dt) chè nấu bằng đường cát trắng, đậu xanh, bột khoai, rong biển xanh xắt nhỏ. "Mỗi buổi trưa có chị bán chè thưng đi ngang rao, mà tôi đều gọi vào mua cho tôi một chén."

Chè xôi nước /ce:² so:j¹ nuɤk:⁵/, [ce:² so:j¹ nuɤk:⁵] [001] (dn) chè có viên tròn bằng nắm tay, bên trong có nhân đậu xanh, được để trong dung dịch nước đường. "Làm thôi nói con, người nhà có thói quen nấu chè xôi nước để đãi khách."

Chè đầu /ce:³ dɤw:²/, [ce:³ dɤw:²] [01] (vt) đánh, chửi mắng; hăm dọa đánh, chửi ai đó. "Mày dám kêu tên cúng cơm của bà, bà chửi đầu mày bây giờ.", "Tao chửi đầu mày chửi, mày ngon mày đánh nó thử cái coi."

Chè sọ /ce:³ ʂo:⁶/, [ce:³ ʂo:⁶] [11] (vt) (cn) chửi đầu. "Con mà dùng tới con ông cả, ông chửi sọ con à nghen.", "Mày ngon mày bẻ thử một trái coi, tao chửi sọ mày hôn cho biết."

Chem bém /ce:m¹ be:m³/, [ce:m¹ be:m³] [01] (vt) bẻm mép, lăm lăm miệng, lém lỉnh. "Thường ngày tao thấy mày cũng ít nói, bữa nay sao lại chem bẻm vậy cả?"

Chem chẻm /ce:m¹ ce:m³/, [ce:m¹ ce:m³] [01] (vt) (đổi đáp)

hỗn hào, xác xược. "Gặp người lớn con phải ăn nói cho lễ phép, chớ không được đổi đáp chem chẻm như vậy nữa nghen."

Chem chép /ce:m¹ ce:p⁵/, [ce:m¹ ce:p⁵] [01] (dt) (cn) sò sọc đỏ, ngẫu nhiên, loại ngẫu nhiên mà vỏ có sọc đỏ, có giá trị xuất khẩu cao. "Vùng biển Bãi Ốt đến nay vẫn còn sản xuất giống ngẫu nhiên lựa mà sách "Gia Định thành thông chí" ghi nhận là "hồng vân cấp" (sò sọc đỏ chớ không phải con hầu có lẫn chỉ đỏ). Loại này từng là nguồn lợi kinh tế để xuất khẩu với số lượng lớn của tỉnh Kiên Giang. Ngư dân đánh bắt địa phương gọi là con chem chép. (TMD)".

Chém bém /ce:m² be:m²/, [ce:m² be:m²] [01] (vt) nhoe nhoét, lèm nhèm. "Con làm sao mà cả hai tay mực chém bém vậy?", "Con giữ em mà để mặt mũi em chém bém như vậy à."

Chém bẹp /ce:m² be:p⁶/, [ce:m² be:p⁶] [01] (vt) 1. ngồi trong tư thế mông và chân áp sát nền. "Lấy ghế cho anh con ngồi, để nó ngồi chém bẹp như vậy lăm đồ hết.", 2. bẹp gí, xẹp xuống. "Chiếc xe này nó chệch bỏ nằm chém bẹp một góc, riết mà hư chớ có gì đâu."

Chém mẹp /ce:m² me:p⁶/, [ce:m² me:p⁶] [01] (vt) 1. ướm mèm, ướm xẹp xuống, ướm nhiều. "Quần áo ướm chém mẹp như thế này đi đâu

được nữa mà đi.", 2. nằm bẹp gí, nằm xẹp xuống. "Mấy ngày nay ảnh bệnh, nằm chèm mẹp ở nhà chớ có đi đâu đâu.", "Cái đèn lồng nó nằm chèm mẹp ở một góc mà còn đốt được gí nữa."

Chèm nhèm /cɛ:m² ɲɛ:m²/, [cɛ:m² ɲɛ:m²] [01] (vt) (cn) chèm bèm, 1. lem luốc, lèm nhèm, nhem nhuốc. "Con ngủ thức dậy cái mặt chèm nhèm như vậy, còn chớ cái gì mà cũng không chịu đi rửa mặt nữa hả.", "Đơn từ mà viết chèm nhèm như vậy, ai mà nhận cho.", 2. nhếch nhác, tồi tệ. "Tổ chức cái đám cưới chèm nhèm như vậy mà cũng mời cho rình rang.", 3. (nb) tệ hại, thiếu đạo đức. "Hai đứa ăn ở chèm nhèm với nhau rồi, còn làm đám cưới cái nổi gì nữa.", "Ông ta làm ăn, quan hệ chèm nhèm mà cũng làm ra mặt đạo đức."

Chèm nhẹp /cɛ:m² ɲɛ:p⁶/, [cɛ:m² ɲɛ:p⁶] [01] (vt) ướt sũng, sinh lây. "Đồ đạc ướt chèm nhẹp mà sao không chịu đem ra phơi.", "Trời mưa chèm nhẹp nên ai cũng ngại ra khỏi nhà."

Chèm bèm /cɛ:m³ bɛ:m³/, [cɛ:m³ bɛ:m³] [01] (vt) 1. (cn) chèm bèm, lém lỉnh. "Cô ấy miệng mồm chèm bèm, nên anh chàng nào gặp cũng ớn.", 2. (ria mép) được cắt tỉa gọn, nhọn. "Mấy tay diễn chủ ngày xưa hay để râu chèm bèm thấy mà phát ghét."

Chém vè /cɛ:m⁵ vɛ:ʔ/, [cɛ:m⁵ ɲɛ:ʔ] [01] (vt) 1. trốn trong bụi rậm hoặc trảm mình dưới nước. "Chém vè mới buồn ngủ chớ đánh thì tôi không biết buồn ngủ đâu. (AD)", 2. (nb) lẩn trốn, không muốn xuất hiện trước ai. "Nhưng bây giờ, hết thấy mọi người đều mong anh trở lại, thâm tình cũng như nước dưới sông, có chảy đi đâu, có chém vè ở đâu cũng hợp lại một dòng xuôi chảy mãi. (NNT)", 3. (nb) trốn tránh sự truy bắt, giấu mình ở một nơi kín đáo để tránh lộ tông tích. "Đang chém vè an toàn nơi đồng sâu, Tào Ty lại tự mình làm lộ chân tướng vì một việc chẳng đáng dùng. (NH)".

Chen hoén /cɛ:n¹ hwɛ:n³/, [cɛ:ɲ¹ wɛ:ɲ³] [01] (vt) có chùng ấy, vền vện, vồn vện. "Tao chỉ còn chen hoén một chục bạc, sao mà đủ.", "Mấy hôm nay, mẹ con nó về quê ăn Tết, chỉ còn tôi choen hoén một mình."

Chen ngoén /cɛ:n¹ ɲwɛ:n³/, [cɛ:ɲ¹ ɲwɛ:ɲ³] [01] (vt) trơ trọi một mình, (cn) chèn ngoén. "Miếng vườn bị bom đạn máy bay Mỹ tàn phá tan tành, chỉ còn mỗi cây dừa già đứng chen ngoén như thách thức."

Chèn bẹt /cɛ:n² bɛ:t⁶/, [cɛ:ɲ² bɛ:k⁶] [01] (vt) bẹt, bành ra; dang rộng ra hai bên. "Lấy cái đĩa chèn bẹt mà đựng đồ kho làm sao

được.", "Đứng hai chân chèn bẹt cái kiêu đó, thật là khó coi."

Chèn dẹt /ce:n² de:t⁵/, [ce:ŋ² de:k⁵] [11] (ct) (cn) chèn dẹt ơi, biểu thị cảm xúc ngạc nhiên. "Chèn dẹt, sao cho qua nhiều dữ vậy em !", "Chèn dẹt ơi, sao tới giờ này mà vẫn chưa thấy nó về."

Chèn dẹt quý thần /ce:n² de:t⁵ kwɪ:³ tʰɿn²/, [ce:ŋ² de:k⁵ wi:³ tʰɿŋ²] [1011] (qn) (cn) chèn dẹt quý thần ơi, biểu thị cảm xúc ngạc nhiên có phần giận dữ. "Chèn dẹt quý thần, con ăn nói hỗn hào với ngoại như vậy hả, xin lỗi ngoại mau.", "Chèn dẹt quý thần ơi, nó dám bỏ học để đi chơi, thiệt là hết nói nổi."

Chèn dẹt /ce:n² du:t⁶/, [ce:ŋ² du^wk^{p6}] [01] (vt) góp nhóp, dành dụm. "Phải nói vợ tôi nó khéo chèn dẹt, nên nhà chưa đến nỗi phải chạy vay, mượn ăn."

Chèn nhẹt /ce:n² ɲe:t⁶/, [ce:ŋ² ɲe:k⁶] [01] (vt) nhão nhoét, bầy lầy, (cn) choèn nhoét. "Nấu cơm chèn nhẹt như vậy, ăn làm sao vô.", "Đường chèn nhẹt như thế này, đi không chụp ếch sao được."

Chèn ơi /ce:n² ɿj¹/, [ce:ŋ² ɿj¹] [11] (ct) giời ơi, biểu thị cảm xúc phân bua. "Chèn ơi, tôi có nói gì đâu mà nó làm dữ với tôi."

Chèn hoئن /ce:n³ hwe:n³/, [ce:ŋ³ we:ŋ³] [01] (vt) (bâ) chen hoئن.

"Chỉ còn chèn hoئن mấy đồng bạc mà đi chơi, chán lắm."

Chèn ngoئن /ce:n³ ɲwe:n³/, [ce:ŋ³ ɲwe:ŋ³] [01] (vt) (bâ) chen ngoئن. "Thân già chèn ngoئن, không con không cháu thiệt là tội nghiệp."

Chèn /ce:n⁴/, [ce:ŋ³] (vt) (bâ) chen, làm nghẽn lối. "Cái cây đổ nằm giữa đường chèn cả lối đi."

Chèn dưng /ce:n⁴ zu:ŋ²/, [ce:ŋ³ ju:ŋ²] [01] (dt) tấm vách ngăn đôi. "Căn nhà nhỏ hẹp, tấm chèn dưng trước sau cũng tạm bợ."

Chén /ce:n⁵/, [ce:ŋ⁵] (dt) 1. bát, vật dụng hình bán cầu, có kích cỡ vừa tay cầm, dùng để đựng cơm ăn. "Một bọn trai tráng mặc áo dài đen chạy lăng xăng, pha trà, bưng chén. (PV)", "Có chuyện buồn cười là gặp chánh lục bộ dốt tiếng Tây nên viết vô giấy khai sanh chữ Paul thành chữ Bol, biến ông thánh Paul thành cái chén. (NH)", 2. ổ bi, bạc đạn, vật dụng có hình chén để giữ bộ bi chuyển động theo vòng tròn. "Cái đùm này hư chén thì phải thay chén thôi."

Chén đá /ce:n⁵ da:⁵/, [ce:ŋ⁵ da:⁵] [01] (dt) bát được nung bằng đất, khá cứng, rẻ tiền, nhìn không được sang trọng, (cn) chén sành. "Đãi khách mà đãi chén đá sao tui thấy ngại quá ông ơi."

Chén kiêu /ce:n⁵ kiəw³/, [ce:ŋ⁵ ki:w³] [01] (dt) bát có trát men

trắng và có hoa văn, cảnh sắc nhiều màu, ở miệng bát thường có viền vàng hoặc bạc, đẹp nhưng dễ vỡ. *"Ngày xưa mua một chục chén kiểu không nổi, bây giờ một chục chén kiểu dẫu có bao nhiêu dẫu mà bà hồng chịu mua lấy để ăn, lại còn tiếc tiền."*

Chén kiểu chọi chén đá /cɛ:n⁵ kiəw³ cɔj⁶ cɛ:n⁵ da:⁵/, [cɛ:ŋ⁵ ki:w³ cɔj⁶ cɛ:ŋ⁵ da:⁵] [01101] (qn) (nb) ý nói người sang trọng, trên trước mà tranh chấp với người bần cùng, thấp bé thì bất lợi cho người có vị trí trong xã hội, (cn) chén đá chọi chén kiểu, chén kiểu chọi chén sành... *"Thôi ông nhịn nó đi, chén kiểu chọi chén đá thì ông thua là cái chắc."*

Cheo lẻo /cɛ:w¹ lɛ:w³/, [cɛ:w¹ lɛ:w³] [01] (vt) mách lẻo chuyện riêng của người khác, (cn) chèo lẻo. *"Mấy thằng con trai môi mỏng hay chèo lẻo lắm, có đúng vậy không?"*

Cheo meo /cɛ:w¹ mɛ:w¹/, [cɛ:w¹ mɛ:w¹] [01] (vt) chèo leo, ở một vị trí cao và sát biên, gây cảm giác sợ, nguy hiểm vì dễ bị rơi, ngã. *"Đứng chèo meo trên bệ ghe, coi chừng nhào xuống sông đó nghen bạn."*, *"Em nó ngồi chèo meo ở cạnh giường, coi chừng nó té xuống đất đó nghen con."*

Cheo queo /cɛ:w¹ kwɛ:w¹/, [cɛ:w¹ wɛ:w¹] [01] (vt) quạnh hiu,

vắng lặng. *"Có những mái nhà trên đỉnh núi cheo queo, ấy mà họ vẫn sống được thế mới đáng phục."*

Chèo bán /cɛ:w² ba:n⁵/, [cɛ:w² ba:ŋ⁵] [01] (vt) chèo bỏ mái chèo xuống và vịn nghiêng nửa mái để điều chỉnh hướng đi. *"Anh phải chèo bán chiếc xuống mới đi ngay được, còn chèo như anh, chiếc xuống chỉ quay vòng tròn mà thôi."*

Chèo béo /cɛ:w² bɛ:w³/, [cɛ:w² bɛ:w³] [01] (vt) chèo lẻo, liên thoảng, luôn mồm. *"Cái thằng này, con trai gì mà cái miệng chèo béo, không kịp kéo da non à nghen."*

Chèo dọc /cɛ:w² zɑ^wk^{p6}/, [cɛ:w² zɑ^wk^{p6}] [01] (dt) hoa tiêu, người điều khiển con tàu. *"Tàu củ chạy chậm chậm theo chiều ngược chiều gió dưới sự điều khiển của người chèo dọc ngồi trên đỉnh tháp hoa tiêu. (ADg)"*

Chèo lẻo /cɛ:w² lɛ:w³/, [cɛ:w² lɛ:w³] [01] (vt) lẻo mồm, lẻo mép, mách lẻo, (cn) chèo lẻo. *"Con nhỏ có cái tật chèo lẻo nên ai cũng ghét."*, *"Mày ăn cơm nhà củ đi chèo lẻo chuyện người ta để làm gì cho chúng ghét."*

Chèo mái cuốc /cɛ:w² ma:j⁵ kuɣk⁵/, [cɛ:w² ma:j⁵ ku:k⁵] [101] (vn) chèo bỏ mái chèo nhiều lần, nhặt và nhanh khi ghe, xuống ngược nước hoặc ngược gió. *"Nước ngược chảy xiết, chèo mái cuốc"*

(chặt xuống nhanh, gọn như cuộc đất). (SN)".

Chèo mái dài /ce:w² mai:j⁵ za:j²/, [ce:w² mai:j⁵ ja:j²] [01] (vn) chèo một cách thông thả, bằng cách đẩy mái chèo dài ngược ra sau hết cỡ, để tận dụng sức đẩy khi nước xuôi, gió xuôi. "Nước xuôi thì đi thông thả, chèo mái dài. (SN)".

Chèo mái một /ce:w² mai:j⁵ mo:t⁶/, [ce:w² mai:j⁵ mo:k⁶] [01] (vn) chèo bỏ mái chèo xuống và đỡ mái chèo lên theo từng động tác một dứt khoát. "Chèo mái một là bỏ xuống đỡ lên, từng động tác... (SN)".

Chèo ngoe /ce:w² ɲwe:¹/, [ce:w² ɲwe:¹] [01] (vt) (cn) chèo ngoe, tréo ngoe, ở tình trạng không ăn khớp với nhau. "Anh đến tìm nó, nhưng nó thì lại vừa đi tìm anh. Đúng là chèo ngoe rồi".

Chèo ngoeo /ce:w² ɲwe:w¹/, [ce:w² ɲwe:w¹] [01] (vt) (cn) chèo queo, nằm nghiêng và co quắp. "Không đi đâu sao mà nằm chèo ngoeo vậy anh Tú".

Chèo queo /ce:w² kwɛ:w¹/, [ce:w² wɛ:w¹] [01] (vt) 1. quạnh hiu, vắng vẻ, đơn độc, không có ai bên cạnh, ở cùng. "Ông rỗng nằm miêng châu ông rỗng leo, Thân người ta có đôi ra rả, Thân anh sao tôi nằm chèo queo một mình? (cd)", 2. nằm khoèo, nằm co quắp, tay chân thu vào trước bụng. "Cách

một hồi lão ấy buồn ngủ, nằm chèo queo, nắn vàng thì để trần một bên chỗ ngủ. (HTC)".

Chèo lẻo /ce:w³ le:w³/, [ce:w³ le:w³] [01] (vt) leo lẻo, lấm mồm, (cn) chèo lẻo. "Có phải chuyện của mày dẫu mà mày chèo lẻo như vậy".

Chèo mép /ce:w³ me:p⁵/, [ce:w³ me:p⁵] [01] (vt) bẻm mép, nói nhiều và khéo nói. "Chị gắp tay chèo mép rồi, ở công ty, hẳn ta có làm được chi đâu.", "Mấy đứa quảng cáo mà chị, đứa nào lại không chèo mép".

Chèo chệt /ce:w⁴ ce:t⁶/, [ce:w³ ce:k⁶] [01] (vt) dả dót, phát âm nũng nịu làm tiếng kéo dài và không tròn tiếng, gây khó nghe hiểu. "Nói cho nó đàng hoàng, con nói chèo chệt khiến mọi người khó nghe, riết rồi quen đi".

Chéo /ce:w⁵/, [ce:w⁵] (dt) khoảnh đất nhỏ. "Bây giờ đất cát lên giá, một chéo đất nhà tôi mua cũng không nổi nữa chị ơi".

Chéo chét /ce:w⁵ ce:t⁵/, [ce:w⁵ ce:k⁵] [01] (vt) nheo nhéo, chì chiết, nói dai dẳng gây cảm giác khó chịu. "Có mỗi cái chuyện con Năm lấy cái xe nó đi, mà nói chéo chét sáng giờ, tôi mắc mệt".

Chéo ngoe /ce:w⁵ ɲwe:¹/, [ce:w⁵ ɲwe:¹] [01] (vt) (cn) chèo ngoe, tréo ngo, 1. ở tình trạng không phù

hợp nhau. "Chồng ăn mặn, vợ ăn chay trường, cơm nước cái kiểu gì, thiệt là chéo ngoe.", 2. không ngay, không thẳng. "Đo cái kiểu gì mà chéo ngoe như vậy làm sao mà đúng cho được.", 3. ngược lại, không đúng yêu cầu, mục đích. "Dẫn nó một đường, bây giờ nó làm một nẻo, chéo ngoe, thôi hết biết."

Chéo véo /ce:w⁵ ve:w⁵/, [ce:w⁵ je:w⁵] [01] (vt) léo nhéo, léo xéo, tiếng vọng từ xa liên tiếp và dai dẳng. "Mỗi lần nó về, chưa tới nhà là đã nghe tiếng chéo véo của nó ngoài cổng rồi."

Chẹp bẹp /ce:p⁶ be:p⁶/, [ce:p⁶ be:p⁶] [01] (vt) bẹp dúm, bẹp gí, bị biến dạng dẹp hẳn lại. "Cái nón nỉ của ba mảy, ai mà vô ý vô tú ngồi lên cho nó chẹp bẹp vậy chứ?".

Chét /ce:t⁵/, [ce:k⁵] (dt) 1. loại dao lớn nặng dùng để chặt cây, bửa củi. "Lấy cho ba cái chét, ba mé mấy nhánh cây này cho nó sáng cái nhà.", 2. đồ dùng giấy cỏ, gồm một lưỡi sắt bằng phía trước, được lắp vào một cán có nhánh, để tì vào giữa ngón cái và ngón trỏ. "Con lấy cho mẹ cái chét, mẹ giấy mấy đám cỏ ở trước sân."

Chet₁ /ce:t⁶/, [ce:k⁶] (dt) một loại ghe có mui, mũi bằng, để xe cộ có thể chạy xuống. "Gặp mùa gió bắc, ngồi trong mui chet nghe hơi sương xuống cũng đủ lạnh lòng. (PV)".

Chet₂ /ce:t⁶/, [ce:k⁶] (vt) chặt, bó sát với thân người. "Nhớ ai em những khóc thảm, Hai tay áo chet ướm dăm cả hai. (cd)".

Chet bẹt /ce:t⁶ be:t⁶/, [ce:k⁶ be:k⁶] [01] (vt) (cn) chèn bẹt, 1. dẹt mà nông. "Lấy cái đĩa chet bẹt như vậy làm sao mà đựng ba cái thức ăn cho được.", 2. rộng quá mức, quá khổ, trông không được đẹp mắt. "Mua mấy cái ghế chet bẹt như thế này, chỉ để choán chỗ."

Chè bè /ce:² be:²/, [ce:² be:²] [01] (vt) 1. lớn phè, không gọn, có phần nặng nề, (cn) chè bè. "Cái thân chè bè của ông, ghế giường nào mà chịu cho nổi.", 2. bận bịu, bè bộn, ngổn ngang. "Nó dạo này con cái chè bè đó, quanh năm suốt tháng có đi đâu được đâu, chị ơi.", "Ở nhà mọi cái còn chè bè đó làm chưa xong mà còn bỏ đi chơi."

Chè chà /ce:² ca:²/, [ce:² ca:²] [11] (vt) kê cà, khê khê, tính cách chậm chạp, nói năng chậm và kéo dài; lãn la (chỗ này chỗ nọ). "Từ xưa tới giờ cái tánh ông chè chà, ăn nói cũng chè chà như vậy đó.", "Anh chờ một lát đi, thường ngày giờ này, ông đi mần về rồi chứ, bữa nay hổng biết có chè chà ở nhà mấy ông bạn quen hôn nữa."

Chè chè /ce:² ce:²/, [ce:² ce:²] [01] (vt) dè bủ, có ý không vừa lòng. "Có cái tật đựng cái gì cũng chè chè, có ngày ăn đòn ghen con."

C

Chề ề /ce:² e:²/, [ce:² e:²] [01] (vt)
1. to tướng, to xù, rất to, (cn) chinh
inh. "*Khi không, ống bỏ đóng lúa
chề ề dó mà đi nhậu, trời có mưa
chắc có nước tôi chết, chớ làm sao
xúc vô cho kịp.*", 2. bễ bộn, đầy
dẫy. "*Công việc chề ề như vậy, tôi
dầu có đi được, anh cảm phiền.*".

Chề, /ce:⁵/, [ce:⁵] (dt) (từ mượn
của người Hoa Triều Châu) chị, từ
chỉ người nữ sinh trước mình, hoặc
có tuổi lớn hơn người nói, cách gọi
thân tình mang tính chất gia đình.
"*Mai mốt chề Ba về, anh Tư à.
Thiệt, mai mốt này...* (NNT)", "*Chề
mua dùm em một chục bánh tráng
đi, chề.*".

Chề₂ /ce:⁵/, [ce:⁵] (dt) tang, sự việc
có liên quan tới người chết. "*Để
chề cho ai, xé hai anh phân nửa,
Để chề cho chồng, chất lửa đốt đi.*
(cd)".

Chề₃ /ce:⁵/, [ce:⁵] (vt) đổ, rót,
ngiêng vật dụng đựng nước cho
nước chảy xuống dần. "*Ấm nước
sôi rồi, con chề vào bình trà cho
ba con một ít, còn bao nhiêu chề
vào bình thủy.*", "*Cạn li đi, tôi chề
li khác, sao cứ cảm hoài vậy.*",
"*Hai vợ chồng nó cãi nhau, sao
ông không can mà còn chề thêm
dầu vào lửa nữa.*".

Chề₄ /ce:⁵/, [ce:⁵] (vt) châm chúc,
giảm nhẹ. "*Theo tôi, thời buổi bây
giờ, tục lệ đám cưới nên chề bớt
cho bọn con trẻ được nhờ.*".

Chề₅ /ce:⁵/, [ce:⁵] (vt) (nb) 1. tạo
những cái khác để thay thế tạm.
"*Ống lấy mấy cái thau nhôm chề
thành mấy cái chụp đèn cũng có
lí.*", 2. nói phịa thêm, phịa chuyện.
"*Chuyện đó làm gì mà có, chẳng
đó nó hay chề lắm.*", 3. chề tạo, tạo
ra một sản phẩm mới. "*Kể chề ra
lịch này là cố làm cho người ta ngu
đi, đồng thời lại lợi dụng lòng mê
tín của người ta mà kiếm lợi, thật
là khá ó.* (BT)".

Chề chẳm /ce:⁵ cɤm:³/, [ce:⁵
cam:³] [01] (vt) châm chúc, giảm
bớt. "*Tục lệ đám cưới bây giờ
người ta cũng chề chẳm đi nhiều,
chị không phải lo cho thằng con
trai chị lắm đâu.*".

Chề ngạo /ce:⁵ ɲa:w⁶/, [ce:⁵
ɲa:w⁶] [11] (vt) chề nhạo, nêu
chuyện người khác lên để cười,
mỉa mai. "*Anh chề ngạo chị ấy
hoài, chớ tôi nghĩ chỉ đâu đến nỗi
như vậy.*".

Chề mình /ce:⁶ mɪn:²/, [ce:⁶
mɪn:²] [01] (vt) uể oải trong người
như chớm bệnh, có triệu chứng sắp
bệnh. "*Mấy bữa nay thời tiết thay
đổi, nó làm tôi chề mình chắc
muốn bệnh quá.*".

Chệc /cə:k⁶/, [cə:t⁶] (dt) (cv) chệc,
chiếc, 1. tiếng gọi thông tục những
người đàn ông gốc Hoa. "...*Cái
thùng đòn khua leng keng leng
keng in như tiếng chuông của
thằng Chệc bán bông cỏ.* (PV)", 2.

(từ mượn của người Hoa Triều Châu) chú, từ chỉ em trai của cha, hoặc người có tuổi lớn như chú người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. "*Gọi chệc là chú rồi. Vậy mà có người vẫn gọi chú chệc. Chắc là muốn nói tới chú người Tàu rồi quá.*"

Chệc chành /cə:k⁶ cə:n²/, [cə:t⁶ cə:n²] [01] (qn) chỉ chung giới thương buôn người Hoa chuyên thu mua lúa gạo, cách nói có hàm ý coi thường. "*Cậu Hai thâm trầm, chừng chạc chính là đầu não, đầu đá với bọn chệc chành trong việc mua bán lúa gạo.* (NH)".

Chệc chìm tàu /cə:k⁶ ci:m² taw²/, [cə:t⁶ ci:m² taw²] [101] (qn) nói lớn tiếng xí xỏ xí xào không ai nghe được gì. (nb) om sòm, inh ỏi. "*Mới sáng sớm là gặp cái cảnh chệc chìm tàu rồi.*"

Chệc đéo /cə:k⁶ de:w³/, [cə:t⁶ de:w³] [01] (qn) chỉ một loại li nhỏ trước đây, có thể là do người Hoa sản xuất, ở giữa li có hai ngăn chia hai phần trên dưới bằng nhau, thường được dùng để uống trà, uống rượu. "*Lấy cái li chệc đéo uống rượu là công bằng nhứt. Cứ tới ngăn là được.*"

Chệc Sơn đông /cə:k⁶ ʃɿ:n¹ dɿ^wŋ^{m1}/, [cə:t⁶ sɿ:ŋ¹ dɿ^wŋ^{m1}] [001] (qn) những người Hoa kiều chuyên bán thuốc Bắc đạo, có kèm theo múa võ, làm xiếc. "*Thằng*

Năm Quẩy múa một vòng như Chệc Sơn đông mãi vô, làm khán giả sợ sệt lẩn nhau lui xa ra."

Chèm bẹp /ce:m² be:p⁶/, [ci:m² bi:p⁶] [01] (vt) ngồi trong tư thế mông và chân áp sát mặt nền, (cn) chèm bẹp. "*Nhà của má lót gạch, con ngồi chèm bẹp thấy đã thiệt.*"

Chèm chêm /ce:m² ce:m⁴/, [ci:m² ci:m³] [01] (vt) chêm chệ, nghiêm nghị, oai vệ. "*Đạo này có tiền, trông ông cũng chêm chêm ra dáng ông chủ rồi đó.*"

Chèm chệp /ce:m² ce:p⁶/, [ci:m² ci:p⁶] [01] (vt) chêm chệ, oai nghiêm, (cn) chèm chêm. "*Thấy ông chủ ngồi chèm chệp trên ghế bành tôi không dám hỏi.*"

Chén /ce:n⁵/, [cə:n⁵] (dt) 1. vốn, vốn liếng, sự nghiệp. "*Làm ăn thua lỗ mấy chuyễn, vợ chồng tôi thiếu điều muốn dứt chén.*", 2. phần tiền đặt vào tùy theo quy định cho một cuộc chơi bài. "*Bữa nay đánh bài tứ sắc mỗi người dậu chén năm chục đi.*", "*Ngày nay xui xẻo tôi đánh bài thua liền ba chén rồi đó.*"

Chênh /cə:n¹/, [cə:n¹] (vt) chiên, rán, làm cho chín trong dầu mỡ đun sôi. "*Chênh mấy miếng thịt này là nhậu ngon lành rồi còn đòi gì nữa.*"

Chếp /ce:p⁵/, [ci:p⁵] (dt) 1. chèo, góc. "*Đất vườn tôi chỉ có một chếp thôi, chỗ dậu có nhiều.*", "Cột hai

cái chếp khấn lại đội di cho đỡ nặng.", 2. xếp, xấp, nhiều tờ, nhiều tấm. "Lấy cho ba chếp giấy để ba viết mấy cái tờ đơn."

Chếp nếp /ce:p⁵ ne:p⁵/, [ci:p⁵ ni:p⁵] [01] (vt) khép nếp, e ngại, không tự nhiên. "Cháu cứ tự nhiên như ở nhà mình vậy, có gì mà chếp nếp cho nó mệt."

Chệp bệp /ce:p⁶ be:p⁶/, [ci:p⁶ bi:p⁶] [01] (vt) bệp gi, xệp xuống, (cn) chệp bệp. "Ai mà sợ ý ngồi trên cái nón lá cho nó chệp bệp như thế này vậy cà."

Chết bầm /ce:t⁵ bam:²/, [cə:t⁵ bam:²] [01] (vt) chết tiệt, chết bầm; chết không toàn thây. "Cái đồ chết bầm đó, đi đâu đi cho khuất mắt tao.", "Cái bọn ăn cướp của người khác rồi có ngày cũng chết bầm thôi."

Chết chìm /ce:t⁵ ci:m²/, [cə:t⁵ ci:m²] [01] (vt) chết đuối, chết vì bị chìm dưới nước. "Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay xuống vớt cá lim kìm cắn con. (cd)".

Chết cửa tử /ce:t⁵ kuɿ³ tuɿ:³/, [cə:t⁵ kuɿ³ tuɿ:³] [001] (vt) 1. nguy hiểm, nguy kịch. "Nó đang ở trong tình trạng chết cửa tử, không nhờ anh chị thì tiêu rồi.", 2. cầm chắc cái chết, chết chắc chắn. "Thằng đó cướp của, giết người, ra toà thế nào cũng chết cửa tử thôi.", 3. (nb) chịu thua, chịu chết, thất bại không tránh khỏi. "Làm ăn cái

kiểu không tính toán, cân nhắc như anh sao mà không chết cửa tử cho dạng."

Chết danh /ce:t⁵ zəp:¹/, [cə:t⁵ jən:¹] [01] (vt) thành danh, thành tên gọi những tính chất, đặc trưng mà người khác quen dùng để gọi ai đó. "Gọi là "Ba Đá" riết chết danh con người ta đó ghen hờn."

Chết dịch /ce:t⁵ zic:⁶/, [cə:t⁵ jit:⁶] [01] (vt) (cn) mắc dịch, (nb) biểu thị những gì tệ hại, vứt đi. "Thứ đồ chết dịch, mày cứ chọc em cho nó la hoai đi ghen."

Chết giả /ce:t⁵ za:³/, [cə:t⁵ ja:³] [01] (vt) chết ngất, ở trạng thái bất tỉnh. "Đừng có chọc em con, nó khóc một hồi là nó chết giả à ghen."

Chết hụt /ce:t⁵ hu:t⁶/, [cə:t⁵ hu^wk^{p6}] [01] (vt) chết đuối, chết vì ngạt dưới nước, (cn) chết chìm. "Mà chết hụt trong một cái mương hẹp mới ác chó. (BNL)".

Chết mờ /ce:t⁵ mo:²/, [cə:t⁵ mo^w²] [01] 1. (ct) biểu thị trạng thái lo, sợ. "Chết mờ, trời chuyển mưa rồi mà chưa đem được lúa vô hết.", "Chết mờ, tôi bỏ quên gói tiền ở nhà người bạn rồi.", 2. (vt) quá mức, biểu thị trạng thái đau, buồn nhiều. "Đau chết mờ mà bảo nó không khóc sao dạng.", "Mấy ngày nay buồn chết mờ mà chẳng có ai đến chơi."

Chết ngắc /ce:t⁵ ɲak:⁵/, [cə:t⁵ ɲak:⁵] [01] (vt) chết hẳn, chết đã lâu, chết hoàn toàn không còn chút hi vọng sống sót. "*Mấy con cá này chết ngắc hết trơn rồi, còn đâu mà rộng để ngày mai nữa.*"

Chết ngẩn /ce:t⁵ ɲan:³/, [cə:t⁵ ɲan:³] [01] (vt) chết queo, chết thật từ lâu. "*Bà cột con gà sao mà nó chết ngẩn từ thời nào rồi.*"

Chết ngẩn cù đeo /ce:t⁵ ɲan:³ ku:² de:w¹/, [cə:t⁵ ɲan:³ ku:² de:w¹] [0101] (qn) chết từ thuở nào, (cn) chết ngẩn cù đeo, chết ngủm cù đeo. "*Bỏ đi, con gà nó chết ngẩn cù đeo rồi còn ăn được gì nữa mà làm.*"

Chết ngộp /ce:t⁵ ɲo:p⁶/, [cə:t⁵ ɲɔ:p⁶] [01] (vt) chết do trạng thái bị ngộp nước hoặc ngạt thở. "*Mua mấy con cá chết ngộp này về xẻ phơi khô cũng có lí lắm.*", "*Ngồi trong cái xe buýt bùng này lâu chắc có nước chết ngộp quá.*"

Chết ngủm cù đeo /ce:t⁵ ɲu:m³ ku:² de:w²/, [cə:t⁵ ɲu:m³ ku:² de:w²] [0101] (qn) chết từ thuở nào (cn) chết ngẩn cù đeo, chết ngẩn cù đeo. "*Tưởng mày nói ai, chó ông đó thì ông đã chết ngủm cù đeo rồi mà.*"

Chết rụi /ce:t⁵ zu:j⁶/, [cə:t⁵ zu:j⁶] [01] (vt) chết sạch, chết không còn lấy một ai, một con gì, cái gì. "*Một trái bom nổ cả nhà chết rụi, không*

còn sống một ai.", "*Văng nhà mấy ngày, không có ai tưới nước, đám cây tôi trồng trước sân chết rụi, không còn lấy một cây.*", "*Đàn gà con đêm qua bị chuột cắn chết rụi không còn lấy một con.*"

Chết sinh /ce:t⁵ ʃi:n:²/, [cə:t⁵ si:n:²] [01] (vt) 1. dờ dẩn, phải gió. "*Đồ chết sinh đó, hơi đầu mà nói chuyện cho mệt.*", 2. chết trương, chết lâu ở trạng thái căng phình lên. "*Nước rông dơ tui bây đừng có tắm, thường dễ gặp chó chết sinh lắm.*"

Chết thui /ce:t⁵ tʰu:j¹/, [cə:t⁵ tʰu:j¹] [01] (vt) chết cháy. "*Thầy ôi! Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy đi ôm xác ông già tôi quyết lòng đợi lửa tôi mà chết thui với ông già tôi.* (NTQ)".

Chết tía /ce:t⁵ ti:x⁵/, [cə:t⁵ ti:x⁵] [01] 1. (ct) bỏ bỏ, biểu thị trạng thái lo lắng. "*Chết tía, tôi đi mà quên đóng cửa nhà rồi.*", "*Chết tía! Ngày mai đi học rồi mà chưa chuẩn bị xong bài vở nữa chớ.*", 2. (vt) dữ dội, gay gắt, quyết liệt. "*Con mà phá của bà là bà chửi chết tía đó ghen.*"

Chết tiên tổ /ce:t⁵ tiən¹ to:³/, [cə:t⁵ ti:ɲ¹ to:³] [001] 1. (ct) (cn) chết tía, biểu thị trạng thái sợ sệt. "*Chết tiên tổ, tao quên nói nhà là đi học cả ngày nữa.*", 2. (vt) dữ dội, gay gắt, quyết liệt. "*Mày nói*



bây ông nghe được ông chửi chết tiền tổ à ghen."

Chết toi /ce:t^s to:j¹/, [cə:t^s to:j¹] [01] (vt) 1. bị dịch mà chết. "*Bây gà chết toi, đâu còn con nào nữa mà anh hỏi mua.*", 2. tiếng chửi, mắng: đồ mắc dịch. "*Cái đồ chết toi, tao nói không nghe là tao bỏ đó.*", 3. mất dứt, mất hẳn. "*Khi không chết toi hai trăm bạc.*".

Chết tổ /ce:t^s to:³/, [cə:t^s to:³] [01] 1. (ct) (cn) chết tiền tổ, biểu thị trạng thái lo, sợ. "*Chết tổ, tao đi mà quên để lại chìa khoá ở nhà rồi.*", 2. (vt) dữ dội, gay gắt, quyết liệt. "*Con mà chộc tới ổ ong là chúng đánh chết tổ à ghen.*".

Chết trần /ce:t^s ʈɾɯ:¹/, [cə:t^s ʈɾɯ:¹] [01] (vt) có biểu hiện cứng mình, không cử động được vì ngưng. "*Do mừng quá mà cô ấy ôm hôn ông thấy giữa đường, làm ông đứng chết trần.*".

Chết trôi /ce:t^s to:j¹/, [cə:t^s to:j¹] [01] (vt) chết đuối, chết trôi sông. "*Tội nghiệp, thằng nhỏ té sông chết trôi mấy ngày sau mới tìm được.*".

Chết vằm /ce:t^s vəm:²/, [cə:t^s jam:²] [01] (vt) 1. (bã) chết bằm, chết tiết, chết bằm; chết không toàn thây.. "*Thủ đồ chết vằm đó mà quan tâm tới nó làm chi nữa.*", "*Thủ đồ cướp giết đó có ngày chúng cũng bị chết vằm thôi mà.*", 2. lời trách nhệ ai đó cho trẻ vui

trong lúc đỡ trẻ. "*Thôi nín đi con. Chết vằm anh hai ghen, anh hai chộc em hoài đó ghen.*".

Chêu ghêu /ce:w¹ ɲe:w¹/, [ci:w¹ ɲi:w¹] [01] (vt) cao nghêu, cao vót; cheo leo. "*Sao để cho thằng nhỏ nó leo lên cây cau chêu ghêu như vậy, rủi nó té làm sao.*", "*Đứng trên nóc nhà chêu ghêu coi chừng ngã đó ghen.*".

Chi /ci:¹/, [ci:¹] 1. (dt) gì, từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó bất kì. "*Mày có quen biết chi với thằng bé ấy không?*" (PD)", "- *Thưa bà, bà còn ngại điều chi; xin bà ra ơn chỉ bảo.*" (LHM)", 2. (dt) nhánh cây nhỏ, được tạo dáng như một "tay" của cây kiểng. "*Cây kiểng này tán, chi rất đều và rất đẹp.*", 3. (dùng trong đánh bài xập xám, 13 lá) một nhóm bài gồm một số lá quy định. "*Bài xập xám 13 lá chia thành ba chi: chi đầu ba lá, hai chi sau mỗi chi 5 lá, ai thắng hai chi trở lên coi như thắng.*".

Chi nhánh /ci:¹ ɲɛɲ:⁵/, [ci:¹ ɲɛɲ:⁵] [01] (dt) (bã) chi nhánh, nhánh phụ hoặc tổ chức cấp dưới. "*Con sông Cửu Long này có nhiều chi nhánh lắm không kể hết nổi đâu.*", "*Ở Cần Thơ này, có nhiều chi nhánh của các công ty trong và ngoài nước lắm.*".

Chì /ci:²/, [ci:²] (vt) ngang bướng, cứng đầu; không hề run, sợ. "*Thằng này chì thiệt, bị ba nó đánh như vậy mà bảo xin lỗi nó*

vẫn không xin.", "Mày chỉ thiệt, gặp bảy chó nhà ông Ba vậy mà vẫn đi như thường."

Chi bì /ci:² bi:²/, [ci:² bi:²] [01] (vt) (mắt) sa sầm, nặng, sụp xuống, có biểu hiện không vui, hoặc bực bội trên gương mặt. "Thua thì cũng phải vui, chó có việc chi mà cái mặt chi bì như thế."

Chi₁ /ci:³/, [ci:³] (dt) đồng cân, một phần mười của lạng, lượng. "Một chỉ vàng bây giờ cũng mấy trăm ngàn chó ít dàu."

Chi₂ /ci:³/, [ci:³] (dt) chị ấy, từ rút gọn của "chị ấy" chỉ ngôi III, nữ, số ít. "Tôi nói với chị ấy nhiều lần, chỉ không nghe nên bây giờ mới có chuyện lớn."

Chi₃ /ci:³/, [ci:³] (dt) từ lóng trong giới sinh viên, cách nói tắt của "tín chỉ", để chỉ một đơn vị học trình của môn học, cách nói có hàm ý liên tưởng đến "chỉ vàng", ý muốn nói "tiền". "Môn này mà thi lại là tốn mấy chỉ đó ghen mậy."

Chi chó /ci:³ cɔ:³/, [ci:³ cɔ:³] [11] (vt) (bà) chỉ trở, chỉ tới chỉ lui, chỉ chỗ này chỗ nọ. "Biết hôn mà chỉ chó coi bộ rành quá vậy cha."

Chi điều /ci:³ diəw²/, [ci:³ di:²] [01] (dt) (nb) chỉ đỏ, chỉ duyên số của đôi trai gái. "Trách cho số phận hẩm hiu. Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi. (cd)".

Chi mũi /ci:³ mu:⁴/, [ci:³ mu:³] [01] 1. (vt) ngay vào đề, không

quanh co úp mở. "Không có thì giờ, có gì thì anh cứ nói chỉ mũi đi, rào trước đón sau làm chi nữa.", 2. (vt) chỉ mặt, điểm mặt; chỉ điểm. "Đứa nào đánh con dàu, con chỉ mũi nó ba coi.", "Thằng đó là cái thẳng chỉ mũi đó, anh đừng tin nó."

Chí /ci:⁵/, [ci:⁵] (dt) chấy, con vật thường sống trên đầu người có tóc. "Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang bắt chí cho chồng tôi dầy. (cd)".

Chí Hoà /ci:⁵ hwa:²/, [ci:⁵ wa:²] [01] (dt) một địa danh của vùng Sài Gòn, có một khóm lớn nổi tiếng để nhốt tù, (nb) nơi nhốt tù nhân, phạm nhân. "Mày muốn đi Chí Hoà phải hôn mà tính chuyện gian ác."

Chí mén /ci:⁵ mɛ:n⁵/, [ci:⁵ mɛ:n⁵] [01] (dt) 1. một loại chí rất nhỏ, mắt thường khó thấy, phải chải bằng lược dày. "Ba cái con chí mén này chó khó diệt nó lắm, phải tắm gội thường xuyên thì may ra.", 2. (nb) chỉ một hạng người không đáng sợ, chỉ đáng khinh. "Cái hạng chí mén đó hơi dàu mà ngán, tới dàu tao chơi tới đó."

Chị rượt /ci:⁶ zɯɤt⁶/, [ci:⁶ zɯ:⁶] [01] (ct) tiếng mắng nhẹ thông tục. "Chị rượt, mày bỏ nó ở đó làm sao nó biết đường về nhà."

Chia /ci:¹/, [ci:¹] (dt) nhánh, cành nhỏ và mềm mọc ra từ thân hay từ cành lớn. "Cái loại cây này



sao nó đâm ra nhiều chia quá vậy".

Chĩa /ciɣ²/, [ciɣ²] (dt) nhánh, chà, que cây không lá. "Sao con không chặt hết ba cái chĩa rồi hãy đem chắt vào bếp cho nó gọn.", "Ba cái chĩa tre gai này coi vậy độc lắm đó nghen, bỏ đầu đốt cho nó dằm hoẵng kéo dập chết".

Chĩa khoá /ciɣ² xwa:⁵/, [ciɣ² xwa:⁵] [01] (dt) chia vặn, đồ dùng để tháo lắp đinh ốc. "Lấy cho tao cái chĩa khoá 14 với 16 coi".

Chĩa ngoáy /ciɣ² ŋwaj:⁵/, [ciɣ² ŋwaj:⁵] [01] (dt) cây nhỏ dùng để đâm và ngoáy trâu cho nát trước khi ăn. "Con lấy cho ngoại cái ống ngoáy với cái chĩa ngoáy để ngoại giã trâu coi con".

Chĩa /ciɣ⁴/, [ciɣ³] (vt) móc túi, lấy cắp, lấy trộm cái gì của ai đó. "Chị đừng gán thẳng đó, nhớ coi chừng cái túi kéo nó chĩa đó nghen".

Chĩa, /ciɣ⁵/, [ciɣ⁵] (vt) chỏ vào, xen vào, tham gia vào chuyện của ai đó, (cn) xía. "Chuyện của người ta mắc mớ chi mà chĩa vào".

Chĩa₂ /ciɣ⁵/, [ciɣ⁵] (vt) (tiếng Triều Châu) ăn, xúc, từ dùng có ý hạ thấp, xem thường. "Sáng ngày, nó chĩa hai tô hủ tíu rồi đó".

Chĩa /ciɣ⁶/, [ciɣ⁶] (vt) (bã) chĩa, 1. (cn) xía, xen vào (chuyện người

khác). "Thôi đừng có chĩa vào chuyện người ta cho thêm rắc rối.", 2. dĩa, nói dỏ, nói chuyện không có, không thật. "Thằng cha đó nó chĩa dừ lắm, mảy tin thằng chả là bán lúa giống đó".

Chích₁ /ciɕ:⁵/, [ciɕ:⁵] (vt) 1. tiêm, đưa thuốc nước vào người bằng cách bơm qua kim rỗng. "Ông này chích khéo, cẩn thận, không xảy ra chuyện gì, có khi chữa được một vài bệnh, người ta tin cậy... (VVĐ)", 2. đốt, (cn) cắn, (côn trùng) dùng ngòi đâm vào da, hoặc bề mặt vỏ của cây trái. "Con nằm ở ngoài mùng coi chừng muỗi chích à nghen.", "Em chớ thấy anh bé nhỏ mà sâu, Con ong kia bao lớn, nó chích trái bầu cũng eo. (cd)".

Chích₂ /ciɕ:⁵/, [ciɕ:⁵] (vt) (bã) chéch, nghiêng, lệch về một bên. "Bước xuống cầu, cầu oằn cầu oại, Bước xuống thuyền, thuyền chích thuyền nghiêng, Cả tiếng kêu người nghĩa Phong Điền, Người nghĩa ơi, duyên đây không kết, còn tìm nơi đâu? (cd)".

Chích₃ /ciɕ:⁵/, [ciɕ:⁵] (vt) mất một, không còn có đôi, có cặp. "Giương cung anh bắn con chim huỳnh, Ủy ủy khoan! Con chim nó cũng như mình, Lẻ đôi chích bạn một mình bơ vơ. (cd)".

Chích choác /ciɕ:⁵ cwa:k⁵/, [ciɕ:⁵ cɔ:k⁵] [01] (vt) tiêm chích xì ke, ma túy. "Mày theo mấy cái thằng

chích choác đó có ngày vào tù, còn mang bệnh đó ghen."

Chích đạo /ci:c⁵ za:w⁶/, [ci:t⁵ja:w⁶] [01] (vt) một kiểu hành nghề y trước đây, đến tận nhà bệnh nhân để xem mạch, tiêm thuốc. "*Hộp cứu cấp ấy anh dùng mang thuốc, mang ống tiêm để đi chích đạo trong xóm Hòa Hưng.* (BNL)".

Chịch choạc /ci:c⁶ cwa:k⁶/, [ci:t⁶cə:k⁶] [01] (vt) (bã) chệch choạc, không ăn khớp, không đồng đều. "*Hiệp đồng cái kiểu gì mà chịch choạc, bắt người ta phải chờ thấy mỗ tổ như vậy.*".

Chiên /ci:ɲ¹/, [ci:ɲ¹] (vt) rán, rang, làm cho chín trong dầu mỡ đun sôi. "*Nhất nướng, nhì chiên, tam xào, tứ nấu.* (vn)", "*Cô gái khá xinh đẹp đang nấu cơm, chiên cá giết ở sau lái nhìn tôi.* (SN)".

Chiến /ci:ɲ⁵/, [ci:ɲ⁵] (vt) (cv) chiên, đẹp, bánh, cừ khôi, khỏe giỏi, thông thạo, ở mức hoàn hảo không chê vào đâu được. "*Không được, tôi chưa hề gặp con nhỏ nào hò chiến như con nhỏ này.* (PV)".

Chiến khu Đ (đề) /ci:ɲ⁵ xu:¹ de:¹/, [ci:ɲ⁵ xu:¹ de:¹] [011] (dn) căn cứ kháng chiến chống Pháp, thuộc Biên Hòa (Đồng Nai) bao gồm 5 xã: Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An, mà Bến Vĩnh, Bung Kê, Đất Cuốc là đầu não, được đặt bán doanh. "*Mỗi khi nghe nói sắp có hành quân*

thủy lục không quân vô chiến khu Đ thì ai nấy đều xón dái. Khẩu hiệu "Nam Bộ còn, Nguyễn Bình còn. Nam Bộ mất, Nguyễn Bình mất" được chúng đối lại là "Chiến khu Đ còn, Sài Gòn mất". (NH)".

Chiến tướng /ci:ɲ⁵ tu:ɲ⁵/, [ci:ɲ⁵ tu:ɲ⁵] [01] (vt) (cv) chiến tướng, có tính chất tốt, ngon, hoàn hảo, tuyệt vời..., không thể chê vào đâu nữa. "*Mấy cái trái cây này là chiến tướng rồi. Chì còn lựa gì nữa.*", "*Nó học là chiến tướng rồi. Có ai hơn nó đâu.*", "*Cái xe này chiến tướng thiệt. Ai thấy cũng mê.*".

Chiếng₁ /ci:ɲ⁵/, [ci:ɲ⁵] (vt) (kết trái) lẩn đầu, cho quả lẩn đầu. "*Ba cái trái chiếng con không được bẻ để ông nội bẻ cho lần sau cây được sai trái ghen con.*".

Chiếng₂ /ci:ɲ⁵/, [ci:ɲ⁵] (vt) (cv) chiến, 1. cừ khôi, khỏe giỏi, thông thạo. "*Con gà này chiếng thiệt, đá mấy độ ăn liền mấy độ.*", "*Tôi giao cho anh mấy tay chiếng không đó, mà mần ăn không phát nữa là thôi.*", 2. bánh, đẹp, có hình thức trông rất bắt mắt. "*Đám trẻ bán bánh dảo mắt nhìn Hai Vĩnh, trằm trồ chiếc áo mới: - Thấy Hai có áo sơ mi chiếng quá!* (NH)".

Chiếng li /ci:ɲ⁵ li:³/, [ci:ɲ⁵ li:³] [01] (vt) 1. cừ khôi, khỏe giỏi, thông thạo ở mức cao nhất. "*Con gà này chiếng li rồi, không có con gà nào địch lại nổi.*", "*Mấy tay thợ này là chiếng li rồi, anh không tìm*

ở đâu được hơn nữa đâu.", 2. rất bảnh, rất đẹp, rất mốt. "*Bộ đồ cả triệu bạc là chiêng lý rồi, còn ai hơn.*".

Chiết /ciət⁵/, [ci:k⁵] (dt) cây mọc hoang, lá non có vị chát ăn được, thường được dùng cuốn với bánh xèo. "*Con ra sau vườn hái một mớ đợt chiết để ăn với bánh xèo nghen con.*".

Chiêu /ciəw¹/, [ci:w¹] (dt) 1. (võ) đòn, thế đánh. "*Tao chỉ cần ra một chiêu là mày té nhào rồi, đừng có gáy.*", 2. (nb) ngón nghề. "*Chỉ cần đại ca ra hai chiêu là nó phải sản thôi.*", "*Thằng này nó có cái chiêu uống rượu mà khó có ai hạ được nó.*", "*Anh hỏi chiêu của ông, ông không chỉ đâu.*".

Chiêu Anh Các /ciəw¹ ʒn:¹ ka:k⁵/, [ci:w¹ ʒn:¹ ka:k⁵] [011] (dn) (cn) Tao đàn Chiêu Anh Các, tổ chức sáng tác văn chương đầu tiên và nổi tiếng của đất Nam Bộ, là một trong ba tổ chức sáng tác lớn của vùng Nam Kỳ lục tỉnh vào khoảng thế kỉ XVIII - XIX, ra đời trước Bình Dương thi xã và Bạch Mai thi xã, được thành lập năm 1736 ở Hà Tiên, do cây bút xuất sắc nhất của tổ chức, Mạc Thiên Tứ chủ xướng, với đóng góp tiêu biểu là 10 bài xướng và khoảng 320 bài họa về Hà Tiên thập cảnh. "*Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên góp phần nhứt định vào văn học, để tài ca ngợi miền Tây*

Nam xa xôi với đời sống lạc quan và ý chí gìn giữ biên cương. (SN)".

Chiều lòn /ciəw² lɔ:n²/, [ci:w² lɔ:ŋ²] [01] (vt) chiều chuộng, lòn cúi, hạ mình cho vừa lòng người khác. "*Phải chỉ nhan sắc em còn, Anh lòn vô đó chiều lòn cũng ưng.* (cd)".

Chiều còm /ciəw⁵ kɔ:m¹/, [ci:w⁵ kɔ:m¹] [01] (dt) chiều cổ, chiều có bề dài nhưng hẹp bề ngang, thường dùng để đặt đồ cúng. "*Con bày cho má cái chiều còm để má chuẩn bị còm cúng ông bà.*".

Chim /ci:m¹/, [ci:m¹] (dt) 1. (từ thông tục) bộ phận sinh dục nữ. "*Cái bản mặt thẳng đó chỉ toàn nhìn chim con gái, không biết nhục.*", 2. (nb) (từ thông tục) con gái, nữ. "*Vợ hần kì này để thêm một chim nữa nên hần quê độ luôn.*", 3. tiếng chửi tục nhưng mức độ nhẹ. "*Con chim nè! Tao hồng làm, mày ngon mày làm gì tao.*".

Chim bím /ci:m¹ bi:m³/, [ci:m¹ bi:m³] [01] (vt) im ỉm, im lặng, lặng thinh không nói năng gì. "*Hồng biết nó buồn ai, chuyện gì mà nó ngồi chim bím vậy cà.*", "*Sợ người ta biết nên nó chim bím đi nhận tiền.*".

Chim bím /ci:m¹ bi:m⁵/, [ci:m¹ bi:m⁵] [01] (vt) có vẻ hờn dỗi. "*Giận hờn chi ai mà cái mặt chim bím như vậy, đi nhậu đi.*".

Chim chạ /ci:m¹ ca:⁶/, [ci:m¹ ca:⁶] [11] (vt) quan hệ nam nữ thiếu lành mạnh. "*Chí quyết lên non tìm con chim lạ, Dưới chốn thị thiêng chim chạ thiếu chi.* (cd)".

Chim cò /ci:m¹ kɔ:²/, [ci:m¹ kɔ:²] [11] (vt) có tính chất màu mè, loè loẹt, có nhiều màu sắc sặc sỡ. "*Cha! Đạo này ăn mặc chim cò dữ ha!*".

Chim cu /ci:m¹ ku:¹/, [ci:m¹ ku^w:¹] [01] (dt) 1. chim gáy, cu gáy, loại chim thân có lông nâu, cổ có đốm đen trắng, con trống có tiếng gáy "cúc... cu... cu...". "*Bầy chim cu đậu ở những ngọn tre sau hè, cất tiếng gáy làm không khí làng quê thêm yên bình và trầm lắng lại.*", 2. chim bồ câu, loại chim cánh dài, bay giỏi, được nuôi để làm cảnh. "*Nuôi mấy con chim cu nghe nói nhà phải làm nhà màu mè nó mới chịu ở, bằng không nó đi theo đàn khác mất hết, phải hôn anh.*".

Chim heo /ci:m¹ hɛ:w¹/, [ci:m¹ hɛ:w¹] [01] (dt) chim lợn, một loại chim ăn đêm, có tiếng kêu éc như lợn. "*Ba cái con chim heo này nó kêu xui bỏ mẹ, ra đuổi nó đi đi.*".

Chim huỳnh /ci:m¹ hwɪn:²/, [ci:m¹ win:²] [01] (dt) loại chim quý hiếm, sống thành cặp. "*Giương cung anh bắn con chim huỳnh, Ủy ủy khoan! (cd)*".

Chim mồi /ci:m¹ mo:j²/, [ci:m¹ mo:j²] [01] (dt) 1. chim dùng để dụ con chim khác. "*Bắt chim cu, chim cuốc cần phải có chim mồi mới được, anh ơi.*", 2. (nb) kẻ thông đồng, kẻ đồng bọn nhằm dụ cho người khác tưởng người lạ tham gia chơi nên mới dám chơi theo. "*Anh đừng có chơi, mấy thằng đó đều là dân chim mồi cả thôi.*".

Chim quỳên /ci:m¹ kwɪɛn¹/, [ci:m¹ wi:ɲ¹] [01] (dt) (cn) chim khuyên, chim nhỏ thuộc bộ sẻ, lông màu xanh nhạt, ngoài mắt có vành lông trắng hình tròn. "*Chim quỳên nhốt ở trong lồng, Qua nay hỏi bậu có chồng hay chưa? (cd)*".

Chim sắc /ci:m¹ ʃak:⁵/, [ci:m¹ sak:⁵] [01] (dt) loại chim nhỏ, mỏ đen ngắn, bay thành đàn, lông nhiều màu, (cn) chim sắc mọi, chim sắc bông. "*Ba cái con chim sắc này nó phá lúa dữ lắm, mỗi lần chúng đập xuống đầu là chỗ đó coi như sạch sẽ.*".

Chim ục /ci:m¹ ɯ^wk^{p6}/, [ci:m¹ ɯ^wk^{p6}] [01] (dt) một loại chim cú, mặt quặm xuống, tiếng kêu khàn khàn. "*Cái mặt như chim ục của mày nhìn đã là mặt cảm tình rồi, hỏi sao người ta không khoái.*".

Chìm ngum /ci:m² ɲu:m³/, [ci:m² ɲu:m³] [01] (vt) chìm ngấm, chìm hẳn, chìm không còn thấy tăm tích gì trên mặt nước. "*Nó không biết lội nên té xuống nước là*



chìm ngủm thôi.", "Cái đồng hồ rớt xuống nước là nó chìm ngủm, còn biết chỗ nào để mà mò."

Chìm xuống /ci:m² suɿŋ²/, [ci:m² su:ŋ²] [11], [01] (vt) (nb) 1. cố ý bỏ qua, không đề cập tới, vì không muốn xét xử, hoặc không muốn để lộ ra ngoài một vụ việc tiêu cực. "*Thím thấy không, tôi thương thằng Sáu quá nên mới xử chìm xuống như vậy.* (PV)", "Cái vụ việc ấy cuối cùng rồi cũng chìm xuống thôi, có ai biết đâu mà kiện cáo.", 2. thất bại lớn, phá sản. "*Đi chuyến này mà không thắng thì coi như chìm xuống luôn, không mong gì vực lại được.*"

Chín bá đáp /ci:n⁵ ba:⁵ da:p⁵/, [ci:n⁵ ba:⁵ da:p⁵] [001] (vn) hơi chín, chín tái. "*Cái món này mà mày làm chín bá đáp tanh lắm, ăn sao được.*"

Chín đôi môi /ci:n⁵ do:j² mo:j²/, [ci:n⁵ do:j² mo:j²] [001] (vn) chín đến mức vỏ trái cây có chấm đen như da đôi môi, (cn) chín thâm kim. "*Cây cao trái chín đôi môi, Càng trông môi mắt càng chời môi tay* (cd)."

Chín háp /ci:n⁵ ha:p⁵/, [ci:n⁵ ha:p⁵] [01] (vt) (trái) còn non mà đã chín, do ử sớm, hoặc do nắng nóng, thiếu nước. "*Ba cái xoài chín háp này ăn chua dữ lắm, bà mua về làm gì.*", 2. (nb) tuổi còn trẻ nhưng đáng bộ đã già. "*Cái thằng*

chín háp đó mày nói làm gì, tuổi ngoài bốn mươi mà trông như ông già lụ khụ bảy mươi."

Chín hườm /ci:n⁵ huɿm²/, [ci:n⁵ hu:m²] [01] (vt) (cn) chín ửng, (vỏ trái cây) ửng vàng hoặc ửng hồng. "*Ba cái quýt chín hườm vậy chớ ăn ngọt dữ lắm.*"

Chín thâm kim /ci:n⁵ t^hɿm:¹ ki:m¹/, [ci:n⁵ t^ham:¹ ki:m¹] [001] (vn) chín đến độ nổi những chấm đen trên vỏ, (cn) chín đổi màu. "*Nải chuối này, sao không ai ăn để tới chín thâm kim dữ vậy.*"

Chín ửng /ci:n⁵ uŋ:³/, [ci:n⁵ uŋ:³] [01] (vt) mới bắt đầu chín, vỏ trái cây ửng lên, bóng lên. "*Mấy trái vú sữa chín ửng như vậy là hái được rồi, kéo để nó rụng mất ngon.*"

Chinh /ci:n:¹/, [ci:n:¹] (vt) (bà) chênh, nghiêng so với vị trí bình thường, chỗ cao chỗ thấp. "*Bàn để chinh một bên, cho nên nó mới hằm hình vậy chớ.*"

Chinh bĩnh /ci:n:¹ bi:n:⁴/, [ci:n:¹ bi:n:³] [01] (vt) (cn) chinh bĩnh, trương phình lên quá mức bình thường. "*Cái bụng thằng nhỏ chinh bĩnh, sao chị không cho nó uống thuốc xổ lõi coi.*"

Chinh chông /ci:n:¹ cɿ^wŋ^{m1}/, [ci:n:¹ cɿ^wŋ^{m1}] [01] (vt) chông chênh, không vững chãi vì không có chỗ dựa chắc chắn. "*Nhà đèn*

hình bát giác, rộng bằng hai căn nhà phố, nằm chính chống trên những cằng sắt mảnh mai, xa trông giống như một lồng bồ câu. (BNL)".

Chinh lịch /ci:n:¹ lic:⁶/, [cin:¹ lit:⁶] [01] (vt) (bã) chênh lệch, không bằng nhau, không ngang nhau. "Giá cả chinh lịch nhiều khi một trời một vực, nên em phải chịu khó hỏi kỹ trước khi mua để khỏi bị lừa.".

Chinh vinh /ci:n:¹ vin:¹/, [cin:¹ vin:¹] [01] (vt) (bã) chênh vênh, thiếu vững chắc, không chắc chắn. "Em sợ đi trên cái cầu tre chinh vinh mà không có tay vịn là dễ rơi ùm xuống nước lắm.".

Chinh /ci:n:²/, [cin:²] (bã) chĩnh, đồ đựng bằng đất nung nhỏ, miệng thu lại, đáy tóp. "Hai tay anh xách hai cái chĩnh, Nước sông Quy anh múc cạn còn gì mình trảm thân. (cd)".

Chinh bình /ci:n:² bin:²/, [cin:² bin:²] [01] (vt) (cn) chinh phình, phình to lên quá mức. "Sao cho nó ăn gì mà tới cái bụng chinh bình dữ vậy.".

Chinh phình /ci:n:² fin:²/, [cin:² fin:²] [01] (vt) to phệ, có hiện tượng béo phì ra, núc ních. "Ông ta ngồi cái bụng chinh phình khác nào ông địa.".

Chính thị /ci:n:⁵ thi:⁶/, [cin:⁵ thi:⁶] [11] (pt) đích thị, ý nhấn mạnh

điều đã khẳng định. "Chính thị anh ta đã nói với tôi điều đó.", "Bọn nó tổ chức ăn trộm nhà bà Sáu hồi hôm chính thị, chứ còn ai.". 

Chíp /ci:p:⁵/, [ci:p:⁵] (vt) mê, ưa thích, ưng ý. "Thấy con nhỏ có má lún đồng tiền là nó chíp rồi.", "Coi bộ nó chíp bộ đồ này rồi, nên cứ sờ sờ mãi.".

Chíp bụng /ci:p:⁵ bu^wη^{m6}/, [ci:p:⁵ bu^wη^{m6}] [01] (vt) ưng, mê thăm trong bụng. "Bề ngoài nói vậy, chứ y đã chíp bụng rồi, ai mà không biết.". 

Chịu /ci:w:⁶/, [ci:w:⁶] (vt) 1. vừa lòng, vừa ý. "Cái bàn tôi đóng như vậy, anh có chịu hôn, nếu anh không chịu, tôi đóng lại cho cái khác.", 2. chấp nhận thua. "Trèo dừa tôi chịu, không trèo được, leo cây tôi cũng chịu, không leo được.". 

Chịu chơi /ci:w:⁶ cɿ:j¹/, [ci:w:⁶ cɿ:j¹] [01] (vt) 1. tham gia hết mình, hết khả năng; không từ chối, tránh né bất cứ điều gì, cái gì; gan lì, lì lợm, giỏi chịu đựng. "Ông rủ ông đi, ông chịu chơi lắm, đi đâu ông cũng đi, làm gì ông cũng làm hết.", "Thằng này chịu chơi thiệt, gặp mấy thằng khác là chạy tuốt hết rồi.", "Thằng này chịu chơi thiệt, đánh mấy nó cũng không khóc.", 2. ăn chơi, tiêu xài một cách thoải mái, rộng rãi. "Tết quê mình năm nay quá chịu chơi...".

Chịu chức /ci:w⁶ cɯk:⁵/, [ci:w⁶ cɯk:⁵] [01] (vt) (tôn giáo) nhận chức vụ (linh mục) trong tôn giáo. "*Ông Vinh con Bà Tư vừa chịu chức cha, hôm chúa nhật rồi.*"

Chịu cơm /ci:w⁶ kɤ:m¹/, [ci:w⁶ kɤ:m¹] [01] (vt) ăn lại được cơm, ăn được nhiều cơm, (dùng trong trường hợp vừa hết bệnh, ăn lại được cơm). "*Bà em chịu cơm được mấy ngày nay thấy cũng mau lại sức.*"

Chịu dao /ci:w⁶ za:w¹/, [ci:w⁶ ja:w¹] [01] (vt) (nb) đầu hàng, khuất phục, không còn sự kháng cự, tranh đấu. "*Hung hãn như tướng cướp Bạch Hải Đường cuối cùng rồi cũng phải chịu dao thôi.*"

Chịu đèn /ci:w⁶ de:n²/, [ci:w⁶ de:ɲ²] [01] (vt) 1. nói về những con vật khi gặp đèn chỉ đứng yên chịu cho người ta bắt mà không thể chạy được. "*Có cái đèn pin sáng này bắt ếch sống lắm, bởi chúng rất chịu đèn, chỉ cần rọi ngay là chúng đứng yên cho mình thộp thôi.*", 2. (nb) nói về sự chấp nhận tình cảm của phái nữ trước sự bày tỏ của cánh đàn ông, hoặc con cái trước sự biểu lộ của con dục. "*Coi bộ cổ chịu đèn anh rồi đó, anh chỉ cần tấn tới một chút nữa là xong ngay.*", "*Con heo nái này nó chịu đèn rồi đó, nếu không thì nó cắn lộn với con nọc rồi.*"

Chịu đời /ci:w⁶ dɤ:j²/, [ci:w⁶ dɤ:j²] [01] (vt) chịu đựng sao nổi, (dùng trong nghi vấn phủ định). "*Mày đánh chó kiểu đó nó chịu đời sao được mà không cắn lại.*"

Chịu đời hồng thấu /ci:w⁶ dɤ:j² hɤ^wɲ^{m3} t^hɤw:⁵/, [ci:w⁶ dɤ:j² hɤ^wɲ^{m3} t^hɤw:⁵] [0101] (qn) (cn) chịu đời không thấu, không có, không còn khả năng chịu đựng. "*Mày làm quá bá chịu đời hồng thấu, chắc bá từ mày luôn đó.*"

Chịu đời hồng xiết /ci:w⁶ dɤ:j² hɤ^wɲ^{m3} siət:⁵/, [ci:w⁶ dɤ:j² hɤ^wɲ^{m3} si:k⁵] [0101] (qn) (cn) chịu đời không xiết, không thể chịu đựng mãi. "*Ổ với ống, ống làm riết tui chịu đời hồng xiết, chỉ còn nước tui li dị thôi.*"

Chịu đực /ci:w⁶ dɯk:⁶/, [ci:w⁶ dɯk:⁶] [01] (vt) đực mặt ra, bí, không biết; chịu thua, đành chịu. "*Mấy đứa nhỏ nó hỏi nhiều câu các có, người lớn mình cũng đành phải chịu đực thôi.*", "*Tao đánh cây bài này chắc chắn là nó chịu đực thôi.*"

Chịu gốc /ci:w⁶ ɣɤ^wk^{p5}/, [ci:w⁶ ɣɤ^wk^{p5}] [01] (vt) 1. kèm giữ phần gốc cho khỏi đổ, ngã. "*Cây cột này hai thằng bầy phải đừng chịu gốc cho chắc không thôi nó ngã thì bà hú đó ghen.*", 2. chủ trì, cầm đầu. "*Bắt cái thằng chịu gốc là kẻ như dep yên được ngay thôi.*"



Chịu hai tay /ci:w⁶ ha:j¹ ta:j¹/, [ci:w⁶ ha:j¹ ta:j¹] [001] (qn) chấp nhận thua, đầu hàng, một cách tâm phục. "*Uống nữa tôi uống không nổi, tôi xin chịu hai tay.*"

Chịu hồng thấu /ci:w⁶ hɿ^wη^{m3} tʰɿw:⁵/, [ci:w⁶ hɿ^wη^{m3} tʰɿw:⁵] [001] (qn) (cn) chịu không thấu, chịu không nổi, quá sức chịu đựng. "*Lặn lâu nó chịu hồng thấu, đành phải trôi lên thôi.*"

Chịu hồng xiết /ci:w⁶ hɿ^wη^{m3} siət:⁵/, [ci:w⁶ hɿ^wη^{m3} si:k:⁵] [001] (qn) (cn) chịu không xiết, chịu hết nổi, không còn sức chịu đựng. "*Bị vậy mấy ngày trời bọn lính trong đồn chịu hồng xiết, đành rủ nhau ra hàng.*"

Chịu mò /ci:w⁶ mɔ:²/, [ci:w⁶ mɔ:²] [01] (vt) chịu tìm tòi, chịu tìm kiếm, học hỏi. "*Thằng này cái gì rồi nó cũng biết, bởi nó chịu mò.*"

Chịu một chân /ci:w⁶ mɔ:t⁶ cɿn:¹/, [ci:w⁶ mɔ:k⁶ cɿŋ:¹] [001] (qn) (cn) chịu một tay, tham gia một phần, có dính líu một phần trách nhiệm. "*Cứ làm đi, phí tổn tôi chịu một chân.*", "*Anh kêu gọi mọi người tham gia đi, phần tôi, tôi chịu một chân.*"

Chịu quây /ci:w⁶ kwɿj:⁶/, [ci:w⁶ wɿj:⁶] [01] (vt) hay kiếm chuyện, gây sự, phá rối. "*Thằng đó nhậu vô là chịu quây đủ lắm, ông coi chừng*

mang họa đó, cho mà rủ nó nhậu."

Chịu sào /ci:w⁶ ʂa:w²/, [ci:w⁶ ʂa:w²] [01] (vt) 1. dùng sào đứng ở mũi để chống đỡ cho ghe, xuồng ghé vào hoặc tách bờ, bến được thuận lợi, an toàn. "*Mày chịu sào cái kiểu gì mà ghe lúi vào bờ nghe một cái "rầm", khiến ai cũng chúm nhủi hết vậy.*", 2. (nb) chịu trách nhiệm, có trách nhiệm. "*Ai là người chịu sào trong việc này, nói tôi nghe coi.*"

Chịu thiệt /ci:w⁶ tʰiət⁶/, [ci:w⁶ tʰi:k⁶] [01] (vt) khai nhận những điều mà người khác đã biết, hoặc nghi ngờ. "*Vô bót em chịu thiệt với ông cô rằng, em là vợ tôi thì có sao đâu nào.*"

Chịu trận /ci:w⁶ tɿn:⁶/, [ci:w⁶ tɿŋ:⁶] [01] (vt) 1. cam chịu, hứng chịu một việc rủi ro nào đó. "*Nó mượn tiền người ta, tụi bây là cha, là mẹ đành phải chịu trận, chớ còn biết kêu ai.*", 2. thừa nhận vụ việc ngay tại hiện trường, không thể chối cãi. "*Cảnh sát ập vào, bọn chúng chịu trận, không còn chạy chối đi đâu được nữa.*"

Chịu vai /ci:w⁶ va:j¹/, [ci:w⁶ ja:j¹] [01] (vt) kê vai đỡ một vật nặng. "*Cái này nặng mỗi thằng đều phải chịu vai à ghen.*"

Chịu vọc /ci:w⁶ vɔ^wk^{p6}/, [ci:w⁶ jɿ^wk^{p6}] (vt) [01] 1. thích thò tay, chân vào đất hoặc nước để chơi

ngịch. "*Bọn trẻ mười đứa như một, đứa nào cũng chịu vọc, kệ nó em ơi.*", 2. (nb) tẩy máy, nghịch ngợm, sờ mó để thử, để xem. "*Nó chỉ giỏi chịu vọc, chứ có biết sửa gì đâu mà anh tin giao cái xe cho nó.*", 3. (nb) chịu khó tìm tòi, không ngại phải làm tối làm lui, khó nhọc, nhiều lần. "*Nhờ ảnh chịu vọc mà ảnh rành, chứ có ai chỉ bảo gì ảnh đâu.*".

Cho bạc lúa /co:¹ ba:k⁶ lư:⁵/, [co:¹ ba:k⁶ lư:⁵] [011] (vn) hình thức bóc lột nông dân tưng quăn, bằng cách mua lúa khi lúa gần chín với giá rẻ. Khi thu hoạch người dân phải giao hết lúa cho người đã mua. "*Để có đủ lúa cung ứng cho nhà máy hoạt động, y bèn mua lúa đúng (lúc lúa gần chín) của dân trên cù lao, với giá rẻ. Đây là hình thức cho vay gọi là "cho bạc lúa". Lại còn cho vay bạc ăn lời với tỉ lệ cao.* (SN)".

Cho chó ăn chè /co:¹ co:⁵ an:¹ ce:²/ [co:¹ co:⁵ aŋ:¹ ce:²] [0101] (qn) ói mửa do uống quá nhiều rượu. "*Bốn li cho chó ăn chè. Năm li làm xe lội nước.* (dc)".

Cho rồi /co:¹ zo:j²/, [co:¹ zo:j²] [01] (vt) cho xong, cho khỏi rầy rà. "*Muốn đi chơi thì học cho rồi đi.*", "*Mấy thằng lính nó cứ lảng vảng từ sáng tới giờ, anh tìm cách báo cho ảnh biết, để ảnh tính làm sao cho rồi.*".

Chò /co:²/, [co:²] (dt) đồ kê bằng gỗ có ba chân thấp, trên để đĩa lớn đựng trái cây, chưng trên bàn thờ. "*Lau cho má hai cái chò và hai cái đĩa lớn để má bày đồ cúng lên bàn thờ, nghen con.*".

Chò₂ /co:²/, [co:²] (tt) (ngay) ngắn, (thẳng) bằng, không bị cong, gù. "*Mấy cái cây tràm này ngay chò mua về làm cột nhà là hết sảy.*". "*Dây cũng như thế này làm sao cột thẳng chò được.*".

Chò₃ /co:²/, [co:²] (st) mười, một chục, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chò.*".. "*Cái này giá bao nhiêu? - Rẻ thôi, có tứ chò hà.*".

Chò chò /co:² co:²/, [co:² co:²] [11] (vt) tò tò, lẻo đẻo theo sau; (đôi) dai dẳng. "*Đi đâu nó cũng chò chò, riết rồi không làm ăn gì được.*", "*Gặp cái gì nó cũng đòi chò chò cho bằng được, bực quá đi, tụi con đưa nó đi dùm đi.*".

Chò co /co:² ko:¹/, [co:² ko:¹] [01] (vt) cong queo, co ro, co rút người lại. "*Làm gì mà ngồi chò co ở ngạch cửa vậy anh Tư ?*", "*Lạnh lắm hôn, mà sao con nằm chò co vậy, sao hông lấy mền đắp.*".

Chò hỏ /co:² ho:³/, [co:² ho:³] [01] (vt) chồm chồm, từ gọng tả dáng ngồi gọn trên hai chân gập lại, mình hơi nhô về trước. "*Đi chợ về, tôi gập nó ngồi chò hỏ ngoài lộ*

xem người ta đá gà kia, ông ra mà biểu nó."

Chò vò /cɔː² vɔː²/, [cɔː² ɔɔː²] [01] (vt) lớn đầu, to tướng. "*Cái đầu chò vò như mây, còn học lớp nhứt không biết mắc cỡ, mà còn không lo chịu học.*"

Chó bốn mắt /cɔː⁵ bo:n⁵ matː⁵/, [cɔː⁵ bo:n⁵ makː⁵] [101] (qn) 1. chó có hai đốm lông khác màu ở trên hai mắt. "*Mấy con chó bốn mắt này nghe nói nuôi khôn dữ lắm.*", 2. (nb) chó mắc lệ. "*Con chó bốn mắt là hai con chó đang mắc lệ đó.*"

Chó chạy ngay đuôi /cɔː⁵ cajː⁶ ɲajː¹ duyː¹/, [cɔː⁵ cajː⁶ ɲajː¹ duyː¹] [1101] (qn) rất rộng, rộng mênh mông. "*Ruộng của ông Hội đồng Trạch ngày trước cò bay thẳng cánh, chó chạy ngay đuôi.*"

Chó chốc /cɔː⁵ cɤʷkᵖ⁵/, [cɔː⁵ cɤʷkᵖ⁵] [01] (dt) giống chó rừng ở miền đông Nam Bộ. "*Mấy con chó chốc ở rừng miền Đông này rất háu ăn và hung dữ.*"

Chó chực xương /cɔː⁵ cɯkː⁶ suːɲ¹/, [cɔː⁵ cɯkː⁶ suːɲ¹] [101] (qn) 1. chó ngồi chờ thức ăn rớt, hoặc do người thải bỏ. "*Mấy con chó chực xương này, ở đâu mà nhiều quá vậy?*", 2. (trẻ con) dòm miệng người khác ăn, (nb) xin ăn của kẻ khác. "*Đi chỗ khác chơi, đồ chó chực xương, tao hổng có đâu mà đeo đeo.*"

Chó cò /cɔː⁵ kɔː²/, [cɔː⁵ kɔː²] [01] (dt) 1. giống chó lông trắng, mõm trắng. "*Mấy con chó cò này mắc lăm đó nghen.*", 2. (nb) cảnh sát nguy chuyên mặc đồ trắng. "*Gặp mấy thằng chó cò này là tao thấy căm thù, muốn lia nguyên bằng rồi.*"

Chó cỏ /cɔː⁵ kɔː³/, [cɔː⁵ kɔː³] [01] (dt) giống chó nhỏ con. "*Ba cái con chó cỏ này có gì đâu mà mày sợ không dám vô.*"

Chó dắt /cɔː⁵ zatː⁵/, [cɔː⁵ jakː⁵] [11] (vt) may mắn đột xuất. "*Hôm nay chó dắt sao mà em lại làm bài được.*", "*Thằng đó chó dắt trúng số độc đắc mà giàu, chó có biết mắn ăn gì đâu.*"

Chó đêm /cɔː⁵ de:m⁵/, [cɔː⁵ de:m⁵] [01] (dt) chó lông có đốm, trông lem luốc, không được đẹp. "*Tôi cho anh con chó đêm này, đem về nuôi để giữ nhà.*"

Chó điên /cɔː⁵ diən¹/, [cɔː⁵ di:ɲ¹] [01] 1. (dt) chó bị bệnh dại. "*Coi chừng chó điên cắn là phải đi chích ngừa đó nghen mây.*", 2. (vt) hung dữ, hung hăng. "*Mấy chơi với mấy cái thằng chó điên đó làm gì cho mang tai tiếng.*"

Chó đồng /cɔː⁵ dɤʷɲᵐ²/, [cɔː⁵ dɤʷɲᵐ²] [01] (dt) loại chim làm tổ trên cây, con lớn đến 10 kg, có tập tính đi ăn lom khom trên đồng ruộng, nhìn xa giống chó, (cn) già đây. "*Ba loại làm ổ trên cây, chỉ*

có chim chàng bè cần cù hơn. Chúng siêng năng, săn sóc con cái kĩ lưỡng. Chim lông ô và chó đồng thì rất lười biếng, đời sống như một tên cướp biển. (ADg)".

Chó lửa /co:⁵ luɿ³/, [co:⁵ luɿ³] [01] (dt) 1. bộ phận kích nổ viên đạn ở khẩu súng. "*Nó giương con chó lửa lên là tao thấy mọi người run cầm cập rồi.*", 2. khẩu súng nhỏ, loại súng cá nhân có thể giấu trong người. "*Bảy Viễn tìm Sáu Đối thì được Sáu Đối tặng cho một khẩu Colt có hình con ngựa cái. "Tặng anh Bảy con chó lửa với sáu băng đạn để thủ thân. Mới ở tù về chắc thiếu anh Hai?". Vừa nói Sáu Đối vừa kéo túi lấy một xấp bạc nhét vô túi Bảy Viễn.* (NH)".

Chó ma cắn /co:⁵ ma:¹ kan:⁵/, [co:⁵ ma:¹ kan:⁵] [011] (qn) chỉ những đốm quầng thâm trên da người mà không rõ nguyên nhân. "*Ổ dùi anh có một vết bầm tím vậy là bị chó ma cắn rồi đó.*".

Chó phèn /co:⁵ fe:n²/, [co:⁵ fe:n²] [01] (dt) cho có màu lông vàng như màu phèn. "*Hai người mới bước vào thì một con chó phèn to từ trong chạy xổ ra kêu ư ử, cúi liếm chân hai người và vẫy đuôi rối rít.* (AD)".

Chó phóc /co:⁵ fa^wk^{p5}/, [co:⁵ fa^wk^{p5}] [01] (dt) giống chó nhỏ con thường nuôi để làm cảnh trong nhà. "*Ba cái đồ chó phóc nuôi đơ*

nhà chó có được gì đâu mà dân nhà giàu lại khoái.".

Chó Phú Quốc /co:⁵ fu:⁵ kwɿ^wk^{p5}/, [co:⁵ fu:⁵ wɿ^wk^{p5}] [001] (dn) một giống chó ở vùng đảo Phú Quốc, thuộc tỉnh Kiên Giang, nhỏ con hơn cho béc giê, có đặc điểm nổi bật là trên lưng có một xoáy chạy dài, có khả năng nhận biết hơi người, vật, nên cũng được huấn luyện dùng cho việc săn bắt, đánh hơi. "*Ở Việt Nam có giống chó Phú Quốc là đánh hơi ác lắm đó, mày đừng tưởng.*".

Chó táp phải ruồi /co:⁵ ta:p⁵ fa:j³ zux^{j2}/, [co:⁵ ta:p⁵ fa:j³ zux^{j2}] [1101] (qn) gặp may, không có tài mà nhờ may mắn, (cn) chó ngáp phải ruồi. "*Việc ông được cử làm lãnh đạo chẳng qua là chó táp phải ruồi mà thôi.*".

Chó táp bảy ngày không tới /co:⁵ ta:p⁵ baj:³ ɲaj:² xɿ^wŋ^{m1} tɿ:j⁵/, [co:⁵ ta:p⁵ ba:j³ ɲaj:² xɿ^wŋ^{m1} tɿ:j⁵] [110101] (qn) rất ngắn, ngắn ngủn, quá ngắn so với yêu cầu. "*Mày mặc bộ đồ kiểu gì mà chó táp bảy ngày không tới vậy cả.*".

Choá /cwa:⁵/, [co:⁵] (vt) loá, ở trạng thái mắt không nhìn thấy do bị luồng ánh sáng đột ngột và có cường độ mạnh. "*Cái đèn pha của chiếc xe rọi ngay mặt làm tôi bị choá nên không nhìn thấy gì.*".

Choá loà /cwa:⁵ lwa:²/, [cɔ:⁵ lɔ:²] [01] (vt) chói loà, sáng đến mức nhìn loá cả mắt. "*Choá loà con mắt nên tôi có nhìn thấy gì đâu.*".

Choác₁ /cwa:k⁵/, [cɔ:k⁵] (dt) tấm ván được coi thêm cho mạn thuyền cao hơn. "*Thêm hai choác mà chiếc ghe này khó bị sóng đánh tạt nước.*".

Choác₂ /cwa:k⁵/, [cɔ:k⁵] (vt) (tl) chích ma túy, từ dùng có ý chê bai, mỉa mai. "*Mấy cái thằng choác đó nó làm liều dữ lắm, nên canh phòng cẩn thận.*".

Choác oác /cwa:k⁵ wa:k⁵/, [cɔ:k⁵ wɔ:k⁵] [01] (vt) (bã) choạc oạc, 1. rộng toạc, rộng tuếch, "*Ông đực cái lỗ mọng choác oác như vậy là tiêu rồi.*", 2. lớn tiếng, to tiếng, oang oang. "*Cái miệng mày choác oác đó để cho em nó ngủ.*".

Choạc /cwa:k⁶/, [cɔ:k⁶] (vt) đánh, choảng, dùng hình thức trừng phạt nặng đối với ai đó. "*Choạc cho nó một trận để nó chữa cái thói du côn.*".

Choạc oạc /cwa:k⁶ wa:k⁶/, [cɔ:k⁶ wɔ:k⁶] [01] (vt) (bã) choác oác. "*Ai mà mở cái cửa choạc oạc như thế, người ta vào lấy đồ làm sao.*", "*Khuya rồi mà cái miệng mày choạc oạc đó, không sợ người ta quở hả.*".

Choại /cwa:j⁶/, [cɔ:j⁶] (dt) loại cây dây leo dùng làm dây buộc rất chắc, dọt non có thể luộc ăn được.

"*Công anh bắt choại bên đặng, Cha mẹ nói rằng xấu tuổi, em thôi.* (cd)".

Choại₂ /cwa:j⁶/, [cɔ:j⁶] (vt) trượt té, trượt chân, bị ngã do trơn trượt, mất thăng bằng. "*Choại vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh.* (vn)".

Choàm ngoàm /cwa:m² ŋwa:m²/, [ca:m² ŋa:m²] [01] (vt) 1. ngòm ngoàm, (ăn uống) không gọn. "*Mày ăn uống cái kiểu gì mà miệng mồm choàm ngoàm vậy chớ.*", 2. đầy tràn ra ngoài. "*Xúc chén cơm choàm ngoàm vậy làm sao người ta bưng ăn cho được.*".

Choàm ngoạp /cwa:m² ŋwa:p⁶/, [ca:m² ŋa:p⁶] [01] (vt) (cn) ngòm ngoàm, (ăn uống) không kín miệng, do có quá nhiều thức ăn còn trong miệng. "*Có khách mà còn ăn uống choàm ngoạp như thế là không được đó nhen.*", "*Con trần nó nuốt con vịt choàm ngoạp cái miệng.*".

Choàm oàm /cwa:m² wa:m²/, [ca:m² wa:m²] [01] (vt) (cn) choàm ngoàm. "*Vừa ăn vừa nói cái miệng choàm oàm mà không biết mắc cỡ.*".

Choàm oạp /cwa:m² wa:p⁶/, [ca:m² wa:p⁶] [01] (vt) (cn) choàm ngoạp. "*Con rắn nó mở cái miệng choàm oạp thấy mà phát sợ.*".

Choàng /cwa:ŋ²/, [ca:ŋ²], [cɔ:ŋ²] (pt) 1. bù, bổ sung cho phần thiếu hụt. "*Ngày mai tôi bận buổi sáng,*

nên nay tôi phải làm choàng thêm buổi chiều.", 2. thay, thực hiện thế cho ai đó phần việc gì. "*Tháng này tôi hết tiền, anh đóng choàng cho tôi, tháng sau tôi đóng choàng lại."*

Choàng hầu /cwa:ŋ² hɿw:²/, [ca:ŋ² hɿw:²] [01] (vn) quàng cổ, quần cổ để trang điểm thêm hoặc giữ ấm. "*Lấy cái khăn choàng hầu cho mẹ đi đám tiệc coi con."*, "*Trời lạnh dễ ho, sao con không lấy cái khăn choàng hầu cho ấm."*

Choàng tằm /cwa:ŋ² tam:⁵/, [ca:ŋ² tam:⁵] [01] (vt) một loại khăn mỏng, có chiều dài, để quần mình thay đồ khi tắm. "*Trọng vẫn giữ nguyên cái khăn choàng tằm treo đầu sào.* (NNT)".

Choảnh hoảnh /cwɜ:ɲ³ hwɜ:ɲ³/, [cɜ:ɲ³ wɜ:ɲ³] [01] (vt) (bà) chảnh hoảnh. 1. tỉnh táo, tươi tỉnh, ở trạng thái không bị buồn ngủ, mất ý thức. "*Có ngủ hôn mà sao thức dậy thấy mặt mày choảnh hoảnh vậy cả."*, 2. kiêu kì, làm bộ, làm tịch ta đây. "*Tao ghét mấy con mẹ choảnh hoảnh lắm, tới chơi là tao đuổi về hết liền."*

Choảnh chọe /cwɜ:ɲ⁴ cwe:⁶/, [cɜ:ɲ³ ce:⁶] [01] (vt) (bà) chảnh chọe, xảnh xệ, chưng diện khoe khoang. "*Mấy con mẹ choảnh chọe đó tới ngày có làm gì đâu, chỉ đánh quần đánh áo đi tới đi lui là giỏi."*

Chóc /caʷkᵖ⁵/, [cʌʷkᵖ⁵] (vt) cốc, cú, dùng nắm tay gõ vào đầu. "*Ông hay có thói quen chóc nhẹ vào đầu để biểu thị sự thương mến."*

Chóc bóc /caʷkᵖ⁵ baʷkᵖ⁵/, [cʌʷkᵖ⁵ baʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. phình to, căng phình, ở trạng thái phồng to quá mức bình thường. "*Cái bụng chóc bóc vậy mà còn ăn uống gì được nữa."*, 2. căng và bóng, có hiện tượng đầy đặn và láng bóng. "*Mấy trái vú sữa Lò Rèn này, trái nào cũng chóc bóc trông phát thèm."*

Chóc chách₁ /caʷkᵖ⁵ cɜ:c:⁵/, [cʌʷkᵖ⁵ cɜ:t:⁵] [01] (vt) hay nói, lắm mồm, miệng mồm tía lia. "*Mày im đi có được hôn, tối ngày cứ chóc chách nghe riết mết."*

Chóc chách₂ /caʷkᵖ⁵ cɜ:c:⁵/, [cʌʷkᵖ⁵ cɜ:t:⁵] [11] (ttt) 1. từ mô phỏng tiếng động phát ra trong khi nhai. "*Ăn cái gì ngon mà con nhai chóc chách dữ vậy?"*, 2. (nb) (ăn) liên tục, luôn mồm. "*Anh ta có thói quen vừa viết, vừa phải nhai chóc chách một cái gì đó trong miệng mới được."*

Chóc ngóc /caʷkᵖ⁵ ŋaʷkᵖ⁵/, [cʌʷkᵖ⁵ ŋaʷkᵖ⁵] [01] (vt) nhô đầu lên, (ngồi bó gối) chỉ thấy đầu. "*Sao không nhổ mấy cái cây dưới ao, để nó chóc ngóc thấy mà ghê."*, "*Làm gì mà thiên hạ ngồi chóc ngóc ở Ủy ban đông dữ vậy, anh có biết hôn?"*

Chóc nóc /ca^wk^{p5} na^wk^{p5}/, [ca^wk^{p5} na^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) chóc bóc, đầy căng, phình to. "*Mấy con heo này cái bụng chóc nóc thế mà thấy ai chúng vẫn còn đòi ăn.*"

Chọc /ca^wk^{p6}/, [ca^wk^{p6}] (vt) 1. trêu ghẹo, dùng lời lẽ để tán tỉnh phụ nữ. "*Thằng đó chỉ giỏi chọc gái chớ có làm được gì.*", 2. gây khó chịu cho người, vật khác. "*Đừng chọc em, nó la riết mẹ nhức đầu quá.*", "*Con chọc chó, coi chừng nó cắn con đó ghen.*"

Chọc chạch /ca^wk^{p6} cɜc:/, [ca^wk^{p6} cɜt:/] [01] (bã) chóc chách, liên tục, không ngắt miệng. "*Mấy con heo này chúng ăn chọc chạch tới ngày không biết mệt à ghen.*"

Chọc gái /ca^wk^{p6} ɣa:j⁵/, [ca^wk^{p6} ɣa:j⁵] [01] (vn) tán gái, tìm cách làm quen với phụ nữ. "*Mấy thằng đẹp trai như mày chỉ giỏi nước chọc gái thôi, chớ có làm nên trò trống gì.*"

Chọc gan /ca^wk^{p6} ɣa:n¹/, [ca^wk^{p6} ɣa:n¹] [01] (vt) chọc tức, trêu tức, chọc giận ai đó. "*Mấy thằng nhỏ này chúng chọc gan tui mà, bộ chúng tưởng tui hông dám đánh chúng à.*"

Chọc huyết /ca^wk^{p6} hwiət⁵/, [ca^wk^{p6} wi:k⁵] [01] (vt) 1. chọc tiết, giết con vật bằng cách đâm họng lấy huyết. "*Tao mua được bộ đồ lòng của heo vừa chọc huyết*

nên nấu cháo ăn rất dã.", 2. (nb) giết. "*Mày làm gì như ai vừa chọc huyết mày vậy.*"

Chọc léc /ca^wk^{p6} lɛ:t⁵/, [ca^wk^{p6} lɛ:k⁵] [01] (vt) khêu, thọt nhẹ vào người để tạo cảm giác nhột, gây cười. "*Nó chọc léc vô mấy cái xương sườn của chú, nhưng chọc mãi, chọc mãi, chú không bao giờ thức nữa.*" (NNT)".

Chọc nóng /ca^wk^{p6} na^wŋ^{m5}/, [ca^wk^{p6} na^wŋ^{m5}] [01] (vt) chọc đến độ người khác nổi giận lên, nổi nóng lên. "*Con đừng có chọc nóng ổng, ổng tức ổng đập đồ đạc hết rồi còn chi.*"

Chọc ổ /ca^wk^{p6} o:³/, [ca^wk^{p6} o^{w3}] [01] (vt) 1. phá tổ, làm cho vỡ tổ tăn ra tứ hướng. "*Mày chọc ổ ong vô về nó đánh cho chết đó ghen.*", "*Bọn bay ác quá, chọc ổ chết mấy con chim con thiệt là tội nghiệp.*", 2. (nb) động đến kẻ dữ, kẻ có quyền thế. "*Cả xóm này không ai dám chọc ổ con mẹ Năm thợ mộc, cả nhà con mẹ kéo ra chửi cho mà tan nát.*"

Chọc quê /ca^wk^{p6} kwe:¹/, [ca^wk^{p6} we:¹] [01] (vt) trêu người khác làm cho bị ngượng, xấu hổ. "*Mày chọc quê nó, nó tức lên, nó đánh mày bây giờ.*"

Choi loi /cɔ:j¹ lɔ:j¹/, [cɔ:j¹ lɔ:j¹] [01] (vt) (cn) thoi loi, cheo leo, chơ vơ, một mình trông trải. "*Sao chị để cho nó leo lên nóc nhà chơi loi*

thấy mà ghê vậy.", "Ở Tây Ninh, chỉ có mỗi một đỉnh núi Bà Đen chơi loi giữa đồng bằng.", "Ở vùng đồng bằng này, thỉnh thoảng anh vẫn bắt gặp một vài nóc nhà chơi loi giữa đồng nước như thế đó."

Chòi /cɔ:j²/, [cɔ:j²] (vt) nhúc nhích, đập, cử động nhẹ. "Ngủ đi, sao con cứ chòi tới chòi lui hoài vậy, ai mà ngủ cho được.", "Cái thai trong bụng nó chòi làm tui đau quá."

Chòi chòi /cɔ:j² cɔ:j²/, [cɔ:j² cɔ:j²] [01] (vt) thỉnh thoảng lại động dậy, cử động. "Đêm qua nó ngủ không được, cứ chòi chòi cả đêm làm mình cũng mất ngủ theo."

Chòi chòi như con dòi /cɔ:j² cɔ:j² nɔ:¹ kɔ:n¹ zɔ:j²/, [cɔ:j² cɔ:j² nɔ:¹ kɔ:ŋ¹ jɔ:j²] [01001] (qn) nhúc nhích, động dậy liên tục. "Con nhỏ đó sao không ngủ đi mà cứ nằm chòi chòi như con dòi vậy cả."

Chòi mòi, /cɔ:j² mɔ:j²/, [cɔ:j² mɔ:j²] [01] (vt) 1. lằng xằng, quấy rầy người khác. "Con cứ chòi mòi bên má làm sao má nấu cơm được, đi chơi đi.", 2. tò mò, hay tìm biết việc riêng người khác. "Cái người có cái tánh chòi mòi là không tốt đâu con, đừng có bắt chước."

Chòi mòi, /cɔ:j² mɔ:j²/, [cɔ:j² mɔ:j²] [11] (dt) loại cây rừng, thân không to, có trái nhỏ từng chùm, vị chua. "Ở thổ mộ, còn giữ được cây rừng, mọc sẵn, cây chòi mòi, thân

không to, cho từng chùm trái nhỏ hơn hạt tiêu, ăn chua. (SN)".

Chòi mòi chọc mọc /cɔ:j² mɔ:j² cɔʷkᵖᵖᵐ maʷkᵖᵖᵐ/, [cɔ:j² mɔ:j² cɔʷkᵖᵖᵐ maʷkᵖᵖᵐ] [0101] (qn) tò mò và bươi móc, chàm chọc chuyện người khác. "Con nhỏ hay chòi mòi chọc mọc đó mà con chơi với nó làm gì."

Chòi mui /cɔ:j² mu:j¹/, [cɔ:j² mu:j¹] [01] (dt) mui thuyền được đem lên bờ để làm chòi ở, khi dùng lại trú ngụ. "Thêm số người làm ruộng đạo không cư trú nơi nào quá một mùa, sống với nghề chánh là phát, cấy, gặt mướn, lấy tiền mặt hoặc đến mùa lấy lúa, ai cần thì gọi họ tại căn chòi, trên chiếc xuống mui (lắm khi cái mui xuống đặt trên bờ, để tạm trú che mưa nắng, gọi là cái chòi mui). (SN)".

Chòi vòi /cɔ:j² vɔ:j²/, [cɔ:j² jɔ:j²] [01] (vt) bám theo dai dẳng để xin xỏ. "Mấy ngày nay nó cứ chòi vòi để má nó mua cho nó bằng được chiếc xe đạp nó mới chịu thôi."

Chỏi /cɔ:j³/, [cɔ:j³] (vt) chống cho khỏi ngã, khỏi đổ, dùng lại. "Nó té chỏi tay xuống đất cho nên phải đi băng bột.", "Con lấy cây nặng chỏi ngay cổ buồng chuối cho nó khỏi ngã.", "Mày đứng mũi, lấy cây sào chỏi cho ghe nó đừng có lúi.", 2. chống lại nhau, cự cãi nhau. "Ở trong cơ quan hai ông đó chỏi nhau ai mà không biết.", 3. nghịch giọng, lặc giọng, không ăn nhịp

khi hát. "Giọng của hai thằng bày chỏi nhau nên hát như là chửi nhau có khác.", "Người ta đang hát ngon trớn, tự dưng ông xuống trầm làm chỏi với cả dàn luôn."

Chỏi bản /coj³ ba:n³/, [coj³ ba:n³] [01] (vt) 1. không hợp bản hát trong buổi ca nhạc. "Tết nhứt người ta chơi nhạc vui, tự dưng ông hứng lên ông chơi bản nhạc buồn là chỏi bản rồi còn gì.", 2. (nb) không hợp nhau, không ăn rơ, ăn khớp với nhau. "Bố trí hai thằng đó ở chung phòng với nhau là chỏi bản, không được đâu."

Chỏi bản hòng /coj³ ba:n³ ha^wη^{m6}/, [coj³ ba:n³ ha^wη^{m6}] [001] (vt) (nói) xóc óc người khác. "Nó ăn nói chỏi bản hòng kiểu đó, hỏi không tức sao được."

Chỏi hòng /coj³ ha^wη^{m6}/, [coj³ ha^wη^{m6}] [01] (vt) (nói) ngang, (nói) ngược, bất chấp lí lẽ. "Cho nó mượn bây giờ nó hỏi có giấy tờ hôn, chỉ thử nghĩ coi nó nói chỏi hòng như vậy, ai mà chịu cho được".

Chỏi lỏi /coj³ loj³/, [coj³ loj³] [01] (vt) điếc tai, làm inh tai. "Con ghẹo em cái gì cho nó la chỏi lỏi như vậy hả Quân?".

Chỏi tai /coj³ taij¹/, [coj³ taij¹] [01] (vt) nghịch tai, nghe không lọt tai, nói những điều không phải. "Con có học mà con nói những

điều chỏi tai như vậy, ai mà ủng hộ con cho được."

Chỏi trời /coj³ tɿj²/, [coj³ tɿj²] [01] (vt) 1. inh tai, rùm beng, vang động. "Mày dưng tới bà la sát đó chi cho bà la chỏi trời vậy.", 2. tày đình, tày trời, động trời. "Gặp mấy thằng du dăng thì chuyện chỏi trời chúng cũng làm, đừng nói chi chuyện nhỏ đó."

Chỏi lỏi /coj⁵ loj⁵/, [coj⁵ loj⁵] [01], [11] (vt) 1. chói chang, chói lọi, ở tình trạng ánh sáng loá cả mắt. "Buổi trưa ánh sáng mặt trời chói lỏi đến mức không nhắm được mắt.", 2. inh tai, điếc tai, ở tình trạng âm thanh lớn chói tai. "Nhà ở gần mấy chỗ làm đồng, nó đập sắt, gõ thiếc chói lỏi, riết bà má tôi bà chịu hết nổi."

Chối nước /coj⁵ nuwɿk⁵/, [coj⁵ nuwɿk⁵] [01] (vt) là nước sinh ra bệnh lớn bụng hoặc vàng da. "Anh đi dẫu lạ, nghe người ta bảo chịu khó ăn ớt sẽ không bị chối nước."

Chọi /coj⁶/, [coj⁶] (vt) ném, làm cho vật bay đi bằng sức của cánh tay, (cn) liệng, vụt. "Mấy tay lấy lựu đạn chọi cá chết hoài mà vẫn không tớn", "Mày mà chọi trúng trái xoài tao khen mày hay."

Chọi đáo /coj⁶ da:w⁵/, [coj⁶ da:w⁵] [01] (vt) đánh đáo, trò chơi của trẻ em dùng một vật ném vào một cái đích. "Con cứ mê chọi đáo

mà không chịu học hành gì hết đó nghe."

Chom hom /cɔ:m¹ hɔ:m¹/, [cɔ:m¹ hɔ:m¹] [01] (vt) (cn) chum hum, 1. ở trạng thái như cúi khom người lại. "*Làm gì mà ngồi chom hom đó vậy cha nội?*", 2. ở tình trạng thấp và bị cong oằn xuống. "*Cái nhà nhỏ chom hom phía sau một gờ đất xáng mức lớn nhón, đi tới mòn đất mà chưa ai ban ra cho bằng.* (NNT)".

Chòm ngòm /cɔ:m² ɲɔ:m³/, [cɔ:m² ɲɔ:m³] [01] (vt) lù lù, trơ ra, ở tình trạng phơi bày dễ nhận thấy. "*Hổng biết có chuyện chi hôn, mà sáng sớm, tôi đã thấy ổng ngồi chòm ngòm dưới uỷ ban xã rồi.*"

Chòm nhom /cɔ:m² ɲɔ:m¹/, [cɔ:m² ɲɔ:m¹] [01] (vt) 1. gầy nhom, gầy quá mức. "*Cái thân chòm nhom như cọng sậy mà cũng bày đặt làm phách.*", 2. tùm ba tùm bảy, xum quanh thành từng nhóm. "*Sáng ngày không chịu đi làm mà ở đó chòm nhom, ổng ra ổng chủ cho một hồi bấy giờ.*"

Chóm ngòm /cɔ:m³ ɲɔ:m³/, [cɔ:m³ ɲɔ:m³] [01] (vt) ở tình trạng trơ ra, dễ nhận thấy, (cn) chòm ngòm. "*Làm gì mà ngồi chóm ngòm có một mình vậy.*"

Chôm lôm /cɔ:m⁴ lɔ:m⁴/, [cɔ:m³ lɔ:m³] [01] (vt) 1. gầy guộc, gầy đến độ chỉ còn da bọc xương. "*Cái*

thân chôm lôm, lại không chịu đi ngủ sớm mà còn thức khuya nữa."

2. thụt sâu, lôm sâu. "*Thức khuya lắm sao mà con mắt anh chôm lôm vậy chớ.*"

Chóm /cɔ:m⁵/, [cɔ:m⁵] (st) trăm, một trăm, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chò... chóm.*".. "*Cuốn sách này giá bao nhiêu? - Đất lắm, tới mai chóm lận.* - Hai trăm lận hà?"

Chóm gây /cɔ:m⁵ ɲaj:⁴/, [cɔ:m⁵ ɲaj:³] [01] (st) trăm rưỡi, một trăm rưỡi, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chò... chóm.*", "*Cái máy cát xét này giá tới báo chóm gây lận đó.* - Ba trăm rưỡi lận sao?"

Chon chòn /cɔ:n¹ cɔ:n³/, [cɔ:ɲ¹ cɔ:ɲ³] [01] (vt) 1. nhọn và cao. "*Mấy cái cọc chon chòn như vậy, mà không chịu nhỏ để đập chết đó.*", 2. đối đáp hỗn hào, xác xược. "*Nói chuyện với người lớn, sao em cứ chon chòn như thế.*"

Chòn hòn /cɔ:n³ hɔ:n³/, [cɔ:ɲ³ hɔ:ɲ³] [01] (vt) (ngồi) thu gọn mình lại theo kiểu gập chân bó tay. "*Lạnh lắm sao, mà ngồi chòn hòn vậy anh sui.*"

Chong /cɔ^wɲ^{m1}/, [cɔ^wɲ^{m1}] (vt) 1. chĩa, gi, đặt sẵn ở một vị trí hướng về một mục tiêu. "*Cảnh sát và bọn cướp, hai bên vẫn còn ghìm nhau, bên trong chĩa ra, bên ngoài chong vào. Chiếc loa phóng thanh vẫn*

vang lên, kêu gọi những tên cướp còn lại ra đầu thú.", 2. chung, phổ trương, phơi bày. "Ai biểu con chong ra làm chi cho em thấy để nó đòi."

Chong bóc /ca^wη^{m1} ba^wk^{p5}/, [ca^wη^{m1} ba^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) chóc bóc, phình to, căng và bóng. "Con heo này nó ăn gì tới cái bụng chong bóc mà vẫn còn đòi ăn.", "Cái mọt ghẻ chong bóc đó để tự nó xẹp, con dùng có phá nó, nó làm độc à ghen."

Chong ngóc /ca^wη^{m1} ɲa^wk^{p5}/, [ca^wη^{m1} ɲa^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) chóc ngóc, lộ ra, trơ ra. "Hôm qua, thằng Bấy uống rượu quây bị bắt xuống xã đội ngồi chong ngóc dưới đó chưa được thả."

Chong nóc /ca^wη^{m1} na^wk^{p5}/, [ca^wη^{m1} na^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) chóc nóc, phình căng. "Cái túi nó đã chong nóc như vậy rồi, còn nhét thêm được cái gì nữa."

Chòng vòng /ca^wη^{m2} va^wη^{m2}/, [ca^wη^{m2} ja^wη^{m2}] [01] (vt) 1. cong vòng, không được thẳng thớm. "Mày bẻ mấy cây sắt còn chòng vòng như thế này mà đan vĩ cái nổi gì cho được.", 2. (nb) chờ đợi lòng vòng. "Mấy tháng nay, giấy tờ chòng vòng, chưa đầu vào đầu, mệt thiệt."

Chông chảnh /ca^wη^{m3} cɛn:³/, [ca^wη^{m3} cɛn:³] [01] (vt) đồng đánh, làm cao, điệu bộ, cử chỉ

không coi ai ra gì "Con nhỏ đó, nó chông chảnh lắm, nên có ai ưa nó đâu."

Chông lỏi /ca^wη^{m3} lo:j³/, [ca^wη^{m3} lo:j³] [01] (vt) chua ngoa, đánh đá, có tính cách, cử chỉ quá quắt, gây khó chịu cho người khác. "Đàn bà con gái mà ăn nói chông lỏi, không có duyên dùng chi hết."

Chông lớn /ca^wη^{m3} lo:n³/, [ca^wη^{m3} lo:n³] [01] (vt) cộc cằn, cụt lủn, thiếu nhã nhặn, thiếu lịch sự. "Mày có học mà ăn nói, trả lời cái kiểu chông lớn đó nghe không được rồi."

Chóp chài /co:p⁵ ca:j²/, [co:p⁵ ca:j²] [01] (dt) đoạn đầu của ruột heo. "Ba cái chóp chài này dân nhậu khoái lắm thì phải."

Chóp mao /co:p⁵ ma:w¹/, [co:p⁵ ma:w¹] [01] (dt) 1. chòm lông dựng ở trên đầu, cổ một số loài thú. "Cái chóp mao của con ngựa này phải nói đẹp thiệt.", 2. phần tóc phía trước dài hơn mức bình thường. "Sao con không bảo ông thợ hớt tóc cắt bớt cái chóp mao đi mà để nó loà xoà trước mặt vậy chớ."

Chót /co:t⁵/, [co:k⁵] (vt) chuốt, vót, làm cho nhọn, cho mỏng, cho nhẵn. "Mỗi ngày anh chót được bao nhiêu cây cần câu cắm?", "Để làm cái nơm này anh chót tre một ngày xong nổi hơn?"

Chót chét /co:t⁵ ce:t⁵/, [co:k⁵ ce:k⁵] [11], [01] (vt) 1. lăm mồm lăm miệng, hay nói về chuyện của người khác. "*Tụi bây thấy sao để bụng, chớ có chót chét lộ ra ngoài nghe không!*" (NH)", 2. mới tập nói, mới học nói, nói năng chưa được nhuần nhuyễn. "*Có thằng nhỏ nó nói chót chét trong nhà cũng thấy vui.*", "*Thằng đó mới học tiếng Anh được vài tháng, chỉ chót chét được vài câu mà cũng bày đặt lên mặt.*", 3. (bà) chóc chách, từ biểu thị tiếng động của hoạt động nhai phát ra. "*Bà này có cái tật ghềnh, ngồi ở đâu nhai trầu chót chét ở đó.*".

Chót mỏ /co:t⁵ mo:³/, [co:k⁵ mo:³] [01] (vt) đầu lưỡi, chót lưỡi, không thật tình. "*Nó nói với mày toàn những lời chót mỏ thôi, mày đừng có tin nó mà lăm.*".

Chọt /co:t⁶/, [co:k⁶] (vt) chọc, thọc, 1. dùng vật dài đẩy thẳng và mạnh, (cn) thọt. "*Hùng, mày chọt cho cậu Ba mấy trái dừa uống nước coi.*", "*Thằng Thích vén mí mùng, đưa cây trúc ra, nhắm ngay cái miệng ở ông mà chọt tới.*" (SN)", 2. (tl) cuỗm mất, lấy cắp, cách nói có sắc thái cụ thể, hình ảnh. "*Mới để đó có một tí xíu mà bọn vác mướn nó chọt mất hết một bao, tài tình thiệt.*".

Chọt bụng /co:t⁶ bu^wη^{m6}/, [co:k⁶ bu^wη^{m6}] [01] (vt) đau râm ran ở bụng có triệu chứng muốn đi ngoài. "*Con ăn ba trái xoài sống,*

rồi uống nước lạnh, không chọt bụng sao được.".

Chọt léc /co:t⁶ le:k⁵/, [co:k⁶ le:k⁵] [01] (vt) thọc léc, (cn) chọc léc, chạm nhẹ vào phần dễ nhạy cảm của người khác để gây cười. "*Đừng có chọt léc em, nó cười nhiều, tới ngủ nó lại mớ.*".

Chộ /co:⁶/, [co^{w6}] (vt) chế nhạo, trêu ghẹo, có những lời lẽ làm người khác khó chịu, bức tức. "*Di Hai ơi, thằng Dũng nó đánh con. - Ai biểu mày chộ tao làm chi.*".

Chốc xiu /cɤ^wk^{p5} si:w⁵/, [cɤ^wk^{p5} si:w⁵] [01] (vt) chút xíu, tí xíu, tí chốc, một khoảng thời gian ngắn hoặc một lượng nhỏ. "*Nó nói đi chốc xiu trở lại mà tôi chờ cả buổi.*", "*Tao bớ có chốc xiu chớ có nhiều nhồi gì đâu mà mày nói.*".

Chôi /co:j¹/, [co:j¹] (vt) dồi bóng, đánh bóng, làm cho sáng bóng lên. "*Thỉnh thoảng, ông chôi bộ ngựa này một lần, riết mà nó bóng hời như vậy đó.*".

Chối bép /co:j³ be:p⁵/, [co:j³ bi:p⁵] [01] (dt) chối nhỏ, ngắn, làm bằng cọng rơm dùng để quét than, tro bép. "*Lấy cho má cái chối bép để má quét dọn cho nó sạch gọn coi con.*".

Chối bông /co:j³ bɤ^wη^{m1}/, [co:j³ bɤ^wη^{m1}] [01] (dt) chối làm bằng bông cỏ mềm, thường dùng để quét trên nền gạch. "*Nhà tôi đâu phải*

nhà tường đầu mà chị nài mua chổi bông."

Chổi chà /co:j³ ca:2/, [co:j³ ca:2]
[01] (dt) chổi làm bằng cọng tàu dừa, thường dùng để quét trên nền đất. "*Một chị đàn bà cầm chổi chà chạy ra quơ... Mấy con chó kinh hãi, nhảy lùi..., và như còn âm ức, sủa vót mấy tiếng "quấu, quấu".* (PV)".

Chổi dài /co:j⁵ zai:j²/, [co:j⁵ ja:j²]
[01] (vt) chổi quyết liệt, chổi đến cùng. "*Anh nói nó, nó chổi dài đó, bây giờ anh có bằng chứng đâu?"*.

Chổi lút /co:j⁵ lut:5/, [co:j⁵ luk:5]
[01] (vt) chổi bừa, chổi ngang, bắt kẻ chúng có người khác đưa ra. "*Cái con nhỏ đó có môn bắt tại trận, chó có đưa ra bằng chứng rành rành, nó cũng chổi lút."*

Chôm /co:m¹/, [cɤ:m¹] (vt) cuỗm, ăn cắp, lấy mất cái của người khác. "*Chị để tiền cho nó cẩn thận, không khéo xuống bắc Mỹ Thuận nó chôm hết của chị đó."*

Chôm bôm /co:m¹ bo:m¹/, [cɤ:m¹ bɤ:m¹] [01] (vt) (râu tóc) bù xù, không gọn. "*Con đi hớt tóc đi, con để cái đầu chôm bôm mẹ thấy khó chịu quá."*

Chôm chĩa /co:m¹ ciɤ⁴/, [cɤ:m¹ ciɤ³] [11] (vt) trộm cắp, cướp giật, lấy của người khác, lấy của công. "*Cái dân đứng bên xe bắt mồi là cái dân chôm chĩa nổi tiếng mà ông không biết à."*

Chôm chôm /co:m¹ co:m¹/, [cɤ:m¹ cɤ:m¹] [01] (dt) (cn) chôm chôm, một loại cây ăn trái có quả tròn, nhỏ, vỏ có tua gai mềm dài. "*Nhớ mùa chôm chôm trước, mùa chôm chôm kỉ niệm biết bao nhiêu nồng thắm..."*, 2. một loài vật có hình dáng như trái chôm chôm. "*Nhìn mấy con chôm chôm này thấy mà phát ghê."* 3. (vt) (nb) (tóc tai) bù xù, dài và không gọn. "*Thấy cái đầu chôm chôm là biết nó rồi."*

Chôm hóm /co:m² ho:m³/, [cɤ:m² hɤ:m³] [01] (vt) (ngồi) trên hai chân co, gập lại, mông không chạm đất. "*Các đương sự lần lượt đến ngồi chôm hóm tại hàng ba, nhà thầy phó hương quán.* (SN)".

Chôm /co:m³/, [cɤ:m³] (vt) (bà) 1. chôm, cuỗm, lấy cắp, lấy trộm mất đồ của ai đó. "*Xuống bắc, lợi dụng lúc chen lấn, nó chôm của tao mất cái kiếng mát rồi, lẹ thiệt."*, "*Đồ để trước hàng ba vậy chó em cũng phải coi chừng, sơ ý một tí, mấy thằng cha con mẹ đi bán ve chai lông vịt chúng chôm liền."*, 2. (nb) tóm được, bắt được (bọn ác), cách nói có tính dân dã. "*Mấy thằng ăn trộm, bọn chúng chuyên chôm đồ người ta, nay chúng bị công an chôm lại, tổng ngục cũng là vừa tội."*

Chôm choám /co:m³ cwa:m³/, [cɤ:m³ ca:m³] [01] (vt) nhai liên tục, không ngưng miệng, (cn)



xoàm xoạp. "Trong lúc làm việc, mấy thằng Tây nó cứ nhai kẹo chồm choắm như thế.", 2. ăn nói không giữ ý giữ tứ. "Anh cứ ăn nói chồm choắm như thế mà méch lòng".

Chồm đồng /co:m³ dɿ^wŋ^{m3}/, [cɿ:m³ dɿ^wŋ^{m3}] [01] (vn) (tl) giật đồng hồ tay. "Bọn giắt đồ bây giờ nó ít chồm đồng, vì đồng hồ bây giờ rẻ rẻ, ít người mang những cái có giá trị".

Chồn đen /co:n² de:n²/, [co:ŋ² de:ŋ²] [01] (dt) chồn có lông đen, lông có màu khói đen. "Ăn quen chồn đen mắc bẫy. (vn)".

Chồn hôi /co:n² ho:j¹/, [co:ŋ² ho:j¹] [01] (dt) 1. chồn có mùi hôi khó chịu. "Ngửi cái mùi của mấy con chồn hôi này thiệt là nhức đầu.", 2. (nb) (người) ở dơ có mùi. "Đi tắm đi cái thằng chồn hôi này, mày đợi đến bao giờ nữa".

Chồn ướp /co:n² muwɿp⁵/, [co:ŋ² muw:p⁵] [01] (dt) chồn có thân dài, nhỏ như quả ướp, thường có mùi hôi. "Ba cái con chồn ướp này ăn cái gì mà bất, thả nó đi".

Chồn ngận /co:n² ŋɿn:⁶/, [co:ŋ² ŋɿŋ:⁶] [01] (dt) loại chồn lớn con, hung dữ. "Chồn ngận ở rừng chó ở xứ mình làm gì có".

Chồn ngồn /co:n² ŋo:n²/, [co:ŋ² ŋo:ŋ²] [01] (vt) ngồn ngộn, to

dùng, to tướng. "Một đồng lúa chồn ngồn như vậy mà có mấy người bốc vác thì biết chừng nào cho xong".

Chồn ta /co:n² ta:¹/, [co:ŋ² ta:¹] [01] (dt) 1. loại chồn nhỏ con. "Ba cái con chồn ta này người ta đồn là do lươn hoá thành, kể cũng lạ.", 2. (nb) cây, chó, cách nói có hàm ý hài hước. "Ba cái chồn ta này hiện nay bán đắt hơn chồn rừng ghen mậy".

Chồn chẳng /co:n³ ca:ŋ³/, [co:ŋ³ ca:ŋ³] [11] (vt) 1. oang oang, to mồm, to tiếng. "Khuya rồi mà mày nói chồn chẳng kiểu đó, người ta chửi cho mà nghe.", 2. cộc cằn, không dịu dàng. "Nói chuyện với anh, con nói chồn chẳng như vậy, má nghe hồng được rồi à ghen".

Chộn rộn /co:n⁶ zɔ:n⁶/, [co:ŋ⁶ zɔ:ŋ⁶] [01] (vt) 1. làm bận bịu, vướng víu, gây trở ngại cho ai đó. "Tụi con đi chỗ khác chơi đi, ở đây chộn rộn người lớn mần không được.", 2. rối rít, rộn ràng, rục rịch, cùng có những hoạt động chuẩn bị cho một việc gì đó. "Gần Tết ai cũng chộn rộn chuẩn bị mua sắm.", 3. lộn xộn, nhốn nháo, không có trật tự. "Làm gì mà chộn rộn, kể đừng người ngồi như thế này, bình tĩnh đi, thằng thằng lộn hời rồi ai cũng được giải quyết hết.", "Đám trẻ chộn rộn quây lầy thằng Đới. (KB)", 4. ở trạng thái tinh thần lo lắng, đứng ngồi không

yên. "Vợ chú ngủ chưa? Đừng cho đàn bà hay biết. Họ ưa chọn rộn. (SN)".

Chồng ngồng /cɣ^wŋ^{m2} ɲɣ^wŋ^{m2}/, [cɣ^wŋ^{m2} ɲɣ^wŋ^{m2}] [01] (vt) tổng ngồng, cao lớn; có vóc dáng như người lớn. "Cô vợ thì chúi béo, thằng Tây thì chồng ngồng, đi với nhau trông chẳng xứng chúi xiu nào.", "Thằng Năm nhà chị, nó chồng ngồng như thế, chị lo hỏi vợ cho nó lán đi là vừa."

Chống /cɣ^wŋ^{m3}/, [cɣ^wŋ^{m3}] (dt) người chết trôi lềnh bềnh trên mặt sông. "Đương tắm sông vui vẻ, thấy thằng chống, ai nấy đều mất hồn, lạng lẽ vọt lên bờ về hết."

Chống cẳng /cɣ^wŋ^{m3} kaŋ:³/, [cɣ^wŋ^{m3} kaŋ:³] [01] (vt) (nb) 1. thua, nhàn hạ, ung dung, không lo nghĩ gì. "Có chúc có quyền tối ngày nằm lo nghĩ, suy tính chỉ thêm mệt, không có như tao tha hồ ngủ chống cẳng.", 2. thất bại thảm hại, thua nặng nề. "Mày đánh đám cái kiểu gì mà để chúng đánh cho chống cẳng vậy?"

Chống khu /cɣ^wŋ^{m3} xu:¹/, [cɣ^wŋ^{m3} xu:¹] [01] (vt) 1. khom thấp người xuống để đầu thấp ngang hông. "Câu hò tôi dựng một lu, Lum khum nó rớt chống khu mò hoài. (cd)", "Mấy bà chống khu cấy lúa ngày này qua ngày nọ mà chịu được kể cũng giỏi.", 2. (nb)

cắm đầu, miệt mài, vùi đầu vào công việc. "Vợ chồng tôi chống khu làm tới ngày, có để ý gì đến chuyện đó đâu, nên chẳng hay biết gì cả."

Chống phao câu /cɣ^wŋ^{m3} fa:w¹ kɣw:¹/, [cɣ^wŋ^{m3} fa:w¹ kɣw:¹] [001] (vn) 1. (vịt) chống dít, cắm đầu xuống đến mức dít cao hơn đầu. "Nước ròng, đàn vịt con nào cũng lặn chống phao câu để mò tép.", 2. (nb) (người) chống mông, cúi gập người xuống đến độ đầu thấp hơn mông. "Tội nghiệp cho mấy chị cấy lúa, chị nào cũng phải chống phao câu từ sáng đến tối mà chỉ được mấy chục bạc.", 3. (nb) làm cật lực, làm hết khả năng, sức lực. "Làm chống phao câu như tao mà chưa thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như nó mà có ăn.", 4. (nb) quỳ dít, biểu thị trạng thái sướng. "Kì này ông mua cho chiếc xe xịn chạy đi học là sướng chống phao câu rồi."

Chống tĩ /cɣ^wŋ^{m3} ti:⁴/, [cɣ^wŋ^{m3} ti:³] [01] (vt) (cn) chống phao câu. "Ấn no ngủ kĩ, chống tĩ lên trời. (vn)".

Chống chọi /cɣ^wŋ^{m5} cɔj:³/, [cɣ^wŋ^{m5} cɔj:³] [11] (vt) chống chọi, kháng cự lại một lực. "Mày chống chọi cái kiểu gì mà để ghe lủi vào bụi ô rô như vậy chứ.", "Có mấy người làm sao chống chọi lại họ, mà đòi thua với kiện cho mắc công, bỏ đi anh Ba ơi."

C

Chống tó /cɤ^wŋ^{ms} tɔ:⁵/, [cɤ^wŋ^{ms} tɔ:⁵] [01] (vt) 1. chống cặp tó dưới cang xe bò để giữ cho xe được thẳng bằng khi không có bò. "*Con chống tó, rồi cho bò nghỉ, ăn cỏ, sau đó hă xuống đồ.*", 2. đi bằng nạng khi chân bị đau, hoặc thương tật. "*Chân bị sao mà anh phải chống tó vậy anh Ba?*", 3. ngồi kiểu khuỷu tay chống vào đầu gối, còn bàn tay thì đỡ lấy cằm hoặc má. "*Làm gì ngồi buồn chống tó vậy anh Sáu?*".

Chốt /co:t⁵/, [co:k⁵] (dt) 1. tốt, quân cờ nhỏ nhất trong bàn cờ tướng. "*Hết cười lớn, nói lớn, "Ừ, tại tao thương con chốt. Qua sông là không mong về"...(NNT)*", 2. (nb) đối tượng thuộc thành phần thấp bé, không có địa vị, vị trí trong xã hội. "*Đụng chuyện thì người ta phải thí chốt thôi chứ biết sao. Đã là lính thì phải chịu.*".

Chốt qua sông /co:t⁵ kwa:¹ ɤɤ^wŋ^{m1}/, [co:k⁵ wa:¹ sɤ^wŋ^{m1}] [101] (qn) (nb) con sáo sang sông, người yêu đi lấy chồng. "*Cũng có nhiều người thích đánh cờ nhưng say đến mức coi con cờ như con người thì không ai làm được, ai đòi, đi chốt qua sông mà anh khóc, nước mắt chảy ròng. Chị Hảo nhớ, bữa đó hình như đám gả chị Hoài.* (NNT)".

Chột bụng /co:t⁶ bu^wŋ^{m6}/, [co:k⁶ bu^wŋ^{m6}] [01] (dt) có hiện tượng không bình thường ở đường tiêu

hoá, như muốn đi ngoài. "*Tôi mới uống thuốc xổ sáng nay... Hiện đang chột bụng, không thể lên xe cùng đi với ông Phó tham biện.* (NH)".

Chơ ngơ /cɤ:¹ ŋɤ:¹/, [cɤ^{w1} ŋɤ^{w1}] [01] (vt) chơ vơ, lẻ loi, trở trối giữa khoảng không rộng, vắng. "*Vợ con đầu mà đi chơ ngơ có một mình vậy anh Út?*".

Chờ chạng /cɤ:² ca:ŋ⁶/, [cɤ^{w2} ca:ŋ⁶] [11] 1. (vt) quờ quạng, chậm chạp, ở trạng thái chậm chạp, kém hẳn sự linh hoạt. "*Làm gì mà chờ chạng trông tối vậy, sao không đốt đèn lên.*", "*Mới chụp tối là mấy con gà nó chờ chạng rồi.*", 2. (vt) chần chừ, không sốt sắng, không tích cực. "*Chuyện này nó cứ chờ chạng, chờ gặp người khác thì xong mất đất rồi.*".

Chờ mảnh /cɤ:² mɤŋ:⁵/, [cɤ^{w2} mɤŋ:⁵] [01] (vt) (cn) chờ mảnh mung, mong đợi kết quả tốt từ những việc sắp xếp trong làm ăn, (thường có ý phi nghĩa). "*Vợ chồng nó lười lao động lắm, chỉ ngồi nhà chờ mảnh để có tiền mà sống thôi.*".

Chờ ơ /cɤ:² ɤ:¹/, [cɤ^{w2} ɤ^{w1}] [01] (vt) bừa bãi, vung vãi, không gọn gàng, ngăn nắp, thối tự. "*Ăn uống xong không chịu dọn dẹp, bỏ chờ ơ đó, mà đi chơi.*".

Chờ tài /cɤ:² ta:j²/, [cɤ^{w2} ta:j²] [01] (vt) 1. chờ đến phiên, đến lượt

minh. "Tôi ngồi chờ tài từ sáng tới giờ mà chưa thấy kêu tên.", 2. (nb) chờ thời, đợi thời cơ. "Mấy tháng nay tôi thất nghiệp nằm nhà chờ tài mà chưa thấy có nơi nào gọi đi làm, chán thiệt."

Chờ vờ /cɤː² vɤː²/, [cɤː² jɤː²] [01] (vt) to đầu, đầu to trở ra do bị gây hoặc bệnh. "Cái đầu thì chờ vờ, còn cái mình thì ốm tong ốm teo."

Chớ mánh /cɤː³ mɤː³/, [cɤː³ mɤː³] [01] (vt) chớ đồ lậu và bọn buôn lậu. "Vợ chồng nó chuyên chớ mánh mà làm giàu, rồi có ngày cũng bị tó thôi."

Chớ /cɤː⁵/, [cɤː⁵] (pt) (bã) chú, từ biểu thị ý nhằm nhấn mạnh thêm. "Anh vẫn còn làm ruộng chớ?", "Tôi biểu nó, chớ đời nào nó biết."

Chớ bộ /cɤː⁵ boː⁶/, [cɤː⁵ boː⁶] [11] (pt) chú lại, chú tướng, từ dùng có ý khẳng định mạnh hơn chớ. "Anh yên chí đi, anh làm xong thì tôi cũng làm xong chớ bộ.", "Chớ bộ anh không thấy tôi đương làm sao, mà còn hỏi nữa."

Chớ chẵn /cɤː⁵ cɤː³/, [cɤː⁵ cɤː³] [01] (vt) dở dần, ngổ ngẩn, ở trạng thái bất thường. "Mày nói chớ chẵn, chớ nó đi rồi, còn đâu ở nhà mà mày bảo nó ở nhà.", "Tánh tình bà đạo này chớ chẵn hay sao mà quên trước quên sau dữ vậy chớ."

Chớ chi /cɤː⁵ ciː¹/, [cɤː⁵ ciː¹] [01] (pt) 1. phải chi, từ biểu thị trạng thái giả định. "Chớ chi tôi khá, tôi sẽ đóng góp nhiều hơn, không keo kiệt như vợ chồng thằng bán thịt dàu.", 2. chứ còn gì nữa, chứ để làm gì. "Tôi mua cái này về để cho bà dùng chớ chi mà bà hỏi."

Chợ ba bảy chín /cɤː⁶ baː¹ bajː³ ciː⁵/, [cɤː⁶ baː¹ bajː³ ciː⁵] [0111] (dn) chợ nổi, chợ nhóm trên sông, ý nói: "ba chìm, bảy nổi, chín lênh đênh". "Sáng nay, má tôi lại ra dùng tấn ngân ở chợ ba bảy chín, nghiêng nghiêng ngó ngó một hồi, biểu con nhỏ chèo đồ chèo dài dài chợ nổi. (NNT)".

Chợ chòm hóm /cɤː⁶ coːm² hoːm³/, [cɤː⁶ cɤːm² hɤːm³] [001] (dn) chợ buôn bán nhỏ, chủ yếu là thức ăn, thường tụ tập buổi sáng một lát, tụ tập bên cầu, đường, chợ không có nhà, sạp, chỉ ngồi chòm hóm (ngồi bó gối, mông không chạm nền) để mua bán. "An sáng ở mấy cái chợ chòm hóm này tháng mưa mát vệ sinh quá."

Chợ lạc son /cɤː⁶ laːk⁶ ʂoːn¹/, [cɤː⁶ laːk⁶ ʂoːn¹] [001] (dn) ("lạc son" (tm) "la solde") (P), (cn) chợ lạc son, chợ bán đồ hạ giá, do bán không chạy hoặc hư hỏng. "Cái đồ bây giờ không còn, may ra anh tới chợ lạc son thì có thể có."

Chợ nổi /cɤː⁶ noːj³/, [cɤː⁶ noːj³] [01] (dt) sự tụ tập mua bán hàng

hoá, chủ yếu là hàng nông sản, trên ghe, xuồng, được neo đậu lại trên một khúc sông, hàng hoá được treo trên thân cây sào, và cây sào được cột đứng để cho người mua có thể nhìn thấy, nhận biết. "*Bấy lâu nay, ở vùng sông nước chẳng biết với chợ làng, chợ nổi ven sông, đêm thanh vắng những câu hò, câu lí xen nhau dài theo con rạch, con kênh gần như vô tận, qua khúc lơi khúc vịnh, về đêm, trên nhánh "bần gie có đóm đậu sáng ngời".*" (SN)".

Chợ Quán /cɤː⁶ kwa:n⁵/, [cɤː^{w6} wa:n⁵] [01] (dt) 1. một địa danh của vùng Sài Gòn, trước đây có bệnh viện nổi tiếng chuyên chăm sóc người bị bệnh tâm thần, (nb) nơi chữa người tâm thần. "*Mày có khùng hôn tao đưa mày đi Chợ Quán, chỗ ăn nói tâm bậy tâm bạ vậy, nghe hồng được rồi à ghen.*", 2. nơi họp chợ, có hàng quán. "*Nào hay làng xóm đông tây, Có nơi chợ quán xum vầy người ta.*" (NDC)".

Chơi, /cɤːj¹/, [cɤːj¹] (vt) 1. hành động ác ý với kẻ khác. "*Được mày chơi tao rồi cũng có ngày trời trả báo thôi.*", 2. quan hệ tình dục. "*Mấy chơi con người ta cho có chữa rồi mày bỏ hả.*", 3. làm, hành động, hoạt động, thực hiện một công việc gì đó, từ dùng có ý thân mật. "*Tao với mày hùn mở tiệm sửa xe gắn máy đi, chơi hôn? - Chơi thì chơi.*", 4. ăn uống, ăn nhậu, cách nói có tính bình dân.

"*Mối chơi vô có một tô với một li mà đã no ngang rồi.*", "*Mối chơi có mấy chai mà xỉn rồi sao mày?*", 5. ăn chơi sa đoạ. "*Từ ngày có tiền có cửa, nó sanh tật chơi bất kể trời đất.*".

Chơi₂ /cɤːj¹/, [cɤːj¹] (pt) đồng ý, tán thành, chấp nhận tích cực một đề nghị nào đó, không ngần ngại, e dè. "*Ê, chiều nay tui mình đi tắm sông, bẻ bản đi? - Chơi.*".

Chơi ác /cɤːj¹ a:k⁵/, [cɤːj¹ a:k⁵] [01] (vt) gây trở ngại, khó khăn cho người khác. "*Thằng cha này nó chơi ác, biết người ta cần ba cái tiền trong Tết ổng không chịu trả, bây giờ ra mừng rồi ổng mới chịu trả.*", "*Mấy thằng nhỏ này chúng chơi ác, cầu trơn vậy mà chúng còn lấy sinh trét lên, ai đi qua cho được.*".

Chơi bánh /cɤːj¹ bəɲː³/, [cɤːj¹ bəɲː³] [01] (vt) (cn) chơi ngon, 1. ăn xài rộng rãi. "*Chỉ có nó chơi bánh mới dám mua mấy món đồ xa xỉ đó, chứ ai mà dám.*", 2. có cử chỉ hào phóng. "*Anh Hai chơi bánh thiệt, tuần nào cũng mua rượu cho em út nhậu hết.*".

Chơi bèo /cɤːj¹ be:w²/, [cɤːj¹ be:w²] [01] (vt) chi tiêu hà tiện, dè sẻn. "*Bà ấy bả chơi bèo lắm, cả năm không có lấy miếng rượu để uống.*".

Chơi bời /cɤːj¹ bɤːj²/, [cɤːj¹ bɤːj²] [01] (vt) ăn chơi sa đoạ,

quan hệ dằng dặc, xấu xa. "*Bọn đó chơi bởi dữ lắm, mày theo nó hổng sớm thì muộn, mày cũng bị bệnh tàn đời, hoặc bị công an móm mà thôi.*".

Chơi cha /cɤ:j¹ ca:¹/, [cɤ:j¹ ca:¹] [01] (vt) chơi lần lượt với thái độ của kẻ cả, kẻ bề trên. "*Đừng có chơi cha cái kiểu đó mà có ngày ăn đòn ghen em.*".

Chơi chó /cɤ:j¹ cɔ:⁵/, [cɤ:j¹ cɔ:⁵] [01] (vt) (cn) chơi với chó, (nb) không ai chơi được. "*Mày chơi chó, nên mày chơi được với ai.*".

Chơi chịu /cɤ:j¹ ci:w⁶/, [cɤ:j¹ ci:w⁶] [01] (vt) chơi thiếu nợ người khác, (nl) có ý nói là dân chịu chơi. "*Tao là dân chịu chơi, chớ không phải dân chơi chịu đâu nghe.*".

Chơi đại /cɤ:j¹ za:j⁶/, [cɤ:j¹ ja:j⁶] [01] (vt) hành động đại dột thiếu hiểu biết, suy xét, mà gây họa cho mình, hoặc người khác. "*Con chớ có chơi đại mà mất sổ làm ghen con.*".

Chơi dơ /cɤ:j¹ zɤ:¹/, [cɤ:j¹ jɤ:³] [01] (vt) 1. chơi bẩn, tiếp xúc với đất, cát để chơi. "*Con chơi dơ quá đi, rửa tay lẹ lên, rồi còn ăn cơm.*", 2. (nb) có hành động xấu với người khác. "*Mày chơi dơ với bạn bè, tao không chơi với mày nữa.*".

Chơi dĩ /cɤ:j¹ di:⁴/, [cɤ:j¹ di:³] [01] (vt) quan hệ tình dục với gái bán dâm. "*Nó đi chơi dĩ riết mà bị bệnh chớ có gì.*".

Chơi điểm /cɤ:j¹ diəm⁵/, [cɤ:j¹ di:m⁵] [01] (vt) (cn) chơi điểm dăng, chơi điểm thui, chơi điểm ke, 1. lừa gạt và gian lận, chơi không sòng phẳng. "*Coi chừng nó chơi điểm, thằng đó sơ ý là nó hay đổi bài lắm.*", 2. chơi không thật tình, có chủ ý lừa dối. "*Em chơi hềi mình với nó, ấy vậy mà nó lại chơi điểm với em.*", 3. quan hệ với gái bán dâm. "*Mày chơi điểm đi, rồi có ngày bệnh cho mà coi.*".

Chơi đếu /cɤ:j¹ de:w³/, [cɤ:j¹ di:w³] [01] (vt) lường gạt người khác, có hành động để được phần lợi, hoặc được phần nhiều hơn người khác một cách thiếu minh bạch, sòng phẳng. "*Thằng này nó chơi đếu lắm, em coi chừng nó, bao nhiêu người bị nó lợi dụng rồi đó.*".

Chơi điệu /cɤ:j¹ diəw⁶/, [cɤ:j¹ di:w⁶] [01] (vt) đối xử đúng đẹp, làm vui lòng mọi người. "*Anh rể thứ Ba của tui em chơi điệu thiệt, tháng nào cũng mua quà cho tui em hết.*".

Chơi gác /cɤ:j¹ ɣa:k⁵/, [cɤ:j¹ ɣa:k⁵] [01] (vt) chơi trội, hành động lần lượt và trội hơn người khác, hoặc dùng thủ đoạn để đoạt được lợi nhiều hơn người khác. "*Trong đám bạn, thằng đó nó chơi gác lắm, con đừng chơi với nó.*".

Chơi hiếm /cɤ:j¹ hiəm³/, [cɤ:j¹ hi:m³] [01] (vt) hành động, xử sự

C

hại người một cách lén lút. "*Thằng đó chơi hiểm, bề ngoài nó nói cười vậy chứ, nó hại mấy lúc nào không hay.*".

Chơi hoang /cɤ:j¹ hwa:ŋ¹/, [cɤ:j¹ wa:ŋ¹] [01] (vt) chơi bời tha hồ, mặc sức, bất kể giờ giấc. "*Bữa đi chần ngỗng chần dê, Sách đem theo học chẳng hề chơi hoang.* (NDC)".

Chơi khan /cɤ:j¹ xa:n¹/, [cɤ:j¹ xa:ŋ¹] [01] (vt) chơi miết, chỉ biết vui chơi không chịu làm việc gì, (cn) chơi khàn. "*Thằng đó con nhà ai mà tối ngày chỉ biết đi chơi khan vậy?*".

Chơi khàn /cɤ:j¹ xa:n²/, [cɤ:j¹ xa:ŋ²] [01] (vt) (cn) chơi khàn, chỉ biết chơi không biết làm gì khác. "*Mấy tháng hè đi chơi khàn riết rồi cũng phát chán.*".

Chơi lém /cɤ:j¹ le:m⁵/, [cɤ:j¹ le:m⁵] [01] (vt) chơi gian lận, có hành động không được công bằng, minh bạch, cốt để được phần hơn. "*Mày đánh bài với nó, nó chơi lém, mày thua hết tiền cho mà coi.*".

Chơi mãnh /cɤ:j¹ mɤ:ŋ⁵/, [cɤ:j¹ mɤ:n⁵] [01] (vt) chơi gian lận, lừa gạt. "*Kêu lô tô mà nó chơi mãnh đó mày không bao giờ trúng được đâu.*".

Chơi mây /cɤ:j¹ mɤ:j¹/, [cɤ:j¹ mɤ:j¹] [01] (vt) đi đó đi đây không nơi nhất định. "*Cớ sao còn kẻ chơi*

mây, Lìa đời dứt thói gọi thầy tu tiên. (NDC)".

Chơi móc hòng /cɤ:j¹ maʷkᵖ⁵ haʷŋᵐ⁶/, [cɤ:j¹ maʷkᵖ⁵ haʷŋᵐ⁶] [001] (vn) bắt bẻ, bắt bí người khác; gây bức tức, khó chịu cho người khác. "*Nó chỉ chờ mấy phút biểu sơ hở là nó chơi móc hòng mày liền thôi, tao biết mà.*", "*Thằng nhỏ này nó xéo xắt lăm, chỉ toàn chơi móc hòng mấy đứa bạn, riết không có đứa nào thèm chơi với nó nữa cho biết.*".

Chơi móc lò /cɤ:j¹ maʷkᵖ⁵ lo:²/, [cɤ:j¹ maʷkᵖ⁵ lo:²] [001] (vn) hành động lật tẩy, lật mặt kẻ khác. "*Nó tưởng người ta hổng biết, chuyển này tao chơi móc lò cho nó biết.*".

Chơi mốt /cɤ:j¹ mo:t⁵/, [cɤ:j¹ mo:k⁵] [01] (vt) ("mốt" (tm) "mode") (p) chạy theo thời trang, thị hiếu đương thời. "*Y không mặc thì thôi, chớ mặc thì y chơi mốt không hề.*".

Chơi mun /cɤ:j¹ mu:n¹/, [cɤ:j¹ muʷŋᵐ¹] [01] (vt) hành động bốc đồng, theo cảm hứng, có phần hung hăng, mạnh bạo. "*Mấy bơ nó vài câu, nó khoái lên không ngán ai là nó chơi mun liền hề.*".

Chơi ngon /cɤ:j¹ ŋo:n¹/, [cɤ:j¹ ŋo:ŋ¹] [01] (vt) (cn) chơi bánh, đồ ăn xủ đẹp, không có điều gì để chê trách. "*Lẽ này, bà chủ nhà máy*

chơi ngon, thưởng mỗi anh em công nhân một triệu."

Chơi ngông /cɤ:j¹ ɲɤ^wɲ^{m1}/, [cɤ:j¹ ɲɤ^wɲ^{m1}] [01] (vt) làm những điều mà người bình thường không có điều kiện để làm hoặc không dám làm. "...Tuy không phải công tử Bạc Liêu, anh lại có một mẫu số chung với các cậu Ba Huy, hay cậu Hai Điều là cái máu chơi ngông. Thay vì bỏ ra tiền mua sắm các món đồ chơi, hay mua gái đẹp chơi qua rồi bỏ, hay sắm xe đua mui trần chở các gái giang hồ hạng sang đi Long Hải, Nước Ngọt du hí, họa đồ Lý chơi ngông bằng mấy thước vải trắng với vài hộp sơn đen đỏ. Ngày Quốc tế lao động 1/ 5/ 1930, Lý vẽ cờ búa liềm kèm theo bốn chữ "Cộng sản đánh Tây", nửa đêm đem treo gần cầu quay sát chợ và bến xe đò. (NH)".

Chơi ngu /cɤ:j¹ ɲu:¹/, [cɤ:j¹ ɲu^{w1}] [01] (vt) hành động rồ dại, thiếu hiểu biết, gây thiệt thân. "Cái máy người ta đang chạy, tự dưng đứt tay vào cho bị kẹt, đúng là chơi ngu."

Chơi quýt /cɤ:j¹ kwit:⁶/, [cɤ:j¹ wit:⁶] [01] (vt) chỉ xài không chịu trả tiền. "Ăn mặc bánh tẻn như vậy mà lại đi chơi quýt người ta không biết mắc cỡ."

Chơi ràn /cɤ:j¹ zɑ:n²/, [cɤ:j¹ zɑ:ɲ²] [01] (vt) chơi triền miên, chơi suốt ngày đêm. "Chơi ràn cái

kiểu này chỉ có nước chết thôi, chớ chơi gì nổi."

Chơi tới bến /cɤ:j¹ tɤ:j⁵ be:n⁵/, [cɤ:j¹ tɤ:j⁵ bæ:n⁵] [101] (qn) 1. quyết tâm thực hiện tới cùng. "Chưa gì mà đã thối lui. Chơi tới bến đi.", 2. làm bất cứ việc gì không hề ngần ngại. "Đại ca giao em chuyện gì em cũng chơi tới bến thôi.", 3. cách nói có ý kêu gọi ai đó nhiệt tình hưởng ứng chuyện gì đó. "Không bận việc gì thì chơi tới bến luôn. Có gì đâu mà ngại."

Chơi xộp /cɤ:j¹ so:p⁶/, [cɤ:j¹ sɤ:p⁶] [01] (vt) 1. đối xử đẹp, rộng rãi với người khác. "Anh Hai chơi xộp với em út, em út cũng hết mình với anh Hai.", 2. rộng tay trong việc chi tiêu tiền bạc. "Thằng cha này chơi xộp thiệt, dám bỏ ra cả tỉ bạc để cất trường cho học sinh vùng sâu."

Chờ /cɤ:j²/, [cɤ:j²] (vt) nhiều, thừa, ở mức dư dả. "Mình thì mình tính từng đồng, từng cắc, chớ cái dân chờ tiền của nó đâu có ngán, anh ơi."

Chờ chờ /cɤ:j² cə:⁴/, [cɤ:j² cɤ^{w3}] [01] (vt) dỗi dằn, phong phú, ở mức dư, đầy, (cn) chờ. "Ngày trước, cá tôm chờ chờ, ai đi bắt mấy con rờn rờn, tép chấu, chi ơi."

Chờ lờ /cɤ:j² lɤ:⁴/, [cɤ:j² lɤ^{w3}] [01] (vt) chỉ chung tính tình xấu: phá tán, phung phí. "Hai vợ chồng



con mẹ tánh tình chời lỗ như vậy, ai mà chịu cho xiết."

Chơm bom /cɤ:m¹ bɤ:m¹/, [cɤ:m¹ bɤ:m¹] [01] (vt) chơm bom, (tóc) dài và rối, không được gọn gàng. "*Con cò nó mổ con lươn, Bó chị ghe lươn muốn tía tôi không? Tía tôi lịch sự quá chừng, Cái lưng mốc thích cái đầu chơm bom.* (cd)".

Chờm /cɤ:m²/, [cɤ:m²] (vt) chờ, chực sẵn, ở tình trạng có mặt trước để đón lấy một cái gì đó. "*Tôi chờm từ sáng tới giờ mà vẫn chưa tới lượt mình.*", "*Mày ngó người ta cái kiểu gì, giống chó chờm xương vậy chó.*".

Chờm bom /cɤ:m² bɤ:m¹/, [cɤ:m² bɤ:m¹] [01] (vt) hỗn hào, vô lễ, xử sự không đúng phép. "*Con không được chờm bom với người lớn như vậy.*".

Chờm chực /cɤ:m² cuək:⁶/, [cɤ:m² cuək:⁶] [01] (vt) chờ sẵn, đợi sẵn. "*Em chờm chực từ sáng đến giờ, may có anh, không thôi còn phải đợi dài dài.*".

Chờm hóp /cɤ:m² hɤ:p⁵/, [cɤ:m² hɤ:p⁵] [01] (vt) 1. chen lấn, nóng vội, tranh giành, có biểu hiện thiếu sự kiềm chế. "*Từ từ rồi cũng tới, chuyện chi phải chờm hóp như vậy chó.*", 2. trịch thượng, hỗn hào, vô lễ, vô phép. "*Có ông bà ở đây, con chờm hóp như vậy, ba má không ưa đâu nghe.*".

Chôm chām /cɤ:m⁴ ca:m⁴/, [cɤ:m³ ca:m³] [11] (vt) bừa bãi, lộn xộn, luộm thuộm, không được gọn gàng, ngăn nắp. "*Anh đến chơi mà nhà của chôm chām như vậy, anh thông cảm.*".

Chóm /cɤ:m⁵/, [cɤ:m⁵] (st) (tl) trăm, (bã) chóm. "*Cái này bao nhiêu em ? - Miệt chóm (một trăm) hà anh ơi.*".

Chóm gầy /cɤ:m⁵ ɣaj:⁴/, [cɤ:m⁵ ɣaj:³] [01] (st) (tl) trăm rưỡi, (bã) chóm gầy. "*Mới trã có miệt chóm gầy (một trăm rưỡi) mà la trời rồi.*".

Chơn₁ /cɤ:n¹/, [cɤ:ŋ¹] (dt) (bã) chân, (cn) chơn, bộ phận cơ thể tiếp giáp với nền. "*Nhưng hãy khoan, ta tạm dùng chơn nơi xóm Kiến Vàng để biết thêm chút nhen tình thế thái.* (pv)", "*Cái chơn bàn này nó lung lay như rặng rặng có khác.*", "*Mặt trời xuống tận chơn trời rồi mà sao tía chưa thấy về hả má.*".

Chơn₂ /cɤ:n¹/, [cɤ:ŋ¹] (tt) (bã) chân, thật, không giả dối. "*Gia đình con chơn chất, nên vô ý vô tứ, mong ông thông cảm cho tui con.*", "*Chơn lí thì muốn đời vẫn là chơn lí.*".

Chơn chánh /cɤ:n¹ cɤ:n:⁵/, [cɤ:ŋ¹ cɤ:n:⁵] [01] (vt) (bã) chân chính, có biểu hiện của sự ngay thẳng, hiền hậu, nhân ái. "*Người chơn chánh*

lúc nào cũng được trời thương, tôi không sợ."

Chón₁ /cɤ:n⁵/, [cɤ:ŋ⁵] (dt) (cn) chấn, 1. ngắn, thành đường nét, vết còn lại. "*Năm rồi nước chỉ tới chón này, năm nay có thể nước cao hơn.*", 2. chỗ nhô lên, lồi gồ lên. "*Bình tĩnh, cứ bám vào cái chón đó mà từ từ leo lên.*".

Chón₂ /cɤ:n⁵/, [cɤ:ŋ⁵] (vt) đùa nghịch, bỡn cợt, không được nghiêm túc, đúng đắn. "*Chỗ người lớn, con đang hoang một chút đi, đừng có chón quá vậy.*".

Chón cây /cɤ:n⁵ kɤj:¹/, [cɤ:ŋ⁵ kɤj:¹] [01] (dt) chạc cây, chỗ thân cây mọc chia ra thành nhiều nhánh. "*Cái dao anh phụ ở chón hai của cây mít đó, em không thấy à.*".

Chón chỗ /cɤ:n⁵ cɤ:³/, [cɤ:ŋ⁵ cɤ:³] [01] (vt) 1. cao ngất, cao nghêu, cao đến mức gây cảm giác ổn sợ. "*Cây dừa chón chỗ vậy mà mây bảo nó treo, rồi có chuyện chi thì sao.*", 2. (nb) dồi dào, dư thừa, thừa thãi, có số lượng vượt quá mức bình thường. "*Đừng có nghĩ mây có tiền chón chỗ, rồi muốn làm gì thì làm ghen mây.*".

Chón ót /cɤ:n⁵ ɔ:t⁵/, [cɤ:ŋ⁵ ɔ:k⁵] [01] (dt) chỗ ngắn tóc phía sau gáy. "*Mày đánh ngay cái chón ót, rồi có bề gì thì má nó kiện cho mà coi.*".

Chón thủy /cɤ:n⁵ t^hwi:³/, [cɤ:ŋ⁵ t^hi:³] [01] (dt) (bã) chấn thủy, phần giữa ngực, dưới chỗ giao nhau của hai xương sườn cuối. "*Đau ở chón thủy là có triệu chứng đau bao tử rồi đó ghen em.*".

Chóp /cɤ:p⁵/, [cɤ:p⁵] (dt) chỗ có tỉ vết sắp gãy, (cn) chón. "*Cây thang này đã có cái chóp rồi, leo lên phải cẩn thận kéo nó gãy đó nghe.*".

Chóp ảnh /cɤ:p⁵ ɤn:³/, [cɤ:p⁵ ɤn:³] [01] (vt) chụp ảnh. "*Mấy tay chóp ảnh chỉ làm ăn được vào những tháng cuối năm, chớ những tháng khác cũng ế lắm chị ơi.*".

Chóp bóng /cɤ:p⁵ ba^wŋ^{ms}/, [cɤ:p⁵ ba^wŋ^{ms}] [01] (vt) chiếu phim, từ dùng để chỉ chung những gì thuộc về điện ảnh. "*Đạo này rạp chóp bóng cũng ế nhẹ, không ai thêm xem.*".

Chóp chơi /cɤ:p⁵ cɤ:j⁵/, [cɤ:p⁵ cɤ:j⁵] [01] (vt) (bã) chấp chơi, 1. bay ở trạng thái không thăng bằng. "*Nhìn cánh chim chóp chơi giữa trời chiều, lòng thấy nao nao.*", 2. thấp thoáng khi mờ khi tỏ. "*Ài đi giờ này mà ánh đuốc chóp chơi ở ngoài ngõ vậy ông?*", 3. mất chóp tới chóp lui. "*Cái thằng thấy gái, cái con mất chóp chơi.*".

Chóp hộp /cɤ:p⁵ hɤ:p⁵/, [cɤ:p⁵ hɤ:p⁵] [01] (vt) 1. bộp chộp, hấp tấp. "*Giao cho cái con chóp hộp đó, dễ bề lắm.*", 2. buông cái này



bắt cái kia. "Cái thủ đồ chớp hợp đó, để coi mấy chừng nào lấy được vợ."

Chớp lạch /cɤ:p⁵ lɔc:⁶/, [cɤ:p⁵ lɔt:⁶] [01] (vt) 1. (trời) chớp sáng nhiều lần liên tiếp. "*Chớp lạch cái kiểu này đêm nay thế nào trời cũng mưa.*", 2. (mắt) nháy nhiều lần. "*Con mắt tôi chớp lạch, chắc có chuyện gì ở nhà quá, thôi tôi về trước chị ơi.*"

Chớp mắt /cɤ:p⁵ mat:⁵/, [cɤ:p⁵ mak:⁵] [01] (vt) nháy mắt, khoảng thời gian rất ngắn, nhanh chóng, tức thời. "*Cái này nó làm trong chớp mắt, hổng có lâu lặc gì đâu.*"

Chớp nháng /cɤ:p⁵ ɲa:ɲ⁵/, [cɤ:p⁵ ɲa:ɲ⁵] [01], [11] (vt) 1. (bã) chớp nhoáng, nhanh cấp thời, nhanh như sự chớp nháng của tia sáng. "*Tưởng cái gì, chớp chuyện này tôi làm xong chớp nháng thôi.*", 2. loé sáng lên liên tục. "*Trời chớp nháng kiểu này thế nào cũng mưa quá.*", "*Để chớp nháng hoài thế nào cũng dứt bóng thôi.*"

Chộp chòn /cɤ:p⁶ cɤ:n²/, [cɤ:p⁶ cɤ:n²] [01] (vt) (bã) chập chòn, ở trạng thái khi ẩn khi hiện, nửa thức nửa ngủ. "*Hình như có cái gì chộp chòn giữa dòng sông kia, phải hôn anh?*", "*Buổi trưa, tôi mới chộp chòn một tí, nó đến gọi của làm tôi thức giấc luôn.*"

Chộp rộp /cɤ:p⁶ ɤɤ:p⁶/, [cɤ:p⁶ ɤɤ:p⁶] [01] (vt) lằng xằng, rối rít,

có biểu hiện vội vã, cuống quýt. "*Chuyện đâu còn có đó, có gì mà phải chộp rộp như vậy.*"

Chốt chốt /cɤ:t⁵ ca:t⁵/, [cɤ:k⁵ ca:k⁵] [01] (vt) (bã) chọt chạt, 1. bông đùa, giễu cợt, có biểu hiện không được nghiêm túc. "*Chỗ người lớn mà ăn nói chốt chốt kiểu đó là không được rồi nghen.*", 2. hời hợt, không sâu sắc, không có được những nhận thức sâu xa. "*Lớn già đâu rồi mà tánh tình vẫn cứ chốt chốt như vậy.*"

Chọt chạt /cɤ:t⁶ ca:t⁶/, [cɤ:k⁶ ca:k⁶] [01] (vt) thiếu sự chuẩn mực, nghiêm túc, (bã) chốt chốt. "*Chỗ người lớn mà ăn nói chọt chạt riết rồi quen đi.*", "*Tính nó còn chọt chạt, ba nó cũng sợ nó đi đâu, để làm phiền đến người khác lắm chị à.*"

Chu /cu:¹/, [cu^{w1}] (vt) 1. chầu, chúm và đưa môi ra phía trước. "*Đụng cái là chu mỏ, đụng cái là chu mỏ, coi chừng bị đòn à nghen.*", 2. đứng cúi gập người lại đưa mõng về hẳn phía sau. "*Làm gì mà đứng chu cái dít vô mặt người ta vậy cha nội.*"

Chù hụ /cu:² hu:⁶/, [cu^{w2} hu^{w6}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng khóc. "*Mới sáng sớm mà khóc chù hụ như cha chết vậy, được quá hén.*"

Chù ụ /cu:² u:⁶/, [cu^{w2} u^{w6}] [01] (vt) xụ mặt vì tức giận hoặc không

vừa lòng. "*Vợ chú đẹp, vui vẻ (vì cười hoài), có đi nhậu vợ cũng không chủ ụ như vợ người ta.* (NNT)".

Chủ ụ /cu:² u:⁶/, [cu^{w2} u^{w6}] [01] (dt) một loại cua tròn mập, giống ba khía, càng có màu đỏ như lửa, có lông măng trên chân và càng. "*Mùa chủ ụ là tháng 2, tháng 3 âm lịch.*".

Chủ vù /cu:² vu:²/, [cu^{w2} ju^{w2}] [01] (vt) 1. sưng tấy, phồng to. "*Đi đầu mà để cho ong đánh cái mặt chủ vù vậy?*", 2. bự, to. "*Bàn tay nó chủ vù như bàn tay họ pháp.*".

Chủ vù chụt vụt /cu:² vu:² cu:t⁶ vu:t⁶/, [cu^{w2} ju^{w2} cu^{wk}^{p6} ju^{wk}^{p6}] [0101] (qn) câu gắt, cộc cằn, không vui vẻ bất thiệp. "*Có cái gì thì cũng phải ăn nói cho nó nhẹ nhàng, chớ có đầu mà ăn nói cái kiểu chủ vù chụt vụt như vậy chớ.*".

Chủ cả /cu:³ ka:³/, [cu^{w3} ka:³] [01], [11] (dt) chủ lớn, sếp lớn, cách nói thể hiện sự tôn trọng, đề cao những người làm ăn lớn, có quyền thế. "*Coi ăn mặc vậy, chớ toàn dân chủ cả không đó, đừng có tưởng.*".

Chủ xị /cu:³ si:⁶/, [cu^{w3} si:⁶] [01] (dt) 1. người cầm rượu rót, phân phối trong bữa nhậu. "*Chủ xị làm gương bữa trước một li đi.*", 2. (nb) người điều khiển, chỉ huy một công việc. "*Tôi đề nghị anh Ba làm chủ xị cho buổi họp hôm nay.*".

Chú /cu:⁵/, [cu^{w5}] (dt) riêng chỉ người nam trong quan hệ gia đình là em của cha mình. "*Ba em khờ, chớ chú út em thì dễ ợt hề.*".

Chú chệt /cu:⁵ ce:t⁶/, [cu^{w5} cə:t⁶] [01] (dt) chỉ chung người Hoa kiều, cách nói có thể có sắc thái vui đùa. "*Nắm đuôi chú chệt mà vung. Làm cho chú bỏ cái thùng bánh in.* (cd)".

Chú ị /cu:⁵ i:⁶/, [cu^{w5} i:⁶] [01] (dt) hấn, nó, chàng ta, hấn ta, cách gọi có tính chất thân tình. "*Mấy hôm nay, không thấy chú ị tới, chắc là có chuyện gì rồi.*".

Chú lái /cu:⁵ la:⁵/, [cu^{w5} la:⁵] [01] (dt) người làm công việc buôn bán. "*Lái lui thì bạn nhớ sào, Anh còn bịn rịn nước nào mới lui? Hùng đông nước lớn thì lui, Em xin chú lái đi xuôi một bể.* (cd)".

Chú mầy /cu:⁵ mɔj:²/, [cu^{w5} mɔj:²] [01] (dt) cách gọi một người nhỏ tuổi hơn, có sắc thái dân dã, thân tình. "*Làm việc được không? Nên làm thêm nữa, chẳng ai rầy rà hết vì chú mầy là nhơn viên phụ của tao.* (SN)".

Chú ngục /cu:⁵ ɲu^{wk}^{p6}/, [cu^{w5} ɲu^{wk}^{p6}] [01] (vt) (cn) chúa ngục, ngu dốt, ngu dần. "*Gặp cái thằng chú ngục, ai bảo chi cũng làm, không hề biết phải quấy gì hết.*".

Chú ùi /cu:⁵ u:³/, [cu^{w5} u:³] [01] (dt) con lợn, một loại động vật hay dùng mổ đào bới đất, cách gọi có



tính chất thân tình. "*Ai đem chú ủ sang sông, Để cho chú ủ ủ giống khoai lang.* (cd)".

Chụ ụ /cu:⁶ u:⁶/, [cu^{w6} u^{w6}] [01] (vt) (bã) chụ ụ. "*Ai chọc nó mà cái mặt nó chụ ụ vậy?*"

Chua /cuɣ¹/, [cuɣ¹] (vt) (nb) xấu hổ, mất mặt, cảm thấy thẹn với người khác. "*Ấn nói cái kiểu đó đúng là chua với mọi người.*"

Chua lè /cuɣ¹ lɛ:²/, [cuɣ¹ lɛ:²] [01] (vt) chua loét, rất chua, chua đến mức lè cả lưỡi ra. "*Nước chanh gì mà pha chua lè vậy, ai uống cho nổi.*"

Chua lét /cuɣ¹ lɛ:t⁵/, [cuɣ¹ lɛ:k⁵] [01] (vt) (bã) chua loét, (cn) chua lè, chua lôm. "*Canh chua lét sao rằng canh ngọt? Cá không chân sao gọi cá leo? Trai nam nhi đối đặng dẫu nghèo em cũng ưng.* (cd)".

Chua lôm /cuɣ¹ lɔ:m²/, [cuɣ¹ lɔ:m²] [01] (vt) rất chua, (cn) chua lè, chua lét. "*Cam gì mà chua lôm như chanh có khác.*"

Chua mặt /cuɣ¹ mat:⁶/, [cuɣ¹ mak:⁶] [01] (vt) (nb) mắc cỡ với người khác. "*Dắt nó theo cái kiểu này chỉ có chua mặt với người ta.*"

Chua té đái /cuɣ¹ tɛ:⁵ da:j⁵/, [cuɣ¹ tɛ:⁵ da:j⁵] [101] (qn) (cn) chua tét ghèn, chua quá mức, chua đến độ muốn tiểu ra quần. "*Mấy*

trái quýt Tàu này chua té đái, ai ăn cho nổi.".

Chua tét ghèn /cuɣ¹ tɛ:t⁵ ɣɛ:n²/, [cuɣ¹ tɛ:k⁵ ɣɛ:n²] [101] (qn) (cn) chua té đái, chua đến mức mất chảy cả ghèn. "*Mấy trái me này chua tét ghèn mà mấy bảo là hồng hã?*"

Chua thấy bà cổ /cuɣ¹ t^hɣj:⁵ ba:² ko:⁵/, [cuɣ¹ t^hɣj:⁵ ba:² ko^{w5}] [1001] (qn) (cn) chua thấy bà cổ ngoại, chua thấy bà cổ nội, chua thấy bà cổ tổ, chua đến mức nghĩ tới mà rùng mình. "*Chua thấy bà cổ ai dám ăn.*"

Chua thấy ông bà ông vải /cuɣ¹ t^hɣj:⁵ ɣ^wɳ^{m1} ba:² ɣ^wɳ^{m1} va:j³/, [cuɣ¹ t^hɣj:⁵ ʌ^wɳ^{m1} ba:² ʌ^wɳ^{m1} ja:j³] [101101] (qn) chua quá mức, chua không thể chịu nổi. "*Chua thấy ông bà ông vải mà con nhỏ đó nó bảo hổng chua.*"

Chua thấy mồ tổ /cuɣ¹ t^hɣj:⁵ mo:² to:³/, [cuɣ¹ t^hɣj:⁵ mo^{w2} to^{w3}] [1001] (qn) (cn) chua thấy mồ thấy tổ, chua đến mức nghĩ tới mà sợ. "*Quýt gì chua thấy mồ tổ vậy mà cũng đem cho, mang tiếng.*"

Chua thấy mụ nội /cuɣ¹ t^hɣj:⁵ mu:⁶ no:j⁶/, [cuɣ¹ t^hɣj:⁵ mu^{w6} no:j⁶] [1001] (qn) chua đến mức rùng mình khi nghĩ tới. "*Thôi chua thấy mụ nội mà ăn gì cho nổi mà ăn.*"

Chua thấy tí /cuɣ¹ t^hɣj:⁵ tiɣ⁵/, [cuɣ¹ t^hɣj:⁵ tiɣ⁵] [101] (qn) chua quá sức, quá mức bình thường. "*Canh nấu kiểu gì chua thấy tí, ai ăn cho nổi.*"

Chùa /cuɣ²/, [cuɣ²] (vt) (nb) 1. không mất tiền, tốn tiền. "*Cửa chùa, đại gì mà không ăn.*", 2. không ai quan tâm. "*Đồ chùa, hư là phải.*", 3. của chung, không phải của mình. "*Tiền chùa, xài thoải mái đi.*", 4. không tính công, công không được tính tới. "*Công chùa sao mà sửa tới sửa lui hoài vậy.*"

Chúa ngục₁ /cuɣ⁵ ɲu^wk^{P6}/, [cuɣ⁵ ɲu^wk^{P6}] [11] (dt) người cai ngục, cai quản nhà giam. "*Mấy thằng chúa ngục đó nó ác lắm, chết là đáng đời, đáng kiếp.*"

Chúa ngục₂ /cuɣ⁵ ɲu^wk^{P6}/, [cuɣ⁵ ɲu^wk^{P6}] [01] (vt) ngu dốt, đần độn, không có một chút sự hiểu biết nào, (cn) chú ngục. "*Cái đồ chúa ngục đó, ai nói gì cũng tin, bao nhiêu tiền bị gạt lấy hết.*"

Chúa nhật /cuɣ⁵ ɲuɪt:⁶/, [cuɣ⁵ ɲuɪt:⁶] [01] (dt) chủ nhật, ngày tiếp sau thứ bảy. "*Vậy ngày kia nhằm ngày chúa nhật khi xem lễ về, ông già thấy Liễu rủ tôi ra vườn dạo chơi.* (NTQ)".

Chúa ôn /cuɣ⁵ o:ɲ¹/, [cuɣ⁵ o:ɲ¹] [01] (vt) người cai quản bọn ác ôn, nghĩa chung: gian ác, xấu xa, (cn) chú ôn. "*Mày đi chơi với bọn chúa*

ôn đó, rồi có ngày mang họa cho coi.".

Chúa ôn chúa ngục /cuɣ⁵ o:ɲ¹ cuɣ⁵ ɲu^wk^{P6}/, [cuɣ⁵ o:ɲ¹ cuɣ⁵ ɲu^wk^{P6}] [0101] (qn) (cn) chú ôn chú ngục, nghĩa chung: gian ác và đần độn. "*Cái đồ chúa ôn chúa ngục đó chết cũng là đáng kiếp.*"

Chục /cu^wk^{P6}/, [cu^wk^{P6}] (st) mười, hoặc hơn mười, đơn vị tính thường lớn hơn mười, có thể là mười hai, mười bốn, mười sáu... "*Ở đây bán chục mười bốn, chớ không có chục mười sáu đâu chị ơi.*"

Chục có đầu /cu^wk^{P6} kɔ:⁵ dɣw:²/, [cu^wk^{P6} kɔ:⁵ dɣw:²] [101] (dn) (cn) chục đủ đầu, một chục hơn, có thể là mười hai, mười bốn, mười sáu... có ý nhấn mạnh. "*Ở đây bán chục có đầu chớ đâu phải chục mười đầu chị chê mắc.*"

Chục mười /cu^wk^{P6} muiɣj²/, [cu^wk^{P6} muiɣj²] [01] (dn) đơn vị tính gồm mười cá thể gộp lại thành một chục. "*Chục mấy vậy chị ? - Ở đây chỉ có chục mười thôi cô ơi.*"

Chục mười bốn /cu^wk^{P6} muiɣj² bo:n⁵/, [cu^wk^{P6} muiɣj² bo:n⁵] [001] (dn) mười, có thêm bốn đơn vị. "*Cam bán chục mười bốn chị mua hôn, em để rẻ cho.*"

Chục mười hai /cu^wk^{P6} muiɣj² ha:j¹/, [cu^wk^{P6} muiɣj² ha:j¹] [001] (dn) mười, có thêm hai đơn vị.

"Bấp một ngàn đồng một chục mười hai hẻ chị ơi."

Chục mười sáu /cu^wk^{p6} muɣj² ɬaw:⁵/, [cu^wk^{p6} muɣj² sa:w⁵] [001] (dn) mười, có thêm sáu đơn vị. "Sa bô hai ngàn đồng một chục mười sáu chị mua hôn?".

Chục mười tám /cu^wk^{p6} muɣj² ta:m⁵/, [cu^wk^{p6} muɣj² ta:m⁵] [001] (dn) mười, có thêm tám đơn vị. "Quýt bán một chục mấy vậy em? - Dạ thưa, một chục mười tám, đi à."

Chục tron /cu^wk^{p6} ʈɣ:n¹/, [cu^wk^{p6} ʈɣ:n¹] [01] (dn) mười chẵn, không thêm đơn vị nào. "Ở đây, hột gà, hột vịt chỉ có chục tron làm gì có chục đủ đâu."

Chui chúc /cu:j¹ cu^wk^{p5}/, [cu:j¹ cu^wk^{p5}] [01] (vt) chui, chui rúc, đưa toàn thân qua chỗ hẹp, kín, thấp. "Mày chui chúc ở đầu mà đầu cổ, mình mấy vầng nhện đầy vậy?"

Chùi /cu:j²/, [cu:j²] (vt) lau, làm cho sạch, bóng. "Em nào lên chùi bằng dùm cho thấy?", "Con nhớ chùi nhà, rồi lấy ba cái dầu bóng chùi ba cái lư, chân đèn nữa nghen con, bữa nay có khách đó."

Chúi /cu:j⁵/, [cu:j⁵] (vt) (cá) chui vào trong sinh, bùn. "Nhiều người lội xuống quá, coi chừng cá nó chúi hết, khó bắt lắm đó nghen."

Chúi lúi /cu:j⁵ lui:³/, [cu:j⁵ lui:³] [01] (vt) (bã) chúi lúi, (cn) chúi nhủi, ngã đầu, lúi đầu về trước như muốn té, sắp té. "Nhậu gì say đến độ chúi lúi mà cũng chưa chịu về."

Chúi lúi /cu:j⁵ lui:⁵/, [cu:j⁵ lui:⁵] [01] 1. (vt) (bã) chúi lúi, (cn) chúi nhủi. "Mày đập nó chúi lúi mày hông nó té vô bếp lửa rồi, thấy mờ.", 2. (vt) bí tỉ, say mềm. "Thằng này có cái tật nhậu chúi lúi mới chịu về."

Chúi nhúi /cu:j⁵ ɲu:j³/, [cu:j⁵ ɲu:j³] [01] (vt) ngã chúi đầu, chúi đầu về trước và thấp xuống. "Chơi cái kiểu gì mà xô nó chúi nhúi vậy."

Chum hum /cu:m¹ hu:m¹/, [cu:m¹ hu:m¹] [01] (vt) 1. cong người lại có dạng: mặt và phần trước của ống chân chạm đất, còn lưng uốn cong lên trên. "Quy cho nó đang hoàng coi, quy cái kiểu gì chum hum vậy chớ.", 2. thấp lè tè, trông không được thông thoáng. "Cái nhà gì chum hum như cái chòi vịt vậy."

Chum húm /cu:m¹ hu:m⁵/, [cu:m¹ hu:m⁵] [01] (vt) 1. (ngồi) thu, gập người gọn lại. "Bộ lạnh sao mà ngồi chum húm vậy chớ.", 2. thấp và hẹp. "Cái gác gì mà chum húm đi đứng cứ đụng hoài."

Chum ngúm /cu:m¹ ɲu:m³/, [cu:m¹ ɲu:m³] [01] (vt) (cn)

chum hùm, (ngồi) thu, gập người gọn lại. "Có khách sao không đi lấy nước mà ngồi chum ngும் đó vậy."

Chùm bao /cu:m² ba:w¹/, [cu:m² ba:w¹] [01] (dt) (cn) nhãn lồng, dây leo có trái tròn nhỏ, ngoài trái có sợi thưa nhỏ bao bọc, dọt và trái ăn được. "Ngày nhỏ vào mấy miếng vườn bỏ hoang, bọn tôi hay hái chùm bao để ăn."

Chùm búp /cu:m² bu:p⁶/, [cu:m² bu:p⁶] [01] (vt) (mặt) sưng to, phù to đến độ mắt híp lại. "Ai đánh con mà con mắt phải của con chùm búp vậy chứ?"

Chùm giùm /cu:m² zu:m⁶/, [cu:m² ju:m⁶] [01] (vt) 1. tùm chum, khếp vào nhau. "Đứng hai chân chùm giùm như vậy sao được, té chết.", 2. co cụm lại thành một khối nhỏ. "Hổng biết chúng nó bàn tán cái gì mà tui thấy bọn nó chùm giùm lại với nhau vậy đó."

Chùm gỏi /cu:m² ɣɿ:j³/, [cu:m² ɣɿ:j³] [01] (dt) 1. tằm gỏi, loại thực vật sống nhờ vào cây khác. "Qua tỉ như chùm gỏi dấp nhờ, Gá vô nhành bưởi dặng nhờ hưởng hơi. (cd)", 2. (nb) sống nhờ vào người khác. "Cái đồ chùm gỏi mà cũng bày đặt lên mặt làm tàng."

Chùm hum /cu:m² hu:m¹/, [cu:m² hu:m¹] [01] (vt) thấp lè tè, tối tăm, không thoáng mát. "Ở

nhà quê vẫn còn nhiều cái nhà chùm hum trông như cái chòi."

Chùm nhum /cu:m² ɲu:m¹/, [cu:m² ɲu:m¹] [01] (vt) xúm quanh lại thành từng nhóm, tập hợp lại thành từng đám. "Bọn lính mã tà ngồi chùm nhum, lo thọc huyết heo. (SN)".

Chùm ruột /cu:m² zu:r⁶/, [cu:m² zu:k⁶] [01] (dt) cây ăn quả, có cành lá chứa những lá nhỏ hình tim mọc hai bên sống lá, khi cành lá rụng để lại sẹo tròn trên thân, cây thân gỗ, ít cành phụ, quả mọc thành chùm đeo chung quanh thân, cành, quả nhỏ và có hình múi, dáng tương tự như quả sơ ri, nhưng quả chín có màu vàng tươi, trong có hạt cứng, tròn như hạt tiêu, thịt quả thường có vị chua, có loại rất chua. "Chị em tôi ai cũng thích ăn chùm ruột và cả mút chùm ruột, nên vườn nhà tôi ba cũng còn để lại mấy cây chùm ruột để ăn hoặc để Tết cho má làm mút."

Chùm /cu:m³/, [cu:m³] (ttt) tùm, tiếng động phát ra do một vật rắn rơi xuống nước. "Đứa nào rung mạn rớt chũm, chũm vậy bầy."

Chụm /cu:m⁶/, [cu:m⁶] (vt) 1. đút củi vào lò, hoặc đút mía vào che. "Con chụm thêm củi vào lò kéo nó tắt nhen con.", "Mỗi ngày hai đứa tôi chụm được nửa tấn mía cây cho che ép là hết mức.", 2. (nb) gom góp tiền vào chuyện cờ bạc để rồi



thua mất hết. "Làm được bao nhiêu ống chum vào sông bài sạch sẽ, chỗ có đem về nhà đồng các nào đâu."

Chun /cu:n¹/, [cu^wɲ^{m1}] (vt) 1. chui, bỏ qua khoảng trống hẹp, di chuyển từ bên ngoài vào bên trong. "Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dỡ mùng chun vô. (cd)", 2. (nb) nhập vào một nhóm, một gia đình. "Em ham cây cả bóng cao, Nên quyết chun vào đồ gió che mưa. (cd)".

Chủn /cu:n³/, [cu^wɲ^{m3}] (pt) (gần, ngắn, thấp) quá mức bình thường. "Đây đó gần chủn mà đi xe làm chi cho mắc công.", "Lấy cái lồng ngắn chủn làm sao bẻ tới.", "Nó dùng thấp chủn thua thằng Bảy cả gang."

Chũn /cu:n⁴/, [cu^wɲ^{m3}] (pt) (đầy) ắp, tràn ra bên ngoài. "Cái thùng lúa vun chũn vậy mà nó còn đòi thêm chỗ nào nữa."

Chung búng /cu^wɲ^{m1} bu^wɲ^{m5}/, [cu^wɲ^{m1} bu^wɲ^{m5}] [01] (vt) phình to hai bên má. "Ăn uống gì cái miệng chung búng vậy con."

Chùng /cu^wɲ^{m2}/, [cu^wɲ^{m2}] (vt) vụng lén, có tính chất âm thầm, không để người khác biết. "Học trò học về ăn chùng riết quen đi ghen con."

Chùng chềng /cu^wɲ^{m2} ciəŋ²/, [cu^wɲ^{m2} ci:ŋ²] [11] (vt) (bê) chòng

chành, trông chừng, không được thăng bằng. "Cái xuống gì mà chùng chềng như cái hột vịt thè này đi sao được mà đi."

Chùng lén /cu^wɲ^{m2} lɛ:n⁵/, [cu^wɲ^{m2} lɛ:ŋ⁵] [01] (vt) giấu giếm, lén lút, có hành động không để người khác nhận biết một điều gì đó không hay cho mình. "Có chuyện gì xấu đâu mà phải chùng lén như vậy chớ."

Chúng /cu^wɲ^{m5}/, [cu^wɲ^{m5}] (dt) thiên hạ, người ta, mọi người xung quanh. "Vai mang túi bạc kè kè. Nói quấy nói quá chúng nghe rầm rầm. (cd)".

Chúng chứng /cu^wɲ^{m5} cuŋ:ŋ⁵/, [cu^wɲ^{m5} cuŋ:ŋ⁵] [01] (vt) trở chứng trở nết theo chiều hướng xấu, khó bảo. "Lúc nhỏ nó ngoan lắm, nhưng càng lớn càng chúng chứng khó dạy, khó ư."

Chuối /cu:ɲ⁵/, [cu:j⁵] (vt) 1. (gà) có đốm trắng, vàng, xanh dợt, pha lẫn đen. "Con gà chuối này trông tốt mã thiệt.", 2. (tinh dầu) có mùi thơm để bỏ vào các thức ăn ngọt. "Ba cái dầu chuối này ăn nhiều không có tốt đâu mà đòi bỏ thêm."

Chuối cau /cu:ɲ⁵ kaw:/, [cu:j⁵ ka:w¹] [01] (dt) loại chuối trái nhỏ, ngon, rất được ưa chuộng. "Ba cái chuối cau coi nhỏ trái vậy, chớ mắc lắm đó."

Chuối cau mần /cuɽj⁵ kaw:¹ man:³/, [cu:j⁵ ka:w¹ maŋ:³] [011] (dn) loại chuối cau trái rất nhỏ. "*Tôi thích chuối cau mần hơn vì trái nó ngọt.*"

Chuối cây /cuɽj⁵ kɽj:¹/, [cu:j⁵ kɽj:¹] [01] (dt) thân cây chuối dùng để xắt cho lợn ăn. "*Cho heo ăn thêm chuối cây mới đỡ tốn lại mau lớn.*"

Chuối chà /cuɽj⁵ ca:²/, [cu:j⁵ ca:²] [01] (dt) chuối trái to, có bột, vị ngọt chua. "*Ba cái chuối chà này có nấu ăn chơi, chớ tôi không thích lắm.*"

Chuối chát /cuɽj⁵ ca:t⁵/, [cu:j⁵ ca:k⁵] [01] (dt) chuối xanh còn non có vị chát dùng để làm rau ăn sống. "*Bánh xèo nhờ có kèm chuối chát, khế chua, rau sống nên cũng đỡ ngán.*"

Chuối dài /cuɽj⁵ za:²/, [cu:j⁵ ja:²] [01] (dt) loại chuối trái dài, cong, khi chín có mùi thơm. "*Mấy thằng Tây nó khoái ăn chuối dài lắm.*"

Chuối dài hương /cuɽj⁵ za:² hu:ŋ¹/, [cu:j⁵ ja:² hu:ŋ¹] [011] (dn) loại chuối dài trái dài, cong, khi chín có mùi thơm nhiều, ngọt, rất ngon. "*Ba cái chuối dài hương này nghe đâu có thể chế biến xuất khẩu được đó.*"

Chuối dài lùn /cuɽj⁵ za:² lu:n²/, [cu:j⁵ ja:² lu^wŋ^{m2}] [011] (dn) loại chuối dài trái dài, cây thấp đã trở

buồng. "*Bây giờ, chớ tôi, người ta trồng toàn chuối dài lùn không hề anh Tư.*"

Chuối háp /cuɽj⁵ ha:p⁵/, [cu:j⁵ ha:p⁵] [01] (dt) chuối do cây bị ngập nước lâu nên trái không lớn đủ mà đã chín. "*Ba cái chuối háp mà ăn cái gì thôi bỏ đi.*"

Chuối hột /cuɽj⁵ ho:t⁶/, [cu:j⁵ ho:k⁶] [01] (dt) chuối trái to, có hạt tròn ở bên trong, dùng để ăn sống, hoặc ngâm rượu uống trị nhức mỏi. "*Chuối hột ăn sống rất ngon, chớ để chín thì đổ ỏm.*"

Chuối mốc /cuɽj⁵ mɽ^wk^{p5}/, [cu:j⁵ mɽ^wk^{p5}] [01] (dt) chuối tây, (cn) chuối xiêm, chuối trái mập, khi chín vỏ mỏng màu vàng, thịt ngọt. "*Tối giờ ăn cơm, mà con chơi trái chuối mốc to tướng như thế này, làm sao mà ăn cơm cho được.*"

Chuối pháo /cuɽj⁵ fa:w⁵/, [cu:j⁵ fa:w⁵] [01] (dt) chuối kiếng, trở bông thành chùm màu đỏ rủ xuống như dây pháo. "*Ở vườn nhà quê, người ta cũng hay trồng chuối pháo cho đẹp.*"

Chuối sấp /cuɽj⁵ ʂa:p⁵/, [cu:j⁵ sa:p⁵] [01] (dt) chuối trái nhỏ như chuối cau, chỉ được dùng để luộc ăn, thịt dẻo như sấp. "*Mua nải chuối sấp về nấu ăn ghen bà.*"

Chuối tá họa /cuɽj⁵ ta:⁵ hwa:⁶/, [cu:j⁵ ta:⁵ wa:⁶] [001] (dt) chuối

trái rất to, dài, chỉ ăn khi được luộc chín, (cn) chuối táo hoặ. *"Ba cái chuối tá hoặ này mỗi người chơi một trái là no khẳm."*

Chuối tim /cuɿj⁵ ti:m¹/, [cu:j⁵ ti:m¹] [01] (dt) chuối cây bị nước nên xụ đọt, sắp chết. *"Năm nào cũng vậy, qua mùa nước là ba cái chuối tim lủ khủ phải đốn bỏ trống lại."*

Chuối xiêm /cuɿj⁵ siəm¹/, [cu:j⁵ si:m¹] [01] (dt) loại chuối trái to, ngắn, khi chín có thể có nhiều cách sử dụng: ăn, nấu chè, làm kẹo... *"Làm kẹo chuối phải làm chuối xiêm, chớ các loại chuối khác làm hổng có được hoặ hổng có ngon."*

Chuối xiêm đen /cuɿj⁵ siəm¹ de:n¹/, [cu:j⁵ si:m¹ de:ŋ¹] [011] (dn) loại chuối trái to nhưng ngắn, vỏ có màu xanh sẫm, xanh đậm, khi chín có vỏ vàng, thường được dùng ăn chín, ép phơi khô, nấu, chiên xào... *"Dì mua dùm con đi, lâu lâu mới có chuối xiêm đen ngon lắm dì."*

Chuối xiêm trắng /cuɿj⁵ siəm¹ ɬaŋ:⁵/, [cu:j⁵ si:m¹ ɬaŋ:⁵] [011] (dn) loại chuối trái to nhưng ngắn, vỏ có màu xanh sáng, ruột ăn không ngọt bằng chuối xiêm đen. *"Ở quê tôi người ta trồng chuối xiêm chủ yếu để ép làm chuối khô, hoặ kẹo chuối, cả chuối xiêm đen và chuối xiêm trắng."*

Chuôn /cuɿn¹/, [cu:ŋ¹] (vt) vuông vắn, đều đặn, ý nói công việc được hoàn thành tốt, (cn) chuông. *"Cấy ba cây lúa cho chuôn, Bó người nhơn nghĩa có buồn hát chơi. (cd)"*

Chuồn chuồn lửa /cuɿn² cuɿn² luɿ:³/, [cu:ŋ² cu:ŋ² luɿ:³] [011] (dn) chuồn chuồn có thân mình màu đỏ tươi. *"Bọn trẻ chúng tôi rất thích chuồn chuồn lửa vì nó đẹp nhưng rất khó bắt vì hình như chúng bay hoài không biết mệt."*

Chuồn chuồn ma /cuɿn² cuɿn² ma:¹/, [cu:ŋ² cu:ŋ² ma:¹] [011] (dn) chuồn chuồn nhỏ, có thân, cánh và đuôi màu đen, ở cánh có thể có một hai chấm tròn trắng, thường đậu ở bờ ruộng, đám cỏ. *"Mày bắt chi mấy con chuồn chuồn ma đó sợ lắm?"*

Chuồn chuồn trâu /cuɿn² cuɿn² ɬw:¹/, [cu:ŋ² cu:ŋ² ɬw:¹] [011] (dn) chuồn chuồn ngô, chuồn chuồn ông, chuồn chuồn lớn còn, đầu tròn bằng đầu ngón tay út người lớn, bay cực nhanh, thường có màu xanh sẫm, xen kẽ những khoang vàng. *"Mày cho con chuồn chuồn trâu này cắn rún là biết lợi liền hẻ. - Thiệt hôn mày?"*

Chuông /cuɿŋ¹/, [cu:ŋ¹] (vt) vuông, vuông vức, có các cạnh ngay ngắn và tương đối đều bằng nhau. *"Cấy ba cây lúa cho chuông."*

Anh đi dạo ruộng dẫu buồn cũng vui. (cd)".

Chuông chắn /cuɿŋ¹ caŋ:⁵/, [cu:ŋ¹ caŋ:⁵] [11] (vt) vuông vắn, không bị lệch, cong, mất cân đối. "*Anh có miếng đất chuông chắn như vậy là ngon quá chừng rồi, còn gì nữa.*".

Chuồng cộp /cuɿŋ² kɔ:p⁶/, [cu:ŋ² kɔ:p⁶] [01] (dt) (nb) chỗ giam người, nhà giam. "*Ông dưỡng Năm tôi cũng hai mươi mấy năm nằm chuồng cộp ở Côn Đảo mới được Cách mạng đón về đó chú.*".

Chuồng cu /cuɿŋ² ku:¹/, [cu:ŋ² ku:¹] [01] (dt) 1. chuồng nuôi bò câu. "*Tôi đóng cái chuồng cu để nuôi mấy con bò câu của anh bạn cho.*", 2. (nb) chòi gác rất cao được đặt ở các góc của đồn bót gác trước đây. "*Mấy thằng lính gác ở cái chuồng cu đêm hôm hút thuốc sơ ý thỉnh thoảng cũng bị bắn tía chết hoai.*".

Chuồng heo /cuɿŋ² hɛ:w¹/, [cu:ŋ² hɛ:w¹] [01] (vt) cách chất cây theo lối hình vuông, hai thanh song song trên nằm gác ngang lên đầu hai thanh song song dưới, giữa các thanh cùng chiều sẽ có một khoảng trống do đầu các thanh khác chiều gác ngang. "*Con chất củi theo kiểu chuồng heo, nó mới mau khô nhen con.*".

Chuột cà xóc /cuɿt⁶ ka:² sɿ^wk^{p5}/, [cu:k⁶ ka:² sɿ^wk^{p5}] [001]

(dt) chuột to ở hang. "*Mấy con chuột cà xóc này nhiều con chó còn phải ngán.*".

Chuột cống lang /cuɿt⁶ kɿ^wŋ^{m5} la:ŋ¹/, [cu:k⁶ kɿ^wŋ^{m5} la:ŋ¹] [001] (dn) loại chuột cống lông màu xám nhạt thường sống ở các ống cống đô thị. "*Ba con chuột cống lang này gây mất vệ sinh khủng khiếp.*".

Chuột cống nhum /cuɿt⁶ kɿ^wŋ^{m5} ɲu:m¹/, [cu:k⁶ kɿ^wŋ^{m5} ɲu:m¹] [001] (dn) loại chuột cống lông đen sống ở đồng ruộng. "*Mấy con chuột cống nhum này quay nước dừa nhậu là hết ý.*".

Chuột cống xù /cuɿt⁶ kɿ^wŋ^{m5} su:²/, [cu:k⁶ kɿ^wŋ^{m5} su:²] [001] (dn) chuột ở cống đô thị, lớn con, lông xù xơ xác. "*Mấy con chuột cống xù trông thấy mà phát ón.*".

Chuột com /cuɿt⁶ kɿ:m¹/, [cu:k⁶ kɿ:m¹] [01] (dt) loại chuột to hơn chuột nhắt, nhỏ hơn chuột cống, thường sống ngoài bờ ruộng. "*Dân ăn chuột, người ta chỉ ăn chuột com hay chuột cống nhum mà thôi ông ơi.*".

Chuột lắt /cuɿt⁶ lat:⁵/, [cu:k⁶ lak:⁵] [01] (dt) chuột nhắt, chuột nhỏ, sống trong nhà, hay cắn phá đồ đạc. "*Phải nuôi một con mèo trong nhà để trị mấy cái con chuột lắt này mới được.*".

Chuột sa hũ nếp /cuɿt⁶ ʂa:¹ hu:⁴ ne:p⁵/, [cu:k⁶ ʂa:¹ hu:^{w3} ni:p⁵]

[1001] (qn) (cn) chuột sa hũ gạo, gặp may mắn. "Cái thẵng chuột sa hũ nếp lấy được vợ giàu."

Chuột tàu /cuɿt⁶ taw:²/, [cu:k⁶ ta:w²] [01] (dt) chuột bạch, chuột nhỏ con thường có lông màu trắng, nuôi làm cảnh hoặc dùng trong thí nghiệm. "Nuôi mấy con chuột tàu cho nó chạy trên cái lồng tròn vui lắm."

Chuột té thạp gạo /cuɿt⁶ tɛ:⁵ t^ha:p⁶ ɣa:w⁶/, [cu:k⁶ tɛ:⁵ t^ha:p⁶ ɣa:w⁶] [1001] (qn) (cn) chuột té khạp gạo, chuột sa hũ nếp. "Mấy chuột té thạp gạo chó có tài cán chi đâu mà bày đặt lên mặt."

Chuột rúc /cuɿt⁶ tu^wk^{p5}/, [cu:k⁶ tu^wk^{p5}] [01] (qn) chuột rúc, chuột kêu thành tiếng với một tràng dài, theo quan niệm dân gian, là nhà sẽ có khách hoặc sắp có tiền vào nhà. "Chuột rúc là chuột rúc, mà rúc là lúa, phải không bà Bang?" (SN)".

Chuột xạ /cuɿt⁶ sa:⁶/, [cu:k⁶ sa:⁶] [01] (dt) chuột chù, chuột có mùi hôi, ban ngày không thấy đường chạy chậm. "Chuột xạ hôi đến chó nó cũng chê, chỉ hửi hửi."

Chup₁ /cu:p⁶/, [cu:p⁶] (vt) 1. chộp, thộp, tóm, dùng mấy ngón tay bấu giữ lấy vật. "Mày làm gì mà chup ngực người ta vậy?", 2. bắt giữ, nắm giữ, dùng lực hoặc quyền lực để giữ lại. "Có con đế

vậy mà nó cũng chup hột để cho nó lủi vô hang mất tiêu.", "Sao mày không chup nó lại, gởi lên xã cho nó mãn cổ mà để cho nó chạy thoát vậy chó."

Chup₂ /cu:p⁶/, [cu:p⁶] (pt) bỗng nhiên, bất thình lình, từ biểu thị tình huống sự việc diễn ra là hoàn toàn bất ngờ đối với ai đó. "Bà Phán biết ý, chup hỏi chuyện này làm cho ông ta không còn ngồi một đống để lập nghiêm được nữa. (BT)".

Chup chộ /cu:p⁶ co:⁶/, [cu:p⁶ co^{w6}] [01] (vt) vỗ nhẹ xuống đất quanh con vật để thúc cho nó chạy rồi bắt lại. "Mấy thẵng bay chup chộ một hồi chắc tiêu mẹ con bộ quá."

Chup đĩa /cu:p⁶ diɿ:²/, [cu:p⁶ diɿ:²] [01] (vt) bắt hết cá trong đĩa, tát đĩa. "Chup đĩa ăn dám giỡn hả anh Tư?"

Chup éch /cu:p⁶ ɛ:⁵/, [cu:p⁶ ɛ:⁵] [01] (vt) vỗ éch, (nb) trượt ngã do đường mưa trơn, cách nó mang sắc thái vui đùa. "Mới sáng sớm mà chup éch lăm mem bộ đồ rồi."

Chup giựt /cu:p⁶ zuɿt:⁶/, [cu:p⁶ juɿk:⁶] [11] (vt) giành giật, tranh giành giữa những bên đối nghịch nhau. "Thời buổi bây giờ làm ăn, buôn bán gì cũng phải chup giựt mới lợi người ta, chị ơi."

Chụp hình /cu:p⁶ hɿ:n²/, [cu:p⁶ hɿ:n²] [01] (vt) chụp ảnh, ghi lại hình ảnh bằng máy ảnh. "Nghe nói hai ba thằng lính Nhật, thêm đũa làm quan hai đi tới lui, chụp hình... (SN)".

Chút béo /cu:t⁵ bɛ:w³/, [cu^wk^{p5} bɛ:w³] [01] (vt) chút tí ti, (bâ) chút béo, chút bệu. "Thôi con ơi, có chút bệu em nó ăn không đủ mà con còn xin của em nữa".

Chút béo /cu:t⁵ bɛ:w⁵/, [cu^wk^{p5} bɛ:w⁵] [01] (vt) (bâ) chút béo, chút bệu. "Con chỉ bẻ của nó có một chút béo mà nó khóc dậy sọc vậy chớ".

Chút bệu /cu:t⁵ bɛ:w⁶/, [cu^wk^{p5} bɛ:w⁶] [01] (vt) (bâ) chút béo, chút béo. "Có chút bệu, ăn không dính kê răng mà cũng bày đặt mồi".

Chút chéo /cu:t⁵ cɛ:w³/, [cu^wk^{p5} cɛ:w³] [01] (vt) một chốc lát, chút tí xiu, (bâ) chút chéo, chút chéo. "Anh chờ tôi chút chéo tôi mặc đồ ra liền hà.", "Bà này bả bán mắc ác, năm ngàn mà chỉ có một chút chéo".

Chút chéo /cu:t⁵ cɛ:w⁵/, [cu^wk^{p5} cɛ:w⁵] [01] (vt) (bâ) chút chéo, chút chéo. "Nó nói đi chút chéo mà giờ này chưa thấy trở lại.", "Có chút chéo mà làm được gì, mua thêm đi".

Chút chéo /cu:t⁵ cɛ:w⁶/, [cu^wk^{p5} cɛ:w⁶] [01] (vt) (bâ) chút chéo,

chút chéo. "Ảnh ghé nhà có chút chéo, rồi ảnh đi từ sáng tới giờ, tôi đâu biết.", "Ba cái bạch phiến có chút chéo mà mắc ác thiệt".

Chút mẻo /cu:t⁵ mɛ:w³/, [cu^wk^{p5} mɛ:w³] [01] (vt) chút tí ti, chút tí tẹo. "Con chế một chút mẻo thôi, đừng có chế nhiều quá mận ghen con".

Chút nghin /cu:t⁵ ɲi:n³/, [cu^wk^{p5} ɲi:n³] [01] (vt) ít, chút ít. "Có chút nghin biểu chị ăn lấy thảo mà có gì đầu ơn với nghĩa chị ơi.", "Làm có chút nghin mà tiền với bạc cái gì".

Chút nhèo /cu:t⁵ ɲɛ:w³/, [cu^wk^{p5} ɲɛ:w³] [01] (vt) thoáng, loáng, tí, ít nhỏ. (bâ) chút nhèo. "Mới ủi một chút nhèo mà nửa kí điện, hao quá.", "Làm có một chút nhèo mà cũng kể công".

Chút nhèo /cu:t⁵ ɲɛ:w⁵/, [cu^wk^{p5} ɲɛ:w⁵] [01] (vt) (bâ) chút nhèo. "Tháng mửa, đi bắt một chút nhèo là cả kí ếch.", "Chỉ bỏ có một chút nhèo ớt mà nó cay xé bản họng".

Chút nị /cu:t⁵ ɲi:⁶/, [cu^wk^{p5} ɲi:⁶] [01] (vt) chút tí nị, một phần rất nhỏ, rất ít. "Uống có một chút nị mà cũng đỡ mại".

Chút tẻo /cu:t⁵ tɛ:w³/, [cu^wk^{p5} tɛ:w³] [01] (vt) tí chút, tí xiu, (bâ) chút tẻo, chút tẹo. "Cái tô bún có một chút tẻo mà năm ngàn?".



Chút tẻo /cu:t⁵ te:w⁵/, [cu^wk^{p5} te:w⁵] [01] (vt) (bâ) chút tẻo, chút tẹo. "*Hèn lâu mấy người em thấy anh cả không thốt đến thẳng út thì hỏi: Ồi! Thăng út bơ thờ chẳng nên nói đến, làm anh trai gì mà cái chí có một chút tẻo vậy hé?* (HPM)".

Chút tẹo /cu:t⁵ te:w⁶/, [cu^wk^{p5} te:w⁶] [01] (vt) (bâ) chút tẻo, chút tẹo. "*Miếng đất có chút tẹo, con chó ngồi ló cái đuôi mà cũng giành giữ.*".

Chút xiu /cu:t⁵ si:w³/, [cu^wk^{p5} si:w³] [01] (vt) (bâ) chút xiu, tí chút, tí xiu. "*Ăn hết đi, chút xiu mà cũng để giành cho nó dơ nổi, dơ ơ.*".

Chút xiu /cu:t⁵ si:w⁶/, [cu^wk^{p5} si:w⁶] [01] (vt) (bâ) chút xiu. "*Đi mới có một chút xiu mà nó than mệt, đòi nghỉ hai ba lần.*".

Chuyên môn /cwiən¹ mo:n¹/, [ci:ŋ¹ mo:ŋ¹] [01] (vt) từ chỉ một tính chất nào đó đã trở thành thói quen, thành tính cách của một người. "*Cái thằng này chuyên môn nói tục, chửi thề.*".

Chuyển mưa /cwiən³ mưɤ¹/, [ci:ŋ³ mưɤ¹] [01] (vt) (trời) kéo mây đen sắp mưa. "*Trời chuyển mưa, tụi con ra phụ ôm củi vô nhà.*".

Chuyện Tề thiên /cwiən⁶ te:² t^{hi}ən¹/, [ci:ŋ⁶ te:² t^{hi}:ŋ¹] [101] (qn) không có thật, có tính chất bịa đặt,

không có cơ sở thực tế, không đáng tin cậy. "*Nó nói toàn chuyện Tề thiên. Hơi dẫu mà mảy tin nó.*".

Chư bu /cu:¹ bu:¹/, [cu:¹ bu:¹] [01] (vt) ngổ, dằn dộn, trông có vẻ lừ đừ, ngây dại. "*Cái thằng đó, cái mặt chư bu, mà học hành cái nổi gì.*".

Chư bú /cu:¹ bu:⁵/, [cu:¹ bu:⁵] [01] (vt) ngây ngây, dại dại. "*Anh nói với cái thằng chư bú đó thì có được cái gì đâu.*".

Chư hữu /cu:¹ hu:w⁴/, [cu:¹ hu^{w3}] [01] (dt) các bạn, cách nói thân tình nhưng có phần hơi khách sáo. "*Tiền rằng: tôi vốn chẳng may, Chẳng hay chư hữu khoa này thế nao?* (NĐC)".

Chữ bu /cu:² bu:¹/, [cu:² bu:¹] [01] (vt) trở ra và ngu dần. "*Nghe người ta nói mà cái mặt nó cứ chữ bu như người ở côi âm mới về.*".

Chữ bự /cu:² bu:⁶/, [cu:² bu:⁶] [01] (vt) mặt xụ xuống vì bực bội. "*Nó nói cái gì mà cho con nhỏ cái mặt chữ bự vậy hổng biết nữa.*".

Chữ vạn /cu:⁴ va:n⁶/, [cu:³ ja:ŋ⁶] [01] (dt) dấu thập ngoặc của đạo Phật. "*Mấy cái thằng xăm mình hay xăm chữ vạn ở bả vai lắm.*".

Chứ bú /cu:⁵ bu:⁵/, [cu:⁵ bu:⁵] [01] (vt) ngây ngô, ngớ ngẩn. "*Cái mặt chứ bú của mấy nói ra là đã biết nhà quê rồi.*".

Chú lú /cuɿ:⁵ lu:⁵/, [cuɿ:⁵ lu:⁵] [01] (vt) no đây, căng phồng. "*Cái túi chú lú như vậy, còn chỗ đâu mà nhét nữa.*".

Chụ bự /cuɿ:⁶ bu:⁶/, [cuɿ:⁶ bu:⁶] [01] (vt) (cn) chửi bự. "*Thấy cái mặt chụ bự của nó là tao đoán ngay nó quaqu mà y rồi.*".

Chũa nhén /cuɿɿ³ ɲe:n⁵/, [cuɿɿ³ ɲe:ɲ⁵] [01] (vt) có thai ở thời kì đầu thường thềm chua. "*Hoa kia nhị nở có chũng, Đàn bà chũa nhén cũng đùng sợ chi.* (NDC)".

Chũa trộm /cuɿɿ³ ʈo:m⁶/, [cuɿɿ³ ʈɿ:m⁶] [01] (vt) chũa hoang, có thai do quan hệ tình dục lén lút với ai đó. "*Con nhỏ có chũa trộm mấy tháng trời nay mà ba má nó vẫn chưa phát hiện.*".

Chũa lửa /cuɿɿ⁴ luɿɿ³/, [cuɿɿ⁴ luɿɿ³] [01] (vt) 1. chũa cháy, đập tắt đám cháy. "*Có cháy ở đâu mà mấy cái xe chũa lửa nó chạy hụ còi inh ỏi vậy cả.*", 2. (nb) uống trà đá, hay nước lạnh ngay sau lúc uống rượu. "*Tôi có thói quen uống rượu mà không có trà đá chũa lửa tôi chịu không nổi, mau xin lắm.*".

Chũa chẳm /cuɿɿ⁵ cɿm:³/, [cuɿɿ⁵ cam:³] [01] (vt) chũa chất, chũa chấp. "*Ba cái đồ không xài nên đem bỏ đi, chũa chẳm làm chi cho nó chậ nhà.*", "*Anh chũa chẳm thằng đó trong nhà có ngày mang hoạ cho coi.*".

Chục hờ /cuɿk:⁶ hɿ:²/, [cuɿk:⁶ hɿ^{w2}] [01] (vt) chờ sẵn, đón sẵn. "*Anh phải chục hờ ở đó, không thôi xe nó đến, nó không biết, nó đi mất thôi.*".

Chục hờm /cuɿk:⁶ hɿ:m²/, [cuɿk:⁶ hɿ:m²] [01] (vt) chuẩn bị sẵn, thủ sẵn bên. "*Anh phải có cái đơn chục hờm đó, khi gặp ống là đưa ống liền mới được.*".

Chửi lộn /cuɿ:³ lo:n⁶/, [cuɿ:³ lo:ɲ⁶] [01] (vt) chửi nhau, có những lời lẽ qua lại không tốt với nhau. "*Hai chị em bậy mà chửi lộn nhau, thiên hạ người ta cười thêm chớ có ích gì đâu.*".

Chửi tắt bép /cuɿ:³ tat:⁵ be:p⁵/, [cuɿ:³ tak:⁵ bi:p⁵] [101] (qn) chửi nhiều và thậm tệ, chửi đến độ mà bép còn phải tắt lửa. "*Mày đụng đến bà già trâu làm chi cho bà chửi tắt bép thấy hôn.*".

Chửi thề /cuɿ:³ t^he:²/, [cuɿ:³ t^he:^{j2}] [01] (vt) văng tục, nói những lời tục tũn. "*Cây rừng chuyển rặng rặc. Đâu đây có tiếng chửi thề ồm ồm, xen vào những tiếng dầm khuấy nước.* (SN)".

Chửi trống /cuɿ:³ ʈɿ^wɲ^{m3}/, [cuɿ:³ ʈɿ^wɲ^{m3}] [01] (vt) chửi đồng, chửi to tiếng chung chung không xác định rõ đối tượng, không chỉ đích danh vì không biết hoặc vì ngại. "*Chửi ai thì chửi có người, chớ chửi trống là không được ghen em.*".

C

Chửi tục /cu:ɿ³ tu^wk^{P6}/, [cu:ɿ³ tu^wk^{P6}] [01] (vt) văng tục, có những lời tục tĩu, (cn) chửi thề. *"Mày chọc ghẹo nó làm chi cho nó chửi tục om sòm vậy chứ."*

Chửi tưới /cu:ɿ³ tuɿj⁵/, [cu:ɿ³ tuɿj⁵] [01] (vt) chửi bừa, chửi bất kể ai. *"Chửi tưới cái kiểu đó là dụng chạm nghen em."*

Chửi tưới hột sen /cu:ɿ³ tuɿj⁵ ho:t⁶ ɬe:n¹/, [cu:ɿ³ tuɿj⁵ ho:k⁶ ɬe:ɿ¹] [0101] (qn) chửi vãi lên thiên hạ, không kiêng chừa ai. *"Mày dụng tới bà nội đó là bả chửi tưới hột sen cả nhà à nghen."*

Chửi tưới tha la /cu:ɿ³ tuɿj⁵ t^a:l¹ la:l¹/, [cu:ɿ³ tuɿj⁵ t^a:l¹ la:l¹] [0101] (qn) chửi lung tung, không kể gì đến ai, (cn) chửi tưới hột sen. *"Chửi ai thì chửi có người, chứ chửi tưới tha la là không được đâu nghen chị."*

Chửi xiên chửi xéo /cu:ɿ³ ɬiən¹ cu:ɿ³ ɬe:w⁵/, [cu:ɿ³ ɬi:ɿ¹ cu:ɿ³ ɬe:w⁵] [0101] (qn) chửi xỏ xiên, chửi cạnh khoé, không chửi thẳng. *"Có ngon thì chửi thẳng, chứ chửi xiên chửi xéo cái kiểu như mày, tao cho là hèn."*

Chun /cu:n¹/, [cu:n¹] (dt) (bà) chân, 1. phần chi của người và vật dùng để di chuyển. *"Chèo ghe sợ sáu cần chun, Xướng búng sợ đĩa, lên rừng sợ ma. (cd)"*, 2. phần của đồ vật, dùng để cho vật được đứng.

"Mày ngồi lắc lư cái kiểu đó, chun ghé nào còn?".

Chun bầu /cu:n¹ bɿw:²/, [cu:n¹ bɿw:²] [01] (dt) (bà) trâm bầu, loại cây mọc hoang ở các bờ đê, thân có gai lớn, trái nhỏ có khía, được trồng để lấy bóng mát và củi. *"Buổi trưa đi ruộng nhờ có đám chun bầu cũng có chỗ ăn cơm và nghỉ ngơi thái mái."*

Chun hụi /cu:n¹ hu:j⁶/, [cu:n¹ hu:j⁶] [01] (dt) một phần hụi của người tham gia hụi. *"Hiện nay tui còn ba chun hụi, mỗi chun hụi một triệu, nên đôi lúc chạy tiền đóng cũng hơi bị mệt."*

Chun mảy /cu:n¹ maj:²/, [cu:n¹ maj:²] [01] (dt) (bà) chân mảy, phần lông mọc trên mắt. *"Cái chun mảy đường đẹp như vậy không để lại đi nhớ ráo trội."*

Chung cộ /cu:n¹ ko:⁶/, [cu:n¹ ko:^{w6}] [01] (vt) điều hành xe hoa. *"Thường những ngày lễ lớn hay có chung cộ trên đường, đi xem đi."*

Chung dọn /cu:n¹ zo:n⁶/, [cu:n¹ jo:ɿ⁶] [01] (vt) chưng diện, ăn mặc hoặc trưng bày cho đẹp. *"Đi đâu mà chưng dọn dữ vậy chị Ba ?"*, *"Gần Tết, nhà ai cũng chưng dọn mát mắt."*

Chùng /cu:n³/, [cu:n³] (dt) (bà) từ rút gọn âm của "chùng ấy", 1. lúc ấy, khoảng thời gian được xác định. *"Chùng, người thứ hai đứng*

dây mà thưa rằng: Bốn phận tôi thì lều tranh xịt xạc, miễn cho đỡ nắng che mưa... (HPM)", 2. chừng đó, mức hạn được xác định. "Sức mày chỉ có chừng mà cũng bày đặt làm hăng".

Chứng chiếu /cɯŋ˥˥ ciəw˥˥/, [cɯŋ˥˥ ci:w˥˥] [01] (vt) chứng giám, (từ biểu thị sự cầu xin lực lượng thần linh, linh thiêng) soi xét và chứng cho. "Làm sao bây giờ? Có Phật Trời nào chứng chiếu cho cả tám lòng trong suốt của tôi?" (PV)".

Chứng miêng /cɯŋ˥˥ miəŋ˥˥/, [cɯŋ˥˥ mi:ŋ˥˥] [01] (vt) (bâ) chứng minh, làm rõ. "Mày sống làm sao để chứng miêng cho người ta thấy mày là thằng tốt mới được".

Chụng /cɯŋ˥˥/, [cɯŋ˥˥] (vt) (bâ) chũng, 1. dùng, ngừng (lại) đột ngột. "Đang chạy tự dưng nó chụng lại khiến người ta tránh muốn hổng kịp.", 2. không tiến (thêm), phát triển (hơn). "Con heo này lúc mới mang về nuôi lớn thấy ham, còn mấy tháng nay không biết vì sao nó chụng luôn.", 3. đứng nhưng chưa vững. "Thằng nhỏ mới có chừng ấy tháng tuổi mà đã biết chụng rồi giỏi thiệt, chừng vài tháng nữa là biết đi chứ gì".

Chước màu /cɯŋk˥˥ mɿw˥˥/, [cɯ:k˥˥ mɿw˥˥] [01] (dt) mưu kế hay, kế sách tuyệt vời. "Tính rồi

xong xả chước màu, Phút nghe thuyền đã đến đầu đả quan. (NDC)".

Chước quý /cɯŋk˥˥ kwi˥˥/, [cɯ:k˥˥ wi˥˥] [01] (dt) (cv) chước quỷ, mưu mô xảo quyệt, kế sách gian ác. "Dầu cho chước quỷ mưu thần, Phong trần cũng phải phong trần như ai. (NDC)".

Chước yêu /cɯŋk˥˥ iəw˥˥/, [cɯ:k˥˥ i:w˥˥] (dt) [01] 1. chước của bọn gian manh, (cn) chước quỷ. "Ba cái chước yêu đó mà mày làm theo là có ngày ở tù đó nghe con.", 2. mưu kế để chiếm đoạt tình yêu. "Đi chơi với thằng đó, coi chừng có ngày mày bị chước yêu của nó đó nghe".

Chương /cɯŋŋ˥˥/, [cɯ:ŋ˥˥] (vt) (bâ) trưng, giương, phô bày ra. "Mẹ đã cắt rồi, ai bảo con chương ra làm chi cho em nó thấy, nó đòi thì ráng mà chịu".

Chương uống /cɯŋŋ˥˥ ɯŋŋ˥˥/, [cɯ:ŋ˥˥ ɯ:ŋ˥˥] [01] (vt) nằm phô ra, án, chiếm lấy một chỗ. "Cái nhà đã chặt rồi mà nó dựng cái xe chương uống như vậy coi có được không!".

Chương /cɯŋŋ˥˥/, [cɯ:ŋ˥˥] (vt) phô bày, để lộ ra cho mọi người thấy. "Đã vậy mà mày còn chương ra cho mọi người thấy, thì giấu làm sao được".

Chương mặt /cɯŋŋ˥˥ mat˥˥/, [cɯ:ŋ˥˥ mak˥˥] [01] (vn) 1. phô mặt

ra trước mọi người, (nb) xuất hiện trước đám đông. "*Chẳng có tài cán gì nhưng lão ta thích chường mặt trước đám đông cho nổi vậy mà.*", 2. nhón mặt, lờn mặt. "*Hai vợ chồng thẳng đó chường mặt rồi còn biết xấu hổ gì nữa.*".

Chường /cuɤŋ⁵/, [cu:ŋ⁵] (vt) 1. (bã) trướng, ở trạng thái căng phình, đầy ứ. "*Nó bị cái bình gì mài cái bụng chường lên to tướng cũng không biết nữa.*", 2. (nb) khoác, mặc (vào) người. "*Trời nực vậy, khi không lại chường cái áo đó vào, hỏi không đổ mồ hôi sao được.*".

Co /kɔ:¹/, [kɔ:¹] (vt) cong, không thẳng mà cũng không gãy gập. "*Ngồi thẳng lên, con ngồi cái kiểu đó riết cái lưng co luôn đó.*", "*Con làm rớt hay sao mà cái ngòi viết nó bị co như thế này vậy chớ.*".

Co cượng /kɔ:¹ kuɤŋ⁶/, [kɔ:¹ ku:ŋ⁶] [01] (vt) giằng co chưa thuận. "*Còn gì nữa mà co cượng, hai bên mỗi bên đều chịu thiệt một chút rồi.*".

Co quắm /kɔ:¹ kwam:⁵/, [kɔ:¹ wam:⁵] [01] (vt) co quắp, cong gập lại. "*Mày đung ở đâu mà cái ghi đông xe đạp co quắm lại vậy chớ.*", "*Lạnh hay sao mà nắm co quắm như con tôm kho tàu vậy.*".

Co tay /kɔ:¹ taj:¹/, [kɔ:¹ tai:¹] [01] (vt) bó tay, chịu bất lực, không thể làm gì được. "*Trải qua một tháng*

trường, luật pháp co tay, không tìm ra được ai là tội phạm. (TQN)".

Co tay co chun /kɔ:¹ taj:¹ kɔ:¹ cu:ŋ:¹/, [kɔ:¹ tai:¹ kɔ:¹ cu:ŋ:¹] [0101] (qn) (nb) bộ dạng tay chân như thủ thế muốn đánh ai. "*Mày dám đánh nó hôn mà mày co tay co chun như thế.*".

Cò₁ /kɔ:²/, [kɔ:²] (dt) 1. tem thư, phần cước phí bưu điện được thể hiện dưới dạng tranh, ảnh, và được dán ở một góc phong thư. "*Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng Xà No, Anh thương em, sắm một chiếc đồ. Để anh qua lại mua cò gởi thơ.* (cd)", 2. trung gian mối lái giữa mua và bán. "*Mua bán cái gì bây giờ cũng có cò, mà tiền cò đâu phải là ít, chị ơi.*", 3. (tm) "commissaire de police" (P) cảnh sát của chính quyền cũ trước đây chuyên mặc cảnh phục trắng. "*Đem giấy tờ theo cho chắc ăn anh ơi, mấy thằng cò nó hay hỏi giấy bắt tử, rồi nó làm khó làm dễ mắc công năn nỉ lắm.*".

Cò₂ /kɔ:²/, [kɔ:²] (vt) màu lông trắng của một số súc vật. "*Mấy con chó cò lưỡi biếng lăm, nên người ta cũng không thích nuôi; còn mấy con trâu cò thì trông có vẻ yếu ớt, nên chắc cày ruộng cũng không bền.*".

Cò bẹp /kɔ:² be:p⁶/, [kɔ:² be:p⁶] [11] (dt) lò cò, trò chơi của trẻ có vẽ ô vuông dưới nền để di chuyển, chỗ có một ô thì phải di chuyển

bằng một chân (cò), chỗ có hai ô thì được đứng bằng hai chân (bẹp). "Ba đứa mình chơi cò bẹp đi. Chơi hôn?".

Cò chiền /kɔː² ciən¹/, [kɔː² ci:ŋ¹] [01] (vt) có chuyện, cách đọc trại âm của người Khơ-me, ý nói có chuyện lôi thôi, rắc rối, cách nói có sắc thái vui đùa. "Đi nhậu cái kiểu này về nhà thế nào cũng cò chiền với vợ thôi."

Cò cò /kɔː² kɔː²/, [kɔː² kɔː²] [01] (vt) lò cò, 1. di chuyển, hoặc nhảy bằng một chân. "Chân bị sao mà anh nhấc cò cò vậy?", 2. trò chơi dân gian của trẻ em, hình thức chơi di chuyển bằng một chân hoặc hai chân trong những ô vuông được kẻ trên nền đất. "Chỗ sân ấy hồi hè tụi con nít còn cò cò, u hơi, vậy mà mới vài ba trận mưa mùa đã mênh mông nước. (NNT)".

Cò diệc /kɔː² ziək⁶/, [kɔː² ji:k⁶] [01] (vt) có việc, cách đọc trại âm, có sắc thái hài hước, ý nói có việc, có công chuyện phải làm. "Ngày đó, giờ này, anh em đâu cò diệc gì đâu. Ăn ở không thôi."

Cò ke /kɔː² keː¹/, [kɔː² keː¹] [01] (dt) loại dây leo, lá có răng cưa, hoa trắng, trái tròn nhỏ, còn gọi là dây mèo. "Quét dọn ba cái dây cò ke này riết tới cũng mắc mệt."

Cò ke /kɔː² keː¹/, [kɔː² keː¹] [11] (dt) một loại bầy rập bất thú.

"Đừng có tự phụ, bọm già rồi cũng có lúc mắc bầy cò ke thôi."

Cò ke /kɔː² keː¹/, [kɔː² keː¹] [01] (vt) bất tài, tầm thường, thấp kém. "Cái hạng cò ke như bầy làm được tích sự gì mà bày đặt lên mặt làm phách."

Cò ke lục chốt /kɔː² keː¹ luːkᵖᵖ co:t⁵/, [kɔː² keː¹ luːkᵖᵖ co:k⁵] [0101] (qn) bọn lang thang tầm thường, thấp kém, kẻ khổ rách áo ôm, cách dùng chỉ bọn nhỏ, lóc nhóc, có ý coi thường. "Cái bọn cò ke lục chốt ấy, chỗ nó phá công việc mần ăn của anh thì cũng mệt lắm, chỗ hổng chơi dẫu."

Cò ma /kɔː² maː¹/, [kɔː² maː¹] [01] (dt) 1. loại cò có bộ lông màu đen mốc. "Còn loại cò ma mang tên ma quái như vậy chỉ vì bộ lông màu đen mốc, như bóng ma núp trong tàng cây tràm, khó phân biệt, hình thù xấu xí nhưng thịt ngon hơn. (SN)", 2. (nb) (người) ốm, cao nhòng, mà lại có nước da ngăm đen. "Cái thân cò ma của mày không lo, mà đi nhận xét người ta."

Cò máy /kɔː² majː⁵/, [kɔː² majː⁵] [01] (dt) cò mồi, có sự câu kết, thỏa thuận ngầm với nhau để cả hai đều được lợi. "Nó có thể thân; nó có cò máy với nhau! Nó dựa hơi, nó ý thế, chỗ đổ xô lá ấy, bung được, tao bung mẹ nó một cái lá rồi đời... (PV)".



Cổ chác /kɔː³ ca:k⁵/, [kɔː³ ca:k⁵]
[01] (dt) cổ đại, thân tròn cao, bông ngắn, (cn) u du. "*Ba cái cổ chác này phải đào tận gốc mới hết được.*".

Cỏ lông công /kɔː³ lɿ^wŋ^{m1} kɿ^wŋ^{m1}/, [kɔː³ lɿ^wŋ^{m1} kɿ^wŋ^{m1}]
 [001] (dt) loại cỏ cộng dài, cộng
 vượt lên trên và oằn xuống tựa
 lông con công. "*Con cá lia thia
 làm bọt ở bụi cỏ lông công, Anh ơi,
 đừng chọc gái có chồng, Đêm lo,
 ngày sợ pháp phồng lá gan.* (cd)".

Cỏ lúc /kɔː³ lukː⁵/, [kɔː³ lukː⁵] [01] (dt) có hai loại: cỏ mọc thành từng đám, trên mặt ruộng khô, lá nhỏ, bầu, có răng cưa; cây mọc thành bụi, bên vệ đường, lá lớn. "*Để chỉ khoai ăn lúc, chứ các thứ khác chúng ít ăn lắm. Đi bắt để, chỉ cần vạch mấy đám cỏ lúc hoặc bụi lúc là thế nào cũng có thôi.*"

Cỏ mực /kɔː³ muəkː⁶/, [kɔː³ muəkː⁶] [01] (dt) cỏ nhỏ nổi, cây cỏ hoang, thân mềm, có nhiều lông, hoa trắng, dùng làm thuốc, vò ra cây lá có chất màu đậm như mực. "*Bên đường thấp thoáng nhiều nắm đất con con của những đứa trẻ kiệt sức vì bị dện mà chỉ được rơ miệng bằng cỏ mực...* (NNT)".

Cỏ nhấc /kɔː³ ɲaːk⁵/, [kɔː³ ɲaːk⁵] [01] (dt) một loại rượu của Pháp có tên "Cognac", (cn) Cô nhấc. "*Lại thêm cỏ nhấc, rượu Tây, rượu Tàu. Còn rượu để tôi ngâm với rắn mối... (v)*".

Cỏ tay lông /kɔː³ tajː¹ lɤ^wɲ^{m1}/, [kɔː³ tajː¹ lɤ^wɲ^{m1}] [001] (dt) cỏ dại, mọc ở những vườn hoang, thân cỏ có thể to bằng ngón tay út người lớn, xung quanh thân cộng có nhiều lông nhỏ, lá có hình dạng lá tre, loại cỏ được dùng để nuôi thỏ và bọ. "*Thỏ và bọ thì nó khoai ba cái cỏ tay lông này nhứt rồi còn nói gì nữa.*"

Có bồ /kɔː⁵ boː²/, [kɔː⁵ bo^{w2}] [01] (vt) có người yêu, tình nhân. "*Con nhỏ đó nó có bồ rồi mày hỏi làm gì nữa.*", "*Anh có bồ tùm lum như vậy, người ta không đánh giá anh sao được.*"

Có bụng₁ /kɔː⁵ bu^wɲ^{m6}/, [kɔː⁵ bu^wɲ^{m6}] [01] (vt) 1. có thai, có chửa, cách nói có ý lịch sự. "*Con nhỏ này nó ăn ở với ai mà có bụng vậy chị?*", 2. có ý, có lòng, có tấm lòng tốt với ai đó. "*Nói giùm thì tôi không tiếc với thầy, song không biết thầy thiệt có bụng quyết kết tóc trăm năm với nó hay không, chứ thầy giàu, nó thì nghèo, tôi sợ...*(HBC)".

Có bụng₂ /kɔː⁵ bu^wɲ^{m6}/, [kɔː⁵ bu^wɲ^{m6}] [01] (vt) bụng bự, bụng phê, chỉ những người đàn ông lớn tuổi có bụng to. "*Ở tuổi bốn mươi trở đi mà uống bia nhiều, rồi thì thẳng cha nào cũng có bụng như đàn bà chửa.*"

Có bụng tẹo /kɔː⁵ bu^wɲ^{m6} tɛːw⁶/, [kɔː⁵ bu^wɲ^{m6} tɛːw⁶] [001] (vt) yêu đương lén lút, không muốn để cho người khác biết. "*Nhìn sơ một cái là tao cũng đoán biết mày có bụng tẹo với con nhỏ thợ may ở đầu cầu rồi.*"

Có cò /kɔː⁵ kɤː²/, [kɔː⁵ kɤ^{w2}] [01] (vt) nối tiếp nhau tạo thành dòng, thành hàng. "*Dưới sông cá lội có cò, Tưởng đâu ô mã, ai ngờ lí ngư.* (cd)".

Có cửa /kɔː⁵ kuɿ³/, [kɔː⁵ kuɿ³] [01] (vt) có khả năng được, phần, hoặc lợi thế về cho mình. "*Ông mà về nước là mày có cửa rồi.*", "*Thi đậu vô này là thấy có cửa đi du học rồi.*".

Có cựa /kɔː⁵ kuɿ⁶/, [kɔː⁵ kuɿ⁶] [01] (vt) (nb) có khả năng, trình độ, năng lực. "*Tay này cũng có cựa lắm, chớ không phải tay ngang đâu, anh đừng khinh thường mà thua người ta đó.*".

Có đường /kɔː⁵ duɿ^η2/, [kɔː⁵ duɿ^η2] [01] (vt) có khả năng, triển vọng, có hi vọng vào một việc gì đó. "*Kì này theo tao, đội Ác hen ti na có đường vô địch lắm đó.*", "... Đối với gái quê cũng là có đường lắm, thì tội gì không chọn hoa khôi trong vùng để mà yêu hoặc để mà lập tổ ấm. (BNL)".

Có ghê /kɔː⁵ ɣeː⁶/, [kɔː⁵ ɣeː⁶] [01] (vt) (cn) có bở, có người yêu, nhân tình, cách nói có tính dân dã. "*Thằng này nó có ghê lung tung, nay đi với con này, mai đi với con kia, em cũng không biết nữa.*".

Có giang /kɔː⁵ zaː^η1/, [kɔː⁵ jaː^η1] [01] (vt) (cn) quá giang, 1. đi nhờ phương tiện của người khác. "*Anh đi Hon đa một mình, anh cho tôi có giang về Sóc Trăng được hôn?*", 2. đi không mất tiền. "*Bà đi đâu? - Qua già rồi không có tiền, em làm ơn làm phước cho qua có giang về Phụng Hiệp.*".

Có huông /kɔː⁵ huɿ^η1/, [kɔː⁵ huɿ^η1] [01] (vt) có sự lặp lại những gì không tốt, không được như ý, mà không rõ nguyên nhân, hoặc không giải thích được. "*Gia đình này như có huông, mấy năm liền đều có người chết chìm.*".

Có khác /kɔː⁵ xaːk⁵/, [kɔː⁵ xaːk⁵] [01] (qn) 1. cách nói tắt của cụm từ "có khác gì...", "có khác chi đâu..."..., cách nói có ý khẳng định, nhấn mạnh cho việc đã được đề cập trước đó, thường dùng kèm sau từ "như". "*Ngựa gì mà trông giống như mấy con lừa có khác.*", "*Chữ viết của ai mà đẹp như chữ in có khác.*", 2. không giống như trước, khác với trước đây. "*Muta được vài trận, trông cây cối sẵn mồn có khác.*", "*Giờ nó có tiền, nói năng có khác.*", 3. không bằng, không khác gì, cũng tương tự, hoặc gần với cái được đề cập để so sánh. "*Nói chuyện cái kiểu gì mà người ngoài nghe như chửi lộn có khác.*", "*Đi đâu cũng bỏ áo vô thùng, làm như dân thầy chú có khác.*".

Có lí /kɔː⁵ liː⁵/, [kɔː⁵ liː⁵] [01] (vt) (cv) có lý, được (lắm), khá lắm, tốt lắm, có tính chất hài lòng, vừa với mong muốn. "*Bộ đồ này mua giá có lí lắm.*", "*Cái dàn máy này, âm thanh của nó nghe có lí lắm.*", "*Cái máy chụp hình này có lí lắm, không chê vào đâu được.*".

Có mòi /kɔː⁵ mɔːj²/, [kɔː⁵ mɔːj²] [01] (vt) có dấu hiệu, có triệu

chúng, có biểu hiện ra bên ngoài có thể nhìn thấy. *"Tôi thấy có mòi 'sóng êm, biển lặng', hỏi gặng: - Bây giờ cô tính chỗ tôi đi đâu? (PV)", "Nó có mòi ói mưa, thềm chua, tôi nghi nó bị chứa ghen quá."*

Có mối /kɔː˥ moːj˥/, [kɔː˥ moːj˥] [01] (vt) có quan hệ trước trong việc làm ăn với nhau. *"Dạo này vợ chồng em làm ăn được hơn lúc trước là nhờ có mối đó thôi."*

Có mối có mai /kɔː˥ moːj˥ kɔː˥ maːj˥/, [kɔː˥ moːj˥ kɔː˥ maːj˥] [0101] (qn) (cn) có mai có mối, có mối quan hệ, có sự giới thiệu qua lại cho nhau. *"Thời buổi bây giờ làm ăn nhất thiết phải có mối có mai mới được, không thôi một mình thì bị bóp chết."*

Có môn /kɔː˥ moːn˥/, [kɔː˥ moːn˥] [01] (vt) chỉ có cách, chỉ còn nước, không còn cách nào khác hơn. *"Bây giờ chỉ có môn em về xin lỗi ông già thì mới yên được.", "Mưa vài đám nữa thì có môn leo lên nóc nhà mà ở. (SN)"*

Có nhẽ /kɔː˥ ɲeː˥/, [kɔː˥ ɲeː˥] [01] (pt) có lẽ, ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt. *"Có nhẽ anh ta bận bịu khách khứa, nên tối nay anh ta không sang được như đã hứa.", "Anh ta làm việc này, có nhẽ cũng vì thương bé bạn."*

Có nước /kɔː˥ nuɔːk˥/, [kɔː˥ nuɔːk˥] [01] (qn) có lẽ, có khả năng, có xu hướng, cách nói biểu thị ý tưởng điều gì đó có thể diễn ra theo nhận định của người nói. *"Cầu lắt lư cái kiểu này di chắc có nước té quá.", "Làm ăn cái kiểu này chỉ có nước sập tiệm thôi."*

Có sạn /kɔː˥ ʂaːn˥/, [kɔː˥ saːn˥] [01] (vt) 1. kinh nghiệm, từng trải, có nhiều hiểu biết trong lĩnh vực được đề cập đến. *"Gặp cái thằng có sạn như tao mà mày cũng định lừa nữa à.", 2. khó dạy, khó bảo, không tiếp thu điều của người khác dạy bảo. "Kèm cặp mấy cái thằng đầu có sạn để chúng học hành một lăm, phải kiên trì, nhẫn nại mới được."*

Có thảo /kɔː˥ tʰaːw˥/, [kɔː˥ tʰaːw˥] [01] (vt) có hiếu, biết thương yêu và chăm sóc người có công với mình. *"Nhà ông ấy có hai đứa con thiệt là có thảo, chúng thương yêu và chăm sóc ba mẹ chúng từng li từng tí."*

Có tí /kɔː˥ tiː˥/, [kɔː˥ tiː˥] [01] (vt) 1. có vết rạn nứt, có những đường nét bào mòn trên bề mặt. *"Cái vành xe này nó đã có cái tí rồi đó, con không được chở nặng ghen hôn.", 2. (nb) có tai tiếng, có khuyết điểm. "Cái thằng cha này có tí rồi, nên đầu dăm ăn nói mạnh với ai."*

Có tật /kɔː⁵ titː⁶/, [kɔː⁵ titː⁶] [01] (vt) có tật, có lỗi, có khuyết điểm mà chưa bị phát hiện. "*Có tật hay nhức nhích.* (vn)".

Có trở /kɔː⁵ tɿː³/, [kɔː⁵ tɿː³] [01] (vt) có tang, để tang, còn trong thời gian để tang người chết. "*Phải chờ hết thời gian có trở mới có thể tổ chức đám cưới cho đứa nó được.*"

Có tùng /kɔː⁵ tuː^wŋ^{m2}/, [kɔː⁵ tuː^wŋ^{m2}] [01] (vn) có quân bài thắng (bài ngựa) trong ván đánh các tê. "*Tao có tùng hần hoi, tao ăn cây già bích đỏ, còn gì nữa.*"

Có tùng có tụi /kɔː⁵ tuː^wŋ^{m2} kɔː⁵ tuːj⁶/, [kɔː⁵ tuː^wŋ^{m2} kɔː⁵ tuːj⁶] [0101] (qn) (cn) có tụi có tùng, (nb), cách nói còn có sắc thái vui đùa, hài hước, 1. có nhiều người cùng đi, mà thành phần thì đa dạng. "*Cuộc họp gì mà mấy anh đi có tùng có tụi vậy?*", 2. có vợ, con cùng đi. "*Đi họp hay đi chơi mà có tùng có tụi vậy cha nội?*"

Có vó /kɔː⁵ vɔː⁵/, [kɔː⁵ jɔː⁵] [01] (vt) có dáng vẻ tốt; có địa vị, có tiền bạc; có được sự thuận lợi. "*Trông người đã thấy có vó rồi, không làm giám đốc sao được.*", "*Nó là con của gia đình có vó, gia đình mình không theo được đâu.*", "*Dạo này gia đình em cũng có vó chút đỉnh nên việc làm ăn cũng đỡ.*".

Cọ /kɔː⁶/, [kɔː⁶] (dt) bút vẽ, vật dụng để vẽ, sơn của họa sĩ, thợ sơn, có hình dạng cây bút, ở đầu có một nhúm lông mềm để nhúng vào màu khi vẽ hoặc sơn. "*Thấy cái kiểu mấy cầm cọ là biết không phải dân vẽ chuyên nghiệp rồi.*"

Cọ quẹt /kɔː⁶ kwetː⁶/, [kɔː⁶ weːk⁶] [11] (vt) cạ vào, va chạm nhẹ giữa hai vật. "*Hai cái xe chỉ cọ quẹt nhẹ, nên tróc sơn có chút đỉnh, không ai bị thương tích gì.*", 2. đụng chạm đến da thịt, hàm ý có hành động sàm sỡ. "*Cái ông này có máu dê, gặp con gái hay giả bộ cọ quẹt lắm.*"

Cóc₁ /kɔː^wk^{p5}/, [kɔː^wk^{p5}] (dt) cây ăn trái, có quả tròn như trứng vịt, da láng, hột có nhiều gai mềm. "*Ba trái cóc này chua lắm, phải gọt sạch hết vỏ xanh ăn mới nổi.*"

Cóc₂ /kɔː^wk^{p5}/, [kɔː^wk^{p5}] (vt) xoắn lại, sắp co cục lại. "*Con xe vừa phải thôi, con xe quá dây nó cóc hết.*"

Cóc₃ /kɔː^wk^{p5}/, [kɔː^wk^{p5}] (dt) cây rừng, cao trung bình khoảng 3, 4 mét, da rất sần sùi, nhiều cành, nhánh, thân dẻo, lá nhỏ như lá ngâu. "*Cóc có hai loại, gỗ ruột vàng gọi là cóc nghệ, gỗ ruột trắng gọi là cóc trắng.*"

Cóc bịch /kɔː^wk^{p5} bicː⁶/, [kɔː^wk^{p5} bitː⁶] [01] (dt) cóc to, cóc có hình dạng lớn, to bằng nắm tay. "*Có*

được chùng vài con cóc bịch như vậy nấu cháo là hết ý."

Cóc kèn₁ /kɑ^wk^{p5} kɛ:n²/, [kɑ^wk^{p5} kɛ:n²] [01] (vt) (cn) cóc₂, xoắn lại thành nhiều cục. "Con xe dây không đều và sờn quá nên nó vặn cóc kèn hết."

Cóc kèn₂ /kɑ^wk^{p5} kɛ:n²/, [kɑ^wk^{p5} kɛ:n²] [01] (dt) loại dây leo mọc phổ biến ở bờ kinh, sông, rạch vùng đồng bằng, lá có nhiều nhánh, hoa trắng, trái đẹp. "Huê lợi lá dừa nước, cá tôm ở phía đuôi củ lao, giáp biển. Ở đầu cũng là ô rô, cóc kèn, cây mái dâm... (SN)".

Cóc rác /kɑ^wk^{p5} ʒa:k⁵/, [kɑ^wk^{p5} ʒa:k⁵] [01] (dt) 1. cỏ rác, thứ vứt đi, không giá trị. "Nhiều nhà ở nông thôn, đồ đạc trong nhà chỉ toàn thứ cóc rác, nên nhà cửa cũng chẳng cần của nỏ chi hết.", 2. (nb) công danh, sự nghiệp chẳng ra gì. "Tôi cũng bằng tuổi nó, mà nó thì thành đạt, còn tôi thì cóc rác thế mới buồn."

Cọc quạch /kɑ^wk^{p6} kwɜc:⁶/, [kɑ^wk^{p6} wɜt:⁶] [01] (vt) cọc lóc, không có lời thưa gửi; không có đầu có đuôi. "Con nói chuyện với người lớn mà ăn nói cọc quạch là vô lễ ghen con.", "Hắn ta ăn nói cọc quạch, nên nhiều vấn đề nghe qua, không biết đầu mà lẩn."

Coi₁ /kɔ:j¹/, [kɔ:j¹] (vt) 1. đọc, hoạt động tiếp nhận các kí hiệu,

con chữ, sự vật bằng mắt. "Cục đá lẩn nghiêng, cục đá lẩn ngửa, Tôi giơ tay tôi sửa cho nó lẩn đúng, Tôi coi không xứng, tôi sửa lại nó lẩn đẹp, Tôi coi không đẹp, tôi sửa lại nó lẩn tròn... (cd)", "Bộ truyện chường này tôi coi mất cũng phải cả tuần mới xong được.", 2. xem, nhận biết bằng mắt. "Ai lên Tân Khánh, Bà Trà, Mà coi con gái, đàn bà đi roi. (cd)", "Nếu anh không thích coi phim thì tôi với anh đi coi cái lương.", 3. trông, trông chừng, để ý nhìn ngó, coi sóc, giữ gìn cho yên ổn. "Người coi lái phà ngồi trên mũi cao, còn ông Bảy thì xuống hầm máy, chạt chọi, tối om om... (SN)", 4. chặn, giữ, trông nom và chăm sóc. "Nhà nó nghèo, anh nó phải đi coi trâu mướn, còn nó thì phải đi coi vịt, làm sao mà anh em nó học cho được.", "Còn em, kiếm được cái Đip lôm thì bị ba má giữ riết ở nhà. Rồi cho đi coi điền. (NH)", 5. có dáng vẻ, có hình thức bên ngoài. "Ông ta coi còn khoẻ mà về hưu sớm vậy?", "Chị ấy coi hiền, ít nói.", 6. nhìn, ngắm để đánh giá. "Con nhỏ đó con nhà ai mà dễ coi quá há!", "Mình là người lớn mà làm vậy khó coi lắm anh à.", 7. nhận thức, nhận định về một việc gì đó. "Ai che con mắt bầu đi? Bầu coi đồng bạc, đồng chi như nhau. (cd)", 8. (dùng kết hợp với "như, là") có hàm ý nhận định tổng quát, so sánh. "Chúng mình coi như



bạn", "Nó nói vậy coi như nó không đồng ý rồi còn gì nữa.", "Nhà bị mất trộm coi như là cái số đi chị ơi, buồn gì nữa.", 9. khám bệnh, xem xét hiện trạng cơ thể để định bệnh. "Anh Chúc to con chen lẫn định vô khám trước thì ông bác sĩ bảo: - Anh chờ chút nữa tôi coi cho, để tôi khám cho "em gái" Cộng sản trước. (HVN)".

Coi₂ /kɔ:j¹/, [kɔ:j¹] (pt) từ dùng để chỉ đối tượng mà người nói muốn đề cập tới. "Coi cái con nhỏ đó. Nó ăn nói với khách vô duyên ghê hôn."

Coi₃ /kɔ:j¹/, [kɔ:j¹] (ct) từ dùng cuối câu được ngầm hiểu như một lời đề nghị ở dạng nghi vấn mang sắc thái tình thái không có tính bắt buộc. "Chữa thì phải chữa, nhưng cũng nên uống thuốc thêm cho nó giúp sức. Sao thầy không lại thầy Ba Đất hốt thử ít thang coi?".

Coi bộ /kɔ:j¹ bo:⁶/, [kɔ:j¹ bo⁶] [01] (vt) 1. có cái vẻ, có cái dáng. "Anh chồng thì coi bộ hiền lành, còn cô vợ thì coi bộ đánh.". "Ông ta coi bộ nhà quê, phải hôn anh.", 2. có những biểu hiện cảm xúc lộ ra bên ngoài mà người khác có thể đoán biết, cảm nhận được. "Cuộc tiếp xúc được thân mật, và tín nhiệm phát sanh ngay nơi lòng hai đứa bé. Ông Mìn coi bộ mừng lắm. (BNL)".

Coi cộp /kɔ:j¹ kɔ:p⁶/, [kɔ:j¹ kɔ:p⁶] [01] (vt) xem nhờ, xem không mắt

tiền. "Tối thứ bảy nào, ông bả cũng qua nhà hàng xóm coi cộp cái lương.", "Mày đi coi phim ở rạp mất bao nhiêu tiền? - Không. Tao coi cộp."

Coi giò coi cẳng /kɔ:j¹ zɔ:² kɔ:j¹ kan:³/, [kɔ:j¹ jo:² kɔ:j¹ kan:³] [0101] (qn) 1. nhìn chân gà để chọn gà đá. "Muốn bắt độ gà thì mày phải coi giò coi cẳng cho nó cẩn thận, không quen coi thì nhờ thằng Tám nó coi dùm cho, nó là vua coi gà bắt độ ở xứ này đó.", 2. (nb) đánh giá khả năng, năng lực của một người. "Hồi mới vô đoàn, đạo diễn kiêm trưởng đoàn coi giò coi cẳng Điệp xong giao cho vai Nghi Xuân trong tuồng Phạm Công Cúc Hoa, lúc đó kếp Linh Long thủ vai Tấn Lộc. (NNT)".

Coi khi /kɔ:j¹ xi:¹/, [kɔ:j¹ xi¹] [01] (vt) xem khinh, xem nhẹ, xem rẻ, xem thường. "Mày còn nói chuyện với nó, chớ tao là tao coi khi, chẳng thèm ngó.", "Chuyện đó có gì mà ghê gớm, tao coi khi, ai làm hỏng được.", "Trông ba cái cóc, ối, mày đừng có coi khi, coi vậy chớ bán làm giàu ghen mày.", "Cái gì mày cũng coi khi, nên rốt cuộc mình thua người ta thấy hôn."

Coi khín /kɔ:j¹ xi:n⁵/, [kɔ:j¹ xin:⁵] [01] (vt) xem ké, xem nhờ của người khác. "Không có tí vì thì mình đi coi khín nhà hàng xóm, chớ có chi đâu mà ngại."

Coi mắt /kɔ:j¹ mat:⁵/, [kɔ:j¹ mak:⁵] [01] (vt) xem mặt vợ chưa cưới, (nb) ra mắt, đồng thời cũng xem mặt bên vợ tương lai. "*Tuần tới là gia đình thằng Bảy sang đây coi mắt con Năm rồi nên tui với ba nó phải ở nhà.*"

Coi mò /kɔ:j¹ mɔ:j²/, [kɔ:j¹ mɔ:j²] [01] (vt) chừng như, dường như, xem ra, có vẻ như, có dấu hiệu, (cn) có mò. "*Coi mò anh ta không khoai món này, nên thấy ít dụng dĩa.*", "*Cô ấy coi mò thích anh hơn thích anh ấy.*", "*Tuy vậy, tôi hơi vững lòng, vì giọng con nhỏ đã dịu, coi mò dễ thương.* (PV)", "*Thôi chúng ta về đi, trời coi mò sắp mưa to rồi đó.*", "*Mấy ngày nay bệnh của cậu tôi coi mò đã giảm.*"

Coi ngó /kɔ:j¹ ɲɔ:⁵/, [kɔ:j¹ ɲɔ:⁵] [11] (vt) trông nom, để mắt lưu ý tới. "*Mẹ đi xóm, con ở nhà chịu khó coi ngó mấy đứa em ghen con.*", "*Công việc anh cứ giao khoán cho bọn thợ mà không chịu coi ngó gì hết, hỏi không thất bại sao được.*"

Coi tay /kɔ:j¹ taj:¹/, [kɔ:j¹ taj:¹] [01] (vt) xem chỉ bàn tay để đoán số mệnh. "*Tôi nghĩ coi chỉ tay nó có cơ sở anh à. Cơ sở gì? - Vì chỉ tay của mỗi người đâu có ai giống ai, nên coi chỉ tay có thể có chuyện đúng chỗ.*"

Coi tay coi chân /kɔ:j¹ taj:¹ kɔ:j¹ cɤn:¹/, [kɔ:j¹ taj:¹ kɔ:j¹ cɤn:¹] [0101] (qn) chỉ chung việc xem bói dựa vào chỉ tay, cách nói có hàm ý coi thường và mỉa mai. "*Làm hổng lo làm mà tới ngày vợ chồng củ đi coi tay coi chân xem lúc nào làm ăn giàu có mới chết chớ.*"

Coi tướng /kɔ:j¹ tuɤŋ⁵/, [kɔ:j¹ tu:^ŋ⁵] [01] (vt) 1. (tl) đánh bài tứ sắc (bài có tướng, sĩ, tượng...). "*Bà qua sòng bài tứ sắc mà tìm bả, bả đang coi tướng ở bên.*", 2. trông tướng mạo bên ngoài mà đoán định tài năng, tâm tính. "*Thằng này, coi tướng vậy chớ tốt lắm đó.*"

Coi vọi /kɔ:j¹ vɔ:j⁶/, [kɔ:j¹ ɔ:j⁶] [01] (vt) nhìn xa, trông xa mà đoán; nhìn mà đoán xa "*Đầu hôm giờ, trời chớp hướng đó liên tục, coi vọi phía đó đang có mưa thì phải.*", "*Thằng này nữa lớn coi vọi to lớn con như tía nó.*"

Còi còi /kɔ:j² kɔ:j⁵/, [kɔ:j² kɔ:j⁵] [01] (vt) 1. (tóc) lua thưa, ước át, không được đều đặn. "*Ài hớt cái đầu mày còi còi vậy?*", "*Tắm lên không chịu lau khô để cái đầu còi còi vậy mà chịu được.*", 2. (nb) bệnh hoạn, còn non, chưa có khả năng thích ứng với điều kiện. "*Nhìn thấy cái đầu còi còi là biết ngay. Cần chi phải hỏi.*", "*Mấy con chim còi còi đó thả cho về với mẹ nó, chớ tui bay nuôi chúng không sống đâu.*"

Côi âm tri /kɔ:j⁴ ɤm:¹ tɿ:²/, [kɔ:j³ am:¹ tɿ:¹] [001] (dn) chỗ tối tăm,

dau khổ dành cho người chết.
"Sống mà làm ác, đây chết về cõi
âm trì cho mày biết."

Cõi trên /kɔ:j⁴ tɛ:n¹/, [kɔ:j³ tɛ:n¹]
[01] (dt) chỗ của người lớn, thế
giới của người chết. "Đạo này hẳn
ta bày đặt nói chuyện cõi trên
không hén.", "Mấy anh chị em tôi
sống đùm bọc, thương lấy nhau,
chớ ông bà, ba má đã thuộc về cõi
trên hết rồi, còn ai."

Cỏi /kɔ:j⁵/, [kɔ:j⁵] (dt) cò bộ, cò có
lông cổ và ngực màu nâu thẫm.
"Bà làm gì mà ử rử như con cỏi
mắc mưa vậy?"

Com kính /kɔ:m¹ kɪj³/, [kɔ:m¹
kɪj³] [11] (vt) gom góp, góp
nhóp, tập hợp dần lại từng tí một.
"Những người dân Campuchia bên
ấy chỉ lượm được lông chim từ trên
trời rơi xuống, rồi họ cũng com
kính đem bán cho khách lái buôn
người Hoa. (ADg)".

Còm /kɔ:m²/, [kɔ:m²] (vt) 1. gầy,
ít thịt, nhiều xương da. "Ba cái
thằng còm đó mà bọn mày sợ gì
chớ.", 2. có số lượng ít ỏi, không
đáng kể. "Ba cái tiền còm bà dành
được mấy năm, cuối cùng bà cũng
đưa cho má con để làm vốn mua
bán qua ngày.", 3. ở tình trạng
nghèo túng, thiếu trước hụt sau.
"Cái thân còm ăn ở dậu nhà người
ta không biết mắc cỡ mà còn ra bộ
ta đây."

Còm kinh /kɔ:m² kɪj⁴/, [kɔ:m²
kɪj³] [01] (vt) còm côi, còm
nhom, gầy yếu quá mức. "Cái thân
hình còm kinh của mày đi muốn té,
làm sao vác nổi mà đòi thử."

Còm măng /kɔ:m² maŋ¹/, [kɔ:m²
maŋ¹] [01] (vt) (tm) "commande"
(P) dặn, đặt trước với ai điều gì
mình muốn. "Chùng nào anh tổ
chức đi du lịch, cho tôi còm măng
một ghế nhé.", "Đợt xe mới nhập
này tôi có còm măng một chiếc."

Côm /kɔ:m⁴/, [kɔ:m³] (vt) (bà)
còm, khòm, có hiện tượng cúi gập
xuống. "Tội nghiệp bà lão già côm
rồi mà còn phải đi bán."

Cóm róm /kɔ:m⁵ zɔ:m⁵/, [kɔ:m⁵
zɔ:m⁵] [01] (vt) cúm rúm, co rút
đến độ thân mình thu nhỏ lại. "Tôi
cóm róm bước chưa đầy nửa thước
sân, ba con chớ vện ở đâu ủa ra
sủa ồn ào, nhần răng, xúng gáy,
dường như hăm he. (PV)".

Còm /kɔ:m⁶/, [kɔ:m⁶] (vt) khòm,
côm, còng, cong lại, có hiện tượng
cúi gập xuống. "Bà ngoại thẳng
Sáu già còm rồi chớ còn gì nữa."

Con₁ /kɔ:n¹/, [kɔ:ŋ¹] (dt) từ xưng
chung của người nhỏ đối với người
lớn để biểu lộ sự cung kính, lễ
phép; và gọi chung của người lớn
đối với người nhỏ để biểu lộ sự
thương mến. "Thưa cậu, con mới
tối. Ba má con có ở nhà không?",
"Bữa nào tao cũng đưa nó đi rồi

rước nó về đó Tám. Mà nó cứ không chịu chớ, nó nói: -"Ngoại để con đi một mình, con đi được!"... (AD)".

Con₂ /kɔ:n¹/, [kɔ:ŋ¹] (dt) con gái, cách gọi theo thói quen của bậc cha mẹ khi nói về con gái của mình, cách gọi có sắc thái tình cảm, dân dã. "Tôi có ba đứa con: một trai, hai gái. Thằng hai thì hiện giờ làm trên Bộ, con ba thì làm ở Ủy ban tỉnh đây, còn con út thì làm Chủ tịch huyện nhà nè."

Con₃ /kɔ:n¹/, [kɔ:ŋ¹] (dt) từ dùng để chỉ một chu kì, một khoảng thời gian không đổi trong một chu trình tuần hoàn. "... Hai là tiếng "con" vừa có tác dụng nhắc nhở đến các con vật như đã nói ở trên, lại vừa đồng âm với "con" là một từ chỉ chu kì như trong "con nước, con trăng..." (AC)".

Con₄ /kɔ:n¹/, [kɔ:ŋ¹] (dt) (tl) một đơn vị tính: một tờ giấy bạc. "Cái máy này năm trăm đô, phải mất năm con chớ ít sao."

Con ách /kɔ:n¹ ɜc⁵/, [kɔ:ŋ¹ ɜt⁵] [01] (dt) quân thứ nhất (quân A) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn nhất, có hình vẽ "một nút". "Bài cào mà vô ba con ách thì hổng ăn thua."

Con bà ba /kɔ:n¹ ba:² ba:¹/, [kɔ:ŋ¹ ba:² ba:¹] [101] (qn) loại rùa có ba sọc trên lưng. "Có thú khác,

gọi là con bà ba, trên lưng có ba sọc. (SN)".

Con bà tám /kɔ:n¹ ba:² ta:m⁵/, [kɔ:ŋ¹ ba:² ta:m⁵] [101] (qn) 1. chỉ chung những người nhiều chuyện. "Nó cũng ném về con bà tám chớ hổng thua đâu.", 2. loại rùa to con, có tám sọc trên lưng. "Con bà tám! Loại rùa khổng lồ có tám cái sọc trên lưng. (SN)".

Con bộ /kɔ:n¹ bɔ:⁶/, [kɔ:ŋ¹ bɔ:⁶] [01] (dt) 1. chốt gỗ để giữ chặt, hoặc nêm một bộ phận nào đó. "Mấy tấm ván bộ ngựa này chỉ cần cào lại chốt mấy con bộ là khít rím chớ gì.", 2. nút chỉ may ngang nhiều lần cho khỏi bung đường may ở những chỗ dễ té. "Ở chỗ hai bên túi quần nó may mấy con bộ như vậy làm sao mà té cho được."

Con bồi /kɔ:n¹ bɔ:j²/, [kɔ:ŋ¹ bɔ:j²] [01] (dt) quân thứ tư (quân J) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn thứ tư, có hình vẽ "chàng thanh niên". "Bài cào mà vô ba con bồi thì coi như ba tây, ăn hết rồi còn gì nữa."

Con chàng /kɔ:n¹ ca:ŋ²/, [kɔ:ŋ¹ ca:ŋ²] [01] (dt) 1. ngô non vừa mới trổ. "Ba cái bắp con chàng này người ta hay xào, luộc, hoặc làm dưa chua để ăn.", 2. một loại sinh vật cùng họ với ếch, nhái, có thân hình khẳng khiu, chân dài, thường đeo bám ở các thân, hoặc các nhánh cây nhỏ, (cn) con chàng hiu.

"Con chàng này ăn không có được đầu."

Con chó /kɔ:n¹ cɔ:⁵/, [kɔ:ŋ¹ cɔ:⁵] [01] (dt) râu tôm, chốt cài trong lốp xe đạp, để cho lốp không bị tuột khi đạp. "Cái xe bị trật con chó rồi, còn đạp được cái gì nữa mà đạp."

Con cò /kɔ:n¹ kɔ:²/, [kɔ:ŋ¹ kɔ:²] [01] (dt) con tem, tem thư, mảnh giấy nhỏ có in tranh ảnh và giá tiền, xung quanh thường có hình răng cưa, được bưu điện phát hành để tính giá cước thư từ, bưu phẩm. "Làm thơ giấy trắng, em gắn con cò xanh, Gởi về thăm bạn có tên anh trong này. (cd)".

Con công /kɔ:n¹ kɔ:^wŋ^{m1}/, [kɔ:ŋ¹ kɔ:^wŋ^{m1}] [01] (dt) giấy bạc thời Pháp thuộc có giá trị bằng năm đồng, giấy có in hình con công đậu trên một cành cây, nên dân quen gọi là giấy con công, hay con công, (cn) giấy ngẫu. "Mỗi lần Tư Bé ra tuồng, mấy quan võ tay rầm lên, mà lại còn móc bóp liệng mấy con công lên để thưởng lúc Tư Bé hay đặc biệt nữa là khác. (PV)".

Con cú /kɔ:n¹ kɔ:^wk^{p5}/, [kɔ:ŋ¹ kɔ:^wk^{p5}] [01] (dt) loại côn trùng nhỏ, có hình dáng như con nhện, di chuyển sệt lùi, làm hang có hình phễu ở nơi đất cát, trẻ con hay bắt để chơi. "Ngày trước trẻ con thường hay thổi lỗ cú để bắt cú làm một trò chơi. (AC)".

Con cúi /kɔ:n¹ ku:j⁵/, [kɔ:ŋ¹ ku:j⁵] [01] (dt) cuộn rơm kết chặt được đốt cháy không thành lửa ngọn một đầu với mục đích là để giữ lửa, hoặc hun khói. "Hoả mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia. (NDC)".

Con đại /kɔ:n¹ za:j⁶/, [kɔ:ŋ¹ ja:j⁶] [01] (dt) con mọn, con thơ, con còn rất nhỏ tuổi. "Trời chấp chạng, một người đàn bà chỉ mặc một cái yếm, ngồi chài bả dưới đất, ru một đứa con đại độ 2 tuổi đang nằm khóc u oa trong nôi. (TBD)".

Con đằm₁ /kɔ:n¹ đɔ:m²/, [kɔ:ŋ¹ đɔ:m²] [01] (dt) quân thứ ba (quân Q) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn thứ ba, có hình vẽ "cô gái". "Trong bài "các tề" thì con đằm lớn hơn con bồi, còn trong các bài khác thì hai con này bằng nhau."

Con đằm₂ /kɔ:n¹ đɔ:m²/, [kɔ:ŋ¹ đɔ:m²] [01] (dt) tờ giấy bạc thời Pháp chiếm đóng Việt Nam, có mệnh giá hai mươi đồng. "Cô Bảy làm rớt tờ giấy con công (năm đồng) cúi xuống tìm. Trong rạp chiếu bóng rất tối, mình móc quẹt máy ra thì anh Phước Goerges đã nhanh tay đưa tờ giấy con đằm (hai chục đồng) vỗ bật lửa đốt cho cô Bảy tìm giấy con công. (NH)".

Con đề /kɔ:n¹ de:²/, [kɔ:ŋ¹ de:²] [01] (dt) xổ số hai con đầu, hoặc hai con đuôi, (số hai con này được biểu thị bằng một con vật nào đó.)

"*Cả tuần nay theo mấy con dê vợ chồng nó thua xiểng niểng.*".

Con đĩa /kɔ:n¹ diɣ³/, [kɔ:ŋ¹ diɣ³] [01] (dt) thanh sắt có hai đầu nhọn dùng để đóng giữ chặt gỗ cho khỏi xê dịch trong khi cưa. "*Chỉ cần khoá mấy con đĩa là khúc cây hết nhúc nhích, tha hồ mà cưa theo ý thích.*".

Con già /kɔ:n¹ za:²/, [kɔ:ŋ¹ ja:²] [01] (dt) quân thứ hai (quân K) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn thứ hai, có hình vẽ "ông già". "*Trong bài "các tề" thì con dằm nhỏ hơn con già, còn trong các bài khác thì hai con này bằng nhau.*".

Con giáp /kɔ:n¹ za:p⁵/, [kɔ:ŋ¹ ja:p⁵] [01] (dt) hoa giáp, giáp, chu kỳ 12 năm âm lịch được gọi bằng tên của 12 địa chi từ "Tí" đến "Hợi". "*Trong phương ngữ Bắc Bộ, "hoa giáp" đã được nói tắt thành "giáp". "Giáp" thoạt đầu vẫn được hiểu là một chu kỳ gồm 60 năm, về sau lại được linh động hiểu thành một chu kỳ 12 năm như cách hiểu thông thường hiện nay. Tuy cũng cùng một cách chuyển nghĩa như trên nhưng trong phương ngữ Nam Bộ thì "hoa giáp" lại trở thành "con giáp" vì hai lí do... (AC).*".

Con gỏi /kɔ:n¹ ɣɔ:j³/, [kɔ:ŋ¹ ɣɔ:j³] [01] (dt) lợn cụng, con heo được làm để cụng vái, cách diễn đạt của giới ông đồng, bà cốt. "*Mấy cổ vện hòng thì không khéo phải tốn một con gỏi.*" (PV)".

Con heo₁ /kɔ:n¹ he:w¹/, [kɔ:ŋ¹ he:w¹] [01] (vt) đâm dục, tục tũu, có tính chất đâm ô. "*Chị không kiểm soát để mấy đứa nhỏ ở nhà tự do, chúng xem phim con heo là nguy hiểm lắm đó.*".

Con heo₂ /kɔ:n¹ he:w¹/, [kɔ:ŋ¹ he:w¹] [01] (dt) quân bài nhỏ nhất trong bộ bài Tây 52 lá, có hình vẽ "hai nú", được đọc trại âm thành "con heo", và trong bài "tiền lên" lại là quân bài lớn nhất, trên cả quân ách (quân A). "*Bài vô hai con heo mà đánh hổng tới nữa là quá dở.*".

Con hôi /kɔ:n¹ ho:j¹/, [kɔ:ŋ¹ ho:j¹] [01] (dt) 1. những người đi bắt cá còn sót lại của những người đi bắt trước. "*Kể đó là con hôi theo sau, họ mò bắt mót những con cá còn sót lại, gọi là "bắt hôi". (ADg)*", 2. người nhỏ lông chim không được tính công, chỉ được cho xác chim, (cn) cán hôi. "*Người tăng khạo đối xử với con hôi tử tế như khách. Vì hai lẽ, một là số người này sẽ mang đi bớt một số xác chim... Hai là số lượng con chim được bọn con hôi nhỏ lông giùm, lão tăng khạo và mấy tên cặp rần nhập vào số lượng chung trong đợt khai thác để lấy tiền công với người chủ trại, bỏ túi riêng. (ADg)*".

Con lân /kɔ:n¹ lɿn:¹/, [kɔ:ŋ¹ lɿŋ:¹] [01] (dt) con vật chỉ còn tồn tại trong tranh, tượng, và vật dụng dùng để múa trong các dịp lễ,



Tết..., có cái miệng rộng, cái mũi to, và cái sừng nổi cộm, (cn) kỳ lân. "Con lân cũng gọi là con kỳ lân. Nguyên "kỳ" là tên của con đực còn "lân" là tên của con cái, Người ta ghép lại mà gọi chung là kỳ lân. (AC)".

Con lươn /kɔ:n¹ lɯɯn¹/, [kɔ:ŋ¹ lɯ:ŋ¹] [01] (dt) dải phân cách, phân luồng giao thông nằm giữa các đường lớn. "Ban đêm, có nhiều xe chạy không chú ý, cấm đầu vô con lươn, chết hoài chỗ gì".

Con mẹ /kɔ:n¹ mɛ:³/, [kɔ:ŋ¹ mɛ:³] [01] (dt) ("mẹ" là từ biến âm của cụm từ "mẹ ấy") con mẹ ấy, chỉ đối tượng nữ vắng mặt đã được nói tới, có thể có hàm ý coi thường. "Chuyện này tao nghi lắm, tao phải chờ con mẹ tính hồn lại mà cắt vấn mới được. Giùm mau đi Năm! (PV)".

Con nhỏ /kɔ:n¹ ɲɔ:³/, [kɔ:ŋ¹ ɲɔ:³] [01] (dt) cô bé, con bé, hàm ý thân mật hoặc coi thường. "Con nhỏ nhà ông thầy phải nói nó siêng học thiệt.", "Con nhỏ đó nó làm được gì mà mày giao cho nó".

Con nít /kɔ:n¹ nit:⁵/, [kɔ:ŋ¹ nit:⁵] [01] (dt) trẻ con, chỉ người chưa biết chuyện, chưa có được sự nhận thức cần thiết, có thể có hàm ý coi thường. "Giữ mấy đứa con nít coi vậy chớ mệt lắm.", "Mấy đứa con nít tụi bây đi chỗ khác chơi đi! Chỗ người lớn người ta làm việc. Bu... bu coi chi, cho chặt chỗ".

Con nít con nôi /kɔ:n¹ nit:⁵ kɔ:n¹ no:j¹/, [kɔ:ŋ¹ nit:⁵ kɔ:ŋ¹ no:j¹] [0101] (qn) chỉ chung người trẻ tuổi với ý xem thường. "Đi chỗ khác chơi, đồ con nít con nôi biết cái gì mà xía vô".

Con ốc /kɔ:n¹ ʁ^wk^{p5}/, [kɔ:ŋ¹ ʌ^wk^{p5}] [01] (dt) vật dụng bằng kim loại có một lỗ có ren để lắp với một đinh ốc. "Lấy cho ba mấy chìa khoá để ba vặn lại mấy con ốc lung lờ này cho nó chặt lại coi con".

Con ở /kɔ:n¹ ɔ:³/, [kɔ:ŋ¹ ʁ^{w3}] [01] (dt) con sen, người ở giúp việc trong gia đình. "Ngày trước gia đình công chức nào họ cũng muốn con ở để phụ việc nhà".

Con ranh /kɔ:n¹ zɜɲ:¹/, [kɔ:ŋ¹ zɜn:¹] [01] (dt) từ chỉ chung những đứa trẻ gian xảo, có nhiều mách khoé hiểm độc. "Con ranh này mà không nghiêm khắc giáo dục thì lớn lên ai mà chịu nổi".

Con sát /kɔ:n¹ ʂat:⁵/, [kɔ:ŋ¹ ʂa:k⁵] [01] (dt) (mê tín) con vật vô hình quấy phá làm cho trẻ con bệnh đi bệnh lại rất nhiều lần, không lớn được. "Phải rước thầy bắt con sát thì trẻ con nó mới ăn ngủ được mà hết bệnh".

Con tán /kɔ:n¹ ta:n⁵/, [kɔ:ŋ¹ ta:ŋ⁵] [01] (dt) (bâ) con toán, bài toán, từ chỉ chung các phép tính:

cộng, trừ, nhân, chia. "*Sai con tán bán con trâu.* (vn)".

Con tán /kɔ:n¹ ta:n⁵/, [kɔ:ŋ¹ ta:n⁵] [01] (dt) con ốc được vắn vào bù lon để giữ bù lon và vật dụng được tra bù lon cho chặt lại với nhau. "*Lấy cho ba con tán để ba xiết con bù lon này lại cho chặt coi con.*".

Con trốt /kɔ:n¹ ʈɔ:t⁵/, [kɔ:ŋ¹ ʈɔ:k⁵] [01] (dt) cơn lốc, cơn gió xoáy mạnh. "*Máy con trốt mạnh nó cuốn bay những vật nặng lên luôn chỗ dùng có tưởng.*".

Còn đường /kɔ:n² duwɿŋ²/, [kɔ:ŋ² duwɿŋ²] [01] (vt) có triển vọng, còn hi vọng; còn dùng được. "*Nếu lấy mười hai điểm đậu thì con cũng còn đường lắm.*", "*Cái máy tính này còn đường lắm, sao tụi bây chế bỏ đi vậy chứ.*".

Còn đường binh /kɔ:n² duwɿŋ² bin:¹/, [kɔ:ŋ² duwɿŋ² bin:¹] [011] (qn) còn cách thu xếp, còn cách tính toán, sắp đặt. "*Không đưa tao vào làm được chỗ này, ba tao cũng còn đường binh chỗ khác, tao đâu có ngán.*".

Còn ngòi /kɔ:n² ŋɔ:j²/, [kɔ:ŋ² ŋɔ:j²] [01] (vt) (cơm) ruột ở giữa hạt còn sống, chưa chín. "*Cơm còn ngòi ăn gì được mà ăn, đem bắc lên bếp một lát nữa đi.*".

Cón /kɔ:n³/, [kɔ:ŋ³] (dt) từ biến âm của "con ấy", chỉ đối tượng nữ,

vắng mặt, được nói tới, thường dùng chỉ đối tượng nhỏ tuổi. "*Bé Tư nó làm gì mà ông giận ông đánh cón dữ vậy chứ.*".

Cón /kɔ:n⁵/, [kɔ:ŋ⁵] (vt) từ chỉ mức độ cao của sự rắn chắc, đặc sần. "*Nhờ làm đất quanh năm mà hai bắp chân, bắp tay tôi đều sần cón.*", "*Sơn đặc cón làm sao kéo cọ, đổ thêm xăng vào mới được.*".

Cọn /kɔ:n⁶/, [kɔ:ŋ⁶] (vt, dt) (bã) cuộn, bó, vật được quấn lại thành khối tròn. "*Cọn ba cái lá dừa này về nhúm lửa cũng đỡ.*", "*Lấy cho má cọn chỉ má vá cái áo.*".

Cong quéo /kɑ^wŋ^{m1} kwɛ:w⁵/, [kɑ^wŋ^{m1} wɛ:w⁵] [01] (vt) cong ngoặt lại, cong đến độ bề mặt của vật có hình tâm bị cuốn lại. "*Nó để ép phê làm sao mà khi thật, trái bị chạy cong quéo lại trùng dịch thật là tuyệt.*", "*Ba cái đồ phơi nắng cong quéo hết trơn rồi, lấy vô đi để hư hết bây giờ.*".

Cong quýu /kɑ^wŋ^{m1} kwɪ:w⁵/, [kɑ^wŋ^{m1} wɪ:w⁵] [01] (vt) (bã) cong quéo, cong đến độ cuốn lại. "*Máy tấm ván bỏ ngoài trời cong quýu hết rồi. Lấy vô đi kéo hư à ghen.*".

Cong vòng /kɑ^wŋ^{m1} va^wŋ^{m2}/, [kɑ^wŋ^{m1} jɑ^wŋ^{m2}] [01] (vt) cong queo, cong như vòng cung. "*Máy cây tre cong vòng mà bắc cầu làm sao được.*".

Còng /kɑ^wŋ^{m2}/, [kɑ^wŋ^{m2}] (dt) (cn) me tây, loại cây to cao, lá tròn



nhỏ, hoa màu tím đỏ, trái dài, thon như ngón tay, trái chín màu đen, có thể ăn được, nhưng cây trồng chủ yếu là để lấy bóng mát. *"Những giờ ra chơi, thường bọn học trò hay chơi giỡn dưới bóng mát của những cây còng."*

Còng gió /ka^wŋ^{m2} ɔɔ:⁵/, [kɛ^wŋ^{m2} ɔɔ:⁵] [01] (dt) 1. loại cua nhỏ sống ở ven biển, mình trắng, càng và ngoe rất dài. *"Mấy con còng gió này coi vậy mà nhanh lắm đó."*, 2. (nb) (người) cao gầy lỏng lẻo. *"Cái thân còng gió làm sao công nổi bao gạo mà đòi thử cho mắc công."*

Còng lửa /ka^wŋ^{m2} lɯɯ:³/, [kɛ^wŋ^{m2} lɯɛ:³] [01] (dt) loại còng con bằng đầu ngón tay, mình đen, càng đỏ, sống ở bờ sông rạch. *"Ngày ấy, mỗi lần nước ròng, chị tôi thường rủ tôi đi bắt những con còng lửa về cho vịt gà ăn."*

Còng quỳ /ka^wŋ^{m2} kwi:w²/, [kɛ^wŋ^{m2} wi:w²] [01] (dt) "quỳ" (bã) "quên", 1. loại còng càng ngoe lỏng không, di chuyển chậm chạp. *"Mấy con còng quỳ này mỗi lần chạy trốn có phần chậm chạp hơn mấy con còng khác."*, 2. (nb) (chữ) nguệch ngoạc, không đều; không tròn chữ, thẳng nét. *"Nét chữ còng quỳ của mày ai mà đọc cho nổi."*

Còng cánh /ka^wŋ^{m3} kɛɲ:³/, [kɛ^wŋ^{m3} kɛɲ:³] [11] (vt) 1. gấp ghềnh, lắc lư, không thẳng bằng.

"Bác cái cầu còng cánh kiểu này ai mà đi cho được.", 2. đồng danh, (điều bộ, cử chỉ, nói năng) vô ý tứ. *"Con gái mà ăn nói còng cánh vậy, ai mà ưa cho được."*

Cóng /ka^wŋ^{m5}/, [kɛ^wŋ^{m5}] (dt) 1. vật dụng hình trụ, nhỏ, bằng nhựa hoặc bằng nhôm, dùng để đóng chặt lồng, có tay cầm trên miệng, tiện cho việc thọc vào để múc. *"Thím Ú không rời được cái còng đóng rượu. (AD)"*

Cóng róng /ka^wŋ^{m5} ɔɔ:^wŋ^{m5}/, [kɛ^wŋ^{m5} ɔɛ:^wŋ^{m5}] [01] (vt) 1. cóm róm, thu người lại vì sợ. *"Mày làm gì mà mỗi lần thấy ống, còng róng như nai gặp cọp vậy chớ."*, 2. tê cứng vì lạnh. *"Tội nghiệp, thằng nhỏ đi học về mắc một trận mưa còng róng cả chân tay."*

Cọng, /ka^wŋ^{m6}/, [kɛ^wŋ^{m6}] (dt) cuống, phần nối giữa thân với hoa, hoặc quả. *"Phần lớn trái cây bẻ ngay cọng thì nó sẽ đứt thôi."*

Cọng₂ /ka^wŋ^{m6}/, [kɛ^wŋ^{m6}] (dt) sợi, từ chỉ chung những vật dài, nhỏ, và mảnh. *"Cọng dây chuyền này mấy chỉ, chị mua giá bao nhiêu vậy?"*

Cóp dê /kɔ:p⁵ ze:¹/, [kɔ:p⁵ je:¹] (vt) (tm) "copier" (P) 1. chép bài của người khác trong khi thi, (cn) cọp, cọp dê. *"Cho bạn cốp dê thi bài giống nhau cô trừ điểm cả hai đó nghen."*, 2. bắt chước, làm theo cách thức làm của ai đó. *"Ban chỉ*

huy Cao Đài ban đầu không tán thành sáng kiến đó, cho rằng Hoàng Cúa cướp đi Việt Minh. Hoàng Cúa chỉ cười: - Cái gì hay dù là của kẻ thù ta vẫn phải học. (NH)".

Cọc₁ /kɔ:p⁶/, [kɔ:p⁶] (vt) khin, không mất tiền; ké, ghé, quá giang; nhờ. "Ê, mày với tao lên đình coi hát cọc đi.", "Kì rồi về quê, tao đi cọc được chuyến về cũng đỡ.", "Bọn học trò nhà quê chúng tôi phần lớn làm gì có tiền mua truyện để coi, chỉ có nước coi cọc của mấy đứa con nhà khá giả."

Cọc₂ /kɔ:p⁶/, [kɔ:p⁶] (vt) (tm) "copier" (P), chép bài của người khác trong khi thi, (cn) cọc. "Mày có nước cọc của người ta, chớ có học hành gì đâu mà làm bài được."

Cọc₃ /kɔ:p⁶/, [kɔ:p⁶] (dt) hổ, thú lớn con, dữ, lông màu vàng, có vằn đen, từ dùng phổ biến ở người Nam Bộ. "Thời đi học, thỉnh thoảng tôi cũng có trốn học vô sổ thú coi cọc."

Cọc dê /kɔ:p⁶ ze:/, [kɔ:p⁶ je:] (vt) (tm) "copier" (P), (bã) cướp dê, (cn) cọc. "Làm được thì làm, còn không thì thi lại, chớ từ thời đi học tới giờ tao hông quen cọc dê ai cái gì.", "Cái đó là nó cọc dê người ta, chớ đời nào nó nghĩ ra."

Cô /ko:/, [ko^{w1}] (dt) chỉ người nữ là chị hoặc em của cha mình. "Tôi

có ba cô. Cô hai, cô tư, cô út đều theo chồng lên Sài Gòn sống, còn tía tôi thứ ba, người ta quen gọi ông Ba, thì sống ở quê nhà."

Cô le /ko:¹ le:/, [ko^{w1} le:] [01] (dt) 1. (tm) "collège" (P) trung học, trường dạy từ lớp 6 trở lên, có thể đến hết bậc trung học. "Anh học sinh trường cô le, người trong ban tiếp tế đã cho tôi theo thuyền từ Hậu Giang đến đây báo tới:... (ĐG)", 2. (tm) "kohler" một thương hiệu máy nổ chạy xăng của Đức, được dùng để chạy ghe, bơm nước, phát điện, phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long trước những năm 75. "Ngày trước, ai ở nông thôn mà có được chiếc xuống với cái máy cô le là bá phát rồi."

Cô le mười /ko:¹ le:¹ muɔj²/, [ko^{w1} le:¹ muɔj²] [011] (dn) máy cô le có mười "mã lực". "Xài chi có le mười hao xăng lắm, chớ cô le tám là được rồi."

Cô le tám /ko:¹ le:¹ ta:m⁵/, [ko^{w1} le:¹ ta:m⁵] [011] (dn) máy cô le có mã lực gấp đôi cô le tư. "Máy có le tám, cô le mười là để chạy vỏ loại lớn kia, chớ ghe cỡ này chớ có le tư là ngon nhất."

Cô le tư /ko:¹ le:¹ tuɔ:/, [ko^{w1} le:¹ tuɔ:/] [011] (dn) (cn) cô le bốn, máy cô le có bốn mã lực. "Rối tiếng chửi rửa chối lỏi chìm đi, tiếng bầy vịt tao tác kêu dưới sạp chìm đi, trong tôi chỉ có âm thanh



của chiếc máy cô le tư nổ khan, rung bần bật dưới tay Điền, khắc ra những đám khói khét lẹt, đen ngòm. (NNT)".

Cô mù /ko:¹ mu:⁶/, [ko^{w1} mu^{w6}] [01] (dt) (người) đờ để, người nữ làm nghề giúp người khác trong khi sinh. "*Bà ngoại em trước đây làm nghề cô mù.*".

Cổ /ko:²/, [ko^{w2}] (vt) tỏ, lớn tác, to xác, có hình thể vượt quá yêu cầu công việc. "*Cái thân cổ rồi mà còn học lớp năm không biết mắc cỡ.*", "*Con gà cổ này nặng cũng có đến ba kí.*".

Cổ thiên /ko:² thien¹/, [ko^{w2} thien¹] [01] (vt) rất lớn, rất to, to tổ bố. "*Ông Bảy vừa bắt được con trăn cổ thiên thấy mà phát khiếp.*".

Cổ /ko:³/, [ko^{w3}] (dt) từ biến âm của "cô ấy" (ngôi III), người nữ được nói tới, hoặc người cô của mình được nói tới. "*Tôi có biết cô ấy. Nghe nói cô đang dạy học gì đó ở Trà Vinh thì phải.*", "*Cô em có ở nhà không vậy? - Cổ đi vắng rồi anh ơi.*".

Cổ cúp /ko:³ ku:p⁵/, [ko^{w3} ku:p⁵] [01] (dt) phần sau gáy, phần cổ ở phía sau. "*Mày đánh ngay cái cổ cúp, rồi nó bất tỉnh làm sao.*".

Cổ dê /ko:³ ze:¹/, [ko^{w3} je:¹] (dt) (tm) "collier" (P), (bà) cổ dê, vòng gồm có hai nửa câu lại với nhau.

"Bất ba cổ dê này vô cột nữa thì chắc lắm hổng có sợ rớt đâu."

Cổ hũ /ko:³ hu:⁴/, [ko^{w3} hu^{w3}] [01] (dt) (cv) củ hủ, phần non ở trong ngọn cau, hoặc dừa để tạo ra tàu lá mới, hoặc buồng trái non. "*Cây dừa này tiêu cổ hũ rồi làm gì mà sống được.*".

Cổ nhạc /ko:³ ja:k⁶/, [ko^{w3} ja:k⁶] [01] (dt) (cn) nhạc cổ, 1. một loại nhạc phổ biến ở miền Nam, đặc biệt được ưa chuộng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, thường có 6 câu, mỗi câu có một làn điệu, thường được hát kèm với tiếng đàn ghi ta phím lõm. Có nhiều bản cổ nhạc đã đi vào lòng người, có thể nói được là bất hủ, như bài "Tình anh bán chiếu", "Gánh chè khuya", "Bông ô môi", "Ông lão chèo đò", "Lá trầu xanh"... "*Út Trà Ôn nổi tiếng với bài cổ nhạc "Tình anh bán chiếu" từ ngày ông chưa thành danh.*", 2. ca cổ, cải lương, từ chỉ chung loại hình nhạc có tính đặc thù của Nam Bộ. "*Nhà tôi phần lớn thích cổ nhạc hơn tân nhạc.*".

Cổ tại /ko:³ tai:j⁶/, [ko^{w3} tai:j⁶] [01] (vt) nhiều tiền, có tiền nhiều hơn mức bình thường. "*Mùa Tết này hần trúng mảnh bài, ăn cổ tại luôn.*".

Cổ trâu /ko:³ trw:²/, [ko^{w3} trw:²] [01] (dt) cốt trâu, nước do máy người ăn trâu nhả ra có màu đỏ thẫm. "*Mấy bà già trâu có tật ăn*

trầu, phun cổ trầu phèn phẹt đỏ cả một góc nhà thấy mà ghê."

Cổ, /ko:⁵/, [ko^{w5}] (dt) từ dùng để gọi người già cả, hàm ý tôn kính, như "cụ". "Ông cố bà cố thì đã mất lâu rồi. Hôm nay là ngày giỗ ông bà cố đây."

Cổ₂ /ko:⁵/, [ko^{w5}] (vt) ham, tham, có những biểu hiện muốn thêm những phần vượt ra ngoài khả năng của mình, từ có biểu cảm chê trách, phê phán. "Cái thằng cố ăn, con giành hết sao được, chia cho em một nửa coi.", "Cái tật cố ăn, cố uống không tốt đâu ghen con, nó chỉ làm cho mình ỉ lì mà thôi."

Cổ cựa /ko:⁵ ku:^{w6}/, [ko^{w5} ku^{w6}] [01] (dt) từ dùng để chỉ những người định cư rất lâu ở một nơi nào đó. "Tối đây đây vẫn gàu thưa, Hỏi người cổ cựa giếng xưa ai đào? (cd)".

Cổ họng /ko:⁵ h^wη^{m6}/, [ko^{w5} h^wη^{m6}] [01] (vt) nhiều quá sức, quá mức. "Nói cho cổ họng rồi than đau, than mệt.", "Mày ăn cho cổ họng đi rồi kêu bệnh ghen con."

Cổ lì /ko:⁵ li:²/, [ko^{w5} li:²] [01] (qn) đeo bám rất dai dẳng, rất kiên trì với mục đích, hành động. "Cố tri sao bằng cổ lì, Cố tri đi mất cổ lì còn đây. (cd)".

Cổ mạng /ko:⁵ ma:^{η6}/, [ko^{w5} ma:^{η6}] [01] (vt) 1. nhiều, quá mức, vượt xa mức yêu cầu quá nhiều.

"Mày ôm cổ mạng đó coi chừng rớt bể hết bây giờ.", "Mày ăn ba cái xoài sống cổ mạng đó coi chừng bị táo tháo ruột bây giờ.", 2. ấu, càng, liều mạng, bất chấp độ an toàn. "Cái thằng chạy xe cổ mạng đó thể nào cũng có ngày không vào nhà xác cũng vào nhà thương thôi."

Cổ tổ /ko:⁵ to:³/, [ko^{w5} to:^{w3}] [01] (vt) (nb) rất cũ, rất xưa, xa xưa, đã xảy ra lâu trong quá khứ. "Chuyện đầu từ thời cổ tổ mà mày nhắc lại làm sao mà nhớ."

Cổ xác /ko:⁵ sa:^{k5}/, [ko^{w5} sa:^{k5}] [01] (vt) 1. nhiều quá độ, quá mức. "Vợ chồng nó tiêu xài cổ xác làm sao mà không mắc nợ cho được.", 2. bất kể đến sức lực của mình. "Bà làm cổ xác đó rồi bệnh, không có ai lo đâu ghen."

Cộ, /ko:⁶/, [ko^{w6}] (dt) 1. xe quệt, loại vật dụng có hình chữ nhật, được vây cốt, hoặc đóng nẹp xung quanh dùng để đựng lúa, dưới có hai cang dọc với hai đầu cong lên ở hai bên để dễ cho trâu hoặc người kéo, cộ có thể di chuyển lướt trên ruộng lúa. "Con kéo cái cộ lúa này lại bờ để cho ba, rồi về nghỉ đi.", 2. (bà) cỗ, xe hoa, xe được trang hoàng, chưng bày để dùng vào việc diễu hành trên đường phố. "Trên cộ, diễn lại cảnh xa hoa, đời sống thần tiên, như bát tiên... (SN)".

Cộ₂ /ko:⁶/, [ko^{w6}] (vt) 1. kéo đi, dùng xe hoặc vật kéo đi. "*Chiều lại, tất cả xong xuôi, họ gom góp dọn dẹp phương tiện, dụng cụ trong ngày, cá làm rồi cho vô giỏ, đánh trâu đến cộ về.*" (ADg)", 2. (nb) mang chở, khuân vác, có phần lĩnh kính, nặng nề. "*Nó đi học trên tỉnh, nửa tháng về nhà cộ gạo lên một lần, thỉnh thoảng tui hay ba nó có đi thi cũng cộ lên cho nó.*", 3. (nb) ăn uống, cách nói có ý kham không nổi. "*Nồi cơm bành kị, mấy anh em tụi tôi làm sao cộ nổi.*", 4. (nb) đảm đương, đảm trách công việc. "*Nhiều việc quá mấy anh em tụi tôi không thể cộ hết trong một ngày được.*".

Cốc keng /kɿ^wk^{p5} ke:ŋ¹/, [kɿ^wk^{p5} ke:ŋ¹] [01] (dt) (ttt) cốc cốc keng keng, lóc cốc leng keng, 1. tiếng gõ của mấy người tụng kinh, hoặc bán hàng rong. "*Bà ấy tu hành cho nên ngày nào bà cũng gõ cốc keng như vậy.*", "*Ngày nào cũng có người gánh chè đậu đen, bán bóng cộ đi ngang gõ cốc keng như thế.*", 2. tiếng xe ngựa, tiếng xe bò chạy. "*Ngày nào cũng có hai chuyến xe ngựa cốc keng qua lại lối này.*", "*Mùa gặt, âm thanh cốc keng của những chuyến xe bò chở đầy lúa chậm rãi qua lại trên đường thỉnh thoảng lại vang lên, trong khu xóm yên ắng.*".

Cộc /kɿ^wk^{p6}/, [kɿ^wk^{p6}] (vt) (bã) cục, nóng (tính), dễ phát cáu; (nổi) giận, (nổi) nóng, (cn) cộc cằn. "*Em*

nó tánh cộc lăm, con dùng có chộc nó.", "*Cái thằng gì, mới nói có một tí mà đã nổi cộc rồi, mới mới ai mà thêm nói chơi nữa.*".

Côi /ko:j¹/, [ko:j¹] (vt) cô đơn, lẻ loi, chỉ có một mình. "*Ba năm tượng rách còn thờ, Hường nhan như bậu ngó bề đứng côi. Anh đừng nói vậy anh ơi, Hình dung khó héo có đôi ba người.*" (cd)".

Còi /ko:j²/, [ko:j²] (dt) cùi, ngòi, lõi cứng bên trong, phần cứng ở giữa của một vật được bao xung quanh bằng một phần mềm hơn. "*Ba cái còi bắp non này nút nước cũng ngọt lắm.*", "*Cái mọt ghẻ này, mày phải nặn cho sạch còi nó mới không nổi lại nữa.*".

Cối /ko:j³/, [ko:j³] (vt) cối, tháo ra, không để đồ dùng còn ở trên người. "*Hai đứa con cứ tự nhiên, cối đồ, cối giấy ra nghỉ đi, chiều mát mát hủ đi mà.*".

Cối /ko:j⁵/, [ko:j⁵] (vt) lớn, vượt quá kích cỡ bình thường. "*Cái xe cối vậy mà có mấy người đi, tha hồ mà ngồi, nằm.*", "*Cái ghe cối này chỗ có đến vài ngàn gạ, chớ hổng chơi đâu.*".

Cội /ko:j⁶/, [ko:j⁶] (vt) lớn, nổi trội lên. "*Chị mua chục xoài này đi, có vài trái hơi ẹt, còn bao nhiêu cội cội không hà.*", "*Có mỗi con cá lóc này là cội hơn hết, còn bao nhiêu cũng nhỏ thôi mà chị bán mắc quá vậy.*", 2. (nb) tốt, có

khả năng, có năng lực. "Trong cái dàn cán bộ của ông ta, chỉ có vài người là cội thôi."

Cội₂ /ko:j⁶/, [ko:j⁶] (dt) (tl) súng ngắn lặn trong người. "Đang đánh bài hần móc cội ra làm mọi người xanh mặt hết hồn hết vía."

Cổm /ko:m³/, [kɤ:m³] (vt) 1. cuỗm, lấy cắp. "Mới để đó đi vô tiệm mà nó đã cổm mất cái xe đạp.", 2. lấy, nhặt. "Một đĩa bánh mới bày ra đó, người lớn chỉ ăn được mấy cái là bọn con nít chúng đã cổm hết."

Cổm /ko:m⁵/, [kɤ:m⁵] (dt, vt) (tl) người có chức vụ, người làm lớn; có chức vụ, lớn chức. "Hôm qua, mày đi gặp cổm, ông nói làm sao, được hay không?", "Trong đám đó, chỉ có ông bụng phệ là cổm nhất."

Cổm đẹp /ko:m⁵ ze:p⁶/, [kɤ:m⁵ je:p⁶] [01] (dt) món ăn làm bằng thóc nếp được giã dẹp phơi khô, có thể do người Khơ me khởi phát. "Chùa Láng Cát hiện ra, vài người Khơ me xúm xít xúc nếp đổ vào cối rồi dùng chày mà quết cổm đẹp. (SN)".

Cổm kẹo /ko:m⁵ ke:w⁶/, [kɤ:m⁵ ke:w⁶] [11] (dt, vt) (tl) người có chức quyền, từ dùng có hàm ý coi thường, mỉa mai; (cn) cốm. "Nghe nói cũng cốm kẹo gì đó chứ hổng phải dân dã đâu."

Cộm /ko:m⁶/, [kɤ:m⁶] (vt) 1. cảm đầu, đầu sỏ, sừng sỏ, có tiếng tăm.

"Vụ cướp này, bắt chưa được tay cộm là chưa xong đâu.", 2. to, lớn. "Cho chị lựa đó, con nào cộm nhất thì chị bắt.", 3. tốt, giỏi. "Bên lớp tao chỉ có vài tay học cộm thôi, còn bao nhiêu cũng xàng xàng hà.", 4. béo bở, kềch sù. "Mấy tay chủ sông bài, ngày nào đánh lớn, hần ta lấy xâu cũng cộm, không dưới vài chục triệu.", 5. quan trọng. "Năm qua, Toà án thành phố xử toàn mấy vụ cộm."

Côn đui /ko:n¹ du:j¹/, [ko:ŋ¹ du:j¹] [01] (dt) (tm) "colt douze" (P) loại súng ngắn, nòng 12 li. "Nhóm Mười Lục, Bảy Môn làm chuyện hi hữu là tự võ trang hai đại liên 13 li 2 và hai anh được mỗi người một cây côn đui. (NH)".

Cồn /ko:n²/, [ko:ŋ²] (dt) (bà) cồng, cái cồng, nhạc cụ bằng đồng có hình dáng giống cái chiêng. "Người Thượng họ thường đánh cồn, đánh chiêng trong mỗi dịp lễ hội."

Cồn cá /ko:n² ka:³/, [ko:ŋ² ka:³] [01] (vt) 1. hấp tấp, vội vã. "Bỏ mấy đứa nhỏ ở nhà chỉ không yên, nên đi đâu chỉ cũng cồn cả quay về nhà.", 2. nôn nao trong lòng. "Yên chí đi, mấy đứa nhỏ ở nhà nó cũng lớn rồi, có cái gì mà anh cồn cả đứng ngồi không yên vậy."

Cồn cào /ko:n² ka:w²/, [ko:ŋ² ka:w²] [11] (vt) (nb) tiếc xót, có trạng thái tâm lí bứt rứt, hồi tiếc một điều gì không như ý muốn.

"*Thấy mấy đứa nhỏ nó xài tiền như nước, tôi cồn cào đứt ruột.*".

Cồn /ko:n⁵/, [ko:ŋ⁵] (vt) 1. chặt, đốn, phạt sạch, không để còn lại gì. "*Đám mía anh cốn hết cũng được vài tấn, chớ ít gì.*", 2. ăn hết, dứt hết, không còn lại gì. "*Cái đĩa bánh xèo bị vậy mà nó cốn mình nó, không bỏ lấy một miếng, tôi cũng phục.*", 3. giành hết, thu sạch. "*Gia tài của ba má tui con để lại, em con, nó đòi cốn một mình, di nghĩ có tức hờn.*", 4. gom lại, gộp lại. "*Em đi hò cùng bạn trai, bạn gái, Hai bảy mười bốn, về nhà tính cốn lại có mười ba.* (cd)".

Công₁ /kɤʷŋ^{m1}/, [kɤʷŋ^{m1}] (dt) đơn vị dùng để đo diện tích ruộng, vườn, bằng 1.000 m², tức 1/ 10 mẫu (hécta). "*Đất ở quê ngày trước chỉ có hai ba chỉ một công, thì bây giờ cũng phải vài cây một công.*".

Công₂ /kɤʷŋ^{m1}/, [kɤʷŋ^{m1}] (vt) 1. ngậm tha đi. "*Cái giống mè nó vậy, mày động ổ nó là nó công con đi chỗ khác hết.*", 2. mang vác, từ dùng có hàm ý dễ cao khả năng của ai đó. "*Mày mà công nổi bao gạo này tao thua cái gì tao cũng chịu.*".

Công chùa /kɤʷŋ^{m1} cuɤ²/, [kɤʷŋ^{m1} cuɤ²] [01] (dt, vt) công không được tính, công toi; mất công, vô ích. "*Bọn đánh bài bị công an bắt xuống xã làm cỏ ba ngày công chùa, đáng đời.*", "*Sao*

mày không nói, làm tao phải mất cả ngày để làm công việc ấy. Thiệt là công chùa.".

Công chuyện /kɤʷŋ^{m1} cwɪəŋ⁶/, [kɤʷŋ^{m1} ci:ŋ⁶] [01] (dt) việc riêng của cá nhân. "*Hai Khoánh xuống ghe, trương buồm... Bao nhiêu công chuyện quan trọng to tát mà anh ta cần thực hiện!* (SN)".

Công đức /kɤʷŋ^{m1} duk:⁵/, [kɤʷŋ^{m1} duk:⁵] [11] (dt) việc thiện nhằm để được hưởng phước về sau. "*Bố thí cho người nghèo, giúp đỡ người tàn tật là coi như mình làm việc công đức cho mình và cho con cháu vậy mà.*".

Công ký /kɤʷŋ^{m1} ki:⁵/, [kɤʷŋ^{m1} ki:⁵] [01] (vt) (nb) 1. ăn hối lộ, ăn của đút lót. "*Quan chức bây giờ nó cũng chịu ăn công ký lắm.*", 2. toa rập trước với nhau, vào hùa với nhau. "*Mày ăn công ký với thằng cha đó hay sao mà mày nói đỡ cho thằng chả đỡ vậy chớ.*".

Công miếu /kɤʷŋ^{m1} miəw⁴/, [kɤʷŋ^{m1} mi:w³] [01] (dt, vt) (cn) công chùa, không được tính công, trả tiền. "*Tuần rồi, phụ dọn nhà cho lãnh đạo, coi như mất hai ngày công miếu.*", "*Làm cho đã, cuối cùng phải làm lại, đúng là công miếu.*".

Công nhật /kɤʷŋ^{m1} ɲut:⁶/, [kɤʷŋ^{m1} ɲut:⁶] [01] (dt) (bã) công nhật, công làm việc được tính theo

ngày, hoặc công đóng góp cho ai đó bằng cách làm một số ngày không tính công, (cn) thí công. "*Không có việc gì làm ổn định, nên ai muốn thì làm công nhứt vậy.*", "*Chủ điền bắt buộc tá điền làm công nhứt, tức là làm thí công, mỗi năm vài ba ngày.* (SN)".

Công quả /kɿʷŋ^{m1} kwa:³/, [kɿʷŋ^{m1} wa:³] [01] (vt) 1. làm vì lòng nhân, làm để được phước. "*Thấy gia đình họ đơn chiếc, khổ cực, tôi đến giúp họ vài bữa, coi như làm công quả vậy mà.*", 2. làm không công, không có tiền. "*Ông ấy là cái gì mà mày cứ đến làm công quả cho ông hoài vậy chứ.*".

Công tăng tôn nữ /kɿʷŋ^{m1} taŋ:² to:n¹ nu:⁴/, [kɿʷŋ^{m1} taŋ:² to:ŋ¹ nu:³] [0101] (qn) thế thứ dùng để gọi kèm cho nữ giới thuộc dòng dõi vua chúa, quý tộc của triều đình Huế ngày trước, (nb) dòng dõi quý tộc, con nhà gia thế. "*Cô ta thuộc dân công tăng tôn nữ, chứ đâu phải dân ruộng như mày đâu, mà mày mơ.*".

Công tử Bạc Liêu /kɿʷŋ^{m1} tu:³ ba:k⁶ liəw¹/, [kɿʷŋ^{m1} tu:³ ba:k⁶ li:w¹] [0101] (qn) cậu Ba Huy có nước da đen (Hắc Công tử), tức Trần Trinh Quy con ông Hội đồng Trạch ở Bạc Liêu, nổi tiếng vì ăn chơi ngông, hào phóng không ai bằng, (nb) ám chỉ người ăn chơi, xài rộng, hào phóng. "*Anh bảo*

rằng mình là con nhà giàu, tuy kém hơn giới công tử Bạc Liêu, nhưng muốn gì thì làm được nấy! (SN)".

Công xa /kɿʷŋ^{m1} sa:¹/, [kɿʷŋ^{m1} sa:¹] [01] (dt) xe của nhà nước, của chính quyền, quân đội. "*Anh có đi đâu thì lấy công xa mà đi.*".

Công xi /kɿʷŋ^{m1} si:¹/, [kɿʷŋ^{m1} si:¹] [01] (vt) hùn hạp làm ăn, chung vốn. "*Có làm ăn lớn, nhỏ thì cũng làm một mình, chớ công xi nhiều chuyện phiền phức lắm.*", "*Lò đường này là của tôi với ông ấy công xi, ông phân nửa, tôi phân nửa.*".

Công xi heo /kɿʷŋ^{m1} si:¹ hɛ:w¹/, [kɿʷŋ^{m1} si:¹ hɛ:w¹] [001] (dn) chỗ giết mổ lợn, trâu, bò. "*Lại công xi heo mua bộ đồ lòng về nấu cháo ăn đi.*".

Cồng cộc /kɿʷŋ^{m2} kɿʷk^{p6}/, [kɿʷŋ^{m2} kɿʷk^{p6}] [01] (dt) 1. chim cốc, chim lông đen, cổ dài, chân có màng da, bơi lặn đều giỏi. "*Cồng cộc bắt cá dưới sông, Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ.* (cd)", 2. (nb) loại máy bay đầu dài và nhọn giống con cồng cộc. "*Mấy con cồng cộc nó quần trên mấy ngọn dừa, bắn vu vơ không trúng ai, chỉ tội cái là cháy nhà, vườn tược của dân.*".

Cổng chào /kɿʷŋ^{m3} ca:w²/, [kɿʷŋ^{m3} ca:w²] [01] (dt) cổng



thường được dựng khi bước vào ranh giới thị xã, thành phố ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. "*Nhà em ở vừa qua khỏi cổng chào một tí phía bên tay trái là tới.*".

Cổng tam quan /kɤʷŋ^{m3} ta:m¹ kwa:n¹/, [kɤʷŋ^{m3} ta:m¹ wa:ŋ¹] [001] (dn) cổng chào có ba lối đi, một lối chính ở giữa, hai lối phụ hai bên. "*Bạn về Kiên Giang, khi tới cổng tam quan là coi như tới thị xã Rạch Giá.*".

Cổng xe lửa /kɤʷŋ^{m3} se:¹ lɤʷɤ³/, [kɤʷŋ^{m3} se:¹ lɤʷɤ³] [001] (dn) chỗ đường ray xe lửa cắt ngang qua đường bộ có hai thanh chắn hai đầu để chặn xe và người lại khi xe lửa đến. "*Qua khỏi cổng xe lửa hai căn, anh dừng lại, tới nhà tôi rồi.*".

Cộng hòa vệ binh /kɤʷŋ^{m6} hwa:² ve:⁶ bɪn:¹/, [kɤʷŋ^{m6} wa:² je:⁶ bɪn:¹] [0101] (dn) tổ chức quân đội chính quy sau ngày cướp chính quyền ở Nam Bộ, là một trong bốn sư đoàn dân quân Cách mạng vũ trang Nam Bộ. "*Thường thường, đêm nào người trong chợ cũng xách chiếu ra ngồi dọc bờ kênh hóng mát, coi thuyền tản cư và thuyền chở cộng hòa vệ binh từ mạn trên trảy xuống.* (ĐG)".

Cốt, /ko:t⁵/, [ko:k⁵] (dt) hài cốt, xương người đã chết lâu còn lại. "*Ba má chết nằm xa quê cũng lâu rồi, nên tôi dự định Thanh Minh*

này sẽ lấy cốt đưa về quê, mấy anh chị thấy sao?".

Cốt₂ /ko:t⁵/, [ko:k⁵] (vt) (cn) cón.

1. đốn, chặt, hạ cây gỗ bằng một vật dụng nào đó. "*Anh cốt cho nó sát gốc chớ để vậy đi vấp té chết.*",
2. thu, tóm, gom tất cả mọi vật rải rác ở xung quanh lại. "*Mấy ngày nay, thấy chị ấy hơi buồn, chớ chỉ đâu có nói gì đâu, bỗng dưng sáng nay chỉ cốt hết đồ đạc và chào từ già.*".

Cốt₃ /ko:t⁵/, [ko:k⁵] (dt) (tl) số tiếng "cu!" trong một lần gáy của con chim cu, số tiếng này nhiều là cơ sở để đánh giá một con chim cu tốt, cu gáy bốn cốt là nhất. "*Từ ngọn cây gạo, con cu mỗi cất tiếng thảnh thót: - Cúc cù cu... cu! cu! cu! cu! Ông Hai Kiểm nhượng mắt: - Đó... nó gáy đủ bốn cốt. Loại cu nào nhiều cốt thì được cu mái say mê.* (SN)".

Cốt dừa /ko:t⁵ zuɤ²/, [ko:k⁵ juɤ²] [01] (dt) (nước) cốt dừa, nước đầu tiên được vắt ra từ cơm dừa khô nạo nhuyễn, có màu trắng như sữa. "*Chè đậu trắng mà thiếu nước cốt dừa thì đâu có ngon.*".

Cốt đột /ko:t⁵ do:⁶/, [ko:k⁵ do:k⁶] [11] (dt) tiếng chửi nhẹ của người lớn tuổi đối với người trẻ hơn hay tính nghịch, quấy rầy. "*Mấy cái thằng cốt đột này nó giỡn um sùm, tao không làm được gì cả.*".

Cốt nhĩ /ko:t⁵ ni:⁴/, [ko:k⁵ ni:³] [01] (dt) (cv) cốt nhĩ, mắt cốt được ủ nhĩ ra từng giọt một lần đầu tiên, hàm ý nước mắt đặc sắc nhất. "Loại nước mắt cốt nhĩ này mắc gấp mấy lần nước mắt thường lận."

Cốt trầu /ko:t⁵ tɾw:²/, [ko:k⁵ tɾw:²] [01] (dt) (cn) cổ trầu, nước do mấy người nhai trầu nhổ ra, màu đỏ thẫm. "Ba cái nước cốt trầu mấy bà ăn nên nhổ vào ống nhổ, chớ nhổ tùm lum dính nền nhà trông thấy mà phát ón."

Cột /ko:t⁶/, [ko:k⁶] 1. buộc, trói, dùng dây quấn quanh để giữ một vật. "Mày cột cái kiếu gì mà gút không ai mở được vậy chớ.", "Mày ăn cắp mía của ông Ba, coi chừng ống cột đầu mày có ngày à ghen.", 2. thất, làm cho hai đầu mỗi dây tạo thành nút trang trí. "Gói quà này, cần phải cột thêm cái nơ cho lịch sự.", 3. bị gắn chặt vào cái gì, không còn tự do hoạt động. "Từ ngày có vợ con, anh ta bị cột vào công chuyện của gia đình, không có đi đâu xa qua đêm được".

Cột bùa /ko:t⁶ bu:²/, [ko:k⁶ bu:²] [01] (vt) mang bùa, đeo bùa ở tay, hoặc ở cổ với mục đích, theo quan niệm mê tín, là để trừ tà ma, cầu mong sự mạnh khỏe, bình an cho trẻ. "Ngày xưa mấy đứa trẻ sinh ra khó nuôi, người ta tin do bị ma bắt nên hay đến mấy ông thầy

pháp để xin cột bùa, chớ bây giờ ai tin mà làm như vậy nữa."

Cột căng /ko:t⁶ kaŋ:³/, [ko:k⁶ kaŋ:³] [01] 1. (vn) cột ở chân. "Con cột căng con gà này giùm cho má, để chiều còn mần thịt.", 2. (vt) (nb), làm trở ngại cho người khác. "Ông vừa giao cho tôi, mà lại vừa cột căng cái kiếu đó, hỏi làm sao hoàn thành được đúng thời hạn."

Cột chèo /ko:t⁶ cɛ:w:²/, [ko:k⁶ cɛ:w:²] [01] (dt) bạn rể, mối quan hệ giữa hai người đàn ông lấy hai chị em ruột. "Tôi với nó là cột chèo, tôi lấy cô thứ Hai, nó lấy cô Út."

Cột chi /ko:t⁶ ci:³/, [ko:k⁶ ci:³] [01] (vt) cột còng chỉ vào ngón tay như đeo chiếc nhẫn, để trị lẹo mắt theo quan niệm dân gian. "Mấy bị mắc lẹo mắt hả, đưa bà Ba bả cột chỉ là hết liền hả, hôm trước bả cũng cột chỉ cho tao chỉ ngày trước ngày sau là mắt hết mụn lẹo ngay thôi."

Cột chùm /ko:t⁶ cu:m:²/, [ko:k⁶ cu:m:²] [01] (vt) 1. cột nhiều cái lại với nhau. "Mấy cái chìa khoá này, con phải cột chùm để nó khỏi rơi rớt.", 2. bị rối, bị vướng. "Mấy con gà này, con cột làm sao mà giờ chúng cột chùm lại với nhau rồi cả."

Cột dằm /ko:t⁶ za:m:²/, [ko:k⁶ ja:m:²] [01] (vt) xỏ dây vào mũi

trâu, bò để dắt và điều khiển. "*Máy con nghé này lớn rồi, anh không cột dầm chúng làm sao trị được.*"

Cột đầu /ko:t⁶ dɿw:²/, [ko:k⁶ dɿw:²] (vt) [01] (nb) bắt, giữ lại, từ có hàm ý quyết liệt, đe dọa. "*Con đừng có đi ăn cắp, người ta thấy người ta cột đầu con đó ghen hờn.*"

Cột gà không chắc /ko:t⁶ ɣa:² xɿ^wŋ^{m1} cak:⁵/, [ko:k⁶ ɣa:² xɿ^wŋ^{m1} cak:⁵] [0101] (qn) trói gà không chặt, yếu đuối, vụng về, (nb) không có khả năng thực hiện công việc. "*Mấy thằng học trò như tui tui bấy cột gà không chắc, mà làm nên trò trống chi.*"

Cột gút /ko:t⁶ ɣut:⁵/, [ko:k⁶ ɣu^wk^{p5}] [01] (vt) nhập hai mối dây lại thành một rồi buộc chặt lại với nhau, không có mối nên khó mở ra. "*Con cột gút cái kiểu này làm sao má mở cho ra được, có nước lấy dao mà cắt bỏ thôi.*"

Cột lèo /ko:t⁶ lɛ:w:²/, [ko:k⁶ lɛ:w:²] [01] (vt) cột dây lái cho điều, hoặc dây buồm chạy ghe. "*Mày cột lèo sao mà con điều nó cứ quay vòng vòng, không lên được vậy.*", "*Không dễ đâu, phải biết cách cột lèo mới lấy gió chạy buồm được, nghe ông bạn.*"

Cột miệng /ko:t⁶ miəŋ⁶/, [ko:k⁶ mi:ŋ⁶] [01] (cn) cột mồm, buộc miệng (nb) không cho ăn, bỏ đói. "*Ông mà mất việc là coi như cột*

miệng mấy đứa nhỏ, nên tui rầu mấy ngày nay.".

Cột ngang xéo /ko:t⁶ ŋa:ŋ⁵ sɛ:w:⁵/, [ko:k⁶ ŋa:ŋ⁵ sɛ:w:⁵] [011] (vn) cột dây vào một vật làm thành quai để xách, hoặc gánh. "*Bà đưa dây tôi cột ngang xéo cho bà quây.*"

Cột niệt /ko:t⁶ niət⁶/, [ko:k⁶ ni:k⁶] [01] (vt) cột ghì vào, cột ghì vào, cột ghệt vào. "*Mấy cái cọc này chỉ cần cột niệt là ngay hàng thôi.*"

Cột nơ /ko:t⁶ nɿ:¹/, [ko:k⁶ nɿ^{m1}] [01] (vt) cột hình cái nơ, cột chừa mối để dễ tháo, mở. "*Cột dây giày, con phải cột nơ để khi cần có thể tháo ngay được, chớ con cột gút thì khi gấp mở rất khó khăn.*"

Cột phươn /ko:t⁶ fuwɿn⁵/, [ko:k⁶ fu:ŋ⁵] [01] (dt) cột dùng để treo cờ có chiều kích dài, nên cột dựng thường phải có chiều cao tương đối. "*Đền lồng treo cột phươn, gió chướng thổi hao dầu, Em có thương anh thì để dạ, chớ có rầu mà hư thân.* (cd)".

Cột táng /ko:t⁶ ta:ŋ⁵/, [ko:k⁶ ta:ŋ⁵] [01] (dt) cột nhà có dùng đá tảng để kê chân, ý nói nhà giàu sang. "*Nhà anh cột táng ván sườn, Liền treo bốn bộ em buồn chuyện chi.* (cd)".

Cơ /kɿ:¹/, [kɿ^{m1}] (dt) 1. (tm) "cue" (A) gậy dùng để thục bì da. "*Mấy cây cơ này ngắn quá, đánh không chuẩn, tôi không thích.*", 2. một

lượt đánh bi da. "*Mày chơi hôn, tao chấp mày hai cơ.*", 3. khả năng chơi bình quân trong một lượt đánh bi da của một người. "*Tôi làm sao đánh lợi anh ta, tôi thường chỉ đi được cơ hai, quá lắm là cơ ba, cơ bốn, còn anh ta đánh tới cơ chín, cơ mười lăm.*", 4. (tm) "cœur" (P) miếng ván hòm đã chôn, thường có hình trái tim, được bộn mề tín lấy làm vật để di động (bằng cách đặt ngón tay lên), hỏi chuyện với người quá cố. "*Ba cái đứa mề tín, tin vào miếng cơ một cách mù quáng, chớ làm gì có chuyện cơ chạy.*", 5. quân bài có hình trái tim. "*Luật "cơ, rô, chuồn, bích" được dùng làm căn cứ để tính ăn thua đó ghen.*".

Cơ lỗ /kɤ:¹ lɤ:⁴/, [kɤ^{w1} lɤ^{w3}] [01] (vt) cơ nhỏ, không may gặp khó khăn, thiếu thốn. "*Mình giúp người cơ lỗ để làm phúc, biết đâu cũng có lúc mình sẽ như vậy.*".

Cơ mà /kɤ:¹ ma:²/, [kɤ^{w1} ma:²] [01] (ct) kia mà, lặn mà, cách dùng có ý biểu thị sự ngạc nhiên. "*Tôi mua tới hai vé cơ mà.*", *Hỏi nãy hai người đi cơ mà, sao bây giờ chỉ còn một.*".

Cờ mù /kɤ:² mu:⁶/, [kɤ^{w2} mu^{w6}] [01] (dt) trò chơi dân gian, hai người chơi với hai loại quân: "mù" gồm hai con lớn đặt chéo hai đầu bất kì của bàn cờ vuông, "quân" gồm 14 con nhỏ được đặt xung quanh, trừ vị trí của hai mù, mù có

nhiệm vụ đi vào vị trí giữ hai quân, mỗi lần như vậy bắt được hai quân, tới khi nào hết quân là thắng; còn quân có nhiệm vụ bao vây mù cho tới khi nào mù không còn chỗ đi là thắng. "*Tao với mày chơi cờ mù đi, mày thích cầm quân hay cầm mù?*".

Cờ chém /kɤ:² cɛ:m⁵/, [kɤ^{w2} cɛ:m⁵] [01] (dt) trò chơi dân gian, hai người chơi, mỗi người 10 quân xếp thành hai hàng, mỗi hàng năm quân, quy tắc ăn quân đối phương là khi có một khoảng trống thì nhảy qua đầu ăn quân ấy. Có thể ăn dây chuyền cho tới khi đứng trước quân đối phương mà không còn khoảng trống để nhảy qua, ai hết quân trước người ấy thua. "*Hai đứa mình chơi cờ chém đi, quân của tao là hột me, còn quân của mày là cục gạch hén.*".

Cờ lon con /kɤ:² lo:n¹ kɔ:n¹/, [kɤ^{w2} lo:ŋ¹ kɔ:ŋ¹] [001] (dn) loại cờ hình tam giác nhỏ, nhiều màu sắc treo để cho thêm rực rỡ, náo nhiệt. "*Chiếc ghe máy có cái mui ngạo nghễ, khoe những dây cờ lon con, giăng từ cột buồm ra sau lái.* (PV)".

Cờ phươn, /kɤ:² fuɤ:n⁵/, [kɤ^{w2} fuɤ:ŋ⁵] [01] (dt) cờ của đạo Cao Đài, có chiều dài rất dài mà lại hẹp chiều ngang. "*Nhìn thấy cờ phươn là biết ngay nhà thờ của đạo Cao Đài thôi.*".



Cờ phươn₂ /kɿ:² fuaɿn⁵/, [kɿ^{w2} fua:⁵] [01] (dt) cờ có chiều dài, hẹp chiều ngang. "*Thường những dịp lễ tết, cơ quan hay treo cờ phươn để cho tươi vui, trang trọng.*".

Cờ /kɿ:⁴/, [kɿ^{w3}] (dt) độ, khoảng, ước chừng, từ biểu thị sự ước đoán, phỏng chừng. "*Cờ 30 gia 1 công là trúng rồi, còn đòi chi nữa.*", "*Cờ 5, 6 giờ thì anh lợi đi, lúc đó ông chủ về rồi.*", "*Chiếc xe đạp này cỡ hai trăm ngàn là cùng.*".

Cờ bao /kɿ:⁴ ba:w¹/, [kɿ^{w3} ba:w¹] [11] (pt) khoảng bao nhiêu. "*Cờ bao, anh có thể lãnh làm?*".

Cờ mấy /kɿ:⁴ mɿj:⁵/, [kɿ^{w3} mɿj:⁵] [11] (pt) 1. khoảng nào, khi nào, lúc nào. "*Cờ mấy thì anh có thể làm được chó?*".

Cờ nào /kɿ:⁴ na:w¹/, [kɿ^{w3} na:w¹] [11] (pt) lúc nào, thời gian nào. "*Cờ nào, anh có thể đi Sài Gòn?*".

Cơi /kɿ:j¹/, [kɿ:j¹] (vt) to hơn, có phần trội hơn, lớn hơn trong đám. "*Mấy trái bưởi cơi này dùng để chưng thì giá có mắc hơn chút đỉnh.*".

Cời cời /kɿ:j² kɿ:j²/, [kɿ:j² kɿ:j²] [01] (vt) phơi mình, lơ lửng, ở tình trạng phơi bày một cách rõ ràng. "*Mọi xuống, chó chạy cời cời cái kiếu đó nó bắn cho bé gáo.*".

Cởi /kɿ:j⁴/, [kɿ:j³] (vt) (bà) cởi, ngồi trên xe, hoặc súc vật để điều

khiển chúng đi. "*Tôi biết cởi xe đạp từ ngày học đệ thất.*", "*Con ơi, cởi trâu ra đồng cho nó ăn đi.*".

Cởi cóc /kɿ:j⁴ ka^wk^{p5}/, [kɿ:j³ ka^wk^{p5}] [01] (vt) cuỗi cóc, (nb) chết, hàm ý khôi hài. "*Nhậu xín, đi bang bang bị xe đụng, là cởi cóc đó ghen em.*".

Cơm /kɿ:m¹/, [kɿ:m¹] (dt) cùi, phần ruột của một số loại trái cây, có màu trắng. "*Loại dừa này tuy nhỏ trái, nhưng dày cơm lắm đi ời.*".

Cơm ba từng /kɿ:m¹ ba:¹ tuɿ:²/, [kɿ:m¹ ba:¹ tuɿ:²] [001] (dn) (cn) cơm ba tầng, cơm nấu có ba lớp nhão, sũng, khê, do người không biết nấu, hoặc nấu quá nhiều mà chum lửa lại không tốt, (nb) không biết nấu ăn. "*Nồi cơm ba từng này ai ăn cho được mà ăn.*", "*Không biết thì phải chỉ cho em nó biết, chó để nó nấu mà cơm ba từng hoài sao được.*".

Cơm búng /kɿ:m¹ bu^wɿ^{ms}/, [kɿ:m¹ bu^wɿ^{ms}] [01] (dt) cơm được nhai nhuyễn để cho trẻ mới tập ăn. "*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miếng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương.* (cd)".

Cơm cá /kɿ:m¹ ka:⁵/, [kɿ:m¹ ka:⁵] [11] (dt) tiếng gọi khi có người bị sặc để khỏi bị sặc tiếp (hình thức chữa mẹo theo quan niệm dân gian). "*Khi trẻ nó bị sặc,*

hãy chỉ cần gọi cơm cá, cơm cá mấy lần là hết liền hà."

Cơm chay /kɤ:m¹ caj:¹/, [kɤ:m¹ caj:¹] [01] (dt) cơm được dùng với thức ăn thực vật. "*Thỉnh thoảng ăn cơm chay cũng thấy thích, chỗ bỏ."*

Cơm chiên /kɤ:m¹ ciɛn:¹/, [kɤ:m¹ ci:ɲ:¹] [01] (dt) cơm rang, cơm được rang với mỡ, dầu. "*Sáng làm một chén cơm chiên cho vững bụng, rồi đi đồng đi con."*

Cơm chiên Dương Châu /kɤ:m¹ ciɛn:¹ zuwɲ¹ cɤw:¹/, [kɤ:m¹ ci:ɲ:¹ zuw:¹ cɤw:¹] [0101] (dn) cơm rang với tôm khô, trứng vịt chiên xắt lát, lạp xưởng, gia vị..., khi chín, cơm có màu cam. "*Trong tiệc đám cưới, thường món ăn sau cùng là cơm chiên Dương Châu."*

Cơm chùa /kɤ:m¹ cuɤ:²/, [kɤ:m¹ cuɤ:²] [11], [01] 1. (dn) cơm chay của nhà chùa đãi bá tánh trong những dịp cúng lễ, rằm. "*Rằm Thượng này chùa đãi lớn lắm, tao với mày rủ thêm mấy đứa bạn đi ăn cơm chùa đi."* 2. (dt) ăn uống không mất tiền. "*Đi Hội nghị, họ đãi được cho mấy bữa cơm chùa cũng đỡ."*

Cơm cúng /kɤ:m¹ ku^wɲ^{ms}/, [kɤ:m¹ ku^wɲ^{ms}] [01] (dt) cơm cúng người chết, (nb) ăn chiêu lệ, ăn một tí cho vui lòng chủ nhà. "*Ăn nữa đi cháu, đừng ngại, ăn gì như ăn cơm cúng vậy."*

Cơm đồ lông /kɤ:m¹ do:³ lɤ^wɲ^{m1}/, [kɤ:m¹ do^{w3} lɤ^wɲ^{m1}] [101] (dn) cơm khi nấu bị xối, đảo nhiều, nên hạt cơm không còn nguyên mà có hơi lười xười. "*Cơm sôi con xối qua một cái rồi thôi, dùng xối nhiều cơm đồ lông nghen con."*

Cơm ghe bè bạn /kɤ:m¹ ɣe:¹ be:² ba:n⁶/, [kɤ:m¹ ɣe:¹ be:² ba:ɲ⁶] [0101] (qn) công sức, tiền của bỏ ra. "*Nghề dạy nghề, mấy ông chủ diễn cơm ghe bè bạn lên tính đồng thuê muốn xong việc nhanh chóng để về kịp con nước nên nhét tiền trong hồ sơ gọi là tiền "nhắm xà". (NH)"*

Cơm hót /kɤ:m¹ hɤ:t⁵/, [kɤ:m¹ hɤ:k⁵] [01] (dt) 1. cơm trên mặt, ít nóng, nên đôi khi được xúc cho trẻ con ăn. "*Đừng có cho em nó ăn cơm hót như vậy không tốt."* 2. (nb) nói leo, nói trước, cướp lời người khác. "*Ai hỏi mày mà mày cơm hót trả lời chớ?"* 3. (nb) giành phần, tranh phần trước người khác. "*Rồi anh bị thằng đó nó ăn cơm hót rồi, chớ lí ra phần đó là của anh."*

Cơm khét /kɤ:m¹ xe:t⁵/, [kɤ:m¹ xe:k⁵] [01] (dt) cơm khô, cơm nấu quá lửa bị cháy lớp đáy nồi. "*Có đứa nào dưới bếp hôn mà để cơm khét vậy."*

Cơm lâm vỏ /kɤ:m¹ lɤm:¹ vo:⁵/, [kɤ:m¹ lam:¹ jo^{w5}] [011] (dn) cơm

và thức ăn thừa được thâu mua lại, rồi nấu nướng lại để bán giá rẻ cho người thất nghiệp, dân lao động. "Cơm lâm vỏ bày bán bên đường, ngang hông Đông Dương ngân hàng, người thất nghiệp thường hài hước: "Dạo này tôi ăn cơm lâm vỏ, làm việc Bắg Anh-đô-sin". (SN)".

Cơm nhồi /kɿ:m¹ ɲo:j²/, [kɿ:m¹ ɲo:j²] [01] (dt) cơm nắm, cơm vắt lại thành từng nắm để mang theo. "Sáng nào ăn xong ống cũng mang cơm nhồi ra ruộng, trưa ăn tại chỗ chứ không có quay về".

Cơm Thạch Sanh /kɿ:m¹ t^hɛc:⁶ ʂɜɲ:¹/, [kɿ:m¹ t^hɛt:⁶ ʂɜn:¹] [011] (qn) cơm thấy ít mà ăn không hết. "Nồi cơm Thạch Sanh sao mà cá nhà, có thêm mấy người khách nữa ăn cũng không hết vậy cà!".

Cơm thí /kɿ:m¹ t^hi:⁵/, [kɿ:m¹ t^hi:⁵] [01] (dn) cơm ở bệnh viện không bán mà dành cho thân nhân bệnh nhân nghèo. "Bệnh viện này có cơm thí cho gia đình người bệnh cũng đỡ".

Cơm thố /kɿ:m¹ t^ho:⁵/, [kɿ:m¹ t^ho^{w5}] [01] (dt) cơm liễn, cơm được hấp chín trong đồ đựng thức ăn bằng sành, sứ, có nắp đậy. "Tiệm ăn này nó bán cơm thố không hà".

Cón /kɿ:n⁵/, [kɿ:ɲ⁵] (dt) 1. (cn) dúi, cong nhẹ, trông như sóng dợn, không còn thẳng mép. "Con chặt cái gì mà mép dao bị cón vậy hả",

2. sượng, chín nhưng không được mềm. "Ba cái khoai này nó cón rồi, nấu mấy cũng vậy thôi.", 3. (cn) chón, ngán, dấu vết còn để lại thành đường nét của bề mặt chất lỏng. "Năm nào nước cao cũng chỉ lên tới cái cón đen đó là quá mức.", 4. chỗ gờ lên, nhô lên. "Bám vào cón thân cây đó mà leo lên được hôn?".

Cột nhọt /kɿ:t⁶ ɲɿ:t⁶/, [kɿ:k⁶ ɲɿ:k⁶] [01] (vt) cột nhả, giấu cột, cách nói có ý cười vui. "Chỗ người lớn, nói chuyện cột nhọt cái kiểu đó là không được ghen con".

Cu, /ku:¹/, [ku^{w1}] (dt) 1. (từ thông tục) bộ phận sinh dục nam. "Con tắm rửa, nhớ kì mình, kì cu cho nó cẩn thận.", 2. (nb) (từ thông tục) con trai, nam. "Kì này chỉ để được thăng cu, ảnh chỉ mừng nên ăn đầy tháng lớn đó chứ.", 3. tiếng chửi tục nhưng mức độ nhẹ. "Con cu nè! Tao hồng làm, mày ngon mày đánh tao cái coi".

Cu₂ /ku:¹/, [ku^{w1}] (dt) bồ câu, loại chim cánh dài, bay giỏi, chân thường có màu đỏ, được nuôi để làm cảnh. "Nuôi mấy con cu này mỗi ngày chúng ăn lúa hao lắm, mà không đủ ăn thì chúng đi mất".

Cu cườm /ku:¹ kɿuɿm²/, [ku^{w1} kɿu:m²] [01] (dt) cu gáy, chim cùng họ với bồ câu, quanh cổ có vòng lông với những chấm đen, trắng, trông như hạt cườm. "Ba con

cu cườm này nuôi nó gáy nghe cũng đã lắm, chớ phải chơi đâu."

Cu đất /ku:¹ dxt:⁵/, [ku^{w1} dɽk:⁵]

[01] (dt) cu sen, chim cùng họ với bồ câu, có màu lông như màu đất. "Ngày xưa, vùng Phụng Hiệp cu đất lên khên, bây giờ, họ bắt bán cho nhà hàng làm món nhậu riết cũng muốn hết."

Cu ki /ku:¹ ki:¹/, [ku^{w1} ki:¹] [11]

(vt) một mình, có tính chất đơn độc, riêng lẻ. "Còn mỗi một con chót cu ki mà bả cũng tới được, hên thiệt.", "Ừa, bữa nay sao đi cu ki vậy cha nội, còn con bỏ mày đâu?"

Cu lẳng /ku:¹ lɔɽ:³/, [ku^{w1} lɔɽ:³]

[01] (dt) khớp xương, chỗ hai đầu ống xương giao nhau, (cn) khu lẳng. "Nhưng ông chủ đường như quên khách vì ông đang bận ngâm cái cu lẳng để nút cho hết nước cốt. (PV)".

Cu li /ku:¹ li:¹/, [ku^{w1} li:¹] [01] (dt)

1. (tm) "coolie" (P) phu, những người phụ việc, không có nghề. "Xe lửa vừa chạy tới, bọn cu li nhảy ào lên, xô lấn nhau, có đứa té nhào xuống xe gần bị cán. (HBC)", 2. hôn bì, viên tròn nhỏ cỡ đầu ngón tay, bằng thủy tinh để trẻ nhỏ chơi bắn với nhau. "Tôi với anh nó là bạn từ thời hai thằng còn bắn cu li với nhau."

Cu lửa /ku:¹ lɔɽ:³/, [ku^{w1} lɔɽ:³]

[01] (dt) cu ngói, chim cùng họ với bồ câu, có màu lông nhạt như màu

ngói. "Bầy cu lửa này mà nó đáp xuống ruộng lúa nào là sạch ruộng đó liền."

Cù₁ /ku:²/, [ku^{w2}] (dt) (cn) con vù,

bong vù, con quay, đồ chơi bằng gỗ của trẻ, khi chơi dùng dây đánh vào thân con quay cho nó quay, hoặc quấn vào thân con quay rồi ném cho nó quay. "Bọn con nít tiểu học thì chơi cù quất, chớ bọn chơi chơi thì lại thích chơi cù chọi. Cù chọi thì khó chơi và nguy hiểm hơn."

Cù₂ /ku:²/, [ku^{w2}] (vt) (cn) gù, rử

rê, rử bằng cách kích thích sự ham muốn. "Bọn nó cà kê để cù cho được thằng này đi chơi với chúng chớ có gì đâu."

Cù₃ /ku:²/, [ku^{w2}] (vt) (phản) còn

sót lại, chưa giải quyết xong, chưa thực hiện được hết. "Làm hết đi, chớ bỏ cù cái kiểu đó căng lắm."

Cù bơ cù bắt /ku:² bɽ:¹ ku:²

bɽt:⁵/, [ku^{w2} bɽ:¹ ku^{w2} bɽk:⁵]

[0101] (qn) cầu bơ cầu bắt, không nơi nương tựa. "Tôi nghĩ, mỗi tỉnh cần có nơi nuôi dưỡng những người cù bơ cù bắt mới phải."

Cù chỏ /ku:² cɔ:³/, [ku^{w2} cɔ:³]

[01] (dt) 1. (cn) cùi chỏ, cùi tay, phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại. "Cho một cái cù chỏ là sặc máu đó ghen em.", 2. (nb) biểu thị trạng thái không đồng ý, đồng tình. "Cù chỏ! Nó chia vậy mày là thằng thiệt thòi nhứt, ngu sao mà chịu."

C

Cù cưa cù nhằng /ku:² kuɿ:¹ ku:² ɲaŋ:²/, [ku^{w2} kuɿ¹ ku^{w2} ɲaŋ:²] [0101] (qn) kéo dài, không dứt khoát, nhắc tới nhắc lui một chuyện gì đó. "- Lò Bom là gì? - Úa! Em hỏi cù cưa cù nhằng hoài vậy. Tôi cắt nghĩa rồi. (SN)".

Cù dầy /ku:² zɿj:⁶/, [ku^{w2} jɿj:⁶] [01] (dt) từ chỉ hiện tượng giông to sóng lớn gây đổ sập, sụp lở. "*Cái cù lao này bị cù dầy mấy năm trước nên mới sạt lở dữ vậy đó chớ.*".

Cù là /ku:² la:²/, [ku^{w2} la:²] [01] (dt) 1. tên nước Miến Điện, trước đây được người miền Tây gọi. "... *Vì cuối thế kỷ XIX người Cù Là đã đến buôn bán tại đó. Họ đã thành lập xóm gọi là xóm Cù Là...* (AC)", 2. loại thuốc cao, sền sệt, được chế biến từ một số tinh dầu, dùng để xúc vào da, trị các bệnh thông thường như cảm cúm, côn trùng đốt. "*Sau khi hai tiếng cù là trở thành thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ thì ngữ danh từ "dầu cù là" được dùng rộng rãi để chỉ tất cả các loại dầu cao, bất kể chúng được sản xuất tại nước nào, đương nhiên là kể cả tại nước Tàu.* (AC)", "..., *dầu cù là hiệu con cạp lừng danh...* (SN)".

Cù lao /ku:² la:w¹/, [ku^{w2} la:w¹] [01] (dt) 1. đảo, phần đất nhô lên ở giữa sông. "*Chừng nào cho vực xa cồn, Cù lao xa biển, chúng mình mới không còn gần nhau.* (cd)",

"*Vùng đồng bằng sông Cửu Long này có biết bao nhiêu cù lao làm sao nhớ cho xiết.*", 2. phần nổi cao lên ở giữa đáy chai. "*Chỉ có mấy chai rượu Tây đáy chai mới có cù lao, nghe đâu loại chai này khó làm hơn.*", 3. cái lẩu, bếp nấu thức ăn bằng than, có một ống tròn ở giữa để bỏ than, xung quanh ống tròn có chỗ để đựng thức ăn, có nắp dầy được khoét lỗ tròn ở giữa để giữ nóng phần thức ăn mà than thì không bị tắt. "*Đám cưới con tui là phải rước bà thợ nấu đó mới được, bả nấu cù lao bá cháy, ai ăn cũng khen.*", "*Chơi một cái cù lao để nhậu là tuyệt vời, thức ăn lúc nào cũng nóng hổi, khỏi phải lo nguội.*", 4. công sinh thành, dưỡng dục khó nhọc của cha mẹ. "*Niềm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyền.* (cd)".

Cù lát /ku:² la:t⁵/, [ku^{w2} la:k⁵] [01] (dt) (tm) "culasse" (P) (cn) quy lát, khóa nòng, bộ phận có thể tháo rời dễ dàng, dùng để khóa nòng súng từ phía ổ đạn và để tiến hành bắn. "- *Hồi hôm qua tôi lượm cái cù lát đó, đưa cho cai tổng Biện. Ông đứng lưỡng lự thì ông vô nhà. Có lẽ cái cù lát còn trên bàn uống nước, tại phòng khách.* (SN)".

Cù lẩn /ku:² lan:¹/, [ku^{w2} lan:¹] [01] (vt) 1. có tính chất khẩn trương, gấp gáp, đòi hỏi phải kịp với thời gian. "*Mùa màng mạ mọng cù lẩn gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo cà lẩn quơ.* (l)", 2. ở vị

trí không đúng chỗ và không được quan tâm lắm. "*Cái máy chụp hình sao bỏ cù lẩn vậy con?*".

Cù lẩn cù lóc /ku:² lan:¹ ku:² la^wk^{p5}/, [ku^{w2} lan:¹ ku^{w2} la^wk^{p5}] [0101] (qn) (cn) cù lẩn nghĩa 2, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất bỏ phé, không quan tâm, chú ý. "*Ba cái đồ nó không dùng nữa nó bỏ cù lẩn cù lóc vậy đó chị ơi.*".

Cù lẩn₁ /ku:² lɔn:²/, [ku^{w2} lɔn:²] [01] (dt) con vật nhỏ, khi thấy người, hoặc thấy động là giấu mặt trốn. "*Quần anh thêu cù lẩn, Áo anh thêu phụng lộn, Hàm răng anh lớn xộn, Con mắt quá to, Cái miệng hoá lò, Nghe giọng hò phát ghét.* (cd)".

Cù lẩn₂ /ku:² lɔn:²/, [ku^{w2} lɔn:²] [01] (vt) 1. chậm chạp, ngủ ngờ, khù khờ, quê mùa, dốt nát. "*Cái thằng cù lẩn đó, mày nói với nó làm chi, nó có biết gì đâu.*", 2. cù nhây, hện lẩn, hện lựm mãi, hện hết lần này tới lần khác. "*Đánh ông tở cái trót, Ông nhảy tót ngọn bần, Biểu ông xe mới chỉ, ông nói cù lẩn, không chịu xe.* (cd)".

Cù lẩn chúa /ku:² lɔn:² cuɔ:⁵/, [ku^{w2} lɔn:² cuɔ:⁵] [011] (qn) nghĩa cù lẩn được nhấn mạnh sắc thái nghĩa: không ai bằng. "*Ở xóm này, hần ta là cù lẩn chúa rồi còn ai vô đây nữa.*".

Cù lẩn lủa /ku:² lɔn:² luɔ:³/, [ku^{w2} lɔn:² luɔ:³] [011] (qn) nghĩa

cù lẩn được nhấn mạnh sắc thái nghĩa: rất khù khờ, rất quê mùa. "*Mày cù lẩn vừa vừa, chớ cù lẩn lủa cái kiểu này thiên hạ nó lủa cho.*".

Cù léc /ku:² le:k⁵/, [ku^{w2} le:k⁵] [01] (vt) (cn) chọc léc, gây cười bằng cách khêu nhẹ vào chỗ dễ bị kích thích (gây nhột). "*Con cù léc em nó cười nhiều, dấy tới ngủ nó giứt mình à ghen.*".

Cù loi /ku:² lo:j¹/, [ku^{w2} lo:j¹] [01] (dt) 1. cùi tay, phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại, (cn) cù chỗ, cùi chỗ. "*Mày thui một cái cù loi vô bụng nó, nó không ôm bụng sao được.*", 2. (nb) biểu thị trạng thái không đồng ý, đồng tình. "*Cù loi nè em! Thằng này đầu đến độ ngu như em tưởng vậy.*".

Cù lự /ku:² lu:⁶/, [ku^{w2} lu:⁶] [01] (vt) 1. khoẻ mạnh, vạm vỡ. "*Cái thằng cù lự như vậy, hèn chi bao gạo năm bảy chục kí thả lên lưng, nó đi te te không hề hấn gì hết.*", 2. bụ bẫm, khoẻ mạnh. "*Đứa bé này cù lự trông thấy thương hén.*".

Cù nèo /ku:² ne:w²/, [ku^{w2} ne:w²] [01] (dt) 1. cây gây có đầu tay cầm cong. "*Mùa màng mạ mọng cù lẩn gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo cà lẩn quơ.* (l)", 2. một loại cây tương tự như cây lục bình, cọng tròn bằng lòng tay, dài, xốp, dùng để làm rau ăn sống. "*Ấn lủa mắm mà thiếu cù nèo là mất ngon.*".



Cù ngoéo /ku:² ɲwe:w⁵/, [ku^{w2} ɲwe:w⁵] [01] (dt) (cn) cù nèo, 1. đoạn cây có móc ở một đầu dùng để kéo vật gì đó. "*Lấy cho ba cái cù ngoéo để ba giắt trái xoài này coi con.*", 2. nông cụ hình cái móc, có tay cầm, để gom lúa, cỏ cho dễ cắt, hoặc dùng để bắt cua trong hang. "*Không có cái cù ngoéo làm sao tao phát cỏ được.*", "*Đi bắt cua biển mà thò tay không nó kẹp chết, phải có cù ngoéo mới được.*", 3. cây gậy dùng để chống khi đi của những người lớn tuổi. "*Lấy cho ông cái cù ngoéo để ông đi xóm coi con.*".

Cù nhằng /ku:² ɲaɲ:²/, [ku^{w2} ɲaɲ:²] [01] (vt) cù nhầy, 1. cố ý kéo dài thời gian lằng nhằng việc mình phải làm cho người khác. "*Nhờ nó có mỗi một việc nhỏ mà nó cù nhằng cả tháng nay chưa xong.*", 2. ăn nói lằng nhằng, viện dẫn lí do lung tung. "*Cái thằng đó, nó ăn nói cù nhằng lắm, ai mà hiểu cho nổi.*".

Cù nhây /ku:² ɲɲj:¹/, [ku^{w2} ɲɲj:¹] [01] (vt) (bã) cù nhầy, (cn) cù nhằng. "*Chỗ quen biết, mày liệu có hứa làm thì làm cho nó dằng hoàng, chớ làm cái kiểu cù nhây là không được đâu nghen.*", "*Con nhỏ đó nó ăn nói cù nhây mà bà cãi với nó làm chi cho mệt.*".

Củ, /ku:³/, [ku^{w3}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) cậu, anh hoặc em trai của mẹ, cũng

được dùng để xưng hô thân mật với người có tuổi tương đương. "*Ý Hai ơi, củ Ba à, bữa nay con gánh cho người ta nhóc đôi nước, với giắt đồ nhiều lắm. Con có nhiều tiền.* (NNT)".

Củ₂ /ku:³/, [ku^{w3}] (dt) (tl) bộ phận sinh dục của người đàn ông. "*Thằng này có khách có khứa mà mặc quần xà lỏn đưa cả củ ra ngoài.*".

Củ cái /ku:³ kai:³/, [ku^{w3} kai:³] [01] (dt) (cn) bánh cháo quẩy, bánh rán có hình dài, gồm hai thanh ghép lại, thường được làm với bánh tiêu, bánh được ăn không hoặc ăn chung với hủ tiếu, cháo. "*Cho tôi hai cái bánh củ cái, một xí mai.*".

Củ đao /ku:³ da:w¹/, [ku^{w3} da:w¹] [01] (dt) dong riêng, cây thân cỏ, lá to màu tím nhạt, củ giống củ riềng, nhiều tinh bột. "*Ba cái bột củ đao này người ta còn mua để làm bún tàu đó.*".

Củ hủ /ku:³ hu:³/, [ku^{w3} hu:³] [01] (dt) (cv) củ hũ, phần non ở trong ngọn cây dứa, để tạo nên dọt, lá mới, có thể ăn được. "*Ba con đuông, nó củ nhè củ hủ cây dứa mà chơi tới, thành thử cây dứa đâu có cách nào sống nổi.*".

Củ lẳng /ku:³ laɲ:³/, [ku^{w3} laɲ:³] [01] (dt) (cn) khu lẳng, chỗ mấy khớp xương. "*Mấy cái củ lẳng này*

còn dai lắm phải hầm thêm mới ăn được."

Củ mì /ku:³ mi:²/, [ku^{w3} mi:²] [01] (dt) (cn) củ khoai mì, củ sắn, loại củ dài, tròn bằng cổ tay, vỏ màu đất, sần sùi, khi lột dễ tróc, ruột trắng, có dây tim ở giữa. "Củ mì nấu với nước cốt dừa ăn là hết ý."

Củ năn /ku:³ nan:¹/, [ku^{w3} nan:¹] [01] (dt) mã thầy, loại củ tròn đẹp, bằng đầu ngón chân cái, vỏ màu đen, ruột trắng, nấu chín ăn được. "Củ năn nấu chín ăn liền cũng được mà làm bột để ăn cũng được."

Củ nằng /ku:³ nɛŋ:²/, [ku^{w3} nɛŋ:²] [01] (dt) (cn) củ nừng, 1. củ có nhánh gai mềm, ăn được. "Ba cái củ nằng này ăn được nhưng có ngon lành gì đâu.", 2. để đầu tóc, để cục tóc phía sau đầu, trên ót. "Đánh xong trận này, ông vô tiệm hớt tóc cắt bỏ cái củ nừng lượt bượt không chút thương xót. (NH)".

Củ tiểu /ku:³ tiəw:⁵/, [ku^{w3} ti:w⁵] [01] (dt) (cn) hủ tiểu, một loại mì khô, nhưng cộng làm bằng bột gạo nên có màu trắng, khi ăn được trưng nước sôi, hoặc nấu chung với nước sôi, thường được nấu với thịt heo, có thêm gia vị. "Củ tiểu Mỹ Tho là nổi tiếng nhất vùng đồng bằng này."

Củ trối /ku:³ ɔi:⁵/, [ku^{w3} ɔi:⁵] [01] (dt) 1. rễ cọc, gốc tận cùng, rễ

hoặc củ chính của cây thường để nuôi cây sống. "Mày búng đứt củ trối làm sao nó sống được.", "Ba cái củ này mày phải đào lấy củ trối nó mới không lên được nữa.", 2. (tl) chỉ bộ phận sinh dục của người đàn ông. "Mày đá ngay củ trối thằng nhỏ, nó không bất tỉnh sao được.", 3. người cứng đầu, cứng cổ, ngang ngược. "Cái thằng củ trối đó mà mong dạy bảo được gì nữa."

Củ /ku:⁵/, [ku^{w5}] (vt) cốc, co mấy đầu ngón tay lại tạo thành phần nhọn để gõ vào đầu ai đó. "Mày làm bậy lần nữa là tao cú u đầu đó ghen."

Củ sự /ku:⁵ ʃu:⁶/, [ku^{w5} su^{w6}] [01] (vt) (cv) cú xự, 1. héo lá, rũ đọt, có hiện tượng mất sức sống. "Ba mày trồng cái cây mà không chịu che lại để nó bị nắng củ sự rồi.", 2. rũ xuống, không buồn nhúc nhích, có triệu chứng bệnh hoặc buồn phiền. "Con gà này nó củ sự rồi, coi chừng nó mắc gió, mắc dịch lây cả đàn bây giờ.", "Có chuyện gì mà ngồi củ sự vậy anh Ba."

Cụ bị /ku:⁶ bi:⁶/, [ku^{w6} bi:⁶] [01] (vt) 1. sửa soạn, chuẩn bị trước cho một công việc gì đó. "Năm Hinh xuống xuống, cụ bị theo nào là nóp, nôi, chảo, gạo. (SN)", 2. gom góp, tích góp từng ít một. "Để làm được cái nhà này vợ chồng tôi phải cụ bị hàng chục năm trời mới được đó anh ơi."

Cụ kê /ku:⁶ ke:⁶/, [ku^{w6} ke:⁶] [01] (vt) 1. vụng về, không khéo trong những công việc lật vật, tay chân. *"Tính ống cụ kê từ đó tới giờ, nên có làm được chuyện gì trong nhà đâu."*, 2. chậm chạp, rề rà. *"Anh biết hông, ống có cái tật ớn nói cụ kê như vậy đó, nên ai ngồi nghe ống cũng phát mệt."*

Cua /kux¹/, [kux¹] (vt) 1. tán tỉnh, làm quen được với người khác phái. *"Thằng này gà mờ mà cua được con nhỏ trông cũng dễ thương thiệt."*, 2. (dt) (tm) "cours" (P), khoá học, thường ngắn ngày. *"Tao theo ba cua điện tử mà còn chưa thấy gì, ở đó mà nó đĩa với bọn bầy, nó mới học mà rành."*

Cua bỏ /kux¹ bo:²/, [kux¹ bo^{w2}] [01] (vt) tán tỉnh để làm quen, cặp bỏ với người khác phái, (cn) cua ghê, cua ghê. *"Ảnh nói ảnh đi học cua, chỗ ảnh có đến lớp ngày nào đâu, ảnh đi cua bỏ không đó má, con thấy ảnh chở hết cô bỏ này tới cô bỏ kia thiệt mà, không tin má hỏi ảnh đi."*

Cua càng /kux¹ ka:ŋ²/, [kux¹ ka:ŋ²] [01] (dt) (cn) cua kinh, cua đực thân to, có một càng thật to. *"Mấy con cua càng này, chúng kẹp một phát là sút thịt đó ghen em."*

Cua chùn /kux¹ cu:n¹/, [kux¹ cu:ŋ:¹] [01] (vt) (cn) cua chơn, không có điều kiện để đi đâu được. *"Từ ngày bà xã đẻ thêm đứa nhỏ,*

tôi coi như bị cua chùn, đâu có đi đâu xa được nữa."

Cua có trắng /kux¹ ko:⁵ ɲa:¹/, [kux¹ ko:⁵ ɲa:¹] [001] (dn) (cn) cua sáng trắng, cua bắt được trong khoảng thời gian có trắng, ý nói cua óp, ít thịt, thịt không đầy vỏ bọc. *"Cua có trắng thịt có bao nhiêu đâu mà mua."*

Cua đình /kux¹ ɲi:¹/, [kux¹ ɲi:n:¹] [01] (dt) (cn) cu đình, một loại rùa, ba ba, có mai, chân có vây, đầu nhọn. *"Ấn mấy cái con cua đình, cần được xui lắm, nhiều người dị đoan không dám ăn đâu."*

Cua ghê /kux¹ ye:⁶/, [kux¹ ye:^{j6}] [01] (vt) (cn) cua ghê, tìm cách làm quen, quan hệ với người khác phái. *"Thằng đó tốt mã, tới ngày chỉ có đi cua ghê, chỗ có học hành gì."*

Cua kinh /kux¹ kɪ:²/, [kux¹ kɪ:n:²] [01] (dt) (cn) cua càng, cua đực lớn con, có đôi càng to. *"Trông thấy cặp càng của mấy con cua kinh này thiệt là hết biết."*

Cua lửa /kux¹ luɤ:³/, [kux¹ luɤ:³] [01] (dt) loại cua đồng, vỏ có màu đỏ, con thường nhỏ. *"Mấy con cua lửa này chỉ bắt về cho heo nó ăn, chỗ nghe nói người ăn độc lắm."*

Cua sữa /kux¹ ɟuɤ:⁴/, [kux¹ ɟuɤ:³] [01] (dt) cua thường mới lột, bẻ ra, bóp nát có nhiều chất trắng đục như sữa. *"Mấy con cua sữa*

thường là của mới lột, nên chiên ăn mềm và ngon lắm."

Cua tay /kux¹ taj:¹/, [kux¹ taj:¹] [01] (vt) bó tay, khoá tay, bí thế, hết cách không làm được gì. "Ông ấy giao cho anh chức vụ ấy gọi là cật nhắc, nhưng thiệt ra là ông muốn của tay anh đó thôi."

Cua tối trời /kux¹ to:j⁵ [x:j²]/, [kux¹ to:j⁵ [x:j²]] [001] (dn) của bắt được trong khoảng thời gian không có trăng, tối trời, ý nói của chắc, nhiều thịt, thịt đầy vỏ bọc. "Mấy con của tối trời, con nào con nấy nặng trịch."

Cua bò đám mạ /kux¹ bo:² da:m⁵ ma:⁶/, [kux¹ bo:² da:m⁵ ma:⁶] [0101] (qn) thường nói những người có chữ viết xấu, viết không ngay hàng, thẳng lối, tròn trịa. "Cái chữ viết của bò đám mạ của mày, đi thi không rớt làm sao được."

Cục /ku^wk^{p6}/, [ku^wk^{p6}] (dt) 1. viên, hòn, vật được làm bằng một chất liệu, có hình khối và kích cỡ nhất định, thường nhỏ và tròn. "Con cho em vài cục kẹo với mấy cục dạn cu li đi con.", 2. đơn vị tính có ý nghĩa rất nhỏ. "Quanh năm suốt tháng vợ chồng nó chỉ biết đi làm mướn, chớ có lấy cục đất nào dẫu mà canh tác.", "Người ta thì vườn đất cò bay thẳng cánh, chớ vợ chồng tôi không có lấy cục đất chọi chim thì sao."

Cục cựa /ku^wk^{p6} kur⁶/, [ku^wk^{p6} kuΛ⁶] [01] (vt) cựa mình, động đây, nhúc nhích. "Con ngồi im mẹ xúc thuốc cho, con mà cục cựa nó đau nhiều hơn nữa đó.", "Tôi dọm mình ngồi đây, nhưng bàn tay mềm mềm của nó đưa lên, chỉ dè nhẹ một cái là tôi nằm yên không cục cựa. (PV)".

Cục cưng /ku^wk^{p6} kuŋ:¹/, [ku^wk^{p6} kuŋ:¹] [01] (dt) 1. trẻ được cưng, yêu thương, nâng niu nhiều trong gia đình. "Mày dám đụng tới cục cưng của tía, ông về là mày biết tay.", 2. một cách gọi người tình, người yêu, người vợ có nhiều yêu mến. "Xa cục cưng chưa đầy một tuần là anh thấy nhớ."

Cui₁ /ku:j¹/, [ku:j¹] (vt) 1. (bã) côi, đơn lẻ. "Ánh mắt đi, nhà chỉ còn hai mẹ con, cảnh mẹ goá con cui thiệt là tội nghiệp.", 2. (từ tố có kết hợp hạn chế) cộm, căng to, nổi phồng quá mức; cứng cáp, chắc chắn "Cái áo dày cui này mặc nực thấy mô.", "Mấy tấm ván dày cui này đóng vách nhà là hết ý rồi còn gì nữa.", 3. (từ tố có kết hợp hạn chế) cụt, ngắn, có hình dáng dày, to. "Mấy cái con trâu cui coi vậy chớ mà khoẻ lắm, anh đừng tưởng."

Cui₂ /ku:j¹/, [ku:j¹] (vt) nắm mấy ngón tay lại để đánh. "Mày cui tay định đánh nó phải hôn, thằng này nhỏ mà ngon ha, mày dám đánh nó, tao cho hai đứa bầy cui nhau."

Cùi cút /ku:j¹ ku:t⁶/, [ku:j¹ ku^wk^{p5}] [01] (vt) (bâ) còi cút, có tính chất đơn độc, lẻ loi, trơ trọi, âm thầm, có hàm ý đáng thương cảm. "*Nhớ linh xưa: cùi cút làm ăn; toan lo nghèo khó.* (NDC)", "*Em rầu nổi mầu thân mất sớm, Chữ nhớ thương đau ốm một mình, Phận em vô để, vô huynh, Không nơi nương tựa, cùi cút một mình, bố anh.* (cd)".

Cùi₁ /ku:j²/, [ku:j²] (dt) (bệnh) phong, (bệnh) hủi, bệnh gây lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân. "*Ba cái bệnh cùi đó giờ này không có lo nữa, đã có thuốc trị hết, chỉ cần phát hiện liền là được.*".

Cùi₂ /ku:j²/, [ku:j²] (vt) (nb) không thể làm được gì. "*Mất cái ghe làm ăn buồn bán, vợ chồng nó kể như cùi, từ nay chắc sẽ gặp nhiều khó khăn.*".

Cùi bấp /ku:j² bap:⁵/, [ku:j² bap:⁵] [01] (dt) lõi ngô, phần cứng nằm ở giữa mang hạt ngô xung quanh. "*Ba cái cùi bấp đổ vào chuồng cho heo nó nhai đi con.*".

Cùi chỏ /ku:j² co:³/, [ku:j² co:³] [01] (dt) (cn) cùi chỏ, khuỷu tay, chỗ lồi ra giữa hai khớp xương cánh tay và cẳng tay. "*Dang ra, đừng gán nó, nó quau, nó thúc cho cái cùi chỏ vô bụng bấy giờ.*".

Cùi chun /ku:j² cu:n¹/, [ku:j² cu:n¹] [01] (vt) (cn) cùi chân, (nb)

(bị ràng buộc bởi điều kiện khách quan khiến) không thể đi đâu được.

"*Gia tài có cái xe chạy tới chạy lui giao hàng, mà nó lấy trộm mất cha hồi tối, coi như tôi cùi chun luôn.*".

Cùi cùi /ku:j² ku:j⁶/, [ku:j² ku:j⁶] [01] (vt) căng tròn, khoẻ mạnh, có dáng vẻ bên ngoài to đậm, khoẻ. "*Thằng bé tay chun cùi cùi, trông dễ thương, mấy tuổi rồi vậy chi?*".

Cùi dày /ku:j² dai:²/, [ku:j² dai:²] [01] (vt) chỉ những người bị bệnh hủi thường phải sống cách biệt ở một nơi riêng chẳng khác gì bị đi dày, (nb) (bị) xa lánh, ghê tởm. "*Vừa phải thôi, tao có làm gì quấy để làng xóm coi tao là thằng bị cùi dày chớ.*".

Cùi đời /ku:j² đr:²/, [ku:j² đr:²] [01] (vt) (nb) hết đời, hết thời, từ dùng để chỉ sự hết hi vọng, thất vọng, sự việc không tốt. "*Bị cái bệnh đó là coi như cùi đời rồi.*", "*Tháng rồi nó bị tai nạn lại còn bị mất cửa, đúng là cái số cùi đời.*".

Cùi hồng sợ lỗ /ku:j² hr^wη^{m3} sɿ:⁶ lɿ:³/, [ku:j² hr^wη^{m3} sɿ^{w6} lɿ^{w3}] [1001] (qn) (nb) đã có một kết cục xấu nhất rồi không sợ kết cục nào nữa. "*Đàng nào cũng trễ đồ rồi, không còn kịp nữa, mai về chớ biết sao, chơi luôn cùi hồng sợ lỗ.*", "*Thằng đó, nó ở tù mấy lần rồi nên nào biết sợ ai, mày theo chơi với nó làm gì cho mang tai mang tiếng, nó là dạn cùi hồng sợ lỗ, mày biết hôn.*".

Cùi loi /ku:j² loi¹/, [ku:j² loi¹] [01] (dt) (cn) cùi loi, quả trám, nắm trám. "*Mày đòi cái gì, tao cho một cái cùi loi bây giờ.*"

Cùi loi₂ /ku:j² loi¹/, [ku:j² loi¹] [01] (ct) (cn) cùi loi, từ dùng để chỉ sự phản đối, không đồng ý, có hàm ý nhấn mạnh. "*Cùi loi! Tao hổng đồng ý đâu.*"

Cùi mạng /ku:j² ma:ŋ⁶/, [ku:j² ma:ŋ⁶] [01] (vt) (cn) cùi đời, hết đời, không còn hi vọng. "*Mày làm vậy ông cúp viện trợ là cùi mạng đó ghen con.*", "*Cái thằng cùi mạng đó nó ngán ai, anh nên tránh xa nó thì hơn.*"

Cùi tay /ku:j² taj:¹/, [ku:j² taj:¹] [01] (vt) bó tay, (nb) (bị ràng buộc bởi điều kiện khách quan khiến) chẳng thể làm được gì. "*Kế hoạch, tính toán rất hay, nhưng không có tiền thì cũng cùi tay thôi.*"

Cùi thơm /ku:j² t^hɤ:m¹/, [ku:j² t^hɤ:m¹] [01] (dt) lõi dứa, phần cứng nằm ở giữa quả dứa. "*Ví dụ cùi bắp trôi xuôi, Cùi thơm trôi ngược hai cùi đụng nhau.* (cd)".

Cùi xúc móng /ku:j² su:k⁵ ma^wŋ^{m5}/, [ku:j² su:k⁵ ma^wŋ^{m5}] [101] (qn) (nb) ý nói đoán chắc việc gì đó không bao giờ xảy ra. "*Ồ đó mà tin nó. Nó mà tới chiều nay, tao cùi xúc móng cho mày coi.*"

Cùi bổi /ku:j³ bo:j³/, [ku:j³ bo:j³] [01] (dt) củi khô, hơi xốp dễ bắt

lửa. "*Mái nhà lá như mớ củi bổi, rót tàn xuống là cháy.* (SN)".

Cùi bửa /ku:j³ buɤ³/, [ku:j³ buɤ³] [01] (dt) củi được bỏ ra thành từng thanh nhỏ cho dễ cháy. "*Sẵn bả đang chế củi lại gần mà léo nhéo, bả cho mày một cái củi bửa bây giờ.*"

Cùi chén /ku:j⁴ cɛ:n⁵/, [ku:j³ cɛ:n⁵] [01] (dt) chạn bát, vật dụng gia đình, có đáy và bốn bên được đóng bằng những thanh tre, gỗ, dùng để úp bát đĩa. "*Con lại cái cùi chén lấy cho má bốn cái chén, hai cái đĩa ghen con.*"

Cùi đòn /ku:j³ do:n²/, [ku:j³ do:n²] [01] (dt) củi nguyên khúc, chưa bỏ ra. "*Mấy cái củi đòn này, gấp dịp nấu bánh tét chụm là hết ý.*"

Cùi lục /ku:j³ lu^wk^{p6}/, [ku:j³ lu^wk^{p6}] [01] (vt) chịu khó, chịu cực, chấp nhận gian khổ vì công việc. "*Thuở ông còn mới vài mươi, có ra làm phán sự Bắc Kỳ, kể bị việc gì đó rồi về ở luôn nhà, cùi lục làm ăn.* (BT)".

Cùi lựt /ku:j³ lu:t⁶/, [ku:j³ lu^wk^{p6}] [01] (dt) cây gậy, ngà, nổi trôi theo dòng nước lớn từ trên nguồn đổ xuôi. "*Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cù, Tràm xanh củi lựt, anh hùng thiếu chi?* (cd)".

Cúi /ku:j⁵/, [ku:j⁵] (dt) (cn) con cúi, rơm được kết lại thành cuộn tròn dài để giữ lửa hoặc hun khói.

"Hoả mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong chỗ dạy đạo kia, Gươm đeo dùng một lưỡi dao phay cũng chém đặng thẳng quan hai nọ. (NĐC)".

Cúi₂ /ku:j⁵/, [ku:j⁵] (vt) nằm sấp xuống để chịu phạt. "Tại sao con bỏ học, lên giường cúi đó cho má, bắc nồi cơm lên rồi tôi đánh".

Cui /ku:j⁶/, [ku:j⁶] (vt) không đúng luật, không theo quy tắc, quy định, hoặc một quy ước nào đó đã được thừa nhận. "Khán giả không rành ngón nghề của cao thủ, sót ruột la ó vang dội: Đánh cui. Và một số đòi trả tiền vé. (NH)".

Cum /ku:m¹/, [kum:¹] (vt) chết, không còn vận động, từ dùng có ý xem thường. "Thằng chả đã cum từ đời nào rồi mà bây giờ mày mới nhắc tới".

Cùm rùm /ku:m² zu:m⁶/, [kum:² zu:m:⁶] [01] (dt) (cn) bùm sùm, loại cây kiểng có nhiều nhánh nhỏ, lá tròn nhỏ, láng, hoa trắng, quả tròn nhỏ như hạt tiêu, khi chín có màu vàng cam, ăn được, cây cũng còn được trồng làm hàng rào cảnh. "Nhà ai có cái hàng rào cùm rùm được cắt tỉa ngay ngắn trông đẹp thiệt".

Cúm nùm, /ku:m⁵ nu:m⁵/, [kum:⁵ nu:m:⁵] [01] (dt) gà nước, một loại chim thân bằng bắp tay người lớn, mỏ dài, cổ cao, lông nâu, có điểm đen, có tiếng kêu

"cúm nùm" như tên gọi. "Anh đi đánh bầy trong bưng, Thấy con cúm nùm trong lùm bay ra. (cd)".

Cúm nùm₂ /ku:m⁵ nu:m⁵/, [kum:⁵ nu:m:⁵] [01] (vt) (bã) khúm nùm, cúm rùm, co rút người lại. "Mày làm gì mà mỗi lần gặp ông phải cúm nùm dữ vậy, ông có ăn thịt ăn cá gì mà mày dàu".

Cùn mẩn /ku:n² man:²/, [ku^wη^{m2} maη:²] [01] (vt) 1. mòn cụt đi, không sắc nữa. "Cái chổi cùn mẩn rồi còn quét được gì nữa dàu mà để.", "Xài gì đến độ cái dao cùn mẩn mà cũng không chịu mài lại.", 2. (nb) (kiến thức) bị mai một đi. "Con không chịu coi sách, coi báo, riết kiến thức nó cũng cùn mẩn đi chớ".

Cùn /ku:n³/, [ku^wη^{m3}] (dt) vảy, một kiểu quần nữ, không chia hai ống, chiều dài chỉ tới gần đầu gối. "Tôi ngồi rình, thấy cô bước tới nhẹ nhẹ, một tay vén cái cùn để khỏi vướng cổ gai, một tay sờ vào bó hoa. (SN)".

Cung /ku^wη^{m1}/, [ku^wη^{m1}] (vt) 1. cong tay và đưa tới phía trước như chuẩn bị đánh ai. "Có gì thì từ từ nói, làm gì cung tay lên dữ vậy.", 2. khoanh tay lại trước ngực để giữ lễ với người lớn. "Con cung tay thưa ngoại con mới về đi con".

Cùng /ku^wη^{m2}/, [ku^wη^{m2}] (vt) toàn thể, khắp cả trong giới hạn của cái được nói đến. "Lâu lâu về

quê, nên nó đi thăm cùng làng khắp xóm vậy đó chị ơi. ".

Cùng quãng /ku^wŋ^{m2} kwaŋ:²/, [ku^wŋ^{m2} waŋ:²] [01] (vt) (cn) vùng vắng, biểu hiện giận dữ, cau có được thể hiện qua hành động trở người qua lại nhiều lần. "*Chị nói nó đi, chớ tôi nói nó, nó cùng quãng không muốn nghe.*".

Cúng /ku^wŋ^{m5}/, [ku^wŋ^{m5}] (vt) (nb) mất không, không được lợi gì. "*Rộng cá lóc bằng diêm mà không đầy thì cúng là phải rồi. Còn kêu trời chi nữa.*".

Cúng biển /ku^wŋ^{m5} biən³/, [ku^wŋ^{m5} bi:ŋ³] [01] (vt) cúng của những người làm nghề đi lại trên sông nước. "*Dân đi ghe mà không chịu cúng biển để cầu bà cậu độ là không yên đầu ghen anh bạn.*".

Cúng căng /ku^wŋ^{m5} kaŋ:¹/, [ku^wŋ^{m5} kaŋ:¹] [01] (vt) cúng để xóa, loại tà ma cho trẻ, nhất là trẻ bệnh, chậm lớn. "*Thằng nhỏ này bệnh hoài, vợ chồng mày đi cúng căng cho nó đi.*".

Cúng chùa /ku^wŋ^{m5} cuɣ:²/, [ku^wŋ^{m5} cuɣ:²] [01] (vt) (nb) mất không, không có một chút lợi lộc gì. "*Bà giao tiền cho mấy thằng dịch vật ấy là cúng chùa rồi.*".

Cúng cô hồn /ku^wŋ^{m5} ko:¹ ho:n²/, [ku^wŋ^{m5} ko^{w1} ho:ŋ²] [001] (vn) (nb) mất tiền, mất của một cách vô ích. "*Tháng này xui xẻo*

thiệt, chỉ quẹt ông già té trầy có một chút tẻ ở đầu gối mà phải cúng cô hồn tiền thuốc mắt năm trăm ngàn.".

Cúng cơm /ku^wŋ^{m5} kɣ:m¹/, [ku^wŋ^{m5} kɣ:m¹] [01] (vt) 1. cúng giỗ, cúng vào ngày giỗ. "*Ba mươi tháng này tôi cúng cơm mười năm ngày mất của ông già, anh có rảnh mời anh ghé nhà chơi.*", 2. (tên) tục, tên thông tục được cha mẹ đặt để gọi cho gần gũi, và dễ nuôi (người xưa quan niệm tên xấu dễ nuôi) "*Giấy khai sanh của ảnh thì tên Hùng Dũng, còn tên cúng cơm thì là Út Đức, nên ở xóm này Di hỏi Út Đức thì ai cũng biết.*", 3. bị mất trộm. "*Tháng rồi, thằng nhỏ nhà tôi nó cúng cơm hết hai chiếc xe đạp.*".

Cúng kiếng /ku^wŋ^{m5} kiəŋ⁵/, [ku^wŋ^{m5} ki:ŋ⁵] [11] (vt) cúng nói chung, bày nhang đèn, thức ăn, hoa quả để khấn vái cho người chết. "*Mả này, thân nhân là ai mà chẳng thấy tới lui cúng kiếng gì cả vậy cà.*".

Cúng sao /ku^wŋ^{m5} ʂa:w¹/, [ku^wŋ^{m5} ʂa:w¹] [01] (vt) cúng cầu trời đất phù hộ cho số mệnh của ai đó, thường trong dịp đầu năm, hoặc các ngày rằm. "*Để tôi lại đó cho biết, luôn đặn nhờ ông ta cúng sao hạn cho... vợ tôi. Thôi tôi đi ghen bà. (SN)*".

Cụng /ku^wŋ^{m6}/, [ku^wŋ^{m6}] (vt) 1. húc, đâm mạnh đầu hoặc sừng vào.

"Nước uống tăng lực "Red Bull", dân ngoài kia gọi là "bò húc", còn dân trong này quen gọi "bò cụng".", 2. đâm mạnh vào khi đang di chuyển. "Hôm qua, trên đường về tôi chứng kiến cảnh hai xe cụng nhau thấy mà kinh hãi.", 3. chạm nhẹ li để tỏ tình thân ái trước khi uống rượu. "Lâu quá không gặp, mày với anh Ba cụng trăm phần trăm cái đi."

Cụng đầu /ku^wŋ^{m6} dɿw:²/, [ku^wŋ^{m6} dɿw:²] [01] (vt) chạm trán, đụng đầu, (nb) đối địch nhau trên mặt trận, thương trường... "Hai lực lượng đối địch cụng đầu nhau, đến giờ vẫn chưa phân thắng bại."

Cụng độ /ku^wŋ^{m6} do:⁶/, [ku^wŋ^{m6} do^{w6}] [01] (vt) 1. (cn) cụng đầu, chạm trán, đụng đầu, đầu nhau. "Mày cụng độ với ống, ống có thể, tao nghi chắc mày tiêu tùng quá.", 2. cá độ, thách đố ăn thua với nhau. "Tao với mày cụng độ xem kì này ai vô địch bóng đá thế giới 2002 hén, tao bắt Ý mày bắt Pháp phải hôn."

Cụng li /ku^wŋ^{m6} li:¹/, [ku^wŋ^{m6} li:¹] [01] (vt) (cv) cụng ly, chạm nhẹ, li, tách để tỏ tình thân khi uống rượu, uống bia. "Rồi, chúng ta cụng cụng ly để chúc mừng buổi gặp gỡ hôm nay."

Cụng mặt /ku^wŋ^{m6} mat:⁶/, [ku^wŋ^{m6} mak:⁶] [01] (vt) chạm mặt, thấy mặt. "Tao với nó mới

cụng mặt nhau sáng nay, nhưng chẳng ai thèm chào ai."

Cuốc tai tượng /kuɿk⁵ ta:¹ tuɿŋ⁶/, [ku:⁵ ta:¹ tu:^{ŋ6}] [001] (dt) cuốc có bề bản rộng. "Một người cuốc đất - phải biết cuốc - dân trong nghề gọi là cuốc kiếu móng trâu, cây cuốc tai tượng cuốc ba cục đất đầy một ki. (NH)".

Cuộc /kuɿk⁶/, [ku:^{k6}] (dt) (bã) cục, một đơn vị quản lí ngành công tác chuyên môn. "Tôi ra bưu cuộc mấy lần nhưng vẫn chưa lãnh được đồ, vì lần nào cũng thiếu giấy tờ.", "Mấy cái thằng trưởng cuộc cảnh sát của nguy ngày trước, thằng nào trông cũng hống hách và quyền hành lắm chớ chẳng phải chơi dàu."

Cuộc đất /kuɿk⁶ dɿt:⁵/, [ku:^{k6} dɿk:⁵] [01] (dt) mảnh đất, vùng đất, khu vực có một diện tích nào đó, thường có nghĩa tương đối lớn. "Xưa kia, Gia Long nhờ biết dụng cuộc đất U Minh mà chiếm lại thành Phú Xuân. (SN)".

Cuội₁ /kuɿj⁶/, [ku:^{j6}] (dt) (bã) cội, gốc, đoạn dưới của thân cây, phần sát mặt đất. "Chim xa rừng thương cây nhớ cuội. (cd)".

Cuội₂ /kuɿj⁶/, [ku:^{j6}] (vt) gian dối, không đúng với thực chất, tính chất, yêu cầu sự vật, sự việc. "Có tiền thì chơi. Không tiền mà biểu có, rồi chơi cuội là hổng được dàu nghen.", "Bọn mày chơi cuội, dối

*bài, tao hổng chơi nữa đâu.", "-
Giả ngộ hoài! Chú họ Lê, tên Mệt.
Ma quỷ nó tin lời khai của chú chứ
ai mà tin. Chú cũng dám là
Nguyễn Văn Quyết, tù vượt ngục gì
đó. Mà thôi, cứ bơi xuống, bơi tự
do kiểu mấy cha nội hồi này. Đ. m.
mấy cha chơi cuối theo kiểu dân
thất nghiệp rủ nhau đánh võ đài ăn
tiền độ, chú là đồng lõa! (SN)".*

Cuốn, /kuɤn²/, [ku:ɤ²] (dt) (bã)
cuốn, cuộn, vật hình tấm hoặc hình
sợi đã được cuộn lại. "*Cuốn phim
này hay thiệt. Ai coi cũng khoái.*",
"*Lấy cuộn băng keo, cho ba dán
đồ coi con.*", "*Cuốn dây điện này
nặng thiệt.*".

Cuốn₂ /kuɤn²/, [ku:ɤ²] (vt) (bã)
cuộn, có dáng chuyển động, như
cuộn lớp này tiếp theo lớp khác,
dồn dập, không ngừng và mạnh
mẽ. "*Anh đi thuyền gao Gò Công,
Anh về Bao Ngựợc bị giông rách
buồm. Rách buồm nước chảy có
cuốn, Anh đi về đó dựng buồm
chạy luôn.* (cd)".

Cuồng /kuɤɤ²/, [ku:ɤ²] (dt)
guồng, một vật dụng hình tròn
dùng để cuốn sợi. "*Lấy cho mẹ
cuồng chỉ đen trong hộp bàn máy
coi con.*".

Cuộng /kuɤɤ⁶/, [ku:ɤ⁶] (dt) (bã)
cuồng, cọng, phần nối kết giữa quả
và thân cây. "*Trái cây bé mà để
mất cuộng bán sẽ không có giá
nghen con.*".

Cúp bắt /ku:p⁵ bak:⁵/, [kɤp:⁵
bak:⁵] [11] (dt) (bã) cướp bắt, tên
một trò chơi dân gian của trẻ, được
gọi theo hoạt động cướp (cúp) và
bắt, người thua thì đi bắt, một số
người thắng thì đi trốn, để cho
người trốn có thời gian trốn thì
người bắt phải nhắm mắt đếm
"năm, mười, mười lăm...", người
trốn bị người bắt phát hiện và chạy
về giành "tùng" (điểm tranh chấp
thắng thua, ai tới trước thì thắng, ai
tới sau thì thua) trước, thì người
trốn coi như chết (thua), còn người
trốn cướp được tùng trước thì người
bắt lại thua; nếu có ai đó trong số
người thắng cướp được tùng thì coi
như cứu được người chết và người
bắt thua tiếp, (cn) năm mười. "*Buổi
tối mà tui con chơi cúp bắt lủi vô
bụi rậm, coi chừng rắn rít đó
nghen hôn.*".

Cúp bé /ku:p⁵ be:⁵/, [kɤp:⁵ be:⁵]
[01] (dt) (tm) "poupée" (P) búp bê,
đồ chơi có hình em bé, thường làm
bằng nhựa. "*Con giành làm chi con
cúp bé với em để nó khóc la um
sùm vậy con.*".

Cúp bình thiếc /ku:p⁵ biɤ:²
thiɤ:⁵/, [kɤp:⁵ biɤ:² thi:⁵] [101]
(qn) già khòm, rất già, già đến mức
lưng khòm xuống. "*Nói gì tới bà
lão cúp bình thiếc ấy nữa.*", "*Cái
lão già cúp bình thiếc ấy vậy mà
còn lấy được một cô vợ trẻ.*".

Cụp, /ku:p⁶/, [kɤp:⁶] (dt) sự dứt
khoát, lập tức, ngay tức thì. "*Đưa*



đây tao thuyết minh cho ống, ống sẽ kí cái cụp thôi.", "Đi thì đi cái cụp đi, không thì thôi, chớ lừng khừng cái kiểu này mất thời gian vô ích."

Cụp₂ /ku:p⁶/, [kɯp:⁶] (vt) hay, tuyệt, ở trạng thái gây cho người sự chú ý theo dõi. "Đang hát cụp quá mà trời lại vẫn vũ kéo mây và trong giây lát mưa nhều hột lâm râm. (PV)".

Cụp lạc /ku:p⁶ la:k⁶/, [kɯp:⁶ la:k⁶] [01] (vt) khoái chí, mê li, thích thú. "Cái phim Tinh Võ Môn do Lý Tiểu Long đóng có nhiều pha đánh võ rất cụp lạc, xem đáng đồng tiền."

Cút bắt /ku:t⁵ bat:⁵/, [kɯ^wk^{p5} bak:⁵] [11] (vt) trò chơi dân gian rượt đuổi nhau của trẻ con. "- Rủi ống đánh thì sao? - Thì anh chạy trốn lẩn quẩn... như con nít chơi cút bắt. - Anh nói kì quá. Bộ... ba em là con nít sao? - Ủ! Anh xin lỗi. (SN)".

Cụt /ku:t⁶/, [kɯ^wk^{p6}] (vt) ngắn, cộc, có chiều dài dưới mức bình thường. "Có khách có khứa vậy mà mày mặc quần cụt coi sao được.", "Lấy cho ba cái áo cụt tay ba mặc đi xóm coi con.", "Tóc ót, anh hớt cụt hơn một tí đi."

Cụt ngắn /ku:t⁶ ɲan:³/, [kɯ^wk^{p6} ɲaŋ:³] [01] (cn) cụt ngoằn, ngắn ngủn, ngắn quá mức bình thường. "Bọn con gái bây giờ chúng ăn

mặc cái kiểu gì cụt ngắn đưa nguyên cả cặp giò trước mặt thiên hạ."

Cụt ngòi /ku:t⁶ ɲo:j²/, [kɯ^wk^{p6} ɲo:j²] [01] (vt) 1. cụt hứng, tịt ngòi, bị mất hứng thú đột ngột. "Để nó kể đi, mày làm nó cụt ngòi mất.", 2. bí, ở vào thế khó khăn mà không tìm được cách giải quyết. "Anh hỏi cái kiểu dồn dập thế này, thằng nhỏ chỉ còn nước cụt ngòi thôi."

Cư xá /ku:¹ sa:⁵/, [ku:¹ sa:⁵] [01] (dt) khu nhà công cộng, thường có nhiều tầng lầu, cho nhiều hộ trú ngụ. "Ngày trước gia đình tôi ở khu cư xá Thanh Đa thuộc quận Bình Thạnh."

Cũ /ku:⁴/, [ku:³] (vt) kiêng, tránh làm điều gì đó. "Mấy ngày nay đi chích ngừa bác sĩ bảo cũ uống rượu, anh thông cảm.", "Theo quan niệm dân gian mừng một Tết người ta cũ quét nhà, sợ tài lộc đi khỏi."

Cự /ku:⁶/, [ku:⁶] (vt) cách nói tắt của từ "chống cự", ý nói không đồng ý, phản đối về một điều gì đó. "Bây giờ tôi lệnh cho anh vậy mà anh cự phải hôn?"

Cự lộn /ku:⁶ lo:n⁶/, [ku:⁶ lo:ŋ⁶] [01] (vt) gây gổ nhau, cãi vã nhau. "Bình tĩnh mà nói, có chuyện chi mà anh em cự lộn dữ vậy chớ."

Cự nự /ku:⁶ nu:⁶/, [ku:⁶ nu:⁶] [01] (vt) tỏ thái độ không đồng ý bằng những lời phản nản, cần

nhân. "Ủ, thì chim trời cá nước, ai bắt được là ăn, tại sao người ta hay cự nự? (PV)".

Cửa /kɯɤ¹/, [kɯΛ¹] (vt) (tl) 1. chinh phục người khác phái trong tình yêu. "Con nhỏ này, chỉ cần đi chơi vài lần là tao sẽ cửa được cho mày coi.", 2. chia, phân ra thành từng phần. "Ba anh em cùng lao động vất vả, thôi số tiền kiếm được này ta cửa ba vậy."

Cửa đồ /kɯɤ¹ do:³/, [kɯΛ¹ doʷ³] [01] (qn) (tl) làm cho ai đó yêu mình. "Công nhận thằng này hay, chỉ có hai ngày mà nó cửa đồ được người đẹp.", "Anh chàng khó tính này, rồi cũng bị người đẹp cửa đồ thôi."

Cửa hai /kɯɤ¹ ha:j¹/, [kɯΛ¹ ha:j¹] [01] (vt) (nb) 1. chia hai cái gì đó. "Tôi với anh cửa hai lì rượu cuối cùng này đi.", "Số tiền lời này tôi với anh cửa hai thôi, anh em mình không tính toán gì hết.", 2. cùng chịu chung. "Thằng đó nó liều lắm, anh mà bước tới nó cửa hai với anh trái lựu đạn liền đó ghen."

Cửa cá mập /kɯɤ¹ ka:⁵ mɤp:⁶/, [kɯΛ¹ ka:⁵ mɤp:⁶] [001] (dn) loại cửa lớn, thường dài cả mét, có răng như răng cá mập, hai đầu lưỡi có gắn hai thanh gỗ dùng cho hai người cầm để cửa gỗ lớn. "Đón và cắt cây dừa này phải có cửa cá mập mới làm được."

Cửa lá liễu /kɯɤ¹ la:⁵ liəw⁴/, [kɯΛ¹ la:⁵ li:w³] [001] (dn) (cn) sũa, loại cửa có cán khuyết vòng tròn để cầm một tay cửa gỗ nhỏ, có lưỡi trong lớn ngoài nhỏ dần. "Con lấy cho ba cái cửa lá liễu để ba mẹ cái nhánh cây này coi con."

Cửa lách /kɯɤ¹ lɛc:⁵/, [kɯΛ¹ lɛt:⁵] [01] (dt) loại cửa lưỡi nhỏ, răng nhuyễn. "Cửa mấy cái khuôn bông này phải có cửa lách cửa mới được."

Cửa liều /kɯɤ¹ liəw⁵/, [kɯΛ¹ li:w⁵] [01] (dt) loại cửa to phải có hai người cửa. "Dùng cửa liều mà hai người cửa không đều tay cũng khó cửa lắm."

Cửa mập lắt /kɯɤ¹ mɤp:⁶ lat:⁵/, [kɯΛ¹ mɤp:⁶ lak:⁵] [011] (dn) (cn) cửa cá mập loại nhỏ. "Mấy khúc dừa này chỉ cần cửa mập lắt cắt một hồi là xong hết liền hà."

Cửa cái /kɯɤ³ ka:j⁵/, [kɯΛ³ ka:j⁵] [01] (dt) cửa chính vào nhà. "Nhà gia tài chỉ có cái cửa cái mà tại con bày chơi hết cả lối đi."

Cửa cha /kɯɤ³ ca:¹/, [kɯΛ³ ca:¹] [01] (vt) trên, gác hơn người, trịch thượng. "Anh em bạn bè với nhau mà mày chơi cửa cha như vậy là không được đâu ghen."

Cửa khém /kɯɤ³ xɛ:m⁵/, [kɯΛ³ xɛ:m⁵] [01] (dt) cửa hai bên hông nhà. "Nhà phải có cửa khém, chứ



chỉ độc có mỗi cửa cái thì bất tiện lắm."

Cửa lá sách /kɯɤ³ la˥ ʂɜː˥/, [kɯA³ la˥ ʂɜː˥] [001] (dn) cửa chớp, cửa có những thanh gỗ mỏng lắp ngang, nghiêng, song song, gần nhau, để tránh được mưa nắng, mà vẫn thoáng khí. "Trước đây, cửa cái, cửa sổ gì, người ta cũng hay gắn cửa lá sách."

Cửa tiệm /kɯɤ³ tiəm⁶/, [kɯA³ ti:m⁶] [01] (dt) cửa hiệu, tiệm tạp hoá nhỏ của tư nhân. "Con lại cửa tiệm bà Bảy, mua cho má một cục xà bông có Ba ghen con."

Cửa tứ /kɯɤ³ tu˥/, [kɯA³ tu˥] [01] (dt) cửa ở bốn hướng. "Thường cất chợ người ta hay mở cửa tứ: bắc, nam, đông, tây, người ra vào cửa nào cũng được."

Cung /kɯɤː¹/, [kɯɤː¹] (dt) 1. tiếng gọi âu yếm đối với người yêu, hoặc vợ. "Anh bạn công chuyện chờ chút ghen cung.", 2. tiếng gọi thể hiện sự thân thương với bạn trẻ. "Tụi cung đi chỗ khác chơi, để anh làm việc một chút ghen."

Cứng /kɯɤː³/, [kɯɤː³] (vt) tròng trọng, hơi lớn nhưng chưa trưởng thành. "Mấy con cá cứng này bắt nó làm gì, để cho nó lớn thêm cái đã.", "Mấy thằng nhóc cứng đó không dần mặt nó sớm sau này cũng khó trị lắm đó ghen."

Cứng cứng /kɯɤː³ kɯɤː³/, [kɯɤː³ kɯɤː³] [01] (vt) ba mớ, lưng lửng, sần sần, chênh choáng say. "Thằng này có cái tật nhậu vô cứng cứng là bắt đầu quậy, bực mình thiệt."

Cứng /kɯɤː⁵/, [kɯɤː⁵] (vt) 1. rắn, ở trạng thái rắn, trạng thái có hình dạng và thể tích nhất định. "Bánh gì mà cứng như đá ai ăn cho được.", 2. chắc, chắc chắn, khó hoặc không thể lay động. "Keo dán sắt mà dán là nó dính cứng liền hà."

Cứng cạy /kɯɤː⁵ kaj˥/, [kɯɤː⁵ kaj˥] [01] (vt) 1. hơi cứng (cơm dừa muốn ăn phải cạy chứ không còn nạo được) "Ba cái dừa cứng cạy mà uống nước, ăn cái là hết ngon rồi, chỉ còn nước làm mút mà thôi.", 2. (nb) sồn sồn, (thường nói về lớp phụ nữ) chưa già, nhưng cũng không còn trẻ nữa, khoảng ba mươi ngoài. "Chị ấy cũng cứng cạy rồi đó chứ, mà sao chỉ hổng chịu lấy chồng."

Cứng còng /kɯɤː⁵ ka˥ɿᵐ²/, [kɯɤː⁵ ka˥ɿᵐ²] [01] (vt) 1. rất cứng, cứng đến mức không còn thay đổi hình dạng được nữa. "Ba cái bánh mì để mấy ngày rồi mà cứng còng như thế này.", 2. cứng đến mức thiếu hẳn sự mềm mại trong động tác, đường nét. "Cô này có cái dáng đi cứng còng chẳng khác mấy tay đòn ông.", "Lạnh

quá, mấy ngón tay tôi cũng còng không thể cầm viết được."

Cứng cơ /kɯŋ˥˥ kɯ˧˥/, [kɯŋ˥˥ kɯ˧˥] [01] (vt) (nb) tay cầm cơ đánh bị da không còn linh hoạt để đánh trúng đích ghi điểm nữa. "Nó làm tao què cứng cơ luôn, giò gà, dái bò gì tao đánh cũng trật lất hết."

Cứng cựa /kɯŋ˥˥ kɯɣ˥˥/, [kɯŋ˥˥ kɯɣ˥˥] [01] (vt) (nb) giỏi, có khả năng; có trình độ hiểu biết hoặc tay nghề cao. "Con gà này cứng cựa à nghen, muốn thắng nó không phải dễ đâu.", "Anh ấy cứng cựa lắm, đi thi không đậu đâu sao được."

Cứng cựa gà nòi /kɯŋ˥˥ kɯɣ˥˥ ɣa˥˥ nɔ˥˥/, [kɯŋ˥˥ kɯɣ˥˥ ɣa˥˥ nɔ˥˥] [0101] (qn) (nb) rất giỏi, rất có khả năng, rất có trình độ. "Chị ấy là tay vợt cứng cựa gà nòi, khó ai có thể đánh thắng được chị."

Cứng đờ /kɯŋ˥˥ dɯ˧˥/, [kɯŋ˥˥ dɯ˧˥] [01] (vt) 1. (bã) cứng đờ, cứng lại và thẳng ra, mất hết khả năng cử động. "Tay chân thẳng nhô sao cứng đờ vậy, hay là nó bị lạnh đó.", 2. không mềm mại, uyển chuyển. "Múa cái kiểu gì mà tay chân cứng đờ vậy.", 3. (nb) chết đến độ cứng lại. "Con cá này cứng đờ rồi, còn rộng làm gì nữa."

Cứng mãnh /kɯŋ˥˥ mɔ˥˥/, [kɯŋ˥˥ mɔ˥˥] [01] (vt) giỏi thủ đoạn, mãnh khoé để lừa gạt, qua mặt người khác. "Mấy thằng gian

thương, chợ trời chúng cứng mãnh lắm, anh cẩn thận, coi chừng bị chúng gạt à nghen."

Cứng mình /kɯŋ˥˥ mɪn˥˥/, [kɯŋ˥˥ mɪn˥˥] [01] (vt) 1. ngẩn người, ngượng ngây người, không còn biết xử trí ra sao. "Giữa đám đông mà mày làm tao cứng mình, đúng là không biết điều chút nào cả.", 2. chết cứng, chết hằn nên thân thể đã cứng lại. "Con hổng chịu thay nước để mấy con cá cứng mình hết rồi, còn rộng chi nữa."

Cứng ngắc /kɯŋ˥˥ ŋak˥˥/, [kɯŋ˥˥ ŋak˥˥] [01] (vt) rất cứng, cứng đến độ không còn thay đổi hiện trạng được nữa. "Xi mớng nó chết cứng ngắc rồi, còn làm gì được nữa."

Cược /kɯɣ˥˥ kɯ˧˥/, [kɯ˧˥ kɯ˧˥] (dt) cú đá, dùng gót chân tống mạnh về phía đối phương. "Nó lãnh trọn một cước vô bụng nên không ngã nhào sao được."

Cược /kɯɣ˥˥ kɯ˧˥/, [kɯ˧˥ kɯ˧˥] (vt) 1. đặt cọc, đặt tiền trước. "Tôi đặt cược một phần ba, khi nào lấy tôi chống tiền đủ.", 2. cá cược, thỏa thuận được thua với nhau về một phỏng đoán nào đó. "Anh cược với tôi một chầu nhậu hôn, tôi bắt đội Anh, anh bắt đội Tây Ban Nha."

Cười hùn /kɯɣ˥˥ hu˧˥/, [kɯ˧˥ hu˧˥] [01] (vt) cười góp, cười theo, cười do sự tác động của tiếng cười người khác. "Biết cái gì hôn mà cũng cười hùn vậy?"



Cười khà ó /kuxj² xa:³ o:⁵/, [kuxj² xa:³ o⁵] [001] (vn) cười hô hô, cười thành tiếng lớn, cười không giữ ý giữ tứ, cười có vẻ thiếu lịch sự. "*Cái thằng có ăn có học mà cười khà ó cái kiểu đó là không được rồi.*".

Cười khín /kuxj² xi:n⁵/, [kuxj² xin:⁵] [01] (vt) (cn) cười hùn, cách nói có phần mỉa mai hơn. "*Nó có biết cái gì đâu, chỉ chực thấy người khác cười cũng bắt chước cười khín.*".

Cười lão /kuxj² la:w⁴/, [kuxj² la:w³] [01] (vt) cười khà, cười thành tiếng khà khà, thường là kiểu cười của người lớn tuổi. "*Mới còn thanh niên mà cũng bày đặt cười lão nghe thấy ghét.*".

Cười lớn lên /kuxj² lo:n³ le:n³/, [kuxj² lo:ⁿ³ le:ⁿ³] [011] (vn) cười e lệ, ngượng ngùng. "*Nói chuyện yêu đương đứa con gái nào cũng cười lớn lên, tỏ vẻ mắc cỡ.*".

Cười miếng chi /kuxj² miəŋ⁵ ci:¹/, [kuxj² mi:ⁿ⁵ ci:¹] [001] (vn) cười chỉ nhếch môi lên một chút, có nét duyên dáng. "*Cô bé cười miếng chi trông thiệt ngộ.*".

Cười miếng chi cộp /kuxj² miəŋ⁵ ci:¹ kɔ:p⁶/, [kuxj² mi:ⁿ⁵ ci:¹ kɔ:p⁶] [0001] (qn) cười mỉm, nửa như e lệ, nửa như đắc ý. "*Thích thú điều gì mà cứ cười miếng chi cộp hoài vậy cô bé.*".

Cười mỉm chi /kuxj² mi:m³ ci:¹/, [kuxj² mi:m³ ci:¹] [001] (vn) (bà) cười mỉm chi, cười mỉm, cười không hở môi, chỉ nhếch mép một tí. "*Con gái thì phải cười mỉm chi duyên dáng như vậy mới được chỗ.*".

Cười mỉm chi /kuxj² mi:m⁵ ci:¹/, [kuxj² mi:m⁵ ci:¹] [001] (vn) (bà) cười mỉm chi. "*Đám con gái ngồi nghe chú Ba kể chuyện đùa nào cũng cười mỉm chi, thích thú.*".

Cười tích toác /kuxj² tic:⁵ twa:k⁵/, [kuxj² tit:⁵ tɔ:k⁵] [001] (vn) cười như nắc nẻ, cười giòn từng tràng. "*Có chuyện gì vui mà mấy đứa trẻ nó cười tích toác dữ vậy bầy.*".

Cười tòm tèm /kuxj² tɔ:m³ tɛ:m³/, [kuxj² tɔ:m³ tɛ:m³] [011] (vn) cười không thành tiếng, ra chiều đắc ý. "*Anh nói đúng ý ông quá, nên ông cứ cười tòm tèm mà không nói thêm gì.*".

Cười xộ /kuxj² so:⁶/, [kuxj² so⁶] [01] (vt) cười lớn tiếng rồi nín bật, bẽn lẽn, ngượng nghịu, vì nhận ra mình lảm. "*Nó làm bọn mình mừng hụt, cười xộ, quê hết biết.*".

Cườm /kuxm²/, [kux:m²] (dt) bắp, phần nhô ra ở cẳng chân, cẳng tay. "*Cườm tay em trắng lại tròn, Em cho ai gỏi mà mòn một bên? (cd)*", "*Chàng nắm lấy hai cườm chún của Nam mà xô đi. (BNL)*".

Cuờm₂ /kʷɔɹm²/, [kʷɔɹm²] (vt) chênh choáng, ngà ngà. "*Mối nhậu vô vài li mà đã cuờm rồi sao, dạo này sao yếu vậy?*".

Cuờm cuờm /kʷɔɹm² kʷɔɹm²/, [kʷɔɹm² kʷɔɹm²] [01] (vt) ba mớ, sương sương, ở tình trạng có một ít, không nhiều. "*Ông ta có cái biệt tài là nhậu vô cuờm cuờm lại hát rất hay, chỗ bình thường ít khi mới được ông hát lắm.*".

Cương /kʷɔɹŋ¹/, [kʷɔɹŋ¹] (vt) (nb) 1. bốc đồng, bực bội, nổi nóng bất ngờ. "*Tánh ảnh hay cương, chỗ ảnh tốt và hiền lắm chị ơi.*", 2. đối chọi, đối đầu. "*Mày mà cương với thủ trưởng thì chỉ có thiệt thân thôi em ơi.*".

Cưỡng /kʷɔɹŋ⁴/, [kʷɔɹŋ³] (dt) sáo sậu, một loại chim lông đen, chân dài, có thể nuôi và tập cho biết nói một vài tiếng thông thường. "*Ngó ra ngoài nhánh trâm bầu, Thấy đôi cưỡng đậu qua rầu phạn qua.* (cd)."

Cượng /kʷɔɹŋ⁶/, [kʷɔɹŋ⁶] (vt) 1. (bã) cưỡng, chống lại. "*Thân mình làm sao cượng được số trời đã định anh ơi.*", 2. (bã) gượng, gắng sức làm việc gì. "*Lần trước ngã té ống còn cượng đứng dậy nổi, chỗ lần này thì nằm quẹp luôn.*".

Cượng cầu /kʷɔɹŋ⁶ kʷɔɹw²/, [kʷɔɹŋ⁶ kʷɔɹw²] [01] (vt) cố cãi một cách gượng gạo, ngang bướng. "*Thối chấp nhận đi em, đừng có*

cượng cầu hoài thêm chúng ghét, chỗ có được gì đâu.".

Cút chó /kʷɔɹt⁵ cɔɹ⁵/, [kʷɔɹt⁵ cɔɹ⁵] [01] (pt) tiếng chửi nhẹ biểu thị sự không đồng ý, đồng tình. "*Cút chó. Phân công cái kiểu đó không công bằng, tao hông đi đâu.*".

Cút cò /kʷɔɹt⁵ kɔɹ²/, [kʷɔɹt⁵ kɔɹ²] [01] (dt) phân trắng, phân do bị bệnh. "*Mấy con gà nòi của mày nó ỉa cút cò rồi đó, không cho nó uống thuốc coi chừng bắc nước sôi à ghen.*".

Cút dầu /kʷɔɹt⁵ zɔɹw²/, [kʷɔɹt⁵ jɔɹw²] [01] (dt) cốt dừa kết lại thành cục, do quá trình đun sôi nước cốt dừa thành dầu. "*Ăn ba cái cút dầu nhiều coi chừng đau bụng đó ghen con.*".

Cút khô /kʷɔɹt⁵ xɔɹ¹/, [kʷɔɹt⁵ xɔɹ¹] [01] (pt) 1. (cn) cút chó, tiếng chửi nhẹ biểu thị sự không đồng ý, đồng tình. "*Cút khô, ở đó mà mày tin lời bọn nó, bọn nó hứa cho qua vậy mà.*", 2. không có giá trị gì, không có gì. "*Đi mấy ngày trời có được cái gì đáng giá đâu, có được ba cái cút khô thì có.*", "*Nó hứa với mày để rồi mày coi, tao đảm bảo chỉ có cái cút khô.*".

Cút mũi /kʷɔɹt⁵ muɹj⁴/, [kʷɔɹt⁵ muɹj³] [01] (dt) phần nước mũi khô đóng lại thành cục. "*Giữ em cái kiểu gì mà để cút mũi đầy mũi em vậy con.*".

Cút ráy /kwt:⁵ zəj:⁵/, [kwk:⁵ zəj:⁵] [01] (dt) ráy tai, chất nhờn màu vàng lâu ngày đóng lại thành cục ở tai. "*Mày tới thợ hớt tóc lấy cút ráy coi chừng có ngày điếc lỗ tai luôn đó.*".

Cửu Long chín rồng /ki:w³ lə^wŋ^{m1} ci:n⁵ zɿ^wŋ^{m2}/, [ku^{w3} lə^wŋ^{m1} cin:⁵ zɿ^wŋ^{m2}] [0101] (qn)

1. nhóm anh em, giang hồ tập hợp lại thành một tổ chức hoạt động chống làng lính những năm trước Cách mạng tháng Tám, lấy tên vùng đất "Cửu Long". "*Nhóm Cửu Long chín rồng cũng làm cho Tây nhiều phen điêu đứng.*", 2. dân thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, dân Nam Bộ, cách nói có ý tự hào. "*Anh là dân Cửu Long chín rồng đó, chó hổng phải dân ở đâu.*".

Cựu thù /ki:w⁶ tʰu:²/, [ku^{w6} tʰu^{w2}] [01] (dt) người có mối hiềm thù với mình. "Tuy là cựu thù, nhưng ông ta cũng đã biết lỗi, thôi thì mình lấy tình thương mà bỏ qua đi anh Năm à."

Dd

Da /za:¹/, [ja:¹] (dt) (cây) da, cây to có rễ phụ mọc từ cành thông xuống, cây được trồng để lấy bóng mát. "*Cây da trốc gốc, cái miếu còn ngồi, Người thương dâu mất chỗ ngồi còn đây.* (cd)".

Da bánh ít /za:¹ bɔ̃j:⁵ i:t⁵/, [ja:¹ bɔ̃j:⁵ i:t⁵] [01] (dn) da bánh mật, da có màu sậm. "*Cô ta có nước da bánh ít, nhưng trông rất có duyên.*".

Da cóc /za:¹ kə^wk^{p5}/, [ja:¹ kə^wk^{p5}] [01] (dt) da ráp, sần sùi, do có gẻ, sọc nhiều chỗ. "*Trông mình mấy da cóc của nó là ai cũng phát kinh tởm rồi.*".

Da giấy /za:¹ zɔ̃j:⁵/, [ja:¹ jɔ̃j:⁵] [01] (nb) da nhạy cảm với cảm giác đau. "*Thằng này bộ da giấy hay sao mà đụng tới nó một tí là nó kêu trời như bọng rồi.*".

Da lợn /za:¹ lɔ̃:n⁶/, [ja:¹ lɔ̃:n⁶] [01] (dt) bánh mềm, ướt, có nhiều lớp, mỗi lớp có một màu; bánh được đổ và hấp thành nhiều lần

trong một khuôn lớn, sau được cắt thành hình chữ nhật. "*Những tay bán thịt, da lợn sẵn sàng.* (v)".

Da nước màu /za:¹ nuɔ̃k⁵ maw:²/, [ja:¹ nuɔ̃k⁵ ma:w²] [101] (dn) da có màu nâu sậm như màu của nước màu (nước hàng) dùng để nấu ăn. "*Anh ta có màu da nước màu trông rất khoẻ mạnh.*".

Da sà /za:¹ ɕa:²/, [ja:¹ sa:²] [01] (dt) (cv) da xà, cây da sống lâu năm, rễ thông xuống um tùm. "*Hồi trước, buổi tối mà đi ngang qua cây da sà, ai yếu bóng vía không dám đi một mình, vì người ta đồn cây da sà có nhiều ma nên ai cũng sợ, nhưng kì thực có ma cổ chỉ đâu.*".

Dà dách /za:² zɔ̃c:⁵/, [ja:² jɔ̃t:⁵] [01] (dt) một loại bài được chia hai lá và có thể rút tới 5 lá, cách tính điểm cộng lại 21 điểm là lớn nhất, quá điểm 21 là bài "quất" không còn giá trị, (cn) xì dách. "*Làm cái dà dách mà được 21 điểm là coi như ăn hết rồi.*".

Dả /za:³/, [ja:³] (ct) từ dùng để thưa đáp khi đối thoại với người lớn, thể hiện sự lễ phép và có hàm ý hỏi hay nghi vấn. "*Dả? Bác nói chi, con nghe hồng rõ.*", "*Ở đó mà dạ với dả. Nội biểu thì con nghe lời đi làm đi.*".

Dã dươi /za:⁴ zurj⁶/, [ja:³ jurj⁶] [01](vt) (bã) rửa rươi, bài hoại tay chân do mệt mỏi, buồn bã. "*Làm gì mà người trông dã dươi vậy anh Ba?*".

Dã lả /za:⁴ la:³/, [ja:³ la:³] [01] (vt) làm ra vẻ vui tươi, tỏ ra vẻ cỏi mở, thân thiện. "*Mày lảm rồi, đừng thấy ống dã lả mà vội mừng, thâm tâm ống không phải như vậy đâu.*".

Dạ /za:⁶/, [ja:⁶] (ct) vâng, từ dùng để thưa đáp khi nghe gọi và biểu thị sự ứng thuận một cách lễ phép. "*Năm đi! Dạ! Con lấy cho má cái chổi ở dưới bếp để má quét sân.* Dạ!".

Dạ cổ hoài lang /za:⁶ ko:³ hwa:j² la:ŋ¹/, [ja:⁶ ko^{w3} wa:j² la:ŋ¹] [0101] (qn) tên bản nhạc cổ nổi tiếng của Cao Văn Lầu (Bác Sáu Lầu), người ở Bạc Liêu, bản nhạc được xem như sự khởi đầu cho dòng nhạc Vọng Cổ. "*Dân Nam Bộ này, nhiều người thuộc bài "Dạ cổ hoài lang" của bác Sáu Lầu lắm. Anh muốn nghe hôn, em hát cho anh nghe.*".

Dạ dưới /za:⁶ zurj⁵/, [ja:⁶ jurj⁵] [01] (dt) phần cơ thể người có bộ

phận sinh dục. "*Rủi em đạp mạnh quá nhằm dạ dưới làm nó tức đến mất thổ.* (PV)".

Dác dác /za:k⁵ da:k⁵/, [ja:k⁵ da:k⁵] [01] (vt) đôi điều, qua loa, sơ sạ, nói một vài lời cho có. "*Nó mới nói dác dác hồi nãy ở đây mà bây giờ nó chạy đâu mất rồi cà.*".

Dạc /za:k⁶/, [ja:k⁶] (vt) 1. giứt hỏ, bung ra không còn ăn khớp. "*Cái ghế này nó bị dạc mấy cái chum nên mình ngồi nó cứ lung lay không vững.*", 2. sổ ra, tuột ra, không còn gắn kết. "*Con heo ủ quá nó đi bị dạc móng bây giờ nằm một chỗ, mới chết dây chớ.*", 3. bỏ ra, loại ra, không dùng nữa. "*Mấy đứa tụi nhỏ, chúng mặc ba cái đồ cẩu mợ dạc cho cũng còn bảnh quá sá.*".

Dạc mộng /za:k⁶ mɿ^wŋ^{m6}/, [ja:k⁶ mɿ^wŋ^{m6}] [01] (vt) hiện tượng không còn ăn khớp giữa gờ và rãnh liên kết hai, hoặc ba thanh gỗ lại với nhau. "*Cái giường này dạc mộng dữ rồi, nên coi chừng nó sụp xuống bất tử à ghen.*".

Dai như trâu dái /za:j¹ jur:¹ tɿw:¹ da:j⁵/, [ja:j¹ jur:¹ tɿw:¹ da:j⁵] [1011] (qn) rất dai, diễn tiến trong thời gian dài, cách nói hình ảnh, nhưng có tính thô tục. "*Cái thằng này, nói một chút là người ta hiểu rồi, cần gì phải nói dai như trâu dái vậy.*".

Dài dài /za:j² za:j²/, [ja:j² ja:j²] [01] (vt) 1. lần lần dọc theo, men theo. "*Đi dài dài bờ đê một lát là tao cũng thộp được mấy cặp ếch rồi, cần gì đi đâu xa.*", 2. luôn luôn, ngày này qua ngày nọ. "*Đây tới Tết là tôi chỉ có ở không chơi dài dài, chớ có làm chi đâu.*".

Dài nhằng /za:j² ɲaŋ:³/, [ja:j² ɲaŋ:³] [01] (vt) (bã) dài nhằng, dài quá, dài đến mức gây khó chịu. "*Ông phát biểu một bài dài nhằng làm anh em ngồi nghe ẽ ảm cả người.*".

Dài thôn /za:j² t^ho:n²/, [ja:j² t^ho:ŋ²] [01] (vt) dài thông, dài quá mức, thừa ra. "*Đo quần cái kiểu gì mà dài thôn đi phết đất coi không được chút nào.*".

Dãi dốt /za:j⁴ zɔ:t⁵/, [ja:j³ jɔ:k⁵] [01] (dt) nước dãi, nước miếng nói chung. "*Thúng thúng mà nói, làm gì mà nói năng dãi dốt tùm lum.*".

Dái bỏ /za:j⁵ bo:²/, [ja:j⁵ bo:²] [01] (vt) (bi a) ở tình trạng hai bi đối diện nằm khít nhau theo chiều ngang, cách nói thô tục. "*Dái bỏ mà đánh cũng trật thì có nước nghỉ cha cho rồi.*".

Dái ngựa /za:j⁵ ɲuɤ:⁶/, [ja:j⁵ ɲuɤ:⁶] [01] (dt) một loại cây to được trồng bên đường để lấy bóng mát, có trái to bằng nắm tay màu vàng đất, trái có cuống lông thông. "*Mấy cây dái ngựa này nghe nói được trồng từ thời Pháp lận đó.*".

Dại₁ /za:j⁶/, [ja:j⁶] (vt) 1. rọi, dội, có ánh sáng chiếu vào. "*Đế em nằm ngủ đó coi chừng nắng chiếu đại bình đó.*", 2. dột, thấm, nước có thể ngấm vào và nhỏ xuống. "*Mùi nhà bị đại mà cũng chưa có tiền để sửa nữa đó anh thấy.*", 3. giăng ra, xoạc ra, bẹt hai chân ra hai bên có một khoảng cách lớn ở giữa. "*Ngồi cho nó dằng hoàng, ngồi cái kiểu gì mà đại hai chân ra vậy chớ.*".

Dại₂ /za:j⁶/, [ja:j⁶] (vt) trẻ, chưa có được kinh nghiệm sống, nghĩa thành ngữ chỉ còn dùng trong "vợ đại con thơ". "*Sau cái Tết đầu tiên trong rừng, đảng ủy quyết định vượt ngục đợt hai. Sáu Giàu cần thận viết thư cho chủ ngục thiếu tá Ménétrier. Nguyên văn như sau: "Kính ông Ménétrier, Chúng tôi ra đi không phải vì chế độ hà khắc của nhà tù, cũng không phải vì cha già mẹ yếu, vợ đại con thơ. Chúng tôi ra đi như các ông, với trách nhiệm cao cả của Tổ quốc bị xâm lược. Do đó chúng tôi có trách nhiệm phải ra đi. Khi chúng tôi đi rồi, xin thiếu tá hãy tiếp tục đối xử tử tế với các anh em còn ở lại. Đêm 27 - 3 - 1941. Tổng đại diện Trần Văn Giàu."* (NH)".

Dàm /za:m²/, [ja:m²] (dt) dây xoắn vào mũi trâu, bò để dắt, điều khiển. "*Con nghé này xoắn dàm được rồi, không thôi khó trị nó lắm.*".

Dan ca /za:n¹ ka:¹/, [ja:ŋ¹ ka:¹] [01] (vt) dây dưa, dài dòng, lằng

nhàng, không rõ ràng, dứt khoát. "Hỏi nó, nó nói cái kiểu *dan ca* đó ai biết đường mà lần."

Dàn chào /za:n² ca:w²/, [ja:ŋ² ca:w²] [01] (dt) bộ phận tiếp tân, khánh tiết, nghi lễ. "Nhìn thấy cái *dàn chào* của ông thì cũng đủ biết *dám cưới* nhà giàu chơi ngông rồi.", 2. (nb) thành phần gián tiếp, không trực tiếp lao động. "Nhà máy mà cái *dàn chào* quá lớn như vậy, hỏi không sắp tiệm sao được."

Dàn đồng /za:n² dɿ^wŋ^{m2}/, [ja:ŋ² dɿ^wŋ^{m2}] [01] (dt) khung xe, sườn xe, bộ phận chính để trên đó lắp đặt các chi tiết, bộ phận khác. "Cái xe này coi vậy chớ *dàn đồng* còn tốt lắm đó."

Dàn hụi /za:n² hu:j⁶/, [ja:ŋ² hu:j⁶] [01] (dt) 1. một dây hụi có sự tham gia của nhiều người. "Bả làm chủ hụi cái kiểu gì mà bẻ một lúc hai cái *dàn hụi*, mắc nợ tùm lum, nên tay con tới xiết nhà, xiết cửa chớ có gì đâu.", 2. (nb) đường dây làm ăn, tổ chức làm ăn lén lút, không trong sáng. "Bị công an phát hiện mấy cái *dàn hụi*, cha con nó bỏ cửa chạy lấy người, nhưng rồi cũng không thoát."

Dàn quay /za:n² kwaj:¹/, [ja:ŋ² waj:¹] [01] (vt) loanh quanh, quanh co, không đi thẳng, tập trung vào vấn đề. "Ông ta chỉ giỏi nói *dàn quay* thôi, chớ có biết gì đâu mà bàn."

Dạn /za:n⁶, [ja:ŋ⁶] (vt) 1. bạo, không biết sợ, không biết ngại ngùng, hoặc không biết lạ. "Rể mới mà tới nhà ông gia bà gia, *dầu cho dạn* mấy cũng có bên lên. (BT)", "Mấy con chim bồ câu này *dạn* thiệt, chúng đi sát bên người rất tự nhiên.", 2. gan, không biết sợ khi đối mặt hiểm nguy. "Nó *dạn*, chớ tao thấy chớ nó túa ra cả bầy như vậy là tao chạy mất."

Dạn dĩnh /za:n⁶ zɿ:⁴/, [ja:ŋ⁶ zɿ:³] [01] (vt) dạn dĩ, bạo dạn, không sợ sệt, ngần ngại. "Cha mạnh *dạn* đi trước, khép nép sát bên lẽ, hai đứa con trai theo sau, còn nắm tay nhau, sợ đi lạc, nhưng mười bước sau thấy *dạn dĩnh*. (SN)".

Dạn khi /za:n⁶ xi:²/, [ja:ŋ⁶ xi:²] [01] (vt) dạn dĩ, bạo gan, không sợ hiểm nguy. "Thằng này nó *dạn khi*, dám mò tới sủng *dạn*, chớ con tôi chẳng đứa nào dám."

Dạn khô /za:n⁶ xo:¹/, [ja:ŋ⁶ xo:¹] [01] (vt) rất dạn, không ngần ngại, sợ sệt điều gì. "Đến nhà người ta, nó cũng ăn, ngủ *dạn khô* như ở nhà mình vậy.", "Mấy con chim này nuôi riết nó *dạn khô*, đi lại trong nhà thoải mái như không có ai vậy."

Dạn queo /za:n⁶ kwe:w¹/, [ja:ŋ⁶ we:w¹] [01] (vt) (cn) dạn khô. "Con nhỏ này, trước chớ đông người, nó cũng ăn nói *dạn queo*, hay thiệt."

Dạn thuốc /za:n⁶ t^hu^xk⁵/, [ja:ŋ⁶ t^hu:k⁵] [01] (vt) quen tiêm thuốc, uống thuốc, không sợ thuốc. "*Thằng bé này dạn thuốc, chớ gắp con người khác là không dễ gì uống được những loại thuốc tán này đâu.*"

Dang /za:ŋ¹/, [ja:ŋ¹] (vt) 1. tránh, dịch ra đến vị trí khác. "*Dang ra chỗ khác cho bác Năm thấy đường làm việc, chớ tụi con bu vây sao được.*", 2. bặt, bật, giạt (ra), không còn ở vị trí ban đầu. "*Sóng đánh, giạt riết, mà đóng cột tui ngâm sát bờ, nó dang ra giữa lòng sông đó chớ.*", 3. nhô, lẩn, tràn ra ngoài. "*Phơi lúa cái kiểu này dang hết con lộ người ta rồi.*"

Dang cu lủ /za:ŋ¹ ku:¹ lư:²/, [ja:ŋ¹ ku:^{w1} lư:²] [001] (vn) (cn) dang cù lự, lấy hết sức mình để thực hiện một động tác nào đó. "*Chỉ có sức trai, họ mới dang cu lủ đập dẹp được những lá nhíp xe thành những con dao, chớ sức già thì thua, làm sao nổi.*"

Dang sen /za:ŋ¹ ɬe:n¹/, [ja:ŋ¹ ɬe:n¹] [01] (dt) loại cò lông xám, cẳng cao, mỏ dài. "*Mùa nước dang sen về vườn chim Bạc Liêu này nhiều lắm.*"

Dang sức /za:ŋ¹ ɬuk:⁵/, [ja:ŋ¹ ɬuk:⁵] [01] (vt) ra sức, cố sức, đem hết sức ra để làm một việc gì. "*Rõ ràng đến xú lạ quê người, bạn chỉ còn nước dang sức ra mà làm,*

chớ trông chờ sự giúp đỡ của ai nữa."

Dàng dênh /za:ŋ² zə:ŋ¹/, [ja:ŋ² jə:n¹] [01] (vt) dênh dàng, không khăn trương, để mất nhiều thời gian. "*Làm dàng dênh cái kiểu đó thì biết bao giờ mới xong, nhanh lên đi.*"

Dàng tè /za:ŋ² te:²/, [ja:ŋ² te:^{j2}] [01] (vt) chuẩn bị lâu, tổ chức, bày vẽ lâu lắt. "*Làm thì bắt tay cùng làm quách cho rồi, chớ ở đó mà dàng tè mãi, biết bao giờ mới làm được.*"

Dàng trời /za:ŋ² tɁ:^{j2}/, [ja:ŋ² tɁ:^{j2}] [01] (vt) 1. dường trời, quá mức, quá sức tưởng tượng. "*Thôi mày nói dóc vừa vừa thôi, nói dóc dàng trời ai chịu cho nổi.*", 2. nghịch ngợm, phá phách quá mức, không thể chịu đựng nổi. "*Đám con của bà Bảy dàng trời, nhắc tới trong xóm này ai cũng ngán.*"

Dàng trời đổ lửa /za:ŋ² tɁ:^{j2} do:³ lư:^{x3}/, [ja:ŋ² tɁ:^{j2} do:^{w3} lư:^{Λ3}] [0101] (vt) vượt quá mức, vượt quá sức tưởng tượng. "*Ý là nó chưa mười bảy da. Vây mà nó làm ăn dàng trời đổ lửa đi mày ơi!*" (PV).

Dàng trời mây /za:ŋ² tɁ:^{j2} mɁ:^{j1}/, [ja:ŋ² tɁ:^{j2} mɁ:^{j1}] [011] (vn) (cn) dàng trời, nhưng sắc thái nghĩa được nhấn mạnh ở mức cao hơn. "*Tay đó là tay sạo dàng trời mây ai mà không biết, vậy mà cậu lại tin nó.*", "*Cái đám con dàng trời*

D

mây của bà bị công an bắt hết cũng là đáng."

Danh háo /zɜpː¹ ha:w⁵/, [jɜnː¹ ha:w⁵] [01] (dt) (bã) danh hã, sự nổi trội, nổi bật ở những vụ việc, hoặc những chỗ không đáng. "*Tôi đâu thích ba cái chức vụ ấy đâu, nó chỉ là cái danh háo mà thôi."*

Danh nhơn /zɜpː¹ ɲɜ:n¹/, [jɜnː¹ ɲɜ:n¹] [01] (dt) (bã) danh nhân, người có danh tiếng. "*Trương Vĩnh Ký là một danh nhơn nổi tiếng của đất Bến Tre quê tôi đó chớ."*

Danh tánh /zɜpː¹ tɜ:n⁵/, [jɜnː¹ tɜ:n⁵] [11] (dt) quý danh, họ và tên. "*Chẳng hay ông từ đâu tới, xin cho biết danh tánh để tiện gọi."*

Dánh /zɜpː³/, [jɜnː³] (vt) phù, sưng vù, phình lên, có hiện tượng căng phồng lên. "*Cái tay bị ong đánh bao nhiêu vết mà dánh lên vậy ?"*, "*Bị nó đánh cho dánh mỗ mà cũng bày đặt làm tàng."*

Dánh phao câu /zɜpː³ fa:w¹ kɜwː¹/, [jɜnː³ fa:w¹ kɜwː¹] [101] (qn) (nb) thất bại đau đớn, thảm hại. "*Ván cờ này là dánh phao câu, vô phương cứu gỡ rồi."*

Dao /za:w¹/, [ja:w¹] (vt) dài, thưa, có khoảng cách rộng, thưa. "*Mía này dao lóng lại mềm, ăn đã thiệt."*, "*Tôi có con đông, nhưng nhờ để dao nên nuôi chúng cũng không vất vả cho lắm."*

Dao bào /za:w¹ ba:w²/, [ja:w¹ ba:w²] [01] (dt) 1. dao có hai lưỡi được lắp ghép đầu lại với nhau dùng để gọt củ, trái cây. "*Lấy cho má cái dao bào, má gọt mấy trái xoài."*, 2. dao lam, dao được sản xuất công nghệ, rất mỏng, lưỡi rất sắc, dùng để cạo râu. "*Để con nít chơi dao bào là đứt tay đó ghen."*

Dao lá liễu /za:w¹ laː⁵ liəw⁴/, [ja:w¹ laː⁵ li:w³] [001] (dn) loại dao lưỡi nhỏ, sắc, có hình dạng như lá liễu. "*Chuyện chi mà bắt tôi thề, Cầm dao lá liễu dũa kẻ tóc mai. Bối chàng vợ một vợ hai, Luống tuồng chẳng biết tới rày vợ con. (cd)"*,

Dao lam /za:w¹ la:m¹/, [ja:w¹ la:m¹] [01] (dt) (tm) "lame de couteau" (P) (cn) dao cạo, 1. dao bào, dao lưỡi rất mỏng, hai cạnh đều rất sắc, dùng để cạo râu. "*Ba cái dao lam mà bỏ bấy, con nít không biết nó chơi là đứt tới xương đó nghe."*, 2. (nb) buôn bán với giá đắt, ăn lời nhiều. "*Mày vô cái của hàng dao lam đó chi rồi kêu trời."*

Dao nhíp /za:w¹ ɲi:p⁵/, [ja:w¹ ɲi:p⁵] [01] (dt) 1. loại dao mà cán được làm bằng lá thép, có hai mảnh dưới dạng hình cái nhíp, có thể dùng để nhổ lông, khi cần. "*Lấy cái dao nhíp cho má nhổ lông heo coi con."*, 2. dao được làm bằng lá nhíp xe ô tô. "*Ba cái dao nhíp này xài bền lắm, chị à."*

Dao ong /za:w¹ ɔ^wŋ^{m1}/, [ja:w¹ ʌ^wŋ^{m1}] (dt) vật dụng làm bằng xương, có hình con dao, dùng để lấy mật ong, để tránh ong bỏ đi. "Dân khảo rừng phải dùng dao ong để lấy mật ong, vì dùng dao kim loại ong sẽ đánh hơi, bỏ đi, không gác kèo nữa."

Dao tránh /za:w¹ ʈɛn:²/, [ja:w¹ ʈɛn:²] [01] (dt) dao cùn, lưỡi bị mẻ, tà, không còn sắc bén. "Con lấy cái dao tránh này chặt cái gì được mà chặt."

Đảo /za:w⁴/, [ja:w³] (vt) 1. loãng, nhạt, không đậm đặc, mùi vị, màu sắc, giảm đi do pha chế nhiều lần. "Châm cái bình trà khác, chớ cái bình trà đảo này còn mùi vị gì nữa mà uống.", "Mẹ thắng ba cái nước cốt đảo này đổ vô nồi canh bí nó cũng ngon hơn.", 2. (tai) mở rộng, rộng lớn. "Nói mà không chịu đảo lỗ tai ra mà nghe, rồi khi làm lại làm bậy.", "Mấy thằng tai đảo nó thính tai lắm, chị đừng có tưởng."

Đáo dác /za:w⁵ za:k⁵/, [ja:w⁵ ja:k⁵] [01] (vt) 1. nháo nhác, hỗn loạn lên với đầy vẻ sợ hãi, hốt hoảng. "Mất ổ bầy chim đáo dác bay. (NĐC)", 2. nhón nhác, nhìn chỗ này nhìn chỗ khác. "Hồi nãy, lúc ông ngó đáo dác tìm tôi để xua đuổi cô đơn, ông lầm tưởng rằng cái cô đơn của ông là thú cô đơn cao quý... (VTH)".

Đạo /za:w⁶/, [ja:w⁶] (vt) 1. khuấy, đảo, làm cho xao động.

"Đạo lên, chớ để đường nó đóng ở dưới đáy li cá lóp kia kia.", 2. chao, lắc, nghiêng qua nghiêng lại. "Con đạo rổ rau dưới nước cho sạch rồi mang lên đây cho má."

Đạo₂ /za:w⁶/, [ja:w⁶] (dt) lần, lượt, một khoảng thời gian ngắn nào đó. "Cho nổi cá sô một hai đạo là nhắc xuống được rồi. Để lâu nó rục hết."

Dầu /zaw:³/, [ja:w³] (vt) (bã) dẫu, chia môi ra để biểu thị trạng thái không vừa lòng. "Có gì thì nói, chớ hể cái dẫu môi, dẫu mỗ là có ngày ăn đòn nghen con."

Dấu /zaw:⁵/, [ja:w⁵] (dt) củ con hay quả con mọc kèm theo củ chính hoặc quả chính. "Ba cái dấu này có ăn được gì đâu mà gọt cho nó mất công."

Day₁ /zaj:¹/, [ja:j¹] (vt) quay, xoay về hướng khác. "Vô lớp học mà cứ day qua day lại hoài là bị phạt đó nghen con.", "Đêm nằm day mặt trở ra, Ngày nay mới biết có Ba thương mình. (cd)".

Day₂ /zaj:¹/, [ja:j¹] (vt) lay, động đây nhẹ làm cho vật bị tác động cũng động đây theo. "Anh vẽ sông Miêu qua trướng. Gió day bông sậy dễ buồn cho em. (cd)".

Day mặt /zaj:¹ mat:⁶/, [ja:j¹ mak:⁶] [01] (vt) quay mặt, xoay khuôn mặt qua một hướng nhìn khác. "... Thậm chí ông còn làm cho tâm tư lay lan qua tôi khi day

D

mặt phía sau: - Đệ nhất thống cảnh là hòn Phụ Tử. (SN)".

Day trở /zaj:¹ tɿ:³/, [ja:j¹ tɿ^{w3}] [01] (vt) 1. xoay, lật qua lật lại. "Con không ngủ được thì cũng phải nằm im, chớ con cứ day trở làm em nó giứt mình thức dậy bây giờ.", 2. xoay xở, thu xếp vụ việc. "Anh đòi gấp quá, vợ chồng tui đâu có day trở kịp."

Dày bi dày bít /zaj:² bi:¹ zaj:² bi:⁵/, [ja:j² bi:¹ ja:j² bi:⁵] [0101] (qn) rất dày, dày khít không còn lấy chỗ hở, chỗ trống. "Tắm đêm này dày bi dày bít, nước đổ lên mà không thấm chảy xuống được.", "Con hém này nhà của dày bi dày bít, không còn lấy một chỗ trống nào cho trẻ con chơi."

Dày bít /zaj:² bi:⁵/, [ja:j² bi:⁵] [01] (vt) rất dày, dày đến mức không còn kẽ hở, có cảm giác như dày kín. "Con lấy miếng vải dày bít như vậy mẹ lược cạo làm sao được, đổ nước nó đâu có chảy xuống."

Dày bít /zaj:² bi:⁶/, [ja:j² bi:⁶] [01] (vt) (cn) dày bít, (bà) dày bít. "Loại vải dày bít như vậy may đồ mùa này mặc mướt chết.", "Anh thử xuống Rạch Giá, ăn quán ngủ đình, tại chợ, phía sau đình thờ Nguyễn Trung Trực, sát me biển bùn lầy, dày bít những cây bần ngả nghiêng, cây cóc, cây giá. (SN)".

Dày công /zaj:² kə^wŋ^{m5}/, [ja:j² kə^wŋ^{m5}] [01] (vt) rất dày, dày đến

độ cứng. "Lấy miếng giấy dày công này mà cắt quạt, quạt chắc sướng lắm.", "Mấy tấm đan lót nền dày công vậy mà còn sợ bể cái gì nữa."

Dày cơm /zaj:² kɿ:^{m1}/, [ja:j² kɿ:^{m1}] [01] (vt) 1. lớp ruột dày ở bên trong trái dừa. "Dừa này coi vậy chớ dày cơm lắm chị ơi, không tin em bóc thử một trái cho chị coi.", 2. (vt) (nb) có khả năng, có năng lực. "Tay nghề của anh ấy dày cơm lắm, ông yên tâm đi."

Dày cui /zaj:² ku:j¹/, [ja:j² ku:j¹] [01] (vt) dày và có vẻ cứng. "Cái mền dày cui này gấp trời lạnh dữ mới có thể đắp được."

Dày cui /zaj:² ku:j⁶/, [ja:j² ku:j⁶] [01] (vt) (cn) dày cui, dày cộp, dày đến độ có cảm giác to. "Quyển sách dày cui này đọc biết chừng nào cho xong."

Dày đeo /zaj:² de:w¹/, [ja:j² de:w¹] [01] (vt) 1. rất dày, dày cui. "Vải dày đeo vậy làm mừng ngủ ngộp chết, sao được.", 2. dày đặc, rất nhiều, rậm, lớp lớp, tầng tầng. "Buồng dừa trái dày đeo thấy mắc ham."

Dày trật /zaj:² tət:⁶/, [ja:j² tək:⁶] [01] (vt) dày khít, rất nhiều, rất sát, như không có kẽ hở. "Cây quýt trái ra dày trật, sao không lật bỏ bớt để gãy nhánh đó nghe."

Đặc /zak:⁶/, [jak:⁶] (vt) 1. kéo mạnh, giật mạnh, dùng lực để kéo

manh về phía mình. "Thủng thủng để em nó đi, con đặc cái kiếu đó em nó bị lợi tay làm sao.", "Con đưa vòng đặc như thế em nó thúc làm sao.", 2. đưa tới đưa lui, lên xuống nhiều lần. "Gió thổi mấy tàu đưa đặc qua đặc lại như đánh vòng."

Đặc cục /zak:⁶ ku^wk^{P6}/, [jak:⁶ ku^wk^{P6}] [01] (vt) 1. nói tiếng một, nhát gừng. "Con gái mà ăn nói đặc cục như vậy còn duyên dùng gì nữa.", 2. nói không có lời thừa dạ khởi đầu. "Con nói chuyện với người lớn sao đặc cục vậy con."

Đặc đặc /zak:⁶ zak:⁶/, [jak:⁶ jak:⁶] [11] (vt) dằng đặc, bất tận, kéo dài mãi không dứt, không cùng. "On cha rộng thênh thênh tựa biển, Nghĩa mẹ dài đặc đặc tựa sông, Thấy em phân gái chưa chồng, Dầm sương dãi nắng nên lòng anh thương. (cd)".

Đặc một /zak:⁶ mo:t⁶/, [jak:⁶ mo:k⁶] [01] (vt) cộc lốc, nhát gừng, lối ăn nói vô phép, không có lời "thừa, dạ". "Nói chuyện với người lớn con không được phép ăn nói đặc một như vậy ghen hờn."

Đặc một đặc hai /zak:⁶ mo:t⁶ zak:⁶ ha:j¹/, [jak:⁶ mo:k⁶ jak:⁶ ha:j¹] [0101] (qn) (cn) đặc một, có hàm ý nhấn mạnh hơn: ăn nói hỗn hào, xác xược, vô lễ. "Ai dạy con ăn nói đặc một đặc hai với người lớn như vậy, con xin lỗi Chú đi."

Đặc ngược /zak:⁶ ɲu:ɲk⁶/, [jak:⁶ ɲu:ɲk⁶] [01] (vt) (tiếng kêu, gọi) giật giọng, từng tiếng một và liên tục, nghe có tính chất thúc bách. "Lại coi em nó có cái gì mà nó gọi đặc ngược vậy con?"

Đặc ngược đặc xuôi /zak:⁶ ɲu:ɲk⁶ zak:⁶ su:ɲ¹/, [jak:⁶ ɲu:ɲk⁶ jak:⁶ su:ɲ¹] [0101] (qn) (cn) đặc ngược, có ý nhấn mạnh hơn: "Má mày bỏ đi đâu mà để cho nó réo đặc ngược đặc xuôi vậy chứ?".

Dằm₁ /zam:²/, [jam:²] (dt) 1. dằm vết còn in lại. "Rắn đi hết nhót còn dằm, Người thương đau vắng chỗ nằm còn dằm. (cd)", 2. lần nước còn lại phía sau, sau khi ghe, xuống lướt tới. "Ghe lui khỏi bến còn dằm, Người thương đau vắng, chỗ nằm còn dằm. (cd)".

Dằm₂ /zam:²/, [jam:²] (dt) chỗ, bề mặt để ngồi, nằm hay đặt vật gì. "Buổi trưa, nằm chưa ấm dằm đã phải ra đồng."

Dặm /zam:⁶/, [jam:⁶] (vt) 1. (bà) dặm, ướm hỏi trước. "Mày dặm hỏi dằm tao coi, nếu được thì tao tới.", 2. thêm vào chỗ thiếu, sót. "Nó lớn rồi bú không sao đủ, phải cho em ăn dặm thêm mới được."

Dặm cù /zam:⁶ ku:²/, [jam:⁶ ku:^{w2}] [01] (vt) 1. cấy thêm vào những chỗ sót trên ruộng. "Nguyên ngày mai tôi phải đi dặm cù cho ruộng thẳng Đục.", 2. (nb) bổ sung thêm.

D

"Có thiếu thì dậm củ chó có gì dàu mà lo."

Dậm hú /zam:⁶ hu:⁵/, [jam:⁶ hu:⁵] [01] (dt) khoảng cách được đo bằng tiếng hú. "*Nhưng riêng trong gia quyến nó thì Ô Heo chánh hiệu là một cái gò xa ở tận trên kia, cách mé rạch đến hai dặm hú.* (BNL)".

Dăn /zan:¹/, [jaŋ:¹] (vt) nhăn, có nếp gấp. "*Miếng giấy dăn như vậy mà viết đơn cái gì nữa.*"

Dăn đeo /zan:¹ zɛ:w¹/, [jaŋ:¹ jɛ:w¹] [01] (vt) nhăn nheo, có nhiều nếp gấp ngang dọc. "*Quần áo dăn đeo thế này mà mặc đi đám thấy kì lắm.*"

Dăn dúm /zan:¹ zu:m⁵/, [jaŋ:¹ ju:m⁵] [01] (vt) nhăn nhúm, nhăn lại tỏ vẻ không vừa ý. "*Bức cái gì mà mặt mày dăn dúm như thế.*"

Dăn /zan:²/, [jaŋ:²] (vt) 1. xóc, lắc, hắt, có hiện tượng nảy lên, hạ xuống, lắc lư làm vật bên trong bị xáo trộn. "*Đường đá lổm chổm này mà đi xe thì dăn dũ lắm.*", 2. bỏ một ít cái gì đó vào thức ăn hoặc thức uống cho vừa lại. "*Li nước chanh này dăn một chút muối vào đó uống mới ngon.*", "*Em dăn vô nôi thịt kho một chút tẻ đường là nó bớt mặn hà.*"

Dăn bụng /zan:² bu^wŋ^{m6}/, [jaŋ:² bu^wŋ^{m6}] [01] (vt) ăn lót dạ, ăn một chút gì đó, để tránh đói, khi phải làm việc nặng, hoặc uống rượu.

"*Để tôi đi lo cho các ông nôi cháo gà dăn bụng để buổi khuya đi đường.* (DG)".

Dăn con tre /zan:² kɔ:n¹ tɛ:¹/, [jaŋ:² kɔ:ŋ¹ tɛ:¹] [101] (vn) ("con tre" (tm) "contraire") (P) (trong đánh bi a) để ép phê ngược. "*Mày chỉ cần dăn con tre một chút là dàu có sẩy được.*"

Dăn ép phê /zan:² ɛ:p⁵ fɛ:¹/, [jaŋ:² ɛ:p⁵ fɛ:¹] [101] (vn) ("ép phê" (tm) "effet") (P) (dùng trong đánh bi a) không đánh cơ vào mép quả bi để tạo một lực xoáy. "*Trái bi này chỉ cần dăn ép phê là trúng.*"

Dăn mặt /zan:² mat:⁶/, [jaŋ:² mak:⁶] [01] (vt) có hành động uy hiếp, tạo thế mạnh cho mình trước đối thủ. "*Phải dăn mặt thẳng này một cái mới được. Không thôi nó ngang tàng lắm.*"

Dăn phé /zan:² fɛ:⁵/, [jaŋ:² fɛ:⁵] [01] (vt) (trong đánh bài xập xám, 13 lá) để đôi bài lại chi sau, đánh theo nguyên tắc thủ. "*Nhờ dăn phé mà nó ăn được cây bài này, chớ giường lên là thua đứt hai chi dàu rồi.*"

Dăn phèn /zan:² fɛ:n²/, [jaŋ:² fɛ:n²] [01] (vt) 1. bỏ vôi hoặc hoá chất thích hợp để cho phèn không nổi lên ở ao, ruộng. "*Cái ao này cần phải dăn phèn mới thả cá được, không thôi cá nổi hết.*", 2. làm giảm cơn ỏi khi uống rượu

bằng cách ăn hoặc uống cái gì. "*Chỉ cần anh chịu khó ăn vô một tô cháo là dần phèn ngay liền hà.*", 3. kìm nén sự tức giận. "*Dần phèn lại đi anh, anh nóng quá thất bại mọi việc chớ chẳng được chi đâu.*".

Dần thúc /zan:² t^hu^wk^{p5}/, [jaŋ:² t^hu^wk^{p5}] [11] (vt) dần vặt, đau đớn, khổ tâm một cách dai dẳng. "*Nỗi lo không có tiền đóng cho con ăn học cứ dần thúc chị, khiến chị phải quần quật làm việc mà nhiều khi quên cả mệt mỏi.*".

Dần túi /zan:² tuj:⁵/, [jaŋ:² tuj:⁵] [01] (vt) (nb) mang theo tiền để cảm thấy yên tâm khi đi đây đó. "*Học hành cảm chừng, chờ bãi trường, sáng chủ nhật nọ, vì không tiền dần túi, tôi ở lại trường để đọc sách ngâm thơ.* (SN)".

Dặng dặng /zaŋ:¹ zaŋ:¹/, [jaŋ:¹ jaŋ:¹] [11] (vt) 1. nhiều, la liệt, ở trạng thái nối tiếp nhau, không dứt. "*Tôi thì công việc dặng dặng, làm không hết; còn ông thì ở không đi nhậu.*", 2. bề bộn, bừa bãi, không thú tự. "*Đồ đạc trong nhà dọn dẹp bớt lại đi con, để dặng dặng như vậy, khách tới nhà coi kì lắm.*".

Dằng hắng /zaŋ:² haŋ:⁵/, [jaŋ:² haŋ:⁵] [01] (vt) (bã) dằng hắng, dặng hắng, phát ra tiếng khê trong cổ họng. "*Trong nhà không ra xem khách lạ quen, ở đó mà dằng hắng vạy chị Ba.*".

Dầm dề /zɿm:² ze:²/, [jam:² je:²] [01] (vt) liên tục, không dứt, không ngưng nghỉ. "*Ghe lên ghe xuống dầm dề, Sao em không gửi thơ về thăm anh?* (cd)".

Dậm /zɿm:⁶/, [jam:⁶] (vt) thắm nhoè, ở trạng thái loang ra làm cho nét chữ bị nhoà. "*Ba cái giấy tập bị dậm này làm sao mà viết viết mực được.*".

Dân biểu /zɿn:¹ biəw³/, [jɿŋ:¹ bi:w³] [11] (dt) người được bầu vào cơ quan dân cử (Quốc hội) thời thực dân Pháp hoặc chính quyền Sài Gòn trước 1975. "*Ngày trước ông có ra ứng cử dân biểu hạ viện hay thượng viện gì đó, nhưng mà rớt.*".

Dân cậu /zɿn:¹ kɿw:⁶/, [jɿŋ:¹ kɿw:⁶] [01] (dt) con ông cháu cha, chỉ chung thành phần con cái của giới giàu sang, quyền chức. "*Dân cậu ở miền Tây khi đi du học bên Pháp cũng đông, như con ông Cả Bé ở Rạch Sỏi, tỉnh Rạch Giá là Huỳnh Thiện Lộc, đậu kỹ sư nông nghiệp, con ông Hội đồng Lê Quang Hiến là bác sĩ Jean Lê Quang Trinh, cô Henriette Bùi là con gái ông nghị Bùi Quang Chiêu đậu tiến sĩ y khoa, là nữ bác sĩ đầu tiên của Nam Kỳ.* (NH)".

Dân chơi /zɿn:¹ cɿ:j¹/, [jɿŋ:¹ cɿ:j¹] [11] (dt) từ dùng để chỉ đối tượng thuộc thành phần chỉ biết vui chơi, không có nghề nghiệp và

D

cũng không làm việc gì. "Con đi theo mấy đứa dân chơi thì chỉ có hư hỏng thôi."

Dân chơi cầu ông Lãnh /zɿn:¹ cɿj:¹ kɿw:² ɿ^wŋ^{m1} lɿn:⁴/, [jɿŋ:¹ cɿj:¹ kɿw:² ʌ^wŋ^{m1} lɿn:³] [11001] (qn) dân giang hồ, đối tượng hung dữ. "Mày là dân chơi cầu ông Lãnh, tao cũng hỏng có ngán đâu ghen mày."

Dân dā /zɿn:¹ za:⁴/, [jɿŋ:¹ ja:³] [01] (dt) 1. dân quê ở nơi thôn dã, có ý tự hạ thấp mình. "Bọn tui dân dā có biết chi đâu mà mấy ông nói.", "Tuổi thơ tôi tắm trong sắc màu của các thú bông dân dā. (DN)", 2. cách dùng khai thác hiện tượng đồng âm "dā" và "giả" (không phải thật), ý muốn nói không phải là dân, mà là quan chức, cán bộ, người có vị trí, địa vị trong xã hội, cách dùng có sắc thái vui, hài hước. "Phải rồi, ông là cán bộ là dân dā chó đâu phải dân thiệt."

Dân Hai Huyện /zɿn:¹ ha:j¹ hwiən⁶/, [jɿŋ:¹ ha:j¹ wi:ŋ⁶] [101] (qn) chỉ dân hai huyện Tân Bình và Phước Long là dân làm nên đất Gia Định, Biên Hòa vào đầu thế kỉ XVIII. "Danh xưng "dân Hai Huyện" đã xuất hiện tại Gia Định, Biên Hòa để ca ngợi những người Việt đầu tiên làm nông cật cho đất Gia Định nói chung. (SN)".

Dân hào mé /zɿn:¹ ha:w² mɛ⁵/, [jɿŋ:¹ ha:w² mɛ⁵] [101] (qn) người không phải dân quen sông nước. "Bảy Rô trong nhóm bảo vệ của anh Ba Dương cùng Năm Mười Ba và Chín Mập thường chê Bảy Viễn là "dân hào mé", tức là không có dây mơ rễ má gì với dân lục lâm thảo khấu trên sông nước Nhà Bè, Cần Giuộc. (NH)".

Dân Năm Căn /zɿn:¹ nam:¹ kan:¹/, [jɿŋ:¹ nam:¹ kan:¹] [101] (dn) (cách nói trước đây) chỉ người quê mùa, thiếu hiểu biết. "... và tự nhiên thấy có cái thú chế giễu những cách ăn ở quê mùa bằng mấy tiếng: Dân Năm Căn phải không?... Ở Năm Căn phải không?... Nhưng bạn ơi! Năm Căn bây giờ không còn là quê mùa nữa. (PV)".

Dân Sài Gòn /zɿn:¹ sa:j² ɿo:n²/, [jɿŋ:¹ sa:j² ɿo:ŋ²] [101] (dn) (cn) dân miệt trên, (cách nói trước đây) chỉ người Sài Gòn, người thành phố, ăn mặc sang trọng, có hiểu biết. "Dân Sài Gòn hay hầu hết dân miệt trên khi nghe đến tên, ắt hẳn trong đầu đều có ý tưởng cao cả về trình độ của mình trên bước tân tiến. (PV)".

Dân sành điệu /zɿn:¹ sɿɿn:² diəw⁶/, [jɿŋ:¹ sɿn:² di:w⁶] [101] (dn) chỉ chung dân có hiểu biết trong việc giao tiếp, ăn chơi. "Dân sành điệu thì ngược mũi lên hút hút

để đoán xem các ông lớn, bà lớn
xức nước hoa gì... (NH)".

Dân thầy chú /zɿn:¹ t^hɿj:² cu:⁵/,
[jɿŋ:¹ t^hɿj:² cu^{w5}] [011] (dn) chỉ
chung giới có học và có quyền thế,
địa vị trong xã hội. "Thấy cái kiểu
ăn mặc, nói năng cũng đủ đoán
biết dân thầy chú rồi."

Dân tỉnh lẻ /zɿn:¹ tɿn:³ lɛ:³/,
[jɿŋ:¹ tɿn:³ lɛ:³] [101] (dn) dân ở
các tỉnh nhỏ, các tỉnh chậm phát
triển, ý chê dân thiếu học hành,
thiếu hiểu biết chung về mọi
phương diện, (cn) dân quê. "Dân
tỉnh lẻ thấy dân Sài Gòn xuống là
kéo tới dòm ngó từ chiếc xe hơi
bóng loáng cho tới cách ăn mặc,
trang sức của dân Sài Gòn sang
trọng và thơm phức. (NH)".

Dân vệ /zɿn:¹ ve:⁶/, [jɿŋ:¹ jɛ:⁶]
[11] (dt) một sắc lính địa phương
của quân đội Sài Gòn cũ trước
1975, chuyên canh gác ban đêm ở
các khu phố. "Ai mà lạ gì mấy
thằng nhà giàu ngày trước thường
hay chạy tiền để được đi dân vệ
khỏi phải đi chiến trường chết
chóc."

Dần lân /zɿn:² lɿn:¹/, [jɿŋ:² lɿŋ:¹]
[01] (vt) 1. dài dòng, hết chuyện
nọ sang chuyện kia. "Thôi ở đó mà
nói dần lân hết ngày hết giờ, lo đi
mản đi.", 2. sai bảo đây chuyện:
bảo người này làm, người này
không làm lại bảo người khác. "Má
bảo con làm công việc ấy, chớ
không phải sai con để con dần lân

như vậy.", 3. vắn công, luân phiên,
thay phiên cho nhau. "Kệ ba bốn
gia đình mình làm dần lân cho
nhau từ đó tới giờ vậy mà êm, rủ
thêm phiên phúc lắm."

Dấp cá /zɿp:⁵ ka:⁵/, [jap:⁵ ka:⁵]
[01] (dt) diếp cá, một loại rau thân
cỏ, lá hình tim, mọc cách, có mùi
tanh, vị chua, dùng để ăn sống.
"- Bữa nay ăn uống sơ sài quá. Cá
lóc nướng trui mà thiếu rau dấp
cá, mất ngon. (SN)".

Dấp da dấp dưới /zɿp:⁵ za:¹
zɿp:⁵ zurɿj³/, [jap:⁵ ja:¹ jap:⁵
ju:³] [0101] (qn) hấp tấp, lật đật,
vội vã. "Có chuyện chi mà trông
chị có vẻ dấp da dấp dưới vậy chị
Năm?".

Dấp da dấp dưới /zɿp:⁵ za:¹
zɿp:⁵ zurɿj³/, [jap:⁵ ja:¹ jap:⁵
ju:³] [0101] (qn) (cn) dấp da dấp
dưới. "Thấy hai cha con nó dấp da
dấp dưới ở ngoài lộ là tui biết có
chuyện chẳng lành rồi."

Dấp dấp dấp dưới /zɿp:⁵ zɿp:⁵
zɿp:⁵ zurɿj³/, [jap:⁵ jɿn:⁵ jap:⁵
ju:³] [0101] (qn) chưa được gắn
kết, chưa đầu vào đầu. "Bức tường
mới tô dấp dấp dấp dưới là mưa
xuống cũng như không.", "Công
việc đang làm dấp dấp dấp dưới
là nửa chừng ống hứng chỉ bỏ đi
ngang, anh nghĩ coi có tức hớn."

Dập dũa /zɿp:⁶ zur²/, [jap:⁶ jur²]
[01] (vt) 1. cho qua, gạt sang một
bên. "Lời lỗ gì thì cũng phải tính,

D

chỗ đập dừa cái kiểu này không được đâu nghen.", 2. không thiết nghĩ tới. "Bê ngoài ra bộ đập dừa, chỗ thất bại chuyển này ông cũng thúí ruột, thúí gan".

Dật dừ /zɤt:⁶ zuɤ:²/, [jɤk:⁶ juɤ:²] [01] (vt) dật dờ, vật vờ, lay động, ngả nghiêng, không có gì ổn định. "Trên sơn dưới thủy, anh thấy con lí ngư, Anh móc môi quăng xuống hàng củ, Để xem con bạn ngọc dật dừ về ai? (cd)".

Dật dựa /zɤt:⁶ zuɤ:⁶/, [jɤk:⁶ juɤ:⁶] [01] (vt) dật dờ, còn chưa tỉnh ngủ, còn ngái ngủ. "Tối thức cho khuya, sáng ngày kêu dậy cứ dật dựa năm lần bảy lượt, còn làm ăn gì nữa".

Dầu /zɤw:²/, [jɤw:²] (kt) dù, từ dùng để nêu điều kiện không thuận, hoặc bất thường, có ý để nhấn mạnh, khẳng định một điều gì đó cũng vẫn diễn ra. "Dầu cho cha mẹ không thương, Đói ta trái chiều ngoài đường lay vó. (cd)".

Dầu cái /zɤw:² ka:j³/, [jɤw:² ka:j³] [01] (dt) dầu ăn, được chiết xuất từ cây cải. "Nghe nói dầu cải là tốt nhất trong các loại dầu ăn hiện nay đó".

Dầu chai /zɤw:² ca:j¹/, [jɤw:² ca:j¹] [01] (dt) (cv) chai, loại nhựa dùng để trét các kẽ nứt, lỗ đinh của ghe, xuồng. "Bên cạnh đập là xóm Đền, chính là nơi mà ông bà mình dùng dầu chai và tre nứa khô làm

đèn, kết lại thành những bè lửa thả đầy sông đón đốt tàu địch. (HVN)".

Dầu dừa /zɤw:² zuɤ:²/, [jɤw:² juɤ:²] [01] (dt) dầu được thắng từ nước cốt dừa, dùng để ăn, trước đây phụ nữ còn dùng để xức chải tóc. "Tóc của các cô gái thì chải bằng dầu dừa, mượt mượt (ai chẳng muốn vuốt ve). (NQS)".

Dầu gió /zɤw:² zɔ:⁵/, [jɤw:² jɔ:⁵] [01] (dt) dầu để trị bệnh ngoài da, bệnh thông thường, dùng để đánh gió. "Ôn nghĩa gì một chai dầu gió, nó chỉ làm anh hết đau ngoài da thịt, mà trong lòng thì còn mãi. (NNT)".

Dầu hắc /zɤw:² hak:⁵/, [jɤw:² hak:⁵] [01] (dt) hắc ín, chất cặn lỏng, màu đen, thường được quét lên vách ván để chống ẩm, chống mối, mọt. "Con ngồi dựa ở đâu mà lưng áo dính đầy dầu hắc vậy chớ?".

Dầu hôi /zɤw:² ho:j¹/, [jɤw:² ho:j¹] [01] (dt) dầu hoả, dầu có màu trắng trong, dùng để thắp đèn, làm chất đốt, có mùi hôi. "Tôi nhớ ngày nhỏ, khi tôi bị đau bụng má tôi thường lấy dầu hôi trét vào bụng tôi, bây giờ nghĩ lại mà sợ".

Dầu lửa /zɤw:² luɤ:⁴/, [jɤw:² luɤ:³] ([01] dt) dầu hoả, (cn) dầu hôi. "Ngọn đèn dầu lửa thấp lên, leo lét, giữa không gian âm u. Và sau lưng tôi, núi Cẩm hiện ra vừa

cao vừa dài như một kiếu cao nguyên. (SN)".

Dầu mè /zɿw:² me:²/, [jɿw:² me:²] [01] (dt) dầu vừng, dầu ăn được ép từ hạt vừng. "Ba cái dầu mè này ngon hơn dầu phộng đó ghen."

Dầu mù u /zɿw:² mu:² u:¹/, [jɿw:² mu:^{w2} u:^{w1}] [01] (dt) dầu thấp, được lấy từ tinh dầu của trái mù u. "Đốt với cái tim bắc như dầu mù u, đổ dầu vô cái đĩa. (SN)".

Dầu nành /zɿw:² nəɲ:²/, [jɿw:² nəɲ:²] [01] (dt) một loại dầu thực vật được chế biến từ đậu nành. "Dùng dầu nành thay cho mỡ thì tốt cho sức khoẻ hơn chứ."

Dầu Nhị Thiên Đường /zɿw:² ɲi:⁶ t^hiən¹ duwɿŋ²/, [jɿw:² ɲi:⁶ t^hi:^ɲ¹ du:^ɲ²] [1001] (dn) một loại dầu trị bệnh nổi tiếng ở miền Nam trước đây, nước có màu vàng sậm. "Thêm một mùa gió bắc nữa, chị Hảo vẫn chưa lấy chồng. Ai lại cũng hỏi, chị chờ ai vậy cà. Chị bảo chờ người xúc dầu Nhị Thiên Đường của chị mà hết đau... (NNT)".

Dầu nhót /zɿw:² ɲɿ:^{t5}/, [jɿw:² ɲɿ:^{k5}] [01] (dt) dầu nhòn, dầu để bôi trơn máy móc. "Thay cho xe tôi một lon dầu nhót đi anh."

Dầu ô liu /zɿw:² o:¹ li:w¹/, [jɿw:² o:^{w1} li:w¹] [001] (dt) một loại dầu ăn được lấy từ cây "ô liu", loại dầu

được nhập từ ngoài vào và dùng phổ biến ở miền Nam những năm trước đây, từ chỉ chung: dầu thực vật. "Thùng dầu ô liu bốn lít, nhà chị ăn biết chừng nào cho hết mà mua nhiều."

Dầu phong /zɿw:² fa^wŋ^{m1}/, [jɿw:² fa^wŋ^{m1}] [01] (dt) một loại dầu xúc được chế biến thủ công, dùng để trị một số bệnh thông thường, hiện nay không còn dùng. "Ba cái dầu phong này xúc, coi chừng bị nhiễm trùng thêm đó."

Dầu phộng /zɿw:² fɿ^wŋ^{m6}/, [jɿw:² fa^wŋ^{m6}] [01] (dt) (cn) dầu phụng, dầu lạc, dầu ăn được ép từ hạt lạc. "Tôi thích ăn dầu phộng hơn dầu cải."

Dầu tây /zɿw:² tɿ:¹/, [jɿw:² tɿ:¹] [01] (dt) dầu hoả, (cn) dầu hôi. "Ngày xưa ở quê người ta thường mua mỗi lần một thùng dầu tây để đốt đèn dầu, bây giờ có điện, ai dùng nữa."

Dầu thơm /zɿw:² t^hɿ:m¹/, [jɿw:² t^hɿ:m¹] [01] (dt) nước hoa, nước thơm chế từ tinh dầu của hoa hoặc chất hoá học. "Đi xa hàng chục thước mà còn nghe mùi dầu thơm phảng phất. (HVN)".

Dầu xanh /zɿw:² sɿ:¹/, [jɿw:² sɿ:ⁿ¹] [01] (dt) chỉ một loại dầu nước màu xanh lục, để xúc trị bệnh, nổi tiếng và được dùng phổ biến ở miền Nam, hiệu con ó đỏ.

D

"Một chai dầu xanh bây giờ cũng gần năm chục ngàn lận đó."

Dầu xăng /zɿw:² saŋ:¹/, [ɿw:² saŋ:¹] [01] (dt) xăng, dầu nhẹ, dễ bay hơi, dễ bốc cháy, dùng để chạy động cơ. "Bấy giờ, dầu lửa, dầu xăng đều bị quản lí chặt chẽ, dầu xăng chỉ là rượu cồn chế biến lại, có màu tím dợt. (SN)".

Dầu₁ /zɿw:³/, [ɿw:³] (pt) quá, lắm, nhiều. "Cả ngày nay, tôi phải làm mệt dầu, vậy mà giờ này tôi vẫn chưa được nghỉ".

Dầu₂ /zɿw:³/, [ɿw:³] (pt) (bã) dầu, dầu vảy, từ biểu thị một tình huống giả định không tốt, để khẳng định một tình huống ngược lại. "Dầu mà tôi thấy nặng thế nào thì Chúa cũng đã tha cho thấy rồi. (NTQ)".

Dầu lên /zɿw:³ le:n¹/, [ɿw:³ le:n¹] [01] (vt) cố lên, gắng lên, ra sức thực hiện việc gì đó. "Chiều rồi, làm dầu lên để còn về sớm".

Dầu tới /zɿw:⁴ tɿ:j⁵/, [ɿw:³ tɿ:j⁵] [01] (kt) đủ cho, đủ có thể. "Anh có làm dầu tới già cũng không mua nổi căn nhà một tiền dầu".

Dậu /zɿw:⁶/, [ɿw:⁶] (dt) 1. bộ phận sinh dục cái của một số loài động vật. "Mấy thằng nghiện rằng mua cái đậu heo về cho nó ăn nghe nói hết liền hà.", 2. bốn góc của bàn bi da. "Ba bi gom về đậu là kẻ như tàn đời rồi, nó đánh một cơ là đủ luôn".

Dây /zɿj:¹/, [ɿj:¹] (dt) đơn vị tính đất ruộng ngày xưa, bằng cách dùng dây để đo, đo căn cứ theo bề dài của bờ sông, rạch, (cn) dây đất. "Một dây có diện tích cơ gần từ 5 đến 10 mẫu ta. Đất càng được nhiều dây càng tốt vì ăn dài theo bờ sông, dễ chuyên chở lúa, dễ cho nhơn công lui tới, dễ tiêu tưới và đất thường cao ráo. Hãy còn câu ca dao: "Đất năm dây cò bay thẳng cánh, Anh dám hỏi nàg què quán ở đâu?". (SN)".

Dây chì /zɿj:¹ ci:²/, [ɿj:¹ ci:²] [01] (dt) dây thép, dây kẽm, sợi nhỏ được làm bằng sắt, thép (có thể có tráng kẽm). "Con chạy lại tiệm mua cho ba mấy khoanh dây chì về cho ba cột tám vách coi con".

Dây chì gai /zɿj:¹ ci:² ɣa:j¹/, [ɿj:¹ ci:² ɣa:j¹] [011] (dn) (cn) dây kẽm gai, dây thép gai, dây có hai cộng lớn xoắn lại với nhau, cách một đoạn lại có nút dây ngắn, nhọn như gai, được dùng để căng hàng rào. "Vườn này rào bằng dây chì gai là cũng tốt rồi, còn gì nữa".

Dây cu roa /zɿj:¹ ku:¹ zwa:¹/, [ɿj:¹ ku:¹ zɔ:¹] [001] (dn) ("cu roa" (tm) "courroie") (P) dây vòng truyền lực, bản đẹp, nối bánh trón của trục máy nổ với một bánh trón khác để khi bánh trón trục máy nổ quay kéo bánh trón kia quay theo. "Đứt mấy cộng dây cu roa này phải lên Sài Gòn tìm mua mới có".

Dây dàm /zɤj:¹ za:m²/, [ɤj:¹ ja:m²] [01] (dt) dây mũi, đoạn dây luồn qua mũi trâu, bỏ để dắt. "*Trâu mà không có dây dàm may ra chỉ có chủ mới khiến được.*"

Dây dít /zɤj:¹ zi:w⁵/, [ɤj:¹ ji:w⁵] [11] (vt) dính líu, dây vào, liên quan. "*Ba cái chuyện làm ăn bất chánh đó, tốt hơn hết là đừng dây dít vào.*"

Dây dóng /zɤj:¹ za^wη^{ms}/, [ɤj:¹ jΛ^wη^{ms}] [11] (dt) dây dợ, dây chạc nói chung. "*Dây dóng gì mà bỏ rết như vậy, cột cái gì cho được bầy giờ.*"

Dây dui /zɤj:¹ zu:j⁶/, [ɤj:¹ ju:j⁶] [01] (dt) 1. dây dọi, dây có buộc vật nặng ở đầu dưới để lấy phương thẳng đứng. "*Phải căng dây dui mới xây gạch chính xác được.*", 2. dây buộc vật nặng để thả đồ từ trên cao xuống được an toàn. "*Chỉ cần một cọng dây dui cho chắc, hai người ở trên lầu một người ở dưới dắt là chuyển mấy cái tủ này xuống an toàn thôi.*", 3. dây nối ở đầu chóp chài để chài và thu chài lại. "*Cái dây dui của cái chài này là dây ni lông dễ gì đứt mà anh lo.*", 4. (giặt) dây dui (nb) điều khiển, xúi bẩy, xúi giục người khác. "*Bất được thẳng giặt dây dui là kể như lần ra được mọi đầu mối.*"

Dây dôi /zɤj:¹ do:j³/, [ɤj:¹ do:j³] [01] (dt) dây ở đầu mũi thuyền ghe, dùng để náu và cột khi thuyền

ghe ghé vào. "*Trưa hôm sau, khi chú Hai Diên mở sợi dây dôi quán dưới gốc cây me nước dưới bến, có người nói: - Phải chi cháu nhỏ còn ở lại, tôi nhờ nó chèo giùm, để nó được phước.* (NQS)".

Dây gió /zɤj:¹ zo:⁵/, [ɤj:¹ jo:⁵] [01] (dt) dây tóc, dây cốt nhỏ như sợi tóc trong đồng hồ. "*Đồng hồ này tự động, nó chạy không phải lên dây gió gì hết.*"

Dây hội /zɤj:¹ hu:j⁶/, [ɤj:¹ hu:j⁶] [01] (dt) nhóm người tham gia vào một cuộc chơi hội với một số tiền và thời gian được ấn định tùy thuộc vào số lượng người chơi. "*Hiện giờ, tui còn một dây hội năm trăm ngàn, tháng tới là mãn rồi. Tôi định kêu tiếp một dây hội khác một triệu chừng mười lăm người, chị có chơi hôn?*"

Dây kềm /zɤj:¹ ke:m⁴/, [ɤj:¹ ke:m³] [01] (dt) chỉ chung các loại dây được chế biến từ sắt, thép, hay một chất kim loại nào đó. "*Ba cái dây kềm bây giờ sao nó dễ gãy quá đi.*"

Dây lác /zɤj:¹ la:k⁵/, [ɤj:¹ la:k⁵] [01] (dt) dây cói, dây được lấy từ cọng lác. "*Dây lác thì dài cọng, chớ không chắc bằng dây lạt đầu.*"

Dây lạnh /zɤj:¹ lɔn:⁶/, [ɤj:¹ lɔn:⁶] [01] (dt) dây nguội, dây âm, dây có điện áp số không, trái với dây nóng, dây dương. "*Mày dụng vô*

D

dây lạnh nó không giắt, chớ mày dùng vô dây nóng nó giắt mày liền."

Dây lạt /zɤj:¹ la:t⁶/, [ɤj:¹ la:k⁶] [01] (dt) dây được làm từ vỏ bắp dừa nước phơi khô, rất dai, dùng để cột lá lợp nhà. "*Con liêng lên cho ba với mấy chú thêm mấy bó dây lạt đi con."*

Dây lòi tói /zɤj:¹ lo:j² to:j⁵/, [ɤj:¹ lo:j² to:j⁵] [001] (dn) dây xích, dây bằng sắt, có những khoen lớn, các khoen móc nối vào nhau. "*Có cọng dây lòi tói này mà neo thuyền là hết ý rồi."*

Dây luyệt /zɤj:¹ luɤt⁶/, [ɤj:¹ lu:k⁶] [01] (dt) (cn) dây thừng, dây lớn gồm nhiều cọng nhỏ bện lại với nhau. "*Cái tủ này cầu có cột dây luyệt mà khiêng chớ vác gì nổi."*

Dây lưng /zɤj:¹ luŋ:¹/, [ɤj:¹ luŋ:¹] [01] (dt) dây rút, dây luồn vào cạp (lưng quần) để buộc quần hoặc váy. "*Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai. (cd)"*

Dây nịt /zɤj:¹ ni:t⁶/, [ɤj:¹ ni:t⁶] [01] (dt) thắt lưng, dây bản đẹp, xỏ vào các quai quần để nịt bên ngoài nhằm giữ quần khỏi tuột và cho lịch sự. "*Sao anh không lấy dây nịt xỏ vào để đi đám tiệc cho nó đàng hoàng."*, "*Giữa cái bụng tròn như quả bóng bơm căng nó, một sợi dây nịt mới toanh thắt ngang. (DG)"*

Dây nịt /zɤj:¹ ni:t⁶/, [ɤj:¹ ni:t⁶] [01] (dt) bánh bằng gạo xay, trộn lá mơ, được nắn dọc theo mặt lá dừa, rồi đem hấp cho chín, giống như bánh lá mít. "*Gọi là bánh dây nịt, vì nó dài và có bề bản như sợi dây nịt chớ có gì đâu."*

Dây rún /zɤj:¹ zu:n⁵/, [ɤj:¹ zuⁿŋᵐ⁵] [01] (dt) 1. dây rốn, dây dẫn dưỡng chất từ nhau vào thai nhi. "*Ngày trước sanh ở nhà, mu vườn cắt dây rốn có sạch sẽ gì đâu."*, 2. dây buộc sẵn ở giữa lòng vó để lúc cắt vó lên có thể kéo mạnh lưới lại gần, tiện cho việc xúc tôm cá. "*Người đặt vó dùng vọt xúc hết cá đổ vào một chỗ chứa nào đó, lại tiếp tục buông dây rún cho mạnh lưới hạ xuống rồi đặt lại y động tác cũ. (ADg)"*

Dây sào /zɤj:¹ ɤa:w²/, [ɤj:¹ sa:w²] [01] (dt) dây giăng để phơi quần áo. "*Con ra dây sào lấy cái khăn phơi ngoài đó vô cho má."*

Dây sên /zɤj:¹ ɤe:n¹/, [ɤj:¹ sɔ:n¹] [01] (dt) ("sên" (tm) "chaîne") (p) dây xích, dây kim loại gồm nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp nhau. "*Anh thay cho tôi một cái dây sên xe đạp loại tốt nhen anh."*

Dây thắng /zɤj:¹ tʰaŋ:⁵/, [ɤj:¹ tʰaŋ:⁵] [01] (dt) dây phanh, dây nhỏ được làm từ những cọng thép nhỏ xoắn lại, thường dùng cho xe hai bánh phanh giảm tốc độ. "*Con*

mua hai cọng dây thừng thay vô, chớ chạy xe mà không có thừng sao được."

Dây thép /zɤj:¹ tʰɛ:p⁵/, [ɤj:¹ tʰɛ:p⁵] [01] (dt) 1. điện tín, điện báo, phương thức truyền chữ viết dưới hình thức tín hiệu điện. "*Con lên Sài Gòn có việc làm rồi nhớ đánh dây thép về cho ba má nghe con.*", 2. dây để truyền điện tín, điện báo. "*Hàng cột dây thép chạy song song mặt đường đó là cột dây thép chớ hổng phải cột dây điện đâu.*", 3. (nhà dây thép) bưu điện, nơi làm dịch vụ thư từ, thư tín, điện tín, điện báo... "*Mấy cái nhà dây thép bây giờ ở các tỉnh, cái nào cũng khang trang, hiện đại.*".

Dây thiêu /zɤj:¹ tʰiəw²/, [ɤj:¹ tʰi:w²] [01] (dt) dây cốt, dây thép dàn hồi được lắp đặt trong động hồ và máy hát ngày trước. "*Nhớ ngày xưa, mỗi lần hát máy đĩa phải lên dây thiêu thấy bà nội.*", "*Đồng hồ hư bởi sợi dây thiêu, Xa anh bởi sợi chỉ điều xe lơi.* (cd)".

Dây thun /zɤj:¹ tʰu:n¹/, [ɤj:¹ tʰuŋᵐ¹] [01] (dt) 1. dây chun, dây cao su có sự đàn hồi. "*Tối ngày, con cứ chơi bắn dây thun hoài đó nghe.*", "*Con đi tiệm mua cho má mấy thước dây thun về để má luôn quần cho tụi con.*", 2. không chính xác; trễ giờ, trễ hạn. "*Người ta mời tám giờ, mà giờ này chín giờ mà mới tới, mà xài đồng hồ dây thun*

hả.", "*Thằng đó nó hay dây thun lăm, chớ dùng mong nó dùng hện.*".

Dây thừng /zɤj:¹ tʰuŋ²/, [ɤj:¹ tʰuŋ²] [01] (dt) (cn) dây luột, dây cọng to, gồm nhiều cọng nhỏ bện lại, thường được làm bằng sơ dừa. "*Mấy cọng dây thừng này dùng để cột ghe lớn cỡ ghe bầu, ghe chài mới được.*".

Dây tim /zɤj:¹ ti:m¹/, [ɤj:¹ ti:m¹] [01] (dt) 1. bắc nển, bắc đèn, dây lõi, dây được đặt ở giữa cây nển, dùng làm dây dẫn chất cháy để duy trì lửa, hoặc dây dẫn dầu để giữ lửa ở các ngọn đèn dầu. "*Cây đèn cây mà con làm đứt dây tim thì làm sao mà đốt cho được chớ.*", "*Mua sợi dây tim khác, thay cho ngọn đèn dầu này, chớ nó cùn rồi, đốt làm sao được nữa.*", 2. lõi sắn, lõi hình dây ở vị trí giữa của một loại khoai củ. "*Con phải gỡ hết mấy cái dây tim khoai mì thì má mới quét được chớ.*".

Dây tóc /zɤj:¹ taʷkᵖ⁵/, [ɤj:¹ taʷkᵖ⁵] [01] (dt) dây dùng trong kỹ nghệ đồng hồ, nhỏ như cọng tóc. "*Hư cọng dây tóc là kể như bỏ cái đồng hồ rồi.*".

Dây tran /zɤj:¹ ʈɤn¹/, [ɤj:¹ ʈɤŋ¹] [01] (dt) dây vòng gắn nối trục bánh quay với một bánh xe khác để khi trục bánh quay thì kéo bánh xe khác quay theo. "*Con chạy ra tiệm mua cho má cọng dây tran máy may để má may đồ cho tụi con.*".

D

Dây₁ /zɤj:⁶/, [ɤj:⁶] (vt) tránh, tự dờ khỏi chỗ cũ. "*Dây ra xa, ở gần coi chừng người ta liệng sinh dĩnh người đó.*".

Dây₂ /zɤj:⁶/, [ɤj:⁶] (vt) dây mùi, có mùi tỏa mạnh. "*Trong ba ngày cá dây, phải xả lù rút nước. Thứ nước này được gọi là "nước bối".*" (ADg)".

Dây chỗ /zɤj:⁶ co:⁴/, [ɤj:⁶ co^{w3}] [01] (vt) tránh chỗ, không ở lại vị trí cũ nữa, đi nơi khác. "*Con nít con nôi bu bu dây làm gì, dây chỗ cho người lớn người ta làm việc.*".

Dây bột /zɤj:⁶ bo:t⁶/, [ɤj:⁶ bo:k⁶] [01] (vt) bột nhào nước để lâu nổi lên. "*Phải chờ cho nó dây bột mới có thể làm bánh được.*".

Dây đám /zɤj:⁶ da:m⁵/, [ɤj:⁶ da:m⁵] [01] (vt) ồn ào, vang động. "*Có chuyện chi mà tụi bây làm dây đám lên vậy chó.*".

Dây giặc /zɤj:⁶ zak:⁶/, [ɤj:⁶ jak:⁶] [01] (vt) náo động, inh ỏi, cãi lầy om sòm, to tiếng cãi vã. "*Không có người lớn ở nhà, bọn nhỏ con nhà chị chúng làm dây giặc luôn.*".

Dây nhà /zɤj:⁶ na:²/, [ɤj:⁶ na:²] [01] (vt) inh ỏi, om sòm (cả nhà). "*Có tiệc tùng hay sao mà cười nói dây nhà vậy chị Ba ?*".

Dây ố /zɤj:⁶ o:³/, [ɤj:⁶ o^{w3}] [01] (vt) tủa ra, bung ra từ nhiều hướng với nhiều con. "*Ba cái ong vò vẽ*

này, tụi bây chọc cho nó dây ố, nó đánh chết đó ghen.".

Dây sọc /zɤj:⁶ ʂa^{wkP5}/, [ɤj:⁶ ʂa^{wkP5}] [01] (vt) inh ỏi, om sòm (cả xóm thôn), cách nói có màu sắc vui. "*Chỉ có mỗi chuyện đánh lộn mà chúng làm dây sọc luôn.*".

Dây sọc bom bo /zɤj:⁶ ʂa^{wkP5} bo:m¹ bo:¹/, [ɤj:⁶ ʂa^{wkP5} bo:m¹ bo:¹] [0101] (qn) inh ỏi, om sòm, cách nói có màu sắc vui, hài hước. "*Bọn này đêm hôm nó đàn hát dây sọc bom bo luôn, có ai ngủ nghe gì được đâu.*".

Dây sòng /zɤj:⁶ ʂa^{wŋ^{m5}}/, [ɤj:⁶ ʂa^{wŋ^{m5}}] [01] (vt) làm dữ, làm hung, làm cho lớn chuyện. "*Chuyện có vậy mà nó cũng dây sòng với người ta.*".

De /ze:¹/, [je:¹] (vt) (tm) "arrière" (P) 1. lùi, chạy lui, di chuyển theo hướng ngược với tầm nhìn tới. "*Cho xe de lại một chút mới chất hàng lên được.*", 2. né, tránh về một bên. "*Đứng de qua một bên cho xe nó qua.*", 3. chạy mất, trốn mất, chuồn mất. "*Mới uống có mấy li mà nó đã de rồi.*".

Dè /ze:²/, [je:²] (vt) 1. de, lui, di chuyển theo hướng lùi lại. "*Bơi xuống dè lại bờ đất cho mấy đứa nhỏ nó xuống cho dễ.*", 2. ghé, tấp vào một nơi nào đó. "*Sóng lớn sắp đến, cho xuống dè vô bờ cho chắc ăn.*", "*Đi học xong còn không chịu về, ở đó mà dè, dè vô các sông bãi,*

sòng bạc, má mày thấy được là chết đó ghen."

Dễ khát /ze:⁴ xat:⁵/, [je:³ xak:⁵] [01] (vt) rất dễ, dễ đến độ cứng, không còn xẹp xuống được nữa. "Cái nền dễ khát, không còn lún nữa đâu, có thể lót gạch được rồi."

Dèm /ze:m²/, [je:m²] (vt) gợi ý, nói mớ hơi để nhằm muốn đạt được một điều gì đó mà còn e ngại. "Nó muốn ăn cho nên nó cứ nói dèm hoài."

Dèm xiêm /ze:m² siəm³/, [je:m² si:m³] [11] (vt) gièm pha, đặt điều nói xấu thể này thể nọ, nhằm làm cho ai đó không còn được tin yêu, tin cậy. "Đôi ta gá ngồi chung tình, Dấu ai dèm xiêm chúng mình, mặc ai. (cd)".

Dèm /ze:m³/, [je:m³] (vt) (bã) dèm. "Thôi nói dèm làm chi, anh muốn mượn củ lấy đi."

Dém /ze:m⁵/, [je:m⁵] (vt) tém, ém xuống cho liền, thẳng thớm. "Con dém áo vô quần cho nó cẩn thận còn ló ra ngoài kia cả."

Dèo₁ /ze:w²/, [je:w²] (vt) dèo, mang, kéo, dùng lực để tác động cho vật khác di chuyển. "Gặp nước ngược, cái cảnh một chiếc ghe máy dèo theo một lô một lốc xuống con là chuyện thường."

Dèo₂ /ze:w²/, [je:w²] (dt) tình thế, những biểu hiện bên ngoài giúp nhận biết được sự việc. "Tôi thấy

anh làm ăn với anh ta coi dèo không ổn đâu ghen."

Dèo đeo /ze:w³ de:w¹/, [je:w³ de:w¹] [01] (vt) 1. dèo đến mức dính vào nhau, đeo vào nhau. "Bột bánh ít này dèo đeo, ăn giống như nhai kẹo cao su vậy.", 2. (nb) có khả năng ăn nói linh hoạt lấy lòng người khác. "Nhìn cái miệng dèo đeo của cô ta, tôi đoán biết cô cũng không phải tay vừa đâu ghen."

Dèo ngoạ /ze:w³ ɲwe:w⁶/, [je:w³ ɲwe:w⁶] [01] (vt) dèo quẹo, dèo đến độ có thể bẻ cong lại. "Cong mây này dèo ngoạ, anh bẻ cong nó lại mà nó vẫn không gãy."

Dèo nhẹ /ze:w³ ɲe:w⁶/, [je:w³ ɲe:w⁶] [01] (vt) dèo quẹo, dèo đến độ dính bết vào nhau. "Ba cái kẹo cao su dèo nhẹ, ăn bỏ bậy coi chừng dính đồ gỗ không ra đâu ghen."

Dèo queo /ze:w³ kwe:w¹/, [je:w³ we:w¹] [01] (vt) (bã) dèo quẹo, rất dèo. "Ba cái nếp dèo queo nấu xôi ăn ngon thiệt."

Dép Lào /ze:p⁵ la:w²/, [je:p⁵ la:w²] [01] (dt) đồ dùng để mang ở bàn chân, bằng nhựa, rất phổ biến ở Nam Bộ, dép có 3 đầu quai được gài xuống nền dép, gồm hai quai mà một đầu chum lại nối kết với một quai đứng phía trước, (cn) dép Nhứt, dép Nhứt. "Cha cười cay

D

đáng, khi thấy quần áo má còn treo trong nhà, còn cả khăn tắm và đôi dép Lào cũ, như thể má đang chơi bên xóm. (NNT)".

Đẹp /ze:p⁶/, [je:p⁶] (pt) từ dùng để biểu thị sự phản bác, ý tưởng không tán thành, cách nói có hàm ý không nhân nhượng, vì nề. "*Ngày mai chúng mình tổ chức đi vườn chơi đi.* - *Đẹp!* - *Nếu không thì đi xem phim đi.* - *Đẹp! Đẹp!...*".

Đẹp lép như con tép /ze:p⁶ le:p⁵ ɲu:¹ ko:n¹ te:p⁵/, [je:p⁶ le:p⁵ ɲu:¹ ko:ŋ¹ te:p⁵] [01001] (qn) rất đẹp, cách nói có hàm ý chê. "*Cái thân đẹp lép như con tép của mày mà vác bao gạo này, tao nghĩ nó dè mảy mảy quẹo luôn ở đó quá.*".

Đẹp tiệm /ze:p⁶ tiəm⁶/, [je:p⁶ ti:m⁶] [01] (vt) 1. đóng cửa hàng, không buôn bán nữa. "*Buôn bán dạo này ế ảm thiệt, chắc tui dẹp tiệm kiếm chuyện làm ăn khác quá.*", 2. bỏ nghề, bỏ việc, không duy trì được việc đã làm. "*Nó không trì chí được như người ta, làm nghề gì một thời gian rồi nó cũng dẹp tiệm thôi hà.*", 3. thất bại, phá sản, lâm vào tình trạng tài sản chẳng còn gì. "*Làm ăn cái kiểu này hổng sớm thì muộn cũng có ngày dẹp tiệm thôi.*".

Đê /ze:¹/, [je:¹] (vt) (cv) giê, hoạt động làm cho lúa sạch, bằng cách đổ từ trên cao xuống, để cho gió cuốn đi những bụi rác. "*Đống lúa*

này chỉ cần dê thêm một lần nữa là sạch trơn chỗ gì.".

Đê lúa /ze:¹ lưx⁵/, [je:¹ lưx⁵] [01] (vn) dê thóc, rê thóc, làm cho lúa sạch, không còn thóc, rác. "*Lấy giùm má cái chiếu cho má dê lúa coi con.*".

Đê xôm /ze:¹ so:m²/, [je:¹ sɔ:m²] [01] (vt) 1. dề đục đầu đàn, có râu dài. "*Dê xôm, con nào mà hổng có mùi hăng.*", 2. (nb) chỉ những người đàn ông già, có tật hám gái. "*Con gái tui bấy mà tới nhà ông nội dê xôm đó là phải coi chừng đó nghen.*".

Đề /ze:²/, [je:²] (dt) một lớp dày được tạo thành trên bề mặt hoặc dưới đáy. "*Rong nó đóng thành đề cái kiểu này, ghe chạy rất là khó.*".

Để đuôi /ze:³ zưj¹/, [je:³ ju:j¹] [01] (vt) coi thường, khinh để, cho là không đáng ngại, không đáng lo. "*Ờ, đừng có để đuôi, có ngày nó vô nhà quơ không còn cái quần mặc, vợ chồng mày mới tổn.*".

Để người /ze:³ ɲưj¹/, [je:³ ɲu:j¹] [01] (vt) 1. chủ quan, không cảnh giác, xem thường tính chất công việc. "*Lẹ một chút, trể thì mất cơ hội. Mày để người... Thằng Mến bắt đầu sợ sệt.* (SN)", 2. nhờn mặt, lờn mặt, không kiêng nể. "*Chuyện này mà ông không rầy la nó, mai mốt nó để người đó nghen.*".

Dễ bề /ze:⁴ be:³/, [je:³ be:³] [01] (pt) quá nhiều, quá mức tưởng tượng, vượt quá sự suy nghĩ thông thường. "*Bà ấy đi buôn hồng biết sao chính quyền họ phạt cho mấy chục triệu dễ bề thiệt.*", "*Người giàu gì mà dễ bề thiệt, có cùng một lúc mấy ngôi biệt thự cho mượn.*", "*Ông hàng xóm nhà tao ông hên, ông trúng một lúc mấy chục tờ độc đắc, dễ bề.*".

Dễ dãi /ze:⁴ zan:²/, [je:³ jan:²] [01] (vt) 1. dễ dàng, có vẻ dễ. "*Mấy dẫu có gặp ông, nên mày tưởng tao lên xin ông dễ dãi lắm chứ gì ?*", 2. dễ gì, không dễ đâu. "*Thôi đi, đừng có đánh cờ mửa, dễ dãi gì mà mày đánh ăn được nó.*".

Dễ dãi /ze:⁴ zɿw:²/, [je:³ jɿw:²] [11] (vt) rất khó, ý phủ định. "*Nói thì nói vậy, dễ dãi nó đồng ý.*".

Dễ dãi gì /ze:⁴ zɿw:² zi:²/, [je:³ jɿw:² ji:²] [101] (qn) rất khó, không dễ dàng. "*Thằng đó nó kẹo lắm, dễ dãi gì mà anh xin được của nó.*".

Dễ dãi gì /ze:⁴ zu^wη^{m5} zi:²/, [je:³ ju^wη^{m5} ji:²] [101] (qn) không dễ đâu. "*Dễ dãi gì mà anh mượn được tiền của vợ chồng thằng đó.*".

Dễ hôn /ze:⁴ ho:n¹/, [je:³ ho:η¹] [01] (qn) 1. không phải dễ như vậy đâu. "*Dễ hôn! Bộ tôi ngu sao anh!*", 2. không dễ, không dễ gì. "*Dễ hôn, lâu lâu mới thấy nó cảm tiền cho má nó.*".

Dễ ợt /ze:⁴ ɿt⁶/, [je:³ ɿk⁶] [01] (vt) rất dễ, quá dễ. "*Bài toán dễ ợt, ai làm hồng được mà khoe.*".

Dễ sợ /ze:⁴ sɿ:⁶/, [je:³ sɿ^{w6}] [01] (pt) cực kì, tuyệt vời, vô cùng, cách nói chỉ mức độ cao, có hàm ý khen, thán phục. "*Tay này không biết hần làm cái gì mà giàu dễ sợ.*", "*Cô bé này con nhà ai mà đẹp dễ sợ.*", "*Lần đầu tiên tao mới ăn rùa rang muối, ngon dễ sợ.*".

Dễ tào /ze:⁴ ta:w²/, [je:³ ta:w²] [01] (pt) hết sức, vô cùng, hết chỗ chê, hết chỗ nói, (cn) dễ sợ. "*Sức dẫu thơm gì mà thơm dễ tào vậy cà.*", "*Mít ướt dễ tào, hể chút là khóc.*", "*Hủ tiếu bà Bảy nấu ăn ngon dễ tào, không chê chỗ nào được.*", "*Con nhỏ ấy con nhà ai mà đẹp dễ tào vậy anh Tư.*".

Dễ tè /ze:⁴ te:²/, [je:³ te:²] [01] (pt) (cn) dễ tào, cách nói nặng màu sắc khẩu ngữ. "*Minh mấy dơ dễ tè, ở đó mà còn chưa chịu đi tắm.*".

Dễ tè /ze:⁴ te:²/, [je:³ te:²] [01] (pt) (cn) dễ tào. "*Thằng đó nó khôn dễ tè ở đó mà dụ được nó.*".

Dễ thờ /ze:⁴ t^hɿ:³/, [je:³ t^hɿ^{w3}] [01] (vt) 1. dễ chịu, không căng thẳng. "*Đạo này, tình hình gia đình nó có vẻ dễ thờ hơn lúc trước.*", 2. có dư, khá giả, không phải lo nghĩ chuyện đời sống. "*Lúc rày làm ăn khấm khá hôn anh chị Ba.* - Cũng dễ thờ anh chị à.", 3. không đến nỗi. "*Tình hình lúc này*

D

nhà nào làm ăn cũng dễ thở, không phải sợ đói nữa rồi."

Dễ thương /ze:⁴ t^hu:ŋ¹/, [je:³ t^hu:ŋ¹] [01] (vt) dễ yêu, dễ gây cảm xúc trong tình cảm yêu đương. "*Cô ấy coi dễ thương nhưng thương không dễ đâu ghen em."*

Dễ ụi /ze:⁴ u:^j6/, [je:³ u:^j6] [01] (vt), rất dễ, hết sức dễ, (cn) dễ ợt. "*Tánh ba má tao dễ ụi, tao xin là được liền hà."*, "*Công việc dễ ụi, thế mà nó làm cũng không xong."*

Dễ chó /ze:⁵ cɔ:⁵/, [je:⁵ cɔ:⁵] [01] (dt) dễ có hình dạng như dễ lửa, dễ than, nhưng có màu vàng đất hoặc màu xám, không chọi nhau, tiếng gáy rĩ rã, (cn) dễ mọi. "*Dễ chó mà đá cái gì, bắt cho mắc công."*

Dễ cơm /ze:⁵ kɔ:^m1/, [je:⁵ kɔ:^m1] [01] (dt) dễ con to bằng ngón tay cái, màu vàng nhạt, thường sống vùng đất cát, đào hang đùn lên thành đống, (cn) dễ giống. "*Ba con dễ cơm này, người ta hay chiên bột ăn lấm chó."*

Dễ giống /ze:⁵ zɔ:^wŋ^{m2}/, [je:⁵ jɔ:^wŋ^{m2}] [01] (dt) (cn) dễ cơm. "*Bất dễ giống rất dễ, mà chỉ cần đổ nước vào hang một hồi là nó ngộp phải trồi lên thôi vì hang nó không có ngách."*

Dễ lửa /ze:⁵ luə:³/, [je:⁵ luə:³] [01] (dt) dễ mèn, dễ chọi có thân màu vàng đen, tiếng gáy to. "*Bọn dễ lửa đá cũng hăng lắm không thua gì dễ than đâu."*

Dễ mọi /ze:⁵ mɔ:^j6/, [je:⁵ mɔ:^j6] [01] (dt) dễ có hình dạng như dễ lửa, dễ than, nhưng có màu vàng đất hoặc màu xám, không chọi nhau, tiếng gáy rĩ rã, (cn) dễ chó. "*Ba cái dễ mọi này bắt về cho gà ăn chó có đá nhau được đâu, nên bọn trẻ nó đâu có thèm mua."*

Dễ nhúi /ze:⁵ ɲu:^j3/, [je:⁵ ɲu:^j3] [01] (dt) dễ dũi, dễ màu nâu xám, chân trước to, khoẻ và có răng cửa, cánh ngắn, thường đào thành lối đi ngầm chạy dài ngoằn ngoèo đùn lên trên mặt đất. "*Bộ phận biến diện già nua của bóng đèn ống ba tắc rên e e như tiếng gáy của một con dễ nhúi.* (VTH)".

Dễ than /ze:⁵ t^ha:n¹/, [je:⁵ t^ha:ŋ¹] [01] (dt) dễ mèn, dễ chọi toàn thân màu đen, tiếng gáy to. "*Dễ than mình đen mun nhìn thấy là biết liền."*

Déch /zə:c⁵/, [jə:t⁵] (vt) nghịch, hơi hướng lên trên, chéch lên cao. "*Cái ghe này mũi déch tránh được sóng đập."*

Dên (dên) /ze:n¹ ze:n¹/, [jə:n¹ jə:n¹] [01] (dt) cây lớn, được trồng để lấy gỗ, gỗ có thể đóng xuống ghe, dõ dùng trong gia đình. "*Chiều bông đem trái gốc dên. Găm vô chỗ đó biết bền mãi không.* (cd)".

Dền /ze:n⁵/, [jə:n⁵] (vt) 1. đánh, nện, dùng một lực mạnh bổ xuống một vật. "*Mày ở đó mà nói leo*

nhéo, coi chừng bả đến cho một
bạt tai bây giờ.", "Nó bị đến mấy
cái xiềng niềng.", 2. ăn, uống, có ý
nói như làm một việc quá sức.

"Mới sáng ngày, mà nó đến ba
chén cơm nguội, tôi cũng phục.",
"Có hai thằng mà đến cả lít rượu
hỏi sao không gục cho được.", 3.
đổ xuống, trút xuống, dội xuống.
"Đang phơi lúa, ông trời ổng đến
một trận mưa, ướt hết ráo trọi.", 4.
sinh đẻ nhiều. "Hai vợ chồng
không có nghề nghiệp gì mà đến
cả chục con, hỏi sao không khổ
cho được."

Dện₁ /ze:n⁶/, [jə:n⁶] (dt) nhện,
động vật chân đốt, thường chăng tơ
để bắt mồi. "Trần nhà lâu không
quét nên mạng dện nó giăng đầy."

Dện₂ /ze:n⁶/, [jə:n⁶] (vt) (cn) đến.
1. đánh, nện, dùng một lực tác
động mạnh xuống một vật. "Đi chỗ
khác chơi, chỗ ổng tức lên ổng dện
cho một cây là tiêu tùng nghen
con.", 2. đổ xuống, trút xuống, dội
xuống một cách mạnh mẽ. "Sáng
nay, ổng dện một trận mưa quá
trời quá đất, không ai làm gì
được.", "Máy bay giặc hổng biết
chúng tức ai mà chúng dện một
trận bom hết biết, may mà làng
xóm không chết ai."

Dềnh dàng /zə:ŋ² za:ŋ²/, [jə:n²
ja:ŋ²] [01] (vt) 1. to lớn, cồng
kênh, có hình dáng không gọn.
"Cái thằng đó, thân dềnh dàng,
chớ không làm nên tích sự gì.", 2.

chậm chạp, chần chừ, rề rà, hành
động mất nhiều thời gian. "Gặp cái
thằng dềnh dàng đó khiến mọi
chuyện của tui nó trễ nải hết."

Dệnh dạng /zə:ŋ⁶ za:ŋ⁶/, [jə:n⁶
ja:ŋ⁶] [01] (vt) khệnh khạng, có
dáng điệu chậm chạp. "Chưa già
mà đã dệnh dạng rồi."

Dệt gấm /ze:t⁶ ɣəm:⁵/, [jə:t⁶
ɣəm:⁵] [01] (vn) dệt thổ cẩm, dệt
loại vải hoa có nhiều màu sắc theo
phong cách riêng của người dân
tộc Chăm ở An Giang, cách gọi có
ý trân trọng. "Vùng Châu Giang -
An Giang này có ngành nghề dệt
gấm truyền thống rất nổi tiếng của
người Chăm."

Đệu /ze:w⁶/, [jə:w⁶] [ji:w⁶] (vt)
khuấy, đảo, quậy đều, quậy tới
quậy lui. "Con điệu nổi cháo một
chút chớ để nó khét.", "Không ăn
đường có điệu nhiều trong đó, nó
hư."

Di nan di chí /zi:¹ na:n¹ zi:¹ ci:⁵/,
[ji:¹ na:ŋ¹ ji:¹ ci:⁵] [0101] (qn) rất
khó khăn cực nhọc. "Để lấy được
mảnh bằng, ngày xưa người ta
cũng phải học di nan di chí, chớ
hổng dễ như mấy nghĩ dẫu."

Đi /zi:²/, [ji:²] (dt) 1. chỉ người nữ
là chị hoặc em của mẹ mình. "Mẹ
tôi có ba chị em, mẹ tôi thứ ba, còn
đi hai, đi tư hiện đang sinh sống
tại Sài Gòn.", 2. chỉ người nữ,
không họ hàng, nhưng có quan hệ

D

thân tình. "Dì ấy ở xa tới đây là quê chồng để sinh sống, chớ có bà con gì ở đây đâu."

Dì phước /zi:² fux³/, [ji² fux³] [01] (dt) 1. chỉ chung người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen, thường tham gia công tác xã hội trong bệnh viện, nuôi trẻ mồ côi, dạy học, (cn) bà phước. "Ở đây có nhà tu hay sao mà thỉnh thoảng thấy mấy dì phước đi tới đi lui nhiều dữ vậy?", 2. người nữ, trẻ tuổi, tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen. "- Dì phước này trẻ đẹp mà đi tu uống thiệt! - Mấy nói tâm bậy không hề!".

Dì /zi:³/, [ji³] (dt) dì ấy, từ rút gọn của "dì ấy" (ngôi III), người nữ được nói tới, hoặc người dì của mình được nói tới. "Dì ấy ở cùng xóm. Dì hay lợi nhà em chơi lắm.", "Dì em có ở nhà hông? - Dì đi công chuyện qua nay chưa về."

Dì mô đi quẹt /zi:³ mo:¹ zi:³ kwɛ:t⁶/, [ji³ mo^{w1} ji³ wɛ:k⁶] [0101] (qn) lem luốc, nhếch nhác. "Má con đâu mà để em con đi mô đi quẹt vậy chớ."

Dị /zi:⁶/, [ji⁶] (vt) kì dị, khác người đáng chê trách. "Cái thằng đó nó dị lắm hơi đâu mà nói tới nó cho mệt.", "Ai đời ăn mặc lố lăng trông dị mà còn đi khoe."

Dị hờm /zi:⁶ hɜ:m²/, [ji⁶ hɜ:m²] [01] (vt) (bã) dị hờm. "Cái thằng

dị hờm, ai nó cũng không ưng nên đến giờ nó vẫn còn ở vậy."

Dị hợm /zi:⁶ hɜ:m⁶/, [ji⁶ hɜ:m⁶] [01] (vt) (bã) 1. dị hờm, lạ kì, lố bịch, quái gở, vô duyên, vô vắn, ở tình trạng không thể chấp nhận được. "Tánh tình dị hợm nên có ai chơi với nó được đâu.", "Nói năng cái kiểu dị hợm ấy có ngày ăn đòn nghen em.", 2. có sự khác biệt nhiều so với lần trước. "... Thằng Nhi về đó, coi bộ dị hợm hơn mọi ngày, mang trên vai một đống gì cao nghều. (SN)", 3. có sự khác biệt so với cái chung được mọi người thừa nhận. "Tôi ngại quá. Mình có mụn con gái. Gã đi xa xôi không nói làm chi. Ngặt xứ đó kì quái, hiểm nguy. Nội cái tên Cạnh Đền nghe cũng dị hợm... (SN)".

Dị hự /zi:⁶ hu:⁶/, [ji⁶ hu^{w6}] [01] (vt) dị hợm, có sắc thái ngỗ nghịch mạnh hơn dị hợm. "Bạn đến chơi mà con đối xử dị hự vậy, sau này ai mà đến nữa."

Dị khự /zi:⁶ xu:⁶/, [ji⁶ xu^{w6}] [01] (vt) (bã) dị hự. "Cái thằng cha đó nó sống dị khự lắm, nên vợ con cũng khổ với nó."

Dị ôn /zi:⁶ o:n¹/, [ji⁶ o:n¹] [01] (vt) dị hợm, quái gở, vô duyên, có tính chất gây khó chịu ở người khác. "Ấn nói cái kiểu dị ôn ấy hồi sao không bị chúng chửi cho được."

Dịa /zi:²/, [jix²] (dt) (bã) về, di chuyển trở lại chỗ ở trước đó của

mình. "Em xin mời anh đi đĩa miến quê chơi ít hôm."

Đĩa /zix⁴/, [jix³] (dt) đĩa, 1. vật dụng có miệng rộng, lòng nông. "Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ ra sao? Thờ mình đĩa muối đĩa rau, Còn thờ phụ mẫu mâm cao cỗ đầy. (cd)", 2. vật có hình dạng dẹt và tròn. "Rồi lại đem cái máy hát (kiểu xưa), đặt đĩa vào, hát văng vẳng bài vọng cổ "Đêm khuya trông chồng" qua giọng cô Tư Sạn, đĩa hơi cũ, sản xuất hồi trước Cách mạng tháng Tám. (SN)", "Từ đó giờ, anh có trông thấy đĩa bay lần nào chưa?"

Đĩa bàn /zix⁴ ba:n²/, [jix³ ba:n²] [01] (dt) đĩa to, đường kính tới 25, 30 cm, có miệng rộng, đựng được nhiều. "Dọn cơm cho nhiều người ăn, con phải lấy cho má mấy cái đĩa bàn mới đựng thức ăn được."

Đĩa bàn than /zix⁴ ba:n² t^ha:n¹/, [jix³ ba:n² t^ha:n¹] [011] (dn) đĩa thật to, thường dùng để bày trái cây đặt trên bàn thờ, (cn) đĩa bàn thang. "Đĩa bàn than tôm càng đựng đứng, Phụ mẫu em nghèo, không xứng sui gia. (cd)".

Dịch /zic⁶/, [jit⁶] (vt) dở, hại, xấu, có tính chất tệ hại, tồi tệ. "Ba cái đồ dịch đó mà mua về làm gì cho uống tiền.", "Cái thằng dịch đó chơi với nó có ngày mang hoạ vào thân."

Dịch tễ /zic⁶ te:⁴/, [jit⁶ te:³] [01] (vt) 1. bướng bỉnh, hư hỏng, ranh ma, có những biểu hiện không theo khuôn phép. "Có mấy đứa con dịch tễ như vậy hỏi sao nó không phá nát cửa nhà.", 2. tiếng gọi dùng để chửi mắng nhẹ ai đó. "Cái thằng dịch tễ, người ta nói không chịu nghe rồi có ngày làm bậy."

Dịch vật, /zic⁶ vxt:⁶/, [jit⁶ jrk:⁶] [01] (vt) 1. phải gió, chết tiệt, có những biểu hiện tệ hại, xấu xa. "Gặp mấy thằng dịch vật mà bà lại tin đưa tiền cho nó là kể như cúng chùa rồi.", 2. tiếng chửi mắng có phần hơi nặng. "Cái thằng dịch vật, đi đâu đi cho khuất mắt tao, ở đây ba mấy ống tức ống đập cho một trận bậy giờ."

Dịch vật, /zic⁶ vxt:⁶/, [jit⁶ jrk:⁶] [11] (ct) cách nói biểu thị sự ngạc nhiên, hoặc ngỡ ngàng trước một điều gì đó, thường dùng ở đầu phát ngôn. "Dịch vật, mấy hôm nay đi đâu mà biệt tăm, biệt tích vậy cha nội?"

Diễm dà /ziəm² za:²/, [ji:m² ja:²] [01] (vt) đẹp dễ, tươi tốt, có những biểu hiện gây bắt mắt. "Đi ra đường ông ấy có thói quen ăn mặc diễm dà như thế.", "Cây cối tháng mưa thường diễm dà và mau phát."

Diễm /ziəm⁶/, [ji:m⁶] (dt) vật dụng đựng nước bằng sành, để rửa chén bát, có miệng rộng. "Rộng cá

D

lóc bằng diệm mà không dấy thì cũng là phải rồi."

Diên biên /ziən¹ biən¹/, [ji:ŋ¹ bi:ŋ¹] [01] (dt) nơi biên ải xa xôi, ý nói chỗ xa xăm và nhiều nguy hiểm, trắc trở. "*Nhớ ai vắng bóng, Tiếng trống xa xa, Như là chiếu triệu chồng ta, Diên biên người có biết là hay chăng?* (cd)".

Diễn kịch /ziən⁴ kic:⁶/, [ji:ŋ³ kit:⁶] [01] (vt) đóng kịch, đặt điều, nói dóc, phịa chuyện, cố tạo ra tình tiết như thật. "*Bọn bày tướng tào hống biết hay sao mà tụi mày còn bày đặt diễn kịch nữa chứ.*"

Diễn tuồng /ziən⁴ tuŋ²/, [ji:ŋ³ tu:ŋ²] [01] (vt) bày ra chuyện, bịa chuyện. "*Ai mà không biết, ở đó mà diễn tuồng cho mắc công.*"

Dinh ʔzi:n¹/, [jin:¹] (vt) có tính chất tân tiến, văn minh, hiện đại. "*Ông cố ngoại của con ở xứ Bò Hút, gần xứ Ô Môn, bên kia bờ sông Lớn. Xứ đó dinh lắm, ai dám nói là quê.* (SN)".

Dinh Độc Lập /zi:n¹ đɤ^wk^{p6} lɤp:⁶/, [jin:¹ dɤ^wk^{p6} lap:⁶] [011] (dn) toà nhà làm việc của chính quyền thực dân Pháp và chính quyền miền Nam trước 1975, đặt tại Sài Gòn, có các tên gọi khác như: trước năm 1954, gọi là "dinh Toàn quyền" được khởi công 1863, là nơi dành cho quan Toàn quyền phụ trách 3 nước Đông Dương: (Việt - Miên - Lào) ở và làm việc,

người miền Nam gọi dinh Thống Soái, người Pháp gọi "Palais Norodom" (dinh Norodom), dinh được xây cất kéo dài 12 năm, đến 1875 mới hoàn thành; tên gọi "dinh Độc lập" được dùng từ 1954 (thời chính quyền Ngô Đình Diệm) đến 1975, dinh Độc Lập còn được gọi là "Phủ Tổng thống" được xây dựng lại năm 1962, và hoàn tất năm 1966, dân gian còn gọi là "Phủ Đầu Rồng" (thời chính quyền Nguyễn Văn Thiệu); nay gọi là "Hội trường Thống Nhất" hay "dinh Thống Nhất". "*"Dinh Độc lập" hiện nay là một di tích lịch sử, nơi đã từng diễn ra những sự kiện, cuộc họp quan trọng; đồng thời, cũng là nơi đón các đoàn khách trong và ngoài nước đến làm việc, tham quan.*"

Dính /zi:n⁵/, [jin:⁵] (vt) (nb) 1. có biểu hiện yêu đương, gần bó không rời nhau. "*Mày cứ đeo riết con nhỏ đó cho tao. Thế nào có ngày rồi cũng dính hà.*", 2. có quan hệ tình dục với nhau. "*Trai gái gần nhau, làm sao mà hỏng dính cho được.*"

Dính chấu /zi:n⁵ cɤw:⁵/, [jin:⁵ cɤw:⁵] [01] (vt) (nb) 1. bị trầy xước, bị thương tật. "*Mấy thằng cầu thủ quốc tế gần tới giải lớn, thằng nào cũng sợ bị dính chấu là không tham dự được, nên đá giao hữu không quyết liệt là vì vậy.*", 2. bị nạn, gặp rủi ro, tai hoạ, gặp điều không mong muốn. "*Mấy*

con bồi phòng này là dân nhà quê, lên kinh thành Ánh sáng kiếm việc làm, vừa nhẹ nhàng, vừa văn minh, vợ được các ông cử nhân, tấn sĩ An Nam, dễ dãi gì các nàng buông tha. Vậy là các trạng sư, bác vật đánh chấu. (NH)".

Dính cứng /zɪpː⁵ kuɐŋː⁵/, [jinː⁵ kuɐŋː⁵] [01] (vt) (cn) dính, nhưng ở mức độ gần bó với nhau một cách mãnh liệt hơn. "Bây giờ hai đứa dính cứng với nhau rồi. Làm sao mà tách rời cho được."

Dính đeo /zɪpː⁵ de:w¹/, [jinː⁵ de:w¹] [01] (vt) 1. bám chặt và nhiều, dính chặt rất nhiều, sai oằn. "Vườn dừa này cây nào trái cũng dính đeo thấy mà ham.", 2. (nb) theo sát không chịu rời bước. "Ấm em đi chơi đi cho mẹ bây còn mần ăn, chớ để dính đeo cái kiểu này còn làm gì được."

Dính khắn /zɪpː⁵ xanː²/, [jinː⁵ xanː²] [01] (vt) dính và khô đọng lại thành vết. "Mấy đứa học trò vô ý vô tứ ăn keo cao su nhả bậy trên nền gạch để nó dính khắn thấy mà ghê."

Dính khấn /zɪpː⁵ xanː⁵/, [jinː⁵ xanː⁵] [01] (vt) dính và gắn chặt vào nhau. "Nhựa này cắt dễ dàng, khi cần ráp nối củ để hai mí gắn nhau rồi lấy búa đập mạnh thì dính khấn. (SN)".

Dính khắt /zɪpː⁵ xatː⁵/, [jinː⁵ xakː⁵] [01] (vt) (cn) dính khấn.

"Ba cái keo dán sắt chỉ cần trét một tí là nó dính khắt rồi."

Dính lẹo /zɪpː⁵ lɛ:w⁶/, [jinː⁵ lɛ:w⁶] [01] (vt) 1. dính liền nhau, tiếp giáp với nhau. "Hai trái chuối dính lẹo này không nên cho con nứt nó ăn.", 2. (nb) chồ dục và chồ cái giao phối nhau. "Mày nhìn chồ dính lẹo coi chừng mất mày nổi lẹo đó.", 3. (nb) (traí gái) ôm nhau âu yếm. "Bọn trẻ bây giờ chúng ngồi ở công viên mà cứ dính lẹo xà nẹo với nhau như ngồi chỗ không người, thế mới chưởng."

Dính miếng /zɪpː⁵ miɛŋ³/, [jinː⁵ mi:ŋ³] [01] (vt) bị thương vì mảnh đạn pháo, (nb) bị vạ lây, bị liên lụy. "Cái chuyện hục hắc của vợ chồng nó thế mà tôi cũng bị dính miếng, thế mới khổ."

Dính nhựt /zɪpː⁵ ɲwɪt⁶/, [jinː⁵ ɲwɪt⁶] [01] (vt) (nb) ở lại lâu, dừng lại lâu. "Tao biết bọn mình tới đó thế nào cũng bị dính nhựt có về liền được đâu."

Dịp /zi:p⁶/, [ji:p⁶] (dt) 1. nhịp, khoảng cách giữa hai trụ, mố cầu. "Qua hết mấy dịp cầu tre này tôi muốn dừng tim.", 2. nhịp, sự nối tiếp và lặp lại một cách đều đặn. "Đánh dịp cái kiểu đó ai mà ca cho được."

Dịu nhieu /zi:w⁶ ɲi:w³/, [ji:w⁶ ɲi:w³] [01] (vt) 1. rất dịu, thật mềm và dẻo. "Mấy người này họ phải tập luyện dữ lắm mới múa

được dịu như vậy.", "Cái đòn gánh dịu như thể gánh nó mới không bị đau vai.", 2. mềm nhũn, mềm nhũn ra. "Mỗi lần ngất xỉu toàn thân nó dịu như thấy mà sợ."

Dịu oặt /zi:w⁶ wat:⁶/, [ji:w⁶ wak:⁶] [01] (vt) 1. rất dịu và dẻo đến mức có thể bẻ cong lại. "*Làm cái cần câu phải dịu oặt như vậy mới cần câu được.*", 2. mềm nhũn, không còn sự điều khiển nào của cơ bắp. "*Vớt nó từ dưới nước lên là tôi thấy dịu oặt hết hi vọng. Không ngờ chạy xóc nước một hồi, nhờ ỏi nước ra, nó lại tỉnh.*"

Dò, /zo:²/, [jo:²] (vt) rò, rỉ ra ngoài. "*Cái kiệu này nó bị dò dưới đáy hay sao mà nền nhà nó cứ ẩm ướt hoài.*"

Dò, /zo:²/, [jo:²] (vt) (học) 1. ôn bài cũ, xem lại bài để nắm bắt những điều đã học. "*Con dò bài một lát đi rồi hă đi học.*", 2. truy bài, kiểm tra lại sự nắm bắt vấn đề của ai đó. "*Con đưa tập đây mẹ dò bài cho.*"

Dò coi /zo:² ko:j¹/, [jo:² ko:j¹] [11] (qn) dò la, tìm hiểu xem, dò một cách kín đáo, bằng lối hỏi gián tiếp, hoặc qua quan sát, nghe ngóng. "*Để huôn huôn, biểu thằng Ba nó dò coi, mà chắc được, vì người đứng tên mua máy bay là Trần Trinh Qui, người đã từng du học bên chánh quốc ba năm, có bằng lái hẳn hoi.* (NH)".

Dò /zo:⁶/, [jo:⁶] (vt) dò, tìm hiểu, thăm dò, dò xét để biết được thông tin cần thiết. "*Hỏi dò coi chỗ nào có nhà cho mượn chỉ giùm đi nghen con*", "*Dò giá trước cái đã rồi mới mua, không thôi lắm chết.*"

Dò dẫm /zo:⁶ zɿm:⁴/, [jo:⁶ jam:³] [01] (vt) (bã) dò dẫm, lần tìm để đi hoặc đến hiểu biết. "*Trời tối om, đường trơn trượt thế mà anh chị cũng dò dẫm lần tìm đến được nhà tài thiệt.*", "*Có ai chỉ nó đâu mà nó cũng dò dẫm tìm ra manh mối.*"

Dò thám /zo:⁶ t^ha:m⁵/, [jo:⁶ t^ha:m⁵] [01] (vt) (bã) dò thám, dò xét để nắm tình hình của đối phương. "*Cái thằng dò thám đó mày coi chừng chơi với nó có ngày mang hoạ.*"

Doá /zwa:⁵/, [jo:⁵] (vt) 1. tức giận, nổi giận, có biểu hiện bực bội thái quá. "*Anh chơi với con mà làm gì con nổi doá lên vậy chớ.*", 2. (bã) doạ, làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết có điều gì sẽ xảy ra cho họ. "*Bả xách roi bả doạ mấy đó chớ bả hổng đánh đâu.*"

Doá té /zwa:⁵ te:³/, [jo:⁵ te:³] [01] (vt) nổi cơn lôi đình, nổi cơn giận dữ. "*Mày làm gì mà ổng doá té lên như vậy chớ.*"

Doạ hăm /zwa:⁵ hɿm:³/, [jo:⁶ ham:³] [01] (vt) làm cho sợ chứ không làm thật. "*Nó dọa hăm mày*

đó, chớ nó hổng dám làm chi đâu."

Doan /zwa:n¹/, [jɔ:ŋ¹], [ja:ŋ¹] (dt) (bâ) (id) duyên, nét đẹp, cái đáng yêu tạo nên sự hấp dẫn ai đó. "- Trời đất ơi! Con mẹ này... vô doan quá. (SN)".

Dóc /za^wk^{p5}/, [ja^wk^{p5}] (vt) dỗi, phịa, phét, nói những điều không thật, (cn) lão. "Ai nấy phẩn dỗi: - Nói dóc! Chân ướt chân ráo mới tới xứ này mà không để cho người ta thương! (SN)", "Tin cái thằng nói dóc ấy là bán lúa giống đó ghen hớn."

Dóc cha đời /za^wk^{p5} ca:¹ đr:^{j2}/, [ja^wk^{p5} ca:¹ đr:^{j2}] [101], [011] (qn) nói phét, phịa chuyện không ai bằng. "Cái thằng dóc cha đời đó, ông nói chệ ðềng có tin, ai mà hổng bị ông lừa."

Dóc chúa /za^wk^{p5} cux⁵/, [ja^wk^{p5} cux⁵] (vt) [01] (cn) dóc tổ, nói quá mức thực tế. "Cái thằng nói dóc chúa đó ai mà tin cho nói."

Dóc cùng mình /za^wk^{p5} ku^wŋ^{m2} mìn:²/, [ja^wk^{p5} ku^wŋ^{m2} mìn:²] [101] (qn) hoàn toàn đối trá, bịa đặt. "Chuyện dóc cùng mình hơi dẫu mà nghe cho mệt."

Dóc tía /za^wk^{p5} ti^x⁵/, [ja^wk^{p5} ti^x⁵] [01] (vt) (cn) dóc chúa, dóc tổ, nói phịa đến mức không nguợng nghịu. "Cái thằng đó nó còn dóc tía hơn thằng này nữa kia."

Dóc tổ /za^wk^{p5} to:³/, [ja^wk^{p5} to^{w3}] [01] (vt) (cn) dóc chúa, dóc tía, nói dỗi, nói phịa ngoài mức tưởng tượng, nói phét có tiếng. "Gặp thằng đó là dóc tổ rồi còn ai qua nó nữa."

Doi /zo:j¹/, [jɔ:j¹] (vt) thon, nhỏ nhắn, có hình thức nhỏ, gọn, trông dễ nhìn, (cn) don. "Con bé ấy có thân hình doi trông ngộ."

Doi doi /zo:j¹ zo:j¹/, [jɔ:j¹ jɔ:j¹] [01] (vt) không béo không gầy, không lớn không nhỏ, không rộng không hẹp. "Mấy người có thân hình doi doi thường rất khoẻ.", "Ba cái trái doi doi vậy chớ mà ngon hơn trái lớn.", "Mướn cái phòng doi doi đủ ở là được rồi."

Dọi /zo:j⁶/, [jɔ:j⁶] (vt) 1. chọi, dùng lực cánh tay để ném một vật đi. "Bọn mình chơi dọi dao đi.", 2. cốc, dùng nắm tay gõ mạnh vào một vật. "Tay búng một đĩa dẫu dừa. Dọi anh ba dọi giờ dẫu xúc cho. (l)".

Dòm /zo:m²/, [jɔ:m²] (vt) 1. nhìn, trông một cách chú ý. "Không được dòm bài của bạn.", "Các cô ngồi thủ thủ, lâu lâu chăm chú dòm thằng Năm đang hình mũi cho mấy ngón tay nhún vuốt hai sợi dây dờn." (PV), 2. trông coi chăm sóc ai đó. "Con dòm em giùm đi một lát để đi xuống bếp bắc nồi cơm ghen con."

D

Dòm dó /zɔ:m² zɔ:³/, [jɔ:m² jɔ:³] [01] (vt) nhìn, theo dõi vì tò mò hoặc vì thèm muốn. "*Đường có dòm dó chuyện riêng của người ta làm chi.*", "*Bộ thèm lắm sao mà thấy người ta ăn cứ dòm dó hoài vậy.*".

Dòm hành /zɔ:m² hɔ:n²/, [jɔ:m² hɔ:n²] [01] (vt) dòm dó, dòm ngó, nhìn một cách tò mò. "*Hay ho gì đâu chuyện ăn ở không rồi dòm hành chuyện riêng nhà hàng xóm.*".

Dòm lom lom /zɔ:m² lɔ:m¹ lɔ:m¹/, [jɔ:m² lɔ:m¹ lɔ:m¹] [101] (vn) nhìn chăm chú, nhìn kĩ, không chớp mắt. "*Thấy bóng ghe chèo tới là tôi phấn khởi trong lòng, bỏ ra ngoài dòm lom lom.* (PV)".

Dòm ngó /zɔ:m² ŋɔ:⁵/, [jɔ:m² ŋɔ:⁵] [11] (vt) 1. trông nom, coi chừng, trông coi với ý thức giữ gìn, bảo vệ. "*Di có chút chuyện phải lên tính, con ở nhà dòm ngó nhà cửa, mấy đứa em giùm đi ít bữa.*", 2. nhìn xem với ý tò mò, tìm hiểu, muốn biết chuyện người khác. "*Con chim khôn kiếm nhành cây xanh nó đậu, Gái khôn kiếm trai đôn hậu làm chồng, Cô bác xa dòm ngó nói phụng với rỗng sáo nói đôi.* (cd)".

Dòm /zɔ:m³/, [jɔ:m³] (vt) không đúng, không thật, không tốt như suy nghĩ, đánh giá ban đầu. "*Anh dòm quá đi, hứa với người ta mà không giữ lời gì hết.*", "*Hàng đó là*

hàng dòm chó không phải hàng xịn đâu.", "*Đồ này dòm, xài hai bữa là hư thôi.*".

Dóm /zɔ:m⁵/, [jɔ:m⁵] (vt) nhóm, làm cho lửa cháy mạnh để nấu nướng. "*Giờ này dóm bếp là được rồi, còn sớm gì nữa.*".

Don /zɔ:n¹/, [jɔ:ŋ¹] (vt) thon, vừa người, không mập không ốm. "*Mấy người có thân hình don mặc áo dài trông rất đẹp.*".

Don don /zɔ:n¹ zɔ:n¹/, [jɔ:ŋ¹ jɔ:ŋ¹] [01] (vt) thon thon, nhỏ nhắn, không mập không ốm. "*Mấy người có thân hình don don ăn mặc không kén đồ.*".

Dọn chà /zɔ:n⁶ ca:²/, [jɔ:ŋ⁶ ca:²] [01] (vt) 1. gỡ bỏ chà cắm dưới đĩa cho trống để chuẩn bị bắt cá. "*Người dọn chà dưới đĩa phải nhón chân cẩn thận, một là tránh giẫm lên lưng cá, hai là cố hạn chế việc giẫm nhào bùn đáy đĩa.* (ADg)", 2. tát ao đĩa để bắt cá, bắt cá ở ao đĩa. "*Rảnh hôn, tối nay tao với mấy đi dọn chà kiếm cá nhậu chơi.*".

Dọn mình /zɔ:n⁶ mɪn:²/, [jɔ:ŋ⁶ mɪn:²] [01] (vt) (tl) ở trong tình trạng sắp chết. "*Ông Ba ông sống không được bao lâu nữa đâu, ông đã dọn mình đêm qua rồi.*".

Dọn tiệm /zɔ:n⁶ tiəm⁶/, [jɔ:ŋ⁶ ti:m⁶] [01] (vt) 1. đóng cửa hiệu, ngừng hoạt động. "*Thua keo này nữa chỉ có nước dọn tiệm thôi.*", 2. (nb) thất bại, không thành công

trong công việc. "Làm ăn sao không tính toán cứ để dọn tiệm hoài vậy."

Dong /za^wŋ^{m1}/, [ja^wŋ^{m1}] (vt) 1. (bà) dung, để cho tồn tại. "Ăn ở bất hiếu kiểu mày trời không dong đất không tha đâu.", 2. đi, chạy với tốc độ nhanh, có tính chất khẩn trương gấp gáp. "Ăn lẹ đi rồi dong, chớ không là mửa tới không có về được đâu nghen."

Dong dài /za^wŋ^{m1} zai:j³/, [ja^wŋ^{m1} ja:j³] [01] (vt) thon, mảnh khảnh, hơi gầy và cao, (cn) dong dỏng. "Tướng người dong dài trông cũng dễ coi lắm."

Dòng dọc /za^wŋ^{m2} za^wk^{p6}/, [ja^wŋ^{m2} ja^wk^{p6}] [01] (dt) loại chim thường làm tổ treo tròn ten ở các nhánh cây bản, tổ chim có hình như một cái túi có dây rút kín, bên hông tổ có lỗ tròn để chim chui ra chui vào. "Mấy con chim dòng dọc nó khôn lắm, chúng làm ổ ở những nhánh bản ngoài khơi, cao chót vót, lại có ong bản ở, nên khó ai lấy được ổ chúng."

Dống /za^wŋ^{m4}/, [ja^wŋ^{m3}] (tt) (bà) dững, sức mạnh thể chất và tinh thần trên mức bình thường. "Cái thằng đó thuộc loại hữu dống vô mutu mà mày ngán ngại cái nổi gì chớ."

Dóng dài /za^wŋ^{m5} zai:j³/, [ja^wŋ^{m5} ja:j³] [01] (vt) dống dạc, có những biểu hiện của sự mạnh mẽ, rõ ràng

và chững chạc. "Ông ta vẫn còn dảng dỉ dọng dãi của một người lính.", "Con trai phải có giọng nói dọng dãi như vậy mới được."

Dóng dỏi /za^wŋ^{m5} zo:j³/, [ja^wŋ^{m5} jo:j³] [01] (vt) dằng hoàng, gọng gàng, ở tình trạng hài hoà, thích hợp, gây cảm giác không thừa. "Lối ăn mặc dọng dỏi đủ để nói lên con người chừng mực của ông ta."

Dộng /za^wŋ^{m6}/, [ja^wŋ^{m6}] (vt) chao động mạnh làm tung ra ngoài. "Người ta bỏ miếng lá chuối vào trong thùng nước là để cho nước dưng động ra khi họ di chuyển. Thế mà mày cũng hổng biết nữa à?"

Đồ dạt /zo:² zat:⁶/, [jo^{w2} ja:k⁶] [01] (vt) ào lên, rộ lên, nhiều và liên tiếp. "Đàn chó sủa đồ dạt làm mọi người thức giấc.", "Đêm đầu tiên nằm nghe sóng vỗ đồ dạt, tôi không sao chợp mắt."

Đổ /zo:⁵/, [jo^{w5}] (vt) dùng lực của tay đánh mạnh vào ai đó. "Mày nói bậy, coi chừng ổng nghe được, ổng đổ cho một bạt tai bây giờ."

Đội /zo:j⁶/, [jo:j⁶] (dt) đạo, độ, lần, hiệp, một khoảng thời gian nào đó. "Có đội tôi về quê ngắn quá nên không kịp đi thăm bà con.", "Trời còn sớm làm thêm mấy đội nữa đi rồi hả nghĩ."

Đội chơ /zo:j⁶ cɿ:⁶/, [jo:j⁶ cɿ^{w6}] [01] (vt) dư thừa, không thể tiếp nhận thêm được nữa. "Ba cái bánh

D

mất mấy ngày này dôi chợ, có ai ăn nổi đâu."

Dội ngựa /zo:j⁶ ɲuɿ³/, [jo:j⁶ ɲuɿ³] [01] (vt) (cn) bật ngựa, 1. ngã ngựa, té bật về phía sau. "*Nó chạy mà không nhìn nên mới dộng vào thanh gỗ gác ngang một cái dội ngựa.*", 2. ngán sợ đến mức không còn dám hành động. "*Tưởng dễ ăn nên nó dăng kí làm, nào dè quá khó nên nó dội ngựa.*", "*Bị lừa một vỏ đau nên tía tôi dội ngựa chuyện hùn hạp.*".

Dội ngược /zo:j⁶ ɲuɿk⁶/, [jo:j⁶ ɲuɿk⁶] [01] (vt) (cn) dội ngựa, ngán sợ không còn dám hành động. "*Dân nhậu thấy ngọt là ai cũng dội ngược rồi, còn ai mà dám rớ nữa.*", "*Bàn thì ai cũng hăng, nhưng khi làm gặp khó thì ai cũng dội ngược.*".

Dội nò /zo:j⁶ nɔ:²/, [jo:j⁶ nɔ:²] [01] (vt) nò được đặt qua một con nước nhưng không có tôm cá vào nò. "*Mấy ngày nay gặp con nước kém nên tôm cá nó cũng dội nò, đặt nò chỉ mất công thôi.*".

Dội tạc đạn /zo:j⁶ ta:k⁶ da:n⁶/, [jo:j⁶ ta:k⁶ da:ɲ⁶] [101] (qn) dội ngựa, dội ngược, ngán sợ, khiếp sợ một ai, việc gì, có sắc thái dân dã trong cách diễn đạt. "*Nói tới nó là tôi dội tạc đạn rồi, ai mà không biết danh "quậy" của nó.*", "*Chuyện hùn hạp khó lắm, ai chơi, chớ tôi dội tạc đạn ngay từ đầu.*".

Dồn /zo:n²/, [jo:ɲ²] (vt) nhồi, nhét, dùng tay đưa những vật nhỏ vào bên trong cho tới khi căng đầy. "*Con ở không, dồn gòn vô mấy cái gối cho má.*", "*Ba tôi thích ăn món hủ qua dồn thịt.*", "*Trẻ con bây giờ thích chơi thủ dồn bóng.*".

Dông /zɿ^wɲ^{m1}/, [jɿ^wɲ^{m1}] (vt) biến đi, chạy mất, phóng đi, rời nhanh khỏi nơi nào đó. "*Nàng nọ không biết tính sao, phải đi theo, khi hai người bước vào, có bồi ra rước hành lí, thì tên sếp phơ liền trao hết hành lí cậu Ba cho bọn ấy đem vô lữ quán, rồi quày xe đồng đi mất.*" (MX).

Dông dẫn /zɿ^wɲ^{m1} zɿn:⁴/, [jɿ^wɲ^{m1} jɿɲ:³] [01] (vt) đông dài, hay dẫn giải rào đón. "*Có gì thì nói quách đi, cứ đông dẫn chẳng ai hiểu chi, lại còn mất thời giờ người khác.*", "*Cái thằng đông dẫn đó, mày biết tính nó rồi còn gì, có chuyện chi nó nói gọn đâu.*".

Dông đồng /zɿ^wɲ^{m2} zɿ^wɲ^{m4}/, [jɿ^wɲ^{m2} jɿ^wɲ^{m3}] [01] (vt) loã lổ, trần trụi, lồ lộ, ở tình trạng phơi bày một cách quá rõ ràng. "*Con trai lớn rồi mà ở truồng đồng đồng tắm mưa chạy ngoài trời không biết mắc cỡ gì hết vậy.*".

Dộng /zɿ^wɲ^{m6}/, [jɿ^wɲ^{m6}] (vt) 1. đập thẳng và mạnh. "*Đi đâu về khuya mà động của rầm rầm vậy chớ.*", 2. đánh, dùng nắm tay thụi mạnh vào người khác. "*Nó làm gì mày mà mày động nó mấy cái*

khiến nó ngất xỉu luôn vậy chứ.", 3. giũ, làm động tác rung, lắc mạnh cho rơi những vật bám xuống. "*Cái chiếu bụi đất không đó, sao không động cho sạch rồi hãy trải.*", 4. so cho bằng. "*Con động đũa, chia ra cho mỗi người, rồi xúc cơm đi con.*", 5. tọng, ăn một cách thô tục, tham lam, không biết nhường nhịn, chú ý tới ai. "*Có bao nhiêu nó cũng động hết, có biết chưa, để dành cho ai đâu.*".

Động hòng /zɤ^wŋ^{m6} ho^wŋ^{m6}/, [jΛ^wŋ^{m6} hΛ^wŋ^{m6}] [01] (vt) khiêu khích, trêu tức; ngang ngược, gây ra ở người khác cảm giác khó chịu. "*Nhỏ mà ăn nói động hòng không bị đánh sao được.*", "*Chơi cái kiểu động hòng là không được đâu ghen mày.*".

Độp /zo:p⁶/, [jɤ:p⁶] (vt) rộp, phồng lên, không nguyên dạng. "*Những ngày đầu về quê lao động cầm cuốc tay tôi nó dộp hết, phải dần nó chai mới cầm trở lại được.*", "*Con tắm gì đến độ tay chơn nó dộp hết mà còn chưa chịu lên nữa chứ.*".

Dốt /zo:t⁵/, [jo:k⁵] (vt) (trái) sắp chín, gần chín, có hiện tượng da trái bóng hơn, vị trái chuyển từ chát sang chua ngọt. "*Ba cái me dốt lột vỏ dễ lắm, lột tới đâu bóc tới đó.*".

Dốt trát /zo:t⁵ tɤt⁵/, [jo:k⁵ tɤk⁵] [01] (vt) dốt đặc, 1. không có lấy một chút hiểu biết, kinh nghiệm

nào, cách dùng có ý chê bai, mỉa mai nặng nề. "*Ông ta dốt trát mà làm chủ tịch cái nổi gì.*", 2. không biết chữ, không biết đọc, biết viết. "*Nó dốt trát, có đọc được chữ nào đâu mà ông bảo nó viết.*".

Dột /zo:t⁶/, [jo:k⁶] (vt) (trái) bị sâu, ong chích làm cho chai, dẹt không lớn được. "*Làm giàn cho bí leo chơi, Chẳng may bí dột mỏng tới leo cùng.* (cd)".

Dột dạt /zo:t⁶ za:t⁶/, [jo:k⁶ ja:k⁶] [01] (vt) (tl). chai, dèo, dẹt, tù chỉ chung hiện tượng cây trái không dạt yêu cầu chất lượng. "*Chăm sóc làm sao để ba cái trái dột dạt như thế này, bán chác làm sao được nữa.*".

Dơ /zɤ:¹/, [jɤ:¹] (vt) 1. bẩn, có nhiều bụi, rác, cẩu ghét, hoen ố. "*Nhà của gì để dơ thế mà không chịu quét dọn.*", "*Thằng này ăn ở dơ quá mà chẳng chịu tắm rửa gì hết.*", "*Con chơi ở đâu mà cái áo dơ vậy, rồi làm sao đi học.*", 2. (nb) không đúng phép tắc, lễ nghĩa. "*Cái thằng chơi dơ đó mày theo chơi với nó làm chi cho mang tai mang tiếng.*".

Dơ bẩn /zɤ:¹ bɤn:³/, [jɤ:¹ bɤŋ:³] [01] (vt) nhờ bẩn, 1. bẩn đến mức ghê tởm. "*Ăn uống gì mà ba cái li chén dơ bẩn thế mà chưa chịu rửa nữa.*", 2. (nb) xấu xa, bẩn thỉu. "*Mấy cái đứa dơ bẩn đó, tụi con không được theo chơi với nó làm gì.*".

D

Dơ cây /zɿ:¹ kaj:³/, [jɿ^w kaj:³] [01] (vt) rất dơ, rất bẩn. "*Áo quần dơ cây vậy mà cũng chưa chịu giặt.*", "*Nhà của dơ cây thế mà cũng chưa chịu quét dọn còn đợi tới chừng nào nữa.*".

Dơ cây dơ hầy /zɿ:¹ kaj:³ zɿ:¹ hɿj:²/, [jɿ^w kaj:³ jɿ^w hɿj:²] [0101] (qn) dơ bẩn, bầy hầy, (cn) dơ cây, nhưng có hàm ý nhấn mạnh hơn. "*Để tôi dọn dẹp một lát, chớ nhà của dơ cây dơ hầy vậy, khách khứa tới chơi thì kì lắm.*".

Dơ hầy /zə:¹ hɿj:²/, [jɿ^w hɿj:²] [01] (vt) rất dơ, rất bẩn, bầy hầy, (cn) dơ cây. "*Để tôi tắm rồi mới đi được, mình mấy dơ hầy hè.*".

Dơ ồm /zɿ:¹ ɔ:m²/, [jɿ^w ɔ:m²] [01] (vt) rất dơ, rất bẩn, dơ đến độ đầy khắp và khó có thể làm sạch được, (cn) dơ cây, dơ hầy. "*Con chơi cái kiểu gì mà áo quần dơ ồm vậy mẹ giặt sao cho sạch được.*".

Dở /zɿ:³/, [jɿ^wɜ:³] (vt) mở, lật, dùng tay để làm cho một vật không còn bị đóng kín. "*Không biết thì dở sách ra coi chớ còn hỏi cái gì nữa.*", "*Làm bài thi con không được dở tài liệu nghe hôn, thầy cô bắt là tiêu đó.*".

Dở ẹc /zɿ:³ ɛ:k⁶/, [jɿ^wɜ:³ ɛ:k⁶] [01] (vt) dở hết sức, tồi hết mức, (cn) dở ẹt, dở khệt. "*Ca dở ẹc mà cũng lên ca hai ba bản.*", "*Nó nói thì hay chớ làm thì dở ẹc, không bằng ai.*".

Dởm /zɿ:m³/, [jɿ:m³] (vt) 1. giả, không thật, không tốt. "*Mây mua nhảm đồ dởm rồi, nó nhái giống y.*", "*Pin này dởm xài mau hết lăm.*", 2. (bã) rỏm, kiểu cách, lố lăng. "*Cái bọn ăn mặc dởm đó mà đua đòi theo chúng làm gì.*".

Dởm đời /zɿ:m³ dɿ:j²/, [jɿ:m³ dɿ:j²] [01] (vt) (nb) không có phẩm chất tốt của một người lớn: không tốt bụng, không cao thượng, không đúng đắn, không hiểu biết, không uy tín... "*Cái ông dởm đời đó mà mây phò tá ống làm gì cho uống công.*".

Dợm /zɿ:m⁶/, [jɿ:m⁶] (vt) có biểu hiện định làm một việc gì. "*Thằng Tư Rổ đang ngồi, vùng đứng dậy dợm cãi, nhưng bị anh Cai tuần chụp dè cổ xuống, và thấy Hương quần trơn mắt, làm nó phải ngồi lại nín khe.* (PV)".

Dớn /zɿ:n⁵/, [jɿ:n⁵] (dt) 1. ngắn, mức, (cn) chớn, vết lằn của mức nước còn lưu lại. "*Mọi hôm nước lớn tới dớn cây ấy, mấy bữa rày nước kém.*", 2. bãi cỏ đọng nước sinh lầy. "*Tao đâu có lạ với đám này. Khỉ Cà Mau cả bầy trong diên. Còn sấu thì lèn khên ở các ngon trong dớn.* (NH)".

Dớn dác /zɿ:n⁵ za:k⁵/, [jɿ:n⁵ ja:k⁵] [01] (vt) nhón nhác, có vẻ ngờ ngác, sợ hãi, luống cuống nhìn chỗ này ngó chỗ khác. "*Tôi pháp phổng lo sợ dường như có một sự*

gi không hay xảy đến. Tôi dòm đón
dắc khắp nhà. (PV)".

Dợt₁ /zɿ:t⁶/, [jɿ:k⁶] (vt) (bã) dượt,
tập luyện cho thành thạo. "*Cần
phải dợt nhiều lần mới ca ổn nhịp
được.*".

Dợt₂ /zɿ:t⁶/, [jɿ:k⁶] (vt) (bã) lột,
nhột, không được đậm. "*Mức dợt
vây viết ai mà coi cho được.*",
"... *dầu xăng chỉ là rượu cồn chế
biến lại, có màu tím dợt.* (SN)".

Dợt le /zɿ:t⁶ lɛ:t¹/, [jɿ:k⁶ lɛ:t¹] [01]
(vt) chưng diện để làm sang với
người khác. "*Anh cho tôi mượn đôi
giày mang đi đám cưới dợt le với
thiên hạ coi.*".

Dợt lột /zɿ:t⁶ lɿ:t⁵/, [jɿ:k⁶ lɿ:k⁵]
[01] (vt) rất lột, rất nhạt về màu
sắc. "*Mua cái màu gì dợt lột như
đỏ cũ vậy.*", "*Mức dợt lột vây viết
sao đọc được chỗ.*".

Du di /zu:¹ zi:t¹/, [ju^{w1} jɿ:t¹] [01]
(vt) có tính chất linh hoạt, có thể
dời đổi, thay đổi đôi chút. "*Nói vậy
chớ, có thể du di năm ba ngày
cũng được.*".

Dù /zu:²/, [ju^{w2}] (dt) ô, đồ dùng để
che mưa nắng, có cán cầm gắn với
khung lợp vải, có thể giương ra xếp
vào. "*Hồ hò khoan, Con gái ông
Bang, Che dù che lọng, Con gái bà
bóng, Thổi lửa tắt đèn...*" (dc).

Dù kê /zu:² ke:t¹/, [ju^{w2} ke:t¹] [01]
(dt) loại hình kịch hát của người
Khơ-me Nam Bộ, có thể ví tương
tự như cải lương. "*"Ha-nu-man cứu*

nàng Xê-da" là một vở dù kê mà
nhiều người Khơ-me Nam Bộ đều
biết".

Dụ /zu:⁶/, [ju^{w6}] (vt) dụ dỗ, làm
cho xiêu lòng nghe theo. "*Thôi
đừng có dụ con nít người ta.*", "*Em
đừng có nghe theo lời ảnh, ảnh dụ
em đó, rồi có ngày em hối hận.*".

Dụ con nít /zu:⁶ kɔ:n¹ nɪ:t⁵/, [ju^{w6}
kɔ:n¹ nɪ:t⁵] [101] (qn) dụ dỗ bằng
một cách thức hết sức đơn giản mà
người có hiểu biết ai cũng nhận
thức được, cách nói có hàm ý chê
bai, xem thường. "... *Nhưng đó chỉ
là màn dụ con nít. Đá banh mới là
môn thể thao vua có sức hấp dẫn
đông đảo người xem.* (NH)".

Dụ dụ /zu:⁶ zu:⁶/, [ju^{w6} ju:⁶] [01]
(vt) do dự, chần chừ, lưỡng lự,
không nhất quyết. "*Thôi làm thì
làm đại đi, ở đó mà còn dụ dụ, rồi
trễ nải hết.*".

Dụ dựa /zu:⁶ zu:⁶/, [ju^{w6} ju:⁶] [01] (vt) 1. chần chừ, lưỡng lự, (cn)
dự dụ. "*Mày ở đó dụ dựa người ta
đi mất.*", 2. còn ngái ngủ, chưa tỉnh
giác, (cn) dật dựa. "*Em nó mới ngủ
dậy, còn dật dựa, bồng đi chơi cho
em nó tỉnh đi con.*".

Dụ khị /zu:⁶ xi:⁶/, [ju^{w6} xi:⁶] [01]
(vt) dỗ dành, dụ dỗ với mục đích là
để lừa, hoặc để đạt được điều mình
muốn. "*Mầy lớn rồi, đừng có dụ
khị con nít người ta.*", "*Chị nhẹ dạ,
dễ tin coi chừng bị bọn chúng dụ
khị lấy hết tiền đó ghen.*", "*Có*

D

dũa dụ khị cho thẳng Đồi một cây đèn cây để được cầm chiếc đèn lồng một lúc. (KB)".

Dùa /zu:²/, [ju:²] (vt) 1. gom lại, vun lại, tập hợp về một mối. "*Con quét dũa lại thành đồng cho mẹ dễ hót.*", "*Đừng có chơi đánh bài với nó, thằng đó nó hay chơi cái kiểu ăn dũa thua giựt lăm đó.*", 2. (bâ) đùa, đùa, hùa theo người khác. "*Không biết thì im đi, tao ghét mấy dũa đùa theo người khác lăm.*".

Dúc dắc /zu^wk^{P5} zak:⁵/, [ju^wk^{P5} jak:⁵] [01] (vt) (bâ) đục dắc, dùng dằm, lưỡng vướng, không khớp, ở tình trạng có sự trở ngại, trục trặc. "*Ba cái hồ sơ đó tao tưởng xong lâu rồi chứ, ai dè nó còn dúc dắc hoài vậy.*".

Đục dặc /zu^wk^{P6} zak:⁶/, [ju^wk^{P6} jak:⁶] [01] (vt) 1. (bâ) đục dặc, dùng dằm, lưỡng lự, ở tình trạng chưa nhất trí, nửa muốn nửa không. "*Thấy em khôn lớn bằng chừng, Mẹ cha đục dặc nửa mừng nửa lo.* (cd)", 2. ở tình trạng băn khoăn, lo nghĩ, nói chưa nên lời. "*Thấy ngồi đó, muốn nói một hai câu tình tự, mà đục dặc nói chưa ra thời cô Lê Thị đã mở lời.* (CB)", 3. dặc dặc, lắc lắc, ở trạng thái đưa qua đưa lại. "*Dân ruộng mà cũng bày đặt ta đây, bắt tay cứ đục dặc hoài.*".

Dùi /zu:j²/, [ju:j²] (vt) chùng, không được thẳng. "*Mấy cọng dây dùi vậy mà anh cũng chẳng chịu sửa lại cho thẳng thớm nữa.*".

Dũi /zu:j⁴/, [ju:j³] (vt) (bâ) dũi, tỏ thái độ không bằng lòng. "*Thôi anh em không có gì đâu mà giận dũi, bỏ qua đi.*".

Dụi /zu:j⁶/, [ju:j⁶] (vt) thông đồ vật từ trên cao xuống. "*Mấy dũa nhỏ tránh ra xa, chỗ người ta dụi ba cái đồ nặng mà ở đó xơ rở lăm gì, nguy hiểm.*".

Dúm₁ /zu:m⁵/, [ju:m⁵] (dt, vt) nhúm, chúm, (đơn vị tính bằng số lượng vật) giữ trên các đầu ngón tay. "*Con bóc một dúm lúa cho ba con gà nó ăn giùm đi.*", "*Con dúm một tí gạo mang ra vo nấu cháo cho em đi con.*".

Dúm₂ /zu:m⁵/, [ju:m⁵] (vt) rúm, bẹp, móp, ở trạng thái bị thu nhỏ thể tích, do bị tác động của một lực. "*Con làm sao cái ăm nó dúm lại như vậy chứ.*".

Dúm dó /zu:m⁵ zo:⁵/, [ju:m⁵ jo:⁵] [01] (vt) rúm ró, nhăn nhúm, teo tóp lại một cách xấu xí. "*Ba cái quần áo nhét ở đâu mà dúm dó thấy ghê vậy.*", "*Mấy người già da ai mà không dúm dó như vậy chứ.*".

Dụm₁ /zu:m⁶/, [ju:m⁶] (vt) tùm, chum, gom lại, tụ lại thành nhóm nhỏ. "*Trách ai dụm miệng nói dèm, Cho heo kia bỏ máng chẻ hèm không ăn.* (cd)", "*Làm không làm mà cứ dụm năm dụm ba nói chuyện với nhau hoài vậy.*".

Dụm₂ /zu:m⁶/, [ju:m⁶] (dt) nhúm, bùm, (bâ) dúm, đơn vị tính bằng số

lượng vật giữ trên các đầu ngón tay. "Nấu có một dum gạo ai ăn ai nhin, lấy thêm dum nữa đi con."

Dum năm dum bảy /zu:m⁶ nam:¹ zu:m⁶ baj:³/, [jwum:⁶ nam:¹ jwum:⁶ baj:³] [0101] (qn) tụ hợp lại thành từng nhóm theo sở thích, mỗi nhóm năm bảy người. "Nói xong, ông cò Lơ Hia khoát tay, ra lệnh giải tán đám người hiếu kì đang dum năm dum bảy từ phía xa xa. (SN)".

Dun /zu:n¹/, [ju^wη^{m1}] (dt) phần nhỏ của tờ giấy thuốc được xếp lại theo chiều dài để rọc ra cuốn thuốc hút, có chiều ngang xấp xỉ chiều dài chiều thuốc, (cn) dung. "Tờ giấy quyn này, con rọc ra năm dun, rồi cuốn tròn lại để trong hộp cho ba."

Dun dui /zu:n¹ zu:j³/, [ju^wη^{m1} ju:j³] [01] (vt) run rủi, xui khiến nên, do một nguyên nhân thần linh nào đó. "Trời dun dui sao tôi gặp lại người bạn mười mấy năm xa cách."

Dùn /zu:n²/, [ju^wη^{m2}] (vt) 1. chùng, không căng, không được thẳng. "Một mai trống lũng khó hàn, Dây dùn khó đứt, bạn lang khó tìm. (cd)", 2. gom lại, tụ lại ở một vị trí. "Sao không phơi rải ra cho mau khô mà dùn đóng lại vậy.", 3. ớn, rùng mình, nổi da gà. "Trông thấy là tôi đã dùn mình rồi hết muốn ăn.", "Tắm đến lạnh dùn mình mà nó vẫn chưa chịu lên."

Dún₁ /zu:n⁵/, [ju^wη^{m5}] (vt) co, nhăn, có hiện tượng xếp nếp nhiều lần. "Có một thời con gái thích mặc áo cổ dún, tay dún."

Dún₂ /zu:n⁵/, [ju^wη^{m5}] (vt) nhún, hạ thấp để lấy đà bật lên. "Cái mương này tao chỉ cần dún nhẹ chân một cái là qua, có gì phải lấy đà." D

Dún₃ /zu:n⁵/, [ju^wη^{m5}] (dt) tên một loại cải, lá lớn, cọng thường có màu trắng, bề mặt lá nhăn nhúm. "Ba cái cải dún ăn sống, nấu canh gì cũng được hết ráo."

Dún dấy /zu:n⁵ zɿj:³/, [ju^wη^{m5} jɿj:³] [11] (vt) nhún nhảy, chuyển động lên xuống liên tiếp nhiều lần. "Tối nhà người lớn, đi đứng cho nó dăng hoàng, chớ dún dấy kiểu đó hổng ai ưa."

Dún dui /zu:n⁵ zi:w⁵/, [ju^wη^{m5} ji:w⁵] (vt) nhăn nhui, nhăn nhúm, ở trạng thái có nếp nhăn, co rút lại. "Bị lửa nên nó mới dún dui như thế đó chớ.", "Có chuyện gì hổng vừa ý sao mà cái mặt dún dui vậy cha nội?"

Dún mình /zu:n⁵ mɿn:²/, [ju^wη^{m5} mɿn:²] [01] (vt) ớn lạnh, run lên vì lạnh. "Ngồi ngoài sương mới có một lát mà tôi thấy dún mình như muốn bịnh."

Dùng₁ /zu^wη^{m2}/, [ju^wη^{m2}] (vt) lắc qua lại cho vật bên trong dễ cứng, nén chặt xuống (cn) rùng. "Dùng

thùng lúa cái kiểu này dong lổ chết".

Dùng₂ /zu^wŋ^{m2}/, [ju^wŋ^{m2}] (vt) chùng, không căng, ở trạng thái không được kéo cho thẳng ra theo bề dài. "*Dây dùng quá rồi giăng lại cho thẳng đi, rồi hủ phoi.*"

Dùng lắc /zu^wŋ^{m2} lak:⁵/, [ju^wŋ^{m2} lak:⁵] [11] (vt) lắc qua lắc lại nhiều lần, cho vật bên trong liên sát vào nhau. "*Coi đây vậy chớ dùng lắc một hồi nó sẽ lụng.*"

Dúng /zu^wŋ^{m5}/, [ju^wŋ^{m5}] (vt) nhúng, cho vào chất lỏng rồi lấy ra ngay. "*Ba cái bánh trắng đúng này ăn không cũng được.*"

Duôi /zuɣj¹/, [ju:j¹] (vt) 1. êm dịu, nhẹ nhẹ, không có nặng và gió mạnh. "*Trời mát mát có gió đuôi đuôi vậy tui thấy dễ chịu ghê.*", 2. nguôi, lắng xuống, hạ xuống, không còn những biểu hiện bốc đồng. "*Để chừng ba mấy đuôi cơn giận tao sẽ nói ổng cho.*", 3. nhỏ nhẹ, nhẹ nhàng, ở tình trạng êm dịu. "*Thằng này nói đuôi nó không nghe đâu, phải có roi kèm theo mới được sao chớ.*"

Duỗi thể /zuɣj⁴ t^hɛ:³/, [ju:j³ t^hɛ:³] [01] (vt) dải thể, thẳng chân, ở tình trạng chân duỗi thẳng một cách tự nhiên. "*Có người lớn mà con ngồi duỗi thể cái kiểu đó là coi không được rồi.*"

Dươn /zwɣ:n¹/, [jwɣ:ŋ¹] (dt) (bà) duyên. "*Tôi qua anh chị để nói*

chuyện tình dươn của hai đứa nhỏ."

Dượt /zwɣ:t⁶/, [jwɣ:k⁶] (dt) 1. (bà) dượt, tập lại cho thành thạo. "*Cái này cần phải dượt đi dượt lại nhiều lần mới quen được.*", 2. dện, đánh, đập, khện, nện, dùng một lực tác động mạnh từ trên xuống, nghĩa chung chỉ hành động đánh đập. "*Mày đi không xin phép, thế nào về ổng cũng dượt cho một trận như tử cho mà coi ghen con.*"

Dựt /zu:t⁶/, [ju^wk^{p6}] (vt) dụi, ấn một vật đang cháy xuống đất làm cho tà dầu lửa để lửa tắt. "*Con dựt lửa nôi cơm bớt kéo nó khét ghen con.*"

Duyên dùng /zwɪən¹ zu^wŋ^{m2}/, [ji:ŋ¹ ju^wŋ^{m2}] [11] (dt) hàm chỉ sự duyên dáng, lịch sự, từ dùng trong dạng câu phủ định để nhấn mạnh sự cần thiết phải có. "*Con gái gì mà ăn nói không có duyên dùng chi hết vậy.*"

Dư /zu:¹/, [ju:¹] (vt) thừa, phần không cần thiết. "*Khỏi cần nói tao cũng dư biết rồi.*", "*Mày đau chớ đó coi chừng bị đau ruột dư à ghen.*", "*Ba cái của dư đó ai mà thêm bà ơi.*"

Dư ăn /zu:¹ an:¹/, [ju:¹ aŋ:¹] [01] (vt) 1. nhiều tiền của, thừa điều kiện vật chất. "*Nhà bà ta coi vậy chớ dư ăn đó chị ơi.*", 2. thừa khả năng, sức lực để làm một điều gì. "*Tưởng gì chớ chuyện đó đối với*

tao là dư ăn, mày để đó tao làm cho."

Dư ăn dư để /zu:¹ an:¹ zu:¹ de:³/, [ju:¹ aŋ:¹ ju:¹ de:³] [0101] (qn) thừa mứa, giàu có. "*Nhà dư ăn dư để vậy mà nó vẫn ăn chặn ăn chẹt người khác."*

Dư sức /zu:¹ su:k:⁵/, [ju:¹ su:k:⁵] [01] (vt) thừa sức, rất dễ, không khó khăn gì để thực hiện. "*Tưởng gì, chớ làm chuyện đó, tôi làm dư sức."*

Dư sức qua cầu /zu:¹ su:k:⁵ kwa:¹ kɾw:²/, [ju:¹ su:k:⁵ wa:¹ kɾw:²] [0101] (qn) (cn) dư sức, nhưng cách nói có sắc thái hình ảnh hơn. "*Chai này đựng một lít là dư sức qua cầu," "Bao này đựng một gia lúa là dư sức qua cầu."*

Dử /zu:³/, [ju:³] (vt) nhử, bày ra, đưa ra trước mặt để cho người khác thấy nhằm kích thích sự ham muốn. "*Con cứ dử dử trước mặt em, nó không đòi sao được."*

Dử /zu:⁴/, [ju:³] (pt) (dùng sau tính từ) biểu thị mức độ cao, mức độ lớn, mức độ nhiều. "*Cây dừa này cao dử," "Cái ghe này lớn dử," "Cây me này trái nhiều dử."*

Dử ác /zu:⁴ a:k:⁵/, [ju:³ a:k:⁵] [11] (ct) gớm!, khiếp!, biểu thị trạng thái ngạc nhiên vì lâu mới được gặp, hoặc nhiều quá sức tưởng tượng. "*Dử ác! Máy năm trời mới gặp lại anh," "Dử ác! Sao nhiều quá xá mầu vậy."*

Dử ác hôn /zu:⁴ a:k:⁵ ho:n:¹/, [ju:³ a:k:⁵ ho:ŋ:¹] [011] (ct) (cn) dử ác không, biểu thị trạng thái ngạc nhiên. "*Dử ác hôn! Đi đâu mà mấy năm nay biệt tích gang hồ vậy anh hai?"*

Dử dần /zu:⁴ zan:²/, [ju:³ jaŋ:²] [01] (vt) 1. dử dội, dử tợn, hung dữ, có những biểu hiện làm người khác phải ớn sợ. "*Trông dử dần vậy chớ nó hiền khô hề,"* 2. (pt) quá đổi, biểu thị trạng thái quá mức bình thường. "*Mấy ngày nay ông ấy đánh bạc thua dử dần," "Chiếc bấc này lớn dử dần thiệt,"* 3. (pt) chỉ mức độ cao của một tính chất nào đó, cách nói có ý thần phục. "*Thằng đó, nó hát hay dử dần thiệt. Có thua gì ca sĩ chuyên nghiệp đâu."*

Dử hôn /zu:⁴ ho:n:¹/, [ju:³ ho:ŋ:¹] [01] (ct) (cn) dử ác hôn, biểu thị trạng thái ngạc nhiên. "*Dử hôn! Đợi mấy ngày nay, giờ anh mới tới," "Dử hôn! Mấy ngày nay mới thấy trời nắng," "Tội nghiệp dử hôn! Sao đến giờ con mới chịu nói cho bà biết."*

Dử quá /zu:⁴ kwa:⁵/, [ju:³ wa:⁵] [01] (qn) lắm lắm, rất nhiều, cộm từ dùng biểu thị trạng thái ở cực cao, cực đại. "*Tôi thương anh dử quá, bởi ba má gả lỡ tôi có chồng, Để tôi về mua gan công mật cóc thuốc chồng tôi theo anh. (cd)"*

Dử thần /zu:⁴ tʰɿn:²/, [ju:³ tʰɿŋ:²] [01] (vt) 1. biểu thị trạng

D

thái lớn, hoặc nhiều quá mức. "*Cái ghe này có trọng tải đủ thân thiết.*", "*Tiền ở đâu mà con đưa cho má đủ thân vậy?*", 2. (cn) đủ ác, gớm chửi, khiếp chửi, biểu thị trạng thái ngạc nhiên. "*Dữ thần! Đợi cả năm trời mới xin được việc.*", 3. chỉ sự quá mức. "*Vợ chồng nó có máu cờ bạc dữ thần, ai mà không biết tiếng.*".

Dưa hường /zuɿ¹ huɿŋ²/, [jwɿ¹ hu:ŋ²] [01] (dt) loại dưa trái nhỏ, ruột có màu hơi hồng, dùng để nấu canh. "*Mẹ mong gá thiệp về vườn. Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.* (cd)".

Dưa gang /zuɿ¹ ɣa:ŋ¹/, [jwɿ¹ ɣa:ŋ¹] [01] (dt) dưa bở, dưa quả to, dài, vỏ chín có màu vàng nhạt; thịt bở có bột trắng, lạt, dùng để ăn với đường. "*Trái dưa gang sọc dài sọc vằn, Cây rau dắng ngon trắng ngọn xanh, Anh thương em đắp lụy bồi thành, Trồng cây trái ngọt để dành em ăn.* (cd)".

Dưa hoàng kim /zuɿ¹ hwa:ŋ² ki:m¹/, [jwɿ¹ wa:ŋ² ki:m¹] [001] (dn) dưa trái tròn, nhỏ, vỏ vàng; thịt trắng, lạt, dùng để ăn giải khát. "*Ba cái dưa hoàng kim này giá rẻ rẻ, ai ở không mà trồng cho mệt.*".

Dưa leo /zuɿ¹ lɛ:w¹/, [jwɿ¹ lɛ:w¹] [01] (dt) dưa chuột, dưa quả dài, nhỏ, vỏ có màu xanh lục, vị lạt, dùng để làm rau ăn sống. "*Ăn bún mà thiếu dưa leo nên cũng mất ngon.*".

Dừa bị /zuɿ² bi:⁶/, [jwɿ² bi:⁶] [01] (dt) loại dừa lớn trái, thường được để khô lấy dầu. "*Ba cái dừa bị này, nước uống lạt nhách ai mà thèm uống, cậu ơi.*".

Dừa cứng cạy /zuɿ² kuɿŋ:⁵ kaj:⁶/, [jwɿ² kuɿŋ:⁵ ka:j⁶] [101] (dn) dừa hết giai đoạn cơm dừa mềm nhão để có thể nạo được, nhưng vẫn còn mềm dẻo để có thể cạy ra nguyên miếng. "*Mấy cái dừa cứng cạy này ăn với đường tán là hết phần.*".

Dừa diếc /zuɿ² diək⁵/, [jwɿ² di:k⁵] [01] (dt) dừa hư, không có nước trong gáo. "*Ba cái dừa diếc, có nước đâu mà bửa cho mắc công.*".

Dừa éo /zuɿ² ɛ:w⁵/, [jwɿ² ɛ:w⁵] [01] (dt) dưa trái nhỏ, buồng có nhiều trái, nước uống rất ngọt. "*Mấy trái dưa éo này nước uống rất đã, hết chỗ chê.*".

Dừa lão /zuɿ² la:w⁴/, [jwɿ² la:w³] [01] (dt) dừa sống lâu năm, dưa già, thân cao khẳng khiu, trái nhỏ. "*Ba cái dừa lão này chỉ có hạ xuống làm củi, chớ lấy trái được gì nữa.*".

Dừa lắc nước /zuɿ² lak:⁵ nuɿɿk⁵/, [jwɿ² lak:⁵ nuɿ:k⁵] [101] (dn) dưa bắt đầu khô, nước bên trong trái lũng bớt nên lắc nghe tiếng "óc ách". "*Ba cái dừa lắc nước này còn làm mút gì được nữa.*".

Dừa nạo /zuw² na:w⁶/, [jwa² na:w⁶] [01] (dt) dừa tươi, cơm dừa đã đóng một lớp dày nhưng vẫn còn mềm có thể dùng muổng nạo được. "*Nước dừa nạo uống là ngon hết ý rồi còn chi nữa.*".

Dừa nước /zuw² nur:k⁵/, [jwa² nur:k⁵] [01] (dt) loại cây có những tàu lá, cao, to, mọc thành cụm, ở hai bên bờ sông, rạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, lá dùng để lợp nhà, trái có màu nâu, lập thành buồng có hình tròn, ruột trái ăn được, vỏ bấp của cọng lá dùng để làm dây cột. "*Tôi chôm ra ngoài nhìn cảnh vắng. Bên vàm, hàng dừa nước âm u lâu lâu thấy le lói một ánh đèn; bên bờ kia thỉnh thoảng nghe tiếng chày giã gạo, tiếng chó sủa đêm.* (PV)".

Dừa sáp /zuw² sa:p⁵/, [jwa² sa:p⁵] [01] (dt) một loại dừa mà quả chỉ toàn cơm, không có nước. "*Ở Trà Vinh có dừa sáp. Nghe nói bán mắc lắm đó.*".

Dừa ta /zuw² ta:¹/, [jwa² ta:¹] [01] (dt) dừa trái to, chủ yếu trồng để lấy dừa khô. "*Một công dừa ta, mỗi tháng cũng giứt được vài trăm dừa khô.*".

Dừa trắng ăn /zuw² ʔaŋ:¹ an:¹/, [jwa² ʔaŋ:¹ aŋ:¹] [011] (dn) dừa khô không còn nước, cơm dừa không đều, lồi lõm. "*Dừa trắng ăn còn nước dàu mà đập lấy nước cho mắc công.*".

Dừa váng cháo /zuw² va:ŋ⁵ ca:w⁵/, [jwa² ja:ŋ⁵ ca:w⁵] [101], [001] (dn) dừa tươi, cơm dừa mới đóng một lớp mỏng quanh gáo. "*Dừa váng cháo chặt xuống uống nước là được rồi còn gì nữa.*".

Dựa /zuw⁶/, [jwa⁶] (vt) cận, gần, kê, kê, ở tình trạng sát bên nhau. "*Nhà cô ấy ở dựa mé rạch kia kia.*".

Dựa hơi /zuw⁶ hɤ:j¹/, [jwa⁶ hɤ:j¹] [01] (vt) ỷ vào quyền thế của kẻ mạnh để lên mặt, hoặc làm mạnh với kẻ khác. "*Mày đừng có dựa hơi ông già mày, thằng này không có ngán dàu ghen mày.*".

Dức bản /zuw⁵ bɤn:³/, [jwuk⁵ bɤŋ:³] [01] (vt) khuyên rầy, la bảo, rầy dạy, dùng lời nói tác động tới ai đó làm cho họ biết việc tốt, xấu. "*Có thương mới dức bản nhau. Không thương ai có làm sao thì làm.* (cd)".

Dức lác /zuw⁵ la:k⁵/, [jwuk⁵ la:k⁵] [01] (vt) can nhần lớn tiếng, quở mắng to tiếng. "*Thôi chuyện đã lỡ rồi mà mày cứ dức lác nó hoài vậy.*".

Dức mắng /zuw⁵ maŋ:⁵/, [jwuk⁵ maŋ:⁵] [01] (vt) la rầy, quở mắng, có những lời lẽ trách móc nặng, hoặc lớn tiếng. "*Ở đây nghe bà dức mắng riết cũng nhúc xương.*".

Dưng /zuwŋ:¹/, [juwŋ:¹] (vt) (bã) dâng, 1. đưa lên trao một cách

D

cung kính. "Mấy đứa nhỏ dùng hoa mừng thọ ông bà.", 2. (nb) chỉ sự hầu hạ. "Ngày nào cũng cơm dùng cho ông, mà ông còn chưa vừa ý nữa thì biết làm sao đây."

Dung không /zuɯŋ:¹ xɣ^wŋ^{m1}/, [juɯŋ:¹ xɣ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. tự nhiên, không có nguyên do. "Dùng không nó tới chỗ tôi nào có rủ rê nó đâu.", 2. coi như không có gì. "Nói nó bao nhiêu lần mà nó cũng coi dùng không."

Dùng /zuɯŋ:²/, [juɯŋ:²] (vt) dựng, che, ngăn, quây bằng phen, cốt. "Sáng nay tôi bận dùng tấm vách buộc."

Dùng không /zuɯŋ:³ xɣ^wŋ^{m1}/, [juɯŋ:³ xɣ^wŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) dùng không, bình tâm, dửng dưng. "Gây ra chuyện tây trời như thế mà chúng nó cũng dùng không, thế mới lạ."

Dụng₁ /zuɯŋ:⁶/, [juɯŋ:⁶] (dt) lòng bàn chân của một số gia súc. "Ba cái dụng bò này hằm nhậu mới là hết xấy."

Dụng₂ /zuɯŋ:⁶/, [juɯŋ:⁶] (vt) đòi hỏi tình dục. "Mấy bữa nay con heo nó dụng dục, nó phá chuồng dữ quá."

Dương /zuɯŋŋ¹/, [juɯŋŋ¹] (dt) lơ, giấy có tấm phẩm màu xanh dương dùng cho vào nước tạo màu xanh nhạt, để nhuộm áo quần trắng vào sau khi giặt cho trắng đẹp. "Bây

giờ giặt đồ không thấy ai xài dương như ngày xưa nữa rồi."

Dương liễu /zuɯŋŋ¹ liəw⁴/, [juɯŋŋ¹ li:w³] [01] (dt) phi lao, cây gỗ to, lá nhỏ, được trồng lấy bóng mát hoặc giữ cát. "Thường ở vùng biển, người ta trồng rất nhiều cây dương liễu."

Dương mai /zuɯŋŋ¹ ma:j¹/, [juɯŋŋ¹ ma:j¹] [01] (dt) giang mai, bệnh hoa liễu do quan hệ tình dục bừa bãi. "Người bị bệnh dương mai cũng dễ kéo theo bệnh xi đa lăm."

Dưỡng /zuɯŋŋ³/, [juɯŋŋ³] (dt) dưỡng ấy, từ rút gọn của "dưỡng ấy" (ngôi III), người nam, lớn tuổi được nói tới, hoặc người dưỡng của mình được nói tới. "Dưỡng Hai đây là bạn với ba em. Dưỡng đối xử với gia đình em tốt lắm.", "Lấy cô em đã mấy năm. Nhưng dưỡng có ở nhà thường với cổ đầu, thành thử hai người cũng lợt lạt."

Dượng /zuɯŋŋ⁶/, [juɯŋŋ⁶] (dt) 1. chồng của cô, dì. "Câu Phước lấy cô em, nhưng em vẫn quen gọi cậu, chỗ hồng quen gọi dượng.", 2. cách gọi quen thuộc một người đàn ông lớn tuổi, không phải họ hàng, nhưng có ý bày tỏ sự thân thuộc, gần gũi. "Dượng là trưởng tộc, ráng đối đáp! Bây giờ mình cứ việc... Tôi sẽ đem dấn đôi liễn, rồi thì mình xin cưới dựng về cho kịp con nước một giờ. (PV)".

Dượng mụ /zuwŋ⁶ mu:⁶/, [ju:⁶ mu^{w6}] [01] (dn) chồng của cô mụ, người đồ dể. Vì gọi người đồ dể là "cô" nên chồng của cô được gọi "dượng", cách gọi thể hiện sự thân thuộc, gần gũi. "Cứ đến một buổi chiều thứ bảy để xem đêm hát đặc biệt có chừng bướm bướm, người ta đều thấy có nhiều quan ký lục, một quan thầy thuốc, một quan phán, và một quan... dượng mụ, chồng của cô mụ tỉnh thành. (PV)".

Dượt /zuwŋt⁶/, [ju:⁶k⁶] (vt) tập dượt, tập đi tập lại nhiều lần cho thạo. "Phần lớn trường trung học dành làm trại lính tập, hiểu là lính chính qui người Việt, đủ súng đạn, tập dượt dăng hoàng. (SN)".

Dứt /zwt:⁵/, [ju:k:⁵] (vt) 1. chặt, đốn, làm cho đứt lìa. "Đám mía này tôi chỉ dứt một buổi là xong ngay thôi.", 2. (nb) thực hiện một việc gì đó. "Dứt liền đi! Để đến mai coi chừng thất bại à ghen.", 3. thực hiện việc uống rượu, cách nói có ý biểu thị cần có sự dứt khoát. "Dứt đi. Cứ cảm hoài riết nhứt chí người khác."

Dứt bữa /zwt:⁵ buw⁴/, [ju:k:⁵ buw³] [01] (vt) ăn cơm xong, xong bữa ăn. "Dứt bữa đi rồi muốn làm gì làm, chớ ăn uống cái kiểu này ai mà chờ dọn dẹp cho được."

Dứt chén /zwt:⁵ ce:n⁵/, [ju:k:⁵ ce:n⁵] [01] (vt) (cn) dứt chén, 1. hết tiền đậu cho một ván bài.

"Thua hai đồng này nữa là dứt chén một trăm rồi đó.", 2. hết vốn liếng trong chuyện làm ăn, buôn bán. "Nghe người ta xúi quẩy, có mấy chục triệu, ổng đi buôn lậu một chuyến và bị bắt, thế là dứt chén.", 3. mất sạch, không còn một chút gì. "Có bao nhiêu tiền ông bỏ vào chuyện hùn hạp làm ăn, nào ngờ bị bọn họ lừa dứt chén."

Dứt hột /zwt:⁵ ho:t⁶/, [ju:k:⁵ ho:k⁶] [01] (vt) dứt hạt, hết mưa, tạnh mưa, không còn hiện tượng mưa rơi nữa. "Đợi dứt hột rồi hă đi, gấp gài anh chị."

Dứt mối /zwt:⁵ mo:j⁵/, [ju:k:⁵ mo:j⁵] [01] (vt) (nb) thoả thuận xong xuôi một công việc nào đó, (cn) gút mối, xuống mối. "Chuyện gì thì cũng nên dứt mối đi, để sau này rầy rà phiền phức, mịch lòng chơm xóm à ghen."

Dứt nọc /zwt:⁵ na^wk^{p6}/, [ju:k:⁵ nɿ^wk^{p6}] [01] (vt) 1. triệt đường sinh đẻ, triệt giống, thiến. "Nuôi heo thịt thì phải dứt nọc, chúng mới lớn được.", "Con chó này phải dứt nọc nó mới hết đi theo cái.", 2. (nb) thủ tiêu, giết hại. "Bọn gian thương làm ăn chỉ cần sơ sẩy là chúng dứt nọc nhau liền.", 3. (nb) triệt trừ hậu hoạ. "Bọn ma-phi-a, chúng thường tìm cách sát hại cả nhà để hòng dứt nọc."

Dứt sữa /zwt:⁵ suw⁴/, [ju:k:⁵ suw³] [01] 1. (vt) cai sữa, thôi cho

D

bú. "Chị phải dứt sữa, con chị nó mới chịu ăn và mau lớn được.", 2. (nb) thôi cung cấp tiền bạc; ngưng chi viện, viện trợ. "Mày nói không nghe, ông dứt sữa là kể như tiêu tùng đó ghen em."; "Chính quyền Sài Gòn trước đây, Mỹ chỉ cần dứt sữa một tháng là rụi ngay lập tức."

Dứt vạt /zuut:⁵ va:t⁶/, [juək:⁵ ja:k⁶]
[01] (vt) 1. bàn bạc cho thấu đáo, thoả thuận cho rõ ràng. "Chuyện này cần phải dứt vạt, chỗ không để nhập nhằng được đâu.", 2. dứt khoát, minh bạch, không để dây dưa. "Nói dứt vạt là bao nhiêu để người ta còn liệu.", 3. hẵn hời, tách bạch, không để nhập nhằng. "Chuyện này tôi giao dứt vạt cho nó, anh gặp nó mà trao đổi.", 4. xong xuôi, xong đầu vào đây. "Tôi phải làm dứt vạt chuyện này mới nghỉ tay ăn cơm được."

Dứt vú /zuut:⁵ vu:⁵/, [juək:⁵ ju^{w5}]
[01] (vt) (cn) dứt sữa, 1. cai sữa, thôi cho bú. "Heo còn nhỏ mà chị dứt vú sớm quá, coi chừng nó bị còi, chậm lớn.", 2. (nb) ngưng cung cấp tiền của, hỗ trợ. "Thằng đó mà làm ăn cái quái gì, ông già nó mà dứt vú là kể như rồi đời, phá sản từ lâu rồi."

Đđ

Đa /da:¹/, [da:¹] (pt) đẩy, đẩy nhé, từ biểu thị ý nhấn mạnh điều vừa khẳng định, và có ý thân mật (thường được dùng sau câu nói). "*Ủ, con Tám Ên, tám ơi gì đó. Con nhỏ coi phải thế, dễ thương lắm. Con nhà làm ăn đa.* (PV)", "*Ồ quên nữa, thằng Ngô đi dài đi con, không tối khuya dài dầm trôi mất cha mày đa.* (HVN)".

Đa ri năng /da:¹ zɪ:¹ naŋ:¹/, [da:¹ zɪ:¹ naŋ:¹] [001] 1. (dt) tên một loại thuốc trụ sinh, dạng bột, có tác dụng chống nhiễm trùng, làm lành vết thương. "*Lấy đa ri năng rắc vó là vết thương liền lại hà.*", 2. (vt) (nb) có nhiều khả năng, tài nghệ khác nhau. "*Anh ta là thuộc loại đa ri năng, cái gì ảnh làm cũng được.*".

Đã₁ /da:²/, /da:²] (dt) đã, màu nâu đỏ. "*Mấy người già thì thích màu đã, chớ bọn trẻ thì đâu có khoái.*".

Đã₂ /da:²/, /da:²] (pt) (bã) đã, chỉ sự việc vừa mới xảy ra. "*Sau khi cô*

đã quay gót, chiếc áo bông hường cũng khuất dạng sau mấy lùm tre... (VC)".

Đã duột /da:² duɪt⁶/, [da:² du:k⁶] [01] (vt) cao thẳng, thon gọn. "*Mấy cây tre đã duột này thả dòn tay là hết ý.*", "*Con bé có thân hình đã duột trông ngộ ghê.*".

Đã đón /da:³ dʁ:n⁵/, [da:³ dʁ:ŋ⁵] [01] (vt) có điều bộ lố lằng, ngả ngón. "*Mấy con nhỏ đã đón đó mà mày cũng quan hệ được à.*".

Đã dót /da:³ dʁ:t⁵/, [da:³ dʁ:k⁵] [01] (vt) phát âm nũng nịu khiến tiếng không tròn, ngữ điệu dài, nghe khó. "*Con nói cho nó dằng hoàng. Nói đã dót riết rồi nó quen đi. Sau này sửa không được đâu.*".

Đã /da:⁴/, [da:³] (vt) sướng, không còn gì bằng, từ biểu thị trạng thái tâm lý được thoả mãn ở mức độ cao. "*Rượu này uống đã hết biết luôn.*", "*Đi qua mấy quán nhậu, có người kêu vó, đưa li rượu, chú trình trọng nâng ngang mày đa tạ,*

chỉ hút tới hút lui khen "rượu ngon. Mùi đã thiệt." nhưng không uống. (NNT)".

Đá /da:⁵/, [da:⁵] (vt) 1. đi, di chuyển khỏi vị trí một cách nhanh gọn. "Mới đó mà ống đá dẫu mất biệt.", 2. chọi nhau, đấu sức với nhau để phân định thắng thua. "Công an vừa tóm gọn băng đá gà ăn tiền.", "Đá cá, đá đế là thú vui của bọn trẻ mà chị.", "Anh em trong nhà mà cứ đá nhau làm chi cho thiên hạ cười.", 3. (nb) ăn uống, cách nói có hàm ý ai đó ăn khỏe. "Thằng đó nó có thể đá một lúc ba tô phở là chuyện thường."

Đá banh /da:⁵ bɔn:¹/, [da:⁵ bɔn:¹] [01] (vt) đá bóng, chơi môn thể thao dùng chân dẫn bóng và sút bóng. "Buổi chiều, học sinh được giải trí, đá banh trong sân to rộng của nhà trường. (SN)".

Đá bạo /da:⁵ ba:w⁶/, [da:⁵ ba:w⁶] [01] (vt) ăn uống nhiều, ăn không kiêng cử thứ gì. "Công nhận dạo này tôi đá bạo thiệt, năm chén mỗi bữa là chuyện thường."

Đá bóng /da:⁵ bɔ^wη^{m5}/, [da:⁵ bɔ^wη^{m5}] [01] (vt) (cá) nhìn thấy cái bóng dáng mình qua gương mà có những biểu hiện như muốn đá nhau. "Con cá này hăng máu thiệt, mỗi lần đặt tấm kiếng ở gần cái keo là nó đá bóng liên hà."

Đá bùn /da:⁵ bu:n²/, [da:⁵ bu^wη^{m2}] [01] (dt) đá mài mịn nhuyễn, màu

xám, được dùng để mài cho lưỡi dao sắc. "Phải có đá bùn mài lại nó mới bén được."

Đá cá lặn đưa /da:⁵ ka:⁵ lan:¹ zuw¹/, [da:⁵ ka:⁵ lan:¹ juw¹] [0101] (qn) chỉ chung bọn lừa gạt, gian xảo. "Mấy thằng đá cá lặn đưa đó nói làm chi cho mệt xác."

Đá gà /da:⁵ ɣa:²/, [da:⁵ ɣa:²] [01] (vt) 1. chọi gà, cho hai gà trống chọi nhau. "Đá gà ăn tiền là bị bắt đó ghen em.", 2. (nb) trò chơi trẻ con bứt cổ cú quất vào nhau xem cổ của ai bị rụng đầu. "Tao với mày bứt cổ chơi đá gà nè."

Đá lon /da:⁵ lo:n¹/, [da:⁵ lo:n¹] [01] (vt) trò chơi tập thể của trẻ con để lon đá, có một người thua canh giữ, bắt. "Bọn mình chơi đá lon đi."

Đá lông nheo /da:⁵ lɔ^wη^{m1} ɲe:w¹/, [da:⁵ lɔ^wη^{m1} ɲe:w¹] [101] (vt) liếc mắt đưa tình, tỏ tình qua ánh mắt. "Coi bộ hai đứa nó thích nhau rồi đó, thấy chúng nó đá lông nheo với nhau hoài."

Đá nhám /da:⁵ ɲa:m⁵/, [da:⁵ ɲa:m⁵] [01] (dt) đá ráp, đá có nhiều hạt nhỏ nổi lên trên bề mặt. "Lưỡi dao này đã cùn, phải có đá nhám mài trước lưỡi mới bén lại được."

Đá tảng /da:⁵ ta:ɲ⁵/, [da:⁵ ta:ɲ⁵] [01] (dt) đá tảng dùng để kê cột nhà. "Mấy viên đá tảng của mấy

ngôi nhà xưa bây giờ rất khó tìm, chỗ không phải đồ bỏ dầu nhen."

Đạc /da:k⁶/, [da:k⁶] (dt) lúc, chốc, một khoảng thời gian ngắn nào đó không xác định. "*Thầy Hai xuống hò một đạc cho vui, Để vài năm nữa làm sui khó hò.* (cd)".

Đạc chừng /da:k⁶ cweŋ²/, [da:k⁶ cweŋ²] [01] (pt) độ chừng, khoảng chừng, ước chừng, từ dùng để chỉ sự ước định thuộc chủ quan người nói. "*Chiếc ghe này chở đạc chừng năm tấn là cùng.*".

Đách /dɜc:⁵/, [dɜt:⁵] (pt) (bã) đéch, từ dùng để biểu thị thái độ bức dọc, không đồng tình, phản đối. "*Tao đánh cản nó quan tâm tới tao.*", "*Tao nói vậy, mày làm cái đánh gì tao.*".

Đách què /dɜc:⁵ kwe:²/, [dɜt:⁵ we:²] [01] (pt) (tục) đéch đáo, (cn) đéch, từ có hàm ý tục. "*Nói tới thẳng đó làm cái đánh què chi cho mệt.*".

Đãi /da:j⁴/, [da:j³] (vt) bữu, trề, đưa môi dưới ra có ý chê bai, hờn dỗi. "*Mấy giỏi thì làm đi, đừng có đãi cái miệng trông phát ghét.*".

Đãi buôi /da:j⁴ buɿj¹/, [da:j³ bu:j¹] [01] (vt) đãi bôi, niêm nở bề ngoài. "*Mấy thẳng ăn nói đãi buôi, coi vậy chứ độc lắm đó, anh phải coi chừng, đừng quá tin vào họ.*".

Đái đường /da:j⁵ duɿŋ²/, [da:j⁵ du:ŋ²] [01] 1. (vt) hư hỏng nặng,

rối đời, thất bại, không còn hi vọng gì. "*Để ống bắt được là đái đường rồi.*", 2. (tl) tật nhân thấy người khác đúng tiểu ngoài đường nên cũng tiểu theo. "*Dừng xe lại cho tao đái một cái. Tao cũng đái nữa. Rồi mày cũng bị lây bệnh đái đường của nó rồi.*".

Đái láu /da:j⁵ law:⁵/, [da:j⁵ la:w⁵] [01] (vt) đái dất, bệnh đái luôn, đái nhiều lần, nhưng mỗi lần chỉ được một ít. "*Thằng nhỏ nó bị bệnh đái láu, anh coi đưa nó đi bác sĩ.*".

Đại /da:j⁶/, [da:j⁶] (vt) 1. ầu, bừa, phứa, làm chỉ cốt cho qua việc (cn) càn, thí, tước. "*Làm đại đi, hơi dàu mà chờ xin phép.*", "*Nói đại đi, chuyện gì mày phải sợ ống.*", 2. làm liều, không cần phải lo lắng, suy nghĩ nhiều. "*Tôi cũng tính để rồi coi dàu đó phải chờ hồi đại cho nó. Chỉ sợ là nhà không đủ ăn.* (PV)".

Đại ca /da:j⁶ ka:¹/, [da:j⁶ ka:¹] [01] (dt) 1. từ gọi người cầm đầu băng, nhóm giang hồ. "*Gì thì gì đại ca quay lưng là chết bọn em.*", 2. từ gọi một người với hàm ý trân trọng, tôn kính. "*Tôi cũng nghĩ như đại ca vậy. Dè dàu còn người thứ hai là... đại ca. Đại ca tới đây hồi nào?* (SN)".

Đại ca Thai /da:j⁶ ka:¹ t^ha:j¹/, [da:j⁶ ka:¹ t^ha:j¹] [011] (qn) tên cầm đầu một băng nhóm khét tiếng trước 1975, (nb) chỉ tên cầm đầu trong giới giang hồ. "*Tên cầm đầu*

Đ

Năm Cam đã bị xử tử cũng thuộc hàng đại ca Thai rồi còn gì."

Đại đức /da:j⁶ duuk:⁵/, [da:j⁶ duuk:⁵] [01] (dt) vị sư lớn tuổi, được đồng đạo tôn vinh, bậc dưới thượng toạ. "*Cảnh sát mà dụng tới mấy ông đại đức này là phiền rồi.*"

Đại Hàn /da:j⁶ ha:n²/, [da:j⁶ ha:η²] [01] (dt) từ trước đây dùng để chỉ Hàn Quốc. "*Mấy thằng lính Đại Hàn ngày trước đi chung với lính Mỹ sang Nam Việt Nam, thằng nào cũng có võ Thái cực đạo.*"

Đám đánh /da:m⁵ dɔc:⁵/, [da:m⁵ dɔt:⁵] (vt) [01] 1. từ biểu thị ý nghĩa không cần, không quan tâm với hàm ý tục. "*Bọn bây chia chác cho tao cái kiểu đó tao đám đánh. Lăn sau dùng có rú tao làm nữa.*" 2. (vt) đồ bỏ, không giá trị. "*Ba cái đồ đám đánh đó mày quan tâm làm gì cho mệt xác.*"

Đám đế /da:m⁵ de:⁵/, [da:m⁵ de:⁵] [01] (vt) chẳng ra làm sao; không tích sự, vô nghĩa lí. "*Toàn ba cái chuyện đám đế mà cũng vênh tai ngồi nghe cho mệt.*", "*Bà con lối xóm với nhau mà đối xử cái kiểu đám đế đó thì còn nói làm gì nữa.*"

Đám lá tối trời /dam:⁵ la:⁵ to:j⁵ tɔ:j²/, [dam:⁵ la:⁵ to:j⁵ tɔ:j²] [0101] (dn) căn cứ nghĩa quân của Trương Định ở Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. "*Để tấn*

công được vào "đám lá tối trời", Pháp đã dùng tên giặc Tấn, tên phản chủ dẫn đường."

Đám ma /da:m⁵ ma:¹/, [da:m⁵ ma:¹] [01] (dt) đám tang, tập hợp người để lo chuyện người chết. "*Nhà gần đó có cái đám ma, mấy bữa nay mấy đứa nhỏ nó sợ không ngủ được.*"

Đám nói /da:m⁵ no:j⁵/, [da:m⁵ no:j⁵] (dt) đám hỏi, nghi lễ cưới xin: nhà trai mang lễ vật đến nhà gái chính thức ngõ lời xin cưới và bàn việc lễ cưới sắp tới. "*Đám nói rồi mà hỏi thì nhà gái trả cửa, chó nhà trai là mắt của đó ghen con.*"

Đám táng /da:m⁵ ta:η⁵/, [da:m⁵ ta:η⁵] [01] (dt) đám tang, đám lo việc chôn cất người chết. "*Tuần này tôi bị mấy cái đám táng hàng xóm, phụ mà muốn xỉu.*"

Đàn cò /da:n² ko:²/, [da:η² ko:²] [01] (dt) đàn nhị, đàn kéo có hai dây, cần dài, đầu cần uốn cong trông như cổ cò. "*Dàn nhạc cổ phải có tay đàn cò nữa mới được.*"

Đàn cò Tây /da:n² ko:² tɔ:j¹/, [da:η² ko:² tɔ:j¹] [011] (dn) vĩ cầm, vi-ô-lông, loại nhạc cụ phương Tây, dùng dây kéo bằng vĩ để tạo âm thanh. "*Trẻ con leo rào, bị đuổi xuống, nhưng rồi lại bám vào rào để xem lên: cô gái mặc đầm đang ngồi đánh đàn kiểu lạ*

(*duong cam*) bên cạnh là chàng trai kéo đàn cò Tây (*vĩ cam*). (SN)".

Đàn kim /da:n² ki:m²/, [da:ŋ² ki:m²] [01] (dt) đàn nguyệt, đàn gẩy có hai dây, cần dài, phím cao, thùng đàn hình tròn. "*Ông Sáu nhà bên ông chơi đàn kim là số dách*".

Đàn sến /da:n² ɣe:n⁵/, [da:ŋ² sɔ:n⁵] [01] (dt) đàn gẩy, nhỏ hơn đàn kim, có hai dây, thùng đàn có hình quả bí, cần ngắn, đầu cần có hình con dơi, phím thấp. "*Cây đàn sến ở Nam Bộ tiện cho người chơi nhạc mang theo góp vui cho những đám tiệc, hoặc trong những đêm lễ hội*".

Đạn /da:n⁶/, [da:ŋ⁶] (dt) bi, viên tròn, bằng thủy tinh hoặc bằng kim loại. "*Trường năm đầu lưng với chùa, bữa nào tụi mình cũng leo rào qua chơi bắn đạn dưới gốc bồ đề*. (NNT)", "*Ba cái đạn xe đạp của cái dùm sau nó bể hết rồi, đi thay bộ đạn mới đi*".

Đạn cu li /da:n⁶ ku:¹ li:¹/, [da:ŋ⁶ ku:^{w1} li:¹] [001] (dn) loại bi bằng thủy tinh, có màu sắc ở bên trong, dùng để trẻ em chơi. "*Tối ngày cứ chơi ba cái đạn cu li, hổng chịu học hành gì hết đó nghen*".

Đạn lùm đum /da:n⁶ lum:¹ du:m:¹/, [da:ŋ⁶ lum:¹ dum:¹] [001] (dn) loại đạn được bắn ra, đầu đạn phát nổ thêm một lần nữa. "*Nghe vài người bàn tán về thứ đạn đum đum, Tây bắn nổ tiếng*

thứ nhất, nếu bắn trật thì nó vượt ra sau lưng mình, nổ thêm một tiếng thứ nhì, như có ai sau lưng bắn lên. (SN)".

Đàng₁ /da:ŋ²/, [da:ŋ²] (dt) dằng; bên, phía, một phạm vi, vị trí nào đây được xác định. "*Hơi đầu mà nghe thằng đó, nó nói một dằng làm một nẻo không hà*", "*Đàng nào cũng giành phần phải, thế thì ai quấy đây?*".

Đàng₂ /da:ŋ²/, [da:ŋ²] (dt) đường, lối đi được người tạo ra. "*Không biết thì hỏi mấy người đi đàng, họ sẽ chỉ cho*".

Đàng Thổ /da:ŋ² t^ho:³/, [da:ŋ² t^ho:^{w3}] [01] (dt) chỉ người Khơ-me, cách gọi ngày trước bây giờ ít dùng. "*Thoạt đầu là tên vùng địa lí, về sau hai tiếng "Đàng Thổ" mới được người Nam Bộ dùng trong khẩu ngữ để chỉ người Khmer*. (AC)".

Đanh /dɔŋ:¹/, [dɔn:¹] (dt) (bá) đinh, vật bằng kim loại có một đầu nhọn, dùng để đóng hoặc ghim vào vật khác. "*Để ba cái danh tùm lum, coi chừng đi đạp lủng chân đó*".

Đành /dɔŋ:²/, [dɔn:²] (vt) ưng, vừa lòng, ở tình trạng có tâm lí thích và muốn tiếp nhận vì hợp với ý mình. "*Lịch sự chi đó mà năm bảy người giành, Con cá giữa chợ ai dành thì mua*. (cd)".

Đành đoan /dɔŋ:² dwa:n⁶/, [dɔn:² do:ŋ⁶] [01] (vt) dành lòng, đang

D

tâm, nở dành, nở lòng, ở tình trạng không quan tâm vì theo đuổi một điều gì khác. "*Thằng đó, nó có vợ đẹp, con ngoan, vậy mà vì ham mê cờ bạc nó dành đoạn bỏ mặc.*".

Đành rành /dɜ̃nː² zɜ̃nː²/, [dɜ̃nː² zɜ̃nː²] [01] (vt) rành rành, minh bạch, rành rẽ, rõ ràng, ở tình trạng sáng rõ. "*Chuyện này phải nói cho nó đành rành ra, để sau này không hiểu lầm phiền phức.*", "*Hai bên đối mặt đành rành ra đó còn chối cãi được gì nữa.*".

Đánh /dɜ̃nː³/, [dɜ̃nː³] (vt) từ dùng để chỉ những tật xấu của giới nữ: đổng đánh, chua ngoa. "*Cái con nhỏ đó, nó ăn nói đánh lăm, có thằng nào trong xóm dám mò tới.*".

Đánh /dɜ̃nː⁴/, [dɜ̃nː³] (dt) 1. chèo đất nhỏ hẹp. "*Nhờ nó chèo mà không mua nổi cái đánh này, nên tôi mới còn đất cất nhà.*", 2. phần nhỏ được chia ra. "*Con cây này mần chia ra làm mấy đánh đấy?*".

Đánh₁ /dɜ̃nː⁵/, [dɜ̃nː⁵] (vt) (ong) đốt, dùng ngòi đâm vào da, gây đau, ngứa, nổi mẩn. "*Thủ ong vỗ về bắt nhơn, không có mặt vô ích. Lát nữa mầy đốt ổ đó cho xong, nghe Thích. Bữa nào nó đánh tới tao nữa.* (SN)".

Đánh₂ /dɜ̃nː⁵/, [dɜ̃nː⁵] (vt) mặc quần áo đẹp, sang, từ dùng có hàm ý phê phán, mỉa mai. "*Mấy con mẹ xanh xe, chỉ biết đánh quần đánh áo đi chơi tối ngày.*".

Đánh bò cạp /dɜ̃nː⁵ bɔː² ka:p⁶/, [dɜ̃nː⁵ bɔː² ka:p⁶] [101] (vn) hai hàm răng run đập vào nhau vì rét lạnh, (cn) đánh bùa cạp. "*Thôi lên đi, đánh bò cạp rồi mà cũng còn đòi tẩm.*".

Đánh bùa cạp /dɜ̃nː⁵ buː² ka:p⁶/, [dɜ̃nː⁵ buː² ka:p⁶] [101] (vn) (cn) đánh bò cạp. "*Hàm răng của tôi cứng lại rồi... đánh bùa cạp.* (SN)".

Đánh cá /dɜ̃nː⁵ kaː⁵/, [dɜ̃nː⁵ kaː⁵] [01] (vt) đánh cuộc, đánh đố, cuộc, đố nhau có tính chất ăn thua. "*Tao đánh cá với mày chiều nay thế nào nó cũng mò về.*".

Đánh dò /dɜ̃nː⁵ zɔː²/, [dɜ̃nː⁵ jɔː²] [01] (vt) đánh bẫy, dùng bẫy để bắt thú vật. "*Rừng U Minh dần dần ít thú, do người ta đánh dò riết hết.*".

Đánh đàng xa /dɜ̃nː⁵ da:ŋ² saː¹/, [dɜ̃nː⁵ da:ŋ² saː¹] [101] (vn) (cn) đánh đòng xa, vung hai tay theo nhịp bước chân đi. "*Rảnh rồi sao mà đi bách bộ đánh đàng xa vậy anh Hai?*".

Đánh đèo /dɜ̃nː⁵ de:w²/, [dɜ̃nː⁵ de:w²] [01] (vt) so kè với nhau trong thế ngang bằng, tương xứng. "*Nước chảy xuôi con cá xuôi nó lội ngược, Nước chảy ngược con cá ngược nó lội theo, Anh than với em rằng thân phận anh nghèo, Đũa tre đâu dám đánh đèo với đũa mun.* (cd)".

Đánh dòng đeo /dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} dɛ:w¹/, [dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} dɛ:w¹] [101] (vn) đeo, du người lưng lẳng. "Mấy chú xe đồ ở quê chỗ khách đánh dòng đeo phía sau trông thấy mà sợ.", "Xuống ngay, ở đó mà đánh dòng đeo trên cây, coi chừng té bây giờ."

Đánh dòng đưa /dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} duw¹/, [dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} duw¹] [101] (vn) (cn) đánh dùng đưa, du đưa hai chân. "Ngồi trước người lớn cho nó dăng hoàng, lễ phép, ở đó mà đánh dòng đưa."

Đánh dòng xa /dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} sa:¹/, [dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} sa:¹] [101] (vn) (cn) đánh dăng xa. "Nhìn cái kiểu đi đánh dòng xa là tôi biết ông Năm rồi, chỗ còn ai vô đây nữa."

Đánh dòng xa trật ót /dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} sa:¹ [ɣt:⁶ ɔ:t⁵/, [dɔɲ:⁵ dɑ^wŋ^{m2} sa:¹ [ɣk:⁶ ɔ:k⁵] [10101] (qn) vùng hai tay làm điệu trong khi đi. "Con gái nhà ai đi đứng cái kiểu gì mà đánh dòng xa trật ót như vậy chứ."

Đánh dùng đưa /dɔɲ:⁵ du^wŋ^{m2} duw¹/, [dɔɲ:⁵ du^wŋ^{m2} duw¹] [101] (vn) (cn) đánh dùng đưa. "Ngồi ăn uống cho nó dăng hoàng, không được đánh dùng đưa như vậy."

Đánh đưa /dɔɲ:⁵ duw¹/, [dɔɲ:⁵ duw¹] [01] (vt) dùng đưa, có hiện tượng đưa qua đảo lại. "Gió sóng

lồng lồng thổi, đánh đưa những cửa sổ kêu ken két và dăn ngọn lửa nấu cơm nằm dài xuống. (BNL)".

Đánh lô tô /dɔɲ:⁵ lo:¹ to:¹/, [dɔɲ:⁵ lo^{w1} to^{w1}] [101] (vn) pháp phỏm, ở trạng thái không yên lòng vì có điều phải lo lắng, chờ đợi. "Má con Tí Hoa làm nghề bán bắp nướng biếu, bà Thư lấy chồng cho rồi, cô Thư cười: "Tui dăng chờ người ta". Chú Sa đánh lô tô trong bụng, biết cô Thư nói tới mình. (NNT)".

Đánh lộn /dɔɲ:⁵ lo:n⁶/, [dɔɲ:⁵ lo:ŋ⁶] [01] (vt) đánh nhau, ẩu đả lẫn nhau giữa hai cá nhân hoặc một số cá nhân, (cn) đập lộn. "Chuyện gì thì nói phải quấy với nhau có người lớn phân xử, chớ đánh lộn thì hai đứa đều sai cả.", "Nghe nói em đánh lộn hả, gan vậy? Một bà chen ngang, giọng chua, xoén xoét: - Đánh trúng chớ đánh lộn gì... (NNT)".

Đánh mùi /dɔɲ:⁵ mu:j²/, [dɔɲ:⁵ mu:j²] [01] (vt) đánh hơi, ngửi thấy mùi mà nhận biết. "Con chó nhà tôi nó đánh mùi hay thiệt."

Đánh ngách /dɔɲ:⁵ ŋɛc:⁵/, [dɔɲ:⁵ ŋɛt:⁵] [01] (vt) tạo ngách, tạo nên khe, rãnh để di chuyển đến nơi khác. "Những con cá nào đã chịu xuống đĩa và lấy đó làm nơi tạm trú thì người ta thường xuyên bỏ mồi cho chúng ăn để yên tâm không phá dăng, đánh ngách bỏ đi và cũng nhử thêm những con cá khác vào. (ADg)".

D

Đánh phách /dɔpɲː˥ fɔcɪ˥˥/, [dɔnɪ˥˥ fɔtɪ˥˥] [01] (vt) làm phách, lên mặt làm cao, có biểu hiện ta đây hơn người. "*Nó đánh phách với ông Phổi sư: - Phi tôi, đố thằng cha nào trị nổi.* (PV)".

Đánh quờn /dɔpɲː˥ kwɤːn˥˥/, [dɔnɪ˥˥ wɤːŋ˥˥] [01] (vt) (bâ) đánh quyền, múa võ. "*Thằng nhóc này còn nhỏ mà đánh quờn trông bài bản thiệt.*".

Đánh trống /dɔpɲː˥ tɔwŋ˥˥˩/, [dɔnɪ˥˥ tɔwŋ˥˥˩] [01] (vt) đánh khăng, (cv) đánh trống, trò chơi dân gian của trẻ con dùng thanh tre dài đánh vào thanh tre ngắn để tính khoảng cách. "*Ngồi trên lưng trâu thổi sáo, thả cho trâu ăn cỏ còn mình đi bắt ồ chim, bắt cá, bắt cua, hái trái rừng, tha hồ mà ăn. Rồi cùng nhau chơi đánh trống.* (HVN)".

Đánh xô /dɔpɲː˥ soː˥˥/, [dɔnɪ˥˥ so˥˥˩] [01] (vt) đánh nhảm, đánh người ngoài cuộc, đánh không trúng đối tượng. "*Mày đánh xô người ta rồi. Thằng đó nó có làm gì đâu mà đánh nó.*".

Đào /daːw˥˥/, [daːw˥˥] (dt) dong riềng, cây có lá màu tím nhạt, củ giống củ riềng, chứa nhiều tinh bột. "*Con đi chợ mua một ít bột đào về cho mẹ làm bánh.*".

Đào /daːw˥˥/, [daːw˥˥] (dt) cây ăn quả cùng nhóm với mận. "*Bây giờ ừ thấy nhà vườn trồng cây đào. Có lẽ, nó không có hiệu quả kinh tế.*".

Đào lộn hột /daːw˥˥ loːn˥˥ hoːt˥˥/, [daːw˥˥ loːŋ˥˥ hoːk˥˥] [001] (dt) (cn) điều, cây ăn quả, trái có hột lòi ra bên ngoài phía dưới trái, cây trồng chủ yếu là để lấy hột. "*Ba trái đào lộn hột ăn chất ngất, chớ có ngon lành gì đâu.*".

Đào tiên /daːw˥˥ tiən˥˥/, [daːw˥˥ tiːŋ˥˥] [01] (dt) dây leo được trồng thành giàn, có quả tròn to. "*Ba cái đào tiên này không biết có ăn được không hay trồng để cho đẹp và lấy bóng mát.*".

Đảo /daːw˥˥/, [daːw˥˥] (vt) đánh, khảo, dùng hình phạt để răn dạy. "*Thằng này phải đảo cho nó một trận, nó mới sợ, chớ nói nó không nghe tôi đâu.*".

Đảo chánh /daːw˥˥ cɔpɲː˥˥/, [daːw˥˥ cɔnɪ˥˥] [01] (vt) đảo chính, lật đổ chính phủ một cách đột ngột, trái hẳn pháp. "*Ngô Đình Diệm chết sau vụ đảo chánh 1963.*".

Đảo văng /daːw˥˥ vaːŋ˥˥/, [daːw˥˥ jaːŋ˥˥] [01] (vt) đi qua lại một nơi nào đó nhiều lần như có ý dò xét, dòm ngó. "*Mấy bữa nay tao thấy nó đảo văng trước nhà mày, coi chừng nó ăn trộm cái gì đó ghen hờn.*".

Đáo nhậm /daːw˥˥ ɲɤm˥˥˩/, [daːw˥˥ ɲam˥˥˩] (vt) đến một nơi nào đó để nhận công tác, công việc. "*Năm đó thấy đội kiểm lâm X. vừa đáo nhậm ở lô rừng 321.* (SN)".

Đạo /da:w⁶/, [da:w⁶] (dt) nghề nghiệp thành thạo tới mức trở thành chuyên nghiệp, gán bó. "*Đạo nào vui cho bằng cái đạo đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.* (cd)".

Đạo chích /da:w⁶ ci:c⁵/, [da:w⁶ ci:t⁵] [01] (dt) chỉ chung những kẻ ăn cắp vặt. "*Ở đây nhiều đạo chích lăm đó, mầy liệu mà để đồ hồ hình là không còn ghen em.*".

Đạo dụ /da:w⁶ zu:⁶/, [da:w⁶ ju^{w6}] [01] (nl) chỉ những người nam quan hệ tình dục hết người này tới người khác, có sắc thái tục. "*Gặp cái thằng đạo dụ đó mà nó tha đàn bà, con gái nhà ai.*".

Đạo Dừa /da:w⁶ zu:²/, [da:w⁶ ju^{Λ2}] [01] (dt) "tôn giáo" nhỏ ra đời ở Cần Phụng - Bến Tre vào những năm 60 của thế kỷ XX và tồn tại tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/4/1975, đạo do Nguyễn Thành Nam khởi xướng. "*Ngày trước một số người theo ông Đạo Dừa, cái chính là để trốn quân dịch.*".

Đạo đi buôn /da:w⁶ di:¹ bu:n¹/, [da:w⁶ di:¹ bu:n¹] [101] (dn) nghề buôn bán trên sông rạch, cách nói có sắc thái vui, nhưng cũng hàm ý: nó là nghiệp mà nhiều người gán bó. "*Đạo nào vui cho bằng cái đạo đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.* (cd)".

Đạo lộ /da:w⁶ lo:⁶/, [da:w⁶ lo^{w6}] [01] (dt) đường sá, (nb) lộ liễu, thô bạo, phơi bày trước thiên hạ. "*Mày gặp thằng cha đề đạo lộ ai mà không biết tiếng.*".

Đạo tặc /da:w⁶ tak:⁶/, [da:w⁶ tak:⁶] [01] (dt) trộm cướp, từ dùng chỉ chung bọn trộm cướp có tính "chuyên nghiệp". "*Giao du với mấy thằng đạo tặc đó có ngày bị vạ lây đó ghen em.*".

Đạp cút /da:p⁶ ku:t⁵/, [da:p⁶ ku:k⁵] [01] (vt) bắt chước, làm y theo người khác, rập khuôn. "*Cái kiểu ăn nói của mày là đạp cút ông già Năm rồi còn gì.*", "*Mày đạp cút ai mà tính tình gắt gỏng như vậy chớ.*".

Đạp đồng /da:p⁶ dɿ^wŋ^{m2}/, [da:p⁶ dɿ^wŋ^{m2}] [01] (dt) (cn) lên đồng, hiện tượng mê tín tin vào hồn người chết nhập vào xác ai đó để báo điềm thiêng, điều tương lai. "*Nghe nói ở Ô Môn có bà đó bá linh lắm. Mỗi lần đạp đồng, bà nói chuyện gia đình mình trúng phóc hà chi ơi.*".

Đạp triều /da:p⁶ tɿəw²/, [da:p⁶ tɿ:w²] [01] (dt) hiện tượng con nước lên hôm trước chưa rút hết, con nước lên hôm sau lại đến và tạo ra con nước lớn hơn, thường xảy ra sau ngày rằm mỗi tháng. "*Sở dĩ có hiện tượng này là do đạp triều, tức con nước lên những hôm trước nhiều quá, khi rút xuống*

Đ

chưa hết thì con nước sau đã đến, thành ra lớn hơn, chúng "đạp" lên nhau. (NHH)".

Đau /daw:¹/, [da:w¹] (vt) bệnh, ốm, ở trạng thái cơ thể hoạt động không bình thường. "Anh đau em vái tận tình, Vái cho anh mạnh, mở cửa đình cúng heo. (cd)".

Đay đay /daj:¹ daj:³/, [da:j¹ da:j³] [01] (vt) dây dầy, nói luôn miệng. "Chưa gì hết mà nó đã từ chối đay đay rồi, còn nói gì nữa."

Đày dầy /daj:² daj:⁴/, [da:j² da:j³] [01] (vt) dai dẳng, dằng dẳng, thời gian dài dằng dặc. "Đày dầy mấy chục năm trời bả ở vậy nuôi con, chờ chồng, quả là đáng khâm phục."

Đày xắt /daj:² sat:⁵/, [da:j² sak:⁵] [01] (vt) dầy ải, dầy đoạ, gây khổ đau cho người khác. "Đày xắt con người ta vừa vừa thôi, nó không phải là dầy tở ông đâu."

Đầy /daj:⁴/, [da:j³] (dt) túi đựng cá ở dưới mỏ của một số loài chim. "Chờ khi chim con có lông ống thì chim trống lặn chim mái bay đi tận biển Hồ để tìm mồi nuôi con. Chừng hai ngày sau khi trở về trong đầy mồi con đều đầy cá. (SN)".

Đặc cón /dak:⁶ kɔ:n⁵/, [dak:⁶ kɔ:n⁵] [01] (vt) đặc cứng, đặc đến mức như muốn khô cứng lại. "Ba cái cút dẻ đặc cón, giống như mấy

viên thuốc tễ.", "Bột khuấy đặc cón cái kiểu này thẳng nhỏ nuốt gì nổi."

Đặc cứng /dak:⁶ kuɲ:⁵/, [dak:⁶ kuɲ:⁵] [01] (vt) 1. đặc khô, đặc đến mức không thể khuấy được. "Hồ khuấy đặc cứng cái kiểu này khó phết để dằn lằm.", 2. chặt cứng, đông chặt đến mức không thể chen chân vào được. "Người đặc cứng như vậy còn chen chân vào làm chi nữa cho mệt."

Đặc kẹo /dak:⁶ kɛ:w⁶/, [dak:⁶ kɛ:w⁶] [11], [01] (vt) 1. đặc do bị khô sặc lại. "Nước màu thắng đặc kẹo như vậy ướp kho cá thịt mới ngon.", 2. rất đậm, dung dịch chất quá lớn so với lượng nước. "Trà pha đặc kẹo như vậy ai mà uống cho nổi."

Đặc lên /dak:⁶ lɛ:n²/, [dak:⁶ lɛ:n²] [01] (vt) 1. đặc sệt, đặc đến mức cô lại, có dạng sền sệt. "Canh khoai nấu nỏ đặc lên không có lấy một miếng nước.", 2. nhiều vô kể, nhiều đến mức ở đâu cũng có. "Ngày xưa, hàng năm vào mùa nước đổ cá linh đặc lên ở mấy khúc sông này."

Đặc nghệt /dak:⁶ ɲɛ:t⁶/, [dak:⁶ ɲɛ:k⁶] [01] (vt) đông đến mức không thể di chuyển được. "Dân tình gì kì! Chỉ cần một tai nạn nhỏ ngoài đường là người bu đặc nghệt rồi, còn mần ăn gì nữa."

Đặc ngữ /dak:⁶ ɲu:²/, [dak:⁶ ɲu:²] [01] (vt) quá nhiều, nhiều đến mức không còn nhìn thấy khoảng trống nào. "*Vùng này chiều tối muỗi bay đặc ngữ quơ tay đâu cũng đụng.*", "*Người đặc ngữ cái kiểu đó chỉ có chen lấn thôi, chứ có tham quan ngắm cảnh được chi đâu.*".

Đặc quẹo /dak:⁶ kwe:w⁶/, [dak:⁶ we:w⁶] [11], [01] (vt) (cn) đặc quẹo, 1. đặc đến độ quẹo sắc lại. "*Đường thẳng đặc quẹo như vậy mới kéo quẹo được.*", 2. rất đậm, chất pha chế có lượng lớn. "*Cà phê pha đặc quẹo như vậy ai mà uống cho nổi.*".

Đặc quệt /dak:⁶ kwe:t⁶/, [dak:⁶ wət⁶] [01] (vt) đặc sền sệt, đặc quánh lại. "*Cá kho phải kho đặc quệt như vậy, ăn mới hấp dẫn.*".

Đặc rạp /dak:⁶ ɹa:p⁶/, [dak:⁶ ɹa:p⁶] [01] (vt) 1. dầy rạp, người đông nghẹt cả nhà rạp. "*Đám cưới này lớn thiệt, khách khứa tới dự đặc rạp.*", 2. đông chật cả một nơi. "*Ở xã mà có gánh hát về vào những đêm có trăng là đảm bảo bà con kéo nhau đi xem đặc rạp.*".

Đặc rệt /dak:⁶ ɹɛ:t⁶/, [dak:⁶ ɹɛk:⁶] [01] (vt) đông nghẹt, đông nghịt, đông chật. "*Cá nuôi dưới ao đặc rệt cái kiểu đó không tốt đâu.*", "*Ghe chở người đặc rệt cái mừng đó qua sông gặp sóng lớn rất nguy hiểm.*".

Đặc ruột /dak:⁶ ɹu:t⁶/, [dak:⁶ ɹu:k⁶] [01] (vt) nhiều, dầy đủ, đạt được mức độ cao của thực chất. "*Võ nghệ đặc ruột mà người ta cũng không hề biểu lộ; còn thứ đồ biết đôi ba miếng mà cũng đi khoe.*".

Đặc xít /dak:⁶ si:t⁵/, [dak:⁶ si:t⁵] [01] (vt) đậm đặc, từ chỉ chất có nồng độ cao trong hỗn hợp dung dịch. "*Nước trà đặc xít, chát ngắt ai mà uống cho nổi, pha loãng loãng một chút đi.*".

Đăm đăm /dam:¹ dam:³/, [dam:¹ dam:³] [01] (vt) đăm đăm, (nhìn) chăm chú, tập trung vào một điểm hay điều gì đó. "*Bộ lạ lắm sao mà ngó người ta đăm đăm vậy chứ.*", "*Tối ngày nó cứ lo đăm đăm chuyện mấy con cá kiểng.*".

Đăm le /dam:¹ le:¹/, [dam:¹ le:¹] [01] (vt) làm cho gạch đá vụn trên mặt nền được bằng phẳng. "*Cái nền này đăm le một buổi là trắng xi măng được rồi.*".

Đằm đằm /dam:² dam:²/, [dam:² dam:²] [11] (vt) lằm lì, (về mặt) hằm hằm, có biểu hiện giận, bực bội. "*Giận ai mà mặt mày đằm đằm vậy chứ.*".

Đẳm /dam:⁴/, [dam:³] (vt) 1. ăn uống lai rai. "*Kệ nó chị ơi, nó đẳm tối ngày không ngớt miệng nên nó có biết đói đâu mà chị lo.*", 2. làm rỉ rả, làm nhiều lúc, mỗi lúc một ít.

D

"Việc đó dẫm vài ngày là xong chớ có gì đâu mà anh lo cho mệt."

Đậm /dam:⁶/, [dam:⁶] (vt) đậm, có mùi vị, màu sắc, nồng độ trên mức bình thường. "*Cây viết có màu đậm quá viết không đẹp.*", "*Trà này pha đậm quá, uống không nổi đâu.*".

Đậm đà /dam:⁶ da:²/, [dam:⁶ da:²] [01] (vt) đậm đà, 1. có tình cảm nồng nàn. "*Tình cảm sui gia của hai nhà vẫn đậm đà như ngày nào.*", 2. có tính chất, đặc điểm gây cảm giác thích thú. "*Trà Bảo Lộc của ta coi vậy chớ có hương vị đậm đà hơn trà Lip-ton.*".

Đặng đặng /daŋ:¹ daŋ:¹/, [daŋ:¹ daŋ:¹] [11], [01] (vt) (cn) dặng dặng, 1. bề bộn, nhiều thứ la liệt. "*Mới dời nhà đồ đạc dặng dặng, thu dọn cầu hai ba ngày nữa mới xong.*", 2. bận bịu nhiều chuyện. "*Công việc cơ quan dặng dặng, vậy mà ông bận đi họp hoài mới hết.*".

Đặng đặng đề đề /daŋ:¹ daŋ:¹ de:¹ de:¹/, [daŋ:¹ daŋ:¹ de:¹ de:¹] [0101] (qn) (cn) dặng dặng, còn nhiều thứ phải làm. "*Công việc anh ấy dặng dặng đề đề, ảnh đi không được đâu mà rủ cho mắc công.*".

Đằng /daŋ:²/, [daŋ:²] (vt) (cv) dằng, đề, lực tác động làm cho vật không còn như hiện trạng ban đầu. "*Tại cuốn nó cong, chớ dằng ra vài bữa thì nó sẽ thẳng thôi.*", "*Gió sông lồng lộng thổi, đánh đùa những*

của số kêu ken két và dằn ngọn lửa nấu cơm nằm dài xuống. (BNL)".

Đằng rằng /daŋ:² ɹaŋ:²/, [daŋ:² ɹaŋ:²] [01] (vt) ngay thẳng và rõ ràng, (cn) đành rằng. "*Phải chuyện thì cứ nói đằng rằng, chẳng cần phải úp úp mở mở làm chi.*".

Đằng thẳng /daŋ:² t^haŋ:³/, [daŋ:² t^haŋ:³] [01] (pt) đáng lí ra, lẽ ra, trong điều kiện tất yếu, "*Đằng thẳng, công việc ấy đã xong từ lâu rồi mới phải.*".

Đằng₁ /daŋ:³/, [daŋ:³] (dt) từ biến âm rút gọn của "đằng ấy", ở một vị trí được xác định trong nhận thức người nói. "*Đằng ấy có đám tiệc, nên má tôi lại dặng phụ từ hôm qua.*".

Đằng₂ /daŋ:³/, [daŋ:³] (dt) một bậc cao về năng lực trong lĩnh vực võ thuật. "*Ông ấy ba dặng Thái cực đạo lận đó.*".

Đặng chằng /daŋ:⁵ caŋ:²/, [daŋ:⁵ caŋ:²] [01] (vt) dặng ngắt, dặng đến mức sau khi ném lưới vẫn còn vị dặng khó chịu. "*Mật cá này dặng chằng ai mà ăn cho nổi.*".

Đặng chằng dặng chệt /daŋ:⁵ caŋ:² daŋ:⁵ ce:t⁶/, [daŋ:⁵ caŋ:² daŋ:⁵ ce:k⁶] [0101] (qn) dặng quá mức chịu đựng. "*Thuốc dặng chằng dặng chệt cái kiểu này, trẻ con uống làm sao cho được.*".

Đặng nghét /daŋ:⁵ ɲe:t⁵/, [daŋ:⁵ ɲe:k⁵] [01] (vt) dặng ngắt, dặng

quá mức. "Để khét đắng nghét ăn làm sao được nữa mà ăn."

Đặng, /ɗaŋ:⁶/, [ɗaŋ:⁶] (pt) được, 1. có khả năng hiểu, hoặc tiếp nhận một điều gì đó. "Ai mà thấu đặng lòng ta, Ta cho một vốc hổ la nhuộm điều. (cd)", 2. sở hữu, có được một cái gì đó, thường là tốt đối với mình. "Tía tôi có đặng năm anh em.", 3. đạt tiêu chuẩn, đạt yêu cầu, làm cho có thể hài lòng, hoặc đủ điều kiện để thực hiện. "Biển cạn lạng khô, thuyền vô không dặng. Có năm sáu nạng thuyền lạng đi luôn. (cd)", 4. thắng trong một hoạt động nào đó có tranh hơn thua. "Trình Giảo Kim dựng cò trên núi, Hà Nguyệt Cô bán muối chợ Đông, Liễu Kim Huệ dặng áo cho chồng, Anh đây đối đặng, má hồng tỉnh sao? (cd)".

Đặng₂, /ɗaŋ:⁶/, [ɗaŋ:⁶] (kt) để, để mà, từ biểu thị điều sắp nói là mục đích mà người nói muốn đạt tới. "Đến đây dầu dôi giả no, Dầu khôn giả đại, đặng dò ý em. (cd)".

Đâm bang /ɗɛm:¹ ba:ŋ¹/, [ɗam:¹ ba:ŋ¹] [01] (vt) (cn) sang đàng, 1. lạc đề, không ăn nhập vào đâu. "Thằng này trả lời đâm bang thấy bà nội, người ta hỏi một đàng nó nói một nẻo.", 2. lời thôi, lôm côm, nay vậy mai khác. "Hơi dẫu mà tin cái thằng đâm bang ấy, nó hứa có chuyện gì nên thân dẫu."

Đâm gọng /ɗɛm:¹ ɣa^wŋ^{m6}/, [ɗam:¹ ɣa^wŋ^{m6}] [01] (vt) 1. lệch

gọng, không phù hợp yêu cầu âm lượng. "Thằng đó hay hát đâm gọng vậy mà cứ khoai la lớn.", 2. nói ngược lại, chống lại. "Nhân viên gì mà mở miệng ra là cứ đâm gọng thủ trưởng hoài, sao không bị sa thải cho đặng."

Đâm heo thuốc chó /ɗɛm:¹ he:w¹ t^hu:k⁵ cɔ:⁵/, [ɗam:¹ he:w¹ t^hu:k⁵ cɔ:⁵] [0101] (qn) có tính chất bướng bỉnh, ngang ngạnh, không kể gì đến đạo lý. "Thôi, khuya lắm rồi, ai về nhà nấy. Tụ tập quá đông đảo, nói toàn chuyện đâm heo thuốc chó, sao lương tâm bứt rứt quá. (SN)".

Đâm hơi /ɗɛm:¹ hɛ:ŋ¹/, [ɗam:¹ hɛ:ŋ¹] [01] (vt) 1. lạc giọng, không phù hợp âm, giọng với tiếng đàn, tập thể. "Tán bước tới, suy nghĩ về hai tiếng "đâm hơi". "Đâm hơi, chửi nhip" là tiếng lóng của giới cầm ca, "dồn dây thấp mà ca hơi quá cao, hoặc ngược lại. Nghĩa là trái với công thức. (SN)", 2. (nói) xỏ xiên, có ý châm chọc người khác. "Con mẹ nói chuyện đâm hơi đó cả xóm này ai mà ưa.", 3. (vấn đề) không phù hợp với câu chuyện. "Mày nói toàn những chuyện đâm hơi đầu đầu không. Người ta đang bàn chuyện này mày nói sang chuyện khác.", 4. xỏ, xía vào chuyện của người khác. "Cái thằng cha đâm hơi đó, chuyện của người ta mắc mớ chi ông.", 5. có những biểu hiện không bình thường.

"- Bữa nay... Ông dâm hơi rồi. Chùng nào hết giặc vậy ông? (SN)".

Đâm mây /dɤm:¹ mɤj:¹/, [dam:¹ mɤj:¹] [01] (vt) 1. kéo mây, mây chắn ngang tầm nhìn. "Trời dâm mây đen cái mủng này là mưa lớn lắm đó.", 2. (mắt) bị mờ tầm nhìn. "Mắt dâm mây cái kiểu này nhìn không có rõ nữa, chắc phải đeo kính thôi."

Đâm ngang /dɤm:¹ ɲa:ɲ¹/, [dam:¹ ɲa:ɲ¹] [01] (vt) 1. phá ngang, chen ngang vào câu chuyện của hai người đang đối thoại. "Chỗ người lớn nói chuyện, con cái không được phép hỗn nói đâm ngang.", 2. bỏ ngang, ngừng công việc nửa chừng. "Lãnh người ta làm xong, giờ mày đâm ngang coi sao được."

Đâm tí /dɤm:¹ ti:⁵/, [dam:¹ ti:⁵] [01] (vt) (nl) đi tắm sông, từ điển tả hoạt động bơi, lặn và chơi giỡn ở trên sông nói chung. "- Rảnh hớn, tao với mày dâm tí đi? - Má tao bả hổng cho."

Đâm tọc /dɤm:¹ tuɤk⁶/, [dam:¹ tuɤk⁶] [01] (vt) đâm chồi, nảy ra những chồi non trên thân cây. "Cây này dâm tọc rồi, không chết đâu mà lo."

Đâm xuống bể /dɤm:¹ suɤɲ² be:³/, [dam:¹ su:ɲ² be:³] [011] (vn) (nb) 1. làm cho hoạt động, sự việc bị ngưng trệ, không tiến hành được nữa. "Mày là cái thằng chuyên

dâm xuống bể. Chuyện của người ta làm thì kệ người ta. Mắc mớ gì mày mà mày cũng xía vô cho hư chuyện của người ta.", 2. góp ý kiến không phù hợp với chủ đề của buổi nói chuyện. "- Em vừa xem một tuồng hát bội quá hay. Tuồng "Đồng mẫu"... Mắc lơ là: - Người ta đang nát óc về chuyện quốc gia đại sự, bà dâm xuống bể vô, thật là lãng nhách! (NH)".

Đầm /dɤm:²/, [dam:²] (vt) (cv) dầm, ở tình trạng không quá cay, hoặc nồng, gắt. "Rượu Bình Tây nồng, không dầm như rượu Bã Xào mình. (NH)".

Đám đánh /dɤm:⁵ dɤc:⁵/, [dam:⁵ dɤt:⁵] [01] (vt) (tct) dấm dếch, cóc cần, cóc thèm, không cần, không quan tâm đến, nghĩa tục có phần nhẹ hơn. "Về nhà chơi còn sướng hơn, dấm đánh chơi với mấy thằng bầy.", "Quyển lợi ông cho tôi, ông tưởng tôi cần hả, tôi dấm đánh."

Đấm thềm /dɤm:⁵ t^hɛ:m²/, [dam:⁵ t^hɛ:m²] [01] (vt) không thèm, cóc cần, không để ý, quan tâm tới. "Tưởng cái gì, chó cái đó tôi dấm thềm.", "Tôi dấm thềm nghe chuyện của mấy ông, toàn chuyện ba đĩa, ba khời."

Đằn /dɤn:²/, [dɤɲ:²] (vt) la rầy, trách mắng, (cn) dằn, nện. "Mày về nhà thế nào cũng bị bả dằn một trận nên thân về cái tội đi không biết đường về."

Dẫn /dɤn:⁴/, [dɤŋ:³] (bã) dẫn, 1. (vt) chặt, dẽo, dùng lực và công cụ để cắt chia một khối gỗ. "*Con dao lút nhẩy lút nhách làm sao dẫn nổi khúc gỗ to dùng ấy.*", 2. (dt) đoạn, khúc, lóng, một khoảng gỗ nào đó. "*Cây dừa này, ông định phân ra mấy dẫn đây?*".

Dận /dɤn:⁶/, [dɤŋ:⁶] (pt) (cn) lặn, cơ, kia, ý nhấn mạnh còn thời gian. "*Còn hai tuần nữa dận mới tới ngày gieo mạ mà ông lo gì.*".

Đập bầu /dɤp:⁶ bɤw:²/, [dɤp:⁶ bɤw:²] [01] (vt) (nb) sinh, đẻ, từ dùng có tính chất dân dã. "*Sắp đến ngày đập bầu chưa mà đi đứng coi bộ nặng nhọc vậy em.*".

Đập giập /dɤp:⁶ zɤp:⁶/, [dɤp:⁶ jɤp:⁶] [01] (vt) làm ấu, làm lầy có, làm qua loa. "*Làm việc cho ổng mà mấy đập giập cái kiểu đó là không được đâu nghen.*".

Đập lộn /dɤp:⁶ lo:n⁶/, [dɤp:⁶ lo:ŋ⁶] [01] (vt) đánh nhau, ấu dả lẫn nhau giữa hai cá nhân hoặc một số cá nhân, (cn) đánh lộn. "*Hỏi cháu xưa, tôi đập lộn với nó một trận... Nó giành mồi của tôi hồi xưa kia... (SN)*".

Đập nhẹp /dɤp:⁶ ɤe:p⁶/, [dɤp:⁶ ɤe:p⁶] [01] (vt) 1. bỏ qua, cho qua, ém nhẹp, giấu không để người ngoài cuộc biết. "*Chuyện đó cuối cùng tao cũng biết họ đập nhẹp thôi.*", 2. cầu thả, chiếu lệ, làm cho rồi chớ không quan tâm tới kết

quả. "*Con làm cái kiểu đập nhẹp coi không được đâu nghe.*".

Đập nhẹp bê co /dɤp:⁶ ɤe:p⁶ be:³ ko:¹/, [dɤp:⁶ ɤe:p⁶ be:³ ko:¹] [0101] (qn) chiếu lệ, lấy có, qua loa. "*Tao ghét cái kiểu làm ăn đập nhẹp bê co lắm.*".

Đất chọi chim /dɤt:⁵ co:j⁶ ci:m¹/, [dɤk:⁵ co:j⁶ ci:m¹] [101] (qn) rất nghèo, (không có) đất đai, tài sản, tiền bạc, cách nói thường dùng trong câu phủ định, nhưng để khẳng định tính chất nghèo khổ. "*Nhưng nó nghèo quá, thân sơ thất sở không một cục đất chọi chim, biết có lo cho bây sung sướng được không.* (NNT)".

Đất khi ho cò gáy /dɤt:⁵ xi:³ ho:¹ ko:² ɤaj:⁵/, [dɤk:⁵ xi:³ ho:¹ ko:² ɤaj:⁵] [01111] (dn) 1. đất hoang vu, chưa được khai phá, chỉ vùng đất U Minh (U Minh thượng, U Minh hạ) vùng đất cuối cùng ở cực Nam đất nước Việt Nam, vùng đất có rừng tràm, ngập mặn, với hệ thực vật và sinh vật phong phú. "*Nếu không nguy biến thì bọn anh hùng như chúng tôi đâu có được hân hạnh gặp mặt thầy giáo tại đất khi ho cò gáy này?* (SN)", 2. (nb) vùng đất quê mùa, ít học. "*Tôi ở đất khi ho cò gáy nên có biết gì đâu, mong quý ông thông cảm.*".

Đất mỡ gà /dɤt:⁵ mɤ:⁴ ɤa:²/, [dɤk:⁵ mɤ:³ ɤa:²] [001] (dn) đất

Đ

có màu vàng sậm, do phù sa bồi đắp. "Đất bùn do nước lụt bồi vào ở mé sông, ở bãi bùn thì gọi đất mỡ gà, màu vàng sậm. (SN)".

Đất nẻ /dʁtː⁵ neː³/, [dʁkrː⁵ neː³] [01] 1. (dt) đất khô bị nứt ra thành các khe. "Đi ở ruộng đất nẻ coi chừng lội giò đó nghen hôn.", 2. (qn) cách nói có hàm ý không rõ cha mẹ sinh ra mình. "Hỏi cha mẹ, nó lác đầu, tui từ đất nẻ chui lên. (NNT)".

Đất phát /dʁtː⁵ fa:tː⁵/, [dʁkː⁵ fa:kː⁵] [01] (dt) đất làm ruộng không cần phải cày mà chỉ cần phát cỏ. "Ruộng đất phát là đất thấp, còn mới, ít khai thác, mặt đất còn nhiều cỏ và phân, nếu cày thì đất phèn phía dưới lại trồi lên làm hư lúa. (SN)".

Đầu /dʁwː¹/, [dʁwː¹] (vt) 1. đầu, câu, châu, chấp lại, nối lại. "Cái đó chỉ cần đầu hai đầu dây là được rồi.", 2. dựa, tựa, kê cạnh nhau. "Học không lo học mà cứ đầu đầu nhau nói chuyện hoài đó nghen.".

Đầu đó /dʁwː¹ doː⁵/, [dʁwː¹ doː⁵] [01], [11] (dt) đầu đây, ở một vị trí nào đó gần đầu đây nhưng không được xác định rõ. "Nó mới lần quần đầu đó chớ chưa đi đâu xa đâu.".

Đầu ... đó /dʁwː¹ doː⁵/, [dʁwː¹ doː⁵] [11] (dt) đầu ... đây, cặp từ dùng biểu thị sự đồng tình, đồng

lòng. "Anh đi tới đâu tui theo tới đó, sợ chi nào?", "Anh chơi tới đâu tui ủng hộ tới đó, không việc gì lo.".

Đầu con nước /dʁwː² ko:nː¹ nuw:kː⁵/, [dʁwː² ko:ŋː¹ nuw:kː⁵] [101] (dn) những ngày có con nước cao trong tháng. "Bữa nay đầu con nước nên nước mới vượt qua khỏi bờ vậy chớ.".

Đầu danh /dʁwː² dɔŋː¹/, [dʁwː² dɔnː¹] [01] (dt) đầu đình, ở nhiệm trùng thành nhọt. "Ba cái nhọt đầu danh mà mày nặn là nó sưng vù lên đó.".

Đầu dày /dʁwː² dajː²/, [dʁwː² da:jː²] [01] (dt) gỗ cửa thừa vụn bỏ đi. "Ba cái gỗ đầu dày này chỉ có chum lửa, chớ có làm được chi nữa.".

Đầu dày đầu té /dʁwː² dajː² dʁwː² teː³/, [dʁwː² da:jː² dʁwː² teː³] [0101] (qn) đồ vụn vặt bỏ đi không có giá trị. "Ba cái đầu dày đầu té này mày mang về làm chi cho chật nhà chật cửa.".

Đầu đó /dʁwː² doː³/, [dʁwː² doː³] [01] (dt) chỉ lính nhảy dù của thời Pháp chiếm đóng Việt Nam và thời chính quyền Sài Gòn cũ, quân phục có mũ đỏ, cách gọi có hàm ý coi thường. "Mấy thằng đầu đỏ mang tiếng là lính dù, chớ mấy khi tiếp cận mặt trận bằng nhảy dù.".

Đầu gà dít vịt /dɿw:² ɣa:² di:t⁵ vi:t⁶/, [dɿw:² ɣa:² di:t⁵ jit:⁶] [0101] (qn) người lai, người có cha mẹ là hai dân tộc. "*Tía nó người Tiều, má nó người Việt, nó thuộc loại đầu gà dít vịt mà mày bắt bẻ nó làm gì.*". "*Mấy thằng đầu gà dít vịt, coi vậy chứ khôn đáo để ghen mậy.*".

Đầu hôm /dɿw:² ho:m¹/, [dɿw:² hɿ:m¹] [01] (dt) khoảng thời gian đầu của buổi tối. "*Mới đầu hôm mà đã đóng cửa, tắt đèn đi ngủ sớm vậy anh Tư.*".

Đầu hôm sớm mai /dɿw:² ho:m¹ ɣɿ:m⁵ ma:j¹/, [dɿw:² hɿ:m¹ sɿ:m⁵ ma:j¹] [0101] (qn) mới đó, mới tức thì. "*Chuyện đầu hôm sớm mai có gì đầu mà lo cho mệt.*".

Đầu nằm /dɿw:² nam:²/, [dɿw:² nam:²] [01] (dt) đầu giường, vị trí giường mà khi nằm người ta đặt đầu xuống. "*Chai đầu gió của má để ngay trên đầu nằm chỗ đầu.*".

Đầu nậu /dɿw:² nɿw:⁶/, [dɿw:² nɿw:⁶] [01] (dt) 1. người đứng trung gian trong công việc làm ăn. "*Dân đầu nậu thằng nào không giàu mà mày nói, nó nhận của người ta sang tay là có lời rồi.*", 2. đứng đầu một phe đảng, trùm phe đảng. "*Ngày trước giải phóng hẳn ta là tay đầu nậu du dương ở Sài Gòn đó ghen mậy, bọn đàn em nghe tới tên là đã run rồi.*".

Đầu nều /dɿw:² ne:w¹/, [dɿw:² ni:w¹], [dɿw:² ni:w¹] [01] (dt) đầu tiêu, cầm đầu trong nhóm. "*Chỉ cần bắt thằng đầu nều là mọi việc sẽ rõ thôi.*".

Đầu tàu /dɿw:² tɿw:²/, [dɿw:² tɿw:²] [01] (dt) đầu tàu, người cầm đầu, chỉ huy. "*Vai trò của anh là vai trò đầu tàu nên anh khiến được họ, còn tui nói họ hổng nghe.*".

Đầu tóc /dɿw:² ta^{wk}^{p5}/, [dɿw:² ta^{wk}^{p5}] [01] (dt) búi tóc ở sau đầu, thường có ở mấy người đàn bà. "*Thời buổi giờ ai mà để đầu tóc nữa, coi quê lắm.*".

Đầu tóc mượn /dɿw:² ta^{wk}^{p5} mɿw:⁶/, [dɿw:² ta^{wk}^{p5} mu:⁶] [011] (dn) tóc giả, phần tóc rời được thêm vào búi tóc để đầu tóc được to và tròn. "*Nhờ có đầu tóc mượn mà đầu tóc tôi mới được to vậy chứ, không thôi chỉ còn một nhúm như củ tỏi.*".

Đậu, /dɿw:⁶/, [dɿw:⁶] (vt) đỗ, 1. dừng lại, ngừng lại, cho phương tiện di chuyển tạm dừng ở một nơi nào đó. "*Trách ai nở đốn cây bần, Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm.* (cd)", "*Khách sạn Trảng An ngay đầu đường lớn nhất thị xã có hai xe hơi đậu. Dân Sài Gòn xuống dự lễ tại Nhà Lớn.* (NH)", 2. có kết quả đạt trong thi cử. "*Tôi thi đậu hạng 25. Đáng ghi nhớ là khi đi thi, lại được dịp biết sơ qua tính li*

Đ

Cần Thơ, xem như thủ đô của miền Tây. (SN)".

Đậu₂ /dɿw:⁶/, [dɿw:⁶] (vt) 1. nhờ, ké, tạm ở với ai đó một thời gian. "*Tối nay ngủ ở đậu, không có cái nóp, cái mùng, ở đậu nhà ai cho được?* (SN)", 2. chung vào, góp vào, hùn vào, đóng góp phần cá nhân vào việc chung, hoặc vào cuộc cờ bạc. "*Muốn nhậu thì đậu tiền vào đi, tao đi mua đồ cho.*".

Đậu₃ /dɿw:⁶/, [dɿw:⁶] (dt) đỗ, cây có quả trong có chứa hạt. "*Mắm thau chùi sáng, để xuống ván thấy hình, Chè đậu xanh đường cát trắng để dành đãi anh.* (cd)".

Đậu bạc /dɿw:⁶ ba:k⁶/, [dɿw:⁶ ba:k⁶] [01] (vt) ở tạm, tạm dừng chân đâu đó một thời gian. "*Tôi lên Sài Gòn đậu bạc nhà thằng bạn ít hôm giải quyết công chuyện, rồi mới mua vé xe lửa đi Hà Nội.*".

Đậu bắp /dɿw:⁶ bap:⁵/, [dɿw:⁶ bap:⁵] [01] (vt) loại đậu trái dài khoảng 20 cm, thân bằng ngón chân cái, có cạnh khía, dạng lục giác, bên trong có nhiều hạt và nhót, thường được ăn sống, nướng, luộc, hoặc nấu canh chua. "*Ba cái đậu bắp nướng ăn kèm với thịt là hết ý rồi.*".

Đậu chén /dɿw:⁶ ce:n⁵/, [dɿw:⁶ ce:n⁵] [01] (vt) góp một phần tiền theo quy định để dưới chiếu cho mỗi người làm vốn trước khi đánh

bạc. "*Đợt bài tứ sắc này, mỗi người ta đậu chén bao nhiêu nè?*".

Đậu hủ /dɿw:⁶ hu:³/, [dɿw:⁶ hu:³] [01] (dt) đậu phụ, món ăn làm từ bột đậu nành được nấu và ép thành bánh nhỏ. "*Tôi không ăn chay nhưng vẫn thích ăn món đậu hủ chiên.*".

Đậu phộng /dɿw:⁶ fɿ^wη^{m6}/, [dɿw:⁶ fɿ^wη^{m6}] [01] (dt) lạc, cây thuộc họ đậu, quả mọc cắm xuống đất, có hạt bên trong được dùng để ăn hoặc ép dầu. "*Dưới tàu, vài em bé đi tới đi lui, bán đậu phộng rang, nước cam, nước xá xị.* (SN)".

Đậu phụng /dɿw:⁶ fu^wη^{m6}/, [dɿw:⁶ fu^wη^{m6}] [01] (dt) (bâ) đậu phộng. "*Tía tôi lại khoái ăn kẹo đậu phụng uống trà.*".

Đậu rồng /dɿw:⁶ zɿ^wη^{m2}/, [dɿw:⁶ zɿ^wη^{m2}] [01] (dt) loại đậu trái dài có bốn cạnh khía gấn vào nhau, mỗi cạnh như có đường ren, đậu được dùng để ăn sống hoặc xào, nấu. "*Tôi thích ăn đậu rồng sống hơn nấu canh.*".

Đậu vón /dɿw:⁶ vo:n⁵/, [dɿw:⁶ jo:η⁵] [01] (vt) hùn vón, chung tiền nhau để cùng tiến hành hoạt động làm ăn. "*Thảm thương ghe lườn mũi ống, Phải chi ở gần đậu vón buồn chung.* (cd)".

Đầy /dɿj:²/, [dɿj:²] (vt) 1. đưa đi giam ở một nơi xa. "*Ông ấy bị đầy đi Côn Đảo hết hai mươi năm, mãi*

tối ngày giải phóng miền Nam mới được về.", 2. bất chịu khổ sở, cực nhọc. "Mày làm gì đấy nó dữ vậy, bộ nó là đấy tố mày sao?".

Đầy ké /dɤj:² ke:⁵/, [dɤj:² ke:⁵] [01] (vt) đầy ắp, đầy tràn, đầy vun. "Thúng gạo đầy ké mà bất thăng nhỏ nó rinh, thử hỏi làm sao nó rinh không đổ cho được."

Đầy lợp /dɤj:² lɤ:p⁶/, [dɤj:² lɤ:p⁶] [01] (vt) đầy ắp, đầy tràn, đầy vun. "Đầy lợp rồi còn chỗ đâu nữa mà đòi lấy thêm."

Đầy mà /dɤj:² ma:²/, [dɤj:² ma:²] [01] (vt) nước ngập sát bờ. "Mấy hôm nay nước đầy mà, coi chừng mấy đứa trẻ ra ngoài ghen con."

Đầy nhóc /dɤj:² ɲaᵂkᵀᵀ/, [dɤj:² ɲaᵂkᵀᵀ] [11] (vt) (cn) đầy ké, rất đầy, đầy tràn, đầy vun. "Nồi cơm đầy nhóc, ăn đâu hết đâu mà đòi nấu thêm."

Đầy oắp /dɤj:² wap:⁵/, [dɤj:² wap:⁵] [01] (vt) đầy ắp, rất đầy. "Cái giỏ đầy oắp còn đựng chỗ nào cho được nữa."

Đầy oắp /dɤj:² wap:⁶/, [dɤj:² wap:⁶] [01] (vt) (cn) đầy oắp. "Cái cặp đầy oắp tập sách mà gài làm sao cho được."

Đầy ót ét /dɤj:² ɔ:t⁵ ɛ:t⁵/, [dɤj:² ɔ:k⁵ ɛ:k⁵] [011] (vn) đầy tràn ra ngoài. "Cái bột đã đầy ót ét, còn thêm được chi nữa mà thêm."

Đầy vấp /dɤj:² vap:⁶/, [dɤj:² jap:⁶] [01] (vt) (cn) đầy oắp. "Đừng cái gì mà cái túi đầy vấp vậy con."

Đầy /dɤj:³/, [dɤj:³] (vt) 1. bán, (cn) tẩy, tẩy, thổi, cách nói có sắc thái dân dã. "Đầy miếng dất kì rồi được bao nhiêu?", 2. lừa gạt, nói dối, (cn) đẩy cây, đẩy dóc. "Đại ca nói thiệt hay đẩy tụi em đó."

Đẩy cây /dɤj:³ kɤj:¹/, [dɤj:³ kɤj:¹] [01] (vt) lừa dối, nói gạt người khác. "Mày mà đẩy cây lần này nữa là biết tay tao."

Đẩy dóc /dɤj:³ zaᵂkᵀᵀ/, [dɤj:³ jaᵂkᵀᵀ] [01] (vt) đưa ra những chuyện bịa đặt để nói cho qua lẽ, (cn) đẩy cây. "Thấy nó buồn tao đẩy dóc chơi cho vui vậy mà."

Đẻ lạnh /dɛ:³ lɤɲ:⁶/, [dɛ:³ lɤn:⁶] [01] (vt) sinh không có người đỡ và phương tiện chăm sóc. "Với nông dân, thỉnh thoảng có trường hợp đẻ lạnh mà vẫn mạnh giỏi."

Đen đúa /dɛ:n¹ duɤ:⁵/, [dɛ:ɲ¹ duɤ:⁵] [11] (vt) đen và xấu. "Nét chữ in đen đúa, thẩm thấu vào tâm thức của một thanh niên gây yếu mới 14 tuổi là tôi. Quên làm sao được! (SN)".

Đen hù /dɛ:n¹ hu:²/, [dɛ:ɲ¹ huᵂ²] [01] (vt) tối đen, rất đen. "Trời chuyển mưa đen hù anh không thấy sao mà còn đòi đi.", "Mấy con

Đ

sống ở Sài Gòn nước đen hủ thấy mà phát sợ, vậy mà thiên hạ sống được cũng hay."

Đen kị /de:n¹ ki:n⁶/, [de:ŋ¹ kin:⁶] [01] (vt) đen kịt, 1. rất đen, đen tuyền. "Giông khói đèn đen kịt đỏ mà còn đi đâu được nữa.", "Ông ấy lớn tuổi mà mái tóc vẫn còn đen kịt.", 2. đông chặt, đông nghịt. "Bữa khánh thành cầu Mỹ Thuận người đi đen kịt, không còn chỗ cho xe đạp, nói chỉ xe hơi."

Đen lánh /de:n¹ lɔn:⁵/, [de:ŋ¹ lɔn:⁵] [01] (vt) đen nhánh, đen và bóng. "Mấy bà già xưa thích mặc quần sa-ten đen lánh, chỗ bấy giờ ai mà mặc."

Đen nghịn /de:n¹ ɲi:n⁶/, [de:ŋ¹ ɲi:n:⁶] [01] (vt) đen nghịt, dày đặc do quá đông, quá đầy. "Mấy bữa nay bù hông dẫu mà bu đen nghịn mấy ngọn đèn đường vậy cả."

Đen thui /de:n¹ t^hu:j²/, [de:ŋ¹ t^hu:j²] [01] (vt) đen thui, đen đến mức như bị cháy thui. "Nướng cái kiểu gì đen thui, ăn làm sao được nữa."

Đen thui /de:n¹ t^hu:j³/, [de:ŋ¹ t^hu:j³] [01] (vt) đen thui, đen đến mức như bị cháy thui. "Làm ngoài trời riết đen thui thấy mà ghê."

Đen tray /de:n¹ taj:⁶/, [de:ŋ¹ taj:⁶] [01] (vt) đen tuyền, đen sậm. "Thằng này nó giống tía nó có nước da đen tray."

Đèn cây /de:n² kɔj:²/, [de:ŋ² kɔj:²] [01] (dt) nến, đèn làm bằng sáp có dây tim giữa để đốt. "Mau mau đốt ngọn đèn cây, Đặng em xem thử thơ này của ai. (cd)".

Đèn chong /de:n² cɔ^wŋ^{m1}/, [de:ŋ² cɔ^wŋ^{m1}] [01] (dt) loại đèn nhỏ, thô sơ, không có phần bóng, ánh sáng yếu, dùng để thắp trong nhà. "Đèn chong ghé sắp hai hàng, Để mê con mắt, để hoan tâm tình. (TVK)".

Đèn ết đa /de:n² ɛ:t⁵ da:¹/, [de:ŋ² ɛ:t⁵ da:¹] [001] (dn) đèn đốt bằng dầu có bơm hơi, ánh sáng phát ra từ chụp măng sông, rất sáng, thường dùng trong những đêm đám tiệc, lễ, Tết, (cn) đèn măng sông. "Nhà có đám tiệc gì mà hôm nay đốt đèn ết đa vậy anh Hai?".

Đèn hột vịt /de:n² ho:t⁶ vi:t⁶/, [de:ŋ² ho:k⁶ jì:t⁶] [001] (dn) (cn) đèn trứng vịt, đèn có phần bóng như trứng vịt, (hột vịt), thường dùng để bàn thờ, cúng hoặc giữ lửa. "Bà đốt ba cây nhang, đứng trước mâm xôi chè bốc hơi nghi ngút, trịnh trọng đưa ba cây nhang lên ngang mày, cúi xuống xá một cái dài rồi cắm nhang vào cái li đựng đầy gạo đặt trong mâm cúng bên cạnh cây đèn hột vịt. (HVN)".

Đèn Huê Kì /de:n² hwe:¹ ki:²/, [de:ŋ² we:¹ ki:²] [001] (dn) (cv) đèn Huê kỳ, (cn) đèn Hoa Kỳ, đèn có bình đựng dầu và ống khói lớn, có nút vặn điều chỉnh sáng tối, loại

dèn dùng của giới nhà giàu ngày ấy. "Đèn Huệ Kỳ ống khói trắng, bình dầu xanh, Chồng mà xa vợ chết một canh năm bảy lần. (cd)".

Đèn khí /dɛ:n² xi:⁵/, [dɛ:ŋ² xi:⁵] [01] (dt) đèn điện, đèn được thắp sáng khi có dòng điện chạy qua. "Bây giờ ai gọi là đèn khí nữa, bà già trâu ơi. Thiên hạ gọi là đèn điện hết rồi."

Đèn khí đá /dɛ:n² xi:⁵ da:⁵/, [dɛ:ŋ² xi:⁵ da:⁵] [011] (dn) đèn đốt bằng khí làm từ đất đèn, dùng để đi soi ếch, nhái. "Trời sắp mưa rồi chuẩn bị đèn khí đá đi soi đi là vừa."

Đèn khò /dɛ:n² xo:²/, [dɛ:ŋ² xo:²] [01] (dt) đèn đốt hơi khí phả ra chùm lửa mạnh để đốt sơn hoặc chất bẩn bám trên kim loại. "Sơn này cạo không có hết đâu, phải dùng đèn khò mới được."

Đèn ló /dɛ:n² lo:⁵/, [dɛ:ŋ² lo:⁵] [01] (dt) đèn pin, loại đèn công nghệ có ánh sáng chiếu xa vào một chỗ. "Có tiếng dầm rớt trên be xuống, rồi tiếng chạy ào ào. Thình lình một cây đèn ló chĩa vào mặt tôi. (pv)", "Chàng bấm đèn ló rọi quanh thì thấy Nam đang nằm ngủ. (BNL)".

Đèn lồng /dɛ:n² lɤ^wŋ^{m2}/, [dɛ:ŋ² lɤ^wŋ^{m2}] [01] (dt) đèn dầu lửa được đặt trong lồng kín để tránh gió, dùng phổ biến ở nông thôn để đi đồng, (cn) lồng đèn. "Lão Nhị lên

bờ vạch lau sậy, tiến đến hốc cây già. Ngọn đèn lồng vẫn chong, soi tỏ rõ gương mặt lão Khấn Đen. (SN)".

Đèn mang sông /dɛ:n² ma:ŋ¹ ʂɤ^wŋ^{m1}/, [dɛ:ŋ² ma:ŋ¹ sɤ^wŋ^{m1}] [001] (dn) (mang sông (tm) "manchon") (P) (cn) đèn mang sông, đèn đốt bằng dầu có bơm hơi, ánh sáng phát ra từ chụp mang sông, rất sáng, thường dùng trong những đêm đám tiệc, lễ, Tết. "Hai ngọn đèn mang sông được treo tòn ten trên cao, trước rạp. (pv)".

Đèn sáp /dɛ:n² ʂa:p⁵/, [dɛ:ŋ² sa:p⁵] [01] (dt) nến, đèn làm bằng sáp có dây tim giữa để đốt, (cn) đèn cầy. "Bốn cảnh chùa chạm bốn ghe đèn. Hai ghe đèn sáp, hai ghe đèn cầy. (l)".

Đèn trứng vịt /dɛ:n² tɤŋ:⁵ vi:t⁶/, [dɛ:ŋ² tɤŋ:⁵ jit:⁶] [001] (dn) (cn) đèn hột vịt, đèn có phần bóng như trứng vịt, thường dùng để bàn thờ, cúng hoặc giữ lửa. "Tôi ngổ lời chia buồn, xin thắp nhang. Nhà tôi om om với chút ít ánh sáng từ ngọn đèn trứng vịt toả ra trên bàn thờ. (SN)".

Đèn /dɛ:n³/, [dɛ:ŋ³] (dt) loại rắn nhỏ thường sống dưới nước, có nọc độc. "Lợi dưới mấy cái mương có coi chừng bị cắn cắn đó nghe."

Đèn cườm /dɛ:n³ kuɤm²/, [dɛ:ŋ³ kuɤm²] [01] (dt) loại đèn có vảy



màu lấm tẩm. "*Mấy con đèn cườm mới nguy hiểm hơn đó chứ.*"

Đén /dɛ:n⁵/, [dɛ:ŋ⁵] (vt) có triệu chứng tàn, rụi, không còn xanh tươi. "*Ba cái lúa này bị đén làm sao mà trở bông được.*"

Đẹn /dɛ:n⁶/, [dɛ:ŋ⁶] (vt) chặn, chặn, ngăn lại hoặc dè xuống. "*Chỉ cần lấy hòn đá đẹn cửa hang là xong, không cách nào nó chui ra được đâu.*"

Đeo₁ /dɛ:w¹/, [dɛ:w¹] (dt) phần thừa dính lưng lẳng ở gần bàn chân của thú. "*Chó có móng đeo là chó khôn lắm đó.*"

Đeo₂ /dɛ:w¹/, [dɛ:w¹] (vt) (sinh vật) bám, bầu, đậu, từ chỉ chung hoạt động của các sinh vật gắn chặt thân mình vào một vật gì. "*Mấy con bọ rầy hay đeo ở các cây đào lộn hột lắm.*"

Đèo /dɛ:w²/, [dɛ:w²] (vt) èo uột, không lớn được. "*Hủ qua xanh, hủ qua trắng, hủ qua mắc nắng, hủ qua đèo, Dù sanh, dù tử, dù nghèo em cũng theo.* (cd)".

Đèo bông /dɛ:w² bə^wŋ^{m2}/, [dɛ:w² bə^wŋ^{m2}] [11], [01] (vt) 1. nững nịu, nhõng nhẽo, ở tình trạng mong được sự âu yếm. "*Cứ để mấy đứa nhỏ chúng đèo bông tới ngày như thế thì làm ăn cái gì được.*", 2. đùa đòi, được cái này lại muốn cái khác. "*Má con sắm cho con cái gì thì con sai cái đó, đừng đèo bông má con lo không nổi, ghen con.*"

"*Núc cười cho kẻ dèo bông, Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi.* (cd)".

Đẻo đục /dɛ:w⁴ du^wk^{p6}/, [dɛ:w³ du^wk^{p6}] [11] (pt) cuối cùng, rút cuộc, rút cục, sau hết. "*Làm cho đũa đẻo đục cũng hoàn trắng tay.*"

Đéo hoá /dɛ:w⁵ hwa:³/, [dɛ:w⁵ wa:³] [01] (tct) mẹ kiếp, bố khỉ, tiếng chửi rất tục. "*Đéo hoá, đứa nào mở miệng nói nữa tao chẳng nhịn đâu.*"

Đệt /dɛ:t⁶/, [dɛ:k⁶] (vt) còi, lâu lớn, không lớn. "*Mấy con vịt đệt này nuôi biết bao giờ cho lớn được.*", "*Ba cái trái cây đệt này ngon lành gì mà mua cho tốn tiền.*"

Đệt câm /dɛ:t⁶ kɿm:¹/, [dɛ:k⁶ kam:¹] [01] (vt) không thể lớn được, không thể phát triển được. "*Mười mấy tuổi mà đệt câm, đứng thấp hơn thằng bé bảy tuổi này nữa.*", "*Mấy trái bưởi này đệt câm mà để làm gì nữa.*"

Đệt ngắt /dɛ:t⁶ ŋat:⁵/, [dɛ:k⁶ ŋak:⁵] [01] (vt) rất đệt, quá nhỏ bé so với trường hợp bình thường. "*Mấy đứa nhỏ nhà nó thiếu ăn, cho nên đứa nào đứa nấy cũng đệt ngắt.*"

Đề /dɛ:²/, [dɛ:²] (vt) (tm) "démarrer" (P) khởi động máy bằng điện ắc quy. "*Ngày nay, xe gắn máy có đề tiện cho phụ nữ sử dụng, khởi phải đạp.*"

Đề chừng /de:² cuɲ:²/, [de:² cuɲ:²] [01] (vt) đề phòng, coi chừng, đề chừng, có ý thức cảnh giác một việc gì. "Con vô nhà ông Ba nhớ kêu cửa và đề chừng chó nghen con.", "Tôi ngủ nhớ đóng cửa cẩn thận, đề chừng ăn trộm vô nhà đó nghen."

Đề đạ /de:² da:m⁶/, [de:² da:m⁶] [01] (vt) diềm đạ, tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiền hậu, không gắt gỏng, nóng nảy. "Trông ông giám đốc này tuy còn trẻ mà đề đạ ghê đi."

Đề chế /de:³ ce:⁵/, [de:³ ce:⁵] [01] (vt) đề tang, mang dấu hiệu để tỏ lòng thương tiếc người chết, thường là người thân, người lớn hơn. "Nàng dâu để chế mẹ chồng. Đôi bông hột lựu đôi đồng sáng trưng. (cd)".

Đế, /de:⁵/, [de:⁵] 1. (vt) đánh, (cn) khện, nện. "Đế thêm cho nó mấy cây để lần sau nó chừa.", 2. nói chêm vào với mục đích gây tác hại cho người khác, châm chọc hoặc dả kích. "Tại anh đế thêm vào một câu mà nó mới bị đòn.", "Mày đế vào một câu châm chọc như vậy hỏi nó không bực bội sao được.", 3. uống, nốc, đập những chất có thể gây tác hại cơ thể. "Nó không biết uống rượu mà anh bắt nó đế vô một cốc hỏi mặt không đỏ gay sao được.", "Cồn này mà đế vô một li nhỏ là chết ngay."

Đế₂ /de:⁵/, [de:⁵] (dt) rượu, cồn, chất uống có nồng độ cồn cao. "Tôi thì tôi thích uống đế hơn uống bia.", "Uống ba cái đế này riết chảy ruột chảy gan, hỏi không bình sao được."

Đế₃ /de:⁵/, [de:⁵] (dt) một loại cây hoang cùng họ với dưng, thân cỏ, mọc ở vùng đầm lầy, có thể dùng để lợp nhà. "Trời tháng nắng này, gấp lửa, ba cái dưng đế nó cháy cho mà biết!".

Đệ lục /de:⁶ lu^wk^{p6}/, [de:⁶ lu^wk^{p6}] [01] (dt) năm thứ II, bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 7 hiện nay. "Hết năm đệ lục, tôi về nghỉ hè ở nhà của một người bạn."

Đệ ngũ /de:⁶ ɲu:⁴/, [de:⁶ ɲu:^{w3}] [01] (dt) năm thứ III, bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 8 hiện nay. "Tía tôi qua đời. Năm ấy tôi đang học đệ ngũ."

Đệ nhất /de:⁶ ɲɪt:⁵/, [de:⁶ ɲɪk:⁵] [01] (dt) năm thứ III, năm cuối bậc trung học đệ nhị cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 12 hiện nay. "Năm 1975, tôi đang học đệ nhất thì được lệnh tổng động viên. May nhờ miền Nam hoàn toàn giải phóng nên tôi không phải đi lính."

Đệ nhất cấp /de:⁶ ɲɪt:⁵ kɛp:⁵/, [de:⁶ ɲɪk:⁵ kɛp:⁵] [011] (dt) cấp 2, bậc học 4 năm khởi đầu của bậc trung học, trước 1975. "Thanh niên

đẹp trai, học lực trung học đệ nhất cấp, giỏi âm nhạc, thể thao, biết lái mọi thứ xe có động cơ, sành chụp ảnh, cỡi ngựa giỏi, rất tháo vát, sẵn lòng làm bất cứ công việc gì, với bất kỳ lương bổng nào, đi xa bao nhiêu cũng được. Hỏi cậu Tân 469/ 178F Phan Đình Phùng. (BNL)".

Đệ nhị /de:⁶ ni:⁶/, [de:⁶ ni:⁶] [01] (dt) năm thứ II, bậc trung học đệ nhị cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 11 hiện nay. "*Hết năm đệ nhị, tôi được cho về nghỉ để chuẩn bị vô lính.*".

Đệ nhị cấp /de:⁶ ni:⁶ kɿp:⁵/, [de:⁶ ni:⁶ kɿp:⁵] [011] (dt) cấp 3, bậc học 3 năm kết thúc của bậc trung học, trước 1975. "*Hết bậc trung học đệ nhị cấp, tôi chuẩn bị thi lấy bằng tú tài, thi Giải phóng miền Nam...*".

Đệ tam /de:⁶ ta:m¹/, [de:⁶ ta:m¹] [01] (dt) năm thứ I, năm đầu bậc trung học đệ nhị cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 10 hiện nay. "*Thanh niên hoạt động và chịu khó, đang học lớp đệ tam chuyên khoa, muốn dạy học thêm ở các tư gia. Hỏi cậu Hồng, 133/ 20 đường Phát Diệm. (BNL)".*

Đệ thất /de:⁶ tʰɿt:⁵/, [de:⁶ tʰɿk:⁵] [01] (dt) năm thứ I, năm đầu bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 6 hiện nay. "*Má tôi mất, khi tôi chưa thi vào đệ thất.*".

Đệ tứ /de:⁶ tu:⁵/, [de:⁶ tu:⁵] [01] (dt) năm thứ IV, năm cuối bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 9 hiện nay. "*Một hai bà đảm trực tiếp dạy Pháp văn cho mấy lớp đệ tam, đệ tứ... (SN)".*

Đệm /de:m⁶/, [de:m⁶], [di:m⁶] (dt) loại chiếu đan bằng cọng bàng được giã dẹp dùng để lót ngồi, nằm hoặc lót phơi đồ. "*Giã bàng đệm cho siêng, Anh đi Châu Đốc mua kiềng em đeo. (cd)".*

Đẹp /de:p⁶/, [de:p⁶], [di:p⁶] (dt) xấp, xếp, tập hợp gồm nhiều tấm mỏng được sắp xếp lại theo thứ tự. "*Đi chợ nhớ mua cho ngoại một đẹp trầu nghen con.*".

Đều bản /de:w² bɿn:¹/, [di:w² bɿn:¹] [01] (vt) giống nhau tạo thành dãy đều, thẳng tắp, ngay ngắn, (cn) đều trăn. "*Có ấy cười để lộ hàm răng đều bản, trông có duyên thật.*".

Đều rang /de:w² ɹa:ŋ¹/, [di:w² ɹa:ŋ¹] [01] (vt) giống như nhau, giống hệt nhau, y hệt, y chang, y trang, không có sự khác biệt nào giữa các cá thể. "*Cả xóm đều rang, ai cũng nhận được một phần quả cầu trợ.*".

Đều trăn /de:w² tɿn:¹/, [di:w² tɿn:¹] [01] (vt) (cn) đều bản, giống nhau tạo thành một tập hợp thống nhất. "*Bắp này hột đều trăn trông ngon thiệt.*", "*Người người*

đồng phục đều trần, trông biết ngay họ cùng một nhóm."

Đều trời /de:w² tɿj²/, [di:w² tɿj²] [01] (pt) khắp nơi, ở mọi chỗ. "Chuyện này thiên hạ đồn đều trời mà anh mới biết sao!", "Bữa nay lễ gì mà cờ xí treo đều trời vậy cả."

Đi bông /di:¹ bɿw^m/, [di:¹ bɿw^m] [01] (vt) đi tìm hoa để lấy mật về làm tổ. "Con ong đi bông no bụng, chúng vọt đứng lên không trung, đảo vài vòng xem hướng rồi bay thẳng về. (ADg)".

Đi bụi /di:¹ bu:j⁶/, [di:¹ bu:j⁶] [01] (vt) 1. đi giang hồ, bỏ nhà đi hoang, (cn) đi bụi đời. "Con nhỏ không chịu dạy dỗ để lớn nó đi bụi, rồi bây giờ ngồi than trách ai.", 2. mất đứt, mất sạch, mất trắng. "Mấy trăm ngàn giao cho nó là đi bụi rồi."

Đi cà xích /di:¹ ka:² ɿic:⁵/, [di:¹ ka:² ɿit:⁵] [101] (vn) đi với bước đi không bình thường, đi bước ngắn bước dài, đi bước thấp bước cao. "Chân mày bị sao mà mày đi cà xích vậy?", "Con bé này nữa lớn đẹp gái mà có tật đi cà xích tội nghiệp thiệt."

Đi cầu /di:¹ kɿw:²/, [di:¹ kɿw:²] [01] (vt) đi ngoài, đi vệ sinh, cách nói gán với tập quán đi vệ sinh trước đây của người dân vùng đồng bằng là có ao cá bắc cầu để đi vệ sinh. "Việc đi cầu của Nam như là

một ngọn đèn hiệu, chỉ rõ hẳn đang làm gì. (BNL)".

Đi công chuyện /di:¹ kɿw^m ci:⁶/, [di:¹ kɿw^m ci:⁶] [101] (vn) đi vụ việc riêng, (cn) đi xóm. "Anh chị ở nhà chơi, ảnh đi công chuyện một tí ảnh về liền hà."

Đi đái /di:¹ da:j⁵/, [di:¹ da:j⁵] [01] (vt) 1. đi tong, mất hết sạch, không còn gì hết. "Mấy làm cái kiểu này chỉ có nước đi đái thôi, chớ còn được cái gì.", 2. thất bại, không mang lại kết quả. "Giờ còn gì nữa đâu mà khóc với cười, bao nhiêu cái đầu tư cho công việc đi đái rồi!", 3. chết, nghèo, cách nói bất nhã, hoặc có ý xem thường. "Nó đi đái mấy tháng nay rồi, anh hổng hay sao?".

Đi đơn /di:¹ do:n¹/, [di:¹ do:n¹] [01] (vt) 1. đi tong, mất sạch, không còn gì hết. "Tiền đưa cho nó bao nhiêu cuối cùng cũng đi đơn hết.", 2. thua cuộc, thua bài bạc. "Bao nhiêu tiền ấy, ảnh nháy vào chơi chỉ có một lát là đi đơn hết.", 3. chết, nghèo, cách nói có sắc thái dân dã. "Ông già mà anh hỏi thăm đó, ông đã đi đơn mấy tuần nay."

Đi hạ nang /di:¹ ha:⁶ na:¹/, [di:¹ ha:⁶ na:¹] [101] (vn) đi chữ bát, đi hai chân khuyên ra. "Con gái gì mà đi hạ nang trông xấu tướng thiệt."

Đi hai hàng /di:¹ ha:j¹ ha:²/, [di:¹ ha:j¹ ha:²] [101] (vn) đi hai chân

Đ

khuyết ra, đi không thẳng hàng mà thành hai hướng. "Mấy tay học võ tay nào cũng đi hai hàng hết."

Đi hát /di:¹ ha:t⁵/, [di:¹ ha:k⁵] [01] (vt) (tl) đi ăn cướp, lấy của nhà giàu, bắt người nhà giàu để đòi tiền chuộc, từ dùng của dân "giang hồ tứ chiếng" trước Cách mạng tháng Tám 1945, mà thành phần này vừa đánh Tây, vừa đi ăn cướp theo cung cách của những anh hùng Lương Sơn Bạc trong truyện "Thủy Hử" của Thi Nại Am (Trung Quốc). "Chín Mập mê cây súng của Bảy Rô: - Ê Bảy Rô, tối nay mình đi hát nghe. Làm vài vụ kiếm tiền làm vốn... Bảy Rô trợn mắt: - Bây giờ mà còn tính chuyện đi hát nữa sao? Cách mạng rồi mà... Chín Mập: Cách mạng thì cách mạng chứ! Làm cách mạng cũng cần tiền mua súng đạn, nuôi quân lính. Không tiền thì cách mạng gì!... (NH)", "Bộ đội Bình Xuyên đánh giặc cũng có mà đi hát cũng có. Hình thức đi hát lúc đó là sung công tài sản thiên hạ, bắt cóc những tay có máu mặt cho chuộc lấy tiền gọi là để nuôi quân. (NH)".

Đi hiu /di:¹ hi:w¹/, [di:¹ hi:w¹] [01] (vt) mất cặp, cách nói có ý chua xót. "Mới để cái xe vô tiệm có một tí xú mà nó đã đi hiu rồi, đau thiệt."

Đi hoang /di:¹ hwa:ŋ¹/, [di:¹ wa:ŋ¹] [01] (vt) đi giang hồ, bỏ nhà đi không về, (cn) đi bụi. "Có

hai đứa con không chịu dạy dỗ để lớn đi hoang cả hai thằng, về già vẫn cô đơn."

Đi khỏi /di:¹ xo:j³/, [di:¹ xo:j³] [01] (vt) đi vắng, vắng nhà, không có ở nhà. "Chị tôi vừa đi khỏi sáng nay, có muốn gặp thì chiều anh lại đi."

Đi lơ /di:¹ lɔ:¹/, [di:¹ lɔ:¹] [01] (vt) làm phụ xế, theo xe đồ để làm việc rước khách, lên xuống hàng hoá cho khách. "Nhờ đi lơ mấy năm mà tôi học được nghề tài xế."

Đi mánh /di:¹ mə:n⁵/, [di:¹ mə:n⁵] [01] (vt) đi buôn lậu, làm ăn phi pháp, (cn) chạy mánh. "Vợ chồng nó nhờ đi mánh mà làm giàu, chớ có cơ sở, nghề ngỗng chi đâu."

Đi nói /di:¹ no:j⁵/, [di:¹ no:j⁵] [01] (vt) đi hỏi vợ, nhà trai đến nhà gái để đặt vấn đề xin cưới. "Con cóc ở giá cũng lâu. Chàng hieu đi nói, lác đầu không ưng. (cd)".

Đi rồi /di:¹ zo:j³/, [di:¹ zo:j³] [01] (vt) đi ghe đón mua hàng của nhà vườn về bỏ mối lại cho vựa. "Mỗi ngày vợ chồng tui đi rồi cũng kiếm được vài chục ngàn tiền lời."

Đi sau /di:¹ ɬaw:¹/, [di:¹ sa:w¹] [01] (vt) (cn) đi cầu (cầu thường làm phía sau, nên còn nói "đi sau"), đi ngoài, đi tiêu, đi ỉa. "Em nó bận đi sau một lát, cháu cảm phiền chờ nó."

Đi sông /di:¹ ɬɤw¹ŋ¹/, [di:¹ sa^wŋ¹] [01] (vt) (cn) đi cầu (cầu thường làm trên sông, nên còn nói

"đi sông"), đi ngoài, đi tiêu, đi ỉa.
"Thói quen đi sông mất vệ sinh lắm, nay chính quyền đã cấm."

Đi Tăng Cà Lầu /di:¹ taŋ:¹ ka:² lɿw:³/, [di:¹ taŋ:¹ ka:² lɿw:³]
 [1001] (qn) đi biển mất xác, cách nói có ý khôi hài. *"Trong tiếng lóng lúc bấy giờ, hễ người nào đi biển mất xác thì gọi khôi hài là "đi Tăng Cà Lầu". (SN)"*.

Đi tiệm /di:¹ tiəm⁶/, [di:¹ ti:m⁶]
 [01] (vt) mua đồ, mua hàng hoá ở một nơi nào đó. *"Làm ra tiền không biết để dành cú hớ ra là đi tiệm, tới khi cần giải quyết công chuyện thì không có tiền."*

Đi ton /di:¹ tɔ:n¹/, [di:¹ tɔ:ŋ¹] [01]
 (vt) đi tong, mất đứt, mất sạch. *"Tháng này mấy đứa nhỏ thay nhau bịnh làm đi ton hết mấy chỉ vàng."*

Đi trót /di:¹ tɿ:t⁵/, [di:¹ tɿ:k⁵] [01]
 (dt) mất không, không được gì; không thực hiện được. *"Tuồng chắc ăn nên tôi hùn vô, nào dè đi trót một cái mấy cây."*, *"Căn dặn nó bao nhiêu rồi thì cũng đi trót."*, *"Nó hứa với anh tuồng chắc vậy chớ, cuối cùng cũng đi trót thôi."*

Đi xóm /di:¹ sɔ:m⁵/, [di:¹ sɔ:m⁵]
 [01] (vt) 1. đi vắng, vắng nhà. *"Ba mẹ con đi xóm rồi không còn ai ở nhà, chỉ có mấy tụi em con thôi."*, 2. đi loanh quanh đâu đó trong làng, xóm không rõ mục đích.

"Sáng ngày ngồi không có việc chi làm nên anh em đi xóm một lát không đi đâu xa đâu, chỉ chịu khó ngồi đợi ánh đi, thế nào tới trưa thì ánh cũng về.", 3. đi vụ việc riêng, (cn) đi công chuyện. *"Ảnh nói ảnh đi xóm chớ em cũng không rõ công chuyện của ảnh."*, *"Nó đi xóm chớ đi công tác cái quái gì mà mày bảo nó đi công tác."*

Đi xuôi /di:¹ suɿj¹/, [di:¹ su:j¹]
 [01] (vt) 1. chết một cách êm lặng, không gây cảm giác đau đớn. *"Tuồng bịnh sơ như thường ngày, ai dè chỉ từ sáng tới chiều là ổng đi xuôi luôn."*, *"Già rồi sống chết thường tình mà bà đi xuôi như vậy là đỡ cho con cháu đó chớ."*, 2. đi theo con nước, đi theo dòng nước chảy. *"Phải chờ nước lớn đi xuôi thôi, chớ ngược nước chèo hồng có nổi đâu."*

Đì /di:²/, [di:²] (vt) kìm hãm, gây khó khăn cho người khác. *"Mấy năm nay ổng đì, tao đâu có được quyền lợi chi đâu."*

Đĩ lũng /di:⁴ lɿw^η^{m4}/, [di:³ lɿw^η^{m3}] [01] (dt) 1. dĩ thoả, dĩ điểm, dĩ bọm, chỉ chung hạng gái giang hồ hư hỏng. *"Mấy con đĩ lũng này mà mày đụng tới tụi nó là phiền phức lắm đó ghen."*, 2. gái không đoan trang, thùy mị. *"Cái thứ đĩ lũng đó, ai thương mà cưới."*

Đĩ ngựa /di:⁴ ŋuɿɾ⁶/, [di:³ ŋuɿɾ⁶]
 [01] (dt) 1. gái lăng lơ, mất nét.

Đ

"Mày chơi với mấy con đĩ ngựa đó mà làm gì.", 2. tiếng chửi người con gái. "Cái đồ đĩ ngựa, tao có bảo mày làm cái đó hôn mà mày tài khôn mày làm.", 3. chỉ sự chùng diễm, trang điểm quá mức, cách nói có ý vui, hoặc phê phán nhẹ. "Mới lớn một tí mà đĩ ngựa rồi."

Đĩ thúi /di:⁴ t^hu:j⁵/, [di:³ t^hu:j⁵] [01] (dt) tiếng chửi những người phụ nữ hư hỏng. "Mấy con nhỏ đĩ thúi đó mày đem chuyện tụi nó nói với tao làm gì."

Đĩa /di:²/, [di:²] (dt) ao được đào sâu có bờ chắn giữ nước để nuôi cá. "Chim bay về cội, cá lội về đĩa, Lòng tôi thương bạn, khoá chìa giao cho. (cd)".

Đĩa mén /di:³ me:n⁵/, [di:³ me:n⁵] [01] (dt) 1. đĩa hẹ, đĩa nhỏ, loại giun đốt nhỏ hút máu sống dưới nước. "Mấy con đĩa mén này cắn thì không ngại chỉ sợ nó chui vô lỗ tai.", 2. nhóc con, ranh con (tiếng gọi có ý coi khinh người trẻ). "Cái đồ đĩa mén đó một chục đứa tao cũng không ngán nữa, đừng có hù dọa."

Đĩa /di:⁵/, [di:⁵] (vt) 1. phét, xạo, nói không thật. "Cái thằng đó nó đĩa lăm, ông mà tin nó là bán lúa giống đó.", 2. ba hoa, khoác lác, lăm mồm. "Chỗ người lớn, mày ít nói một tí được hôn, đừng có đĩa quá đi.", 3. nói chuyện bông đùa. "Còn sớm mà anh Sáu ơi, vô đây đĩa một hồi rồi đi mần."

Đĩa dóc /di:⁵ za^wk⁵/, [di:⁵ ja^wk⁵] [11] (vt) nói phét, nói láo, nói không đúng sự thật. "Thôi đừng có đĩa dóc, chuyện đó làm gì có."

Địa₁ /di:⁶/, [di:⁶] (dt) (tl) tiền, cách nói của giới bình dân. "bắt địa" (làm tiền). "Nó thấy ông dễ tính nó bắt địa ông đó, ông đừng có cho."

Địa₂ /di:⁶/, [di:⁶] (vt) (tl) nhìn với vẻ ham thích. "Mấy thằng này, tao thấy nó địa cái xe máy hoài. Coi chừng mất đó ghen.", "Cái thằng gì có cái tật dễ hồng bở. Thấy người đẹp đi qua là nó địa liến hề!".

Địa chánh /di:⁶ cən:⁵/, [di:⁶ cən:⁵] [01] (dt) địa chính, việc quản lí ruộng đất. "Công việc này phải qua sổ địa chánh nữa mới xong."

Điếc con ráy /diək⁵ kə:n¹ zəj:⁵/, [di:k⁵ kə:n¹ zəj:⁵] [101] (vn) 1. inh tai, điếc tai, có cảm giác chói tai do tác động của âm thanh có cường độ lớn. "Tiếng nổ ở gần điếc con ráy làm tôi tưởng là tiêu mạng rồi chớ.", 2. khó nghe, nghe không hiểu. "Ông nói tiếng Anh nhanh quá làm tôi điếc con ráy."

Điểm ba da /diəm⁵ ba:¹ za:¹/, [di:m⁵ ba:¹ ja:¹] [101] (dn) hạng người gian xảo, chuyên lừa gạt. "Mấy cái thằng điểm ba da đó, tụi bây hùn làm ăn với chúng chỉ có từ lỗ tới sạt nghiệp thôi."

Điểm bảy da /diəm⁵ baj:³ za:¹/, [di:m⁵ ba:j³ ja:¹] [101] (dn) hạng người gian xảo, chuyên lừa gạt, (cn) điểm ba da. "*Tránh điểm ba da lại gặp điểm bảy da rồi.*"

Điểm đường /diəm⁵ da:ŋ²/, [di:m⁵ da:ŋ²] [01] (dt) chỉ chung hạng người đứng đường, dùng mọi mảnh khoé để kiếm tiền. "*Bán vằm tôi bán, điểm đường tôi không.* (cd)".

Điểm ke /diəm⁵ ke:¹/, [di:m⁵ ke:¹] [01] (dt) chỉ chung hạng người gian xảo trong tính cách. "*Cái thằng điểm ke đó mà mày chơi với nó làm gì.*"

Điểm thúì /diəm⁵ t^hu:j⁵/, [di:m⁵ t^hu:j⁵] [01] (dt) (cn) điểm ke, nhưng có hàm ý coi khinh nặng nề. "*Cái hạng điểm thúì đó, tao không thèm ngo tới mặt.*"

Điên /diən¹/, [di:ŋ¹] (vt) đại, chứng bệnh làm tổn thương hệ thần kinh ở một số gia súc như chó, mèo. "*Chú Sa điên vai thiếu ỷ Cón, một cái tên ác ôn, giết vợ, hãm hại vợ người, tàn ác trẻ nít, huênh hoang phá xóm phá làng, sau chết vì chó điên cắn.* (NNT)".

Điên điên, /diən¹ diən³/, [di:ŋ¹ di:ŋ³] [01] (dt) loài chim to, lông đen, chân có màng dính như chân vịt. "*Những tháng mưa điên điên về sân chim này rất nhiều.*"

Điên điên₂ /diən¹ diən³/, [di:ŋ¹ di:ŋ³] [11] (dt) 1. cây điên thanh,

loại cây hoang mọc ở đồng có bông nhỏ vàng, bông ăn được, thân chỉ được dùng làm củ chum. "*Canh chua điên điên cá linh, Ăn chỉ một mình thì chẳng biết ngon.* (cd).", "*Rồi mùa nắng, rồi mùa nước lụt năm sau, bông điên điên hoang dã sẽ trở vàng ngời soi bóng nước từ đầu nguồn tuôn về.* (SN)", 2. (nb) hạng người không ra gì, hạng người không giúp ích được chuyện gì. "*Nhà tôi có hai thằng rể, nhưng toàn là rể điên điên không hà.*"

Điền /diən²/, [di:ŋ²] (dt) (từ tố Hán Việt được dùng độc lập như một từ) ruộng, khoảnh đất dùng để trồng lúa, thường có diện tích lớn, và có bờ đê chung quanh. "*Cướp đồ đạc Nhà Lớn đem cất giấu nơi nhà lầu trong điền Bàu Sàng coi vậy mà không dễ chút nào.* (NH)", "*Tôi là dân trong điền, thấy hoàn cảnh của mẹ, tôi không chịu được.* (NH)".

Điền Tây /diən² tɤj:¹/, [di:ŋ² tɤj:¹] [01] (dt) ruộng do người có quốc tịch Pháp (Tây) đứng ra xin khẩn và điều hành khai thác ở Nam Kỳ, thời thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam. "*Điền Tây là nơi chứa chấp đủ thứ tội ác: cờ bạc, hút á phiện lậu, đặt rượu lậu thuế...* (SN)".

Điền₁, /diən³/, [di:ŋ³] (vt) 1. điệu đời, lịch sự, có những biểu hiện bên ngoài để thu hút được cảm

Đ

tình. "Trông cậu ta ăn mặc, đi đứng điển thật.", 2. hào phóng, sang trọng, có biểu hiện của người giàu sang. "Cậu Ba chơi điển quá, bọn em út thắng nào hổng khoái."

Điền₂ /diən³/, [di:ŋ³] (dt) (tl) đồng (tiền), đơn vị cơ bản của tiền tệ. "Cái này rẻ lắm, chỉ có báo điền (ba đồng) thôi. Có nhiều gì đâu mà mày phải mượn chi."

Điệp /diəp⁶/, [di:p⁶] (dt) 1. cây phượng, cây thân gỗ, lá nhỏ, bông màu đỏ thường trổ vào mùa hè, trái lớn, đẹp, dài, có hạt bên trong, (cn) điệp Tây. "Mỗi năm điệp nở đỏ sân trường là báo hiệu một mùa hè lại đến với học sinh.", 2. cây thân gỗ, nhỏ, lá nhỏ, bông nhỏ màu đỏ hoặc vàng, thường được trồng ở trước sân nhà hoặc nơi mộ người thân, trái nhỏ, đẹp, có hạt nhỏ bên trong (cn) điệp ta. "Ở nông thôn người ta hay bẻ bông điệp chưng bàn thờ."

Điều₁ /diəw²/, [di:w²] (dt) 1. cùng loại với mạn, trái lớn, màu đỏ. "Ăn bánh xèo mà thiếu dọt điều là kể như mất ngon.", "Trái điều khác với mạn ở chỗ nó giòn và có vị chua chua.", 2. đào lộn hột, cây có hột ở dưới trái, thường được trồng để lấy hạt: vỏ lấy dầu, thịt làm thực phẩm. "Kẹo hạt điều ăn béo hơn kẹo đậu phộng."

Điều₂ /diəw²/, [di:w²] (vt) đỏ, ở tình trạng có sắc màu đỏ, hoặc gần với đỏ. "Tôi với nó cùng ở Kinh Diều. Nó ở trong ngọn; còn tui ở

ngoài vòm.", "Con nhớ mua cho mẹ tờ giấy điều, để chiều mẹ dán lồng đèn cho con."

Điều binh khiển tướng /diəw² bɪn:¹ xiən³ tuwŋ⁵/, [di:w² bɪn:¹ xi:ŋ³ tuwŋ⁵] [0101] (qn) đánh bài tứ sắc, bài có nguồn gốc từ Trung Quốc, bài có quân như quân cờ tướng, có bốn người chơi với tổng số 112 quân: mỗi loại bốn quân, mỗi quân bốn màu. "Tối ngày ăn ở không, chẳng biết làm gì nên bả mê điều binh khiển tướng lắm, anh tới sông thế nào cũng gập bả hà.", "Hội đồng Thị có em vợ là Xã Mỹ cũng là tay giàu có, quanh năm chỉ thích điều binh khiển tướng. (NH)".

Điều lộn hột /diəw² lo:n⁶ ho:t⁶/, [di:w² lo:ŋ⁶ ho:k⁶] [001] (dt) loại cây lâu năm thường được trồng ở vùng đất cát để lấy hạt, lá lớn, dưới quả có hạt nằm ở ngoài, quả ăn được nhưng thường có vị chát và gây ngứa lưỡi, nên ít người ăn. "Rải rác năm bảy cây điều, loại điều lộn hột sau này xuất khẩu, nhưng giống nội địa, hột nhỏ, trẻ con lượm đem về nướng, ăn cho vui miệng. (SN)".

Điều có cán /diəw⁵ ko:⁵ ka:n⁵/, [di:w⁵ ko:⁵ ka:ŋ⁵] [101] (dn) thuốc lá điều có đầu lọc, trước đây được hiểu là thuốc điều sang trọng, thuốc điều đắt tiền. "Tôi bèn dãi ông thợ một điều có cán; phì phà vài hơi, ông vụt đứng dậy, đưa tay

ngodt về phía bên kia đường... (SN)".

Điệu₁ /diəw⁶/, [di:w⁶] (dt) tình trạng, tổng thể nói chung những hiện tượng đang diễn ra có thể gây bất lợi cho đời sống con người. "Nhìn thái độ anh chị vậy, tôi tính, điệu này chắc mình cũng phải buồn một chút. Nhưng không phải buồn Phương lấy vợ, tôi buồn là vì chiều nay, Nhân Phú đã sụp đổ trong lòng. (NNT)".

Điệu₂ /diəw⁶/, [di:w⁶] (vt) 1. bảnh, tuyệt; hợp thức, hợp cách. "Anh Hai chơi điệu quá, em út còn muốn gì nữa.", "Thịt heo quay ăn với bánh hổi là điệu rồi.", 2. kiểu cách, cách thức, có những biểu hiện làm cho người khác phải chú ý. "Con nhỏ này, dạo này nó điệu ghê đi.", 3. có ý thức làm đẹp cho mình. "Lương than với bà Tư, chủ bến "Sao lúc rày tui đen quá chừng, làm gì cho trắng, dì Tư?" Bà Tư cười, "Chà, biết điệu rồi hả con? Muốn vợ hả? (NNT)", 4. (nói tắt của điệu nghệ) "Xử sự như cậu em đây qua thấy đã là điệu lắm rồi".

Điệu dàng /diəw⁶ da:ŋ²/, [di:w⁶ da:ŋ²] [01] (vt) 1. tốt trong ứng xử; bất thiệp, hào phóng, thân mật, tâm lí trong quan hệ, (cn) điệu đời. "Ai chớ ông Bảy Hiến là tay chơi điệu dàng nổi tiếng ở cù lao An Bình rồi.", 2. làm bộ, làm dáng, làm đóm, làm ra vẻ, (cn) điệu bộ. "Trước đám đông bộ tịch bả lúc

nào cũng điệu dàng trông phát chán.", "Đi đừng cho nó bình thường, còn điệu dàng trông khó coi quá."

Điệu đời /diəw⁶ dɔ:ŋ²/, [di:w⁶ dɔ:ŋ²] [01] (vt) điệu, biết cách ứng xử làm vừa lòng người khác. "Anh chia phần như thế là điệu đời quá rồi, còn ai mà không vừa lòng nữa chớ."

Điệu hạnh /diəw⁶ hɔ:ŋ⁶/, [di:w⁶ hɔ:ŋ⁶] [01] (vt) làm cao, làm điệu cho thêm phần duyên dáng. "Con bé hay điệu hạnh một chút trước đám đông, nhưng tánh tình nó cũng không đến nổi."

Điệu nghệ /diəw⁶ ɲe:⁶/, [di:w⁶ ɲe:⁶] [11], [01] (vt) 1. (cn) điệu đời, tuyệt trong xử sự, tốt trong quan hệ, sành về tâm lí. "Trong quan hệ, ứng xử, lĩnh vực nào ông ấy cũng điệu nghệ.", "Ông ta hết sức điệu nghệ với phụ nữ, nên nhiều bà khoái ông là vì vậy.", 2. hợp tính ý, hợp sở thích. "Dân điệu nghệ với nhau có chi đâu mà phải khách sáo.", 3. dạo nghĩa, dạo làm người, cách ứng xử phù hợp với lòng nhân, tình nghĩa và nghĩa khí. "Quan niệm "điệu nghệ" tạo ra một kiểu anh hùng, một người quân tử bình dân... Nếu biết điệu nghệ thì mọi việc tranh chấp đều có thể giải quyết dễ dàng trong vòng anh em với nhau, không cần pháp luật hoặc nhà cầm quyền can thiệp vào vì bản chất của người lưu

Đ

dân là chống đối bọn quan lại phong kiến đã áp bức họ từ trước. (SN)".

Đình huỳnh /dɪn:² hwɪn:²/, [dɪn:² win:²] [01] (vt) dâng hoàng, có tư cách, không có gì phải giấu giếm. "*Cứ nói chuyện với ông đình huỳnh, không việc gì phải ngại úp mở.*"

Đính chánh /dɪn:⁵ cɜn:⁵/, [dɪn:⁵ cɜn:⁵] [01] (vt) (bã) đính chính, sửa lại những chỗ sai sót. "*Tao phải nói đính chánh lại kẻo nó hiểu lầm.*"

Địt /di:t⁶/, [di:t⁶] (vt) đánh rắm, để cho hơi trong ruột thoát ra qua đường hậu môn. "*Thằng bé nó địt hoài coi chừng nó ỉa bây giờ.*"

Điu điu /di:w¹ di:w¹/, [di:w¹ di:w¹] [01] (dt) rắn giun, một loại rắn nhỏ, có màu nâu đen bóng, trông giống như con giun, con trùn, (cn) rắn liu điu. "*Ba con điu điu coi nhỏ vậy chứ, đừng có coi thường. Có nhiều loại độc lắm đó.*"

Đo ni /do:¹ ni:¹/, [do:¹ ni:¹] [01] (vt) dùng thước để đo kích cỡ của một vật làm cơ sở cho việc tạo một vật mới vừa với mẫu được đo. "*Cô đưa tôi vào chôn phòng riêng để đo ni chiếc giường gỗ đó và đặt làm đôi chiếu... (VC)*"

Đỏ /do:³/, [do:³] (dt) một lần lùi xe, đỏ đèn hậu. "*Trong hẻm chỉ cần*

một đỏ là tao quay đầu xe được rồi, khỏi lo."

Đỏ chót /do:³ co:t⁵/, [do:³ co:k⁵] [01] (vt) đỏ choét, rất đỏ. "*Mấy con nhỏ đào kép con nào cũng tô cái môi son đỏ chót.*"

Đỏ dẹ /do:³ ze:⁶ /, [do:³ je:⁶] [01] (vt) đỏ dục, đỏ đến mức độ cao, chỗ nào cũng đỏ. "*Mình mấy nó nói ban đỏ dẹ thấy mà ghê.*", "*Bài làm sai, ông thầy sửa đỏ dẹ. Vậy mà nó bảo với tao là nó làm được.*"

Đỏ dề /do:³ de:³/, [do:³ de:³] [01] (vt) bập bẹ, bi bô, mới tập nói. "*Nghe mấy đứa nhỏ đỏ dề trong nhà cũng vui và ăm ỉm.*", "*Mới đỏ dề được vài tiếng Anh mà cũng bày đặt làm phách.*"

Đỏ đèn /do:³ de:n²/, [do:³ de:n²] [01] (vt) lúc chạng vạng tối, lúc lên đèn. "*Mới đỏ đèn mà đi ngủ sớm vậy anh Năm?*", "*Ở thôn quê đỏ đèn là người ta lên giường rồi câu ời.*"

Đỏ ké /do:³ ke:⁵/, [do:³ ke:⁵] [01] (vt) đỏ chói, đỏ đến mức nhìn khó chịu cho mắt. "*Tôi uống rượu mặt mày đỏ ké, tới cuộc họp kì lắm.*"

Đỏ lói /do:³ lo:j⁵/, [do:³ lo:j⁵] [01] (vt) đỏ chói, đỏ rực. "*Mấy đứa nhỏ mới sanh trông đỏ lói thấy mà ngán.*"

Đỏ lỏm /do:³ lo:m³/, [do:³ lo:m³] [01] (vt) (bã) đỏ lỏm, đỏ quá gắt, đỏ đến mức có cảm giác ghê sợ.

"*Mấy con chuột con đỏ lỏm trông thấy mà phát khiếp.*"

Đỏ lỏn /dɔː³ lɔ:n³/, [dɔː³ lɔ:ŋ³] [01] (vt) đỏ hỏn, đỏ như da thịt của trẻ mới sinh. "*Con còn đỏ lỏn mà mấy bông nó ra ngoài gió máy hoài không tốt đâu ghen.*"

Đỏ lưỡng /dɔː³ lɯwŋ⁴/, [dɔː³ lɯ:ŋ³] [01] (vt) đỏ au, đỏ tươi, trông thích mắt. "*Mấy trái mận chín đỏ lưỡng thấy phát thèm.*"

Đỏ rần /dɔː³ zɣn²/, [dɔː³ zɣ:ŋ²] [01] (vt) đỏ đều khắp mọi bộ phận. "*Tui bây uống rượu đâu mà mặt mày đỏ rần vậy?*"

Đó /dɔː⁵/, [dɔː⁵] (dt) đấy, chỉ sự vật, sự việc, địa điểm được nói tới, hoặc được xác định. "*Ở đấy coi vậy mà không tiện đi lại bằng ở đó.*", "*Cái đó là của ai?*", "*Đó, tui nói mà anh không chịu nghe tui.*"

Độ /dɔː⁶/, [dɔː⁶] (dt) đó, đấy, từ biểu thị cái đã được đề cập tới, hoặc cái cần chú ý tới. "*Độ, tui nói mà anh không chịu nghe tui, bây giờ phải làm lại từ đầu.*", "*Độ độ! Cẩn thận! Coi chừng trật nữa bây giờ.*"

Đoán hậu /dwa:n³ hɣwː⁶/, [dɔːŋ³ hɣwː⁶] [01] (vt) bạc bẽo, không thủy chung, không tốt về sau. "*Cái tướng đó là cái tướng đoán hậu, anh hùn hạp làm ăn với ông coi chừng thiệt hại về sau.*", "*Cái đó đoán hậu, làm ơn cho nó để bây giờ anh phải mắc oán.*"

Đoạn đành /dwa:n⁶ dɛnː²/, [dɔːŋ⁶ dɛnː²] [01] (vt) nở đành, đành lòng, đang tâm, không có sự thương cảm trước những gì đáng thương tâm. "*Trong lúc gia đình anh gặp khó khăn mà ông đoạn đành đứng nhìn, không trợ giúp thì còn gì là tình nghĩa bà con nữa chớ.*"

Đóc giọng /dɔːwᵏᵖ˥⁵ zɔːwᵏᵐ⁶/, [dɔːwᵏᵖ˥⁵ jɔːwᵏᵐ⁶] [01] (dt) tiểu thiết, lười con trong hòng. "*Cái đóc giọng nó đỏ lỏm mà nuốt không thấy đau sao được.*"

Đòi bông /dɔːj² baːwᵏᵐ⁶/, [dɔːj² baːwᵏᵐ⁶] [01] (vt) đòi hỏi, yêu cầu, từ dùng có ý chê trách. "*Chưa làm được chi hết mà tao thấy mày đòi bông tùm lum rồi đó.*"

Đôi /dɔːj³/, [dɔːj³] (dt) dây thừng, dây xích, hoặc dây lượt to để buộc ghe, thuyền. "*Nói vừa dứt lời thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thối hơi cùng mở dỏi mà chạy.*" (NTQ).

Đói lủi /dɔːj⁵ lɯ:j³/, [dɔːj⁵ lɯ:j³] [01] (vt) quá đói, đói đến mức đi không vững. "*Cả ngày nay không ăn uống gì, đói lủi, còn làm được việc gì nữa.*"

Đói ngoeo /dɔːj⁵ ŋwe:w¹/, [dɔːj⁵ ŋwe:w¹] [01] (vt) đói meo, đói quá, đói đến độ chân thay co rúm lại. "*Mấy ngày nay đói ngoeo, nằm co queo như con mèo.*"

Đ

Đói ngoeo râu /dɔ:j⁵ ɲwe:w¹ zɣw:¹/, [dɔ:j⁵ ɲwe:w¹ zɣw:¹] [011], [101] (qn) (cn) đói ngheo, đói meo, đói đến độ có cảm giác râu quéo lại. "*Cái thân làm không ra tiền đói ngoeo râu mà cũng bày đặt làm phách.*".

Đói nuổng /dɔ:j⁵ nu:ɲ³/, [dɔ:j⁵ nu:ɲ³] [01] (vt) đói lả, đói kiệt sức, đói đến độ chân tay yếu đi. "*Mấy bữa nay ăn không được, đói nuổng, còn sức đâu mà đi lại, làm việc.*".

Đói xanh xương /dɔ:j⁵ sɜɲ:¹ suwɲ¹/, [dɔ:j⁵ sɜn:¹ su:ɲ¹] [101] (qn) đói dữ dội, đói đến mức xanh cả người. "*Lúa má thất bát cái kiểu này có nước đói xanh xương.*".

Đon ren /dɔ:n¹ zɛ:ɲ¹/, [dɔ:ɲ¹ zɛ:ɲ¹] [11] (vt) don đả, rối rít, vồn vã, có biểu hiện như quan tâm hỏi hết chuyện này đến chuyện khác. "*Cậu Tư lật đật chạy ra đón rước đã dễ, tiếng chào hỏi, câu don ren không ngớt.* (MX)".

Đòn /dɔ:n²/, [dɔ:ɲ²] (dt) từ dùng để chỉ một chiếc bánh tét. "*Má con bảo mang sang cho đi hai đòn bánh tét ăn lấy thảo.*".

Đòn bọng /dɔ:n² ba^wɲ^{m6}/, [dɔ:ɲ² ba^wɲ^{m6}] [01] (dt) đòn roi, vật dùng để thực hiện hình phạt. "*Nói không con không ngán phải hong, chờ có đòn bọng nói mới nghe chớ gì.*".

Đòn dài /dɔ:n² za:j²/, [dɔ:ɲ² ja:j²] [01] (dt) thanh gỗ bắc từ mạn

thuyền lên bờ để làm cầu đi. "*Ghe này mà không có đòn dài là vô phương xuống hàng.*".

Đón ông bà /dɔ:n⁵ ɣ^wɲ^{m1} ba:²/, [dɔ:ɲ⁵ ɣ^wɲ^{m1} ba:²] [011] (qn) 1. đón giao thừa, thức tới thời điểm giao thừa của năm cũ và năm mới (năm âm lịch). "*Con thức nổi hôn? Thức nổi thì thức tới đón ông bà rồi ngủ.*", 2. cùng tổ tiên, ông bà, hoạt động tâm linh để bày tỏ lòng thành với người đã khuất. "*Con phụ mẹ dọn thức ăn để đón ông bà ghen con.*".

Độn /dɔ:n⁶/, [dɔ:ɲ⁶] (vt) cọc, không lớn được; khô héo. "*Mấy con heo độn này nuôi biết bao lâu cho lớn.*", "*Ba cái cây thiếu nước bị độn cái kiểu này là hỏng rồi.*".

Đòng đeo /da^wɲ^{m2} de:w¹/, [da^wɲ^{m2} de:w¹] [01] (vt) đòng đeo, đeo bám lũng lảng trên cao. "*Má bày có ở nhà hong mà để tui bày đánh đòng đeo trên cây vậy chớ.*".

Đòng đòng /da^wɲ^{m2} da^wɲ^{m2}/, [da^wɲ^{m2} da^wɲ^{m2}] [01] (vt) công kênh, cõng trên vai, để trên cổ mà đem đi. "*Tối ngày ống cứ đòng đòng thẳng nhỏ đi tới đi lui cái kiểu đó hồi còn làm ăn gì được nữa.*".

Đòng đưa /da^wɲ^{m2} duw¹/, [da^wɲ^{m2} duw¹] [01] (vt) đòng đưa, đưa qua đưa lại. "*Hai chân đánh đòng đưa cái kiểu đó coi chừng té xuống đất đó ghen con.*".

Đòng xa /da^wŋ^{m2} sa:¹/, [dΛ^wŋ^{m2} sa:¹] (vt) [01] (cn) dùng xa, đi trong tư thế hai tay đong đưa ra trước về sau để giữ thăng bằng. "*Mấy thằng bầy đi đầu mà đánh đòng xa như lính đi diễu hành vậy?*".

Đóng /da^wŋ^{m5}/, [dΛ^wŋ^{m5}] (vt) 1. dện, đánh. "*Đóng cho nó một trận cho chừa cái thói du côn.*", 2. mặc, bận. "*Trời này mà đóng cái áo đồ vô, mực có nước chết.*".

Đóng đảy /da^wŋ^{m5} daj:⁵/, [dΛ^wŋ^{m5} da:j⁵] [01] (vt) giăng lưới (đảy) cố định ở trên sông lớn. "*Mấy năm nay nhờ đóng đảy mà nên nhà nên cửa.*".

Đóng hờm /da^wŋ^{m5} hɣ:^{m2}/, [dΛ^wŋ^{m5} hɣ:^{m2}] [01] (vt) bị mắng bần bảm vào người. "*Thằng này tằm cái kiểu gì mà mình mấy đóng hờm thấy gớm.*".

Đóng hụi /da^wŋ^{m5} hu:j⁶/, [dΛ^wŋ^{m5} hu:j⁶] [01] (vt) góp tiền cho việc chơi hụi theo định kì. "*Tháng này đóng hụi hết ba trăm.*".

Đóng hụi chết /da^wŋ^{m5} hu:j⁶ cɛt:⁵/, [dΛ^wŋ^{m5} hu:j⁶ cɛt:⁵] [011], [101] (vn) 1. góp tiền đủ cho việc chơi hụi theo định kì. "*Có một chân hụi hốt rồi, bây giờ mỗi tháng đóng hụi chết ớn quá.*", 2. chi tiền mà không thu lại lợi ích. "*Tháng này đi ba cái đám, nội tiền đóng hụi chết cũng hết tháng lương.*".

Đóng kiềng /da^wŋ^{m5} kiɛŋ²/, [dΛ^wŋ^{m5} ki:ŋ²] [01] (vt) cùm chân, gông cổ, gán một vật nặng vào chân, cổ của người bị tù tội, (cn) đóng trắng. "*Thấy tu ăn nói đóng kiềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thấy tu.* (cd)".

Đóng meo /da^wŋ^{m5} mɛ:w¹/, [dΛ^wŋ^{m5} mɛ:w¹] [01] (vt) bị mốc, nổi mốc, có hiện tượng lên meo ở những thức ăn để lâu. "*Thức ăn bị đóng meo rồi còn ăn gì được nữa mà ăn.*".

Đóng mộc /da^wŋ^{m5} mɣ^wk^{p6}/, [dΛ^wŋ^{m5} mΛ^wk^{p6}] [01] (vt) đóng dấu, in dấu của cơ quan, tổ chức vào chỗ chữ kí. "*Kí tên mà không có đóng mộc thì làm gì mà có giá trị pháp lí.*".

Đóng ổ /da^wŋ^{m5} o:³/, [dΛ^wŋ^{m5} o^{w3}] [01] (vt) làm tổ, xây tổ, tạo một chỗ để đẻ trứng. "*Mấy con chim dòng dọc nó đóng ổ khôn lắm, thường ổ trên cao và gần chỗ có ong.*".

Đóng rong /da^wŋ^{m5} zɔ^wŋ^{m1}/, [dΛ^wŋ^{m5} zΛ^wŋ^{m1}] [01] (vt) bị rong rêu, chất bẩn đeo bám do ngâm lâu trong nước. "*Tắm gì tới cái cổ đóng rong rồi mà vẫn chưa chịu lên.*".

Đóng sòng /da^wŋ^{m5} sɔ^wŋ^{m2}/, [dΛ^wŋ^{m5} sΛ^wŋ^{m2}] [01] (vt) trụ lại, nằm ì một chỗ. "*Cả tuần nay mưa dầm dề làm phải đóng sòng một*

D

chỗ, chỗ có đi làm ăn ở đâu được."

Đóng vóc /da^wŋ^{ms} va^wk^{p5}/, [da^wŋ^{ms} ja^wk^{p5}] [01] (vt) thành vóc, bắt đầu sang giai đoạn dày hoặc chín của một số trái cây. "*Cau đóng vóc chưa ngon, nhưng thiếu dành phải bảo thẳng nhỏ hái xuống ăn đỡ ghiền vậy mà.*"

Đóng trắng /da^wŋ^{ms} ɬaŋ:¹/, [da^wŋ^{ms} ɬaŋ:¹] [01] (vt) đóng cùm và đóng gông tội phạm. "*Ngày xưa thiếu thuế là bọn tề xã nó đóng trắng liền, chứ ở đó mà xin khát.*"

Đốt₁ /do:t⁵/, [do:k⁵] (vt) 1. đánh, đốt, quất, dùng roi nhỏ quất mạnh nên có tiếng gió. "*Lấy roi đốt vào dít nó vài cái là nó hết lì hà.*", 2. chiêm, đoạt, lấy của ai đó một cách nhanh gọn. "*Sơ ý một tí là nó đốt của tôi hết cái đồng.*", 3. đốc thúc, xúi giục. "*Nó đốt mày để mày có ý kiến, được thì nó hưởng bằng không thì mày thiệt.*"

Đốt₂ /do:t⁵/, [do:k⁵] (dt) 1. phần đầu của một ống dài có tác dụng phun hơi khí hoặc phun nước. "*Cái bình xịt này phải thay cái đốt mới dùng được.*", 2. cái tẩu, ống pip dùng để hút thuốc. "*Ông ấy có thói quen hút thuốc bằng đốt từ hồi nào tới giờ.*"

Đọt /do:t⁶/, [do:k⁶] (dt) chồi non; ngọn, phần trên cùng của cây. "*Ba cái đọt lan này luộc chấm mắm nêm ăn bắt lăm.*", "*Con chim nó*

đậu tuốt trên đọt dừa bần làm sao cho được."

Đọt một /do:t⁶ mo:t⁶/, [do:k⁶ mo:k⁶] [01] (dt) lá non của một loại cây hoang thường được hái ăn sống. "*Ba cái đọt một này gói với bánh xèo ăn là hết ý.*"

Đô thành /do:¹ t^hɜn:²/, [do^w t^hɜn:²] [01] (dt) thành phố thủ đô, trước 1975 được dùng để chỉ Sài Gòn - Chợ Lớn. "*Họ lên đây chỉ để hưởng thú quê một ngày chúa nhật, sau cả tuần lễ ngộp thở ở Đô thành.* (BNL)".

Đô trưởng /do:¹ t^uɜŋ³/, [do^w t^uɜŋ³] [01] (dt) chức vụ lãnh đạo cao nhất của đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn trước 1975. "*Trước đây thì những đốc phủ sử làm đô trưởng, nhưng từ sau đảo chánh Ngô Đình Diệm, các tướng tá lần lượt thay nhau làm đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn.* (VHS)".

Đồ /do:²/, [do^{w2}] (dt) 1. đồ đạc, hàng hoá nói chung. "*Tôi bận đi mua đồ một lát, anh chờ tôi nghen.*", 2. quần áo, y phục. "*Chi mặc đồ này trông chị trẻ hẳn ra.*"

Đồ ăn /do:² an:¹/, [do^{w2} aŋ:¹] [01] (dt) thực phẩm, thức ăn, đồ uống. "*Ba cái đồ ăn này để tới mai là thiú đó. Mang ra ăn, uống hết đi.*"

Đồ bỏ /do:² bo:³/, [do^{w2} bo:³] [01] (dt) thứ vứt đi không xài được, những cái không còn dùng. "*Có hai thằng rể toàn là đồ bỏ.*", "*Mày*

*mang ba cái thứ đồ bỏ đó về đây
chỉ cho chặt nhà chặt cửa vậy
chớ."*

Đồ dặt /do:² za:t⁶/, [do^{w2} ja:k⁶]
[01] (dt) vật dụng không dặt yêu
cầu hoặc sản phẩm không dặt tiêu
chuẩn. "*Mua ba cái đồ dặt ấy chỉ
tốn tiền, chớ có xài được gì đâu mà
mua."*, "*Ba cái trái cây này là đồ
dặt để cho con nít nó ăn, chớ có
bán chác gì được đâu."*

Đồ dỏm /do:² zo:m³/, [do^{w2}
jo:m³] [01] (dt) đồ không chính
hiệu, hoặc không đạt yêu cầu chất
lượng. "*Cái máy này là đồ dỏm rồi,
chớ làm gì của Nhật mà rẻ dữ
vậy."*, "*Mua ba cái đồ dỏm, hỏi sao
hổng mau hư?"*

Đồ khi gió /do:² xi:³ zo:⁵/, [do^{w2}
xi:³ jo:⁵] [011] (ct) tiếng chửi mắng
chỉ những người có máu dề. "*Đồ
khỉ gió, thấy gái là con mắt sáng
rỡ."*

Đồ kiểu /do:² kiəw³/, [do^{w2} ki:w³]
[01] (dt) vật dụng được làm bằng
sứ, được tráng men tốt và đẹp.
"*Con nít mà tụi bầy cho ăn đồ
kiểu, nó không làm bể sao được mà
đánh nó."*

Đồ lạc xon /do:² la:k⁶ so:n¹/,
[do^{w2} la:k⁶ so:ŋ¹] [101] (dn) ("lạc
xon" (tm) "la solde") (P) 1. đồ cũ
được bán giá rẻ. "*Ba cái đồ lạc xon
coi vậy mà còn xài bền ghê."*, 2.
thứ vứt đi không giá trị. "*Có tiền
không chịu mua đồ tốt mà toàn*

*mua mấy cái đồ lạc xon không
hà."*

Đồ lô /do:² lo:¹/, [do^{w2} lo:w¹] [01]
(dt) đồ không chính hiệu, sản
phẩm có tính chất địa phương.
"*Gặp ba cái đồ lô rồi. Chớ đồ Mỹ
xài biết chừng nào mà hư."*

Đồ mắc dịch /do:² mak:⁵ zic:⁶/,
[do^{w2} mak:⁵ jit:⁶] [101] (dn, vn)
(cn) (đồ) mắc toi, đồ quý. 1. (ct)
tiếng chửi mắng những người
không tốt. "*Mới sáng sớm ra cửa
là đã gặp ba cái đồ mắc dịch rồi,
thứ hỏi làm ăn sao khá!"*, 2. (dt)
những thứ không dùng được,
không cần. "*Mày mang ba cái đồ
mắc dịch này về dùng được mấy
bữa?"*

Đồ mắc toi /do:² mak:⁵ to:j¹/,
[do^{w2} mak:⁵ to:j¹] [101] (dn, vn)
(cn) (đồ) mắc dịch, đồ quý. "*Gặp
ba cái đồ mắc toi mà không bị nó
lừa sao được."*, "*Ba cái đồ mắc toi,
mày mang về đây làm chi cho chặt
nhà?"*

Đồ mất me /do:² mat:⁵ me:¹/,
[do^{w2} mak:⁵ me:¹] [101] (dn, vn)
(cn) (đồ) mắc dịch, (đồ) mắc toi,
cách nói có sắc thái chê bai. "*Ba
cái đồ mất me đó mà nói chuyện
làm gì cho mất thời gian."*, "*Ba cái
đồ mất me đó mà cũng mua về
nhà."*

Đồ quý /do:² kwi:³/, [do^{w2} wi:³]
[01] (dt, vt) (cv) đồ quý, (cn) đồ
yêu, đồ mắc dịch, đồ mắc toi. "*Thứ*

Đ

đồ quý mới mười tuổi đầu mà đã biết hút thuốc rồi.", "Ba cái đồ quý đồ mà xài được bao lâu?"

Đồ yêu /do:² iəw¹/, [do^{w2} i:w¹]

[01] (dt, vt) 1. (cn) đồ quý, đồ yêu ma. "*Phải, mày không là đồ quý nhưng mày là đồ yêu.*", 2. (nb) người sớm yêu đương linh tinh. "*Mày ném về đồ yêu nên gặp đầu yêu đó, yêu ai cũng được không còn biết suy nghĩ thiệt hơn gì cả.*".

Đồ vía /do:² viɣ⁵/, [do^{w2} jiɣ⁵]

[01] (dt) bộ quần áo sang trọng và có giá trị, đang được ưa chuộng, hoặc được đánh giá cao. "*Tao sẽ sắm cho mày một bộ đồ vía. Đó là chuyện trước mắt,... (NH)*", "*Thằng cha nội đó, có mỗi bộ đồ vía mặc hoài.*".

Đồ xịn /do:² si:n⁶/, [do^{w2} sin:⁶]

[01] (dt) đồ chính hiệu, có chất lượng tốt. "*Ba cái đồ lố này, sao mà so được với đồ xịn của tao.*", "*Nhà nó có tiền nên chơi toàn đồ xịn không hà.*".

Đồ bể /do:³ be:³/, [do^{w3} be:³] [11]

(vt) đổ vỡ, 1. tan ra từng mảnh vì rơi, đổ. "*Sao con lớn mà không dọn, lại để em nó làm đồ bể chén đĩa tùm lum vậy chứ.*", 2. vỡ lở, không còn giữ bí mật, giữ kín được. "*Chuyện này mà đồ bể ra là bọn mày ử tử (ở tù) cái chắc.*".

Đồ bọt oáp /do:³ bo:t⁶ wa:p⁵/, [do^{w3} bo:k⁶ wa:p⁵] [101] (vn) (cn)

sùi bọt oáp, nổi nước bọt hai bên

thành mép. "*Ông ấy nói chuyện hăng say đến độ đồ bọt oáp mà cũng chưa chịu cho anh em người ta nghỉ.*".

Đồ đạn /do:³ da:n⁶/, [do^{w3} da:n⁶]

[01] (vt) (nb) bắn phá bừa bãi. "*Mấy chiếc oanh tạc cơ này thấy nghi là nó đồ đạn, chứ có mục tiêu gì đâu.*".

Đồ đông /do:³ dɣ^wŋ^{ms}/, [do^{w3} dɣ^wŋ^{ms}] [01] (vt) nhiều chất thành

đông, nhiều vô kể chỉ có thể nhìn thấy đông. "*Bắp đồ đông đó anh lấy vài trái về nấu ăn có sá chi đâu, cứ tự nhiên đi, đừng ngại.*", "*Ba cái băng đĩa đổi truy đồ đông để đốt thấy mà kinh, biết bao nhiêu mà kể cho xiết.*".

Đồ ghen /do:³ ɣe:n²/, [do^{w3} ɣe:n²]

[01] (vt) chảy dử, dịch tiết ra đóng ở khoé mi (mắt). "*Xung quanh đây hết cỏ rồi. Làm sao bây giờ hả ba? Trâu đói nữa, con mắt nó đồ ghen hoài.* (SN)".

Đồ lá /do:³ la:⁵/, [do^{w3} la:⁵] [01]

(vt) róc cho từng chiếc lá hai bên cọng tàu lá dừa nước rơi xuống thành đồng để cung cấp lá cho thợ chằm. "*Bà con đang đồ lá, róc tàu lá ra, gom mấy lá lại, bện từng tấm, đem đi bán.* (SN)".

Đồ lộp /do:³ lo:p⁶/, [do^{w3} lo:p⁶]

[01] (vt) (cv) đổ lộp, 1. lấy cá từ trong lộp ra. "*Ánh bận đi đồ lộp chút nữa ảnh về, anh ngồi chơi lát đi.*", 2. (nb) cách nói ám chỉ người

con trai yêu đương lén lút, vụng trộm. "Dạo này nó lo đi đổ lợp, chớ có lo làm ăn gì nữa đâu.", 3. (nb) quan hệ ăn nằm với người phụ nữ đang có chồng. "Sau đêm đổ lợp mà tà 76 Bảy Viễn đặc chí cười thâm rồi lăm bầm "Hay không bằng hên". Bảy Viễn thấy vai trò của vợ con thấy chủ cực kì quan trọng nếu họ chịu giúp tù thoát cũi sổ lồng. (NH)".

Đổ lông /do:³ lɿ^wŋ^{m1}/, [do^{w3} lɿ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. những sợi nhỏ bung ra khỏi mình vải. "Vải này đổ, chưa chi mà đã đổ lông rồi.", 2. hạt cơm có hiện tượng như nổi sợi. "Nấu cơm mà xối nhiều thì thế nào nó cũng đổ lông như vậy đó, trông đã hết muốn ăn."

Đổ lửa /do:³ lɿwɿ:³/, [do^{w3} lɿwɿ:³] [01] (vt) 1. trời nắng gắt như bốc lửa. "Trời đổ lửa mà nó đang cái đầu trần như vậy hỏi không bịnh sao được?", 2. phát cáu, nổi giận. "Chuyện có chút xú làm gì tới mức đổ lửa với nhau như vậy."

Đổ mồ hôi hột /do:³ mo:² ho:¹ ho:^{t6}/, [do^{w3} mo^{w2} ho:¹ ho:^{k6}] [1011] (qn) 1. nặng nhọc, vất vả tới độ mồ hôi toát ra từng giọt. "Làm cái này đổ mồ hôi hột, chớ phải chuyện chơi đâu.", 2. rất khó, rất ớn, rất sợ. "Bất cái dễ thì là tôi thấy đổ mồ hôi hột rồi."

Đổ nhót /do:³ nɿ:^{t5}/, [do^{w3} nɿ:^{k5}] [01] (vt) (nb) biếng nhác, lười

biếng, không chịu khó làm việc gì. "Cái thằng đổ nhót ấy, giao nó chuyện nào là thất bại chuyện đó."

Đổ nhựa /do:³ nɿwɿ:⁶/, [do^{w3} nɿwɿ:⁶] [01] (vt) (nb) ghiền tới mức, say tới đỉnh. "Tới cái lúc đổ nhựa rồi mà anh bảo nó làm ăn được gì nữa."

Đổ nợ /do:³ nɿ:⁶/, [do^{w3} nɿ:^{w6}] [01] (vt) 1. mang nợ, mắc nợ, vỡ nợ. "Làm không khéo coi chừng đổ nợ ra là chết đó ghen con.", 2. gặp phải việc rắc rối, không may. "Cái xe gì đi mới có được nửa đường là nó đổ nợ ra, xui thiệt."

Đổ nùi /do:³ nu:^{j2}/, [do^{w3} nu:^{j2}] [01] (vt) 1. bung ra, tung toé, không thể thu gọn lại. "Con để sao mà em nó chơi ống chỉ đổ nùi ra vậy.", 2. rối mù, rối tung, không còn cách giải quyết. "Sự việc đổ nùi trong đó, không biết phải bắt đầu giải quyết từ đâu."

Đổ quạu /do:³ kwaw:⁶/, [do^{w3} wa:w⁶] [01] (vt) phát cáu, nổi giận, có biểu hiện không kiềm chế được hành động, việc làm. "Mới nói có mấy câu mà nó đổ quạu lên rồi, tui bây dùng thêm nói chuyện với nó nữa."

Đổ rọt /do:³ zɿ:^{t6}/, [do^{w3} zɿ:^{k6}] [01] (pt) rút cuộc, rút cục, cuối cùng, sau cùng. "Phân công cho đã, đổ rọt cũng chỉ có tui với anh làm."

Đ

Đổ tiếng /do:³ tiəŋ⁵/, [do^{w3} ti:ŋ⁵] [01] (vt) gieo tiếng xấu, nói xấu, vu khống người khác. "*Thôi, mày làm mày chịu đi, đừng có đổ tiếng cho người khác.*".

Đổ thừa /do:³ tʰuɹ²/, [do^{w3} tʰuɹ²] [01] (vt) đổ lỗi cho người khác để khỏi trách nhiệm. "*Thôi làm hư thì chịu đi, bầy đặt đổ thừa cho người khác.*".

Đổ trống /do:³ tʃ^wŋ^{m5}/, [do^{w3} tʃ^wŋ^{m5}] [01] (vt) đập mái để trống của con mái có trống. "*Anh cho mượn con gà trống nòi đổ trống để gây một bầy gà con coi.*".

Đổ vãi /do:³ va:j⁴/, [do^{w3} ja:j³] [01] (vt) đổ vấy, khai đại tội cho người khác. "*Mày làm mày chịu đừng có đổ vãi cho người khác, tội ghen con.*".

Đổ xăng /do:³ saŋ:¹/, [do^{w3} saŋ:¹] [01] (vt) đóng xăng, đến chỗ bán xăng dầu để mua xăng cho xe. "*Chờ tôi đổ xăng một cái rồi chúng ta cùng đi.*".

Độ /do:⁶/, [do^{w6}] (dt) 1. cách nói tắt của "cá độ", đặt cược cho một điều gì đó. "*Giả dụ ông A có một con gà hay, đã ăn nhiều độ nổi tiếng, ông B cũng có một con gà hay mà chưa ăn độ lần nào.* (MPV) (dẫn theo AC)", 2. kì, dịp, cơ hội, thời gian điểm nào đó trong một tiến trình. "*Từ độ mang gươm đi mở cõi, Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.* (HVN)", 3. một cuộc

nhậu, một cuộc chơi nào đó. "*Chiều nay có độ rồi, bà ăn cơm đi, đừng đợi tui, tui hổng ăn đâu.*".

Độc chiêu /dɿ^{wk}P⁶ ciəw¹/, [dɿ^{wk}P⁶ ci:w¹] [01] (vt) đặc biệt, có một không hai. "*Chiếc xe này là hàng độc chiêu đó, tao đảm bảo với mày, cả thành phố này không có chiếc thứ hai đâu.*".

Độc địa /dɿ^{wk}P⁶ diɹ⁶/, [dɿ^{wk}P⁶ diɹ⁶] [11] (vt) ở tình trạng vô tình gây trở ngại, khó xử cho ai đó. "*Ở nhà một mình ban đêm ghê quá! Thằng Út độc địa, mới chập tối đã vô mừng ngáy khò khò.* (PV)".

Độc như thịt vịt xiêm /dɿ^{wk}P⁶ juɹ:¹ tʰi:t⁶ vi:t⁶ siəm¹/, [dɿ^{wk}P⁶ juɹ:¹ tʰi:t⁶ jit⁶ si:m¹] [10101] (qn) 1. rất ác, rất hiểm, rất độc. "*Cái tay đó độc như thịt vịt xiêm, mày liệu mà chơi với nó.*", "*Anh thấy sao, ông phát biểu độc như thịt vịt xiêm phải hôn?*", 2. rất tuyệt vời, không còn chê vào đâu được. "*Ông phát biểu một bài hết ý. Phải nói là độc như thịt vịt xiêm.*".

Đôi bông /do:j¹ bɿ^wŋ^{m1}/, [do:j¹ bɿ^wŋ^{m1}] [01] (dn) cặp hoa tai dùng đeo ở tai của người phụ nữ. "*Một mai thiếp có xa chàng, Đôi bông thiếp trả, con chàng thiếp xin.* (cd)".

Đôi đồng /do:j¹ dɿ^wŋ^{m2}/, [do:j¹ dɿ^wŋ^{m2}] [01] (dn) cặp vòng kiềng đeo ở hai tay. "*Nàng dâu để chế*

mẹ chồng. *Đôi bóng hột lựu đôi đồng sáng trưng.* (cd)".

Đôi vàng /do:j¹ va:ŋ²/, [do:j¹ ja:ŋ²] [01] (dn) (nb) nữ trang riêng mà hai vợ chồng trẻ dành dụm sắm được lúc sau. "*Một mai thiếp có xa chàng, Đôi bóng thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.* (cd)".

Đôi hồi /do:j¹ ho:j²/, [do:j¹ ho:j²] [01] (vt) 1. cân nhắc, suy tính. "*Thôi, có gì mà phải đôi hồi, quyết định đại đi.*", 2. giải bày, phân trần, dùng lời lẽ để cho ai hiểu về một điều gì đó đang bị hiểu nhầm, bị oan. "*Chuyện đó tôi hiểu, có cần chi mà anh phải đôi hồi.*", 3. tranh cãi để phân phải trái, (cn) đôi co. "*Anh em trong nhà, có gì đầu mà phải đôi hồi nhiều như vậy chớ.*".

Đổi /do:j⁴/, [do:j³] (dt) bỏ ruộng, phần đất xung quanh thửa ruộng để giữ nước và làm lối đi. "*Đi năm đồng bảy đổi không sao, mà về nhà lại vấp lỗ chân trâu mới xui xẻo.*".

Đổi để /do:j⁵ de:⁵/, [do:j⁵ de:j⁵] [01] (pt) cùng lắm, đến mức cuối cùng. "*Mày cứ làm đi, đổi để không được tao nhờ nó cũng chẳng sao.*", "*Ông cứ mượn đi, đổi để không trả được thì trừ lương, chớ có trả lãi đầu mà sợ.*".

Đội quân tóc dài /do:j⁶ kw:ŋ:¹ ta^wk^{p5} za:j²/, [do:j⁶ w:ŋ:¹ ta^wk^{p5} ja:j²] [0101] (qn) đội quân nữ tỉnh Bến Tre, đội quân chính trị của quần chúng được tổ chức chặt chẽ

để đấu tranh chống Mỹ, nguy, hình thành lần đầu tiên ở tỉnh Bến Tre vào khoảng năm 1961, do chị em phụ nữ tham gia, sau lan rộng ra khắp các tỉnh, thành khác, (nb) đội quân nữ, đội quân của bà Định (chị Ba Nguyễn Thị Định, người Bến Tre, là nữ tướng nổi danh đầu tiên của quân đội Nhân dân Việt Nam). "*Nổi tiếng năm châu, mười bốn năm qua, Đội quân tóc dài chốn này đây thắng trận.* (LH)".

Đôn₁ /do:n¹/, [do:ŋ¹] (dt) 1. lúc, hồi, khi. "*Đôn rày anh chị làm ăn ra sao?*", "*Đôn này tôi nói anh không chịu nghe, để bây giờ thì làm gì được nữa.*", 2. ghé đầu dạng mặt vuông, có 4 chân vuông góc với mặt. "*Lấy cho ba hai cái đôn, mời khách ngồi đợi ba một lát nghe con.*".

Đôn₂ /do:n¹/, [do:ŋ¹] (vt) 1. nâng lên, nhích dần tới. "*Tháng này tôi phải ở nhà lo đôn nền nhà không thôi bị ngập.*", "*Ráng học, rồi sẽ được ở nội trú trăm phần trăm. Máy dũa đậu cao, lắm khi là con nhà giàu, không nhận chế độ học bổng. Chừng đó sẽ đôn lên. Chờ 6 tháng.* (SN)", 2. bón, bỏ phân, thêm chất để cho cây được xanh tốt. "*Mấy cây này nhờ đôn phân nó mới tốt như vậy chớ.*".

Đôn đào /do:n¹ da:w⁵/, [do:ŋ¹ da:w⁵] [11] (vt) ngược xuôi, tạt bật, vọi vãi. "*Chuyện đầu còn có*

D

đó, bình tĩnh đi, làm gì mà phải chạy đôn đáo lên như vậy chứ."

Đôn nầy /do:n¹ naj:³/, [do:ŋ¹ naj:³] [01] (dt) lúc này, lúc vừa rồi. "Đôn nầy, nó nói gì tôi không nghe rõ, anh có nghe rõ hôn?".

Đôn rày /do:n¹ zaj:²/, [do:ŋ¹ za:j²] [01] (dt) lúc này, dạo này. "Đôn rày, tụi em buồn bán có khá hôn?".

Đồn đãi /do:n² da:j⁴/, [do:ŋ² da:j³] [11] (vt) (bâ) đồn đại, thông tin cho nhau theo kiểu đồn dây chuyền. "Bởi có, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi núp nợp đeo theo; nói cho phải, theo cậu vì mấy tấm giấy xăng, chứ không phải vì tình mặn nhạt. (MX)".

Đồn đột, /do:n² do:t⁶/, [do:ŋ² do:k⁶] [01] (dt) hải sản, thức ăn quý của vùng biển. "Nghe nói món ăn đồn đột ngon mà đắt lắm, bọn tui từ cha sanh mẹ để tới giờ có dám rớ đâu".

Đồn đột₂ /do:n² do:t⁶/, [do:ŋ² do:k⁶] [11] (vt) có phần vội vàng, thiếu nhã nhặn, không lịch sự, (cn) đường đột. "Vào nhà ai, con cũng phải kêu cửa, chứ sao đồn đột bước vào như bước vào nhà mình vậy được".

Đồn rần /do:n² zɤn:²/, [do:ŋ² zɤŋ:²] [01] (vt) đồn đại rùm beng, thông tin đến độ ai cũng biết. "Chuyện đó bà con lối xóm đồn rần cả tuần nay, bây giờ ông mới hay sao?"

Đồn rùm /do:n² zu:m²/, [do:ŋ² zu:m:²] [01] (vt) (cn) đồn rần. "Chuyện đồn rùm, còn giấu giếm ai được nữa mà nói nhỏ".

Đồng đồng /dɤ^wŋ^{m1} dɤ^wŋ^{m3}/, [dɤ^wŋ^{m1} dɤ^wŋ^{m3}] [01] (vt) 1. hươ chân múa tay biểu thị trạng thái không đồng ý, không vừa lòng. "Không vừa lòng thì nói, làm chi mà nhảy đồng đồng lên vậy chứ?", 2. gào thét luôn miệng. "Con chọc em nó làm chi cho nó la đồng đồng diếc tai quá vậy?".

Đồng ken /dɤ^wŋ^{m1} kɛ:n¹/, [dɤ^wŋ^{m1} kɛ:ŋ¹] [01] (vt) 1. đắt mồi, nhiều người mua. "Cửa hàng mới mở đồng ken vậy, chứ một thời gian không khéo thì thua quy uế thôi.", 2. đông đúc, đông người. "Mấy chỗ đồng ken vậy, dễ bị móc túi lắm, mà chui vô đó làm gì?".

Đồng nhiên /dɤ^wŋ^{m1} ɲiən⁵/, [dɤ^wŋ^{m1} ɲi:ŋ⁵] [01] (vt) đông nghịt, nhiều đến mức chiếm hết cả một khoảng rộng. "Có chuyện gì mà thiên hạ bu đồng nhiên như vậy cả!".

Đồng bạc con cò /dɤ^wŋ^{m2} ba:k⁶ ko:n¹ ko:²/, [dɤ^wŋ^{m2} ba:k⁶ ko:ŋ¹ ko:²] [0101] (dn) đồng tiền có in hình con ó, chỉ chung đồng tiền của thực dân Pháp ban hành và lưu hành đầu thời Pháp thuộc, cụm từ dùng có ý mỉa mai. "Chẳng ham đồng bạc con cò, Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa. (cd)".

Đồng chó ngáp /dɤ^wŋ^{m2} cɔ:⁵ ɲa:p⁵/, [dɤ^wŋ^{m2} cɔ:⁵ ɲa:p⁵] [101], [011] (dn) cánh đồng rộng mênh mông, cô quạnh. "*Ở đây, chung quanh bốn bề là đồng chó ngáp, không thấy bóng dáng một ngôi nhà nào, làm sao mà sống nổi.*".

Đồng Khởi /dɤ^wŋ^{m2} xɤ:j³/, [dɤ^wŋ^{m2} xɤ:j³] [01] (vt) chỉ phong trào quật khởi của nhân dân miền Nam chống lại quân của chế độ Sài Gòn những năm 1960, khởi đầu diễn ra tại Bến Tre một cách đồng loạt và được người dân ở nhiều nơi đồng tình, đồng lòng hưởng ứng. "*Phong trào Đồng Khởi ở miền Nam đầu tiên diễn ra ở tỉnh Bến Tre và sau đó là các tỉnh khác.*".

Đồng la /dɤ^wŋ^{m2} la:¹/, [dɤ^wŋ^{m2} la:¹] [01] (dt) cái phèng la, thanh la, một loại nhạc cụ hình đĩa, có tiếng vang chói tai. "*Đám ma nhà ai mà gõ đồng la inh ỏi nghe điếc tai thiệt.*".

Đồng Nọc Nạn /dɤ^wŋ^{m2} nɔ^wp^{k6} na:n⁶/, [dɤ^wŋ^{m2} nɔ^wp^{k6} na:n⁶] [101] (dn) vụ "cướp đất" gây ra án mạng do tên Hoa kiều Mã Ngân (bang Tắc) câu kết, dút lót tiền cho tên quan phủ H (chủ quận Giá Rai), để ra giấy chủ quyền chiếm đoạt đất và lúa của anh em Biện Toại, Mười Chức, con bà hương chánh Luông, ở cánh đồng Nọc Nạn làng Phong Thạnh, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu năm 1928, thời Pháp chiếm đóng Việt Nam, rồi

bán lại cho Hà Thị Tr. (mẹ vợ của người anh tên phủ H.), để rồi từ sự chèn ép của Thị Tr. dưới sự hỗ trợ của bọn hương chức hội tề mà dẫn đến xô xát gây ra án mạng. Vụ án đã làm gia đình Biện Toại mất đi 5 người (4 người, trong đó có 1 thai phụ) và 1 lính Tây. Vụ án tạo nên sự căm phẫn lớn đối với chế độ thực dân và bè lũ tay sai, đã được nhiều báo theo dõi và đăng bài trên nhiều số liên. Vụ án cũng đã đi vào trong những sáng tác văn chương, như: "đồng Nọc Nạn" (vè), "Máu thấm đồng Nọc Nạn" (cải lương), "Nọc Nạn" (tiểu thuyết)... "*Người Pháp gọi l'Affaire de Phong Thanh, ta gọi nôm na là vụ đồng Nọc Nạn hoặc vụ Nọc Nạn.* (SN)".

Đồng xu cạo gió /dɤ^wŋ^{m2} su:¹ ka:w⁶ zɔ:⁵/, [dɤ^wŋ^{m2} su^{w1} ka:w⁶ jɔ:⁵] [0101] (dn) rất nghèo, (không có) gia sản, tiền bạc, cách nói thường dùng trong câu phủ định, nhưng để khẳng định tính chất nghèo khổ. "*Cái hồi nghèo không đồng xu cạo gió, không cục đất chọi chim, ba anh lại trốn quân dịch nên cả nhà Sáng bóng bẻ nhau xuống ghe trôi nổi làm mướn khắp nơi.* (NNT)".

Đồng /dɤ^wŋ^{m3}/, [dɤ^wŋ^{m3}] (dt) (tl) đồng hồ đeo tay. "*Nó đánh bài thua mất cái đồng "ô-mê-ga" rồi, tiếc thật.*".

Động dao động thót /dɤ^wŋ^{m6} za:w¹ dɤ^wŋ^{m6} t^hɤ:t⁵/, [dɤ^wŋ^{m6}

ja:w¹ dΛ^wη^{m6} tʰɿ:k⁵] [0101] (qn) (nb) đảm tiệc. "Chỗ nào có động dao động thốt là y như rằng có nó".

Động địa₁ /dɿ^wη^{m6} diɿ⁶/, [dΛ^wη^{m6} diɿ⁶] [11] (vt) động chạm, động tới, đá động. "Mày tưởng mày con ông lớn, không ai dám động địa đến mày chớ gì?".

Động địa₂ /dɿ^wη^{m6} diɿ⁶/, [dΛ^wη^{m6} diɿ⁶] [01] (vt) có tiếng vang, gây kinh hoàng, (cn) động trời. "Chuyện động địa thế mà nó chỉ bị xử phạt hành chính".

Động trời /dɿ^wη^{m6} tʰɿ:j²/, [dΛ^wη^{m6} tʰɿ:j²] [01] (vt) (cn) có tiếng vang, gây kinh hoàng, kinh thiên, (cn) động địa. "Chuyện động trời vậy mà bấy giờ tui mới biết".

Đập /do:p⁶/, [dɿ:p⁶] (vt) đánh, đập, dùng một lực đập mạnh xuống. "Có gì thì con méc với dì, sao con đập vô đầu em như vậy?".

Đốt /do:t⁵/, [do:k⁵] (vt) thấp, làm cho cháy sáng đèn, nến, đuốc. "Sao không đốt đèn cho sáng mà lo mọ trong tối vậy con!", "Cúp điện hả? Sao hồng đốt đèn cây lên con?", "Trời tối ba mươi chị đi sao được. Chị chờ một chút, tôi bảo sắp nhỏ đốt cho chị bó đuốc chị về".

Đột /do:t⁶/, [do:k⁶] (vt) 1. cóc, cú, nắm tay lại để gõ hoặc ấn mạnh. "Đánh bài ăn đột nè chơi hôn? - Thôi tao không chơi đâu, đột đau

lắm.", 2. lén vào nhà người khác, đột nhập. "Đêm qua, bọn trộm đột vào, rình mắt của tôi chiếc ti-vi".

Đờ /dɿ:r²/, [dɿ^{w2}] (vt) 1. (bà) dừ, mệt mỏi. "Mới tập có mấy phút mà đã dờ rồi, còn làm ăn gì nữa.", 2. dờ dẩn, khờ dại, không nhanh nhẹn. "Mấy đứa nhỏ con nhà bà ấy, trông thấy nó dờ hơn mấy đứa trẻ khác cùng trang lứa".

Đờ /dɿ:r⁴/, [dɿ^{w3}] (pt) tạm, không còn cách nào hơn. "Ở dờ nhà hàng xóm ít hôm để chờ dựng lại nhà".

Đời thừa /dɿ:j² tʰuɿ³/, [dɿ:j² tʰuɿ³] [01] (dt) đời thừa, khoảng thời gian không xác định trong quá khứ. "Chuyện xảy ra từ đời thừa nào rồi, nghe nó nói làm chi cho mệt".

Đơm /dɿ:m¹/, [dɿ:m¹] (vt) 1. trổ, đâm chồi, ra hoa. "Cây trồng mới có đầy năm mà đã đơm bông kết trái thấy ham.", 2. đập, đánh, cách diễn đạt có tính bình dân, mộc mạc. "Chạy đi, ở đó mà nói bả đơm chối chà lên đầu cho bấy giờ".

Đơm bông kết trái /dɿ:m¹ bɿ^wη^{m1} ke:t⁵ tɿ:j⁵/, [dɿ:m¹ bΛ^wη^{m1} kə:t⁵ tɿ:j⁵] (qn) thu được kết quả, thắng lợi. "Họ trở thành cát bụi, đang thu mình vào rễ lúa để vươn lên mặt đất, đòi đơm bông kết trái. (SN)".

Đơm nút /dɿ:m¹ nu:t⁵/, [dɿ:m¹ nu^wk^{p5}] [01] (vt) đơm khuy, từ chỉ

chung hoạt động làm khuy, tra cúc.
"Con Năm nó viền, Con Sáu đơm nút. (cd)".

Đơm /dɤ:m³/, [dɤ:m³] (vt) (ăn xài) lớn, chi phí vượt quá giới hạn của sự thu nhập. "Vợ chồng nó nghèo mà ăn xài đơm nên không mắc nợ sao được".

Đơn thưa /dɤ:n¹ t^huɤ¹/, [dɤ:n¹ t^huɤ¹] [01] (dt) đơn kiện, đơn gửi tới cơ quan, chính quyền để khiếu kiện một điều gì. "Anh mà không trả tiền cho tôi. Tôi gửi đơn thưa tới cơ quan anh đó".

Đờn /dɤ:n²/, [dɤ:n²] (dt) (bã) đàn, 1. nhạc cụ, vật dụng dùng để tạo ra thanh âm. "Đây anh không giặc, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái sanh ta sẽ nói phiếm đờn tri âm. (cd)", 2. (tt) từ tổ chỉ một lớp người, được phân chia theo cơ sở giới tính. "Ngày đó không có đờn bà quá giang nên tôi với thầy tu được một cái phòng có hai cái giường. (NTQ)".

Đờn ca tài tử /dɤ:n² ka:¹ tai:² tu:³/, [dɤ:n² ka:¹ tai:² tu:³] [0101] (dn) chỉ chung nhạc cổ, ca cổ, cải lương. "Quá khuya, còn được nghe đờn ca tài tử, đặc biệt là bản Vọng Cổ. (SN)".

Đờn cò /dɤ:n² ko:²/, [dɤ:n² ko:²] [01] (dt) đàn nhị, đàn kéo có hai dây, cần dài, đầu cần uốn cong trông như cổ cò. "Đờn cò lên trục kêu vang, Anh còn thương bạn, bạn khoan có chống. (cd)".

Đờn địch /dɤ:n² dic:⁶/, [dɤ:n² dit:⁶] [11] (dt) đờn ca vô ích, chỉ sự ham vui chơi mà không chịu khó làm việc. "Tối ngày cứ đờn địch thì lấy gì mà ăn. Lớn rồi chớ phải nhỏ sao?".

Đờn địch ca xang /dɤ:n² dic:⁶ ka:¹ sa:n¹/, [dɤ:n² dit:⁶ ka:¹ sa:n¹] [1111], [1101] (qn) đờn ca hát xuống vô ích mà không lo nghĩ chuyện làm ăn, cách nói có hàm ý chê trách, (cn) đờn địch, nhưng có phần khái quát hơn và nhấn mạnh hơn. "Ông quay lại mẹ tôi như để méc: - Thím coi, đêm ngày nó cứ lo đờn địch ca xang. Thím la rầy nó chớ!". (PV)".

Đờn kim /dɤ:n² ki:m²/, [dɤ:n² ki:m²] [01] (dt) đàn nguyệt, đàn gảy có hai dây, cần dài, phím cao, thùng đàn hình tròn. "Tôi mắc lo theo đuổi lũ con gái, quên coi thằng Năm nó vác cây đờn kim thế nào mà lâu lâu cái thùng đờn khua leng keng. (PV)".

Đờn liêu /dɤ:n² liəw⁵/, [dɤ:n² li:w⁵] [01] (dt) loại đàn kéo có hai dây, có bầu đàn to. "Cây đờn liêu khác cây đờn cò là ở chỗ cái thùng đờn của nó to hơn".

Đớp /dɤ:p⁵/, [dɤ:p⁵] (vt) 1. (bã) đập, hạ xuống. "Uống rượu cái kiểu gì mà nhấp nhấp như chuẩn chuẩn đớp nước vậy?", 2. (nb) ăn cắp, lấy cắp. "Mới để cái xe đạp vô

Đ

tiệm mua đồ, quay ra chúng dớp mắt."

Đót /dɔ:t⁵/, [dɔ:k⁵] (vt) ngọng, không đúng âm, không rõ tiếng. "Ngày nhỏ tôi nói đót rất khó nghe, chớ bây giờ không còn nữa."

Đót dát /dɔ:t⁵da:t⁵/, [dɔ:k⁵da:k⁵] [11] (vt) đót, không đúng giọng, đúng âm, rõ tiếng. "Nói đót dát cái kiểu đó người Việt nghe còn không ra, huống gì người nước ngoài nghe sao nói."

Đu, /du:¹/, [du^{w1}] (vt) đeo, bám không được chắc chắn, dễ bị té ngã, tai nạn. "Đừng có đu xe, nguy hiểm lắm!"

Đu /du:¹/, [du^{w1}] (tct) tiếng chửi tục "đu" chưa đầy đủ. "Mở miệng ra "đu" là ăn đòn đó ghen con."

Đu đủ dầu /du:¹ du:³ zɿw:²/, [du^{w1} du^{w3} jɿw:²] [011] (dt) thầu dầu, loại cây có quả có thể chiết xuất ra dầu, (cn) đu đủ tía. "Tại Nhật Bốn lên phía U Minh Thượng, xa lắm, đưa tiền cho dân phá rừng để trồng đu đủ dầu, nói rằng để lấy hạt đu đủ chế biến dầu nhốt dùng cho máy bay. (SN)".

Đu đủ tía /du:¹ du:³ tɿɿ⁵/, [du^{w1} du^{w3} tɿɿ⁵] [011] (dt) cây thầu dầu, cây và lá có màu tím, lá có hình cánh sao, quả có gai, hạt dùng để ép dầu. "Ba cái cây đu đủ tía này nó mọc hoang chớ có ai trồng gì đâu."

Đủ chuyện /du:³ cwɿən⁶/, [du^{w3} ci:ŋ⁶] [01] (vt) 1. lắm chuyện, lắm điều, lắm thủ dôi hỏi. "Muốn xin vào được cơ quan này, cũng phải chạy lo đủ chuyện chớ không đơn giản đâu.", 2. không sót một điều gì, chuyện gì. "Đã nói đủ chuyện rồi, nó có chịu nghe tui đâu, bây giờ anh bảo tôi phải nói gì với nó nữa chớ."

Đụ /du:⁶/, [du^{w6}] 1. (vt) giao cấu, cách nói thô tục, thiếu văn hoá, 2. (tct) hàm nghĩa rất xấu. "Mở miệng ra là "Đ.", tao vả tét miệng đó ghen."

Đ. má, đ. tía /du:⁶ ma:⁵/, /du:⁶ tɿɿ⁵/, [du^{w6} ma:⁵], [du^{w6} tɿɿ⁵] [01], [01] (ct) tiếng chửi tục, chửi thề hàm nghĩa rất xấu. "Con người có học, có đạo đức, không ai mở miệng ra lại nói "đ. má, đ. tía" như vậy được."

Đua /duɿ:¹/, [duɿ:¹] (vt) hoạt động để tranh phần thắng thua. "Tao với mày ăn đua nè. Xem ai rồi trước. Ai ăn sau phải dẹp đó ghen."

Đua bò /duɿ:¹ bɔ:²/, [duɿ:¹ bɔ:²] [11] (vn) hoạt động văn hóa đua có người điều khiển đôi bò tham gia đua của dân tộc Khơ-me ở Bảy Núi - An Giang thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, được tổ chức hàng năm trong dịp lễ "Sen-Đôn-Ta" (cúng ông bà), của người Khơ-me, ngày lễ hội này, người Khơ-me Bảy Núi - An Giang tổ chức thành hai phần nghi thức "lễ cúng ông

bà" và "hội đua bò". "Hội đua bò diễn ra hàng năm cũng không kém phần hào hứng hơn hội đua ghe ngo đâu, anh đừng có tưởng".

Đua ghe ngo /duɿ¹ ɣe:¹ ɲo:¹/, [duɿ¹ ɣe:¹ ɲo:¹] [101] (vn) hoạt động văn hóa đua thuyền dài có nhiều người cùng tham gia đua của dân tộc Khơ-me ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, được tổ chức hàng năm trong các dịp lễ, Tết của người Khơ-me, cuộc đua lớn nhất hàng năm thường diễn ra vào ngày rằm tháng Mười âm lịch, ngày lễ "Ók-Om-Bók" (đúc cốm dẹp), ngày lễ hội này, người Khơ-me tổ chức thành hai phần nghi thức "lễ cúng trăng" và "hội đua ghe ngo". "Tuy nằm nhà, lục cụ Tăng Liên vẫn theo dõi được cuộc đua ghe ngo. Cụ nhắm mắt định trí, tai lắng nghe tiếng cồng của ghe ngo chùa mình. Nó khác hẳn giọng cồng của chùa khác, cao vút hơn, thanh tao hơn. (SN)".

Đùa /duɿ²/, [duɿ²] (vt) ấu, bùa, cho xong chuyện mà không quan tâm tới hậu quả, kết quả, (cn) càn, đại, thí. "Kêu nó, nó làm đùa chó có nên thân nên hình gì đâu, cuối cùng tôi cũng phải mãn lại".

Đùa giỡn /duɿ² zɿ:n⁴/, [duɿ² jɿ:ɲ³] [11] (vt) đùa chơi cho vui. "Đám trẻ con hay thiệt, chúng đùa giỡn cả buổi mà không hề biết mệt.", "Chuyện với người lớn, không nói đùa giỡn được đâu".

Đũa mạng /duɿ² ma:ɲ⁶/, [duɿ² ma:ɲ⁶] [01] (vt) bạt mạng, liều mạng, không kể gì tới mạng sống. "Mấy thằng chạy xe đũa mạng cái kiểu đó chết cũng là đáng cái đời".

Đũa bép /duɿ⁴ be:p⁵/, [duɿ³ bi:p⁵] [01] (dt) đũa cả, đũa to và dẹp, dùng để xới cơm. "Đũa bép đủ đôi, chia với lễ bạn, Anh nữ lòng nào dành đoạn bỏ em. (cd)".

Đục /duʷkᵖ⁶/, [duʷkᵖ⁶] (vt) (nb) đánh, dấm, dùng nắm tay, nắm dấm thui mạnh vào ai đó. "Nói tám bảy tao đục cho mấy cái bảy giờ".

Đục câm /duʷkᵖ⁶ kɿm:¹/, [duʷkᵖ⁶ kam:¹] [01] (vt) 1. đục, mờ đến mức không nhìn thấy. "Cái kiếng này đục câm còn nhìn thấy cái gì nữa đâu mà để xem.", 2. đục ngẫu, (nước) có màu, có cặn, có nhiều tạp chất làm cho nước không được trong. "Nước đục câm như vậy nấu ăn làm sao được".

Đục ngừ /duʷkᵖ⁶ ɲu:²/, [duʷkᵖ⁶ ɲu:²] [01] (vt) đục ngẫu, rất đục, do chất bẩn làm cho không được trong suốt. "Mấy đũa nhỏ tám quây đục ngừ cả một khúc rạch, còn gánh nước cái nổi gì nữa".

Đục trời /duʷkᵖ⁶ tɿ:j²/, [duʷkᵖ⁶ tɿ:j²] [01] (vt) có nhiều mây mưa làm bầu trời không được trong suốt. "Mưa đục trời như vậy, chỉ có nước ngồi nhà mà nhậu thôi, chớ làm được gì nữa".

Đ

Đục vũa /du^wk^{P6} vu:m⁴/, [du^wk^{P6} ju:m³] [01] (dt) dụng cụ có lưỡi sắc, hình lòng máng, dùng đục những chỗ lõm, những lỗ tròn trên vật rắn. "*Máy chi tiết này phải có đục vũa mới đục được.*"

Đui /du:j¹/, [du:j¹] (vt) 1. mù, không nhìn thấy, từ dùng có thể có hàm ý coi thường. "*Thà đui mà giữ đạo nhà. Còn hơn có mắt ông cha không thờ.* (NĐC)", 2. lời trách nặng nề (không nên có) của người nói, cho những ai sơ ý không nhìn thấy một cái gì đó. "*Cái thằng đui. Cái xe người ta đậu đó mà cũng ửi vô cho được.*", "*Mày có đui hôn mà đi đá vào đồ người ta cho đổ bể như vậy chớ?*"

Đui then /du:j¹ t^hɛ:n¹/, [du:j¹ t^hɛ:ŋ¹] [01] (nl) đen thui, rất đen. "*Gặp cái thằng đui then này, con nhỏ nào mà ưng.*"

Đùi /du:j²/, [du:j²] (dt) mông sấn, khối thịt nạc ở mông, phần trên của chân. "*Thịt heo kho tàu phải mua thịt đùi kho mới ngon.*"

Đùi đùi /du:j² du:j⁶/, [du:j² du:j⁶] [01] (ttt) đùi, biểu thị âm thanh của tiếng chạm ở những vật mềm. "*Bọn nhỏ mê học võ nhu đạo, nên chiêu nào chúng cũng vật nhau đùi đùi tới tới.*", "*Ông ra xem coi, ai đi đùi đùi ngoài ngõ vậy cà.*"

Đui /du:j⁶/, [du:j⁶] (ttt) biểu thị âm thanh của tiếng chạm ở những vật mềm và nặng. "*Đường trơn trượt,*

ổng đi té một cái đui, dơ hết mình mấy nên phải quay trở về."

Đùm /du:m²/, [du:m²] (dt) 1. chùm, cụm hoa, quả có nhánh chính mọc ra nhiều nhánh bên nhỏ. "*Đùm chôm chôm này coi vậy chớ cũng cả kí lộn đó.*", 2. bộ phận quay xung quanh một cốt thép có những lỗ nhỏ nối với vành bánh xe bằng các nan hoa (cắm), ở các xe có sử dụng bánh cắm. "*Cặp dùm Nhật này, anh sử dụng tẽ cũng mười năm, không hề hấn gì đâu.*"

Đùm dái /du:m² zai:j⁵/, [du:m² ja:j⁵] [01] (dt) búi dái, bọc chứa hai tinh hoàn. "*Mặc quần cụt cái kiểu gì mà đưa cả dùm dái ra ngoài vậy chú em.*"

Đùm đậu /du:m² đɤw:⁶/, [du:m² đɤw:⁶] [11] (vt) tụ lại, tùm lại tá túc ở một nơi, gom về một chỗ. "*Ai về Đồng Tháp mà coi, Mộ ông Thiên Hộ trắng soi lạnh lùng, Bà con dùm đậu quanh vùng, Tháng giêng ngày giỗ xin đừng ai quên.* (cd)."

Đùm đeo /du:m² de:w¹/, [du:m² de:w¹] [11] (dt) dùm tùm, gói không gọn gàng, vén khéo. "*Đi đâu mà dùm đeo đủ thứ vậy anh Ba?*"

Đùm dề /du:m² de:²/, [du:m² de:²] [01] (vt) 1. nhiều thứ, công kênh, không được gọn gàng. "*Đi xa mà mang theo đồ dùm dề như vậy mệt lắm.*", 2. (nb) nhiều con

nhỏ nheo nhóc. "*Vợ con đùm dề như mấy đi làm ăn xa làm sao được chớ.*", 3. (nb) nhiều việc tới tập chưa giải quyết xong. "*Công việc đùm dề như vậy, không cách nào rút ra đi được.*".

Đùn cục /du:n² ku^wk^{p6}/, [du^wη^{m2} ku^wk^{p6}] [01] (vt) 1. vón cục, làm thành hòn. "*Mấy khuấy hồ cái kiểu gì mà đùn cục như thế này làm sao mà dán.*", 2. tụ lại thành đám. "*Tức quá, họ bẻ roi quất bổ trên đầu, trên lưng làm chúng kinh hoảng lẫn nhau té đùn cục.* (PV)", 3. dồn lại thành đồng. "*Giấy dếp dề đùn cục cái kiểu đó, hư hết. Sao không sắp xếp thứ tự lớp lang gì cả vậy.*".

Đũn đồn /du:n⁴ dʁ:n⁴/, [du^wη^{m3} dʁ:η³] [01] (vt) 1. cùn cùn, ngăn đến mức trông khó coi. "*Mày bắt chước ai mà ăn mặc cái kiểu đũn đồn như vậy hả?*", 2. đủ đồn, cười cợt, ăn nói ẻo lả thiếu đúng đắn. "*Con gái lớn rồi phải đoan trang, thùy mị, không được đũn đồn như vậy.*".

Đụn /du:n⁶/, [du^wη^{m6}] (vt) (lươn, rắn) quấn xoắn chặt vào nhau. "*Mấy con lươn, con rắn này thả chung chúng dính đụn vào nhau, rất khó mà tháo chúng ra được.*".

Đúng đặng /du^wη^{m3} daŋ:³/, [du^wη^{m3} daŋ:³] [01] (vt) đúng đỉnh, thông thả, tỏ ra không vội. "*Cái tánh đúng đặng của ông đã thành tật, nên chuyện chi cũng chậm hơn người ta.*".

Đúng đỉnh /du^wη^{m3} địn:³/, [du^wη^{m3} địn:³] [01] (dt) cây đúng đỉnh, cây thuộc họ cau, mọc thành khóm, lá có từng mảnh, trái tròn nhỏ mọc thành buồng. "*Ở miền quê, người ta hay lấy cây đúng đỉnh trang trí rạp đám cưới.*".

Đúng bóc /du^wη^{m5} ba^wk^{p5}/, [du^wη^{m5} ba^wk^{p5}] [01] (vt) đúng phóc, rất đúng, không sai lệch điều gì, (cn) đúng bon, đúng chóc. "*Tao nói đúng bóc, mày thấy có sai chỗ nào hôn?*".

Đúng bon /du^wη^{m5} bo:n¹/, [du^wη^{m5} bo:η¹] [01] (vt) đúng y, không sai lệch chút nào, (cn) đúng bóc, đúng chóc. "*Nó nhắm đúng bon, không chê vào đâu được.*".

Đúng chóc /du^wη^{m5} ca^wk^{p5}/, [du^wη^{m5} ca^wk^{p5}] [01] (vt) đúng phóc, rất đúng, không sai lệch điều gì, (cn) đúng bóc, đúng bon. "*Tao chỉ mặt là đúng chóc nên nó có dám ư e với tao đâu.*".

Đúng một /du^wη^{m5} mo:t⁵/, [du^wη^{m5} mo:k⁵] [01] (vt) hợp thời trang, ăn mặc đúng điệu. "*Ông ấy ăn mặc lúc nào cũng đúng một.*".

Đúng sách /du^wη^{m5} sɛc:⁵/, [du^wη^{m5} sɛt:⁵] [01] (vt) đúng hoàn toàn, không sai sót điều gì, đúng theo quy cách, kiểu mẫu. "*Tao làm cái này là đúng sách rồi, trật chỗ nào được nữa chớ.*".

Đ

Đụng /du^wŋ^{m6}/, [du^wŋ^{m6}] (vt) 1. gặp phải một cách bất ngờ. "*Đụng trận này, bọn địch thua tới tấp, nên chúng hoang mang dữ dội.*", 2. lầy nhau, lầy làm vợ chồng. "*Chồng chèo thì vợ cũng chèo. Hai đứa cùng nghèo lại đụng với nhau.* (cd)", 3. động chạm tới. "*Mối nói đụng tới ông có một tí mà ông đã nổi khùng lên rồi đó, mày liệu hồn.*".

Đụng độ /du^wŋ^{m6} do:⁶/, [du^wŋ^{m6} do^{w6}] [01] (vt) 1. gặp cuộc nhậu. "*Ngày nay đụng độ cái kiểu gì mà ông say quắc cần câu cho tới bây giờ chưa tỉnh.*", 2. cãi nhau, ẩu đả nhau. "*Ông bà vừa đụng độ một trận dữ dội, tôi không dám vô can.*".

Đuôi cồn /duɤj¹ ko:n²/, [du:j¹ ko:ŋ²] [01] (dt) phần cuối của một doi đất nổi lên ở giữa sông. "*Từ đây xuống bến dò ở đuôi cồn chừng năm trăm mét chớ gì.*".

Đuôi rùa /duɤj¹ zư²/, [du:j¹ zư²] [01] (dt) phần tóc ở giữa sau gáy một số người có hiện tượng dài ra và nhọn tựa đuôi con rùa. "*Mấy người có tóc đuôi rùa, nghe nói sẽ còn nhiều em lắm.*".

Đuôi tôm /duɤj¹ to:m¹/, [du:j¹ tɤ:m¹] [01] (dt) phần chân vịt được gắn liền với máy nằm rời ở bên ngoài ghe, xuồng, để có thể cơ động xoay trở, nhấc lên để xuồng. "*Thời kì đào kinh kéo dài đến*

những năm 1930, trùng hợp với lúc nhập cảng máy hát, máy chụp ảnh, xe đạp, ô tô, máy đuổi tôm... (SN)".

Đuôn /duɤn¹/, [du:ŋ¹] (vt) thẳng, ngay, không có hình dạng cong, vẹo. "*Khúc cây đuôn này xẻ ra đóng đồ là hết ý.*".

Đuôn đuôn /duɤn¹ duɤn³/, [du:ŋ¹ du:ŋ³] [01] (vt) đuôn đuôn, có dáng thẳng đứng. "*Lối vào nhà ngoại có hai hàng cau đuôn đuôn, trông thanh bình và thơ mộng.*".

Đuông /duɤŋ¹/, [du:ŋ¹] (dt) ấu trùng mềm giống như con tằm, thường ăn dọt non cây dừa, cây cau. "*Cây dừa này bị đuông ăn nên dọt nó bị xụ sắp chết.*".

Đút /du:t⁵/, [du^wk^{p5}] (vt) (bê) đốt, dùng vòi hoặc ngòi đâm vào da. "*Người ta đang phá ổ ong, con dùng lại gần coi chừng ong đút chết đó nghen hôn.*", "*Nằm gần mí mừng coi chừng muỗi đút đó nghen con.*".

Đút miệng /du:t⁵ miəŋ⁶/, [du^wk^{p5} mi:ŋ⁶] [01] (vt) chõ miệng, chõ mồm vào để tham gia. "*Chuyện người ta, ai mượn mà mày đút miệng vô cho chúng chửi.*".

Đút nhét /du:t⁵ ɲe:t⁵/, [du^wk^{p5} ɲe:k⁵] [11] (vt) đút lót, hối lộ, cho tiền người khác để mong được một việc gì. "*Nhà thằng đó nhờ ăn của đút nhét mà giàu lên chớ có chi đâu.*".

Đụt /du:t⁶/, [du^wk^{p6}] (vt) tránh, dừng lại để trú mưa nắng một lúc trên đường đi. "*Tiền đi ngang qua hẻm Cây Bần trong một ngày sụt sùi mưa gió. Định đụt dưới hàng ba nhà dì Hiền chút xíu rồi đi nhưng nó lại ngủ quên.* (NNT)".

Đừ câm /du:² kɤm:¹/, [du:² kam:¹] [01] (vt) dờ dãn, rất mệt mỏi. "*Mỗi cuộc đắt có một lát mà đã đừ câm rồi, còn làm gì nổi nữa.*".

Đục mắ /du:k⁶ mɤm:⁴/, [du:k⁶ mam:³] [01] (dt) 1. chỉ những con đục, to béo và khỏe. "*Hai con đục mắ này kéo cày là hết ý.*", 2. chỉ những thanh niên vạm vỡ. "*Mấy thằng đục mắ vậy chó mà lười nhốt thấy.*".

Đục rựa /du:k⁶ zɤɤ⁶/, [du:k⁶ zɤɤ⁶] [01] (dt) chỉ chung đàn ông, con trai. "*Toàn đục rựa không, hổng có đàn bà, con gái, có gì đâu mà mắc cỡ hổng biết nữa.*", "*Vậy đục rựa là một cấu trúc cổ xưa của tiếng Việt mà phương ngữ Nam Bộ còn bảo tồn được cho đến gần đây.* (AC)".

Đưng /duɤ:¹/, [duɤ:¹] (dt) một loại cối mọc ở vùng đầm lầy, có thể dùng để lợp nhà. "*Theo bờ lè lợ xe, nhiều căn chòi lợp đưng. Đưng là loại cỏ lác cao lớn, khá dày, nhưng mau mục, không phổ biến.* (SN)".

Đứng /duɤ:⁵/, [duɤ:⁵] (dt) dấng, hạng, một lớp người. "*Toàn đứng nam nhi không ai làm cái chuyện như vậy.*".

Đứng chự /duɤ:⁵ cuɤ:⁶/, [duɤ:⁵ cuɤ:⁶] [01] (vt) chững, mới tập đứng chưa vững. "*Thằng nhỏ chưa đầy năm mà đã biết đứng chự rồi.*".

Đứng đơn /duɤ:⁵ dɤ:n¹/, [duɤ:⁵ dɤ:ɤ¹] [01] (vt) đứng tên, với danh nghĩa của người làm đơn. "*Kì này tôi sẽ đứng đơn kiện nó cho bà xem.*".

Đứng đọt /duɤ:⁵ dɤ:t⁶/, [duɤ:⁵ dɤ:k⁶] [01] (vt) sống công khai, ra mặt. "*Sau một thời gian lặn hụp, bây giờ vợ chồng nó cũng đứng đọt với đời có sao đâu.*".

Đứng đường /duɤ:⁵ dɤ:ɤ²/, [duɤ:⁵ dɤ:ɤ²] [01] (dt) hạng người sống giang hồ, đầu đường xó chợ. "*Mấy mà theo cái bọn đứng đường đó, rồi có ngày cũng tiêm nhiễm thói xấu thôi.*".

Đứng khự /duɤ:⁵ xuɤ:³/, [duɤ:⁵ xuɤ:³] [01] (vt) (bà) đứng khựng, đứng sững lại một cách đột ngột, bất thành linh. "*Đi tới đi, sao lại đứng khự lại hết như vậy chớ.*".

Đứng khự /duɤ:⁵ xuɤ:⁶/, [duɤ:⁵ xuɤ:⁶] [01] (vt) (cn) đứng khựng. "*Có chuyện chi mà cả tốp đứng khự lại vậy?*".

Đ

Đứng máu /duɲː⁵ mawː⁵/, [duɲː⁵ maːwː⁵] [01] (vt) (cn) đứng tim, biểu thị trạng thái sung sướng hoặc sợ sệt ở mức tốt đỉnh. "*Mày nói chơi cái kiểu đó làm bà muốn đứng máu thấy hôn.*"

Đứng trông /duɲː⁵ tɔ^wŋ^{m2}/, [duɲː⁵ tɔ^wŋ^{m2}] [01] (vt) trông mắt hết cử động, biểu thị trạng thái sắp chết. "*Bà đã đứng trông rồi còn sống sao được nữa.*"

Đứng vóc /duɲː⁵ va^wk^{p5}/, [duɲː⁵ jɔ^wk^{p5}] [01] (vt) (chuối) ở tình trạng trái căng tròn, đã già, cuống ở đít trái đã khô rụng. "*Ngó lên đám bắp trở cò, Chuối đã đứng vóc anh chờ duyên em.* (cd)".

Đựng /duɲː⁶/, [duɲː⁶] (pt) (bà) dừng, từ dừng kèm có ý phủ định. "*Đựng thêm đi con, ở nhà chơi còn sướng hơn nhiều.*"

Đước, /duɣk⁵/, [duɣ:k⁵] (dt) loài cây lớn, tạo thành rừng, xanh tươi quanh năm, cho gỗ với nhiều giá trị sử dụng, như: làm vật liệu xây dựng, làm cột, kê ở lòng sông, bờ biển hoặc làm than, than đước rất tốt; hoa không đẹp, có màu xanh mốc, xù xì, nhưng vẫn có mật cho ong đến lấy; trái nẩy mầm trên cây, nên khi rụng xuống phát triển rất nhanh; nhờ bộ rễ chân nấm mọc tua tua quanh gốc cây, bám sâu vào lòng đất nhão, nên đước có khả năng giữ đất, hỗ trợ cho cây mắm lấn biển; đước ưa mọc trên đất phù sa bùn mịn, cận sinh, có thủy triều

lên xuống định kì, với khí hậu ẩm áp...; loài cây thứ hai sau mắm có vai trò lấn biển, giữ và bồi đắp đất tạo rừng; hiếm thấy được mọc riêng lẻ, có thể, không nương tựa nhau, chúng không sống nổi, nhưng khi cây đã chiếm được bầu trời thì không còn thứ cây gì chen lên được với nó; người dân khai hoang mở đất xem được như linh hồn của rừng sác Cà Mau. "... *Tiếp tục là khu rừng được ngập mặn của mũi đất cực nam nối liền và đổ ngược lên phía đông.* (ADg)".

Đước₂ /duɣk⁵/, [duɣ:k⁵] (dt) (bà) đức, biểu hiện tốt đẹp của tính cách, hành động ở người theo một quan niệm xã hội. "*Người nhon đước không ai làm chuyện bậy bạ như thế.*"

Được mọi /duɣk⁶ mɤːj⁶/, [duɣ:k⁶ mɤːj⁶] [01] (vt) được đà, được nước, ý lại, ý thế. "*Nói như thế nó được mọi nó làm tới đó ghen.*"

Được nước /duɣk⁶ nuɣk⁵/, [duɣ:k⁶ nuɣ:k⁵] [01] (vt) tranh thủ sự thuận lợi để làm việc gì đó. "*Ông đừng có bênh nó, nó được nước nó không nhẽo.*", "*Mày đừng có ý thế ba mày được nước người ta nhịn mà làm càn.*"

Được trốn /duɣk⁶ tɣːn⁵/, [duɣ:k⁶ tɣːŋ⁵] [01] (vt) có đà, (cn) được nước. "*Được trốn thì học luôn đi, đừng lại rồi mai mốt đi học lại ớn lăm.*"

Đuôi uoi /duwɿ² uɿj¹/, [du:ɿ² uɿj¹] [01] (dt) một loại hột bằng ngón tay, có vỏ xù xì, ngâm vào nước nở ra thành những mảng cơm rất lớn, màu nâu, được dùng uống chung với hột é nước đường, rất ngon và mát. "*Cho một li hột é, đuôi uoi.*".

Đươn /duwɿn¹/, [du:ɿn¹] (vt) (bã) đan, làm cho vật thanh mỏng hoặc sợi kết lại thành tấm. "*Ngó lên trên chợ Thủ Thiêm, Thấy em đươn đệm giắt ghim trên đầu.* (cd)".

Đương /duwɿŋ¹/, [du:ɿŋ¹] (pt) 1. (bã) đang, biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra, chưa kết thúc. "*Cúc đương xanh sao cúc vôi tàn, Kiểng đương xanh sao kiểng héo, tôi hỏi nàng tại ai.* (cd)", 2. chẳng, chả, không, từ dùng có ý phủ định. "*Nó đương thềm nên khó mà dụ khị nó được.*".

Đương chịu /duwɿŋ¹ ci:w⁶/, [du:ɿŋ¹ ci:w⁶] [01] (qn) chẳng chịu, chả chịu, không đồng ý. "*Muốn nó cỡ đó nó đương chịu làm, ở đó mà đòi bớt tiền thềm, dùng hòng.*".

Đương thềm /duwɿŋ¹ t^hɛ:m²/, [du:ɿŋ¹ t^hɛ:m²] [01] (qn) chẳng thềm, chả ham, không đồng ý, (cn) đương chịu. "*Nó đương thềm ăn bánh đó mà để dành cho mắc công.*".

Đường binh /duwɿŋ² bɿn:¹/, [du:ɿŋ² bɿn:¹] [01] (dt) 1. cách thức

sắp xếp các quân bài theo một quy tắc thích hợp. "*Bài này chỉ có hai đường binh, đánh sao cũng thua.*", 2. (nb) sự chạy chọt, dàn xếp từ bên trong một vụ việc. "*Trường hợp con bà coi như hết đường binh rồi, chỉ còn chờ ngày ra toà thôi.*".

Đường kết tinh /duwɿŋ² ke:t⁵ tɿn:¹/, [du:ɿŋ² kə:t⁵ tɿn:¹] [101], [001] (dn) (cn) đường cát, đường được quay kết tinh lại thành hạt và được tẩy trắng. "*Do không bị cạnh tranh với đường cát ngoại, nên mấy cái lò đường kết tinh một thời làm ăn rất là phát.*".

Đường móng trâu /duwɿŋ² mɔw^{m5} tɿw:¹/, [du:ɿŋ² mɔw^{m5} tɿw:¹] [101] (dn) đường nấu được đổ vào khuôn có hình dạng chiếc móng trâu. "*Sau bữa chè đậu xanh đường móng trâu, đây là bữa ăn ngon "nhớ tới già".* (NH)".

Đường rầy /duwɿŋ² zɿj:²/, [du:ɿŋ² zɿj:²] [01] (dt) ("rầy" (tm) "rail") (p) đường ray, đường dành riêng cho xe lửa. "*Đi xe lửa mà trật đường rầy là kể như tiêu đời.*".

Đường sắc /duwɿŋ² ʃak:⁵/, [du:ɿŋ² sak:⁵] [01] (dt) đường được đổ khuôn tròn, gói bằng lá thốt nốt, nhiều thể được bó lại như đòn bánh tét. "*Vùng An Giang mới có nhiều đường sắc, chớ miệt Bến Tre không có.*".

Đường táng /duwɿŋ² ta:ŋ⁵/, [du:ɿŋ² ta:ŋ⁵] [01] (dt) đường phen,

D

đường mía được đổ theo khuôn hình bầu dục, thường có màu vàng. "*Ba tôi ông lại có thói quen ăn đường táng mỗi khi uống nước trà nóng.*"

Đường thê /duwŋ² tʰɛː³/, [duw:ŋ² tʰɛː³] [01] (dt) đường miếng, đường mía được đổ theo khuôn thành những thể mỏng, thường có hai thể ép lại với nhau. "*Vì nặng nên chỉ đem được một khạp đường thê này thôi.* (BNL)".

Đường thét /duwŋ² tʰɛːt⁵/, [duw:ŋ² tʰɛːk⁵] [01] (dt) đường được mở mối xuyên qua khu rừng rậm do những người lao công đi làm, mỗi nhóm chịu trách nhiệm một đoạn theo sự phân công. "*Cách rải quân làm đường này người ta đã nhắm hướng cơ bản thẳng từ điểm xuất phát cho đến đích. Nhưng trong khi bắt tay vào làm, lao công bị rải thưa ra, không thấy nhau, buộc người này phải thét lên gọi người kế đó phải thét lên đáp để biết hướng mà dọn dẹp lùm bụi, cây cối cho ngay, vì vậy mà người ta gọi nó là "đường thét".* (ADg)".

Đường tương chao /duwŋ² tuwŋ¹ ca:w¹/, [duw:ŋ² tuw:ŋ¹ ca:w¹] [011] (dn) sự hi vọng, triển vọng có thể trông chờ vào. "*Kì này là coi như hết đường tương chao rồi, cảm chắc thất bại thôi.*"

Đường Xuyên Tây /duwŋ² swiən¹ tɿjː¹/, [duw:ŋ² si:ŋ¹ tɿjː¹]

[101] (dn) đường dây hoạt động Cách mạng ở miền Nam lo việc móc nối với cơ sở bên nước Thái Lan, để mua, vận chuyển súng đạn, máy móc... cho Cách mạng miền Nam những năm kháng chiến chống Pháp, được thành lập vào khoảng tháng 3 năm 1946, do bộ ba điều khiển: Sáu Giàu (Trần Văn Giàu), Năm Đồng (Dương Quang Đông) và cố vấn là hòa thượng Báo Ân tu tại đất Thái. "*Năm Đồng lại trở về cương vị cũ: chỉ huy trưởng Đường Xuyên Tây. Tại Cây Bàng, căn cứ của bộ tư lệnh khu 9, nhận vàng trở qua Thái Lan tiếp tục mua súng đạn.* (NH)".

Đương /duwŋ³/, [duw:ŋ³] (pt) (bã) đương. Chẳng, chả, không. "*Cái xe đó, nó đương thêm, cho nó hỏng lầy nữa, ở đó mà bảo nó mua, còn lâu.*"

Đứt bóng /duwː⁵ baʷŋᵐ⁵/, [duwkː⁵ baʷŋᵐ⁵] [01] (vt) 1. không còn hi vọng, không có triển vọng, không có kết quả. "*Đứt bóng rồi, chỉ còn biết ôn tập để chờ kì thi sau thôi.*", 2. chết, tắt thở, có ý biểu cảm không tốt. "*Cái thằng ghiền xì ke ấy đứt bóng rồi. Cũng đáng đời thôi.*"

Đứt chén /duwː⁵ ce:n⁵/, [duwkː⁵ cə:n⁵] [01] (vt) (cn) đứt chén, 1. hết phần tiền đầu vào cho một cuộc chơi bài. "*Tôi thua hết hai ngàn này là đứt chén năm trăm rồi đó.*", 2. hết vốn, mất sạch, hoặc thất bại trong một hoạt động nào đó. "*Bị vớ chuyện này nữa là bà ta*

đứt chén rồi, không ngắt xiu sao được.", "Tôi vạch rõ Nhật sắp đứt chén, khuyên Tương nên bỏ thái độ thân Nhật để trở về với quốc gia dân tộc. (NH)".

Đứt đuôi /dwt:⁵ duxj¹/, [dwt:⁵ du:j¹] [01] (vt) 1. hết, sạch sẽ, không còn gì. "*Thua vố này nữa là đứt đuôi đó nghen, liệu hôn mà chơi, thôi nghỉ đi.*", 2. đứt khoát, rạch ròi, không để dây dưa kéo dài. "*Bàn cãi cho nó đứt đuôi đi, để sau này vô làm không ai đổ thừa ai lỗi thôi lắm.*".

Đứt đuôi nòng nọc /dwt:⁵ duxj¹ na^wŋ^m na^wk^{p6}/, [dwt:⁵ du:j¹ na^wŋ^m na^wk^{p6}] [0101] (qn) (cn) đứt đuôi, đứt khoát, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Thua keo này là đứt đuôi nòng nọc luôn đó nghen, liệu mà đánh.*", "*Tính cho đứt đuôi nòng nọc đi, chớ để tới lui hoài mắc công quá.*".



Ee

E /ɛː¹/, [ɛː¹] (dt) (tm) "air" (p) 1. hơi, gió, bộ phận giữ khí nén trong động cơ xe máy. "*Kéo e, rồi để thử coi nó chạy không. Nhiều khi, thiếu gió hỏng chừng.*", 2. tình trạng, tình hình không khí chung ở một nơi nào đó, theo cảm nhận của người nói. "*Thấy cái e trong buổi họp là tao thấy không ổn rồi, mày khỏi cần nói.*".

Ề ạch /ɛː² 3cː⁶/, [ɛː² 3tː⁶] [01] (vt) ì ạch, khó nhọc, nặng nề, có vẻ khó khăn, chậm chạp. "*Trông họ làm ề ạch vậy mà cuối cùng rồi cũng xong, hay thiệt.*".

Ế₁ /ɛː⁵/, [ɛː⁵] (dt) húng dối, cây có hạt nhỏ, khi cho vào nước, hạt nở to, có màu trắng đục, nhân đen, được khuấy với nước đường để uống. "*Hột é với dùi ươi pha chung làm nước uống rất mát.*".

Ế₂ /ɛː⁵/, [ɛː⁵] (vt) thét, ré lên, cất lên tiếng kêu, la với âm lượng lớn. "*Con coi em nó có sao hôn mà đang ngủ nó lại é lên như vậy.*",

"*Chọc em làm chi cho nó é lên inh ỏi nhúc đầu nhúc óc vậy con.*".

Ế₃ /ɛː⁵/, [ɛː⁵] (vt) sợ, khiếp, ở trạng thái không yên, do lường trước điều không hay. "*Tiền thuốc có một lần là thằng nhỏ é luôn, mỗi khi nhìn thấy lại ông thầy thuốc.*".

Ế₄ /ɛː⁵/, [ɛː⁵] (ct) hủ, từ biểu thị trạng thái nguýt háy, không vừa ý. "*Ế! Ai thèm xem đầu mà bày đặt úp úp mở mở.*".

Ệ /ɛː⁶/, [ɛː⁶] (vt) dơ bẩn, từ có ý đoạ trẻ em, ý muốn nói rất bẩn. "*Cái li này ệ lắm đừng có uống.*", "*Ệ! đừng ăn con ơi, má lấy cho cái bánh khác.*".

Ếc ếc /ɛ³k⁵ ɛ³k⁵/, [ɛːk⁵ ɛːk⁵] [11] (ttt) (cn) ẹc ẹc, ột ột, từ mô phỏng tiếng kêu của lợn để gọi. "*Ếc ếc, ẹc ẹc, ăn no rồi nằm xuống đi con.*".

Em bậu /ɛːm¹ bɿwː⁶/, [ɛːm¹ bɿwː⁶] [01] (dt) chỉ người con gái thân thương, cách nói ở ngôi III (đối thoại gián tiếp), có màu sắc dân dã. "*Thần lẩn chắc lười giao*

canh. Cảm thương em bầu để dành có nơi. (cd)".

Em cột chèo /ɛ:m¹ ko:t⁶ cɛ:w²/, [ɛ:m¹ ko:k⁶ cɛ:w²] [101] (dn) em rể, người lấy em gái của vợ. "*Đây là thằng em cột chèo của tôi, ông cứ coi nó như tôi, không có chi mà ngại.*".

Em cưng /ɛ:m¹ kuɲ:¹/, [ɛ:m¹ kuɲ:¹] [01] (dt) từ gọi thân mật em gái, người yêu, hoặc vợ. "*Dùng buồn nữa em cưng, mai mốt anh đưa em về thăm lại làng quê.*".

Em út /ɛ:m¹ u:t⁵/, [ɛ:m¹ u^wk^{ps}] [11], [01] (dt) 1. chỉ chung những người nhỏ tuổi. "*Nói đại đi! Toàn em út không thôi có chi đâu mà ngại.*", 2. chỉ chung những người dưới quyền. "*Tôi cho bọn em út tôi nó trị một trận là đâu vào đó thôi, ông dùng lo.*".

Ém nhem /ɛ:m⁵ ɲɛ:m⁶/, [ɛ:m⁵ ɲɛ:m⁶] [01] (vt) giấu kín, không để lộ. "*Ba cái chuyện đó, họ ém nhem để gì mà công chúng hay được.*".

En /ɛ:n¹/, [ɛ:ɲ¹] (vt) ớn lạnh, có triệu chứng phát run. "*Thấy en trong người thì lấy áo ấm mặc vào, còn đợi gì nữa.*".

Ẽn /ɛ:n³/, [ɛ:ɲ³] (vt) bà ấy, cô ấy, chị ấy, từ chỉ người nữ có tuổi trung niên, dùng không được phổ biến. "*Nói lại cho ẻn biết tui có tới tìm là được rồi.*".

Ẽn lễn /ɛ:n⁴ lɛ:n⁴/, [ɛ:ɲ³ lɛ:ɲ³] [01] (vt) bẽn lễn, ngượng ngùng, có biểu hiện không được bình thường, không được tự nhiên. "*Cháu cứ tự nhiên đi, coi như ở nhà, có gì đâu mà ẻn lễn.*".

Eo₁ /ɛ:w¹/, [ɛ:w¹] (vt) (làm) khó dễ, bắt bí, gây trở ngại, khó khăn cho ai đó. "*Chuyện có vậy mà cũng làm eo với nhau.*".

Eo₂ /ɛ:w¹/, [ɛ:w¹] (vt) teo tóp, thu nhỏ lại và nhăn nheo, từ dùng ở đây có thể hàm ý: có sự thay đổi lớn. "*Em chó thấy anh bé nhỏ mà sầu, Con ong kia bao lớn, nó chích trái bầu cũng eo. (cd)".*

Eo éch /ɛ:w¹ ɛ:c⁵/, [ɛ:w¹ ɛ:t⁵] [01] (dt) eo lưng, vùng thắt lưng, phần thân người ở chỗ khuyết vào hai bên hông. "*Người dọn luống lười dùng một sợi dây chắc cột mũ chiếc xuống ba lá vào eo éch, rồi cầm phần đi trước vùng rộng tầm tay chém một dao thật thẳng. (ADg)".*

Eo sách /ɛ:w¹ ɣɜc:⁵/, [ɛ:w¹ sɜt:⁵] [01] (vt) yêu sách, đòi hỏi một cách gắt gao, không nhân nhượng. "*Các anh đi làm bình thường đi, không được eo sách như vậy.*".

Èo /ɛ:w²/, [ɛ:w²] (vt) 1. héo, không còn tươi. "*Mấy cái cây con này gặp nắng, thiếu nước nên bị èo hết rồi.*", 2. èo uột, không lớn nổi. "*Mấy cái trái èo này bán ai mà mua.*".

E

Èo ẹo /ɛ:w² ɛ:w⁶/, [ɛ:w² ɛ:w⁶] [01] (vt) nhều nhẹo, đòi và khóc dai dẳng. "*Lấy cho nó đi, để nó ẹo ẹo hoài ai mà chịu cho nó.*"

Ếo /ɛ:w³/, [ɛ:w³] (vt) chết, từ dùng có hàm ý xem thường. "*Đàn gà đang nuôi không hiểu sao nó ẹo một phát là hết sạch.*"

Ếo lả /ɛ:w³ la:³/, [ɛ:w³ la:³] [01] (vt) lả lơi, lẳng lơ, có những biểu hiện tình cảm không đúng mực. "*Con gái mà ăn nói ẹo lả như vậy là không tốt.*"

Ếo rủa /ɛ:w³ ʒuɣ³/, [ɛ:w³ ʒuɣ³] [01] (vt) trù ẻo, nói những điều không may, gây hoang mang người khác. "*Đi chỗ khác đi, người ta đang làm mà ẻo rủa như vậy, xui lắm.*"

Ẽo /ɛ:w⁶/, [ɛ:w⁶] (vt) ngã ngón, có dáng điệu cử chỉ không nghiêm chỉnh. "*Đừng có ẹo quá đi, ai mà chịu cho được.*"

Ẽo ọ /ɛ:w⁶ ɔ:⁶/, [ɛ:w⁶ ɔ:⁶] [01] (vt) nũng nịu, làm nũng, ra vẻ hờn dỗi, không bằng lòng để mong được chiều chuộng. "*Lớn rồi mà còn ẹo ọ trông khó coi lắm.*"

Ép bụng /ɛ:p⁵ bu^wŋ^{m6}/, [ɛ:p⁵ bu^wŋ^{m6}] [01] (vt) ép lòng, buộc phải chấp nhận điều trái ý mình. "*Làm việc này phải nói là ông nhà tôi đã ép bụng lắm đó, chớ nói thiệt với anh chị ông không hề muốn đâu.*"

Ẽp /ɛ:p⁶/, [ɛ:p⁶] (vt) thua, thất bại, không đạt được kết quả. "*Đi buôn bị ẹp mấy chuyến nên vợ chồng ảnh mới mắc nợ, chớ lúc trước khá lắm.*"

Êê

Ê /e:/, [e¹] (vt) 1. thiu, thối, bị biến chất và có mùi khó chịu. "*Thức ăn này làm thời nào mà ê rồi đây?*", "*Trái cam này bị ê, không ăn được đâu, bỏ đi.*", 2. ở trạng thái cảm thấy bị xấu hổ, ngượng ngùng. "*Bị nó nói vậy mà cũng chưa biết ê. Đúng là đồ mặt dày.*".

Ê càng /e:¹ ka:ŋ²/, [e¹ ka:ŋ²] [01] (vt) 1. khiếp, sợ vì bị thất bại, cảm thấy ngán ngại một điều gì nên không muốn thực hiện. "*Thua vụ hùn hạp này đau quá, chắc ông ê càng luôn rồi, không muốn làm ăn chung nữa đâu.*", 2. sợ do thất bại. "*Bị dân một trận như tử, nên hẳn cũng ê càng, mà bớt tính du côn.*".

Ê chề /e:¹ ce:²/, [e¹ ce:²] [01] (vt) ê hê, quá nhiều đến độ thừa thãi. "*Thức ăn còn ê chề đó, ai ăn cho hết mà dọn ra thêm nữa.*".

Ê da /e:¹ za:¹/, [e¹ ja:¹] [01] (vt) ớn sợ, có cảm giác khiếp sợ, (cn) ê càng. "*Thấy bọn trẻ chạy xe lạng lách là tui đã ê da rồi, làm sao dám để bọn chúng chở.*".

Ê mình /e:¹ mìn:²/, [e¹ mìn:²] [01] (vt) (cn) ể mình, 1. ở trạng thái gần như đau nhức toàn thân. "*Hôm qua, làm nặng có một tí mà bữa nay ê mình thiệt.*", 2. có trạng thái tâm lý ngán, ngại, không còn hăng hái, nhiệt tình. "*Thất bại mới có một vó là thấy nó ê mình rồi còn đâu.*".

Ể /e:³/, [e³] (vt) ngán, ngấy, ớn, có cảm giác sợ không muốn ăn. "*Thấy cục mỡ là tao phát ể rồi, ầy vậy mà ảnh ăn ngon lành.*".

Ể mình /e:³ mìn:²/, [e³ mìn:²] [01] (vt) 1. ê ẩm, đau nhức mình, có triệu chứng chớm bệnh, (cn) rêm mình. "*Tôi chờ một chập, rồi*

một chấp nữa. Quái cái ông này! Không biết có phải ông ngủ ban ngày, để thay vào lúc ban đêm làm ông thần giữ bồ lúa hay sao, mà trưa đến xế dài ông cũng chưa chịu thức dậy. Hay là ông ể mình? (PV)", 2. phát chán, ngấy, không thích thú. "*Thấy bọn trẻ nó ca múa, nhảy nhót xô bồ, tao ể mình quá nên về sớm thôi.*"

Ế banh /e:⁵ bəɲ:¹/, [eʲ⁵ bəɲ:¹] [01] (vt) rất lớn, rất nhiều, có diện tích hoặc số lượng lớn hơn mức thông thường. "*Nồi cơm này ể banh luôn, ăn gì hết.*"

Ế binh /e:⁵ bɪɲ:¹/, [eʲ⁵ bɪɲ:¹] [01] (vt) (cn) ể banh. "*Cái ghe ể binh này chở có hàng trăm tấn chở hồng ít đâu.*"

Ế bum /e:⁵ bu:m¹/, [eʲ⁵ bu:m:¹] [01] (vt) rất lớn, rất nhiều, có kích cỡ, số lượng lớn, nhiều, vượt quá mức tưởng tượng. "*Nấu nồi cơm ể bum như vậy ăn làm sao cho hết được.*"

Ế chè đậu /e:⁵ cɛ:² dɿw:⁶/, [eʲ⁵ cɛ:² dɿw:⁶] [001], [101] (qn) có tính chất chán ngán, không ai muốn quan tâm tới, để ý tới. "*Nói tới cái chúc đó, ai cũng ể chè đậu. Có ai muốn thềm làm dâu.*"

Ế cối /e:⁵ ko:j⁵/, [eʲ⁵ ko:j⁵] [01] (vt) rất lớn, rất to. "*Cái bánh trón ể cối này cầu mười người khiêng hồng thấy gì, ở đó mà tao với mấy không có hơi nào đâu!*"

Ế cơm /e:⁵ kɿ:m¹/, [eʲ⁵ kɿ:m¹] [01] (vt) rất lớn, rất to, có kích cỡ hơn mức thông thường, bình thường. "*Con ể cơm này, mấy con khác đã làm sao mà lợi.*"

Ế độ /e:⁵ do:⁶/, [eʲ⁵ do:⁶] [01] (vt)
1. không có người tham dự. "*Mấy bữa nay công an quản quá nên mấy sòng bài ể độ.*", 2. không có người mua. "*Mấy bữa nay mưa quá, các gian hàng hội chợ đều ể độ.*", 3. không ai cần, xài đến. "*Từ ngày có bia Sài Gòn, bia Trung Quốc ể độ luôn.*", 4. (nb) không có đối thủ. "*Thắng ba trận, con gà này ể độ luôn, chẳng ai muốn cáp.*"

Ế nhẹ /e:⁵ ɲe:⁶/, [eʲ⁵ ɲe:⁶] [01] (vt) ở tình trạng không có ai lui tới, rất vắng vẻ. "*Rạp chiếu bóng bây giờ ể nhẹ. Có ai tới xem đâu.*"

Ế tử /e:⁵ tu:³/, [eʲ⁵ tu:³] [01] (vt)
1. tuyệt vời, hết ý, hết chỗ chê. "*Con gái nhà ai mà đẹp ể tử vậy cả?*", "*Cà phê này ngon ể tử, không chê vào đâu được.*", 2. ở mức tốt cùng, nan giải, rất khó mà thực hiện hoặc giải quyết được. "*Vậy là cháu hiểu cách hát huê tình rồi đó. Vô nghề đi. Dễ lắm. Nhưng thúng thỉnh rồi cháu thấy nó khó vô cùng tận. Còn nhiều câu ể tử không ai đáp nổi.* (SN)".

Ế xịn /e:⁵ si:n⁶/, [eʲ⁵ si:n⁶] [01] (vt) tuyệt nhất. "*Hàng này là ể xịn rồi, còn hàng nào hơn nữa.*"

Êm khe /e:m¹ xɛ:/, [i:m¹ xɛ:/] [01] (vt) im lặng, lặng thính, (cn) êm re. "Hồi tới đũa nào cũng êm khe, vậy chỗ ai làm?".

Êm re /e:m¹ zɛ:/, [i:m¹ zɛ:/] [01] (vt) im lặng, lặng thính, không có tiếng động lớn, (cn) êm khe. "Ngủ chưa mà nằm êm re vậy anh Năm?", "Chiếc xe chạy êm re thích thật".

Êm ro /e:m¹ zɔ:/, [i:m¹ zɔ:/] [01] (vt) êm ru, rất êm, không nghe tiếng động nào. "Cái quạt máy này chạy êm ro, chắc là hàng xịn đây".

Êm rơ /e:m¹ zɔ:¹/, [i:m¹ zɔ:¹] [01] (vt) (cn) êm re, 1. im lặng, không để người khác hay biết. "Giặt nợ, vợ chồng nó chuẩn đi đâu êm rơ mấy tháng nay, nào ai biết.", 2. im ắng, yên lặng, không động tĩnh. "Tình hình mấy ngày Tết qua êm rơ, không một tiếng súng, tiếng pháo.", 3. yên ổn, thuận tiện. "Công việc tiến hành êm rơ, anh Hai yên chí đi, không trở ngại chi đâu.", 4. không nói năng, không ý kiến. "Anh em phát biểu đi, sao ngồi êm rơ vậy?", 5. không động dậy, không hoạt động. "Nhà máy đường này khai trương đã mấy tháng nay rồi mà sao vẫn êm rơ vậy cả?".

Êm /e:m⁵/, [i:m⁵] (vt) 1. ém, giấu ở một nơi không để lộ ra. "Ếm quân có kĩ thì mới đánh úp được.", "Bọn buôn lậu này chúng ém hàng

kĩ lắm, không dễ gì phát hiện ra đâu.", 2. (dị đoan, mê tín) bị hại bằng phép thuật của tà ma. "Nó bị ém rồi, trị không có khỏi đâu".

Ếm xì bùa /e:m⁵ si:² bux²/, [i:m⁵ si:² bux²] [101] (qn) (mê tín) cách nói mong cho ai đó gặp sự cản trở, trở ngại đúng theo mong muốn. "Ếm xì bùa cho nó thua hết tiền luôn".

Ên /e:n¹/, [ə:n¹] (vt) một mình, không có ai khác phụ, tham dự. "Cái bàn này ảnh làm ên đó, anh thấy cũng có nghề hôn?", "Lớn rồi để nó tự đi ên được mà.", "Công việc này hần tổ chức ên, có ai giúp đâu".

Ên /e:n⁴/, [ə:n³] (vt) uốn, đưa phần ngực, bụng ra phía trước. "Đi đúng cho nó dáng hoàng, làm gì mà ên ngực như vậy.", "Ông ấy mắc cái bụng bự nên ngồi đâu cũng phải ên bụng như vậy".

Ến /e:n⁵/, [ə:n⁵] (dt) đồ khỉ, chỉ trẻ con hay nghịch ngợm, phá phách. "Cái thằng ến mày coi chừng tao, chọc cho em khóc hoài đó ghen".

Ếng ằng /e:ŋ³ a:ŋ³/, [ə:n³ a:ŋ³] [11] (vt) nghễnh ngãng, cà lơ phát phơ, ở trạng thái không chú tâm vào việc gì. "Tánh tình thằng này ếng ằng lắm, chị giao việc cho nó coi chừng thất bại à ghen".

Ệng ạng /e:ŋ⁶ a:ŋ⁶/, [ə:n⁶ a:ŋ⁶] [11] (vt) khệnh khạng, ra dáng nặng nề khó khăn và chậm chạp.

E

"*Mấy thằng cha bụng bự này đi đứng ặng ạng thấy phát mệt lây.*".

Ép /e:p⁵/, [i:p⁵] (vt) ép, dùng thế và lực tác động theo ý mình. "*Xe đang chạy nhanh bị ép sát lề nên nó mới té đó chớ.*", "*Cái bông này mà ép vào sách chắc đẹp lắm.*".

Ép /e:p⁶/, [i:p⁶] (vt) mất hết khả năng vận động tựa như bị dán chặt vào một nơi. "*Cả tuần nay bệnh nằm ép một chỗ có đi được đâu đâu.*".

Ưu ợt /e:w⁴ ɣ:t⁶/, [i:w³ ɣ:k⁶] [01] (vt) ẻo ợt, giọng điệu uốn éo, không tự nhiên, nghe khó chịu. "*Nói năng cho nó dàng hoàng, nói cái kiểu gì ều ợt vậy con.*".

Ưu /e:w⁶/, [i:w⁶] (vt) nhũn, quá mềm, gầy như nhão ra. "*Để mấy trái xoài này nó mềm ều ăn hết ngon.*".

Gg

Ga ăn ti /ya:¹ an:¹ ti:¹/, [ya:¹ aŋ:¹ ti:¹] [001] (dt) (tm) "garantie" (P), sự vận hành máy nổ ở tình trạng thấp, ban đầu. "*Để ga ăn ti là được rồi, cần chi phải lên ga cho tốn xăng.*".

Ga lăng /ya:¹ laŋ:¹/, [ya:¹ laŋ:¹] [01] (vt) (tm) "galant" (P), ân cần, lịch thiệp, vồn vã với phụ nữ. "*Thằng này ga lăng ghê, thấy chị em đứng là nhường ghế liền.*".

Ga long /ya:¹ la^wŋ^{m1}/, [ya:¹ la^wŋ^{m1}] [01] (vt) (tm) "galon" (P), lon, quân hàm, hàm cấp trong quân đội, (cv) ga lông. "*Vụ buồn lâu vừa rồi bị phát giác khiến nhiều sĩ quan quân đội bị tháo ga long.*", "*Một thằng Tây đội kê-pi vàng rực vai đeo ga lông.* (ĐG)".

Ga zôn /ya:¹ zo:n¹/, [ya:¹ jo:ŋ¹] [01] (dt) dầu diêzen dùng để chạy máy nổ. "*Dầu ga zôn coi vậy mà rẻ hơn dầu lửa.*".

Gà ác /ya:² a:k⁵/, [ya:² a:k⁵] [01] (dt) loại gà lông trắng, thân màu chì, nhỏ con, thịt có vị thuốc, (cn)

gà ri. "*Gà ác mà tiềm thuốc Bắc là hết ý.*".

Gà Bà Điểm /ya:² ba:² diəm³/, [ya:² ba:² di:m³] [101] (dn) gà nòi ở xứ Bà Điểm - Hóc Môn, thuộc Sài Gòn, nổi tiếng là gà chọi hay nhất của vùng Đông Nam Bộ. "*Gà Bà Điểm nổi danh giỏi chịu đòn, bèn nhảy, gốc gà địa phương lai với giống gà Mã Lai.* (SN)".

Gà Cao Lãnh /ya:² ka:w¹ lɜŋ:⁴/, [ya:² ka:w¹ lɜ:n:³] [101] (dn) gà nòi ở xứ Cao Lãnh thuộc tỉnh Đồng Tháp, nổi tiếng là gà chọi hay nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh.* (cd)".

Gà che /ya:² ce:¹/, [ya:² ce:¹] [01] (dt) 1. (cn) gà tre, loại gà nhỏ con, chân vàng, lông có nhiều màu sắc, rất hiếu chiến, thường được nuôi để chọi nhau. "*Loại gà che này đá hung lắm, chết thôi chó ít khi chạy.*", 2. nhỏ bé nhưng gan dạ. "*Cái thằng gà che ấy chịu chơi lắm, ít khi chạy độ.*".

Gà chuối / $\gamma a:2$ cu: j^5 /, [$\gamma a:2$ cu: j^5] [01] (dt) một loại gà nòi, có bộ lông màu vàng và xanh nhạt như màu cây chuối. "*Mấy con gà chuối này coi yếu vậy chớ đá ác lắm đó nghen.*".

Gà cồ / $\gamma a:2$ ko: 2 /, [$\gamma a:2$ ko: w^2] [01] (dt) gà tồ, loại gà trống to con. "*Gà cồ ăn quần cối xay, Rau răm muối ớt xé phay gà cồ.* (cd)".

Gà cú rù / $\gamma a:2$ ku: 5 zu: 3 /, [$\gamma a:2$ ku: w^5 zu: w^3] [101] (dn) gà bị bệnh kém nhanh nhẹn trong đi đứng, ăn uống. "*Mấy con gà cú rù này mấy phải cho uống thuốc mới được.*".

Gà đá / $\gamma a:2$ da: 1 /, [$\gamma a:2$ da: 1] [01] (dt) gà chọi, gà trống, được nuôi để chọi nhau. "*Nuôi gà đá kiếm được tiền nhiều lắm nghen. Mỗi con gà đá cũng cả trăm ngàn, chớ có ít đâu.*".

Gà đá thua độ / $\gamma a:2$ da: 1 t h u: 1 do: 6 /, [$\gamma a:2$ da: 1 t h u: 1 do: w^6] [1101] (qn) dai nhách, gà nòi già thịt ăn dai. "*Gặp phải thịt gà đá thua độ là nhai mệt nghĩ.*".

Gà kêu ố / $\gamma a:2$ ke: w^1 o: 3 /, [$\gamma a:2$ ki: w^1 o: w^3] [101] (dn) gà nhảy ố, gà sắp đẻ. "*Mấy con gà kêu ố nó nhảy lung tung quá.*".

Gà lồi / $\gamma a:2$ lo: j^1 /, [$\gamma a:2$ lo: j^1] [01] (dt) gà tây, gà thân cao và to, lông thường đen, con trống có phần thịt dư ở trên mỏ và dưới cổ, khi tức giận hoặc hưng phấn thường xoè lông đuôi và kêu lên thành tràng.

"*Gà lồi dôi lốt con công. Tưởng mình là ngỗng đi đông đi dài.* (cd)".

Gà mái dầu / $\gamma a:2$ mai: j^5 z r w: 2 /, [$\gamma a:2$ mai: j^5 j r w: 2] [011] (dn) gà mái đã đẻ nhiều lứa, con to. "*Mấy con gà mái dầu này to con nhưng ăn chả ngon lành gì.*".

Gà mắc đê / $\gamma a:2$ mak: 5 de: 3 /, [$\gamma a:2$ mak: 5 de: 3] [101] (qn) lúynh quynh, lúng túng do mất bình tĩnh dẫn đến sự ứng xử vụng về. "*Mày làm gì như gà mắc đê vậy?*".

Gà mắc mưa / $\gamma a:2$ mak: 5 mu: 1 /, [$\gamma a:2$ mak: 5 mu: 1] [101] (qn) gà bị mưa ướt lông, trông gầy còm và run rẩy, (nb) trông dáng vẻ ngoài tiêu tụy, xơ xác. "*Nhìn bộ dạng mày trông giống gà mắc mưa quá.*".

Gà mắc nước / $\gamma a:2$ mak: 5 nu: 1 k: 5 /, [$\gamma a:2$ mak: 5 nu: 1 k: 5] [101] (qn) 1. (cn) gà mắc mưa. "*Bệnh gì mà trông ông ấy dạo này như gà mắc nước vậy.*", 2. gà bị bệnh, ủ rũ. "*Có chuyện gì mà trông mày như gà mắc nước vậy?*".

Gà nhận / $\gamma a:2$ na: n^6 /, [$\gamma a:2$ na: n^6] [01] (dt) loại gà chọi nhỏ con như gà che, có bộ lông trắng, chân vàng. "*Mấy con gà nhận này trông đẹp mã nhưng đá nhát đòn lắm.*".

Gà nổ / $\gamma a:2$ no: 3 /, [$\gamma a:2$ no: w^3] [01] (dt) gà lông màu có xen nhiều lông trắng. "*Con gà nổ này có cặp giò khoẻ thật.*".

Gà nuốt dây thun /ɣa:² nuɔt⁵ zɿj:¹ t^hu:n¹/, [ɣa:² nu:k⁵ jɿj:¹ t^hu^wŋ^{m1}] [1001] (qn) lừ dừ, chậm chạp, không được linh hoạt như con gà nuốt phải dây thun không tiêu hoá được. "*Giao việc cho thằng gà nuốt dây thun đó thì được cái gì?*".

Gà phèn /ɣa:² fɛ:n²/, [ɣa:² fɛ:ŋ²] [01] (dt) gà có lông màu vàng nhạt. "*Trồng đám gà tào này chỉ có con gà phèn là của nhà bên cạnh.*".

Gà ri /ɣa:² zɿ:¹/, [ɣa:² zɿ:¹] [01] (dt) (cn) gà ác, gà nhỏ, có lông trắng, mình đen. "*Nuôi gà ri làm gì cho mệt, nhỏ con mà thịt có ngon lành chi đâu.*".

Gà tào /ɣa:² taw:²/, [ɣa:² ta:w²] [01] (dt) loại gà to con, lông vàng, nuôi để lấy thịt và trứng. "*Mấy con gà trống tào này đã được cái gì mà mày bắt đem đi đá.*".

Gà tre /ɣa:² tɛ:¹/, [ɣa:² tɛ:¹] [01] (dt) (cn) gà che, loại gà nhỏ con, con trống màu sắc sỡ, hiếu chiến. "*Bọn trẻ con thích gà tre hơn gà nòi.*", "*Trong đám bạn ai cũng cao to, chỉ có mỗi Tân là gà tre.*".

Gà xước /ɣa:² suɿk⁵/, [ɣa:² suɿ:k⁵] [01] (dt) gà có bộ lông lù xù, không được mượt. "*Mấy con gà xước này trông như người bệnh mới hết.*".

Gác /ɣa:k⁵/, [ɣa:k⁵] (dt) 1. tầng nhà thường được làm bằng gỗ.

"*Nhà đông người, phải làm thêm cái gác mới có đủ chỗ ở.*", 2. gác lửng, tầng nhà phụ làm thêm ở phần trên của một căn phòng. "*Thường các nhà ở chợ, người ta hay làm gác để tiện cho việc trông coi hàng hóa, khi mua bán.*".

Gác cu /ɣa:k⁵ ku:¹/, [ɣa:k⁵ ku^{w1}] [01] (vt) bẫy cu bằng lồng có cu mồi. "*Trên đời bốn thứ nhàn du. Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu.* (cd)".

Gác dang /ɣa:k⁵ za:ŋ¹/, [ɣa:k⁵ ja:ŋ¹] [01] (dt) (tm) "gardien" (P), người làm nhiệm vụ canh giữ, bảo vệ. "*Ông ấy làm gác dang ở trường Nguyễn Đình Chiểu trên ba mươi năm.*".

Gạc đồ co /ɣa:k⁶ dɿ:² ko:¹/, [ɣa:k⁶ dɿ^{w2} ko:¹] [001] (dt) (tm) "garde-corps" (P), cận vệ, vệ sĩ, người chuyên làm công tác bảo vệ, đi kèm cận những nhân vật quan yếu. "*Cậu Ba gặp anh ta đang lúc phong độ sung mãn, là vô địch quyền Anh trong hội chợ Sài Gòn nên mời anh ta về dạy võ cho mình đồng thời cùng Kid Chocolat làm gạc đồ co.* (NH)".

Gạc đồ măng giê /ɣa:k⁶ dɿ:² maŋ:¹ ze:¹/, [ɣa:k⁶ dɿ^{w2} maŋ:¹ ze:¹] [0001] (dt) (tm) "garde-manger" (P), tủ đựng thức ăn. "*Thức ăn má để trong cái gạc đồ măng giê đó, con lấy ra mà ăn.*".

G

Gạch bông /γɜc:⁶ bɤ^wŋ^{m1}/, [γɜt:⁶ bɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) gạch hoa, gạch tám vuông, cạnh hai tấc, được làm bằng xi măng, có màu hoặc có hoa văn trên mặt, dùng để lát sàn nhà. "*Ngày trước, nhà nào lót gạch bông là sang lắm rồi.*".

Gạch đại /γɜc:⁶ da:j⁶/, [γɜt:⁶ da:j⁶] [01] (dt) gạch vồ, gạch thẻ loại lớn thường dùng để xây tường thành. "*Gạch đại dùng để xây công sở, tường thành, nên ít người mua xây nhà.*".

Gạch ống /γɜc:⁶ ɤ^wŋ^{ms}/, [γɜt:⁶ ɤ^wŋ^{ms}] [01] (dt) gạch rỗng, gạch có bốn lỗ rỗng ở bên trong. "*Xây tường mà xây gạch ống đỡ hao gạch hơn.*".

Gạch tàu /γɜc:⁶ taw:²/, [γɜt:⁶ ta:w²] [01] (dt) gạch tám vuông, cạnh ba tấc, được làm bằng đất nung, có màu đỏ, thường dùng để lót nhà sau. "*Gạch tàu lót rẻ mà lại ít trơn trượt hơn gạch bông.*".

Gạch thẻ /γɜc:⁶ t^hɛ:³/, [γɜt:⁶ t^hɛ:³] [01] (dt) gạch chỉ, gạch hình chữ nhật được làm bằng đất nung, dùng để xây tường, cục nhỏ được gọi là gạch tiểu, cục lớn gấp đôi được gọi là gạch đại. "*Mua gạch thẻ xây nhà, người ta chỉ mua gạch tiểu ít khi mua gạch đại.*".

Gạch tiểu /γɜc:⁶ tiəw³/, [γɜt:⁶ ti:w³] [01] (dt) gạch thẻ loại nhỏ. "*Cái nhà này xây cũng mất năm thiên gạch tiểu, chớ ít đâu.*".

Gạch xà bần /γɜc:⁶ sa:² bɤɤn:²/, [γɜt:⁶ sa:² bɤɤn:²] [001] (dn) gạch vụn, dùng để lót đường, tráng nền xi măng. "*Mua ba cái gạch xà bần này lót đường đi cũng sạch.*".

Gài /ɤa:j²/, [ɤa:j²] (vt) (bà) cài, 1. làm cho một vật mắc vào một vật khác. "*Gài phù hiệu cho nó đang hoàng, con gài kiểu đó coi chừng bị phạt đó nhen.*", 2. bí mật sắp đặt một việc gì. "*Cái chỗ đó người ta có gài lựu đạn, con đừng có lại gần.*", "*Thời chín năm, tổ chức phải bí mật gài người ở lại miền Nam.*".

Gài cờ /ɤa:j² kɤ:²/, [ɤa:j² kɤ:^{u2}] [01] (vt) 1. (trong cờ đô mi nô) đưa vào thế bị triệt, thế không còn đường đi. "*Thằng Ba nó gài cờ rồi, vậy là triệt buộc thôi, điểm ai nấy tính.*", 2. đưa người khác vào thế khó xử. "*Tao nói mà, nó thâm lắm, mày bị nó gài cờ rồi.*".

Gài độ /ɤa:j² do:⁶/, [ɤa:j² do:^{w6}] [01] (vt) 1. gợi ý người khác tổ chức nhậu, uống rượu. "*Mày gắp nó, thế nào nó cũng gài độ cho mày xin thôi.*", 2. (nb) tổ chức móc nối một công việc. "*Giao hồ sơ cho nó, nó là chuyên gia gài độ, khỏi lo.*".

Gài giấm /ɤa:j² zɤɤm:⁵/, [ɤa:j² ɤam:⁵] [01] (vt) gây giấm, nuôi giấm, tạo ra giấm mới. "*Chỉ cần vài con giấm tao gài giấm vài bữa là có ăn lại rai rồi.*".

Gài mánh /ɣa:j² mən:⁵/, [ɣa:j² mən:⁵] [01] (vt) 1. tổ chức móc nối, quan hệ từ bên trong. "*Việc này mày để nó gài mánh cho, thế nào cũng xong thôi.*", 2. đặt người khác vào thế bị lừa. "*Mày coi chừng bị nó gài mánh đó, thằng này hiểm lắm.*".

Gài mắ /ɣa:j² mam:⁵/, [ɣa:j² mam:⁵] [01] (vt) 1. làm mắ, nhận mắ, nén chặt cá và muối vào hũ để ủ mắ. "*Ba con cá này chỉ có nước gài mắ chớ ăn gì hết.*", 2. (nb) bỏ đi, không cần, không quan tâm tới. "*Cái thứ con gái này chỉ có nước gài mắ, chớ ai mà thêm hỏi.*", 3. ngâm, giữ lâu một tài liệu, hồ sơ. "*Cái hồ sơ này anh nghiên cứu giải quyết đi, chớ gài mắ hoài sao, cha nội.*".

Gài phé /ɣa:j² fe:⁵/, [ɣa:j² fe:⁵] [01] (vt) (nb) đưa người khác vào thế kẹt, khó xử. "*Thôi, anh em nên thông cảm xí xoá, chớ gài phé với nhau hoài làm gì.*".

Gãi ngứa /ɣa:j⁴ ɲuɾ:⁵/, [ɣa:j³ ɲuɾ:⁵] [01] (vt) (nb) đánh lấy có, phê bình qua loa. "*Phê bình cái kiểu đó chỉ gãi ngứa nó thôi chớ được cái gì?*".

Gái Nha Môn /ɣa:j⁵ ɲa:¹ mɲn:¹/, [ɣa:j⁵ ɲa:¹ mɲn:¹] [101] (dn) gái ở xứ Nha Môn thuộc huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp nổi tiếng là gái đẹp nhất nhì của vùng đồng

bằng sông Cửu Long. "*Gái nào bảnh bằng gái Nha Môn (cd).*".

Gại ổ /ɣa:j⁶ o:³/, [ɣa:j⁶ o^{w3}] [01] (vt) ghe ổ, (gà mái) kêu những tiếng nhỏ liên tiếp để tìm ổ đẻ. "*Con gà mái này nó gại ổ rồi, chắc nó đẻ nay mai thôi.*".

Gam₁ /ɣa:m¹/, [ɣa:m¹] (dt) (tm) "gamme" (P), âm giai, hợp âm, thang âm, tổ hợp âm thanh trong âm nhạc. "*Từ gam Mi trưởng sang gam Mi thứ nghe buồn thiệt.*".

Gam₂ /ɣa:m¹/, [ɣa:m¹] (dt) (tm) "gramme" (P), một tập giấy in được đóng gói khoảng 500 tờ. "*Một gam giấy bảy giờ đầu có bao nhiêu tiền đầu mà mày mua hồng nổi chớ.*".

Gan cùng mình /ɣa:n¹ ku^wɲ^{m2} mɲn:²/, [ɣa:ɲ¹ ku^wɲ^{m2} mɲn:²] [101] (vn) rất can đảm, rất gan dạ. "*Thằng này gan cùng mình thiệt, dám chơi với lũ ư ư, nó nổ có ngày đó ghen em.*".

Gan hùm /ɣa:n¹ hu:m²/, [ɣa:ɲ¹ hu:m:²] [01] (vt) rất gan, không hề biết sợ. "*Mày gan hùm rồi mới dám chọc giận ông ấy.*".

Gan ruột /ɣa:n¹ zux^{t6}/, [ɣa:ɲ¹ zux:⁶] [11] (vt) 1. gan dạ, can đảm, (cn) gan cùng mình. "*Chơi cái trò đu dây này gan ruột thiệt, tôi chẳng dám đu đâu, tôi sợ lắm.*", 2. thân tình, thân thiết. "*Chỗ gan ruột anh ấy mới nói với mày, chớ không thì đừng hòng.*".

G

Gành /ɣɜn:²/, [ɣɜn:²] (dt) ghềnh, chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông khiến cho dòng nước bị dồn lại nên chảy xiết. "Anh là lưới bén bủa nơi dọc gành. (cd)".

Gành₁ /ɣɜn:³/, [ɣɜn:³] (vt) (bã) ghềnh, (trong cờ tướng) lên quân sĩ, hay quân tượng theo đường chéo để che mặt tướng. "Cờ này gành sĩ hay gành tượng thì cũng bị chiếu bí hết".

Gành₂ /ɣɜn:³/, [ɣɜn:³] (dt) (bã) gành, ghềnh. "Tiếng đồn gái gành Bà Hiền, Ở ẩn thuận hậu ấy duyên với mình. (cd)".

Gào mên /ɣa:w² me:n¹/, [ɣa:w² mə:n¹] [01] (dt) (tm) "gamelle" (P) cà mên, đồ đựng thức ăn có nắp đậy và quai xách để mang đi. "Mang gào mên cơm này ra đồng cho ba con đi".

Gáo₁ /ɣa:w⁵/, [ɣa:w⁵] (dt) đầu, bộ phận có sọ cứng như gáo, cách nói có sắc thái dân dã, bình dân. "Mộp xuống. Nhô đầu lên coi chừng bể gáo à ghen".

Gáo₂ /ɣa:w⁵/, [ɣa:w⁵] (dt) đồ dùng để múc nước, được làm bằng gáo dừa, có thanh tay cầm được xỏ ngang qua mặt miệng gáo. "Quyên với chiếc gáo có cán đặt trên miệng khạp múc nước đổ vào cái vìm sành da lươn cạnh đấy, rồi nhắc con cá thả vô. (AD)".

Gáo dừa /ɣa:w⁵ zux:²/, [ɣa:w⁵ juw:²] [01] (dt) sọ cứng của trái

dừa. "Mùa nước bạc, dưới bến nước mỗi nhà đều có một cái gáo dừa úp lên cây cột đầu. Người ta có thể dùng cái gáo dừa múc nước sông mà uống. (NQS)".

Gáo đòn /ɣa:w⁵ dɜ:n²/, [ɣa:w⁵ dɜ:n²] [01] (pt) còn lâu, không bao giờ, không đời nào, cách nói có sắc thái dân dã. "Lấy giùm tao cái li uống nước coi. - Lấy cho mấy (cái) gáo đòn nè, ở đó mà sai bảo tao".

Gạo cội /ɣa:w⁶ ko:j⁶/, [ɣa:w⁶ ko:j⁶] [01] (dt) (nb) thành phần cốt cán, nổi cộm, thành phần ưu tú. "Ông ấy là gạo cội ở đơn vị tôi".

Gạo huyết rồng /ɣa:w⁶ hwiət⁵ zɜ:w^wŋ^{m2}/, [ɣa:w⁶ wi:k⁵ zɜ:w^wŋ^{m2}] [001] (dn) gạo có màu đỏ. "Vùng Hậu Mỹ Bắc, người ta khoái ăn gạo huyết rồng hơn gạo trắng".

Gạo lúc /ɣa:w⁶ luk:⁵/, [ɣa:w⁶ luk:⁵] [01] (dt) gạo xay mới vừa bóc vỏ, hạt màu vàng đục pha trộn với hạt có màu nâu đỏ. "Người ta nói ăn gạo lúc với muối mè chữa được bệnh phù thũng".

Gạt /ɣa:t⁶/, [ɣa:t⁶] (vt) 1. lừa, làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu chước. "Anh thương em, nói thiệt em nhớ, Anh đừng nói gạt, em chờ hết duyên. (cd)", 2. gán, đưa tài sản của mình cho người khác để trừ nợ. "Tôi đưa bả cái tử, gạt một triệu tôi thiếu bả rồi còn gì nữa.", 3. nhát, dọa, làm cho người khác sợ.

"*Ông gạt mảy đó thôi, chớ có ma cỏ chi đâu mà mảy sợ.*"

Gàu xà nách /ɣaw:² sa:² nɛc:⁵/, [ɣa:w² sa:² nɛt:⁵] [001] (dn) gàu chằm bằng lá dừa nước, dùng để xách nước. "*Lấy cho má cái gàu xà nách má xách nước kéo nước ròng.*"

Gàu vãi /ɣaw:² va:j⁴/, [ɣa:w² ja:j³] [01] (dt) gàu có hình chóp nhỏ, được tra ở đầu thanh tre dài, dùng để múc nước dưới mương tát lên tưới cây trên bờ. "*Lấy cho ba cái gàu vãi ba tưới mấy cái cây coi con.*"

Gay /ɣaj:¹/, [ɣa:j¹] (vt) đưa một vòng dây nhỏ tròng vào hai thanh gỗ vắn chéo vào nhau để tạo sự gắn kết giữa hai thanh. "*Trước tiên, ông gay chéo. Nhờ nước xuôi, chiếc xuống trôi nhanh.* (SN)".

Gày /ɣaj:²/, [ɣa:j²] (vt) (bã) gầy, ở tình trạng da bọc xương. "*Cái thằng này nó ăn nhiều mà sao vẫn gày hổng biết nữa?*"

Gày gò /ɣaj:² ɣo:²/, [ɣa:j² ɣo:²] [01] (vt) ở tình trạng kém phát triển. "*Bị bệnh mất tuần nay trông ảnh gày gò hẳn đi.*"

Gày guộc /ɣaj:² ɣuɣk⁶/, [ɣa:j² ɣu:k⁶] [11] (vt) gầy đến độ tàn tạ. "*Đôi vai gày guộc vậy mà phải gánh nước hàng ngày nữa, làm sao mà khá lên cho được.*"

Gãy /ɣaj:⁴/, [ɣa:j³] (dt) (tl) rưỡi, phân nửa, cách nói của giới buôn

bán chợ trời. "*Cái này giá báo chóm gãy lặn.*" (ba trăm rưỡi).

Gáy /ɣaj:⁵/, [ɣa:j⁵] (vt) ba hoa, khoe khoang bằng lời, có lời lẽ tự đề cao cá nhân mình quá đáng, cách nói có hàm ý coi thường, chê bai. "*Thôi, gáy vừa vừa thôi cha nội.*"

Gạy /ɣaj:⁶/, [ɣa:j⁶] (vt) 1. gọi ra, nhắc lại. "*Thằng này có tật nhậu say hay gạy chuyện cũ quá hà.*", 2. (bã) cạy, làm bật ra bằng cách bẩy vào khe hở. "*Mày có gạy răng nó, nó cùng không nói đâu mà hỏi cho mắc công.*", "*Bỏ nhà đi lâu, coi chừng ăn trộm nó gạy cửa nhà đó nghen.*"

Gặc /ɣak:⁶/, [ɣa:k⁶] (vt) (bã) gặt, làm cho dịch chuyển xuống hoặc sang một bên. "*Nắm lấy tay tôi, anh gặc gặc mấy lượt mà vẫn chưa chịu rời bước.*", "*Lái ghe nó có cái khác, anh gặc lái sang trái thì mũi sẽ qua phải thôi, có gì đâu.*"

Găm /ɣam:¹/, [ɣam:¹] (vt) 1. ghim, dùng đinh ghim, xỏ lụi vào xấp giấy để tạo sự gắn kết. "*Lấy cây ghim găm cho tao mấy cái hồ sơ này lại coi, kéo lặc mất.*", 2. (nb) giữ mãi một sự bực bội, thù hận ai đó trong lòng. "*Mày để xếp găm mấy kiểu đó, khó mà ngóc đầu lên được.*", 3. ướp, làm cho gia vị ngấm vào thức ăn. "*Món này mà không găm nhiều tiêu hành tỏi ớt ăn tanh lắm.*"

G

Găm gắm /ɣam:¹ ɣam:⁵/, [ɣam:¹ ɣam:⁵] [01] (vt) roi roi, nhỏ con nhưng khoẻ mạnh. "*Tướng anh ta găm gắm coi vậy mà khoẻ lắm đó ghen.*".

Gầm gằm /ɣam:² ɣam:²/, [ɣam:² ɣam:²] [11] (vt) gườm gườm, nhìn không chớp mắt có vẻ giận dữ, hù dọa. "*Thấy cái mặt ổng gằm gằm là mày coi chừng đó ghen.*".

Gầm ghè /ɣam:² ɣe:²/, [ɣam:² ɣe:²] [11] (vt) (bà) gằm ghè, tỏ thái độ bức tức nhau, ở tư thế giữ mình nhưng cũng sẵn sàng để gây sự. "*Hai thằng nó gằm ghè định đánh nhau. Có tôi lại chúng mới chịu thôi đó.*".

Gần đần /ɣan:² dan:³/, [ɣan:² dan:³] [01] (vt) gất gổng, nói với giọng điệu bức dọc. "*Có gì đâu mà con gần đần với em như vậy chứ?*".

Găng xi măng /ɣan:¹ si:¹ maŋ:¹/, [ɣan:¹ si:¹ maŋ:¹] [101] (qn) ở tình trạng có mâu thuẫn rất căng thẳng, quyết liệt, (cn) găng, nhưng có ý nhân nhượng và có thể có sắc thái hài hước, châm biếm. "*Có chuyện gì mà hai vợ chồng găng xi măng dữ vậy?*".

Gắng gổ /ɣan:⁵ ɣo:³/, [ɣan:⁵ ɣo:³] [01] (vt) gắng gỏi, gắng sức, bỏ công sức ra nhiều hơn bình thường. "*Mấy năm qua, vợ chồng gắng gổ làm ăn, nhà cửa mới được như vậy.*".

Gấp thăm /ɣap:⁵ t^ham:¹/, [ɣap:⁵ t^ham:¹] [01] (vt) bốc thăm, rút thăm, chọn lấy một phiếu từ nhiều phiếu. "*Mười một giờ rồi, gấp thăm đi xem ai hót hụi.*".

Gắt /ɣat:⁵/, [ɣak:⁵] (vt) 1. hơn mức bình thường. "*Khúc sông này nước chảy gắt thiệt.*", "*Cái ngã ba này ngọt gắt quá nên xe lớn ôm cua dễ leo lè là phải.*", 2. dữ dội, có tính chất quyết liệt, kịch liệt. "*Trận chiến này gắt thiệt, hai bên chết quá nhiều.*".

Gắt củ kiệu /ɣat:⁵ ku:³ kiəw⁶/, [ɣak:⁵ ku:³ ki:^w6] [101] (qn) 1. thật nhiều, ở mức độ cao hơn mức bình thường. "*Hai đứa nó thương nhau gắt củ kiệu rồi mà hai bên không tính đi, còn đợi khi nào nữa.*", 2. rất ngon; rất hay, rất tuyệt, ở tình trạng không chê được. "*Khô mực mà nhậu với bia thì gắt củ kiệu rồi, còn chê vào đâu nữa.*"; "*Bộ phim này tình tiết gắt củ kiệu thiệt.*", 3. rất đẹp, rất giỏi, ở mức độ tuyệt vời. "*Diễn viên Hàn Quốc nói chung là gắt củ kiệu rồi.*", 4. ở mức độ rất nghiêm khắc. "*Mấy ông bà già xưa gắt củ kiệu rồi, không lồi thối với ổng bả được đâu.*".

Gắt góm /ɣat:⁵ ɣr:^m5/, [ɣak:⁵ ɣr:^m5] [01] (vt) quá lắm, quá mức, quá sức, vượt quá mức độ thông thường. "*Thương nhau gắt góm thì cũng cắn nhau đau.*", "*Đi gắt góm*

cái kiểu đó mệt lắm, tao theo không nổi."

Gắt mầu /yat:⁵ mɤw:⁵/, [yak:⁵ mɤw:⁵] [01] (vt) 1. ngắt, khó khăn, khó xử, ở tình thế khó giải quyết. "*Nó chơi xỏ mày nên mới đặt mày vào thế gắt mầu như vậy.*", 2. khó chịu, khó tính, ở tình trạng dễ gắt gỏng. "*Cái thằng đó nó gắt mầu lắm, riết rồi không ai chơi với nó được.*", 3. đặc biệt, đặc thù, có tính chất riêng biệt. "*Cái món này gắt mầu lắm đó ngen. Ông ăn thử coi.*", 4. hết ý, thích thú, có tính chất thú vị. "*Cuốn phim này gắt mầu thiệt, ai cũng muốn xem.*", 5. có tính chất quyết liệt, không nhân nhượng. "*Máy ông ở trống bộ đồng lắm hay sao mà chống cự gắt mầu. Hồi sáng tới giờ liêm tụi tôi gần hai chục thằng rồi!*" (AD)".

Gắt mú /yat:⁵ mu:⁵/, [yak:⁵ mu:⁵] [01] (vt) (cn) gắt mầu. "*Chuyện này gắt mú quá, tôi không giải quyết được đâu.*", "*Cái con nhỏ gắt mú đó, mày chơi với nó làm chi.*", "*Chị nấu món này gắt mú thiệt, ai ăn cũng khen.*", "*Cuốn sách này gắt mú, ai đọc cũng phát ngáy.*", "*Bỏ qua cho nó một lần đi, làm gì mà gắt mú với nó dữ vậy.*".

Gắt nai /yat:⁵ na:j¹/, [yak:⁵ na:j¹] [01] (vt) (cn) gắt mầu, gắt mú. "*Việc ông nhờ gắt nai quá, không thằng cha nào giải quyết được đâu.*".

Gắt tình /yat:⁵ tɪn:²/, [yak:⁵ tɪn:²] [01] (vt) hết sức mình, tận tình, ở tình trạng hết khả năng. "*Ảnh đối xử với bọn mình như vậy là gắt tình rồi còn đòi gì nữa.*".

Gặt yét /yat:⁶ iət:⁵/, [yak:⁶ i:k⁵] [11] (vt) gặt ghiếc, chỉ chung việc gặt hái, thu hoạch, cách nói có ý thể hiện sự tán thành, chấp thuận. "*Thằng Sáu, mày gặt yét gì thì gặt. Mà phải ráng dong cho đủ lúa ruộng cho tao đa, nghe không?*" (PV)".

Gầm /ɣɤm:²/, [ɣam:²] (vt) sầm, tiếng nổ rền trên bầu trời những lúc sắp mưa hoặc đang mưa. "*Trời gầm cái kiểu đó mưa là cái chắc. Đi không kịp đâu.*".

Gắm /ɣɤm:³/, [ɣam:³] (dt) 1. ông tổ nhiều đời của một dòng họ. "*Mày nói chuyện từ thời ông gắm, ông sơ, tao nghe mệt quá đi.*", 2. lâu đời, có tính chất xa xưa. "*Chuyện từ thời ông gắm, bà gắm, ai mà còn nhớ cho nổi, mà mày hỏi mắc công.*".

Gẫm /ɣɤm:⁴/, [ɣam:³] (vt) nghĩ, suy nghĩ, nhận biết, nhận thức ra một điều gì. "*Đông Hồ năm ấy hơn 30 tuổi, nhỏ con, ăn mặc sạch sẽ, tôi muốn vào để viếng thăm nhưng gẫm lại mình là đứa bé, chẳng mấy may có chút danh phận nào về văn chương, tiền bạc.*" (SN)".

Gần gũi /ɣɤn:² yu:j⁶/, [ɣɤn:² yu:j⁶] [11] (vt) (bã) gần gũi, 1. gần

G

nhau, kề cạnh. "*Chỗ gần gọi không hỏi mượn mà đi hỏi mượn chỗ xa làm gì.*", 2. có quan hệ tốt, thân thiết. "*Tôi với anh ta là chỗ gần gọi, không có gì mà bạn phải ngại làm đâu.*".

Gần miền /ɣɿn:² miən:²/, [ɣɿŋ:² mi:ŋ²] [01] (đt) sắp chết, từ dùng để chỉ những người già sắp chết, cách nói có ý nhẹ nhàng, trân trọng. "*Bà ấy gần miền rồi, nên mấy hôm nay, con cháu về đông đủ.*".

Gần miền cực lạc /ɣɿn:² miən:² ku:k:⁶ la:k:⁶/, [ɣɿŋ:² mi:ŋ² ku:k:⁶ la:k:⁶] [0101] (qn) sắp chết, sắp về nơi hoan lạc, cách nói có sắc thái tâm linh. "*Lạ thiệt, con người đã gần miền cực lạc rồi, mà vẫn còn tranh chấp quyền lực.*".

Gần miền đất hứa /ɣɿn:² miən:² dɿt:⁵ hɿw:⁵/, [ɣɿŋ:² mi:ŋ² dɿk:⁵ hɿw:⁵] [0101] (qn) sắp chết, sắp về vùng đất hứa (theo quan niệm của Thiên Chúa giáo). "*Ông ấy chẳng còn sống được bao lâu đâu, ông gần miền đất hứa rồi.*".

Gần xệu /ɣɿn:² se:w:⁶/, [ɣɿŋ:² si:w:⁶] [01] (vt) khá gần, không xa lắm trong quan niệm của người nói. "*Tướng ở đâu, chó Mặc Cần Dưng thì sao tôi không biết! Ở đây đi Mặc Cần Dưng cũng gần xệu thôi, cậu à!* (AD)".

Gần xịt /ɣɿn:² si:t:⁶/, [ɣɿŋ:² si:t:⁶] [01] (vt) rất gần, gần đến độ chỉ

cần dịch qua là tới. "*Nhà gần xịt hè. Anh đi mấy bước nữa là tới thôi.*".

Gấp ghé /ɣɿp:⁵ ɣe:⁵/, [ɣap:⁵ ɣe:⁵] [01] (vt) (bã) ngấp nghé, 1. gần đến mức, gần đến điểm giới hạn, quy định. "*Kì thi vừa rồi, nó dậu gấp ghé loại giỏi chó bộ.*", 2. đứng nửa trong nửa ngoài, nửa như muốn vào nửa không, nửa nhìn nửa trốn. "*Đứa nào gấp ghé ngoài cửa mà chó sửa vậy bậy?*", 3. ngại ngùng, không được tự nhiên. "*Đến nhà kín cổng cao tường, ai cũng gấp ghé.*", 4. e dè, dè dặt trong quan hệ yêu đương buổi đầu. "*Buổi đầu cô ấy còn gấp ghé vậy chó, anh đừng nóng lòng, mai mốt dần rồi cũng tự nhiên thôi.*".

Gập /ɣɿp:⁶/, [ɣap:⁶] (vt) (bã) gập, 1. làm cho một vật có nhiều lớp, nhiều khúc. "*Tờ giấy này phải gập làm tư mới vừa.*", "*Cái thanh cây này phải gập đôi mới cứng được.*", 2. làm cho một vật gọn lại. "*Sách, xem xong con phải gập lại rồi đem để vào kệ cho có thứ tự, ngăn nắp.*", "*Gập ba cái quần áo này có gì đâu mà con cũng kêu mệt, nữa chó.*".

Gập ghình /ɣɿp:⁶ ɣi:n:²/, [ɣap:⁶ ɣi:n:²] [01] (vt) (bã) gập ghềnh, không bằng phẳng, có những chỗ lồi lõm. "*Ví dầu cầu ván đóng đinh. Cầu tre lắt lẻo gập ghình khó đi. Khó đi mượn chén ăn cơm,*

Mượn li uống rượu, mượn đòn kéo chơi... (cd)".

Gật /ɣɾt:⁶, [ɣɾk:⁶] (pt) (dùng kết hợp trong "đặc gặt, đông gặt") (nhiều) lắm, rất (nhiều). "Ngày trước, mùa nước đổ, cá linh đặc gặt cả một khúc sông này.", "Người đổ ra phố ăn mừng đông gặt, làm nghẽn cả con lộ chính của thành phố".

Gật gà /ɣɾt:⁶ ɣa:²/, [ɣɾk:⁶ ɣa:²] [01] (vt) (cn) gặt gờ, vật vờ, ở trạng thái lim dim, nghiêng ngả. "Mấy thằng uống rượu nhiều, thằng nào cũng gặt gà như vậy đó".

Gật gà gặt guồng /ɣɾt:⁶ ɣa:² ɣɾt:⁶ ɣuɾɾŋ⁴/, [ɣɾk:⁶ ɣa:² ɣɾk:⁶ ɣuɾ:³] [0101] (qn) (cn) gặt gờ gặt guồng, ở trạng thái say nghiêng ngả. "Nhậu gì mà gặt gà gặt guồng rồi mà cũng chưa chịu thôi".

Gật gờ /ɣɾt:⁶ ɣɾ:²/, [ɣɾk:⁶ ɣɾ:²] [01] (vt) (cn) gặt gà, đặt dờ, vật vờ, ở trạng thái nghiêng ngả, không vững. "Tối ngày cú say gặt gờ như vậy, còn làm gì ăn được nữa".

Gấu ó /ɣɾw:⁵ ɔ:⁵/, [ɣɾw:⁵ ɔ:⁵] [11] (vt) la ó, cãi vã nhau inh ỏi, lớn tiếng. "Chị em gì mà cú gấu ó với nhau tối ngày như vậy, không sợ người ta cười cho".

Gây /ɣɾj:¹/, [ɣɾj:¹] (vt) gây sự, gây chuyện, cãi cọ, tranh cãi nhau lớn tiếng, nặng lời, thiếu sự kiềm chế. "Mấy gây với nó làm gì? Sau

này để hư chuyện.", "- Khu trưởng yêu cầu anh rút lại chữ kí... - Vì lí do gì? - Mười Lục hỏi như gây. (NH)".

Gây gây /ɣɾj:¹ ɣɾj:¹/, [ɣɾj:¹ ɣɾj:¹] [01] (vt) có mùi hơi nồng cay hoặc hăng. "Ba cái trái nhàu này mùi gây gây, khó ăn thấy mồ".

Gây lộn /ɣɾj:¹ lo:n⁶/, [ɣɾj:¹ lo:n⁶] [01] (vt) cãi vã nhau, gây gổ, lớn tiếng qua lại với nhau. "Chẳng lẽ anh với nó gây lộn, em, người ngoại cuộc, em lại xen vô được lời gì. (PV)".

Gây lộn gây lạo /ɣɾj:¹ lo:n⁶ ɣɾj:¹ la:w⁶/, [ɣɾj:¹ lo:n⁶ ɣɾj:¹ la:w⁶] [0101] (qn) lớn tiếng, đôi co qua lại với nhau. "Chuyện có chút xú mà cũng gây lộn gây lạo với nhau được nữa, tao hông biết tại bây làm sao!".

Gày /ɣɾj:²/, [ɣɾj:²] (vt) 1. tạo ra cái cơ sở để từ đó đan tiếp, thêu tiếp cho thành hình. "Liệu bẻ đất được thì đươn, Đùng gây rồi bỏ thể thường cười chê. (cd)", 2. nhen nhóm, tạo ra, làm cho phát triển. "Năm ngoái, người ta cho nó có một cặp gà nòi, vậy mà bây giờ nó gây ra được cả bảy.", "Chỉ có hai cây mận mà qua mấy mùa, ổng gây ra được cả vườn, như anh thấy đó".

Gày cái /ɣɾj:² ka:j⁵/, [ɣɾj:² ka:j⁵] [01] (vt) 1. (món ăn) làm cho nó lên men, dậy bột. "Bánh bò gây cái

G

hôm qua, Hôm nay đem đổ lại ra bánh bèo. (cd)", 2. tạo cho nhà chủ, nhà cái có một số tiền, số vốn trong đánh bạc, chơi hụi, (cn) gây chén. "Nhờ nó thay tay gây cái, chớ không nhà chủ tiêu từng mấy kiếp rồi."

Gây chén /ɣɿj:² cɛ:n⁵/, [ɣɿj:² cɛ:n⁵] [01] (vt) khôi phục lại số tiền đã thua trong một chén đấu của bài tứ sắc. *"Nãy giờ tôi thắng liên tiếp mấy bàn, nhưng có ăn đồng nào đâu, chỉ gây chén của tôi thôi. Đánh cả buổi, coi như tôi huê vốn."*

Gây dựng /ɣɿj:² zuɿŋ:⁶/, [ɣɿj:² juɿŋ:⁶] [11] (vt) gây dựng, dựng nên, tạo nên. *"Vợ chồng tui phải làm quần quật mấy năm trời mới gây dựng được một cơ sở như thế này, chớ chi tưởng khi không mà có được sao!"*

Gây độ /ɣɿj:² do:⁶/, [ɣɿj:² do:⁶] [01] (vt) gợi ý, sắp xếp, tổ chức làm một việc gì đó, như đánh bạc, ăn nhậu... (hàm ý không tốt). *"Ai, chớ gặp thằng đó là nó hay gây độ lắm."*

Gây giống /ɣɿj:² zɿ^wŋ^{m5}/, [ɣɿj:² jɿ^wŋ^{m5}] [01] (vt) tạo và nhân giống cây, hoặc con cho nhiều lên. *"Nông dân miệt vườn Chợ Lách giàu lên là nhờ có nghề gây giống cây ăn trái.", "Chỉ cần một cặp này là tôi gây giống được rồi. Mai mốt tha hồ mà nuôi."*

Gày sòng /ɣɿj:² sɿ^wŋ^{m2}/, [ɣɿj:² sɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) tập hợp lại để làm một điều gì đó, như đánh bạc, uống rượu... (hàm ý không tốt). *"Mới sáng sớm mà mấy ống đã gây sòng rồi, còn mần ăn cái gì nữa."*

Ghe /ɣɛ:¹/, [ɣɛ:¹] (dt) thuyền, phương tiện di chuyển trên sông nước, lớn hơn xuồng. *"Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi. Kẻo giông khời đèn bờ bụi tối tăm. (cd)"*

Ghe bầu /ɣɛ:¹ bɿw:²/, [ɣɛ:¹ bɿw:²] [01] (dt) thuyền được đóng có phần giữa phình ra, (nhiều ghe có phần bụng phình ra khá lớn khiến cho chiều dài ghe dường như ngắn lại, gọi là "bầu nóc"), được dùng đi lại trên những sông, kênh lớn. *"Anh đi mười tám nước ghe bầu, Không nghe ai ăn nói thăm sấu như em. (cd)"*

Ghe be /ɣɛ:¹ be:¹/, [ɣɛ:¹ be:¹] [01] (dt) loại ghe có cơi thêm ván hai bên mạn để chở được nhiều hơn. *"Mấy chiếc ghe be này coi vậy chớ chở được nhiều lắm đó."*

Ghe bè /ɣɛ:¹ be:²/, [ɣɛ:¹ be:²] [01] (dt) ghe được đóng theo kiểu sà lan, có mũi, dùng chuyên chở nặng. *"Ghe bè đóng bằng cây theo kiểu xà lan, trong toàn thân chứa toàn hàng hoá, có mũi bao phủ, người chèo chống đi tới lui trên mũi. (SN)"*

Ghe buôn /ɣeː¹ buən¹/, [ɣeː¹ buːŋ¹] [01] (dt) loại ghe chuyên dùng để buôn bán hàng sỉ, lẻ lưu động trên sông, rạch, một phương tiện buôn bán mang tính đặc thù của vùng đồng bằng sông nước. "*Có thương thì thương cho chắc, Có bỏ thì bỏ cho luôn, Đừng theo cái thói ghe buôn, khi vui thì ở, khi buồn thì đi.* (cd)".

Ghe cào /ɣeː¹ ka:w²/, [ɣeː¹ ka:w²] [01] (dt) loại ghe chuyên dùng để đánh bắt thủy sản ngoài khơi. "*Bữa nay ghe cào về thế nào cũng có cá tươi để nhậu.*".

Ghe chài /ɣeː¹ ca:j²/, [ɣeː¹ ca:j²] [01] (dt) 1. ghe tải, ghe to và dài, có mũi, có buông để điều khiển bánh lái ở trên mũi, thường không có động cơ, nên ghe được đẩy bằng tàu chuyên dùng để kéo hoặc đẩy, ghe chài chủ yếu là phương tiện dùng để chuyên chở hàng hoá, nông sản. "*Đừng ham hót bạc ghe chài, Cột buông cao, bao lúa nặng, tám đòn dài khó đi.* (cd)", 2. (nb) có tửu lượng mạnh, uống được nhiều rượu. "*Anh ấy thuộc hàng ghe chài, tôi là xuống ba lá, uống làm sao lợi ảnh?*".

Ghe cộ /ɣeː¹ koː⁶/, [ɣeː¹ koːw⁶] [11] (dt) thuyền bè, tàu thuyền, chỉ phương tiện di chuyển trên sông nước nói chung. "*Ba cái ghe cộ kiểu này ra sông lớn rất là nguy hiểm.*".

Ghe cui /ɣeː¹ ku:j¹/, [ɣeː¹ ku:j¹] [01] (dt) thuyền ngắn, có phần mũi và lái bằng, rộng, trông vững chắc. "*Ghe cui thô sơ, bằng mũi, bằng lái, dùng chở củi, chở lá lợp nhà.* (SN)".

Ghe cửa /ɣeː¹ kuw³/, [ɣeː¹ kuw³] [01] (dt) ghe có mũi nhọn, được dùng phổ biến ở vùng ven biển, cửa sông. "*Ngày mai, tôi đón ghe cửa. Cây họ chở anh chị trở ra Bến Đình hoặc Rạch Dừa.* (BNL)".

Ghe điệu /ɣeː¹ ziəw⁶/, [ɣeː¹ ji:w⁶] [01] (dt) ghe được chạm trổ, sơn trang trí vàng đỏ, có trang bị nhiều tiện nghi, dùng để du lịch, vui chơi giải trí. "*Người giàu sang đi ghe điệu, chạm trổ mũi lái, và ở kèo mũi, lắm khi sơn son thiếp vàng, bên trong lót ván trơn bóng với chỗ nấu nướng pha trà và đủ tiện nghi...* (SN)".

Ghe đục /ɣeː¹ duːwᵏᵖ⁶/, [ɣeː¹ duːwᵏᵖ⁶] [01] (dt) ghe được đục lỗ ở hai bên hông để nước vào bên trong ghe cho cá không bị chết khi di chuyển, còn phần mũi, lái được bịt kín để giữ cho ghe nổi, được dùng phổ biến ở miệt Hồng Ngự, Đồng Tháp. "*Ghe đục được ghi nhận như một sáng tạo độc đáo của người dân vùng đồng bằng sông nước Cửu Long.*".

Ghe giàn /ɣeː¹ za:n²/, [ɣeː¹ ja:n²] [01] (dt) thuyền có coi thêm giàn cho cao để chở được nhiều hàng, thường là hạng nhẹ. "*Ba cái trầu*

G

này chỉ có nước có ghe giàn chỗ mới xuể."

Ghe Hải Nam /ɣe:¹ ha:j³ na:m¹/, [ɣe:¹ ha:j³ na:m¹] [001] (dt) ghe có cột buồm cao và lườn cao, dáng theo kiểu tàu Hải Nam để nhẩy sóng. "Lênh đênh mấy ngày đêm, ghe Hải Nam cập bến Bangkok. (NH)".

Ghe hàng /ɣe:¹ ha:ŋ²/, [ɣe:¹ ha:ŋ²] [01] (dt) ghe hạng trung có mũi, được dùng để buôn bán hàng hoá lưu động cho bà con vùng nông thôn sâu. "Má tôi hay mang xoong chảo ra bực sông chùi lọ nghe, sẵn đón ghe hàng mua ít rau cải tươi và bán lại những quày chuối chín bói trong vườn. (NNT)".

Ghe hát /ɣe:¹ ha:t⁵/, [ɣe:¹ ha:k⁵] [01] (dt) ghe thuyền dùng để chở đoàn ca nhạc, thường là ca nhạc cổ, đi hát lưu động ở vùng nông thôn. "Đình đang buổi kỳ yên. Người ta dọn sẵn sàng tất cả, chỉ chờ ghe hát đến là lên giàn. (PV)".

Ghe hầu /ɣe:¹ hɤw:²/, [ɣe:¹ hɤw:²] [01] (dt) ghe có sơn nhiều màu trang trí cho đẹp, dùng để du ngoạn trên sông, ngắm cảnh, giải trí. "Ghe hầu là một hiện tượng mới lạ trước đó vì nó sang trọng và khác xa các ghe thuyền trong đồng. (NH)".

Ghe lê /ɣe:¹ le:¹/, [ɣe:¹ le:¹] [01] (dt) ghe dùng để chở lính tuần thời thực dân Pháp. "Anh ngồi đồn thủ

ghê lê. Miệng kêu ghe ghé tái hồi trống quân. (l)".

Ghe lồng /ɣe:¹ lɤw^ŋ^{m2}/, [ɣe:¹ lɤw^ŋ^{m2}] [01] (dt) ghe hơi to, có mũi vuông ở phần nửa sau, (cn) ghe bán lồng. "Ở miệt vườn, người ta dùng ghe lồng để chuyên chở trái cây."

Ghe lườn /ɣe:¹ lu:rɤn²/, [ɣe:¹ lu:rɤn²] [01] (dt) ghe có thân nhỏ và dài, thường dùng để chở khách. "Đang trai lại rước dâu vào lúc mười giờ tối. Lễ xong, chúng tôi cùng nhau xuống ghe lườn. (PV)".

Ghe mỏ vạch /ɣe:¹ mɔ:³ vɤc:⁶/, [ɣe:¹ mɔ:³ jɤt:⁶] [001] (dt) thuyền có mũi cao để rẽ sóng. "Ba cái ghe mỏ vạch này nhẩy sóng hay lắm đó."

Ghe ngo /ɣe:¹ ŋɔ:¹/, [ɣe:¹ ŋɔ:¹] [01] (dt) ghe của người Khơ me, được làm từ thân một cây sao lớn, có chiều ngang chừng hai người ngồi, nhưng rất dài, có thể đặt được hai mươi lăm dãy băng ghế ngồi, thường được dùng trong các cuộc Hội thi đua ghe, nhằm đánh giá khả năng đồng bộ của rất nhiều tay chèo. "Ghe ngo hai đầu cất lên cao vót để thêm trơn và thêm bền chắc, và trông rất xinh. Họ vẽ hai bên vẩy vàng mắt bạc, biến chiếc ghe ra con mãng xà lướt sóng... (VHS)".

Ghe phen /ɣe:¹ fɛ:n¹/, [ɣe:¹ fɛ:ŋ¹] [01] (pt) nhiều phen, lắm lúc, từ biểu thị tình huống cũng thường

được lặp lại. "Ghe phen tôi cũng muốn về quê, nhưng mãi còn cái máu giang hồ."

Ghe rỏi /ɣeː¹ zoːj³/, [ɣeː¹ zoːj³] [01] (dt) loại ghe chuyên để chở cá đi bán. "Anh đi ghe rỏi chín chèo, Bới anh thua bạc nên nghèo, nợ treo. (cd)".

Ghe tam bản /ɣeː¹ ta:m¹ ba:n³/, [ɣeː¹ ta:m¹ ba:n³] [001] (dn) ghe nhỏ, lớn hơn xuồng, được đóng bằng ba tấm ván lớn. "Ở nông thôn mà có cái ghe tam bản với cái máy đuôi tôm là đi lại thoải mái rồi."

Ghe tam sắc /ɣeː¹ ta:m¹ ʂakː⁵/, [ɣeː¹ ta:m¹ sakː⁵] [101] (dn) tàu thuyền đi tuần của Pháp, có treo cờ Pháp với ba màu, mà người dân quen gọi là "tam sắc". "Nhưng không ghe nào dám qua mặt ghe tam sắc đâu, cá mười ăn một tôi cũng dám cá nè. (HVN)".

Ghe thương hồ /ɣeː¹ tʰuːŋ¹ hoː²/, [ɣeː¹ tʰuːŋ¹ hoː²] [101] (dn) ghe lớn chở hàng của giới buôn bán, kinh doanh. "Ngày mai, tôi sẽ quá giang ghe thương hồ mà đi riêng một mình, và không bao giờ gặp các anh nữa. (BNL)".

Ghe xếp /ɣeː¹ se:p⁶/, [ɣeː¹ si:p⁶] [01] (dt) ghe chuyên dùng để đánh cá. "Mấy năm nhờ đi ghe xếp mà ông ấy mới khá lên đó chứ."

Ghe xuồng /ɣeː¹ suːŋ²/, [ɣeː¹ suːŋ²] [11] (dt) (cn) ghe cộ, chỉ phương tiện di chuyển trên sông

nước nói chung. "Ở đồng bằng sông Cửu Long, nghề đóng ghe xuống phát triển tương đối mạnh."

Ghè /ɣeː²/, [ɣeː²] (dt) chum nhỏ, dùng đựng thức ăn có nước. "Chi mua một ghè nước tương như vậy bao nhiêu lận?".

Ghè² /ɣeː²/, [ɣeː²] (vt) cạy ra, làm bật ra bằng cách bẩy vào khe hở. "Cầu mà ghè hòng nó hỏng biết nó nói ra hôn, ở đó mà năn nỉ cho mết."

Ghè hòm /ɣeː³ hɔ:m²/, [ɣeː³ hɔ:m²] [01] (dt) ghẻ lở do cấu bẩn gây ra. "Năm nay, ít người chịu làm ruộng, phần lớn già trẻ đều mang bệnh sốt rét, thêm bệnh ghẻ hòm, lở loét. (SN)".

Ghẻ khuyết /ɣeː³ xwiət⁵/, [ɣeː³ xwi:k⁵] [01] (dt) ghẻ lở, ghẻ làm cho phần da thịt bị ghẻ khuyết vào, lõm vào. "Bệnh viện của nhà nước không đuổi họ được, đành bắt họ ngồi chồm hóm, xếp hàng, thoa cho tí thuốc đỏ. Chẳng công hiệu gì cả, hại thêm thì có, họ gọi đó là ghẻ khuyết, vì thịt của bệnh nhân cứ hừng thêm vào phía trong xương. (SN)".

Ghẻ ruồi /ɣeː² zuːŋ²/, [ɣeː² zuːŋ²] [01] (dt) ghẻ mụn lớn, thường có mủ, khi vỡ ra, ruồi hay bu vào. "Mình thấy nó đầy ghẻ ruồi nên theo vết tùm lùm."

Ghệ /ɣeː⁶/, [ɣeː⁶] (dt) (cn) ghệ, chỉ chung người yếu, (hàm ý không

G

trân trọng). "*Thằng này nó có con ghẹ đẹp ghê hồn luôn.*", "*Mới bây lớn mà bây đặt có ghẹ rồi đó.*".

Ghen tương /ɣe:n¹ tɯɯŋ¹/, [ɣe:ŋ¹ tɯ:ŋ¹] [01], [11] (vt) ghen tuông, có biểu hiện hờn giận trong tình yêu nam nữ, vì nghi ngờ có sự phản bội. "*Hai đứa nó bỏ với nhau, nhưng ghen tương tới ngày hà chi ơi.*".

Ghèn /ɣe:n²/, [ɣe:ŋ²] (dt) đủ mắt, chất nhờn được tiết ra từ khoé mắt, thường có màu vàng xanh. "*Má ơi con không muốn lấy anh thổi kèn, Phùng mang trợn mắt chảy ghèn hai bên.* (cd)".

Ghèn cháo /ɣe:n² ca:w⁵/, [ɣe:ŋ² ca:w⁵] [01] (dt) ghèn ở khoé mắt tiết ra nhiều. "*Mắt bị bệnh sao mà ghèn cháo trông thấy ghê vậy?*".

Gheo /ɣe:w⁶/, [ɣe:w⁶] (vt) 1. trêu, dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức, xấu hổ với mục đích đùa vui. "*Con cứ gheo em cho nó la bài hải tới ngày hoai, má mệt quá.*", 2. dùng lời nói, cử chỉ để tỏ tình với phụ nữ. "*Cái thằng này, gheo gái lần nào là bị chửi lần ấy.*", 3. chọc, gây bực tức. "*Con chó này mà còn gheo nó, nó cắn con đó nhen.*".

Ghét gù /ɣe:t⁵ ɣuɣ³/, [ɣe:k⁵ ɣuɣ³] [11] (vt) ghét bỏ, ghét đến mức không thèm để ý tới. "*Con cái mà ghét gù, đánh đập nó như vậy, hỏi sao nó không oán cho được.*".

Ghét óc /ɣe:t⁵ aʷkᵖ⁵/, [ɣe:k⁵ ʷkᵖ⁵] [01] (vt) ghét hết sức. "*Ngày trước nó không tiền thì ghét óc nó, còn bây giờ thì lại quay lại bỏ nó. Đùng là đồ hèn.*".

Ghê tòn /ɣe:¹ tɯ:n³/, [ɣe:¹ tɯ:ŋ³] [11] (vt) ghê tởm, sợ và chán, ngán đến mức không chịu nổi được nữa. "*Cái thói nịnh trên nạt dưới của mày thật là đáng ghê tòn.*".

Ghê xương /ɣe:¹ suɯŋ¹/, [ɣe:¹ su:ŋ¹] [01] (vt) khiếp sợ, sợ hãi, có cảm giác ớn sợ như ê cả xương. "*Nghe nó diễn tả cũng đã ghê xương rồi, đừng nói chi phải chứng kiến.*".

Ghế bố /ɣe:⁵ bo:⁵/, [ɣe:⁵ bo:⁵] [01] (dt) ghế gồm có một khung, ở hai đầu khung được căng bằng một tấm vải bố dày, có thể xếp lại, ghế được dùng cho dạng nửa ngồi nửa nằm. "*Tao phải đi mua một cái ghế bố về cho ông già nằm xem ti vi.*".

Ghế bố tời /ɣe:⁵ bo:⁵ tɯ:j²/, [ɣe:⁵ bo:⁵ tɯ:j²] [001] (dn) ("bố tời" (tm) "fauteuil") (p), (cn) ghế pho tời, ghế bành, ghế có mặt ngồi rộng, có lưng tựa và hai chỗ để gác tay khi ngồi. "*Ngày trước, nhà nào có ghế bố tời thì chắc là nhà sang trọng rồi.*".

Ghế đôn /ɣe:⁵ do:n¹/, [ɣe:⁵ do:ŋ¹] [01] (dt) ghế nhỏ, không có lưng tựa, khác ghế đầu ở chỗ ghế có chân thẳng, được dùng để ngồi hoặc để chùng chẫu cảnh. "*Nhắc*

cái ghế đôn mời dì ngồi chờ má một lát nghe con.".

Ghế ngồi /ɣe:⁵ ɲo:j²/, [ɣe:⁵ ɲo:j²] [01] (dt) ghế được làm bằng một tấm ván nhỏ, ngang khoảng một tấc, dài hai tấc, đặt trên hai thanh ngang chùng vài phân, dùng để ngồi trên nền đất làm công việc. "*Lấy cho má cái ghế ngồi để má làm cá coi con.*".

Ghế xích đu /ɣe:⁵ si:⁵ du:¹/, [ɣe:⁵ si:⁵ du:^{w1}] [001], [101] (dn) ghế chao, ghế có hình dáng một băng dài được treo bằng bốn sợi dây xích trên một thanh ngang, người ngồi có thể đong đưa ghế về trước hoặc ra sau. "*Có tiền mua vài cái ghế xích đu để ở thêm ba nhà ngồi chơi cũng thích thú lắm chớ.*".

Ghệ /ɣe:⁶/, [ɣe:⁶] (dt) (cn) ghệ, người yêu (có hàm ý xem thường). "*Anh ta, coi xấu trai vậy mà có nhiều ghệ lắm đó.*".

Ghệ gộc /ɣe:⁶ ɣɿ^{wk} p⁶/, [ɣe:⁶ ɣɿ^{wk} p⁶] [11] (dt) người yêu nói chung (có hàm ý xem thường). "*Tối ngày cứ nói chuyện ghệ gộc hoài, hông chịu lo học hành gì cả.*".

Ghi ta cổ /ɣi:¹ ta:¹ ko:³/, [ɣi:¹ ta:¹ ko:^{w3}] [011] (dn) ("ghi ta" (tm) "guitare") (P), (cn) ghi ta phím lõm, loại ghi ta dùng để chơi cổ nhạc, có 5 dây và phím được móc lõm xuống. "*Bên cạnh chỗ nền vó người ta cất một cái chòi, có đầy*

đủ dụng cụ nhà bếp, có cả bàn cờ tướng, cây đàn ghi ta cổ. (ADg)".

Ghi ta phím lõm /ɣi:¹ ta:¹ fi:m⁵ lo:m⁴/, [ɣi:¹ ta:¹ fi:m⁵ lo:m³] [0101] (dn) ("ghi ta" (tm) "guitare") (P), một loại nhạc cụ phương Tây có 6 dây, được cải biến lại, bằng cách: trên cần đàn các phím được móc cho lõm xuống để tạo độ luyến láy thêm cho âm thanh, và bỏ bớt đi 1 dây, đàn chỉ dùng 5 dây để chơi cổ nhạc, vọng cổ. "*Xuống cầu vọng cổ cho mùi. Ghi ta phím lõm rưng rờ năm dây.* (PSL)".

Ghi mài /ɣi:² ma:j²/, [ɣi:² ma:j²] [11] (vt) dùi mài, miệt mài, cố công và kiên trì trong học tập. "*Thằng này nó ghi mài cái kiếu đó, thi đậu là chắc cú thôi, anh lo gì.*".

Ghị /ɣi:⁶/, [ɣi:⁶] (vt) (bã) ghi, 1. nắm chặt không cho di động. "*Buông ra, con ghi cái kiếu đó, chị đi làm sao được.*", 2. kéo, níu lại, dùng tay giữ một vật không cho chuyển động tiếp. "*Con ghi cái dây cho mũi xuống tấp vào bờ, để khách bước lên bờ cho dễ hơn đi con.*".

Ghiền /ɣi:ɲ²/, [ɣi:ɲ²] (vt) nghiện, đam mê đến mức thành thói quen khó bỏ. "*Cái thằng ghiền xì ke đó, mày chơi với nó làm gì!*".

Ghiền gập /ɣi:ɲ² ɣɿp:⁶/, [ɣi:ɲ² ɣɿp:⁶] [11] (vt) nghiện ngập, nhiễm phải những tật xấu mà

G

không cách nào bỏ được. "*Cái thằng đó, nó ghiền gấp đủ thứ: rượu chè, cờ bạc, lại còn dẽ điếm nữa chớ.*".

Ghim₁ /ɣi:m¹/, [ɣi:m¹] (dt) một xấp gồm 10 tờ, tương ứng với một nghìn ngày trước, một số tiền rất lớn. "*Cái ghe này nó đòi tới năm ghim lận. Mắc quá! Ai mà mua cho nổi.*".

Ghim₂ /ɣi:m¹/, [ɣi:m¹] (dt) vật dụng có hình que, có một đầu nhọn, được làm bằng ngà, hoặc bằng lông nhím, dùng để gài ngang qua búi tóc của phụ nữ. "*Ngó lên trên chợ Tổng Châu, Thấy có đươn dẽm trên đầu giắt ghim, Phải chi có cánh như chim, Bay lên đáp xuống hỏi tìm người thương.* (cd)".

Ghính /ɣin:⁵/, [ɣin:⁵] (vt) gánh, đi lọt vào hai quân đối phương để ăn cả hai quân đó (trong trò chơi cờ gánh). "*Thua đi. Nó ghính mấy phát là mày thiếu quân rồi, còn gì mà mày đánh.*".

Ghịt /ɣit:⁶/, [ɣit:⁶] (vt) 1. kéo, làm cho vật di chuyển đến vị trí cần thiết. "*Sợi dây phơi đồ này cần phải ghịt mạnh, nó mới thẳng được.*", 2. ghi chặt, xiết mạnh, làm cho chuyển động theo hướng áp sát bề mặt một vật khác. "*Nó trói ghịt cái kiếu đó chỉ có nước mà chịu chết, chớ khó lòng mà vùng vẫy được.*".

Gia đình /za:¹ da:ŋ²/, [ja:¹ da:ŋ²] [01] (dt) gia đình, gia cảnh, tình

cảnh của một gia đình. "*Chàng ơi! Tại cảnh gia đàng em có một ông cha già dành cõi hạc châu tiên. Còn bà mẹ hiền như trái chín cây trên nhánh chờ khi ươm rụng...* (SN)".

Gia Định báo /za:¹ địn:⁶ ba:w⁵/, [ja:¹ địn:⁶ ba:w⁵] [011] (dn) tờ báo chữ Quốc ngữ xưa nhất ở Nam Kỳ, ra đời năm 1865 do một người Pháp quản nhiệm, đến năm 1869 chính quyền Pháp giao quyền quản nhiệm tờ báo cho Trương Vĩnh Ký. Dưới thời Trương Vĩnh Ký, tờ báo đặt ra ba mục tiêu: Truyền bá chữ Quốc ngữ trong nhân dân; Cổ động tân học trong nước; Khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ. Tờ báo ngừng hoạt động năm 1909. "*"Gia Định báo" là xưa hơn cả. Ra đời 1-4-1865 dưới sự điều khiển của ông Ernest Potteaux, qua đến 16-9-1869 giao về ông Trương Vĩnh Ký, ông là tổ nghề báo quốc văn ta vậy.* (VHS)".

Gia Định tam gia /za:¹ địn:⁶ ta:m¹ za:¹/, [ja:¹ địn:⁶ ta:m¹ ja:¹] [0101] (dn) (cn) Gia Định tam gia thi, ba vị quan văn nổi tiếng của đất Sài Gòn - Gia Định thời nhà Nguyễn, có sáng tác thi văn, đó là: Trịnh Hoài Đức, từng giữ chức Quyền Tổng trấn Gia Định, và Thượng thư thời Gia Long; Lê Quang Định từng giữ chức Thượng thư thời Gia Long; Ngô Nhân Tịnh, từng giữ chức Hiệp tổng trấn Gia Định thời Gia Long, ba người

được người đương thời tặng danh hiệu "Gia Định tam gia". "Ế! *"Gia Định tam gia"* là khác với *"Gia Định tam hùng"* à ngen. *"Gia Định tam gia"* là nói về ba vị quan văn; còn *"Gia Định tam hùng"* thì lại nói về ba vị võ quan."

Gia Định tam hùng /za:¹ dɿn:⁶ ta:m¹ hu^wŋ^{m2}/, [ja:¹ dɿn:⁶ ta:m¹ hu^wŋ^{m2}] [0101] (dn) ba vị quan võ nổi tiếng của đất Sài Gòn - Gia Định thời nhà Nguyễn, đó là: Võ Tánh, Đỗ Thành Nhân và Châu Văn Tiếp, những người đã có công giúp vua Gia Long trấn giữ đất Gia Định, Gò Công nên được người đương thời tặng danh hiệu "Gia Định tam hùng". "*Tả Quân Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng trấn Gia Định thành, là một vị quan võ, nhưng không nằm trong nhóm mà người đương thời gọi là "Gia Định tam hùng" đâu à ngen.*"

Già₁ /za:²/, [ja:²] (dt) chỉ đối tượng ngôi III, cách nói có ý thân tình. "*Già Ba hứa về chơi mà giờ này sao chưa thấy tăm hơi gì cả vậy tui bậy?"*

Già₂ /za:²/, [ja:²] (dt) cây thân gỗ cao 5, 7 mét, cây nhiều nhánh, vỏ sần sùi, gỗ cứng, thường được dùng làm cột, làm dũa ăn, lá có màu xanh đậm, mọc ở rừng nước mặn. "*Rừng U Minh, hiện nay cũng không còn nhiều cây già lắm đâu.*"

Già Ba Tri /za:² ba:¹ ʈi:¹/, [ja:² ba:¹ ʈi:¹] [101] (qn) (nb) già gân, chỉ những người lớn tuổi có tinh thần, ý chí gan lì, mạnh mẽ, không bị khuất phục, ý này dựa trên câu chuyện tương truyền về một cụ già ở đất Ba Tri - Bến Tre, đi bộ ra Huế để kiện với triều đình về chuyện bắt binh ở địa phương. Cách nói này đề cao ý chí bất khuất của cụ và của chung người già, cách nói có sắc thái ca ngợi, thán phục. "*Ông già trại dầy mừng quýnh kêu lên: - Nó đâu? Họa do Lý giờ ở đâu? Tao muốn gặp nó... - Chỉ vậy ông già Ba Tri? Dân miệt vườn, hễ gặp mấy lão già gân đều gọi là già Ba Tri. Ông già Báu lục trong tủ một lúc lấy ra một tờ giấy: - Đây là giấy ban khen tao đã nạp hai thủy lôi, có chữ kí của Tào Ty, ủy viên quân sự tỉnh.* (NH)".

Già cóp binh thiếc /za:² kɔ:p⁵ bɿn:² tʰiək⁵/, [ja:² kɔ:p⁵ bɿn:² tʰi:k⁵] [1001] (qn) (cn) già cúp binh thiếc, già đến độ khô tóp như cái binh thiếc lâu ngày bị móp, méo nhiều chỗ. "*Ông ấy già cóp binh thiếc rồi mà còn lấy vợ làm chi cho dèo bông nữa hồng biết!*"

Già dầy /za:² daj:⁴/, [ja:² da:j³] [01] (dt) loại chim làm tổ trên cây, con lớn đến 10 kg, đầu ít lông, mỏ dưới có túi đựng thức ăn (dầy), (cn) chó đồng. "*Ấn uống hổ đồ, già dầy, kên kên.* (v)".

G

Già háp /za:² ha:p⁵/, [ja:² ha:p⁵] [01] (vt) già trước tuổi, tuổi còn trẻ mà vóc dáng đã già. "*Mày gặp bà già háp rồi. Bả khó chịu lắm.*"

Già hết xí quách /za:² he:t⁵ si:⁵ kwɛc:⁵/, [ja:² hɛ:t⁵ si:⁵ wɛt:⁵] [1001] (qn) già đến mức không còn sức lực. "*Cái thằng cha già hết xí quách đó vậy mà cũng còn cà chớn, khó ưa.*"

Già khắn /za:² xan:²/, [ja:² xan:²] [01] (vt) 1. già đến độ da nhăn nheo, teo tóp lại. "*Bà ấy già khắn rồi, còn sống được mấy năm hơi.*", 2. đứng tuổi, lớn tuổi hơn người khác, hơn chuẩn mực được đề ra. "*Cái thằng đó già khắn rồi mà còn U. 13 cái nổi gì.*", 3. già quá mức. "*Cái trái bắp này già khắn rồi, còn ăn được gì nữa.*"

Già khù /za:² xu:²/, [ja:² xu:^{w2}] [01] (vt) (bã) già khù, già khụ, 1. rất già, già đến mức trông lụ khụ. "*Bà ấy già khù như vậy, nên nhớ trước quên sau là chuyện thường.*", 2. đứng tuổi, hơn tuổi người khác. "*Anh ta trông già khù, vậy chớ còn nhỏ tuổi hơn bọn mình đó ghen.*"

Già lựu đạn /za:² li:w⁶ da:n⁶/, [ja:² lu:^{w6} da:n⁶] [101] (qn) chỉ người lớn tuổi thiếu nhân cách. "*Gặp già lựu đạn thì nói làm gì cho mệt.*"

Già lựu đạn sét /za:² li:w⁶ da:n⁶ ɣe:t⁵/, [ja:² lu:^{w6} da:n⁶ se:k⁵] [1011] (qn) (cn) già lựu đạn, nhưng có ý

nhấn mạnh sự thiếu nhân cách trầm trọng. "*Tùng tuổi đó mà còn hăm hiếp con nít. Đúng là già lựu đạn sét. Dưa cọt cũng là đáng.*"

Già quánh /za:² kwɛn:⁵/, [ja:² wɛn:⁵] [01] (vt) già các, 1. già quá mức. "*Bà ta già quánh rồi, còn gì nữa mà không đau tới đau lui.*", 2. già trước tuổi. "*Con nhỏ già quánh rồi, vậy mà mày bảo mới hai mươi đó hả?*"

Già sói /za:² ɣo:j⁵/, [ja:² so:j⁵] [01] (dt) loại chim làm tổ trên cây, dòng họ chim hạc, lớn con, con lớn có đến 15 kg, có lông đen từ cổ trở xuống, đầu ít lông, (cn) lão ông, lông ô. "*Cũng như nghề khai thác săn chim rừng để lấy lông làm quạt. Lông chim trắng bẽ, già sói lấy từ Săn Chim, nay còn con rạch Đường Săn. (SN).*"

Giả bộ /za:³ bo:⁶/, [ja:³ bo:^{w6}] [01] (vt) giả vờ, làm ra vẻ thật. "*Mày quá cô gái hiểu và chỉ về đằng xa dưới kia, rồi lấy cây chối giả bộ như cuốc đất. (BNL).*"

Giả đề /za:³ de:²/, [ja:³ de:^{j2}] [01] (vt) chuyện văn, chuyện trò, nói chuyện có tính xã giao buổi đầu để tiếp ai cho qua chuyện. "*Cậu Tư lật đật chạy ra đón rước giả đề, tiếng chào hỏi, câu đơn ren không ngớt. (MX).*"

Giả đồ /za:³ do:²/, [ja:³ do:²] [01] (vt) giả vờ, làm ra vẻ bề ngoài vậy nhưng không phải thế. "*Thò tay mà*

ngất ngon ngò. Thương em đứt ruột giả dò ngó lơ. (cd)", "Mẹ tôi đánh năm roi. Tôi giả dò như đau lăm nhần mặt xuýt xoa, ôm mông đứng dậy. (HVN)".

Giả lơ /za:³ lɔ:¹/, [ja:³ lɔ^{w1}] [01] (vt) giả vờ không biết, không nghe. "Chị nói thế mà ông giả lơ, không muốn giúp, chớ làm gì ông không nghe, không biết cho được".

Giả mù sa mưa /za:³ mu:² ɣa:¹ muɣ:¹/, [ja:³ mu^{w2} sa:¹ muɣ¹] [0101] (qn) vờ vĩnh, vờ vịt, giả vờ để che giấu điều gì đó. "Chuyện đó cả xóm ai không biết mà vợ chồng bây còn bày đặt giả mù sa mưa nữa chớ?".

Giả ngộ /za:³ ɲo:⁶/, [ja:³ ɲo^{w6}] [01] (vt) 1. giả vờ, làm như thế nào đó, cho người ta tưởng là thật. "Cậu Ba Hậu Giang nghe rồi đổi buồn làm vui, lật đặt hỏi: - Em nói thiệt sao? - Ai dám giả ngộ với cậu. (MX)". 2. đùa cợt, đùa chơi cho vui, chớ không có thật. "- Anh biết cô ấy đang có chuyện buồn, vậy mà còn nói chuyện giả ngộ hoài. - Thì anh biết cô ấy buồn nên anh mới nói chuyện giả ngộ để cô ấy vui đó chớ!", 3. làm ra vẻ không biết, không nắm bắt được. "Chuyện này tôi nghĩ anh biết mà giả ngộ với tôi hoài.", 4. giả như, giả phỏng, giả sử, giả tí, tí như, ví như, giả định một tình huống có thể diễn ra. "Giả ngộ em tao nó chịu học, tao sẽ cố gắng làm để kiếm

tiền cho nó học liền.", 5. không nhận thức được hậu quả xấu của công việc. "- Con muốn rủ cậu Minh ra ngoài này cho mát. Ông Tư lắc đầu: - Mày giả ngộ hả? Muốn mòng như trâu. Ra ngoài sau hè để làm gì? (SN)".

Giả như /za:³ ɲu:¹/, [ja:³ ɲu:¹] [01] (vt) giống như, ví dụ như, giả tí như, từ dùng để đưa ra một tình huống so sánh, nhận định. "Bậu giàu mà có ai khen, Giả như châu chấu thấy đèn nhảy vô. (cd)".

Giả thế /za:³ t^he:³/, [ja:³ t^he^{j3}] [01] (vt) giả sử, giả thử, ví như, từ dùng để nói về một tình huống giả định, chưa có, hoặc không thật. "Giả thế bá có hỏi tôi thì tôi phải nói làm sao với bá đây?".

Giả tí /za:³ ti:³/, [ja:³ ti^{j3}] [01] (vt) 1. bịa ra, phịa ra, có tính chất không thật, không có. "Nó nói toàn chuyện giả tí, thế anh nghĩ ngại theo nó làm chi cho mệt.", 2. giả sử, tí như, ví như, từ dùng để nói về một tình huống giả định, chưa có, hoặc không thật. "Giả tí mấy người tá điền tôi đó, nhờ tôi mua bánh Nữ Công cho tụi nó ăn, bây giờ biết đọc truyện, sách là may ă. (KL)".

Giả tí như /za:³ ti:³ ɲu:¹/, [ja:³ ti^{j3} ɲu:¹] [001] (qn) giả sử, ví dụ như, từ dùng để nói về một tình huống giả định, chưa có, hoặc không thật, (cn) giả tí. "Giả tí như anh là người nhà thì chắc ông ủng hộ anh liền".

G

Giã trảng /za:⁴ [a:ŋ²/, [ja:³ [a:ŋ²] [01] (vt) tan trường, rồi trường sau giờ học. "*Chiều chiều ra đứng cổng làng, Nghe trống giã trảng em chạy đón anh.* (cd)".

Giá, /za:⁵/, [ja:⁵] (vt) giờ cao lên và đủ như muốn đánh. "*Nó thấy bả giá cái roi là nó đông mất tiêu rồi.*".

Giá₂ /za:⁵/, [ja:⁵] (dt) (bà) "vả" (có thể có biến thể chính tả) muối, đồ dùng để múc thức ăn, hình dáng gần giống như cái thìa (muỗng), nhưng to hơn và thường có cán dài. "*Lấy cho má cái giá múc canh để trong ống đũa, coi con.*".

Giá₃ /za:⁵/, [ja:⁵] (dt) cây thân gỗ cao hàng chục mét, mọc ở ven sông, rạch nước mặn, gỗ mềm, nhựa độc, lá nhỏ có màu xanh nhạt, da cây giống da beo, có màu sáng tối. "*Vùng Rạch Giá, chắc ngày xưa có nhiều cây giá mọc ở hai bên rạch lắm sao mà gọi là Rạch Giá?*".

Giá triệu /za:⁵ tɿəw⁶/, [ja:⁵ tɿ:w⁶] [01] (dt) minh tinh, tấm phướn bằng dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi, chức tước hoặc những gì có liên quan tới người chết được người thân cầm đưa lên cao khi đưa ma người chết, (cn) triệu. "*Một mai ai đứng bên kinh, Ai phò giá triệu, ai rình quan tài? Bên kinh đã có con trai, Giá triệu con gái, quan tài nàng dâu.* (cd)".

Giạ /za:⁶/, [ja:⁶] (dt) đơn vị dong lúa, gạo được tính tương đương 40 lít. "*Có, nghe nói có hai giạ gạo. Nhưng hai giạ gạo thì cao lắm là chịu được ba bốn ngày.* (AD)".

Giác /za:k⁵/, [ja:k⁵] (dt) 1. buổi, khoảng thời gian được ước định trong ngày. "*Mấy cái quán cà phê này, thường giác sáng, giác tối có khách đông hơn giác chiều.*", 2. giác, lúc, khoảng thời gian được dự tính. "*Thả câu xong, thì nằm trên sạp, chờ tới giác đi thăm cá.* (pv)".

Giác đác /za:k⁵ da:k⁵/, [ja:k⁵ da:k⁵] [01] (vt) (cn) dác dác, đòi điều, sơ sài, qua loa. "*Mới nghe nó nói chuyện giác đác đó mà bây giờ nó đã ngáy khò rồi, thằng này dễ ngủ thiệt.*".

Giác nãy /za:k⁵ naj:⁴/, [ja:k⁵ naj:³] [01] (vt) khoảng thời gian vừa xảy ra đã được xác định. "*Giác nãy, anh nói gì tôi nghe chưa có rõ.*".

Giạc /za:k⁶/, [ja:k⁶] (dt) (bà) giác, lúc, khoảng thời điểm nào đó. "*Giạc trước vào vụ, ghe bầu về đậu tấp nập, dạo này ít rồi đó.*".

Giạc chừng /za:k⁶ cun:²/, [ja:k⁶ cun:²] [01] (vt) 1. phỏng chừng, phỏng độ, độ chừng, ước chừng. "*Cái gió trái cây này giạc chừng hai chục kí là cùng.*", "*Bây giờ giạc chừng năm giờ chớ máy.*", 2.

phồng như, ví như. "*Giác chuông tối nay tôi về không kịp thì bà cũng đừng trông.*"

Giác sành /za:k⁶ ʂɜn˨˩˦/, [ja:k⁶ sɜn˨˩˦] [01] (dt) (cv) giạt sành, vạc sành, (cn) nhạc sành, côn trùng thuộc họ cào cào, châu chấu, thường có màu xám nâu hoặc xanh cây lá, mình dẹp và nhô cao, thường xuất hiện về đêm qua tiếng kêu tạo thành tràng rất lớn. "*Đêm ấy không trăng. Muôn ngàn con mất long lanh in trên nền trời đen thẫm. Cánh đồng lặng ngủ trong ánh sáng mờ mờ. Gió thoảng từng hồi, từng hồi ngọn lúa của mình xào xạc. Tiếng giác sành vang lên trong im lặng xa xa.*" (PV).

Giải nghệ /za:j³ ɲe˨˩˦/, [ja:j³ ɲe˨˩˦] [01] (cv) giải nghệ, (vt) 1. làm cho bớt say, bớt cảm giác nóng bức trong người. "*Uống trái dưa này vô thì nó sẽ giải nghệ hả.*", 2. ăn uống lấy sức lại sau lao động cực nhọc. "*Các bạn giết chim làm xong công việc của họ, dẫn nhau đi tắm rửa sạch sẽ, và vào những túp chòi của mình tổ chức giải nghệ, không gì khác hơn là tiệc nhậu lai rai để bù lại một đêm lao động vất vả.*" (ADg)".

Giải /za:j⁵/, [ja:j⁵] (dt) (bã) giới, một lớp người trong xã hội. "*Thế giới bây giờ năm bảy phe, chứ không chỉ hai phe như ngày trước.*"

Giai /za:j⁶/, [ja:j⁶] (vt) 1. dội, chiếu, hướng luồng sáng phát ra đến một nơi nào đó. "*Con nằm đó coi chừng bóng chiếu giai vô bệnh đó ghen hôn.*", 2. dội, thấm, có chỗ hở khiến nước có thể nhỏ xuống. "*Mái nhà này coi như gập mưa là giai ráo trời.*", 3. che kín chỗ hở khiến cho nước hoặc ánh sáng không thể đến được. "*Sắp tới mùa mưa rồi, tôi phải giai lại mái nhà mới được.*", 4. dang ra, giăng ra, xoạc ra, mở rộng ra cả về hai phía. "*Con ngồi giai hai chân ra cái kiểu đó còn chỗ đâu cho anh ngồi nữa.*"

Giàm /za:m²/, [ja:m²] (vt) gợi ý xa xôi, bóng gió, nhưng không nói thẳng điều mình muốn. "*Muốn thì cứ nói thẳng ảnh chứ, chớ ngại gì mà phải nói giàm.*"

Giàn chào /za:n² ca:w²/, [ja:ɲ² ca:w²] [01] (dt) 1. hàng rào danh dự, người được xếp thành hàng để đón khách quan trọng. "*Bữa nay đón ai mà giàn chào dữ vậy ta?*", 2. lực lượng cảnh sát được bố trí để làm công việc vây bắt một vụ tội phạm. "*Bữa nay bắt bố ai mà bọn lính tráng lập giàn chào dữ vậy cả?*"

Giàn giá /za:n² za˨˩˦/, [ja:ɲ² ja˨˩˦] [01] (dt) 1. giàn giáo, giàn làm chỗ cho công nhân xây dựng làm việc trên cao, (cn) giàn rế. "*Giàn giá xây dựng bây giờ bằng ống tiếp hết ý, chớ không như ngày trước gác*

G

cây tam bợ.", 2. cơ nghiệp, cơ ngơi, toàn bộ tài sản, sự nghiệp nói chung. "*Trông thấy giàn giá của ông ta là biết dân nhà giàu rồi.*"

Giàn giá /za:n² za:⁵/, [ja:ŋ² ja:⁵] [11] (vt) bày biện, bố trí, sắp đặt. "*Nhà bữa nay dám tiệc gì mà giàn giá đủ vậy anh Tư?*"

Giàn rế /za:n² zɛ:⁵/, [ja:ŋ² zɛ:⁵] [01] (dt) giàn giáo, giàn làm chỗ cho công nhân xây dựng thi công, hoặc để chống đỡ. "*Bắt cái giàn rế kiểu này coi chừng té chết à nghen.*", "*Giàn rế chắc hôn? Đồ mâm coi chừng sụp đó nghen.*"

Giàng thun /za:ŋ² t^hu:n¹/, [ja:ŋ² t^hu^wŋ^{m1}] [01] (dt) một dụng cụ có hình chữ "Y", hai đầu được buộc hai sợi dây thun nối liền với một miếng da, dùng để cặp một viên tròn và kéo giãn dây thun về phía sau để bắn, (cn) ná giàng thun. "*Bắt một con chim "bánh ít", thấy là một tay bắn ná giàng thun thiện xạ! (PV)*", "*Cùng với tui chần trâu chơi đánh trống, đánh đu, đánh trận giả, tắm suối, bắn bia bằng giàng thun.* (HVN)".

Giàn trò /za:n² tɔ:²/, [ja:ŋ² tɔ:²] [01] (dt) khung nhà, hai phần của một khung nhà gỗ đã được lắp ghép vào cột để chuẩn bị dựng lên. "*Làm cái giàn trò này thì có hơi lâu, chớ dựng lên thả dòn tay thì mấy hồi.*"

Giàn trò₂ /za:n² tɔ:²/, [ja:ŋ² tɔ:²] [01] (vt) 1. bịa đặt ra sự việc, câu

chuyện để đánh lừa người khác. "*Nói qua là tui biết nó giàn trò rồi, chớ làm gì có chuyện đó.*", 2. giàn cảnh, bày ra tình huống giả để cho người khác tin. "*Bọn này nó hay giàn trò lắm. Coi chừng mắc mưu tui nó đó nghen.*"

Giành /zɜp:¹/, [jɜn:¹] (vt) cắt, tĩa chút ít xung quanh cho đều. "*Mày giành cái mái nhà lại cho nó đẹp một tí coi.*", "*Ai giành cái tóc mày như cái muỗng vừa vậy?*"

Giành giựt /zɜp:² zurt:⁶/, [jɜn:² ju:k:⁶] [11] (vt) (bã) giành giật, giành đi giành lại giữa hai bên. "*Có một miếng bánh nhỏ xíu mà con cũng giành giựt với em làm chi cho nó khóc nằm vạ vậy chớ?*"

Giánh₁ /zɜp:³/, [jɜn:³] (vt) vểnh, chia ra và cong lên. "*Ngồi giánh tai mà nghe cho rõ, chớ không làm bậy là ăn dòn nghen em.*"

Giánh₂ /zɜp:³/, [jɜn:³] (vt) bộ điệu, làm dáng, làm duyên. "*Con nhỏ này hay làm giánh thấy ghét, chớ đẹp đẽ gì hơn ai.*"

Giánh giò /zɜp:³ zɔ:²/, [jɜn:³ jɔ:²] [01] (vt) ở tình trạng duỗi thẳng chân ra, (nb) chỉ trạng thái khoái cảm cao, cách nói có ý tục. "*Nghe nói là đã giánh giò rồi mà cũng bày đặt làm bộ.*"

Giánh mỏ /zɜp:³ mɔ:³/, [jɜn:³ mɔ:³] [01] (vt) vểnh môi, môi bị sưng vểnh lên. "*Mày nói thêm một*

tiếng nữa đi, tao đấm cho một phát vênh mỗ bây giờ."

Giánh phao câu /zɜp:³ fa:w¹ kɜw:¹/, [jɜn:³ fa:w¹ kɜw:¹] [101] (vn) (tl) chỉ tư thế nằm phơi người ra, một cách hờ hênh. "*Có thằng chống đi làm mang tiền về nên con mẹ riết rồi sanh tẻ, chỉ biết ăn rồi nằm giánh phao câu ra đó mà ngủ."*

Giáo sư /za:w⁵ su:¹/, [ja:w⁵ su:¹] [01] (vt) chỉ chung người dạy ở bậc trung học, trước 1975. "*Không hài nhất là giờ ôn bài tự do, lại cấm đọc sách chữ Việt, hề muốn thì phải trình với vị giáo sư Việt văn để xin duyệt cho phép đọc.* (SN)".

Giáp /za:p⁵/, [ja:p⁵] (vt) khắp, đủ hết tất cả mọi nơi. "*Về quê mới có mấy ngày mà nó đã đi giáp làng giáp xóm rồi, thằng này hay thiệt."*, "*Anh đi Lục Tỉnh giáp vòng... (cd)*".

Giáp nước /za:p⁵ nur:k⁵/, [ja:p⁵ nur:k⁵] [01] (dt) chỗ gặp nhau giữa hai dòng nước, khi nước lớn từ hai con sông chảy vào hai đầu cửa kinh, rạch. "*Dông dài lắm. Chỗ này kêu là giáp nước, do Tây đào kinh xáng gây ra. Nước lớn phía Cần Thơ dồn qua, nước lớn phía Rạch Giá dồn lại. Hai ngọn nước gặp nhau tại đây. Suốt ngày đêm, nước đứng tại chỗ.* (SN)".

Giàu xộn /zaw:² so:n⁶/, [ja:w² so:n⁶] [01] (vt) giàu sụ, rất giàu.

"Tay đó giàu xộn nhưng mà kiết dữ lắm, ông đừng mong xin được ở nó."

Giấu /zaw:³/, [ja:w³] (vt) giấu, chia mỗi ra, biểu thị trạng thái không vừa lòng. "*Đụng cái giấu mỗi, coi chừng ăn đòn nhen con."*

Giày bít /zaj:² bi:t⁵/, [ja:j² bi:t⁵] [01] (dt) giày che kín cả bàn chân. "*Đi đám tiệc dẫu mà mang cả giày bít lộn vậy anh Năm?"*

Giày bốt /zaj:² bo:t⁵/, [ja:j² bo:k⁵] [01] (dt) ("bốt" (tm) "botte") (P), giày ống, giày cao cổ, (cn) giày bốt, giày bút, giày có phần trên phủ tới phần nhỏ của ống chân. "*Tôi thích đi giày bốt hơn giày thường."*

Giày bốt dờ sô /zaj:² bo:t⁵ dɜ:² so:¹/, [ja:j² bo:k⁵ dɜ:² so:¹] [1001] (dn) ("bốt dờ sô" (tm) "botte de saut") (P), giày ống, giày cao cổ, giày có phần trên phủ tới phần nhỏ của ống chân và có phần đế rất cứng, thường được trang bị cho lính Mỹ trong chiến tranh Việt Nam trước 1973. "*Mấy đôi giày bốt dờ sô này đi rất nặng, nhưng được cái bền, không sợ đạp phải đinh."*

Giày bừa /zaj:² buɜ:²/, [ja:j² buɜ:²] [01] (vt) hành hạ, mắng nhiếc, chửi rủa thường xuyên. "*Bà giày bừa con người ta vừa vừa thôi chớ, làm quá tôi không nhịn dẫu."*

G

Giày nùi /zaj:² nu:j²/, [ja:j² nu:j²] [01] (vt) vò nùi, làm rối thành nùi, thành đồng hỗn độn rối nùi và nhăn nheo. "*Quần áo dơ, sao con không gom lại có chỗ mà bỏ giày nùi như vậy, còn gì đồ.*"

Giày sang đan /zaj:² ʂa:ŋ¹ da:n¹/, [ja:j² sa:ŋ¹ da:ŋ¹] [001] (dn) ("sang đan" (tm) "sandale") (P), giày được làm từ những sợi da gắn kết với đế, có quai hậu. "*Mang giày sang đan cũng lịch sự mà lại thoải mái hơn giày bít.*"

Giầy tê tê /zaj:⁴ te:¹ te:¹/, [ja:j³ te:¹ te:¹] [101] (qn) giầy dành dạch, 1. cựa quậy mạnh liên tục do bị đau. "*Tôi không dám cật cổ gà dậu. Cật cổ nó, nó giầy tê tê, tôi sợ quá.*", 2. nổi tam bành, phản ứng dữ bằng trạng thái tay chân co giật mạnh. "*Mày đừng nói bậy, bả ghen bả giầy tê tê là mệt à ghen.*"

Giặc /zak:⁶/, [jak:⁶] (vt) (cn) đặc, giật mạnh, kéo mạnh. "*Con giống vừa rồi, gió nó giặc một cái làm gãy cây ăng ten nhà tôi luôn.*"

Giặc chòm /zak:⁶ co:m²/, [jak:⁶ co:m²] [01] (dt) sự cãi vã lớn tiếng đến mức gây ồn ào, náo động. "*Làm gì ở nhà mà chị em cãi vã như giặc chòm vậy hả?*"

Giặc trời /zak:⁶ tʃ:j²/, [jak:⁶ tʃ:j²] [01] (dt) những chứng bệnh dịch, những chứng bệnh do lây lan, truyền nhiễm. "*Do bị giặc trời dân*

trong xóm mới chết hàng loạt vậy chớ."

Giặm /zam:⁶/, [jam:⁶] (vt) (cv) dậm, thêm vào những chỗ còn thừa, trống. "*Về trước đi, tôi cấy giặm cho xong đám ruộng này, rồi về liền hè.*"

Giằn₁ /zan:²/, [jaŋ:²] (vt) (cv) dằn, 1. xóc, bị xáo trộn, bị đảo lộn, bị nảy lên. "*Con xách cái kiểu gì mà đồ bên trong nó giằn tùm lum hết trơn vậy?*", 2. đặt mạnh xuống, hành động thiếu kiềm chế vì giận. "*Giận ai đến độ mà phải giằn đồ dữ vậy em?*"

Giằn₂ /zan:²/, [jaŋ:²] (vt) (cv) dằn, có hiện tượng chuyển động không êm ái, đổi hướng liên tục, do đường gồ ghề, mấp mô. "*Con đường này giằn lắm, đi không nổi đâu.*"

Giằn mâm xán chén /zan:² mʌm:¹ sa:n⁵ ce:n⁵/, [jaŋ:² mam:¹ sa:ŋ⁵ ce:ŋ⁵] [0101] (qn) đặt mạnh mâm và chén xuống bàn biểu thị trạng thái bức dọc, không vừa lòng. "*Có gì thì nói, trong nhà làm gì phải giằn mâm xán chén như vậy chớ, coi không được.*"

Giằn thúc /zan:² tʰu^wk^{p5}/, [jaŋ:² tʰu^wk^{p5}] [11] (vt) (cv) dằn thúc, dằn vật, làm cho phải đau khổ dai dẳng. "*Chuyện có đáng gì đâu mà mày giằn thúc vợ mày hoài vậy chớ.*"

Giăng mùng /zaŋ:¹ mu^wŋ^{m2}/, [jaŋ:¹ mu^wŋ^{m2}] [01] (vt) mắc màn, treo chiếc màn lên để tránh muỗi khi ngủ. "*Con giăng mùng sẵn rồi, chừa nửa con đi tập văn nghệ, ba nhậu thấy vừa xin là chui vô mùng liền ngen.* (NNT)".

Giăng quay /zaŋ:² kwaj:¹/, [jaŋ:² wa:j¹] [01] (vt) loanh quanh, vòng vo không rõ. "*Hỏi nó, nó nói giăng quay, không ai mà hiểu được.*".

Giấp /zap:⁶/, [jap:⁶] (vt) đập mạnh, giữ mạnh cho ráo hoặc cho sạch. "*Con giấp cái thùng cho sạch rồi đưa cho má.*", "*Em giấp cái rổ cho khô giùm chị.*".

Giặm cù /zɤm:⁶ ku:²/, [jam:⁶ ku:²] [01] (vt) 1. đập cho ngã rạp xuống để thu hẹp lại để tìm, bắt. "*Miếng ruộng này giặm cù một lát là bắt được hết chuột chó gì.*", 2. (nb) vây ráp chung quanh, lừa dân tập trung để dễ bề tìm diệt, quần lí. "*Bọn lính nguy tháng nào chúng cũng về đây giặm cù đó. Anh liệu mà đi cho sớm đi.*".

Giấp cá /zɤp:⁵ ka:⁵/, [jap:⁵ ka:⁵] [01] (dt) rau diếp cá, rau diếp, rau có lá hình tim, mọc cách, vỏ ra có mùi tanh, dùng để ăn hay làm thuốc. "*Ba cái rau giấp cá ăn chung với các rau khác thì được, chớ ăn riêng thì khó ăn, tanh lắm.*".

Giàu /zɤw:²/, [jɤw:²] 1. (vt) (bã) giàu, nhiều, phong phú. "*Vùng đất*

này giàu tài nguyên thật.", 2. nhiều tiền của, (cn) giàu có, giàu có. "*Ông giàu lắm, mày chơi sao lợi.*".

Giàu có /zɤw:² kɔ:⁵/, [jɤw:² kɔ:⁵] [01] (vt) (bã) giàu có, nhiều tiền bạc, tài sản. "*Nhà công tử Bạc Liêu là thuộc hạng giàu có nhứt nhì của vùng Nam Bộ ngày trước rồi còn gì.*".

Giàu sang /zɤw:² ʂa:ŋ¹/, [jɤw:² sa:ŋ¹] [11] (vt) (bã) giàu sang, giàu có mà lại sang trọng. "*Thấy tướng anh giàu sang, tôi cũng đoán biết anh làm giám đốc hay chủ cả nào đó rồi.*".

Giấu nhem /zɤw:⁵ ɲe:m⁶/, [jɤw:⁵ ɲe:m⁶] [01] (vt) giữ kín ngay từ đầu, không để lộ ra cho thêm người biết. "*Cái chuyện này cần phải giấu nhem đi. Không để cho ba tụi mày biết đó ngen.*".

Giấy lâu /zɤj:¹ lɤw:¹/, [jɤj:¹ lɤw:¹] [01] (dt) giấy lát, khoảng thời gian ngắn, không đáng kể. "*Thái làm thỉnh giấy lâu rồi nói: - Té ra cô cũng đã để tâm đến bọn thi sĩ chúng tôi. Vậy chắc là cô thích văn thơ? (BNL).*".

Giấy /zɤj:²/, [jɤj:²] (vt) (bã) giày, giẫm đi giẫm lại nhiều lần cho nát. "*Mày coi trâu ăn cái kiểu gì mà để giấy nát hết đám mạ nhà tao vậy chớ.*".

Giấy /zɤj:⁵/, [jɤj:⁵] (vt) vé, giấy chúng nhận đã trả tiền cho một việc gì đó. "*Vô xa cẳng mua giấy*

mau lên. Không thôi hết xe đó.",
"Phim này hay lắm. Mua giấy đi,
tao với mày đi xem."

Giấy bao /zɤj:⁵ ba:w¹/, [ɤj:⁵
ba:w¹] [01] (dt) giấy dùng để bao
bìa sách, tập, ngày trước thường là
loại giấy dai và có màu. "Bán tôi
hai chục tờ giấy bao, đi cô."

Giấy bộ lư /zɤj:⁵ bo:⁶ lư:¹/, [ɤj:⁵
bo:⁶ lư:¹] [001], [101] (dt) giấy
bạc thời Pháp thuộc có giá trị bằng
một trăm đồng, giấy có in hình bộ
lư, nên dân quen gọi là giấy bộ lư,
(cn) giấy xăng. "Bọn Tây trở mặt
nhìn, cả cọc giấy bộ lư (một trăm
đồng). Bấy giờ chúng mới biết ông
lão có về nhà quê đó chính là đại
diễn chủ số một Nam Kỳ lục tỉnh.
(NH)".

Giấy bu lia /zɤj:⁵ bu:¹ lix¹/, [ɤj:⁵
bu:¹ lix¹] [001] (dt) ("bu lia" (tm)
"pelure") (P), giấy mỏng và mịn,
dùng để đánh máy, dưới mỗi tờ
giấy bu lia kê một tờ giấy than để
cùng một lần đánh có được nhiều
bản. "Làm giấy tờ bây giờ, ít ai xài
máy đánh chữ, nên giấy bu lia
cũng không còn thông dụng."

Giấy can kê /zɤj:⁵ ka:n¹ ke:¹/,
[ɤj:⁵ ka:n¹ ke:¹] [001] (dt) ("can
kê" (tm) "calquer") (P), (cn) giấy
than, giấy cạc bon, giấy các bon,
giấy có phết một lớp muội đen
hoặc xanh dùng để nhàn bản, can
hay đồ lại. "Cái hình này phải có
giấy can kê mới đồ lại được."

Giấy cao bồi /zɤj:⁵ ka:w¹ bo:j²/,
[ɤj:⁵ ka:w¹ bo:j²] [001] (dt) một
loại hoa giấy, hoa có nhiều màu,
do ghép nhiều loại lại với nhau.
"Có người thích loại bông giấy cao
bồi. Chớ tôi, sao tôi hông thích."

Giấy chặm /zɤj:⁵ cam:⁶/, [ɤj:⁵
cam:⁶] [01] (dt) giấy thấm, giấy
dùng để hút mực, cho mực mau
khô, khỏi lem. "Ngày xưa học trò
đi học phải viết viết chặm nên cần
phải có giấy chặm."

Giấy con công /zɤj:⁵ ko:n¹
kɤw^ηm¹/, [ɤj:⁵ ko:n¹ kɤw^ηm¹] [001], [101] (dt) giấy bạc thời
Pháp thuộc có giá trị bằng năm
đồng, giấy có in hình con công đậu
trên một cành cây, nên dân quen
gọi là giấy con công, (cn) giấy
ngẫu. "Moa kiếm tờ giấy con công,
nó mới rớt xuống đây mà biến mất!
(PVN)".

Giấy con đằm /zɤj:⁵ ko:n¹
dɤm:²/, [ɤj:⁵ ko:n¹ dɤm:²] [001],
[101] (dt) giấy bạc thời Pháp thuộc
có giá trị bằng hai chục đồng có in
hình thiếu nữ mặc đồ đằm nên gọi
con đằm. "Trong rạp chiếu bóng
rất tối, mình móc quẹt máy ra thì
anh Phước Goerges đã nhanh tay
đưa tờ giấy con đằm (hai chục
đồng) vô bật lửa đốt cho cô Bảy
tìm tờ giấy con công. (NH)".

Giấy kiếng /zɤj:⁵ ki:ŋ⁵/, [ɤj:⁵
ki:ŋ⁵] [01] (dt) giấy bóng kính,
giấy trong suốt đến độ có thể nhìn

thấy vật ở phía sau. "Ánh điện từ bên trong hắt ra soi rõ đóa hồng nhưng được bọc trong tờ giấy kiếng trên chiếc bàn đá. (PHH)".

Giấy nã /zɤj:⁵ na:w⁴/, [ɤj:⁵ na:w³] [01] (dt) giấy dùng để ghi trước những ý trả lời câu hỏi của đề bài trong quá trình làm bài thi, (cn) giấy nháp. "Thưa thầy, cho em xin thêm tờ giấy nã.".

Giấy ngẫu /zɤj:⁵ ɲw:⁴/, [ɤj:⁵ ɲw:³] [01] (dt) tờ giấy bạc năm đồng. "Anh Dao có trao cho em tờ giấy ngẫu của anh Bấy gọi là quà sơ giao. (NH)".

Giấy nhám /zɤj:⁵ ɲa:m⁵/, [ɤj:⁵ ɲa:m⁵] [01] (dt) giấy ráp, giấy có dính những hạt cát nhỏ hoặc mịn dùng để mài gỗ hoặc kim loại cho nhẵn, bóng. "Mua cho ba hai tờ giấy nhám số một ngen con.".

Giấy nhám nước /zɤj:⁵ ɲa:m⁵ nuwɤk⁵/, [ɤj:⁵ ɲa:m⁵ nuwɤk⁵] [011] (dn) giấy ráp mịn, giấy có dính những hạt cát thật mịn dùng để chà bóng sau khi đã chà nhẵn, hoặc loại giấy nhám được chà với nước. "Mua tờ giấy nhám nước ba mới đánh bóng được, chỗ giấy nhám khác chà thấy đồ hết.".

Giấy nhứt trình /zɤj:⁵ ɲu:t⁶ ɿɲ:²/, [ɤj:⁵ ɲu:t⁶ ɿɲ:²] [001], [101] (dn) giấy báo, giấy khổ lớn dùng để in xuất bản phẩm định kì đã phát hành. "Mấy bà để ngày trước hay mua giấy nhứt trình để

dùng, chỗ bấy giờ ai mà dùng nữa.".

Giấy số /zɤj:⁵ ʂo:⁵/, [ɤj:⁵ so:w⁵] [01] (dt) vé xổ số, vé có in số, số trùng với kết quả của lần xổ số sẽ được lĩnh giải thưởng tiền mặt. "Mua mấy tờ giấy số này để chiêu dò coi có hên không.".

Giấy súc /zɤj:⁵ ʂu:w^{kP5}/, [ɤj:⁵ su:w^{kP5}] [01] (dt) giấy bản dày và thô, thường dùng để lót, bọc. "Ba cái giấy súc này viết được cái nổi gì mà viết.".

Giấy xăng, /zɤj:⁵ ʂaɲ:¹/, [ɤj:⁵ ʂaɲ:¹] [01] (dt) ("xăng" (tm) "cent") (P), tờ giấy bạc một trăm đồng, (cn) giấy bộ lư. "Dân tá điền ngày trước để gì có được tờ giấy xăng, mà mày nói.".

Giấy xăng₂ /zɤj:⁵ ʂaɲ:¹/, [ɤj:⁵ ʂaɲ:¹] [01] (dt) từ dùng để chỉ những từ "chửi tục" được dùng đệm trong giao tiếp của một số người. "Mày mở miệng ra là dùng giấy xăng không đó ngen. Bất chước ai mà ăn nói vậy chứ?".

Gie₁ /ze:¹/, [je:¹] (vt) nhô ra, thò ra ngoài, tạt sang một bên. "Trông mấy cái cây gie qua vườn người ta coi sao được.", "Nó vừa lấy bạc bỏ vào túi vừa gie miệng kể tai cậu Ba nói nhỏ rằng: cậu hãy làm như vậy... như vậy... thì xong. (MX)".

Gie₂ /ze:¹/, [je:¹] (vt) (tm) "arrière" (P) 1. cho xe lui lại, (cn) de, dè. "Mấy gie coi chừng sụp lỗ đó

G

nghe.", 2. (nb) rút lui, tách khỏi tổ chức hoặc công việc. "*Làm nặng quá thăng Bấy nó làm hỏng nổi, nó giẻ rồi*".

Giẻ /ze:³/, [je:³] (vt) con trống theo và áp sát con mái, (nb) theo tình nhân nữ. "*Mày làm gì giẻ con nhỏ đó tối ngày như gà trống giẻ gà mái vậy*".

Giẻ /ze:³/, [je:³] (dt) giẻ, nhánh nhỏ của buồng trái cây. "*Trái ở mấy cái giẻ coi vậy mà ngon đó chó*".

Gièm /ze:m²/, [je:m²] (vt) 1. nói quanh co, gợi ý xa xôi, bóng gió, nhưng không nói thẳng. "*Có muốn thì hỏi xin đại đi, chuyện gì phải nói gièm mắc công*"., 2. dăn sẵn, chuẩn bị sẵn nhưng chưa thực hiện. "*Hai thằng nó gièm đánh nhau từ nãy tới giờ, tui đã can rồi mà vẫn chưa chịu thôi nữa à*".

Gièm gièm /ze:m² ze:m²/, [je:m² je:m²] [01] (vt) gằn được, sắp được, tạm tạm, (cn) gièm gièm. "*Mới làm gièm gièm là bỏ đó đi chơi rồi. Bối vậy có ra hồn gì đâu*".

Giėjo gió /ze:w⁵ zo:⁵/, [je:w⁵ jo:⁵] [01] (vt) (bã) gieo gieo, nghiêng ngã, xiêu vẹo. "*Cái ghế giėjo gió như vậy mà nó để ngồi được, không chịu dóng lại đúng là hết biết*"., "*Đi đứng giėjo gió như thế mà nó vẫn chưa chịu về, còn đòi đi nhậu nữa*".

Giėjo ne /ze:w⁶ ne:¹/, [je:w⁶ ne:¹] [01] (vt) gieo gieo, nghiêng lệch về một bên. "*Ngồi viết gì mà cái lưng giėjo ne vậy con*".

Giėjo ngoe /ze:w⁶ ŋwe:¹/, [je:w⁶ ŋwe:¹] [01] (vt) gieo, vẹo cong lại, (cn) gieo que, gieo queo. "*Mày làm sao cái chìa khoá giėjo ngoe như thế này, thử hỏi còn mở sao được nữa chứ*".

Giėjo que /ze:w⁶ kwe:¹/, [je:w⁶ we:¹] [01] (vt) (cn) gieo queo, cong lại không còn ngay, thẳng như trạng thái ban đầu. "*Cây viết này bị rút kiểu sao mà ngòi gieo que như thế này, còn đâu mà viết được nữa*".

Giẻ /ze:¹/, [je:¹] (vt) (cv) dề, hoạt động làm cho lúa sạch, bằng cách đổ từ trên cao xuống, để cho gió cuốn đi những bụi rác. "*Đạp xong, còn phải giẻ lúa hột cho sạch rồi mới bắt đầu đong cho chủ điền*". (PV)".

Giẻ /ze:²/, [je:²] (dt) bè, mảng, lớp, một khối hình tấm gồm nhiều đơn vị kết lại, có diện rộng hay có bề dày nhất định nào đó, (cn) dề. "*Lục bình trôi phẳng phẳng từng giẻ to lớn*". (SN)", "*Ăn hết một giẻ cơm cháy này, chắc nghỉ ăn cơm luôn quá*"., "*Nó ăn nhằm cái gì mà nổi mề dai có giẻ thấy ghê luôn*".

Giếng khơi /ziəŋ⁵ t^hɤ:¹/, [ji:⁵ t^hɤ:¹] [01] (dt) giếng khơi, giếng nước được đào sâu dưới lòng đất,

có bờ thành được xây cẩn thận. "Ở đây người ta xài nước lấy từ giếng khơi là chủ yếu."

Giết lát /ziət⁵ la:t⁵/, [ji:k⁵ la:k⁵] [01] (vt) giết chóc, làm chết nhiều và dã man. "Bọn lính càn vô đây giết lát người dân lành vô tội vạ."

Gio giảnh /zo:¹ zɜn:³/, [jo:¹ jɜn:³] [01] (vt) bẻm mép, lém lỉnh, khéo nói để che đậy. "Cái miệng con mề gio giảnh lắm. Ở xóm này ai mà không biết, chị đừng có tin."

Gio gie /zo:¹ ze:¹/, [jo:¹ je:¹] [11] (vt) chao động, lắc lư, nghiêng qua lại. "Gió thổi, tán lá gio gie làm bóng nắng cũng xao động."

Giò gà /zo:² ɣa:²/, [jo:² ɣa:²] [01] (dt) 1. phần phụộc nhún gắn với bánh xe trước của xe Hon-da loại 50, 70 phân khối. "Thay cặp giò gà này bây giờ mắc tiền mà không dễ kiếm đâu.", 2. (bi a) dạng ba bi nằm ở vị trí rất dễ đánh trúng: hai bi thẳng, một bi nằm chéch sang phía bên phải một ít. "Giò gà mà mày đánh không được nữa thì còn gì mà chơi."

Giò lái /zo:² la:j⁵/, [jo:² la:j⁵] [01] (dt) (nb) chân bỏ ra phía sau, ý nói định chạy hoặc tháo lui. "Chưa gì mà nó muốn bỏ giò lái rồi còn bàn chuyện mần ăn gì nữa."

Giò quốc /zo:² kwɿ^wk^{p5}/, [jo:² wɿ^wk^{p5}] [01] (dt) (nb) chân dài như chân con chim cuốc. "Chạy

với cái thẳng giò quốc đó mày chạy làm sao lợi nó."

Gió /zo:⁵/, [jo:⁵] (dt) biểu hiện đồ ở da người bệnh khi được cạo, đánh gió theo cách chữa bệnh dân gian. "Tôi cạo cái lưng của nó thấy gió nhiều thiệt, hỏi sao không nằm liệt cho được."

Gió chướng /zo:⁵ cɯɿŋ⁵/, [jo:⁵ cɯɿŋ⁵] [01] (dt) gió từ hướng đông đến, xuất hiện vào những tháng cuối năm âm lịch, thổi mạnh vào các tháng 11, 12, gây trở ngại cho việc trồng trọt. "Trời trở gió chướng, từ hướng đông đến, những ngày này cá ăn mồi chạy rất táo bạo vào những luồng có nước chảy, có cá xuống. (ADg)", "Lần lần, chị thư từ được với chồng, cho biết mùa gió chướng tới đây hai vợ chồng sẽ vượt ngục về quê nhà ăn Tết. Tới ngày giò đã định, hai vợ chồng dễ huê lên bè cùng với ba người tù lướt sóng ra khơi. Chỉ một đêm thuận mùa gió chướng là bè trôi về tới Gành Hào gần mũi Cà Mau. (NH)".

Gió nam /zo:⁵ na:m¹/, [jo:⁵ na:m¹] [01] (dt) gió từ phía tây thổi đến, vào khoảng tháng 6, 7 âm lịch. "Những tháng đầu mùa, gió từ phía tây thổi đến, người miệt đồng gọi là gió nam, có lượng mưa dày, nước đồng ảm, cá tở hăng hái tìm mồi để mau tăng trưởng, cá mẹ rờn rờn táo tợn dẫn con đi ăn những vùng đồng nước cạn...

G

(ADg)", "Gió nam non thổi lòn hang để, Anh cảm thương nằng ngoài Huế mới vô. (cd)".

Gió nồm /zɔː⁵ no:m²/, [jɔː⁵ no:m²] [01] (dt) gió từ hướng nam thổi đến, vào khoảng tháng 9 âm lịch. "Đến giữa mùa, độ cuối tháng tám âm lịch, lượng mưa thừa dần hay kéo dài, nước đông sâu và trở lạnh, bởi có những ngọn gió nồm chen vào, gió từ hướng nam, nhưng lúa cá đầu đã tương đối lớn, cách ăn, cách ở biết chọn chỗ, chọn môi, bớt tung tăng bơi lội, cá mẹ rờn rờn hầu hết không còn giữ con, đời sống dầy dầy kinh nghiệm trở thành các lão làng... (ADg)", "Lạy trời cho cả gió nồm. Cho thuyền chúa Nguyễn dong buồm ra khơi. (cd)".

Giỏi quánh /zɔːj³ kwɜp:n⁵/, [jɔːj³ wɜn:n⁵] [01] (vt) khoẻ khoắn ra, bình phục trở lại. "Mới uống có hai ngày thuốc mà cháu nó đã giỏi quánh như thế này rồi, còn gì nữa mà lo."

Giọi /zɔːj⁶/, [jɔːj⁶] (vt) cốc (vào đầu), dùng nắm tay gõ, (cn) cú, kí. "Mày nói cho đúng, chỗ nói bấy tao gọi vô đầu cho mấy cái bấy giờ."

Gìon khৌ /zɔːn² xɜ:w⁵/, [jɔːŋ² xu^{w5}] [01] (vt) giòn tan, rất giòn, giòn đến mức rất dễ vỡ. "Mấy cái bánh phồng tôm này chiên sao giòn khৌ, ăn ngon thiệt."

Gìon rụm /zɔːn² zɜ:m⁶/, [jɔːŋ² zɜum:⁶] [01] (vt) giòn tan, giòn đến mức chạm nhẹ cũng nát rụm. "Ba cái bánh mới nó giòn rụm vậy chứ, ra gió một lát là nó mềm xèo."

Gióng /zɔ^wŋ^{m5}/, [jɔ^wŋ^{m5}] (dt) quang, vật dụng được bện bằng những sợi dây bền, phần trên thắt lại để gánh, phần dưới rộng để đặt vật được gánh. "Lấy cho má cặp gióng, đôi thùng, má đi gánh ba cái bắp về coi con."

Giọng /zɔ^wŋ^{m6}/, [jɔ^wŋ^{m6}] (dt) kiểu, cách, một cách thức nào đó được nhận biết qua việc làm của ai đó. "Ăn uống cái giọng đó, má coi không được rồi đó nghe!", "Làm cái giọng đó. Ai mà thêm giúp mình nữa."

Giổ hoài /zɔː⁴ hwa:j³/, [jɔ^{w3} wa:j³] [01] (dt) việc cúng giỗ nói chung. "Đi dự ba cái giổ hoài ở nông thôn, tôi ớn quá, họ uống rượu ghê thiệt."

Giông /zɜ^wŋ^{m1}/, [jɔ^wŋ^{m1}] (vt) biến mất một cách nhanh gọn. "Mới thấy đó mà thẳng chả đã giông đi đâu rồi."

Giông khৌ đèn /zɜ^wŋ^{m1} xɔːj⁵ de:n²/, [jɔ^wŋ^{m1} xɔːj⁵ de:ŋ²] [101] (dn) từ chỉ hiện tượng mây đen tụ lại thành đám lớn, có nhiều khả năng sẽ mưa. "Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo giông khৌ đèn bờ bụi tối tăm. (cd)".

Giồng /zɣ^wŋ^{m2}/, [jA^wŋ^{m2}] (dt) phần đất cao do thiên nhiên tạo nên, chạy dài, để trồng rẫy, hoa màu. "Bắp với khoai tụy rằng khác giống. Nhưng cùng sống trên cục đất giồng. (cd)".

Giống hệt /zɣ^wŋ^{m5} hi:t⁶/, [jA^wŋ^{m5} hi:t⁶] [01] (vt) giống hệt, giống như in, giống đến độ tưởng như chỉ là một. "Anh em sinh đôi mà ông bảo hống giống hệt sao được?".

Giống rặt /zɣ^wŋ^{m5} zat:⁶/, [jA^wŋ^{m5} zat:⁶] [01] (vt) giống như in, giống đến mức không tìm thấy một tí gì khác biệt. "Anh em nhà nó có cái tướng giống rặt nhau, nhìn xa cũng có thể nhận ra họ".

Giơ /zɣ:¹/, [jɣ^{w1}] (vt) đưa, trao cho người khác vật gì. "Chị gĩa cái thư này cho gia đình bác Ba giùm em".

Giờ dây thun /zɣ:² zɣj:¹ tɰu:n¹/, [jɣ^{w2} [jɣj:¹ t^hu^wŋ^{m1}] [101] (dn) (nb) không đúng giờ giấc, thời gian ấn định không được giữ đúng, thường là trễ hơn giờ được định trước. "Mấy cha nội này xài giờ dây thun không hà. Hẹn người ta 7 giờ 30 họp mà 8 giờ mới tới".

Giờ Sài Gòn /zɣ:² ɣai:² ɣo:n²/, [jɣ^{w2} ɣai:² ɣo:ŋ²] [101] (dn) giờ chính quyền Sài Gòn ấn định dùng trước 30/ 4/ 1975, giờ này muộn hơn giờ Hà Nội, tức giờ hiện nay một tiếng (60 phút). "Ngày trước nói 6 giờ là trời còn sớm bưng chớ

không như bây giờ. Vì 6 giờ hiện nay là 5 giờ trước kia rồi còn gì."

Giở /zɣ:³/, [jɣ^{w3}] (vt) nâng, nhấc lên, dùng lực để di chuyển một vật rời khỏi mặt nền. "Giở cái ghế lên má quét cái chỗ đó coi con".

Giở bộ /zɣ:³ bo:⁶/, [jɣ^{w3} bo^{w6}] [01] (vt) 1. giở trò, dùng lối làm quen thuộc để thực hiện việc ám hại người khác. "Anh coi chừng tiền mất tật mang, thằng đó nó hay giở bộ lắm đó.", 2. (bã) giả bộ, hành động đùa chơi, không thật. "Nói giở bộ với anh vậy thôi, chớ tôi có cần tiền đâu mà mượn".

Giở mánh /zɣ:³ mɛɲ:⁵/, [jɣ^{w3} mɛɲ:⁵] [01] (vt) giở trò, giở những chiêu thức lường gạt người khác. "Mấy tay buôn bán này chúng hay giở mánh lắm, anh phải cẩn thận, dè chừng mới được".

Giở mửng /zɣ:³ muɲ:³/, [jɣ^{w3} muɲ:³] [01] (vt) đưa người khác vào tình trạng khó xử. "Tôi biết mà thế nào vợ chồng ổng cũng giở mửng hỏi mượn tiền nhân viên thôi".

Giở tuồng /zɣ:³ tuɲ²/, [jɣ^{w3} tu:ŋ²] [01] (vt) giở chứng, trở lại tật xấu nào đó làm người khác khó chịu. "Nhậu tới chỉ là ổng hay giở tuồng chửi bới người khác lắm đó".

Giơm /zɣ:m⁶/, [jɣ:m⁶] (vt) (cv) dơm, dự định làm một việc gì.

G

"Mới giỡm nói là ông đã bỏ đi rồi, còn nói gì được nữa."

Giỡn /zɿ:n⁴/, [jɿ:ŋ³] (vt) 1. đùa, làm hoặc nói điều gì cho vui, không phải là thật. "Nó nói giỡn một chút có gì đâu mà giận.", 2. đùa nghịch, nô đùa, chơi đùa, chạy nhảy, đuổi bắt nhau... "Bảo mấy đứa nhỏ đừng có giỡn ngoài sân, để cho ông ngoại ngủ."

Giỡn bóng /zɿ:n⁴ bə^wŋ^{m5}/, [jɿ:ŋ³ bə^wŋ^{m5}] [01] (vt) nhìn bóng đêm in trên vách nhà mà cười đùa. "Con đừng để em nó giỡn bóng, tối ngủ nó giật mình."

Giỡn chơi /zɿ:n⁴ cɿ:j¹/, [jɿ:ŋ³ cɿ:j¹] [01] (vt) 1. không thật. "Chuyện đó là có thật, chớ không phải chuyện giỡn chơi đâu nghe bạn.", 2. không quan trọng. "Chuyện làm ăn quan trọng, chớ đâu phải chuyện giỡn chơi đâu mà mày tính kiểu đó."

Giỡn chơi hoài /zɿ:n⁴ cɿ:j¹ hwa:j²/, [jɿ:ŋ³ cɿ:j¹ wa:j²] [011] (qn) ý phản đối một điều gì đó của người khác nói ra. "Thằng này nó hay qua mặt lãnh đạo lắm đó, anh coi chừng! Giỡn chơi hoài. Tôi làm lãnh đạo đừng hòng nó qua mặt được tôi."

Giỡn đạn /zɿ:n⁴ da:n⁶/, [jɿ:ŋ³ da:n⁶] [01] (vt) đùa chỗ nguy hiểm, làm những việc có thể gây nguy hại. "Thằng này giỡn đạn hoài. Ở tù có ngày nghe em."

Giỡn hớt /zɿ:n⁴ hɿ:t⁵/, [jɿ:ŋ³ hɿ:k⁵] [11] (vt) 1. đùa cợt, đùa vui một cách không nghiêm chỉnh. "Còn tui thẳng Trí, bưng mâm, khéo lọt mấy trái cam da, không được giỡn hớt như ở nhà, ở đây người ta khó lắm, coi chừng! (PV)", 2. nói năng thiếu nghiêm túc. "Đây là cuộc họp, chớ không phải ở ngoài đường đâu mà anh giỡn hớt như vậy được."

Giỡn mặt /zɿ:n⁴ mat:⁶/, [jɿ:ŋ³ mak:⁶] [01] (vt) 1. coi thường kẻ khác. "Chơi chớ, chớ giỡn mặt, chơi cò, cò mổ mắt (VN).", "Thằng này nó thấy ông dễ tính nên nó giỡn mặt với ông hoài đó thôi.", 2. chơi, không nghiêm túc, không thật. "Thằng này nói chuyện giỡn mặt hoài, chuyện nhà nước chớ phải chơi đâu."

Giỡn mặt chính quyền /zɿ:n⁴ mat:⁶ cɿ:⁵ kwɿən²/, [jɿ:ŋ³ mak:⁶ cɿ:⁵ wi:ŋ²] [0101] (qn) (cn) giỡn mặt chính quyền có sủng, đùa ở những chỗ cần phải nghiêm túc. "Giỡn mặt chính quyền khó làm việc lắm nghe bạn."

Giỡn ngộ /zɿ:n⁴ ŋo:⁶/, [jɿ:ŋ³ ŋo^{w6}] [01] (vt) đùa, không thật, (cn) giả ngộ, giỡn chơi. "Anh nói chuyện giỡn ngộ hoài, làm gì có chuyện xe xuống giá còn mấy ngàn một chiếc."

Giỡn nhây /zɿ:n⁴ ɲɿ:j¹/, [jɿ:ŋ³ ɲɿ:j¹] [01] (vt) chơi đùa, đùa

ngịch liên tục, không ngưng nghỉ. "Thằng này nó giỡn nhây lắm, người ta thôi rồi mà nó cứ giỡn hoài."

Giỡn trưng /zɿ:n⁴ tɿwɿŋ:³/, [jɿ:nɿŋ³ tɿwɿŋ:³] [11] (vt) đùa nghịch, chơi đùa. "Bọn trẻ chúng giỡn trưng tối ngày mà không biết mệt."

Giữ sổ /zu:⁴ ʂo:³/, [ju^{w3} so^{w3}] [01] (vt) 1. bị chết, bắt phải chết, bị xoá tên trong sổ nhà trời. "Cái thằng chạy xe lạng lách cái kiểu ấy suýt chút nữa là bị giữ sổ rồi.", "Cái tội cướp của giết người của nó ra toà là thế nào cũng bị giữ sổ thôi.", 2. xoá tên, sa thải. "Kể từ tháng tới, anh ta bị giữ sổ khỏi công ty.", "Mày làm cái việc ấy, giám đốc mà phát hiện là ông giữ sổ mày liền."

Giủ /zu:⁵/, [ju^{w5}] (vt) rấm, ủ trái cây cho chín. "Ba cái chuối già này chỉ cần giủ hai ngày là chín rục hết thôi."

Giủ ép /zu:⁵ ɛ:p⁵/, [ju^{w5} ɛ:p⁵] [01] (vt) ủ trái cây non chưa già để có trái chín sớm bán. "Chuối non giủ ép chát ngấm, Trai tơ đòi vợ khóc thắm thâu đêm. (cd)".

Giủ khí đá /zu:⁵ xi:⁵ da:⁵/, [ju^{w5} xi:⁵ da:⁵] [101] (vn) ủ trái cây bằng đất đèn cho mau chín. "Thường mấy trái cây non, bọn buôn nó hay giủ khí đá cho mau chín, nên ăn mấy trái cây ấy có ra gì đâu."

Giúc /zu^{wkP5}/, [ju^{wkP5}] (vt) (cn) nhót, co rút lại. "Mấy cái ván này

nó còn giúc dữ lắm, phải để phơi thêm vài tuần nữa mới đóng được."

Giúc giắc /zu^{wkP5} zak:⁵/, [ju^{wkP5} jak:⁵] [11] (vt) (cv) dúc dắc, 1. có những trục trặc, rắc rối, không suôn sẻ. "Làm cái gì cũng gặp giúc giắc, chán thiệt.", 2. lưỡng lự, do dự, không quyết đoán. "Tính nó từ xưa giờ cứ hay giúc giắc như thế, nên có làm được chuyện gì lớn đâu."

Giục giặc /zu^{wkP6} zak:⁶/, [ju^{wkP6} jak:⁶] [11] (vt) (cv) dục dặc, 1: chần chừ, rề rà, không dứt khoát. "Tính ông cứ giục giặc như thế, nên làm chuyện gì cũng thua người ta hết.", 2. dùng lực tay dùng dũa một vật theo hướng ngược chiều nhau nhiều lần. "Ba cái đó mà con cứ giục giặc hoài, nó gãy làm sao!".

Giùm₁ /zu:m²/, [ju:m:²] (vt) giúp, làm cho ai việc gì. "Những người nghèo ở đời hay dục lợi chẳng vì nghĩa, tham ăn không biết hổ, một đồng tiền người ta cũng không muốn giùm, phương chi là quỉ thần có thương xót làm sao được. (HTC)".

Giùm₂ /zu:m²/, [ju:m:²] (pt) (từ thường dùng sau động từ) giúp, hộ, làm thay giúp cho người khác. "Nhờ anh làm giùm tôi cái việc ấy, được hôn?", "Nhờ anh nói giùm tôi chuyện ấy. Tôi ngại quá."

G

Giùm /zu:m⁶/, [ju:m⁶] (vt) (cv) dùm, gom lại, tùm lại, châu đầu vào với nhau. "Tối ngày củ giùm năm giùm bảy mà học hành nên thân cái nổi gì."

Giún /zu:n⁵/, [ju^wη^{m5}] (cv) dún, co, nhấn, xếp lẫn lại với nhau. "Mấy cái áo tay giún này bây giờ ai mặc nữa, lỗi thời rồi."

Giường Lèo /zuwη² le:w²/, [ju:η² le:w²] [01] (vt) giường nằm thuộc giới giàu sang, quyền thế, có nệm lót giường. "Giường Lèo mà trái chiều mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình. (cd)".

Giật /zwt:⁶/, [ju:k:⁶] (vt) (bã) giật, 1. chộp lấy bằng một động tác nhanh, gọn. "Chị coi chừng thằng đó nó giật dây chuyển của chị đó.", 2. kéo một vật về phía mình. "Bước vô giật võng hỏi thăm, Tại sao rơi lụy ướt đầm gối hoa? (cd)", 3. gặc mạnh cần câu để cho cá mắc câu. "Ngồi buồn giả chước đi câu, Cá ăn không giật, mang sấu cần duyên. (cd)", 4. giành lấy thành tích về cho mình bằng sự nỗ lực. "Kì hội thi này, chị ấy giật ba huy chương vàng cá nhân đó, chớ bỏ đâu.", 5. chuyển động mạnh và đột ngột. "Chiếc xuống bị sóng đánh giật vô bờ gọn hơ.", 6. sự tác động của dòng điện lên cơ thể. "Cần thận, coi chừng điện nó giật chết đó ghen.", 7. thúc về phía sau. "Đứng gần sau nó, coi chừng nó giật cho một chỗ sặc máu mũi ra

bây giờ.", 8. hạ xuống, rút xuống, không còn ở mức cao như ban đầu. "Xác cháu bé khi nước giật xuống, cha mẹ sẽ đem chôn kín dưới đất. (SN)", 9. không trả những gì đã vay mượn. "... chỉ muốn giật tiền, giật nhà, giật ruộng đất của người giàu sang để chia nhau mà hưởng... (HVN)".

Giật chỏ /zwt:⁶ co:³/, [ju:k:⁶ co:³] [01] (vt) đưa khuỷu tay về phía sau. "Em nó đứng sau, con không thấy sao mà con giật chỏ cho mắt nó bầm lên vậy chớ?".

Giật chồng /zwt:⁶ c^wη^{m2}/, [ju:k:⁶ c^wη^{m2}] [01] (vt) (nói về phụ nữ) quyền rũ chồng của người khác. "Đồ cái hạng giật chồng của người khác mà không biết xấu hổ, lại còn lên mặt".

Giật dây dọi /zwt:⁶ zɣj:¹ zu:j⁶/, [ju:k:⁶ jɣj:¹ ju:j⁶] [101] (vn) giật dây, sai khiến người khác từ phía sau. "Thằng đó bị giật dây dọi nên mới làm như vậy, bình thường nó đâu có dám".

Giật gân /zwt:⁶ ɣɣn:¹/, [ju:k:⁶ ɣɣn:¹] [01] (vt) (bã) giật gân, có tác dụng kích thích mạnh người nghe, người xem. "Nó nói toàn chuyện giật gân, nghe cho vui, chớ chị nghĩ thử coi, làm gì mà có ai ngu như vậy".

Giật gió /zwt:⁶ zo:⁵/, [ju:k:⁶ jo:⁵] [01] (vt) (bã) giật gió, bắt gió, cạo gió, đánh gió, một hình thức chữa

bệnh dân gian, bằng cách dùng hai ngón tay giật nhiều lần cho nổi đỏ hai bên thái dương hoặc trên sống mũi. "*Bệnh sao mà giựt gió đỏ hết tron vạy em?*".

Giựt hộp /zʉt:⁶ ho:p⁶/, [ju:k:⁶ hɤ:p⁶] [01] (vt) có tác dụng làm cho người chứng kiến, hoặc nghe hỏi hộp, (cn) giựt gân. "*Thấy họ biểu diễn là mình giựt hộp rồi nên đầu dám coi.*", "*Thằng này hay đưa tin giựt hộp, chớ có gì đầu.*".

Giựt hụi /zʉt:⁶ hu:j⁶/, [ju:k:⁶ hu:j⁶] [01] (vt) không chi trả tiền cho những người tham gia chơi hụi còn được hốt. "*Con me ấy giựt hụi người ta, nên hai vợ chồng mới trốn đi biệt tích.*".

Giựt mình /zʉt:⁶ mɪn:²/, [ju:k:⁶ mɪn:²] [01] (vt) (bã) giật mình, 1. giật nẩy người lên do thần kinh bị tác động đột ngột. "*Lại nhớ năm xưa đó, lúc cơ quan đóng nơi heo hút, trời chuyển mưa nhanh chóng, sấm sét nổ lên, ai nẩy giựt mình.* (SN)", 2. ngỡ ngàng về một điều gì đó mà mình không hề lưu tâm, để ý. "*Nhưng sau một lúc nghiệm kỹ, chàng giựt mình. Có bao nhiêu tài giỏi như anh bạn trên đây, cũng bằng không. Đó là những tài ba ăn trọt, khó lòng sử dụng được.* (BNL)".

Giựt ngược /zʉt:⁶ ɣuɤk⁶/, [ju:k:⁶ ɣuɤk⁶] [01] (vt) có tính chất khẩn cấp và quyết liệt.

"*Nhưng mới bơi được một đôi là bà đi đã cho người gọi giựt ngược lên.* (BNL)".

Giựt thịt /zʉt:⁶ tʰi:t⁶/, [ju:k:⁶ tʰi:t⁶] [01] (vt) rùng mình vì sợ hoặc ớn lạnh. "*Nó kể mà tao nghe đã giựt thịt rồi, còn đầu mà dám lại coi nữa.*".

Gò mèo /ɣo:² mɛ:w²/, [ɣo:² mɛ:w²] [01] (vt) o mèo, tán tỉnh phụ nữ. "*Mấy thằng tốt mã chỉ có giới gò mèo chớ làm được việc gì.*".

Gỗ /ɣo:⁴/, [ɣo:³] (dt) gụ, cây to ở rừng cho gỗ quý dùng để đóng đồ gia dụng. "*Nhà này xài toàn đồ gỗ không thích thật.*".

Gọ gạy /ɣo:⁶ ɣaj:⁶/, [ɣo:⁶ ɣaj:⁶] [11] (vt) 1. động dẩy nhẹ chỉ tạo nên tiếng động khẽ. "*Dọn cái học tử này đi, hình như có chuột gọ gạy trong đó.*", 2. cọ quấy, trăn trở. "*Làm gì mà nằm gọ gạy hoài vậy, mày có chuyện buồn à?*".

Gỏi /ɣo:j³/, [ɣo:j³] (dt) nộm, món ăn làm bằng rau hoặc một số loại củ, trái thái nhỏ trộn với thịt, tép, gia vị. "*Gỏi nào bằng gỏi cá kìm, Dọn ra đãi bạn, trọn niềm thủy chung.* (cd)".

Gỏi cuốn /ɣo:j³ kuɤn⁵/, [ɣo:j³ ku:ɤn⁵] [01] (dt) món ăn gồm thịt, cá, tôm, rau cải... được cuốn trong bánh tráng trắng thành cuốn tròn dài, ăn chấm với nước mắm. "*Hai đứa nhỏ nhà tôi nó thích ăn gỏi cuốn dữ lắm.*".

G

Gom bi /ɣo:m¹ bi:¹/, [ɣo:m¹ bi¹] [01] (vt) 1. (bi a) ba bi gom lại một chỗ. "*Cơ của thằng đó rất siêu, nó biết đánh gom bi. Mà chơi không lại nó đâu.*", 2. (nb) dễ ăn, không có gì khó khăn. "*Chuyện này coi như gom bi, ông dễ tui, khỏi lo.*".

Gom nhóp /ɣo:m¹ ɲo:p⁵/, [ɣo:m¹ ɲo:p⁵] [11] (vt) gom góp, góp nhóp, tập hợp dần dần lại từng ít một. "*Phá rừng cấy lúa, vì vậy trong thửa ruộng còn lổm chổm những gốc cây chừa lại, cao khoảng 50 xăngtimét, trên đó sẽ treo những bó lúa vừa gặt xong gom nhóp lại.* (SN)".

Gom sông /ɣo:m¹ sɔ^wŋ^{m2}/, [ɣo:m¹ sɔ^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. đánh bạc ăn tất cả các con bạc. "*Chiều nay chỉ có mình hấn ta gom sông ở sông bài này chớ có ai vào đây.*", 2. chiếm hết các giải thưởng. "*Đợt hội thao này, coi như trường bạn gom sông rồi còn gì.*".

Gọn bản /ɣo:n⁶ bɔn:¹/, [ɣo:ŋ⁶ bɔn:¹] [01] (vt) 1. rất gọn, không có dư thừa. "*Đồ đạc trong nhà anh chị gọn bản trông thoáng mát thật.*", 2. (nói về người) sẵn chắc, khoẻ khoắn, nhanh nhẹn, không có dáng vẻ béo phì, chậm chạp. "*Chị ta ba con rồi mà trông vẫn còn gọn bản.*", 3. khéo léo, chỉ sự hoàn hảo trong việc thực hiện việc gì đó. "*Chuyện đó ảnh chỉ giải quyết gọn bản có gì lùm sùm đâu?*", "*Con*

nhà ai mà ăn nói gọn bản, dễ thương thiệt.".

Gọn hơ /ɣo:n⁶ hɔ:¹/, [ɣo:ŋ⁶ hɔ:¹] [01] (vt) gọn và dễ, gọn nhẹ. "*Cái máy này tôi rình một mình gọn hơ có gì đâu.*", "*Công việc này tiến hành gọn hơ, chỉ cần mất một buổi sáng là cùng.*".

Gọng xe /ɣa^wŋ^{m6} se:¹/, [ɣa^wŋ^{m6} se:¹] [01] (dt) càng xe, hai thanh dài chia ra trước dùng để mắc súc vật của một loại xe kéo. "*Cái gọng xe này phải có đôi bò lớn mới xài được.*".

Gọt /ɣo:t⁶/, [ɣo:k⁶] (vt) bán hàng với giá đắt cắt cổ để kiếm được nhiều lời. "*Mày dùng có mua cái tiệm đó, nó gọt mày tới xương luôn.*".

Gộc₁ /ɣɔ^wk^{p6}/, [ɣa^wk^{p6}] (vt) 1. có máu mặt, sùng sỏ, nổi trội hẳn trong đám. "*Bất được tay gộc là coi như thành công rồi.*", 2. loại tốt, xịn, đắt tiền. "*Tao chơi hàng này là gộc nhất rồi còn gì nữa.*".

Gộc₂ /ɣɔ^wk^{p6}/, [ɣa^wk^{p6}] (vt) (trò chơi của trẻ con) dùng ngón tay bật mạnh hòn bi vào mắt cá chân người thua. "*Bị gộc riết mà mắt cá chân đỏ lỏm rồi, thôi nghỉ đi.*".

Gối luôn /ɣo:j⁵ lɔɣn:¹/, [ɣo:j⁵ lu:¹] [01] (dt) gối nằm, được may có chiều dài để hai người cùng nằm, gối dành cho vợ chồng. "*Mày gối luôn bằng nỉ thật kĩ mình nằm,*

Tại mình ở bạc, đem bầm gối luôn. (cd)".

Gôm /yo:m¹/, [ɣɾ:m¹] (dt) (tm)
"gomme" (P), hòn tẩy, cục tẩy, vật dụng dùng để tẩy mực viết trên giấy. "*Cho tôi mượn cục gôm để tôi bôi mấy vết mực trong tập một chút ghen bạn.*"

Gỏi /ɣɾ:j³/, [ɣɾ:j³] (vt) (bã) gửi, chuyển đến người khác qua một khâu trung gian. "*Ai về Đồng Tháp xa xôi, Dừng chân tôi gửi đôi lời nhớ nhung. Ai về Ngã Sáu, áp Trung. Cho tôi gửi nhớ về trong Tháp Mười.*" (cd)".

Gỏi gắm /ɣɾ:j³ ɣam:⁵/, [ɣɾ:j³ ɣam:⁵] [01] (vt) (bã) gửi gắm, giao cho người khác bảo hộ hoặc dạy dỗ người mình thương với lòng tin cậy và tình cảm tha thiết. "*Chị gửi gắm thằng cháu. Nhờ cậu dạy bảo nó giùm chị.*"

Gởi mang đa /ɣɾ:j³ ma:ŋ¹ da:¹/, [ɣɾ:j³ ma:ŋ¹ da:¹] [101] (vt) ("mang đa" (tm) "mandat") (P), gửi tiền qua bưu điện, gửi ngân phiếu. "*Tôi đi gửi mang đa cho mấy đứa nhỏ đang học trên tỉnh.*"

Gớm nhòm /ɣɾ:m⁵ ɲɾ:m²/, [ɣɾ:m⁵ ɲɾ:m²] [01] (vt) gớm ghiếc, ghê tởm, có cảm giác không thể chịu được vì quá xấu xa. "*Hành động giết người gớm nhòm đó, lẽ ra cần phải bị trừng trị thẳng tay mới phải.*"

Gù /ɣu:²/, [ɣu^{w2}] (dt) (nb) (người đàn ông) đeo theo, ve vãn (người phụ nữ). "*Thằng Năm nó theo gù hoài con bé, mà con bé nó có chịu đâu.*"

Gục gặc /ɣu^wk^{P6} ɣak:⁶/, [ɣu^wk^{P6} ɣak:⁶] [11] (vt) gật gù, biểu thị sự nhận biết bằng việc gật nhẹ đầu nhiều lần. "*Người ta nói ông có hiểu hông mà sao thấy ông gục gặc hoài vậy.*"

Gùn gòn /ɣu:n³ ɣɾ:n³/, [ɣu^wŋ^{m3} ɣɾ:n³] [11] (vt) hôn hờ, có vẻ mặt vui tươi. "*Trúng mánh hay sao mà cái mặt trông gùn gòn vậy bỏ?*"

Gún /ɣu:n⁵/, [ɣu^wŋ^{m5}] (dt) (cn) gút, nút, chỗ dây buộc vào nhau thành nút. "*Mày cột cái kiểu thắt gún như vậy ai mở cho được.*"

Guộn₁ /ɣuɾn⁶/, [ɣu:ŋ⁶] (vt) (bã) cuộn, 1. cuộn, vo, làm cho thu gọn lại bằng cách vắn tròn. "*Con guộn giùm mẹ mấy xấp giấy này lại coi.*", "*Con guộn giùm mẹ ống chỉ bị em làm bung ra đó.*", 2. xoắn, lật ra và gấp nếp ống quần hay ống tay áo lên. "*Trời mưa, đường sinh lầy, sao con không guộn quần lên cho dễ đi.*"

Guộn₂ /ɣuɾn⁶/, [ɣu:ŋ⁶] (dt) (bã) cuộn, vật hình tấm hoặc hình sợi đã được cuộn lại. "*Bấy lâu nay duyên nợ cheo cù, Tôi ôm lòng tư đợi người quân tử, Ngày nay giáp mặt nợ rồi như guộn chỉ tơ.* (cd)".

G

Guộn cục /ɣuɯŋ⁶ ku^wk^{P6}/, [ɣu:ŋ⁶ ku^wk^{P6}] [01] (vt) (quần áo) quần lấy với nhau thành nui. "*Áo quần sao con không xếp cho ngăn nắp mà để guộn cục vậy, nhăn hết làm sao!*".

Guột₁ /ɣuɯt⁶/, [ɣu:k⁶] (vt) buộc, kết, thắt, làm cho hai đầu mỗi dây kết giữ với nhau tạo thành nút. "*Guột dây có bài bản như tao chỉ cần giữ một cái là ra.*".

Guột₂ /ɣuɯt⁶/, [ɣu:k⁶] (dt) 1. bó, cuộn, vật được bó hoặc cuộn lại thành một khối. "*Một guột lúa như thế này, làm gì phải tới hai thăng khiêng dữ vậy?*", "*Một guột giấy in này cầu bốn người khiêng hổng thấy gì.*", 2. nút, mối, phần thắt lại của những sợi dây. "*Mấy cái guột dây này làm sao mà mở ra cho được.*".

Gút₁ /ɣu:t⁵/, [ɣu^wk^{P5}] 1. (dt) nút, chỗ thắt lại của sợi dây. "*Ai cột cái gút như thế này làm sao mở ra cho được?*", 2. (vt) thắt, kết lại tạo thành nút. "*Em gút như thế này làm sao chị mở ra cho được.*".

Gút₂ /ɣu:t⁵/, [ɣu^wk^{P5}] (vt) 1. vo, dãi, làm cho sạch gạo, đồ, bằng cách chà xát và gạn để loại bỏ phần không cần dùng. "*Con ngồi đó chơi để mẹ gút đậu làm bánh ngehen con.*", 2. đổ nước sôi vào cơm nguội, chắt cạn nước, rồi bắc lên bếp hâm cho cơm nóng lên để dễ ăn. "*Còn ba cái cơm nguội gút lại ăn buổi chiều nay được rồi, nấu làm chi cho nó dư.*".

Gút mắt /ɣu:t⁵ mat⁵/, [ɣu^wk^{P5} mak⁵] [11] (vt) mắc mưu, khó khăn, trở ngại, không suôn sẻ, không trôi chảy. "*Chuyện gút mắt thế sao mày không báo sớm tao, tao tìm cách bình cho.*".

Gút /ɣu:t⁶/, [ɣu^wk^{P6}] (vt) gột, thấm một ít nước vào chỗ bẩn ở quần áo, để làm cho sạch vết bẩn. "*Ra cầu ao gút cái vết bùn ấy đi, rồi hãy vào nhà người ta, không thôi quê lắm.*".

Gừa /ɣuɯɣ²/, [ɣuɯΛ²] (dt) một loại cây hoang, được người chơi kiểng xem như một loại cây kiểng, mọc phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, rễ chùm, lá nhỏ, xanh mượt, cây dày lá và có nhiều rễ thông. "*Chú ngóng xem hướng gió trên ngọn cây, ra lệnh cho thằng Kim đứng yên rồi chú đi khuất, chập sau mang về một nắm rễ cây gừa.* (SN)".

Hh

Hà /ha:²/, [ha:²] (ct) (cn) hè (đặt ở cuối câu có thể có dạng khẳng định hoặc nghi vấn), thế đấy, thế thôi; sao, thế sao, vậy sao. "*Nó đưa tôi chỉ có bấy nhiêu hà.*", "*Nó nói với mày như vậy hà?*", "*Nó gặp mày hà?*".

Hà bá /ha:² ba:⁵/, [ha:² ba:⁵] [01] (dt) (nb) chỉ hạng người yếu tính, quỉ quái, đáng căm ghét. "*Mày chơi với mấy thằng hà bá đó làm gì, rồi có ngày mang họa.*", "*Thứ đồ hà bá đó tao hổng thèm nhìn mặt tới, đừng nói chi nói chuyện cho mắc công.*".

Hà húng /ha:² hu^wη^{m5}/, [ha:² hu^wη^{m5}] [01] (vt) hà hiếp, khinh rẻ, ức hiếp, dùng quyền thế và sức mạnh để lấn át, đè nén người khác. "*Ông đừng có cậy thế mà hà húng dân lành, tôi không có ngán đâu.*".

Hà huống /ha:² hu^wη⁵/, [ha:² hu:⁵] [11] (pt) huống chi, từ biểu thị điều sắp được nói sau, càng cần phải được áp dụng giống như điều

đã được diễn đạt trước đó. "*Ấn nói là điều trời phú cho, ai cũng nói ra tiếng, vậy mà còn phải học, hà huống chuyện hát huê tình đối đáp.* (SN)".

Hà lãg, /ha:² la:^η⁴/, [ha:² la:^η³] [01] (dt) vùng đất thấp, trũng, nước tù đọng không sâu, không lớn lắm. "*Rạch dẫn nước vào đất trũng, chỗ thấp nhất gọi là "lung, bầu, lãg, hà lãg", tùy theo chiều sâu và hình dáng.* (SN)".

Hà lãg₂ /ha:² la:^η⁴/, [ha:² la:^η³] [01] (vt) 1. nhiều, hàng loạt, đại trà. "*Ba cái bánh Trung thu nó bày bán hà lãg đó, ai mà mua cho hết.*", 2. tràn lan, không có lớp lang. "*Ba cái dây lang mà trồng hà lãg cái kiểu đó làm sao có củ cho được.*".

Hà nằm /ha:² na:^m²/, [ha:² na:^m²] [01] (bâ) hàng nằm, (vt) 1. bé, con, nhỏ. "*Mấy con rắn hà nằm coi vậy mà chiên giòn ăn cũng được đấy chớ.*", 2. vụn vặt, không đáng kể.

"Ba cái thú đồ hà nằm đó lấy về làm chi cho chật nhà, chật cửa."

Hà rằm /ha:² ɤm:²/, [ha:² ɤm:²] [01] (vt) thường xuyên có, không bao giờ vắng. "*Chỉ coi vậy chỗ cái chợ này người ta ăn uống hà rằm suốt đêm đó.*", "*Con đường này người ta đi tới đi lui hà rằm, không sợ dẫu.*".

Hà rằm hà rì /ha:² ɤm:² ha:² ɤi:²/, [ha:² ɤm:² ha:² ɤi:²] [0101] (qn) (cn) hà rằm, luôn luôn có người. "*Dân này hổng biết nó làm ăn cái kiểu gì mà cứ nhậu hà rằm hà rì suốt cả ngày lẫn đêm vậy chớ.*".

Hà ría /ha:² ɤi:⁵/, [ha:² ɤi:⁵] [01] (vt) phụ làm lấy có để được chia phần, hưởng lợi. "*Tao ghét mấy thằng hà ría lắm, phụ làm chẳng ra sao mà đòi hưởng lợi.*".

Hà Tiên thập vịnh /ha:² tiən:¹ t^hɤp:⁶ vjɛ:⁶/, [ha:² ti:^η¹ t^hɤp:⁶ jin:⁶] [0101] (qn) mười bài thơ cổ nổi tiếng nói về mười cảnh đẹp của Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang, gồm: Tô Châu với bài "Kim dự lan đào" (cv) "Kim dữ lan đào", núi Lăng với bài "Bình sơn điệp túy" (cv) "Bình san điệp thúy"; chùa Phù Dung với bài "Tiêu tự thần chung", rạch Giang Thành với bài "Giang thành dạ cổ"; Thạch Động với bài "Thạch động thôn vân", núi Đá Dựng với bài "Châu nam lạc

nhạn" (cv) "Châu nam lạc lộ"; phá Hà Tiên với bài "Đồng hồ ẩn nguyệt", biển Nam Phổ với bài "Nam phổ trùng ba"; mũi Nai với bài "Lộc trĩ thôn cù", rạch Vược với bài "Lư khê ngư bạc". "*Mạc Thiên Tú, tức Mạc Thiên Tích, đã làm mười bài thơ vịnh mười cảnh đẹp đó gọi là Hà Tiên Thập vịnh...*" (AC).

Hà tiện hà tận /ha:² tiən:⁶ ha:² tan:⁶/, [ha:² ti:^η⁶ ha:² tan:⁶] [0101] (qn) rất tiện tận, tiết kiệm, giảm bớt hao phí trong sinh hoạt. "*Nhà phải hà tiện hà tận lắm mới đủ tiền đóng học phí cho con đi học.*".

Há₁ /ha:³/, [ha:³] (vt) (bã) há, mở to ra. "*Con há miệng ra để mẹ coi họng có đỏ hôn.*", "*Con cá sấu nằm há miệng thấy mà ghê.*".

Há₂ /ha:³/, [ha:³] (pt) 1. (từ dùng trước động từ) hãy, hăng, biểu thị ý thuyết phục chỉ nên làm một việc nào đó, sau khi xong một việc khác hoặc chờ thêm một thời gian nữa. "*Con uống đi rồi há nói.*", "*Ăn đi đã rồi há đi dẫu thì đi, gấp gấp gì.*", "*Con tính toán cẩn thận đi, rồi mai chiều há quyết định, không việc gì mà vội.*", 2. (từ dùng sau động từ) đã, biểu thị yêu cầu thực hiện mệnh lệnh đầu xong đã, trước khi làm công việc tiếp theo nào đó. "*Con tắm rửa há, rồi ăn cơm.*", "*Con học đi há, rồi mẹ cho đi chơi.*", "*Nuốt cơm đi há, rồi nói.*".

Há /ha:⁵/, [ha:⁵] (ct) (cn) hé, nhĩ, nhé, từ biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng. "*Em đi dạo với anh há.*", "*Cái cây này cao quá há.*".

Hạ bạc /ha:⁶ ba:k⁶/, [ha:⁶ ba:k⁶] [01] (dt) nghề đánh cá ở sông, hồ. "*Mà chọn một người hạ bạc, lại e quanh năm mang lưới mang chài.* (h)".

Hạ hơi /ha:⁶ hɜ:j¹/, [ha:⁶ hɜ:j¹] [01] (dt) bệnh no hơi, sinh bụng, ăn uống không tiêu, thường gặp ở trẻ. "*Thằng nhỏ nhờ có uống sữa bò thì bớt khóc, nhưng mà uống sữa rồi nó sanh bệnh hạ hơi.* (HBC)".

Hạ rộng /ha:⁶ zɣ^wŋ^{m6}/, [ha:⁶ zɣ^wŋ^{m6}] [01] (vt) hạ huyết, đặt quan tài xuống huyết. "*Thường hạ rộng, người ta phải coi giờ nữa đó, chỗ hổng phải giờ nào cũng được đâu.*".

Hạ rộng động quan /ha:⁶ zɣ^wŋ^{m6} dɣ^wŋ^{m6} kwa:n¹/, [ha:⁶ zɣ^wŋ^{m6} dɣ^wŋ^{m6} wa:ŋ¹] [0101] (qn) nêu một nguyên tắc ứng xử là khi nào hạ huyết thì mới được động đến quan tài. "*Không dời quan tài lúc này được đâu. Ông bà xưa đã nói "hạ rộng động quan" rồi mà, hổng nghe sao!*".

Hạch /hɜc:⁶/, [hɜt:⁶] (vt) tồi, xấu, không ra gì, kém chất lượng. "*Ba cái đồ hạch đó mày mua về làm gì cho tốn tiền, có ai thèm đâu.*".

Hạch bà đù /hɜc:⁶ ba:² du:²/, [hɜt:⁶ ba:² du^{w2}] [101] (qn) ý nói đồ tồi tệ kèm theo tiếng chửi thề, văng tục, (cn) hạch bà đù. "*Cái đồ hạch bà đù ấy xài có được đâu mà mua cho mắc công.* - *Con ăn nói cái kiểu gì mà tâm bậy vậy?*".

Hạch chuột /hɜc:⁶ cuɣt⁶/, [hɜt:⁶ cu:k⁶] [01] (vt) rất tồi tệ, vứt đi, không còn xài được. "*Cái đồ hạch chuột đó, cho tao tao còn chửi nữa, chó ở đó mà cảm ơn.*".

Hai /ha:j¹/, [ha:j¹] 1. (st) thứ bậc đứng đầu trong quan hệ anh, chị em ruột. "*Gia đình tôi có tám chị em, mất hai còn sáu. Chị lớn, chị hai, mất từ bé, những đứa em sau không ai biết mặt chị. Người anh kế, anh ba, thay chị là anh lớn.* (NQS)", "*Ba tôi là Tư Bốn, có Ba tôi thì lấy chồng xa. Còn bác Hai tôi thì hi sinh hồi chống Pháp lận.*", 2. cách gọi ai đó để thể hiện sự tôn trọng, đánh giá cao. "*Anh Hai đi với chị Hai, Mâm trâu, hũ rượu tốn hai mươi tiền. Còn dư mua chả mua nem, Mua cặp lồng đèn hai họ cùng lên.* (cd)".

Hai hàng /ha:j¹ ha:ŋ²/, [ha:j¹ ha:ŋ²] [01] (vt) chỉ đáng đi khi bên này khi bên kia, trông không được đẹp mắt. "*Con gái mà đi hai hàng thì xấu tướng quá.*".

Hai lúa /ha:j¹ luɣ⁵/, [ha:j¹ luɣ⁵] [01] (dt, vt) (từ dùng có hàm ý xem thường), người nông dân, dân làm



ruộng, dân quê; quê mùa, chậm hiểu, dốt nát, kém hiểu biết. "*Lâu lâu bọn mày gặp Hai lúa lên tỉnh rồi.*", "*Cái thằng này hai lúa quá đi. Chuyện có vậy mà cũng hông thông.*".

Hài /ha:j²/, [ha:j²] (vt) kể hết ra, liệt kê ra với hàm ý phê phán. "*Dùng chuyện là nó hài tội mày đó, chớ mày đừng có tưởng nó không nói.*".

Hài danh /ha:j² zɜ:n¹/, [ha:j² jɜ:n¹] [01] (vt) kể tên người ra với hàm ý nhạo báng, bôi xấu. "*Mày làm cái gì để nó hài danh dòng họ ra nó chửi om sòm vậy chớ.*".

Hài danh tánh /ha:j² zɜ:n¹ tɜ:n⁵/, [ha:j² jɜ:n¹ tɜ:n⁵] [011] (vt) nêu tên và tạt xấu ra để phê phán, chê cười. "*Có gì đóng cửa báo nhau, có đầu tui bậy hài danh tánh nhau ra cho thiên hạ chê cười dòng họ.*".

Hài tánh /ha:j² tɜ:n⁵/, [ha:j² tɜ:n⁵] [01] (vt) nêu tính xấu của người khác để chê bai. "*Ồ, phải rồi mày tốt quá hén, nên hài tánh người ta ra mà nhạo báng.*".

Hài tội /ha:j² to:j⁶/, [ha:j² to:j⁶] [01] (vt) nói rõ ra những tội, lỗi lầm của người khác. "*Chém rồi mới hài tội đã ức hiếp ai trong làng? Đắt dai như vậy chưa đủ sao? Còn muốn giết nôi cơm của người khác!*" (NQS)".

Hãi /ha:j⁴/, [ha:j³] (vt) sợ, ở trạng thái lo lắng, không yên lòng khi

nghĩ tới sự việc có thể tác động xấu, gây nguy hại đến mình. "*Thấy mấy con chó nhà nó xỏ ra là tao đã hãi rồi, ở đó mà mày bảo tao đứng lại.*".

Ham /ha:m¹/, [ha:m¹] (vt) 1. thèm muốn, từ biểu thị sự ham muốn quá mức, hoặc ham muốn những cái quá đáng, từ dùng có ý phê phán. "*Ham nên mới bị hại đó thôi.*", 2. tham, cố cho được nhiều mà không biết tự kiềm chế, từ dùng có ý phê phán. "*Cái thằng ham. Có một thì đòi mười. Có mười lại đòi trăm. Đúng là trời hại.*".

Hàm mé /ha:m² me:⁵/, [ha:m² me:⁵] [01] (dt) cái bề ngoài, chỉ tiết bên ngoài. "*Nó chỉ biết hàm mé, nên nói vậy, chớ chắc gì đã đúng.*".

Hàm niên /ha:m² ni:ɲ¹/, [ha:m² ni:ɲ¹] [01] (vt) suốt năm, quanh năm đều có, lúc nào cũng có. "*Buổi thanh của anh mày trông mới có trái hàm niên đó. Cho anh em mày nó ăn với cho nó biết buổi Biên Hoà.*" (HVN)".

Hãm /ha:m⁴/, [ha:m³] (vt) hiếp, hiếp dâm, hãm hiếp, dùng sức mạnh áp đặt người khác cho thỏa mãn sự dâm dục. "*Thằng quý râu xanh ấy hãm con bé bị kêu án 20 năm tù là đáng.*".

Hàn gió đá /ha:n² zɔ:⁵ da:⁵/, [ha:n² jɔ:⁵ da:⁵] [001] (dt) hàn bằng hơi đất đèn (khí đá). "*Cái này phải hàn gió đá mới được.*".

Hản /ha:n³/, [ha:ŋ³] (vt) rõ ràng, tỏ tường, ở tình trạng sáng rõ. "*Tiểu sinh chưa hản việc nhà đường bao* (NDC).".

Hản dạ /ha:n³ za:⁶/, [ha:ŋ³ ja:⁶] [01] (vt) tỏ dạ, biết rõ, hiểu rõ, hiểu cặn kẽ. "*Anh nói thế tôi chưa hản dạ, làm sao tôi có thể đồng ý với anh ngay bây giờ cho được.*".

Hạn bà chần /ha:n⁶ ba:² can:²/, [ha:ŋ⁶ ba:² can:²] [101] (qn) theo dân gian, khi mưa có nắng thì sau đó sẽ không có mưa trong nhiều ngày và cái nắng sẽ gay gắt hơn, nên gọi là hạn bà chần. "*Mưa nắng cái kiểu này, chắc thế nào cũng bị hạn bà chần quá?*".

Hang hảng /ha:ŋ¹ ha:ŋ³/, [ha:ŋ¹ ha:ŋ³] [01] (vt) (có mùi) hăng hăng nồng. "*Cái mùi dầu thơm này hang hảng hủi khó chịu thấy mồ.*".

Hang trấp /ha:ŋ¹ tɤp:⁵/, [ha:ŋ¹ tɤp:⁵] [01] (dt) hang hốc, khoảng trống sâu tự nhiên hoặc được người đào. "*Vùng này nhiều hang trấp, khó đi lại thiệt.*".

Hàng /ha:ŋ²/, [ha:ŋ²] (dt) (cn) hòm, quan tài, áo quan, vật bằng gỗ để đựng xác người chết. "*Nhà này xui thật, cùng một lúc để hai cái hàng song song.*", "- *Đi nhắc hàng cho Võ Tòng đây. Bác lên vuốt mắt ông ấy thủ coi.* (ĐG)".

Hàng ba /ha:ŋ² ba:¹/, [ha:ŋ² ba:¹] [01] (dt) hiên nhà, hành lang trước

nhà, phần nền có mái che nhưng không có tường bao quanh. "*Chú qua nhà, bác Tư làm bộ vô tuổi bụi hẹ kiểng, tuổi hoài, nước chảy dòng dòng tràn ra hàng ba, ngược lên thấy chú Sa đang chửi chân nhìn.* (NNT)".

Hàng bông /ha:ŋ² bɤ^wŋ^{m1}/, [ha:ŋ² bɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) chỉ chung các mặt hàng rau, hoa, quả... "*Trời đất, ở xứ này có tí tí ghe bán hàng bông, cũng có biết bao nhiêu người tên Giang, vậy tưởng tá người đó ra làm sao?* (NNT)".

Hàng dỏm /ha:ŋ² zo:m³/, [ha:ŋ² jo:m³] [01] (dt) sản phẩm không phải của chính hiệu, hoặc không đúng chất lượng. "*Mày mua nhầm hàng dỏm rồi. Chớ hàng Nhật làm gì có giá đó.*", "*Hàng dỏm xài ba bữa hư thì phải rồi.*".

Hàng đen /ha:ŋ² de:n¹/, [ha:ŋ² de:n¹] [01] (dt) hàng hóa đem bán do trộm cắp được. "*Mua ba cái hàng đen đó, có ngày ở tù ghen con.*", "*Hai tiếng "hàng đen" ấy đã có rất lâu đời và người miền Đông ai cũng hiểu nghĩa của nó là những con trâu con bò trộm được, đem đi bán.* (BNL)".

Hàng hiên /ha:ŋ² hi:n¹/, [ha:ŋ² hi:n¹] [01] (dt) hiên nhà, hành lang bên nhà, phần nền có mái che nhưng không có tường bao quanh. "*Bên hàng hiên nhà, ba tôi đặt một*

H

chục cái lu mái vú để chứa nước mưa."

Hàng khơi /ha:ŋ² xɿ:j¹/, [ha:ŋ² xɿ:j¹] [01] (dt) hàng đáy được đặt ngoài biển khơi. "Ở xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau có nhiều hộ làm nghề đáy hàng khơi. Cái nghề hạ bạc này, lắm lúc họ phải đánh đổi sinh mệnh mình cho cuộc mưu sinh. (HV)".

Hàng lơn nước /ha:ŋ² lɿ:n¹ nưɿk⁵/, [ha:ŋ² lɿ:ŋ¹ nưɿk⁵] [011] (dt) mái hông nhà đặt các lu nước dự trữ để uống. "... Như thế chị Hai tôi vẫn còn ở đâu đây, như thế chút nữa khi tắm xong, chị sẽ bước vào, chải đầu, rồi vừa nghiêng đầu, vừa quạt hong khô bên cái cửa buồng trông ra hàng lơn nước. (NNT)".

Hàng nằm /ha:ŋ² na:m²/, [ha:ŋ² na:m²] [01] (vt) 1. non, nhỏ. "Ba con rắn hàng nằm này ai ăn ăn, chó tui hong dám rờ rồi.", 2. nước đầu, nước chưng cất lần thứ nhất. "Ba cái rượu hàng nằm này uống gì nổi mà anh mang ra.", 3. trẻ con mà hung dữ. "Cái bọn hàng nằm này, anh tránh nó thì hơn, đụng vào chỉ thiệt thôi."

Hàng nằm /ha:ŋ² nam:²/, [ha:ŋ² nam:²] [01] (dt) hàng khó bán, hàng lâu bán được. "Buôn bán ba cái hàng nằm này lời nhiều, nhưng nó chôn vốn dữ lắm."

Hàng nhái /ha:ŋ² nai:j⁵/, [ha:ŋ² nai:j⁵] [01] (dt) sản phẩm được làm

giống như một sản phẩm trên thị trường đã có uy tín về thương hiệu hoặc chất lượng. "Bây giờ ba thằng Tàu Chợ Lớn nó làm hàng nhái giống như hàng thiệt. Mà không có phân biệt nổi đâu."

Hàng xáo /ha:ŋ² sa:w⁵/, [ha:ŋ² sa:w⁵] [01] (dt) 1. người đá gà chuyên nghiệp, theo bắt gà có khả năng thắng để kiếm tiền. "Số người đá gà chuyên nghiệp, gọi là hàng xáo, chuyên "bắt cá hai tay"... (MPV) (dẫn theo AC)", 2. người làm công ăn khoán, không chuyên nghiệp, có thì làm không có thì thôi. "Trừ những người bạn làm chuyên nghiệp tại sân còn lại bạn hàng xáo hoặc con hôi, khi đến sân phải trình diện với người tăng khạo. (ADg)".

Hàng xịn /ha:ŋ² si:n⁶/, [ha:ŋ² si:n⁶] [01] (dt) sản phẩm được sản xuất từ một thương hiệu có uy tín, hoặc có chất lượng tốt. "Nó chơi toàn hàng xịn không. Chớ hàng dỏm để gì nó thêm."

Hanh hành /hɿ:n¹ hɿ:n³/, [hɿ:n¹ hɿ:n³] [01] (vt) (cn) hành, hơi hanh nắng, có ít nắng chiếu, hắt vào. "Trời hanh hành có gì đâu mà phải đội nón."

Hành hải /hɿ:n² ha:j²/, [hɿ:n² ha:j²] [11] (vt) hành hạ, có những hình thức để làm cho ai đó phải đau đớn, khổ sở. "Củi tre để nấu,

chông xấu dễ sai, Chớ ham bóng sắc hành hài tám thân. (cd)".

Hạnh nhân /həp:⁶ ɲɪn:¹/, [hən:⁶ ɲɪɲ:¹] [01] (dt) bánh ngọt có hình hoa nở, giữa thường có gắn hạt đậu phộng. "Trẻ nhỏ thích ăn bánh hạnh nhân vì nó mềm, ngọt và béo."

Hao bin /ha:w¹ bi:n¹/, [ha:w¹ bi:n:¹] [01] (vt) ("bin" (tm) "pile") (P), tốn kém tiền bạc, hao mòn sức lực. "Đợt vừa qua, hai đứa nhỏ nó bịnh cùng một lúc, nhà tôi hao bin dữ dội."

Hao hút /ha:w¹ hɜ:t⁵/, [ha:w¹ hɜ:k⁵] [11] (vt) hao hụt, hao mất dần, bị giảm đi một phần về số lượng. "Hàng cứu trợ chuyển đến tay nhân dân qua càng nhiều cấp càng dễ bị hao hút."

Hào hển /ha:w² he:n³/, [ha:w² hə:n³] [11] (vt) hỗn hển, có nhịp thở dồn dập. "Tôi đi tới đi lui trong nhà, bóp đầu suy nghĩ vì "cục nợ đời" vẫn còn nằm thiêm thiếp, thì thằng Năm hào hển chạy vào. (PV)".

Hào khí Đồng Nai /ha:w² xi:⁵ dɜ:ɲ^{m2} na:j¹/, [ha:w² xi:⁵ dɜ^wɲ^{m2} na:j¹] [0101] (dn) (nb) chỉ chung phẩm chất tốt đẹp của nhân dân Nam Bộ thể hiện qua tinh thần hào hiệp, trọng nhân nghĩa và tinh thần chống giặc ngoại xâm kiên cường, bất khuất, (cn) hào khí Đồng Nai -

Bến Nghé. "Về lòng yêu nước, tinh thần chống thực dân Pháp, Mỹ, phải là chuyên đề, ở đây tạm đóng khung trong phạm vi truyền thống gọi là "hào khí Đồng Nai". (SN)".

Hào /ha:w³/, [ha:w³] (vt) ưa thích một món ăn nào đó. "Thằng này cái gì chớ mắm kho thì nó rất hảo."

Hào danh /ha:w³ zɜ:n:¹/, [ha:w³ jɜ:n:¹] [01] (vt) (cn) háo danh, hiếu danh, ham danh vọng, ham tiếng tăm, thích chúc tụng. "Thời buổi giờ thiếu gì thằng bắt tài mà háo danh, mày nói chi cho mệt."

Hảo ngọt /ha:w³ ɲo:t⁶/, [ha:w³ ɲo:k⁶] [01] (vt) 1. thích các món ăn ngọt. "Nó hảo ngọt, nên gặp chè thì nó khoái rồi còn gì nữa.", 2. thích những lời xưng tụng, khen ngợi, ton hót, thích những lời nói nhẹ nhàng. "Thủ trưởng tao ổng hảo ngọt lắm. Mày chỉ cần nịnh ổng vài câu là xin cái gì cũng được.", 3. (nói về đàn ông) thích phụ nữ. "Rồi các gian hàng hút tóc cạo râu do thanh nữ đứng phục vụ các ông khách mày râu hảo ngọt. (NH)".

Hảo gái /ha:w⁵ ɲa:j⁵/, [ha:w⁵ ɲa:j⁵] [01] (vt) (cn) háo sắc, hảo ngọt, (nói về đàn ông) thích phụ nữ, đam mê sắc dục. "Cái ông hảo gái đó, mày chỉ cần đem đàn bà, con gái là dụ được ổng thôi."

H

Háo sắc /ha:w⁵ sak⁵/, [ha:w⁵ sak⁵] [01] (vt) ham mê sắc dục, (cn) háo gái, hảo ngọt. "*Cái thằng háo sắc đó bị thân bại danh liệt vì đàn bà, con gái là đáng kiếp.*".

Hạo₁ /ha:w⁶/, [ha:w⁶] (vt) dạo, làm thử nhiều lần trước khi làm thật. "*Cái này cần phải hạo đi hạo lại nhiều lần rồi mới làm thiệt, không thôi hư không có cái thể để mà đền đó ghen.*".

Hạo₂ /ha:w⁶/, [ha:w⁶] (vt) bằng kinh nghiệm, thử xác định xem vật được đo lường có đúng chuẩn mực hay không. "*Chị đưa tui hạo coi bọn này nó cân đúng hay không.*", "*Tui hạo qua là biết nó đóng thiếu cho chị rồi.*".

Hạo hạo /ha:w⁶ ha:w⁶/, [ha:w⁶ ha:w⁶] [01] (vt) ước, đo, đo thử, nhằm chừng "*Tôi chỉ cần hạo hạo là biết đủ thiếu rồi.*".

Hạo hực /ha:w⁶ hu:k⁶/, [ha:w⁶ hu:k⁶] [01] (vt) (bã) háo hức, rạo rức. Ở trạng thái tình cảm phấn khởi mong đợi. "*Nghe ba nó hứa mua cho chiếc xe đạp, nó hạo hực mấy ngày nay đó chị ơi.*".

Hạo khuôn /ha:w⁶ xu:ŋ¹/, [ha:w⁶ xu:ŋ¹] [01] (vt) lấy theo khuôn, rập khuôn. "*Bức tượng này có nước nó hạo khuôn, chớ tài nào mà nó nắn được.*".

Háp /ha:p⁵/, [ha:p⁵] (vt) 1. khô héo, mất nhựa sống, mất khả năng

sinh trưởng. "*Buồng chuối này bị háp rồi, dón đi, để cũng không phát triển được nữa đâu.*", 2. có dấu hiệu già nua, gầy còm. "*Trông cái dáng là đã thấy háp rồi, còn làm ăn gì được nữa.*".

Hạp /ha:p⁶/, [ha:p⁶] (vt) (bã) hợp, có những đặc điểm tính cách vừa ý nhau, có thể chơi chung được với nhau, không có sự mâu thuẫn, cãi vã. "*Hai thằng này nó hạp nhau lắm, như hình với bóng vậy đó.*".

Hạp khẩu /ha:p⁶ xɿw:³/, [ha:p⁶ xɿw:³] [01] (vt) 1. (cn) hạp khẩu vị, thức ăn đúng sở thích, vừa miệng ăn. "*Gặp cái món hạp khẩu, tôi có thể ăn một lúc ba tô cũng nổi.*", 2. người nói chuyện tâm đầu ý hợp nhau, không có chuyện cãi vã, xung khắc trong nói năng. "*Hai người hạp khẩu, nói chuyện tới sáng cũng không thấy buồn ngủ chút nào.*".

Hạp nhãn /ha:p⁶ ɲa:n⁴/, [ha:p⁶ ɲa:ŋ³] [01] (vt) (cn) hạp nhãn, 1. bắt mắt, thích mắt, vừa mắt. "*Nhìn cái bộ đồ này là đã thấy hạp nhãn rồi, tao phải mua mới được.*", 2. nam nữ tâm đầu, ý hợp, nhìn nhau đã có cảm tình. "*Hai đứa bấy mới gặp có lần đầu, đã hạp nhãn với nhau rồi sao mà nói chuyện dai dử vậy.*".

Hát /ha:t⁵/, [ha:k⁵] (vt) diễn, biểu diễn, trình bày nghệ thuật, chủ yếu là nghệ thuật cải lương trước công

chúng. "Đoàn "Mùa mùa thu" về hát ở xã hai đêm, đêm đầu diễn tuồng xã hội nên Diệp có vai, đêm sau hát "Đêm lạnh chùa hoang", đã là có chùa nên không có vai con nít... (NNT)".

Hát bài chòi /ha:t⁵ ba:j² cɔ:j²/, [ha:k⁵ ba:j² cɔ:j²] [101] (qn) (nb) có ý định rút lui, không thực hiện điều định làm hoặc đã hứa, cách nói có sắc thái hài hước. "Nhiều ông cán bộ bây giờ hứa nhưng hay hát bài chòi lắm đó nghe, anh dùng có tin mấy ông".

Hát bóng /ha:t⁵ ba^wη^{m5}/, [ha:k⁵ ba^wη^{m5}] [01] (vt) chiếu bóng, chiếu phim, chiếu các tác phẩm điện ảnh lên màn ảnh. "Thời quen, thằng Tám Méo cũng quen. Cả xóm đều quen. Cả Cà Mau quen luôn! Hát bóng nói ở các tỉnh lớn để đã được hoan nghênh hơn! (PV)".

Hát Hồ Quảng /ha:t⁵ ho:² kwa:η³/, [ha:k⁵ ho^{w2} wa:η³] [101] (dn) một loại sân khấu dân gian, có tính chất tổng hợp: có cách hát của cải lương pha tuồng, có lối diễn của hát bộ. "Thanh Tòng, Hữu Huệ là những nghệ sĩ hát Hồ Quảng được dân miền Nam biết tiếng và ngưỡng mộ".

Hát huê tình /ha:t⁵ hwe:¹ tɪn:²/, [ha:k⁵ we:¹ tɪn:²] [101] (dn) lối hát hò dân gian, thường diễn ra ở ngoài

trời, thông qua đối đáp mà bày tỏ tâm sự, tình cảm với nhau. Có 3 lối hát huê tình: hát truyện là dùng sự tích trong truyện xưa, truyện Tàu; hát văn là dùng cách ngôn thánh hiền; hát mép, nói mép là lối hát thông thường và khó hơn hết, dùng dẫn liệu từ đời sống, như: con chó, trận mưa, bụi chuối... "Nhờ hát huê tình mà lòng dạ con người thơ thới, khỏe khoắn. Ngồi trong chòi chớ mà đầu óc bao trùm trời đất. Đứng giữa trời đất đầy nắng mưa giông tố mà thấy ấm áp như trong chòi hẹp. (SN)".

Hát thí /ha:t⁵ t^hi:⁵/, [ha:k⁵ t^hi:⁵] [01] (dn) biểu diễn không bán vé. "Năm 1919, ba đưa con lên Sài Gòn vô trường lớn. Con bắt đầu ném mui cháo cá Chợ Cũ, hủ tít Chợ Mới, xem hát thí chùa Bà Chợ Lớn... (VHS)".

Hát xướng /ha:t⁵ su:w^η⁵/, [ha:k⁵ su:w^η⁵] [11] (vt) ca hát nói chung, từ dùng có hàm ý chê bai, xem thường. "Con lớn rồi mà không lo làm lụng gì, ở đó dờn dịch hát xướng lãnh nhăng. Có mà chết đói!".

Hạt /ha:t⁶/, [ha:k⁶] (dt) tỉnh, đơn vị hành chính bao gồm nhiều quận, huyện, tương đương cấp tỉnh ngày nay. "Ó Ba hạt là con ó vẫy vùng trong ba tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng - Rạch Giá. Tên cướp này tinh ranh biết luật lệ hiện hành có chỗ



hở hang là cảnh sát tỉnh nào chỉ được hoạt động trong lãnh thổ tỉnh này, không được lấn sang tỉnh bạn. (NH)".

Hay hón /haj:¹ ho:n⁵/, [haj:¹ ho:n⁵] [01] (vt) hay ho, hay hóm, ý nói không hay và có phần chê bai. "*Cái đó có hay hơn gì mà ở lại xem cho muỗi cắn, về đi con.*"

Háy /haj:⁵/, [haj:⁵] (vt) nhìn và đưa nhẹ đôi lông mày lên như ra hiệu, hoặc tỏ ý không vừa lòng; đưa mắt liếc ngang làm hiệu, hoặc tỏ ý phản đối. "*Chị coi, tôi đã háy nó mà nó vẫn chưa chịu đi nữa, còn rần đùng lại cái, có tức hôn.*", "*Đấy, tôi góp ý nó, chẳng những nó không nghe mà còn háy lại tôi nữa.*"

Háy nguyệt /haj:⁵ ɲwi:t⁵/, [haj:⁵ ɲwi:t⁵] [11] (vt) (cn) nguyệt háy, động tác kép vừa liếc, nhướng mắt, vừa khễ lên tiếng "hử" nhẹ nhằm biểu thị sự không đồng ý, bức bối. "*Còn gì riết rồi không dạy được, mới nói một tiếng là nó háy nguyệt bỏ đi, chị coi có tức hôn chớ?*"

Hắc công tử /hak:⁵ kɤ^wɲ^{m1} tu:³/, [hak:⁵ kɤ^wɲ^{m1} tu:³] [101] (qn) cậu Ba Huy có nước da đen (Hắc Công tử), tức Trần Trinh Quy con ông Hội đồng Trạch ở Bạc Liêu, nổi tiếng vì ăn chơi ngông, hào phóng không ai bằng, (nb) ám chỉ người ăn chơi, xài rộng, hào phóng. "*Nhờ những chuyến xỏ lông như thế,*

Phấn mới biết rõ hơn về cậu Ba. Ít khi nào cậu Ba nói về gia thế của mình. Nhờ nghe lóm qua các bạn nhảy, Phấn biết những điều ít người biết về Hắc công tử. (NH)".

Hăm /ham:¹/, [ham:¹] (vt) dọa sẽ gây tai họa, làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết sắp có điều không hay xảy đến cho họ. "*Đừng có hăm tao. Có giỏi mà chơi đi, thằng Ba này không ngán thằng nào cả.*"

Hằm hàm /ham:² ham:²/, [ham:² ham:²] [11], [01] (vt) hằm hàm, trạng thái tức giận biểu thị ra mặt mà không nói năng gì. "*Mày nói cái gì cho nó gặp mặt tao nó hằm hàm như vậy chớ?*"

Hằm hè /ham:² he:²/, [ham:² he:²] [01] (vt) hằm hè, biểu lộ thái độ tức giận, có ý sinh sự. "*Tụi bây có giỏi thì đánh nhau đi, làm gì mà hằm hè như hai con chó vậy.*"

Hằm /ham:³/, [ham:³] (vt) 1. hằm, lõm sâu xuống hoặc sâu vào. "*Cái bờ giếng này hằm lăm coi chừng em té đó ghen con.*", "*Cái bờ kinh này hằm lăm, cát nhà, coi chừng sụp đó.*", 2. (bà) hoắm, lõm rất sâu. "*Vết thương sâu hằm, lâu lành lăm.*"

Hăng rết /haɲ:¹ zɛ:t⁵/, [haɲ:¹ zɛ:t⁵] [01] (nl) hết răng, sún răng, không còn răng. "*Gặp cái ông hăng rết đó, mày nói làm gì cho mệt.*"

Hăng sừ /haŋ:¹ su:²/, [haŋ:¹ su:²] [01] (vt) (cn) hăng sừ máu, hăng máu, hăng tiết, bực tức lên tới mức không kiềm chế được, tự chủ được. "*Mày nói làm chi cho nó hăng sừ lên, nó xách dao đi chém người ta là mày ở tù chung với nó đó.*".

Hằng sản /haŋ:² ʂa:n³/, [haŋ:² ʂa:n³] [01] (dt) tài sản, của cải và tiền bạc. "*Bấy giờ thuế chia ra làm hai loại: người không có hằng sản thì rẻ hơn được một đồng bạc.* (SN)".

Hắt heo /hat:⁵ hɛ:w¹/, [hak:⁵ hɛ:w¹] [01] (vt) hắt hieu, 1. ở trạng thái yếu ớt, mong manh. "*Ngày ra đi, nhìn ngọn đèn dầu hắt heo mà cảm thấy tương lai mờ mịt.*", 2. ở trạng thái sắp tàn và có cảm giác buồn vắng. "*Ở quê, trời chiều, nhìn cánh hắt heo thấy lòng buồn đứt ruột.*".

Hắt hẻo /hat:⁵ hɛ:w³/, [hak:⁵ hɛ:w³] [01] (vt) hắt hieu và hẻo lánh, cô quạnh. "*Có một cái chòi hắt hẻo ở giữa đồng không móng quạnh, ban đêm ai mà dám ở.*".

Hầm, /hɤm:²/, [ham:²] (dt) 1. khoảng đất trũng, có nước, có cá, hoặc có thể được dùng để nuôi cá. "*Cái hầm này cá nhiều lắm, mỗi sáng nó ục thấy khiếp luôn.*", 2. (nói tắt) hầm cá, hầm cầu. "*Ở đây, nhà nào cũng có cái hầm để giải quyết vấn đề vệ sinh.*".

Hầm₂ /hɤm:²/, [ham:²] (vt) ở trạng thái có nhiệt độ hơi cao, gây cảm giác hơi nóng nực. "*Trời tháng này hầm quá, không có quạt chịu hong có nổi.*".

Hầm₃ /hɤm:²/, [ham:²] (vt) (từ toàn dân, nhưng hiện nay người Nam Bộ dùng phổ biến) ninh, đun nhỏ lửa và lâu cho nhừ. "*Ba cái thịt này mà hầm riết nó cũng phải mềm thôi.*".

Hầm cá /hɤm:² ka:⁵/, [ham:² ka:⁵] [01] (dt) ao nuôi cá để giải quyết vấn đề di vệ sinh. "*Ở nông thôn chỉ có hầm cá thôi, chớ đâu có nhà vệ sinh.*".

Hầm cầu /hɤm:² kɤw:²/, [ham:² kɤw:²] [01] (dt) (cn) hầm cá, ao nuôi cá để bắc cầu di vệ sinh. "*Hầm cầu này dơ quá đi. Nước không ra vô được.*".

Hầm chông /hɤm:² cɤ^wŋ^{m1}/, [ham:² cɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) hầm được cài chông ở phía dưới, để chống giặc đi càn trong thời đánh Mỹ. "*Mỗi người là một chiến công, Mỗi làng là một hầm chông, pháo đài.* (LAX)".

Hầm hi /hɤm:² hi:²/, [ham:² hi:²] [01] (vt) có cảm giác hơi nóng nực, bực bội. "*Trời hầm hi quá, không có lấy một miếng gió.*".

Hầm hình /hɤm:² hiŋ:¹/, [ham:² hiŋ:¹] [01] (vt) chỗ cao chỗ thấp tạo nên trạng thái gập ghềnh,

H

không vững. "Để cái bàn hằm hình cái kiểu đó coi chừng đổ hết đồ ăn bây giờ.", "Dân quê hay thiệt. Cái cầu hằm hình cái kiểu đó mà họ đi qua như chơi chả cần tay vịn."

Hằm /hɤm:³/, [ham:³] (vt) lở, khuyết, mất đi một phần, không còn trọn vẹn. "Sông Ba Lai bên bồi bên hằm, Đất Ba Lai đổ thắm phù sa. (cd)".

Hằm hút /hɤm:³ huɤ:⁵/, [ham:³ hu^wk^{p5}] [11] (vt) hằm hiu và heo hút, buồn tẻ và cô độc. "Về cuối đời, ông ấy sống một cuộc sống hằm hút, thấy mà tội nghiệp."

Hân hân /hɤn:¹ hɤn:⁵/, [hɤn:¹ hɤn:⁵] [01] (vt) 1. trạng thái hân hoan, hớn hở, vui sướng, được thể hiện rõ qua nét mặt. "Có chuyện gì vui mà mặt mày cứ hân hân vậy em?", 2. có biểu hiện quỵên rũ, lồi cuồn, cuồn hút. "Thấy em hân hân má đào, Thanh tân mày liễu dạ nào chẳng thương. (cd)".

Hăng /hɤn:³/, [hɤn:³] (vt) hửng, bắt đầu hơi sáng lên. "Trời hăng sáng mà đi đâu sớm vậy anh chị Ba?".

Hăng hờ /hɤn:⁴ hɤ:²/, [hɤn:³ hɤ^{w2}] [01] (vt) hửng hờ, không có sự chú ý, tỏ ra lạnh nhạt. "Bạn bè lâu ngày gặp nhau mà thấy ảnh có vẻ hăng hờ quá nên tôi cũng không muốn nói chuyện nhiều."

Hắt hủi /hɤt:⁵ huɤ:³/, [hɤk:⁵ huɤ:³] [01] (vt) hắt hủi, tỏ thái độ ghét bỏ,

khinh thường. "Anh hắt hủi vợ con như thế là không được đâu nghen."

Hắt hướng /hɤt:⁵ hɤn:³/, [hɤk:⁵ huɤ:³] [01] (vt) vất vưởng, ở tình trạng bị bỏ rơi, không ai quan tâm, ngó ngàng tới. "Sống với mẹ ghẻ thế nào mấy đứa con chồng cũng bị hắt hướng thôi."

Hầy hần /hɤj:² hɤn:⁵/, [hɤj:² hɤn:⁵] [11] (vt) (bã) hề hần, chịu ảnh hưởng, bị phương hại, bị tác động. "Chuyện ấy có hề hần gì tới đâu mà tôi phải chạy lo cho mệt."

He /hɤ:¹/, [hɤ:¹] (ct) (cn) ha, nhĩ, từ đặt ở cuối câu biểu thị trạng thái khẳng định, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. "Vây he! Ông Hội đồng thích nghe câu Ba kể chuyện bên Tây. (NH)", "Tụi mình đi uống nước, nói chuyện chơi he!".

Hè /hɤ:²/, [hɤ:²] (ct) dấy, vậy, thế, (cn) hà, từ đặt ở cuối câu biểu thị trạng thái khẳng định. "Anh để em chờ lâu quá hè!", "Về đi má ơi! Ở đây buồn quá hè!".

Hè hụi /hɤ:² huɤ:⁶/, [hɤ:² huɤ:⁶] [11] (pt) cùng nhau gắng sức làm một việc gì. "Mấy anh em từ chiều hè hụi mãi mới đẩy được khúc gỗ to tướng lên ghe thì trời đã tối."

Hé /hɤ:³/, [hɤ:³] 1. (vt) (bã) hé, mở ra một khoảng nhỏ. "Con để hé cửa tủ như vậy, chuột nó chui vô làm sao.", 2. (dt) khoảng trống

giữa hai vật, hoặc hai tấm ván.
"Chỗ hể của mấy miếng ván xuống này cần phải được trám lại, chớ không nước nó vô chịu gì nổi."

Hé /he:⁵/, [he:⁵] (ct) (cn) hén, nhĩ, từ đặt ở cuối câu biểu thị trạng thái khẳng định, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. *"Anh ấy chơi xộp với bọn mình quá hé!", "Thôi, ta bắt đầu làm việc hé!"*.

Hèm /he:m²/, [he:m²] (dt) bã rượu, phần xác còn lại của nếp, gạo sau khi đã đun lấy hết chất nước cốt. *"Trách ai dùm miệng nói dèm, Cho heo kia bỏ máng chề hèm không ăn. (cd)"*.

Hèm /he:m³/, [he:m³] (dt) ngõ, ngách, đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường. *"Một anh bạn ở cùng xóm, trong hẻm mấy ngày qua thấy gương mặt "quê mùa" của tôi đến nói chuyện ân cần. (SN)"*.

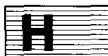
Hen /he:n¹/, [he:ŋ¹] (ct) (cn) hén, nghen, nhé, từ đặt ở cuối câu để làm giảm nhẹ lời đề nghị; hoặc thể hiện một nhận định với sắc thái tình cảm, thân mật. *"Ngày mai anh nói với má giùm em hen.", "Thôi, tạm thời thống nhất với nhau vậy hen."; "Điêm bỏ lại cửa sổ mở chốt, đẩy hai cánh cửa lá sách sơn xanh ra, trời khuya sâu hun hút, nó la lên: - Trời, gió mát ghê hen. (NNT)"*.

Hèn chi /he:n² ci:¹/, [he:ŋ² ci:¹] [01] (pt) hèn nào, hèn gì, thảo nào, từ biểu thị lẽ tất yếu trong quan hệ lô gích. *"Mấy hôm này, ông đi công tác xa, hèn chi hồng thấy ông tới chơi.", "Trưa nay nó có độ, hèn chi thấy mặt mày nó đỏ gay."*

Hèn hỏi /he:n² hoi:³/, [he:ŋ² hoi:³] [01] 1. (pt) đâu đến nỗi, còn gì nữa. *"Mỗi sáng tôi phát cho nó mười ngàn đồng tiền quà sáng, hèn hỏi gì mà nó còn chề út.", 2. (ct) góm, khiếp, ôi chao. "Hèn hỏi! Mười mấy năm trời bọn mình mới gặp lại nhau."*

Hèn lâu /he:n² lɿw:¹/, [he:ŋ² lɿw:¹] [01] (pt) còn lâu, lâu lắm, từ biểu thị một khoảng thời gian chờ đợi quá với yêu cầu, có phần gây sốt ruột. *"Thôi về đi, ngày mai trở lại. Bây giờ mà chị ngồi chờ tới phiên chị hèn lâu.", "Hèn lâu mấy người em thấy anh cả không thốt đến thẳng út thì hỏi: Ối! Thằng út bơ thờ chẳng nên nói đến, làm anh trai gì mà cái chí có một chút téo vậy hé? (HPM)"*.

Hén /he:n⁵/, [he:ŋ⁵] (ct) nhĩ, phải không, từ đặt ở cuối câu để biểu thị trạng thái khẳng định, nghi vấn, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. *"Chiếc bắc 200 này to thiệt hén.", "Con bé này dễ thương quá hén anh?", "Ngày mai, chúng mình lên đường sớm hén."*



Heo /hɛ:w¹/, [hɛ:w¹] (dt) lợn, súc vật hoang, hoặc được nuôi phổ biến ở mỗi gia đình, chân ngắn, guốc chẵn, mõm dài, vểnh, đầu mõm có phần thịt dày để ủi đất, ăn tạp, được nuôi để lấy thịt. "*Còn duyên anh cưới con heo, Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi.* (cd)".

Heo Ba Xuyên /hɛ:w¹ ba:¹ swiən¹/, [hɛ:w¹ ba:¹ si:ŋ¹] [101] (dt) một giống heo nội nổi tiếng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào những năm 60, 70, mình có đốm đen, trắng. "*Ngày trước người ta hay nhắc tới heo Ba Xuyên, còn bây giờ có lẽ người ta chuộng giống heo ngoại hơn.*".

Heo bồ /hɛ:w¹ bo:²/, [hɛ:w¹ bo^{w2}] [01] (dt) heo cao to và lớn, con lớn đôi tạ. "*Chị có mấy con heo bồ này bán là nặng tiền rồi.*".

Heo bông /hɛ:w¹ bɤ^wŋ^{m1}/, [hɛ:w¹ bɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) heo lang, heo có đốm đen trắng. "*Cả bảy hồng biết nó lai làm sao mà có lợn một hai con heo bông.*".

Heo cần /hɛ:w¹ kɤn:⁵/, [hɛ:w¹ kɤŋ:⁵] [01] (dt) heo có chửa, heo đang thời kì mang thai. "*Một hôm có anh thợ săn trong ấp bắt được một con heo cần. Anh mổ bụng lấy bọc con ra đem tiêm thuốc bắc.* (PV)".

Heo cỏ /hɛ:w¹ kɔ:³/, [hɛ:w¹ kɔ:³] [01] (dt) heo giống nhỏ con, thường được nuôi thả, heo ủi đất

kiếm ăn và ăn cả cỏ. "*Coi vậy chó, chị nuôi heo cỏ ít tốn kém, bệnh bấy mà bán cũng được giá.*".

Heo cốm /hɛ:w¹ ko:m⁵/, [hɛ:w¹ kɤ:m⁵] [01] (dt) heo còn nhỏ, xương chưa cứng. "*Quay heo, người ta lựa mấy con heo cốm quay, xương ăn giòn.*".

Heo cúi /hɛ:w¹ ku:j⁵/, [hɛ:w¹ ku:j⁵] [11] (dt) heo nói chung, (cn) heo quéo. "*Bạn ba cái heo cúi riết rồi tui không đi được đâu hết, chị ơi.*".

Heo dầu /hɛ:w¹ zɤw:²/, [hɛ:w¹ jɤw:²] [01] (dt) bộ phận phân phối, điều chỉnh dầu trong máy nổ chạy dầu. "*Ở Cần Thơ, cánh xe dò ai mà không biết tới Hai Cam-phu-chia chuyên sửa heo dầu.*".

Heo đất /hɛ:w¹ dɤt:⁵/, [hɛ:w¹ dɤk:⁵] [01] (dt) vật dụng có một khe hở nhỏ, dùng để bỏ tiền tiết kiệm, để dành, được nặn bằng đất nung có hình dạng con heo. "*Hồi tháng trước, Năm Hình thua cờ bạc sạch túi. Về nhà, anh nặn nỉ vờ: - Mình đập con heo đất ra, lấy hai chục đồng bạc bỏ ống đó cho tôi đi làm vốn.* (SN)".

Heo đẹt /hɛ:w¹ dɛ:t/¹, [hɛ:w¹ dɛ:k] [01] (dt) heo còi, heo gầy còm do bệnh hoặc do thiếu bú mà chậm lớn. "*Mua người ta hay chê mấy con heo đẹt, nhưng tôi thì lại khoái nuôi chúng.*".

Heo Giọt xia /hɛ:w¹ zɔ:t⁶ sɪx¹/, [hɛ:w¹ jɔ:k⁶ sɪx¹] [101] (dt) ("Giọt xia" (tm) "Yorkshire") (A) một loại heo giống được nuôi phổ biến ở miền Nam trước đây, được nhập từ Anh, heo trắng có thân hình dài, chân cao. "Ngày trước ai cũng thích nuôi heo Giọt xia, vì giống heo này lớn con, mau lớn, heo nái lại đẻ nhiều con."

Heo hơi /hɛ:w¹ hɪx:j¹/, [hɛ:w¹ hɪx:j¹] [01] (dt) heo được cân bán nguyên con cho lái, thường có giá kị rẻ hơn. "Heo hơi lúc này nó mua bao nhiêu một tạ rồi chị?"

Heo lẫn chai /hɛ:w¹ lan:¹ ca:j¹/, [hɛ:w¹ lan:¹ ca:j¹] [101] (dt) lợn rừng to, nanh dài và cong lại, da dày như có lẫn một lớp dầu chai. "Mấy con heo lẫn chai này nó dữ lắm, thợ rừng còn phải ớn nó nữa là mình."

Heo Mỹ /hɛ:w¹ mi:⁴/, [hɛ:w¹ mi:³] [01] (dt) heo lớn con, có lông vàng như lông bò, hoặc vàng đen. "Heo gì mà lông lạ vậy chị Ba? - Heo Mỹ đó chị ơi."

Heo mọi /hɛ:w¹ mɔ:j⁶/, [hɛ:w¹ mɔ:j⁶] [01] (dt) heo giống nhỏ con, thường có màu đen. "Heo mọi coi nhỏ con vậy chứ thịt ít có mỡ."

Heo nái /hɛ:w¹ nai:⁵/, [hɛ:w¹ nai:⁵] [01] (dt) heo nuôi để cho đẻ con. "Ai có tay nuôi heo nái bây

giờ mới có lời, chớ nuôi heo thịt thì chỉ như bỏ ống."

Heo nọc /hɛ:w¹ nɔ^wk^{p6}/, [hɛ:w¹ nɔ^wk^{p6}] [01] (dt) lợn cà, lợn dái, lợn hạch, lợn đực không thiến được nuôi để gây giống. "Mấy con heo nọc lâu năm, lợi gần nó là nghe cái mùi thấy phát ớn."

Heo nọc chiếc /hɛ:w¹ nɔ^wk^{p6} ciək⁵/, [hɛ:w¹ nɔ^wk^{p6} ci:k⁵] [011] (dt) lợn lòi, lợn rừng to, nanh lớn chia ra khỏi mép, thường đi riêng trước như con đầu đàn. "Gi chớ, gặp heo nọc chiếc nhìn thấy người là nó tấn công liền."

Heo phá bầy /hɛ:w¹ fa:⁵ bɪx:j²/, [hɛ:w¹ fa:⁵ bɪx:j²] [101] (dt) heo hết giai đoạn bú mẹ, có thể tách ra để nuôi riêng. "Chị mua heo phá bầy khoảng 8, 9 kị mới dễ nuôi, chớ nhỏ quá cũng ẻo uột lắm."

Heo quéo /hɛ:w¹ kwe:w⁵/, [hɛ:w¹ we:w⁵] [11] (dt) heo nói chung (cn) heo cúi. "Chỗ chật hẹp như vậy mà nuôi heo quéo cái nổi gi cho dơ nhà dơ cửa."

Heo sữa /hɛ:w¹ suɪx⁴/, [hɛ:w¹ suɪx³] [01] (dt) heo con đang còn bú mẹ. "Bầy heo sữa này, con nào cũng tròn vo thích thật."

Heo thiến /hɛ:w¹ t^{hi}ən⁵/, [hɛ:w¹ t^{hi}i:ŋ⁵] [01] (dt) heo được cắt bỏ bộ phận có khả năng tạo giống hoặc sinh đẻ để nuôi lấy thịt, (cn) heo thịt. "Nuôi heo lấy thịt chị phải

H

chọn mua mấy con heo thiến mới được."

Heo thịt /he:w¹ t^hi:t⁶/, [he:w¹ t^hi:t⁶] [01] (dt) heo được nuôi lấy thịt, thường được thiến trước khi nuôi, (cn) heo thiến. "*Chị có bảy heo thịt này đến cuối năm là có bốn tiền ăn Tết rồi.*"

Heo thừa vú /he:w¹ t^hu:r² vu:⁵/, [he:w¹ t^hu:r² ju^{w5}] [101] (dt) heo con được đẻ ra nhiều hơn so với số vú của con mẹ. "*Mua heo thừa vú người ta bán rẻ, về nuôi nó bằng sữa bột cũng được lắm chị hè.*"

Héo /he:w³/, [he:w³] (vt) 1. khuất, hẻo lánh, vắng vẻ. "*Anh chị ở cái chỗ gì hẻo quá, không buồn sao?*", 2. thiệt, bị mất đi cái mình có thể hưởng về tay người khác. "*Một chục xoài to tưởng mà chị trả như vậy thì hẻo cho em quá, chị cho em thêm đi, em mới bán được.*", 3. không may, xui xẻo. "*Cái ngày này sao hẻo thiệt, đến đâu cũng không có ai ở nhà.*", 4. ít ỏi, rất ít, có số lượng quá ít so với yêu cầu. "*Chắc nổ mà... Ồ, còn cái vụ dạn thì hẻo thiệt đó! Tụi tôi cũng ít lắm. Nên phải chơi kĩ mới được.* (AD)", 5. lồi thối, qua loa, sơ sài, không được đầy đủ, tươm tất. "*Cái đám gì mà khách khứa đông lại dãi bữa tiệc hẻo quá, chả có chi mà ăn.*"

Héo /he:w⁵/, [he:w⁵] (ct) nhĩ, phải không, từ đặt ở cuối câu để biểu thị

trạng thái khẳng định, nghi vấn, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. "*Cái tử này nặng quá héo! Ai mà kiêng cho nổi.*"

Héo queo /he:w⁵ kwe:w¹/, [he:w⁵ we:w¹] [01] (vt) héo đến độ lá không còn nước, queo lại, co lại, biến dạng cuộn tròn. "*Kiểm xa bốn kiếng rữ héo queo, Anh xa người ngãi như đèn treo hết dầu.* (cd)".

Héo xàu /he:w⁵ saw:²/, [he:w⁵ sa:w²] [01] (vt) héo rữ, héo vàng, cỏ cây bị teo tóp lại, ngả vàng vì thiếu nước, mất nhựa sống. "*Cái cây mảy búng trổng sao mà bây giờ nó héo xàu rồi, còn hy vọng gì nữa.*"

Hẹp té /he:p⁶ te:⁵/, [he:p⁶ te:⁵] [01] (vt) rất hẹp, hẹp bé tí, hẹp đến mức khó thực hiện vụ việc. "*Còn như cái rạch Thị Nghè hẹp té, dòng nước đục ngừ, thì sao bằng con cống Seine rộng rãi bao la, tàu bè chạt mức? (ThA)*", "*Đường đi hẹp té như thế này hỏi sao không kẹt xe cho được.*"

Hê /he:¹/, [he:¹] (vt) 1. đưa lên cao, nâng lên, nhắc lên để dịch chuyển. "*Cái tử này làm sao hai người mà hê cho nổi, cần có bốn người hổng thấy gì.*", 2. (nb) lấy cắp, ăn cắp. "*Bọn ăn trộm hồi hôm nó hê của Bà Ba hết cái dầu máy, cái vô tuyến.*", 3. (nb) cách chức, bãi miễn, chuyển dịch sang công việc

khác. "Bị hệ chức giám đốc, mấy ngày này thấy ông buồn ra mặt.", "Làm ăn không cùng cánh thì bị hệ thôi, chớ chả phải uy tín gì ở đây hết."

Hề hần /he:² hɤn:⁵/, [he:² hɤn:⁵] [11] (vt) chịu ảnh hưởng, bị phương hại, bị tác động. "Súng nổ xa cách đây mấy chục cây, có hề hần gì đâu mà anh lo cho mệt xác.", "Cái kiếng mắt này tốt thật, tôi làm rớt mấy lần rồi mà không hề hần gì cả."

Hệch hạc /hə:c⁶ ha:k⁶/, [hə:t⁶ ha:k⁶] [01] (vt) cỏi mở, vui tính, xởi lởi. "Ánh được một cái tánh tính hệch hạc, ai cũng mến."

Hên /he:n¹/, [hə:n¹] (vt) may, gặp vận đỏ, gặp thuận lợi. "Năm nay vợ chồng tui hên làm cái gì cũng thành công."

Hên xui /he:n¹ su:j¹/, [hə:n¹ su:j¹] [11] (vt) may rủi, tùy thuộc vào ngẫu nhiên mà được hay không được. "Chuyện hên xui biết đâu mà lường, anh ơi."

Hềnh /hə:n³/, [hə:n³] (vt) 1. hé, hểnh lên, ở trạng thái bắt đầu chớm nắng. "Dữ hên, từ sáng tới giờ mới thấy ông hểnh nắng được một tí.", 2. hểnh, phồng mũi lên vì sung sướng. "Chỉ cần khen nó một câu là nó đã hểnh mũi lên rồi.", 3. hểnh, bị hụt chân một cách đột ngột. "Đường ở đây chỗ thấp chỗ

cao, tao đi không quen mấy lần hểnh chơn muốn té."

Hểnh hang /hə:n³ ha:n¹/, [hə:n³ ha:n¹] [01] (vt) 1. hở hang, không được kín đáo. "Con gái gì mà ăn mặc hểnh hang cái kiểu đó, tao coi không được rồi nghen.", 2. hở hểnh, thiếu cân nhắc, suy nghĩ. "Nó có cái tật ăn nói hểnh hang nên dễ bị người ta bắt bẻ."

Hểnh háng /hə:n³ ha:n³/, [hə:n³ ha:n³] [01] (vt) ngờ ngác, ngờ ngáo, ở trạng thái không định thần được trước những gì mới lạ, bất ngờ. "Thằng này, trông nó hểnh háng làm sao đó."

Hết biết /he:t⁵ bi:t⁵/, [hə:t⁵ bi:k⁵] [01] (vt) 1. không thể lí giải, giải thích được. "Tính toán làm ăn kiểu này, tao cũng hết biết.", 2. ở tình trạng, tuyệt vời, không còn gì hơn. "Cây sao này mà xể dóng ghe thì đã hết biết.", 3. hết sức, đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa. "Diệp đứng dựa vào cây tra bông vàng nhìn vào nhà má, muốn trở ra về hết biết. (NNT)".

Hết bin /he:t⁵ bi:n¹/, [hə:t⁵ bin:¹] [01] (vt) ("bin" (tm) "pile") (P), 1. hết sức lực, không còn sức lực. "Làm cả ngày nay hết bin rồi còn nhậu gì nổi nữa.", 2. hết tiền, không còn tiền bạc. "Mua món đồ hết bin rồi, còn đâu mà mày hỏi mượn."



Hết chỗ chê /he:t⁵ co:⁴ ce:¹/, [hə:t⁵ co^{w3} ce:¹] [011] (vt) tuyệt vời, hoàn hảo, không còn gì để chê trách, phàn nàn. "*Cú sút phạt của Rô-béc-tô Các-lốt đúng là hết chỗ chê.*"

Hết cốt /he:t⁵ ko:t⁵/, [hə:t⁵ ko:k⁵] [01] (vt) hết năng lực, hết khả năng, hết sức lực. "*Tao chơi với mày hết cốt luôn, mày uống tới đâu tao theo tới đó.*"

Hết cỡ /he:t⁵ kɾ:⁴/, [hə:t⁵ kɾ:^{w3}] [01] (vt) hết mức, hết khả năng; quá sức. "*Nó vác hết cỡ thì cũng một bao xi măng thôi chớ mấy.*", "*Ghe chạy như vậy là hết cỡ rồi, còn đòi nhanh gì nữa.*"

Hết cỡ thợ mộc /he:t⁵ kɾ:⁴ t^hɾ:⁶ mɾ^wk^{p6}/, [hə:t⁵ kɾ:^{w3} t^hɾ:^{w6} mɾ^wk^{p6}] [0101] (qn) ý nhấn mạnh những gì vượt quá khả năng, vượt quá sức lực. "*Tôi hỗ trợ anh như thế là hết cỡ thợ mộc rồi, còn gì nữa.*", "*Hắn ta uống hết cỡ thợ mộc, hỏi sao không gục ngã tại bàn cho được.*"

Hết đường /he:t⁵ dʉɾŋ²/, [hə:t⁵ dʉɾŋ²] [01] (vt) không còn hi vọng, không có kết quả, (cn) vô phương. "*Chuyện vô đại học của em năm nay hết đường rồi. Chỉ còn có nước ôn tập chờ thi lại năm sau.*"

Hết đường binh /he:t⁵ dʉɾŋ² bɪn:¹/, [hə:t⁵ dʉɾŋ² bɪn:¹] [011]

(qn) hết phương cách, không còn cách nào. "*Vụ việc của ông tôi cũng đã chạy lo nhiều cách, nhưng tới bây giờ thì hết đường binh rồi, mong ông thông cảm.*"

Hết đường tương chao /he:t⁵ dʉɾŋ² tʉɾŋ¹ ca:w¹/, [hə:t⁵ dʉɾŋ² tʉɾŋ¹ ca:w¹] [0011] (qn) không còn chút hi vọng, không có tí kết quả nào. "*Tới giờ này mà nó không gọi mày đi làm là kể như hết đường tương chao rồi, trông đợi làm chi nữa mắc công.*"

Hết ga /he:t⁵ ɣa:¹/, [hə:t⁵ ɣa:¹] [01] (vt) (tm) "gaz" (P), hết khả năng, hết mức, hết sức mình. "*Rồi, kì này tao chơi hết ga với mày đó. Mày đánh bao nhiêu tao theo bấy nhiêu.*"

Hết gân /he:t⁵ ɣɾn:¹/, [hə:t⁵ ɣɾn:¹] [01] (vt) không chịu chơi, không dám làm. "*Gặp mấy thằng hết gân nói cho dữ, chớ làm gì dám.*"

Hết hơi /he:t⁵ hɾj:¹/, [hə:t⁵ hɾj:¹] [01] (vt) không còn sức lực, không còn khả năng. "*Tay đó hết hơi rồi mà còn gọi vô đội tuyển làm gì nữa.*"

Hết kể /he:t⁵ ke:³/, [hə:t⁵ ke:³] [01] (vt) hết chỗ nói, vô cùng, vô số kể. "*Hai vợ chồng nó thua bạc vô này nhiều hết kể.*"

Hết lớn /he:t⁵ lɾ:n:⁵/, [hə:t⁵ lɾ:n:⁵] [01] (vt) vô cùng, quá mức tưởng

tượng. "Nó thi đậu vào đại học kì này, chắc cả nhà mừng hết lớn."

Hết nước nói /he:t⁵ nuwɤk⁵ nɔ:j⁵/, [hə:t⁵ nuw:k⁵ nɔ:j⁵] [011] (vt) quá lắm, quá mức, không còn gì để nói thêm được nữa, (cn) hết chỗ nói. "Bà chiều con như vậy là hết nước nói rồi đó nghe.", "Nó thi đại học ba môn ba con không. Quả là hết nước nói."

Hết phần /he:t⁵ fa:n³/, [hə:t⁵ fa:ŋ³] [01] (vt) tuyệt vời, không chê vào đâu được. "Dừa cúng cày ăn với đường tán là hết phần luôn."

Hết ráo /he:t⁵ ɹa:w⁵/, [hə:t⁵ ɹa:w⁵] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "Môn thi vừa rồi, cả lớp em rút hết ráo.", "Ông tới trễ, thiên hạ bỏ về hết ráo rồi, còn ai nữa mà họp."

Hết sẩy /he:t⁵ ʂɤj:³/, [hə:t⁵ ʂɤj:³] [01] (vt) tuyệt, hết ý, không chê vào đâu được. "Cái máy tính này hết sẩy rồi còn gì nữa.", "Ê mày, thằng Năm nó vừa cua được con bồ đẹp hết sẩy luôn."

Hết trát /he:t⁵ tɤt:⁵/, [hə:t⁵ tɤk:⁵] [01] (vt) hết sạch, không còn lấy một chút gì, thú gì, (cn) hết trội. "Gạo hết trát rồi, không còn để nấu cháo nữa, còn đâu mà nấu cơm."

Hết trội /he:t⁵ tɔ:j⁶/, [hə:t⁵ tɔ:j⁶] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch,

không còn gì. "Tuồng anh không về, anh em nó dứt hết trội, không còn cái gì ăn.", "Em hết trội tiền rồi, anh cho em mượn ít chục đi xóm."

Hết trội hết trơn /he:t⁵ tɔ:j⁶ he:t⁵ tɤ:n¹/, [hə:t⁵ tɔ:j⁶ hə:t⁵ tɤ:ŋ¹] [0101] (qn) hết sạch với hàm ý nhấn mạnh, hết sạch sành sanh. "Một nồi cơm đầy, ba đứa nó ăn hết trội hết trơn.", "Đêm qua, ăn trộm viếng nhà, chúng dẫn hết trội hết trơn mấy chiếc xe."

Hết trơn /he:t⁵ tɤ:n¹/, [hə:t⁵ tɤ:ŋ¹] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "Nội buổi chiều hôm qua, tao làm hết trơn mấy chục bài tập cô cho."

Hết trơn hết trội /he:t⁵ tɤ:n¹ he:t⁵ tɔ:j⁶/, [hə:t⁵ tɤ:ŋ¹ hə:t⁵ tɔ:j⁶] [0101] (qn) (cn) hết trội hết trơn. "Tháng này, tiền hết trơn hết trội rồi, còn mua sắm cái gì nữa."

Hết trụi /he:t⁵ tui:⁶/, [hə:t⁵ tui:⁶] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "Trông ba cái cây, mấy con dê nhà hàng xóm nó ăn hết trụi."

Hết xí quách /he:t⁵ si:⁵ kwɤc:⁵/, [hə:t⁵ si:⁵ wɤt:⁵] [101] (vt) 1. hết gân cốt, hết sức lực. "Ông già hết xí quách rồi mà còn đeo bông cưới con vợ trẻ.", 2. không còn khả năng thực hiện công việc. "Bữa nay, tao hết xí quách rồi, không hát nổi nữa đâu."



Hết ý /he:t⁵ i:⁵/, [hə:t⁵ i⁵] [01] (vt)

1. không còn điều gì để nói nữa. "Nghe nó nói như vậy, tao cũng hết ý luôn.", 2. rất tuyệt vời, không còn điểm gì để chê. "Bà mua được cái xe Nhựt này là hết ý rồi còn gì nữa."

Hều /he:w¹/, [hi:w¹] (vt) cao hăng, cao lêu nghêu, cao nhưng lại có trạng thái không vững. "Con để cái đồ hều quá, coi chừng nó đổ xuống à nghen."

Hều hều /he:w¹ he:w¹/, [hi:w¹ hi:w¹] [01] (vt) khơi khơi, không đầu, không gắn vào đầu, không thực tế. "Nghe nó nói hều hều, chớ biết khi nào có mà đợi cho mắc công."

Hều hếu /he:w¹ he:w³/, [hi:w¹ hi:w³] [01] (vt) cao chơi với không vững. "Chất gạch chi mà cao hều hếu như vậy, rủi con nít chơi đụng nó ngã đổ làm sao."

Hều /he:w²/, [hi:w²] (pt) (bã) hếu, lăm, yếu tố dùng kết hợp với từ chỉ tính chất (vt) để biểu thị mức độ cao. "Con rạch này cạn hều mà tôi cứ tưởng sâu lắm.", "Quạt quay nhẹ hều như thế này mà mát cái nổi gì."

Hếu /he:w³/, [hi:w³] (pt) (bã) hếu, lăm, (cn) hếu. "Con rạch cạn hếu, xấn quần lội qua cái một chớ có gì đầu mà đợi ghe, xuống có giang.", "Gió thổi nhẹ hếu như vậy mà cũng phát run."

Hếu hảo /he:w³ ha:w³/, [hi:w³ ha:w³] [01] (vt) 1. hời hợt, qua loa, không sâu sắc. "Ảnh có cái tánh hiếu hảo nên dễ bị thiên hạ lừa.", 2. dễ dãi, dễ tính. "Mình hiếu hảo với người ta, riết rồi người ta cũng xem thường."

Hệu hiệu /he:w⁶ he:w⁶/, [hi:w⁶ hi:w⁶] [01] (vt) đi rong không có mục đích. "Tối ngày cứ đánh quần đánh áo đi hiệu hiệu ngoài đường, không chịu lo làm ăn gì cả."

Hì /hi:²/, [hi:²] 1. (vt) phì, hà (hơi), thở mạnh (hơi ra). "Ngồi gần máy, máy hì hơi ra hơi tao không chịu nổi.", 2. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng thở mạnh. "Làm gì mà thở nghe cái hì dữ vậy."

Hì hờm /hi:² hɿ:m²/, [hi:² hɿ:m²] [01] (vt) 1. dữ dằn, hung hãn. "Có tài giỏi ăn hiếp mấy thằng học sinh, chớ gặp mấy thằng hì hờm, nó có dám!", 2. vạm vỡ, to khỏe. "Tao đi với thằng bạn có tướng hì hờm nên đâu có thằng em nào dám đụng tới."

Hì hợm /hi:² hɿ:m⁶/, [hi:² hɿ:m⁶] [01] (vt) 1. kì dị, khác người. "Người gì đầu mà hì hợm không giống ai.", 2. bướng bỉnh, lì lợm, khó dạy. "Thằng nhỏ con nhà ai mà hì hợm quá vậy.", 3. dữ dằn, ương bướng, (cn) hì hờm. "Trông mấy thằng du dương, tướng thẳng nào cũng hì hợm, thấy sợ.", 4. vạm vỡ, to khỏe, (cn) hì hờm. "Thấy

tướng hí hợm, coi vậy chớ mà chết nhát lắm."

Hí /hi:⁵/, [hi:⁵] (ct) từ biểu thị trạng thái có chút gì không vừa lòng, vừa ý. "*Hí! Uống rượu say sưa, thiên hạ phiền.* (SN)".

Hí hớn /hi:⁵ hɿ:n³/, [hi:⁵ hɿ:n³] [01] (vt) hí hửng, có tâm trạng thích thú, thoải mái trước việc đã làm được hoặc có khả năng sẽ được. "*Chưa chi mà đã vội hí hớn, chờ đó mà coi, không dễ đâu em.*"

Hia /hiɿ¹/, [hiɿ¹] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) anh, từ chỉ người nam sinh trước mình, hoặc có tuổi lớn hơn người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. "*Hia về tháng sáu hia qua. Hia trẻ bảy tháng con Ba lấy chồng.* (l)".

Hịch hạc /hɿc:⁶ ha:k⁶/, [hɿc:⁶ ha:k⁶] [01] (vt) 1. (bâ) hếch hạc, cỏi mở, vui tính, xởi lởi. "*Tính hịch hạc của anh ta đi đâu cũng dễ làm quen.*", 2. giảo dị, không cầu kì. "*Lối ăn bận hịch hạc của anh khiến mọi người dễ gần gũi.*"

Hiền /hiɛn²/, [hi:n²] (vt) 1. không độc hại, không gây bệnh. "*Ăn đi con! Khoai lang ăn hiền không độc như khoai mì.*", 2. có chất bổ, bổ dưỡng. "*Nhà tôi ai cũng khoái ăn cá. Cá ăn hiền hơn thịt.*", 3. lành, khó viêm nhiễm. "*Thịt thắng này hiền, mới có hai ba ngày mà vết*

thương nó đã liền mặt, không nhiễm trùng gì ráo trọi.", 4. không nói năng gì, chỉ biết ngồi nghe. "*Sao mày hiền quá, mày hông nói lại gì hết trơn vậy?*"

Hiền khô /hiɛn² xo:¹/, [hi:n² xo^{w1}] [01] 1. (vt) rất hiền lành, có dáng ngây thơ và chân thật. "*Mấy đứa con của ông ấy đứa nào cũng hiền khô.*", 2. (vt) (nói về chó) không sủa, mà cũng không cắn. "*Em vô đại đi. Con chó này nó hiền khô hê.*", 3. (vt) không rầy la, không nói năng gì. "*Sao ông hiền khô vậy, khuya rồi mà để tụi nó la hét om sòm thế à?*"

Hiềng /hiɛn²/, [hi:n²] (vt) (bâ) hành, làm để áp dụng điều hiểu biết vào thực tế. "*Tu hiềng cái kiểu gì mà cho vay cứt cổ như vậy chớ.*", "*Năm nay thi, con phải học hiềng cho nó đường hoàng nghen con.*"

Hiếp gió /hiɛp⁵ zo:⁵/, [hi:p⁵ jo:⁵] [01] (vt) bắt nạt kẻ khác. "*Mày đừng có ý lớn mà hiếp gió mấy đứa nhỏ. Có giỏi thì chơi với tao nè.*"

Hiệp /hiɛp⁶/, [hi:p⁶] (vt) kết hợp, sum họp, gộp chung lại. "*Lối căn duyên như đờn lối nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan.* (cd)".

Hím /hi:m⁵/, [hi:m⁵] (vt) (bâ) híp, ở trạng thái hai mí mắt khép lại. "*Nó buồn ngủ hím mắt rồi mà vẫn chưa chịu đi ngủ.*"

H

Hình dung /hɪn:² zu^wŋ^{m1}/, [hin:² ju^wŋ^{m1}] [11] (dt) hình hài và dung mạo, chỉ dáng vẻ bề ngoài của một người. "*Ba năm tượng rách còn thờ, Hường nhan như bầu ngó bễ đứng coi, Anh đừng nói vậy anh ơi, Hình dung khô héo có đôi ba người.* (cd)".

Hình hình₁ /hɪn:¹ hɪn:³/, [hin:¹ hin:³] [01] (vt) khinh khỉnh, ra vẻ ta đây, không thèm để ý đến người đối diện, người mình đang tiếp xúc. "*Nó nói chuyện với mình mà bộ mặt nó hình hình thấy phát ghét.*".

Hình hình₂ /hɪn:¹ hɪn:³/, [hin:¹ hin:³] [01] (vt) thum thum, hơi có mùi. "*Hình như ở đây gần hăng nước mắm hay sao mà nghe có mùi hình hình.*".

Hình /hɪn:²/, [hin:²] (dt) ảnh, hình người, vật, cảnh được thu bằng phản chiếu, máy ảnh, hoặc bằng bút vẽ. "*Có tiệm thợ bạc, tiệm chụp hình, tiệm rượu, tiệm hút, có nhà máy nước đá, có cả hai cái nhà máy xay gạo, máy chạy rầm rì suốt ngày đêm.* (NQS)", "*Ngó vô tấm kiếng thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung.* (cd)".

Hình hợ /hɪn:² he:w⁶/, [hin:² he:w⁶] [11] (dt) chỉ chung ảnh, từ dùng có ý xem thường. "*Tối ngày cứ coi ba cái hình hợ đó mà học hành chẳng nên thân gì.*".

Hính /hɪn:³/, [hin:³] (vt) (cn) hểnh, phổng (mũi), (mũi) phổng to ra, lộ vẻ hài lòng, đắc chí, khi được khen ngợi. "*Mới khen có một câu là nó đã hính cái mũi lên rồi.*".

Hính₂ /hɪn:³/, [hin:³] 1. (vt) không, không còn, không được, ở trạng thái như không. "*Rộng kiếu gì để con cá lóc phóng xuống ao là hính rồi.*", 2. (pt) (bâ) hổng, không, từ đi trước động từ để biểu thị trạng thái phủ định. "*Con cầm sao để rơi xuống đất là hính ăn được đó ghen hôn.*".

Hình hăng /hɪn:³ ha:ŋ³/, [hin:³ ha:ŋ³] [01] (vt) (cn) hểnh hăng, ngơ ngác, ngơ ngáo, ở trạng thái không định thần được trước những gì mới lạ, bất ngờ. "*Làm gì mà mặt mày hính hăng như bị ai hốt hồn vậy.*".

Hình mũi /hɪn:³ mu:j⁴/, [hin:³ mu:j³] [01] (vt) (bâ) hểnh mũi, 1. ghếch mũi lên, đưa hơi chếch lên cao để nhìn hoặc nghe ngóng. "*Mày làm sao mà con trâu nó hính mũi nhìn mày kia.*", 2. phổng mũi, mũi căng phồng lên biểu thị sự lên mặt, đắc ý. "*Thôi chị đừng có khen, chị khen quá nó hính mũi lên bấy giờ.*".

Hít hà /hi:t⁵ ha:²/, [hit:⁵ ha:²] [11] (vt) 1. xuýt xoa, phát ra những tiếng gió nhằm làm giảm bớt hiện tượng cay, nóng khi ăn. "*Mẹ con*

ăn cái gì ngon mà cứ hít hà hoài vậy?", 2. tấm tắc như tiếc nuối một việc gì. "*Thôi hít hà làm chi. Cái gì nó qua rồi có nín kéo lại được đâu.*", 3. tấm tắc khen ngợi ai, vật gì, việc gì. "*Thấy người đẹp nên ông cứ hít hà hoài phải hôn nào?*".

Hịt /hi:t⁶/, [hi:t⁶] (bã) hệt, giống hoàn toàn, không khác tí gì. "*Anh có thằng em trai giống hệt với anh, nên đôi lúc tôi lầm nó với anh.*", "*Bức tranh này giống in hệt bức tranh mà tôi đang treo ở nhà.*".

Híu /hi:w⁵/, [hi:w⁵] (pt) tí tẹo, rất nhỏ, từ biểu thị mức độ rất nhỏ. "*Cái miếng bánh nhỏ hịu mà con giành với em làm gì. Cho em hết đi con.*".

Hịu hịu /hi:w⁶ hi:w⁶/, [hi:w⁶ hi:w⁶] [01] (vt) ở tình trạng đi lang thang ở bên ngoài, không có mục đích rõ rệt. "*Nhà có công việc mà nó chẳng bao giờ làm, chỉ giỡn hịu hịu ngoài đường không thôi.*".

Ho /ho:¹/, [ho:¹] (vt) (nb) tự cao, có những biểu hiện tự đề cao mình, xem thường người khác. "*Cái thằng đó chỉ giỏi ho, chớ có làm nên trò trống gì đâu.*".

Hò hụi /ho:² hui:⁶/, [ho:² hui:⁶] [11] (dt) từ chỉ chung công việc hò hát, cách nói có tính dân dã. "*Thuyền chèo hò hụi dưới sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt như mưa.* (cd)".

Hoa li /hwa:¹ li:¹/, [wa:¹ li:¹] [01] (dt) (tm) (bã) "valise" (P) vật dụng để đựng quần áo, đồ dùng khi đi xa, thường có hình khối chữ nhật, có quai xách ở giữa. "*Thầy V. D. nghe có tiếng giày sau lưng mình, day lại thấy con gái bà Hương đang sắp sửa đồ trong hoa li mà lấy làm mê mẩn.* (CB)".

Hoa màu /hwa:¹ mɿw:²/, [wa:¹ mɿw:²] [01] (dt) hoa màu, cây trồng để làm lương thực và thực phẩm, ngoại trừ lúa. "*Mỗi tháng, nhà em bán cũng được mấy trăm ngàn tiền hoa màu nên đời sống cũng đỡ.*".

Hoà Hảo, /hwa:² ha:w³/, [wa:² ha:w³] [11] (dt) một tôn giáo do đức thầy Huỳnh Phú Sổ thành lập vào những năm đầu thế kỉ XX, thủ phủ của đạo tại huyện Phú Tân, An Giang. "*Trong nhà của những người theo đạo Hoà Hảo thường có di ảnh của cố đức thầy Huỳnh giáo chủ.*".

Hoà Hảo₂ /hwa:² ha:w³/, [wa:² ha:w³] [01] (vt) (nb) chỉ tình trạng tóc dài quá mức bình thường, cách nói căn cứ vào thói quen để tóc dài ở người theo đạo Hoà Hảo. "*Di hót tóc đi. Con để cái đầu Hoà Hảo má coi không có được rồi đó.*".

Hoà hiệp /hwa:² hiə:p⁶/, [wa:² hi:p⁶] [01] (vt) hoà hợp, hợp lại thành khối do có sự hài hoà với nhau. "*Anh em phải biết sống hoà*

H

hiệp với nhau, chớ tranh hơn thua thì được ích lợi gì đâu."

Hoá châu /hwa:³ cɤw:¹/, [wa:³ cɤw:¹] [01] (dt) pháo sáng, một loại pháo được bắn lên bầu trời về đêm để thả sáng. "*Những năm chiến tranh chống Mỹ, để ngăn chặn bước tiến công của quân Giải phóng, đêm nào Mỹ không thả sáng bầu trời miền Nam Việt Nam bằng những trái hoá châu.*"

Hoá hào /hwa:³ ha:w²/, [wa:³ ha:w²] [01] (dt) lửa cháy cao ngọn. "*Con chum vừa vừa thôi. Con chum lửa hoá hào coi chừng khét đó ghen.*"

Hoá lựu /hwa:³ li:w⁶/, [wa:³ lɤw⁶] [01] (dt) loại súng gắn hoá pháo để gây cháy, hoặc làm hiệu. "*Ba cái súng hoá lựu này một thời công đồn địch cũng khiếp lắm đây.*"

Hoá₁ /hwa:⁵/, [wa:⁵] (vt) cầm, thế đồ để mượn được tiền. "*Có cái xe làm chân nó cũng hoá để lấy tiền đánh bài thua hết, nên bây giờ đi bộ, hổng biết chừng nào mới chuộc được đây.*"

Hoá₂ /hwa:⁵/, [wa:⁵] (vt) goá, tình trạng phụ nữ bị chết chồng. "*Mẹ hoá con cô cũng được mười năm rồi mà chỉ vẫn không chịu đi thêm bước nữa.*"

Hoá bụa /hwa:⁵ bux⁶/, [wa:⁵ bux⁶] [01] (vt) goá bụa, thường nói về phụ nữ bị mất chồng phải chịu

cảnh cô đơn. "*Thương cho cái cảnh hoá bụa của chị, nhiều người đàn ông cũng theo đuổi, nhưng chị vẫn không chịu ưng.*"

Hoác /hwa:k⁵/, [wa:k⁵] (vt) 1. bị giãn ra, ngay ra không còn hình dạng ban đầu. "*Con treo nhiều quá coi chừng cái móc nó hoác đó.*", 2. bàn ra, không còn quyết tâm thực hiện. "*Mới làm có hai ba bữa, lại gặp khó khăn, anh em coi bộ có hướng hoác ra.*"

Hoài /hwa:j²/, [wa:j²] (pt) mãi, luôn, kéo dài liên tục, không ngừng. "*Má ơi đừng đánh con hoài. Để con câu cá bằm xoài má ăn.* (cd)".

Hoài hoài /hwa:j² hwa:j²/, [wa:j² wa:j²] [01] (pt) mãi mãi, kéo dài liên tục và không bao giờ kết thúc. "*Anh sống không có đức, tôi có chết tôi cũng theo ám anh hoài hoài.*"

Hoài huỷ /hwa:j² hwi:³/, [wa:j² wi:³] [01] (pt) luôn mãi, nhiều lần, không bao giờ ngưng nghỉ, kết thúc. "*Chuyện có vậy mà nó cứ nói hoài huỷ, tao nghe nhức óc quá.*"

Hoái /hwa:j³/, [wa:j³] (vt) 1. mệt mỏi, bải hoải, mệt mỏi đến mức có cảm giác rã rời tay chân. "*Đi hoài em cũng hoái. Ngồi xuống nghỉ một lát đi anh.*", 2. chán nản, không còn thiết gì nữa. "*Nói tới cái chốn quan trường tôi thấy hoái. Tôi chỉ thích làm dân.*"

Hoan nghinh /hwa:n¹ ɲi:n¹/, [wa:ɲ¹ ɲi:n¹] [01] (vt) (bã) hoan nghênh, đón chào, tiếp nhận với thái độ vui mừng. "*Tôi thật sự hoan nghinh chính sách của Nhà nước miễn thuế nông nghiệp cho người nông dân.*"

Hoãn đãi /hwa:n⁴ da:j⁴/, [wa:n³ da:j³] [01] (vt) chậm rãi, khoan thai, thông thả, ung dung, không gấp gáp, nôn nóng, (cn) hoãn đãi. "*Việc mình nhờ nó nóng như hơ, mà nó lại làm hoãn đãi không biết đến bao giờ mới xong đây nữa.*"

Hoạn dưỡng /hwa:n⁶ zuɽɲ⁴/, [wa:ɲ⁶ ju:ɲ³] [01] (vt) chăm sóc cho ai đó những lúc đau yếu, khó khăn. "*Thấy em có chút mẹ già, Muốn vô hoạn dưỡng biết là dạng không?* (cd)".

Hoang đường /hwa:ɲ¹ da:ɲ²/, [wa:ɲ¹ da:ɲ²] [01] 1. (vt) hư hỏng, không biết lễ nghi, phép tắc. "*Con là đứa con có giáo dục, chứ đâu phải đứa hoang đường đâu mà lại vô lễ với người lớn.*", 2. (vt) đi hoang, sống nay đây mai đó. "*Hơi đâu mà nói tới cái thằng hoang đường ấy chị ơi. Nó có thêm ở nhà nữa đâu.*", 3. (vt) hoang phí, phung phí, tiêu dùng rộng rãi, quá mức cần thiết. "*Mày ăn xài hoang đường cái kiểu đó, tao với ba mày làm sao có đủ tiền để cung ứng cho mày hả?*".

Hoang đường chi địa /hwa:ɲ¹ da:ɲ² ci:¹ diɽ⁶/, [wa:ɲ¹ da:ɲ² ci:¹ diɽ⁶] [0101] (qn) sống kiểu sống giang hồ phóng đảng. "*Cái thằng hoang đường chi địa ấy hổng sớm thì muộn cũng ngồi tù thôi.*"

Hoăng /hwa:ɲ⁴/, [wa:ɲ³] (dt) hoăng, thú rừng nhai lại có lông màu vàng sẫm như lông bò. "*Ba cái con hoăng lấy đầu ra để các quán nhậu có mà quảng cáo. Chắc nó lấy thịt bò, thịt trâu rồi nói đại hoăng chó gì.*"

Hoảng /hwa:ɲ⁵/, [wa:ɲ⁵] 1. (vt) hoảng, ở trạng thái mất tự chủ đột ngột dẫn đến tình trạng lo lắng, sợ sệt. "*Tìm không thấy thằng nhỏ ở đâu là tôi phát hoảng lên rồi, còn đủ bình tĩnh đâu mà suy nghĩ nữa chứ.*", 2. (vt) hoa (mắt), ở trạng thái nhìn thấy mọi vật chung quanh đều lơ mơ và như quay tròn, do quá mệt, hoặc do bị tác động đột ngột, đau đớn. "*Nó nện tôi một cái vô đầu làm tôi hoảng cả mắt.*", 3. (vt) nhầm, không đáng tin cậy. "*Ba cái tin hoảng đó mà anh cũng tin được à?*".

Hoành thánh /hwɛɲ:² t^hɛɲ:⁵/, [wɛn:² t^hɛn:⁵] [01] (dt) một loại mì cán mỏng bọc thịt băm với gia vị làm thành viên, được nấu với nước súp, (cn) mảnh thánh, mảnh thần, mì thánh, vằn thần. "*Anh ăn gì? - Cho tôi một tô hủ tíu hoành thánh đi chị.*".



Hoắc /hwak:⁵/, [wak:⁵] (vt) (trong chơi bài xì dách) thua, ở tình trạng vượt quá 21 điểm (nút). "*Nó hoắc rồi, chỉ cần đủ tuổi là xét ăn thôi.*"

Hóc bà tó /ha^wk^{p5} ba:² to:⁵/, [hΛ^wk^{p5} ba:² to:⁵] [101] (dn) 1. nơi xa xôi vắng vẻ, nơi hang cùng ngõ hẻm. "*Bạn hãy cùng tôi du lịch một vòng xuống các miệt học bà tó, chó ăn đá gà ăn muối, để tìm những cái lạ lùng, lạ lùng cả đến cái tên: Bã Háp, tắc Ông Do, mương Chết Kịch, Tham Trời, U Minh, Dồn...*" (PV)." 2. ở cái xó xỉnh nào đó, góc tối dơ bẩn, không được quét dọn. "*Tối rồi mà mày tìm cái chi ở trong cái học bà tó này vậy hả?*"

Học /ha^wk^{p6}/, [hΛ^wk^{p6}] (vt) mách, nói lại với một người nào đó khuyết điểm, hoặc chuyện của người khác. "*Em qua nhà anh, đừng có học với má anh chuyện anh có qua nhà em ghen.*"

Học thêm học bớt /ha^wk^{p6} t^h:e:m¹ ha^wk^{p6} bɿ:t⁵/, [hΛ^wk^{p6} t^h:i:m¹ hΛ^wk^{p6} bɿ:k⁵] [0101] (qn) nói thêm nói bớt, phản ánh lại chuyện của người khác thiếu trung thực, (cn) học thêm bớt. "*Chuyện có sao thì mày nói vậy đi. Sao mày lại học thêm học bớt cho má tao bả đánh tao.*"

Học của /ha^wk^{p6} kuɿ¹/, [hΛ^wk^{p6} kuɿ¹] [01] (vt) ("của" (tm) "cours") (P), học theo môn, học

ngoại khoá. "*Buổi sáng nó học ở trường, còn buổi chiều nó đi học của ở trung tâm.*"

Học lóm /ha^wk^{p6} lo:m⁵/, [hΛ^wk^{p6} lo:m⁵] [01] (vt) (bà) học lỏm, học một cách gián tiếp những điều nghe, thấy rồi làm theo, chớ không có người trực tiếp chỉ bảo. "*Thằng con tôi nó đi học lóm ở đâu rồi về nó làm, chớ có ai chỉ bảo gì nó đâu chị ơi.*"

Học tam học tứ /ha^wk^{p6} ta:m¹ ha^wk^{p6} te:³/, [hΛ^wk^{p6} ta:m¹ hΛ^wk^{p6} te:³] [0101] (qn) mách tỉ mỉ việc người này cho người khác biết. "*Chuyện của người ta thì kể người ta. Mặc chúng gì mà mày mà phải đi học tam học tứ cho chúng ghét.*"

Học về /ha^wk^{p6} ve:²/, [hΛ^wk^{p6} je:²] [11] (qn) dùng ghép sau từ học trò để chỉ học trò nói chung, từ dùng có hàm ý chê bai, phê phán. "*Học trò học về gì mà mở miệng ra chửi thề, chửi tục tùm lum vậy chớ.*"

Hoe hoét /hwe:¹ hwe:t⁵/, [wɛ:¹ we:k⁵] [01] (vt) hoa hòe, có màu sắc sặc sỡ. "*Dân miệt vườn, đứa nào cũng khoái ăn mặc màu mè hoe hoét, thấy quê làm sao.*"

Hoen hoét /hwe:n¹ hwe:t⁵/, [wɛ:n¹ we:k⁵] [01] (vt) đỏ nhạt, có sắc đỏ pha trộn. "*Khóc hay sao mà mắt đỏ hoe hoét thế kia.*"

Hoén /hwe:n³/, [we:ŋ³] (dt) đồng chình, đồng xu, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất. "*Mày xét đi, bây giờ tao không còn lấy một hoén dính túi, ở đó mà mày bảo tao bao mày uống nước.*".

Hoét /hwe:t⁵/, [we:k⁵] (ttt) từ biểu thị âm thanh của tiếng tu huyết thối, thường là của công an giao thông, hoặc trọng tài. "*Nghe thối cái hoét là nó mất vía rồi, tưởng công an không chó, ai dè mấy thằng nhỏ.*".

Hoệt /hwe:t⁶/, [we:k⁶] (vt) toạc ra, nói rõ ra, nói trắng ra. "*Chuyện đó có gì đâu mà mày phải giấu, cứ nói hoệt ra cho mọi người nghe một chút.*".

Hoi₁ /ho:j¹/, [ho:j¹] (dt) theo quan niệm mê tín dân gian: chỗ có thể tái diễn lại tai nạn cũ, (cn) huôn, noi. "*Khúc sông này có hoi, năm nào tới mùa nước dường như cũng có cúng một chiếc ghe ở đó.*".

Hoi₂ /ho:j¹/, [ho:j¹] (pt) từ biến âm để biểu thị trạng thái phản đối, không đồng ý trong ngôn ngữ nói, (cn) hôi, hong. "*Ngày mai, tôi đi với anh được hôn? - Hoi, tôi đi một mình được rồi.*", "*Hoi, anh đừng cho tôi nhiều quá. Tôi xách không hết đâu.*".

Hoi hóp /ho:j¹ ho:p⁵/, [ho:j¹ ho:p⁵] [01] (vt) thoi thóp, ở trạng thái thở rất nhẹ và ít, ở trạng thái sắp chết. "*Mấy con cá này mần hết đi, rộng*

gi nữa, nó hoi hóp sắp chết rồi đó.", "*Con chó của anh nó vật con mèo nhà tôi nằm hoi hóp sắp chết rồi kia kìa.*".

Hỏi bạc /ho:j³ ba:k⁶/, [ho:j³ ba:k⁶] [01] (vt) vay nợ, vay tiền, hỏi tiền của người khác mượn phải trả lãi hàng tháng hoặc trả lãi khi trả vốn. "*Mày hỏi bạc nhà bà Bảy mày trả không nổi đâu. Bả ăn lời cắt cổ lặn đó, nghe nói tới hai ba chục phần trăm gi lặn.*".

Hỏi bạc góp /ho:j³ ba:k⁶ ɣo:p⁵/, [ho:j³ ba:k⁶ ɣo:p⁵] [101] (vn) vay tiền người khác dưới hình thức trả vốn lãi từ từ, thường là từng ngày hoặc từng tuần. "*Mày đi hỏi bạc góp còn chết lẹ nữa. Bả ăn lời, tính ra còn dũ hơn nhiều.*".

Hỏi cơ /ho:j³ kɜ:¹/, [ho:j³ kɜ:¹] [01] (vt) hỏi chuyện đã biết nhưng cứ hỏi để bắt lỗi hoặc gây khó người được hỏi. "*Anh cũng biết chuyện ấy rồi mà anh hỏi cơ tui làm gì tội nghiệp tui anh Ba.*".

Hỏi đơn hỏi ren /ho:j³ do:n¹ ho:j³ ɣe:n¹/, [ho:j³ do:n¹ ho:j³ ɣe:n¹] [0101] (qn) hỏi đầu này đầu nọ, hỏi người này người khác, hỏi đủ thứ chuyện như có ý thăm dò, tìm hiểu việc riêng của người khác. "*Cái thứ đàn bà ăn rồi tới ngày đi hỏi đơn hỏi ren chuyện thiên hạ là không xài được, bà biết hôn.*".

Hỏi mắc /ho:j³ mak⁵/, [ho:j³ mak⁵] [01] (vt) hỏi bí, hỏi khó



người khác khiến người khác không thể trả lời được. "*Chuyện anh biết là khó giải quyết rồi mà anh lại hỏi mắc tui làm gì anh Tui?*".

Hói /hɔ:j⁵/, [hɔ:j⁵] (vt) không có cây cỏ và nông. "*Mấy cái bàu hói này làm gì có cá mà mày tát cho mệt.*".

Hom /hɔ:m¹/, [hɔ:m¹] (vt) 1. trát, trét, dán kín khe hở, lỗ thủng, (cn) xắm. "*Anh hom cái thùng thiếc này lại cho kín giùm tui, nó cứ chảy nước hoài.*", 2. giữ chặt, ém kín không chịu đưa ra dùng, ý nói người keo kiệt. "*Đồ của nó, nó hom kĩ lắm, để gì ai dụng tới được.*".

Hòm /hɔ:m²/, [hɔ:m²] (dt) áo quan, quan tài, vật dụng dùng để chôn người chết, (cn) hàng. "*Nhằm lúc đầu ông già mới chết, còn để thấy giữa nhà; con trai ông ấy thì đi mua hòm chưa về.* (HTC)".

Hòm thí /hɔ:m² t^hi:⁵/, [hɔ:m² t^hi:⁵] [01] (dt) hòm không bán mà để giúp đỡ những gia đình nghèo có người chết. "*Nhờ có được cái hòm thí mới có cái chôn, chớ tiền đâu mà lo cho nổi.*".

Hon /hɔ:n¹/, [hɔ:ŋ¹] (dt) món ăn, món hầm gồm những loại thịt cục to, có xương và dai được đun lâu với nhiều nước. "*Làm thịt chớ mà thiếu món hon coi như thiếu nửa hương vị cuộc đời.*".

Hon đa /hɔ:n¹ da:¹/, [hɔ:ŋ¹ da:¹] (dt) 1. tên thương hiệu một loại xe hai bánh nổi tiếng của Nhật. "*Mấy chiếc Hon đa 67 bây giờ cũng còn, đúng là bền ghê.*", 2. chỉ chung phương tiện xe mô tô, xe hai bánh có động cơ. "*Tôi đi hon đa về đây. Chớ tiền đâu mà sắm xe con.*".

Hòn lố /hɔ:n² lo:⁵/, [hɔ:ŋ² lo:⁵] [01] (dt) đá nổi ngầm dưới đáy biển, nhô hơi cao gần mặt nước khiến tàu ghe dễ bị đụng. "*Chỗ này có nhiều hòn lố lắm, vô sáu coi chừng bị đụng đấy. Đậu ngoài chỗ ấy đi.*".

Hòn ngọc Viễn Đông /hɔ:n² ŋa^wk^{p6} viən⁴ dɿ^wŋ^{m1}/, [hɔ:ŋ² ŋa^wk^{p6} ji:³ dɿ^wŋ^{m1}] [0101] (qn) cách nói trước đây để chỉ thành phố Sài Gòn, có sắc thái đề cao, ca ngợi. "*Hãy sửa soạn vài ba bộ đồ đi với tao lên Sài Gòn một chuyến. Chắc là mấy lâu lắm không lên Hòn ngọc Viễn Đông?* (NH)".

Hổng /hɔ^wŋ^{m3}/, [hɿ^wŋ^{m3}] (vt) 1. hẫng, bị treo cao khỏi mặt nền. "*Mấy anh phải nhấc hổng lên mới cân được chớ, để dụng dất tui lỗ làm sao.*", 2. từ tổ kết hợp với "nhẹ" biểu thị trạng thái rất nhẹ, nhẹ đến mức có thể bổng lên cao. "*Cái bong bóng này to nhưng nó nhẹ hổng hê.*".

Hổng bét /hɔ^wŋ^{m3} be:t⁵/, [hɿ^wŋ^{m3} be:k⁵] [01] (vt) hư hỏng rất nặng,

hư hại ở mức không còn sửa chữa được. "Các cậu đừng tưởng làm rể phụ là dễ đâu. Để các cậu lãnh vai ấy thì có mà hỏng bét... (PV)".

Hồng căng /hə^wŋ^{m3} kaŋ:³/, [hə^wŋ^{m3} kaŋ:³] [01] (vt) 1. bước hăng chân, có trạng thái chơi với vì chân không chạm đất. "Đường mấp mô lại tối nên tôi bước hồng căng mấy lần, xem chút nữa thì lợi giò rồi.", 2. thất bại, thua lỗ, ở trạng thái chơi với khi nhận được một tin xấu. "Bà nội ấy giết hui trốn đi là vợ chồng tui hồng căng rồi, còn hi vọng lấy tiền sửa nhà cái nổi gì nữa."

Hồng giò /hə^wŋ^{m3} zo:²/, [hə^wŋ^{m3} jo:²] [01] (vt) (cn) hồng căng. "Bước trượt chân một cái hồng giò, làm một cái "ạch" nguyên con.", "Nó chơi tôi cái kiểu này là hồng giò rồi. Còn tiền đâu mà làm vốn."

Hồng hẻo /hə^wŋ^{m3} he:w³/, [hə^wŋ^{m3} he:w³] [11] (vt) 1. mỏng manh, yếu ớt. "Làm cái hàng rào hồng hẻo như thế này, ăn trộm nó vào một cái một.", 2. ít ỏi, thưa thớt, vắng người. "Chợ quê buổi chiều thường hồng hẻo như vậy đó, chỗ tối thì đông lại."

Hót /ho:t⁵/, [ho:k⁵] (vt) thót, nhảy lên. "Làm gì mà hót lên bàn ngồi vậy con.", "Bực bội mấy con gà này quá, không nhốt nó lại thì tối

ngày nó cứ hót lên bàn thờ, dẫu chân dẫu căng tùm lum."

Hồ /ho:¹/, [ho:^{w1}] (vt) vầu, vổ, (răng cửa hàm trên) nhô ra, chìa ra phía trước. "Nhứt lé, nhì lùn, tam hồ, tứ sún. (vn)".

Hồ hoảng /ho:¹ hwa:ŋ³/, [ho:^{w1} wa:ŋ³] [01] (vt) nêu vấn đề không có căn cứ, không đủ chứng cứ xác thực. "Có hôn đó cha nội, hồ hoảng lên có gì xin lỗi người ta hồng kíp đó ghen."

Hồ Quảng hồ Tiêu /ho:¹ kwa:ŋ³ ho:¹ tiəw²/, [ho:^{w1} wa:ŋ³ ho:^{w1} ti:w²] [0101] (qn) (bã) hồ hoảng, (cn) hồ hoảng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn vào tính chất vu vơ, thiếu căn cứ, (cách nói có chú ý hiện tượng hài âm: "hoảng", "Quảng" và chơi chữ: "Quảng", "Tiêu"). "Nó có nắm gì đâu. Chỉ giỏi hồ Quảng hồ Tiêu vậy thôi."

Hồ trớt /ho:¹ tɿ:t⁵/, [ho:^{w1} tɿ:k⁵] [01] (vt) vầu quá nhiều, nhô hẳn ra trước. "Hàm răng của ông ấy hồ trớt như cái bàn nạo nạo dừa."

Hồ /ho:²/, [ho:^{w2}] (dt) vôi, vữa để xây dựng. "Bây giờ xây nhà, có mấy trộn hồ cũng đỡ, khỏi phải trộn hồ bằng tay."

Hồ ba /ho:² ba:¹/, [ho:^{w2} ba:¹] [01] (dt) hồ được trộn có tỉ lệ giữa xi măng và cát, đá là 1/3. "Làm cột xi măng, anh trộn hồ ba là cứng lắm rồi."

H

Hồ bốn /ho:² bo:n⁵/, [ho^{w2} bo:ŋ⁵] [01] (dt) hồ được trộn có tỉ lệ giữa xi măng và cát, đá là 1/4. "*Đổ cốt theo tôi chơi hồ bốn là được rồi.*"

Hồ năm /ho:² nam:¹/, [ho^{w2} nam:¹] [01] (dt) hồ được trộn có tỉ lệ giữa xi măng và cát, đá là 1/5. "*Cốt nó đổ bán thường là hồ năm hoặc hồ sáu gì lặn, dễ bể lắm.*"

Hồ lơ xích xụi /ho:² lɿ:¹ sic:⁵ su:j⁶/, [ho^{w2} lɿ^{w1} sit:⁵ su:j⁶] [0101] (qn) cầu thả, lấy có, qua loa, làm chiếu lệ, (cn) hồ lơ xích xụi, hồ lơ xích cuội, hồ lơ xí xụi. "*Làm thi làm cho nó xong rồi nghỉ, chớ hồ lơ xích xụi rồi bỏ đó là không được đâu nghen.*"

Hồ Quảng /ho:² kwa:ŋ³/, [ho^{w2} wa:ŋ³] [01] (dt) một loại hình sân khấu cổ có tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất của loại hình cải lương, vừa có tính chất của hát bội, một dạng cải lương có chú ý nhiều đến điệu bộ. "*Bạch Lê, Thanh Tòng là những nghệ sĩ Hồ Quảng được công chúng mến mộ từ lâu đời.*"

Hồ đất /ho:³ dɿt:⁵/, [ho^{w3} dɿk:⁵] [01] (dt) một loại rắn độc, nhỏ con, da có màu đất. "*Đừng có xem thường mấy con rắn hồ đất. Làm vườn, làm ruộng bị nó cắn mà cấp cứu không kịp là cũng chết như chơi.*"

Hồ hành /ho:³ hɛŋ:²/, [ho^{w3} hɛn:²] [01] (dt) một loại rắn có mùi tiết ra

như mùi hành, mình có sọc vàng sọc đen, thường săn bắt gà, vịt, chuột về đêm. "*Rắn hồ hành bò tới đâu là bọn vịt, gà coi như bị thôi miên, chỉ biết nằm im chờ chết.*"

Hồ mây /ho:³ mɿj:¹/, [ho^{w3} mɿj:¹] [01] (dt) một loại rắn độc nhỏ, mình có màu vàng nâu như dây mây. "*Coi nhỏ vậy chớ, rắn hồ mây cắn một cái là trào đờm à nghen.*"

Hổ người /ho:³ ɲuɿj:¹/, [ho^{w3} ɲuɿj:¹] [01] (vt) xấu hổ, tự thẹn, cảm thấy mắc cỡ về một việc gì. "*Chuyện này cũng không dễ mà giải quyết. Đúng là khóc hổ người mà cười thì ra nước mắt.*", "*Trên xuống đây cách năm bảy dặm ruộng đồng, Muốn ghé thăm anh một chút, sợ cô bác nói gài tằm chông, em hổ người.* (cd)".

Hổ qua /ho:³ kwa:¹/, [ho^{w3} wa:¹] [01] (dt) mướp đắng, dây leo có quả hình như con thoi, có vỏ sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn, có vị thuốc, (cn) hủ qua, khổ qua. "*Phần lớn người dân miền Nam đều thích món canh hổ qua dồn thịt.*"

Hổ ngựa /ho:³ ɲuɿɿ⁶/, [ho^{w3} ɲuɿɿ⁶] [01] (dt) một loại rắn có khả năng phóng và bò rất nhanh. "*Gặp rắn hổ ngựa là mày chạy không lơi nó đâu, đừng có hòng mà chạy.*"

Hố thén /ho:⁵ tʰɛ:n⁵/, [ho^{w5} tʰɛ:ŋ⁵] [01] (dt) (tm) "hôtel" (P) khách sạn,

nơi cho thuê trọ, nghỉ đêm. "Con gái miệt vườn mà sao đẹp ơi là đẹp! Máy con xắm hổ thén ở Đại La Thiên, với Soái Kinh Lâm không thắng nổi! (NH)"

Hộ mạng /ho:⁶ ma:ŋ⁶/, [ho^{w6} ma:ŋ⁶] [01] (vt) (bã) hộ mệnh, bảo vệ và gìn giữ tính mạng cho được an toàn. "Mỗi người có một vị thần hộ mạng hơi sức đâu mà lo, anh ơi."

Hộ sản /ho:⁶ ʂa:n³/, [ho^{w6} sa:ŋ³] [01] (vt) hộ sinh, giúp đỡ và chăm sóc cho người sinh đẻ. "Tôi có một đứa con gái nó làm hộ sản ở trên xã."

Hộ sanh /ho:⁶ ʂɜ:n¹/, [ho^{w6} sɜ:n¹] [01] (vt) (bã) hộ sinh, (cn) hộ sản. "Ngành hộ sanh bây giờ coi bộ phụ nữ cũng ít chịu theo học."

Hộc /hɤ^{wk} p⁶/, [hɤ^{wk} p⁶] (dt) ngăn kéo, chỗ để đồ được đặt ở bên dưới hoặc bên trong một số vật dụng như: bàn, tủ... "Anh đóng cái tủ cho tôi nhớ có hai cái hộc ở phía dưới cùng nữa nhé."

Hộc gạch /hɤ^{wk} p⁶ ɣɜ:c⁶/, [hɤ^{wk} p⁶ ɣɜ:t⁶] [01] 1. (vt) hộc máu, máu từ trong họng vọt ra do một bệnh nào đó. "Mày có dám thề, mày mà nói thêm bớt, mày bị hộc gạch hôn?", 2. (vt) (nb) dữ dội, ở mức độ cao. "Tao làm hộc gạch mà còn chưa đủ ăn, ở đó mà nuôi nó ăn ở không.", "Nó nói tui tức hộc gạch, nhưng di nghĩ coi, hổng lẽ tui lớn mà tui lại đi đánh nó."

Hộc nước tương /hɤ^{wk} p⁶ nuɤ:k⁵ tuɤ:ŋ¹/, [hɤ^{wk} p⁶ nuɤ:k⁵ tuɤ:ŋ¹] [101] (qn) (cn) hộc xì dầu, dữ dội, ở mức độ cao. "Nó nói ảnh tức hộc nước tương mà ảnh vẫn ngồi im, nhin nó, chớ gập tui dùng hòng."

Hộc xì dầu /hɤ^{wk} p⁶ si:² ɣɤw:²/, [hɤ^{wk} p⁶ si:² ɣɤw:²] [101] (qn) (cn) hộc nước tương. "Tao làm hộc xì dầu mới được bao nhiêu tiền đó, chớ phải ổng cho không tao đâu."

Hôi /ho:j¹/, [ho:j¹] (pt) (bã) hoi, hông, biểu thị trạng thái phủ định, không đồng ý trong ngôn ngữ nói. "Hôi, tôi hông đi đâu. Anh đi một mình đi."

Hôi ê /ho:j¹ e:¹/, [ho:j¹ e:¹] [01] (vt) có mùi hôi của thức ăn, hoặc trái cây chín để lâu ngày. "Ba cái xoài hôi ê rồi, còn tiếc gì nữa mà để, bỏ đi.", "Mấy trái quýt này hôi ê rồi, ăn gì được nữa."

Hôi hành /ho:j¹ hɜ:n²/, [ho:j¹ hɜ:n²] [01] (vt) có mùi hành, ám chỉ những người bị bệnh hôi nách, nách bị hôi, (cn) hôi tởi. "Đi dưới gió cái thằng hôi hành khó chịu quá trời. Lẹ lên đi tui bây ơi!."

Hôi hèm /ho:j¹ hɜ:m²/, [ho:j¹ hɜ:m²] [01] (vt) có mùi của bã rượu, mùi hèm, thường được dùng để chỉ mùi của những người uống rượu nhiều tiết ra, hoặc ói ra. "Ngủ chung với mấy thằng cha uống rượu hôi hèm bỏ sù, tui ngủ không được."

H

Hôi lông /ho:j¹ lɤ^wŋ^{m1}/, [ho:j¹ lɤ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. có mùi lông trong một số thức ăn được làm từ vịt, gà. "*Ba con vịt này ăn hôi lông bà mua làm chi cho tốn tiền.*", 2. nực cười, không đáng quan tâm. "*Ba cái chuyện hôi lông đó mày nói với tao làm gì, tao chẳng bận tâm.*".

Hôi rượu /ho:j¹ zjəw⁶/, [ho:j¹ zjəw⁶] [01] (vt) có mùi của trái cây chín đã lâu bắt đầu lên men rượu. "*Ba trái cây này hôi rượu rồi, còn ăn gì được nữa mà anh tiếc.*".

Hôi tói /ho:j¹ tɔj³/, [ho:j¹ tɔj³] [01] (vt) có mùi tói, ám chỉ những người bị bệnh hôi nách, nách bị hôi, (cn) hôi hành. "*Đàn bà, con gái gì mà hôi tói, ai mà mê cho được.*".

Hôi /ho:j²/, [ho:j²] (vt) hoãn, báo lại sự việc để thay đổi hoặc huỷ bỏ ý định đã được bàn bạc trước. "*Mình không đi thì phải hoãn sớm đi, để người ta đợi phiên phúc lâm.*".

Hôi giờ /ho:j² zɤ²/, [ho:j² jɤ^{w2}] [01] (qn) 1. này giờ, từ thời điểm có mặt hoặc bắt đầu cho tới giờ. "*Hỏi giờ có thấy thằng nhỏ nào chạy qua đây hôn anh?*", 2. từ ngày xa xưa cho tới hiện nay. "*Mày có nghe nói, hỏi giờ ai cưới cùng một lúc hai bà vợ chưa mà nó nói, tao hổng tin.*".

Hỏi hôm /ho:j² ho:m¹/, [ho:j² hɤ:m¹] [01] (qn) đêm hôm qua, tối hôm qua, "*Hỏi hôm ăn trộm viêng nhà nó hề của tao hết cái tivi.*".

Hỏi hôm /ho:j² ho:m³/, [ho:j² hɤ:m³] [01] (qn) 1. hỏi hôm kia, đêm hôm trước đêm hôm qua, tối hôm trước tối hôm qua. "*Hỏi hôm nó cũng bắt trộm nhà bà Tư hết cặp vịt.*", 2. hỏi hôm ấy, hỏi hôm đã được xác định. "*Hỏi hôm, anh có mượn tôi mười ngàn phải hôn, tôi cũng hông nhớ nữa.*".

Hỏi nãy /ho:j² naj⁴/, [ho:j² naj³] [01] (qn) ban nãy, lúc nãy, chỉ khoảng thời gian ngắn đã qua trước đó. "*Hỏi nãy nó có ghé đây, rồi đi đâu rồi, tôi cũng không biết nữa.*".

Hỏi năm năm /ho:j² nam:¹ nam:³/, [ho:j² nam:¹ nam:³] [001], [101] (qn) hỏi xa xưa, chỉ khoảng thời gian đã lâu trong quá khứ. "*Tôi nhớ hỏi năm năm, thằng này nó còn nhỏ, đi đâu anh Hai cũng công nó sau lưng.*".

Hỏi năm Thìn /ho:j² nam:¹ t^hi:n²/, [ho:j² nam:¹ t^hi:n²] [001], [101] (qn) hỏi xa xưa, chỉ khoảng thời gian đã lâu trong quá khứ, (cn) hỏi năm Thìn bao lựt. "*Thôi nói chuyện bây giờ đi, toàn nói chuyện hỏi năm Thìn không, ai mà biết.*".

Hỏi năm Thìn bao lựt /ho:j² nam:¹ t^hi:n² ba:w⁴ lu:t⁶/, [ho:j² nam:¹ t^hi:n² ba:w³ lu^wk^{p6}] [00101]

(qn) (cn) hồi năm Thìn. "*Chuyện năm Thìn bão lụt, ai mà còn nhớ cho nỗi cha nội.*".

Hồi năm /ho:j² nam:³/, [ho:j² nam:³] [01] (qn) 1. hồi năm ấy, hồi năm đã được xác định. "*Năm vợ tôi để thằng nhỏ, nhà rất nghèo. Hồi năm trong nhà nhiều khi không có lấy một ngàn để chạy thuốc cho con, khổ thiệt!*", 2. hồi xa xưa, chỉ khoảng thời gian đã lùi sâu trong quá khứ. "*Chuyện hồi năm mà mày nhắc lại làm gì, ai mà nhớ chi cho mệt.*".

Hồi rày /ho:j² zaj:²/, [ho:j² zaj:²] [01] (dt) dạo này, độ rày, mấy ngày nay, khoảng thời gian gần đây. "*Hồi rày anh đi làm ăn đâu, nên cũng ít ghé nhà tôi.*".

Hối /ho:j³/, [ho:j³] 1. (vt) héo, khô. "*Ba phen trâu hối cả ba. Phen này hối nửa thiệt là số anh.* (cd)", 2. (vt) hư, hỏng (việc), thất bại. "*Giao cho mày chuyện gì hối chuyện ấy, chán thiệt.*", 3. (dt) hồi ấy, một khoảng thời điểm được xác định. "*Hối, nhà tui còn ở đây, chưa chuyển về thành phố.*".

Hối giờ /ho:j³ zɿ:²/, [ho:j³ jɿ^{w2}] [01] (qn) (cn) hồi giờ. "*Hối giờ, ngói hút hết điếu thuốc có thấy ma nào tới đây đâu.*", "*Hối giờ gia đình tôi cũng sống như thế, cũng chẳng nghèo mà cũng chẳng giàu gì hơn.*".

Hối ôi /ho:j³ o:j¹/, [ho:j³ o:j¹] [01] (ct) (bã) hối ôi, biểu thị một sự

than thân, than trách, giải bày. "*Hối ôi! Vì đâu mà con tôi ra nông nỗi này?*", "*Nó làm ăn cái kiểu này, hối ôi, ai mà giúp cho được.*".

Hối₁ /ho:j⁵/, [ho:j⁵] (vt) 1. giục, thúc, tác động để cho được nhanh hơn. "*Thủng thủng tao làm. Làm gì mà hối dữ vậy.*", 2. nhanh, gấp cho kịp. "*Mua hối lên rồi còn về, kéo nước ròng.*".

Hối₂ /ho:j⁵/, [ho:j⁵] (vt) gấp rút, có tính chất khẩn trương, nhanh cho kịp. "*Ai cũng lo làm hối; không, lúa ngã sẽ hư hao nhiều.* (PV)".

Hối như giặc /ho:j⁵ ɲu:¹ zak:⁶/, [ho:j⁵ ɲu:¹ jak:⁶] [101] (qn) thúc giục một cách quyết liệt, liên tục. "*Thủng thính nó ăn, chớ làm gì gấp mà mày hối như giặc vậy chớ.*".

Hối thúc /ho:j⁵ tʰu^wk^{p5}/, [ho:j⁵ tʰu^wk^{p5}] [11] (vt) thúc giục, tác động liên tục làm cho người khác có hành động khẩn trương, (cn) hối, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Làm gì mà hối thúc dữ vậy, để thủng thủng nó làm.*".

Hôm kia /ho:m¹ kiɿ:²/, [hɿ:m¹ kiɿ:²] [01] (dt) chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kia một ngày, trước hôm qua hai ngày, trước ngày đang nói ba ngày. (có thể có sự chuyển đổi giữa "kia" và "kía", hoặc "kĩa" và "kia" trong cách nói, khiến cho vị trí của hai ngày này có thể xa, hoặc gần hơn). "*Để coi hôm này là*

H

thứ Tư phải hôn? - Vậy là ảnh ghé anh... hôm qua thứ Ba, hôm kia thứ Hai, hôm kia Chúa nhật..., ảnh ghé anh chiều Chúa nhật. Đúng rồi."

Hôm kia /ho:m¹ kiɣ³/, [hɣ:m¹ kiɣ³] [01] (dt) chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kia một ngày, trước hôm kia hai ngày, trước hôm qua ba ngày, trước ngày đang nói bốn ngày. (có thể có sự chuyển đổi giữa "kia" và "kia", hoặc "kia" và "kia" trong cách nói, khiến cho vị trí của hai ngày này có thể xa, hoặc gần hơn). "*Hôm kia ảnh có tới một lần, tui nhớ thứ Hai; rồi hôm kia thứ Ba, ảnh cũng có tới; hôm kia thứ Tư, ảnh lại tới; hôm qua thứ Năm, thì ảnh không; bữa nay thứ Sáu, ảnh lại điện nói, ngày mơi thứ Bảy, ảnh sẽ tới gặp anh có chuyện gì đó, tui cũng hông biết nữa."*

Hôm kia /ho:m¹ kiɣ⁵/, [hɣ:m¹ kiɣ⁵] [01] (dt) 1. chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kia một ngày, trước hôm kia hai ngày, trước hôm kia ba ngày, trước hôm qua bốn ngày, trước ngày đang nói năm ngày. "*Tuần rồi, em đóng tiền hụi bữa nào vậy anh? - Để coi. Hình như hôm thứ Năm, thứ Tư gì đó. Bữa nay là thứ Hai; hôm qua Chúa nhật; hôm kia thứ Bảy; hôm kia thứ Sáu; hôm kia hay hôm kia gì đó. Bà đóng mà bà hông nhớ làm sao bà biểu tui nhớ cho nổi chứ."* 2. chỉ ngày thuộc quá khứ, cách xa bốn năm ngày gì đó, không xác định rõ. "*Hôm kia hôm kia gì đó,*

ảnh chỉ có tới thăm mình, mà mình đi xóm."

Hôm kia /ho:m¹ kiɣ⁶/, [hɣ:m¹ kiɣ⁶] [01] (dt) 1. chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kia một ngày, trước hôm kia hai ngày, trước hôm kia ba ngày, trước hôm kia bốn ngày, trước hôm qua năm ngày, trước ngày đang nói sáu ngày. "*Mới đây mà gần giáp tuần thẳng nhỏ nó đi nghĩa vụ. Bà nhớ nó đi hôm nào hông vậy? - Để tui tính coi. Bữa nay là Chủ nhật; hôm qua thứ Bảy, hôm kia thứ Sáu; hôm kia thứ Năm; hôm kia thứ Tư; hôm kia hay hôm kia gì đó. Vậy là thứ Ba hay thứ Hai gì đó. À mà tui nhớ ra rồi. Bữa đó là thứ Hai đầu tuần."* 2. chỉ ngày thuộc quá khứ, cách xa bốn năm ngày, năm sáu ngày gì đó, không xác định rõ. "*Hôm kia, hôm kia; hôm kia, hôm kia... hay hôm kia, hôm kia gì lộn, chứ không phải hôm qua, hôm kia đâu. Tôi nhớ cũng lâu lâu rồi, mà hông nhớ rõ."*

Hôm hôm /ho:m¹ ho:m³/, [hɣ:m¹ hɣ:m³] [01] (dt) mấy bữa trước, thời điểm diễn ra không xa với hiện tại. "*Hôm hôm, tui có gặp anh Sáu tại bến dồ, nhưng vội quá, không nói được gì."*

Hôm nay /ho:m¹ naj:²/, [hɣ:m¹ naj:²] [01] (dt) hôm nay, ngày hiện tại, lúc này, khi đang nói. "*Mấy hôm nay, tôi rảnh, ở nhà làm mấy công việc lật vật vậy mà."*

Hồm /ho:m³/, [hɤ:m³] (dt) từ rút gọn âm của "hôm ấy", thời điểm được xác định trong quá khứ. "*Sao hôm anh chị không qua chơi, vợ chồng tôi đợi quá trời, quá đất.*"

Hồm rày /ho:m³ zəj:²/, [hɤ:m³ zəj:²] [01] (dt) dạo này, mấy bữa nay, mấy ngày vừa qua. "*Hồm rày lu bu quá, tôi chưa đi Sài Gòn lấy về được nữa chớ, anh thông cảm.*"

Hồm hăm /ho:m⁴ ha:m⁴/, [hɤ:m³ ha:m³] [01] (vt) cởi mở, vui tính, hay nói chuyện, xởi lởi. "*Con người ánh tánh tình hồm hăm như vậy, nên ít khi để bụng chuyện gì.*"

Hôn /ho:n¹/, [ho:ŋ¹] (pt) 1. không, hay không, từ dùng ở cuối câu để hỏi, (cn) hông. "*Nói thì nói vậy, chớ bây giờ đi hôn? Tôi chuẩn bị.*", "*Gặp anh, anh có nói gì với anh hôn?*", 2. chưa, ha, từ dùng ở cuối câu để bày tỏ sự cảm thán, (cn) hông. "*Dữ hôn! Mười mấy năm nay anh em mình mới gặp lại nhau.*"

Hông /hɤ^wŋ^{m1}/, [hɤ^wŋ^{m1}] (pt) 1. không, hay không, từ dùng ở cuối câu để hỏi, (cn) hôn. "*Hồm rày, mày có gặp anh, chỉ hông?*", "*Hỏi mượn tiền ổng có để hông, mà mày xúi tao?*", 2. chưa, ha, từ dùng ở cuối câu để bày tỏ sự cảm thán, (cn) hôn. "*Dữ hông! Tối giờ này mới thấy ổng bả tới.*", 3. không, từ dùng trước động từ để bày tỏ sự phủ định. "*Ai ăn ăn, tôi hông ăn đâu.*", "*Tôi hông đi được vì chiều*

này tôi mắc kẹt phải qua nhà thằng em.", 4. không, từ dùng trong trường hợp tình lược để bày tỏ sự phủ định. "*Chiều nay, anh có ăn cơm nhà không để tôi nấu?* - Hông.", "*Gia đình đi Vũng Tàu kì rồi vui hôn?* - Hông."

Hông /hɤ^wŋ^{m2}/, [hɤ^wŋ^{m2}] (vt) (bã) hong, mong, từ biểu thị sự mong đợi được một điều gì. "*Đó anh mấy thứ cá đồng, Một câu nói trọn mới hông đáng khen.* (cd)", "*Con mà không thi đậu, đừng hông xin ổng được chiếc xe đạp.*"

Hông rim /hɤ^wŋ^{m2} zɪ:m¹/, [hɤ^wŋ^{m2} zɪ:m¹] [01] (dt) loại trái cây quý được ướp đường, (nb) chỉ thức ăn ngon. "*Hông rim chẻ lạt, cháo bồi khen ngon.* (cd)".

Hổng /hɤ^wŋ^{m3}/, [hɤ^wŋ^{m3}] (pt) 1. không, chả, chẳng, từ dùng để biểu thị sự phủ định, thường đi kèm trước động từ. "*Anh về, em hông dám đùa, Nước mắt nhỏ giọt như mưa tháng mười.* (cd)", "*Ba má tao, ổng bả hông muốn con nhỏ ấy.*", 2. (cn) hông, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Tôi đã nói rồi, tôi hông đi đâu. Anh đi một mình đi. Đừng chờ tôi cho mắc công.*"

Hổng dám đâu /hɤ^wŋ^{m3} za:m⁵ dɤw:¹/, [hɤ^wŋ^{m3} ja:m⁵ dɤw:¹] [011] (qn) cách nói có thể có sắc thái vui, hài hước, biểu thị sự không đồng tình về một điều gì đó. "*Hổng dám đâu. Còn lâu tui mới*



cho nó mượn.", "- Em mà thi thi chắc đậu thôi. - Hồng dăm dăm."

Hồng dè /hɤ^wŋ^{m3} zɛ:²/, [hɤ^wŋ^{m3} jɛ:²] [01] (vt) không ngờ, không có nghĩ tới, không có tính tới. "*Bản gie con hạc đậu cánh xoè, Tướng anh vô gá duyên chồng vợ, hồng dè gạt em.* (cd)".

Hồng hénh /hɤ^wŋ^{m3} hɔ:ŋ³/, [hɤ^wŋ^{m3} hɔ:n³] [01] (vt) (bà) hỏn hénh, có nhịp thở dồn dập, ngắn hơi. "*Thủng thủng mà đi, chuyện gì phải chạy cho mệt thở hồng hénh vạy chó.*"

Hồng thắg /hɤ^wŋ^{m3} t^həŋ:³/, [hɤ^wŋ^{m3} t^həŋ:³] [01] (vt) (bà) hỏg thắg, từ biểu thị trạng thái cần chậm rãi, không việc gì mà vội. "*Hỏg thắg đi. Việc chi phải chen lán.*", "*Hỏg thắg mà giải quyết. Việc gì phải nôn nóng.*".

Hỏg thính /hɤ^wŋ^{m3} t^hɪn:³/, [hɤ^wŋ^{m3} t^hɪn:³] [01] (vt) (bà) hỏg thắg. "*Hỏg thính làm. Có gì dăm mà gáp gáp.*", "*Hỏg thính tui đi. Bà đừng có hối.*".

Hỏg /hɤ^wŋ^{m4}/, [hɤ^wŋ^{m3}] (vt) nhòn, không giữ được thái độ đúng mực, lễ phép. "*Anh chị dễ dãi, chiều chuộng con cái quá độ, riết rồi tui nó sinh hỏg.*".

Hóp tốp /ho:p⁵ to:p⁵/, [hɤ:p⁵ tɤ:p⁵] [01] (vt) (bà) hấp tấp, có biểu hiện vội vã, muốn mau xong việc. "*Người ta đem hai hình ảnh,*

hai trọng lượng hay hai phẩm chất hết sức cách biệt, rõ như trời với vực, để người được đổ cảm thấy dễ hiểu mà hóp tốp trả lời. (NVH)".

Hộp quẹt /ho:p⁶ kwe:t⁶/, [hɤ:p⁶ we:k⁶] [01] (dt) bao diêm, hộp đựng những que nhỏ, một đầu có tẩm hoá chất, dùng để lấy lửa khi cọ xát, (cn) hộp quẹt cây. "*Hộp quẹt bật lửa lên. Năm rế giữa ngùn cháy, khói bay đều.* (SN)".

Hộp quẹt cây /ho:p⁶ kwe:t⁶ kɤj:¹/, [hɤ:p⁶ we:k⁶ kɤj:¹] [011] (dt) hộp đựng những que cây nhỏ dùng để bật lửa. "*Lấy cho má cái hộp quẹt cây để má nhóm lửa coi con.*".

Hộp quẹt máy /ho:p⁶ kwe:t⁶ maj:⁵/, [hɤ:p⁶ we:k⁶ maj:⁵] [011] (dt) bật lửa sử dụng đá lửa và xăng. "- *Om sòm cái miệng! Về chống xuống lại đây mau, tao chờ! Nhớ cái hộp quẹt máy.* (SN)".

Hỏt₁ /ho:t⁵/, [ho:k⁵] (vt) bắt gọn, tóm gọn. "*Đợt ra quân thắg rồi, công an đã hỏt được bọn cá độ bóng đá lớn ở thành phố Hồ Chí Minh.*"

Hỏt₂ /ho:t⁵/, [ho:k⁵] (vt) hoảng, ở trạng thái mất tự chủ đột ngột, do bị tác động của một sự đe dọa. "*Đùng có hỏt lên, để thủng thủng, từ từ rồi mình tìm cách giải quyết.*".

Hỏt₃ /ho:t⁵/, [ho:k⁵] (vt) hót, lấy đem đi vật vụn cho gọn, sạch.

"Con quét gom lại một chỗ cho mẹ dễ hốt".

Hốt /ho:t⁵/, [ho:k⁵] (vt) người thắng trong một đợt mở hội (khui hội) với số tiền ghi trong phiếu kín cao nhất. "Kì này ai hốt vậy chị Ba? - Bà Bảy, bà bỏ có ba chục mà hốt, không có ai bỏ cao hơn hai mươi, mới chết chứ!".

Hốt hòn /ho:t⁵ ho:n²/, [ho:k⁵ ho:n²] [01] (vt) (bị ai đó, việc gì) làm cho ngăn ngại, ngại ngại, hoặc dăng trí, mê muội không còn nhận biết. "Chị đừng có biếu nó, nó bị con gái ông Ba hốt hòn rồi, nên không còn muốn làm gì nữa đâu."

Hốt hụi /ho:t⁵ hu:j⁶/, [ho:k⁵ hu:j⁶] [01] (vt) người bỏ phiếu kín có ghi số tiền cao hơn tất cả những người tham gia của một đợt bỏ phiếu định kì. "Tui bỏ có bốn mươi, bà bỏ bốn mốt, thành thử tui đâu có hốt hụi được mà có tiền."

Hốt hụi chót /ho:t⁵ hu:j⁶ co:t⁵/, [ho:k⁵ hu:j⁶ co:k⁵] [011] (vn) 1. người cuối cùng chưa hốt hụi nên không cần phải bỏ phiếu kín ghi số tiền. "Đây hụi một triệu có mười lăm người. Bà hốt hụi chót coi như kì này bà đã gom mười lăm triệu rồi.", 2. (nb) nhận chịu những cái gì còn sót lại, thường có ý nói tới sự thiệt thòi. "Hôm qua đi nhậu, thiên hạ rút từ từ hết, cuối cùng tui phải hốt hụi chót hết một triệu đồng, chớ ít đâu."

Hốt ổ /ho:t⁵ o:³/, [ho:k⁵ o:³] [01] (vt) 1. lấy tổ chim, bắt hết chim con trong tổ. "Sáng nay tao hốt ổ chia với có năm con đã thiệt.", 2. bắt gọn trọn băng, nhóm. "Bọn buồn lâu hàng qua biên giới, vừa qua đã bị công an Châu Đốc hốt ổ, nên nạn buồn lâu mấy tuần rồi có phần lắng xuống", 3. lấy vợ đã có con riêng. "Thằng này lạ, bao nhiêu đứa con gái ưng nó, nó không lấy lại đi hốt ổ."

Hột /ho:t⁶/, [ho:k⁶] (dt) 1. hạt, bộ phận có hình trứng hay hình dẹp chứa trong quả. "Ổng tí mĩ lựa hai hột cau khô ngâm trong cái chén gần lên meo, bỏ vô miệng... (PV)", "Hột dưa làm mứt không phải là hột được lấy trong trái dưa hấu đâu.", 2. trứng, khối hình bầu dục do một số gia cầm mái đẻ ra. "Chị bán cho tôi một chục hột vịt lộn đi chị.", "Hột gà coi nhỏ vậy mà mắc hơn hột vịt.", 3. giọt, lượng rất nhỏ chất lỏng, có dạng hạt. "Đang hát cụp quá mà trời lại vắn vũ kéo mây và trong giây lát mưa nhiều hột lâm râm. (PV)", "Tôi bủn rủn cả người, mồ hôi trên trán đổ hột. (PV)".

Hột é /ho:t⁶ e:⁵/, [ho:k⁶ e:⁵] [01] (dt) loại thức uống, dạng hạt nhỏ như hạt vừng, khi bỏ vào nước nở to ra, có màu trắng đục, nhân đen. "Trời đổ bóng chiều, ăn khúc bánh mì dòn thịt, uống thêm li nước hột é khá ngọt, tôi thấy xứ này mát mẻ,



người dân vui vẻ, ham sống theo một kiểu khác hơn ở rừng U Minh, quê tôi. (SN)".

Hột gạo /ho:t⁶ ɣa:w⁶/, [ho:k⁶ ɣa:w⁶] [01] (dt) chám trắng nổi lên ở giữa các móng tay. "Bàn tay mày có nhiều hột gạo vậy là sắp giàu rồi đó."

Hột ngỗng /ho:t⁶ ŋɣ^wŋ^{m4}/, [ho:k⁶ ŋɣ^wŋ^{m3}] [01] (dt) (nb) điểm không (to tướng), điểm zê-rô được thầy cô viết lớn. "Bà coi, bữa nay đi học, nó không thuộc bài bị lãnh một hột ngỗng to tướng trong tập kia kia."

Hột sương /ho:t⁶ ɣuɣŋ¹/, [ho:k⁶ suɣŋ¹] [01] (dt) hạt sương, giọt sương, hơi nước ngưng tụ về đêm thành hạt, thành giọt, có màu trắng trong. "Qua tí như hột sương tưới hoa hương cho tươi tắn, Bối tiếc cánh hoa lành bị nắng héo khô. (cd)".

Hột vịt /ho:t⁶ vi:t⁶/, [ho:k⁶ ɟi:t⁶] [01] (dt) (nb) điểm không, điểm zê-rô. "Đi học gì mà ngày nào con cũng có hột vịt, làm sao khá được."

Hột xoài /ho:t⁶ swa:j²/, [ho:k⁶ so:j²] [01] (dt) 1. hình dáng bầu dục, có hình dài, và bầu tròn ở hai đầu. "Mới sấm cái bàn hột xoài bao nhiêu vậy anh Tư?", 2. bệnh nổi hạch ở hai bên háng, nhiều người cho là bệnh lậu. "Thằng đó, nó ăn chơi quá độ nên bị nổi hột xoài rồi. - Ông nói vậy, đâu phải

ai bị nổi hột xoài cũng là do chơi bời hết đầu."

Hột xoàn /ho:t⁶ swa:n²/, [ho:k⁶ so:n²] [01] (dt) hạt kim cương, một dạng đá trong, óng ánh và rất cứng, được dùng làm đồ trang sức của phụ nữ. "Cưới vợ mà chơi đôi bông hột xoàn 5 li như nó, làm sao tao có tiền theo nổi."

Hơ hải /hɣ:¹ ha:j³/, [hɣ^{w1} ha:j³] [01] (vt) hốt hải, có vẻ hoảng hốt, sợ sệt. "Lát sau một thằng bé chạy hơ hải báo tin có đứa bé bị sét đánh chết, dường như nó là người của cơ quan. (SN)".

Hơ hồng /hɣ:¹ ha^wŋ^{m3}/, [hɣ^{w1} ha^wŋ^{m3}] [01] (vt) lơ dềnh, sơ ý, không cẩn thận. "Con đi cái xe đạp mới đó phải cẩn thận, chớ con hơ hồng là chúng chớp ngay đó ghen hờn."

Hờ, /hɣ:²/, [hɣ^{w2}] (vt) 1. phòng chừng, có chủ định sắp xếp để ngăn ngừa việc xấu có thể xảy ra cho mình. "Tôi đi vắng, nhờ anh đem qua ngủ nhà giùm, hờ bọn trộm nó thấy vắng tôi nó đột nhập.", 2. phòng xa, có biện pháp để khắc phục điều không hay có thể xảy ra. "Đi ra tỉnh, ông cũng phải bỏ hờ theo ít trăm, để lỡ có đập bánh tráng người ta thì cũng có tiền mà đền."

Hờ, /hɣ:²/, [hɣ^{w2}] (vt) 1. tạm bợ, không chắc chắn, không cố định. "Làm hờ thêm cái chái để cho cái

nhà nó rộng hơn vậy mà.", 2. chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mà không thật sự. "*Vợ chồng gì hai đứa nó? - Có vợ chồng hở thì có.*", 3. qua loa, sơ sài, không chu đáo. "*Cái kiểu làm hồ cho xong việc của mày, mai mốt đây ai mà dám muốn.*".

Hồ cơ /hɤ:² kɤ:¹/, [hɤʷ² kɤʷ¹] [01] (vt) 1. bắt chợt, thỉnh linh, một cách hết sức bất ngờ. "*Con đi học về, hồ cơ chúng nhảy ra đánh con, nên con trở tay không kịp mới bị như thế.*", 2. phòng khi, ngăn ngừa hoặc tạm thời đối phó với điều không hay có thể xảy ra. "*Bà đi xa nên đem theo cái khâu vàng, hồ cơ hết tiền cũng còn có cái mà bán.*".

Hồ ơ /hɤ:² ɤ:¹/, [hɤʷ² ɤʷ¹] [01] (vt) hồ hững, lạnh nhạt, nhạt nhẽo, thờ ơ, không quan tâm tới. "*Bạn bè lâu lâu tới chơi mà sao con tiếp đón họ hồ ơ dữ vậy?*".

Hở ra /hɤ:³ ɤa:¹/, [hɤʷ³ ɤa:¹] [01] (pt) từ biểu thị tình huống luôn diễn ra, hoặc thường diễn ra, khi có điều kiện. "... *Chớ nếu để một mình ông thì việc nhà trăm việc đều bỏ bê hết, vì hở ra chút gì cũng coi cho được ngày rồi mới chịu làm.*" (BT)".

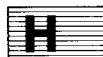
Hớ /hɤ:⁵/, [hɤʷ⁵] (vt) (bã) hở, để lộ cho người khác biết, ở trạng thái không còn bị đóng kín. "*Chuyện này em không được hở cho ai biết ghen hôn.*", "*Bã có nói gì thì em*

cũng không được hở miệng ghen.".

Hớ hình /hɤ:⁵ hɤn:¹/, [hɤʷ⁵ hɤn:¹] [01] (vt) (bã) hở hênh, 1. không có sự giữ gìn, trông nom cẩn thận. "*Coi nhà hở hình cái kiểu đó mà hông mất đồ sao được.*", 2. không có ý tứ trong hành động, công việc. "*Trông cái cách ăn mặc và cái kiểu ăn nói hở hình của nó, thiên hạ không bắt lỗi cũng là!*".

Hơi hướm /hɤ:j¹ huɤm⁵/, [hɤ:j¹ huɤ:m⁵] [01] (dt) 1. cái vẻ phảng phất. "*Nghe pháo nổ là thấy có hơi hướm Tết rồi.*", 2. dấu tích, vết tích còn lưu lại chút ít. "*Nó trốn đi đâu biệt tăm, không còn hơi hướm gì để mà tìm.*", 3. quan hệ xa về họ hàng. "*Anh với anh ấy có hơi hướm gì hôn, mà lại cùng họ, cùng chữ lót?*", 4. hơi, có hương vị, mùi vị đặc trưng; có tính chất đặc trưng. "*Mùi dầu này có hơi hướm mùi dầu xanh, xúc vô cũng thấy dễ chịu, không đến nỗi nào.*", "*Đàn kìm, thêm đàn ghi ta, loại đàn Tây Ban Nha này cải tiến chút ít, khoét phím, lên dây lại, dường như "hội nhập" được với hơi hướm hò, xù, xang, xê, cồng, nghe khá du dương.*" (SN)".

Hơi men /hɤ:j¹ mɛ:n¹/, [hɤ:j¹ mɛ:n¹] [01] (dt) hơi rượu, chỉ những người có uống rượu, bia nên hơi thở có mùi men của rượu. "*Có hơi men mà chạy xe coi chừng bị cảnh sát phạt đó ghen mậy.*".



Hòm₁ /hɤ:m²/, [hɤ:m²] (dt) cái bần bám trên da. "*Thằng này nó tắm cái kiểu gì mà cần cổ còn đóng hòm vậy kia.*".

Hòm₂ /hɤ:m²/, [hɤ:m²] (vt) chọc sẵn, ở tư thế chờ sẵn để thực hiện. "*Ông Hương Ba đã hòm sẵn khay trầu rượu xây qua dận chàng rể:.... (PV).*".

Hòm₃ /hɤ:m²/, [hɤ:m²] (vt) bực bội, tức giận, có biểu hiện không vừa ý, không hài lòng. "*Nhìn thấy ống hòm là tao biết có chuyện rồi.*".

Hòm hòm /hɤ:m² hɤ:m²/, [hɤ:m² hɤ:m²] [11] (vt) hăm hăm, hăm hè, biểu lộ thái độ giận dữ. "*Nhìn bộ mặt hòm hòm của xếp là phát sợ rồi.*".

Hõm /hɤ:m⁴/, [hɤ:m³] (vt) phỉnh, lừa gạt, làm cho người khác tưởng thật. "*Mày bị nó hõm rồi. Làm gì có chuyện đó.*".

Hờn dũi /hɤ:n² zu:j⁴/, [hɤ:ŋ² ju:j³] [11] (vt) (bà) hờn dỗi, tỏ ra không cần đến, không thiết nữa vì bực bội, tức giận. "*Thôi uống đi. Có gì đâu mà hờn dũi, anh em không hà.*".

Hón₁ /hɤ:n⁵/, [hɤ:ŋ⁵] (dt) (bà) Hán, một sắc tộc chính và lớn ở Trung Quốc. "*Tôi thích nhất là bộ "Hón Sở tranh hùng" nói về sự tranh bá của Hón Cao tổ Lưu Bang với Hạng Võ.*", "Người Bình

Xuyên có nhiều tay trước đây là dân anh hùng hảo hớn.".

Hón₂ /hɤ:n⁵/, [hɤ:ŋ⁵] (dt) loại hia che kín cả chân, cao gần đến đầu gối. "*Rửa chân đi hớn đi hải, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân.* (cd)".

Hón mỗ /hɤ:n⁵ mɤ:⁴/, [hɤ:ŋ⁵ mɤ:³] [01] (vt) động cõn, rúng mỗ, có ham muốn tình dục. "*Mấy con mẹ này ăn no, không có chuyện gì làm rồi hớn mỗ, nên nói chuyện tầm bậy tầm bạ.*".

Hợp rơ /hɤ:p⁶ ʒɤ:¹/, [hɤ:p⁶ ʒɤ:¹] [01] (vt) tâm đầu ý hợp với nhau, có sự hoà hợp về tính cách, (cn) ăn rơ. "*Hai thằng đó hợp rơ, nên chúng thường đi chơi chung với nhau.*".

Hóp /hɤ:p⁵/, [hɤ:p⁵] 1. (dt) lần vạch dưới đất làm đường giới hạn trong trò chơi đánh đáo. "*Thằng nào vượt quá hóp là kể như bị tú đó nghen.*", 2. (dt) mức giới hạn, sự chừng mực. "*Góp ý cũng phải có mức độ, nói quá hóp là coi chừng bị trừ đó nghen em.*", 3. (vt) bị thua vì đồng xu qua khỏi lần ranh giới hạn. "*Mày bị hóp rồi, còn tới phiên mày gì nữa.*".

Hóp hồn /hɤ:p⁵ ho:n²/, [hɤ:p⁵ ho:ŋ²] [01] (vt) hốt hồn, bản thân, dâng trí, tinh thần lơ đãng, thiếu sự tập trung. "*Mày bị con nhỏ nào hóp hồn rồi sao mà làm sai tùm lum vậy chứ?*".

Hợp /hɣ:p⁶/, [hɣ:p⁶] (dt) (bã) hóp, lượng nước có thể chứa được trong miệng mỗi lần hóp. "*Thi sĩ uống hợp rượu rồi lắc đầu: Tàn nhẫn quá! Dối quá.* (SN)".

Hót₁ /hɣ:t⁵/, [hɣ:k⁵] (vt) hếch, chéch lên phía trên. "*Thợ nào may cái áo mà cái vạt hót lên như vậy, sao mà mặc cho được?*".

Hót₂ /hɣ:t⁵/, [hɣ:k⁵] (vt) cắt, 1. làm cho tóc ngắn và gọn lại bằng tông-đơ, kéo. "*Nhà nghèo, học một năm trường tư như thế này cũng đuối sức cha mẹ rồi, tiền ở trọ thiếu trước hụt sau, tóc để dài không tiền hót.* (SN)", 2. làm cho vật có dạng sợi, mảnh đứt rời ra, hoặc ngắn lại. "*Miếng vải để đó, ai hót cụt cái kiểu này còn làm ăn gì được nữa.*".

Hót tóc /hɣ:t⁵ ta^{wkP5}/, [hɣ:k⁵ ta^{wkP5}] [01] (vt) cắt tóc, dùng tông đơ, kéo làm cho tóc ngắn, gọn, và đẹp hơn. "*Bây giờ công việc đầu tiên là đi hót tóc cái đã, rồi sẽ hay.* (BNL)".

Hù /hu:²/, [hu^{w2}] (vt) 1. làm cho người khác giật mình. "*Đang đi. Tự dưng, nó nhảy ra hù tôi một cái làm tôi hết hồn hết vía.*", 2. hăm dọa, dọa sẽ gây ra tai họa. "*Mày đừng có hù tao. Tao không sợ đâu. Có giỏi thì làm đi, hù chi cho mắc công.*".

Hủ hèm /hu:³ hɛ:m²/, [hu^{w3} hɛ:m²] [01] (vt) (nb) say, xỉn, chỉ

những người uống rượu, say rượu suốt ngày, mùi hôi rượu nồng nặc. "*Gặp cái thằng hủ hèm đó mày nói làm gì cho mệt, nó còn biết gì nữa đâu.*".

Hủ hèn /hu:³ hɛ:n²/, [hu^{w3} hɛ:ɲ²] [01] (vt) hủ bại và hèn hạ, trở thành hư hỏng, mất phẩm chất tốt đẹp. "*Anh đừng chê em duyên nợ hủ hèn, Nước dưới sông dù đục, anh bỏ phèn phải trong.* (cd)".

Hủ hí /hu:³ hi:³/, [hu^{w3} hi:³] [11] (vt) 1. hú hí, thủ thỉ, nói nhỏ nhẹ, thông thả, vừa đủ để cho nhau nghe. "*Hai đứa có vẻ như tâm đầu ý hợp nên tối ngày chúng cứ hú hí với nhau.*", 2. chung sống với nhau dâm âm, vui buồn có nhau, sớm tối bên nhau. "*Từ ngày ông mất, hai mẹ con bà ấy sống hủ hí với nhau, rất ấm cúng và hạnh phúc.*".

Hủ lô /hu:³ lo:¹/, [hu^{w3} lo^{w1}] [01] 1. (dt) (tm) "rouleau" (P), xe lu, phương tiện di chuyển bằng hai ống tròn lớn, chậm, dùng để cán nền đường. "*Làm lộ phải có xe hủ lô cán tới cán lui nó mới dễ được chớ.*"; 2. (vt) có thân hình to lớn, mập mạp, nặng nề. "*Cái thân hủ lô của mày mà đè lên ai làm sao ai mà chịu cho nổi.*".

Hủ qua /hu:³ kwa:¹/, [hu^{w3} wa:¹] [01] (dt) mướp đắng, cây leo, vỏ quả sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn, (bã) khổ qua, hổ qua. "*Bây giờ cũng có nhiều người thích uống trà hủ qua.*".



Hủ tiúu /hu:³ ti:w⁵/, [hu^{w3} ti:w⁵] [01] (dt) món ăn phổ biến ở miền Nam, được làm bằng sợi bột gạo nấu với nước dùng (nước súp) có thịt heo, tôm, có thêm sà lách, giá sống, (cn) củ tiú, hủ tiếu, củ tiếu. "Vi Cẩn Thơ quá rộng, tôi bèn gọi chiếc xe kéo, hai cha con ngồi lên. Tôi chỉ dẫn vài dinh thự, nhà lồng chợ, ngân hàng canh nông rồi dùng lại để uống cà phê, ăn hủ tiú. (SN)".

Hủ tiúu khô /hu:³ ti:w⁵ xo:¹/, [hu^{w3} ti:w⁵ xo^{w1}] [011] (dt) hủ tiúu không có nước dùng, nước dùng được để riêng một bát. "Mấy đứa nhỏ nhà tôi thì lại thích ăn hủ tiúu khô".

Hủ hỏn /hu:⁵ ho:n²/, [hu^{w5} ho:η²] [01] 1. (ct) (cn) hú vía, tiếng thót lên để tự trấn tĩnh mình khi vừa giật mình hoặc vừa thoát khỏi nguy hiểm. "Hủ hỏn! May mà bọn nó không thấy mình.", "Hủ hỏn! Suýt tí nữa là xe nó tông con rồi thấy hỏn.", 2. (vt) (cn) hết hỏn, hết tỉnh thần, mất tỉnh thần, hoảng sợ trước sự việc nguy hiểm. "Nó làm tôi hú hỏn. May không có việc gì".

Hủ hỏn hú vía /hu:⁵ ho:n² hu:⁵ vi:⁵/, [hu^{w5} ho:η² hu^{w5} ji:⁵] [0101] (qn) (cn) hú hỏn, nhưng ý diễn tả mạnh hơn. "Hủ hỏn hú vía! May mà nó không hề gì, chớ thôi thì tôi cũng phải mắc đền cho bà rồi.", "Con làm má hú hỏn hú vía. Tí nữa là con té rồi thấy chưa?".

Hủ trụi /hu:⁵ tu:⁶/, [hu^{w5} tu:⁶] [01] (vt) mất hết cả, không được gì, (cn) trớt he, trớt lơ. "Năm 1968, nhà tôi bị cháy một phát hú trụi, không còn gì.", "Cuối cùng, thì tui cũng như anh hú trụi, ông có chia cho bọn mình đồng nào đâu".

Hụ /hu:⁶/, [hu^{w6}] (vt) hú, rúc, phát ra tiếng to và dài. "Có chuyện gì mà giờ này còi hụ liên hồi vậy, chị Ba?".

Hụ hợ /hu:⁶ hɤ:⁶/, [hu^{w6} hɤ^{w6}] [11] (vt) 1. làm cầm chừng, lấy có, phụ giúp qua loa. "Mấy làm ăn hụ hợ cái kiểu đó, sau này ai mà mướn mày nữa.", 2. giúp cho có bạn, cho vui. "Chuyện này tôi hụ hợ với anh, chớ có đáng vào đâu mà lấy tiền".

Huê /hwe:¹/, [we:¹] (dt) (bà) hoa, bông hoa của cây. "Ngày xuân ong bướm nhộn nhàng, Vườn huê rào kỹ nhụy vàng còn xinh. (cd)".

Huê dạng /hwe:¹ za:⁶/, [we:¹ ja:⁶] [01] (vt) (chữ) bay bướm, kiểu cọ, không theo khuôn mẫu. "Nét chữ huê dạng, cũng thuộc người có hoa tay, chớ không phải chơi đâu".

Huê hồng /hwe:¹ hɤ^wη^{m2}/, [we:¹ hɤ^wη^{m2}] [01] (dt) hoa hồng, tiền phần trăm được hưởng từ mua sỉ, mua nhiều. "Đồ này tôi được hưởng huê hồng ít lắm chị ơi, nên bớt nữa tôi bán không có lời".

Huê Kỳ /hwe:¹ ki:²/, [we:¹ ki:²] [01] (dt) Hoa Kỳ, Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ, nước Mỹ. "*Cái cờ Huê Kỳ công nhận nó nhiều sao thiết.*".

Huê lợi /hwe:¹ lɿ:⁶/, [we:¹ lɿ:⁶] [01] (dt) 1. hoa lợi, lợi tức có được từ việc cho thuê, vườn đất canh tác. "*Chùng cha mẹ ông chết thì ông hưởng một mình ông cái gia tài rất lớn, một năm thu huê lợi đáng chùng vài muôn.* (VN)", 2. sản phẩm thu được từ việc trồng trọt, hoặc buôn bán. "*Với huê lợi hàng năm, ông sắm thêm đất điền. Có điều ông Bá hộ không thích là đất ông tách bộ cho các con của ông lần lượt chạy về tay chàng rể thứ tư.* (NH)".

Huê màu /hwe:¹ mɿw:²/, [we:¹ mɿw:²] [01] (dt) hoa màu, cây trồng để làm lương thực, thực phẩm, ngoại trừ lúa. "*Ba cái huê màu năm nay mất giá, bán đâu có được bao nhiêu.*".

Huê viên /hwe:¹ viən¹/, [we:¹ ji:¹] [01] (dt) hoa viên, vườn hoa, khu công cộng có trồng hoa kiểng. "*Ở Mỹ Tho có huê viên Lạc Hồng nằm ở hai bên bờ sông thơ mộng.*".

Huê xà /hwe:¹ sa:²/, [we:¹ sa:²] [01] (dt) loại dây rừng mọc ở vùng núi Cẩm, An Giang, tượng truyền là có khả năng trị rắn cắn rất hiệu nghiệm, dây nó tròn bằng mút dừa, vắn vện như da rắn. "*Lắm đêm, nó nằm chiêm bao thấy một thứ dây lốm đốm trắng mọc cheo leo ở chót*

núi Ông Cẩm, tiếp với trời xanh. Trên cành xa vời không nhớ bọn đó, dây huê xà nhón nhó uốn éo với gió núi. (SN)".

Huê /hwe:²/, [we:²] (dt) (bà) hoà, 1. không phân thắng bại, không ai hơn ai. "*Chơi từ sáng tới giờ tôi huê vốn, có ăn ai được đồng nào đâu.*", "*Ban tổ chức xử huê. Trọng tài nắm hai tay võ sĩ ra giữa võ đài cúi đầu chào khán giả.* (NH)", 2. làm hoà với nhau, không gây gổ, đánh nhau. "*Thôi anh em không mà có gì phải cự cãi, đánh nhau, nên bắt tay huê đi.*".

Huê thượng /hwe:² t^huɿŋ⁶/, [we:² t^hu:⁶] [01] (dt) (bà) hoà thượng, chức sư cao cấp trong đạo Phật. "*Thanh tao thay ông huê thượng chùa Cây Mai.* (TVK)".

Huê trất /hwe:² tɿt:⁵/, [we:² tɿk:⁵] [01] (vt) 1. không phân định được sự thắng thua, được mất, cách nói có hàm ý thất vọng. "*Cuối cùng huê trất, chớ có thắng được đâu.*", 2. không làm được chuyện gì, không tác động được gì. "*Chính quyền nói cho đủ, chớ rồi thì cũng huê trất thôi.*".

Huênh hoáng /hwə:⁵ hwa:⁵/, [wə:⁵ wa:⁵] [11] (vt) 1. (bà) huênh hoang, tự đánh giá mình quá cao, nói có vẻ khoe khoang, ta đây chớ thực chất thì không có gì. "*Cái thằng này ăn nói huênh hoáng, làm như nó tài lắm vậy đó.*", 2. hoảng hốt, sợ sệt đến độ quỳnh lên.



"Mấy hôm nay hổng chịu lo học, đợi đến giờ này gần thi mới huểnh hoảng lên.", 3. (say) bí tỉ, say đến độ đi ngã qua ngã lại, ngã tới ngã lui. "Mày nhậu ở đâu mà đến độ say huểnh hoảng như vậy mới chịu về nhà hả?".

Hui hút /hu:j¹ hu:t⁵/, [hu:j¹ hu^wk^{p5}] [01] (vt) hui quạnh, heo hút, vắng và khuất; gây cảm giác buồn và cô độc. "Anh ở chi cái chỗ trông coi bộ hui hút quá vậy?", 2. "Hai mẹ con sống hui hút như vậy mà cũng được mười năm rồi đó anh ơi."

Hui nhị tỉ /hu:j¹ ni:⁶ ti:²/, [hu:j¹ ni:⁶ ti:²] [101] (vt) chết, châu trời, về với nghĩa địa. "Cái ông gì mà mới nói chuyện hôm trước đó, nay đã hui nhị tỉ rồi."

Hùi /hu:j²/, [hu:j²] (pt) tiếng xua đuổi gà, vịt, chim. "Cậu lấy cây mà quơ nó hổng thấy gì, ở đó mà "hùi", "hùi" cho mệt."

Hùi hụi /hu:j² hu:j⁶/, [hu:j² hu:j⁶] [01] (vt) hi hục, cặm cũi, cặm cùi, chăm chú và mài miết trong công việc. "Tối rồi mà sao còn làm hùi hụi một mình đó anh Tư!"

Hùi hụi₂ /hu:j² hu:j⁶/, [hu:j² hu:j⁶] [01] (pt) xuýt xoa, (tiếc) ngẩn ngơ, (tiếc) nhiều về một điều gì đó mà mình không đạt được, hoặc bị một mất mát nào đó. "Rất tiếc! Phải chi đặt ngói mộ nhích sang bên kia một chút thì đúng "long mạch",

còn hưởng được lộc trời tới đời cháu chắt. Bà hội đồng tiếc hùi hụi, các con xúm lại an ủi... (NH)".

Hùi hụi₃ /hu:j² hu:j⁶/, [hu:j² hu:j⁶] [11] (ttt) từ mô phỏng những tiếng trầm và nặng, nối tiếp nhau. "Ai nằm trong nhà mà rên hùi hụi vậy?", "Ra coi, ai đi ngoài sân hùi hụi vậy con!"

Húi /hu:j⁵/, [hu:j⁵] (vt) hư hỏng; mất mát, thiệt thòi. "Cái máy hát này húi rồi, còn xài được nữa đâu mà để.", "Rồi! Vậy là mày bị húi cặp pháo rồi còn đâu."

Húi₂ /hu:j⁵/, [hu:j⁵] (dt) một giuộc, một nhóm, bè phái, phe, tập hợp một số người có chung một quyền lợi. "Tụi nó cùng một húi với nhau, mày đánh làm sao ăn được tụi nó mà đánh, nghỉ đi!"

Hụi /hu:j⁶/, [hu:j⁶] (dt) hội, một hình thức tập hợp tiền của nhiều người theo định kì cho một người có thăm trúng hoặc cao hơn, có lãi hoặc không, nhưng thường là có lãi. "Vợ chồng nó nhờ chơi hụi mà làm giàu, còn vợ chồng mày chơi hụi thì lại tán gia bại sản. Thôi bỏ cái trò chơi hụi ấy đi."

Hụi chết /hu:j⁶ ce:t⁵/, [hu:j⁶ cət:t⁵] [01] (dn) phần hụi của người tham gia hụi phải đóng đủ sau lần thắng trong đợt khai hụi. "Tụi còn phải đóng hụi chết tới năm tháng nữa mới mãn đầy hụi này lận."

Hụi hè /hu:j⁶ he:²/, [hu:j⁶ he:²] [11] (dt) hụi nói chung, có hàm ý xem thường, phê phán. "*Ba cái hụi hè lằng nhằng, nó chỉ làm rối gia đình thôi, chớ có được gì đâu.*".

Hụi sống /hu:j⁶ ɣʷŋ^{m5}/, [hu:j⁶ sʌʷŋ^{m5}] [01] (dn) phần hụi của người còn quyền tham gia mổ hụi (khui hụi) và được đóng trừ lại dựa theo số tiền bỏ phiếu của người thắng hụi, coi như đó là số tiền lời có được. "*Hụi năm trăm mà mấy tháng chót họ bỏ tới ba trăm, thành thử chùn hụi sống này tui đóng có hai trăm cũng nhẹ.*".

Hũm /hu:m⁴/, [hu:m:³] (dt) 1. cái hõm, chỗ lõm sâu xuống hoặc sâu vào trong. "*Thức mấy đêm nuôi ông già bệnh, cái hũm mắt tui nó quầng đen thấy mà ghê.*", 2. (vt) lõm, thụt vào phía trong hay phía dưới tạo thành một khoảng trống hình lòng chảo. "*Con làm sao cái tủ lạnh nhà mình nó bị hũm một lỗ vậy chớ?*".

Húm /hu:m⁵/, [hu:m:⁵] (dt) chỉ bộ phận sinh dục nữ, từ có sắc thái thô tục. "- *Đẹp cái gì, mặt như cái húm người ta.* - *Cái thẳng, ăn nói bậy bạ!*".

Hụm /hu:m⁶/, [hu:m:⁶] (dt) ngụm, một lượng chất lỏng tương đương với một hớp. "*Uống đỡ vài hụm trà cho ấm, rồi đi đâu đi anh ơi.*".

Hun /hu:n¹/, [huʷŋ^{m1}] (vt) (bã) hôn, áp môi vào người ai đó,

thường là trên mặt, để tỏ lòng yêu thương, quý mến. "*Đôi mình mới gặp hôm nay, Cho hun một chút em Hai đừng phiền. Có hun thì hun cho liền, Đừng có làm lộ lằng giềng cười chê.* (cd)".

Hùn hạp /hu:n² ha:p⁶/, [huʷŋ^{m2} ha:p⁶] [11] (vt) hùn, hoạt động cùng góp vốn làm ăn. "*Ba cái chuyện hùn hạp phải cho nó rõ ràng, không thôi sau này cự cãi lòng vòng là mịch lòng lăm.*".

Hùn hoăn /hu:n³ hwan:³/, [huʷŋ^{m3} waŋ:³] [01] (vt) ngắn, ngắn ngủn, thiếu hụt so với chiều dài đề ra, (cn) ngắn ngoăn. "*Ai may cái quần cho may hùn hoăn trên mắt cá chân như vậy, làm sao mà mặc.*".

Hùn hớn /hu:n³ hɣ:n³/, [huʷŋ^{m3} hɣ:ŋ³] [01] (vt) hí hửng, hớn hỏ, lộ vẻ tươi vui, vui mừng, hân hoan. "*Trúng mấy tờ số độc đắc, vợ chồng nó hùn hớn ra mặt.*".

Hún hớn /hu:n⁵ hɣ:n³/, [huʷŋ^{m5} hɣ:ŋ³] [01] (vt) (cn) hún hớn. "*Thấy mẹ đi chợ về, đứa nào cũng hún hớn vây quanh.*".

Hún ha hún hớn /hu:n⁵ ha:¹ hu:n⁵ hɣ:n³/, [huʷŋ^{m5} ha:¹ huʷŋ^{m5} hɣ:ŋ³] [0101] (qn) biểu thị trạng thái vui mừng, tung tăng. "*Làm gì mà cứ hún ha hún hớn như người vừa trúng số độc đắc vậy.*".

Hung /huʷŋ^{m1}/, [huʷŋ^{m1}] (vt) nhiều, lăm, (cn) lung, có số lượng

H

nhiều hơn so với yêu cầu. "*Dân làm đất họ ăn hung lắm, nổi cơn này không đủ đâu.*", "*Anh nói hung quá. Nói ít lại, để cho người khác nói với chó.*".

Hùng /huŋ˥˩/, [hu˥˩ŋ^{m3}] (vt) trũng, lõm, thụt vào thành một khoảng trống hình lòng chảo so với chung quanh. "*Bộ ván này không bị húng một lỗ thì chắc là giá trị lắm đó.*", "*Nước chỗ ấy húng một lỗ to, và sức nặng của con tàu hút nước chung quanh, khiến ghe thuyền đang chèo về, bị thu mau lại nơi đó.* (BNL)".

Hùng hình /hu˥˩ŋ^{m3} hɪŋ˥˩/, [hu˥˩ŋ^{m3} hɪŋ˥˩] [01] (dt) một loại cá nhỏ ở ruộng, rạch, có dạng như cá lia thia, nhưng không chọi được. "*Rô, trê, sặt bướm, dầy dầy, Ròng ròng, húng hình, lộn bầy lia thia.* (cd)".

Húng hách /hu˥˩ŋ^{m5} hɛc˥˩/, [hu˥˩ŋ^{m5} hɛt˥˩] [01] (vt) (bã) hống hách, ra oai để tỏ rõ quyền hành của mình, hoặc để làm cho người khác phải sợ. "*Cái thằng đó chỉ cần có một chút quyền hành là nó đã ra mặt húng hách rồi.*".

Húng hiếp /hu˥˩ŋ^{m5} hiəp˥˩/, [hu˥˩ŋ^{m5} hi:p˥˩] [01] (vt) ăn hiếp, bắt nạt, cậy thế, quyền để dọa dẫm làm cho người khác phải sợ. "*Ông đừng có húng hiếp người dân nghèo quá đáng là hỏng được đâu ghen.*".

Huông /huɔŋ˥˩/, [hu:ŋ˥˩] (dt) điều xấu được lặp lại, tái diễn (theo quan niệm mê tín, dị đoan). "*Khúc đường này có huông, tháng nào cũng có vài ba cái tai nạn.*", "*Cái trường này dường như có huông, Năm nào cũng có một hai cái chết quái lạ.*".

Huốt /huɔt˥˩/, [hu:k˥˩] (vt) 1. qua khỏi, vượt qua điểm cần dừng lại trên đường. "*Anh chạy như vậy là huốt nhà nó rồi, quay trở lại đi.*", 2. khuất mắt, khỏi tầm mắt, quá tầm nhìn. "*Chỗ tôi đứng bị huốt, nên chỉ nghe chó có thấy được gì đâu.*", 3. mất hút, vượt mất một công việc, bỏ lỡ cơ hội. "*Kì rồi tôi bị bệnh nên đành để huốt chuyến đi tham quan nước ngoài.*".

Huốt luốt /huɔt˥˩ luɔt˥˩/, [hu:k˥˩ lu:k˥˩] [01] (vt) 1. vượt qua điểm đích khá xa. "*Nhà của nó dưới này mà anh chạy huốt luốt tới kia dữ vậy.*", 2. quá tuổi giới hạn khá nhiều. "*Tuổi yêu cầu là 30 mà tôi thì đã gần 40 rồi, như vậy là huốt luốt rồi, còn gì nữa mà mong.*", 3. xuôi lợt, trớt lợt, không gặp trở ngại gì. "*Tướng gặp khó khăn, nào đề nó qua trạm huốt luốt có khó gì đâu.*", 4. được mọi việc, hết mọi cái, tất cả, một cách thuận lợi, dễ dàng. "*Mấy bài toán kì thi này khó vậy, mà nó làm huốt luốt không sai sót một tí nào, thiệt là đáng khen.*", 5. (mắt) hết sạch, (mắt) tất cả. "*Tin mấy thằng bạn hùn hạp làm ăn cái kiểu gì, mà ba vốn liếng của nó*

mấy năm trời mất huốt luốt, không còn một đồng.".

Huốt /huɔt⁶/, [hu:k⁶] (vt) (bã) huốt, lỗ díp, không đạt được, mất cơ hội. "*Chuyến này, anh đi không được nữa là huốt luôn, không còn díp nào nữa rồi.*".

Hươ /hwɔ:/, [wɔ:¹] (vt) (bã) quơ, múa võ, tay cầm một khí cụ, đưa mạnh đi từ phía theo một bài thể nào đó. "*Gái Mỹ Tho mày tằm mất phụng, Giặc đến nhà chẳng vụng hươ dao.* (cd)".

Huòn /hwɔ:n²/, [wɔ:ɲ²] (bã) hoàn, 1. (dt) viên tròn nhỏ bằng viên bi. "*Thuốc tễ này uống mỗi lần một huòn thôi, uống nhiều không tốt đâu.*", 2. trả lại, gửi lại người chủ sở hữu. "*Tôi đâu có biết là của ông đâu, chớ nếu biết là tôi đã cho người huòn lại ông lâu rồi.*", 3. hoàn, lặp lại, quay trở lại theo chu kì. "*Phải chi cái tử huòn sinh, Mổ gan trao lại kẻ mình nhớ em.* (cd)".

Huôn /hwɔ:n⁴/, [wɔ:ɲ³] (bã) hoãn, 1. (vt) tạm dừng lại, ngưng lại, chuyển thời điểm đã định để làm một việc gì sang thời điểm khác muộn hơn. "*Cái đám tiệc được huôn lại tuần sau nhằm ngày lễ, để tụi nhỏ nó về cho đông vui.*", 2. (vt) rồi, rảnh rồi, rồi rã, ở trạng thái ít hoặc không có việc để làm. "*Khi nào huôn có đi đâu bên này con nhớ ghé cậu chơi.*".

Huôn dãi /hwɔ:n⁴ da:j⁴/, [wɔ:ɲ³ da:j³] [01] (vt) (bã) hoãn dãi, có vẻ chậm chạp, nhõn nhõ, rề rề, không vội vã. "*Người ta gấp mà nó làm ăn cái kiểu huôn dãi như thế này, hỏi ai mà hổng bực mình cho được.*", "*Về tức tốc, sôi bồng tính thời sự; thơ huôn dãi, nhắc lại chuyện đã lắng xuống, hoặc chuyện xa xưa, đầu đầu.* (NVH)".

Huôn huôn /hwɔ:n⁴ hwɔ:n⁴/, [wɔ:ɲ³ wɔ:ɲ³] [01] (vt) ở trạng thái tương đối rảnh rỗi, không bận nhiều việc. "*Để huôn huôn, biểu thằng Ba nó dò coi, mà chắc được, vì người đứng tên mua máy bay là Trần Trinh Qui, người đã từng du học bên chánh quốc ba năm, có bằng lái hẳn hoi.* (NH)".

Huợn /hwɔ:n⁶/, [wɔ:ɲ⁶] (vt) (cv) quợn, ón, sợ, có cảm giác không an tâm trước một hiểm nguy, đe dọa nào đó. "*Thấy nó cầm trái lựu đạn không biết thiệt giả, nhưng ai cũng huợn chả dám tới gần.*".

Huợt /hwɔ:t⁶/, [wɔ:k⁶] (vt) (bã) hoạt, dễ tiêu, không bị táo bón. "*Con ăn ba đu đủ, trái cây, người nó huợt, ít bị nổi mụn và nhọt hơn.*".

Húp cháo rùa /hu:p⁵ ca:w⁵ zɔ:²/, [hu:p⁵ ca:w⁵ zɔ:²] [101] (qn) thất bại, không đạt được kết quả, mục đích như dự định. "*Đi chuyến này coi như húp cháo rùa. Chỉ có hai*



trăm ngàn đồng làm sao bù đắp nỗi chi phí".

Húp nước lèo /hu:p⁵ nuɿk⁵ lɛ:w²/, [hup:⁵ nuɿ:k⁵ lɛ:w²] [01] (qn) không có kết quả cao, không thành công lắm, thất bại, (cn) húp cháo rùa, húp nước mắm. "*Vụ trái cây này kể như là húp nước lèo, giá bán có được bao nhiêu đâu.*".

Húp nước mắm /hu:p⁵ nuɿk⁵ mam:⁵/, [hup:⁵ nuɿ:k⁵ mam:⁵] [01] (qn) thất bại, không có kết quả, không có hi vọng thành công, (cn) húp cháo rùa. "*Làm ăn cái kiểu thiếu tính toán như anh thì húp nước mắm là cái chắc, chớ nói gì nữa.*".

Hút /hu:t⁵/, [hu^wk^{p5}] (vt) hiếm, ít có, có số lượng nhỏ hơn so với nhu cầu. "*Dạo này truyền hình ngoại rất hút, khó tìm lắm anh ơi.*".

Hút gió /hu:t⁵ zɔ:⁵/, [hu^wk^{p5} jɔ:⁵] [01] (vt) 1. huyết gió, huyết sáo miệng, chúm tròn môi lại thổi hoặc hít hơi để tạo thành âm thanh như tiếng nhạc. "*Cha! Vừa đi vừa hút gió coi bộ yêu đời dữ há.*", 2. (nb) bó tay, không thực hiện được. "*Tháo bộ cốt chén giữa mà không có đồ cảo là coi như hút gió.*".

Hút gió hồng kều /hu:t⁵ zɔ:⁵ hɿ^wŋ^{m3} ke:w¹/, [hu^wk^{p5} jɔ:⁵ hɿ^wŋ^{m3} ki:w¹] [0101] (qn) (cn) hút gió không kều, 1. bất lực, không làm gì được. "*Gặp cái thằng hút gió hồng kều đó mà chị nhờ nó thì*

được việc gì đâu!", 2. thất bại, không có kết quả, hiệu quả. "*Thì kì này hút gió hồng kều rồi. Chắc cho nó học lại thôi.*".

Hút dôi /hu:t⁶ dɔ:j³/, [hu^wk^{p6} dɔ:j³] [01] (vt) 1. bỏ neo không tới đáy sông. "*Nước lớn, bỏ neo coi chừng hút dôi đó ghen mây.*", 2. (nb) lỡ dịp, mất cơ hội. "*Hút dôi rồi! Xe vừa chạy. Làm gì có chuyến nào chiều nay nữa.*", 3. không đạt được, không được xem xét. "*Chuyện đi học của mày kì này hút dôi rồi. Kết quả làm gì có tên.*".

Hút hơi /hu:t⁶ hɿ:j¹/, [hu^wk^{p6} hɿ:j¹] [01] (vt) hết khả năng, hết năng lực. "*Tôi chạy hút hơi mà cũng không kịp thì còn dôi gì nữa.*", "*Tôi nói hút hơi mà nó không chịu nghe thì thôi, chớ biết làm sao nữa bây giờ.*".

Hút hươi /hu:t⁶ huɿj³/, [hu^wk^{p6} huɿj³] [01] (vt) 1. ở tình trạng đuối sức, có hiện tượng đứt hơi. "*Ông đi lẹ quá đến độ thằng con chạy theo hút hươi.*", 2. ở tình trạng không theo kịp, vì thiếu khả năng. "*Cho nó lên lớp chuyên, nó học hút hươi, không lợi lắm bạn nó.*".

Huych tẹt /hwic:⁶ tɛ:t⁶/, [wit:⁶ tɛ:k⁶] [11] (vt) toạc ra, sáng rõ ra, đi thẳng vào vấn đề, không quanh co úp mở, (cn) toạc móng heo. "*Có gì thì anh cứ nói huych tẹt đi. Ở đây, đâu có ai xa lạ chi đâu, mà anh phải ngại.*".

Huych toet /hwic:⁶ twe:t⁶/, [wit:⁶ te:k⁶] [11] (vt) (bâ) huych tet. "*Cái kiểu ăn nói huych toet của anh ta đôi khi mất lòng sắp nhưng được cái thẳng*".

Huynh /hwɪn:¹/, [win:¹] (vt) 1. khuynh, vòng rộng ra và gập cong lại. "*Đứng cái kiểu gì mà huynh tay huynh chân vậy con*". 2. quở, đưa qua đưa lại trong khoảng không, không theo hướng xác định. "*Nói chuyện có người lớn mà nó cứ huynh tay cái kiểu đó là hỏng được rồi*".

Huỳnh đản /hwɪn:² da:n³/, [win:² da:n³] [01] (vt) có màu vàng mét vì gầy yếu. "*Quan Phủ Lê Xuân Thới tuổi mới vừa bốn mươi bốn mà vì ông này có bệnh hút nên hình vóc gầy mòn, nước da huỳnh đản, bộ coi như người già năm mươi lăm tuổi*". (HBC)".

Hư /hɯ:¹/, [hɯ:¹] (vt) 1. hỏng, không dùng được nữa. "*Cái máy này hư rồi còn hát được nữa đâu mà để cho chật nhà*". 2. có những tính xấu, tật xấu khó dạy bảo, sửa chữa. "*Thằng nhỏ này không nghiêm khắc dạy bảo nó ngay từ bây giờ, tui đảm bảo nữa lớn nó hư cho mà coi*". 3. tiêu tụy, hao mòn sức khỏe. "*Trầu vàng ăn với cau sấu, Lầy chổng thua bạn mắng sấu mà hư*". (cd)".

Hư bột hư đường /hɯ:¹ bo:t⁶ hɯ:¹ đưwɿ²/, [hɯ:¹ bo:k⁶ hɯ:¹

đưwɿ²] [0101] (qn) hỏng việc, bị thất bại trong công việc, vụ việc, cách nói hình ảnh, có sắc thái hài hước. "*Cái chuyện đó mà chị để ông biết là hư bột hư đường hết rồi còn đâu*".

Hư he /hɯ:¹ he:¹/, [hɯ:¹ he:¹] [11] (vt) ư e, biểu lộ vẻ không vừa lòng, không đồng tình, âm ứ, (cn) hư he. "*Thôi bấy nhiêu là được rồi, còn hư he cái nổi gì nữa*".

Hư hốt /hɯ:¹ ho:t⁵/, [hɯ:¹ ho:k⁵] [01] (vt) hư hỏng về phẩm chất đạo đức. "*Trẻ con nhà ai mà hư hốt quá. Mổ miệng ra là chửi thề rồi*".

Hư háy /hɯ:⁵ haj:⁵/, [hɯ:⁵ haj:⁵] [11] (vt) vừa hư vừa háy mắt để biểu lộ trạng thái không bằng lòng, không vừa ý. "*Hề nói tới nó là nó hư háy. Rồi có ngày bị công an bắt thì mới biết*".

Hư he /hɯ:⁶ he:⁶/, [hɯ:⁶ he:⁶] [11] (vt) âm ứ, cần nhần, biểu lộ vẻ không đồng ý qua những tiếng nói nhỏ trong miệng, (cn) hư he. "*Cho mày bao nhiêu chưa đủ sao mà mày còn hư he nữa chớ!*".

Hư /hɯ:¹/, [hɯ:¹] (vt) quen, quen thói, tật xấu được hình thành lâu ngày, khó sửa. "*Thằng này hề nhậu vô là hư miệng nói tâm bậy, nên tôi hỏng khoai*".

Hứa lèo /hɯ:⁵ lɛ:w²/, [hɯ:⁵ lɛ:w²] [01] (vt) hứa hão, hứa điều biết là không thực tế. "*Ông hứa lèo*

H

cho qua chuyện, chớ làm gì bây giờ có để mà cho."

Hứa lụi /hux⁵ lu:j⁶/, [hwa⁵ lu:j⁶] [01] (vt) hứa cho có nhưng không bao giờ làm. "*Thằng đó chỉ giỏi có nước hứa lụi. Nó hứa một trăm chuyện không làm được nổi một chuyện.*"

Hứa Vần Cuội /hux⁵ van:¹ kuxj⁶/, [hwa⁵ jan:¹ ku:j⁶] [101] (qn) hứa dóc, hứa như thằng Cuội nói dóc, cách nói có hiện tượng chơi chữ hàm ý chung chỉ sự hứa hẹn nào đó mà không thực hiện. "*Gặp cái ông Hứa Vần Cuội đó mà mày tin được sao chớ.*"

Hực hỡ /huk:⁶ hr:⁴/, [huk:⁶ hr^{w3}] [01] (vt) rực rỡ, có màu sắc tươi sáng, đẹp dễ và nổi bật hẳn lên khiến mọi người phải chú ý. "*Cái nhà này trang hoàng hực hỡ, chắc có đám tiệc chi đây.*"

Hửi /huj:³/, [huj:³] (vt) ngửi, hít vào bằng mũi để nhận biết, phân biệt mùi. "*Lại xem con chó nó hửi hửi cái gì ở trong hang vậy, chắc là có chuột trong đó quá.*"

Hửi dịt /huj:³ di:t⁶/, [huj:³ di:t⁶] [01] 1. (vt) 1. hửi hơi đánh rắm. "*Về đi! Ở đó mày hửi dịt nó, chớ có làm được gì nó.*", 2. (vt) ngu muội, khù khờ (tiếng mắng chửi). "*Giao cho cái thằng hửi dịt đó mà làm được gì.*"

Hùng /huj:²/, [huj:²] (vt) (nb) hăng tiết, có sự hăng hái và say

mê. "*Ông có cái tật nhậu vô ba xỉ là hùng lên ca không biết mệt.*"

Hùng chí /huj:² ci:⁵/, [huj:² ci:⁵] [01] (vt) húng chí, hăng chí, hăng máu, ở trạng thái lạc quan, yêu đời. "*Ê! Có chuyện gì vui mà hùng chí đi tới đi lui hát hòai vậy ông bạn?*"

Hùng đông /huj:² dɤ^wη^{m1}/, [huj:² dɤ^wη^{m1}] [01] (vt) vừa hùng sáng, rạng đông, thời điểm mới bắt đầu có dấu hiệu trời sáng. "*Hùng đông nước lớn thì lui, Em xin chú lái đi xuôi một bề.* (cd)".

Hùng đông sớm mai /huj:² dɤ^wη^{m1} ʂɤ:m⁵ mɤ:j¹/, [huj:² dɤ^wη^{m1} ʂɤ:m⁵ mɤ:j¹] [0101] (qn) (cn) hùng đông sớm mai, còn rất sớm. "*Mày gấp gì mà hùng đông sớm mai là cuốn mừng rồi vậy chớ?*"

Hùng hùng /huj:² huj:²/, [huj:² huj:²] [11] (vt) 1. bùng bùng, ở trạng thái có biểu hiện giận dữ, nóng nảy. "*Mày nói cái gì mà cho nó hùng hùng đòi gấp tao vậy?*", 2. ở trạng thái mặt đỏ gay gắt. "*Uống rượu dàu mà mặt đỏ hùng hùng vậy?*"

Hùng máu /huj:² maw:⁵/, [huj:² ma:w⁵] [01] (vt) hăng hái, hăng máu, hăng tiết, sôi nổi bùng bột. "*Nó nói hùng máu một lát vậy thôi, chớ rồi dàu cũng vào đấy hà.*"

Húng gió /hʉŋ˥˥ ʒo˥˥/, [hʉŋ˥˥ ʒo˥˥] [01] (vt) hóng gió, hóng mát, đón lấy gió cho mát. "*Ở nông thôn, chiều vác ghế ra sân ngồi hứng gió cũng nhàn thật.*".

Hước /hʉŋk˥˥/, [hʉŋk˥˥] (vt) 1. nắc, nắc cục, có hơi bật mạnh thành tiếng cách quãng từ trong cổ họng ra. "*Hổng thỉnh ăn, ăn mau chi cho bị hước vậy.*", 2. tiếng thổ ra đứt quãng như bị nghẹt ở người sắp chết. "*Thấy ông tươi lại tưởng khoẻ. Ai dè, ông hước, hước... mấy cái rồi tắt thở luôn.*".

Hược /hʉŋk˥˥/, [hʉŋk˥˥] (vt) vượt, tiến nhanh hơn, bỏ lại phía sau. "*Từ từ đi. Chuyện gì phải chạy hược lên phía trước cho mệt vậy.*".

Hươi /hʉŋj˥˥/, [hʉŋj˥˥] (vt) quơ, vung, đưa thẳng lên hoặc ra phía trước, sang một bên hoặc theo đường tròn, động tác có vẽ thành thạo. "*Lưỡi búa của khách hươi lên. Thằng Kim cũng nâng cây búa một cách vụng về. Khách nhìn nó, ngạc nhiên rồi nhìn cây búa.* (SN)", "*Xong, thầy đốt búa, cầm gươm bằng cây vông có vẽ hình sao Bắc Đẩu, hươi chỉ vào cô Yến, phát trâm lên những tiếng gì lú lo như tiếng Lèo.* (PV)".

Huờm /hʉŋm˥˥/, [hʉŋm˥˥] (vt) (trái cây) bắt đầu chín, (da trái cây có màu) ửng vàng, hoặc cam. "*Răng em lố đỏ hột cườm, Giả như trái lựu chín huờm trên cây.* (cd)".

Huờm huờm /hʉŋm˥˥ hʉŋm˥˥/, [hʉŋm˥˥ hʉŋm˥˥] [01] (vt) hơi ửng vàng hoặc cam, có hiện tượng chuyển màu từ xanh qua vàng hoặc cam. "*Hái dứa tươi, ăn xoài chín huờm huờm đầu mùa, thấy tôi ăn ngon, bà con mừng lắm.* (SN)".

Huộm mỡ /hʉŋm˥˥ mʉ˥˥/, [hʉŋm˥˥ mʉ˥˥] [01] (vt) dửng mỡ, có cử chỉ đùa bỡn quá trớn (cm) rửng mỡ. "*Thằng này ăn no huộm mỡ hay sao mà trắng giỡn hoài vậy cà.*".

Hương /hʉŋŋ˥˥/, [hʉŋŋ˥˥] (dt) 1. một chức sắc ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. "*Trong lúc lộn xộn, hương Ba lừa dịp kẻ tai chánh Khá bảo một câu.* (PV)", 2. tiếng gọi người đang tiếp chuyện với mình, có tính chất trân trọng. "*Thôi ông hương, ở đó mà nghe theo lời nó nói.*".

Hương cả /hʉŋŋ˥˥ ka˥˥/, [hʉŋŋ˥˥ ka˥˥] [01] (dt) người đứng đầu ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. "*Để con về con trình lại với thầy hương cả.*".

Hương chủ /hʉŋŋ˥˥ cu˥˥/, [hʉŋŋ˥˥ cu˥˥] [01] (dt) người đứng thứ hai trong ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng, sau hương cả. "*Hương chủ ngại giải quyết nên bảo phải chờ trình hương cả mới được.*".

Hương giáo /hʉŋŋ˥˥ ʒa˥˥w˥˥/, [hʉŋŋ˥˥ ʒa˥˥w˥˥] [01] (dt) một chức trong ban hội tề của làng, với tư

cách thầy: thầy dạy, thầy thuốc...
"Nghe xong thằng Kim đi từng bước chậm rãi đến nhà ông hương giáo. Câu chuyện tình của Tư Lập hãy còn lãng vãng trong trí nó." (SN)".

Hương quán /huwɿŋ¹ kwa:n³/, [huw:ŋ¹ wa:n³] [01] (dt) người trong ban hội tề ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng trông coi việc giữ trật tự an ninh, xét xử. *"Biết cha tôi không thể chịu đựng nổi giọng xác xược và những lời đe dọa của thằng hương quán, mẹ tôi từ trong buồng lên tiếng gọi."* (HVN)".

Hương sư /huwɿŋ¹ su:ɿ¹/, [huw:ŋ¹ su:ɿ¹] [01] (dt) người đứng thứ ba trong ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng, sau hương cả, hương chủ. *"Thầy hương sư biểu tôi đến gặp ông để trình bày rõ đầu đuôi câu chuyện."*

Hương thân /huwɿŋ¹ t^hɿn:ɿ¹/, [huw:ŋ¹ t^hɿn:ɿ¹] [01] (dt) một chức sắc ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. *"Mà thật ông Chánh bái rành điệu cảm châu tự hỏi ông còn ở chức hương thân kia lặn."* (PV)".

Hương tuần /huwɿŋ¹ twɿn:ɿ²/, [huw:ŋ¹ tuw:ɿ²] [01] (dt) một chức sắc nhỏ ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. *"Tôi thay mặt ban hương chức tới đây chỉ báo cho anh nghe để anh ra lãnh chức"*

hương tuần ở làng mình đó. Ban đầu thì làm nhỏ nhỏ vậy, sau lần lần lên." (HVN)".

Hường /huwɿŋ²/, [huw:ŋ²] (bã) hồng, 1. (dt) hoa hồng, một loại hoa cỡ nhỏ, thân có gai, lá kép có răng cưa. *"Độc bình bát giác, cấm các bông hướng, Cha mẹ em chọn nơi rể quý, anh tâm thường biết có dạng không?"* (cd)", 2. màu hồng, màu đỏ. *"Bông xanh bông trắng bông đỏ bông hướng. Bông lê bông lựu đỏ bên thường bông chi?"* (l).", 3. đỏ dợt, đỏ nhạt. *"Màu hướng coi nó cũng dễ chịu hơn màu đỏ."*

Hường nhan /huwɿŋ² na:n¹/, [huw:ŋ² na:n¹] [01] (dt) (bã) hồng nhan, gương mặt có đôi má hồng, từ dùng để chỉ người phụ nữ nói chung. *"Trách hướng nhan, Vô duyên bạc phận, Duyên nợ gần không dạng xứng đôi."* (cd)".

Huốt /huwɿt⁵/, [huw:k⁵] (vt) giành trước, hót trước, tranh được phần trước. *"Ba cái con heo ú này chúng huốt phần của mấy con heo dẹt, thành thử heo dẹt cứ dẹt hoài."*, *"Để cho em nó nói, sao con cứ trả lời huốt em hoài vậy."*

Ii

ĩ /i:¹ i:³/, [i¹ i³] [01] (vt) iu ỉu, ướt ướt, còn hơi ẩm ướt. "Đồ phơi còn ỉ ỉ, sao con lại lấy vô!", "Mới mua hay sao mà đất còn ỉ ỉ vậy con."

ỉ₁ /i:²/, [i²] (vt) nằm trơ, nằm im, (cn) ình. "Mấy con heo này được cái ăn no là ỉ ra đó.", "Sao ỉ ra đó, dậy đi rửa mặt, ăn sáng để còn đi làm nữa chứ."

ỉ₂ /i:²/, [i²] (ttt) âm, ì, âm thanh mô phỏng tiếng nổ lớn. "Pháo cà nông nó thụt âm, ì, nghe rung chuyển cả đất."

ì /i:² i:²/, [i² i²] [11] (vt) đông đúc, ồn ào, rầm rộ, từ gọi tả hoạt động nhộn nhịp của số đông người. "Ở nông thôn, những đêm sáng trăng người ta đi coi hát ì ì.", "Mấy bữa nay, nhà có đám tiệc ì ì, không có làm gì được."

ị /i:² ic:⁶/, [i² it:⁶] [01] (vt) ị ạch, từ gọi tả sự khó nhọc, nặng nề, vất vả. "Ông làm ị ịch từ sáng tới giờ mà vẫn chưa xong."

ì xèo /i:² se:w²/, /i² se:w²/ [01] (vt) 1. bàn tán to nhỏ, trao đổi miệng qua lại với nhau. "Mọi người ì xèo về chuyện đó cả tuần nay rồi mà anh hồng hay à?", 2. làm rùm beng, nói lớn tiếng, tạo nhiều tiếng động. "Tiệc tùng thì cũng làm vừa vừa thôi, chớ làm ì xèo cái kiểu đó ai mà nghỉ ngơi cho được."

ỉ /i:³/, [i³] (vt) ẩm, còn hơi ướt, chưa được khô hẳn, (cn) ỉ ỉ. "Đồ còn ỉ mà con chất vô tủ nó hơi mốc hết."

ỉ /i:³ i:¹/, [i³ i¹] [01] (vt) trông chờ, dựa vào một ai đó, một cơ sở nào đó. "Nó ỉ ỉ vào ba má nó, chớ tự thân vận động thì sẽ biết đá vàng liền hà."

ỉ /i:³ i:³/, [i³ i³] [01] (vt) chưa được khô hẳn, còn hơi ẩm ướt, (cn) ỉ. "Đồ ỉ ỉ lấy vô được rồi, để mua ướt hết bây giờ."

ỉ /i:⁵/, [i⁵] (ct) (cv) ý, từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, ngỡ ngàng. "Ỉ, may hôn đập vô đồ người ta rồi."

Í ạ /i:⁵ a:⁶/, [i⁵ a:⁶] [01] (ct) khiếp, từ biểu thị trạng thái chê bai, chê bủ. "*Í ạ! Nghe nó nói là tao phát lạnh giò rồi.*"

Í ẹ /i:⁵ ɛ:⁶/, [i⁵ ɛ:⁶] [01] (ct) gớm, khiếp, **1.** (tiếng dùng để dọa trẻ con dùng làm, hoặc tránh xa cái gì đó). "*Í ẹ, ông già kia kia. Con mà khóc là ông bắt đi luôn đó.*", "*Í ẹ! Sâu nó bu thấy mà ghê, đi chỗ khác chơi đi con.*", **2.** (tiếng dùng để biểu thị trạng thái chê bai, xem thường). "*Í ẹ! Ai mà thêm. Nhà tao còn có cái xịn hơn nữa kia.*"

Í hị /i:⁵ hi:⁶/, [i⁵ hi:⁶] [01] (ct) ừ hự, ôi chao, (tiếng than thở chỉ sự mệt mỏi, thất vọng, uể oải). "*Í hị! Làm cả ngày mà mới được có bấy nhiêu.*", "*Í hị! Công việc cứ dang dở dang dở, biết bao giờ mới xong đây nữa.*"

! /i:⁶/, [i⁶] (đt) y, hấn, nó, từ dùng có ý không coi trọng. "*Đích thị ị rồi, chớ còn ai nữa. Hồng tin mày hồi tháng Năm coi.*", "*Dạo này có tiên, ị làm phách dữ lắm, mấy người trong xóm ai cũng ghét.*"

Im /i:m¹/, [i:m¹] (vt) **1.** êm, nhẹ, ngon, từ biểu thị những tính chất phù hợp với sở thích. "*Ba cái thuốc giống Xuân Lộc này hút im phải hôn anh Hai?*", **2.** thích, có cảm giác bằng lòng, dễ chịu. "*Kì này lạnh được hai triệu tiền thưởng là im rồi còn gì nữa.*", **3.** mềm, êm ái. "*Cái nệm này nằm im thiệt, hèn chi mấy đứa nhỏ nó khoái.*", **4.** ướt

và dễ, ở trạng thái đất gắn kết lại. "*Hàng cây này trồng được mấy bữa nay, đất im là cây phát cho mà coi.*"

Im khe /i:m¹ xɛ:¹/, [i:m¹ xɛ:¹] [01] (vt) **1.** im re, im phăng phắc, lặng im không có lấy một tiếng động, động thái nhỏ nào. "*Tối giờ hỏi bài, cả lớp ngồi im khe.*", **2.** im lặng, không có thái độ, ý kiến hoặc phản ứng gì. "*Thấy ông im khe, tôi tưởng ông hồng muốn mua nên bán cho thiên hạ rồi còn đâu.*"

Im rơ /i:m¹ zɤ:¹/, [i:m¹ zɤ:¹] [01] (vt) im ắng, im ru, không một tiếng động nào, (cn) im khe. "*Mua chiếc xe này, máy chạy im rơ thích thật.*"

Im ru /i:m¹ zɤ:¹/, [i:m¹ zɤ:¹] [01] (vt) **1.** im như ru, im ắng và dễ chịu. "*Nằm trong căn phòng im ru nên tôi ngủ hồi nào cũng chẳng hay biết.*", **2.** không có vấn đề gì xảy ra, không gây trở ngại, khó khăn gì. "*Chuyện đó im ru, đâu có ai ý kiến, nói năng gì nữa đâu.*"

Im ru bà rù /i:m¹ zɤ:¹ ba:² zɤ:²/, [i:m¹ zɤ:¹ ba:² zɤ:²] [0101] (qn) êm xuôi thuận lợi, không có điều gì trở ngại. "*Tao đi im ru bà rù, có ai xét hỏi chặn đường gì đâu.*"

Im trời /i:m¹ tɤ:²/, [i:m¹ tɤ:²] [01] (vt) **1.** tốt trời, trời trong lành, không có gió mạnh và mây mù. "*Hôm nay im trời đi chơi xuống mới là hết ý.*", **2.** thuận lợi, tốt đẹp,

như ý, có kết quả khả quan như mong đợi. *"Anh yên chí đi. Việc nào giao cho em là im trời thôi."*

Im trời mây /i:m¹ tɿ:ɟ² mɿ:ɟ¹/, [i:m¹ tɿ:ɟ² mɿ:ɟ¹] [011], [001] (qn) (cn) im trời, hàm ý nhấn mạnh, 1. rất tốt, hết sức lí tưởng. *"Có tiền để đi du lịch nước Ý là im trời mây rồi còn gì nữa."*, 2. thuận lợi, tốt đẹp. *"Công việc làm ăn của anh như vậy là im trời mây rồi."*

Im /i:m⁵/, [i:m⁵] (vt) 1. ém, chèn, nhét, đưa một vật vào khe hở. *"Con im cái mí mùng cho kĩ không thôi muỗi vô cắn à nghe."*, 2. giấu kín, không để lộ ra ngoài. *"Chuyện này cần phải im kĩ không để ai khác ngoài tui với anh biết mới được."*

In /i:n¹/, [i:n¹] (vt) giống, có những nét tương tự nhau về hình dáng, tính chất... *"Quần Ó Rô mặt đen thui, thể lọ nổi, dẫu quần riết, miệng trớt môi. In thiên bông, thiên tướng, thiên lôi. Thằng cầm chèo hát hát đứng coi. (TVK)"*

In hệt /i:n¹ he:t⁶/, [i:n¹ hət⁶] [01] (vt) (bã) in hệt, giống nhau hoàn toàn, giống như in, như đúc. *"Hai cái xe này in hệt nhau, chẳng khác tí nào."*

In hệt /i:n¹ hi:t⁶/, [i:n¹ hit⁶] [01] (vt) (bã) in hệt, giống hệt, y hệt, giống hoàn toàn như cái có sẵn nào đó. *"Thằng này có cái tật tự cao tự đại in hệt cha nó, nên chúng ghét cũng vừa."*

In /i:n⁶/, [i:n⁶] (vt) 1. in, ấn mạnh xuống cho những đường nét truyền sang mặt bên. *"Ông in vào đây một con dấu nữa là hợp lệ rồi."*, *"Nó in cái tay dơ của nó vào tấm vải của người ta làm nổi rõ năm ngón tay của nó kia kia, còn chối vào đầu được."*, 2. áp sát vào nhau. *"Hai mẹ con in mặt vào nhau tổ tình âu yếm."*

Inh inh /i:n¹ i:n³/, [i:n¹ i:n³] [01] (vt) hơi thổi, có mùi hôi khó chịu, (cn) hình hình. *"Hình như hăng nước mắm ở gần đây sao mà nghe có mùi inh inh vậy cả?"*

Inh₁ /i:n²/, [i:n²] (vt) (bã) ềnh, nằm, ngả thân mình xuống trên một vật phẳng để nghỉ. *"Inh xuống đây đi con, má quạt cho ngủ."*

Inh₂ /i:n²/, [i:n²] (vt) inh, (thúi) inh, thối inh, có mùi hôi thối đến mức không chịu được. *"Có chuột chết trong két tủ thúi inh rồi kia, mau mà móc xác nó ra đốt đi."*

Ĩnh /i:n⁴/, [i:n³] (vt) (bã) ểnh, uốn, làm cho ngực hay bụng nhô ra phía trước. *"Làm gì mà ỉnh bụng lên thấy mà ghê vậy này."*

Ĩnh ương /i:n⁴ uɿ:ŋ¹/, [i:n³ u:ŋ¹] [11] (dt) (bã) ểnh ương, loài ech nhái, có da màu vàng nâu, trơn bóng và nhớt, di chậm, có tiếng kêu "uềnh... oang..." rất to và kéo dài mỗi khi mưa xuống. *"Ba cái con ỉnh ương này gặp những đêm mưa nó kêu nghe điếc tai."*



lính /ɲn:⁶/, [ɲn:⁶] (dt) xấp dày, xếp dày, một tập hợp gồm nhiều tấm xếp chồng lên nhau. "*Đưa nó vài tờ thôi, đưa chi cả lịnh như vậy, rồi cũng bỏ phí.*"

ít li /i:t⁵ li:¹/, [i:t⁵ li:¹] [01] (nl) y lít, đúng một lít, cách nói có hàm ý uống được nhiều. "*Nó nói uống được ít li, mày nghe đừng có tưởng bỏ. Ngồi với nó một hồi là nó làm i lít cho mà coi.*"

ít oi /i:t⁵ ɔj:¹/, [i:t⁵ ɔj:¹] [01] (vt) 1. (bâ) ít ỏi, rất ít, không đáng kể, ít đến mức không đáp ứng được yêu cầu. "*Tiền bạc ít oi, nên tôi không có dám đi chơi đâu xa.*", 2. thật thà, ít nói. "*Con nhỏ tánh nết ít oi thấy mà thương.*"

ít xín /i:t⁵ si:n³/, [i:t⁵ sin:³] [01] (vt) rất ít, có tí chút, (cn) ít xịt, ít xịu. "*Cái bánh ít xín, ăn không đủ dính kẽ răng.*"

ít xịt /i:t⁵ si:t⁶/, [i:t⁵ sit:⁶] [01] (vt) rất ít, không đủ so với yêu cầu, (cn) ít xín, ít xịu. "*Con nấu cơm ít xịt như vậy, ai ăn ai nhịn.*"

ít xịu /i:t⁵ si:w⁶/, [i:t⁵ si:w⁶] [01] (vt) rất ít, không đủ đầu vào đầu, (cn) ít xín, ít xịt. "*Bả cho tiền ít xịu, tao đâu có mua được đôi giày.*"

lũ iu /i:w¹ i:w¹/, [i:w¹ i:w¹] [01] (vt) iu lủ, hơi ẩm ướt, hơi mềm. "*Đồ phơi mới iu iu mà con lấy vô làm gì.*", "*Loại bánh trắng người ta để nó iu iu như vậy, mang đi nó mới không bể.*"

lủ iu /i:w³ i:w³/, [i:w³ i:w³] [01] (vt) iu lủ, chưa được khô, hơi ẩm ướt, (cn) iu iu. "*Đồ lủ lủ lấy vô ủ được rồi, để mưa ướt hết nữa làm sao.*"

lủ nhũu /i:w³ ni:w³/, [i:w³ ni:w³] [01] (vt) 1. nhão và yếu ớt, âm giọng thều thào, kéo dài, không dứt gọn. "*Nói chuyện cái kiểu gì lủ nhũu, ai mà nghe cho được.*", 2. mềm dịu đến độ có thể bẻ cong hoặc co quắp lại. "*Cái cây lủ nhũu như vậy, chỗ khó gãy lắm nghen.*"

lủ nhũu /i:w³ ni:w⁶/, [i:w³ ni:w⁶] [01] (vt) (cn) lủ nhũu. "*Nghe cái giọng nói lủ nhũu là biết mấy thằng bóng rồi.*", "*Cái đòn gánh lủ nhũu vậy gánh mới im đó chớ.*"

lủ xì lủ xịt /i:w³ si:² i:w³ si:t⁶/, [i:w³ si:² i:w³ sit:⁶] [0101] (qn) rũ xuống, không thể tươi lên được. "*Có chuyện gì buồn mà mặt mày lủ xì lủ xịt vậy ông bạn?*", "*Cái cây lủ xì lủ xịt như vậy, trồng làm sao được nữa mà trồng.*"

Kk

Ke /ke:¹/, [ke:¹] (dt) 1. chất bản màu vàng bám ở răng. "*Cái thằng này ngủ dậy không chịu đánh răng để ke đóng thấy gớm.*", 2. chất nước miếng từ miệng chảy ra khi ngủ. "*Thằng này ngủ miệng chảy ke ướt gối thấy mà ghê.*"

Ke re các rắc /ke:¹ zɛ:¹ kak:⁵ zək:⁵/, [ke:¹ zɛ:¹ kak:⁵ zək:⁵] [0101] (qn) 1. bủn xỉn, tính toán từng li từng tí. "*Bà hà tiện ke re các rắc chẳng dám ăn xài, chết có mang theo được đâu.*", 2. quá hẹp hòi, nghiêm khắc. "*Tánh tình ông ke re các rắc riết rồi làm cho con cháu nó cũng ón mà lánh xa.*"

Kè /ke:²/, [ke:²] (dt) cây cọ, cây thân gỗ, tròn thẳng, có bẹ như cây dừa, lá tạo thành tán tròn như cái quạt. "*Ở vùng Trà Vinh, Châu Đốc có rất nhiều cây kè.*"

Kè kè /ke:² ke:²/, [ke:² ke:²] [01] (vt) 1. bên nhau, sóng đôi nhau. "*Cặp kè kè, chắm muối mè, quỳ xuống đất.* (dd)", 2. ở bên mình, ở bên hông. "*Vai mang túi bạc kè kè.*

Nói quấy nói quá chúng nghe râm râm. (cd)", "*Đi đâu cũng phải mang súng theo kè kè chán thiệt.*", 3. theo sát, bám sát, luôn ở ngay bên cạnh. "*Nó vừa ra khỏi nhà là công an kè kè theo rồi, làm sao mà thoát cho được.*", 4. quần quýt bên nhau, thường xuyên ở gần nhau. "*Vợ chồng mới cưới, cho nên chúng mới kè kè vậy mà.*".

Ké /ke:⁵/, [ke:⁵] (dt) 1. bệnh nổi sần, nổi hạch trong đường tiêu. "*Bệnh nó, mổ ra mấy viên ké thấy mà ón.*", 2. vết chai cứng có dịch nhầy ở bên trong gây đau nhức. "*Phải mổ ké cho lành thì con gà này mới hi vọng đá ngon được, mày thấy nó đi hơi sượng sượng phải hôn?*".

Ké₂ /ke:⁵/, [ke:⁵] (vt) ú, ấp, từ tố biểu thị trạng thái đầy tràn. "*Cái túi kẹo nhóc ké rồi còn xin thêm cái gì nữa.*", "*Cái bụng nó ké như vậy, còn ăn thêm cái gì được nữa.*", "*Cái túi đầy ké còn nhét thêm sao được.*".

Ké né /kɛː⁵ nɛː⁵/, [kɛː⁵ nɛː⁵] [01] (vt) 1. bẽn lẽn, khép nép, rụt rè, sợ sệt, có những cử chỉ quá giữ gìn trước mặt người nào đó, do e sợ hoặc để tỏ vẻ tôn kính. "*Ông ngồi phịch xuống ghế trong lúc thăng Tư Bỏ ké né lại mở trời cho tôi.* (PV)", 2. ở trạng thái say bí tỉ, lặc lĩa, đi ngả bên này bê bên kia. "*Anh say ké né rồi, đi đứng không vững nữa, chị dìu anh về đi.*", 3. đầy ắp, nặng nề khiến việc đi lại có phần khó khăn. "*Để một thùng đầy ké né như vậy thăng nhỏ rinh làm sao nổi.*".

Ké ong /kɛː⁵ ɑ⁵ŋ^{m1}/, [kɛː⁵ ʌ⁵ŋ^{m1}] [01] (dn) túi chứa chất tinh túy của loài ong chúa. "*Mấy cái ké ong dùng có bỏ, nó bỏ lấm đó.*".

Kẹ /kɛː⁶/, [kɛː⁶] (vt) (bã) ké, ghé, nhờ để làm việc gì. "*Bữa nay ghé nhà anh chị ăn kẹo bữa cơm vậy.*".

Kéc /kɛː³k⁵/, [kɛːk⁵] (dt) (cv) con két, con vẹt, loài chim có mỏ quặp, lông thường có màu xanh biếc, có thể bắt chước tiếng người. "*Ai đem con kéc vô vườn. Để cho con kéc ăn buồng chuối tiêu.* (cd)".

Kem cây /kɛːm¹ kɛjː¹/, [kɛːm¹ kɛjː¹] [01] (dt) kem que, kem có gắn que cây để cầm khi ăn. "*Ngày nhỏ tôi thích ăn kem cây hơn kem cục múc để trong chén.*".

Kem đánh răng /kɛːm¹ dɛɲː⁵ Ɂɛɲː¹/, [kɛːm¹ dɛɲː⁵ Ɂɛɲː¹] [101] (dn) thuốc đánh răng, chất được

chế biến để vệ sinh răng, có dạng sền sệt. "*Không có được lấy kem đánh răng mà ăn ghen con.*".

Kẽm /kɛːm⁴/, [kɛːm³] (dt) kim loại, từ chỉ sắt, thép nói chung. "*Giống cọng dây kẽm này để phơi đồ là ngon rồi.*", "*Bội kẽm này nhốt gà nòi là hết ý.*".

Kèn /kɛːn²/, [kɛːŋ²] (dt) còi, dụng cụ để báo hiệu giao thông được dùng ở các loại phương tiện di chuyển có động cơ. "*Xe dùng nhưng máy vẫn nổ, anh lái xe vừa bóp kèn, vừa vỗ cả cửa xe, ló cái đầu ra cửa, kêu lớn.* (NQS)".

Keo₁ /kɛːw¹/, [kɛːw¹] (dt) lọ thủy tinh, miệng rộng, có nắp đậy. "*Con đổ ba cái đường cát này vô keo đi.*", "*Con mở keo lấy cho em mấy cục kẹo đi con.*".

Keo₂ /kɛːw¹/, [kɛːw¹] (dt) quẻ âm dương, trò bắt thẻ đoán may rủi theo mê tín. "*Tôi từ nhỏ tới lớn chẳng bao giờ tin vào chuyện xin keo đoán mệnh.*".

Kèo nèo₁ /kɛːw² nɛːw²/, [kɛːw² nɛːw²] [01] (dt) cù nèo, đoạn cây có móc ở một đầu. "*Phát cò mà không có kèo nèo làm sao phát được.*".

Kèo nèo₂ /kɛːw² nɛːw²/, [kɛːw² nɛːw²] [01] (dt) loại rau cọng xốp như cọng lục bình, thường được dùng để ăn sống. "*Kèo nèo mà lại làm chua, Ăn với lẩu mắm, chẳng thua món nào.* (cd)".

Kéo /kɛ:w⁵/, [kɛ:w⁵] 1. (vt) cân, điều chỉnh tới lui cho đúng trọng lượng. "*Coi cân cái gì nữa. Anh kéo cho nó đúng, đừng để thiệt ai là được rồi.*", 2. (dt) đơn vị cân cá tương đương với 11 kí lô, tương đương với một lần kéo hết cân. "*Anh mua bao nhiêu kí? - Tôi mua một kéo.*".

Kéo chỉ /kɛ:w⁵ ci:³/, [kɛ:w⁵ ci:³] [01] (vt) ở tình trạng chất lỏng đặc sệt đến độ tạo thành sợi. "*Nước gạo được, lỏng trong, gạt cạn, thẳng đường thế cho kéo chỉ pha vào.* (ADg)".

Kéo kéo /kɛ:w⁵ kɛ:w⁶/, [kɛ:w⁵ kɛ:w⁶] [01] (vt) nói dây dưa, kéo nhứa khiến cho tiếng này dính với tiếng khác như kéo kéo. "*Nghe ông nói cái kiểu kéo kéo, chẳng nghe được gì lại còn phát ngán.*".

Kéo mây /kɛ:w⁵ mɔj:¹/, [kɛ:w⁵ mɔj:¹] [01] (vt) (mắt) bị một màn đục che mờ. "*Cái mắt tôi bị kéo mây nhìn không rõ nên có thấy được gì đâu.*".

Kéo trúm /kɛ:w⁵ tu:m⁵/, [kɛ:w⁵ tu:m⁵] [01] (vt) bắt lươn, kéo xuống chỗ những ống trúm đi đặt nhiều nơi để bắt lươn. "- *Anh Năm đừng giận. Tôi giúp anh. Tôi tới nhà ông Phó Nô, ăn cắp chai dầu ô liu đem về. Anh tha hồ mà kéo trúm. Mua cá mòi hộp tốn tiền.* (SN)".

Kẹo /kɛ:w⁶/, [kɛ:w⁶] (vt) (cn) kẹo lại, 1. kẹo lại, sắc lại, đậm đặc, khô đặc. "*Anh pha cà phê pha kẹo thế này, ai mà uống cho nổi.*", 2. gọn lại, thu tóm lại, chốt lại những vấn đề chính. "*Thôi, cái chuyện đó tính sao rồi? Bây giờ, kẹo lại đi.*".

Kẹo nẹo /kɛ:w⁶ nɛ:w⁶/, [kɛ:w⁶ nɛ:w⁶] [01] (vt) kèo nèo, kì kèo, nói nhiều lần để phản nản, hoặc xin một việc gì. "*Tôi ghét mấy thằng kẹo nẹo lắm. Nó nói dai như đĩa.*".

Kẹo nhẹo /kɛ:w⁶ ɲɛ:w⁶/, [kɛ:w⁶ ɲɛ:w⁶] [01] (vt) (bã) kèo nhèo, nói dai dằng điều mình không vừa ý làm cho người khác bức bối, khó chịu, (cn) kèo nèo, kẹo nẹo. "*Gặp cái bà kẹo nhẹo tôi mệt lắm, không giải quyết cho bà hồng yền đâu.*".

Kép nhép /kɛ:p⁵ ɲɛ:p⁵/, [kɛ:p⁵ ɲɛ:p⁵] [01] (vt) lăm mồm, nói năng không ngưng nghỉ, hay nói những điều lật vặt, (cn) bép xép. "*Cái thằng có cái tật kép nhép đó bị chúng chửi hoài mà cũng hông chịu bỏ.*".

Kẹp nhẹp /kɛ:p⁶ ɲɛ:p⁶/, [kɛ:p⁶ ɲɛ:p⁶] [01] (vt) tẹp nhẹp, vặt vãnh, những cái nhỏ nhặt chẳng đáng quan tâm. "*Ba cái chuyện kẹp nhẹp, anh hơi đâu mà để ý cho nó mệt.*".

Kẹt /kɛ:t⁶/, [kɛ:k⁶] (dt) 1. khe hở, kẽ hở, khoảng cách hẹp chạy dài giữa hai vật. "*Chú rón rén lại dòm*

K

kẹt cửa. (PV)", 2. góc, hóc, xó, một chỗ tối và khuất. "*Coi xem, nó có núp trong kẹt nhà dưới đó hôn.*"

Kẹt /kɛ:t̚/, [kɛ:k̚] (vt) 1. khó giải quyết, khó phân xử, khó xử. "*Một bên là vợ, một bên gia đình, tôi rất kẹt, được bên này thì mịch lòng bên kia.*", 2. bận việc, có việc đang phải làm, không thể làm việc khác. "*Chiều nay tôi kẹt, phải đưa đứa em về quê, hôm khác đi được hôn?*", 3. thiếu, không đủ, không có. "*Muốn mua chiếc xe, nhưng tôi kẹt tiền, anh cho tôi mượn được hôn?*", 4. bí, không trả lời được. "*Nó không học bài, ông thầy gọi lên bảng, hỏi có một câu là nó kẹt liền.*", 5. gặp trở ngại, khó khăn. "*Gia đình nó chắc đang bị kẹt cái gì đó, nên nó mới lên mượn.*"

Kẹt cò /kɛ:t̚ kɔː²/, [kɛ:k̚ kɔː²] [01] (vt) 1. cò súng không bóp được. "*Nó bắn tôi. May mà súng kẹt cò, chớ không tôi chết rồi.*", 2. (chuyện) ách tắc, không giải quyết được. "*Bị kẹt cò rồi nó mới giao lại mình, chớ dễ hôn.*"

Kẹt cứng /kɛ:t̚ kɯŋː⁵/, [kɛ:k̚ kɯŋː⁵] [01] (vt) 1. không còn lối thoát, không nhúc nhích, không di chuyển gì được. "*Tai nạn giữa đường, rồi thiên hạ bu lại xem làm kẹt cứng, phải chờ mấy tiếng đồng hồ.*", 2. không có cách nào giải quyết. "*Chuyện này không có tiền, thì coi như kẹt cứng thôi.*", 3. bí rì rì, không trả lời được. "*Chuyện này*

mà ông hỏi tới là kẹt cứng đó nghen."

Kẹt đạn /kɛ:t̚ da:n⁶/, [kɛ:k̚ da:n⁶] [01] (vt) 1. gặp rắc rối, trở ngại, khó khăn. "*Mấy đứa nhỏ nó bình cùng một lúc. Kẹt đạn quá tôi phải bán hết công đất.*", 2. (nb) không có tiền, không giải quyết được sự việc. "*Bữa nay kẹt đạn, thôi để bữa khác đi, tao dãi.*", "*Ông kẹt đạn rồi. Phải chạy tìm người khác thôi, chớ biết sao.*"

Kẹt gió /kɛ:t̚ zɔː³/, [kɛ:k̚ zɔː³] [01] (vt) ở tình thế không xoay trở được. "*Ông làm thế là tôi kẹt gió rồi. Còn làm được gì nữa đây.*"

Kẹt phé /kɛ:t̚ feː⁵/, [kɛ:k̚ feː⁵] [01] (vt) 1. (trong đánh bài) không sắp thành đôi được, không sắp xếp theo đúng ý định được. "*Bàn này kẹt phé rồi, đâu có binh gì khác hơn được.*", 2. không thu xếp sự việc đúng theo ý muốn được. "*Nó chơi cái kiểu này là mình kẹt phé rồi. Ông dễ nghị lại với nó coi.*"

Kẹt sên /kɛ:t̚ se:n¹/, [kɛ:t̚ sɛ:n¹] [01] (vt) ở tình trạng dây xích xe đạp hoặc xe máy bị tuột ra khỏi líp, hoặc nhông và dính chặt với khung xe. "*Xe tôi bị kẹt sên, đâu có dẫn, chạy gì được.*"

Kê /kɛː¹/, [kɛː¹] (vt) mĩa mai, nói xỏ, ngầm dả kích, châm biếm, (cn) nói móc. "*Thôi bạn bè không mà kê nhau làm gì.*"

Kê ca /ke:¹ ka:¹/, [ke^{j1} ka:¹] [11] (vt) (bà) kê cà, dài dòng lê thê, mất thời gian vào những chuyện không đâu, nói không vào trọng tâm, trọng điểm. "*Bà có tật kê ca làm chị em đợi sốt ruột.*", "*Chuyện có vậy mà cũng nói kê ca, làm mất thời giờ của anh em.*".

Kê chun /ke:¹ cu:n¹/, [ke^{j1} cu:n¹] [01] (vt) đóng trước một số tiền cho chủ để thuê mượn đồ đạc, số tiền này sẽ được trả lại khi hoàn đồ và trả tiền thuê, (cn) thế chân. "*Như vậy, tôi đóng kê chun bao nhiêu là được? - Chị kê chun năm chục đi.*".

Kê cổ /ke:¹ ko:³/, [ke^{j1} ko^{w3}] [01] (vt) (bà) 1. kê cổ, đặt sát vào cổ, gi vào cổ. "*Nói cho dữ, chớ bọn chúng mà đưa dao kê cổ là có bao nhiêu ống cũng xì ra.*", 2. đưa mặt hướng về phía trên trước như chìa cổ ra. "*Tôi mà có nói thêm bớt, tôi xin kê cổ ra mà chịu tội.*".

Kê nê /ke:¹ ne:²/, [ke^{j1} ne:^{j2}] [01] (vt) mượn cớ, lấy cớ, nêu ra cái lí hoặc dụng nên cái cớ để làm một việc gì. "*Máy dùng có mượn rượu để kê nê chứn người ta là hồng được đầu nghe.*", "*Chuyện này nói ra nó kê nê đòi tiền huê hồng là kẹt lăm.*".

Kê táng /ke:¹ ta:ŋ⁵/, [ke^{j1} ta:ŋ⁵] [01] (vt) (nb) 1. uống rượu còn chứa lại một ít. "*Lúc này đầu có lựt đầu đầu, mà anh Năm uống kê táng hoài vậy anh Năm.*", 2. bắt bí

người khác, đưa người khác vào tình thế khó xử. "*Thằng đó chơi không bền. Bọn bè mà nó củ kê táng nhau hoài.*".

Kể số gì /ke:³ so:⁵ zi:²/, [ke^{j3} so^{w5} ji:^{j2}] [011] (qn) kể gì, thiết chi, nhóm từ dùng trong câu phủ định. "*Vợ chồng mấy ham mê làm ăn, chẳng kể số gì đến con cái đó ghen.*", "*Ông nhậu vừa vừa nghe, nhậu mà chả kể số gì đến sức khoẻ là khổ vợ con thôi.*".

Kế bên /ke:⁵ be:n¹/, [ke^{j5} be:n¹] [01] (vt) kế cận, gần bên, liền sát bên cạnh. "*Nhà nó kế bên nhà tôi, chớ ở đâu xa.*", "*Người đứng kế bên tôi trong tám hình này là cô bạn học thời trung học.*".

Kế kèo /ke:⁵ ke:w²/, [ke^{j5} ke:w²] [01] (vt) kế tục, liên tục, nối tiếp nhau. "*Mấy con heo nái tơ này vợ chồng tôi nuôi là để kế kèo mấy con nái già sắp bán.*".

Kệ bà /ke:⁶ ba:²/, [ke^{j6} ba:²] [01] (qn) mặc bà nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô. "*Kệ bà nó, chi quan tâm tới làm chi cho mệt.*".

Kệ mờ /ke:⁶ mo:²/, [ke^{j6} mo^{w2}] [01] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô. "*Kệ mờ nó, bỏ cho nó ăn rồi vô nghĩ, chớ hơi đầu mà trông coi cho mệt.*".

Kệ mờ tổ /ke:⁶ mo:² to:³/, [ke^{j6} mo^{w2} to^{w3}] [101] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, (cn) kệ mờ, có ý

K

nhấn mạnh hơn. "*Kệ mở tổ nó, chuyện của nó, nó không biết lo thì thôi, hơi đầu mà anh quan tâm.*"

Kệ mục nội /ke:⁶ mu:⁶ no:j⁶/, [ke:⁶ mu^{w6} no:j⁶] [01] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, có ý nhấn mạnh và thô tục. "*Kệ mục nội nó, tụi nó lớn rồi chớ đầu phải nhỏ nữa đầu mà anh chị nói hoài cho tốn sức.*"

Kệ nệ /ke:⁶ ne:⁶/, [ke:⁶ ne:^{j6}] [01] (vt) 1. khệ nệ, có dáng di chậm chạp, nặng nề của người mang vác nặng. "*Công nó kệ nệ mang về cho ông, không dùng ông cũng phải biết ơn nó.*", 2. câu chấp, câu nệ, định kiến không linh hoạt. "*Người già hay kệ nệ, hơi đầu mà buồn trách họ, cháu ơi.*"

Kệ tía /ke:⁶ ti:⁵/, [ke:⁶ ti:⁵] [01] (qn) mặc bố nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô, (cn) kệ cha. "*Kệ tía nó, chuyện gia đình của nó mình quan tâm làm chi.*"

Kệ tổ /ke:⁶ to:³/, [ke:⁶ to:^{w3}] [01] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô. (cn) kệ mở tổ. "*Kệ tổ nó, chuyện của gia đình nó, nó không quan tâm thì thôi, mình quan tâm làm gì.*"

Kệch cạc /kə:⁶ ka:k⁶/, [kə:⁶ ka:k⁶] [01] (vt) cục mịch, có bề ngoài thô kệch, nhưng lại có sự thật thà, chất phác. "*Trông tướng anh ta kệch cạc vậy chớ, tánh tình lại dễ thương.*"

Kềm /ke:m²/, [ki:m²] 1. (dt) kim, vật dụng bằng kim loại có hai càng và mỏ dùng để giữ cho chặt. "*Lấy cho ba cây kềm để ba nhỏ máy cây đinh này coi con.*", 2. (vt) kìm lại, giữ lại, dùng tay giữ chặt một vật không để có sự di chuyển, vận động. "*Anh kềm chặt mấy chun của nó, tôi mới có thể làm được.*"

Kềm chế /ke:m² ce:⁵/, [ki:m² ce:^{j5}] [11] (vt) kiềm chế, giữ ở một chừng mực nhất định, không để tự do hành động, phát triển. "*Mỗi đứa kềm chế một chút, thì bây giờ đâu có chuyện tệ hại như thế này.*"

Kềm lòng /ke:m² la^wη^{m2}/, [ki:m² la^wη^{m2}] [01] (vt) dằn lòng, nén lòng, giữ cho bình tĩnh, không nổi nóng, bực tức. "*Tao mà không kềm lòng là tao cho nó một bạt tai rồi.*"

Kềm lòng không đậu /ke:m² la^wη^{m2} xɿ^wη^{m1} dɿw:⁶/, [ki:m² la^wη^{m2} xɿ^wη^{m1} dɿw:⁶] [0101] (qn) nén lòng nhưng không được, cố giữ trong lòng nhưng rồi cũng bị lộ ra. "*Đừng nhắc tới chuyện ấy nữa, kẻo chị ấy kềm lòng không đậu mà rơi nước mắt nữa bây giờ.*"

Kên /ke:n¹/, [kə:n¹] (vt) ken, bện, đan, làm cho vật hình thành mỏng hoặc sợi luồn qua lại với nhau, kết thành tấm. "*Tấm đặng này ai kên mà đều quá vậy.*"

Kênh /kə:n¹/, [kə:n¹] (vt) 1. kênh kiểu, kiêu căng, vênh váo, tỏ vẻ ta

dây, hơn người. "Mới học có mấy chữ mà cũng bày đặt kênh rồi.", 2. ngênh mặt như muốn thách thức, gây sự. "Thằng này, dạo này kênh quá ta, gặp ai cũng ngênh ngênh cái mặt, thấy phát ghét."

Kênh kênh /kə:n¹ kə:n¹/, [kə:n¹ kə:n¹] [11] (vt) vênh vênh vào vào, ngênh mặt tỏ vẻ coi thường hay muốn gây sự với người xung quanh. "Từ ngày ông ta trúng số tới giờ, ông kênh kênh cái mặt làm ra vẻ ta đây là người giàu có.", "Đi ra đường mà kênh kênh cái mặt, coi chừng bị ăn đòn ghen em."

Kênh mặt /kə:n¹ mat:⁶/, [kə:n¹ mak:⁶] [01] (vt) lên mặt, vênh mặt, ngếch mặt lên lộ vẻ khinh khỉnh. "Ê! Gặp anh mày mà kênh mặt như thế là không được đâu ghen mậy."

Kênh xì bo /kə:n¹ si:² bə:¹/, [kə:n¹ si:² bə:¹] [101] (vn) ngênh ngang, cứng đầu cứng cổ, ngang tàng bướng bỉnh, không biết kiêng nể ai. "Cái tật kênh xì bo của mày bị chúng đập cho một trận là vùa."

Kết₁ /ke:t⁵/, [kə:t⁵] (dt) (tm) "casquette" (P), mũ kết, mũ lưỡi trai, mũ có phần che hình bán nguyệt trước trán. "Lấy cho em cái kết, em đội đi học ghen con."

Kết₂ /ke:t⁵/, [kə:t⁵] (vt) gắn kết tình thân, tâm đầu ý hợp với nhau. "Nghe thấy nói chuyện chơi vui là

mấy ông địa phương muốn kết rồi."

Kết bi /ke:t⁵ bi:¹/, [kə:t⁵ bi:¹] [01] (dt) (tm) "képi" (P), mũ kết quân đội, mũ có phần mặt đứng trên lưỡi trai hình bán nguyệt, để gắn huy hiệu. "Tướng ông ta đội kết bi trông oai thật."

Kết cuộc /ke:t⁵ ku:k⁶/, [kə:t⁵ ku:k⁶] [01] (dt) kết cục, kết quả cuối cùng của một công việc. "Ba tôi bỏ vào đó rất nhiều tiền, nhưng kết cuộc ông có được đồng lời nào đâu."

Kêu₁ /ke:w¹/, [ki:w¹] (vt) 1. gọi, gọi tên, nêu tới tên, hoặc họ tên ai đó. "Họ kêu đích danh anh, mà anh hổng có, nên đâu có ai nhận thay được.", "Quê nội của con, đời ông cố ở cù lao Ông Chưởng, bên Long Xuyên, kêu là xứ Hai Huyện. (SN)", 2. gọi bằng, gọi theo một quan hệ nào đó. "Thôi, tụi mày kêu bằng anh, chị được rồi. Kêu bằng chú, cô nghe già lắm.", 3. réo, gọi để người khác nhận biết. "Con kêu em về để má biểu nó một chuyện."

Kêu₂ /ke:w¹/, [ki:w¹] (vt) đưa ra định mức giá tiền, khoảng tiền để người khác biết. "Anh kêu giá bao nhiêu thì cứ cho người ta biết đi. Được thì mua, hổng được thì thôi, chớ có chi đâu.", "Hụi tháng này người ta kêu bao nhiêu vậy bà?"

Kêu âm /ke:w¹ ɤm:⁵/, [ki:w¹ am:⁵] [01] (vt) có hiện tượng phát ra tiếng động khi nước trong ấm

K

gần sỏi. "Chờ một lát tôi pha cà phê anh uống, nước kêu ấm rồi, có lâu gì đâu."

Kêu ỏ /ke:w¹ o:³/, [ki:w¹ o^{w3}] [01] (vt) (gà mái) kêu tiếng nhỏ, đều, khi tìm ổ đẻ. "Con nhốt mấy con gà kêu ỏ này lại để nó nhảy tùm lum, đồ bể đồ đạc hết."

Khá cây /xa:⁵ kaj:³/, [xa:⁵ ka:j³] [01] (vt) khá lắm, trên mức yêu cầu. "Con gái nhà ai mà coi cũng khá cây há."

Khá đến /xa:⁵ de:n⁵/, [xa:⁵ dɛ:n⁵] [01] (vt) cũng khá, cũng được đến, đạt đến yêu cầu mong đợi. "Ông Ba, ông có mấy người con gái, cô nào cũng khá đến."

Khá đũa /xa:⁵ duw:⁵/, [xa:⁵ duw^Λ⁵] [01] (vt) được người, đẹp đũa, có vóc dáng dễ nhìn. "Con gái nhà quê coi vậy mà có nhiều em khá đũa ghê, chớ bộ."

Khá khiễn /xa:⁵ xiɛn³/, [xa:⁵ xi:ɲ³] [01] (vt) 1. khá khá, gần đạt được so với yêu cầu. "Cô bé này trông cũng khá khiễn chớ anh.", 2. bõn bộn, tương đối nhiều; tương đối phát triển. "Bữa nay giảng câu được nhiều hôn anh? - Cũng khá khiễn.", "Nhờ trời, gia đình em làm ăn cũng khá khiễn."

Khá khủm /xa:⁵ xu:m³/, [xa:⁵ xum:³] [01] (vt) tương đối nhiều, tương đối tốt. "Dạo này làm ăn được, tiền bạc cũng khá khủm, không như lúc trước, lúc nào cũng

túng ngặt.", "Chỉ may cũng khá khủm rồi. Vài tháng nữa là may thợ được rồi."

Khác trần /xa:k⁵ tɾn:¹/, [xa:k⁵ tɾɲ:¹] [01] (vt) rất khác, khác rất nhiều, khác biệt rất xa. "Hai cái đồng hồ khác trần mà máy báo là giống. Giống chỗ nào?", "Hai tuồng chữ khác trần mà anh báo của một người sao được?"

Khai ngáy /xa:j¹ ɲɔj:⁵/, [xa:j¹ ɲɔj:⁵] [01] (vt) khai đến mức không chịu nổi. "Cơ quan mình có mấy cái nhà vệ sinh khai ngáy, khách đến tham quan thấy mà mắc cỡ."

Khai rình /xa:j¹ zɪn:²/, [xa:j¹ zɪn:²] [01] (vt) khai đến mức dậy lên, lan toả một vùng rộng. "Phố xá gì mà đi gần tới mấy gốc cây là khai rình, chịu không nổi."

Khai sanh /xa:j¹ sɜn:¹/, [xa:j¹ sɜn:¹] [01] (vt) (bà) khai sinh, khai báo cho đứa trẻ mới sinh. "Ba cái giấy khai sanh tôi bây giờ thất lạc đâu hết, không còn lấy bản sao."

Khái /xa:j⁵/, [xa:j⁵] (dt) hổ, cọp, thú hoang họ mèo, rất dữ, khiến nhân dân sợ mà nói kiêng. "Mấy bữa nay ông khái về ở bìa làng, nghe tiếng gấm là ai cũng sợ."

Khại /xa:j⁶/, [xa:j⁶] (dt) hũ, vại, vò, đồ gốm loại nhỏ, giữa phình ra, dùng để đựng gạo, mắm, muối... "Ba cái khai mắm này gia đình tôi ăn qua mùa sau mới hết."

Khảm /xa:m³/, [xa:m³] (dt) 1. (bà) thảm, hàng dệt bằng sợi to, được trải làm nền. "*Nhà ấy có tấm khảm bông rất đẹp.*", 2. một khoảng đất được trồng cỏ để trang trí. "*Ngôi biệt thự này phải có một khảm cỏ phía trước nữa mới tuyệt vời.*", 3. đơn vị đo diện tích tương đương một sào. "*Cái sân này coi nhỏ vậy chứ mấy khảm đó chứ bộ.*".

Khan tiếng /xa:n¹ tiəŋ⁵/, [xa:ŋ¹ ti:ŋ⁵] [01] (vt) khản giọng, khản tiếng, có hiện tượng giọng nói không rõ âm, rõ tiếng. "*Anh bị khan tiếng như vậy thì dạy sao được mà dạy?*".

Khàn /xa:n²/, [xa:ŋ²] (vt) (bà) gàn, ngang bướng, có những suy nghĩ, hành động trái với lẽ thường. "*Một thằng nói khàn ba ngày nói hồng lại.*", 2. khan, trống không, rảnh rỗi, không việc gì. "*Ở đây, ăn ở không năm khàn tôi chán quá, chắc mai tôi phải về quá, anh ơi.*".

Khao khao /xa:w¹ xa:w¹/, [xa:w¹ xa:w¹] [01] (vt) (giọng nói) nhỏ và rè, không trong trẻo, có hiện tượng khản tiếng. "*Ông bị đau họng sao mà nói khao khao vậy chứ?*".

Khào /xa:w²/, [xa:w²] (vt) gấu, tầm phào, không có chủ đích, chỉ cốt cho qua thời gian. "*Thôi đi làm đi! Ở đó mà nói chuyện hào hoài, chiều rồi.*".

Khào ngào /xa:w² xa:w²/, [xa:w² xa:w²] [01] (vt) (bà) khao khao.

"*Nói hào hào ai mà nghe cho được mà cũng nói hoài.*".

Khảo tiền /xa:w³ tiəŋ²/, [xa:w³ ti:ŋ²] [01] (vt) đòi tiền, xin tiền người thân dai dẳng khiến người bị xin không thể không cho. "*Mấy bữa đó, tôi buồn, về nhà khảo tiền của bà để mua rượu uống, bà không hiểu nên rầy tôi... Bà nhớ không?*" (SN).

Khạo /xa:w⁶/, [xa:w⁶] (vt) (bà) kháo, khạo (chuyện), khía chuyện, bắt chuyện với người khác để làm quen. "*Cái thằng này ăn ở không nó hay khạo chuyện lắm, ông ở đó mà nghe nó là hết thì giờ.*".

Khạo rừng /xa:w⁶ ʒuŋ²/, [xa:w⁶ ʒuŋ²] [01] (vt) đi rừng lo việc khảo sát ong mật. "*Dân khảo rừng họ rành cái chuyện đi rừng hơn mình rồi.*".

Kháp₁ /xa:p⁵/, [xa:p⁵] 1. (dt) khớp, chỗ giáp mối. "*Bàn chân này trật khớp rồi, phải sửa lại mới đắp thuốc được.*", 2. dụng cụ hình cầu gồm hai cái thau nhôm lớn ghép lại dùng để nấu rượu. "*Mỗi khớp như vậy tôi lấy được khoảng 4 lít rượu ngon.*".

Kháp₂ /xa:p⁵/, [xa:p⁵] (vt) 1. gắp, giáp mặt, cho tương mặt nhau. "*Dù gì thì gì, hai bên sui gia phải khớp mặt nhau mới được.*", 2. nấu rượu, đun lửa từ từ để hỗn hợp nếp, men bốc hơi gặp lạnh tạo thành giọt



rượu. "Lúc này thất nghiệp, chỉ biết ở nhà kháp rượu thôi, chớ biết làm gì nữa bây giờ".

Kháp kháp /xa:p⁵ xa:p⁵/, [xa:p⁵ xa:p⁵] [11] (ttt) nói không ra tiếng, từ mô tả âm thanh của giọng nói không thành tiếng. "Thằng em mày dạo này bẻ tiếng, nói chuyện kháp kháp như vịt dục vậy".

Kháp sanh /xa:p⁵ sɜn:/, [xa:p⁵ sɜn:] [01] (dt) thắp, thóp, phần lõm ngay đỉnh đầu ở trẻ mới sinh. "Con phải giữ ấm cái kháp sanh của em, hông thôi nó dễ bị bệnh lấm đó".

Kháp /xa:p⁶/, [xa:p⁶] (dt) 1. (bã) thap, cái hũ, cái vại, vật dùng bằng đất nung, hình trụ, to, miệng rộng bằng vôi đáy, có nắp đậy, dùng để đựng gạo, nước. "Quyên với chiếc gáo có cán đặt trên miệng kháp múc nước đổ vào cái vìm sành da lươn cạnh đây, rồi nhắc con cá thả vô. (AD)", 2. (trong bài tứ sắc) có 3 quân cùng loại, cùng màu, được tính 3 hoặc 6 điểm. "Nhà nào cũng có hai ba kháp là một tôi rồi, bàn này chắc thua khảm".

Kháp chết /xa:p⁶ ce:t⁵/, [xa:p⁶ cə:t⁵] [01] (dt) (trong bài tứ sắc) có 3 quân cùng loại cùng màu, nhưng trong quá trình chơi không ăn thêm được 1 quân cùng loại, cùng màu nữa, nên chỉ được tính 3 điểm. "Tôi có cái kháp chết, nên tính cũng được 3".

Kháp khui /xa:p⁶ xu:j¹/, [xa:p⁶ xu:j¹] [01] (dt) (trong bài tứ sắc) có 3 quân cùng loại cùng màu, nhưng trong quá trình chơi ăn thêm được 1 quân cùng loại, cùng màu nữa, nên được tính 6 điểm. "Trong tứ sắc, kháp chết tính 3, kháp khui tính 6".

Khảy /xaj:³/, [xaj:³] (vt) 1. gảy, làm nảy dây đàn cho rung lên thành tiếng, bằng cách hất hoặc bật sợi dây đàn lên xuống. "Trèo lên suốt lá trà thơm. Măng nghe chim nhạn khảy đồn trong cung. Chữ nhớ thương xin đừng bịn rịn. Khoả lấp cơn sầu giả dạng làm vui. (l)", 2. dùng đầu móng tay hất hoặc cạy những chất bẩn bám trong kẽ móng. "Ổ đó mà khảy móng tay, không chịu đi làm di".

Khảy mỏ /xaj:³ mɔ:³/, [xaj:³ mɔ:³] [01] (vt) khẻ mỏ, làm bật một ít vỏ ở đầu quả trứng, để gà, vịt con có thể phá vỏ chui ra. "Mấy cái trứng này khảy mỏ hết rồi, một lát thì chúng tự chui ra thôi".

Khảy móng tay /xaj:³ mɔ^wŋ^{ms} taj:¹/, [xaj:³ mɔ^wŋ^{ms} taj:¹] [101] (vn) (nb) làm rất dễ dàng, không phải tốn công sức. "Chuyện đó khảy móng tay cũng xong, có gì phải bận tâm".

Khảm /xam:³/, [xam:³] (vt) 1. (ghe xuồng chõ) nặng khiến mức nước bên ngoài dâng cao gần hết mạn thuyền. "Chỗ bao nhiêu dạo thuyền không khảm. Đám mây

thằng gian bút chẳng tà. (NĐC)", 2. (nb) quá nhiều, quá số lượng. "*Lũ lụt đợt này nhiều nơi bị thiệt hại khảm.*", 3. (nb) quá sức lực, quá khả năng. "*Hàng ngày, chạy lo cho bấy nhiêu miệng ăn ở đây cũng đã khảm.*", 4. (nb) quá sức chứa, quá sức chỗ. "*Cái xe này chở khảm mà không bị công an thổi cũng lạ.*", 5. rất nặng, rất nghiêm khắc. "*Nó bị phạt vô rồi khảm mà vẫn chưa chịu từ bỏ cái tật.*".

Khảm đô /xam:³ do:¹/, [xam:³ do^{w1}] [01] (vt) ("đô" (tm) "dollar") (A), rất nhiều tiền, của. "*Nhà ông ta khảm đô, ai mà so lại với ông.*".

Khảm dư /xam:³ dư:²/, [xam:³ dư:²] [01] (vt) quá khảm, khảm đến mức nước tạt vô mạn thuyền. "*Chiếc ghe chở khảm dư, vậy mà nó dám băng qua sông, gan thiệt.*".

Khảm lừ /xam:³ lư:²/, [xam:³ lư:²] [01] (vt) (cn) khảm dư, (cv) khảm lừ. "*Có tàu kéo dất ghe lùa đi Sài Gòn, nhỏ thó nhưng kéo nhanh những ghe tải chở gạo, khảm lừ...* (SN)", "*Hôm nay, ngày cuối cùng của hạn nghỉ Phục Sinh, nên tàu chở khảm lừ.* (BNL)".

Khảm sô /xam:³ so:¹/, [xam:³ so^{w1}] [01] (vt) nhiều mối mai, hợp đồng, nhiều người mời làm ăn. "*Đợt này tôi không có mối nào, ông thì lại khảm sô.*".

Khảm tại /xam:³ ta:^{j6}/, [xam:³ ta:^{j6}] [01] (vn) nhiều tiền, cách nói

có sắc thái vui, hài hước. "*Trúng số đợt này khảm tại, nên ông mới chơi xộp như vậy chớ.*".

Khăn bàn /xan:¹ ba:n²/, [xan:¹ ba:n²] [01] (dt) khăn có khổ lớn. "*Lấy cho mẹ cái khăn bàn để mẹ quần em cho ấm coi con.*".

Khăn bàn lông /xan:¹ ba:n² l^wη^{m1}/, [xan:¹ ba:n² l^wη^{m1}] [011] (dn) khăn mặt, khăn tắm, khăn khổ lớn, mặt khăn có những sợi len mịn đều nhô ra. "*Khăn bàn lông tốt, thước một, đẹp tợ như rồng, Sao em không mua quần cổ, để má hồng nắng ăn.* (cd)".

Khăn chàng /xan:¹ ca:n²/, [xan:¹ ca:n²] [01] (dt) (cn) khăn chàng tắm, khăn choàng tắm, khăn lớn thưa, có sọc dài xanh, đen, hoặc đỏ trắng, thường được dùng để lau khi tắm và quần quanh người để thay đồ. "*Đi đâu tôi cũng mang theo cái khăn chàng tuy nó quê mùa nhưng tiện hơn, vì nó mau khô, gọn nhẹ.*".

Khăn choàng /xan:¹ cwa:n²/, [xan:¹ co:n²] [01] (dt) khăn quàng, khăn dùng để choàng ở đầu hoặc quần ở cổ. "*Học sinh tiểu học ngày trước đi học làm gì có khăn choàng tươm tất như học sinh bây giờ.*".

Khăn đóng /xan:¹ d^wη^{m5}/, [xan:¹ d^wη^{m5}] [01] (dt) khăn xếp, khăn đội đầu của người đàn ông xưa, thường có màu đen, được đóng, gấp nếp thành vòng tròn.

K

"Đàn ông ngày xưa đi đâu cứ chơi khăn đóng áo dài là xong."

Khăn lông /xan:¹ lɤ^wŋ^{m1}/, [xan:¹ lɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) khăn mặt, khăn tắm, khăn có những sợi len mịn đều lộ nhỏ ở bề mặt. "Em đội khăn lông trắng, em gấn hai chữ tam tông, Mai sau anh có chết, em lên chổng để tang. (cd)".

Khăn lược /xan:¹ lɤrɤk⁶/, [xan:¹ lɤrɤk⁶] [01] (dt) 1. tấm vải dùng để lọc bột cho rỏ nước. "Lấy cho mẹ cái khăn lược để mẹ lọc bột coi con.", 2. loại khăn thưa sợi, nhìn xuyên qua có thể thấy. "Mua cái loại khăn lược này dùng để trùm mặt, chống bụi nắng cũng tốt chớ."

Khăn mù soa /xan:¹ mu:² swa:¹/, [xan:¹ mu:^{w2} so:¹] [001] (dt) ("mù soa" (tm) "mouchoir") (P), khăn mùi soa, khăn tay, khăn vuông, nhỏ, thường dùng để lau tay, miệng, (cn) khăn mu soa. "Chiếc khăn mù soa đã được nằm trong túi, không còn đeo đặng với tay nữa. (PV)".

Khăn rằn /xan:¹ ɤan:²/, [xan:¹ ɤan:²] [01] (dt) khăn thưa, có sọc ô vuông, có ô đen trắng hoặc xanh dương trắng, thường được dân Nam Bộ đi đường mang theo quần ở cổ. "Khăn rằn nhúng nước ướt mem, Tại anh chậm bước nên em có chổng. (cd)".

Khăn the /xan:¹ t^hɛ:¹/, [xan:¹ t^hɛ:¹] [01] (dt) khăn rất mỏng, có màu, được phụ nữ choàng lên đầu hoặc để quần cổ cho đẹp. "Phụ nữ xưa đi đâu cũng có chiếc khăn the bên người."

Khăn xéo /xan:¹ sɛ:^{w5}/, [xan:¹ sɛ:^{w5}] [01] (dt) loại khăn mỏng, thưa, hình tam giác, thường để các bà đội đầu, hoặc quần cổ. "Lòng thương cái chị bán trâu, Khăn xéo đội đầu vắt vẻo treo thang. (cd)".

Khăn xượt /xan:¹ suɤt⁶/, [xan:¹ suɤt⁶] [01] (dt) (cn) khăn the, khăn của phụ nữ, rất mỏng, có màu, hình vuông, thường được gấp chéo thành hình tam giác, choàng qua đầu, cột lại, có tác dụng làm đẹp và che nắng. "Lấy cho má cái khăn xượt để má đi xóm coi con."

Khăn /xan:²/, [xan:²] (vt) (bã) cần, cần cỗi, khô cần, không còn sức lớn, teo tóp và nhăn nheo. "Cái mặt già khăn vậy mà ông nói ông hai mươi, tôi hổng tin.", "Cái cây già khăn vậy mà còn trái trăn gi nữa."

Khăn /xan:³/, [xan:³] (vt) bần gắt, cẩu, gắt một cách vô lí. "Thằng đó tính nó khăn lắm. Con dùng có chơi với nó."

Khăn, /xan:⁵/, [xan:⁵] (vt) 1. chặt, ở trạng thái khó tách rời, gỡ ra. "Cái này nó dính khăn rồi, làm sao mà tháo ra được nữa.", 2. chắc, chắc chắn, giữ nguyên trạng,

không thay đổi, có thể tin chắc như thế. "Ông ấy tuy già nhưng ông còn nhớ khấn lắm, anh đừng tưởng ông quên, còn lâu.", 3. cứng, không thể biến dạng. "Hô nó đã khô khấn rồi, chỉ có nước đập bỏ làm lại thôi."

Khấn₂ /xan:⁵/, [xan:⁵] (vt) gấn, dính vào, bám chặt lấy nhau. "Cái khuôn bóng này nó đã khấn chặt rồi, dễ gì mà sút ra được."

Khằng /xan:²/, [xan:²] 1. (dt) xi, hỗn hợp nhựa, keo dùng để niêm, hoặc dán kín. "Mấy cái chai rượu Tây nó đóng khằng rất cẩn thận, làm gì có chuyện đi hơi.", "Ghe này vô nước nhiều quá, phải kéo lên bờ trét khằng lại mới được.", 2. (vt) gấn kết bằng hỗn hợp nhựa, keo. "Cái ghe này chỉ cần khằng lại một vài chỗ thôi là có thể đi lại được."

Khăng khít /xan:⁵ xi:t⁵/, [xan:⁵ xit:⁵] (vt) [11] (bâ) khăng khít, có quan hệ gấn bó chặt chẽ, bền vững với nhau. "Hai thằng đó, chúng nó chơi với nhau rất khăng khít từ đó tới giờ."

Khắt /xat:⁵/, [xak:⁵] (vt) chặt, không thể tách rời; cứng, không thể biến dạng. "Nó dính khắt với nhau rồi còn gỡ ra sao được nữa.", "Cái này nó dễ khắt rồi, còn sợ lún cái nổi gì nữa."

Khám khó /xɤm:⁵ xɤ:⁵/, [xam:⁵ xɤ:⁵] [01] (vt) (bâ) khám khá, trên

mức trung bình. "Đời sống anh em công nhân dạo này có khám khó hơn."

Khậm khạc /xɤm:⁶ xa:k⁶/, [xam:⁶ xa:k⁶] [01] (vt) khạc khạc, ho khạc dai dẳng. "Có gì hôn mà đêm qua khậm khạc suốt đêm vậy ông?"

Khắt khếu /xɤt:⁵ xe:w³/, [xɤk:⁵ xi:w³] [01] (vt) thất thiếu, từ gọi tả dáng đi mệt mỏi, chán chường. "Đi đâu mới về mà trông coi bộ khắt khếu vậy anh Tư."

Khật /xɤt:⁶/, [xɤk:⁶] (vt) ngốc nghếch, kém về khả năng tư duy, ứng xử. "Gặp cái con khật đó mà ông nói với nó làm gì cho mắc công."

Khật khù /xɤt:⁶ xu:²/, [xɤk:⁶ xu:²] [01] (vt) ngốc nghếch, ngu dần, kém trí khôn, kém hiểu biết. "Gặp cái thằng khật khù đó, biết chi đâu mà ông dặn nó."

Khật khùng /xɤt:⁶ xu^wŋ^{m2}/, [xɤk:⁶ xu^wŋ^{m2}] [01] (vt) hơi điên dại, mất trí, không còn điều khiển được bản thân. "Mắc cái thằng khật khùng này, đúng là làm ăn hổng khá nổi."

Khâu /xɤw:¹/, [xɤw:¹] (dt) nhẵn đeo tay, dạng trơn, có dạng một khoen tròn. "Sắm mấy cái khâu này đi đâu xa cũng yên tâm, không phải lo chuyện tiền bạc."

Khè /xɤ:³/, [xɤ:³] (vt) 1. gõ, ghè, đập vào mép hoặc cạnh của vật

K

rắn, cho mẽ dần theo ý định. "*Hòn đá mà nó khẻ riết thành cái cối đá cũng công phu thiệt.*", 2. đánh nhiều cái liên tiếp làm cho đau. "*Bả đánh thẳng nhỏ mà bả bắt nó chúm mấy đầu ngón tay lại cho bả khẻ, thiệt là ác quá đi.*", 3. (nb) phê bình, quở trách, nhận xét nghiêm khắc về lỗi lầm của ai đó. "*Tôi đề nghị ai sai thì khẻ người đó, chớ không nói chung chung.*", 4. (nb) bòn rút, lấy dần từng ít một. "*Ảnh chỉ bị thẳng con trời thần nó khẻ riết mà hết tiền của gia đình, chớ trước đây cũng khá lắm chớ.*".

Khẻ khọt /xɛ:³ xo:t⁶/, [xɛ:³ xo:k⁶] [01] (vt) (nb) làm từ từ, làm mỗi ngày một ít. "*Mới đầu nhìn thấy đóng đất thấy ngán, nhưng chịu khó khẻ khọt dần rồi cũng xong.*".

Khẻ mỏ /xɛ:³ mɔ:³/, [xɛ:³ mɔ:³] [01] (vt) 1. đánh vào miệng. "*Con nói bậy nên khẻ mỏ ba lần cho nhớ mà chừa.*", 2. trứng bị con con đủ ngày tháng làm nứt bong một ít vỏ ở đầu để chui ra, (cn) khảy mỏ. "*Tôi có chục gà nòi ấp mới khẻ mỏ nè anh mua hôn?*".

Khẻ khọt /xɛ:⁴ xo:t⁶/, [xɛ:³ xo:k⁶] [01] (vt) khẻ khàng, nhẹ nhàng, không gây tiếng động lớn. "*Anh ta ăn nói khẻ khọt in hết như con gái.*".

Khẹc /xɛ:k⁶/, [xɛ:k⁶] (vt) (bã) khạc, có biểu hiện ngứa ở cổ, tạo thành âm thanh. "*Bị ho sao mà*

khẹc khẹc như khi hoài vậy cha nôi?".

Khém /xɛ:m⁵/, [xɛ:m⁵] (dt) đường nước hẹp. "*Anh đi cặp theo con khém này tới cây cầu bắc ngang thì tới nhà em.*".

Khen dôi /xɛ:n¹ zo:j²/, [xɛ:ŋ¹ jo:j²] [01] (vt) tăng bốc, khen dồn dập, khen quá mức. "*Mấy cái thẳng khen dôi đó là mấy thẳng nịnh anh thôi.*".

Khen khét /xɛ:n¹ xɛ:t⁵/, [xɛ:ŋ¹ xɛ:k⁵] [01] (vt) 1. có mùi cơm hoặc thức ăn bị cháy. "*Đũa nào ở trong bếp bớt lửa giùm má coi, hình như cơm khen khét rồi đó.*", 2. tóc có mùi cháy của nắng. "*Con đang nắng dữ lắm sao mà cái đầu khen khét vậy chớ?*".

Khén /xɛ:n⁵/, [xɛ:ŋ⁵] (vt) úa, úa vàng, có hiện tượng ngả màu vàng ở lá. "*Ba cái lúa khén rồi, anh không lo bơm nước coi chừng tiêu luôn đó ghen.*".

Khèo₁ /xɛ:w²/, [xɛ:w²] (vt) khoèo, khều, móc vào một vật nào đó rồi kéo về phía mình. "*Còn hai trái xoài để dành cho ba nó mà tụi nhỏ lần hồi chúng cũng khèo mất.*".

Khèo₂ /xɛ:w²/, [xɛ:w²] (vt) kho khô, nấu cho khô lại. "*Lấy một tí nước mắm khèo ăn với cháo trắng cũng đỡ ghiền, chớ bộ.*".

Khèo nèo /xɛ:w² nɛ:w²/, [xɛ:w² nɛ:w²] [01] (vt) (bã) kèo nèo, kì

kèo, trả giá một cách dai dẳng, van xin mãi cho bằng được. "*Buôn bán với con mẹ đó, con mề khèo nèo từng chút thấy mà phát ghét.*", "*Bà cho nó đi, để nó khèo nèo bên tai tôi bức quá.*".

Khéo /xɛ:w⁵/, [xɛ:w⁵] (vt) 1. đẹp, xinh, có dáng vẻ bên ngoài làm thích mắt. "*Con bé này con nhà ai mà trông khéo thiệt.*", "*Ai chụp bức ảnh này phải nói khéo thiệt.*", 2. hiền, ngoan, dễ thương, có tính tình dễ mến. "*Mấy đứa con của ông Ba đứa nào cũng khéo, gặp người lớn biết cúi đầu lại còn ăn nói dạ, thưa rất lễ phép.*", 3. giỏi giang trong công việc. "*Mấy đứa này nó khéo lắm, ba mẹ nó bận làm ăn, chuyện nhà một tay chị em tụi nó đó.*".

Khét /xɛ:t⁵/, [xɛ:k⁵] (vt) khô, bị cháy gây ra mùi nồng khét khó chịu. "*Có ai ở bếp hôn mà để cơm khét dữ vậy?*".

Khét nắng /xɛ:t⁵ naɲ:⁵/, [xɛ:k⁵ naɲ:⁵] [01] (vt) có mùi nắng cháy do phơi lâu ngoài nắng. "*Con chơi ngoài nắng dữ lắm hay sao mà hơi khét nắng quá vậy.*".

Khét nghệt /xɛ:t⁵ ɲɛ:t⁶/, [xɛ:k⁵ ɲɛ:k⁶] [01] (vt) (cn) khét lẹt, rất khét, khét đến mức có mùi nồng nặc không thể ăn được. "*Nồi cá kho khét nghệt rồi, còn ăn cái gì được nữa.*".

Khét rẹt /xɛ:t⁵ zɛ:t⁶/, [xɛ:k⁵ zɛ:k⁶] [01] (vt) (cn) khét nghệt, có mùi

nặng, khó ngủ do hiện tượng bị đốt cháy lâu. "*Kho cái kiểu gì khét rẹt làm sao mà ăn cho được.*".

Khé cơm /xɛ:⁵ kɻ:m¹/, [xɛ:⁵ kɻ:m¹] [01] (dt) khé có trái màu không xanh, ăn ngọt. "*Ba cái khé cơm này ăn chơi được, không chua đâu.*".

Khé tây /xɛ:⁵ tɻj:¹/, [xɛ:⁵ tɻj:¹] [01] (dt) khé có trái nhỏ, không có khía, ăn rất chua. "*Ba cái khé tây này ai ăn cho nổi mà ăn.*".

Khén /xɛ:n⁵/, [xə:n⁵] (vt) (bã) khén. "*Khén cho nó một cái, cho nó chùa cái tạt ăn vụng.*".

Khện /xɛ:n⁶/, [xə:n⁶] (vt) 1. dện, nện, đánh mạnh, dùng vật có sức nặng giáng mạnh xuống. "*Nó khện con chó một cái ẹo xương sống luôn.*", 2. (nb) đánh đòn, trừng phạt. "*Thôi khện nó hai roi là được rồi. Con đừng dậy xin lỗi má con đi.*".

Khênh /xə:ɲ¹/, [xə:n¹] (vt) khiêng, nâng và chuyển vật nặng hoặc công kênh bằng sức của nhiều người hợp lại. "*Cái bàn này đâu có nặng gì đâu, mà phải kêu tới bốn năm người khênh dữ vậy.*".

Khều khào /xɛ:w² xa:w²/, [xi:w² xa:w²] [01] (vt) (bã) thều thào, nói rất nhỏ và yếu ớt, thiếu hơi nói không ra tiếng. "*Ông bình mấy tuần nay, bây giờ chỉ còn nói khều khào vài tiếng vậy thôi.*".

K

Khều móc /xe:w² ma^wk^{p5}/, [xi:w² ma^wk^{p5}] [11] (vt) 1. bởi móc, buộc móc, moi móc điều xấu của người khác ra để nói. "*Con nhỏ đó, tối ngày ăn ở không rồi đi khều móc chuyện thiên hạ, bởi vậy mà chúng ghét.*", 2. trêu ghẹo, chọc phá, gây sự với người khác. "*Vào lớp học thì ngồi yên, không được khều móc bạn nghe hôn.*".

Khệu khạo /xe:w⁶ xa:w⁶/, [xi:w⁶ xa:w⁶] [01] (vt) 1. (chuyện) tầm phào cho vui, không có mục đích. "*Rảnh hôn, qua nhà uống nước trà nói chuyện khệu khạo chơi vậy mà.*", 2. lung lay, không chắc chắn, dễ đổ, (cn) xệu xạo. "*Cái nhà này khệu khạo chỉ cần một cơn gió là cũng đủ sập rồi.*".

Khi /xi:¹/, [xi:¹] (vt) khinh, không cho cái gì có giá trị, không xem cái gì quan trọng, đáng bận tâm. "*Mày khi người vừa vừa thôi chớ, bộ mày tưởng có tiền là ngon rồi à?*".

Khi dễ /xi:¹ ze:³/, [xi:¹ je:³] [01] (vt) khinh rẻ, xem thường và coi rẻ. "*Gia đình mình nghèo, nhưng có con ăn học thành tài, nên thiên hạ cũng không dám khi dễ.*".

Khi hồi /xi:¹ ho:²/, [xi:¹ ho:²] [01] (dt) khi nãy, lúc nãy, khoảng thời gian vừa mới xảy ra. "*Khi hồi ông mới nói lách vấp ở đây mà, bây giờ biến đâu rồi.*".

Khi không /xi:¹ xɤ^wŋ^{m1}/, [xi:¹ xɤ^wŋ^{m1}] [01] (pt) bỗng dưng, tự

dưng, không ai rõ lí do nào cả. "*Nón treo quai gãy khi không, Can chi bậu sợ phập phồng lá gan.* (cd)", "*Mợ Mười em khi không "lên xuống" sao đó, nên ở bên qua rước.* (PV)".

Khi phải /xi:¹ fa:³/, [xi:¹ fa:³] [01] (vt) chí phải, rất phải, hoàn toàn phù hợp, đúng đắn. "*Thằng này nói khi phải, em nghe nó đi.*".

Khi thường /xi:¹ t^hu:^ŋ²/, [xi:¹ t^hu:^ŋ²] [01] (vt) khinh thường, có thái độ xem thường, không xem điều gì quan trọng. "*Lái xe mà khi thường có ngày chết đó ghen ông.*".

Khi /xi:³/, [xi:³] (vt) liến thoắng, nghịch ngợm, hay pha trò, chọc phá. "*Cái thằng khỉ đó, gặp ai nó cũng giỡn hớt được.*".

Khi ăn ớt /xi:³ an:¹ ɤ:⁵/, [xi:³ aŋ:¹ ɤ:⁵] [101] (qn) chỉ khuôn mặt có nước mắt, nước mũi chảy tèm lem. "*Ai chọc ghẹo gì nó mà mặt mày nó như khỉ ăn ớt vậy?*".

Khi cùi /xi:³ ku:²/, [xi:³ ku:²] [01] (cn) khỉ độc, khỉ khô, 1. (dt) cái quái quỷ, cái không đáng quan tâm, không ra gì. "*Gặp ba cái khỉ cùi đó thì mua được cái gì chớ?*", 2. (ct) phét, từ dùng biểu thị sự phản đối, không đồng tình. "*Khỉ cùi, tao mới thấy nó đi dạo ngày hôm qua kia.*", 3. (pt) không có gì cả. "*Mày nói có hả? - Tao đi rồi, có cái khỉ cùi!*".

Khi độc /xi:³ zɿ^wk^{p6}/, [xi:³ jɿ^wk^{p6}] [01] (cn) khi cùi. "*Mua ba cái khi độc đó về nhà làm gì cho tốn tiền.*", "*Khí độc, ai ở không đâu mà đi làm chuyện đó.*", "*Ở tiệm này, có cái khi độc thì có.*".

Khi đột /xi:³ do:t⁶/, [xi:³ do:k⁶] [01] 1. (dt) khi độc, khi đục đầu đàn, thường con lớn và già hơn. "*Trong đàn có con khi đột là khôn nhứt.*", 2. (dt) (nb) chỉ người đàn ông nhiều vợ. "*Gặp cái ông khi đột đó mà nói làm gì. Ông có tới mấy bà vợ lận.*", 3. (vt) gian ác, quỷ quái, yêu ma, từ dùng để chửi, mắng. "*Gặp cái thằng khi đột đó, ai mà ưa cho nổi, mày nói tới nó làm gì.*".

Khi họ /xi:³ ho:⁶/, [xi:³ ho:⁶] [01] (ct) phét, không phải thế, từ dùng để phủ định. "*Khí họ! Hôm trước tôi thấy anh đi với cô nào rõ ràng. Anh đừng có chối mắc công.*".

Khi khộn /xi:³ xo:n⁶/, [xi:³ xo:ŋ⁶] [01] (vt) liên thoảng, tay chân táy máy, đứng ngồi không yên, (cn) khi khọt. "*Tới nhà người ta mà con khi khộn cái kiểu đó là hỏng được đâu nghen.*".

Khi khọt /xi:³ xo:t⁶/, [xi:³ xo:k⁶] [11], [01] 1. (dt) khi, chỉ chung nhiều loài khi, với số lượng lớn đang sinh sống ở một nơi nào đó. "*Cà Mau khi khọt trên bưng, Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um.* (cd)", 2. (vt) liên khi, hay đùa

ngịch, chạy nhảy. "*Cái thằng này nó khi khọt chịu không nổi.*".

Khi khô /xi:³ xo:¹/, [xi:³ xo^{w1}] [01] (cn) khi cùi, khi độc. "*Ba cái khi khô đó ai mua đâu mà quảng cáo.*", "*Khí khô, có ai đi đâu mà anh bảo đông.*", "*Có khi khô, chó có cái gì?*", "*Bông chủ ụ, lườm một cái rồi hất mặt đi.*", "*Đẹp khi khô gì, tui đâu có ham.*". (NNT).

Khi mắc phong /xi:³ mak:⁵ fa^wŋ^{m1}/, [xi:³ mak:⁵ fa^wŋ^{m1}] [101] (qn) chỉ tình trạng không ở yên được một chỗ, tay chân cử động dấy, thấy máy. "*Đồ khi mắc phong. Ngồi yên một chỗ cho người lớn nói chuyện coi nào.*".

Khi mốc /xi:³ mɿ^wk^{p5}/, [xi:³ mɿ^wk^{p5}] [01] (pt) từ dùng để phủ định, phản đối, không đồng ý. "*Còn lẽ... "trao thân gởi mình", sao không làm hủ? Nhưng Hương Ba bước vội xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự nhiên xanh xám lại, kéo đại ông Chánh Khá theo, cộc lốc trả lời: - Trao thân... con khi mốc!*" (PV)".

Khi quẹt /xi:³ kwe:t⁶/, [xi:³ we:k⁶] [01] (ct) cách nói thể hiện sự từ chối, không đồng ý với ai đó về một điều gì. "*Khí quẹt. Ai ngu mà hùn làm ăn cái kiểu đó.*".

Khí đá /xi:⁵ da:⁵/, [xi:⁵ da:⁵] [01] (dt) đất đèn, một loại chất cứng, gặp nước sôi lên, tỏa nhiệt, có thể thấp sáng hoặc gây nổ. "*Em nhớ*



mua cho anh mấy cục khí đá về để tối nay anh đi soi ếch."

Khia₁ /xiɾ²/, [xiɾ²] (vt) chiêm thit hoặc sườn đã ướp gia vị, thường có vị ngọt. "*Ăn ba cái thit khia này riết cũng ngán thấy bà."*

Khia₂ /xiɾ²/, [xiɾ²] (vt) (bà) khịa, tham gia vào chuyện người khác. "*Ở không đâu mà đi khịa chuyện thiên hạ."*

Khia₃ /xiɾ²/, [xiɾ²] (dt) trò chơi bài khịa của trẻ con. "*Tao với mày chơi đánh bài khịa đi."*

Khia₄ /xiɾ³/, [xiɾ³] (vt) 1. đánh, đánh đòn, làm cho đối tượng bị đau. "*Mấy thằng này cần phải khịa cho nó một trận, nó mới ớn."*, 2. bắn, giết, gây thương tật, tử vong cho ai đó. "*Cái bọn ác ôn này cần phải khịa cho nó mấy viên mới xứng."*, 3. lấy dần, rút từ từ. "*Ba cái bánh mứt để trên bàn, bọn nhỏ khịa riết cũng hết."*, 4. chen, chõ miệng vào, tham gia chuyện của người khác. "*Chuyện của người ta, mắc mớ chi mày mà mày khịa vào."*, 5. xăm, chĩa cho đường thấm vào trái cây để làm mứt. "*Mấy cái mứt bí này phải khịa kĩ để đường thấm vào xên nó mới ngon."*, 6. đi chúi người về phía trước, (cn) cà khịa. "*Mấy người có tướng đi khịa khịa thường là mấy người cục khổ."*, 7. ăn, xơi. "*Nồi cơm to tướng vậy mà hai thằng nó khịa sạch trơn."*

Khia₂ /xiɾ³/, [xiɾ³] (vt) liên tiếp, liên tục, không bị gián đoạn. "*Nó thua khịa mấy ván nên đứt chén luôn."*, "*Cái này làm khịa một lúc là xong ngay thôi chứ gì."*

Khia₄ /xiɾ⁶/, [xiɾ⁶] (vt) 1. chàm chọc, gây chuyện, kiếm chuyện với người khác, (cn) cà khịa. "*Chuyện của người ta mắc mớ chi mày mà mày phải khịa vào cho sinh sự."*, 2. dựng chuyện, đặt điều, nói dối, nói không đúng sự thật, (cn) xịa. "*Thằng cha đó nó khịa thôi, chớ chuyện này làm gì có."*

Khích báng /xiɾ⁵ ba:ɳ⁵/, [xi:ɾ⁵ ba:ɳ⁵] [11] (vt) khích bác, trêu tức, nói xấu, nói chạm tới lòng tự trọng với mục đích làm cho tức giận. "*Thằng đó nó chuyên khích báng để cho hai thằng bầy cầm tức nhau vậy thôi."*

Khiến /xiɳ³/, [xi:ɳ³] (vt) 1. sai khiến, điều khiển, khống chế được đối tượng. "*Ngoài ông ấy ra, không ai khiến được nó cả."*, "*Cặp trâu này, chỉ có thằng nhỏ nhà tôi mới khiến được mà thôi."*, 2. kiểm soát được sự việc. "*Mọi việc trong nhà không có vợ tôi khiến là hỏng bét."*

Khiếp đờm /xiɳ⁵ dɾ:m³/, [xi:p⁵ dɾ:m³] [01] (vt) (bà) khiếp đảm, sợ đến mức mất hồn vía, rụng rời tay chân. "*Chiều này, có một tai nạn giao thông khiếp đờm, người chết la liệt."*

Khín /xi:n⁵/, [xin:⁵] (vt) 1. chực, ké, dùng của người khác. "*Thứ đồ ăn khín người ta mà hồng biết mắc cỡ.*", 2. mượn, nhờ, dùng tạm, dùng đồ của người khác. "*Nó mặc đồ khín của bạn nó, chớ làm gì nó mua nổi bộ đồ ấy.*".

Khinh dể /xi:p¹ ze:³/, [xin:¹ je:³] [01] (vt) khinh rẻ, có biểu hiện coi thường, đánh giá thấp một ai đó. "*Nó nghèo mà tốt. Anh đừng có khinh dể nó.*".

Khít /xi:t⁵/, [xit:⁵] (vt) kề bên, sát ngay bên cạnh. "*Nhà ba má tôi với nhà ông bà ngoại ở khít vách nhau.*".

Khít nút /xi:t⁵ nu:t⁵/, [xit:⁵ nu^wk^{p5}] [01] (vt) 1. sát nút, gần kề sát bên, chênh lệch nhau một số. "*Thua nhiều thì không nói làm gì, đang này thua khít nút mới tức chớ.*", 2. thua kém nhau chút ít, không đáng bao nhiêu. "*Sức học của hai đứa này khít nút, không chênh lệch lắm đâu.*", 3. kề bên, ngay bên cạnh, sát liền bên. "*Con Đuối hăng hái nhất, nó đuối theo khít nút, sửa gâu gâu tác động tình thần con nai lộn dưới bầu, làm nai lính quýnh cứ lộn qua bên này rồi tạt lại bên kia.* (CBP)".

Khít rim /xi:t⁵ zj:m¹/, [xit:⁵ zj:m¹] [01] (vt) (các nghĩa từ thường có hàm ý khen ngợi), 1. rất khít và đều, khít đến độ không có lấy khe hở nhỏ, và bằng phẳng, đồng đều như nhau. "*Mấy cái mọng ghé này*

họ vô khít rim, đã thiệt.", "*Anh chàng này có hàm răng khít rim, đẹp thiệt.*", 2. ngăn nắp, thủ tự, trông ngay ngắn, gọn gàng. "*Căn phòng nhỏ nhưng đồ đạc được bày bố khít rim, hay thiệt.*", 3. (nb) rất kín đáo, đồng lòng không để lộ ra một chi tiết nhỏ. "*Chuyện này phải khít rim mới được. Tụi bây chỉ cần để lộ ra một chi tiết nhỏ thôi là tiêu tung đó nhen.*", 4. (nb) đầu vào đầy, không thừa, không thiếu. "*Sáng nào, ống phân công cũng khít rim, thằng nào cũng có việc làm của thằng ấy, dùng hông mà ở không.*".

Khít rít /xi:t⁵ zj:t⁶/, [xit:⁵ zj:t⁶] [01] (vt) (các nghĩa từ thường có hàm ý chê bai), 1. rất khít, khít khịt, khít đến mức không có kẽ hở. "*Ông này khó tính lắm đây. Ông nói chuyện hai hàm răng khít rít.*", 2. sát bên nhau, gần kề bên nhau. "*Hai đứa ngồi xa nhau ra, làm gì mà ngồi khít rít vậy chớ.*", "*Bàn ghế kê khít rít, rồi đi đứng làm sao cho được.*", 3. không thừa thiếu, đầu vào đầy. "*Kế hoạch chi tiêu của ông ta khít rít, không để gì lấy được tiền của ông đâu.*", 4. keo kiệt, bủn xỉn, không dám chi xài cho bất cứ chuyện gì. "*Tính nó khít rít, mày chơi được với nó tao thấy cũng lạ.*".

Kho đắp mền /xɔ:¹ dap:⁵ me:n²/, [xɔ:¹ dap:⁵ mə:n²] [101] (vn) kho thức ăn với nhiều nước mắm, nên khi khô có một lớp nước mắm phủ

K

lên trên thức ăn. "*Kho đắp mền cái kiểu này chủ yếu là cho mấy đứa nhỏ ăn đỡ hao chỗ gi.*"

Kho lạt /xɔ:¹ la:t⁶/, [xɔ:¹ la:k⁶] [01] (vn) kho nhạt, kho không mặn và có nhiều nước. "*Mấy con cá mè này mà kho lạt chấm rau sống ăn ngon lắm chỗ.*"

Kho mằn /xɔ:¹ man:³/, [xɔ:¹ man:³] [01] (vn) kho hơi mặn. "*Loại cá này phải kho mằn ăn mới không thấy tanh miệng.*"

Kho ngót /xɔ:¹ ɲɔ:t⁵/, [xɔ:¹ ɲɔ:k⁵] [01] (vn) kho hơi lạt, không mặn và có nhiều nước. "*Cá linh mà kho ngót, rồi vắt chanh vô nước, chan cơm ăn là hết ý.*"

Kho tiêu /xɔ:¹ tiəw¹/, [xɔ:¹ ti:w¹] [01] (vn) kho khô mặn và có nhiều tiêu. Theo quan niệm ngày trước, món ăn này thường dùng cho những người mới sinh để ăn thì tốt. "*Món kho tiêu này làm sao mấy đứa nhỏ nó ăn nổi mà má kêu nó ăn, chủ yếu là cho mấy bà để thôi.*"

Kho tộ /xɔ:¹ to:⁶/, [xɔ:¹ to^{w6}] [01] (vn) kho khô thức ăn được đựng trong cái tô hay cái tộ. "*Cá rô kho tộ hay cá kèo kho tộ là món ăn đặc sản của vùng này, không chỗ nào hơn đây đâu.*"

Khò /xɔ:²/, [xɔ:²] (vt) từ tổ kết hợp với từ "ngủ", biểu thị ý nghĩa: rất sâu, rất say hay rất ngon. "*Mới bây giờ mà ông đã ngủ khô rồi. Có*

chuyện chi gấp hôn, không thôi để sáng mai đi."

Khỏ /xɔ:³/, [xɔ:³] (vt) 1. cốc, cú, dùng nắm tay gõ nhẹ. "*Khỏ vào đầu nó một cái cho nó tỉnh ngủ.*", 2. gõ, dùng thanh cây đập nhẹ vào một vật để tạo tiếng động. "*Giờ nào đi ngang chùa cũng nghe văng vẳng tiếng khỏ mõ tụng kinh.*"

Khoai cau /xwa:j¹ kaw:¹/, [xwa:j¹ ka:w¹] [01] (dt) (cn) khoai môn. "*Sáng ngày nấu ba cái khoai cau cho mấy đứa nhỏ nó ăn đỡ.*"

Khoai lang dương ngọc /xwa:j¹ la:ɲ¹ zurɲ¹ ɲa^{wkP6}/, [xwa:j¹ la:ɲ¹ ju:ɲ¹ ɲa^{wkP6}] [0101] (dn) loại khoai lang có vỏ màu tím, ruột trắng, bột nhiều, ngọt. "*Trong các loại khoai lang, mình thích nhất là khoai lang dương ngọc.*"

Khoai mì /xwa:j¹ mi:²/, [xwa:j¹ mi:²] [01] (dt) sắn củ, khoai có củ dài, ruột trắng, có dây tim, ngoài có vỏ như rễ cây. "*Rõ ràng là ngày nay loại bột ngọt này đã sản xuất đại trà, hột mìn màng hơn, sản phẩm ấy phải trải qua mấy mươi năm điều chỉnh mới được ổn định, pha chế từ khoai mì (?), chỗ nào có thịt cá nào trong đó.*"

Khoai môn /xwa:j¹ mo:n¹/, [xwa:j¹ mo:ɲ¹] [01] (dt) khoai sọ, khoai có củ hình cầu, có đuôi, thường mang nhiều củ con, vỏ sần sùi, màu nâu, ruột nấu chín thường có màu xám nhạt, nhiều bột, ăn

bùi. *"Ba cái khoai môn này chấm đường cái ăn mới ngon."*

Khoai mỡ /xwa:j¹ mɿ:⁴/, [xwa:j¹ mɿ^{w3}] [01] (dt) củ cái, loại khoai củ rất to, có thể nặng tới vài kí, vỏ có màu gỗ xù xì, ruột trắng có pha tím, thường được cạo nhuỷ để nấu canh. *"Củ khoai mỡ này nấu cầu hai ba nồi canh hổng hết nửa chố."*

Khoai sùng /xwa:j¹ ʂu^wŋ^{m2}/, [xwa:j¹ su^wŋ^{m2}] [11] (dt) khoai hủ, khoai bị sùng ăn, chỗ bị sùng ăn khoai có màu xanh, vị rất đắng. *"Ba cái khoai sùng này cho heo nó còn chề, mà bà không bỏ đi lại cho mấy đứa nhỏ."*

Khoái /xwa:j⁵/, [xwa:j⁵] (vt) thích, ghiền, nghiện, có cảm giác đam mê một cái gì đó. *"Ba má tôi, ông bà rất khoái cái lương."*, *"Cả nhà tôi chỉ có mỗi mình nó khoái thuốc lá mới chết chố."*

Khoái khẩu /xwa:j⁵ xɿw:³/, [xwa:j⁵ xɿw:³] [01] (vt) ăn ngon miệng, thèm ăn, rất thích ăn. *"Gi, chớ với ba tôi ngày trước, món bánh tiêu là ông rất khoái khẩu."*

Khoái tí /xwa:j⁵ ti:³/, [xwa:j⁵ ti:³] [01] (vt) thích chí, lầy làm thoải mãn vì được đáp ứng một nhu cầu nào đó. *"Trúng số độc đắc, cả nhà hân ta ai cũng khoái tí."*

Khoái tới óc o /xwa:j⁵ tɿ:j⁵ a^wk^{p5} o:¹/, [xwa:j⁵ tɿ:j⁵ a^wk^{p5} o:¹] [1001]

(qn) (cn) khoái tới xoáy, khoái tới xoáy thượng. *"Cái thằng đó thấy con nhỏ ấy là nó khoái tới óc o rồi, mà giả bộ làm phách."*

Khoái tới xoáy /xwa:j⁵ tɿ:j⁵ swaj:⁵/, [xwa:j⁵ tɿ:j⁵ sa:j⁵] [101] (qn) (cn) khoái tới xoáy thượng, rất khoái, rất thoải mãn, thích thú. *"Mấy thằng ghiền, chỉ cần cho nó kéo một hơi thôi là nó cũng đã khoái tới xoáy rồi."*

Khoái tù ti /xwa:j⁵ tu:² ti:¹/, [xwa:j⁵ tu^{w2} ti:¹] [101] (qn) có biểu hiện thích thú, thư thái trong lòng một cách âm thầm, kín đáo. *"Giận chổng xách gỏi ra đi, Chổng theo năn nỉ khoái tù ti trở về. (cd)".*

Khoảng khoáng /xwa:ŋ³ xwa:t⁵/, [xwa:ŋ³ xwa:k⁵] [01] (vt) vui vẻ, thoải mái trong lòng, không còn sự bức dọc, cáu gắt. *"Anh chị đi chơi ít ngày ở miền Trung đi thì tâm hồn nó sẽ khoảng khoáng thôi."*

Khoảng khoáng /xwa:ŋ⁵ xwa:t⁵/, [xwa:ŋ⁵ xwa:k⁵] [01] (vt) (bà) khoảng khoáng. *"Bà lên anh chị Hai chơi với mấy đứa cháu ít bữa cho khoáng khoáng rồi hãy về cũng được."*

Khoát /xwa:t⁵/, [xwa:k⁵] (vt) 1. vén, máng, vắt, thu gọn phần buông xuống lên phía trên hoặc sang một bên. *"Khoát cái màn lên cho nhà cửa nó sáng sửa một chút coi ông."*, 2. tát nước, vẩy nước, làm cho nước bắn đi xa. *"Sao con*

K

khóat nước làm cho ướt đồ em hết vậy?"

Khoát nạt /xwa:t⁵ na:t⁶/, [xwa:k⁵ na:k⁶] [01] (vt) (bã) quát nạt, lớn tiếng, to tiếng với người khác vì ý mình có thể lực. "*Thế là khen thưởng, chủ tiệm tạp hóa được phong chức cai tổng, tha hồ khoát nạt dân, xin trưng khẩn những phần đất tốt trong tỉnh, mãi đến cháu nội cũng còn làm giàu, có đứa du học bên Pháp, mang bệnh chết bên ấy.* (SN)".

Khoăn khoái /xwan:¹ xwa:j⁵/, [xwan:¹ xwa:j⁵] [01] (vt) (bã) khoan khoái, có cảm giác dễ chịu, thanh thản, thoải mái. "*Có chuyện gì vui hôn mà trông anh có vẻ khoăn khoái quá vậy?"*

Khoảng /xwaŋ:³/, [xwaŋ:³] (vt) (bã) khoảng, quãng, phần không gian nào đó. "*Có hai khoảng ruộng, làm hổng nổi, giao cho vợ chồng thằng nhỏ mới ra riêng hết một khoảng.*"

Khóc như Lưu Bị /xa^wk^{p5} ju:¹ li:w¹ bi:⁶/, [xa^wk^{p5} ju:¹ lu^{w1} bi:⁶] [1001] (qn) ví với nhân vật Lưu Bị thời Tam Quốc (Trung Quốc) anh em kết nghĩa với Vân Trường, Trương Phi, sau làm vua, có tính dễ khóc, dễ xúc động, (nb) khóc nhiều, hay khóc, hoặc khóc có nhiều nước mắt. "*Bộ cha mày chết hay sao mà khóc như Lưu Bị vậy chớ. Nín đi! Có chuyện gì thì từ từ rồi cũng có cách giải quyết.*"

Khoẻ bân /xwe:³ bɿn:¹/, [xwe:³ bɿŋ:¹] [01] (vt) 1. khoẻ vì sự gọn gàng, không vướng bận. "*Anh chỉ khoẻ bân, con cái đứa nào cũng lớn, có công ăn việc làm đâu ra đó hết rồi, còn lo gì nữa.*", 2. đủ khả năng, sức lực thực hiện công việc. "*Chuyện này mình tui làm khoẻ bân thôi, cần gì phải nhờ nó.*", 3. có hình dạng khoẻ mạnh. "*Cái tướng khoẻ bân vậy mà nó cứ than bịnh.*"

Khoẻ ne /xwe:³ ne:¹/, [xwe:³ ne:¹] [01] (vt) rất dễ dàng, rất nhẹ nhàng, không có gì khó khăn, khó nhọc, (cn) khoẻ re, khoẻ ru. "*Cái này tôi làm một mình là khoẻ ne, chẳng cần ai phụ đâu.*"

Khoẻ re /xwe:³ zɛ:¹/, [xwe:³ zɛ:¹] [01] (vt) (cn) khoẻ ne. "*Phải rồi. Ở đó mà khoẻ re. Khoẻ re như bò kéo xe vậy đó.*"

Khoẻ ru /xwe:³ zu:¹/, [xwe:³ zu^{w1}] [01] (vt) rất nhẹ nhàng, nhẹ như ru, không có gì mệt nhọc. "*Nước lớn, một mình tao kéo cái xuống lên khoẻ ru, chớ cần gì tới hai ba thằng.*"

Khoẻ /xwe:⁵/, [xwe:⁵] (vt) mĩa mai, châm chọc, nói kháy, nói quanh co, xa gần để khích bác, trêu tức. "*Nhỏ mà mày nói khoẻ, nó hổng đánh mày sao được.*"

Khoen /xwe:n¹/, [xwe:ŋ:¹] (vt) 1. khuyên đeo tai, loại hoa tai có hai vòng lớn. "*Khuôn mặt cô ấy đeo*

đôi khoen vàng có duyên thật.", 2. vòng sắt tròn. "Hai cái khoen sắt ở hai cột này là dùng để máng vông", 3. quãng tròn, vòng tròn bụi đất hình thành ở cổ. "Con chơi dờ kiểu gì mà cần cổ có khoen vậy? Đi tắm đi!"

Khoén /xwɛ:n³/, [xwɛ:ŋ³] (dt) (tl) chỉ vàng, thường có dạng một cái khoen. *"Mày chỉ cần có mười khoén tương đương một cây là mua được rồi, cần chi nhiều."*

Khỏi /xɔ:j³/, [xɔ:j³] (pt) 1. thôi, dùng, không cần, từ dùng với ý phủ định. *"Khỏi! Có gì đâu mà cả nhà phải tiễn với đưa.", 2. vắng, không có ở nhà. "Má con đâu rồi? - Má con đi khỏi rồi."*

Khỏi biểu /xɔ:j³ biəw³/, [xɔ:j³ bi:w³] [01] (vt) sót sáng, tích cực, tự nguyện tham gia, không cần bảo, (cn) khỏi bảo, khỏi cần bảo, khỏi cần biểu. *"Mấy đứa nhỏ nhà tôi được một cái chuyện học của tụi nó là khỏi biểu."*

Khỏi nói /xɔ:j³ nɔ:j³/, [xɔ:j³ nɔ:j³] [01] (vt) 1. (cn) khỏi biểu. *"Mày chỉ có cái chuyện ăn là khỏi nói.", 2. tốt đẹp, tuyệt vời, không chê vào đâu được. "Bà yên chí đi, tui làm là khỏi nói."*

Khóm /xɔ:m⁵/, [xɔ:m⁵] (dt) dứa, cây ăn quả, thân ngắn, lá dài, cứng, có gai ở hai bên mép và mọc thành cụm ở ngọn, quả lớn vừa cỡ miệng tô, có nhiều mắt, phía trên có một

cụm lá. *"Cứ mỗi buổi sáng là đàn ông, đàn bà lẫn cả con nít vác cuốc ra đồng, quanh năm làm bận với mấy mẫu ruộng nhà, vài công rẫy khóm. (PV)".*

Khóm róm /xɔ:m⁵ ʔɔ:m⁵/, [xɔ:m⁵ ʔɔ:m⁵] [01] (vt) cúm rúm, khúm núm, có điệu bộ cúi đầu, chấp tay, khom lưng để thể hiện sự cung kính, lễ phép, (cn) cóm róm. *"Vương ra truyền nói lệnh bà cho đòi quan ngự sử vào. Liền có một ít người cũng ra truyền hô tiếp rước, ông ngự sử khóm róm đi vào. (HTC)".*

Khộm rộm /xɔ:m⁶ ʔɔ:m⁶/, [xɔ:m⁶ ʔɔ:m⁶] [01] (vt) 1. (bã) khóm róm. *"Cứ tự nhiên đi. Chuyện gì phải khộm rộm như vậy.", 2. chậm chạp, lù lù, có vẻ chậm rãi, rề rề. "Nhìn người già khộm rộm thấy mà thương."*

Khòn /xɔ:n²/, [xɔ:ŋ²] (vt) 1. khía, chiên thịt hoặc sườn đã ướp gia vị, thường có vị ngọt. *"Ba cái thịt sườn này khòn ăn mới ngon.", 2. hấp, dùng hơi nóng để làm chín. "Anh chưa ăn, chờ mía khòn ăn cũng độc đáo lắm đó."*

Khong khổng /xɔ:w^{m1} xɔ:w^{m3}/, [xɔ:w^{m1} xɔ:w^{m3}] [01] (vt) dong dỏng, lỏng khổng, cao mà gầy. *"Tướng anh ta khong khổng vậy mà nhanh lắm đó."*

Khổng khảnh /xɔ:w^{m3} xɔ:n³/, [xɔ:w^{m3} xɔ:n³] [01] (vt) mảnh

K

khánh, mảnh mai, có dáng gầy yếu nhưng dễ nhìn. "Con gái mà có dáng khổng khánh thì hay chớ có gì đâu mà sợ."

Khô máu /xo:¹ maw:⁵/, [xo^{w1} ma:w⁵] [01] (vt) (nb) 1. không còn tiền, không còn lương thực, không còn gì để nuôi sống. "Mấy bữa nay nhà khô máu, đang chờ tiền của ông bà già gửi lên.", 2. quyết tâm thực hiện công việc gì đó tới cùng. "Tao chơi với mày tới khô máu luôn. Tao hông có ngán đâu, mày đừng có hù tao."

Khô mỏ /xo:¹ mo:³/, [xo^{w1} mo:³] [01] (vt) hết thức ăn, không còn gì để ăn. "Bữa nay mà mẹ hông về là hai cha con mình khô mỏ đó nghen."

Khô queo /xo:¹ kwe:w¹/, [xo^{w1} we:w¹] [01] (vt) khô cạn, khô khốc, rất khô, khô đến mức mọi vật như co lại. "Tháng này, ao mương gì cũng khô queo, nhưng tháng sau chỉ cần mưa xuống là khác rồi."

Khô queó /xo:¹ kwe:w⁵/, [xo^{w1} we:w⁵] [01] (vt) (cn) khô queo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Mày để ba cái ruộng khô queó như vậy thì còn gì lúa."

Khô quẹt /xo:¹ kwe:t⁶/, [xo^{w1} we:k⁶] [01] (dt) món ăn kho bằng nước mắm đến khô, rồi dùng thìa, đũa quẹt ăn với cơm. "Có tháng

không có tiền mua thức ăn, nhà phải ăn khô quẹt thấy bà nội."

Khô rang /xo:¹ za:ŋ¹/, [xo^{w1} za:ŋ¹] [01] (vt) 1. rất khô, không còn một chút nước. "Chỉ cần một nắng là ba cái đồ này sẽ khô rang hết thôi.", 2. cạn không còn một tí nước. "Bình nước khô rang vậy mà cũng không ai chịu đổ nước vào để cho khách uống."

Khô rom /xo:¹ zə:m¹/, [xo^{w1} zə:m¹] [01] (vt) (cn) khô rang. "Cơm nấu khô rom cái kiểu này, ăn gì nổi mà ăn."

Khô róm /xo:¹ zə:m⁵/, [xo^{w1} zə:m⁵] [01] (vt) (cn) khô rom. "Mày nấu nước cái kiểu gì mà để cái ấm điện khô róm, khiến nó cháy luôn rồi."

Khô túi /xo:¹ tu:j⁵/, [xo^{w1} tu:j⁵] [01] (vt) (nb) không còn tiền, hết tiền, (cn) cạn túi, cháy túi. "Bữa nay khô túi rồi, lấy gì mà đãi."

Khô qua /xo:³ kwa:¹/, [xo^{w3} wa:¹] [01] (dt) mướp đắng, loại quả có hình dạng như con thoi, có vị đắng, vỏ xù xì, bên trong chứa nhiều hạt, vỏ quả được xắt nấu canh, hoặc xẻ dọc, moi ruột, dồn thịt để hầm, (cn) hủ qua, hủ qua. "Đói lòng ăn trái khổ qua. Nuốt vô thì đắng, nhả ra bạn cười. (cd)".

Khôn con /xo:n¹ kə:n¹/, [xo:ŋ¹ kə:ŋ¹] [01] (vt) khôn, tinh ranh, nhỏ mà ranh mãnh. "Nó nhỏ nhút

trong đám bạn, nhưng lại khôn con lắm đó, đừng có tưởng".

Khôn khẩu /xo:n¹ xaw:⁵/, [xo:ŋ¹ xa:w⁵] [11] (vt) khôn lanh và khẩu khỉnh, nhanh nhẹn, lanh lợi và dễ nhìn, đáng yêu. "Cái thằng bé con nhà ai mà trông khôn khẩu thiệt".

Khôn lanh /xo:n¹ lɔn:¹/, [xo:ŋ¹ lɔn:¹] [11], [01] (vt) 1. khôn ngoan lanh lẹ, hàm ý khen. "Mình là người Việt khôn lanh và vui vẻ với mọi thứ vẫn mình. (SN)", 2. khôn ranh, khôn ngoan và ranh mãnh, hàm ý chê. "Cái kiểu khôn lanh của bà ta chỉ có nước chết anh em thôi".

Khôn liền /xo:n¹ liən:²/, [xo:ŋ¹ li:ŋ²] [01] (tl) (tục) cách nói phủ nhận sự khôn ngoan bằng cách dùng lối nói lái có ý thô tục, tục tĩu. "Phải rồi mày khôn lắm, khôn liền thì có".

Khôn nguôi /xo:n¹ ŋuɔi:¹/, [xo:ŋ¹ ŋu:j¹] [01] (vt) khó mà nguôi ngoai, không quên sự việc đã qua. "Sự ra đi của mẹ nó, chắc là để lại một nỗi buồn khôn nguôi nơi tâm hồn nó, thành thử thấy nó ít nói hần đi".

Khôn vong /xo:n¹ va:w^{ŋ^{m1}}/, [xo:ŋ¹ jɔ:w^{ŋ^{m1}}] [01] (vt) khôn hèn, nhờ sự mách bảo của linh tính. "Thằng con tôi nó khôn vong thiệt. Biết bữa nay có lính bố ráp, nó không về".

Không chừng /xɔ:w^{ŋ^{m1}} cuw:²/, [xɔ:w^{ŋ^{m1}} cuw:²] [01] (pt) từ biểu thị một dự đoán nào đó của người nói mà không chắc. "Anh ta hổng đến, không chừng ảnh bệnh rồi đó".

Không lơ /xɔ:w^{ŋ^{m1}} lɔ:¹/, [xɔ:w^{ŋ^{m1}} lɔ:¹] [01] (pt) không có gì cả, không được kết quả, không có tí gì. "Đi về không lơ, hổng được cái gì à?".

Không ngo /xɔ:w^{ŋ^{m1}} ŋɔ:¹/, [xɔ:w^{ŋ^{m1}} ŋɔ:¹] [01] (pt) hoàn toàn không, không này mà cũng không kia. "Người ta như nó không làm được cái này thì cũng phụ được việc khác. Còn nó thì không ngo, chỉ biết nằm chơi, đúng là tẻ".

Không thôi /xɔ:w^{ŋ^{m1}} t^ho:j¹/, [xɔ:w^{ŋ^{m1}} t^ho:j¹] [01] (qn) cách nói biểu thị một nhận định là cần phải thực hiện một điều gì, vì nếu không thì có thể dẫn tới một tình huống xấu nào đó. "Đưa má cái bội nhốt mấy con gà, không thôi nó phá chịu hổng có nổi.", "Xin lỗi ba má đi con, không thôi bị đòn đó".

Khổng /xɔ:w^{ŋ^{m3}}/, [xɔ:w^{ŋ^{m3}}] (pt) (bã) không, từ biểu thị ý phủ định, có thể có ý nhấn mạnh sự phủ định, sự không bằng lòng. "Cốp mà vật mấy ông thầy địa, Voi mà giầy mấy lão coi ngày. Trớ trêu họ khéo đặt bày, Đôi ta thương nhau thiệt... Có lí nào trời khổng định đôi? (cd)", "Tôi đã nói không rồi".

K

Tôi không có đi đâu hết. Anh đi thì đi đi."

Khờ câm /xɿ:² kɿm:¹/, [xɿ^{w2} kɿm:¹] [01] (vt) quá khờ dại, rất khờ khạo, khờ đến độ thể hiện ra mặt lò dò, ít nói. "*Thằng nhỏ khờ câm vậy mà mày còn bị chúng ăn hiếp nữa chứ.*"

Khờ khếch /xɿ:² xə:⁶/, [xɿ^{w2} xət⁶] [11] (vt) khờ dại, khờ khạo, khờ do sự ngây ngô, thiếu hiểu biết. "*Anh khờ khếch quá đi. Thời buổi giờ có ai giúp không cho đâu.*"

Khơi, /xɿ:¹/, [xɿ:¹] (dt) một vị trí xa so với tầm vươn tới. "*Chim dòng dọc khôn lắm, chúng thường đóng ổ dưới những nhánh bần de ra ngoài khơi.*"

Khơi₂ /xɿ:¹/, [xɿ:¹] (vt) 1. chông chênh, không vững chắc. "*Con để cái đèn khơi bên kệ sách như vậy rủi với tay đụng đổ, nó cháy nhà, cháy cửa rồi làm sao?*", 2. (bữa ăn) sơ sài, qua loa, không có thức ăn. "*Tội nghiệp mấy đứa nhỏ, nhiều lúc không có tiền chỉ có cơm khơi mà chúng cũng ăn ngon lành.*", 3. suông, không chắc chắn, thiếu cụ thể. "*Ôi, ông hứa khơi cho vui đó, hơi đầu mà tin.*", "*Bàn khơi, nói khơi như các vị thì chỉ uống công, chẳng được gì.*", 4. thiếu thực tế, không có cơ sở. "*Làm việc khơi như mấy ông, hỏi không thất bại sao được chứ?*"

Khơi₃ /xɿ:¹/, [xɿ:¹] (vt) khêu, khươi, khươi, bật cho bung ra. "*Con khơi cái tim đèn giùm má cho nó cháy sáng lên một chút để má thấy đường coi con.*"

Khơi khơi /xɿ:¹ xɿ:¹/, [xɿ:¹ xɿ:¹] [11] (vt) 1. không sát, không phù hợp với tình hình thực tế đang được nói đến. "*Làm ăn cái kiểu khơi khơi như vậy, có nước mà sập tiệm.*", "*Nói khơi khơi cái kiểu đó, ai biết mà lán.*", "*Bàn khơi khơi kiểu mấy ông, thì biết bao giờ mới bắt tay vào thực hiện cho được.*", "*Hỏi khơi khơi cái kiểu đó, ai biết mà chỉ.*", 2. lể loi, không có sự đồng bộ, bài bản. "*Sáng cũng hay cầm vịt giữa đồng, hai đứa tôi ôm rơm tùm lại nhóm lửa, đánh bài tiến lên, uống ít li cho ấm người. Xong rồi ca khơi khơi vài câu vọng cổ.* (NNT)", 3. không có mục đích, lí do cho hành động. "*Ông Hội đồng giết mình khi biết thằng ủy viên quân sự không tặng mình khẩu súng khơi khơi mà có điều kiện: Bác phải gả con gái rệu của bác cho cháu.* (NH)".

Khởi /xɿ:⁵/, [xɿ:⁵] (vt) 1. (bà) khơi, khêu ra, khươi, bới, moi móc để tìm. "*Bà ở không quá đi nên toàn khởi chuyện người ta, dẹp đi!*", 2. khoét, gặm, làm đứt rồi dần từng tí một. "*Để lúa ở đây, mấy con chuột nó khởi riết tiêu lúa và mấy cái bao hết.*"

Khóm /xɿ:m⁵/, [xɿ:m⁵] (dt) cái bần bám ở da, (cn) hóm. "Con tắm cái kiểu gì mà khóm đóng tùm lùm quanh mấp tai vậy."

Khòn /xɿ:n²/, [xɿ:n²] (vt) 1. sờn, mẻ, mòn khuyết, làm mất đi tình trạng của cái mới và sự tinh xảo. "Ba cái nút này vận tới vận lui riết nó khòn hết.", 2. mất sự hăm hở, nhiệt tình ban đầu. "Việc chưa gì mà củ bị anh em nói tới nói lui, hỏi ai không khòn lòng xin thôi."

Khớp₁ /xɿ:p⁵/, [xɿ:p⁵] 1. (dt) vật dùng để tràm vào mỏ con vật. "Con vào đại đi, chó có khớp mỏ, không sao đâu.", 2. (vt) bọc kín chung quanh, ràng buộc chung quanh. "Khớp mỏ và xích máy con chó lại. Có khách vào nhiều đó.", 3. (vt) (nb) không để nói, không cho nói. "Có sao đâu. Cho bả một ít tiền thì khớp mỏ được thôi."

Khớp₂ /xɿ:p⁵/, [xɿ:p⁵] (vt) khiếp, sợ, ở trạng thái mất bình tĩnh. "Thấy mấy con chó của bả cùng nhẩy ra là tôi chết khớp rồi.", "Lần đầu tiên đứng trước đám đông, tôi khớp quá không nói được gì."

Khớp nóp /xɿ:p⁵ nɿ:p⁵/, [xɿ:p⁵ nɿ:p⁵] [01] (vt) khép nép, rụt rè, ở trạng thái như thu mình lại vì sợ. "Chỗ quen không có gì mà phải khớp nóp như vậy chớ."

Khu /xu:¹/, [xu^{w1}] (dt) dít, đáy, phần ở dưới cùng của người, động vật, hoặc vật. "Mày làm nó té

muốn tà cái xương khu.", "Đổ đồng xu làm sao vừa bằng cái khu chén này là được rồi."

Khu khu /xu:¹ xu:¹/, [xu^{w1} xu^{w1}] [11] (vt) khu khu, bo bo, khăng khăng, từ gọi tả sự bám giữ quyết liệt, không chịu buông lời. "Mới, nó khu khu vài bữa vậy thôi, đây rồi nó cũng bỏ lẩn lóc nay mai cho mà coi."

Khu khú /xu:¹ xu:⁵/, [xu^{w1} xu^{w5}] [01] (vt) ru rú, giu giú, quanh quẩn ở một nơi chật hẹp, không đi ra ngoài hoặc đi đâu xa. "Thằng này, từ đó tới giờ, tôi biết nó chỉ khu khú ở nhà, chớ ít chịu đi chơi đâu."

Khu lẳng /xu:¹ laŋ:³/, [xu^{w1} laŋ:³] [01] (dt) khớp xương, chỗ hai đầu ống xương giao nhau, (cn) cu lẳng. "Gặm mấy cái khu lẳng này mới ngon, chớ ăn thịt hoài chán chết."

Khủ rú khủ rú /xu:³ zɿ:³ xu:² zɿ:²/, [xu^{w3} zɿ^{w3} xu^{w2} zɿ^{w2}] [0101] (qn) (bã) củ rú củ rú, không buồn nhúc nhích, củ động. "Mấy con gà khủ rú khủ rú này chắc là tiêu hết thôi."

Khú cú đế /xu:⁵ ku:⁵ de:⁵/, [xu^{w5} ku^{w5} de:⁵] [001] (vn) (cn) khú đế, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, rất già, già hết mức. "Cau già khú cú đế rồi còn ăn gì được nữa."

Khú đế /xu:⁵ de:⁵/, [xu^{w5} de:⁵] [01] (vt) rất già, già hết mức. "Ổng

K

già khú để rồi mà còn đi lấy vợ làm gì cho mệt hổng biết nữa."

Khú rú /xu:⁵ zu:⁵/, [xu^{w5} zu^{w5}] [01] (vt) cú rũ, không buồn nhúc nhích, động đậy. "*Có chuyện chi mà ngời khú rú vậy em? Đi ra ngoài chơi đi, cho khuấy khoả.*"

Khuẩn bách /xwɿn:⁴ bɛɛ:⁵/, [xwɿn:³ bɛɛ:⁵] [01] (vt) (bã) quần bách, ở thế khốn đốn ngặt nghèo hết cách giải quyết. "*Ông đẩy người ta vào cái thế khuôn bách hỏi người ta không chết sao được?*"

Khuây lấp /xwɿj:¹ lɿp:⁵/, [xwɿj:¹ lɿp:⁵] [01] (vt) cố ý hoặc bị thời gian làm cho quên, người ngoài dân. "*Chuyện buồn đó lâu dần nó cũng khuấy lấp, tui không còn nhớ làm gì nữa.*"

Khuấy /xwɿj:⁵/, [xwɿj:⁵] (vt) (bã) quấy, khuấy, dùng que, hay muỗng quơ tròn cho đều. "*Mày khuấy bột cái kiểu gì óc trâu hết làm sao mà dán.*"

Khuấy phá /xwɿj:⁵ fa:⁵/, [xwɿj:⁵ fa:⁵] [11] (vt) gây xáo trộn và tiêu tan. "*Vả lại Cậu Bẫy thể chỉ ăn cướp ở quận khác, chớ tuyệt nhiên không khuấy phá làng mình.* (SN)".

Khuấy rầy /xwɿj:⁵ zɿj:²/, [xwɿj:⁵ zɿj:²] [01] (vt) (bã) quấy rầy, làm ảnh hưởng tới người khác. "*Ở vùng Hà Tiên, núi Lãng là nơi có phong cảnh u tịch, cây cao gió mát, ít ai khuấy rầy ai.* (SN)".

Khúc dẫn /xu^{wk^{p5}} dɿn:⁴/, [xu^{wk^{p5}} dɿn:³] [01] (dt) khúc đoạn, một đoạn, khúc đã được chặt ra. "*Lượm mấy khúc dẫn đó, bó lại ôm về chum.*"

Khúc khắc /xu^{wk^{p5}} xak:⁵/, [xu^{wk^{p5}} xak:⁵] [11] (vt) khúc khích, từ mô phỏng tiếng cười nhỏ, gọn, liên tiếp. "*Ngủ đi! Hai đứa cứ cười khúc khắc hoài ai mà ngủ cho được.*"

Khúc mút /xu^{wk^{p5}} mu:⁵/, [xu^{wk^{p5}} mu:⁵] [01] (qn) (cv) khúc mức, 1. chỗ quan trọng, đoạn hay nhất, phần có tình tiết gay cấn nhất trong một câu chuyện, tác phẩm, (cn) khúc nhưn₂. "- *Còn số sủng dạn và quân trang? Ba Bình hỏi. - Đây mới là khúc mút. Bọn chúng đi rồi, tôi xuống ca nô cùng vài anh em lên tàu. Đúng là có kho sủng và kho quân trang...* (NH)", 2. giai đoạn, chỗ có nhiều nguy hiểm, khó khăn, cần phải tập trung, chú ý. "*Ông Tư quảng cho Văn cái can nhựa còn ít xăng, bảo, tới khúc mức nghen, coi chừng lật xuống.* (NNT)".

Khúc nhưn /xu^{wk^{p5}} ɲu:ⁿ¹/, [xu^{wk^{p5}} ɲu:ⁿ¹] [01] (qn) 1. phần nhân, phần ngon của chiếc bánh. "*Bộ mấy cha người ta hay sao mà ăn khúc nhưn không vậy?*", 2. (cn) khúc mút, chỗ đặc biệt, đáng chú ý của câu chuyện. "*Bảy Viễn gật gù: "Đàn bà như vậy hiểm lắm!". Châu kể tiếp: "Tới đây mới là khúc nhưn*

của câu chuyện. Trước khi theo chồng trở về đất liền, chị Tám Tế Thiên làm một bài thơ già biệt anh chồng hờ. Bức thư mà cũng là bài thơ sau: ...". (NH)".

Khuế khoả /xwe:³ xwa:³/, [xwe:³ xwa:³] [11], [01] (vt) 1. khuấy khoả, quên đi việc không đáng nhớ. "Tôi với anh đi đâu chơi một lát cho nó khuế khoả đi, ngồi nhà bức bối quá.", 2. xuê xoa, xuê xoà, xí xoá, bỏ qua cho nhau những điều bức lòng. "Bạn bè với nhau không hà. Có gì thì cũng nên khuế khoả cho nhau."

Khuều /xwe:w²/, [xwi:w²] 1. (vt) khuỷnh, cong cong, không được thẳng. "Cái thẳng tay khuều đó mà làm được tích sự gì.", 2. (vt) khoèo, khều, dùng tay hoặc vật móc về phía mình. "Phải khuều cho được trái xoài này tao mới thôi."

Khui /xu:j¹/, [xu:j¹] (vt) 1. mở vật đã đóng hoặc niêm kín. "Lấy cho ba cái đồ khui ba khui mấy chai bìa coi con.", "Hàng khui thùng thì bao giờ cũng mắc hơn thôi.", "Khui lá thư ra, thì ra là thư mời nói chuyện khởi nghĩa. (NNT)", 2. khơi, gợi ra, nhắc lại, nêu lại sự việc cũ. "Mọi người đang vui, tự dưng mày khui lại cái chuyện buồn đó làm gì nữa.", 3. khám phá, phát hiện được. "Công an thành phố vừa khui ra một đường dây buôn lậu ma túy xuyên quốc gia.", 4. đưa ra trước công luận, công chúng.

"Chuyện này cần phải khui lên báo bọn chúng mới sợ.", 5. (trong chơi hụi) mở thăm theo định kì để xác định người hốt hụi, hốt bao nhiêu. "Ai muốn hốt thì bỏ thăm đi. Đứng mười một giờ tôi sẽ khui xem ai hốt."

Khui hụi /xu:j¹ hu:j⁶/, [xu:j¹ hu:j⁶] [01] (vt) tổ chức bỏ thăm cho những người tham gia chơi hụi để xác định người được hốt hụi. "Chị Hai ơi đi khui hụi đi. Ủa hôm nay tới ngày khui rồi sao?"

Khum /xu:m¹/, [xum:¹] (vt) (bã) khom, người hơi cúi xuống. "Vác cái bao này đi khum lưng chớ phải chơi dẫu."

Khum khum /xu:m¹ xu:m¹/, [xum:¹ xum:¹] [01] (vt) 1. khom khom, lưng hơi cong, lưng tôm. "Cái tướng đi khum khum như mấy ông cụ non có khác.", 2. cúi người, thu người lại có vẻ rón rén. "Làm gì mà đi khum khum giống mấy thằng ăn trộm vậy cha nội?"

Khúm núm /xu:m⁵ nu:m⁵/, [xum:⁵ num:⁵] [01] (vt) có tính chất nhỏ hẹp, gây cảm giác chật chội. "Cha tôi bảo là có chút ít tiền, muốn đi dạo một vòng chợ. Nó rộng rãi, dẫu có khúm núm như chợ Rạch Giá, Long Xuyên... (SN)".

Khùng /xu^wŋ^{m2}/, [xu^wŋ^{m2}] (vt) 1. loạn trí, mất trí, hơi điên, có vấn đề tâm thần. "Hơi dẫu mà mày đi nói chuyện với cái thằng khùng đó cho

K

mệt.", 2. bầy bạ, không hay, không hên, không tốt. "*Mày đừng có nói chuyện khùng quá đi.*".

Khùng khạo /xu^wŋ^{m2} xa:w⁶/, [xu^wŋ^{m2} xa:w⁶] [01] (vt) có phần mất trí và khờ, kém sự tinh nhanh. "*Thằng bé trông trắng trẻo mà khùng khạo thấy tội nghiệp quá.*".

Khùng khí /xu^wŋ^{m2} xi:⁵/, [xu^wŋ^{m2} xi:⁵] [01] (vt) 1. tính khí điên rồ, tính khí xằng bậy, không đúng đắn. "*Gặp cái thằng khùng khí ấy, con chơi với nó là có ngày mang họa đó.*", 2. sai trái và bầy bạ. "*Sáng nay ông ấy phát biểu cái kiểu gì mà khùng khí vậy?*".

Khùng khí chuột /xu^wŋ^{m2} xi:⁵ cuɽ⁶/, [xu^wŋ^{m2} xi:⁵ cuɽ:⁶] [011] (vn) (cn) khùng khí, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Có cái thằng khùng khí chuột ấy, cả xóm cũng mệt cảm canh với nó.*", "*Ấn nói cái kiểu khùng khí chuột ấy, sao ông không đập vào mặt nó.*".

Khùng khịu /xu^wŋ^{m2} xi:w⁶/, [xu^wŋ^{m2} xi:w⁶] [01] (vt) loạn trí và ngong nghịu. "*Cái thằng coi khùng khịu vậy chớ mà cũng biết thương ghét lắm ghen.*".

Khuôn /xuɽn¹/, [xu:ŋ¹] (dt) khung, vật có hình dạng nhất định dùng làm cái bao quanh các phía để lắp đặt lên đó một vật khác, dùng để trưng bày. "*Ông vừa nói vừa chỉ cái khuôn bằng cấp treo trên vách.* (KL)".

Khuôn hình /xuɽn¹ hɿn:²/, [xu:ŋ¹ hin:²] [01] (dt) khung ảnh, khung có lắp đặt ảnh chụp trong đó. "*Trên bàn thờ có để khuôn hình của ông, bà nội.*".

Khuơ /xwɽ:¹/, [xwɽ:¹] (vt) 1. huơ, giơ lên và đưa qua, đưa lại như làm hiệu. "*Có chuyện gì hờn mà khuơ tay lia lịa vậy chớ.*", 2. khua, đưa qua đưa lại theo những hướng khác nhau để xua, gạt. "*Thỉnh thoảng con lấy quạt khuơ cho em mấy cái, không thôi muỗi nó bu cắn em.*".

Khuỵ /xwi:¹/, [xwi:¹] (dt) khuyết, lỗ nhỏ được làm để cài cúc áo, cúc quần. "*Bậu đừng sầu não làm chi, Qua với bậu như nút với khuỵ đã rồi.* (cd)".

Khuỵa lắc /xwiɽ¹ lak:⁵/, [xwiɽ¹ lak:⁵] [01] (vt) khuỵa khoắt, rất khuỵa, hơn nửa đêm đã lâu. "*Đêm hôm khuỵa lắc mà mình vẫn chưa ngủ sao còn ngồi đó!*".

Khuỵa lơ /xwiɽ¹ lɽ:¹/, [xwiɽ¹ lɽ:¹] [01] (vt) (cn) khuỵa lắc, khuỵa đã lâu, rất khuỵa. "*Đi chơi cái kiểu gì mà khuỵa lơ rồi mà ông vẫn chưa chịu về nữa chớ.*".

Khuỵa lơ khuỵa lắc /xwiɽ¹ lɽ:¹ xwiɽ¹ lak:⁵/, [xwiɽ¹ lɽ:¹ xwiɽ¹ lak:⁵] [0101] (qn) rất khuỵa, có ý nhấn mạnh nửa đêm đã qua lâu. "*Thôi bà đóng cửa đi ngủ đi, khuỵa lơ khuỵa lắc rồi còn đợi nó làm gì nữa, nó hổng về đâu.*".

Khuyên dứt /xwɪən¹ zwt:⁵/, [xwi:ŋ¹ ju:k:⁵] [01] (vt) khuyên bảo, khuyên can, lựa lời nói cho biết để thôi không làm nữa. "*Bà phải khuyên dứt nó đi học lại thì tôi mới mua cho nó chiếc xe đạp và cái đồng hồ để đi học.*".

Khuyên ngăn /xwɪən¹ ɲan:¹/, [xwi:ŋ¹ ɲaŋ:¹] [01] (vt) khuyên can, dùng lời khuyên để ngăn ngừa một việc làm xấu. "*Tôi nghe nói, nó bắt đầu đi chơi với đám bạn xấu, nên bà phải lựa lời khuyên ngăn nó mới được.*".

Khuỷnh /xwɪŋ:³/, [xwin:³] (dt) khoảnh, phần không gian được giới hạn. "*Khuỷnh vườn này coi vậy mà gần 3 công đó chỗ ít đâu.*".

Khứa₁ /xwɤ:⁵/, [xwɤ:⁵] (dt) đoạn, khoan, khúc được cắt ra, cửa ra. "*Con cá này làm ra được năm khứa, một khứa đầu, một khứa đuôi và ba khứa giữa.*", "*Ba tiền một khứa cá buổi. Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già.* (cd)".

Khứa₂ /xwɤ:⁵/, [xwɤ:⁵] (vt) cửa, làm dứt bằng cách dùng vật có cạnh sắc đưa đi đưa lại nhiều lần. "*Lấy cái dao bén coi, dao lặt khứa hoài không dứt dây nè.*".

Khứa₃ /xwɤ:⁵/, [xwɤ:⁵] (vt) 1. (bã) khó, khá, trên mức trung bình. "*Con cái nhà ai mà khứa gái ghê.*", 2. nhiều, thiếu gì, có số lượng hơn mức yêu cầu. "*Đi chơi với ống, ống khứa tiền, có gì mà phải lo.*".

Khứa₄ /xwɤ:⁵/, [xwɤ:⁵] (dt) ông ấy, tên ấy, hấn, nó, từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, với hàm ý coi khinh. "*Mày sao chó, tao thấy mặt khứa kênh kênh là tao bực bội, không chịu được rồi.*".

Khứa cá kho /xwɤ:⁵ ka:⁵ xo:¹/, [xwɤ:⁵ ka:⁵ xo:¹] [011] (qn) (nb) khăn xếp, khăn đóng, khăn đội đầu của đàn ông thời trước, màu đen, được đóng và xếp nếp vòng tròn, đội không kín đỉnh đầu, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Thời buổi giờ, ai đội khứa cá kho nữa bà ơi. Quê lắm!*".

Khứa lão /xwɤ:⁵ la:w⁴/, [xwɤ:⁵ la:w³] [01] (dt) từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, già, với hàm ý coi khinh. "*Khứa lão này coi vậy chỗ còn mê mỗi lắm.*".

Khứa nhóc /xwɤ:⁵ ɲa^wk^{p5}/, [xwɤ:⁵ ɲa^wk^{p5}] [01] (dt) từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, trẻ, hoặc nhỏ, với hàm ý coi khinh. "*Khứa nhóc đó coi vậy mà khó chịu lắm đó ghen tị bậy.*".

Khứa từng /xwɤ:⁵ tuŋ:³/, [xwɤ:⁵ tuŋ:³] [01] (dt) từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, tuổi mới lớn, với hàm ý coi khinh. "*Khứa từng đó mặt búng còn ra sữa mà bày đặt du côn, chết ghen con.*".

Khúng /xwɤ:⁵/, [xwɤ:⁵] (vt) ứng, thuận, đồng ý một việc gì. "*Hai nhà đã khúng sui gia từ khi bọn nhỏ còn đi học.*", "*Nhưng không*

K

bao giờ ông khủng hạ mình lãnh số tiền như nhóp ấy. (VHS)".

Khủng tiếng /xwŋ:⁵ tiəŋ⁵/, [xwŋ:⁵ ti:ŋ⁵] [01] (vt) nhận lời, lên tiếng đồng ý. "*Đàn gái đã khủng tiếng gả con, anh chị còn ngại gì mà không bước tới hỏi cho thẳng nhỏ.*".

Khụng /xwŋ:⁶/, [xwŋ:⁶] (vt) chững, dừng, ngưng phát triển một cách đột ngột, (cn) chững, sững. "*Thằng nhỏ đang lớn ngon, phát không bị bệnh, khụng lại luôn.*".

Khụng khụng /xwŋ:⁶ xwŋ:⁶/, [xwŋ:⁶ xwŋ:⁶] [11] (vt) giật giật, nảy lên nhiều lần. "*Xe đang chạy ngon trớn bỗng khụng khụng mấy cái rồi chết máy luôn.*", "*Ổng khụng khụng có mấy cái, rồi đi luôn.*".

Khươi /xwɿj¹/, [xwɿ:j¹] (vt) 1. khơi gợi, khơi mào, mở đầu vụ việc. "*Ai khươi ra cái chuyện nhậu này đây? Nói cho tôi nghe coi!*", 2. bóc, cạy, gỡ ra, làm cho bong ra. "*Ổ đó mà khươi ba cái mảy, nó chảy máu ra bây giờ, chờ nó lành hẳn đã.*".

Khươi /xwɿj⁶/, [xwɿ:j⁶] (vt) (bã) khươi. "*Thằng nào khươi ra cái chuyện đánh lộn đánh lạo này đây?*", "*Khươi cái đó ra coi chừng hư cái máy đó.*".

Khướu /xiəw⁵/, [xu^{w5}] (vt) vàng thẫm, vàng sẫm, vàng hơi ngả màu

nâu. "*Mua cái mền màu khướu trông sạch hơn.*".

Ki /ki:¹/, [ki¹] (dt) (cv) ky, sọt đan bằng tre hoặc mây, đáy nông, miệng loe rộng, dùng để xúc cát, đất. "*Đống hồ này phải thêm hai ki đá nữa mới được.*".

Ki bo /ki:¹ bə:¹/, [ki¹ bə:¹] [01] (vt) bủn xỉn, hà tiện, không dám chi tiêu cho những việc cần. "*Bà đó bả ki bo lắm, ông vận động bà đóng góp còn khuya mới được.*".

Ki /ki:²/, [ki²] (dt) (cv) kỳ, vây, hàng gai cứng hoặc mềm có dạng lá dọc trên lưng hoặc chạy dài dưới bụng cá. "*Nước trong thấy đá, cá lội thấy kì, Anh thương em lỗi đạo vô nghi, Vợ còn, con sẵn, nghĩa lí gì mà thương.* (cd)".

Kì cục /ki:² ku^{wk}^{p6}/, [ki² ku^{wk}^{p6}] [01] (vt) tuyệt vời, không chê vào đâu được, từ dùng để chỉ những phẩm chất tốt, có hàm ý khen, ca ngợi. "*Cô ấy đẹp kì cục thật, ai thấy cũng trăm trở liền.*", "*Món ăn ngon kì cục, ông ăn đi rồi sẽ biết.*", "*Thằng bé nó thông minh kì cục, mới có mười mấy tuổi mà nó nói tiếng Anh như gió.*", "*Mấy đứa con nhà ông ấy chúng ngoan kì cục, ai thấy cũng thương.*", "*Bố ba cái phân này lúa tốt kì cục thật, đầu anh làm thử coi.*", "*Tay ấy nó hát hay kì cục lắm, ai nghe cũng mê.*".

Kì đà /ki:² da:²/, [ki² da:²] [01] (dt) (nb) sự trở ngại, ngáng đường,

ngăn chặn. "Mới định làm là đã gặp kì đà rồi, xui thấy mồ".

Kì không /ki:² ɲɤ^wŋ^{m1}/, [ki:² ɲɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (nb) kẻ cơ hội, nhanh thích nghi với tình hình thay đổi. "Mấy cái thằng kì không đó, ông chơi với nó, coi chừng nó bán đứng ông đó".

Kì tôm /ki:² to:m¹/, [ki:² tɤ:m¹] [01] (dt) một dạng thần lẩn thường sống trên cây, chạy rất nhanh, có khả năng thay đổi màu sắc cho phù hợp với môi trường, có kích cỡ lớn hơn kì không, con lớn có thể hơn nửa kí lô. "Món kì tôm bây giờ rất mắc, không rẻ đâu, dân nhậu rất khoái".

Kì trà /ki:³ ʈa:²/, [ki:³ ʈa:²] [01] (dt) (cv) kỷ trà, khay trà, đồ dùng có mặt đáy phẳng, chung quanh có thành thấp, dùng để bày xếp ẩm chén, đựng đồ vật nhỏ. "Con cá đối nằm trên cối đá, Con chim đa đa đậu nhánh đa đa, Chồng gần không lấy lấy chồng xa, Một mai cha yếu mẹ già, Chén cơm ai xới, kỉ trà ai dâng? (cd)".

Kí /ki:⁵/, [ki:⁵] (dt) (cv) ký, (tm) "kilogramme" (P), viết tắt của "kí lô", cân, đơn vị đo trọng lượng của hệ thống quốc tế, kí hiệu "Kg", tương đương 1000 gramme. "Chỉ bán cho tôi một kí thịt đi chị".

Kí /ki:⁵/, [ki:⁵] (vt) cốc, cú, giọi, dùng nắm tay gõ vào đầu. "Chơi

đánh bài ăn kí nè. Ai thua bị kí vào đầu hai cái. Kí nhẹ thôi".

Kí lô /ki:⁵ lo:¹/, [ki:⁵ lo:^{w1}] [01] (dt) (tm) "kilogramme" (P), (cn) kí. "Con chạy lại đằng tiệm mua cho mẹ nửa kí lô đường ngenh con".

Kí ninh /ki:⁵ ɲi:¹/, [ki:⁵ ɲi:¹] [01] (dt) (tm) "quinine" (P) thuốc đặc trị sốt rét phổ biến trước đây. "Đến như dịch sốt rét đã giảm từ lâu lại bộc phát, thuốc kí ninh nếu dám mua với giá cao cũng chẳng thấy bán. (SN)".

Kị cơ /ki:⁶ kɤ:¹/, [ki:⁶ kɤ:^{w1}] [01] (vt) (trong thi đấu bi a) thất bại của người được đánh giá là mạnh hơn. "Lần nào đánh bi da với nó, anh cũng đều thua. Đúng là kị cơ rồi.", "Đội In-đô dụng Việt Nam thường hay kị cơ lắm".

Kị cơm /ki:⁶ kɤ:m¹/, [ki:⁶ kɤ:m¹] [01] (dt) giỗ, đám giỗ trong gia đình, lễ tưởng nhớ người đã chết vào dịp hàng năm. "Chủ nhật tới là ngày kị cơm ông già tôi, tôi mời anh đến chơi".

Kị rơ /ki:⁶ ɤ:¹/, [ki:⁶ ɤ:^{w1}] [01] (vt) không phát huy được thế mạnh, do không phù hợp, hoặc do sự kiềm chế lẫn nhau. "Hai đội này kị rơ đá chẳng ra làm sao, chán thiệt".

Kị vạy /ki:⁶ vaj:³/, [ki:⁶ ja:j³] [01] (vt) sợ thua, chạy mặt, trông thấy mặt là đã chịu thua. "Thấy ông

K

ngồi đó cho nên nó kị vậy, bỏ đi. Chớ gặp người khác là nó ăn thua đủ rồi.", "Con gà này, nó kị vậy mấy con gà chuối hay sao mà mỗi lần thấy mặt con gà kia là nó đã xỉu rồi."

Kia /kix³/, [kix³] (dt) từ đặt sau một số từ chỉ thời gian, nơi chốn, nhằm xác định cụ thể mức thời gian hoặc nơi chốn: 1. chỉ thứ tự thời gian đã qua cách lúc đang nói 4 ngày. "Hôm qua... hôm kia... hôm kia... hôm kia nó có ghé nhà tao chơi cả buổi.", 2. chỉ nơi chốn xa nhất so với điểm đang nói. "Nhà nó ở đằng kia chỗ đằng kia cái gì."

Kía /kix⁵/, [kix⁵] (dt) (cn) kĩa, nhưng có ý nhấn mạnh sự xa hơn về thời gian hoặc không gian. "Hôm kĩa hôm kĩa gì đó, nó có tới chơi nhà.", "Nó ở bên kĩa bên kĩa gì đó. Xa lắm đi hông có nổi đâu."

Kĩa /kix⁶/, [kix⁶] (dt) (cn) kĩa, kĩa, nhưng có ý nhấn mạnh sự xa hơn, hoặc xa hơn nữa về thời gian hoặc không gian. "Người ta đóng tiền hôm kĩa hôm kĩa gì rồi, bà chưa đóng sao?", "Nó ở miệt bên kĩa bên kĩa, tui nghe nói nhưng chưa có đến."

Kịch cộm /kic:⁶ kx:m⁶/, [kit:⁶ kx:m⁶] [11] (vt) 1. (bâ) kịch cộm, không có sự hài hoà giữa các bộ phận, yếu tố. "Bọn trẻ bây giờ ăn mặc cái kiểu gì kịch cộm trông chướng mắt ghê!", 2. to, khoẻ hơn

mức bình thường. "Thằng nhỏ con chị trông nó kịch cộm hơn mấy đứa trẻ cùng lứa."

Kiểm, /kiəm³/, [ki:m³] (dt) thức ăn chay được làm trong những dịp cúng rằm ở các chùa, dạng như chè. "Ngày rằm, anh có đi chùa ăn kiểm bao giờ chưa?".

Kiểm₂ /kiəm³/, [ki:m³] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) mẹ, từ chỉ người vợ của cậu. "Kiểm đi vắng rồi. Chỉ có cú ở nhà hè."

Kiểm /kiəm⁵/, [ki:m⁵] (vt) tìm, cố làm sao cho thấy ra được. "Vợ nghe té một cái dui, giặt mình chờ dậy kêu chồng không lên tiếng, thắp đèn đi kiểm... (HTC)".

Kiến /kiən⁵/, [ki:ɲ⁵] (vt) phần được cho lại sau khi cúng. "Nếu nhà ai có người làm làng thì tùy chức to chức nhỏ mà khi cúng xong người ta sẽ kiến lại nhiều xôi hay ít xôi. Có người được kiến cả mâm đầy lại thêm một khúc thịt to tướng nữa. (HVN)".

Kiến cò /kiən⁵ kɔ:²/, [ki:ɲ⁵ kɔ:²] [01] (dt) một loại hoa nhỏ, trắng, có hình dáng giống như cánh cò đang bay. "Bông kiến cò này trông cũng đẹp quá chớ."

Kiến hôi /kiən⁵ hoj:¹/, [ki:ɲ⁵ hoj:¹] [01] (dt) loại kiến có màu đen, thân bằng que tăm, hôi, thường sống trên cây trái, có hại cho cây trái. "Để ba cái kiến hôi này, ba trái cây hư hết."

Kiến kim /kiən⁵ ki:m¹/, [ki:ŋ⁵ ki:m¹] [01] (dt) kiến gió, loại kiến rất nhỏ, màu hơi đen, cắn rất đau, vết cắn thành mụn to. "*Mấy con kiến kim này coi vậy chớ cắn ác lắm đó.*".

Kiến lợi /kiən⁵ lɔ:j⁶/, [ki:ŋ⁵ lɔ:j⁶] [01] (vt) tìm phần lợi lộc về cho mình. "*Kể chế ra lịch này là có làm cho người ta ngu đi, đồng thời lại lợi dụng lòng mê tín của người ta mà kiến lợi, thật là khả ố.*" (BT)".

Kiến mọi /kiən⁵ mɔ:j⁶/, [ki:ŋ⁵ mɔ:j⁶] [01] (dt) loại kiến màu xám đen, lớn con, ở hang, bứt râu đi chúng có thể cắn nhau. "*Bất ba con kiến mọi này cho chúng đá nhau chơi tại đây.*".

Kiến nê /kiən⁵ ne:³/, [ki:ŋ⁵ ne:³] [01] (dt) kiến con to, màu đen, đốt rất đau, thường ở dưới các kẽ nứt của mặt ruộng, (cn) kiến mọi. "*Ế, mấy con kiến nê này nó cắn đau lắm đó nghen.*".

Kiến riện /kiən⁵ zjən⁶/, [ki:ŋ⁵ zj:ŋ⁶] [01] (dt) loại kiến nhỏ, màu vàng nhạt, rất hôi. "*Mùi hôi của ba con kiến riện này rất khó chịu.*".

Kiến vàng /kiən⁵ va:ŋ²/, [ki:ŋ⁵ ja:ŋ²] [01] (dt) loại kiến lớn con, có màu vàng cam, đầu và dít to, chân cao, thường sống trên cây trái, kết lá lại làm tổ, có lợi cho cây trái, chủ động tấn công người. "*Để ba con kiến vàng thì tốt cho cây,*

nhưng khổ nổi khó leo bẻ trái quá, anh ơi.".

Kiềng /kiəŋ²/, [ki:ŋ²] (vt) 1. buộc lấy chung quanh cho chắc. "*Phải kiềng cho nó cắn thật không thôi nó bẻ à nghen.*", 2. còng, cùm, khoá tay chân bằng vòng kim khí, tẩm gỗ, hoặc thanh kim loại. "*Mày ngon làm vậy đi, coi công an họ kiềng mày hôn cho biết.*".

Kiềng kiềng /kiəŋ² kiəŋ²/, [ki:ŋ² ki:ŋ²] [01] (vt) có cần, khắc, viên để trang trí cho đẹp. "*Cái miếu linh thiêng, Có bốn cột kiềng kiềng, rui tre mè trặc...*" (cd)".

Kiếng₁ /kiəŋ³/, [ki:ŋ³] (dt) 1. cảnh, sự vật, hiện tượng diễn ra trước mắt ở một thời điểm nào đó. "*Mây muốn mưa, trời chưa có chuyển, Anh muốn gần nàng, một kiếng hai quê.*" (cd)", 2. vật được tạo ra, hoặc có để ngắm, giải trí. "*Muốn làm kiếng lấy gái Sài Gòn, Muốn ăn mắm cái lấy gái đen giòn Bạc Liêu.*" (cd)", 3. cây được tạo dáng để nhìn, ngắm. "*Bồn hư nên kiếng vôi tàn, Đó dùng sầu não, khiến đây càng sầu thêm.*" (cd)".

Kiếng₂ /kiəŋ³/, [ki:ŋ³] (dt) kếng, chuông, vật bằng kim loại, được treo lên, dùng để báo hiệu. "*Anh gặp em chưa kịp trao lời, Kiếng Ba Sơn đổ rã rời nhau ra.*" (cd)", "*Kiếng nhà thờ vôi đổ, Trống thư bộ hồi quân, Nhìn anh nước mắt rừng rừng, Xuống lên không dặng vì chừng em có chồng.*" (cd)".

K

Kiếng chùa /kiəŋ³ cux²/, [ki:ŋ³ cux²] [01] (dt) cảnh chùa, ngôi chùa, nơi để người theo đạo Phật đến thờ cúng. "*Lễ nghĩa như vậy quý rồi, mọi sự do cái tâm. Thiếu cái tâm thì cất một kiếng chùa cũng chỉ là gom mớ gạch ngói, tượng xi măng!* (SN)".

Kiếng₁ /kiəŋ⁵/, [ki:ŋ⁵] (dt) (bà) kính, 1. thủy tinh hình tấm, trong suốt, dùng để che chắn và lấy được ánh sáng. "*Ống thuốc Tây là chuyện quá tốn kém, chẳng lẽ vào cửa hiệu của ông ta, nhìn quanh quần các tử kiếng rồi trở ra.* (SN)", 2. vật dụng được đeo ở mắt để bảo vệ mắt hoặc giúp mắt nhìn rõ hơn. "*Ông Bái run run, khê kéo cái gọng kiếng sụp xuống chót mũi...* (PV)", 3. dụng cụ khoa học để nhìn xa hoặc nhìn vật cực nhỏ. "*Nhưng hoá học thì cần phòng thí nghiệm, kiếng hiển vi... mà nhà trường không có đủ.* (SN)", 4. gương, vật dụng dùng để tạo ảnh của các vật. "*Anh ơi, đưa hộp kiếng em bỏ chữ tang tình, Để chiều về trần mở ra nhìn có em.* (cd)".

Kiếng₂ /kiəŋ⁵/, [ki:ŋ⁵] (vt) (bà) kính, 1. hiển dâng, cho với tấm lòng cung kính. "*Vái ông địa cho thằng con con thi đậu. Gia đình con kiếng ông cái đầu heo.*", 2. suy tôn, đưa lên địa vị cao quý. "*Kể từ nay, bọn em kiếng anh làm đại ca.*", 3. có thái độ rất coi trọng. "*Ở trong xóm ai cũng kiếng ông đó, mày liệu hồn.*".

Kiếng chiếu hậu /kiəŋ⁵ ciəw⁵ hɿw:⁶/, [ki:ŋ⁵ ci:w⁵ hɿw:⁶] [101] (dn) gương được gắn phía trước xe để tiện quan sát phía sau, (cn) kiếng hậu. "*Tôi chạy xe mà không có kiếng chiếu hậu tôi chạy không được.*".

Kiếng dâm /kiəŋ⁵ zɿm:¹/, [ki:ŋ⁵ jam:¹] [01] (dt) kính râm, kính có tròng màu tối, thường là màu đen, để nhìn được người khác mà không sợ bị thấy. "*Ngày trước, người đứng đắn không ai mang kiếng dâm hết.*".

Kiếng dè /kiəŋ⁵ zɛ:²/, [ki:ŋ⁵ jɛ:²] [11] (vt) kính nể, nể nang, coi trọng, tôn kính ai đó vì những phẩm chất tốt đẹp, hay sự hơn người. "*Thấy anh về đây, bọn nó kiếng dè không dám quậy phá nữa.*".

Kiếng làng /kiəŋ⁵ la:ŋ²/, [ki:ŋ⁵ la:ŋ²] [01] (dt) kính lão, kính dùng cho người già mắt đã yếu không nhìn thấy gần. "*Tuổi 50, 60 là lần lượt phải mang kiếng làng hết rồi.*".

Kiếng linh /kiəŋ⁵ lɪn:¹/, [ki:ŋ⁵ lin:¹] [01] (dt) (mê tín) kính chiếu yêu, kính dùng để bắt hoặc xua đuổi tà ma. "*Thình lình thấy liệng dao, xách roi quất trên không từ đầu xuống chân cô Yến, chụp lấy cái hũ, kèm theo cái kiếng linh rọi từ cổ đến ngón chân cái và đưa ngay vô miệng hũ nhiều lần.* (PV)".

Kiếng mát /kiəŋ⁵ ma:t⁵/, [ki:ŋ⁵ ma:k⁵] [01] (dt) kính râm, kính có tác dụng làm cho mát mắt, dịu mắt. "*Cha, dạo này đi mang kiếng mát oai dữ ha.*".

Kiếng nể /kiəŋ⁵ ne:ʔ/, [ki:ŋ⁵ ne:j³] [11] (vt) kính nể, kính trọng và nể nang. "*Bọn lính trước mặt thì làm bộ kiếng nể ông quận, chớ đằng sau lưng thì chửi ông tá lả.*".

Kiếng nhóp /kiəŋ⁵ ɲo:p⁵/, [ki:ŋ⁵ ɲo:p⁵] [01] (dt) kính cận, kính đeo mắt để ngăn ngừa tật cận thị. "*Bọn nhỏ bây giờ nó học sao mà còn nhỏ nhỏ là đã mang kiếng nhóp hết rồi.*".

Kiếng nhường /kiəŋ⁵ ɲawŋ²/, [ki:ŋ⁵ ɲaw:ŋ²] [11] (vt) (bâ) kính nhường, kính trọng và chịu phần kém. "*Lúc nào bọn em cũng kiếng nhường anh Hai hết.*".

Kiểu /kiəw²/, [ki:w²] (dt) yên ngựa, vật dụng được đặt trên lưng ngựa để ngồi. "*Ngựa ô anh thắng kiểu vàng. Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh.* (1)".

Kiểu₁ /kiəw³/, [ki:w³] (vt) bằng sành, sứ, có tráng men và hoa văn, bóng, đẹp. "*Ba cái đồ kiểu mà đưa cho con nít xài coi chừng nó đập bể hết đó nghen.*".

Kiểu₂ /kiəw³/, [ki:w³] (vt) làm dáng, làm màu, làm điệu bộ, làm cho hình thức bên ngoài trở nên đẹp, duyên dáng hơn. "*Cái thằng*

này, nó con trai mà nó hay làm kiểu như con gái vậy đó chị ơi.".

Kiểu₃ /kiəw³/, [ki:w³] (vt) làm sạch rơm (trong lúa đã được trâu đập) bằng bồ cào. "*Lúa này kiểu xong chỉ cần đem phơi vài nắng là ngon lành.*".

Kiểu₄ /kiəw³/, [ki:w³] (dt) đồng cây lúa đã gặt còn cọng được chắt thành vòng tròn để cho trâu đập lấy hạt. "*Đập xong kiểu này cũng mất hết buổi sáng.*".

Kiểu cọ /kiəw³ ko:⁶/, [ki:w³ ko:⁶] [01] (vt) 1. kiểu cách, hình thức màu mè bên ngoài. "*Ông khoái kiểu cọ lăm, kệ để cho ông tha hồ mà trang trí.*", 2. có nhiều chi tiết thừa không cần thiết. "*Viết chân phương thôi, viết kiểu cọ làm chi mất thời giờ lăm.*", "*Thằng đó, nó có cái tật ăn nói kiểu cọ, từ đó tới giờ mà chị!*", 3. vẽ vờ, bày ra chuyện này chuyện nọ. "*Thôi, cơm nước bình thường thôi chị ơi. Có khách khứa gì đâu mà chị kiểu cọ cho mắc công.*".

Kiểu vớ /kiəw³ vɔ:³/, [ki:w³ jɔ:w³] [01] (dt) 1. kiểu cách, theo khuôn mẫu hoặc cách thức nhất định. "*Đồng phục của trường này như vậy là đúng kiểu vớ của nó đó chớ.*", 2. bài bản, đúng điệu, theo yêu cầu đặc trưng. "*Cá lóc nướng trui ăn với nước mắm rau răm là đúng kiểu vớ rồi còn gì nữa.*", 3. theo sách vở, theo những gì đã được ghi chép. "*Tao nói như vậy là*

K

đúng kiểu vỡ, chớ sai chổ nào đâu mà may bất lỗi tao chớ."

Kiểu /kiəw⁶/, [ki:w⁶] (dt) chum to, cao, phình ở giữa, thường trang trí rỗng, phượng, được tráng men vàng, dùng để đựng nước. "*Mỗi cái kiểu coi vậy chớ đựng cũng được gần hai trăm lít lận đó."*

Kim châm /ki:m¹ cɤm:/, [ki:m¹ cam:] [01] (dt) hoa hiên, loại thức ăn khô có màu vàng sẫm đỏ, dùng để nấu canh. "*Có người thích kim châm nhưng nhà tôi thì lại thích măng tươi hơn."*

Kim chi /ki:m¹ ci:/, [ki:m¹ ci³] [11] (vt) 1. keo kiệt, bủn xỉn, tích góp từng cái nhỏ. "*Bà Hội đồng vốn tánh kim chi nói: - Mời vợ chồng thôi, không mời con cái... (NH)*", 2. nhỏ nhặt, hay xét nét nhỏ nhen. "*Cái bà kim chi đó, bả hay bắt lỗi nhân viên từng chút một."*

Kim chỉ đá lửa /ki:m¹ ci:³ da:⁵ lɤw³/, [ki:m¹ ci:³ da:⁵ lɤw³] [1101] (qn) (cn) kim chỉ, có ý nhấn mạnh hơn. "*Cái tay kim chỉ đá lửa đó đựng cái gì nó cũng lượm."*, "*Thủ trưởng mà tối ngày cứ kim chỉ đá lửa là mệ nhân viên rồi."*

Kim cúc /ki:m¹ ku^wk^{p5}/, [ki:m¹ ku^wk^{p5}] [01] (dt) kim gấm, kim ngắn, có một đầu nhọn để gấm, một đầu bằng có hình tròn như cái cúc áo để ấn giấy, hoặc vải lên bằng gỗ, trông có thắm mỹ, ít nguy hiểm. "*Ngày trước, người ta hay*

mua ba cái kim cúc này để ghim thông báo."

Kim gút /ki:m¹ yu:t⁵/, [ki:m¹ yu^wk^{p5}] [01] (dt) đinh ghim, kim dài, có một đầu tròn nhỏ như cái gút cho khỏi tuột và dùng để ghim, một đầu nhọn để xuyên lên, xuống những mảnh giấy, nhằm giữ cho chặt. "*Ghim ba cái giấy tờ, hồ sơ bằng kim gút cái kiểu này riết hư giấy tờ hết."*

Kim quýt /ki:m¹ kwit⁵/, [ki:m¹ wit:⁵] [01] (dt) loại cây kiểng, thân có gai nhọn, lá tròn nhỏ, trái tròn nhỏ, trong có chứa chất keo. "*Thỉnh thoảng, nhánh kim quýt đậu một trái, trái chín đỏ hươm, to cỡ đầu dừa nhưng đường như tơ thuở bé đến giờ trong khi lulu lạc giang họ nhiều nơi, quan sát nhiều chậu kiểng, Tấn chưa thấy tận một một cái bông kim quýt. (SN)"*

Kim tây /ki:m¹ tɤj:/, [ki:m¹ tɤj:] [01] (dt) kim bằng, kim được uốn gập lại, đầu có phần bọc mũi nhọn, có thể tháo ra để cài, rồi gài lại. "*Lấy cho má cây kim tây để má cài cái khăn cho em coi con."*

Kim thạch /ki:m¹ t^hɜc:/, [ki:m¹ t^hɜt:⁶] [01] (dt) đá vàng, chỉ sự sát son, chung thủy, không dời đổi, thay đổi. "*Niềm kim thạch, nghĩa củ lao."*

Kim thang /ki:m¹ t^ha:ŋ:/, [ki:m¹ t^ha:ŋ¹] [01] (dt) trò chơi dân gian có hình thức dùng chân còn lại của

3 người để kết nối nhau tạo thành một chiếc thang có 3 chân. "*Bắc kim thang cà lang bí rợ. Cột qua kèo là kèo qua cột...* (đd)".

Kim tiền /ki:m¹ tiən²/, [ki:m¹ ti:ŋ²] [01] (dt) một điệu nhạc tài tử Nam Bộ. "*Bài nhạc này thuộc điệu kim tiền hay điệu tử đại oán vậy?*".

Kim tinh /ki:m¹ tɿn⁴/, [ki:m¹ tin³] [01] (dt) huyết, phần đất được đào sâu xuống và xây gạch, hình chữ nhật, dùng để chôn người chết. "*Kho bạc trông giống như cái kim tinh thay vì đổ đầy cát thì ông đổ đầy bạc trắng con cò là loại tiền xưa, tiền đúc bằng bạc nguyên chất.* (NH)".

Kim rím /ki:m³ zɿ:m³/, [ki:m³ zɿ:m³] [01] (vt) 1. im ỉm, lảm lì, ít nói chuyện. "*Cái thằng kím rím, chẳng bao giờ thấy nó mở miệng, thì ông dùng có lo.*", 2. lảm rảm, thảm thoát, chóng qua mau không để ý. "*Mới đó mà thời gian kím rím cũng gần hết năm.*".

Kịn /ki:m⁶/, [kin:⁶] (pt) 1. nghịt, chỉ số lượng nhiều vô kể. "*Người ta đi đông kịn mà xem được cái nổi gì, thôi về đi.*", "*Cái xe xá khói đen kịn mà công an vẫn để cho chạy?*", 2. ngòm, thiếu hoàn toàn ánh sáng; rất tối, tối om, ở tình trạng toàn một màu tối. "*Trời chuyển đen kịn rồi, về nhanh lên kẻo mưa.*", "*Trời tối đen kịn, không có cây đuốc đi làm sao cho được.*".

Kinh₁ /kɿn:¹/, [kin:¹] (dt) (bã) kênh, 1. công trình dẫn nước do người đào bằng xáng, hoặc bằng tay, để phục vụ thủy lợi, giao thông. "*Ghe chiếu Cà Mau đã cắm sào trên vàm kinh Ngã Bảy...*, *sao cô gái năm xưa chẳng thấy ra chào...*(VC)", 2. một đường dây thông tin, vô tuyến truyền hình. "*Ông bắt kinh máy mà có chương trình ca cổ vậy?*", "*Tao có được thông tin này từ một kinh đáng tin cậy.*".

Kinh₂ /kɿn:¹/, [kin:¹] (vt) tiếng hô báo hiệu "thắng cuộc", khi có đủ 5 con số cùng hàng được gọi trong trò chơi lô tô. "*Bàn rồi anh kinh, chỗ tôi có kinh đầu. Vậy tới phiên tôi kêu.*".

Kinh điều /kɿn:¹ diəw²/, [kin:¹ di:w²] [01] (dt) kinh nước đục do có nhiều phù sa trong nước, làm cho nước có màu hơi đỏ. "*Quê tôi có con kinh nước đỏ đục, người dân quen gọi là kinh điều, riết mà thành địa danh.*".

Kinh đôn đôn /kɿn:¹ do:n² zɿ^wŋ^{m1}/, [kin:¹ do:ŋ² jA^wŋ^{m1}] [101] (dn) con kinh chính thường rộng, dài hơn và chảy ngang qua các con kinh khác. "*Trong hệ thống kinh rạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, kinh Phụng Hiệp nối liền với sông Quán Lộ đi Cà Mau và kinh Hà Tiên đi Rạch Giá được xem là những con kinh đôn đôn. Vì những con kinh này*

K

là kinh chính chảy ngang qua hàng loạt những con kinh khác nằm vắt ngang tương đối song song...".

Kinh ruột ngựa /kɪn:¹ zɯɣt⁶ ɲɯɣ⁶/, [kin:¹ zɯ:k⁶ ɲɯΛ⁶] [101] (dn) kinh được phóng thẳng tắp như ruột ngựa. "*Nếu kinh đào mà ngay thẳng dân gian gọi kinh ruột ngựa.* (NHH)".

Kinh trời sanh /kɪn:¹ tɣ:j² sɜp:¹/, [kin:¹ tɣ:j² sɜn:¹] [101] (dn) công trình dẫn nước thường được đào bằng sức người. "*Kinh là một thủy mạch nổi từ hai thủy mạch khác (sông, rạch) tức có hai vòm, bất kể dài ngắn hay rộng hẹp, cũng bất kể là "kinh xáng", "kinh đào" hay "kinh trời sanh"...* (NHH)".

Kinh xáng /kɪn:¹ sa:ɲ⁵/, [kin:¹ sa:ɲ⁵] [01] (dt) công trình dẫn nước thường được đào bằng xáng, bằng phương tiện máy móc, tàu cuốc. "*Kinh xáng mới đào, tàu Tây mới chạy, Thương thì thương đại, đừng ngại bố điệu chung tình.* (cd)".

Kinh /kɪn:²/, [kin:²] (dt) đua, thi với nhau. "*Tao với mấy ần kinh coi ai rồi trước nè.*", "*Thôi, thắng thắng mà đi. Hai đứa bây cứ chạy kinh, một hồi ngã lặn ra hết bây giờ.*".

Kinh càng /kɪn:² ka:ɲ²/, [kin:² ka:ɲ²] [11] (vt) (bà) kênh càng, 1. to lớn, choán nhiều chỗ, không gọn. "*Con của kinh càng bỏ ngang đâm bí, Thấy chị Hai mây, tao để ý tao thương.* (cd)", 2. vướng víu, xoay trở chậm chạp, khó khăn. "*Lấy cái ghe khác đi, cái ghe này vô rạch kinh càng lằm.*".

Kinh kinh /kɪn:² kɪn:²/, [kin:² kin:²] [11] (vt) kìn kìn, bẽ bộn, công kênh, có khối lượng lớn nhiều vô kể. "*Lính đi ruộng dẫu mà sủng ống mang theo kinh kinh vậy?*", "*Đi chơi mà đồ đạc mang theo kinh kinh vậy làm sao thoát mái cho được.*".

Kinh hông /kɪn:² hɣ^wɲ^{m1}/, [kin:² hΛ^wɲ^{m1}] [01] (vt) 1. (no) đầy, căng cái bụng ra. "*No kinh hông rồi, ăn vô chỗ nào được nữa mà ần.*", 2. nhiều vô kể. "*Cái bộn này chúng ần hối lộ kinh hông mà cũng lên mặt dạy đạo đức cho thiên hạ, chán thiệt.*".

L

La /la:¹/, [la:¹] (vt) 1. nói, phát ra thành lời với hàm ý kêu ca, than phiền nhằm đạt một ý định nào đó. "*Ảnh la ảnh bạn mà hổng biết có bạn thiệt hôn.*", 2. gọi tên, đặt tên, xác định tên gọi cho một vật. "*Đầu ghềnh có con ba ba. Kể kêu con trạnh, người la con rùa.* (cd)", 3. kêu, réo, gọi, nói ra điều oan ức. "*Chuyện bắt công đó, anh có la tới đầu đi chẳng nữa, thì họ vẫn làm, bởi họ có nghe ai bao giờ đâu.*", 4. mắng, rầy, quở trách, dùng lời lẽ phê bình, góp ý. "*Đi chơi làm mất cái xe đạp, hổng biết về ba má có la hôn đây nữa?*".

La chỏi /la:¹ coj:³/, [la:¹ coj:³] [01] (vt) hét rất to, gào thét inh ỏi. "*Ở nhà không có ai sao mà để nó la chỏi như vậy chớ.*".

La chỏi lói /la:¹ coj:⁵ loj:⁵/, [la:¹ coj:⁵ loj:⁵] [101] (vn) gào thét rất to đến độ chỏi cả tai, (cn) la chỏi, có ý nhấn mạnh hơn. "*Chị nó mới đánh nó có một cái, mà nó la chỏi*

lói như vậy đó. Đúng là con nhỏ này lớn hòng.".

La ghim /la:¹ yi:m¹/, [la:¹ yi:m¹] [01] (dt) (tm) "légume" (P) thực phẩm rau xanh, đậu, củ... "*Còn mấy mụ dầm đi chợ Bến Thành luôn luôn có anh bồi chị bếp theo sau xách những cái giỏ căng thít bò với đủ thứ la ghim.* (NH)".

La lét /la:¹ le:t⁵/, [la:¹ le:t⁵] [01] (vt) lê la, lê lét, chỗ nào cũng ghé, không có chủ định. "*Thường ngày 5 giờ là ổng về tới nhà, bữa nay hổng biết có la lét ở đâu hôn, mà giờ này vẫn chưa thấy về đây chớ.*".

La lói /la:¹ loj:⁵/, [la:¹ loj:⁵] [01] (vt) mắng mỏ to tiếng, chửi bới lớn tiếng. "*Mày làm gì mới sáng sớm, để ổng phải la lói um sùm vậy.*".

La lủ /la:¹ lu:⁴/, [la:¹ lu:³] [01] (pt) lủ lượt, lần lượt nối tiếp nhau, từng đám, từng đàn. "*Mấy năm nay nhờ cây tươi tốt, chim cò kéo về vườn la lủ thấy mà mê.*".

La trời /la:¹ tɿ:j²/, [la:¹ tɿ:j²] [01]
(vt) kêu trời, than trách với trời đất.
"Thôi ráng mà chịu đi anh ơi, có la Trời cũng không ai ngó ngang tới bọn dân đen mình đâu."

La ve /la:¹ ve:¹/, [la:¹ je:¹] [01]
(dt) (tm) "la bière" (P), bia, rượu bia, nước uống được làm bằng mộng lúa đại mạch, có độ cồn nhẹ.
"Sức mày uống được mấy chai la ve cú kêu, bữa nay tao dãi tới bến.", "Sống giữa rừng mà ông luôn luôn trong nhà có nước đá, la ve, bánh hộp, nho tươi, bom, xá lị vân vân... (BNL)".

Lá lúá /la:³ luy⁵/, [la:³ luy⁵] [01]
(vt) lả lơi, tỏ ra suông sã, thiếu đúng đắn. "Mấy con nhỏ lá lúá đó, mày chơi với tụi đó làm gì."

Lã /la:⁴/, [la:³] (vt) (vt) (bã) loã, bị giập da thịt và chảy máu. "Chạy đi đâu mà cho bị lã đầu, máu me tùm lum vậy con."

Lá /la:⁵/, [la:⁵] (dt) vật có hình tấm, gồm rất nhiều lá dừa nước được gấp đôi lại, giữa có một thanh hom, tiếp nối nhau và được chằm lại thành tấm có chiều dài khoảng hai mét, rộng bốn tấc, được dùng để lợp nhà. "Nhà của anh lợp hết bao nhiêu lá vậy anh Tư? - Khoảng hai thiên anh ơi."

Lá buông /la:⁵ bu:ŋ¹/, [la:⁵ bu:ŋ¹] [01] (dt) tàu lá dừa nước ở dạng tự nhiên, còn nguyên sống lá và hai hàng lá nhỏ mọc hai bên

sống. "'Cần đóp" là một loại lá cây dừa nước dùng để lợp nhà, tức lá sắp xếp từ lá rời khâu lại nguyên tờ, và vẫn khác và nên phân biệt với lá nguyên tờ mà miền Nam gọi là "lá buông". (VHS)".

Lá chá /la:⁵ ca:⁵/, [la:⁵ ca:⁵] [01]
(vt) loáng thoáng, được vài nét thoáng qua, không rõ ràng cụ thể.
"Tôi đứng ngoài nghe lá chá, tiếng được tiếng mất, nên không có nắm."

Lá chằm /la:⁵ cam:²/, [la:⁵ cam:²] [11] (dt) lá dừa nước rời, được bẻ gấp đôi lại cặp qua một thanh dài khoảng 2 mét và các lá được chằm liền lại với nhau thành tấm lớn để lợp nhà. "Lá chằm ở đây tốt, nhà lợp cũng phải năm ba năm mới phải thay xác lá."

Lá gan /la:⁵ ɣa:n¹/, [la:⁵ ɣa:ŋ¹] [01] (dt) (nb) sự liều lĩnh, gan dạ, cứng đầu. "Thằng này coi tướng hi hợm vậy chứ lại không có lá gan."

Lá lay /la:⁵ laj:¹/, [la:⁵ la:j¹] [011]
(vt) các cổ, trở trêu, éo le, trái với lẽ thường. "Cái nổi lá lay ai hầu xiết kể. Hoạn nạn này ai hời có hay. (l)".

Lá mía /la:⁵ mi:⁵/, [la:⁵ mi:⁵] [01] (dt) lá lách, một bộ phận nội tạng của người hay động vật, có hình miếng dài như lá mía. "Ba cái lá mía ăn đầu có ngon lành gì mà mày mua cho tốn tiền mắc công."

Lá mặt cọt /la:⁵ mɔt:⁶ kɔt:⁶/, [la:⁵ mɔk:⁶ kɔk:⁶] [001] (dt) một loại lá dùng để chằm nón lá. "Lá mặt cọt trước đây được lấy từ vùng Cà Mau."

Lá mối /la:⁵ moi:⁵/, [la:⁵ moi:⁵] [01] (dt) loại dây leo, lá có hình trái tim, có lông mịn, có thể vò lấy nước để đông đặc, ăn được. "Lá mối với lá sâm, lá nào ăn ngon hơn?"

Lá sách /la:⁵ ʃɛc:¹/, [la:⁵ sɛt:¹] [01] (vt) (cửa) được làm từ những tấm gỗ đặt xiên sấp lớp lên nhau, giữa hai tấm có khoảng cách độ vài phân. "Nhà gần cửa lá sách thì sẽ thông thoáng hơn, vì không khí có thể luôn qua các khe hở của những tấm lá sách."

Lá sâm /la:⁵ ʃɔm:¹/, [la:⁵ sam:¹] [01] (dt) loại dây leo, lá màu xanh đậm, dày, có thể vò lấy nước để đông đặc, ăn được. "Lá sâm ăn mát hơn xương xáo rất nhiều."

Lá xé /la:⁵ se:⁵/, [la:⁵ ʃe:⁵] [11] (dt) lá dừa nước nguyên tàu được tách đôi ra thành hai mảnh để lợp nhà. "Căn chòi nhỏ của má cất bằng cây mắm, lợp lá xé, nép dưới tàn một cây vừng kín kín đáo trong rừng bên cạnh cái công sự kiên cố. (ĐT)".

Lạ chỗ /la:⁶ co:⁴/, [la:⁶ co^{w3}] [01] (vt) lạ nhà, ở tình trạng không quen chỗ khi đến ở một nơi mới. "Đêm qua, ngủ được hôn anh? - lạ chỗ, khó ngủ quá anh ơi."

Lạ hoắc /la:⁶ hwak:⁵/, [la:⁶ wak:⁵] [01] (vt) xa lạ, chưa từng quen, biết. "Ai mà lạ hoắc vô nhà mình vậy kia. Có chuyện gì hôn đây nữa."

Lạ hoắc lạ hươ /la:⁶ hwak:⁵ la:⁶ hwɔ:⁵/, [la:⁶ wak:⁵ la:⁶ wɔ^{w5}] [0101] (qn) rất xa lạ, không hề quen biết, ý nhấn mạnh. "Nó đi mấy bữa dẫn về một thằng bạn lạ hoắc lạ hươ, tôi cũng không rõ ở đâu, tốt xấu nữa."

Lác₁ /la:k:⁵/, [la:k:⁵] (dt) cói, cỏ cao và thẳng, thân ba cạnh, dùng để dệt chiếu, làm bao. "Coi vậy chớ chiếu lác nằm thích hơn chiếu ni lông, vì chiếu lác mát hơn."

Lác₂ /la:k:⁵/, [la:k:⁵] (dt) hắc Lào, bệnh ngoài da, làm thành những vết tròn, phần ngoài cùng có nhiều mụn, gây ngứa. "Đi thay đồ đi. Mặc quần ướt riết là có lác đó ghen."

Lác₃ /la:k:⁵/, [la:k:⁵] (vt) (bã) loác, trầy, rách, bật tróc lên một mảng. "Nó té một cái, lác một miếng da thấy mà sợ."

Lác chác /la:k:⁵ ca:k:⁵/, [la:k:⁵ ca:k:⁵] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nói ai đó vang lên đầu đầu nghe không rõ, (cn) lách chách. "Mới nghe nó nói lác chác đây, vậy mà nó tới đằng kia rồi há?"

Lác rác /la:k:⁵ ʒa:k:⁵/, [la:k:⁵ ʒa:k:⁵] [01] (vt) lác đác, rải rác đó đây,



không tập trung, không gom lại thành cụm. "Xóm này nhà lách rách, chắc là ít dân hơn bên xóm tôi".

Lạc cạc /la:k⁶ ka:k⁶/, [la:k⁶ ka:k⁶] [01] (ttt) lách cách, lạch cạch, từ mô phỏng âm thanh được tạo ra từ những đồ vật chạm nhau. "Trưa rồi mà cứ làm lạc cạc hoài, ai mà ngủ, nghỉ trưa cho được chớ".

Lạc ngựa /la:k⁶ ɲuɿ⁶/, [la:k⁶ ɲuɿ⁶] [01] (dt) nhạc ngựa, tiếng leng keng của lục lạc đeo trên cổ ngựa của những chiếc xe thổ mộ ngày trước. "Đường thôn quê ngày trước thính thoảng được nghe tiếng lạc ngựa, làm khách qua đường có cái cảm giác thanh bình, yên ả".

Lạc xon /la:k⁶ so:n¹/, [la:k⁶ so:n¹] [01] (vt) 1. cũ, hư, ứ đọng được bán với giá rẻ. "Ba cái đồ lạc xon coi vậy chớ có cái cũng còn xài được.", 2. đồ, vứt đi, rẻ tiền, không đáng giá. "Ba cái đồ lạc xon của nó được bao nhiêu mà nó kể thành tiền nghe thấy ớn".

Lách bách /lɛc:⁵ bɛc:⁵/, [lɛt:⁵ bɛt:⁵] [11] (ttt) lách tách, lách cách, lách chách, từ mô phỏng những tiếng nhỏ, gọn, liên tiếp, tựa như tiếng nổ của những vật bị cháy. "Nó đốt cái gì mà kêu lách bách ở ngoài vườn vậy cà".

Lách chách /lɛc:⁵ cɛc:⁵/, [lɛt:⁵ cɛt:⁵] [11], [01] 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nói vang lên đầu đó, (cn) lác chác. "Mới

nghe nó nói lách chách ở đằng trước sân đây mà.", 2. (vt) lăm mồm, hay nói, nói tía lia luôn miệng. "Thằng đó có cái tật nói lách chách vậy, chớ nó chẳng để bụng chuyện gì đâu".

Lạch /lɛc:⁶/, [lɛt:⁶] (dt) 1. dòng nước chảy của tự nhiên, có thể nhỏ hoặc lớn, có thể là rạch hoặc sông. "Bao giờ cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyện. (cd)", 2. ở tình trạng tạo thành dòng, thành vệt dài. "Ai về Giồng Giếng qua trướng, Gió lạch mưa luồng nhớ mẹ nhớ cha. (cd)", "Trời đông chớp lạch mưa luồng, Lầy chổng xú lạ, dạ buồn biết bao. (cd)".

Lạch ạch /lɛc:⁶ ɛc:⁶/, [lɛt:⁶ ɛt:⁶] [01] 1. (vt) hi hục, ì ạch, nặng nhọc và vất vả. "Hai tía con nó lạch ạch từ sáng tới giờ mà cũng chưa xong nửa đó.", 2. (ttt) ạch... ạch..., từ mô phỏng tiếng động được tạo ra khi té, và như có sự lặp lại hết người này tới người khác. "Khúc đường đó trơn, mấy đứa nhỏ đi học về té lạch ạch suốt".

Lạch đạch /lɛc:⁶ dɛc:⁶/, [lɛt:⁶ dɛt:⁶] [01] 1. (ttt) đạch đạch, từ mô phỏng âm thanh của tiếng người chạy, thể hiện ý lật đật, vội vã. "Có chuyện gì quan trọng mà ông ba ông chạy lạch đạch như có vẻ vội vậy kia?", 2. (ttt) dành đạch, từ mô phỏng âm thanh của tiếng cá giẫy chết trên đất. "Bà đập đầu cá cái

kiểu gì mà con cá giãy lạch dạch mà vẫn chưa chết vậy cả.", 3. (vt) lạch, chậm chạp phát triển, không khá lên được, không phát triển nổi. "Vợ chồng em mấy năm nay mãi ăn lạch dạch quá anh ơi. Có cách gì giúp tui em hôn?".

Lạch xạch /lɛc:⁶ sɛc:⁶/, [lɛt:⁶ sɛt:⁶] [01] (vt) liên tiếp, liên tục, không ngưng nghỉ. "Tối ngày nó đi lạch xạch hết dầu này tới dầu nọ, chớ có làm ăn gì đâu.", "Ăn cái gì mà nhai lạch xạch hoài vậy mày?".

Lai /la:j¹/, [la:j¹] (dt) gấu quần, áo, phần dưới cùng của quần, áo được gấp lại để may dần lên. "Ông co lên một chân, kéo ống quần, lật lai trong lau mặt, chùi râu, rồi bỏ xuống, đưa tay nhẹ nhẹ kéo cái khay trầu. (PV)".

Lai₂ /la:j¹/, [la:j¹] (dt) phân, đơn vị tính tương đương 1/ 10 chỉ. "Chiếc nhẫn này nặng giỏi lăm năm lai là cùng".

Lai rai /la:j¹ zai:j¹/, [la:j¹ zai:j¹] [01] (vt) 1. uống rượu nhâm nhi từng chút một, không vội vàng, có thể kéo dài. "Có con cá lóc nướng trui, tui với anh lai rai bậy vài xị đi anh Tư.", 2. lác đác, ít ỏi, rải rác, thưa thớt, có đây đó nhưng chưa nhiều. "Trên đầu cậu lai rai có vài cọng tóc bạc rồi đó.", "Ở đây nhà cửa còn thưa thớt, lai rai chỉ có vài nóc gia, ở buồn chết.", "Hằng ngày, ở thị xã Rạch Giá, lai rai chừng vài

mười người lớn tuổi vào nhà bưu điện. (SN)".

Lai₁ /la:j²/, [la:j²] (dt) hoa nhài, cây có lá hình bầu dục dài, xanh đậm, bóng, có hoa mọc thành cụm, màu trắng, nở về đêm, rất thơm. "Bông lai trộn lộn bông ngâu, Tiệc hưởng nhan bậu làm dâu bên Tàu. (cd)".

Lai₂ /la:j²/, [la:j²] (vt) thoải thoải, hơi dốc nghiêng nghiêng, dốc và thấp dần xuống trên một khoảng dài. "Bờ sông này lai, không có dốc đâu, mày bước ra đại đi".

Lai rai /la:j² zai:j²/, [la:j² zai:j²] [01] (vt) ít ỏi, thưa thớt, chỗ có chỗ không. "Đạo này cuối mùa, cây chi có trái lai rai, không nhiều anh ơi".

Lai xai /la:j² sai:j²/, [la:j² sai:j²] [01] (vt) lòi thoi, rách rưới, xộc xệch, không được chu đáo, tươm tất. "Ăn mặc lai xai cái kiểu này đi đám cưới kì chết, thôi anh đi đi".

Lãi /la:j⁴/, [la:j³] (dt) giun, từ gọi chung các loại giun sống kí sinh trong cơ thể người, động vật. "Cái bụng thẳng nhỏ bình rĩnh như thế này chắc là lãi nhiều lắm, sao chi không cho nó uống thuốc xổ?".

Lãi₂ /la:j⁴/, [la:j³] (vt) 1. lẻo, chệch ra ngoài khi chẻ, không trùng vào chỗ nhắm tới. "Mày chẻ cái kiểu gì mà lãi hoài, mày thấy anh mày hôn, mỗi cái mỗi trùng.", 2. (gỗ) tách ra không theo ý muốn khi chẻ.

"Ba cái củi gộc này chẻ khó ngay lắm, nó hay lã bậy lã bạ tùm lum hà."

Lái rôi /la:j⁵ zɔ:j³/, [la:j⁵ zɔ:j³]
[01] (dt) người làm công việc mua nông thủy sản ở nông thôn chở về bán cho thành phố. "Nguồn lợi cá Đồng Tháp Mười khá to, thu hút một số lái chuyên nghiệp, gọi 'lái rôi'". (SN)."

Lái vườn /la:j⁵ vu:ɲ²/, [la:j⁵ ju:ɲ²] [01] (dt) 1. người mua bán sỉ trái cây ở miệt vườn. "Ba trái cây của tôi, tôi không bán lẻ, ngã giá xong xuôi tôi giao cho lái vườn họ làm sao thì làm, miễn chồng tiền đủ cho tôi là được.", 2. người buôn bán không chuyên nghiệp, chỉ có tính mùa vụ. "Gặp ba cái lái vườn, ít vốn, nó mới làm ăn lôm côm cái kiểu đó, chớ ai mà làm vậy, anh ơi."

Lại buồng /la:j⁶ bu:ɲ²/, [la:j⁶ bu:ɲ²] [01] (vt) (cau) trở ngoặc và đâm vô thân cây. "Có mấy buồng cau lại buồng không nên thân nên hình gì cả."

Lại gan /la:j⁶ ɣa:n¹/, [la:j⁶ ɣa:ɲ¹]
[01] (vt) hả giận, làm một việc gì đó cho hả cơn bức tức. "Mày muốn làm cho lại gan, mày mới thôi phải hôn? Chết với tao ghen mày."

Lại mâm /la:j⁶ mɛ:m¹/, [la:j⁶ mɛ:m¹] [01] (vt) lại quả, tặng lại một phần lễ vật của nhà trai đưa đến. "Đi cho nhà gái, họ chẳng lại

mâm cái gì cả, đúng là thứ hông biết điều."

Lại nghìn /la:j⁶ ɲi:n³/, [la:j⁶ ɲi:n³]
[01] (vt) lại người, lại sức, lấy lại sức sau một cơn bệnh, trở lại trạng thái bình thường sau thời gian bị mất sức. "Con ráng ăn nhiều cho nó mau lại nghìn ghen con.", "Chỉ cần ngủ được một giấc là lại nghìn thôi, có gì đâu."

Làm áp phe /la:m² a:p⁵ fe:¹/, [la:m² a:p⁵ fe:¹] [101] (dn) ("áp phe" (tm) "affaire") (p), làm việc móc nối phi pháp để hưởng lợi. "Mấy thằng làm áp phe nó mới giàu có như thế, chớ làm ăn chân chính làm gì được như vậy."

Làm bé /la:m² be:⁵/, [la:m² be:⁵]
[01] (vt) làm vợ lẽ, làm vợ cho người đàn ông đã có vợ. "Gió xuôi, chạy lá buồm mền, Muốn vô làm bé biết bên hay không? (cd)".

Làm biếng /la:m² bi:ɲ⁵/, [la:m² bi:ɲ⁵] [01] 1. (vt) lười, ở trạng thái không thích, không muốn làm việc, ít chịu cố gắng. "Tại mày làm biếng suy nghĩ mà trở nên cù lẩn. Nên nhớ là cái gì không xài, lâu ngày rỉ sét, trở thành vô dụng. (NH)", 2. (vt) làm cầm chừng lầy có. "Mày làm biếng quá đi, ai mà dám thuê mượn mày nữa."

Làm biếng nhót thây /la:m² bi:ɲ⁵ ɲɛ:t⁵ t^hɛ:j¹/, [la:m² bi:ɲ⁵ ɲɛ:k⁵ t^hɛ:j¹] [0101] (qn) rất lười, lười đến độ mình bám đầy chất

bắn, tanh hôi, (cn) lưỡi biếng thúi thây. "*Cái thằng làm biếng nhót thây đó mà ông sai nó thì được chuyện gì.*".

Làm bộ /la:m² bo:⁶/, [la:m² bo^{w6}]
[01] (vt) 1. giả bộ, giả vờ, làm ra vẻ như thế nào đó, để cho người khác tưởng thật là như vậy. "*Có đau đốn gì đâu mà nó cũng làm bộ ôm mặt.*", "*Mày đừng tưởng nó hông biết, nó làm bộ đó.*", 2. ra dáng vẻ, ra cái điều, ra điệu bộ, kiểu cách. "*Hổng biết thì nói hổng biết, chuyện gì phải làm bộ như thế.*".

Làm bộ làm tịch /la:m² bo:⁶ la:m² tic:⁶/, [la:m² bo^{w6} la:m² tit:⁶]
[0101] (qn) 1. ra cái điều kiểu cách ta đây. "*Ăn thì ăn đi, còn bày đặt làm bộ làm tịch nữa.*", 2. ông ọ, từ gọi tả dáng điệu, cách nói năng uốn éo để làm nũng. "*Gặp cái con nhỏ làm bộ làm tịch đó, anh chiều nó làm gì cho mệt.*".

Làm càn /la:m² ka:n²/, [la:m² ka:n²]
[01] (vt) 1. làm liều, làm một việc gì đó mà không cần biết tốt xấu, không cần biết hậu quả, tai hại. "*Chuyện này sao mày không hỏi tao mà lại làm càn vậy chứ?*", 2. làm điều xằng bậy, tồi tệ, làm điều phạm pháp. "*Mấy thằng ghiền xi ke, ma túy rồi là hay làm càn lắm, chỉ có nước là tránh xa, hoặc phòng ngừa chúng thôi.*".

Làm cha₁ /la:m² ca:¹/, [la:m² ca:¹]
[01] (vt) (nb) 1. không chịu thua

kém ai chuyện gì. "*Cái gì nó cũng đòi làm cha thiên hạ không, hỏi ai mà chịu cho được.*", 2. chơi trội, có những biểu hiện muốn hơn người khác. "*Trong đám bạn, lúc nào nó cũng làm cha, thấy mà phát ghét.*".

Làm cha₂ /la:m² ca:¹/, [la:m² ca:¹]
[11] (vt) làm đại, làm cho xong một việc gì đó, mà không cần tính tới kết quả. "*Làm cha đi để rồi còn về. Ở đó mà tí mĩ cho nó mắc công, mất thời gian.*".

Làm cha₃ /la:m² ca:¹/, [la:m² ca:¹]
[01] (vt) (đạo Thiên Chúa) làm linh mục, làm cha cố, chịu thụ phong chức linh mục. "*Con ông Tư ở xóm mình làm cha rồi. Vừa chịu chức hôm qua.*"

Làm chãnh /la:m² cɜ:n:⁴/, [la:m² cɜ:n:³]
[01] (vt) làm ra vẻ kiêu kì, cao sang. "*Nhà nghèo rất mừng tôi, mới ra thành có mấy tháng mà bày đặt làm chãnh.*".

Làm chi /la:m² ci:¹/, [la:m² ci:¹]
[01] (pt) làm gì, tổ hợp từ biểu thị ý nói rằng, điều được đề cập đến chẳng có tác dụng, ích lợi gì, hàm ý không nên, hoặc có cũng vô ích. "*Ông đã trả lời như vậy rồi, anh hỏi ông làm chi nữa cho mắc công.*".

Làm chơi /la:m² cɜ:j/¹/, [la:m² cɜ:j/¹]
[01] (vt) 1. làm không khó khăn gì, làm nhẹ nhưng mang lại hiệu quả cao. "*Ở cái xứ này làm*

chơi vậy mà cũng có ăn.", "Gia đình tôi trồng mấy cái cây này đúng là làm chơi mà bây giờ trái cũng sai ghê.", 2. làm thủ, làm nháp trước. "Cái này làm chơi cho anh coi trước vậy thôi."

Làm chơi ăn thiệt /la:m² cɿ:j¹ an:¹ t^hiət⁶/, [la:m² cɿ:j¹ aŋ:¹ t^hi:k⁶] [0101] (qn) để dành trong việc làm ăn, sinh sống. "Bây giờ, ở cái vùng này hết cái thời làm chơi ăn thiệt rồi nghen cha, khó sống lắm chớ cha đừng có tưởng."

Làm chùa /la:m² cuɿ²/, [la:m² cuɿ²] [01] (vt) 1. làm công quả, làm để lấy phúc đức về sau, (cn) làm phúc. "Một tháng hai ba ngày ởng làm chùa cho dân nghèo.", 2. làm không công, làm không có tính tiền, (cn) làm mọi. "Ông có cái tật lớn là hay bắt lính tráng làm chùa cho mình."

Làm cũ /la:m² kuɿ:⁴/, [la:m² kuɿ:³] [01] (vt) tối cũ rét, rét được lập lại theo chu kì. "Mỗi lần làm cũ là ởng run như vậy đó."

Làm cứng /la:m² kuɿ:⁵/, [la:m² kuɿ:⁵] [01] (vt) tỏ ra không chịu nhún nhường, nhượng bộ. "Đến nước này mà còn làm cứng, chẳng chịu bán, mai mốt đây rồi lại đi năn nỉ người ta cho mà coi."

Làm dữ /la:m² zuɿ:⁴/, [la:m² juɿ:³] [01] (vt) làm âm lên, làm lớn chuyện, mặc dù có thể không đáng

phải như vậy. "Chuyện có tí xúu mà mày làm dữ vậy sao?".

Làm đất /la:m² dɿt:⁵/, [la:m² dɿk:⁵] [01] (vt) 1. chuẩn bị, sửa soạn đất cho thích hợp với công việc trồng trọt. "Trồng ba cái này phải làm đất cẩn thận mới được anh ơi.", 2. lấy đất để bồi đắp cho nơi khác. "Nghề làm đất của tao không hồi sinh thì hồi gì?".

Làm đồng /la:m² dɿ^wŋ^{m2}/, [la:m² dɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. sửa chữa lại phần sườn, khung xe. "Cái xe này anh phải mang đi làm đồng mới được, nó tệ quá rồi.", 2. làm đồ sắt hay kim loại. "Ổ kế tiệm làm đồng, suốt ngày âm thanh chói lói, bà chịu sao nổi?".

Làm eo /la:m² ɛ:w¹/, [la:m² ɛ:w¹] [01] (vt) làm reo, gây khó khăn để đòi hỏi. "'Nó làm eo để đòi thêm tiền, anh đừng có giải quyết.", "Bọn tá điền nó làm eo một chút, vậy thôi. Chớ chúng không chịu làm thì chúng đói, chớ tao đói sao."

Làm eo làm sách /la:m² ɛ:w¹ la:m² sɛc:⁵/, [la:m² ɛ:w¹ la:m² sɛt:⁵] [0101] (qn) làm reo và đưa ra yêu sách, dùng công việc để đòi hỏi. "Mấy cái thằng làm eo làm sách thì tổng cổ chúng đi hết đi là xong chuyện, chớ gì."

Làm gái /la:m² ɣaj:⁵/, [la:m² ɣaj:⁵] [01] (vt) làm người phụ nữ

bán dâm. "Cả nhà, mấy chị em nó đều đi làm gãi hết, tệ hại thật."

Làm giấy /la:m² zɿj:⁵/, [la:m² jɿj:⁵] [01] (vt) tiến hành các thủ tục giấy tờ có tính chất pháp lí. "Tôi thấy thuở nay ai nấy vay hỏi, thì cũng làm giấy như anh, song đến khi trả thì thường có điều khó lòng, không phải thế. (HTC)".

Làm gỏi /la:m² ɣo:j³/, [la:m² ɣo:j³] [01] (vt) 1. giết, thịt ai đó, cách nói có hàm ý coi khinh. "Phải làm gỏi thằng ác ôn đó, dân mới yên được.", 2. dễ dàng, không có khó khăn gì. "Chuyện đó đối với tôi coi như làm gỏi thôi."

Làm hành làm tội /la:m² hɿn:² la:m² to:j³/, [la:m² hɿn:² la:m² to:j³] [0101] (qn) hành hạ người khác bằng những thủ tục, làm khó dễ đủ chuyện, đủ điều. "Cái nghề buôn bán coi vậy chớ cũng mệt lắm chị ơi. Cái bọn thuế nó cứ làm hành làm tội mình thôi. Chị mà không lót tay cho nó thì đừng hòng."

Làm heo /la:m² he:w¹/, [la:m² he:w¹] [01] (qn) (nb) mổ bò, mổ lợn, làm tiệc lớn, linh đình, vì có niềm vui lớn, hoặc có một sự kiện lớn (ngày xưa làm heo được ngấm hiểu là chuyện lớn của những gia đình giàu có, khá giả). "Cha! ... Mới được cái thơ của anh Ba mà bà già làm tiệc rồi. Đây tới chừng

thống nhất anh Ba về chắc má làm heo... (AD)".

Làm hề /la:m² he:²/, [la:m² he:²] [01] (vt) làm trò, có điệu bộ, cử chỉ, lời nói gây cười cho người khác. "Cái thằng này nó có cái khiếu làm hề, cho nó theo đoàn hát được đó chị."

Làm hiềm /la:m² hiəm³/, [la:m² hi:m³] [01] (vt) 1. giấu giếm, không muốn cho người khác biết những điều hay. "Chị hỏi nó, nó không chỉ đâu. Nó làm hiềm lắm.", 2. hẹp hòi, xấu bụng, ích kỉ, không muốn giúp đỡ ai. "Đến khi làm đám gán rồi mà phản mã, ông hoà thượng làm hiềm, vãi trèo cho vong hồn trực vãng Đông phương, không cho trực vãng Tây phương. (HTC)".

Làm khuy /la:m² xwi:¹/, [la:m² xwi:¹] [01] (vn) thừa khuyết, khâu từng mũi chỉ để viền xung quanh mép của lỗ khuyết. "Thợ may nào mà làm khuy cái áo khéo quá vậy chị?".

Làm kiếng /la:m² kiɿŋ³/, [la:m² ki:ŋ³] [01] (vt) 1. làm cảnh cho đẹp. "Cơ quan cũng để ít chậu làm kiếng vậy mà.", 2. chẳng được tích sự gì. "Đưa mày đi theo để làm kiếng thôi, chán thiệt."

Làm kinh /la:m² kiŋ:¹/, [la:m² kin:¹] [01] (vt) (bệnh) gây hiện tượng co giật ở người, thường ở trẻ



con. "Chị coi chừng, để nóng quá, nó làm kinh là một lần đó."

Làm láo /la:m² la:w⁵/, [la:m² la:w⁵] [01] (vt) làm quấy quá cho xong việc, làm cho hết giờ. "Mày làm láo quá đi, ai mà chịu cho được."

Làm lẽ /la:m² le:⁴/, [la:m² le:³] [01] (vt) ra vẻ lãnh đạm, thờ ơ, lơ là. "Nó làm lẽ một chút vậy thôi, rồi nó cũng nhận mà."

Làm lếu /la:m² le:w⁵/, [la:m² li:w⁵] [01] (vt) làm lấy có, làm qua loa đại khái. "Mày làm lếu cái kiểu đó, ai mà mướn mày nữa."

Làm lếu làm láo /la:m² le:w⁵ la:m² la:w⁵/, [la:m² li:w⁵ la:m² la:w⁵] [0101] (qn) (cn) làm lếu, làm láo, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất ẩu tả, không nghiêm túc trong hành động hoặc trong việc làm. "Làm cho tao mà mày làm lếu làm láo là không được đâu nghe."

Làm lúa /la:m² lu:⁵/, [la:m² lu:⁵] [01] (vt) 1. làm ruộng, làm những việc lao động như cấy, cấy, gặt... "Tháng này ba má em bận làm lúa, không thể lên thăm em được.", 2. làm nghề nông, nghề nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, cách nói có sắc thái dân dã. "Ở quê, cha mẹ em làm nghề gì? - Thưa, ba má em làm lúa."

Làm mai /la:m² ma:j¹/, [la:m² ma:j¹] [01] (vt) làm mối, đứng

trung gian giới thiệu cho hai bên làm quen để đi đến hôn nhân, hoặc mua bán. "Ở đời có bốn cái ngu. Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu. (cd)", "Tôi làm mai cho ông ấy bán căn nhà chó có được đồng tiền cò nào đâu."

Làm màu /la:m² maw:²/, [la:m² ma:w²] [01] (vt) 1. làm mặt cho thùng đường bằng một lớp đường tốt có màu sáng để đánh lừa người mua. "Mua ba cái đường thùng này phải có cây xôm mới được, không thôi coi chừng bị nó làm màu à nghe.", 2. làm ra vẻ duyên dáng, làm điệu bộ để quyến rũ người khác. "Mấy con nhỏ đó nó hay làm màu lắm, ông coi chừng bị nó dụ đó nghe."

Làm mắm /la:m² mam:⁵/, [la:m² mam:⁵] [01] (vt) 1. ủ cá bằng muối để ăn được lâu dài. "Ba con cá này chỉ có nước làm mắm, chớ ăn làm gì cho hết.", 2. (nb) không có tác dụng gì trước mắt. "Mày mang ba cái thứ đó về nhà chỉ có nước làm mắm, chớ dùng được gì bây giờ.", 3. bỏ đi, không cần dùng. "Ba cái đồ này chỉ có nước làm mắm thì để làm chi nữa."

Làm mặt /la:m² mat:⁶/, [la:m² mak:⁶] [01] (vt) 1. làm cho bề mặt tốt để che đậy phần xấu ở phía trong, hoặc dưới, nhằm đánh lừa khách hàng. "Cái giố ổi này, nó làm mặt mấy trái tốt ở trên, chớ phía dưới toàn trái hư với sâu

không hề.", 2. (nghề) làm nghề trang điểm, làm đẹp cho người khác (phụ nữ), chủ yếu là trang điểm trên gương mặt. "*Cái nghề làm mặt coi vậy mà cũng sống được.*".

Làm miệng /la:m² miəŋ⁶/, [la:m² mi:ŋ⁶] [01] (vt) 1. (mụn nhọt) đã muôi và bắt đầu có miệng để thoát dịch ra ngoài. "*Cái nhọt này nó đã làm miệng rồi, có thể nặn mủ ra được.*", 2. có hiện tượng vết thương lan rộng ra, không liền lại được. "*Nhưng cảnh ở đây lại gợi tình, thành ra vết thương cứ làm miệng trở lại mãi.* (BNL)".

Làm mọi /la:m² mɔ:j⁶/, [la:m² mɔ:j⁶] [01] (vt) 1. làm đầy tớ, làm người ở phục vụ việc nhà cho ai đó. "*Tối ngày mình làm mọi nó mà nó cũng chưa vừa ý.*", 2. làm không công, làm không có tiền thù lao, (cn) làm chùa. "*Công việc này tôi làm mọi cho ông, chỗ có đồng các nào đâu mà ông còn chửi lên chửi xuống.*", 3. làm có kết quả nhưng không được hưởng. "*Ông làm việc đó là làm mọi chúng ăn rồi.*".

Làm móng /la:m² mɔ:wŋ^{ms}/, [la:m² mɔ:wŋ^{ms}] [01] (vt) làm nghề chăm sóc móng tay, móng chân cho phụ nữ. "*Cái nghề làm móng này ở thành phố là sống được lắm đó chị ơi.*".

Làm mồi /la:m² mɔ:j²/, [la:m² mɔ:j²] [01] (vt) 1. làm thức ăn để

câu cá. "*Ba cái trứng kiến vàng này làm mồi câu cá rõ là hết phần.*", 2. làm vật hi sinh, làm cái để nhử người khác. "*Ông chọn mỳ cũng để làm mồi vậy thôi, chớ có được tích sự gì đâu.*".

Làm mủ /la:m² mu:ʔ³/, [la:m² mu:w³] [01] (vt) gây ra hiện tượng nhiễm trùng, có mủ ở bên trong, hoặc ngoài vết thương. "*Đạp gai mà không lể lấy ra là nó làm mủ đó ghen.*".

Làm mướn /la:m² muwŋ⁵/, [la:m² muwŋ⁵] [01] (vt) làm thuê, làm việc cho người khác để nhận tiền công. "*Cái thân làm mướn của tôi kiếm không đủ ăn, có đâu giúp được cho ai.*".

Làm nhỏ /la:m² nɔ:ʔ³/, [la:m² nɔ:ʔ³] [01] (vt) làm vợ lẽ, làm vợ của người đàn ông đã có vợ chính thức. "*Chị em nó đẹp nhưng toàn đi làm nhỏ cho thiên hạ, uống thiệt.*".

Làm như lục bình trôi /la:m² nɔ:w¹ lu^{wkP6} bi:ʔ² tɔ:j¹/, [la:m² nɔ:w¹ lu^{wkP6} bi:ʔ² tɔ:j¹] [10011] (qn) làm một cách chậm chạp, uể oải, không đạt được yêu cầu tiến độ công việc. "*Mấy thằng đó ăn thì như xáng mức làm như lục bình trôi, mướn làm gì cho uống tiền.*".

Làm nổi /la:m² nɔ:j³/, [la:m² nɔ:j³] [01] (vt) làm chuyện khác người để cho người khác chú ý. "*Cái thằng cha đó thích phát biểu trước đám đông, chẳng qua là để*

làm nổi vậy thôi, chứ có ý tưởng gì đâu."

Làm núng /la:m² nu^wŋ^{ms}/, [la:m² nu^wŋ^{ms}] [01] (vt) (bã) làm núng, làm ra vẻ hờn dỗi, không bằng lòng để được chiều chuộng, yêu thương. "*Nó hổng ăn kệ nó chị ơi, hơi đâu mà năn nỉ, được nước nó cang làm núng."*

Làm phách chó /la:m² fəc:⁵ cə:⁵/, [la:m² fət:⁵ cə:⁵] [011] (qn) làm cao, lên mặt ta đây hơn người, cách nói có hàm ý coi khinh. "*Cái thằng sống bằng tiền gửi từ nước ngoài về mà cũng làm phách chó, thấy mà ghét."*

Làm phúc /la:m² fuxk:⁵/, [la:m² fux:k⁵] [01] (vt) làm phúc, làm điều tốt lành để cứu giúp người khác. "*Con chịu khó giúp đỡ người ta để làm phúc con ơi."*

Làm quê /la:m² kwe:¹/, [la:m² we:¹] [01] (vt) làm người khác bị ngượng, mắc cỡ. "*Nó nói cái kiểu đó là muốn làm quê tôi chứ gì nữa."*

Làm ráp /la:m² zə:p:⁵/, [la:m² zə:p:⁵] [01] (vt) vây bố, bố ráp, bao vây để bắt người. "*Dạo này lính nó hay làm ráp dữ lắm đó, con thu xếp rồi đi cho sớm đi."*

Làm sách /la:m² ʂəc:⁵/, [la:m² sət:⁵] [01] (vt) 1. ra điều kiện đòi hỏi thêm với người khác để thực hiện công việc. "*Nó làm sách với*

anh đó, cuối cùng thì nó cũng làm thôi.", 2. gây khó khăn, trở ngại cho người khác. "*Một số thằng xã, phường chúng cũng hay làm sách dân lắm."*

Làm sếp /la:m² ʂe:p:⁵/, [la:m² si:p:⁵] [01] (vt) ("sếp" (tm) "chef") (p) 1. làm lãnh đạo, làm người chỉ huy. "*Ông làm sếp ở xã này đó, bà liệu hồn mà nói xấu ông."*, 2. muốn nổi trội hoặc hơn người khác. "*Trong cơ quan, hẳn có cái tật lúc nào cũng muốn làm sếp thiên hạ."*

Làm sổ /la:m² ʂo:³/, [la:m² so:^{w3}] [01] (vt) 1. ghi chép công việc vào sổ sách. "*Mấy bữa nay ông bạn làm sổ, ông có đi đâu đâu."*, 2. ghi biên bản, vào sổ sách một việc gì đó mà có nhiều người tham gia. "*Nếu hai ông cấp độ và đồng ý cho hai gà đá với nhau thì biện (kế toán của trường gà) sẽ làm sổ cho độ đá này.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Làm sui /la:m² ʂu:j:¹/, [la:m² su:j:¹] [01] (vt) quan hệ thông gia với nhau, quan hệ của hai gia đình có con lấy nhau. "*Ví đâu chẳng dạng làm đôi, Kiếp sau ta sẽ làm sui một nhà.* (cd)".

Làm tàng /la:m² ta:ŋ:²/, [la:m² ta:ŋ:²] [01] (vt) 1. (cn) làm phách, làm ra vẻ hơn người. "*Ông đã hơn ai đâu mà cũng làm tàng."*, 2. ngang tàng, búng bình, hung hăng, có những hành động cử chỉ tỏ ra không ngán, sợ ai, (cn) làm

trời. "Mấy cái thằng đó, chúng làm tàng lắm anh ơi, dân ai cũng sợ, may ra chỉ có công an mới trị được chúng."

Làm thái /la:m² t^ha:j⁵/, [la:m² t^ha:j⁵] [01] (vt) (cn) làm lễ, tỏ vẻ lơ là, không quan tâm, khinh thường. "Cái tánh thằng đó nó hay làm thái vậy mà, chớ thiệt ra, nó cần lắm đó."

Làm tình /la:m² tɿ:n²/, [la:m² tɿ:n²] [01] (vt) quan hệ yêu đương xác thịt. "Làm tình thì phải kín đáo, chớ ai như thằng ông nội đó."

Làm trận /la:m² tɿ:n⁶/, [la:m² tɿ:n⁶] [01] (vt) nằm vạ, gây khó cho người khác để bắt đền, hoặc để đòi cho kì được điều gì. "Con đừng tới em làm chi cho nó làm trận vậy chớ."

Làm trận làm thương /la:m² tɿ:n⁶ la:m² t^hu:ɿ:n⁶/, [la:m² tɿ:n⁶ la:m² t^hu:ɿ:n⁶] [0101] (qn) nằm lăn ra khóc, hoặc giả đau để đòi cho được điều mong muốn, (cn) làm trận, nhưng có ý nhấn mạnh. "Thằng đó nó có cái tật hay làm trận làm thương lắm, mấy không biết sao mà còn đựng vô đồ của nó làm gì?"

Làm trời /la:m² tɿ:j²/, [la:m² tɿ:j²] [01] (vt) 1. ngang ngược, bướng bỉnh, hống hách, coi thường mọi người, (cn) làm tàng. "Nó là thằng dân mất nước, ở cảng Bom

Bay, Ấn Độ, nịnh Tây rồi qua đây làm trời. (SN)", 2. làm to chuyện, làm um sùm, làm um lên. "Chuyện có chút xú mà nó cũng làm trời với người ta."

Làm trời làm đất /la:m² tɿ:j² la:m² dɿ:t⁵/, [la:m² tɿ:j² la:m² dɿ:k⁵] [0101] (qn) làm lớn chuyện, làm to chuyện ra. "Chuyện có vậy mà nó cũng làm trời làm đất, anh nghĩ coi có tức hôn?"

Làm trơn /la:m² tɿ:n¹/, [la:m² tɿ:n¹] [01] (vt) thực hiện việc mà không phải mất chi phí tiền kèm theo. "Chú nhờ có ba lễ ba đồng, cho nên chồng tôi được về Tây phương, còn tôi làm trơn, cho nên chồng tôi bị phải qua Đông phương. Khác nhau có một sự có bạc cùng không bạc. (HTC)".

Làm tuổi /la:m² tu:j³/, [la:m² tu:j³] [01] (vt) mừng tuổi, chúc tuổi người lớn trong dịp Tết. "Năm nào Tết vợ chồng tui cũng phải về quê làm tuổi ông bà."

Làm vuông /la:m² vu:ɿ:n¹/, [la:m² ju:ɿ:n¹] [01] (vt) làm vuông tôm, đào những ao vuông để nuôi tôm. "Nhiều người làm vuông ở Kiên Giang mùa rồi sất bắt sang bang với mấy con rẹm."

Làm xàm /la:m² sa:m²/, [la:m² sa:m²] [01] (vt) làm nhảm, lảm nhảm, nói luôn miệng nhưng không rõ muốn nói gì. "Bá có cái



tật hay nói làm xàm vậy chớ không có gì đâu."

Làm xác /la:m² sɤk:⁵/, [la:m² sɤk:⁵] [01] (vt) có thái độ ngang ngạnh, hỗn láo với người trên. "*Mày làm xác cái mủng đó là không được đâu nghen, ăn đòn có ngày đó."*

Làm xâu /la:m² sɤw:¹/, [la:m² sɤw:¹] [01] (vt) làm không công cho chính quyền làng, xã. "*Nhưng nhà thầu cấu kết với làng lính bắt dân làm xâu cả tuần.* (NH)".

Lạm xạm /la:m⁶ sa:m⁶/, [la:m⁶ sa:m⁶] [01] (vt) 1. lộn xộn, không thuần nhất, có lẫn lộn một số cái không đáng có. "*Ăn ba cái thứ lạm xạm đó coi chừng đau bụng đó nghen con.*", 2. ở tình trạng không có phép tắc, luật lệ. "*Vậy thôi cũng được, nể lòng chủ cho phép, tôi xin vâng lời. Vậy chủ hãy cạ li rồi chủ ra để tôi mới dám nói, chớ lạm xạm đã không ra gì, mà có khi mấy ông đây còn cho tôi... say là khác!* (PV)", 3. tầm thường, vớ vẩn, chẳng đáng lưu tâm. "*Ông chơi với mấy tay lạm xạm đó coi chừng bị đánh giá đó nghen."*

Lan can /la:n¹ ka:n¹/, [la:ŋ¹ ka:ŋ¹] [01] (vt) (bã) liên can, bị ảnh hưởng liên lụy, bị tác động xấu một cách gián tiếp. "*Nó bị bắt mà khai ra thế nào cũng có lan can tới mày thôi."*

Làn dạn /la:n² za:n¹/, [la:ŋ² ja:ŋ¹] [01] (vt) chuyện nọ xọ chuyện kia, dây dưa chuyện này qua chuyện nọ. "*Ồ đó mà nghe nó nói dạn lan hết ngày hết giờ, thôi lo đi làm đi."*

Lạn, /la:n⁶/, [la:ŋ⁶] (vt) (cv) lạng, (bã) lượn, 1. đánh võng, nghiêng qua đảo lại trong khi chạy xe. "*Thằng này mà anh chị để nó chạy xe lạn cái kiểu đó, thế nào cũng gây ra tai nạn cho mà coi.*", 2. xuất hiện qua một cái rồi biến mất, mất hút, mất tiêu. "*Mới thấy nó lạn đây tức thì kia mà, bây giờ đâu rồi?*".

Lạn₂ /la:n⁶/, [la:ŋ⁶] (vt) (cv) lạng, 1. ở tình trạng thấp xuống gần bằng với mặt nền. "*Máy chòm má lạn nầy, chắc không còn ai là thân nhân ở đây quá.*", 2. cạn, ở tình trạng bị lấp đầy dần không còn độ sâu vốn có nữa. "*Nơi ven rừng phía Nam, chỗ cây xoài rừng và địa lạn, hiểu là ao nuôi cá, lâu ngày không nạo vét nên đã cạn.* (SN)".

Lang /la:ŋ¹/, [la:ŋ¹] (vt) có tính chất gần gũi, thân thương, yêu mến. "*Dây dùn khó đứt, bạn lang khó tìm.* (cd)".

Lang bang /la:ŋ¹ ba:ŋ¹/, [la:ŋ¹ ba:ŋ¹] [01] (vt) lông bông, không có gì nghiêm túc, đúng đắn, dằng hoàng. "*Cái thằng lang bang đó mà chị giao nó coi chừng đổ nợ đó nghen."*

Lang quàng /la:ŋ¹ kwa:ŋ¹/, [la:ŋ¹ wa:ŋ²] [01] (vt) quàng xiên, bầy bạ, không chút gì đúng đắn. "*Bà ăn nói cho nó dàng hoàng, ăn nói lang quàng không có được đâu nghen.*".

Lang Sa /la:ŋ¹ ʂa:ʎ/, [la:ŋ¹ sa:ʎ] [01] (dt) dạng tắt của "Pháp lang sa", từ được người Trung Quốc phiên âm từ từ "France", được người Việt phát âm lại theo lối Hán Việt, dùng chỉ giặc phương Tây, giặc Pháp xâm lược nước ta thời Pháp xâm lược. "*Giặc Lang Sa đánh tới Châu Thành, Dù ai ngăn qua đón lại, dạ không đành bỏ em.* (cd)".

Lang thang lưới thuôi /la:ŋ¹ tʰa:ŋ¹ lɯɤŋ⁵ tʰɯɤŋ⁵/, [la:ŋ¹ tʰa:ŋ¹ lɯɤŋ⁵ tʰɯɤŋ⁵] [0101] (qn) đi đầu này đầu nọ và rách rưới bẩn thỉu. "*Ba mẹ chúng đầu mà để chúng đi lang thang lưới thuôi như vậy cả?*".

Làng /la:ŋ²/, [la:ŋ²] (vt) mờ, không thấy rõ vì mắt đã già. "*Bà má em năm nay yếu hơn, mắt đã làng rồi.*".

Làng cang₁ /la:ŋ² ka:ŋ¹/, [la:ŋ² ka:ŋ¹] [01] (dt) cây đòn gánh cửa. "*Con đóng cửa cái lại, lấy cây làng cang gác qua là được rồi.*".

Làng cang₂ /la:ŋ² ka:ŋ¹/, [la:ŋ² ka:ŋ¹] [01] (vt) nhảy nhào lộn, nhảy lộn mèo xuống nước, nhảy quay một vòng trên không, rồi xuôi chân rớt xuống nước. "*Ê, tụi*

bầy coi tao nhảy làng cang đây nè.".

Làng chàng /la:ŋ² ca:ŋ²/, [la:ŋ² ca:ŋ²] [01] (vt) 1. lảng chảng, không làm việc gì hẳn hoi, không chú tâm vào một công việc cụ thể. "*Thằng đó nó làng chàng lắm, để nó rồi cuối cùng chẳng có việc gì nên thân đâu.*", 2. chàng ràng, choán chỗ, làm vướng bận người khác, (cn) làng ràng. "*Đi chỗ khác chơi đi tụi con, đừng làng chàng không ai làm được gì hết cả.*".

Làng quàng /la:ŋ² kwa:ŋ²/, [la:ŋ² wa:ŋ²] [01] (vt) lung tung, không có lấy một chút thú tỵ, ngần nấp. "*Thằng này nó nói làng quàng chẳng ai hiểu gì cả.*", "*Đồ đặc trong nhà để làng quàng cái kiểu này, khi cần tìm thứ gì làm sao tìm cho ra được.*".

Làng ràng /la:ŋ² ʒa:ŋ²/, [la:ŋ² ʒa:ŋ²] [01] (vt) chàng ràng, làm choán chỗ, ở gần bên làm vướng bận người khác. "*Đi chỗ khác chơi đi. Đừng làng ràng vướng tay vướng chân người ta, khó làm việc lắm.*".

Làng xàng /la:ŋ² sa:ŋ²/, [la:ŋ² sa:ŋ²] [01] (vt) 1. lảng nhàng, qua loa, sơ sài, không chú tâm nhiều. "*Học làng xàng cái kiểu này thi làm sao đậu cho nổi.*", "*Nhà của ở khu này coi bộ làng xàng quá.*", 2. ngang bằng nhau, không hơn kém nhau là mấy, (cn) xàng xàng. "*Mấy*



chứa này nó cũng lảng xàng, chẳng hơn nhau là mấy đâu."

Lảng /la:ŋ³/, [la:ŋ³] (vt) 1. vô duyên, vô vắn, không hợp lí hợp tình. "*Cái ông này lảng hôn, người ta đang nói chuyện tự dừng xen vào.*", 2. (tai) ngễnh ngãng, tai không còn thính nữa vì tuổi già. "*Tai Ba tôi bị lảng, anh nói lớn lớn một tí ông mới nghe.*".

Lảng cẳng /la:ŋ³ ka:ŋ³/, [la:ŋ³ ka:ŋ³] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng khua, tiếng vỗ của đồ sành sứ. "*Bộ giặc ném nhau cái gì hay sao mà khua lảng cẳng vậy?*".

Lảng nhách /la:ŋ³ ɲɛc:⁵/, [la:ŋ³ ɲɛt:⁵] [01] (vt) rất lảng, rất vô duyên, không đúng chỗ đúng nơi, (cn) lảng ồm, lảng ồ, lảng xẹt. "*Tôi... tôi chiêm bao thấy cháu nó hoài, chiêm bao lảng nhách hà, tự nhiên tôi thấy con tôi biết nói... (NNT)", "Có mỗi món quà kỉ niệm của người ta, mà mày xin, lảng nhách.*".

Lảng như cái đĩa /la:ŋ³ ɲur:¹ kai:⁵ di:²/, [la:ŋ³ ɲur:¹ kai:⁵ di:²] [1001] (qn) rất lảng, rất không hợp tình hợp lí, cách nói có sắc thái dân dã. "*Mày dễ nghị lảng như cái đĩa, hỏi làm sao người ta thực hiện cho được.*".

Lảng ồm /la:ŋ³ ɔ:m²/, [la:ŋ³ ɔ:m²] [01] (vt) rất lảng, không có lí do để

giải thích, (cn) lảng nhách, lảng ồ, lảng xẹt. "*Chỗ trang nghiêm mà mày cười tao thấy lảng ồm.*".

Lảng ồ /la:ŋ³ ɔ:²/, [la:ŋ³ ɔ^{w2}] [01] (vt) rất lảng, lảng đến độ ai cũng nhận ra mà cười ồ, (cn) lảng nhách, lảng ồm, lảng xẹt. "*Nó nói một câu lảng ồ nên ai cũng lẫn ra mà cười, vậy mà nó vẫn không biết ngượng.*".

Lảng tai /la:ŋ³ tai:¹/, [la:ŋ³ tai:¹] [01] (vt) tai nghe không được rõ. "*Ngoại con lảng tai, không có nghe được cái gì đâu, ông phải nói thiệt lớn, ngoại mới nghe được.*".

Lảng xẹt /la:ŋ³ sɛ:t⁶/, [la:ŋ³ sɛ:k⁶] [01] (vt) rất lảng, chen vào một điều gì không thích hợp với chung quanh, (cn) lảng nhách, lảng ồm, lảng ồ. "*Đang thảo luận nghiêm túc ông chen vô một câu lảng xẹt.*", "*Anh chàng nọ vẫn mỉm cười một cách độ lượng và hồn nhiên. Và tự tin, lì lợm tiếp tục câu chuyện lảng xẹt của mình. (NNT)".*

Lảng, /la:ŋ⁵/, [la:ŋ⁵] (dt) 1. vùng trũng lớn có nước quanh năm. "*Biển cạn lảng khô, thuyền vô không được, Phải trở lộn về đi ngược lòng em. (cd)", "Lảng có nghĩa là vùng cầm thủy và tiếng rừng U Minh mà ta gọi sau này do cán bộ đặt ra. (SN)", 2. (bã) luống, khoảnh, một mô đất nhỏ chạy dài để trồng rau cải. "Tôi trồng bảy mấy lảng rau trước nhà vậy mà cũng có cái ăn."*

Láng₂ /la:ŋ⁵/, [la:ŋ⁵] (vt) đẹp, xinh, có vẻ ngoài hấp dẫn. "*Cái quán cà phê này lúc nào cũng đông thanh niên, vì có mấy con bé trông láng thiệt.*"

Láng₃ /la:ŋ⁵/, [la:ŋ⁵] (vt) hết nhẵn, hết sạch, không còn một chút gì. "*Cơm canh gì, nó cũng làm láng, có còn chừa cho ai được chút gì đâu.*"

Láng cây /la:ŋ⁵ kaj:³/, [la:ŋ⁵ kaj:³] [01] (vt) rất láng, rất hấp dẫn, rất xinh đẹp. "*Con bé này trang điểm vào cũng láng cây chó bộ.*"

Láng cây /la:ŋ⁵ kaj:⁵/, [la:ŋ⁵ kaj:⁵] [01] (vt) (bã) láng cây. "*Dạo này hồng biết cổ làm cái gì, mà lúc nào ăn mặc cũng láng cây.*"

Láng cây /la:ŋ⁵ kɤj:⁵/, [la:ŋ⁵ kɤj:⁵] [01] (dt) khoảng đất trống để cấy lúa. "*Ông đang bơm nước ngoài cái láng cây kia.*"

Láng chòi /la:ŋ⁵ cɔj:²/, [la:ŋ⁵ cɔj:²] [01] (vt) hết sạch, không còn gì, (cn) láng con, láng cón. "*Còn cơm hôn má? - Láng chòi rồi, để má nấu cái khác.*"

Láng cò, /la:ŋ⁵ kɔ:²/, [la:ŋ⁵ kɔ:²] [01] (dt) vùng trũng lớn có nước và cây cối nên chim, cò thường kéo về ở và làm tổ. "*Ở cái láng cò này ước lượng cũng có hàng chục nghìn con với mấy chục chủng loại.*"

Láng cò₂ /la:ŋ⁵ kɔ:²/, [la:ŋ⁵ kɔ:²] [11] (vt) (sóng) trắng xóa, khắp cả một diện rộng. "*Sóng sáu sóng bảy láng cò. Muốn qua thăm bậu sợ dò không đưa.* (cd)".

Láng con /la:ŋ⁵ kɔ:n¹/, [la:ŋ⁵ kɔ:n¹] [01] (vt) hết ráo trội, hết nhẵn, không còn tí gì, (cn) láng chòi, láng cón. "*Cái nồi láng con, đâu còn gì để ăn đâu.*"

Láng cón /la:ŋ⁵ kɔ:n⁵/, [la:ŋ⁵ kɔ:n⁵] [01] (vt) 1. rất láng, láng bóng, láng trơn. "*Vải gì mà trông láng cón vậy cà?*", 2. mới, mới tinh, chưa sử dụng lần nào. "*Ông già nó mới mua cho nó cái xe láng cón.*", 3. sạch sẽ, tươm tất, rất lịch sự. "*Bữa nay đi đâu mà anh ăn mặc láng cón vậy anh sui?*", 4. rất xinh đẹp, rất hấp dẫn. "*Con bé láng cón như thể làm mấy thằng trong xóm hồng chết mê chết mệt sao được?*", 5. sạch sẽ, hết trội, không còn cái gì. "*Còn một ít đồ ăn, nó dứt một cái láng cón rồi, còn đâu mà còn nữa.*", 6. hết sạch, không còn gì, (cn) láng con, láng chòi. "*Cái nồi thức ăn, con chó nó dứt láng cón rồi còn gì nữa.*"

Láng cốt /la:ŋ⁵ kɔ:t⁵/, [la:ŋ⁵ kɔ:k⁵] [01] (vt) (cn) láng cón. "*Ba cái vải láng cốt này mặc kì lắm, tôi không mặc đâu.*", "*Cái ti vi láng cốt này chắc mới mua chó gì?*", "*Ảnh chuẩn bị đi đâu mà ăn mặc láng cốt vậy chi?*", "*Con bé láng*

L

cót dó con nhà ai trong xóm vậy
mậy?".

Láng e /la:ŋ⁵ ɛ:¹/, [la:ŋ⁵ ɛ:¹] [01]
(vt) (đường) rất láng, láng đến mức
có thể đi lại thông suốt. "Cái
đường đạo này láng e, đi chùng vài
phút chớ gì."

Láng lấy /la:ŋ⁵ lɿj:³/, [la:ŋ⁵ lɿj:³]
[01] (vt) rất láng, láng bóng, láng
mịn không có chút gì vết nào. "Cái
bộ ván đánh bóng láng lấy thấy
phát mê.", "Đó là chưa kể quần áo
dự lễ, ăn tiệc, đi nhà thờ... bộ nào
cũng láng lấy. (HVN)".

Láng Linh /la:ŋ⁵ lɿn:¹/, [la:ŋ⁵ lɿn:¹]
[11] (dt) vùng đất bị ngập nước
rộng và lâu, ngập linh láng. Đây
còn là một địa danh thuộc vùng
Châu Phú, An Giang, nơi diễn ra
cuộc nổi dậy của Trần Văn Thành
với trận "Láng Linh - Bảy Thưa".
"Ngài về chiêm cứ Láng Linh, Ở
mà ẩn sĩ một mình vì dân. (cd)".

Láng linh /la:ŋ⁵ lɿn:²/, [la:ŋ⁵ lɿn:²]
[01] (vt) láng bóng và trơn trượt, do
có nước và bùn đất làm cho trơn
bóng. "Cái đường này láng linh đi
coi chừng trượt té chết."

Láng lĩnh /la:ŋ⁵ lɿn:⁴/, [la:ŋ⁵ lɿn:³]
[01] (vt) láng và bóng, không có
nếp nhăn, nhìn có vẻ bóng mượt.
"Ba cái vải mỹ a láng lĩnh, mặc
quê thấy bà."

Láng lức /la:ŋ⁵ lɿuk:⁵/, [la:ŋ⁵
lɿuk:⁵] [01] (vt) hết ráo, hết trơn
hết trội, không còn gì, (cn) láng

cón. "Còn một ít tiền để dành, nào
ngờ, gặp nạn nó dứt một cái láng
lức rồi, còn đâu nữa.", "Nồi cơm to
tướng vậy mà ba đứa nó ăn láng
lức, không còn một hạt."

Láng muốt /la:ŋ⁵ muɿt⁵/, [la:ŋ⁵
mu:k⁵] [01] (vt) láng muốt, láng
mượt, bóng láng và mềm mại. "Ba
cái quần sa ten láng muốt con gái
bây giờ ai mà mặc nữa."

Láng nguyên /la:ŋ⁵ ŋwɿɛn¹/,
[la:ŋ⁵ ŋwɿ:ŋ¹] [01] (vt) 1. không có
một chút gì vết. "Cái máy này nó
còn láng nguyên như mới vậy đó.",
2. chưa có ai khai phá. "Miếng đất
láng nguyên tự nhiên cây cỏ mọc,
Anh mắng lo nghèo bạn ngọc có
đôi. (cd)".

Láng nhuộm /la:ŋ⁵ nɿuk⁵/, [la:ŋ⁵
nɿuk:⁵] [01] (vt) 1. láng bóng và
nhem nhuộm. "Đố ba cái nhót ra
đường láng nhuộm, coi chừng, đi
trượt té chết.", 2. láng muốt, láng
mượt, bóng láng và mềm mại, (cn)
láng muốt, nhưng có hàm ý chê.
"Ba cái vải láng nhuộm này, ai mặc
mà má mua cho uống tiền."

Láng o /la:ŋ⁵ ɔ:¹/, [la:ŋ⁵ ɔ:¹] [01]
(vt) láng mượt đến độ phải nâng
niu, o bé. "Cái bộ đồ vét của ba
láng o, mà con vui cái kiểu đó thì
còn gì."

Láng te /la:ŋ⁵ te:¹/, [la:ŋ⁵ te:¹]
[01] (vt) 1. láng đến mức có thể
chạy nhanh, chạy te te, (cn) láng e.
"Cái đường láng te này chỉ cần

chạy một tí là tới chỗ gì.", 2. rất lảng, lảng phảng, bằng phẳng cả một vùng. "Cái sân lảng te này mà phơi lúa là hết ý rồi."

Lảng xỉ cón /la:ŋ⁵ si:² ko:n⁵/, [la:ŋ⁵ si:² ko:ŋ⁵] [101] (qn) 1. rất đẹp, rất hoàn thiện về mặt hình thức. "Bữa nay đi đâu mà trông anh lảng xỉ cón vậy?", 2. hết sạch, không còn lại một chút gì. "Mấy con dê của bà nó ăn lảng xỉ cón mấy cái đợt cây con của người ta, hỏi không bị quở sao được?".

Lạng /la:ŋ⁶/, [la:ŋ⁶] (vt) (cv) lạn, bị bào mòn dần, không còn cao và góc cạnh nữa. "Ba cái má lạng đó, không biết của ai mà chẳng thấy người tới nhang khói, cúng kiếng gì cả".

Lạng chạng /la:ŋ⁶ ca:ŋ⁶/, [la:ŋ⁶ ca:ŋ⁶] [01] (vt) (bã) loạng choạng, không vững, không giữ được thế thăng bằng. "Còn tỉnh táo nữa hôn mà sao thấy anh đi hơi lạng chạng vậy?".

Lạng quạng /la:ŋ⁶ kwa:ŋ⁶/, [la:ŋ⁶ wa:ŋ⁶] [01] (vt) (bã) 1. loạng quạng, chênh choạng, ở tình trạng chao đảo, ngã nghiêng qua lại. "Anh nhậu nổi nữa hôn mà sao đi lạng quạng vậy?", 2. (trong nói năng) không nghiêm túc, thiếu đúng đắn, không có đầu đuôi, vô nghĩa, vô vắn. "Anh nói năng cho nó dằng hoàng, chớ nói lạng quạng cái kiểu đó là không được

với tôi đâu nghen.", "Cho ông thôi uống đi. Ông bắt đầu nói năng lạng quạng rồi đó.", 3. quan hệ không lành mạnh, không trong sáng. "Cái thằng đó dạo này nó lạng quạng dữ lắm. Nay nó đi với cô này, một nó chớ con nhỏ kia."

Lanh /lɔp:¹/, [lɔn:¹] (vt) 1. nhanh, có tốc độ, nhịp độ trên mức trung bình. "Cậu Bảy, con trai ông cai tổng đã lanh tay ăn cắp khẩu súng trường của nhà nước phát cho, giấu trên ngọn cây dừa. (SN)", 2. nhanh nhẹn, sắc sảo. "Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai hổng ngó chớ anh ngó hoài. (cd)", 3. ranh, bẻm mép, tinh ranh và lắm mồm, hay nói và có lí lẽ trong nói năng. "Cái thằng này, hồi ở nhà ít ăn ít nói, bây giờ lanh quá xá là lanh. (NH)", 4. nhanh nhẹn trong ứng xử, hành động. "Chuyện đó nó làm như ăn gỏi. Con nhỏ lanh kì cục lắm đó."

Lanh lẹ /lɔp:¹ lɛ:⁶/, [lɔn:¹ lɛ:⁶] [11] (vt) 1. mau lẹ và nhanh nhẹn. "Anh khỏi lo, chuyện này, thằng con tôi nó lanh lẹ lắm.", 2. có tính cách ứng xử linh hoạt trong mọi công việc. "Thằng đó nó lanh lẹ từ nào tới giờ, không như thằng anh nó lù khù đâu."

Lanh lẹn /lɔp:¹ lɛ:n⁶/, [lɔn:¹ lɛ:ŋ⁶] [11] (vt) nhanh nhẹn, nhanh trong mọi cử chỉ, động tác. "Tùng đoàn người ngồi trên lễ đường thích thú với việc dàn ca vọng cổ, phần lớn



là dân lao động, thêm số người
lạnh lẹn là lơ xe dò. (SN)".

Lanh lợi /lɜp:¹ lɜ:j⁶/, [lɜn:¹ lɜ:j⁶]
[11] (vt) linh lợi, nhanh nhẹn, sắc
sảo, có sự tháo vát, khôn khéo
trong cuộc sống, (cn) lạnh lẹn.
"Thằng sếp phơ của cậu Ba, tuy ở
vào hạng sếp phơ, song cũng lạnh
lợi lắm. (MX)".

Lãnh chành /lɜp:² cɜp:²/, [lɜn:²
cɜn:²] [01] (vt) tẩy máy, sờ mó để
thử, để xem. "Thằng nhỏ này, nó
nghịch lắm anh ơi. Tối ngày nó cứ
lãnh chành hết cái này cái nọ,
không ở yên được phút nào."

Lãnh trơn /lɜp:² tɜ:n¹/, [lɜn:²
tɜ:n¹] [01] (vt) lãnh nguyên, không
rách, chưa hư hỏng gì. "Cái áo còn
lãnh trơn vậy mà nó chê đó chị
ơi."

Lãnh xành /lɜp:² sɜp:²/, [lɜn:²
sɜn:²] [01] (vt) lục soạn, soạn tới
soạn lui, sắp xếp cái này thay đổi
cái kia. "Trưa mà ông cứ lãnh xành
cái kiếu đó, ai ngủ nghỉ cho
được."

Lãnh₁ /lɜp:⁴/, [lɜn:³] (dt) (bã) lĩnh,
hàng dệt bằng tơ nồn, mặt bóng
mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang
nên nhìn rất bóng và mịn. "Lên
khán đài, anh em hoan hô nhiệt
liệt, ông mặc quần áo bà ba bằng
lãnh đen, đờn bản Vọng cổ với cây
đờn cò. (SN)".

Lãnh₂ /lɜp:⁴/, [lɜn:³] (vt) (bã) lĩnh,
nhận, thu về cái được gửi, trao cho

mình. "Tháng này tôi chưa lãnh
lương, anh có thể cho tôi mượn đỡ
một ít được hôn?".

Lãnh₃ /lɜp:⁴/, [lɜp:³] (dt) (bã) lạnh,
có hiện tượng lên cơn rét lạnh.
"Anh biết hôn, chiều qua, tắm vào
xong tự dưng tôi phát lãnh luôn."

Lãnh canh /lɜp:⁴ kɜp:¹/, [lɜn:³
kɜn:¹] [01] (vt) lĩnh canh, nhận
ruộng của người khác làm, rồi trả
cho chủ đất một khoản tiền nào đó.
"Đất này là đất lãnh canh, chớ nào
có phải đất của tui đâu, anh hơi."

Lãnh hội /lɜp:⁴ ho:j⁶/, [lɜn:³ ho:j⁶]
[01] (vt) lĩnh hội, tiếp thụ và hiểu
được vấn đề. "Nghe nói ông đi họp
đâu trên tỉnh, rồi lãnh hội vấn đề
về phổ biến lại cho bà con mình."

Lãnh vực /lɜp:⁴ vu:k⁶/, [lɜn:³
ju:k⁶] [01] (dt) lĩnh vực, phạm vi
hoạt động trong xã hội. "Anh ta có
năng khiếu trong lãnh vực văn
nghệ."

Lánh /lɜp:⁵/, [lɜn:⁵] (vt) nhánh,
trông ánh lên, lấp lánh. "Cái máy
này nó sơn chỉ có một màu đen
lánh."

Lạnh giò /lɜp:⁶ zɔ:²/, [lɜn:⁶ jɔ:²]
[01] (vt) sợ đến độ lạnh cả chân.
"Thấy nó cầm trái lựu đạn là ai
ấy cũng lạnh giò rồi."

Lạnh ót /lɜp:⁶ ɔ:t⁵/, [lɜn:⁶ ɔ:k⁵]
[01] (vt) lạnh gáy, sợ tới mức ớn
lạnh ở gáy. "Nhìn thấy nó chạy xe

*là tao thấy lạnh ớn rồi, ở đó mà
mày bảo nó chỗ tao, thôi đi."*

Lao liếng /la:w¹ liəŋ⁵/, [la:w¹
li:ŋ⁵] [01] (vt) cực khổ, gian truân,
gặp nhiều nỗi gian nan, vất vả.
"*Mười mấy năm trời làm ăn lao
liếng, vợ chồng tui mới dành dụm
được có bao nhiêu đó anh ơi."*

Lao rao /la:w¹ za:w¹/, [la:w¹
za:w¹] [01] (ttt) từ mô phỏng âm
thanh tiếng gió thổi tương đối
mạnh, tạo thành tiếng ào ào qua
cành cây, kẽ lá, (cn) rao rao. "*Gió
lao rao tàu cau nhổng nhảnh, Em
thương anh rồi thọ lãnh đôi bông.
(cd)"*

Lào lạo /la:w² la:w⁶/, [la:w²
la:w⁶] [01] (vt) 1. (mới) toanh,
(mới) nguyên, chưa bao giờ dùng
đến. "*Đồ mới ào ào vậy mà mày
còn chê, tao hết biết mày rồi."*, 2.
sáng sủa, có nhiều nét lộ vẻ thông
minh. "*Thằng bé này có khuôn mặt
ào ào, trông đã thiệt."*

Lào ào /la:w² tʰa:w²/, [la:w²
tʰa:w²] [01] (vt) vương vãi lòng
thòng, thừa ra và không được gọn.
"*Nói năng cái kiểu gì mà nước
miếng, nước dãi chảy ào ào thấy
mà ghê."*

Láo /la:w⁵/, [la:w⁵] (vt) dối, cho
biết sai sự thật để che giấu điều gì.
"*Thằng đó, nó nói láo anh đó,
không phải như vậy đâu, hôm qua
em thấy nó rõ ràng mà."*

Láo cháo /la:w⁵ ca:w⁵/, [la:w⁵
ca:w⁵] [01] (vt) (bã) láo nháo, lộn
xộn, gây ồn ào và tranh giành,
không có chút trật tự nào. "*Chuyện
gì mà bọn trẻ con chúng láo cháo
ở đây kia vậy con?"*

Láo dáo /la:w⁵ za:w⁵/, [la:w⁵
ja:w⁵] [01] (vt) ngơ ngác, ở trạng
thái cảm thấy xa lạ và bất ngờ. "*Họ
có tới nhìn láo dáo một lát rồi họ
đi, hổng nói năng gì cả."*

Láo lia /la:w⁵ liɿ¹/, [la:w⁵ liɿ¹]
[01] (vt) 1. hay nói, lảm miêng,
miêng nói không ngưng nghỉ. "*Cái
miêng mày láo lia tới ngày, ai mà
chịu cho nổi."*, 2. láo liên, nhìn với
vẻ dò xét, tìm kiếm. "*Nó tới nhà
người ta ngồi mà con mắt nó cứ
láo lia, mắc cỡ thiệt."*

Láo lia láo lịa /la:w⁵ liɿ¹ la:w⁵
liɿ⁶/, [la:w⁵ liɿ¹ la:w⁵ liɿ⁶] [0101]
(qn) (cn) láo lia, nhưng ý nhấn
mạnh hơn. "*Sao ông cứ nói láo lia
láo lịa vậy, hổng để cho người
khác nói với chớ."*, "*Làm gì mà
nhìn người ta láo lia láo lịa vậy,
cha nội?"*

Láo liếng /la:w⁵ liəŋ⁵/, [la:w⁵
li:ŋ⁵] [01] (vt) 1. qua loa, sơ sài,
làm cho nhanh, vội. "*Sáng ngày,
nó làm láo liếng một lát rồi bỏ đi
đâu mất rồi."*, 2. láo liên, đảo qua
đảo lại con mắt như có ý tìm kiếm.
"*Tới nhà người ta mà nhìn láo
liếng cái kiểu đó là không nên đâu
nghe con."*

Láo tét /la:w⁵ te:t⁵/, [la:w⁵ te:k⁵] [01] (vt) (bã) láo toét, rất láo, láo đến mức không chịu được. "*Cái thằng láo tét, nó gặp anh nó nói khác, nó gặp chị nó nói khác, hết biết hôn!*".

Lạo phạo /la:w⁶ fa:w⁶/, [la:w⁶ fa:w⁶] [01] (vt) không nghiêm túc, sơ sài. "*Làm lạo phạo cái kiểu này, ai mà dám thuê mướn nữa chỗ.*".

Láp /la:p⁵/, [la:p⁵] (dt) thanh thép tròn nối bộ phận máy nổ với chân vịt của ghe, xuồng. "*Chạy kiểu gì để vướng góc đến tuột láp dữ vậy?*".

Láp báp /la:p⁵ ba:p⁵/, [la:p⁵ ba:p⁵] [01] (vt) (bã) láp váp, lên tiếng một đôi lời, nói một đôi câu. "*Ông ghé tôi nói láp báp vài câu, rồi gặp thằng bạn rủ đi rồi.*".

Láp giáp /la:p⁵ za:p⁵/, [la:p⁵ ja:p⁵] [01] (vt) có tính chất loanh quanh, không đi vào vấn đề. "*Giỏi nói láp giáp, chớ đừng đến chuyện nợ nần là nó im re liền hà.*".

Láp váp /la:p⁵ va:p⁵/, [la:p⁵ ja:p⁵] [01] (vt) (cn) láp báp. "*Mối nghe nó học láp váp đây mà bây giờ im tiếng rồi. Chắc là nó ngủ hay đi đâu đó thôi.*".

Lạp xạp /la:p⁶ sa:p⁶/, [la:p⁶ sa:p⁶] [01] 1. (vt) tạp nhạp, linh tinh, nhiều thứ lặt vặt không đáng lưu tâm, không có giá trị. "*Mua ba cái đồ lạp xạp coi vậy mà cũng bộn*

tiền.", "*Anh mua ba cái đồ lạp xạp đó làm chi cho uống tiền.*", 2. (ttt) xoàm xoạp, luồn mồm, từ mô phỏng âm thanh của tiếng động nhỏ được phát ra từ việc nhai qua nhai lại. "*Mấy con heo này nó lạp xạp tối ngày hè, chị đi.*".

Lạp xưởng /la:p⁶ su:ɲ³/, [la:p⁶ su:ɲ³] [01] (dt) lạp xưởng, món ăn làm bằng thịt, mỡ lợn, tiêu, gia vị... được nhồi vào ruột lợn, rồi đem phơi hoặc sấy khô. "*Bà nấu cháo trắng, nấu một nồi lớn cho tôi ăn với lạp xưởng.* (SN)".

Lát /la:t⁵/, [la:k⁵] (dt) nhát, từ dùng để chỉ một lần của động tác chém, chặt, bổ. "*Cái cây này, tao chỉ cần chặt hai lát là đứt ngay thôi.*", "*Ông bị bọn du côn, chúng bổ hai lát vào người làm ngất xỉu luôn.*".

Lạt /la:t⁶/, [la:k⁶] (vt) nhạt, 1. có hàm lượng muối ít, có độ mặn thấp so với khẩu vị. "*Thức ăn con nêm lạt quá má ăn hồng thấy ngon.*", 2. (rượu) có nồng độ không được cao, ý nói rượu không ngon. "*Hồi buổi ban đầu, Em biểu anh tēm ba miếng trầu cùng li rượu lạt, Anh lặc dầu sợ tổn, Giờ em đã có chồng, sao anh biểu trốn theo anh?* (cd)", 3. không đậm bằng màu bình thường. "*Cái tường này ai quét với mà có chỗ đậm chỗ lạt thế này?*", 4. (nb) không còn nồng ắm, mặn mà. "*Bà con ở xa riết rồi mỗi ngày nó lạt dần.*".

Lạt chạt /la:t⁶ ca:t⁶/, [la:k⁶ ca:k⁶] [01] 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của sóng vỗ nhẹ vào bờ. "*Đêm nằm nghe sóng vỗ lạt chạt mà nhớ nhà không sao ngủ được.*", 2. (vt) lợt chợt, không ăn nhip, không đồng bộ, không suôn sẻ, thuận lợi. "*Hợp ca cái kiểu gì mà lạt chạt thế này, ai mà nghe cho được chớ.*", "*Mấy năm nay gia đình tui làm ăn lạt chạt quá anh ơi.*".

Lạt lẽo /la:t⁶ lɛ:w⁴/, [la:k⁶ lɛ:w³] [01] (vt) nhạt nhẽo, có cảm giác vô vị, buồn chán. "*Mỗi người có gia đình rồi, riết rồi cũng lạt lẽo ít tới lui nhau.*".

Lạt lòng /la:t⁶ lɔ^wŋ^{m2}/, [la:k⁶ lɔ^wŋ^{m2}] [01] (vt) xiêu lòng, cảm lòng không đặng, giàu tình cảm, hay xúc động. "*Anh nghe nó nói mà anh tưởng nó khổ, anh lạt lòng, chớ thật tình không phải vậy đâu.*".

Lạt miệng /la:t⁶ miəŋ⁶/, [la:k⁶ mi:ŋ⁶] [01] (vt) 1. ở trạng thái lưỡi có cảm nhận không bình thường về thức ăn, do bị bệnh hoặc sau khi vừa khỏi bệnh. "*Mấy ngày nay lạt miệng ăn cơm không thấy ngon.*", 2. ở trạng thái có cảm giác như thêm một cái gì, nên có hiện tượng tiết dịch ở trong miệng. "*Tối đây lạt miệng thêm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây.* (cd)".

Lạt nhách /la:t⁶ ɲɛ:c⁵/, [la:k⁶ ɲɛ:t⁵] [01] (vt) 1. rất nhạt, có độ đậm đặc còn xa so với yêu cầu

khẩu vị. "*Cá kho khô mà lạt nhách như thế này ăn gì được mà ăn.*", 2. rất vô vị, không có hứng thú khi tiếp nhận. "*Nghe mày kể chuyện tao thấy lạt nhách, chỉ tội buồn ngủ thêm.*".

Lạt nhách lạt nhèo /la:t⁶ ɲɛ:c⁵ la:t⁶ ɲɛ:w⁴/, [la:k⁶ ɲɛ:t⁵ la:k⁶ ɲɛ:w³] [0101] (qn) rất lạt và thiếu mùi vị, cách nói có hàm ý chê bai. "*Kho cái kiểu gì lạt nhách lạt nhèo ai mà ăn cho được.*".

Lạt sạt /la:t⁶ ʂa:t⁶/, [la:k⁶ ʂa:k⁶] [11] (ttt) (bã) loạt soạt, từ mô phỏng âm thanh của tiếng lá khô va quẹt vào nhau. "*Ai đi lạt sạt ngoài vườn mình vậy con?*".

Lau hau /law:¹ haw:¹/, [la:w¹ ha:w¹] [01] (vt) lau nhau, trẻ em độ khoảng 10 tới 15 tuổi. "*Mấy đứa lau hau, trong xóm này, kể ra cũng vài chục.*".

Làu táu /law:² taw:⁵/, [la:w² ta:w⁵] [01] (dt) loại cây rừng to, gỗ dùng để cất nhà. "*Một cây làu táu này xẻ ra không biết bao nhiêu ván mà nói.*".

Láu đầu /law:⁵ daw:⁵/, [la:w⁵ da:w⁵] [01] (vt) 1. áy náy, lo ngại trong lòng, có trạng thái không yên lòng vì điều diễn ra không như ý muốn. "*Không giúp được gì cho anh chị tui em cũng thấy láu đầu trong lòng.*", 2. nhanh nhẩu mà thiếu chín chắn, nhanh nhưng thường không được như ý. "*Cái*

thằng này nó láu dáu lắm, anh chị giao việc cho nó coi chừng hỏng việc đó."

Láu háu /law:⁵ haw:⁵/, [la:w⁵ ha:w⁵] [01] (vt) nhau nhau, chộn rộn, đứng ngồi không yên chỗ. "Con coi dọn cho mấy đứa láu háu này một mâm riêng đi con."

Láu nháu /law:⁵ jaw:⁵/, [la:w⁵ ja:w⁵] [01] (vt) 1. lố nhố, từ mô tả tình trạng đứng ngồi không yên, tùm nập tùm bầy từng đám, kẻ đứng người ngồi, thiếu trật tự. "Có chuyện gì mà thiên hạ láu nháu hai bên đường vậy cả?", 2. có tính cách không nghiêm túc, ăn nói và hành xử một cách tùy tiện, tùy thích. "Cái thằng láu nháu đó mày chơi với nó làm gì, chỉ mang tai tiếng."

Láu quáu /law:⁵ kwaw:⁵/, [la:w⁵ wa:w⁵] [01] (vt) lau chau, tỏ ra nhanh nhẩu, nhưng hấp tấp, vội vàng. "Cái thằng đó tính tình láu quáu lắm, bởi vậy, giao cho nó việc gì cũng dễ thất bại."

Láu xáu /law:⁵ saw:⁵/, [la:w⁵ sa:w⁵] [01] (vt) (bã) láu quáu. "Mấy thằng tính láu xáu thường làm hỏng mọi việc, có việc gì nên thân đâu, anh ơi."

Lậu /law:⁶/, [la:w⁶] (vt) dùng mái chèo rà dưới nước để điều khiển xuống theo ý muốn. "Anh bơi phải biết lậu, chiếc xuống nó mới đi

thẳng được, không thôi nó quay vòng tròn hề."

Lậu₂ /law:⁶/, [la:w⁶] (vt) có tí vết rạn nứt ở một số đồ gốm. "Ba cái chậu lậu này nó bán rẻ mua về xài cũng được."

Lay lắt /laj:¹ lɔt:⁵/, [la:j¹ lɔk:⁵] [01] (vt) (bã) lay lắt, 1. ở trạng thái tồn tại một cách yếu ớt. "Tuồng ống chết, ai dè ống cũng lay lắt được cả năm rồi đó.", 2. ở trạng thái tồn tại không ổn định kéo dài. "Gia đình chỉ còn có hai mẹ con sống lay lắt với nhau qua ngày."

Lay nhay /laj:¹ naj:¹/, [la:j¹ naj:¹] [01] (vt) (bã) lay nhây, kéo dài mãi không chịu dứt. "Ba cái chuyện này nó lay nhay mấy năm trời nay rồi mà vẫn chưa giải quyết xong.", "Trời mưa lay nhay kiểu này lâu tạnh lắm đó."

Lay vạy /laj:¹ vaj:¹/, [la:j¹ ja:j¹] [01] (vt) loay hoay, luẩn quẩn, ở tình trạng loay quanh, rối rắm, không thoát ra được, do chưa có phương cách để giải quyết. "Non nước hầy còn đang bầy bá, Đất trời sao nỡ khiến lay vạy? (BHN)".

Lày nhày /laj:² naj:²/, [la:j² naj:²] [01] (vt) (bã) lầy nhầy, 1. ướt, bẩn, dính lằng nhằng gây cảm giác ghê, tởm. "Ba cái đường này nó chảy dính lầy nhày thấy mà ghê, thôi bỏ hết đi.", 2. nhì nhằng mãi không chịu thôi. "Con lầy của em cái gì, trả lại cho em đi, để nó lầy nhày mãi vậy sao."

Lày quày /laj:² kwaj:²/, [laj:² waj:²] [01] (vt) loay hoay, làm hết cách này cách khác mà không xong. "*Tội nghiệp nó lay quày từ sáng tới giờ đó chị ơi.*"

Lảy /laj:³/, [laj:³] (vt) (bã) lảy, tách rời ra thành từng cái những vật dính liền thành cụm. "*Lảy từ này tới giờ mà mới được bao nhiêu bắp đó hả?*"

Láy /laj:⁵/, [la:j⁵] (vt) làm dấu hiệu để người khác nhận biết một điều gì đó. "*Rồi nó láy tôi ra ngoài: - Mày ngu lắm, tôi tình gì mà để chúng nó đi riêng một mình!*" (PV)".

Lắc /lak:⁵/, [lak:⁵] (dt) (tm) "plaque" (P) dây chuyền đeo ở cổ tay, thường có bề bản rộng. "*Tám lắc này cũng một lạng đó chị à.*"

Lắc lay /lak:⁵ laj:¹/, [lak:⁵ la:j¹] [01] (vt) có hiện tượng lung lay, chao qua chao lại, không còn vững chắc. "*Cầu tràm ai bắc lắc lay. Thương nhau thì nhớ dắt tay qua cầu.* (cd)".

Lắc lơ /lak:⁵ lɔ:¹/, [lak:⁵ lɔ:¹] [01] (vt) (bã) lắc lơ, nghiêng qua nghiêng lại liên tục. "*Cây cầu lắc lơ cái kiểu này đi chắc có nước té quạ.*"

Lắc lơ lắc lưởng /lak:⁵ lɔ:¹ lak:⁵ lɔ:³/, [lak:⁵ lɔ:¹ lak:⁵ lɔ:³] [0101] (qn) có độ chao đảo mạnh, nghiêng qua nghiêng lại, đưa tới đưa lui. "*Cái giường lắc lơ lắc*

lưởng như vậy mà ngồi hai ba người coi chừng sập đó."

Lắc lưởng /lak:⁵ lɔ:³/, [lak:⁵ lɔ:³] [01] (vt) lắc lư, đưa qua đưa lại, đưa tới đưa lui. "*Cái ghế lắc lưởng, ngồi coi chừng té đó ghen.*"

Lắc rắc₁ /lak:⁵ zək:⁵/, [lak:⁵ zək:⁵] [01] (vt) 1. lăm râm, lăm tằm, rải rắc một vài hạt. "*Trời mưa lắc rắc rồi mà còn đi cái gì nữa.*", 2. từng tí một và kéo dài nhiều lần. "*Thằng đó nó có cái tật ăn lắc rắc tới ngày vậy đó chị ơi.*"

Lắc rắc₂ /lak:⁵ zək:⁵/, [lak:⁵ zək:⁵] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng cây, gỗ gãy. "*Tránh xa ra, cái cây nó kêu lắc rắc sập gãy rồi đó.*"

Lắc lia /lak:⁶ liɔ:²/, [lak:⁶ liɔ:²] [01] (vt) bị gãy và như muốn rời ra, chỉ còn dính lại phần vỏ chút đỉnh. "*Nó té kiểu sao mà cái giò lắc lia thấy mà ghê, chỗ đi nhà thương mau đi.*"

Lắc lia lắc lọi /lak:⁶ liɔ:² lak:⁶ lɔ:j⁶/, [lak:⁶ liɔ:² lak:⁶ lɔ:j⁶] [0101] (qn) (gãy) đung đưa, như muốn rời ra và chúi ngược lại. "*Tụi con chơi dưới cái cành cây gãy lắc lia lắc lọi, coi chừng nó rớt vô đầu đó ghen.*"

Lắc lọi /lak:⁵ lɔ:j⁶/, [lak:⁵ lɔ:j⁶] [01] (vt) bị gãy và phần gãy như chúi ngược lại. "*Con té sao mà cái tay lắc lọi vậy?*"

Lăm lúi /lam:¹ lui:³/, [lam:¹ lui:³] [01] (vt) 1. lăm lăm, cầm đầu mà đi. "*Bá đi lăm lúi để riết về nhà, cho nên đầu có nhìn thấy ai.*", 2. cầm cuì, tập trung vào công việc. "*Tối ngày nó cứ lăm lúi học hành không chịu đi chơi đâu hết.*".

Lăm nhăm /lam:¹ nam:¹/, [lam:¹ nam:¹] [01] (vt) lăm tăm, li ti nhiều chỗ. "*Cái áo này tới tuổi, nó lúng lăm nhăm làm sao mà vá cho được nữa.*", "*Ba cái sách để lâu gián một nó gặm lăm nhăm thấy mà ghê.*".

Lăm bằm /lam:² bam:²/, [lam:² bam:²] [01] (vt) lăm bằm, nói nhỏ nhỏ trong miệng, chỉ vừa để mình nghe, giọng đều đều. "*Có chuyện gì mà cứ lăm bằm trong miệng vậy cha nội?*".

Lăm lăm /lam:² lam:⁶/, [lam:² lam:⁶] [01] (vt) áp ủ, giấu kín trong lòng, không để lộ ra bên ngoài. "*Bao năm rồi mà anh vẫn giữ lăm lăm một mối hiềm khích như vậy sao?*".

Lăm rằm /lam:² zam:²/, [lam:² zam:²] [01] (vt) (bã) lăm dằm, giận, ở tình trạng không nói gì vì không vừa ý. "*Bà Phán bộ mặt tươi cười, đưa ra tới ngõ; còn ông, lăm rằm đứng trong nhà ngó ra không nói chi hết.* (BT)".

Lăm nhăm /lam:⁴ nam:⁴/, [lam:³ nam:³] [01] (vt) 1. nhiều dấu vết nằm chồng chéo lên nhau ướt át và

lầy lội. "*Mới sáng sớm mà đường lăm nhăm dấu chân người rồi.*", 2. có những dấu vết nhỏ li ti và nhiều. "*Cái áo bị chuột cắn rách lăm nhăm, làm sao mà vá cho hết được.*", 3. từng tí một và kéo dài rất lâu mới dứt. "*Mưa lăm nhăm suốt ngày, nhà cửa bấy lâu quá.*".

Lăm xăm /lam:⁵ sam:⁵/, [lam:⁵ sam:⁵] [01] (vt) (bã) lăm xăm, có bước đi ngắn nhưng nhanh. "*Trông thằng nhỏ chạy lăm xăm trước sân thấy dễ thương thiệt.*".

Lăn chai /lan:¹ ca:¹/, [lan:¹ ca:¹] [01] (vt) thật dày và thật cứng. "*Mấy con heo rừng lăn chai, da nó dao chém không đứt đâu.*".

Lăn cù /lan:¹ ku:²/, [lan:¹ ku:²] [01] (vt) lăn quay, lăn tròn nhiều vòng. "*Nó làm gì mà con xô nó té lăn cù vậy?*".

Lăn liú /lan:¹ li:^{w5}/, [lan:¹ li:^{w5}] [11] (vt) 1. hót, nói năng huyền thuyên, tỏ vẻ thích, mến nhau. "*Chim quyen lăn liú nhành dâu, Đêm năm thăm thăm canh thâu nhớ chàng.* (cd)", 2. đan díu, có quan hệ yêu đương với nhau thường là không chính thức, (cv) lằng lịu. "*Chẳng ưng thì nói buổi đầu, để chi lăn liú nửa chầu lại thôi.* (cd)".

Lăn mỡ /lan:¹ mɿ:⁴/, [lan:¹ mɿ:³] [01] (vt) rũng mỡ, có cử chỉ chơi đùa quá trớn. "*Riêng trẻ con,*

chúng thích thú chạy nhảy, chỉ trỏ, la hét, đùa giỡn lẫn lẫn. (ADg)".

Lăn quay /lan:¹ kwaj:¹/, [lan:¹ waj:¹] [01] (vt) (cn) lăn cù, lăn tròn nhiều vòng trên mặt nền. "*Thuốc rê chống hút vợ say, Thằng nhỏ mỗi thuốc lăn quay chín vòng.* (cd)".

Lăn mẩn /lan:³ man:³/, [lan:³ man:³] [01] (vt) 1. tẩn mẩn, li ti, rất nhỏ. "*Ba cái hột lăn mẩn này mà không có đồ đựng, nó sẽ rơi rớt hết.*", 2. hẹp hòi, nhỏ mọn, hay chú ý những chuyện vặt. "*Ông nội đó có tính lăn mẩn như đàn bà, chơi không được.*".

Lăn /lan:⁴/, [lan:³] (vt) nhẵn, 1. có bề mặt rất bằng phẳng. "*Máy cái ghế này ngồi riết lăn bóng.*", 2. mòn ở mức độ nhiều. "*Cái bàn đập xe đập này mòn lăn, còn xài sao được nữa.*".

Lặn /lan:⁶/, [lan:⁶] (vt) trốn, đi một cách âm thầm không để ai hay biết. "*Tính trưởng lại cho xe CX tới tận nhà. Lặn này ông Phát lặn vô điền ở Vĩnh Châu.* (NH)".

Lặn đất /lan:⁶ dɿt:⁵/, [lan:⁶ dɿk:⁵] [01] (vt) lặn xuống nước để lấy đất đưa lên xuống chỗ về cho ai đó tính công, hoặc đem bán. "*Ông nói nhà tôi ở bên kinh Xẻo Mè, xưa rày sống bằng nghề lặn đất, các cùm nuôi đứa con gái tên Nga.* (NNT)".

Lặn hụp /lan:⁶ hu:p⁶/, [lan:⁶ hu:p⁶] [11] (vt) 1. lặn ngụp, ngoi

lên ngụp xuống dưới nước sâu, tắm sông. "*Lên nghen hôn. Tối ngày lặn hụp coi chừng bệnh đó.*", 2. lặn ăn chắt vật, lúc được lúc không, lúc lên lúc xuống. "*Vợ chồng tôi phải lặn hụp mấy năm trời mới có được nguồn vốn này.*", 3. hoạt động khi ẩn khi hiện, có tính chất nguy hiểm. "*Mấy chục năm lặn hụp giữa lòng địch mà không bị phát hiện là hay lắm rồi.*".

Lặn sâu /lan:⁶ ɣw:¹/, [lan:⁶ ɣw:¹] [01] (vt) (nb) vắng mặt lâu, đã lâu không thấy xuất hiện. "*Dạo này có làm gì hôn mà lặn sâu dữ vậy, không thấy tới chơi gì cả.*".

Lặng lúu /lan:¹ li:w⁵/, [lan:¹ li:w⁵] [11] (vt) 1. lúu lo, có nhiều âm thanh cao và trong quện vào nhau nghe vui tai. "*Sáng ngày nghe máy con chim nó lặng lúu trong vườn cũng vui tai.*", 2. dạn dĩ, lảng nhãng, quan hệ tình cảm yêu đương không trong sáng, lạnh nhạt, (cv) lẩn lúu. "*Chẳng ưng thì nói buổi đầu, để chi lặng lúu nửa chầu lại thôi.* (cd)".

Lặng ngoẵng /lan:¹ ɲwan:¹/, [lan:¹ ɲwan:¹] [01] (vt) loẵng ngoẵng, 1. ngoằn ngoèo, không thẳng thớm. "*Con đường về nhà mày lặng ngoẵng khó đi thấy bà nội.*", 2. nguệch ngoạc, không thẳng hàng, ngay ngắn. "*Chữ viết lặng ngoẵng cái kiểu này ai mà đọc cho được.*".



Lăng quăng₁ /laŋ:¹ kwaŋ:¹/, [laŋ:¹ waŋ:¹] [01] (dt) (cv) loăng quăng, bộ gậy, một loại ảo thuật của muối để trong nước, gần thành muối. "*Không có lăng quăng là không có bệnh sốt xuất huyết.*"

Lăng quăng₂ /laŋ:¹ kwaŋ:¹/, [laŋ:¹ waŋ:¹] [01] (vt) nguyệt ngoạc, xiên xẹo, méo mó, trông không được ngay ngắn, thẳng hàng. "*Ngó lên tám chấn lăng quăng, Kêu anh cũng ngất, kêu thẳng khó kêu.* (cd)".

Lăng quăng /laŋ:¹ kwaŋ:²/, [laŋ:¹ waŋ:²] [01] (vt) nguyệt ngoạc, ngoằn ngoèo, không thẳng hàng. "*Ngó lên tám chấn lăng quăng, Kêu anh cũng ngất kêu thẳng khó kêu.* (cd)".

Lăng quăng lịch quych /laŋ:¹ kwaŋ:² lic:⁵ kwic:⁶/, [laŋ:¹ waŋ:² lit:⁵ wit:⁶] [0101] (qn) rất nguyệt ngoạc, ngoằn ngoèo, không thẳng hàng thẳng lối. "*Cái xóm gì mà đường sá lăng quăng lịch quych như vậy, ai đi không lạc cho được.*"

Lăng xằng lịch xích /laŋ:¹ saŋ:¹ lic:⁵ sic:⁵/, [laŋ:¹ saŋ:¹ lit:⁵ sit:⁵] [0101] (qn) quán quýt, chộn rộn với ai đó. "*Gặp người giàu hoặc có quyền thế, nó thường lăng xằng lịch xích như vậy đó.*"

Lăng /laŋ:²/, [laŋ:²] (dt) con nhặng xanh, loại ruồi to, thường có màu

xanh dương bóng. "*Ba con ruồi lăng này mất vệ sinh lắm, phơi cá thường hay có nó.*"

Lăng xằng /laŋ:² saŋ:²/, [laŋ:² saŋ:²] [01] (vt) lăng nhăng, rối rắm, không rõ ràng, minh bạch. "*Ba cái quan hệ mà cứ để lăng xằng hoài khó làm việc lắm.*"

Lăng nhăng /laŋ:³ jaŋ:³/, [laŋ:³ jaŋ:³] [01] (vt) (bà) lăng nhăng, 1. ở trạng thái dính vào nhau, khó tách rời. "*Để ba cái dây nhợ lăng nhăng như thế này rồi hết.*", 2. ở tình trạng không dứt hẳn, không xong hẳn. "*Chuyện mày với nó cứ để lăng nhăng hoài sao được, phải lo giải quyết đi cho rồi.*", 3. không đáng kể, không ra sao cả. "*Dính lúu vào ba cái chuyện lăng nhăng đó mệt cả người.*"

Lăng đặng /laŋ:⁵ daŋ:⁵/, [laŋ:⁵ daŋ:⁵] [01] (vt) lặn dận, vất vả, có nhiều trắc trở, vướng bận làm cho khó thành. "*Công việc làm ăn mấy năm nay cứ lăng đặng mãi nên không được gì khả quan cho lắm, chị ơi.*"

Lăng xằng /laŋ:⁵ saŋ:⁵/, [laŋ:⁵ saŋ:⁵] [01] (vt) (bà) lăng xằng, làm ra vẻ bận rộn, vội vã. "*Công việc có vậy mà trông nó lăng xằng thấy phát mệt.*"

Lặng cặng /laŋ:⁶ kaŋ:⁶/, [laŋ:⁶ kaŋ:⁶] [01] (vt) chớm bệnh, có triệu chứng sắp bệnh. "*Mấy hôm*

nay thấy lạng cặng trong người, chẳng muốn làm việc gì."

Lặng câm /laŋ:⁶ kɤm:¹/, [laŋ:⁶ kam:¹] [01] (vt) 1. lặng ngắt, im lặng hoàn toàn, tuyệt đối không có tiếng động. "*Nhà của lặng câm. Có ai ở nhà đâu mà kêu với réo cho mệt.*", 2. lặng im, im lặng, không phát ra một tiếng nói nào. "*Tao hỏi nó. Nó lặng câm có trả lời được gì đâu.*".

Lặng hanh /laŋ:⁶ hɤn:¹/, [laŋ:⁶ hɤn:¹] [01] (vt) lặng không còn lấy một tiếng động nhỏ. "*Đi đâu vắng hết nhà của lặng hanh vậy cả?*".

Lặng lờ /laŋ:⁶ lɤ:²/, [laŋ:⁶ lɤ:^{u2}] [01] (vt) (nước chảy) yên và nhẹ, không có sóng và chậm rãi. "*Nhìn dòng nước chảy lặng lờ mà thấy lòng buồn miên man.*".

Lặng phất /laŋ:⁶ fat:⁵/, [laŋ:⁶ fak:⁵] [01] (vt) lặng ngắt, im lặng hoàn toàn, tuyệt đối. "*Ngôi nhà lặng phất không có lấy một tiếng cười nói, hình như mọi người đều đi làm hết rồi.*".

Lặng trang /laŋ:⁶ ʈa:ŋ¹/, [laŋ:⁶ ʈa:ŋ¹] [01] (vt) 1. im lặng và trang nghiêm. "*Thoải mái lên đi chó, làm gì mà lặng trang như đang ở chốn công đường hay chỗ trang nghiêm vậy cả.*", 2. im phăng phắc, không có lấy một tiếng động nhỏ. "*Ông chủ nói câu ấy làm cả xóm đều ngủ ngủ, nhất là phe Hai Hoá đứng lặng trang nhìn ông*

bằng cặp mắt biết ơn không thể tả. (PV)".

Lấp /lap:⁵/, [lap:⁵] (dt) cái sọt đựng hàng hoá. "*Một cái lấp đầy ắp đồ, vậy mà nó chở xe đạp được cũng hay thiệt.*".

Lấp lẹm /lap:⁵ le:m³/, [lap:⁵ le:m³] [01] (vt) toan, có ý định làm. "*Chuyện này mới lấp lẹm thôi, chớ đã làm đâu, nghe nói ông bả còn chờ tiền con ở nước ngoài gởi về cho.*".

Lấp nhấp /lap:⁵ nɤp:⁵/, [lap:⁵ nɤp:⁵] [01] (vt) 1. chút ít, đôi chút, một số lượng không đáng kể. "*Tôi chỉ uống lấp nhấp cho vui, chớ có bao nhiêu đâu mà nhiều.*", 2. nhấp lên hạ xuống nhẹ nhẹ và đều. "*Câu rê phải lấp nhấp như vậy để cá lóc tưởng con mồi nó mới chịu tấp.*".

Lấp tấp /lap:⁵ tap:⁵/, [lap:⁵ tap:⁵] [01] (vt) xa xa nhìn không rõ lắm. "*Hình như có cái gì trôi lấp tấp ngoài khơi kia kia.*".

Lấp xấp /lap:⁵ sap:⁵/, [lap:⁵ sap:⁵] [01] (vt) 1. (nước) dâng lên gần đến hoặc vừa đến mức nhất định, (cn) lế dế. "*Mọi năm nước lên lấp xấp nền nhà này là cùng, chớ không cao như năm này vượt khỏi nền cả gang đâu.*", 2. (bã) lúp xúp, thấp và sần sần như nhau. "*Nhà ông ở chỗ hàng cây lấp xấp dằng xa kia kia.*", 3. (chạy) với những bước ngắn và mau. "*Con ai mà để*



nó chạy lấp xấp bên bờ mương vậy cả?".

Lắt₁ /lat:⁵/, [lak:⁵] (vt) 1. xỏ, cắt gọn ra một miếng, một phần nhỏ. "Anh lắt cho tôi một cục thịt chừng 50, 100 gam gì đó cũng được.", 2. (nb) mất trộm, rọc túi người khác để lấy tiền. "Sáng nay, bà ấy đi chợ trong lúc chen chen bị lắt túi mất một trăm nghìn ngon ơ".

Lắt₂ /lat:⁵/, [lak:⁵] (pt) phất, phứt, quách, ngay lập tức, ngay tức thì. "Có thì trả lắt cho rồi, để thiếu nợ làm gì nữa.", "Làm lắt cho xong rồi đi đâu thì đi".

Lắt chắt /lat:⁵ cat:⁵/, [lak:⁵ cak:⁵] [01] (vt) 1. (bã) lột choắt, bé nhỏ quá mức. "Cái thằng lắt chắt này coi vậy mà nhanh lăm đó.", 2. lắt nhắt, quá bé nhỏ, vụn vặt. "Ba cái chuyện lắt chắt đó anh quan tâm làm gì cho mệt".

Lắt léo /lat:⁵ le:w⁵/, [lak:⁵ le:w⁵] [01] (dt) khớp xương, chỗ các đầu ống xương giao nhau như đầu gối, khuỷu tay. "Cả tháng nay trời trở lạnh, mấy cái lắt léo ở tay và chân nó nhức không chịu được".

Lắt xắt /lat:⁵ sat:⁵/, [lak:⁵ sak:⁵] [01] (vt) 1. liên tục, không ngừng nghỉ. "Ba em ông làm lắt xắt tới ngày vậy mà ông lại chịu được.", 2. lắt nhắt, bé nhỏ, vụn vặt, không đáng kể, (cn) lắt chắt. "Ba cái lấc xấc đó mà chú ý làm chi cho mắc công.", 3. nhỏ mọn, hẹp hòi, hay

chú ý điều nhỏ nhặt. "Cái tánh thẳng cha đó lắt xắt chơi hổng vô đâu anh ơi".

Lặt /lat:⁶/, [lak:⁶] (vt) 1. nhặt, bẻ và chọn lấy cái cần dùng. "Con lặt giúp mẹ rổ rau này đi con.", 2. hái, bẻ cho quả lia khỏi cây. "Con ra vườn, lặt cho má mấy trái chanh coi con.", 3. vặt, nhổ, làm cho rời ra. "Chị rảnh hồn, phụ lặt lông gà với tôi một lát được hôn?".

Lắc khác₁ /ɽɤk:⁵ xɤk:⁵/, [ɽɤk:⁵ xɤk:⁵] [01] (vt) (bã) 1. lắc các, tỏ ra thiếu lễ độ, vô lễ. "Cái thằng lắc khác đó nói chuyện lễ nghĩa với nó làm gì cho mệt.", 2. tính tình không được bình thường, có dấu hiệu khật khùng. "Gặp cái thằng lắc khác đó ông chấp nhứt nó làm gì cho mắc công".

Lắc khác₂ /ɽɤk:⁵ xɤk:⁵/, [ɽɤk:⁵ xɤk:⁵] [01] (vt) có biểu hiện không đồng bộ, đều đặn, nhịp nhàng. "Ngựa tở anh thẳng bố tôi. Dây cương bằng lắc. Lục lạc bằng đất. Hình dong một tấc. Chân đi lắc khác... (l)".

Lâm nhâm /ɽɤm:¹ ɲɤm:¹/, [lam:¹ ɲam:¹] [01] (vt) 1. lâm râm, ngậm một ít và kéo dài dây dưa. "Nãy giờ cái bụng nó cứ lâm nhâm khó chịu quá.", 2. có những vết hoặc chấm nhỏ li ti đều khắp. "Cái áo trắng bị dính cái gì lâm nhâm ở đằng sau lưng vậy con?".

Lâm thôn /lɤm:¹ t^ho:n¹/, [lam:¹ t^ho:ŋ¹] [01] (dt) điệu múa dân gian phổ biến của người dân Khơ me đồng bằng sông Cửu Long. "Người dân Khơ me đồng bằng, ai cũng biết múa lâm thôn và họ thường hay múa trong các dịp lễ, tết, tiệc tùng."

Lâm vấp /lɤm:¹ vɤp:⁵/, [lam:¹ jap:⁵] [01] (vt) gặp phải, mắc phải khó khăn hoặc trở ngại. "Anh em, bạn bè lúc lâm vấp phải biết thương yêu, giúp đỡ nhau mới phải chứ."

Lâm vô /lɤm:¹ vo:²/, [lam:¹ jo^{w2}] [01] (dt) một loại cây giống như bồ đề, có lá hình tim, lá có đuôi nhọn. "Ở sân chùa, các nhà sư thường hay trồng cây bồ đề với lâm vô lắm."

Lâm vố /lɤm:¹ vo:⁵/, [lam:¹ jo^{w5}] [01] 1. (dt) thức ăn thừa trong các nhà hàng, được trộn chung lại. "Dân nghèo mà có được cơm lâm vố qua ngày cũng là đỡ lắm rồi.", 2. (vt) âm ố, không ra gì. "Cái thằng lâm vố đó nói làm chi cho mệt xác."

Lâm ám /lɤm:² ɤm:⁵/, [lam:² am:⁵] [01] (vt) hàng đông, la liệt, nhiều vô số kể. "Gà bị mắc toi chết lâm ám, thấy mà xót."

Lâm lũi /lɤm:² lui:⁴/, [lam:² lui:³] [01] (vt) cúi đầu và lặng lẽ, cảm cúi trong im lặng. "Nó lâm lũi đi

dưới hàng dừa xao xác lá và không lần nào ngoảnh lại. (CT)".

Lầm rầm₁ /lɤm:³ ɤɤm:³/, [lam:³ ɤam:³] [01] (vt) thắm thoát, chẳng bao lâu, không mấy chốc. "Thời gian lầm rầm mà đã hơn hai mươi năm rồi đó chứ.", "Lầm rầm mà mấy đứa nhỏ ngày nào bây giờ nó cũng lớn khôn."

Lầm rầm₂ /lɤm:³ ɤɤm:³/, [lam:³ ɤam:³] [01] (pt) coi vậy, tuy vậy, vậy mà, từ biểu thị tâm trạng tự nhìn lại của người nói. "Lầm rầm nó nói đúng đó chứ bộ."

Lầm dẫm /lɤm:⁴ dɤm:⁴/, [lam:³ dam:³] [01] (vt) 1. lẫm chẫm, đi chưa vững, đi bước ngắn và không đều. "Em nó mới biết đi lẫm dẫm, coi chừng nó té đó nhen.", 2. thắm thoát, chẳng mấy chốc, (cn) lẫm rẫm. "Lầm dẫm mà tụi nhỏ ngày nào cũng đã lập gia đình hết rồi."

Lầm mem /lɤm:⁵ me:m¹/, [lam:⁵ me:m¹] [01] (vt) lẫm lem, bị dính bẩn nhiều, nhiều chỗ. "Cái áo lẫm mem còn mặc gì được nữa mà mặc chứ."

Lậm /lɤm:⁶/, [lam:⁶] (vt) 1. thắm sâu, ăn sâu vào bên trong. "Con đóng cây đinh lậm vô trong quá rồi.", 2. tích lũy lâu ngày dần thành thói quen. "Uống hoài coi chừng lậm thuốc đó nhen mậy.", "Ngày nhỏ quen thói ăn chơi phung phí, cho nên bây giờ nó đã

L

lậm rồi, sửa sao được nữa.", 3. say mê đắm đuối ai, ham thích việc gì đó. "*Nhận thấy hai đứa nhỏ đang lậm nhau, cậu Ba quyết định dùng phương pháp mạnh.* (NH)", "*Nó đã lậm chuyện mê tín, dị đoan, cho nên việc gì cũng đi coi thầy.*", 4. nhầm, sai, không chính xác. "*Có mấy chục ngàn mà nó tính cũng lậm.*", 5. có hành động, việc làm quá mức. "*Dạo này má thấy con lậm quá rồi đó ghen.*".

Lậm của /lɤm:⁶ kuɤ³/, [lam:⁶ kuɤ³] [01] (vt) ham của, mê của, giữ của không dám xài. "*Cái thằng gì mở miệng nói ra đã biết lậm của rồi.*".

Lân /lɤn:¹/, [lɤŋ:¹] (dt) kì lân, con vật chỉ còn tồn tại trong tranh, tượng, hoặc trong vật dụng mùa vui trong các dịp lễ, Tết; vật dụng có hình đầu thú, miệng rộng, mũi to, có một sừng nổi cộm; khi múa, được nghệ nhân dùng hai tay nâng lên xuống, qua lại trên đầu mình. "*Thằng nhỏ nhà tôi, Tết nào nó cũng đòi mua lân cho nó múa, mới chết chứ!*".

Lân thấy pháo /lɤn:¹ tʰɤj:⁵ fa:w⁵/, [lɤŋ:¹ tʰɤ:⁵ fa:w⁵] [101] (qn) múa lân phải có pháo nổ mới linh hoạt được, (nb) đam mê điều gì đó đến mức không thể bỏ đi được. "*Cái thằng gì gặp bài bạc là như lân thấy pháo, thì còn mần ăn được gì nữa.*", "*Ghe đầy xuống nước, bao nhiêu trai tráng trong*

làng hò reo vang dậy như ... lân thấy pháo. (SN)".

Lân /lɤn:²/, [lɤŋ:²] (pt) dần, từ từ, từng chút một, từng ít một của quá trình, của sự việc. "*Làm lân đi là vừa, không thôi hổng kịp đâu.*", "*Bà mua mì gói làm chi mà nhiều dữ vậy? - Tôi mua để ăn lân mà.*".

Lân khăn /lɤn:² xɤn:²/, [lɤŋ:² xɤŋ:²] [01] (vt) 1. lũng khùng, lũng lự không dứt khoát. "*Đi thì đi đi, cứ dùng lân khăn đó trễ dò, trễ xe hết rồi sao.*", 2. chậm rãi, dầy dụa, kéo dài lằng nhằng hết ngày này sang ngày khác. "*Làm ăn lân khăn như tui bây thì biết chừng nào mới xong được chứ.*".

Lân lân /lɤn:² lɤn:²/, [lɤŋ:² lɤŋ:²] [01] (pt) dần dần, 1. một ít một ít, từng chút một. "*Nước nó lên lân lân một lát là khỏi bờ đất này thôi.*", 2. chậm chậm, từ từ, đi ở trạng thái cầm chừng, chờ đợi. "*Đi lân lân đi, mình lấy cái nón rồi mình theo liền, kịp mà.*".

Lân lựa /lɤn:² lɤɤ:⁶/, [lɤŋ:² lɤɤ:⁶] [11] (vt) (bà) lân lựa, kéo dài thời gian để trì hoãn. "*Tôi lân lựa như vậy, cho đến khi tàu đi qua khỏi Xóm Chiếu cho tới đôn Cá Trê, tôi mới xuống phòng tôi.* (NTQ)".

Lân mòn /lɤn:² mɔ:n:²/, [lɤŋ:² mɔ:n:²] [01] (pt) dần dà, dần dần, từng chút từng chút một, (cn) lân lân. "*Nó làm ăn kiểu sao mà lân mòn hết ba cái vốn, hổng biết*

nũa!", "Nó nói riết lần mòn ống bả cũng xiêu lòng mà nghe theo nó thôi."

Lần quần /lɤn:² kwɤn:²/, [lɤŋ:² wɤŋ:²] [01] (vt) 1. lần quần, quanh quần, không đi đâu xa. "*Mấy năm nay già yếu, ba mày ống chỉ lần quần trong xóm chớ có đi đâu xa nữa đâu.*", "*Mấy con gà này nó chỉ đi lần quần bên chân bực bội thật.*", 2. dần dà, lần hồi, loay hoay mà hết thời gian. "*Cả tuần nay, lần quần chẳng làm được việc gì.*"

Lần thần /lɤn:² tʰɔn:²/, [lɤŋ:² tʰɤŋ:²] [01] (vt) (bâ) lần thần, có biểu hiện ngớ ngẩn, ít nhiều mất trí sáng suốt. "*Nó yếu bóng vía sẵn, mà nay ống đi, mai ống đi, không lo gì hết, chừng thấy nó lần thần, lần thần, nói nhảm, ồm ồm, ống giựt mình coi lại thì đã muộn.* (PV)".

Lần xăn /lɤn:² sɤn:²/, [lɤŋ:² sɤŋ:²] [01] (vt) 1. lần thần, chậm chạp, không nhanh nhẹn, kém về linh hoạt. "*Mấy ngày nay trong người nó lần xăn như muốn bệnh vậy đó.*", 2. lưỡng lự, không dứt khoát, do dự trong ý định. "*Làm thì làm đại đi, chớ cứ lần xăn thì biết bao giờ mới dám làm ăn.*"

Lần bần /lɤn:³ bɤn:³/, [lɤŋ:³ bɤŋ:³] [01] (pt) lần quần, quanh quần, không đi đâu xa. "*Mắc mấy đứa nhỏ nên tối ngày vợ tôi nó cứ lần bần trong nhà, nào có đi được đâu xa đâu anh chị ơi.*"

Lần quần /lɤn:³ kwɤn:³/, [lɤŋ:³ wɤŋ:³] [01] (pt) (cn) lần bần. "*Mấy con gà này nó chỉ ăn lần quần quanh vườn, chớ không đi xa đâu.*"

Lần dẫn /lɤn:⁴ dɤn:⁴/, [lɤŋ:³ dɤŋ:³] [01] (vt) 1. dò dẫn, không còn được khoẻ mạnh, linh hoạt. "*Anh thương em lần dẫn lờ dờ, Giả như Tôn Các ngồi chờ Bạch Viên.* (cd)", 2. lặn dạn, không được suôn sẻ, thuận lợi. "*Cái số thăng đó cứ lần dẫn như vậy mãi, cũng tội nghiệp nó thiệt.*"

Lần lộn /lɤn:⁴ lo:⁶/, [lɤŋ:³ lo^{w6}] [11] (vt) lần lộn, hay quên, không nhớ rõ sự vật, sự việc. "*Chưa già mà bà ta đã lần lộn tùm lum rồi đó.*"

Lần /lɤn:⁵/, [lɤŋ:⁵] (vt) chen lần, xô đẩy để chen lên trước. "*Đừng có lần, từ từ rồi ai cũng có phần mà.*"

Lần lỏi /lɤn:⁵ loi:⁵/, [lɤŋ:⁵ loi:⁵] [01] (vt) lần lượt, dựa vào thế và lực mà chèn ép người khác. "*Đừng có chơi với nó nữa. Thành đó chơi hay lần lỏi bạn bè lắm.*"

Lặn /lɤn:⁶/, [lɤŋ:⁶] (vt) 1. lộn, lật ngược lại. "*Con lặn cái cổ áo lại coi, ăn mặc gì để nó cúp vô trong vậy chớ.*", "*Lặn cái bọc ra rửa mới sạch được.*", 2. nhét, giấu kỹ trong người để mang theo. "*Mày coi chừng, nó có lặn con dao trong người đó.*", "*Mày lặn tài liệu vô phòng thi coi chừng bị bắt là tiêu*"



mạng đó.", 3. (nb) quay (trở lại), đi (trở về). "*Nói cho đủ, chớ bỏ đi được một hai hôm, bỏ nhớ mấy đứa nhỏ là bỏ lặn trở về thôi hà.*", 4. ăn gian, lừa gạt, chơi không đáng hoàng, thiếu trung thực. "*Thằng này nó hay chơi lặn lấm. Tụi bây đừng thèm chơi với nó nữa.*".

Lặn /lɤn:⁶/, [lɤŋ:⁶] (pt) (từ đặt cuối câu có ý nghĩa khẳng định, nhấn mạnh, hoặc để hỏi với hàm ý ngạc nhiên) cơ, cơ đấy. "*Cái món đồ chơi này, ông Ba ông đã cho thằng nhỏ từ mấy ngày nay lặn.*", "*Vé vô của tôi mấy chục ngàn một vé lặn?*".

Lặn bận /lɤn:⁶ bɤn:⁶/, [lɤŋ:⁶ bɤŋ:⁶] [01] (vt) 1. lặn dận, chật vật, trải qua nhiều trắc trở, gian lao. "*Mấy năm nay làm ăn lặn bận quá, nên cũng hông khá được anh ơi.*", 2. bận bịu, dính líu vào nhiều việc. "*Tính đi lên anh cả tuần nay, nhưng lặn bận chuyện gia đình nên cũng chưa đi được.*".

Lâng láo /lɤŋ:¹ la:w⁵/, [lɤŋ:¹ la:w⁵] [01] (vt) nhâng nháo, không coi ai ra gì. "*Thái độ lâng láo của nó khó ai mà gần cho được.*".

Lấp lảng /lɤp:⁵ la:ŋ³/, [lap:⁵ la:ŋ³] [01] (vt) (ăn nói) không đầu đuôi, không được lịch sự, lễ phép. "*Cái thằng ăn nói lấp lảng đó hơi đầu mà nghe nó.*".

Lấp láy /lɤp:⁵ la:j⁵/, [lap:⁵ la:j⁵] [01] (vt) nhấp nháy, 1. chớp chớp

liên tục, mở ra, nhắm lại liên tiếp nhiều lần, (nb) biểu thị sự ham muốn. "*Cái thằng này có cái tật gì mà mắt cứ lấp láy hồng yền.*", "*Nghe nói tới tiền, vàng là con mắt bà ta lấp láy như vậy đó chớ.*", 2. có ánh sáng khi loé lên, khi tắt liên tục nhiều lần. "*Có chuyện gì mà ánh đèn cứ lấp láy đằng kia vậy cả?*".

Lập dập /lɤp:⁶ zɤp:⁶/, [lap:⁶ jap:⁶] [01] (vt) 1. (trái cây) không được lành lặn, tốt trái. "*Ba trái cây lập dập này chỉ có nước để nhà ăn, chớ đem cho ai thấy mà mắc cỡ.*", 2. không ăn khớp trong giờ giấc, sai lệch trong giao hẹn. "*Hẹn nhau lập dập người tới trước, người tới sau, người không tới cái kiểu này sao được.*", 3. không tròn vẹn, không suôn sẻ, không thuận lợi. "*Mấy năm nay làm ăn lập dập quá anh ơi, nên hông khá được.*".

Lập lòn /lɤp:⁶ lo:n²/, [lap:⁶ lo:ŋ²] [01] (vt) dây rọi, dây có treo vật nặng, dùng để canh đường thẳng đứng. "*Cần phải thả lập lòn cần thận không thôi xây bức tường nó nghiêng mà không thấy đó ghen.*".

Lát lơ /lɤt:⁵ lɤ:¹/, [lɤk:⁵ lɤ^{u1}] [01] (vt) lơ lơ, có dáng vẻ không linh hoạt, không tập trung chú ý. "*Cái thằng trông lát lơ vậy mà học ngon lành thiệt.*", "*Đi đường mà lát lơ cái kiểu đó, xe tông có ngày.*".

Lát lũng /lɤt˥˩ lɯŋ˥˩/, [lɤk˥˩ lɯŋ˥˩] [01] (vt) 1. thất thủ, từ gọi tả dáng đi không vững. "*Trông cái dáng đi lát lũng như thằng giẻn xì ke, ma túy gì đầu đó!*", 2. lơ lửng, không vững, không có điểm tựa vững chắc. "*Cái cầu lát lũng cái kiểu này đi chắc có ngày té ùm xuống rạch quá.*".

Lát lơ lát lừng /lɔt˥˥ lɔː˥˥ lɔt˥˥
lɔŋ˥˥/, [lɔk˥˥ lɔːw˥˥ lɔk˥˥ lɔŋ˥˥]
[0101] (qn) có dáng vẻ không
vững, kém linh hoạt. "*Nhìn cái
tướng lát lơ lát lừng của nó người
ta cũng đủ ón rồi, ở đó mà thuê
mướn nó làm việc gì nữa.*".

Lất lửng /lɿt˥˩ lɯŋ˨˩˦/, [lɿk˥˩
lɯːŋ˨˩˦] [01] (vt) lay lắt, vất vưởng,
ở trạng thái không ổn định kéo dài.
"Ở thành phố mà sống lất lửng
cái kiểu đó, thà tao về quê sống
còn sướng hơn."

Lát phất /lɔt˥˥ fɔt˥˥/, [lɔk˥˥ fɔk˥˥]
 [01] (vt) 1. ở trạng thái hời hợt, qua loa, không nắm vững. "*Nó chỉ biết lát phất thôi, chớ có biết cái gì cặn kẽ đâu mà hỏi nó cho mắc công.*", 2. ở tình trạng ăn chơi, rỗi việc, vô nghề nghiệp. "*Gặp cái thằng lát phất đó thân nó nó còn lo chưa xong, ở đó mà ông lại nhờ nó xin việc, còn lâu.*".

Lật, /lɔt˧˨˩/, [lɔk˧˨˩] (vt) lẫy, (trẻ nhỏ) tự chuyển được tư thế nằm của mình. "*Có khách, mà khách sang không phải ai xa lạ, ấy là chú*

Tư đi với một mụ gánh cái gánh nặng trĩu, lại một mụ bồng đứa con trai mới biết lật. (BT)".

Lật₂ [ɬt:⁶, [ɬk:⁶] (vt) trật, ở tình trạng đi tìm mà không gặp được nhau. "Rối, tôi độ chừng, ảnh chỉ chắc lật nhau chuyển bắc, nên không gặp, vậy là đi tìm đã luôn."

Lật bát /lɤt:⁶ bɤt:⁶/, [lɤk:⁶ bɤk:⁶]
 [01] (vt) thẩm thoát, 1. có cảm giác
 mới đó mà đã tới điểm hạn định,
 (cn) lụi bại. "*Cái gì chớ vay nợ lật
 bát là lại đóng lời, nhanh lắm, thấy
 mà ón luôn!*", "*Tưởng lâu, ai dè đi
 bộ lật bát rồi cũng tới nơi.*". 2. đã
 qua đi một cách nhanh chóng, bất
 ngờ, (cn) lụi bại. "*Lật bát mà cũng
 đã mười mấy năm chúng tôi rời
 ghế nhà trường, nhanh thiệt.*".

Lật dù /lɤt:⁶ zu:²/, [lɤk:⁶ ju^{w2}]
[01] (vt) (nb) 1. thất bại trong việc làm ăn, không đúng như dự tính. "*Chuyện làm ăn lâu lâu cũng có lật dù, chớ thắng hoài sao, thôi buồn làm gì nữa.*", 2. hạ bệ ai đó, cách nói có sắc thái hài hước. "*Đợt bầu vừa qua ông bị lật dù một cái đau điếng.*".

Lật gọng /lɿt.⁶ ɣa^wŋ^{m6}/, [lɿk.⁶ ɣa^wŋ^{m6}] [01] (vt) 1. chổng gọng, té nằm giờ ngược chân lên. "*Hắn chạy xe cái kiểu gì té lật gọng hỏi hổng đau sao được?*", 2. (nb) thất bại thảm hại, nặng nề. "*Bị lật gọng trong công tác, hắn ta mới bắt coi thường anh em.*".

Lật lẹo /lɔt˥˩ lew˨˩/, [lɔk˧˦ lew˨˩]
[01] (vt) lật lọng, phản lại điều đã hứa, đã thoả thuận, cam kết một cách trắng trợn. "*Cái bà lật lẹo đó chị phải thủ giấy tờ, may ra mới nói chuyện được với bà.*".

Lâu hoắc /lɿw:¹ hwak:⁵/, [lɿw:¹ wak:⁵] [01] (vt) rất lâu, lâu lắm, lâu quá, lâu đến mức chuyện đã cũ không còn nhớ. "*Chuyện mấy mươi năm về trước lâu hoắc rồi, ai còn nhớ cho nổi mà anh nhắc lại.*"

Lâu lắt /lɔw:¹ lak:⁵/, [lɔw:¹ lak:⁵]
[01] (vt) 1. lâu so với thời gian ước định. "*Bà vào xem coi, con nó sửa soạn cái kiểu gì mà lâu lắt dữ vậy chớ!*", 2. đã diễn ra lâu trong quá khứ. "*Chuyện lâu lắt rồi, bà nhắc lại làm chi cho anh chị ấy buồn.*".

Lâu lắ lâu lơ /lɤw:¹ lak:⁵ lɤw:¹ lɤ:¹, [lɤw:¹ lak:⁵ lɤw:¹ lɤ^{wi}:]
[0101] (qn) (cn) lâu lắ lâu la, lâu lơ lâu lắ, 1. quá lâu so với thời gian ước định. "*Ông tưởng đó, ông làm cái gì cũng lâu lắ lâu lơ thấy mà phát bực.*", 2. đã diễn ra rất lâu trong quá khứ. "*Chuyện lâu lắ lâu lơ của ngày xưa mà so bì làm gì.*".

Lâu quánh /lɿwː¹ kwɜːnː⁵/, [lɿwː¹ wɜːnː⁵] [01] (vt) từ đời thuở nào, từ thuở xa xưa, (cn) lâu hoắc.
"Chuyện lâu quánh rồi, ai còn nhớ cho nổi nữa mà bà nhớ tôi cũng phục."

Lầu₁ /lɤw:²/, [lɤw:²] (dt) gác, tầng, các tầng nhà ở trên tầng trệt.

"Nhà này, ông tính lên mấy lầu, ba hay bốn lầu? - Nhà này tôi định cất một trệt, hai lầu."

Lầu₂ /lɤw²/, [lɤw²] (vt) (bã) lầu.
(thuộc) lầu, có thể đọc thuộc lòng
một cách trơn tru, không vấp vấp.
"Con phải học cho thuộc lầu mới
được, chớ học cái kiểu còn rặn
từng tiếng là chưa được đâu."

Lầu hai /lɔw:² haj/, [lɔw:² haj]
[01] (dt) gác ba, tầng ba, tầng ở
trên tầng trệt và tầng hai. "*Anh ở
lầu hai là ném về tầng ba rồi còn
gì nữa.*".

Lầu một /lɤwː² moːtʰ/, [lɤwː² moːkʰ] [01] (dt) gác hai, tầng hai, tầng ở trên tầng trệt. "*Phòng của tôi ở tầng trệt; còn phòng của anh thì ở lầu một.*".

Lầu nhàu /lɤw˥˩ ɲw˥˩/, [lɤw˥˩ ɲw˥˩] [01] (vt) (bâ) lầu nhàu, nói nhỏ trong miệng, tỏ vẻ bực bội, khó chịu. *"Có ngon thì nói lớn đi, nói lầu nhàu trong miệng chẳng ai nghe đâu."*

Lẩu /lɤw˥˩/, [lɤw˥˩] (dt) 1. vật dụng gia đình để nấu và giữ thức ăn luôn ở dạng nóng, sôi. "*Kêu cái lẩu canh chua cá bông lau hay cá ngát gì ăn là bắt rồi.*", 2. cù lao, vật dụng gia đình để nấu và giữ thức ăn trước đây, vật dụng này có hai phần: một trục tròn ở giữa, để bỏ than vào nấu thức ăn, và giữ ở tình trạng luôn sôi, và phần máng đựng thức ăn được đặt xung quanh trục.

trục tròn đựng than lửa. "Thời buổi giờ, ba cái lẩu này, thấy ít ai sử dụng."

Lẩu mắm /lɤw:³ mam:⁵/, [lɤw:³ mam:⁵] [01] (dt) món ăn làm từ nước cốt của mắm cá được nấu bằng lẩu, dạng mắm kho có nhiều thức ăn trong đó: cá, tép, ốc, thịt..., được ăn kèm với các loại rau đặc sản của vùng đồng bằng, như củ nèo, lục bình, điên điển... "Đến Cần Thơ, anh chị cũng nên ăn lẩu mắm cho biết đặc sản của vùng."

Lẩu nhàu /lɤw:³ nɤw:³/, [lɤw:³ nɤw:³] [01] (vt) (bã) lẩu nhàu, (cn) lẩu nhàu. "Mày làm gì nó mà nó cứ lẩu nhàu từ nãy tới giờ vậy?"

Lộ /lɤw:⁶/, [lɤw:⁶] (vt) lộ, để cho người ngoài thấy được, biết được, nhận ra được điều cần giấu kín, hoặc không hay. "Chẳng xứng đôi thì thôi bỏ bậu, Lên xuống chi thường mà lộ tiếng ra. (cd)".

Lây bầy /lɤj:¹ bɤj:¹/, [lɤj:¹ bɤj:¹] [01] (vt) tung toé, dây bẩn ra, không được vén khéo, gọn gàng. "Chuyện gì giao cho nó cũng lây bầy ra đó, hời có tức hờn?"

Lây dây /lɤj:¹ zɤj:¹/, [lɤj:¹ jɤj:¹] [01] (vt) lây nhây, dai dẳng, dây dưa, kéo dài mãi không chịu dứt. "Chuyện này nên giải quyết cho xong đi, chớ để lây nhây không có lợi đâu."

Lây lất /lɤj:¹ lɤt:⁵/, [lɤj:¹ lɤk:⁵] [01] (vt) 1. ở tình trạng không được

chú ý, dùng tới. "Ba cái đồ chơi nó chơi được vài ngày, rồi nó vứt bỏ lây lất vậy đó chị ơi.", 2. ở tình trạng khó khăn, chật vật. "Cuộc sống gia đình nó, bây giờ chỉ còn hai mẹ con, phải nói là rất lây lất."

Lây nhây /lɤj:¹ nɤj:¹/, [lɤj:¹ nɤj:¹] [01] (vt) có tính chất dây dưa kéo dài, khó chia tách ra được. "Ba cái chuyện yêu đương, coi vậy chớ lây nhây dữ lắm, không dễ mà giải quyết dứt điểm sớm được đâu."

Lầy dây /lɤj:² dɤj:¹/, [lɤj:² dɤj:¹] [01] (vt) cù nhây, kéo dài không chịu từ bỏ. "Cái thằng này có cái tật lầy dây, đã nói thôi rồi mà nó vẫn không chịu im.", "Bà cho nó đi, để nó lầy dây tới bức bối quá."

Lầy lữa /lɤj:² lɤx:⁴/, [lɤj:² lɤx:³] [11] (vt) (bã) lầy lữa, nhầy nhụa, bầy lầy, nhớp nhúa, không khô ráo. "Đường lầy lữa cái kiểu này người đi còn không nổi, làm sao đi xe đạp cho được."

Lầy quây /lɤj:² kwɤj:²/, [lɤj:² wɤj:²] [01] (pt) 1. thăm thoắt, chẳng mấy chốc, từ biểu thị ý thời gian qua mau. "Còn mấy ngày là hết năm dương lịch, lầy quây đây lại tới Tết nữa.". 2. rốt cuộc, tất yếu là như vậy, từ biểu thị ý kết quả cuối cùng của sự việc rồi cũng dẫn đến. "Bàn tới lui cho đã, lầy quây cũng đâu vào đấy như ban đầu có khác chi đâu."

Lầy sây /lɤj:² ɣɤj:²/, [lɤj:² sɤj:²] [01] (vt) sây sát, có vết trầy xước hay nốt sần sùi ở da. "*Ba cái trái cây lầy sây cái kiểu này bán khó có ai chịu mua lắm.*"

Lầy đẩy /lɤj:³ dɤj:³/, [lɤj:³ dɤj:³] [01] (vt) lầy bẩy, từ biểu thị động tác va đập nhẹ nhiều lần. "*Tắm gì run lầy đẩy cái kiểu đó mà còn chưa chịu lên nữa chớ.*"

Lầy /lɤj:⁴/, [lɤj:³] (vt) dỗi, 1. tỏ thái độ không bằng lòng, không muốn vì giận. "*Thôi, anh em không có gì đâu mà giận lầy lâu như vậy.*", "*Thôi của em em cứ nhận đi, có chuyện gì mà phải nói lầy như vậy.*", 2. to tiếng, lớn tiếng vì bực dọc, khó chịu. "*Anh em, có gì không phải thì bảo với nhau, chớ cãi lầy như vậy thiên hạ người ta cười.*"

Lầy đẩy /lɤj:⁴ dɤj:⁴/, [lɤj:³ dɤj:³] [01] (vt) vùng vằng, từ gọi tả điệu bộ giận dỗi, không vừa lòng bằng những động tác vùng tay, múa chân, lúc lắc thân mình. "*Có gì thì từ từ mà nói, chớ làm gì mà lầy đẩy bỏ đi như vậy.*"

Lầy đương /lɤj:⁴ dɤɤŋ¹/, [lɤj:³ dɤɤŋ¹] [01] (vt) hờn dỗi, làm bộ, làm ra vẻ giận hờn, (cn) hờn mát. "*Đừng có lầy đương nữa, ra ăn cơm đi.*"

Lầy bầy /lɤj:⁵ bɤj:⁵/, [lɤj:⁵ bɤj:⁵] [01] (vt) 1. mềm nhũn ở nhiều chỗ. "*Chuối chín lầy bầy cái kiểu này*

ăn đâu có ngon lành gì nữa.", 2. lũng lổ chỗ, có nhiều vết thủng trên bề mặt. "*Những vết đạn lầy bầy trên tường đủ thấy tính chất ác liệt của trận chiến.*"

Lầy bị /lɤj:⁵ bi:⁶/, [lɤj:⁵ bi:⁶] [01] (vt) (trong ăn uống) ăn cốt để được no, không cần ngon. "*Ở đời người ta thường nói, chớ tiếc từng nên ăn lầy vị chớ không ai ăn lầy bị bao giờ.*"

Lầy cốt /lɤj:⁵ ko:t⁵/, [lɤj:⁵ ko:k⁵] [01] (vt) bóc mộ người chết đã lâu để lấy xương cốt di dời. "*Năm rồi, mấy anh chị em bọn tôi lầy cốt bà già đem về quê chôn cạnh ông già luôn rồi.*"

Lầy điểm /lɤj:⁵ diəm³/, [lɤj:⁵ di:m³] [01] (vt) lầy lòng, làm việc gì đó cốt để tranh thủ tình cảm của người khác, thường là người trên. "*Nó làm chuyện ấy là để lầy điểm với anh đấy, chớ bình thường để gì.*"

Lầy hên /lɤj:⁵ he:n¹/, [lɤj:⁵ hɔ:n¹] [01] (vt) lầy may mắn, mong nhận được sự thuận lợi trong việc làm ăn, nhờ vào một việc tốt nào đó theo quan niệm dân gian. "*Con lại mừng tuổi ngoại, để ngoại lì xì cho một ít tiền lầy hên trong năm mới mà mắn ăn.*"

Lầy le /lɤj:⁵ le:¹/, [lɤj:⁵ le:¹] [01] (vt) phô trương hình thức để khoe khoang, làm dáng trước mọi người. "*Anh cho tôi mượn bộ đồ này mặc*

đi lấy le trong đám cưới một bữa coi."

Lấy lời /lɤj:⁵ lɤj:²/, [lɤj:⁵ lɤj:²] [01] (vt) lấy lời, ăn lời, tính phần trăm lời khi cho mượn tiền. "Chỗ đó nó cho mượn tiền lấy lời tới mười phần lặn, mượn không nổi đâu."

Lấy mực /lɤj:⁵ muk:⁶/, [lɤj:⁵ muk:⁶] [01] (vt) đánh dấu, hoặc bỏ mực để lấy dấu vết. "Phải lấy mực cho nó dằn hoàng rồi của, đục nó mới ngay được, hông thôi nó xéo xẹo hết làm sao."

Lấy ngày /lɤj:⁵ ɲaj:²/, [lɤj:⁵ ɲaj:²] [01] (vt) chọn ngày để khởi công làm việc gì đó, (theo quan niệm dân gian, cần phải chọn ngày tốt để khởi công thì mới thuận lợi trong công việc làm ăn). "Nghe nói những ngày an nam như mồng 9, 19, 29 thường được người ta chọn lấy ngày để khởi công phải hôn chi?"

Lấy ngót /lɤj:⁵ ɲo:t⁵/, [lɤj:⁵ ɲo:k⁵] [01] (vt) (trong uống rượu) 1. uống lại một ít rượu, sau lần uống nhiều rượu hôm trước, để giải rượu, theo quan niệm của một số người. "Anh vô một li lấy ngót là hết cái say hôm qua liền hà.", 2. uống lấy trớn, uống để quen và có thể tiếp tục được. "Anh vô một li lấy ngót đi là anh uống được thôi.", 3. thử, nếm thức ăn, hót lấy phần trên để nếm, nếm. "Lấy ngót coi được hôn rồi hãy tắt lửa."

Lấy ni /lɤj:⁵ ni:¹/, [lɤj:⁵ ni:¹] [01] (vt) đo lấy kích cỡ để làm cho đúng, vừa vặn theo yêu cầu. "Chiều nay con nhớ qua nhà dì để đi lấy ni, may cho mấy bộ đồ đi học ghen hôn.", "Đóng cái ghế đầu cũng phải lấy ni cẩn thận, không thôi vô mộng không được, chỗ đâu phải chơi đầu."

Lấy nư /lɤj:⁵ nu:¹/, [lɤj:⁵ nu:¹] [01] (pt) cho hả căm tức, cho hết cơn giận. "Bà đánh con mà chẳng biết dạy con, chỉ biết đánh lấy nư thì có ý nghĩa gì."

Lấy oai /lɤj:⁵ waj:¹/, [lɤj:⁵ waj:¹] [01] (vt) (cn) lấy le, nhưng có hàm ý ta đây giỏi hoặc có thể lực hơn người. "Dạo này, hần ta cũng bày đặt vất viết ở miệng túi lấy oai như dân thầy chú vậy đó."

Lấy rồi /lɤj:⁵ ɤoj:²/, [lɤj:⁵ ɤoj:²] [01] (pt) lấy có, chỉ cốt cho xong mà không quan tâm tới kết quả, ý nói cầu thả, qua loa. "Thằng đó hay làm lấy rồi, nên ông nhà tôi ổng hông chịu mượn nó."

Lấy thảo /lɤj:⁵ t^ha:w³/, [lɤj:⁵ t^ha:w³] [01] (pt) (cho ai cái gì đó với mong muốn) thể hiện cái tình của mình, cách nói có hàm ý trân trọng người mình cho. "Sau một ngày tát đĩa, người nào có mặt nơi đó, dù họ làm việc gì, khi ra về cũng được chủ đĩa biếu cảm về một vài con cá, rần, lươn, rùa gì đó để ăn lấy thảo với gia đình. (ADg)".

Lấy trốn /lɤj:⁵ tɤ:n⁵/, [lɤj:⁵ tɤ:n⁵] [01] (vt) lấy dầ, làm những động tác phụ để tạo thêm lực. "*Cái mương này lớn, phải chạy lấy trốn tao mới nhảy qua được.*"

Lấy vị /lɤj:⁵ vi:⁶/, [lɤj:⁵ ji:⁶] [01] (vt) (trong ăn uống) ăn để biết vị ngon mà không cần no. "*Hổng có nhiều, nhưng thôi mỗi người ăn lấy vị một miếng đi.*"

Lấy xâu /lɤj:⁵ sɤw:¹/, [lɤj:⁵ sɤw:¹] [01] (vt) (trong cờ bạc) lấy tiền của người thắng chung chi cho việc mượn bài, chỗ để đánh, hoặc bảo trợ. "*Cái sòng bài này, vợ chồng nó lấy xâu một ngày một đêm cũng mấy trăm ngàn đó chớ ít đâu.*"

Lấy xối /lɤj:⁵ so:j³/, [lɤj:⁵ so:j³] [01] (vt) lấy tiếng khen hơn là vì các mục đích khác. "*Thằng cha đó có mặt lãnh đạo hay làm lấy xối lắm.*"

Lậy /lɤj:⁶/, [lɤj:⁶] (vt) (bâ) lậy, chấp tay, và cúi gập người để tỏ lòng tôn kính. "*Con lậy xin lỗi má con, rồi đi rửa mặt đi.*"

Lậy lục /lɤj:⁶ lu^wk^{p6}/, [lɤj:⁶ lu^wk^{p6}] [11] (vt) (bâ) lậy lục, cầu xin, van xin một cách khốn khổ, nhục nhã. "*Chỉ khi nào nó đến lậy lục tôi, tôi mới tha cho nó.*"

Le₁ /lɤ:¹/, [lɤ:¹] (vt) làm đỏm, làm đẹp, sang bằng cách phô trương hình thức bên ngoài một cách không được tự nhiên. "*Cha, dạo*

này ăn ta ni le quá ta, đeo kiếng mát, mang đồng hồ... nữa chớ."

Le₂ /lɤ:¹/, [lɤ:¹] (vt) lè, đưa lưỡi ra ngoài miệng. "*Con le lưỡi ra mẹ coi có dơ hôn mẹ rơ lưỡi cho.*"

Le ngoe /lɤ:¹ ŋwe:¹/, [lɤ:¹ ŋwe:¹] [01] (vt) loe ngoe, ít ỏi, lèo tèo, thưa thớt, rất ít và gây cảm giác thừa, rời rạc. "*Có vài cọng râu le ngoe mà để trông tiêu quá đi.*", "*Lớp học le ngoe như thế này thì học hành cái gì.*"

Le que /lɤ:¹ kwe:¹/, [lɤ:¹ we:¹] [01] (vt) 1. vài cọng, vài cành, vài nhánh thưa thớt. "*Cái cây le que như thế này thì trái trăn cái nổi gì.*", 2. (cn) le ngoe. "*Cái xóm gì chỉ có le que vài cái nhà buồn chết đi được.*"

Le te /lɤ:¹ te:¹/, [lɤ:¹ te:¹] [01] (vt) (rách) tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn. "*Cái nón rách le te vậy mà ông đội đi ra phố kì lắm.*"

Le the /lɤ:¹ t^hɤ:¹/, [lɤ:¹ t^hɤ:¹] [01] (vt) lưa thưa, ít và rất thưa, không được dày đặc. "*Bụi cỏ le the, bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào, anh giúp đôi bông.* (cd)".

Lè /lɤ:²/, [lɤ:²] (vt) 1. nhè, dùng lưỡi đẩy ra khỏi miệng. "*Đút cái kiểu gì mà em nó cứ lè cơm ra ngoài không vậy.*", 2. (nb) đưa ra, trả lại, không còn giữ cho riêng mình. "*Giấu không được nên ổng mới lè ra chớ, không thôi thì để gì.*"

Lẻ mẻ /lɛː³ mɛː³/, [lɛː³ mɛː³] [01]

(vt) 1. sút mẻ, không còn nguyên vẹn. "Ba cái tiền đó anh để nguyên đi, chớ khui ra lẻ mẻ là xài hết bấy giờ.", 2. lẻ tẻ, ít và rời rạc, không tập trung. "Ba cái tiền lẻ mẻ đó gom lại hết các cơ sở cũng bộn à nghen.", 3. vụn vặt, không đáng quan tâm. "Chuyện lẻ mẻ đó mà bà đem nói ở đây làm gì cho mệt chớ, tui hông muốn nghe đâu."

Lẻ nhẻ /lɛː³ ɲɛː³/, [lɛː³ ɲɛː³] [01]

(vt) 1. lẻ nhẻ, nói giọng nhỏ, kéo dài, không rõ tiếng gây cảm giác khó chịu. "Bà cho nó đi đâu đi khuất đi. Để nó lẻ nhẻ bên tai tôi bức quá.", 2. lẻ tẻ, vụn vặt, không đáng quan tâm. "Ba cái tiền lẻ nhẻ đó có đáng gì đâu mà cũng làm lớn chuyện chớ."

Lẻ sự /lɛː⁴ ʃurː⁶/, [lɛː³ surː⁶] [01]

(vt) lảm lỏi, nhiều chuyện lí sự dông dài. "Bà đó bả hay lẻ sự lảm, bà nói chuyện với bả làm gì cho sinh chuyện mắc công."

Lẻ₁ /lɛː⁵/, [lɛː⁵] (vt) (mắt) lác, mắt bị tật nhìn lệch sang một bên. "Đừng chơi nhà thằng lẻ, đừng ghé nhà thằng lùn, người xưa đã nói rồi mà không chịu nghe."

Lẻ₂ /lɛː⁵/, [lɛː⁵] (vt) may từng mũi thật nhặt. "Cái này có cái gì đâu mà phải may lẻ cho tốn công."

Lẻ đế /lɛː⁵ deː⁵/, [lɛː⁵ deː⁵] [01]

(vt) 1. xăm xấp, gần bằng mức điểm được nói tới. "Đôi trâu bước

lên nền chuồng trâu lúc trước, tuy đã đắp cao thêm gần một thước vậy mà nước leo lên lẻ đế. (SN)", 2. lẻ tẻ, rất thấp so với yêu cầu. "Dựng cái nhà thấp lẻ đế như vậy ở làm sao cho được."

Lẻ kim /lɛː⁵ ki:m¹/, [lɛː⁵ ki:m¹]

[01] (vt) (mắt) hơi lác một chút, nhìn kĩ mới thấy mắt hơi lệch một tí, (cn) lẻ mại. "Thói thường người ta hay "ngán" những người dị dạng như "nhất lẻ nhì lùn". Tư lùn có cả hai. Lùn thì quá rõ rồi, còn lẻ thì lẻ một chút thôi, gọi là "lẻ kim", hay "lẻ mại". (NH)".

Lẻ mại /lɛː⁵ maij⁶/, [lɛː⁵ maij⁶]

[01] (vt) (mắt) hơi lác một chút, (cn) lẻ kim. "Cô bé này lẻ mại trông có duyên chớ."

Lẻ mẻ /lɛː⁵ mɛː⁵/, [lɛː⁵ mɛː⁵] [01]

(vt) 1. gần sát bên ngoài. "Nước ngập lẻ mẻ nền nhà, chớ chưa vào trong.", 2. (nói những chuyện) bên lề, không đi thẳng vào nội dung chính. "Tổng sao ông ngại chỉ nói lẻ mẻ, ai muốn hiểu sao hiểu thì cũng như không."

Lẻ tẻ /lɛː⁵ teː⁵/, [lɛː⁵ teː⁵] [01] (vt)

lẻ tẻ, quá thấp so với yêu cầu. "Cái chòi thấp lẻ tẻ vậy mà họ ở được cũng hay."

Lẻ xẹ /lɛː⁵ seː⁶/, [lɛː⁵ seː⁶] [01] (vt)

(mắt) lác nhiều, lẻ đến mức nhìn thấy xấu. "Cái thằng mắt lẻ xẹ đó, con nhỏ nào mà ưng."

Lẹ /lɛː⁶/, [lɛː⁶] (vt) 1. nhanh, chóng, mau lẹ, có tốc độ hơn mức bình thường. "*Khúc đường này chạy chậm chậm thôi, chạy lẹ quá nguy hiểm lắm.*", "*Mời bà con mua vô, lẹ tay lẹ chân thì còn, chậm tay chậm chân thì hết.*", 2. tháo vát, lanh lợi, có sự ứng xử nhanh nhẹn trong công việc. "*Bà đó, bả lẹ thiệt, tưởng bả không hay biết, ai dè bả đã hay trước, bả làm rồi.*".

Lẹ làng /lɛː⁶ laːŋ²/, [lɛː⁶ laːŋ²] [01] (vt) nhanh nhẹn, nhanh trong mọi cử chỉ, động tác, tính cách, (cn) lẹ. "*Thanh niên phải đi đứng lẹ làng, chớ như cụ già sao được.*", "*Gì thì gì, chớ quyền lợi thì nó lẹ làng lắm, không ai qua được nó đâu.*".

Lẹ miệng /lɛː⁶ miɛŋ⁶/, [lɛː⁶ miːŋ⁶] [01] (vt) nhanh nhẹn trong giao tiếp, nói năng, từ dùng với sắc thái bình thường, hoặc có hơi đề cao. "*Con bé đó, nó lẹ miệng lắm, ai hỏi cái gì nó cũng trả lời vanh vách, hay thiệt.*".

Lẹ mồm /lɛː⁶ moːm²/, [lɛː⁶ mɿːm²] [01] (vt) nhanh nhẹn trong ứng xử, giao tiếp, từ dùng có hàm ý xem thường. "*Cái bà đó, bả lẹ mồm lắm, người ta chưa kịp nói là bả hớt hết rồi.*".

Lẹ mồm lẹ miệng /lɛː⁶ moːm² lɛː⁶ miɛŋ⁶/, [lɛː⁶ mɿːm² lɛː⁶ miːŋ⁶] [0101] (qn) nhanh nhẩu trong nói năng, giao tiếp, thường có hàm ý

xem thường. "*Ai hỏi tới mày mà lẹ mồm lẹ miệng như vậy chớ.*".

Léc chéc /lɛːk⁵ cɛːk⁵/, [lɛːk⁵ cɛːk⁵] [01] (vt) lách chách, lanh chanh, tỏ ra nhanh nhẩu, nói năng luôn mồm, từ có hàm ý coi thường. "*Gặp cái thằng léc chéc đó mà ông kêu nó đi làm gì cho hư bột hư đường hết.*".

Lem /lɛːm¹/, [lɛːm¹] (vt) có hiện tượng lan sang chỗ khác, do tình trạng chuyển dịch của chất lỏng gây ra. "*Coi chừng nước, nó làm lem ba cái giấy tờ hết trơn đó nghen.*".

Lem hem /lɛːm¹ hɛːm¹/, [lɛːm¹ hɛːm¹] [01] (vt) 1. hom hem, gầy ốm, suy giảm thể lực đến mức trông già đi. "*Dạo này trông thấy ông lem hem hơn bả nhiều.*", 2. lem nhem, không được cẩn thận, chu đáo. "*Làm ăn lem hem cái kiểu mày ai mà mướn nữa.*", 3. lem luốc, có vết bẩn ở nhiều chỗ. "*Giấy tờ mà tẩy xóa lem hem cái kiểu đó sao được.*".

Lem lám /lɛːm¹ lɿːm⁵/, [lɛːm¹ lamː⁵] [01] (vt) lem luốc, bị dầy bẩn nhiều chỗ. "*Lỡ chân em té xuống bùn. Áo quần lem lám, anh hun chỗ nào? (cd)*".

Lem nhem /lɛːm¹ ɲɛːm¹/, [lɛːm¹ ɲɛːm¹] [01] (vt) chỉ có một ít, không được nhiều và đầy đủ. "*Học hành ba chữ lem nhem, Thấy gái thì thèm như chứa thêm chua.*"

(cd)", "Tôi vốn học lem nhem, nhưng vì thấy tiếng nói miền Nam đang xa dần cái gốc tự nhiên của nó nên tôi đã soạn cuốn Tự vị này. (VHS)".

Lèm xèm /lɛ:m² sɛ:m²/, [lɛ:m² sɛ:m²] [01] (vt) ở tình trạng trông có vẻ sơ sài, lồi thối, luộm thuộm về mặt hình thức. "Chỗ đám tiệc mà ông ăn mặc lèm xèm như vậy, coi sao được chứ".

Lém dэм /lɛ:m⁵ dɛ:m⁵/, [lɛ:m⁵ dɛ:m⁵] [01] (vt) lựa thưa, không đều, chỗ có chỗ không, chỗ nhiều chỗ ít. "Con chó này bị xà mâu, lông lém dэм thấy mà ghê.", "Cái mền ủi đồ này cũng bị cháy lém dэм, muốn hư rồi.", "Giặt mình, dạy lại nhìn người chèo đồ cho rõ, ông ta tuổi khoảng 40, để chòm râu lém dэм dưới cằm. (SN)".

Lẹm /lɛ:m⁶/, [lɛ:m⁶] (dt) cây kim to được làm bằng cựa xe để may bao bố, bao tải. "Lấy cho má cây lẹm để may miêng cái giỏ bội này lại coi con".

Len /lɛ:n¹/, [lɛ:ŋ¹] (dt) 1. cây xà beng loại lớn, thanh sắt dài, to bằng nửa cổ tay người lớn, có hai đầu bẹt, dùng để nạy hoặc để đào ở chỗ có lẫn lộn vật cứng. "Đoạn đường này có nhiều đá, phải có len đào mới nổi.", 2. cái xẻng dùng để đào đất, (cn) vá. "Công cụ đào địa là một cây len. (ADg)".

Len ten /lɛ:n¹ tɛ:n¹/, [lɛ:ŋ¹ tɛ:ŋ¹] [01] (vt) 1. rách rưới, tả tơi, không

còn lành lặn, (cn) ten ben. "Tôi nghiệp mấy đứa nhỏ, quần áo len ten như vậy mà chúng vẫn phải mặc.", 2. (bã) lơn tợn, đi như không định hướng. "Ưa bữa nay, sao đi đâu len ten ở đây vậy anh Tư?", 3. (bã) lơn ton, giúp việc lật vớt, không quan trọng. "Ba cái thằng len ten ở nhà ông chủ mà cũng bày đặt làm phách thấy mắc ghét".

Len trâu /lɛ:n¹ tɾw:¹/, [lɛ:ŋ¹ tɾw:¹] [01] (vt) dẫn trâu, đưa trâu tới vùng khác, theo mùa trong năm, thường là để tránh mùa nước nổi, để nuôi dưỡng trâu trong một khoảng thời gian dài. "Chuyến đi len trâu này, đứa con của chú nhiễm nhiều tật xấu nhưng nó khôn lớn hơn, nghe thấy được nhiều việc mà ở nhà chú không nghe thấy. (SN)".

Lèn quền /lɛ:n² kwɛ:n²/, [lɛ:ŋ² wɛ:ŋ²] [01] (vt) 1. có vị trí thấp kém trong xã hội. "Ba cái thằng lèn quền như tôi mà có ăn thua gì đâu anh ơi.", 2. lèo tèo, ít ỏi, thưa thớt, không đáng kể. "Một cuộc Hội chợ gì mà lèn quền mấy gian hàng, thấy phát chán.", "Một cuộc Hội nghị gì chỉ có lèn quền mấy vị khách, thấy mắc râu.", 3. nghèo nàn, túng bần, không có gì đáng giá, (cn) lèn tèn, lèn xèn. "Ở vùng nông thôn sâu, phần đông nhà cửa cũng còn lèn quền lấm".



Lèn tèn /lɛ:n² tɛ:n²/, [lɛ:ŋ² tɛ:ŋ²]
[01] (vt) nghèo nàn, tồi tàn, không có gì quý, đáng giá trị. "*Ba cái đồ lèn tèn nhà tôi ai thèm lấy mà anh lo cho mắc công.*"

Lèn xèn /lɛ:n² sɛ:n²/, [lɛ:ŋ² sɛ:ŋ²]
[01] (vt) 1. (cn) lèn tèn, (cv) lèng xèng. "*Cái xe lèn xèn này có đáng giá bao nhiêu đâu, đem bán ai mà thèm mua.*", 2. lời thôi, lệch thề, trông bề rạc, dơ bẩn, khổ sở. "*Ở Sài Gòn, sao anh ta lèn xèn thế. Mà lèn đây, cũng những bộ y phục ấy, nhưng trông anh ta lại sang trọng ra.* (BNL)".

Lèn xèn /lɛ:n² sɛ:n²/, [lɛ:ŋ² sɛ:ŋ²]
[01] (ttt) từ mô phỏng tiếng động của những tấm kim loại mỏng va chạm vào nhau. "*Mấy tấm tôn bị gió giật sút đinh kêu lèn xèn, coi chừng bay xuống đất có ngày đó ghen.*"

Lén /lɛ:n⁵/, [lɛ:ŋ⁵] (vt) lén, lẩn trốn, đi một cách kín đáo, không để cho ai thấy. "*Rồi, nó lén rồi. Tôi biết mà, nó không đời nào chịu đi nhậu đâu.*"

Lén /lɛ:n⁵/, [lɛ:ŋ⁵] (pt) (làm việc gì đó) một cách kín đáo, sao cho người khác không thấy, không biết. "*Bây chỉ là một lũ tiểu nhân được tài nói hành, nói lén người ta!* (PV)", "*Ồi, cái thằng đánh lén không có anh hùng. Mày có ngon thì đứng lại chơi với tao nè, dám chơi hôn?*"

Lén /lɛ:n⁵/, [lɛ:ŋ⁵] (vt) trộm, lấy của người một cách lén lút. "*Tôi chưa từng làm thằng ăn trộm, nhưng tôi chắc đi câu lén không sướng hơn thằng ăn trộm chút nào.* (PV)".

Lện kện /lɛ:n⁶ kɛ:n⁶/, [lɛ:ŋ⁶ kɛ:ŋ⁶]
[01] (vt) lẩn cấn, mắc mưu, vướng vấp một việc gì không tiện nói. "*Có chuyện gì thì cứ nói đại đi. Anh em không hà, làm gì phải lện kện, áp úng mãi vậy chứ.*"

Leng beng /lɛ:ŋ¹ bɛ:ŋ¹/, [lɛ:ŋ¹ bɛ:ŋ¹] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng chuông giật của các nhà thờ đạo. "*Tiếng chuông nhà thờ leng beng mỗi sáng, đánh thức người dân xứ đạo dậy chuẩn bị đi lễ.*"

Leng keng /lɛ:ŋ¹ kɛ:ŋ¹/, [lɛ:ŋ¹ kɛ:ŋ¹] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng chuông nhỏ được rung bằng tay ở những người bán cà rem trước đây. "*Ngày nhỏ, mỗi lần nghe tiếng leng keng là tôi chạy riết vào nhà để xin tiền mẹ mua cà rem.*"

Leo cây /lɛ:w¹ kɔj:¹/, [lɛ:w¹ kɔj:¹] [01] (vt) lừa gạt, lừa dối, nói những điều giả dối, không thật. "*Mày nói chắc hôn? Mày cho tao leo cây là hỏng được đâu ghen.*"

Leo lầu /lɛ:w¹ lɔw:²/, [lɛ:w¹ lɔw:²] [01] (vn) đi cầu thang để lên tầng trên nhà gác. "*Tôi không*

thích ở tầng trên đầu, vì leo lâu một lần."

Leo lè /lɛ:w¹ lɛ:²/, [lɛ:w¹ lɛ:²] [01] (vt) leo lên vĩa hè, vượt lên trên phần chắn hoặc phần ranh của đường. "Tài xế chạy ẩu leo lè mới gây ra tai nạn đó thôi."

Leo ngoeo /lɛ:w¹ ŋwɛ:w¹/, [lɛ:w¹ ŋwɛ:w¹] [01] (vt) leo ngoe, ít ỏi, lèo tèo, thưa thớt, rất ít và gây cảm giác thừa, rời rạc. "Chợ gì mà leo ngoeo như thế này thì bán buôn cái gì."

Leo heo /lɛ:w¹ hɛ:w¹/, [lɛ:w¹ hɛ:w¹] [01] (vt) (cn) leo ngoeo. "Làng Thối Bình nép mình trong chòm dừa xanh rậm. Vài xóm nhà lá leo heo ở dọc theo bờ kinh nhỏ, yên tĩnh với tháng ngày. (PV)".

Leo queo /lɛ:w¹ kwɛ:w¹/, [lɛ:w¹ wɛ:w¹] [01] (vt) (cn) leo ngoeo. "Bữa nay đi leo queo có vài người, thôi ta nghỉ đi, hẹn buổi khác vậy há bà con."

Lèo, /lɛ:w²/, [lɛ:w²] (dt) 1. (bã) Lào, nước Lào, một trong ba nước Đông Dương giáp với Việt Nam về hướng Tây (cách gọi này hiện nay có tính khẩu ngữ, ít dùng). "Chánh phủ Nam kì chỉ tiếp đón bỏ Lèo để bảo vệ họ khỏi bị gạt gẫm, cướp bóc thôi, còn thương mãi các thứ vẫn để tự do. (BNL)", 2. một thứ ngôn ngữ của giới thầy pháp, nghe xa lạ, không hiểu mà nhiều người cho là tiếng Lào. "Kể tiếp theo một

tràng tiếng Lèo nữa, thấy nạt lên một tiếng lớn. (PV)".

Lèo₂ /lɛ:w²/, [lɛ:w²] (dt) nước hầm thịt, xương, có gia vị, được dùng để chan vào bún, hủ tiếu. "Chị cho xin thêm một chén nước lèo đi chị.", "Ở Trà Vinh, có món bún nước lèo ăn cũng hết ý."

Lèo₃ /lɛ:w²/, [lɛ:w²] (dt) một mạch liên tục, một khoảng thời gian liền, không ngưng nghỉ. "Làm thì làm một lèo rồi nghỉ, chớ làm lắt nhắt, tôi ỏi lắm."

Lèo₄ /lɛ:w²/, [lɛ:w²] (vt) đối trá, lừa dối, không thật, không đúng với tính chất vụ việc, không đúng với điều đã cam kết, hứa hẹn. "Nó hứa lèo cho qua, chớ nó có trả lời được đồng xu nào đâu."

Lèo đèo /lɛ:w² dɛ:w²/, [lɛ:w² dɛ:w²] [01] (vt) èo uột, không lớn, không phát triển. "Ba cái trái lèo đèo này bán ai mua, để ở nhà cho mấy đứa trẻ nó ăn đi."

Lèo ngoèo /lɛ:w² ŋwɛ:w²/, [lɛ:w² ŋwɛ:w²] [01] (vt) ngoằn ngoèo, nguệch ngoạc, không ngay hàng, thẳng lối. "Đường đi vô nhà nó lèo ngoèo, ai mà nhớ cho nổi.", "Chữ viết lèo ngoèo như thế kia, ai mà đọc cho được."

Lèo quèo /lɛ:w² kwɛ:w²/, [lɛ:w² wɛ:w²] [01] (vt) (cn) lèo ngoèo, "Nó học hết lớp 12 mà chữ viết còn lèo quèo như vậy à?", "Mấy con

L

rach lèo quèo vậy mà nó bơi xuống đi không lủi, thế mới tài chó."

Lèo /lɛ:w³/, [lɛ:w³] (vt) xẻo, cắt gọn ra một miếng, một phần nhỏ. "*Chị lèo cho tôi cục thịt này là được rồi."*

Lèo khéo /lɛ:w³ xɛ:w³/, [lɛ:w³ xɛ:w³] [01] (vt) (bà) lẻo khéo, cao và gầy. "*Cái tướng nó lẻo khéo vậy mà khoẻ lắm đó nghen, đừng có tưởng."*

Lèo lự /lɛ:w³ lư:⁶/, [lɛ:w³ lư:⁶] [01] (vt) gian dối ráo trở, nói tới nói lui không thể lường được. "*Tao không ngờ, con người mày lại lẻo lự quá đi, gặp người này nói vậy, gặp người kia nói khác."*

Lèo mép /lɛ:w³ mɛ:p⁵/, [lɛ:w³ mɛ:p⁵] [01] (vt) nói lại ý, hoặc câu nói của người vừa tiếp chuyện cho người khác. "*Cái thằng lẻo mép ấy mày nói chuyện với nó hãy coi chừng. Nó hay đi mách lại với người khác lắm đó."*

Lèo ngoẻo /lɛ:w³ ɲwɛ:w³/, [lɛ:w³ ɲwɛ:w³] [01] (vt) 1. ngã nghiêng, xiêu vẹo, ở trạng thái không vững. "*Nhìn thấy tướng đi lẻo ngoẻo từ xa của ông cũng đủ biết ông xin rồi."*, 2. (nói về gà, vịt) nằm ngoẻo đầu một bên, ý muốn nói bị chết. "*Bà ơi, đàn gà bị mắc toi hay sao mà nằm lẻo ngoẻo hết rồi kia."*

Lèo đèo /lɛ:w⁴ dɛ:w⁴/, [lɛ:w³ dɛ:w³] [01] (vt) 1. thỉnh thoảng,

đôi khi xảy ra. "*Bác sĩ đã cảm rồi mà lèo đèo vẫn thấy ông cảm li rượu, hỏi làm sao hết bệnh cho được."*, 2. cảm cùi, mải miết, miệt mài với công việc. "*Tội nghiệp ông già, một mình lèo đèo làm hoài, kêu ông nghỉ, ông không chịu nghỉ."*, 3. bồng chốc, thăm thoắt, chẳng bao lâu, mới đó mà... "*Mới đó mà lèo đèo cũng đã ba năm, thời gian trôi đi nhanh thiệt."*

Lèo₁ /lɛ:w⁵/, [lɛ:w⁵] (vt) bén mảng, lại gần nơi nào đó. "*Bị xử què, nên dạo này nó không dám lèo tới đây nữa đâu."*

Lèo₂ /lɛ:w⁵/, [lɛ:w⁵] (vt) 1. chéo, thành hình một đường xiên. "*Cái miếng túi này xoắn phải lèo qua lèo lại nó mới chặt được."*, 2. chuyển đột ngột sang chuyện khác nhằm thay đổi mục tiêu vấn đề. "*Thôi, mày đừng có lèo chuyện này sang chuyện nọ để đổ lỗi cho người khác."*

Lèo hánh /lɛ:w⁵ hɔɲ:⁵/, [lɛ:w⁵ hɔɲ:⁵] [01] (vt) bén mảng, tới lui một nơi nào đó, hoặc lảng vảng ở gần một nơi nào đó. "*Ba cảm con không được lèo hánh tới nhà bà ấy nữa nghe chưa."*, "*Bà bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các tay chơi có máu mặt. Thử thời vận nơi nhà nghỉ mát của quan lớn chủ quận giữa khu rừng cấm thì không có cò bót nào dám lèo hánh phá phách, làm mất vui cuộc chơi của các ông. (NH)"*

Léo héo /lɛ:w⁵ hɛ:w⁵/, [lɛ:w⁵ hɛ:w⁵] [01] (vt) (cn) léo hánh.
"Chuyện gì mà phải léo héo ở đó chỉ cho nó đổ thừa."

Léo lén /lɛ:w⁵ lɛ:n⁵/, [lɛ:w⁵ lɛ:n⁵] [01] (vt) quán quýt, lẩn quẩn ở một nơi nào đó, không chịu rời xa.
"Qua như con én léo lén trên nhánh, Muốn kẻ trái hạnh chẳng đành bay xa. (cd)"

Lẹo₁ /lɛ:w⁶/, [lɛ:w⁶] (vt) đâm xuyên qua rồi lặn lại để kết nối hai mảnh lại với nhau, ý nói hình thức may tay.
"Lấy cây lẹm cho má lẹo cái bao này lại coi con."

Lẹo₂ /lɛ:w⁶/, [lɛ:w⁶] (vt) 1. (quả) dính vào nhau.
"Nghe người lớn bảo hai trái chuối lẹo không được để cho con nít nó ăn, tôi cũng không hiểu vì sao."
 2. (chó) giao phối dính với nhau.
"Hai con chó mắc lẹo có gì đâu mà coi, tụi con đi đi."

Lẹo nhẹo /lɛ:w⁶ ɲɛ:w⁶/, [lɛ:w⁶ ɲɛ:w⁶] [01] (vt) 1. lằng nhằng, ở trạng thái dính vào nhau, khó tách riêng ra được.
"Mấy con rắn mà thả chung, chúng quấn thành một đồng lẹo nhẹo như thế."
 2. nhì nhằng, ở tình trạng không rạch ròi, có sự ràng buộc trong quan hệ với nhau.
"Chuyện quan hệ của tụi nó lẹo nhẹo mấy năm trời rồi, chứ phải mới đây đâu mà anh lo cho mệt."

Lẹo quẹo /lɛ:w⁶ kwɛ:w⁶/, [lɛ:w⁶ kwɛ:w⁶] [01] (vt) 1. quanh co, khúc khuỷu, có nhiều khúc quanh, gấp khúc nhiều lần.
"Vô nhà nó lối đi lẹo quẹo tôi không tài nào nhớ được."
 2. lòng vòng, không đi thẳng vào vấn đề.
"Cái tay này ăn nói lẹo quẹo, chẳng ra làm sao."

Lẹo tẹo /lɛ:w⁶ tɛ:w⁶/, [lɛ:w⁶ tɛ:w⁶] [01] (vt) tăng tịu, có quan hệ nam nữ bất chính.
"Hai đứa nó lẹo tẹo với nhau từ lâu rồi, tại anh chị hông biết đó thôi."

Lép như con tép /lɛ:p⁵ ɲu:r¹ kɔ:n¹ tɛ:p⁵/, [lɛ:p⁵ ɲu:r¹ kɔ:ŋ¹ tɛ:p⁵] [1001] (qn) ở trạng thái dẹp như con tép, ý nói không còn gì ở bên trong.
"Oi mấy chấp, cái bụng lép như con tép có còn gì đâu."

Lép ve /lɛ:p⁵ vɛ:l¹/, [lɛ:p⁵ jɛ:l¹] [01] (vt) 1. lép kẹp, lép xẹp, không còn gì trong bụng.
"Cả ngày nay có ăn gì đâu, nên bụng bó hổng lép ve sao được."
 2. ở tình trạng thất thế và thua thiệt hơn hết.
"Ở trong đám chỉ có nó là lép ve cho nên ai muốn sai, bắt nạt kiểu gì đó thì cũng được thôi."

Lép xép /lɛ:p⁵ sɛ:p⁵/, [lɛ:p⁵ sɛ:p⁵] [01] (vt) không kín miệng, hay nói cho người này, người nọ.
"Cái con mẹ đó, bả bép xép dữ lắm, bả mà biết là đừng hòng giữ kín, đảm bảo chị, cả xóm đều biết đó."

Lép xẹp /lɛ:p⁵ sɛ:p⁶/, [lɛ:p⁵ sɛ:p⁶] [01] (vt) ở tình trạng không còn gì



bên trong, khiến cho vật bị dẹp hẳn lại. "Cái vỏ xe lép xẹp mà chạy sao được nữa, hư ruột bấy giờ, bơm lên đi.", "Tối qua nhậu về có ăn được gì đâu, bấy giờ cái bụng lép xẹp."

Lét chét /lɛ:t⁵ cɛ:t⁵/, [lɛ:k⁵ cɛ:k⁵] [01] (vt) (bã) loét choét, lăm mồm, nói liên tục, không ngừng nghỉ. "Mấy có im đi hôn. Cái mồm cứ lét chét hoài, tao nghe mệt quá đi."

Lẹt bẹt /lɛ:t⁶ bɛ:t⁶/, [lɛ:k⁶ bɛ:k⁶] [01] (vt) lẹt dẹt, 1. quá chậm chạp, ở tình trạng bị bỏ lại, rời rớt lại phía sau. "Đi một hồi thì cánh đàn ông bọn tôi đi trước, bọn họ lẹt bẹt ở sau, tôi đâu biết.", 2. ở tình trạng kém cỏi, không theo kịp người khác. "Học cái kiểu gì mà trong lớp con cứ đứng lẹt bẹt phía sau không vậy chứ?"

Lẹt dẹt /lɛ:t⁶ dɛ:t⁶/, [lɛ:k⁶ dɛ:k⁶] [01] (vt) ít ỏi, thưa thớt, rải rác một vài cái, một vài con. "Ở trên núi Cấm ngày trước, chỉ lẹt dẹt vài nóc nhà mà thôi, chứ không như bây giờ.", "Đi chài khá hôn anh Bảy? - Chỉ lẹt dẹt vài con cá hè, anh ơi."

Lẹt nhẹt /lɛ:t⁶ nɛ:t⁶/, [lɛ:k⁶ nɛ:k⁶] [01] (vt) (bã) loét nhoẹt, nhão nhoẹt, nhão đến mức dính bết lại với nhau. "Trời mưa, bùn sinh lẹt nhẹt cái kiểu này đi đâu cho được mà đi."

Lẹt quẹt /lɛ:t⁶ kwɛ:t⁶/, [lɛ:k⁶ wɛ:k⁶] [01] (vt) 1. (bã) loét quẹt,

qua loa, sơ sài, chưa đâu vào đâu. "Sáng sớm vào làm lẹt quẹt có mấy cái rồi nó bỏ đi đâu mất tiêu, tui cũng không biết nữa.", 2. (bã) lật quật, thăm thoắt, ý nói thời gian chóng qua. "Mới đây mà tháng Chạp, lẹt quẹt là cũng đã hết năm nữa rồi."

Lẹt xẹt /lɛ:t⁶ sɛ:t⁶/, [lɛ:k⁶ sɛ:k⁶] [01] (vt) 1. (bã) loét xoẹt, luôn di chuyển, không ở yên. "Thằng đó chỉ thấy mặt nó ở hai bữa cơm, còn thì nó đi lẹt xẹt tới ngày hà, chị ơi.", 2. loé lên nhiều lần, chớp sáng nhiều lần liên tục. "Ông coi cái điện có sao hôn, mà nó lẹt xẹt thấy ghê vậy cả."

Lê ki ma /lɛ:¹ ki:¹ ma:¹/, [lɛ:¹ ki:¹ ma:¹] [001] (dt) cây ăn trái, có quả tròn bằng nắm tay, dẹt nhọn, khi chín có màu cam, trong có chứa tinh bột cùng màu, vị rất ngọt, hạt màu nâu, to như hạt sầu riêng. "Về gần tới nhà mẹ Sáu, nó tạt vô vườn lê ki ma, bới một cái lỗ ém trái lựu đạn. (AD)".

Lê quê /lɛ:¹ kwe:¹/, [lɛ:¹ we:¹] [01] (dt) (tm) "rivet" (P), (bã) một cái chốt bằng kim loại được xỏ vào hai mảnh kim loại và tán dẹt ở hai đầu để giữ cho khỏi bung ra. "Nó gài cái kiểu lê quê này làm sao có thể bung ra được."

Lề bề /lɛ:² bề:²/, [lɛ:² bề:²] [01] (vt) 1. (bã) lề bề, chậm chạp, kéo dài công việc một cách vô ích, không khẩn trương trong công

việc, hành động. "*Làm lẽ bẻ như ông ấy thì biết bao giờ mới xong.*", 2. bẻ bộn, bận rộn, nhiều việc đến cùng một lúc nên không thể làm xuể. "*Công việc của tôi lẽ bẻ như thế làm sao tôi làm cho nổi mà mấy anh còn đề nghị phân công thêm.*".

Lề xề /le:² se:²/, [le:² se:²] [01] 1. (vt) lồi thoi, luộm thuộm, không gọn gàng, ngăn nắp. "*Có khách có khứa mà ông ăn mặc lề xề như thế coi sao được.*", 2. loanh quanh bên cạnh, không đi đâu xa. "*Thằng này, tối ngày tôi chỉ thấy nó lề xề chỗ đá gà, sòng bạc gì đâu không hà.*".

Lẻ /le:³/, [le:³] (vt) nhể, dùng vật nhọn để khui cho bật ra, chảy ra. "*Đưa má lẻ cái gai này cho, không thoi nó làm mủ đi hồng được à.*", "*Bị bệnh mà cắt lẻ để lấy máu độc trong người ra là điều không đúng đâu, đừng có làm.*".

Lệ kệ /le:⁶ ke:⁶/, [le:⁶ ke:⁶] [01] (vt) dài dòng, lê thê, nói năng không gọn ý, kéo dài. "*Nghe ông nói lệ kệ, thấy mà buồn ngủ.*".

Léch lác /lə:c⁵ la:k⁵/, [lə:t⁵ la:k⁵] [01] (vt) nhếch nhác, lồi thoi và bẩn thỉu, không được gọn gàng, tươm tất. "*Nhà của léch lác cái kiểu này khách khứa tới kì lắm.*".

Lệch kẹch /lə:c⁶ kə:c⁶/, [lə:t⁶ kə:t⁶] [01] (vt) cồng kềnh, lĩnh lĩnh, không gọn và gây vướng víu.

"*Đi đâu mà mang xách lệch kẹch thế kia?*".

Lệch xệch /lə:c⁶ sə:c⁶/, [lə:t⁶ sə:t⁶] [01] (vt) 1. xộc xệch, lỏng ra, không còn khớp chặt với nhau. "*Cái xe này lệch xệch quá rồi, coi chừng nó nằm đường có ngày à nghen.*", 2. (bã) lịch xịch, không ăn khớp, không đồng bộ với nhau. "*Hẹn nhau cái kiểu gì lệch xệch người tới người không vậy chớ.*".

Lên chun /le:n¹ cun:n¹/, [lə:n¹ cun:¹] [01] (vt) lên chân, lên mặt, dương dương tự đắc. "*Anh khen nó quá, đây nó lại lên chun coi thường anh em thì không nên.*".

Lên dọi /le:n¹ zo:j⁶/, [lə:n¹ jo:j⁶] [01] (vt) (cá) thở tạo thành những bọt nhỏ, hoặc những gợn sóng trên bề mặt của nước. "*Nhưng đặc điểm trước mắt là chờ xem cá lên dọi ngay chỗ nào để kết hợp tính toán theo cự li và góc độ trước khi tung chài.* (ADg)".

Lên đèn /le:n¹ de:n²/, [lə:n¹ de:n²] [01] (vt) đốt đôi đèn sập và đặt lên bàn thờ để chuẩn bị làm lễ. "*Nghe nói, trong đám cưới người ta phải chọn người lên đèn, chớ không phải ai cũng làm được đâu.*".

Lên đời /le:n¹ dɔ:j²/, [lə:n¹ dɔ:j²] [01] (vt) 1. sửa đổi đồ sử dụng theo hướng khá hơn. "*Cái xe này bộ mới lên đời hả?*", 2. làm ăn phát đạt.

"Dạo này gia đình ảnh chỉ lên đòi thấy ăn mặc tươm tất hơn."

Lên gà /le:n¹ ɣa:²/, [lə:n¹ ɣa:²]

[01] (vt) hăng hái, tích cực, trở nên phấn khích, hưng phấn hơn. "Có lương sớm, anh em càng lên gà, làm việc hăng say hơn."

Lên gan /le:n¹ ɣa:n¹/, [lə:n¹

ɣa:n¹] [01] (vt) căm giận, sôi gan, cảm thấy tức giận dữ dội. "Con đừng có lì, má con bả lên gan bả đánh chết."

Lên gò /le:n¹ ɣo:²/, [lə:n¹ ɣo:²]

[01] (vt) 1. ở vào thế thuận lợi, may mắn. "Nhờ thắng mấy ván mà nó lên gò thắng luôn.", 2. lên mặt tự đắc. "Ông đề cao nó quá, nó hống lên gò sao được?"

Lên gối /le:n¹ ɣo:j⁵/, [lə:n¹ ɣo:j⁵]

[01] (vt) thúc đầu gối vào người khác. "Có gì mà mày nói chớ sao mày lại lên gối nó dữ vậy."

Lên hương /le:n¹ huaŋ¹/, [lə:n¹

huaŋ¹] [01] (vt) 1. phát đạt tiền tài, địa vị. "Dạo này ông đã lên hương rồi, đâu còn như ngày xưa nữa đâu.", 2. lên mặt tự cao tự đại. "Khen cổ quá, đây cổ lên hương coi thường chị em."

Lên mâm /le:n¹ mɛ:m¹/, [lə:n¹

mam:¹] [01] (vt) dọn thức ăn lên bàn cho khách. "Rồi, lên mâm đi, anh em ăn còn về làm việc."

Lên meo /le:n¹ mɛ:w¹/, [lə:n¹

mɛ:w¹] [01] (vt) mọc râu, thực vật

nhỏ mọc ở nơi ẩm ướt. "Cái tường này để nước ngấm hoài. Nó bắt đầu lên meo rồi đó."

Lên ngớp /le:n¹ ŋɣ:p⁵/, [lə:n¹

ŋɣ:p⁵] [01] (vt) (cá) lên mặt nước hóp không khí để thở. "... khi đặt ngáp nước chỉ còn ló cái mõ lên để có chỗ thở cho cá bên trong lên ngớp. (ADg)".

Lên ruột /le:n¹ zux⁶/, [lə:n¹

zux:⁶] [01] (vt) 1. sợ hãi, khiếp đảm, khiếp sợ về một việc làm bất thần nào đó. "Thấy nó móc khẩu súng ra tôi cảm thấy lên ruột, đông mất.", 2. diên tiết, tức giận không thể chịu được. "Chị thử nghĩ coi, nó làm như vậy tui tức lên ruột hơn?"

Lên ruột cá chùm /le:n¹ zux⁶

ka:³ cu:m²/, [lə:n¹ zux:⁶ ka:³ cu:m:²] [0101] (qn) (cn) lên ruột, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Nó móc trái lựu đạn ra, ai nấy đều lên ruột cá chùm, mặt cắt không còn một chút máu."

Lên xác /le:n¹ sa:k⁵/, [lə:n¹ sa:k⁵]

[01] (vt) lên đồng, theo mê tín, hiện tượng như có người chết nhập vào ai đó để nói chuyện quá khứ, tương lai. "Hay là ba nó mang bệnh, vì quá mê tín mà lên xác? (SN)".

Lên xăng /le:n¹ saŋ:¹/, [lə:n¹

saŋ:¹] [01] (vt) phát tài, phát đạt, có chiều hướng làm việc phát triển.

"*Dạo này ống lên xăng lăm, đi làm việc bằng xế nổ không hà.*"

Lền /le:n²/, [lɔ:n²] (vt) 1. sền sệt, không đặc không lỏng. "*Cái ao này nước lền thấy mà ghê, vậy mà mấy đứa con nhà ai nó cũng tắm.*", 2. nhiều đến độ đặc sệt, chen chúc nhau. "*Xứ nào bằng xứ Cảnh Đền. Muối kêu như sáo thổi, đĩa lộn lền như bánh canh.* (cd)".

Lền khên /le:n² xe:n¹/, [lɔ:n² xɔ:n¹] [01] (vt) rất nhiều, nhiều vô số kể, (cn) lủ khủ. "*Dạo này hàng hoá lền khên ở đó mà lền giá.*", "*Tao đâu có lạ với đám này. Khí Cà Mau cả bảy trong điển. Còn sáu thì lền khên ở các ngọn trong đốn.* (NH)".

Lền trời /le:n² trɔ:j²/, [lɔ:n² trɔ:j²] [01] (vt) 1. khắp bầu trời, cùng trời, chỗ nào cũng có. "*Súng nổ lên trời, anh biểu phải chạy đi đâu bây giờ.*", 2. nhiều la liệt, vô số kể, không thể nào đếm xiết. "*Hổng biết cào cào, châu chấu ở đâu ra mà nó bay lên trời vậy cả.*"

Lեն khեն /le:n³ xe:n³/, [lɔ:n³ xɔ:n³] [01] (vt) (bã) lền khên. "*Chim, cò ở đâu mà chúng tụ về đây lեն khեն vậy anh?*"

Lեն khեն lեն khեն /le:n³ xe:n³ le:n² xe:n¹/, [lɔ:n³ xɔ:n³ lɔ:n² xɔ:n¹] [0101] (qn) nhiều thật nhiều, nhiều vô số kể, ý nhấn mạnh. "*Tới mùa nông sản, ghe,*

xuồng tụ về đậu lեն khեն lեն khեն, chật cả một bến sông lớn."

Lện quện /le:n⁶ kwe:n⁶/, [lɔ:n⁶ wɔ:n⁶] [01] (vt) có vắn có vện, không có đường nét rõ rệt, lem luốc. "*Con chui ở đâu mà mặt mày lện quện thấy mà ghê vậy chớ.*", "*Con tô màu cái kiếu gì mà lện quện thế kia.*"

Lệnh nghênh /lɔ:ɲ¹ ɲɔ:ɲ¹/, [lɔ:n¹ ɲɔ:n¹] [01] (vt) 1. nghênh nghênh, hơi nghếch lên cao. "*Cái thẳng đó đi có cái mặt lệnh nghênh thấy muốn đực.*", 2. nghênh ngang, ngông nghênh, ngang tàng có vẻ không ngán, sợ ai. "*Cái tướng đi lệnh nghênh thấy phát ghét, hỏi sao không bị chúng đánh.*", 3. ở tình trạng nhiều và không thú tị. "*Nhưng khốn nạn quá, mấy bữa trước các cô đi kiếm củi bơi xuồng về lệnh nghênh đầy rạch, hôm nay rủ nhau đi trốn đâu mất hết.* (PV)".

Lệnh lảng /lɔ:ɲ³ la:ɲ³/, [lɔ:n³ la:ɲ³] [01] (vt) 1. lեն lảng, tràn khắp ra trên bề mặt rộng, (cn) lỉnh lảng. "*Tháng này năm nào nước cũng ngập lệnh lảng vậy đó chị ơi.*", 2. nhạt nhẽo, vô vị, không còn chất do bị pha loãng quá nhiều nước. "*Nấu canh cái kiếu gì mà lệnh lảng chỉ thấy nước không thôi thì ăn sao được mà ăn.*", 3. (nb) (trong nói năng) vô duyên, thiếu sự tế nhị, lịch thiệp. "*Con nhỏ đó nó ăn nói lệnh lảng cái kiếu đó ai mà ưa cho nổi.*"

Lệnh nghênh /lə:n³ ɲə:n³/, [lə:n³ ɲə:n³] [01] (vt) (bâ) lĩnh nghinh, ở trạng thái nhiều, nhưng nhúc. "*Ba cái đó bày bán lệnh nghênh ngoài chợ, chỗ nào hổng có mà sợ thiếu.*".

Lệnh thính /lə:n³ tʰə:n³/, [lə:n³ tʰə:n³] [01] (vt) dài lòng thông và không được gọn. "*Để dây nơ lệnh thính cái kiểu đó người ta đi vương té chết.*".

Lệnh lảng /lə:n⁵ la:n⁵/, [lə:n⁵ la:n⁵] [01] (vt) (bâ) lĩnh lảng, ở tình trạng có nước bao phủ một diện rộng, (cn) lểnh lảng, lĩnh lảng. "*Nước ngập lệnh lảng như thế này, chắc ba con cá nuôi nó đi hết còn đâu.*".

Lệnh quệnh /lə:n⁵ kwə:n⁵/, [lə:n⁵ wə:n⁵] [01] (vt) (bâ) lĩnh quệnh, có những hành động vụng về, lúng túng do mất bình tĩnh. "*Việc gì phải lệnh quệnh đi đụng bàn đụng ghé tùm lum vậy cha nội.*".

Lệnh khệnh /lə:n⁶ xə:n⁶/, [lə:n⁶ xə:n⁶] [01] (vt) khệnh khạng, nặng nề và chậm chạp. "*Chưa đến nỗi già mà trông ông ta đi đứng lệnh khệnh thấy phát mệt.*".

Lệnh quệnh /lə:n⁶ kwə:n⁶/, [lə:n⁶ wə:n⁶] [01] (vt) 1. lạng quạng, chệnh choạng, ở tình trạng chao đảo, ngã nghiêng qua lại. "*Thấy tướng đi lệnh quệnh là biết ông ta xin rồi.*", 2. (trong nói năng) không

ngghiêm túc, thiếu đúng đắn; không có đầu đuôi, vô nghĩa, vớ vẩn. "*Chỗ có người lớn, không ǎn nói lệnh quệnh được đâu.*", "*Ông say rồi, bắt đầu nói năng lệnh quệnh rồi đó.*", 3. quan hệ không lành mạnh, không trong sáng. "*Anh có vợ rồi mà còn lệnh quệnh là không được đâu nghen.*".

Lết mét /le:t⁵ me:t⁵/, [lə:t⁵ mə:t⁵] [01] (vt) 1. bê bết, kém đến mức tồi tệ, không tiến lên được. "*Mấy năm nay vợ chồng tui làm ăn lết mét quá anh ơi.*", 2. lết bết, đuối sức, không còn khả năng vận động. "*Uống rượu gì đến độ lết mét rồi mà vẫn chưa chịu thôi.*", 3. say đắm, đắm đuối, bị quyền rũ đến độ chết mê chết mệt. "*Dạo này coi bộ nó lết mét con nhỏ con ông Năm rồi.*".

Lệt dệt /le:t⁶ de:t⁶/, [lə:t⁶ də:t⁶] [01] (vt) (bâ) lệt bệt, tỏ ra đuối sức nên vận động một cách chậm chạp, uể oải. "*Có những người đi theo đoàn hết nổi, nên phải lệt dệt phía sau.*".

Lệt phệt /le:t⁶ fe:t⁶/, [lə:t⁶ fə:t⁶] [01] (vt) (bâ) lệt bệt, nặng nề và chậm chạp, kéo lết một cách chậm chạp vì nặng hoặc quá sức. "*Ai giống thằng Bảy quá vậy? - Nó chớ ai. Vác bao đồ đi lệt phệt phía sau kia kia.*".

Lệt sệt /le:t⁶ ʂe:t⁶/, [lə:t⁶ sə:t⁶] [01] (vt) sền sệt, sệt sệt, ở trạng thái gán đặc lại. "*Để ba cái bùn lệt*

sệt như vậy, trúa nắng mà còn con cá nào là nó sẽ ngoi lên thôi."

Lết thệt /le:t⁶ t^he:t⁶/, [lɔ:t⁶ t^hɔ:t⁶] [01] (vt) lết bát, kéo lê, kéo lết trên mặt đường. "Xắn hai cái ống quần lên đi con. Để nó lết thệt như vậy đi coi chừng vấp té chết."

Lết xệt /le:t⁶ se:t⁶/, [lɔ:t⁶ sɔ:t⁶] [01] (vt) là là, thấp sát mặt đất. "Con không bưng lên được sao, mà kéo lết xệt dưới nền vậy."

Lêu bêu /le:w¹ be:w¹/, [li:w¹ bi:w¹] [01] (vt) lênh bênh, ở trạng thái nổi hẫng trên mặt nước. "Nhiều người cày ruộng thủ, nhưng họ thất vọng vì lúa bị hập, bỏ năm lúa vô thau nước thì mười hột, nổi lêu bêu có tới bảy. (SN)".

Lêu hêu /le:w¹ he:w¹/, [li:w¹ hi:w¹] [01] (vt) 1. cao chơi với không vững. "Con để cái bình bông lêu hêu cái kiểu đó, coi chừng gió thổi đổ đó nghen.", 2. lêu têu, đi đó đi đây không có mục đích. "Con cái lớn rồi phải lo làm giúp ba má, có đâu mà đi lêu hêu tới ngày vậy.", 3. làm khơi khơi, thiếu cơ sở thực tế. "Làm ăn phải tính toán đâu đó đàng hoàng, chớ lêu hêu cái kiểu này chỉ có đổ nợ.", 4. lêu đêu, cao nghệu, cao một cách khác thường mất cân đối. "Cái thằng gì mà tướng tá lêu hêu như cây tre miếu."

Lêu khêu /le:w¹ xe:w¹/, [li:w¹ xi:w¹] [01] (vt) (cn) lêu hêu. "Để

cái đèn lêu khêu, coi chừng ngã đổ cháy đồ à nghen.", "Cái thằng gì mà ăn ở không, rồi đi lêu khêu phá làng, phá xóm, cho chúng chủ không hà.", "Làm ăn lêu khêu cái kiểu đó, thất bại là cái chắc.", "Sát mé biển, cát nhà sà, lêu khêu, chẳng bao giờ bị ngập. (SN)".

Lêu lao /le:w¹ la:w¹/, [li:w¹ la:w¹] [01] (vt) rêu rao, bêu xấu người khác hết chỗ này tới chỗ khác. "Tôi đảm bảo bà, nó mà biết được, nó sẽ lêu lao hết xóm cho bà coi."

Lêu phêu /le:w¹ fe:w¹/, [li:w¹ fi:w¹] [01] (vt) không chắc chắn, không xác định. "Nó nói lêu phêu cái kiểu này, biết nó có tới hôn mà chớ?".

Lều khều /le:w² xe:w²/, [li:w² xi:w²] [01] (vt) lều nghều, quá dài và gầy guộc nên cử động chậm chạp, vụng về. "Cái thằng chân tay lều khều, dụng dẫu hư đó."

Lều quều /le:w² kwe:w²/, [li:w² wi:w²] [01] (vt) quều quào, cử động một cách rất khó khăn, vụng về. "Nó có thằng em bị tật, chân tay lều quều thấy mà tội nghiệp."

Lếu /le:w³/, [li:w³] 1. (vt) xuyên qua, xuyên thủng qua. "Mấy đứa bây nhảy xuống nước coi chừng cọc ở dưới nó đâm lếu ruột có ngày à nghen.", 2. (vt) rất nhọn, có phần đầu nhỏ dần như mũi kim. "Để



miếng ván có cây đinh nhọn lều coi chừng đi đạp đó ghen."

Lều đều /le:w³ de:w³/, [li:w³ di:w³] [01] (vt) lảo đảo, mất thăng bằng, ngã nghiêng muốn đổ, muốn ngã. "*Thấy ông đi lều đều là tôi biết ông xỉ rồi."*

Lều hều /le:w³ he:w³/, [li:w³ hi:w³] [01] (vt) lêu lổng, rong chơi, không chịu học hành, làm lụng, (cn) lêu hêu. "*Có vợ có con rồi mà không chịu mần ăn gì cả, tối ngày chỉ lều hều không thôi thì cạp đất mà ăn ghen con."*

Lều lảo /le:w³ la:w³/, [li:w³ la:w³] [01] (vt) (bâ) lều lảo, 1. qua loa, đại khái, chỉ biết đôi chút. "*Tôi cũng chỉ lều lảo thôi, chớ có biết gì nhiều đâu mà ông hỏi tôi."*, 2. làm sơ sài lấy có. "*Cái bánh thắng này lều lảo từ đó tới giờ, bởi đó có chuyện chi mà nó làm nên thân đâu?"*, 3. không gọn gàng, vẩn khéo. "*Cái bánh nó lều lảo, bởi vậy có cái gì nó làm gọn gàng, ngăn nắp đâu."*

Lều /le:w⁵/, [li:w⁵] (vt) lảo, 1. không thật tâm cho công việc, chỉ làm cầu thả, qua loa cho có. "*Làm cho nó dằn hoàng, làm lều cái kiểu này thế nào cũng bị chửi cho mà coi."*, 2. tếu, nhộn, có sự gây cười, nghịch ngợm, không được nghiêm chỉnh. "*Cái bánh nó lều từ nào tới giờ, mong anh bỏ qua, đừng chấp nhất nó."*

Lều nhều /le:w⁵ je:w⁵/, [li:w⁵ ji:w⁵] [01] (vt) lảo nháo, không có chút trật tự nào. "*Làm gì mà lều nhều như cái chợ vậy chớ."*

Lều tếu /le:w⁵ te:w⁵/, [li:w⁵ ti:w⁵] [01] (vt) 1. lắc cắc, lóc cóc, tỏ ra lụp chụp, vụng về, không chu đáo. "*Biết nó còn nhỏ lều tếu mà giao cho nó làm chi để hỏng việc vậy chớ."*, 2. không đúng đắn, thiếu lịch sự. "*Chỗ hội họp mà nói năng lều tếu như vậy sao được."*

Lệu hệu /le:w⁶ he:w⁶/, [li:w⁶ hi:w⁶] [01] (vt) 1. la cà, mó máy qua loa mà không làm được việc gì, chỉ trở băng quơ mà không hề làm việc. "*Thằng cha đó chỉ có nước liệu hệu, chớ có biết làm và làm được gì đâu."*, 2. bồng chốc, thảm thoát, mới đó mà... "*Lệu hệu mà cũng đã hết năm rồi."*, 3. không rõ ràng, không chính xác. "*Ai thì nói cho rõ ràng, có người, chớ nói năng liệu hệu cái kiểu đó là không được đâu à ghen."*

Lệu khệu /le:w⁶ xe:w⁶/, [li:w⁶ xi:w⁶] [01] (vt) linh tinh, vớ vẩn, không có tác dụng gì thiết thực, (cn) liệu hệu. "*Chuyện quan trọng của mình không lo, lại đi nói chuyện liệu khệu ở đây làm gì."*

Lệu lạo /le:w⁶ la:w⁶/, [li:w⁶ la:w⁶] [01] (vt) 1. phều phào, không rõ tiếng do bị tật hoặc đang ngậm nước mà nói. "*Nói liệu lạo cái kiểu đó ai mà nghe cho được."*

2. trệu trạo, từ gọi tả tình trạng nhai khó khăn phải lừa thức ăn qua lại giữa hai hàm. "Đau mấy cái răng, phải nhai lệu lạo rồi nuốt, nên chả muốn ăn chút nào.", 3. lật vật, nhỏ nhặt, không đáng kể. "Ở không làm mấy chuyện lệu lạo giúp gia đình, chỗ có mần ăn gì đâu anh ơi."

Lệu nghệu /le:w⁶ ɲe:w⁶/, [li:w⁶ ɲi:w⁶] [01] (vt) lêu nghêu, 1. cao hoặc dài quá cỡ, mất hẳn cân đối. "Cái thân cao lệu nghệu mà đứng trước, còn ai ở sau nhìn thấy cho được nữa.", 2. (nói năng) không chính xác, lẫn lộn chuyện này sang chuyện nọ. "Có nắm chắc thì nói, chớ nói năng lệu nghệu là không được đâu nghen."

Lì /li:/, [li¹] (dt) (cv) ly, cốc, vật dụng thường bằng thủy tinh, có chân hoặc không có chân, dùng để uống nước, uống rượu. "Lâu lâu chúng ta cạ lì bìa một cái đi."

Lì bì /li:¹ bi:²/, [li¹ bi:²] [01] (vt) không bao giờ dứt, ở tình trạng kéo dài mãi. "Đi tới đâu cũng thấy dân nhậu. Vì sao mà họ nhậu lì bì như vậy? Là vì họ không có gì để giải trí. (NH)".

Lì lai /li:¹ lai:¹/, [li¹ lai:¹] [01] (vt) 1. không có gì, không đáng kể, kể như không, (cn) nhằm nhè, nhằm nhò. "Số tiền đó đối với tao chẳng có li lai gì đâu mày yên chí đi.", 2. hơn kém nhau chút ít. "Hai phần này chỉ giới lắm là chênh lệch

nhau li lai thôi, chớ không nhiều đâu."

Lì cam /li:² kɤm:/, [li:² kam:¹] [01] (vt) 1. rất lì lợm, tỏ ra ngang bướng, không mảy may xúc động. "Thằng nhỏ trông lì cam, khó dạy lắm đây.", 2. nhẫn lì, phảng lì, không còn góc cạnh. "Món đồ này chắc xài nhiều lắm đây, góc cạnh lì cam hết rồi còn gì nữa."

Lì lịt /li:² lit:⁶/, [li:² lit:⁶] [01] (vt) 1. lừ đừ, không được nhanh nhẹn, linh hoạt. "Mấy ngày nay bệnh trông thằng nhỏ lì lịt hẳn đi.", 2. lì lợm, tỏ ra không mảy may xúc động. "Còn nhỏ mà tánh nết lì lịt khó ưa."

Lì một lam /li:² mo:t⁶ la:m¹/, [li:² mo:k⁶ la:m¹] [101] 1. bắn một loạt đạn, bắn nhiều viên liên tục. "Có chuyện gì mà bọn lính nó lì một lam dữ vậy cà.", 2. (nl) làm một li, uống một li, cách nói vui của mấy người uống rượu. "Tối phiên anh đó. Lì một lam đi."

Lì xì /li:² si:²/, [li:² si:²] [01] (vt) tặng tiền cho người nhỏ, người thân trong dịp Tết. "Mỗi năm về quê ăn Tết, hai đứa nhỏ cũng được tiền lì xì mấy trăm."

Lì hí /li:⁵ hi:⁵/, [li:⁵ hi:⁵] [01] (vt) 1. ti hí, quá nhỏ, không mở to ra được. "Cái thằng gì mà mắt lí hí như mắt lươn có khác.", 2. hé mở một ít. "Mở cái cửa lớn ra cho



sáng coi, có gì đâu mà phải mở lí hí như vậy."

Lí lá lí lắ /li:⁵ la:¹ li:⁵ lak:⁵/, [li:⁵ la:¹ li:⁵ lak:⁵] [0101] (qn) (cn) lí lắ, nhưng có ý nhấn mạnh. "Cái thằng đó lí la lí lắ lắ, để nó ở lại, ba má giữ nó không nổi đâu."

Lí láu /li:⁵ law:⁵/, [li:⁵ la:w⁵] [01] (vt) liên thoắt, quá nhanh nhẩu và không ngọt miệng. "Nó có cái tật lí láu vậy, chỗ có làm được việc gì nên thân đâu anh ơi."

Lí lắ /li:⁵ lak:⁵/, [li:⁵ lak:⁵] [01] 1. nghịch ngợm, tinh nghịch, táy máy, chơi đùa những trò không nên, không được phép, hoặc có thể gây nguy hại. "Cái thằng lí lắ thiệt, cái xe người ta vậy mà nó dám leo lên đạp máy.", 2. luôn cử động, động dậy, tay chân táy máy đứng ngồi không yên. "Chỗ có khách có khứa mà con lí lắ quá đi. Ngồi im coi được hôn nào."

Lí rí /li:⁵ zɿ:⁵/, [li:⁵ zɿ:⁵] [01] (vt) 1. lí ti, rất nhỏ, nhỏ đến mức trông chỉ như những chấm, những hạt vụn. "Đứng trên sân thượng của toà nhà nhìn xuống: dòng người bên dưới lí rí như đàn kiến đang bò trên mặt đường.", 2. lí nhí, nhỏ quá, nhìn không rõ. "Con viết chữ lớn lên, con viết gì mà lí rí như vậy, ai mà coi cho được.", 3. lí nhí, khẽ quá, nghe không rõ. "Nói cái gì mà lí rí trong họng, ai mà nghe cho được."

Lia /liɿ¹/, [liɿ¹] 1. (vt) và nhanh, ăn nhanh, ăn vội vàng cho xong.

"Bà dọn cơm, tôi lia ba hột, rồi tôi còn đi xóm nữa.", 2. (vt) lia lia, nhanh và liên tục. "Thúng thúng làm. Gấp gì mà mày cất lia vậy, nó vô tay rồi làm sao."

Lia chia /liɿ¹ ciɿ¹/, [liɿ¹ ciɿ¹] [01] (vt) rất nhiều, nhiều đến mức không đếm xuể, tính hết. "Từ này tới giờ nó thua lia chia, không biết bao nhiêu mà kể."

Lia lia /liɿ¹ liɿ¹/, [liɿ¹ liɿ¹] [11] (vt) lia, nhanh và dôi dỗi liên tục từ vị trí này sang vị trí khác. "Miệng nói, tay của ông bóp lia lia giùm chú Tư. (SN)".

Lia thia /liɿ¹ tʰiɿ¹/, [liɿ¹ tʰiɿ¹] [01] (dt) (cá) thia, loại cá nước ngọt, thân nhỏ có màu xanh đậm hoặc đen, có vây ngũ sắc, thường hay giương vây khi gặp đối thủ và hay chọi nhau, (cn) thia thia. "Lia thia nổi bọt trên đợt sóng bông, Phận em là gái có chồng anh thương. (cd)".

Lia lia /liɿ³ liɿ³/, [liɿ³ liɿ³] [11] (vt) 1. ở tình trạng có những động tác nhỏ, nhẹ và liên tục. "Cứ như vậy, người giăng lưới một tay cầm cây sào nạng chống lĩa lĩa cho xuống đi chậm chậm, một tay gỡ từng manh lưới. (ADg)", "Có ai vô nhà là mấy con ngỗng nó lĩa lĩa cái đầu như vậy đó.", 2. đi lủi lủi về phía trước, có biểu hiện vội vã. "Có chuyện gì mà sáng ngày thấy bả đi lĩa lĩa vậy cà."

Lịch /lic:⁵/, [lit:⁵] (vt) 1. (trong trò chơi bắn bi của trẻ em) dọn dẹp trống chỗ bi của đối phương với mục đích bắn cho dễ trúng. "*Chơi bắn đạn giao trước được lịch thoải mái đó nghen.*", 2. lẹm, ăn sạch, tẽm sạch, không còn để lại gì. "*Nồi cơm bữa trưa còn đầy, vậy mà đến chiều là bọn nhỏ chúng lịch sạch, không còn một hạt.*", 3. cuỗm, lấy cắp, chiếm lấy và mang đi mất. "*Anh phải cẩn thận, chớ sơ sẩy một chút là bọn trộm nó lịch gọn túi tiền à nghen.*", 4. đánh, mắng, trị, làm cho phải gánh chịu một điều gì. "*Thằng này, phải lịch cho nó một trận, thì nó mới chữa.*".

Lịch₁ /lic:⁶/, [lit:⁶] (dt) chinh, vật thường sống chui rúc trong bùn, cùng họ với lươn, nhưng nhỏ con hơn. "*Con lịch nó nhỏ hơn con lươn, nhiều người không phân biệt cứ tưởng lươn con, chớ đâu phải.*".

Lịch₂ /lic:⁶/, [lit:⁶] (vt) (bã) lịch, chệch, 1. đi không đúng hướng hoặc mục tiêu. "*Bắn gì lịch cả gang mà cũng đòi bắn.*", 2. không cân đối, không đồng đều. "*Lấy hai chiếc đũa lịch như vậy, làm sao gấp cho được.*".

Lịch₃ /lic:⁶/, [lit:⁶] (dt) thanh lịch, lịch sự (hiện tượng nói tắt của thanh lịch, lịch sự), có vẻ đẹp nhã nhặn, phù hợp với sự ứng xử, phép xã giao. "*Hai vợ chồng khác nhau một trời một vực. Ông thì lịch lẫm. Không như bà lúc nào cũng nhiều chuyện, lớn tiếng.*".

Lịch huych /lic:⁶ hwic:⁶/, [lit:⁶ wit:⁶] [01] (vt) 1. sơ sài, không đáng kể, không đáng giá. "*Buôn bán lịch huych kiếm tiền chợ, chớ có thấm vào đâu, chị ơi.*", 2. qua loa, đại khái, sơ qua cho có. "*Chỉ lịch huych cái kiểu đó, ai biết mà làm cho được.*", 3. nháp nhộm, vội vàng, tỏ ra nôn nóng, hấp tấp. "*Từ từ, có trễ đâu mà lịch huych vậy chớ.*".

Lịch ịch /lic:⁶ ic:⁶/, [lit:⁶ it:⁶] [01] (vt) 1. nặng nề và chậm chạp. "*Con heo này đi đứng lịch ịch, chắc sắp đẻ rồi.*", 2. tiếng động của vật nặng rớt xuống nền. "*Ba cái bao mà tụi bây quăng lịch ịch cái kiểu đó, coi chừng bể hết đó.*".

Lịch kịch /lic:⁶ kic:⁶/, [lit:⁶ kit:⁶] [01] (vt) va chạm, xung khắc, gây gỗ, cãi vã nhau. "*Vợ chồng mà cứ lịch kịch cái kiểu đó, mần ăn sao khá được chớ.*".

Lịch lạc /lic:⁶ la:k⁶/, [lit:⁶ la:k⁶] [11] (vt) 1. (bã) lịch lạc, sai lệch, không cân, không đúng, không ngay ngắn. "*Khung hình treo lịch lạc cái kiểu kia coi sao được.*", "*Nói năng lịch lạc cái kiểu đó mà nghe được à?*", 2. lịch lẫm, lịch duyệt, tỏ ra có hiểu biết và lịch sự. "*Con người lịch lạc thế kia, tôi nghĩ họ không nói bậy đâu.*".

Lịch phịch /lic:⁶ fic:⁶/, [lit:⁶ fit:⁶] [01] (vt) nặng nề và chậm chạp, (cn) lịch ịch. "*Trống mấy bà bầu*

đi đúng lịch phịch thấy mà phát mết."

Lịch rịch /lic:⁶ zic:⁶/, [lit:⁶ zit:⁶]

[01] (vt) 1. chậm chạp, rì mọ và lẩn hồi, tốc độ tiến triển chậm. "*Làm lịch rịch cả tháng trời mà chỉ mới được có bấy nhiêu.*", 2. nhốn nháo, rục rịch, có những hoạt động chuẩn bị để làm việc gì. "*Mấy tuần nay, nhà nào cũng lịch rịch đón Tết.*", 3. động dấy, cựa quậy, nhúc nhích, không ở yên. "*Ngủ đi. Cứ lịch rịch hoài ai mà ngủ cho được.*".

Lịch xịch /lic:⁶ sic:⁶/, [lit:⁶ sit:⁶]

[01] (vt) 1. (bã) lệch xệch, lồi thối, sơ sài, tạm bợ. "*Nhà cửa lịch xịch, khách tới thấy mà mắc cỡ.*", 2. trở ngại, trục trặc, không thuận lợi. "*Mấy năm nay làm ăn lịch xịch chỉ đủ ăn, không khá.*", 3. hiểu lầm, xích mích, có sự gây gổ, cãi vã. "*Hai đứa nó dạo này lịch xịch không thấy đi chung với nhau nữa.*", 4. xảy ra chuyện lồi thối, không hay, không tốt. "*Nó quan hệ lịch xịch với con người ta sao mà con nhỏ có bầu mới chết dây chớ.*".

Liếc dọc /liək⁵ zə^wk^{p6}/, [li:k⁵ jΛ^wk^{p6}]

[01] (vt) đưa mắt nhìn rất nhanh khắp chung quanh. "*Vô nhà người ta mà cặp mắt nó liếc dọc hoài, làm mình ngại muốn chết.*".

Liếc dọc liếc ngang /liək⁵

zə^wk^{p6} liək⁵ ɲa:ŋ¹/, [li:k⁵ jΛ^wk^{p6} li:k⁵ ɲa:ŋ¹] [0101] (qn) đảo mắt

nhìn qua nhìn lại. "*Con gái gì mà đi ra đường cứ liếc dọc liếc ngang, hồng sợ người ta cười.*".

Liếc mèò /liək⁵ me:w²/, [li:k⁵

me:w²] [01] (vt) liếc mắt đưa tình với phụ nữ. "*Cái thằng này có cái tật hay liếc mèò lắm, anh hồng biết sao.*".

Liếc xéo /liək⁵ se:w⁵/, [li:k⁵

se:w⁵] [01] (vt) liếc nhanh tỏ ý tức giận, hoặc có ý ngăn ngừa. "*Nó làm gì mà mày liếc xéo nó dữ vậy.*".

Liệc /liək⁶/, [li:k⁶] (vt) rà nghiêng

mái chèo để điều khiển xuồng đi đúng theo ý muốn. "*Chị phải biết liệc mái chèo, xuồng mới đi tới được, không thôi nó sẽ quay vòng tròn cho mà coi.*".

Liếm /liəm³/, [li:m³] (vt) 1. lếm,

tong, ăn nhanh, ăn một cách ngẫu nhiên, thô tục. "*Mới dọn ra chưa kịp mời ai là nó đã liếm hết.*", 2. cuỗm, lấy cắp, lấy sạch không để lại gì. "*Mới để mấy gói đồ đây, thằng nào liếm mất rồi.*", 3. giết mất, làm chết đi. "*Mấy ống ở trống bộ đồng lắm hay sao mà chóng cự gất mầu. Hồi sáng tới giờ liếm tụi tôi gần hai chục thằng rồi!* (AD)".

Liếm ke /liəm³ ke:¹/, [li:m³ ke:¹]

[01] (vt) 1. mất ăn, thất bại, không được gì hết. "*Mày nghe theo nó thì chỉ có nước liếm ke.*", 2. nịnh hót, theo đuổi lãnh đạo để lấy lòng. "*Gặp cái thằng liếm ke đó, mày*

nói với nó làm gì, lãnh đạo nào mà nó hổng sợ dút."

Liên hợp /liən¹ hɿ:p⁶/, [li:ŋ¹ hɿ:p⁶] [01] (vt) liên hiệp, kết hợp lại những tổ chức hoặc thành phần xã hội khác nhau vì một mục đích. "Nghe nói, ông có tham gia trong thành phần chính phủ liên hợp thời kháng chiến đó chớ."

Liên tu /liən¹ tu:¹/, [li:ŋ¹ tu:¹] [01] (pt) liên tục không ngừng, nghỉ, không có sự gián đoạn. "Trông tre tre ngã liên tu, Phận em là gái, oán thù làm chi. (cd)".

Liên tu bất tận /liən¹ tu:¹ bɿt:⁵ tɿn:⁶/, [li:ŋ¹ tu:¹ bɿk:⁵ tɿŋ:⁶] [0101] (qn) liên tục, tới tấp không bao giờ dứt. "Ông nói liên tu bất tận, có cho ai nói được gì đâu mà dề nghi."

Liên /liən²/, [li:ŋ²] (pt) 1. ngay, tức thì, liền sau đó, không chậm trễ. "Đùng có chẻ cái mì ăn liền ngen. Nó là thực phẩm của thời đại đó.", 2. lần, từ biểu thị mối quan hệ kế tiếp nhau. "Thức gì mà cả ngày liền đem chịu sao nổi."

Liên bản /liən² bɿn:¹/, [li:ŋ² bɿŋ:¹] [01] (vt) 1. liền trơn, gắn kết mà không để lại tí vết. "Nó hàn kiểu sao mà liền bản không thấy mối nối mới tài chớ.", 2. liền liền, liên tục, không ngừng nghỉ. "Làm gì mà chớp mắt liền bản vậy cha nội."

Liên bóc /liən² bə^wk^{p5}/, [li:ŋ² bə^wk^{p5}] [01] (vt) 1. ngay lập tức, ngay tức thì, tức khắc. "Mới nói là làm liền bóc vậy cha nội.", 2. liên tục, không ngừng. "Uống gì liền bóc vậy cha, để ăn chút dĩa."

Liên chóc /liən² ca^wk^{p5}/, [li:ŋ² ca^wk^{p5}] [01] (vt) 1. ngay trong giây lát, ngay tức khắc. "Làm liền chóc vậy sao, để thông thả ít ngày hổng được á?", 2. hết cái này tới cái kia liên tục. "Ăn gì mà liền chóc, cái miệng không bao giờ ngưng nghỉ vậy chớ."

Liên đeo /liən² de:w¹/, [li:ŋ² de:w¹] [01] (vt) 1. sát bên, kề cận bên. "Thằng nhỏ nầy nó theo mẹ nó liền đeo vậy đó.", 2. rất nhặt, có khoảng cách ngắn hơn rất nhiều so với mức bình thường. "Để gì mà liền đeo, nuôi làm sao cho nổi.", 3. liên tục, kế tiếp nhau không dứt. "Ăn gì mà liền đeo, cái miệng không ngớt vậy cà."

Liên lạc /liən² la:k⁶/, [li:ŋ² la:k⁶] [01] (vt) 1. đầy đặn, cân đối, cân xứng, có tỉ lệ hợp lí giữa các bộ phận. "Thằng bé có thân hình liền lạc trông đẹp thật.", 2. không có tí vết, ở trạng thái còn nguyên vẹn. "Cái máy này liền lạc lắm. Giá như vậy là rẻ đó. Anh mua đi."

Liên lặn /liən² lan:⁶/, [li:ŋ² lan:⁶] [01] (vt) 1. lành lặn, không bị tật nguyên. "Tôi chỉ cầu trời sinh ra đứa con, nó được liền lặn là tốt



rối.", 2. nguyên vẹn, không bị hư hỏng, nứt mẻ, (cn) liền lạc. "*Cái xe này liền lặn như vậy, còn chề chố nào nữa.*", 3. đầy đặn, no tròn cân đối, không chề được vào đâu. "*Chục xoài này liền lặn như vậy mà di còn chề cái gì nữa.*".

Liền miệng /liən² miəŋ⁶/, [li:ŋ² mi:ŋ⁶] [01] (vt) 1. luôn miệng, luôn mồm, miệng không ngừng nghỉ hoạt động. "*Cái thằng nó nói liền miệng mà nó hồng mết sao chớ.*", "*Nó ăn liền miệng tới ngày như vậy đó chị ơi.*", 2. lành vết thương, vết thương kéo da non trở lại. "*Cái vết thương này nó đã liền miệng, hai bữa nữa là tháo băng luôn được rồi.*".

Liền tì /liən² ti:²/, [li:ŋ² ti:²] [01] (pt) liền một mạch không có ngắt quãng, (cn) liền tù. "*Ông làm liền tì vậy mà ông chịu nổi, chớ tôi thì phải có ba mươi phút nghỉ trưa mới được.*".

Liền trơn /liən² tɾ:n¹/, [li:ŋ² tɾ:ŋ¹] [01] (vt) 1. khớp và liền khít nhau. "*Mấy cái mối nối liền trơn vậy còn chề gì nữa.*", 2. lành lặn, phẳng phiu, không có một vết gợn. "*Da thịt mấy đứa nhỏ liền trơn trông thích thật.*".

Liền tù /liən² tu:²/, [li:ŋ² tu^{w2}] [01] (pt) liền một mạch không ngừng nghỉ, (cn) liền tù, liền tì. "*Thức liền tù suốt đêm làm sao chịu nổi.*".

Liền tù tì /liən² tu:² ti:²/, [li:ŋ² tu^{w2} ti:²] [011] (qn) (cn) liền tù, nhưng có ý nhấn mạnh tính liền tục hơn. "*Ăn gì liền tù tì, tiền của đâu chịu cho nổi.*".

Liền vo /liən² vo:¹/, [li:ŋ² jo:¹] [01] (vt) 1. liền đến độ vo tròn không thấy gợn tì vết. "*Quả địa cầu này liền vo trông đẹp thiệt.*", 2. lành lặn, không còn vết sẹo. "*Vết thương được giải phẫu thẩm mỹ liền vo, không thấy một đường nét, hay thiệt.*".

Liền xì /liən² si:²/, [li:ŋ² si:²] [01] (pt) 1. liền liền, liền tù tì, luôn một mạch không ngắt quãng. "*Làm liền xì một mạch rồi nghỉ, chớ nghỉ lát nhất làm biếng lắm.*", 2. chút chút lại tiếp diễn, diễn ra dày đặc đến độ người quan sát có cảm giác như liền một mạch. "*Hút thuốc gì mà liền xì vậy mà anh chịu nổi sao?*".

Liền xì bóc /liən² si:² ba^{wkP5}/, [li:ŋ² si:² ba^{wkP5}] [011] (qn) tức khắc và luôn một mạch, (cn) liền xì và liền bóc, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Ăn gì mà liền xì bóc vậy, từ sáng tới giờ chả thấy lúc nào nó ngưng miệng.*".

Liền /liən⁵/, [li:ŋ⁵] (vt) hay đùa nghịch, chọc phá, giỡn hớt, (cn) lí lắc. "*Bộ mặt nó coi liền lắm, nhất là cái trán vỗ của nó coi mới lì lợm làm sao.* (AD)".

Liền bân /liən⁵ bɾ:n¹/, [li:ŋ⁵ bɾ:ŋ¹] [01] (vt) 1. có nét linh lợi,

nhANH NHEN và sẮC sẮO. "Thằng bé con ai mà liến bân, coi dễ thương quá vậy?", 2. hay nghịch ngợm, thích đùa giỡn. "Thằng nhỏ nó liến bân, để nó ở nhà với má, má giữ nó không nổi đâu."

Liến khi /liən⁵ xi:³/, [li:ŋ⁵ xi:³] [01] (vt) rất liến, hay đùa nghịch, chọc phá, táy máy luôn tay, chạy nhảy đứng ngồi không yên. "Cái thằng liến khi quá, ai mà coi chừng nó cho nổi."

Liến xáo /liən⁵ sa:w⁵/, [li:ŋ⁵ sa:w⁵] [01] (vt) 1. (cn) liến khi. "Con gái gì mà liến xáo, chẳng khác nào con trai mới lạ.", 2. nói nhanh và nhiều không ngớt miệng. "Cái thằng gì mà liến xáo tối ngày, gặp ai cũng bắt chuyện được.", 3. lặp đi lặp lại rất nhanh, không ngớt. "Hai tay liến xáo, họ gói đến độ chuyên nghiệp, không chê vào đâu được."

Liệng /liəŋ⁶/, [li:ŋ⁶] (vt) 1. chọi, quăng, vụt, ném, dùng một lực của tay để đẩy vật đi được nhanh và mạnh. "Con khỏi sợ, bà Sáu à. Con liệng lựu đạn chết bà nó hết chớ sợ! (AD)", 2. vứt, bỏ, không dùng nữa. "Sau đó, anh là một trong số người sống sót bị giặc chử ra liệng biển. (AD)".

Liếp /liəp⁵/, [li:p⁵] (dt) luống, mô đất nhỏ chạy dài, dùng để trồng rẫy. "Đất này lên liếp trồng cà, đậu, hay rau là hết ý."

Liệt /liət⁶/, [li:k⁶] (pt) ở trạng thái nằm ngả ra, bất động trên mặt nền. "Gió lao rao tàu cau ngả liệt, Anh xa em rồi rũ riệt tay chân. (cd)".

Liệt địa /liət⁶ di:⁶/, [li:k⁶ di:⁶] [01] (pt) la liệt, nằm ngả ra, bất động trên mặt nền nhiều đến độ chồng chất ngổn ngang, vô số kể. "Cơn giông chiều qua, cây cối ngả liệt địa.", "Đợt dịch vừa qua, gà vịt ở xóm tôi chết cũng liệt địa."

Liêu /liəw¹/, [li:w¹] (dt) phòng, chỗ nghỉ ngơi dành cho các sư trong chùa. "Lục cụ Tăng Liên hình dung cảnh tượng dưới sông Gò Quao như vậy... Cụ chấp tay vái Trời Phật rồi vào trong liêu nằm xuống thở mệt, đợi chờ. (SN)".

Liêu siêu /liəw¹ ɕiəw¹/, [li:w¹ si:w¹] [01] (vt) ở trạng thái hơi nghiêng, không vững. "Nhậu dữ lắm, cha nội đó mới đi liêu siêu như vậy, chớ dễ gì."

Liều yếu /liəw² iəw⁵/, [li:w² i:w⁵] [01] (vt) nhiều vô kể, không thể nào đếm xuể. "Dạo này lính tráng nó đi liều yếu ngoài đường, mày đừng có ra ngõ coi chừng bị tó đó."

Lim rím /li:m¹ zị:m³/, [li:m¹ zị:m³] [01] 1. (vt) im ỉm, ít nói, kín đáo, ở trạng thái không để lộ ra bên ngoài. "Cái thằng cha lim rím đó coi vậy mà đáng sợ lắm đó nghe.", 2. (pt) lấm rấm, chẳng bao lâu, coi vậy mà, từ biểu thị cảm



giác của người nói về thời gian đi qua nhanh. "*Mới đó lim rím cũng đã mười năm.*".

Lim kìm /li:m² ki:m²/, [li:m² ki:m²] [01] (dt) có hai loại: cá sống phổ biến ở các mương, ao, có thân tròn dài nhỏ hơn thân chiếc dũa ăn cơm, đầu có kim dài, hay lợi nhọn nhô trên mặt nước; cá ở sông lớn nước lợ có thân bằng ngón tay, đầu cũng có kim dài, có thể ăn được. "*Má ơi con vớt chết chìm, Thò tay con vớt cá lim kìm cắn con.* (cd)".

Linh bình /li:p¹ bi:p¹/, [lin:¹ bin:¹] [01] (vt) (bâ) lênh bênh, 1. lênh láng, tràn khắp ra trên một diện rộng, nước ở trạng thái tràn đầy, chảy vào mọi chỗ, chỗ nào cũng có. "*Nước chảy linh bình, lục bình trôi lênh bênh, Bảy, Tám ơi, đi cấy chi có một mình, Phải chi ở dặng, bạn mình cấy chung.* (cd)", 2. (thức ăn) có nước nhiều hơn cái. "*Thịt mảy nấu cháo linh bình, Da mảy bít trống tụng kinh trong chùa.* (cd)".

Linh chính /li:p¹ ci:p¹/, [lin:¹ cin:¹] [01] (vt) (bâ) lênh chênh, hằm hình, không vững chắc, dễ nghiêng đổ. "*Cái bàn để linh chính cái kiểu đó, dọn mâm làm sao được.*".

Linh đình /li:p¹ di:p¹/, [lin:¹ din:¹] [01] (vt) (bâ) lênh dênh, trôi nổi nay đây mai đó, không có

hướng nhất định. "*Làm chi nay đợi mai chờ, Linh đình Phong Mỹ, dật dờ Hoà An.* (cd)".

Linh láng /li:p¹ la:p⁵/, [lin:¹ la:p⁵] [01] (vt) (bâ) lênh láng, đổ ra, tràn ra trên một diện rộng. "*Con mở nước kiểu sao mà để nước chảy linh láng nhà vậy hả.*".

Linh bình /li:p² bi:p²/, [lin:² bin:²] [01] (vt) (bâ) lênh bênh, 1. nổi trên mặt nước, nổi do có hiện tượng sinh chương. "*Mùa này củi mục nó trôi linh bình theo dòng tha hồ mà vớt.*", "*Cái gì mà trôi linh bình ở giữa dòng, trông giống xác chết vậy cà?*", 2. no hơi, có hiện tượng căng phồng do ăn không tiêu. "*Sáng giờ ăn phải cái gì cái bụng linh bình thấy khó chịu.*", 3. có hiện tượng ứ đọng, không thoát. "*Cái kinh xáng của Tây hồi xưa, dùng xáng múc. Ngặt nghèo lắm. Lát nữa, tối đó coi thử. Ở đây nước linh bình, lớn cũng như ròng. - Để cháu chèo thay bác. Lão nhìn mấy giẻ lục bình khá to, như bèo trong ao tù đọng. Bởi vì linh bình, nên lục bình mới là báo hại. Thò tay xuống nước, anh nắm giẻ lục bình, đem lên xuống.* (SN)".

Linh ỳnh /li:p² i:p²/, [lin:² in:²] [01] (vt) không phát triển, không tiến triển, lưu giữ ở trạng thái ban đầu. "*Mấy năm nay làm ăn nó cứ linh ỳnh như vậy, hổng khá được anh ơi.*".

Linh kinh /lɪn:² kɪn:²/, [lɪn:² kɪn:²] [01] (vt) (bâ) lênh kênh, nhiều và công kênh, không gọn. "*Đi đâu lâu hay sao mà anh lại mang đồ đạc linh kinh thế kia.*"

Linh xinh /lɪn:² sɪn:²/, [lɪn:² sɪn:²] [01] (vt) 1. sơ sài, tạm bợ, không vững chắc. "*Ở quê, nhà cửa linh xinh thế kia mà họ vẫn không chịu cất lại.*", 2. lồi thối, xóc xếch, không sạch sẽ, gọn gàng. "*Mấy ngày Tết, ông ăn bận linh xinh thế kia mà đi đến nhà người ta kì lắm.*", 3. dừng lại không phát triển, không tiến triển, (cn) linh ỉnh. "*Mấy cái chuyện làm ăn, nó cứ linh xinh, không tới đâu là đâu, buồn thiệt.*", 4. hờn giận, xảy ra chuyện xích mích, buồn phiền lẫn nhau. "*Từ ngày lấy nhau, vợ chồng nó cứ linh xinh hoài, có hạnh phúc gì đâu.*", 5. lè mề, chậm chạp, ở trạng thái chậm ứng xử, hành động. "*Thằng đó, nó linh xinh lắm, công việc giao cho nó biết bao giờ cho xong.*"

Linh bình /lɪn:³ bɪn:³/, [lɪn:³ bɪn:³] [01] (vt) ở trạng thái nổi trôi đầy khắp trên một diện rộng. "*Nước chảy linh bình, lục bình trôi lênh bênh, Bảy, Tám ơi, đi cấy chi có một mình, Phải chi ở đặng, bạn mình cấy chung.* (cd)".

Linh lảng /lɪn:³ la:ŋ³/, [lɪn:³ la:ŋ³] [01] (vt) (bâ) lênh lảng, 1. lỏng bồng, lơ đãng đến mức như chỉ thấy có nước, ít thấy cái. "*Tô canh linh*

lảng như vậy, có gì đâu ăn mà nó cũng tính năm chục, mắc thiệt.", 2. ở tình trạng ít gắn bó, gắn kết nhau. "*Có những chuyện chắc má biết, tại má hồi vậy thôi, chớ Diệp lặn lội vô đây đâu phải để nói với má vài câu linh lảng như nước dĩa, đâu phải để nói chuyện bé Bơ, mà là Diệp tự dưng nhớ má, thương má.* (NNT)".

Linh nghinh /lɪn:³ ŋɪn:³/, [lɪn:³ ŋɪn:³] [01] (vt) (bâ) lênh nghênh, ở trạng thái nhiều, nhưng nhúc, không thể đếm hết được, từ gọi tả một số lượng lớn động vật nhỏ đang chuyển động ở một phạm vi rộng nào đó. "*Vùng U Minh này, ngày trước rùa bò linh nghinh, có ai thèm bắt chúng đâu.*"

Lính cộng hòa /lɪn:⁵ kɿ^wŋ^{m6} hwa:²/, [lɪn:⁵ ka^wŋ^{m6} wa:²] [101] (dn) người trong quân đội Sài Gòn trước 1975. "*Hồi năm bảy hai tui bắn thằng lính cộng hòa ở chỗ này.* (NNT)".

Lính kiếng /lɪn:⁵ kiəŋ³/, [lɪn:⁵ ki:ŋ³] [01] (dt) 1. lính chuyên canh gác ở thành phố, thị xã, không phải đi chiến trận. "*Mấy thằng có tiền ngày trước, nó lo lót mới được làm lính kiếng đó chớ, đâu phải ngẫu nhiên đâu.*", "*Tình nguyện quân ở nước bạn mà là lính kiếng à?* (VTH)", 2. lính được ăn mặc đẹp để làm dân chào, hoặc dùng để đi điều hành trong các dịp lễ. "*Mấy thằng*



lính kiếng chỉ đánh quân đánh áo để đi o mèò là giỏi."

Lính lác /lɿn˥˥ la:k˥˥/, [lin˥˥ la:k˥˥] [01] (dt) 1. người mới vào quân đội, chưa có chức vụ gì đáng kể, (cn) lính quèn. "*Nó thuộc dạng lính lác thôi mà cũng bày đặt làm phách thấy phát ghét.*", 2. người trong quân đội Sài Gòn trước 1975, có hàm cấp binh nhứt, hoặc binh nhì. "*Bọn lính lác như tụi em, binh nhì, binh nhứt, đi học tập cải tạo chỉ có một tuần lễ là xong.*".

Lính lảng /lɿn˥˥ la:ŋ˥˥/, [lin˥˥ la:ŋ˥˥] [01] (vt) lénh lảng, tràn ra trên một diện rộng. "*Con làm sao mà nước nôi lính lảng cả nhà vậy chớ.*".

Lính quèn /lɿn˥˥ kwɛ:n˥˥/, [lin˥˥ wɛ:n˥˥] [01] (dt) 1. người mới vào quân đội, chưa có danh phận gì đáng kể, (cn) lính lác. "*Lương của mấy thằng lính quèn như em thì được bao nhiêu anh ơi.*", 2. người trong quân đội Sài Gòn trước 1975, có hàm cấp thấp như binh nhứt, binh nhì, hoặc hạ sĩ. "*Mấy cái thằng binh nhì, binh nhứt, hạ sĩ... như bọn bây chỉ là mấy thằng lính quèn thôi mà cũng bày đặt hạnh hoẹ người dân.*".

Lính rần rì /lɿn˥˥ ʒan˥˥ ʒi˥˥/, [lin˥˥ ʒan˥˥ ʒi˥˥] [011] (dn) chỉ chung các sắc lính của quân đội Sài Gòn trước 1975, mà quân phục có nhiều vệt màu lộn xộn. "*Bây giờ có nhiều người cũng khoái mặc đồ như bọn lính rần rì ngày trước thế mới lạ.*".

Lịnh /lɿn˥˥/, [lin˥˥] (dt) (bã) lênh, 1. điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành. "*Trai anh hùng dờn gót, gái đây đau xót gan vàng, Muốn về trộm lịnh ra dăng đợi anh.* (cd)", 2. điều cấm đoán, yêu cầu của người lớn. "*Má bả nói vậy nhưng mà là lịnh đó ngen em.*", 3. đơn vị tính thấp nhất trong trò chơi bài tứ sắc. "*Nó còn ba lịnh, đánh bàn này thua nữa là kể như đứt chén rồi còn đâu.*".

Lịnh xịnh /lɿn˥˥ sɿn˥˥/, [lin˥˥ sin˥˥] [01] (vt) (bã) linh xình, 1. ở trạng thái không phát triển, tiến triển. "*Công việc làm ăn mấy năm nay lịnh xịnh quá trời, không khá được anh ơi.*", 2. ở trạng thái dửng dăng, lưỡng lự, khó quyết, không biết nên hành xử thế nào. "*Đi hay không thì dứt khoát đi, chứ cứ lịnh xịnh cái kiểu này thì hết ngày hết giờ chẳng làm được gì ráo trôi.*", 3. có vấn đề trục trặc, bất đồng, xích mích với nhau. "*Vợ chồng mà cứ lịnh xịnh hoài tới ngày, thì làm ăn cái nổi gì chớ.*".

Líp /li:p˥˥/, [li:p˥˥] (vt) 1. hip, lành, liền lại với nhau. "*Vết thương nó đã líp mặt rồi, vài bữa là lành hẳn thôi.*", 2. đầy ngang mặt, tiếp giáp bề mặt thiết diện. "*Đổ nước líp mặt chậu mà bưng đi hổng đổ sao được chớ.*", 3. che khuất, lấp khuất, làm cho bị át đi không còn nhìn thấy, lấp hết một thiết diện, bề mặt nào đó. "*Cỏ mọc líp cả lối đi, nên chạy xe rất khó.*".

Líp₂ /li:p⁵/, [li:p⁵] (vt) tha hồ, thả cửa, tùy thích, không có lấy một giới hạn nào. "*Ba ngày Tết cho bọn chúng chơi líp đi mà.*", "*Anh chị cho nó ăn xài líp, riết nó quen, nên khi thiếu tiền không sinh tật ăn cắp sao được chớ.*".

Líp ba ga /li:p⁵ ba:¹ ya:¹/, [li:p⁵ ba:¹ ya:¹] [101] (qn) tha hồ, thoải mái không có giới hạn. "*Cho họ nói líp ba ga, tui cũng chẳng sợ gì đâu.*".

Líp bán hòng /li:p⁵ ba:n³ ha^wŋ^{m6}/, [li:p⁵ ba:n³ ha^wŋ^{m6}] [101] (qn) (thường nói về khía cạnh ăn uống, tiêu thụ) tha hồ, thả cửa, tùy thích, nhiều thoải mái, không có giới hạn. "*Coi vậy chớ, cho nó ăn líp bán hòng vài bữa, rồi nó cũng ngán hà chị ơi.*".

Líp ga /li:p⁵ ya:¹/, [li:p⁵ ya:¹] [01] (qn) 1. hết khả năng, hết công suất. "*Phải cho xe chạy líp ga mới đuổi theo kịp nó đó chớ.*", 2. Thoải mái, tùy thích, không giới hạn, (cn) líp ba ga, líp bán hòng. "*Bữa nay trúng số, tao đãi tui bây ăn líp ga luôn.*".

Lít rít /li:t⁵ zì:t⁵/, [li:t⁵ zì:t⁵] [01] (vt) lít nhít, vừa nhỏ, vừa nhiều và lại gần sát nhau. "*Con viết cho lớn và thưa ra, chớ viết lít rít cái kiểu đó ai mà xem cho được.*".

Liu hiu /li:w¹ hi:w¹/, [li:w¹ hi:w¹] [01] (vt) hiu hiu, ở trạng thái êm nhẹ và yếu ớt. "*Nằm mà gập gió*

hiu hiu cái kiểu này là thế nào cũng đánh một giấc ngon lành thôi.".

Liu riu /li:w¹ zì:w¹/, [li:w¹ zì:w¹] [01] (vt) 1. (lửa cháy) nhỏ và đều, ở trạng thái thấp hơn mức trung bình một ít. "*Để lửa liu riu, kho cá nó mới thấm ngon được.*", 2. hiu hiu, lay động khẽ, nhẹ nhẹ, sức chảy hoặc sức thổi có vẻ yếu ớt. "*Nước chảy liu riu, lục bình trôi riu riu, Anh ở một mình khi đau yếu ai nuôi?* (cd)", 3. có tính chất mỏng manh, mờ nhạt. "*Ven các bờ ruộng, bông cỏ mọc như những đường viền nhỏ liu riu làm dịu lại mảng rực vàng của lúa.* (NNT)".

Liu tiu /li:w¹ ti:w¹/, [li:w¹ ti:w¹] [01] (vt) (bà) lêu têu, không cố định, rong chơi nay đây mai đó. "*Cái thằng lớn rồi mà không chịu làm gì cả, chỉ biết đi liu tiu suốt ngày thế thôi.*".

Lìu khiu /li:w² xi:w²/, [li:w² xi:w²] [01] (vt) 1. (bà) lều khều, cao hoặc dài quá cỡ, mất hẳn cân đối. "*Chân tay lì khiu thế kia, đừng tới đâu là đổ bể tới đó, chẳng nên thân nên hình gì.*", 2. Không điều khiển được động tác chân tay theo ý muốn do bị tật bệnh. "*Nó bị bại liệt, chân tay lều khiu thế kia nên làm gì cũng phải có người phụ giúp, đâu có thể bỏ nó ở nhà một mình được.*".

Lìu quỳu /li:w² kwi:w²/, [li:w² wi:w²] [01] (vt) 1. vụng về trong



động tác, hành động không được như ý muốn, (cn) liu khiu. "*Chân tay liu quỳu thế kia, làm được gì mà mày cũng đòi làm*", 2. (nb) vụng về trong ứng xử. "*Gặp cái thằng liu quỳu đó mà ông lại giao việc cho nó. Nó có biết nói năng, giao dịch gì đâu*".

Liu xiu /li:w² si:w²/, [li:w² si:w²] [01] (vt) ở trạng thái không quyết tâm, không hăng hái. "*Thấy nó liu xiu cái kiểu đó chắc là nó hông muốn tham gia rồi, thôi đừng có ép nó*".

Liu yếu /li:w² iəw⁵/, [li:w² i:w⁵] [01] (vt) ngổn ngang, la liệt, ở trạng thái bày ra bừa bãi, thiếu trật tự. "*Đồ đạc bày biện liu yếu, chán hết cả lối đi của người ta*".

Liu /li:w³/, [li:w³] 1. (vt) ở trạng thái rất bén nhọn, đục nhẹ có thể lủng da thịt. "*Cái dao nhọn liu vậy mà đưa cho thằng nhỏ nó cầm quơ quơ, thấy mà ghê*", 2. (vt) lụi, đâm, để vật nhọn chạm vào người. "*Đứng gần mấy thằng khùng mà có dao, coi chừng nó liu cho một cái là tiêu mạng đó ghen hôn*".

Liu quýu /li:w⁵ kwi:w⁵/, [li:w⁵ wi:w⁵] [01] (vt) 1. luống cuống, lỉnh quính, luyễn quính, mất bình tĩnh nên hành động lụp chụp, sai sót. "*Có ai ăn thịt ăn cá gì mấy đâu mà mày liu quýu thế kia chớ*", 2. nói năng như có hiện tượng tiếng này dính với tiếng kia. "*Nói từ từ cho nó rõ ràng, nói năng liu quýu*

nếu vậy, ai nghe cho được". 3. quẩn quýt, bám lấy nhau, trì níu vào ai đó. "*Dẫn em đi chơi đi con. Để nó liu quýu ở đây, má đâu có nấu cơm được*".

Lịu /li:w⁶/, [li:w⁶] (vt) 1. nhịu, lở mồm nói tiếng nọ ra tiếng kia. "*Phát biểu trước đám đông mà nói lịu là nguy hiểm lắm đó ghen*", 2. bị tạt giạt mình rồi tuôn ra hàng tràng tiếng bậy, hoặc tục. "*Mày hủ bả chi, cho bả hoảng hồn bả lịu tâm bậy tâm bạ vậy chớ*".

Lịu bịu /li:w⁶ bi:w⁶/, [li:w⁶ bi:w⁶] [01] (vt) 1. lịu dịu, bận bịu, vướng víu, ở trạng thái vướng bận, không được rảnh rang. "*Thằng đó, nó lịu bịu chuyện vợ con lắm, nó không làm nổi đâu*", 2. vướng vẩn, nhớ về một chuyện gì trong lúc làm việc mà không thể dứt đi được. "*Đi chơi cho nó khuây khỏa đi. Ở đây nằm mà lịu bịu chuyện gia đình hoài cũng có giải quyết được chi đâu*".

Lịu địu /li:w⁶ di:w⁶/, [li:w⁶ di:w⁶] [01] (vt) lặn dận, vất vả, chật vật vì phải trải qua nhiều gian lao, trắc trở. "*Gió đẩy đưa rau dứa quận quyu, Anh mắng thương nàng lịu địu xuống lên*. (cd)".

Lo le /lo:l¹ le:l¹/, [lo:l¹ le:l¹] [11] (vt) so se, bày ra nhiều lần như có ý khoe khoang. "*Có mấy trăm đồng mà cũng lo le hoài, coi chừng bị chúng chôm hết bây giờ*".

Lo ra /lɔː¹ ʒaː¹/, [lɔː¹ ʒaː¹] [01]
(vt) 1. lo lắng những chuyện không đầu để thêm buồn rầu. "*Tánh bà hay lo ra quá nên thêm mệt, dùng có nghĩ gì hết có phải khỏe hôn nào.*", 2. không chú tâm vào công việc đang làm. "*Tôi thấy vậy muốn lui ra cho thấy đọc kinh kéo lo ra, song tôi vừa bước ra thì thấy kêu tôi mà nói rằng...* (NTQ)".

Lò ảng /lɔː² a:ŋ³/, [lɔː² a:ŋ³] [01]
(dt) hang hốc sâu ở trong núi. "*Bác vật Lưu Văn Lang xuống cái lò ảng sâu nhất, đi một mình, hai ba ngày sau bỗng đứng trở về, mặt mày nghiêm nghị lạ lùng.* (SN)".

Lò chò /lɔː² cɔː²/, [lɔː² cɔː²] [01]
(vt) 1. tò tò, lẻo đẻo theo phía sau. "*Bà đi trước là nó lò chò theo sau vậy đó. Bị đánh hoài mà nó không tổn đó chút.*", 2. lo Choi, nhảy nhót luôn chân, không chịu đứng yên. "*Có chuyện gì vui mà cứ lò chò hoài không ở yên vậy chứ?*".

Lò khô /lɔː² xɔː²/, [lɔː² xɔː²] [01]
(vt) ở trạng thái ngủ mê có tiếng lò khô. "*Mới có bảy tám giờ mà ông đã ngáy lò khô rồi, chắc tại cả ngày ông đi làm mệt.*".

Lò tho /lɔː² tʰɔː¹/, [lɔː² tʰɔː¹] [01]
(dt) cá sặt lớn, mình dẹp bằng bàn tay, thường được phơi khô để ăn hoặc làm mồi uống rượu. "*Khô cá lò tho mắc lằm, gần cả trăm ngàn một kí lạng đó.*".

Lõ chèn /lɔː⁴ cɛ:n²/, [lɔː³ cɛ:n²] [01] (vt) diễn ra tình trạng ngoài ý

muốn, không thể ngờ, khiến cảm giác ngỡ ngàng, sượng sùng. "*Ba hồi nói cho nó đi. Rồi bây giờ lại không. Chị nói thế làm thằng nhỏ lõ chèn với mấy đứa bạn nó cũng tội nghiệp.*".

Lõ trất /lɔː⁴ tʃɪ:t⁵/, [lɔː³ tʃɪ:k⁵] [01]
(vt) (rất tục) (cn) lõ trót, 1. trơ ra, không có cái gì bao bọc. "*Mày để nó lõ trất vậy mà mày để được à.*", 2. (ăn nói) thô tục, tục tĩu, có những lời lẽ tục, thiếu văn hóa. "*Cái thằng ăn nói lõ trất đó mà mày nói chuyện với nó làm gì.*", 3. mất sạch, không được gì cả. "*Làm ăn với nó kể như lõ trất, có được đồng xu nào đâu.*".

Lõ trót /lɔː⁴ tʃɪ:t⁵/, [lɔː³ tʃɪ:k⁵] [01]
(vt) (tục) (cn) lõ trất. "*Ngồi xếp bằng lại đi cha nội, đưa cái của lõ trót ra mà không biết mắc cỡ à.*", "*Nó nói chuyện lõ trót cái kiểu đó mà chị không vả cho nó một bạt tai.*", "*Đưa tiền cho nó là coi như lõ trót rồi còn gì.*".

Ló mó /lɔː⁵ mɔː⁵/, [lɔː⁵ mɔː⁵] [01]
(vt) 1. xớ rớ, quanh quẩn ở một nơi nào đó. "*Coi chừng mấy thằng đứng ló mó đó nó chôm đồ à ghen.*", 2. (bã) lò mò, đi trong trạng thái mò mẫm, chậm chạp, khó khăn. "*Tưởng nó không đi được, ai dè ló mó mà nó cũng tới nơi.*", 3. rờ rẫm, sờ soạng, sờ cho biết vì lạ, hiếu kì. "*Đồ của người ta tại bây ló mó vô làm gì. Coi chừng*



hư là hồng có tiền thường đó ghen."

Ló ngó /lɔ:⁵ ɲɔ:⁵/, [lɔ:⁵ ɲɔ:⁵] [01]

1. (vt) lở ngổ, lộ vẻ vụng về, ngổ ngẩn do còn lạ lẫm. "Cái thằng này trông nó ló ngó làm sao.", 2. (vt) nhìn quanh quẩn như còn ngỡ ngẫm, xa lạ. "Làm gì đứng đây ló ngó vậy cha nội, không khéo người ta nghi ông là thằng dòm nhà ăn trộm thì mắc công nữa."

Lọ /lɔ:⁶/, [lɔ:⁶] (dt) nhỏ, phần khối đen đóng dưới đáy các xoong, nồi, được nấu bằng bếp củi, bếp dầu. "Thôi, bây giờ bọn mình chơi đánh bài ăn quẹt lọ đi."

Lọ chảo /lɔ:⁶ ca:w³/, [lɔ:⁶ ca:w³] [01] (dt) nhỏ nồi, khối đen của chảo thường có chất dầu, mỡ nên dính khó rửa hơn. "Ba cái lọ chảo này dính vô đó là tiêu đó ghen."

Lọ nghệ /lɔ:⁶ ɲɛ:⁶/, [lɔ:⁶ ɲɛ:⁶] [11] (dt) nhỏ nồi, nhỏ đen của khối củi bằm lâu ngày vào vật dụng dùng để nấu ăn nói chung. "Má tôi hay mang xoong chảo ra bực sông chùi lọ nghệ, sẵn đón ghe hàng mua ít rau cải tươi và bán lại những quày chuối chín bói trong vườn. (NNT)".

Lọ nổi /lɔ:⁶ no:j²/, [lɔ:⁶ no:j²] [01] (dt) nhỏ nồi, lọ đen lấy từ đáy xoong, nồi, chảo... nói chung. "Bưng kiểu sao mà quần áo, mình mấy dính đầy lọ nổi vậy con."

Lỏa lúa /lwa:³ lư:⁵/, [lɔ:³ lư:⁵] [01] (vt) diêm dúa, lả lơi, lẻo lẹt,

thiếu đúng đắn. "Con gái gì mà ăn bận lỏa lúa, nói cười lỏa lúa mà không sợ người ta cười."

Lỏa /lwa:⁴/, [lɔ:³] (vt) toác ra và chảy máu. "Thùng thủng đi, chạy chi cho té lỏa đầu gối vậy hôn."

Lỏa loè /lwa:⁴ lwe:²/, [lɔ:³ lɛ:²] [01] (vt) dầm dề, tràn trề, nhiều và ướt khắp cả. "Ai mà quên tắt nước để nước chảy lỏa lòe thế kia."

Lỏa luè /lwa:⁴ lwe:²/, [lɔ:³ lɛ:²] [01] (vt) (bã) lỏa lồ, để hở ra, không kín đáo. "Gối lại cho nó kín đáo dăng hoàng, ai đem cho mà để lỏa luè thế kia, coi sao được.", "Mấy con nhỏ ăn mặc lỏa luè đó, tao coi hồng được rồi."

Loác /lwa:k⁵/, [la:k⁵] (vt) loét, rách, trầy, vỡ ra thành mảnh, miếng. "Nó chỉ té nhẹ một cái, vậy mà cũng loác mấy miếng da, chảy máu, thấy mà ón."

Loài ngoài /lwa:j³ ɲwa:j³/, [lɔ:j³ ɲɔ:j³] [01] (vt) ngoắc ngoải, ở vào tình trạng lay lắt, qua ngày. "Sống loài ngoài ngày nào hay ngày đó, chớ biết làm sao hơn bây giờ."

Loạn cào cào /lwa:n⁶ ka:w² ka:w²/, [lɔ:j⁶ ka:w² ka:w²] [101] (qn) ở tình trạng lộn xộn, rối tung lên, không theo một nền nếp, thứ tự, trật tự nào, (cn) loạn xà bì, loạn xà ngầu. "Nó làm loạn cào cào lên, ai biết đường đâu mà lẩn, mà sắp xếp."

Loạn xà bì /lwa:n⁶ sa:² bi:²/, [lɔ:⁶ sa:² bi:²] [01] (qn) loạn xà, loạn xì, không còn thủ tự, ngăn nắp, (cn) loạn xà ngẫu. "*Sách vở để loạn xà bì như vậy, khi cần tìm làm sao con tìm được.*".

Loạn xà ngẫu /lwa:n⁶ sa:² ɲɤw:²/, [lɔ:⁶ sa:² ɲɤw:²] [01] (qn) loạn xà, loạn xì, (cn) loạn xà bì. "*Quần áo nó xốc loạn xà ngẫu thành một đống thấy mà ghê luôn.*".

Loạn xì ngẫu /lwa:n⁶ si:² ɲɤw:²/, [lɔ:⁶ si:² ɲɤw:²] [01] (qn) hỗn loạn, không còn thủ tự, trật tự gì nữa, (cn) loạn xì ngẫu. "*Ăn nhậu xong, chúng đánh nhau loạn xì ngẫu ở trong quán kia kia.*".

Loảng choảng /lwa:ɲ² cwa:ɲ²/, [la:ɲ² ca:ɲ²], [lɔ:ɲ² cɔ:ɲ²] [01] (vt) (bã) loảng choảng, loạng choạng, ở trạng thái nghiêng qua ngã lại, không vững. "*Thấy tướng đi loảng choảng là tôi biết ông có rượu trong người rồi.*".

Loảng quảng /lwa:ɲ² kwa:ɲ²/, [la:ɲ² wa:ɲ²] [01] (vt) lẫn quẩn, lòng vòng, loanh quanh, không lối ra. "*Đi loảng quảng từ này tới giờ mà có thấy lối nào ra đâu.*".

Loảng quáng /lwa:ɲ⁵ kwa:ɲ⁵/, [la:ɲ⁵ wa:ɲ⁵] [01] (vt) ở trạng thái thị giác bị rối loạn, không nhìn thấy rõ. "*Bà nhìn loảng quáng sao, chỗ bữa ấy làm gì có ông ta đến đó.*".

Loạng quạng /lwa:ɲ⁶ kwa:ɲ⁶/, [la:ɲ⁶ wa:ɲ⁶] [01] (vt) 1. ở trạng thái không vững, ngã nghiêng. "*Đi được hôn? Đi loạng quạng coi chừng té bây giờ.*", 2. lang thang, không có định hướng, mục đích. "*Đi loạng quạng coi chừng sụp hầm, sụp hố đó nghen.*", 3. ầm ố, dờ dẩn, tào lao, không đáng hoàng, không lành mạnh, không trong sáng. "*Minh là người lớn mà làm những chuyện loạng quạng là không được đâu nghen.*", "Chỗ người lớn, quan chức, mà anh nói năng loạng quạng như thế là không ổn rồi.", 4. lơ đãnh, sơ ý, không chú ý, không tập trung tư tưởng vào công việc. "*Sáng nay, loạng quạng thế nào, ảnh lại bỏ quên cái cặp ở văn phòng.*".

Loảng quảng /lwa:ɲ¹ kwa:ɲ¹/, [la:ɲ¹ wa:ɲ¹] [01] (dt) (cv) lảng quảng, bọ gậy, ấu trùng của muỗi sống trong nước. "*Không còn loảng quảng là không còn bệnh sốt xuất huyết.*".

Loảng quảng /lwa:ɲ¹ kwa:ɲ²/, [la:ɲ¹ wa:ɲ²] [01] (vt) vẩn vẩn, không ngay ngắn, thẳng hàng. "*Nó viết cái kiểu loảng quảng như thế này, ai mà đọc cho nổi.*".

Loảng quảng luych quych /lwa:ɲ¹ kwa:ɲ² lwic:⁵ kwic:⁶/, [la:ɲ¹ wa:ɲ² lit:⁵ wit:⁶] [0101] (qn) 1. loảng ngoảng, không ngay ngắn, thẳng thớm. "*Chữ viết học trò bây giờ, sao cứ loảng quảng luych*



quỵch thấy mà ghê.", 2. ngoằn ngoèo, cong vẹo theo nhiều hướng khác nhau. "Đường về nhà nó loằng quằng luyích quỵch, ai mà nhớ cho nói.", 3. dài dòng lung tung, không gãy gọn, khúc chiết. "Ông ta có cái tật nói loằng quằng luyích quỵch cho sướng miệng, mất thời gian, chớ có nội dung gì đâu."

Lóc /la^wk^{p5}/, [la^wk^{p5}] (vt) (đánh đáo tường) 1. (đồng xu) vượt quá vạch giới hạn quy định: thua. "'Lóc" tức là thua, là thất không vào lẫn mức, trượt ra ngoài. (SN)", 2. (tl) thất bại, không được như mong muốn. "Chúa nhật này... sao ít khách quá! Hồi sáng tới giờ, đủ ăn hủ tiếu với gói thuốc. Dè đâu bữa nay lóc. (SN)".

Lóc bóc /la^wk^{p5} ba^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} ba^wk^{p5}] [01] (vt) 1. từ gọi tả âm thanh phát ra từ miệng, ý nói người hay nói lách giáp luôn miệng. "Bả có cái tật hay nói lóc bóc vậy, chớ chẳng bao giờ bả để bụng đâu chị ơi.", 2. từ gọi tả âm thanh phát ra từ miệng, ý nói hay ăn vặt, ăn luôn miệng. "Ăn cái gì mà lóc bóc tới ngày vậy con.", "Cá rô ăn móng lóc bóc dưới đĩa thấy mà mê.", 3. bụng đầy ứ, căng lên, vỗ nghe bong bóc, lóc bóc. "Bụng nó lóc bóc rồi, ăn gì được nữa mà ăn.", 4. lóc chóc, từ gọi tả dáng điệu lằng xằng, không lúc nào yên. "Cái thằng đó tính lóc bóc lắm, giao

cho nó coi chừng hư việc à nghen."

Lóc chóc /la^wk^{p5} ca^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} ca^wk^{p5}] [01] (vt) 1. lằng xằng, dửng, ngồi không yên nơi, yên chỗ. "Cái thằng lóc chóc đó, coi chừng đổ bể đồ bấy giờ. Ngồi yên coi được hông?", 2. không điềm đạm, thiếu chín chắn. "Ông nội đó lớn người, lớn xác, coi vậy mà tính còn lóc chóc lắm."

Lóc dóc /la^wk^{p5} za^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} ja^wk^{p5}] [01] (vt) nhăng nhít, không đâu, không có chủ đề, chủ đích. "Mới thấy nó nói lóc dóc đây mà, nó đi đâu mất tiêu rồi?"

Lóc kền /la^wk^{p5} kə:n²/, [la^wk^{p5} kə:n²] [01] (dt) cá lóc loại cực lớn, loại từ 3, 4 kí trở lên. "Trái dừa chưa rót xuống tới mặt nước tức thì có một con cá lóc kền từ dưới thót lên tấp nghe một cái "bộp". (cBP)".

Lóc lịch /la^wk^{p5} lic:⁶/, [la^wk^{p5} lit:⁶] [01] (dt) ("lóc" (tm) "bloc") (P), lóc lịch, một tập các tờ lịch ngày dùng trong một năm, được gắn vào một tấm bìa cứng để gỡ từng ngày. "Chị mua cả lịch hay chỉ mua có lóc lịch? - Tấm lịch tui có rồi, chỉ mua lóc lịch thôi."

Lóc máy /la^wk^{p5} maj:⁵/, [la^wk^{p5} maj:⁵] [01] (dt) ("lóc" (tm) "bloc") (P), phần khung, khối, tảng cố định của một cái máy động cơ. "Bể cái lóc máy này là thay khẳm tại đó nghen."

Lóc phóc /la^wk^{p5} fa^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} fa^wk^{p5}] [01] (vt) 1. từ gọi tả dáng chạy lủi nhủi, nhấp nhô, (cn) lóc xóc. "*Tội nghiệp thằng nhỏ phải chạy lóc phóc ra chợ mới có được.*", 2. thoát đã, mới đây mà, từ gọi tả thời gian chóng qua. "*Lóc phóc mà cũng đã mười mấy năm trời rồi, chớ ít lâu.*".

Lóc thóc /la^wk^{p5} t^ha^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} t^ha^wk^{p5}] [01] (vt) từ gọi tả dáng chạy lấp xấp, chậm chạp nhưng không dứt. "*Bữa nào, nó cũng lóc thóc theo tôi buồn bán vậy đó chị ơi.*".

Lóc tóc /la^wk^{p5} ta^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} ta^wk^{p5}] [01] (vt) tẩy máy, hay nghịch ngợm, không ở yên. "*Cái tánh nó lóc tóc từ hồi nào tới giờ, chứ phải mới đây đâu.*".

Lóc xóc /la^wk^{p5} sa^wk^{p5}/, [la^wk^{p5} sa^wk^{p5}] [01] (vt) không điềm tĩnh, không chừng chạc, thiếu sự đúng đắn và đường hoàng. "*Cái tánh nó lóc xóc, đụng cái gì cũng phản ứng, không xem xét trước sau gì hết, nên bây giờ mới hại nó.*".

Loẹt quẹt /lwe:t⁶ kwe:t⁶/, [lɛ:k⁶ we:k⁶] [01] (vt) 1. vẽ vài đường, phác họa vài nét. "*Ổng chỉ loẹt quẹt có mấy cái mà ra bức chân dung hay thiệt chớ.*", 2. (vt) qua loa, sơ sài, không chú tâm lắm. "*Thôi thì làm loẹt quẹt cho xong đi rồi làm việc khác.*", 3. (vt) thăm thoắt, mới đó mà..., từ biểu thị cảm

giác thời gian qua nhanh "*Loẹt quẹt mà cũng đã hết năm nữa rồi.*".

Loẹt xoẹt /lwe:t⁶ swe:t⁶/, [lɛ:k⁶ se:k⁶] [01] 1. (vt) luôn thay đổi chỗ này chỗ nọ không chịu ngồi yên. "*Nó loẹt xoẹt tới ngày vậy đó chị ơi, có bao giờ nó chịu ở nhà tới một buổi đâu.*", 2. (vt) đi qua lại đâu đó gần đây. "*Anh ngồi chơi, chờ ảnh một lát. Ảnh mới loẹt xoẹt đây thôi, để tôi sai thằng nhỏ kiểm ảnh về.*".

Loi /lo:j¹/, [lo:j¹] 1. (dt) thoi, củ thúc cùi chỏ. "*Mày mà nói bấy nửa tao cho mày một loi bấy giờ, liệu hồn.*", 2. (vt) thoi, đánh mạnh, thúc cùi chỏ. "*Loi cho nó vài cái, để nó bỏ cái tật nói tầm phào.*".

Loi Choi /lo:j¹ ɔ:j¹/, [lo:j¹ ɔ:j¹] [01] (vt) (bã) loi ngoi, nổi trên mặt nước bằng những cử động yếu ớt. "*Mùa ấy, chuột thỉnh thoảng xuất hiện từng bầy, lội loi Choi, con này cắn đuôi con kia, tiến tới chậm chạp vì chân chuột quá nhỏ, không đủ sức quạt nước.* (SN)".

Loi ngoi lốt ngót /lo:j¹ ɲo:j¹ lo:t⁵ ɲo:t⁵/, [lo:j¹ ɲo:j¹ lo:k⁵ ɲo:k⁵] [0101] (qn) ở trạng thái ướt át, không được khô ráo. "*Để mình mấy loi ngoi lốt ngót như vậy bịnh làm sao.*".

Loi nhoi /lo:j¹ ɲo:j¹/, [lo:j¹ ɲo:j¹] [01] (vt) nhiều và không có trật tự. "*Tao thấy cả bọn nó kéo vô đây.*"

Nó ngồi lòi nhoi chung quanh mộ kia. (SN)".

Lòi /lɔ:j²/, [lɔ:j²] (vt) 1. để lộ ra cái muốn giấu, thường là cái xấu, cái đáng chê. "*Nói một hồi là lòi cái dốt của mình ra mà cũng ham nói.*", 2. chỉ ra, đưa ra, trả một khoản tiền cho việc gì đó. "*Mua sắm bất cứ cái gì nhỏ lớn trong nhà, cuối cùng cũng chỉ có một mình tôi lòi ra.*".

Lòi bản hợng /lɔ:j² ba:n³ haⁿŋᵐ⁶/, [lɔ:j² ba:ŋ³ haⁿŋᵐ⁶] [101] (vn) 1. no đủ dôi, no đến mức không thể ăn thêm được. "*Nó ăn lòi bản hợng rồi, còn ăn thêm chỗ nào được nữa.*", 2. rất nhiều, nhiều vô kể. "*Mấy thằng cha này nó ăn của hối lộ lòi bản hợng rồi, vậy mà nó vẫn còn tham.*".

Lòi chành /lɔ:j² cɜ:n²/, [lɔ:j² cɜ:n²] [01] (vt) 1. phanh phui, lộ bí mật, không còn giữ kín được nữa. "*Để lòi chành ra chuyện này, khối ông cũng bị liên lụy, mất chức.*", 2. ăn đủ dừ, ăn nhiều đến độ muốn trào ra bên ngoài, thức ăn bỏ lại, thừa mứa. "*Ăn một bữa lòi chành rồi, vậy mà thấy ai ăn nó cũng có cái tật dòm miệng.*".

Lòi còi /lɔ:j² kɔ:j²/, [lɔ:j² kɔ:j²] [01] (vt) 1. còi cọc, còi cỗi, chậm phát triển, không phát triển nữa. "*Cây mọc lòi còi cái kiểu này biết chừng nào có trái.*", "*Mấy con heo lòi còi này nuôi làm chi cho tốn thức ăn.*", 2. lèo tèo, thưa thớt, rất

ít, gây cảm giác nghèo nàn. "*Cái xóm gì lòi còi có mấy nóc gia thì mần ăn làm sao cho khá.*".

Lòi con trê /lɔ:j² kɔ:n¹ tɜ:¹/, [lɔ:j² kɔ:ŋ¹ tɜ:¹] [101] (vn) 1. lòi dom, bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn, (cn) lòi trĩ. "*Cái bệnh lòi con trê này coi vậy mà khó trị lắm đó nghen.*", 2. vượt quá khả năng, sức lực của mình. "*Hai vợ chồng nó làm lòi con trê mà còn chưa đủ ăn, ở đó mà nói phách.*".

Lòi hèm /lɔ:j² hɛ:m²/, [lɔ:j² hɛ:m²] [01] (vt) 1. bung những cái từ bên trong ra ngoài. "*Cái gối này lòi hèm rồi, phải vá lại, để gòn đồ ra nằm làm sao được nữa.*", 2. quá mức, quá sức chịu đựng đến độ những cái trong người phải tuôn ra. "*Vợ chồng tôi làm muốn lòi hèm mà có được đồng bạc công nào đâu.*", "*Đánh cho bọn nó một trận lòi hèm, chúng mới ngán.*", 3. đổ bể, để lộ vụ việc ra ánh sáng, ra bên ngoài. "*Chuyện này tôi nghĩ trước sau gì nó cũng lòi hèm thôi.*".

Lòi mắt ếch /lɔ:j² mat:⁵ ɜ:c⁵/, [lɔ:j² mak:⁵ ɜ:t⁵] [101] (vn) 1. trố mắt, giương mắt ra để nhìn cho rõ hoặc vì hiếu kì. "*Có gì lạ lắm sao mà nhìn lòi mắt ếch ra vậy chớ.*", 2. quá mức, quá sức chịu đựng. "*Tao làm lòi mắt ếch ra mà còn chưa thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như vợ chồng bây thì có mà ăn à?*".

Lòi ngạnh trê /lɔ:j² ŋɛɲ:⁶ tɛ:¹/, [lɔ:j² ŋɛn:⁶ tɛ¹] [101] (vn) 1. lòi dom, bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn. "*Cái bệnh lòi ngạnh trê này coi vậy mà khó chịu dữ lắm đó.*", 2. quá sức mình, quá mức chịu đựng. "*Làm lòi ngạnh trê mà còn chưa đủ ăn, ở đó mà làm cà lơ phát phơ như mày.*".

Lòi phèo /lɔ:j² fɛ:w²/, [lɔ:j² fɛ:w²] [01] (vt) lòi bộ phận nằm trong bụng ra phía ngoài. "*Mày nói dóc, bà bắn lòi phèo mày đi, mày dám thề hôn?*".

Lòi trĩ /lɔ:j² tɿ:⁴/ [lɔ:j² tɿ:³] [01] (vt) lòi dom, bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn, (cn) lòi con trê, lòi ngạnh trê. "*Mắc cái bệnh lòi trĩ này đi đúng khó chịu lắm.*".

Lòi tói /lɔ:j² tɔ:j⁵/, [lɔ:j² tɔ:j⁵] [01] (dt) dây xích sắt loại lớn, dùng để buộc, kéo những vật lớn, nặng. "*Thằng Tư Bỏ cùng với bạn nó lấy khăn tắm trói ké tôi lại, mở lòi tói xuống xiềng chân tôi, dòng chiếc xuống tôi sau lái, hồi hả chống vể.* (PV)".

Lòi xỉ /lɔ:j² si:³/, [lɔ:j² si:³] [01] (vt) (răng) mọc không ngay hàng, thẳng lồi. "*Con nhỏ đó có cái mặt thì đẹp, nhưng lại có hàm răng lòi xỉ trông mất cảm tình hết một nửa.*".

Lòi xòi /lɔ:j² sɔ:j²/, [lɔ:j² sɔ:j²] [01] (vt) 1. còi cọc, thưa thớt, chậm phát triển, (cn) lòi còi. "Gieo cái

kiểu gì mà cây mọc lòi xòi vậy chớ.", 2. dở dang, nửa chừng, chưa đầu vào đầu. "*Tao ghét cái kiểu mần lòi xòi lắm, thà mần dằng hoàng cho xong tốn bao nhiêu tao cũng chịu.*", 3. lòi thối, lếch thếch, luộm thuộm, không được tươm tất, ngăn nắp, vền khéo. "*Nhà của lòi xòi thế kia, khách khứa tới trông kì cục lắm, để tôi dọn dẹp cái đã.*".

Lỏi /lɔ:j³/, [lɔ:j³] (vt) lòi, sót, thiếu, không để thiếu, hoặc trống trong một quá trình, quy trình. "*Một tuần bảy ngày, mười bốn buổi, tôi đi mần có lỏi bữa nào đâu mà còn bị nói lên nói xuống.*".

Lỏi chỏi /lɔ:j³ cɔ:j³/, [lɔ:j³ cɔ:j³] [01] (vt) (cn) lọt chọt, 1. không ngay ngắn, không bằng thẳng, có trên có dưới không đều. "*Xếp hàng cái kiểu gì mà lỏi chỏi đũa cao đũa thấp như vậy chớ.*", 2. không hoà nhịp, không ăn khớp, không đồng nhất trong một tập thể. "*Hợp ca cái kiểu gì mà lỏi chỏi như chửi nhau vậy.*", 3. không thống nhất, không nhất quán, có hiện tượng nay vậy mai khác. "*Mần ăn lỏi chỏi cái kiểu đó làm sao mà khá lên cho được.*".

Lỏi rỏi /lɔ:j³ ɔ:j³/, [lɔ:j³ ɔ:j³] [01] (pt) thoát đã, chẳng bao lâu, mới đó mà..., (cn) lầm rầm. "*Lỏi rỏi con nhỏ ngày nào, bây giờ cũng đã có chồng, có con.*".

Lỏi, /lɔ:j⁵/, [lɔ:j⁵] (vt) 1. dùng vật dài và cứng để tạo lực đóng nổi



cho một vật khác vào sâu hoặc bật ra khỏi một ống tròn. "*Chỉ cần có một cây đinh lớn, tôi lới một hồi là ra tuốt chỗ gì.*", 2. (nb) đánh mạnh vào một điểm yếu nào đó. "*Con gà này bị đá lới có mấy cái nên nó chạy luôn là phải.*".

Lới₂ /lɔ:j⁵/, [lɔ:j⁵] (vt) 1. nhói, bị đau nhức đột ngột ở một điểm nào đó trên cơ thể, tựa như có vật nhọn đâm vào. "*Hổng biết bị cái gì mà thỉnh thoảng nó lại lới bên hông phải một cái đau điếng vậy đó.*", 2. chói, loá, có cảm giác nhức (mắt) do ánh sáng mạnh và đột ngột. "*Ánh sáng của cái đèn này làm lới mắt, khó chịu quá.*".

Lới hới /lɔ:j⁵ hɔ:j⁵/, [lɔ:j⁵ hɔ:j⁵] [01] (vt) 1. hói, bị rụng đôi chỗ. "*Tóc của tôi dạo này cũng lới hới, không dày như thời còn trẻ nữa rồi.*", 2. ít ỏi và thưa thớt. "*Ở xứ này, mỗi nơi chỉ lới hới mấy nóc nhà, ấy thế mà người ta vẫn ở được mới ngộ.*".

Lới với /lɔ:j⁵ vɔ:j⁵/, [lɔ:j⁵ vɔ:j⁵] [01] (vt) 1. với theo, nói ngoài lại phía sau. "*Đi tuốt ngoài kia rồi mà ống còn lới với chuyện gì nữa vậy kia.*", 2. chồm tới trước, với ra phía trước. "*Đừng lới với cái kiểu đó, coi chừng té bây giờ.*", 3. ngóng về phía trước, nhìn hướng tới trước. "*Làm gì mà đứng lới với ở đó vậy. Bộ anh đang đợi ai sao?*".

Lợi /lɔ:j⁶/, [lɔ:j⁶] (vt) 1. gãy, sai khớp, gập ngược lại. "*Thấy trẻ con*

trèo lên cây me để hái trái thì quất tháo: "Tụi bây là lũ bất hiếu, rúi té gãy tay, lợi chân, cha mẹ tốn kém tiền thuốc men.". (SN)", 2. què, (tay chân) mất khả năng cử động bình thường. "*Nó bị lợi giò từ ngày còn nhỏ, có lẽ do bị sốt bại liệt.*".

Lợi bản hòng /lɔ:j⁶ ba:n³ ha^wŋ^{m6}/, [lɔ:j⁶ ba:n³ ha^wŋ^{m6}] [101] (vn) (cn) lợi hòng, gãy cổ, bị chấn thương ở cổ. "*Nhào lộn cái kiểu đó, coi chừng té lợi bản hòng à ghen.*".

Lom lem /lɔ:m¹ le:m¹/, [lɔ:m¹ le:m¹] 1. [01] (vt) 1. lăm le, để ý tới, nhìn chú tâm như có vẻ ham muốn. "*Chị hãy cẩn thận, tôi thấy chúng nhìn lom lem cái túi của chị rồi đó ghen.*", 2. lem nhem, không được cẩn thận, chu đáo. "*Sách vở mà để lom lem cái kiểu này là không được đâu ghen.*".

Lom lom /lɔ:m¹ lɔ:m¹/, [lɔ:m¹ lɔ:m¹] [11] (pt) 1. chằm chằm, dăm dăm, lăm lăm, tập trung không đảo mắt. "*Thấy bóng ghe chèo tới là tôi phẩn khởi trong lòng, bỏ ra ngoài dòm lom lom.* (PV)", 2. ở tư thế sẵn sàng chờ hành động. "*Bộ có chuyện gì hay sao mà trên đường lính tráng sừng ống lom lom thấy mà ớn vậy cả.*".

Lom xom /lɔ:m¹ sɔ:m¹/, [lɔ:m¹ sɔ:m¹] [01] (vt) lom khom, mình hơi cúi về phía trước. "*Ai đi lom*

xom, giống bác Mười quá vậy cả?".

Lòm thòm /lɔ:m² tʰɔ:m²/, [lɔ:m² tʰɔ:m²] [01] (vt) lòng thông, buông thả từ trên xuống. "*Dây điện để lòm thòm thế kia nguy hiểm lắm đó nghen.*".

Lòm xòm /lɔ:m² sɔ:m²/, [lɔ:m² sɔ:m²] [01] (vt) lùm xùm, không gọn gàng, ngay ngắn. "*Học sinh mà con để đầu cổ lòm xòm như vậy trông không hay chút nào.*".

Lòm₁ /lɔ:m³/, [lɔ:m³] (vt) lúm, nuốt gọn, ăn gọn cả miếng. "*Có một cái bánh, nó lòm một cái là hết, ở đó mà chia cho ai.*".

Lòm₂ /lɔ:m³/, [lɔ:m³] (pt) (bã) lóm, ké, không chính thức, nhận biết từ những người xung quanh. "*Tôi cũng nghe lòm vậy thôi, hổng biết có đúng hôn nữa.*", "*Nó cũng được cái nước sáng dạ. Nó chỉ học lòm người ta mà làm được đó anh ơi, chớ có học thầy bà chi đâu.*".

Lòm chòm /lɔ:m³ cɔ:m³/, [lɔ:m³ cɔ:m³] [01] 1. (vt) không bằng phẳng, có những vật nhọn nhô lên. "*Cái đường này lòm chòm đi đau chân thấy mồ.*", 2. (tt) lôm bôm, bi bôm, lũm chũm, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nước do có vật chạm xuống. "*Ai đâu giờ này lòi lòm chòm dưới mương vậy cả?"*.

Lóm lóm /lɔ:m³ le:m³/, [lɔ:m³ le:m³] [01] (vt) chút ít, sơ sơ, chưa

đủ, chưa thấm vào đâu. "*Dân lao động, ăn vài chén lóm lóm thấy gì.*".

Lóm thóm /lɔ:m³ tʰɔ:m³/, [lɔ:m³ tʰɔ:m³] [01] (vt) ở trạng thái lo âu, bồn chồn, nôn nóng. "*Mày làm cho má ở nhà, bả lóm thóm đứng ngồi không yên.*".

Lôm /lɔ:m⁴/, [lɔ:m³] (dt) phần đất nhỏ không đáng kể trong một tổng diện tích lớn. "*Rất tiếc là vùng này dường như chỉ có lôm vườn đó.* (SN)", "*Chẳng lẽ đình chiến từng lôm thì làm sao có ranh giới.* (SN)".

Lóm₁ /lɔ:m⁵/, [lɔ:m⁵] (vt) lún, lôm, trũng thấp xuống. "*Con nhỏ có cái má lóm đồng tiền trông dễ thương thật.*".

Lóm₂ /lɔ:m⁵/, [lɔ:m⁵] (vt) có được hiểu biết không bằng đường trực tiếp mà nhờ vào sự tiếp nhận gián tiếp. "*Tôi tự giới thiệu, ông chạy lại ôm tôi. Hỏi nhờ chuyện gì, tôi bảo là theo chân ông để học lóm về sử địa nước nhà.* (SN)", "*Tôi không tin lắm, nhưng sự thật này do chính những người con trai đến thăm chị nói chuyện với nhau mà tôi nghe lóm được.* (HVN)".

Lóm thóm /lɔ:m⁵ tʰɔ:m⁵/, [lɔ:m⁵ tʰɔ:m⁵] [01] (vt) rụt rè, sợ sệt, ở trạng thái thu, co người lại vì ngại hoặc sợ, (cn) cóm róm, khóm róm. "*Nó đưa tay ngoắc Hai Lành bước lóm thóm phía sau. Thỉnh thoảng lão ta liếc qua bên phải, bên trái*

để nhận định rõ vị trí mấy chòm cây rậm rạp. (SN)".

Lọm thọt /lɔ:m⁶ t^hɔ:m⁶/, [lɔ:m⁶ t^hɔ:m⁶] [01] (vt) ở trạng thái cúi người và có vẻ chậm chạp, (cn) lọm còm, lọm khom. "Đạo này trông ông đi đúng lọm thọt rồi, không còn khoẻ như ngày trước nữa."

Lon /lɔ:n¹/, [lɔ:ŋ¹] (dt) ống bơ, vật dụng bằng kim loại, hình trụ có đáy, dùng để đựng. "Con chạy qua tiệm bên mua cho má mấy lon gạo đi con."

Lon con /lɔ:n¹ kɔ:n¹/, [lɔ:ŋ¹ kɔ:ŋ¹] [01] (vt) 1. nhỏ, li ti, bé tí, chưa đạt yêu cầu về độ lớn. "Ba cái xoài lon con đó mà ăn cái gì, chưa chết.", 2. hạng trẻ con, không đáng quan tâm. "Ba cái thằng lon con đó mà mày nói với nó làm gì cho mệt."

Lon con lóc cóc /lɔ:n¹ kɔ:n¹ lɔ^wk^{p5} kɔ^wk^{p5}/, [lɔ:ŋ¹ kɔ:ŋ¹ lɔ^wk^{p5} kɔ^wk^{p5}] [0101] (qn) (cn) lon con, có ý nhấn mạnh tính chất nhỏ, hoặc có hàm ý coi thường. "Ba cái trái lon con lóc cóc đó, bẻ làm gì cho mệt, ăn có ngon lành gì đâu.", "Mấy thằng lon con lóc cóc đó, chơi với nó làm gì cho mang tai tiếng."

Lon ton /lɔ:n¹ tɔ:n¹/, [lɔ:ŋ¹ tɔ:ŋ¹] [01] (dt) (tm) "planton" (P) 1. người lo việc chạy công văn, giấy tờ. "Vào lớp, học trò im lặng, lát sau,

viên chức chạy giấy (planton, lon ton) đến từng lớp, đưa tờ châu tri mà giáo sư đọc riêng rồi tóm tắt rằng: Ai lưu trữ truyền đơn thì bị đuổi, với hậu quả không đo lường trước được. (SN)", 2. chỉ chung người làm nhiệm vụ giúp việc, luôn đi theo sau để phục vụ người có chức phận, từ có hàm ý xem thường. "Mấy cái thằng lon ton đó mà kể sá gì. Có phải ông nói đùa mà mày lo nghĩ."

Lon ton₂ /lɔ:n¹ tɔ:n¹/, [lɔ:ŋ¹ tɔ:ŋ¹] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của những giọt mưa rơi trên mái tôn nhà. "Trời mưa nhà thiếc dột lon ton, Ông bà không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn. (cd)".

Lòn /lɔ:n²/, [lɔ:ŋ²] (vt) 1. luồn, từ bên này xuyên sang bên kia qua những chỗ nhỏ, hẹp. "Thằng ba cớm gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhận phải lòn Hang Mai...(cd)", 2. (nb) không đi cửa trước mà vào cửa sau một cách âm thầm, lén lút. "Em thương anh cuốn gói cho tròn, Chờ ba má ngủ, em bước lòn cửa sau. (cd)".

Lòn sòn /lɔ:n² sɔ:n²/, [lɔ:ŋ² sɔ:ŋ²] [01] 1. (vt) ngang ngửa, gần bằng nhau, không thua kém nhau mấy. "Một đám con bầy, mấy đứa lòn sòn tao không phân biệt được đứa nào anh, đứa nào em.", 2. (pt) sòn sòn, mẩn để, hoài hoài, liên tục, không ngưng nghỉ lâu. "Con gà

này coi vậy mà lòn sòn để một năm ba bốn bảy."

Lòn tòn /lɔ:n² tɔ:n²/, [lɔ:ŋ² tɔ:ŋ²] [01] 1. (vt) lòng thông, lũng lảng, ở trạng thái buông thông xuống và có thể đựng đũa. "*Đi đâu mà mang cái túi lòn tòn vậy anh Tư?*", 2. (pt, vt) lẻo đẻo, chỉ tình trạng bước từng bước chậm theo sau ai đó. "*Bá đi đâu thì thằng út em con, nó cũng theo lòn tòn vậy đó, đi đi."*

Lòn thòn /lɔ:n² tʰɔ:n²/, [lɔ:ŋ² tʰɔ:ŋ²] [01] (vt) lòng thông, 1. buông thả từ trên xuống. "*Lòn rồi, đi hí mũi đi con, ai mà để mũi dài lòn thòn như thế kia.*", 2. dài quá mức, dài đến độ như dư thừa ra. "*Viết cái gì mà lòn thòn thế kia, ai mà đọc cho nổi.*"

Lòn /lɔ:n³/, [lɔ:ŋ³] (vt) lén, lén, bí mật, kín đáo, không để cho ai hay biết. "*Mới thấy nó dây mà nó lòn đi đâu mất tiêu rồi.*", "*Tôi vừa khêu lên vừa cắn nhả: Không biết mẹ tôi đi đâu mà bỏ nhà hoang lạnh như vậy, rồi ăn trộm lòn vô lấy hết đồ thì còn gì xoay trở?* (PV)".

Lòn chòn /lɔ:n³ cɔ:n³/, [lɔ:ŋ³ cɔ:ŋ³] [01] (vt) 1. không ăn khớp, không đồng bộ, không hoà nhịp. "*Nhưng tôi, tâm trí đang rối mù, không còn nhớ câu nào là câu nào, đồn nghe lòn chòn chết đời.* (PV)", 2. rời rạc, thiếu sự gắn kết. "*Hỗ trộn lòn chòn như thế này tô làm sao cho dính được.*"

Lòn món /lɔ:n³ mɔ:n³/, [lɔ:ŋ³ mɔ:ŋ³] [01] (vt) 1. nhỏ mọn, hay chú ý vào những chuyện nhỏ, lật vặt. "*Cái thằng cha đó tính khí lòn món như đàn bà, con gái, xài hồng vỏ.*", 2. vụn vặt, nhỏ nhặt, không đáng kể. "*Ba cái việc lòn món đó, hơi đâu mà quan tâm cho nó mệt bà ơi.*"

Lòn nhòn /lɔ:n³ ɲɔ:n³/, [lɔ:ŋ³ ɲɔ:ŋ³] [01] (vt) to nhỏ, góc cạnh không đều. "*Sân để đất đá lòn nhòn thế kia, chơi thế nào được mà chơi.*"

Lòn tòn /lɔ:n³ tɔ:n³/, [lɔ:ŋ³ tɔ:ŋ³] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của những giọt nước rơi chạm mặt nền tạo thành. "*Đêm nằm nghe sương rơi lòn tòn trên mái nhà mà thấy lòng buồn hiu quạnh.*"

Lòn lén /lɔ:n⁵ lɛ:n⁵/, [lɔ:ŋ⁵ lɛ:ŋ⁵] [01] (vt) len lén, rón rén, từ gọi tả dáng điệu, động tác thật nhẹ nhàng vì sợ gây tiếng động. "*Đi đại vô đi. Có gì đâu mà phải lòn lén như vậy chứ.*"

Lộn /lɔ:n⁶/, [lɔ:ŋ⁶] (dt) 1. cuộn, vật hình tấm hoặc hình sợi đã được cuộn lại. "*Tay cầm cái kéo, cái kim, Vai mang lộn lụa đi tìm thợ may.* (cd)", 2. thành viên tròn gần kết với nhau. "*Cứt dẽ, nó ỉa có lộn, có lộn trông ngộ thiệt.*", 3. bó, tập hợp gồm nhiều que được quấn tròn lại. "*Thân em như lộn nhang trần,*

Không cha không mẹ mọi phần cây anh. (cd)".

Long /la^wη^{m1}/, [lΛ^wη^{m1}] (vt) (tl) dẫn, dắt trâu bò trộm được đi thoát. "Người theo dấu cũng giỏi. Bọn trộm có long bò trâu ngang qua sông, qua rạch, họ cũng tìm được. Nhiều khi chúng bó căng bỏ bằng rơm, họ cũng không mất dấu. (BNL)".

Long chong /la^wη^{m1} ca^wη^{m1}/, [lΛ^wη^{m1} ca^wη^{m1}] [01] (vt) 1. cao ngều, cao mà không vững chắc. "Để cái đèn long chong thế kia, coi chừng nó ngã đổ bây giờ.", 2. gồ ghề, có nhiều chỗ nhô cao không đều. "Đất đá long chong thế này, xe chạy làm sao được mà chạy.", 3. long dong, bấp bênh, ở tình trạng không ổn định, không vững chắc. "Cuộc sống của nó còn long chong thế kia mà lập gia đình cái nổi gì, chị ơi."

Long lay /la^wη^{m1} laj:/, [lΛ^wη^{m1} laj¹] [01] (vt) lung lay, ở trạng thái nghiêng bên này ngã bên kia, không còn vững chắc. "Cái răng của thằng nhỏ long lay thì nhỏ đi để cho nó lên cái khác, chớ để làm gì."

Long nảo /la^wη^{m1} na:w⁴/, [lΛ^wη^{m1} na:w³] [01] (dt) bằng phẳng, chất có mùi hăng, được đặt trong tủ quần áo, để chống gián. "Ba cái long nảo này để cũng thơm đồ, nhưng để nhiều nghe nói cũng hại lắm."

Long nhong /la^wη^{m1} ɲa^wη^{m1}/, [lΛ^wη^{m1} ɲa^wη^{m1}] [01] (vt) (bã) lỏng nhỏng, đi chỗ này chỗ nọ không có mục đích. "Ánh, dạo này, ăn ở không rồi đi long nhong, chớ có việc gì làm đâu."

Lòng /la^wη^{m2}/, [lΛ^wη^{m2}] (dt) tròn, phần tâm điểm của mắt, hình tròn, có màu khác với màu trắng chung quanh. "Người châu Á có lòng mắt đen, chớ người Tây thì đôi khi lại có lòng mắt xanh hoặc vàng."

Lòng chảo /la^wη^{m2} ca:w³/, [lΛ^wη^{m2} ca:w³] [01] (dt) xoáy nước, chỗ nước chảy cuộn tròn, trũng sâu ở giữa. "Mày lội gần cái lòng chảo coi chừng bị cuốn vô là chết hụt đó ghen em."

Lòng đen /la^wη^{m2} de:n¹/, [lΛ^wη^{m2} de:n¹] [01] (dt) tròn đen, phần đen của mắt, phần tâm điểm của mắt có màu đen. "Hầu hết mắt người Việt Nam thường có lòng đen."

Lòng đỏ /la^wη^{m2} do:³/, [lΛ^wη^{m2} do:³] [01] (dt) đỏ lòng của heo thường có màu xạm, bao gồm tím, gan, cật. "Chị mua lòng đỏ hay lòng trắng? Lòng đỏ thì mắc hơn à ghen."

Lòng tong /la^wη^{m2} ta^wη^{m1}/, [lΛ^wη^{m2} ta^wη^{m1}] [01] (dt) 1. cá đòng đòng, loại cá bằng ngón tay nhưng đẹp, màu vàng, có sọc trắng ánh bạc chạy dài theo hai bên thân.

"Buổi chợ đường đông, con cá lòng tong anh chê lạt, Buổi chợ tan rồi, con tép bạc anh cũng phải mua. (cd)", 2. hạng người nhỏ, có biểu hiện ồn ào bề nổi, nhưng không quan trọng và cũng không đáng quan tâm. "Ba cái hạng lòng tong đó mà ông ngại cái gì."

Lòng tong bay /la^wη^{m2} ta^wη^{m1} baj:¹/, [la^wη^{m2} ta^wη^{m1} baj:¹] [011] (dt) cá dòng dong, loại cá bằng ngón tay út, những dẹp, màu vàng nhạt, nhỏ hơn cá lòng tong, sống ở ruộng, nhưng có khả năng bay phồng rất tốt. "Ba con lòng tong bay ăn chẳng ngon lành gì mà lại tanh nữa chớ."

Lòng trắng /la^wη^{m2} ʈaŋ:⁵/, [la^wη^{m2} ʈaŋ:⁵] [01] (dt) 1. tròng trắng, phần trắng bên ngoài bao xung quanh lòng đen của mắt. "Mày làm sao mà lòng trắng mắt phải đỏ au vậy?", 2. đồ lòng của heo thường có màu nhạt, bao gồm phèo, ruột già, bao tử. "Chị thích lòng đỏ hay lòng trắng? Lòng trắng thì rẻ hơn."

Lòng dòng /la^wη^{m2} za^wη^{m2}/, [la^wη^{m2} ja^wη^{m2}] [01] (vt) dài dòng lời thôi, không có điểm dừng, chưa có hồi kết thúc. "Nói lòng dòng hoài, nghe mắc mết.", "Chuyện kiện tụng này, theo tao, chắc còn lòng dòng đủ lắm, không để gì em ngay được đâu."

Lòng thông lénh thénh /la^wη^{m2} t^ha^wη^{m2} lə:³ t^hə:³/, [la^wη^{m2}

t^ha^wη^{m2} lə:³ t^hə:³] [0101] (qn) 1. rủ xuồng và dài lê thê gây vướng víu. "Để dây nhợ lòng thông lénh thénh thế kia đi coi chừng té đó nhen.", 2. con dùm dề, con nhỏ kế tiếp nhau, đứa này dắt đứa kia. "Gia đình tôi, con cái lòng thông lénh thénh nên quanh năm suốt tháng có đi được đâu, đâu anh chị ơi."

Lòng vòng /la^wη^{m2} va^wη^{m2}/, [la^wη^{m2} ja^wη^{m2}] [01] (vt) 1. quanh quẩn, loanh quanh, vòng vèo, vòng quanh mà không đến được tâm điểm. "Từ sáng giờ, mình chỉ đi lòng vòng thành phố mà thôi, chớ có vô khu trung tâm đâu.", 2. ngoài lẽ, không đi vào trọng tâm của vấn đề. "Có mấy vấn đề cốt yếu, thế mà ông nói lòng vòng làm chẳng ai hiểu gì cả."

Lỏng /la^wη^{m3}/, [la^wη^{m3}] (vt) loãng, ở trạng thái nhiều nước, ít cái. "Con nấu nôi cháo lỏng cho em ăn nó dễ tiêu."

Lỏng bỏng, /la^wη^{m3} ba^wη^{m3}/, [la^wη^{m3} ba^wη^{m3}] [01] (vt) lỏng bõng, nhiều (nước), loãng đến mức chỉ thấy có nước. "Nấu nôi canh nước lỏng bõng như thế này, ăn ngon lành gì."

Lỏng bỏng₂ /la^wη^{m3} ba^wη^{m3}/, [la^wη^{m3} ba^wη^{m3}] [01] (vt) ở tình trạng nước dơ, không được trong, nhìn có cảm giác ghê người. "Nhìn xuồng hố, thấy nước đen lỏng

L

bóng, đất vừa xới lên còn xông mùi ẩm ướt, nóng nực. (SN)".

Lỏng bóng lẻo béo /la^wŋ^{m3} ba^wŋ^{m3} le:w³ be:w³/, [la^wŋ^{m3} ba^wŋ^{m3} le:w³ be:w³] [0101] (qn) loãng và nhạt nhẽo, nhiều nước và lạt lẽo. "*Kho cái kiểu gì mà lỏng bóng lẻo béo vậy con.*".

Lỏng le /la^wŋ^{m3} le:¹/, [la^wŋ^{m3} le:¹] [01] (vt) 1. lỏng lẻo, rất lỏng, không chặt, ở trạng thái không được siết chặt với nhau, khiến cho dễ rời, dễ gõ. "*Anh cột lỏng le cái kiểu này xe chạy rơi mất hết.*", 2. rất loãng, ở trạng thái có rất nhiều nước mà không có cái. "*Cháo lỏng le cái kiểu này thì ăn ngon lành gì.*".

Lỏng nhỏng /la^wŋ^{m3} ɲa^wŋ^{m3}/, [la^wŋ^{m3} ɲa^wŋ^{m3}] [01] (pt) 1. (bà) long nhong, lê la, đi chỗ này chỗ nọ không có mục đích. "*Dạo này nó thất nghiệp, ăn ở không rồi đi lỏng nhỏng, chỗ có biết làm gì đâu.*", 2. (bè trai) không mặc quần để bộ phận sinh dục đóng đưa khi đi, chạy. "*Sao con để em ở trường chạy lỏng nhỏng ngoài đường vậy con.*".

Lỏng quệu /la^wŋ^{m3} kwe:w⁶/, [la^wŋ^{m3} wi:w⁶] [01] (vt) loãng đến mức có thể khuấy thoải mái. "*Hồ quấy lỏng quệu như vậy, khó dấn lấm.*".

Lỏng quạch /la^wŋ^{m3} kwic:⁶/, [la^wŋ^{m3} wit:⁶] [01] (vt) lỏng đến

mức có thể lấy ra, tháo ra dễ dàng. "*Cột cái kiểu gì lỏng quạch, ai cũng có thể rút ra được vậy chứ.*".

Lỏng thông /la^wŋ^{m3} t^ha^wŋ^{m3}/, [la^wŋ^{m3} t^ha^wŋ^{m3}] [01] (vt) lỏng không, cao và gầy, dài quá cỡ. "*Nó có cái dáng đi lỏng thông trông như mấy thằng Tây.*", "*Cái thằng chân tay lỏng thông vậy mà cũng khéo ghê.*".

Lỏng xít /la^wŋ^{m3} sit:⁶/, [la^wŋ^{m3} sit:⁶] [01] (vt) rất lỏng, lỏng đến độ các thanh trong một bó có thể rút ra được. "*Tại bây cột mấy bó mía lỏng xít cái kiểu này, mấy đứa nhỏ nó rút hết mía.*".

Lóng₁ /la^wŋ^{m5}/, [la^wŋ^{m5}] (dt) 1. giống, đoạn giữa hai mắt của một số loại cây có thân thẳng. "*Chùng khoảng hai lóng tre là làm đủ rồi, việc gì phải cưa cho dài mắc công.*", 2. đoạn, đốt, khúc xương của cơ thể. "*Lóng xương ống quyển thì chắc phải dài hơn lóng xương ống tay.*".

Lóng₂ /la^wŋ^{m5}/, [la^wŋ^{m5}] (vt) 1. gạn, làm cho nước rõ xuống để còn lại phần cần lấy. "*Lấy cho mẹ cái khăn thưa để mẹ lóng ba cái bột mới xay này coi con.*", 2. lắng, làm cho chất bùn trong nước lắng xuống. "*Ở đây, ba cái nước thàng này phải lóng phen mới xài được.*".

Lóng₃ /la^wŋ^{m5}/, [la^wŋ^{m5}] (vt) lắng tai, ngóng (tai nghe), tập trung để nghe được tiếng nói nhỏ và nghe

cho rõ. "Đi làm đi, ở đó mà lóng tai nghe lén chuyện riêng của người ta."

Lóng này /la^wŋ^{ms} naj:²/, [la^wŋ^{ms} naj:²] [01] (dt) lúc này, dạo này, chỉ khoảng thời gian gần đây, tính từ lúc người nói. "Lóng này, anh ta phải đạp xe rã cả giò để đi từ mỗi này tới mỗi khác, họ càng ngày càng hiếm hoi ra. (BNL)".

Lóng rày /la^wŋ^{ms} zaj:²/, [la^wŋ^{ms} zaj:²] [01] (dt) dạo này, lâu nay, từ lúc gần đây cho đến bây giờ. "Về sau gặp lại Sú, lúc lúc vắng người, anh San cười hỏi khê: - "Sao lóng rày cô Ba Sú không gọi bông buổi nữa?". (AD)".

Lóng trước /la^wŋ^{ms} tuxk⁵/, [la^wŋ^{ms} tuxk⁵] [01] (dt) lúc trước, chỉ khoảng thời gian trước đây, tính từ lúc người nói. "Ở tỉnh nhỏ khó kiếm công việc làm. Lóng trước họ vác lúa cho nhà máy Từ Đài. Bây giờ cặp rằng bảo họ tạm nghỉ, chừng có việc làm hãy hay. (SN)".

Lóng xóng /la^wŋ^{ms} sa^wŋ^{ms}/, [la^wŋ^{ms} sa^wŋ^{ms}] [01] (vt) ở trạng thái không yên vì lo lắng, mong đợi. "Chút nó tới, chớ có gì đâu mà lóng xóng vậy".

Lộng cộng /la^wŋ^{m6} ka^wŋ^{m6}/, [la^wŋ^{m6} ka^wŋ^{m6}] [01] (vt) (cv) lộng cộng, 1. lúng túng, bỡ ngỡ, ở trạng thái chưa quen. "Nhiều anh em tiểu tư sản thành thị chưa quen

cuộc và đội, làm lộng cộng đồ tháo bị thấy chủ tha hồ đập roi mây lên đầu lên lưng. (NH)", 2. lộn xộn, không có thứ tự, không theo một trình tự nào. "Nói năng lộng cộng cái kiểu này, ai mà nghe cho được".

Lót, /lo:t⁵/, [lo:k⁵] (vt) 1. lát, xếp và gắn gạch xuống nền. "Cái nhà này lót gạch bông trông sang thiệt.", 2. trải đá, nhựa xuống nền. "Mấy năm nay con đường này lót nhựa đi êm lắm rồi, anh đừng có lo..".

Lót₂ /lo:t⁵/, [lo:k⁵] (dt) tã, mảnh vải dùng để quấn cho trẻ sơ sinh. "Lấy cho mẹ miếng lót mẹ thay cho em coi con..".

Lót chót /lo:t⁵ co:t⁵/, [lo:k⁵ co:k⁵] [01] (vt) bẻm mép, hay nói, đùa chuyện gì cũng tham gia, (cn) chót chết, lách chách. "Cái miếng lót chót tới ngày nên chúng ghét là phải..".

Lót mít /lo:t⁵ mi:t⁵/, [lo:k⁵ mit:⁵] [01] (dt) (bã) cá nóc mít, cá óc mít, một dạng cá nóc, cá có thân tròn nhỏ và ngắn, sống ở sông rạch, bụng có thể phình to như hạt mít. "Chời chơi một mình, Là cá lót mít. (v)".

Lót ngót /lo:t⁵ ŋo:t⁵/, [lo:k⁵ ŋo:k⁵] [01] (pt) 1. gần, xấp xỉ, gần đây, gần bằng, gần đạt được số lượng yêu cầu. "Cái đồng lúa này lót ngót một trăm gia đó, chớ ít đâu.", 2. lần lượt, trước sau nhiều lần.



"Tôi đưa cho nó lót ngót tính lại cũng cả triệu chỗ ít đâu mà nó còn chề ít chề nhiều."

Lót tay /lɔ:t⁵ taj:¹/, [lɔ:k⁵ ta:j¹]
[01] (vt) 1. đưa tiền bồi dưỡng cho ai làm giúp việc gì. "Nhờ nó việc ấy thì mày cũng phải lót tay cho nó một ít để nó uống nước, chớ ai lại nhờ không.", 2. đưa tiền hối lộ. "Để ém nhem chuyện này nghe nói bọn chúng lót tay cho mấy xếp cũng khăm".

Lót tốt /lɔ:t⁵ tɔ:t⁵/, [lɔ:k⁵ tɔ:k⁵]
[01] 1. (vt) lẻo dẽo, đi theo phía sau. "Lệng ngồi co ro bó gối nhìn Sơn leo lên, và nhìn Nam lót tốt bò lên theo. (BNL)", 2. (pt) lẩn hồi, kết cục, cuối cùng rồi. "Nói cho đã rồi cũng lót tốt vác cuốc đi làm".

Lột chọt /lɔ:t⁶ cɔ:t⁶/, [lɔ:k⁶ cɔ:k⁶]
[01] (vt) 1. không ăn nhip, không ăn khớp, không kết hợp được với nhau. "Hợp ca mà hát cái kiểu gì lột chọt như chửi nhau vậy chớ.", "Hai đứa bầy hện nhau lột chọt cái kiểu này tìm nhau có nước khùng luôn.", 2. không đồng nhất, đồng bộ, không cùng một mẫu với nhau. "Chỉ có hai ba thằng ăn mặc lột chọt mà làm xấu cả một đội hình".

Lột thọt /lɔ:t⁶ t^hɔ:t⁶/, [lɔ:k⁶ t^hɔ:k⁶]
[01] (vt) 1. ẩn hiện, lấp ló, khi thấy khi khuất. "Mới thấy nó lột thọt đây mà nó chuẩn đi đâu mau dữ vậy.", 2. đi không đều do bị đau hoặc có tật. "Cái thằng đi lột thọt vậy mà nó cũng siêng đi chơi

gớm.", 3. rơi rớt lại, bị bỏ ở lại sau. "Đi cái kiểu gì, người ta về đến nhà mất đất mà hai cha con ông còn lột thọt phía sau vậy chớ".

Lột tốt /lɔ:t⁶ tɔ:t⁶/, [lɔ:k⁶ tɔ:k⁶]
[01] (vt) 1. rơi đúng, rớt ngay điểm định đề cập tới. "Cái trái bom lột tốt vô nhà làm không còn ai sống sót.", 2. lột gọn, vừa đủ để cho một vật xuyên qua. "Cái lỗ này đảm bảo thẳng nhờ nó chui lột tốt chớ gì".

Lột tọt /lɔ:t⁶ tɔ:t⁶/, [lɔ:k⁶ tɔ:k⁶]
[01] (vt) ở tình trạng bị bỏ rơi lại phía sau. "Người ta về hết rồi, nó mới lột tọt về tới.", "Nó đi lột tọt phía sau kia kia".

Lột xọt /lɔ:t⁶ sɔ:t⁶/, [lɔ:k⁶ sɔ:k⁶]
[01] 1. (vt) đâm ngang, tắt ngang không theo thứ tự. "Người ta đứng sắp hàng từ sáng tới giờ, ông ở đâu lột xọt đúng vô coi sao được.", 2. (vt) xía vô, xen ngang vào chuyện của người khác. "Để hai đứa nó bàn với nhau, ai mượn mà ông lột xọt góp ý chuyện của người ta.", 3. (pt) lồi thối, không đầu vào đầu. "Để từ từ mà tính, ông làm lột xọt coi chừng hư bột hư đường hết à nghen".

Lô, /lɔ:¹/, [lɔ^w:¹] (dt) 1. phần diện tích được phân chia. "Khu nhà này có nhiều lô, tôi ở lô B, anh được phân lô A phải không?", "Khu đất này có 50 lô nền. Có lô lớn, lô nhỏ. Tôi được xét cho mua một lô nhỏ, khoảng 60 mét vuông.", 2. hình

thức xổ số được quy định, gồm: 2, 3, hoặc nhiều con số. "Trúng lô đầu thì được bao nhiêu đầu, trúng lô độc đắc thì mới đã."

Lô₂ /lo:¹/, [lo^{w1}] (vt) (tm) "local" (P) (nói tắt), mang tính địa phương, không đạt chất lượng, yêu cầu, thường có giá rẻ. "Cái bù lon này lô hay sa mà vận cứ trượt lớt hoài vậy cà.", "Đó là ve dầu thơm thứ lô cạnh rẻ tiền mà chàng đã mua chiều hôm trước trên chợ Lái Thiêu. (BNL)".

Lô can /lo:¹ ka:n¹/, [lo^{w1} ka:ŋ¹] [01] (vt) (tm) "local" (P) (cv) lô canh, (cn) lô. "Mua ba cái đồ lô can đó chỉ cho uống tiền, xài có được mấy ngày dầu mà đã hư rồi."

Lô tô /lo:¹ to:¹/, [lo^{w1} to^{w1}] [01] (dt) trò chơi kêu số, ai có được năm con số kêu cùng hàng đã in trên tám tờ trước, người đó sẽ thắng cuộc. "Lô tô, lô tô, các bà các cô mà nghe cho rõ. Đừng nên gây gổ mà bỏ lỡ con cờ kinh."

Lỗ chó /lo:⁴ co:⁵/, [lo^{w3} co:⁵] [01] (dt) lỗ trống ở dưới chân rào. "Mấy thằng ăn trộm nó hay chui lỗ chó vào đây để chôn đồ lấm đó, ông liệu hồn mà để ở ngoài."

Lỗ dầu /lo:⁴ zɿw:⁶/, [lo^{w3} jɿw:⁶] [01] (dt) góc cạnh bàn bi a, (cn) dầu. "Nó đồn bi vô lỗ dầu, máy thua là cái chắc."

Lỗ đầu /lo:⁴ dɿw:²/, [lo^{w3} dɿw:²] [01] (vt) 1. rách da đầu, chảy máu.

"Không sao, con té lỗ đầu chút đỉnh. (PV)", 2. vỡ đầu, vỡ sọ, đầu bị nứt do một lực tác động mạnh. "Nó chạy xe kiểu sao mà bị té lỗ đầu bất tỉnh như sự rồi, hông biết có sống nổi hôn nữa."

Lỗ ghèn /lo:⁴ ɣe:n²/, [lo^{w3} ɣe:ŋ²] [01] (dt) lỗ rất nhỏ ở góc mắt tiết ra ghèn khi mắt bị bệnh. "Đừng có lấy tóc vấy cái lỗ ghèn hại mắt lắm đó ghen hôn."

Lỗ lù /lo:⁴ lu:²/, [lo^{w3} lu^{w2}] [01] (dt) 1. lỗ được làm sát đáy cạnh hồ, dùng để tháo nước khi cần làm vệ sinh. "Tháo cái lỗ lù ấy cho nước dơ chảy hết đi rồi hủ nhém lại.", 2. lỗ thông nước giữa các khoang thuyền. "Xoi cái lỗ lù cho nước chảy xuống đây, để dễ tát nước ghe coi mấy."

Lỗ miệng /lo:⁴ miəŋ⁶/, [lo^{w3} mi:ŋ⁶] [01] (dt) cái miệng, từ dùng có hàm ý chê bai. "Con ếch nó chết vì cái lỗ miệng đó, mày liệu hồn mà nói cho dữ."

Lỗ mọi /lo:⁴ mo:j⁶/, [lo^{w3} mo:j⁶] [01] (dt) lỗ nhỏ hai bên bờ mương rạch, do nước chảy ngầm mà thành hoặc do cua, còng đào. "Mày không ém ba cái lỗ mọi lại nước nó vô tát làm sao cho xiết mà tát."

Lố, /lo:⁵/, [lo^{w5}] (dt) tập hợp đơn vị hàng hoá gồm sáu, mười, hoặc mười hai. "Một lố chén kiểu giá bao nhiêu vậy chị?"



Lố /lo:⁵/, [lo^{w5}] (vt) 1. lộ, lộ ra, để lộ ra. "*Mấy tháng nay vợ chồng nó thiếu tiền tôi nên chẳng thấy đứa nào lộ mặt ra.*"

Lố /lo:⁵/, [lo^{w5}] (pt) 1. quá sự thật, hơn thực tại vốn có. "*Mày nói lố cho nó. Nó mắc nợ chỉ có vài trăm ngàn mà mày nói cả triệu.*", 2. quá đà, quá khỏi, vượt khỏi điểm đã định. "*Xe chạy lố mấy trăm mét mà tôi cũng chưa nhận ra.*"

Lố còn /lo:⁵ ko:n²/, [lo^{w5} ko:n²] [01] (vt) 1. vượt lên bãi cạn không đi được nữa. "*Ghe chạy sao lố còn bây giờ chỉ có nước nằm chờ nước lớn.*", 2. quá lời, quá sự thật, không được lịch sự, phải phép. "*Mày nói lố còn, nó hỏng giận mày sao được.*"

Lố rạn /lo:⁵ ʒa:n⁶/, [lo^{w5} ʒa:n⁶] [01] (vt) đụng hoặc trượt lên đá ngầm, vật cản dưới đáy. "*Không quen luồng lạch, chạy nhanh coi chừng bị lố rạn đó ghen.*"

Lố xố /lo:⁵ so:⁵/, [lo^{w5} so:⁵] [01] (vt) lố nhỏ, đông và mất trật tự. "*Hết giờ học rồi sao không chịu về mà còn đứng giữa đường lố xố đó.*"

Lộ /lo:⁶/, [lo^{w6}] (dt) đường, phố, đường lớn xe có thể chạy được. "*Gặp em giữa lộ giữa đông, Hỏi thăm thực nữ loan phòng chờ ai?* (cd)".

Lộ cái /lo:⁶ ka:j⁵/, [lo^{w6} ka:j⁵] [01] (dt) đường lớn, đường chính,

đường trung tâm so với hệ thống đường được nối tới. "*Anh đi hết con lộ này quẹo phải là sẽ ra tới con lộ cái.*", "*Thị xã này chỉ có mỗi con lộ cái là đông vui.*"

Lộ mảnh /lo:⁶ mɔ:n⁵/, [lo^{w6} mɔ:n⁵] [01] (vt) bị phơi bày những chuyện móc nối mờ ám. "*Để thằng đó nghe chuyện, coi chừng bị lộ mảnh đó ghen.*"

Lộ tẻ /lo:⁶ te:³/, [lo^{w6} te:³] [01] (dt) đường rẽ xiên, thường nhỏ hơn con đường đang đi. "*Từ Cầu Thơ đi Rạch giá, ta sẽ đi thẳng theo con lộ này, gần tới Long Xuyên thì rẽ qua con lộ tẻ, rồi đi khoảng 50 cây số nữa là tới.*"

Lốc /lɔ^{wkP5}/, [lɔ^{wkP5}] (tm) "bloc" (P) (cv) lóc, khối máy, phần kết nối các chi tiết máy. "*Hết nhót không hay mà để chạy là bể lốc đó ghen.*"

Lốc thốc /lɔ^{wkP5} t^hɔ^{wkP5}/, [lɔ^{wkP5} t^hɔ^{wkP5}] [01] (vt) lách thếch, không được gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ. "*Ông ăn mặc lốc thốc cái kiểu đó mà đi đám tiệc coi sao được.*", "*Đế nhà cửa lốc thốc như vậy, khách khứa tới chơi kì lắm.*"

Lốc thốc lỏi thôi /lɔ^{wkP5} t^hɔ^{wkP5} lo:j¹ t^ho:j¹/, [lɔ^{wkP5} t^hɔ^{wkP5} lo:j¹ t^ho:j¹] [0101] (qn) (cn) lốc thốc nhưng có ý nhấn mạnh. "*Ông bả lo đi làm kiếm tiền, để mấy đứa nhỏ lốc thốc lỏi thôi thấy mà tội nghiệp.*"

Lốc xốc /lɿ^wk^{p5} sɿ^wk^{p5}/, [lɿ^wk^{p5} sɿ^wk^{p5}] [01] (vt) lắc cắc, tỏ ra thiếu lễ độ, lịch sự; thiếu nghiêm túc. "*Thằng cha lớn xác, già đầu rồi, mà cái tính vẫn còn lốc xốc như con nít.*", "*Nói năng cho nó dàng hoàng, không lốc xốc cái kiểu đó được đâu nghen.*".

Lộc xộc /lɿ^wk^{p6} sɿ^wk^{p6}/, [lɿ^wk^{p6} sɿ^wk^{p6}] [01] (vt) 1. xồng xộc, từ gọi tả dáng điệu xông thẳng đến. "*Có chuyện gì mà bọn lính nó lộc xộc kéo đến đông vậy?*", 2. xộc xếch, xốc xếch, không còn vận hành ăn khớp giữa các bộ phận. "*Cái xe lộc xộc này mà đi xa là chỉ có nước nằm đường thôi.*".

Lối /lo:j²/, [lo:j²] (vt) di chuyển xuống bằng cách chống sào để vận chuyển đồ vật nặng. "*Nơi nào còn đường nước thì dùng xuống lối, nơi nào không trâu, không xuống thì phải tập trung sức người gánh mang về.* (ADg)".

Lối phải /lo:j⁴ fa:j³/, [lo:j³ fa:j³] [11] (vt) 1. sai đúng, phải quấy, điều đúng và điều sai. "*Em đừng nóng, chuyện lối phải đâu còn có đó, để rồi qua xem, qua sẽ dạy con.*", 2. bắt bẻ, bắt lỗi, chú ý vào những thiếu sót của ai đó. "*Làm không làm, chỉ ngồi không mà nói lối phải, ai làm hỏng được.*".

Lối, /lo:j⁵/, [lo:j⁵] (vt) phách, 1. tự cho mình hơn người khác. "*Thằng đó lối, chớ nó hơn gì ai đâu.*", 2. có những biểu hiện xem thường, coi

khinh người khác. "*Mấy lối với ai, chớ lối với tao là không được đâu nghen mày.*".

Lối₂ /lo:j⁵/, [lo:j⁵] (dt) khoảng, khoảng chừng, phần không gian hoặc thời gian được ước chừng một cách đại khái. "*Anh chị đi lối năm chục thước nữa là sẽ tới.*", "*Anh chị ngồi chơi chút nữa đi, lối bốn giờ là ông nhà tôi sẽ về.*".

Lối chó /lo:j⁵ co:ɿ⁵/, [lo:j⁵ co:ɿ⁵] [01] (vt) phách chó, ngang tàng, lên mặt ra oai, không xem ai ra gì. "*Cái thằng lối chó đó bị chúng đánh cho một trận cũng là đáng.*".

Lối hối /lo:j⁵ ho:j⁵/, [lo:j⁵ ho:j⁵] [01] (vt) thúc giục, tác động để người khác khẩn trương lên. "*Nó cứ lối hối hoài khiến người ta quỳnh lên làm hỏng được.*".

Lối lang /lo:j⁵ la:ŋ¹/, [lo:j⁵ la:ŋ¹] [01] (dt) lớp lang, bài bản, có cách thức, phương cách trong công việc. "*Nhìn thấy người ta làm ăn lối lang thấy mà ham.*".

Lối xóm /lo:j⁵ so:m⁵/, [lo:j⁵ so:m⁵] [01] (dt) hàng xóm, láng giềng, những người có nhà ở gần, hoặc bên cạnh nhau. "*Bà con lối xóm không hà, có gì thì nói phải quấy với nhau, chớ có chuyện chi mà làm dữ vậy?*".

Lội /lo:j⁶/, [lo:j⁶] (vt) 1. bơi, di chuyển trong nước, hoặc nổi trên nước, bằng cử động của thân thể. "*Sông dài cá lội biệt tăm. Phải*

duyên chồng vợ mười năm cũng chò. (cd)", "Nóng quá mà quên rằng mình không biết lội nên lão vùng nhảy xuống sông ý muốn vớt cái bị lại. (TQN)", 2. đi xa có ý nói vất vả, di chuyển có thể bằng phương tiện, nhưng thường là bằng chân. "Tôi phải lội vô rẫy kêu chú Phó Cao về, lữa khi lữ nó nhóm họp tại nhà chú, tôi giúp sức với chú hạ lữ nó cho kỳ được mới nghe... (PV)", 3. thay đổi trong đánh cuộc bằng cách chọn bắt qua phía bên kia, (cn) nhảy. "Hết nước nhứt, qua nước nhì, gà ông B lại áp đảo gà ông A, nhóm hàng xáo lại nhảy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại... (MPV) (dẫn theo AC)".

Lội bộ /lo:j⁶ bo:⁶/, [lo:j⁶ bo^{w6}] [01] (vt) đi bộ, di chuyển bằng chân, có ý nói xa hoặc gian truân, vất vả. "Từ đây về nhà em phải lội bộ qua mấy cánh đồng, rồi lội thêm một cây số đường đất nữa mới tới."

Lội đồng /lo:j⁶ dɿ^wη^{m2}/, [lo:j⁶ dɿ^wη^{m2}] [01] (vt) 1. thăm đồng, đi ra đồng để làm hoặc coi sóc công việc đồng áng. "Ruộng lúa cổ quá, nên sáng nào ông cũng phải lội đồng tới trưa mới về lặn, có chuyện chi hôn anh?", 2. đi tắt ngang qua cánh đồng cho nhanh, không đi theo đường mòn, đường đê. "Đấy qua nhà anh, lội đồng mất chừng 5, 10 phút chớ gì."

Lội giữa hai dòng nước /lo:j⁶ zuɿ⁴ hai:j¹ zɿ^wη^{m2} nuɿk⁵/, [lo:j⁶

juɿ³ hai:j¹ zɿ^wη^{m2} nuɿk⁵] [10101] (qn) đứng giữa, không theo bên nào, (cn) tọa sơn quan hổ đấu. "Bảy Viễn đã tìm cho mình con đường lội giữa hai dòng nước - không theo Pháp, cũng không theo Việt Minh. Đây cũng là cao kế của cổ vắn Tư Thiên. (NH)".

Lội qua lội lại /lo:j⁶ kwa:¹ lo:j⁶ lai:j⁶/, [lo:j⁶ wa:¹ lo:j⁶ lai:j⁶] [0101] (qn) (đá gà) trước thì bắt gà bên A, sau lại chuyển sang bắt gà bên B, khi thì ở bên này khi nhảy qua bên kia. "Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước; do đó, mới có chuyện "lội qua lội lại" mà "bắt cá hai tay". (MPV) (dẫn theo AC)".

Lội ruộng /lo:j⁶ zuɿη⁶/, [lo:j⁶ zu:^{η6}] [01] (vt) 1. làm ruộng, làm nghề cày cấy. "Tôi dân lội ruộng chân chất có biết chi đâu, có việc gì không phải xin chú cứ chỉ bảo thêm.", 2. (cn) nghĩa 2 của "lội đồng". "Lội ruộng cho nó nhanh, chớ đi đường đó, biết chừng nào mà tới."

Lôm chôm, /lo:m¹ co:m¹/, [lɿ:m¹ cɿ:m¹] [01] (dt) chôm chôm, cây ăn quả gần với vải, quả có gai dài mềm. "Ba cái lôm chôm ngay mùa bây giờ rẻ rẻ, chỉ có vài ngàn kí."

Lôm chôm₂ /lo:m¹ co:m¹/, [lɿ:m¹ cɿ:m¹] [01] (vt) 1. lóc chóc, táy

máy ở trạng thái không yên. "Có khách mà con làm gì lôm chôm vậy chớ. Ngồi yên coi được hôn.", 2. (bã) lôm chôm, lôm chôm, có nhiều đầu nhọn cứng nhô lên; ở trạng thái không bằng phẳng, ngay ngắn. "Đường đá lôm chôm thế này chạy xe sao được mà chạy.", "Cái đầu lôm chôm thấy mà ghê. Vậy mà hổng chịu đi hớt cho nó gọn."

Lôm chôm lóc chóc /lo:m¹ co:m¹ la^wk^{p5} ca^wk^{p5}/, [lɤ:m¹ cɤ:m¹ lA^wk^{p5} cA^wk^{p5}] [0101] (vt) tấy má, hay phá phách, hay nghịch ngợm vì tò mò, (cn) lôm chôm, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn. "Cái thằng lôm chôm lóc chóc đó, nó đến nhà ai là người ta cũng ớn."

Lôm chôm tróc /lo:m¹ co:m¹ tɔ^wk^{p5}/, [lɤ:m¹ cɤ:m¹ tA^wk^{p5}] [011] (dn) một loại chôm chôm để bóc cơm ra khỏi hạt. "Ba cái loại lôm chôm tróc ăn ngọt còn được, chớ mấy cái loại khác cho tao tao hổng thèm."

Lôm côm /lo:m² ko:m¹/, [lɤ:m² kɤ:m¹] [01] (vt) ở tình trạng không được đúng với yêu cầu đã được đề ra. "Phát biểu của nó, tôi thấy lôm côm quá.", "Cái máy này lôm côm, mà giá thì lại trên trời."

Lôm xôm /lo:m² so:m²/, [lɤ:m² sɤ:m²] [01] (vt) bờm xôm, dài ngắn không đều và rối bù, không gọn gàng, ngay ngắn. "Con là học

sinh mà để đầu cộ lôm xôm thế kia thì thế nào nhà trường cũng gửi giấy đòi cha mẹ thôi."

Lôm lảm /lo:m³ la:m³/, [lɤ:m³ la:m³] [01] (vt) không lịch sự, hỗn xược, thô tục, có những biểu hiện, lời lẽ không được phải phép. "Cái thằng ăn nói lôm lảm đó mày chơi với nó làm gì."

Lôm xôm /lo:m³ so:m³/, [lɤ:m³ sɤ:m³] [01] (vt) lôm chôm, có nhiều vật nhọn nhô lên, không bằng phẳng, (cn) lôm chôm. "Đường lôm xôm như thế này xe chạy mau hư vỏ ruột lắm."

Lôm lảm /lo:m⁵ la:m⁵/, [lɤ:m⁵ la:m⁵] [01] (vt) (bã) lôm lảm. "Hạng người ăn nói lôm lảm đó, ai mà thèm nói chuyện."

Lổn cốn /lo:n³ ko:n³/, [lo:ɲ³ ko:ɲ³] [01] (ttt) từ mô phỏng tiếng động của bát, đĩa khua nhau. "Con lấy cái gì mà chén, đĩa khua lổn cốn vậy bẻ hết làm sao chớ."

Lổn rốn /lo:n³ zɔ:n³/, [lo:ɲ³ zɔ:ɲ³] [01] (ttt) rốn rảng, từ mô phỏng âm thanh của bát, đĩa va chạm nhau, (cn) lổn cốn. "Vợ chồng nó đánh nhau hay sao mà chén, đĩa kêu lổn rốn vậy cà."

Lổn xốn /lo:n³ so:n³/, [lo:ɲ³ so:ɲ³] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của chân người đặt xuống nước nghe đều đều. "Ai lội dưới mương nghe lổn xốn vậy cà, có

L

phải mấy thằng bắt cá trộm hôn nữa?".

Lộn₁ /lo:n⁶/, [lo:ŋ⁶] (vt) 1. lẫn, trộn, hòa chung vào nhau. "*Ba cái này mà đổ lộn vô, mới mốt muốn tìm khó tìm lắm.*", 2. lằm, nhằm, nhận thức cái nọ ra cái kia, do sợ ý hay không biết. "*Bạn có cảm lộn của tôi cuốn tập học thuộc lòng hôn?*", "*Tao tính lộn hết một bài toán, chắc kỳ này điểm tao không cao.*", 3. lạc, không theo được đúng đường, đúng hướng phải đi. "*Chắc nó đi lộn đường rồi hay sao mà giờ này vẫn chưa thấy về.*".

Lộn₂ /lo:n⁶/, [lo:ŋ⁶] (vt) từ tổ được dùng sau một số động từ để biểu thị ý nghĩa "qua lại không tốt với nhau, như: gây lộn, chửi lộn, đánh lộn...". "*Bọn nhỏ bây giờ, hở cự lộn một tí là nó vác dao chém lộn với nhau.*", "*Anh em bọn nó gây lộn, chửi lộn với nhau là chuyện thường tình, nó còn đánh lộn với nhau nữa kia.*".

Lộn bề /lo:n⁶ be:²/, [lo:ŋ⁶ be:²] [01] (vt) đổi lại phía bên kia, trở lại phía khác. "*Mấy cái bánh phồng này con phải chịu khó lộn bề nó mới mau khô được.*".

Lộn chộn /lo:n⁶ co:n⁶/, [lo:ŋ⁶ co:ŋ⁶] [01] (vt) lộn xộn, chộn rộn, ở tình trạng nhốn nháo vì mỗi người bận tâm một việc. "*Gần Tết, thiên hạ ai cũng lộn chộn, có ai quan tâm tới việc cơ quan đâu.*".

Lộn chuồng /lo:n⁶ cu:ŋ²/, [lo:ŋ⁶ cu:ŋ²] [01] (vt) (nb) 1. không đúng nơi, không đúng chỗ, không đúng địa chỉ. "*Tay này nhậu xỉn lên hần hay đi lộn chuồng lắm, coi chừng hần.*", 2. không còn biết gì, không còn nhớ gì. "*Xỉn lên còn về được hôn cha, hay lộn chuồng mất rồi?*".

Lộn gan /lo:n⁶ ɣa:n¹/, [lo:ŋ⁶ ɣa:ŋ¹] [01] (vt) sôi gan, tức điên lên, giận dữ, giận không thể chịu đựng được. "*Nó làm tôi lộn gan, hời hống đánh nó sao được.*".

Lộn hỗn /lo:n⁶ ho:n²/, [lo:ŋ⁶ ho:ŋ²] [01] (vt) lú lẫn, hay quên, không còn sáng suốt và trầm tĩnh. "*Thằng cha này bị ai bắt lộn hỗn hay sao mà để đâu quên đó vậy chớ.*".

Lộn lạo /lo:n⁶ la:w⁶/, [lo:n⁶ la:w⁶] [11] (vt) lẫn lộn, lẫn vào nhau, không còn phân biệt được nữa. "*Thời buổi bây giờ lộn lạo, không còn phân biệt được chân giả.*".

Lộn máu /lo:n⁶ maw:⁵/, [lo:ŋ⁶ ma:w⁵] [01] (vt) sôi máu, lộn tiết, tức giận không thể nhịn được, (cn) lộn gan. "*Đừng có chọc giận tao, tao lộn máu là tao đánh chết đó nghen.*".

Lộn mèo /lo:n⁶ me:w⁵/, [lo:ŋ⁶ me:w⁵] [01] (vt) lộn phèo, lộn nhào, lộn vòng, gặp người lẫn một vòng tròn. "*Em nó làm gì con mà*

con con xô em té lộn mèò vậy chứ."

Lộn cù mèò /lo:n⁶ ku:² me:w⁵/, [lo:ŋ⁶ ku^{w2} me:w⁵] [001] (vn) lộn tùng phèo, lộn nhiều vòng, (cn) lộn mèò, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Mấy thằng cha đua xe trong truyền hình, nó té kiểu sao mà lộn cù mèò mấy vòng vẫn không sao mới lạ."

Lộn ruột /lo:n⁶ zu:ɽ⁶/, [lo:ŋ⁶ zu:k⁶] [01] (vt) đau cả bụng, đau cả ruột. "Nghe ông Ba ổng kể chuyện tiểu lâm mà mọi người cười lộn ruột luôn."

Lộn số quân /lo:n⁶ ʂo:⁵ kw:ɽn:¹/, [lo:ŋ⁶ so^{w5} w:ɽŋ:¹] [101] (vn) không còn nhớ mình ở nhóm nào, tổ nào trong tập thể. "Lộn số quân rồi cha nội, ông ở tổ 3 chứ không phải ở tổ 2 đâu."

Lộn tiệm /lo:n⁶ tiəm⁶/, [lo:ŋ⁶ ti:m⁶] [01] (vt) lạc địa chỉ, sai nơi cần tìm. "Ông đi lộn tiệm rồi. Việc này, ông phải liên hệ bên phòng nông nghiệp, chứ hông phải ở đây đâu."

Lộn thính /lo:n⁶ t^hĩn:¹/, [lo:ŋ⁶ t^hĩn:¹] [01] (vt) 1. (mắt) trợn ngược lên chỉ thấy tròn trắng. "Nó bị sao mà mắt lộn thính vậy cà?", 2. không phân biệt trên dưới, không phải phép. "Tụi con còn nhỏ mà ăn nói lộn thính cái kiểu đó, ai mà chịu được."

Lộn thính trái vãi /lo:n⁶ t^hĩn:¹ ʈaj:⁵ vaj:³/, [lo:ŋ⁶ t^hĩn:¹ ʈaj:⁵ jaj:³] [0101] (qn) trợn ngược chỉ thấy toàn tròn trắng trông như quả vãi, ý nói bệnh trầm trọng, (cn) lộn thính, nhưng có ý nhấn mạnh. "Mất nó lộn thính trái vãi mà hông chịu chở đi nhà thương ngay, ở đó mà còn bàn gì nữa."

Lông chông /lɽ^wŋ^{m1} cɽ^wŋ^{m1}/, [lɽ^wŋ^{m1} cɽ^wŋ^{m1}] [01] (vt) (cv) long chong, lơ nhô, gồ ghề, có chỗ thấp cao không đều và có hơi sắc nhọn. "Con Nga òa khóc, bỏ chạy tít theo đường đồng, trên bờ ruộng lông chông những chân cỏ ống cháy trơ xương xấu. (NNT)".

Lông nheo /lɽ^wŋ^{m1} ɲe:w¹/, [lɽ^wŋ^{m1} ɲe:w¹] [01] (dt) lông mi, lông mọc ở bờ mí mắt. "Con bé có bộ lông nheo dài và cong, trông đẹp thật."

Lông rồng /lɽ^wŋ^{m1} zɽ^wŋ^{m1}/, [lɽ^wŋ^{m1} zɽ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "plongeon" (P) tự làm cho mình chìm sâu xuống nước để di chuyển. "Sợn lông rồng một cái và giấy lâu nổi lên cách nhà sàn tám thước. Chàng lội giỏi lại có áo nổi nên lượn trên mặt sông như rái. (BNL)".

Lông /lɽ^wŋ^{m2}/, [lɽ^wŋ^{m2}] (dt) bông, vật dụng dùng để hái quả, thường được làm bằng một cây tre dài, trên đầu được mổ bung ra, giữa tạo thành miệng, có hai hàng răng trên dưới miệng, khi hái người



ta đưa miệng lồng cho quả lọt vào và giắt hoặc đẩy lên cho quả rơi vào lồng, (cn) cây lồng. *"Con lấy cho má cái lồng, má hái cho con mấy trái xoài chín cây này hé!"*.

Lồng chup /lɤ^wŋ^{m2} cu:p⁶/, [lɤ^wŋ^{m2} cu:p⁶] [01] (dt) lồng bàn, cái chup bàn để đặt thức ăn cho khỏi ruồi, bụi. *"Ba con chưa có về, con lấy cái lồng chup đặt ba cái thức ăn lại đi con."*

Lồng cu /lɤ^wŋ^{m2} ku:¹/, [lɤ^wŋ^{m2} ku:¹] [01] (dn) tàu chiến của Pháp, có phòng điều khiển, chỉ huy ở trên, phòng có những thanh sắt đứng đỡ mái che, trông như chiếc "lồng cu", cách nói có tính dân dã, hài hước, xem thường. *"Và giờ đây, trong chiến tranh, dòng sông còn là tình quê hương chiến đấu một còn một mất với đám lồng cu ác ôn gieo cái chết cho bà con trong làng. (NH)"*.

Lồng đèn /lɤ^wŋ^{m2} de:n²/, [lɤ^wŋ^{m2} de:n²] [01] (dt) 1. (cn) bông búp, loại cây hoa được trồng làm hàng rào, hoa có dáng chiếc đèn lồng. *"Chỉ khi dào Hồng hát, ông mới ngồi nép vào đám bông lồng đèn nào đó, lặng người đi, thấy dào Hồng nhớ dào Hồng, thấy đó mà nhớ đó. (NNT)"*, 2. (cn) đèn lồng, đèn được để trong lồng kính cho khỏi tắt khi đi ra ngoài, thường dùng cho dân đánh bắt cá. *"Phương tiện nghề nghiệp là một chiếc xuống be tám có sức chở 250*

kg, một chiếc lồng đèn, một cái giỏ tre, một cái bội trúc... (ADg)".

Lồng ngồng /lɤ^wŋ^{m2} ŋɤ^wŋ^{m2}/, [lɤ^wŋ^{m2} ŋɤ^wŋ^{m2}] [01] (vt) tổng ngồng, (cn) chồng ngồng, 1. có vóc dáng cao to như người lớn. *"Lớn lồng ngồng rồi mà chẳng làm nên tích sự gì."*, 2. (đứa bé) (không mặc quần) để lộ bộ phận kín ra ngoài. *"Sao con để em ở trường lồng ngồng vậy con."*

Lộng /lɤ^wŋ^{m6}/, [lɤ^wŋ^{m6}] (dt) ô, dù, lọng, đồ dùng để che mưa nắng, có cán cầm gắn với khung lợp vải, có thể giương ra cụp vào. *"Anh đi lộng lưa ba bông, Để em cấy mướn giữa đồng Cây Me. (cd)"*.

Lộng kiếng /lɤ^wŋ^{m6} kiɛŋ⁵/, [lɤ^wŋ^{m6} ki:ŋ⁵] [01] 1. (vt) để ảnh, giấy tờ vào trong khuôn kính, hoặc để dưới kính, với mục đích giữ kỷ niệm, cho đẹp, bền. *"Ông cho tôi xin một tấm các như vậy để lộng kiếng, làm kỷ niệm. (SN)"*, *"Con có một thằng bạn mở tiệm hình, chuyên làm lộng kiếng thật đẹp. (NH)"*, 2. (nl) liệng cống, đem bỏ vào cống, ý nói vứt đi, không đáng để giữ lại. *"Ừ. Cái hình của mày đáng để tao lộng kiếng lắm."*

Lộng lạc /lɤ^wŋ^{m6} la:k⁶/, [lɤ^wŋ^{m6} la:k⁶] [01] (vt) 1. đồ sộ và lộng lẫy, quá sức tưởng tượng. *"Ở quê làm gì có những ngôi nhà lộng lạc như thế này."*, 2. tuyệt, xuất sắc,

vượt lên trên mọi yêu cầu đánh giá.
*"Cái xe hơi này lộng lác, không
 chế được vào đâu."*

Lốp hóp /lo:p⁵ ho:p⁵/, [lɤ:p⁵
 hɤ:p⁵] [01] (vt) hấp tấp, vội vàng,
 muốn chóng xong. *"Chuyện gì
 cũng từ từ, chớ lốp hóp coi chừng
 hư việc đó."*

Lốp nhốp /lo:p⁵ ɲo:p⁵/, [lɤ:p⁵
 ɲɤ:p⁵] [01] (vt) lổm ngổm, nhiều
 nhưng không có trật tự, không ra
 hàng lối. *"Cua con ở đâu mà nó bỏ
 lốp nhốp đầy sân vậy cả."*

Lộp chộp /lo:p⁶ co:p⁶/, [lɤ:p⁶
 cɤ:p⁶] [01] (vt) (bã) lụp chụp, bộp
 chộp, vội vã, chưa suy nghĩ kỹ đã
 vội nói, vội làm, nên thường thất
 bại. *"Cái tính nó lộp chộp, rớ tới
 đâu là hư tới đó."*, *"Ăn nói lộp
 chộp để bây giờ phải đi xin lỗi
 người ta."*

Lột /lo:t⁶/, [lo:k⁶] (vt) 1. bóc, lấy
 đi vỏ ngoài hoặc phần bọc bên
 ngoài. *"Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
 già gạo cho trắng mà nuôi mẹ già.
 (cd)"*, 2. cởi, tháo, bỏ ra khỏi người
 cái đang mang, đang mặc, hoặc
 đang đội. *"Có những buổi ảnh đi
 làm mệt về đến nhà chưa kịp lột
 quần áo, giày vớ là ảnh đã ngã
 lưng ra ngủ rồi."*, *"Cậu lên ngồi
 một xe, xe kế cho vệ sĩ, xe thứ ba
 cho thằng cháu, còn bốn xe cậu
 chưa biết cho chỗ gì, bèn lột cái
 nón Fléchet đặt lên nệm một xe, xe
 kế đặt cây cần, xe áp chót đặt cái
 cặp da..." (NH)"*.

Lột vên /lo:t⁶ ve:n¹/, [lo:k⁶ jə:n¹]
 [01] (vt) 1. ("vên" (tm) "bielle") (P)
 hỏng thanh truyền trong động cơ
 máy nổ. *"Xe chạy đường trường
 mà chỗ nặng hỏng nóng máy lột
 vên sao được."*, 2. (nb) phá sản,
 thất bại, không thành công dẫn đến
 thua lỗ. *"Hổng biết nó hùn hạp làm
 ăn kiểu sao mà vừa rồi nghe nói lột
 vên rồi."*

Lơ /lɤ:/, [lɤ^{wi}] (dt) (tm)
 "contrôler" (P), người kiểm soát vé,
 thu tiền, hoặc phụ giúp mọi việc
 trên xe. *"Từng đoàn người ngồi
 tràn lể đường thích thú với việc
 đàn ca vọng cổ, phần lớn là dân
 lao động, thêm số người lanh lẹn là
 lơ xe dồ. (SN)"*.

Lơ /lɤ:/, [lɤ^{wi}] (dt) (tm) "bleu"
 (P), phần xanh dùng để thoa đầu cơ
 trước khi đánh cho khỏi "trét"
 (trượt) bi. *"Đến phiên tao hã, cho
 tao mượn cục lơ đi."*

Lơ càng /lɤ:¹ ka:ɲ²/, [lɤ^{wi} ka:ɲ²]
 [01] (vt) sợ ngán, lo ngại nên
 không còn muốn tham gia nữa.
*"Lúc trước hăng lắm mà, còn bây
 giờ lại lơ càng rồi sao."*

Lơ cần /lɤ:¹ kɤ:n²/, [lɤ^{wi} kɤ:ɲ²]
 [01] (vt) (nb) không còn sức chịu
 đựng, hoặc ước muốn tham gia
 nữa., (cn) lơ càng. *"Bị thất bại mới
 có một vố mà tay nào tay nấy cảm
 thấy lơ cần rồi sao."*

Lơ mó /lɤ:¹ mo:³/, [lɤ^{wi} mo:³]
 [01] (vt) không còn muốn ăn nữa



vì đã no, đã ngán. "Ấn nữa đi chớ, mới có nửa tiệc mà tụi bây đã lơ mớ hết rồi sao."

Lờ /lɿ:²/, [lɿ^{w2}] (vt) mờ, lu, có ánh sáng rất yếu, không sáng rõ. "Đèn toạ đang đốt để bàn thờ, Vặn lên cho nó tỏ, vặn nhỏ cho nó lờ, Anh thương em vì bởi cái khờ của em. (cd)".

Lờ lệt /lɿ:² le:t⁶/, [lɿ^{w2} lə:t⁶] [01] (vt) lơ ngơ, ngơ ngếch và chậm chạp, kém tinh khôn, nhanh nhẹn. "Thằng nhỏ này bị bệnh sao mà trông vẻ mặt nó lờ lệt, tội nghiệp quá hén."

Lờ lợ /lɿ:² lɿ:⁶/, [lɿ^{w2} lɿ^{w6}] [01] (vt) 1. (nước) hơi lợ, có vị khác bình thường. "Nước ở đây lờ lợ, khó uống quá, tôi không quen.", 2. (pt) mảy mảy, ngơ ngợ, nhớ mà không rõ, không chắc chắn. "Khuôn mặt này tôi thấy lờ lợ, hình như có gặp ở đâu rồi thì phải."

Lờ quờ /lɿ:² kwɿ:²/, [lɿ^{w2} wɿ^{w2}] [01] (vt) chậm chạp và có vẻ khù khờ, thiếu nhanh nhẹn, linh hoạt. "Tụi bây làm cái gì mà lờ quờ như gà mờ kéo của má vậy chớ."

Lờ quờ lạng quạng /lɿ:² kwɿ:² la:ŋ⁶ kwa:ŋ⁶/, [lɿ^{w2} wɿ^{w2} la:ŋ⁶ wa:ŋ⁶] [0101] (qn) ở tình trạng mảy mò, thiếu hiểu biết nên dễ dẫn tới sai sót, thất bại. "Hổng biết ông làm được hôn đây mà sao thấy ông lờ quờ lạng quạng quá vậy?"

Lờ xờ /lɿ:² sɿ:²/, [lɿ^{w2} sɿ^{w2}] [01] (vt) lơ khờ, ngu ngờ, kém tinh khôn, ở trạng thái không sáng trí và nhanh nhẹn. "Cái thằng gì mà lờ xờ quá, bởi vậy đâu có làm lợi người ta."

Lờ, /lɿ:⁴/, [lɿ^{w3}] (dt) lỗi lầm, sai sót, những điều đáng chê trách. "Những cái lờ của con đều phải đáng bị đánh đòn thì con mới nhớ."

Lờ₂ /lɿ:⁴/, [lɿ^{w3}] (vt) 1. nhỡ, thiếu hụt thời gian để làm một việc gì. "Tôi bị lỡ tàu nên phải nằm lại Cà Mau hết một đêm.", "Hai đứa tôi đi lỡ đường, nên đành phải chui vô nhà trọ mà nghỉ qua đêm thôi.", 2. lỡ dở, không đúng với thời gian mặc định. "Lỡ bữa, anh ăn cơm với gia đình tôi chơi cho vui, đi anh."

Lờ₃ /lɿ:⁴/, [lɿ^{w3}] (lt) để khi, phòng hồ, từ biểu thị về điều tình cờ, không hay có thể xảy ra. "Bà nhớ mang theo tiền, lỡ có chuyện gì còn có tiền ứng phó."

Lờ cỡ /lɿ:⁴ kɿ:⁴/, [lɿ^{w3} kɿ^{w3}] [01] (vt) 1. dở dang, đang còn chưa xong, chưa hoàn tất. "Đang làm lỡ cỡ như vậy, bỏ đi tôi ngại quá, anh thông cảm, khi khác đi.", 2. không phù hợp, không đúng kiểu cách. "Ai mà cắt cái nhà lỡ cỡ, nhà không ra nhà, chùa không ra chùa vậy".

Lờ dò /lɿ:⁴ dɔ:²/, [lɿ^{w3} dɔ:²] [01] (vt) nhỡ tàu, đến muộn, đến trễ giờ

tàu, ghe khởi hành. "Đàng nào thì cũng lỡ dò rồi, thôi anh ở lại chơi, mai thức dậy về sớm vậy."

Lớ mớ /lɿː⁵ mɿː⁵/, [lɿ^{w5} mɿ^{w5}] [01] (vt) 1. (bã) lơ mơ, không rõ, (nắm vấn đề) không chắc chắn lắm. "Cái này nó cũng biết lớ mớ, chớ có hơn gì tôi.", 2. dính líu, có liên quan ít nhiều với một vụ việc nào đó. "Việc ấy không biết thì đừng có tham gia, chớ cú lớ mớ vào là có ngày mang họa đó ghen."

Lớ quố /lɿː⁵ kwɿː⁵/, [lɿ^{w5} wɿ^{w5}] [01] (vt) 1. lảng cháng, xỏ rỏ, không làm việc gì chỉ có mặt cho chặt chội. "Không làm gì thì tụi con đi chơi chỗ khác, đừng lớ quố đó làm chi cho chặt nhà chặt cửa.", 2. vớ vẩn, linh tinh, không đáng quan tâm và không đầu vào đâu. "Nói những chuyện lớ quố đó làm gì cho thêm mịch lòng chòm xóm."

Lớ rớ /lɿː⁵ zɿː⁵/, [lɿ^{w5} zɿ^{w5}] [01] (vt) 1. tẩy máy, hay sờ mó, vắn thủ. "Con không biết đừng có lớ rớ vô là hư đó ghen.", 2. la cà, lảng vảng, hay tới lui, quây quần, tụ tập ở một điểm nào đó. "Tan học xong là về ngay, không được lớ rớ máy chỗ đánh bài, đá gà nghe hôn."

Lớ xớ /lɿː⁵ sɿː⁵/, [lɿ^{w5} sɿ^{w5}] [01] (vt) không nắm rõ đầu đuôi, vụ việc. "Im cái mồm mày đi. Mày lớ xớ, không biết cái khổ khổ gì mà cũng bày đặt tham gia."

Lơ /lɿːj¹/, [lɿːj¹] (vt) 1. đôi, thừa, dư (ra), nhiều hơn so với mức ước định. "Có khách, con nấu cơm lơ ra một tí, có gì sáng mai chiên ăn cũng được.", 2. ra khỏi bờ, lẻ khi di chuyển. "Sao con bơi lơ ra dữ vậy, tấp bót vô bờ đi."

Lơ lơ /lɿːj¹ lɿːj¹/, [lɿːj¹ lɿːj¹] [01] (vt) (cn) lơ, nhưng nghĩa có phần giảm nhẹ đi. "Nấu cơm lơ lơ, còn dư, tối cha con có đói ăn thêm cũng được.", "Chạy lơ lơ ở ngoài một tí, ghe nó không bị vướng rác."

Lơ cần /lɿːj¹ kɿnː²/, [lɿːj¹ kɿnː²] [01] (vt) (cn) lơ cần, lơ càng, không còn nhiệt tình tham gia nữa. "Nghe nói làm tiếp là thằng nào thẳng nấy thấy lơ cần rồi, chẳng còn máu để tham gia nữa."

Lờ /lɿːj²/, [lɿːj²] (dt, vt) lờ, phần đôi ra so với đồng vốn. "Bim bíp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lờ chèo chống mỗi mề. (cd)".

Lờ lóm /lɿːj² loːm⁵/, [lɿːj² loːm⁵] [11] (vt) từ dùng để biểu thị ý phủ nhận có lờ lải gì đâu. "Mua hết một trăm lẻ năm, bán một trăm mốt, có lờ lóm chi đâu, còn công cán trong đó nữa."

Lờ lổ /lɿːj² loː⁴/, [lɿːj² lo^{w3}] [11] (vt) lờ lải, dư và thiếu trong cân đối mua bán. "Mua bán mà hổng tính lờ lổ thì mua bán làm chi cho

L

mất công, không khéo lại còn sạt nghiệp nửa hồng chừng."

Lời thá /lɤ:j² t^ha:⁵/, [lɤ:j² t^ha:⁵]

[01] (dt) lời dèm pha xúc xiểm, những nhận xét chê bai, châm chọc. "*Lửa vùi vừa ám lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh.* (cd)".

Lời rời /lɤ:j³ zɤ:j³/, [lɤ:j³ zɤ:j³]

[01] (vt) bởi rời, rời rạc, không gắn kết với nhau, (cn) bởi rời. "*Cơm khô lời rời như thế này nuốt sao nổi mà nuốt.*".

Lợi /lɤ:j⁶/, [lɤ:j⁶] (vt) (bã) lại, 1. di

chuyển ngược chiều. "*Kể đi qua người đi lợi, lúc nào cũng nhộn nhịp, tấp nập.*", 2. di chuyển trong phạm vi gần. "*Rảnh hôn, ngày mới lợi nhà chị chơi.*", 3. biểu thị sự lặp lại, tái diễn, hoặc đáp trả lại. "*Đêm khuya trăng lặn đầu hao. Anh ở chỗ nào nói lợi em hay.* (l)", 4. trở về trạng thái cũ. "*Nghỉ mấy ngày mà cũng chưa lợi sức.*", 5. dùng trong câu phủ định, ý biểu thị khả năng không thể đối phó được. "*Nó đánh sao lợi tôi mà đánh.*", "*Anh uống không lợi mấy tay bọm nhậu ấy đâu.*".

Lợi gan /lɤ:j⁶ ɣa:n¹/, [lɤ:j⁶ ɣa:ŋ¹]

[01] (vt) (bã) lại gan, hả dạ, hả giận, cho được theo ý muốn. "*Em cứ làm đi. Anh để cho em làm lợi gan em đó.*".

Lờm, /lɤ:m²/, [lɤ:m²] (dt) (bã)

lùm, bụi, đám cây nhỏ mọc sát

nau, cành lá chằng chịt. "*Tối mà tui con chơi chui vô lờm coi chừng rần rít đó ghen.*".

Lờm, /lɤ:m²/, [lɤ:m²] 1. (vt) lờm,

buồn nôn, có cảm giác lạ miệng, lạc miệng. "*Hổng hiểu sao, lần nào ăn chuối, tao cũng cảm thấy lờm miệng muốn ói.*", 2. (pt) rất, từ biểu thị mức độ cao. "*Xoài chua lờm, ai mà ăn cho nổi.*".

Lờm thờm /lɤ:m² t^hɤ:m²/, [lɤ:m²

t^hɤ:m²] [01] (vt) (bã) lờm xỏm, có nhiều lớp dài ngắn không đều, không gọn. "*Học sinh gì mà tóc tai lờm thờm thấy mà ghê.*".

Lờn tôn /lɤ:n¹ tɤ:n¹/, [lɤ:ŋ¹ tɤ:ŋ¹]

[01] (vt) nhõn nhơ, thông thả, đi trong trạng thái không việc gì vội. "*Bữa nay rảnh rồi không đi đồng hay sao mà lờn tôn xuống tới đây vậy anh Sáu.*", "*Tư Hưng từ đầu xóm lờn tôn về, lờn tiếng thanh minh...* (SN)".

Lờn xơn /lɤ:n¹ sɤ:n¹/, [lɤ:ŋ¹

sɤ:ŋ¹] [01] (vt) lang bang, hết chỗ này tới chỗ nọ, không mục đích, (cn) lờn tôn. "*Cái thằng lờn xơn, đụng chỗ nào tấp chỗ đó mà mày theo chơi với nó làm gì cho hư thân mất nết.*".

Lờn /lɤ:n²/, [lɤ:ŋ²] (vt) 1. nhờn,

sờn, mòn nhẵn, không còn góc cạnh, ăn khớp. "*Cái ốc này lờn răng hết rồi, vận sao được nữa mà vận.*", 2. nhàm, không còn sự tôn trọng, kính nể. "*Cậu đừng giỡn*

chơi với nó nhiều quá, đây rồi riết nó lờn mặt, không còn biết coi ai ra gì."

Lờn lợt /lɔ:n² lɔ:t⁶/, [lɔ:ŋ² lɔ:k⁶] [01] (vt) nhờn nhạt, 1. nhạt, không được đậm màu. "Bộ hết màu đậm rồi sao mà tô ba cái màu lờn lợt khó coi thấy mờ.", 2. nhạt nhạt, trông có vẻ tái và mét. "Em có bệnh gì hôn mà trông nước da em nó lờn lợt vậy cà?"

Lớn cón /lɔ:n⁵ kɔ:n⁵/, [lɔ:ŋ⁵ kɔ:ŋ⁵] [01] (vt) 1. (bà) lợn cợn, có nhiều hạt li ti trong chất lỏng. "Nước tháng này lớn cón như vậy đó anh ơi, muốn xài phải lóng phèn mới được.", 2. vướng mắt, có điều gì chưa thông hiểu, chưa vùa ý. "Hình như ống còn lớn cón điều gì mà không tiện nói ra thì phải."

Lớn đại /lɔ:n⁵ da:j⁶/, [lɔ:ŋ⁵ da:j⁶] [01] (vt) 1. lớn tổ, lớn tổng ngông, lớn tuổi và lớn vóc so với yêu cầu công việc. "Lớn đại rồi mà còn giành chơi với con nít hổng biết mức cỡ.", 2. rất lớn, rất to, lớn hơn kích cỡ bình thường rất nhiều. "Con trần lớn đại này cũng phải cả chục người khiêng mới nổi à ghen."

Lớn lỏi /lɔ:n⁵ lo:j⁵/, [lɔ:ŋ⁵ lo:j⁵] [01] (vt) ngang ngược, trịch thượng, xem thường người khác, không coi ai ra gì. "Thằng này nó dựa hơi ai mà nó lại lớn lỏi dữ vậy mậy?"

Lớn phớn /lɔ:n⁵ fɔ:n⁵/, [lɔ:ŋ⁵ fɔ:ŋ⁵] [01] (vt) lảng máng, không rõ ràng, không chắc chắn. "Tao chỉ nghe lớn phớn thôi, chớ có chắc đâu.", "Bà ấy, tao nhớ lớn phớn hình như có gấp bả ở đâu rồi thì phải."

Lớn sầm /lɔ:n⁵ sɔ:m²/, [lɔ:ŋ⁵ sam²] [01] (vt) 1. lớn tướng, to con, có dáng bề ngoài to lớn. "Trông lớn sầm vậy, chớ còn nhỏ tuổi lắm chị ơi.", 2. đã đủ tuổi và vóc dáng so với yêu cầu công việc. "Thằng anh lớn sầm vậy mà không nên thân nên hình gì, học thua cả thằng em."

Lớn sộ /lɔ:n⁵ so:⁶/, [lɔ:ŋ⁵ so^{w6}] [01] (vt) lớn phổng, lớn như thổi, lớn lên một cách nhanh chóng, đột ngột, khác thường. "Mới gấp nó có năm trước năm nay mà nó đã lớn sộ như vậy rồi sao."

Lớn sớn /lɔ:n⁵ sɔ:n⁵/, [lɔ:ŋ⁵ sɔ:ŋ⁵] [01] (vt) bất cần, không nhìn trước ngó sau. "Người ta để cái bình ở đó mà đi lớn sớn thế nào đá cho đổ bể đi, thiệt là hét nước nôi."

Lớn tậ /lɔ:n⁵ tɔ:t⁶/, [lɔ:ŋ⁵ tɔ:k⁶] [01] 1. (vt) khó bỏ một thói quen xấu, quen với một tật xấu. "Thằng này lớn tậ thiệt, ngủ dậy chả bao giờ chịu vắt mùng lên.", 2. (dt) tật xấu rất nặng nề, trầm trọng. "Thằng này nó có một cái lớn tậ đó là chích xì ke mới chết chớ."

Lớn tớn /lɤ:n⁵ tɤ:n⁵/, [lɤ:ŋ⁵ tɤ:ŋ⁵] [01] (vt) men men tới, đi đến nơi với một mục đích nào đó. "*Mày coi chừng hai thằng mắc dịch đó lớn tớn đến kiếm chuyện gây sự bây giờ, tụi bây vô trong nhà chơi đi.*".

Lớn vớn /lɤ:n⁵ vɤ:n⁵/, [lɤ:ŋ⁵ jɤ:ŋ⁵] [01] (vt) 1. (bã) lớn vớn, quanh quẩn, loanh quanh khi ẩn khi hiện, mà không rời xa một nơi nào đó. "*Mấy ông công an, ổng lớn vớn đây, chắc là có chuyện gì rồi.*", 2. lướng vướng, như có gì ràng buộc, không được thoải mái tự nhiên. "*Cứ thoải mái đi. Bộ có chuyện gì sao mà trông ông anh lớn vớn đứng ngồi nhấp nhóm thế kia.*".

Lớn xớn /lɤ:n⁵ so:n⁶/, [lɤ:ŋ⁵ so:ŋ⁶] [01] (vt) 1. lớn nhiều, lớn bộn, lớn lên trông thấy, lớn lên nhiều so với yêu cầu thời gian. "*Cá thả mới có mấy tuần mà trông chúng lớn xớn thấy phát mê.*", "*Lâu gặp lại, thấy nó lớn xớn không còn nhận ra được nữa.*", 2. nổi bật rõ trong đám vì kích cỡ to lớn, hơn hẳn. "*Hàm răng anh lớn xớn, Con mắt quá to, Cái miệng hoả lò, Nghe giọng hò phát ghét.* (cd)".

Lợn cợn /lɤ:n⁶ kɤ:n⁶/, [lɤ:ŋ⁶ kɤ:ŋ⁶] [01] (vt) ở tình trạng nhiều lần da phải tiếp xúc với những vật nhỏ, khiến ta có cảm giác không được mịn. "*Bùn non ngập mắt cá.*

Muỗi bay lợn cợn, vương vít dưới chân cây còn u tới. (SN)".

Lớp năm /lɤ:p⁵ nam:¹/, [lɤ:p⁵ nam:¹] [01] (dt) lớp khởi đầu của bậc học tiểu học, trước 1975, tương đương "lớp một" hiện nay. "*Hồi học lớp năm (lớp một), bà ta đưa con đi học, qua cầu khỉ, hoặc chỗ nào sinh lấy thì bồng qua.* (SN)".

Lớp nhì /lɤ:p⁵ ni:²/, [lɤ:p⁵ ni:²] [01] (dt) lớp thấp hơn lớp kết thúc bậc học tiểu học một năm, trước 1975, tương đương "lớp bốn" hiện nay. "*Tôi học lớp nhì ở một trường tỉnh nên nhờ đó mà có được sự hiểu biết khá hơn.*".

Lớp nhứt /lɤ:p⁵ ɲu:t:⁵/, [lɤ:p⁵ ɲu:k:⁵] [01] (dt) lớp nhất; lớp cuối cùng, kết thúc bậc học tiểu học, trước 1975, tương đương "lớp năm" hiện nay. "*Cần dùng: Một học sinh bậc trung học đệ nhất cấp để kèm hai trẻ lớp nhứt tại nhà. Hỏi ông Phạm Văn Mìn, thủ khoán 758 đường Cao Thắng.* (BNL)".

Lớp tư /lɤ:p⁵ tu:¹/, [lɤ:p⁵ tu:¹] [01] (dt) lớp cao hơn lớp khởi đầu của bậc học tiểu học một năm, trước 1975, tương đương "lớp hai" hiện nay. "*Ngày trước không có học mẫu giáo, và do tôi chậm hiểu, nên tôi phải học lớp năm hai năm mới được lên lớp tư.*".

Lót lót /lɤ:t⁵ lɤ:t⁵/, [lɤ:k⁵ lɤ:k⁵] [01] (vt) 1. sơ sơ, bên ngoài, chưa ảnh hưởng gì tới bên trong. "*Nó té*

xe cũng nhẹ, chỉ bị lớt lớt cái đầu gối thôi, có gì đâu.", 2. chơi chơi, cho vui, không có quyết tâm trong vụ việc. "Mấy cha bàn lớt lớt như vậy thì tới bao giờ mới tiến hành được.", 3. ít, không nhiều, có mức độ, số lượng thấp so với yêu cầu. "Nó cho lớt lớt vài trăm chó có nhiều nhỏi gì đâu mà mấy bà đồn quá.", 4. dăm ba, một ít, vài, một lượng nhỏ cho có. "Ăn lớt lớt vài chén dần bụng, rồi cũng uống lớt lớt vài li cho nó hưng phấn chó."

Lớt nhớt /lɿ:t⁵ ɲɿ:t⁵/, [lɿ:k⁵ ɲɿ:k⁵] [01] (vt) lầy lưa và nhộp nhúa, ở trạng thái ướt, trơn và bắn. "Mấy bà bán cá đổ ba cái nước cá ra đường lớt nhớt thấy mà ghê."

Lợt /lɿ:t⁶/, [lɿ:k⁶] (vt) nhợt, 1. có màu nhạt hơn mức bình thường. "Chứng nào trời nọ bể hai, Bông vòng trở lợt, mới phai lời thể. (cd)", 2. loãng, không đậm đặc. "Trà pha lợt như vậy, uống không có mát ngủ đâu, anh đừng sợ.", 3. (nb) không còn mặn mà, thắm thiết nữa. "Dạo này tình cảm của hai đứa nó lợt rồi, không còn quấn quít bên nhau như ngày nào."

Lợt dợt /lɿ:t⁶ zɿ:t⁶/, [lɿ:k⁶ ɲɿ:k⁶] [01] (vt) loãng, không được đậm đặc. "Cà phê pha lợt dợt thế này uống có ngon lành chi đâu mà uống."

Lợt dợt /lɿ:t⁶ dɿ:t⁶/, [lɿ:k⁶ dɿ:k⁶] [01] (vt) lần lượt, hết cái này tới cái kia, hết lần này tới lần nọ. "Ba

cái xoài nó rụng lợt dợt, riết muốn hết có còn bao nhiêu đâu.", "Tiền nó gối, nó lấy lợt dợt, riết có còn đồng bạc nào đâu."

Lợt lợt /lɿ:t⁶ la:t⁶/, [lɿ:k⁶ la:k⁶] [11] (vt) nhợt nhạt, không còn tình nghĩa, gần bó thân thiết. "Từ ngày có mâu thuẫn, quan hệ giữa hai gia đình lợt lợt thấy rõ."

Lợt nhợt /lɿ:t⁶ ɲɿ:t⁵/, [lɿ:k⁶ ɲɿ:k⁵] [01] (vt) 1. rất nhợt, có màu lợt quá mức. "Cây viết mực lợt nhợt như vậy, viết chữ có thấy gì đâu mà đọc.", 2. rất loãng, độ đậm đặc quá thấp so với yêu cầu. "Trà pha lợt nhợt như thế này uống chỉ có mắc công thức đêm đi dài."

Lợt thợt /lɿ:t⁶ t^hɿ:t⁶/, [lɿ:k⁶ t^hɿ:k⁶] [01] (vt) 1. hời hợt, không chú ý, quan tâm vụ việc. "Cái tánh lợt thợt như mây, cả đời làm ăn có cái gì nên thân chó?", 2. (bà) lượt thượt, dài quá mức bình thường, tạo cảm giác không gọn đẹp. "Quần áo lợt thợt như thế này, mặc không giống ai mà má cũng đo may cho con."

Lợt xợt /lɿ:t⁶ sɿ:t⁶/, [lɿ:k⁶ sɿ:k⁶] [01] (vt) 1. bén mảng, lại gần nơi nào đó không phải là nơi để mình đến. "Ai biểu mày lợt xợt tới đó làm chi cho mang họa vào thân.", 2. (pt) hời hợt, qua loa, không chú tâm cho công việc. "Tao không làm thì thôi, chớ làm lợt xợt cái kiểu mày là tao hông chịu được."

Lu₁ /lu:¹/, [lu^{w1}] (dt) chum lớn, miệng tròn, bụng phình to, thường thấp dưới 1 mét. "*Ví dầu cá bóng rộng lu, Tôm càng hát bội, cá thu cầm chầu.* (cd)".

Lu₂ /lu:¹/, [lu^{w1}] (vt) 1. mờ, không sáng rõ. "*Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ, Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu...*(cd)", 2. mờ, không rõ ràng, nhìn khó thấy. "*Ngồi buồn đọc sách ngâm thơ, Tưởng là chữ rõ, ai ngờ chữ lu.* (cd)".

Lu âm /lu:¹ ɤm:²/, [lu^{w1} am:²] [01] (vt) 1. lu bù, xuyên suốt, bất kể giờ giấc. "*Cả ngày nó đi lu âm vậy, đến tối thì mệt đủ, nên còn giờ giấc đâu mà học.*", 2. rất lu mờ, không đủ sáng để nhìn thấy vật xung quanh. "*Có ai ở nhà hôn mà để đèn đuốc lu âm vậy cả?*", 3. lú, tối dạ, chậm nhớ và chậm hiểu. "*Đầu óc nó lu âm vậy, hỏi chị nó học bằng ai.*".

Lu bu /lu:¹ bu:¹/, [lu^{w1} bu^{w1}] [01] (vt) 1. không rảnh rỗi, bận rộn nhiều công việc. "*Tối ngày bả lu bu công chuyện gia đình nên có rảnh mà đi đâu được chị ơi.*", 2. hay quan tâm, chú ý vào những việc không đâu. "*Bà có cái tật hay lu bu những chuyện bá vợ mà cực cái thân.*", 3. không rõ ràng, không trong sáng trong việc sổ sách, tính toán tiền bạc. "*Tiền bạc nó lu bu lắm. Giao cho nó nắm tiền là có ngày mang họa là cái chắc.*", 4. rối rắm, chuyện nọ xọ chuyện kia,

không có sự phân định rạch ròi, dứt khoát. "*Đơn vị tôi có nhiều thằng cha nói năng lu bu lắm, ai mà hiểu nó muốn nói gì.*", 5. không có thứ tự, ngăn nắp, bừa bãi, vứt để lung tung. "*Đồ đạc trong nhà nó rất lu bu, có mà tìm cả ngày hổng biết có được hôn nữa, ở đó mà bảo nó tìm ẹ.*", 6. tụ tập, xúm xít nhiều người bên nhau. "*Có chuyện tai nạn hay chuyện gì mà họ lu bu ở đầu ngã tư vậy anh?*", 7. dính líu vào những chuyện rắc rối, xấu xa. "*Nghe nói ông cũng có lu bu vào chuyện tiền bạc, ăn hối lộ nên công an họ mới mời làm việc, chớ dễ hôn.*".

Lu bù /lu:¹ bu:²/, [lu^{w1} bu^{w2}] [01] (vt) nhiều vô kể, có một khối lượng quá lớn so với mức bình thường. "*Buôn bán lu bù mà nó tính như không. Nó tính toán hết, nó mua rau trái, đường đậu tạp phẩm cho chuyển đi, chở than, chở củi chuyển về.* (NNT)".

Lu cam /lu:¹ kɤm:¹/, [lu^{w1} kam:¹] [01] (vt) rất lu, rất mờ, không đủ sáng để nhìn thấy được, 1. không đủ độ đậm, độ nét để mà đọc. "*Chữ viết lu cam cái kiểu này ai mà đọc cho được.*", 2. không đủ ánh sáng để mà nhìn. "*Đèn để lu cam cái kiểu này, có thấy đường đâu mà tìm cho mắc công.*".

Lu khu /lu:¹ xu:¹/, [lu^{w1} xu^{w1}] [01] (vt) 1. lom khom, ở tình trạng đứng hơi cúi người, mông đưa ra. "*Tụi bây đừng lu khu nhìn cái gì*

vậy, bộ lạ lắm sao.", 2. chăm chú, quan tâm vào một công việc gì đó. "Cha con đang lu khu làm cái gì vậy? Nghỉ tay chút, tôi nói chuyện này cho nghe."

Lu lít /lu:¹ li:t⁵/, [lu^{w1} li:t⁵] [01] (vt) 1. đứng đưng, không quan tâm, không đếm xỉa. "Bảo nó rồi mà nó cứ lu lít thì thấy kệ nó. Quyển lợi của nó chớ của ai đâu mà lo.", 2. tối om, không đủ ánh sáng để nhìn, (cn) lu câm. "Nhà của sao lu lít thế này. Có ai ở trong nhà hôn mà hong chịu đốt đèn lên?"

Lu lơ /lu:¹ lɔ:¹/, [lu^{w1} lɔ:^{w1}] [01] (vt) lơ là, không sốt sắng, không màng tới, (cn) lu lít. "Nói với nó rồi mà nó vẫn lu lơ thì thôi."

Lu mái vú /lu:¹ ma:j⁵ vu:⁵/, [lu^{w1} ma:j⁵ ju^{w5}] [101], [001] (dn) loại lu có phần bụng phình rất to, xung quanh có mấy cái núm. "Một lu mái vú chứa được nhiều nước lắm, chớ hong có ít đâu."

Lu mu /lu:¹ mu:¹/, [lu^{w1} mu^{w1}] [01] (vt) 1. lù mù, có ánh sáng yếu ớt, không đủ sáng để nhìn. "Tối lu mu như vậy mà sao chưa có đứa nào chịu đốt đèn lên vậy hả.", 2. (bã) lu bu, bận rộn nhiều công việc. "Công việc lu mu, đến ngày chúa nhật, tôi cũng không có ở không được."

Lù /lu:²/, [lu^{w2}] (dt) lỗ thông nhỏ được khoét ở phần dưới của các thanh đà ghe, xuống, với mục đích

là dùng để thông nước giữa các khoang, cho dễ đưa nước ra ngoài. "Thông mấy cái lù để cho nước dồn xuống đây cho dễ tát coi máy."

Lù dé /lu:² ze:⁵/, [lu^{w2} je:⁵] [01] (dt) đường liên kết các mảnh lưới lại với nhau để tạo thành tấm lưới lớn. "Mấy cái lù dé này phải được đan cẩn thận, không thôi nó dễ bung ta long lắm."

Lù đù /lu:² du:²/, [lu^{w2} du^{w2}] [01] (dt) loại cá biển nhỏ con, mình hơi dẹp, có vẩy nhỏ màu trắng bạc. "Chê tôm ăn cá lù đù, Chê thăng bụng bự thăng gù lại ừng. (cd)"

Lù mù /lu:² mu:²/, [lu^{w2} mu^{w2}] [01] (vt) mờ, không rõ, chỉ có hình dạng nhưng không rõ đường nét, do vật ở quá xa, hoặc bị che phủ bởi sương, khói. "Ngó ra Vàm Cạu lù mù, Đồng Hồ, Thị Vạn, Tô Châu, Rạch Dừa. (cd)"

Lù rù /lu:² zu:²/, [lu^{w2} zu^{w2}] [01] (vt) rù rì, nói rất khẽ, chỉ vừa đủ cho người nghe. "Hai đứa nó cứ lù rù chuyện gì từ chiều tới giờ, tui đâu có nghe được đâu mà biết."

Lũ khũ /lu:⁴ xu:⁴/, [lu^{w3} xu^{w3}] [01] (vt) rất đông, rất nhiều, có số lượng lớn hơn mức bình thường. "Ở quê, nhà nào nhà nấy con cái cũng lũ khũ, hỏi hong nghèo sao được.", "Cá tép ở sông ngày trước lũ khũ, chớ bây giờ kiếm đâu ra mà làm mắm."



Lú₁ /lu:⁵/, [lu^{w5}] (vt) 1. nhú lên, mọc lên. "Trời tháng này, mặt trời mới lú lên khối rặng dừa là đã thấy nóng bức.", 2. nhô ra, mọc ra. "Cái cây này nó đã lú tước là coi như nó sống rồi.", 3. lộ ra, để lộ một phần ra ngoài. "Sáng nay, tôi còn thấy cổ lú đầu ra của cười với tôi đây mà.", 4. xuất hiện, xuất đầu lộ diện. "Dữ hôn, cả tuần nay ông trốn đầu, mà chẳng thấy ông lú mặt lú mày gì hết trơn vậy."

Lú₂ /lu:⁵/, [lu^{w5}] (dt) dụng cụ dùng để bắt cá chốt. "Phải có cái lú mới bắt được nhiều cá chốt, còn câu thì chỉ có bắt được từng con lấu lắc lăm."

Lú khú /lu:⁵ xu:⁵/, [lu^{w5} xu^{w5}] [01] (vt) 1. (bã) lụ khụ, từ biểu thị trạng thái già nhiều, già đến độ đi khòm và chậm chạp. "Ông Ba ống già lú khú rồi, còn đi đâu xa được nữa.", 2. (bã) lữ khữ, nhiều không thể đếm hết, nhiều vô số kể. "Ba cái loại rau này ở quê tôi lú khú, ai mà ăn cho hết.", 3. (bã) lu khu, cặm cụi, lủi hủi, chăm chú vào một công việc gì đó. "Mấy đứa con lú khú làm cái gì đó. Có thấy Bác Năm hôn mà tụi con không đứng dậy chào."

Lú mú /lu:⁵ mu:⁵/, [lu^{w5} mu^{w5}] [01] (vt) 1. xa tít mù, xa rất xa, xa đến độ nhìn thấy cảnh vật không rõ. "Nhà nó ở phía lú mú bên kia sông kia kia.", 2. li ti, nhỏ đến mức khó nhìn thấy. "Chữ viết của con

lú mú thế kia, ai mà đọc cho được, sao con hồng viết lớn lên."

Lụ /lu:⁶/, [lu^{w6}] (vt) mụ, dần, ở trạng thái dừ người ra, không thể tiếp nhận được nữa. "Anh cho thằng nhỏ nó chơi với chú. Bớt nó học riết nó lụ người đi."

Lụ khảm /lu:⁶ xɤm:²/, [lu^{w6} xam:²] [01] (vt) 1. ngốc nghếch, ngu dần, không có khả năng tiếp thu. "Có nhiều đứa nói một lần là nó hiểu ngay, nhưng cũng có đứa lụ khảm nói ba bốn lần nó vẫn chưa nắm được.", 2. tiếng chửi "ngu" với những người chậm nắm vấn đề. "Cái thằng lụ khảm đó, hơi đầu mà nói với nó cho mệt, nó có biết gì đâu."

Lua /luɤ¹/, [luɤ¹] (vt) 1. lùa, và cớm nhanh vào miệng. "Thủng thỉnh ăn, có chuyện gì gấp mà lùa dữ vậy.", 2. ăn nhanh, ăn vội, ăn cốt cho xong. "Có cớm chưa? Bà dọn lên, tôi lùa ba hột để còn đi xóm nữa."

Lua lấu /luɤ¹ law:⁵/, [luɤ¹ la:w⁵] [01] [11] (vt) (cv) lùa lảo, 1. bộp chộp, lau chau, lấu tấu, nhanh nhẩu mà thiếu suy nghĩ, thiếu chín chắn. "Con lớn rồi mà ăn nói lùa lấu cái kiểu đó là hồng được đầu ghen.", 2. vội vã, cốt cho xong việc. "Ăn lùa lảo chén cớm nguội, Thiện khuyên vợ ngủ dưỡng sức. (SN)".

Lua tua /luɤ¹ tuɤ¹/, [luɤ¹ tuɤ¹] [01] (vt) 1. tua tủa, chĩa ra nhiều

hướng, không đều, (cn) lúa tua.
*"Tóc tai lua tua thế kia mà không
 chịu đi hớt đi, còn đợi đến lúc nào
 nữa chứ."*, 2. te tua, chia ra thành
 nhiều mảnh, xơ xác. *"Ổng quần
 lua tua như vậy, nghe nói là cái
 mốt đó chị ơi."*

Lũa /lur²/, [lur²] (vt) a dua, theo
 đuôi người khác, hùa theo để lấy
 lòng. *"Thằng cha đó chỉ giỏi có
 nước nói lũa thôi, chứ hổng có
 chính kiến gì đâu anh phải sợ."*

Lũa tua /lur³ tur³/, [lur³ tur³]
 [01] (vt) tua tủa, chĩa ra không
 đều, (cn) lua tua. *"Cái cây này ba
 cái gai lũa tủa thấy mà ghê, bỏ bầy
 coi chừng đập chết."*

Lũa /lur⁴/, [lur³] (vt) rửa nát, nát
 nhũn ra đến mức dễ vỡ, dễ rời. *"Ba
 trái xoài chín lũa như thế này dễ
 có dòi lắm đó."*, *"Cái xác chết trôi
 đã lũa thấy mà ghê."*

Lúa, /lur⁵/, [lur⁵] (dt) thóc, hạt
 lúa lép. *"Ba cái lúa này, người
 không ăn, không để giống được thì
 cũng cho gà vịt ăn được, chứ bỏ
 uống vậy sao."*

Lúa₂ /lur⁵/, [lur⁵] (vt) 1. hỏng,
 thất bại, không mang lại kết quả
 mong muốn. *"Mày giao cái đó cho
 nó là lũa rồi, nó có biết làm chi
 đâu."*, 2. hết hi vọng, không còn gì
 để mong đợi. *"Nó hũa với mày ba
 bữa rồi mà đến hôm nay cũng
 không thấy bóng dáng, vậy là kể
 như lũa rồi em ơi."*, 3. quê mùa,
 dốt nát, thiếu hiểu biết. *"Cái thằng*

*lũa đó mày nói với nó làm gì, nó có
 biết gì đâu."*

Lúa cao giàn /lur⁵ ka:w¹ za:n²/,
 [lur⁵ ka:w¹ ja:ŋ²] [101] (dn) giống
 lúa có thân cao. *"Vùng này chỉ có
 trồng lúa cao giàn là dễ ăn thôi."*

Lúa cháy nóc /lur⁵ caj:⁵ na^wp^{k5}/,
 [lur⁵ caj:⁵ na^wp^{k5}] [101] (dn) hiện
 tượng lúa bị bệnh cháy lá, lúa có
 hiện tượng vàng lá. *"Đám ruộng
 của anh lúa cháy nóc rồi đó, mua
 thuốc mà trị đi, không thôi là tiêu
 hết đó."*

Lúa chắc /lur⁵ cak:⁵/, [lur⁵
 cak:⁵] [01] (dt) lúa tốt, hạt lúa no
 tròn. *"Được ba cái lúa chắc như
 thế này bán mới có giá."*

Lúa chân nôm /lur⁵ cɤn:¹
 nɤ:m¹/, [lur⁵ cɤn:¹ nɤ:m¹] [101]
 (dn) lúa có rễ như hình chân nôm.
*"Lúa chân nôm chịu được nước lũ
 chảy xiết tốt hơn các giống lúa
 khác."*

Lúa đèn /lur⁵ de:n⁴/, [lur⁵ de:ŋ³]
 [01] (dt) lúa chậm phát triển do
 điều kiện thời tiết. *"Ba cái lúa đèn
 này coi vậy chứ cũng còn có cách
 trị."*

Lúa đời /lur⁵ dɤ:j²/, [lur⁵ dɤ:j²]
 [01] (vt) (nb) 1. hết đời, tàn đời,
 không còn ý nghĩa gì cho cuộc
 sống. *"Vướng vào ba cái xì ke, ma
 túy là kể như lúa đời rồi."*, 2. từ
 dùng có ý răn đe ai đó không được

làm một việc gì, vì nó mang lại một kết cục xấu, tệ hại. *"Mày làm cái việc đó, ông biết là coi như lúa đời ghen em."*

Lúa giặm /lur⁵ zɿm:⁶/, [lur⁵ jam:⁶] [01] (dt) lúa cấy lại lần hai. *"Chỗ còn thừa chưa nở bụi là ba cái lúa giặm."*

Lúa háp /lur⁵ ha:p⁵/, [lur⁵ ha:p⁵] [01] (dt) lúa bị khô héo do nắng hạn kéo dài. *"Lúa háp còn làm được việc gì, chỉ có nước cấy cho bò nó ăn thôi."*

Lúa lép /lur⁵ lɛ:p⁵/, [lur⁵ lɛ:p⁵] [01] (dt) thóc, lúa có hạt đẹp, không có hạt gạo trong vỏ. *"Phải để ba cái lúa lép bỏ, chỗ để chung lúa bán ai mà mua."*

Lúa lửng /lur⁵ lurn:³/, [lur⁵ lurn:³] [01] (dt) lúa có hạt gạo không đầy, hạt lúa không no tròn. *"Ba cái lúa lửng bán không được giá, nhưng cũng còn đỡ gạc được chút đỉnh."*

Lúa ngọn /lur⁵ ɲo:n⁶/, [lur⁵ ɲo:n⁶] [01] (dt) 1. lúa nhẹ hạt bị bay ra phía trước trong khi đập. *"Ba cái lúa ngọn này hốt lấy đem về cho gà vịt nó ăn, chỗ bỏ uống."*, 2. thức ăn cho cá, được chế biến từ một phần lúa trộn với một phần gạo đem ngâm chung. *"Mỗi nhà cá rô người ta làm bằng lúa ngọn (nửa lúa nửa gạo) ngâm lâu ngày cho mềm..." (ADg)".*

Lúa rày /lur⁵ zaj:²/, [lur⁵ zaj:²] [01] (dt) lúa chết, lúa mọc ra từ các mầm của cọng rạ sau khi gặt. *"Những cánh đồng vắng bóng người, và lúa rày mọc hoang nhớ đau nhớ đớn bàn chân xưa nghiền trong bùn quánh giờ đang vạt vơ kiếm sống ở thị thành. (NNT)".*

Lúa sập /lur⁵ ɣɿp:⁶/, [lur⁵ sap:⁶] [01] (dt) lúa cao giòn, có bông to trĩu nặng, bị mưa gió quá mạnh làm cho ngã rạp xuống. *"Ở những đồng trũng, ba cái lúa sập coi vậy chỗ gây thiệt hại lớn lắm đó."*

Lúa thấp giòn /lur⁵ t^hɿp:⁵ za:n²/, [lur⁵ t^hap:⁵ ja:n²] [101] (dn) giống lúa có thân thấp. *"Thời buổi bây giờ tôi thấy người ta chỉ chọn giống lúa thấp giòn thôi, có lẽ vì nó không bị sập mà cũng dễ dàng cho việc gặt đập."*

Lúa trời /lur⁵ tɿj:²/, [lur⁵ tɿj:²] [01] (dt) lúa hoang mọc trong vùng Đồng Tháp Mười. Nước lên thì lúa mọc cao vươn lên trên mực nước. Khi thu hoạch, người dân không gặt mà bơi xuống vào vùng lúa, dùng cây đập hai bên cho hạt thóc rụng vào xuống. *"Ai ơi về miệt Tháp Mười. Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn. (cd)".*

Lựa hồ /lur⁶ ho:²/, [lur⁶ ho^w:²] [01] (dt) loại lựa mỏng, xấu và hẹp khổ. *"Lựa lành mười lăm anh chê rằng lựa vụn, Mắc phải lựa hồ đánh bụng anh chưa? (cd)".*

Lúc cúc /lu^wk^{p5} ku^wk^{p5}/, [lu^wk^{p5} ku^wk^{p5}] [01] (vt) nhiều thứ lất nhắt, vụn vặt, nhiều cái nhỏ, không đáng, (cn) lục cục. "*Con bỏ vô túi chi ba cái đồ lúc cúc cho nó nặng vậy chớ.*".

Lúc láo /lu^wk^{p5} la:w⁵/, [lu^wk^{p5} la:w⁵] [01] (vt) 1. lếu láo, nói năng không được khuôn phép, lễ phép, lịch sự. "*Nói chuyện với người lớn mà lúc láo cái kiểu đó là ăn đòn đó ghen con.*", 2. ranh mãnh, tinh ma, có tính khí tinh khôn và nghịch ngợm. "*Cái thằng lúc láo đó, tui con chơi làm sao lợi nó mà chơi.*".

Lúc liu /lu^wk^{p5} li:w³/, [lu^wk^{p5} li:w³] [01] (vt) sai trĩu, ở tình trạng nhiều oằn xuống và đung đưa. "*Nhìn vườn cây trái lúc liu thấy ham.*".

Lúc ngúc /lu^wk^{p5} ɲu^wk^{p5}/, [lu^wk^{p5} ɲu^wk^{p5}] [01] (vt) lúc nhúc, từ gọi tả cảnh nhiều và chen chúc. "*Cái xác chết sinh, ba cái dòi bọ lúc ngúc thấy mà ghê, đổ dầu vô đốt nó đi.*".

Lúc thúc /lu^wk^{p5} t^hu^wk^{p5}/, [lu^wk^{p5} t^hu^wk^{p5}] [01] (vt) 1. quanh quẩn bên nhau, ở tình trạng không rời xa nhau. "*Mẹ con lúc thúc có gì ăn nấy vậy mà vui.*", 2. hi hục và đều đặn, từ gọi tả sự theo đuổi công việc một cách bền bỉ. "*Anh lúc thúc làm hoài hết cái này tới cái khác vậy mà hông biết mệt đó*

anh ơi.", 3. nhẹ nhẹ và đều đặn, từ gọi tả cảnh nhấp nhô lên xuống từ những dáng chạy. "*Mấy con con nó chạy lúc thúc theo con mẹ trông thấy thương quá hén.*".

Lục /lu^wk^{p6}/, [lu^wk^{p6}] (dt) (từ dựa theo âm tiếng Khơ me) sư, thầy, người tu hành theo đạo Phật. "*Hình ảnh con rắn thần Naga mà cụ lục giảng giải khi này hiện ra trước mặt chú.* (SN)".

Lục bình₁ /lu^wk^{p6} bɨn:²/, [lu^wk^{p6} bɨn:²] [01] (dt) bèo tây, một loại thực vật hoang dại, sống trên mặt nước kết thành từng mảng, lá có hình tròn bằng bàn tay xòe, cọng lá dài khoảng nửa cánh tay người, có bông thành cọng dài mọc đứng, màu tím nhạt, ăn được, lục bình thường trôi lênh bênh, chạm rầy từng bụi nhỏ, hoặc mảng lớn trên sông theo con nước mỗi khi lớn, ròng, hoặc vào những mùa nước đổ. "*Ấn như xáng múc, làm như lục bình trôi.* (vn)", "*Hạc giao đầu, phụng lại giao đuôi, Anh về ở dưới bỏ tui một mình. Nước trôi cuốn cụm lục bình, Anh đi sông biển biểu mình đừng nhớ thương.* (cd)".

Lục bình₂ /lu^wk^{p6} bɨn:²/, [lu^wk^{p6} bɨn:²] [01] (dt) độc bình, lọ bằng đất nung, bên ngoài tráng men, thường được vẽ trang trí rồng, phượng, hoa, lá..., bình lớn cao, có cổ thắt, miệng loe tròn, bụng phình ra, dùng để chưng những cành mai trong dịp Tết. "*Lục bình bát giác*

L

cắm các thứ bông hường, Cha mẹ em chọn dâu kén rể, biết anh tâm thường dặng không? (cd)", "Cặp lục bình được đặt lên bàn thờ như một trang sức vừa cổ kính vừa uy nghi. (NH)".

Lục bình₃ /lu^{wk}p⁶ bi:n²/, [lu^{wk}p⁶ bi:n²] [01] (dt) hoa có dạng hoa lục bình, có một nhánh chính thẳng đứng và những nhánh phụ trở hoa xung quanh. "*Năm nay bắp trở lục bình, Quân ta thắng trận hòa bình trong năm. (cd)".*

Lục cụ /lu^{wk}p⁶ ku:⁶/, [lu^{wk}p⁶ ku^{w6}] [01] (dt) sư cả, sãi cả, người tu bên đạo Phật (Khơ me), có tuổi hoặc có uy tín lớn được mọi người kính trọng. "*Lục cụ nhìn chú phó hương quán, chú phó hương quán nhìn lục cụ. Linh tính như báo trước với họ điềm gì. (SN)".*

Lục cục /lu^{wk}p⁶ ku^{wk}p⁶/, [lu^{wk}p⁶ ku^{wk}p⁶] [01] (vt) nhỏ tròn, vụn vặt và rời rạc. "*Ba cái phần lục cục này có viết được dâu mà để cho dơ nhà cửa."*

Lục cục lòn hòn /lu^{wk}p⁶ ku^{wk}p⁶ lo:n² ho:n²/, [lu^{wk}p⁶ ku^{wk}p⁶ lo:ɲ² ho:ɲ²] [0101] (qn) nhỏ tròn, vụn vặt, rời rạc, những vật không có giá trị, chẳng đáng quan tâm. "*Con lụm chi ba cái lục cục lòn hòn bỏ vô cho nặng túi vật con."*

Lục đục /lu^{wk}p⁶ du^{wk}p⁶/, [lu^{wk}p⁶ du^{wk}p⁶] [01] (vt) 1. động dấy, cọ quây, trở mình qua lại, không ở

yên được lâu. "*Ngủ đi. Cứ lục đục hoài ai mà ngủ cho được."*, 2. hi hục, loay hoay, thủ dỉ thủ lại nhiều phương cách. "*Ông lục đục sửa cái máy từ sáng tới giờ hết cả buổi mới xong đó."*, 3. (nb) bận rộn với những công việc đang làm, mãi mê theo dõi những việc đang diễn ra. "*Khi Pháp đến hồi cuối thế kỷ 19, những thửa đất tốt này nói chung đã có chủ trưng khẩn, kẻ lục đục đến sau cố làm ruộng vừa đủ ăn là may. (SN)", "Trong lúc tụi nó lục đục ở nhà trước, tao xuống bếp lấy con dao đem giấu phía sau tấm vách giữa, rồi tao chực hờm khi nó kêu "Củ Thanh Long dao" là nhảy ra. (PV)", 4. (nb) cãi vã, gây gổ, xích mích, tranh cãi nhau lớn tiếng. "Mới lấy nhau có mấy tháng mà hai vợ chồng đã lục đục rồi, mần ăn sao khá.", "Nhóm hùn hạp làm ăn của nó nghe nói đã lục đục, có một số người người xin rút ra rồi còn dẫu."*

Lục lạc /lu^{wk}p⁶ la:k⁶/, [lu^{wk}p⁶ la:k⁶] [01] (dt) nhạc ngựa, âm thanh phát ra khi ngựa chạy, do vật dụng bằng kim loại, tròn nhỏ, có hạt ở bên trong, được đeo thành vòng ở cổ ngựa. "*Ai ở vùng quê này nghe tiếng lục lạc cũng đều biết đó là chuyển xe của chú Tư Hồng rồi."*

Lục lẳng /lu^{wk}p⁶ laɲ:¹/, [lu^{wk}p⁶ laɲ:¹] [01] (vt) 1. bướng bỉnh, cứng đầu, hung hăng, khó giáo dục, dạy bảo. "*Gặp cái thằng lục lẳng đó*

nhà trường cũng chào thua thôi.", 2. liến khí, rắn mắt, tinh nghịch, hay chọc phá. "*Gặp ba cái thằng lục lẳng này coi chừng nó cũng mệt."*, 3. con trai, dục rửa, từ chỉ chung con trai. "*Nhà bà ấy chỉ toàn lục lẳng, chẳng có lấy một đứa con gái nào."*

Lục lẳng củ trời /lu^wk^{P6} laŋ:¹ ku:³ [o:j⁵/, [lu^wk^{P6} laŋ:¹ ku^{w3} [o:j⁵] [0101] (qn) chỉ chung đàn ông, con trai hay quậy phá, khó dạy. "*Nhà gì chỉ có lục lẳng củ trời không, hỏng tan hoang sao được."*

Lục lâm /lu^wk^{P6} lɿm:¹/, [lu^wk^{P6} lam:¹] [01] (dt) chỉ chung những đứa con trai hay chọc phá, nghịch ngợm. "*Con không được chơi với mấy cái thằng lục lâm ấy."*

Lục nôi /lu^wk^{P6} no:j²/, [lu^wk^{P6} no:j²] [01] (vt) giở nắp xoong, nôi để tìm kiếm thức ăn. "*Đói bụng sao mà về lục nôi dữ vậy con."*

Lục phé /lu^wk^{P6} fe:⁵/, [lu^wk^{P6} fe:⁵] [01] (dt) sáu đôi, sáu cặp bài, mỗi cặp có hai lá đồng dạng. "*Bài sập sâm mà có lục phé là kể như ăn trắng."*

Lục ru /lu^wk^{P6} zu:¹/, [lu^wk^{P6} zu^{w1}] [01] (dt) (từ dựa theo âm tiếng Khơ me) sư cả, đại sư, thầy dạy đại học, người tu hành theo đạo Phật có chức lớn. "*Khách nên vào chùa Khơ me gặp lục ru, có thể vị này nắm được lịch sử của nhà chùa."*

Lục Tỉnh /lu^wk^{P6} tɿn:³/, [lu^wk^{P6} tɿn:³] [01] (dt) 1. sáu tỉnh, từ được dùng trước đây để chỉ chung vùng đất Nam Bộ, thời Pháp chiếm đóng trở về trước những năm Minh Mạng khoảng 1834 hay 1836, được phân thành 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho), Vĩnh Long, An Giang (Châu Đốc), Hà Tiên, (cn) Nam Kỳ Lục Tỉnh. "*Anh đi Lục Tỉnh giáp vòng, Đến đây trời khiến động lòng thương em.* (cd)", 2. từ được dùng trước đây để chỉ chung vùng đất Tây Nam Bộ, thời Pháp chiếm đóng và thời chính quyền Sài Gòn. "*Hai Vĩnh quyết định đánh trận thứ ba: đón đánh tàu cá trên sông Cây Khô. Tàu này thường kéo một đoàn ghe chài chở gạo, heo từ Lục Tỉnh về.* (NH)".

Lục Tỉnh Tân Văn /lu^wk^{P6} tɿn:³ tɿn:¹ van:¹/, [lu^wk^{P6} tɿn:³ tɿn:¹ vaŋ:¹] [0101] (dn) tờ báo phát hành ở Sài Gòn, vào thứ năm hàng tuần, sau ra mỗi tuần 3 kì, số đầu ngày 14/ 11/ 1907, đến tháng 10/ 1921 Lục Tỉnh Tân Văn nhập với Nam Trung nhật báo, vẫn lấy tên Lục Tỉnh Tân Văn và trở thành nhật báo. Tờ báo ngưng hoạt động tháng 12/ 1944. Chủ bút: Trần Chánh Chiêu, Lê Hoàng Mưu... "*Trên "Lục Tỉnh Tân Văn" và "Nông Cổ Mìn Đàm" có phát biểu nhiều tư tưởng tiến bộ đòi cải cách phong tục, gột bỏ óc nô lệ, noi*

L

gương tự cường các nước châu Á, châu Âu. (SN)".

Lục ục /lu^wk^{p6} ɔ^wk^{p6}/, [lu^wk^{p6} ɔ^wk^{p6}] [01] (ttt) lục lục, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nước cơm sôi. "*Cơm sôi lục ục sao con không chịu gở nắp ra, để nó trào tất bếp rồi sao.*"

Lúi cui /lu:j¹ ku:j¹/, [lu:j¹ ku:j¹] [01] 1. (vt) lúi húi, cẩu cũi, mải miết, từ biểu thị tình trạng đang tập trung vào một công việc gì đó. "*Ngoài kia là ruộng lúa đã gặt, trẻ con trần truồng lúi cui tát máy vũng nước, bắt cá con, trong khi ở mương trong vườn cá đầy đầy nhưng là của riêng người chủ đất.* (SN)", 2. (vt) ngoan ngoãn, thui thủi, từ biểu thị sự âm thầm thực hiện, hay vâng theo một lời sai bảo nào đó. "*- Bây giờ cô hết sợ chưa? Cô Yên bên lên: Hết...! Mà anh phải ăn chè ghen! - Ủ, ăn thì ăn. Có lúi cui bụng đèn xuống bếp còn quay lại dặn với... (PV)*".

Lui ghe /lu:j¹ ɣe:¹/, [lu:j¹ ɣe:¹] [01] 1. (vn) cho thuyền rời khỏi nơi neo đậu để về lại nơi đã xuất phát... "*Năm hôm sau khi tôi sắp sửa lui ghe cô còn đứng trên bến dặn dò kỹ lưỡng...* (VC)", 2. (vt) rời khỏi vị trí đến để về lại vị trí đi, cách nói có tính hình ảnh, (cn) lui tàu. "*Xe cộ chuẩn bị xong chưa. Xong thì ta lui ghe đi.*"

Lui tàu /lu:j¹ taw:²/, [lu:j¹ ta:w²] [01] (dt) (cn) 1. lui ghe, nghĩa 2.

"*Xe cộ chuẩn bị xong rồi thì thôi lui tàu về cho sớm.*"

Lúi₁ /lu:j³/, [lu:j³] (vt) lả, bị kiệt sức vì đói, mệt đến độ người như mềm ra, không làm gì nổi. "*Từ sáng tới giờ tôi mệt lúi rồi không còn làm nổi nữa đâu, anh thông cảm.*", "*Nó có cái tật hề đói lúi thì xỉu.*"

Lúi₂ /lu:j³/, [lu:j³] (vt) lao vào chỗ bất lợi, ngoài ý muốn. "*Chạy cẩn thận ghen máy. Lúi vô xe là đi đời đó.*", "*Tự dưng không lúi vô chỗ chết, rồi kêu trời.*"

Lúi /lu:j⁵/, [lu:j⁵] (dt) (từ dựa theo âm tiếng Quảng Đông) tiền, tiền bạc nói chung. "*Nó mà thua tiếp ván này nữa là mậu lúi luôn rồi.*", "*Mày có tiền hôn, cho tao mượn ít đồng? - Sáng nay, mậu lúi. Bà già hổng cho đồng bạc.*"

Lúi cúi /lu:j⁵ ku:j⁵/, [lu:j⁵ ku:j⁵] [01] (vt) cẩu cũi, chăm chú, lúi húi, mải miết, tập trung chú ý vào một công việc nào đó, (cn) lui cui. "*Mấy thằng đực rửa thì chạy chơi đầu mất hết trội, chỉ còn mỗi con bé lúi cúi dọn dẹp nhà cửa thấy tội nghiệp.*"

Lúi₁ /lu:j⁶/, [lu:j⁶] (vt) 1. xiên, dùng thanh dài có đầu nhọn xuyên qua từ đầu tới đuôi. "*Bắt con cá lóc bự, lúi nướng rơm, tui với anh lai rai chơi há anh Ba.*", 2. đâm, dùng vật nhọn, ấn mạnh vào một vật gì. "*Gặp cái thằng xin mà cầm dao, mảy đừng gần nó làm chi, nó lúi*

cho một phát là rồi đời đó ghen con.", 3. tiêm, chích, dùng kim tiêm để đưa thuốc vào người. "Mấy hôm nay, bị rết run, tui phải tới thẳng cha thầy thuốc, ông lui cho mấy mũi mới chặn được cử đó chớ.", 4. (nb) giết người bằng cách đâm bằng dao nhọn. "Đi chơi mang dao theo. Túc lên nó lui người ta chết không kịp ngáp, bị kêu án chung thân rồi."

Lui₂ /lui:⁶/, [lui:⁶] (vt) có tính chất không đáng tin, không thể thực hiện được. "Nó hứa lui đó. Ở đó mà mấy tin nó."

Lui dui /lui:⁶ du:⁶/, [lui:⁶ du:⁶] [01] 1. (vt) bận rộn, loay hoay, bị vướng bận vào một công việc gì đó. "Tối ngày lui dui lo cơm nước là hết thời gian rồi.", 2. (vt) gặp nhiều khó khăn, trắc trở, không thuận lợi trong công việc làm ăn. "Công việc làm ăn của bọn tôi vẫn lui dui mấy năm trời, hổng khá được anh ơi.", 3. (vt) gặp trục trặc, bất hoà trong chuyện yêu đương. "Vợ chồng mới cưới mà có chuyện lui dui hoài, ở sao cho bền.", 4. (pt) thâm thoát, chẳng mấy chốc, mới đó mà..., (cn) lui lui. "Mới đây mà lui dui tới Nô ền rồi, nhanh thiệt.", 5. (ttt) từ mô phỏng âm thanh bị trượt té liên tục, liên tiếp xảy ra. "Trời mưa, chỗ đó trơn nên người qua đường té lui dui hoài hà."

Lui lui /lui:⁶ hu:⁶/, [lui:⁶ hu:⁶] [01] 1. (vt) (bã) lui lui, chăm chú,

tập trung vào một công việc nào đó. "Tiểu phu đồn củi trên rừng. Tối thời lui lui một mình đốt than. (l)", 2. (pt) từ biểu thị trạng thái khó nhọc khi vận chuyển một vật nặng. "Ông với mấy thằng cha dờn ông trong xóm lui lui đưa gốc cây lên bờ từ sáng tới giờ mà vẫn chưa xong.", 3. (pt) thâm thoát, chẳng bao lâu, mới đó mà..., (cn) lui dui. "Vợ chồng nó lấy nhau lui lui cũng được bốn, năm năm rồi đó chớ.", 4. lần lượt, kẻ trước người sau. "Lui lui mấy thằng thầy hò như ông đây cũng tự nhiên nghèo mặt bỏ xứ mà đi... (SN)".

Lui thui /lui:⁶ t^hui:⁶/, [lui:⁶ t^hui:⁶] [01] (pt) 1. góp nhóp, gom góp từng ít một. "Cái vườn này, hai cha con làm lui thui mấy tháng trời mới được như vậy đó chớ.", 2. (pt, vt) lẻo đẻo, từ gọi tả dáng chạy ạch, dui phía sau. "Cái thằng có cái tật gì kì, hể bả đi trước là nó lui thui chạy theo sau.", 3. (vt) gặp nhiều trở ngại, vất vả, khó khăn trong cuộc sống, (cn) lui dui. "Vợ chồng nó mấy năm nay làm ăn lui thui lắm, hổng biết bây giờ đã đỡ chưa."

Lui xui /lui:⁶ su:⁶/, [lui:⁶ su:⁶] [01] (vt) 1. thất bại, không được gì hết. "Công việc làm ăn gần đây lui xui nên ông buồn, ông uống rượu liên miên.", 2. lồi thối, lếch thếch, không được đàng hoàng, sạch sẽ, tươm tất. "Làm ăn hổng khá nên nhà của cũng lui xui thấy tội

L

nghiệp.", 3. trực trặc, gặp chuyện không bình thường. "*Gặp cái ghe lụi xụi, sáng giờ có đi được đâu đâu.*", "*Mấy năm nay mần ăn hồng khá nên vợ chồng nó lụi xụi thấy phát rầu.*".

Lum khum /lu:m¹ xu:m¹/, [lum:¹ xum:¹] [01] (vt) (bã) lom khom, ở trạng thái lũng không thẳng. "*Cầu hò tôi dựng một lu, Lum khum nó rớt chống khu mò hoại.* (cd)", "*Hổng biết có chuyện gì mà vợ chồng nó lum khum khấn vái trông thành khẩn lắm.*".

Lùm đùm /lu:m² du:m²/, [lum:² dum:²] [01] (vt) 1. có nhiều đùm, túi, không gọn, không vền khéo. "*Đồ đạc để lùm đùm thế kia, sao không cất vô tủ cho gọn.*", 2. con cái nhiều, đông đê, đứa này dắt đứa kia. "*Vợ chồng ảnh con cái lùm đùm thế kia nên ảnh chỉ làm ăn đâu có khá nổi.*", 3. (trái cây) sai, kết thành chùm, thành nhiều chùm. "*Anh chị có mấy cây xoài trái lùm đùm thấy ham.*".

Lùm đùm lè đê /lu:m² du:m² le:² de:²/, [lum:² dum:² le:² de:²] [0101] (qn) (cn) lùm đùm, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Đồ đạc của ai mà để lùm đùm lè đê thế kia.*", "*Vợ con lùm đùm lè đê nên ảnh đâu có đi đâu khỏi nhà lâu được.*", "*Mấy cây dâu trái lùm đùm lè đê thấy dã thiệt.*".

Lùm lùm /lu:m² lu:m²/, [lum:² lum:²] [01] (vt) vòng lên, mô lên,

nhô khỏi bề mặt. "*Điếp nhìn cái bụng má lùm lùm sau áo hở má chùng nào sanh em bé, má ngưng ngưng: "Chúa, mới ba tháng mấy..."*". (NNT)".

Lùm sùm /lu:m² su:m²/, [lum:² sum:²] [01] (vt) 1. bày biện lung tung, không gọn gàng, ngăn nắp. "*Con hổng dọn dẹp bớt, để đồ đạc lùm sùm thế kia, khách tới người ta chê cười nhà mình.*", 2. kéo dài lời thôi, xảy ra lớn chuyện, loang ra nhiều người biết. "*Chuyện này cần phải giấu kín, để lùm sùm mang tai tiếng chết.*".

Lủm /lu:m³/, [lum:³] (vt) 1. dóp, nuốt gọn nguyên một phần nào đó. "*Cái bánh ít bự vậy mà nó lủm có một cái hết.*", 2. ăn hết, ăn sạch không để lại gì. "*Làm ra bao nhiêu, bọn nhỏ nó lủm hết bấy nhiêu, có để dành được đồng nào đâu chị ơi.*", 3. lấy mất, cuỗm mất, lấy không chừa lại gì. "*Còn mấy con gà để dành Tết, bọn trộm nó cũng lủm tới qua.*".

Lủm củm /lu:m³ ku:m³/, [lum:³ kum:³] [01] (vt) 1. lắt nhắt, mỗi chỗ một ít không gọn. "*Ba cái đồ lủm củm bày tùm lum. Con gom lại cho nó gọn đi con.*", 2. chất chiu từng tí, dành dụm từng chút một. "*Me nó thì làm lụng lủm củm từng đồng, còn nó thì ăn chơi xả láng, đúng là kẻ phá tán.*".

Lũm bũm /lu:m⁴ bu:m⁴/, [lum:³ bum:³] [01] 1. (vt) (bã) lồm bồm,

không được trọn vẹn, chỗ được chỗ mất. "Thời chiều, tôi đi ngang qua nhà nghe lôm bôm nên không có rõ.", 2. (ttt) bì bôm, từ mô phỏng âm thanh được tạo nên từ tiếng chân người lội dưới nước, hoặc âm thanh do nhiều vật nhỏ rơi xuống nước. "Ai mà lòi mương lùm bùm vào giờ này vậy cà.", "Đêm ở quê lạ chỗ, nằm nghe màn rưng lùm lùm dưới ao mà cũng giật mình không ngủ được."

Lúm cúm /lu:m⁵ ku:m⁵/, [lum:⁵ kum:⁵] [01] (vt) (bà) lúm khúm, khúm núm, thu người lại như có vẻ sợ sệt, ngại ngùng. "Làm gì mà lúm cúm dữ vậy, chỗ quen biết không hà, đâu có cần phải như thế."

Lúm chúm /lu:m⁵ cu:m⁵/, [lum:⁵ cu:m:⁵] [01] (vt) chúm chum lại, thu gom lại thành một điểm hình tròn. "Con bé cười lúm chúm trông có duyên thật."

Lúm đúm /lu:m⁵ du:m⁵/, [lum:⁵ du:m:⁵] [01] (vt) lôm đôm, có nhiều chấm nhỏ, to không đều, rải rác trên bề mặt. "Tám tôn bị miếng dạn lúm đúm trông như cái rổ sáo."

Lụm /lu:m⁶/, [lum:⁶] (vt) (bà) lụm, nhặt vật rơi, bỏ, để sử dụng. "Mấy đứa bay lụm nút ve làm chi mà tranh nhau lụm dữ vậy chớ ?"

Lụm khụm /lu:m⁶ xu:m⁶/, [lum:⁶ xum:⁶] [01] (vt) 1. lợm cợm, lụm cợm, cặm cụi một cách vất vả. "Tội

nghiệp bà già, bả dẫu chịu ngồi yên, cứ lụm cợm quét dọn tối ngày vậy đó.", 2. lợm khợm, từ gợi tả dáng già yếu, lưng còng xuống, đi lại nặng nhọc. "Già lụm khụm mà cũng chống gậy đi thăm con cháu thiệt là tội nghiệp."

Lụm sụm /lu:m⁶ su:m⁶/, [lum:⁶ su:m:⁶] [01] (vt) cũ đến độ muốn bẹp xuống. "Cái giường lụm sụm mà chất lên đó hai ba người coi chừng quỵ đó ghen."

Lùn bân /lu:n² bɔn:¹/, [lu^wɲ^{m2} bɔn:¹] [01] (vt) rất lùn, nhưng trông có dáng dễ coi. "Người coi lùn bân vậy chớ, nhưng lại nhanh nhẹn lắm đó."

Lùn chùn /lu:n² cu:n³/, [lu^wɲ^{m2} cu^wɲ^{m3}] [01] (vt) 1. lùn tè, lùn đến mức khó coi, không đáp ứng được chiều cao mong muốn. "Chồng thì lùn chùn, con vợ thì cao nhòng, trông khó coi thấy mô.", 2. thấp chùn, không đủ độ cao theo yêu cầu. "Con lấy cái ghế lùn chùn làm sao ba đứng với tới mà làm."

Lùn mã tử /lu:n² ma:⁴ tu:³/, [lu^wɲ^{m2} ma:³ tu:³] [101], [001] (qn) có chiều cao thấp nhất trong đám. "Trong bọn có một thằng lùn mã tử, nhưng nhanh lắm đó, ông đừng có coi thường."

Lùn xịt /lu:n² si:⁶/, [lu^wɲ^{m2} si:⁶] [01] (vt) lùn tịt, lùn đến mức có cảm giác như thấp sát đất; có chiều cao quá thấp so với yêu cầu.

"Người lùn xịt nên mặc đồ gì cũng khó coi."; "Cái xe lùn xịt như vậy, tui chạy làm sao được mà chạy."

Lùn xùn /lu:n² su:n³/, [lu^wŋ^{m2} su^wŋ^{m3}] [01] (vt) (cn) lùn chùn, thấp chùn. "Đừng có chê mấy thằng lùn xùn nghen. Nó khôn đáo để đi.", "Cái bàn lùn xùn như vậy, ngồi ăn khó ăn thấy bà."

Lùn lẩn quê mùa /lu:n³ lan:³ kwe:¹ mu:²/, [lu^wŋ^{m3} lan:³ we:¹ mu:²] [1101] (qn) ngờ nghệch, quê kệch, có vẻ mộc mạc, thô thiển. "Bọn tôi lùn lẩn quê mùa, có gì xin mấy ông chỉ giùm."

Lùn nhùn /lu:n³ nu:n³/, [lu^wŋ^{m3} nu^wŋ^{m3}] [01] (vt) mạnh mún, rồi rã, vụn nát, ở tình trạng bị chia cắt thành từng mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn. "Mua ba cái thịt lùn nhùn này về làm cái gì, chỉ có nước băm nấu cháo."

Lũn /lu:n⁴/, [lu^wŋ^{m3}] (vt) nhũn, quá mềm, gần như nhão ra. "Ba cái trái cây chín lủn như thế này, còn ăn gì được nữa mà ăn."

Lung₁ /lu^wŋ^{m1}/, [lu^wŋ^{m1}] (dt) khoảng đất trũng sâu đọng nước tương đối lớn, ở giữa đồng, rừng. "Trong rừng có sẵn nhiều ao, nhiều lung, sáu cú gom vào đó mà lập căn cứ, sanh con đẻ cháu... (SN)".

Lung₂ /lu^wŋ^{m1}/, [lu^wŋ^{m1}] (vt) 1. nhiều, dồi dào, quá mức ước định.

"Mấy hôm nay trời bão đầu mà mưa lung thiệt.", "Thầy hương quản cảm lá trái nhứ mà mưa như suy nghĩ gì lung lăm vậy. (PV)", 2. hung, dữ, bướng, có tính khí ương ngạnh. "Thằng bé này lung lăm, chiều nó riết nó hư cho mà coi.", 3. bất chấp phép tắc, quy định. "Họ lợi dụng tình trạng không luật lệ, không ai cai trị để làm lung, múa gậy vườn hoang. (SN)".

Lung lẳng /lu^wŋ^{m1} lan:¹/, [lu^wŋ^{m1} lan:¹] [01] (vt) hung hăng, bướng bỉnh, cứng đầu, rất khó dạy bảo. "Nhỏ mà đã lung lẳng rồi, lớn lên ai chịu đời cho thấu."

Lung lơ /lu^wŋ^{m1} lɤ:¹/, [lu^wŋ^{m1} lɤ:¹] [01] (vt) lung lay, ở trạng thái nhúc nhích, không còn vững chắc, có thể xê dịch được. "Cái cột trụ này lung lơ rồi, hai người nhỏ lên cái một, cần gì phải kêu cho đông.", "Cái răng này lung lơ rồi, nhỏ bỏ đi để nó lên cái khác."

Lung tung phèo /lu^wŋ^{m1} tu^wŋ^{m1} fɛ:w²/, [lu^wŋ^{m1} tu^wŋ^{m1} fɛ:w²] [011] (qn) lung tung beng, rối loạn lên đến mức không còn có lấy một trật tự, ngăn nắp nào. "Đồ đạc, nó để lung tung phèo, ai biết đường mà tìm cho được.", "Nó sắp xếp lung tung phèo cái kiểu này, thế nào chắc cũng có loạn lên quá."

Lùng /lu^wŋ^{m2}/, [lu^wŋ^{m2}] (dt) loại cây có bẹ ôm lấy thân, vỏ được chế

làm dây. "Ba cái dây lòng này cột chắc hơn dây chuối nhiều."

Lùng tung /lu^wŋ^{m2} tu^wŋ^{m1}/, [lu^wŋ^{m2} tu^wŋ^{m1}] [01] (vt) rộng lớn, thênh thang, nhiều đường đi lối lại không thể đi, hoặc nắm bắt hết. "Tuồng khu phố này nhỏ, ai dè trong đó nó cũng lùng tung đi hoài không hết."

Lùng tung lúng túng /lu^wŋ^{m2} tu^wŋ^{m1} lu^wŋ^{m5} tu^wŋ^{m5}/, [lu^wŋ^{m2} tu^wŋ^{m1} lu^wŋ^{m5} tu^wŋ^{m5}] [0101] (qn) rộng lớn đến mức tạo cảm giác choáng ngợp, không làm chủ được tình thế. "Vô quận 5 lùng tung lúng túng, nó hỏng thuộc đường đi lạc là cái chắc."

Lùng /lu^wŋ^{m3}/, [lu^wŋ^{m3}] (vt) thủng, bị chọc thành lỗ xuyên qua. "Ngày trước bọn tao đi học mặc quần lủng đít là chuyện bình thường."

Lùng liu /lu^wŋ^{m3} li:w³/, [lu^wŋ^{m3} li:w³] [01] (vt) lủng lảng, ở trạng thái treo dung đưa. "Ngó ba cái trái xoài tượng lủng liú trên cây thấy phát thèm muốn chảy nước miếng."

Lùng lườm /lu^wŋ^{m3} luwŋ³/, [lu^wŋ^{m3} lu:wŋ³] [01] (vt) lủng liếng, dung đưa nửa trong nửa ngoài như muốn rơi. "Mấy cái xe đồ tuyền huyện ngày trước nó để hành khách đeo lủng lườm thấy mà ghê."

Lùng nhùng /lu^wŋ^{m3} ɲu^wŋ^{m3}/, [lu^wŋ^{m3} ɲu^wŋ^{m3}] [01] (vt) 1. lúc nhúc, nhiều đến độ chen chúc nhau. "Để cái xác chuột chết sinh giòi bọ lùng nhùng thấy mà ghê.", 2. nhiều la liệt, nhiều vô số kể. "Ba cái rác rến còn lùng nhùng trên đường, ai mà ở không dẹp cho hết được."

Lúng /lu^wŋ^{m5}/, [lu^wŋ^{m5}] 1. (vt) đại, bất kể, không cần quan tâm; không cần chăm sóc, dạy bảo. "Dân ở vườn người ta có thói quen nuôi heo, gà thả lúng chó có ai chịu làm chuồng bao giờ đâu.", "Con mà thả lúng cái kiểu đó không hư sao được.", 2. (vt) luống, nhiều quá mức, nhiều đến độ không kiểm soát được. "Trồng chi cho lúng mà tưới hồng nổi, rồi nó cũng chết hết uống công hơn?", 3. (pt) riết, miết, quyết không rời. "Con cái gì hết biết, nó mê con nhỏ đó nên ở lúng dưới đó có chịu về nhà ba má nó nữa đâu."

Lúng xác /lu^wŋ^{m5} sa:k⁵/, [lu^wŋ^{m5} sa:k⁵] [01] (vt) luống, quá mức, quá sức lực, không còn điều độ, không có giới hạn. "Chơi bời lúng xác như nó, hỏi hỏng bệnh sao được chứ.", "Ông nghỉ đi. Làm lúng xác rồi bệnh tiền thuốc cũng vô đó, lại còn khổ vợ con."

Lúng xương /lu^wŋ^{m5} suwŋ¹/, [lu^wŋ^{m5} su:wŋ¹] [01] (pt, vt) từ biểu thị trạng thái quá mức, không thể hơn được nữa. "Nhè cái thăng lười

L

lúng xương đó mà chị kêu nó làm thì được cái gì.", "Cái thằng ham chơi lúng xương đó, chị muốn nó, nó hông có làm đâu."

Luốc /luxk⁵/, [lu:k⁵] (vt) xám nhạt, xám có pha lẫn trắng. "*Chị cho tôi con chó luốc này đi, tôi thích cái màu lông của nó.*"

Luốc lác /luxk⁵ lak⁵/, [lu:k⁵ lak⁵] [01] (vt) lem luốc, phai màu nhợt nhạt, bị dột đi không còn giữ được trạng thái màu nguyên vẹn. "*Cái quần này giặt nó ra màu, trông luốc lác thấy kì quá, đúng là đồ dỏm.*"

Luốc luốc /luxk⁵ luxk⁵/, [lu:k⁵ lu:k⁵] [01] (vt) hơi xám, có trạng thái ngả sang màu xám. "*Mấy cái đồ luốc luốc này, mặc coi vậy lâu dơ lắm.*"

Luốc nhuộm /luxk⁵ nu:k⁵/, [lu:k⁵ nu:k⁵] [01] (vt) lớp nhớp, ở trạng thái ướt, dính và hơi bẩn, gây cảm giác khó chịu. "*Trời mưa, mấy đứa nhỏ nó lội ra lội vô, trông cái nhà luốc nhuộm thấy mà ghê.*"

Luộc /luxk⁶/, [lu:k⁶] (ti) đổi hàng thật thành hàng giả, đổi hàng đắt tiền thành thứ rẻ tiền. "*Chị giao cái xe cho nó, coi chừng bọn thợ nó luộc đồ của chị đó.*"

Luôm /luxm¹/, [lu:m¹] (dt) vết bẩn mờ trên da người. "*Con chui ở đâu mà mình mấy có luôm có sọc vậy chứ.*"

Luông₁ /luxŋ¹/, [lu:ŋ¹] (dt) (bà) long, rồng, con vật linh thiêng đứng đầu trong nhóm tứ linh: long, lân, quy, phụng.; Long là tên hiệu của vị vua đầu triều Nguyễn: *Gia Long*, bởi đó người miền Nam có xu hướng đọc trại, nói trại thành "luông". "*Từ bắc Rạch Miễu vô gần tới thị xã Bến Tre, có một ngã ba rẽ phải là đi về Hàm Luông, quê tôi.*", "*Chị quê ở Chợ mới mà ở Mỹ Luông hay Tấn Mỹ?*"

Luông₂ /luxŋ¹/, [lu:ŋ¹] (vt) may giấu đường chỉ vào trong. "*Cái áo này phải luông cái trôn mới đẹp được.*"

Luông₃ /luxŋ¹/, [lu:ŋ¹] (vt) luộc, nấu nhật không nêm gia vị. "*Cái món này chỉ cần luông chín, vớt ra, xắt lát, chấm mắm nêm là hết ý rồi, còn đòi gì nữa.*"

Luông tu /luxŋ¹ tu:/, [lu:ŋ¹ tu^{w1}] [01] (dt) kéo dài mãi, không có điểm dừng, không có điểm kết thúc. "*Thằng này mà thả cho nó chơi luông tu là nó quên cả ăn cơm.*"

Luông tu bất tận /luxŋ¹ tu:/ bɾt:⁵ tɾn:⁶/, [lu:ŋ¹ tu^{w1} bɾk:⁵ tɾŋ:⁶] [0101] (qn) (cn) luông tu, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mấy cái sông bài này nó đánh luông tu bất tận, bất kể ngày đêm.*"

Luông tuông /luxŋ¹ tuŋ¹/, [lu:ŋ¹ tu:ŋ¹] [01] (vt) 1. ăn thông

với nhau, không có điểm dừng. "Mấy căn phòng gì để **luông tuông** người đi qua đi lại hà rầm, bất tiện thấy bà.", 2. buông thả, không giữ gìn, hạn chế. "*Con cái mà để đi chơi **luông tuông** cái mừng đó, không hư sao được.*".

Luông tuông /luɤŋ¹ tuɤŋ²/, [lu:ŋ¹ tu:ŋ²] [01] (vt) 1. buông tuông, không có sự chừng mực, giới hạn. "*Không dễ khi gần ngày cưới bỗng thỉnh nó phát lên làm biếng, làm nhác, không chịu làm việc nữa, cứ rủ rê bạn bè nó lại phá gà, phá vịt, hoặc thả đi **luông tuông**.*" (PV), 2. ăn thông liên hoàn, chằng chịt với nhau. "*Mấy con hẻm ở trong phố là nó **luông tuông** với nhau, công an mới đổi lại còn không biết đầu mà lần, hướng hỏi khách lạ.*".

Luồng /luɤŋ²/, [lu:ŋ²] (dt) một khoảng trống được dọn sạch để làm chỗ câu cá, cắm câu. "*Cứ chỗ nào lúa cao là đoán rằng nước sâu, chỗ nào kín đáo thì dọn **luồng**, dẫu phải nhổ phăng đi cả chục bụi lúa cho trống trải, nó cũng không từ.*" (PV)".

Luồng xuống /luɤŋ² suɤŋ²/, [lu:ŋ² su:ŋ²] [01] (vt) 1. nhếch nhác, xuềnh xoàng, không được gọn, sạch. "*Chỗ đám tiệc người ta, ăn mặc **luồng xuống** như vậy coi sao được chứ.*", 2. không có đầu đuôi, rành rọt trong nói năng, diễn đạt. "*Ông này ăn nói **luồng xuống***

thấy bà mà ai giao cho ông làm chủ lễ hổng biết nữa.".

Luống /luɤŋ⁴/, [lu:ŋ³] (vt) ruộng, bị bỏ ở bên trong do bị mối, mọt ăn. "*Mấy cái cật này coi vậy chứ **luống** hết rồi, chỉ ở đỡ được vài mùa nữa thôi.*".

Luống xác /luɤŋ⁵ sa:k⁵/, [lu:ŋ⁵ sa:k⁵] [01] (pt, vt) lúng xác, quá sức, hết mọi khả năng sức lực. "*Vợ chồng nó làm **luống xác** mà vẫn không khá, vì bầy con đông quá.*".

Luống xương /luɤŋ⁵ suɤŋ¹/, [lu:ŋ⁵ su:ŋ¹] [01] (pt, vt) lúng xương, lười biếng, ngại gian khổ, lười đến mức xương như luống ra, mềm đi. "*Cái thứ **luống xương** đó, một đồng tao cũng không thí.*".

Luốt /luɤt⁵/, [lu:k⁵] (vt) làm lu mờ, làm mờ nhạt cái khác. "*Cái màu đỏ mà để gần màu cam, nó **luốt** mất cái màu cam.*", "*Nghe nó trả lời, ứng xử là biết nó **luốt** hẳn mấy đứa khác rồi.*".

Luột /luɤt⁶/, [lu:k⁶] (vt) (dây) được làm từ nhiều cọng nhỏ, xoe cuốn lộn vào nhau, thường bằng sợi dừa hay sợi ni lon. "*Liệng cọng dây **luột** lên bờ, ba cật chiếc ghe lại coi.*".

Luột sạp /luɤt⁶ ɤa:p⁶/, [lu:k⁶ ɤa:p⁶] [01] (pt) 1. (ăn) tất cả, không chừa một thứ gì. "*Mấy con heo này, chúng ăn **luột sạp** tới ngày vậy đó chị ơi.*", "*Nhiều khi tới mùa chẳng ai thèm gặt cho tốn*

L

công, chuột từ đầu kéo tới cần lượt sạp, lúa ngã xuống như gặp giồng bèo. (SN)", 2. (nói năng) không nề một ai, không chừa một ai. "Gặp cái thằng nói năng lượt sạp thì ông phải tránh nó thôi."

Lúp /lu:p⁵/, [lup:⁵] (pt) líp, tha hồ, thả cửa, không giới hạn. "Ba ngày Tết cho mấy đứa nhỏ chơi lúp luôn, ra mừng bắt đầu siết lại."

Lúp ba ga /lu:p⁵ ba:¹ ɣa:¹/, [lup:⁵ ba:¹ ɣa:¹] [01] (qn) (cn) líp ba ga, thả cửa, xả giàn, xả lảng, không ngăn chặn, giới hạn ai, cái gì. "Tới giờ này thì mở cửa cho khán giả vô xem lúp ba ga luôn cho rồi.", "Hôm nay, trúng số tao đãi cho bọn này ăn lúp ba ga luôn."

Lúp lê /lu:p⁵ le:¹/, [lup:⁵ le:¹] [01] (pt) phủ phê, thoả mãn, đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu. "Lâu lâu mới có dịp, bữa nay cho mấy anh em nhậu lúp lê luôn."

Lúp xúp /lu:p⁵ su:p⁵/, [lup:⁵ sup:⁵] [01] (pt) 1. nhô lên, thụp xuống đều đặn. "Trông thằng bé nó chạy lúp xúp theo mẹ thấy tội nghiệp.", 2. trông xa thấy mập mờ, ẩn hiện. "Xa xa có mấy mái nhà lúp xúp trong sương sớm."

Lúp /lu:p⁶/, [lup:⁶] (dt) cái bẫy lồng để bắt chim. "- Được rồi. Cu rừng chẳng bao giờ biết con cu môi đang bị nhốt trong cái lúp. Và trước mặt lúp là cái sàn nhỏ, có lưới giương lên. Êm lắm! (SN)".

Lúp chụp /lu:p⁶ cu:p⁶/, [lup:⁶ cu:p⁶] [01] (vt) 1. bộp chớp, không suy xét trước sau cẩn thận. "Lớn rồi mà ăn nói lúp chụp như con nít.", 2. vội vã, quá vội vàng, gấp rút làm một điều gì đó nên thường không chu đáo. "Thùng thủng mà làm, làm lúp chụp có nên thân chuyện gì đâu."

Lúp chụp lưới chươi /lu:p⁶ cu:p⁶ lưɣ:³ cuɣ:³/, [lup:⁶ cu:p⁶ lưɣ:³ cuɣ:³] [0101] (qn) hấp tấp, vội vã; nói không nên lời, nói không thành tiếng, (cn) lúp chụp và lưới chươi, nhưng có ý nhấn mạnh thêm. "Để có thời gian, chớ làm cái gì lúp chụp lưới chươi, tôi làm hỏng được.", "Thùng thủng và bình tĩnh mà nói, chớ có gì đâu mà con phải lúp chụp lưới chươi như thế."

Lúp cụp /lu:p⁶ ku:p⁶/, [lup:⁶ ku:p⁶] [01] (ttt) từ mô phỏng tiếng động nhỏ giữa các vật cứng va chạm nhau. "Con xuống coi em nó làm cái gì lúp cụp dưới bếp hoài vậy."

Lúp cụp lác cạc /lu:p⁶ ku:p⁶ la:k⁶ ka:k⁶/, [lup:⁶ ku:p⁶ la:k⁶ ka:k⁶] [0101] (qn) tiếng khua nhỏ và liên tục của những vật cứng va chạm vào nhau. "Trưa mà cứ làm lúp cụp lác cạc cái kiểu này, ai ngủ nghỉ gì cho được."

Lút /lu:t⁵/, [lu^wk^{p5}] (pt) 1. tít xa, ở tận đằng kia, ở rất xa so với điểm người đang nói. "Nhà anh ở lút

ngoài vòm lặn, đi ra đó giờ này không được đâu.", 2. từ diễn tả tình trạng quá mức thời gian ấn định, mặc định của sự việc. "Ham chơi gì tới độ chơi lút cả ngày quên ăn quên uống đủ vậy chớ".

Lút cán /lu:t⁵ ka:n⁵/, [lu^wk^{p5} ka:n⁵] [01] (pt) hết khả năng, hết mình, không phải dè dặt, lo ngại gì, (cn) lút cán. "Bữa nay có anh Hai bao cho tụi bây nhậu lút cán, khỏi phải lo".

Lút cần /lu:t⁵ kɛn:²/, [lu^wk^{p5} kɛn:²] [01] (pt) tới mức tối đa, tới đỉnh điểm, (cn) lút cần. "Bữa nay ông nào ông nấy nhậu lút cần, đi té lên té xuống mà cũng còn đòi nhậu, thôi ngủ đi mấy cha nội".

Lút ga /lu:t⁵ ɣa:¹/, [lu^wk^{p5} ɣa:¹] [01] (pt) 1. hết khả năng vận tốc đang có của động cơ xe. "Cái xe này chạy lút ga cũng chỉ giới lắm 50 cây số một giờ là cùng.", 2. tới mức tối đa, (cn) lút cán, lút cần. "Tiền đầu phải của nó, cho nên nó mới dám xài lút ga đó chớ".

Lút phao câu /lu:t⁵ fa:w¹ kɛw:¹/, [lu^wk^{p5} fa:w¹ kɛw:¹] [101] (qn) (cn) lút phao câu, cách nói tục có hàm ý ăn chơi sa đọa, trác táng. "Cái bọn con nhà giàu đó thì hết nói nói rồi. Nó ăn chơi lút phao câu luôn".

Lút lút /lu:t⁵ li:t⁵/, [lu^wk^{p5} li:t⁵] [01] (vt) quẽ mùa cục mịch, từ dùng có ý diễn tả sự khờ khạo, ngờ

nghech vì thiếu hiểu biết. "Mấy tay miệt vườn lút lút lên thành bị chúng nó lừa hoài chớ gì".

Lụt /lu:t⁶/, [lu^wk^{p6}] (vt) 1. cùn, không sắc, không còn khả năng cắt, gọt, chặt. "Cái dao lụt, xắt không có được cái gì hết.", 2. (bà) nhụt, bị giảm sút đi về ý chí, tinh thần. "Lúc trẻ còn có những hoài bão, về già bệnh tật làm lụt chí anh hùng".

Lụt khí /lu:t⁶ xi:⁵/, [lu^wk^{p6} xi:⁵] [01] (vt) hết hoài bão, hết khí thế, không còn quyết tâm trong công việc. "Chưa làm mà có người đã lụt khí rồi, làm sao mà thành công cho được".

Lụt nhách /lu:t⁶ ɲɛc:⁵/, [lu^wk^{p6} ɲɛt:⁵] [01] (vt) rất cùn, cùn đến độ không thể chia cắt được vật gì, (cn) lụt nhầy, lụt xì. "Con lấy con dao lụt nhách làm sao má xắt cho được".

Lụt nhầy /lu:t⁶ ɲɛj:²/, [lu^wk^{p6} ɲɛj:²] [01] (vt) rất cùn, cùn đến độ cắt không đứt mà chỉ tạo nên trạng thái bầy nhầy ở chỗ được cắt, (cn) lụt nhách, lụt xì. "Cái kéo lụt nhầy, cắt kiểu này hư vải hết".

Lụt xì /lu:t⁶ si:²/, [lu^wk^{p6} si:²] [01] (vt) rất cùn, cùn đến độ tà và sét gỉ không thể dùng được, (cn) lụt nhách, lụt nhầy. "Cái đục lụt xì, đục chỉ hư gỗ thôi chớ chẳng đứt được cái gì cả".

Luy /lwi:⁶/, [li:⁶] (vt) ngã gục, không còn khả năng hoạt động. "*Nhạn đậu cành sung, anh giường cung bắn nạn, con nạn luy rồi, làm bạn với ai? (cd)*".

Lứ /lur:⁵/, [lur:⁵] (dt) (âm gốc từ tiếng Triều Châu) anh, chị, mày, đại từ chỉ ngôi hai, ngôi đang tiếp chuyện với người nói. "*Tôi với lứ đi Bạc Liêu một chuyến đi.*".

Lư₁ /lur:¹/, [lur:¹] (vt) (bà) lừa, dùng lưỡi tách lấy riêng phần không ăn được đưa ra ngoài. "*Cá nhiều xương lắm, con ăn phải chịu khó lư₁ nhen con.*".

Lư₂ /lur:¹/, [lur:¹] (vt) thừa ra, dôi ra, nhiều hơn số lượng dự định một chút. "*Đếm phải lư₂ ra một tí để còn bù lại những cái hư cho người ta nữa chớ.*".

Lừa hồng Nhựt Tảo /lur:³ h^uw^η^{m2} ɲut:⁶ ta:w³/, [lur:³ h^uw^η^{m2} ɲut:⁶ ta:w³] [0101] (dn) chỉ trận đánh của vị anh hùng Nguyễn Trung Trực, ngày 11/ 12/ 1861, đốt cháy rụi chiếc pháo thuyền "Espérance" của giặc Pháp, tại vàm Nhật Tảo, thuộc tỉnh Long An ngày nay. "*"Lừa hồng Nhựt Tảo thiêu đốt quân giặc ngập cả đất trời; Kiếm Kiên Giang vùng lên làm cho quỷ thần kinh sợ." Đó là câu nói mà người đời thường nhắc để ca ngợi trận đánh lấy lòng của Nguyễn Trung Trực.*".

Lực bạt /luk:⁶ ba:t⁶/, [luk:⁶ ba:k⁶] [01] (vt) siêng năng, cần mẫn, hết khả năng và sức lực của mình. "*Mấy tháng đầu về với tôi, nó làm việc lực bạt biết chiều chuộng tôi, biết lo bốn phận. (pv)*".

Lung /luŋ:¹/, [luŋ:¹] (dt) cạp (quần), phần trên cùng của chiếc quần, hoặc của chiếc váy, chỗ có gấn nút, móc để gài hoặc dây thun để buộc. "*Cái quần này dây thun đã giãn rồi, phải thay dây lung mới mặc được.*".

Lung léo /luŋ:¹ le:w³/, [luŋ:¹ le:w³] [01] (vt) còn lung, chưa đầy, còn ít so với yêu cầu. "*Vốn liếng lung léo không được bao nhiêu, nên chỉ buôn bán lật vặt kiếm tiền chợ vậy mà.*".

Lung lửng /luŋ:¹ luŋ:³/, [luŋ:¹ luŋ:³] [01] (vt) 1. ở lung chùng, ở khoảng giữa của một khối lượng. "*Con đồ nước lung lửng nổi là bắc lên bóp được rồi.*", 2. ở trạng thái không no, cũng không đói. "*Bụng tôi hiện giờ thấy lung lửng, ăn không ăn gì cũng được.*".

Lung tung /luŋ:¹ tuŋ:¹/, [luŋ:¹ tuŋ:¹] [01] (pt) căng, tăng tăng, tung tung, cà tung, từ gọi tả hiện trạng bật lên, rơi xuống liên tiếp và nhẹ nhàng. "*Làm gì mà nhảy lung tung như đùng nhảm ổ kiến lửa vậy.*", "*Có chuyện gì vui mà nhảy lung tung vậy máy?*".

Lùng /luŋ:²/, [luŋ:²] (vt) 1. nhìn mặt, quen mặt không sợ nữa, (cn) lớn. "*Cậu cứ nói chơi chơi riết mấy nhỏ nó lùng, dạy hông được.*", 2. lên mặt, quen thói có chiều hướng phát triển, làm tới. "*Bọn thợ mà cho nó được kì này, đây rồi mai mốt nó lùng nó làm tới thì giải quyết sao đây.*".

Lùng phèn /luŋ:¹ fe:n²/, [luŋ:¹ fe:n²] [01] 1. dậy phèn, có hiện tượng xì phèn ở các ao, ruộng. "*Cái ao lùng phèn kiểu này, cá nào sống cho nổi.*", 2. (tl) (nb) động cởn, lên cơn tình dục. "*Bọn trẻ bây giờ, nhậu vô mà có trai có gái thì lùng phèn mà làm bây thôi, chớ có gì đâu.*", 3. (tl) (nb) hăng tiết, có những biểu hiện ngang tàng ở mức không tự chủ được. "*Tây đang phách lối vì hành quân tận mũi Cà Mau mà không đụng trận nào ra hồn. Ông phải đánh dần mặt tui nó, đừng để chúng lùng phèn.* (NH)".

Lùng₁ /luŋ:³/, [luŋ:³] (vt) 1. lép, không chắc, hạt không được đầy. "*Ba cái lúa lùng này có nước cho gà, vịt nó ăn, chớ có ai mà mua.*", 2. (bã) lùng, không đầy, ở trạng thái phân nửa. "*Con bới cơm cho em con bới lùng thôi, bới đầy em ăn không hết.*".

Lùng₂ /luŋ:³/, [luŋ:³] (pt) (quên) mất, (quên) bằng, không còn nhớ, để ý gì tí gì. "*Cái chuyện đó, ngoại*

quên lùng từ kiếp nào rồi, nhắc ngoại hông nhớ nổi đâu.".

Lùng tưng /luŋ:³ tuŋ:³/, [luŋ:³ tuŋ:³] [01] (pt) 1. lùng tưng, chạy nhảy tung tăng, rồi rít, bật lên nhiều lần để biểu thị tâm trạng vui mừng. "*Làm gì mà nhảy lùng tưng vậy, bộ có chuyện gì vui sao, nói nghe coi.*", 2. lùng chững, đi chập chững từng bước một. "*Em nó mới biết đi lùng tưng, tui con chạy chơi coi chừng em với nghen.*", 3. lùng thững, đi thớ thẩn có vẻ thông dong như để giải trí, ngắm cảnh. "*Cơm nước chưa mà đi lùng tưng vậy anh Sáu? Vô nhà uống nước chơi chút đã!*".

Lững dững /luŋ:⁴ duŋ:⁴/, [luŋ:³ duŋ:³] [01] (vt) 1. lững chững, từng bước một, chậm, khó khăn. "*Trông thằng nhỏ đi lững dững giống hệt ông già tía nó hồi nhỏ.*", 2. lững lờ, trông có vẻ như đứng im, không chảy. "*Trời tháng này, ba con nước cứ lững dững như vậy đó, không lớn nữa mà cũng không ròng ngay đâu.*".

Lững dững lò dò /luŋ:⁴ duŋ:⁴ lɔ:² dɔ:²/, [luŋ:³ duŋ:³ lɔ:^{w2} dɔ:^{w2}] [0101] (qn) 1. ở trạng thái như không di chuyển. "*Nước sông lững dững lò dò, Thương thời nói vậy biết chờ hay không.* (cd)", 2. lững lự, thẩn thờ, chưa biết tới lui như thế nào. "*Làm gì mà dững lững dững lò dò ở đó vậy, có đi được hôn?*".

Lúng cúng /luŋ:⁵ kuŋ:⁵/, [luŋ:⁵ kuŋ:⁵] [01] (vt) 1. lúng cúng, ở trạng thái thiếu hẳn sự linh hoạt. "*Bình thường anh nói năng cũng lưu loát lắm, sao hôm nay lúng cúng không nên lời vậy.*", 2. lúng cúng, có điều vướng mắc, phải bận tâm suy nghĩ. "*Đi hay không thì quyết định đi, chớ để chuyện vợ con lúng cúng hoài sao được.*".

Lúng túng /luŋ:⁵ tuŋ:⁵/, [luŋ:⁵ tuŋ:⁵] [01] (vt) (cn) lúng túng. "*Nói cho nó đi là nó mừng nó nhảy lúng túng lên vậy đó.*".

Lụng chụng /luŋ:⁶ cuŋ:⁶/, [luŋ:⁶ cuŋ:⁶] [01] (vt) lụng chụng, do dự, không dứt khoát quyết định theo hướng nào. "*Đi hay không thì quyết định đi, chớ lụng chụng hoài, làm sao người ta tính được cha nội.*".

Lụng dụng /luŋ:⁶ duŋ:⁶/, [luŋ:⁶ duŋ:⁶] [01] (vt) ở trình trạng lúng lúng không biết đi đâu. "*Đi thì đi cho rồi, có chuyện gì mà phải lụng dụng ở đó mãi vậy.*".

Lụng khụng /luŋ:⁶ xuŋ:⁶/, [luŋ:⁶ xuŋ:⁶] [01] (vt) ở tình trạng dửng dưng tới dửng dưng lui nhiều lần. "*Xe chạy lụng khụng cái kiểu này biết chừng nào mới tới.*", "*Làm ăn lụng khụng hoài, nay nghỉ may mắn, làm sao mà khá cho được chớ.*".

Lụng xụng /luŋ:⁶ suŋ:⁶/, [luŋ:⁶ suŋ:⁶] [01] (vt) 1. có hiện tượng

không đều, không ăn khớp trong quá trình vận hành. "*Xe bị sao mà cứ chạy lụng xụng hoài vậy.*", 2. không suôn sẻ, thuận lợi trong quá trình làm ăn. "*Làm ăn lụng xụng bị mời tới, mời lui cái kiểu này chán chết, hết ham.*", 3. chằng rằng, chộn rộn, xớ rớ gây chát chội, ách tắc. "*Đi chỗ khác chơi đi tụi con. Đứng lụng xụng đó khó cho người lớn người ta làm việc.*".

Lược₁ /luɤk⁶/, [luɤk⁶] (vt) lọc, làm cho cặn bã không thể lọt qua được. "*Nước mưa này muốn hứng phải lược ba cái cặn lá nhà mới sử dụng được.*".

Lược₂ /luɤk⁶/, [luɤk⁶] (dt) 1. cái vợt để lọc cặn, thường được may bằng vải, bọc vào một khung tròn nhỏ có tay cầm. "*Lấy cho má cái lược để má pha cà phê coi con.*", 2. vật làm bằng nhựa hoặc kim loại, gắn trên miệng lỗ thoát nước để giữ lại rác rến có thể gây tắc nghẽn đường thoát nước. "*Chỗ thoát nước cần phải gắn lược, không thôi dễ bị nghẹt đường nước lắm.*".

Lược dày /luɤk⁶ zaj:²/, [luɤk⁶ ja:j²] [01] (dt) lược bí, lược có răng nhỏ và ken dày để chải gầu, chải chấy, (cn) lược chải chỉ. "*Lấy cho má cái lược dày, má chải chỉ cho chị coi con.*".

Lười ươi /luɤj² uɤj¹/, [luɤj² uɤj¹] [01] (dt) 1. con dười ươi, khỉ lớn, có hình dạng giống như người. "*Ngày nhỏ vô sở thú gặp con lười*

uoi là nó khóc điên lên rồi.", 2. loại hạt khi ngâm nước nở to và mềm, có màu nâu, thường được ăn chung với hạt é, rất mát. "*Nhà tôi, bữa trưa, ai cũng thích ăn hạt é với lười uoi, nên bà bán dần dà đã trở thành thân chủ.*"

Lười thười /lurɿj² tʰurɿj²/, [lur:j² tʰur:j²] [01] (vt) (vải) có hiện tượng xù lông, không được bóng, phẳng, (cn) lười xuôi. "*Ba cái vải lười thười này mặc vài lần là nó chạy chỉ tùm lum, ai mà mua.*"

Lười xuôi /lurɿj² swurɿj²/, [lur:j² swur:j²] [01] (vt) 1. (vải) tua ra, xơ ra, có hiện tượng dư chỉ ở nhiều chỗ, (cn) lười thười. "*Con ngồi ở đầu mà cái dít quần lười xuôi thấy mà ghê vậy.*", 2. lười thôi, lười thuộm, không được gọn gàng, sạch sẽ. "*Ăn mặc lười xuôi như thế mà đến nhà người ta cái gì.*"

Lười chười /lurɿj³ curɿj³/, [lur:j³ cur:j³] [01] (vt) nói không ra lời, có hiện tượng thiếu hơi trong khi nói vì mệt, hoặc run sợ. "*Bình tĩnh lại đi con, có chuyện gì đầu mà con phải nói lười chười như vậy.*"

Lười thười /lurɿj³ tʰurɿj³/, [lur:j³ tʰur:j³] [01] (vt) 1. nước nổi, rừng rúc, khóc từng tiếng, có lẫn tiếng nấc, vì tức. "*Đứa nào chọc em cho nó khóc lười thười vậy chứ.*", 2. (bà) lười thủi, tất tả, khó nhọc rày đây mai đó. "*Mới có gần ấy tuổi*

đầu mà phải đi kiếm ăn lười thười thấy tội nghiệp."

Lười bào /lurɿj⁴ ba:w²/, [lur:j³ ba:w²] [01] (dt) 1. dao có hai lưỡi để gọt vỏ trái cây. "*Lấy cho má cái lưỡi bào má gọt mấy trái cóc coi con.*", 2. lưỡi dao cạo, lưỡi hình chữ nhật, rất mỏng, nhỏ, hai cạnh đều rất sắc, được lắp vào một bộ phận có cán cầm dùng để cạo râu, (cn) lưỡi lam. "*Để em cầm cái lưỡi bào coi chừng đứt tay đó ghen.*"

Lưỡi hái tử thần /lurɿj⁴ hai:j⁵ tur:³ tʰɿn:²/, [lur:j³ hai:j⁵ tur:³ tʰɿn:²] [0101] (qn) 1. lưỡi liềm loại lớn dùng để đứng phát cỏ. "*Nhìn cái lưỡi hái tử thần là phát ớn rồi. Kéo lơ mơ là nó chơi vô giờ thôi.*", 2. (nb) sự chết chóc ghê rợn, thần chết. "*Chạy xe ẩu, lạng lách cái kiểu mấy thằng chơi chơi là có ngày nạp mạng cho lưỡi hái tử thần thôi.*"

Lưỡi lam /lurɿj⁴ la:m¹/, [lur:j³ la:m¹] [01] (dt) ("lam" (tm) "lame") (P), 1. lưỡi dao cạo, lưỡi hình chữ nhật, rất mỏng, nhỏ, hai cạnh đều rất sắc, được lắp vào một bộ phận có cán cầm dùng để cạo râu, (cn) lưỡi bào. "*Bà đi chợ, nhớ mua cho tôi một hộp lưỡi lam ghen bà.*", 2. (nb) bán mắc, giá bán cao hơn thực tế rất nhiều, ý nói chỗ buôn bán bắt chẹt khách hàng về giá. "*Mày đừng mua chỗ đó nữa. Lưỡi lam đó.*"

Lưỡi trâu /lɯɤj⁴ tɣw:¹/, [lɯ:j³ tɣw:¹] [01] (dt) cá thồn bơn, cá mình rất đẹp như chiếc lưỡi, có miệng méo. "*Cá lưỡi trâu sấu ai méo miệng, Cá trên bầu nhiều chuyện trót môi.* (cd)".

Lưỡi bén /lɯɤj⁵ be:n⁵/, [lɯ:j⁵ be:n⁵] [01] (dt) lưỡi mắt nhỏ, chiều cao chừng một mét, cọng nhỏ như cước, dùng để giăng bắt cá nhỏ trong ao, ruộng, mương, rạch nhỏ. "*Em là con cá liệt ở khơi, Anh là lưỡi bén bủa nơi dọc gành.* (cd)".

Lưỡi nhười /lɯɤj⁵ nɯɤj⁵/, [lɯ:j⁵ nɯɤj⁵] [01] (vt) lè nhè, kéo dài lâu, chậm dứt. "*Em nó đòi cái gì mà để cho nó khóc lưỡi nhười hoài vậy chớ.*", "*Mấy thằng cha nhậu vô có cái tật nói lưỡi nhười chẳng ai hiểu gì, bực mình.*".

Lưỡi rùng /lɯɤj⁵ zɯ^wŋ^{m2}/, [lɯ:j⁵ zɯ^wŋ^{m2}] [01] (dt) loại lưỡi làm bằng sợi cọng to, dùng để lưỡi cá lớn, trên sông, biển. "*Ổ ghe đánh cá ngoài khơi xa, người ta phải xài lưỡi rùng mới được.*".

Lưỡi rươi /lɯɤj⁵ zɯɤj⁵/, [lɯ:j⁵ zɯɤj⁵] [01] (vt) tưới nhẹ mỗi chỗ một ít cho có. "*Ba cái cây nó héo mà con lưỡi rươi cái kiểu đó làm sao đủ nước cho nó sống được.*".

Lưỡi thươi /lɯɤj⁵ t^hɯɤj⁵/, [lɯ:j⁵ t^hɯɤj⁵] [01] (vt) rách rưới, tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn. "*Ăn mặc lưỡi thươi như vậy mà đi ra đường cho người ta cười.*".

Lưỡi rươi /lɯɤj⁶ zɯɤj⁶/, [lɯ:j⁶ zɯɤj⁶] [01] (vt) rười rươi, rũ rươi, có vẻ ngoài mệt mỏi, bơ phờ, buồn bã. "*Có chuyện gì mà trông mặt ai cũng buồn lưỡi rươi vậy.*".

Lườm₁ /lɯɤm²/, [lɯ:m²] (vt) từ đứng sau tính từ màu sắc để chỉ mức độ cao trong nhận thức của người nói. "*Trái đu đủ chín đỏ lườm vậy là ngon hết chỗ chê rồi còn gì.*".

Lườm₂ /lɯɤm²/, [lɯ:m²] (vt) hờm, gườm, chực sẵn, thủ sẵn trong người để chuẩn bị hành động. "*Có chuyện gì mà sáng ngày thấy lính tráng nó lườm sẵn súng ống trong tay như có giặc tới nơi vậy?*".

Lườm háy /lɯɤm² haj:⁵/, [lɯ:m² haj:⁵] [11] (vt) lườm nguýt, nguýt háy, liếc mắt nhìn và có kèm tiếng nói nhỏ như tỏ vẻ không đồng tình. "*Tao nói không phải sao mày lườm háy tao dữ vậy?*".

Lượm /lɯɤm⁶/, [lɯ:m⁶] (vt) hốt, gom về cho mình những cái không phải bằng công sức lao động. "*Phi vụ vừa qua, bọn chúng lượm bọn bặc.*".

Lượm bặc các /lɯɤm⁶ ba:k⁶ kak:⁵/, [lɯ:m⁶ ba:k⁶ kak:⁵] [101] (qn) 1. thu nhập nhỏ, không đáng kể. "*Làm ăn kiểu tôi chỉ có lượm bặc các thôi, chớ có đáng gì đâu so với người khác.*", 2. (nb) (đi) với thói quen cúi mặt xuống đất. "*Cái*

*thằng đi lượn bạc các đó làm sao
mần ăn cho khá được."*

Lươn đụn /lurɲ¹ du:n⁶/, [lu:ɲ¹
duⁿⁿᵐ⁶] [01] (dt) thanh gỗ to có
thể được bọc thêm cao su phía
ngoài, được đặt dọc bên ngoài và
phía trên của thành tàu, chỗ giáp
với phần vách mũi, có công dụng
là để cho tàu không bị ảnh hưởng
khi va quệt lúc vào bến, (cn) lươn
dụng. *"Tao với mày lần theo cái
con lươn đụn đó mà lên được rồi,
chờ cho hết người biết chừng nào
cho nó xong."*

Lươn khươn /lurɲ¹ xurɲ¹/,
[lu:ɲ¹ xur:ɲ¹] [01] (vt) do dự,
không dứt khoát, kéo dài thời gian
để suy nghĩ. *"Đi hay không thì
quyết định cho nó rồi, ở đó mà
lươn khươn nữa, hết thì giờ."*

Lươn mươn /lurɲ¹ murɲ¹/,
[lu:ɲ¹ mur:ɲ¹] [01] (vt) dây dưa,
liên miên, miên man, kéo dài
không dứt. *"Chị tính ngày là nó
làm lươn mươn tháng này qua
tháng khác, mệt lắm đó."*

Lươn nước /lurɲ¹ nurɲk⁵/,
[lu:ɲ¹ nur:k⁵] [01] (dt) thanh gỗ
nhỏ chạy dọc bên ngoài ở phía
dưới lườn tàu, phần chìm dưới
nước, để giữ thăng bằng cho tàu
không bị chao lắc. *"Chiếc ghe có
thăng bằng hay không cũng là nhờ
kỹ thuật ở hai con lươn nước này,
chớ không phải chơi đâu."*

Lươn thươn /lurɲ¹ tʰurɲ¹/,
[lu:ɲ¹ tʰur:ɲ¹] [01] (vt) (dài) lê
thê, không gọn. *"Ba cái cọng dây
dài lươn thươn như vậy không
khoanh lại coi chừng rối hết."*

Lươn ươn /lurɲ¹ urɲ¹/, [lu:ɲ¹
ur:ɲ¹] [01] (vt) dở dang, lửng
chừng, chưa dứt, ở tình trạng lơ lơ
chưa xong. *"Làm lươn ươn vậy mà
nó bỏ đi chơi, hỏi coi tức hờn."*

Lương khương /lurɲ¹ xurɲ¹/,
[lu:ɲ¹ xur:ɲ¹] [01] (vt) (cn) lươn
khươn. *"Nước còn khi chảy, khi
ưng, Gấm tôi với bạn lương
khương quá chừng. (cd)"*

Lường /lurɲ²/, [lu:ɲ²] (vt) 1.
theo định mức, theo chỉ tiêu đã
định trước. *"Ăn thêm đi, bộ ăn
lường sao mà ăn ít vậy."*, 2. lừa,
gạt, quyt, không trả cho ai đó cái lẽ
ra phải trả. *"Bả gọi thằng nhỏ làm
chết cha mồ tở, bả cho ăn mấy bữa
cơm rồi bả lường công của nó.
Đúng là đồ gian ác."*

Lường thưởng /lurɲ³ tʰurɲ³/,
[lu:ɲ³ tʰur:ɲ³] [01] (vt) lững
thững, từ gọi tả dáng đi chậm rãi,
thong thả. *"Chiều chiều đi lường
thưởng trên đê ngắm cảnh cũng đã
thiệt."*

Lường vướng /lurɲ³ vurɲ³/,
[lu:ɲ³ jur:ɲ³] [01] (vt) (bà) lường
vướng, ở tình trạng vướng víu,
không được thoải mái, tự nhiên.
*"Thằng Tư Bỏ cóm róm, vấp lường
vướng. (PV)"*

Lưỡng ước /lɯŋŋ⁴ ɯŋk⁵/, [lɯ:ŋ³ ɯŋk⁵] [01] (vt) lưỡng lự, do dự, chưa biết quyết định như thế nào. "Tới giờ này, tui vẫn lưỡng ước, chưa biết nên đi hay không nữa."

Lượng /lɯŋŋ⁶/, [lɯ:ŋ⁶] (dt) (bâ) lượng, một khối lượng vàng, tương đương với 10 chỉ, (cn) cây. "Cái tấm lặc này coi vậy mà tới hai lượng lận đó, chớ hông ít đâu."

Lượng sượng /lɯŋŋ⁶ ʂɯŋŋ⁶/, [lɯ:ŋ⁶ ʂɯ:ŋ⁶] [01] (vt) 1. ngập ngừng, không được nhuần nhuyễn, thành thực. "Mấy cô người mẫu này đi còn lượng sượng làm sao đó.", 2. không được suôn sẻ, thuận lợi trong công việc. "Chuyện làm ăn nó cứ lượng sượng hoài, chán thiệt.", 3. chưa thuộc lòng, không trôi chảy. "Đọc thêm vài lần nữa đi. Con đọc còn lượng sượng lắm.", 4. chưa thông suốt, còn vướng mắc, lẩn cẩn điều gì đó. "Tư tưởng của ông còn lượng sượng nên ông chưa muốn làm cũng phải thôi.", 5. ở tình trạng khó nói, nói năng không được trôi chảy, lưu loát. "Diệp vốn không có nhiều chuyện để nói với má, lượng sượng thờ dài. (NNT)".

Lướt khướt /lɯŋt⁵ xɯŋt⁵/, [lɯ:k⁵ xɯ:k⁵] [01] (vt) 1. khướt, bí tỉ, ở trạng thái như mềm nhũn ra. "Nhậu gì tới độ say lướt khướt rồi mà cũng còn đòi uống.", 2. lướt mượt, ở trình trạng không được khô ráo.

"Mình mấy lướt khướt như thế này mà hông chịu thay đồ, còn để vậy bình chết."

Lướt buột /lɯŋt⁶ buɯt⁶/, [lɯ:k⁶ buɯ:k⁶] [01] (vt) lướt trượt, dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. "Quần may cái kiểu gì lướt buột bết đất làm sao mà mặc cho được."

Lướt mượt /lɯŋt⁶ mɯɯt⁶/, [lɯ:k⁶ mɯɯ:k⁶] [01] (vt) dài và bóng mượt, tha thướt. "Mấy cái áo dạ hội lướt mượt trông rất là sang trọng và đắt tiền, ai mà sắm cho nổi."

Lướt tướt /liəw⁵ tiəw⁵/, [lɯ^{w5} tu^{w5}] [01] (vt) lấu tấu, bộp chộp, thiếu chín chắn. "Cái thằng lướt tướt đó, mở miệng ra là chúng ghét rồi."

Lút₁ /lɯt⁵/, [lɯk⁵] (pt) phất, phứt, quách, nốt, từ thường được dùng trong câu mệnh lệnh và diễn tả ý "cho rồi, cho xong". "Ăn lút đi, để có một tí mà để làm gì cho mắc công.", "Mày cứ nói lút đi. Có chuyện gì phải giấu giếm.", "Làm lút rồi nghỉ luôn một thể."

Lút₂ /lɯt⁵/, [lɯk⁵] (dt) (thực vật) loại cây và dây hoang mọc ở bờ ruộng, lá hình bầu dục, có răng cưa, là thức ăn của dê và cào cào. "Ngó vô đám lút có con ong vàng, Coi đi coi lại duyên nàng còn nguyên. (cd)".

Lút₃ /lut:⁵/, [luk:⁵] (vt) chưa sạch cám bọc ngoài hạt gạo, nên hạt gạo có màu trắng ngà pha lẫn đỏ. "Nghe nói ăn gạo lút chưa được bình phù thùng tốt lắm."

Lút₄ /lut:⁵/, [luk:⁵] (vt) lắt, cắt đứt gọn. "Có tiền trong người, chị đi đường nên cẩn thận, bọn trộm nó lút túi tinh vì lắt, chị hồng hay đau."

Lút láo /lut:⁵ la:w⁵/, [luk:⁵ la:w⁵] [01] (vt) 1. ngổ ngáo, có thái độ, hành động ngang ngược, xem thường kẻ khác. "Cái thằng lút láo đó không nên cho nó một trận nó không ngán đâu.", 2. qua loa, chiếu lệ, lấy cớ cho xong mà không quan tâm tới công việc. "Giáo cho nó, nó làm lút láo chứ có được việc gì đâu."

Lưu Bị /li:w¹ bi:⁶/, [lu^{w1} bi:⁶] [01] (vt) (dựa vào điển tích một nhân vật trong truyện Tam quốc là vua nhưng hay khóc), ý chỉ người "hay khóc, dễ rơi nước mắt. ". "Gặp cái thằng lưu bị đó, mày nói làm gì cho nó mũi lòng, rơi nước mắt vậy chứ."

Lưu Linh /li:w¹ lip:¹/, [lu^{w1} lin:¹] [01] (vt) 1. (dựa vào điển tích một nhân vật trong truyện Trung Quốc có chí ngao du, thích rượu), ý chỉ tình trạng "lang thang rày đây mai đó", "bê tha phóng túng". "Sống lưu linh riết rồi cũng chán, nên giờ ảnh muốn tìm một mái ấm gia đình.", "Nó bây giờ là thằng lưu

linh, có biết đến nhà cửa, vợ con gì đâu.", 2. nghiện rượu, tối ngày cứ say xỉn. "Chỉ trong vài hôm, tôi đã quen mặt hầu hết những đệ tử Lưu Linh của xóm chợ này. (ĐG)".

Lưu linh lưu địa /li:w¹ lip:¹ li:w¹ di:⁶/, [lu^{w1} lin:¹ lu^{w1} di:⁶] [0101] (qn) lang thang đầu đường xó chợ, không biết đến nhà cửa, gia đình. "Gặp ba cái thằng lưu linh lưu địa đó, mày chơi với nó làm gì."

Lưu vóng /li:w¹ va^wη^{m5}/, [lu^{w1} ja^wη^{m5}] [01] (pt) lì một chỗ, ở yên một nơi không chịu đi đâu. "Gặp cái thằng cha lưu vóng đó mà ông rủ nó đi, đời nào.", "Bệnh mà năm lưu vóng cái kiểu đó còn bệnh thêm, phải chịu khó dậy đi tới đi lui nó mới mau khỏi chứ."

Lý ngư /li:⁵ ηur:¹/, [li:⁵ ηur:¹] [01] (dt) một loại cá cảnh thường được vẽ trong tranh. "Con cá lý ngư sâu tư biếng lười, Con chim phụng hoàng sâu cội biếng bay. (cd)".



Mm

Ma có /ma:¹ kɔ:³/, [ma:¹ kɔ:³] [11]

(dt) (mê tín) từ chỉ chung "ma quỷ", loại đối tượng thuộc về cõi âm, có trong quan niệm tâm linh của con người, thường mang lại cho con người tâm lý sợ hãi, cách dùng này có hàm ý phủ nhận. "Đi đại đi. Có ma cở gì đâu mà mày sợ chó."

Ma da /ma:¹ za:¹/, [ma:¹ ja:¹] [01]

(dt) (mê tín) thủy quái, loài ma, yêu quái sống, hoạt động ở dưới nước. "Mày bơi ra xa coi chừng ma da rút giò đó ghen."

Ma Lai /ma:¹ la:j¹/, [ma:¹ la:j¹] [01]

(dt) có thể là người Mã Lai, ý chung chỉ người nước ngoài da đen. "Dân ta chẳng phân biệt được người nào Tây người nào Ma Lai, chỉ phân biệt được qua màu da."

Ma ní /ma:¹ ni:⁵/, [ma:¹ ni:⁵] [01]

(dt) có thể là người Ma ni la, ý chung chỉ người nước ngoài. "Kể dân ngang, người chém ngược làm cho mã tà, ma ní hỗn kinh. (NDC)".

Ma ri sến /ma:¹ zɪ:¹ ʃe:n⁵/, [ma:¹ zɪ:¹ sɔ:n⁵] [001] (dn) cô gái nghèo

học làm sang, ngỗ dùng có hàm ý coi khinh. "Thứ đồ ma ri sến hồng giống ai, quê hồng ra quê thành hồng ra thành."

Ma túy /ma:¹ twi:⁵/, [ma:¹ ti:⁵] [01] (vt) (nb) có thân hình gầy

còm, ốm yếu. "Cái thằng ma túy đó không gánh nổi đôi nước mà mày nhờ nó làm gì cho mắc công."

Mà /ma:²/, [ma:²] (dt) ngắn, vệt

còn để lại dấu vết dùng để định mức nước khi thủy triều lên xuống. "Nước lớn hết mức, gần đầy kinh rạch gọi nước lớn đầy mà, ít hơn gọi nước lớn nửa mà. (NHH)".

Mã tà /ma:⁴ ta:²/, [ma:³ ta:²] [01]

(dt) chỉ chung bọn lính Tây ô hợp, da đen, thời thực dân Pháp. "Ví dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra, Bậu ra bậu lấy quan ba, Bỏ lính mã tà bữa đối bữa no. (cd)".

Má /ma:⁵/, [ma:⁵] (dt) 1. mẹ, từ xưng gọi người đàn bà có con trong mỗi quan hệ với con. "*Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc, hái rau má nhò.* (cd)", 2. từ xưng gọi nữ giới, có sắc thái vui đùa. "*Thôi, con lạy các má, giỡn vừa thôi cho con còn học bài.*".

Mác /ma:k⁵/, [ma:k⁵] (dt) loại rau cỏ sống dưới nước, cộng dài, lá hình trái tim, ăn được. "*Thuốc trừ cỏ này diệt được cả cỏ tranh, cỏ mác, cỏ chác, rau bợ...*".

Mác thông /ma:k⁵ tʰɿwŋᵐ¹/, [ma:k⁵ tʰɿwŋᵐ¹] [01] (dt) loại mác lưỡi dài và thon nhọn, cán dài hơn mác thường, dùng để đi rừng. "*Trong số người khi này, có kẻ cần thận mang theo mác thông, lao, ná lầy, nhưng họ dư hiểu rằng mớ khí giới ấy chỉ có hiệu lực đối với cọp, heo rừng.* (SN)".

Mác vâm /ma:k⁵ vɿm:¹/, [ma:k⁵ jam:¹] [01] (dt) dao lưỡi to và dày, dùng để xắt và băm vật mềm. "*Lấy cho má cái mác vâm để má xắt mấy cây chuối này cho heo ăn coi con.*".

Mác vót /ma:k⁵ vɔt:⁵/, [ma:k⁵ jɔ:k⁵] [01] (dt) dao nhỏ, lưỡi sắc và nhọn dùng để tách và vót tre. "*Phải có cái mác vót mới chuối được mấy cộng tre làm lồng đèn được.*".

Mách /mɛc:⁵/, [mɛt:⁵] (dt) 1. (bà) mạch, hơi, chặp, một khoảng thời

gian tương đối ngắn. "*Nghỉ trưa xong là bọn họ làm một mách tới chiều luôn.*", 2. trận, đợt mà công việc diễn ra có phần dữ dội, gay gắt. "*Mấy nói chi cho ông, ông mản tao một mách quá trời quá đất.*".

Mai, /ma:j¹/, [ma:j¹] (vt) mối, mai mối, làm mối giới cho việc hôn nhân. "*Mày chịu con nhỏ đó hôn tao làm mai nó cho.*", "*Ông mai, bà mai thì phải có cái dầu heo mới được à ghen.*".

Mai, /ma:j¹/, [ma:j¹] (dt) con khỉ, thú cao cấp gần với người, có khả năng bắt chước. "*Tháng ba cơm gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn Hang Mai... Vậy, hang mai tức là hang của loài khỉ.* (PV)".

Mai, /ma:j¹/, [ma:j¹] (st) hai, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chò.*". "*Cái này mua bao nhiêu vậy? - Mai chò. Tối hai chục lặn à?*".

Mai chiếu thủy /ma:j¹ ciəw⁵ tʰwi:³/, [ma:j¹ ci:w⁵ tʰi³] [001] (dt) cây kiểng có hoa màu trắng, hoa rủ xuống từng chùm, có mùi thơm nhẹ. "*Mấy cây mai chiếu thủy này trở bông rất một màu trắng trông cũng đẹp chứ bộ.*".

Mai dong /ma:j¹ zəwŋᵐ¹/, [ma:j¹ jɿwŋᵐ¹] [01] (vt) mai mối, làm mối trong việc hôn nhân, hàm ý chê bai. "*Đắng khổ qua, chua là chanh giấy, Ngọt thế mấy cũng thế cam*

M

sành, Thương em anh đừng dõ
đừng dành, Cây mai dong tới nói,
cha mẹ dành, em ứng. (cd)".

Mai mốt /ma:j¹ mo:t⁵/, [ma:j¹ mo:k⁵] [11] (dt) 1. mai kia, mai hoặc kia. "Tôi cho anh mượn, nhưng mai mốt anh phải mang trả tôi, để tôi còn trả thư viện à nghen.", 2. chỉ thời gian sắp tới, nhưng gần đây. "Mai mốt gì lúc nào rảnh, cháu nhớ ghé lại nhà chú chơi nghen."

Mai này /ma:j¹ naj:²/, [ma:j¹ nɤj:²] [01] (dt) mai đây, một khoảng thời gian phía trước được xác định. "Con phải chịu khó học hành để mai này còn có tương lai, sự nghiệp."

Mai quỳnh tỉ /ma:j¹ kwɪn:² ti:³/, [ma:j¹ win:² ti:³] [001] (dt) một loại mai vàng có cánh hoa lớn hơn cánh mai bình thường. "Trong bộ sưu tập kiểng của anh có thêm một gốc mai quỳnh tỉ cũng hay đó chứ."

Mai tứ quý /ma:j¹ tu:⁵ kwɪ:⁵/, [ma:j¹ tu:⁵ wi:⁵] [001] (dt) một loại mai vàng không cần lật lá, có hoa bốn mùa trong năm. "Ba cái mai tứ quý này tuy trở bông quanh năm, nhưng dân Nam Bộ người ta lại không thích chơi bằng loại mai lật lá chỉ có bông trong những ngày Tết."

Mài /ma:j²/, [ma:j²] (vt) (nb) kiên trì đeo bám, ngồi lì ở một nơi.

"Thằng đó nó chịu mài lăm, bởi đó con nhỏ sao mà hồng ửng cho được.", "Ngồi uống cà phê mà mài mấy tiếng đồng hồ như nó là tao chịu hồng nổi rồi, mình đâu có ở không được như nó."

Mài mại /ma:j² ma:j⁶/, [ma:j² ma:j⁶] [01] (vt) 1. mang máng, có phần lơ mờ, không được rõ lăm, không thật chính xác. "Tôi có biết chuyện này. Nhưng lâu quá rồi, giờ tôi chỉ còn nhớ mài mại thôi, chứ hồng nhớ rõ lăm.", 2. tầm tàm, tương đối, ở tình trạng không được hoàn hảo như yêu cầu đề ra. "Vẽ thì chỉ được mài mại vậy thôi. Chớ làm sao giống y như chụp được."

Mãi /ma:j³/, [ma:j³] (st) bảy, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "miệt, mai, báo... mãi... chò.". "Cuốn sách này mua bao nhiêu vậy? - Mãi chò. Tới bảy chục lặn sao, mắc dữ vậy?"

Mãi vô /ma:j⁴ vo:¹/, [ma:j³ jo^{w1}] [01] (vt) (bã) mài vô, mua vô, lời kêu gọi khách ghé lại mua hàng. "Mãi vô! Mãi vô! Lẹ tay thì còn, chậm chơn thì hết, mãi vô!"

Mái /ma:j⁵/, [ma:j⁵] (dt) chum, vạt dựng bằng đất nung, thấp, giữa phình to, dùng đựng nước. "Nhà này có mấy cái mái chứa nước mưa đủ xài cả năm rồi."

Mái dầm /ma:j⁵ zɤm:²/, [ma:j⁵ jam:²] [01] (dt) (cv) cây mái giầm, một loại cây thân mềm, mọc thành

tùng đám trên bùn sinh ở các bờ sông, kinh, rạch, ở đồng bằng sông Cửu Long, lá có hình dạng giống như cái dầm chèo (cn) mái giằm. *"Huê lơi lá dứa nước, cá tôm ở phía đuôi cù lao, giáp biển. Ở đâu cũng là ô rô, cóc kèn, cây mái dầm... (SN)".*

Mái dầu /ma:j⁵ zɿw:²/, [ma:j⁵ jɿw:²] [01] (dt) (gà) mái mập dẻ nhiều lứa, có dáng đi chậm chạp, bề bề. *"Mua ba con gà mái dầu này chỉ nặng kí chớ ăn ngon lành gì."*

Mái gằm /ma:j⁵ ɣɿm:²/, [ma:j⁵ ɣɿm:²] [01] (dt) mai gằm, một loại rắn lớn, độc, mình có khoang. *"Rắn mái gằm cắn nằm tại chỗ (vn)."*

Mái hè /ma:j⁵ he:²/, [ma:j⁵ he:²] [01] (dt) mái hiên, phần mái nhà phía trên thềm, phần ngoài gian nhà chính. *"Nón anh quai xanh, quai đỏ, đồ bỏ mái hè, Phận anh đi cấy mướn đòi hoa hòè làm chi? (cd)".*

Mái tơ /ma:j⁵ tɿ:¹/, [ma:j⁵ tɿ^{w1}] [01] (dt) (gà) mái chưa đẻ, hoặc mới đẻ lứa đầu. *"Mua gà ăn thì phải là gà mái tơ, chớ ai mua gà mái dầu."*

Mái vú /ma:j⁵ vu:⁵/, [ma:j⁵ ju^{w5}] [01] (dt) loại chum lớn, có những núm được nhà sản xuất đắp thêm xung quanh, trên chỗ phình to của mái, để dễ cột dây, tiện cho việc vận chuyển bằng đòn. *"Mấy cái*

mái vú này coi vậy mà lớn lắm nghen. Nó chứa nước gấp mấy lần cái khạp đó chớ ít đâu."

Mại /ma:j⁶/, [ma:j⁶] (vt) 1. liếc sơ lại cho thật sắc, mại qua cho thật bén. *"Cái này mại lại chừng vài đường là bén ngót chớ gì."*, 2. dợt lại, tập lại cho thật nhuyễn, thật thành thạo. *"Bỏ lâu, nhưng chỉ cần mại lại vài đường cơ là ảnh vẫn còn đi điệu nghệ như xưa."*

Mại hơi /ma:j⁶ hɿ:j¹/, [ma:j⁶ hɿ:j¹] [01] (vt) 1. muốn mà không dám nói thẳng, nên phải gợi ý xa gần. *"Muốn xin thì nói đại đi, còn bày đặt mại hơi nữa, người quen không mà."*, 2. dứ, nhá, ướm thử, có điều kiện để thực hiện nhưng chưa muốn làm. *"Ăn thì ăn đại đi, còn bày đặt mại hơi hoài."*

Mại vô /ma:j⁶ vo:¹/, [ma:j⁶ jo^{w1}] [01] (vt) (cn) 1. mại vô, lời mời khách ghé mua hàng. *"Bà con có bác mại vô! Chỉ có mười ngàn là mua được cái áo sơ mi cho em nhỏ nó đi học rồi."*, 2. lời mời ngồi vào bàn ăn, bắt đầu tiệc. *"Rồi mại vô! Không có ai xạ lạ, quen không hà."*

Mám /ma:m⁵/, [ma:m⁵] (vt) 1. bám vào nhau, khớp với nhau. *"Phải gác hai đầu cây sao cho nó bám vào nhau mới được, không thôi thì nó tuột đó."*, 2. cắn câu, dính câu không thể rời ra được. *"Cá bám câu phải giựt từ từ không thôi tép mép."*, 3. gắn, dính vào

M

công việc, vụ việc. "*Họ nhận tiền là họ đã măm vô vụ này rồi, ông còn lo gì nữa.*", 4. ung chịu, kết đôi, thương đến mức không thể rời xa nhau. "*Dạo này coi bộ thằng Tư nó măm con Bốn dữ rồi.*".

Mám₂ /ma:m⁵/, [ma:m⁵] (st) tám, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... mải, măm... chò.*". "*Cuốn sách này nó mua có mải chò. Sao mày mua tới măm chò dữ vậy?*".

Mãn năm /ma:n⁴ nam:/, [ma:n³ nam:/] [01] (dt) quanh năm, suốt từ đầu năm đến cuối năm. "*Rừng cũng vậy, mãn năm sinh lấy, dưới bùn lổ nhổ những gốc cây đã chết hoặc cây sậy, để, khá bén nhọn.* (SN)".

Mang₁ /ma:ŋ¹/, [ma:ŋ¹] (dt) đeo, mang vật dễ tháo cởi. "*Anh có mang đồng hồ không?*", "*Mang kiếng mát đi đường cũng tránh được bụi bay vô mắt.*".

Mang₂ /ma:ŋ¹/, [ma:ŋ¹] (dt) (con) hoẵng, thú rừng, thuộc nhóm nai lại, lông màu vàng sẫm như nai. "*Thịt mang, nai đầu mà tiệm có bán tối ngày vậy cà.*".

Mang bành /ma:ŋ¹ bəŋ:²/, [ma:ŋ¹ bəŋ:²] [01] (dt) (rắn) hổ mang, có phần da ở hai bên cổ banh rộng ra khi gặp đối thủ, con mồi. "*Ai mà gặp con mang bành này là cũng đủ chết khiếp rồi, nói chi tới bị nó cắn.*".

Mang ghe /ma:ŋ¹ ɣe:/, [ma:ŋ¹ ɣe:/] [01] (dt) mạn thuyền, phần thuộc hai bên vách thành thuyền. "*Mấy đứa ngồi ở hai bên mang ghe coi chừng sóng đánh té nhào xuống nước đó nghe.*".

Mang mang /ma:ŋ¹ ma:ŋ¹/, [ma:ŋ¹ ma:ŋ¹] [01] (vt) 1. (bã) mênh mang, có cảm giác mông lung, mờ mịt. "*Ở đó, rồi nhìn trời nước giăng giăng mà nghĩ tới tương lai thấy nó mang mang làm sao ấy.*", 2. âm nghe vang vang, không rõ. "*Hình như có tiếng ai gọi mang mang đâu đó.*".

Mang nhiên /ma:ŋ¹ ɲiən¹/, [ma:ŋ¹ ɲi:ŋ¹] [01] (vt) mù mờ, không rõ được tình tiết vụ việc. "*Tôi nghe nói còn mang nhiên chưa đáp được gì, thời nghe có tiếng gõ ngoài cửa, tôi bèn nói lên rằng: Cứ vô!* (CB)".

Màng nhện /ma:ŋ² ɲe:n⁶/, [ma:ŋ² ɲə:n⁶] [01] (dt) mạng nhện, lưới tơ do nhện giăng để bắt mồi. "*Nhà cửa dầy màng nhện vậy mà nó vẫn ở được kể cũng lạ.*".

Mảng /ma:ŋ³/, [ma:ŋ³] (pt) mải, tập trung vào một việc gì đó với hết tâm lực của mình. "*Làm cha mẹ, ai cũng muốn cho con nó được nên vợ nên chồng, dẫu này họ mắng bo bo mấy cái hủ tục bất bẻ từ chú, đòi hỏi từ cái lễ mọn, đã thêm rồi mới chịu gả con gái...* (PV)".

Mảng coi /ma:ŋ³ kɔ:j¹/, [ma:ŋ³ kɔ:j¹] [01] (qn) mãi xem, thường và tập trung chăm chú nhìn lâu một cái gì đó. "*Mảng coi hạc tám tuổi vàng, Cây cao vợi ngã lếp đàng ngãi nhân.* (cd)".

Mãng cầu /ma:ŋ⁴ kɾw:²/, [ma:ŋ³ kɾw:²] [01] (dt) na, cây ăn quả, vỏ có nhiều mắt, thịt quả trắng, hoặc trắng ngà, có hạt bằng đầu dũa, màu đen, hoặc đen vàng. "*Bước qua vườn ốt, hái trầu, Hối thắm lê lựu, măng cầu chín chưa?* (cd)".

Mãng cầu ta /ma:ŋ⁴ kɾw:² ta:¹/, [ma:ŋ³ kɾw:² ta:¹] [011] (dn) na, loại quả tròn, nhỏ bằng nắm tay, vỏ quả bỏ, có mắt nhưng không có gai, múi nhỏ, thịt ngọt. "*Mãng cầu ta chỉ có ăn thôi, không thấy ai quay sinh tố, có lẽ vì thịt nó ít lại lẫn trong hột.*"

Mãng cầu xiêm /ma:ŋ⁴ kɾw:² siəm:¹/, [ma:ŋ³ kɾw:² si:m¹] [011] (dn) loại quả lớn, có hình dạng không xác định, vỏ quả phẳng, láng, dai, có gai mềm xung quanh, múi lớn, có hạt bên trong, thường có vị ngọt chua, (cn) măng cầu Thái Lan. "*Ba cái măng cầu xiêm này có trái ăn được, có trái ăn chua thấy mổ tố.*"

Máng₁ /ma:ŋ⁵/, [ma:ŋ⁵] (vt) 1. treo, vắt, móc, đặt một vật nằm ở lưng lửng, lưng chừng giữa thành vách, nhờ vào một chiếc đinh hay một cái móc. "*Cẳng bước tới, gỏi*

chùn chân bại, Cho con hoạ hình, máng tại phòng loan. (cd)", "*Con máng cây đòn chõ cái móc kia kia.*", 2. giăng, căng, làm cho căng thẳng ra theo một hoặc nhiều hướng. "*Con máng mùng cho em nó ngủ đi. Nó buồn ngủ rồi đó.*", "*Con máng lại cọng dây sào đã đứt cho em nó phơi đồ đi con.*", 3. vướng, móc, cọ quẹt vào nhau. "*Hai cái xe máng vào nhau với tóc độ cao hồi không chết sao được.*", 4. bị giữ lại, kẹt ở lại vì một vụ việc nào đó. "*Ghé vô nhà thằng chả gặp phải độ nhậu, tui với ông bị máng lại nên không thể về sớm được đó chớ.*"

Máng₂ /ma:ŋ⁵/, [ma:ŋ⁵] (dt) hộp chứa tăng phô, để gắn đèn nê ông. "*Anh mua đèn nê ông, có mua máng hôn?*"

Máng càng /ma:ŋ⁵ ka:ŋ²/, [ma:ŋ⁵ ka:ŋ²] [01] (vt) bị vướng mắc, kẹt lại bởi một vụ việc nào đó. "*Công an họ đang xét nhà, hần ta nhẩy vô đó là bị máng càng luôn rồi.*"

Máng cựa /ma:ŋ⁵ kuɾ:⁶/, [ma:ŋ⁵ kuɾ:⁶] [01] (vt) 1. vướng cựa, bị dính cựa, bị dính một vết dằm, một nhát chém. "*Con gà này bị máng cựa rồi, chắc sớm muộn gì cũng chạy thôi.*", "*Bọn chúng dằm chém nhau, mày nhẩy vô làm chi cho máng cựa vậy.*", 2. bị kẹt trong một vụ bê bối nào. "*Vụ buồn lậu vừa rồi, hông biết y có bị máng cựa*

M

hay không nữa mà thấy y có vẻ lo lắng."

Máng nhện /ma:ŋ⁵ ɲe:n⁶/, [ma:ŋ⁵ ɲe:n⁶] [01] (dt) (bã) mành nhện, mành nhện, lưới tơ do nhện giăng. "*Con quét ba cái máng nhện, dọn dẹp lại nhà cửa cho sạch sẽ, để chuẩn bị đón Tết coi con.*"

Máng xối /ma:ŋ⁵ so:j⁵/, [ma:ŋ⁵ so:j⁵] [01] (dt) máng hứng và dẫn nước mưa nói chung. "*Ở trước nhà cũng phải đặt cái máng xối cho nước chảy không bị hư thêm nhà.*"

Mạng /ma:ŋ⁶/, [ma:ŋ⁶] (dt) (bã) mệnh, lời truyền bảo của người trên, thường là vua. "*Trương Công Định đã bắt tuân mạng vua, ông đã kêu gọi nghĩa binh đứng lên khởi nghĩa.*"

Mạng cùi /ma:ŋ⁶ ku:j²/, [ma:ŋ⁶ ku:j²] [01] 1. (dt) thân sống không ra gì kể như bỏ, thân phận vứt đi. "*Gặp cái thằng đó là nó thí mạng cùi với mấy đó, mày tránh xa nó thì tốt hơn.*", 2. (vt) không có giá trị, bỏ đi, không đáng quan tâm, cách nói hàm ý quyết tâm thực hiện điều gì đó tới cùng. "*Tôi thí mạng cùi của tôi đó. Anh chơi đi. Anh chơi tới đâu, tui chơi tới đó.*"

Mạng hệ /ma:ŋ⁶ he:⁶/, [ma:ŋ⁶ he:⁶] [01] (dt) (bã) mệnh hệ, quan hệ trực tiếp đe dọa tới tính mạng, cuộc sống của ai đó, thường được dùng trong câu nghi vấn. "*Anh làm*

cái chuyện đó có mạng hệ nào thì gia đình biết sống ra sao?"

Mạng lệnh /ma:ŋ⁶ lɲ:⁶/, [ma:ŋ⁶ lɲ:⁶] [01] (dt) (bã) mệnh lệnh, lời yêu cầu có tính tổ chức, hoặc có tính bắt buộc. "*Mạng lệnh cấp trên đưa ra mà không thực hiện thì bị xử là cái chắc.*", "*Ba ông nói như vậy là mạng lệnh đó nghen mây, đừng có tưởng bở.*"

Mạng mục /ma:ŋ⁶ mu^wk^{p6}/, [ma:ŋ⁶ mu^wk^{p6}] [01] (dt) kiếp sống tàn lụi, mục nát, sống như chết. "*Kể chi tới mạng mục của tui anh ơi, lo là lo cho mấy đứa nhỏ vậy thôi.*"

Manh /mɜ:ɲ¹/, [mɜ:n¹] (dt) thép, tập hợp một số lượng tờ, mảnh. "*Mua cho ba một manh giấy quyển nghen con.*"

Mảnh thánh /mɜ:ɲ² t^hɜ:ɲ⁵/, [mɜ:n² t^hɜ:n⁵] [01] (dt) hoành thánh, vằn thắn, mằn thắn, món ăn làm bằng thịt băm với gia vị, đặt trong một tấm bột mỏng túm lại, được nấu riêng, hoặc chung với hủ tiếu, hay mì. "*Cho tôi một tô mì mảnh thánh đi cô.*"

Mánh /mɜ:ɲ⁵/, [mɜ:n⁵] (dt, vt) vụ việc có tính thủ đoạn xảo quyệt, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Thằng này nó mánh lăm đó, anh coi chừng.*", "*Tao biết cái mánh của mày rồi, mày chỉ loè được thiên hạ đừng hòng qua mặt được tao.*"

Mánh mung /mɔp:⁵ mu^wŋ^{m1}/, [mɔn:⁵ mu^wŋ^{m1}] [11] (dt, vt) việc làm có tính bất chính, phi pháp. "*Mấy cái thằng mánh mung mới giàu mau như vậy, chớ mần ăn dàng hoàng làm gì được.*"

Mạnh₁ /mɔp:⁶/, [mɔn:⁶] (vt) khoẻ, hết bệnh, không đau yếu. "*Tôi xa mình không chết cũng đau, Thuốc bạc trăm không mạnh, mặt nhìn nhau mạnh liền.* (cd)".

Mạnh₂ /mɔp:⁶/, [mɔn:⁶] (pt) mặc, tuý, tự..., từ điển tả ý muốn hành động tuý vào mỗi cá nhân. "*Mạnh ai nấy nói, ai mà nghe cho được.*", "*Mạnh ai nấy làm, tôi không chịu trách nhiệm à nghe.*", "*Mạnh bà bà nói, mạnh ông ông nói, thì ai nghe đây.*".

Mạnh cùi cùi /mɔp:⁶ ku:j² ku:j⁶/, [mɔn:⁶ ku:j² ku:j⁶] [101] (qn) (nb) rất khỏe mạnh, không hề bị đau ốm gì. "*Hồi sáng, chỉ còn mạnh cùi cùi. Vậy mà chỉ vô mừng năm, đắp mền, không biết đau chừng bệnh gì. Ba hồi coi!* (SN)".

Mạnh giỏi /mɔp:⁶ zɔ:j³/, [mɔn:⁶ jɔ:j³] [01] (vt) 1. khoẻ mạnh, có sức khoẻ như mong muốn, không đau ốm, bệnh tật. "*Thôi anh về mạnh giỏi nghe.*", 2. tốt đẹp, thuận lợi, gặp may mắn trong công việc. "*Cầu chúc anh chị làm ăn mạnh giỏi.*".

Mạnh miệng /mɔp:⁶ miəŋ⁶/, [mɔn:⁶ mi:ŋ⁶] [01] (vt) ngon

miệng, (ăn) không ngại miệng vì thức ăn quen, ngon, vệ sinh. "*Thịt cây anh ăn không được sao, thấy anh ăn không được mạnh miệng vậy.*".

Mạnh Thường Quân /mɔp:⁶ t^hu:ŋ² kwɔn:¹/, [mɔn:⁶ t^hu:ŋ² wɔn:¹] [101] (dt) lấy từ điển tích một nhân vật trong lịch sử Trung Quốc, có tiền chiêu đãi hiền tài, ý chung chỉ "người ủng hộ về mặt vật chất và tinh thần". "*Ông ấy là mạnh thường quân của đội bóng đá ở xã tôi đó.*".

Mạnh tông /mɔp:⁶ tɔ^wŋ^{m1}/, [mɔn:⁶ tɔ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tre) thân to, xanh, dài đốt, măng được dùng nấu canh rất ngon. "*Ba cái măng mạnh tông này nấu với giò heo, ăn ngon thiệt.*".

Mão /ma:w⁴/, [ma:w³] (vt) cả, nguyên, trọn, toàn bộ, không tính riêng từng hạng, loại. "*Đám mía này, anh bán mao tôi bao nhiêu?*", "*Tôi mua mao cho anh, ghe trái cây này một trăm ngàn đó, anh có bán hôn?*", "*Cha, thằng tình khôn quá! Ruộng này dẫu có thất mảy! Để cho mày gặt mao, thế nào mày cũng lời ít lắm là năm chục gĩa. Phải không thím Ba?* (PV)".

Mát /ma:t⁵/, [ma:k⁵] (vt) (tm) "masse" (P), 1. (điện) chập mạch làm cho đèn, máy ngưng hoạt động hoặc gây ra tia lửa. "*Trời giống mưa điện mát làm tối om và im re cả một khu phố.*", "*Cái bếp điện*

M

này hồng biết nó mát ở chỗ nào mà cắm vào nó xẹt lửa thấy ghê.", 2. đồ hơi, lấm cắm, có biểu hiện tâm thần nhẹ. "*Cái thằng đó mát mà mày nói với nó làm gì cho mắc công."*

Mát cô đơn /ma:t⁵ ko:¹ dɿ:n¹/, [ma:k⁵ ko^{w1} dɿ:ŋ¹] [01] (vn) thất tình, mát tình yêu nên thường lẩn thẩn, có những biểu hiện không bình thường. "*Bị bỏ bỏ đâm ra mát cô đơn sao cha nội."*

Mát điện /ma:t⁵ diən⁶/, [ma:k⁵ di:ŋ⁶] [01] (vt) 1. chập điện gây hiện tượng bất thường. "*Nhà anh bị mát điện phải thay lại đường dây rồi."*, 2. tâm thần, có những biểu hiện không bình thường. "*Mày có mát điện hay không mà nói năng cái kiểu đó."*

Mát rọi /ma:t⁵ zɿ:j⁶/, [ma:k⁵ zɿ:j⁶] [01] (vt) mát rượi, mát lạnh và có cảm giác dễ chịu. "*Buổi trưa ngồi dưới bóng cây, lại có gió mát rọi thấy đã thiệt."*

Mát trời /ma:t⁵ tɿ:j²/, [ma:k⁵ tɿ:j²] [01] (vt) 1. đều trời, đẹp trời, chỗ nào cũng có. "*Ngày trước gần tới Tết là họ đốt pháo mát trời luôn."*, 2. thoải mái, không bị gò bó, không bị lệ thuộc. "*Bữa nay mới lãnh lương, tao cho tụi bây chơi mát trời luôn."*

Mát trời ông địa /ma:t⁵ tɿ:j² ɿ^wŋ^{m1} diɿ⁶/, [ma:k⁵ tɿ:j² ʌ^wŋ^{m1} diɿ⁶] [0101] (qn) (cn) mát trời,

nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất tự do, thoải mái, hoặc có tính chất vô cùng, rộng khắp. "*Gánh hát về làng, thiên hạ đi xem mát trời ông địa luôn."*, "*Con sinh ra đã là cô giáo giỏi, vậy nên có đi tới phương trời nào học trò cũng mê mát trời ông địa cho thầy coi.* (NNT)".

Mát trời quê hương /ma:t⁵ tɿ:j² kwe:¹ hɿ:ŋ¹/, [ma:k⁵ tɿ:j² we:¹ hɿ:ŋ¹] [0101] (qn) (cn) mát trời ông địa. "*Mấy ngày nay lễ, di dâu anh cũng thấy người ta treo cờ mát trời quê hương luôn."*, "*Lâu lâu anh em mình gặp, chơi mát trời quê hương đi, không lo gì đâu."*

Mạt cọng /ma:t⁶ ko^wŋ^{m6}/, [ma:k⁶ kʌ^wŋ^{m6}] [01] (vt) rất (nghèo), (nghèo) xơ xác, không có tài sản, tiền của gì. "*Mày mần ăn với thằng nghèo mạt cọng đó thì được cái gì."*

Mạt cọng từ đường /ma:t⁶ ko^wŋ^{m6} tu:² dɿ:ŋ²/, [ma:k⁶ kʌ^wŋ^{m6} tu:² dɿ:ŋ²] [0101] (qn) (cn) mạt cọng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất nghèo xơ xác, và sắc thái coi thường. "*Cái thằng mạt cọng từ đường đó mà mày cho nó mượn thì chừng nào nó trả."*

Mạt rệp /ma:t⁶ zɿ:p⁶/, [ma:k⁶ zɿ:p⁶] [01] (vt) nghèo xác xơ, nghèo đến độ người như xếp hẳn xuống. "*Cái thằng mạt rệp hồng có*

đồng xu mà mở miệng ra cũng bày đặt làm phách."

Mau /maw:¹/, [ma:w¹] (vt) nhanh, chóng, có tốc độ, nhịp độ cao hơn mức bình thường. "*Bố chiếc ghe sau chèo mau anh đợi. Kéo giống khói đèn bờ bụi tối tăm.* (cd)".

Máu me /maw:¹ mɛ:¹/, [ma:w¹ mɛ:¹] [01] (vt) (bã) máu mê, sự đam mê, say đắm, nghiện ngập, thường có ý nói tính ham thích những điều không tốt, tệ nạn. "*Thằng này nó máu me cờ bạc, rượu chè, không kém cha nó ngày trước đâu.*".

Máu què /maw:¹ kwɛ:²/, [ma:w¹ wɛ:²] [01] (dt) 1. máu kinh nguyệt, máu của người phụ nữ khi hành kinh. "*Ba cái máu què bỏ coi chừng chó nó tha tùm lum đó ghen.*", 2. (không nên dùng) tiếng chửi tục, chửi thề rất nặng, thể hiện sự phản đối. "*Máu què, mày làm thì làm đi, tao hổng làm đâu.*".

May phước /maj:¹ fɯɣk⁵/, [ma:j¹ fɯɣk⁵] [11] (vt) may, may mắn, điều tốt lành đến tình cờ, đúng lúc, cách nói như muốn hàm ơn người mang lại điều tốt lành cho mình. "*Chứng mãn nhiệm vụ thanh tra, tôi sẽ gặp quan chủ quận, gởi gắm để thăng chú lên chức chánh hương quản.* - *Dạ, may phước cho đời tôi quá!* (SN)".

Mày /maj:²/, [ma:j²] (dt) phần da từ vết sẹo được lành, hình thành

trên bề mặt của da, và sẽ bong ra khi sẹo lành hẳn. "*Gỡ cái mày sớm coi chừng bị chảy máu đó ghen con.*".

Mày mạy /maj:² maj:⁶/, [ma:j² maj:⁶] [01] (vt) 1. mang máng, có phần lơ mờ, không được rõ ràng, chính xác. "*Tao nhớ mày mạy, chớ cũng không chắc lắm, mày hỏi thêm nó coi như thế nào.*", 2. hao hao, hơi giống, có những biểu hiện tương tự, gần giống nhau. "*Trông anh mày mạy như ông bạn của tôi ở quê, chẳng khác.*".

Máy lông /maj:³ lɤ^wŋ^{m1}/, [ma:j³ lɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) 1. sợi lông con, sợi lông nhỏ, ý nói sự việc không gây ảnh hưởng gì. "*Mát mát có bao nhiêu đó thì nhằm nhè gì tới máy lông của ông mà cũng làm ra bộ mặt đau khổ, thấy phát ghét.*", 2. cái nhỏ nhặt, không đáng giá, không đáng quan tâm. "*Ba cái máy lông đó có đáng gì đâu mà cũng kèn cựa tới lui cho mệt vậy.*".

Máy mún /maj:³ mu:n⁵/, [ma:j³ mu^wŋ^{m5}] [01] (dt) phần rất nhỏ, rất vụn vặt, phần không đáng bận tâm. "*Bỏ đi. Ba cái máy mún đó có đáng gì đâu mà chị cũng mang về cho mắc công.*".

Máy bay đầm già /maj:⁵ baj:¹ dɤm:² za:²/, [ma:j⁵ baj:¹ dam:² ja:²] [0101] (dn) máy bay bà già, máy bay kiểu cũ, bay chậm, chuyên việc bay quanh để trinh sát.

"*Máy bay đảm gia nó đã bán chỉ điểm thì phải tìm đường mà tháo lui thôi, không khéo thì chết đó.*"

Máy cát xét /maj:⁵ ka:t⁵ se:t⁵/, [ma:j⁵ ka:k⁵ se:k⁵] [001] (dn), ("cát xét" (tm) "cassette") (A), (cn) máy thu băng cát xét, máy dùng băng từ loại nhỏ để thu, phát âm thanh. "*Máy cát xét bây giờ rẻ rề, mua mà học sinh ngữ.*"

Máy chì /maj:⁵ ci:²/, [ma:j⁵ ci:²] [01] (vt) (tl) chia hai số tiền kiểm chác được. "*Sáng giờ được một trăm. Tao với mày máy chì hén, mỗi thằng năm chục.*"

Máy chụp hình /maj:⁵ cu:p⁶ hɿn:²/, [ma:j⁵ cu:p⁶ hin:²] [001] (dn) máy ảnh, dụng cụ dùng để chụp ảnh. "*Có được cái máy chụp hình hiệu Canon là hết ý rồi, còn gì nữa.*"

Máy dầu /maj:⁵ zɿw:²/, [ma:j⁵ jɿw:²] [01] (dt) các loại máy chạy bằng nhiên liệu dầu ga dôn, dầu đỏ. "*Máy anh, máy dầu hay máy xăng?*"

Máy đèn /maj:⁵ de:n:²/, [ma:j⁵ de:ɳ²] [01] (dt) máy điện, máy phát điện để tạo ra ánh sáng. "*Đang đám tiệc mà cúp điện, nếu không có chuẩn bị trước máy đèn là mệt rồi.*"

Máy đuôi tôm /maj:⁵ duɿj¹ to:m¹/, [ma:j⁵ du:j¹ tɿ:m¹] [001] (dn) máy có gắn một cây láp dài và

một cái chân vịt ở đằng đuôi, được đặt sau đuôi ghe, xuồng, và có thể cơ động nhấc lên, để xuống nước, nhằm điều khiển việc ngừng hay chạy của phương tiện di chuyển. "*Thuở ấy, máy đuôi tôm chưa phổ biến, chỉ dành cho giới điền chủ.* (SN)".

Máy hát đĩa /maj:⁵ ha:t⁵ ziɿ⁴/, [ma:j⁵ ha:k⁵ jiɿ³] [001] (dn) máy quay đĩa, máy quay đĩa ghi âm để phát lại những bản nhạc, bài hát đã được ghi thành những đường vòng trên mặt đĩa. "*Ngày xưa mà nhà nào có được máy hát đĩa là khá dữ lắm rồi.*"

Máy lạnh /maj:⁵ lɜp:⁶/, [ma:j⁵ lɜn:⁶] [01] (dt) máy điều hoà nhiệt độ, máy tạo nhiệt độ trong phòng mát lạnh như ý muốn. "*Nằm nệm thì phòng phải có máy lạnh mới chịu được.*"

Máy may /maj:⁵ maj:¹/, [ma:j⁵ ma:j¹] [01] (dt) máy khâu, máy dùng để khâu, may đồ bằng vải, da. "*Ngày xưa nổi tiếng chỉ có máy may Sincò thôi, còn bây giờ không biết bao nhiêu là hiệu máy may.*"

Máy nước /maj:⁵ nuɿk:⁵/, [ma:j⁵ nuɿ:k⁵] [01] (dt) chỗ công cộng có lắp vòi nước để lấy nước máy. "*Ngày trước, trên đường đi thỉnh thoảng có những chỗ máy nước, để cho người dân dùng nước công cộng, chứ bây giờ làm gì mà còn.*"

Máy suốt /maj:⁵ ʃuət⁵/, [ma:j⁵ su:k⁵] [01] (dt) máy tuốt, phương tiện dùng để tuốt hạt lúa ra khỏi bông lúa, đẩy cọng bông lúa văng ra ngoài, còn hạt thì giữ lại. "*Ngày xưa thì phải đập lúa rất vất vả, chớ bây giờ cắt xong, máy suốt nó làm một lát là xong ngay thôi mà.*"

Máy thu băng /maj:⁵ t^hu:¹ baŋ:¹/, [maj:⁵ t^hu:^{w1} baŋ:¹] [001] (dn), máy ghi âm từ, máy thu lại âm thanh để phát trở lại bằng băng từ. "*Ngày xưa sắm được cái máy thu băng đầu phải là dễ, còn bây giờ gần như nhà nào cũng có.*"

Máy thu băng cát xét /maj:⁵ t^hu:¹ baŋ:¹ ka:t⁵ se:t⁵/, [maj:⁵ t^hu:^{w1} baŋ:¹ ka:k⁵ se:k⁵] [00101] (dn), máy dùng băng từ loại nhỏ để phát lại âm thanh đã được ghi, (cn) máy cát xét. "*Máy thu băng cát xét này gọn thiệt, bỏ vô cái túi gọn lớn, không ai biết.*"

Máy xăng /maj:⁵ saŋ:¹/, [ma:j⁵ saŋ:¹] [01] (dt) các loại máy chạy bằng nhiên liệu xăng. "*Máy xăng chạy chắc chắn là bốc hơn máy dầu nhiều.*"

Máy /maj:⁶/, [ma:j⁶] (vt) mảy mảy, không rõ ràng hoặc chắc chắn lắm. "*Hình như tôi nhớ máy là có gặp anh ở đâu đó rồi thì phải.*"

Mắc /mak:⁵/, [mak:⁵] (vt) 1. bận, có việc đang phải làm, không thể làm việc khác. "*Ngày mai tôi mắc công việc rồi. Để khi khác được*

hơn?", 2. nợ, thiếu nợ, còn thiếu ai đó cái gì. "*Tôi còn mắc ông mấy trăm ngàn mà ông chẳng bao giờ đòi, gặp ông tôi cũng ngại thiệt.*", 3. mót, ở trình trạng cần đi tiểu tiện, đại tiện. "*Xi cho em đi con, coi bộ em nó mắc rồi đó, để nó ỉa, đái trên giường bây giờ.*"

Mắc₂ /mak:⁵/, [mak:⁵] (vt) đắt, giá cao hơn mức bình thường, hoặc cao hơn giá trị thực của món đồ. "*Vàng mười chẻ mắc không mua, Mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường.* (cd)".

Mắc₃ /mak:⁵/, [mak:⁵] (vt) gây ra, phát sinh ra, từ chỉ tâm lí được hình thành ở con người do một nguyên nhân nào đó tác động. "*Nhìn cái kiểu cách nó là tui thấy mắc ghét rồi.*", "*Nghe nó kể chuyện mần ăn mà thấy mắc ham.*"

Mắc cái eo /mak:⁵ ka:j⁵ e:w¹/, [mak:⁵ ka:j⁵ e:w¹] [101] (vn) gặp thêm việc không may, gặp thêm rủi ro, rắc rối trong công việc. "*Tiền người ta cho mượn hôm qua, vợ tôi nó chưa kịp mua đồ đã bị bọn trộm đem qua lấy mất. Đúng là nghèo mà còn mắc cái eo nữa, thiệt là xui hết chỗ nói.*"

Mắc cặp /mak:⁵ kap:⁶/, [mak:⁵ kap:⁶] [01] (vt) dính lại thành đôi nam nữ (người) hoặc dục cái (sinh vật) với nhau. "*Chiều chiều ngang công viên thấy thiên hạ mắc cặp với nhau thành thủ dâm có ai dám*

M

ghé vô.", "Nghe ếch nó kêu nhiều cái kiểu này chắc là nó đang mắc cặp thôi."

Mắc chứng /mak:⁵ cuɿ:⁵/, [mak:⁵ cuɿ:⁵] [01] (vt) 1. mắc phải chứng tật xấu nào đó, thay đổi tính nết theo chiều hướng xấu, khác thường. "Từ ngày có vợ tới giờ, ông mắc chứng ăn nhậu say xỉn có lo làm ăn cái gì đâu.", 2. từ dùng để chỉ việc không có liên quan tới mình nhưng lại có can dự vào. "Chuyện của người ta mắc chứng gì mà mày dưng vô cho mang hoạ vậy chớ."

Mắc công /mak:⁵ kɿ^wŋ^{m1}/, [mak:⁵ kɿ^wŋ^{m1}] [01] (vt) (bã) mất công, bỏ phí công sức, tiền của vào việc không đâu, dốc tâm vào công việc nhưng không mang lại kết quả.

Mắc cỡ, /mak:⁵ kɿ:⁴/, [mak:⁵ kɿ^{w3}] [01] (dt) cây trinh nữ, cây xấu hổ, cây hoang dại thường mọc bên đường đất, đá, thân có gai, lá mọc thành hai dãy song song, lá xếp lại khi bị đụng vào, bông tròn nhỏ, với nhiều sợi nhỏ li ti màu trắng hồng. "Đi chân không ba cái gai mắc cỡ nó dám chịu làm sao thấu."

Mắc cỡ₂ /mak:⁵ kɿ:⁴/, [mak:⁵ kɿ^{w3}] [01] (vt) thẹn, xấu hổ, tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đám đông hay người khác giới. "Thấy em gò má hồng

hồng, Phải chi em đừng mắc cỡ, anh bồng anh hôn. (cd)".

Mắc cười /mak:⁵ kuɿj²/, [mak:⁵ kuɿj²] [01] (vt) 1. buồn cười, khó mà nhìn được cười. "Gặp Bảo Quốc, Bảo Chung diễn hề ai cũng thấy mắc cười, không ai nín được.", 2. vô lí, bất hợp lí, chuyện không có cơ sở lô gích khiến người nghe không thể chấp nhận được. "Mày nói nghe mắc cười thiệt. Tiền của mày tự dùng mày giao cho người ta mà không có lí do gì, không có giấy tờ gì, nghe sao được."

Mắc dịch /mak:⁵ zic:⁶/, [mak:⁵ jit:⁶] [01] (vt) 1. bị lây lan dịch bệnh gây nên hiện tượng chết hàng loạt. "Đàn gà của em mắc dịch chết bộn, mới còn có bao nhiêu đó, lúc trước nhiều lắm chớ.", 2. không ra gì, không hữu dụng; không xài được, không đáng giá. "- Đập mấy con chó mắc dịch này cho tao! Nuôi nó vô ích lắm. (SN)", "Gặp ba cái thử mắc dịch này, mày mua về nhà làm cái gì cho chặt nhà chặt cửa.", 3. (tiếng mắng nhẹ) chỉ (người) có những hành động, cử chỉ làm người khác bất ngờ. "Đồ mắc dịch. Ở trong nhà mà tao kêu hoài hông chịu lên tiếng gì hết vậy.", 4. (tiếng mắng nặng) chỉ (người) đáng nguyên rủa. "- Đồ mắc dịch. Giỏi thì mày vô đây một lần nữa. Tao ngủ đây nè. (SN)".

Mắc đèn /mak:⁵ de:n²/, [mak:⁵ de:n²] [01] (vt) bắt đèn, bắt thường, buộc người khác phải phải bồi hoàn lại những gì đã hư, hoặc bị thiệt hại. "*Đụng vô của nó làm chi cho hư, bây giờ nó mắc đèn một mình mày, mày thấy hôn?*"

Mắc diêm /mak:⁵ diəm⁵/, [mak:⁵ di:m⁵] [01] (vt) bị lừa, mắc mưu, thực hiện điều trúng vào mưu kế của đối phương. "*Anh tin nó mà làm ăn với nó thì thế nào cũng bị mắc diêm nó thôi.*"

Mắc dịt /mak:⁵ di:t⁶/, [mak:⁵ di:t⁶] [01] (vt) 1. có triệu chứng muốn đánh rắm, có hiện tượng hơi muốn thoát ra ngoài theo đường hậu môn. "*Có nhiều lúc mắc dịt mà phải nín, khó chịu thấy mổ.*", 2. (thô tục) không có kết quả, không ra gì. "*Làm ăn mắc dịt cái kiểu này mà đòi lương cho nhiều, còn lâu.*"

Mắc gió /mak:⁵ zo:⁵/, [mak:⁵ jo:⁵] [01] (vt) 1. bị nhiễm cảm lạnh do thời tiết, thường lộ lên da những vết đỏ khi cạo. "*Thằng nhỏ nó bị mắc gió rồi, uống gì uống nhưng phải cạo gió nó mới ra và hết được.*", 2. (nb) phải gió, vớ vẩn, có những biểu hiện tính cách không bình thường trong quan hệ tình cảm. "*Cái thằng mắc gió đó gặp đứa nào mà nó hồng quơ, con gái đang hoang đứa nào mà dám đi với nó.*"

Mắc gút /mak:⁵ yu:t⁵/, [mak:⁵ yu^wk^{p5}] [01] (vt) 1. bị thất rồi

thành gút. "*Ba cái dây dài mà hồng chịu quán lại cho có thứ tư hỏi sao hồng bị mắc gút cho được chớ.*", 2. vướng mắc, gặp rắc rối, trở ngại trong công việc. "*Hùn hạp làm ăn nó cứ bị mắc gút hoài, chán quá anh ơi.*"

Mắc kẹt /mak:⁵ ke:t⁶/, [mak:⁵ ke:k⁶] [01] (vt) 1. bị vướng mắc, khó khăn, trở ngại, (cn) kẹt. "*Anh đi đi. Ngày mai mắc kẹt việc nhà tôi đi hồng được.*", 2. không có tiền, thiếu tiền, không đáp ứng được yêu cầu tài chính đúng lúc. "*Lúc nào nói đến chuyện đóng góp tiền của cho việc chung, nó cũng than mắc kẹt, trong khi cả nhà nó ăn xài lúc nào cũng ngập mặt.*"

Mắc kinh phong /mak:⁵ kị:p¹/, [mak:⁵ kin:¹ fə^wŋ^{m1}] [101] (vn) 1. bị những triệu chứng co giật trong khi bệnh. "*Cái thằng nhỏ này mỗi lần nó bệnh, mắc kinh phong thấy mà ghê.*", 2. có những biểu hiện tâm thần không bình thường. "*Gặp cái thằng mắc kinh phong đó mà mày chấp nhứt với nó làm gì chớ.*"

Mắc lẹo /mak:⁵ le:w⁶/, [mak:⁵ le:w⁶] [01] (vt) 1. chỉ hiện tượng chó đực và chó cái đang giao phối dính vào nhau, (cn) dính lẹo. "*Tụi con đi chỗ khác chơi đi, ba con chó mắc lẹo mà dòm làm gì.*", 2. dính quần vào nhau khó gỡ. "*Đề nó mắc lẹo cái kiểu này gỡ ra cũng trần ai, không phải chơi dêu.*"

Mắc mớ /mak:⁵ mɔ:³/, [mak:⁵ mɔ:³] [01] (vt) 1. đắt đỏ, giá cả cao hơn mức bình thường, hoặc cao hơn nhiều so với mức thu nhập. "*Ở Sài Gòn cái gì cũng mắc mớ, chứ không như ở dưới quê đâu.*", "*Anh nghĩ coi, giá sinh hoạt thì mắc mớ, mà hai vợ chồng chỉ có đồng lương giáo viên thôi, nuôi làm sao nổi mấy miệng ăn.*", 2. nặng lời, hay cổ chấp, gây căng thẳng. "*Bạn bè không chớ có ai xa lạ đâu mà lời qua tiếng lại mắc mớ nhau làm gì cho người ta cười.*", 3. có tính chất khan hiếm, ít ỏi, không được nhiều. "*Thôi... cũng được!... Về chữ "đạo" thật là khó giải. Phần thì chữ nho mắc mớ, tùy theo sở học của người cao thấp, khó mà nói cho rành, phải không a... mậy Đình? (PV).*"

Mắc mớ /mak:⁵ mɔ:⁵/, [mak:⁵ mɔ:⁵] [01] (vt) 1. (dùng kèm ý phủ định), có dính dáng đến, có quan hệ đến, liên quan tới. "*Bối nghĩ rằng: Tác đất ngọn rau ớn chúa, tài bối cho nước nhà ta; bát cơm manh áo nợ đời, mắc mớ chi ông cha nó. (NGC)*", 2. mắc mưu, có điều vướng mắc trong suy nghĩ, tâm tưởng, hoặc trong công việc. "*Phải nói rõ với nhau để anh em mắc mớ sinh ra nghi ngờ nhau thì không nên.*", "*Chuyện này còn nhiều mắc mớ lắm anh ơi, không phải đơn giản như vậy đâu.*"

Mắc mớ /mak:⁵ mɔ:⁵/, [mak:⁵ mɔ:⁵] [01] (vt) gạt, lừa, (bị) hẫng,

tưởng thật nhưng không phải thật. "*Bao nhiêu người bị mắc mớ cái mùng bán thuốc dạo rồi mà bả vẫn còn bị dính mới tức chớ.*"

Mắc ôn /mak:⁵ o:n¹/, [mak:⁵ o:n¹] (vt) [01] (cn) mắc dịch, 1. không ra gì, không đáng giá, không cần dùng. "*Gặp ba cái thứ mắc ôn đó mà mày mua về làm gì cho nó tốn tiền, có ai thèm đâu.*", 2. bá vớ, không rõ ràng, không đáng tin cậy. "*Gặp ba cái bạn mắc ôn đâu nó cũng rước về nhà, bối vậy mới bị chúng dụ lấy hết đồ.*"

Mắc phong /mak:⁵ fa^wη^{m1}/, [mak:⁵ fa^wη^{m1}] [01] (vt) 1. (theo quan niệm dân gian) bị nhiễm những chứng bệnh gây triệu chứng ngoài da. "*Thằng đó nó bị mắc phong nên mình mấy nổi u nân thấy mà ghê.*", 2. cựa quậy, di chuyển liên tục, đứng ngồi không yên. "*Cái thằng mắc phong này ngồi im một chỗ có được không nào?*"

Mắc thẳng bố /mak:⁵ t^haj:² bo:⁵/, [mak:⁵ t^haj:² bo:⁵] [101] (vn) nói lảm nhảm, nói rầm rì, nói nhảm nhí không đầu vào đầu, luôn mồm, luôn miệng, không nghỉ. "*Cái thằng mắc thẳng bố đó hơi đầu mà nghe nó nói cho mệt tai.*"

Mắc thêm /mak:⁵ t^hɛ:m²/, [mak:⁵ t^hɛ:m²] [01] (vt) phát thêm, ở tình trạng có sự thêm thường, ham muốn. "*Nghe nó tả mà tui cũng mắc thêm.*", "*Con nó mắc thêm cái*

gì thì bà mua cho nó ăn. Tiếc tiền làm chi."

Mắc thèn /mak:⁵ t^hɛ:n²/, [mak:⁵ t^hə:n²] [01] (vt) (bà) mắc đèn. "Em hồng biết đâu, anh làm hư anh mắc thèn em đi."

Mắc thường /mak:⁵ t^hu:ŋ²/, [mak:⁵ t^hu:ŋ²] [01] (vt) bắt thường, phải bồi thường hay bồi hoàn lại những gì mà mình đã làm hư, hoặc gây thiệt hại cho người khác, (cn) mắc đền, mắc thèn. "Con rở vô cái máy đó có gì mắc thường hông nổi đâu, trả nó đi con."

Mắc toi /mak:⁵ to:j¹/, [mak:⁵ to:j¹] [01] (vt) bị lây lan chết hàng loạt, (cn) mắc dịch. "Giống gà này coi vậy mà khó nuôi quá anh ơi. Thỉnh thoảng, không hiểu sao, nó mắc toi chết hàng loạt vậy đó."

Mắc tôm tích /mak:⁵ to:m¹ tic:⁵/, [mak:⁵ tr:m¹ tit:⁵] [101] (vn) (trẻ em) bị chứng bệnh bụng to, mà người thì vẫn gầy còm, dân gian gọi là "mắc tôm tích" (quan niệm này không đúng về mặt y học). "Thằng nhỏ có cái bụng bính rình. Chắc là bị mắc tôm tích quá."

Mắc xương /mak:⁵ su:ŋ¹/, [mak:⁵ su:ŋ¹] [01] (vt) hóc, ở trạng thái có xương nằm trong cổ họng. "Đúng vậy đó cậu em à. Nếu quá thật cậu em sanh ngược thì chữa bệnh mắc xương cho người ta làm phúc. (HVN)".

Mặc dầu /mak:⁶ zɾw:²/, [mak:⁶ jɾw:²] [01] (kt) mặc dù, dù, từ dùng để nêu điều kiện không thuận, hoặc bất thường, có ý để nhấn mạnh, khẳng định một điều gì đó cũng vẫn diễn ra. "Dầu mưa, dầu gió mặc dầu, Kiếm nơi có nghĩa, anh hầu kết duyên. (cd)".

Mặc tình /mak:⁶ tɪn:²/, [mak:⁶ tin:²] [01] (pt) mặc sức, một cách hoàn toàn tùy thích, không bị ngăn trở, hạn chế. "Để cho nó đi mặc tình, hết tiền thì nó cũng về chỗ gì."

Mầm mủm /mam:¹ mu:m⁵/, [mam:¹ mu:m⁵] [01] (vt) lụn vụn, manh mún, nát nhỏ, không còn ở dạng nguyên khối. "Có mỗi một miếng đất, chia cho mấy đứa nhỏ ra riêng mầm mủm hết rồi, vợ chồng tui cũng đâu còn được bao nhiêu đâu."

Mắm /mam:⁵/, [mam:⁵] (dt) loài cây nhỡ, tạo thành rừng, xanh tươi quanh năm, cho gỗ tạp dùng làm chất đốt, hoặc làm giấy; trái có thể ăn được; là cây dược liệu có giá trị chữa bệnh; loài cây tiên phong của rừng ngập mặn, có "vai trò" lấn biển; mắm mọc ở bãi biển bùn, có sức chịu đựng được sóng và gió, chịu được nước mặn ngập toàn diện; mắm có công lớn trong việc tạo lập rừng sác ở mũi Cà Mau; là một trong ba loại cây phổ biến ở vùng biển đồng bằng sông Cửu Long có quá trình sinh trưởng theo

M

thú tự tại một vùng đất: "mắm, được, trà"; mắm được người dân xem như những người có công đầu trong công cuộc đi khai hoang mở đất, và là loài cây kiên cường nhất của rừng Cà Mau, có thể đương đầu nổi với cuộc chiến tranh hóa học của giặc Mỹ: không bị hủy diệt mà chỉ rụng lá, rồi nảy mầm, xanh tươi trở lại. "*Mắm trước, được sau, trà theo sát, Sau hàng dừa nước, mái nhà ai.* (cd)".

Mắm bò hóc /mam:⁵ bo:² hɔ^wk^{p5}/, [mam:⁵ bo^{w2} hɔ^wk^{p5}] [001] (dn) (cv) bò hóc (brohok) một loại mắm của người Khơ-me, được làm từ cá ỏ. "*Chị có ăn được mắm bò hóc của người Khơ me không, chỗ tôi chưa quen nên ăn cũng không mạnh miệng cho lắm.*".

Mắm lòng /mam:⁵ lɔ^wŋ^{m2} /, [mam:⁵ lɔ^wŋ^{m2}] [01] (dt) mắm làm từ ruột cá lóc. "*Mắm lòng làm với ruột cá lóc, nhận trong gáo dừa, trở thành món quà sang trọng.* (SN)".

Mắm phệt /mam:⁵ fe:t⁶/, [mam:⁵ fe:t⁶] [01] (dt) mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước để nấu chung với thức ăn. "*Mắm phệt kho chung với thịt, cá, tôm, ăn với rau sống là ngon tuyệt rồi, còn chê gì nữa.*".

Mắm ruốc /mam:⁵ zu:k⁵/, [mam:⁵ zu:k⁵] [01] (dt) một loại mắm gần giống mắm tôm, mắm

được làm từ những con ruốc, một loại tép rất nhỏ, được xay nát nhuyễn, có màu nâu sẫm. "*Mắm ruốc Vũng Tàu là nổi tiếng từ trước tới giờ rồi, chỗ còn nơi nào hơn nữa đâu.*".

Mắm ruột /mam:⁵ zu:t⁶/, [mam:⁵ zu:k⁶] [01] (dt) mắm được làm từ phần thịt của cá lóc, có màu đỏ. "*Mắm Châu Đốc - loại mắm ruột đỏ au, ăn với thịt ba rọi xắt mỏng, tôm luộc, khế, chuối chát, dưa leo, rau sống, tỏi ớt... (NH).*".

Mắm sống /mam:⁵ ʂɤ^wŋ^{m2}/, [mam:⁵ sɔ^wŋ^{m2}] [01] (dt) loại mắm không chế biến qua hình thức đun nấu. "*Người giàu, người nghèo đều thích ăn mắm sống, kèm với vài loại rau thơm. Cụ Đồ Chiểu xem Tôn Thọ Tường như kẻ không còn biết ăn mắm sống, đồng nghĩa với kẻ vong bản.* (SN)".

Mắm thái /mam:⁵ t^ha:j⁵/, [mam:⁵ t^ha:j⁵] [01] (dt) mắm cá lóc được thái thành sợi, trộn với gói du đủ. "*Mắm thái vùng Châu Đốc là nổi tiếng từ xưa tới giờ rồi.*".

Mắm tép /mam:⁵ te:p⁵/, [mam:⁵ te:p⁵] [01] (dt) một loại mắm được làm từ những con tép bạc để nguyên con ngâm trong nước muối, to bằng ngón tay, tép thường có màu đỏ. "*Ba cái mắm tép này ăn với thịt luộc, rau sống là bá phát rồi, còn gì nữa mà chê.*".

Măn /man:¹/, [maŋ:¹] (vt) mân, sờ và vo nhẹ bằng các đầu ngón tay. "Lêu lêu mắc cỡ... ề, lớn rồi mà còn mân vú mẹ hoài xấu lắm đó ghen."

Măn măn /man:¹ man:³/, [maŋ:¹ maŋ:³] [01] (vt) hơi măn, măn măn, không măn lắm, măn với mức độ rất ít. "Cá này phải kho có nước măn măn như vậy ăn mới ngọt thịt, lại còn có nước kho để chấm rau ăn mới ngon."

Măn mó /man:¹ mo:⁵/, [maŋ:¹ mo:⁵] [11] (vt) sờ nắn và mân mê biểu lộ vẻ ham thích. "Mới mua món đồ, nó ham thích nên măn mó tới ngày vậy chớ, đây rồi vài bữa nó chán, nó cũng bỏ cù lờ cù lóc cho mà coi."

Mắn /man:²/, [maŋ:²] (vt) 1. nắn, dùng tay bóp nhẹ để uốn sửa lại theo một yêu cầu nào đó. "Mấy ông thầy, ông phải măn khớp xương để chữa cho khỏi trật rồi mới bó thuốc được chớ.", 2. lần mò bằng tay để tìm kiếm, bóp nhẹ vào để biết bên trong ra sao. "Bữa nào trước khi đi học nó cũng măn túi em để xin tiền đó chị ơi.", 3. lần theo, men theo dấu vết, (cn) phăng. "Mắn theo lối mòn mà đi thì không có sao cả".

Mắn mò /man:² mo:²/, [maŋ:² mo:²] [11] (vt) mảy mò, lần mò, dò tìm để thực hiện từ từ, chậm rãi một cách kiên nhẫn. "Đường ở

thành phố nhiều ngõ ngách, vậy mà ông cũng măn mò tìm được đúng địa chỉ hay thiệt."

Mắn nắn /man:² nan:⁵/, [maŋ:² naŋ:⁵] [11] (vt) sờ mó và bóp nhẹ, hoạt động biểu hiện tình cảm âu yếm bên ngoài. "Những thằng măn nắn mình, kêu mình bà xã ơi, cưng ơi, toàn là tui coi khinh mình như rác. (NNT)".

Mắn /man:³/, [maŋ:³] (vt) hơi măn, không măn lắm, (cn) măn măn. "Cá kho măn có nước chấm rau ăn mới đỡ ngán chớ sao."

Mặn mòi /man:⁶ mo:j²/, [maŋ:⁶ mo:j²] [01] (vt) mặn mà, 1. mặn vừa và hợp khẩu vị, càng nếm càng ngon. "Ai nấu nướng mà nếm nếm mặn mòi hợp khẩu vị ghê.", 2. hơi đen nhưng trông có duyên, dễ nhìn, dễ mến. "Cô bé có nước da mặn mòi trông được đấy.", 3. ăn nói có duyên, dễ gây thiện cảm. "Gặp được người ăn nói mặn mòi vậy, ai mà không thích nói chuyện.", 4. có tình cảm gần bó, sâu đậm. "Thấy người ta tiếp mình không được mặn mòi thì về cho rồi ở lại thêm mà làm gì."

Măng le /maŋ:¹ le:¹/, [maŋ:¹ le:¹] [01] (dt) một loại măng tre rừng, thường có màu vàng đậm, được dùng làm thức ăn. "Có ba cái măng le ăn dai dai cũng ngon miệng đấy."

M

Mắng vốn /maŋ:⁵ vo:n⁵/, [maŋ:⁵ jo:ŋ⁵] [01] (vt) (thường dùng với ý không tốt, không thiện cảm) mách bảo cho người khác biết về việc làm sai trái của ai đó. "*Chuyện của họ, mắc mớ gì mà, mà cũng chạy đi mắng vốn cho chúng ghét.*", "*Chuyện trẻ con chơi với nhau mà tối ngày nó cứ xách đi mắng vốn người lớn hoài, hỏi có tức hờn chớ.*".

Mắt bù lạch /mat:⁵ bu:² lɛc:⁶/, [mak:⁵ bu:^{w2} lɛt:⁶] [001] (dn) (cn) mắt bọ lạch, 1. mắt bị bệnh hay chảy nước, đỏ thâm; mắt nhỏ, có lông mi ngắn và thưa. "*Nhìn cái thằng mắt bù lạch là hổng có cảm tình rồi.*", 2. (nb) ý nói mắt không nhìn thấy đường nên nhìn sai, nhìn không đúng. "*Cái thằng mắt bù lạch, có mấy con số mà nó viết lại cũng trật lất.*".

Mắt kiếng /mat:⁵ kiəŋ⁵/, [mak:⁵ ki:ŋ⁵] [01] (dt) 1. mắt kính, kính đeo mắt. "*Lấy cho ba cái mắt kiếng để trên bàn coi con.*", 2. (nb) (bài thi) bị hai con không (Zêrô). "*Con học hành cái kiểu gì mà toàn điểm mắt kiếng không vậy chớ.*".

Mắt lé /mat:⁵ lɛ⁵/, [mak:⁵ lɛ⁵] [01] (dt) mắt lác, mắt có trung tâm hai con người không cân đối, thường lệch về một bên. "*Gặp mấy thằng mắt lé khó chịu lắm, mà liệu hôn.*".

Mặt /mat:⁶/, [mak:⁶] (vt) (bên) phải, (bên tay) thuận. "*Nhà cảm*

đưa tay mặt, chỉ có mỗi mình nó là cảm đưa tay trái thôi.", "*Chị đi thẳng tới đó, queo mặt nữa là tới.*".

Mặt dựng /mat:⁶ zɯŋ:⁶/, [mak:⁶ juŋ:⁶] [01] (dt) mặt đứng thẳng từ trên xuống, không có phần nghiêng, hoặc lồi. "*Bây giờ người ta cất nhà hay cất mặt dựng quá đi, không như ngày xưa cất mái xụp xuống nữa.*".

Mặt gà mái /mat:⁶ ɣa:² ma:j⁵/, [mak:⁶ ɣa:² ma:j⁵] [101] (dn) 1. mặt những người đàn ông, con trai nhưng lại không có dáng nam tính, chỉ có dáng nữ tính. "*Gặp cái thằng mặt gà mái đó dám làm gì ai đâu mà cũng bày đặt lên mặt, làm phách.*", 2. khuôn mặt thể hiện sự yếu đuối, nhút nhát. "*Cái thằng mặt gà mái đó đời nào nó dám làm mà mày rủ rề nó.*".

Mặt lớn mặt nhỏ /mat:⁶ lɔ:n⁵ mat:⁶ ɲo:³/, [mak:⁶ lɔ:ŋ⁵ mak:⁶ ɲo:³] [0101] (qn) nét mặt biểu thị trạng thái không vừa lòng, không thích một điều gì. "*Nó làm điều gì mà mày mặt lớn mặt nhỏ với nó vậy?*".

Mặt má bầu /mat:⁶ ma:⁵ bɔw:²/, [mak:⁶ ma:⁵ bɔw:^{w2}] [101] (dn) mặt tròn và đầy đặn, theo quan niệm dân gian là không được đẹp. "*Mặt má bầu, nhìn lâu muốn đá. Mặt chữ điền, bà giá cũng ưa.* (cd)".

Mặt mâm /mat:⁶ mɔm:¹/, [mak:⁶ mɔm:¹] [01] (dt) 1. mặt tròn và bụ,

trông không được đẹp. "Ai mà ưa con nhỏ mặt mâm đó mà mày giới thiệu.", 2. mặt xụ xuống, chù ụ, lộ vẻ bức dọc. "Trông thấy cái mặt mâm nó là tao đoán biết có chuyện gì rồi."

Mặt quý /mat:⁶ kwi:³/, [mak:⁶ wi:³] [01] (dt) chỉ chung các loại cá có đầu không hình thù rõ rệt và đen dứa. "Mấy con cá này chắc là cá mặt quý, vì mình mấy thì đen mà lại không nhận ra cái đầu của nó có hình thù như thế nào hết."

Mặt rô /mat:⁶ zo:¹/, [mak:⁶ zo^{w1}] [01] (dt) mặt hung tợn của những tay anh chị, giang hồ. "Gặp mấy đứa mặt rô thì mày khôn hồn nên tránh xa chúng là tốt rồi."

Mặt té thùng đình /mat:⁶ te:⁵ t^hu^wη^{m2} di:¹/, [mak:⁶ te:⁵ t^hu^wη^{m2} di:¹] [1001] (qn) mặt rỗ, cách nói có phần ác ý, chê bai. "Cái mặt té thùng đình mà cũng bày đặt lên bộ ta đây."

Mặt tiền /mat:⁶ ti:²/, [mak:⁶ ti:²] [01] (dt) 1. mặt phố, ven đường, ở vị trí nhà, đất day mặt ra đường, lộ, hẻm, sông. "Nhà mặt tiền ở đường đó bây giờ là có giá lắm rồi.", "Nhà mặt tiền nên có tiền cũng phải thôi.", 2. mặt trước của ngôi nhà. "Trường gần mé biển, nơi âm u, rác rến, bãi bùn, cây bần mọc um tùm; một ngôi nhà dưỡng lão, nửa đóng nửa mở, mặt tiền day ra biển. (SN)".

Mặt trắng /mat:⁶ tɔ:¹/, [mak:⁶ tɔ:¹] [01] (dt) bệnh thực vật tạo nên hiện tượng quả tròn trắng bên trong phần thịt của quả xoài chín. "Xoài tháng này bị mặt trắng hết hè. Ăn có ngon lành gì đâu."

Mâm đất đai /mɔ:¹ dɔ:⁵ da:¹/, [mam:¹ dɔ:⁵ da:¹] [011] (dn) mâm đồ cúng được đặt ngoài sân trước cửa nhà trong dịp lễ, Tết. "'Mâm đất đai" xin sự phù hộ của "đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ"... (SN)".

Mầm /mɔ:²/, [mam:²] (dt) cọc, trụ dùng để chống đỡ. "Bờ nương này cần phải cắm mấy cây mầm nó mới hết sạt lở được."

Mắm /mɔ:⁵/, [mam:⁵] (vt) 1. (bã) bằm, co, quắp mấy đầu ngón chân xuống đất để di cho khỏi trượt. "Đường trơn, chị phải mắm chặt mấy đầu ngón chân đi mới khỏi té được.", 2. vương, bám lại, không rơi ra ngoài. "Đi đường xa ba cái bụi đổ nó mắm vào đồ thấy mà ghê."

Mậm /mɔ:⁶/, [mam:⁶] (dt) mầm, bộ phận mới nhú ra từ thân hoặc hạt để về sau lớn lên thành cây. "Xê dịch coi chừng hư mấy cái mầm là khó trồng lắm đó."

Màn /mɔ:¹/, [mɔ:¹] (vt) cự, đánh, mắng, phê bình, có hình thức răn đe ai đó về một việc làm không đúng. "Việc đó, ông phải màn cho nó một trận, may ra nó mới chừa."

Màn /mɤn:²/, [mɤŋ:²] (vt) 1. làm, dùng công sức vào những việc thuộc một nghề nào đó để sinh sống. "*Anh đi màn ruộng ở bên miệt Tháp Mười lâu lâu mới về nhà một lần.*", 2. dùng công sức để tạo ra cái trước đó chưa có. "*Màn thơ bằng lá trâm bầu, Để trên ngọn mạ gió nam lâu thổi bay.* (cd)", 3. làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách, địa vị, chức vụ nào đó. "*Em than với anh em còn nhỏ quá, Về màn dâu ba má, chắc không thấu dạ bề trên.* (cd)", 4. biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hàng ngày, như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí. "*Lâu ngày anh em mới gặp nhau, ta màn một bữa cho đã đi.*", "*Mối đó đèn là ống đã màn một giấc cho tới sáng rồi.*", "*Tôi với anh màn một vài ván cờ đi.*", 5. giết và sử dụng làm thức ăn. "*Chuồn chuồn dậu ngon dưa leo, Trông trời mau sáng màn heo cưới nàng.* (cd)", 6. đánh, chửi, răn đe, dùng một hình thức nào đó để quả phạt, sửa dạy. "*Anh nói như thế nào mà ống màn thằng nhỏ một trận tơi bời, tôi thấy tội nghiệp nó quá.*".

Màn ăn /mɤn:² an:¹/, [mɤŋ:² aŋ:¹] [11] (vt) làm ăn, 1. chỉ chung công việc làm ăn, sinh sống. "*Thằng Kim cố sức giữ trăm tỉnh: - Tôi ở đây, màn ăn... - Ăn cấp chó màn ăn? Tao theo dấu tui bây nãy giờ.* (SN)", 2. cung cách xử lý một công việc cụ thể. "*Anh yên chí đi. Bọn*

này màn ăn dằng hoàng lăm. Chúng hông có làm ẩu dàu.", 3. hoạt động kiếm lợi. "*Lợi dụng thời buổi lộn xộn này, bọn con buôn, chúng màn ăn dũ lăm anh ơi.*".

Màn biếng /mɤn:² biɤŋ⁵/, [mɤŋ:² bi:⁵] [01] (vt) làm biếng, lười biếng, không muốn làm việc gì, hoặc làm một cách rề rà, uể oải. "*Mày màn biếng quá đi ai mà dám mướn mày làm.*".

Màn biếng thúi thây /mɤn:² biɤŋ⁵ tʰu:j⁵ tʰɤj:¹/, [mɤŋ:² bi:⁵ tʰu:j⁵ tʰɤj:¹] [0101] (qn) lười biếng tới mức bất động như người sắp thôi rữa ra, ý nói sự lười biếng quá mức độ. "*Cái thằng gì có con vợ màn biếng thúi thây, tám giờ rồi mà vẫn chưa ra khỏi mùng.*".

Màn cái /mɤn:² ka:j⁵/, [mɤŋ:² ka:j⁵] [01] (vt) (trong đánh bài) giữ vai trò của người chia, đi dàu, đứng ra chịu hết mọi sự ăn, thua với các người chơi khác. "*Mỗi người màn cái hai bận xoay vòng.*".

Màn chi /mɤn:² ci:¹/, [mɤŋ:² ci:¹] [01] (pt) làm gì, từ dùng để biểu thị ý không nên làm một việc gì đó, vì nó không có tác dụng, hoặc không còn ý nghĩa. "*Anh nói với nó màn chi. Nó có nghe dàu mà nói.*", "*Chuyện của nó mà anh xía vô màn chi cho nó chửi.*".

Màn mò /mɤn:² mɔ:²/, [mɤŋ:² mɔ:²] [11] (vt) mày mò, lần mò, dò tìm để thực hiện từ từ, chậm rãi

một cách kiên nhẫn, (cn) mẫn mò.
"Có ai dạy nó dẫu, nó tự xem sách rồi mẫn mò mà làm được đó thôi."

Mần **mướn** /mɤn:² mʉɤn⁵/, [mɤŋ:² mʉ:⁵] [01] (vt) làm thuê, làm cho người khác để ăn lương công nhật, hoặc lương khoán. "Hai vợ chồng tui quanh năm mần mướn chỉ đủ ăn, chỗ có dư được đồng nào dẫu anh, chị ơi mà mua sắm đồ đạc."

Mền **nên** /mɤn:² nɛ:n¹/, [mɤŋ:² nɛ:n¹] [01] (vt) làm nên sự nghiệp, thành công ở một lĩnh vực, công việc nào đó. "Vái trời cho em bạn mần nên, Chữ vàng tạc để đôi bên lá cờ. (cd)".

Mần **thinh** /mɤn:² tʰɪn:¹/, [mɤŋ:² tʰin:¹] [01] (vt) làm thính, giữ im lặng, không nói cũng không để xảy ra tiếng động. "Nó nói gì nói, anh cứ mần thính đi, rồi nó cũng què nó bỏ đi hà."

Mần **tiền** /mɤn:² tiɛn²/, [mɤŋ:² ti:²] [01] (vt) làm tiền, tìm cách bắt bớ, bắt chẹt người khác để đòi tiền một cách vô lí, vô lối. "Rồi, chị bị nó mần tiền chị đó, chỗ đây có ai đòi hỏi gì dẫu."

Mần **tình** /mɤn:² tɪn:²/, [mɤŋ:² tin:²] [01] (vt) làm tình, những hoạt động biểu hiện quan hệ nam nữ. "Tôi ghét mấy cái phim hở hở một tí là mần tình."

Mần **tính** /mɤn:² tɪn:⁵/, [mɤŋ:² tin:⁵] [01] (vt) làm toán, thực hiện

công việc tính toán. "Thằng này được cái là nó sáng dạ nên chuyện mần tính nó giải quyết nhanh và chính xác lắm, không phải lo dẫu."

Mấn /mɤn:⁵/, [mɤŋ:⁵] (dt) khăn đội đầu, được xếp sẵn thành vòng tròn, đội không kín dẫu. "Đám cưới ngày xưa, cô dẫu, chú rể đều đội mấn trông nghiêm trang thật."

Mặn₁ /mɤn:⁶/, [mɤŋ:⁶] (dt) mẩn, nốt nhỏ nổi lên ngoài da, gây ngứa khó chịu. "Con ngồi dẫu mà để cho muỗi cắn nổi mẩn có dễ vậy chớ."

Mặn₂ /mɤn:⁶/, [mɤŋ:⁶] (dt) roi, tên một loại cây ăn trái được trồng nhiều ở miền Nam. Cây to, lá to, bông trắng; quả to, xốp, thường có dạng hình chóp. "Mặn hồng đào Trung Lương là nổi tiếng từ hồi nào tới giờ rồi, khỏi phải nói."

Mẳng /mɤŋ:³/, [mɤŋ:³] (dt) kiêu, tình trạng, từ biểu thị một hiện trạng, hay một tình thế nào đó, (cn) mừng. "Làm như cái mẳng này chỉ có nước húp nước mắm cá dăm."

Mấp /mɤp:⁵/, [mɤp:⁵] (vt) bập, từ biểu thị trạng thái hành động hai môi khép vào nhau để hút, hoặc để mút. "Mấp vài hơi cho nó ấm rồi hả làm nữa anh ơi.", "Gặp mấy bà già hồng có răng ăn cái này, thấy bả mấp mấp mà tội nghiệp."

Mập /mɤp:⁶/, [mɤp:⁶] (vt) béo, ở trạng thái toàn thân phì ra vì cơ thể

M

có nhiều mỡ. "*Dạo này ông bả ăn cái gì mà mập hết biết nói luôn.*"

Mập cùi /mɤp:⁶ ku:j⁶/, [map:⁶ ku:j⁶] [01] (vt) béo nhưng trông có vẻ chắc chắn, mạnh khỏe. "*Thằng bé dạo này mập cùi trông dễ thương thật.*"

Mập dịch /mɤp:⁶ di:c⁶/, [map:⁶ di:t⁶] [01] (vt) rất béo, béo không ai qua được trong nhóm. "*Trong lớp tôi có mỗi thằng đó là mập dịch, không ai qua được nó.*"

Mập lù /mɤp:⁶ lu:²/, [map:⁶ lu^{w2}] [01] (vt) béo lẩn, rất béo, béo đến độ các khối thịt lồ lộ ra ngoài. "*Cái thân mập lù của mày mà ngồi lên cái ghế nhựa này chắc tiêu quá.*"

Mập lút /mɤp:⁶ lu:t⁵/, [map:⁶ lu^{wkP5}] [01] (vt) béo dầy, béo híp, béo đến độ mất hết các đường nét cơ thể ban đầu. "*Cái thằng ăn cái giống gì mà dạo này mập lút không còn thấy con mắt đâu nữa.*"

Mập múp /mɤp:⁶ mu:p⁵/, [map:⁶ mu:p⁵] [01] (vt) béo múp, béo tròn, mập trông có vẻ hài lòng. "*Chỉ nuôi hay thiệt, mấy con heo con nào cũng mập múp múp thấy ham.*"

Mập tù lù /mɤp:⁶ tu:² lu:²/, [map:⁶ tu^{w2} lu^{w2}] [101] (vn) rất béo, béo đến độ các khối thịt lồ hẳn ra bên ngoài. "*Hai vợ chồng gì ai cũng mập tù lù thấy phát sợ.*"

Mập ù /mɤp:⁶ u:²/, [map:⁶ u^{w2}] [01] (vt) rất béo, béo đến mức thân hình trông có vẻ ngấn lại, tròn ra, (cn) mập ú. "*Mấy ngón tay ông mập ù trông như mấy quả chuối.*"

Mập ú /mɤp:⁶ u:⁵/, [map:⁶ u^{w5}] [01] (vt) rất béo, béo đến mức thân hình trông tròn trịa, (cn) mập ù. "*Cái thân mập ú của mày ngồi lên đâu là hư đến đó.*"

Mập ú ù /mɤp:⁶ u:⁵ u:²/, [map:⁶ u^{w5} u^{w2}] [011] (qn) (cn) mập ù, mập ú, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn, ý nói béo hết mức độ. "*Con heo mập ú ù này cân cũng có vài tạ là ít.*"

Mập ú ù u /mɤp:⁶ u:⁵ u:² u:¹/, [map:⁶ u^{w5} u^{w2} u^{w1}] [0111] (qn) (cn) mập ú ù, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn, ý nói béo hơn nữa. "*Mấy võ sĩ Su-mô của Nhật đúng là người nào người nấy cũng mập ú ù u.*"

Mất cha /mɤt:⁵ ca:¹/, [mɤk:⁵ ca:¹] [01] (vt) mất toi, (cn) mất mẹ, mất đi một cách hoàn toàn vô ích, vô nghĩa. "*Mất cha cái xe đạp, còn chân đâu mà đi làm.*"

Mất dạng /mɤt:⁵ za:ŋ⁶/, [mɤk:⁵ ja:ŋ⁶] [01] (vt) mất tầm, biệt dạng, đã xa không thể nghe được, không còn thấy bóng dáng. "*Nó đi mất dạng rồi, nó có nghe được gì đâu nữa mà ông kêu cho mắc công mỗi miệng.*"

Mất đất /mɿt˥˥ dɿt˥˥/, [mɿk˥˥ dɿk˥˥] [01] (pt) 1. mất biệt, mất hút, mất tiêu, mất không còn để lại dấu vết, tăm hơi. "*Nó đi mất đất rồi mà bây giờ anh mới hỏi nó.*", 2. đã qua lâu lắm rồi, không còn lưu giữ lại gì cả. "*Mấy cái đồ đó tôi đã cho thằng em họ mất đất rồi, bây giờ anh mới hỏi tôi làm gì mà còn.*".

Mất đứt /mɿt˥˥ dɿt˥˥/, [mɿk˥˥ dɿk˥˥] [01] (vt) mất gọn, mất một cách dễ dàng, nhanh chóng. "*Nó máu ăn thua quá đi. Đánh có một bàn mà mất đứt mấy triệu bạc.*".

Mất lửa /mɿt˥˥ lɿw˥˥/, [mɿk˥˥ lɿw˥˥] [01] (vt) không còn nhiệt tình, mất đi sự hưng phấn, quyết tâm. "*Anh em đang hăng mào phát biểu một câu bàn lui làm mất lửa hết trơn.*".

Mất mặt bầu cua /mɿt˥˥ mat˥˥/, bɿw˥˥ kɿw˥˥, [mɿk˥˥ mak˥˥ bɿw˥˥ kɿw˥˥] [0111] (qn) không còn thể diện, uy tín gì nữa, cách nói có hàm ý mỉa mai, hài hước, nặng chất châm biếm. "*Phát biểu mà không có cân nhắc, dễ bị phản pháo lại thì đúng là mất mặt bầu cua cả đám luôn.*", "*Có một bận, cô Chiêm tới xay lúa. Chín Quý muốn không lấy tiền công xay lúa cho cô Chiêm gọi là chút quà nhỏ, nhưng khổ thay, người quyết định thu hay không thu tiền lại là con gái Hai Huỳnh. Thật mất mặt bầu cua quá!* (NH)".

Mất mẹ /mɿt˥˥ me˥˥/, [mɿk˥˥ me˥˥] [01] (vt) mất toi, (cn) mất cha, nhưng cách nói có sắc thái nặng chát thô tục hơn. "*Tháng này dùng xe, mất mẹ một tháng lương.*".

Mất tiêu /mɿt˥˥ tiəw˥˥/, [mɿk˥˥ tiːw˥˥] [01] 1. (vt) phí, mất đứt, mất không, tiêu tốn hoặc thiệt hại vô nghĩa lí. "*Đánh bạc chi cho mất tiêu một tháng lương phải đại hôn.*", 2. (pt) hết sạch, (mất) hoàn toàn, không còn lại gì. "*Nhà cháy mất tiêu đồ đạc, có còn cái gì đâu.*", 3. (pt) mất dạng, mất tiết, không còn thấy bóng dáng. "*Nó đi mất tiêu rồi, biết đâu mà tìm cho được.*".

Mất tươi /mɿt˥˥ tuw˥˥j/, [mɿk˥˥ tuw˥˥j] [01] (vt) mất toi, mất đi một cách hoàn toàn vô ích. "*Tin ông ta, tôi mất tươi mấy triệu bạc mà cũng chẳng xin được việc làm.*".

Màu /mɿw˥˥/, [mɿw˥˥] (dt) (bà) màu, 1. chất dinh dưỡng trong đất để nuôi cây trồng. "*Đất này có nhiều màu trồng cây tốt lắm đó.*", 2. cây trồng để làm lương thực, thực phẩm, ngoài lúa. "*Vùng này người ta lên liếp trồng màu nhiều hơn trồng lúa.*", 3. thuộc tính màu sắc của vật thể được nhận biết bằng mắt. "*Bóng hồng hiện nay nó có nhiều màu lắm, chứ không phải chỉ có màu đỏ không thôi đâu.*".

M

Mầu₂ /mɤw:²/, [mɤw:²] (dt) lớp vỏ phụ, hình vảy, bọc ở đầu một số trái có buồng như dừa, cau. "*Nhìn cái mầu cũng biết dừa này cứng cạy rồi, không còn non đâu.*".

Mầu mè /mɤw:² mɛ:²/, [mɤw:² mɛ:²] [11] (vt) màu mè, 1. nhiều màu sắc tương phản nhau. "*Vải này mầu mè quá, tôi không thích.*", 2. có tính chất khách sáo, không chân thật, thủ lễ, giữ kẽ nhau. "*Chỗ quen biết không hà, có gì đâu mà anh phải mầu mè như vậy.*".

Mầu mỡ /mɤw:² mɤ:⁴/, [mɤw:² mɤ:³] [01] (vt) màu mỡ, có nhiều chất dinh dưỡng thuận lợi cho cây trồng phát triển. "*Đất đai ở đây mầu mỡ cho nên cây trái xanh tốt thấy ham.*".

Mầu sắc /mɤw:² ʂak:⁵/, [mɤw:² sak:⁵] [01] (dt) 1. màu sắc, các màu nói chung. "*Cái ti vi này mầu sắc trông đã thiệt.*", 2. tính chất đặc thù, đặc điểm riêng biệt. "*Các tiết mục văn nghệ được trình diễn đều mang mầu sắc hết sức ấn tượng.*".

Mậu binh /mɤw:⁶ bɨn:¹/, [mɤw:⁶ bin:¹] [01] (vt) 1. (bài xập xám) bài không phải sắp xếp để đánh, vì có những quân bài nằm trong những quy định được thắng ngay. "*Bài có năm con liên tiếp cùng một nước là thùng phé sánh, mậu binh rồi, còn binh gì nữa.*", 2. (nb) không còn đường sắp xếp, hết biết

cách tính toán. "*Chuyện này tao cũng mậu binh, mày hỏi nó xem sao.*".

Mậu lúi /mɤw:⁶ lu:j⁵/, [mɤw:⁶ lu:j⁵] [01] (vt) 1. không có tiền, không còn tiền, (cn) mậu tại, mông tại. "*Nhè tuần này mậu lúi mà mày rủ tao đi chơi thì đi sao được.*", 2. (nb) hết phương cách, hết cách thức để giải quyết. "*Chuyện này coi như mậu lúi rồi em ơi. Chỉ còn nước chờ năm sau thôi.*".

Mậu tại /mɤw:⁶ tai:j⁶/, [mɤw:⁶ tai:j⁶] [01] (vt) hết tiền, không có tiền, không còn tiền, (cn) mậu lúi, mông tại. "*Mày còn tiền hôn trả nghen, bữa nay tao mậu tại rồi.*".

Mậu thầu /mɤw:⁶ t^hɤw:²/, [mɤw:⁶ t^hɤw:²] [01] (vt) (bài xập xám có 3 chi), chi đầu sắp xếp không có điểm, phần đầu coi như bỏ, phần đầu không có gì (nên không thắng được ai), chỉ còn trông chờ vào hai chi sau. "*Sánh, sánh, mậu thầu, thì tháo cái ô mê ga.*".

Mây /mɤj:²/, [mɤj:²] (dt) (bà) mây, từ chỉ ngôi II, dùng không được trang trọng, lịch sự, có thể có tính chất thân mật, gần gũi trong giới bạn bè. "*Dạo này mây đờ hôn? - Tao cũng tầm tầm.*", "*Không được gọi nhau mây tao mây tớ nữa nghen hôn.*".

Mây /mɤj:⁶/, [mɤj:⁶] (dt) (bà) mây, từ chỉ ngôi II, đối tượng đang

tham gia giao tiếp và thường được dùng ở cuối câu, cách gọi thường là của người lớn, người trên dành cho người nhỏ, có thể có sắc thái xem thường. "*Ủy chà! Bữa nay có thắng phỏ xã nữa chớ. Thắng siêng quá, mày ở trên Đồng Cỏ hay giỗ hồi nào mà xuống đây mày! (PV)*".

Me /me:¹/, [me:¹] (dt) (tm) "main" (P) bị chạm tay trong môn chơi bóng đá. "*Me! Me! - Không có me gì hết, bỏ me ăn xoài, đá luôn. - Bọn bây chơi ăn gian, tụi tao không có chơi nữa đâu.*".

Me keo /me:¹ ke:w¹/, [me:¹ ke:w¹] [01] (dt) loại cây thân gỗ, có gai, lá tròn nhỏ, thường được trồng làm hàng rào, lâu dài, cây có thể phát triển cao và lớn, quả cong tròn, có nhiều ngấn, mỗi ngấn có chứa một phần thịt có thể ăn được bọc lấy hạt, quả chín có màu đỏ, (cn) me nước. "*Ba cái me keo này ăn hồi miệng thấy bà, vậy mà con nít chúng cũng khoái bẻ ăn.*".

Me nước /me:¹ nuw:k⁵/, [me:¹ nuw:k⁵] [01] (dt) (cn) me keo, gọi là me nước vì cây phát triển rất mạnh ở đất gần ruộng rạch. "*Để thêm bóng mát, trồng thêm so đũa, cây gòn, me nước, dừa. (SN)*".

Me tây /me:¹ txj:¹/, [me:¹ txj:¹] [01] (dt) cây thân gỗ, lá tròn nhỏ, được trồng lấy bóng mát, thường được trồng ở các sân trường, hoa cánh nhỏ có màu hồng nhạt, quả tròn bằng ngón tay, dài và cong,

quả chín màu đen, có mật ngọt, chứa nhiều hạt nhỏ, quả và hạt có thể ăn được, nhưng không ngon, mật lại có vị đắng, (cn) cây còng. "*Giờ ra chơi, bọn học trò chúng tôi thường tụ tập chơi đùa dưới bóng mát của những cây me tây được trồng rải rác trong sân trường từ thuở nào, có lẽ là từ lâu lắm.*".

Mè /me:²/, [me:²] (dt) vùng, cây nhỏ, hoa màu trắng, quả có khía, có chứa nhiều hạt nhỏ, hạt có nhiều dầu, dùng làm thức ăn rất tốt. "*Con cu ăn đậu ăn mè, Bỏ chao ăn lúa, chích choè ăn sấu. (cd)*".

Mè láo /me:² la:w⁵/, [me:² la:w⁵] [01] (dt) bánh xốp hình trụ, hai đầu tròn, bằng nắm tay, bên ngoài có áo một lớp mè dày đặc, (cn) mè lấu. "*Vùng ngã ba Kế Sách, Sóc Trăng nổi tiếng có bánh bía, mè láo, lap xướng.*".

Mè lấu /me:² lɿw:⁵/, [me:² lɿw:⁵] [01] (dt) (cn) mè láo. "*Anh có đi Sóc Trăng nhớ ghé mua mè lấu về cho bà con ghen anh.*".

Mè thưng /me:² t^huɿ:³/, [me:² t^huɿ:³] [01] (dt) kẹo dẻo, làm bằng đường mạch nha, có thể có đậu phộng và có áo một lớp mè ở bên ngoài. "*Ba cái mè thưng chỉ có ở Huế là nổi tiếng, chớ có ở đâu nữa.*".

Mè vinh /me:² vjɿ:¹/, [me:² jɿn:¹] [01] (dt) loại cá có thân mình đẹp, vẩy có ánh bạc, kì vây có màu hơi

M

xám đen, phóng nhảy tốt trong nước. "Những con cá mè vinh từ trong bay vút ra như những con chim cất, có con vướng vào mảnh lưới chắn nằm giã tê tê. (ADg)".

Mè xứng /mɛː² suŋː³/, [mɛː² suŋː³] [01] (dt) (cn) mè xứng. "Lần nào đi Huế, ảnh cũng mua mè xứng về làm quà cho người quen."

Mé₁ /mɛː³/, [mɛː³] (dt) (con) mẹ ấy, mẹ ấy, từ chỉ phụ nữ, ngôi III, có hàm ý xem thường. "Mày đứng lại coi, coi con mẹ dám làm gì mày hôn nào.", "Mẹ nói dóc đó, chớ đời nào mẹ có mà mẹ chịu trả cho chị."

Mé₂ /mɛː³/, [mɛː³] (dt) (bà) mảnh nổi đất vỡ dùng để un khói đuổi muỗi. "Và ông bưng cái mẻ hun đặt xuống trước mũi xuống, ngược mắt lên trông ánh chiều sắp lặn. (DG)".

Mé₃ /mɛː³/, [mɛː³] (vt) thiếu, hụt, mất đi một số lượng nhỏ. "Tao mua cái đó hai trăm ngàn không mẻ một cắc, hông tin mày hỏi nó thử coi."

Mé₄ /mɛː³/, [mɛː³] (ct) (bà) mẹ, từ biểu thị cảm xúc có tính chất bức bối, dễ được liên tưởng như một tiếng chửi. "Mẽ! Tại sao không có người ra mời? (PV)".

Mè ơ /mɛː³ ɔː¹/, [mɛː³ ɔː¹] [01] (dt) mảnh vỡ của nổi đất. "Hò thời

hò truyện hò thơ, Ai mà hò bầy mè ơ lên đầu. (cd)".

Mẻ un /mɛː³ uːn¹/, [mɛː³ uːn¹] [01] (dt) mảnh nổi đất vỡ dùng để hun khói đuổi muỗi. "Nói rồi, cậu đi gom mớ vỏ dừa khô vô nhen mẻ un. (NNT)".

Mẻ xương /mɛː³ suːŋ¹/, [mɛː³ suːŋ¹] [01] (vt) (nb) dữ dội, có tính chất nghiêm trọng, vượt quá mức bình thường. "Ông hăm mẻ xương đó, mày liệu hôn mà về nhà, trốn đi cho ông người giận hả."

Mé₁ /mɛː⁵/, [mɛː⁵] (dt) 1. phía, bên, một trong hai nơi đối với nhau. "Ở mé bên này muốn sang mé bên kia thì phải chống xuống, hoặc lội sông thôi, chớ chưa có cầu.", 2. mí, bìa, đường biên ngoài, phạm vi ngoài cùng hai bên của một còn đường, dòng sông. "Con đi học, nhớ chạy xe cặp sát mé lộ ghen con.", "Để em chơi gần mé mường coi chừng té đó ghen hôn."

Mé₂ /mɛː⁵/, [mɛː⁵] (pt) 1. không thẳng, không trực tiếp vào vấn đề, mà chỉ đề cập tới những cái kề cận. "Dân có ăn học người ta chỉ nói mé vậy là cũng đủ hiểu rồi, chẳng lẽ đợi người ta nói trắng ra nữa thì còn gì mặt mũi.", 2. gần đúng, gần đúng nhưng chưa chính xác hoàn toàn. "Đoán mé như vậy là được rồi, cần gì phải chính xác một trăm phần trăm."

Mé₃ /mɛː⁵/, [mɛː⁵] (vt) chặt, tía, bót nhánh, tàng cây cho gọn. "*Ba cái cây để um tùm thấy mà ghê, tháng mưa cây cối dễ ngã lắm, cần phải mé lại cho gọn.*"

Mé mé /mɛː⁵ mɛː⁵/, [mɛː⁵ mɛː⁵] [01] (vt) 1. gần đúng nhưng chưa đúng chính xác tuyệt đối. "*Dự đoán mé mé như thế cũng là hay lắm rồi. Có ai đoán được chính xác tuyệt đối đâu.*", 2. nói vào những chuyện gần, xung quanh của một vấn đề trung tâm nào đó mà vì mục đích tế nhị, không hoặc khó nói thẳng ra. "*Anh nói mé mé vậy chớ cũng có ý nghĩa nhắc nhở, răn đe họ rồi.*"

Mẹ /mɛː⁶/, [mɛː⁶] (ct) từ chêm xen có ngữ điệu, thể hiện sự bức tức, đôi khi được hiểu như một từ chửi tục, không tốt, không nên dùng, tuy có phần nhẹ hơn "mẹ đ." "*Mẹ, thằng này lợi hại thật!... Được rồi, tao sẽ giết mày như giết một con chó.* (AD)".

Mẹ đụ /mɛː⁶ duː⁶/, [mɛː⁶ du^{w6}] [01] (tiếng chửi rất tục) cách nói diễn tả sự bức bối, từ ngữ của người thiếu văn hóa, không nên dùng. "*Có gì thì nói năng đàng hoàng với nhau. Chuyện gì mà phải chửi thề "mẹ đ." dữ vậy cha nội.*"

Mẹ quá con côi /mɛː⁶ kwaː⁵ koːn¹ koːj¹/, [mɛː⁶ waː⁵ koːŋ¹ koːj¹] [0101] (qn) mẹ goá con côi, cảnh goá chồng phải nuôi con còn nhỏ.

"*Tội nghiệp hai mẹ con chị ấy, mẹ quá con côi kể cũng khổ.*"

Mẹ rượt /mɛː⁶ zʊɾʊt⁶/, [mɛː⁶ zʊɾ:k⁶] [11] (ct) 1. mẹ kiếp, chó chết, tiếng chửi khi gặp chuyện không may, không vừa ý. "*Mẹ rượt! Bọn bè mà nó chơi xỏ nhau như vậy hồi có túc hôn chớ.*", 2. (vt) xấu, tồi tàn, tồi tệ, không có giá trị. "*Ba cái đồ mẹ rượt đó mà ông mua làm chi cho tốn tiền, có được cái gì đâu.*"

Méc /mɛː⁶k⁵/, [mɛː⁶k⁵] (vt) mách, nói cho người trên biết lỗi của người dưới. "*Ông quay lại mẹ tôi như để méc:* - *Thím coi, đêm ngày nó cứ lo đồn dịch ca xang. Thím la rầy nó chớ!* (PV)".

Méc thót /mɛː⁶k⁵ tʰɔːt⁵/, [mɛː⁶k⁵ tʰɔːk⁵] [01] (vt) nói cho người này biết chuyện riêng của người khác một cách không cần thiết, không nên, với mục đích là để lấy lòng người nghe. "*Tao ghét mấy thằng méc thót lắm. Mày có ngon thì nói ngay mặt nó đi.*"

Mọc xi /mɛː⁶k⁶ siː¹/, [mɛː⁶k⁶ siː¹] [01] (vt) (tm) "merci" (P) cảm ơn, từ dùng để biểu thị sự biết ơn với ai, về một điều gì đó, (cn) mọc xi. "*Thôi, mọc xi anh nhiều lắm đó ghen.*"

Mọc xi bố cu /mɛː⁶k⁶ siː¹ boː⁵ kuː¹/, [mɛː⁶k⁶ siː¹ bo^{w5} ku^{w1}] [0101] (vn) (tm) "merci beaucoup" (P) cảm ơn rất nhiều, cách nói để

M

tạo liên tưởng không hay, cần tránh. "Nói mệc xi bố cu làm người nghe dễ nghĩ bậy lắm đó ghen."

Mèn dết /mɛ:n² dɛ:t⁵/, [mɛ:ŋ² dɛ:k⁵] [01] (ct) giới, ối giới, từ biểu thị sự ngạc nhiên, thể hiện ý vui mừng, (cn) chèn dết, trên dết. "Mèn dết! Đi đâu lâu quá mà bây giờ mới về vậy chị Tư".

Mèn dết ơi /mɛ:n² dɛ:t⁵ ɿj¹/, [mɛ:ŋ² dɛ:k⁵ ɿj¹] [001], [011] (qn) (cn) mèn dết, mèn ơi, nhưng có ý nhấn mạnh sự ngạc nhiên là lớn. "Mèn dết ơi, hai cha con ảnh sau mười mấy năm xa cách, bây giờ tôi nhìn muốn không ra".

Mèn dết quý thần (ơi) /mɛ:n² dɛ:t⁵ kwi:³ t^hɿn:² ɿj¹/, [mɛ:ŋ² dɛ:k⁵ wi:³ t^hɿŋ:² ɿj¹] [00111] (qn) (cn) mèn dết ơi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn nữa vào sự ngạc nhiên hết sức lớn. "Mèn dết quý thần ơi, tôi mà có ăn nói vậy cho tôi chết liền bây giờ đi tôi cũng chịu nữa".

Mèn dết quý thần thiên địa ơi /mɛ:n² dɛ:t⁵ kwi:³ t^hɿn:² t^hiən¹ diɿ⁶ ɿj¹/, [mɛ:ŋ² dɛ:k⁵ wi:³ t^hɿŋ:² t^hi:ŋ¹ diɿ⁶ ɿj¹] [0011001] (qn) (cn) mèn dết quý thần ơi, nhưng cách nói thường được dùng khởi đầu cho một lời thề. "Mèn dết quý thần thiên địa ơi, tôi mà có nói gian cho tôi bị xe cán đi".

Mèn ơi /mɛ:n² ɿj¹/, [mɛ:ŋ² ɿj¹] [01] (ct) giới, ối giới, chèn ơi, trên ơi, từ biểu thị sự ngạc nhiên, (cn)

mèn dết, nhưng tính biểu cảm không thể hiện rõ. "Mèn ơi, lâu ngày gặp lại thấy ảnh phát tướng ghê đi bà ơi. Ngày trước trông ảnh ốm nhom hà".

Meo₁ /mɛ:w¹/, [mɛ:w¹] (dt) 1. rêu, nhóm thực vật bậc cao, thường mọc ở chỗ ẩm ướt. "Nhà này xưa dữ lắm rồi, nên tường nhà mới đầy meo như thế.", 2. men, chất có tác dụng gây nên quá trình lên men. "Ba cái meo rượu này nấu không được ngon như ba cái meo rượu lấy kì rồi.", 3. mốc, tên gọi chung một số loài nấm nhỏ thường phát triển trên các chất hữu cơ ẩm ướt, những thức ăn để lâu ngày. "Ba cái thức ăn lên meo rồi, còn ăn được gì nữa mà ăn. Bỏ đi, đừng có tiếc".

Meo₂ /mɛ:w¹/, [mɛ:w¹] (vt) 1. sát cạnh ngoài, gần với vị trí có thể rơi ra. "Đứng meo thành giường coi chừng té đó ghen con.", 2. ở tình huống bấp bênh, không chắc chắn. "Nhiều người quá, nên việc nộp đơn tôi thấy cũng meo lắm, không chắc gì được đâu chị ơi".

Mèo /mɛ:w²/, [mɛ:w²] (dt) tình nhân gái, từ dùng có ý nói đùa hoặc không trân trọng. "Tướng ống coi lụi xụi vậy chớ mà dặt mèo lắm đó".

Mèo chuột /mɛ:w² cuɿt⁶/, [mɛ:w² cu:k⁶] [11] (dt) chim chuột, quan hệ trai gái không trong sáng. "Từ ngày có tiền, ảnh sanh

tật mèo chuột, chỗ trước đây đau có."

Mèo mỗ /mɛ:w² mɿ:/, [mɛ:w² mɿ^{w3}] [11] (dt) (cn) mèo chuột. "Những tay chủ cả có tiền, ngày ngày tiệc tùng say sưa, rồi thì cũng có lúc nảy sinh tật mèo mỗ thôi."

Méo /mɛ:w³/, [mɛ:w³] (vt) tẻo, tí, xiu, phần rất nhỏ. "Từ ngày má em bệnh, mỗi bữa, má em ăn chỉ được có chút méo, chỗ đau có được nhiều như mọi lần."

Méo xeo /mɛ:w⁵ se:w⁶/, [mɛ:w⁵ se:w⁶] [01] (vt) méo xệch, méo lệch hẳn đi về một bên. "Sao hỏng lẩy thước mà gạch để gạch méo xeo vậy, thầy cô trừ điểm cho mà coi."

Mẹo /mɛ:w⁶/, [mɛ:w⁶] (dt) mảo, tên gọi một trong mười hai con giáp, đó là con mèo. "Tôi tuổi mẹo, anh tuổi Sửu. Như vậy là tôi nhỏ hơn anh hai tuổi."

Mẹo dậu /mɛ:w⁶ ɿw:⁶/, [mɛ:w⁶ ɿw:⁶] [11] (dt) 1. tình tiết, đầu đuôi sự việc, câu chuyện, (cn) ắt giáp. "Chuyện của hai người, tôi nào có biết mẹo dậu chi dậu mà anh hỏi ý tôi.", 2. kết quả, tích sự, cái đạt được, thu được trong một công việc. "Đố công làm cho đã mà chẳng được mẹo dậu gì, chán thiệt."

Mép₁ /mɛ:p⁵/, [mɛ:p⁵] (dt) bìa, cạnh, lưỡi, phần ngoài cùng của một bề mặt vật thể. "Con dao này,

con chặt cái gì mà mép nó bị răng cửa hết trơn rồi, còn xài được gì nữa chớ."

Mép₂ /mɛ:p⁵/, [mɛ:p⁵] (vt) nép, cặp vào, ép sát vào một cái gì đó. "Bộ sợ ma hay sao mà đứng mép vô người ta dữ vậy chớ."

Mẹp₁ /mɛ:p⁶/, [mɛ:p⁶] (dt) (bà) mép, bìa, cạnh, phần ngoài cùng của một bề mặt vật thể. "Năm kế mẹp giường coi chừng té đó nghen con."

Mẹp₂ /mɛ:p⁶/, [mɛ:p⁶] (vt) 1. nằm ra, ngã lẫn ra, không còn ngồi dậy được nữa. "Uống có vài li là ổng đã mẹp rồi mà cũng rủ nhau.", 2. bẹp, làm cho vật có hình khối trở thành tấm phẳng. "Cái thân máy nằm lên làm mẹp cái nón nỉ rồi còn gì."

Mét /mɛ:t⁵/, [mɛ:k⁵] (dt) (id) (tm) "mètre" (P), thầy giáo, người nam làm nghề dạy học, cách gọi hiện nay không còn được dùng nữa. "Hai hôm sau, mét Văn Quang đoán số mình không sống nổi nữa, nên đã trút linh hồn tại xứ Năm Căn: cái xứ mà mét đã phụ vào một chút công làm trôi mất tiếng quê mùa. (PV)".

Mét ca rê /mɛ:t⁵ ka:¹ ɿɛ:¹/, [mɛ:k⁵ ka:¹ ɿɛ:¹] [001], [101] (dn) ("ca rê" (tm) "carré") (P), mét vuông, đơn vị đo diện tích, bằng diện tích của một hình vuông có cạnh là 1 mét. "Cái nền nhà này đo ra cũng vài chục mét ca rê chớ ít dậu."

M

Mét chần /me:t⁵ can:²/, [mɛ:k⁵ can:²] [01] (vt) mét xanh như con bà chần, tái xanh vì bệnh. "Mấy người bị bệnh sốt rét, cái da mét chần như vậy đó chị ơi."

Mét chần mét chệt /me:t⁵ can:² me:t⁵ cɛ:t⁶/, [mɛ:k⁵ can:² mɛ:k⁵ cɛ:k⁶] [0101] (qn) mét xanh, tái xanh, có ý nhấn mạnh tính chất xanh vì bệnh. "Bệnh bao lâu mà da mét chần mét chệt vậy em?"

Mét chệt /me:t⁵ cɛ:t⁶/, [mɛ:k⁵ cɛ:k⁶] [01] (vt) mét xanh, tái xanh, (cn) mét chần. "Cái da mét chệt, chắc là mất máu dữ lắm."

Mét kíp /me:t⁵ ki:p⁵/, [mɛ:k⁵ ki:p⁵] [01] (dn) ("kíp" (tm) "cube") (p), mét khối, đơn vị đo thể tích, bằng thể tích của một khối lập phương có cạnh là 1 mét. "Cái bồn chứa này cũng được mấy mét kíp nước, chỗ có ít dầu mà anh sợ trong nhà dùng thiếu."

Mét ửng /me:t⁵ uɾɿŋ³/, [mɛ:k⁵ uɾ:ŋ³] [01] (vt) mét xanh, tái xanh, có màu xanh tựa lá cây non trên da của những người bệnh lâu ngày, (cn) mét chần, mét chệt. "Mặt mũi thì xanh xao mét ửng, mình thì ốm o gầy mòn. (NTQ)".

Mẹt ơi /me:t⁶ ɿj:¹/, [mɛ:k⁶ ɿj:¹] [01] (ct) từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, có phần bức dọc, (cn) mèn ơi. "Mẹt ơi! Kêu nó nãy giờ mà nó vẫn không chịu lên tiếng "ơ, hời"

gì hết trơn, hết trội. Nghĩ có tức hôn chớ."

Mê hồn trận /me:¹ ho:n² ɿɿŋ:⁶/, [me:¹ ho:ŋ² ɿɿŋ:⁶] [011] (dn) địa điểm, vị trí, vụ việc có tính chất rối rắm mà không tìm được lối ra, hướng giải quyết. "Nó đưa mày tới chỗ đó là đưa vô mê hồn trận rồi, đời nào mà thoát ra cho được."

Mê li rừng rợn /me:¹ li:¹ zʊ^wŋ^{m2} ɿɿ:n⁶/, [me:¹ li:¹ zʊ^wŋ^{m2} ɿɿ:ŋ⁶] [0101] (qn) có tác dụng kích thích cao độ, không thể rời ra được. "Bộ phim hấp dẫn, mê li rừng rợn nên không thể bỏ xem một buổi nào được."

Mê li tàng tịch /me:¹ li:¹ ta:ŋ² tic:⁶/, [me:¹ li:¹ ta:ŋ² tit:⁶] [0101] (qn) (cn) mê li rừng rợn. "Gặp cái tướng cái lương mê li tàng tịch nên dễ gì mà nó chịu về sớm, chị ơi."

Mê lộ /me:¹ lo:⁶/, [me:¹ lo^w] [01] (dt) hệ thống đường ngang lối dọc chằng chịt không biết đầu mà lần tìm. "Đường phố Sài Gòn chẳng khác nào một mê lộ, không có địa chỉ rõ ràng làm sao mà tìm cho được."

Mê lơ /me:¹ lɿ:²/, [me:¹ lɿ^{w2}] [01] (vn) (ý tục) chỉ những người đàn ông, con trai có máu hám gái, mê gái. "Gặp cái thằng mê lơ đó, con gái ăn bao nhiêu nó cũng không tiếc, chớ bọn mình ăn của nó một chút là nó kể suốt năm luôn."

Mê man tàng tịch /me:¹ ma:n¹ ta:ŋ² tic:⁶/, [me^{j1} ma:ŋ¹ ta:ŋ² tit:⁶] [0101] (qn) ở trạng thái mê kéo dài, bất tỉnh lâu, do bệnh hoặc bị thương. "*Ông mê man tàng tịch mấy bữa nay, chắc là không qua nổi rồi.*"

Mê mê /me:¹ me:¹/, [me^{j1} me^{j1}] [11] (vt) 1. bẽ bẽ, bẽ bộn, đồ đạc vương vãi, tú tung, không gọn gàng, thủ tự, ngăn nắp. "*Nhà cửa để mê mê như thế này mà hồng chịu dọn dẹp gì hết vậy.*", 2. nhiều, ê hề, thừa mứa đâu đâu cũng có. "*Tết năm nay, đi đâu cũng gặp ba cái dưa hấu họ bày bán mê mê hai bên đường, thấy mà khiếp.*"

Mê mê như dê nằm miếu /me:¹ me:¹ ɲu:¹ ze:¹ nam:² miəw⁴/, [me^{j1} me^{j1} ɲu:¹ je^{j1} nam:² mi:w³] [110101] (qn) hết sức bẽ bộn, bày hầy, bừa bãi đến độ nhìn thấy phát mệt. "*Nhà cửa mê mê như dê nằm miếu cái kiểu này, ai ở không đâu mà dọn dẹp cho nổi.*"

Mê mết /me:¹ me:t⁵/, [me^{j1} mə:t⁵] [01] (vt) mê mết, 1. thiếp đi với vẻ mệt mỏi. "*Nó chơi cả ngày không ngủ trưa, hỏi tối sao không mê mết cho được.*", 2. say mê đến độ không giữ được trạng thái tỉnh cảm, tinh thần thăng bằng. "*Nó mê mết con nhỏ đó rồi nên còn thiết gì chuyện làm ăn nữa đâu.*"

Mê moi /me:¹ mo:j²/, [me^{j1} mo:j²] [01] (vt) (nb) nói về một người con

trai si tình, đeo đuổi theo một người con gái mà quên hết mọi việc. "*Cái thằng mê moi đó, dạo này bị con Út nhà ông Hai nó xỏ mũi rồi, còn biết gì nữa đâu.*"

Mê trét /me:¹ tɛ:t⁵/, [me^{j1} tɔ:t⁵] [01] (vt) mê tít thò lò, thích đến mức không còn biết gì khác nữa. "*Cái thằng Bầy nó mê trét con Sáu rồi, mà còn bày đặt làm bộ làm tịch nữa chớ.*"

Mê dai /me:² da:j¹/, [me^{j2} da:j¹] [01] (dt) nốt phù nhẹ nổi thành dề trên da, do bị dị ứng bởi một tác nhân nào đó. "*Mày ăn trúng cái gì mà mình mẩy toàn mê dai vậy?*"

Mê đay điều /me:² da:j¹ diəw²/, [me^{j2} da:j¹ di:w²] [011] (dn) (tm) "médaille" (P) Ngũ đẳng bội tinh của nhà nước Pháp trao tặng những người Việt Nam có công thời Pháp chiếm đóng, cách nói có tính chất dân dã. "*Người được ân thưởng mê đay điều đeo trên ngực. Và khi chết cũng được lính lê dương đưa tiễn tận nghĩa trang, đúng theo người mình nói "nghĩa tử là nghĩa tận".* (NH)".

Méch mác /mə:c⁵ ma:k⁵/, [mə:t⁵ ma:k⁵] [01] (vt) méch lòng, có điều không vừa lòng, không vui, vì không vừa ý, hay bị chạm tự ái. "*Bỏ qua đi. Nói đi nói lại rồi thì thế nào chòm xóm cũng méch mác thôi.*"



Mềm èo /me:m² ɛ:w²/, [mi:m² ɛ:w²] [01] (vt) mềm ỉu, mềm đến độ không còn giữ được hình dạng ban đầu nữa. *"Trái banh mềm èo rồi. Đá gì được nữa mà đá. Đi bơi đi."*

Mềm éo /me:m² ɛ:w³/, [mi:m² ɛ:w³] [01] (vt) (cn) mềm èo, mềm đến độ có thể biến dạng khi phải chịu lực. *"Cái cây mềm éo coi vậy chớ mà dẻo lắm đó."*

Mềm lùn /me:m² lu:n⁴/, [mi:m² lu^wŋ^{m3}] [01] (vt) (bâ) mềm nhũn, mềm đến mức như nhũn ra, có thể ấn lún xuống. *"Cái nệm mềm lùn nằm đau lưng thấy bà, tôi không thích chút nào."*

Mềm lụn /me:m² lu:n⁶/, [mi:m² lu^wŋ^{m6}] [01] (vt) mềm nhũn, mềm lùn, mềm đến mức vật như bẹp xuống, lụn đi. *"Mấy cái ghế bành này nhờ có lò xo mềm lụn, nên ngồi lên là nó bẹp xuống cả tác, êm ghê."*

Mềm mủm /me:m² mu:m³/, [mi:m² mu:m³] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức có thể tan biến ra một cách dễ dàng mà không cần phải dùng nhiều lực, (cn) mềm mủm, mềm mụm. *"Ba cái xương hầm mềm mủm trẻ em cũng có thể nhai ngon lành, không lo ngại gì lắm đâu."*

Mềm mụm /me:m² mu:m⁵/, [mi:m² mu:m⁵] [01] (vt) rất mềm,

mềm đến mức có thể tan biến ra, (cn) mềm mủm, mềm mụm. *"Ba cái thịt mềm mủm như thế này, ăn có ngon lành gì nữa đâu."*

Mềm mụm /me:m² mu:m⁶/, [mi:m² mu:m⁶] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức có thể nát vụn ra, (cn) mềm mủm, mềm mụm. *"Hầm ba cái xương mềm mụm vậy mà còn chê cái gì nữa.", "Ba cái bánh này nó mềm mụm dễ bẻ lắm đó, bưng cho khéo à nghen."*

Mềm múp /me:m² mu:p⁵/, [mi:m² mu:p⁵] [01] (vt) rất mềm, mềm vì còn non, (cn) mềm mụp. *"Tay chân em bé mềm múp, con chơi mạnh coi chừng lợi tay, lợi chân em đó nghen."*

Mềm mụp /me:m² mu:p⁶/, [mi:m² mu:p⁶] [01] (vt) rất mềm, mềm vì còn non chưa phát triển cứng, (cn) mềm múp. *"Ba con cua biển lột mềm mụp lẫn bột chiên ăn ngon thiệt."*

Mềm rục /me:m² zu^wk^{p6}/, [mi:m² zu^wk^{p6}] [01] (vt) chín mềm đến độ muốn nát và rã ra. *"Ba cái thịt mỡ kho đi kho lại mềm rục như vậy, ăn mới thấy ngon."*

Mềm rúm /me:m² zu:m³/, [mi:m² zu:m³] [01] (vt) mềm và giòn đến mức chạm nhẹ cũng có thể vỡ nát, (cn) mềm rúm, mềm rụm. *"Ba cái bánh tráng mềm rúm mà dễ đồ nặng lên trên, coi chừng bẻ nát hết còn gì ăn."*

Mềm rúm /me:m² zụ:m⁵/, [mi:m² zũm:⁵] [01] (vt) (cn) mềm rúm, mềm rúm. "*Ba cái bánh mới nướng, mềm rúm ăn nó mới ngon, để nguội nó dai ăn có ngon lành gì đâu.*".

Mềm rụm /me:m² zụ:m⁶/, [mi:m² zũm:⁶] [01] (vt) mềm và giòn đến mức đựng nhẹ cũng có thể tan ra, nát rụm, (cn) mềm rúm, mềm rúm. "*Ba cái bánh phồng tôm mới chiên mềm rụm ăn ngon thiệt.*".

Mềm rũn /me:m² zụ:n⁴/, [mi:m² zũ^wŋ^{m3}] [01] (vt) mềm nhũn, mềm đến mức như tan ra, nhũn ra. "*Ba cái trái cây chín quá mềm rũn ra, ăn có ngon lành gì nữa đâu.*".

Mềm xàu /me:m² saw:²/, [mi:m² sa:w²] [01] (vt) mềm ỉu, mềm do bị mất nước, hoặc bị nóng làm héo lại. "*Cải phơi cho nó mềm xàu rồi mới đem làm dưa được.*".

Mềm xèo /me:m² se:w²/, [mi:m² se:w²] [01] (vt) mềm do bị hơi nước thấm vào không còn tính chất giòn nữa. "*Mấy cái bánh để ngoài hơi gió vô mềm xèo, ăn có ngon lành gì nữa đâu, sao không bỏ vô bọc cột lại cho kín.*".

Mềm xúm /me:m² su:m³/, [mi:m² sum:³] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức không còn một chút cứng, dai nào. "*Cá mềm xúm như vậy là cá ương rồi đó, đừng có mua.*".

Mềm xum /me:m² su:m⁶/, [mi:m² sum:⁶] [01] (vt) rất mềm, mềm và có phần hơi giòn, dễ vỡ vụn. "*Bánh mì mới ra lò mềm xum, ăn đã thiệt. Để lâu nó dai và cứng lại ăn chẳng ngon lành gì.*".

Mên /me:n¹/, [mə:n¹] (dt) (bã) Miên, người Khơ me, cách gọi trước đây, có thể có ý coi thường. "*Năm Mùi tháng bảy mừng ba, Con Mên dậy sóc kéo ra cáp đuống! (cd).*".

Mền /me:n²/, [mə:n²] (dt) chần, đồ dùng bằng vải, len... để đắp cho ấm. "*Án cha nghĩa mẹ chưa đến, Bâu mong ôm gối, cuốn mền theo ai. (cd).*".

Mền hai da /me:n² hai:¹ za:¹/, [mə:n² hai:¹ ja:¹] [101] (dn) chần có hai lớp thường làm bằng dạ, có tác dụng ngăn lạnh và giữ ấm, (cn) mền nỉ. "*Trời này phải đắp mền hai da mới chịu nổi, chớ mền thường thấm thấp vô đâu.*".

Mền nỉ /me:n² ni:³/, [mə:n² ni:³] [01] (dt) chần bằng len dày để đắp những khi lạnh nhiều, (cn) mền hai da. "*Trời lạnh tháng này phải đắp mền nỉ mới chịu nổi, chớ đắp ba cái mền này ăn thua gì.*".

Mễn /me:n⁴/, [mə:n³] (dt) con hoẵng, con mang, thú rừng, thuộc nhóm nhai lại, gần nhóm với nai, lông màu vàng sậm như lông bò.

M

"*Mấy con nai, mễn dạo này làm gì còn để mà bán, bọn săn trộm chúng bắt hết rồi còn đâu.*".

Mết₁ /me:t⁵/, [mæt⁵] (vt) 1. mặc vào, khoác vào, từ dùng có ý nói mặc miết một bộ, (cn) bận. "*Có bộ đồ mới nó cứ miết vô đi chơi tới ngày quên cả ăn.*", 2. (bã) bết, tấp vào, ghé vào. "*Thấy chỗ nào có ăn là nó miết vào ngay thôi, khỏi cần mời.*".

Mết₂ /me:t⁵/, [mæt⁵] (vt) mê tít, say đắm, đam mê tới mức không rút ra được. "*Cái thằng này nó miết con nhỏ ở đầu vằm, riết rồi đi không biết đường về.*".

Mết₃ /me:t⁵/, [mæt⁵] (dt) (bã) mét, đơn vị cơ bản dùng để đo chiều dài. "*Tại thấy vậy, chỗ nó cao có một mét năm, mét sáu gì đó hà, hổng cao lắm đâu.*".

Mết mát /me:t⁵ ma:t⁵/, [mæt⁵ ma:k⁵] [01] (vt) (bã) bết bát, tồi tệ, không khá, không ra gì, không tiến bộ, tiến triển. "*Mấy năm nay làm ăn miết mát lắm anh ơi, nhà chỉ đủ ăn là may lắm rồi.*", "*Năm nay thằng con tôi nó học hành miết mát quá, không được như mấy năm trước, tôi buồn thiệt.*".

Mết miết /me:t⁵ me:t⁵/, [mæt⁵ mæt⁵] [01] (vt) (bã) bết bết, tấp tấp, lăn mò ghé vào, lăn la tới lui một chỗ nào đó. "*Thằng này có mầu dè hổng bỏ, hễ thấy chỗ nào có gái là nó miết miết lại liền hà.*".

Mệt cầm canh /me:t⁶ kɿm:² kɿj:¹/, [mæt⁶ kam:² kɿn:¹] [101] (qn) 1. mệt liên tục không có lúc nào khỏe. "*Mấy ngày nay ông mệt cầm canh, có lúc nào khỏe được đâu.*", 2. ở trạng thái lo lắng kéo dài, không được thảnh thơi. "*Đừng vô ba chuyện kiện tụng là mệt cầm rồi.*".

Mệt nghỉ /me:t⁶ ɲi:³/, [mæt⁶ ɲi:³] [01] (pt) (nb) nhiều quá mức đến độ khó có thể thực hiện xong, không thể làm dứt được. "*Hai ngàn đồng là mua được một kí, ăn mệt nghỉ.*", "*Bài vở thi học kì, bọn tao phải học mệt nghỉ, còn lâu mới có thời gian rảnh đi chơi được.*".

Mệt thấy mồ nội /me:t⁶ t^hɿj:⁵ mo:² no:j⁶/, [mæt⁶ t^hɿj:⁵ mo^{w2} no:j⁶] [1001] (qn) mệt lử cò bộ, rất mệt, mệt rũ người, mệt đến độ hoa cả mắt, (cn) mệt thấy bà nội, mệt thấy bà cố tổ... "*Nghỉ một lát đã, mệt thấy mồ nội, ai mà làm nữa cho nổi.*".

Mệt xiu /me:t⁶ si:w³/, [mæt⁶ si:w³] [01] (pt) 1. nhiều vô kể, nhiều không đếm xuể. "*Ông trúng số độc đắc mười tò, đợt này lãnh tiền mệt xiu.*", 2. thoải mái, tha hồ, đến độ không thể thực hiện được nữa. "*Bữa nay, tao dãi tụi mày một bữa nhậu mệt xiu, cứ tự nhiên đi.*".

Mếu xệu /me:w⁵ se:w⁶/, [mi:w⁵ si:w⁶] [01] (vt) mếu xệch, từ gọi tả dáng miệng bị méo xệch xuống vì

khóc hoặc muốn khóc. "Con chọc em cái gì mà cho miệng nó mếu xệu vậy chớ".

Mì /mi:¹/, [mi:¹] (dt) mỳ, từ dùng để chỉ ngò II, nhưng thiếu sự tôn trọng, hoặc được dùng khi tỏ ra bức tức. "Ta không dùng tới mì, sao mì xía vô chuyện của ta làm gì chớ?".

Mì /mi:²/, [mi:²] (dt) sắn, khoai mì, cây thân thẳng mang nhiều sẹo lá, lá có cuống dài, phiến lá xẻ hình chân vịt, rễ củ chứa nhiều tinh bột, cây được trồng lấy củ dùng để ăn. "Chuẩn bị Tết, năm nào má tôi cũng nấu một nồi khoai mì to tướng để anh em tôi quét cho má tôi cán bánh phồng".

Mì ăn liền /mi:² an:¹ liən²/, [mi:² aŋ:¹ li:²] [001] 1. (dt) loại mì được chế biến từ bột mì, đóng thành gói, khi dùng chỉ việc đổ nước sôi vào là ăn được. "Nhà tôi tháng nào cũng phải mua một thùng mì ăn liền để cho mấy đứa nhỏ ăn sáng, bọn trẻ nó thích thứ này lắm.", 2. (vt) từ chỉ những chuyện nhất thời, chạy theo thị hiếu, không có sự đầu tư lâu dài, không có ý nghĩa, giá trị lâu bền. "Ba cái phim mì ăn liền xem thấy phát chán, vậy mà cũng có người xem".

Mì căng /mi:² kaŋ:¹/, [mi:² kaŋ:¹] [01] (dt) mì được làm thành khối tròn dài, rất dai, dùng để nấu các thức ăn chay. "Lâu lâu đổi món ăn

ba cái mì căng dai dai thấy lạ và ngon miệng thiệt".

Mì chỉ /mi:² ci:³/, [mi:² ci:³] [01] (dt) mì sợi, mì được cán thành sợi cọng nhỏ, cuốn thành khoanh tròn như cuộn chỉ. "Mua mấy cái mì chỉ này sáng xào cho mấy đứa nhỏ nó ăn, đỡ phải tốn tiền ăn sáng".

Mì thánh /mi:² t^həŋ:⁵/, [mi:² t^həŋ:⁵] [01] (dt) mỳ thần, hoành thánh, loại thức ăn được làm bằng bột mì cán mỏng tẩm thịt băm, gia vị ở bên trong được nấu với nước súp. "Cho tôi một tô mì thánh đi chị".

Mì xoạ /mi:² swa:⁶/, [mi:² so:⁶] [01] (dt) mì sợi được cuốn thành khoanh tròn như cái rế. "Ba cái mì xoạ này mua về thỉnh thoảng nấu ăn sáng cũng tiện lắm".

Mí /mi:⁵/, [mi:⁵] 1. (dt) bì, cạnh, rìa, mép ngoài cùng. "Nhà nó ở tận mí làng lặn, đây tới đó cũng còn xa.", "Tôi hò với anh, tới tôi nằm chiêm bao, Thấy anh đứng đằng sau kêu bỏ nàng bịn rịn. Tay tôi khoát mí mừng, tay tôi vịn người thương. (cd)", 2. (dt) mức, ranh, điểm giới hạn được nói tới. "Nước hôm nay chắc chắn là cao hơn mí nước hôm qua.", 3. (vt) chút tí, sơ sơ, chuyện bên ngoài, chuyện ngoài lề, (cn) mé. "Nói mí vậy là mỳ phải hiểu rồi, chớ ở đó mà đợi phải nói trắng ra thì còn cái gì nữa".

M

Mị /mi:⁶/, [mi:⁶] (vt) 1. rất xa, tận nơi xa. "*Nhà nó ở mị mị rừng tràm lặn, nghỉ đây đi, sáng mai rồi hãy đi ra đó.*", 2. dày nhưng nhẵn và mịn. "*Loại vải mị như vậy, giá hơi mắc nhưng bền bền lắm.*".

Mị mị /mi:⁶ mi:⁶/, [mi:⁶ mi:⁶] [11] (vt) rất xa, xa thật xa, xa gấp nhiều lần xa. "*Nhà ông ở mị mị ngoài vòm lặn. Đây ra đó cả chục cây, chỗ ít đâu, anh để bọn nhỏ nó lấy xuống đưa anh đi cho nhanh.*".

Mía đường /mi:⁵ du:⁵/, [mi:⁵ du:⁵] [01] (dt) loại mía cây nhỏ, lóng dài, có màu vàng đen, vỏ và ruột đều cứng, được trồng chủ yếu để ép đường. "*Ba cái mía đường cứng lắm, nhai không có nổi đâu mà đòi ăn, có mua ép nước mía thì được.*".

Mía lung /mi:⁵ lu:⁵/, [mi:⁵ lu:⁵] [01] (dt) mía lau, loại mía thân cao và nhỏ, vỏ cứng, được trồng để lấy đường. "*Chuồn chuồn đậu ngọn mía lung, Em dà có chốn anh đừng vắng lai.* (cd)".

Mía thanh dụ /mi:⁵ t^hɜ:¹ zi:w⁶/, [mi:⁵ t^hɜ:n:¹ ji:w⁶] [001], [101] (dn) (cn) mía sơn dụ, loại mía lóng to, vỏ có màu đỏ sẫm, hoặc màu tía, ruột có màu sậm, mềm, thường được dùng để ăn tươi. "*Mua mía ăn thì phải chọn mua mía thanh dụ mới nhai nổi nghen con.*".

Mích lòng /mic:⁵ la:^wη^{m2}/, [mit:⁵ la:^wη^{m2}] [01] (vt) (bã) méch lòng, gây phật ý, phiền lòng, điều không vui cho người khác. "*Ông giáo sư tự nhiên qua lại nhà chơi. Chúng tôi xem ông giáo sư như người nhà, nếu ông không cho thể là mich lòng.* (BNL)".

Miền /miən¹/, [mi:¹] (dt) từ trước đây dùng để gọi người Khơ me, hiện nay chỉ còn lưu dùng trong khẩu ngữ của một số ít người dân. "*Lại ra đi, khi mặt trời lặn khuất. Nhìn trở lại chùa, nhớ mãi kiểu nội thất đơn sơ của chùa Miên.* (SN)".

Miền /miən²/, [mi:²] (vt) (tl) chết, cỗi chết, cách nói có sắc thái trang nhã. "*Mấy ngày nay ông đã gần miên rồi, cho nên bả đâu dám đi đâu khỏi nhà lâu.*".

Miêng /miən¹/, [mi:¹] (tt) (bã) minh, yếu tố dùng hạn chế trong một số kết hợp, như: "*chứng miêng, anh miêng...*". "*Đi đâu xa, nhớ mang theo cái giấy căn cước hay cái giấy chứng miêng gì đó theo bên mình nghen ông.*".

Miếng /miən³/, [mi:³] (dt) mảnh, 1. mảnh vỡ của sành, sứ, thủy tinh. "*Cái mường dòn đó người ta đổ dầy miếng, lội xuống coi chừng đứt chân đó nghen.*", 2. mảnh vỡ của kim loại bị bắn ra từ những trái nổ. "*Thấy nó cầm trái lựu đạn thì lo mà chạy cho xa, chỗ còn bu lại là coi chừng có ngày ăn miếng đó nghen em.*".

Miếng chai /miəŋ³ ca:j¹/, [mi:ŋ³ ca:j¹] [01] (dn) mảnh vỡ của thủy tinh nói chung. "*Ở trên tường cao người ta thường hay gắn miếng chai để chống ăn trộm trèo tường vô.*".

Miếng dừa /miəŋ³ zuɾ²/, [mi:ŋ³ juɾ²] [01] (dn) nửa phần gạo của trái dừa khô được dùng để làm chất đốt, (cn) miếng gạo. "*Lấy cái miếng dừa má đựng cơm cho con mèo nó ăn coi con.*".

Miếng dừa /miəŋ³ zuɾ²/, [mi:ŋ³ juɾ²] [01] (dn) mảnh vỡ của sọ dừa nói chung. "*Ba cái miếng dừa này gom lại để chum lửa là hết ý rồi, còn chê cái gì nữa.*".

Miếng gạo /miəŋ³ ɣa:w⁵/, [mi:ŋ³ ɣa:w⁵] [01] (dn) mảnh nửa của sọ dừa khô được dùng làm chất đốt, (cn) miếng dừa. "*Ba cái than miếng gạo gấp ủ đồ là bá phát rồi còn gì nữa.*".

Miếng sành /miəŋ³ sɜpɾ²/, [mi:ŋ³ sɜnɾ²] [01] (dn) mảnh vỡ của đồ sành, sứ nói chung. "*Con chim mạnh mạnh, nó đậu cây chanh, tôi vác miếng sành, tôi chọi tróc vảy, mẩn bầy môm cơm.* (dd)".

Miếng vùa /miəŋ³ vuɾ²/, [mi:ŋ³ juɾ²] [01] (dn) (bã) miếng dừa, (nb) (tóc) có vằn, có sọc, so le, không đều. "*Ai hớt cái đầu mày trông như cái miếng vùa vậy chứ.*".

Miếng₁ /miəŋ⁵/, [mi:ŋ⁵] (dt) 1. (tl) một lượng vàng, (cn) cây. "*Cái nhà này khoảng 50 chục miếng chó gì.*", 2. nước bọt, nước từ miệng tiết ra. "*Thời buổi bây giờ không thể nói chuyện ấy bằng nước miếng được đâu.*", 3. phần đất có một diện tích nào đó. "*Nhà ông Hội đồng Nhơn ở Xóm Làng, chiếm một miếng đất lớn.* (NH)".

Miếng₂ /miəŋ⁵/, [mi:ŋ⁵] (dt) một ít, một chút, một ít nước, từ dùng để chỉ một lượng nước nhỏ, ít ỏi. "*Uống miếng nước trà rồi đi đâu thì đi, gấp gì?*", "*Cho miếng nước rửa chân ghen chị Hai.*".

Miết /miət⁵/, [mi:k⁵] 1. (pt) liền một mạch, một hơi, không dừng lại nửa chừng, lắt nhắt, (cn) riết. "*Làm miết cho nó rồi, chỗ nghỉ hoài biết chừng nào mới xong.*", 2. (pt) mãi, cứ như thế, từ diễn tả sự kéo dài một tình trạng nào đó. "*Thằng đó mà ham làm ăn! Nó ham chơi thì có! Mấy biết không, nó ở miết dưới Giá Rai là vì mấy con nhỏ xinh đẹp ở trong điên...* (NH)", 3. (vt) siết, vặn cho căng, hoặc vặn tăng lên. "*Đường nhỏ mà nó cứ miết ga làm tôi ngồi sau cũng muốn đứng tim.*".

Miệt /miət⁶/, [mi:k⁶] (dt) 1. phía, hướng, một vị trí nào đó đang được đề cập tới. "*Đi mày, ra miệt biển chơi, xuống ghe tao đờn cho mày nghe buồn ngủ thế nào được!* (PV)", 2. miền, vùng, một nơi nào đó ở vùng nông thôn. "*Ai ơi về miệt*



Tháp Mười, Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn. (cd)".

Miệt₂ /miət⁶/, [mi:k⁶] (vt) xa, có một khoảng không gian xa so với vị trí người đang nói. "*Nhà nó ở miệt trong Đồng Tháp Mười. Muốn đi vô đó phải mất cả ngày.*", "*Trường ở miệt dưới ủy ban xã, nên mấy đứa nhỏ nhà tui đi học lội bộ cũng lâu.*".

Miệt₃ /miət⁶/, [mi:k⁶] (st) một, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo...*". "*Cái này tôi mua tới miệt chò lặn, chớ ít đâu. Có một chục mà cứ nói hoài.*".

Miệt dưới /miət⁶ zuxj⁵/, [mi:k⁶ jurj⁵] [01] (dt) chỉ chung vùng phía Tây sông Hậu, gồm các tỉnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Anh về miệt dưới ở lâu. Để thương để nhớ để sầu mình em. (cd)".*

Miệt miệt /miət⁶ miət⁶/, [mi:k⁶ mi:k⁶] (vn) (cn) miệt₂, nhưng có ý nhấn mạnh sự xa hơn. "*Nhà nó ở miệt miệt trong đồng, đi sao được giờ này mà đi.*".

Miệt thứ /miət⁶ t^hur⁵/, [mi:k⁶ t^hur⁵] [01] (dt) nơi có mười con rạch song song, cùng chảy ra biển, giáp rừng Cánh Gáo (Kiên Giang), được người dân gọi theo "thứ": từ rạch thứ Nhứt tới rạch thứ Mười. "*Mười con sông nhỏ song song, Chảy về một biển mà không giao đầu. (SN)*", "- Ông ở miệt thứ, thuộc

xóm nào? Chú ruột tôi là ông hội đồng X, chắc ông biết. (SN)".

Miệt trên /miət⁶ tɛ:n¹/, [mi:k⁶ tɛ:n¹] [01] (dt) chỉ chung vùng Sài Gòn và những khu vực phụ cận Sài Gòn. "*Đó là những người từ miệt trên xuống hoặc ở làng khác đến, những người ở tại chỗ thì đơn giản hơn, và dùng loại xuống nhỏ hơn. (ADg)".*

Miệt U Minh /miət⁶ u:¹ mɪn:¹/, [mi:k⁶ u^{w1} mɪn:¹] [101] (qn) 1. chỉ vùng đất cuối cùng của đất nước Việt Nam. "*Ở miệt U Minh nghe nói cá mắm rẻ lắm phải hôn chi?*", 2. chỉ nơi không có điều kiện học hành, thiếu ánh sáng văn minh. "*Anh hơi sức đâu mà giải thích với mấy thằng ở miệt U Minh đó.*".

Miệt vườn /miət⁶ vuɔ:n²/, [mi:k⁶ jur:ɲ²] [01] (dt) 1. chỉ chung vùng quê, thiếu văn minh, thiếu sự hiểu biết, từ dùng có hàm ý coi thường, khinh miệt. "*Thấy cái kiểu ăn mặc đó, cũng đủ biết là từ miệt vườn mới lên thành rồi.*", 2. chỉ những vùng cao ráo, có vườn cây ăn quả ở ven sông Tiền, sông Hậu, tiêu biểu cho vùng có mức sống, sinh hoạt cao ở đồng bằng sông Cửu Long. "*Người miệt vườn tuy thua người Sài Gòn nhưng không hẳn là "quê rít quê rang" như dân ở vùng xa xuôi Cà Mau, Đồng Tháp Mười hoặc Thất Sơn. (SN)".*

Miêu /miəw⁴/, [mi:w³] (dt) miêu, nơi thờ thần linh, hoặc những nhân

vật được thần thánh hóa. "*Anh than một tiếng nát miếu xiêu đình, Cây huệ kia đang xanh lại héo, Cá ở ao huỳnh vội xếp vi.* (cd)".

Mím chi /mi:m³ ci:/, [mi:m³ ci¹] [01] (vt) mím, (cười) hơi nhếch mép, không thành tiếng. "*Mày nói gì mà cổ thích chí cười mím chi hoài.*".

Mím chi cọt /mi:m³ ci:¹ kɔ:p⁶/, [mi:m³ ci¹ kɔ:p⁶] [001], [011] (qn) (cn) mím chi, nhưng có ý nhấn mạnh cái cười thể hiện sự đắc ý, thích thú. "*Có gì vui mà cứ ngồi cười mím chi cọt hoài vậy mày.*".

Mím chi /mi:m⁵ ci:/, [mi:m⁵ ci¹] [01] (vt) (bã) mím chi, (cn) mím chi cọt. "*Cổ út nói lăm, ai nói gì đắc ý thì cười mím chi vậy thôi.*".

Mín /mi:n⁵/, [min:⁵] (st) chín, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo...mín.*". "*Gì tối mìn chò dữ vậy này? Báo ổng bắt đi, chín chục ai mà mua cho nổi, cha nội.*".

Minh Hương /mɪn:¹ hɯ:ŋ¹/, [min:¹ hɯ:ŋ¹] [01] (dt) những người Trung Quốc chạy lánh nạn sang lập làng ở Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ XVII. "*Nghe nói ông ấy là người gốc Minh Hương, chớ không phải là người Kinh, nên giọng nói của ông vẫn lơ lớ.*".

Minh mang /mɪn:¹ ma:ŋ¹/, [min:¹ ma:ŋ¹] [01] (vt) (bã) mênh mang,

rộng lớn đến mức gây cảm giác lơ mờ, mờ mịt, không rõ nét. "*Tháng chín mặt đồng minh mang, nhà sàn lung linh như trong truyện cổ.* (LC)".

Minh mông /mɪn:¹ mɤ^wŋ^{m1}/, [min:¹ mɤ^wŋ^{m1}] [01] (vt) (bã) mênh mông, rộng lớn đến mức gần như không có giới hạn. "*Chỉ còn lại cái màu xanh một chút, một chút trầm lóm đốm giữa minh mông.* (LC)".

Minh thiên /mɪn:¹ t^hiən¹/, [min:¹ t^hi:ŋ¹] [01] (vt) 1. nhiều, vô số kể, nhiều đến mức không thể đếm hết được. "*Thiên hạ đi ít, đồ ăn còn lại minh thiên, ăn cả tuần nữa cũng không hết.*", 2. mênh mông, rộng lớn, bao la, rộng đến độ gần như không có giới hạn, không thể nào nhìn bao quát hết. "*Rừng tràm minh thiên mà chỉ có một đội kiểm lâm, làm sao mà kiểm soát hết được.*".

Minh dây /mɪn:² zɤj:¹/, [min:² jɤj:¹] [01] (dt) chỉ những người có thân mình gầy. "*Thật ra, tôi là người minh dây, ốm nhưng dẻo dai lắm, đi bộ lai rai suốt ngày cũng không thấy mệt.* (SN)".

Minh ên /mɪn:² e:n¹/, [min:² ə:n¹] [01] (pt) chỉ có một mình, duy nhất một mình. "*Em đi với ai lên đây vậy? - Em đi minh ên.*", "*Việc này em làm minh ên, chớ có ai giúp em đâu.*", "*Con cút cụt đuôi ai nuôi*

M

mày lớn, Dạ thưa bà, con lớn mình ền. (cd)".

Mít ráo /mit:⁵ ʒa:w⁵/, [mit:⁵ ʒa:w⁵] [01] (dt) mít dai, loại mít mũi ráo, cơm dày, hơi cứng, nhai nghe sần sật. "Bà đi chợ, có mua thì mua mít ráo, chớ đừng có mua mít ớt".

Mít ớt /mit:⁵ uɔt⁵/, [mit:⁵ uɔ:k⁵] [01] 1. (dt) mít mật, loại mít có mũi mềm, ớt, cơm nhão. "Mít ớt ăn ngán thấy mỡ, tôi không có thích.", 2. (vt) hay khóc, dễ rơi nước mắt. "Thằng đó nó mít ớt lắm, mày đừng tới nó làm chi cho nó khóc vậy".

Miũ /mi:w⁴/, [mi:w³] (vt) (bà) bịu, trẻ môi dưới ra tỏ ý chê bai, hay hờn dỗi. "Làm hỏng giới mà làm, chớ có ai làm thì lại có cái tật hay miũ môi, thấy phát ghét".

Mò /mɔ:²/, [mɔ:²] (dt) (thuốc) rầy, chỉ chung những loại thuốc diệt côn trùng nhỏ đeo bám ở cây. "Ba con rầy này chỉ cần anh chơi một chai thuốc mò là hết sạch chớ có gì đâu".

Mò hóng /mɔ:² hɔ^wŋ^{m5}/, [mɔ:² hɔ^wŋ^{m5}] [01] (dt) (bà) bò hóng, bò hóng, mò hóng..., phần mạng nhện bám khối đóng ở trên trần nhà. "Tết nhất đến nơi, ở nhà quét dọn ba cái mò hóng cho sạch sẽ nhà của ghen con".

Mò tôm /mɔ:² to:m¹/, [mɔ:² tɔ:m¹] [01] (vt) (nb) giết bằng cách trói

chặt ném xuống sông cho chết đuối, hoặc bị chết rồi ném xác xuống sông. "Mặc áo có đường biên hai màu xanh đỏ cũng bị cho mò tôm vì nghi là gián điệp. (NH)".

Mỏ /mɔ:³/, [mɔ:³] (dt) 1. mũi, bộ phận nhô ra phía trước của các phương tiện di chuyển trên sông nước, như ghe, thuyền, chệt... "Đừng đứng nhiều ở mỏ ghe, đi bớt ra phía sau lái đi.", 2. chỉ miệng mồm nói chung. "Nói bậy coi chừng thiên hạ đánh phù mỏ đó ghen con.", "Con cho bị khớp mỏ rồi, còn sợ gì nữa, vô đi con".

Mỏ ác /mɔ:³ a:k⁵/, [mɔ:³ a:k⁵] [01] (dt) thóp trẻ con, phần trước sọ đầu của trẻ em lúc mới sinh còn mềm, nên có tình trạng lõm xuống. "Con nhớ trước khi đi ngủ, lấy khăn đắp kín cái mỏ ác của em, không thôi em nó bị nhiễm lạnh ghen con".

Mỏ bàn phà /mɔ:³ ba:n² fa:²/, [mɔ:³ ba:ŋ² fa:²] [101] (dn) phần mũi bằng của chiếc phà. "Hành khách không được đứng trên mỏ bàn phà, khi phà di chuyển".

Mỏ nhát /mɔ:³ ɲa:t⁵/, [mɔ:³ ɲa:k⁵] [01] (dt) chim dẽ, loại chim con bằng nắm tay, lông màu vàng đen, sống ở vùng bờ nước, chân cao, mảnh, mỏ dài, nhọn. "Bao nhiêu một chục chim mỏ nhát vậy chị?".

Mỏ vệt /mɔ:³ vi:t⁶/, [mɔ:³ ʒi:t⁶] [01] (vt) (đu đủ) có vết đỏ vàng chạy dọc, xung quanh thân trái, có dấu

hiệu bắt đầu chín. "Đu đủ mở vệt bẻ xuống gọt ăn là ngon rồi."

Mọ mạy /mɔ:⁶ maj:⁶/, [mɔ:⁶ ma:j⁶] [01] 1. (vt) (bà) mó mạy, lấy tay mó vào một vật gì đó để thử, tìm hiểu, hay vì tình nghịch. "Anh để cái máy chụp hình ở ngoài, bọn trẻ nó mọ mạy riết, chắc hư quá. Cất đi.", 2. (vt) cọ quây nhẹ, có những động dấy nhỏ. "Anh xem giùm tôi coi, có cái gì nó mọ mạy ở sau lưng tôi vậy?", 3. (pt) từ dùng để diễn tả sự kiên trì, hì hục, mò mẫm, tìm hiểu mầy mò, để thực hiện cho được công việc mà mình chưa từng làm. "Ba cái máy móc trong nhà, thằng nhỏ tôi nó mọ mạy sửa chữa, chớ có ai dạy nó gì đâu chị ơi."

Móc₁ /mɔ^wk^{P5}/, [mɔ^wk^{P5}] (vt) đào, vét, nạo, khơi, hoạt động làm cho mương, ao, giếng... rộng, sâu, để có thể chứa được nhiều nước hoặc cho nước lưu chuyển. "Cả tuần này, ông bạn móc mương tiếp cho nhà bên cạnh, anh để tuần tới đi, có được hôn?"

Móc₂ /mɔ^wk^{P5}/, [mɔ^wk^{P5}] (vt) mĩa mai, châm chọc, nói xỏ, nói xiên người khác. "Nó móc để chọc quê anh đó, chớ ở nhà nó đâu có xài cái đó. Nó còn có cái xịn hơn."

Móc bọc /mɔ^wk^{P5} bɔ^wk^{P6}/, [mɔ^wk^{P5} bɔ^wk^{P6}] [01] 1. (vt) hoạt động moi, tìm bọc ni lon ở các công, rãnh để bán kiếm tiền. "Cần phải ngăn chặn hiện trạng trẻ em

bỏ học, đi móc bọc để kiếm tiền.", 2. (vt) thất bại, thất vọng, không còn hi vọng. "Kết quả thi cử, xin việc, cả hai đều móc bọc, buồn thiệt.", 3. (vt) không có giá trị, không ra gì. "Ba cái đồ móc bọc đó mầy mang về nhà làm chi cho chật nhà."

Móc giò lái /mɔ^wk^{P5} zɔ:² la:j⁵/, [mɔ^wk^{P5} jɔ:² la:j⁵] [101] (vn) nói thông thêm một câu để châm chọc, xỏ xiên, hoặc gây khó dễ cho ai đó. "- Tôi đi thi được rồi, chỉ sợ không có ai để lãnh đạo sai bảo. - Thôi được rồi, mầy cứ móc giò lái ông hoài."

Móc hợng /mɔ^wk^{P5} ha^wŋ^{m6}/, [mɔ^wk^{P5} ha^wŋ^{m6}] [01] (vt) dùng lời lẽ, hành động để châm chọc, xỏ xiên, làm người khác thấy khó chịu vì lời họ đã lỡ nói, hoặc quyền lợi mà họ đã nhận. "Để ông nói, mầy cứ bắt bẻ, móc hợng ông hoài cũng không nên.", "Phải thôi, lãnh đạo đương nhiên là giáo viên dạy giỏi rồi, có gì lạ đâu. - Mầy cứ nói theo cái kiểu móc hợng đó hoài, hỏi họ hổng tức mầy sao được."

Móc hông /mɔ^wk^{P5} hr^wŋ^{m1}/, [mɔ^wk^{P5} ha^wŋ^{m1}] [01] (vt) có hành động châm chọc, gây bức tức cho người khác. "Kêu nó làm, nó hổng chịu làm, mà cứ ngồi đó nói móc hông người ta không, hỏi họ hổng tức sao được chứ!"

Móc lò /mɔ^wk^{P5} lɔ:²/, [mɔ^wk^{P5} lɔ:²] [01] (vt) châm chọc, mĩa mai,

M

xỏ xiên, hành động để làm bề mặt hoặc mất thể diện kẻ khác, (cn) móc họng, móc hông. "*Mày chơi móc lò người ta là có ngày thiên hạ sẽ triệt mày thôi.*".

Móc ngoéo /ma^wk^{p5} ɲwe:w⁵/, [ma^wk^{p5} ɲwe:w⁵] [11] (vt) 1. hành động của hai người, mỗi người dùng một ngón tay cong lại, móc vào nhau, để hứa hẹn chắc một điều gì đó. "*Anh hứa chắc hôn? Em với anh móc ngoéo đi.*", 2. móc ngoặc, thông đồng với nhau để cùng kiếm lợi. "*Bọn chúng móc ngoéo với nhau hết trơn rồi, cả hai cùng có lợi mà, để gì anh chen vào được mà nói cho mắc công.*".

Mọc ốc /ma^wk^{p6} ɣ^wk^{p5}/, [ma^wk^{p6} ʌ^wk^{p5}] [01] (vt) nổi da gà, hiện tượng lạnh, hoặc rùng mình làm cho da nổi những nốt nhỏ trên bề mặt. "*Chỉ nghe nó nói thôi, tôi cũng đã mọc ốc rồi, ở đó mà còn đòi thấy.*".

Mọc ốc mọc ác /ma^wk^{p6} ɣ^wk^{p5} ma^wk^{p6} a:k⁵/, [ma^wk^{p6} ʌ^wk^{p5} ma^wk^{p6} a:k⁵] [0101] (qn) (cn) mọc ốc, nhưng có hàm ý nhấn mạnh. "*Chiều qua, chứng kiến một tai nạn giao thông rùng rợn, ai cũng mọc ốc mọc ác, hết muốn đi ra đường luôn.*".

Mòi /mo:j²/, [mo:j²] (dt) 1. tấm cá, dấu hiệu dưới nước cho thấy có cá. "*Thấy mòi thả câu thì thế nào cũng dính thôi, đảm bảo không nhiều thì*

ít.", 2. dấu hiệu, triệu chứng giúp đoán biết một hiện tượng nào đó. "*Coi mòi mưa đó nghen. Cả nhà ra phụ gom lúa vô đi.*", "*Vì ai nên nổi mực xa voi? Vườn Sở hoang lương đã thấy mòi.* (BHN)", 3. điệu bộ, dáng vẻ, cử chỉ biểu lộ một thái độ nào đó ở con người. "*Nhìn thái độ, ánh mắt của con Hai, tao coi mòi, nó thích thằng Ba mấy lắm đó nghen Ba.*", "*Mày đừng có ló cái mòi du còn mày ra ở đây là không được đâu nghen.*".

Mọi /mo:j⁶/, [mo:j⁶] (vt) xấu, kì quặc, lạ đời, từ diễn tả tính chất của hành động, sự việc để lại sự kinh tởm ở người tiếp xúc. "*Mùi tinh chiên vậy vá đã ba năm, Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.* (NDC)".

Móm xòm /mo:m⁵ so:m⁶/, [mo:m⁵ so:m⁶] [01] (vt) móm xều, móm đến mức miệng và má hõm vào sâu, cằm như nhô ra thêm, trông méo mó, xấu xí. "*Chưa tới sáu mươi mà trông ông Sáu, ông móm sòm thấy sợ.*".

Mòn lẩn /mo:n² lan:⁴/, [mo:n² lan:³] [01] (vt) mòn nhẵn, mòn đến độ không còn góc cạnh, nhẵn bóng. "*Cái bàn đập xe đập này mòn lẩn rồi, thay đi, để trời mưa đập trượt, té chết.*".

Mòn /mo:n³/, [mo:n³] (vt) 1. mòn dần, kiệt dần, bị hao mòn từ từ. "*Ngày mỗi ngày một già, đâm ra*

nó cũng môn súc, môn hơi, dần dà miết rồi cũng sinh môn chí.", 2. cạn dần, hết dần, tiêu tốn dần dần. "Cho dầu, tiền núi mà cứ ngồi không ăn riết, có ngày nó cũng môn chó."

Mòng mòng /ma^wη^{m2} ma^wη^{m2}/, [ma^wη^{m2} ma^wη^{m2}] [01] (vt) xoay mòng, có cảm giác xoay tròn và không vững. "*Cái chợ, nói cho vui vẻ, chỉ là lồm đất trống không, trường học, nhà thương, đường sá, nhiều lúc muốn quay mòng mòng.* (LC)".

Mòng đánh /ma^wη^{m3} zɜn:⁵/, [ma^wη^{m3} jɜn:⁵] [01] (vt) mòng dính, mòng đến mức tưởng như không còn có thể mòng hơn được. "*Tờ giấy mòng đánh này coi vậy mà dai ghê đi.*"

Mòng de /ma^wη^{m3} ze:¹/, [ma^wη^{m3} je:¹] [01] (vt) quá mòng, mòng hơn mức độ thường thấy, có thể có hàm ý đề cao. "*Trái bưởi này vỏ mòng de, ngon thiệt.*"

Mòng dòn /ma^wη^{m3} zɜ:n²/, [ma^wη^{m3} jɜ:n²] [01] (vt) mòng và bóng, mòng thật là mòng, mòng đến mức chỉ gợn lên một tí. "*Máy cái đèn Trung Thu người ta dán giấy kiếng mòng dòn, trông đẹp thiệt.*"

Mòng lét /ma^wη^{m3} le:t⁵/, [ma^wη^{m3} le:k⁵] [01] (vt) mòng tanh, quá mòng, mòng đến mức có thể nhìn xuyên thấu qua. "*Vải gi*

mòng lét, mặc thấy da, thấy thịt hết mà mặc cái nổi gi mua may cho tốn tiền.".

Mòng tăng /ma^wη^{m3} taŋ:¹/, [ma^wη^{m3} taŋ:¹] [01] (vt) (bã) mòng tang, mòng tanh, mòng và nhẹ, mòng quá mức yêu cầu. "*Máy cái máy móc bây giờ, họ làm mòng tăng không như ngày xưa nữa, nên tiện cho việc mang theo.*"

Mòng te /ma^wη^{m3} te:¹/, [ma^wη^{m3} te:¹] [01] (vt) quá mòng, mòng và thừa, mòng đến mức có thể nhìn xuyên thấu, (cn) mòng lét. "*Tám ri đồ gi mà mòng te vậy, người ở ngoài nhìn vô thấy hết rồi sao.*"

Móp₁ /mɔ:p⁵/, [mɔ:p⁵] (vt) lồm vào, tạo thành nếp nhăn do ngâm nước lâu. "*Tắm gi mà tay chân móp hết trơn hết trọi mà vẫn chưa chịu lên nữa chó.*"

Móp₂ /mɔ:p⁵/, [mɔ:p⁵] (dt) (tm) "mop" (A) miếng bọt biển dùng để lau hoặc chèn máy móc, đồ điện tử cho êm. "*Nhờ có ba miếng móp này mà máy không bị cắn, trầy.*"

Móp bình thiếc /mɔ:p⁵ biŋ:² tʰiək⁵/, [mɔ:p⁵ biŋ:² tʰi:k⁵] [101] (qn) bị lồm vào nhiều chỗ như cái bình thiếc dùng lâu ngày bị móp, ám chỉ người rất già. "*Ông già móp bình thiếc rồi mà ăn uống cũng còn khoẻ ghê đi.*"

Móp xop /mɔ:p⁵ sɔ:p⁶/, [mɔ:p⁵ sɔ:p⁶] [01] (vt) lồm sâu vào, khiến người nhìn có cảm giác nhỏ lại.

M

"*Lấy cái thau móp xop vậy mà đựng nước cái nổi gì chớ.*".

Mop mep /mo:p⁶ me:p⁶/, [mo:p⁶ me:p⁶] [01] (vt) 1. ọp ẹp, trông có vẻ chật hẹp, tàn tạ, tồi tàn. "*Cái nhà mop mep thấy mà ghê, mấy năm nay cố sửa chữa được gì đâu.*", 2. già yếu, bệnh hoạn, đi đứng có vẻ khó khăn, mệt nhọc. "*Mấy năm nay, ảnh trông có vẻ mop mep nên ít có đi đâu xa.*".

Mót máy /mo:t⁵ maj:j⁵/, [mo:k⁵ ma:j⁵] [01] 1. (vt) mót nhặt, góp nhóp từng chút một, (cn) mót tái. "*Ba cái lúa người ta gặt xong, hai má con tôi mót máy cũng được cả gạo.*", 2. (vt) tẩy máy, ngứa ngáy khiến tay chân phải động dẩy, không chịu ở yên. "*Tính con trai mót máy lắm chị ơi, hở ra cái gì là nó làm hư cái đó.*".

Mót tái /mo:t⁵ ta:j⁵/, [mo:k⁵ ta:j⁵] [01] (vt) mót nhặt, lượm lặt, nhặt nhanh rồi sửa chữa để dành, (cn) mót máy. "*Tính ảnh hay mót tái, tiện tặn, nên đồ gì mà ảnh đã bỏ ra thì chẳng ai có thể dùng được nữa.*".

Mọt₁ /mo:t⁶/, [mo:k⁶] (dt) (thực vật) cây to, lá láng, to và mỏng, lá non có vị chua, được dùng làm rau để gói ăn sống. "*Ba cái dọt mọt này gói bánh xèo ăn là hết ý rồi, còn chế vào đâu được nữa.*".

Mọt₂ /mo:t⁶/, [mo:k⁶] (dt) (tm) "morse" (P) kí hiệu moóc, điện báo,

tín hiệu được truyền bằng âm thanh "tíc..., te...". "*Cánh hướng đạo ngày xưa, nhiều người họ chơi một giới lắm.*".

Một chề /mo:t⁶ ce:l/, [mo:k⁶ ce:l] [01] (dt) (tm) "mortier" (P) súng cà nông, súng cối, súng có trái đạn lớn bằng bắp vế chân người. "*Làng mình, mình ở. Du kích gài lựu đạn là điều rất phải. Chúng nó bắn một chề vào là điều quý.* (SN)".

Mô đen /mo:l¹ de:n¹/, [mo^{w1} de:n¹] [01] (vt) (tm) "modèle" (P) hiện đại, hợp thời trang, không lỗi thời. "*Bọn trẻ bây giờ nó chơi đồ mô đen, chớ không như mình ngày xưa nữa. Ở đó mà tính chuyện bền, anh ơi.*".

Mồ hóng /mo:l² ha^wη^{m5}/, [mo^{w2} ha^wη^{m5}] [01] (dt) (bà) mồ hóng, bò hóng, bồ hồng... "*Mày chui ở đâu mà mồ hóng dầy người vậy.*".

Mồ hôi hột /mo:l² ho:j¹ ho:t⁶/, [mo^{w2} ho:j¹ ho:k⁶] [011] (dn) mồ hôi ra nhiều đọng thành giọt. "*Trời nóng đổ mồ hôi hột luôn mà hồng có lấy một miếng gió.*".

Mồ hôi trộm /mo:l² ho:j¹ to:m⁶/, [mo^{w2} ho:j¹ tɾ:m⁶] [011] (dn) mồ hôi thường là của trẻ con toát ra khi ngủ. "*Em nó đổ mồ hôi trộm nhiều quá, hồng biết có bệnh gì hay không nữa.*".

Mồ tổ /mo:l² to:3/, [mo^{w2} to^{w3}] [01] 1. (pt) từ dùng để diễn tả trạng thái quá mức. "*Tao làm mệt thấy*

mở tổ rồi mà còn kêu réo cái nổi gì nữa.", "Sướng thấy mở tổ mà còn bày đặt kêu ca, than vãn, thấy mà ghét.", 2. (tiếng chửi) từ dùng để chửi ai đó vì một điều bực dọc. "Mở tổ! Đứa nào bẻ trộm xoài nhà tao."

Mở /mo:³/, [mo^{w3}] (vt) bán với giá đắt cắt cổ để thu được nhiều lãi. "Mày mua ba cái đồ này mà vô các cái tiệm lớn là nó mở mày thôi."

Mỗ mãng /mo:⁴ ma:ŋ⁴/, [mo^{w3} ma:ŋ³] [01] (vt) lỗ mãng, thô tục, thiếu lịch sự, không có văn hoá. "Chỗ có người lớn như vậy mà mày ăn nói mỗ mãng nghe sao được."

Mộ điệu /mo:⁶ diəw⁶/, [mo^{w6} di:w⁶] [01] (vt) ham mộ và am hiểu về một công việc nào đó. "Gặp mấy tay mộ điệu này mày yêu cầu nó ca cổ nhạc cả ngày cũng không hết bản nữa, ở đó mà mày sợ không có ai ca."

Mốc /mɤ^{wkP5}/, [mɤ^{wkP5}] (ct) cóc, khỉ, phét, vớ vẩn, từ dùng để biểu thị ý phản đối. "Mốc! Chuyện đó tao đâu có nói với nó mà nó dám bảo nghe tao nói."

Mốc cời /mɤ^{wkP5} kɤ:j²/, [mɤ^{wkP5} kɤ:j²] [01] (vt) có hiện tượng nổi nám rõ rệt, cộm lên, có thể sờ hoặc nhìn thấy được. "Cái áo mốc cời như thế mà nó cũng mặc được. Đúng là chúa ở dơ không ai bằng."

Mốc cùi /mɤ^{wkP5} ku:j²/, [mɤ^{wkP5} ku:j²] [01] (ct) (cn) mốc, diễn tả ý phản đối, phủ định, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Mốc cùi! Nó đừng hòng mở miệng nói chuyện mượn tao nữa."

Mốc kén /mɤ^{wkP5} ke:n⁵/, [mɤ^{wkP5} kə:n⁵] [01] (vt) mốc thếch, mốc đến độ phủ màu trắng xám. "Nó lòi sinh riết cái da mốc kén thấy mà ghê luôn."

Mốc thích /mɤ^{wkP5} tʰic:⁵/, [mɤ^{wkP5} tʰit:⁵] [01] (vt) (bà) mốc thếch, mốc bạc trắng, mốc có màu trắng xám. "Tía tôi lịch sự quá chừng, Cái lưng mốc thích cái đầu chơm bơm. (cd)".

Mốc xì /mɤ^{wkP5} si:²/, [mɤ^{wkP5} si:²] [01] 1. (ct) (cn) mốc cùi, diễn tả ý phản đối, có nhấn mạnh. "Mốc xì! Ở đó nó có tiền mà cho anh mượn quá.", 2. (pt) từ dùng trong câu có ý nhấn mạnh tính phủ định: chẳng có, chẳng được, chẳng nên. "Ông nói tao ngồi dưới này có nghe được mốc xì gì đâu.", "Chuyện của nó kệ nó, nói làm mốc xì gì cho mệt mày ơi.", 3. (vt) mốc đến độ xám đen lại. "Ba cái gạo mốc xì rồi, còn ăn uống gì được."

Mộc /mɤ^{wkP6}/, [mɤ^{wkP6}] (dt) con dấu, dấu tròn hoặc dấu vuông dùng để đóng vào giấy tờ chứng thực là của đơn vị nào đó. "Giấy tờ này chỉ

M

có chữ kí mà không có mộc thì làm gì có giá trị."

Môi /mo:j¹/, [mo:j¹] (vt) (tl) chuẩn, cút, xéo, lẩn tránh, lẩn trốn mắt. *"Ba cái thằng cò môi này nó lẹ lăm, động tí là nó môi mắt rồi."*

Môi mép /mo:j¹ mɛ:p⁵/, [mo:j¹ mɛ:p⁵] [11] (vt) bẻm mép, nói cho khéo được lòng người khác, mà không thật lòng. *"Gặp cái con nhỏ môi mép đó, mà anh tin nó thì có nước bán lúa giống."*

Môi miếng /mo:j¹ miɛŋ⁵/, [mo:j¹ mi:ŋ⁵] [11] (vt) (cn) môi mép, nói nhiều và khéo nói, mà không thật. *"Anh đừng môi miếng, miếng môi, Ở đây anh nói vậy chớ có đôi ở nhà. (cd)".*

Môi mỏng /mo:j¹ mɔ^wŋ^{m3}/, [mo:j¹ mɔ^wŋ^{m3}] [01] (vt) 1. hay nói và khéo nói lấy lòng. *"Cái thằng môi mỏng đó, nó hứa mười chuyện, rồi cuộc hồng được chuyện nào."*, 2. thóc mách, đem chuyện của người này nói cho người khác nghe. *"Cái thằng môi mỏng đó, anh tâm sự với nó thì coi chừng, nó đem nói cho người khác nghe là hồng việc."*

Mỗi₁ /mo:j²/, [mo:j²] (dt) thức nhắm, thức ăn dùng để uống rượu. *"Ở nông thôn, chỉ có ba cái mỗi cóc, ổi, mà nó uống rượu tao thấy phát khiếp."*

Mỗi₂ /mo:j²/, [mo:j²] (vt) 1. khoét một lỗ nhỏ để tiện cho việc đóng

đinh hoặc khoan. *"Cái này phải mỗi trước anh ơi, không thôi đóng đinh không có vô đâu."*, 2. đổ nước vô ống dẫn vào máy bơm cho đầy khoảng chân không để khi máy chạy nước mới bơm ra. *"Anh tắt máy đi. Phải mỗi trước đã, nước mới lên được."*, 3. đổ thêm, châm thêm, làm cho đầy trở lại. *"Uống chưa hết li bia, ống đã mỗi vô, uống sao nổi nữa."*

Mỗi cắt /mo:j² kat:⁵/, [mo:j² kak:⁵] [01] (dt) mỗi câu cá trê được cắt ra từng miếng từ thân cá sặt. *"Cá trê ăn bằm bằng mỗi cắt và hơi ngấm. (PV)".*

Mỗi chạy /mo:j²/, [mo:j²] [01] (dt) mỗi được lấy từ những sinh vật còn sống. *"Phải năm cơm bảy cháo mới rõ cá lóc có tắt ăn mỗi chạy bằng nhái sống. (PV)".*

Mỗi màng /mo:j² ma:ŋ²/, [mo:j² ma:ŋ²] [11] (dt) (cn) mỗi, từ chỉ thức ăn dùng để nhắm, uống rượu nói chung. *"Ăn mạnh mạnh lên đi. Mỗi màng còn nhiều lắm. Uống ít lại thôi."*

Mỗi /mo:j⁶/, [mo:j⁶] (dt) mạch nước ngầm, lỗ nhỏ có nước từ dưới phun lên. *"Ém ba cái mỗi lại rồi hủ tát. Chớ tát cái kiểu này nước mỗi chảy vô miết, tát biết chừng nào cho xong mà tát."*

Mông /mɔ^wŋ^{m1}/, [mɔ^wŋ^{m1}] (pt) (tl) không có, hết, không còn nữa. *"- Có tiền hôn, đi ăn hủ tiếu đi."*

- Bữa nay, tao mông rồi. Để bữa khác đi."

Mông tại /mɤ^wŋ^{m1} ta:j⁶/, [mɤ^wŋ^{m1} ta:j⁶] [01] (vn) (tl) không có tiền, hết tiền, không còn tiền nữa, (cn) mâu lúi, mâu tại. "*Cả tuần nay, tao mông tại rồi. Đi học không có lấy một đồng bạc để ăn sáng.*".

Mông /mɤ^wŋ^{m2}/, [mɤ^wŋ^{m2}] (dt) mào, phần thịt mọc nhô cao trên đầu một số loài cầm. "*Mấy con gà nòi có mông lớn đá độ bất lợi lắm, dễ bị chúng túm đầu, thua liền.*".

Mông đầu /mɤ^wŋ^{m2} zɤw:¹/, [mɤ^wŋ^{m2} jɤw:¹] [01] (dt) phần thịt nhỏ có dạng hình tròn, không hình thù nhất định, mọc trên đầu gà trống. "*Mấy con gà mông đầu trông đẹp mã hơn mấy con gà mông lái.*".

Mông gà /mɤ^wŋ^{m2} ya:²/, [mɤ^wŋ^{m2} ya:²] [01] (dt) 1. hoa mào gà, một loại hoa có hình dạng như cái mào của con gà trống, có màu đỏ, hoặc vàng. "*Rồi Quý bảo mớ bông mông gà Đạm gieo sao mà khéo quá, bông đỏ bông vàng trở ngay Tết.* (NNT)", 2. một loại bệnh do quan hệ tình dục làm cho bộ phận sinh dục có hiện tượng phồng nổi lên như cái mào của con gà. "*Chơi bởi tầm bậy thì có ngày bị mông gà thối, chớ có gì đâu.*".

Mông lái /mɤ^wŋ^{m2} la:j⁵/, [mɤ^wŋ^{m2} la:j⁵] [01] (dt) phần thịt

đẹp, rộng bản, có hình răng cửa mọc trên đầu gà trống. "*Gặp mấy con gà có mông lái thì cần phải lật bỏ mông đi mới đá được.*".

Mông dít /mɤ^wŋ^{m2} di:t⁵/, [mɤ^wŋ^{m2} di:t⁵] [01] (dt) (bà) mông dít, khối thịt dày và chắc ở hai bên mông. "*Thằng này, nó lì lắm chị ơi. Ba nó, đánh sưng cái mông dít mà nó vẫn không sợ.*".

Mông quân /mɤ^wŋ^{m2} kwɤn:¹/, [mɤ^wŋ^{m2} wɤn:¹] [01] (dt) một loại cây thân gỗ, có lá tròn, nhỏ, quả tròn, nhỏ, ăn được, (cn) bồ quân. "*Trồng ba cái cây mông quân này ăn chơi, chớ có bán chác được gì đâu.*".

Mông dít /mɤ^wŋ^{m3} di:t⁵/, [mɤ^wŋ^{m3} di:t⁵] [01] (dt) mông, khối thịt ở hai bên mông. "*Ngồi xuống đi. Đứng đưa cái mông dít trước mặt người ta là mất lịch sự có biết hôn.*".

Mông chuẩn /mɤ^wŋ^{m5} cɤwn:²/, [mɤ^wŋ^{m5} cu:²] [01] 1. mông, mông cụt, đoạn cầu vồng hiện ra ở chân trời. "*Mông chuẩn mọc kia, thấy có đẹp hơn?*", 2. (nl) "muốn chồng", ý nói người con gái tới tuổi muốn lấy chồng, cách nói có ý vui. "*Thấy cái mặt là tao biết mông chuẩn rồi mà còn bày đặt làm bộ.*".

Mốt /mo:t⁵/, [mo:k⁵] (dt) ngày kia, chỉ thứ tự thời gian sắp tới, cách ngày đang nói hai ngày. "*Ngày mơi*

M

tôi đi Sài Gòn, ngày mốt tôi sẽ về lại Cần Thơ.", "Ngày mốt, khi sắp hàng chú nhớ kĩ: Nếu họ sắp cho mình ở phía bờ bên này thì mình phải lán tới chừng một tấc. (SN)".

Một cục /mo:t⁶ ku^wk^{p6}/, [mo:k⁶ ku^wk^{p6}] [01] (pt) từ dùng sau tính từ, để nhấn mạnh thêm cho một tính chất nào đó. "Cái thằng quê một cục. Nó hỏi nhiều câu ngớ ngẩn làm mình cũng quê lây theo nó."

Một nước /mo:t⁶ nuw^rk⁵/, [mo:k⁶ nuw^rk⁵] [01] (pt) một mạch, một hơi, một cách liên tục từ đầu tới cuối, không ngừng nghỉ, không cách quãng giữa chừng. "... Chớ nếu ông nói ngay ra thì anh mặt mũi nào dám ngó chủ nhà và có lẽ anh sẽ ôm nón mà đi một nước. (TQN)".

Một xuồng /mo:t⁶ suw^rŋ²/, [mo:k⁶ su:ŋ²] [01] (vt) giống nhau, chung một thứ, chung số phận. "Anh em nó một xuồng với nhau ai mà lạ gì nữa."

Mờ cam /mɤ:² kɤm:¹/, [mɤ^{w2} kam:¹] [01] (vt) không rõ nét hoặc không đủ ánh sáng đến mức nhìn rất khó thấy. "Sách in mờ cam đọc muốn nổ con mắt.", "Đèn gì mờ cam làm sao đọc sách cho được."

Mờ ố /mɤ:² ɤ:⁵/, [mɤ^{w2} ɤ^{w5}] [01] (vt) âm ố, mang máng, không minh bạch, không rõ ràng. "Biết thì nói cho rõ ràng. Không biết thì thôi,

đừng có nói cái kiểu mờ ố hại cho người ta là hỏng được đâu nghen."

Mờ /mɤ:³/, [mɤ^{w3}] (dt) mợ ấy, từ rút gọn của "mợ ấy" (ngôi III), người nữ, đã có gia đình được nói tới, hoặc người mợ của mình được nói tới. "Cậu với mợ đi xóm rồi, không có ai ở nhà đâu. Chiều tới anh, chị lại.", "Cậu em thương mợ em lắm. Mợ muốn gì cậu em cũng chiều."

Mờ cửa mả /mɤ:³ kuw^r ma:³/, [mɤ^{w3} kuw^r ma:³] [101] (qn) lần thẩn, lù khù, không linh hoạt, không nhanh nhẹn. "Gặp cái đồ mờ cửa mả, kêu ra chợ mua đồ mà nó lớ ngớ sao cho chúng giựt hết tiền, nghĩ có tức hờn."

Mờ hơi /mɤ:³ hɤ:j¹/, [mɤ^{w3} hɤ:j¹] [01] (vt) nói uớms, nói gợi ý, nói thủ để thăm dò ý kiến, nói đưa đẩy để tìm cách vào chuyện khó nói. "Nghe vợ nó nói mờ hơi là tôi biết vợ chồng nó muốn gì rồi."

Mờ mũi /mɤ:³ mu:j⁴/, [mɤ^{w3} mu:j³] [01] (vt) khởi đầu, khởi xướng, đi tiên phong, thực hiện công việc gì đó trước hết. "Bày ra cái vụ chẵn nuôi này, gia đình ông Ba là người mờ mũi chớ còn ai.", "Rồi, chủ xị mờ mũi một ly, anh em hưởng ứng há."

Mỡ bò /mɤ:⁴ bo:²/, [mɤ^{w3} bo:²] [01] (dt) mỡ máy, dầu nhờn đặc để làm trơn các ổ bi. "Mấy cái bạc

dạn này phải tha mỡ bò vô nhiều
cho nó trơn và không bị sét."

Mỡ cái /mɿ:⁴ ka:j⁵/, [mɿ^{w3} ka:j⁵]
[01] (dt) mỡ còn nguyên miếng,
chưa thắng ra nước. "Miếng mỡ cái
này bao nhiêu vậy chị?".

Mỡ nây /mɿ:⁴ nɿj:¹/, [mɿ^{w3} nɿj:¹]
[01] (dt) mỡ ở thành bụng, thường
có ở người lớn tuổi. "Máy thắng
cha uống bia riết cái bụng chứa
mỡ nây thấy mà ghê".

Mỡ sa /mɿ:⁴ ʂa:¹/, [mɿ^{w3} sa:¹]
[01] (dt) mỡ lá, mỡ thành tấm ở hai
bên sườn. "Ba cái mỡ sa này ngon,
nhưng ăn nhiều ngán thấy bà, ai
ăn hết cho nôi".

Mớ /mɿ:⁵/, [mɿ^{w5}] (vt) nói mê
trong khi ngủ. "Vừa tỉnh giấc tôi
biết rằng mìnhớ, Tỉnh giấc rồi
kêu bố tỉnh thương. (cd)".

Mớ nhắm /mɿ:⁵ ɲam:⁵/, [mɿ^{w5}
ɲam:⁵] [01] (dt) một nắm độ
chùng, một số lượng vật ước
chùng. "Còn mộtớ mỡ nhắm đó độ
nửa kí, chị mua hết tôi bán rẻ
cho".

Mớ trên /mɿ:⁵ tɛ:n³/, [mɿ^{w5} tɛ:ɲ³]
[01] (vt) nói mê thì thầm trong khi
đang ngủ. "Ban ngày suy tính
chuyện gì mà tối ảnh ngủ, ảnh lại
ớ trên vậy cà".

Mợ /mɿ:⁶/, [mɿ^{w6}] (dt) 1. vợ của
cậu. "Bà ấy lấy cậu em được cả
mười năm rồi chớ. Vậy mà cậuớ
chưa có con.", 2. cách gọi quen

thuộc một người đàn bà lớn tuổi,
không phải họ hàng, nhưng có ý
bày tỏ sự thân thuộc, gần gũi. "Mợ
ấy là người lớn, tôi lại xem như
chỗ họ hàng, thành ra gia đình tôi
mới giúp đỡ mở tận tình vậy chớ".

Mơ /mɿ:^{j1}/, [mɿ:^{j1}] (dt) (bà) mai,
1. lúc sáng sớm, khoảng thời gian
mới bắt đầu ngày. "Anh đừng thấy
đăng mà phụ đó, Đừng chê em
nghèo khó mà vội phụ phàng, Anh
coi, đồng tiền sớm mơ còn chiều
mát, Chớ nhân nghĩa bạn vàng
vững chắc thiên kim. (cd)", 2. ngày
sẽ tới sau ngày hôm nay. "Lỡ tay
đập bể cái tô. Để mơ đi chợ tôi
mua tôi thường. (l)".

Mơ một /mɿ:^{j1} mo:t⁵/, [mɿ:^{j1}
mo:k⁵] [11], [01] (dt) (bà) mai
một, mai kia, ngày sẽ tới sau ngày
hôm nay một hoặc hai ngày. "Miễn
có lý lẽ của nó: "Mần chi cho kỹ,
mơ một tui ra làm nữa". (NNT)".

Mới câu /mɿ:^{j5} kaw:⁵/, [mɿ:^{j5}
ka:w⁵] [01] (vt) rất mới, còn
nguyên cạnh, sắc, chưa bị trầy, vết,
(cn) mới câu cạnh. "Cái xe mới
câu, không chê vào đâu được".

Mới cắt chỉ /mɿ:^{j5} kat:⁵ ci:³/,
[mɿ:^{j5} kak:⁵ ci:³] [101] (vn) mới
nguyên, chưa dùng đến. "Hàng mới
cắt chỉ đảm bảo một trăm phần
trăm".

Mới chong /mɿ:^{j5} ca^wɲ^{m1}/,
[mɿ:^{j5} ca^wɲ^{m1}] [01] (vt) mới đến

M

mức như ánh lên, sáng lên. "*Cái ti vì mới chong, trông thấy đã thiệt.*".

Mới tinh khô /mɿ:j⁵ tɿp:¹ xo:j¹/, [mɿ:j⁵ tin:¹ xo:j¹] [011] (vn) mới tinh, còn mới nguyên, chưa một lần dùng đến. "*Cái áo mới tinh khô, còn trong hộp mà nó lại chề.*".

Mọi /mɿ:j⁶/, [mɿ:j⁶] (dt) dịp, dĩa, tình huống thuận lợi cho một hành động nào đó. "*Chị đừng có đổ nó, được mọi nó làm tới.*", "*Người ta đã xuống nước xin lỗi rồi, thôi mình bỏ qua đi. Chớ được mọi làm tới có hay ho gì đâu, chị ơi.*".

Mơn mót /mɿ:n¹ mɿ:t⁵/, [mɿ:n¹ mɿ:k⁵] [01] (vt) hơi xanh, tái xanh, có sắc màu hơi xanh. "*Thằng nhỏ nó có bệnh gì hôn mà nước da nó mơn mót vậy chị.*".

Mớn /mɿ:n³/, [mɿ:n³] (vt) 1. bóng, láng, có bề mặt nhẵn đến mức phản chiếu được ánh sáng. "*Máy trái vú sữa chín mớn trên cây thấy mà ham.*", 2. nhẵn và trắng, mịn và sáng. "*Chị súc ba cái kem này nó chịu, nên trông da chị mớn ra, thấy khác.*".

Mớn mang /mɿ:n³ ma:n¹/, [mɿ:n³ ma:n¹] [01] (vt) nở nang, phát triển một cách đầy đặn. "*Chị có tay nuôi nên trông mấy con heo mớn mang thấy mà ham.*".

Mớn mơ /mɿ:n³ mɿ:/, [mɿ:n³ mɿ^{w1}] [01] (vt) tươi tốt, đầy sức sống. "*Nhìn hai bên đồng lúa mớn*

mơ chạy dài theo con lộ thấy mà thích mắt.".

Móp /mɿ:p⁵/, [mɿ:p⁵] (dt) mưu mẹo, sự lừa gạt, sắp đặt, tính toán, để đánh lừa người khác. "*Mày ngon mà làm trước đi, tao không có ngu mà mắc móp mày đâu.*".

Mu /mu:¹/, [mu^{w1}] (dt) (thô tục) phần phía trên bộ phận sinh dục của người. "*Anh em ơi đừng đi lính nhảy dù, Dù không bọc anh té lòi mu.* (dd)".

Mu soa /mu:¹ ʃwa:¹/, [mu^{w1} so:¹] [01] (dt) (tm) "mouchoir" (P) mùi soa, khăn tay, loại khăn nhỏ và mỏng, thường có hình vuông, được bỏ túi dùng để lau tay, lau miệng..., (cn) mù soa. "*Cha, dạo này lịch sự quá hén, đi đâu cũng có khăn mu soa bỏ túi dàng hoàng chớ bộ.*".

Mù soa /mu:² ʃwa:¹/, [mu^{w2} so:¹] [01] (dt) (bâ) mu soa. "*Bây giờ khăn mù soa đâu có bao nhiêu tiền mà than sấm không nổi.*".

Mù soa hộp /mu:² ʃwa:¹ ho:p⁶/, [mu^{w2} so:¹ hɿ:p⁶] [011] (dn) loại khăn mu soa đắt tiền, được sản xuất để trong hộp. "*Dạo này sang xài khăn mù soa hộp không hén.*".

Mù trất /mu:² ʃɿt:⁵/, [mu^{w2} ʃɿk:⁵] [01] (vt) hoàn toàn không biết, không hiểu gì, (cn) bù trất. "*Bọn trẻ bây giờ nó học không như ngày trước. Nhiều môn nhìn vô mù trất, có hiểu gì đâu.*".

Mù trất ống vố /mu:² tɹɪt:⁵ ɿ^wŋ^{ms} vo:⁵/, [mu^{w2} tɹk:⁵ ʌ^wŋ^{ms} jo^{w5}] [0101] (qn) (cn) mù trất, nhưng có ý nhấn mạnh. "*Tiếng Tây tôi mù trất ống vố, có nói, có đọc được chữ nào đâu.*".

Mù trời /mu:² tɹi:²/, [mu^{w2} tɹi:²] [01] (vt) 1. rộng khắp, nơi nào cũng có. "*Giặc giã mù trời, biết chạy lánh nạn đi đâu bây giờ.*", 2. bất tận, không dứt, không có điểm dừng. "*Mây đánh nó hay lắm gì nó mà nó khóc mù trời vậy chớ.*".

Mù u /mu:² u:¹/, [mu^{w2} u^{w1}] [01] (dt) loại cây to, thân thẳng, lá lớn, được trồng lấy gỗ, quả tròn, cứng, có thể ép lấy dầu để đốt. "*Mù u bông trắng lá quăn nhụy huỳnh, Thấy chân em trắng đi cây lụi sinh anh thương.* (cd)".

Mủ /mu:³/, [mu^{w3}] (dt) 1. nhựa, chất dính, đặc, thường có màu trắng được lấy từ các loại cây. "*Tiệc chi một nải chuối xanh. Năm bảy người giành cho mủ dính tay.* (cd)", 2. nhựa, ni lon, mủ cao su được chế biến thành nhựa ni lon. "*Chị cho tôi xin một cái bao mủ đựng mấy cái bánh đi.*", "*Bây giờ, cái gì người ta cũng làm bằng mủ nên nhẹ và không bị bể.*".

Mủ mi /mu:³ mi:³/, [mu^{w3} mi:³] [01] (vt) thật thà, ít nói, trông có dáng hiền, ngoan, dễ mến. "*Cái thằng gì mà tánh tình mủ mĩ như con gài có khác.*".

Mua đứng /mu:¹ duŋ:⁵/, [mu:¹ duŋ:⁵] [01] (vt) mua chung, mua nguyên khi còn ở trên cây, chưa đốn, chưa hái. "*Tôi mua đứng vườn quýt này một triệu đó.*".

Mua mảo /mu:¹ ma:w⁴/, [mu:¹ ma:w³] [01] (vt) mua chung, mua nguyên đám, nguyên đồng, cả khối. "*Tôi mua mảo đồng bắp này một trăm ngàn, chị có bán không?*".

Mua mau bán đắt /mu:¹ maw:¹ ba:n⁵ dat:⁵/, [mu:¹ ma:w¹ ba:ŋ⁵ dak:⁵] [0101] (qn) mua bán nhanh lẹ, thuận lợi trong việc buôn bán. "*Chị mở hàng cho em mua mau bán đắt đi chị.*".

Mua sỉ /mu:¹ ʃi:³/, [mu:¹ ʃi:³] [01] (vt) mua buôn, mua khối lượng lớn để về bán lẻ lại. "*Tôi mua sỉ, chị bớt đi, chớ giá đó tôi bán lại không có lời.*".

Mua thiếu /mu:¹ tʰiəw⁵/, [mu:¹ tʰi:w⁵] [01] (vt) mua chịu, mua nhưng chưa trả tiền. "*Bán quán ở đây quen biết, họ mua thiếu riết hết vốn nên phải dẹp tiệm thôi.*".

Múa lân /mu:⁵ lɿn:¹/, [mu:⁵ lɿŋ:¹] [01] (dt) múa sư tử, loại hình múa dân gian vào các dịp lễ, Tết, ngày hội..., có hoá trang thành dạng con lân, và ông địa. "*Ba ngày Tết này, nó đi theo đội múa lân, chớ có ở nhà ngày nào đâu.*".



Múa men /muɣ^s mɛ:n¹/, [muɣ^s mɛ:ŋ¹] [01] (vt) múa may, làm những động tác múa, hoặc giống như múa. "*Chuyện múa men ngày trước thấy mạnh dạn, còn bây giờ làm tự dưng thấy mắc cỡ quá.*"

Mục cóc /mu^wk^{p6} ka^wk^{p5}/, [mu^wk^{p6} ka^wk^{p5}] [01] (dt) (cv) mụn cóc, hột cơm, phần da của cơ thể người bị chai sần, có hình nốt tròn, tựa như nốt sần trên da cóc. "*Mấy cái mục cóc này coi vậy chứ khó trị lắm, phải đi đốt mới hết được.*"

Mùi /mu:j²/, [mu:j²] (vt) 1. (đàn, hát, văn...) rất hay, có kỹ thuật và có sự truyền cảm, thấm sâu vào lòng người nghe. "*Chưa kịp nói với các bạn rằng tôi là một tay đàn kìm và ca mùi có điệu, nhờ ở nơi sản xuất ra bản Vọng cổ đời nay. (PV)*", "*Thư anh ta viết, đọc nghe mùi như bài ca, bài hát trong tuồng cải lương. (NQS)*", 2. (khóc) nhiều, dữ dội, ở trạng thái tột cùng, hết mức. "*Nhờ xa cần, nhờ lại nằm khoanh, Chim kêu rủ rĩ, nhớ tới anh, tôi khóc mùi. (cd)*".

Mùi lai /mu:j² la:j¹/, [mu:j² la:j¹] [01] 1. (dt) (từ thường được dùng trong câu nghi vấn hoặc phủ định), mùi mẽ, mùi vị của thức ăn. "*Nấu nổi chè sao không có mùi lai gì cả vậy?*", "*Nấu nướng mà không có mùi lai gì, ăn sao ngon được.*", 2. (vt) ăn thua gì, thấm vào đâu, nghĩa lí gì. "*Mình hùn vốn mấy*

trăm ngàn thì có mùi lai gì so với thiên hạ vài chục triệu.".

Mũi dãi /mu:j⁴ za:j⁴/, [mu:j³ ja:j³] [01] (vt) ở tình trạng luôn có nước mũi chảy ngoài. "*Thấy em hồi nhỏ mũi dãi lòng thòng, Bây giờ em bới tóc hai ba vòng anh thương. (cd)*".

Mũi két /mu:j⁴ ke:t⁵/, [mu:j³ ke:k⁵] [01] (dt) mũi quặp, mũi quắp hẫng lại, đầu mũi cụp vào. "*Người ta bảo những người có mũi két là cực kì mưu mẹo, hổng biết có đúng không nữa ?!*".

Mũm mịu /mu:m⁴ mi:w⁶/, [mu:m³ mi:w⁶] [01] (vt) (thường nói về trẻ em) đầy đặn, béo đẹp, trông dễ thương. "*Thằng bé được mấy tháng mà trông mũm mịu vậy chị?*".

Múm₁ /mu:m⁵/, [mu:m⁵] (vt) (tl) bắt, bắt giữ người vì một sai phạm nào đó. "*Đi buôn lậu kiểu mày thế nào cũng có ngày bị công an múm thôi.*".

Múm₂ /mu:m⁵/, [mu:m⁵] (vt) chum, thu miệng lại thành hình núm tròn. "*Muốn hút gió thì phải múm miệng lại mới kêu được chớ.*".

Mun /mu:n¹/, [mu^wŋ^{m1}] (vt) 1. hăng máu, hăng tiết, hăng tới mức không kiềm chế được. "*Cha, hai con gà này mun thiệt. Cho nó nạp với nhau một chập đi.*", 2. tràn đầy quyết tâm, khí thế muốn hành động. "*Hắn mun được lúc đâu, chớ*

làm vài bữa dây rồi gặp khó khăn sẽ xiêu thôi."

Mụn /mu:n³/, [mu^wη^{m3}] (dt) (bã) mụn, mảnh, mẩu, một miếng rất nhỏ. "*Có một mụn bánh mà con cũng giành ăn với em được sao, nhường em đi con.*".

Mụn mịn /mu:n³ mi:n³/, [mu^wη^{m3} mi:n³] [01] (vt) mồm mĩm, đầy đặn, có da có thịt trông đẹp người, (cn) mồm mịu. "*Mấy đứa con của chỉ, đứa nào cũng mụn mịn, trông ngộ chớ!*".

Mụn cóc /mu:n⁶ ka^wk^{p5}/, [mu^wη^{m6} ka^wk^{p5}] [01] (dt) hạt, mụn cơm, phần da nổi trên bề mặt thành nốt tròn. "*Ba cái mụn cóc này cắt hổng có hết đâu. Nó nổi lại liền hè.*".

Mung xung /mu^wη^{m1} su^wη^{m1}/, [mu^wη^{m1} su^wη^{m1}] [01] (dt) (bã) bung xung, vật chịu áp lực thay thế. "*Mày dùng có lấy tao làm cái mung xung, đỡ dạn cho mày là hổng được đâu nghe.*".

Mùng₁ /mu^wη^{m2}/, [mu^wη^{m2}] (dt) (bã) mỏng, từ đặt trước mười từ chỉ số từ 1 đến 10 trong tháng âm lịch. "*Tết này không có ba mươi, hai chín rồi tới mùng Một, như người ta bước hụt, thấy thiếu đi một ngày.* (NNT)", "*Chắc mùng sáu tao quay về thành phố. Công chuyện quá trời...* (NNT)".

Mùng₂ /mu^wη^{m2}/, [mu^wη^{m2}] (dt) 1. màn, đồ dùng làm bằng vải dệt

thưa để ngăn, chống muỗi khi ngủ. "*Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi.* (cd)", 2. vật dùng để nuôi thủy sản dưới nước, là tấm lưới được quây xung quanh, có đáy. "*Năm nay bán mấy mùng cá cũng được bọn tiền.*".

Mùng bức /mu^wη^{m2} bu:k⁵/, [mu^wη^{m2} bu:k⁵] [01] (dt) loại màn được may bằng nhiều tấm vải ghép lại xung quanh. "*Mùng bức thì may tốn công hơn, nhưng được cái giăng nó không bị thất ở giữa.*".

Mùng cá lé /mu^wη^{m2} ka:³ le:⁵/, [mu^wη^{m2} ka:³ le:⁵] [001] (dt) loại màn nhỏ dùng cho một người ngủ, (cn) mùng chiếc. "*Nhà tôi chỉ có cái mùng cá lé thôi, hai người ngủ thì hơi chật, chịu khó tấn rộng ra.*".

Mùng chiếc /mu^wη^{m2} ciək⁵/, [mu^wη^{m2} ci:k⁵] [01] (dt) màn cá nhân, chỉ dùng cho một người ngủ. "*Tôi có cái mùng chiếc này tiện lắm, đi trực đêm gói mang theo rất gọn.*".

Mùng đôi /mu^wη^{m2} do:j¹/, [mu^wη^{m2} do:j¹] [01] (dt) màn rộng, có chiều ngang khoảng 1, 4 mét trở lên, dùng cho hai, ba người ngủ. "*Cái mùng đôi này, ba anh em tôi ngủ là rộng chán.*".

Mùng quây /mu^wη^{m2} kwɔj:¹/, [mu^wη^{m2} wɔj:¹] [01] (dt) loại màn được may bằng một tấm vải quấn xung quanh. "*Ba cái mùng quây*

M

giống lên nó thất ở giữa trông bức
bội thấy bà."

Mùng toi /mu^wη^{m2} tr:j¹/,
[mu^wη^{m2} tr:j¹] [01] (dt) (bà) mồng
toi, cây trồng, thân leo, lá mềm, to
và dày, có nhiều chất nhớt, hạt
tròn, nhỏ, chín có màu đen, trong
hạt có chất màu tím, cây được
trồng lấy lá và ngọn để nấu canh.
"Canh rau mùng toi ăn mát lắm
đó, nhưng trẻ con chúng tôi thì lại
không khoái."

Mùng /mu^wη^{m3}/, [mu^wη^{m3}] (dt) 1.
thuyền thúng, loại thúng lớn, tròn,
đường kính khoảng 2. mét, được
trét dầu chai, dùng để đi lại trên
mặt nước. "Dân chài thường dùng
mùng đi câu mực, hoặc để đi lại
dây đó chui đĩnh."

Mùng vùa /mu^wη^{m3} vu:²/,
[mu^wη^{m3} ju:²] [01] (dt) 1. (bà)
miếng vùa, vật dụng nhỏ, có hình
giống cái bát, dùng để cắm hương,
hoặc để đựng, (cn) vùa. "Lấy cái
mủng vùa đựng cơm cho chó nó
ăn, chó con đựng bằng tô chén
người ăn, sao được.", 2. (cn) mủng
dừa. "Có chén đá ăn là quý lắm rồi,
con hồng thấy nhiều nhà nghèo
phải ăn bằng mủng vùa đó sao."

Mủng dừa /mu^wη^{m3} zu:²/,
[mu^wη^{m3} ju:²] [01] (dt) (bà)
miếng dừa, nửa phần sọ của trái
dừa. "Mủng dừa đựng mỗi có cột
sợi dây hai bên, đeo vào cổ, thả
xuống lơ trước bụng. (ADg)".

Mũng mju /mu^wη^{m4} mi:w⁶/,
[mu^wη^{m3} mi:w⁶] [01] (vt) nũng
nịu, làm ra vẻ hờn dỗi để được
chiều chuộng. "Thôi, lớn rồi chó
đâu phải con nít đâu mà mũng mju
hoài."

Muôi /mu:²/, [mu:²] 1. (vt) (trái
cây) chín đã lâu, ở trạng thái mềm,
thâm sắp chuyển sang thối rữa. "Ba
cái chuối để muối thâm kim, ăn hết
ngon.", 2. (pt) ở trạng thái cao về
chất của một quá trình. "Mới nói
có mấy tiếng mà nó đã tũn thân
khóc muối rồi.", "Em nó buồn ngủ
muối rồi, gục lên gục xuống kia
kia, mau chuẩn bị chỗ cho em nó
ngủ đi.", 3. (vt) (ca, đàn) rất điêu
luyện, điêu nghệ, êm dịu và truyền
cảm. "Giọng Phương Quang ca bài
"Tình anh bán chiếu" cũng rất
muối, đâu thua gì giọng Út Trà
Ôn.", 4. (vt) tình tứ, rất tình, say
đắm quyền duyên bên nhau. "Muối
ở đâu chó bọn trẻ bây giờ chúng
muối ở giữa dăng giữa sá trông nó
kì quá."

Muôi mẫn /mu:² m:⁴/, [mu:²
m:³] [11] (vt) (cn) muối, từ
dùng có ý nhấn mạnh để chỉ trạng
thái cao, điêu luyện của một quá
trình. "Giọng ca phải "muối mẫn",
theo nghĩa là lẳng mạn, buông thả
tự do nhưng giữ chắc nhịp. (SN)".

Muối rưng rún /mu:² zu:^wη^{m6}
zu:n⁵/, [mu:² zu:^wη^{m6} zu:^wη^{m5}]
[101] (qn) (cn) muối rưng rồn, có ý
nhấn mạnh trạng thái muối mẫn

lâm li, muối mẫn ở mức độ cao. "Nghe tiếng đàn của danh cầm Văn Vĩ đúng là muối rụng rún luôn."

Muôn /muɤn¹/, [mu:ɲ¹] (dt) đơn vị tính tương đương với mười nghìn. "Tính trong mười ngày, người ta cũng dư muôn. Quan phủ dạy đem hết vào kho, để mà phát cho quân lính. (HTC)".

Muồng giề /muɤŋ² zɛ:²/, [mu:ɲ² jɛ:²] ([01] dt) (cv) cây muồng dè, loại cây rừng, cao, thân to, thẳng, lá như lá cọ. "Năm ấy, cả xóm nào động lên: Cây muồng giề có trái. Tới mà coi!" (SN)".

Muống vừa /muɤŋ³ vuɤ²/, [mu:ɲ³ juɤ²] [01] (dt) (bã) miếng vừa, nửa phần sọ của trái dừa. "Thằng nào hớt cái đầu mày gianh tròn như cái muống vừa vậy."

Muống /muɤŋ⁴/, [mu:ɲ³] (dt) thìa, vật dụng dùng để múc thức ăn. "Việc làm đầu tiên của người là đem họ đến ăn ở một nhà hàng Tây để bà và các cô, cậu tập cầm muống, nĩa. (DTG)".

Muống cà phê /muɤŋ⁴ ka:² fe:¹/, [mu:ɲ³ ka:² fe:¹] [001] (dn) thìa nhỏ, có cán dài, dùng để khuấy cà phê, thức uống. "Con cho ba muống cà phê đường nữa là vừa."

Muống canh /muɤŋ⁴ kɤɲ:¹/, [mu:ɲ³ kɤɲ:¹] [01] (dt) thìa lớn, dùng để chan canh, múc thức ăn.

"Con nêm thêm một muống canh nước mắm nữa là được rồi."

Muốt /muɤt⁵/, [mu:k⁵] (vt) (tm) "mousse" (P) cao su được chế biến ở trạng thái mềm, xốp có thể co giãn, (cn) mút. "Lốp phần mún được rẽ choai bện lên thành tráp dày và cao ráo, bước đi phập phình tựa nhưn trên nệm muốt. (cBP)".

Mút /mu:t⁵/, [mu^wk^{p5}] (vt) hút, làm cho chất lỏng dời chỗ về phía có khoảng chân không được tạo ra. "Con rạch này, xáng mút một ngày là xong chỗ gì."

Mút cà tha /mu:t⁵ ka:² t^ha:¹/, [mu^wk^{p5} ka:² t^ha:¹] [101] (qn) hết giới hạn, vượt quá quy định cho phép, quá sức tưởng tượng. "Ăn chơi mút cà tha cái kiểu đó, thì học hành nên thân cái nổi gì."

Mút chỉ /mu:t⁵ ci:³/, [mu^wk^{p5} ci:³] [01] 1. (vt) hết chỉ có trong cuộn. "Mày thả mút chỉ đi sợ gì. Nó bãng thì bỏ, làm con khác.", 2. (pt) đến cùng, tới đa, hết giới hạn cho phép. "Ông cho đi chơi ngày nay thì đi chơi mút chỉ đi, tới về, lo gì.", 3. (pt) hết giới hạn thời gian cho phép. "Ra khỏi nhà là nó đi mút chỉ từ sáng tới tối mà chưa chịu về nữa há.", 4. (pt) mãi mãi, biệt biệt, biệt tằm biệt tích, không thấy bóng dáng, tăm hơi. "Từ ngày ảnh có vợ, ảnh đi mút chỉ mấy năm nay, không thấy trở về quê lần nào."

M

Mút chỉ cà tha /mu:t⁵ ci:³ ka:² t^ha:¹/, [mu^wk^{p5} ci:³ ka:² t^ha:¹] [0101] (qn) (cn) mút cà tha, có ý nhấn mạnh vào sự quá mức, ngoài sức tưởng tượng của người nói. "Ấn chơi mút chỉ cà tha cái kiểu đó, còn học hành gì."

Mút chón /mu:t⁵ cɤ:n⁵/, [mu^wk^{p5} cɤ:n⁵] [01] (vt) 1. qua khỏi mức ngắn, vượt quá mức đã được ấn định. "Nước năm nay mút chón năm rồi là cái chắc.", 2. tối đa, hết mọi khả năng có thể. "Nước năm nay lớn mút chón cho mà coi."

Mút đũa /mu:t⁵ dɤ:⁴/, [mu^wk^{p5} dɤ:³] [01] (dt) chót đầu nhỏ của chiếc đũa. "Cái nốt ruồi bằng mút đũa chớ nhỏ đâu.", "Cái miếng miếng bằng mút đũa, nhưng hết sức nguy hiểm."

Mút hơi /mu:t⁵ hɤ:j¹/, [mu^wk^{p5} hɤ:j¹] [01] (pt) 1. hụt hơi, hết sức lực, không còn khả năng. "Cái ghe nó chạy nhanh quá, tôi chạy mút hơi mà không theo kịp.", 2. tha hồ, thả cửa, thoải mái tùy thích. "Không có vợ, con ở nhà, mấy anh em cứ tự nhiên, chơi mút hơi đi."

Mút mắt /mu:t⁵ mat:⁵/, [mu^wk^{p5} mak:⁵] [01] (pt) 1. hút mắt, quá tầm mắt, hết tầm nhìn xa. "Đồng ruộng rộng mút mắt luôn, có một số người gạt làm sao cho xuể.", 2. mồi mòn, vượt quá khả năng chờ đợi, mong đợi. "Mấy tháng nay,

anh đi những dẫu mà tui tui trông mút mắt vậy chớ."

Mút mùa /mu:t⁵ mɤ:²/, [mu^wk^{p5} mɤ:²] [01] (pt) 1. cuối mùa, hết mùa, hết một khoảng thời gian ước định. "Chơi mút mùa hè rồi còn gì nữa, mà còn chưa chịu chuẩn bị tập sách để đi học lại chớ.", 2. tới cùng, tới tận cùng, không bỏ dở nửa chừng, không dừng lại khi chưa hết khả năng. "Ông có cái tật, hổng nhậu thì thôi. Đã nhậu thì phải nhậu mút mùa ông mới chịu."

Mút mùa lệ thủy /mu:t⁵ mɤ:² le:⁶ t^hwi:³/, [mu^wk^{p5} mɤ:² le:⁶ t^hi:³] [0101] (qn) hết mọi khả năng, tới tận kì cùng, (cn) mút mùa. "Ba ngày Tết bọn nhỏ chúng đi chơi mút mùa lệ thủy, có quan tâm tới chuyện ăn ngủ gì đâu."

Mút tay bà mụ /mu:t⁵ taj:¹ ba:² mu:⁶/, [mu^wk^{p5} taj:¹ ba:² mu:^{w6}] [0101] (qn) lời thề độc để khẳng định sự vô can của mình, vì nếu không thì phải làm một việc nhơ bẩn, hèn hạ. "Tôi mà có lấy tiền của nó cho tôi mút tay bà mụ đi."

Mụt /mu:t⁶/, [mu^wk^{p6}] (dt) 1. mụn, nốt nổi trên da cơ thể. "Anh bị nóng trong người nên mụn nhọt, mụn ghẻ nó nổi tùm lum đó thôi.", 2. chồi, bộ phận cây con mọc từ thân hoặc từ cây mẹ. "Bụi tre này có được mấy cái mụn măng ngon thiệt."

Mụt cóc /mu:t⁶ kə^wk^{p5}/, [mu^wk^{p6} kə^wk^{p5}] [01] (dt) (cv) mục cóc, nốt chai sần nổi trên da người, giống như các nốt sần ở trên da cóc. "*Ba cái mụn cóc này coi vậy chớ khó trị lắm đó nghe*".

Mụt lẹo /mu:t⁶ le:w⁶/, [mu^wk^{p6} le:w⁶] [01] (dt) chắp, mụn nổi ở rìa mi mắt. "*Chữa mụn lẹo bằng thuốc Tây không có hết đâu, phải chữa theo kinh nghiệm dân gian mới được*".

Mừ /mu:r²/, [mu:r²] (ct) cơ, mà, từ đặt ở cuối câu với hàm ý khẳng định sự việc được đề cập tới. "*Chuyện này tôi đã hỏi ý kiến anh rồi mừ. Không tin chị cứ hỏi lại anh đi*".

Mưa mùa /mu:r¹ mu:r⁵/, [muw¹ muw⁵] [01] (vt) 1. sơ sài, chưa hoàn chỉnh, chưa xong. "*Mới làm mưa mùa là nó đã bỏ đi đâu mất rồi*". 2. chút ít, sơ sơ, không đầy đủ, chưa trọn vẹn. "*Bài học nhiều quá nên mình chỉ thuộc mưa mùa thôi, chớ không cách nào học thuộc lâu nổi*".

Mức /mu:k⁵/, [mu:k⁵] (vt) hay, tuyệt, tốt đến mức làm cho thích thú tốt bậc, không còn đòi hỏi thêm gì nữa. "*Giọng ca Minh Vương mức thiệt! Dân ghiền vọng cổ nghe anh ca, ai cũng thấy khoái*". "*Món ăn này mức thiệt. Ai nấu mà ngon quá vậy cả*".

Mừng hóm /mu:ŋ² hu:m⁵/, [mu:ŋ² hu:m⁵] [01] (vt) mừng rơn, mừng đến mức lộ cảm giác phấn khởi ra mặt, cách dùng có sắc thái thô tục. "*Nghe tin em tới đậu vô đại học, cả nhà tôi ai cũng mừng hóm*".

Mủng /mu:ŋ³/, [mu:ŋ³] (dt) điệu, kiểu, thói, trò, cách thức nào đó để hành động hoặc thực hiện một công việc. "*Mày chơi cái mủng đó với tao là hổng được đâu nghe*". "*Đồ quỷ sống! Đi coi vợ mà nói năng như đi hắc diêm. Cái mủng đó, người văn minh cho là không có văn hoá*". (NH).

Mủng₂ /mu:ŋ³/, [mu:ŋ³] (dt) (bà) bưng, tấm chắn ngang để che kín, ở phía sau xe tải. "*Gài hai cái chốt lại cho nó cẩn thận, để xe chạy mà rớt cái mủng xuống là nguy hiểm lắm đó*".

Mủng /mu:ŋ⁵/, [mu:ŋ⁵] 1. (dt) (bà) mủng, điệu, kiểu, thói, trò, cách thức để hành động. "*Cứ chơi cái mủng đó, thiên hạ lần lượt bỏ về hết là phải*". 2. (vt) (bà) búng, bẩy, làm cho rời khỏi vị trí gốc. "*Dùng hai ba cây đòn mủng lên là di chuyển được thôi, có khó gì đâu*".

Mược /mu:r^k/, [mu:r^k] (pt) (bà) mặc, để tùy ý, không tính tới, không can thiệp vào. "*Bà cứ để mược thây nó, nó muốn nên hay hư gì kệ nó, đừng thềm nói tới nữa*".



Mười tám thôn vườn trâu /mɯɯɿ² ta:m⁵ tʰo:n¹ vuɯɿn² tɿw:²/, [mɯɿ:² ta:m⁵ tʰo:ŋ¹ vu:ŋ² tɿw:²] [01001] (dn) vùng đất Hóc Môn - Bà Điểm thuộc Sài Gòn, bao gồm 18 làng chuyên canh trâu, (nb) chỉ vùng đất nổi tiếng giàu nghĩa khí, giàu truyền thống cách mạng. "*Phía bắc của Phú Thọ - Chí Hoà giáp kẻ mười tám thôn vườn trâu, nơi đông đúc những người "cui cút làm ăn", giàu nghĩa khí.* (SN)".

Mướn /mɯɯɿn⁵/, [mɯ:ŋ⁵] (vt) thuê, nhờ người làm việc gì đó có trả tiền công. "*Ở đây có cho mượn phòng ngủ hôn chị?*", "*Chuyện này, bà phải mượn thầy cãi để họ cãi giùm cho mới được, không thôi là thua đó.*".

Mướn chác /mɯɯɿn⁵ ca:k⁵/, [mɯ:ŋ⁵ ca:k⁵] [01] (vt) (cn) mượn, từ được dùng trong trường hợp có ý muốn phản bác, phủ định việc thuê mượn. "*Chuyện đào cái mương có cái gì đâu, bọn nhỏ ở nhà nó làm là được rồi, mượn chác chi cho nó thêm tốn tiền, mắc công.*".

Mướn mún /mɯɯɿn⁵ mu:n³/, [mɯ:ŋ⁵ mu^wŋ^{m3}] [01] (vt) (cn) mượn chác, dùng với ý phản bác, phủ định. "*Chuyện có thể ở nhà làm được rồi, mượn mún chi cho thêm tốn kém.*".

Mượn /mɯɯɿn⁶/, [mɯ:ŋ⁶] (vt) vay, vay tiền có lãi. "*Tôi đang kẹt tiền,*

chị có cho tôi mượn, tôi tháng tôi trả lời chị mười phân.".

Mượn đầu heo /mɯɯɿn⁶ dɿw:² he:w¹/, [mɯ:ŋ⁶ dɿw:² he:w¹] [101] (qn) không có thực chất, mà chỉ dựa vào thực lực, uy tín của người khác để phát huy thanh thế cho mình, cách nói có hàm ý chê bai, mỉa mai, (cn) mượn đầu heo nấu cháo. "*Nó làm ăn theo cái kiểu mượn đầu heo, chớ vốn liếng thực nó có bao nhiêu đâu.*".

Mướt mát /mɯɯɿt⁵ ma:t⁵/, [mɯ:k⁵ ma:k⁵] [01] (vt) 1. (thực vật) tươi mướt, xanh tốt và bóng mướt. "*Mấy vườn cây ở cù lao này đủ đất, đủ nước trông mướt mát thật.*", 2. thoải mái, ở trạng thái dễ chịu, không bị gò bó, hạn chế. "*Anh em quen biết không hà, cứ mướt mát với nhau đi, có chi đâu mà giữ kè cho mệt.*", 3. đẹp, xinh, dễ coi, có ngoại hình quyến rũ. "*Con gái nhà ai mà trông mướt mát quá vậy.*", 4. đa cảm, dễ cảm xúc, dễ rung động. "*Người gì đâu mà mướt mát quá vậy, hơi một chút là mủi lòng rồi.*".

Mướt rượt /mɯɯɿt⁵ zɯɿt⁶/, [mɯ:k⁵ zɯ:k⁶] [11], [01] (vt) 1. bóng mướt, ở trạng thái bóng láng và sắc nét. "*Đi đâu ra đường ổng cũng chải cái đầu mướt rượt như vậy đó.*", 2. thoải mái, phóng khoáng, rộng rãi, không bị gò bó, câu thúc bởi những chuyện nhỏ nhặt, vụn vặt. "*Ai chớ gặp ông ta mà chi xài cho giao tế thì mướt*

rượt thôi.", 3. lưu loát, thông suốt, không có chỗ ngập ngừng, vấp vấp. "*Nói năng thì mượt rượt, chớ làm thì không ra đám ôn gì.*".

Mút₁ /mut:⁵/, [muk:⁵] (vt) 1. cắt, tiện ngang, dùng phương tiện làm cho đứt ngọt và rời ra. "*Cái cây này mút tới đây là được rồi, thêm tí nữa coi chừng dài đó.*", 2. cắt xiên ở phần đầu cho nhọn. "*Ba con bạn mút ba cái lạt dừa để lợp nhà.*", "*Mút giùm cho em cây viết chì đi con.*", 3. (nb) xúi giục, mách nước cho người khác làm một việc không nên. "*Mày mút cho nó làm bậy là mày chịu trách nhiệm đó nghen.*".

Mút₂ /mut:⁵/, [muk:⁵] (vt) có tính chất hay, hoàn hảo, đặc sắc hơn các cái khác. "*Câu chuyện cô ấy kể cho anh có chỗ này là mượt nhứt đây.*", "*Bài vọng cổ này mà Út Trà Ôn ca là mượt hơn nhiều.*".

Mưu quá Khổng Minh /mi:w¹ kwa:⁵ xɿ^wŋ^{m3} mìn:¹/ [mɯ^{w1} wa:⁵ xɿ^wŋ^{m3} mìn:¹] [1001] (qn) ví với nhân vật Khổng Minh (Gia Cát Lượng) thời Tam Quốc (Trung Quốc) quân sư của Lưu Bị, có nhiều mưu lược và tài tính toán khôn khéo để đánh lừa đối phương, (nb) nhiều mưu chước, cách thức để thoát khỏi thế bí, hoặc cho được việc. "*Cha nội đó mưu quá Khổng Minh, không dễ gì chả chịu chết trước việc này đâu.*".

M

Nn

Nà₁ /na:²/, [na:²] (vt) 1. riết, dồn dập, theo sát, bám ngay bên cạnh. "*Ông cháu bác Ba Phi và con Đuối cứ rượt nà theo con nai chà.* (GBP)", "*Đêm nay ngon gió thổi nà, mây bay vẩn vũ.* (TQN)", 2. làm dữ, làm cho sợ. "*Con chó nó sủa nà vậy thôi, chó nó hồng có cắn dẫu mà sợ.*"

Nà₂ /na:²/, [na:²] (ct) hà, hè, nè, từ đặt ở cuối câu có ý cảm thán. "*Đồ quý nà! Em méc ba má anh cho mà coi.*"

Nả₁ /na:³/, [na:³] (dt) mẹt, đồ đan bằng tre, lòng nông, có hình tròn, thường dùng để đựng. "*Lấy giùm chị cái nả cho chị đựng cá tép coi em cưng.*"

Nả₂ /na:³/, [na:³] (dt) từ tổ dùng sau "*bao, mấy*", có ý phủ định thời gian: không bao lâu, chẳng bao lâu, hay phủ định số lượng: không bao nhiêu, không có là bao. "*Đến chơi được mấy nả dẫu mà lại đòi về rồi.*", "*Sức mây làm được bao nả mà bày đặt làm phách chó.*"

Ná₁ /na:⁵/, [na:⁵] (dt) 1. nổ, vật dụng có hình cánh cung, dùng để bắn tên. "*Người dân tộc miền núi họ dùng ná bá phát, chó dùng có tướng bở.*", 2. vật dụng có hình chữ "Y", hai đầu được cột dây cao su, nối liền bởi một miếng da, để đặt viên sỏi, viên bi vào trong, rồi kéo giãn ra, buông cho đạn bay về phía trước. "*Cậu Ba mấy ngày nhỏ bắn ná là tài tình đó nghen, con chim đậu trên cành, ổng để một phát là té nhào liền.*"

Ná₂ /na:⁵/, [na:⁵] (vt) dốt nát, quê mùa, chậm hiểu, ít hiểu biết. "*Thằng đó ná lắm, anh giảng giải cho nó, nó có biết cái gì dẫu mà anh nói cho mẹt.*", "*Mày dùng có ná quá đi. Người ta đã nói vậy rồi mà còn hồng hiểu nữa.*"

Ná₃ /na:⁵/, [na:⁵] (vt) nguy hiểm, toại mạng, bị phương hại về sức khỏe, tính mạng. "*Đứng xa ra mà coi, đứng gần họ lỡ đá trúng là ná đó nghen em.*"

Ná giăng thun /na:⁵ za:ŋ² t^hu:n¹/, [na:⁵ ja:ŋ² t^hu^wŋ^{m1}] [101], [001]

(dn) vật dụng có hình chữ "Y", hai đầu được cột dây cao su, dùng để bắn chim, trái cây ở trên cao, (cn) nạng giàng thun. *"Chơi ná giàng thun nguy hiểm lắm đó nghe tui con. Bắn vào đầu là chết, chớ hổng phải chơi đâu."*

Ná thổ /na:⁵ t^hɿ:³/, [na:⁵ t^hɿ^wɿ³] [01] (dn) tác động mạnh dẫn đến tình trạng khó thở, hết thở, mất khả năng hoạt động. *"Anh chàng ta bị một cú đá ngay ngực ná thổ, khiến anh ta nằm bất tỉnh nhưn sự luôn tại sần đầu."*

Nai₁ /na:j¹/, [na:j¹] (vt) 1. đeo, điệu, mang sau lưng vật nặng một cách nặng nhọc. *"Mấy thằng Tây nó nai cái ba lô bự thấy mà hết biết luôn."*, 2. buộc, siết, làm cho gắn kết lại với nhau. *"Để thằng nhỏ nó nai miệng bao gạo nãy giờ hổng xong, mày làm giúp giùm nó đi."*

Nai₂ /na:j¹/, [na:j¹] (vt) (nb) hiền từ, ngây thơ, trong sáng, ra vẻ không biết gì. *"Nó làm bộ nai đó, ai mà lạ gì nó."*

Nai tơ /na:j¹ tɿ:¹/, [na:j¹ tɿ:^wɿ¹] [01] (dt) (nb) người mới lớn, chưa am hiểu gì nhiều về cuộc đời. *"Mày chỉ có giỏi toàn dụ nai tơ, chớ có dụ được ai khác đâu nào."*

Nài năm /na:j² nɿm:⁴/, [na:j² nam:³] [01] (vt) nài nỉ, nài xin, dùng lời lẽ nhỏ nhẹ để cố xin cho được việc gì. *"Thấy ống nài năm*

mãi, tôi đành phải cho ống thêm hai đồng."

Nái₁ /na:j⁵/, [na:j⁵] (dt) bộ net, áo trùng bướm, con lớn, có nhiều gai. *"Dụng ba cái con nái coi chừng ngứa chết đó ghen con."*

Nái₂ /na:j⁵/, [na:j⁵] (vt) to, có kích cỡ lớn hơn mức bình thường. *"Chúng tôi đã ăn tuốt năm con cá lóc to - gọi là cá lóc nái, mỗi con nướng chín thơm phức, nằm trên miếng lá chuối tươi. (SN)"*.

Nam Bộ kháng chiến /na:m¹ bo:⁶ xa:ɿ⁵ ciən:⁵/, [na:m¹ bo:^w xa:ɿ⁵ ci:^ɿɿ⁵] [0101] (qn) sự kiện lịch sử dân quân Nam Bộ mở đầu công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 23/ 9/ 1945; hai ngày sau 25/ 9/ 1945, Tạ Thanh Sơn, người thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long viết bài "Nam Bộ kháng chiến" ca ngợi tinh thần tiên phong đánh giặc của vùng đất Nam Bộ. Bài hát đã trở thành khúc ca bất tử bên cạnh sự kiện lịch sử oanh liệt của dân tộc. *"Đón mừng sự kiện lịch sử Nam Bộ kháng chiến, Tạ Thanh Sơn viết bài "Nam Bộ kháng chiến". Khi viết bài này, ông đương là giáo viên Trường trung học Cần Thơ."*

Nam Kỳ lục tỉnh /na:m¹ ki:² lu^wk^{p6} tɿn:³/, [na:m¹ ki:² lu^wk^{p6} tɿn:³] [0101] (qn) chỉ chung vùng đất Nam Bộ thời thực dân Pháp chiếm đóng trở về trước những

năm Minh Mạng khoảng 1834 hay 1836, được phân chia thành 6 tỉnh, (cn) Lục tỉnh Nam kỳ, Lục tỉnh. "Nếu ba cho con qua Tây học thì thiên hạ khắp nơi trong xứ Nam Kỳ lục tỉnh này ai cũng kính nể ba. (NH)".

Nam Vang /na:m¹ va:ŋ¹/, [na:m¹ ja:ŋ¹] [01] (dt) từ dùng để chỉ chung xứ sở của nước Cam pu chia. "Ngó lên Nam Vang thấy cây trăm thước, Nhìn về sông Trúóc thấy sóng buá lao xao, Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không ? (cd)".

Nám /na:m⁵/, [na:m⁵] (vt) rám, chuyển thành màu sẫm do chịu tác động của nắng hoặc lửa. "Đi làm việc ngoài nắng riết da nó nám hết.", "Lửa cháy nám hết một góc tường, may mà chữa kịp".

Nạm, /na:m⁶/, [na:m⁶] (dt) nắm, khối lượng tương đương với một nắm tay. "Liệng ra ngoài sân cho mấy con gà một nắm thóc đi con, để nó nhảy trong nhà bực bội quá".

Nạm₂ /na:m⁶/, [na:m⁶] (vt) (thịt) chín hẳn, chín hoàn toàn. "- Anh ăn tái hay ăn nạm? - Cho tôi một tô nạm đi cô".

Nan ni /na:n¹ ni:³/, [na:ŋ¹ ni:³] [01] (vt) (bã) năn nỉ, dùng lời lẽ để van xin cho được một việc gì. "Em nan nỉ anh mà, anh cho em về

thăm nhà hai ngày đi, có được hôn anh".

Nan phân /na:n¹ fɿn:¹/, [na:ŋ¹ fɿŋ:¹] [01] (vt) khó xử, có tính chất khó phân xử, khó giải quyết ổn thoả; có tính chất phân vân, chưa quyết định như thế nào. "Nếu em còn ngại, qua thể lại cho em hết nan phân, Đũa nào được Tấn quên Tấn, Xuống sông cạp nịch, lên rừng sáu tha. (cd)".

Năn chí anh hào /na:n³ ci:⁵ ɜŋ:¹ ha:w²/, [na:ŋ³ ci:⁵ ɜn:¹ ha:w²] [0101] (qn) cách nói hàm ý chỉ chung một điều gì ngược lại mong muốn của một ai đó, gây thất vọng, mất nhiệt tình. "Nghe nó nói là tao năn chí anh hào rồi. Còn đi gì nữa".

Năn chí anh hùng /na:n³ ci:⁵ ɜŋ:¹ hu^wŋ^{m2}/, [na:ŋ³ ci:⁵ ɜn:¹ hu^wŋ^{m2}] [0101] (qn) (cn) năn chí anh hào. "Làm quân quật suốt ngày mà hổng được bao nhiêu tiền. Riết rồi năn chí anh hùng chẳng muốn làm nữa".

Nàng hai /na:ŋ² ha:j¹/, [na:ŋ² ha:j¹] [01] (dt) loại cá sông, mình đẹp như cá thác lác nhưng lớn hơn, gần đuôi có đốm trắng tròn. "Lúa có lúa nàng hai, cây có cây nàng hai, mà cá cũng có cá nàng hai, thì ra người dân có phần chú ý tới nàng Hai hơn".

Nàng /na:ŋ³/, [na:ŋ³] (dt) từ rút gọn âm của cụm từ "nàng ấy", từ

chỉ ngôi III, nữ, có vẻ trang trọng. "*Nắng là con nhà giàu mà chịu về xứ này theo chàng là giỏi lắm rồi, còn đòi hỏi gì hơn nữa.*".

Nắng₁ /na:ŋ⁵/, [na:ŋ⁵] (dt) 1. chồng, xấp, tập hợp nhiều vật mỏng cùng loại xếp chồng lên nhau. "*Nhà hần giàu, hần ăn chơi một lần hết cả nắng bạc là chuyện thường.*", 2. gang tay, bàn chân chất đứng, khoảng cách chiều cao độ 20 cm. "*Cây con cao chừng hai, ba nắng là cùng chỗ gì.*", 3. chạc cây, chỗ cành cây chẻ làm nhiều nhánh. "*Leo lên mấy cái nắng cây đó thì dễ ợt chỗ có khó gì đâu.*".

Nắng₂ /na:ŋ⁵/, [na:ŋ⁵] (vt) ngáng, cản, chặn, đưa một vật chắn ngang qua để giữ lại. "*Em đang đi, con nắng chân em té làm sao, chơi gì kì vậy.*".

Nắng hai /na:ŋ⁵ ha:j¹/, [na:ŋ⁵ ha:j¹] [01] (dt) chạc cây có hai nhánh, (cn) nắng hai. "*Đu ở cái nắng hai ấy, coi chừng té nhánh té đó ghen.*".

Nắng ba /na:ŋ⁵ ba:l¹/, [na:ŋ⁵ ba:l¹] [01] (dt) chạc cây có ba nhánh, (cn) nắng ba. "*Leo tuốt lên ngọn, ngồi ở cái nắng ba đó mà quan sát là hết ý rồi.*".

Nạng₁ /na:ŋ⁶/, [na:ŋ⁶] (dt) chạc cây, chỗ cành cây chẻ làm nhiều nhánh. (cn) nạng. "*Đu lên cái nạng cây đó là leo lên được rồi.*".

Nạng₂ /na:ŋ⁶/, [na:ŋ⁶] (vt) 1. dùng cây chống vào bờ cho xuống, ghe giạt ra, xô ra. "*Mày lấy sào nạng ở đầu mũi cho ghe nó giạt ra coi.*", 2. (nb) loại ra, cho ra rìa. "*Chơi với bọn nó, khi cần chúng nạng mày ra mà mày chơi với chúng làm gì.*".

Nạng giàng thun /na:ŋ⁶ za:ŋ² t^hu:n¹/, [na:ŋ⁶ ja:ŋ² t^hu^wŋ^{m1}] [101], [001] (dn) chạc cây dùng làm ná giàng thun để bắn chim, (cn) ná giàng thun. "*Thằng nào bắn trộm xoài của tao? - Đưa cái nạng giàng thun đây mau.*".

Nạnh hẹ /nɛp:⁶ hɛ:⁶/, [nɛn:⁶ hɛ:⁶] [01] (vt) tị nạnh, dùn đẩy việc cho nhau. "*Con lớn thì con phải làm hơn em, chỗ ở đó mà nạnh hẹ với em nữa.*".

Nào /na:w²/, [na:w²] (dt) cách nói tắt của "hỏi nào", biểu thị một điểm thời gian nào đó trong quá khứ. "*Từ nào tới giờ, tánh nó vẫn vậy, tại anh hổng biết đó thôi.*".

Náo /na:w⁵/, [na:w⁵] (dt) địa hình trũng, nhỏ, có bùn lầy. "*Nơi bùn lầy nước đọng gọi náo.* (NHH)".

Nạo /na:w⁶/, [na:w⁶] (vt) (nb) la rầy, quở trách về một việc làm sai trái. "*Mày nói làm sao mà ảnh, chỉ không hiểu, ảnh, chỉ nạo tao một trận quá trời, quá đất.*".

Nạp₁ /na:p⁶/, [na:p⁶] (vt) 1. (gà) chọi, dùng chân và mỏ để chọi nhau. "*Hai con gà này nạp thấy mà ham, con nào cũng ác chiến*".

N

thiệt.", 2. đánh, đánh nhau, chửi mắng, rầy la dữ dội, cự cãi quyết liệt. "*Thằng nhỏ trốn học bị ông nạp một trận tới bời, khiếp vía luôn.*", "*Anh em, bọn bè không hà mà nạp nhau làm gì cho thiên hạ cười chê vào mặt.*".

Nạp₂ /na:p⁶/, [na:p⁶] (vt) nộp, đưa cho người có trách nhiệm thu giữ. "*Mày nạp tiền cho ông mà không có biên lai, mai một đầy ông nói ngược rồi sao.*".

Nát biển /na:t⁵ biən⁵/, [na:k⁵ bi:ŋ⁵] [01] (vt) nát nghiền, ở trạng thái rời ra thành những mảnh vụn nhỏ. "*Tám kiếng mà rớt xuống nền gạch thì nát biển chớ còn gì nữa mà còn.*".

Nát gáo /na:t⁵ ɣa:w⁵/, [na:k⁵ ɣa:w⁵] [01] (vt) 1. nát dầu, dầu không còn nguyên vẹn. "*Xe nó cán nát gáo, ở đó mà hỏi còn sống hay chết.*", 2. chỉ sự việc đang ở tình trạng bất lợi nghiêm trọng. "*Mày đi chơi cái kiểu này về nhà là nát gáo thôi.*".

Nát ngấu /na:t⁵ ŋɜ:w⁵/, [na:k⁵ ŋu^{w5}] [01] (vt) nát ngấu, nát tan, ở trạng thái tan vỡ ra thành những mảnh vụn. "*Ba cái xương hầm mềm nhai nát ngấu, chớ có gì đâu.*", "*Cậu ám rút vào buồng, ngã vật lên giường, lòng nát ngấu như tương.* (BNL)".

Nát như tương /na:t⁵ ɲu:¹ tuɲŋ¹/, [na:k⁵ ɲu:¹ tu:ŋ¹] [101]

(qn) nát và nhừ không còn nguyên hạt, nát không còn hình dạng ban đầu. "*Ba cái bánh trắng mà mày xách tới, xách lui nó nát như tương, còn ăn được cái gì nữa.*".

Nát như tương tàu /na:t⁵ ɲu:¹ tuɲŋ¹ taw:²/, [na:k⁵ ɲu:¹ tu:ŋ¹ ta:w²] [1001] (qn) (cn) nát như tương, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất nát nhuyễn. "*Ba cái bột xay nát như tương tàu rồi còn chẻ cái gì nữa.*".

Nạt /na:t⁶/, [na:k⁶] (vt) quát to, nói lớn tiếng, to tiếng cho phải sợ mà nghe theo. "*Có chuyện gì thì nói nhỏ nhỏ, chớ làm gì mà mày nạt nó dữ vậy chớ.*".

Năm căn ba trại /nam:¹ kan:¹ ba:¹ [a:j⁶/, [nam:¹ kaŋ:¹ ba:¹ [a:j⁶] [0101] (dn) khu căn cứ của nghĩa quân Trương Định, gồm 5 căn nhà kho và 3 trại đóng binh. "*Năm căn ba trại, tức là dãy nhà năm căn làm kho lương thảo và ba cái trại đóng binh của liệt sĩ Trương Công Định ở Rừng Sác. (SN)*".

Năm mươi /nam:¹ muɔj²/, [nam:¹ mu:ɔj²] [11] (dt) (cn) cướp bắt, tên một trò chơi dân gian của trẻ, được gọi theo hoạt động đếm tới một trăm, theo đơn vị tính là năm: "năm rồi mười, mười lăm, hai mươi...", người thua thì đi bắt, một số người thắng thì đi trốn, để cho người trốn có thời gian trốn thì người bắt phải nhắm mắt đếm

"năm, mười, mười lăm...", người trốn bị người bắt phát hiện và chạy về giành "tùng" (điểm tranh chấp thắng thua, ai tới trước thì thắng, ai tới sau thì thua) trước, thì người trốn coi như chết (thua), còn người trốn cướp được tùng trước thì người bắt lại thua; nếu có ai đó trong số người thắng cướp được tùng thì coi như cứu được người chết và người bắt thua tiếp, (cn) năm mười. "Ê! Bọn mình gom lại chơi năm mười đi. Chơi năm mười dễ chơi và vui lắm."

Năm năm /nam:¹ nam:³/, [nam:¹ nam:³] [01] (dt) năm nảo năm nao, khoảng thời gian đã qua lâu không còn nhớ rõ. "Chuyện hồi năm năm mà anh, chị nhắc lại làm chi cho thêm buồn."

Năm ngoài /nam:¹ ɲwa:j²/, [nam:¹ ɲwa:j²] [01] (dt) ngoài (bã) ngoài, năm vừa qua, liền trước năm hiện tại. "Đó là chuyện xảy ra ngày 30 cuối năm Kỷ Tỵ, tức là năm ngoài, đã làm cho bốn phía xóm có thêm chuyện mà bình luận. (BT)".

Năm rồi /nam:¹ zɔ:j²/, [nam:¹ zɔ:j²] [01] (dn) năm ngoài, năm vừa qua, liền trước năm hiện tại. "Năm rồi, tháng này tôi đang ở Hà Nội."

Năm Thìn bão lụt /nam:¹ thɪ:n² ba:w⁴ lu:t⁶/, [nam:¹ thɪ:n² ba:w³ lu^wk^{p6}] [0101] (qn) chỉ trận bão

lớn năm Thìn (1904) đã tàn phá nhiều tỉnh ở Nam Kỳ, (nb) chỉ xưa lắm rồi, ai mà nhớ cho nổi, (cn) bão lụt năm Thìn. "Gặp nhau đây mới biết em còn, Hồi năm Thìn bão lụt, anh khóc mòn con người. (cd)".

Nằm chèo queo /nam:² ce:w² kwe:w¹/, [nam:² ce:w² we:w¹] [101] (vn) nằm cô độc một mình. "Cả nhà đi đâu hết rồi? Anh không đi đâu sao mà lại nằm chèo queo vậy."

Nằm chò co /nam:² co:² ko:¹/, [nam:² co:² ko:¹] [101] (vn) nằm co rút chân, tay lại vì lạnh. "Lạnh hay sao mà nằm chò co vậy ông? Sao không lấy mền đắp."

Nằm dầm /nam:² zɻm:²/, [nam:² jam:²] [01] (vt) 1. nằm liên tục, kéo dài nhiều ngày. "Cả tuần nay nằm dầm, ảnh bệnh có đi đâu được đâu.", 2. ở tình trạng ở không, không có việc gì làm. "Cả tháng nay ảnh nằm dầm, anh có việc gì kéo ảnh đi theo làm với."

Nằm dề /nam:² ze:²/, [nam:² je:²] [01] (vt) (cn) nằm dầm, ở không, không có việc gì làm. "Mấy tháng nay, ảnh nằm dề nhà tôi chớ có việc gì để làm đâu."

Nằm dầm nằm dề /nam:² zɻm:² nam:² ze:²/, [nam:² jam:² nam:² je:²] [0101] (qn) ở tình trạng thất nghiệp quá lâu, đã lâu không có việc gì làm. "Cả năm nay, ảnh nằm

dầm nằm dề, có ai muốn làm việc gì đâu mà làm."

Nằm đường /nam:² duwŋ²/, [nam:² du:ŋ²] [01] (vt) ở tình trạng bị hư hỏng, phải dừng lại dọc đường. "*Xe cộ như thế này mà đi xa là nằm đường cái chắc.*"

Nằm lòng /nam:² ləwŋ^{m2}/, [nam:² ləwŋ^{m2}] [01] (vt) thuộc lòng từng chi tiết, nhớ rất kỹ từng khía cạnh vấn đề. "*Tôi lớn lên ở đây từ nhỏ, nên đường xá này tôi nằm lòng, không lạc đâu, anh yên chí đi.*"

Nằm lửa /nam:² lɯw³/, [nam:² lɯw³] [01] (vt) sinh đẻ, theo quan niệm dân gian xưa người phụ nữ khi sinh đẻ phải được nằm hơ lửa để giữ ấm. "*Vợ con tới lúc nào nằm lửa thì cho má hơ, má qua phụ giúp cho một tay.*"

Nằm mà /nam:² ma:²/, [nam:² ma:²] [01] (vt) 1. giấu mình để trốn sự càn quét của địch. "*Mấy lần địch nó càn quét, tôi không nằm mà được là tiêu lâu rồi.*", 2. ẩn nấp lâu không ra mặt. "*Mấy tháng nay bị công an quản quá nên bọn chúng nằm mà, chớ đã dứt đâu.*", 3. hoạt động bí mật, không công khai. "*Nhờ những cán bộ nằm mà, ta mới biết được đường đi nước bước của giặc.*"

Nằm mẹp /nam:² me:p:⁶/, [nam:² me:p:⁶] [01] (vt) nằm bẹp, ở yên một nơi không dậy nổi, không hoạt

động nổi. "*Bị bệnh nằm mẹp mấy ngày nay, tôi có làm gì được đâu.*"

Nằm quẹp /nam:² kwe:p:⁶/, [nam:² we:p:⁶] [01] (vt) nằm bẹp một chỗ, không thể đi lại, di chuyển được. "*Mấy bữa nay, ống bệnh nằm quẹp, ống có đi được đâu đâu.*"

Nằm sòng /nam:² sɔwŋ^{m2}/, [nam:² sɔwŋ^{m2}] [01] (vt) ở cố định một nơi nào đó. "*Hè này, chúng ta đi du lịch chơi đi, quanh năm chỉ biết nằm sòng không chán chết.*"

Nằm ụ /nam:² u:⁶/, [nam:² u:^{w6}] [01] (vt) 1. hư hỏng, nằm gí ở ụ vì không hoạt động được. "*Mấy tuần nay xe nằm ụ, có đồng vô đồng ra gì đâu.*", 2. nằm lì ở nhà không đi đâu, làm gì. "*Lâu nay nằm ụ hay sao mà không thấy bóng dáng anh đâu vậy.*"

Nằm /nam:³/, [nam:³] (dt) 1. nằm ấy, nằm đã qua được đề cập tới. "*Đế kêu sáu ở dưới đóng phần rơm, Tự nằm tới nay anh ở vậy giữ danh thơm đợi mình.* (cd)", 2. những năm đã qua không còn nhớ rõ. "*Chuyện từ nằm ai mà nhớ cho nổi, ấy vậy mà ống cũng còn nhớ từng chi tiết hay thiệt.*"

Nằm nóp /nam:⁵ nɯ:p:⁵/, [nam:⁵ nɯ:p:⁵] [01] (vt) nằm nóp, ở trạng thái luôn lo ngại, lo sợ về một điều gì đó không tốt xảy đến. "*Cứ chơi thoải mái đi, làm gì mà cứ nằm nóp vậy, sợ bị la à?*"

Nắm nuối /nam:⁵ nuɔj⁵/, [nam:⁵ nuɔj⁵] [01] (vt) 1. ở trạng thái sắp chết nhưng còn dây dưa, kéo dài. "*Tưởng là đã chết hôm kia, vậy mà ông cũng nắm nuối tới mãi hôm nay.*", 2. nuối tiếc một điều gì đó. "*Ra đi sớm quá, ảnh chỉ nắm nuối là chưa làm tròn trách nhiệm đối với vợ con.*", 3. quẩn luyến một ai đó. "*Đi thì đi đại đi, chớ cứ nắm nuối cái kiểu này hết ngày hết giờ.*".

Nằm /nam:⁶/, [nam:⁶] (dt) (bâ) nằm, một bó, hay một khối lượng vừa với một nắm tay. "*Nhà đông mà mua có một nằm rau vậy thì ai ăn ai nhin.*", "*Liêng cho mấy con gà một nằm thóc đi con.*".

Nấn nón /nan:⁵ nɔ:n⁵/, [nan:⁵ nɔ:n⁵] [01] (vt) nấn nót, làm cẩn thận từng tí một cốt để cho đẹp. "*Làm đại đi, ba cái này mà cũng nấn nón từng cái, biết chừng nào cho rồi.*".

Nấn nóp /nan:⁵ nɔ:p⁵/, [nan:⁵ nɔ:p⁵] [01] (vt) nấn nót, (cn) nấn nón. "*Viết đại đi. Ở đó mà nấn nón, nấn nóp hoài, đâu cần phải cho nó đẹp, miễn có là được rồi.*".

Nằng nằng /naŋ:² naŋ:²/, [naŋ:² naŋ:²] [01] (vt) nằng nặc, một mực đề nghị, kêu xin, thuyết phục ai đó chuyện gì cho bằng được, cho kì được. "*Bẩm, ổng nằng nằng không chịu, ổng nói rằng tại vợ tôi muốn vậy.* (PV)".

Nằng nì /naŋ:² ni:²/, [naŋ:² ni:²] [01] (vt) có tính chất nhỏ to dai dẳng, dây dưa, kéo dài. "*Cho nó, nó đi đâu khuất cho rồi, để nó cứ nằng nì hoài tôi bực bội quá.*".

Nằng nằng quyết một /naŋ:² naŋ:² kwiət⁵ mo:t⁶/, [naŋ:² naŋ:² wi:k⁵ mo:k⁶] [1101] (qn) kiên trì thuyết phục cho bằng được. "*Tưởng sao nằng nằng quyết một đòi mua về làm. Bây giờ, ba bữa bỏ lẩn lóc có làm được gì đâu.*".

Nấp vùm /nap:⁵ vu:m⁴/, [nap:⁵ jum:³] [01] (dt) loại nấp dậy có hơi lõm xuống. "*Con lấy cho má cái nấp vùm. Má dậy cái nôi này nó mới vừa được chớ.*".

Nắc cục /nɔ:k:⁵ ku^wk^{p6}/, [nɔ:k:⁵ ku^wk^{p6}] [01] (vt) (cv) nắc cụt, nước cụt, có hiện tượng bị nghẹn tạo thành tiếng "nắc", khi ăn cơm quá nhanh, hoặc có bệnh lí ở đường tiêu hóa. "*Ăn từ từ thôi con. Ăn chi vội để nắc cục vậy chớ.*", "*Nước mắm nhĩ, người ta làm không bao giờ đưa ra thị trường để bán buôn. Cách thử nhất, dùng để trị bệnh thổ tả thiên thời và bệnh nắc cục, sau khi nước mắm nhĩ được để vào chai đóng kín, chôn sâu dưới đất độ vài năm... (ADg)*".

Nằm /nɔ:m:²/, [nam:²] (dt) dụng cụ lột dừa, có cán dài được cắm thẳng xuống đất, đầu trên được tra một lưỡi nhọn có hình chóp, đẹp. "*Lột dừa thiên, dừa muôn phải có*

N

nằm mới lột nổi, chớ ai lột bằng dao cho xuể."

Nằm thấp /nɤm:³ tʰɤp:⁵/, [nam:³ tʰap:⁵] [01] (vt) trũng thấp, thấp và có phần hơi lõm. "*Những chỗ nằm thấp mà cứ dễ vậy đi thì sẽ bể gạch hết. Cần phải cạy lên lót lại mới được.*"

Nằm mèo /nɤm:⁵ mɛ:w²/, [nam:⁵ mɛ:w²] [01] (dt) mọc nhĩ, nằm có dạng hình tai, màu nâu đen, thường mọc trên thân cây gỗ mục, được dùng làm thức ăn. "*Việc trồng nằm mèo nghe nói đòi hỏi tính kỹ thuật cao, chớ không đơn giản đâu, đừng có tưởng.*"

Nằm mới /nɤm:⁵ mo:j⁵/, [nam:⁵ mo:j⁵] [01] (dt) nằm có hình dạng như nằm rơm, mũ màu xám đen, mọc ở trên đất, trong các vườn cây. "*Ba cái nằm mới ăn ngon, nhưng nghe nói độc lắm, đừng cho con nít ăn nhiều.*"

Nân /nɤn:¹/, [nɤn:¹] (vt) không đẻ được, không có khả năng thụ tinh. "*Con heo nái này bị nân hay sao mà bỏ nọc mấy lần nó vẫn không đậu.*"

Nân nân /nɤn:¹ nɤn:⁵/, [nɤn:¹ nɤn:⁵] [01] (vt) nân nân, ở tình trạng béo chắc, tròn trịa. "*Chị có tay nuôi. Một bầy heo chị nuôi, con nào cũng nân nân thấy mà ham.*"

Nân /nɤn:²/, [nɤn:²] (dt) u, u nân, những nốt phù nổi trên bề mặt.

"*Ông ấy bị bệnh gì mà mặt mày nổi u, nổi nân thấy mà ghê vậy cả.*", "*Ba cái nền đất lâu ngày hay nổi u nổi nân, nên mấy đứa con nít đi cứ té hoài là vậy.*"

Nắn, /nɤn:⁵/, [nɤn:⁵] (vt) 1. nắn nà, nắn lại ít lâu, dừng lại thêm một thời gian. "*Nghe nói anh về, ảnh có ý nắn lại thêm ít hôm, nhưng trông mãi không được nên ảnh đành đi sáng nay rồi.*", 2. nắn, sửa cho ngay, thẳng. "*Cái mương này phải nắn lại coi mới được, chớ để cong cong queo queo coi kì lắm.*", 3. nong ra, làm cho rộng ra. "*Cái ống này nắn như vậy là hết cỡ rồi, nắn quá coi chừng nó bể, không có được đâu.*"

Nắn₂ /nɤn:⁵/, [nɤn:⁵] (dt) ngắn, nếp gấp trên da do béo mập. "*Bả mập gì đến độ hai cánh tay và mấy ngón tay đều có nắn trông thấy phát khiếp.*"

Nắn nuôi /nɤn:⁵ nu:j⁵/, [nɤn:⁵ nu:j⁵] [01] (vt) nắn nà, cố kéo dài thêm thời gian như có vẻ nuôi tiếc. "*Mấy chục năm sống ở đây, nay phải chuyển đi, ai cũng cảm thấy nắn nuôi không muốn rời kỉ niệm.*"

Nắn nửa /nɤn:⁵ nuɤ:⁵/, [nɤn:⁵ nuɤ:⁵] [01] (vt) (cn) nắn nuôi. "*Thôi, đi đi cha nội, trễ giờ rồi, ở đó mà nắn nửa mãi.*"

Nặn /nɤn:⁶/, [nɤn:⁶] (dt) nổi lên thành cuộn, có ngắn do hiện tượng

béo mập, (cn) nắn. "Ông mập gì mà đến độ cái cổ có nắn thấy mà sợ."

Nằng /nɤŋ:²/, [nɤŋ:²] (dt) 1. một loại củ mọc hoang, ăn được. "Có ba cái củ nằng sáng ăn bây cũng đỡ bụng.", 2. đầu tóc được búi nhỏ ở phía sau ót. "Gặp mấy ông già củ nằng khó tính lắm đó nghen, may liêu hồn mà nói nằng với ông."

Nạp nợn /nɤp:⁶ nɤ:n⁶/, [nɤp:⁶ nɤ:n⁶] [01] (vt) 1. háo hức, rạo rực, ở trạng thái phấn khởi muốn làm một điều gì đó ngay. "Nó nạp nợn nó vậy đó, chớ mua cho nó giở lắm ba ngày là nó cũng chán thôi.", 2. động cõn, có những biểu hiện ham muốn tình dục. "Con gái gì mới lớn mà đã nạp nợn, đêm nào cũng đi chơi với trai, hời còn cái gì nữa."

Nấu /nɤw:⁵/, [nɤw:⁵] (vt) luộc, làm cho thực phẩm chín trong nước đun sôi. "Món ăn sáng mà nó khoái nhứt là khoai lang nấu chấm mỡ muối."

Nấu ngót /nɤw:⁵ ɣo:t⁵/, [nɤw:⁵ ɣo:k⁵] [01] (vt) nấu chua lơ lơ, nhiều nước, thực phẩm thường được nấu với cà chua. "Ba cái cá linh nấu ngót ăn là hết ý rồi, còn chẻ cái gì nữa."

Nấu rùn /nɤw:⁵ zɤ:n²/, [nɤw:⁵ zɤ^wŋ^{m2}] [01] (vt) hầm lâu đến độ mềm rục. "Ba cái thịt này chỉ có

nước nấu rùn thôi, chớ làm cái gì ăn cũng dai hết."

Nậu /nɤw:⁶/, [nɤw:⁶] (dt) bọn, nhóm, phe, tụi, tập hợp người có chung một mục đích công việc xấu. "Mấy cái thằng đầu nậu thì nó làm giàu, chớ cánh bán lẻ thì chỉ kiếm chác được chút đỉnh, chớ có bao nhiêu."

Nây₁ /nɤj:¹/, [nɤj:¹] (dt) (bà) này, nay, từ dùng chỉ một đối tượng được xác định ở ngay trước mặt, hoặc vào lúc đang nói. "Từ bên này sang bên kia cũng mất cả buổi chớ ít dẫu.", "Mấy ngày này trời có vẻ hơi lạnh hơn mọi hôm."

Nây₂ /nɤj:¹/, [nɤj:¹] (dt) bụng mỡ, bụng ở những người lớn tuổi có hiện tượng bự ra, dư mỡ tạo thành ngấn. "Ăn rồi ngồi cái kiểu này, riết người hổng có này sao được."

Nây /nɤj:²/, [nɤj:²] (dt) (bà) này, (cn) này. "Đi đường này hổng đi để đi đường kia cho xa hơn?!", "Tuần này, anh có làm gì hôn, anh phụ tôi một tay với."

Nấy /nɤj:³/, [nɤj:³] (vt) 1. ưỡn, làm cho ngực hay bụng nhô ra phía trước, (cn) ưỡn. "Đứng cho nó tự nhiên, làm gì một thằng nẩy bụng, còn một thằng nẩy ngực ra vậy.", 2. bắn, văng, bị tác động làm cho bật, tung lên. "Con phơi ba cái đồ đó, họ thấy ba cái bùn lên nẩy dơ quần áo hết rồi sao."

N

Nảy ngược /nɤj:³ ɲɤɯk/, [nɤj:³ ɲɤɯ:k] [01] (vt) 1. (trẻ con) uốn ngược và bụng ra phía trước, đầu ngược về phía sau để chòi đập, vùng vẫy. "*Hổng ai bóng nó được dẫu. Không quen nó cứ nảy ngược há.*", 2. phản đối tức thì, không đồng ý một cách gay gắt. "*Mới nói tới chưa kịp phân tích gì hết là nó đã nảy ngược rồi, còn nói gì được nữa.*".

Nảy nở /nɤj:³ nɤ:³/, [nɤj:³ nɤ^{w3}] [11] (vt) (bà) nảy nở, phát sinh và phát triển, có hiện tượng tăng dần số lượng, chất lượng. "*Cơ sở làm ăn của ông bây giờ nó cũng nảy nở, khá hơn ngày trước.*".

Nảy /nɤj:⁴/, [nɤj:³] (đt) nảy, từ dùng chỉ thời khắc vừa mới xảy ra. "*Lúc nảy tôi thấy nó đứt dây mà, bây giờ nó đi đâu mất rồi?*".

Ne /nɤ:¹/, [nɤ:¹] (vt) na, mang đi một cách khó nhọc, nặng nề, (cn) nề. "*Thằng nhỏ có chút nệ mà ai lại để cho nó ne cái giỏ nặng, thấy tội nghiệp.*".

Nề /nɤ:²/, [nɤ:²] (pt) này, từ có thể đứng đầu hoặc cuối câu để tình thái hoá phát ngôn với ý nhấn mạnh, tập trung sự chú ý của người đối thoại. "*Nề, chúng ta bắt đầu làm việc há.*", "*Sáng sớm ngày thứ ba, chị ngồi dậy được, ngó quanh, chị hỏi, 'Trời đất ơi, chỗ nào mà vắng tanh vậy nè'.*" (NNT)".

Nề /nɤ:³/, [nɤ:³] (vt) 1. bật, nảy, kéo căng sợi dây có tấm mực lên

rồi buông xuống để lấy dấu. "*Đợi mấy ông thợ ông nể lấy dấu rồi mới làm được.*", 2. (trò chơi trẻ con) căng ngón tay lên rồi bật mạnh một vật được đặt trước đầu ngón tay. "*Đưa đây, tao nể vô mắt cá chân mày mấy cái nữa mới đủ.*", 3. (nb) quở trách, rầy mắng, dùng lời lẽ nặng nề để phê phán. "*Ông làm sai làm báo hại ông nể tôi một trận quá trời quá đất.*", 4. (nb) (con cái) xin tiền cha mẹ thường kì để làm một việc gì, (cn) đẽo. "*Tháng nào, đều đều hai chị em nó cũng về nể tôi cả triệu chó ít sao.*".

Nề mực /nɤ:³ mɯk:⁶/, [nɤ:³ mɯk:⁶] [01] (vt) nảy mực, nể lấy dấu, kéo căng dây có tấm mực lên rồi buông xuống để lấy dấu. "*Ông nể mực cho nó cẩn thận. Có sai là ông chịu đó nghen, Tui chỉ biết của đúng theo mực của ông là được.*".

Nề /nɤ:⁵/, [nɤ:⁵] (vt) tránh, trốn, lánh mặt không để người khác thấy, giấu mình vào chỗ kín để khỏi bị phát hiện. "*Mấy tháng nay thấy ông Ba về sợ đòi nợ, ông nể ở đâu mà tôi hổng thấy mặt?*", "*Lính nó quần ở đây liên tục ngày nọ qua ngày kia, mày nể ở đây hổng khỏi đâu, nên đi đâu xa đi.*".

Ném về /nɤ:m⁵ ve:²/, [nɤ:m⁵ je:²] [01] (qn) 1. từ biểu thị ý "tương đương", hoặc "cũng có nghĩa". "*Ảnh nói cái kiểu đó ném về ảnh phải ơn chị rồi còn gì nữa.*", 2. thuộc (về), trong phạm vi sở hữu

của ai đó. *"Anh ở miệt đó ném về tỉnh Đồng Tháp rồi phải hôn?"*.

Nen /ne:n¹/, [ne:ŋ¹] (vt) chèn, lèn, nê, nén, đưa thêm vào để lấp đầy những khoảng trống. *"Xe hết chỗ rồi mà bọn nó còn nen thêm vào, khiến mọi người ngồi không nhúc nhích, trở chân gì được hết."*

Nén₁ /ne:n⁵/, [ne:ŋ⁵] (dt) loại củ nhỏ bằng đầu dũa, màu trắng, dùng làm thuốc trị rắn cắn. *"Nghe nói củ nén trị được rắn cắn, nhưng tôi ngờ rằng, chỉ những loại rắn thường, nọc không độc lắm thì mới được."*

Nén₂ /ne:n⁵/, [ne:ŋ⁵] (dt) gò, vỗ cho nhỏ lại phù hợp với kích cỡ. *"Phải nén cái ống dẫn này lại một chút nữa, may ra mới có thể dứt lọt vô cái ống máng được."*

Neo₁ /ne:w¹/, [ne:w¹] (dt) vòng đeo tay hình khoen móc với nhau. *"Đeo chỉ ba cái neo lớn cho nó nặng tay, lại còn nguy hiểm đến tính mạng nữa."*

Neo₂ /ne:w¹/, [ne:w¹] (vt) (nb) ghim, cầm giữ lại không giải quyết. *"Ba cái hồ sơ mày nộp đến nay mà vẫn chưa giải quyết sao? Vậy là chắc bị neo rồi."*, *"Năm Hình rầu nét mặt nhớ tới món nợ không biết rồi đây chòm xóm neo số tiền ấy, đợi đến bao giờ mới trả?... (SN)"*.

Nèo₁ /ne:w²/, [ne:w²] (dt) 1. vòng dây tròn bằng khoảng thân cây

được dùng đặt dưới hai bàn chân để treo những cây không có nhánh cho dễ, (cn) nài. *"Thằng này nó leo dừa giỏi lắm, như sóc vậy, không cần nèo nó cũng leo được."*, 2. vật dụng có cái ngoéo ở đầu dùng để kéo cỏ, hoặc dùng để chống đi ở những người lớn tuổi. *"Tụi bây mà giấu cái nèo là ông ngoại ông vô phương đi về được."*

Nèo₂ /ne:w²/, [ne:w²] (dt) 1. kèo nèo, nài xin, vò vĩnh, nói riết để được cho thêm. *"Mấy bữa nay, thấy bà bán lúa, thằng em con nó cứ nèo má con riết, bà phải mua cho nó chiếc xe, nó mới chịu thôi đó chứ."*, 2. níu kéo, đưa người khác dính vô vụ việc. *"Chuyện này có liên quan gì tới tui đâu mà nèo tui vô làm chi, tội nghiệp tui quá mà, xin tha cho tui đi."*

Nèo nẹo /ne:w² ne:w⁶/, [ne:w² ne:w⁶] [01] (vt) 1. theo sát ngay bên cạnh, ở kề bên thường xuyên. *"Sáng còn bỗng nèo nẹo bên nách thì má anh sinh em bé. (NNT)"*, 2. dai dẳng không thôi, mãi không dừng. *"Sáng ngày, đứa nào nó cũng xin tiền nèo nẹo vậy, hỏi không cho làm sao mần ăn được với chúng nó đây."*

Nẹo /ne:w⁶/, [ne:w⁶] (vt) dính xoắn vào nhau, quấn lấy nhau. *"Ba con rắn, con lươn mà bỏ chung vô thì chúng cũng nẹo có nùi như vậy đó."*



Nẹp nia /ne:p⁶ ni:r¹/, [ne:p⁶ ni:r¹] [01] (dt) rần cạp nia, một loại rần độc, thân rập, có nhiều khoanh đen, trắng xen kẽ, con nhỏ hơn cạp nong. "*Nhánh củi khô kể đó, anh thấy không anh Lợi? - Nó là con rần nẹp nia, da nó xù xì.* (SN)".

Nẹt₁ /ne:t⁶/, [ne:k⁶] (vt) hành động điều khiển trâu, gồm: tiếng hét, tiếng đánh roi, để trâu thực hiện theo ý muốn của người điều khiển. "*Sân lúa chỉ còn vang lên những tiếng đập, tiếng ào xào của rơm, tiếng nẹt trâu, và tiếng rầm rì của đàn bà, con nít...* (PV)".

Nẹt₂ /ne:t⁶/, [ne:k⁶] (vt) (điện) chạm mạch phát ra tia lửa và tiếng nổ nhỏ. "*Đề điện nẹt cái kiểu này chắc có bữa cháy nhà quá.*"

Nê /ne:/, [ne:¹] (vt) 1. na, mang theo người một cách vất vả. "*Thằng lớn thì đi không, để thằng nhỏ nê cái túi gạo thấy mà tội nghiệp.*", 2. có mang, mang (bụng bầu) nên việc đi lại cũng có phần khó nhọc. "*Mày xách giúp bả đi, để bả nê cái bụng bầu đi tao cũng thấy phát mệt rồi.*", 3. ăn trộm, lấy cắp (thường chỉ những vật nặng, kèn càng). "*Đêm qua, ăn trộm vô nhà, nó nê mất của tôi một chiếc xe gắn máy, một cái máy dầu.*", 4. khiêng, bưng, dùng tay để bộ và di chuyển, (cn) bê. "*Hai thằng bầy nê nôi cái cột này sang một bên hôn, nê giúp tao một tay đi.*"

Nêm /ne:m¹/, [ni:m¹] (vt) cho thêm một ít muối, nước mắm, bột ngọt, gia vị vào thức ăn cho vừa miệng. "*Con nêm nôi cá kho giùm cho má rồi nhắc xuống.*"

Nên chi /ne:n¹ ci:/, [nə:n¹ ci:¹] [01] (qn) ý nói: không có được kết cục tốt, không nên danh phận, không nên người hữu dụng, không ra trò trống gì. "*Những phường bát nghĩa, bát nhơn đó tao nói để rồi coi, sau này bọn chúng nên chi.*"

Nên thân nên hình /ne:n¹ t^hɾn:¹ ne:n¹ hɿp:²/, [nə:n¹ t^hɾɿ:¹ nə:n¹ hin:²] [0101] (qn) (dùng trong câu phủ định) 1. thành người hữu dụng, có ích cho xã hội và gia đình. "*Bà thấy hôn, những đứa mà cha mẹ nuông chiều, cho ăn chơi, cờ bạc, rượu chè, sau này chúng có nên thân nên hình gì đâu.*", 2. có kết quả, làm được việc. "*Bảo nó đi tiệm, đi dọc đường làm mất hết tiền bạc. Hỏi có nên thân nên hình gì hôn chớ?*"

Nên thuốc /ne:n¹ t^huɾk⁵/, [nə:n¹ t^hu:k⁵] [01] (vt) (thức ăn) 1. có vị thuốc, có thể trị được bệnh. "*Ăn được ba cái rau om nên thuốc, đỡ đau lưng lắm đó.*", 2. có chất bổ dưỡng cho cơ thể. "*Ba cái đậu đen nấu đường, nghe nói ăn cũng nên thuốc lắm đó.*"

Nếp than /ne:p⁵ t^ha:n¹/, [ni:p⁵ t^ha:ɿ:¹] [01] (dt) nếp cẩm, gạo cẩm, loại nếp có màu tím đen, thường

dùng để cất rượu, hoặc nấu xôi. "Ba cái rượu nếp than mà mua được chính gốc ở Gò Đen là ngon rồi, còn chế vào dậu được nữa.", "Trong các loại xôi, theo tôi, xôi nếp than ăn ngon hơn nhiều."

Nga /ŋaː¹/, [ŋaː¹] (dt) loại cây hoang cùng họ với lau, đề, nhưng thân xốp và to hơn, có lông, lá dài, thường mọc ven các bờ sông, rạch. "Hò... ơ... Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát. Xuồng câu tôm dậu sát mé nga. Thấy em cha yếu mẹ già, Muốn vô hoan đường, Hò... ơ... Muốn vô hoan đường biết mà dạng không? (h)".

Ngá cái /ŋaː³ kaːj⁵/, [ŋaː³ kaːj⁵] [01] (dt) cửa rạch ăn thông với sông cái. "Rạch bắt nguồn từ bờ sông cái để đổ vào ruộng. Tên rạch thường có chữ "cái" đứng đầu, có lẽ do chữ "ngá cái" tức là ngá đổ ra sông cái, nói gọn lại. (SN)".

Ngá nghiêng /ŋaː³ ɲeːn⁵/, [ŋaː³ ɲeːn⁵] [01] (vt) ngá ngón, có dáng điệu, cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đúng đắn. "Con nhỏ đó con nhà ai mà ngá nghiêng quá vậy. Đi ngoài đường mà nắm tay, câu cổ hết người này tới người kia."

Ngách /ŋɜːc⁵/, [ŋɜːt⁵] (dt) một đường nứt, một khe hở của đất, mà các con vật nhỏ, có thể len lỏi đi qua được. "Đào chuột mà mấy hổng chịu chặn ngách trước là

hổng dễ gì bắt được nó dậu nghen."

Ngãi /ŋaːj⁴/, [ŋaːj³] (dt) (bã) nghĩa, 1. điều được coi là hợp lẽ phải, đúng mực, đúng khuôn phép xử thế. "Bậu đừng vội giận, Qua xử phận vuông tròn, Người còn thi ngãi vẫn còn, Sau này gặp gỡ chẳng hờn chi nhau. (cd)", 2. quan hệ tình cảm thủy chung, nhân hậu. "Anh đừng tham chữ phú, phụ bạc chữ bần, Bạc trăm xài hết, ngãi duyên trần còn đây. (cd)".

Ngãi nhơn /ŋaːj⁴ ɲɪːn¹ /, [ŋaːj³ ɲɪːɲ¹] [01] (dt) nghĩa nhân, tình nghĩa và lòng thương người thủy chung, từ chỉ chung chuẩn mực thuộc về đạo lý tình cảm cần phải có của một người đối với người ân, người thương của mình, (cn) nghĩa nhơn, ngãi nhơn. "Biển đông sóng dạn ba đào, Ngãi nhơn khác thế sóng trào biển đông. (cd)".

Ngái /ŋaːj⁵/, [ŋaːj⁵] (vt) xa, rất xa, ở một khoảng cách tương đối lớn, từ thường được dùng kết hợp với "xa". "Đây tới đó còn xa ngái, đi bộ hổng nổi dậu, đành phải ngồi đây đợi dò thôi."

Ngàn /ŋaːn²/, [ŋaːɲ²] (st) số đếm, đơn vị tính bằng mười lần của một trăm. "Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua. (cd)".

Ngán /ŋaːn⁵/, [ŋaːɲ⁵] (vt) ngáy, chán, sợ, 1. có cảm giác sợ một

N

loại thức ăn nào đó. "Ba cái lạp xuống trông thấy là đã ngán rồi. Ăn gì vô.", 2. ở trạng thái không còn thèm muốn, không thiết nữa. "Coi ba cái phim chướng của Tàu riết tôi thấy ngán quá.", 3. ngại đến mức sợ, muốn tránh né vì sợ gian khổ. "Bây giờ mà lợi đồng qua bên đó, trời nắng chang chang, lại mất mấy tiếng đồng hồ, tôi ngán lắm."

Ngán ngược /ɲa:n⁵ ɲwɤk⁶/, [ɲa:ɲ⁵ ɲwɤk⁶] [01] (vt) chán ngấy, chán đến mức không còn sự ham thích. "Mới ăn ba cái chè xôi nước sáng nay, bây giờ nhìn thấy là tôi ngán ngược rồi, ở đó mà ăn nữa."

Ngán tới xoáy /ɲa:n⁵ tɤ:j⁵ swaj:⁵/, [ɲa:ɲ⁵ tɤ:j⁵ saj:⁵] [101] (qn) rất chán, rất ngán, (cn) ngán ngược, nhưng có ý nhấn mạnh mức độ của sự chán, ngán. "Nhắc tới mấy cái món đó là tao ngán tới xoáy rồi, thôi tui bây ăn đi."

Ngán tới xoáy thượng /ɲa:n⁵ tɤ:j⁵ swaj:⁵ t^hwɤɲ⁶/, [ɲa:ɲ⁵ tɤ:j⁵ saj:⁵ t^hwɤɲ⁶] [1001] (qn) (cn) ngán tới xoáy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn mức độ của sự chán, ngán. "Ăn ba cái đồ chiên, xào nhiều quá, bây giờ nghĩ tới cái mùi dầu là thấy ngán tới xoáy thượng rồi."

Ngang bè /ɲa:ɲ¹ be:²/, [ɲa:ɲ¹ be:²] [01] (vt) 1. ngang bướng, không nghe theo ai cả mà chỉ theo ý mình. "Cái thằng ngang bè đó,

ông nói nó không có nghe đâu. Mặc kệ nó, để nó thất bại thì nó mới biết.", 2. không có lí lẽ, không hợp tình, hợp lí. "Cái thằng nói chuyện ngang bè đó, ông nói với nó làm chi cho mệt."

Ngang chàng /ɲa:ɲ¹ ca:ɲ²/, [ɲa:ɲ¹ ca:ɲ²] [01] (vt) 1. ngang và thẳng đến mức trông có vẻ không phù hợp. "Hai cái vạt áo ngang chàng, mặc trông nó kì quá đi.", 2. vất ngang qua một cách khó nhìn, chướng mắt. "Ai giăng sào phơi đồ ngang chàng ngay lối đi cái kiểu đó là coi không được rồi."

Ngang hàng /ɲa:ɲ¹ ha:ɲ²/, [ɲa:ɲ¹ ha:ɲ²] [01] (vt) 1. cùng thứ bậc gia đình, cùng địa vị xã hội. "Trong dòng họ, di ấy còn lớn hơn mẹ. Con có ngang hàng đâu mà con lại vô lễ với di. Con xin lỗi di mau lên.", "Ánh với tôi ở cơ quan cũng ngang hàng thôi mà ánh làm như sắp mình hồng bằng.", 2. có hành động, cách ứng xử ngang bằng không phải phép. "Nhà có khách, tui con không được ngồi ngang hàng, nói năng ngang hàng với người lớn, nghe hôn."

Ngang hông /ɲa:ɲ¹ hɤ^wɲ^{m1}/, [ɲa:ɲ¹ hɤ^wɲ^{m1}] [01] (vt) 1. ngang ngược, bất chấp lẽ phải, không đầu đuôi, không phép tắc, (cn) ngang xương. "Án nói với người lớn cái kiểu ngang hông đó là bị đòn ghen con.", 2. bồng dưng, tự dưng, không rõ vì sao. "Đang nói

chuyện với người ta mà bỏ đi ngang hông như vậy, thật là mất lịch sự.", 3. không đi theo thứ tự, trình tự. "Làm thì phải làm đúng quy trình, chớ làm ngang hông cái kiểu đó sao được.", 4. không giữ đúng trật tự đã được thừa nhận. "Anh ở đâu mà chen ngang hông vậy? Anh không thấy người ta đứng sắp hàng từ sáng tới giờ sao."

Ngang ngựa /ɲa:ɲ¹ ɲuɐɯ³/, [ɲa:ɲ¹ ɲuɐɯ³] [11] (vt) 1. không lựa chọn, để tự nhiên có lớn có nhỏ, có tốt có xấu trộn lẫn vào nhau, (cn) xa cạ. "Chị bán ngang ngựa bao nhiêu một kí?", 2. suýt soát, gần bằng, tương đương, không thua kém nhiều, chỉ hơn kém nhau một ít. "Cái ghe này coi vậy mà cũng chạy ngang ngựa cái ghe kia, chớ hông tẹ dàu.", "Cái xuồng này chớ ngang ngựa cũng một chục giá, chớ hông ít dàu."

Ngang phè /ɲa:ɲ¹ fe:²/, [ɲa:ɲ¹ fe:²] [01] (vt) (cn) ngang bè, trái tính trái nết, không theo lí lẽ thông thường. "Cái tính ngang phè của nó thế nào cũng có ngày bị chúng đánh.", "Anh nói chuyện ngang phè, nên không ai muốn nói với anh làm gì."

Ngang xương /ɲa:ɲ¹ suɐɲɲ¹/, [ɲa:ɲ¹ suɐɲɲ¹] [01] (vt) (cn) ngang hông. "Mấy thằng nói ngang xương mà nói với nó làm gì cho mệt.", "Làm ăn với người ta mà bỏ

ngang xương cái kiểu này, mai mốt ai dám kêu làm nữa.", "Làm cái gì cũng có thứ tự, chớ giải quyết ngang xương cái kiểu này là hông ổn rồi.", "Chen ngang xương cái kiểu đó là hông được dàu ghen em."

Ngảng /ɲa:ɲ³/, [ɲa:ɲ³] (vt) nghênh, vươn cao lên, nâng lên trên. "Đứng chi tuốt phía sau mà phải ngảng cổ vậy, lên phía trước này ngồi, có phải dễ coi hông."

Ngãnh /ɲɜɲ⁴/, [ɲɜɲ³] (dt) phần đất nhỏ nhô ra biển. "Dân sống ở ngãnh này toàn là dân đi biển, nên chỉ có phụ nữ và trẻ con ở nhà mà thôi."

Ngánh /ɲɜɲ⁵/, [ɲɜɲ⁵] (dt) (bã) nhánh, 1. nhánh sông nhỏ được tách ra từ một con sông lớn. "Ngánh sông này đi miết sẽ ăn thông ra biển.", 2. cành, nhánh cây mọc từ thân hay từ một nhánh to ra. "Mùa này, nên mé bớt ngánh cây để tránh giông, bão.", 3. cơ sở nhỏ của một cơ sở lớn. "Cửa hàng này chính là một chi nhánh của công ty lớn ở Sài Gòn đó."

Ngao /ɲa:w¹/, [ɲa:w¹] (dt) chung nhỏ dùng để uống rượu, hoặc uống trà. "Rượu uống bằng ngao thì biết chừng nào cho mới say được."

Ngáo /ɲa:w⁵/, [ɲa:w⁵] (vt) 1. ngu khờ, kém hiểu biết, không nhận thức được vấn đề. "Mấy đùng có ngáo quá đi. Ông đã nói vậy rồi, mà còn hông hiểu.", 2. không theo

N

kịp cuộc sống thời đại. "Sau 1954, tôi về Sài Gòn, ngợp mắt và thấy chuyện dân chơi thì chẳng qua mình chỉ là một thằng ngáo. (SN)".

Ngạo / $\eta a:w^6$ /, [$\eta a:w^6$] (vt) (bâ) nhạo, chế, có những hành động, cử chỉ để trêu tức, coi thường người khác. "Thấy người ta nói cà lăm mà tụi con còn ngạo là bất nhơn lăm đó ghen."

Ngạo nghễnh / $\eta a:w^6 \eta a:n^4$ /, [$\eta a:w^6 \eta a:n^3$] [01] (vt) ngạo nghễ, tỏ ra coi thường, khinh rẻ kẻ khác. "Cái thằng ăn nói ngạo nghễnh đó nay bị đánh cũng là đáng đời thôi."

Ngáp / $\eta a:p^5$ /, [$\eta a:p^5$] (vt) bó tay, chịu chết, hết phương cách. "Có mỗi chiếc xe đạp làm chân đi làm, mà bị chúng chôm mất là kể như ngáp thôi."

Ngáp gió / $\eta a:p^5 z\alpha:p^5$ /, [$\eta a:p^5 j\alpha:p^5$] [01] (vt) (cn) ngáp, có ý nhấn mạnh hơn. "Thua lỗ chuyến này coi như ngáp gió là cái chắc."

Ngáp ngược / $\eta a:p^5 \eta u\alpha:k^6$ /, [$\eta a:p^5 \eta u\alpha:k^6$] [01] (vt) 1. há rộng miệng và hơi ngược về phía sau vì quá buồn ngủ. "Làm gì mà ngáp ngược vậy. Buồn ngủ thì đi ngủ đi, ngồi thức đó mà làm chi.", 2. chán ngấy, chán đến độ muốn ngáp ngược. "Thấy chề là tao muốn ngáp ngược rồi, ở đó mà kêu tao ăn."

Ngập rập / $\eta a:p^6 z\alpha:p^6$ /, [$\eta a:p^6 z\alpha:p^6$] [01] (vt) ngã rập, rập sát xuống xếp lớp, mẹp xuống từng lớp, từng lớp. "Trời giông mưa lớn quá làm ba cái lúa chưa kịp cất ngập rập hết."

Ngạt / $\eta a:t^6$ /, [$\eta a:k^6$] (dt) chót nhỏ xỏ ngang qua lỗ để tạo sự chuyển động quanh trục. "Cái kéo cắt không ăn sữa dễ ợt, chỉ cần siết bớt con ốc ngạt lại là được chớ gì."

Ngạt kéo / $\eta a:t^6 k\epsilon:w^5$ /, [$\eta a:k^6 k\epsilon:w^5$] [01] (dt) quai hàm, phần nhánh của xương hàm dưới có thể cử động để mở miệng và nhai. "Mày đánh ngay cái ngạt kéo nó, rùi lờ mạnh nó bỏ ăn rồi sao."

Ngạt treo / $\eta a:t^6 t\epsilon:w^5$ /, [$\eta a:k^6 t\epsilon:w^5$] [01] (dt) cái có hai cây bắt treo để thả con vật lên nướng. "Chỗ này chỉ cần làm hai cái ngạt treo là nướng được chớ có gì đâu."

Ngàu / $\eta aw:\alpha^2$ /, [$\eta a:w^2$] (vt) ngẫu, có màu đục do nhiều tạp chất trộn lẫn. "Con kinh què tôi người ta quen gọi là "kinh điều" vì nước của nó đó ngàu hà."

Ngay / $\eta aj:\alpha^1$ /, [$\eta aj:\alpha^1$] (vt) thẳng, theo một hướng nhất định, không chệch về một bên, không cong, không gập khúc, gầy gập. "Mấy em đứng cho ngay hàng, chớ đứng cái kiểu gì mà cong cong quẹo quẹo vậy."

Ngay băng /ɲaj:¹ baŋ:¹/, [ɲa:j¹ baŋ:¹] [01] (vt) (cn) ngay bân, ngay bon, 1. thẳng băng, rất thẳng, không có lấy một chút cong queo. "*Hàng trụ trông ngay băng, không chê vào đâu được.*", 2. đúng phóc, trúng phóc, không sai lệch chỗ nào, tí nào. "*Tôi đoán ngay băng, chị thấy hôn. Nói mười giờ ổng về là đúng mười giờ ổng về phải hôn nào.*".

Ngay bân /ɲaj:¹ bɔn:¹/, [ɲa:j¹ bɔn:¹] [01] (vt) (cn) ngay băng, ngay bon, 1. rất thẳng, thẳng gần như tuyệt đối. "*Con kinh nó đào sao hay thiệt, ngay bân.*", 2. đúng y, đúng ngay, mà không hề có sự lưỡng lự, sai sót. "*Nhờ thẳng nhỏ, nó đưa tôi tới ngay bân cái nhà anh, không sai lạc mà cũng không phải hỏi thăm ai cả.*".

Ngay bi /ɲaj:¹ bi:¹/, [ɲa:j¹ bi:¹] [01] (vt) (bi a) ba bi thẳng thành một hàng. "*Để ngay bi cái kiếu này, gập thẳng đánh đỡ như tao thì đánh làm sao trúng được.*".

Ngay bóc /ɲaj:¹ ba^wk^{p5}/, [ɲa:j¹ ba^wk^{p5}] [01] (vt) trúng phóc, đúng phóc, trúng với ý định hoặc điều đã nói trước, (cn) ngay phóc. "*Hên sao, nó chọn một cái ngay bóc cái số trúng giải đặc biệt.*", "*Tôi đoán ngay bóc mà, nó đi hai bữa thì nó cũng quay về thôi, thấy hôn.*".

Ngay bon /ɲaj:¹ bɔn:¹/, [ɲa:j¹ bɔn:¹] [01] (vt) (cn) ngay băng,

ngay bân, 1. thẳng băng, thẳng tắp, không có lấy một sự mập mờ, gợn sóng nào. "*Mấy cái ao này, họ căng dây đào ngay bon, trông đã thiệt.*", 2. đúng thời điểm, đúng ý định, dự định. "*Anh đến ngay bon giờ họp, không sớm mà cũng không trễ chút nào.*".

Ngay bong /ɲaj:¹ ba^wŋ^{m1}/, [ɲa:j¹ ba^wŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) ngay bóc, ngay bót. "*Mày thấy tao hay hôn, tao lật một cái ngay bong cái trang cần tìm.*", "*Tao nói ngay bong tìm đến nó nên nó mới ngồi im đó chứ.*".

Ngay bót /ɲaj:¹ bɔt:⁵/, [ɲa:j¹ bɔt:⁵] [01] (vt) (cn) ngay bóc, ngay bong. "*Nhắm mắt tao lấy cũng ngay bót thôi, có gì mà tìm lâu dữ vậy chứ.*", "*Tao nói ngay bót mà mày hông chịu tin tao.*".

Ngay chò /ɲaj:¹ cɔ:²/, [ɲa:j¹ cɔ:²] [01] (vt) 1. thẳng cẳng, xuôi tay, không nhúc nhích. "*Ông nằm ngay chò rồi, kêu ổng dậy làm cái gì nữa. Để ổng thức rồi, tui nói lại cho.*", 2. (nb) bất động, bất tỉnh, sắp chết, chết, không còn cử động, động dậy. "*Nó nằm ngay chò rồi, còn gì nữa mà làm hô hấp.*".

Ngay chóc /ɲaj:¹ ca^wk^{p5}/, [ɲa:j¹ ca^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) ngay bóc, ngay bong, ngay bót. "*Có ai chỉ hôn mà anh tìm được ngay chóc nhà vậy?*", "*Tôi nói ngay chóc mà*

N

bà hồng tin. Bà mắc lừa nó rồi thấy hờn".

Ngay chong /ɲaj:¹ ca^wɲ^{m1}/, [ɲaj:¹ ca^wɲ^{m1}] [01] (vt) (cn) ngay bằng, ngay bân. "Họ trông kiểu sao mà cây nào cây nấy ngay chong, hay thiệt.", "Tôi chỉ một cái là ngay chong cái điểm yếu, nên nó cũng ớn tôi luôn".

Ngay chót /ɲaj:¹ co:t⁵/, [ɲaj:¹ co:k⁵] [01] (vt) (cn) ngay chóc, ngay bóc, ngay bóc... "Mình nắm ngay chót cái điểm yếu của họ nên họ mới ngán mình chớ.", "Tao nói ngay chót như tiên tri có khác, biết thế nào hùn hạp làm ăn cũng có chuyện lùm sùm mà".

Ngay chừ /ɲaj:¹ cu:r²/, [ɲaj:¹ cu:r²] [01] (vt) thẳng ra và bắt động, (cn) ngay chò. "Ông đi làm về mệt, ông nằm ngay chừ rồi kia kia".

Ngay đuôn /ɲaj:¹ du:ɲ¹/, [ɲaj:¹ du:ɲ¹] [01] (vt) 1. thẳng đuột, không có lấy một chỗ gù lên, hoặc cong queo. "Cả cái rừng thông cây nào cây nấy ngay đuôn trông thấy đã thiệt.", 2. (nb) thẳng cứng, không uyển chuyển, mềm mại. "Múa gì mà chân tay ngay đuôn cái kiểu đó thì ai mà coi".

Ngay hòng /ɲaj:¹ ha^wɲ^{m6}/, [ɲaj:¹ ha^wɲ^{m6}] [01] (vt) bí hoặc đuối lí không nói được. "Mày thấy hờn, tao hỏi một câu ngay hòng, nên nó có trả lời được đâu".

Ngay lưng /ɲaj:¹ lu:ɲ¹/, [ɲaj:¹ lu:ɲ¹] [01] (vt) nằm ngay lưng sau những giờ làm việc không được thẳng lưng, ý nói "nằm nghỉ tạm", (cn) thẳng lưng. "Con nhường cái bộ ván cho ba con ống ngay lưng một lát rồi ống còn đi làm.", 2. nai lưng, giờ lưng ra làm lụng, gánh vác phần trách nhiệm. "Mấy đứa nhỏ còn tuổi đi học, nên hai vợ chồng phải ngay lưng ra mà làm thôi, chớ biết trông nhờ ai bây giờ".

Ngay luôi /ɲaj:¹ lu:rj⁴/, [ɲaj:¹ lu:rj³] [01] (vt) bí, đuối lí, không nói được, (cn) đơ luỗi, đờ luỗi. "Nó làm vậy. Gặp tôi nó ngay luỗi luôn, có phân trần được gì đâu".

Ngay ngăm ngắp /ɲaj:¹ ɲam:¹ ɲap:⁵/, [ɲaj:¹ ɲam:¹ ɲap:⁵] [101] (qn) ngay đến độ nhìn thấy thẳng tắp, không có một chút lệch nào. "Rừng cao su trồng ngay ngăm ngắp trông thấy đã thiệt".

Ngay ngóm /ɲaj:¹ ɲɜ:m⁵/, [ɲaj:¹ ɲɜ:m⁵] [01] (vt) 1. ngay ngắn, ở vào những vị trí được tạo thành những đường thẳng đứng, không lệch về bên nào. "Xếp hàng cho nó ngay ngóm coi, gì mà để mất trật tự vậy.", 2. có tư thế, tác phong đúng mực. "Chỗ người lớn, con nhỏ đừng ngó, ăn nói cho nó ngay ngóm nghe con".

Ngay óc o /ɲaj:¹ a^wk^{p5} o:¹/, [ɲaj:¹ a^wk^{p5} o:¹] [101] (qn) 1. ngay giữa

đỉnh đầu, hoặc ở phần thuộc về đầu. "Con chim mà mày bắn trúng ngay óc o nó, nó hổng chết sao được.", 2. ngay tâm điểm, phần ở chính giữa. "Cái bia có vòng mười là nó bắn ba viên trúng ngay óc o không đó."

Ngay tấy /ɲaj:¹ tɿj:³/, [ɲa:j¹ tɿj:³] [01] (vt) 1. đúng sự thật, đúng tính chất vụ việc. "Tao đoán một cái là ngay tấy, mày thấy có sai chỗ nào hôn?", 2. đúng điểm yếu, chỗ thiếu sót của ai đó. "Tao nói ngay tấy nó, mày thấy nó im re, chớ có dám phản ứng lại gì đâu nào."

Ngay trang /ɲaj:¹ t̚a:ɲ¹/, [ɲa:j¹ t̚a:ɲ¹] [01] (vt) 1. rất thẳng, thẳng tắp, thành một đường thẳng chạy dài. "Giờ chào cờ, học sinh đứng xếp hàng ngay trang trông đẹp thiệt.", 2. đúng phóc, đúng y, không sai lệch tí nào. "Nó trả lời ngay trang, ban giám khảo ai cũng vừa ý."

Ngay trần /ɲaj:¹ tɿn:¹/, [ɲa:j¹ tɿn:¹] [01] (vt) (cn) ngay trang, 1. rất thẳng, không có một tí uốn cong nào. "Hiếm có những cây dừa ngay trần như thế này để làm cột lăm.", 2. tận mặt, ngay tại mặt, trực tiếp đối mặt. "Tao nói ngay trần nó, có mặt vợ nó nữa mà.", 3. đúng phóc, không sai chỗ nào. "Tao nói ngay trần. Có sai chỗ nào không nè?"

Ngay tróc /ɲaj:¹ t̚a^wk^{p5}/, [ɲa:j¹ t̚a^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) ngay chóc.

"Có ai cho ảnh hay đầu mà ảnh về ngay tróc ngay giổ ông Hai vậy.", "Tao đoán ngay tróc, nó còn mắc nợ bà ấy nên mới nghe lời xúi giục của bà dữ vậy chớ."

Ngày chung tháng chung /ɲaj:² cu^wɲ^{m1} t̚a:ɲ⁵ cu^wɲ^{m1}/, [ɲa:j² cu^wɲ^{m1} t̚a:ɲ⁵ cu^wɲ^{m1}] [0101] (qn) chỉ ngày 30 Tết, chỗ giới hạn của hai năm cũ và mới giáp nhau. "Tục kêu là "ngày chung tháng chung" thì khỏi phiền coi ngày tốt làm lễ rước đầu năm vậy. (BT)".

Ngày hăm ba /ɲaj:² ham:¹ ba:¹/, [ɲa:j² ham:¹ ba:¹] [101] (dn) ngày lịch sử Nam Bộ mở đầu cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1945, (cn) ngày Nam Bộ kháng chiến. "Mùa thu rồi, ngày hăm ba, ta đi theo tiếng kêu sơn hà ngụy biến... (TTS)".

Ngày ngay /ɲaj:² ɲaj:⁶/, [ɲa:j² ɲaj:⁶] [01] (vt) (bà) ngay ngáy, ở trạng thái lúc nào cũng không an tâm, yên lòng. "Con đi xa, ngày nào ở nhà má cũng lo ngày ngay."

Ngằm /ɲam:¹/, [ɲam:¹] (vt) dọa sẽ trừng phạt hoặc gây tai họa. "Mẹ đánh một trằm, không bằng cha ngằm một tiếng. (vn)", "Mấy thằng ngằm nó không dám làm đầu. Mày đừng có sợ, nó làm tới."

Ngằm ngắp /ɲam:¹ ɲap:⁵/, [ɲam:¹ ɲap:⁵] [01] (vt) rằm rắp, đều một loạt, không có hiện tượng hành động khác đi. "Mấy đứa con ảnh

N

chỉ ngoan thiệt. Nói một tiếng là chúng nó nghe và làm ngấm ngấp liền, không cần phải đợi nói đến tiếng thứ hai."

Ngấm nghe /ɲam:¹ ɲe:¹/, [ɲam:¹ ɲe:¹] [01] (vt) hăm he, dọa bắt phải nghe, làm theo. "*Ông ngấm nghe mấy vậy chớ, mấy hồng làm ông làm gì mấy."*

Ngấm nghe /ɲam:⁵ ɲe:⁵/, [ɲam:⁵ ɲe:⁵] [01] (vt) ngấm nghĩa, nhìn kĩ vì yêu thích, hoặc để thực hiện công việc cho chính xác. "*Có bộ đồ mới, nó cứ lấy ra lấy vô, ngấm nghe tới ngày, mong cho mau tới Tết để bận."*, "*Bộ ông chủ định làm cái gì sao mà thấy ông ngấm nghe miếng đất hoài vậy?"*

Ngần /ɲan:²/, [ɲaɲ:²] (vt) (bã) ngần, 1. thứ tự, trình tự trong lúc nói chuyện, sắp xếp hợp lí nội dung khi trình bày. "*Con nhà ai còn nhỏ mà biết ăn nói có ngần ghê chú."*, 2. số lượng, mức độ được xác định trong chừng mực. "*Chị cho tiền bọn nó cũng có ngần thôi, chú thoải mái quá khiến bọn chúng quen ăn xài rồi sinh hư hồng mà thôi."*, 3. số lượng, mức độ được xác định một cách đại khái để dùng làm cơ sở cho nhận định của người nói. "*Ngần ấy tuổi rồi, mà nó vẫn ham chơi, nhậu nhẹt, chưa chịu làm ăn gì cả."*

Ngần ngỏi /ɲan:⁵ ɲo:j³/, [ɲaɲ:⁵ ɲo:j³] [01] (vt) (bã) ngần ngủi, quá ngần, chóng qua, quá ít so với yêu

cầu, mong muốn. "*Ba ngày Tết ngần ngỏi rồi cũng hết. Lại bắt đầu ai trở về nhà này đi làm thôi."*

Ngần tún /ɲan:⁵ tu:n³/, [ɲaɲ:⁵ tu^wɲ^{m3}] [01] (vt) ngần ngủn, ngần đến độ như bị hụt, bị cụt đi. "*Bọn trẻ bảy giờ, chúng mặc cái áo kiểu gì ngần tún, đưa ngực, đưa rún ra mà cũng mặc."*

Ngần xún /ɲan:⁵ su:n³/, [ɲaɲ:⁵ su^wɲ^{m3}] [01] (vt) ngần ngủn, (cn) ngần tún, ngần đến mức không dùng được, không đạt yêu cầu. "*Lấy cái sào ngần xún, ghe nước lớn có chống gì được đầu mà chống."*

Ngặt đời /ɲat:⁶ dɜ:j²/, [ɲak:⁶ dɜ:j²] [01] (pt) trái quy luật, không theo thói thường, không theo lẽ đời. "*Thằng này, thói quen ăn uống nó cũng kì lắm. Anh nghĩ thử coi, tôm cua mà nó chê có ngặt đời hôn chớ."*

Ngặt mình /ɲat:⁶ mɪn:²/, [ɲak:⁶ mɪn:²] [01] (pt) 1. khó chịu trong người, cảm thấy nhức mình mẩy, hay muốn chớm bệnh. "*Mấy bữa nay thời tiết thay đổi, tôi thấy ngặt mình quá."*, 2. ở tình thế không biết phải xử sự như thế nào cho được, hoặc gặp sự việc không như ý muốn. "*Nó đề nghị toàn cái chuyện ngặt mình không, ai mà làm cho được chớ."*

Ngắc /ɲɤk:⁵/, [ɲɤk:⁵] (vt) ngắng, ngóc, ngược, nâng cao đầu và

hướng mặt lên trên. "Còn thẳng này, mày ngắc đầu lên để tao xem coi mày con ai nè".

Ngắm ngáp /ɲam:⁵ ɲa:p⁵/, [ɲam:⁵ ɲa:p⁵] [01] (vt) 1. thăm thắp, có một tác dụng nào đó nhưng không đáng kể, "Đối với dân lao động, làm như vậy có ngắm ngáp gì đâu mà nghỉ mệt.", 2. chắm mút, nhấm nháp, được hưởng chút ít quyền lợi. "Làm việc này, ông nhà tôi có ngắm ngáp gì đâu mà cũng mang tai mang tiếng."

Ngậm họng /ɲam:⁶ ha^wɲ^{m6}/, [ɲam:⁶ ha^wɲ^{m6}] [01] (vt) 1. cầm họng, cầm miệng, cầm mồm, không mở miệng nói chuyện. "Mày có ngậm họng lại không nào, nói nửa tao đập cho một trận bảy giờ.", 2. (nb) bí thế, đuối lí, không có lí để nói nên lời. "Việc này, tao chỉ cảnh hỏi nó một câu là nó ngậm họng liền."

Ngậm họng ăn tiền /ɲam:⁶ ha^wɲ^{m6} an:¹ tiən²/, [ɲam:⁶ ha^wɲ^{m6} an:¹ ti:ɲ²] [0101] (qn) giữ im lặng để được lợi cho mình, cách nói có hàm ý chê bai ai đó có xử sự chỉ nghĩ về mình, không cần biết lẽ phải. "Cái thằng cha này chỉ biết ngậm họng ăn tiền thôi, ở đó mà mày trông cậy vào tiếng nói của ông."

Ngẩn /ɲan:³/, [ɲan:³] (vt) lửng, chưa được đầy, chưa tới mức quy

định của vật dụng. "Mảnh lối của bọn gian thương để ăn gian là: đóng lúa cho người ta thì nó đóng ngán, mua lúa của người ta thì nó đóng vun."

Ngẩn tù tù /ɲan:³ tu:² ti:²/, [ɲan:³ tu:^{w2} ti:²] [101] (qn) ngẩn người ra, ngơ ngác vì bỏ ngổ, (cn) ngẩn tò te. "Nghe nó nói vậy, ai cũng ngẩn tù tù, chẳng thể có ý kiến gì thêm."

Ngập mặt /ɲap:⁶ mat:⁶/, [ɲap:⁶ mak:⁶] [01] (pt) có tính chất nhiều vô kể. "Chả chắc giàu lắm. Vô tiệm mới dám tiêu xài ngập mặt như vậy chớ."

Ngập ngập /ɲap:⁶ ɲa:p⁶/, [ɲap:⁶ ɲa:p⁶] [01] (vt) ngập ngừng, tỏ ra do dự, thiếu sự quyết đoán. "Đi thì đi. Chớ ngập ngập cái kiểu đó, ai biết đâu mà đợi."

Ngập ngừng /ɲap:⁶ ɲan:⁴/, [ɲap:⁶ ɲan:³] [01] (vt) (bã) ngập ngừng, vừa muốn lại vừa e ngại nên khó quyết định, (cn) ngập ngập. "Ý ảnh ngập ngừng chưa muốn quyết, nên phải đợi thêm vài bữa thôi."

Ngát ngơ /ɲat:⁵ ɲa:¹/, [ɲak:⁵ ɲa:^{w1}] [01] (vt) ở tình trạng không biết tường tận, rành rẽ, không nắm bắt được vụ việc. "Hỏi nó, nó cũng ngát ngơ nên không thể trả lời được đâu. Việc này, phải hỏi ông chủ mới được."

N

Ngát ngư /ɲɤt:⁵ ɲu:¹/, [ɲɤk:⁵ ɲu:¹] [01] (vt) 1. mệt đủ, thoi thóp, thở rất yếu, ở trạng thái đuối sức. "*Mấy con cá này lạ nước ngát ngư rồi, để nó cũng chết thôi, mất đi.*", 2. (nb) đủ đủ, quá sức, quá mức đến độ muốn mệt. "*Anh chỉ dài bộn tui một bữa ngát ngư luôn.*".

Ngát ngư /ɲɤt:⁵ ɲu:⁵/, [ɲɤk:⁵ ɲu:⁵] [01] (vt) 1. ở tình trạng khó nói, nên nói không nên lời. "*Ông hỏi nó một câu là nó đã ngát ngư rồi, tôi còn nói thêm gì nữa.*", 2. ở tình trạng không biết, nên không thể trả lời được, chỉ nói được tiếng một, nhát gừng. "*Con không chịu chuẩn bị bài cho kĩ, đến khi thầy cô gọi lên kiểm tra bài, thì con ngát ngư là cái chắc.*".

Ngát trời mây /ɲɤt:⁵ tɣi:² mɤj:¹/, [ɲɤk:⁵ tɣi:² mɤj:¹] [011] (qn) 1. rất cao, cao như muốn tới tận trời mây. "*Đạo này ở Sài Gòn có những ngôi nhà cao ngát trời mây luôn.*", 2. ở mức độ nhiều vô số kể, không có giới hạn. "*Thằng này tiền đâu mà nó ăn chơi ngát trời mây vậy cả?*".

Ngật /ɲɤt:⁶/, [ɲɤk:⁶] (tt) (bã) (yếu tố dùng kết hợp hạn chế, chỉ kết hợp với từ "cao") ngật, cao quá tầm mắt, cao mút tầm nhìn. "*Cái núi cao ngật trời cái kiểu đó, nhà leo núi nào mà leo lên cho nổi.*".

Ngật ngưỡng /ɲɤt:⁶ ɲuɤŋ⁴/, [ɲɤk:⁶ ɲu:³] [01] (vt) 1. ngật

ngưỡng, ở tư thế không vững chắc, lắc lư, có thể ngã đổ. "*Để em ngồi ngật ngưỡng cái kiểu đó, coi chừng té đó ghen hôn.*", 2. ở trình trạng không bình thường, hơi có vấn đề tâm thần. "*Gặp cái thằng ngật ngưỡng đó mà anh chấp với nó làm gì.*".

Ngầu /ɲɤw:²/, [ɲɤw:²] (vt) 1. có dáng vẻ dữ dằn, hung tợn, không nể sợ ai. "*Mấy tay anh chị, tên nào tên nấy mặt trông cũng ngầu hết.*", 2. có dáng vẻ hơi "bụi", không "chúng dọn", xuề xoà trong ăn mặc. "*Ông giám đốc này ăn mặc trông ngầu thiệt.*", 3. có dáng vẻ nghiêm nghị, ít nói cười. "*Tướng ông thầy này trông ngầu thật.*", 4. (ăn chơi) thoải mái, không có giới hạn. "*Bon con nhà giàu, chúng ăn chơi ngầu thiệt, bất kể ngày đêm, tiền bạc, cỡ nào chúng cũng chơi.*", 5. dặt tiền, sang trọng, xịn, có dáng vẻ đặc biệt, độc đáo trong cảm nhận của người nói. "*Chiếc xe này ngầu thiệt. Cả tỉnh chỉ có được một, hai chiếc là cùng.*", 6. giỏi, xuất sắc, tài năng không ai bằng. "*Học sinh trường này học ngầu thiệt, có mấy giải Quốc tế họ đều giành hết.*", 7. (trong cách chơi bài ngầu hăm) ba quân bài ghép lại được 10 (nút). "*Bài anh có ngầu bỏ ra ăn, bài tui mau ngầu.*".

Ngầu /ɲɤw:⁴/, [ɲɤw:³] (dt) ngũ, số 5, (đọc theo giọng Quảng Đông). "*Nhiều nhà ngày trước*

không để gì có được tờ giấy ngẫu đâu, đừng nói chi tới giấy bộ lu."

Ngầy ngà /ŋɛj:² ɲa:²/, [ŋɛj:² ɲa:²] [01] (vt) 1. ở trạng thái ngà say, không được khoẻ khoắn, tỉnh táo. "Uống mới có vài li mà đã ngầy ngà trong người rồi sao?", 2. rầy rà, phiền phức, gặp chuyện khó khăn, rắc rối. "Mày quan hệ với thằng đó là thế nào cũng có chuyện ngầy ngà cho mà coi."

Ngầy ngật /ŋɛj:² ɲɛ:⁶/, [ŋɛj:² ɲɛ:⁶] [01] (vt) khó chịu, uể oải trong người vì bị thời tiết nóng bức, hoặc bị buồn nôn, choáng, hay khó thở. "Mấy ngày nay nóng nực, em nó bị ngầy ngật nên khó la hoai.", "Người tôi thấy ngầy ngật quá. Chắc là muốn bệnh rồi."

Nghe /ŋe:¹/, [ŋe:¹] (ct) nhé, (từ dùng để thể hiện trạng thái tình cảm khi giao tiếp: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghen, nghén. "Anh đi nghe em. - Anh nhớ về sớm nghe."

Nghe lóm /ŋe:¹ lɔ:⁵/, [ŋe:¹ lɔ:⁵] [01] (vt) nghe lóm, 1. nghe những điều người ta nói riêng với nhau. "Người lịch sự, ai lại đi nghe lóm chuyện người khác.", 2. nghe loáng thoáng tiếng được tiếng mất, nghe không rõ. "Chuyện đó, nó nghe lóm, không biết có hôn nữa, phải để hỏi lại mới được."

Nghe /ŋe:⁵/, [ŋe:⁵] (ct) nhé, (từ dùng để thể hiện trạng thái tình

cảm khi giao tiếp: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghen, nghén. "Có tin gì vui, chi nhớ cho em hay nghe."

Nghen /ŋe:n¹/, [ŋe:ŋ¹] (ct) nhé, (từ dùng để thể hiện trạng thái tình cảm khi giao tiếp: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghe, nghén. "Con phải chịu khó, cố gắng siêng năng học hành nghen con."

Nghén /ŋe:n⁵/, [ŋe:ŋ⁵] (ct) nhé, (từ dùng để tình thái hoá phát ngôn: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghe, nghen. "Ngày mai, nhà tôi có đám giỗ, anh nhớ tới chơi nghén."

Nghèo chấy nóp /ŋe:w² caj:⁵ nɔ:p⁵/, [ŋe:w² caj:⁵ nɔ:p⁵] [101] (qn) rất nghèo, nghèo đến độ cái nóp để ngủ cũng không còn. "Gặp cái thằng nghèo chấy nóp đó, nó làm gì có tiền để hùn làm ăn với mày mà mày mơ."

Nghèo mạt hạng /ŋe:w² mat:⁶ ha:ŋ⁶/, [ŋe:w² ma:k⁶ ha:ŋ⁶] [101] (qn) rất nghèo, nghèo đến độ không còn ai nghèo hơn. "Vợ chồng nó nghèo mạt hạng làm gì có tiền mà anh mời mua đồ cho mắc công."

Nghèo mạt rệp /ŋe:w² mat:⁶ zɛ:p⁶/, [ŋe:w² ma:k⁶ zɛ:p⁶] [101] (qn) rất nghèo, nghèo đến mức rệp cũng không có, (cn) nghèo mạt, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất



nghèo và xem thường. "*Cái thằng nghèo mặt rệp ấy không biết sống cho người ta thương mà còn bày đặt làm phách nữa chứ.*"

Nghèo mắc cái eo /ɲe:w² mak:⁵ kai:⁵ ɛ:w¹/, [ɲe:w² mak:⁵ kai:⁵ ɛ:w¹] [1001] (qn) nghèo mà con gặp tai hoạ, tai nạn. "*Tội nghiệp gia đình ảnh, chỉ. Nhà nghèo mà con cái cứ bệnh lên bệnh xuống. Đúng là nghèo mắc cái eo.*"

Nghệt /ɲe:t⁶/, [ɲe:k⁶] (vt) 1. ngạt, có cảm giác khó thở hoặc không thở được. "*Cửa đóng bí bùng ngột thở làm sao mà ngủ được, mở ra một cánh cho thoáng đi.*", 2. (từ tổ dùng kết hợp với "khét") let, có mùi hôi khó chịu, khó ngủ do cháy gây ra. "*Máy đứa nhỏ, nó đốt cái gì mà khét ngột vậy cả.*"

Nghệt bát /ɲe:t⁶ be:t⁵/, [ɲe:k⁶ be:t⁵] [01] (vt) (nb) chỉ chung sự ách tắc, đình trệ, không còn lưu thông, lưu chuyển. "*Đường nước này ngột bát rồi, đâu có xài được gì nữa.*"

Nghêu /ɲe:w¹/, [ɲi:w¹] (dt) ngao, một loại hến, có màu trắng, hoặc trắng có bệt đen nâu ở đầu, thường sống ở những bãi cát ven biển. "*Ở biển Ba Tri, Bến Tre, ngư dân nuôi rất nhiều nghêu xuất khẩu.*"

Nghêu ngao /ɲe:w¹ ɲa:w¹/, [ɲi:w¹ ɲa:w¹] [01] (vt) có tính chất không cố định, không có mục đích định hướng cho hành động.

"*Không có việc gì làm sao mà đi nghêu ngao vậy chứ.*"

Nghều nghều /ɲe:w² ɲe:w²/, [ɲi:w² ɲi:w²] [01] (vt) ngهنهنگang, ngang nhiên, tỏ ra không kiêng sợ gì. "*Úy mẹ ơi! Con gái dêu mà làm chuyện nhục nhả như thế được! Tôi thấy con Út cặp tay chúng đi nghều nghều và rủ tụi nó đi về nhà nữa.* (PV)".

Nghếu nghén /ɲe:w³ ɲe:n⁵/, [ɲi:w³ ɲe:n⁵] [01] (vt) dạo chơi qua lại ngoài đường, do rảnh rỗi, không có việc gì làm. "*Con gái gì tối ngày cứ đi nghếu nghén ngoài đường, hông ở nhà giúp cha giúp mẹ gì hết vậy.*"

Nghí nga nghĩ ngón /ɲi:⁵ ɲa:¹ ɲi:⁵ ɲɔ:n³/, [ɲi:⁵ ɲa:¹ ɲi:⁵ ɲɔ:n³] [0101] (qn) hí ha hí hửng, có vẻ đắc chí, phấn khởi, vui mừng trước những gì đã làm được, hoặc tin sẽ làm được. "*Chưa gì mà đã vội lên mặt nghĩ nga nghĩ ngón. Để rồi coi, có ngày khóc ghen em.*"

Nghí ngón /ɲi:⁵ ɲɔ:n³/, [ɲi:⁵ ɲɔ:n³] [01] (vt) có tâm trạng thích thú, thoả mãn quá mức trước việc đã làm được. "*Chuyện có vậy mà cũng nghĩ ngón. Người ta còn làm được những việc lớn hơn nữa kia.*"

Nghĩa binh /ɲiɔ:⁴ biɲ:¹/, [ɲiɔ:³ biɲ:¹] [01] (dt) từ chỉ chung nghĩa quân chống thực dân Pháp, và bọn tay sai bán nước. "*Có chống đi lính nghĩa binh, Dầu nghèo dầu cực*

vẫn thương mình, mình ơi. Lấy chi cái lũ báo đời, Chuyên nghề bán nước, phá đời, hại dân. (cd)".

Nghĩa địa /ɲiɣ⁴ diɣ⁶/, [ɲiɣ³ diɣ⁶] [01] (vt) nghĩa lí, ý nghĩa quan trọng, cách dùng kèm ý phủ định và có sắc thái hài hước. "*Xin lỗi mấy, chuyện đó hổng có nghĩa địa gì đối với tao.*".

Nghĩa sĩ Cần Giuộc /ɲiɣ⁴ si:⁴ kɣn:² zurk⁶/, [ɲiɣ³ si:³ kɣŋ:² ju:k⁶] [0101] (dn) chỉ chung những người nông dân cảm tử đã hi sinh trong trận đánh Tây ở Cần Giuộc, Chợ Đệm năm 1861. "*Bài văn tế "Nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu rõ ràng là áng văn kiệt tác của thể loại văn tế rồi còn gì nữa!*".

Nghịch tự âm dương /ɲic:⁶ tu:⁶ ɣm:¹ zurŋ¹/, [ɲit:⁶ tu:⁶ am:¹ ju:ŋ¹] [0111] (qn) mất dạy, cứng đầu, ngang bướng, không có được sự lễ phép, giáo dục tối thiểu cần có. "*Tội nghiệp anh, chỉ, có hai thằng con mà đứa nào cũng thành nghịch tự âm dương hết, mới chết chớ.*".

Nghiêm nhặt /ɲiam¹ jat:⁶/, [ɲi:m¹ jak:⁶] [11] (vt) nghiêm ngặt, có yêu cầu chặt chẽ, gắt gao với tính chất công việc. "*Làm việc ở những cơ sở sản xuất mà không có quy định nghiêm nhặt ở từng khâu là hù việc ngay thôi.*".

Nghiền /ɲien²/, [ɲi:ɲ²] (vt) (bã) nghiền, ham thích đến mức thành thói quen khó bỏ, (cn) ghiền. "*Ông có cái tật nghiền trà, đêm nào 4, 5 giờ sáng cũng thức dậy đun bình trà ngồi uống một mình vậy đó.*".

Nghiêng nghèo /ɲien¹ ɲe:w²/, [ɲi:ɲ¹ ɲe:w²] [01] (vt) ở tình thế nguy kịch, khốn khổ khó xoay xở. "*Từ ngày ảnh mất, gia đình chỉ lăm vào cảnh nghiêng nghèo luôn.*".

Nghiêng nghèo /ɲien¹ ɲe:w³/, [ɲi:ɲ¹ ɲe:w³] [01] (vt) 1. nghiêng về một phía, lệch sang một bên, (cn) nghiêng triềng. "*Để cái máy nghiêng nghèo như vậy, nó rút bể làm sao.*", 2. ngã nghiêng, ngã qua ngã lại không được cố định, vũng chắc. "*Làm gì mà nghiêng nghèo như con lật đật vậy chớ.*".

Nghiêng triềng /ɲien¹ t̤ien²/, [ɲi:ɲ¹ t̤i:ɲ²] [01] (vt) rất nghiêng, nghiêng và lệch hẳn về một bên. "*Chiếc tàu bồng day mũi mau lẹ rồi nghiêng triềng.* (BNL)".

Nghiêng /ɲien³/, [ɲi:ɲ³] (vt) nghiêng, hơi tẹo sang một bên, (cn) niềng. "*Tối ngủ nằm sao hổng biết mà giờ cái cổ nó nghiêng không nhìn thẳng được.*".

Nghiệt /ɲiet⁶/, [ɲi:k⁶] (vt) gắt, ở vào tình thế khó giải quyết, hoặc không thể giải quyết được. "*Gia đình tôi rất muốn có cái máy đó để sản xuất, nhưng nghiệt một nỗi*

N

thiếu tiền.", "Anh nghĩ thử coi, nó đòi tôi cái chuyện nghiệt không, cưới vợ cho nó, trong khi nó chưa hết lớp 12."

Nghìn /ɲi:n³/, [ɲi:n³] (pt) chút nữa, tí nữa, một lượng không nhiều. "Nhà ông ấy, anh đi nghìn nữa là tới chỗ gì."

Nghinh /ɲi:n¹/, [ɲi:n¹] (vt) 1. (bã) nghênh, đưa cao lên và hướng về một phía. "Có gì thì nói, chớ làm gì nghinh cái mặt lên vậy.", 2. đón tiếp một cách trang trọng, phần khởi. "Cần phải làm cái tiệc tổng cựu nghinh tân bài bản mới được."

Nghinh đón /ɲi:n¹ do:n⁵/, [ɲi:n¹ do:n⁵] [01] (vt) nghênh tiếp, đón tiếp một cách trọng thể. "Trường của con bữa nay nghinh đón ông chủ tịch tới thăm."

Nghinh nghinh /ɲi:n¹ ɲi:n¹/, [ɲi:n¹ ɲi:n¹] [11] (vt) (bã) nghênh nghênh, đưa mặt lên với vẻ vênh vênh tự đắc, tự mãn. "Mày tài cán gì hơn ai mà bày đặt lên mặt nghinh nghinh, thấy phát ghét."

Nghinh nghinh /ɲi:n¹ ɲi:n³/, [ɲi:n¹ ɲi:n³] [01] (vt) (bã) khinh khinh, tỏ vẻ kiêu căng, coi thường người khác. "Tay này nó làm gì mà mặt nó lúc nào cũng nghinh nghinh vậy?"

Nghinh ngang /ɲi:n¹ ɲa:ɲ¹/, [ɲi:n¹ ɲa:ɲ¹] [11] (vt) (bã) nghênh ngang, 1. tỏ ra ngang tàng, không

kiềng sợ gì. "Người gì dẫu mà tính khí nghinh ngang khó ưa quá.", 2. gây choán chỗ, mất trật tự, trở ngại cho việc đi lại. "Đồ đạc của ai để nghinh ngang cái kiểu này, còn dẫu mà lỗi đi."

Nghinh Ông /ɲi:n¹ ɣ^wɲ^{m1}/, [ɲi:n¹ ɣ^wɲ^{m1}] [01] (vn) lễ tế, lễ rước, lễ cúng cá Ông, diễn ra hàng năm, ở làng thờ, nơi vạn chài, bến cảng, để cầu bình an và thắng lợi cho người theo nghề biển. "Tham gia vào lễ Nghinh Ông còn có những thuyền đánh cá ở nơi khác, tỉnh khác đang hành nghề tại biển của địa phương."

Nghinh /ɲi:n³/, [ɲi:n³] (vt) (bã) ngảnh, ngoảnh, đưa mặt sang hướng khác làm như không trông thấy. "Dạo này làm ăn có tiền, gặp mình hấn nghinh mặt không thèm nhìn nữa chớ."

Nghinh ngáng /ɲi:n³ ɲa:ɲ³/, [ɲi:n³ ɲa:ɲ³] [01] (vt) nghênh ngang, cứng đầu, khó dạy bảo. "Gặp cái thằng nghinh ngáng, ở đó mà ông nói chuyện dạy bảo nó."

Nghinh ngãng /ɲi:n⁴ ɲa:ɲ⁴/, [ɲi:n³ ɲa:ɲ³] [01] (vt) nghễnh ngãng, hơi điếc, có phần lảng tai, nghe không được rõ. "Cái thằng tai nghinh ngãng. Nói một đằng nó lại nghe một nẻo, rồi làm bậy, mới chết người ta đây chớ."

Nghieu nghieu /ɲi:w² ɲi:w⁶/, [ɲi:w² ɲi:w⁶] [01] (vt) (bã) nghều nghều,

từ kết hợp với từ "cao", để chỉ mức độ lớn của tính chất cao trong cảm nhận người nói. "Cái cây dừa cao nghều nghieu, ai mà dám leo lên cho được."

Nghieu /ŋi:w⁶/, [ŋi:w⁶] (vt) ngong nghieu, nói không rõ tiếng, nói chệch âm so với giọng bình thường. "Bà mà nghe cái thằng nghieu đó nó nói có nước cười chết: "đừng tim" mà nó cứ nói "đừng kim"."

Ngo ngoay /ŋo:¹ ŋwaj:¹/, [ŋo:¹ ŋwaj:¹] [01] (vt) ngó ngoáy, ngo ngoe, có những cử động nhẹ, yếu ớt. "Thấy ngón tay nó còn ngo ngoay, má tôi mới vác đi chạy thuốc tiếp".

Ngò /ŋo:²/, [ŋo:²] (dt) (thực vật) mùi, rau thơm thường được dùng làm gia vị. "Thò tay mà bứt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giá đồ ngó lơ. (cd)".

Ngò gai /ŋo:² ɣa:j¹/, [ŋo:² ɣa:j¹] [01] (dt) loại rau thơm mọc thành bụi, cọng dài có dạng lá, hai bên mép lá có gai nhỏ, mềm. "Dân trong này ăn phở có thói quen hay xin thêm giá, quế, ngò gai lắm".

Ngò om /ŋo:² ɔ:m¹/, [ŋo:² ɔ:m¹] [01] (dt) loại rau thơm có mùi hăng, vị đắng, cọng tròn, nhỏ, lá đôi, nhỏ, mọc xung quanh, cách khoảng. "Ba cái ngò om có mùi và vị khó chịu nên con nít ăn không được".

Ngò rí /ŋo:² zɪ:⁵/, [ŋo:² zɪ:⁵] [01] (dt) loại rau thơm cọng nhỏ, lá nhuyễn, dùng để nêm canh, hủ tiếu. "Ăn hủ tiếu thì người ta lại thích ăn với ngò rí, chứ ít ăn ngò gai".

Ngõ /ŋo:⁴/, [ŋo:³] (dt) cổng vào sân nhà. "Ra đóng cửa ngõ lại con, không thôi để mấy con chó nó chạy ra ngoài".

Ngõ₂ /ŋo:⁴/, [ŋo:³] (pt) để, nhằm, từ dùng để biểu thị mục đích sắp được trình bày. "Tôi đến đây ngõ xin ông viết giúp giùm tôi lá đơn gởi chánh quyền địa phương".

Ngó /ŋo:⁵/, [ŋo:⁵] (vt) 1. nhìn, trông, xem, đưa mắt về một hướng nào đó để quan sát. "Ngó lên Châu Đốc, Vàm Nao, Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng. (cd)", 2. từ dùng không cần chủ thể của hành động, với nghĩa như: "coi, xem ra, trông có vẻ...". "Thằng này ăn mặc ngó thấy bảnh.", "Tao trông cái tướng thằng này ngó du côn quá, hổng biết tánh tình có vậy hổng?", 3. xây mặt về phía, hướng, hay vị trí nào đó. "Cách cầu sắt Cái Khế vài trăm mét, nằm ngó ra bờ rạch là một biệt thự mới xây theo kiểu tân thời. (NH)".

Ngó bộ /ŋo:⁵ bo:⁶/, [ŋo:⁵ bo^{w6}] [01] (pt) coi bộ, trông bộ, trông có vẻ. "Tướng ngó bộ sang, nhưng người lại nghèo rất mừng tôi.", "Mặt mũi ngó bộ thư sinh, nhưng

N

lại là tay anh chị có tầm cỡ ở vùng này đó."

Ngó chăm chăm / $\eta\alpha:5$ cam:² cam:²/, [$\eta\alpha:5$ cam:² cam:²] [01], [001] (vn) nhìn chăm chăm, nhìn với sự chú ý, tập trung cao độ. "*Bộ chú lạ lắm sao mà con ngó chăm chăm vậy.*".

Ngó chừng / $\eta\alpha:5$ cu η :²/, [$\eta\alpha:5$ cu η :²] [01] (vt) 1. coi chừng, trông chừng, trông hộ ai đó cái gì. "*Chị ở nhà, nhờ chị ngó chừng giùm tôi thằng nhỏ được hôn chị!*", 2. đoán chừng, nhắm chừng, từ biểu thị sự phỏng đoán trước kết quả một vụ việc để có thái độ ứng xử tiếp. "*Ngó chừng hổng ăn thì nghỉ, chớ làm chi cho uống súc.*", 3. ngó đi ngó lại nhiều lần như mong đợi, hoặc thăm chừng điều gì đó. "*Nhưng lần này thì chị tôi cứ ngó chừng tôi mãi, liệu bề khó thoát tôi đành phải ngồi phịch xuống đất nhìn ra bờ sông.* (HVN)".

Ngó đeo / $\eta\alpha:5$ de:w¹/, [$\eta\alpha:5$ de:w¹] [01] (vt) nhìn thường xuyên, không ngắt. "*Nên chi trong lúc đáp lễ đó, cậu Ba mãi ngó đeo nàng kia, càng xem càng đẹp, càng liếc càng ưa.* (MX)".

Ngó mông lung / $\eta\alpha:5$ m α^w η^m :/, [$\eta\alpha:5$ m α^w η^m] [01] (vt) nhìn chung quanh mà không có chủ định để tìm kiếm một cái gì. "*Nàng làm thỉnh ngó mông lung lên vương trời xanh lơ ở ngoài cửa sổ.* (BNL)".

Ngó mông lung / $\eta\alpha:5$ m α^w η^m lu α^w η^m :/, [$\eta\alpha:5$ m α^w η^m lu α^w η^m] [101] (vn) ngó quanh quẩn, ngó không định hướng, ngó trong tư thế đang nghĩ ngợi điều gì. "*Có chuyên gì buồn mà ngồi ngó mông lung vậy em gái?*".

Ngó ngoáy / $\eta\alpha:5$ η waj:⁵/ [$\eta\alpha:5$ η waj:⁵] [01] (vt) nhìn quanh quẩn, nhìn tới lui khắp chung quanh, không cố định vào một hướng. "*Em đi ngang bờ cái, em ngó ngoáy bờ đình, Ai đi giống dạng anh chung tình của em.* (cd)".

Ngó trần / $\eta\alpha:5$ t α n:¹/, [$\eta\alpha:5$ t α η :¹] [01] (vt) nhìn thẳng, nhìn trực diện đối tượng. "*Tao nói điều đó không phải ha sao, mà mày ngó trần tao vậy?*".

Ngó trần trần / $\eta\alpha:5$ t α n:¹ t α n:¹/, [$\eta\alpha:5$ t α η :¹ t α η :¹] [011], [001] (vn) nhìn chăm chăm, không chớp mắt, ý muốn nói nhìn chăm chú, nhìn với sự quan tâm, (cn) ngó trần, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Bộ lạ lắm sao mà ngó trần trần vậy chú em?*".

Ngó trần trối / $\eta\alpha:5$ t α n:¹ t α :j⁵/, [$\eta\alpha:5$ t α η :¹ t α :j⁵] [011], [001] (vn) nhìn như muốn gửi gắm, hoặc như muốn nói điều gì. "*Thấy ảnh ngó trần trối, tôi đoán biết được sự việc lo lắng của anh với gia đình, nên chỉ biết khuyên ảnh an tâm tịnh dưỡng.*".

Ngoá nguê /ŋwa:³ ŋwe:¹/, [ŋwa:³ ŋwe:¹] [01] (vt) (bã) thoả thuê, hả hê, được thoả thích, được đầy đủ như ý muốn. "*Ba ngày Tết cho tui bày chơi ngoá nguê luôn, rồi ra mừng học đó ghen con.*".

Ngoạch /ŋwɜc:⁶/, [ŋwɜt:⁶] (vt) ngoáy, viết tháu, viết vôi nên chữ không đủ nét, không thành nét. "*Mày ngoạch cái kiêu như bác sĩ này ai mà đọc cho được.*".

Ngoạch ngoạc /ŋwɜc:⁶ ŋwa:k⁶/, [ŋwɜt:⁶ ŋwa:k⁶] [01] (vt) (bã) nguệch ngoạc, không thành nét, không ra chữ rõ ràng. "*Chữ viết nó ngoạch ngoạc như vậy, tôi đọc muốn nổ con mất.*".

Ngoai₁ /ŋwa:j¹/, [ŋwa:j¹] (dt) bận, lẩn, trốn, trường hợp hoặc thời điểm xảy ra một sự kiện. "*Thất bại mấy ngoai mà vẫn không bỏ cuộc. Khá khen cho ông có ý chí.*".

Ngoai₂ /ŋwa:j¹/, [ŋwa:j¹] (vt) 1. xoắn hai đầu mỗi dây lại với nhau cho chặt. "*Chỗ hai cọng dây chỉ giao nhau, anh nhớ ngoai một cọng kèm cho chắc.*", 2. ngoáy, quay, xoay chuyển đầu sang một hướng khác. "*Làm gì mà cứ ngoai cổ lại nhìn hoài vậy.*".

Ngoai₃ /ŋwa:j¹/, [ŋwa:j¹] (vt) ngoa, ngoa ngoắt, lật lọng, giả dối, không chân thật. "*Vợ chồng mày chỉ giỏi được cái nước nói ngoai, riết không ai ưa.*".

Ngoai ngoái /ŋwa:j¹ ŋwa:j³/, [ŋwa:j¹ ŋwa:j³] [01] (vt) 1. vùng vằng, có những hành động, cử chỉ biểu thị thái độ giận dữ, không vừa lòng, vừa ý. "*Mới nói nó có một tiếng là nó đã ngoai ngoái bỏ đi. Con cái gì vậy hôn.*", 2. có những hoạt động biểu thị sự hồi sức. "*Mấy hôm nay sốt miên man, nằm liệt. Bữa nay, mới thấy ngoai ngoái được đôi chút.*".

Ngoai ngoái /ŋwa:j¹ ŋwa:j⁵/, [ŋwa:j¹ ŋwa:j⁵] [01] (vt) hành động biểu thị sự hấp tấp, vội vàng. "*Mới về nhà có chút xíu là nó đã ngoai ngoái lại đi, chẳng kịp cơm nước gì.*".

Ngoai rạch /ŋwa:j¹ zɜc:⁶/, [ŋwa:j¹ zɜt:⁶] [01] (vt) kháy, vặn vẹo, xoắn, dùng lời lẽ có ý ám chỉ để khích bác, trêu tức. "*Người gì đầu mà mở miệng ra là đã ngoai rạch người khác rồi.*".

Ngoài /ŋwa:j³/, [ŋwa:j³] (dt) 1. ngoài ấy, từ chỉ một vị trí phía bên ngoài cụ thể, đang được người nói đề cập tới. "*Nghe nói ở ngoài, dạo này rét đậm lắm phải không?*", 2. (nt) (bã) ngoài ấy, ông hoặc bà ngoại được nói tới. "*Ngoại em đã già, nhưng ngoài còn khoẻ lắm.*".

Ngoại /ŋwa:j⁶/, [ŋwa:j⁶] 1. (dt) bên ngoài, ông ngoại và bà ngoại, từ chỉ chung họ hàng, bà con thân thuộc phía bên mẹ. "*Không hiểu sao hai đứa con tôi chúng mền*

N

ngoại nhiều hơn nội.", 2. (đt) (ông, bà) ngoại, cách nói tắt để gọi ông, bà ngoại, người sinh thành ra mẹ mình, cách diễn đạt có ý thân thương, tình cảm. "*Ngoại kể cho con nghe chuyện đời xưa đi ngoại. Con thích nghe ngoại kể hà.*".

Ngoam ngoáp /ɲwa:m¹ ɲwa:p⁵/, [ɲwa:m¹ ɲwa:p⁵] [01] (vt) còn những cử động nhẹ của thở. "*Tao thấy con chó mày nó chưa chết, nó còn ngoam ngoáp, mày cho nó uống thuốc thêm coi.*".

Ngoáp /ɲwa:p⁵/, [ɲwa:p⁵] (vt) thở thoi thóp, thở nhẹ yếu ớt, có biểu hiện của sự gần chết. "*Mấy con cá nó còn đang ngoáp, sao con hồng chịu mất, để lát nó chết kho ăn hết ngon.*".

Ngoap /ɲwa:p⁶/, [ɲwa:p⁶] (vt) 1. ngoạm, mở rộng miệng ra để gặm, hoặc cạp lấy một vật gì. "*Con chó nó đang nằm ngoap xương ở trước sân nhà kia kia.*", 2. (động vật) cắn, giữ và siết chặt bằng răng, giết để ăn. "*Bà cột con chó của bà lại đi. Nó đã ngoap của tôi hết mấy con gà rồi đó.*".

Ngoay ngoáy /ɲwaj:¹ ɲwaj:³/, [ɲwaj:¹ ɲwaj:³] [01] (vt) (cn) ngoại ngoại, 1. vùng vằng, có những hành động, cử chỉ biểu thị thái độ giận dữ, không vừa lòng, vừa ý. "*Mới mở miệng định nói phải quấy với bà là bà đã ngoay ngoáy bỏ đi rồi. Tôi có nói được gì đâu.*", 2. leo leo, nhanh miệng, liên

thoảng, có nét không thật lòng. "*Chưa chi mà nó đã chối ngoay ngoáy rồi, ở đó mà nó chịu nhận cho, còn lâu.*".

Ngoày ngoạy /ɲwaj:² ɲwaj:⁶/, [ɲwaj:² ɲwaj:⁶] [01] (vt) (cn) ngoay ngoáy. "*Có chuyện chi thì nói dằng hoàng, chớ gì dẫu mà ngày ngày bỏ đi vậy.*", "*Nói tới con, con đã chối ngày ngày rồi. Vậy chớ ai vô đây làm.*".

Ngoáy /ɲwaj:³/, [ɲwaj:³] (vt) nguẩy, quay ngoắt đi, biểu thị thái độ không vừa lòng, không đồng ý. "*Làm gì mà hủ, ngoáy dữ vậy? Tao thấy như vậy cũng dẫu có thiệt thòi gì cho mày đâu.*".

Ngoáy /ɲwaj:⁵/, [ɲwaj:⁵] (vt) xáy, giã, đâm nhẹ nhẹ cho giập ra. "*Ngó lên trời thấy trời cao không thấu, Ngó xuống đất thấy hăm răng em xấu anh cũng phát rầu, Gá duyên anh muốn gá, sợ một nỗi ngoáy trâu em ăn.* (cd)".

Ngoắc ngoài /ɲwak:⁵ ɲwaj:³/, [ɲwak:⁵ ɲwaj:³] [01] (vt) ngắc ngoài, hấp hối, sắp chết, ở vào tình trạng chỉ còn chờ chết. "*Sống không sống, chết hồng chết, ở vào tình trạng ngoắc ngoài như vậy cũng khó cho cả nhà.*".

Ngoăn ngoắt /ɲwan:¹ ɲwak:⁵/, [ɲwan:¹ ɲwak:⁵] [01] (vt) thoăn thoắt, từ gọi tả dáng cử động nhanh nhẹn. "*Mới kêu nó phụ một tay là nó đã bỏ đi ngoăn ngoắt rồi.*".

Ngoãn ngoeo /ɲwan:¹ ɲwe:w¹/, [ɲwap:¹ ɲwe:w¹] [01] (vt) (bã) ngoãn ngoèo, cong queo theo nhiều hướng khác nhau. "*Đường đi ngoãn ngoeo, tôi chỉ anh, anh không nắm được đầu.*"

Ngoặp /ɲwap:⁶/, [ɲwap:⁶] (vt) 1. quắp, gắp, quắp hẳn lại. "*Mày làm gì mà mỗi lần con chó nó trông thấy mày là nó sợ ngoặp đuôi lại vậy.*", 2. ngoắc, kẹp chặt vào. "*Coi thằng nhỏ nó ngoặp hai chân vào thân cây leo một cách nhẹ nhàng hôn, có cần phải nài niệt gì đâu.*"

Ngoắt /ɲwat:⁶/, [ɲwak:⁶] (vt) vẩy, đưa lên đưa xuống, hoặc đưa qua đưa lại nhiều lần để biểu lộ một ý định nào đó. "*Con ra lộ, ngoắt cho cậu một chiếc xe xích lô để cậu còn về cho kịp công chuyện coi con.*"

Ngọc ong /ɲa^wk^{p6} a^wɲ^{m1}/, [ɲa^wk^{p6} a^wɲ^{m1}] [01] (dt) (tương truyền) các thầy thuốc gia truyền đã tinh luyện mật của một loài ong mật lưng nhuộm ngũ sắc ở vùng rừng U Minh, bằng cách đốt các ngọn nến bạch lập chung quanh mật ong đúng một nghìn ngày thì thành ngọc, để trị các bệnh nan y, gọi là "ngọc ong". - "*Chú em thức hả? Kia! Trên bàn thờ, từ bao năm rồi, tôi luyện ngọc ong để trị bệnh. Bệnh gì, chắc chú Tư nói sợ cho chú em hiểu rồi. Tôi buồn quá. Tư Lấp không trở lại nhà này nữa đâu.*"

Chú em cứ nói thiệt. Phải vậy không? (SN)".

Ngoe /ɲwe:¹/, [ɲwe:¹] (dt) chân của loài bò ngang như: cua, còng. "*Mỗi con cua chỉ có hai cái càng với tám cái ngoe thôi, lấy đầu nữa mà con đòi.*", 2. đùa, mạng, mỏng, từ chỉ người tham dự, có ý gần gũi, thân tình. "*Có mấy ngoe thì làm được chuyện gì, thôi để ngày mai vậy.*"

Ngoe ngoáy /ɲwe:¹ ɲwaj:³/, [ɲwe:¹ ɲwaj:³] [01] (vt) (bã) ngoe ngoáy, có những động tác uốn qua uốn lại một cách nhẹ nhàng. "*Chó gì hổng biết lạ quen. Gặp ai nó cũng ngoe nguẩy cái đuôi như vậy đó.*", có những điệu bộ, động tác tỏ ý không vừa lòng. "*Nói thế nào mày cũng ngoe nguẩy không chịu là làm sao?!*"

Ngoe ngoé /ɲwe:¹ ɲwe:⁵/, [ɲwe:¹ ɲwe:⁵] [01] (pt) từ gọi tả những âm thanh kêu, khóc diếc tai, khó chịu. "*Mấy đứa bây chọc mấy đứa nhỏ làm chi cho nó khóc, la ngoe ngoé vậy chứ.*"

Ngoe ngoét /ɲwe:¹ ɲwe:t⁵/, [ɲwe:¹ ɲwe:k⁵] [01] (pt) toe toét, từ gọi tả dáng điệu hí hửng, vui vẻ. "*Có chuyện gì vui mà coi bộ nói cười ngoe ngoét vậy anh Tư?*"

Ngoé, /ɲwe:⁵/, [ɲwe:⁵] (dt) nhái, một loại nhái mình nhỏ, dài, thường sống ở bờ ruộng, bãi cỏ.

N

"*Bắt mấy con ngoé này câu rê cá lóc là hết sảy rồi.*"

Ngoé₂ /ŋwe:⁵/, [ŋwe:⁵] (pt) từ mô tả âm thanh đột ngột, khó chịu của tiếng thét, hoặc tiếng khóc. "*Có đứa nào làm gì em mà nó khóc ngoé lên vậy cả.*"

Ngoem ngoém /ŋwe:m¹ ŋwe:m⁵/, [ŋwe:m¹ ŋwe:m⁵] [01] (vt) 1. ngấu nghiêng, từ gọi tả động tác nhai nhanh nhẹn, trông có vẻ ngon miệng. "*Trông mấy đứa nhỏ nó nhai xương ngoem ngoém thấy mà ham.*"; 2. lém, liến thoắng, quá nhanh nhẩu và không ngớt miệng. "*Con nhỏ đó miệng mồm ngoem ngoém. Ai mà nói cho lợi nó.*"

Ngoém /ŋwe:m³/, [ŋwe:m³] (vt) (bâ) ngoén, từ gọi tả động tác cười nhẹ, nhếch miệng. "*Cô ấy ngoém miệng cười trông có duyên thật.*"

Ngoém /ŋwe:m⁵/, [ŋwe:m⁵] (pt) phứt, phất, một cách nhanh, gọn, liến ngay lập tức. "*Ấn ngoém đi cho rồi. Có một chút mà cũng để dành cho dơ đĩa.*"

Ngoén /ŋwe:n³/, [ŋwe:n³] (vt) nhoén, (cn) ngoém. "*Thấy tôi cố ngoén miệng cười, lập tức tôi nhận ra người quen ngay.*"

Ngoeo /ŋwe:w¹/, [ŋwe:w¹] 1. (vt) (bâ) ngoẻo, chết, bỏ mạng, (từ dùng có ý xem thường). "*Đàn gà mới bắt về sáng nay, chưa chi nó đã ngoeo hết mấy con rồi.*"; 2. (pt) (bâ) queo, cong một cách không

đều. "*Ba cái lá phơi héo ngoeo rồi, còn làm được gì nữa mà làm.*"; 3. (pt) từ diễn tả thể nằm chò co, cong quắp, co rút người lại. "*Không đi đâu sao mà nằm ngoeo ở nhà vậy anh Hai?*"; 4. (vt) (nb) thất bại, bó tay, hết cách, không được gì. "*Bữa nay nữa mà nó không đến là kể như ngoeo rồi.*"

Ngoeo râu /ŋwe:w¹ ɁɁw:¹/, [ŋwe:w¹ ɁɁw:¹] [01] (vt) (nb) 1. bí, bó tay, không còn cách; mất hết hy vọng, (cn) 2. queo râu. "*Bị công an túm cổ là kể như ngoeo râu rồi.*"; "*Nó lừa cả xóm vố này là ngoeo râu hết.*"; 3. hoảng sợ, mất hồn, khiếp vía, không còn sự cứng rắn, mạnh mẽ. "*Bị chúng đánh cho một trận ngoeo râu liến, hết còn lên mặt anh chị.*"

Ngoéo /ŋwe:w³/, [ŋwe:w³] (vt) (bâ) ngoẹo, nghiêng, đưa đầu sang một bên. "*Hổng biết tôi ngủ nằm sao mà thức dậy, cái đầu chỉ còn ngoẹo được có một bên.*"

Ngoėjo /ŋwe:w⁶/, [ŋwe:w⁶] 1. (vt) rẽ, ngoặt sang đường khác. "*Anh đến ngã tư ngoėjo tay phải là đúng rồi, nhà anh ở cách ngã tư hai căn.*"; 2. (dt) chỗ rẽ, chỗ ngoặt, chỗ đường chuyển sang hướng khác. "*Qua khúc ngoėjo đó, anh đi thêm vài chục thước nữa là tới.*"

Ngoi ngót /ŋo:Ɂ¹ ŋo:t⁵/, [ŋo:Ɂ¹ ŋo:k⁵] [01] (pt) dầm dề, dầm đĩa, ướt nhiều và khắp cả. "*Sao không*

dứt mưa, tạnh hã về, lội về chi cho ướt ngoi ngót vậy con."

Ngòi mối /ŋo:j² mo:j⁵/, [ŋo:j² mo:j⁵] [01] (dt) đầu mối, cái từ đó lần ra để tìm hiểu một sự việc. "*Có khi người ta tạm coi vật đó như người, nhân cách hóa nó để che giấu ngòi mối dẫn tới hiểu biết về nó.* (NVH)".

Ngòi viết /ŋo:j² viət⁵/, [ŋo:j² ji:k⁵] [01] (dt) ngòi bút, vật bằng kim loại, một đầu nhọn, còn một đầu gắn vào quai bút, để chấm mực viết. "*Cô hối hã xé ra thấy mấy hàng viết bằng ngòi viết mấy như dưới đây.* (KL)".

Ngòm ngõi /ŋo:m² ŋo:j⁴/, [ŋo:m² ŋo:j³] [01] (vt) từ thường dùng ở những phát ngôn phụ định, ý nói: "*có lớn lao, có nhiều nhồi, có to tát (gì)...*". "*Bao nhiêu đó có ngòm ngõi gì đâu mà anh cảm ơn em hoài.*".

Ngóm /ŋo:m⁵/, [ŋo:m⁵] (dt) (bà) khóm, bụi, bó, tập hợp một số nhỏ thực vật. "*Nhà chỉ trồng được mấy ngóm rau mà có ăn hoài.*", "*Một ngóm rau thơm có chút xiu mà nó bán một ngàn đồng.*".

Ngon /ŋo:n¹/, [ŋo:ŋ¹] (vt) đã, ở tình trạng tuyệt vời, được như ý. "*Cái dáng của con nhỏ này trông ngon thiệt.*", "*Nhà ai mới xây ngon quá vậy ta.*", "*Bài thi kì này, con làm ngon hôn?*", "*Cây này mà làm cột nhà thì ngon biết mấy.*", "*Là*

nhà văn mà người ta gọi mình là nông dân thì càng ngon chớ sao. (SN)".

Ngon cơm /ŋo:n¹ kɤ:m¹/, [ŋo:ŋ¹ kɤ:m¹] [01] (vt) 1. ở tình trạng hoàn hảo, không có gì để chê, ở trạng thái rất vừa ý. "*Lấy được con vợ như vậy là ngon cơm rồi. Còn đòi hỏi gì nữa.*", 2. ở tình trạng dễ dàng, dễ thực hiện, không có khó khăn gì. "*Bài thi cỡ này là nó làm ngon cơm thôi.*".

Ngon giọt /ŋo:n¹ zo:t⁶/, [ŋo:ŋ¹ jo:k⁶] [01] (vt) sẵn đà, được dịp, ở trạng thái có thể sử dụng, hoặc hành động được tiếp, (cn) ngon trớn. "*Đang làm ăn ngon giọt, tự dưng gặp phải tai nạn làm xuống luôn.*".

Ngon hơ /ŋo:n¹ hɤ:¹/, [ŋo:ŋ¹ hɤ:¹] [01] (vt) ngon ơ, rất dễ làm, không khó khăn gì. "*Việc này tui làm ngon hơ, chớ có gì đâu mà anh phải mượn cho tốn tiền, tốn bạc.*".

Ngon ngót /ŋo:n¹ ŋo:t⁵/, [ŋo:ŋ¹ ŋo:k⁵] [01] (vt) có vị hơi chua. "*Nặng một tí chanh vô cho nó ngon ngót, ăn mới ngon.*".

Ngon tàng /ŋo:n¹ ta:ŋ²/, [ŋo:ŋ¹ ta:ŋ²] [01] (vt) rất tuyệt, không có gì hơn. "*Cái bánh này ai làm mà ăn ngon tàng vậy má?*".

Ngon tàng canh /ŋo:n¹ ta:ŋ² kɤ:n¹/, [ŋo:ŋ¹ ta:ŋ² kɤ:n¹] [011], [101] (qn) tuyệt vời, không còn gì

N

bằng. "Cái món canh chua bông so đũa này ăn ngon tàng canh luôn."

Ngon trớn / $\eta\alpha:n^1$ $t\gamma:n^5$ /, [$\eta\alpha:\eta^1$ $t\gamma:\eta^5$] [01] (vt) sẵn đà, sẵn điều kiện thuận lợi, (cn) ngon giọt. "Đoạn sông Hậu này dài hơn 1 kilômét, ra gần giữa sông, phà chạy ngon trớn, êm dẽm. (SN)".

Ngón nghén / $\eta\alpha:n^3$ $\eta\epsilon:n^3$ /, [$\eta\alpha:\eta^3$ $\eta\epsilon:\eta^3$] [01] (pt) (bà) ngón ngoén, cười hay nhai với vẻ đắc ý, thích thú. "Con nhỏ cười ngón nghén thật dễ thương. (NQS)", "Ngoại ăn trầu ngon hôn mà con thấy ngoại cứ nhai ngón nghén hoài vậy."

Ngón ngoén / $\eta\alpha:n^3$ $\eta w\epsilon:n^3$ /, [$\eta\alpha:\eta^3$ $\eta\epsilon:\eta^3$] [01] (pt) (cn) ngón nghén. "Có chuyện gì đắc ý mà cứ ngồi cười ngón ngoén một mình vậy chứ.", "Ngon hôn mà nhai ngón ngoén hoài vậy con?"

Ngọn / $\eta\alpha:n^6$ /, [$\eta\alpha:\eta^6$] (dt) phần đầu cùng của một con rạch, chỗ nước không chảy thông được nữa mỗi khi nước lớn. "Nước ròng trong ngọn chảy dài, Xác mía trôi dờn dợn, em tưởng bông hoa lài, lòi theo. (cd)".

Ngóp / $\eta\alpha:p^5$ /, [$\eta\alpha:p^5$] (vt) đớp hơi, thở bằng miệng. "Nhìn cá lên ngóp nước búa xua thấy mà ham."

Ngót / $\eta\alpha:t^5$ /, [$\eta\alpha:k^5$] (vt) hơi chua, có vị chua nhẹ, không chua lắm. "Cá linh này mà nấu ngót, ăn thì hết ý".

Ngót lèo / $\eta\alpha:t^5$ $l\epsilon:w^2$ /, [$\eta\alpha:k^5$ $l\epsilon:w^2$] [01] (pt) xuôi, thuận lợi, trôi lọt, trôi chảy, không có trở ngại gì. "Xuồng thuận gió lướt đi ngót lèo, khoẻ thiệt.", "Công việc làm ăn mấy tháng nay ra sao rồi? Ngót lèo hay rắc rối?"

Ngọt / $\eta\alpha:t^6$ /, [$\eta\alpha:k^6$] (vt) ở mức độ lẹ làng, thông thuận, không có trở ngại gì. "Chuyện này trong khả năng ảnh giải quyết ngọt thôi, chớ đừng có lo."

Ngọt ngay / $\eta\alpha:t^6$ $\eta\alpha:j^1$ /, [$\eta\alpha:k^6$ $\eta\alpha:j^1$] [01] (vt) rất ngọt, ngọt lịm, ngọt lừ, ngọt đến mức ai cũng nhận biết. "Chè nấu ngọt ngay ăn dễ ngán thấy mô."

Ngọt gắt / $\eta\alpha:t^6$ $y\alpha:t^5$ /, [$\eta\alpha:k^6$ $y\alpha:k^5$] [01] (vt) 1. ngọt đến độ có tác động khó chịu tới cổ họng. "Nấu cái gì mà ngọt gắt như thế này, ăn làm sao cho nổi.", 2. (nb) có ý nghĩa tuyệt vời, không chê vào đâu được. "Út Trà Ôn ca bài "Tình anh bán chiếu" phải nói là ngọt gắt há."

Ngọt gắt chè đậu / $\eta\alpha:t^6$ $y\alpha:t^5$ ce^2 $d\gamma w^6$ /, [$\eta\alpha:k^6$ $y\alpha:k^5$ ce^2 $d\gamma w^6$] [0101] (qn) (cn) 1. ngọt gắt củ kiệu, ngọt ở mức độ cao, tột cùng. "Pha cà phê cái kiểu gì mà ngọt gắt chè đậu vậy, làm sao mà uống.", 2. (nb) ý nhấn mạnh tính chất ngon, tuyệt vời, không chê vào đâu được. "Đám tiệc mà dãi món này là ngọt gắt chè đậu rồi

còn gì nữa.", "Phượng Quang mà ca bài "Tình anh bán chiếu" cũng ngọt gắt chè đậu vậy, đậu thua gì *Uí Trà Ôn*."

Ngọt gắt củ kiệu / $\eta\text{o}:\text{t}^6$ yat:⁵ ku:³ kiəw⁶/, [$\eta\text{o}:\text{k}^6$ yak:⁵ ku^{w3} ki:w⁶] [0101] (qn) 1. (cn) ngọt gắt chè đậu, ngọt đến độ hết mức, cao độ. "*Nồi chè này ngọt gắt củ kiệu hén. Ai ăn cũng khen ngon hết.*", 2. (nb) ý nhấn mạnh vào tính chất ngon, tuyệt vời, gây thích thú, không chê vào đâu được. "*Bài vọng cổ này mà Minh Vương với Lệ Thủy song ca là ngọt gắt của kiệu rồi, còn ai hơn được nữa.*"

Ngổ / $\eta\text{o}:\text{t}^5$ /, [$\eta\text{o}^{\text{w}5}$] (dt) (lúa) được chất thành đồng vòng tròn, gồm các bó lúa đầu ngọn lại với nhau để dễ lấy đập hoặc cho trâu đập. "*Thế thường gặt xong lúa bó phơi khô, tá diễn phải chở về chất ngổ trong sân ruộng của ông chủ.* (PV)".

Ngộ / $\eta\text{o}:\text{t}^6$ /, [$\eta\text{o}^{\text{w}6}$] (vt) 1. lạ, kì, hay, có những điều khác thường, ngoài mức bình thường. "*Có nhiều chuyện ngộ lắm, để bữa nào rảnh tao kể cho mày nghe.*", 2. (phụ nữ) xinh đẹp, có duyên, dễ coi, có dáng ngoài bắt mắt. "*Thấy em nhỏ thó lại có hường nhan, Chân mày lán, hai mắt lộ, Nội xử này không ai ngộ bằng em.* (cd)".

Ngộ₂ / $\eta\text{o}:\text{t}^6$ /, [$\eta\text{o}^{\text{w}6}$] (dt) tôi, tao, từ chỉ ngôi I, số ít, từ được phát âm theo cách phát âm của người Hoa

nói chung. "*Nị bán cho ngộ một chai xì dầu hiệu con mèo đen đi.*"

Ngộ₃ / $\eta\text{o}:\text{t}^6$ /, [$\eta\text{o}^{\text{w}6}$] (vt) biết nhau, gặp nhau và như có sự tâm đầu ý hợp. "*Ngộ lên trên núi Điện Bà, Đôi ta mới ngộ, do hà biệt li?* (cd)".

Ngộ₄ / $\eta\text{o}:\text{t}^6$ /, [$\eta\text{o}^{\text{w}6}$] nhận thấy, nhận biết, hiểu một cách rõ ràng. "*Ngộ kì tài, con kiến nó leo cây.*", "*Mày không ngộ điều đó thì khó ở đời lắm, em ơi!*".

Ngồi chò hỏ / $\eta\text{o}:\text{j}^2$ co:² ho:³/, [$\eta\text{o}:\text{j}^2$ co:² ho:³] [101], (vn) ngồi trên hai chân gấp lại, mông không chạm đất và như đang mong đợi điều gì. "*Làm gì mới sáng sớm mà ngồi chò hỏ trước cửa nhà người ta vậy cha nội.*".

Ngồi chồm hỏm / $\eta\text{o}:\text{j}^2$ co:m² ho:m³/, [$\eta\text{o}:\text{j}^2$ cɤ:m² hɤ:m³] [101] (vn) ngồi xổm, ngồi trên hai chân gấp lại, mông không chạm đất, (cn) chò hỏ. "*Ông có thói quen nông dân, chỗ nào ông cũng ngồi chồm hỏm như vậy đó.*"

Ngồi chum hum / $\eta\text{o}:\text{j}^2$ cu:m¹ hu:m¹/, [$\eta\text{o}:\text{j}^2$ cu:m¹ huum:¹] [101] (vn) ngồi bó gối, thu mình lại, lưng khom. "*Lạnh hay sao mà ngồi chum hum vậy?*"

Ngồi chum hủm / $\eta\text{o}:\text{j}^2$ cu:m¹ hu:m⁵/, [$\eta\text{o}:\text{j}^2$ cu:m¹ huum:⁵] [101] (vn) 1. ngồi bó gối, thu mình lại, lưng khom, nên trông có phần

N

nhỏ đi. "Có chuyện gì mà ngồi chum hùm ở đây vậy?", 2. ngồi thu người lại thành một nhóm nhỏ. "Ở không lấm sao, mà mới sáng sớm ngồi chum hùm ở đây nói dóc vậy?".

Ngồi chum ngúm /ŋo:j² cu:m¹ ɲu:m³/, [ŋo:j² cu:m¹ ɲu:m³] [101] (vn) ngồi bó gối, rút cổ, thu mình lại. "Có chuyện gì buồn mà ngồi chum ngúm vậy em cưng?".

Ngồi chum nhum /ŋo:j² cu:m² ɲu:m¹/, [ŋo:j² cu:m¹ ɲu:m¹] [101] (vn) ngồi tụ lại, đầu đầu lại với nhau. "Hổng biết có chuyện gì ở dưới xã mà tao thấy mấy thằng nó ngồi chum nhum trong sân uỷ ban đó.", "Hổng có việc gì làm sao mà ngồi chum nhum tán dóc vậy chớ".

Ngồi chữ ngũ /ŋo:j² cu:⁴ ɲu:⁴/, [ŋo:j² cu:³ ɲu:³] [101] (vn) ngồi có hình dạng như nét vẽ "chữ ngũ" của từ Hán, ngồi một chân để xuống nền, một chân bắt chéo lên đầu gối chân kia, (cn) ngồi chéo ngoáy. "Để chân xuống đi. Có người lớn mà mày ngồi chữ ngũ vậy sao".

Ngồi duỗi thê /ŋo:j² zu:xj⁴ t^hɛ:³/, [ŋo:j² ju:j³ t^hɛ:³] [101] (vn) ngồi duỗi thẳng chân ra, trông có vẻ thanh thoi, nhàn rỗi. "Công việc tao giao mày làm xong chưa mà ngồi duỗi thế đó".

Ngồi đồng /ŋo:j² dɯ^wŋ^{m2}/, [ŋo:j² dɯ^wŋ^{m2}] [01] (vt) ngồi chịu trận, ngồi lâu vì không biết phải ứng phó ra sao. "Không có tiền mà nó rủ tao đi uống cà phê, khôn nổi làm tao với nó phải ngồi đồng suốt buổi sáng".

Ngồi kiểu nước lụt /ŋo:j² kiəw³ nuwɾk⁵ lut⁶/, [ŋo:j² ki:^{w3} nu:^{k5} lu^{wk}P⁶] [1001] (qn) ngồi chò hỏ, chồm hỏm trên ghế. "Ngồi ghế sa lon người ta, mà ổng ngồi kiểu nước lụt làm tôi đi theo cũng què cứng mình cứng mẩy với khách".

Ngồi phè /ŋo:j² fɛ:²/, [ŋo:j² fɛ:²] [01] (vt) 1. ngồi trong tư thế dang rộng chân, tay, đưa bụng ra, có vẻ thanh thoi, rảnh việc. "Hổng có việc gì làm sao ngồi phè ra đó vậy?", 2. (nb) ở không, không làm việc gì, không có việc gì làm. "Ở nhà, mọi việc trong nhà có vợ con ổng làm hết. ổng cứ ngồi phè, rồi chiều chiều đi nhậu. Đứng là tẻ".

Ngồi sòng /ŋo:j² sɔ^wŋ^{m2}/, [ŋo:j² sɯ^wŋ^{m2}] [01] (vt) đánh bài ở sòng bài. "Ấn ở không rồi ngồi sòng, hỏi hổng hết tiền sao được".

Ngồi tép té /ŋo:j² tɛ:^{m5} tɛ:³/, [ŋo:j² tɛ:^{m5} tɛ:³] [101] (vn) ngồi khép người lại gọn gàng, không choán chỗ. "Ổng cười, ngồi tép té, mắt khoan khoái nhìn con cá lóc da vàng ruộm, "làm nghề lặn đất như tao hổng hôi bùn sinh thì hôi gì, con?". (NNT)".

Ngồi tréo máy /ŋo:j² tɛ:w⁵ maj:³/, [ŋo:j² tɛ:w⁵ maj:³] [101], [011] (vn) (cn) ngồi tréo ngoáy. "Ngồi lại cho nó dằng hoàng coi. Có khách có khứa mà ngồi tréo máy vậy máy."

Ngồi tréo ngoáy /ŋo:j² tɛ:w⁵ ɲwaj:³/, [ŋo:j² tɛ:w⁵ ɲwaj:³] [101], [011] (vn) (cn) ngồi trên ghé, chân để xuống nền, chân gác lên đầu gối chân kia. "Ở đó mà ngồi tréo ngoáy nói dóc. Trưa trở trưa trất rồi, còn không chịu lo đi làm đi."

Ngồi vích đóc /ŋo:j² vic:⁵ dɻ^wk^{p5}/, [ŋo:j² jit:⁵ dɻ^wk^{p5}] [101] (vn) ngồi tán gẫu, ngồi nói chuyện tâm phào. "Thôi lo đi làm đi. Ở đó mà ngồi vích đóc hết ngày hết giờ rồi."

Ngộp /ŋo:p⁶/, [ŋɻ:p⁶] (vt) (cn) ngộp, 1. ngạt, không có không khí để thở, hoặc không thở được. "Đóng hết cửa ngộp lắm, ngủ không có được đâu.", "Ông Tư bước tới, cầm một cái bao bố, khom lưng rồi thừa cơ hội thuận tiện, gói tròn cái ổ ong vào bao, chạy nhanh trở lại mương, nhận xuống nước: ong chết ngộp. (SN)", 2. (nb) bối rối, lo sợ trước một tình huống quá sức tưởng tượng, quá mức suy nghĩ, chịu đựng. "Thú thiệt ban đầu tính tới tính lui, thấy chi nhiều quá, mình cũng có hơi ngộp, nhưng nghe ông phân tách lợi hại, mình nghĩ chuyện đáng xài thì phải xài. (NH)".

Ngột /ŋo:t⁶/, [ŋo:k⁶] (vt) ngạt, ở tình trạng khó thở, thiếu không khí, (cn) ngộp. "Vô cái nhà kho này ngột thở thấy bà nội.", "Trong lúc những người gạt lưới xúc cá bên trên, một số người phải lặn hụp xuống đáy địa mò tìm những con cá ngột. (ADg)".

Ngờ ngạc /ŋɻ:² ɲa:k⁶/, [ŋɻ^{w2} ɲa:k⁶] [01] (vt) ngờ nghệch, đại dốt và vụng về trong cách ứng phó với hoàn cảnh, tình huống. "Cái thằng này ngờ ngạc quá đi. Ở đó mà mày nghe nó nói."

Ngờ ngờ /ŋɻ:² ɲɻ:²/, [ŋɻ^{w2} ɲɻ^{w2}] [11] (vt) lộ lộ, lù lù, sờ sờ, hiển hiển rành rành trước mắt. "Mấy hôm nay, nó đi ngờ ngờ trong xóm, chớ ở đâu mà mày không thấy.", "Cái kiếng để ngờ ngờ đó mà mày đi tìm đâu vậy."

Ngỡ /ŋɻ:j⁴/, [ŋɻ:j³] (dt) (bà) ngãi, nghĩa, điều được coi là đạo đức, hợp lẽ phải. "Biển cạn sông cạn, lòng qua không cạn, Núi lở non mòn, ngời bạn không quên. Đường còn đi xuống đi lên, Tình qua ngời bậu quyết nên vợ chồng. (cd)".

Ngỡ trọng /ŋɻ:j⁴ tɹɻɲ⁶/, [ŋɻ:j³ tɹɻɲ⁶] [01] (dt) nghĩa trọng, tình nghĩa thiêng liêng và cao quý. "Đế kêu ngâm, tình thâm ngời trọng. Anh liệt chiếu liệt giường cũng vì bởi thương em. (cd)".

Ngom ngóp /ŋɻ:m¹ ɲɻ:p⁵/, [ŋɻ:m¹ ɲɻ:p⁵] [01] (vt) 1. (bà)

N

nơm nớp, ở trạng thái luôn phấp phồng, lo sợ. "*Cái gì đến nó đến, Có gì đâu mà phải nơm nớp, mất ăn mất ngủ như vậy.*", 2. hơi choáng ngợp, hơi mất tự tin. "*Trong không khí từng bùng của Hội nghị, lúc đầu tôi cũng thấy nơm nớp, nhưng dần rồi nó cũng quen.*".

Ngờm /ŋɤ:m²/, [ŋɤ:m²] (vt) guồn, ở trong tư thế chực sẵn như muốn xông vào nhau. "*Hai thằng ngờm nhau chút vậy thôi, chớ không có thằng nào làm gì nhau đâu.*".

Ngón₁ /ŋɤ:n⁵/, [ŋɤ:ŋ⁵] (dt) (bà) ngón, điểm có sẵn hoặc được ước định. "*Nước tháng này lên tới ngón đó là cùng.*", "*Cái mương này không có sâu lắm đâu. Tôi lội xuống đứng chỉ tới ngón cổ là cùng.*".

Ngón₂ /ŋɤ:n⁵/, [ŋɤ:ŋ⁵] (vt) (bà) ngón, ngáy, có cảm giác sợ với một loại thức ăn nào đó. "*Tôi bây giờ mà nghe nói tới thịt heo là thấy phát ngón rồi.*".

Ngón nga ngón ngác /ŋɤ:n⁵ ɲa:¹ ɲɤ:n⁵ ɲa:k⁵/, [ŋɤ:ŋ⁵ ɲa:¹ ɲɤ:ŋ⁵ ɲa:k⁵] [0101] (qn) (bà) nhón nha nhón nhác, có vẻ sợ hãi, luống cuống. "*Chuyện gì thì cũng hãy bình tĩnh, làm gì mà ngón nga ngón ngác lên vậy chớ.*".

Ngợn /ŋɤ:n⁶/, [ŋɤ:ŋ⁶] (vt) (bà) nhợn, 1. có hiện tượng ợ lên như

muốn nôn ra. "*Chiều ăn ba cái dầu mỡ, bây giờ nó cứ ngợn lên hoài.*", 2. cảm thấy sợ một cái gì. "*Bây giờ mà nghe nói hùn hợp làm ăn là tôi ngợn lắm rồi.*".

Ngợp₁ /ŋɤ:p⁵/, [ŋɤ:p⁵] (vt) 1. (bà) ngợp, choáng, có cảm giác nhỏ bé, bất lực, khiếp sợ trước cái lớn lao, cao cả. "*Nhìn xuống cái thung lũng sâu thăm thẳm là đã thấy ngợp rồi.*", 2. ngốt, loá mắt, cảm thấy thèm muốn cái đang ở trước mắt. "*Cái thằng nhìn thấy tiền là đã ngợp rồi, còn biết gì tới phải quấy nữa.*".

Ngợp₂ /ŋɤ:p⁵/, [ŋɤ:p⁵] (vt) móng, đắp trên mặt nước tạo thành những bong bóng nhỏ. "*Mùa nước nổi, Cả dòng sông rục lên màu ngói, Lớp lớp phù sa lung linh, Có những đèm dòng sông thấp nền mừng lễ hội, Luồng cá linh ngợp bọt nước theo về.* (LQT)".

Ngou ngóu /ŋɤ:w¹ ɲɤ:w⁵/, [ŋɤ^{w1} ɲɤ^{w5}] [01] (vt) ngau ngáu, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai những vật giòn. "*Bọn trẻ nó có răng nhai xương ngou ngóu thấy phát ham.*".

Ngóu /ŋɤ:w⁵/, [ŋɤ^{w5}] (pt) (nát) tan, (nát) nhuyễn, từ biểu thị mức độ bẽ vụn của một vật bị vỡ. "*Cái li này mà rót xuống nền gạch thì nát ngóu là cái chắc.*".

Ngu lâu /ŋɤ:¹ lɤw:¹/, [ŋɤ^{w1} lɤw:¹] [01] (vt) rất ngu, ngu dốt mà còn

cổ chấp, nói mấy không hiểu, hoặc không chịu hiểu, không chịu sửa sai. "Cái thằng ngu lâu đó mà nói với nó làm chi cho mệt anh đi."

Ngủ gục /ɲuː³ yuːwk^{P6}/, [ɲuːw³ yuːwk^{P6}] [01] (vt) ngủ gật, ngủ trong lúc làm việc, ở tư thế ngồi, nên đầu gật xuống gật lên, gật qua gật lại. "Ngủ trưa một chút đi con, không thôi chiều đi học ngủ gục là bị phạt đó ghen."

Ngủ khò /ɲuː³ xoː²/, [ɲuːw³ xoː²] [01] (vt) ngủ khi, ngủ rất say, ngủ say đến độ có tiếng ngáy khò khò. "Gấp ảnh có chuyện chi gấp hôn, ảnh ngủ khò rồi, để sáng được hôn ảnh?"

Ngủ mê /ɲuː³ meː¹/, [ɲuːw³ meː¹] [01] (vt) 1. ngủ rất say, ngủ như chết, không hề hay biết gì. "Đêm qua tôi ngủ mê quá trời quá đất, ảnh về mà tôi có hay biết gì đâu.", 2. ngủ mà nằm mơ, thấy chuyện này chuyện nọ trong giấc ngủ. "Đêm qua, ngủ mê thấy trúng mấy tờ giấy số độc đắc."

Ngủ mơ /ɲuː³ mɔː⁵/, [ɲuːw³ mɔː⁵] [01] (vt) ngủ mà có hiện tượng nói chuyện, hoặc la hét trong giấc ngủ. "Đừng có chọc em nhiều quá, tối em nó ngủ mơ đó."

Ngủ ngồi /ɲuː³ ɲoːj²/, [ɲuːw³ ɲoːj²] [01] (vt) ngủ gật, ngủ gục, ngủ thiếp đi trong chốc lát, trong lúc ngồi làm việc gì đó. "Đi học mà

ngủ ngồi là coi chừng bị thầy, cô phạt đó ghen con."

Ngủ nước /ɲuː³ nuːrk⁵/, [ɲuːw³ nuːrk⁵] [01] (vt) ngủ trong chiếc nóp nhúng nước, hoặc ngâm mình ngủ trong chiếc xuống có nước để tránh muỗi, (cn) ngủ mừng nước. "Ngủ nước dễ sanh cảm mạo, nhưng chẳng cách nào khác hơn, khi nhỏ bàng ở giữa đồng, ngủ tạm vài đêm. (SN)".

Ngủ đặng bội tinh /ɲuː⁴ daŋː³ boːj⁶ tɪnː¹/, [ɲuːw³ daŋː³ boːj⁶ tɪnː¹] [0101] (dn) danh hiệu cao quý của nhà nước Pháp tặng cho những người có công lớn với nước Pháp. "Báo chí Sài Gòn cả Tây lẫn ta đều kéo róc xuống đất Bạc Liêu xa xôi hẻo lánh này là vì trọng nề gia đình ông Hội đồng có Ngũ đặng bội tinh và có cậu con đi học bên Tây về. (NH)".

Ngũ linh /ɲuː⁴ lɪnː¹/, [ɲuːw³ lɪnː¹] [01] (dt) (bài xì dách) 5 cây bài (gồm 22 cây bài chia và 3 cây bài rút) cộng lại có số điểm từ 21 trở xuống. "Nhà cái ngũ linh. Như vậy là ăn hết phải hôn."

Nguầy nguậy /ɲwɔːjː² ɲwɔːjː⁶/, [ɲwɔːjː² ɲwɔːjː⁶] [01] (vt) nguầy nguậy, từ gọi tả dáng điệu, điệu bộ không bằng lòng, không vừa ý, (cn) ngoầy ngoạy. "Mới đề nghị nó là nó đã lắc đầu nguầy nguậy rồi, còn nói gì nữa."

N

Ngúc /ɲu^wk^{p5}/, [ɲu^wk^{p5}] (vt) (bã) ngóc, cất cao đầu lên. "*Thằng nào đây? Ngúc đầu lên tao xem coi con ai.*".

Ngúc ngoắc /ɲu^wk^{p5} ɲwak:⁵/, [ɲu^wk^{p5} ɲak:⁵] [01] (vt) vẩy, lúc lắc, ngoe nguẩy, động dậy qua lại nhẹ nhẹ. "*Con chó này khôn lắm. Thấy tôi về là nó ngúc ngoắc cái đuôi như vậy đó.*".

Ngục ngoặc /ɲu^wk^{p6} ɲwak:⁶/, [ɲu^wk^{p6} ɲak:⁶] [01] (vt) 1. (bã) ngúc ngoắc. "*Con chó của nhà tôi, gặp ai quen là nó cũng ngục ngoặc cái đuôi như vậy đó.*", 2. vùng vằng, tỏ vẻ không đồng ý. "*Bảo nó đi mà nó còn ngục ngoặc chưa chịu đó.*".

Ngue ngoài /ɲwe:³ ɲwa:j³/, [ɲwe:³ ɲwa:j³] [01] (vt) 1. (bã) uể oải, có biểu hiện mệt mỏi, có dấu hiệu chớm bệnh. "*Mấy ngày nay tôi thấy gue ngoài lắm, thôi anh đi làm một mình đi.*", 2. thiếu hăng hái, nhiệt tình, không còn quyết tâm cao. "*Ba cái hồ sơ riết nó làm tôi gue ngoài hết muốn tham gia.*".

Ngui ngút /ɲu:j¹ ɲu:t⁵/, [ɲu:j¹ ɲu^wk^{p5}] [01] (vt) (khói, hơi) nghi ngút, ngun ngút, nhiều và toả ra không ngớt. "*Ái đốt cái gì mà khói lên ngui ngút vậy cả.*".

Ngủm /ɲu:m³/, [ɲu:m:³] (vt) ngổm, chết, không còn vận động hoặc hoạt động được nữa, (từ dùng

có hàm ý xem thường, coi khinh). "*Mấy cái thằng giết người, cướp của ngủm cũng là đáng cái đời.*".

Ngủm cò đeo /ɲu:m³ kɔ:² de:w¹/, [ɲu:m:³ kɔ:² de:w¹] [101] (qn) (cn) chết, ngổm, ngủm cò đeo, ngủm cù đeo, ngủm cù đeo, (cách dùng có hàm ý nhấn mạnh, hoặc xem thường, coi khinh). "*Nó ngủm cò đeo hồi nào rồi mà bây giờ mày mới hay sao.*".

Ngủm cù đeo /ɲu:m³ ku:² de:w¹/, [ɲu:m:³ ku:^{w2} de:w¹] [101] (qn) (cn) ngủm cò đeo, ngủm cò đeo, ngủm cù đeo... "*Con chó con mà anh cho tôi, nó đã ngủm cù đeo rồi còn đâu.*".

Ngủm cù tòi /ɲu:m³ ku:² to:j³/, [ɲu:m:³ ku:^{w2} to:j³] [101] (qn) (cn) ngủm củ tỏi, ngủm cù đeo. "*Con gà che anh cho tôi nuôi chỉ có được vài hôm là ngủm cù tòi cha nó rồi.*".

Ngủm củ từ /ɲu:m³ ku:³ tu:²/, [ɲu:m:³ ku:^{w3} tu:²] [101] (qn) (cn) ngủm củ tỏi, ngủm cù đeo... "*Tuy là cũng có nhà lỏng, có bảng dễ tên, nhưng không ai đem củ từ gì đến đó mà bán, cho nên hai chợ đó đã ngủm củ từ.* (NVT)".

Ngùn ngụn /ɲu:n² ɲu:n⁶/, [ɲu^wɲ^{m2} ɲu^wɲ^{m6}] [01] (vt) 1. ngùn ngụt, bốc mạnh lên thành ngọn lớn. "*Cháy nhà hay sao mà khói lên ngùn ngụn vậy cả?*", 2. ngùn ngụt, nhiều đến mức thành đồng to lớn.

"Hàng hoá ở đâu mà chất ngùn ngụt thấy kinh khủng luôn."

Ngùn ngụt /ɲu:n³ ɲɛ:n³/, [ɲu^wɲ^{m3} ɲɛ:ɲ³] [01] (vt) cũn cũn, ngùn đến mức trông khó coi, như thiếu hẳn một phần. "Ấn mặc cái kiểu gì mà ngùn ngụt ngùn lòi cả cặp giò ra vậy chớ".

Ngùn /ɲu:n⁵/, [ɲu^wɲ^{m5}] (vt) bén lửa, đã cháy ngấm bên trong sắp thành ngọn. "Đổ nước dập tắt đi, để đêm hôm nó ngùn coi chừng cháy nhà đó ghen hôn.", "Tôi khom người chồm tới, thổi phù phù mấy cái vào những đầu củ ngùn lem nhem. (ĐG)".

Ngùng ngùng /ɲu^wɲ^{m2} ɲaɲ:²/, [ɲu^wɲ^{m2} ɲaɲ:²] [01] (vt) vùng vằng, có những cử chỉ, hành động biểu thị thái độ không vừa lòng, (cn) ngùng ngoằng. "Có gì không vừa lòng thì nói, chớ làm gì mà ngùng ngùng như vậy, coi hổng được chút nào rồi".

Ngùng ngoằng /ɲu^wɲ^{m2} ɲwaɲ:²/, [ɲu^wɲ^{m2} ɲaɲ:²] [01] (vt) (cn) ngùng ngùng. "Mới nói có một câu, chưa gì hết là nó đã ngùng ngoằng bỏ đi rồi, còn nói được thêm gì nữa, chán thiệt".

Ngươn /ɲwɛ:n¹/, [ɲwɛ:ɲ¹] (tt) (bã) nguyên, đầu tiên, đứng đầu, thứ nhất. "Bảng cấp trạng ngươn cũng như ngôi quốc vương và thần thiên lồi lúc nào cũng hình như

được chức hờ để thi hành định ước đó ở phần kết cuộc. (NVH)".

Ngươn đán /ɲwɛ:n¹ da:n⁵/, [ɲwɛ:ɲ¹ da:ɲ⁵] [01] (dt) 1. nguyên đán, ngày đầu năm, mùng một Tết. "Ngày ngươn đán, người ta thường có thói quen đi chùa để xin lộc, phải hôn má?". 2. (Tết) ngươn đán, (Tết) ta, (Tết) âm lịch. "Ở Việt Nam, chỉ có Tết ngươn đán là nghỉ được nhiều ngày thôi".

Ngút /ɲu:t⁵/, [ɲu^wk^{p5}] (dt) (rau) rút, dây bò trên mặt nước, thân nổi nhờ có những phao xốp màu trắng quấn quanh, lá kép, nhỏ, hoa vàng, được dùng chủ yếu để ăn sống. "Cái mương này trồng rau ngút tốt thiệt, cọng nào, cọng nấy mập quá mức".

Nguyệt ngoác /ɲwic:⁵ ɲwa:k⁵/, [ɲwit:⁵ ɲwa:k⁵] [01] (vt) lườm, nguyệt, có ánh mắt và giọng nói biểu thị sự chê bai, khinh rẻ. "Nói tới nó là nó nguyệt ngoác, cho mình là cổ lỗ, khó tính".

Nguyệt quới /ɲwiət⁶ kwɛ:ɲ⁵/, [ɲwi:k⁶ wɛ:ɲ⁵] [01] (dt) một loại cây kiểng, thân gỗ, có hoa trắng, thơm về đêm. "Trước sân, nhờ rạch Cù Là được nguồn nước ngọt đưa vào nên trồng khá nhiều cây cảnh như nguyệt quới (quí), ngâu, lái, đặc biệt là hai cội mai vàng. (SN)".

Nguyệt háy /ɲwit:⁵ haj:⁵/, [ɲwit:⁵ ha:j⁵] [11] (vt) nhìn nghiêng, liếc

N

xéo, tỏ ý bức bối. "*Anh em không, có gì không vừa lòng thì nói, việc gì phải nguyền hầy như vậy.*"

Ngừ /ɲuː²/, [ɲuː²] (vt) (bâ) gừ, tiếng chó gầm gừ khi muốn sủa hoặc cắn. "*La con chó một cái coi con. Khách quen không mà làm gì nó cứ ngừ ngừ hoài vậy.*"

Ngựa ngấm /ɲuɤ⁵ ɲamː⁵/, [ɲuɤ⁵ ɲamː⁵] [01] (vt) ngựa ngáy, có những cảm giác khó chịu ở ngoài da, cần được xoa, gãi. "*Tắm đi con, để ba cái rơm nó làm ngựa ngấm khó chịu lắm.*"

Ngựa₁ /ɲuɤ⁶/, [ɲuɤ⁶] (dt) 1. mề dùng để kê ván, đồ dùng làm bằng một phiến gỗ dài, có chân ở hai đầu. "*Tôi đỡ đầu bộ ván lên, bà đẩy cái ngựa xích vô một chút nghen.*", 2. phản, vật dụng gồm hai, ba, bốn tấm ván ghép lại để nằm, thường được đặt ở trước nhà. "*Đó đủ đôi gối chung một ngựa, Đây chỉ một mình biết dựa vào ai? (cd).*"

Ngựa₂ /ɲuɤ⁶/, [ɲuɤ⁶] (vt) (nb) lẳng, dĩ, có biểu hiện chưng diện trong ăn mặc, có hành động không đúng đắn trong quan hệ, có tính chất khêu gợi, ham muốn ái tình. "*Dạo này ảnh lớn rồi, ảnh ngựa lắm, ở nhà mà ảnh cũng chải đầu, ăn mặc tươm tất lắm.*", "*Con nhỏ này ngựa vừa vừa thôi nghen. Thấy bọn con trai đầu đầu cũng xáp vô là có ngày đó.*"

Ngựa bắc thảo /ɲuɤ⁶ bakː⁵ tʰaːw³/, [ɲuɤ⁶ bakː⁵ tʰaːw³] [001], [101] (dn) giống ngựa to con ở miền Bắc Trung Quốc. "*Năm đó ông đi Sài Gòn mua được một con ngựa bắc thảo, thủ ngựa cao lớn đỉnh dẹt mà nhà binh Tây hồi xưa dùng để kéo súng cà nông lớn.* (SN)".

Ngựa cổ rô /ɲuɤ⁶ koː³ zɔː¹/, [ɲuɤ⁶ koː³ zɔː¹] [001], [101] (dn) ngựa cổ to. "*Ba con ngựa cổ rô này, kéo xe chắc là khoẻ lắm đây.*"

Ngựa cu /ɲuɤ⁶ kuː¹/, [ɲuɤ⁶ kuː¹] [01] (dt) giống ngựa nhỏ con. "*Ba con ngựa cu này trông giống như mấy con lừa có khác.*"

Ngựa đạm /ɲuɤ⁶ daːm⁶/, [ɲuɤ⁶ daːm⁶] [01] (dt) ngựa lông vàng nhạt. "*Cái áo màu ngựa đạm này mặc trông cũ thấy mờ.*"

Ngựa đạm chi /ɲuɤ⁶ daːm⁶ ciː³/, [ɲuɤ⁶ daːm⁶ ciː³] [011] (dn) ngựa lông vàng nhạt, nhưng lại có một đường lông màu nâu trên lưng. "*Con ngựa đạm chi này có bộ lông trông khéo thiệt.*"

Ngựa hạc /ɲuɤ⁶ haːk⁶/, [ɲuɤ⁶ haːk⁶] [01] (dt) ngựa có lông màu trắng xám hoặc trắng ngà. "*Hiếm lắm mới có con ngựa hạc này, chó hổng phải nhiều đầu nghen ông.*"

Ngựa hơi /ɲuɤ⁶ hɤːj¹/, [ɲuɤ⁶ hɤːj¹] [01] (dt) ngựa lông trắng,

nhưng phần trên bốn vó lại có màu đen. "Ngựa hơi này cũng là ngựa hiếm đây, không dễ có đâu."

Ngựa khướu /ɲʉʌ⁶ xiəw⁵/, [ɲʉʌ⁶ xu^{w5}] [01] (dt) ngựa có màu lông bóng mượt như chim khướu, đen ánh. "Mấy con ngựa khướu sắc lông trông bóng mượt thiệt."

Ngựa kim lân /ɲʉʌ⁶ ki:m¹ lɿn:¹/, [ɲʉʌ⁶ ki:m¹ lɿŋ:¹] [001], [101] (dn) ngựa có bộ lông nhiều màu lẫn với nhau. "Giống ngựa kim lân, lông có nhiều màu quá trông không có hay."

Ngựa kim lem /ɲʉʌ⁶ ki:m¹ le:m¹/, [ɲʉʌ⁶ ki:m¹ le:m¹] [001], [101] (dn) ngựa có bộ lông đen, trắng lẫn lộn. "Giống ngựa kim lem hình như hiếm thấy nuôi ở Việt Nam."

Ngựa kim than /ɲʉʌ⁶ ki:m¹ tʰa:n¹/, [ɲʉʌ⁶ ki:m¹ tʰa:ŋ¹] [001], [101] (dn) ngựa có bộ lông xám, đen lẫn lộn. "Ngựa kim than thì lại được nuôi nhiều hơn ở Việt Nam."

Ngựa sėjo /ɲʉʌ⁶ ʃe:w⁵/, [ɲʉʌ⁶ se:w⁵] (dt) ngựa có lông màu nâu đỏ. "Bất cái con ngựa sėjo này coi bộ cũng được đó."

Ngựa tể /ɲʉʌ⁶ te:⁵/, [ɲʉʌ⁶ te:⁵] [11] (dn) ngựa chạy thoải mái linh hoạt trong động tác, không bị quẩn chân. "Hò... ớ, rồng cháu ngoài Huế, ngựa tể Đồng Nai, Nước sông

trong sao cứ chảy hoài, Thương người xa xứ lạc loài đến đây. (h)".

Ngựa tía cháy /ɲʉʌ⁶ tiɿ⁵ ca:⁵/, [ɲʉʌ⁶ tiɿ⁵ ca:⁵] [001], [101] (dn) ngựa có lông màu đỏ sậm như lửa. "Ngựa tía cháy, bộ lông có màu đỏ đậm hơn ngựa tía vang."

Ngựa tía vang /ɲʉʌ⁶ tiɿ⁵ va:ŋ¹/, [ɲʉʌ⁶ tiɿ⁵ ja:ŋ¹] [001], [101] (dn) ngựa có lông màu đỏ nhạt như rượu vang. "Bộ lông ngựa tía vang trông đẹp hơn ngựa tía cháy."

Ngựa trời /ɲʉʌ⁶ tɿ:²/, [ɲʉʌ⁶ tɿ:²] [01] (dt) 1. bộ ngựa, loại côn trùng có hai chân trước lớn như hai luồn hái, đầu tam giác, bụng to. "Mấy con ngựa trời nó ăn sâu bọ, con giết nó làm chi tội nghiệp.", 2. loại súng phóng lựu đạn trong phong trào Đồng khởi. "Có mấy cây ngựa trời má dám chơi cả tiểu đoàn địch là giỏi dữ lắm rồi."

Ngựa vang /ɲʉʌ⁶ va:ŋ¹/, [ɲʉʌ⁶ ja:ŋ¹] [01] (dt) ngựa có bộ lông màu vàng nhạt. "Con ngựa vang này có bộ lông trông sáng thật."

Ngựa xá xiu /ɲʉʌ⁶ sa:⁵ si:w⁵/, [ɲʉʌ⁶ sa:⁵ si:w⁵] [001], [101] (dn) ngựa nhỏ con, mình dài, chân thấp. "Ba con ngựa xá xiu này chỉ dành cỡi đi dạo chơi, chớ làm được việc gì."

Ngưng /ɲʉʌ:¹/, [ɲʉʌ:¹] (vt) 1. ngừng, không hoạt động nữa. "Trong chiến tranh, thường mấy

N

ngày Tết, hai bên thường hay có thoả thuận ngưng bắn.", 2. không phát triển, không tiến triển. "Nước ngưng lớn rồi, con xách đồ vô lu đi, kéo nước ròng bây giờ."

Ngứng /ɲwŋː³/, [ɲwŋː³] (vt) (bã) ngẩng, nâng cao đầu và hướng mặt lên phía trên. "Con ai mà ngồi cúi đầu vậy? Ngứng lên cho cậu xem coi nào."

Người ngoại /ɲwɿː² ɲwaːj⁶/, [ɲwɿː² ɲwaːj⁶] [01] (dt) (theo quan niệm của người theo đạo Thiên Chúa giáo) người không có đạo, người không theo đạo Thiên Chúa giáo. "Con không được phép lấy người ngoại, trừ khi họ chịu vô đạo thì ba má mới chấp nhận gả."

Người thương /ɲwɿː² tʰuɿŋ¹/, [ɲwɿː² tʰuɿːŋ¹] [01] (dt) người yêu, người tình, người có quan hệ tình yêu với mình. "Ghe lui còn để dấu dằm, Người thương dằm vắng chỗ nằm còn đây. (cd)".

Nha /ɲaː¹/, [ɲaː¹] (ct) nhé, nhá (từ dùng để tình thái hoá phát ngôn: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện). "Chị ơi, chị có quen ông Bảy, chị làm ơn cho tôi hỏi thăm ông chút nha."

Nha nhóm /ɲaː¹ ɲoːm³/, [ɲaː¹ ɲoːm³] [01] (pt) ở trạng thái không yên. "Ở lại chơi một lát đi. Làm gì mà cứ nha nhóm đứng lên ngồi xuống hoài vậy."

Nhà bảo sanh /ɲaː² baːw³ sɿŋː¹/, [ɲaː² baːw³ sɿŋː¹] [001], [101] (dn) nhà hộ sinh, nơi đỡ đẻ và chăm sóc người đẻ, cùng em bé. "Má con đi nhà bảo sanh, sanh em nhỏ rồi."

Nhà banh /ɲaː² bɿŋː¹/, [ɲaː² bɿŋː¹] [01] (dt) ("banh" (tm) "bagne") (p) nhà tù, nơi giam giữ tội phạm, và những người làm chính trị, từ dùng phổ biến trước 1975. "Ông bị đưa vô nhà banh Chí Hòa mấy tháng, trước khi dời ra Côn Đảo."

Nhà báo /ɲaː² baːw⁵/, [ɲaː² baːw⁵] [01] (dt) (nb) người không có công ăn việc làm, thất nghiệp, đang ăn bám vào gia đình. "Ra trường rồi ở nhà làm nhà báo chớ có làm được gì đâu."

Nhà cầm đồ /ɲaː² kɿmː² doː²/, [ɲaː² kamː² doː²] [001], [101] (dn) 1. tiệm cầm đồ, nơi làm dịch vụ giữ đồ khách vay tiền để lấy lãi. "Không có tiền xài thì đưa cái đồng cho nhà cầm đồ, chớ có khó gì đâu.", 2. nhà cầm quyền, nhà nước, cách nói vui, có sắc thái hài hước, thường được dùng trước 1975, để nói về chính quyền Sài Gòn cũ. "Giỡn mặt nhà cầm đồ là khó làm việc lắm nghen em."

Nhà cầm quyền /ɲaː² kɿmː² kwɿəŋ²/, [ɲaː² kamː² wiːŋ²] [001], [101] (dt) nhà nước, tổ chức quản lý công việc chung của một quốc gia, một chế độ. "Giỡn mặt nhà cầm

quyền là không có yên đầu ghen mạy."

Nhà cầu / $\text{na:}^2 \text{ kɿw:}^2/$, [$\text{na:}^2 \text{ kɿw:}^2$] [01] (dt) nhà xí, nhà vệ sinh, nơi để người đi đại tiện. "Trước đây, người dân hay có thói quen làm nhà cầu ở trên nương rạch, trong vườn nhà. Bây giờ thì hết rồi."

Nhà cây / $\text{na:}^2 \text{ kɿj:}^1/$, [$\text{na:}^2 \text{ kɿj:}^1$] [01] (dt) nhà lá, nhà làm bằng tre, gỗ, lá, cất bằng vật liệu cây gỗ trong tự nhiên. "Ngày trước cầu có nhà cây ở, ở đó mà mơ nhà tường."

Nhà chòi / $\text{na:}^2 \text{ cɔ:j}^2/$, [$\text{na:}^2 \text{ cɔ:j}^2$] [01] (dt) 1. nhà trẻ nhỏ tạo nên để chơi đùa với nhau, thường rất nhỏ và sơ sài. "Nhà ai cất gì mà nhỏ như cái nhà chòi vậy.", 2. trò chơi của trẻ con bắt chước một số sinh hoạt làm việc thường ngày của người lớn. "Em nó đang chơi nhà chòi với tụi con."

Nhà chữ đình / $\text{na:}^2 \text{ cu:}^4 \text{ ɗi:}^1/$, [$\text{na:}^2 \text{ cu:}^3 \text{ ɗi:}^1$] [001], [101] (dn) nhà cất có hình dạng chữ đình (chữ Hán), một ngang một dọc. "Ở nông thôn đa phần là người ta cất nhà chữ đình không hà."

Nhà dây thép / $\text{na:}^2 \text{ zɿj:}^1 \text{ t}^h\text{ɛ:p}^5/$, [$\text{na:}^2 \text{ jɿj:}^1 \text{ t}^h\text{ɛ:p}^5$] [001], [101] (dn) bưu điện, nơi làm dịch vụ thư tín, thông tin liên lạc. "Con có đi nhà dây thép, bỏ cho tía cái thơ."

Nhà dưới / $\text{na:}^2 \text{ zurɿj}^5/$, [$\text{na:}^2 \text{ ju:}^5$] [01] (dt) nhà phụ, nhà sau,

thường được cất thấp hơn nhà chính, nhà trước. "Con xuống nhà dưới nói má chuẩn bị cơm nước cho khách ghen con."

Nhà dưỡng lão / $\text{na:}^2 \text{ zurɿŋ}^4 \text{ la:w}^4/$, [$\text{na:}^2 \text{ ju:}^3 \text{ la:w}^3$] [001], [101] (dn) nhà nuôi dưỡng người già không nơi nương tựa. "Có nhiều người già có con cháu, nhưng không hiểu sao họ vẫn muốn ở nhà dưỡng lão hơn."

Nhà giội / $\text{na:}^2 \text{ zo:j}^6/$, [$\text{na:}^2 \text{ jo:j}^6$] [01] (dt) nhà cất thêm bên cạnh nhà sẵn có, nhằm nối rộng diện tích, thường nhỏ hơn nhà lớn. "Ngày thường người ta hay tập trung ở nhà giội. Còn nhà lớn thường khi có khách khứa."

Nhà hàng / $\text{na:}^2 \text{ ha:}^2/$, [$\text{na:}^2 \text{ ha:}^2$] [01] (dt) hiệu ăn lớn, cửa hàng ăn và giải khát lớn và sang trọng. "Đi ăn chỉ nhà hàng mắc lắm. Đi ăn mấy cái quán cóc được rồi."

Nhà hội / $\text{na:}^2 \text{ ho:j}^6/$, [$\text{na:}^2 \text{ ho:j}^6$] [01] (dt) trụ sở chính quyền cấp tỉnh ở Nam Kỳ thời Pháp chiếm đóng. "Dân có việc thì giới lắm là tới nhà việc, chỗ đâu có ai mà đi tới nhà hội."

Nhà lầu / $\text{na:}^2 \text{ lɿw:}^2/$, [$\text{na:}^2 \text{ lɿw:}^2$] [01] (dt) nhà gác, nhà có từ hai tầng trở lên. "Ngày trước, ở khu vực này chỉ có một hai cái nhà lầu là nhiều lắm rồi. Mà nhà lầu cũng

chỉ có một hai tầng là cùng. Làm gì có nhiều và cao như bây giờ."

Nhà lồng / $\text{ɲa}^2 \text{ l}^w\eta^{m2}/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ l}^w\eta^{m2}$] [01] (dt) nơi bán hàng có lợp mái ở trong chợ. "Ba cái vải muốn mua phải vô nhà lồng chợ Mỹ Tho mới có, chỗ ở ngoài này không có đâu."

Nhà ma / $\text{ɲa}^2 \text{ ma}^1/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ ma}^1$] [01] (dt) nhà không có người ở, nhà ít có người tới lui. "Ở xóm này chỉ có ngôi nhà ma đó là không có người, anh chị tới mà hỏi muốn."

Nhà mát / $\text{ɲa}^2 \text{ mat}^5/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ ma:k}^5$] [01] (dt) nhà được cất ngoài mé sông, rạch để hóng mát. "Ông cai đến cái nhà mát, cất gie ra trên sông. (SN)".

Nhà may / $\text{ɲa}^2 \text{ maj}^1/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ maj}^1$] [01] (dt) hiệu may, tiệm may, nơi nhận đặt may quần áo cho khách. "Ở trên đường Lý Tự Trọng, Cần Thơ này có thiếu gì nhà may mà anh phải đi tìm đâu cho xa."

Nhà mặt dựng / $\text{ɲa}^2 \text{ mat}^6 \text{ zu} \eta^6/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ mak}^6 \text{ ju} \eta^6$] [101], [001] (dn) nhà cất thường có một mái, có mặt tường đứng ở phía trước. "Nhà ở phố bây giờ toàn là nhà mặt dựng không, chỗ làm gì có nhà hai mái như ở nông thôn."

Nhà mặt tiền / $\text{ɲa}^2 \text{ mat}^6 \text{ ti} \eta^2/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ mak}^6 \text{ ti} \eta^2$] [001], [101] (dn) nhà ở sát vỉa hè đường, phố. "Nhà mặt tiền ở các thành phố lớn bây giờ mua không nổi đâu, đắt lắm."

Nhà ngủ / $\text{ɲa}^2 \text{ ɲu}^3/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ ɲu}^{w3}$] [01] (dt) nhà nghỉ, nhà trọ, nơi cho mượn phòng trọ để ngủ. "Tôi hổng có quen ở nhà ngủ, thôi để tôi về anh ơi."

Nhà phước / $\text{ɲa}^2 \text{ fu} \eta^k^5/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ fu} \eta^k^5$] [01] (dt) nơi ở và làm việc của những nữ tu theo đạo Thiên Chúa giáo. "Lớn lên, nó lập gia đình hay đi nhà phước gì thì tự ý nó, chị ép nó làm gì?"

Nhà rông / $\text{ɲa}^2 \text{ z}^w\eta^{m2}/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ z}^w\eta^{m2}$] [01] (dt) ngôi nhà được tạo lập hồi thực dân Pháp chiếm đóng Sài Gòn, có mấy con rông trên nóc nhà, là hãng tàu chạy biển của Pháp, từ nơi này năm 1911, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra nước ngoài hoạt động chính trị. Vì vậy, Nhà rông đã trở thành di tích lịch sử của cả nước. "Nhà rông là do tích trên nóc nhà hãng tàu chạy biển (Pháp gọi Messageries Maritimes) có gắn đôi rông bằng đất nung tráng men xanh, ngày nay còn sừng sững. (VHS)".

Nhà sách / $\text{ɲa}^2 \text{ s} \eta^c^5/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ s} \eta^c^5$] [01] (dt) cửa hàng bán sách và thiết bị văn phòng. "Muốn mua ba cái thước, viết, tui con ra nhà sách Tây Đô chắc là có bán."

Nhà thầu / $\text{ɲa}^2 \text{ t}^h\eta^w^2/$, [$\text{ɲa}^2 \text{ t}^h\eta^w^2$] [01] (dt) người làm cai thầu trong xây dựng, (cn) nhà thầu khoán. "Gặp mấy thằng nhà thầu

là nó cũng ăn lời trong đó mấy chục phần trăm rồi."

Nhà thầu khoán / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{xw}^2$ xwa:n⁵/, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{xw}^2 \text{ xwa}:\eta^5$] [011], [101] (dn) (cn) nhà thầu. "Mấy tay nhà thầu khoán chúng trả lương cho thợ rẻ mạt chớ nhiều nhối gì đâu."

Nhà thùng / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{w}}\eta^{\text{m}2}$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{w}}\eta^{\text{m}2}$] [01] (dt) cơ sở sản xuất nước mắm. "Trước năm 1945, tại Dương Đông (quận lỵ Phú Quốc) có 75 nhà thùng, Cửa Cạn có 19 nhà thùng, Dương Tơ có 2 nhà thùng, Hòn Thơm có 1 nhà thùng, hàng năm sản xuất khoảng 6 triệu rưỡi lít nước mắm... (ADg)".

Nhà thuốc / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\text{k}^5$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\text{k}^5$] [01] (dt) hiệu thuốc, tiệm bán thuốc chữa bệnh. "Ba cái đó, nhà thuốc nào họ cũng có bán, thiếu gì mà mày lo."

Nhà thủy tạ / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{wi}^3 \text{ ta}^6$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{i}^3 \text{ ta}^6$] [101] (dn) loại nhà hình tròn, lục giác, được cất trên sông nước, để hóng mát, tổ chức tiệc. "Đó là kiểu nhà thủy tạ, hình tròn, chung quanh có đóng bằng ngói. (SN)".

Nhà thương / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^1$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^1$] [01] (dt) bệnh viện, cơ sở khám bệnh và nhận người ốm đau nằm điều trị, (từ hiện nay rất ít được dùng ở Bắc Bộ, nhưng vẫn được dùng còn tương đối phổ biến ở người dân Nam Bộ). "Tôi vào

nhà thương Chợ Rẫy được hai hôm thì muốn bỏ nhà thương mà trở về trường cho rồi. (HVN)".

Nhà thương điên / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^1$ di:n¹/, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^1 \text{ di}:\eta^1$] [011] (dn) bệnh viện tâm thần, cơ sở khám và chữa trị cho người bị bệnh thần kinh, tâm thần. "Quan chưởng lí xin bỏ anh vô nhà thương điên Biên Hoà. Anh vùng đứng dậy xin cho mình nói một hai câu. (TQN)".

Nhà thương thí / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^1 \text{ t}^{\text{h}}\text{i}^5$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^1 \text{ t}^{\text{h}}\text{i}^5$] [011] (dn) bệnh viện trị bệnh không lấy tiền. "Không có tiền thì chị đưa ảnh đi nhà thương thí chớ có gì đâu."

Nhà trắng / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{a}:\eta^5$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{a}:\eta^5$] [01] (dt) nhà tu nữ bên đạo Thiên Chúa giáo, mặc áo dòng trắng. "Qua biết một chỗ đứng đắn lắm, ấy là con gái ông chủ Đức ở Cái Vồn. Cô này có học nhà trắng, công danh ngôn hạnh gồm đủ. Diện mạo cô cũng dễ coi... (TA)".

Nhà trệt / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{e}:\text{t}^6$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{e}:\text{t}^6$] [01] (dt) nhà không có lầu, nhà chỉ có một tầng. "Tôi không có tiền. Tiền dành dụm chỉ cất nổi cái nhà trệt là hết mức rồi."

Nhà tường / $\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^2$ /, [$\text{na}^2 \text{ t}^{\text{h}}\text{u}^{\text{r}}\eta^2$] [01] (dt) nhà ngói, nhà được làm bằng vật liệu xây dựng: sắt, gạch, ngói, cát, đá... "Cái nhà tường này coi vậy chớ cũng vài chục năm rồi đó, mà kiểu có thấy xưa đâu."

N

Nhà vàng /na:² va:ŋ²/, [na:² ja:ŋ²] [01] (dt) phần giả nhà có sơn son thếp vàng dùng để đặt quan tài vào trong đó đưa đi chôn. "*Mỗi một đám ma có hai cái đòn rồng để khiêng nhà vàng.* (SN)".

Nhà việc /na:² viək⁶/, [na:² ji:k⁶] [01] (dt) trụ sở làm việc của ban hội tề xã ở Nam Bộ trong thời kì Pháp chiếm đóng. "*Trên lầu kia tiếng chuông đánh rộ, Dưới nhà việc trống đổ tèn canh, Em đây năm bảy người giành, Như cá ở chợ, dạ ai đành nẩy mua.* (cd)".

Nhà vựa /na:² vuɤ⁶/, [na:² juɤ⁶] [01] (dt) nơi thu mua, dự trữ hàng nông sản, thủy sản để bán lại cho những người mua với số lượng lớn. "*Kể tiếp là chị xách rổ, thau ra đồ sạp xuống lên lựa những con cá lành mạnh đem đi để mai cân cho ghe rổi, hoặc nhà vựa.* (ADg)".

Nhà vườn /na:² vuɤn²/, [na:² ju:ŋ²] [01] (dt) chủ vườn hoa quả, người trồng và bán cây giống, hoa, quả cho mỗi, lái. "*Họ mua của nhà vườn rẻ rẻ, nhưng khi bán lại cho người tiêu dùng thì rất đắt.*".

Nhà xọc /na:² se:k⁶/, [na:² se:k⁶] [01] (dt) (tm) "cercle" (P) nhà hội đoàn, nhà của nghiệp đoàn cất làm nơi hội họp, có bán thức ăn, uống và có những trò chơi giải trí, phục vụ quan chức làm việc và dân nghiệp đoàn đến liên hệ công việc. "*Có một nhà xọc của giới kỹ nghệ An Nam. Những nhà giải trí này là*

nơi bàn bạc kế hoạch đầu cơ, thiết đãi, lo hối lộ cho quan chức Tây, ta với đủ trò tử độ tương hạng sang. (SN)".

Nhà xông /na:² sɤ^wŋ^{m1}/, [na:² sɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) cái chái, cái giai được cất nổi vào bức vách của nhà chính. "*Cất thêm cái nhà xông này để làm bếp, chớ không chật chội quá.*".

Nhá /na:⁵/, [na:⁵] (vt) đủ, 1. lộ ra một tí cho người khác thấy. "*Mày có tiền hôn, nhá thử cho tao coi, tao mới tin.*", 2. làm động tác giả, chớ không phải thật. "*Nó nhá mày vậy, chớ nó không dám tấn tới đâu, mày đừng có sợ mà thụt lùi.*".

Nhá cạnh /na:⁵ kɤp:⁶/, [na:⁵ kɤn:⁶] [01] (vt) để hở một góc cạnh, một tí, cho người khác thấy mà suy đoán. "*Nó có tiền tụi bây ơi. Tao vừa mới thấy nó nhá cạnh một tờ giấy bạc xanh lá cây, chắc là năm chục ngàn.*".

Nhá đèn /na:⁵ de:n²/, [na:⁵ de:ŋ²] [01] (vt) loé sáng đèn lên để dự báo, hoặc biểu thị một ý định gì đó. "*Xe nó nhá đèn là nó xin qua mặt đó, tránh vô nhường nó đi.*".

Nhá máy /na:⁵ maj:⁵/, [na:⁵ maj:⁵] [01] (vt) gọi tới số điện thoại của ai đó rồi tắt ngay, chủ yếu để làm hiệu cho người được gọi biết mà không có ý định nói chuyện. "*Anh nhá máy cho em là em biết em ra liền hè.*".

Nhác nhón /*na:k⁵ ɲɻ:n⁵*/, [*na:k⁵ ɲɻ:n⁵*] [01] (vt) biếng nhác, lười biếng, không chịu làm việc gì. "*Gặp cái thằng nhác nhón đó, chị mà sai được nó tui cũng phục chị luôn.*"

Nhác thầy /*na:k⁵ t^hɻj:l*/, [*na:k⁵ t^hɻj:l*] [01] (vt) trây lười, rất lười biếng, lười đến mức như mình đóng bợn, đóng nhốt, (cn) nhốt thầy. "*Gặp cái thằng nhác thầy đó mà chị sai nó làm thì có nên thân nên hình gì đâu.*"

Nhạc tài tử /*na:k⁶ ta:j² tu:r³*/, [*na:k⁶ ta:j² tu:r³*] [101] (dn) nhạc phát sinh trên vùng đất Nam Bộ, có nguồn gốc từ nhạc lễ cung đình Huế, như: Long đảnh, Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Tiểu khúc, Xàng xê..., được cải soạn, phổ biến vào những năm cuối thế kỉ XIX, và hình thành một số nhóm nhạc nổi tiếng ở đầu thế kỉ XX tại các địa phương, như: Cần Đức (Long An), Vĩnh Kim, Cái Thia (Mỹ Tho), Vĩnh Long, Sa Đéc, Bạc Liêu..., với những người có công lớn như: Nguyễn Quang Đại (Ba Đợi) ở Cần Đức, Trần Quang Quờn (Ký Quờn) ở Vĩnh Long... Nhạc tài tử được hiểu chung là nhạc cổ, có kết hợp với các tiểu lớp mở đầu như: Giang Nam, Phụng Hoàng... "*Anh xuất thân là giáo viên, dạy ở Ô Môn, giỏi về nhạc tài tử, cải lương.* (SN)".

Nhách₁ /*ɲɛc:⁵*/, [*ɲɛt:⁵*] (vt) (bâ) nhếch, khẽ đưa chéo môi, mép sang một bên. "*Hỏi nó, nó không thèm nhách môi trả lời nữa. Nó coi khinh người ta vừa vừa thôi chớ.*"

Nhách₂ /*ɲɛc:⁵*/, [*ɲɛt:⁵*] (tt) yếu tố đứng sau một tính từ để chỉ mức độ cao của tính chất, như: "*dai nhách, lạt nhách, lãng nhách, trắng nhách...*". "*Nêm cái gì mà lạt nhách, ăn tanh thấy mụ nội.*"

Nhái /*ɲa:j⁵*/, [*ɲa:j⁵*] (vt) 1. (bâ) nhại, bắt chước giọng con vật, hoặc tiếng nói, điệu bộ người khác. "*Rồi bác đưa tay lên miệng, bùm lại, nhái giọng gáy: - Cục cú cu... cu! Túc thời, con cu mỗi nháy nhót, vỗ cánh, đòi bay ra khỏi cái lồng bằng tre. Nó dừng lại, há mỏ, ưỡn ngực: - Cục cú cu... cu! cu! cu! cu!... (SN)*", "*Rồi cũng như mấy đêm trước ở nhà ông Y hay ông X, chủ nhà ra đón khách, hai bên chào hỏi nhau bằng những câu kiểu cách nhái theo Tây. (DTG)*", 2. làm gần giống với cái thật. "*Ba cái đồ nó nhái có khác gì với hàng gốc đâu.*", 3. giả, không thực, không đúng với cái được xã hội thừa nhận, khẳng định. "*Phải đo hai mặt hàng: hàng thực với hàng nhái, may ra tui mới phân biệt được.*"

Nhái bầu /*ɲa:j⁵ bɻw:²*/, [*ɲa:j⁵ bɻw:²*] [01] (dt) nhái nhỏ nhưng có bụng to hơn đầu, thường sống dưới ruộng nước, về chiều và đầu hôm

kêu to. "Trời mưa năm bảy đám sập sùi, Nhái bầu kêu đồng trống, dạ bùi ngủi nhớ anh. (cd)".

Nhái con /*na:j⁵ ko:n¹*/, [*na:j⁵ ko:ŋ¹*] [01] (dt) (bã) nhái con, trẻ nhỏ, con nít, từ dùng có hàm ý coi thường, khinh thường. "Đồ nhái con biết cái gì mà cũng xen vô chuyện người lớn."

Nhái cơm /*na:j⁵ kɤ:m¹*/, [*na:j⁵ kɤ:m¹*] [01] (dt) 1. một loại nhái nhỏ con, nhưng làm thức ăn được. "Không có ếch bắt ba con nhái cơm này ăn đỡ cũng được.", 2. (nb) người yếu sức, yếu thể hơn, không đáng ngại. "Gặp ba cái thằng nhái cơm này thì ăn thua gì. Chì để tui tính nó cho."

Nhái ranh /*na:j⁵ zɤn:¹*/, [*na:j⁵ zɤn:¹*] [01] (dt) (bã) nhái ranh, ranh con, trẻ nhỏ nhưng ranh ma, ranh mãnh, từ dùng có hàm ý xem thường, coi khinh. "Chì dùng có coi thường mấy thằng nhái ranh đó. Nó hại chì có ngày đó."

Nham nhuốc /*na:m¹ ɲuɤk⁵*/, [*na:m¹ ɲu:k⁵*] [01] (vt) nhem nhuốc, lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. "Mày làm cái gì mà mình mấy nham nham nhuốc thấy mà ghê vậy chỗ."

Nhám /*na:m⁵*/, [*na:m⁵*] (vt) ráp, không nhẵn, có nhiều đường hoặc nốt rất nhỏ trên bề mặt, sờ tay vào thấy không mịn. "Mặt bàn này còn

nhám lăm. Lấy giấy nhám chà thêm cho láng đi."

Nhám cào /*na:m⁵ ka:w²*/, [*na:m⁵ ka:w²*] [01] (vt) rất ráp, ráp đến độ có cảm giác như cào vào da thịt gây khó chịu. "Cái nền nhà nhám cào mà hông chịu quét lau nữa, còn để chừng nào.", "Cái nền nhám cào, con đắp không được đâu, khó chịu lắm."

Nhám chân /*na:m⁵ cɤn:¹*/, [*na:m⁵ cɤŋ:¹*] [01] (vt) có cảm giác lợn cợn dưới bàn chân, ý nói nhà dơ dọ không quét lau. "Con lấy cái chổi quét qua cái nhà đi con. Đi nhám chân lắm."

Nhám nhúa /*na:m⁵ ɲuɤ⁵*/, [*na:m⁵ ɲuɤ⁵*] [01] (vt) 1. ở tình trạng sần sùi và có cảm giác ghê ghê, không được nhẵn và sạch. "Nhìn cái da nhám nhúa của nó thấy mà phát ớn rồi. Ở đó mà ông kêu tui sờ thử.", 2. (nb) có tính tham lam, hay lấy trộm những cái vặt vặt. "Nghe nói thằng này nó có tật nhám nhúa lắm. Ông phải coi chừng nó."

Nhám ỏ /*na:m⁵ o:²*/, [*na:m⁵ o:w²*] [01] (vt) rất ráp, còn nhiều bụi bẩn, lợn cợn trên bề mặt. "Con lấy cái gì lau cái bàn coi, mặt bàn nhám ỏ hà, dọn cơm ăn sao được."

Nhám sì /*na:m⁵ si:²*/, [*na:m⁵ si:²*] [01] (vt) rất ráp, ráp đến độ trên bề mặt còn nhiều vết sần. "Mặt bàn còn nhám sì mà sơn cái nổi gì. Đánh giấy nhám thêm đi cái đã."

Nhám sỏ /ɲa:m⁵ ʂo:ʔ/, [ɲa:m⁵ so^{w2}] [01] (vt) (cn) nhám sỏ. "*Máy năm về trước, giấy sách đen mà lại nhám sỏ thấy mà ghê, in chữ đọc hỏng được cái gì hết.*"

Nhám xảm /ɲa:m⁵ sa:m²/, [ɲa:m⁵ sa:m²] [01] (vt) (cn) nhám cào, nhám sì, nhám sỏ, có nhiều vật nhỏ còn trên bề mặt, gây cảm giác khó chịu ở chân, tay khi chạm vào. "*Nền nhà nhám xảm mà hỏng chịu quét dọn, còn đợi tới lúc nào nữa chớ.*"

Nhám xảy /ɲa:m⁵ sɤj:ʔ/, [ɲa:m⁵ sɤj:ʔ] [01] (vt) (cn) nhám cào, nhám sì, nhám sỏ, nhám xảm. "*Da giày gì nhám xảy như da cóc vậy mà hỏng chịu đánh xi ra lại cho bóng.*"

Nhan sen /ɲa:n¹ ʂe:n¹/, [ɲa:ɲ¹ se:ɲ¹] [01] (dt) loại chim to, lông trắng, chân và mỏ đỏ, sống ở vùng đầm nước, ăn cá, tép. "*Vườn chim Bạc Liêu hiện có rất nhiều nhan sen, cò, diệc.*"

Nhãn lồng /ɲa:n⁴ lɤ^wɲ^{m2}/, [ɲa:ɲ³ lɤ^wɲ^{m2}] [01] (dt) lạc tiên, loại dây leo mọc hoang, trái có lưới bao bên ngoài, trái và ngọn ăn được. "*Nhãn lồng trong bọc ngoài bao, Em thương đừng nệ khổ lao, bỏ mình.* (cd)".

Nhãn nhục /ɲa:n⁴ ɲu^wk^{p6}/, [ɲa:ɲ³ ɲu^wk^{p6}] [01] (dt) loại trái vả được chế biến có nước. "*Ai chớ mấy đũa*

nhỏ nhà tôi, chúng thích nước trái cây nhãn nhục lắm."

Nhang /ɲa:ɲ¹/, [ɲa:ɲ¹] (dt) hương, phẩm vật làm từ nguyên liệu có tinh dầu, dùng để đốt khi cúng, lễ. "*Cứ thỉnh thoảng anh cho dùng xe để mua thuốc lá, anh châm thuốc vào cây nhang đang cháy gần ở đầu sạp thuốc.* (SN)".

Nhang đèn /ɲa:ɲ¹ de:n²/, [ɲa:ɲ¹ de:ɲ²] [11] (dt) hương và đèn thấp cho việc thờ cúng, chỉ chung việc thờ cúng, (cn) nhang khói. "*Em có vợ chồng thằng em út ở dưới quê lo việc nhang đèn cho ba má.*"

Nhang khói /ɲa:ɲ¹ xo:j⁵/, [ɲa:ɲ¹ xo:j⁵] [11] (dt) hương khói, ý chỉ việc thờ cúng. "*Bởi vậy cháu hiểu vì đâu mà tôi giữ nhang khói ở miếu này, vì sao ở sát gò Mả Lạn mà tôi không sợ ma.* (SN)".

Nhang muối /ɲa:ɲ¹ mu:ɲ⁴/, [ɲa:ɲ¹ mu:j³] [01] (dt) loại nhang khoanh đốt để trừ muỗi. "*Ở xứ này đốt ba cái nhang muối cũng không nhảm nhè gì. Hình như muối nó quen rồi chị ơi.*"

Nhảng /ɲa:ɲ³/, [ɲa:ɲ³] (vt) lảng, nhảng ra, không quan tâm tới sự việc. "*Bản tới việc đó sao ông cứ nhảng ra. Hay là ông không muốn tham gia hùn hạp nữa.*"

Nhăng quên /ɲa:ɲ⁴ kwe:n¹/, [ɲa:ɲ³ wə:n¹] [11] (vt) lảng quên, quên mất đi, không chú ý đến nữa.

"Đã từ lâu tôi nhãng quên chuyện đó rồi, nên nhắc lại nữa làm chi."

Nháng /ɲa:ŋ⁵/, [ɲa:ŋ⁵] (vt) 1. (bã) nhoáng, loé sáng, bật sáng hẳn lên rồi giảm đi hoặc tắt hẳn. "Hồi này, điện có nháng lên một cái, rồi tắt ngúm luôn tới giờ.", 2. loáng, thoáng, diễn ra và qua đi rất nhanh trong khoảng thời gian ngắn, xuất hiện thoáng qua rồi mất. "Mới thấy ảnh nháng qua nháng lại đấy mà đi đâu rồi sao."

Nhanh nhẩu /ɲɛɲ¹ ɲɤw³/, [ɲɛɲ¹ ɲɤw³] [01] (vt) nhanh nhẩu, nhanh trong nói năng, công việc. "Con nhỏ đó, nó ăn nói nhanh nhẩu lắm, hổng thua ai đâu, chị đừng có lo."

Nhánh /ɲɛɲ²/, [ɲɛɲ²] (dt) cành, nhánh cây mọc từ thân hay từ nhánh to ra. "Trời tháng này nên mé bớt ba cái nhánh cây, để cho cây nó khỏi đổ."

Nhánh nhóc /ɲɛɲ⁵ ɲa^wk^{p5}/, [ɲɛɲ⁵ ɲa^wk^{p5}] [11] (dt) chỉ chung nhánh chà um tùm của một thân cây, cành cây. "Gốc bản bị đốn nghiêng rồi đổ xuống, rặng rặc, rớt nguyên xác xuống sông... - Làm gì vậy? Để cháu vớt nó lên. Coi bộ nặng nề, nhánh nhóc lung tung. (SN)".

Nhao nháo /ɲa:w¹ ɲa:w⁵/, [ɲa:w¹ ɲa:w⁵] [01] (vt) nháo nhác, ở tình trạng bỏ ngỡ, ngạc nhiên, hốt

hoảng, hỗn loạn lên. "Tự dưng tháng này, ông chủ cúp lương, người nào người nấy cũng nhao nháo hết."

Nhào nhét /ɲa:w⁴ ɲɛ:t⁵/, [ɲa:w³ ɲɛ:k⁵] [01] (vt) (bã) nhào nhoét, nhào đến mức dính bết lại với nhau. "Com nấu nhào nhét cái kiểu này, ai mà ăn cho nổi."

Nhào nhẹt /ɲa:w⁴ ɲɛ:t⁶/, [ɲa:w³ ɲɛ:k⁶] [01] (vt) (bã) nhào nhoét, (cn) nhào nhét. "Trời mưa dầm, đường bùn đất nhào nhẹt thấy mà ghê, đi trượt té chết, dễ sáng đi."

Nhạo /ɲa:w⁶/, [ɲa:w⁶] (dt) bình sành nhỏ, có vòi, màu trắng, thường có hình rồng, phụng màu xanh, dùng để đựng rượu lễ trong dịp cưới, hỏi. "Rượu hồng đào trút nhạo vào nhạo, Kiểm nơi nào nhơn đạo hơn anh. (cd)".

Nháp /ɲa:p⁵/, [ɲa:p⁵] (vt) ráp, không lảng, còn sần sùi, còn những nổi cộm trên bề mặt, (cn) nhám. "Mấy tấm ván bào còn nháp lắm, chịu khó bào thêm chút nữa cho láng đi."

Nhát₁ /ɲa:t⁵/, [ɲa:k⁵] (dt) lát, một khoảng thời gian ngắn. "Chờ một nhát. Tao xong ngay đây, tao ra liền."

Nhát₂ /ɲa:t⁵/, [ɲa:k⁵] (vt) dọa, làm cho người khác sợ, mất tinh thần. "Mày đừng có nhát tao. Còn lâu, tao hổng sợ đâu."

Nhát hít /*ɲa:t⁵ hi:t⁵*/, [*ɲa:k⁵ hi:t⁵*] [01] (vt) 1. rất nhát, nhát quá mức tưởng tượng, gặp cái gì cũng sợ. "*Anh nhát hít, lúc nãy em dọa chơi, chớ ba má em không có ở nhà, mà cũng không có ai canh vùng này, chỉ có hai chị em tôi thôi.*" (pv)", 2. rất hiền, nhu mì và ít nói. "*Thằng nhỏ nhát hít, đi học bị mấy đứa ăn hiếp hoài.*".

Nhát ma /*ɲa:t⁵ ma:¹*/, [*ɲa:k⁵ ma:¹*] [01] (vt) giả làm ma để làm cho người khác sợ. "*Đừng có nhát ma tui nhỏ làm cho chúng sợ. Tối, chúng ngủ chúng sẽ hay mơ.*".

Nhát ma thầy chùa /*ɲa:t⁵ ma:¹ t^hɤj:² cuɤ:²*/, [*ɲa:k⁵ ma:¹ t^hɤj:² cuɤ:²*] [0101] (qn) ý nói dọa người không biết sợ chỉ mất công, vô ích. "*Ai chớ, gặp tao mà mày lại đi nhát ma thầy chùa.*".

Nhát nhúa /*ɲa:t⁵ ɲuɤ:⁵*/, [*ɲa:k⁵ ɲuɤ:⁵*] [01] (vt) rất hay sợ, sợ những chuyện vu vơ, không đáng sợ. "*Tánh tính nhát nhúa như thế này thì làm sao tính tới chuyện làm ăn lớn được chớ.*".

Nhát như thỏ đế /*ɲa:t⁵ ɲuɤ:¹ t^hɔ:³ de:⁵*/, [*ɲa:k⁵ ɲuɤ:¹ t^hɔ:³ de:⁵*] [1001] (qn) nhát như cây, rất nhát, nhát đến độ không còn mức nào hơn. "*Cái thằng nhát như thỏ đế ấy mà mày rủ nó đi chuyện đó thì được cái gì.*".

Nhau nháu /*ɲaw:¹ ɲaw:⁵*/, [*ɲa:w¹ ɲa:w⁵*] [01] (pt) rười rượi, tù đĩnh

tả mức độ của tâm trạng buồn bã. "*Mấy ngày nay thất tình hay sao mà buồn nhau nháu vậy ông bạn.*".

Nhàu₁ /*ɲaw:²*/, [*ɲa:w²*] (dt) loại cây to cao độ 4, 5 mét, thường mọc ở các mé ruộng, ao, lá rất to, to gấp hai ba lần bàn tay, hoa trắng, trái nhỏ bằng nắm tay, có nhiều ngán, có vị khai, cả cây đều có vị thuốc, trị đau nhức. "*Trái nhàu ngâm rượu uống rất ngon mà nghe nói lại trị được đau lưng nữa chớ.*".

Nhàu₂ /*ɲaw:²*/, [*ɲa:w²*] (dt) một loài chim biển, sống ở những vùng đảo hoang. "*Dân Kiên Giang thường ra đảo Thổ Chu câu đôi mỗi. Cũng có người ra đây tìm trứng nhàu.*".

Nhàu nhịu /*ɲaw:² ɲi:w⁶*/, [*ɲa:w² ɲi:w⁶*] [01] (vt) nhàu nát, có nhiều nếp gấp đến mức bị mềm đi. "*Xấp giấy nhàu nhịu như vậy mà anh đem ra để viết đơn cái nổi gì.*".

Nhàu nhò /*ɲaw:² ɲo:²*/, [*ɲa:w² ɲo:²*] [01] (vt) nhàu nát, nhàu đến mức như bị vò nát. "*Đi đám tiệc mà mặc bộ đồ nhàu nhò như thế này coi kì lắm, bà ủi giùm tui cái đi.*".

Nháu nhỏ /*ɲaw:⁵ ɲo:⁵*/, [*ɲa:w⁵ ɲo:⁵*] [01] (vt) cau có, tỏ vẻ bực dọc, cáu kỉnh, khó chịu. "*Có chuyện gì không vừa ý hay sao mà trông mặt mày anh có vẻ nháu nhỏ vậy?*".

N

Nhậu /*naw:⁶*/, [*na:w⁶*] (vt) cầu cẩu, có vẻ bức dọc, giận dữ, (mặt mày) xụ xuống. "*Có chuyện gì mà mặt mày nhậu như vậy chớ.*".

Nhảy nháy /*naj:¹ naj:⁵*/, [*naj:¹ naj:⁵*] [01] (vt) lay láy, từ điển tả ánh mắt trong suốt và linh hoạt. "*Cô bé có đôi mắt đen nhay nháy trông ngộ thiệt.*".

Nhảy /*naj:³*/, [*naj:³*] (vt) 1. mọc thêm ra, sinh sôi nảy nở thêm ra. "*Lúc trồng chỉ có một cây mà bây giờ nó nhảy cả bụi vậy đó.*", "*Ba cái ghế ngửa này không trị nó nhảy dầy người đó ghen.*", 2. tự đứng, bỗng đứng, tự nhiên không rõ vì sao. "*Chuyện riêng của người ta mà nhảy đi nói làm gì cho mệt.*".

Nhảy cà dưng /*naj:³ ka:² zư:⁶*/, [*naj:³ ka:² jư:⁶*] [001], [101] (vn) bật thẳng đứng lên xuống nhiều lần như biểu thị sự phản đối, hoặc đôi khi là sự vui mừng, (cn) nhảy dưng, nhảy cà dưng cà dưng. "*Má ghét cái thói nhảy cà dưng lắm ghen. Có gì thì nói đàng hoàng.*", "*Hay tin em nó vào đại học, hai chị em nó nhảy cà dưng cà dưng thấy mà mắc cười.*".

Nhảy cò bẹp /*naj:³ kơ:² be:p:⁶*/, [*naj:³ kơ:² be:p:⁶*] [011] (dn) trò chơi dân gian của trẻ con, có vẽ ô đơn và ô đôi dưới đất nền để nhảy, ô đơn thì nhảy một chân (cò), còn ô đôi thì thả hai chân (bẹp). "*Con*

trai mà cũng đòi chơi cò bẹp như con gái, hông biết mắc cỡ.".

Nhảy cò cò /*naj:³ kơ:² kơ:²*/, [*naj:³ kơ:² kơ:²*] [011] nhảy lò cò, 1. (vn) nhảy bằng một chân, còn một chân co lên. "*Chân bị sao mà nhảy cò cò vậy?*", 2. (dn) trò chơi dân gian của trẻ, di chuyển bằng một chân, (cn) cò cò. "*Tụi mình chơi nhảy cò cò đi.*".

Nhảy con /*naj:³ kơ:n:¹*/, [*naj:³ kơ:n:¹*] [01] (vt) (thực vật) từ gọi tả hiện tượng cây con được mọc lên từ cây mẹ. "*Ba cái tre, trúc này nó nhảy con nhanh lắm anh ơi, ăn hết cả đất.*".

Nhảy cũng /*naj:³ kư:³*/, [*naj:³ kư:³*] [01] (vt) nhảy cẫng, nhảy cồm, nhảy tung người lên vì vui sướng. "*Nghe tin nó thi đậu. Cả nhà ai cũng mừng nhảy cẫng lên.*".

Nhảy dưng /*naj:³ zư:⁶*/, [*naj:³ jư:⁶*] [01] (vt) bật thẳng đứng lên, hành động biểu thị sự đau dữ dội, hoặc giật mình, sự phản đối hoặc vui mừng quá độ. "*Bị trúng một phát là nó nhảy dưng lên rồi, còn đâu.*", "*Mới đề nghị nó có một chuyện nhỏ là nó đã nhảy dưng lên rồi, còn đề nghị gì thêm nữa.*", "*Có tin gì mừng quá độ mà nhảy dưng lên vậy em.*".

Nhảy hầm /*naj:³ hơ:m:²*/, [*naj:³ ham:²*] [01] 1. (vt) (cá) lọt hầm, từ đề cập tới hiện tượng vào tháng nắng, do thiếu nước, nên tập tính

cá là muốn lánh sang chỗ khác để sinh sống, vì vậy, người ta làm những cái hầm ở chỗ thấp để đón cá nhảy vào. "*Làm gì dó anh năm? - Tôi đào mấy cái hầm để bắt cá nhảy hầm ơi.*", 2. (vt) (nb) lọt hố chông, lọt hầm chông, từ gọi tả hiện tượng lính nguy đi ruộng bị sụp vô những hầm chông được quân Giải phóng làm nguy trang ở dưới đất, trong những năm chiến tranh. "*Ở An Khánh xử tôi, sau những năm Đồng Khởi, lính không dám lên hành quân ruộng bố, vì sợ nhảy hầm.*", 3. (dt) trò chơi dân gian dùng một số bạn ngồi nối tay vây thành vòng tròn, để cho bạn khác ở ngoài nhảy vô. "*Bọn mình đông nè, chia làm hai phe chơi cá nhảy hầm đi.*".

Nhảy lia /*na:j*³ lix¹/, [*na:j*³ lix¹] [01] (vt) (tim) đập dồn, đập với nhịp nhanh. "*Đưa đón nó như vậy mà suốt buổi tao còn pháp phồng, hễ có hơi máy bay thì thôi tim tao nó cứ nhảy lia.* (AD)".

Nhảy mũi /*na:j*³ mu:j⁴/, [*na:j*³ mu:j³] [01] (vt) hắt hơi, hắt xì, bật mạnh hơi ra đằng mũi, đằng miệng và phát ra thành tiếng, do mũi bị kích thích đột ngột. "*Năm bảy con chuột chạy sột soạt, mũi ắm ướt xông lên khiến ông Bang nhảy mũi lia lia.* (SN)".

Nhảy nai /*na:j*³ na:j¹/, [*na:j*³ na:j¹] [01] (vt) bật, phóng nhanh, động tác khẩn trương trong tình trạng

nguy cấp. "*Bốn bức tường lô cốt sụp đổ, bọn thân binh chỉ kịp ôm súng nhảy nai ra ngoài.* (NH)".

Nhảy nhòng /*na:j*³ na^wη^{m3}/, [*na:j*³ na^wη^{m3}] [01] (vt) đánh thót, hành động giật bắn người vì đau, hoặc do một tác động tâm lí đột ngột, (cn) nhảy dưng, nhảy nhồm. "*Làm gì nhảy nhòng lên như nước sôi đổ vô người vậy?*".

Nhảy nọc /*na:j*³ na^wk^{p6}/, [*na:j*³ na^wk^{p6}] [01] (vt) 1. (con dục) nhảy để giao phối với con cái. "*Có tay chuyên nuôi heo nọc để nhảy nọc cho heo nái mà làm giàu đó, anh đừng có tưởng.*", 2. biến chứng, từ căn bệnh ban đầu nảy sinh ra các căn bệnh khác, hoặc bệnh từ chỗ này nhảy sang chỗ khác. "*Anh không trị dứt mấy cái nhọt này, nó nhảy nọc tùm lum nữa cho mà coi.*".

Nhạy /*na:j*⁶/, [*na:j*⁶] (vt) bắt mùi, có khả năng gây tác động kích thích được nhanh một số loài động vật. "*Ba cái mồi trứng kiến mà câu cá rô là nhạy lắm đó ghen.*".

Nhắc /*nak*⁵/, [*nak*⁵] (vt) (bã) nhắc, 1. nâng lên, đưa lên cao một tí. "*Con nhắc cái ghế này lên cho mẹ quét sạch bụi coi con.*", 2. (nb) đem một vật nặng đến một nơi nào đó. "*Ai chết mà anh Hai, ảnh đi nhắc hòm vậy cà?*".

Nhắc cò cò /*nak*⁵ ko:² ko:²/, [*nak*⁵ ko:² ko:²] [011] (vn) (cn)

N

nhảy cò cò, nhảy lò cò, đi cò cò, đi lò cò..., đi một chân, nhưng thường có bước chậm hơn. "Làm gì mà nhắc cò cò vậy? Bộ đạp cái gì nặng lắm sao?".

Nhằm /jam:¹, [jam:¹] (vt) nhiều đốm nhỏ li ti trên bề mặt. "Mấy miếng tôn này bị miếng dạn nhằm như cái rổ sáo, còn xài được gì nữa mà đem lợp".

Nhằm nhằm /jam:¹ jam:¹/, [jam:¹ jam:¹] [01], [11] (vt) 1. lăm nhăm, có nhiều vết nhỏ li ti ở nhiều nơi, nhiều chỗ. "Cái áo để dàu mà bị con gì cắn nhằm nhằm hết trơn vậy?", 2. lăm lăm, ở tư thế sẵn sàng, chờ chực để làm một điều gì. "Em nó làm gì mà con nhằm nhằm như muốn đánh nó vậy chớ".

Nhằm nhăm /jam:¹ jam:³/, [jam:¹ jam:³] [01] (vt) 1. (bâ) nhăm nhăm. "Cái khăn mục rồi, chỗ nào cũng nhằm nhằm hết còn dàu.", "Làm gì mà thủ nhằm nhằm con dao trong người vậy? - Muốn bị cảnh sát bắt hay sao chớ!", 2. (bâ) nhăm nhăm, nói, đọc khê trong miệng. "Tính toán chuyện gì mà miệng cứ nhằm nhăm hoài vậy cô nương?".

Nhằm nhấp /jam:¹ jap:⁵/, [jam:¹ jap:⁵] [01] (vt) nhấp nhè nhẹ, khe khẽ, 1. cử động miệng để uống từng chút một. "Uống đại đi. Có nóng gì lắm dàu mà nhằm nhấp như vậy.", 2. cử động tay làm cho

vật di chuyển từ từ. "Cầu rê phải nhằm nhấp như vậy, cá lóc nó tưởng mới sống, nó mới tấp".

Nhằm nhe /jam:¹ je:¹/, [jam:¹ je:¹] [01] (vt) lăm le, có ý định và sẵn sàng, chờ thời cơ là thực hiện. "Mày coi chừng thằng đó, nó đánh lên mày rồi nó chạy đó. Tao thấy nó nhằm nhe dữ lắm rồi đó".

Nhằm nhi /jam:¹ ji:¹/, [jam:¹ ji:¹] [01] (vt) (bâ) nhâm nhi, 1. nhấm nháp, ăn hay uống từ từ từng chút một. "Ăn nhằm nhi mới thấy đã, chớ nuốt ào ào dàu có ngon.", 2. uống rượu chút ít, nhậu lai rai. "Li thứ nhứt nhằm nhi tình bạn, Li thứ hai giải phá cơn sầu...(cd)", 3. (có nhiều vết sứt mẻ) nhỏ li ti, (cn) nhằm nhằm, nhằm nhằm. "Mấy viên dạn này mẻ nhằm nhi vẫn chơi được, có nhằm nhỏ gì dàu".

Nhằm /jam:²/, [jam:²] 1. (vt) chịu, ưng ý, nhắm tới, từ diễn tả trạng thái ước muốn, chấp nhận. "Nó nhằm con em, chớ nó dàu có muốn con chị.", 2. (pt) đúng, từ diễn tả tình trạng phù hợp với cái hoặc điều đã có. "Hồi ra mới biết nhằm ngay nhà thằng bạn của mình.", 3. (pt) phải, từ diễn tả tình trạng miễn cưỡng tiếp nhận, đối mặt với cái mình không muốn. "Cẩn nhằm hạt sạn mẻ hết cái răng.", 4. (pt) trúng, đúng vào một đối tượng, hoặc một chỗ nào đó. "Ngọc sa xuống biển ngọc trầm,

Thò tay vớt ngọc vớt nhằm hạt châu. (cd)".

Nhằm nhè /ɲam:² ɲe:²/, [ɲam:² ɲe:²] [01] (vt) (từ dùng trong câu có ý phủ định) có ăn thua (gi), không thấm vào đâu, không đáng kể. "Ở Sài Gòn mà làm một tháng hai, ba triệu bạc thì có nhằm nhè gì đâu."

Nhằm nhò gi /ɲam:² ɲo:² zi:²/, [ɲam:² ɲo:² ji:²] [011] (qn) ăn thua gì, đáng kể gì, ý nói mức độ thấp, ít, không ảnh hưởng lớn tới công việc, (cn) nhằm nhè gì. "- Làm cái nghề này phải chịu nạn người ta xin mía. Mà nhằm nhò gi ba bó mía. Chừng Tây đóng xong bót, dân Tân Tịch mình còn bị nạn gấp trăm lần. (NH)".

Nhằm /ɲam:⁴/, [ɲam:³] (vt) giẫm, đạp phải, đặt bàn chân dè mạnh lên. "Chơi cái kiểu gì mà nhằm bùn văng tứ tung vậy con."

Nhằm₁ /ɲam:⁵/, [ɲam:⁵] (dt) (bà) nắm, một mớ vừa bằng một nắm tay. "Nấu cháo, con lấy chừng hai nắm gạo là được rồi, làm gì mà lấy cả lon dữ vậy."

Nhằm₂ /ɲam:⁵/, [ɲam:⁵] (vt) 1. (bà) nhằm, hướng vào một cái đích nào đó. "Nó nói thế là tao biết nó nhằm vào mày rồi, chớ còn nói ai nữa.", 2. xem ra, xét ra, từ biểu thị điều sắp nêu ra là khả năng luận suy, đánh giá sự việc của người nói. "Tao nói thế nhằm cũng không

có gì quá đáng mà nó lại làm mình làm mẩy với tao."

Nhắm₃ /ɲam:⁵/, [ɲam:⁵] (vt) ngắm, nhìn kĩ, nhìn một cách chăm chú. "Lão tính tới tính lui, tưởng xa tưởng gần rồi gục mặt xuống sông, nhắm xem hình bóng của mình dưới dòng nước chảy. (TQN)".

Nhắm dèo /ɲam:⁵ ze:w²/, [ɲam:⁵ je:w²] [01] (vt) đánh giá tình hình, xem điều kiện cụ thể để hành động. "Anh xem chỗ này nhắm dèo thuận lợi thì làm bằng không thì thôi."

Nhắm nháp /ɲam:⁵ ɲa:p⁵/, [ɲam:⁵ ɲa:p⁵] [01] (vt) (bà) uống rượu chút ít, nhậu lai rai. "Rảnh hờn, chiều nay tôi với anh mỗi thằng nhắm nháp một xị cho nó đỡ nhứt mình."

Nhắm nhía /ɲam:⁵ ɲiɿ⁵/, [ɲam:⁵ ɲiɿ⁵] [01] (vt) (bà) ngắm nghía, 1. xem đi xem lại cho nó cẩn thận. "Mặc bộ đồ này là đẹp và vừa vặn rồi, còn gì nữa mà nhắm nhía hoài vậy.", xem với một thái độ trầm trồ, thích thú. "Ổng khoái chơi kiếng, cho nên gập kiếng cổ đẹp là ổng cứ đứng nhắm nhía hoài vì vậy."

Nhậm /ɲam:⁶/, [ɲam:⁶] (vt) 1. mau lẹ, nhanh nhẹn, có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường. "Mại vô, mại vô, nhậm chân thì còn, chậm chân thì hết, mại vô.", 2. (phụ nữ) sinh đẻ năm một, đông

N

con. "Bà nhậm con thế mà sao không chịu đi kế hoạch đi, để để hoài nuôi gì nổi."

Nhậm lệ /nam:⁶ le:⁶/, [nam:⁶ le:⁶] [01] (vt) nhanh chóng, nhanh nhẹn, lệ làng trong công việc. "Tôi có hai thằng con, thằng anh thì nhậm lệ, chẳng bù cho thằng em thì chậm lụt."

Nhậm nhay /nam:⁶ naj:⁶/, [nam:⁶ naj:⁶] [01] (vt) nhanh nhẹn, nhay bén, linh hoạt trong công việc, cách ứng xử. "Thằng em coi nhỏ con vậy chớ mà nhậm nhay lắm. Chuyện gì nó cũng biết và nó cũng làm được."

Nhăn /nan:¹/, [nan:¹] (vt) 1. nhăn, cự nự, nhăn nhó, từ biểu thị tâm trạng không vừa ý, tức giận về một công việc nào đó. "Đừng nói cho ông. Ông hay được việc này là ông nhăn lắm đó.", 2. nhăn, cắn từng tí một và đẩy ra những phần không ăn được. "Con ra xem coi, con chó nó nhăn cái gì ở ngoài sân vậy con."

Nhăn nhăn /nan:¹ nan:³/, [nan:¹ nan:³] [01] (vt) nhăn nhú, không được phẳng, không thẳng thớm. "Có chuyện gì bức bối, mà mặt mày trông nhăn nhăn vậy cha nội."

Nhăn /nan:²/, [nan:²] (vt) cắn nhăn, nói lảm bảm tỏ ý bức tức, phàn nàn, một cách dai dẳng. "Bà nói chi chuyện đó, ông nhăn tui từ

hôm qua tới giờ, muốn nhúc xương."

Nhắn bóng /nan:⁴ ba^wŋ^{m5}/, [nan:³ ba^wŋ^{m5}] [01] (vt) nhăn thín, nhăn đến mức như trơn bóng, phản chiếu hình ảnh vào. "Cái bộ ván nằm riết lên nước nhăn bóng luôn."

Nhấp /nap:⁵/, [nap:⁵] (vt) 1. nhấc lên hạ xuống và di chuyển nhẹ. "Có bầy ròng ròng đây. Mày bắt con vẹt con đi, tao nhấp một lát là bắt được con cá lóc mẹ này cho mày coi.", 2. (chim) chớp, vỗ, làm động tác như lấy đà trước khi bay. "Ổ đó mà chờ mày đi lấy ná giàng thun, nó nhấp cánh một cái là nó bay mất.", 3. (nhảy) nhún để lấy đà trước khi nhảy. "Cái mương này, tao chỉ cần nhấp một cái là qua, chớ cần gì phải chạy lấy đà như mày.", 4. làm động tác giả bằng chân hoặc tay khi đánh nhau. "Nó hay nhấp chân, nhấp tay lia lịa vậy chớ nó hông có dám ra đòn liền đâu, mày hãy bình tĩnh.", 5. thử, làm thử, thực hiện một chút công việc. "Làm thì làm đại đi, chớ nhấp, nhấp như vậy biết chừng nào rồi."

Nhấp vẹt /nap:⁵ vi:t⁶/, [nap:⁵jit:⁶] [01] (vt) dùng vẹt con để câu nhấp cá lóc. "Có bầy ròng ròng, mày nhấp vẹt một hồi, thế nào cũng bắt được cá lóc mẹ hà."

Nhắt /nat:⁵/, [nak:⁵] (vt) giảm ít, nhót đi, co rút nhỏ lại. "Ba cái rau

luộc cả nổi mà nó nhất lại còn có một đĩa nhỏ."

Nhặt /nat:⁶, [nak:⁶] (vt) ngắt, chặt chẽ, không một chút sơ hở, lỏng lẻo. "*Chuyện này họ quy định nhặt lăm, không có nhúc nhích chỗ nào được đâu.*"

Nhâm nhi /ɲam:¹ ɲi:¹, [ɲam:¹ ɲi:¹] [01] (vt) (cn) nhấm nhi, 1. nhấm nháp, ăn, uống từng chút một để thưởng thức, (cn) nhấm nhi. "*Ăn cho nó lẹ đi. Ở đó mà nhấm nhi mãi, hết ngày hết giờ rồi.*", 2. uống chút ít rượu, nhậu lai rai. "*Thức ăn ngon mà ăn không cũng uống. Săn còn ít rượu, hay là mình nhấm nhi một lát đi.*"

Nhấm /ɲam:³, [ɲam:³] (vt) 1. ăn chặn, ăn bớt của người khác. "*Tao chỉ nghĩ có mấy ngày mà ổng tính sao nhấm của tao hết nửa tháng lương.*", 2. cuỗm, lấy cắp, lấy mất của ai đó. "*Mới chen qua, chen lại là nó nhấm của tao mất cái bóp rồi, lẹ thiệt.*"

Nhấm môi /ɲam:⁵ mo:j¹, [ɲam:⁵ mo:j¹] [01] (vt) nếm một tí cho có uống. "*Mời chị uống một cái. Chị uống không được thì nhấm môi đi. Em uống hết cho.*"

Nhấm nhắt /ɲam:⁵ nat:⁵, [ɲam:⁵ nak:⁵] [01] (vt) lắt nhắt, từng ít một ngắt quãng, đứt quãng, không liên tục. "*Về thôi, ở đây làm nhấm nhắt được bao nhiêu tiền, ăn cũng hết.*", "*Tiền bạc, ổng phát*

nhấm nhắt cái kiểu này xài hết, rồi có mua được gì đâu."

Nhậm nhày /ɲam:⁶ ɲɲj:², [ɲam:⁶ ɲɲj:²] [01] (vt) (cn) trậm trầy, 1. dai, khó làm cho đứt, cho rời ra từng mảnh. "*Mua ba cái gân bò nhậm nhày này, không có nổi hằm, ăn làm sao cho được.*", 2. cù nhày mãi, dây dưa kéo dài, lồi thối không dứt. "*Chuyện này nên giải quyết dứt điểm đi, để nhậm nhày cái kiểu này làm việc khó lăm.*"

Nhậm nhày nhậm nhật /ɲam:⁶ ɲɲj:² ɲam:⁶ ɲɲt:⁶, [ɲam:⁶ ɲɲj:² ɲam:⁶ ɲɲk:⁶] [0101] (qn) (cn) trậm trầy trậm trật, nghĩa như "*nhậm nhày*", nhưng có ý nhấn mạnh tính chất dai, sự dai dẳng, dằng dai hơn. "*Ba cái thịt nhậm nhày nhậm nhật, nhai mỗi miếng thấy mỏi.*", "*Chuyện thừa kiện nhậm nhày nhậm nhật lăm, mấy năm chớ hổng đơn giản đâu.*"

Nhân nha /ɲan:¹ ɲa:¹, [ɲɲɲ:¹ ɲa:¹] [01] (vt) nhẩn nha, nhõn nhơ, thông thả, tỏ ra không có gì phải vội. "*Về đi ông ơi, tối rồi, ở đó mà nhân nha nữa, mấy đứa nhỏ ở nhà chúng trông.*"

Nhân nhẩn /ɲan:¹ ɲɲn:³, [ɲɲɲ:¹ ɲɲɲ:³] [01] (vt) nhẩn nhận, có vị hơi đắng đắng, đắng ít. "*Ba cái đọt rau này ăn nhân nhẩn, mấy đứa nhỏ chúng ăn không được đâu.*"

Nhẩn /ɲan:³, [ɲɲɲ:³] (vt) có vị hơi đắng, đắng không nhiều.

N

"Thuốc hơi nhẩn, chớ không đáng lắm đâu, con uống đại đi."

Nhận /ɲɪɲ:⁶/, [ɲɪɲ:⁶] (vt) 1. (bã) nhẩn, ản, gi nhẹ xuống. *"Có ống ở nhà đó, đi cứ nhận chuồng đại đi."*, 2. dè xuống, làm cho thấp xuống. *"Em tao nó làm gì mà mày nhận đầu nó vậy?"*, 3. khảm, gắn những mảnh nhỏ vào một vật lớn hơn. *"Chiếc cà rá này nhận hột xoàn đẹp thiệt."*

Nhận lớp /ɲɪɲ:⁶ lɜ:p⁵/, [ɲɪɲ:⁶ lɜ:p⁵] [01] (vt) 1. bỏ qua mất một lớp, một màn. *"Do không có thời gian, vở diễn đêm nay, họ nhận lớp rồi."*, 2. (nb) bỏ qua không làm hết phần việc, công đoạn của một sự việc. *"Không có người theo dõi, kiểm tra, thế nào bọn thợ họ cũng nhận lớp hà, phải có người trông coi mới được."*

Nhận mắ /ɲɪɲ:⁶ mam:⁵/, [ɲɪɲ:⁶ mam:⁵] [01] (vt) 1. làm mắ, cài chặt cá xuống để ủ mắ. *"Cá ăn hổng hết thì nhận mắ, để dùng những tháng hạn."*, 2. (nb) (xe khách) ém chặt, dồn nhét cho đầy khách để được nhiều tiền. *"Đi máy cái xe dò tuyến huyện, nó chớ người nhận mắ là thường."*, 3. (nb) bỏ đi, không còn dùng vào việc gì được nữa. *"Ba cái đó chỉ có nước đem đi nhận mắ thôi, chớ còn làm được gì nữa."*

Nhận nước /ɲɪɲ:⁶ nuɤk⁵/, [ɲɪɲ:⁶ nuɤk⁵] [01] (vt) 1. chìm đầu

sâu xuống nước cho không thở được, (cn) trần nước. *"Chơi cái kiểu gì mà nhận nước nó vậy, rủi nó ngộp thở rồi sao."*, 2. giết chết bằng hình thức nhận nước. *"Đem con cây này đi nhận nước đi, rồi hả mang lên cất cổ."*, 3. (lời quở mắng) giết chết, bỏ đi, không dùng nữa. *"Mấy cái thằng ác ôn này, đem đi nhận nước là vừa tội rồi."*

Nhấp /ɲɪp:⁵/, [ɲap:⁵] (vt) 1. đắp, làm cho thấm vừa đủ ướt. *"Lấy cái khăn nhấp nước ẩm, rồi đắp lên mặt cũng đỡ lắm."*, 2. từ gọi tả động tác cắt nhẹ và nhanh của kéo. *"Cắt mấy cái hình này, nó chỉ nhấp một lát là xong chớ gì."*, *"Mấy ông bán gỏi khô bò, ống hay nhấp kéo cho khách hàng biết mà ra mua, chớ có gì đâu."*

Nhấp môi /ɲɪp:⁵ mo:j¹/, [ɲap:⁵ mo:j¹] [01] (vt) uống một tí cho có lễ, xã giao. *"Bác sĩ kêu cử rượu thì anh nhấp môi chơi cho vui vậy mà."*

Nhấp nhá /ɲɪp:⁵ ɲa:⁵/, [ɲap:⁵ ɲa:⁵] [01] (vt) nhấp nháy, lấp lánh, có ánh sáng khi loé ra, khi tắt. *"Làm gì mà họ cứ nhấp nhá đèn liên tục vậy cả?"*

Nhấp nháng /ɲɪp:⁵ ɲa:ɲ⁵/, [ɲap:⁵ ɲa:ɲ⁵] [01] (vt) (bã) nhấp nhোáng, lấp lánh, liên tiếp chiếu thành vệt, lúc ngắn lúc dài, khi có khi không. *"Trời nhấp nháng như thế này,*

chắc đêm nay thế nào cũng mưa hà."

Nhấp nhánh /ɲɤp˥˩ ɲɤɲ˥˩/, [ɲap˥˩ ɲɤɲ˥˩] [01] (vt) lấp lánh, có ánh sáng phản chiếu, không liên tục, không đều đặn, nhưng có vẻ sinh động. "Đêm nay, trời đầy sao nhấp nhánh trông thích thật."

Nhấp nháy /ɲɤp˥˩ ɲaj˥˩/, [ɲap˥˩ ɲaj˥˩] [01] (vt) nhanh, cấp thời, không phải mất nhiều thời gian. "Bây giờ nó rửa hình nhấp nháy hè. Chỉ ngồi đợi một lát là xong."

Nhấp nhính /ɲɤp˥˩ ɲiɲ˥˩/, [ɲap˥˩ ɲiɲ˥˩] [01] (vt) dập dình, hơi dình vì thấm ướt một chút. "Lau cho cái nền nó khô đi. Để nó ướt nhấp nhính đi tới đi lui thấy dơ quá."

Nhấp nhoáng /ɲɤp˥˩ ɲwaːŋ˥˩/, [ɲap˥˩ ɲwaːŋ˥˩] [01] (vt) 1. lấp loáng, liên tiếp chiếu thành vệt, lúc ngắn lúc dài, khi có, khi không, (cn) nhấp nháng. "Xe ai đi giờ này mà pha đèn nhấp nhoáng vậy kia.", 2. thấp thoáng, xuất hiện lúc có lúc không, khi ẩn khi hiện. "Mới thấy nó nhấp nhoáng đây mà nó đi đâu mất rồi sao, lạ vậy!"

Nhấp nhóm /ɲɤp˥˩ ɲoːm˥˩/, [ɲap˥˩ ɲoːm˥˩] [01] (vt) (bà) nhấp nhóm, ở trạng thái đứng, ngồi không yên. "Có chuyện gì ở nhà sao, mà cứ nhấp nhóm muốn về hoài vậy?"

Nhật Bản /ɲɤt˥˩ boːn˥˩/, [ɲɤk˥˩ boːn˥˩] [01] (dt) (bà) Nhật Bản,

quốc gia và người dân Nhật, đất nước ở vùng Đông Á, có nền kinh tế phát triển rất mạnh, đứng vào hàng thứ hai trên thế giới. "Tôi tự hỏi: Nhật Bản tuy yếu nhưng chúng có máy bay. Làm sao cho chúng thua trận? (SN)".

Nhật trình /ɲɤt˥˩ tɲi˥˩/, [ɲɤk˥˩ tɲi˥˩] [01] (dt) (bà) nhật trình, báo chí, giấy khổ lớn để in ấn bản phẩm hàng ngày. "Ông chủ nhà khoảng 50 tuổi đem thuốc rê, giấy nhật trình, xé giấy mời tôi hút. (SN)", "Không có báo chí, dân quê sẽ sống trong bóng tối của sự ngu dốt. Nhờ có nhật trình mà đời sống nông thôn được đôi chút ánh sáng của văn minh. (NH)".

Nhàu₁ /ɲɤw˥˩/, [ɲɤw˥˩] (vt) (bà) nhàu, có nhiều nếp nhăn, không phẳng. "Quần áo mà dòn vô túi cái kiểu đó nhàu hết còn gì mà mặc."

Nhàu₂ /ɲɤw˥˩/, [ɲɤw˥˩] (pt) lộn xộn, trộn lẫn vào nhau, pha trộn lẫn nhau. "Ba cái thức ăn thừa cứ đổ nhàu vô đi, không cần phải đổ riêng làm gì."

Nhàu nát /ɲɤw˥˩ naːt˥˩/, [ɲɤw˥˩ naːk˥˩] [11] (vt) (bà) nhàu nát, có nhiều nếp nhăn đến độ như muốn nát ra. "Ba cái giấy tờ quan trọng mà để cái kiểu đó, coi chừng nhàu nát hết là không làm lại được đâu nghen hôn."

Nhậu /ɲɤw˥˩/, [ɲɤw˥˩] (vt) 1. uống rượu với nhau, từ dùng có ý

N

nghĩa bình dân, thân mật. "Gió lên rồi căng buồm cho sướng. Gác chèo lên ta nướng ngô khoai. Nhậu cho tiêu hết mấy chai. Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo. (l)", 2. (nb) ăn, uống nói chung, cách nói có sự thân tình. "Cần chi cá lóc, cá trê, Thịt chuột, thịt rắn nhậu mê hơn nhiều. (cd)".

Nhậu nhệt /ɲɤw:⁶ ɲɛ:t⁶/, [ɲɤw:⁶ ɲɛ:k⁶] [11] (vt) ăn nhậu say sưa, say xỉn tối ngày, từ dùng mang ý nghĩa xấu. "Cái bọn này chả thấy chúng làm gì, tu tập lại là nhậu nhệt tối ngày, rồi lại đi phá làng, phá xóm."

Nhây /ɲɤj:¹/, [ɲɤj:¹] (vt) 1. dai dẳng, dây dưa kéo dài, lòng vòng không dứt. "Mấy tay xin nó có tật nói nhây lăm, hơi sức đâu mà ngồi nghe nó.", "Thằng này nó có tật giỡn nhây lăm. Đừng thèm giỡn với nó nữa.", 2. lì, cổ bướng, không chịu rờ, không chịu từ bỏ. "Cái thằng này nhây thiệt. Người ta đã nói không rồi mà ngày nào nó cũng vác mặt tới mượn cho bằng được."

Nhảy /ɲɤj:³/, [ɲɤj:³] (vt) nhảy, bật hai chân lên cùng một lúc. "Đứng im coi. Làm gì mà nhảy cẫng lên vậy."

Nhảy nhót /ɲɤj:³ ɲɔ:t⁵/, [ɲɤj:³ ɲɔ:k⁵] [11] (vt) nhảy nhót, nhảy tung tăng một cách vui vẻ, thoải mái. "Thì xong đi rồi, cho con tha hồ mà nhảy nhót, vui chơi."

Nhảy /ɲɤj:⁶/, [ɲɤj:⁶] (vt) nhảy, có khả năng phản ứng tức thời, chính xác trước một tình trạng nào đó vừa diễn ra. "Ba cái chuyện làm ăn, vợ chồng nó nhảy lăm đó nghe, ông đừng có tưởng bở.", "Cá trê rất nhảy với mỗi rít, và những con ong non."

Nhè dột /ɲɛ:³ zo:t⁶/, [ɲɛ:³ jo:k⁶] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, nói khứa cạnh, nói xỏ xiên nhau, (cn) nhẽ nhói. "Không có chuyện gì hay hơn sao mà tối ngày đi nhẽ dột nhau vậy chứ."

Nhè nhói /ɲɛ:³ ɲɔ:j⁵/, [ɲɛ:³ ɲɔ:j⁵] [01] (vt) châm biếm, chửi mắng nhau nặng lời. "Anh em có gì thì nói nhỏ nhẹ với nhau. Làm gì mà phải nhẽ nhói nhau thậm tệ vậy."

Nhẹ hều /ɲɛ:⁶ he:w¹/, [ɲɛ:⁶ hi:w¹] [01] (vt) nhẹ đến mức nổi hều hều lên trên mặt nước, (cn) nhẹ phều. "Mấy cái phao nhẹ hều cho nên nó trôi nhanh, chứ có gì đâu."

Nhẹ hều /ɲɛ:⁶ he:w²/, [ɲɛ:⁶ hi:w²] [01] (vt) 1. nhẹ bồng, rất nhẹ, nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng, nhẹ hơn mức ước định rất nhiều. "Tổng cái máy này nặng lăm chứ. Ai dè nó nhẹ hều hà.", 2. tác động bằng một lực rất yếu. "Con đánh nó có một cái nhẹ hều hà, mà nó làm bộ đau, nó la lên um sùm vậy đó chứ."

Nhẹ hều /ɲɛ:⁶ he:w³/, [ɲɛ:⁶ hi:w³] [01] (vt) (bã) nhẹ hều. "Cái túi nhẹ

hều này cho thằng nhỏ nó mang đi, còn cái va li nặng để tôi xách."

Nhẹ hoe / $\text{ɲe}^6 \text{ hwe}^1$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ we}^1$] [01] (vt) nhẹ bỗng, rất nhẹ, nhẹ đến mức không có cảm giác về trọng lượng, (cn) nhẹ hơ. "*Cái áo này bằng vải gì mà nhẹ hoe vậy chị?*"

Nhẹ hơ / $\text{ɲe}^6 \text{ hɿ}^1$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ hɿ}^{u1}$] [01] (vt) 1. rất nhẹ, nhẹ như không hề có cảm giác về trọng lượng, (cn) nhẹ hoe. "*Cái túi xách nhẹ hơ có gì nặng đâu mà nó cũng hổng chịu mang.*", 2. (công việc) rất dễ dàng, không có lấy một chút khó khăn nào. "*Giao cho nó công việc nhẹ hơ mà nó còn than nữa chứ.*"

Nhẹ phều / $\text{ɲe}^6 \text{ fe:w}^2$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ fi:w}^2$] [01] (vt) nhẹ đến mức nổi hẳn lên trên mặt nước, (cn) nhẹ hều. "*Máy tám ván nhẹ phều cho nên nó nổi là cái chắc, không chìm mất đâu.*"

Nhẹ phểu / $\text{ɲe}^6 \text{ fe:w}^3$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ fi:w}^3$] [01] (vt) (bã) nhẹ phểu. "*Cái xuống bần về không có đồ nhẹ phểu, nên bọn mình bơi mới nhanh được đó chứ.*"

Nhẹ re / $\text{ɲe}^6 \text{ zɛ}^1$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ zɛ}^1$] [01] (vt) rất nhẹ, nhẹ đến mức có thể di chuyển được dễ dàng, không mệt nhọc, (cn) nhẹ te. "*Cái bàn này nhẹ re, có gì đâu mà phải kêu thêm hai người khiêng cho mắc công, tui với anh là được rồi.*"

Nhẹ te / $\text{ɲe}^6 \text{ tɛ}^1$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ tɛ}^1$] [01] (vt) rất nhẹ, nhẹ đến độ có thể mang và di chuyển nhanh được, không mệt nhọc gì, (cn) nhẹ re. "*Chị coi nó xách đi nhẹ te, chứ có nặng nhọc gì đâu.*"

Nhẹ thể / $\text{ɲe}^6 \text{ t}^h\text{e}^3$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ t}^h\text{e}^{i3}$] [01] (vt) (nb) ở tình trạng không được tôn trọng, coi trọng. "*Ấn nói kiểu đó chỉ làm nhẹ thể mình thôi.*"

Nhẹ xều / $\text{ɲe}^6 \text{ se:w}^2$ /, [$\text{ɲe}^6 \text{ si:w}^2$] [01] (vt) (cn) nhẹ hều, rất nhẹ, nhẹ không thể tưởng. "*Cái này nhẹ xều mà tôi cứ tưởng nó nặng lắm chứ.*"

Nhem / ɲe:m^1 /, [ɲe:m^1] (vt) lem, có những vết nhoe trên bề mặt ngoài ý muốn. "*Đơn từ gì mà để nhem như thế này, hổng biết người ta có chịu hôn nữa, viết lại đi.*"

Nhem nhêm / $\text{ɲe:m}^1 \text{ ɲe:m}^3$ /, [$\text{ɲe:m}^1 \text{ ɲe:m}^3$] [01] (vt) lem lêm, miệng mồm nhanh nhẩu, bất kể đến đúng sai, bất kể đến người xung quanh. "*Anh kêu cái thằng có cái tật, đụng đâu cũng nói nhem nhêm, đi theo mệt lắm.*"

Nhém₁ / ɲe:m^5 /, [ɲe:m^5] (vt) 1. bịt, ém, nhét, trát, làm cho kín những khoảng trống nhỏ. "*Cái lỗ ghe này, chỉ cần lấy miếng dầu chai nhém vô là hết vô nước chứ gì.*", 2. ém nhem, giấu, không để cho sự việc lan ra, nhiều người biết. "*Chuyện này phải nhém kĩ, để cho người khác biết là mệt lắm đó.*"

N

Nhém₂ /ɲɛ:m⁵/, [ɲɛ:m⁵] (vt) suýt soát, gần sát với tiêu điểm đã được đặt ra, nhắm tới. "*Tao bắn cũng nhém trúng chó bộ*", "*Nó đoán cũng nhém trúng phải hôn?*".

Nhém nhém /ɲɛ:m⁵ ɲɛ:m⁵/, [ɲɛ:m⁵ ɲɛ:m⁵] [01] (vt) gần gần đúng, gần gần với sự thật, hoặc thực tế đã diễn ra. "*Nó nói cũng nhém nhém, chó có sai gì lắm đâu.*".

Nhen₁ /ɲɛ:n¹/, [ɲɛ:ɲ¹] (dt) thú thuộc loài sóc, thân hình có kích cỡ cổ tay trẻ con, đuôi dài, chạy, nhảy rất nhanh từ cành này sang cành khác, thường sống trong các vườn cây ăn trái. "*Đó là con nhen, chó hồng phải con sóc đâu. Con nhen nhỏ hơn, nhưng nó phá dữ lắm.*".

Nhen₂ /ɲɛ:n¹/, [ɲɛ:ɲ¹] (ct) nhé, (từ dùng để tình thái hoá phát ngôn: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện). "*Chị ơi, cho tôi vào Đảng Cộng sản với, nhen chị.* (HVN)".

Nhèo /ɲɛ:w²/, [ɲɛ:w²] (vt) (bã) nhàu, có nhiều vết nhăn nheo, không được bằng phẳng, thẳng thớm. "*Ba cái quần áo, anh để sao mà nó nhèo thấy mà ghê vậy.*".

Nhèo /ɲɛ:w³/, [ɲɛ:w³] (dt, vt) (một) tí tẹo, (một) tí xiu, từ gọi tả (một) phần rất nhỏ. "*Miếng bánh có một nhèo mà con cũng giành ăn được với em nữa sao.*", "*Con mèo tha miếng thịt có một chút nhèo,*

mà nó đập con mèo muốn gần chết, thiệt là ác.".

Nhéo /ɲɛ:w⁵/, [ɲɛ:w⁵] (vt) véo, béo, dùng hai đầu ngón tay kẹp một tí vào vật gì đó và vắn một cái. "*Cái bánh của em còn có một chút, vậy mà nó cũng ráng nhéo đi một miếng.*", "*Nó nhéo con một cái đau điếng, hỏi hồng la sao được.*".

Nheo nhọ /ɲɛ:w⁶ ɲɔ:⁶/, [ɲɛ:w⁶ ɲɔ:⁶] [01] (vt) gieo gio, nghiêng ngã, không ngay hàng thẳng lối. "*Nhậu đầu xin mà về đi nhẹo nhọ vậy cha nội, còn thấy đường đi hôn?*".

Nhep /ɲɛ:p⁶/, [ɲɛ:p⁶] (vt) bẹp, bị dẹp đi do tác động của lực ép. "*Cái hộp của người ta, nó ngồi lên một cái nhẹp đi, còn lấy gì mà đựng được nữa.*".

Nhep lép /ɲɛ:p⁶ lɛ:p⁵/, [ɲɛ:p⁶ lɛ:p⁵] [01] (vt) bẹp hẳn đi, bị dẹp lại như tờ giấy. "*Nhà có con chó để chạy ra đường, xe hàng nó cán một cái nhẹp lép rồi còn đâu.*".

Nhế nhãi /ɲɛ:⁴ ɲai:j⁴/, [ɲɛ:³ ɲai:j³] [01] (vt) (bã) nhế nhại, (mồ hôi) ở trạng thái ướt đầm thân thể. "*Chơi cái gì mà mồ hôi ra nhế nhãi, ướt mình mẩy, còn hồng chịu đi thay đồ hay đi tắm gì đi, mà còn ngồi đó chớ.*".

Nhều nhào /ɲɛ:w² ɲa:w²/, [ɲi:w² ɲa:w²] [01] (vt) (ăn, uống) tràn ra bên ngoài, không được gọn ghẽ. "*Lớn rồi, ăn uống cho nó gọn*

gàng, nhai cái gì mà nhều nhào, đổ tháo, thấy mà ghê vậy chớ."

Nhều /ɲe:w³/, [ɲi:w³] (vt) nhỏ giọt, chảy chậm hoặc rơi chậm xuống thành từng giọt. "Tôi ghét uống cà phê phin là vậy, ngồi chờ nó nhều kiểu này biết bao giờ mới có mà uống.", "Mưa nhều hột rồi đó. Con lấy đồ vô đi."

Nhều nước miếng /ɲe:w³ nưɿk⁵ miəŋ⁵/, [ɲi:w³ nưɿk⁵ mi:ŋ⁵] [01] (qn) 1. rõ dãi, chảy nước dãi, hiện tượng nước trong miệng chảy ra do bị kích thích. "Thấy mấy đứa nhỏ, chúng ăn me, ăn xoài mà tao cũng nhều nước miếng.", 2. (nb) thêm muốn ở mức độ cao. "Thấy con nhỏ đó là hần nhều nước miếng rồi, mà còn bày đặt lên mặt ta đây hổng thèm nữa chớ."

Nhi /ɲi:³/, [ɲi:³] (vt) 1. rỉ, thấm chảy ra chậm chạp từng giọt một. "Con coi cái thùng nó bị một chỗ nào mà nó cứ rỉ nước hoài vậy con.", "Nước mắt rỉ mà càng nhiều độ đậm thì giá càng mắc chớ sao.", 2. (nb) dè sẻn, cho nhỏ giọt, bỏ ra hay đưa ra từng tí một. "Xin mãi bà mới rỉ cho vài đồng, chớ bộ mày tưởng dễ lắm sao."

Nhi tai /ɲi:³ tai:¹/, [ɲi:³ tai:¹] [01] (vt) rỉ tai, nói nhỏ bên tai chỉ vừa đủ nghe. "Có chuyện gì bí mật mà hai người phải rỉ tai nhau vậy chớ?"

Nhí, /ɲi:⁵/, [ɲi:⁵] (vt) 1. bỏ ra một ít, dành cho một ít. "Nó nói riết

thấy tội nghiệp. Tuy tôi gán hết tiền rồi, cũng đành phải nhí cho nó chớ sao.", 2. hé, mở rất hẹp, mở ra một ít. "Mây nhí cửa ra, xem coi ai tới vậy."

Nhí₂ /ɲi:⁵/, [ɲi:⁵] (vt) (nb) nhỏ, bé, từ dùng để chỉ người phụ nữ có quan hệ tình cảm với người đã có gia đình. "Mấy tay giám đốc công ti, nhiều tay hay có bồ nhí lắm đó ghen, em lưu ý mà giữ chồng mình."

Nhí nhách /ɲi:⁵ ɲɛc:⁵/, [ɲi:⁵ ɲɛt:⁵] [01] (vt) từ biểu thị trạng thái nhai luôn miệng, và có những âm thanh nhỏ phát ra do việc nhai. "Vô làm việc rồi mà vẫn thấy mấy tay nhai kẹo cao su nhí nhách, thấy phát ghét."

Nhí nhánh /ɲi:⁵ ɲɛɲ:³/, [ɲi:⁵ ɲɛn:³] [01] (vt) (từ dùng có ý phê phán), 1. (con gái) có những hành động, cử chỉ thiếu sự đoan trang, dịu dàng, thủy mị. "Con gái gì đầu mà nhí nhánh vậy, ai mà dám lấy.", 2. để bộc lộ những điều của người khác chưa muốn cho ai biết. "Ai mượn mày tài khôn, nhí nhánh vậy. Chuyện trong nhà cũng đem nói cho thiên hạ."

Nhí nháu /ɲi:⁵ ɲaw:⁵/, [ɲi:⁵ ɲa:w⁵] [01] (vt) 1. nhặng xị, nhí nhố, không còn nền nếp, lớp lang, thứ tự gì. "Không có ai trông coi, nên bọn trẻ nó nhí nháu quá đi.", 2. khéo chuyện, bàn chuyện to nhỏ với nhau. "Hổng biết hai đứa nó đang

nhí nháu với nhau chuyện gì, mà thấy tôi về chúng im, không nói nữa."

Nhí nhí /ni:⁵ ni:⁵/, [ni:⁵ ni:⁵] [11], [01] (vt) 1. từng chút một, từng chút một, như có ý để dành. "*Ăn đại đi. Hết, mẹ cho cái khác. Chuyện gì phải ăn nhí nhí như vậy.*", 2. lí nhí, rất nhỏ, nói trong họng, không thể nghe rõ được. "*Nói lớn lên. Nói nhí nhí, ông ngoại lãng tai, ông không có nghe được đâu.*".

Nhị tì /ni:⁶ ti:²/, [ni:⁶ ti:²] [01] (dt) 1. nghĩa địa, 1. khu đất dùng để chôn người chết. "*Thời buổi giờ đất ở nhị tì cũng không chắc còn, chỉ bằng chết đem đi thiêu thì hơn.*", 2. (nb) bãi đất hoang chứa đồ phế thải. "*Con ngựa này già quá rồi. Vài năm nữa cho nó vô nhị tì xe hơi của chết ve chai ở đường Cây Mai.* (SN)".

Nhích /ni:⁵/, [ni:⁵] (vt) 1. (bà) nhếch, khẽ đưa chéch môi sang một bên. "*Mày mà chọc con bé nó nhích môi cười một cái cũng là khá lắm rồi.*", 2. nhỉnh, trội hơn một chút, hơn chỉ trong chút đỉnh, không nhiều. "*Hai đứa con tôi, đứa nào cũng đều học giỏi, nhưng con chị có phần nhích hơn.*".

Nhiếc nhóc /niək⁵ ɲa^wk^{p5}/, [ni:k⁵ ɲa^wk^{p5}] [01] (vt) nhiec móc, có những lời nặng nề với người nhỏ. "*Chuyện nó đã lỡ rồi, nhiec nhóc con như vậy cũng có được gì đâu.*".

Nhiếc xéo /niək⁵ se:w⁵/, [ni:k⁵ se:w⁵] [01] (vt) nói bóng gió, xoắn với một người, nhưng có ý hạ nhục, làm xấu một người khác. "*Chị chửi tui thì chị chửi thẳng đi, làm gì mà phải nhiec xéo con mình như vậy chứ.*".

Nhiệt /niək⁶/, [ni:k⁶] (vt) (bà) nhược, chỗ yếu, chỗ hạn chế của một người. "*Phải đánh đúng chỗ nhiệt của ông. Ngoài mấy ra, không ai làm được chuyện đó.* (SN)".

Nhiễn /niən⁴/, [ni:ɲ³] (vt) (bà) nhuyển, ở trạng thái rất nhỏ, rất mịn; rất thành thạo, điêu luyện. "*Ba cái đường cát nhiên dạo này bán không có được giá.*", "*Cái này bọn tui đã làm nhiên rồi, anh không phải lo đâu.*".

Nhiễn như /niən⁴ ɲu:²/, [ni:ɲ³ ɲu:²] [01], [11] (vt) (bà) nhuyển như, (cn) nhiên, nhưng nghĩa được nhấn mạnh hơn. "*Cám nhiên như như thế này, cho cá ăn mới đã đây.*", "*Cái này tôi làm nhiên như, anh tin tôi đi.*".

Nhiều /niəw¹/, [ni:w¹] (vt) cách nói tắt của bao nhiêu, hàm nghĩa số lượng cần muốn biết. "*Kì thi vừa rồi, mày được nhiều điểm.*", "*Cái máy này giá nhiều vậy chứ?*".

Nhiều nhõ /niəw² ɲo:j⁴/, [ni:w² ɲo:j³] [01] (vt) nhiều nhận, không nhiều bao nhiêu, có nhiều bao nhiêu đâu, cách nói thường dùng

trong câu phủ định. "*Có nhiều nhôi chi dẫu mà anh trả tiền, thôi tôi tặng anh đó.*".

Nhím /ni:m⁵/, [ni:m⁵] (dt) (tl) dĩ, gái giang hồ. "*Rồi, mày gặp nhím rồi, mất hết tiền, nhưng chưa mất mạng đã là may lắm rồi đó em ơi.*".

Nhìn /ni:n²/, [ni:n²] (vt) nhìn nhận, thừa nhận có quan hệ nào đó. "*Tôi với chả có bà con gì dẫu mà nhìn.*", "*Bà con mà lâu quá hồng hồng nhìn, nên riết cũng thành người xa lạ.*", "*Thực tế nó là con ông ấy, tại ông hồng nhìn nó đó thôi.*".

Nhín /ni:n⁵/, [ni:n⁵] (vt) 1. bớt (lại), để dành (lại) chút ít. "*Tôi nói ra té lẽ biểu bài, Thương vợ nhà hơn hăm chín bữa, nhín nửa ngày thương em.* (cd)", 2. nhường lại chút ít cho người khác. "*Tháng nào cũng phải nhín lại vài trăm cho ba má ở dưới quê.*", 3. tiết kiệm trong chi xài. "*Ở nội trú, tiền học bổng nhín lắm mới đủ.* (SN)".

Nhín nhấp /ni:n⁵ nap:⁵/, [ni:n⁵ nap:⁵] [01] (vt) (cn) nghĩa 3 của nhín, nhưng có ý nhấn mạnh tới sự dè sẻn hơn trong chi tiêu. "*Ăn uống không dám ăn. Nhín nhấp kiểu này chỉ có nước mang bệnh thôi.*".

Nhín nhín /ni:n⁵ ni:n⁵/, [ni:n⁵ ni:n⁵] [11], [01] (vt) 1. (ăn) từng chút một, từ từ chậm rãi. "*Ăn nhín nhín bà Khín bẻ răng. Ăn nhiều nhiều bà Kiêu bẻ cổ.* (đd)", 2. (ăn)

một ít, phần lớn còn lại để dành. "*Hết má mua cho cái khác, mần chi phải nhín nhín vậy con.*".

Nhín nhúc /ni:n⁵ nu^wk^{p5}/, [ni:n⁵ nu^wk^{p5}] [01] (vt) 1. dành dụm, dè sẻn, bớt lại chút ít để dành hoặc cho ai đó. "*Tháng nào, vợ chồng tôi cũng phải nhín nhúc tiền bạc để gửi cho con chị nó đang học ở trên tỉnh.*", 2. (cách nói nhằm thể hiện sự thân tình) tranh thủ một tí thời gian. "*Xin cảm ơn anh, chị đã nhín nhúc thời gian đến chơi với gia đình chúng tôi.*".

Nhịn thua /ni:n⁶ t^hu^h:/, [ni:n⁶ t^hu^h:/] [01], [11] (vt) nhịn nhục, dằn lòng chịu đựng, không có phản ứng lại, hoặc nhận lấy phần thua kém để được sự vui vẻ. "*Tụi con là anh, là chị, tụi con nhịn thua em một chút có được hôn nào?*".

Nhíp /ni:p⁵/, [ni:p⁵] (vt) may bằng tay lặn lên lặn xuống. "*Cái mùng này rách mấy chỗ lặn đó, phải nhíp lại mới ngủ được, không thôi muỗi nó vô à ghen.*".

Nhiu₁ /ni:w⁵/, [ni:w⁵] (vt) dúi, khâu chập hai mép lại với nhau cho hết rách, hết thủng, (cn) nhíp. "*Cái áo rách, con cổi ra đưa má nhieu lại cho.*".

Nhiu₂ /ni:w⁵/, [ni:w⁵] (pt) xiu, rất ít, rất nhỏ, ít và nhỏ tới mức không đáng kể. "*Nó cho mình có chút nhiu, mà nó cứ kể ơn hoài.*".

N

Nhiú nháo /ɲi:w⁵ ɲa:w⁵/, [ɲi:w⁵ ɲa:w⁵] [01] (vt) (bã) nhều nháo, qua loa, vội vàng, không quan tâm tới công việc, không chú tâm làm cẩn thận. "*Muốn bọn này làm nhieu nháo chỉ thêm tốn tiền, chớ có được tích sự gì đâu.*".

Nhiú nhít /ɲi:w⁵ ɲi:t⁵/, [ɲi:w⁵ ɲi:t⁵] [01] (vt) lằng xằng chộn rộn, làm ra vẻ bận rộn, vội vã. "*Tự tập lại cho đông nhieu nhít, chớ có giúp ích được gì nhiều đâu.*".

Nhỏ /ɲo:³/, [ɲo:³] (vt) 1. bé, ở tuổi còn rất nhỏ. "*Thằng nhỏ này con ai mà trông dễ thương thiệt!*", 2. trẻ con, chỉ chung những đối tượng còn nhỏ tuổi. "*Bọn nhỏ nó hay leo trèo, nên tui đốn cái cây cho rồi.*", 3. lẻ, ít, có số lượng không đáng kể. "*Ba cái tiền nhỏ đó mà thôi thôi chi cho mắc công.*", 4. lẻ, không chính thức, không phải là đối tượng được thừa nhận về mặt pháp lí. "*Cô ấy là vợ nhỏ của ông giám đốc đó.*".

Nhỏ béo /ɲo:³ be:w⁵/, [ɲo:³ be:w⁵] [01] (vt) rất nhỏ, nhỏ đến mức chỉ béo, véo một cái là hết. "*Cái bánh nhỏ béo, lúm một cái là hết. Vậy mà nó bán mắc quá đi.*".

Nhỏ búi /ɲo:³ bi:w⁵/, [ɲo:³ bi:w⁵] [01] (vt) nhỏ xíu, rất nhỏ so với yêu cầu. "*Bây giờ, người ta trông cái nhân gì, mà cái hột nhỏ búi như hột tiêu vậy đó, chớ ai trông nhân này nữa.*".

Nhỏ chèo /ɲo:³ ce:w⁵/, [ɲo:³ ce:w⁵] [01] (vt) rất nhỏ, nhỏ chỉ bằng cái chèo góc. "*Con lấy cho mẹ miếng giấy nhỏ chèo như thế này, thì gói được cái gì chớ.*".

Nhỏ chiu /ɲo:³ ci:w⁵/, [ɲo:³ ci:w⁵] [01] (vt) nhỏ xíu, chút chiu, rất nhỏ, rất nhỏ so với ước định, (cn) nhỏ búi. "*Cái ra-dô nhỏ chiu mà nó hát cũng nghe inh ỏi chớ bộ.*".

Nhỏ hiu /ɲo:³ hi:w⁵/, [ɲo:³ hi:w⁵] [01] (vt) nhỏ xíu, nhỏ nhưng có vẻ dễ nhìn, dễ thương, (cn) nhỏ búi, nhỏ chiu. "*Cái miếng em bé nhỏ hiu, trông dễ thương thiệt.*".

Nhỏ rí /ɲo:³ zɨ:⁵/, [ɲo:³ zɨ:⁵] [01] (vt) 1. nhỏ xíu, nhỏ tí, nhỏ đến mức không nghe được. "*Nó nói chuyện nhỏ rí, ai mà nghe cho được.*", 2. nhỏ đến mức khó nhìn, nhỏ đến mức không thể nhỏ hơn được. "*Chữ viết của ai mà nhỏ rí, đọc muốn nổ con mắt luôn.*", "*Trên cổ lấp lánh sợi dây chuyền vàng nhỏ rí, tôn thêm nét đẹp duyên dáng dễ thương.* (ĐT)".

Nhỏ rúc /ɲo:³ zɨk:⁵/, [ɲo:³ zɨk:⁵] [01] (vt) nhỏ nhưng mà đều nên trông dễ nhìn, dễ coi. "*Cô nàng có cặp chân mày nhỏ rúc, trông có duyên thật.*", "*Chữ viết nhỏ rúc như là chữ in có khác.*".

Nhỏ téo /ɲo:³ te:w⁵/, [ɲo:³ te:w⁵] [01] (vt) rất nhỏ, nhỏ bé tí teo, chậm phát triển so với tuổi. "*Con em nó cũng mười ba tuổi rồi, chớ ít*

sao mà còn nhỏ tẻo như vậy đó, chị ơi."

Nhỏ tíu /ɲoː˩ ti:w˥/, [ɲoː˩ ti:w˥] [01] (vt) (cn) nhỏ bít, nhỏ chít, nhỏ xiu, nhỏ tí... "Cái li nước nhỏ tíu như vậy mà nó tính hai ngàn mắc thiệt."

Nhoáng /ɲwa:ŋ˥/, [ɲo:ŋ˥] (pt) 1. loáng, lướt nhanh trên bề mặt, thoáng qua một cái. "Tôi ngồi đây, mới thấy nó chạy nhoáng qua đây mà.", 2. loáng, bóng đến độ phản chiếu lấp lánh. "Cái xe mới lấp bóng nhoáng, không chệ vào đâu được."

Nhoay /ɲwaj˥/, [ɲoɟ˥] (vt) xoay trở, quay qua quay lại. "Nằm im cho người ta ngủ. Con cứ xoay xoay cái kiếu đó, mấy anh, chị, ai mà ngủ cho được."

Nhóc₁ /ɲa˥k˥/, [ɲa˥k˥] (vt) ngóc, ngẩng cao lên, ngược mặt lên. "Cá kèo nó nằm, con nào cũng nhóc mỗ lên như vậy đó." "Hiếu gì hôn mà ngồi nhóc mỗ nghe vậy chú em?"

Nhóc₂ /ɲa˥k˥/, [ɲa˥k˥] (vt) 1. nhiều, vô số kể, có số lượng lớn không thể đếm hết được. "Gì chớ ba cái bông này ở vườn nhà tao nhóc.", 2. đầy ắp, đầy tràn, đầy ú, vượt quá kích cỡ của một vật đựng. "Bối chén cơm nhóc như vậy, ăn làm sao cho được.", "Rót một chút thôi, rót nhóc như vậy, uống sao cho hết."

Nhóc bóp /ɲa˥k˥ bɔ:p˥/, [ɲa˥k˥ bɔ:p˥] [01] (vt) 1. đầy ắp tiền, rất nhiều tiền. "Có tiền hôn mà rủ đi nhậu vậy? - Nhóc bóp luôn. Đừng có lo.", 2. nhiều vô số kể, không thể đếm hết được. "Ba cái rau má này ở dưới quê mình nhóc bóp luôn, ai mà thèm ăn."

Nhóc ké₁ /ɲa˥k˥ ke˥/, [ɲa˥k˥ ke˥] [11] (dt) nhóc con, từ dùng có hàm ý coi thường, coi khinh. "Ê, nhóc ké, mày biết cái gì mà ngồi đây. Đi chỗ khác chơi đi."

Nhóc ké₂ /ɲa˥k˥ ke˥/, [ɲa˥k˥ ke˥] [01] (vt) 1. đầy ắp, đầy căng ra, không thể chứa được nữa. "Tụi bây cho thằng nhỏ ăn cái giống gì mà cái bụng nhóc ké vậy chớ.", 2. nhiều, vô số kể, không thể đếm hết được. "Hai ngày nay, nó ăn bài nhóc ké luôn, không biết bao nhiêu tiền mà nói."

Nhóc mỗ /ɲa˥k˥ mɔː˩/, [ɲa˥k˥ mɔː˩] [01] (vt) 1. (từ dùng có ý coi thường) ngược mặt lên để nghe. "Có hiếu gì hôn mà cũng ngồi nhóc mỗ đó vậy cha nội.", 2. (nb) nghe một cách chăm chú, say sưa. "Phải thừa nhận tay này nói hay thiệt. Ông nói mà mọi người đều nhóc mỗ nghe, không có lấy một tiếng động."

Nhóc nhách /ɲa˥k˥ ɲɛc˥/, [ɲa˥k˥ ɲɛt˥] [01] 1. (vt) đầy ắp, đầy ú, đầy đến độ muốn văng ra

N

ngoài. "Gánh thùng nước nhóc nhách như thế này không đổ ra ngoài sao được.", 2. (ttt) nhóp nhép, từ mô tả tiếng động của hai môi chạm vào nhau khi ăn, hoặc tiếng động của nước chạm vào vật đựng. "Ăn cái gì mà miệng nhai nhóc nhách vậy chớ.", "Xách nước đi nhẹ thôi, mày xách nhóc nhách cái kiểu đó, tối nhà cũng không còn được bao nhiêu."

Nhoi /ɲo:j¹/, [ɲo:j¹] (vt) 1. ồn, ở tình trạng có tiếng động lớn, hoặc rộ lên ai cũng biết. "Làm gì mà cứt cái nhoi vậy mấy cha nội, hổng để ai ngủ gì hết trơn.", 2. ở tình trạng lan truyền rộng, mọi người đều biết. "Cái chuyện đó thiên hạ đồn nhoi, bà bây giờ mới hay thiệt sao?"

Nhoi sôi /ɲo:j¹ so:j²/, [ɲo:j¹ so:j²] [01] (vt) (cn) nhoi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Hai đứa chửi lộn nhoi sôi rồi, còn bạn bè cái gì nữa.", "Cái chuyện đó nhoi sôi cả xóm, ai còn lạ gì nữa."

Nhoi sôi trời đất /ɲo:j¹ so:j² tʃ:j² dʒt˥⁵/, [ɲo:j¹ so:j² tʃ:j² dʒk˥⁵] [0111] (qn) nhoi sôi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Chuyện đầu còn có đó, làm gì mà nhoi sôi trời đất vậy chớ.", "Thiên hạ đồn nhoi sôi trời đất rồi, còn gì nữa mà giữ kín."

Nhon nhòn /ɲo:n¹ ɲo:n³/, [ɲo:ɲ¹ ɲo:ɲ³] [01] (vt) 1. (bã) nhòn nhòn, hơi nhòn. "Vuốt cho nó hơi nhon

nhon là được rồi, không cần nhon hoắt đầu.", 2. bẻm mép, lia lia cái miệng, lảm mồm, lảm miệng. "Chuyện gì mà mới sáng sớm đã nhon nhon cái miệng rồi vậy chớ."

Nhõn /ɲo:n⁴/, [ɲo:ɲ³] (pt) nhẵn, sạch sẽ, không còn thứ gì. "Nồi cơm tản thần, tưởng ăn không hết, nhưng chị thấy nó làm qua một cái là hết nhõn thấy chưa."

Nhọn lếu /ɲo:n⁶ le:w³/, [ɲo:ɲ⁶ li:w³] [01] (vt) nhọn hoắt, rất nhọn, nhọn đến độ đầu nhọn trông thấy nhỏ, sắc, bén. "Leo, coi chừng ba cái gai nhọn lếu đó nghen con."

Nhong nhóc /ɲaʷɲᵐ¹ ɲaʷkᵖ⁵/, [ɲaʷɲᵐ¹ ɲaʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. (bã) chong nhóc, (ngồi) phơi ra đó, (ngồi) trơ ra đó, mà chờ đợi. "Mới sáng sớm làm gì mà ngồi nhong nhóc ở đây vậy, anh Ba?", 2. nhiều, đông đầy, đông nghẹt. "Thấy thiên hạ ngồi nhong nhóc ở dưới xã mà hổng biết có chuyện gì."

Nhóng /ɲaʷɲᵐ³/, [ɲaʷɲᵐ³] (vt) 1. từ gọi tả phần sau cao hơn phần đầu. "Bác ngồi xích vô đi, chớ ngồi nhóng bánh sau, làm sao con chạy cho được.", 2. (bã) nhóng, ngẩng cao lên, ngóc cao lên để nhìn. "Mày cao mà, chỉ cần nhóng cái đầu lên là thấy liền chớ gì."

Nhóng đít /ɲaʷɲᵐ³ di:t⁵/, [ɲaʷɲᵐ³ di:t⁵] [01] (vt) 1. chống

mông, đưa dít lên, hạ đầu xuống. "*Bộ bị phạt sao mà đứng nhổng dít đó vậy.*", 2. từ gọi tả tình trạng nặng ở trước mà nhẹ ở sau, nên dẫn tới tình huống đầu cắm xuống đất, còn phần đuôi thì bật lên không. "*Xích vô đi, xích lô, ba gác mà nhổng dít thì làm sao mà chạy được.*", 3. (nb) cạn li, hết li, không còn nước trong li, (cn) trắng dít. "*Không uống năm mươi nữa, lần này chơi nhổng dít luôn.*".

Nhóng nhánh / $\text{ɲa}^w\eta^{m3}$ $\text{ɲ3ɲ}^{3/}$, [$\text{ɲa}^w\eta^{m3}$ $\text{ɲ3ɲ}^{3/}$] [01] (vt) 1. dung đưa qua lại liên hồi. "*Gió lao rao tàu cau nhóng nhánh, Em thương anh rồi thọ lãnh đôi bông.* (cd)", 2. dỏng đánh, có điệu bộ, cử chỉ làm ra vẻ ta đây, lảng xảng, dáng điệu khác người. "*Con gái gì mà nhóng nhánh, thấy ưa hổng vô.*".

Nhóng nhóng / $\text{ɲa}^w\eta^{m3}$ $\text{ɲa}^w\eta^{m3/}$, [$\text{ɲa}^w\eta^{m3}$ $\text{ɲa}^w\eta^{m3/}$] [11] (vt) từ gọi tả tình trạng ăn không ngồi rồi, đi dẫu này dẫu nọ. "*Tối ngày, ăn rồi nó cứ đi nhóng nhóng, chớ có phụ giúp được việc gì cho gia đình dẫu, chị ơi.*".

Nhóng phao câu / $\text{ɲa}^w\eta^{m3}$ fa:w^1 $\text{kɿw}^{1/}$, [$\text{ɲa}^w\eta^{m3}$ fa:w^1 $\text{kɿw}^{1/}$] [101] (qn) 1. chống mông, cắm đầu xuống mà chống dít lên, (cn) nhổng dít. "*Làm gì mà đứng đó nhóng phao câu la làng vậy cha nội.*", 2. (nb) ý nói (uống bia, rượu) cạn li, hết li, uống một trăm phần trăm, hết khả năng, không còn

nước trong li. "*Cứ uống chút chút hoai, lần này làm một cái nhóng phao câu luôn đi.*".

Nhóng / $\text{ɲa}^w\eta^{m5/}$, [$\text{ɲa}^w\eta^{m5/}$] (vt) 1. bầy, làm cho cao lên, hoặc xê dịch đi bằng nguyên tắc đòn bẩy. "*Nhóng cái sườn nhà này lên, xích về phía trước một chút, rồi kê thêm một tảng đá nữa mới được.*", 2. nâng bổng lên, nhắc bổng lên khỏi mặt đất bằng tay. "*Mày mà nhóng nổi hòn đá này, tao dãi mày một châu hủ tiếu.*", 3. ngẩng cao lên, ngóc cao lên để nhìn, (cn) nhóng. "*Thấp mà không chịu lên đứng đằng trước, cứ đứng hàng sau nhóng, nhóng hoai.*", 4. nhón, nâng cao lên bằng cách đứng trên các đầu ngón chân. "*Đứng nhóng chân lên là thấy được rồi, ra hàng trước đứng đưa mặt què lăm.*", 5. ngóng, trông, mong đợi ai hay một điều gì đó. "*Làm gì mà đứng nhóng đó, má đi mai bả mới về lặn.*", 6. đưa giá cả lên một mức mới cao hơn. "*Cứ một vài tháng là họ nhóng giá, thành thử lương dẫu có đủ dẫu dẫu.*", 7. thử đưa một lời đề nghị để dò xét ý người khác. "*Tôi pháp phỏng hỏi: - Cô Hai ơi, thấy sao chưa về? - Em cũng không biết nữa. Hỏi đi nói về sớm, mà tối bây giờ... Tôi nhóng: - Thôi thì tôi về vậy, khuya rồi! - Ý!... Ở lại với em một chút nữa, anh Sáu à! (pv).*".

Nhóng tin / $\text{ɲa}^w\eta^{m5}$ $\text{ti:n}^{1/}$, [$\text{ɲa}^w\eta^{m5}$ $\text{ti:n}^{1/}$] [01] (vt) trông tin, hỏi thăm tin tức để biết. "*Mấy*

N

*tháng nay, ngày nào tôi cũng
nhớ tin quê nhà, mà vẫn biệt vô
âm tín."*

Nhót, /*ɲo:t*⁵/, [*ɲo:k*⁵] (vt) 1. thọt, đi chân cao chân thấp. "*Ông có tật đi nhót chân từ đó tới giờ, chớ phải mới dầy dầy.*", 2. (nt) nhẩy (nhót), nhẩy dầm, khiêu vũ theo điệu nhạc, từ dùng có ý coi thường. "*Tối ngày, ảnh cứ đánh quần đánh áo đi nhót, chớ có làm được tích sự gì đâu.*".

Nhót₂ /*ɲo:t*⁵/, [*ɲo:k*⁵] (vt) 1. teo tóp, khô tóp nhỏ lại. "*Ván mới xẻ, phơi thế nào cũng phải bị nhót như vậy thôi.*", 2. hao hụt, thất thoát, giảm mất đi vì nhiều lí do. "*Ba cái hàng chuyển đến nơi có bị nhót chút đỉnh cũng là chuyện thường tình.*".

Nhót nhét /*ɲo:t*⁵ *ɲe:t*⁵/, [*ɲo:k*⁵ *ɲe:k*⁵] [01] (vt) nhóp nhép, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai. "*Vô làm việc rồi mà vẫn nhai kẹo cao su nhót nhét, thấy phát ghét.*".

Nhổ giò /*ɲo:*³ *zo:*²/, [*ɲo*^{w3} *jo:*²] [01] (vt) lớn lên mau chóng, phát triển chiều cao vượt trội ở lứa tuổi dậy thì. "*Mấy năm nay, nó nhổ giò cao hơn cha nó rồi đó chớ.*".

Nhổ sào /*ɲo:*³ *sa:w*²/, [*ɲo*^{w3} *sa:w*²] [01] (vt) nhổ neo, nhổ cây cắm giữ ghe, xuồng để di chuyển đến nơi khác. "*Tôi nhổ sào cho ghe chèo trôi xuôi, lòng nặng trĩu một nỗi sầu tê tái.*" (VC)".

Nhổ nhā /*ɲo:*⁴ *ɲa:*⁴/, [*ɲo*^{w3} *ɲa:*³] [01] (vt) bổ bã, sỗ sàng, thiếu lịch sự, thiếu lễ độ với người khác. "*Thủ đồ ăn nói nhổ nhā đó mà nói làm gì cho nó mệt.*".

Nhồi /*ɲo:j*²/, [*ɲo:j*²] (vt) 1. nhào, trộn bột đều với nước rồi làm cho dẻo, cho nhuyễn. "*Phải nhồi cho dừ, bột nó mới nổi, đổ bánh mới được nhen con.*", 2. dồi, tung lên liên tiếp nhiều lần. "*Đi sông nước không quen, sóng nhồi một lát là chóng mặt thấy mờ.*", 3. bồi, tiếp liền thêm cái đã diễn ra. "*Hết nó nói, rồi bây giờ lại tới mày nhồi thêm nữa, hỡi nó không buồn sao được.*".

Nhóm gáy /*ɲo:m*³ *ɲaj:*⁵/, [*ɲɤ:m*³ *ɲa:j*⁵] [01] (vt) sờ gáy, ón, hoặc lạnh đến độ phải nổi da gà. "*Thấy nó rút con dao ra là người nào người nấy cũng nhóm gáy rồi.*".

Nhôn /*ɲo:n*¹/, [*ɲo:ɲ*¹] (tm) "mignonne" (P), đẹp, xinh, nhỏ nhắn, duyên dáng dễ thương. "*Xem mấy cô gái thành thị ăn mặc, có nào trông cũng nhôn thiệt.*".

Nhôn trai /*ɲo:n*¹ *ta:j*¹/, [*ɲo:ɲ*¹ *ta:j*¹] [01] (vt) ("nhôn" (tm) "mignon") (P), bảnh trai, đẹp trai. "*Anh chàng này ở đâu đến đây chơi mà trông nhôn trai vậy mậy?*".

Nhón nha /*ɲo:n*³ *ɲa:*¹/, [*ɲo:ɲ*³ *ɲa:*¹] [01] (vt) bánh bao, lòe loẹt, có sự chưng dọn, phô trương. "*Chị*

em nó giàu có nên đứa nào cũng ăn bận nhốn nha, không như cô em út thì lại bình dị."

Nhộn /no:n⁶/, [no:ŋ⁶] (vt) bận rộn, bận nhiều việc bề bộn. "Váy nay nghe ông nói muốn thổ, mà lúc này thiên hạ đang nhộn, tôi định chắc ông sẽ bị thiên thời, nên tôi vội vã đi hốt một thang thuốc trị về thời khí sẵn đây. (T)".

Nhòng /ŋr^wŋ^{m2}/, [ŋΛ^wŋ^{m2}] (dt) chim yểng, chim cùng họ với sáo, lông đen, chân vàng, chỗ hai mắt có viền màu vàng, được nuôi lâu có thể bắt chước được một ít tiếng người. "Ba con nhòng, con cưng này coi vậy chớ cũng dễ nuôi, chỉ cần nuôi từ lúc còn nhỏ là được hà."

Nhòng nhòng /ŋr^wŋ^{m2} ŋr^wŋ^{m3}/, [ŋΛ^wŋ^{m2} ŋΛ^wŋ^{m3}] [01] (pt) (bã) nhòng nhòng, nhòng nhòng, chòng nhòng..., từ thường dùng chỉ những đứa bé trai hay ở trường đưa bộ phận sinh dục ra ngoài. "Lấy quần mặc vô cho em đi con. Để nó ở trường chạy nhòng nhòng khắp nơi, thiên hạ trông coi kì lắm."

Nhột /no:t⁶/, [no:k⁶] (vt) 1. có cảm giác râm ran cả người khiến bị kích thích gây cười. "Em nó mới ăn cơm, dùng có chọt léc em nhộn, nó cười hoài hổng nên đau con.", 2. buồn cười, khó mà nhịn được cười. "Mày nói toàn ba cái chuyện phi lí, vô lí, sao tao nghe thấy mắc nhộn quá vậy.", 3. chọt dạ, mất tự nhiên,

khó chịu, vì thấy điều không hay cho mình được nhắc đến, hoặc có thể xảy ra cho mình. "Mấy cái chuyện đó họ đã biết lỗi rồi, bà vô tình nhắc lại nữa làm chi cho họ cũng nhộn, mất vui.", "Đá cheo leo muốn trèo sợ trượt, Muốn nói đôi lời sợ nhộn ý em. (cd)".

Nhột nhạt /no:t⁶ ɲa:t⁶/, [no:k⁶ ɲa:k⁶] [01] (vt) 1. ngọt nhạt, có cảm giác khó thở. "Ra ngoài cho mát một lát đi, ở trong này nhộn nhạt quá.", 2. thấy bứt rứt, khó chịu trong người. "Nhà gì đâu mà cãi nhau hoài, khách tới chơi cũng cảm thấy nhộn nhạt làm sao!".

Nhơ nhuốp /ŋr¹ ɲuɔp⁵/, [ŋr^{m1} ɲuɔ:p⁵] [01] (vt) (bã) nhơ nhốp, nhơ nhuốc, có tính chất nhơ bẩn, xấu xa. "Gia đình tôi nghèo, nhưng hổng có làm chuyện gì nhơ nhuốp thì chẳng có chuyện gì phải thấy nhục hết."

Nhờ nhời /ŋr² ɲo:j³/, [ŋr^{m2} ɲo:j³] [01] (vt) (từ thường được dùng trong câu có ý phủ định) dựa vào sự giúp đỡ của người khác. "Chuyện này mà mình cứ đi nhờ nhời người ta hoài, riết tôi cũng đâm ngại lắm."

Nhớ trực /ŋr⁵ tɯk⁶/, [ŋr^{ws} tɯk⁶] [01] (vt) (bã) nhớ sức, sức nhớ, bỗng nhiên nhớ lại, tự dưng bỗng nhớ ra một điều gì. "Khi ấy tỉnh trí nhớ trực thấy tu nằm dưới tôi, tôi mới xuống nhắc ghé lại

N

ngồi gần bên giường thấy ấy.
(NTQ)".

Nhợ /nɿ:⁶/, [nɿ:⁶] (dt) dây nhỏ bằng chất vải, dùng để làm dây câu, hoặc căng dây làm dẫu. "Ba cái dây nhợ này mà đem giăng câu là hết ý luôn.", "Chuyện hai đứa bầy, dẫu dây mối nhợ ra sao, tụi bầy nói tao nghe coi."

Nhờm nhóp /nɿ:m¹ nɿ:p⁵/, [nɿ:m¹ nɿ:p⁵] [01] (vt) nhảy nhụ, hơi trơn và dính, bẩn. "Cái gì đổ trên nền nhà nhờm nhóp thấy mà ghê vậy, sao không lau đi mà còn để đó."

Nhờm /nɿ:m²/, [nɿ:m²] (vt) 1. góm, ghê tởm, có cảm giác rất khó chịu và buồn nôn vì cái bẩn thỉu. "Quán xá gì làm ăn thấy bất nhờm, ai mà dám vô ăn.", 2. (bà) có cảm giác nhầm chán vì điều đã biết được lặp đi lặp lại, không có gì mới, lạ. "Có ba bài hát, mấy con ca sĩ cứ hát tới hát lui nghe riết nhờm tai, hết muốn nghe."

Nhờm nhỏ /nɿ:m² nɿ:³/, [nɿ:m² nɿ:³] [01] (vt) 1. nham nhỏ, ở tình trạng lở dở chưa xong, không đều, không đẹp. "Làm ăn nhờm nhỏ, chưa dẫu vào dẫu thì lại bỏ đi nhậu.", 2. không đúng đắn trong quan hệ sinh hoạt. "Cái thằng đó, hần hay có những biểu hiện nhờm nhỏ lắm, mày coi chừng."

Nhóm /nɿ:m⁵/, [nɿ:m⁵] (vt) chực, định, toan, chuẩn bị khởi sự để làm

một việc gì. "Tao đã thấy nó nhóm chạy rồi, mà tụi bầy hông chịu giữ lại thôi, thì còn nói gì nữa."

Nhơn /nɿ:n¹/, [nɿ:n¹] (bà) nhân, 1. (dt) người, loài người nói chung. "Bản cư nào thì vô hơn vắn, Phú tại thâm sơn hữu viễn thân. Anh với em chút nữa thì gần, Tại ba với má bẻ cần tháo dây. (cd)", 2. (dt) lòng thương người, mối quan hệ ứng xử tốt giữa người với người. "Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Phong Điền, Anh thương em thì dùng cho bạc, cho tiền, Cho hơn, cho nghĩa, kéo xóm giềng cười chê. (cd)", 3. (dt) phần giữa, trung tâm, cốt lõi của một vật. "Ấn bánh ít mà nó chỉ đòi ăn ba cái hơn thôi, còn bột để lại ai ăn.", 4. (dt, vt) phép tính nhân, làm tăng thêm nhiều lần cái hiện có. "Có ba cái bài toán hơn mà làm cũng sai tới sai lui thì học hành cái gì nữa.", 5. (kt) từ biểu thị một hoàn cảnh thuận tiện để tiến hành luôn thể một hành động nào đó. "Nhơn qua thăm anh, tôi cũng muốn nhờ anh hỏi giúp việc làm ăn cho thẳng nhỏ."

Nhơn hậu /nɿ:n¹ hɿw:⁶/, [nɿ:n¹ hɿw:⁶] [01] (vt) có lòng thương người và ăn ở có tình nghĩa thủy chung. "Cá rô ăn móng trong lùm, Biết dẫu hơn hậu chỉ dùm cho em. (cd)".

Nhơn hoà /nɿ:n¹ hwa:²/, [nɿ:n¹ wa:²] [01] (vt) hoà thuận, thuận lòng người, đoàn kết nhất trí giữa

mọi người. "Bình thư Tôn Tử mà sách báo thường trích lại sáu chữ "Thiên thời, Địa lợi, Nhơn hoà" là đúng. Ở rừng U Minh, giặc Pháp đã thử lập một căn cứ, chỉ thiếu hai chữ quan trọng nhất: Nhơn hoà. Chúng nó và dân ta quá là xung khắc, tới giờ phút chót. (SN)".

Nhơn ngãi /ɲɛ:n¹ ɲai:⁴/, [ɲɛ:ɲ¹ ɲai:³] [01] (vt) có quan hệ yêu đương gần bó, từ dùng thường có ý nói về tình cảm nam nữ. "Mày mà muốn yên thân thì phải lánh xa cái quan hệ hơn ngãi ấy thôi, chớ đâu còn cách nào nữa bây giờ".

Nhơn nghĩa /ɲɛ:n¹ ɲi:⁴/, [ɲɛ:ɲ¹ ɲi:³] [01] (vt) nhân nghĩa, lòng thương người và sự đối xử với người theo lẽ phải, tình người. "Cây ba cây lúa cho chuôn, Bó người hơn nghĩa có buồn hát chơi. (cd)".

Nhơn ngời /ɲɛ:n¹ ɲi:⁴/, [ɲɛ:ɲ¹ ɲi:³] [01] (vt) 1. (bã) nhân ngãi, có quan hệ yêu đương nam nữ. "Chuyện hơn ngời ở trên đời này, biết bao chuyện éo le, kể làm sao cho xiết.", 2. (bã) nhân nghĩa, lòng thương và sự đối xử với người theo điều phải. "Ở đời, sống phải có hơn ngời để người ta thương, người ta còn quý trọng nghe con".

Nhơn /ɲɛ:n⁴/, [ɲɛ:ɲ³] (dt) (bã) nhân, mặt, cơ quan của cơ thể dùng để nhìn. "Con nhỏ đó, cấu có mà bất tiện hơn nó mới chịu, chớ

không thì đừng hòng nó nhận cho".

Nhơn quan /ɲɛ:n⁴ kwa:n¹/, [ɲɛ:ɲ³ wa:ɲ¹] [01] (dt) (bã) nhân quan, tầm hiểu biết, tầm nhận thức vấn đề. "Anh, chỉ có hơn quan tốt lắm, không hẹp hòi đâu, anh, chỉ cứ vào để thắng đại đi".

Nhơn tiền /ɲɛ:n⁴ tiən:²/, [ɲɛ:ɲ³ ti:²] [01] (vt) ngay trước mặt, ngay trước mặt, rành rành ra đó, rất rõ ràng. "Mày mà làm vậy là bị quả báo hơn tiền đó ghen con".

Nhơn nhỏ /ɲɛ:n⁵ ɲɛ:³/, [ɲɛ:ɲ⁵ ɲɛ:³] [01] (vt) lằng lờ, không đoan trang, thuy mị, có những biểu hiện thiếu đúng đắn trong quan hệ tiếp xúc nam nữ. "Con gái gì mà quan hệ hơn nhỏ cái kiểu đó, không bị mang tiếng sao được".

Nhộn /ɲɛ:n⁶/, [ɲɛ:ɲ⁶] (vt) 1. có hiện tượng ợ lên và cảm giác như muốn nôn trở ra. "Mới sáng sớm chơi ba viên chè muốn nhộn ra rồi, ở đó mà còn kêu ợ nữa.", 2. (nb) ngán, ngấy, phát sợ, có biểu hiện tâm lý không muốn dính líu, dây vào. "Nghe chuyện làm ăn của nó, tôi nhộn lắm. Không khéo, chính quyền họ tóm như chơi".

Nhóp /ɲɛ:p⁵/, [ɲɛ:p⁵] (vt) ướt và dính, bấn. "Tụi con làm ba cái gà vịt, rồi đổ đại ba cái máu ở đây trông nhóp quá. Nên dọn dẹp cho sạch đi".

N

Nhóp nhúa /ɲɔ:p⁵ ɲuɔ⁵/, [ɲɔ:p⁵ ɲuɔ⁵] [01] (vt) nhảy nhua và bắn thiu. "*Vô ba cái chợ cá nhóp nhúa thấy mỡ, cục chẳng đã người ta mới vô, chớ con vô làm chi.*"

Nhóp tay /ɲɔ:p⁵ taj:¹/, [ɲɔ:p⁵ taj:¹] [01] (vt) 1. tay dính một loại chất nhầy và bắn. "*Làm ba cái xe nhóp tay thấy mỡ, rửa cho nó sạch đi rồi hủ ăn cơm.*", 2. (nb) bắn tay, mang tai tiếng. "*Đánh mày chỉ nhóp tay thôi, chớ có được gì đâu.*"

Nhót /ɲɔ:t⁵/, [ɲɔ:k⁵] (dt) 1. dầu nhờn, một loại dung dịch lỏng dùng để chống sét, làm trơn khi máy móc hoạt động. "*Xe chạy cứ một ngàn cây là tôi thay nhót một lần, chớ không để lâu hơn nữa.*", 2. (nb) lưỡi biếng quá mức đến độ cơ thể đóng nhót. "*Nhè cái thằng lưỡi có cục nhót trên lưng mà chị sai nó thì cũng như không.*"

Nhót nhao /ɲɔ:t⁵ ɲa:w¹/, [ɲɔ:k⁵ ɲa:w¹] [11] (dt) 1. từ dùng để chỉ chất nhờn bắn nói chung. "*Làm thì phải dọn dẹp cẩn thận, chớ để nhót nhao tùm lum coi sao được.*", 2. từ dùng để chỉ chất nhờn, bôi trơn cho hoạt động máy móc nói chung. "*Hổng lo thăm nom nhót nhao để chạy lún có ngày bể lóc hết đó ghen con.*", 3. (nb) từ dùng để chỉ tiền bạc, lo lót cho các hoạt động công việc nói chung. "*Làm việc cũng phải có chút dính nhót nhao, anh em nó mới hăng chớ đại ca.*"

Nhót thây /ɲɔ:t⁵ t^hɔj:¹/, [ɲɔ:k⁵ t^hɔj:¹] [01] (vt) (nb) lưỡi biếng, trây xác, lưỡi đến độ nhót đóng cả người. "*Nhà có ba anh chị em, nhưng khổ nỗi mắc phải cái thằng lưỡi nhót thây đó mà làm ăn hổng khá được.*"

Nhũ hoa /ɲu:⁴ hwa:¹/, [ɲu^{w3} wa:¹] [01] (dt) (từ dùng trân trọng) ngực của người phụ nữ, vú của người phụ nữ. "*Cô nàng có đôi nhũ hoa không chẻ vào đau được.*"

Nhú nhú /ɲu:⁵ ɲu:⁵/, [ɲu^{w5} ɲu:⁵] [01] (vt) lưỡng lự, do dự, nhấp nhủ, ở trạng thái không dứt khoát. "*Đi hay không thì quyết định đi, chớ nhú nhú kiểu này hết ngày giờ hết trơn.*"

Nhụ nhự /ɲu:⁶ ɲu:⁶/, [ɲu^{w6} ɲu:⁶] [01] (vt) (cn) nhú nhủ. "*Làm hay không thì nói. Chớ nhụ nhự hoài chán quá.*"

Nhú nhủ nhụ nhự /ɲu:⁵ ɲu:⁵ ɲu:⁶ ɲu:⁶/, [ɲu^{w5} ɲu:⁵ ɲu^{w6} ɲu:⁶] [0101] (qn) ở tình trạng tính tới, tính lui, không dứt khoát kéo dài. "*Ba cái chuyện này cứ bần nhủ nhủ nhụ nhự hoài mấy tháng trời mà chẳng thấy đi đến đâu là đâu.*"

Nhụ nhự /ɲu:⁶ ɲuɔ⁶/, [ɲu^{w6} ɲuɔ⁶] [01] (vt) 1. sặc sừ ngái ngủ, từ miêu tả trạng thái mới thức dậy nên chưa được tỉnh ngủ. "*Rửa mặt, rồi đưa em đi chơi cho nó hết nhụ nhự đi con.*", 2. giọng lè nhè, kéo dài, không rõ tiếng, do say ngủ

hoặc say rượu. "Ăn nói nhự nhự, thôi về ngủ đi cha nội. Ngày mai hă nói cho nó dăng hoàng."

Nhuận trường /nɯɿn:⁶ [ɯɿn:²/, [nɯɿ:⁶ [ɯɿ:²] [01] (vt) nhuận tràng, có tác dụng tiêu hoá dễ dàng, không bị táo bón. "Ăn ba cái rau cải này, nó nhuận trường tốt lắm đó."

Nhục /nɯ^wk^{P6}/, [nɯ^wk^{P6}] (vt) (quần áo) cũ, sờn sập rách. "Bộ quần áo đã nhục rồi mà ảnh còn giữ tới ngày này để làm kỉ niệm, thiệt là đáng quý."

Nhuế nhoá /nɯe:⁵ nwa:⁵/, [ne:⁵ nɔ:⁵] [01] (vt) qua loa, sơ sài, cẩu thả cho xong việc. "Giao cho bọn nó làm nhuế nhoá, cuối cùng tui cũng phải nai lưng làm lại."

Nhui /nɯ:¹/, [nɯ:¹] (vt) đun, đẩy thêm vào cho cháy. "Con xuống bếp nhui ba cái củi cho nó cháy mạnh giùm cho mẹ coi con."

Nhùi /nɯ:²/, [nɯ:²] (vt) 1. vò, cuộn, nhét bừa các thứ lại với nhau để cho gọn đem bỏ. "Coi có giấy tờ gì đó hôn, để nhùi rồi, mai mốt đi tìm là không có có đâu ghen.", 2. nhét vùi vào bên trong, nên không có sự ngăn nắp, thứ tự. "Ba cái quần áo mới ủi mà nó nhùi vô tủ cái kiểu đó thì còn gì là đồ.", 3. nhào, lao, xông (vào) một cách thiếu suy xét. "Gởi tin dụng cái kiểu đó, tưởng sao nhùi vô chỗ chết mà cũng tranh nhau."

Nhùi cục /nɯ:² ku^wk^{P6}/, [nɯ:² ku^wk^{P6}] [01] (vt) vò lại thành một cục như nắm tay. "Để riêng ra, chớ nhùi cục cái kiểu đó thấy mà ghê, ai mà nuốt cho được.", "Ba cái vải vụn lất nhất, gom, nhùi cục lại rồi đem xuống bếp chum luôn đi."

Nhùi đầu /nɯ:² dɯw:²/, [nɯ:² dɯw:²] [01] (vt) 1. vùi đầu, cắm đầu vào công việc. "Cả tuần nay, mấy đứa nhỏ, chúng nhùi đầu vô ba cái tập sách, nên có phụ được em công việc gì đâu.", 2. (nb) bần tuĩ bụi, bần đến mức không có lấy một ít thời giờ rảnh. "Mấy tuần nay, ảnh nhùi đầu với công việc, vì gần Tết ai cũng hối."

Nhùi đồng /nɯ:² dɯ^wη^{ms}/, [nɯ:² dɯ^wη^{ms}] [01] (vt) đùa, gom lộn xộn lại thành một đồng, không có sự phân biệt. "Quần áo lấy vô, sao con nhùi đồng vậy. Con ở không xếp lại giùm cho má, cái nào ra cái nấy đi."

Nhùi /nɯ:³/, [nɯ:³] (vt) 1. chúc xuống, chúi xuống, từ miêu tả hiện trạng đầu lao xuống đất. "Sao con xô em cho nó té nhùi vậy chớ?", "Chiếc máy bay bị trúng đạn, nhùi đầu, bốc cháy rồi kìa.". 2. (bà) nhùi, nhào, lao, xông (vào) một cách thiếu suy xét. "Chỗ người ta đánh bạc, con nhùi vô đó làm chi cho bị bắt."

Nhúi /nɯ:⁵/, [nɯ:⁵] (vt) dúi, ấn vào tay người khác để đưa một cái

N

gi đó. "Mình đâu có chịu lấy đâu mà ánh cứ nhủi vào tay mình. Không cảm thì sợ ánh giận."

Nhúm /nu:m⁵/, [nu:m⁵] (vt) 1. dúm, nhóm, làm cho lửa bắt vào, bén vào củi để cháy lên. "Con nhóm giùm cho mẹ cái bếp để mẹ còn bắc nồi cơm lên con.", 2. đùn, dồn lại và có nhiều nếp gấp nhỏ, co rúm lại, trông méo mó. "Vá cái kiếu gì mà nhóm lại như thế này, coi kì lắm.", 3. dồn, gom lại thành đồng nhỏ. "Con quét nhóm lại có nơi cho mẹ dễ hốt."

Nhủn /nu:n³/, [nu^wη^{m3}] (vt) rủn, rã rời, bải hoải tay chân, do bị đói, đau hoặc bị một sự tác động mạnh về tâm lí. "Có bữa đi bộ hàng chục cây số mệt nhủn người không thể bước thêm được nữa."

Nhũn nhĩn /nu:n⁴ ni:n⁴/, [nu^wη^{m3} jin:³] [01] (vt) 1. nhão, không được chắc thịt. "Bệnh có mấy ngày mà da thịt thấy nó nhũn nhĩn hẳn đi.", 2. nhũn nhặn, nhũn nhịn, tỏ ra khiếm tốn, nhũn nhường trong quan hệ. "Mình cũng phải nhũn nhĩn họ chút đỉnh. Chớ cứng quá hổng được đâu."

Nhúng giá /nu^wη^{m3} za:⁵/, [nu^wη^{m3} ja:⁵] [01] (vt) hạ giá, xuống giá, giảm giá, mất giá, không được giá bán trong kinh doanh, mua bán. "Dạo này đường nó nhúng giá, mía cân cũng hổng được bao nhiêu."

Nhúng nhính /nu^wη^{m3} jin:³/, [nu^wη^{m3} jin:³] [01] (vt) dúng đỉnh, thủng thỉnh, có dáng chậm rãi, khoan thai. "Cơm nước xong chưa mà đi nhúng nhính đó vậy anh sui?".

Nhúng nhú /nu^wη^{m5} ji:w⁵/, [nu^wη^{m5} ji:w⁵] [01] (vt) dính liú, dính dăng vào những chuyện rắc rối. "Chuyện của thiên hạ, bà đừng có kêu tôi nhúng nhú vô làm chi, mệt lắm."

Nhụng nhịu /nu^wη^{m6} ji:w⁶/, [nu^wη^{m6} ji:w⁶] [01] (vt) 1. (bâ) nụng nịu, mặt xịu xuống, làm ra đáng hờn dỗi, không bằng lòng. "Em nó hay nhụng nhịu lắm, tụi con chơi đừng có chọc em ghen hờn.", 2. mềm và nhão, có hiện tượng như muốn nhũn ra. "Ba cái thịt nhụng nhịu như vậy, còn ăn được gì nữa đâu mà mua cho tốn tiền."

Nhuốt /nuɿt⁵/, [nu:k⁵] (pt) tinh, nguyên hiện trạng đã có. "Cái áo ai trắng nhuộm, chắc là mới may phải hôn?", "Cái mặt bàn láng nhuộm, có thể nhìn thấy mặt mình trong đó."

Nhút /nu:t⁵/, [nu^wk^{p5}] (dt) (rau) rút, loại rau ăn sống, mọc và bò nổi trên mặt nước nhờ những phao trắng quấn quanh thân, lá kép lông chim, hoa vàng. "Ba cái nhút chấm mắm kho ăn là hết ý rồi, còn chẻ gì nữa."

Nhuỷn bân /ɲwien⁴ bɤn:/, [ɲi:ŋ³ bɤŋ:/] [01] (vt) 1. rất nhỏ, nhỏ đến mức không thể nhỏ hơn được nữa. "*Chỉ này cộng nhuỷn bân, vậy mà chắc lắm đó.*", 2. rất nhuỷn, nhuỷn mịn, nhuỷn đến độ không còn hạt lợn cợn. "*Bột xay nhuỷn bân như vậy là khỏi phải lọc lại, đem làm bánh là ngon rồi.*".

Nhuỷn nhuỷn /ɲwien⁴ ɲwien⁴/, [ɲi:ŋ³ ɲi:ŋ³] [01] (vt) 1. hơi nhuỷn, không nhuỷn lắm. "*Xay nhuỷn nhuỷn là được rồi. Không cần nhuỷn như đầu.*", 2. chút chút, có chút ít, kha khá. "*Đàn ghi ta tôi có chơi nhuỷn nhuỷn, mà không giỏi lắm đâu.*".

Nhuỷn như /ɲwien⁴ ɲu:²/, [ɲi:ŋ³ ɲu:²] [01], [11] (vt) 1. rất nhuỷn, nhuỷn đến mức như nát ra. "*Thịt quết nhuỷn như như vậy làm chả bông mới ngon.*", 2. (nb) thành thạo đến độ không chê vào đâu được. "*Thằng nhỏ mới có mười mấy tuổi mà cầm lái ghe nhuỷn như luôn.*".

Nhuỷn rúc /ɲwien⁴ zɯk:⁵/, [ɲi:ŋ³ zɯk:⁵] [01] (vt) rất nhuỷn, có hình dạng những sợi nhỏ, hạt nhỏ, trông rất mịn. "*Nó xắt nhuỷn rúc thấy là phát thêm rồi.*".

Như Ba Tây, /ɲu:¹ ba:¹ tɤj:/, [ɲu:¹ ba:¹ tɤj:/] [101], [001] (qn) tuyệt vời, không ai có thể sánh được, (cn) nhứt xú ba tây (ba lá bài

có hình người). "*Nó đánh ván bi đa này như Ba Tây, nên không ai có thể đuổi kịp.*".

Như ba tây, /ɲu:¹ ba:¹ tɤj:/, [ɲu:¹ ba:¹ tɤj:/] [101], [001] (qn) không gì hơn được nữa, không gì địch lại, (cn) nhứt xú Ba Tây (Bra xin). "*Nó bắn đạn như ba tây, ai mà bắn cho lợi.*".

Như trong kinh /ɲu:¹ tɤ^wŋ^{m1} kɪn:/, [ɲu:¹ tɤ^wŋ^{m1} kɪn:/] [101], [001] (qn) chính xác, không sai lệch một tí nào. "*Anh thấy tôi nói như trong kinh hôn. Nói ngày mai nó về là ngày mai nó về liền thấy hôn.*".

Như vậy /ɲu:¹ vɤj:²/, [ɲu:¹ jɤj:²] [01] (qn) (bã) như vậy, như thế này, như cái đã được nói đến, hoặc sẽ trình bày, (cn) như vậy nè. "*Ba thấy cuộc đời không phải như vậy hoài.* (SN)", "*Anh nghe tôi đi. Anh phải làm như vậy nè thì mới được...*".

Như xi nê /ɲu:¹ si:¹ ne:/, [ɲu:¹ si:¹ ne:/] [101], [001] (qn) ("xi nê" (tm) "cinéma") (P), 1. tuyệt vời, hấp dẫn, như ý, không chê vào đâu được. "*Chiều qua, xem hai thằng nó lợi đua như xi nê.*", 2. dữ dội, quyết liệt, không chịu thua kém. "*Hổng biết xích mích chuyện gì, mà hôm qua, hai nhà chửi nhau như xi nê luôn.*", 3. rất sống động, giàu kịch tính. "*Bọn trẻ bây giờ nó*

N

yêu đương, hôn hít như xi nê luôn, chó bà đừng có tưởng."

Nhủ /ɲw:³/, [ɲw:³] (dt) đủ, ghen, chất dịch vàng tiết ra từ khoé mắt khi mắt bị bệnh, hoặc sau khi ngủ. "*Ê, cái thằng mới ngủ dậy mắt đầy nhủ mà hồng chịu rửa mắt."*

Nhủ /ɲw:⁵/, [ɲw:⁵] (vt) đủ, đưa ra cho nhìn thấy ham thích để nhủ. "*Đưa cho em ăn đi con, con cứ như em hoài, tội nghiệp nó thèm chảy nước miếng kia kia."*

Nhựa ngào /ɲwɤ⁶ ɲa:w²/, [ɲwɤ⁶ ɲa:w²] [11] (dt) nhựa đường đã được trộn đều với đá nhỏ. "*Bây giờ kĩ thuật hiện đại người ta làm đường bằng nhựa ngào không hà."*

Nhun /ɲw:n¹/, [ɲwɲ:¹] (dt) (bã) nhân, ruột bánh, phần giữa của một chiếc bánh. "*Ai mua bánh ít bán cho, Nhun tôm, nhưn thịt, nhưn dừa ngọt ngon.* (cd)".

Nhun nhị, /ɲw:n¹ ɲi:⁶/, [ɲwɲ:¹ ɲi:⁶] [11] (dt) (bã) nhân nhụy, (nb) phần thêm cho đẹp, hấp dẫn. "*Làm cái gì cũng phải có nhưn nhị, coi nó mới được, chị ơi."*

Nhun nhị₂ /ɲw:n¹ ɲi:⁶/, [ɲwɲ:¹ ɲi:⁶] [11] (pt) từ dùng để phản đối ý kiến "nhưng" của người khác. "*Tôi rất muốn đi "nhưng" kẹt công chuyện, mong anh thông cảm.* - *Hồng có "nhưn nhị" gì hết trơn, bây giờ anh xuống tôi chơi một lát rồi về cùng được."*

Nhưng nhưng /ɲwɲ:¹ ɲwɲ:³/, [ɲwɲ:¹ ɲwɲ:³] [01] (vt) bình bình, ngang dạ, không no mà cũng không đói. "*Sáng có dứt một đĩa cơm, nên tới giờ nó cũng còn nhưng nhưng, hồng thấy đói."*

Những những /ɲwɲ:² ɲwɲ:²/, [ɲwɲ:² ɲwɲ:²] [01] (vt) vừa vừa, trung bình, không lớn không nhỏ. "*Sáng có người tới tìm anh. Tưởng tá anh ta cũng những những như anh, không cao mà cũng không thấp."*

Những /ɲwɲ:³/, [ɲwɲ:³] (vt) dừng lại không tăng, hoặc bắt đầu giảm. "*Mấy bữa nay nhờ chịu thuốc nên bệnh của ông già tôi cũng đã những."*

Những nhưng /ɲwɲ:³ ɲwɲ:¹/, [ɲwɲ:³ ɲwɲ:¹] [01] (vt) dừng đứng, không có cảm xúc gì trước sự việc, hoặc hoàn cảnh. "*Ông già nó bệnh mà nó vẫn những nhưng ở đây ngồi đánh bài. Cái thằng thiệt là tệ."*

Những mắng /ɲwɲ:⁴ ma:ɲ³/, [ɲwɲ:³ ma:ɲ³] [01] (pt) cú mải, từ biểu thị trạng thái lúc nào cũng quan tâm, lo nghĩ về một điều gì đó. "*Trong lúc ngồi trên xe, cậu Ba những mắng mợ tưởng nàng kia mải.* (MX)".

Nhười nhười /ɲwɲ:² ɲwɲ:⁶/, [ɲwɲ:² ɲwɲ:⁶] [01] (vt) 1. nhè nhè, kéo dài mãi không chịu dứt. "*Coi có chuyện gì mà em nó cứ khóc*

nhười nhười vậy con.", 2. dầm dề, kéo dài mãi không tạnh. "*Mấy ngày nay mưa nhười nhười, buồn thúi ruột.*", 3. dài lê thê, không có điểm dừng. "*Gặp mấy tay nói nhười nhười, phải ngồi nghe thấy mà phát ón luôn.*".

Nhuối /*ɲwɔj⁵*/, [*ɲw:ɔj⁵*] (vt) rưới, nhỏ rắc một ít nước. "*Chỉ cần nhuối vài giọt đem phơi sương, sáng mai là nó sẽ tươi lại thôi.*".

Nhuốn /*ɲwɔn⁵*/, [*ɲw:ɔn⁵*] (vt) 1. dướn, nhướn, rướn, từ biểu thị động tác đưa lên một cái rồi hạ ngay xuống. "*Có chuyện gì mà phải nhuốn cổ ra dòm dũ vậy cha nội?*", "*Đời xưa chỉ những đời nay, Những thằng nhuốn mắt thì hay dòm trời.* (cd)", 2. (nb) từ biểu thị động tác của một ngôn ngữ cử chỉ nói lên sự chào hỏi, hoặc thách thức. "*Anh có quen với anh ta hôn, mà thấy ảnh nhuốn mày chào anh vậy?*", "*Ê, làm gì mà nhuốn mày vậy mày, bộ muốn kênh với tao hả.*".

Nhượng /*ɲwɔŋ⁶*/, [*ɲw:ɔŋ⁶*] (dt) chỗ phía sau đầu gối hoặc gót chân nơi có hai sợi dây chằng để giữ cho chân có thể cử động theo khớp xương. "*Nhưng cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm trước còn đó, với những chiếc xe lăm máu, với người bị bắt, xô nhượng, đưa lên Sài Gòn, nhốt dưới hầm xà lan, chờ đưa ra Côn Đảo.* (SN)".

Nhứt /*ɲwt:⁵*/, [*ɲwk:⁵*] (bâ) nhứt, 1. (dt) số khởi đầu của số đếm thứ tự. "*Hò hơ... ó em ơi... Nhứt lê, nhứt lư, tam đào, Bên tình bên nghĩa bên nào cũng đồng thân...* (h).", 2. (vt) không có gì hơn, không còn gì bằng. "*Canh chua cá ngát nấu với cơm mẻ là nhứt rồi còn gì nữa.*", 3. (pt) từ biểu thị quyết tâm thực hiện điều gì đó của ý định. "*Nhứt sanh tao làm gì cũng theo lẽ, tao chẳng hể theo tục.* (BT)", 4. (bâ) nhứt (trong các từ gốc Hán): "*thống nhứt, đồng nhứt, nhứt đẳng, nhứt phẩm...*". "*Đi xe lửa tuyến đường sắt thống nhứt bây giờ thì ngon lành hơn trước nhiều.*", "*Tay bưng đĩa muối, tay bọ tràn rau, Thủy chung như nhứt, sang giàu mặc ai.* (cd)"..

Nhứt chỉ /*ɲwt:⁵ ci:³*/, [*ɲwk:⁵ ci:³*] [01] (qn) tuyệt, tuyệt vời, không có gì bằng, không còn gì hơn, (cn) nhứt đương chỉ. "*Món cá rô kho tộ, ăn là nhứt chỉ rồi.*", "*Thằng đó, nó học nhứt chỉ, không có thằng nào học lợi nó đâu.*".

Nhứt dương chỉ /*ɲwt:⁵ zɔwŋ¹ ci:³*/, [*ɲwk:⁵ jɔwŋ¹ ci:³*] [001], [101] (qn) (cn) nhứt chỉ. "*Món ăn này là nhứt dương chỉ rồi.*", "*Kế hoạch anh tính toán như vậy là nhứt dương chỉ rồi, còn góp ý gì nữa.*".

Nhứt két /*ɲwt:⁵ ke:t⁵*/, [*ɲwk:⁵ ke:k⁵*] [01] (nl) từ dùng có hàm ý phủ định tính chất "nhứt", và có ý

N

mĩa mai, châm biếm. "- Nghe nói nó đùng nhứt tính kì Hội thi vừa rồi, có hôn? - Nhứt kết thì có, chớ nhứt gì nó."

Nhứt quyết /ɲwt:⁵ kwiet⁵/, [ɲwk:⁵ wi:k⁵] [01] (pt) (bã) nhất quyết, từ biểu thị ý định dứt khoát, không có sự phân vân, lưỡng lự trong suy nghĩ, hành động. "*Thái nhứt quyết đi đến nơi cần dùng thấy giáo này, và không để trễ, chàng đứng dậy đi thay đồ.* (BNL)".

Nhứt xú /ɲwt:⁵ su:⁵/, [ɲwk:⁵ su:⁵] [01] (pt) 1. hơn hết tất cả, nhất hết mọi cái, không ai, không gì có thể sánh bằng. "*Cái sân nhà này mà để cặp mai vàng này là nhứt xú rồi còn gì nữa.*", "*Nói gì chớ, ăn chơi như công tử Bạc Liêu thì thuộc vào loại nhứt xú rồi còn gì nữa.*".

Nhứt y nhứt quơn /ɲwt:⁵ i:¹ ɲwt:⁵ kwɔ:n⁴/, [ɲwk:⁵ i:¹ ɲwk:⁵ wɔ:n³] [0101] (qn) mặc một bộ duy nhất, chỉ có mỗi một bộ đồ mặc tới mặc lui. "*Thay bộ đồ này đi, chẳng lẽ nhứt y nhứt quơn vậy sao.*".

Nhứt xú Ba Tây, /ɲwt:⁵ su:⁵ ba:¹ trj:¹/, [ɲwk:⁵ su:⁵ ba:¹ trj:¹] [0101] (qn) nhất xú Bra xin, nhất thế giới, tuyệt vời, không ai có thể sánh được, (cn) nhất xú, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Mày mà đá banh được như Ma-ra-do-na thì nhứt xú Ba Tây rồi còn gì nữa.*",

"*Ông thầy ở xóm tôi, ông nói tiếng Tây là nhứt xú Ba Tây luôn.*".

Nhứt xú ba tây, /ɲwt:⁵ su:⁵ ba:¹ trj:¹/, [ɲwk:⁵ su:⁵ ba:¹ trj:¹] [0101] (qn) (đánh bài ba lá) có ba quân người (ba tây) là nhứt hạng, ý nói: không gì hơn được nữa, không gì địch lại, (cn) nhất xú, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Bài anh vậy là nhứt xú ba tây rồi, còn sợ thua thằng nào nữa.*", "*Con gà của anh đá cú đó là nhứt xú ba tây rồi, cầm chắc phần thắng thôi.*".

Nhứt /ɲwt:⁶/, [ɲwk:⁶] (tt) (bã) nhật (trong các từ gốc Hán): "*chủ nhứt, sinh nhứt, nhứt kí, nhứt nguyệt...*". "*Chủ nhứt này các bạn rảnh, mời tất cả các bạn tới dự sinh nhứt của tôi chơi nghen.*".

Nhứt Bồn /ɲwt:⁶ bo:n³/, [ɲwk:⁶ bo:n³] [01] (dt) (bã) Nhật Bản, nước Nhật, người Nhật, đất nước và dân tộc ở vùng Đông Á, có nền kinh tế rất phát triển, hiện đang đứng hàng thứ hai trên thế giới. "*Phe phát xít có ba nước, đó là Đức, Ý, và Nhứt Bồn.*".

Nhứt trình /ɲwt:⁶ tɲi:²/, [ɲwk:⁶ tɲi:²] [01] (dt) báo ra hàng ngày. "*Trở về nước, ông không làm việc cho Tây mà ra báo với mục đích dùng báo chí nhứt trình nâng cao trình độ dân trí đồng thời tranh đấu giành quyền tự do cho đồng bào.* (NH)", "*Gió đưa giấy quyền về trời, Nhứt trình ở lại chịu đời thuốc rê.* (cd)".

Ni /ni:¹/, [ni:¹] (dt) cỡ, kích thước, đại lượng để xác định độ lớn của một vật. "*Nhớ năm ngoái, ghe vừa tới vàm sông Ngã Bảy, cô đã tươi cười dẫn tôi đến tận nhà cô, cô dẫn tôi đến phòng riêng để đo ni chiếc giường gỗ đồ đặt làm đôi chiếu... (VC)*".

Ni /ni:³/, [ni:³] (dt) dạ, hàng dệt bằng lông cừu, có pha thêm loại sợi khác. "*Mấy tay chủ cá ở quê, họ hay đội nón nỉ lăm, chớ dân thành phố thì không như vậy*".

Ní /ni:⁵/, [ni:⁵] (vt) rất chí cốt, rất thân tình, gắn bó với nhau hết sức thân thiết. "*Chỗ tôi với anh là nỉ lăm đó. Tôi nói một tiếng là được ngay thôi, anh yên chí*".

Nị /ni:⁶/, [ni:⁶] (dt) anh, mày, từ chỉ ngôi II, số ít, từ được phát âm theo cách phát âm của người Hoa nói chung. "*Nị về trên Sài Gòn, tuần tới nị có xuống nữa hôn?*".

Ní non /ni:⁵ nɔ:n¹/, [ni:⁵ nɔ:n¹] [01] (vt) (bã) nỉ non, nhẹ nhàng, êm ái, gợi nên cảm giác buồn thương. "*Chị nghe vợ nó than thở nỉ non, chị xúc động, chớ thiệt ra, vợ chồng nó không đến mức như thế đâu*".

Ní nót ní non /ni:⁵ nɔ:t⁵ ni:⁵ nɔ:n¹/, [ni:⁵ nɔ:k⁵ ni:⁵ nɔ:n¹] [0101] (qn) nhỏ to nghe tỉ tê, êm ái, (cn) nỉ non nỉ nót, nỉ non nỉ nót. "*Chị nghe nó nỉ non nỉ nót mà chị tin, chị cho mượn là chết chị rồi, nó*

hỏi mượn tùm lum tá lả, ai mà lạ gì nó".

Ních /nic:⁵/, [nit:⁵] (vt) ăn, nuốt gọn, đưa thức ăn vào cơ thể, từ dùng để chỉ cách diễn đạt có tính bình dân, dân dã. "*Nếu em còn ngại, qua thử lại cho em hết nan phần, Đũa nào được Tấn quên Tấn, Xuống sông cạp nich, lên rừng sáu tha*. (cd)".

Niên₁ /niən²/, [ni:ɲ²] (dt) 1. vành tròn để bắt nan hoa và lắp sấm, lốp xe. "*Cái niên này nó bị vênh rồi, phải vô lại mới bắt cãm, rồi mới vô vô ruột được*". 2. vòng dây bọc bên ngoài cái thùng cho khỏi bung ra. "*Còn lấy anh thợ đóng cối, đóng thùng, thì lại sợ ngũ trật niên, trật ngồng*. (H)".

Niên₂ /niən²/, [ni:ɲ²] (vt) 1. buộc chặt chung quanh, dùng dây để giữ chặt một vật. "*Chỗ di xa, phải niên cho nó cẩn thận, không thôi nó bung à ghen*". 2. gồng, trối, cột đầu, dùng dây để giữ những kẻ có hành động sai trái. "*Mày mà vô vườn nhà ông ăn trộm, ông bắt được, ông niên đầu mày hôn cho mà biết*".

Niêng /niəɲ³/, [ni:ɲ³] (vt) nghiêng lệch sang một bên, không ngay. "*Bị cái gì mà đi cái đầu niêng có một bên vậy?*", "*Anh trông cái hàng cột này, tôi thấy hơi niêng rồi đó, anh canh lại đi*".

Niêng /niəɲ⁴/, [ni:ɲ³] (dt) mẽ, cặp chân để kê, đỡ bộ ván. "*Con sửa*

N

lại cặp niễng cho ngay để cha lót ván coi con."

Niệt₁ /niət⁶/, [ni:k⁶] (dt) 1. dây để cột trâu bò vào cọc giữ không cho đi xa. "*Lấy cho ba hai cặp dây niệt, để ba cột đôi trâu này lại coi con.*", 2. dây đeo bùa ở cổ giữ cho được bình yên (theo quan niệm mê tín). "*Bây giờ, ít thấy mấy đứa nhỏ đeo niệt như ngày xưa của bọn mình.*"

Niệt₂ /niət⁶/, [ni:k⁶] (vt) 1. buộc, quấn vào thân cây, hoặc cọc rồi thắt lại cho vật khỏi đi xa. "*Con niệt cái xuống lại, kéo nó trôi đi mất bây giờ.*", 2. thắt chặt, siết chặt cho khỏi rơi, hoặc bung ra. "*Cái thùng hàng này, con niệt cẩn thận chưa, để chớ đi nó bung đó nghen.*", 3. trói, gô cổ, cột đầu, dùng dây để giữ những kẻ có hành động sai trái. "*Nó mà có hành động hung hãn, thì mấy ông phải niệt đầu nó lại, rồi gửi xuống cho công an xã tính nó.*"

Nìn /ni:n²/, [nin:²] (vt) tồi, tệ, xấu, chơi không được, có tính tình và quan hệ không được tốt. "*Cái thằng đó nìn lắm, tui bây chơi với nó làm gì, không khéo có ngày tui bây bị nó hại cho mà coi.*"

Nìn bà /ni:n² ba:²/, [nin:² ba:²] [01] (dt) đàn bà, cách phát âm theo âm giọng của người Hoa, (cn) đồn bà. "*Nìn bà, con gái đi chỗ khác chơi đi. Chỗ này là chỗ của nìn ông.*"

Nìn ông /ni:n² ɣ^wŋ^{m1}/, [nin:² ɣ^wŋ^{m1}] [01] (dt) đàn ông, cách phát âm theo âm giọng của người Hoa, (cn) đồn ông. "*Cái bọn nìn ông, con trai ở đây thằng nào hồng khoai đá gà, binh xập xám.*"

Nín₁ /ni:n⁵/, [nin:⁵] (vt) 1. (bánh nẫu) không chín tới được do bị sượng, còn nguyên ngòi nếp ở bên trong hạt. "*Nồi bánh tét này nó nín rồi, phải chụm lửa ngon lên đi.*", 2. (dạn, pháo) tịt ngòi, không phát nổ. "*Mua cái phong pháo gì đâu mà một viên nổ tới hai ba viên nín rồi, đốt xui thấy mồ.*"

Nín₂ /ni:n⁵/, [nin:⁵] (vt) 1. không để, không sinh sản nữa. "*Mày ruột sao mà con gà mái để nó nín mấy ngày nay luôn rồi.*", 2. nhịn, nhịn nhục, dằn xuống, không để biểu hiện sự phản ứng ra ngoài. "*Tay này trăm tỉnh thiết, người ta chửi ổng như vậy mà ổng nín được cũng hay.*"

Nín đít /ni:n⁵ di:t⁵/, [nin:⁵ di:t⁵] [01] (vt) buồn ỉa, nhưng cố chịu đựng, không đi ngoài. "*Đang có việc mà mắc đi cầu, báo hại phải nín đít từ này tới giờ.*"

Nín địt /ni:n⁵ di:t⁶/, [nin:⁵ di:t⁶] [01] (vt) cố nén không đánh rắm, không để cho hơi trong ruột thoát ra ngoài tạo thành tiếng. "*Giữa bà quan văn võ, không ra ngoài được thì phải nín địt, chớ ai mà tự nhiên như nó vậy chớ.*"

Nín hơi /ni:n⁵ hɿ:j¹/, [nin:⁵ hɿ:j¹] [01] (vt) nín thở, giữ hơi lại không thở để lặn. "Thằng đó nó nín hơi tốt nên nó lặn được lâu chỗ có gì đâu."

Nín khe /ni:n⁵ xe:¹/, [nin:⁵ xe:¹] [01] (vt) 1. im bật, nín lặng hoàn toàn. "Đang khóc, mà gặp ông nó sợ nên nó nín khe đó chỗ.", 2. im ắng, không hề có lấy một tiếng động. "Nhà này bộ đi đâu hết hay sao mà nín khe vậy cà?"

Nín mắt /ni:n⁵ mɿ:t⁵/, [nin:⁵ mɿ:k:⁵] [01] (vt) (từ được dùng như một hiệu lệnh) nín hắt, nín ngay, không được khóc nữa. "Nín mắt, không thôi má không cho con đi chơi đó nghe."

Ninh /nɿj:¹/, [nin:¹] (vt) khoác, mặc, vận, che thân người bằng quần áo. "Bộ đồ của em, con lấy con ninh vào, tét của em rồi sao."

Nính náng /nɿj:⁵ na:ŋ⁵/, [nin:⁵ na:ŋ⁵] [01] (vt) dềnh dàng, có bộ dạng chậm chạp, nặng nhọc. "Trông cái dáng đi nính náng của ông, tôi thấy mà phát mệt."

Níp /ni:p⁵/, [ni:p⁵] (dt) hòm, rương, đồ dùng để đựng những thứ cần cất giữ. "Minh đã chuẩn bị xong hết rồi, chỉ cần quấy níp là lên đường thôi."

Nịt /ni:t⁶/, [nit:⁶] (dt) dây thắt lưng, dây có bẻ bản, dùng để xỏ vào các quai quần, và thắt ngang qua thân người, chỗ thắt lưng. "Mặc áo bó

vô thùng mà hông mang dây nịt coi kì lắm."

Nịt vú /ni:t⁶ vu:⁵/, [nit:⁶ ju^{w5}] [01] (dt) xu chiêng, áo ngực của phụ nữ. "Ba cái nịt vú gì mà tới mấy trăm ngàn, mắc dữ vậy."

No cãnh /no:¹ kɛj:²/, [no:¹ kɛn:²] [01] (vt) rất no, no căng cả bụng ra. "Mới ăn no cãnh, còn ăn gì nổi nữa mà mời. Thôi, anh, chị ăn đi."

No cãnh hông /no:¹ kɛj:² hɿ^wŋ^{m1}/, [no:¹ kɛn:² hɿ^wŋ^{m1}] [011], [101] (qn) no căng cả hông, no tức cả hông, (cn) no cãnh, nhưng ý nhấn mạnh hơn. "Cho tui con ăn một bữa no cãnh hông luôn, để mai mốt dùng có thềm thưởng."

No lòì bản hợng /no:¹ lo:j² ba:n³ ha^wŋ^{m6}/, [no:¹ lo:j² ba:ŋ³ hɿ^wŋ^{m6}] [1001] (qn) no đến độ thức ăn muốn trào ra ngoài miệng, không nuốt vào được nữa. "No lòì bản hợng rồi mà thấy người khác ăn cũng có cái tật dòm miệng hà."

No ngang /no:¹ ŋa:ŋ¹/, [no:¹ ŋa:ŋ¹] [01] (vt) chưa no nhưng cảm thấy no vì một tác động tâm lí nào đó quá vui, hoặc quá buồn. "Nghe cái tin đó, tui dùng tui thấy no ngang hết muốn ăn nữa."

No nóc /no:¹ na^wk^{p5}/, [no:¹ na^wk^{p5}] [01] (vt) no đến độ bụng ưỡn ra trước như bụng cá nóc. "Cái bụng của thằng nhỏ nó nóc rồi, mà thấy ai ăn nó cũng đòi ăn."



No nường /no:¹ nurɿŋ³/, [no:¹ nur:ŋ³] [01] (vt) 1. no nê, no tới mức chán, không còn thiết nữa. "*Ăn no nường rồi nó mới lặn ra ngủ đó chớ.*", 2. được rất nhiều tiền, thắng lớn. "*Nó ăn bài no nường mà còn làm bộ nói dóc nữa chớ.*".

Nò /no:²/, [no:²] (dt) lò, dụng cụ để bắt cá, hình trụ đứng, được đan bằng tre, có xẻ một đường từ trên xuống theo dạng tam giác, để cá vào mà không ra được. "*Mỗi ngày, ảnh đổ nò bán cũng được mấy chục ngàn, chớ ít dêu.*".

Nò cạn /no:² ka:n⁶/, [no:² ka:ŋ⁶] [01] (dt) nò được đặt ở gần bãi, chỗ nước không sâu lắm. "*Sau mấy năm xây nò gần bãi gọi là nò cạn, Hai Nhiệm gom góp vốn liếng và vay thêm nợ của chú Xìn Phốc để phát triển công việc làm ăn...* (SN)".

Nò khơi /no:² xɿ:j¹/, [no:² xɿ:j¹] [01] (dt) nò được đặt ở cách xa bờ biển, ngoài khơi, chỗ nước khá sâu. "*Hai Nhiệm xây nò khơi, cách xa bờ biển hàng 10 cây số ngàn, theo kiểu nò bắt cá của người Xiêm.* (SN)".

Nò nình /no:² nɿn:⁴/, [no:² nɿn:³] [01] (vt) 1. có những biểu hiện quấy rầy, để xin hoặc đòi cho được cái gì đó. "*Đi chơi đi con, chớ có khách mà con cứ nò nình hoài.*", 2. dòm dỏ, nhòm ngó, chú ý chuyện của người khác. "*Tui ghét mấy*

người ăn ở không đi nò nình chuyện của người khác lắm.".

Nò Xiêm /no:² siəm¹/, [no:² si:m¹] [01] (dt) nò được đặt ở ngoài khơi bờ biển, (cn) nò khơi; tương truyền, kiểu nò này do một người có tên là Di Xiêm làm. "... *Rối cuộc, vị quan bèn đặt giải thưởng cho bất cứ ai đem được cái tử thi (con gái ông) về nha môn để ông làm lễ tống táng. Bấy giờ ở miền duyên hải có ông Di Xiêm nghĩ ra sáng kiến: Đóng cọc thật khít theo hình tròn để bao vây vàm sông. Xác cô gái từ khe suối, trôi ra sông, rồi lọt vào vòng rào tại cửa biển. Sau khi vớt xác lên. Ông Di Xiêm chẳng thèm nhổ bỏ mấy cây nọc. Cá biển giành nhau mà chui để nương tựa lúc nổi sóng lên. Thế là ông Di Xiêm trở thành thủy tổ của nghề nò Xiêm.* (SN)".

Nóc /na^wk^{p5}/, [nɐ^wk^{p5}] (st) năm, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo, tú, nóc... chò.*". "*Cái xe đạp mà mưa giá bao nhiêu vậy? - Nóc chóm. Tới năm trăm lặn à?*".

Nóc gia /na^wk^{p5} za:¹/, [nɐ^wk^{p5} ja:¹] [01] (dt) hộ, nhà, gia đình, một gia đình được tính bằng đơn vị tính là một nhà. "*Áp tôi có tới năm chục nóc gia chớ ít dêu.*".

Nóc mít /na^wk^{p5} mi:t⁵/, [nɐ^wk^{p5} mi:t⁵] [01] (dt) (cn) cá óc mít, một dạng cá nóc, cá có thân tròn nhỏ và ngắn, sống ở sông rạch, bụng có

thể phình to như hạt mít. "*Bọn nhỏ rần rần hay bắt cá nóc mít chọc cho nó phình bụng to lên rồi đập cho nổ như bong bóng nổ vậy.*".

Nọc cây /nə^wk^{p6} kɤj:⁵/, [nə^wk^{p6} kɤj:⁵] [01] (dt) cây gỗ có một đầu vót nhọn dùng cắm vào đất để có lỗ cây mại. "*Tay cầm nọc cây ngán ngơ, Tay san bó mạ đợi chờ chị em.* (cd)".

Nọc chàng /nə^wk^{p6} ca:ŋ³/, [nə^wk^{p6} ca:ŋ³] [01] (dt) lợn đực lớn con, to khỏe và hung dữ. "*Phía chánh diện của họ là một con heo nọc chàng lớn như một con bò mộng, nghênh chểch mỗ dài tựa cây đàn bầu, tấp bốp bốp và mũi khịt khịt vang dậy.* (AD)".

Nọc chiếc /nə^wk^{p6} ciək⁵/, [nə^wk^{p6} ciək⁵] [01] (dt) lợn rừng một nanh, thường đi đơn độc, rất hung dữ. "*Mấy con nọc chiếc này hung dữ lắm đó nghen.*".

Nọc nạng /nə^wp^{k6} na:n⁶/, [nə^wp^{k6} na:n⁶] [01] (dt) cây nọc chia hai nhánh như chữ "V". "*Thằng Cộc thích mấy cây nọc nạng lắm. Bó lúa nào gác lên đó cũng nằm yên cả chứ không chực rớt xuống nước ruộng như những bó lúa gác lên đầu nọc thường.* (BNL)".

Noi /no:j¹/, [no:j¹] (dt) (mê tín) vị trí trên sông thường xảy ra tai nạn đắm thuyền. "*Khúc vàm đó đường như có cái noi, năm nào cũng có người chết.*".

Nòi /no:j³/, [no:j³] (vt) giàu sù, lâu đời, có bề thế, có thế và lực nhất định chi phối ở một vùng. "*Gia đình đó là một trong vài gia đình nổi ở xứ này đó, bộ mày tưởng?*".

Nói₂ /no:j³/, [no:j³] (dt) dỗi, 1. dây buộc thuyền, dây giữ cho thuyền, ghe khỏi trôi đi. "*Cột nôi cho nó dằng hoàng nghe con. Để nó trôi đi mất đó à.*", 2. (nb) chỗ chịu, chỗ bám víu, nơi nương tựa. "*Mày làm mất uy tín chỗ đó là kể như hụt nôi luôn đó nghen.*".

Nói /no:j⁵/, [no:j⁵] (vt) dạm hỏi, đặt vấn đề hỏi cưới với bên nhà gái. "*Con nhỏ đó nghe đâu có người tới nói rồi, hồng được đâu con. Con chịu con nhỏ ở bên đâu vàm, mẹ nhờ bác Bảy tới nói cho.*".

Nói ba khơi /no:j⁵ ba:¹ xɤ:j¹/, [no:j⁵ ba:¹ xɤ:j¹] [101], [001] (vn)
1. nói bóng gió, nói xa xôi, nói để người ta tự hiểu. "*Chị nói ai thì nói cho nó cụ thể, chớ nói ba khơi cái kiểu đó là hồng được đâu nghen.*",
2. nói vu vơ, không có căn cứ, thiếu chứng lý cụ thể, xác thực. "*Biết đích xác thì nói đại đi. Chớ nói ba khơi cái kiểu đó, ai mà tin lời của mày cho được chớ.*".

Nói bong vự /no:j⁵ ba^wŋ^{m1} vu:⁶/, [no:j⁵ ba^wŋ^{m1} ju^{w6}] [101] (vn) nói vòng vèo, không rõ ràng, không đi đến đâu. "*Nghe nó nói bong vự đó mà ở đó, mất ngày giờ chớ có đi đến đâu đâu.*".

N

Nói cà lăm /nɔ:j⁵ ka:² lam:¹/, [nɔ:j⁵ ka:² lam:¹] [101], [001] (vn) (cn) cà lăm, nói lắp, nói nhắc đi nhắc lại nhiều lần một tiếng, do có tật. "*Mấy người nói cà lăm thì làm sao mà dạy học cho được.*".

Nói cách vách /nɔ:j⁵ kɜc:⁵ vɜc:⁵/, [nɔ:j⁵ kɜt:⁵ jɜt:⁵] [101] (vn) nói gián tiếp, nói qua người khác. "*Có nói thì nói ngay tao nè, chớ nói cách vách như vậy là hèn lăm.*".

Nói chành /nɔ:j⁵ cɜn:⁴/, [nɔ:j⁵ cɜn:³] [01] (vt) nói chua ngoa, nói chanh chua làm người nghe khó chịu. "*Con nhỏ này đẹp người mà có cái tật nói chành nên hông có ai dám rồ.*".

Nói chày nói cối /nɔ:j⁵ caj:² nɔ:j⁵ ko:j⁵/, [nɔ:j⁵ ca:j² nɔ:j⁵ ko:j⁵] [0101] (qn) nói ngang ngược, nói bất chấp lí lẽ, lẽ phải, (cn) cãi chày cãi cối. "*Thôi mày nín đi, người ta đã nói vậy rồi, ở đó mà còn nói chày nói cối nữa.*".

Nói chuyện hơi /nɔ:j⁵ cwɛn:² hɜ:j¹/, [nɔ:j⁵ ci:ɲ² hɜ:j¹] [101] (vn) nói luôn một mạch, nói dài không để cho ai nói. "*Cái thằng cha đó có cái tật nói chuyện hơi nghe mệt quá.*".

Nói có vi có vạt /nɔ:j⁵ ko:⁵ vi:³ ko:⁵ vat:⁶/, [nɔ:j⁵ ko:⁵ ji:³ ko:⁵ ja:k⁶] [10101] (qn) nói có đầu có đuôi, có thứ tự, mạch lạc, rành rẽ. "*Tay này có học thức chớ hông phải chơi*

dầu. Nghe ông nói có vi có vạt là tao biết rồi.".

Nói dần lân /nɔ:j⁵ zɜn:² lɜn:¹/, [nɔ:j⁵ jɜɲ:² lɜɲ:¹] [101], [001] (vn)

1. nói lòng vòng, nói tới nói lui mà chẳng đi đến một kết luận gì. "*Vô buổi họp chỉ nghe nói dần lân nhau, rồi hết giờ về, chớ có gì đâu.*", 2. nói dưới dạng người này nói người kia, rồi người kia nói cho người nọ..., kết cục chẳng biết như thế nào. "*Bây giờ phải xác định cho rõ đi. Chớ nói dần lân cái kiểu đó sao được.*", 3. đổ lỗi cho nhau, cuối cùng người vắng mặt chịu. "*Nghe chúng nói dần lân, rồi cuộc chỉ có ông chết rồi là có tội.*".

Nói dóc /nɔ:j⁵ za^wk^{p5}/, [nɔ:j⁵ jɛ^wk^{p5}] [01] (vt) nói dối, nói láo, nói những điều không có sự thật, không đúng sự thật. "*Đây là chuyện có thật chớ không phải chuyện nói dóc đâu nghe má. Nói có sách, mách có chứng.* (NH)".

Nói dóc tổ /nɔ:j⁵ za^wk^{p5} to:³/, [nɔ:j⁵ jɛ^wk^{p5} to^{w3}] [011] (qn) (cn) nói dóc, nhưng có ý nhấn mạnh vào khả năng và thói quen hay nói dóc của người nói. "*Ông gặp phải cái thằng này, nó nói dóc là còn đỡ đó, chớ gặp thằng anh của nó, hần còn nói dóc tổ nữa kia.*".

Nói đuôi đuôi /nɔ:j⁵ zuɜj:¹ zuɜj:¹/, [nɔ:j⁵ ju:¹ ju:¹] [101], [001] (vn) nói qua loa, nói cho có, không

ngghiêm khắc, không quyết liệt. "*Bà nói duôi duôi với mấy đứa nhỏ cái kiểu đó, riết rồi nó đâu có sợ.*"

Nói dâm hơi /nɔ:j⁵ dɤm:¹ hɤ:j¹/, [nɔ:j⁵ dam:¹ hɤ:j¹] [101], [001] (vn) nói không theo mạch câu chuyện, (cn) dâm hơi. "*Cái thằng nói dâm hơi không hà. Người ta đang bàn cái chuyện này, nó lại đi nói cái chuyện gì đâu không.*"

Nói ghê mỗi /nɔ:j⁵ ɣe:³ mo:j²/, [nɔ:j⁵ ɣe:³ mo:j²] [101] (vt) nói xoi mói, nói xấu, hoặc tìm những chuyện của ai đó để bêu xấu. "*Con nhỏ đó, nó hay nói ghê mỗi lắm, con chơi với nó làm gì.*"

Nói hành /nɔ:j⁵ hɤn:²/, [nɔ:j⁵ hɤn:²] [01] (vt) nói lên, nói xấu người khác khi họ không có mặt. "*Mấy bữa nay mày đi vắng, tao nghe nó nói hành mày nhiều lắm đó.*"

Nói hành nói tời /nɔ:j⁵ hɤn:² nɔ:j⁵ to:j³/, [nɔ:j⁵ hɤn:² nɔ:j⁵ to:j³] [0101] (qn) (cn) nói hành, nói lên, nói thêm nói bớt về người khác khi họ vắng mặt. "*Có nói thì nói thẳng ngay mặt người ta, chớ nói hành nói tời theo tao cũng là hèn.*"

Nói hoét /nɔ:j⁵ hwe:t⁵/, [nɔ:j⁵ we:k⁵] [01] (vt) nói phét, nói khoác lác nhằm tỏ ý khoe khoang. "*Cái thằng chỉ giỏi nói hoét, chớ dốt bỏ mẹ.*"

Nói hỗn /nɔ:j⁵ ho:n⁴/, [nɔ:j⁵ ho:n³] [01] (vt) 1. nói cướp lời người lớn đang nói. "*Con nhỏ đó nó hay nói hỗn lắm, ông nói không lợi nó đâu.*", 2. nói những lời vô lễ, thiếu lễ phép, thiếu lễ độ. "*Em mà nói hỗn, chị về mết má đánh em đó ghen hờn.*"

Nói hống tống /nɔ:j⁵ hɤ^wŋ^{ms} tɤ^wŋ^{ms}/, [nɔ:j⁵ hɤ^wŋ^{ms} tɤ^wŋ^{ms}] [101], [001] (vn) nói chuyện không đầu, chuyện không rõ căn cứ, cơ sở. "*Cái bọn này nó nói chuyện hống tống, hơi đâu mà ông nghe nó.*"

Nói hơi /nɔ:j⁵ hɤ:j¹/, [nɔ:j⁵ hɤ:j¹] [01] (vt) 1. nói gạ, nói để thăm dò tính ý người nghe. "*Để tao nói hơi coi có được hôn. Nếu được thì tao cho mày hay.*", 2. nói đoán, nói phỏng đoán, nói dựa trên cơ sở của một số suy luận. "*Mày thấy tao chỉ nói hơi như vậy, mà cuối cùng cũng đúng thấy hôn.*"

Nói huych toẹt /nɔ:j⁵ hwic:⁶ twe:t⁶/, [nɔ:j⁵ wit:⁶ te:k⁶] [011] (vn) nói toẹt, nói thẳng ra, không cần che giấu. "*Người ta nói ảnh sao, anh nói huych toẹt cho ảnh nghe đi. Có gì mà phải úp úp mở mở như vậy.*"

Nói huốt /nɔ:j⁵ hɤw:t⁵/, [nɔ:j⁵ hɤw:k⁵] ([01] vt) nói leo, nói chen vào trước khi người khác nói. "*Chỗ người lớn đang nói chuyện mà con*

N

nói hươt như vậy là không nên ghen con."

Nói khía /nɔ:j⁵ xiɿ⁵/, [nɔ:j⁵ xiɿ⁵]

[01] (vt) nói để châm chọc vào ai đó. "Nó nói cái chuyện đó là tao biết nó nói khía mày rồi, chứ còn gì nữa."

Nói khổng /nɔ:j⁵ xɿ^wŋ^{ms}/, [nɔ:j⁵

xɿ^wŋ^{ms}] [01] (vt) nói vu khống, nói oan cho người khác. "Mấy cái tay nói khổng hại người, rồi cuối cùng cũng bị trời hại lại thôi."

Nói lão /nɔ:j⁵ la:w⁵/, [nɔ:j⁵ la:w⁵]

[01] (vt) nói dối, nói dóc, nói những chuyện không có, hoặc không đúng. "Luồng văn hoá dân gian xa xưa của Ấn Độ và Trung Hoa, Việt Nam gần như giống nhau những chuyện ở U Minh nặng về đạo lý. Nói lão là tội nặng nhất. (SN)".

Nói lão cháu Ba Phi /nɔ:j⁵ la:w⁵

caw⁵ ba:¹ fi:¹/, [nɔ:j⁵ la:w⁵ ca:w⁵ ba:¹ fi:¹] [01001] (qn) bịa đặt, phịa chuyện tới mức ai cũng biết danh, cách nói thường dùng ở miệt Cà Mau, Kiên Giang... "Thôi, ai mà hổng biết danh cha nội đó. Ông ném về nói lão cháu Ba Phi mà."

Nói lão cháu ông Ó /nɔ:j⁵ la:w⁵

caw⁵ ɿ^wŋ^{m1} ɔ:⁵/, [nɔ:j⁵ la:w⁵ ca:w⁵ ɿ^wŋ^{m1} ɔ:⁵] [01001] (qn) (cn) nói lão cháu Ba Phi, cách nói phổ biến miệt Bến Tre, Tiền Giang... "Chị nghe cái thằng nói lão cháu ông Ó đó mà làm gì."

Nói lấy /nɔ:j⁵ lɿj:⁴/, [nɔ:j⁵ lɿj:³]

[01] (vt) nói cho hả cơn giận nhưng rồi lại làm khác với lời đã nói trong lúc giận. "Ông giận con ông nói lấy vậy, chớ ngày mai thì ông cũng cho con hà.", "Sơn nói câu này không phải nói lấy. Chàng tin như thế, mặc dầu vừa thấy Lệ xúc cảm mạnh khi này. (BNL)".

Nói lẽ /nɔ:j⁵ le:⁴/, [nɔ:j⁵ le:³] [01]

(vt) 1. nói lí sự, nói có giọng triết lí. "Bữa nay, ăn trúng cái gì mà nói lẽ dữ vậy cha?", 2. nói nghe có tình, có lí, nói nghe có vẻ biết phải quấy. "Thường ngày nó hay nói ngang lăm, sao bữa nay nó nói lẽ nghe được vậy chớ?".

Nói lén /nɔ:j⁵ le:n⁵/, [nɔ:j⁵ le:ŋ⁵]

[01] (vt) nói về chuyện người không có mặt. "Hai người vừa rồi đang nói lén tôi chuyện gì đó?".

Nói lệu /nɔ:j⁵ li:w⁶/, [nɔ:j⁵ li:w⁶]

[01] (vt) nói nhịu, nói nhầm tiếng nọ ra tiếng kia, do có tật giật mình. "Bả hay nói lệu tám bảy tám bạ mà tui bảy chọc bả làm chi, tội nghiệp bả."

Nói mại /nɔ:j⁵ ma:j⁶/, [nɔ:j⁵ ma:j⁶]

[01] (vt) nói như một lời đề nghị xa xôi, (cn) nói mại hơi, nói mở hơi. "Muốn ăn thì lấy ăn đi, còn nói mại cái gì nữa."

Nói mại hơi /nɔ:j⁵ ma:j⁶ hɿj:¹/,

[nɔ:j⁵ ma:j⁶ hɿj:¹] [011], [001] (vn) (cn) nói mại, nói mở hơi, nói loanh quanh để nhằm gợi ý một

điều gì đó. "Nghe ảnh nói là tôi biết ảnh nói mại hơi rồi, mà ông im lặng nên ảnh cũng không dám nói gì thêm."

Nói màng /no:j⁵ ma:ŋ²/, [no:j⁵ ma:ŋ²] [01] (vt) nói thăm dò thủ trước để biết được ý định của người nghe, (cn) nói màng dò. "Có cái gì thì nói đại đi, ở đó mà còn nói màng nữa."

Nói màng dò /no:j⁵ ma:ŋ² zɔ:²/, [no:j⁵ ma:ŋ² jɔ:²] [101], [001] (vn) (cn) nói màng, nói mào đầu để thăm dò, tìm hiểu ý. "Để tao nói màng dò trước xem sao, được thì nói còn không được thì thôi."

Nói mảnh lái /no:j⁵ məŋ:⁵ la:j⁵/, [no:j⁵ məŋ:⁵ la:j⁵] [101], [001] (vn) nói thăm dò xa xôi mang tính chất môi giới. "Anh quen ông, anh nói mảnh lái giùm tôi, sau đó thì để tui nói."

Nói mé /no:j⁵ mɛ:⁵/, [no:j⁵ mɛ:⁵] [01] (vt) nói tránh, nói xa gần để cho người nghe tự suy đoán được ý người nói. "Tôi hiểu ý anh rồi, anh em không mà có gì phải nói mé vậy cha nội."

Nói mí /no:j⁵ mi:⁵/, [no:j⁵ mi:⁵] [01] (vt) nói hé một chút câu chuyện chỗ không nói rõ, nói hết. "Nó nói mí vậy là ai cũng hiểu rồi, ở đó mà còn đòi nói trắng ra."

Nói móc /no:j⁵ ma^wk^{p5}/, [no:j⁵ ma^wk^{p5}] [01] (vt) nói bắt bí người

khác với mục đích châm chọc, (cn) nói móc lò. "Nó nói móc anh về cái chuyện "xin cho" đó, chứ có phải nó muốn đi đâu."

Nói móc họng /no:j⁵ ma^wk^{p5} hɔ^wŋ^{m6}/, [no:j⁵ ma^wk^{p5} hɔ^wŋ^{m6}] [101], [001] (vn) nói với mục đích hạ nhục, gây bực tức cho người khác. "Giọng ông êm ái nhẹ nhàng vậy đó, chứ mồm miệng ra là toàn nói móc họng không đó."

Nói móc lò /no:j⁵ ma^wk^{p5} lɔ:²/, [no:j⁵ ma^wk^{p5} lɔ:²] [101], [001] (vn) nói bắt bí người khác với mục đích châm chọc, (cn) nói móc. "Anh em không mà nói móc lò với nhau làm gì."

Nói mở hơi /no:j⁵ mɔ:³ hɔ:¹/, [no:j⁵ mɔ:³ hɔ:¹] [101], [001] (vn) (cn) nói mại, nói mại hơi, nói như một lời đề nghị xa xôi. "Muốn gì thì nói đại đi, có ai xa lạ đâu mà còn bày đặt nói mở hơi nữa."

Nói nặng /no:j⁵ naŋ:⁶/, [no:j⁵ naŋ:⁶] [01] (vt) 1. nói những lời xúc phạm thậm tệ người khác. "Dù gì người ta cũng là người, anh không được phép nói nặng người ta như vậy.", 2. giọng nói có nhiều âm sắc nặng, giọng của người miền Trung nói chung. "Người miền ngoài tôi thấy nói nặng hơn người miền Nam thì phải?"

Nói nặng nói nhẹ /no:j⁵ naŋ:⁶ no:j⁵ ɲɛ:⁶/, [no:j⁵ naŋ:⁶ no:j⁵ ɲɛ:⁶] [0101] (qn) (cn) nói nặng, nói

N

những lời xúc phạm nặng nề người khác. "Đi ở cho người ta, nhiều lúc cũng bị nói nặng nói nhẹ, chứ không dễ dàng gì đâu."

Nói nho /no:j⁵ ɲo:¹/, [no:j⁵ ɲo:¹] [01] (vt) nói chữ, nói theo sách thánh hiền, nói dựa theo câu chữ Hán. "Vô di. "Tửu phùng tri kí thiên bôi thiếu". - Cha, đạo này cũng bày đặt nói nho dũ ha!".

Nói rót /no:j⁵ ɹo:t⁵/, [no:j⁵ ɹo:k⁵] [01] (vt) nói liền một hơi, nói luôn một mạch. "Ngồi nghe ông nói rót mà bọn mình cũng mệt cả người."

Nói sáng /no:j⁵ ɬa:ŋ³/, [no:j⁵ sa:ŋ³] [01] (vt) 1. nói trong cơn mê, hoặc trong lúc bị bệnh nặng dẫn tới nói lung tung, không đầu đuôi. "Để em nó nóng kéo dài có thể dẫn tới nói sáng, làm kinh đó ghen.", 2. nói bày bụa, nói không đúng, nói cho qua chuyện. "Cái thằng đó nó nói sáng, chứ làm gì có chuyện đó."

Nói thánh nói thần /no:j⁵ t^hɬɲ:⁵ no:j⁵ t^hɲn:²/, [no:j⁵ t^hɬn:⁵ no:j⁵ t^hɲn:²] [0101] (qn) (cn) nói thánh nói tướng, nói giỏi chứ không làm được việc gì, nói thì hay nhưng không thực hiện, nói những chuyện tốt đẹp, nhưng việc làm thì lại tệ hại. "Ông nói thánh nói thần, chứ bản thân ông có làm được gì đâu."

Nói tới nói lui /no:j⁵ tɹ:j⁵ no:j⁵ lu:j¹/, [no:j⁵ tɹ:j⁵ no:j⁵ lu:j¹] [0101] (qn) nói đi nói lại, 1. nhắc mãi một

chuyện nào đó nhiều lần. "Tao đã nói rồi. Chuyện ấy không nhắc nữa. Sao mày cứ nói tới nói lui hoài vậy chứ!", 2. đối đáp qua lại giữa hai người. "Thôi bỏ chuyện đó đi. Anh em đây nói tới nói lui một hồi sinh sự cãi lộn nữa bây giờ.", 3. nói lòng vòng, nói một hồi, một khoảng thời điểm nào đó. "Nói tới nói lui rồi cậu ta cũng loanh quanh chuyện ái tình hơi thô tục. (SN)".

Nói trây /no:j⁵ tɹ:j¹¹/, [no:j⁵ tɹ:j¹¹] [01] (vt) nói những chuyện tục, bày bụa. "Chỗ có đàn bà, con gái mà ông hứng lên ông nói trây quá đi, làm ai cũng ngượng."

Nói trống /no:j⁵ tɹ^wŋ^{m3}/, [no:j⁵ tɹ^wŋ^{m3}] [01] (vt) nói mà không có dùng từ để xưng, gọi thích hợp, nói thiếu sự lễ độ, lễ phép. "Nói với người lớn, con phải dạ thưa, xưng con cháu đó dàng hoàng, chứ nói trống như vậy sao được con.", "Học trò gì đâu mà nói với thầy có nói trống như thế đó."

Nói trống trống /no:j⁵ tɹ^wŋ^{m3} tɹ^wŋ^{m3}/, [no:j⁵ tɹ^wŋ^{m3} tɹ^wŋ^{m3}] [011], [001] (vn) nói chung chung, nói không đi vào những vấn đề cụ thể. "Ông đâu có nắm gì đâu, nên ông chỉ nói trống trống mà thôi."

Nói trớ /no:j⁵ tɹ:⁵/, [no:j⁵ tɹ^{w5}] [01] (vt) nói điều gì khác nhằm để khóa lấp một sự việc không muốn để người tiếp chuyện biết, hoặc nghĩ về sự việc ấy. "Lão Khăn Đen

từ từ ngồi dậy, tăng hăng: - Mến!
Đừng làm chuyện bá láp. Bỏ con
dao xuống. Thằng Mến nói trớ:
- Thưa bác, cháu xách cây dao để
làm cá nấu cháo ăn. (SN)".

Nói trời nói đất /nɔ:j⁵ [ɾ:j² nɔ:j⁵
ɗɾ:t⁵/, [nɔ:j⁵ [ɾ:j² nɔ:j⁵ ɗɾ:k⁵]
[0101] (qn) nói những chuyện đầu
đầu, không gần với thực tiễn, hoặc
yêu cầu cần biết. "Tuồng sao, ống
chỉ nói trời nói đất chó có giải
quýét được chuyện gì đâu."

Nói vậy chó hồng phải vậy
/nɔ:j⁵ vɾ:j⁶ cɾ:⁵ hɾ^wη^{m3} fa:j³
vɾ:j⁶/, [nɔ:j⁵ jɾ:j⁶ cɾ^{ws} hɾ^wη^{m3}
fa:j³ jɾ:j⁶] [010101] (qn) 1. nói
một đằng làm một nẻo, nói và làm
không đi đôi với nhau. "Nói vậy
chó hồng phải vậy đầu nghen. Ông
đùng có tin nó mà bán lúa giống.",
2. nói xã giao, để lấy lòng người
khác, người tiếp chuyện, còn thật
trong thâm tâm thì không hẳn như
điều đã nói. "Người ta nói xã giao
đó ông ơi. Nói vậy chó hồng phải
vậy đầu. Ông đùng vội mừng."

Nói vợ /nɔ:j⁵ vɾ:¹/, [nɔ:j⁵ jɾ:^{w1}]
[01] (vn) nói nhăng nói cuội, nói
nhảm nhí, vu vơ, không có căn cứ,
không có lí luận chặt chẽ, thiếu sức
thuyết phục. "Lung lay lòng sắt đã
mang nhờ, Chẳng xét phận mình
khéo nói vợ. (PVT)".

Nói vợ /nɔ:j⁵ vɾ:⁶/, [nɔ:j⁵ jɾ:^{w6}]
[01] (vt) hỏi vợ, từ dùng để chỉ gia
đình người con trai đến nhà người
con gái để xin hỏi người con gái

làm vợ cho người con trai. "Ví dầu
nhà đột cột xiêu, Muốn đi nói vợ sợ
nhiều miệng ăn. (cd)".

Nói xéo /nɔ:j⁵ sɛ:w⁵/, [nɔ:j⁵
sɛ:w⁵] [01] (vt) nói xỏ, nói xa xôi,
nhảm châm chọc. "Nhiều lúc nó
nói xéo tôi trước đông người. Tôi
vẫn mỉm cười, không coi vào đâu.
(PV)".

Non chệt /nɔ:n¹ cɛ:t⁶/, [nɔ:η¹
cɛ:k⁶] [01] (vt) (bã) non choẹt,
biểu hiện bên ngoài còn quá trẻ so
với yêu cầu năng lực bên trong, từ
dùng có thể có hàm ý coi thường.
"Cái tay non chệt vậy mà làm giám
đốc, liệu có làm được hôn?"

Non èo /nɔ:n¹ ɛ:w²/, [nɔ:η¹ ɛ:w²]
[01] (vt) non quá mức, chưa có
được những sự phát triển cần có,
(cn) non xèo. "Này em ơi, bánh
nhiều lắm sao gọi là bánh ít, Chuối
non èo sao lại gọi chuối già, Dối
như anh vậy, chắc là xứng đôi.
(cd)".

Non ệu /nɔ:n¹ ɛ:w⁶/, [nɔ:η¹ i:w⁶]
[01] (vt) rất non, non đến độ mềm
ệu chưa thể dùng được. "Bắp còn
non ệu, ăn có được cái gì đâu mà
bế cho uống phí vậy con."

Non nhót /nɔ:n¹ ɲɾ:t⁵/, [nɔ:η¹
ɲɾ:k⁵] [01] (vt) 1. non nớt, còn rất
non, non đến độ chưa ráo mủ, còn
nhiều nhót. "Mấy trái đu đủ này
còn non nhót, ăn hơi mủ thấy bà
nội.", 2. (nb) quá trẻ, quá yếu kém
so với yêu cầu công việc. "- Cái

N

thăng mặt non nhót thì làm được chuyện gì mà làm. - Ày, ông đừng có khinh để nó ghen hơn."

Non xèo /nɔ:n¹ se:w²/, [nɔ:ŋ¹ se:w²] [01] (vt) non quá mức, non đến độ chưa phát triển được những đặc tính bên trong của sự vật. "*Trái bưởi non xèo, có múi dàu ăn mà cũng hái cho uống phí hơn."*

Nón /nɔ:n⁵/, [nɔ:ŋ⁵] (dt) mũ, từ chỉ chung đồ dùng để đội trên đầu che nắng, mưa, úp chụp sát tóc. "*Bây giờ thấy ít ai đội nón cối, với nón tai bèo, chớ hồi mới giải phóng, thanh niên, thiếu nữ đội đầy."*

Nón bánh tiêu /nɔ:n⁵ bɔ̃n:⁵ tiəw¹/, [nɔ:ŋ⁵ bɔ̃n:⁵ ti:w¹] [101] (dn) (cn) nón bê rê, nón bê rê, mũ nổi, mũ bằng dạ, tròn và đẹp, không có vành, cách nói có sắc thái hài hước. "*Ai cho mày cái nón bánh tiêu, đội trông đã vậy Tám?"*

Nón bê rê /nɔ:n⁵ be:¹ ɟe:¹/, [nɔ:ŋ⁵ be:¹ ɟe:¹] [001], [101] (dn) ("bê rê" (tm) "béret") (P) mũ nổi, (cn) mũ bánh tiêu. "*Có một số sắc lính hay đội nón bê rê mà ít đội nón sắt."*

Nón bo /nɔ:n⁵ bo:¹/, [nɔ:ŋ⁵ bo:¹] [01] (dt) nón bằng vải mềm, có vành tròn che xung quanh đầu. "*Đi dàu, ảnh cũng hay đội cái nón bo cà sụp cà sụp, trông có vẻ bụi đời lắm."*

Nón cối /nɔ:n⁵ ko:j⁵/, [nɔ:ŋ⁵ ko:j⁵] [01] (dt) mũ cát, mũ cứng, mũ được làm bằng chất liệu cứng,

có vành, mặt ngoài thường bọc vải. "*Bây giờ chỉ còn một số ít ông già đội nón cối thôi, chớ thanh niên đời nào nó đội."*

Nón kết /nɔ:n⁵ ke:t⁵/, [nɔ:ŋ⁵ kə:t⁵] [01] (dt) ("kết" (tm) "casquette") (P), mũ cát kết, mũ lưỡi trai, nón có vành che ở phía trước. "*Cái thằng đội cái nón kết ngược thấy mà phát ghét."*

Nón ni /nɔ:n⁵ ni:³/, [nɔ:ŋ⁵ ni:³] [01] (dt) mũ phớt, mũ bằng dạ đục, thành đứng, có vành hơi cong lên chung quanh. "... lại đến lượt vài ba tên lính mã tà đi giày bố, đội nón nỉ chạy đến, gương mặt như phấn khởi. (SN)".

Nón tai bèo /nɔ:n⁵ tai:j¹ be:w²/, [nɔ:ŋ⁵ tai:j¹ be:w²] [101] (dn) mũ tai bèo, loại mũ mềm bằng vải, vành rộng, có may nhiều đường chỉ chung quanh, khi đội trông giống tai bèo. "*Ngày trước du kích trong Nam chủ yếu đội nón tai bèo, chớ làm gì có nón cối."*

Nong /nəw^wŋ^{m1}/, [nəw^wŋ^{m1}] 1. (vt) giãn nở ra do vật bị ngâm nhiều nước. "*Miếng ván này bị thấm nước mưa nên nó nong rồi, phải để vài bữa nó nhót lại mới lắp vô được."* 2. (vt) hướng tới trước, lao về phía trước, (cn) nóng. "*Chèo nong tới đi. Có chuyện gì mà phải dùng lại vậy?"*

Nong nà /nəw^wŋ^{m1} na:³/, [nəw^wŋ^{m1} na:³] [01] (vt) cắm cúi, vội vàng,

như có vẻ khẩn trương, gấp rút. "Đi đâu mà nóng nả vậy chị Ba, ghé nhà uống chén nước cái đã."

Nóng nước /nɑ^wŋ^{m1} nưɣk⁵/, [nɑ^wŋ^{m1} nư:k⁵] [01] (vt) có nước ứ đọng ở bên trong. "Ba cái ván để ngoài mưa nóng nước khiêng nặng thấy bà cố tổ.", "Đất nóng nước lâu coi chừng cây nó chết đó ghen."

Nóng gà /nɑ^wŋ^{m5} ɣa:²/, [nɑ^wŋ^{m5} ɣa:²] [01] (vt) nổi nóng, vì bị xúc phạm, đến độ như muốn đánh nhau. "Mày nói là tao thấy nóng gà rồi, muốn đâm cho nó một trận ghê đi."

Nóng hơ /nɑ^wŋ^{m5} hɣ:¹/, [nɑ^wŋ^{m5} hɣ^{u1}] [01] (vt) từ gọi tả một trạng thái bức bối cao độ đến độ nóng lên như hơ trong lửa. "Nghe nó nói chuyện cái kiểu xác xược là tao thấy nóng hơ, muốn nện cho nó một trận rồi."

Nóng lạnh /nɑ^wŋ^{m5} lɔn:⁶/, [nɑ^wŋ^{m5} lɔn:⁶] [11] (vt) 1. (bệnh) cảm sốt, có hiện tượng cơ thể nóng, nhưng người vẫn cảm thấy lạnh. "Mấy ngày nay bị nóng lạnh nó hành, đâu có đi đâu được đâu.", 2. (nb) tính khí thất thường, có biểu hiện tâm tính không bình thường. "Gặp cái thằng nóng lạnh đó mà anh chấp nhứt nó làm gì."

Nóng máu /nɑ^wŋ^{m5} maw:⁵/, [nɑ^wŋ^{m5} ma:w⁵] [01] (vt) nóng mặt, nổi nóng vì bị đụng chạm đến

danh dự cá nhân. "Nghe nó chửi là tao nóng máu rồi. Ở đó mà mày bảo tao bình tĩnh nữa."

Nóng nấy /nɑ^wŋ^{m5} nɣj:³/, [nɑ^wŋ^{m5} nɣj:³] [01] (vt) (bà) nóng nấy, dễ nổi nóng, dễ có phản ứng mạnh, thiếu bình tĩnh trong quan hệ đối xử. "Tính mày nóng nấy quá đi nên dễ gây mất lòng người chung quanh."

Nóp /nɔ:p⁵/, [nɔ:p⁵] (đt) bao đệm được đan bằng cọng bàng, có kích cỡ vừa với khổ người, dùng trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, hoặc dùng khi đi đồng, đi ghe phải ngủ đêm, thay cho cả chiếu và màn. "Nóp với giáo mang trên vai, nhưng thân trai nào kém oai hùng. (LHP)", "Nhờ biết chút ít tiếng Khơ me, thêm cái thân hình nhỏ thó, ốm yếu, không mang theo cái nóp nên tôi yên tâm, chẳng ai nghi ngờ tôi là quân đội hay du kích đi lạc. (SN)".

Nồ₁ /no:²/, [no^{w2}] (vt) 1. dọa, hăm dọa, làm cho ai đó phải khiếp sợ. "Con nồ nó thôi, chớ con có đánh nó đâu. Tại nó sợ, nó chạy, nó té đó chớ.", 2. vồ, xông tới, lao tới để tấn công. "Con chó nhà chị, nó nồ mấy con gà nhà tôi chạy tán loạn, không biết đâu mà tìm nữa rồi."

Nồ₂ /no:²/, [no^{w2}] (vt) nà, dồn dập, tới tấp, bám sát theo đối tượng. "Rượt nồ theo một hồi thể nào nó cũng đuối sức, rồi thì ta cũng bắt được thôi."

N

Nổ /no:³/, [no^{w3}] (vt) 1. lớn tiếng quát tháo, chửi mắng thậm tệ. "*Mày làm gì mà ông già mày ổng nổ một trận toi bởi vậy chứ?*", 2. tự đề cao, ca ngợi, tán dương mình một cách quá lời, quá đáng. "*Cái thằng đó nó hay nổ lắm, chứ có tài cán gì đâu.*".

Nổ /no:⁵/, [no^{w5}] (dt) đám, lũ, tụi, từ dùng để chỉ số đông người với ý xem thường, coi khinh. "*Mấy chơi chỉ với cái nổ ấy là có ngày mang hoạ đó ghen.*".

Nộ /no:⁶/, [no^{w6}] (vt) 1. (bà) nộ, doạ, hăm dọa, làm cho phải sợ. "*Nó làm gì mà mày nộ nó dữ vậy? Mày ngon mày thử đánh nó coi.*", 2. quát nạt, nói lớn tiếng. "*Có chuyện gì thì nói cho nó dằn hoàng, làm gì mà phải nộ lên dữ vậy.*".

Nốc /nɤ^wk^{p5}/, [nɤ^wk^{p5}] (dt) mui, phần trên của một vật, dùng để che mưa nắng. "*Con leo lên nóc ghe lấy cho ba cái ghế ngồi coi con.*".

Nổi dịch /no:j³ zic:⁶/, [no:j³ jit:⁶] [01] (vt) nổi cáu, nổi xung, có những biểu hiện giận dữ về một việc gì đó, có sự kéo dài và mạnh mẽ. "*Con đừng có nói cái chuyện đó. Ba con, ổng nghe được, ổng nổi dịch lên bấy giờ.*".

Nổ doá /no:j³ zwa:⁵/, [no:j³ jo:⁵] [01] (vt) nổi nóng, tức giận không kìm được đến độ có những phản ứng gay gắt, thiếu suy nghĩ. "*Mới*

nói chơi có một câu làm gì mày nổi doá lên dữ vậy.".

Nổi đám₁ /no:j³ da:m⁵/, [no:j³ da:m⁵] [01] (vt) 1. làm cho sôi nổi, nhộn nhịp hẳn lên. "*Ảnh có cái tài đi đến đâu nổi đám đến đó liền hà.*", 2. được nhiều người chú ý, quan tâm. "*Gì chứ đến phản văn nghệ là nổi đám lên thôi.*".

Nổi đám₂ /no:j³ da:m⁵/, [no:j³ da:m⁵] [11] (vt) 1. nổi bật, vượt trội hơn trong nhóm. "*Nhà bà Tư chỉ có con bé Năm là nổi đám.*", 2. nổi danh, nổi tiếng, được tiếng vang nhiều người biết đến. "*Chuyện ảnh được giải thưởng lớn cũng làm nổi đám cả xóm mấy tháng trời liền chứ ít đâu.*".

Nổi điên /no:j³ di:ɲ¹/, [no:j³ di:ɲ¹] [01] (vt) nổi khùng, nổi giận đến mức có những phản ứng rất dữ dội, mạnh mẽ. "*Đừng có chơi với nó. Thằng này mà thua là nó hay nổi điên lên lắm.*".

Nổi giò /no:j³ zo:²/, [no:j³ jo:²] [01] (vt) nhỏ giò, phát triển nhanh chiều cao cơ thể ở tuổi dậy thì, phát triển. "*Ngày nào mới thấy đó, mà năm nay nó đã nổi giò rồi.*".

Nổi màng /no:j³ ma:ɲ²/, [no:j³ ma:ɲ²] [01] (vt) (thức ăn) đóng thành váng trên mặt, có triệu chứng sắp hư. "*Ba cái thức ăn này nổi màng hết rồi, thôi bỏ đi.*".

Nổi máu /no:j³ maw:⁵/, [no:j³ ma:w⁵] [01] (vt) 2. nổi giận, tức

bực, không kìm được sự nóng giận, (cn) nóng máu. "*Chuyện có chút xú làm gì mà mày nổi máu lên dữ vậy.*", 2. nổi cơn ghen, nổi cơn tức giận vì quan hệ tình cảm bị chia sẻ, (cn) nổi máu Hoạn Thư. "*Đừng có nói chuyện ống cho bả nghe, bả nổi máu lên nữa bây giờ.*".

Nổi máu anh hùng /no:j³ maw:⁵ ɜn:¹ hu^wŋ^{m2}/, [no:j³ ma:w⁵ ɜn:¹ hu^wŋ^{m2}] [0101] (qn) hứng chí lên mà chơi đẹp, làm nổi. "*Tui bây chỉ cần khen thủ trưởng một hồi là ống nổi máu anh hùng lên, ống cho nghỉ cả buổi chiều để nhậu luôn đó.*".

Nổi nước /no:j³ nur:k⁵/, [no:j³ nur:k⁵] [01] (vt) ngập nước, nước tràn lên trên bề mặt. "*Canh chan gì mà nổi nước mà nó vẫn chưa chịu thôi.*", "*Làm riết đi, chó tháng này mà nổi nước là kể như thôi, đi mần việc khác đó.*".

Nổi ôn /no:j³ o:n¹/, [no:j³ o:ŋ¹] [01] (vt) (cn) nổi dịch, nổi ôn dịch, nổi giận một cách dữ dội. "*Có chuyện gì thì bình tĩnh mà nói, chó làm gì nổi ôn lên dữ vậy.*".

Nổi ôn nổi dịch /no:j³ o:n¹ no:j³ zic:⁶/, [no:j³ o:ŋ¹ no:j³ jit:⁶] [0101] (qn) (cn) nổi ôn, nổi dịch, nhưng có ý nhấn mạnh sự giận dữ kéo dài và quyết liệt. "*Sáng giờ hông biết có chuyện gì mà ống nổi ôn nổi dịch, quần ba đứa nhỏ quá trời.*".

Nổi sô /no:j³ ʂo:¹/, [no:j³ ʂo:^{w1}] [01] (vt) nổi xung, nổi giận, có những phản ứng giận dữ như muốn lao vào nhau. "*Anh em không mà có gì nổi sô như muốn đánh nhau vậy chớ.*".

Nổi sùng /no:j³ ʂu^wŋ^{m2}/, [no:j³ su^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. nổi giận lên vì bị chạm tự ái, bị châm chọc, chọc quê. "*Chọc người ta cái kiểu đó, ai hông nổi sùng cho được.*", 2. phản ứng mạnh vì bị đau, bị hoảng loạn bất ngờ. "*Mày làm nó té như vậy nó hông nổi sùng sao được.*".

Nổi thầu lậu /no:j³ t^hxw:² lɿw:⁶/, [no:j³ t^hxw:² lɿw:⁶] [101] (vn) giận đến nỗi trợn tròn cả mắt, mặt lộ ra vẻ giận dữ. "*Làm gì mà sáng ngày mặt mày đứa nào đứa này cũng nổi thầu lậu lên vậy chớ.*".

Nổi trận /no:j³ tɿn:⁶/, [no:j³ tɿŋ:⁶] [01] (vt) 1. làm mọi điều chỉ cốt để cho người khác phải khổ sở, điều đứng. "*Chuyện có chút xú, thôi thì xí xoá cho họ đi. Chớ làm gì mà phải nổi trận gây khó người ta dữ vậy.*", 2. nổi giận, nổi xung, có những phản ứng giận dữ bộc phát. "*Tính ống hay nổi trận lên bất tử lắm, tui hông dám nói đầu.*".

Nội₁ /no:j⁶/, [no:j⁶] 1. (dt) bên nội, ông nội và bà nội, từ chỉ chung họ hàng, bà con thân thuộc phía bên cha. "*Tết này em phải về nội ít hôm, rồi mới trở lên Sài Gòn.*", 2. (dt) (ông, bà) nội, cách nói tắt để

N

gọi ông, bà nội, người sinh thành ra cha mình, cách diễn đạt có ý thân thương, tình cảm. "*Còn chuyện nội với thầy lên Hòn bần chim bằng nạng thun đó nội.* (NNT)".

Nội₂ /no:j⁶/, [no:j⁶] (pt) 1. tại, ở, từ chỉ tính chất xung quanh của phạm vi đang hiện diện, hoặc đang được nói tới. "*Mới để nội đây, chẳng lẽ, nó hồng cánh mà bay.*", 2. cả, tất cả bấy nhiêu, từ chỉ toàn thể số lượng được đề cập tới. "*Gửi thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.*" (cd)", 3. chỉ, riêng, từ nhấn mạnh cái được đề cập đến. "*Nội con heo cũng đủ cho mấy chục người ăn, còn nói chi tới gà, vịt.*".

Nôn /no:n¹/, [no:ŋ¹] (vt) 1. nôn trào, đau, xót (ở trong bụng). "*Sáng lở ăn có mấy miếng xoài sống mà giờ này nôn cả ruột.*", 2. bồn chồn, sốt ruột, từ gọi tả một trạng thái tâm lí không yên, một trạng thái tâm lí lo lắng, trông mong. "*Chuyện gì tới nó sẽ tới, làm gì mà nôn lên dữ vậy.*", 3. vội, gấp, từ gọi tả hiện trạng tâm lí cảm thấy muốn thực hiện điều gì đó mà có sự thúc bách về thời gian. "*Mới lên chơi có một ngày, làm gì mà nôn về vậy anh sui.*".

Nôn ruột /no:n¹ zux⁶/, [no:ŋ¹ zux⁶] [01] (vt) đau cả bụng, nôn trào, đau xót ở bên trong vùng

bụng. "*Ấn bậy ăn bạ cho đã, bậy giờ ngồi ôm bụng than nôn ruột.*".

Nông Cổ Mìn Đàm /nɤ^wŋ^{m1} ko:³ mi:n⁵ da:m²/, [nɤ^wŋ^{m1} ko^{w3} min:⁵ da:m²] [1101] (dn) tuần báo chuyên đề cập những vấn đề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thương mại, ra tháng 8/ 1901, ngưng hoạt động tháng 11/ 1924, chủ bút: Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiêu... "*Tuần báo "Nông Cổ Mìn Đàm" ra đời, số 1 ngày 1/ 8/ 1901, nêu tôn chỉ là bàn về canh nông và thương mại, nhưng ngay trong số ra mắt, lại ghi thêm ngành kĩ nghệ ...* (SN)".

Nổng /nɤ^wŋ^{m3}/, [nɤ^wŋ^{m3}] (dt) gò đất cao, khu đất mô lên cao hơn so với mặt bằng. "*Cái nổng đất này thiếu nước nên bỏ không, chớ có trồng được cái gì đâu.*".

Nộp tài /no:p⁶ ta:j²/, [nɤ:p⁶ ta:j²] [01] (vt) 1. (nhà trai) đóng góp tiền cưới theo thông lệ cho nhà gái khi hai bên đồng thuận kết hôn. "*Bước vô nhà thấy hai chai rượu trắng, Bước ra ngoài than vắn, thổ dài, Không biết phụ mẫu em sắm để xài. Hay là anh đến nộp tài cho em?*" (cd)", 2. đóng tiền chuyển khi xe, tàu xuất bến. "*Mới sáng sớm nộp tài một cái hết trơn, có còn các bạc nào đâu mà mày hỏi mượn.*".

Nột /no:t⁶/, [no:k⁶] (dt) 1. dồn dập, gấp gáp, sát bên, không có thời gian để xoay trở, điều chỉnh phản ứng. "*Bị rượt đuổi nột quá, tôi*

dành phải lủi đại xuống ao bồng sừng chém về.", 2. bí, cùng đường, không còn lối thoát. "*Đừng làm nó nội quá nó cần đâu à ghen."*

Nơ /nɤː¹/, [nɤːʷ¹] (vt) công, mang, vác, từ gọi tả hoạt động đặt cái gì ở phía sau lưng và di chuyển có phần nặng nề. "*Con bé có chút xíu mà bất nó nơ thẳng nhỏ thấy phát mệt."*

Nơ nơ /nɤː¹ nɤː¹/, [nɤːʷ¹ nɤːʷ¹] [11] (vt) lơ lửng, lù lù, phơi ra bên ngoài. "*Có cái gì dậy diễm lại cho nó dàng hoàng, chỗ để nơ nơ vậy coi sao được."*

Nở nang /nɤː³ naːŋ¹/, [nɤːʷ³ naːŋ¹] [01] (vt) (id) (cn) mở mang, có sự phát triển rộng ra, nhiều thêm về phạm vi, tầm cỡ, trình độ. "*Học hành là sự nở nang, ai chẳng mộ những người lịch sự, trải việc.* (HPM)".

Nớ, /nɤː⁵/, [nɤːʷ⁵] (vt) (bã) ngổ, ngây ngô, ngổ ngẩn, thiếu hiểu biết. "*Mấy nớ vừa vừa thôi, chớ nớ quá ai mà chịu cho nớ."*

Nớ₂ /nɤː⁵/, [nɤːʷ⁵] (dt) thớ, thá, từ biểu thị tư thế, cốt cách của con người nói chung, thường được dùng trong câu phủ định. "*Mày có cái nớ gì mà bày đặt nói tao?"*

Nờm nợp /nɤːm² nɤːp⁶/, [nɤːm² nɤːp⁶] [01] (vt) (bã) nướm nược, đông, nhiều, lớp này tiếp đến lớp khác. "*Mấy ngày này xe cộ nó chạy nờm nợp thấy mà phát sợ."*

Nớu /nɤːw⁵/, [nɤːʷ⁵] (dt) lợi, phần thịt bao giữ chung quanh chân răng. "*Mấy bữa nay, sừng cái nớu răng, ăn hồng được cái gì hết trơn, hết trội."*

Nu, /nuː¹/, [nuːʷ¹] (vt) phần lõi lên của một khối gỗ thường là phần mắt ở một số thân cây. "*Đẽo cái chỗ nu này đi, để vậy làm sao mà ngồi cho được."*

Nu₂ /nuː¹/, [nuːʷ¹] (vt) (tm) "à nous" (P) ném biên, cách nói "chúng tôi, của chúng tôi" là cách nói giành quyền ném phát bóng về phía mình trong bóng đá. "*Nu rồi. Bọn mình ném biên đó. Lẹ lên, không thôi nó rút về hết."*

Nục /nuːkᵖ⁶/, [nuːwᵏᵖ⁶] (vt) hứng, động cồn, có những kích thích mạnh về tình dục. "*Cái đồ nục, thấy gái thì cứ tươm tướp, nhảy dựng như dê sút chuồng có khác."*

Nục khí /nuːkᵖ⁶ xiː⁵/, [nuːwᵏᵖ⁶ xiː⁵] [01] (vt) 1. bị kích thích mạnh về tình dục. "*Gặp mấy cái thằng nục khí, nó bất chấp, có kể gì đâu, nhà có con gái thì phải ráng mà giữ thôi."*, 2. (tiếng chửi) người có máu dè, có tính ham mê nhục dục. "*Cái đồ nục khí. Thấy gái là hai mắt cứ chớp chớp."*

Nục mớ /nuːkᵖ⁶ mɤː⁴/, [nuːwᵏᵖ⁶ mɤːʷ³] [01] (vt) hứng chí, có những kích thích về tâm lý khiến người có những biểu hiện vui vẻ thái quá, hoặc quá trớn. "*Mấy đứa này nó bị*

N

nục mỡ hay sao mà giỡn hoài hồng chịu thôi vậy cả?".

Nục xương /nu^wk^{p6} su:ɲ¹/, [nu^wk^{p6} su:ɲ¹] [01] (vt) như xương, rục xương, rã, rời ra từng mảnh xương, ý nói mỗi mòn, lâu dài. "*Mày mà đụng tới đó là ở tù nục xương đó ghen con.*".

Nui /nu:j¹/, [nu:j¹] (dt) (tm) "nouille" (p) một loại mì chế biến từ bột mì, được đổ theo khuôn đúc, có nhiều hình dạng, dùng để nấu canh, hoặc nấu súp. "*Sáng nay cả nhà không đi ăn tiệm, ở nhà nấu nui ăn đi.*".

Nùi nụi /nu:j² nu:j⁶/, [nu:j² nu:j⁶] [01] (vt) 1. chắc nịch, đầy đặn, rắn chắc đến mức như được dồn nén lại, không có phần mềm hoặc bỏ, nhão. "*Thằng nhỏ chân tay nùi nụi, trông đã thiệt.*", 2. (nb) không thể suy chuyển, không thể thay đổi, dịch dời được. "*Nó trả lời và hứa với tôi chắc nùi nụi, vậy mà nó hồng đi, chắc có chuyện gì đó mà.*".

Nụi /nu:j⁶/, [nu:j⁶] (vt) (chắc) nịch, đầy đặn, rắn chắc đến mức như được dồn nén lại, săn cứng. "*Bắp thịt của mấy tay lực sĩ, tay nào tay nấy trông chắc nụi.*".

Núm /nu:m⁵/, [num:⁵] (vt) túm, 1. nắm, giữ chặt trong tay. "*Chị kia bới tóc đuôi gà, Núm đuôi chị lại hỏi nhà chị dâu...* (cd)", 2. gộp các mép, các góc vải lại với nhau cho

khỏi đổ, cho gọn. "*Núm cái khăn rằn này thì thành cái túi đựng đồ được rồi.*".

Núm núu /nu:m⁵ ni:w⁵/, [num:⁵ ni:w⁵] [01] (vt) 1. núu kéo, giằng co, tay giữ lấy nhau, không chịu rời ra. "*Có gì thì nói, chớ làm gì mà núm núu với nhau như vậy.*", 2. đeo bám lẫn quần, loanh quanh không chịu rời ra. "*Làm ở đây không có tiền dư, nhưng núm núu ở đây cũng còn sống được hơn là đi chỗ khác.*".

Núm nuối /nu:m⁵ nu:ɲ⁵/, [num:⁵ nu:ɲ⁵] [01] (vt) luyến tiếc, tiếc thương, từ diễn tả tâm trạng như không muốn rời ra vì quá thương nhớ. "*Hình như ông còn núm nuối ai đó trong nhà mà vẫn chưa chịu nhấm mất.*".

Nung náy /nu^wɲ^{m1} naj:³/, [nu^wɲ^{m1} naj:³] [01] (vt) vùng vằng, từ gọi tả điệu bộ vùng vung chân, uốn ẹo thân mình. "*Con gái gì mà hể không đồng ý thì nung náy, bỏ đi, tao coi hồng được chút nào rồi đó ghen.*".

Nùng na nùng nường /nu^wɲ^{m3} na:¹ nu^wɲ^{m3} nu:ɲ³/, [nu^wɲ^{m3} na:¹ nu^wɲ^{m3} nu:ɲ³] [0101] (qn) uốn éo, cố làm ra dáng mềm mại, dịu dàng nên thường thiếu tự nhiên, khó coi. "*Cái tướng như cái thùng phi mà cũng bày đặt đi nùng na nùng nường thấy phát ghét.*".

Núng nính /nu^wŋ^{m3} niŋ:³/, [nu^wŋ^{m3} niŋ:³] [01] (vt) (bã) núng nính, béo tròn và nặng nhọc đến độ di chuyển khó khăn. "*Nhìn cái dáng đi núng nính của ông thấy mà phát mệt.*".

Núng niếng /nu^wŋ^{m5} niəŋ⁵/, [nu^wŋ^{m5} ni:ŋ⁵] [01] (vt) (cn) núng nính. "*Bà ta cũng núng niếng nào kém gì ông chồng.*".

Núng nịu /nu^wŋ^{m5} ni:w⁵/, [nu^wŋ^{m5} ni:w⁵] [01] (vt) làm ra vẻ hờn dỗi, giận dỗi để được yêu chiều. "*Con lớn rồi, chớ còn nhỏ nhít gì nữa đâu mà cứ núng nịu hoài vậy.*".

Nuộc /nuɤk⁶/, [nu:k⁶] (dt) nạc, thăn, phần thịt săn cứng thành khối sợi ở những chỗ có nhiều sự vận động. "*Miếng thịt nuộc ngon vậy mà chị còn chê cái gì nữa.*".

Nuộc đùi /nuɤk⁶ du:j²/, [nu:k⁶ du:j²] [01] (dt) phần thịt nạc ở đùi con lợn. "*Chị bán cho tôi một kí thịt nuộc đùi đi chị.*".

Nuộc lưng /nuɤk⁶ lɯŋ:¹/, [nu:k⁶ lɯŋ:¹] [01] (dt) phần thịt thăn ở lưng con lợn. "*Phần thịt nuộc lưng ngon vậy mà chị còn chê cái gì nữa.*".

Nuôi nấng /nuɤj¹ nɤŋ:¹/, [nu:j¹ nɤŋ:¹] [01] (vt) nuôi cho béo. "*Heo, muốn nuôi nấng thì phải thiến mới được.*".

Nuối /nuɤj⁵/, [nu:j⁵] (vt) 1. từ gọi tả sự gắng sức, kéo dài sự sống, hơi thở của người bệnh khi sắp mất, với ý nói như mong đợi ai đó trước khi chia xa. "*Có lẽ, ông nuối anh mà mãi tới tận sáng nay khi anh về ông mới nhắm mắt.*", 2. cố thêm, làm ráng thêm cho rồi việc. "*Về trước đi, tui làm nuối tí nữa rồi tôi về sau được mà.*".

Nuốm /nuɤm⁵/, [nu:m⁵] (dt) (bã) núm, bộ phận hình tròn nhỏ nhỏ lên trên bề mặt một số vật. "*Để em nó ngậm nuốm vú hoại làm sao nó ăn cho được mà hồng suy dinh dưỡng.*".

Nuông /nuɤŋ¹/, [nu:ŋ¹] (dt) hai thanh ngang ở trên đầu và cuối giường, dùng để căng cho màn ngủ được thẳng. "*Lấy hai cây nuông cho má giăng mùng chuẩn bị ngủ coi con.*".

Nuống /nuɤŋ³/, [nu:ŋ³] (vt) 1. lá, kiệt sức vì quá đói. "*Sáng sớm không ăn gì nên làm tới mười giờ là đã thấy nuống ngay.*", 2. chán nản, không còn thiết tha, ham muốn điều đã quan tâm. "*Làm ăn xịch đụi cái kiểu này, riết rồi tôi thấy nuống quá.*".

Nuốt búa /nuɤt⁵ buɤ:⁵/, [nu:k⁵ buɤ:⁵] [01] (vt) (nb) gàn, dở hơi, có những hành động, suy nghĩ trái với lẽ thường. "*Gặp ông già nuốt búa, khó mà thuyết phục ông lắm, anh ơi.*".

N

Nuốt nước miếng /nuɔt⁵ nuɔk⁵ miəŋ⁵/, [nu:k⁵ nuɔ:k⁵ mi:ŋ⁵] [01]

(qn) thêm nhỏ rãi, thêm muốn cao độ, ham muốn đến tột cùng. "*Cái thằng có cái tật, thấy con gái nhà người ta là đã nuốt nước miếng rồi mà còn bày đặt làm bộ chê nói không ứng nữa chớ.*".

Nuốt trôi /nuɔt⁵ to:j¹/, [nu:k⁵ to:j¹] [01] (vt) 1. nuốt gọn, ăn được nhiều mà không có việc gì bất lợi. "*Cái thằng cha đó, nó nuốt trôi một lúc hai mươi viên chè xôi nước đúng là đáng nể thiệt.*", 2. (nb) nhận tiền của bất chính mà không gặp một trở ngại nào. "*Vụ mánh mung này suýt chút nữa là ông nuốt trôi mấy trăm triệu rồi.*".

Nuốt trọng /nuɔt⁵ tɿ^wŋ^{m6}/, [nu:k⁵ tɿ^wŋ^{m6}] [01] (vt) 1. nuốt nguyên mà không nhai nhỏ ra. "*Viên thuốc này con uống bằng cách nuốt trọng, chớ nhai ra là đắng lắm đó ghen hôn.*", 2. (nb) lấy trọn hết, không chia cho ai phần nào, tí nào. "*Ông nội này quá tham. Nguyên cái phần tiền đó mà ông nuốt trọng hết thì cũng có người móc họng ông thôi.*".

Nuốt trứng /nuɔt⁵ tɿŋ³/, [nu:k⁵ tɿŋ³] [01] (vt) 1. nuốt chửng, nuốt gọn lớn một lần để dành. "*Con vịt này, con trần nó nuốt trứng cái một chớ có khó khăn gì.*", 2. (nb) lần át, lần lượt hẳn hoàn toàn. "*Cái xe anh dắt tiền mà đặt*

gắn cái xe tôi là nuốt trứng cái xe tôi rồi.".

Nuột ngựa₁ /nuɔt⁶ ɲuɔɿ⁶/, [nu:k⁶ ɲuɔɿ⁶] [01] (dt) một loại cây gỗ lớn được trồng trên đường phố để lấy bóng mát, có quả tròn bằng nắm tay, có cuống dài. "*Ở phố Vũng Tàu còn những cây nuốt ngựa to lớn, chớ ở đây để gì còn.*".

Nuột ngựa₂ /nuɔt⁶ ɲuɔɿ⁶/, [nu:k⁶ ɲuɔɿ⁶] [01] (dt) hai cây gỗ vuông được buộc treo một đầu, còn một đầu được bẹt ra để đặt lên hai thanh tre dầm lá sắp nóc trên mái nhà khi lợp lá xong, tránh cho lá khỏi tốc nóc khi bị giông, gió. "*Chuyển lên cho tao mấy cây nuốt ngựa để tao sắp nóc mái nhà.*".

Núp /nu:p⁵/, [nu:pɿ⁵] (vt) nấp, ẩn mình vào nơi có vật che khuất để trốn hoặc để được che đỡ. "*Dàn bà, con gái đi đêm, đi hôm một mình, coi chừng gặp cái bọn núp lùm là khổ đó ghen.*", "*Nhờ núp vô đây, nó chọi mới hồng sao, chớ thôi thì lỗ đầu rồi.*".

Nút₁ /nu:t⁵/, [nu^wk^{p5}] (dt) 1. (bà) nốt, vết lồi, hoặc vết màu nhỏ thường có dạng hình tròn ở trên cơ thể. "*Mình mấy của mày sao nhiều nút ruồi dữ vậy.*", 2. cúc, khuy, vật dụng nhỏ thường có dạng hình tròn, để cài giữ hai mảnh vải lại với nhau. "*Áo anh năm nút chạm rồng, Đừng xa con phụng, lại gần con quy.* (cd)", 3. gút, các đầu mỗi dây quện, xoắn vào nhau gây khó

mở. "Con giăng mùng thắt nút cái kiểu này, mai sáng làm sao mà mở."

Nút₂ /nu:t⁵/, [nu^wk^{p5}] (vt) 1. bú, mút, ngậm vào miệng rồi chum môi lại hút. "Mỗi ngày, ngoài ba bữa ăn, nó còn nút dặm thêm hai bình sữa nữa đó, chị ơi.", 2. ngậm thức ăn trong miệng, không chịu nhai, nuốt. "Ăn đi con. Lớn rồi mà cứ nút hoài xấu lắm."

Nút bóp /nu:t⁵ bə:p⁵/, [nu^wk^{p5} bə:p⁵] [01] (dt) khuy bấm, loại khuy bằng kim loại, có hai mảnh, bấm gắn kết lại với nhau khi cài, không cần phải có khuyết. "May áo dài thường là người ta chỉ xài nút bóp thôi."

Nút khoén /nu:t⁵ xwe:n⁵/, [nu^wk^{p5} xwe:n⁵] [01] (dt) nút ve, nút chai công nghiệp. "Bố đi con. Ba cái nút khoén dờ hãy bỏ vô túi chỉ cho nó nặng túi."

Nút ốc /nu:t⁵ ɣ^wk^{p5}/, [nu^wk^{p5} ʌ^wk^{p5}] [01] (dt) loại nút bằng nhựa, nhỏ, có ánh như màu vỏ ốc, dùng để tra áo phụ nữ, trông rất có duyên. "Năm ngoái em còn e còn ngại, Năm nay em kêu đại bằng mình, Áo bà ba nút ốc chung tình ai may? (cd)".

Nút tay /nu:t⁵ taj:/, [nu^wk^{p5} taj:/] [01] (dt) hai cúc áo rời được dùng để cài cổ tay áo sơ mi tay dài của đàn ông, thanh niên, cho thêm phần trang trọng, lịch sự. "Con lấy

cho ba bộ nút tay để trong tủ li giữ ba coi con."

Nút thắt /nu:t⁵ t^hat:⁵/, [nu^wk^{p5} t^hak:⁵] [01] (dt) cúc được làm bằng vải thắt thành khối tròn, loại cúc áo của người Hoa thường dùng. "Ông có cái áo nút thắt, mặc vô giống người Hoa y hệt."

Nút ve /nu:t⁵ ve:/, [nu^wk^{p5} je:/] [01] (dt) nắp kim loại, đập trên các chai nước, được sản xuất bằng dây chuyền công nghệ. "Ngày nhỏ mà lụm được những nút ve có in chữ "Coca-Cola" là mừng dữ lắm, vì bọn trẻ cho rằng, nó có giá trị lớn."

Nư /nu:¹/, [nu:¹] (dt) 1. cơn giận, một khoảnh khắc bức bối, nóng nảy. "Kệ nó, cứ để cho nó làm đã nư nó thì thôi chớ gì.", 2. tình trạng gây khó dễ, khó khăn cho ai đó. "Ông mà gặp bà chủ, bả làm nư là còn mệt nữa kia, hổng dễ gì mà rút sớm được đâu."

Nữ Giới Chung /nu:⁴ zɣ:j⁵ cu^wη^{m1}/, [nu:³ jɣ:j⁵ cu^wη^{m1}] [011] (dn) tờ báo phụ nữ đầu tiên ở Nam Kỳ ra đời tháng 2/ 1918, ngưng hoạt động tháng 7/ 1918, do Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. "'Nữ Giới Chung" của bà Sương Nguyệt Anh, con gái Đồ Chiểu ra mắt bạn đọc được một thời gian ngắn thì đình bản."

Nự /nu:⁶/, [nu:⁶] (vt) rầy la, quở mắng, dùng lời lẽ để trách, mắng ai

N

đó dữ dội. "Di nói chuyện mượn tiền làm chi, ba tôi ởng nự má tôi một trận quạ trời".

Nửa sặc /nuw³ ʃa:k⁶/, [nuw³ sa:k⁶] [01] (vt) hơi cũ, nửa cũ nửa mới, dùng được khoảng nửa thời gian. "Cái ghe nửa sặc này mua rất rẻ mà lại còn xài được tốt chán".

Nửa /nuw⁴/, [nuw³] (dt) mai mốt, sau này, từ chỉ một thời gian nào đó thuộc về tương lai, phía trước. "Thằng nhỏ này nửa lớn con và thông minh lắm à ghen".

Nức₁ /nuw⁵/, [nuw⁵] (dt) (bà) nấc, 1. khoảng cách được chia đều và được đánh dấu bằng hình thức nhất định. "Mấy cái nức thang này, họ làm thấp thấp đi không có mối chân.", 2. hơi mạnh tạo thành tiếng dứt quãng. "Làm gì mà em nó cứ khóc nức vậy con".

Nức₂ /nuw⁵/, [nuw⁵] (vt) kết nối chắc chắn một bộ phận vào một vật dụng. "Loại lưới nào cũng được nức hai giềng, trên gắn phao, dưới gắn chì. (ADg)".

Nức cụt /nuw⁵ ku:t⁶/, [nuw⁵ ku^wk^{p6}] [01] (vt) (bà) nấc cụt, (cv) nấc cục, nấc thành những tiếng ngắt, liên tục. "Con ăn uống từ từ, chớ ăn chỉ vội quá cho nó nức cụt vậy".

Nưng /nuw¹/, [nuw¹] (vt) (bà) nâng, 1. đưa lên cao, làm cho cao hơn trước. "Phải nưng cái nền nhà

lên nửa thước nữa thì mới hết bị ngập.", 2. đỡ (dậy), tạo điều kiện cho ai đó. "Nưng em nó dậy, xem em nó có sao hôn".

Nưng đỡ /nuw¹ đɿ:⁴/, [nuw¹ đɿ:^{w3}] (vt) [11] (bà) nâng đỡ, tạo điều kiện và giúp đỡ ai đó tồn tại, phát triển. "Không có ổng nưng đỡ, vợ chồng nó tiêu tùng từ lâu".

Nùng₁ /nuw²/, [nuw²] (dt) (bà) nâng, 1. một loại củ mọc hoang, ăn được. "Ba cái củ nùng này ăn bậy chơi, chớ có ngon lành gì.", 2. đầu tóc được búi nhỏ ở phía sau ót. "Mấy gập phải ông già có củ nùng này là khó chịu lắm đó ghen".

Nùng₂ /nuw²/, [nuw²] (dt) nong, vật dụng làm bằng tre, hình tròn, lòng rộng, nông, dùng để đựng phơi. "Con lấy cho ngoại cái nùng, sắp phơi mấy miếng cau này giùm cho ngoại coi con".

Nùng₃ /nuw²/, [nuw²] (vt) ná, quê mùa, không biết gì. "Gặp mấy cái thằng nùng này nói chuyện với nó mệt lắm.", "Tôi nói tới cuộc họp huyện ủy mở rộng không phải đánh giá Nhảm nùng mà để gián tiếp nói rằng nếu Nhảm không yêu tôi thì cũng xin tha cho tôi một bàn. (HaVN)".

Núng /nuw⁵/, [nuw⁵] (vt) (từ tục) 1. húng, ở tình trạng hưng phấn, bị kích thích mạnh, quá mức. "Xem ba cái phim tâm bậy, đây rồi núng mà làm bậy đó ghen.", 2. từ

diễn tả tình trạng cương cứng dương vật, ý muốn nói có ước muốn mạnh về tình dục. "*Dĩa bàn thang con tôm càng dựng đứng, than phận anh nghèo c. núng nửa con.* (cd)".

Núng chim /nuɔŋ˥˥ ci:m˧˥/, [nuɔŋ˥˥ ci:m˧˥] [01] (vt) (từ tục, tiếng chửi tục) từ dùng ở giới nữ, (cn) "núng l.", các cách nói này rất tục, thiếu văn hóa. "*Cái con nhỏ núng c. đó, thấy thằng con trai nào đi qua là con mắt cũng sáng rỡ.*"

Núng cu /nuɔŋ˥˥ ku˧˥/, [nuɔŋ˥˥ ku˧˥] [01] (vt) (từ tục, tiếng chửi tục) từ dùng ở giới nam, (cn) "núng c.", các cách nói này rất tục, thiếu văn hóa... "*Cái thằng tối ngày cứ núng c. đó mà làm được cái gì.*"

Nước /nuɔk˥˥/, [nuɔ:k˥˥] (dt) hiệp, một khoảng thời gian được qui định cho một lần đầu hoặc một trận độ súc. "*Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Nước bạc /nuɔk˥˥ ba:k˧˥/, [nuɔ:k˥˥ ba:k˧˥] [01] (dt) 1. con nước có màu sáng, trong, không bị trộn lẫn nhiều phù sa. "*Trước ngày con nước quay, trên dòng sông, nước trong, gọi là nước bạc.* (NQS)", 2. (nb) dòng nước có nhiều nguồn lợi thủy sản. "*Còn lại non phận nửa là một cánh đồng hàng năm trải dài*

bên bờ tây sông Hậu, quanh năm chứa đầy nước bạc và phù sa. (ADg)".

Nước biển /nuɔk˥˥ biən˧˥/, [nuɔ:k˥˥ bi:ŋ˧˥] [01] (dt) chỉ chung các loại dịch truyền cho người bệnh. "*Bệnh gì mà phải vô tới nước biển vậy anh Tư?*"

Nước bở /nuɔk˥˥ bo˧˥˧/, [nuɔ:k˥˥ bo˧˥˧] [11] (dt) nước bắt đầu len lỏi lên bờ, mí nước có hiện tượng lún dần mặt đất. "*Gặp mùa lúa thì gặt mướn, gặp vịt bầy dổi đồng thì chở thuê, gặp rầy bí, rầy khóm thì mua về bán lại chợ nổi Cà Mau, nước ngược cấm sào đậu lại nấu cơm, bìm bịp kêu, nước bở lên bãi ông cho ghe ra bến.* (NNT)".

Nước bọt /nuɔk˥˥ bo:t˧˥/, [nuɔ:k˥˥ bo:k˧˥] [01] (dt) nước có nổi bong bóng ở trên mặt. "*Lấy ba cái nước bọt xà bông này mà ngâm đồ là sạch lắm đó.*", "*Con coi hót ba cái nước bọt nổi thịt kho giùm má nghen con.*"

Nước bổi /nuɔk˥˥ bo:j˧˥˧/, [nuɔ:k˥˥ bo:j˧˥˧] [01] (dt) nước được lấy sau vài ngày ủ cá, còn bợn thịt cá lợn cợn. "*Khi nước bổi lấy ra cạn, cá trong thùng đã dễ đặc người ta tháo vớt ở trên ra, rửa sạch, phơi cho khô rồi gài lại, nén chặt, dần kỹ như cũ.* (ADg)".

Nước cái /nuɔk˥˥ ka:j˧˥˧/, [nuɔ:k˥˥ ka:j˧˥˧] [01] (dt) con nước rong lớn hơn trong hai con nước rong (nước

N

lớn hơn mọi con nước lớn, có khả năng tràn bờ) của tháng. "*Con nước này nước cái nên nó mới ngập vậy chớ, mấy con nước rong kia cũng ngập nhưng không đến nổi.*"

Nước chảy /nuɣk⁵ caj:⁶/, [nuɣ:k⁵ caj:⁶] [11] (dt) con nước chảy trong tháng khiến tôm cá phải di chuyển (chạy), làm cho việc đóng đáy, đặt nỏ thu được nhiều thủy sản. "*Mấy hôm nay nhờ nước chảy nên đặt nỏ tép bạc nhiều ghê đi, chớ mấy hôm trước nước kém dàu có có miếng nào dàu.*"

Nước chân /nuɣk⁵ cɤn:¹/, [nuɣ:k⁵ cɤŋ:¹] [01] (dt) đã uống rượu trước, đã có rượu trong người. "*Ông mới tới, nhưng ông đã có nước chân rồi, bọn mày phải gánh cho ông một tí.*"

Nước chè /nuɣk⁵ cɛ:²/, [nuɣ:k⁵ cɛ:²] [01] (dt) nước mía được nấu sôi đến độ nào đó, nhưng chưa đông đặc thành đường. "*Đoạn anh ta thọc gáo vào chảo múc đầy một gáo nước chè, đổ ra hai cái tô đất cạnh đó, trong tô có sẵn vài lát gừng.* (BNL)".

Nước chun /nuɣk⁵ cɯ:n:¹/, [nuɣ:k⁵ cɯŋ:¹] [01] (dt) (bã) nước chân, có lượng rượu sẵn có ở trong người do mới uống trước đó. "*Anh đừng có coi thường ảnh, ảnh có nước chun, ảnh uống bọn mình còn*

chết lẹ nữa, chớ hổng phải chơi dàu.".

Nước cốt /nuɣk⁵ ko:t⁵/, [nuɣ:k⁵ ko:k⁵] [01] (dt) 1. nước pha đậm đặc lần dàu. "*Ba cái trà nước cốt này mình uống hổng có nổi, đắng quá.*", 2. nước dừa, có màu trắng đục, được vắt ra từ cơm dừa, để chan thêm cho béo ở những món ăn ngọt. "*Chè dậu trắng mà hổng có nước cốt, ăn dàu có ngon.*"

Nước cốt y /nuɣk⁵ ko:t⁵ i:¹/, [nuɣ:k⁵ ko:k⁵ i:¹] [001] (dt) loại nước mắm hảo hạng, nước nhất, có nhiều chất đậm. "*Nước cốt y của cá cơm có màu đỏ vàng, nước cốt y của cá ngán, cá trích màu đỏ sậm.* (ADg)".

Nước cơm /nuɣk⁵ kɤ:m:¹/, [nuɣ:k⁵ kɤ:m:¹] [01] (dt) nước gạo, nước vo gạo, màu trắng đục. "*Nghe nói, lấy ba cái nước cơm này rửa mặt hết mụn, hổng biết có đúng hôn nữa?*"

Nước cụt /nuɣk⁵ ku:t⁶/, [nuɣ:k⁵ ku^wk^{p6}] [01] (dt) (bã) nắc cụt, (bệnh) nắc thành những tiếng ngắn. "*Không hiểu sao gần đây tôi hay bị bệnh nước cụt, uống nước hoai cũng không hết, mới lạ chớ.*"

Nước dàu /nuɣk⁵ za:w⁴/, [nuɣ:k⁵ ja:w³] [01] (dt) nước của một chất được pha đi pha lại nhiều lần, nên loãng gần như nước thường. "*Ba cái cà phê, mình chỉ khoái uống ba*

cái nước dảo cho nó có mùi vậy mà."

Nước đá bào /nuɐk⁵ da:⁵ ba:w²/, [nuɐ:k⁵ da:⁵ ba:w²] [011] (dn) thức uống kèm với nước đá được bào nhuyễn. "Tôi thường tới quán ông Tiều mua từng li nước đá nhận. Nước đá bào nhận chặt vào li, chan thêm xi rô và chút chanh muối trên mặt thơm ngon vô cùng. (SN)".

Nước đổ /nuɐk⁵ do:³/, [nuɐ:k⁵ do:³] [11] (dt) con nước từ nguồn đổ xuống, chảy xuôi một chiều. "Năm nào cũng vậy, đến tháng sáu âm lịch, thì dòng sông Cửu Long chảy qua làng chỉ chảy có một chiều, không lên không xuống, không nước ròng cũng không nước lớn, mà từ trên nguồn nước đổ, trôi ra biển. (NQS).

Nước đứng /nuɐk⁵ duɐj:⁵/, [nuɐ:k⁵ duɐj:⁵] [11] (dt) nước không chảy, nước ở thời điểm tiếp giáp giữa con nước dâng (nước lớn) và con nước rút (nước ròng). "Nước không chân sao kêu nước đứng, Con cá không trèo sao nói cá leo. Ai mà đối dạng giàu nghèo em cũng ưng. (cd)".

Nước giựt /nuɐk⁵ zut:⁶/, [nuɐ:k⁵ juɐk:⁶] [11] (dt) nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống, rút xuống. "Từ đây tới nước giựt còn trên ba tháng nữa, làm sao chịu nổi? (SN)".

Nước kém /nuɐk⁵ ke:m⁵/, [nuɐ:k⁵ ke:m⁵] [11] (dt) nước dâng chưa đầy sông thì đã rút, nước lớn nhưng không nhiều như mọi ngày, hoặc không nhiều như mọi tháng. "Bây giờ hồi lại, Giang nói không có con kinh, con rạch nào mà ghe chưa đi qua, không có đường ngang ngõ tắt nào mà ông Chín không biết. Xuôi dòng, ngược dòng, con nước kém, con nước rong... (NNT)", "Ra giêng, nước kém, muốn móc mương, vét ao gì đó thì mặc sức mà làm."

Nước lạnh /nuɐk⁵ lɔn:⁶/, [nuɐ:k⁵ lɔn:⁶] [01] (dt) nước lã, nước thường dùng để uống hàng ngày, không nấu, không pha chế. "Nghỉ tay, uống li nước lạnh, hút thuốc rê cái đã, rồi hả làm tiếp, anh Tám ơi."

Nước lèo /nuɐk⁵ le:w²/, [nuɐ:k⁵ le:w²] [01] (dt) 1. nước dùng, nước béo, nước được hầm với xương thịt để nấu hủ tiếu. "Ngày nào cũng húp ba cái nước lèo này riết cũng ngán.", 2. nước dùng được nấu với các loại mắm cá, theo cách riêng của người Khơ-me. "Đi Trà Vinh mà hông ăn bún nước lèo là chưa biết Trà Vinh rồi."

Nước lên /nuɐk⁵ le:n¹/, [nuɐ:k⁵ le:n¹] [11] (dt) nước thủy triều dâng (tính theo năm), nước dâng theo con nước hàng năm, thường là tháng chín, tháng mười. "Năm nay,

N

nước lên hơn mọi năm, đường sá ở quê đều bị ngập."

Nước lớn /nuɔk⁵ lɔ:n⁵/, [nuɔ:k⁵ lɔ:ŋ⁵] [11] (dt) nước thủy triều dâng (tính theo ngày), nước dâng theo con nước hàng ngày, thường có sự dời đổi thời gian chậm lại khoảng một tiếng. "*Bim bip kêu nước lớn anh ơi, Buồn bán không lời chèo chống mỗi mề.* (cd)", "*Khuya đêm nay ngồi chờ nước lớn nổi buồn đau củ canh cánh bên lòng.* (VC)".

Nước lụt /nuɔk⁵ lut⁶/, [nuɔ:k⁵ lu^wk^{p6}] [11] (dt) mùa nước lên cao hàng năm ở đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng tháng Chín âm lịch, kéo dài trên ba tháng. "*Dưới chân núi, lúc bấy giờ là mùa nước lụt, chỉ có mấy gò đất nổi lên, lúa sạ gặp nước cứ dâng lên cao. Hàng trăm con trâu đang gomp lại trên năm bảy cái gò sát chân núi, khung cảnh trông khá lạ lùng, hùng vĩ.* (SN)".

Nước mát /nuɔk⁵ ma:t⁵/, [nuɔ:k⁵ ma:k⁵] [01] (dt) nước lã, nước tự nhiên, dùng để uống. "*Cho tôi một li nước mát là được rồi, tôi hổng thích nước ngọt đâu.*".

Nước màu /nuɔk⁵ maw:²/, [nuɔ:k⁵ ma:w²] [01] (dt) nước hàng, nước đường hoặc nước dừa được đun đến mức có màu nâu sẫm, dùng để kho nấu cho thơm và có màu nâu đẹp, hấp dẫn. "*Từ*

ngoài góc sân sau, tôi đã thấy trong hơi khói bếp bay tỏa ra xa mùi cháy của cá kho khô ướp nước màu dừa. (ĐG)".

Nước mắm hòn /nuɔk⁵ mam:⁵ ho:n²/, [nuɔ:k⁵ mam:⁵ ho:ŋ²] [011] (dn) nước mắm ở đảo, ý nói: nước mắm Phú Quốc - Kiên Giang, nước mắm ngon, nổi tiếng nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Con cá cơm thơm hơn con cá bẹ. Mề nước mắm hòn, em trốn mẹ theo anh.* (cd)".

Nước mắm tàu /nuɔk⁵ mam:⁵ taw:²/, [nuɔ:k⁵ mam:⁵ ta:w²] [011] (dn) nước tương, nước chấm có màu nâu đen, thường được người Hoa chế biến từ đậu tương. "*Có người thích ăn nước mắm tàu, chó tôi thì hổng thích.*".

Nước mắm trong /nuɔk⁵ mam:⁵ tɔ^wŋ^{m1}/, [nuɔ:k⁵ mam:⁵ tɔ^wŋ^{m1}] [011] (dn) nước mắm nguyên chất, không pha chế. "*Canh chua chấm nước mắm hòn mà phải là nước mắm trong mới ngon.*".

Nước mắt quê hương /nuɔk⁵ mat:⁵ kwe:¹ huɔŋ¹/, [nuɔ:k⁵ mak:⁵ we:¹ hu:ŋ¹] [0101] (dn) (nb) rượu đế, rượu trắng, rượu nội địa, được chưng cất bằng nếp hoặc gạo. "*Rảnh hồn, hai thằng làm vài xị nước mắt quê hương đi.*".

Nước miếng /nuɔk⁵ miəŋ⁵/, [nuɔ:k⁵ mi:ŋ⁵] [01] (dt) nước bọt, dịch do tuyến ở miệng tiết ra. "*Bù*

cho những lúc nhìn mấy gánh quả bánh bán cho tụi học trò giàu mà chảy nước miếng. (HVN)".

Nước nạp /nuɤk⁵ na:p⁶/, [nuɤ:k⁵ na:p⁶] [01] (dt) 1. nước rút, ở giai đoạn kết thúc, sau cùng. "Con gà này được cái nó đá nước nạp như ý, nên thắng nhiều phen không thể ngờ nổi.", 2. (gà) từ xa bay đến đá. "Con gà này đá nước nạp hay thiệt."

Nước ngập /nuɤk⁵ ɲap:⁶/, [nuɤ:k⁵ ɲap:⁶] [11] (dt) nước lên theo mùa trong năm, vào khoảng tháng sáu âm lịch cho đến tháng mười, nước mỗi ngày mỗi dâng lên, phủ ngập từ từ cả một diện rộng và duy trì trong một thời gian dài. "Mùa này, người làng tôi gọi là mùa nước ngập, không gọi nước lũ, vì nước lên một cách hiền hoà chứ không dữ dội như những nơi khác. (NQS)".

Nước nhảy /nuɤk⁵ paj:³/, [nuɤ:k⁵ paj:³] [11] (dt) nước lớn nhanh, nước dâng lên nhanh có phần bất ngờ, ngoài ước lượng, con nước này đến vào khoảng ngày mười bảy của tháng, hoặc vào rằm tháng bảy của năm. "Mười bảy nước nhảy khỏi bờ. (vn)", "Rồi đến rằm tháng bảy. "Rằm tháng bảy nước nhảy lên bờ". Dòng sông Cửu Long đã no đầy, lại tràn qua bờ, chảy qua các sân nhà, tràn qua cả mặt con đường đá. (NQS)".

Nước nhì /nuɤk⁵ ɲi:²/, [nuɤ:k⁵ ɲi:²] [01] (dt) hiệp hai, khoảng thời gian được qui định cho lượt thứ hai trong một cuộc đấu. "Hết nước nhứt, qua nước nhì, gà ông B lại áp đảo gà ông A, nhóm hàng xáo lại nhảy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại... (MPV) (dẫn theo AC)".

Nước nhĩ /nuɤk⁵ ɲi:³/, [nuɤ:k⁵ ɲi:³] [01] (dt) nước nhất của nước mắm được đổ lại thùng cho vôi tháo ra từng giọt nhỏ. "Một thùng nước mắm dung lượng 500 lít, lấy được 200 lít nước nhứt. Nếu muốn lấy nước nhĩ chỉ được 120 lít mà thôi. (ADg)".

Nước nhúng /nuɤk⁵ ɲuŋ:³/, [nuɤ:k⁵ ɲuŋ:³] [11] (dt) nước dùng lại không chảy vào hoặc chảy ra, (cụ) nước đứng. "Nước nhúng rồi, hổng xách nước đi, để nó ròng bầy giờ."

Nước nhứt /nuɤk⁵ ɲuɤt:⁵/, [nuɤ:k⁵ ɲuɤk:⁵] [01] (dt) hiệp một, khoảng thời gian được quy định cho lượt đầu tiên trong một cuộc đấu. "Tao cá với mày, hết nước nhứt là con cá phươn sẽ chạy tét thôi cho mà coi."

Nước nôi /nuɤk⁵ no:j¹/, [nuɤ:k⁵ no:j¹] [11] (dt) (từ dùng trong câu phủ định), nước uống nói chung. "Ghé uống trà, rồi hã đi anh Ba ơi. - Nước nôi gì giờ này anh ơi, phải đi cho kịp chợ để về con nước là mệt lắm."

N

Nước nổi /nuɤk⁵ no:j³/, [nuɤ:k⁵ no:j³] [11] (dt) nước dâng lên ngập đồng ruộng, trong nhiều ngày, khiến mọi vật đều trôi, nổi. *"Từ đó về sau, người Miên khoét thân cây sao, theo hình rắn, hằng năm bơi đua trên sông để mừng mùa nước nổi."* (SN)".

Nước nếp /nuɤk⁵ ne:p⁵/, [nuɤ:k⁵ ni:p⁵] [01] (dt) rượu đế, rượu trắng, thường được cất bằng nếp. *"Có làm gì hôn, mua một chai nước nếp về tao với mày lai rai chơi."*

Nước phong tên /nuɤk⁵ fɤ^wŋ^{m1} te:n¹/, [nuɤ:k⁵ fɤ^wŋ^{m1} tɔ:n¹] [001], [101] (dn) ("phong tên" (tm) "fontaine") (P), nước máy, nước dùng cho sinh hoạt do nhà máy cung cấp. *"Nhà tôi toàn uống nước phong tên có sao đâu."*

Nước quay /nuɤk⁵ kwaj:¹/, [nuɤ:k⁵ wai:j¹] [11] (dt) nước chuyển sang chế độ thủy triều khác, từ con nước lớn ròng chuyển sang chảy có một chiều, nước chuyển sang màu khác, đục hơn do mưa, hoặc do thượng nguồn đổ xuống đập vỡ vào hai bên bờ. *"Khi con nước quay, con nước đập vỡ hai bên bờ tận từ đầu ở đầu nguồn, mang theo phù sa, ngầu đỏ."* (NQS)".

Nước rặc /nuɤk⁵ zək:⁶/, [nuɤ:k⁵ zək:⁶] [11] (dt) nước chảy cạn hết, chỉ còn một đường nước nhỏ ở giữa lòng sông. *"Đèn thương ai đèn tắt?"*

"Nước thương ai nước rặc về đông." (cd)".

Nước rằm /nuɤk⁵ zam:²/, [nuɤ:k⁵ zam:²] [01] (dt) con nước ngày rằm, con nước 14, 15 âm lịch hàng tháng, là một trong hai con nước tương đối lớn trong tháng. *"Nước rằm chảy thấu Nam Vang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt li."* (cd)".

Nước ròng /nuɤk⁵ zɤ^wŋ^{m2}/, [nuɤ:k⁵ zɤ^wŋ^{m2}] [11] (dt) nước thủy triều hạ xuống, (tính theo ngày), nước xuống theo con nước hàng ngày, thường có sự dôi dỗi thời gian chậm lại khoảng một tiếng. *"Nước ròng bỏ bãi bỏ gành, Bậu đem duyên đi bán, đất Châu Thành đều hay."* (cd)".

Nước rọt /nuɤk⁵ zɔ:t⁶/, [nuɤ:k⁵ zɔ:k⁶] [11] (dt) nước rút, nhưng từ từ, rút do rò rỉ và bốc hơi dần. *"Cá cứ theo độ nước rọt mà lùi dần về những nơi có độ trũng chứa nước ngọt để trú ẩn trong mùa nắng."* (ADg)".

Nước ròng /nuɤk⁵ zɤ^wŋ^{m1}/, [nuɤ:k⁵ zɤ^wŋ^{m1}] [11] (dt) (cn) nước ròng, nước thủy triều dâng cao hơn mọi con nước lớn khác trong tháng hoặc trong năm, nước có thể tràn bờ, ngập một số nơi mà các con nước lớn khác không ngập. *"Nước ròng nước chảy tràn đồng, Tơ duyên sẵn đó chỉ hồng chưa xe."* (cd)", *"Con nước ròng ba mươi"*

thường lớn hơn con nước rông
ngày rằm thì phải".

Nước rút /nuɾk⁵ zut⁵/, [nuɾ:k⁵
zʊ^wk^{p5}] [11] (dt) nước ở những
tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống,
(cn) nước giụt. "*Tháng này, nước
rút rồi, chuẩn bị gieo sạ đi là
vừa.*".

Nước sát /nuɾk⁵ ʂat⁵/, [nuɾ:k⁵
sa:k⁵] [11] (dt) 1. nước kém, nước
chảy vào mương rạch không được
bao nhiêu thì lại rông. "*Gánh nước
đi con. Nước sát mà ở đó đợi nước
làm gì.*", 2. nước rông gần hết,
nước rút gần tới đáy sông. "*Nước
sát rồi đi gì được mà đi, phải nằm
chờ nước lớn lại thôi.*".

Nước son /nuɾk⁵ ʂon¹/, [nuɾ:k⁵
so:ŋ¹] [01] (dt) nước có nhiều phù
sa nên có màu đỏ. "*Nước đỏ từ
thượng nguồn chảy phù sa gọi nước
son.* (SN)".

Nước súp /nuɾk⁵ ʂu:p⁵/, [nuɾ:k⁵
sup⁵:] [01] (dt) ("súp" (tm)
"soupe") (P), nước xuyết, nước luộc
thịt, luộc lòng, được dùng để chan
hoặc ăn riêng. "*Chị cho tôi xin một
tô nước súp đi chị.*".

Nước thánh /nuɾk⁵ t^hɛn⁵/, [nuɾ:k⁵ t^hɛn⁵] [01] (dt) nước phép,
nước đã được linh mục làm phép
lành theo nghi thức tôn giáo. "*Ai
vô nhà thờ cũng phải chấm nước
thánh làm dấu như thế.*".

Nước trôi /nuɾk⁵ to:j¹/, [nuɾ:k⁵
to:j¹] [11] (dt) nước chảy ở trạng
thái chậm, lững lờ. "*Nước trôi thì
lục bình trôi, chớ có gì đâu mà
lo.*".

Nước ương /nuɾk⁵ uɾŋ¹/, [nuɾ:k⁵ u:ŋ¹] [11] (dt) nước ở tình
trạng lênh bênh, chảy vào rạch một
ít rồi ngừng chảy, không lớn thêm
nữa, mà cũng không rông hết đi.
"*Nước ương dơ hầy mà tắm giặt
cái nổi gì.*".

Nước vận /nuɾk⁵ vɾn⁶/, [nuɾ:k⁵
jɾŋ⁶] [11] (dt) nước xoáy, nước
chảy cuộn tròn ở những chỗ ngã
ba, ngã tư sông rạch, có dòng nước
giáp với nhau. "*Kiểm nơi nước vận
cắm sào, Đợi cha mẹ định nơi nào,
em hay.* (cd)"

Nước xuống /nuɾk⁵ suɾŋ⁵/, [nuɾ:k⁵ su:ŋ⁵] [11] (dt) nước thủy
triều hạ (tính theo năm), nước hạ
theo con nước hàng năm, thường là
tháng mười một, tháng chạp. "*Năm
nay, nước xuống chậm hơn mọi
năm, nên đường sá ở quê bị hư hại
nặng nề.*".

Nược /nuɾk⁶/, [nuɾ:k⁶] (dt) loại
cá to, ở biển, bơi rất khỏe và
nhanh. "*Con nít ở xóm này chúng
lội như nước vậy đó, anh đừng có
lo chúng chết hụt.*".

Nược đua /nuɾk⁶ duɾ¹/, [nuɾ:k⁶
duɾ¹] [11] (dt) 1. hiện tượng tạo
thành hai vệt sóng nước chạy dài,
dân sông nước cho rằng, đó là hiện

N

tượng có cặp cá nước đang đua. "Hai vệt nước chạy dài ấy là nước đua đó mày ơi.", 2. cách gọi cá nước theo dân gian làm nghề sông nước. "Đừng gọi "nước đua", cá nước nó nghe, nó lên đó ghen mày."

Nuôm /nuɔm¹/, [nu:m¹] (vt) đầy đủ, tươm tất, không thiếu gì. "Bữa nay làm gì mà nhà mình chuẩn bị bữa ăn, coi nuôm quá vậy."

Nuôm nướp /nuɔm¹ nuɔp⁵/, [nu:m¹ nu:p⁵] [01] (vt) ở trạng thái phấp phồng, lo sợ về một điều gì. "Mấy ngày giặc ruồng bố, tôi cứ nuôm nướp cho thẳng nhỏ mà có ngủ nghĩ gì được đâu."

Nướng nướng /nuɔŋ¹ nuɔŋ³/, [nu:ŋ¹ nu:ŋ³] [01] (vt) béo thây, từ diễn tả sự mập mạp, béo tốt, đầy đà, do ăn ở không. "Cái thây nướng nướng như vậy, chơi thì hồng sao, chớ làm một tí là than trời rồi."

Nướng đất sét /nuɔŋ⁵ dɔt:⁵ ʂɛ:t⁵/, [nu:ŋ⁵ dɔk:⁵ ʂɛ:k⁵] [101] (vn) nướng bằng cách bao đất sét ở bên ngoài thức ăn và đem đun trong lửa cho tới khi đất khô cứng đổi màu. "Muốn ăn cơm thì đưa vài cục, tui tôi làm tiệc cá lóc nướng đất sét. Ngon lắm. (SN)".

Nướng lụi /nuɔŋ⁵ lui:⁶/, [nu:ŋ⁵ lui:⁶] [01] (vt) xỏ, xiên ngang nhiều vật trên một thanh để nướng lửa than. "Thịt bò mà nướng lụi, ăn

cũng đỡ ngán hơn là xào, nấu, phải hôn?".

Nướng mọi /nuɔŋ⁵ mɔ:j⁶/, [nu:ŋ⁵ mɔ:j⁶] [01] (vt) nướng ở trạng thái nguyên, ban đầu, không qua sơ chế. "Bây giờ các nhà hàng bày ra chuyện nướng mọi để câu khách, chớ người dân, do thực tế cuộc sống người ta đã biết chuyện này từ lâu rồi anh à."

Nướng trui /nuɔŋ⁵ tu:j¹/, [nu:ŋ⁵ tu:j¹] [01] (vt) xỏ dọc theo thân cá rồi nướng lửa rơm. "Bắt con cá lóc nướng trui, Làm mâm rượu trắng đãi người bạn xa. (cd)".

Nượp nượp /nuɔp⁶ nuɔp⁶/, [nu:p⁶ nu:p⁶] [11] (vt) nườm nượp, người đông hết lớp này tới lớp kia. "Bối có, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nượp nượp đeo theo; nói cho phải, theo cậu vì mấy tấm giấy xăn, chớ không phải vì tình mặn nhạt. (MX)".

Nứt chồi /nɔt:⁵ co:j²/, [nuɔk:⁵ co:j²] [01] (vt) nứt mầm, lớp thân vỏ của cây bị tách ra do chồi, mầm nhú lên. "Kiếng sầu nhớ ai nẩy lá nứt chồi, Anh đây sầu bạn đừng ngồi không yên. (cd)".

Nứt da quy /nɔt:⁵ za:¹ kwi:¹/, [nuɔk:⁵ ja:¹ wi:¹] [101] (qn) bị tách ra tạo thành khe hở giống như những đường nét trên mai rùa. "Đất phèn nứt da quy, như lằn nét trên mai con rùa. (SN)".

Oo

O /ɔ:/, [ɔ:] (vt) o bế, chăm chút, trau chuốt, chú tâm làm cẩn thận, tỉ mỉ để cho hoàn thiện, cho đẹp. "Thôi được rồi, o quá rồi cũng bỏ mà o làm gì cho mắc công."

O gái /ɔ:/ ɣa:j⁵/, [ɔ:/ ɣa:j⁵] [01] (vt) theo đuổi tán tỉnh, chăm sóc, chiều chuộng, chăm sóc bạn gái để lấy lòng, kết tình. "Bao nhiêu tiền nó lo o gái hết, chớ có phụ giúp được gì cho nhà dẫu, chị ơi."

O ghê /ɔ:/ ɣe:⁶/, [ɔ:/ ɣe:⁶] [01] (vt) o gái, o mèo, quan tâm, chăm sóc, chiều chuộng tình nhân. "Tối ngày, nó chỉ biết đi o ghê, chớ có làm giúp được gì cho gia đình dẫu, chị ơi."

O mèo /ɔ:/ mɛ:w²/, [ɔ:/ mɛ:w²] [01] (vt) (cn) o gái, nhưng từ dùng có tính chất hình ảnh hơn. "Nó ăn diện bánh bao chỉ để đi o mèo, chớ có hợp hội gì."

Ố /ɔ:/, [ɔ:] (dt) 1. một đơn vị tính trong đánh bài tứ sắc. "Tôi được cái khạp khui sáu ố, chị khạp thường ba ố. Vậy là chị chung tôi

ba ố.", 2. một kiểu bài trong loại bài tứ sắc. "Tôi thích chơi đánh ố hơn, nó dễ tính toán, không rắc rối như bài tứ sắc."

Ố /ɔ:/, [ɔ:] (dt) thét lên, kêu la âm ỉ, rầy la vang động cả một khu vực. "Bà vô coi có chuyện gì hôn, mà bọn nhỏ chúng ó lên dữ vậy cà."

Ố đâm /ɔ:/ dɜm:¹/, [ɔ:/ dɜm:¹] [01], [11] (vt) 1. chết tiệt, gian ác, có những tính cách và hành động gian xảo. "Cái thằng ó đâm đó, sao xe hỏng dựng cho nó chết cha cho rồi.", 2. xấu xa, tệ hại, không ra gì. "Cái trò ó đâm đó mày lừa ai, chớ lừa tao là hỏng được dẫu ghen."

Ố lác /ɔ:/ la:k⁵/, [ɔ:/ la:k⁵] [01] (vt) hét to, la ó, gào thét inh ỏi. "Có chuyện gì thì thủng thủng mà nói, làm gì mà ó lác rùm trời, rùm đất lên vậy chớ!"

Ố ré /ɔ:/ zɛ:⁵/, [ɔ:/ zɛ:⁵] [01] (vt) 1. la hét, cãi vã om sòm, to tiếng. "Thằng Xăm chẳng những không cấm mà hấn còn ó ré nhau nhét cùng bọn đàn em biệt kích. (AD)",

2. hở miệng, nói năng linh tinh, lung tung, (cn) hó hé. "*Chuyện có anh với tôi biết thôi. Đừng có ó ré om sòm nghe cha nội.*"

Ợ ẹ /ɔ:⁶ ɛ:⁶/, [ɔ:⁶ ɛ:⁶] [11] (vt) (nb) gây sự, gây khó khăn, đòi hỏi điều này, điều nọ phụ thêm, ngoài thoả thuận. "*Chuyện này mà ta hồng chi cho bọn thợ một ít, nó ợ ẹ cũng rầy rà khó chịu lắm.*"

Oà /wa:²/, [wa:²] 1. (vt) ủa, lao vào một cách nhanh, mạnh. "*Làm gì mà oà ra dữ vậy, hồng thỉnh đi, chen lấn nhau té chết.*", 2. (vt) ào, tuôn mạnh, có hiện tượng tuôn đổ mạnh. "*Mưa cái kiểu này, chắc nước oà vỡ đê quá.*", 3. (pt) một cách nhanh và mạnh. "*Lội oà xuống mương cái kiểu đó coi chừng đứt chân đó nghen.*"

Oác /wa:k⁵/, [wa:k⁵] (vt) 1. oải, ở trạng thái đã bị thẳng ra, hay trể xuống, không còn giữ được hình dạng uốn cong như trước. "*Lưỡi câu này mà gấp cá lớn là oác ngay thôi.*", 2. (nb) lãng (ra), không tích cực tham gia công việc. "*Nói tới chuyện đi học là thấy nó oác ra rồi, còn bàn được cái gì nữa.*"

Oai chào /wa:j¹ ca:w³/, [wa:j¹ ca:w³] [01] (vt) (cách nói đồng âm "quai chào") ý dùng để phủ định tính chất "oai" ở ai đó. "*Ông mặc bộ đồ này trông oai thật. Oai chào thì có chớ oai gì.*"

Oai linh /wa:j¹ lɪn:¹/, [wa:j¹ lɪn:¹] [01] (vt) uy linh, có sức mạnh huyền bí, linh thiêng. "*Cái đình này nghe đồn có nhiều điều oai linh khiến dân làng tin tưởng lắm đó.*"

Oai nghi /wa:j¹ ɲi:¹/, [wa:j¹ ɲi:¹] [01] (vt) uy nghi, có dáng vẻ rất tôn nghiêm, gợi sự tôn kính. "*Ngôi nhà thờ củ lao Giềng này trông cổ kính và oai nghi thật.*"

Oai quyền /wa:j¹ kwɪən²/, [wa:j¹ wi:ɲ²] [01] (vt) uy quyền, quyền lực khiến người khác tôn kính, nể sợ. "*Nắm chủ tịch là oai quyền một coi rồi còn đòi hỏi gì nữa.*"

Oải /wa:j³/, [wa:j³] (vt) (nb) ở trạng thái không còn thiết tha, đam mê công việc. "*Lớn tuổi rồi, nghe nói tới cái chuyện đi học là tôi thấy oải, không còn hăng máu như ngày xưa nữa.*"

Oải chè đậu /wa:j³ ce:² dɿw:⁶/, [wa:j³ ce:² dɿw:⁶] [101] (qn) (cn) oải, nhưng có ý nhấn mạnh sự chán ngán. "*Nghĩ tới việc đó là tôi thấy oải chè đậu rồi.*"

Oải chiêu /wa:j⁵ ciəw¹/, [wa:j⁵ ci:w¹] [01] (dt) sự việc không đi theo bài bản, nguyên tắc nào, (cn) quái chiêu. "*Nó chơi cái vở này là oải chiêu, thành thử không ai ngờ được.*"

Oái xế /wa:j⁵ se:⁵/, [wa:j⁵ se:⁵] [01] (dt) lái xe bất kể luật lệ giao thông, (cn) quái xế. "*Gặp mấy cái*

thằng oái xế, chỉ có công an là nó sợ thôi, chớ nó sợ ai. Bởi đó, thấy nó chạy mình nên tránh vô là tốt hơn."

Ốc bók /a^wk^{p5} bə^wk^{p5}/, [Λ^wk^{p5} bΛ^wk^{p5}] [01] (vt) căng tròn, no tròn, phình to ra quá mức bình thường. "Ấn cái bụng ốc bók rồi, mà thấy cho con khác ăn nó vẫn đòi ăn."

Ốc cau /a^wk^{p5} kaw:/, [Λ^wk^{p5} ka:w/] [01] (dt) (cv) ốc cao, loại chim nhỏ hơn chim sẻ, lông nâu, mỏ đen, ngắn, thân có chấm trắng, sống thành đàn trên các ruộng lúa. "Vào mùa lúa ở vùng Phụng Hiệp, người ta sập một lần cả đàn ốc cau đem bán cho các quán nhậu."

Ốc chóc /a^wk^{p5} ca^wk^{p5}/, [Λ^wk^{p5} cΛ^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) ốc bók. "Cái bụng thằng bé lúc nào cũng ốc chóc như thế, chắc là có lỗi quá, chị ơi."

Ốc mít, /a^wk^{p5} mi:t⁵/, [Λ^wk^{p5} mi:t⁵] [01] (dt) 1. (bê) nóc mít, một loại cá có nọc độc, thường có bụng phình to, và thân thường có gai. "Bắt mấy con cá ốc mít này, chộc cho nó phình to coi chơi tụi bây ơi.", 2. khối thịt sượng cứng trong thịt trâu, bò. "Cục thịt ốc mít này ăn không có được đâu nghen, bỏ đi."

Ốc mít₂ /a^wk^{p5} mi:t⁵/, [Λ^wk^{p5} mi:t⁵] [11] (vt) tròn trịa, nhỏ mà béo tròn. "Mấy con cá rô ốc mít

này kho ăn là hết ý.", "Cái thằng bé óc mít này coi vậy mà lạnh lắm đó nghen."

Ốc nhóc /a^wk^{p5} ɲa^wk^{p5}/, [Λ^wk^{p5} ɲΛ^wk^{p5}] [01] (vt) đầy ắp, đầy ối, đầy tràn, nhiều đến độ hơn khối lượng vật đựng và như muốn rơi ra ngoài, (cn) nhóc, đầy nhóc. "Cái va li ốc nhóc đó như thế này, đầy lại làm sao cho được."

Ốc nóc /a^wk^{p5} na^wk^{p5}/, [Λ^wk^{p5} nΛ^wk^{p5}] [01] (vt) đầy đến độ căng tròn và phình ra. "Cái bụng ốc nóc như vậy, còn chỗ chứa nữa đâu mà thấy người ta ăn, nó cũng đòi ăn."

Ốc o /a^wk^{p5} ɔ:/, [Λ^wk^{p5} ɔ:/] [01] (dt) 1. đỉnh sọ, phần ở trên đỉnh đầu. "Mấy đánh ngay óc o nó, rui nó bất tỉnh nhân sự thì sao.", 2. tâm điểm, chính diện, phần ngay chính giữa của trung tâm điểm. "Xa cả thước mà nó để một cái là ngay óc o, công nhận thằng này bắn đạn hay thiệt."

Ốc tiêu /a^wk^{p5} tiəw:/, [Λ^wk^{p5} ti:w/] [01] (vt) 1. bé tí, nhỏ con, nhỏ nhắn, có hình dạng thấp, nhỏ hơn so với mọi người. "Cái thằng ốc tiêu này coi vậy mà lạnh hơn mấy cái thằng to con lớn xác nhiều.", 2. nhỏ, bé hơn so với trong nhóm. "Viên đạn ốc tiêu này quý lắm đó nghen, cả trăm viên mới có được một viên nhỏ nhắn như thế này.", "Con đế ốc tiêu này đá ác lắm đó nghen, mày đừng có chê."



Óc trâu, /ɑ^wk^{p5} tɣw:¹/, [Λ^wk^{p5} tɣw:¹] [01] (dt) hòn, cục lẫn lộn trong hợp chất sệt, do trộn không đều. "*Tụi bầy trộn hồ cái kiểu gì mà óc trâu thế này làm sao mà tổ cho được.*".

Óc trâu, /ɑ^wk^{p5} tɣw:¹/, [Λ^wk^{p5} tɣw:¹] [01] (vt) 1. sượng, không suôn sẻ, có sự trục trặc trong công việc, kế hoạch. "*Mấy ông bàn bạc như thế nào mà óc trâu vậy, giờ này mà có thằng đến có thằng chưa đến, có thằng thì lại xin nghỉ.*", 2. không được đều trong một dàn đồng ca. "*Ca cái gì mà óc trâu hết trơn, mỗi người ca một kiểu vậy chớ.*", 3. có ý kiến ngược lại với nhiều người, ngược lại với kế hoạch chung. "*Anh em bàn cho đã, cuối cùng ông phát biểu một cái là óc trâu hết.*", 4. nói năng không được suôn sẻ, khúc chiết, mạch lạc. "*Lãnh đạo gì mà nói năng óc trâu cái kiểu này, ai mà nghe cho được.*".

Óc xạo, /ɑ^wk^{p5} sa:w⁶/, [Λ^wk^{p5} sa:w⁶] [01] (vt) bậy bạ, vớ vẩn, nói toàn những chuyện không có, không đúng sự thật. "*Cái thằng óc xạo đó, hơi đầu mà anh nghe nó.*".

Ọc ạch, /ɑ^wk^{p6} ɜc:⁶/, [Λ^wk^{p6} ɜt:⁶] [01] (vt) 1. cộc cạch, tồi xấu, sắp hư hỏng, không còn được như bình thường. "*Cái máy ọc ạch này bỏ đi là vừa rồi, chớ sửa chi cho nó thêm tốn kém.*", 2. (nb) hay đau yếu, bệnh hoạn, ở tình trạng ốm đau

liên tục, tái đi tái lại. "*Ba em dạo này sức khoẻ ổng ọc ạch lắm, ổng không còn đi đâu được xa như lúc trước nữa.*".

Ọc ạch, /ɑ^wk^{p6} ɜc:⁶/, [Λ^wk^{p6} ɜt:⁶] [11] (ttt) (bã) óc ạch, nước không đầy thể tích nên khi chao qua chao lại tạo thành tiếng động. "*Dừa lức nước ọc ạch cái kiểu này là khô rồi, còn làm mứt được cái gì nữa.*".

Ơi /ɔ:j¹/, [ɔ:j¹] (vt) động, úng, ứ, có nước còn sót lại ở bên trong. "*Ba cái khoai lang ơi nước như vậy, bỏ đi chớ ăn được gì mà ăn.*".

Ói /ɔ:j⁵/, [ɔ:j⁵] (vt) nôn mửa, có hiện tượng mửa ra những gì đã ăn vào. "*Đi xe hơi không có quen, nên chạy một tí là nó ói liền hà.*".

Ơi /ɔ:j⁵/, [ɔ:j⁵] (vt) (bã) ói, ọa lên thành tiếng trong khi ói. "*Nhậu chi cho dữ, rồi ngó ơi thấy phát ghê vậy chớ.*".

Om, /ɔ:m¹/, [ɔ:m¹] (dt) ơ, nồi bằng đất nhỏ. "*Rửa giùm mẹ cái om để mẹ nấu ăn coi con.*".

Om, /ɔ:m¹/, [ɔ:m¹] (dt) một loại rau thơm, cọng mềm, có lá nhỏ mọc xung quanh, vị hơi nhần, hăng hăng, ăn sống không quen thấy khó ăn, thường được dùng làm gia vị nêm cho canh chua, (cn) ngò om. "*Cho tôi xin một ít rau om về nêm canh chua đi chị.*".

Om, /ɔ:m¹/, [ɔ:m¹] (vt) nhóm, làm cho lửa bắt cháy lên. "*Ông Ba Già biểu mọi người trái dẽm ra nằm*

ngủ đi để ông vô ủy ban xin nước nấu cơm, lát sau, ông chống mõng om lên một dòng khói từ mù. (NNT)".

Om trời /ɔ:m¹ [x:j²], [ɔ:m¹ [x:j²] [01] (vt) 1. om sòm, ầm ĩ, vang trời, gây náo động lớn. "*Súng nổ om trời, chắc là đụng lớn ở khu vực đó rồi.*", 2. cãi nhau dữ dội, lớn tiếng. "*Chuyện có chút xú mà cũng cãi nhau om trời, không ra cái thể thống gì cả, chán thiệt.*".

Òm /ɔ:m²/, [ɔ:m²] (vt) om, ồn, ầm lên, cãi vã to tiếng, gây tiếng động lớn. "*Giờ ra chơi bọn trẻ chúng òm như vậy đó, chỗ vô giờ học thì hết hà.*", "*Nhà ở gần tiệm hàn, tiệm tiện nên nó òm quá.*".

Òm trời /ɔ:m² [x:j²], [ɔ:m² [x:j²] [01] (vt) (cn) om trời. "*Ngày trước mỗi lần giao thừa là thiên hạ đốt pháo òm trời luôn.*", "*Mới sáng sớm là đã cãi nhau òm trời rồi, làm ăn cái gì nữa.*".

Òn ĩ /ɔ:n² i:⁴/, [ɔ:ɲ² i:³] [11] (vt) năn nỉ, van xin, nói nhỏ nhẹ cho bằng được. "*Nó òn ĩ riết, thấy tội nghiệp, chị hồng cho nó cũng hồng được.*".

Òn ọt /ɔ:n² ɔ:t⁶/, [ɔ:ɲ² ɔ:k⁶] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nước chảy xiết vào những chỗ nhỏ, hẹp. "*Sao để nước chảy òn ọt vậy con, coi tắt nước đi, để hao.*".

Ồn hót /ɔ:n³ hɔ:t⁵/, [ɔ:ɲ³ hɔ:k⁵] [01] (vt) nịnh hót, tâng bốc, có những lời nói, điệu bộ nâng người khác lên và hạ mình một cách quá đáng với mục đích là để lấy lòng. "*Mấy cái tay ồn hót cấp trên thì lại có thái độ hống hách với kẻ dưới là chuyện thường.*".

Ồn thót /ɔ:n³ t^hɔ:t⁵/, [ɔ:ɲ³ t^hɔ:k⁵] [01] (vt) (cn) ồn hót, nịnh bợ và ton hót người quyền thế. "*Cái thằng đó nó hay ồn thót lắm. Mấy chơi với nó coi chừng.*".

Ong bần /a^wɲ^{m1} bɔ:n²/, [Λ^wɲ^{m1} bɔ:ɲ²] [01] (dt) loại ong nhỏ bằng đầu mút dũa, thân có màu nâu, bụng đen, hung dữ như ong vò vẽ, đốt đau, chuyên đóng tổ ở những cây bần. "*Leo bần coi chừng bị ong bần đánh đó ghen mậy.*".

Ong chuối /a^wɲ^{m1} cu:j⁴/, [Λ^wɲ^{m1} cu:j³] [01] (dt) loại ong rất nhỏ, có thân hình như que tăm, bụng to bằng hạt đậu xanh, hiền, làm tổ có hình chuối trên những cọng lá mái nhà còn dư ra, treo tòn ten. "*Bắt ba cái tổ ong chuối này làm mỗi câu cá rô là nhay lắm.*".

Ong óng /a^wɲ^{m1} a^wɲ^{m5}/, [Λ^wɲ^{m1} Λ^wɲ^{m5}] [01] (vt) (bâ) ông ổng, nói lớn tiếng, có âm thanh lớn, vang xa gây khó chịu cho người nghe. "*Bà đừng ong óng cái miệng mà mang họa. Để cho tôi lo. Muốn cho tôi bị ở tù hả? (SN).*".



Ong vú /a^wŋ^{m1} vu:⁵/, [a^wŋ^{m1} ju^{w5}] [01] (dt) loại ong có hình dạng nhỏ chỉ bằng phân nửa con ruồi, màu đen, thường làm tổ ở các khe cửa, hoặc các bông cây khô, cũ. "*Ba cái ong vú này, để chúng làm ổ là hư nhà, hư cửa hết.*"

Ōng ānh /a^wŋ^{m4} ɜŋ:⁴/, [a^wŋ^{m3} ɜn:³] [11] (vt) ông ẹo, từ gọi tả cách nói năng, điệu bộ để làm nũng, hoặc làm dáng, một cách thiếu tự nhiên, khó coi. "*Con gái lớn rồi mà cứ đi đứng ông ānh cái kiểu đó, thấy mà phát ghét.*"

Óng /a^wŋ^{m5}/, [a^wŋ^{m5}] (dt) ách, đoạn gỗ có hình gợn sóng, dùng mắc trên vai trâu, bò để buộc dây kéo cày, kéo xe. "*Tháo óng cho đôi bò, dắt nó đi ăn đi con.*"

Óp /ɔ:p⁵/, [ɔ:p⁵] (vt) 1. bông ruột, dễ teo tóp. "*Ba cái cây này chỉ cần vài ngày là nó óp không làm cột được đâu.*", 2. bỏ, sơ sài, không được cứng cáp, chắc chắn. "*Đan cái hàng rào óp cái kiểu này thì xài được bao lâu.*"

Óp ropy /ɔ:p⁵ ɔ:p⁶/, [ɔ:p⁵ ɔ:p⁶] [01] (vt) 1. teo tóp lại, lép xẹp, do bị khô mất nước, (cn) óp xẹp. "*Ba cái cây non này để vài bữa là nó óp ropy thôi, làm gì được mà làm.*", 2. (nb) bệnh lâu ngày, khiến cơ thể sút giảm, da nhăn lại. "*Mới bình có vài ngày là thấy người ảnh óp ropy rồi.*"

Óp xopy /ɔ:p⁵ ɔ:p⁶/, [ɔ:p⁵ ɔ:p⁶] [01] (vt) (cn) óp ropy, từ gọi tả hiện tượng mất độ đầy đặn, rắn chắc ở bên trong. "*Cua sáng trắng óp xopy có ngon lành gì đâu mà mua cho tốn tiền.*"

Ốt₁ /ɔ:t⁵/, [ɔ:k⁵] (dt) gáy, phần phía sau cổ. "*Anh hút cái ót cho thẳng nhỏ cao lên, kị một chút, không cần phải cạo lại cái ót nữa.*"

Ốt₂ /ɔ:t⁵/, [ɔ:k⁵] (vt) cạn, hết sạch, không còn gì. "*Người ta làm cái ót nguyên li, anh uống nửa cái coi sao được.*",

Ốt₃ /ɔ:t⁵/, [ɔ:k⁵] (ttt) từ mô phỏng tiếng động được tạo ra, khi chất lỏng được uống hết một cách nhanh nhẹn, gọn gàng. "*Rượu mà họ uống nghe ót, ót như uống nước lã, thấy mà rợn người luôn.*"

Ốt chỉ /ɔ:t⁵ ci:³/, [ɔ:k⁵ ci:³] [01] (vt) hết tiền, không còn tiền. "*Đánh bàn này thua là mấy trăm ngàn coi như ót chỉ luôn đó.*"

Ốt ét₁ /ɔ:t⁵ ɛ:t⁵/, [ɔ:k⁵ ɛ:k⁵] [01] (vt) ăm ắp, đầy tràn, đầy ú, không còn chỗ để có thể chen, nhét vào được nữa. "*Một nồi bắp ót ét như thế mà nó bán chỉ có một lát là hết, đắt thiệt.*"

Ốt ét₂ /ɔ:t⁵ ɛ:t⁵/, [ɔ:k⁵ ɛ:k⁵] [11] (ttt) cọt két, từ mô phỏng tiếng động, hoặc tiếng kêu được phát ra đều đặn, có sự lặp lại theo chu kì. "*Mới thấy ảnh nằm vông đưa ót ét đó mà.*", "*Ba cái con heo này mới*

cho ăn đó mà giờ nó lại kêu ót ết nữa rồi."

Ót lúi /ɔ:t⁵ lu:j⁵/, [ɔ:k⁵ lu:j⁵] [01]
(vt) (cn) mậu lúi, không còn tiền, không còn đồng nào. "*Thôi để bữa khác đi, bữa nay ót lúi rồi còn đi chơi được gì nữa.*"

Ọt /ɔ:t⁶/, [ɔ:k⁶] (vt) 1. lọt phụng đồng tiền hay hòn bi vào lỗ. "*Thằng này nó hên quá, từ xa mà nó dễ nhẹ hòn bi ọt ngay vô lỗ hay thiệt.*", 2. rơi ngay, lọt gọn vào, rớt đúng ngay, chui tọt vào một vị trí nào đó. "*Quả pháo cối ọt vô dinh quận, cha con mấy thằng lính ngồi hơp chết lảng.*"

Ọt rơ /ɔ:t⁶ zɣ:¹/, [ɔ:k⁶ zɣ:¹] [01]
(vt) (tm) "hors-jeu" (P) 1. viết vị, xuống trước hàng hậu vệ đối phương khi bóng xuống. "*Trái banh đó trọng tài không công nhận là đúng. Vì cầu thủ số bảy ọt rơ rồi còn gì nữa.*", 2. không ăn khớp, không đúng theo sự sắp xếp, tính toán. "*Bả hỏi nó. Nó trả lời ọt rơ một cái rồi, còn nói được gì nữa.*"



Ô ô

Ô /o:¹/, [o^{w1}] (dt) 1. vật dụng hình tròn, màu đen, được các nhà sư mang đi khất thực. "*Bây giờ ít thấy nhà sư mang ô đi khất thực như ngày trước nữa.*", 2. một khoảng diện tích nào đó có thể là rất lớn. "*Cái ô bên phải này rộng cả mẫu chớ ít đâu.*".

Ô dề /o:¹ ze:²/, [o^{w1} je:²] [11] (vt) 1. thô kệch, to và chai sạn. "*Chân tay mấy người làm ruộng, người nào cũng ô dề như vậy đó.*", 2. (nb) không được gọn gàng, lịch thiệp; không được ngăn nắp, vén khéo. "*Chị thông cảm, nó nói năng có phần ô dề, chớ hoàn toàn hỏng có ý gì đâu.*", "*Khách khứa tới nhà mà dề nhà cửa ô dề như vậy, coi kì lắm.*".

Ô đước /o:¹ zuw:k⁵/, [o^{w1} juw:k⁵] [01] (dt) loại cây hoang có chất nhựa được dùng làm vữa để xây dựng. "*Nặng nhọc quá, cái nắp quan tài làm bằng đá, bên trên là ô đước dày năm sáu tấc. Đập bể phần nửa rồi, phải chi ông cho phân tui tui đốt đước...* (SN)".

Ô rô /o:¹ zo:¹/, [o^{w1} zo^{w1}] [01] (dt) loại cây mọc hoang thành từng đám chung với cây mái giâm, thường mọc phía trên bờ kinh, rạch, ở các bãi bùn sông, rạch, vùng đồng bằng sông Cửu Long, thân đỏ sẫm, lá xanh, lá tạo thành nhiều góc nhọn có gai. "*Ô rô tía, bạc hà cũng tía, Ngọn lang giâm, ngọn mía cũng giâm, Anh thấy em tốt mã anh lắm, Bây giờ rõ lại, vàng cầm cũng buông.* (cd)".

Ô tô ma tíc /o:¹ to:¹ ma:¹ tik:⁵/, [o^{w1} to^{w1} ma:¹ tit:⁵] [0001] (vt) (tm) "automatique" (P), tự động, tự hoạt động sau khi đã được khởi động, không cần có người tham gia trực tiếp. "*Đồng hồ anh lên giây hay ô tô ma tíc vậy?*".

Ổ /o:³/, [o^{w3}] (dt) 1. tổ, chỗ làm tổ để đẻ, sinh sản của các loài động vật nói chung. "*Chim khôn lót ổ lựa nhanh, Gái khôn lựa chốn trai lành gối thân.* (cd)", "*Con mà chọc cái ổ ong đó nó bay ra, nó đánh chết đó ghen.*", 2. chiếc, từ chỉ đơn vị của bánh. "*Ba đi Sài Gòn,*

nhớ mua, về mấy ổ bánh mì ghen ba.", "Ổ bánh bông lan này giá bao nhiêu vậy chị?".

Ổ lác /o:⁵ la:k⁵/, [o⁵ la:k⁵] [01] (vt) lác các, nghênh ngang, tính tình không được đàng hoàng, đúng đắn. "Cái thằng ổ lác đó, mày nói làm gì, cả xóm có ai ưa nó đâu."

Ổ cao /ɣⁱk⁵ ka:w¹/, [Λⁱk⁵ ka:w¹] [01] (dt) (v) ốc cau, loại chim nhỏ, mình tròn, nhiều thịt, sống thành bầy đàn. "Lại còn các loại chim ở đồng lúa vùng nước ngọt, nay hãy còn như ốc cao, vỏ vẻ, chẳng nhit, cuốc. (SN)".

Ổ chuồn chuồn /ɣⁱk⁵ cu:ɲ² cu:ɲ²/, [Λⁱk⁵ cu:ɲ² cu:ɲ²] [001] (dn) tai hồng xe đạp, ốc có hai cánh để vịn cho dùm xe đạp gắn chặt vào sườn xe, (cn) ốc chuồn. "Thời buổi giờ, ai xài ốc chuồn chuồn nữa. Xài cái đó dễ bị tháo lẩy bánh xe lắm."

Ổ dừa /ɣⁱk⁵ zu:ɣ²/, [Λⁱk⁵ ju:Λ²] [01] (dt) ốc nhỏ bằng đầu ngón tay, dài, dẹt nhọn, thường đeo bám ở các bụi dừa nước, thịt ăn được. "Ổ dừa mà luộc với nước cốt dừa nữa, ăn béo lắm."

Ổ đấng /ɣⁱk⁵ da:ɲ⁵/, [Λⁱk⁵ da:ɲ⁵] [01] (dt) ốc ở ruộng, ao, vỏ có dạng hình chóp, ốc hay bám vào những que cây bị ngập nước, ốc ăn được, nhưng hơi có vị đắng. "Ngày trước ở Bắc Mỹ Thuận người ta

hay bán ốc đấng, chờ bây giờ làm gì còn."

Ổ gạo /ɣⁱk⁵ ɣa:w⁶/, [Λⁱk⁵ ɣa:w⁶] [01] (dt) loại ốc nhìn bề ngoài hơi giống ốc đấng, nhưng con lớn hơn, vỏ có màu sáng hơn. "Ba cái loại ốc gạo dĩ nhiên là mắc hơn ốc đấng rồi."

Ổ gắm /ɣⁱk⁵ ɣɣm:⁵/, [Λⁱk⁵ ɣɣm:⁵] [01] (dt) loại ốc biển, vỏ dày láng, có nhiều màu sắc lóng lánh. "Lượn ba cái ốc gắm này về chưng chơi, đẹp lắm đó."

Ổ ghi /ɣⁱk⁵ ɣi:¹/, [Λⁱk⁵ ɣi:¹] [01] (dt) loại ốc biển, vỏ có gai dài. "Đi cẩn thận, đạp ba cái ốc ghi này là lủng chân như chơi đó ghen."

Ổ lác /ɣⁱk⁵ la:k⁵/, [Λⁱk⁵ la:k⁵] [01] (dt) loại ốc thường sống ở ruộng, ao, con to và tròn cỡ quả cau. "Ba cái ốc lác luộc lá ổi nhậu là hết ý rồi, chê chỗ nào nữa."

Ổ len /ɣⁱk⁵ le:n¹/, [Λⁱk⁵ le:ɲ¹] [01] (dt) ốc vịn, ốc sống ở ao, ruộng, vỏ có gờ sần sùi, vịn xoắn, thịt ăn được. "Ra ruộng kiếm một mớ ốc len về nhậu chơi đi tụi bây."

Ổ lòi /ɣⁱk⁵ lo:ɲ²/, [Λⁱk⁵ lo:ɲ²] [01] 1. (dt) ốc nhồi, ốc nước ngọt, tròn và to, sống ở ao, ruộng, thịt ăn được, (cn) ốc lác. "Tháng mưa này, ở những ruộng xấp xấp nước, ốc lòi thiếu gì.", 2. (nb) (trông mắt) lộ ra bên ngoài. "Con nhỏ đó nhìn lâu



thấy có duyên, nhưng mất ốc lõi nên trông hơi dở."

Ốc ma /ɣ^wk^{p5} ma:¹/, [Λ^wk^{p5} ma:¹] [01] (dt) ốc sên, ốc sống trên cạn, to bằng quả cau, vỏ có màu sáng, có những điểm màu dợt trên thân vỏ, hay bò đi trên đường hoặc đeo bám ở cây, tường. "Ba cái ốc ma này hổng có ăn được dẫu nghen, tôi chẳng thấy ai ăn bao giờ."

Ốc mọi /ɣ^wk^{p5} mɔj:⁶/, [Λ^wk^{p5} mɔj:⁶] [01] (dt) ốc có hình dạng như cái mu rùa, nhỏ bằng đầu ngón tay út, màu đen, hay sống bám ở thân bắp dừa nước, (cn) ốc ma. "Ba cái ốc mọi đeo bám bắp dừa nước nhiều vô số kể, nhưng có ai bắt nó làm gì dẫu."

Ốc tay /ɣ^wk^{p5} taj:¹/, [Λ^wk^{p5} taj:¹] [01] (dt) vân tay, những đường chỉ có hình cong ở mặt trong của mỗi đầu ngón tay. "Một sĩ quan Pháp ngồi trong góc phòng thỉnh thoảng nhìn anh rồi vươn vai, bảo người nhơn viên lẫn con ốc tay, chụp hình, ghi tên họ. (SN)".

Ốc /ɣ^wk^{p6}/, [Λ^wk^{p6}] (vt) đánh, đâm, thoi, dùng một lực bằng tay hoặc chân tổng mạnh vào ai đó. "Mày lớn, làm gì mà ộc thẳng nhỏ dữ vậy? Có giỏi thì đánh với tao đây nè."

Ổi sế /o:j³ ʂe:³/, [o:j³ se:³] [01] (dt) ổi trái nhỏ, có ruột đỏ, nhiều hạt nhưng rất ngon. "Chị mua ba cái ổi sế này ăn thử coi, nó hổng thua gì ổi xá lị dẫu."

Ổi xá lị /o:j³ sa:⁵ li:⁶/, [o:j³ sa:⁵ li:⁶] [001], [101] (dn) một loại ổi ngon, trái lớn bằng hoặc hơn nắm tay, da nổi sần sùi, trái chín có màu sáng. "Vườn ổi xá lị Cái Bè là nổi tiếng từ hồi nào tới giờ rồi."

Ổi /o:j⁵/, [o:j⁵] (ct) từ biểu thị ý phản đối, không đồng tình, sắc thái nhẹ nhàng. "Ông Tư nín cười không được: - Ổi! Đau đớn gì. Vô ý vô tứ thì ông vô vẽ nó đánh, nóng lạnh một buổi là hết. (SN)".

Ốm /o:m⁵/, [ɣ:m⁵] (vt) gầy, ở trạng thái kém phát triển, không có thể trạng đầy đặn như bình thường. "Mới bệnh có mấy ngày mà trông ảnh ốm đi thấy rõ."

Ốm nhách /o:m⁵ ɲɛ:⁵/, [ɣ:m⁵ ɲɛ:⁵] [01] (vt) gầy dẹt, gầy như chỉ có da bọc xương. "Tuồng tá ốm nhách, coi vậy chớ mà khoẻ lắm đó nghen, đừng có tưởng."

Ốm nhom /o:m⁵ ɲo:m¹/, [ɣ:m⁵ ɲo:m¹] [01] (vt) gầy và còm, rất gầy và yếu, gầy đến độ người như chỉ có da với xương. "Mấy năm nay, ba ông già ông bệnh, trông ốm nhom, không còn như ngày nào."

Ốm như cò ma /o:m⁵ ɲu:¹ ko:² ma:¹/, [ɣ:m⁵ ɲu:¹ ko:² ma:¹] [1001] (qn) rất ốm, và có phần cao lều nghều, cách nói có sắc thái hình ảnh. "Cái thân ốm như cò ma, vậy chớ mà cũng khoẻ và ăn mạnh lắm đó."

Ốm o /o:m⁵ ɔ:/, [ɾ:m⁵ ɔ:/] [01] (vt) gây gò, gây guộc, gây đến mức chỉ còn da bọc xương. "*Chim chuyển nhành ớt lú lo, Sầu ai nông nổi ốm o gây mòn.* (cd)".

Ốm rom /o:m⁵ ɔp:m¹/, [ɾ:m⁵ ɔp:m¹] [01] (vt) gây nhom, gây tốp người. "*Có bệnh gì hôn mà dạo này thấy anh ốm rom vậy?*".

Ốm ròm /o:m⁵ ɔp:m²/, [ɾ:m⁵ ɔp:m²] [01] (vt) gây còm, gây đến độ người rút lại, còm xuống. "*Mấy thằng ghềnh ma túy, thằng nào thằng nấy ốm ròm thấy mà ghê.*".

Ốm sòm /o:m⁵ ɔp:m⁶/, [ɾ:m⁵ ɔp:m⁶] [01] (vt) gây tốp cả người, gây đến độ miệng móm đi. "*Dạo này, bà đi già đi, lại hay bệnh, nên trông bà ngày một ốm sòm thấy tội nghiệp.*".

Ốm teo /o:m⁵ tɛ:w¹/, [ɾ:m⁵ tɛ:w¹] [01] (vt) gây đến mức trông người như teo tóp lại. "*Có bệnh gì hôn mà sao ốm teo vậy con?*".

Ốm tó /o:m⁵ tɔ:/, [ɾ:m⁵ tɔ:/] [01] (vt) gây yếu, mỏng mảnh, có vẻ không vững. "*Cái thân ốm tó của mày chịu có nổi hôn đó? Cây cột này nó dề một cái là đẹp xương đó ghen em!*".

Ốm tong /o:m⁵ ta^wŋ^{m1}/, [ɾ:m⁵ ta^wŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) ốm teo. "*Cái thằng ốm tong vậy mà làm việc khóe thiệt.*".

Ốm tong ốm teo /o:m⁵ ta^wŋ^{m1} o:m⁵ tɛ:w¹/, [ɾ:m⁵ ta^wŋ^{m1} ɾ:m⁵ tɛ:w¹] [0101] (qn) (cn) ốm teo, ốm tong, cách dùng có ý khẳng định tính chất gây quá mức. "*Người ốm tong ốm teo như ảnh, vậy chớ chẳng có bệnh bao giờ.*".

Ôn binh /o:n¹ bɪn:/, [o:ŋ¹ bin:/] [01] (dt, vt) 1. chỉ bọn trẻ chuyên ăn cắp vặt, phá phách làng xóm. "*Gặp cái lũ ôn binh này, đi tới đâu là thiên hạ rầu tới đó, chớ hổng chơi đâu.*", 2. (tiếng chửi) ôn dịch, trời thần, thứ không ra gì. "*Đồ ôn binh! Ăn rồi đi phá làng phá xóm người ta cho người ta chửi đi ghen.*", "*Thứ đồ ôn binh đó, ai thèm mua mà quảng cáo cho dữ.*".

Ôn binh dịch vật /o:n¹ bɪn:/ zic:⁶ vɛt:⁶/, [o:ŋ¹ bin:/ jɪt:⁶ jɛk:⁶] [0101], [0111] (qn) (cn) ôn binh, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn tính chất gây hại, phiền phức cho người khác. "*Thứ đồ ôn binh dịch vật, thế nào có ngày cũng bị trời hại hê!*", "*Ba cái đồ ôn binh dịch vật đó, mày mua làm gì cho tốn tiền, tốn bạc.*".

Ôn hoàng /o:n¹ hwa:ŋ²/, [o:ŋ¹ wa:ŋ²] [01] (dt, vt) 1. kẻ ngơ ngẩn, đãng trí, không chú tâm vào sự việc. "*Gặp cái thằng ôn hoàng đó, dặn nó một đàng nó làm một nẻo không hà.*", 2. (tiếng nguyên rủa) đồ bỏ đi, không ra gì, xài không được. "*Gặp ba cái đồ ôn hoàng đó, mày mang về nhà làm gì cho chặt*

nhà chật cửa vậy.", "Cái thằng ôn hoàng đó, nói với nó làm gì cho mệt, nó có biết gì đâu."

Ôn hoàng dịch lệ /o:n¹ hwa:ŋ² zic:⁶ le:⁶/, [o:ŋ¹ wa:ŋ² jit:⁶ le:⁶] [0101] (qn) (cn) ôn hoàng, nhưng nghĩa nhân mạnh hơn. "*Cái thằng ôn hoàng dịch lệ, nói hổng chịu nghe đâu, rồi thì làm vậy.*", "*Ba cái thứ ôn hoàng dịch lệ đó có xài được gì đâu mà mua cho uống phí.*".

Ôn ảng /o:n³ a:ŋ³/, [o:ŋ³ a:ŋ³] [01] (vt) cộc cằn, thô lỗ, to tiếng, không có được sự lễ phép, dúi dằng. "*Người gì đâu mà ăn nói ồn ảng, không biết người trên kẻ dưới gì hết.*".

Ôn ển /o:n³ e:n³/, [o:ŋ³ ə:n³] [01] (vt) (bâ) hỗn hển, có nhịp thở dồn dập và ngắn do mệt. "*Làm gì mà thở ồn ển dữ vậy, ngồi nghỉ một lát cho khoẻ lại đi.*".

Ôn ện /o:n⁴ e:n⁶/, [o:ŋ³ ə:n⁶] [01] (vt) ở trạng thái nặng nề, chậm chạp và có vẻ mệt nhọc, (cn) ộn ện. "*Chị có thai mấy tháng rồi mà trông chị đi đứng có vẻ ộn ện quá vậy?*".

Ộn ện /o:n⁶ e:n⁶/, [o:ŋ⁶ ə:n⁶] [01] (vt) (bâ) ỗn ện. "*Nhìn bà đi đứng ộn ện thấy mà phát mệt.*".

Ông Bốn /x^wŋ^{m1} bo:n³/, [Λ^wŋ^{m1} bo:n³] [01] (dt) tên vị thần linh mà người Hoa ở Việt Nam thường hay thờ cúng trong các miếu, chùa, để

xin sự độ trì may mắn, phát đạt. "*Ở khu phố người Hoa, hình như nơi nào cũng có chùa ông Bốn.*".

Ông câu /x^wŋ^{m1} kɤw:¹/, [Λ^wŋ^{m1} kɤw:¹] [01] (dt) 1. người câu cá, làm nghề đánh bắt cá. "*Bậu ra bậu lấy ông câu. Bậu câu cá bống chặt đầu kho tiêu.* (cd)", 2. ông biện, người làm công việc coi sóc nhà thờ, phục vụ công việc thờ phụng của giáo dân giúp linh mục. "*Ông cũng là ông câu xóm đạo đó chớ.*".

Ông che /x^wŋ^{m1} cɛ:¹/, [Λ^wŋ^{m1} cɛ:] [01] (dt) bộ phận có các bánh lăn để ép mía cho ra nước nấu đường, cách gọi với hàm ý tôn kính để cầu mong tránh được sự rủi ro, khi phải cho che ăn. "*Họ sợ hãi, kêu con che bằng ông che, nghĩ cũng phải. Họ hay cúng kiến nó lắm, vì con che nào cũng có "cô hồn" cả.* (BNL)".

Ông cố /x^wŋ^{m1} ko:⁵/, [Λ^wŋ^{m1} ko^{w5}] (dt) cách gọi linh mục của giáo dân với ý nghĩa thân tình, có tính gia đình. "*Tuần này, ông cố mắc đi làm lễ cho xứ đạo bên cồn.*".

Ông cố nội /x^wŋ^{m1} ko:⁵ no:j⁶/, [Λ^wŋ^{m1} ko^{w5} no:j⁶] [011], [001] (dn) 1. người đàn ông sinh ra ông nội mình. "*Ông nội tôi, tôi còn không biết, làm gì biết tới ông cố nội được.*", 2. từ xưng gọi một người đàn ông bất kì khi đùa vui

hoặc lúc tức giận, (cn) ông nội, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Thôi đi ông cố nội, ông nói dóc vừa vừa thôi, còn để cho con nít nó tin với.*"

Ông địa /x^wŋ^{m1} diɣ⁶/, [Λ^wŋ^{m1} diɣ⁶] [01] (dt) thổ địa, vị thần coi giữ một vùng đất (theo quan niệm dân gian). "*Đến đây mà hổng cúng ông địa là hổng có làm ăn được đâu nghen.*"

Ông gia /x^wŋ^{m1} za:¹/, [Λ^wŋ^{m1} ja:¹] [01] (dt) cha vợ, người đàn ông có con gái đã lấy chồng, trong mối quan hệ với con rể. "*Gặp ngày 30 tháng chạp, là bữa cuối năm, tên rể dùng trầu rượu đến nhà ông gia bà gia thưa chuyện rồi xin cho vợ mình về với mình.* (BT)"

Ông già /x^wŋ^{m1} za:²/, [Λ^wŋ^{m1} ja:²] [01] (dt) ông cụ, bố, cha, ba, người đàn ông có con, trong mối quan hệ với con. "*Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy đi ôm xác ông già tôi quyết lòng đợi lửa mà chết thui với ông già tôi.* (NTQ)"

Ông già tía /x^wŋ^{m1} za:² tiɣ⁵/, [Λ^wŋ^{m1} ja:² tiɣ⁵] [011], [001] (dn) (cn) ông già, nhưng có ý nói rõ, nhấn mạnh hơn. "*Ai, hình như ông già tía của thằng Đức thì phải.*"

Ông kẹ /x^wŋ^{m1} ke:⁶/, [Λ^wŋ^{m1} ke:⁶] [01] (dt) 1. ngáo ộp, tên gọi một quái vật được bịa ra để nhát trẻ con. "*Nín hôn, khóc ông kẹ ông*

nghe được, ông vô là ông bắt đi đó.", 2. người đen đúa và xấu xí không ai bằng. "*Người gì dàu mà như ông kẹ có khác.*"

Ông nội /x^wŋ^{m1} noi:⁶/, [Λ^wŋ^{m1} noi:⁶] [01] (dt) 1. người đàn ông sinh ra cha mình. "*Ông nội tôi mất khi cha tôi chưa gặp mẹ tôi lận kia.*", 2. từ xưng gọi một người đàn ông bất kì khi đùa vui hoặc lúc tức giận. "*Làm lẽ lẽ đi ông nội, người ta chờ ông từ sáng tới giờ kia kia.*"

Ông nội con nít /x^wŋ^{m1} noi:⁶ ko:n¹ ni:t⁵/, [Λ^wŋ^{m1} noi:⁶ ko:ŋ¹ ni:t⁵] [0101] (qn) cách xưng gọi có tính hài hước, bông đùa, châm biếm, những người có tuổi nhưng còn ham vui, ngờ nghệch. "*Ông chỉ có ông nội con nít chứ ông nội ai. Tối ngày ăn nhậu xin thôi, chớ có biết làm gì đâu.*"

Ông sơ /x^wŋ^{m1} sɣ:¹/, [Λ^wŋ^{m1} sɣ:¹] [01] (dt) kị ông, người đàn ông sinh ra ông cố. "*Ông cố mà còn hổng biết, ở đó mà nói tới ông sơ.*"

Ông sở /x^wŋ^{m1} sɣ:³/, [Λ^wŋ^{m1} sɣ:³] [01] (dt) ông sở ấy, cách nói hàm ý người đàn ông thuộc thế hệ trước ông sơ nữa. "*Nghe dàu, ông sở hay ông sơ của tôi là lính của Ngai.* (NQS)"

Ông táo /x^wŋ^{m1} ta:w⁵/, [Λ^wŋ^{m1} ta:w⁵] [01] (dt) chỉ người da đen nói chung, cách gọi có sắc thái vui đùa, hài hước. "... Trong khẩu ngữ

ở Nam Bộ trước đây, người ta còn dùng hai tiếng "ông Táo" để gọi đùa người Ấn Độ, rồi về sau cả lính da đen nữa. (AC)".

Ông thân /ɣ^wŋ^{m1} t^hɣŋ:/, [Λ^wŋ^{m1} t^hɣŋ:] [01] (dt) cha đẻ, cha ruột. "Bà thân tôi nói có hứa... với thầy làm sao tôi không rõ, mà mới đây ông thân tôi lại nhận lời thầy Bang biện trong làng... (CB)".

Ông Thầy /ɣ^wŋ^{m1} t^hɣj:/, [Λ^wŋ^{m1} t^hɣj:] [01] (dt) cọp, thú dữ thuộc họ mèo, cách gọi thể hiện sự kiêng sợ. "Cà Mau ngày nay không còn là Cà Mau ba chục năm trước. Ba chục năm trước, trời vừa đổi sắc tím là Ông Thầy bách bộ khoan thai ở bên kia sông Quan Lộ. (PV)".

Ông tướng /ɣ^wŋ^{m1} tuɣŋ⁵/, [Λ^wŋ^{m1} tuɣŋ⁵] [01] (dt) 1. chỉ chung người đàn ông, cách gọi mang sắc thái giang hồ, dân dã. "Các ông tướng xe hơi cũng thấy ngay tấy rằng cô Điều Thuyền mà đẹp như vậy, thì thằng cha Lữ Bố nếu có say mê, chắc là tại nó... buồn ngủ quá rồi! (PV)", 2. cách gọi đối tượng đang tiếp chuyện với mình, ngôi II, thường có tính ngang hàng. "Thôi ông tướng. Ông nói làm như cả xóm này ai cũng dui hết vậy. ".

Ông tượng /ɣ^wŋ^{m1} tuɣŋ⁶/, [Λ^wŋ^{m1} tuɣŋ⁶] [01] (dt) cá tai tượng, con lớn đầu dò lên như có cái trán hói của những người già.

"Mày dứt tay vô cá ông tượng nó cắn một phát là cụt ngón tay đó ghen. ".

Ông yếm /ɣ^wŋ^{m1} iəm⁶/, [Λ^wŋ^{m1} i:m⁶] [01] (dt) người cai quản nhà giam, ý nói: bị ở tù. "Làm cái nghề của mày, trích mất me một cái là ông yếm kêu đó ghen con. ".

Ông /ɣ^wŋ^{m3}/, [Λ^wŋ^{m3}] (dt) từ rút gọn âm của "ông ấy", chỉ ngôi III, nam, số ít. "Ông đi mất rồi, hai ba bữa ông mới về lặn. Có chuyện gì gấp hôn em?".

Ông bà /ɣ^wŋ^{m3} ba:/, [Λ^wŋ^{m3} ba:] [11] (dt) từ rút gọn âm của "ông ấy", "bà ấy", chỉ ngôi III, nam nữ, số nhiều. "Ông bà đi xóm hết rồi, không có ai ở nhà hết. Chiều ông bà mới về lặn. ".

Ông cối /ɣ^wŋ^{m5} koj⁵/, [Λ^wŋ^{m5} koj⁵] [01] (dt) cối, đồ dùng để hút thuốc lá sợi, có một gù tròn bằng ngón chân cái, giữa có lỗ bằng ngón tay để đựng thuốc lá sợi, (cn) ống vó. "Thầy ngồi giữa bàn, ngậm cái ống cối to tướng, nghiêm sắc mặt, kêu ông Bá hỏi trước. (PV)".

Ông dòm /ɣ^wŋ^{m5} zo:m²/, [Λ^wŋ^{m5} jo:m²] [01] (dt) ống nhòm, dụng cụ dùng để quan sát những vật ở xa. "Có cái ống dòm này xem cảnh chắc cũng đã. ".

Ông điều /ɣ^wŋ^{m5} diəw⁵/, [Λ^wŋ^{m5} di:w⁵] [01] (dt) 1. vật dụng gắn

vào một đầu điều thuốc để hút, có chiều dài tương đương điều thuốc, dài hơn ống dó. "*Nhìn cái tay ngậm ống điều trẻ một bên thấy mà phát ghét.*", 2. (nb) cẳng chân có phần hơi dài và mảnh khảnh, (cn) ống quyển. "*Mày kê cẳng cái kiểu đó coi chừng gãy cái ống điều của nó đó ghen.*".

Ống dó /x^wŋ^{m5} do:t⁵/, [Λ^wŋ^{m5} do:k⁵] [01] (dt) ống điều, vật gắn vào một đầu điều thuốc để ngậm khi hút, thường ngắn hơn ống điều, khoảng hai ba phân trở lại. "*Lấy cho ba cái ống dó để ba gắn điều thuốc hút coi con.*".

Ống ngoáy /x^wŋ^{m5} ŋwaj:⁵/, [Λ^wŋ^{m5} ŋwaj:⁵] [01] (dt) cối trâu, dụng cụ dùng để giã trâu. "*Nhưng mà má chỉ tiếc. Cái ống ngoáy trâu thôi. Bằng đồng chùi sáng dỏi. Bỏ quên trong lúc chạy. Bây giờ đồng cũng chảy.* (HVN)".

Ống phóng /x^wŋ^{m5} fa^wŋ^{m5}/, [Λ^wŋ^{m5} fa^wŋ^{m5}] [01] (dt) ống nhỏ, vật dụng bằng nhôm hoặc bằng nhựa, lòng sâu, miệng rộng, dùng để chứa các chất thải. "*Lấy cái ống phóng cho ngoại nhỏ cổ trâu coi con.*".

Ống quyển /x^wŋ^{m5} kwien³/, [Λ^wŋ^{m5} wi:n³] [01] (dt) cẳng chân, phần xương từ đầu gối đến cổ chân. "*Ý chết! Người ta nghe, áp lại đón ngách, thì phen này chắc tôi bị lợi ống quyển!* (FV)".

Ống thổi /x^wŋ^{m5} t^ho:j³/, [Λ^wŋ^{m5} t^ho:j³] [01] (dt) 1. ống bằng tre, hay bằng kim loại, dài khoảng hai, ba tấc, dùng để thổi lửa. "*Lấy cái ống thổi, thổi lửa cho nó cháy lên giùm mẹ đi con.*", 2. ống rỗng bằng kim loại, to tròn cỡ ngón tay, dài gần cả thước, dùng để thổi chim. "*Ống thổi này coi vậy chớ lực nó mạnh lắm đó ghen. Chim mà trúng đạn là rơi dài liền chớ hổng phải chơi đâu.*".

Ống thụt /x^wŋ^{m5} t^hu:t⁶/, [Λ^wŋ^{m5} t^hu^wk^{p6}] [01] (dt) đồ chơi trẻ em, gồm một ống trúc tròn bằng ngón tay, dài khoảng ba tấc, và một que dừa tương ứng vừa với lỗ của ống trúc, dùng để đẩy một vật được ém kín hơi văng đi xa và tạo thành một tiếng nổ nhỏ. "*Ba cái trái bố này hái về làm ống thụt chơi là hết ý.*".

Ống trúm /x^wŋ^{m5} tu:m⁵/, [Λ^wŋ^{m5} tu:m⁵] [01] (dt) dụng cụ bắt lươn bằng ống tre, dài khoảng nửa thước, trong lòng ống tre có đặt cái hom để lươn chui vào mà không chui ra được. "*Hai chục cái ống trúm này, mỗi đêm tôi cũng kiếm được vài kí lươn, cũng đỡ.*".

Ống vố /x^wŋ^{m5} voi:⁵/, [Λ^wŋ^{m5} jo^{w5}] [01] 1. (dt) tẩu, đồ dùng để hút thuốc lá sợi, có một gù tròn bằng ngón chân cái, giữa có lỗ bằng ngón tay để đựng thuốc lá sợi, (cn) ống cối. "*Gặp mấy ông mà ngậm ống vố là khó tính lắm đó ghen, coi chừng, hổng để gi*



dầu.", 2. (dt, vt) (nb) khó tính, tính tình không được bình thường, như lẽ thông thường. "*Rồi mày gặp ống vớ rồi, không dễ gì dầu.*".

Ông /ɤ^wŋ^{m6}/, [ʌ^wŋ^{m6}] (vt) (bã) động, thụi, dấm, dùng tay mà đánh dấm túi bụi ai đó. "*Đi chỗ khác chơi đi, ở đó, hấn túc lên hấn ông cho mày một trận bây giờ.*".

Ốp₁ /o:p⁵/, [ɤ:p⁵] (dt) một nhúm những cọng dài gộp lại khoảng bằng nắm tay. "*Đi chợ, bà nhớ mua một ốp nhang nhen bà, nhà hết nhang đốt bàn thờ rồi đó.*".

Ốp₂ /o:p⁵/, [ɤ:p⁵] (vt) 1. gấp lại, đóng quyển sách lại, không để mở các trang bên trong. "*Con ốp tập lại, nghe chị hỏi bài rồi trả lời xem coi có thuộc hôn.*", 2. áp vào, xông vào, xúm vào, từ diễn tả hành động của những người đang đứng xung quanh một người rồi chụm lại. "*Ba thằng bầy ốp lại đánh mình nó, tụi bầy có thấy hèn hôn?*", 3. bị vây bắt và giải đi. "*Mày đứng xớ rớ chỗ sòng bạc, cảnh sát tới là họ ốp mày luôn đó.*", 4. cuốn lại, bẻ cong lại, làm cho gấp lại theo như sở thích. "*Sao hồng mua cái loại tôn mềm ốp cho nó dễ.*".

Ốp₃ /o:p⁵/, [ɤ:p⁵] (vt) (bã) óp, bị teo tóp ở bên trong, có hiện tượng rỗng ruột. "*Ba cái lúa ốp này, mót bậy về cho gà nó ăn vậy mà.*", "*Ba con cua ốp này mua cho tốn tiền, chớ có thịt thà gì bao nhiêu dầu.*".

Ốp rộp /o:p⁵ zɔ:p⁶/, [ɤ:p⁵ zɤ:p⁶] [01] (vt) (bã) óp rộp, teo tóp đến độ rộp lại, xộp hần đi. "*Ba cái khoai để ốp rộp vậy, bán ai mà mua.*".

Ốt dột /o:t⁵ zo:t⁶/, [o:k⁵ jo:k⁶] [01] (vt) xấu hổ, từ biểu thị trạng thái ngượng nghịu, không được tự nhiên vì một điều không phải. "*Thấy mặt mày nó ốt dột là tôi đoán biết nó bậy rồi.*".

Ốt ệt /o:t⁶ ɛ:t⁶/, [o:k⁶ ɛ:t⁶] [01] (vt) nặng nề và chậm chạp, từ biểu thị trạng thái mệt nhọc khi cử động, di chuyển, thường chỉ người phụ nữ gần ngày sinh. "*Chùng nào sanh mà trông mày có vẻ ốt ệt quá vậy Hai?*".

Ốt ột /o:t⁶ o:t⁶/, [o:k⁶ o:k⁶] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng lợn kêu, được người dùng để gọi lợn, vỗ lợn. "*Ốt... ột... ột..., ăn đi mày, ăn cho mau lớn để tao nhờ.*".

Ở

Ơ /ɤ:¹/, [ɤː¹] (dt) nổi đất nhỏ, vật dụng làm bằng đất nung, nhỏ, thường dùng để kho cá. "*Cá được vài ba con cá rô, anh bắc cái ơ lên kho quệt, tí nữa lọc phần thịt dành cho tí, phần xương xẩu phần mình.* (NNT)".

Ở giá /ɤ:³ za:⁵/, [ɤː³ ja:⁵] [01] (vt) không lấy chồng, lấy vợ, không lập gia đình. "*Con cóc ở giá cũng lâu. Chàng hieu đi nói lặc dầu không ưng.* (cd)".

Ở lỗ /ɤ:³ lo:³/, [ɤː³ loː³] [01] (vt) ở trường, không mặc quần áo. "*Em nó lớn rồi mà con cứ để nó ở lỗ hoài, khách khứa tới nhà coi sao được.*".

Ở muốn /ɤ:³ muɤn⁵/, [ɤː³ mu:ɤ⁵] [01] (vt) ở dợ, ở trông coi, làm việc nhà cho người khác để được hưởng lương. "*Nhà mình nghèo, tao hồi nhỏ mới mười tuổi là má phải cho tao đi ở muốn tới năm lấy chồng chớ ít dàu.*".

Ở quá /ɤ:³ kwa:⁵/, [ɤː³ wa:⁵] [01] (vt) ở một mình khi chồng, hoặc vợ

chết. "*Cô nào ở quá, anh nào ở giá, năm mới mãn ăn ra, tôi sẽ xông pha, qua nhà mai mối, cho ám cái tình già.*".

Ở trần /ɤ:³ tɤn:²/, [ɤː³ tɤŋ:²] [01] (qn) cởi trần, không mặc áo. "*Thằng nầy nó ở trần từ niên vậy đó chị ơi. Nó quen rồi.*".

Ở trần trùng trục /ɤ:³ tɤn:² tuːŋᵐ² tuːkᵖᵖ⁶/, [ɤː³ tɤŋ:² tuːŋᵐ² tuːkᵖᵖ⁶] [0101] (qn) cởi trần trùng trục, (cn) ở trần, nhưng cách diễn đạt có ý nhấn mạnh lối ăn mặc chỉ có duy nhất một chiếc quần ngắn trên người, ý nói kiểu ăn mặc không được lịch sự. "*Chùng bốn người ở trần trùng trục đang lui cui trong hang đá, phía Tây sườn núi Lãng.* (SN)".

Ở trường chòng nhòng /ɤ:³ tuɤŋ² caːŋᵐ² ɲaːŋᵐ³/, [ɤː³ tu:ŋ² caːŋᵐ² ɲaːŋᵐ³] [0101] (qn) (thường dùng cho bé trai) không mặc quần để đóng đưa bộ phận sinh dục. "*Lớn rồi mà cứ ở trường*

chòng nhổng chạy dưới mư vậy mà nó hổng biết mắc cỡ."

Ới hợi /x:ɿ⁵ hɿ:ɿ⁶/, [x:ɿ⁵ hɿ:ɿ⁶] [11] (vt) ứ hự, nặng nhọc, khó khăn không thể tả. "*Mày tưởng dễ chớ hổng dễ dêu, ba người làm ới hợi tới chiều tối mới xong lặn đó.*"

Ớm /x:m⁵/, [x:m⁵] (vt) cốm, thiếu ánh nắng, cây không phát triển được. "*Trồng rập quá, cây bị ồm khó phát triển lắm.*"

Ớn huệ /x:n¹ hwe:⁶/, [x:ɿ¹ we:⁶] [01] (dt) 1. ân huệ, ơn của người trên ban cho người dưới. "*Tôi hổng muốn nhận ơn huệ của bất cứ ai. Chuyện gì công bằng, sòng phẳng là được rồi.*", 2. nghĩa cử tượng trưng cho việc làm ơn lần cuối cùng. "*Thường sau khi phạm nhân bị tử hình thì tay chỉ huy sẽ rút súng ngắn, bắn thêm một phát ơn huệ.*"

Ớn nghĩa /x:n¹ ɿɿ:⁴/, [x:ɿ¹ ɿɿ:³] [11] (dt) ân nghĩa, tình nghĩa gắn bó do có ơn qua lại đối với nhau. "*Chỗ tôi với anh là chỗ ơn nghĩa từ đó tới giờ, tại anh hổng biết đó thôi.*"

Ớn nhơn /x:n¹ ɿɿ:n¹/, [x:ɿ¹ ɿɿ:n¹] [01] (dt) ân nhân, người đã làm ơn cho mình. "*Thay mặt gia đình, tôi xin cảm ơn bà con ơn nhơn đã đến giúp đỡ gia đình tôi trong lúc hoạn nạn.*"

Ớn /x:n⁵/, [x:ɿ⁵] (vt) sợ, ở trạng thái không yên lòng khi cảm thấy

sợ một điều gì. "*Đi chơi giờ này về tao ớn ba tao ổng đánh quá.*"

Ớn chè đậu /x:n⁵ ce:² dɿw:⁶/, [x:ɿ⁵ ce:² dɿw:⁶] [101] (qn) rất ngấy, có cảm giác chán, ngán đến mức không chịu nổi. "*Nói tới ông nội đó là tao thấy ớn chè đậu rồi, còn hùn hạp cái gì nữa.*", "*Cứ lặp lại mấy cái món ăn này hoài, riết ai nấy cũng thấy ớn chè đậu hết.*"

Ớn cựa /x:n⁵ kuɿ:⁶/, [x:ɿ⁵ kuɿ:⁶] [01] (vt) sợ mặt, cảm thấy khiếp sợ khi nghe hoặc gặp mặt đối thủ. "*Nhắc tới ổng là nó nghe nó ớn cựa rồi, nên nó lặn luôn chớ gì.*"

Ớn da gà /x:n⁵ za:¹ ɿa:²/, [x:ɿ⁵ ɿa:²] [101] (qn) 1. ở trạng thái da nổi sần vì lạnh hoặc sợ, (cn) ớn gà. "*Nghe nói tới chuyện đó là tôi thấy ớn da gà rồi.*", 2. (nb) ở trạng thái ớn, khiếp tới mức cao. "*Thôi, nói tới thằng đó là tôi thấy ớn da gà rồi.*"

Ớn gà /x:n⁵ ɿa:²/, [x:ɿ⁵ ɿa:²] [01] (vt) 1. ngấy, có cảm giác ngán đến mức ớn cả người. "*Nói tới cái món đó là tao thấy ớn gà rồi, còn ăn cái gì nữa.*", 2. sợ, ở trạng thái khiếp sợ, không yên, khi đối mặt với hiểm nguy. "*Thấy cái tai nạn xe hồi sáng là ai nấy cũng ớn gà luôn.*", 3. (vt) ở trạng thái da nổi sần vì lạnh, hoặc khiếp sợ, (cn) ớn da gà. "*Tắm gì tới mức ớn gà rồi mà nó vẫn chưa chịu lên nữa chớ.*"

Ớn mặt /ɣ:n⁵ mat:⁶/, [ɣ:ŋ⁵ mak:⁶] [01] (vt) ngán mặt, sợ mặt, không dám đụng mặt vì ngán, sợ. "*Đáp cho nó một trận là nó ớn mặt thôi chớ gì.*"

Ớn ngược /ɣ:n⁵ ɲuɣk⁶/, [ɣ:ŋ⁵ ɲu:k⁶] [01] (vt) ngán, ngấy đến độ cao, khiếp đến độ đang muốn đi như muốn quay ngược trở lại. "*Ba ngày Tết mà thấy bánh mứt là ớn ngược rồi, ai ăn cho nổi.*", "*Trông một bầy con để năm một của ảnh chỉ là ai thấy cũng ớn ngược rồi.*"

Ớn óc /ɣ:n⁵ a^wk^{p5}/, [ɣ:ŋ⁵ ʌ^wk^{p5}] [01] (vt) ớn ngấy, khiếp đảm đến mức như muốn nổi gai ốc. "*Nhìn cái nổi thịt mỡ là tôi thấy ớn óc hết muốn ăn rồi.*", "*Nhìn tai nạn chết một lúc mấy người là tôi thấy ớn óc rồi.*"

Ớn tới óc o /ɣ:n⁵ tɣ:j⁵ a^wk^{p5} ɔ:¹/, [ɣ:ŋ⁵ tɣ:j⁵ ʌ^wk^{p5} ɔ:¹] [1001] (qn) rất ớn, ớn tới tận trong tâm trí. "*Ba cái chuyện đó nói đi nói lại, nghe ớn tới tận óc o rồi.*"

Ớn tới xoáy /ɣ:n⁵ tɣ:j⁵ swaj:⁵/, [ɣ:ŋ⁵ tɣ:j⁵ sa:j⁵] [101] (qn) rất ớn, ớn tới đỉnh đầu. "*Chuyện đó, tui ớn tới xoáy rồi, ông đừng nói với tui nữa.*"

Ớn tới xoáy thượng /ɣ:n⁵ tɣ:j⁵ swaj:⁵ t^huɣŋ⁶/, [ɣ:ŋ⁵ tɣ:j⁵ sa:j⁵ t^hu:ŋ⁶] [1001] (qn) (cn) ớn tới xoáy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chuyện vợ chồng nó, ai cũng ớn*

tới xoáy thượng rồi, ở đó mà ông kêu làm ăn với nó."

Ớn xính /ɣ:n⁵ sɲi:⁶/, [ɣ:ŋ⁵ sin:⁶] [01] (vt) rất ớn, ớn đến mức như dậy lên mỗi khi nghĩ tới. "*Ngủ tới cái mùi đó là tôi thấy ớn xính rồi, còn ăn cái gì được nữa.*"

Ớn xương /ɣ:n⁵ suɣŋ¹/, [ɣ:ŋ⁵ su:ŋ¹] [01] (vt) rất sợ, cảm thấy khiếp sợ, sợ đến độ run lạnh cả xương, cả người. "*Thấy nó cầm con dao nhọn nhọn là tôi thấy ớn xương rồi.*"

Ớt Đà Lạt /ɣ:t⁵ da:² la:t⁶/, [ɣ:k⁵ da:² la:k⁶] [101] (dn) ớt cà chua, ớt quả tròn, to, không cay lắm, trông giống quả cà chua. "*Ba cái ớt Đà Lạt này mà xào thịt ăn là hết ý luôn.*"

Ớt hiểm /ɣ:t⁵ hiəm³/, [ɣ:k⁵ hi:m³] [01] (dt) ớt chỉ thiên, ớt trái nhỏ, cay mạnh và có mùi thơm, ăn rất ngon. "*Ba cái ớt hiểm này ăn cơm mới đã, chớ ba cái ớt khác ăn hổng có ngon lành gì cả.*"

Ớt sừng trâu /ɣ:t⁵ sɣwŋ:² tɣw:¹/, [ɣ:k⁵ sɣwŋ:² tɣw:¹] [101] (dn) ớt trái dài, nhỏ, có màu tím đen, cong như cái sừng trâu, rất cay. "*Ngó vô cây ớt sừng trâu. Cây lê cây lựu cây đào cây mai. (l).*"



Pp

Phà phà /fa:² fa:²/, [fa:² fa:²] [11]

(vt) thoải mái, ở trạng thái được hoạt động tự nhiên theo ý muốn, không bị hạn chế, gò bó. "*Không có ba má tao ở nhà, tụi bây cứ chơi phà phà đi.*", "*Hổng có vợ con ở nhà thì nhậu phà phà đi, còn lo gì nữa.*".

Phá, /fa:⁵/, [fa:⁵] (vt) nghịch ngợm, gây lộn xộn, bận rộn cho người khác. "*Cho nó đi nhà trẻ đi. Ở nhà nó phá quá chịu sao nổi.*".

Phá₂ /fa:⁵/, [fa:⁵] (dt) thá, vất, tiếng hô cho trâu bò khi cày ruộng đi ngoặt sang phía bên trái. "*Muốn cho nó đi bên phải mà anh kêu phá thì làm sao nó đi được.*".

Phá banh /fa:⁵ bɔ̃n:¹/, [fa:⁵ bɔ̃n:¹]

[01] (vt) làm tan nát thành từng mảnh nhỏ, làm hư hại nặng. "*Đồ đó mà đưa cho con nít chơi. Nó hổng phá banh sao được.*".

Phá gia cang /fa:⁵ za:¹ ka:¹η¹/, [fa:⁵ ja:¹ ka:¹η¹] [101] (vn) gây đổ vỡ quan hệ vợ chồng của một gia đình. "*Mày nói cái chuyện ấy*

không khéo phá gia cang người ta, thôi kệ họ đi. Coi như mình hổng biết thì cũng tốt hơn vậy.".

Phá hôi /fa:⁵ ho:¹/, [fa:⁵ ho:¹]

[01] (vt) phá thói, phá quấy, làm cho hư việc, làm cho không dùng được hoặc không xài được. "*Anh đừng tiết lộ cho ai hết ghen hờn. Họ biết được, họ phá hôi là tiêu tùng đó.*".

Phá hội /fa:⁵ ho:⁶/, [fa:⁵ ho:⁶]

[01] (vt) làm hỏng, gián đoạn, ngưng trệ một cuộc chơi, hoặc một cuộc vui nào đó. "*Để cho tụi nhỏ chơi, tụi bây lại phá hội chúng làm gì.*".

Phá khuấy /fa:⁵ xwɤ:⁵/, [fa:⁵

xwɤ:⁵] [11] (vt) phá quấy, làm rối lên để gây trở ngại. "*Để nó làm coi sao, chớ mày phá khuấy lên cái kiểu đó nó làm sao được.*".

Phá mỗi /fa:⁵ mo:²/, [fa:⁵ mo:²]

[01] (vt) 1. (cá) rửa từ từ, ăn từng chút làm cho mỗi câu không còn sử dụng để câu được nữa. "*Bị mấy con cá nhỏ này nó phá mỗi quá đi.*

Từ sáng tới giờ thay mỗi hoài mà chỉ câu được có mỗi một con cá lớn.", 2. ăn nhiều thức nhấm mà không uống được bao nhiêu rượu. "Kêu nhậu thì hai thằng nó cũng hăng, nhưng chỉ có tui với anh là uống nhiều thôi, chớ tui nó thì chỉ có phá mỗi cho vui vậy mà."

Phá nước /fa:⁵ nưɤk⁵/, [fa:⁵ nưɤk⁵] [01] (vt) 1. nước chảy mạnh xuyên phá những chỗ lỗ một của vách ngăn. "Bờ dề có mấy cái lỗ mọi này, thế nào cũng bị phá nước thôi.", 2. đi nước cờ làm lạc thế của đối phương. "Tao lên con mã này thế nào cũng phá nước của nó thôi. Yên trí đi."

Phách /fɛc:⁵/, [fɛt:⁵] (vt) lên mặt, kiêu căng, có những biểu hiện coi thường người khác vì cho rằng mình hơn. "Cái thằng đó, ý nó giàu nó phách lắm, nên lối xóm không ai ưa cái bản mặt nó."

Phách chó /fɛc:⁵ cɔ:⁵/, [fɛt:⁵ cɔ:⁵] [01] 1. (vt) kiêu căng, lên mặt đến độ quá mức, đáng ghét. "Cái thằng phách chó đó, giàu có hơn ai đâu mà cũng bày đặt chơi trội.", 2. (tiếng chửi) hạng xác láo, ngang ngược. "Đồ phách chó! Đụng tới ai, chớ đụng tới ông là ăn đòn nghen con."

Phách lác /fɛc:⁵ la:k⁵/, [fɛt:⁵ la:k⁵] [01] (vt) kiêu căng và khoác lác, lên mặt khoe khoang, tự cao, tự đại với những điều không có

thực. "Cái thằng phách lác đó, nó có cái quái gì đâu. Chỉ giỏi nói dóc, dựa hơi người khác."

Phách lối /fɛc:⁵ lo:j⁵/, [fɛt:⁵ lo:j⁵] [01] (vt) 1. có những hành động, cử chỉ một cách vô lối, không theo nguyên tắc, thể hiện sự hống hách, coi thường người khác. "Cái thằng phách lối đó, không đập cho nó một trận nó hổng có ngán đâu.", 2. lên mặt ra oai cho người khác phải nể sợ mình. "Mấy cái thằng khúm núm với cấp trên thì lại hay phách lối với cấp dưới, mới chết chớ."

Phạch /fɛc:⁶/, [fɛt:⁶] (vt) phanh ra, banh rộng ra; để hở ra, để mở ra. "Phạch cái bao ra, để cha đổ vô cho nó dễ.", "Học trò gì mà mặc áo phạch ngực cái kiểu đó chớ."

Phai lạt /fa:j¹ la:t⁶/, [fa:j¹ la:k⁶] [11] (vt) (bã) 1. phai nhạt, mờ nhạt dần, không còn rõ nét, sậm màu nữa. "Đi ngoài nắng riết nó phai lạt, chớ lúc mới nó đẹp lắm chớ.", 2. (nb) không còn đậm đà, tinh nghĩa gần bó nữa. "Từ ngày tranh chấp với nhau chuyện đất đai, mối quan hệ của hai gia đình phai lạt, không còn như lúc trước nữa."

Phai lợt /fa:j¹ lɤ:t⁶/, [fa:j¹ lɤ:k⁶] [11] (vt) (bã) phai lợt, phai và lợt, từ biểu thị tình trạng giảm hẳn về mức độ trạng thái, tính chất, so với ban đầu. "Mặc lâu nó phai lợt dần, chớ lúc trước nó sậm màu lắm.", "Tình cảm hai đứa dạo này phai



lọt, không thấy gần bó như lúc trước."

Phải chi /fa:j³ ci:/, [fa:j³ ci¹] [01] (pt) 1. giá mà, giả như, từ biểu thị trạng thái ao ước mà không có thật. "*Phải chi anh hoá dạng con kiến vàng, Leo lên bò xuống má nàng mà chơi, Phải chi anh hoá dạng con dơi, Bay lên đáp xuống chỗ nơi em nằm, Phải chi anh hoá dạng con tằm, Nhả tơ dệt áo đêm nằm cùng em.* (cd)", 2. từ biểu thị cách nói an ủi, lấy lòng, vì sự việc diễn ra không như ý. "*Phải chi ngoài biển có cầu, Em ra em vớt đoạn sầu cho anh.* (cd)".

Phải dè /fa:j³ ze:/, [fa:j³ je:/] [01] (pt) 1. giá mà, nếu mà, từ mở đầu một điều kiện giả định phụ thuộc với hàm ý luyến tiếc, tiếc nuối, vì sự việc đã diễn ra không như ý muốn. "*Biết nó gây ra tai nạn, phải dè vợ chồng tui hồng mua xe cho nó là yên rồi.*", "*Phụng hoàng đậu nhánh vòng nem, Phải dè năm ngoái cưới em cho rồi.* (cd)", 2. từ biểu thị cách nói an ủi, lấy lòng, vì sự việc diễn ra không như ý, (cn) phải chi. "*Phải dè tôi để cho nó còn có ơn nghĩa hơn, chớ bán có được bao nhiêu tiền đâu.*".

Phải điệu /fa:j³ diəw⁶/, [fa:j³ di:w⁶] [01] (vt) 1. có tình lí, rất tâm lí, đáp ứng được nguyện vọng của người khác. "*Ánh chỉ là người có học, nói năng phải điệu lắm, chớ hồng phải như vợ chồng thằng*

cha nội đó đâu.", 2. sành điệu, tỏ ra am hiểu về quan hệ xã hội, có nhiều kinh nghiệm cuộc sống. "*Người ta đi đó đi đây, là dân phải điệu, chớ hồng phải như mấy ông tướng đâu.*", 3. chi tiêu rộng rãi, phóng khoáng, đối xử đẹp với người khác trong vấn đề tiền bạc. "*Ông chủ này phải điệu lắm, chớ hồng keo kiệt như mấy ông nội trước đâu.*".

Phải người /fa:j³ ɲuɐj²/, [fa:j³ ɲu:j²] [01] 1. (vt) được người, (trông người) dè dặt, đứng đắn, có dáng dấp đẹp. "*Chỗ phải người nó lại không ưng, lại đi chịu cái thằng nghèo ở trong xóm mới chết chớ.*", 2. (vt) cư xử có nhân, có nghĩa với nhau trong cuộc sống. "*Cái thứ sống không phải người đó, rồi có ngày cũng bị trời hại cho mà coi.*".

Phải quấy /fa:j³ kwɐj⁵/, [fa:j³ wɐj⁵] [11] (vt) phải trái, từ biểu thị tính chất đúng, sai của sự việc. "*Như một lũ trẻ con trong một nhà, đang đánh nhau túi bụi, không biết gì phải quấy thì bỗng có tiếng dăng hăng của người cha, tất cả đều xuôi tay, mặt mày lấm lét, lảng ra rồi tỉnh dần.* (NQS)".

Phan Thanh Giản uống thuốc độc /fa:n¹ thəɲ¹ za:n³ uɲj⁵ t^huɐk⁵ dɐw^kP⁶/, [fa:n¹ thəɲ¹ ja:n³ u:ɲ⁵ t^hu:k⁵ dɐw^kP⁶] [101001] (qn) cách nói nhắc tới sự kiện cụ Phan Thanh Giản, ở Ba Tri - Bến Tre,

quan đại thần thay mặt triều đình Huế kí hàng ước với Pháp, tự thấy mình không còn đáng sống nữa, nên cụ đã quyết định nhịn ăn, uống thuốc độc tự vẫn, cách nói chỉ tình trạng đau khổ, cực nhọc, hay ở tình trạng hết sức khó khăn. "*Mày uống rượu kiểu gì mà như Phan Thanh Giản uống thuốc độc vậy.*"

Phản /fa:n³/, [fa:ŋ³] (dt) ván, đồ gỗ làm bằng mấy tấm ván ghép lại kê trên mễ, dùng để nằm. "*Có cái phản này, buổi trưa nghỉ lưng, mát thiệt.*"

Phản pháo /fa:n³ fa:w⁵/, [fa:ŋ³ fa:w⁵] [01] (vt) phản ứng ngược lại với những điều được nói ra. "*Muốn nói thì phải suy nghĩ cẩn thận, không thôi bị phản pháo đó ghen cha.*"

Phản phé /fa:n³ fe:⁵/, [fa:ŋ³ fe:⁵] [01] (vt) 1. thua một cách không thể ngờ, sát nút. "*Bị thua phản phé mấy cây bài, quê cơ xuống luôn.*", 2. (nb) phản bội một cách bất ngờ, từ những người tâm phúc, tin tưởng. "*Bị phản phé vớ này coi như ổng thân bại danh liệt luôn.*"

Phản thùng /fa:n³ t^hu^wŋ^{m2}/, [fa:ŋ³ t^hu^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. đáp trả lại sự tấn công, chỉ trích của ai đó. "*Bắn nó mấy quả là nó phản thùng lại mấy chục quả liền.*", "*Dùng tới đó là nó phản thùng cũng mệt lắm à ghen.*", 2. (nb) phản trắc bất ngờ. "*Thằng đó có tin tưởng được*

hôn? Coi chừng nó phản thùng là kẹt lắm à ghen.".

Phang /fa:ŋ¹/, [fa:ŋ¹] (dt) (bâ) phương, ở về một hướng nào đó. "*Phải chi chèo đặng hai phang, Đễ anh chèo thế cho nàng nghỉ tay.* (cd)".

Phang ngang /fa:ŋ¹ ŋa:ŋ¹/, [fa:ŋ¹ ŋa:ŋ¹] [01] (vt) 1. (nói năng) không có lễ phép, không có sự thưa gửi, không có đầu đuôi. "*Nói chuyện với người lớn mà nó cứ ăn nói phang ngang cái kiểu đó, nghe hổng có được chút nào rồi.*", 2. (nói năng) ngang bướng, ương ngạnh, bất chấp lí lẽ, lẽ phải. "*Cái thằng nói chuyện phang ngang đó mà nói với nó làm gì cho mệt.*", 3. chen ngang, không tuân thủ theo một trật tự, quy tắc nào. "*Làm ăn cũng phải giữ quy tắc của nó, chớ phang ngang cái điệu này là chơi hổng được rồi ghen.*"

Phang ngang bửa củi /fa:ŋ¹ ŋa:ŋ¹ buw³ ku:³/, [fa:ŋ¹ ŋa:ŋ¹ buw³ ku:³] [0101] (qn) (nói năng) một cách ngang bướng, không lễ phép. "*Cái dân du côn mới ăn nói phang ngang bửa củi cái kiểu đó, chớ con nhà có học ai ăn nói như vậy.*"

Phàng /fa:ŋ³/, [fa:ŋ³] (dt) công cụ có lưỡi bằng sắt to bản, được uốn cong ở phần cán, cán ngắn vừa tay cầm, dùng để phát hoang cỏ ruộng.



"Theo ý kiến chúng tôi, nông dân thời ấy dùng cây phảng mà người Miên đã dùng từ trước. Phảng giống như cây mã tấu, cán phảng uốn lại theo góc thước thợ, lưỡi phảng dài cỡ bảy, tám tấc tây. Người phát củ đứng nghiêng mình mà chém, dùng cây củ nèo gạt cỏ qua một bên rồi chém tiếp. (SN)".

Phảng cổ cò /fa:ŋ³ ko:³ ko:²/, [fa:ŋ³ ko:w³ ko:²] [01] (dn) loại phảng có phần cổ dài nối với cán, dùng để đứng phát cỏ. "Vùng này người ta dùng phảng cổ cò để đứng phát không hà".

Phảng nắp /fa:ŋ³ na:p⁵/, [fa:ŋ³ na:p⁵] [01] (dt) loại phảng có phần cổ ngắn nối với cán, dùng để ngồi phát cỏ. "Ba cái cổ này chỉ có thể dùng phảng nắp mới phát được thôi".

Phành /fɜp:n²/, [fɜn:n²] (vt) (bã) phành, 1. mở rộng làm lộ phần ở phía trong ra, (cn) bành, phạch. "Gài nút cổ lại, để phành ngực như vậy, coi hồng được dẫu nghen.", 2. bành rộng ra, làm cho một vật có thiết diện rộng. "Hai thằng bảy chỉ cần phành cái mền ra đứng dưới húng trái cây là được rồi".

Pháo bông /fa:w⁵ bxʷŋᵐ¹/, [fa:w⁵ bʌʷŋᵐ¹] [01] (dt) 1. pháo hoa, pháo khi bắn lên thì nổ trên không, tạo thành những chùm tia sáng, có màu sắc rực rỡ. "Tết năm nào, tỉnh tôi cũng có bắn pháo

bông hết.", 2. loại pháo chỉ cháy thành những tia sáng mà không nổ. "Để cho con nít chơi ba cái pháo bông này coi vậy chứ nguy hiểm lắm đó nghen, cháy nhà như chơi, đừng có tưởng".

Pháo chuột /fa:w⁵ cu:ɿ⁶/, [fa:w⁵ cu:k⁶] [01] (dt) pháo tép, pháo để đốt, loại viên rất nhỏ. "Ba cái pháo chuột ngày trước bán cho con nít mua đốt lễ chơi, chứ người lớn ít ai mua đốt".

Pháo cối /fa:w⁵ ko:j⁵/, [fa:w⁵ ko:j⁵] [01] (dt) pháo dùng, pháo để đốt, loại viên rời, lớn bằng bắp tay. "Ba cái pháo cối đốt là nguy hiểm lắm đó. Nó nổ có khác gì đạn nổ đâu".

Pháo cuộn /fa:w⁵ ku:ŋ²/, [fa:w⁵ ku:ŋ²] [01] (dt) pháo được làm trên mảnh giấy bề ngang chừng hai phân, giữa mảnh giấy có một chấm thuốc nổ cách khoảng, chừng bằng đầu que diêm, pháo được vắn thành cuộn nhỏ, dùng để cho trẻ em gắn vào súng đồ chơi, khi bắn nghe tiếng nổ "lách, tách". "Ngày trước, người ta sản xuất ba cái pháo cuộn bán cho con nít chơi bắn súng mà không nghĩ đến tác hại nguy hiểm của nó gì cả".

Phát /fa:t⁵/, [fa:k⁵] (vt) (bã) phạt, chém mạnh một nhát cho đứt lìa ra. "Cây chuối người ta đang xanh tốt vậy mà nó phát một cái cho gãy đôi, coi có tức hôn chứ".

Phát ách /fa:t⁵ ɜc:⁵/, [fa:k⁵ ɜt:⁵] [01] (vt) căng bụng, quá no, có hiện tượng mệt và khó chịu do ăn nhiều quá. "*Nó ăn một lúc mấy chén chè, bây giờ muốn phát ách lên rồi nè.*".

Phát bi /fa:t⁵ bi:³/, [fa:k⁵ bi:³] [01] (vt) có hiện tượng béo bệu, vì bệnh hoặc cơ thể giữ nước. "*Anh bị cái gì mà dạo này phát bi lên vậy? Đi nhà thương, họ khám coi sao!*".

Phát biến /fa:t⁵ biən⁵/, [fa:k⁵ bi:ŋ⁵] [01] (dt) những đốm trắng nổi trên da và lây lan nhanh, khi có mồ hôi sinh ngứa ngáy, khó chịu. "*Mình mảy nó dầy lang ben, phát biến không đó, mảy liệu hỏn mà mặc đồ chung với nó, coi chừng bị lây lan đó ghen.*".

Phát bệnh /fa:t⁵ bɪn:⁶/, [fa:k⁵ bin:⁶] [01] (vt) (bã) phát bệnh, 1. ở vào tình trạng khởi bệnh, có dấu hiệu bệnh. "*Mặc áo ấm vô đi. Ông họ cái kiểu đó là coi chừng phát bệnh đó ghen.*", 2. (nb) tệ hại, tồi tệ, ở tình trạng hết sức đau khổ, đáng thương. "*Vợ chồng mày làm ăn cái kiểu gì mà mắc nợ phát bệnh quá vậy!*".

Phát chứng /fa:t⁵ cʉŋ:⁵/, [fa:k⁵ cʉŋ:⁵] [01] (vt) nổi chứng, sinh chứng, có hiện tượng thay đổi tính nết, thói quen theo hướng xấu đi. "*Ngày trước ảnh hiền như cục đất, bây giờ phát chứng nhậu lên chửi vợ, đánh con nữa chớ.*".

Phát doá /fa:t⁵ zwa:⁵/, [fa:k⁵ jo:⁵] [01] (vt) phát cáu, nổi giận, nổi nóng lên vì một điều bức bối nào đó. "*Chuyện có chút xú mà nó cũng phát doá lên được, thẳng gì quạu như chó hà.*".

Phát đau /fa:t⁵ daw:¹/, [fa:k⁵ da:w¹] [01] (vt) (cn) phát bệnh, 1. ở vào tình trạng khởi bệnh. "*Em nó nóng vậy là nó phát đau rồi còn gì nữa, mà hông chịu đưa đi bác sĩ.*", 2. (nb) rất lo lắng, bồn chồn vì thấy trước kết quả tệ hại, tồi tệ, không có hi vọng. "*Nghe nó tính toán chuyện làm ăn là tôi thấy phát đau rồi!*".

Phát điên /fa:t⁵ diən¹/, [fa:k⁵ di:ŋ¹] [01] (vt) 1. nổi nóng quyết liệt, nổi cơn giận dữ ở mức độ cao, (cn) phát khùng. "*Mày chọc nó làm chi cho nó phát điên đập phá, chửi bới, la um sùm vậy.*", 2. nảy sinh bệnh dại ở súc vật. "*Mấy con chó tru kiêu đó, coi chừng nó phát điên đó ghen.*".

Phát ghen /fa:t⁵ ɣe:n¹/, [fa:k⁵ ɣe:ŋ¹] [01] (vt) nảy sinh sự ganh tị, ghen tức. "*Thấy người ta học giỏi thì mình cố gắng học tập lên, chớ chuyện gì mà phát ghen như vậy chớ.*".

Phát ham /fa:t⁵ ha:m¹/, [fa:k⁵ ha:m¹] [01] 1. (vt) sinh ra ham muốn, thèm có được một cái gì, (cn) bắt ham, phát thèm. "*Gia đình người ta trên dưới thuận hoà thấy*

mà phát ham, chớ ai như gia đình này, tối ngày chỉ biết chửi bới nhau mà thôi.", 2. (pt) (nb) chỉ sự phát triển ở mức độ cao, tốt đẹp. "Cây trái tháng này xanh tốt phát ham.", "Công việc làm ăn tiến triển phát ham."

Phát khùng /fa:t⁵ xu^wη^{m2}/, [fa:k⁵ xu^wη^{m2}] [01] (vt) nổi nóng dữ dội, nổi cơn giận dữ quyết liệt, không còn giữ được sự bình tĩnh, (cn) nổi điên. "Thường ngày ảnh hiền lắm, tự dưng sao bữa nay ảnh phát khùng lên vậy chớ."

Phát lãnh /fa:t⁵ lɔn:⁴/, [fa:k⁵ lɔn:³] [01] (vt) có hiện tượng ớn lạnh, hoặc nổi cơn lạnh trong người vì bệnh hay có triệu chứng nhuốm bệnh, (cn) bắt lãnh. "Đang tắm tự dưng tôi thấy phát lãnh một cái là biết bị bệnh rồi."

Phát phệ /fa:t⁵ fe:⁶/, [fa:k⁵ fe:⁶] [01] (vt) ở tình trạng bụng to ra, béo phệ. "Dạo này uống bia nhiều, trông ông phát phệ rồi đó ghen."

Phát phì /fa:t⁵ fi:²/, [fa:k⁵ fi:²] [01] (vt) ở tình trạng người mập ra, béo phì. "Dạo này ăn cái gì mà bà phát phì vậy?"

Phát râu /fa:t⁵ zɤw:²/, [fa:k⁵ zɤw:²] [01] 1. (vt) phát sầu, sinh buồn râu, ngán ngẩm vì chuyện không như ý, (cn) bắt râu. "Chuyện vợ chồng nó hục hặc hoài là má nó phát râu mà bịnh chớ có gì đâu.", 2. (pt) (nb) chỉ sự phát triển ở mức

độ thấp, tệ hại. "Ba cái cây trồng cả năm nay mà nó lớn phát râu.", "Công việc làm ăn tiến triển phát râu, chắc đẹp tiệm quá."

Phát sùng /fa:t⁵ su^wη^{m2}/, [fa:k⁵ su^wη^{m2}] [01] (vt) nổi khùng, nổi nóng, nổi cơn giận dữ vì một điều bức bối nào đó. "Nghe nó nói là tao muốn phát sùng lên rồi, ở đó mà mầy bảo tao nhin."

Phát thèm /fa:t⁵ the:m²/, [fa:k⁵ the:m²] [01] (vt) nảy sinh tâm trạng thèm muốn, ham muốn ở mức độ cao, (cn) bắt thèm, phát ham. "Nghe nó diễn tả thôi là bọn nó cũng phát thèm, chảy nước miếng rồi."

Phay pháy /faj:¹ faj:⁵/, [faj:¹ faj:⁵] [01] (vt) nhỏ li ti, nhỏ như hạt bụi. "Mưa phay pháy cái kiểu này không có ướt đồ đâu, đi đại đi, chớ biết bao giờ mới tạnh được."

Phảy /faj:³/, [fa:j³] (vt) (bã) phẩy, đưa qua đưa lại một vật mỏng để tạo ra gió. "Con chịu khó phảy cho em nó ngủ, để mực, muỗi cắn, em nó thức, mẹ làm công chuyện không được nghe con."

Phắc tuya /fak:⁵ twɤ:¹/, [fak:⁵ tɤ:¹] [01] (dt) (tm) "facture" (P) chứng từ, hoá đơn, giấy chứng nhận món hàng được mua là sở hữu của ai. "Từ bấy mỗi người một nơi, đồ đạc phần nhiều cái gì lớn tiền, phắc tuya lại để tên bà ta, cả

cái xe hơi cũng vậy, bà ta đòi đem đi. (VVD)".

Phân phần /fan:¹ fan:¹/, [fan:¹ fan:¹] [11], [01] (vt) phăng phăng, một cách nhanh lẹ, dứt khoát. "Tôi phân phần đi đứng vài dặm dàng như vậy cho đến khi chân tôi bị cháy nó phồng lên. (NTQ)".

Phân phất /fan:¹ fat:⁵/, [fan:¹ fak:⁵] [01] (vt) một cách nhanh, gọn, dứt khoát và liên tục. "Thanh niên nông thôn, họ nhảy mương phân phất có khác".

Phăng /fan:¹/, [fan:¹] (vt) 1. thu (dây) lại dần dần, lần từng đoạn một. "Phăng dây vô từ từ, không khéo rồi hết đó ghen.", 2. lần theo từng bước, men theo từng chút một. "Cứ phăng lối mòn mà đi thì không sợ sụp hầm chông dẫu.", 3. (nb) từ điểm căn bản lần ra các dấu vết, tìm ra được các vết tích, đặc điểm sự việc. "Bắt được thằng dẫu têu thì thế nào cũng phăng ra được hoạt động của bọn này thôi.", 4. (nb) từ những chi tiết lần tìm ra được đầu mối. "Việc phăng lần đủ tiến hành chậm chạp cũng đi tới mục tiêu: tên cướp rừng xanh táo bạo kia chính là Chin Quý, quê ở ấp Đất Cước, làng Tân Hòa. (NH)".

Phăng tới /fan:¹ tr:⁵/, [[fan:¹ tr:⁵] [01] (vt) 1. lần tới, đi tiếp tới. "Cứ chèo phăng tới một lát nữa là tới vàm hà.", 2. hỏi lần tới, hỏi lần tiếp theo các câu trả lời của ai đó.

"Hỏi gì mà cứ phăng tới như hỏi cung vậy cha nội".

Phân /fɛn:¹/, [fɛn:¹] (vt) (nói tắt) phân bua, phân trần, phân giải, trình bày cho rõ ý tưởng, suy nghĩ của mình. "Trách trời tội tôi phân chưa hết lời. (cd)".

Phân đồng /fɛn:¹ dɛw^wɲ^{m2}/, [fɛn:¹ dɛw^wɲ^{m2}] [01] (vt) 1. ở tình trạng nước rút sau mùa nước nổi làm lộ ra những bờ bao của từng cánh đồng còn đầy nước đồng đều nhau. "Giai đoạn nước phân đồng vẫn còn là lúc "nông nhàn" của người nông dân.", 2. sự phân chia đồng lúa để sinh sống của loài chim cu. "Lúc lúa chín, cu rừng bắt đầu phân đồng, mỗi con cu trống chiếm một khu vực riêng biệt, từ cây này qua bờ tre bên kia. Nó tha hồ ăn lúa chín và tình tự với bọn cu mái. Nếu có con cu trống nào toan vào khu vực của nó, nó sẽ đánh đuổi, đá và cắn tới bời. (SN)".

Phân kim /fɛn:¹ ki:m¹/, [fɛn:¹ ki:m¹] [01] (vt) định tuổi vàng, xác định vàng thật giả, tốt xấu. "Mấy cái thằng phân kim ở tiệm vàng nó làm giàu nhanh là do bớt xén của thiên hạ chỗ có gì dẫu".

Phân tách /fɛn:¹ tɜc:⁵/, [fɛn:¹ tɜt:⁵] [11] (vt) (bã) phân tích, trình bày từng chi tiết một cho người nghe được rõ. "Phân tách như anh vậy, tôi hiểu rồi, dẫu còn gì phải thắc mắc nữa".

Phản do /fɤn:² zɔ:¹/, [fɤŋ:² jɔ:¹] [01] (dt) tuần do, người làm công việc canh giữ trật tự trong thôn, xóm. "*Trách lòng con chó sủa dai, Năm canh anh viếng bậu, nó sủa hoài sáng đêm. Thương em, anh phải đi đêm. Phản do bắt được, đánh mềm như dưa.* (cd)".

Phản số /fɤn:² ʂo:⁵/, [fɤŋ:² so^{w5}] [01] (dt) số phận, phần họa phúc cho cuộc đời của mỗi người đã được định trước theo quan niệm duy tâm. "*Ừ, nói thì nói vậy chứ con người ai cũng có phần số.* (KL)".

Phản thủ /fɤn:² t^hu:³/, [fɤŋ:² t^hu^{w3}] [01] (dt) người làm công việc theo dõi ghe, thuyền qua lại để thu thuế. "*Anh ngồi phản thủ trống treo. Miệng kêu ghe ghé, chân trèo xuống thang.* (cd)".

Phấn sảy /fɤn:⁵ ʂaj:³/, [fɤŋ:⁵ sa:j³] [01] (dt) phấn rôm, bột có tẩm thuốc sát trùng để bảo vệ da cho con trẻ, chống hăm, lở. "*Tắm xong, lấy phấn sảy xúc cho em là hết thôi, chứ có gì đâu.*".

Phập phồng /fɤp:⁶ fɤ^wŋ^{m2}/, [fap:⁶ fɤ^wŋ^{m2}] [01] (vt) phập phồng, ở trạng thái không yên lòng vì đang có điều phải lo, sợ, mong đợi. "*Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa.* (NĐC)".

Phê /fɛ:²/, [fɛ:²] (pt) phơi ra đó, trông có vẻ nhàn hạ. "*Hổng có việc*

gì làm sao mà nằm phê ra đó vậy.".

Phê cánh nhạn /fɛ:² kɤn:⁵ na:n⁶/, [fɛ:² kɤn:⁵ na:ŋ⁶] [101] (qn) khỏe re, nhàn hạ, không mệt nhọc, không phải lo lắng gì. "*Ba ngày Tết ăn chơi phê cánh nhạn rồi, bây giờ phải đi cày trở lại thôi.*".

Phé /fɛ:⁵/, [fɛ:⁵] (dt) (bài tây) một đôi, gồm hai con bài giống nhau về giá trị, chỉ khác về chất. "*Tôi có phé chín, anh chỉ có phé năm. Như vậy là anh thua tôi rồi.*".

Phén /fɛ:n⁵/, [fɛ:ŋ⁵] (dt) nút chai, nắp thiếc của chai bia, nước ngọt. "*Ngày nhỏ, bọn tôi thường hay đi lùm nút phén về để chơi.*".

Phèng la /fɛ:ŋ² la:¹/, [fɛ:ŋ⁵ la:¹] [01] (dt) vật dụng bằng kim loại dùng để đánh báo hiệu. "*Ở hai đầu có lính gác, đánh trống, đánh phèng la cầm trẻ chăn trâu tới gần công trường bắn đá.* (NH)".

Phệt /fɛ:t⁶/, [fɛ:k⁶] 1. (vt) phun mạnh chất lỏng ra ngoài. "*Ông ngậm một hộp nước, súc trệu trạo ba cái, ngước mặt lên trời sôi "rò sò sò sò", rồi cúi xuống phệt một giọt dài vô góc cột.* (PV)", 2. (ttt) mô phỏng âm thanh phát ra từ việc phun mạnh một chất lỏng ra bên ngoài. "*Nước uống có cái gì hờn mà con phun phệt phệt hoài vậy?*".

Phê /fɛ:¹/, [fɛ:¹] (vt) 1. có tác dụng gây kích thích, khoái cảm. "*Quyển sách này đọc phê thiệt. Tôi đọc*

liền một mạch, không biết chán.",
2. có tác dụng tốt, có hiệu quả cao.
"Uống ba cái thuốc này phê, thấy
nó khoẻ trở lại liền."

Phê phê /fe:¹ fe:¹/, [fe:¹ fe:¹] [11]
(vt) (bà) phê phê, béo tốt, hồng
hào, có dáng vẻ bề ngoài trông
sung túc, nhàn nhã. "Vợ chồng
thằng này không thấy làm ăn gì mà
sao chúng vẫn sống phê phê vậy
cà".

Phến /fe:n³/, [fə:n³] (vt) (bà)
phện, dùng thanh gỗ nện mạnh vào
người, vật nào đó. "Phến cho nó
một cây, cho nó im đi hôn. Khách
quen mà để nó sửa hoài vậy".

Phện /fe:n⁶/, [fə:n⁶] (vt) (bà)
phển, dện, nện, đánh thật mạnh,
thật đau. "Nó làm gì, mà mày phện
nó một cái đi muốn ẹo xương sống
vậy chứ".

Phết, /fe:t⁵/, [fə:t⁵] (vt, dt) phẩy,
dấu ngăn cách dùng trong câu để
chỉ giới các bộ phận đồng chức.
"Đọc chánh tả phải có chấm, phết,
mấy dấu nhỏ mới biết đường viết
chớ".

Phết₂ /fe:t⁵/, [fə:t⁵] (vt) (bà) bết,
kéo lê, dài quá khổ nên kéo lê trên
mặt nền. "Màn treo phết đất, gió
phất màn lem, Ruột đứt từng đoạn
cũng vì em có chống. (cd)".

Phết₃ /fe:t⁵/, [fə:t⁵] (vt) chấm
điểm, cho một điểm nào đó cho bài
làm của học sinh, cách dùng
thường có hàm ý: chấm đại, chấm

ầu, chấm không chính xác. "Bài
chấm, ông hổng coi kỹ rồi phết cho
thằng nhỏ con điểm 3, hời tặc hôn
chớ!".

Phết phẩy /fe:t⁵ frj:³/,
[fə:t⁵ frj:³] [11] (vt) (nb) thêm bớt
để kiểm lợi bất chính. "Cái chuyện
phết phẩy trong hợp đồng, mua
bán cũng là một vấn nạn mà không
để gì loại trừ".

Phệt /fe:t⁶/, [fə:t⁶] (vt) 1. (bà)
phệt, bôi, trát thành lớp trên khắp
bề mặt. "Ông chuyên lo phệt hồ đi,
tui dán giùm cho nó nhanh.", 2.
(bà) phệt, đánh bằng roi. "Phệt cho
nó mấy cây cho nó chừa cái tật
trốn học.", 3. cho điểm, chấm điểm
cho một bài làm, (cn) phết₃. "Bài
thi kì rồi, ông thầy ông phệt cho
một gậy, làm phải học lại hết nghỉ
hè luôn".

Phi, /fi:¹/, [fi:¹] (vt) (tl) hút, chích
ma túy, chất gây nghiện. "Cái
thằng phi xì ke đó mà học hành cái
nỗi gì".

Phi₂ /fi:¹/, [fi:¹] (dt) (bà) phuy,
(tm) "fũt" (P), thùng bằng kim loại,
có ba ngăn, dùng để đựng xăng,
dầu, nhiên liệu. "Ngày trước mà có
được ba cái phi này dùng để đựng
nước xài là tốt lắm rồi".

Phi lữ /fi:² lu:⁴/, [fi:² lu:^{w3}] [01]
(vt) phê, phì nộn, béo mập quá
khổ. "Gặp mấy ông phi lữ này ngồi
hai người là chật một băng ghế rồi,
ở đó mà đòi ba người".

P

Phì phà /fi:² fa:²/, [fi:² fa:²] [01]
(vt) phì phèo, từ gọi tả hiện trạng
hút thuốc lá hít vào, phà ra một
cách khoái trá. "*Mới có mười mấy
tuổi đầu mà bày đặt cầm điếu
thuốc phì phà như người lớn rồi,
hối hổng hư sao được.*".

Phí phá /fi:⁵ fa:⁵/, [fi:⁵ fa:⁵] [01]
(vt) bỏ qua, xí xoá, không để ý tới,
không chú tâm đến nữa. "*Bạn bè
không hà, có chuyện gì thì phí phá
với nhau đi mà.*".

Phiết /fiət⁵/, [fi:k⁵] (vt) phết
mạnh, dùng roi quất mạnh. "*Phiết
cho nó mấy cây, cho nó chừa cái
tật nói dối.*".

Phỉnh các /fɪp:³ kɜ:k⁵/, [fɪn:³
kɜ:k⁵] [01] (dt) (tl) gái điếm, gái
giang hồ, người hay lường gạt.
"*Mày gặp mấy con nhỏ phỉnh các
đó mà còn về được nhà là may lắm
rồi.*".

Pho mai /fɔ:¹ ma:j¹/, [fɔ:¹ ma:j¹]
[01] (dt) (tm) "fromage" (P), pho
mát, pho mát, món ăn được chế
biến từ sữa, có dạng khối rắn hoặc
mềm dẻo, (cn) phô mai. "*Pho mai
đầu bò ăn với bánh mì là ngon hết
ý rồi còn gì nữa.*".

Phó thường dân /fɔ:⁵ t^huɜŋ²
zɜ:n¹/, [fɔ:⁵ t^huɜŋ² jɜŋ¹] [101]
(qn) cụm từ để diễn tả (thường là tự
nhận) thành phần thấp kém trong
xã hội, chưa được là người dân
thường nên không bằng ai. "*Tôi
ném về phó thường dân, dám tiệc*

*gia đình nó đâu có mời tôi làm
chi.*".

Phó thường dân Nam Bộ /fɔ:⁵
t^huɜŋ² zɜ:n¹ na:m¹ bo:⁶/, [fɔ:⁵
t^huɜŋ² jɜŋ¹ na:m¹ bo:⁶] [10101]
(qn) (cn) phó thường dân, nhưng
có ý nhấn mạnh tính chịu chơi,
không ngán ngại điều gì. "*Mấy tay
phó thường dân Nam Bộ này mà
anh chịu ngồi nhậu với mấy ông
tới sáng, mấy ông cũng chơi xả
láng sáng về sớm luôn.*".

Phón /fɔ:n⁵/, [fɔ:ŋ⁵] (vt) mất bình
tĩnh, có biểu hiện co rút người lại
vì lo lắng, run sợ, thiếu tự tin. "*Tôi
hông có quen nói chuyện trước
dám đông, cho nên ông bảo tôi đại
diện lên nói là tôi phón rồi.*".

Phón dái /fɔ:n⁵ zai:j⁵/, [fɔ:ŋ⁵ ja:j⁵]
[01] (vt) (thô tục) lo lắng, run sợ
đến độ teo cả dái, (cn) phón, nhưng
có ý nhấn mạnh hơn, và có sắc thái
thô tục. "*Ông mà gọi tới nó là nó
đã phón dái rồi, ở đó mà dám
cương.*".

Phong /fa^wŋ^{m1}/, [fɛ^wŋ^{m1}] (dt) 1.
chứng bệnh động kinh, co giật ở trẻ
em do bị sốt cao. "*Để trẻ con nó
làm phong một lần rồi là những
lần bịnh sau nó cứ làm tới làm lui
hoài hà.*", 2. chất gây mẩn ngứa,
nổi mẩn, nổi mề đai trên cơ thể.
"*Ba cá biển ăn phong lắm, tôi chỉ
thích ăn cá đồng thôi.*", 3. (nb) tật
tay chân táy máy, quơ tới quơ lui,
đứng ngồi không yên chỗ. "*Ngồi*

yên coi, làm gì như khỉ mắc phong vậy."

Phong đòn gánh /fa^wη^{m1} do:n² ɣɜn:⁵/, [fΛ^wη^{m1} do:n² ɣɜn:⁵] [001] (dn) bệnh uốn ván, bệnh cấp tính do một loại vi khuẩn gây ra qua vết thương, gây nên trạng thái co cứng, người ênh cong như cái đòn gánh. "Đạp ba cái sắt sét đứt chân là phải đi chích ngừa đi nhen, không thôi có thể bị phong đòn gánh đó."

Phong pháo /fa^wη^{m1} fa:w⁵/, [fΛ^wη^{m1} fa:w⁵] [01] (dt) bánh pháo, một dây pháo thường độ khoảng 100 tới 200 viên, được sản xuất đóng lại thành một gói. "Những năm còn đốt pháo, nhà tôi năm nào cũng tiêu tốn cả chục phong pháo chớ có ít đâu."

Phong tình /fa^wη^{m1} tɪn:²/, [fΛ^wη^{m1} tɪn:²] [01] (dt) bệnh do quan hệ nam nữ không lành mạnh gây ra. "Nó đi chơi gái suốt, hỏi sao không bị bệnh phong tình cho được."

Phòng hờ /fa^wη^{m2} hɜ:²/, [fΛ^wη^{m2} hɜ:²] [01] (vt) phòng sẵn, chuẩn bị trước để khi cần là biết cách ứng phó, có cái để sử dụng. "Dặn mày phòng hờ vậy thôi, chớ ông đi, ông cố gắng sẽ về.", "Phải đem phòng hờ theo mấy viên thuốc, chớ ở dưới quê khó mà mua lắm."

Phồng /fa^wη^{m3}/, [fΛ^wη^{m3}] (bâ) bóng, bị rộp da, phồng lên do bị nóng quá mức. "Đừng xà quay xà

quay, coi chừng té vô nồi nước sôi phỏng thấy bà cố bây giờ."

Phóng₁ /fa^wη^{m5}/, [fΛ^wη^{m5}] (vt) (đánh bạc, đá gà) đưa ra giá bắt độ để người khác theo. "Tao phóng con gà này năm trăm ăn một triệu đó, thắng nào theo hôn?"

Phóng₂ /fa^wη^{m5}/, [fΛ^wη^{m5}] (vt) phóng đại, nói quá lên so với sự thật. "Cái thắng đó chuyên môn nói phóng, ai mà hổng biết danh nó, mà ông lại tin nó."

Phóng₃ /fa^wη^{m5}/, [fΛ^wη^{m5}] (vt) (tl) tiêm chích ma túy, chất gây nghiện. "Ngày nào nó cũng phóng vài cữ tiền dậu mà chịu cho nổi, bởi hổng sinh trộm, cấp sao được."

Phóng cá /fa^wη^{m5} ka:⁵/, [fΛ^wη^{m5} ka:⁵] [01] (vt) đưa ra giá bắt cuộc cho người khác theo bắt. "Một số bạn bè của ông A không đá trong số được nên phóng cá ăn 8, ăn 7, nghĩa là ăn 800 đồng, ăn 700 đồng chẳng hạn, mà thua thì thua 1.000 đồng. (MPV) (dẫn theo AC)".

Phóng chừng /fa^wη^{m5} cuɜn:²/, [fΛ^wη^{m5} cuɜn:²] [01] (vt) (bâ) phỏng chừng, ước lượng hoặc đoán định đại khái, không thật chính xác lắm. "Tôi nói phóng chừng vậy mà cũng chính xác ghê, phải hôn anh."

Phóng mạng /fa^wη^{m5} ma:η⁶/, [fΛ^wη^{m5} ma:η⁶] [01] (vt) 1. ẩu bừa, bất kể, không kể gì tới hậu quả.



"*Thằng ăn nói phóng mạng cái kiểu đó, ai mà chịu cho được.*", 2. *bạt mạng, liều mạng, không kể gì tới sự nguy hại cho mình. "Mấy cái thằng chơi bời phóng mạng đó, chết cũng là đáng kiếp, chẳng có ai thương."*

Phóng pháo /fa^wŋ^{ms} fa:w^s/, [fa^wŋ^{ms} fa:w^s] [01] (vt) (nb) nôn mửa, tống ra ngoài qua đường miệng do uống quá nhiều rượu. "*Chiều hôm qua, nhậu dữ hôn mà ổng về ổng phóng pháo quá trời vậy?*".

Phồn, /fo:n²/, [fo:ŋ²] (dt) phường, bọn, lũ, từ dùng để chỉ một tập thể đồng người, nhưng có ý coi thường. "*Anh ngó ra Phú Quốc, Ngó lại Côn Lôn, Gió lao xao sóng búa hết hồn, Bến gan sắt đá, trù phồn Lang - sa.* (cd)", "*Khoe khoang việc phải mới rằng khôn, Kể vậy người ngay há một phồn.* (PVT)".

Phồn₂ /fo:n²/, [fo:ŋ²] (dt) 1. (bã) bồn, vật dụng dùng để chứa nước. "*Cá một phồn nước mới bơm, bọn nhỏ nó tắm một lát là hết sạch.*", 2. *vũng nước trâu hay nằm để tắm mát hoặc tránh muỗi. "Bây giờ tôi phải đi vô phồn trâu của chúng ở giữa đồng để chuộc.* (NH)".

Phồn₃ /fo:n²/, [fo:ŋ²] (vt) (bã) bồn, (trâu, bò) lông lên chạy nhảy vì hoảng sợ. "*Ổng ra coi, có chuyện gì hôn mà đôi trâu nó phồn lên dữ vậy chó?*".

Phở lớ /fɿ:³ lɿ:³/, [fɿ:^{w3} lɿ:^{w3}] [01] (vt) âm ỉ, vang dầy, có những âm thanh, tiếng động lớn vang động cả một nơi. "*Có chuyện gì mà cả nhà reo hò phở lớ vậy anh Tư?*".

Phoi /fɿ:j¹/, [fɿ:j¹] (dt) (tm) "feuille" (P), hoá đơn, tờ giấy chứng nhận việc mua sản phẩm. "*Lấy cho tôi cái phoi để tôi còn về thanh toán nữa.*".

Phốn phớ /fɿ:n^s fɿ:³/, [fɿ:ŋ^s fɿ:^{w3}] [01] (vt) hỗn hởi, vui mừng lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh. "*Bộ thi đậu hay có chuyện gì vui sao mà trông mặt mày phốn phớ vậy chú em?*".

Phốt tỉnh Ảng Lê /fɿ:t^s tɿj:³ aŋ:¹ le:¹/, [fɿ:k^s tɿn:³ aŋ:¹ le:¹] [0101] (qn) ("Ảng lê" (tm) "Anglais") (P) phốt lờ, thần nhiên như người nước ngoài, người Anh, tự nhiên như không có chuyện gì xảy ra. "*Chuyện đó mày cứ phốt tỉnh Ảng Lê đi, bận tâm làm chi cho mệt.*".

Phủ bì /fu:³ bi:²/, [fu:^{w3} bi:²] [01] (vt) 1. luôn cả vật chứa đựng, hoặc phần bao bọc. "*Cân phủ bì là ba chục kí một thùng.*", "*Nhà này, tính phủ bì luôn rộng 5 mét là cùng.*", 2. (nb) tính một cách rộng rãi, tính trừ hao. "*Tính phủ bì cũng không tới hai trăm kí đâu.*".

Phủ nọc /fu:³ na^wk^{p6}/, [fu:^{w3} na^wk^{p6}] [01] (vt) gieo tình cho con cái. "*Tối rằm tháng này phủ nọc cho con heo nái là tốt rồi.*".

Phủ phê /fu:³ fe:¹/, [fu^{w3} fe:¹]

[01] (vt) đầy đủ, sung túc, không còn thiếu thứ gì, (cn) phủ phỉ. "*Cuộc sống của họ phủ phê như vậy, chứ chưa hẳn là sướng đâu.*"

Phủ phỉ /fu:³ fi:³/, [fu^{w3} fi:³] [01]

(vt) đầy đủ, sung túc đến độ có vẻ mãn nguyện, vừa ý, (cn) phủ phê. "*Cuộc sống ở nông thôn như vậy là phủ phỉ lắm rồi. Tôi đâu có mong gì hơn.*"

Phủ thờ /fu:³ t^hɣ:²/, [fu^{w3} t^hɣ:^{w2}]

[01] (dt) nhà để thờ cúng của một dòng họ. "*Hiện nay, do nhiều nguyên nhân, không còn mấy phủ thờ giữ gìn được hiện trạng ban đầu của nó.*"

Phụ phàng /fu:⁶ fa:^η2/, [fu^{w6} fa:^η2]

[01] (vt) (bã) phũ phàng, gây đau khổ cho ai đó mà không hề có chút xót thương. "*Anh đối xử phụ phàng với người ta vậy mà anh yên tâm được à?*"

Phụ rầy /fu:⁶ ɣɣj:³/, [fu^{w6} ɣɣj:³]

[01] (vt) phụ bạc, ruồng bỏ, không quan tâm, chăm sóc gì tới người thân của mình. "*Đến vợ con ông, ông còn phụ rầy được, còn nói gì tới người dưng mà ông có tình thương.*"

Phục tùng /fu^{wk} t^uɣ:^{m2}/, [fu^{wk} t^uɣ:^{m2}]

[01] (vt) (bã) phục tùng, tuân theo, không làm trái lại. "*Nó không phục tùng anh, thì anh cắt quyền lợi nó vài lần là nó sợ ngay thôi.*"

Phui pha /fu:^{j1} fa:¹/, [fu:^{j1} fa:¹]

[01] (vt) (bã) phôi pha, phai nhạt dần, mất dần vẻ tươi thắm, không còn sự gắn bó, gắn kết ban đầu. "*Thời gian qua đi, mọi cái rồi cũng phui pha thôi anh à.*"

Phui tay /fu:^{j3} taj:¹/, [fu:^{j3} taj:¹]

[01] (vt) 1. chối bỏ trách nhiệm, không nhận lãnh trách nhiệm gì trước vụ việc do mình gây ra. "*Ông làm thiệt hại cho người ta, rồi bây giờ ông định phui tay sao.*", 2. trối tay, không còn được gì. "*Mấy năm qua làm lụng cật lực, nhưng mong khám khá hơn, nhưng rồi chẳng út nhà tôi nó bệnh phải chạy thuốc, cuối cùng vợ chồng tôi cũng đành phui tay, nghèo vẫn hoàn nghèo.*"

Phum₁ /fu:^{m1}/, [fuum:¹] (dt) xã,

thôn, đơn vị dân cư nhỏ, nhưng lớn hơn làng, xóm, ở vùng của người Khơ me tại Nam Bộ. "*Đường về các phum, sóc của người Khơ me ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, bây giờ khang trang hơn thời chiến tranh rất nhiều rồi.*"

Phum₂ /fu:^{m1}/, [fuum:¹] (dt) một

loại tàu chiến của Mỹ đã sử dụng trong cuộc chiến tranh xâm lược miền nam Việt Nam, tàu nhỏ, chạy nhanh, gây nhiều sóng. "*Ba cái phum Mỹ nó chạy lỏ đất kinh rạch hết trơn hết trọi.*"

Phún /fu:ⁿ⁵/, [fu^wɣ:^{m5}] (vt) phun,

bắn mạnh ra ngoài thành tia nhỏ.

P

"*Ông dẫn nước bị bể, nước phun ra ngoài tầm lum.*".

Phung /fu^wŋ^{m1}/, [fu^wŋ^{m1}] (dt) phong, bệnh phong hủi, bệnh do vi khuẩn gây viêm da mãn tính, dẫn đến hiện tượng lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân. "*Bây giờ đã có thuốc trị phung, nên bệnh không còn đáng ngại như ngày nào nữa.*".

Phùng /fu^wŋ^{m2}/, [fu^wŋ^{m2}] (vt) phồng, 1. làm cho căng đầy ra và to lên. "*Trông mấy con rắn hổ mang nó phùng cái mang lên thấy mà khiếp.*", 2. xoè, làm cho dựng đứng lên, tua tủa ra. "*Bộ lông con nhím phùng lên làm đối thủ cũng ón mà bỏ đi.*".

Phùng xoè /fu^wŋ^{m2} swe:²/, [fu^wŋ^{m2} se:²] [11] (vt) 1. phồng xoè, làm cho căng lên và mở rộng ra. "*Bộ lông của con công, lúc nó phùng xoè lên trông đẹp thật.*", 2. có biểu hiện giận dữ, quơ tay đá chân. "*Thằng này quen ăn hiếp dân chúng, phùng xoè quát nạt.* (NH)".

Phụng /fu^wŋ^{m6}/, [fu^wŋ^{m6}] (vt) phượng, chim tưởng tượng, có hình dạng rất đẹp, được coi là chúa của các loài chim. "*Duyên đôi ta như loan với phụng, Nỡ lòng nào để phụng lìa cây.* (cd)".

Phụng hoàng /fu^wŋ^{m6} hwa:ŋ²/, [fu^wŋ^{m6} wa:ŋ²] [01] (vt) phượng hoàng, chim phượng, chim được coi là chúa tể của các loài chim.

"*Thuyền quyền phải sánh anh hào, Phụng hoàng đâu sánh tháp cao với diều.* (cd)".

Phuộc /fuɾk⁶/, [fu:k⁶] (pt) bộ phận nhún có lò xo dùng để chống xóc ở các xe. "*Cái phuộc này hư thì chỉ có cách phục hồi hoặc thay mới thôi.*".

Phuông /fuɾŋ¹/, [fu:ŋ¹] (pt) (bà) phong, tiên phong, ở vị trí dẫn đầu, khởi đầu, trước hết. "*Chào cô trước mũi tiên phuông, Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền, Người nào là vợ Văn Tiên? Cho tôi biết để chào liên chị dâu.* (cd)".

Phụp₁ /fu:p⁶/, [fup:⁶] (vt) lọt gọn vào, rơi hẳn vào. "*Đi coi chừng phụp hằm chông là tiêu đời đó ghen em.*".

Phụp₂ /fu:p⁶/, [fup:⁶] (ttt) chặt, đốn, chém, từ mô phỏng tiếng động tác chặt mạnh vào một vật mềm. "*Xách cái dao ra phụp, buông chuối chín bói vô di con, để chim nó ăn hết.*", "*Ba la một tiếng tôi phụp một cái rụng đầu!*" (PV)".

Phùng /fuɾŋ:²/, [fuɾŋ:²] (vt) bùng, hoạt động chuyển trạng thái đột ngột, từ không có biểu hiện gì rõ nét sang biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ. "*Uống bao nhiêu rượu mà mặt mày đỏ phùng lên vậy chớ.*", "*Chum cái kiêu gì cháy phùng phùng, coi chừng cháy nhà đó ghen hôn.*".

Phùng chí /fuɾŋ:² ci:⁵/, [fuɾŋ:² ci:⁵] [01] (vt) (bà) bùng chí, hăng

chí, hứng chí, có biểu hiện quyết tâm cao hơn. "Ba nó hứa thưởng cho chiếc xe đạp cuối năm, cho nên mấy tháng nay cu cậu phùng chí học dữ quá."

Phùng gan /fuɲː² ɣa:n¹/, [fuɲː² ɣa:ŋ¹] [01] (vt) (bã) bùng gan, căm gan, biểu hiện giận dữ cao độ. "Mày nói cái gì cho nó phùng gan, nó chửi bới um sùm vậy?"

Phùng /fuɲː³/, [fuɲː³] (pt) 1. (bã) bùng, hứng, vừa mới sáng, hãy còn sớm. "Đi đâu còn sớm phùng mà đi cái gì.", 2. lụng, lùng, hơn mức bình thường, hơn mức được đề cập tới, (cn) phức. "Đi ngang qua mấy cô, cô nào cũng xúc dầu thơm phùng."

Phước /fuɣɣk⁵/, [fuɣ:k⁵] (dt) (bã) phúc, điều may lớn, điều tốt lành lớn đến với ai đó. "Con qua đen lông kêu bằng ô thuốc, Thấy em lấy chồng vô phước anh thương. (cd)".

Phước đức /fuɣɣk⁵ duɣkː⁵/, [fuɣ:k⁵ duɣkː⁵] [11] (dt) (bã) phúc đức, điều tốt lành, may mắn và hợp đạo lý, lẽ phải. "Phước đức ba đời ta mới được làm sui".

Phường phát /fuɣɣŋ³ fɣtː⁵/, [fuɣ:ŋ³ fɣkː⁵] [01] (vt) (bã) phảng phất, thoáng qua một cách nhẹ nhàng, khi có, khi không. "Tai nghe phường phát gió tây, Vợ anh còn, con anh có, còn thương gió nhớ mấy nổi gì? (cd)", "Sáng trắng

giã gạo giữa trời, Cánh bay phường phát nhớ lời bạn than. (cd)".

Phượt /fuɣɣt⁶/, [fuɣ:k⁶] (vt) lướt nhanh, phóng nhanh, lướt qua với một tốc độ nhanh. "Chiếc xe từ phía sau phượt qua một cái làm tôi hết hồn."

Phút₁ /fuɣtː⁵/, [fuɣkː⁵] (vt) 1. cắt, chặt, dùng dao chém nhanh vào một vật cho đứt lìa. "Ba cái chuối đang tươi tốt, vậy mà nó phút đi trống cái khác, uống thiệt.", 2. dứt, bẻ, lật, nhổ bằng tay cho rời ra. "Cây nó đang tươi tốt, mà phút hết lá làm sao nó sống."

Phút₂ /fuɣtː⁵/, [fuɣkː⁵] (pt) phất, 1. một cách nhanh, gọn với thái độ dứt khoát. "Tôi tức quá, phản bị nó nhận cũng dưới khoang xuống, phản bị nghet, thở chẳng ra hơi, tôi không thềm cãi vả làm chi nữa, cầu cho nó đem về nhà phút đi là hơn. (pv)", 2. liền, ngay lập tức. "Chuyện nói với anh, hổng hiểu sao tôi quên phút đi luôn."

Phụt₁ /fuɣtː⁶/, [fuɣkː⁶] (vt) bật, bốc, bùng, bùng, phát sinh đột ngột, với sức tác động tăng lên mạnh mẽ. "Để ba cái xăng gần lửa, coi chừng nó phụt lên là tiêu đó ghen.", "Cúp điện dầu hôm ngủ quên, nửa đêm phụt sáng làm tôi thức giấc."

Phụt₂ /fuɣtː⁶/, [fuɣkː⁶] (ttt) bật, từ biểu thị tiếng động nhỏ từ hiện tượng đứt dây phát ra. "Lên dây vừa vừa thôi, lên quá coi chừng nó làm cái phụt bầy giờ".

P

Qq

Qua /kwa:¹/, [wa:¹] (dt) từ người lớn dùng để tự xưng một cách thân mật với người nhỏ, hoặc cách tự xưng có đôi chút tính chất khách quan, nhưng thân tình. "*Qua không ham rộng ruộng lớn vườn, Ham vì nhân ngãi, cang thường mà thôi.* (cd)", "*Qua như chim nọ đương bay, Em như cá nọ mắc rày lưới giăng.* (cd)".

Qua mặt /kwa:¹ mat:⁶/, [wa:¹ mak:⁶] [01] (qn) 1. vượt lên trước một người hay xe cộ đang di chuyển phía trước. "*Tài xế này chạy nhanh thiệt. Xe qua mặt mấy cái xe khác, chỗ có chiếc nào qua mặt được nó đâu.*", 2. (nb) lừa, làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu mẹo. "*Con nhỏ này nó qua mặt ba má nó mà ba má nó đâu có hay.*".

Quá tó /kwa:³ tɔ:⁵/, [wa:³ tɔ:⁵] [01] (vt) (tl) quả tang, bị nhìn thấy trong lúc đương hành động. "*Hén, ăn vụng tao bắt quả tó rồi nghen, không còn chối cãi nữa phải hôn.*".

Quá /kwa:⁵/, [wa:⁵] (dt) tôi, ngôi I, vai người nói, cách nói theo âm của người Việt gốc Triều Châu (Trung Quốc) ở Bạc Liêu. "*Hia ché đi thi quá cùng đi, chớ ngại chi đâu.*".

Quá bẽ /kwa:⁵ be:³/, [wa:⁵ be:³] [01] (vt) 1. quá tệ hại, không có kết quả tốt, không ra gì. "*Học kì này tao học quá bẽ, đừng gán cuối lớp, buồn thiệt.*", 2. quá tai tiếng, có những dư luận xấu về một điều thiếu sót, tệ hại nào đó. "*Ông quan hệ lằng nhằng với con thơ kí kiểu sao mà bả đi đánh ghen, thiệt là quá bẽ cho gia đình.*".

Quá cha /kwa:⁵ ca:¹/, [wa:⁵ ca:¹] [01] (pt) 1. có những biểu hiện hơn hẳn, vượt trội người khác, từ dùng có ý phê phán. "*Người ta làm cả buổi, ông vô có một tí mà lãnh tiền bằng người ta, vậy là chơi quá cha rồi, còn gì nữa mà phân bì.*", 2. chẳng khác nào, hơn như thế. "*Mày nói thế quá cha chửi vào mặt nó rồi còn gì nữa, hỏi sao nó hông giận cho được.*".

Quá chồng /kwa:⁵ cɿ^wŋ^{m2}/, [wa:⁵ cɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) (người đàn bà) có chồng chết mà vẫn ở vậy, không lập gia đình nữa. "*Cái cảnh quá chồng. Máy mẹ con bà ấy sống cũng khổ lắm.*"

Quá cối /kwa:⁵ ko:j⁵/, [wa:⁵ ko:j⁵] [01] (vt) (tl) quá lớn, lớn hơn mức tưởng tượng. "*Chục xoài này quá cối rồi, còn gì nữa mà chê.*"

Quá cỡ /kwa:⁵ kɿ:⁴/, [wa:⁵ kɿ:^{w3}] [01] (vt) quá mức, vượt quá mức độ quy định, tính toán. "*Cái nhà này mới đầu chỉ định cất có vài chục triệu, mà bây giờ tiêu tốn hết cả trăm triệu là quá cỡ rồi, còn gì nữa.*"

Quá cỡ thợ mộc /kwa:⁵ kɿ:⁴ t^hɿ:⁶ mɿ^wk^{p6}/, [wa:⁵ kɿ:^{w3} t^hɿ:^{w6} mɿ^wk^{p6}] [0101] (qn) (cn) quá cỡ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất vượt mức, cách nói có sắc thái hình ảnh, vui tươi, hài hước. "*Đây là lần đầu tiên Chín Quý biết mình chỉ là thằng ngốc bị cha con Hai Huỳnh lợi dụng quá cỡ thợ mộc!* (NH)".

Quá đổi /kwa:⁵ do:j³/, [wa:⁵ do:j³] [01] (vt) 1. quá đổi, quá sức, vượt quá khả năng. "*Giao cho nó việc đó là quá đổi, làm thế nào nó thực hiện cho được.*", 2. quá lắm, hết chỗ nói, vượt quá tình trạng bình thường. "*Ấn nói với người lớn cái kiểu đó là quá đổi, không trị nó, nó lừng.*"

Quá ế /kwa:⁵ e:³/, [wa:⁵ e:^{j3}] [01] (vt) 1. quá nhiều, không thể kham hết được. "*Thức ăn quá ế, ăn cái kiểu gì cho hết được.*", 2. quá đông, không thể nhìn, đếm, quản lý hết được. "*Người quá ế mà chỉ có mấy ông trật tự làm sao quản cho nổi.*"

Quá giang /kwa:⁵ za:ŋ¹/, [wa:⁵ ja:ŋ¹] [01] (vt) 1. qua sông bằng cách nhờ phương tiện người khác. "*Chị ơi, làm ơn ghé mũi xuống cho tôi quá giang qua bên kia với.*", 2. đi nhờ phương tiện vận chuyển của ai đó. "*Chị đi chợ cho tôi quá giang đi với. Nhà có mỗi chiếc xe đạp, thằng nhỏ lấy đi học mất rồi.*", "*Đường đi Tràm Chẹt, phía Giồng Riềng tuy xa nhưng vào mùa nắng nầy, đi bộ dễ dàng, tha hồ mà quá giang vì phần lớn xuống, tam bản từ phía chợ đổ dồn về hướng ấy...* (SN)", 3. đi không mất tiền, không phải trả tiền. "*Nghe nói có đám ăn mỳ từ Sóc Trăng cũng quá giang xe đồ tới nhà lớn ăn dầm nằm dề suốt bảy ngày chia buồn cùng gia đình cậu Ba.* (NH)".

Quá hớp /kwa:⁵ hɿ:p⁵/, [wa:⁵ hɿ:p⁵] [01] (vt) 1. (trong đánh đáo) quá mức quy định, qua khỏi lần mức đã ấn định sẵn. "*Mổ đồng xu nhẹ thôi, mạnh quá, coi chừng quá hớp là bị nó bắt gà chết đó ghen.*", 2. (trong uống rượu) không đúng liều lượng của một lần uống theo thói quen, vì li hơi to. "*Cái li chẹt dể tôi canh nửa cái*

Q

rất nghề, nhưng uống cái li này dễ bị quá hớp, khó canh quá, mong anh thông cảm.", 3. quá đà, quá độ, vượt qua giới hạn có thể chấp nhận được. "Nói năng với người lớn cái kiểu như anh, tôi thấy là quá hớp rồi đó nghen, anh nên cẩn thận."

Quá làng /kwa:⁵ la:ŋ²/, [wa:⁵ la:ŋ²] [01] (vt) qua giai đoạn mờ mắt ở người già, trở lại giai đoạn sáng mắt như lúc trẻ. "Bà già tôi bây giờ quá làng nên bả đâu cần mang kiếng lão nữa."

Quá lẽ /kwa:⁵ le:⁴/, [wa:⁵ le:³] [01] (vt) quá lắm, quá lẽ thông thường, quá mức bình thường. "Thằng này, dạo này không đánh mày, mày hỗn hào quá lẽ rồi đó nghen."

Quá lố /kwa:⁵ lo:⁵/, [wa:⁵ lo^{w5}] [01] (vt) 1. quá mức bình thường, vượt quá giới hạn. "Ép ổng uống chi quá lố để ổng đi về té bờ, té bụi vậy chứ.", 2. nhiều lắm, quá nhiều, có số lượng quá lớn. "Cho nó tiền chi quá lố, dầy nó xài tùm bậy, tùm bạ, có ích chi đâu."

Quá lú /kwa:⁵ lu:⁵/, [wa:⁵ lu:⁵] [01] (vt) quá lắm, quá mức bình thường, khó có thể chấp nhận được. "Nhậu xin, ông ăn nói quá lú rồi đó nghen. Về ngủ đi cha nội."

Quá mạng /kwa:⁵ ma:ŋ⁶/, [wa:⁵ ma:ŋ⁶] [01] (vt) 1. quá mức, quá lắm, quá sức, vượt quá mức bình

thường. "Tôi khổ vì thằng đó, nó ăn xài quá mạng, tháng nào cũng phải gửi cho nó vài triệu.", 2. quá nhiều, nhiều quá mức ước định. "Có mấy người mà mua đồ ăn gì quá mạng, ăn làm sao cho hết."

Quá mầu /kwa:⁵ mɤw:⁵/, [wa:⁵ mɤw:⁵] [01] (vt) quá mức quy định, quá điểm được chọn làm giới hạn. "Qua cái đình chỉ có vài chục thước là tới nhà rồi, mà anh chạy như vậy là quá mầu rồi, quay trở lại đi."

Quá mùa hò /kwa:⁵ muɤ² ho:²/, [wa:⁵ muɤ² ho:²] [101] (qn) quá lứa, lỡ thì, quá tuổi để làm điều gì đó. "- Hủ, nhiều chuyện nà! Già rồi mà còn hò với hát, bắt với ghẹo. Bộ còn trai gái gì đó sao! Vì vui kết quả của cần cù nên má thằng Cộc quên rằng bà ta đã quá mùa hò rồi. Tía nó nhắc lại bà ta mới chợt nhận ra. (BNL)".

Quá xá /kwa:⁵ ɤa:⁵/, [wa:⁵ sa:⁵] [01] (pt) (cv) quá xá, 1. ở mức độ (tốt, đẹp...) hoàn hảo, không thể tưởng nổi. "Món ăn này ai nấu mà ngon quá xá vậy cà!", "Bức tranh này ai vẽ mà đẹp quá xá vậy.", 2. ở mức độ (nhiều) vô kể, không thể đếm hết. "Ông đó, ổng giàu quá xá đi, tiền bạc để đâu cho hết."

Quá xá mầu /kwa:⁵ ɤa:⁵ mɤw:⁵/, [wa:⁵ sa:⁵ mɤw:⁵] [001], [011] (qn) (cv) quá xá mầu, (cn) quá mầu, quá xá, nhưng có ý nhấn

manh mức độ cao, tuyệt đối hơn. "Con bé nhà ai xinh quá sá mầu vậy cả.", "Nhiều quá sá mầu ai mà ăn cho hết."

Quá sá trời /kwa:⁵ ʂa:⁵ [ɽj:²/, [wa:⁵ sa:⁵ [ɽj:²] [001], [011] (qn) (cn) quá sá mầu. "Cô ấy đẹp quá sá trời, thằng nào hồng mê cho được.", "No quá sá trời, ăn gì nổi nữa mà ăn."

Quá ta /kwa:⁵ ta:¹/, [wa:⁵ ta:¹] [01] (pt) 1. ở mức hoàn hảo, tuyệt vời, từ chỉ mức độ cao của những phẩm chất tốt, hàm ý khen, ca ngợi. "Anh có cái xe đạp đẹp quá ta!", "Thằng nhỏ này chơi cờ hay quá ta!", "Cô bé này cười có duyên quá ta!", 2. (nhiều) vô kể, từ chỉ một lượng lớn không kể hết. "Dạo này, anh chị làm gì mà giàu quá ta, chỉ cho tụi em làm với."

Quá tay /kwa:⁵ taj:¹/, [wa:⁵ taj:¹] [01] 1. (vt) quá mạnh; quá dư, quá nhiều, từ diễn tả việc thực hiện động tác bị lỡ đà, không vừa mức độ, yêu cầu, nên dẫn đến hậu quả là quá mạnh, hoặc quá nhiều, quá dư. "Mấy can ổng di, để ổng nóng lên, quá tay đánh chết thằng nhỏ bấy giờ.", "Do quá tay, nên nổi canh mặn chát, hết ngon.", 2. (pt) quá chừng, quá mức, quá lắm, từ diễn tả sự việc có tính chất vượt quá giới hạn bình thường, hơn mức thông thường, (cn) quá thái. "Xóm này có mình nó học giỏi quá tay, không có thằng nào học lại nó.",

"Ông nội này mập quá tay, cũng có trên trăm kí, chớ hồng dưới đầu."

Quá thái /kwa:⁵ t^ha:j:⁵/, [wa:⁵ t^ha:j:⁵] [01] (pt) quá mức, quá lắm, quá sức, từ diễn tả sự việc có tính chất vượt quá giới hạn bình thường, hơn mức thông thường, hàm ý chê bai, (cn) quá tay. "Giàu quá thái như ông, vậy mà còn làm chi cho mệt.", "Mập quá thái không có tốt đâu. Cần phải giảm kí mới được."

Quá tổ /kwa:⁵ to:³/, [wa:⁵ to^{w3}] [01] (pt) (cn) quá cha, nhưng nghĩa có thể nhấn mạnh hơn, 1. trội, hơn hẳn người khác. "Người ta làm chết mẹ lãnh tháng có năm sáu trăm. Ông ngồi chơi, đi tới đi lui, lãnh tháng mấy triệu. Vậy là sướng quá tổ rồi còn than phiền gì nữa.", 2. chẳng khác nào, còn hơn thế nữa nhiều. "Anh nói cái kiểu đó đã quá cha xài xể người ta, còn nói như ông thì lại quá tổ chứ người ta rồi còn gì."

Quá tốn /kwa:⁵ tɽ:n:⁵/, [wa:⁵ tɽ:n:⁵] [01] (vt) (bâ) quá trớn, quá đà, vượt quá giới hạn cho phép. "Dầu gì, ông cũng là cha mầy, mà mầy nói năng như vậy là tao thấy quá tốn rồi đó."

Quá trí /kwa:⁵ ʈi:⁵/, [wa:⁵ ʈi:⁵] [01] (pt) quá chừng, quá đổi, quá lắm, quá sức, vượt quá mức giới hạn thông thường. "Làm việc quá trí coi chừng bệnh đó ghen.", "No

quá trí, ăn đường nào cho vô nữa mà ăn.", "Cái tay đó, giàu quá trí mà vẫn còn tham, chơi hổng được."

Quá trí khôn lường /kwa:⁵ t̃i:⁵ xo:n¹ lưw̃ŋ²/, [wa:⁵ t̃i:⁵ xo:ŋ¹ lưw̃ŋ²] [0101] (qn) vượt quá xa mức giới hạn bình thường, đến độ không ai có thể tưởng tượng nổi, (cn) quá trí, nhưng nghĩa có sự nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng đó nhỏ mà nó nghịch quá trí khôn lường ghê.*", "*Ngủ gì ngu quá trí khôn lường vậy hổng biết nữa.*".

Quá trời /kwa:⁵ t̃x:j²/, [wa:⁵ t̃x:j²] [01] (pt) quá chừng, quá lắm, quá sức..., vượt hết mọi giới hạn ước định, tưởng tượng. "*Cái phòng gì nóng quá trời, ai mà ở cho nổi.*", "*Cái thằng gì ngu quá trời, nói máy mà nó cũng hổng hiểu.*".

Quá trời quá đất /kwa:⁵ t̃x:j² kwa:⁵ d̃xti:⁵/, [wa:⁵ t̃x:j² wa:⁵ d̃xk:⁵] [0101] (qn) (cn) quá trời, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng gì sửa cái máy có một chút mà ăn mắc quá trời quá đất vậy chớ.*".

Quá trời thần /kwa:⁵ t̃x:j² t^hxn:²/, [wa:⁵ t̃x:j² t^hxŋ:²] [011] (qn) (cn) quá trời quá đất. "*Nó quậy quá trời thần, để ở đây ai mà dạy cho nổi.*".

Quá trớn /kwa:⁵ t̃x:n⁵/, [wa:⁵ t̃x:ŋ⁵] [01] (vt) quá sức, vượt quá khả năng, sức chịu đựng. "*Nhậ*

quá trớn cái kiểu đó mà hổng bình sao được."

Quá tước /kwa:⁵ t̃uɿk⁵/, [wa:⁵ t̃uɿk⁵] [01] (vt) quá mức và có phần tệ hại. "*Con gái gì mà hổng quá tước như vậy, thanh niên nào dám tới.*".

Quá vợ /kwa:⁵ vx:⁶/, [wa:⁵ j^xw⁶] [01] (vt) (người đàn ông) có vợ chết mà vẫn ở vậy, không lập gia đình nữa. "*Tội nghiệp ông quá vợ. Gà trống nuôi con.*".

Quá xá /kwa:⁵ sa:⁵/, [wa:⁵ sa:⁵] [01] (pt) (cv) quá sá, quá lắm, quá thể, nhiều vượt quá mức đoán định. "*Đi đâu mà lâu quá xá vậy hổng biết nữa.*", "*Cho nó tiền gì quá xá vậy, tập nó xài riết quen đi.*".

Quá xá mầu /kwa:⁵ sa:⁵ m̃xw:⁵/, [wa:⁵ sa:⁵ m̃xw:⁵] [001], [011] (qn) (cv) quá sá mầu, (cn) quá xá, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất quá thể, nhiều hơn. "*Hái nhiều quá xá mầu vậy, ăn làm sao cho hết.*", "*Đi chơi quá xá mầu mấy ngày nay cái kiểu này, về chắc có bị nạo quá.*".

Quá xá mú /kwa:⁵ sa:⁵ mu:⁵/, [wa:⁵ sa:⁵ mu^{w5}] [001], [011] (qn) (cn) quá xá mầu. "*Mấy nói sao mà ông chửi tao quá xá mú luôn.*", "*Đi lâu quá xá mú rồi, chắc tao phải về quá.*".

Quá xệ /kwa:⁵ se:⁶/, [wa:⁵ se:⁶] [01] (qn) 1. xấu, tệ hại, không hợp đạo lý, lẽ phải. "*Nó làm nhiều việc*

quá xệ, nên bây giờ đâu có dám gặp mặt ai nữa.", 2. không được tốt, không được như ý nguyện. "Kì thi này, tôi làm bài quá xệ. Chắc hỏng đạt yêu cầu quá.", 3. thấp tuốt phía dưới, tụt hẳn lại phía sau. "Mặc cái quần gì quá xệ, muốn lòi ra luôn vậy con.", "Tháng này làm ăn quá xệ, thiếu trước hụt sau tùm lum."

Quách₁ /kwɔc:⁵/, [wɔt:⁵] (dt) cái quan tài nhỏ dùng chôn trẻ con bị chết. "Ngày nhỏ, tôi bị bệnh tưởng chết, ông ngoại tôi đã đóng quách rồi đó chớ."

Quách₂ /kwɔc:⁵/, [wɔt:⁵] (vt) (bâ) của "oách", có tính chất sang trọng, tài năng, hơn hẳn người khác, rất đáng tự hào. "Nhà ông bây giờ có mấy thằng con du học quách thiệt."

Quai chèo /kwa:j¹ cɛ:w²/, [wa:j¹ cɛ:w²] [01] (dt) bánh bột rán có hai thỏi vụn xoắn chéo lại, trông giống như cái quai chèo thuyền, bánh có áo một lớp đường trắng ở bên ngoài. "Bà mua cho tôi mấy cái bánh quai chèo ở quán Năm Rô về uống nước trà, ghen bà."

Quai vạc /kwa:j¹ va:k⁶/, [wa:j¹ ja:k⁶] [01] (dt) bánh được làm từ một tấm bột mỏng, nhỏ, có nhân mặn, hoặc ngọt được đặt vào giữa và gấp mép lại thành hình bán nguyệt, bánh ngọt được nướng, bánh mặn được rán. "Lại như quai vạc, Đạo cấm mê ăn. (v)".

Quái /kwa:j³/, [wa:j³] (vt) cúng cơm, thức ăn cho người chết. "Xóm tôi, dân người ta nói chơi, chấy nhà họ hổng sợ mất cái gì, chỉ sợ mất cái sổ ghi ngày giỗ, quái."

Quái chiêu₁ /kwa:j⁵ ciəw¹/, [wa:j⁵ ci:w¹] [01] (dt) phương thức riêng, đặc biệt, cách thức lạ chưa có người biết, phương cách chưa có ai thực hiện. "Ông chơi quái chiêu không hề, anh theo học ông hổng có được đâu."

Quái chiêu₂ /kwa:j⁵ ciəw¹/, [wa:j⁵ ci:w¹] [01] (vt) độc đáo, lạ kì, riêng biệt, không giống ai, không có trong tổng kết, sách vở, (cn) quái quỷ "Từ đó tới giờ, tôi mới thấy một người ghép cây quái chiêu như ông ta."

Quái kiệt /kwa:j⁵ kiət⁶/, [wa:j⁵ ki:k⁶] [01] (dt) 1. người có cá tính đặc biệt, cung cách khác thường, không giống ai. "Phải thừa nhận đơn vị ông có nhiều tay quái kiệt thật.", 2. người có những chiến tích, thành tích nổi tiếng, phi thường, ai cũng biết. "Dân Bình Xuyên phải nói là cũng có nhiều quái kiệt, chẳng kém gì anh hùng Lương Sơn Bạc."

Quái lương xế /kwa:j⁵ lưwɿŋ¹ se:⁵/, [wa:j⁵ lưwɿŋ¹ se:⁵] [001], [011] (vn) ăn cắp xe, chôm xe có "tính chuyên nghiệp". "Đối với bọn quái lương xế, xe có khoá vẫn mất,

Q

chúng chỉ mở khoá trong vòng ba mươi giây là cùng."

Quái quỷ /kwa:j⁵ kwi:³/, [wa:j⁵ wi:³] [01] (ct, vt) lạ kì, không giải thích nổi, không lí giải được vì sao. "*Quái quỷ, mới để cái nón đây, tự dưng sao mất tiêu rồi.*", "*Tôi mới để năm trăm cái đồp đó, quái quỷ, tại sao mất tiêu rồi.*".

Quái xế /kwa:j⁵ se:⁵/, [wa:j⁵ se:⁵] [01] (nt) chòm xe, ăn cắp xe, (thường là xe đạp, xe gắn máy). "*Mấy cái thằng ở đầu xóm nhà tôi là dân quái xế đó, ông liệu hồn mà dựng xe hơ hổng là chúng thổi mát à ghen.*".

Quản /kwa:n²/, [wa:n²] (vt) hoãn lại, tạm thời để lại, gác lại một công việc nào đó. "*Chuyện làm được hôm nay thì làm cha cho nó rồi, ở đó mà còn quản lại ngày mai nữa.*".

Quản bao /kwa:n³ ba:w¹/, [wa:n³ ba:w¹] [01] (vn) sá kể, đầu kể, cách nói biểu thị trạng thái lo toan, không ngại làm, bất kể những khó khăn trong cuộc sống. "*Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy, Cồn Rồng dù mặc muội tro bay.* (PVT)".

Quản chi /kwa:n³ ci:¹/, [wa:n³ ci:¹] [01] (vn) sá gì, kể đến gì, cách nói biểu thị sự không màng tới, không nghĩ đến, để ý tới. "*Quản chi nắng sớm, mưa chiều, Lên doi, xuống vịnh cũng chèo theo em.* (cd)".

Quán ba /kwa:n⁵ ba:¹/, [wa:n⁵ ba:¹] [01] (dn) ("ba" (tm) "bar") (A), chỗ bán rượu, bia, thường có tiếp viên nữ phục vụ, (cn) ba. "*Mấy cái quán ba ở đường Trưng Trắc, Mỹ Tho, trước đây chỉ có lính Mỹ vô đó mà thôi.*".

Quán cóc /kwa:n⁵ kə^wk^{p5}/, [wa:n⁵ kə^wk^{p5}] [01] (dn) (hàng) chè chén, chỗ bán đồ ăn, đồ uống lật vặt, ở bên vệ đường. "*Bên cạnh quán cóc này là con rạch Cẩn Thơ, đổ ra sông Hậu.* (SN)".

Quảng Tiều /kwa:n³ tiəw²/, [wa:n³ ti:w²] [11] (vt) (nói) khó hiểu, khó nghe, không ai nghe, hiểu gì, như nói tiếng Quảng và tiếng Tiều. "*Mấy nói cái gì "xí xỏ, xí xỏ" mà không ai nghe được, giống nói tiếng Quảng Tiều vậy chớ.*".

Quảng tiều₂ /kwa:n³ tiəw²/, [wa:n³ ti:w²] [01] (vt) vớ vẩn, lung tung, không có đầu đuôi câu chuyện gì cả. "*Hơi đầu mà ngồi nghe nó nói quảng tiều, mất thời gian.*".

Quạng /kwa:n⁶/, [wa:n⁶] (dt) dụng cụ dùng để xúc bắt cá. "*Lấy cho ba cái quạng, ba vớt mấy con cá này coi con.*".

Quành quạch /kwɜ:n² kwɜ:c⁶/, [wɜ:n² wɜ:t⁶] [01] (dt) loại chim cùng loại với chào mào, nhưng có lông nâu, ức màu vàng. "*Mấy con*

chim quành quạch này hót có hay bằng chim chào mào không anh?".

Quánh tầm sào /kwɜ̃n:³ tɜ̃m:² ɣa:w²/, [wɜ̃n:³ tam:² sa:w²] [01] (dn) loại súng trường cũ của Pháp. "*Tôi thì cứ lo mấy cây quánh tầm sào của tôi tôi hể đạn quá.* (AD)".

Quánh₁ /kwɜ̃n:⁵/, [wɜ̃n:⁵] (dt) cái chảo đáy bằng và nông, thường có hình dạng nhỏ, có cán dài để cầm. "*Lấy cho má cái quánh, má chiên mấy cái hột vịt coi con.*".

Quánh₂ /kwɜ̃n:⁵/, [wɜ̃n:⁵] (vt) (bã) đánh, 1. dùng tay hoặc roi đánh vào người hoặc con vật. "*Quánh mấy roi cho nó chừa thôi. Quánh vậy chết nó làm sao!*", 2. chơi đánh cờ, bài bạc. "*Nó quánh đề, quánh bài riết mà tán gia bại sản chớ có gì đâu.*".

Quánh đế /kwɜ̃n:⁵ de:⁵/, [wɜ̃n:⁵ de:⁵] [01] (vt) khủ đế, mức độ cao của tính chất già nua ở người và vật so với một yêu cầu nào đó. "*Thằng đó già quánh đế rồi còn học tiểu học cái nỗi gì.*", "*Con vịt này già quánh đế rồi, ăn ngon lành gì nữa mà mua.*", "*Mấy trái bắp này già quánh đế rồi, chỉ có nước để làm giống thôi.*", "*Ông Bác Ba, năm nay, chắc ông cũng già quánh đế rồi à, chín mươi mấy tuổi rồi, chớ ít đâu.*".

Quao /kwa:w¹/, [wa:w¹] (dt) loại cây mọc hoang ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, thân gỗ xốp, to

lớn, vỏ có gai nhỏ, chất nhựa ở vỏ có thể dùng làm chất nhuộm đỏ, trái to bằng ngón tay cái, có hình sừng trâu, ruột có thể dùng làm guốc mộc, hoặc làm chất đốt. "*Xứ Gò Quao - Kiên Giang, ngày trước chắc có nhiều cây quao lắm sao mà người ta gọi là Gò Quao vậy?!*".

Quào /kwa:w²/, [wa:w²] (vt) 1. cào, bị móng, vuốt, vật nhọn móc ngược về phía sau gây đau, và để lại những vết trên bề mặt. "*Con giởn kiểu gì mà để cho mèo nó quào vô mặt vậy chớ.*", "*Mấy chun ở đâu mà cho kềm gai quào có lần trên lưng vậy?*", 2. chải sơ, dùng lược đưa ngược về phía sau cho tóc được gọn. "*Lấy cái lược quào cái đầu cho nó gọn đi, để đầu cổ bùm sùm, đi đâu coi sao được.*".

Quát /kwa:t⁵/, [wa:k⁵] (vt) bát, lấy lái thuyền, ghe sang trái, cho mũi hướng về phải. "*Chỉ cần quát lái qua là nó cập bờ phải chớ gì đâu mà luống cuống dữ vậy.*".

Quát tước /kwa:t⁵ tux⁵/, [wa:k⁵ tux⁵] [01] (vt) quát lác, quát mắng, quát tháo, có những lời lẽ to tiếng để rầy, la ai đó, hay kẻ dưới. "*Ông giận lên, ông quát tước ùm sùm vậy chớ hông có gì đâu, ông chẳng có để bụng bao giờ, ông yên chí đi.*".

Quạt lúa /kwa:t⁶ lux⁵/, [wa:k⁶ lux⁵] [01] (dt) quạt hòm, vật dụng nông nghiệp gồm một cái hòm to,

Q

trong có lắp cánh quạt lớn, bằng gỗ, có thanh trục dư ra bên ngoài, dùng để cầm và quay bằng tay, có tác dụng quạt bay bụi hay những hạt lúa lép để cho sạch thóc lúa. "*Ngày trước mà nhà nào có cái quạt lúa cũng là ngon lắm rồi.*"

Quàu quàu /kwaw:² kwaw:⁶/, [wa:w² wa:w⁶] [01] (vt) cầu càu, có vẻ bức dọc, giận dữ. "*Có chuyện gì mà mấy ngày rày mặt mày ông trông quàu quàu vậy?*"

Quáu /kwaw:³/, [wa:w³] (dt) cái nhỏ, vật đựng được đan bằng tre nhỏ, có lỗ thưa, dùng để lọc, vo đãi. "*Con lấy cho mẹ cái rổ quáu để mẹ gút ba cái gạo, nấu cơm coi con.*"

Quáu₁ /kwaw:⁵/, [wa:w⁵] (vt) cong vào, co vào, có hiện tượng nhô ra rồi cúp vào. "*Cặp sừng quáu của cái đầu bò này đem chừng là hết ý rồi.*", "*Mấy con mà có mõ quáu này là dữ lắm đó ghen.*"

Quáu₂ /kwaw:⁵/, [wa:w⁵] (vt) cáu, nổi giận lên vì một chuyện bức mình. "*Cứ bình tĩnh mà nghe cho hết, có gì đâu mà nổi quáu sớm lên như vậy.*"

Quạu /kwaw:⁶/, [wa:w⁶] (vt) cáu, bức tức đến mức khó kìm lại được những phản ứng bằng lời hoặc bằng hành động thiếu suy nghĩ trong chốc lát. "*Cái thằng đó, tính*

nó quạu lắm, chơi một hồi là không còn anh em gì cả."

Quạu đeo /kwaw:⁶ de:w¹/, [wa:w⁶ de:w¹] [01] (vt) cáu gắt, cáu kỉnh, cáu ở mức độ cao, thể hiện ra vẻ mặt có sự giận dữ, dữ dội. "*Làm gì mới sáng ngày mặt quạu đeo vậy cha nội.*"

Quạu như chó /kwaw:⁶ jur:¹ co:⁵/, [wa:w⁶ jur:¹ co:⁵] [101] (qn) (cn) quạu, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất cáu và có ý biểu cảm hạ thấp, hoặc phê phán người đang bức tức ở chỗ thiếu sự kiềm chế, thiếu suy nghĩ. "*Anh em nói chuyện với nhau, có gì mà mày quạu lên như chó vậy.*"

Quạu quọ /kwaw:⁶ kwə:⁶/, [wa:w⁶ wə:⁶] [11] (vt) cáu bẳn, cáu gắt, cáu kỉnh, hay cau có, gắt gỏng một cách vô lí. "*Cái thằng gì tối ngày mặt mày quạu quọ, thấy ưa hồng nổi.*"

Quay chuồn chuồn /kwaj:¹ cuɿn² cuɿn²/, [wa:j¹ cu:ɿ² cu:ɿ²] [101] (vn) quay tít, quay tròn rất nhanh, không còn nhìn rõ đường nét của vật quay. "*Con để quạt mạnh lắm sao mà nó quay chuồn chuồn vậy con?*"

Quay mòng mòng /kwaj:¹ mə^wɿ^{m2} mə^wɿ^{m2}/, [wa:j¹ mɿ^wɿ^{m2} mɿ^wɿ^{m2}] [101], [001] (vn) ở trạng thái quay tròn và có hiện tượng xây xắm do hoa mắt, chóng mặt. "*Rượu*

này mạnh quá, mới vô có mấy li mà đã quay mòng mòng rồi."

Quay quất /kwaj:¹ kwat:⁵/, [wa:j¹ wak:⁵] [01] (pt) ở mức độ đứng ngồi không yên, thể hiện sự bồn chồn, lo lắng, sốt ruột. "*Mấy tuần nay, chuyện gia đình ảnh chỉ gặp tai nạn làm vợ chồng tôi cũng lo quay quất đến độ mất ăn, mất ngủ, nên muốn bịnh luôn.*"

Quày, /kwaj:²/, [wa:j²] (dt) buồn, tập hợp gồm nhiều nhánh quả trên một cuống chung ở một số cây. "*Con leo bẻ cho ba một quày dưa nạo xuống đãi khách đi con.*"

Quày₂ /kwaj:²/, [wa:j²] (vt) quay lại, 1. ngoái lại, xoay đầu nhìn lại phía sau. "*Đi thì đi đi, còn quày lại làm gì cho thêm lừ luyến.*", 2. trở ngược lại, quay người hoặc phương tiện lại và đi lại hướng vừa mới đi. "*Nàng nọ không biết tính sao, phải đi theo, khi hai người bước vào, có bồi ra rước hành lí, thì tên sếp phơ liền trao hết hành lí cậu Ba cho bọn ấy đem vô lữ quán, rồi quày xe dông đi mất.* (MX)".

Quày quã /kwaj:² kwa:⁴/, [wa:j² wa:³] [01] (vt) lật dật, vội vã, vội vàng, ở trạng thái gấp gáp, khẩn trương cho công việc. "*Ồ chơi, làm gì mà quày quã về sớm vậy anh Hai.*"

Quắc /kwak:⁵/, [wak:⁵] (vt) 1. bí tỉ, say xỉn ở mức độ cao. "*Ông nhậu từ hồi trưa tới giờ quắc rồi,*

có dậy nổi nữa đâu.", 2. (bài xi dách) bài rút thêm lá có số nút vượt quá 21, ý muốn nói bài "chết", đã thua. "*Nhà cái quắc rồi, coi như thua hết.*", 3. ở trạng thái bị oằn xuống vì bị kéo nặng, hay phải chịu một lực quá lớn. "*Cá ăn quắc cần câu mà hồng chịu giựt, còn đợi lúc nào nữa.*"

Quắc cần /kwak:⁵ kɤn:²/, [wak:⁵ kɤŋ:²] [01] (vt) say bí tỉ, say xỉn ở mức độ cao, mê mết, có hiện tượng gật gưỡng, không còn biết gì, (cn) quắc. "*Ông quắc cần rồi, ngồi gục gặc, có uống, ăn gì nổi nữa đâu mà nhậu, thôi cho ông nghỉ đi.*"

Quắc cần câu /kwak:⁵ kɤn:² kɤw:¹/, [wak:⁵ kɤŋ:² kɤw:¹] [011], [101] (qn) (cn) quắc cần, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất say xỉn ở mức độ cao hơn. "*Nhậu gì tới quắc cần câu rồi mà vẫn chưa chịu thôi nữa, thôi nghỉ đi mấy cha nội ơi.*"

Quằm, /kwam:²/, [wam:²] (vt) 1. (thô tục) ăn một cách ngấu nghiến, ngon miệng. "*Thằng nhỏ tôi nó quằm hai tô, không bỏ bữa miếng nào.*", "*Con mèo nhà tôi gặp chuột là nó quằm không thương tiếc.*", 2. (tục) thực hiện việc quan hệ tình dục một cách cưỡng ép, hoặc đòi bại. "*Nó quằm con gái người ta có bầu, rồi nó bỏ. Gặp tui là tui thừa nó tới bển luôn.*", 3. (thô tục) giải quyết một vụ việc nào đó với sự thích thú, tự đắc. "*Anh quằm nó*

Q

một trận nên nó mới im cái mồm nó đó, chớ hông thì dễ hôn."

Quăm₂ /kwam:²/, [wam:²] 1. (vt) (bã) quăm, xụ mặt xuống, có biểu hiện không vừa ý. "Nói động tới nó một tí là nó quăm cái mặt của nó như vậy đó.", 2. (vt) (dáng vẻ) có vẻ oai vệ, dữ tợn. "Trông tướng cha nội này quăm thiệt."

Quăm /kwam:⁶/, [wam:⁶] 1. (vt) cau có, có biểu hiện xụ mặt xuống như không đồng ý, không vừa lòng một việc gì. "Làm gì mới sáng cái mặt quăm thấy mà ghê vậy.", 2. (vt) có tính chất mạnh bạo, dữ dội, hơn hẳn mức độ bình thường. "Thằng này chơi quăm thiệt, đặt một tu mấy trăm ngàn tao hồng dăm dêu."

Quăm trợn /kwam:⁶ tɿ:n⁶/, [wam:⁶ tɿ:n⁶] [11] (vt) 1. có tính chất mạnh bạo, dữ dội, (cn) quăm, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "Thằng này nó chơi ăn thua quăm trợn lắm, bởi không thắng làm vua thua làm giặc sao được.", 2. (bã) bặm trợn, dữ tợn, hung hăng, có tính cách và hành động hung dữ. "Chơi với cái thằng quăm trợn đó mà chơi với nó làm gì.", 3. (bã) bặm trợn, khoẻ khoắn, mạnh dạn, có dáng ngoài mạnh mẽ và nhanh nhẹn. "Thằng bé con nhà ai mà trông quăm trợn, thấy dễ thương lên."

Quăm xà mâu /kwam:⁶ sa:² mɿw:¹/, [wam:⁶ sa:² mɿw:¹] [101]

(qn) cau có, có những biểu hiện bên ngoài bất thường, do tính hay gắt gỏng, bực dọc, khó chịu. "Cái thằng quăm xà mâu đó, ai mà thèm chơi với nó làm chi cho mệt."

Quần quện /kwan:² kwe:n⁶/, [wɿn:² wɿ:n⁶] [11] (vt) (bã) vằn vện, có những đường nét, vệt màu ngang dọc, không ngay ngắn trên một bề mặt, thường là do bị vấy bẩn. "Mày chui ở đâu mà áo quần mày quần quện thế này?"

Quặn /kwan:⁶/, [wɿn:⁶] (dt) cái phễu, đồ dùng có miệng loe, đáy túm, hình trụ nhỏ, dùng để rót chất lỏng vào vật có miệng nhỏ. "Lấy cho má cái quặn để má dong bán một xí rượu coi con."

Quặn queo /kwan:⁶ kwe:w⁶/, [wɿn:⁶ we:w⁶] [11] (vt) có hiện trạng thay đổi hướng nhiều lần. "Quặn queo là khúc đường từ nhà đổ xuống chợ Thủ Đức và quặn queo là lòng của bốn ả nhớ nhà. Lòng quặn queo và ruột quặn đau niềm li biệt cái nơi mà họ xem như nơi chôn nhau của họ. (BNL)".

Quặn quyu /kwan:⁶ kwi:w⁶/, [wɿn:⁶ wi:w⁶] [11] (vt) ở tình trạng xoắn cuốn vào nhau. "Gió đẩy dừa rau dừa quặn quyu, Anh mắng thương nàng liễu dịu xuống lên. (cd)".

Quẳng /kwaŋ:¹/, [waŋ:¹] (vt) vứt bỏ đi, ném đi không dùng nữa. "Ba

*cái này quăng cha nó cho rồi, để
chi cho chặt nhà, chặt cửa."*

Quân cánh /kwɤn:¹ kɤn:³/, [wɤŋ:¹ kɤn:³] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn trước 1975, vai trò như cảnh sát quân đội, khi thi hành nhiệm vụ, mang băng quần tròn ở một bên tay áo có 2 chữ "Q C" viết tắt, người dân gọi đùa là "quét chợ", "quần cụt". *"Nghe bà con bán đậu phộng thuốc lá trong rạp kể lại, kếp Thường Khanh bị quân cảnh bắt... (NNT)".*

Quân ngũ /kwɤn:¹ nɤ:⁴/, [wɤŋ:¹ nɤ:³] [01] 1. (dt) người không rõ nguồn gốc, tánh tình, gia cảnh. *"Chơi chi cái quân ngũ đó rồi có ngày mang hoạ lây."*, 2. (vt) rất nhiều, rất đông, ở mức số lượng quá lớn, không thể đếm hoặc kiểm soát hết được. *"Hàng năm vào ngày vía bà, họ kéo về Châu Đốc biết quân ngũ nào mà kể."*

Quần bát /kwɤn:² ba:t⁵/, [wɤŋ:² ba:k⁵] [01] (dt) quần loe, quần dài ống loe, được may theo kiểu Âu, có phần từ ống chân trở xuống rộng dần ra. *"Ba cái quần bát này là mới được thịnh hành vào những năm bảy mươi lăm đó."*

Quần cụt /kwɤn:² ku:t⁶/, [wɤŋ:² ku^wk^{p6}] [01] 1. (dt) quần đùi, quần có ống ngắn che nửa đùi. *"Viên chủ tỉnh mặc quần cụt, áo thun ngắn, đi đứng khoan thai, có vẻ tự*

trọng. (SN)", 2. (tl) cách nói để chế nhạo bọn quân cảnh của chính quyền Sài Gòn trước 75, khi đi làm nhiệm vụ mang hai chữ viết tắt trên cánh tay "Q C". "Cái bọn quần cụt đó mà ăn nhằm gì. Chỉ giỏi bắt nạt mấy thằng yếu bóng vía, chớ dám đụng gì tới mấy thằng anh chị."

Quần lá nem /kwɤn:² la:⁵ nɛ:m¹/, [wɤŋ:² la:⁵ nɛ:m¹] [001] (dn) quần chân què loại quần may có kèm theo một mảnh vải xéo hình thoi ở giữa đáy, để cho đáy được rộng, (cn) quần mỏ đuôi. *"Mấy ông già thì khoái mặc quần lá nem, chớ bọn thanh niên bây giờ, chúng đâu chịu, sợ què."*

Quần lãnh /kwɤn:² lɤn:⁴/, [wɤŋ:² lɤn:³] [01] (dt) quần dài may theo kiểu ta, có dây thun, thường là loại vải có màu đen bóng. *"Ông chủ hôm ấy mặc quần lãnh đen, áo trắng, có choàng thêm cái bành tồ vàng hực. (PV)".*

Quần loe /kwɤn:² lwe:¹/, [wɤŋ:² le:¹] [01] (dt) quần Tây có ống rộng ở phần ống chân, (cn) quần ống loe. *"Theo phong trào hippy nên thanh niên những năm bảy mươi ngày trước chuyên mặc quần loe."*

Quần mỏ đuôi /kwɤn:² mɔ:³ duɤj⁵/, [wɤŋ:² mɔ:³ du:^{j5}] [001] (dn) (cn) quần lá nem. *"Thời buổi*

Q

*bây giờ ai mặc quần mớ đuối nữa
cha nội, quê lắm."*

Quần tà lớn /kwɿn:² ta:² lo:n³/,
[wɿŋ:² ta:² lo:n³] [001] (dn) quần
dùi, quần có ống ngắn che nửa dùi,
(cn) quần cụt, quần xà lỏn. "*Suốt
ngày quần quật trên sông mà bộ
mình khăng khiu chỉ độc cái quần
tà lớn dính đầy nhựa trong của
thời làm sai vật ở các trại xuống.*
(NNT)".

Quần tiều /kwɿn:² tiəw:²/, [wɿŋ:²
ti:w²] [01] (dt) quần dùi, quần có
ống dài tới đầu gối, (cn) quần cụt,
quần tà lớn, quần xà lỏn. "*Ông
quen mặc quần tiều, một loại quần
lở cổ, dài quá đầu gối một chút,
lưng vụn, áo lá như áo túi đàn bà.*
(NH)".

Quần xà lỏn /kwɿn:² sa:² lo:n³/,
[wɿŋ:² sa:² lo:n³] [001] (dn) quần
dùi, (cn) quần cụt, quần tà lớn.
"*Bọn con nít ở quê, tối ngày chỉ có
độc cái quần xà lỏn dính da mà
cũng mạnh giỏi."*

Quần xì /kwɿn:² si:²/, [wɿŋ:² si:²]
[01] (dt) ("xì" (tm) "slip") (P), quần
lót, có hình tam giác, không có
ống, (cn) xì líp. "*Ba cái quần xì
mắc lắm đó, không rẻ đâu."*

Quần xọt /kwɿn:² so:t⁶/, [wɿŋ:²
so:k⁶] [01] (dt) ("xọt" (tm) "short")
(P) quần soóc, quần kiểu Âu, có
ống ngắn trên đầu gối. "*Đi đâu mà
mặc quần xọt giống cò Rô be quá
váy cha nội."*

Quận₁ /kwɿn:⁶/, [wɿŋ:⁶] (dt) 1.
lần, phiên, lượt, lần mà mỗi người
làm, thực hiện công việc, theo thứ
tự luân phiên. "*Tôi lên con chót
rồi, bây giờ tới quận anh đó."*, 2.
chu trình, vòng quay, một quá trình
diễn ra mà lúc kết thúc lại trở về
chỗ điểm xuất phát. "*Tôi tới lui
mấy quận mà có nó ở nhà đâu."*,
"*Làm tới làm lui mấy quận mà có
nên thân, nên hình gì đâu."*, "*Bài
xên chờ mấy quận mà hỏng tới
được tức thiệt."*

Quận₂ /kwɿn:⁶/, [wɿŋ:⁶] (dt) đơn
vị hành chính dưới tỉnh, trên xã,
tương đương huyện, được dùng ở
miền Nam Việt Nam, thời chính
quyền Sài Gòn trước 1975. "*Quê
tôi ngày trước được gọi là xã An
Khánh, quận Trúc Giang, tỉnh
Kiến Hoà. Còn bây giờ, gọi là xã
An Khánh, huyện Châu Thành,
tỉnh Bến Tre."*, "*Làng làm ăng kết
xong, liền giải thắng Tư Rổ ra
quận.* (PV)".

Quận lý /kwɿn:⁶ li:⁶/, [wɿŋ:⁶ li:⁶]
[01] (dt) thị trấn, trung tâm của
quận (huyện) ở các tỉnh miền Nam
Việt Nam, thời chính quyền Sài
Gòn trước 1975. "*Làng Phong
Thanh, nơi xảy ra vụ xung đột chết
người chỉ cách quận lý Giá Rai vài
cây số.* (NH)".

Quấu /kwɿw:⁶/, [wɿw:⁶] 1. (dt)
vuốt, phần móng nhọn, sắc và cong
ở đầu ngón chân của một số loài.
"*Mấy cái quấu của con mèo coi*

vậy mà độc lắm đó.", 2. (vt) quắp, quặp, dùng móng vuốt bầu vào để giữ chặt. "*Bị mèo quấu, con chuột không còn cách nào để thoát thân.*", 3. (vt) bầu, béo, véo, kẹp da thịt vào giữa các đầu ngón tay rồi vận hoặc giật ra cho đau. "*Mấy ngón tay có móng dài của thằng bé quấu đau thấy mỡ tổ, chó chửi tưởng!*".

Quây /kwɤjː¹/, [wɤjː¹] (vt) (cn) xây (bã) của "xoay", đổi hướng hoặc làm cho đổi hướng. "*Con ngồi im. Chớ quây qua quây lại làm sao chú hốt cho được.*".

Quây qua₁ /kwɤjː¹ kwaː¹/, [wɤjː¹ waː¹] [01] (vt) sơ sài, qua loa, cốt cho xong chuyện vì gấp gáp hoặc không quan tâm, (cn) quây quá. "*Buổi trưa ông về tới nhà chỉ ăn quây qua rồi lại đi làm, chớ có nghỉ ngơi được gì đâu.*".

Quây qua₂ /kwɤjː¹ kwaː¹/, [wɤjː¹ waː¹] [01] (vt) (bã) của "xoay qua", đổi sang một hướng khác. "*Ngồi quây qua đây, tao nói cái này cho mày nghe.*".

Quầy quả /kwɤjː² kwaː³/, [wɤjː² waː³] (vt) [01] (bã) quầy quả, có dáng điệu gấp gáp, khẩn trương, nôn nóng, vội vã vì một công việc nào đó. "*Mới lên đây, ở chơi vài bữa, chớ chuyện gì mà quầy quả về sớm vậy anh chị.*".

Quấy /kwɤjː⁵/, [wɤjː⁵] (vt) bậy, sai, trái, không đúng, không phù

hợp với đạo đức, lẽ phải ở đời. "*Từ đó tới giờ tôi chưa làm điều gì quấy đối với gia đình anh, chị.*", "*Có gì thì nói chuyện phải quấy với nhau, chớ làm gì mà chửi lộn um sùm lên như vậy.*".

Quấy quá /kwɤjː⁵ kwaː⁵/, [wɤjː⁵ waː⁵] [01] (vt) 1. bậy bạ, sai trái, không đúng, không phù hợp với đạo đức, lẽ phải ở đời, (cn) quấy. "*Hai vợ chồng nó làm ăn quấy quá như vậy, hỏi sao làng xóm hổng ghét cho được.*", 2. cầu thả, qua loa, sơ sài, cốt cho xong chuyện mà không cần tính tới hiệu quả, (cn) quây qua. "*Làm quấy quá cho xong cái kiểu này hư hết đồ của người ta, hỏi họ hổng tức sao được.*".

Quậy /kwɤjː⁶/, [wɤjː⁶] (vt) 1. quấy, vận động mạnh cơ thể, hoặc một bộ phận của cơ thể ở trong nước, theo nhiều hướng. "*Cái ao này chắc có nhiều cá lớn lắm, thỉnh thoảng tôi nghe nó quậy một cái "xộn".*", 2. khuấy, dùng một vật dụng, hoặc tay đảo trong chất lỏng cho đều. "*Quậy một chút phen cho lu nước nó trong, đi con.*", 3. (nb) pha chế, tạo một li nước uống từ nhiều chất liệu được kết hợp lại trong nước. "*Quậy cho ba con một li nước chanh đi con.*", 4. (nb) quậy phá, làm cho hỗn loạn, làm rối lên tình hình, thực trạng nào đó. "*Chuyện có gì đâu mà mày quậy lên cho um sùm vậy.*", 5. (nb) có những hành động không đúng,

Q

không hợp với cách cư xử thông thường. "*Bình thường nó hiền khô hê, mà mỗi lần uống rượu vô là nó quậy như vậy đó.*", 6. (nb) có những hành động vượt ra khỏi giới hạn thông thường của đời sống, hoặc quan niệm của công chúng. "*Giới nghệ sĩ nổi tiếng quậy từ đó tới giờ rồi, chớ có phải mới đây đâu.*".

Quậy nát nước /kwɔj:⁶ na:t⁵ nuwɔk⁵/, [wɔj:⁶ na:k⁵ nuw:k⁵] [101] (qn) 1. gây ra những việc làm không phù hợp ở rất nhiều nơi, nhiều lúc. "*Ở cái xóm đó vợ chồng nó quậy nát nước rồi, nên ở gì được nữa mà ở.*", 2. có những việc làm, hành động rất khác lạ với người xung quanh. "*Đúng như cậu Hai và cậu Ba nói, đám hiệp sĩ của ngôn luận và các năng tiên không khó tánh tới đâu là quậy nát nước tới đó.* (NH)".

Quậy sanh tử /kwɔj:⁶ sɔj:¹ tuw:³/, [wɔj:⁶ sɔn:¹ tuw:³] [111] (qn) có những hành động rất bậy bạ, sai trái, (cn) quậy, nhưng nghĩa có sự nhấn mạnh hơn. "*Thằng đó coi vậy mà nó chứng lên nó quậy sanh tử với ông bà đó nghe.*".

Quậy sanh tử lửa /kwɔj:⁶ sɔj:¹ tuw:³ luw:³/, [wɔj:⁶ sɔn:¹ tuw:³ luw:³] [1001] (qn) (cn) quậy sanh tử nhưng cách dùng có thể có ý nhấn mạnh hơn. "*Ai chớ thằng đó trong gia đình là nó quậy sanh tử*

lửa, xóm này ai mà không biết danh nó.".

Qué /kwɛ:⁵/, [wɛ:⁵] (vt) la rầy, quát mắng, dùng lời lẽ quở trách một ai đó. "*Thôi, bỏ nhà đi chơi về ông bà qué chết, tao hông dám đâu.*".

Quén /kwɛ:n⁵/, [wɛ:n⁵] (vt) (bã) vén, dồn cho gọn lại, tập trung vào một chỗ. "*Sáng ngày ngủ dậy là bỏ nhà đi, nó hông quên nổi cái mừng lại nữa, chị ơi.*".

Quẹn /kwɛ:n⁶/, [wɛ:n⁶] (vt) hoen ố, phôi phai, ở tình trạng không còn sắc nét nữa. "*Con gái có một thời. Để quẹn má hông rồi thì ai mà thềm dòm ngó.*".

Queo râu /kwɛ:w¹ zɔw:¹/, [wɛ:w¹ zɔw:¹] [01] (vt) (nb) 1. bó tay, ở trạng thái bị, khó khăn, không thể làm được việc gì. "*Không có tiền là coi như queo râu, chớ còn tính toán cái gì nữa.*", 2. khiếp sợ, ở trạng thái e dè, nhút nhát, không còn dám lên mặt ta đây. "*Có anh em thì nói cho hăng, chớ gặp ông là queo râu, có dám nói gì đâu.*".

Quéo /kwɛ:w⁵/, [wɛ:w⁵] (vt) quăn, xoắn lại, ở trạng thái bị cong, cuốn tròn lại. "*Cái thằng gì từ lúc được để ra tóc quéo như vậy đó, chớ có uốn éo gì đâu.*".

Quéo bì /kwɛ:w⁵ bi:¹/, [wɛ:w⁵ bi:¹] [01] (vt) 1. (bi a) ở tình trạng đường bì có ép phè, đang đi

chuyển theo hướng thẳng bỗng chạy uốn cong trở lại. "Nó để ép phê kiểu gì quéo bi luôn mà vẫn không trúng.", 2. (tl) sướng, ở tình trạng khoái cảm tới tột đỉnh. "Nó ăn mấy tụ bài lớn quéo bi rồi còn gì nữa, mà bày đặt than thua."

Queo /kwe:w⁶/, [we:w⁶] (vt) ngoặt, rẽ sang một phía khác. "Đang đi, bỗng dừng nó quéo trái làm tôi chói với, suýt tí nữa là đụng cái rầm rồi."

Queo ngang /kwe:w⁶ ɲa:ŋ¹/, [we:w⁶ ɲa:ŋ¹] [01] (vt) (nb) bỏ dở nửa chừng, không thực hiện nữa. "Đang làm ăn với người ta ngon tron, không biết có chuyện gì hôn mà tự dưng ổng quéo ngang mới chết chớ."

Queo cu lạp /kwe:w⁶ ku:¹ la:p⁵/, [we:w⁶ ku:¹ la:p⁵] [101] (vn) ("cu lạp" (tm) "culasse") (P), (nb) ngã ngang, gẫy ngang, không còn hành động hoặc sử dụng được nữa, (cn) quẹo quy lát, quẹo quy lách. "Ổng nhậu yếu lắm, mới vô có mấy li mà ổng đã quéo cu lạp rồi, thôi cho ổng nghỉ đi.", "Cái trục này quéo cu lạp rồi, còn sử dụng được gì nữa."

Queo quy lách /kwe:w⁶ kwi:¹ lɛc:⁵/, [we:w⁶ wi:¹ lɛt:⁵] [101] (vn) ("quy lách" (tm) "culasse") (P), (nb) 1. bệnh, quy ngã, không còn đi đứng, làm việc được, (cn) quėjo cu lạp. "Người gì đâu mà yếu nhót, mới dầm có một cây mưa mà đã

quėjo quy lách rồi, còn mần ăn cái gì được nữa.", 2. hư hỏng, không còn sử dụng được. "Ba cái thứ đồ quý này dở lắm, xài vài bữa là quėjo quy lách thôi."

Queo quọ /kwe:w⁶ kwɔ:⁶/, [we:w⁶ wɔ:⁶] [01] (vt) (bã) vẹo vọ, giẹo giọ, ở tình trạng cong quėjo, không ngay hàng, thẳng lối. "Sắp hàng cái kiểu gì mà quėjo quọ như thế này coi sao được.", "Chữ gì mà quėjo quọ như chữ bác sĩ vậy chớ, tập viết cho nó đàng hoàng lại coi!"

Quẹt cây /kwe:t⁶ kɤj:¹/, [we:k⁶ kɤj:¹] [01] (dt) diêm, loại tạo lửa bằng que diêm, ở đầu có chất dễ cháy. "Thời đại bây giờ có quẹt ga rồi, ai mà xài quẹt cây nữa, bà ơi."

Quẹt lọ /kwe:t⁶ lo:⁶/, [we:k⁶ lo:⁶] [01] (vt) (nb) qua loa, sơ sài, ở tình trạng bề ngoài trông nham nhở, nhếch nhác, khó coi. "Sơn phết cái kiểu gì như quẹt lọ mà lấy tiền người ta được à?"

Quẹt lửa /kwe:t⁶ lura:³/, [we:k⁶ lura:³] [01] (dt) bật lửa, loại bật lửa dùng đá lửa có bánh xe răng. "Cái quẹt lửa này coi vậy mà nhạy lắm đó, hổng thua gì "díp bô" đâu."

Quẹt máy /kwe:t⁶ maj:⁵/, [we:k⁶ maj:⁵] [01] (dt) cái bật lửa, vật dụng sử dụng đá lửa và đánh lửa bằng bánh xe răng, có thể được làm dưới hình thức ấn nút phát ra

Q

lửa, giống như có sự tự động, máy móc. "*Thời bây giờ, dân hút thuốc người ta xài quẹt máy, chớ ai chơi quẹt cây nữa.*"

Quê /kwe:¹/, [we:¹] (vt) then, ngưng, ở tình trạng gây ra tâm lí mắc cỡ, ngưng ngưng vì một điều không lịch sự, tế nhị nào đó, cảm thấy bị người khác cười, chê. "*Nó làm tôi quê với người ta, không biết phải ăn nói ra sao.*"

Quê cứng mình /kwe:¹ kuɲ:⁵ min:²/, [we:¹ kuɲ:⁵ min:²] [101] (qn) rất quê, quê đến độ mình mấy cứng, không còn sự linh lợi, nhạy bén nữa, (cn) quê cứng mình cứng mấy, quê cứng mình mấy. "*Ông nói hớ một câu làm cả bọn cũng quê cứng mình luôn.*"

Quê độ /kwe:¹ do:⁶/, [we:¹ do:^{w6}] [01] (vt) (cn) xệ độ, nhưng có thể ở mức độ nhẹ hơn, 1. ở tình trạng cảm thấy ngưng, mắc cỡ trong ứng xử. "*Bà làm tui quê độ với bạn bè quá trời.*", 2. ở tình trạng chơi, hoặc thi đấu không đạt được như ý, không đúng với trình độ, khả năng mình có. "*Nó bị quê độ rồi, nên đánh đấu trật đó, ngay cả trường hợp ngon ăn, nó đánh cũng trật lất luôn.*"

Quê hương Đồng Khởi /kwe:¹ huɲɲ¹ dɤ:^{wɲ}m² xɤ:^j3/, [we:¹ huɲ:¹ dɤ:^{wɲ}m² xɤ:^j3] [0101] (qn) chỉ tỉnh Bến Tre, tỉnh có phong trào Đồng Khởi "diệt ác phá kim"

nổ ra đầu tiên và mạnh mẽ nhất ở Nam Bộ vào năm 60 tại 3 xã điểm của huyện Mỏ Cày là Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh và một số xã của các huyện khác trong tỉnh. "*Văn Bến Tre quê hương Đồng Khởi. Hôm nay vui ngày hội ra quân. Sáu mươi tiếng mõ mở đường. Bảy mươi tiếng mõ mở thêm trang sử vàng.* (PDg)".

Quê kịch /kwe:¹ kic:⁶/, [we:¹ kit:⁶] [01] (vt) 1. (bà) quê kệch, có vẻ mộc mạc, thô thiển. "*Cái thằng cha quê kịch, cả đời có đi đâu đâu, mà nói với ông, ông có biết gì đâu.*", 2. ngưng, then đến độ ngây người ra đó. "*Ông phát biểu làm mấy thằng nó quê kịch luôn. Có thằng nào mở miệng nói gì thêm được nữa đâu.*"

Quê một cục /kwe:¹ mo:t⁶ ku^{wk}p⁶/, [we:¹ mo:k⁶ ku^{wk}p⁶] [101] (qn) 1. rất quê mùa, rất nông dân, có tính chất, dáng vẻ của người dân quê, ít hiểu biết, từ dùng có hàm ý coi thường. "*Mấy thằng ở trong đồng quê một cục đó mà biết cái gì chuyện thế giới.*", 2. rất ngưng, rất then vì một hành động, cử chỉ nào đó có thể gây ra sự chê cười, mỉa mai ở người khác. "*Nó nói năng làm mình quê một cục với người ta luôn, nên chỉ còn có nước trốn về sớm.*"

Quê rang /kwe:¹ ɤa:^ɲ1/, [we:¹ ɤa:^ɲ1] [01] (vt) (cn) bị then một cách bất ngờ vì một nguyên nhân

bất thường. "Tự dưng nó nói một câu làm mình què rang với bạn bè."

Què rích /kwe:¹ zic:⁵/, [we^{j1} zit:⁵] [01] (vt) què mùa, thiếu hiểu biết và lại bảo thủ. "Mấy cái lão què rích đó, mày nói kiểu gì cũng không lọt được tay mấy ông đầu, nên nói làm chi cho mệt, mắc công."

Què rích què rang /kwe:¹ zic:⁵ kwe:¹ ɜa:ŋ¹/, [we^{j1} zit:⁵ we^{j1} ɜa:ŋ¹] [0101] (qn) (cn) què rích, cách nói có ý nhấn mạnh ở tính chất thiếu hiểu biết, bảo thủ. "Dân gì đầu què rích què rang mà cũng hoang hoác cái miệng như mình hay lắm, thiệt là khổ!"

Què trần /kwe:¹ ɬɾn:¹/, [we^{j1} ɬɾŋ:¹] [01] (vt) rất then, có tính chất ngưng ngừng, lại phải trần mình chịu, mà không thể chống chế, khó lấp được. "Giữa bá quan mà nó đòi tiền làm ảnh què trần, không nói được tiếng nào."

Què trát /kwe:¹ ɬɾt:⁵/, [we^{j1} ɬɾk:⁵] [01] (vt) 1. có tính chất rất đồng què, thôn dã. "Chỗ đó ngày xưa què trát hà, mà bây giờ cũng có điện tới rồi.", 2. có rất ít kiến thức hoặc sự hiểu biết cần thiết. "Cái thằng què trát đó, nó có biết chi đâu mà mày nói cho mệt.", 3. ngưng đến độ cảm thấy rất then và xấu hổ, cách nói có sắc thái thô tục, (cn) què trần, nhưng ở mức độ

cao. "Nó làm mình què trát, thiếu điều muốn dộn thổ."

Què xệ /kwe:¹ se:⁶/, [we^{j1} se:⁶] [01] (vt) rất ngưng, rất then, rất què, què đến độ quần như bị tụt xuống, (cn) què, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn. "Nó nói một câu làm mình què xệ với người ta, hết biết đường kéo lên luôn."

Què quà /kwe:² kwa:²/, [we^{j2} wa:²] [01] (vt) 1. lếch thếch, lồi thồi, trông bệ rạc, không được sạch sẽ, chỉnh tề. "Nhà cửa mình què quà, cho nên tui hông muốn đón tiếp ai hết là vì vậy.", 2. hời hợt, chỉ lướt qua, mà không có được sự ghi nhận sâu sắc. "Tính nó què quà lắm chị ơi, ai nói cái gì nó nghe theo cái đó liền hê, cho nên dễ bị dụ là vì vậy."

Quéch /kwə:⁵/, [wə:⁵] (vt) bảnh, tuyệt vời, ý nói người rộng rãi, không còn chề vào đâu được. "Cậu Ba chơi là chắc chắn quéch hơn cậu hai rồi, khỏi phải nói."

Quéch quác /kwə:⁵ kwa:⁵/, [wə:⁵ wa:⁵] [01] (vt) 1. (bà) quéch quác, nguệch ngoạc, không được tròn trịa, ngay ngắn. "Chữ nó quéch quác từ hồi nào tới giờ như của bỏ vậy.", 2. phung phí, xả láng, không sợ hao tổn. "Tiền đâu phải của nó làm ra đâu, của cha mẹ nó nên nó ăn chơi quéch quác như vậy đó.", 3. (tính tình) hời hợt, không quan tâm tới bản chất vụ việc. "Mấy cái thằng tính tính

Q

quét quác như thế này, giao việc gì cho nó là hỏng việc đó thôi."

Quên lút /kwe:n¹ lut:⁵/, [wə:n¹ luk:⁵] [01] (vt) quên bẵng, quên bém, quên hẳn, không còn nhớ tới trong một thời gian dài. "*Chuyện đó không hiểu sao tôi quên lút luôn, mới chết chứ.*"

Quên phứt /kwe:n¹ fu:t:⁵/, [wə:n¹ fu:k:⁵] [01] (vt) quên lửng, quên ngay lập tức, quên liền tức thì. "*Cái thằng này nó hơi hột dữ lắm chị ơi. Mới dặn đó là nó quên phứt rồi, còn nhớ gì đâu.*"

Quên sừng /kwe:n¹ ʃuŋ:³/, [wə:n¹ suŋ:³] [01] (vt) quên lửng, quên dễ dàng, không còn chút gợi nhớ gì. "*Hổng hiểu sao tôi quên sừng buổi hẹn chiều nay mới chết đây chứ.*"

Quén /kwe:n⁵/, [wə:n⁵] (vt) (bã) 1. quện, quện, dính khắn, bám chặt vào. "*Đi đường, ba cái bụi đó nó quén vào quần áo thấy mà ghê.*", 2. quén, làm cho ai đó bị mê hoặc, đeo bám theo, không muốn rời ra. "*Nó bị con nhỏ nhà ông Hai quén rồi, dễ gì mà ông bả nói nó nghe.*"

Quén dõ /kwe:n⁵ zo:⁴/, [wə:n⁵ jo^{w3}] [11], [01] (vt) (bã) quén dõ, dụ dõ, làm cho nghe, theo mình. "*Nó có bùa hay sao mà quén dõ được thằng đó, chứ nhà có ai nói nó nghe đâu.*"

Quén rữ /kwe:n⁵ zu:⁴/, [wə:n⁵ zu^{w3}] [11], [01] (vt) (bã) quén rữ, làm cho người ta mê mẩn mà nghe theo lời hoặc đi theo. "*Mấy thằng cha dờn ông hám gái, không khéo thì bị mấy con nhỏ này nó quén rữ, nó dẻo hết tiền cho mà coi.*"

Quện /kwe:n⁶/, [wə:n⁶] (vt) 1. (bã) quện, hoà lại làm thành một khối, không còn có thể tách rời. "*Ba cái dây này bó bị keo quện chặt vào nhau, khó mà tháo ra cho được.*", 2. đánh, dện, nện, cho một trận đòn. "*Quện cho nó một trận thì nó tổn chó gì, ở đó mà năn nỉ cho mắc công.*"

Quét /kwe:t⁵/, [wə:t⁵] (vt) dùng một vật nặng nện xuống nhiều lần cho đến khi vật được nện nhuyển ra. "*Cái chày gỗ này một năm nhà tôi chỉ dùng có một lần để quét bánh phồng vào dịp chuẩn bị đón Tết.*"

Quều /kwe:w²/, [wi:w²] 1. (vt) kêu, khều, chạm tay nhẹ vào người khác như ngấm ra hiệu. "*Mày quều nó ra ngoài nói nhỏ mới được, chỗ đông người lộ tẩy hết.*", 2. (vt) vụng về, không vén khéo. "*Cái thằng quều đó làm gì được mà anh giao việc đó cho nó.*", 3. (vt) (nb) tạt nguyên, chân tay cử động không được như ý muốn, từ dùng có hàm ý coi thường. "*Cái thằng quều đó đi đứng chưa xong, ý có tiền bày đặt làm phách.*"

Quều quào /kwe:w² kwa:w²/, [wi:w² wa:w²] [01] (vt) 1. nguệch ngoạc, không ngay ngắn, tròn trịa. "*Chữ viết quều quào khó coi thấy bà nội.*", 2. dài quá cỡ, có cảm giác dư thừa, yếu ớt, không gọn gàng. "*Cái sào quều quào như thế này chống gì được mà chống.*", 3. quơ quào, xoay xở, buông cái này bắt cái kia cốt để có việc làm kiếm tiền. "*Mấy năm nay, nhờ hai vợ chồng quều quào đủ lắm, mới nuôi được nổi mấy đứa nhỏ.*".

Quòn quền /kwɔ:n² kwe:n²/, [wɔ:ŋ² we:ŋ²] [01] (vt) 1. mềng, tồi, kém, xấu xí, không đạt được yêu cầu của mức trung bình. "*Nhà chỉ có cái ti vi quòn quền này để xem cái lương cho đỡ buồn, chớ có đồ gì quý giá đâu.*", 2. (pt) vền vện, vồn vện, có số lượng tương đối ít, (cn) quòn quền. "*Lương tháng chỉ có quòn quền mấy trăm ngàn mà đi du lịch cái nổi gì.*".

Quòn quền /kwɔ:n³ kwe:n³/, [wɔ:ŋ³ we:ŋ³] [11] (pt) vền vện, vồn vện, có số lượng ít, không đáng kể, (cn) quòn quền. "*Có quòn quền mấy bộ đồ mặc tới mặc lui, chớ có nhiều nhởi gì đâu.*".

Quọt quẹt /kwɔ:t⁶ kwe:t⁶/, [wɔ:k⁶ we:k⁶] [01] (vt) chút ít, sơ sơ, không được nhiều, không được khá cho lắm. "*Tiếng Tây, ống cùng nói được quọt quẹt vài câu chào hỏi, chớ biết gì hơn đâu.*".

Quốc /kwɿ^wk^{p5}/, [wɿ^wk^{p5}] (dt) chim cuốc, một loại chim sống ở đầm lầy, chân dài, tiếng kêu nghe "quốc, quốc". "*Nghe tiếng chim quốc kêu hè, tự dưng thấy buồn làm sao!*".

Quơ /kwɿ:¹, [wɿ^w] (vt) 1. quét sơ qua, quét lướt qua để thu những rác lớn có thể nhìn thấy. "*Có khách sắp tới, con lấy chổi quơ cái nhà coi con.*", 2. gom, lấy của nhiều người khác do dựa vào quyền, lực. "*Tiền của người ta đang chơi, nó tới nó quơ hết, hỏi có tức hôn.*", "*Đi chơi bỏ nhà, coi chừng trộm vô quơ hết đồ bây giờ.*".

Quơ hốt /kwɿ:¹ ho:t⁵/, [wɿ^w ho:k⁵] [11] (vt) thu gom chiếm đoạt của những người khác một cách ngang nhiên. "*Tụi bây chơi bài với mấy thằng du côn này, coi chừng nó quơ hốt hết tiền của tụi bây đó ghen.*".

Quơ quàng /kwɿ:¹ kwa:ŋ²/, [wɿ^w wa:ŋ²] [01] (vt) xoay xở, buông cái này bắt cái kia, làm hết cách này đến cách khác, để giải quyết cho được khó khăn, (cn) quơ quào. "*Nhà có bảy, tám miếng ăn, mà hai vợ chồng nó cũng quơ quàng nuôi nổi, phải nói là giỏi thiệt.*".

Quơ quào /kwɿ:¹ kwa:w²/, [wɿ^w wa:w²] [01] (vt) 1. xoay xở, làm hết cách này đến cách khác, để giải quyết cho được khó khăn, (cn) quơ quàng. "*Nhờ khả năng quơ*

Q

quào của ảnh mà cũng có đồng ra đồng vào, không thôi làm sao nuôi nổi mấy đứa nhỏ.", 2. trêu ghẹo sỗ sàng, không đúng mực. "*Gặp phụ nữ mà quơ quào cái kiểu đó, hông bị chúng chửi sao được."*, 3. làm vội vàng, làm gấp gáp, làm qua loa cho xong việc. "*Trưa quơ quào mấy hột rồi đi làm nữa, chớ có thời gian đâu mà nghỉ trưa."*

Quờ quào /kwɿ:² kwa:w²/, [wɿ^{w2} wa:w²] [01] (vt) (bã) quờ quào, đưa tay quay lại nhiều hướng như để lần tìm, tìm kiếm. "*Tối om, có thấy đường gì đâu, đành phải quờ quào mà đi thôi, chớ biết làm sao."*

Quờ quạo /kwɿ:² kwa:w⁶/, [wɿ^{w2} wa:w⁶] [01] (vt) (cn) quờ quào, quờ quạng, đưa tay qua lại lần mò, như để tìm kiếm. "*Không thấy đường sao mà quờ quạo như mù vậy cha nội."*

Quờ quăn /kwɿ:² kwɿ:n⁴/, [wɿ^{w2} wɿ:ŋ³] [01] (vt) ở trạng thái đồ dẫn, cử động chậm chạp, không linh hoạt. "*Hổng biết nó có bệnh gì hôn mà thấy nó quờ quăn, không nhanh nhẹn như lúc trước nữa."*

Quớ /kwɿ:⁵/, [wɿ^{w5}] (vt) 1. bắt, chụp, nhặt, dùng tay tóm lấy cái gì đó. "*Đùng để đồ gì gần em, nó quớ được cái gì là nó liệng lấy cái ấy đó ghen."*, 2. gặp phải, mắc phải cái mà mình không muốn. "*Quớ phải thằng chồng ghiền cờ bạc, tán gia bại sản là cái chắc."*

Quới /kwɿ:ŋ⁵/, [wɿ:ŋ⁵] 1. (vt) (bã) quý, có giá trị cao, có tính chất hiếm. "*Cây đa trước miếu ai biểu cây đa chìm, để cho quới vật đi tìm quới nhen.* (cd)", 2. (bã) quế, từ tổ được dùng trong "nguyệt quới" để chỉ một loại cây kiểng quý, thân xù xì, lá nhỏ, có hoa trắng, thơm. "*Nguyệt quới là loại "danh mộc" nên giá bán cao là phải, không có thách đâu anh ơi."*

Quờn /kwɿ:n²/, [wɿ:ŋ²] (dt) (bã) quyền, 1. điều mà pháp luật, xã hội thừa nhận cho được hưởng, được làm. "*Chơi với mấy tay quờn chúc tui ngại lắm, tui hông muốn."*, 2. một thể võ thuật nào đó. "*Thấy cô nho nhỏ, tôi muốn bỏ cái nghề đòn. Theo cô làm tùng giá, đánh quờn cho cô coi.* (h)".

Quờn quới /kwɿ:n² kwɿ:ŋ⁵/, [wɿ:ŋ² wɿ:ŋ⁵] [01] (dt) quyền quý, có quyền thế và sang trọng, có chức trọng và tiền của, có thể lực trong xã hội. "*Bây giờ anh đang vinh quy, Ham nơi quờn quới, sá gì thân tôi.* (cd)".

Quờn₁ /kwɿ:n³/, [wɿ:ŋ³] (tl) quăn, đồ mặc từ thắt lưng trở xuống. "*Mấy để lớ quớ coi chừng nó chôm mấy cái quờn là không có cái mặc về đó ghen."*

Quờn₂ /kwɿ:n³/, [wɿ:ŋ³] (vt) (bã) hoãn, rảnh rỗi, có thời gian trống không phải làm gì. "*Anh có quờn hôn, lợi nhà tui uống nước trà nói dóc chơi cho đỡ buồn đi."*

Quợn /kwɤ:n⁶/, [wɤ:ŋ⁶] (vt) (cv) huợn, ón, sợ, có cảm giác không an tâm, ngán ngại hoặc sợ điều gì đó đã làm, đã diễn ra. "*Mười Trí trăm ngám: "Bây giờ nhớ lại chuyện vượt ngục đó mình còn thấy quợn. Vì nóng lòng về đất liền nên mình vượt đèo vào mùa giông bão, bị bão tống ra tới đảo Hải Nam. (NH)".*

Quốt /kwɤ:t⁵/, [wɤ:k⁵] (vt) 1. hơi cong vút lên, có xu hướng cong lên. "*Mũi ghe người ta đóng hơi quốt lên, chắc là để nhảy sóng đó mà.*", "*Ông nội tôi mất từ lúc nào tôi không nhớ mặt, chỉ biết mặt ông qua tấm hình trên bàn thờ, mặc áo dài, đầu chít khăn đóng, có một bộ ria đậm đen, hai cái mép ria quốt lên như củ ấu. (NQS)*", 2. hơi thẳng ra, không còn cong nhiều nữa. "*Cái móc này, móc nặng bị quốt rồi, còn móc được cái gì nữa.*", 3. (nb) lơi ra, không muốn tham gia vào, xông vào. "*Bàn tới chuyện làm ăn, tôi thấy ánh quốt là tôi biết ánh không muốn dự vào rồi, còn mời thêm làm chi nữa.*", 4. (nb) không được, không xong, thất bại, không đạt được kết quả. "*Thấy nó tính là tôi biết quốt rồi, mà nói nó hổng nghe.*".

Quốt cần /kwɤ:t⁵ kɤ:n²/, [wɤ:k⁵ kɤ:ŋ²] [01] (vt) (nb) nản lòng, thối chí, không còn quyết tâm cao nữa. "*Kêu nó đi học chữ là thấy nó quốt cần rồi. Thôi cho nó đi học nghề đi chị ơi.*".

Quất /kwu:t⁵/, [wu:k⁵] (vt) (bã) quất, 1. cầm roi hoặc dây cứng vung mạnh vào một cái gì đó. "*Quất cho nó mấy cây, cho nó chừa cái tật nói láo.*", 2. (tl) ăn hết, không còn chừa lại cái gì. "*Nổi cơn bự vậy mà hai anh em nó quất sạch đó chị ơi.*".

Quỳ /kwi:²/, [wi:²] (vt) nghiêng sang một bên, ngã hẳn về một phía. "*Cái cây dừa quỳ này coi vậy mà trái cũng nhiều ghê há.*".

Quyền quới /kwien² kwɤ:j⁵/, [wi:ŋ² wɤ:j⁵] [01] (vt) (bã) quyền quý, có quyền thế và vị trí sang trọng trong xã hội. "*Năm đêm anh những vái trời, Cho em gặp nơi quyền quới nói lời nước non. (cd)*".

Quỳnh₁ /kwɤ:n³/, [win:³] (vt) 1. quay đi chỗ khác, hướng khác. "*Có chuyện gì mà mỗi lần trông thấy mày là nó quỳnh mặt đi vậy.*", 2. lánh mặt, trốn đi chỗ khác, có ý sợ hoặc tránh mặt. "*Có thằng cha đó đến dự là nó quỳnh, nó không bao giờ tới đâu.*".

Quỳnh₂ /kwɤ:n³/, [win:³] (vt) 1. ở tình trạng say rượu, không còn nhận biết gì nữa. "*Nhậu mới có mấy li mà nó đã quỳnh rồi, vậy mà cũng nói phách.*", 2. ở tình trạng không được sáng sủa, ở trạng thái thất bại, không được tốt. "*Trông cái mặt quỳnh của mày là tao làm ăn hổng khá rồi.*", "*Ván bài này coi như quỳnh rồi, nhà cái thua hết.*".

Q

Quýnh đít /kwɨn:⁵ di:t⁵/, [win:⁵ di:t⁵] [01] (vt) cuống quýt, có những cử chỉ vội vàng và lúng túng, tỏ ra không còn tự chủ, (cn) quýnh đuốc, quýnh quáng. "*Thủng thính mà làm, việc chi mà quýnh đít lên vậy chớ.*".

Quýnh đuốc /kwɨn:⁵ du:k⁵/, [win:⁵ du:k⁵] [01] (vt) cuống cuồng, vội vã, không còn sự bình tĩnh, (cn) quýnh đít, quýnh quáng. "*Thấy chớ đuổi là nó chạy quýnh đuốc lên rồi, còn thấy trời trắng gì nữa.*".

Quýnh quáng /kwɨn:⁵ kwa:ŋ⁵/, [win:⁵ wa:ŋ⁵] [11] (vt) cuống lên, lúng túng, không còn làm chủ được động tác, (cn) quýnh quýu. "*Đường hối nó. Nó quýnh quáng lên, làm sai tùm lum tá la bây giờ.*".

Quýnh quýu /kwɨn:⁵ kwi:w⁵/, [win:⁵ wi:w⁵] [11] (vt) 1. cuống cuồng, cuống lên đến độ tay chân co quýu lại, không còn cử động theo ý muốn được. "*Có gì đâu mà quýnh quýu dữ vậy. Hãy bình tĩnh mà làm cháu ơi.*", 2. có những cử chỉ rối ra rối rít, có những hành động vồn vã, hấp tấp. "*Khách khứa tới đông làm chủ nhà quýnh quýu, cứ chạy tới chạy lui.*".

Quýp /kwi:p⁵/, [wi:p⁵] (vt) nhắm, cụp xuống, sụp xuống, (buồn ngủ) đến độ mí mắt trên như muốn hạ xuống, khép lại. "*Thức cả đêm rồi, nên bây giờ ngồi đầu, mắt tôi cũng cứ muốn quýp lại.*".

Quýp /kwi:p⁶/, [wi:p⁶] (vt) cụp xuống, cong và quắp lại. "*Con chớ này, nó sợ ông cái kiểu gì, mà mỗi lần ông kêu tới nó là nó quýp đuôi như vậy đó.*".

Quýu /kwi:w⁵/, [wi:w⁵] (vt) 1. co cứng lại, co rút lại, vì lạnh, hoặc vì sợ sệt. "*Trời lạnh gì mà đến mức quýu cả tay chân.*", "*Thấy nó mọc trái lựu đạn ra, ai nấy đều quýu cả, không biết phải ứng xử ra sao.*", 2. bảm, co mấy ngón tay lại để đeo, bảm. "*Nhờ quýu được nhánh cây mà nó không té, chớ thôi là tiêu đời rồi.*".

Quýu bi /kwi:w⁵ bi:¹/, [wi:w⁵ bi:¹] [01] (vt) 1. (bi a) bi có để "ép phê" nên chạy cong quéo lại. "*Nó đánh đến độ quýu bi mà vẫn không trúng.*", 2. ở tình trạng gây nên trạng thái tâm lý căng thẳng, khiếp sợ. "*Nhìn thấy tai nạn thảm khốc là ai nấy cũng quýu bi rồi.*".

Quýu đít /kwi:w⁵ di:t⁵/, [wi:w⁵ di:t⁵] [01] (vt) cứng đít, chỉ tình trạng gấp gáp, khẩn trương. "*Người ta làm quýu đít mà cũng không kịp, ở đó mà anh còn nhõn nhõ.*".

Quýu giò /kwi:w⁵ ʒo:²/, [wi:w⁵ ʒo:²] [01] (vt) cứng giò, ở tình trạng run chân, không bước đi được vì sợ. "*Cái thằng gì nhát thấy sợ. Nghe nói có ma là nó sợ quýu giò rồi, còn bước đi đâu được nữa.*".

Rr

Ra bộ /za:¹ bo:⁶/, [za:¹ bo^{w6}] [01]
(vt) 1. có điệu bộ, có giọng điệu. "*Ánh ca ra bộ hay thiệt, chứng tỏ là dân có nghề rồi, hổng phải tay ngang đâu.*", 2. có tính chất bài bản, có phương pháp tiến hành công việc. "*Công việc này ổng làm ra bộ lắm, chớ hổng phải tay ngang đâu.*".

Ra lò /za:¹ lo:²/, [za:¹ lo:²] [01]
(vt) 1. mới tinh, còn nguyên chưa sử dụng. "*Anh mua đi, cái xe này mới ra lò đó, chưa có ai xài đâu.*", 2. tức thời, ngay lập tức, diễn ra chưa được bao lâu. "*Cái tin này mới ra lò là nó biết rồi, hổng biết nó bắt tin ở đâu hay thiệt.*".

Ra mừng /za:¹ mu^wη^{m2}/, [za:¹ mu^wη^{m2}] [01] (vt) ra ngoài những ngày âm lịch từ 1 tới 10, từ khoảng 11 âm lịch trở đi, ra ngoài Tết. "*Ấn Tết gì dữ vậy, ra mừng rồi mà nhiều cơ quan vẫn chưa trở lại làm việc nữa chớ.*".

Ra quô /za:¹ kwo:¹/, [za:¹ wo^{w1}] [01] (vt) (tm) "bravo" (P), hoan hô,

cách nói thể hiện sự tán dương, ca ngợi ai đó. "*Các ông tướng xe đồ cũng không kém, cũng thường thức tài nghệ đào kép, cũng có lúc vỗ tay, lúc la rầm lên: - "Ra quô" cô Tư Bé! (PV).*"

Ra rá /za:¹ za:³/, [za:¹ za:³] [01]
(vt) ở tình trạng huyền thuyên, nói cười cùng nhau. "*Thân người ta có đôi ra rá, Thân anh sao tới đến nắm queo một mình.* (cd)".

Ra ràng /za:¹ za:η²/, [za:¹ za:η²] [01] (vt) 1. ở độ tuổi vừa bước vào giai đoạn trưởng thành, chưa có kinh nghiệm cuộc sống. "*Cái thằng mới ra ràng mà bày đặt dạy khôn người ta.*", 2. ở giai đoạn vừa xuất xưởng lần đầu. "*Cái xe này lúc mới ra ràng là nhà nó đã có một chiếc rồi đó.*".

Rà cá /za:² ka:⁵/, [za:² ka:⁵] [01]
(vt) dùng điện giật xuống nước đưa qua đưa lại để bắt cá. "*Nhiều người rà cá bị điện giật chết hoài mà họ vẫn không tốn.*".

Rà rầm /za:² zɤm:⁴/, [za:² zɤm:³] [01] (vt) lần la, tạo ra một quan hệ

tiếp xúc gần gũi nhằm theo đuổi một ai đó, cái gì đó. "*Thấy nó rả rầm theo con nhỏ đó là tao biết rồi.*", "*Biết mày có tiền là nó rả rầm luôn một bên. Mày coi chừng đó ghen.*".

Rã /zɑ:⁴/, [zɑ:³] (vt) 1. cắt (ra), xả (ra), làm cho đứt rời thành từng đoạn, từng mảnh. "*Cái cây này rả ra cũng được bộ cột chớ không út đầu.*", "*Rã khúc vải này ra cũng được hai bộ đồ lặn đó.*", 2. tháo rời từng bộ phận, từng chi tiết. "*Cái xe này rả ra thì dễ, chớ lắp lại mà không có nghề là không được đâu ghen.*".

Rã bành /zɑ:⁴ bɜ̃n:²/, [zɑ:³ bɜ̃n:²] [01] (vn) tan rã, tan tành, tan vỡ, không còn gắn kết lại với nhau thành một khối, (cn) rã bèn. "*Cái áo rã bành rồi, còn mặc được cái gì nữa.*".

Rã bành tồ /zɑ:⁴ bɜ̃n:² to:¹/, [zɑ:³ bɜ̃n:² to:^{w1}] [011], [001] (vn) (cn) rã bành, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính chất rã nát thành từng mảnh. "*Cái cặp rã bành tồ mình đem vứt từ hồi nào rồi, còn đâu.*".

Rã bè /zɑ:⁴ be:²/, [zɑ:³ be:²] [01] (vt) 1. phân tán, tan rã, không còn gắn kết với nhau trong công việc, trong quan hệ, không còn ở chung trong nhóm. "*Chuyện hùn hạp làm ăn có được bao lâu đâu, rồi cũng rã bè.*", "*Ban nhạc đó đã rã bè từ hồi nào rồi còn đâu.*".

Rã bèn /zɑ:⁴ be:n²/, [zɑ:³ be:n²] [01] (vt) tan rã ra thành từng mảnh nhỏ, (cn) rã bành, rã ten ben, rã tèn ben. "*Anh đừng chê em áo rách quần phèn, Anh không coi bụi họ nó rã bèn còn thơm.* (cd)".

Rã đám /zɑ:⁴ da:m⁵/, [zɑ:³ da:m⁵] [01] (vt) li thân, li hôn, không còn sống chung cùng nhau. "*Vợ chồng lầy nhau, cứ cà xịch cà đụi hoài, chắc rồi cũng có ngày rã đám thôi.*".

Rã gánh /zɑ:⁴ ɣɜ̃n:⁵/, [zɑ:³ ɣɜ̃n:⁵] [01] (vt) 1. tan rã đoàn sân khấu cải lương. "*Mưa mùa thu*" rã gánh, ông bầu bảo, còn ai hát hò gì nữa, tới ông Diệp cũng bỏ nghề rồi, trông mong gì. (NNNT), 2. tan rã gia đình, công việc chung, tổ chức. "*Bọn nó mới lầy nhau có mấy năm mà rã gánh rồi chị ơi.*", "*Hùn hạp làm ăn cái kiểu gì mới dấy mà đã rã gánh rồi, chán thiệt.*", "*Thấy cái kiểu tổ chức như vậy thì tôi cũng nghĩ một hai năm là rã gánh thôi.*".

Rã rươi /zɑ:⁴ ɣur:ɣ⁶/, [zɑ:³ ɣur:ɣ⁶] [01] (vt) chín ở mức độ cao, có dấu hiệu như muốn thổi rữa đi, nghĩa chung chỉ tính chất của sự vật đã vượt qua giai đoạn phát triển cao. "*Cam sành rã rươi bờ ao, Tướng không anh hái, có rào thì thôi.* (cd)".

Rã ten ben /zɑ:⁴ te:n¹ be:n²/, [zɑ:³ te:n¹ be:n¹] [001], [101] (qn) (cn) rã tèn ben, rã bèn, nát ra từng mảnh nhỏ, vụn. "*Nó giận lên, nó đập phá*

cái ti vi rã ten ben rồi, còn đâu mà coi cái lương nữa."

Rạ /zɑ:ʰ/, [zɑ:ʰ] (dt) thủy đậu, theo dân gian thì đó là một loại bệnh lây, thường gặp ở trẻ em, có thể nổi những nốt phỏng trên thân và nếu bị nhiễm trùng có thể để lại di chứng là những vết sẹo lõm, (cn) trái rạ. "*Hỏi nhỏ ông bị trái rạ sao, mà mặt mày bị rỗ luôn cho tới lớn đó chớ."*

Rác /zɑ:kʰ/, [zɑ:kʰ] (dt) quân lẻ bộ, lẻ cặp, quân đơn trong bài tứ sắc. "*Còn mấy con rác, tới sao được mà tới."*

Rác rên /zɑ:kʰ zɛ:nʰ/, [zɑ:kʰ zɛ:nʰ] [11] (dt) rác rưởi, đồ dơ, đồ thừa, cặn, đồ bị vứt bỏ đi. "*Con quét giùm má cái nhà coi con. Để nhà rác rên kiểu này khách khứa tới coi kì lắm."*

Rách te /zɜc:ʰ tɛ:ʰ/, [zɜt:ʰ tɛ:ʰ] [01] (vt) rách bươm, rách thành nhiều mảnh tả tơi. "*Cái áo rách te mà mặc cái nổi gì, bỏ làm nùi lau không ai dùng nữa kia."*

Rạch /zɜc:ʰ/, [zɜt:ʰ] (dt) đường nước tự nhiên, nhỏ, từ các làng mạc chảy ra sông. "*Từ đây qua rạch "Bà già Sốc" xa quá cậu à! Vả lại tôi có tật ngủ sớm, hể thức khuya một chút là muốn nằm liệt ra rồi. (PV)"*

Rạch hói /zɜc:ʰ ho:jʰ/, [zɜt:ʰ ho:jʰ] [01] (dn) rạch nông và ngắn, có hiện tượng bị đất lấp đầy dần. "*Ra*

khởi mới biết cạn sâu, Ở trong rạch hói biết đâu mà dò. (cd)"

Rài /zɑ:jʰ/, [zɑ:jʰ] (vt) 1. nhỏ, không lớn, không đáng kể. "*Còn ba cái trái rài hái ăn bậy, chớ bán chác gì ba cái này."*, "*Cầu mà mưa một trận lớn, chớ ba cái mưa rài này thì thấm vô đâu."*, 2. kém, tồi, không có giá trị. "*Ba cái của rài này so với của người ta thì có nghĩa lí gì chị ơi."*

Ram /zɑ:mʰ/, [zɑ:mʰ] (vt) rán, chiên ở dạng ít dầu, mỡ, nhưng lại ướp nhiều gia vị. "*Ba cái thịt cốt lết này chỉ có ram ăn là ngon thôi."*

Ràn₁ /zɑ:nʰ/, [zɑ:nʰ] (vt) mãi, suốt, liên miên, không có giới hạn. "*Ấn trúng cái gì mà nó nói ràn cả buổi vậy cà."*

Ràn₂ /zɑ:nʰ/, [zɑ:nʰ] (vt) rò rỉ, chảy ra ngoài một ít, chậm, qua những khe hở, hoặc lỗ thủng. "*Cái lu này nó bị ràn rồi, phải lấy cái gì trám lại mới được."*

Ràn cung mây /zɑ:nʰ kuʷŋ^{m1} mɿj:ʰ/, [zɑ:nʰ kuʷŋ^{m1} mɿj:ʰ] [101] (qn) (chuyện) bốc phét, không thật, không đáng tin cậy, tin tưởng. "*Thằng đó nó nói toàn chuyện ràn cung mây không đó, ở mà nghe theo nó rồi bán lúa giống có ngày."*

Răn /zɑ:nʰ/, [zɑ:nʰ] (vt) (bã) dãn, 1. phân tán, không còn dày đặc. "*Mấy răn ra rồi, chắc có lẽ trời hết*

R

mưa thôi.", 2. ít, thưa, không còn nhiều, đông đặc như trước, như ban đầu. "Nghe nói bệnh của anh, dạo này cũng rãn rồi. Có thể đi lại được, không như lúc trước.", "Rãn ra đi, có chuyện gì đâu mà bu đông dữ vậy tại đây".

Rang rãng /za:ŋ¹ za:ŋ¹/, [za:ŋ¹ za:ŋ¹] [01] (vt) sang sảng, từ gợi tả sự vang động của âm thanh. "Khuya rồi, để người ta ngủ, có nói chuyện thì nói nhỏ thôi, nói gì mà rang rãng vậy.", "Sang coi mấy đứa nhỏ nó có chuyện gì hôn mà chúng kêu rang rãng vậy con".

Ràng ràng /za:ŋ² za:ŋ²/, [za:ŋ² za:ŋ²] [01] (vt) rành rành, sò sò, hết sức rõ ràng, đến mức ai cũng có thể nhận biết được một cách dễ dàng. "Nhiều khi tôi muốn nán ra vài giờ để đến viếng thăm, nhưng mà những chuyện qua còn ràng ràng đó, làm tôi ngao ngán nổi đi về... (PV)".

Ràng rịt /za:ŋ² zɪ:t⁶/, [za:ŋ² zɪ:t⁶] [01] (vt) buộc nhiều vòng chằng chéo nhau cốt cho chặt. "Ràng rịt cái kiếu đó làm sao rút được mà còn sợ, cứ yên chí mà chạy đi".

Ràng /za:ŋ³/, [za:ŋ³] (vt) (công việc) ít hơn, thưa ra, không còn dồn dập. "Dạo này công việc dầy ắp, để lúc rãng một tí, tôi sẽ làm cho anh".

Rảng, /za:ŋ⁵/, [za:ŋ⁵] (dt) một loại cỏ hoang, cọng cứng, có thể dùng

làm chà, hoặc làm vách nhà. "Tay anh chặt rãng thả đĩa, một mai cá nọ biết via tay ai? (cd)".

Rảng₂ /za:ŋ⁵/, [za:ŋ⁵] (pt) 1. cố, gắng, tập trung sức lực, trí tuệ để làm cho kì được một điều gì. "Năm nay rãng học cho giỏi, ba thưởng cho chiếc xe đạp.", 2. thêm, phụ trội, (thực hiện) bổ sung hơn mức bình thường. "Ăn rãng thêm có một chút mà bây giờ khó chịu thấy mồ.", "Làm rãng coi chừng bệnh bây giờ, thôi nghỉ đi".

Rạng /za:ŋ⁶/, [za:ŋ⁶] (dt) đá ngầm, đá nằm dưới mực nước biển. "Một số ngư phủ đeo theo từng đoạn lưới, họ lặn hụp thăm dò, tháo gỡ những vướng mắc có khi lưới vướng vào rạng, có khi thân lưới cuộn vào giếng chì... (ADg)".

Rành₁ /zɜ:ŋ²/, [zɜ:ŋ²] (vt) sành, thạo, biết rất rõ, am hiểu sâu sắc, thực hiện một cách nhanh nhẹn, không sai sót. "Tánh tình nó tui rành quá mà. Không ai hiểu nó hơn tui đâu.", "Chuyện nuôi trồng thì ông thầy tui ổng rành, chớ tui có biết gì đâu.", "Ông là thợ máy mười mấy năm nay rồi, sửa ba cái máy này ổng rành lắm, anh yên tâm đi".

Rành₂ /zɜ:ŋ²/, [zɜ:ŋ²] (vt) rõ, 1. ở trạng thái phát âm rõ tiếng. "Đứa bé này, nó nói rành từng tiếng một rồi đó chớ.", 2. ở trạng thái nói năng, diễn giảng dễ hiểu, dễ tiếp nhận. "Hỏi nó, nó nói hổng rành,

thành thử ai biết đường đâu mà lần.", "Hai tai lành sao em không để lành, Cớ sao xỏ lỗ cắt nghĩa rành anh nghe. (cd)".

Rành đời /zɛn:² dɿ:j²/, [zɛn:² dɿ:j²] [01] (vn) lối đời, am hiểu mọi chuyện trong cuộc sống. "Ông đi đây đi đó nhiều, tiếp xúc đủ mọi hạng người, nên ông rành đời lắm, tui bây đừng hòng mà qua mặt được ông."

Rành rành /zɛn:² zɛn:⁶/, [zɛn:² zɛn:⁶] [01] (vt) 1. rành rành, rõ ràng từng nét, in đậm dấu vết. "Em để chế cho ai mà tóc mai rành rành, Em để chế cho cha mẹ chồng hiểu hạnh của em. (cd)", 2. hết sức rõ ràng, hiển hiện ra đó, ai cũng có thể hiểu, nhìn thấy. "Thân em như trái hạnh, Rành rành đang tròn, Dầu sương dầm, gió dãi, vẫn không mòn tiết xuân. (cd)".

Rành rồi /zɛn:² zɔ:j⁴/, [zɛn:² zɔ:j³] [01] (vt) 1. rành mạch, rành rẽ, rành rọt, rõ từng chi tiết nhỏ. "Hỏi họ, họ chỉ rành rồi như vậy mà còn làm hỏng được nữa thì thôi, tệ hơn vợ thằng đậu rồi.", 2. thành thạo công việc, không hề có một sai sót nhỏ nào. "Thấy nó tháo ráp rành rồi là biết dân có tay nghề rồi, chớ hông phải dân tay ngang đâu, ông yên chí đi, đừng lo."

Rành sáu câu (vọng cổ) /zɛn:² ɬaw:¹ kɿw:¹ (va^wŋ^{m6} ko:³)/, [zɛn:²

sa:w¹ kɿw:¹ (ja^wŋ^{m6} ko:³)] [10101] (qn) 1. giỏi về cổ nhạc, thuộc nằm lòng sáu câu vọng cổ. "Tân nhạc thì tui hông biết, chớ ca cổ thì tui rành sáu câu (vọng cổ).", 2. rất sành, rất thông thạo trong một công việc nào đó. "Chuyên gì, chớ làm nghề nấu đường là ông rành sáu câu (vọng cổ) rồi.", 3. hiểu thấu đáo, tường tận, không sai lệch chỗ nào. "Là trác địa viên kiêm họa sĩ vẽ bản đồ, Họa đồ Lý rành sáu câu thủ thuật gian lận của bọn địa chủ lưu manh cướp đất dân nghèo. (NH)".

Rao đồn /zɑ:w¹ dɿ:n²/, [zɑ:w¹ dɿ:n²] [01] (vt) đồn những nốt nhạc dạo đầu, hoặc kết thúc cho các câu ca vọng cổ. "Về Bạc Liêu, nghe hát sáu câu rao đồn vọng cổ. (TS)".

Rao rao₁ /zɑ:w¹ zɑ:w¹/, [zɑ:w¹ zɑ:w¹] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng gió thổi tương đối mạnh, tạo thành tiếng ào ào qua cành cây, kẽ lá, (cn) lao rao. "Gió thổi rao rao khúc sông nào cũng lượn, Xa cách bạn vàng như vượn lia non. (cd)".

Rao rao₂ /zɑ:w¹ zɑ:w¹/, [zɑ:w¹ zɑ:w¹] [11] (vt) (cn) roi roi, 1. trẻ em ở độ khoảng 9, 10 tuổi, không lớn tuổi quá mà cũng không quá nhỏ tuổi. "Mấy đứa ở độ tuổi rao rao này, nó nghịch phá dữ lắm, chịu hông có nổi đâu.", 2. hơi gầy

R

nhưng chắc, mạnh. "... *Bỏ thêm một lát gừng sống, một đồng gừng lùi, một nùi chuối hột, một hộp dương quy, một ki trái táo, năm sáu chục trái cà na, thần sa một lượng, khoai sượng một chục, măng cụt một trăm, rau răm một nắm, cám một bao, con gái rao rao mười hai đứa, sữa lửa vài trăm... Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh cầm... Uống ba thang mà anh không mạnh thì em đào hầm chôn luôn.* (h)".

Rào rạt /za:w² ɹa:t⁶/, [za:w² ɹa:k⁶] [01] (vt) đào dạt, nhiều và liên tục, không dứt. "*Ở gần mé sông lúc nào cũng có gió thổi rào rạt mát thiệt.*".

Rào /za:w³/, [za:w³] (vt) theo dõi, tuần tra, xem xét. "*Hổng biết có chuyện chi mà mấy ngày nay lính nó cứ rào tới rào lui nhà ông Năm hoài vậy cả.*".

Rào mắt /za:w³ mat⁵/, [za:w³ mak⁵] [01] (vn) đảo mắt, liếc mắt nhìn qua lại liên tục. "*Chỗ đông người, nên mặc dù mình có chú ý rào mắt, nhưng vẫn không nhìn thấy.*".

Ráo /za:w⁵/, [za:w⁵] (vt) sạch, nhẵn, không còn chút gì. "*Tưởng mày hổng về, nên nó quét ráo rồi còn đâu.*".

Ráo bách /za:w⁵ bəc⁵/, [za:w⁵ bət⁵] [01] (vt) hết nhẵn, sạch bách, sạch sẽ, không còn gì, (cn) ráo,

nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Bán ba cái dưa hấu, có năm hai mươi chín là ráo bách, nhưng cũng có năm ế nhẹ, hổng chừng.*".

Ráo bét /za:w⁵ be:t⁵/, [za:w⁵ be:k⁵] [01] (vt) không còn một ai, không còn một bóng người. "*Giờ này ông mới tới, thiên hạ đi ráo bét rồi, ai mà đợi ông cho được chớ.*".

Ráo bóc /za:w⁵ ba^wk^{p5}/, [za:w⁵ ba^wk^{p5}] [01] (vt) không còn dính, không còn ở tình trạng nhầy nhụa. "*Nước sơn này công nhận mau khô thiệt. Mới sơn đây mà ráo bóc.*", "*Đường đất đỏ, mưa xong là ráo bóc, chớ có dính dàu mà sợ.*".

Ráo cạo /za:w⁵ ka:w⁶/, [za:w⁵ ka:w⁶] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, hết đến mức như được cạo sạch, vết sạch, (cn) ráo nạo. "*Ba cái bánh nó ăn ráo cạo, không còn lấy một miếng vụn nào.*".

Ráo mịn /za:w⁵ mi:n⁶/, [za:w⁵ min⁶] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, không còn lấy những phần nhỏ. "*Tiền tao xài ráo mịn, không còn lấy một đồng xu nữa, ở đó mà hời.*".

Ráo nạo /za:w⁵ na:w⁶/, [za:w⁵ na:w⁶] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, hết đến độ như được nạo sạch, (cn) ráo cạo. "*Nồi cơm ráo nạo, có còn hột nào đâu.*", "*Nó lấy đi ráo nạo không chừa một cái gì.*".

Ráo nạo /za:w⁵ nɛ:w⁶/, [za:w⁵ nɛ:w⁶] [01] (vt) (bã) ráo nạo, hết sạch, không còn để lại gì. "*Gặp bọn ác ôn là nó giết ráo nạo để bịt đầu mối, chớ hổng chứa lại ai đâu.*".

Ráo nụi /za:w⁵ nu:j⁶/, [za:w⁵ nu:j⁶] [01] (vt) hết nhần, hết sạch, không còn lại gì. "*Có bao nhiêu tiền thì xài ráo nụi, hổng biết để dành, khi cần thì chạy đi mượn, ai mà cho.*".

Ráo rạo /za:w⁵ ʒa:w⁶/, [za:w⁵ ʒa:w⁶] [01] (vt) (ăn) được hết, (nhai) được hết, không bỏ cái gì. "*Cái gì tôi cũng ăn ráo rạo, chẳng có bệnh gì mà cũ.*", làm hết, không loại trừ một cái gì. "*Ông đa nghề thiệt. Ai muốn thử gì ông cũng làm ráo rạo hết.*".

Ráo trội /za:w⁵ ʈɔ:j⁶/, [za:w⁵ ʈɔ:j⁶] [01] (pt) tất cả, không loại trừ một điều gì, cái gì, một ai, (cn) ráo trội, ráo trội. "*Đói quá, gặp cái gì cũng ăn ráo trội hết, hơi dầu mà chê với khen.*", "*Cái thắng này hung dữ lắm, ai nó cũng chửi ráo trội hết, liệu mà tránh nó đi thì hơn.*".

Ráo trơn /za:w⁵ ʈɹ:n¹/, [za:w⁵ ʈɹ:n¹] [01] (pt) hết tất cả, không chứa lại một cái gì, (cn) ráo trội, ráo trội. "*Nhà mà cú đóng cửa bỏ đi, ăn trộm nó vô nó lấy ráo trơn đồ đạc là chuyện thường.*".

Ráo trụi /za:w⁵ ʈu:j⁶/, [za:w⁵ ʈu:j⁶] [01] (pt) tất cả, không loại trừ một điều gì, cái gì, một ai, (cn) ráo trụi, ráo trụi. "*Bài bạc, hỏi ra thắng nào cũng thua ráo trụi hết, vậy thì thắng nào vô dây ăn chớ?*", "*Ai nó cũng chơi ráo trụi, nó hổng có ngán đâu.*".

Ráo túi /za:w⁵ tu:j⁵/, [za:w⁵ tu:j⁵] [01] (vt) (nb) nhần túi, sạch túi, không còn tiền, không còn lấy một đồng. "*Ráo túi rồi mà đi nhậu cái gì, thôi để khi khác đi.*".

Rạo /za:w⁶/, [za:w⁶] (dt) khung bao được làm bằng tre, để chắt chà, như cá tôm. "*Dỡ chà có cái vui là khi bao lười xong, bắt dầu cho một số người vào trong để nhỏ chà, dỡ rạo, cá bị động ổ đua nhau phóng nhảy lung tung.* (ADg)".

Rát máu /za:t⁵ maw:⁵/, [za:k⁵ ma:w⁵] [01] (pt) dử dội, hết sức mạnh mẽ, gay gắt. "*Mày dụng tới ông đó là ông chửi mày rát máu luôn, chớ đừng có tưởng ông hiền.*".

Rát rao /za:t⁵ ʒa:w¹/, [za:k⁵ ʒa:w¹] [01] (pt) khít khao, sát sao, gắt gao, (kiểm soát) rất chặt chẽ, không lơ lửng. "*Bọn lính nó theo dõi ông rát rao, thành thử ông phải trốn đi xứ khác.*".

Rau bọ /zaw:¹ bɹ:⁶/, [za:w¹ bɹ:⁶] [01] (dt) một loại cỏ mọc hoang ở ruộng, ăn được. "*Thuốc này diệt*

R

được cả củ lác, củ chát, rau bợ, dùng có lo."

Rau càng cua /zaw:¹ ka:ŋ² kuɣ¹/, [za:w¹ ka:ŋ² kuɣ¹] [001] (dt) một loại rau mọc hoang, có thân trong, bóng, lá xanh, bóng, có dạng hình tim, bông là một cọng dài mọc đứng, có nhiều hạt rất nhỏ, tròn, bám xung quanh, rau có mùi trâu, thường dùng để ăn sống. "*Ba tôi thì lại thích ăn rau càng cua trộn giấm.*"

Rau dấp cá /zaw:¹ zɣp:⁵ ka:⁵/, [za:w¹ jap:⁵ ka:⁵] [001] (dt) một loại rau mọc thành bụi nhỏ, mỗi bụi có vài cọng, lá có dạng hình tim, lõm ở phần cuống, có mùi vị hơi tanh, khó ăn, (cv) rau giấp cá. "*Ấn hơi tanh tanh, Là rau dấp cá.* (v)", "*Trầu vàng nhỏ lá, rau dấp cá nhai giòn, Khéo khen phụ mẫu sanh em mặt tròn dễ thương.* (cd)".

Rau dừa /zaw:¹ zuɣ:²/, [za:w¹ juw:²] [01] (dt) một loại rau, sống trên mặt nước mương, ao, lá tròn, thân có màu tím tím. "*Gió đẩy đưa rau dừa quăn quyu, Anh mắng thương nàng lịu điệu xuống lên.* (cd)".

Rau nhút /zaw:¹ nu:t⁵/, [za:w¹ ju^{wkP5}] [01] (dt) rau rút, một loại rau, dạng dây, nổi trên mặt nước, nhờ những phao trắng, xốp quấn quanh thân, lá kép lông chim, hoa màu vàng, thường được dùng ăn

sống hoặc nấu canh. "*Rau nhút ăn với mắm kho là còn gì bằng.*"

Ray rút /zaj:¹ zut:⁵/, [za:j¹ zuk:⁵] [01] (vt) day dứt, ở trạng thái lo nghĩ, không yên lòng, không yên trong tâm trí. "*Mấy bữa nay nó đi, tui thấy ray rút trong lòng thế nào đó. Ngày mai, ông lên thăm nó coi.*"

Rày₁ /zaj:²/, [za:j²] (dt) nay, này, thời điểm đang được nói tới. "*Gà lạc bầy, gà kêu chít chít, Phụng lìa loan, phụng lại biếng bay, Xa em từ mấy bữa rày, Cơm ăn không đặng, áo gài hở bầu.* (cd)", "*Bà ta nhận được lệnh khai thuế má gì đó mà đọc không hiểu mấy bữa rày, nên nóng được đứa cháu thông thái cật nghĩa cho nghe.* (BNL)".

Rày₂ /zaj:²/, [za:j²] (pt) rằng, từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều vừa nói đến. "*Chuyện chi mà bắt tôi thế, Cầm dao lá liễu dựa kể tóc mai. Bối chàng vợ một vợ hai, Luông tuông chẳng biết tới rày vợ con.* (cd)", "*Trực rày xin nhượng Tiên này làm anh.* (NDC)".

Rày₃ /zaj:²/, [za:j²] (dt) (tm) "rail" (P) ray, đường sắt cho tàu hỏa chạy. "*Xe lửa mà trật đường rầy thì tai nạn là cái chắc, chớ còn gì mà nói nữa.*"

Rày rày /zaj:² zaj:⁶/, [za:j² za:j⁶] [01] (vt) bằng chạng, ngang bằng, tương đương, suýt soát, chỉ hơn kém nhau chút ít. "*Mấy đứa rày*

rạy nó mới chơi chung với nhau. Chớ cách biệt quá nó hổng chơi đâu."

Ráy /zaj:⁵/, [zaj:⁵] (vt) dùng que mềm, xe quay tròn để gây nhột, kích thích. "*Mấy con đê này, muốn cho nó gáy mấy phải làm cái que có mấy cọng tóc ráy nó mới chịu gáy."*

Ray /zaj:⁶/, [zaj:⁶] (vt) cọ quay, ở trạng thái động đây, nhúc nhích nhẹ qua lại, lên xuống, tới lui. "*Ngủ đi con. Con rạy hoài ai mà ngủ cho được."*

Răn /zan:¹/, [zan:¹] (vt) rạn nứt, có đường nét như vết nứt, rạn trên bề mặt một vật do bị rạn nứt, hoặc bị tác động bởi khí hậu nóng. "*Sơn này sơn ngày trước ngày sau là mặt sơn nó bị răn hết."*

Răn răn /zan:¹ zan:¹/, [zan:¹ zan:¹] [11] (vt) có hiện trạng rạn nứt đều nhiều chỗ trên bề mặt. "*Cái mặt bàn đá này nó bị răn răn rồi, đâu còn giá trị gì nữa."*

Răn rắt /zan:¹ zat:⁵/, [zan:¹ zak:⁵] [01] (vt) rậm rạp, đều một loạt, giống nhau, không có hiện tượng khác đi. "*Bọn nhỏ nhà anh chúng rất ngoan, nói một tiếng là nghe theo răn rắt hà."*

Răn rện /zan:² ze:⁶/, [zan:² zə:⁶] [11] (vt) vắn vện, có những vết nhơ trên bề mặt. "*Rửa mặt cho em đi con, để mặt mũi nó răn rện như vậy mà đi ra đường sao."*

Răn mắt /zan:⁵ mat:⁵/, [zan:⁵ mak:⁵] [01] (vt) đùa nghịch, nghịch ngợm, tấy má, tinh nghịch, (trẻ con) có những việc làm, trò chơi gây nguy hại mà không hay biết. "*Đây là ong vò vẽ, đóng ở góc chuồng heo của... rừng Cà Mau... Hiên lắm... Bác đâu dè thằng Thích nó răn mắt. Mặt trời còn chạng vạng, ong nó thấy đường... (SN)"*

Răn mối /zan:⁵ mo:j⁵/, [zan:⁵ mo:j⁵] [01] (dt) thần lằn, loài bò sát có bốn chân như thạch sùng, thân có vẩy nhỏ bóng láng, lưng đen, bụng trắng, chuyên sống ở trong hang dưới đất và to hơn thạch sùng gấp nhiều lần. "*Chúng có thể nắm chóp hết những con ki nhông, răn mối ra rô ti... nhậu rượu. (PV)"*

Răn trung /zan:⁵ tu^wη^{m1}/, [zan:⁵ tu^wη^{m1}] [01] (dt) một loại rắn có hai đầu giống nhau, thân có nhiều khoanh đen, trắng xen kẽ. "*Nghe nói rắn trung ngâm rượu uống chữa đau nhức lưng, hổng biết có đúng hôn anh?"*

Rặn /zan:⁶/, [zan:⁶] (vt) ở tình trạng không thuộc nên đọc không ra câu, chỉ được từng tiếng một. "*Con học định lý, định nghĩa thì phải cho thuộc lòng, chớ rặn vậy sao được, học thêm đi."*

Răng bàn nạo /zan:¹ ba:n² na:w⁶/, [zan:¹ ba:n² na:w⁶] [101]

R

(dn) răng cửa hàm trên mọc đưa ra trước, trông như cái bàn nạo dừa, (cn) răng hô. *"Nó cười đưa hàm răng bàn nạo trông thoải mái thiệt."*

Răng cấm /zəŋ:¹ kɿm:⁵/, [zəŋ:¹ kam:⁵] [01] (dt) răng khôn, răng ở trong cùng hai bên của mỗi hàm. *"Ba cái răng cấm có nhiều chân, nói chuyện nhỏ là thấy ón rồi."*

Răng chó /zəŋ:¹ co:⁵/, [zəŋ:¹ co:⁵] [01] (dt) răng nanh, răng nhọn, sắc, ở giữa răng cửa và răng hàm, mỗi bên hàm có một chiếc. *"Đứa nhỏ nhà tôi nó mới mọc răng chó hà."*

Răng cối /zəŋ:¹ koj:⁵/, [zəŋ:¹ koj:⁵] [01] (dt) răng hàm, răng to, thường có mặt bằng dùng để nhai. *"Không đánh răng cẩn thận, mấy cái răng cối dễ bị sâu răng lắm đó."*

Răng cùng /zəŋ:¹ ku^wŋ^{m2}/, [zəŋ:¹ ku^wŋ^{m2}] [01] (dt) răng khôn, răng mọc sau cùng, thường mọc ở tuổi trưởng thành. *"Nó mọc ba cái răng cùng nên nóng lạnh đó chó có gì đâu."*

Răng hô /zəŋ:¹ ho:¹/, [zəŋ:¹ ho^{w1}] [01] (dt) răng vẩu, răng cửa hàm trên mọc đưa ra phía trước, (cn) răng bàn nạo. *"Nhà nó ai cũng răng hô như vậy đó. Nên nhìn là thấy biết bà con rồi."*

Răng /zəŋ:³/, [zəŋ:³] (vt) rắn chắc, khó tách rời, phá ra từng mảnh. *"Nền bê tông này răng lắm, không*

để đập bằng búa thường đâu, dùng có tuồng bở."

Rất nòi /zət:⁶ noj:²/, [zak:⁶ noj:²] [01] (vt) rất giống, thuần giống, không có sự lai giống, lai tạp. *"Giống heo này rất nòi nên lớn con và nuôi mau lớn lắm."*

Rất ri /zət:⁶ zɿ:¹/, [zak:⁶ zɿ:¹] [01] (vt) 1. rất, toàn một thứ, chỉ riêng một loại. *"Tiệm này chuyên bán hàng rất ri, không có nhiều loại đâu mà lựa."*, 2. giống hết, in hết, giống nhau như đúc. *"Hai cha con tánh tình hung dữ rất ri. Đúng là cha nào con nấy."*, 3. xịn, (hàng) chính hiệu, đúng thực với nhãn hiệu, với tên gọi. *"Hàng này đúng là rất ri rồi. Không phải đồ dỏm đâu, yên tâm đi."*, 4. đúng tính chất, không có sự pha tạp. *"Tôi là người miền Nam rất ri, lại là dân tỉnh lẻ."* (ĐTDT)".

Rất rời /zət:⁶ zɿ:²/, [zak:⁶ zɿ:²] [01] (vt) (bà) rất nòi, thuần chủng, không lai tạp. *"Giống chó này rất rời là chó Phú Quốc rồi, còn gì nữa."*

Rất ròng /zət:⁶ zɿ^wŋ^{m2}/, [zak:⁶ zɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. nguyên chất, không pha trộn. *"Nếp rất ròng đó, chó hóng có pha cồn đâu. Uống không có gây nhức đầu."*, 2. toàn một thứ trong một khoảng thời gian dài. *"Lấy chồng Tân Long, Tân Hội, bà nội hóng cho, Lấy chồng Suối Sỏi ăn mắm kho rất ròng."*

Râm /zɤm:¹/, [zɑm:¹] (vt) âm, ồn, gây nên sự bần tán rộng rãi, công khai, lớn tiếng. "*Có chuyện gì mà thiên hạ bần tán râm lên vậy.*", "*Người lớn đầu mà để bọn con trẻ la râm vậy cà.*".

Râm rá /zɤm:¹ zɑ:³/, [zɑm:¹ zɑ:³] [01] (vt) ở trạng thái có tiếng động liên tục, kéo dài. "*Sáng không có chuyện gì làm hay sao mà ngồi nói chuyện râm rá vậy các bạn.*".

Râm ri /zɤm:¹ zɪ:¹/, [zɑm:¹ zɪ:¹] [01] (vt) có xu hướng lan rộng ra, ồn ào hơn. "*Chuyện này bần tán râm ri cả tuần nay rồi, ở xóm này ai mà không biết.*".

Rầm trời /zɤm:² tɤ:j²/, [zɑm:² tɤ:j²] [01] (vt) âm ỉ, âm trời, rầm rộ, vang động, có tiếng động, tiếng vang lớn. "*Mấy ngày nay sùng nổ rầm trời, không ai dám đi ra đường.*", "*Mấy bữa nay đoàn cải lương về, bà con kéo nhau đi coi hát rầm trời luôn.*".

Rậm bi /zɤm:⁶ bi:¹/, [zɑm:⁶ bi:¹] [01] (vt) dày đặc, rất sít, như không có kẽ hở. "*Trông cái kiểu gì rậm bi như vậy làm sao cây nó phát triển cho được chớ.*".

Rậm bi rậm bít /zɤm:⁶ bi:¹ zɤm:⁶ bi:t⁵/, [zɑm:⁶ bi:¹ zɑm:⁶ bi:t⁵] [0101] (qn) (cn) rậm bi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Đồ đặc để rậm bi rậm bít như thế này ai mà tìm cho được chớ.*".

Rậm đám /zɤm:⁶ da:m⁵/, [zɑm:⁶ da:m⁵] [01] (vt) ở trạng thái đông vui, nhộn nhịp, sôi nổi, (cn) nổi đình, nổi đám, xôm đám. "*Bữa nay, nhà ông Ba có đám tiệc gì mà rậm đám vậy cà.*", "*Có ánh tối nói chuyện tiếu lâm là rậm đám lên hà.*".

Rậm rề /zɤm:⁶ zɛ:²/, [zɑm:⁶ zɛ:¹²] [01] (pt) thậm tệ, tù biểu thị mức độ cao của sự chệch bại, mỉa mai, xem thường, ý đánh giá thấp. "*Cái đoàn hát đó, họ hát dở, người ta chê rậm rề hà, mấy ông rước về làm gì, ế cho mà coi.*".

Rân /zɤn:¹/, [zɤnɣ:¹] (vt) 1. âm ỉ, náo động, ở trạng thái vang động hoặc lan truyền rộng. "*Khuya rồi mà nói chuyện rân như vậy, ai mà ngủ cho được.*", "*Chuyện đó, thiên hạ đồn rân, ai mà hổng biết nữa mà còn giấu diếm.*", 2. rân, rộn lên, rộn lên ở nhiều chỗ. "*Bị muỗi cắn ngứa rân, ngủ không có mùng, không còn chịu nổi nữa.*".

Rân trời /zɤn:¹ tɤ:j²/, [zɤnɣ:¹ tɤ:j²] [01] (vt) 1. vang trời, có tiếng động lớn vang động mạnh đến độ ai cũng nghe thấy. "*Một tiếng nổ rân trời ai mà hổng nghe thấy. Chắc là chết nhiều lắm đây.*", "*Chơi cái gì mà la hét rân trời vậy. Ai mà ngủ nghe cho được chớ.*", 2. có khả năng lan truyền rộng trong cộng đồng. "*Chuyện đó thiên hạ đồn rân trời mấy tháng nay, anh mà mới nghe kể cũng lạ.*".

R

Rần /zɤn:²/, [zɤŋ:²] (vt) 1. rần, âm vang, có tiếng động lớn vang động một cách đột ngột. "*Cả hội trường vỗ tay rần, phá tan đi cái im lặng vốn có của những buổi họp thường ngày.*", 2. ào ào, có hành động đồng loạt, gây được sự chú ý. "*Có chuyện gì mà bọn trẻ vụt chạy rần vậy cả?*".

Rần rần /zɤn:² zɤn:²/, [zɤŋ:² zɤŋ:²] [11], [01] (vt) 1. rần rần, âm ỉ, đồng đảo, ồn ào, vang động, có tính chất tập nập, nhộn nhịp. "*Em định chở anh về nhà cho bác bằng bó, nhưng vừa đi được một đôi có đèn được rút theo rần rần, em phải cúi xuống vô đám mắm này ẩn trốn.* (PV)", 2. (nb) sung túc, thịnh vượng, ở trạng thái phát đạt, giàu có lên. "*Chúc hết làng ta đều ăn Tết rần rần.*".

Rần rần rộ rộ /zɤn:² zɤn:² zɔ:⁶ zɔ:⁶/, [zɤŋ:² zɤŋ:² zɔ^{w6} zɔ^{w6}] [0101] (qn) rần rần rộ rộ, (cn) rần rần, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Thường vào mấy ngày lễ hội, thiên hạ rần rần rộ rộ khắp nơi tập trung về đây, không biết cơ man nào mà kể cho xiết.*".

Rần rật /zɤn:² zɤt:⁶/, [zɤŋ:² zɤk:⁶] [01] (vt) rần rật, ở trạng thái nhanh, mạnh, khẩn trương, có tính chất ô ạt. "*Có chuyện gì quan trọng mà linh tráng chạy rần rật ngoài đường vậy cả.*".

Rần rộ /zɤn:² zɔ:⁶/, [zɤŋ:² zɔ^{w6}] [01] (vt) rần rộ, từ gợi tả hoạt

động mạnh, có tác dụng tác động lôi cuốn. "*Có chuyện gì mà thiên hạ đi coi rần rộ vậy cả.*".

Rần /zɤn:⁵/, [zɤŋ:⁵] (vt) 1. dần, sấn, có xu hướng vượt lên trước, tăng thêm lên. "*Thình lình nghe một cái ồ... Thôi chết rồi, xuống đã rần lên mô cổ.* (PV)", "*Còn một tí nữa làm rần tới cho nó rồi luôn, để tới chiều làm tiếp mẻ lấm.*", 2. ấn, nhấn, dùng tay đẩy một vật về phía trước. "*Tao đâu có chịu đâu mà ổng cứ rần vào tay tao, bảo cứ cầm đi, nên tao mới cầm đó chớ.*".

Rập riu /zɤp:⁵ zɪ:w¹/, [zɤp:⁵ zɪ:w¹] [01] (pt) (cn) riu riu, dần dần, từ từ, chậm rãi từng tí một. "*Làm dập riu đi. Ở đó mà đợi biết chừng nào. Ai tới sau làm sau chớ có gì đâu.*".

Rập₁ /zɤp:⁶/, [zɤp:⁶] (dt, vt) cái bẫy, vật dụng dùng để bắt chim, chuột... "*Khi ông Bang đến thì ông già Lanh ngồi ung dung hút thuốc, bên cạnh sáu, bảy cái dập chuột.* (SN)", "*Nó dập cái kiểu này bắt từng bầy, riết chim cũng hết thôi.*".

Rập₂ /zɤp:⁶/, [zɤp:⁶] (vt) rập, dày đặc, dày khít, không có chỗ trống. "*Chỗ này rập quá, trồng cây nó hổng lớn được đâu, lựa chỗ nào trống hơn kia.*".

Rập ràng /zɤp:⁶ zɔ:^{ŋ2}/, [zɤp:⁶ zɔ:^{ŋ2}] [01] (vt) 1. nhịp nhàng, có tính chất đồng đều, ăn khớp nhau, hoà nhịp với nhau. "*Vừa đi ra khỏi*

lốp, vừa đọc bài thơ rập ràng, ngân nga như bài dân ca. (SN)", "Một sĩ quan Pháp cấp tá cưỡi ngựa, cầm gươm dẫn đầu, lính đi rập ràng theo tiếng kèn đồng. (SN)", 2. rập rình, từ gọi tả âm thanh nhịp nhàng, khi trầm khi bổng. "Có lẽ lạc gì đó nên bọn nó mới tập dợt rập ràng suốt ngày đêm vậy chứ."

Râu bắp /zɤw:¹ bap:⁵/, [zɤw:¹ bap:⁵] [01] (dt) 1. râu ngô, sợi râu hoặc vàng lòi ra ở đầu mỗi quả ngô. "Ba cái râu bắp này nghe nói có thể nấu nước uống được đó.", 2. râu có màu vàng hoe không được đen. "Nói tới thằng cha Năm râu bắp đó, ai mà lạ gì thằng chả. Thằng chả khó chịu lắm."

Râu cá chốt /zɤw:¹ ka:⁵ co:t⁵/, [zɤw:¹ ka:⁵ co:k⁵] [101] (dn) râu mép để dài và cong lên (giống như râu của con cá chốt). "...Máy phòng kia chẳng có ma nào có hàm râu cá chốt và mắt kiếng gọng vàng. (TQN)", "Một ông già trạc độ năm, sáu mươi tóc bạc hoa râm, để râu cá chốt, mắt mang kiếng trắng, nằm trên ghế xích đu xem báo. (KL)".

Râu mèo /zɤw:¹ mɛ:w²/, [zɤw:¹ mɛ:w²] [01] (dt) loại cây nhỏ được dùng làm thuốc, có hoa màu trắng với những sợi nhỏ dài và thẳng, tua ra hai bên tựa như râu con mèo. "Cây râu mèo này nghe nói được

trồng dùng làm thuốc lợi tiểu thì phải?".

Râu ria /zɤw:¹ zɤi:²/, [zɤw:¹ zɤi:²] [01] (dt) râu quai nón, râu mọc suốt từ cằm lên tận chân tóc ở hai bên thái dương. "Dân Âu Mỹ thì hay có râu ria, chó dân Việt Nam thì ít thấy."

Rây /zɤj:¹/, [zɤj:¹] (vt) rơi, rớt từ từ mỗi nơi một ít, trên một diện rộng. "Anh về em đưa tới lùm cây, Em quay trở lại, nước mắt rây dầy đường. (cd)".

Rây₁ /zɤj:²/, [zɤj:²] (vt) mắng, la, dùng lời lẽ để quả trách, uốn nắn người dưới. "Anh làm ơn xuống kiểm giùm cây đèn cho em, kéo mát, ba má em về rầy chết. (pv)".

Rây₂ /zɤj:²/, [zɤj:²] (dt) rây, này, ở tại thời điểm được đề cập tới. "Dạo rây khoẻ hôn anh Tư. Sao lâu quá không thấy anh ghé chơi?".

Rầy /zɤj:⁴/, [zɤj:³] (dt) ruộng được lên liếp (luống) để trồng màu. "Tôi vác đôi chiếu bông từ dưới ghe lên xóm rầy, chiếc áo nhuộm bùn đã lấm tẩm giọt mồ hôi. (vc)".

Rầy bái /zɤj:⁴ bai:⁵/, [zɤj:³ bai:⁵] [11] (dt) từ chỉ công việc lao động ruộng rầy nói chung. "Ông Cả trong chuyện này năm nay gần bảy mươi tuổi, tuy là con người thôn quê rầy bái mà thông hoạt lắm. (BT)".

Re /zɛ:¹/, [zɛ:¹] (vt) một mạch, không có biểu hiện ngưng lại,

R

ngoái lại, trừ trừ. "*Con gà này thấy mặt con gà chuối là chạy re rồi, còn đá dăm gì nữa.*"

Re re /zɛ:¹ zɛ:¹/, [zɛ:¹ zɛ:¹] [11] (vt) 1. ở trạng thái nước chảy thông, không bị vật chướng ngại làm hạn chế hay thay đổi dòng chảy. "*Nước chảy re re, con cá he nó xoè đuôi phụng, Cả tỉnh Mỹ này, anh dành bụng có một mình em.* (cd)", 2. (nb) công việc thông suốt, không có biểu hiện cản trở, vướng bận. "*Anh bảo là nó làm re re chớ có khó gì đâu.*"

Rè /zɛ:²/, [zɛ:²] (vt) tè, không còn sắc, nhọn, gọn nét như ban đầu nữa. "*Viết máy mà con để rớt xuống gạch, ngòi nó hồng bị rè sao được chớ.*"

Rè rè /zɛ:³ zɛ:²/, [zɛ:³ zɛ:²] [01] (vt) rẻ mặt, rẻ đến độ mà người ta cũng còn chê rậm rẻ, rẻ không thể tưởng nổi. "*Ba cái trái cây ngay mùa nó rẻ rẻ, có ai thèm mua đâu.*"

Rẻ thúi /zɛ:³ t^hu:⁵/, [zɛ:³ t^hu:⁵] [01] (vt) (bã) rẻ thối, rẻ mặt, có giá bán không đáng kể, dưới mức ước lượng của người mua rất nhiều. "*Ba cái trái cây đầu mùa nó hơi mốc, chớ giữa mùa nó rẻ thúi đi.*"

Rẹm /zɛ:^{m6}/, [zɛ:^{m6}] (dt) một loại cua, con nhỏ chỉ bằng bốn đốt tay ghép lại, mình dẹp, sống ở vùng nước mặn. "*Nhiều người làm ruộng ở Kiên Giang vừa rồi, thất bại trắng tay chỉ vì ba con rẹm.*"

Reo /zɛ:w¹/, [zɛ:w¹] (vt) (đồng hồ) báo thức, có tín hiệu để báo giờ chọn thức. "*Anh mua cái đồng hồ reo này ở đâu mà coi gọn và hay đó.*"

Réo /zɛ:w³/, [zɛ:w³] (dt) mẩu nhỏ, miếng nhỏ, một phần nhỏ còn lại của một vật, (cn) thẻo. "*Một rẻo bánh có chút xíu mà con giành ăn với em làm gì. Cho em đi con.*"

Rê /zɛ:¹/, [zɛ:¹] (dt) bánh, xấp, một tập hợp gồm những tấm mỏng được ghép lại. "*Một rê thuốc này, ông hút coi vậy chớ cũng cả tháng lận đó.*"

Rề₁ /zɛ:²/, [zɛ:²] (vt) ghé, tấp vào, từ biểu thị hành động lui tới một nơi nào đó với ý đam mê, ham muốn. "*Chị coi chừng thằng Bảy. Ngày nào tui thấy nó cũng rề tới, rề lui cái sông bài đó ghen.*"

Rề₂ /zɛ:²/, [zɛ:²] (vt) chậm chạp, từ biểu thị hành động, tính cách chậm trễ, lừ đừ ở một người. "*Cái tay này nó rề lằm. Anh mà nhìn thấy nó làm là thấy bức mình rồi.*"

Rẻ rẻ /zɛ:² zɛ:²/, [zɛ:² zɛ:²] [11] (vt) ở trong tình trạng kéo dài, lâu dứt. "*Mấy tháng nay, ông bệnh rẻ rẻ, có mần ăn được cái gì đâu.*", "*Mưa rẻ rẻ mấy ngày nay, tui với anh ở nhà chớ có đi đâu được đâu.*"

Rẻ diên diên /zɛ:³ diɛn¹ diɛn³/, [zɛ:³ di:¹ di:³] [101] (qn) người làm rẻ không ra gì, không ứng xử

đúng mực, phải phép với nhà vợ. (ở Nam Bộ phát âm không có phân biệt "rễ" với "rể", nên có sự liên tưởng từ "rể" qua "rễ") "*Sau này già khỏi sợ thằng rể điên điên.*" (NNT)".

Rêm /zɛ:m¹/, [zɪ:m¹] (vt) 1. ê ẩm, đau nhức, có triệu chứng như sắp bệnh. "*Hôm qua làm nặng, bữa nay thức dậy thấy rêm cả người.*", "*Thời tiết thay đổi đột ngột làm ai nấy cũng thấy rêm mình.*", 2. (nb) có hiện tượng chùn bước, ngán ngại, sợ sệt. "*Anh làm nó một phát coi vậy mà nó cũng rêm rồi. Thôi, bỏ qua cho nó đi.*", 3. ở tình trạng không còn hoàn chỉnh, nguyên vẹn, có dấu hiệu hư hỏng, xộc xệch. "*Một mình dắt mẹ qua cầu. Cầu rêm ván mục đũa nào làm nên.*" (l)".

Rên /zɛ:n¹/, [zɛ:n¹] (vt) kêu ca, ta thán, có lời lẽ phàn nàn về một điều gì đó. "*Ông cho vợ chồng anh ba công đất mà anh còn rên cái nổi gì.*".

Rền trời /zɛ:n² [ɾɪ:j²], [zɛ:n² [ɾɪ:j²] [01] (vt) âm trời, vang dội, có tiếng động lớn, (cn) rền trời đất. "*Máy hát mở cái kiểu gì mà rền trời, điếc lỗ tai quá đi. Vặn nhỏ lại chút coi.*".

Rềnh rang /zɛ:ŋ² zɑ:ŋ¹/, [zɛ:n² zɑ:ŋ¹] [01] (vt) có quy mô lớn, trang trọng về mặt tổ chức. "*Đám tiệc mà tổ chức rềnh rang chỉ thêm tốn kém mà thôi.*".

Rềnh ràng /zɛ:ŋ² zɑ:ŋ²/, [zɛ:n² zɑ:ŋ²] [01] (vt) to lớn và gây cảm giác cồng kềnh, không gọn. "*Tướng tá nó coi rềnh ràng vậy chớ chậm chạp lắm chị ơi, không nhanh bằng thằng anh nó đâu.*", "*Mấy cái thùng này của ai mà để rềnh ràng ra vậy kìa. Sao không sắp xếp cho nó gọn lại coi.*".

Rềnh rảng /zɛ:ŋ³ zɑ:ŋ³/, [zɛ:n³ zɑ:ŋ³] [01] (vt) 1. oang oang, to tiếng, có âm thanh phát ra to và vang xa, (cn) rồn rảng. "*Khuya rồi, nói chuyện nhỏ nhỏ lại một chút, chớ nói rềnh rảng cái kiểu đó, thiên hạ không ngủ được, họ quá chết.*", 2. thừa thớt, có giãn cách quá rộng so với yêu cầu. "*Rào cái kiểu gì rềnh rảng như thế này, chớ mèo chui vô còn được, chớ ở đó mà nói tới người.*".

Rệp /zɛ:p⁶/, [zɪ:p⁶] (pt) sụp đổ tan hoang, sạch sẽ không còn gì. "*Mấy căn nhà cháy rệp, có cứu chữa được gì đâu.*".

Rếu /zɛ:w³/, [zɪ:w³] (vt) rảo, dạo, đi lang thang, không có mục đích, bạ đâu tấp đó. "*Buồn ý, tôi thả rếu ra ruộng, rồi nặng nề đi thẳng lại nhà thầy tôi.*" (PV)".

Ri /zɪ:¹/, [zɪj¹] (dt) (gà) ri, loại gà nhỏ con, mình đen, có lông trắng, lông bị tưa ra thành những sợi nhỏ, trông lù xù, không thẳng. "*Mấy con gà ri này, ăn không có ngon nhưng nghe nói ăn nên thuốc lắm đó.*".

R

Ri cá /zɿ:¹ ka:⁵/, [zɿ:¹ ka:⁵] [01]
(dt) một loại rắn không độc, sống dưới nước, mình có vằn đen trắng, thịt ăn rất ngon, (cn) di cá. "*Món rắn hầm sả thường được làm chủ yếu là rắn ri cá hoặc rắn ri voi.*"

Ri voi /zɿ:¹ vɔ:¹/, [zɿ:¹ vɔ:¹] [01]
(dt) một loại rắn không độc, con lớn hơn ri cá, sống dưới nước, mình có vằn đen trắng, thịt ăn rất ngon, (cn) di voi. "*Cá trê vàng là món ăn lí tưởng của loài rắn ri voi, rắn sẽ bu vào ăn cá, mắc lưới rồi dính luôn vào lưới.* (ADB)".

Ri /zɿ:³/, [zɿ:³] (vt) rì, rịn, có hiện tượng nước chảy nhẹ qua kẽ hở, lỗ thủng, hoặc thấm qua thành, vách. "*Ghe đi dọc đường, rui bị rỉ nước thì phát hỏa, vôi sôi lên ừng ực, người trong ghê phải bỏ mà lên bờ, trông như đám hỏa hoạn to mà không thấy ngọn lửa.* (SN)".

Ri rên /zɿ:³ zɛ:⁵/, [zɿ:³ zɛ:⁵] [01]
(vt) rử rử thấm kín, bần nhỏ, lén lút với nhau một chuyện gì đó. "*Hai ngày nay, thấy tụi nó rử rên với nhau. Chắc là có chuyện gì rồi. Chị tra hỏi lại nó coi thì biết chứ gì.*"

Rị /zɿ:⁶/, [zɿ:⁶] (vt) 1. ghì lại, kéo giữ lại, kìm giữ lại. "*Rị lái lại cho mũi ghê đừng có tấp vô lùm.*", 2. bám, nắm, ôm, dùng tay giữ chặt cho khỏi rơi ra. "*Rị chặt nhánh cây, không thôi rơi đó ghen con.*", 3. bỏ ra, đưa ra chút ít. "*Nói mãi, nó mới rị ra cho mấy đồng, chứ dễ*

hôn.", 4. (bã) rỉ, rịn, thấm qua thành, vách ra bên ngoài. "*Rị được một tí mồ hôi là thấy nó hạ nhiệt rồi.*", "*Cái bình này rị nước ra ngoài. Chắc là nó bị nứt ở đâu đó rồi.*"

Rị mọ /zɿ:⁶ mɔ:⁶/, [zɿ:⁶ mɔ:⁶] [01]
(vt) 1. mò mẫm, loay hoay, tìm phương cách, cách thức thực hiện bằng cách mày mò, tự tìm hiểu, khám phá. "*Ba cái đồ điện tử trong nhà, hừ, nó rị mọ nó sửa không dó chị ơi, chớ có học trường lớp gì đâu.*", 2. thực hiện một cách quá chậm chạp, không đáp ứng được yêu cầu thời gian. "*Để nó rị mọ biết chừng nào cho xong. Anh chịu khó làm tiếp nó đi.*"

Rị rị /zɿ:⁶ zɿ:⁶/, [zɿ:⁶ zɿ:⁶] [11], [01]
(vt) 1. tịt, ở trạng thái bị bịt kín, không thoát được ra. "*Cái nhà bí rị rị như vậy, hỏi sao không nóng nực cho được.*", 2. tí chút, từng tí một rất ít, không đáng kể. "*Nước chảy rị rị như vậy, hổng biết chừng nào cho đầy thùng.*"

Ria /zɿ:¹/, [zɿ:¹] (vt) lia, ném rộng ra, bắn, vãi thành hình rẽ quạt. "*Ở vị trí này mà ria một băng thì còn thẳng nào sống sót cho được.*", "*Con ria lúa ra để mấy con gà nhỏ nó cũng ăn được, chớ bỏ tập trung gà lớn nó ăn hết.*"

Riêm /zɿ:²/, [zɿ:²] (dt) (bã) diêm, rêm, tấm treo che phần trên của cửa. "*Ai mà đan tấm riêm của này khéo thiệt hén chị Ba.*"

Riến /zjən⁵/, [zj:ŋ⁵] (pt) vừa vặn, không thừa thiếu một tí nào, thường dùng với hàm ý khen, (cn) triển. "*Cái áo nó mặc vừa riến, trông đẹp thiệt.*", "*Nó nấu nỏ cơm vừa riến, không còn dư lấy miếng cơm nguội nào, khéo thiệt.*".

Riễn /zjən⁶/, [zj:ŋ⁶] (vt) nhỏ, rất nhỏ. "*Ba cái con kiến riễn này coi vậy chớ cắn đau lắm đó.*".

Riêng rảnh /zjəŋ¹ zɜŋ³/, [zj:ŋ¹ zɜŋ³] [01] (vt) riêng rẽ, tách rời ra, không dính lúu tới ai. "*Ở riêng rảnh có gì ăn cái nấy, vậy mà dễ chịu hơn sống chung đặng anh chị ơi.*".

Riệt /zjət⁵/, [zj:k⁵] (pt) (cn) miết, 1. mãi, kéo dài liên tục. "*Mở trời cho thẳng Sáu ra, bây sợ nó độn thổ, tàng hình hay sao mà trời riết nó dữ vậy?* (pv)", 2. theo sát, không để rời ra. "*Con nhỏ đó nó cứ bám riết. Hỏi hai đứa không dính sao được.*".

Riệt /zjət⁶/, [zj:k⁶] (vt) riết, siết, rịt, làm cho chặt lại. "*Chịu khó riết một lát là nó hết chảy máu hà.*", "*Chỗ giáp mối phải riết cho cắn thật, chớ thôi nó bung ra à nghen.*".

Rim rím /zj:m¹ zj:m³/, [zj:m¹ zj:m³] [01] (vt) 1. im ỉm, không có một chút động tĩnh nhỏ. "*Mấy ngày nay ảnh chỉ về bên ngoại hay sao mà cửa đóng rim rím vậy cà.*", 2. kín đáo, ít nói chuyện, tiếp xúc

với ai. "*Tánh nó con trai mà rim rím như con gái vậy đó chị ơi.*".

Rin rít /zj:n¹ zj:t⁵/, [zj:n¹ zj:t⁵] [01] (vt) 1. hơi ẩm một tí và dính. "*Có cái gì đồ ở đây hay sao mà rin rít vậy kia.*", 2. không được trơn trong chuyển động. "*Đế lâu ngày, các trục quay chuyển động có hơi rin rít. Chạy một lát là đều lại thôi, không sao đâu.*".

Rin /zj:n³/, [zj:n³] (vt) (bã) rịn, thấm ra ngoài từng ít một. "*Cái can bị nứt chỗ nào mà rịn ra ướt đất rồi kia.*".

Rin rót /zj:n³ zɔ:t⁵/, [zj:n³ zɔ:k⁵] [01] (vt) lấy lòng, nịnh bợ, tăng bốc, dùng lời lẽ khen ngợi để lấy lòng người trên. "*Anh đừng có tin mấy cái thẳng lời lẽ rin rót đó, coi vậy chớ mà tâm địa nó gian lắm.*".

Rinh /zj:n¹/, [zj:n¹] (vt) 1. dùng hai tay hoặc vai để nâng vật và di chuyển đến chỗ khác. "*Cái khạp này nó rinh một mình chớ cần gì phải có người khiêng.*", "*Một mai ai đứng bên kinh, Ai phò giá triệu, ai rinh quan tài...* (cd)", 2. (nb) cuỗm, ăn trộm, lấy cắp, lén lút lấy đồ của người khác. "*Nào, tôi có định lại đây với một ác ý: cướp của người như mấy thằng ăn trộm mắc tôi hôm trước nhờ rinh đi của ông chủ hết mấy chục gạ lúa đâu?* (pv)", 3. (nb) nhận (giải thưởng, phần thưởng), lấy về cho mình. "*Anh em nhà nó rinh cả giải nhất lẫn giải nhì rồi còn gì nữa.*", "*Cho*

nên em cứ nghĩ là anh sẽ rinh về một cô đầm mắt xanh tóc vàng chóe. (NH)".

Rinh rang /zɿn:¹ za:ŋ¹/, [zɿn:¹ za:ŋ¹] [01] (vt) 1. (bâ) rinh rang, được nhiều người biết đến. "*Chuyện ấy đồn rinh rang cả xóm ai mà không biết.*", 2. có quy mô lớn về mặt tổ chức. "*Tiệc tùng làm chi cho nó rinh rang tốn kém. Chỉ cần bữa cơm thân mật là được rồi.*", 3. (cn) thịnh thang, thịnh thang, có một khoảng không gian rộng so với yêu cầu. "*Cái nhà này rộng rinh rang. Cả chục người ở cũng được, nói chi chỉ có mấy người.*".

Rinh rích /zɿn:¹ zɿc:⁵/, [zɿn:¹ zɿt:⁵] [01] (ttt) 1. khúc khích, từ mô phỏng âm thanh của tiếng cười giòn. "*Có chuyện gì vui mà nói cười rinh rích vậy tui con.*", 2. rả rích, từ mô phỏng âm thanh của tiếng mưa rơi đều, rời rạc, kéo dài. "*Mấy ngày nay bão ở đâu mà mưa rinh rích cả ngày, chẳng đi đâu được.*".

Rinh /zɿn:²/, [zɿn:²] (pt) chỉ mức độ lớn, hoặc nhiều. "*Mua cái quần rộng rinh vậy, thằng nhỏ mặc sao vừa cho được.*", "*Cá gì kho tanh rinh, ai mà ăn cho được.*", "*Có con gì chết mà thúi rinh vậy cà.*".

Rinh rang /zɿn:² za:ŋ¹/, [zɿn:² za:ŋ¹] [01] (vt) (bâ) rênh rang có tính quy mô, long trọng về mặt tổ chức. "*Lễ cưới được tổ chức rinh*

rang tại Nhà Lớn, so với tiệc vinh qui bái tổ của cậu Ba thì không qui mô bằng... (NH)".

Rinh rảng /zɿn:² za:ŋ³/, [zɿn:² za:ŋ³] [01] (ttt) (bâ) rênh rảng, từ mô phỏng âm thanh to và thanh. "*Cái chuông nhà thờ này mỗi lần giục âm thanh kêu rinh rảng thiệt.*", "*Giọng máy cha nội này, ai nói chuyện cũng nghe rinh rảng, om trời đất.*".

Rinh rôi /zɿn:² zɿj:⁴/, [zɿn:² zɿj:³] [01] (dt) theo dõi kín thường xuyên một đối tượng nào đó. "*Cũng phải rinh rôi cả tuần lễ mới bắt được quả tang, chó đâu phải dễ dàng gì.*".

Rít /zɿt:⁵/, [zɿt:⁵] (dt) 1. (bâ) rết, động vật có thân dài gồm nhiều đốt, mỗi đốt có một đôi chân, đầu và đuôi có càng chứa nọc độc. "*Đố anh con rít mấy chân, Cầu Ô mấy nhíp, chợ Dinh mấy người.* (cd)", 2. dây kéo, phéc mơ tuya, vật dụng có hai đường răng, được kéo liền lại hoặc mở ra bằng một đầu kéo. "*Cái túi xách này còn tốt mà hư con rít uống thiệt.*".

Rít₂ /zɿt:⁵/, [zɿt:⁵] (vt) keo kiệt, bủn xỉn, không muốn chi xài của mình cho bất cứ ai, việc gì. "*Cha con thằng đó rít lăm. Ai mà thèm chơi với họ.*".

Rít chúa /zɿt:⁵ cuɿ:⁵/, [zɿt:⁵ cuɿ:⁵] [01] (vt) rất keo kiệt, bủn xỉn.

"Gấp cái thùng cha rít chúa đó mà anh để nghị nó hỗ trợ thì còn lâu."

Rít như kẹo kéo /z̥i:t⁵ ɲu:¹ kɛ:w⁶ kɛ:w⁵/, [z̥i:t⁵ ɲu:¹ kɛ:w⁶ kɛ:w⁵] [1011] (qn) (cn) rít như kẹo mạch nha, rất kẹo kiệt, bủn xỉn, có tiền nhưng không dám chi xài cho những việc thiết yếu. "Gấp cái lã rít như kẹo kéo đó mà ông rú ông đi du lịch thì nằm mơ giữa ban ngày."

Rít róng /z̥i:t⁵ zɑ^wŋ^{ms}/, [z̥i:t⁵ zɑ^wŋ^{ms}] [01] (vt) (bã) riết róng, quá chặt chẽ, khắt khe trong quan hệ đối xử. "Cha mẹ mà cứ rít róng con cái hoài như vậy thì cũng không được đâu."

Riu riu /z̥i:w¹ z̥i:w¹/, [z̥i:w¹ z̥i:w¹] [01] (pt) 1. từ từ, chút chút, chút ít, từng tí một chậm rãi, (cn) rấp riu. "Cái món này làm riu riu mới ngon, chớ làm gấp quá hông có đã.", 2. (gió) ở trạng thái thoáng nhẹ. "Gió thổi riu riu, lục bình trôi riu riu. Qua thấy nàng nhỏ xú, qua để ý qua thương. (cd)".

Riu riu /z̥i:w¹ z̥i:w⁵/, [z̥i:w¹ z̥i:w⁵] [01] 1. (pt) từ mô tả trạng thái trôi xuôi, dầm nọ tiếp dầm kia, liên tục, không dứt. "Gió thổi hiu hiu, lục bình trôi riu riu, Anh đừng bận bịu bớ điệu chung tình, Nhận bay cao khó bán, cá ở ao huỳnh khó câu. (cd)", 2. (vt) chảy giọt nổi giọt, không cầm được. "Mấy lời than của em thiết yếu, Nước mắt anh riu riu tuôn ra. (cd)".

Riu riu /z̥i:w⁵ z̥i:w⁵/, [z̥i:w⁵ z̥i:w⁵] [01] (vt) ở trạng thái sợ sệt, khiến người như co lại và run. "Đêm ấy, theo lệnh ông chủ truyền, thằng Tư Bô riu riu cùng thằng Năm Ó quý xuống lạy tôi. (PV)".

Riu xác /z̥i:w⁵ sa:k⁵/, [z̥i:w⁵ sa:k⁵] [01] (vt) kiết xác, cùng cực tốt cùng. "Nhà nó nghèo đến riu xác mà mấy ông bắt nó đóng góp cái nổi gì."

Ro ro /z̥o:¹ z̥o:¹/, [z̥o:¹ z̥o:¹] [11] (vt) 1. nhanh chóng, có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường. "Xuống nước xuôi, chèo đi ro ro thấy mà đã.", 2. trôi chảy, thông suốt, không bị vướng mắc, trở ngại. "Mấy bài này, nó thuộc nhuyễn như cháo. Hồi tới đâu nó trả lời ro ro tới đó, hay thiệt."

Ro ró /z̥o:¹ z̥o:⁵/, [z̥o:¹ z̥o:⁵] [01] (vt) ru rú, quanh quẩn trong nhà, không đi đâu xa. "Tuổi thanh niên phải nay đây mai đó, chớ sống ro ró cái kiểu này, chán thiệt."

Rỏ /z̥o:³/, [z̥o:³] (vt) 1. tự rút dần nước bên trong làm cho vật khô trở lại. "Mấy cái đồ này chỉ cần để rỏ một hồi là khô, chớ có cần gì dầu phải phơi nắng.", 2. có hiện tượng gầy đi một ít. "Dạo này ngày càng lớn thấy người nó rỏ lại."

Rỏ rỏ /z̥o:³ z̥e:³/, [z̥o:³ z̥e:³] [01] (dt) cái ròng rọc, vật dụng gồm một bánh xe con trùng lòng máng, dùng để vắt dây kéo vật nặng lên

cao. "Chỉ cần một cái rõ rẻ là có thể kéo khúc gỗ lên nhẹ nhàng thôi, chớ có gì đâu."

Rõ bong /zɔ:⁴ ba^wŋ^{m1}/, [zɔ:³ ba^wŋ^{m1}] [01] (vt) rất rõ ràng, không còn gì khó hiểu để phải tranh cãi nữa. "Sự việc đã rõ bong rồi, đâu có còn ai thắc mắc nữa phải không."

Ró /zɔ:⁵/, [zɔ:⁵] (dt) vật dụng dùng để bắt cá. "Ở đây chỉ cần mấy cái ró là cũng kiếm ăn được qua ngày."

Ró ráy /zɔ:⁵ zai:⁵/, [zɔ:⁵ zai:⁵] [01] (vt) 1. (bã) rọ ráy, động dây, cựa quậy luôn. "Ngủ đi. Cứ nằm ró ráy hoài. Ai mà ngủ cho được.", 2. (nb) động tĩnh, biểu lộ ra bên ngoài những điều cần giữ kín. "Cẩn thận. Đừng có ró ráy là chúng đánh hơi được đó nghen."

Rọ mọ /zɔ:⁶ mɔ:⁶/, [zɔ:⁶ mɔ:⁶] [01] (vt) lọ mọ, mò mẫm trong đêm tối. "Tìm cái gì mà rọ mọ tới thui vậy bà. Sao hồng dốt đèn lên."

Róc /zɔ^wk^{p5}/, [zɔ^wk^{p5}] (pt) hết sạch, không còn lại một ai, có tính chất toàn bộ. "Báo chí Sài Gòn cả Tây lẫn ta đều kéo róc xuống đất Bạc Liêu xa xôi hẻo lánh này là vì trọng nề gia đình ông Hội đồng có Ngũ đẳng bội tình và có cậu con đi học bên Tây về. (NH)".

Roi roi /zɔ:^{j1} zɔ:^{j1}/, [zɔ:^{j1} zɔ:^{j1}] [11] (vt) 1. hơi gầy nhưng chắc, mạnh. "Người roi roi, coi vậy chớ

khoẻ lắm anh ơi, mấy ông mập theo hồng lợi đâu.", 2. trẻ em ở độ khoảng 9, 10 tuổi, không lớn tuổi quá mà cũng không quá nhỏ tuổi. "Mấy đứa trẻ roi roi trong xóm này coi vậy chớ đông lắm đó nghen."

Rọi kiếng /zɔ:^{j6} kiəŋ⁵/, [zɔ:^{j6} ki:^{ŋ5}] [01] (vt) (y khoa) chụp hình bộ phận cơ thể để biết tình trạng bệnh. "Cái chun gãy kì rồi, tôi có tới bệnh viện rọi kiếng, bác sĩ nói cũng không có nặng lắm. (SN)".

Ròm /zɔ:^{m2}/, [zɔ:^{m2}] (vt) gầy, gầy còm, gầy và nhỏ, gầy đến độ người như thu rút lại, yếu đi. "Cái thằng ròm đó mà mấy năm hơi. Rinh bao xi măng hồng nổi mà cũng bầy đặt làm phách."

Ròm rôi /zɔ:^{m2} zɔ:^{j4}/, [zɔ:^{m2} zɔ:^{j3}] [01] (vt) còm cõi, gầy gơ xương, gầy như teo tóp lại. "Ông bị bệnh già, ngày một ròm rôi thấy mà tội nghiệp."

Róm /zɔ:^{m5}/, [zɔ:^{m5}] (vt) co thắt lại, thu nhỏ lại. "Coi nhiều vậy chớ, phơi khô róm lại chỉ còn có một chút xíu hà."

Róm rinh /zɔ:^{m5} zɔ:^{j3}/, [zɔ:^{m5} zɔ:^{j3}] [01] (vt) hóm hỉnh, có tính chất khôi hài, gây cười. "Ông kể chuyện róm rinh lắm, ai nghe ông kể cũng phải cười bò thôi."

Ron rót /zɔ:ⁿ¹ zɔ:^{t5}/, [zɔ:^{ŋ1} zɔ:^{k5}] [01] (vt) 1. thông suốt, không có gì trở ngại, vướng mắc. "Đường ống nước chảy ron rót. Có bị nghẹt gì

dầu mà thay cho tốn tiền.", 2. (nb) trời chảy, lưu loát trong nỗi nặng, diễn đạt. "*Vấn đề này ảnh hưởng chắc nên trình bày rõ ràng, không phải áp dụng, ngập ngừng."*

Ròn rôi /zɔ:n² zɔ:j⁴/, [zɔ:ŋ² zɔ:j³] [01] (vt) 1. cần cỗi, gầy còm, không phát triển so với yêu cầu. "*Cũng thời một bấy mà trông nó tròn rôi hơn mấy con khác."*, 2. mòn mỏi, hao sút dần theo thời gian. "*Bệnh có mấy tuần mà trông ảnh tròn rôi đi nhiều."*

Ròn rén₁ /zɔ:n³ zɛ:n³/, [zɔ:ŋ³ zɛ:ŋ³] [01] (pt) (bã) rón rén, từ gọi tả tính chất nhẹ nhàng trong hành động như muốn giữ bí mật. "*Coi chừng mấy thằng nhỏ cứ đi rón rén phía sau nhà đó nghe. Tao thấy cử chỉ của chúng có vẻ gian lận."*

Ròn rén₂ /zɔ:n³ zɛ:n³/, [zɔ:ŋ³ zɛ:ŋ³] [01] (ttt) từ gọi tả hiện tượng tiền kim loại va chạm nhau, ý nói có một số ít tiền nào đó. "*Mới lãnh lương nên có mấy đồng rón rén, chớ vài bữa thì kể như khô túi thôi."*

Rong₁ /zɑ^wŋ^{m1}/, [zɑ^wŋ^{m1}] (vt) (nước) lớn, nhiều, từ biểu thị tình trạng nước thủy triều lớn hơn mức bình thường. "*Con nước tháng mười, mười một năm nào cũng rong hơn các con nước khác vậy mà."*

Rong₂ /zɑ^wŋ^{m1}/, [zɑ^wŋ^{m1}] (vt) 1. chặt, cắt, xén bớt cây, cỏ cho gọn

sạch. "*Nhớ rong ba cái chà gai tre này cho nó đỡ vướng víu người qua đường nghe con."*, 2. xén bớt cỏ mọc um tùm xung quanh miệng ao, đĩa. "*Trước hết dùng phang rong cỏ chung quanh mé đĩa...* (ADg)".

Rong rả /zɑ^wŋ^{m1} zɑ:³/, [zɑ^wŋ^{m1} zɑ:³] [01] (vt) rong ruối, chơi rong, lêu lổng ở ngoài đường. "*Suốt ngày nó cứ rong rả. Chỉ tới giờ cơm mới thấy mặt nó ở nhà mà thôi."*

Rong rông /zɑ^wŋ^{m1} zɑ^wŋ^{m3}/, [zɑ^wŋ^{m1} zɑ^wŋ^{m3}] [01] (vt) 1. thành dòng, thông thoáng, không bị ngăn chặn, tắc nghẽn. "*Con rạch này nước chảy rong rông, xuống đi lại thoải mái thôi, có gì đâu."*, 2. (bã) dong dỏng, có dáng cao nhưng hơi gầy. "*Mấy người có tướng tá rong rông như vậy chớ dễ chịu hơn mấy tay lùn."*

Rong róng /zɑ^wŋ^{m1} zɑ^wŋ^{m5}/, [zɑ^wŋ^{m1} zɑ^wŋ^{m5}] [01] (vt) lêu têu, chơi rong ngoài đường, rong chơi hết nơi này đến nơi khác. "*Lớn rồi mà không chịu kiếm việc gì làm. Cứ đi rong róng hoài, ai mà có cơm nuôi mày nổi."*

Rong rối /zɑ^wŋ^{m1} zɔ:j³/, [zɑ^wŋ^{m1} zɔ:j³] (vt) [01] (bã) rong ruối, liên tục đi trên đường dài. "*Vợ chồng cứ rong rối buôn bán, hỏi mấy đứa nhỏ ở nhà hổng hư hổng sao được."*



Rong vát /zɑ^wŋ^{m1} va:t⁵/, [zɑ^wŋ^{m1} ja:k⁵] [01] (vt) 1. chặt, cắt, đẽo, tháo, làm cho nhỏ và gọn lại. "*Mấy cây tre này phải rong vát rồi mới mang đi, chỗ để nguyên sao được chỗ*". 2. chạy xuôi ngược trên đường. "*Phải thừa nhận ảnh giỏi. Một mình rong vát suốt mà nuôi cả gia đình bảy tám miệng ăn*".

Ròng /zɑ^wŋ^{m2}/, [zɑ^wŋ^{m2}] (vt) (thủy triều) hạ xuống, chảy rút đi. "*Nước ròng chảy thấu Nam Vang. Mù u chín rụng sao chàng bật tin*.(cd)".

Ròng kiệt /zɑ^wŋ^{m2} kiət⁶/, [zɑ^wŋ^{m2} ki:k⁶] [01] (vt) ròng sát, ròng đến mức các con rạch cạn sạch nước, (cn) ròng rặt. "*Tháng này nước kém, nước ròng kiệt rồi mới lớn, không như các con nước tháng trước đâu*".

Ròng rặt /zɑ^wŋ^{m2} zat⁶/, [zɑ^wŋ^{m2} zak⁶] [01] (vt) (thủy triều) hạ xuống tới mức thấp gần sát đáy sông, hoặc sát lòng rạch, (cn) ròng kiệt. "*Nước ròng rặt từ trưa tới giờ. Chắc cũng sắp lớn rồi đó. Đợi nước lớn rồi hãy đi*".

Ròng rong /zɑ^wŋ^{m2} zɑ^wŋ^{m1}/, [zɑ^wŋ^{m2} zɑ^wŋ^{m1}] [01] (dt) rong, loại thực vật có dạng dây, sống trong nước. "*Rủ nhau đi xúc ròng rong. Ròng rong không xúc, xúc chổng người ta*.(cd)".

Ròng ròng /zɑ^wŋ^{m2} zɑ^wŋ^{m2}/, [zɑ^wŋ^{m2} zɑ^wŋ^{m2}] [01] (dt) cá lóc

con, thân có màu vàng cam, hoặc đỏ, còn sống thành bầy, dưới sự bảo vệ của cá mẹ. "*Ngồi trên nhà, ta thấy cả những đàn cá ròng ròng, từng đàn, từng đàn theo cá mẹ xuôi theo nước, vào tận đồng sâu*.(NQS)".

Ròng /zɑ^wŋ^{m3}/, [zɑ^wŋ^{m3}] (dt) 1. đường rãnh nhỏ, thường được đào để cho nước thoát. "*Đào mấy cái ròng để cho nước nó thoát đi. Chớ để như vậy, cái sân nó bầy lầy quá*". 2. đường lổm sâu xuống, đường lổm (trên sống lưng). "*Có ba cái đường ròng này, ban đêm không thấy đường, đi hụt chân té chết*". "*Đau chỗ ròng lưng quá, hổng biết có bị đau cột sống hôn nữa đây chớ?*".

Ròng rãnh /zɑ^wŋ^{m3} zəp³/, [zɑ^wŋ^{m3} zəp³] [01] (ttt) 1. từ mô phỏng tiếng va chạm nhau giữa những vật cứng. "*Chở ba cái gì mà nghe ròng rãnh vậy anh Ba?*" 2. (nb) từ mô tả tiếng đồng bạc kim loại va chạm nhau, ý chung muốn nói có tiền. "*Có tiền ròng rãnh trong túi, nó đi mấy ngày thì hết thôi chớ gì, đưa má cất đi con*".

Róng /zɑ^wŋ^{m5}/, [zɑ^wŋ^{m5}] (vt) nhóng, ngóng lên, ngóc cao, nâng một vật lên vị trí cao hơn mức bình thường. "*Ra phía trước mà đứng. Chuyện gì tụi bây phải ở phía sau róng cổ lên cho mệt*". "*Vùng này, ghe, xuống, người ta hay róng mũi để chạy sóng cho dễ*".

Rọng₁ /zɑ^wŋ^{m6}/, [zɑ^wŋ^{m6}] (vt) 1. nhốt những con vật sống dưới nước bằng cách thả vào trong vật đựng có nước để nó sống được lâu, nhằm giữ lại hoặc ăn dần. "*Gần sân, đào vại cái hồ hẹp, sâu cho nước vào để rọng cá lóc kênh và cá rô mè, cá trê vàng nộng.* (ADg)", 2. đổ nước chung quanh một vật để kiến không bò qua được, do cách thủy. "*Cái này phải rọng mới được. Không thôi kiến nó leo vô là kể như nghỉ ăn luôn.*", 3. đựng trong chai, lọ. "*Hai đứa mình như nước rọng trong chai, Tiền nhứt anh nói vậy, không biết hậu lai thế nào?* (cd)", 4. (nb) giam giữ ai đó chờ ngày xử lí. "*Rọng thẳng đó lại. Để bắt được mấy thằng tay chân rồi xử luôn thế.*".

Rọng₂ /zɑ^wŋ^{m6}/, [zɑ^wŋ^{m6}] (dt) vật dụng đặt ở dưới nước được làm từ những que tre có những khoảng hở cho nước vào để giữ tôm cá được lâu. "*Cá mang về chòi cho vào những cái rọng đã neo sẵn dưới nước.* (ADg)".

Rót /zɑ:t⁵/, [zɑ:k⁵] (vt) 1. chạy mất, thấy mất thì đã sợ không dám dương đầu. "*Con gà chuối này thấy mặt con gà ô thì đã rút rồi còn đá gì nữa.*", 2. (nb) (những người) bỏ cuộc, đầu hàng, rút lui vì sợ thua, thất bại. "*Đổ chết nhát. Chưa chi mà đã rút rồi, còn đánh đám gì nữa.*".

Rót rút /zɑ:t⁵ zɑ:t⁵/, [zɑ:k⁵ zɑ:k⁵] [11] (vt) ron rút, 1. liền một hơi, một mạch, trôi chảy, thông suốt và nhanh. "*Nhìn mấy tay thanh niên ở nông thôn uống rượu rút rút thấy mà ớn.*", 2. (nb) tỏ ra am hiểu, thông thạo, lưu loát. "*Coi tướng nông dân, vậy chớ nói tiếng Tây rút rút à ngen.*".

Rọt /zɑ:t⁶/, [zɑ:k⁶] (vt) 1. (nước) rút chảy ra ngoài, thoát qua khe hở, lỗ mọi. "*Chỗ này đắp đập cái gì được, nước nó cũng rọt ra ngoài hết thôi.*", 2. top, xếp, ở trạng thái teo tóp lại. "*Cái nhọt này mấy bữa nay nó rọt lại. Có lẽ là sắp hết rồi đó.*".

Rọt hồi /zɑ:t⁶ hoj²/, [zɑ:k⁶ hoj²] [01] (pt) rút cuộc, rút cục, ở tình trạng cuối cùng, kết cục, sau hết. "*Nói đã đời. Rọt hồi ai ở nhà với mấy đứa nhỏ đây?*".

Rọt rẹt /zɑ:t⁶ zɛ:t⁶/, [zɑ:k⁶ zɛ:k⁶] [11] (ttt) (bà) rọt rẹt, từ mô phỏng tiếng động nhỏ do cựa quậy, động dẩy. "*Con chi rọt rẹt sau hè, Hay là rắn mới tới ve chuột chù.* (cd)", "*Ai làm cái gì rọt rẹt ở trong vườn mình vậy ông. Ông ra ngoài vườn coi coi.*".

Rô cây /zɑ:¹ kɽj:¹/, [zɑ:^{w1} kɽj:¹] [01] (qn) (nb) chỉ những người hà tiện, keo kiệt. "*Cái thằng cá rô cây đó có dám ăn xài cái gì đâu mà mày nài bán.*", "*Mày gắp cái thằng cá rô cây đó mà xin nó ủng hộ tiền, còn khuya.*".

R

Rô mê /zɔː¹ meɪ²/, [zɔ^{w1} meɪ^{j2}]
[01] (dt) cá rô con lớn và mập. "Cá rô mê kho tộ thì còn gì bằng."

Rô tôm tích /zɔː¹ tomː¹ ticː⁵/, [zɔ^{w1} tɻːmː¹ titː⁵] [101] (dn) (cv) rô tôm tích, cá rô ron, cá rô con nhỏ ở ruộng lúa, thả sủi tăm lên mặt nước. "Bốn mươi tuổi đầu, chị phải tập làm đũa con hiếu thảo, làm một bà má giỏi giang bằng nổi canh chua bông súng, mẻ cá rô tôm tích kho quẹt này đây. (NNT)".

Rồ bằm /zɔː² bamː¹/, [zɔ^{w2} bamː¹] [01] (dt) một loại kịch trong loại hình văn nghệ Khơ me. "Có lẽ người dân Khơ me thích đủ kẻ hơn rồ bằm, tôi nghĩ vậy."

Rồ quẩu /zɔː³ kwawː³/, [zɔ^{w3} waːwː³] [01] (dt) rá thừa, rồ có những lỗ đan rộng. "Thằng bợm nào gặp ống thì chỉ còn có nước xách rồ quẩu ra ngồi ở ngã ba đường. (PV)".

Rốc /zɻ^{wk} k^{p5}/, [zɻ^{wk} k^{p5}] (pt) phất, nót, quách, liền cho rồi, ngay cho xong, từ biểu thị ý muốn hành động dứt điểm cùng một lúc, không để dây dưa, kéo dài. "Làm rốc đi. Còn một tí để sang ngày mai mắc công lắm.". "Vợ chồng tui phải trả rốc mấy tháng liền mới dứt nợ đó chứ.", "Còn một tí mà để làm gì. Án rốc luôn cho rồi để người ta dọn dẹp cho dễ."

Rồi /zɔːj²/, [zɔːj²] (pt) xong, hoàn tất một công việc. "Học bài rồi

mới được đi chơi nghen con.", "Công việc chưa rồi mà đi đứng cái nổi gì.", "Cô đừng nói nữa. Đối với Ba Thợ này, chuyện gì đã rồi là xong."

Rồi đời /zɔːj² dɻːj²/, [zɔːj² dɻːj²] [01] (vn) 1. chết, hết đời, không còn khả năng sống. "Chạy xe mà lạng lách cái kiểu đó hổng rồi đời sao được.", 2. hết hi vọng, không còn khả năng mong đợi điều tốt lành. "Vướng vô ma tủy là coi như rồi đời nghen con."

Rồi sao /zɔːj² ʂaːwː¹/, [zɔːj² saːwː¹] [01] (qn) 1. xong, hoàn tất một công việc được nói tới thì kết quả là gì sau đó, cách nói có ý muốn biết sự việc tiếp diễn như thế nào, sau một sự việc đã biết. "Chuyện xe đụng chết người rồi sao?", 2. thì làm sao, cách nói để nhắc chừng ai đó về một hành động thiếu suy nghĩ có thể dẫn tới một kết quả xấu. "Xúi em quay mòng mòng hoài, nó té rồi sao?", "Giờ vậy té em rồi sao?"

Rối /zɔːj³/, [zɔːj³] (vt) đánh bắt cá bằng hình thức đặt xuống dưới nước hai tấm que cộng dứa cặp hai bên mạn xuồng, để cho cá nhảy vào xuồng. "Đêm nào ống cũng đi rối kiếm được vài kí cá sống qua ngày."

Rối nui /zɔːj⁵ nuːj²/, [zɔːj⁵ nuːj²] [01] (vt) 1. rối bung ra thành nui không thể gỡ được. "Con tháo ba cái dây nhợ rối nui như vậy làm

sao mà cuốn lại cho được.", "Tương tư đầu tóc rối nùi, Đặt lược lên, lấy lược xuống, nước mắt chùi không khô. (cd)", 2. (nb) gặp rắc rối, trở ngại khó mà có thể giải quyết xong được. "Công việc kinh doanh rối nùi cái kiểu đó, hồi hổng thua lỗ làm sao được!", 3. (nb) nhiều việc đan xen nhau, hết việc này tới việc khác, liên tục không có thời gian rảnh. "Công việc đông áng nó củ rối nùi quanh năm, thành thử vợ chồng tui đầu có đi đâu được anh Ba ơi."

Rôm dăm /zɔ:m¹ da:m⁵/, [zɤ:m¹ da:m⁵] [01] (vt) nhộn, rậm dăm, rôm trò, từ biểu thị trạng thái đông vui, trang trọng của một cuộc tổ chức nào đó, (cn) rậm dăm. "Nhà bên sông có dăm tiệc gì vui mà đờn trống coi bộ rôm dăm vậy cả."

Rôm rôm /zɔ:m¹ zɔ:m³/, [zɤ:m¹ zɤ:m³] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng động của những vật giòn bị tan vỡ. "Heo nó nhai ngói rôm rôm trông có vẻ ngon lành."

Rôm trai /zɔ:m¹ tɹaj¹/, [zɤ:m¹ tɹaj¹] [01] (vt) bảnh trai, đẹp trai, trông có dáng đẹp của một người con trai. "Anh có thằng út rôm trai quá rồi còn gì nữa."

Rồn rột /zɔ:n² zɔ:t⁶/, [zɔ:ɲ² zɔ:k⁶] [11] (ttt) từ biểu thị tiếng động nhẹ. "Chuột nó làm ổ hay sao mà chạy rồn rột trên mái nhà vậy cả.", "Để nó hỉ mũi rồn rột vậy

chịu sao nổi. Sao không mua thuốc gì cho nó uống đi."

Rồn /zɔ:n³/, [zɔ:ɲ³] (ttt) từ mô phỏng tiếng va chạm của những vật cứng như sành sứ, thủy tinh. "Để thằng nhỏ bưng làm một cái rồn, không còn lấy một cái chén ăn cơm cũng là đáng cái đời làm biếng."

Rồn rảng /zɔ:n³ zɹa:ɲ³/, [zɔ:ɲ³ zɹa:ɲ³] [11] (ttt) 1. từ mô phỏng âm thanh của những vật bằng sành, sứ, thủy tinh bị vỡ. "Vợ chồng nó đánh nhau hay sao mà chén đĩa bay rồn rảng vậy cả. Qua coi mà can nó coi.", 2. từ mô phỏng tiếng nói lớn, vang xa, to tiếng. "Người nông thôn quen ăn nói rồn rảng như vậy đó. Mới nghe họ nói mà cứ tưởng họ đang gây lộn với nhau có khác."

Rộn /zɔ:n⁶/, [zɔ:ɲ⁶] (vt) 1. bận rộn, rối bấn, không có thời giờ ở không, rảnh rỗi. "Công việc nhà nông coi vậy mà rộn lắm anh ơi, không nhàn đâu.", 2. chộn rộn, quấy rầy, gây rối, bận tâm cho người khác. "Có khách nó hay có cái tạt làm rộn vậy thôi. Chớ nó có thêm khát gì đâu chị ơi.", 3. nhộn nhịp, nhốn nháo, rộn rảng, chỉ trạng thái đông vui. "Nhà chuẩn bị có đám tiệc gì hay sao mà rộn lên vậy chị.", 4. rộ lên, đồng loạt xảy ra một cái gì đó, điều gì đó, có tính chất nhiều và đều khắp. "Có chuyện gì mà không có người lớn ở

R

nhà hay sao lại để bọn trẻ nó rộn vậy cả."

Rộn bản /zɔ:n⁶ bɤn:¹/, [zɔ:ŋ⁶ bɤŋ:¹] [01] (vt) rất bận rộn, bận rộn đều khắp, không có thời gian rảnh rỗi. "*Cả nhà ai cũng rộn bản, nên còn đâu tâm trí mà chăm sóc mấy đứa nhỏ."*

Rộn rạo /zɔ:n⁶ zɑ:w⁶/, [zɔ:ŋ⁶ zɑ:w⁶] [01] (vt) nhộn nhạo, ở tình trạng ồn ào, lộn xộn. "*Xóm nhà ảnh gần chợ nên từ sáng đến tối lúc nào cũng rộn rạo là vì vậy."*

Rộn tang /zɔ:n⁶ ta:ŋ¹/, [zɔ:ŋ⁶ ta:ŋ¹] [01] (vt) rối rít, rộn ràng, có không khí vui nhộn, tấp nập. "*Trước ngày cúng đình một ngày, cả xóm lúc nào cũng rộn tang như thế."*

Rông /zɤ^wŋ^{m1}/, [zɤ^wŋ^{m1}] (vt) chỉ mực nước sông khi thủy triều lên (lớn), dâng cao hơn mức nước lớn thường ngày. "*Nước tháng này rông, nên nó còn lớn nữa, ngập qua đường chỗ không chỉ lé mé như vậy thôi đâu."*

Rộng ràng /zɤ^wŋ^{m3} zɑ:ŋ³/, [zɤ^wŋ^{m3} zɑ:ŋ³] [11] (ttt) (cn) rùng rảng, rũng rẻng, 1. từ mô phỏng âm thanh của những vật kim loại va chạm nhẹ với nhau. "*Ở gần chỗ hàn nó làm rỗng rảng khó chịu cái tai quá."* 2. (nb) tiền đồng trong túi va vào nhau, ý nói chung là có tiền bạc. "*Mấy thằng có tiền rỗng*

rảng trong túi hay làm bộ lên mặt ta đây có khác."

Rỗng rãnh /zɤ^wŋ^{m4} zɑ:ŋ⁴/, [zɤ^wŋ^{m3} zɑ:n³] [01] (vt) rỗng tuếch, hoàn toàn trống rỗng, không còn cái gì ở bên trong. "*Coi cái nhà như vậy, chỗ bên trong rỗng rãnh có còn đồ đạc gì đâu."*, "*Nói oang oang, chỗ đầu óc chẳng anh rỗng rãnh không bằng chẳng em đâu."*

Rỗng hòng /zɤ^wŋ^{m5} ha^wŋ^{m6}/, [zɤ^wŋ^{m5} ha^wŋ^{m6}] [01] (vt) 1. to mồm, lớn tiếng, nói với âm lượng lớn hơn mức bình thường do tranh cãi hoặc bức tức. "*Có chuyện gì thì từ từ mà nói làm gì mà rỗng hòng lên vậy chứ."* 2. (vt) (trẻ nhỏ) khóc nồm vạ, thường vừa khóc, vừa la hét. "*Mày chọc nó sao cho nó rỗng hòng lên om trời đất vậy chứ."* 3. (nb) tranh cãi quyết liệt, không chịu thua kém. "*Anh em có chuyện gì thì đóng cửa bảo nhau. Làm gì mà rỗng hòng lên như vậy."*

Rộng hoạc /zɤ^wŋ^{m6} hwa:k⁶/, [zɤ^wŋ^{m6} wa:k⁶] [01] (vt) rộng hoạc, rộng đến độ không khớp với một cái gì đó, hàm ý chê. "*Đục cái mộng rộng hoạc như vậy, ráp mấy cái chân ghé vô làm sao khít cho được."*, "*Cái ống quần rộng hoạc như vậy. Mặc tôi thấy kì lắm."*

Rộng huých /zɤ^wŋ^{m6} hwic:⁶/, [zɤ^wŋ^{m6} wit:⁶] [01] (vt) rộng huếch, rộng và mở to ra quá cỡ,

(cn) rộng hoác, rộng hoác, rộng toác, rộng thùng thình, hàm ý chê. "*Cái áo rộng huych như vậy chỉ có mấy thằng Mỹ mặc mới vừa, chớ ai mà mặc cho được.*"

Rộng kiến /zɤ^wŋ^{m6} kiən⁵/, [zɤ^wŋ^{m6} ki:ŋ⁵] [01] (vt) giữ cho kiến không xâm nhập vào bằng cách chùng cách nước. "*Ba cái ché này phải rộng kiến không thôi nó vào đây là kể như bỏ à ghen.*"

Rộng nước /zɤ^wŋ^{m6} nuɤk⁵/, [zɤ^wŋ^{m6} nu:k⁵] [01] (vt) 1. dùng nước để giữ những vật sống dưới nước được lâu hơn. "*Đem rộng nước mấy con cá còn mạnh này để mai có khách còn thức ăn.*", 2. dùng nước để ngăn kiến không xâm nhập vào. "*Phải rộng nước mới được. Không rộng nước kiến nó bu đen cho mà coi.*"

Rộng rinh /zɤ^wŋ^{m6} zɤjɪn:¹/, [zɤ^wŋ^{m6} zɤjɪn:¹] [01] (vt) rộng đến độ thoải mái, hàm ý khen. "*Cái phòng này rộng rinh. Hai ba người ở là thoải mái thôi, tha hồ.*"

Rộng rinh /zɤ^wŋ^{m6} zɤjɪn:²/, [zɤ^wŋ^{m6} zɤjɪn:²] [01] (vt) rộng hoác, rộng đến mức không vừa, hàm ý chê. "*Cái lưng quần rộng rinh, mặc tuột làm sao mặc cho được.*"

Rộng thình /zɤ^wŋ^{m6} t^hɪn:¹/, [zɤ^wŋ^{m6} t^hin:¹] [01] (vt) rộng quá mức bình thường, rộng đến mức có cảm giác trống trải. "*Phòng loan*

trái chiều rộng thình, Lăn qua lộn lại có một mình, anh ơi! (cd)".

Rộng thình /zɤ^wŋ^{m6} t^hɪn:²/, [zɤ^wŋ^{m6} t^hin:²] [01] (vt) rộng quá mức so với yêu cầu, hàm ý chê. "*Máy cái áo rộng thình như vậy, thằng nhỏ mặc áo khối mặc quần luôn rồi.*"

Rộng thùng thình /zɤ^wŋ^{m6} t^hu^wŋ^{m2} t^hɪn:²/, [zɤ^wŋ^{m6} t^hu^wŋ^{m2} t^hin:²] [101] (qn) (cn) rộng thình, nhưng chỉ mức độ rộng nhiều hơn, hàm ý chê cũng nhiều hơn. "*Đồ may rộng thùng thình cái kiểu này, chắc dùng cho vài năm tới thì vừa.*"

Rốp rên /zɔ:p⁵ zɤ:n³/, [zɤ:p⁵ zɤ:ŋ³] [11] (cn) rốp rên, 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng li, tách chạm nhau, biểu thị sự vui vẻ, phấn chấn, hào hứng, phấn khởi. "*Nè, cô Sáu cụng li ta rốp rên.*", 2. (vt) hào phóng, rộng rãi về mặt chi tiêu, trong quan hệ đối xử với người khác. "*Đạo này có tiền, đi đâu cũng thấy ổng rốp rên.*"

Rộp /zɔ:p⁶/, [zɤ:p⁶] (dt) bó, tập hợp nhiều cọng vừa với tay ôm. "*Còn vài rộp lúa cắt luôn cho nó rồi, để lại ngày mai mắc công lắm.*"

Rốt ráo /zɔ:t⁵ zɤ:w⁵/, [zɔ:k⁵ zɤ:w⁵] [01] (vt) 1. nhanh chóng và triệt để. "*Làm rốt ráo cho xong để củ cửa, củ nhảy kéo dài chỉ thêm mệt mà thôi.*", "*Việc này, anh phải*

R

giải quyết rất ráo mới được, không thôi họ kiện cáo lung tung đó à ghen.", 2. sạch bách, sạch sành sanh, không còn chứa lại cái gì "Nó thua rất ráo, sạch bách, có còn lại gì đâu.", "Tính nó chu đáo, đã làm rất ráo hết rồi, có còn gì phải làm nữa đâu."

Rột rột /zɔ:t⁶ zɛ:t⁶/, [zɔ:k⁶ zɛ:k⁶] [11] (ttt) (bã) rột roet, từ mô phỏng âm thanh của những vật mềm cọ nhẹ vào nhau, hoặc tiếng động nhẹ. "Ba cái con chuột nó làm gì rột rột trên mái nhà vậy cà.", "Cái máy hát nó cú kêu rột rột như vậy nghe làm sao được."

Rột roạt /zɔ:t⁶ zwa:t⁶/, [zɔ:k⁶ zɔ:k⁶] [11] (ttt) (cn) rột rết, rột roet. "Ngủ đi con. Cứ rột roạt hoài ai mà ngủ cho được."

Rột rột /zɔ:t⁶ zɔ:t⁶/, [zɔ:k⁶ zɔ:k⁶] [11] (ttt) sồn sột, từ mô phỏng tiếng động nhỏ, khi dùng tay gãi vào da. "Mình mấy bị gẻ hay sao mà gãi rột rột hoài vậy cha nội."

Rơ /zɜ:¹/, [zɜ:ˡ] (vt) đưa ngón tay qua lại làm cho sạch chất bẩn bám trên bề mặt của lưỡi. "Lưỡi đóng trắng dơ quá. Con há miệng ra, mẹ rơ lưỡi cho."

Rờ /zɜ:²/, [zɜ:ˡ] (vt) 1. sờ, dùng tay chạm nhẹ trên vật để nhận biết. "Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ. Chiêm bao thấy bâu, dậy rờ chiếu không. (cd)", 2. (nb) (thường dùng với nghĩa phủ định) đoán biết

được, tính toán trước được. "Nó nói cái kiểu đó vô phương, làm sao mà rờ."

Rờ mó /zɜ:² mɔ:⁵/, [zɜ:ˡ mɔ:⁵] [11] (vt) sờ mó, sờ sẫm, chạm tay vào vật nhiều lần với ý muốn tìm hiểu. "Ba cái máy móc mà để mấy đứa nhỏ nó rờ mó là coi chừng hư đó ghen hôn."

Rờ rẫm /zɜ:² zɜ:m:⁴/, [zɜ:ˡ zɜ:m:³] [01] (vt) sờ sẫm, dùng tay chạm tới chạm lui nhiều lần một vật, thường biểu thị sự xem xét kỹ hoặc ham thích. "Mua hôn mà cứ rờ rẫm hoài vậy cha nội?", "Nó thích món đồ chơi đó nên mới rờ rẫm hoài. Chì mua cho nó đi."

Rờ rờ /zɜ:² zɜ:²/, [zɜ:ˡ zɜ:ˡ] [01], [11] (vt) 1. chậm chạp, lâu lắc, lờ mờ. "Làm rờ rờ cái kiểu này, biết bao giờ xong cho được.", 2. lù lù, sờ sờ, trơ ra bên ngoài. "Mắt mày ở đây mà nó nằm rờ rờ đó lại không thấy."

Rớ /zɜ:⁵/, [zɜ:ˡ] (dt) cái vó để bắt cá, tép. "Ông đi đặt rớ rồi, không có ở nhà anh ơi."

Rớ /zɜ:⁵/, [zɜ:ˡ] (vt) (nb) 1. dính vào công việc, tham gia sự việc. "Chị để nó rớ vô cái gì là hư cái đó cho mà coi.", 2. có được một cách ngẫu nhiên, may mắn. "Nó rớ được cái đó, để gì nó chịu nhả ra."

Rơi dài /zɜ:j¹ da:j²/, [zɜ:j¹ da:j²] [01] (vt) 1. rớt khỏi võ đài, nằm trên võ đài, ý muốn nói thua trận.

"Võ sĩ này bị rơi dài trong trận đấu năm rồi phải hôn?", 2. rớt từ trên xuống, không còn hi vọng cứu chữa. "Cái bình bông để chưng trên đầu tủ, gió thổi một phát rơi dài rồi, còn đâu.", 3. rơi từ trên cao xuống, không có hi vọng sống sót. "Con chim đậu trên cao, nó bắn một phát một là rơi dài, tài thiệt."

Rơi rớt /zɤːj¹ zɤːt⁵/, [zɤːj¹ zɤːk⁵] [11] (vt) rơi, rớt từ từ, đổ xuống mỗi nơi một ít, có tính chất kéo dài. "Vác cái bao để rơi rớt như vậy, về tới nhà còn gì."

Rời rọt /zɤːj² zɤːt⁶/, [zɤːj² zɤːk⁶] [01] (vt) rời rạc, rời ra thành từng phần, từng bộ phận riêng rẽ. "Tờ tường cái kiểu gì rời rọt như vậy, làm sao mà chắc cho được."

Rờm /zɤːm²/, [zɤːm²] (vt) (bã) rườm, có nhiều chỗ dư, thừa ra, trông không được dễ coi. "Treo ba cái hình ảnh trên tường nhiều quá trông nó rờm, không hay đâu ông ơi."

Rờm rà /zɤːm² zɑː²/, [zɤːm² zɑː²] [01] (vt) (bã) rườm rà, 1. có nhiều cành, lá xòe ra chung quanh. "Kiếng để rờm rà quá, trông nó không hay đâu, phải tĩa bớt đi.", 2. Có nhiều chi tiết thừa, vô nghĩa. "Bức tranh rờm rà quá, tôi thấy không được đẹp."

Rờm rực /zɤːm² zɤuk⁶/, [zɤːm² zɤuk⁶] [01] (vt) loè loẹt, sặc sỡ, nhiều màu sắc chói, loá mắt. "Dân

nông thôn, nó hay mặc đồ rờm rực cái kiểu đó lắm."

Rờn /zɤːn³/, [zɤːŋ³] (vt) sờn, có hiện tượng da nổi gai ốc vì lạnh, hoặc sợ. "Nó làm tôi sợ rờn cả người."

Rợn rạo /zɤːn⁶ zɑːw⁶/, [zɤːŋ⁶ zɑːw⁶] [01] (vt) có cảm giác ớn, rùng mình vì sợ. "Thấy cảnh tai nạn giao thông chết người mà tôi rợn rạo cả mấy ngày nay."

Rốp rền /zɤːp⁵ zɤːn³/, [zɤːp⁵ zɤːŋ³] [11] (cn) rốp rền, 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng li, tách chạm nhau trong các buổi tiệc, biểu thị sự chúc mừng, vui vẻ. "Nè, cô Sáu cùng li ta rốp rền...", 2. (vt) (nb) biểu thị trạng thái chơi đẹp trong việc chi trả tiền bạc. "Ông ấy rộng rãi lắm, tưởng chi chớ mấy chuyện này là ông rốp rền liền hà."

Rớt /zɤːt⁵/, [zɤːk⁵] (vt) 1. rơi, đánh mất một cái gì đó mang theo trong người. "Sáng nay đi chợ vô ý làm rớt mất mấy chục ngàn.", 2. rơi, làm một vật từ trên rơi xuống hoặc có một vật từ trên rơi xuống. "Nó làm rớt cái li văng miếng tùm lum, coi chừng đi đứt chùn đó nghen.", "Máy bay rớt thì coi như ngủm hết là cái chắc.", 3. hỏng, trượt, không đỗ, không đạt được kết quả một cuộc thi, sát hạch nào đó. "Chị cố ý nói to cho nhiều người cùng nghe. Anh Ngộ này có

tuyên truyền gì đâu, ảnh sợ thi rớt nên ôn bài. (HVN)".

Rớt giá /zɤ:t⁵ za:t⁵/, [zɤ:k⁵ ja:t⁵] [01] (vt) sụt giảm giá ở mức độ nhiều. "Tôm sú, mấy bữa nay rớt giá, nghe đâu chỉ còn mấy chục ngàn một kí hà".

Rớt hột /zɤ:t⁵ ho:t⁶/, [zɤ:k⁵ ho:k⁶] [01] (vt) 1. mưa, trời bắt đầu rơi mưa. "Ổng trời ổng rớt hột rồi đó. Gom lại, đem ba cái lúa vô đi.", 2. (nb) cho, tặng của người lớn đối với người nhỏ trong đám, tiệc. "Vai cậu, dù tẹ gì ổng rớt hột cũng cỡ một khâu".

Rớt tim /zɤ:t⁵ ti:m¹/, [zɤ:k⁵ ti:m¹] [01] (vt) khiếp sợ, từ biểu thị trạng thái tinh thần bị tác động mạnh bởi sự nguy hiểm, có cảm giác như tim ngừng đập. "Nhìn thấy tai nạn hôm qua là cũng đủ rớt tim rồi.

Rou rầu /zɤ:w¹ zɤ:w⁵/, [zɤ:w¹ zɤ:w⁵] [11] (ttt) rau rầu, rầu rầu, từ mô phỏng tiếng động của những vật giòn bị nhai, nghiền nát, (cn) rờu rờu. "Mấy con heo nó nhai ngói rou rầu, nghe thấy dã thiết".

Rờu rợ /zɤ:w² zɤ:w⁶/, [zɤ:w² zɤ:w⁶] [11] (ttt) (bâ) rờu rợ. "Ba cái xương giòn, bọn trẻ nó nhai rờu rợ, thấy mắc thềm".

Rớu rớu /zɤ:w⁵ zɤ:w⁵/, [zɤ:w⁵ zɤ:w⁵] [11] (ttt) (bâ) rớu rớu. "Ăn cái gì mà nhai nghe rớu rớu, thấy ngon quá vậy con?".

Rợu rợ /zɤ:w⁶ zɤ:w⁶/, [zɤ:w⁶ zɤ:w⁶] [11] (ttt) (bâ) rợu rợ. "Con chó nó nhai cái gì rợu rợ ngoài sân vậy cả, ra coi coi con".

Rủ quén /zɤ:² kwe:n⁵/, [zɤ:w² wə:n⁵] [11], [01] (vt) quén rử, làm cho người khác mê hoặc, nghe theo. "Thằng Hai nhà ông, nó bị con Ba rủ quén mất rồi. Để gì mà ông nói nó nghe theo nữa".

Rử liệt /zɤ:⁴ liət⁶/, [zɤ:w³ li:k⁶] [01] (vt) rử rụi, ở tình trạng mệt mỏi đến độ tay chân như không cử động được nữa, (cn) rử riệt. "Tôi ráng chống tay ngồi dậy để nhìn kỹ người đang khóc phía mũi xuống, nhưng vô ích, tay chân tôi còn rử liệt. (PV)".

Rử ren /zɤ:³ zɤ:n¹/, [zɤ:w³ zɤ:ŋ¹] [01] (vt) rử rê, bảo người khác làm điều gì đó, thường là xấu. "Anh bạn lại rử ren cò bạc ở chợ làng, anh chủ ghe của ta cũng cò bạc theo. (SN)".

Rử riệt /zɤ:⁴ zjət⁶/, [zɤ:w³ zj:k⁶] [01] (vt) (cn) rử liệt. "Gió lao rao tàu cau ngã liệt, Anh xa em rồi rử riệt tay chân. (cd)".

Rử rợ /zɤ:⁴ zɤ:j⁶/, [zɤ:w³ zɤ:j⁶] [01] (vt) (bâ) rử rụi, 1. có dáng vẻ mệt mỏi, bơ phờ, đến độ tay chân đau nhức, không còn cử động được nữa, người như rử xuống. "Mấy ngày nay đào đất mệt rử rợ. Về tới nhà là ổng ngã lăn ra, ngủ như chết vậy đó.", 2. rồi bủ và xoã

xuống, biểu thị sự mệt mỏi, buồn chán. "*Mấy ngày nay hồng biết chỉ buồn cái gì mà đầu tóc rũ rượi, chẳng chịu chải gỡ.*"

Rua /zu^ɾ¹/, [zu^ɾ¹] (vt) (tm) (bâ) "bonjour" (P) chào, bắt tay để tỏ tình thân ái, khi mới gặp hoặc khi chia tay, (cn) bông giữa, bông rua. "*Thôi, rua anh xui một cái, tui via ghen.*"

Rùa /zu^ɾ²/, [zu^ɾ²] (vt) gặp may mắn, gặp điều tốt, điều lành ngoài khả năng, ngoài sự mong đợi. "*Kì này ông thi rùa sao mà ông đậu, chỗ nó có học hành gì bao nhiêu đâu.*", "*Chiều nay ông rùa, trúng được hai tờ độc đắc, cũng đỡ nghèo cho gia đình.*"

Rũa ráy /zu^ɾ³ zaj:⁵/, [zu^ɾ³ zaj:⁵] [01] (vt) rửa quở, dùng những lời lẽ nặng nề để chửi mắng ai đó. "*Mấy bữa nay bà rửa ráy thẳng nhỏ chỉ còn biết chui xuống lỗ.*"

Rúc rắc₁ /zu^wk^{p5} zak:⁵/, [zu^wk^{p5} zak:⁵] [01] (vt) 1. lăm tấm, nhiều hạt nhỏ li ti, (cn) lắc rắc. "*Mưa rúc rắc rồi kìa. Ở đó mà nói chuyện, hồng chịu lấy đồ vô, coi chừng ướt hết bây giờ.*", 2. trúc trắc, có vướng víu, trở ngại, không suôn sẻ, thuận lợi. "*Chuyện làm ăn của anh gặp rúc rắc hoài, nên mấy năm nay chỉ đủ ăn là may phước lắm rồi.*"

Rúc rắc₂ /zu^wk^{p5} zak:⁵/, [zu^wk^{p5} zak:⁵] [11] (ttt) lăm râm, từ mô

phổng âm thanh của những hạt mưa nhỏ, không đều rơi chạm vào vật nghe "rắc... rắc...", (cn) lắc rắc. "*Rồi ông đi trong mưa rúc rắc, trong gió riu riu, chỉ mong có ai đó thấu hiểu được nỗi niềm oan khuất của mình.* (NNT)".

Rục rã /zu^wk^{p6} ʒa:⁴/, [zu^wk^{p6} ʒa:³] [01] (vt) ở tình trạng chín tới ra, như ra và như muốn rời rã, tan rã. "*Coi, sao thằng Sáu không lo gặt để lúa rục rã hết còn gì?* (PV)".

Rục rịch /zu^wk^{p6} ʒic:⁶/, [zu^wk^{p6} ʒit:⁶] [01], [11] 1. (vt) cựa quậy, nhúc nhích, động dậy, có cử động nhẹ và không liên tục. "*Nằm im mà ngủ đi. Chớ con cứ rục rịch như vậy hoài, em nó giết mình bây giờ.*", 2. (ttt) từ mô phỏng những tiếng động nhỏ, (cn) rúc rịch. "*Bộ mấy con chuột nó làm ổ trong kẹt tủ hay sao mà nó kêu rúc rịch, rục rịch hoài vậy cả.*", 3. (nb) chuẩn bị, sắp sửa hành động, làm một công việc gì. "*Thấy mấy cha rục rịch là tôi đoán biết sắp có cuộc can quét lớn rồi.*", "*Sắp tới Tết nên nhà nào cũng rục rịch mua sắm, làm bánh đón Tết.*"

Rụi /zu:ⱱ⁶/, [zu:ⱱ⁶] (vt) 1. trụi, sạch, không còn lại một cái gì, thú gì. "*Nhà cháy rụi, coi như là mất trắng, có còn lại thú gì đâu.*", 2. hết sạch, mất hết, tiêu tan, không còn được cái gì. "*Mấy ăn thẳng nhỏ hết rụi rồi mà còn định dụ dỗ nó chơi để ăn tiếp nữa hay sao!*",

R

"*Vướng vờ cờ bạc là coi như rụi đời ghen em.*"

Rụi mạng /zu:j⁶ ma:ŋ⁶/, [zu:j⁶ ma:ŋ⁶] [01] (vt) bỏ mạng, tiêu mạng, có ý chê bai, khinh bỉ. "*Mấy thằng ăn cướp bị rụi mạng cũng là đáng cái đời.*"

Rụi mịn /zu:j⁶ mi:n⁶/, [zu:j⁶ min:⁶] [01] (vt) hết nhẵn, hết sạch, tiêu mất hết. "*Tết năm nào, ổng cũng đi đánh bài, thua rụi mịn rồi mới chịu về năm nhà.*"

Rụi túi /zu:j⁶ tu:j⁵/, [zu:j⁶ tu:j⁵] [01] (vt) thua sạch, nhẵn túi, không còn lấy một đồng. "*Sáng đi đây túi, bảy giờ rụi túi rồi sao mà về sớm vậy?*"

Rụi tùng /zu:j⁶ tu^wŋ^{m2}/, [zu:j⁶ tu^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. tàn rụi, hết sạch, không còn lại một thứ gì. "*Nguyên khu phố cháy rụi tùng, chỉ còn lại một đống ngổn ngang.*", 2. (trong đánh bài) không còn khả năng tranh thắng, bài không có con lớn để ăn nên đành phải úp toàn bộ các lá bài. "*Đánh các tề mà rụi tùng là không được cúp đó ghen.*"

Rum /zu:m¹/, [zu:m:¹] (vt) (bà) rùm, 1. âm, có nhiều tiếng động lớn, vang động. "*Bộ dụng trận hay sao mà sùng nổ rum vậy cả.*", 2. to tiếng và ồn ào. "*Mấy thằng nhậu đã khuya rồi mà cứ làm rum lên, chẳng ai ngủ được.*", 3. làm cho lớn chuyện, to chuyện, cho mọi

người biết. "*Chuyện đó thì đóng cửa bảo nhau, chớ có làm rum lên thì cũng chẳng hay ho gì.*"

Rùm /zu:m²/, [zu:m:²] (vt) âm, (cn) rum. "*Đứa nào ra coi làm gì chớ sửa rùm ngoài trước vậy?* (PV)", "*Nói nhỏ thôi. Khuya rồi, nói rùm như vậy ai mà ngủ cho được.*", "*Chuyện có chút xiu mà cũng làm rùm lên.*"

Rùm beng /zu:m² be:ŋ¹/, [zu:m:² be:ŋ¹] [11] (vt) 1. có âm lượng lớn, vang động hơn mức bình thường. "*Có chuyện gì mà chiêng trống rùm beng vậy cả!*", 2. được nhiều người biết đến. "*Chuyện có chút xiu mà rùm beng cả xóm.*", 3. long trọng, hơn mức bình thường. "*Lễ cúng đình năm nay nghe nói họ định làm rùm beng dữ lắm.*"

Rùm trời /zu:m² tɾ:j²/, [zu:m:² tɾ:j²] [01] (vt) âm ỉ, toáng lên, ai cũng biết đến. "*Chuyện có chút xiu mà nó làm rùm trời lên cho thiên hạ bu lại, hỏi có tức hôn?*", "*Chuyện đó thiên hạ đồn rùm trời mà anh hồng biết sao?*"

Rùm trời bắt nhả /zu:m² tɾ:j² bɾt:⁵ ja:⁴/, [zu:m:² tɾ:j² bɾk:⁵ ja:³] [0101] (qn) cãi om lên, không còn biết kiềm chế, giữ lịch sự trong lời lẽ, cách ăn nói. "*Không có chuyện gì mà cũng rum trời bắt nhả, kì quá đi.*"

Rùm trời rùm đất /zu:m² tɾ:j² zu:m² dɾt:⁵/, [zu:m:² tɾ:j² zu:m:²

dyk:⁵] [0101] (qn) rùm trời đất, (cn) rùm trời, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chọc em chỉ cho nó la rùm trời rùm đất vậy con.*", "*Thiên hạ nói rùm trời rùm đất. Ai mà còn lạ gì nữa.*".

Rùm /zu:m⁶/, [zʊm:⁶] (vt) 1. trụi, tiêu tan, không còn lại gì. "*Nhà nó cháy rùm trong đợt cháy rồi, có còn gì đâu.*", 2. sụm, sụp xuống, gãy đổ, không còn nguyên vẹn như ban đầu, ý muốn nói đã cũ và hư hại. "*Cái nhà này sắp rùm rồi đó, không chịu nổi mùa mưa tới này đâu. Chuẩn bị cất lại cái khác đi.*", 3. chết, toi mạng, có hàm ý coi thường. "*Ánh lia một loạt, rùm mấy thằng cùng một lúc.*".

Rùm mạng /zu:m⁶ ma:ŋ⁶/, [zʊm:⁶ ma:ŋ⁶] [01] (vt) bỏ mạng, toi mạng, có hàm ý coi khinh, xem thường. "*Mấy thằng cướp giết, ác ôn cho nó rùm mạng cũng là đáng.*".

Rùm nụ /zu:m⁶ nu:⁶/, [zʊm:⁶ nu:⁶] [01] (vt) 1. nụ hoa không phát triển, có hiện tượng teo lại và tàn rụng, (cn) rụng nụ. "*Cái cây này bị cái gì hay sao mà nó rùm nụ hết vậy cả.*", 2. (nb) tàn, tiêu tan, hết hi vọng. "*Để bị phát hiện là rùm nụ rồi còn trông mong gì nữa.*".

Run en /zu:n¹ ɛ:n¹/, [zʊ^wŋ^{m1} ɛ:ŋ¹] [01] (vt) run lạnh vì bệnh. "*Trời giờ này mà ảnh run en đắp hai ba*

cái mền cũng không hết, chắc là bị bệnh sốt rét rồi còn gì.".

Rùn₁ /zu:n²/, [zʊ^wŋ^{m2}] (vt) ninh, hầm lâu cho mềm và còn lại ít nước. "*Ba cái gân này, phải rùn cả buổi mới ăn được.*".

Rùn₂ /zu:n²/, [zʊ^wŋ^{m2}] (vt) 1. co rút lại, khom cong lại, làm cho thấp xuống, bằng cách thu người lại và hạ thấp. "*Đoàn thanh niên lập tức rùn hai gối cho thấp, hai bàn tay nắm chặt, như hạ quyết tâm. Rồi cả bọn la lớn, rập ràng: - Pi, Ha, Hi... (SN).*" "*Đứng thẳng lên, làm gì mà rùn người lại vậy chớ.*", 2. làm cho ngắn lại, thấp xuống. "*Chỉ cần làm cho cái thanh sắt này rùn xuống một tí là được chớ gì.*".

Rùn /zu:n³/, [zʊ^wŋ^{m3}] (vt) nhũn, nhũn, ở trạng thái mềm và nhão, không căng cứng. "*Ba cái thịt này nó mềm, rún rồi còn ăn gì được nữa mà ăn.*", "*Sợ rún người mà cũng bày đặt làm phách.*".

Rún /zu:n⁵/, [zʊ^wŋ^{m5}] (dt) (bà) rốn, 1. sẹo tròn và nhỏ ở giữa bụng, nơi ống dẫn máu từ nhau vào bào thai. "*Xã An Khánh, Bển Tre là nơi chôn nhau cắt rún của tôi đó.*", 2. chỗ lõm sâu của một vật. "*Chỗ cái rún vườn đó chắc là hố bom ngày trước chớ gì.*".

Rún rú /zu:n⁵ zj:^{w5}/, [zʊ^wŋ^{m5} zj:^{w5}] [01] (vt) nhăn nhú, có nhiều nếp nhăn, không được thẳng

R

thóm, (cn) dún dít. "*Lấy miếng giấy rún riu như vậy mà làm đơn cái nổi gì.*".

Rún rón /zu:n⁵ zɣ:n³/, [yʷɿ^wɿ^{m5} zɣ:n³] [01] (vt) có những biểu hiện đùa giỡn, nhún nhẩy, không yên. "*Già lớn đầu rồi mà cứ đi rún rón với mấy đứa con nít hoài.*".

Rún xương /zu:n⁶ suɿɿɿ¹/, [zʷɿ^wɿ^{m6} suɿ:ɿ¹] [01] (vt) 1. loãng xương, rún xương, mềm xương. "*Mấy người già thường có hiện tượng rún xương, chớ trẻ con làm gì có.*", 2. (nb) ý muốn nói tàn đời, hết đời. "*Mày thử chém nó coi, ở tù rún xương hôn cho biết.*".

Rung cây nhất khí /zʷɿ^wɿ^{m1} kɿj:¹ nat⁵ xi:³/, [zʷɿ^wɿ^{m1} kɿj:¹ ɲa:k⁵ xi:³] [0101] (qn) (nb) hăm dọa điều mà người đó không sợ, dọa người không biết sợ. "*Nhè tội tôi mà họ rung cây nhất khí chớ.* (SN)".

Rung rúc /zʷɿ^wɿ^{m1} zʷɿ^wk^{p5}/, [zʷɿ^wɿ^{m1} zʷɿ^wk^{p5}] [01] (vt) chui rúc, ẩn ở bên trong, không ra ngoài. "*Mấy con chuột này nó rung rúc ở trong hang, rất khó mà bắt được nó.*", "*Tôi chẳng thấy ông đi đâu. Tối ngày chỉ rung rúc trong nhà.*".

Rùng rục /zʷɿ^wɿ^{m2} zʷɿ^wk^{p6}/, [zʷɿ^wɿ^{m2} zʷɿ^wk^{p6}] [01] (vt) rùng rùng, từ gọi tả sự chuyển động mạnh mẽ cùng một lúc với số đông. "*Có chuyện gì mà họ rùng rục kéo nhau đi xuống xã vậy kia.*".

Rùng rảng /zʷɿ^wɿ^{m3} za:ɿ³/, [zʷɿ^wɿ^{m3} za:ɿ³] [11] (tt) rùng rảng, rùng rinh, từ mô phỏng âm thanh của những đồng kim loại va chạm nhau, ý nói có tiền. "*Mấy bữa nay lãnh lương, trong túi rùng rảng tiền nên chơi đẹp với anh em hén.*".

Rũng rãi /zʷɿ^wɿ^{m4} za:j⁴/, [zʷɿ^wɿ^{m3} za:j³] [01] (vt) dần dần, thông thả, từ từ, chậm rãi, không gấp rút, vội vàng. "*Về nhà không có việc chi, rũng rãi thả qua tôi chơi nghen thầy Ba.*".

Rúng₁ /zʷɿ^wɿ^{m5}/, [zʷɿ^wɿ^{m5}] (vt) núng, nao núng, ở trạng thái bất ổn về tinh thần. "*Đánh rất thêm một tí thế nào bọn nó cũng rúng mà đầu hàng thôi.*".

Rúng₂ /zʷɿ^wɿ^{m5}/, [zʷɿ^wɿ^{m5}] (vt) lún, nghiêng, xiêu vẹo, không còn tình trạng ngay thẳng như ban đầu. "*Cái cột trước này nó bị rúng rồi đó. Cần phải bắn cho nó ngay lại mới được.*".

Rúng động /zʷɿ^wɿ^{m5} dɿ^wɿ^{m6}/, [zʷɿ^wɿ^{m5} dɿ^wɿ^{m6}] [01] (vt) dao động, núng động, xáo động, ở tình trạng bị tác động mạnh về tinh thần. "*Tin dữ về đến làng làm cả xóm rúng động.*".

Rúng ép /zʷɿ^wɿ^{m5} ɛ:p⁵/, [zʷɿ^wɿ^{m5} ɛ:p⁵] [01] (vt) cưỡng ép, núng ép, tác động và thúc ép làm cho người khác phải quy thuận. "*Bọn địch nó rúng ép mãi làm sao người dân chịu đời cho xiết.*".

Rúng mình /zɯ^wŋ^{m5} mɪn:²/, [zɯ^wŋ^{m5} mɪn:²] [01] (vt) rúng mình, rúng nhanh toàn thân một cách đột ngột do bị lạnh hoặc sợ hãi. "*Mới xối một gáo nước lạnh là tôi đã rúng mình, biết là muốn bệnh rồi.*"

Rúng rính /zɯ^wŋ^{m5} zɪn:⁵/, [zɯ^wŋ^{m5} zɪn:⁵] [01] (vt) 1. lay động, lung lay, rúng rính, rúng động nhẹ và liên tiếp. "*Một tiếng nổ vang trời làm rúng rính cả mấy ngôi nhà cao tầng ở tận cuối phố.*", 2. lo sợ, xáo động, có những xáo trộn về mặt tinh thần. "*Nghe tin ảnh gập nạn, cả nhà tôi ai nấy đều rúng rính, không còn thiết gì tới cơm nước nữa.*"

Rúng rúu /zɯ^wŋ^{m5} zɪ:w⁵/, [zɯ^wŋ^{m5} zɪ:w⁵] [01] (vt) hoang mang, lo sợ, không còn giữ vững tinh thần. "*Chỉ mới hăm dọa vài ba tiếng mà nó đã rúng rúu rồi, ở đó mà nói cũng.*"

Rúng nự /zɯ^wŋ^{m6} nu:⁶/, [zɯ^wŋ^{m6} nu^{w6}] [01] (vt) (cn) rúng nự, hết đời, toi mạng, bỏ mạng, có hàm ý coi thường. "*Súp hằm chông rúng nự hết mấy tháng rồi.*"

Rúng rún /zɯ^wŋ^{m6} zu:n⁵/, [zɯ^wŋ^{m6} zɯ^wŋ^{m5}] [01] (vt) (nb) 1. tuyệt, mê li, say đắm, không còn gì bằng. "*Mày mà nghe ngón đòn của Văn Vĩ là rúng rún thôi.*", 2. hãi hùng, quá ư khiếp sợ. "*Mày mà nhìn thấy tai nạn sáng nay chết*

mấy người là mày cũng rúng rún thôi."

Ruồi lằng /zɯɾɿŋ² laŋ:²/, [zu:^{j2} laŋ:²] [01] (dt) nhặng, ruồi lớn con, có màu xanh biếc, mắt đỏ. "*Ba con ruồi lằng này bấn lăm đó ghen. Đây thức ăn cho kĩ mới được.*"

Ruồng /zɯɾɿŋ²/, [zu:^{j2}] (vt) 1. phát hoang cây cối chỗ rậm rạp. "*Mảnh vườn này vợ chồng tôi phải ruộng cả tuần mới hết um tùm đó chỗ.*", 2. luồn sâu ở bên trong, ăn thông ở bên trong. "*Cây cột nhà này bên ngoài coi còn tốt vậy, chỗ bên trong đã bị mối ăn ruộng rồi.*", "Giao thông hào này ăn ruộng ra tới tận bờ sông lận đó.", 3. càn, hành quân để vây ráp, bắt bớ, tìm diệt hàng loạt. "*Mấy bữa nay giặc nó ruộng nhà dân dữ quá, bộ đội ta phải rút ra bưng.*", "Trên bộ, chúng ruộng tất cả rừng rậm chông gai, bắt rắn như bắt ếch, bắt chim như bắt gà, thôi thì đạo binh của rừng bụi đều kinh hồn mất vía. (PV)".

Ruồng bớ /zɯɾɿŋ² bo:⁵/, [zu:^{j2} bo^{w5}] [11] (vt) càn quét, vây ráp để bắt bớ, khủng bố, và tìm diệt hàng loạt. "*Chiến dịch Phụng Hoàng của ngụy là những đợt ruộng bớ ác liệt nhất mà quân và dân ta phải chịu đựng.*"

Ruồng ráp /zɯɾɿŋ² zɾɿp:⁶/, [zu:^{j2} zɾɿp:⁶] [01] (vt) càn quét và phục kích, vây ráp để bắt bớ và nắm lại

phục kích để tìm diệt. "Có những đợt bọn địch ruồng rập đến hàng tháng trời mới thật là căng thẳng".

Ruộng đạo /zux^η⁶ za:w^⁶/, [zux^η⁶ ja:w^⁶] [01] (dt) làm ruộng lưu động, mùa trước của chủ này, mùa sau của chủ khác, (cn) ruộng hàng xóm. "Gặp năm thất mùa hễ không đóng nổi thuế thân và không trả được địa tô cho chủ điền thì cứ trốn qua xứ khác mà làm ruộng lưu động, để rồi tiếp tục dời chỗ, gọi nôm na là làm ruộng đạo, làm ruộng hàng xóm. (SN)".

Ruột₁ /zux^t⁶/, [zux^k⁶] (dt) săm, ống cao su mềm khẹp kín, bên trong của bánh xe để chứa hơi. "Cặp vỏ ruột Hon-da này giá bao nhiêu vậy chị?".

Ruột₂ /zux^t⁶/, [zux^k⁶] (vt) 1. có tính chất rất gần gũi, thân tình, thân thuộc. "Nó là đệ tử ruột của ông ấy đấy.", 2. (khả năng) ở tình trạng thành thạo, nhuần nhuyễn, quen thuộc đến mức như thấm vào máu thịt. "Ai đã nghe tôi kể non những bài ruột như "Ác ngâm non Đoài" hay "Mỗi độ thu về" thì mới biết tại sao cả làng, các cô gái đều ngã lờn ra mà mê mệt. (PV)".

Ruột dư /zux^t⁶ zur^⁶ⁱ/, [zux^k⁶ jur^⁶ⁱ] [01] (dt) ruột thừa, mẩu ruột nhỏ, chìa ra ở đầu trên ruột già, không có tác dụng cho việc tiêu hoá. "Đau ở vùng bụng phía dưới bên

phải hay bên trái gì đó, coi chừng đau ruột dư à ghen".

Rụp /zu:p^⁶/, [zup^⁶] (vt) 1. nhanh chóng, dứt khoát, không do dự. "Tao nói nó là nó gặt đầu cái rụp thôi, mày yên chí đi.", 2. gọn gàng, không dây dưa, kéo dài. "Chuyện này tôi làm cái rụp, coi như là xong ngay thôi".

Rụp rụp /zu:p^⁶ zu:p^⁶/, [zup^⁶ zup^⁶] [11] 1. (vt) (cn) rụp, nhưng ý diễn đạt sự nhanh chóng hơn. "Bảo chúng nó làm rụp rụp một lát là xong chứ gì.", 2. (ttt) biểu thị sự đồng loạt, thống nhất trong động tác. "Bộ đội đi diễu hành rụp rụp trông oai thiệt".

Rút cặm /zu:t^⁵ kam:^⁶/, [zup^wk^⁶ kam:^⁶] [01] (vt) hoạt động làm cho những thanh nan hoa nối kết trục và vành bánh xe được thẳng. "Phải đem ra thợ rút cặm cái bánh xe sau, nó mới hết trảng bánh được".

Rút ruột /zu:t^⁵ zur^t⁶/, [zup^wk^⁶ zur^k⁶] [01] (vt) công ruột, teo ruột, biểu thị trạng thái lạnh dữ dội. "Trời Đà Lạt mùa đông lạnh rút ruột, tôi chịu không nổi".

Rữa đực /zur^x⁴ duk:^⁶/, [zur^Λ³ duk:^⁶] [01] (vt) (động vật) ở thời kì có khả năng thụ tinh, muốn gần con đực. "Con heo này chỉ cần nuôi thêm một tháng nữa là rửa đực thôi".

Rức /zuuk:^⁵/, [zuuk:^⁵] (tt) yếu tố đứng sau tính từ để chỉ mức độ rất

nhỏ. "Mấy con ốc trong đồng hồ, con nào cũng nhỏ rúc làm sao mà vận bằng vít thường cho được."

Rừng sắc /zɯŋ:² ʂa:k⁵/, [zɯŋ:² ʂa:k⁵] [01] (dt) (cv) rừng sát, 1. loại rừng ngập mặn, ở bãi biển bùn, gồm nhiều loài cây mọc chen chúc nhau, với một số loài cây chủ lực, như: mắm, đước, sú, vẹt... "Đầu năm 46, bộ đội Bình Xuyên lần lượt rút khỏi Sài Gòn, theo sông Lòng Tàu hoặc Soài Rạp về rừng sắc. (NH)", 2. tên một khu rừng ngập mặn, thuộc Sài Gòn, một thời là căn cứ địa của thủ lĩnh Bình Xuyên, với tổng hành dinh là Tắt Cây Mắm. "Chưa bao giờ tổng hành dinh Tắt Cây Mắm từng bùng nổ nhiệt như ba ngày ba đêm đại lễ mừng lãnh chúa Rừng Sắc vinh thăng Khu bộ phó chiến khu 7 miền Đông Nam Bộ. Vinh quang tới bất ngờ, Bảy Viễn tổ chức ăn mừng lớn. (NH)", 3. căn cứ kháng chiến thời chống Mỹ, gần với tên tuổi của nhóm Biệt động Sài Gòn. "Thời chống Mỹ, tướng Ước còn sống, thì Rừng Sắc còn là mối bận tâm của chính quyền Sài Gòn."

Rụng, /zɯŋ:⁶/, [zɯŋ:⁶] (vt) rụng, ở trạng thái trời chuyển dần từ đêm tối sang sáng ngày. "Nông dân dưới tui, trời mới rụng là họ đã ra đồng rồi."

Rụng₂ /zɯŋ:⁶/, [zɯŋ:⁶] (vt) rụng mỏ, động cõn, ở trạng thái vui đùa quá trớn, hoặc bị kích dục. "Ấn no

ről rụng phải hôn. Giải tán hết đi cho thiên hạ nghỉ ngơi với chó.", "Chó tháng này nó rụng nên cắn nhau giành cái tối ngày."

Rụng đồng /zɯŋ:⁶ dɯ^wŋ^{m1}/, [zɯŋ:⁶ dɯ^wŋ^{m1}] [01] (dt) rụng đồng, khoảng thời gian trước lúc mặt trời mọc. "Người ở thôn quê dậy sớm lắm, trời mới rụng đồng là thiên hạ ai nấy đã ra đồng hết trơn rồi."

Rườm rục /zɯɣɣm² zɯk:⁶/, [zɯɣɣm² zɯk:⁶] [01] (vt) sắc sỡ, loè loẹt, có những sắc màu sáng, chói, đối chọi nhau. "Thanh niên nông thôn họ khoái ăn mặc rườm rục như vậy đó."

Rướm /zɯɣɣm⁵/, [zɯɣɣm⁵] (vt) (bã) rớm, ứa ra một tí, chưa thành giọt, thành dòng. "Mới nói chơi có một tí mà nó đã rướm nước mắt rồi.", "Anh bị trầy suốt cái gì mà da tay, nó đã rướm máu rồi kia."

Rườn rượt /zɯɣɣn² zɯɣɣt⁶/, [zɯɣɣn² zɯɣɣt⁶] [01] (vt) (uớt) sũng, dầm dề, đầy nước đến mức chảy ra ngoài, không thấm vào được nữa. "Áo uớt rườn rượt rồi mà không chịu thay, để ngấm lạnh bệnh cho bấy giờ."

Rướn /zɯɣɣn⁵/, [zɯɣɣn⁵] (vt) lao về phía trước nhanh ngoài ý muốn. "Chiếc ghe bị trớn mạnh, rướn vào đám bần, bị mắc kẹt trong đó."

Rượn, /zɯɣɣn⁶/, [zɯɣɣn⁶] (vt) 1. động cõn, động dục, có biểu hiện

ham muốn nhục dục, động dục.
*"Con heo này nó muốn rượn rồi.
 Vài bữa nữa bỏ nọc đi là được."*, 2.
 ham, hăng, có biểu hiện ham
 muốn, say mê một hoạt động nào
 đó. *"Tối giờ cơm rồi mà cũng còn
 rượn chơi chưa chịu về nữa sao
 chứ!"*.

Rượn₂ /zɯɾɯŋ⁶/, [zɯɾ:ŋ⁶] (vt) sờn,
 mòn, (vải) ở tình trạng sắp bị rách.
*"Cái áo này nó đã bị rượn vai rồi,
 phải vá lại thôi, mặc nữa là nó tét
 bết bây giờ."*.

Rượn cái /zɯɾɯŋ⁶ kai:j⁵/, [zɯɾ:ŋ⁶
 kai:j⁵] [01] (vt) con dục có biểu
 hiện động dục muốn gần con cái.
*"Mấy con chó rượn cái nên nó đuổi
 cắn nhau tùm lum chứ có gì đâu."*.

Rượn dục /zɯɾɯŋ⁶ duk:⁶/, [zɯɾ:ŋ⁶
 duk:⁶] [01] (vt) con cái có biểu
 hiện động dục muốn gần con dục.
*"Con heo nái này nó đã rượn dục
 rồi đó. Bỏ nọc nó đi là được rồi."*.

Rương /zɯɾɯŋ¹/, [zɯɾ:ŋ¹] (dt)
 hòm, vật dụng có hình khối chữ
 nhật, có nắp đóng mở dựa vào bản
 lề, có khoá, dùng để đựng quần áo,
 đồ dùng. *"Trách ai đem khoá khoá
 ruộng, Khoá rồi lại mở cang
 thường của tôi."* (cd)".

Rương trap /zɯɾɯŋ¹ tɾɤp:⁵/,
 [zɯɾ:ŋ¹ tɾɤp:⁵] [11] (dt) hòm ruộng,
 chỉ chung vật dụng hình khối chữ
 nhật, có nắp dầy, để đựng quần áo,
 hành lí khi đi xa. *"Đi đâu xa hay
 sao mà ruộng trap lủ khủ vậy anh*

Ba?", *"Người An Nam gọi tiếng
 đôi là "ruộng trap" cũng như là
 "heo cúi", "xoài queo", "bưởi
 bông".* (SN)".

Rượng /zɯɾɯŋ⁶/, [zɯɾ:ŋ⁶] (dt) 1.
 giàn cao để treo lưới đánh bắt
 trên sông. *"Mấy chỗ có đèn đèn
 trên sông là có rượng dấy đó, ghe
 xuống coi chừng bị vướng vào là
 tiêu à nhen."*, 2. tay vịn ở những
 chiếc cầu tre khó đi. *"Các anh bộ
 đội vai u thịt bắp hi hục khiêng lên
 vai rồi vượt qua những cây cầu khi
 mỏng manh, cầu bằng tre, có
 rượng để vịn vào, nhưng các anh đi
 thoăn thoắt, không vịn, trong khi
 gần như toàn thể cây cầu tre đung
 đưa, nhấp nhàng."* (SN)".

Rượt₁ /zɯɾɯt⁶/, [zɯɾ:k⁶] (vt) đuổi
 theo, cố chạy bám đuổi theo người
 phía trước. *"Nó chạy phía trước kia
 kia. Rượt nhanh lên, hi vọng có thể
 kịp đó."*.

Rượt₂ /zɯɾɯt⁶/, [zɯɾ:k⁶] (vt) bóng
 mượt, ở tình trạng bóng láng, do
 mượt, hoặc ướt. *"Đi ra ngoài lúc
 nào ổng cũng chải cái đầu mượt
 rượt như vậy đó."*, *"Uớt rượt rồi
 mà còn thoa thêm dầu làm gì
 nữa."*.

Rượu chất /zɯɾɯw⁶ ca:t⁵/, [zɯ^{w6}
 ca:k⁵] [01] (dt) rượu vang, rượu có
 độ cồn nhẹ, uống có thể có vị chất.
*"Canh khuya em thức dậy, Em lau
 đĩa, dọn bàn, Tay em san rượu
 chất, Miệng em hát đôi câu....
 (cd)"*.

Rượu công xi /zɿəw⁶ kɿ^wŋ^{m1} si:¹/, [zɿ^{w6} kɿ^wŋ^{m1} si:¹] [01] (dn)

1. rượu của hãng Bình Tây trước đây, do người Pháp dùng ra sản xuất. "*Cháu cũng có dịp nếm qua rượu Bãi Xào của bác. Ngon lắm! Phải nói là ăn chút rượu công xi.* (NH)", 2. cách nói vui đùa đẩy dề dề nghị người cầm li uống trước. "*Rượu công xi cầm li uống trước.*".

Rượu đế /zɿəw⁶ de:⁵/, [zɿ^{w6} de:⁵] [01] (dt) rượu lậu, rượu có nồng độ cao, thường có màu trắng, (cn) rượu trắng. "*Ba thằng mà chơi một lít rượu đế Xuân Thạnh Trà Vinh là đủ tiêu tùng rồi, còn gì nữa.*".

Rượu gốc /zɿəw⁶ ɣɿ^wk^{p5}/, [zɿ^{w6} ɣɿ^wk^{p5}] [01] (dt) rượu được cất từ nước đầu tiên, thường có nồng độ rất mạnh. "*Ba cái rượu gốc này mạnh lắm. Uống vô là xé ruột đó, phải pha thêm bò cụng uống mới nổi.*".

Rượu ngon /zɿəw⁶ ŋɔ:ⁿ⁶/, [zɿ^{w6} ŋɔ:ⁿ⁶] [01] (dt) rượu được lấy ở những nước sau, thường có nồng độ nhẹ. "*Ba cái rượu ngon này uống lạt nhách lạt nhèo, uống chỉ no, chớ ngon lành gì.*".

Rượu trắng /zɿəw⁶ ɬɛ:⁵/, [zɿ^{w6} ɬɛ:⁵] [01] (dt) rượu có nồng độ cao, thường có màu trắng, (cn) rượu đế. "*Rượu trắng này coi vậy chớ uống không có nhức đầu.*".

Ss

Sa bô chê /sa:¹ bo:¹ ce:¹/, [sa:¹ bo^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) hồng xiêm, cây ăn quả lá dày, hình trái xoan, hoa màu trắng vàng, mọc ở nách lá, quả hình trứng, hoặc tròn, vỏ ráp, thịt mềm, màu nâu thẫm, hạt đen dẹp như hạt vú sữa, nhưng có gai ngược ở giữa hạt, (cn) sa bô, sa cô chê. "*Bố sa bô chê phải bố ngang trái để tránh hột, vì hột mà người ăn nuốt vào là rất nguy hiểm.*".

Sa cô chê /sa:¹ ko:¹ ce:¹/, [sa:¹ ko^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) (cn) sa bô chê, còn đọc trại vui là "sao cô chê". "*Sa cô chê quanh năm đều có trái, nên trồng nó bán cũng được lắm.*".

Sa kê /sa:¹ ke:¹/, [sa:¹ ke^{j1}] [01] (dt) loại cây ăn quả, thân có thể phát triển rất to, lá rất to và có khía, quả lớn, vỏ có gai lì hơn gai mít, quả được luộc chín để ăn, hoặc dùng nấu canh. "*Phụng hoàng đậu nhánh sa kê, Ông thần không vật mấy thằng dê cho rồi.* (cd)".

Sa sá /sa:¹ sa:³/, [sa:¹ sa:³] [01] (dt) chim bói cá, (cn) chim chàì chàì, chim thần chàì, chim thẳng chàì. "*Mấy con chim sa sá này bắt cá thiệt tài tình, chỉ cần té xuống là dính con cá.*".

Sá bao /sa:⁵ ba:w¹/, [sa:⁵ ba:w¹] [11] (pt) chẳng kể bao nhiêu, chẳng cần quan tâm đến, chẳng nề hà, từ dùng như để phủ nhận sự chi phí, tốn hao, công sức, nhằm để đạt được cái mình theo đuổi, hay tình cảm dành cho ai đó là chính. "*Anh tí phận anh thà ở lẻ tranh như thầy Tăng, thầy Lộ, Chứ không ham mộ của Vương Khải, Thạch Sùng, Đạo người anh giữ vẹn, bản cùng sá bao.* (cd)".

Sạ /sa:⁶/, [sa:⁶] (vt) đồn, dẫn, làm cho ngã rạp xuống. "*Bây giờ có cửa máy, đám cây này, bọn thợ họ chỉ cần sạ một buổi là trồng trái khu vườn thôi.*".

Sác /sa:k⁵/, [sa:k⁵] (dt) nhóm cây rừng mọc ở bãi biển nước mặn. "*Mấy cánh rừng sác một thời đều*

là căn cứ kháng chiến của Quân giải phóng miền Nam."

Sạc /sək⁶/, [sək⁶] 1. (vt) (tm) "charger" (P) nạp điện, nạp năng lượng. "*Đèn loại này phải xài pin sạc mới chịu nổi, chỗ xài pin thường hao lắm.*", 2. (vt) đã qua sử dụng, có xài rồi. "*Cái máy này cũng nửa sạc rồi chỗ không ứt đầu.*", 3. (nb) (phụ nữ) đã có chồng con. "*Con nhỏ ấy đã nửa sạc rồi mà trông còn béc lửa gớm.*", 4. (cn) xạc, nặng lời với ai đó. "*Nó có lỗi gì mà ông sạc nó dữ vậy cà.*"

Sạch bách /sɜc⁶ bɜc⁵/, [sɜt⁶ bɜt⁵] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, không còn lại cái gì. "*Nó lấy đi sạch bách, tới cái muỗng, đôi đũa nó cũng không để lại cho mấy đứa nó dùng, ở đó mà nói chi tới những cái lớn.*"

Sạch bóc /sɜc⁶ bə^wk^{p5}/, [sɜt⁶ bə^wk^{p5}] [01] (vt) 1. rất sạch, sạch bong, sạch ở mức độ cao với hàm ý đánh giá cao của người nói. "*Xà bông "Ô mô" giặt là sạch bóc rồi, còn chê chỗ nào nữa.*", 2. hết sạch, sạch nhẵn, không còn lại thứ gì, (cn) sạch bách. "*Nó ăn sạch bóc, không còn miếng đồ ăn nào.*"

Sạch bon /sɜc⁶ bə:n¹/, [sɜt⁶ bə:n¹] [01] (vt) sạch bóng và phẳng lì, không còn những vật bẩn, vật cản trên bề mặt, (cn) sạch bong. "*Đường về quê mình họ làm lại sạch bon rồi, chạy đã lắm,*

không còn như ngày trước nữa đâu."

Sạch bóc /sɜc⁶ bə:t⁵/, [sɜt⁶ bə:k⁵] [01] (vt) sạch đến độ sờ không hề vương, cộm tay, bẩn tay, (cn) sạch bóc. "*Ba cái chén đĩa rửa bằng cái gì mà sạch bóc vậy chị?*"

Sạch nạo /sɜc⁶ na:w⁶/, [sɜt⁶ na:w⁶] [01] (vt) sạch nhẵn, hết sạch, không còn lại chút gì, (cn) sạch bách. "*Tướng mày hồng về em nó quất sạch nạo rồi. Thôi chờ nấu lại cái khác.*"

Sạch ráo /sɜc⁶ zə:w⁵/, [sɜt⁶ zə:w⁵] [01] (vt) (cn) sạch bách, sạch nạo, hết sạch, hết nhẵn, từ dùng được biểu thị ở mức độ cao, nhưng để nhấn mạnh thêm nữa, người Nam Bộ cũng có thói quen dùng kết hợp như: "*sạch ráo nạo, sạch ráo trội, sạch ráo trội...*". "*Một nồi cơm to vậy mà hai anh em nó dứt sạch ráo.*"

Sạch trội /sɜc⁶ tɔ:j⁶/, [sɜt⁶ tɔ:j⁶] [01] (vt) sạch đến độ không còn sót lại cái gì, (cn) sạch bách. "*Nó dọn dẹp sạch trội có còn sót lại cái gì đâu nữa mà hỏi.*"

Sạch trơn /sɜc⁶ tɁ:n¹/, [sɜt⁶ tɁ:n¹] [01] (vt) 1. sạch đến độ trơn bóng, không còn vương, gợn, (cn) sạch bóc. "*Nhà cửa, ngày nào nó cũng lau sạch trơn, đi chân không mát cái chân thiệt.*", 2. hết sạch, hết nhẵn, hết đến độ không còn lại cả những cái nhỏ. "*Nó đánh bài*

S

thua sạch trơn có còn lại đồng bạc nào đâu."

Sạch trụi /sɜc:⁶ tu:j⁶/, [sɜt:⁶ tu:j⁶] [01] (vt) sạch đến độ trụi lủi, không còn sót lại thứ gì, (cn) sạch nạo. "*Nhà nó cháy sạch trụi, có còn kíp lấy lại được thứ gì đâu."*

Sải /sɜ:j³/, [sa:j³] (vt) 1. bước thật dài, thẳng chân và nhanh. "*Có chuyện gì mà sáng nay thấy ảnh đi sải sải vậy cà."*, 2. duỗi thẳng chân, thẳng tay trong tư thế nằm. "*Mệt hay sao mà nằm sải chân sải tay vậy con."*

Sãi /sɜ:j⁴/, [sa:j³] (dt) sư, người đàn ông đi tu đạo Phật ở các chùa Khơ me. "*Vị sãi cả rót nước mời tôi, hỏi lí lịch, khi nghe tôi trả lời ở xứ Rạch Giá có nhiều người Khơ me, ông như hài lòng, tặng tôi thêm bánh ngọt và tôi phải vui vẻ ăn tại chỗ.* (SN)".

Sái /sɜ:j⁵/, [sa:j⁵] (vt) sai trái, không đúng với một chuẩn mực nào đó trong nhận thức của người nói. "*Mày làm vậy là tao thấy sái hoàn toàn rồi. Thôi, xin lỗi ảnh chỉ đi."*, "*Đi sái đường rồi, anh quấy trở lại đi."*, "*Nói sái rồi mà còn rần cổ lên cãi nữa chứ."*

Sái nát /sɜ:j⁵ nat:⁵/, [sa:j⁵ na:k⁵] [01] (vt) sai nhiều, sai ở mức độ nhiều hơn, lớn hơn. "*Xin lỗi chú, sư Muôn giải chữ "đạo" trật lất, còn chú chiết tự ra càng... sái nát hơn nữa!* (PV)".

Sái quấy /sɜ:j⁵ kwɜ:j⁵/, [sa:j⁵ wɜ:j⁵] [11] (vt) sai trái, sai sót và bậy bạ, oó những hành động, việc làm không đúng mực, phải phép. "*Em nó có sái quấy gì thì con báo với đi, đi dạy nó."*

Sàm sụa /sɜ:m² suɜ:⁶/, [sa:m² suɜ:⁶] [01] (vt) sàm sỡ, có những biểu hiện, hành động thô bỉ trong quan hệ giao tiếp, tiếp xúc. "*Lớn rồi mà ăn nói sàm sụa cái kiểu đó cho thiên hạ coi mình hồng ra gì không hà."*

San sót /sɜ:n¹ sɜ:t:⁵/, [sa:n¹ sɜ:k⁵] [11] (vt) san sẻ, chia sót, chia bớt cho nhau một cái gì đó, (thường nói về cái được hưởng). "*Con coi, nó biết thương em nó ghê hôn. Có tí bánh nó cũng biết san sót cho em nó."*, "*Thôi, công việc này phải san sót một người gánh một tí, chứ mình tôi làm hồng nổi đâu."*

Sàn /sɜ:n²/, [sa:n²] (dt) gầm, khoảng không dưới giường, hoặc tấm phản, bộ ngựa. "*Chun dưới sàn giường tìm cái gì vậy, dơ hầy đó ghen con."*

Sàn nước /sɜ:n² nuɜ:k⁵/, [sa:n² nuɜ:k⁵] [01] (dt) tắm gỗ, thường có nhiều thanh dọc hoặc ngang, được kê trên mặt đất, nhưng thường được làm cạnh bờ ruộng, rạch để rửa ráy, tắm giặt... "*Làm sàn nước trên sông thì có tiện cho sinh hoạt, nhưng nghĩ lại nó làm mất vệ sinh quá đi."*

Sang dàng /sɑ:ŋ¹ da:ŋ²/, [sɑ:ŋ¹ da:ŋ²] [01] (vt) lạc đề, cái nọ sọ sang cái kia, (cn) bắt quàng. "*Thằng đó, nó nói sang dàng hơi dẫu mà chị nghe nó.*", "*Hát sang dàng mà nó cũng hát được, tao cũng bái phục luôn.*".

Sang số /sɑ:ŋ¹ sɔ:ʔ/, [sɑ:ŋ¹ so^{w5}] [01] (vt) (nb) do dự, trù trừ, có trạng thái lưỡng lự, không dứt khoát trong hành động. "*Làm thì làm quách đi cho nó rồi, ở đó mà cứ sang số hoài.*".

Sang sông /sɑ:ŋ¹ ʃɤ^wŋ^{m1}/, [sɑ:ŋ¹ sɑ^wŋ^{m1}] [01] (vt) (nb) đi lấy chồng, chia tay với người yêu. "*Cô bạn cũ của anh dẫu mà giờ anh đi có một mình vậy? - Cô ấy đã sang sông rồi.*".

Sàng /sɑ:ŋ²/, [sɑ:ŋ²] (vt) 1. đi tới đi lui, qua lại một nơi nào đó nhiều lần. "*Hổng biết có chuyện gì hôn mà ông khách cứ sàng tới sàng lui trước cửa nhà mình vậy cà?*", 2. chàng ràng, quanh quẩn bên cạnh không rời. "*Con dẫn em đi chơi đi con. Cứ sàng trước mặt, má không có làm được gì hết.*".

Sáng hôn /sɑ:ŋ³ ho:n²/, [sɑ:ŋ³ ho:ŋ²] [01] (vt) 1. hoảng hốt, khiếp đảm, kinh hồn, có biểu hiện tâm lí khiếp sợ. "*Thấy hấn móc trái lựu đạn ra, ai nấy đều sáng hôn, mặt cắt không còn chút máu.*", 2. bàng hoàng, choáng váng, sững sờ, ở trạng thái tinh

thần bị xúc động mạnh vì những điều hoàn toàn trái ngược lại với những suy nghĩ thông thường. "*Nghe nó nói là tôi sáng hôn rồi. Ai đời người lớn mà lại ăn nói như vậy chớ.*".

Sáng sót /sɑ:ŋ³ ʃo:t⁵/, [sɑ:ŋ³ so:k⁵] [01] (vt) thảng thốt, hoảng hốt, có biểu hiện bị chấn động mạnh về mặt tinh thần. "*Làm gì mà ban đêm có tiếng kêu la sáng sót vậy cà.*".

Sáng bét /sɑ:ŋ⁵ be:t⁵/, [sɑ:ŋ⁵ be:k⁵] [01] (vt) sáng bạch, sáng rõ, khi mọi người đã vào công việc của mình. "*Ngủ gì sáng bét rồi mà chưa chịu dậy đi làm nữa chớ. Ai mà muốn ông nữa.*".

Sáng bùng /sɑ:ŋ⁵ bu:ŋ³/, [sɑ:ŋ⁵ bu:ŋ³] [01] (vt) sáng rõ, đã thấy rõ mọi vật. "*Sáng bùng rồi. Dậy vệ sinh, ăn sáng để còn đi học nữa con.*".

Sáng bùng mắt /sɑ:ŋ⁵ bu:ŋ³ mat⁵/, [sɑ:ŋ⁵ bu:ŋ³ mak⁵] [011], [101] (qn) sáng rõ, sáng đến độ mắt nhắm vẫn cảm thấy sáng, (cn) sáng bảnh mắt, sáng bùng tung. "*Sáng bùng mắt rồi mà nó vẫn còn ngủ nướng.*".

Sáng bùng tung /sɑ:ŋ⁵ bu:ŋ³ tu:ŋ¹/, [sɑ:ŋ⁵ bu:ŋ³ tu:ŋ¹] [011], [101] (qn) sáng rõ lâu rồi, hơn mức sáng bùng một bậc, (cn) sáng bảnh mắt, sáng bùng mắt. "*Sáng bùng*



tung rồi, thiên hạ đi làm hết mà ống vẫn còn lục đục ở nhà."

Sáng choá /sa:ŋ⁵ cwa:⁵/, [sa:ŋ⁵ co:⁵] [01] (vt) sáng loá, sáng loé, sáng đến độ làm hoa mắt người nhìn, (cn) sáng choang, sáng choé. "Ba cái xe tải ban đêm, nó chạy nhanh pha đèn sáng choá, làm máy xe gần máy chạy ngược chiều đều lảo đảo."

Sáng choé /sa:ŋ⁵ cwe:⁵/, [sa:ŋ⁵ ce:⁵] [01] (vt) sáng loé lên làm loá cả mắt người, sáng rõ cả một vùng rộng, (cn) sáng choang, sáng choá. "Ba cái đèn quay phim nó phải sáng choé như vậy mới đủ độ sáng.", "Đèn đường cao áp bây giờ nó sáng choé như ban ngày, chó không âm u như ngày xưa nữa đâu mà chị sợ."

Sáng dới /sa:ŋ⁵ zɿ:⁵/, [sa:ŋ⁵ jɿ:⁵] [01] (vt) sáng loáng, sáng ánh lên trên khắp cả một bề mặt. "Nhưng mà má chỉ tiếc. Cái ống ngoáy trâu thôi. Bằng đồng chùi sáng dới. Bỏ quên trong lúc chạy. Bây giờ đồng cũng cháy. (HVN)".

Sáng hực /sa:ŋ⁵ huɿk:⁶/, [sa:ŋ⁵ huɿk:⁶] [01] (vt) sáng rực, có ánh sáng bùng lên, toả mạnh ra chung quanh, làm sáng rõ cả một vùng. "Pháo sáng nó bắn cấp tập và nhiều đến độ sáng hực cả một góc trời, nên mọi động tĩnh đều có thể bị phát hiện dễ dàng."

Sáng ngày /sa:ŋ⁵ ŋaj:²/, [sa:ŋ⁵ ŋaj:²] [01] (dt) sáng mai, buổi sáng ngày của đêm vừa được nói đến. "Thời trẻ, thức đêm, sáng ngày chỉ cần tắm một phút là tôi có thể đi làm bình thường, chớ bây giờ chịu hồng nổi."

Sáng thiệt mặt /sa:ŋ⁵ t^{hi}ət⁶ mat:⁶/, [sa:ŋ⁵ t^{hi}:k⁶ mak:⁶] [101] (qn) sáng rõ mặt người, ý muốn nói sáng rõ ra đến độ không có thể nhìn lầm. "Trời sáng thiệt mặt là lúc nước đũa còn khoảng 1/3, trên sòng những con cá sặt bướm, sặt rần, thác lác nhảy xoi xói, dưới đũa các loài cá lớn chạy nhảy sáng nước... (ADg)".

Sáng trật /sa:ŋ⁵ tɿt:⁶/, [sa:ŋ⁵ tɿk:⁶] [01] (vt) sáng đến độ mặt trời lên cao, (cn) sáng trợt. "Đêm thức khuya đủ lắm hay sao mà trời sáng trật vẫn chưa dậy nổi vậy cà."

Sáng trờ sáng trật /sa:ŋ⁵ tɿ:² sa:ŋ⁵ tɿt:⁶/, [sa:ŋ⁵ tɿ^{w2} sa:ŋ⁵ tɿk:⁶] [0101] (qn) sáng bạch, sáng rõ, sáng đã lâu rồi trong quan niệm của người nói, (cn) sáng trờ sáng trợt. "Trời sáng trờ sáng trật mà nó còn ngủ nướng chưa chịu dậy nữa chớ."

Sáng trờ sáng trợt /sa:ŋ⁵ tɿ:² sa:ŋ⁵ tɿt:⁶/, [sa:ŋ⁵ tɿ^{w2} sa:ŋ⁵ tɿk:⁶] [0101] (qn) (cn) sáng trờ sáng trật. "Đi làm cái kiểu gì mà trời sáng

trở sáng trở mới lui hụi vác cày ra đồng."

Sáng *trột* /sɑ:ŋ⁵ tʃ:t⁶/, [sa:ŋ⁵ tʃ:k⁶] [01] (vt) (cn) sáng trật. "*Trời sáng trở rồi, dậy mở cửa đi con, để khách khứa tới kì lắm."*

Sạng /sɑ:ŋ⁶/, [sa:ŋ⁶] (dt) vật dụng dùng trong nấu ăn, có cán dài và một vỉ dẹp lớn ở đầu, để lật trở thức ăn khi chiên, xào. "*Lấy giùm cho má cái sạng trên ống đũa, để má trở mấy con cá chiên coi con."*

Sanh₁ /sɜp:ŋ¹/, [sɜn:ŋ¹] (dt) sênh, nhạc khí cổ làm bằng hai thỏi gỗ cứng để giữ nhịp khi hát hoặc khi đọc kinh kệ. "*Phải biết nhạc mới gõ sanh được, chớ hổng phải ai muốn gõ thì cũng gõ được đâu."*

Sanh₂ /sɜp:ŋ¹/, [sɜn:ŋ¹] (vt, dt) (bã) sinh, 1. đẻ ra, tạo ra một sinh vật mới "*Cha mẹ sanh anh là trai, Bận cái áo song khai, cái quần lai lá hẹ, Nỡ bụng nào bỏ cha mẹ theo em? Cha mẹ em sanh em là gái, Biết bao giờ trả ngãi mẹ cha?* (cd)", 2. làm nảy nở, tạo nên một trạng thái khác. "*Chẳng thà em lấy chồng khờ, chồng dại, Lo kinh thương mãi mại, Tính công nghệ nông trang, Không ham nhiều bạc, lắm vàng, Mai sau sanh chuyện điểm dăng bỏ em.* (cd)", 3. (tt) yếu tố được dùng liên kết để chỉ người học tập, nghiên cứu. "*Học sanh gì mà chữ thể bộp chát như vậy chớ."*

Sanh₃ /sɜp:ŋ¹/, [sɜn:ŋ¹] (dt) (tm) "Saint" (P) thánh, người có đạo đức, khi chết được Giáo hội Thiên Chúa giáo phong tặng bậc "thánh", như Thánh Paul (Sanh Pôn). "*Tôi có bà dì làm ở bệnh viện "Sanh Pôn" trên Sài Gòn từ trước ngày Giải phóng tới giờ."*

Sanh nạnh /sɜp:ŋ¹ nɜp:ŋ⁶/, [sɜn:ŋ¹ nɜn:ŋ⁶] [01] (vt) 1. ganh tị, phân bì, tị nạnh, có biểu hiện không vừa lòng vì thấy người khác hơn mình. "*Thấy người khác được phân mà mình không mừng lại còn sanh nạnh là tính xấu lắm ghen con."*, 2. thoắt thác, có ý muốn từ chối công việc để người khác phải làm. "*Việc trong nhà hai chị em nên san sốt nhau mà làm, không nên sanh nạnh từng chút một như vậy."*

Sanh sửa /sɜp:ŋ¹ sɜwɜ⁵/, [sɜn:ŋ¹ suwɜ⁵] [01] (vt) 1. sinh sự, gây ra chuyện lời thôi, phiền hà, không tốt. "*Lần nào uống rượu xin cũng về sanh sửa với chòm xóm, gia đình."*, 2. sinh tật, nảy sinh những tính xấu mà trước giờ không có. "*Già rồi mà còn sinh sửa lời thôi chuyện mèo mả, thiệt là quá xấu hổ."*

Sành điệu /sɜp:ŋ² diəw⁶/, [sɜn:ŋ² di:w⁶] [01] (vt) 1. chuyên nghiệp, có nhiều kinh nghiệm, thông thạo cách thức. "*Ông ấy là một viên chức sành điệu thời Tây đó, chớ đừng có tưởng."*, 2. điệu nghệ, có cung cách hành xử "đẹp", điệu

S

nghệ, lịch thiệp với mọi người, mọi giới. *"Ông ấy là một tay sành điệu, ông không có đối xử hẹp với anh đâu, anh đừng có lo, yên chí đi."*

Sành điệu nghệ /sɜ̃ɲiː² diəw⁶ ɲeː⁶/, [sɜ̃nː² diːw⁶ ɲeː⁶] [001], [011] (qn) (cn) sành điệu, nhưng có ý nhấn mạnh sự từng trải, thông thạo, có hiểu biết sâu rộng, có lối ứng xử thích hợp, linh hoạt cho từng tình huống cuộc sống. *"Gặp dân sành điệu nghệ rồi. Anh em mình cũng đỡ khó."*

Sành soạn /sɜ̃ɲiː² sɰa:n⁶/, [sɜ̃nː² sɰa:ɲ⁶] [01] (vt) 1. sắp xếp tới lui nhiều lần những vật dụng trong một thời gian ngắn. *"Có ba cái đồ đạc nó sành soạn rồi bỏ chành bành ra đó, cho con mẹ già này dep."*, 2. sành sỏi, thông thạo, am hiểu rành rẽ một công việc. *"Ba cái máy móc ảnh sành soạn lắm. Thứ nào ảnh cũng sửa được hết."*

Sánh₁ /sɜ̃ɲiː³/, [sɜ̃nː³] (dt) chim yểng, chim cùng họ với sáo, lông đen, có hai viền vàng sau mắt, nuôi lâu có thể bắt chước được tiếng người, (cn) nhồng. *"Con sánh này nuôi lâu chưa mà nó dạn quá vậy anh Ba?"*

Sánh₂ /sɜ̃ɲiː³/, [sɜ̃nː³] (dt) một loại cây ăn quả, giống như cam, nhưng trái thường lớn hơn, và có vỏ sần sùi, ruột thường có màu vàng đỏ. *"Ba cái sánh mà làm nước uống mới đã, nhưng ăn không thì chưa lắm."*

Sánh₃ /sɜ̃ɲiː³/, [sɜ̃nː³] (dt) một tay bài năm lá có số thứ tự liên nhau, như: "ba, bốn, năm, sáu, bảy" trong tụ bài xập sám (13 lá). *"Sánh, sánh, mậu thầu thì tháo cái "Ô mè ga"."*

Sao sao /sa:w¹ ɟa:w¹/, [sa:w¹ sa:w¹] [11] (pt) dù sao, dù thế nào, dù sao có ra sao, từ biểu thị quyết tâm cao trong ý định bất kể một tình huống nào. *"Hôm ấy dù sao sao, anh cũng sẽ cố gắng có mặt để dự tiệc vui của em."*

Sào banh /sa:w² bɜ̃ɲiː¹/, [sa:w² bɜ̃nː¹] [01] (dt) cây sào dài dùng để chống ghe, tàu lớn. *"Lấy cây sào banh chống mới tới, chớ cây sào này hựt không tới đâu."*

Sáo /sa:w³/, [sa:w³] (vt) sơ, lướt qua, không kĩ càng, đầy đủ. *"Nói sáo qua là tôi đã hiểu chuyện gì rồi, cần gì phải nói tỉ mỉ."*

Sáo lược /sa:w³ lɰɤ:k⁶/, [sa:w³ lɰɤ:k⁶] [01] (vt) sơ lược, chung chung, thiếu chi tiết cụ thể, không kĩ càng, không sâu. *"Trình bày sáo lược cái kiểu này, ai mà hiểu cho được."*

Sáo thai /sa:w³ tʰa:j¹/, [sa:w³ tʰa:j¹] [01] (vt) hư thai, đẻ non, có vấn đề trục trặc trong chuyện sinh đẻ. *"Mang bầu mà làm việc nặng nhọc coi chừng bị sáo thai đó ghen con."*

Sáo /sa:w⁵/, [sa:w⁵] (dt) 1. mảnh, tấm kết thường bằng tre, trúc, để

che, chắn, hoặc trang trí ở cửa. "*Chẻ tre bên sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gấp em.* (cd)", 2. tằm kéo từ trên xuống ở các ô cửa hành khách của hai bên xe đồ. "*Xe qua trạm phải kéo sáo bên trái xuống để tiện cho việc kiểm soát vận mà.*", 3. đồ đan bằng tre được đăng ngang theo hình chữ "V", để lùa cá vào nò. "*Mấy tấm sáo đăng này dày bịt để gì cá thoát ra cho được.*".

Sạp /sə:p⁶/, [sa:p⁶] (vt) rạp, 1. sát xuống mặt đất. "*Một cơn mưa giông dữ dội làm cây cối đổ rạp trên đường.*", 2. (nb) không còn ai đứng được, thua tan tác, thất bại thảm hại. "*Chỉ cần hai người mà đánh rạp cả bọn, Hai anh đứng là chỉ thiệt.*".

Sạp kí nìn /sə:p⁶ ki:⁵ ni:n²/, [sa:p⁶ ki:⁵ ni:n²] [001] (qn) 1. nằm liệt giường, không ngồi dậy nổi. "*Cả mấy tuần nay, ông bị bệnh sụp kí nìn, có đi đâu được đâu.*", 2. nhừ tử, không ngóc đầu lên được. "*Mày mà đựng tới thẳng đó là nó nện mày sụp kí nìn luôn đó.*", 3. thua liểng xiểng, thất bại liên tiếp, kéo dài, không gượng dậy được. "*Mấy tháng nay, chuyện làm ăn của công ty bị sụp kí nìn nên dẫn đến sụp tiệm luôn rồi còn đâu.*".

Sát /sə:t⁵/, [sa:k⁵] (vt) (nước) rất cạn, ở tình trạng nước rút xuống gần sát đáy sông, rạch. "*Nước sát rồi làm sao đẩy ghe ra cho được mà đi. Đành chờ nước lớn thôi.*".

Sát da bụng /sə:t⁵ za:¹ bu^wŋ^{m6}/, [sa:k⁵ ja:¹ bu^wŋ^{m6}] [101] (qn) ý muốn nói có quan hệ nam nữ, tình yêu một cách không chính đáng. "*Anh em gì nó, anh em sát da bụng thì có.*".

Sát đất /sə:t⁵ dʏt:⁵/, [sa:k⁵ dʏk:⁵] [01] (vt) sát mặt đất, (nb) vô cùng, có ý chỉ mức độ cao, dùng kết hợp với một số từ như: "mộp, phục, xá...", nhằm có ý nói: "rất thần phục, rất tôn kính, nể phục.". "*Mày mà làm được cái đó là tao mộp sát đất luôn.*", "Nghe nói tới tên ông là bà con trong xóm phục sát đất rồi, khỏi cần phải nói gì thêm.".

Sát đeo /sə:t⁵ de:w¹/, [sa:k⁵ de:w¹] [01] (vt) rất sát, theo phía sau rất gần, như đeo dính vào, (cn) sát nhíp, sát nút. "*Lẹ lên đi. Nó bám đuổi theo phía sau sát đeo rồi kia kia, không khéo nó qua mặt bây giờ.*".

Sát nài /sə:t⁵ na:j²/, [sa:k⁵ na:j²] [01] (vt) thẳng thừng, thẳng tay, không khoan nhượng, vị nể. "*Mày mà thiếu tiền nó là nó đòi sát nài luôn, chớ ở đó mà năn nỉ.*".

Sát nhíp /sə:t⁵ ni:p⁵/, [sa:k⁵ ni:p⁵] [01] (vt) chỉ cách nhau một khoảng không đáng kể, (cn) sát nút, sát dit. "*Thua nó chỉ có nửa điểm, sát nhíp nên tao mới tức chớ.*", "Nó chạy bám theo sát nhíp chớ có chịu thua đâu."

S

Sát rạt /sɑ:t⁵ ʒɑ:t⁶/, [sɑ:k⁵ ʒɑ:k⁶]

[01] (vt) sát rạt, 1. liên khít, vừa vặn, không hở lấy một tí, hoặc chỗ nào. "*Mộng vô sát rạt như vậy nó mới cứng được cái ghế chõ.*", 2. rất gần nhau, rất sát cạnh nhau. "*Ngồi học mà sát rạt như thế làm sao mà học cho được.*", 3. vừa khớp, không dư, thiếu một tí nào. "*Bắt tính toán sát rạt, ở đó mà mày mong có tiền dư.*", 4. triệt để, một mực, không hề có sự linh hoạt, thay đổi. "*Ai chõ, ở cơ quan này, nội quy, quy định được thực hiện sát rạt, không có tính trạng ngoại lệ đâu.*".

Sát ván /sɑ:t⁵ va:n⁵/, [sɑ:k⁵ ja:ŋ⁵]

[01] (vt) 1. nằm bẹp xuống nền, liệt giường liệt chiếu, không ngồi dậy được. "*Nó nằm một cú làm đối thủ ngã gục sát ván luôn.*", "*Ông bệnh mấy tháng nay, nằm sát ván có đi được đâu đâu.*", 2. một cách dữ dội, khốc liệt, không hề nhân nhượng, thương tiếc. "*Anh em chớ phải người dưng đâu, mà vừa rồi nó chơi tôi một trận sát ván, tôi buồn thiệt.*".

Sát sò /sɑ:t⁶ ʂo:ʔ/, [sɑ:k⁶ ʂo:ʔ] [01]

(dt) vật dụng để đi trên bãi bùn bắt sò huyết, có đầu cong lên, hình dạng như ván trượt tuyết, khi lướt qua để lại một vệt phẳng trên đất bùn, giúp phát hiện ra sò trong bùn. "*Phải có cái sát sò này mới bắt được sò, nghèo, không thì lội dẫu chân dầy hết, còn đâu biết mà bắt.*".

Sát vai /sɑ:t⁶ va:j¹/, [sɑ:k⁶ ja:j¹]

[01] (vt) xệ vai, trĩu vai, một bên vai bị hạ xuống không còn sự cân đối với bờ vai bên kia. "*Hôm qua, tôi đỡ cái máy nặng mà sát vai luôn, anh thấy hôn.*".

Sáu câu /saw:⁵ kɿw:¹/, [sa:w⁵ kɿw:¹] [01] (qn) 1. sáu câu vọng

cổ, bài cổ nhạc thường có 6 câu, ý nói trọn bài cổ nhạc, vọng vô. "*Nếu sau lưng nàng có tranh sơn thủy và đầu đó vang lên vài tiếng dạo đàn thì cảnh này rõ là cảnh sơn khẩu cải lương, mà nàng sắp vô sáu câu áo nào.* (BNL)", 2. am hiểu đầy đủ, rành rẽ về cổ nhạc, ca cổ. "*Gọi thẳng chả là anh Sáu Câu vì ông giỏi về ca cổ chớ có gì đâu.*", 3. (nb) ở tình trạng có hiểu biết đầy đủ, rành rẽ về ai đó, một điều gì đó. "*Nói tới thẳng đó, chuyện ấy, mày hỏi thẳng Ba, nó rành sáu câu luôn.*".

Sáu tỉnh /saw:⁵ tɿn:³/, [sa:w⁵ tɿn:³] [01] (qn) lục tỉnh, địa giới

hành chính của vùng đồng bằng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng được chia thành 6 tỉnh, còn gọi "Nam Kỳ lục tỉnh", chỉ chung vùng đồng bằng Nam Bộ ngày nay. "*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây? Đâu để giang san đến nổi này?* (BHN)".

Say ke /saj:¹ ke:¹/, [sa:j¹ ke:¹] [01]

(vt) say ngủ, lử đờ chưa tỉnh giấc, (cn) sặc sừ, sặc sừ. "*Con nít ngủ dậy, nó còn say ke thường hay*

khóc, chỉ cần đi rửa mặt cho nó là nó tỉnh liền hà."

Say máu ngà /saj:¹ maw:⁵ ɲa:²/, [saj:¹ ma:w:⁵ ɲa:²] [101] (qn) hăng tiết, không biết sợ. "Mấy cái thằng đua xe cũng thuộc loại say máu ngà, chớ tôi thì hổng dám chơi rồi."

Say quắc cần câu /saj:¹ kwak:⁵ kɣn:² kɣw:¹/, [saj:¹ wak:⁵ kɣn:² kɣw:¹] [1001] (qn) say đến độ, người gục xuống, lắc lư, đi đứng không còn vững, dần dà dẫn tới hiện trạng nằm bất động. "Ông say quắc cần câu rồi. Có còn biết trời trăng mây nước gì nữa đâu."

Say xin /saj:¹ si:n:³/, [saj:¹ sin:³] [11] (vt) say rượu đến độ không còn điều khiển được cơ thể, hành động. "Nhậu cái kiểu gì mà say xin tới ngày, vợ con ai mà chịu cho nổi."

Sảy /saj:³/, [saj:³] (dt) rôm, những nốt đỏ, nhỏ nổi trên bề mặt da gây ngứa ngáy, khó chịu. "Những thánh nóng nực này, trẻ con chúng hay nổi sảy dữ lắm."

Sảy càn /saj:³ ka:ɲ:²/, [saj:³ ka:ɲ:²] [01] (dt) rôm to, những nốt đỏ to hơn sảy một tí, tựa như mụn. "Thằng nhỏ gặp sảy càn rồi, không khéo nó làm mụn đó ghen."

Sây /saj:⁴/, [saj:³] (vt) chột, bồng, một cách tự nhiên và không ngờ, không lường trước được. "Hôm

qua, đi trên đường về sây gặp anh, chớ có hẹn hò trước gì đâu."

Sắc kẹo /sak:⁵ ke:w:⁶/, [sak:⁵ ke:w:⁶] [11] (vt) 1. ở mức cô đọng, gần như đặc lại. "Đĩa nước sắc kẹo kiểu này, cá nào mà sống cho nổi.", 2. (nói, trình bày) ngắn gọn những điều hết sức cần bản, thiết yếu. "Thôi! Chiều rồi, sắc kẹo đi, nói dài dòng quá mất thời gian."

Sắc lại /sak:⁵ la:j:⁶/, [sak:⁵ la:j:⁶] [11] (vt) (cn) sắc, kẹo lại, 1. nước cô đọng lại còn một ít. "Mùa nắng đến, nước phèn cô đọng, người địa phương gọi là "sắc lại", kiểu sắc thuốc ba chén còn bảy phân! (SN)", 2. (nb) tóm lại, thu tóm lại vấn đề, chỉ nêu những điểm chính. "Buổi họp này, tôi xin sắc lại hai điều sau đây:..."

Sắc lẹm /sak:⁵ le:m:⁶/, [sak:⁵ le:m:⁶] [01] (vt) (bâ) sắc lẹm, 1. rất sắc, rất bén, dễ làm đứt những vật mềm khi chạm vào. "Lưỡi lam sắc lẹm, coi chừng đứt tay đó ghen. Đẹp đi, không được để cho con nít nó lầy, nguy hiểm lắm.", 2. (chân mày) rất mỏng và cong vút, trông gọn gàng, không tràn lan. "Chùm mày con nhỏ trông sắc lẹm nên khối thẳng chết mê chết mệt vì nó.", 3. (con mắt) rất trong, và đen lay lầy, trông có vẻ linh lợi. "Cặp mắt sắc lẹm nên nó liếc anh nào là chết anh đó thôi."

Sắc gạch /sak:⁶ ɣɜc:⁶/, [sak:⁶ ɣɜt:⁶] [01] (vt) (nb) mang hoạ, toi



mạng, gặp chuyện bất lợi lớn. *"Làm ăn cái kiểu chup giut như vợ chồng nó, thế nào cũng có ngày sặc gạch thôi."*

Sặc sây /sak:⁶ ɣɔj:¹/, [sak:⁶ sɔj:¹] [01] (vt) tướt bơ, vắt vả, mất nhiều công sức cho một việc. *"Làm muốn sặc sây, ông hồng khen cho một tiếng nào mà lại còn chê rậm rề nữa chứ."*

Sặc sò /sak:⁶ ɔɔ:²/, [sak:⁶ ɔɔ:²] [01] (vt) sặc sỡ, có nhiều sắc màu sáng, chói xen lẫn nhau. *"Già rồi, ăn mặc sặc sò cái kiểu đó, tui coi không được chỗ nào."*

Sặc sừ /sak:⁶ ɣu:²/, [sak:⁶ su:²] [01] (vt) (bà) sặc sừ, chưa được tỉnh giấc hẳn do mới ngủ dậy. *"Tui mà ngủ trưa hồng đã, dậy nó sặc sừ khó chịu lắm, bởi đó tui ít ngủ trưa là vậy."*

Sấm sấm /sɔm:¹ ɣan:⁵/, [sɔm:¹ ɣan:⁵] [01] (vt) mê say, ham thích đặc biệt và bị cuốn hút vào chỗ ham thích đó, đến mức không còn thiết những gì khác. *"Lúc rày, ông dàu có làm gì dàu. Tối ngày cứ sấm sấm mấy chậu kiểng vậy thôi."*

Sấm se /sɔm:¹ ɣe:¹/, [sɔm:¹ se:¹] [01] (vt) sấm soi, ngắm đi ngắm lại một cách thích thú. *"Có ba cái đồ mới, nó sấm se mấy ngày dàu vậy mà, chỗ dàu rồi nó cũng bỏ sắp bỏ ngửa thôi."*

Sậm /sɔm:⁶/, [sɔm:⁶] (vt) (bà) sậm, có sắc màu đậm hơn mức

binh thường. *"Đi một chuyến đi nghỉ ở biển về là da ai cũng sậm màu lên."*

Săn /sɔn:¹/, [sɔn:¹] (vt) (nước chảy) nhanh, mạnh, xiết, nước chảy hay rơi với cường độ mạnh. *"Nước chảy săn quá nên chiếc xuống nhanh chóng bị lật úp.", "Mưa mỗi lúc một săn hơn, điệu này chắc có mưa lớn quá."*

Săn cón /sɔn:¹ kɔ:n:⁵/, [sɔn:¹ kɔ:n:⁵] [01] (vt) 1. rất săn, săn đến độ sờ thấy cứng, chắc. *"Bắp tay của dân chèo người nào cũng săn cón.", "Sợ xe săn cón như vậy nó mới chắc được.", 2. (trẻ em nam) bộ phận sinh dục có biểu hiện săn lại như báo hiệu trẻ cần đi tiểu tiện. *"Xi cho em đi con. Con cu nó săn cón rồi kia kìa."**

Săn săn /sɔn:¹ ɣan:¹/, [sɔn:¹ ɣan:¹] [11] (vt) nhanh lẹ, mau mau, nhanh nhanh, gấp rút, tăng vận tốc đi hoặc làm lên. *"Đi săn săn lên. Đi cái kiểu này về đến nhà tối mát.", "Làm săn săn lên, chiều nghỉ sớm còn bắt môm nữa."*

Sần dầ /sɔn:² za:⁴/, [sɔn:² ja:³] [01] (vt) quê mùa, thôn dã, chỉ vùng thôn quê xa, hẻo lánh, từ dùng có ý tự hạ mình. *"Tôi dân sần dầ, dàu có biết gì tới chuyện tính toán của các ông."*

Sần sặt /sɔn:² ɣat:⁶/, [sɔn:² sak:⁶] [01] (vt) cãi vã, gây gổ, có chuyện

sinh sự với nhau. "Anh em mà tới ngày cử sản sắt với nhau hoài."

Sắn /sən:⁵/, [sən:⁵] (dt) 1. củ đậu, một loại dây có củ to bằng nắm tay, có chất bột trắng, ngoài có vỏ màu vàng nhạt, dễ bóc vỏ, có thể ăn ngay hoặc dùng để xào, nấu canh. "Trưa khát nước mà có củ sắn ăn là hết ý rồi.", 2. loại cây lớn, cao to, có trái tròn nhỏ, khi chín có màu nâu đen. "Ba cây sắn trồng lấy gỗ, bây giờ người ta đốn hết rồi."

Sàng /sən:²/, [sən:²] (vt) xông lên, bóc lên, có mùi xông ra xung quanh. "Ổ dây gần hăng nước mắm hay sao mà mùi mắm sàng lên nồng nặc vậy cà."

Sắp /səp:⁵/, [səp:⁵] (dt) bọn, đám, 1. một lớp đối tượng còn nhỏ tuổi. "Má sắp nhỏ, mua cho tôi một xi rượu coi bà.", "Sắp trẻ trong xóm này, cỡ roi roi cũng mấy chục đứa.", 2. một lớp đối tượng không đáng xem trọng. "...Tạo hoá sanh con người ra thì phú cho mà vùng vẫy tang bồng rồi lại đi trốn chui góc bể trốn nhũi đầu non, làm cho uống công người đúc nắn, uống vóc làm trai, chẳng bằng sắp gái. (HPM)".

Sắp nóc /səp:⁵ nək⁵/, [səp:⁵ nək⁵] [01] (dt) 1. đặt những viên ngói hình chữ "V" nằm úp xuống đỉnh 2. mái nhà, để cho nước mưa không vào được bên trong nhà. "Lợp xong rồi, sáng nay chỉ còn

sắp nóc nữa là kể như xong mọi việc."

Sắt /sət:⁶/, [sak:⁶] (dt) vắn, vệt màu khác chạy dài ngang, dọc. "Cái áo gì mà sắt ngang sắt dọc màu mè quá, tôi không thích."

Sắt báng /sət:⁶ ba:ŋ³/, [sak:⁶ ba:ŋ³] [01] (dt) loại cá sắt con lớn hơn bàn tay, thịt nhiều, thường được phơi để làm khô. "Khô cá sắt báng hiện nay mắc lắm, cũng trên trăm ngàn một kí lạng."

Sắt bổi /sət:⁶ boi:³/, [sak:⁶ boi:³] [01] (dt) loại cá sắt con nhỏ, mình có màu sáng, có viền vàng ở vây, kì. "Mấy cái ao nước đọng này coi vậy chớ có nhiều sặc bổi lắm."

Sắt bướm /sət:⁶ buəm⁵/, [sak:⁶ buəm⁵] [01] (dt) loại cá sắt con khoảng ba, bốn ngón tay khép lại, mình có màu sáng, có chấm đen ở hai bên mình. "Khô cá sắt bướm hiện nay giá không đắt lắm đâu."

Sắt lò tho /sət:⁶ lo:² t^ho:¹/, [sak:⁶ lo:² t^ho:¹] [001] (dt) loại cá sắt con lớn, có hai râu dài dưới bụng, thường được phơi làm khô. "Khô sắt lò tho ăn với cơm nóng là ngon số một rồi, còn gì nữa."

Sắt rằn /sət:⁶ zən:²/, [sak:⁶ zən:²] [01] (vt) 1. có vằn không đều, tạo thành bệt đậm, nhạt có lớp. "Ai hót cái đầu mày mà sắt rằn không vậy chớ.", 2. (nb) không thuần chất, ý nói tính tình không nhất quán, không đáng tin cậy. "Cái thằng sắt

S

rắn, chơi không được đâu, mày liệu mà coi chừng nó đó."

Sắt rắn /sət:⁶ ʒan:²/, [sak:⁶ ʒaŋ:²] [01] (dt) loại cá sắt con lớn bằng ba, bốn ngón tay khép lại, có vằn đen xám, đậm nhạt ở hai bên mình. "Ông Năm Kiên gọi cho đứa con nướng cá khô, loại cá sắt rắn - đem ra mà ăn để uống trà. (SN)".

Sắc sù /sɤrk:⁶ sui:²/, [sɤrk:⁶ sui:²] [01] (vt) (cn) sắc sù, 1. lừ đừ còn ngái ngủ, ở trạng thái chưa tỉnh giấc ngủ. "Mới chợp mắt có một tí, nên thức dậy sắc sù quá trời quá đất.", 2. uể oải như sắp bệnh, có những triệu chứng mệt mỏi, bải hoải trong người như nhuốm bệnh. "Bộ muốn bệnh sao mà trông anh có vẻ sắc sù quá vậy?"

Sâm /sɤm:²/, [sam:²] (tt) yếu tố dùng sau một số tính từ để biểu thị mức độ cao, như: "to sâm, tối sâm...". "Cái thân to sâm của mày mà nông vào chiếc áo của em, hỏi không tét sao được chứ.", "Nó đứng áng của tối sâm có còn thấy đường đâu mà mày với vá."

Sâm sã /sɤm:² ʃa:⁴/, [sam:² sa:³] [01] (vt) (bã) tằm tã, dồn dập, liên tiếp, diễn ra liên tục. "Mưa sâm sã cái kiểu này, đi đâu được mà đi.", "Hỏi sâm sã như vậy, ai mà trả lời cho kịp."

Sâm sâm /sɤm:² sɤm:²/, [sam:² sam:²] [11] (vt) 1. (cn) sâm, nhưng có ý nhấn mạnh hơn vào mức độ

của tính chất. "Lớn sâm sâm cái đầu mà cứ theo đi chơi với mấy đứa con nít.", "Tối sâm sâm rồi mà ông đi làm vẫn chưa về, hông biết có tập đầu nhậu hông nữa."

Sậm sây /sɤm:⁶ sɤj:²/, [sam:⁶ sɤj:²] [01] (vt) trậm trầy, 1. ở tình trạng lờ đờ chưa xong. "Làm cái gì nó cũng làm sậm sây rồi bỏ đi chơi.", 2. ở tình trạng mới sây sát lớp ngoài. "Gạo già sậm sây chưa đầu vào đầu mà nó đã bỏ đi chơi rồi.", 3. ở tình trạng nửa sống, nửa chín. "Cơm nấu còn sậm sây, ăn sao được mà ăn. Bớt lên bếp một lát nữa đi."

Sậm sây sậm sụt /sɤm:⁶ sɤj:² sɤm:⁶ sɤt:⁶/, [sam:⁶ sɤj:² sam:⁶ suk:⁶] [0101] (qn) (cn) sậm sây, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Muốn mấy thằng này nó làm sậm sây sậm sụt, thấy mà phát ghét.", "Cơm còn sậm sây sậm sụt ăn đau bụng chết."

Sậm sịch /sɤm:⁶ ʃic:⁶/, [sam:⁶ sit:⁶] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng động của nhiều bước chân bước trên mặt nền. "Ai đi đâu giờ này mà có tiếng chân sậm sịch trên đường vậy kia."

Sậm sít /sɤm:⁶ ʃit:⁶/, [sam:⁶ sit:⁶] [01] (vt) sập sùi, thụt thít, từ gọi tả tình trạng dây dưa, lúc lớn lúc nhỏ, lúc có lúc không, nhưng kéo dài, không dứt. "Mưa sậm sít tối ngày

cái kiểu này đi đâu được mà đi.", "Để nó khóc sậm sịt sáng ngày làm ăn sao mà khá được."

Sậm sùi sậm sịt /sɤm:⁶ su:^{j2} sɤm:⁶ si:t⁶/, [sam:⁶ su:^{j2} sam:⁶ sit:⁶] [0101] (qn) (cn) sậm sịt, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mưa sậm sùi sậm sịt kéo dài, ảnh nằm nhà mấy bữa nay.*", "*Mắc con nhỏ, nó cứ khóc sậm sùi sậm sịt hoài, có bỏ nó mà đi làm gì được đâu.*".

Sậm sứt /sɤm:⁶ su:t⁶/, [sam:⁶ su^{wkP6}] [01] (vt) có tính chất ló thụt, khi ẩn khi hiện, không tương mặt, (cn) thậm thụt, "*Ra coi coi, có ai sậm sứt ngoài ngõ vậy kia.*".

Sân chim /sɤn:¹ ci:m¹/, [sɤn:¹ ci:m¹] [01] (dt) nơi có đầm nước và cây cối nhiều nên chim lớn tập trung về làm tổ. "*Rừng U Minh là nơi các loại chim lớn tập trung về làm ổ, người ta gọi "sân chim".* (ADg)".

Sân si thì vụ /sɤn:¹ si:¹ t^{hi2}:² vu:⁶/, [sɤn:¹ si:¹ t^{hi2}:² ju^{w6}] [1101] (qn) lời qua tiếng lại, cãi vã lằng nhằng, không đầu vào đầu. "*Bỏ qua đi. Anh em mà cứ sân si thì vụ hoài, người ta cười.*".

Sản /sɤn:²/, [sɤn:²] (vt) (nb) dần, khờ, ngốc, ở trạng thái kém về nhận thức, thích ứng và sự linh hoạt. "*Anh đừng có chê nó sản. Anh làm to, mọi chuyện nó biết hết đó.*".

Sản đầu /sɤn:² dɤw:²/, [sɤn:² dɤw:²] [01] (vt) 1. điên đầu, nhức cả đầu, ở trạng thái đau đầu vì gặp phải một công việc khó xử. "*Mấy ngày nay thất thoát ba cái giấy tờ làm nó tìm sản đầu mà chưa đầu vào đâu.*", 2. quần quật, không có thời gian rảnh để thảnh thơi đầu óc. "*Công việc chỉ có mình ảnh, nên làm sản đầu mà có hết việc đâu.*".

Sản lưng /sɤn:² lɤw:¹/, [sɤn:² lɤw:¹] [01] (vt) cực khổ, khó nhọc, vất vả, ở tình trạng bị khổ nhọc vì công việc. "*Làm sản lưng cũng không đủ ăn nữa, ở đó mà nói đến chuyện trả nợ.*".

Sản mình /sɤn:² mɤn:²/, [sɤn:² mɤn:²] [01] (vt) đau khổ, khổ sở, ở tình trạng nhục nhã vì phải chịu đựng những lời phê phán, quở trách, chửi mắng. "*Mày làm sai một cái là ống chửi sản mình luôn, chớ đừng có tưởng.*".

Sản quần /sɤn:² kwɤn:²/, [sɤn:² wɤn:²] [01] (vt) 1. lảo đảo, ở tình trạng đầu óc bị quay cuồng, cơ thể bị mất thăng bằng, vì rượu hoặc mệt mỏi. "*Nằm xuống nghỉ một lát đi. Thấy người nó sản quần mà đứng coi chừng té đó.*", 2. loanh quanh, quanh quẩn bên cạnh, không đi đâu xa. "*Tối ngày cứ sản quần bên mẹ, làm sao má mày làm được công việc.*".

Sản sản /sɤn:² sɤn:²/, [sɤn:² sɤn:²] [01] (vt) 1. ngà ngà, ở trạng

S

thái ê đầu, hoa mắt vì rượu. "*Tao thấy ổng sản sản rồi, thôi đi. Uống nữa một lát là ổng gục đó.*", 2. hăm háp, lủ dủ, ở trạng thái người như sắp nhuộm bệnh. "*Thấy trong người sản sản thì lấy thuốc uống vô đi.*".

Sần sượng /sɤn:² sɤwɤŋ⁶/, [sɤŋ:² su:wɤŋ⁶] [11] (vt) 1. sản sùi, có những nốt to, nhỏ không đều nổi lên trên bề mặt, trông không được đẹp. "*Ổng bị cái gì mà trông da mặt sản sượng dữ vậy cà.*", 2. có vẻ không hài lòng, không thuận một điều gì đó. "*Tôi thấy như vậy là được rồi. Có gì đâu mà anh sản sượng với nó như vậy.*".

Sấn sỏi /sɤn:⁵ sɤ:j³/, [sɤŋ:⁵ sɤ:j³] [01] (vt) khắp khối, có biểu hiện hăng hái, vui vẻ. "*Chuyện này làm ra thì có lợi cho nó, nên nó sản sỏi cũng là điều dễ hiểu thôi.*".

Sấp /sɤp:⁵/, [sap:⁵] (pt) trở (đi), trở (lên), từ được dùng làm mốc xác định để tính phạm vi thời gian. "*Từ đây sấp tới, anh đừng cho nó mượn tiền nữa.*", "*Từ 7 tuổi sấp lên là phải mua một vé rồi.*", "*Từ giờ sấp đi, tao sẽ không bao giờ nói chuyện với nó nữa.*".

Sập dù /sɤp:⁶ zu:²/, [sap:⁶ ju^{w2}] [01] (vt) xếp ô lại, gấp ô lại, hành động làm cho các kèo dù hạ xuống, gấp lại. "*Trời hết nắng rồi, sập dù xuống đi cho nó thoáng.*".

Sập giàn /sɤp:⁶ za:n²/, [sap:⁶ ja:n²] [01] (vt) (nb) phá sản, sập nghiệp, thất bại, làm ăn dẫn đến thua lỗ, không thể tiếp tục được, (cn) sập tiệm. "*Công ty của ổng hoạt động mới có 6 tháng mà đã sập giàn rồi.*".

Sập mưa /sɤp:⁶ muwɤ¹/, [sap:⁶ muwɤ¹] [01] (vt) đổ mưa, trời mưa bất thành linh. "*Đang nắng ngon, tự dưng ổng trời ổng sập mưa một cái, làm mấy người phơi lúa không ai trở tay kịp.*".

Sập sận /sɤp:⁶ sɤn:⁶/, [sap:⁶ sɤŋ:⁶] [01] (vt) ở tình trạng nhốn nháo, lộn xộn, không có trật tự. "*Quyển luyến bầy cò bay sập sận, Chiều quy đàn khỉ tới dần lân.* (BHN)".

Sập sò /sɤp:⁶ sɔ:²/, [sap:⁶ sɔ:²] [01] (vt) lập lờ, có tính hai mặt, không rõ ràng, dứt khoát, cố để che giấu hoặc lảng tránh điều gì. "*Anh không thương em, đừng nói chuyện sập sò, Giả như Tiên Bửu đưa đồ Giang Tân.* (cd)".

Sập tiệm /sɤp:⁶ tiəm⁶/, [sap:⁶ ti:m⁶] [01] (vt) (nb) thất bại, thua lỗ, phá sản, sập nghiệp, (cn) sập giàn. "*Làm ăn cái kiểu không tính toán như mày, hổng sập tiệm mới là chuyện lạ.*".

Sật sừ /sɤt:⁶ sɤu:²/, [sɤk:⁶ su:²] [01] (vt) ở trạng thái còn ngái ngủ, hoặc không được tỉnh táo. "*Em nó còn sật sừ. Con để cho em nó ngủ*".

nữa đi.", "Uống ba cái rượu hôm qua, mà đến hôm nay nó còn sật sù."

Sâu hoáy /sɤw:¹ hwaj:⁵/, [sɤw:¹ waj:⁵] [01] (vt) sâu hoắm, sâu hỏm, ở tình trạng bị lõm sâu hơn mức bình thường. "Cái vết thương sâu hoáy như vậy, phải lâu lắm mới có thể lành được."

Sâu nái /sɤw:¹ nai:⁵/, [sɤw:¹ nai:⁵] [01] (dt) sâu to con, lớn hơn mức bình thường của nó. "Ai mà thấy con sâu nái này cũng ón da gà luôn."

Sâu rọm /sɤw:¹ zɔ:m⁶/, [sɤw:¹ zɔ:m⁶] [01] (dt) 1. (bã) sâu róm, sâu có lông rậm, tiết chất làm ngứa. "Tránh xa mấy con sâu rọm, coi chừng bị ngứa đó ghen hờn.", 2. (nb) chỉ loại máy bay trực thăng hai chong chóng được Mỹ dùng trong chiến tranh miền Nam Việt Nam trước đây. "Cái loại sâu rọm này bay chậm, lại kênh càng nên dễ bị bắn rớt lắm."

Sâu sia /sɤw:¹ siɤ:¹/, [sɤw:¹ siɤ:¹] [01] (dt) 1. các loại sâu nói chung. "Nói tới sâu sia là tôi ón da gà rồi. Sâu nào tôi cũng thấy sợ.", 2. các loại hư hại do sâu bệnh gây nên ở cây, trái. "Ba cái loại trái cây bây giờ sao dễ bị sâu sia hơn ngày trước quá vậy ca."

Sâu đầu /sɤw:² dɤw:¹/, [sɤw:² dɤw:¹] [01] (dt) cây xoan, cây to, thân có đốm trắng, lá kép, trông

như lá cây cóc, gỗ, lá có vị đắng, thân được dùng làm cột cất nhà, (cn) sâu đông. "Chim sâu đậu trên nhánh sâu đầu, Cá lia thia ở chậu thia thia, Mất em nhìn như cung nọ nhìn bia, Bấy lâu con cá nọ ở đĩa, Bây giờ con cá nọ đã lia ao sâu. (cd)".

Sâu đông /sɤw:² dɤw:^{m1}/, [sɤw:² dɤw:^{m1}] [01] (dt) cây xoan, (cn) sâu đầu. "Cây sâu đông trông xa có người còn nhầm lẫn với cây cóc."

Sầu riêng /sɤw:² zɤ:¹/, [sɤw:² zɤ:¹] [01] (dt) cây ăn quả, thân cao to, lá có mặt xanh mặt vàng, tựa như lá vú sữa, quả lớn và có gai nhọn, bên trong quả chia ra nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ 2 tới 3 múi, hột to, cơm nhão, mùi thơm. "Đồng Bền Tre nhiều bưng nhiều lác, Đường về Ba Vát nặng trĩu sầu riêng, Anh ra đi đã ba bốn năm liền, Sao không ở lại kết bạn hiền với em. (cd)".

Sầu gan /sɤw:⁴ ɤa:n¹/, [sɤw:³ ɤa:n¹] [01] (vt) bực mình, buồn bực, có những biểu hiện tức giận, bực bội vì ai đó. "Anh mà làm ăn với nó là anh cũng sầu gan luôn."

Sầu mình /sɤw:⁴ mɤn:²/, [sɤw:³ mɤn:²] [01] (vt) trần thân, di nan di chí với một ai đó, khổ sở vì một người nào đó. "Ông có thằng con nghiện rượu, đúng là cũng sầu mình với nó."

S

Sầu mình mẩy /sɤw:⁴ mɨn:² mɤj:³/, [sɤw:³ mɨn:² mɤj:³] [011] (qn) (cn) sầu mình, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Gặp cái thằng con "phá gia chi tử" đó nó muốn mà bả hồng cho thì cũng sầu mình mẩy với nó, chớ hồng để đâu nghen.*"

Sầu mình sầu mẩy /sɤw:⁴ mɨn:² sɤw:⁴ mɤj:³/, [sɤw:³ mɨn:² sɤw:³ mɤj:³] [0101] (qn) (cn) sầu mình mẩy. "*Bị một thằng con đánh bạc là đã sầu mình sầu mẩy với nó rồi.*"

Sầu ruột /sɤw:⁴ zux:⁶/, [sɤw:³ zux:⁶] [01] (vt) nẫu ruột, đau lòng, có biểu hiện buồn rầu, đau xót. "*Nghe chị kể chuyện thương tâm của gia đình chị mà ai cũng thấy sầu ruột.*"

Sây sớ /sɤj:¹ sɤ:³/, [sɤj:¹ sɤ:^{u3}] [01] (vt) sây sát, bị trầy, xước nhiều chỗ. "*Cái đồng hồ này bị rớt nhiều lần mà chẳng hề bị sây sớ gì cả, tốt thiệt.*"

Sây sớ /sɤj:² sɤ:³/, [sɤj:² sɤ:^{u3}] [01] (vt) sây, bị mất đi một ít da hoặc lớp vỏ bọc bên ngoài, (cn) sây sớ. "*Mày chui ở đâu mà mình mẩy bị sây sớ hết vậy chớ.*"

Sẩy₁ /sɤj:³/, [sɤj:³] (dt) (bã) sẩy, rôm, những nốt đỏ, nhỏ nổi sần trên da, gây ngứa ngáy, khó chịu. "*Chị mua hộp phấn sức sẩy cho em bé sức là hết ba cái sẩy liền hè.*"

Sẩy₂ /sɤj:³/, [sɤj:³] (vt) 1. sống, thoát, vượt ra khỏi sự kiểm soát, cầm giữ. "*Nuôi hai con chim mà nó sẩy lông hết một con, thành thử tui thả luôn con còn lại.*", 2. trượt, hụt, không dính, không cầm giữ được. "*Để tao bắt cho, mày bắt sẩy là nó chạy mất đó nghen.*"

Sẩy₃ /sɤj:³/, [sɤj:³] (vt) (bã) sẩy, động tác hất nhẹ các hạt lên khỏi sàng để cho sạch bụi, trấu... "*Ba cái gạo này nhiều trấu cang lắm, phải sẩy cho sạch mới nấu ăn được.*"

Se /sɤ:¹/, [sɤ:¹] (vt) (tl) đánh, trị tội, có hình phạt. "*Nó cà chớn thì mày se cho nó một trận, cho nó chừa.*"

Se sê /sɤ:¹ sɤ:³/, [sɤ:¹ sɤ:³] [01] (dt) chim sẻ, chim nhỏ, lông màu vàng sẫm, có vằn đen, thường sống quanh quẩn dưới những ngôi nhà lớn, kiếm ăn lẫn quẩn chung với gà, vịt, thường hay kêu tiếng một "chíp, chíp". "*Chim se sê để cột đình. Bà ngoại để má, má để mình, em đi.*" (cd)".

Se sẽ /sɤ:¹ sɤ:⁴/, [sɤ:¹ sɤ:³] [01] (vt) 1. khe khẽ, không tạo thành tiếng động lớn. "*Làm se sẽ, kéo động dậy em nó thức à nghen.*", tí chút, ít ỏi, một lượng nhỏ không đáng kể. "*Thằng gì mà hay mắc cỡ, ăn se sẽ như con gái có khác!*"

Se sua /sɤ:¹ suɤ:¹/, [sɤ:¹ suɤ:¹] [01] (vt) 1. dỏm, đùa đòi chùng diện. "*Bọn trẻ bây giờ nó hay se sua*

lắm, có ý thức gì tới hoàn cảnh gia đình mình đâu.", 2. khoe mẽ, khoe khoang, phô trương nhiều lần một vật sở hữu để đề cao. "Có cây viết máy cứ lấy ra se sua hoài, cho chúng thấy, lấy mất cũng là đáng."

Sẻ sót /sɛː˩ sɔːt˩/, [sɛː˩ sɔːk˩] [11] (vt) san sẻ, chia sót phần mình cho người khác. "*Bà con chòm xóm cần phải biết sẻ sót cho nhau những lúc túng ngặt.*"

Sẻ lên /sɛː˩ lɛːn˩/, [sɛː˩ lɛːŋ˩] (vt) (cv) sẻ lên, nhẹ nhàng, có những biểu hiện không để phát ra tiếng động. "*Đang khi xuống thì tôi tưởng thầy ấy thức khuya mệt đã nghỉ rồi nên tôi lại gần phòng, sẻ lên khoát màn ra nhẹ nhẹ kéo thầy ấy giút mình thức dậy.* (NTQ)".

Seo /sɛːw˩/, [sɛːw˩] (vt) teo, se, có hiện tượng co, rút lại. "*Phơi ngoài nắng quá, coi chừng nó seo đó nghen.*"

Seo séo /sɛːw˩ sɛːw˩/, [sɛːw˩ sɛːw˩] [01] (vt) bẻm mép, lắm mồm, nói nhiều và khéo nói. "*Cái con nhỏ đó nó nói seo séo vậy chó lòng của nó không thật đâu.*"

Sèo /sɛːw˩²/, [sɛːw˩²] (vt) héo queo lại, mềm nhũn và khô đi. "*Ba cái lá chuối phơi một lát thôi, phơi quá nó sèo là không có gói bánh được đâu nghen.*"

Sèo đọt /sɛːw˩² dɔːt˩⁶/, [sɛːw˩² dɔːk˩⁶] [01] (vt) phần trên cùng của

cây như queo lại và khô đi. "*Ba cái cây này sèo đọt rồi, không khéo chăm sóc là nó tiêu nay mai thôi.*"

Séo /sɛːw˩⁵/, [sɛːw˩⁵] (dt) sếu, loại chim có chân cao như cò, nhưng thân lớn hơn, có cổ và mỏ dài. "*Vườn chim U Minh có nhiều loài chim nước như cò, diệc, sáo, giang sen, bồ nông, thẳng bè, cốc để...*"

Sáo đầu đỏ /sɛːw˩⁵ dɔːw˩² dɔː˩³/, [sɛːw˩⁵ dɔːw˩² dɔː˩³] [101] (dn) sáo đầu đỏ, loài sáo trên đầu có lông đỏ. "*Vùng Tràm Chim - Đồng Tháp, hàng năm có những đàn sáo đầu đỏ tụ về sinh sống.*"

Sét /sɛːt˩⁵/, [sɛːk˩⁵] (vt) gỉ, chất màu vàng, hoặc xanh do kim loại tác dụng với không khí ẩm tạo thành. "*Ba cái đinh mới để ngoài trời có một ngày mà đã sét hết rồi.*"

Sét ăn /sɛːt˩⁵ ɔːn˩⁵/, [sɛːk˩⁵ ɔːn˩⁵] [11] (vt) hiện tượng bị sét (có màu vàng) làm cho mục, hư hại hoặc lây dính. "*Cái dao này bị sét ăn hư hết rồi còn gì.*", "*Treo cái áo ở đâu mà bị sét ăn vàng cái lưng hết rồi còn gì.*", "*Sét ăn hư hỏng là khi nào mình giữ không kín. Lòng người cũng vậy... Mà chưa hiểu hả?* (SN)".

Sệ nệ /sɛː⁶ neː⁶/, [sɛː⁶ neː⁶] [01] (vt) (bã) khệ nệ, có dáng đi chậm chạp, nặng nề. "*Đạo này mập ra, đi coi bộ hơi sệ nệ phải hôn anh Tư?*", "*Mang vác cái gì nặng hay sao mà đi có vẻ sệ nệ quá vậy.*"



Sên₁ /ʃe:n¹/, [sə:n¹] (dt) 1. sản sơ mít, sản hình dây, gồm nhiều đốt đẹp và dài, có màu trắng. "*Ba con sên này mà nó chui vô bụng là nguy hiểm lắm đó.*", 2. con vắt, đĩa nhỏ, sống ở trên cạn, ở nơi ẩm thấp nhiệt đới. "*Ba con sên này nó cắn thì cũng không thua gì đĩa dêu.*", 3. một loại giun, trùn chỉ, con nhỏ, thường có màu vàng đỏ, hoặc đỏ, sống ở nơi cống rãnh. "*Sáng sáng, có người chuyên làm cái việc đi vớt ba con sên này về bán cho các cơ sở nuôi cá kiếng cũng kiếm được bộn tiền.*".

Sên₂ /ʃe:n¹/, [sə:n¹] (dt) (tm) "chaîne" (P), xích, dây xích, dây kim loại có nhiều mắt, khúc giống nhau, được mắc nối tiếp, dùng nối các bánh răng để truyền lực tạo chuyển động có tốc độ lớn hơn. "*Loại sên xe đạp có đề của Nhật bây giờ cũng mắc lắm à ghen.*".

Sên₃ /ʃe:n¹/, [sə:n¹] (vt) 1. sên mít, làm cho thức ăn quả thấm nước đường và khô đặc lại, (cn) xên. "*Ba cái dừa bào này vớt ra rổ cho ráo, một lát là sên mít được rồi.*", 2. làm cho mương khô ráo để diệt những tác nhân gây hại. "*Phải sên mương cả tháng trời mới vô nước thả cá lại được.*".

Sên₄ /ʃe:n¹/, [sə:n¹] (vt) bắt giũ, tóm di, thu dẹp gọn. "*Sòng bài đã bị công an theo dõi sên mấy tuần rồi.*".

Sên₅ /ʃe:n¹/, [sə:n¹] (vt) ở tình trạng, trong bài tứ sắc, chờ tới, không còn quân bài lẻ. "*Bài tôi sên mấy quân mà không tới mới tức chết.*".

Sên khô₁ /ʃe:n¹ xo:/, [sə:n¹ xoʷ¹] [01] (vt) sên mít cho khô đặc lại, không còn ướt, (cn) xên khô. "*Ba cái mít này phải sên khô ăn mới ngon.*".

Sên khô₂ /ʃe:n¹ xo:/, [sə:n¹ xoʷ¹] [01] (vt) (trong đánh bài tứ sắc) ở tình trạng bài bắt lên không có quân bài lẻ, chờ tới. "*Bài sên khô, mới giở một cây là đã tới rồi, còn dêu.*".

Sên mít /ʃe:n¹ mu:t⁵/, [sə:n¹ mu:k⁵] [01] (vt) làm mít, công đoạn cuối cùng làm cho thực phẩm trái cây, hoặc củ quả, thấm nước đường và khô lại thành mít, (cn) xên mít. "*Năm nào cũng thế, để chuẩn bị đón Tết, má tôi cũng tự sên mít để dùng trong ba ngày Tết tiếp khách.*".

Sên lã /ʃe:n¹ la:j⁴/, [sə:n¹ la:j³] [11] (dt) giun lã, từ chỉ chung các loại vi sinh sống trong đường ruột của người, động vật. "*Cứ sáu tháng tôi cho mấy đứa nhỏ uống thuốc xổ sên lã một lần.*".

Sên sết /ʃe:n¹ ʃet⁵/, [sə:n¹ sət⁵] [01] (vt) (bã) sên sết, hơi quánh lại, ở tình trạng chưa khô, còn quét vào nhau. "*Mấy đứa nhỏ chúng đi ra ngoài chơi rồi lòi vô nhà ba cái*

bùn đất sên sét làm dơ nhà cửa hết trơn hết trọi."

Sên sên /sɛ:n² sɛ:n²/, [sə:n² sə:n²] [01] (vt) sên sệt, (cn) sên sệt. "*Cơm nấu không khô, cứ sên sên ăn ngán thấy mỡ tổ."*

Sến, /sɛ:n⁵/, [sə:n⁵] (vt) mua phải, vớ lấy, chuyển đổi thành vật sở hữu của mình bằng cách mua, hoặc xin, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Ông có biết chơi kiểng đầu, thấy người ta chơi ông cũng sến về nhà cá chục chậu, tuổi thấy mỡ tổ."*, "*Khi không mà sến cái của nợ ấy về nhà làm gì. Nó đã cũ, sắp hư rồi."*

Sến₂ /sɛ:n⁵/, [sə:n⁵] (vt) dùng tay hoặc vật dụng đánh, tát, đập cho ai đó một cái, (cn) xén. "*Nó nói tầm bậy. Sao ông ngồi gần đó, hổng sến cho nó một bặt tai."*, "*Ăn nói hỗn hào, tao sến cho một hèo bây giờ, liệu hồn!"*

Sến₃ /sɛ:n⁵/, [sə:n⁵] (vt) (nhạc) có tính chất "ướt át" có lời lẽ yêu đương, buồn tủi, uỷ mị. "*Nhạc sến không hẳn chỉ thích hợp cho một thiểu số thanh niên bình dân, ít học thôi đâu..."*

Sênh /sɛ:n¹/, [sə:n¹] (vt) rẻ, hời, bèo, thấp hơn giá ước định. "*Ba cái đồ giá sênh, có cái mua cũng xài được chỗ."*

Sênh sênh /sɛ:n² sɛ:n²/, [sə:n² sə:n²] [01] (vt) 1. chênh ềnh, lù lù, rành rành, phơi bày ra trước mắt.

"*Cái đồng hồ nằm sênh sênh ra đó, mà đi tìm ở đâu hổng biết nữa."*, 2. rõ ràng, diễn ra ngay trước mặt mọi người. "*Anh thấy hôn, việc sênh sênh ai cũng biết vậy mà nó còn muốn chối nữa chỗ."*

Sénh /sɛ:n³/, [sə:n³] (vt) trượt ra ngoài, không đúng mục tiêu. "*Bắn sênh cả tác mà cũng bày đặt làm tâng. Coi tao đây nè."*

Sénh tay /sɛ:n⁵ taj:¹/, [sə:n⁵ taj:¹] [01] (vt) lẹ tay, nhanh tay, có biểu hiện lanh lẹ trong việc chụp giựt. "*Nó sênh tay hơn nên chớp được cái ngon thôi, chỗ có gì đâu mà lạ."*

Sếp bót /sɛ:p⁵ bɔ:t⁵/, [si:p⁵ bɔ:k⁵] [01] (dt) (tm) "chef poste" (P) trưởng đồn, người chỉ huy, đứng đầu nhóm. "*Ở đây ai là sếp bót?"*, "*Vâng, anh ấy là sếp bót của chúng tôi."*

Sếp giáp /sɛ:p⁵ za:p⁵/, [si:p⁵ ja:p⁵] [01] (vt) đứng đầu trong nhóm, tổ chức, có tài năng vượt trội hơn hết trong một tập thể. "*Nói về cờ, anh ấy là sếp giáp rồi, cả trường tôi không ai đánh lại anh ấy đâu."*

Sếp sông /sɛ:p⁵ sɔ^wη^{m2}/, [si:p⁵ sɔ^wη^{m2}] [01] (vt) 1. đứng đầu, số một, không ai hơn. "*Về lĩnh vực hoá học, ở Việt Nam, ông ấy là sếp sông rồi, còn ai hơn được nữa."*, 2. trùm, đầu sỏ, chịu trách nhiệm mọi hành động. "*Bắt được thằng đó là*

S

coi như bắt được thằng sếp sòng trong giới anh chị rồi".

Sét sệt /se:t⁵ ʃe:t⁶/, [sə:t⁵ sə:t⁶] [01] (vt) sên sệt, hơi quánh lại, ở tình trạng nhão không còn nước, khuấy có phần hơi nặng tay. "Hồ sệt sệt cái kiểu này khó trét để mà dán lăm, khuấy lỏng một chút nữa đi."

Sều /ʃe:w²/, [si:w²] (vt) sùi, nổi bọt lên thành từng đám. "Ông nói dài quá trời quá đất, nói gì tới độ sều bọt mồm bọt mép lên mà vẫn chưa chịu thôi."

Sếu /ʃe:w³/, [si:w³] (vt) xuyên qua, thủng từ bên này sang bên kia, (cn) lều. "Ba cái chông sắt này mà đập phải là nó sếu từ dưới lên trên ngọt xót đó ghen."

Sếu sảo /ʃe:w³ ʃa:w³/, [si:w³ sa:w³] [01] (vt) 1. qua loa, sơ sài, không được cẩn thận, chu đáo. "Làm sếu sảo cái kiểu này rồi cũng phải làm lại thôi.", 2. vội vàng, không được chậm rãi, từ tốn. "Gấp đi, ăn sếu sảo ba hột, chớ có no nê gì đâu."

Sếu /ʃe:w⁵/, [si:w⁵] (vt) lệch, sai, không đúng với vị trí của hiện trạng ban đầu, (cn) trẹo. "Do gánh nặng mà ông nhà tôi bị sếu cả vai, ông đi nghiêng có một bên."

Sếu sảo /ʃe:w⁵ ʃa:w⁵/, [si:w⁵ sa:w⁵] [11] (vt) 1. lỏng, lung lay, không chặt, không còn khớp với nhau, (cn) sệu sạo. "Qua già cả

rồi, răng cổ sếu sảo, ăn không được ba cái đồ cứng nữa.", "Mấy cái chân ghề hủ mọng sếu sảo hết trơn.", 2. chuyển động một cách rời rạc, không mạnh, không đúng với mạch chuyển động, (cn) trệu trạo. "Cái máy này nó đã cũ, nên nó chạy cũng sếu sảo lắm rồi.", "Nhai sếu sảo cho mềm một tí rồi nuốt, chớ có nát được đâu."

Sệu sạo /ʃe:w⁶ ʃa:w⁶/, [si:w⁶ sa:w⁶] [11] (vt) lỏng lẻo, lung lay, không còn gắn kết với nhau một cách chặt chẽ, (cn) sếu sảo. "Hai hàm răng bây giờ cũng đã sệu sạo hết rồi, nên qua đâu có dám ăn cái gì cứng."

Si /ʃi:/, [si¹] (vt) (bã) suy, suy giảm, giảm sút, không còn được nhiều và mạnh như lúc trước. "Dạo này buôn bán si, không khá như mấy tháng đầu năm.", "Dạo này sức khoẻ ảnh si lắm. Cứ bệnh hoạn rề rề."

Si ti /ʃi:¹ ti:²/, [si¹ ti²] [01] (vt) yếu sức lực, hay ốm đau bệnh hoạn. "Dạo này ông hơi si ti, không còn được như lúc trước nữa."

Sĩa /ʃi:³/, [si:³] (vt) 1. trượt, vọt, đi ra ngoài mục tiêu. "Nhắm sảo mà sĩa ra ngoài vậy cha nội.", 2. giẫm chân phải nước, sinh lầy khi đang đi. "Đêm tôi không thấy đường đi, nên ảnh sĩa phải vũng bùn, tuột cả giày dép."

Sĩa /sɿx⁶/, [sɿx⁶] (vt) 1. không hoà nhịp, ăn khớp với nhau. "*Hợp ca mà hát sĩa cái kiểu đó, ai nghe cho được.*", 2. không thật, không có trong thực tế. "*Ông đừng có nghe nó. Nó nói sĩa đó.*", 3. lệch, chệch, không đúng với mục tiêu. "*Bắn sĩa cái kiểu đó là chết người ta như chơi đó ghen.*".

Siêng sáng /sɿəŋ¹ ɕaŋ⁵/, [sɿ:ŋ¹ ɕaŋ⁵] [11] (vt) siêng năng, cần mẫn, tích cực, chăm chú trong công việc. "*Nhờ siêng sáng làm ăn mà mấy năm nay vợ chồng em cũng khá khá.*".

Siết /ɕiət⁵/, [ɕi:k⁵] (vt) (răng) sún, sâu, (răng của trẻ) bị hư hại chỉ còn lại phần chân sát với lợi. "*Trẻ con mà cho nó ăn ngọt nhiều quá, răng siết hết.*".

Siết bù lon /ɕiət⁵ bu:² lɔ:n¹/, [ɕi:k⁵ bu^{w2} lɔ:n¹] [101] (qn) khấn trương, quyết liệt, nỗ lực cao cho công việc. "*Phải làm siết bù lon mới kịp, chớ làm chơi chơi cái kiểu này là hỏng xong đâu.*".

Siết nài /ɕiət⁵ nai:²/, [ɕi:k⁵ nai:²] [01] (vt) 1. gắt gao, nghiêm khắc, quá quắt, có tính chất khắt khe, độc ác. "*Làm việc cho ông bả, người nào cũng bị theo dõi siết nài, không chịu nổi.*", 2. khấn trương, quyết liệt, cố gắng hơn cho công việc, (cn) siết bù lon. "*Tối rồi. Làm siết nài lên đi anh em ơi, để còn về tắm rửa, cơm nước nữa chớ.*".

Siết nước /ɕiət⁵ nuɿk⁵/, [ɕi:k⁵ nuɿk⁵] [01] (vt) (cn) xiết nước, 1. làm cho cạn, khô, không còn nước. "*Muốn cho nó ra bông thì phải siết nước mới được.*", 2. cho đến cùng, cho đến nơi đến chốn. "*Chuyện này mà hỏng bàn siết nước vô là hỏng xong đâu.*", 3. khấn trương, quyết liệt, tập trung vào công việc để đạt được hiệu quả. "*Bả mà hỏng siết nước, thì làm gì bọn nhỏ chúng học được tới đó.*".

Sinh₁ /ɕiŋ:²/, [ɕin:²] 1. (dt) bùn, đất nhão do bị hoà lẫn trong nước. "*Đi đâu về mà quần áo dính sinh tùm lum vậy?*", 2. (vt) lầy, có nhiều bùn trơn, bẩn. "*Đường sinh quá trời làm sao xe vô cho được.*".

Sinh₂ /ɕiŋ:²/, [ɕin:²] (vt) 1. ươn đã lâu, trương to ra vì bị chết đã lâu. "*Có con chó chết sinh vừa trôi qua thấy mà ghê. Ổ đó mà tắm nữa. Lên đi!*", 2. (gạo) ngâm nước lâu mà không được chín. "*Lo nói chuyện để nồi cơm tắt lửa sinh rồi kìa.*".

Sinh chương /ɕiŋ:² cɿuŋ¹/, [ɕin:² cɿuŋ¹] [11] (vt) (cn) sinh, nhưng ý nhấn mạnh tính chất trương to ra vì chết đã lâu. "*Cá sinh chương rồi, còn ăn gì được nữa mà ăn. Có nước đem bỏ thôi.*".

Sinh chương /ɕiŋ:² cɿuŋ⁵/, [ɕin:² cɿuŋ⁵] [11] (vt) (cn) sinh chương. "*Cái đồ sinh chương đó cho người ta còn hỏng lầy, bán ai mà mua.*".



Sinh lầy /sɿn:² lɿj:²/, [sin:² lɿj:²] [01] (dt) bùn lầy, chỉ chung bùn đất nhão, lầy lội, trơn trượt. "Đi chỗ khô hổng đi mà đi vô chỗ sinh lầy cho nó dơ quần dơ áo hết vậy con."

Sinh sịnh /sɿn:² sɿn:⁶/, [sin:² sin:⁶] [01] (vt) đen sệt và lều bều trông thấy bẩn. "Nước ao sinh sịnh như thế này, cá cua gì làm sao sống nổi."

Sinh thầy /sɿn:² t^hɿj:¹/, [sin:² t^hɿj:¹] [01] (vt) (nb) thối thầy, lười chầy thầy, ý chung diễn đạt sự lười biếng năng nề, chả chịu làm gì. "Cái thằng lười biếng sinh thầy đó, ai mà dám muốn nó làm việc gì."

Sính /sɿn:³/, [sin:³] (vt) 1. nhỉnh, hơn một tí, có phần trội hơn. "Hai thằng ngang ngang, nhưng thằng này trông có vẻ sính hơn thằng kia một tí.", 2. kiêu, làm cao, có vẻ ta đây. "Cái thằng lên mặt sính, chớ nó có hơn gì người ta đâu.", 3. (bã) sính, trương to lên, có ý nhấn bằng sự chuyển giọng của thanh hỏi. "Con chó nó chết sính hồi nào rồi mà giờ này mày mới nhắc tới nó."

Sính sàng /sɿn:⁴ sɿn:²/, [sin:³ sa:²] [01] (vt) ra điều không quan tâm, làm bộ như không thiết gì. "Cái thằng có cái tật sính sàng chớ thực lòng nó cũng muốn làm đó."

Sít nút /sɿt:⁵ nu:⁵/, [sit:⁵ nu^wk^{p5}] [01] (vt) 1. sát nút, theo kế bên, sát ngay bên cạnh. "Hai xe đua đuổi

bám sít nút nhau, đúng là hấp dẫn.", 2. dưới kế cận, thấp hơn nhưng không cách xa là mấy. "Thua xa thì hổng nói làm gì, chớ mấy lần thua sít nút, đúng là tiếc thiệt.", "Cuối năm học, nó cũng được xếp hạng sít nút thẳng bạn, chớ có thua xa lắm đâu."

So dũa /sɿ:¹ du:⁴/, [so:¹ du:³] [01] (dt) cây cao, thẳng, không có cành to, thân vỏ sù sì, lá kép nhỏ bằng ngón tay mọc hai bên một cọng lá dài khoảng 2, 3 tấc, lá là loại thức ăn mà dê rất thích, có hoa trắng hoặc tím, hình móng, hoa thường được dùng để nấu canh chua, trái tròn nhỏ và dài như trái đậu dũa. Thân cây để lấy gỗ hoặc dùng làm cột nhà tạm dăm ba năm. "Ở thôn quê, người ta hay trồng một hàng so dũa trước cửa nhà."

So se /sɿ:¹ sɿ:¹/, [so:¹ se:¹] [11] (vt) 1. phơi bày nhiều lần cốt để phô trương, khoe khoang. "Có cái máy mới cứ so se, lau chùi hoài.", 2. so bì, so kè, tính toán hơn thua chi li với nhau. "Con trai mà có cái tính so se như vậy là không tốt rồi đó ghen."

Sò /sɿ:²/, [so:²] (vt) nhát, sợ, có biểu hiện tâm lí lo sợ thua, co rút lại, không dám thực hiện. "Sao chơi nửa hờn? Bộ sò rồi hả?"

Sò sè /sɿ:² sɿ:²/, [so:² se:²] [01] (vt) khô khè, ở tình trạng tiếng thổ bị vướng, không thông. "Thấy nó sò sè là đi khám ngay cho nó đi, đừng để lâu không tốt."

Sò sò /sɔː² sɔː²/, [sɔː² sɔː²] [11]
(vt) sù sù, ho với tiếng động lớn và kéo dài. "*Mấy ngày nay, ông hay bị ho sò sò cả đêm vậy đó.*"

Sỏ₁ /sɔː³/, [sɔː³] (vt) có hiện tượng sút giảm cân, gầy đi, kém linh hoạt. "*Dạo này trông thằng bé sỏ hơn lúc trước nhiều. Nó có bệnh gì không vậy?*"

Sỏ₂ /sɔː³/, [sɔː³] (dt) đầu, chóp đầu, đỉnh đầu, phần trên cùng của đầu. "*Con gà này đá cứ nhắm vào sỏ đối phương mổ, rồi nạt không chớ, ác thật.*"

Sỏ riu /sɔː³ zɪ:w²/, [sɔː³ zɪ:w²] [01]
(dt) chên riu, đầu trên của thanh gổ đẹp, mà phần dưới có tra lưỡi riu, thanh riu này lại được xỏ ngang vào một thanh tròn dài dùng làm cán để người thợ cầm. "*Đừng có dùng gân cái sỏ riu, coi chừng bác chành bị trúng đó nhen.*"

Sỏ tên /sɔː³ tɛ:n¹/, [sɔː³ tɛ:n¹] [01]
(dt) đầu nhọn của mũi tên. "*Cái sỏ tên này nhọn thật, trông đã thấy ón rồi.*"

Sợ khi /sɔː⁶ xi:³/, [sɔː⁶ xi:³] [01]
(dt) phần tròn hơi nhô ra ở phía sau sọ đầu của người. "*Giỡn cái kiểu này coi chừng ngã ra phía sau là bẻ sọ khi đó nhen hôn.*"

Soài /sɔa:j²/, [sɔ:j²] (dt) đường vẽ trang trí viền ở bên ngoài. "*Mấy cái đường soài của bức tranh này, ai vẽ cũng khéo thật.*"

Soát /sɔa:t⁵/, [sɔ:k⁵] (vt) khám, xét, kiểm tra nhà cửa. "*Hổng biết có chuyện gì mà công an đang soát nhà ông ấy.*"

Sóc /sɔːʷkᵖ⁵/, [sɔːʷkᵖ⁵] (dt) làng, xứ, đơn vị dân cư nhỏ ở vùng của người Khơ me tại Nam Bộ. "*Anh đi trong sóc đi ra. Đa đen đầu trọc thương dầ quá thương. (l).*"

Sọc dưa /sɔːʷkᵖ⁶ zɯɤ¹/, [sɔːʷkᵖ⁶ jɯɤ¹] [01] (vt) 1. không đồng bộ, không ăn khớp, không giống với cái chung, tập thể. "*Anh em người ta phát biểu ủng hộ, chỉ có mình ông phát biểu sọc dưa.*", "*Thiên hạ ai nấy đều ăn mặc trang trọng, chỉ có mình ông là ăn mặc sọc dưa.*", 2. ở bên ngoài tổ chức, tập thể. "*Anh em mình thì dù sao cũng dễ hơn, chớ gặp một người khác, sọc dưa thì rắc rối lắm.*", 3. có những ý tưởng, suy nghĩ khác lúc ban đầu hoặc khác với những người trong nhóm. "...*Mình thấy không quá rách để tiếp tục mạo hiểm.*" *Bảy Viễn cười lớn: "Mới ra đảo một lần mà đã sọc dưa rồi sao anh bạn?"*. (NH)".

Soi bói /sɔ:j¹ bɔ:j⁵/, [sɔ:j¹ bɔ:j⁵] [01] (vt) (bâ) soi mói, bói móc chuyện riêng của người khác. "*Mấy bà ăn ở không rồi toàn đi soi bói chuyện của người khác.*"

Sôi /sɔ:j⁴/, [sɔ:j³] (vt) 1. hồi sức, có sức khoẻ khá hơn thời điểm trước, có sức khoẻ dần trở lại lúc ban đầu. "*Dạo này hết bệnh, trông*

S

ảnh đã sôi hơn lúc mới phát bệnh nhiều.", 2. vẫn còn cứng cáp, khoẻ khoản. "Ông Chín năm nay cũng đã gần tám mươi rồi mà trông vẫn còn sôi dễ sợ."

Sôi sàng /sɔ:j⁵ sɑ:ŋ²/, [sɔ:j³ sɑ:ŋ²] [01] (vt) sôi, sành, thạo, có phần quen thuộc rành rẽ một công việc nào đó. "Trước đây anh có làm mía hay không mà khi nói tới chuyện làm mía, tôi nghe anh nói có vẻ sôi sàng quá vậy cả?"

Sói /sɔ:j⁵/, [sɔ:j⁵] (vt) hói, bị rụng nhiều hoặc gần hết tóc, làm trơn nhẵn một vùng nào đó ở đầu. "Hầu hết những người già, nhiều hay ít cũng đều bị chứng sói đầu."

Sói đầu, /sɔ:j⁵ dɿw:²/, [sɔ:j⁵ dɿw:²] [01] (dt) bệnh hói, bệnh không có tóc ở trán hoặc ở đầu. "Mới có ba mươi mà anh ta đã bị bệnh sói đầu rồi."

Sói đầu, /sɔ:j⁵ dɿw:²/, [sɔ:j⁵ dɿw:²] [01] (vt) (nb) 1. dai dẳng, kéo dài gần như vô hạn định, (cn) sói trán. "Mày mà để ông biết chuyện là ông trị sói đầu luôn đó nghen.", 2. rất nghiêm khắc, khắc nghiệt, có tính chất khắt khe đến mức nghiệt ngã. "Mày mà để bà biết là bà đi sói đầu cho mà coi."

Sói sọi /sɔ:j⁵ sɔ:j⁶/, [sɔ:j⁵ sɔ:j⁶] [01] (vt) hói nhẵn, bị rụng không còn một cọng tóc, hay còn rất ít. "Có một số người mắc chứng bệnh

gì hổng biết nữa mà sói sọi cả đầu."

Sói trán /sɔ:j⁵ tɑ:n⁵/, [sɔ:j⁵ tɑ:n⁵] [01] (vt) (nb) dai dẳng và rất nghiêm khắc, (cn) sói đầu. "Trước đây, lẽ phê bình sếp có một lần trước đám đông mà ông trị tao sói trán luôn. Cả chục năm trời tao không được xét lên lương."

Sóm /sɔ:m⁵/, [sɔ:m⁵] (vt) (bã) sòm, gầy hom hem, có hiện tượng hốc hác, teo, tóp lại. "Vừa rồi gặp lại ông, thấy ông sòm đi nhiều so với những năm trước đây."

Sóm răng /sɔ:m⁵ ʒaŋ:¹/, [sɔ:m⁵ ʒaŋ:¹] [01] (vt) móm vì rụng hết răng, không còn răng. "Do bả sòm răng trông khác đi nhiều so với trước nên lúc đầu tôi nhận không ra."

Sóm sém /sɔ:m⁵ ʒe:m⁵/, [sɔ:m⁵ ʒe:m⁵] [01] (vt) móm mém, trệu trạo, khó khăn, do không còn răng. "Trông má nhai trầu sóm sém mà con nhớ tới ngoại ngày nào."

Sóm sòm /sɔ:m⁵ ʒɔ:m⁶/, [sɔ:m⁵ ʒɔ:m⁶] [01] (vt) móm mém, móm do rụng hết răng, tới mức nhai trệu trạo, khó khăn. "Già sóm sòm rồi, có còn ăn được mấy thứ ấy nữa đâu."

Sòm sẹm /sɔ:m⁶ ʒe:m⁶/, [sɔ:m⁶ ʒe:m⁶] [01] (vt) sòm, gầy hom hem, trông teo tóp, tiêu tụy, hốc

hác hơn lúc trước. "*Bệnh gì mà dạo này trông anh sòm sẹm quá vậy.*"

Son giá /sɔ:n¹ za:⁵/, [sɔ:n¹ ja:⁵] [11] (vt) son rồi, chưa chồng con, từ thường được dùng để nói về phụ nữ nhiều hơn. "*Chị ấy son giá nên có nhiều thời gian rảnh rỗi để chăm lo cho công tác xã hội làng xã.*"

Song hồng /sɔ^wŋ^{m1} hɤ^wŋ^{m2}/, [sɔ^wŋ^{m1} hɤ^wŋ^{m2}] [01] (dt) thông hồng, khúc cây thẳng dài để ngang ngang qua các chốt cửa, như một cái khoá cửa nhằm không cho người ở ngoài mở được. "*Con đóng cửa, ngang cây song hồng cản thật ngen con.*"

Sòng₁ /sɔ^wŋ^{m2}/, [sɔ^wŋ^{m2}] (dt) 1. chỗ được chọn để tát đìa, hoặc chỗ được vét sâu hơn để cho nước đọng lại để tát. "*Đìa nhỏ chỉ cần một sòng tát, đìa lớn quá có khi phải dọn chỗ tát hai ba sòng.* (ADg)", "*Nước còn ít, cần phải vét cái sòng trước đã mới tát được.*", 2. chỗ trũng sâu giữa đáy ao hồ khi nước cạn còn đọng lại một phần nước cuối cùng. "*Tát cạn nước đi thì cá sẽ dồn lại ở sòng thôi, cần gì phải mò bắt lung tung làm cho mấy con cá bị nó chui hết.*"

Sòng₂ /sɔ^wŋ^{m2}/, [sɔ^wŋ^{m2}] (dt) chỗ gần đầu cột chèo, nơi dễ ngoáy quai chèo. "*Phải biết cách mới ngoáy được quai chèo vô sòng, chớ không phải dễ đâu ngen.*"

Sòng₃ /sɔ^wŋ^{m2}/, [sɔ^wŋ^{m2}] (vt) (bã) ròng, ròng rã, suốt cả một khoảng thời gian dài. "*Mấy tháng nay bị bệnh phù, nghe ai bày, ảnh chỉ ăn sòng gạo lứt với muối mè thôi.*"

Sòng sã /sɔ^wŋ^{m2} sɔ:⁴/, [sɔ^wŋ^{m2} sɔ:³] [01] (vt) (bã) ròng rã, (cn) sòng₃. "*Chơi sòng sã cả ngày nay hồng đã sao mà còn xin đi chơi nữa chớ.*"

Sòng sánh /sɔ^wŋ^{m2} sɔŋ:²/, [sɔ^wŋ^{m2} sɔŋ:²] [01] (vt) 1. lục soạn, bày ra, cất vào, ngắm nghía tới lui. "*Có ba cái đồ mới, nó cứ sòng sánh mãi không chịu đi ngủ.*", 2. (bã) sóng sánh, trông tranh, chao qua, chao lại vì bị tác động mạnh. "*Không sao đâu. Sóng lớn chiếc xuống bị sòng sánh một tí vậy thôi.*", "*Xách đi nhẹ nhẹ, không thôi nước nó sòng sánh ra ngoài bầy lầy đó ngen con.*"

Sòng sánh sọc sọc /sɔ^wŋ^{m2} sɔŋ:² sɔ^wk^{P6} sɔc:⁶/, [sɔ^wŋ^{m2} sɔŋ:² sɔ^wk^{P6} sɔt:⁶] [0101] (qn) đưa ra ngắm nghía một vật nhiều lần vì ham thích. "*Có món quà yêu thích cho nên nó cứ sòng sánh sọc sọc tới ngày, không làm việc gì được.*"

Sóng sánh /sɔ^wŋ^{m3} sɔŋ:³/, [sɔ^wŋ^{m3} sɔŋ:³] [01] (vt) 1. đồng đánh, có dáng vẻ như không cần biết đến ai, không coi mọi việc ra gì. "*Cứ cái tính sóng sánh đó mà làm hồng việc.*", 2. loè loẹt, lăm



dụng màu sắc làm mất đi vẻ tự nhiên, giản dị. "Án bận sống sánh cái kiểu đó mà mày đi làm được à.", 3. (bã) sống sánh, bị chao lắc mạnh, (cn) sông sánh. "Nước lớn, có gió nên xuống bị sống sánh một tí, không có việc chi đâu."

Sống sượt /sɔw^η sʉɾt⁶/, [sɔw^η sʉɾ:k⁶] [01] (vt) (bã) sống sượt, sông soài, ở tư thế nằm dài người ra, bất động. "Ưa lạ! Làm gì tôi đang nằm sông sượt trên xuống và trong bụi mắm? (PV)".

Sóng /sɔw^η m⁵/, [sɔw^η m⁵] (dt) chạn, vật dụng dùng để úp bát, đĩa. "Chén, đĩa trong sóng còn khua, hướng hồ người ta, thôi anh em bỏ qua đi.", "Lệ sắp chén đã rửa xong vào sóng, rồi hỏi lại câu hỏi ban sớm: (BNL)".

Sóng chén /sɔw^η m⁵ cɛ:n⁵/, [sɔw^η m⁵ cɛ:n⁵] [01] (dt) chạn, đồ dùng để xếp bát đĩa, (cn) củi chén. "Con ra sóng chén lấy cho má cái tô đựng thức ăn coi con."

Sọt /sɔ:t⁶/, [sɔ:k⁶] (dt) (tm) "short" (P) soóc, quần kiểu Âu, ngắn trên đầu gối, có hai túi dọc hai bên đùi và túi sau. "Dân Tây hay mặc quần sọt đi ra đường, chớ dân Việt Nam ít có ăn mặc như vậy lắm."

Sọt soẹt /sɔ:t⁶ sʉɛ:t⁶/, [sɔ:k⁶ sɛ:k⁶] [01] 1. (vt) lục soạn, bày ra cất vào nhiều lần. "Có ba cái đồ mới nó cất cũng hồng yên. Cứ sọt soẹt tối ngày.", 2. (vt) luân, liên

liên, hầu như không ngưng nghỉ. "Thằng này nó ăn sọt soẹt tối ngày, miệng không kéo da non hà nghen."

Sỗ₁ /sɔ:²/, [so^{w2}] (dt) đóng, khối nhiều vật để chồng chất lên nhau. "Ban đêm hôm không thấy đường chạy lủi vô sỗ đá bên, hỏi hồng té sao được."

Sỗ₂ /sɔ:²/, [so^{w2}] (vt) tở, non, mới bắt đầu, (cn) sôi. "Con vịt này còn nhiều lông sỗ đang trong quá trình thay lông, nuôi thêm vài tháng cho nó lớn đại đi rồi hả tính."

Sỗ₃ /sɔ:²/, [so^{w2}] (tt) tổ, tướng, yếu tổ đi kèm để nhấn mạnh đến kích cỡ hơn hẳn mức bình thường. "Tướng tác nó coi lớn sỗ vậy chớ còn vụng đại lắm chị ơi.", "Thấy tướng to sỗ vậy chớ ống bình dữ lắm.", "Con vịt cổ này bự sỗ mản ra cả nhà ăn hồng hết đâu."

Sỗ sộ /sɔ:² sɔ:⁶/, [so^{w2} so^{w6}] [01] (vt) đồ sộ, to tướng, lớn hơn kích cỡ bình thường, (cn) sỗ₃. "Thân hình sỗ sộ như ông họ pháp vậy mà cũng ớn thẳng nhỏ.", "Phơi lúa rồi chất một đống sỗ sộ hai bên đường, hỏi hồng gây tai nạn giao thông sao được."

Số /sɔ:⁵/, [so^{w5}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) chị dâu, người vợ của anh. "Hia đi với số đi. Số đang đợi hia ở ngoài cổng đó."

Số dách /so:⁵ zɜc:⁵/, [so^{w5} jɜt:⁵] [01] (dt) số một, hạng nhất, thượng hạng, không còn gì bằng, không có gì hơn. "Nó học là số dách rồi, có thằng nào trong xóm học lợi nó.", "Ti vi hiệu này là số dách rồi, còn hiệu nào qua nó nữa."

Số đầu /so:⁵ dɜw:²/, [so^{w5} dɜw:²] [01] (dt) hai con số hàng chục và hàng đơn vị, ở lô xổ đầu tiên được người đánh số đề (chơi số bất hợp pháp) mua để tính xổ số với nhà thầu. "Đài Cần Thơ, số đầu chiều qua ra con chuột mới tức chết đi chớ".

Số đề /so:⁵ de:²/, [so^{w5} de:²] [01] (dt) lô đề, hình thức chơi xổ số bất hợp pháp bằng cách đăng kí mua ghi, ở người thầu, hai con số, hoặc ba con số hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị, của một lô xổ nào đó ở một tỉnh cụ thể, thường là lô đầu với lô cuối, rồi dựa vào kết quả xổ số của tỉnh đó mà tính thắng thua. "Ảnh chỉ mê chơi ba cái số đề, riết mà tan nhà nát cửa thôi, chớ có gì đâu."

Số đuôi /so:⁵ duɜj¹/, [so^{w5} du:¹] [01] (dt) hai con số hàng chục và hàng đơn vị, ở lô xổ cuối cùng (lô đặc biệt) được người đánh số đề (chơi số bất hợp pháp) mua để tính xổ số với nhà thầu. "Đài An Giang, số đuôi kì rồi ra con gì rồi vậy bà?"

Số niêm rô /so:⁵ niəm¹ zɔ:¹/, [so^{w5} ni:m¹ zɔ^{w1}] [101] ("niêm rô"

(tm) "numéro") (P) (dn) số hiệu, số thứ tự, số được ghi trong số để đánh dấu một trình tự sắp xếp nào đó. "Giấy tờ này phải vô số niêm rô rồi mới gửi đi được ghen."

Số quân /so:⁵ kwɜn:¹/, [so^{w5} wɜŋ:¹] [01] (dt) 1. số kí hiệu của mỗi người lính được khắc trên thẻ bài, để dễ lần tìm. "Coi số quân thì biết nó ở đơn vị nào, binh chủng nào chớ có gì đâu.", 2. (nb) những điều cần bản về mình, như họ tên, ngày tháng năm sinh, cha mẹ, quê quán... "Nhậu gì đến độ xin quên cả số quân luôn vậy cha nội."

Sộ /so:⁶/, [so^{w6}] (tt) (bã) sỏ, tỏ, tướng, yếu tố biểu thị mức độ lớn quá mức bình thường. "Cái nhà to sộ thế mà bỏ không, hổng ai ở thấy cũng tiếc.", "Cái ghe lớn sộ thế làm sao vô khúc rạch này cho lọt."

Sôi /so:^{j1}/, [so:^{j1}] (dt) (tl) vú, bộ phận cơ thể ở ngực của người, hay ở bụng của thú, từ dùng ám chỉ ngực, hay vú phụ nữ. "Con nhỏ đó, thấy hai cái sôi của nó là biết dữ dần rồi."

Sôi bọt oáp /so:^{j1} bɔt⁶ wa:p⁵/, [so:^{j1} bɔt^{k6} wa:p⁵] [101] (qn) chảy nước bọt ra hai bên mép, ý chỉ người nói nhiều, hoặc bị bệnh sắp chết. "Thằng cha gì mà ham ăn ham nói. Nói sôi bọt oáp mà cũng không ngưng để người khác nói.", "Hôm qua, thấy ông sôi bọt oáp cái kiểu đó, là tao nghi ông sắp đi mà không dám nói."



Sôi tiêm /so:j¹ tiəm¹/, [so:j¹ ti:m¹] [01] (vt) sủi tăm, sủi bọt, có hiện tượng bọt bong bóng nhỏ từ dưới đáy nổi lên trên mặt. "*Rượu sôi tiêm này uống tới đâu là biết tới đó à ghen.*", "*Chỗ sôi tiêm đó, chắc là có cá ở dưới.*".

Sỏi /so:j²/, [so:j²] (vt) non, nhỏ, mới phát sinh. "*Con vịt này mới thay lông. Ba cái lông sỏi khó nhỏ, nhỏ biết chừng nào cho hết.*".

Sỏi /so:j⁴/, [so:j³] (pt) bỗng, chực, bất thành linh. "*Một hôm gặp lại ảnh, tôi sỏi nhớ lại chuyện đó, không thôi cũng quên mất rồi.*".

Sồn sồn /so:n² so:n²/, [so:η² so:η²] [01] (vt) 1. nửa chín, nửa sống, chưa được chín hẳn. "*Ba cái khoai nấu sồn sồn cái kiểu này, ăn đau bụng chết.*", 2. trung niên, chưa già nhưng cũng không còn trẻ. "*Ông ấy độ chừng bao nhiêu tuổi? - Không rõ lắm, nhưng trông cũng sồn sồn, chắc chừng khoảng bốn mươi, năm mươi gì đó.*", 3. không triệt để, còn lỏ dở chưa xong, không làm đến đầu đến đuôi. "*Làm cái gì cho xong cái đó đi. Chớ làm cái gì cũng sồn sồn rồi bỏ đó, coi sao được.*".

Sồn sụt /so:n² sut:⁶/, [so:η² su:k:⁶] [11] (vt) chưa được chín mềm nên có hiện tượng nhai còn nghe "sứt sụt". "*Ba cái khoai mì nấu sồn sụt cái kiểu này ăn đau bụng chết đó ghen.*".

Sông Cái Lớn /sɿ^wη^{m1} ka:j⁵ lɿ:n⁵/, [sɿ^wη^{m1} ka:j⁵ lɿ:η⁵] [011] (dt) Đại Giang, con sông đổ ra biển Rạch Giá ăn thông qua rạch Cái Lớn về thị trấn Nàng Mau, Vị Thủy (Hậu Giang). "*Mỗi lần qua sông Cái Lớn, Giang lại nghĩ, chắc tới già, tới chết, mình sẽ chẳng bao giờ rời chiếc ghe nhỏ này đâu.* (NNT)".

Sông Lớn /sɿ^wη^{m1} lɿ:n⁵/, [sɿ^wη^{m1} lɿ:η⁵] [01] (dt) sông Mê Kông, sông Cửu Long, con sông bắt nguồn từ bên Trung Quốc, qua các nước Lào, Thái, Cam pu chia, chảy vào đồng bằng Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long), tạo thành 9 nhánh rồi đổ ra biển Thái Bình Dương. "*Trong dân gian, gọi sông Cửu Long là sông Lớn, từ khoảng ngã tư Phnôm Pênh trở lên Lào, cây sông Lớn là những bẹ gố to, khai thác từ khu vực nói trên.* (SN)".

Sông máng /sɿ^wη^{m1} ma:η⁵/, [sɿ^wη^{m1} ma:η⁵] [01] (dt) kênh đào có hình như chiếc máng. "*Sông máng nó mới thẳng vậy, chớ sông trong tự nhiên làm gì có.*".

Sông rạch /sɿ^wη^{m1} zɜc:⁶/, [sɿ^wη^{m1} zɜt:⁶] [11] (dt) sông ngòi, giao thông thủy, hệ thống đường thủy nói chung. "*Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông rạch chẳng chịt nên tiện cho việc đi lại bằng ghe, tàu.*".

Sòng sênh /sɤːwŋ^{m2} sə:n²/, [sɤːwŋ^{m2} sə:n²] [01] (vt) cồng kênh, luộm thuộm, không được gọn gàng. "Ba cái đồ, chất cho nó gọn lại coi. Để sòng sênh chiếm hết cả gian nhà rồi, còn chỗ đâu mà đi lại được nữa."

Sòng sòng /sɤːwŋ^{m2} sɤːwŋ^{m2}/, [sɤːwŋ^{m2} sɤːwŋ^{m2}] [01] (vt) nần nì, nằng nặc, một mực cho bằng được, kì được. "Sòng sòng đòi đi theo, rồi bảy giờ lại đòi về, nghĩ có tức hờn chớ."

Sòng sòng quyết một /sɤːwŋ^{m2} sɤːwŋ^{m2} kwiet⁵ mo:t⁶/, [sɤːwŋ^{m2} sɤːwŋ^{m2} wi:k⁵ mo:k⁶] [0101] (qn) (cn) sòng sòng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Cái gì nó cũng đòi sòng sòng quyết một, rồi vài bữa thì cũng vứt xó lẫn long lóc đó thôi."

Sống /sɤːwŋ^{m5}/, [sɤːwŋ^{m5}] (vt) 1. (rau) tươi, không qua chế biến, không dùng nhiệt để xử lí. "Ba cái rau sống mới cắt thấy phát thèm.", "Ăn mắm kho mà hổng có rau sống, giá sống đâu có ngon lành gì.", 2. ở tình trạng nguyên, ban đầu. "Quan Phủ giận trong phòng không chịu ra, còn bà Phủ ngồi xía thuốc sống... (HBC)".

Sộng /sɤːwŋ^{m6}/, [sɤːwŋ^{m6}] (dt) (bâ) sống, phần cạnh dày của dao, đối lập với lưỡi, thường không sắc bén. "Con dân thì phải dân cái bẻ sộng của con dao nó mới mềm, nhừ, chớ

dân bẻ lưỡi nó đứt hết rồi còn gì đâu."

Sốp phơ /sɔ:p⁵ fɤːl/, [sɤːp⁵ fɤːw¹] [01] (dt) (tm) "chauffeur" (P) tài xế, người làm nghề điều khiển phương tiện đường bộ. "Cậu Ba nghe nói rất mừng, an lòng không còn buồn nữa. Về nhà lo thi hành y kế sốp phơ định. (MX)".

Sộp /sɔ:p⁶/, [sɤːp⁶] (dt) loại cây mọc trong vườn, có lá non màu trắng, lá có vị hơi chát, có thể dùng để ăn tươi. "Ba cái dọt sộp non này, bẻ chấm mắm kho ăn là hết ý rồi."

Sơ₁ /sɤːl/, [sɤːw¹] (dt) kỉ, thế hệ trên cổ cụ. "Cha tôi kể, thời ông sơ bà sơ hay ông cố bà cố gì đó thì gia đình, dòng họ tôi ở trên Phước Khánh. Đến đời ông nội bà nội tôi thì mới chuyển về Bến Tre."

Sơ₂ /sɤːl/, [sɤːw¹] (dt) (tm) "sœur" (P) chỉ những nữ tu theo đạo Thiên Chúa, mặc đồ trắng, (cn) ma sơ. "Các sơ dòng Thánh Phao Lô trông trí thức hơn nhiều."

Sơ₃ /sɤːl/, [sɤːw¹] (vt) đảo, khuấy, quấy, xối, dùng đũa khuấy, xối cho đều. "Cơm sôi cạn nước con nhớ sơ xong, rồi mới dậy nắp lại nghen con."

Sơ sản /sɤːl sɤːn³/, [sɤːw¹ sɤːn³] [01] (vt) (bâ) thơ thẩn, ở trạng thái không chú tâm vào thực tại, lo nghĩ miên man, vẩn vơ, đầu đầu. "Thằng này bị con nào hốt hồn rồi



hay sao, mà trông nó dạo này sơ sài vậy cả."

Sơ sạ /sɿː¹ sɿː⁶/, [sɿː¹ sɿː⁶] [01] (vt) qua loa, sơ sài, không được tỉ mỉ, cẩn thận, chu đáo. "Giao nó việc gì nó cũng làm sơ sạ rồi bỏ đi chơi, hỏi có tức hôn chớ.", "Ăn sơ sạ vài ba hột rồi đi mần cho tới trưa, hỏi hổng đói sao được."

Sơ siển /sɿː¹ siən³/, [sɿː¹ si:ŋ³] [01] (vt) thô thiển, đơn giản và nông cạn, kém tinh tế, thiếu sâu sắc. "Cháu luận nghe còn sơ siển lắm. Chẳng phải lòng ông không đủ lòng mà cãi với cháu, song ông biết cháu là đứa chí cao, tánh cứng nên không cãi làm chi. (HBC)".

Sờ /sɿː²/, [sɿː²] (vt) (bà) trờ, tiền gần (tối), bước sát (tối). "Mới nói là ông đã sờ tới rồi còn chạy dẫu cho kịp.", "Vừa bước xuống đường là cái xe nó sờ tới tông ông liền."

Sờ sẫm /sɿː² sɿmː⁴/, [sɿː² samː³] [01] (vt) sờ rẫm, dùng tay chạm nhẹ tới lui biểu lộ sự yêu thương, ham thích. "Thích hôn mà cứ sờ sẫm nó hoài vậy, cho con mang về nuôi đó."

Sờ sệt /sɿː² se:t⁶/, [sɿː² sə:t⁶] [01] (vt) sờ soạng, dùng tay quờ chỗ này chỗ khác để dò tìm, do mắt kém, hoặc không nhìn thấy. "Trời tối, mắt kém có thấy gì dẫu nên phải sờ sệt tìm hơi lâu."

Sở /sɿː³/, [sɿː³] (dt) 1. thửa, mảnh, phần đất có diện tích cụ thể,

đáng kể. "Hiện giờ, ông có mấy sở cao su trên Đồng Nai chớ ít dẫu.", 2. nơi, chỗ, để làm việc, hoặc chứa cái gì đó. "Từ đây đến sở làm cũng mấy cây số chớ ít dẫu, mà anh lại thả bộ.", "Sở rác mà để ngay thành phố là không được rồi.", 3. khu vực có nhiều nguồn lợi tự nhiên được chia ra để cho thuê và lấy thuế. "Vùng nhiều cá cất ra từng "sở", nay còn tên sông Sở Thượng, Sở Hạ, cho thầu lại với giá qui định hằng năm, gọi thuê thủy lợi. (SN)".

Sở cạy /sɿː³ kɿjː⁶/, [sɿː³ kɿjː⁶] [01] (vt) trồng cây, nhờ cạy vào ai đó, việc gì. "Gia tài, sự sản, chỉ có sở cạy mấy vuông tôm, bây giờ, thất bát không biết làm gì mà ăn nữa đây chớ."

Sở đất /sɿː³ dɿtː⁵/, [sɿː³ dɿkː⁵] [01] (dt) khoảnh đất, phần đất đai có diện tích tương đối lớn. "Thương con thì thương rể, Bá hộ Bì tách bộ cho con gái mấy sở đất làm vốn. (NH)".

Sở hụi /sɿː³ hu:j⁶/, [sɿː³ hu:j⁶] [01] (dt) 1. (có) phần (chân) trong một dây hụi. "Bả bây giờ cũng còn mấy sở hụi chớ ít dẫu, tại bả hổng chịu hốt đó thôi.", 2. cổ phần, phần tiền đóng góp vào trong một công ti, tổ chức kinh doanh. "Công ti này ông có sở hụi tới một phần ba chớ ít dẫu.", 3. chi phí cho một hoạt động. "Tính toán sao cho đủ sở hụi miễn dùng để lỗ là được

rối.", 4. (nb) gia tài, tài sản, sản nghiệp của một người. "*Sổ hụi của vợ chồng ảnh chỉ chỉ có năm công ruộng và một đôi trâu đó, chỗ có gì nữa đâu.*".

Sổ rác /sɿː³ ʒa:k⁵/, [sɿː³ ʒa:k⁵] [01] (dt) nơi để đổ chất phế thải. "*Nhà ở gần sổ rác mà họ chịu được, tôi phục.*".

Sổ ruộng /sɿː³ ʒu:ŋ⁶/, [sɿː³ ʒu:ŋ⁶] [01] (dt) nơi để làm ruộng. "- Ông còn mấy sổ ruộng ở Đồng Tháp nữa đó chứ. - Vậy mà ông cứ kêu nghèo."

Sổ thú /sɿː³ tʰu:⁵/, [sɿː³ tʰuː⁵] [01] (dt) thảo cầm viên, nơi lưu giữ sinh vật (động vật lẫn thực vật) phục vụ khách tham quan, nghiên cứu. "*Tôi sẽ dẫn mẹ tôi đi sổ thú coi các loài hoa thơm thú lạ mà mẹ tôi chưa thấy bao giờ.* (HVN)".

Sớ /sə:⁵/, [sɿː⁵] (dt) (bâ) thớ, đường dọc có hình sợi trong cấu tạo của thịt, gỗ. "*Củ này ông phải chế theo sớ mới được.*".

Sớ /sɿː⁵/, [sɿː⁵] (vt) hớ, nhỡ, nhầm, không đúng hoặc không thích hợp với thực trạng. "*Chỗ người lớn mà anh nói sớ một câu thôi, mấy ông cũng bắt lỗi được rồi.*".

Sớ lớ /sɿː⁵ lɿ:⁵/, [sɿː⁵ lɿː⁵] [01] (vt) nhầm, sai, không đúng thực trạng, thực tế, (cn) sớ. "*Hổng biết thì thôi. Ai bảo mày nói sớ lớ làm chi cho ông bắt lỗi bắt phải.*".

Sớ rớ /sɿː⁵ ʒɿ:⁵/, [sɿː⁵ ʒɿː⁵] [01] (vt) lảng cháng, quẩn quanh bên cạnh, không có mục đích rõ ràng, (cn) xớ rớ. "*Tối bữa nọ Khiếu Nhân ngủ rồi, Bạch Tuyết đứng sớ rớ ngồi may thấy ông Sen đứng sớ rớ gần đó, cô mới kêu lại và khóc và nói rằng:* (HBC)".

Sớ sản /sɿː⁵ sɿ:n³/, [sɿː⁵ sɿ:ŋ³] [01] (vt) vớ vẩn, không đầu vào đầu, không thiết thực, không có nghĩa lí gì. "*Nó nói toàn những chuyện sớ sản không thôi mà cũng tùm năm, tùm bảy lại nghe cho mất thời gian.*".

Sớ sét /sɿː⁵ se:t⁵/, [sɿː⁵ sə:t⁵] [01] (vt) 1. ngái ngủ, ở trạng thái chưa được tỉnh ngủ hẳn. "*Mới ngủ dậy sớ sét đi đụng đầu này, đầu nọ. Đi rửa mặt cho tỉnh đi con.*", 2. sơ ý, không chú tâm, để mất nên gây ra nhầm lẫn, sai sót. "*Người gì đầu mà đi đứng sớ sét. Đá đổ đó người ta mà hổng chịu đụng lại nữa chứ.*".

Sờm sình /sɿːm² sɿ:ŋ⁴/, [sɿːm² sin:³] [01] (vt) sàm sỡ, sờn sỡ, có những hành động không được lịch sự, đúng mực trong giao tiếp, quan hệ. "*Cái thằng ăn nói sờm sình đó mà mày quan hệ với nó làm gì cho mang tai, mang tiếng.*".

Sờm sỡm /sɿːm² sɿ:m⁴/, [sɿːm² sɿ:m³] [01] (vt) gồ ghề, lổm chổm, không được bằng phẳng. "*Con đường sờm sỡm cái kiểu này mà đi*

S

chân không, đau chân thấy mờ cổ
tổ."

Sớm bưng /sɿ:m⁵ buŋ:³/, [sɿ:m⁵
buŋ:³] [01] (vt) 1. mờ sáng, sớm
tỉnh mơ, sáng vào khoảng 5 giờ
sáng. "*Ở đây mới sớm bưng là
người ta đã ra đồng hết rồi, chớ
không làm việc như ở thành dẫu.*",
2. còn sớm so với dự kiến, so với
giờ làm việc. "*Còn sớm bưng, ai
mà làm việc giờ này, đi uống cà
phê đi.*".

Sớm đầu tối đánh /sɿ:m⁵ dɿw:²
to:j⁵ dɿn:⁵/, [sɿ:m⁵ dɿw:² to:j⁵
dɿn:⁵] [0101] (qn) 1. không thật
tâm, có tính hai mặt, gian xảo.
"*Gặp cái thằng sớm đầu tối đánh
mà ông giao cho nó, coi chừng
hổng việc đó nghen.*", 2. ngang
bướng, có tính cách ương ngạnh,
khó dạy bảo. "*Cái thằng sớm đầu
tối đánh đó, ai mà khiến được nó.*".

Sớm hoắc /sɿ:m⁵ hwak:⁵/,
[sɿ:m⁵ wak:⁵] [01] (vt) 1. mờ
sáng, sáng sớm tỉnh mơ, (cn) sớm
bưng. "*Còn sớm hoắc mà thức dậy
làm gì cho mệt.*", 2. còn rất sớm so
với dự kiến, quy định. "*Còn sớm
hoắc, ai mà làm việc giờ này. Buổi
chiều, cầu 1 giờ 30 trở đi may ra
mới có người tới.*".

Sớm mơi /sɿ:m⁵ mɿj:¹/, [sɿ:m⁵
mɿj:¹] [01] (dt) 1. sáng mai, sáng
ngày mai, buổi sáng sau thời điểm
nói một ngày. "*Sớm mơi ba em đi
Sài Gòn rồi. Anh có muốn gặp ông*

thì tối nay tới đi.", 2. sáng nay,
sáng vừa rồi, buổi sáng diễn ra
trước thời điểm nói một ít. "*Ông
mới nhắc anh sớm mơi, thì trưa
nay anh có mặt, linh thiêng.*".

Sơn /sɿ:n¹/, [sɿ:ŋ¹] (vt) dùng chổi
hoặc cọ để phủ lên tường hoặc trần
một lớp vôi hoặc sơn cho sạch,
đẹp. "*Tường nhà anh sơn hết mấy
kí vôi bột vậy?*".

Sơn môn /sɿ:n³ mɿ:n³/, [sɿ:ŋ³
mɿ:n³] [01] (vt) có tính chất mạnh
khoẻ, hồng hào, tươi tốt. "*Dạo này,
trông da để thằng bé sơn môn hơn
lúc trước.*", "*Mưa xuống một trận,
trông cây cối sơn môn có khác.*".

Són₁ /sɿ:n⁵/, [sɿ:ŋ⁵] (vt) (bà) sòn,
mẻ, sút, trầy, có hiện tượng sây sát
nhẹ. "*Ba cái chén xài lâu riết nó
són miệng hết trơn.*", "*Đi dẫu vô
bụi rậm cho nó són da, chảy máu
vậy chớ.*".

Són₂ /sɿ:n⁵/, [sɿ:ŋ⁵] (vt) vô ý,
không chú tâm nên để ra sai sót
trong hành động, việc làm. "*Cái
thằng mất són. Lấy nhầm đồ người
khác cho nó lộn xộn ra.*".

Són sắc /sɿ:n⁵ sɿ:k⁵/, [sɿ:ŋ⁵
sɿ:k⁵] [01] (vt) nhón nhác, vô ý,
không chú tâm, cẩn thận nên dẫn
tới sai sót, (cn) són₂. "*Đi són sắc
không nhìn ngó cẩn thận, để đụng
đổ bẻ đổ người ta bị bắt đền cũng
là đáng.*".

Són sơ són sắc /sɿ:n⁵ sɿ:¹ sɿ:n⁵
sɿ:k⁵/, [sɿ:ŋ⁵ sɿ:^{u1} sɿ:ŋ⁵ sɿ:k⁵]

[0101] (qn) sồn sác, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất vô ý tử. "Cái thằng sồn sớ sồn sác, đi đụng em té mà còn hổng chịu đỡ em dậy nữa chớ."

Sốt₁ /sɔt˧˥/, [sɔt˧˥] (vt) sẻ, chia bớt ra, lấy bớt ra một phần. "Ăn hổng hết thì sốt bớt cho anh đi con.", "Đầy quá khó bưng, con nên sốt bớt ra để dễ bưng."

Sốt₂ /sɔt˧˥/, [sɔt˧˥] (vt) rớt, sánh ra ngoài, văng ra bên ngoài. "Đi cẩn thận, kéo để nước sốt ra ngoài bấy lấy nhà cửa đó nghen con."

Su₁ /su˧˥/, [su˧˥] (dt) su su, một loại quả màu xanh nhạt, hình quả lê, có gai mềm, giữa quả có hạt mềm, đẹp màu trắng, quả được xào, nấu làm thức ăn. "Ba cái củ su nghe nói người bị bướu cổ ăn nhiều hổng tốt đâu nghen."

Su₂ /su˧˥/, [su˧˥] (dt) cây hoang mọc rời rạc trong rừng nước mặn, thân thẳng, cao hàng chục mét, gỗ mịn màu hồng, lá như lá xoài nhưng nhỏ hơn. "Vào khoảng tháng 5, tháng 6, khi cây rừng thay lá, lá su có màu vàng đỏ pha trộn nhau, tạo cảnh sắc cho rừng rất đẹp. (LC)".

Sủ quẻ /sɔ˧˥ kwɛ˧˥/, [sɔ˧˥ kwɛ˧˥] [01] (vt) (mê tín) hành động vái lạy rồi đặt tiền xin quẻ. "Năm nào bả cũng đi chùa, sủ quẻ một mình, chớ đời nào mà ông chịu đi theo."

Sủ /sɔ˧˥/, [sɔ˧˥] (vt) trộn vào nước rồi khuấy cho đều, (thường chỉ

hành động trộn thức ăn cho lợn). "Để tôi sủ cho đám heo một mẻ cám, không thôi nó la chịu hổng nổi."

Sục sác /sɔ˧˥ kwɛ˧˥ sa˧˥/, [sɔ˧˥ kwɛ˧˥ sa˧˥] [01] (vt) ngang tàng, thô lỗ, thiếu sự lịch thiệp, nhẹ nhàng, thiếu tế nhị trong quan hệ giao tiếp, đối xử. "Nói chuyện với phụ nữ mà sục sác cái kiểu đó, hỏi ai mà ưa cho được."

Sui /sɔ˧˥/, [sɔ˧˥] (dt) thông gia, (người, gia đình) có con cái kết hôn với nhau. "Ông sui cũng đang nói với bà sui: "đâu với rể hiền nó xứng quá chị sui ơi".

Sui gia /sɔ˧˥ ja˧˥/, [sɔ˧˥ ja˧˥] [01] (dt) thông gia, gia đình có con cái kết hôn với nhau. "Cây đa gốc, thợ mộc đang cửa, Anh với em đi cùng xứng, đứng lại cũng vừa, Tại cha với mẹ kén lừa sui gia, Kén sui gia tại cha với mẹ, Chớ hai đứa mình nguyện lệ tình thâm. (cd)".

Sui gái /sɔ˧˥ ja˧˥/, [sɔ˧˥ ja˧˥] [01] (dt) gia đình có con gái kết hôn với gia đình có con trai. "Nhà của anh sui gái thì ở tận miệt Cà Mau lận."

Sui trai /sɔ˧˥ ta˧˥/, [sɔ˧˥ ta˧˥] [01] (dt) gia đình có con trai kết hôn với gia đình có con gái. "Nhà của chị sui trai thì ở mãi bên Bến Tre."

Sum hiệp /sɔ˧˥ hiəp˧˥/, [sum˧˥ hiəp˧˥] [11] (vt) (bã) sum họp, tụ

hợp về một chỗ, sau một thời gian xa cách. "*Cháu đừng có buồn. Cháu về ở nhà với ông cho chồng cháu đi làm ăn một đôi năm, nếu may làm giàu được nó trở về vợ chồng sum hiệp an hưởng thanh nhàn vậy chẳng vui hay sao?*" (HBC)".

Sum sia /sɯ:m¹ siɣ¹/, [sum:¹ siɣ¹] [01] (vt) (bâ) sum suê, ở tình trạng phát triển dày đặc, rậm rạp, tươi tốt. "*Miệt vườn Chợ Lách - Bến Tre, cây cối sum sia thấy mà ham.*", "*Dạo này bạn làm cái gì dữ lắm hay sao, mà để râu tóc sum sia quá vậy cha nội.*".

Sùm sê /sɯ:m² se:²/, [sum:² se:²] [01] (vt) bề bộn, dùm dề, nhiều và lộn xộn, nhiều và bận rộn, ở tình trạng phải chăm lo, quan tâm đến nhiều cái. "*Đi đâu mà đồ đạc mang sùm sê như đi tản cư vậy cha nội.*", "*Vợ chồng nó dạo này, lớp con cái, lớp công việc sùm sê tới ngày nên có đi đâu được đâu.*".

Sum /sɯ:m⁶/, [sum:⁶] (vt) 1. sụp xuống, gãy đổ, ngã quỵ xuống, có hiện tượng ngã đổ, nhưng chưa phải hoàn toàn. "*Sơ ý bước hụt cái chân một cái mà bị sum cái giò luôn.*", "*Mái nhà bị sum hết một chái mà sao hỏng chịu chống nó lên, để nó sụp luôn cả cái nhà rồi sao.*", 2. (nb) chết, bỏ mạng, bị thương, không còn đứng được. "*Lia một phát sum hết hai, ba thằng.*", 3. (nb) gục, bại, không còn có khả

năng đứng để chống chọi nữa. "*Ta đánh sum một tiểu đoàn chủ lực của địch, thành thử hai tiểu đoàn còn lại cũng sợ tháo chạy luôn.*".

Sum bà chè /sɯ:m⁶ ba:² ce:²/, [sum:⁶ ba:² ce:²] [101] (qn) (cn) sum, nhưng có ý nhấn mạnh sự gãy đổ, ngã quỵ, gục ngã, thất bại có tính chất nặng nề. "*Cái ghế sum bà chè hết một chân rồi còn ngồi gì được nữa mà ngồi.*", "*Bọn địch bị bắn sum bà chè hết rồi, còn thắng nào nữa đâu để mà chống cự.*".

Sum bánh chè /sɯ:m⁶ bɛn:⁵ ce:²/, [sum:⁶ bɛn:⁵ ce:²] [101] (vn) bị đau ở phần xương mảnh nối liền xương ống chân, chỗ hông. "*Bả gánh nặng đi té một cái mà sum bánh chè luôn rồi.*".

Sùn /sɯ:n³/, [sɯ^wŋ^{m3}] (vt) 1. sủi, sôi, có hiện tượng nổi bong bóng từ dưới lên bề mặt. "*Cái viên thuốc này nó sủn bọt thấy mà khiếp.*", 2. dùn, có hiện tượng bị đẩy từ trong ra, hoặc từ dưới lên, làm hiện ra thành khối, đồng. "*Mối nó làm tổ sủn một đồng ở chân cột rồi kia kia.*".

Sún /sɯ:n⁵/, [sɯ^wŋ^{m5}] (vt) móm, dùng miệng hay mỏ để đút thức ăn cho con. "*Ngày trước, các bà mẹ hay nhai cơm rồi sún cho con, chớ bây giờ ai làm vậy nữa.*", "*Chim mẹ vừa bay vừa sún mồi cho chim con thiệt là tài.*".

Sụn /sũ:n⁶/, [sũ^wŋ^{m6}] (vt) 1. lún, sụp, có hiện tượng bị hạ thấp xuống do nền đất mềm không chịu được sức nặng bên trên. "*Cái nhà này nó bị sụn một chân cột, nghiêng hẳn hết một mé rồi còn gì nữa.*", 2. (bã) sụn, gãy đổ, ngã xuống. "*Cái chái nhà này lâu ngày bị sụn, sao không chịu đỡ nó lên, để nó đổ luôn rồi sao!*".

Sung /sũ^wŋ^{m1}/, [sũ^wŋ^{m1}] (vt) 1. có tính chất hăng hái, phấn khích. "*Từ từ, chớ làm gì mà sung dữ vậy cha nội.*", 2. ở trạng thái nhiều đến mức dư thừa. "*Có ba người ăn mà mua gì sung quá vậy?*", 3. ở tình trạng đời sống dư thừa, khá giả. "*Mấy năm nay làm ăn thuận lợi, nhà cửa sung hẳn.*".

Sung ba khía /sũ^wŋ^{m1} ba:¹ xi:⁵/, [sũ^wŋ^{m1} ba:¹ xi:⁵] [101] (qn) (cn) sung, cách nói có tính hài hước, vui đùa. "*Bữa nay, sung ba khía hát dữ há.*", "*Từ từ, làm gì mà uống sung ba khía dữ vậy cha nội.*", "*Nhà nó sung ba khía, tiệc tùng liên tục.*".

Sùng /sũ^wŋ^{m2}/, [sũ^wŋ^{m2}] (vt) (bã) khùng, nổi giận, tức giận, bực mình, nổi nóng lên vì một điều không vừa ý. "*Mày làm gì chọc nó cho nó nổi sùng lên, la um sùm vậy chớ.*".

Sùng bó /sũ^wŋ^{m2} bo:⁵/, [sũ^wŋ^{m2} bo:⁵] [01] (vt) 1. (cn) sùng, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn tính

chất nổi giận. "*Con xin lỗi má con đi, để bả sùng bô lên, bả đánh chết bây giờ.*", 2. ngượng, què, sượng, làm mất đi sự tự nhiên, linh hoạt đang có. "*Con người ta đang hát tự dưng ông dưng lại góp ý không đúng chỗ, làm nó sùng bô luôn.*".

Súng /sũ^wŋ^{m3}/, [sũ^wŋ^{m3}] (vt) trúng, lôm, thấp hơn bề mặt một chút, (cn) húng. "*Bức tường này thợ tô làm sủng nhiều chỗ, nên trông không được bằng phẳng.*".

Súng phóng lựu /sũ^wŋ^{m5} fã^wŋ^{m5} li:w⁶/, [sũ^wŋ^{m5} fã^wŋ^{m5} lu:w⁶] [001] (dt) súng có gắn quả lựu đạn và có thể phóng đi được thay cho ném. "*Lính đi ruộng ở đâu mà mang theo cả súng phóng lựu vậy cà.*".

Súng sáu /sũ^wŋ^{m5} sãw:⁵/, [sũ^wŋ^{m5} sa:w⁵] [01] (dt) súng lục, súng ngắn cầm tay, có ổ quay hình tròn nạp được 6 viên đạn. "*Ổng hội đồng Đổng nhận được món quà bất ngờ... Ngoài đề người gởi: Ủy viên quân sự Lê Văn Viễn. Người nhận: Ông Hội đồng Đổng, làng Đa Phước. Mở hộp ra, mắt ông hội đồng chớp lia: Một khẩu súng sáu mới toanh nạp đạn đầy đủ. Ông hội đồng rất mê súng.* (NH)".

Suôi /sũxj¹/, [su:¹] (dt) loại cây mọc hoang như cây sậy. "*Lấy mấy cây suối này về dùng vách chuồng gà cũng đỡ.*".

Suôn /sũxŋ¹/, [su:¹] (vt) 1. cao, dài và thẳng, không có gút mắt,



cong queo. "*Cây sườn chuốt cán cò điều, Dầu đó có phụ, dây liễu công đây.* (cd)", 2. trôi chảy, mạch lạc, không hề bị ngập ngừng, vướng vấp. "*Chị nó dạy mới có mấy tháng mà nó đọc chữ sườn lăm.*".

Sườn đuồn /suxn¹ duyn³/, [su:ŋ¹ du:ŋ³] [01] (vt) 1. rất thẳng, không có một chút gút mắt, gợn cong nào. "*Cây sườn đuồn như vậy làm cột nhà mới đã.*", 2. (nb) ngay người, không nhúc nhích, động dậy. "*Mày đá trúng hạ bộ nó hay sao mà nó nằm sườn đuồn luôn rồi kìa.*".

Sườn đuột /suxn¹ duxt⁶/, [su:ŋ¹ du:k⁶] [01] (vt) 1. thẳng ngay, không có cành, nhánh gì mọc bên thân, (cn) sườn đuồn, "*Cái cây sườn đuột như vậy, tôi leo làm sao được mà leo.*", 2. (nb) vụng về trong diễn đạt, ăn nói không văn vẻ, văn hoa. "*Tánh nó từ nào tới giờ ăn nói sườn đuột như vậy đó, chớ tốt lăm.*".

Sườn óng /suxn¹ a^wŋ^{ms}/, [su:ŋ¹ a^wŋ^{ms}] [01] (vt) rất thẳng và trơn bóng, không hề có một chút gợn cong nào, (cn) sườn đuồn, sườn đuột. "*Bộ cột nhà, thợ nào bảo sườn óng, trông đã thiệt.*".

Sườn sả /suxn¹ sa:³/, [su:ŋ¹ sa:³] [01] (vt) sườn sể, trôi chảy, không có khó khăn, vấp vấp gì. "*Thôi, mọi việc sườn sả như vậy cũng là mừng rồi.*".

Suông₁ /suxŋ¹/, [su:ŋ¹] (st) sáu, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*suông chò*". "*Cặp gà nòi này chỉ có suông chò, sáu chục là rẻ rồi.*".

Suông₂ /suxŋ¹/, [su:ŋ¹] (dt) (tl) súng, vũ khí nhỏ ở dạng cầm tay, giắt lưng. "*Dân công an chìm là nó lặn suông trong người đó, chớ dễ gì mà nó đi không.*".

Suốt /suxt⁵/, [su:k⁵] (vt) tuốt, vuốt mạnh một vật theo chiều dài và khắp các phía, để làm cho những gì bám vào nó phải rời ra. "*Bây giờ mà ai suốt lúa bằng tay nữa. Họ đã có máy suốt lúa rồi.*".

Súp lê /sɜ:p⁵ le:¹/, [sɜ:p⁵ le:¹] [01] (dt) (tm) "souffer" (P) (cv) xúp lê, tiếng còi thổi, tiếng của còi tàu thổi lên báo hiệu chuẩn bị khởi hành, rời bến. "*Mười giờ tàu lại Bến Thành, Súp lê vội thổi, bộ hành lao xao.* (cd)".

Sụp /sɜ:p⁶/, [sɜ:p⁶] (vt) sập, 1. đổ ập cả một khối lớn, ập mạnh xuống một cách nhanh chóng. "*Mấy tháng nay sụp cái cầu, đầu còn đi lại được, đành phải đi đò thôi.*", "*Coi chừng sút cái thanh chống, cái của nó sụp xuống đầu à nghen.*", 2. đổ ập xuống một cách đột ngột trên phạm vi rộng. "*Ông trời ông muốn sụp mưa rồi đó. Mau dọn đồ vô đi.*".

Sụp hầm /sɜ:p⁶ hɜm:²/, [sɜ:p⁶ ham:²] [01] (vt) 1. rớt hầm chông, hố chông, (vật dụng được quân dân

địa phương làm rải rác ở nông thôn miền Nam trong hai thời kì chống Pháp và chống Mỹ để chống sự càn quét của quân giặc). "*Thời chiến tranh, mấy thằng lính nguy đầu dám mon men lên xã tôi vì chúng sợ không may sụp hầm chết oan mạng.*", 2. (nb) (trong kháng chiến) bị kỉ luật do quan hệ nam nữ bất chính. "*Anh bị sụp hầm hết một lần, không thôi bây giờ cũng làm lớn rồi.*".

Sụp tiệm /sɯ:p⁶ tiəm⁶/, [sɯp⁶ ti:m⁶] [01] (vt) bị phá sản, thất bại, thua lỗ, sạt nghiệp, không còn hoạt động được nữa, (cn) sập tiệm. "*Thời buổi giờ làm ăn hồng có để đầu. Lớ mớ là sụp tiệm như chơi.*".

Sụp tối /sɯ:p⁶ to:j⁵/, [sɯp⁶ to:j⁵] [01] (vt) sập tối, trời tối nhanh, có vẻ như đột ngột. "*Trời tháng này nó lạ vậy đó. Mặt trời vừa khuất dạng là sụp tối liền hè.*".

Sút /sɯ:t⁵/, [sɯ^wk^{p5}] (vt) 1. sống, thoát ra khỏi nơi bị nhốt, bị giam, giữ. "*Ông để mấy con heo sút chuồng, ra ủ mấy giống khoai của người ta kia kia.*", 2. tuột, long ra, rời ra, không còn gắn chặt với một vật khác. "*Làm gì mà phải chạy tới sút quần dữ vậy cha nội.*".

Sút búa /sɯ:t⁵ bu:⁵/, [sɯ^wk^{p5} bu:⁵] [01] (vt) (nb) hụt, trật, không trúng mục tiêu. "*Tại tao sút búa chớ trúng là mày đỡ không có nổi đầu.*".

Sút cán /sɯ:t⁵ kɑ:n⁵/, [sɯ^wk^{p5} kɑ:n⁵] [01] (vn) rời khỏi cán, không còn gắn chặt với tay cầm. "*Ngồi ở trước mũi dao, coi chừng nó sút cán đó nhen con.*".

Sút mồ hôi hột /sɯ:t⁵ mo:² ho:j¹ ho:⁶/, [sɯ^wk^{p5} mo^{w2} ho:j¹ ho:k⁶] [1011], [0011] (qn) đổ mồ hôi hột, ý nói ở tình trạng cực nhọc, hoặc quá lo sợ. "*Vợ chồng tui phải làm sút mồ hôi hột mới có được như ngày hôm nay.*", "*Thằng gì mà nhác như thỏ đế, mới thấy bọn lính tới mà đã sút mồ hôi hột rồi, còn làm ăn gì nữa.*".

Sút xương hom /sɯ:t⁵ su:^wŋ¹ ho:^{m1}/, [sɯ^wk^{p5} su:^wŋ¹ ho:^{m1}] [101] (qn) rất khổ cực, nặng nhọc, vất vả, ý muốn nói công việc phải tốn nhiều công sức, sức lực, thời gian. "*Ông bà phải làm việc sút xương hom mới có đủ tiền để nuôi bọn nhỏ ăn học, chớ đâu có dễ dàng gì đâu.*".

Sút số /sɯ:t⁵ ʂo:³/, [sɯ^wk^{p5} so^{w3}] [01] (vt) 1. bung ra, văng ra, do không còn giữ được đường chỉ khâu. "*Quyển sách lâu ngày đứt chỉ, sút số ra hết trơn.*", 2. bị xáo trộn nên không còn giữ nguyên trạng, không còn theo một trật tự nào. "*Cái cặp của chị đi học, sao con lục lạo sút số ra vậy chớ.*".

Sút /sɯ:t⁶/, [sɯ^wk^{p6}] (vt) 1. lùi, di chuyển ngược lại về phía sau trong



khi vẫn giữ nguyên tư thế hướng về phía trước. "*Chú ý! Tất cả sứt về phía sau 3 bước.*", 2. thụt, ở sâu vào phía bên trong, hay tụt lại phía sau, không ngang hàng với điểm mốc đã định. "*Nhà em ở sứt phía sau, chỗ không gần mặt lộ như các nhà khác.*", 3. (bã) sút, giảm đi, kém hơn so với trước. "*Kì này, ảnh học cái kiểu gì mà bị sứt hết mấy hạng.*", "*Bình có một tuần mà ảnh sứt hết mấy kí.*".

Sứt lùi /sʊ:t⁶ lu:j²/, [sʊ^wk^{p6} lu:j²] [11], [01] (vt) thụt lùi, 1. di chuyển ngược về phía sau, nhưng tư thế vẫn hướng về trước. "*Tránh sang một bên. Coi chừng xe lên dốc, chết máy, nó sứt lùi là nguy hiểm lắm đó.*", 2. kém đi, yếu đi, hạ thấp so với trước. "*Học gì không tiến mà lại sứt lùi vậy con.*".

Sứt cà lùi /sʊ:t⁶ ka:² lu:j²/, [sʊ^wk^{p6} ka:² lu:j²] [001], [101] (qn) 1. lùi dần dần từng chút một, di chuyển ngược về sau từng ít một. "*Chơi cái gì mà cứ đi sứt cà lùi không vậy?*", 2. thoái bộ, kém đi dần, có hiện tượng yếu đi so với các lần trước. "*Học gì mà hằng tháng cứ sứt cà lùi lại vậy con.*".

Suy giảm /sʷi:¹ ɣɿm:⁴/, [si:¹ ɣam:³] [11] (vt) suy giảm, giảm nghĩ, suy xét và giảm nghĩ kĩ và lâu về một điều gì đó. "*Tôi nói điều này, mong anh về suy giảm lại, rồi hãy quyết định.*".

Sư huynh, /sʊ:¹ hwjɿ:¹/, [sʊ:¹ win:¹] [01] (dt) 1. người đi tu bên đạo Thiên Chúa giáo, dòng nam, nhưng không phải dòng tu làm linh mục, người tu cũng mặc áo chùng đen, nhưng thường có đệm cổ trắng. "*Trường La San Ta Be ngày trước là trường do mấy sư huynh quản lí.*", 2. cách gọi trang trọng người tiếp chuyện (ngôi II), có tuổi lớn hơn mình đôi chút hoặc ngang bằng mình, có thể có sắc thái vui. "*Lâu quá mới gặp sư huynh, dạo này anh khỏe hơn?*".

Sư huynh₂ /sʊ:¹ hwjɿ:¹/, [sʊ:¹ win:¹] [01] (vt) ra vẻ anh chị, ta đây hơn người. "*Thôi đừng có lên mặt sư huynh, ở đây ai hổng biết mà dạy cha nội.*".

Sư phụ /sʊ:¹ fu:⁶/, [sʊ:¹ fu^{w6}] [01] (dt) 1. từ đang được dùng tương đối phổ biến ở Nam Bộ, để gọi thầy, hoặc người nào đó mà mình đề cao, tôn trọng, kính nể. "*Sư phụ con dạy hay lắm, tía ơi.*", "*Em nói sư phụ nghe, sư phụ giúp em chuyện này, ba má em hổng có quên ơn sư phụ đâu.*", 2. (cách nói vui) "thầy cha", thầy của thầy. "*Tôi là thầy các em, chỗ ông ném về sư phụ rồi. Ông là thầy của tôi nữa mà.*".

Sư tàng /sʊ:¹ ta:ɳ²/, [sʊ:¹ ta:ɳ²] [01] (dt) thầy đời, kẻ cả, từ dùng có hàm ý chê bai, mỉa mai. "*Dốt mà cũng bày đặt lên mặt sư tàng với người ta.*".

Sư tổ /sɯr:¹ to:³/, [sɯr:¹ to^{w3}] [01] (dt) người có khả năng, có tài hơn hẳn người khác. "*Trong lĩnh vực này, ông là sư tổ rồi, còn ai qua mặt được ông nữa chứ!*".

Sư tử /sɯr:¹ tur:³/, [sɯr:¹ tur:³] [01] (dt) (cách nói vui), "thầy con", thầy của một thế hệ học trò. "*Rồi! Ở đây sư tử gặp sư phụ rồi, phải chào thua thôi.*", "*Thầy là thầy tôi. Các em gọi ông ấy là sư phụ thì gọi tôi là sư tử được rồi.*".

Sứ /sɯr:⁵/, [sɯr:⁵] (dt) cây hoa đại, cây có nhựa mủ, thân sù sì, lá dài, khi rụng để lại trên thân những vết sẹo, hoa thơm, màu trắng có lẫn vàng hoặc hồng, thường được trồng làm cảnh ở các đền chùa. "*Ba cái cây bông sứ này dễ trồng lắm, nghe nói chỉ cần chặt một khúc già cắm xuống đất một thời gian là nó sống liền hà.*".

Sứ cùi /sɯr:⁵ ku:j²/, [sɯr:⁵ ku:j²] [01] (dt) loại sứ lớn cây, đầu cành khi rụng hết lá còn trở lại như một cái cùi, thường có bông trắng vàng, hoặc trắng hồng, (cn) sứ. "*Ba cái sứ cùi này nghe nói mủ nó độc lắm đó ghen.*".

Sứ Lào /sɯr:⁵ la:w²/, [sɯr:⁵ la:w²] [01] (dt) (cn) sứ, sứ cùi. "*Cây sứ mà người xưa hay trồng trước những sân nhà lớn mà anh thấy, chính là sứ Lào đó chứ.*".

Sứ Thái /sɯr:⁵ t^haj:⁵/, [sɯr:⁵ t^haj:⁵] [01] (dt) loại sứ nhỏ cây, da láng,

rễ cuộn, cây lớn đẹp nhờ bộ rễ, hoa màu hồng, thường được trồng trong chậu. "*Sứ Thái coi vậy chứ khó trồng lắm. Lơ mơ, không chăm sóc kĩ là nó úng rễ thôi.*".

Sự sản /sɯr:⁶ ʂa:n³/, [sɯr:⁶ sa:ŋ³] [01] (dt) cơ nghiệp, gia tài, tài sản nói chung, những gì có được của một con người, gia đình. "*Có con mà để vướng vô ma tuý là coi như tan tành sự sản của gia đình thôi.*".

Sự thực /sɯr:⁶ t^hu:k:⁶/, [sɯr:⁶ t^hu:k:⁶] [01] (dt) sự thật, điều đúng với thực tế, điều phản ánh đúng hiện thực khách quan. "*Tôi nói điều ấy là sự thực. Không tin anh cứ đi hỏi hết người ta thử coi.*".

Sửa lưng /sɯr:³ luŋ:¹/, [sɯa³ luŋ:¹] [01] (vt) 1. làm cho lỗ bộ người khác. "*Đi nước cờ này là coi như sửa lưng đối phương rồi còn gì nữa.*", 2. bắt lỗi, hay chỉnh sửa những sai sót nhỏ của ai đó mà họ không để ý. "*Cái thằng coi vậy mà độc địa lắm. Ai nói cái gì nó cũng sửa lưng được hết.*".

Sửa xuống nặng /sɯr:⁴ suŋŋ⁵ naŋ:⁵/, [sɯa³ su:ŋ⁵ naŋ:⁵] [101] (dn) sửa trong vú mẹ bị chảy ra ngoài do căng đầy. "*Bị ba cái sửa xuống nặng là do thằng bé nó bú không hết, chứ không có gì đâu.*".

Sứá /sɯr:⁵/, [sɯa⁵] (dt) (cn) loại cửa cầm một tay, lưỡi có hình tam giác, phần đầu nhỏ và rộng dần ở



phần cuối, phần này được gắn kẹp vào một tấm gỗ hoặc nhựa, có khoét lỗ vừa với bốn ngón tay để cầm. "*Lấy cho ba cây sũa để ba mẹ mấy nhánh xoài này coi con.*".

Sũa₂ /sũa⁵/, [sũa⁵] (dt) vật dụng dùng để gõ nhịp, gồm hai miếng gỗ hơi cong. "*Gõ sũa cũng phải biết gõ, thì mới giúp người hát giữ nhịp được chớ.*".

Sũa₃ /sũa⁵/, [sũa⁵] (vt) (trẻ em) nôn, ọc, trớ, có hiện tượng sữa bị ối ra ngoài một ít. "*Trẻ con bị sũa có thể là do bú nhiều quá rồi lại cho nằm ngay.*".

Sũa₄ /sũa⁵/, [sũa⁵] (vt) nói phét, nói thánh tướng, nói quá lời, nói những điều không có, vượt quá sự thật. "*Thằng có cái tật rượu vào là bắt đầu sũa, ông đừng có tin nó.*".

Sũa₅ /sũa⁵/, [sũa⁵] (vt) bắt đầu say, có triệu chứng say rượu. "*Nhậu mới có mấy li mà đã sũa rồi sao cha nội.*".

Sũa /sũa⁶/, [sũa⁶] (vt) (bà) sũa, (trẻ em) có hiện tượng ọc sữa ra ngoài miệng sau khi bú. "*Cho bú no quá, trẻ con nó cũng hay bị sũa.*".

Súc bực /sũk:⁵ buk:⁶/, [sũk:⁵ buk:⁶] [01] (dt) khả năng có được ở một người. "*Súc bực người lớn mà chưa thấy gì, ở đó mà nói tới chuyện một đứa con nít.*".

Sục sỡ /sũk:⁶ sũ:⁴/, [sũk:⁶ sũ³] [01] (vt) 1. (bà) sặc sỡ, rực rỡ, có nhiều màu sắc sáng, chói xen lẫn nhau, gây được sự chú ý ở người khác. "*Lễ hội gì mà người ta trang hoàng sục sỡ quá há.*", 2. sục nức, xông lên mạnh mẽ và lan toả rộng. "*Ai sục dầu thơm mà mùi thơm sục sỡ cả phòng vậy cả.*".

Sùn sứt /sũn:² sũt:⁶/, [sũn:² sũk:⁶] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai những thức ăn còn sống, chưa chín đủ. "*Ba cái mít mới chín nhai sùn sứt mới ngon.*".

Sùng sụng /sũn:² sũn:⁶/, [sũn:² sũn:⁶] [11], [01] (vt) 1. (bà) sùng sùng, cao to và thẳng đứng như chắn ngang trước mặt. "*Dãy núi sùng sụng vậy mà họ leo qua được cũng hay thiệt.*", 2. có hiện tượng bị khựng lại, ngưng lại nhiều lần. "*Xăng có bị nước hay không mà xe cứ sùng sụng vậy?*".

Sủng /sũn:³/, [sũn:³] (vt) 1. ngắn, trớ, có hiện tượng như bất động, ngây người ra do một tác động mạnh và bất ngờ. "*Bộ ảnh lạ lắm sao mà mày ngó sủng như vậy chớ.*", 2. (bà) lủng, bắt đi, đột ngột, rất bất ngờ, không rõ nguyên cớ. "*Hứa với anh chuyện đó, hổng hiểu sao về nhà tôi lại quên sủng đi mất.*".

Sủng dủng /sũn:³ zũn:³/, [sũn:³ jũn:³] [01] (vt) 1. sủng sỡ, sủng

sốt, ở trạng thái ngạc nhiên, xúc động tới mức ngất người ra. "Nghe tin ảnh bị tai nạn mà tôi sững đứng cả người hổng biết làm gì nữa.", 2. điều đứng, ở trạng thái phải vất vả đối phó với những khó khăn. "Chuyện có đáng gì đâu mà nó cũng làm cho tôi sững đứng mấy hôm nay."

Sửng rưng /sɯŋː³ zɯŋː³/, [sɯŋː³ zɯŋː³] [01] (vt) (bã) sững đưng. "Thấy tình cảnh khổ đau của ảnh chỉ mà ai không sững rưng sao được.", "Vì chuyện thằng con đó mà ảnh chỉ sững rưng mấy ngày qua."

Sững sàng /sɯŋː⁴ ʂaːŋ²/, [sɯŋː³ saːŋ²] [01] (vt) sững sờ, ở trạng thái lặng người đi do xúc động. "Cả nhà chúng tôi, ai cũng sững sàng trước cái tin buồn ấy."

Sựng /sɯŋː⁶/, [sɯŋː⁶] (vt) (bã) sững, 1. dừng lại một cách đột ngột. "Có chuyện gì mà nhóm đi đầu họ sững lại hết vậy?", 2. ngưng, ngưng lại, không phát triển nữa. "Cây đang phát triển xanh tốt, bỗng dưng nắnng hạn làm sựng luôn."

Sựng rưng /sɯŋː⁶ zɯŋː⁶/, [sɯŋː⁶ zɯŋː⁶] [01] (vt) 1. lằng xằng, lộn xộn, chộn rộn, ở tình trạng tụ tập nhưng không có trật tự, không làm việc gì. "Tụi nhỏ, tụi con đi chỗ khác chơi đi. Đứng sựng rưng ở đây chật chỗ, người ta làm việc

hổng có được.", 2. do dự, trù trù, ở tình trạng lưỡng lự, không dứt khoát. "Làm thì làm quách nó đi, cứ sựng rưng hoài biết chừng nào mới xong."

Sươi₁ /sɯɤxj¹/, [sɯɤːj¹] (vt) sơ, có tính chất ít, phớt qua trên bề mặt. "Ướp sườn thôi nghen con, ướp nhiều quá nó mặn, không có ngon."

Sươi₂ /sɯɤxj¹/, [sɯɤːj¹] (vt) hanh, se, khô và căng rất. "Nhớ năm nào, trời lạnh gì đến mức mà da ai cũng bị sườn hết trơn."

Sườn₁ /sɯɤxj³/, [sɯɤːj³] (vt) (bã) sỏi, một loại bệnh do virus, gây sốt phát ban, làm nổi những hạt đỏ trên thân mình. "Nó lên sườn như vậy là đưng có tắm cho nó nghen."

Sườn₁ /sɯɤxɲ²/, [sɯɤːŋ²] (dt) khung, bộ phận chính để trên đó lắp đặt các bộ phận khác. "Cái sườn xe đạp này bây giờ hỏi mua cũng cả trăm chó ít dẫu."

Sườn₂ /sɯɤxɲ²/, [sɯɤːŋ²] (vt) (bã) sồn, có hiện tượng bị bung ra, xơ ra một ít trên bề mặt như sắp rách. "Cái áo sườn cả vai rồi mà ổng vẫn còn tiếc, chưa chịu bỏ."

Sương sương /sɯɤxɲ¹ sɯɤxɲ¹/, [sɯɤːŋ¹ sɯɤːŋ¹] [01] (vt) 1. chút ít, ở mức độ có nhưng không nhiều. "Phơi sương sương là được rồi, phơi quá nó héo à nghen.", "Nửa đêm nhóm họ, rượu uống sương sương, Hiện ca "Tình anh bán



chiếu" mà nước mắt ròng ròng. (NNT)", 2. vừa phải, không găng sức, quá sức. "*Làm sượng sượng, đủ vợ con có cơm ngày hai bữa là được rồi.*".

Sượng cầm /sʊɿŋ⁶ kɿm:¹/, [sʊɿŋ⁶ kam:¹] [01] (vt) 1. ở trạng thái không thể nào nấu cho chín mềm được. "*Củ khoai này sượng cầm rồi. Mà có nấu cả ngày nó cũng không mềm nữa.*", 2. ngưỡng đến độ không nói được tiếng nào. "*Nó làm tôi sượng cầm luôn. Có dám hé môi đâu.*".

Sượng cứng /sʊɿŋ⁶ kuŋ:⁵/, [sʊɿŋ⁶ kuŋ:⁵] [01] (vt) 1. ở trạng thái vẫn còn cứng, mặc dù đã nấu lâu. "*Cái khoai sượng cứng này chỉ có nước bỏ thôi, chỗ nấu thêm gì nữa.*", 2. sượng đến mức như cứng người lại, không còn sự linh hoạt nữa. "*Nó làm tôi sượng cứng, còn biết nói năng, làm được gì nữa đâu.*".

Sượng cứng mình /sʊɿŋ⁶ kuŋ:⁵ mɿn:²/, [sʊɿŋ⁶ kuŋ:⁵ mɿn:²] [011], [101] (qn) sượng đến mức như cứng cả mình, không còn sự linh hoạt, tự tin, (cn) sượng cứng mình lắm. "*Chỗ bá quan mà nó làm tui sượng cứng mình luôn, thiệt là hết biết.*".

Sượng ngắt /sʊɿŋ⁶ ɲat:⁵/, [sʊɿŋ⁶ ɲak:⁵] [01] (vt) rất sượng, cứng, ngưỡng đến mức không thể nào hơn. "*Củ khoai này sượng ngắt, ăn gì được mà ăn.*", "*Nói một câu sượng ngắt mà nó cũng ráng nói cho bằng được.*".

Sượng sàng /sʊɿŋ⁶ ʂa:ŋ²/, [sʊɿŋ⁶ sa:ŋ²] [11] (vt) sượng sùng, ngưỡng ngùng lúng túng, sượng đến độ không biết phải ứng xử ra sao. "*Cứ tự nhiên đi. Làm gì mà phải sượng sàng đến mức luống cuống lên dữ vậy.*".

Sượng trần /sʊɿŋ⁶ tɿn:¹/, [sʊɿŋ⁶ tɿŋ:¹] [01] (vt) 1. còn cứng, chưa mềm, dù đã được nấu lâu, (cn) sượng cầm, sượng ngắt. "*Mấy củ khoai này sượng trần, ăn gì được mà ăn.*", 2. ngưỡng đến độ cứng người, trần mình chịu. "*Nó bắt nhịp trật lất làm ai nấy cũng sượng trần, nín hất luôn.*".

Suốt /sʊɿɿ⁵/, [sʊɿ:k⁵] 1. (vt) lẩn lướt, tranh phần trước, không nhường cho ai. "*Nó cứ suốt suốt, không để ai nói được câu nào, nghĩ có tức hờn chớ.*", 2. (vt) tranh được mà không cần biết cơ sở, bất chấp lí lẽ. "*Nó cãi suốt không mà chị ở đó tranh cãi với nó làm gì cho mệt.*".

Tt

Ta /ta:¹/, [ta:¹] (pt) dùng ở cuối câu khẳng định để nhấn mạnh tính chất được khen, hoặc ở câu nghi vấn, để nói lên ý thân mật, gần gũi; hoặc cách nói có sắc thái bình dị, dân dã. "*Thằng bé này linh lợi quá ta!*", "*Có gì ăn cơm không ta?*"; "*Mưa giăng bốn bề, những rừng vườn trở nên xa vời, mờ mịt, cần lều và chiếc ghe của mình nằm ở phía nào vậy ta, Điền hoang mang hỏi.* (NNT)", "*Rồi chị quay lại, ra bực sông, ngồi đăm đúi nhìn ngôi nhà của chúng tôi, "những ngày sắp tới của mình ra làm sao, ta?"*. (NNT)".

Ta bà /ta:¹ ba:²/, [ta:¹ ba:²] [01] (vt) 1. đồng dài, linh tinh, vớ vẩn, có tính chất tùy tiện, mà không có tính chất quan trọng, không có mục đích. "*Tự tập lại nói toàn chuyện ta bà không đâu mà cũng mất hết cả buổi.*", 2. loanh quanh, bạ đâu ghé đó, có tính chất tùy thích. "*Cái bà đó, bà đi ta bà đủ lắm, hơi đâu mà chờ cơm cho mắc công.*".

Ta bà thế giới /ta:¹ ba:² t^he:⁵ zɿ:j⁵/, [ta:¹ ba:² t^he:⁵ jɿ:j⁵] [0101] (qn) (cn) ta bà, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Nói toàn chuyện ta bà thế giới, hổng có ăn nhập vô đâu hết mà nói làm chi.*", "*Ông đi ta bà thế giới biết ở đâu mà tìm, thôi cứ ăn cơm đi, để nó nguội hết.*".

Tà, /ta:²/, [ta:²] (vt) làm cho ngắn đi hoặc bớt nhọn, (cn) tẻ. "*Mấy tấm lá này phải tà bớt đi, chớ để dài quá đâu có vừa.*".

Tà₂ /ta:²/, [ta:²] (vt) cùn, hết nhọn, đã bị mòn ở đầu mũi. "*Mũi khoan này tà rồi, khoan đâu có ăn nữa đâu.*".

Tà loa₁ /ta:² lwa:¹/, [ta:² lɔ:¹], [ta:² la:¹] [01] (dt) loa phóng thanh có phần ngoài loa ra. "*Cái ống tà loa của xã, nó quay về hướng nhà tôi nghe muốn điếc tai.*".

Tà loa₂ /ta:² lwa:¹/, [ta:² lɔ:¹], [ta:² la:¹] [01] (vt) 1. toè loa, rộng hoác, có hiện tượng rộng quá so với mức bình thường. "*Cái ống quần gì mà may tà loa như thế này mặc coi kì*".

qua đi.", 2. có hiện tượng bị mòn đầu vàloe rộng ra. "Cái đục máy làm sao nó tà loa như thế này, còn xài được gì nữa."

Tà lớn /ta:² lo:n³/, [ta:² lo:ŋ³] [01] (dt) (bà) xà lớn, quần cụt, quần nam, có hai ống quần ngắn tới khoảng nửa đùi của người mặc, (cn) quần đùi, quần tiêu. "Lương ăn, ngủ trên bến đò, nên nhà đã bỏ hoang hẳn, suốt ngày quần quật trên sông mà bộ mình khăng khiu chỉ độc cái quần tà lớn dính đầy nhựa trong của thời làm sai vặt ở các trại xuồng. (NNT)".

Tả /ta:³/, [ta:³] (vt) (id) viết, ghi ra những điều muốn nói. "Thấy tả ra một bức thơ tố những sự tình, hơn lúc nhà ông Cả vắng, trao cho Lê Thị. (CB)".

Tả toét /ta:³ twe:t⁵/, [ta:³ te:k⁵] [01] (vt) toe toét, (cuối) rộng miệng, có vẻ hí hửng, đắc ý. "Có điều gì vui mà cười tả toét từ nãy tới giờ vậy cha nội."

Tá /ta:⁵/, [ta:⁵] (vt) đánh, rầy mắng, quở phạt nặng nề một sai trái nào đó. "Nó trốn học, về nhà bị bà già bả tá cho một trận nhưt tử, chớ có gì đâu."

Tá hoả /ta:⁵ hwa:³/, [ta:⁵ wa:³] [01] (vt) ở trạng thái bất ngờ bị kích động mạnh, đến mức có thể ảnh hưởng xấu đến tinh thần, thể xác. "Má tá hỏa khi hay tin Nguyễn đã định cư vĩnh viễn ở

nước ngoài sau khi tặng tôi quả nguyệt cầu. (NNT)".

Tá hoả tam tinh /ta:⁵ hwa:³ ta:m¹ tin:¹/, [ta:⁵ wa:³ ta:m¹ tin:¹] [0101] (qn) (cn) tá hỏa, nhưng có ý nhấn mạnh sự kích động mạnh hơn. "Nó tán thẳng nhỏ một cái tá hỏa tam tinh. Hỏi sao nó hồng chúi nhủi cho được?".

Tá la /ta:⁵ la:¹/, [ta:⁵ la:¹] [01] (vt) tùm lum, ở tình trạng lan rộng ra một cách lộn xộn, chỗ nào cũng có. "Đình, nó rải tá la trên đường, xe chạy hồng cán đình sao được."

Tá lả /ta:⁵ la:³/, [ta:⁵ la:³] [01] (vt) 1. nhiều vô kể, không thể đếm hết được. "Bọn con nhà giàu chúng ăn xài tá lả, có kể số gì tới tiền bạc của cha mẹ chúng đâu.", 2. có tính chất loạn xạ, không theo một trật tự hoặc phương hướng nào. "Đang đánh nhau, nghe có công an tới, bọn chúng chạy tá lả, mỗi thằng một kiểu."

Tá tụng /ta:⁵ tu^wŋ^{m6}/, [ta:⁵ tu^wŋ^{m6}] [01] (vt) cần nhần, trách móc, nói lảm bảm tỏ ý bức tức, phàn nàn. "Để cho má mày bả tá tụng hoài, tao nghe bức lỗ tai quá."

Tác /ta:k⁵/, [ta:k⁵] (dt) 1. vóc, dáng vẻ bề ngoài của một người, (cn) tướng tá. "Trông tác nó lớn vậy chớ nó cũng còn nhỏ tuổi lắm chị ơi.", 2. tuổi, đơn vị tính bằng

năm đối với người. "Coi vậy chớ nó cùng tác đó, chỉ nhỏ thảng hơn thôi".

Tác chừng /ta:k⁵ cɯŋ:²/, [ta:k⁵ cɯŋ:²] [01] (pt) tuổi độ chừng, phổng chừng, tuổi vào khoảng nào đó, nhưng không thể xác định rõ, chính xác. "Tôi đoán ông ta tác chừng năm mươi, chớ không nhiều hơn đâu."

Tác yêu tác quái /ta:k⁵ iəw¹ ta:k⁵ kwaj:⁵/, [ta:k⁵ i:w¹ ta:k⁵ waj:⁵] [0101] (qn) 1. tác oai tác quái, làm những điều ngang ngược, trái với chuẩn mực lí lẽ, đạo đức. "Cái bằng nhóm đó, chúng tác yêu tác quái mấy năm trời liền, chớ có ít đâu.", 2. gây rối loạn, xáo trộn trong sinh hoạt thường nhật. "Nhà không có người lớn một buổi là bọn trẻ nó tác yêu tác quái lên rồi."

Tai cây /ta:j¹ kɤj:¹/, [ta:j¹ kɤj:¹] [01] (vt) cứng đầu, ương ngạnh, không nghe lời khuyên của ai. "Gặp cái thằng tai cây đó, anh nói với nó làm gì cho mệt."

Tai chuột /ta:j¹ cux:⁶/, [ta:j¹ cux:⁶] [01] (dt) tai rất nhỏ, nhỏ nhiều hơn mức bình thường của một người. "Người ta nói mấy người tai chuột chết yếu, nhưng theo tôi, đó chỉ là mấy lời của thầy bói tướng."

Tai giầu /ta:j¹ zaw:³/, [ta:j¹ ja:w³] [01] (dt) tai to và rộng vành, lớn

nhiều hơn mức bình thường của một người. "Người ta nói mấy người tai giầu sống lâu, anh có thấy như vậy không?".

Tai heo /ta:j¹ he:w¹/, [ta:j¹ he:w¹] [01] (dt) bánh tai tượng, bánh có hình phễu như lỗ tai, có những lớp màu xen kẽ nhau. "Bánh tai heo ăn giòn giòn rất thích."

Tai mèo /ta:j¹ me:w²/, [ta:j¹ me:w²] [01] (dt) mọc nhĩ, một loại nấm được cấy meo trên thân cây so đũa. "Gần đây, nghe nói cây so đũa bán có giá hơn, vì nhờ có phong trào trồng nấm tai mèo."

Tai Phật /ta:j¹ fɤt:⁶/, [ta:j¹ fɤk:⁶] [01] (qn) tai lớn và có dải tai như tai Đức Phật, ý nói người có tai đẹp, phúc hậu. "Mấy người có tai Phật thường sống thọ lắm đó."

Tai trâu /ta:j¹ tɤw:¹/, [ta:j¹ tɤw:¹] [01] (vt) cứng đầu, ương ngạnh, không biết nghe lời, không chịu nghe lời dạy dỗ, chỉ bảo, (cn) tai cây, nhưng từ dùng như một tiếng chửi mắng nặng. "Gặp cái thằng tai trâu đó, ông nói làm chi cho mất công."

Tai tượng /ta:j¹ tuɤŋ:⁶/, [ta:j¹ tuɤŋ:⁶] [01] (dt) một loại cá mình đẹp, lớn con, thân có màu đen nhạt, đầu, mõ tròn, trơn bóng, có màu trắng, cá được nuôi để làm cảnh hoặc để ăn. "Ngày trước, nuôi cá tai tượng chỉ để làm cảnh, chớ



ai mà ăn. Còn bây giờ thì họ ăn lánng."

Tai tượng da beo /ta:j¹ tuəŋ⁶ za:¹ be:w¹/, [ta:j¹ tuəŋ⁶ ja:¹ be:w¹] [0101] (dt) một loại tai tượng nhỏ con, mình đen, có những đốm vàng tươi, hoặc cam xen lẫn. "Cá tai tượng da beo mà nuôi làm cảnh thì trông đẹp."

Tai yến /ta:j¹ iən⁵/, [ta:j¹ i:ŋ⁵] [01] (dt) bánh rán tròn, mỏng, được làm bằng bột năng, trộn với đường. "Những kẻ hay lo, Nên ăn tai yến. (v)".

Tài₁ /ta:j²/, [ta:j²] (dt) 1. phiên, lượt theo trình tự cho việc xuất bến. "Ở bến, tới tài của ai thì người đó chạy, chớ không có chuyện giành giật đâu.", 2. quân bài lẻ lớn nhất trong tụ bài. "Mày tài già, còn nó tới tài ách, vậy là nó ăn mày rồi."

Tài₂ /ta:j²/, [ta:j²] (vt) (đổ xi ngẫu) lớn, nhiều, có số đếm tổng cộng từ 10 trở lên. "Minh xui xẻo quá! đặt tài thì nó lại ra xỉu, còn bỏ xỉu thì nó lại ra tài."

Tài công /ta:j² kə^wŋ^{m1}/, [ta:j² kə^wŋ^{m1}] [01] (dt) 1. người làm nghề, hoặc cầm lái tàu, thuyền máy. "Ông Bảy lẳng tai nghe tiếng kếng hiệu lệnh do người tài công trên nóc phà ban xuống. (SN)", 2. người lái máy theo lệnh của hoa tiêu ở những tàu đánh cá. "Mỗi tàu có một hoa tiêu (gọi là chèo dục),

một lái máy (gọi là tài công)... và tài công nhảy bén điều khiển tàu chạy theo tín hiệu của người chèo dục. (ADg)".

Tài dách /ta:j² zəc:⁵/, [ta:j² ʒt:⁵] [01] (vt) (âm mượn từ tiếng Trung Quốc) 1. số một, hơn hết thảy, không còn gì bằng. "Ông ấy mà đờn vọng cổ là tài dách luôn, không ai qua mặt được đâu.", 2. loại bài sập sấm, 13 lá, có các hình thức binh là "tài", "dách", "thủ"... "Anh thích chơi bài nào? "Cách té" hay "tài dách"?".

Tài khôn /ta:j² xo:n¹/, [ta:j² xo:ŋ¹] [01] (vt) 1. tỏ ra biết và thành thạo một điều gì đó, nhưng không chắc có được. "Cái tội của mày là làm tài khôn, không biết mà cũng dám mang ra sửa, cho hư luôn.", 2. (lời trách) sẵn lòng, tích cực cho công việc, nhưng kết quả mang lại không hay. "Ai bảo mày tài khôn lấy ra cho mượn, bây giờ hư rồi thì ráng mà chịu.", 3. tham gia, xen vào công việc của người khác. "Chuyện của người ta mày tài khôn làm gì, rồi đây có chuyện gì họ đổ thừa cho mà coi."

Tài khôn tài khéo /ta:j² xo:n¹ ta:j² xə:w⁵/, [ta:j² xo:ŋ¹ ta:j² xə:w⁵] [0101] (qn) (cn) tài khôn, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Không biết mà cũng tài khôn tài khéo làm sai cho thiên hạ cười.", "Tài khôn tài khéo cho mượn, bây giờ nó hông chịu trả mới thấy dại.", "Kệ vợ chồng

nó, chuyện của người ta hơi sức dẫu mà ông lại tài khôn tài khéo."

Tài lanh /ta:j² lɔp:¹/, [ta:j² lɔn:¹] [01] (vt) thầy lay, xen vào công việc không dính dáng đến mình, (cn) tài khôn, tài lết. "*Chuyện của người ta. Ai mượn mày mà mày tài lanh."*

Tài lết /ta:j² lɛ:t⁶/, [ta:j² lɛ:k⁶] [01] (vt) (cn) tài lanh, nhưng có hàm ý chê trách nặng hơn. "*Thứ đồ tài lết. Bị người ta chửi cho một trận cũng là đáng cái đời."*

Tài mọn /ta:j² mɔ:n⁶/, [ta:j² mɔ:ŋ⁶] [01] (dt) 1. tài vật, khả năng làm giỏi những công việc lật vật của đời sống. "*Coi vậy chớ ảnh có nhiều tài mọn hay lắm nghen."*, 2. Tài năng nhỏ, không quan trọng, (cách nói nhún nhường của những người không muốn tự nhận mình có tài năng). "*Có gì dẫu. Đó chẳng qua là tài mọn thôi."*

Tài phán /ta:j² fa:n⁵/, [ta:j² fa:ŋ⁵] [01] (vt) có tiền và quyền lực, (cn) tài phiệt. "*Ông ta là giới tài phán ở trong tỉnh ai mà lạ gì."*

Tài thần /ta:j² tʰɛ:n²/, [ta:j² tʰɛ:ŋ²] [01] (vt) tài ba, tài giỏi, tài tình, ở tình trạng siêu đẳng, siêu việt, không có chỗ nào chê được. "*Nó học giỏi tài thần luôn anh ơi, không có đứa nào học lợi nó dẫu."*

Tài xiu /ta:j² si:w³/, [ta:j² si:w³] [11] (dt) loại cờ bạc dùng ba con súc sắc đổ để tính kết quả thắng

thua. "*Ham mê tài xiu mà hết tiền hết bạc chớ có gì dẫu."*

Tái lét /ta:j⁵ lɛ:t⁵/, [ta:j⁵ lɛ:k⁵] [01] (vt) tái mét, tái đến mức da như có màu xanh. "*Có chuyện gì mà mặt mày em tái lét như vậy chớ."*

Tái lui /ta:j⁵ lui:⁶/, [ta:j⁵ lui:⁶] [01] (vt) thịt lui nướng ở tình trạng nửa chín nửa sống. "*Bò tái lui ăn với rau sống, mắm nêm là ngon rồi."*

Tại lò /ta:j⁶ lo:²/, [ta:j⁶ lo:²] [01] (vt) ngay nơi sản xuất, tại chỗ chế tạo. "*Cái này tôi mua tại lò, chắc ăn, không thể dởm được dẫu."*

Tại ngoại hầu tra /ta:j⁶ ŋwa:j⁶ hɽw:² [ta:¹/, [ta:j⁶ ŋwa:j⁶ hɽw:² [ta:¹] [0101] (qn) được ở ngoài trong thời gian chờ điều tra, xét xử, (cn) tại ngoại hậu cứu. "*Có người bảo lãnh nên ảnh được tại ngoại hầu tra, chớ không thì dễ hôn."*

Tại trận tiền /ta:j⁶ tɽn:⁶ tiɛn²/, [ta:j⁶ tɽŋ:⁶ ti:ŋ²] [011], [101] (qn) ngay chính nơi và chính lúc sự việc diễn ra, (cn) tại trận, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chuyện của nó bị công an theo dõi, bắt tại trận tiền, nên nó dẫu còn chối cãi, phi tang gì được nữa."*

Tam bà đất /ta:m¹ ba:² da:t⁵/, [ta:m¹ ba:² da:k⁵] [001] (qn) nhảm nhí, lung tung, không có ý nghĩa, nội dung thông tin. "*Đêm qua, nó mê sáng nên nói tam bà đất đó thôi."*

T

Tam bản /ta:m¹ ba:n³/, [ta:m¹ ba:ŋ³] [01] (dt) một loại ghe, được làm từ ba tấm ván lớn ghép lại. *"Ông chủ tam bản mặc áo bà ba lụa trắng, sàn của tam bản trải chiếu bông, sẵn bình trà và mấy cái chén nhỏ."* (SN)".

Tam bánh lục tặc /ta:m¹ bɔp:² lʊ^wk^{p6} tak:⁶/, [ta:m¹ bɔn:² lʊ^wk^{p6} tak:⁶] [0101] (qn) ở tình trạng giận dữ, bực tức, dẫn tới hành động quậy phá, đánh đập lung tung. *"Có chuyện gì mà ông nổi tam bánh lục tặc lên vậy chứ."*

Tam sên /ta:m¹ ʃe:n¹/, [ta:m¹ ʃə:n¹] [01] (dt) ba thực thể của tự nhiên là "đất, nước, trời" mà con người thờ cúng. *"Thăng Lén đủ tiền mua quan tài, không nhận phúng điếu, cũng rước thầy tụng kinh, cúng tam sên "đất, nước, trời", miếng thịt heo, con tôm, cái trứng vịt. Thăng Lén có hiếu lắm."* (SN)".

Tam tai /ta:m¹ tai:j¹/, [ta:m¹ tai:j¹] [01] (dt) ba điều tai họa theo quan niệm dân gian có tính chất mê tín dị đoan. *"Phải cúng tam tai đi, không thôi, không thể hết được xui rủi đâu."*

Tam xàm /ta:m¹ sa:m²/, [ta:m¹ sa:m²] [01] (vt) xàm bậy, toàn chuyện lung tung, nhảm nhí, không có ý nghĩa gì. *"Nó nói toàn những chuyện tam xàm, hơi đầu mà nghe cho mệt xác."*

Tam xàm khú đế /ta:m¹ sa:m² xu:⁵ de:⁵/, [ta:m¹ sa:m² xu^{w5} de:⁵] [0101] (qn) (cn) tam xàm, nhưng có ý nhấn mạnh hơn đến tính chất cũ rích, xàm bậy. *"Ông chỉ biết những chuyện tam xàm khú đế, chứ có biết cái gì nữa đâu mà anh hỏi ổng cho mắc công."*

Tam xàm xích đế /ta:m¹ sa:m² sic:⁵ de:⁵/, [ta:m¹ sa:m² sit:⁵ de:⁵] [0101] (qn) (cn) tam xàm khú đế. *"Toàn những chuyện tam xàm xích đế mà nghe làm gì."*

Tàm lam /ta:m² la:m¹/, [ta:m² la:m¹] [01] (vt) (bã) tèm lem, lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. *"Con làm cái gì mà mình mấy lọ tàm lam vậy chứ."*

Tàm xàm /ta:m² sa:m²/, [ta:m² sa:m²] [01] (vt) (bã) tam xàm, bậy bạ, không theo căn cứ, và chẳng có ý nghĩa gì, (cn) tằm xàm. *"Nó nói chuyện tàm xàm, mày đừng có nghe nó."*

Tám tàng /ta:m⁵ ta:ŋ²/, [ta:m⁵ ta:ŋ²] [01] (vt) 1. hung hăng, ngang tàng, không chịu nhường nhịn ai điều gì. *"Cái thằng tám tàng ấy bị đánh cũng là đáng đời."*, 2. kiêu căng, cho rằng ta đây hơn người. *"Nó có hơn gì ai đâu mà cũng lên mặt tám tàng với thiên hạ."*

Tan lè /ta:n¹ le:²/, [ta:ŋ¹ le:²] [01] (vt) 1. lơ đi, không quan tâm, không đếm xỉa tới. *"Nói tới ai cũng"*

tan lẻ, thành thử tôi biết nói gì nữa.", 2. qua loa, đại khái, không chú tâm cho lắm. "*Làm ăn cái kiểu tan lẻ đó, hỏng thất bại mới lạ.*".

Tàn đời /ta:n² dɤ:j²/, [ta:ŋ² dɤ:j²] [01] (vt) 1. hết cuộc đời, hết hi vọng, hết những gì tốt đẹp. "*Để bị ngồi tù là kể như tàn đời rồi, còn đâu.*", 2. từ biểu thị ý tưởng chung là "thất bại, thua thiệt" khi gặp những gì không may. "*Thi rớt kì thi này là tàn đời rồi.*", "*Xe mà lủi vô cột đèn là tàn đời rồi.*".

Tàn nhang /ta:n² ɲa:ŋ¹/, [ta:ŋ² ɲa:ŋ¹] [01] (dt) than của que tre cong quéo còn lại, sau khi cây hương đã cháy. "*Những cây lưá chết non trên đồng, thân đã khô cong như tàn nhang chưa rụng, nắm vào bàn tay là nát vụn.* (NNT)".

Tàn ong /ta:n² a^wŋ^{m1}/, [ta:ŋ² a^wŋ^{m1}] [01] (dt) một loại bánh kẹp nướng bằng bột lỏng kết hợp với đường được đổ vào trong khuôn ép, khi chín bánh có những lỗ nhỏ giống như tàn ong. "*Bánh tàn ong mềm nên ngoại tôi và em tôi rất thích.*".

Tàn ô /ta:n² o:¹/, [ta:ŋ² o^{w1}] [01] (dt) (bà) tần ô, cải cúc, một loại rau có thân nhỏ, lá giống lá cúc, có mùi thơm, thường được dùng nấu canh, (cn) cải tần ô. "*Ba cái rau tàn ô, bọn trẻ con chúng không thích ăn vì cái mùi của nó.*".

Tàn rụi /ta:n² zɤ:j⁶/, [ta:ŋ² zɤ:j⁶] [11] (vt) tàn lụi, ở trạng thái tàn và

tiêu tan không còn gì. "*Mấy căn nhà bị cháy tàn rụi, có còn lại gì đâu.*".

Tàn tích /ta:n² tic:⁶/, [ta:ŋ² tit:⁶] [01] (vt) quan hệ nam nữ ở mức không lành mạnh, lén lút, vụng trộm. "*Tính vậy làm vậy. Song lên Sài Gòn không có phở, thầy mượn phòng ngủ cho cô tàn tích hai ngày, thầy mới ân cần dặn cô gìn vàng giữ ngọc, trở về kéo bỏ việc lâu quá không xong.* (CB)".

Tàn lạc /ta:n³ la:k⁶/, [ta:ŋ³ la:k⁶] [11] (vt) ở tình trạng phân tán, mỗi người một nơi, và không còn liên lạc được với nhau. "*Dân đang nhóm chợ đã tán lạc nhưng cô ta diễn thuyết hoài, không còn ai nghe mà cứ rống cổ kêu gọi này nọ.* (SN)".

Tàn thân /ta:n³ t^hɤn:²/, [ta:ŋ³ t^hɤn:²] [01] (vt) rất to lớn, rất dữ dội, từ được dùng để biểu thị mức độ khác thường, quá sức tưởng tượng của con người. "*Hôm qua, tôi thấy con rắn lớn tán thân luôn, từ hồi nào tới giờ tôi mới thấy đó.*", "*Đám mưa to tán thân. Tất cả các đường phố đều ngập.*", "*Trị nó một trận như vậy là nó cũng đã sợ tán thân rồi. Chắc nó hỏng đám cương nữa đâu.*".

Tán /ta:n⁵/, [ta:ŋ⁵] (vt) tát, dùng bàn tay đánh vào đầu hoặc mặt ai đó. "*Có chuyện gì thì nói má, chớ con tán vô đầu em như vậy sao được chớ.*".

T

Tán hoán /ta:n⁵ hwa:n⁵/, [ta:ŋ⁵ wa:ŋ⁵] [01] (vt) tán ra khắp nơi, phân tán ra nhiều chỗ. "*Bây giờ, học sinh đã đi tán hoán rồi, đâu có cách nào mà triệu tập lại được.*", "*Ba cái sách, nó cho tán hoán đâu nầy đâu nọ, làm sao mà gom lại được.*".

Tán lạn /ta:n⁵ la:n⁶/, [ta:ŋ⁵ la:ŋ⁶] [01] (vt) (cn) tán loạn, tủa nhanh ra mọi phía một cách hỗn loạn. "*La con chó, để nó đuổi bầy gà chạy tán lạn mất hết bây giờ.*".

Tán lạn xà bì /ta:n⁵ la:n⁶ sa:² bi:²/, [ta:ŋ⁵ la:ŋ⁶ sa:² bi:²] [0101] (qn) (cn) tán loạn xà bì, nghĩa như "tán loạn", nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chỉ cần một phát đạn là nó bay tán lạn xà bì thôi, chớ có khó gì đâu.*".

Tán u /ta:n⁵ u:¹/, [ta:ŋ⁵ u^{w1}] [11] (dt) khăng, đánh khăng, trò chơi dân gian của trẻ em, gồm có hai thanh tre tròn, nhỏ, một thanh dài khoảng 4 tấc, thanh ngắn 1 tấc, cách chơi là dùng thanh dài đánh thanh ngắn cho văng đi xa, rồi đo tính độ dài để tính ăn thua. "*Chơi tán u này thì hơi nguy hiểm đó, vì có đôi khi dùng gân hoặc không chú ý thì thanh ngắn có thể bay văng trúng mặt, chớ hổng chơi đâu.*".

Tạn /ta:n⁶/, [ta:ŋ⁶] (pt) (bã) tạn, đối diện, trực tiếp, ngay tại chỗ. "*Sao mày hổng nói tạn mặt nó, để sau này nó chối rồi làm gì nó.*".

Tang giếng /ta:ŋ¹ ziəŋ⁵/, [ta:ŋ¹ ji:ŋ⁵] [01] (dt) thành cao bao chung quanh miệng giếng. "*Đổ đất trên tang giếng coi chừng rơi mất bây giờ.*".

Tàng /ta:ŋ²/, [ta:ŋ²] (vt) ngang tàng, hống hách, không coi ai ra gì. "*Bữa nay bị đánh cho một trận nó mới chừa cái thói làm tàng.*".

Táng₁ /ta:ŋ⁵/, [ta:ŋ⁵] (dt) (bã) 1. tảng, khối chất rắn tương đối lớn. "*Mấy cái tảng đá kê chân cột nhà xưa trông đã thiệt.*", 2. một khối nhỏ theo khuôn dạng nào đó. "*Dừa cứng cạy mà ăn với đường táng mới ngon. Anh cho tôi một táng đi.*".

Táng₂ /ta:ŋ⁵/, [ta:ŋ⁵] (vt) bập tạn, tát vào mang tai. "*Nó nói vậy có gì đâu, mà mày táng nó một cái quá mạng vậy chớ.*".

Táng mạng /ta:ŋ⁵ ma:ŋ⁶/, [ta:ŋ⁵ ma:ŋ⁶] [01] (vt) tiêu mạng, mất mạng, tử dùng có hàm ý nguyên rủa. "*Ông có dám thế hôn? - Nếu ông có nói thì táng mạng ông đi.*".

Tanh banh /tɜn:¹ bɜn:¹/, [tɜn:¹ bɜn:¹] [01] (vt) (bã) tanh bành, 1. ở tình trạng các thứ bị xáo tung, trông ngổn ngang, bừa bãi, không còn thứ tự nào. "*Con hổng coi chừng gà. Để ba con gà nó bới tanh banh cái bếp rồi còn gì.*", 2. bị tách rời, nát ra thành từng mảnh vụn. "*Năm đó, nhà bị một trái đạn*

pháo tanh banh đầu có còn gì đầu."

Tanh ói /tɔɲ:¹ ɔj:⁵/, [tɔn:¹ ɔj:⁵] [01] (vt) rất tanh, tanh đến độ buồn nôn. "*Đi qua cái chợ cá, ngửi ba cái mùi cá tanh ói, tui chịu hổng có nổi."*

Tanh rình /tɔɲ:¹ zjɲ:²/, [tɔn:¹ zjɲ:²] [01] (vt) rất tanh, tanh đến mức không thể ngửi nổi. "*Mùi gì tanh rình vậy cả. Hình như có mùi cá chết hay sao?"*

Tanh ti dót /tɔɲ:¹ ti:¹ zɔ:t⁵/, [tɔn:¹ ti:¹ jɔ:k⁵] [001] (dt) (tm) "teinture d'iode" (P) cồn iốt, một loại dung dịch dùng để sát trùng. "*Anh sửa soạn nào bông gòn, dây băng, tanh ti dót, đủ cả, rồi cho mọi thứ vào cái hộp cấp cứu bằng da của anh.* (BNL)".

Tánh /tɔɲ:⁵/, [tɔn:⁵] (dt) (bã) tính, đặc điểm tâm lý riêng ổn định ở một người. "*Tánh tao là người phong lưu, nho nhã chẳng chịu lộn xộn, rầy rà, lại tao ít hay nói năng lảm.* (T)".

Tánh nét /tɔɲ:⁵ ne:t⁵/, [tɔn:⁵ nə:t⁵] [11] (dt) tính nét, tính và nét, từ dùng để khái quát chung về tính cách của một người. "*Tánh nét nó từ nào tới giờ vẫn lễ phép, hiền lành như vậy đó."*

Tánh tình /tɔɲ:⁵ tjɲ:²/, [tɔn:⁵ tin:²] [11] (dt) tính tình, tính và tình, từ dùng để khái quát đặc điểm tâm lý, tình cảm của một người thể hiện

qua cách đối xử với người khác. "*Chị thấy tánh tình anh ấy như thế nào? Chị có thể cho em một vài nhận xét được hổng?"*

Tánh ý /tɔɲ:⁵ i:⁵/, [tɔn:⁵ ij⁵] [11] (dt) tính ý, tính và ý, từ dùng để khái quát tính cách, ý tưởng suy nghĩ ở một người. "*Thấy cách ông nói chuyện không hở miệng là tui biết tánh ý ông này hổng dễ đâu."*, "*Làm gì mà chị dò xét tánh ý người ta dữ vậy, bộ chị tính làm quen hả?"*

Tào cáo /ta:w² ka:w⁵/, [ta:w² ka:w⁵] [01] (dt) (cv) tào cáo, người làm công việc kiểm tra thị trường, đi bắt những hoạt động bất hợp pháp như nấu rượu lậu, buôn lậu... "*... Không bỏ sót một người Pháp nào, hạng thấp nhất như tào cáo chuyên đi bắt những người nấu rượu lậu cũng được mời.* (NH)".

Tào hao /ta:w² ha:w¹/, [ta:w² ha:w¹] [01] (vt) tào lao, không có ý nghĩa hay tính chất thiết thực. "*Bộ bữa nay ở không sao mà ngồi nói chuyện tào hao cả buổi vậy cha nội."*

Tào hú /ta:w² hu:³/, [ta:w² hu^{w3}] [01] (dt) 1. đậu phụ, món ăn làm bằng bột đậu nành được ép thành bánh. "*Mua mấy miếng tào hú này về nấu canh hẹ ăn cũng ngon lảm."*, 2. tào phớ, món ăn làm từ sữa đậu nành được nấu đông lại, ăn với nước đường. "*Trong thực đơn, tráng miệng bằng cam, đu đủ,*

T

bánh sữa. Nhưng anh Công ảnh thích tào hủ này, nên chúng tôi kêu riêng. (BNL)".

Tào khương /ta:w² xurɿŋ¹/, [ta:w² xurɿŋ¹] [01] (dt) (bã) tào khương, từ dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng gần bó từ thuở ban đầu, còn nghèo hèn. "Mối gặp nhau dùng buông lời nói quấy, Tiền tài không trọng mấy, em quý nghĩa tào khương. (cd)".

Tào lao xích đế /ta:w² la:w¹ sic:⁵ de:⁵/, [ta:w² la:w¹ sit:⁵ de:⁵] [0101] (qn) không đáng bận tâm, quan tâm, không có nội dung gì đúng đắn, có ý nghĩa, đáng để nghe, (cn) tào lao xích thố. "Ba cái chuyện tào lao xích đế đó, bà nói với tôi làm gì".

Tào lao xích thố /ta:w² la:w¹ sic:⁵ t^ho:⁵/, [ta:w² la:w¹ sit:⁵ t^ho:⁵] [0101] (qn), (cn) tào lao xích đế. "Ba cái chuyện tào lao xích thố đó mà cũng kể cho con nít nghe làm gì".

Tào Tháo rượt /ta:w² t^ha:w⁵ zurɿt⁶/, [ta:w² t^ha:w⁵ zurɿk⁶] [011] (qn) ám chỉ người bị đau bụng mắc phải đi ngoài, (cn) Tào Tháo đuổi. "Ấn phải cái gì mà đêm qua ảnh bị Tào Tháo rượt suốt đêm, không ngủ nghỉ gì được luôn".

Táo /ta:w⁵/, [ta:w⁵] (dt) 1. đầu rau, ba khối đất nặn hình khum khum, hoặc ba khối đá, gạch được đặt chụm vào nhau để bắc nồi lên đun

bằng củi. "Kê táo trước sân này, nấu bánh tét được hôn nè?", 2. thùng đựng lúa tương đương hai chục lít. "Thời buổi giờ mà còn nói tới cái chuyện "người ta lấy táo đựng lúa, chó ai dong chữ" là ngu lâu rồi cha nội ơi".

Tạo phạo /ta:w⁶ fa:w⁶/, [ta:w⁶ fa:w⁶] [01] (vt) sơ sài, có tính chất chắp vá, tạm bợ, không được bền chắc và ngăn nắp. "Có cái chòi tạo phạo để che mưa nắng, còn hơn phải ngủ đầu đường xó chợ".

Tạt /ta:t⁶/, [ta:k⁶] (vt) hất, dùng tay hất mạnh vật được chứa đựng ở bên trong ra ngoài. "Tạt nước, nhớ coi chừng trúng người đi đường nghen con".

Tàu /ta:w²/, [ta:w²] (dt) 1. từ chỉ chung người Hoa, từ dùng có ý xem thường, không được trân trọng. "Người ta nói cũng phải, người Tàu ngủ ngồi giỏi lắm vì từ thuở lọt lòng, họ đã ngủ ngồi trong cái dai sau lưng mẹ.", 2. từ dùng để chỉ những gì thuộc về Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông..., từ dùng có ý xem thường, không được trân trọng. "Liễn Tàu vụng chằm, biếng xem, Lẳng lơ như bậu, ai thèm bậu khoe. (cd)", "Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt, Tri nhơn, tri diện, bất tri tâm, May không chút nữa em lắm, Khoai lang khô xắt lát, tưởng nhân sâm bên Tàu. (cd)", "Thấy anh ăn học bên Tàu, Em đây

xin hỏi ông Thiên Tào ở đâu?
(cd)".

Tàu Chợ Lớn /taw:² cɿ:⁶ lɿ:n⁵/,
[ta:w² cɿ:^{w6} lɿ:n⁵] [101] (dn) chỉ
chung người Hoa ở Chợ Lớn, từ
dùng có ý xem thường, không được
trân trọng. "Ba cái đồ chơi này là
của mấy cha nội Tàu Chợ Lớn chế
thôi".

Tàu bay /taw:² baj:¹/, [ta:w²
baj:¹] [01] (dt) 1. máy bay, phương
tiện di chuyển trên không. "Quân
Mỹ bị rơi không biết bao nhiêu là
tàu bay ở chiến trường Việt Nam.",
2. loại tàu bay di chuyển là là, lướt
trên mặt nước. "Loại tàu bay này
chạy nhanh hơn tàu thủy nhiều, tôi
mới thấy đó ghen. Nghe nói, phải
ở chỗ có nước nó mới chạy được".

Tàu bay giấy /taw:² baj:¹ zɿj:⁵/,
[ta:w² baj:¹ jɿj:⁵] [011] (qn) có
tính chất lừa dối, lừa gạt, gạt gẫm,
không có ý thật lòng, (cn) tàu suốt.
"Nó hứa với mày hồi nào? Chớ con
nhỏ đó là hay có những chuyện tàu
bay giấy lắm đó ghen!".

Tàu cáo /taw:² kaw:⁵/, [ta:w²
ka:w⁵] [01] (dt) (cv) tào cáo, người
chuyên đi bắt rượu lậu, từ dùng có
sắc thái coi khinh. "Cái bọn tàu
cáo đi tới đâu, thiên hạ oán ghét
tới đó".

Tàu đồ /taw:² do:²/, [ta:w² do:²]
[01] (dt) tàu, thuyền được dùng để
chở khách và hàng hoá đi theo một
lộ trình nhất định. "Chiếc tàu đồ

Phước Sanh tách bến từ lâu rồi -
kiểu tàu xưa, không có tầng trên.
Tất cả hành khách ngồi chen chúc
nhau trên hai hàng băng đóng sát
bè tàu. (SN)".

Tàu ghe /taw:² ɣe:¹/, [ta:w² ɣe:¹]
[11] (dt) tàu bè, tàu thuyền, từ chỉ
chung các phương tiện di chuyển
trên sông, nước, (cn) ghe tàu. "Đạo
này tàu ghe nhiều nên tai nạn
đường sông không phải là ít đâu,
anh đừng có tưởng".

Tàu hương /taw:² huiŋ¹/, [ta:w²
huiŋ¹] [01] (dt) bát cẳm hương
trên bàn thờ. "Nhớ lau sạch và lấy
bớt chân nhang trên bình tàu
hương cho nó sạch sẽ ghen con".

Tàu kê /taw:² ke:¹/, [ta:w² ke:¹]
[01] (dt) 1. người có thể lực, giàu
có. "Kiện cái dân tàu kê này cũng
khó lắm anh ơi, vì bọn chúng có
tiền và có thể.", 2. người cho vay
lấy lãi, hoặc chứa gái. "Cái bọn tàu
kê này chúng ăn trên xương máu
người ta mà làm giàu chớ có gì
đầu".

Tàu khậu /taw:² xɿw:⁶/, [ta:w²
xɿw:⁶] [01] (dt) người trông coi
kho hàng. "Làm cái nghề tào khậu
này coi vậy chớ khổ lắm, hổng biết
tai hoạ ập đến lúc nào".

Tàu lặn /taw:² lan:⁶/, [ta:w² lan:⁶]
[01] (dt) tàu ngầm, tàu biển hoạt
động và di chuyển ngầm ở sâu
dưới nước. "Anh có nghe chuyện

T

Nga vừa nổ một chiếc tàu lặn, chết hàng trăm thủy thủ hôn?".

Tàu suốt /taw:² suɿt⁵/, [ta:w² su:k⁵] [01] (vt) có tính chất lừa bịp, lừa gạt, gạt gẫm, không có ý thật lòng, (cn) tàu bay giấy. "*Con nhỏ đó, cho mày đi tàu suốt rồi, ở đó mà mày tin nó.*".

Tàu thung /taw:² t^huŋ:¹/, [ta:w² t^huŋ:¹] [01] (dt) loại chè đậu xanh, được nấu chung với bột khoai, thổ tai... "*Có người thích tàu thung, nhưng cũng có người lại thích tàu hú.*".

Tàu xon /taw:² so:n⁶/, [ta:w² so:ŋ⁶] [01] (dt) loại chè đậu xanh, được đãi vỏ nấu, thường hơi đặc, (cn) tàu xon. "*Tàu xon, tàu thung gì, thử nào ông già tôi cũng khoái hết.*".

Tầu xon /taw:⁵ so:n⁶/, [ta:w⁵ so:ŋ⁶] [01] (dt) (bà) tàu xon. "*Có người gọi tàu xon, có người nói tàu xon vậy mà. Tất nhiên mỗi nơi nấu cũng có thể khác chút đỉnh.*".

Tay bị tay gậy /taj:¹ bi:⁶ taj:¹ ɣɿj:⁶/, [ta:j¹ bi:⁶ taj:¹ ɣɿj:⁶] [0101] (qn) nhiều, linh kinh, đủ thứ cái mang theo bên người. "*Chuẩn bị đi đâu hay sao mà tay bị tay gậy đủ vậy chị Ba?*".

Tay cán vá /taj:¹ ka:n⁵ va:⁵/, [ta:j¹ ka:ŋ⁵ ja:⁵] [101] (dn) tay mà ở chỗ khuỷu tay phía trong bị vênh lên.

"Tay của mày ném về tay cán vá rồi còn gì nữa.".

Tay cha /taj:¹ ca:¹/, [ta:j¹ ca:¹] [01] (vt) có tính chất trội, lấn lướt, muốn hơn người khác. "*Mày tính toán cho nó đang hoang, chớ tính cái kiểu tay cha với anh em là hỏng được đâu ghen.*".

Tay con /taj:¹ ko:n¹/, [ta:j¹ ko:ŋ¹] [01] (dt) những người tham gia chơi hụi, đánh bài, nhưng không phải là người chủ hoặc người cầm cái. "*Bể hụi, chủ trốn rồi, còn ba tay con thì người tới xiết nhà, xiết cửa; người thì kêu trời kêu đất.*".

Tay khi /taj:¹ xi:³/, [ta:j¹ xi:³] [01] (dt) 1. (tay) có nhiều lông, (cn) tay vượn. "*Đa phần dân Tây, tay thẳng nào hồng tay khi.*", 2. tay dài như tay vượn, (cn) tay vượn. "*Có thẳng tay khi này cũng có lợi ghê, đồ trên cao nó cũng với tới.*".

Tay không /taj:¹ xɿ^wŋ^{m1}/, [ta:j¹ xɿ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. không có mang theo gì bên người. "*Đi đâu mà tay không vậy cha nội.*", 2. tay trắng, ở tình trạng không có chút vốn liếng, của cải. "*Tay không mà nó tạo được nhà cửa, ruộng vườn, ai cũng phục.*".

Tay mặt /taj:¹ mat:⁶/, [ta:j¹ mak:⁶] [01] (dt) tay phải, phía phải, tay và phía ngược lại với "tay trái". "*Đi đường, con nhớ luôn đi bên phía tay mặt ghen con.*".

Tay nhám nhúa /taj:¹ ɲa:m⁵ ɲuɣ⁵/, [taj:¹ ɲa:m⁵ ɲuɣ⁵] [011] (dn) (nb) (người) hay ăn cắp, lấy trộm đồ của người khác. "*Gặp cái thằng tay nhám nhúa, tụi bây phải coi chừng nó đó ghen.*"

Tay tổ /taj:¹ to:³/, [taj:¹ to:³] [01] (vt) đứng đầu, không thua một ai, hơn hẳn tất cả mọi người. "*Ông ta là tay tổ trong làng võ rồi. Ai mà qua được ông nữa.*", "*Nói tới chuyện ăn nhậu thì hẳn ta là tay tổ rồi còn gì nữa.*"

Tay trơn /taj:¹ tɣ:n¹/, [taj:¹ tɣ:ɲ¹] [01] (dt) 1. tay không, tay trắng, ở tình trạng không có tiền bạc, cơ nghiệp ban đầu. "*Cộp beo từ lâu rồi không ai thấy, cuồng hào ác bá chẳng muốn lẩn hiếp kẻ tay trơn.* (SN)", 2. quèn, không có thế lực, địa vị trong xã hội. "*Hắn ta là tay trơn mà mày nhờ vả thì được cái gì.*", 3. tay ngang, không được đào tạo qua trường, lớp, có tính chất không chuyên. "*Ông là dân tay trơn mà hay thiết. Ba cái máy móc trong nhà, ông sửa được hết ráo.*"

Tay vượn /taj:¹ vuɣn⁶/, [taj:¹ ju:ɲ⁶] [01] (dt) 1. (tay) dài hơn mức bình thường. "*Cái thằng tay vượn mà, nó giờ lên một cái là thấy tới chỗ rồi.*", 2. (cn) tay khỉ, (tay) có nhiều lông. "*Con gái mà có tay vượn thì xấu lắm đó ghen.*"

Tày khôn /taj:² xo:n¹/, [taj:² xo:ɲ¹] [01] (vt) (cn) tài khôn. "*Cái*

thằng tay khôn, hổng biết mà cũng rớ vô cho hư.", "*Ai có hỏi gì đâu mà cũng bày khôn lấy ra cho mượn.*", "*Chuyện của người ta, ai bảo mày bày khôn xía vô.*"

Tày lai /taj:² lai:¹/, [taj:² lai:¹] [01] (vt) thầy lay, xen vào việc của người khác không dính dáng đến mình. "*Chuyện của người khác, ông bày lai chỉ cho nó mệt.*"

Tắc ráng /tak:⁵ ɶa:ɲ⁵/, [tak:⁵ ɶa:ɲ⁵] [01] (dt) (cv) tắc ráng, phương tiện di chuyển trên kênh, rạch, có chiều dài khá dài, đặt được khoảng vài chục băng ghế, để cho khách ngồi quay về phía trước; còn chiều ngang thì khá nhỏ, chỗ rộng nhất khoảng 3 người ngồi, máy được gắn rời ở sau đuôi tắc ráng. "*Tôi có thằng em, nó chạy tắc ráng ở vùng Thiên Hộ, Bằng Lăng. Gia đình cũng sống được nhờ chiếc tắc ráng đó.*"

Tắc tóm /tak:⁵ to:m³/, [tak:⁵ to:m³] [01] (vt) tằm tắc, thốt ra thành lời dó để tỏ ý khen ngợi, vì sự vừa lòng, hoặc vui thích. "*Coi bộ nó khoái bức vẽ này nên cứ tắc tóm khen hoai.*"

Tằm tằm /tam:¹ tam:¹/, [tam:¹ tam:¹] [11] (vt) biệt mù, rất xa, không nhìn thấy điểm, đích đến. "*Bãi cỏ lau khô sâu ai rã rượi, Thỏ núp lùm chờ đợi bóng trắng. Bãi dài cát nhỏ tằm tằm, Phải duyên tiền định ngàn năm chờ.* (cd)".

T

Tần măn, /tan:¹ man:¹/, [taŋ:¹ maŋ:¹] [01] (vt) mân mê, mân mó, sờ, mó nhẹ nhiều lần một vật. "*Em nó thích món đồ chơi này nên nó cứ tần măn hoài, thôi cho em đi con.*"

Tần măn₂ /tan:¹ man:¹/, [taŋ:¹ maŋ:¹] [01] (vt) chi li, tỉ mỉ và rạch ròi, từng li từng tí một. "*Trong làm ăn, bà tính toán tần măn quá, liệu có tốt hơn không?!*"

Tần tần /tan:¹ tan:¹/, [taŋ:¹ taŋ:¹] [01] (vt) có cảm giác đau nhức nhẹ, liên tục. "*Tôi có tật ngủ trưa. Bối vậy, không có ngủ trưa một buổi là cái đầu nó tần tần ngay.*"

Tần mẩn /tan:² man:²/, [taŋ:² maŋ:²] [01] (vt) có sự kiên trì, chịu khó chăm chú, lần mẩn từng chút một. "*Cháu nó giỏi lắm. Ba cái đồ trong nhà, hư hỏng cái gì nó cũng tần mẩn sửa chữa được hết trơn hà chị ơi.*", "*Cuộn chỉ rối nùi, vậy mà cuối cùng nó cũng tần mẩn gỡ ra được, hay thiệt!*"

Tần mẩn /tan:³ man:³/, [taŋ:³ maŋ:³] [01] (vt) tần mẩn, nhỏ nhặt, tỉn tẩn, vụn vặt, chú ý đến từng cái nhỏ, không đáng. "*Ba cái tần mẩn mà ngồi tính với bọn nó làm gì. Thôi, xí xoá đi.*"

Tăng /taŋ:¹/, [taŋ:¹] (dt) (tm) "temps" (P) 1. chập, hồi, lúc, một khoảng thời gian nào đó ngắn. "*Chịu khó làm thêm một tăng nữa đi rồi hả nghỉ.*", 2. hiệp, khoảng

thời gian được quy định trong thi đấu thể thao. "*Nó đá tăng một hay mà đá tăng hai thì dở òm.*"

Tăng tả /taŋ:¹ ta:³/, [taŋ:¹ ta:³] [01] (vt) tong tả, có tính chất gấp rút, hối hả, vội vàng. "*Thấy tăng đi tăng tả của bá là tôi biết có chuyện gì ở nhà rồi, tôi đoán đâu có sai đâu.*"

Tăng hăng /taŋ:² haŋ:⁵/, [taŋ:² haŋ:⁵] [01] (vt) đằng hăng, phát ra tiếng động khê trong cổ họng như để làm hiệu, hoặc để nhắc nhở ai đó (thường là người nhỏ) một điều gì. "*Ông dòm trước, dòm sau, nhìn mẹ tôi, rồi tăng hăng hỏi: - Lúa khi cũng chín rồi hả? - Dạ, mới đổ đui.*" (PV)".

Tăng tẹo /taŋ:² te:w⁶/, [taŋ:² te:w⁶] [01] (vt) tăng tịu, có quan hệ nam nữ bất chính. "*Phải tách nó ra. Chớ để nó tăng tẹo là có ngày bà nuôi cháu ngoại đó ghen.*"

Tấp /tap:⁵/, [tap:⁵] (vt) tấp, trôi dạt vào. "*Ba cái lục bình nó trôi tấp vào rạch có dễ, có dễ làm không có gác nhỉnh nước gì được hết.*"

Tắt /tat:⁵/, [tak:⁵] (dt) (cv) tắc, rạch tắt, xẻo tắt, địa hình tự nhiên có dòng nước nhỏ, lại là đường lưu thông tắt ngang qua các kênh, rạch, hoặc cánh sông khác. "*Con rạch Cái Thia chảy via Tắc Cậu; con sáo sang sông, con sáo đậu hiền nhà.* (dc)", "*Tám Tâm, phó văn phòng bên đó báo cáo đầy đủ về*

chuyên phòng Nhi tiếp tế xa xỉ phẩm, thậm chí cả gái nhảy các vũ trường xuống tắt Cây Mắm giúp vui ngài Khu bộ phó. (NH)".

Tắt bếp /tat:⁵ be:p⁵/, [tak:⁵ bi:p⁵] [01] (vt) kinh khủng, có tính chất dữ dội, quyết liệt. "*Ai chớ đụng tới bả là bả chửi tắt bếp chớ hổng phải chơi dẫu, đừng có dại mà xía vô.*"

Tắt đài /tat:⁵ dai:j²/, [tak:⁵ dai:j²] [01] (vt) (nb) không còn lên tiếng nói năng thêm được gì nữa. "*Ông tán quá, mấy chả mới tắt đài, chớ không hổng dễ gì dẫu.*"

Tắt mắt /tat:⁵ mat:⁵/, [tak:⁵ mak:⁵] [01] (vt) tẩy máy nghịch ngợm, sờ mó để thử vì tò mò. "*Bọn trẻ nó hay tắt mắt. Anh để đây coi chừng nó phá hư đó ghen.*"

Tắt nghỉ /tat:⁵ ɲi:³/, [tak:⁵ ɲi:³] [11], [01] (vt) tắt thở, nghỉ thở, chết, từ dùng có sắc thái nhẹ nhàng. "*Ông tắt nghỉ hôm qua rồi mà giờ mày mới hay.*"

Tắt queo /tat:⁵ kwe:w¹/, [tak:⁵ we:w¹] [01] (vt) tắt ngấm, tắt hẳn, tắt hoàn toàn, tắt không còn tí lửa nào. "*Bếp lửa tắt queo rồi, còn miếng lửa nào nữa dẫu mà nhúm.*"

Tắt queo /tat:⁵ kwe:w⁶/, [tak:⁵ we:w⁶] [01] (vt) (cn) tắt queo, nhưng có ý nhấn mạnh tính thời gian đã lâu. "*Bếp lửa tắt queo từ hồi nào, ở đó mà nói tới chuyện chớ cơm sôi.*"

Tắt vô lim /tat:⁵ vo:¹ li:m¹/, [tak:⁵ jo^{w1} li:m¹] [101] (vn) ("vô lim" (tm) "volume") (P), (nb) im cái miệng, im tiếng, không nói nữa. "*Trưa rồi. Mấy ông tắt cái vô lim giùm tôi đi. Cút cái nhau hoài, ai mà ngủ cho được.*"

Tắt nhặt /tat:⁶ ɲat:⁶/, [tak:⁶ ɲak:⁶] [01] (vt) lật vặt, nhỏ nhặt, không đáng bận tâm, quan tâm. "*Chuyện tắt nhặt không mà tính toán với nhau làm gì. Thôi cho qua đi.*"

Tâm hơ /tɔm:¹ hɔ:¹/, [tam:¹ hɔ^{w1}] [01] (vt) lơ dềnh, không chú ý, quan tâm gì tới công việc, sự việc. "*Cái thằng tâm hơ, dận một dằn nó làm một nẻo không hà, nghĩ có tức hôn chớ.*"

Tâm hơ tâm hát /tɔm:¹ hɔ:¹ tɔm:¹ hɔt:⁵/, [tam:¹ hɔ^{w1} tam:¹ hɔk:⁵] [0101] (qn) rất lơ dềnh, (cn) tâm hơ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng tâm hơ tâm hát đi tới dẫu bỏ quên đồ chỗ đó, hỏi của dẫu cho đủ mà xài.*"

Tầm /tɔm:²/, [tam:²] (dt) đơn vị đo chiều dài ruộng đất trước đây, tương đương với khoảng 2,7 mét. "*Miếng ruộng này dài cả trăm tầm, chớ hổng ít dẫu.*"

Tầm bậy /tɔm:² bɔj:⁶/, [tam:² bɔj:⁶] [01] (vt) bậy bạ, sai, không đúng về mặt nhận thức, xử sự, đạo đức. "*Nói toàn những chuyện tầm bậy cho con nít nó nghe nó bắt chước không hà.*"



Tầm bậy tầm bạ /tɤm:² bɤj:⁶ tɤm:² ba:⁶/, [tam:² bɤj:⁶ tam:² ba:⁶] [0101] (qn) (cn) tầm bậy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Không biết mà cũng cố nói tầm bậy tầm bạ cho người ta cười.*"

Tầm bo /tɤm:² bɔ:¹/, [tam:² bɔ:¹] [01] (vt) (từ mượn từ tiếng Khơ me) một nhóm gồm bốn đơn vị. "*Lúa bó xong, gom lại, đếm từng tầm bo (tiếng Khơ me, nghĩa là bốn) mỗi tay xách hai bó...* (SN)".

Tầm cây /tɤm:² kɤj:⁵/, [tam:² kɤj:⁵] [01] (dt) đơn vị đo lường để tính công cấy cho người nông dân, tương đương với 5 mét. "*Bây giờ người ta tính công khoán, chớ ai tính công tầm cây nữa.*"

Tầm lon /tɤm:² lɔ:n¹/, [tam:² lɔ:n¹] [01] (vt) dần dần, từ từ, mỗi lần một ít. "*Làm tầm lon cái kiếu này biết chừng nào cho xong.*"

Tầm phổng /tɤm:² fɤ^wŋ^{m3}/, [tam:² fɤ^wŋ^{m3}] [01] (vt) rỗng ruột, trống ở bên trong. "*Ba trái cau để chín quá, nó tầm phổng hết trơn.*", "*Sơn bất lực, đứng ngắm mặt nước nuốt lẫn khối sắt tầm phổng ấy, chơn bút rất khó chịu cỡ muốn chạy bay đến nơi ấy.* (BNL).

Tầm quây /tɤm:² kwɤj:²/, [tam:² wɤj:²] [01] (vt) tầm phào, tầm phơ, vớ vẩn, vu vơ, không có ý nghĩa gì. "*Bài học nó lại không thuộc, nhưng ba cái chuyện tầm quây thì nó lại nhớ.*"

Tầm quấy /tɤm:² kwɤj:⁵/, [tam:² wɤj:⁵] [01] (vt) tầm bậy và quấy quác, từ dùng để chỉ chung những việc không đúng trong quan hệ xử sự. "*Hổng rõ thì thôi, đừng có nói tầm quấy thêm mích lòng chòm xóm.*"

Tầm quấy tầm quá /tɤm:² kwɤj:⁵ tɤm:² kwa:⁵/, [tam:² wɤj:⁵ tam:² wa:⁵] [0101] (qn) (cn) tầm quấy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Anh nói tầm quấy tầm quá mà anh cũng nghe được à.*"

Tầm ruộng /tɤm:² zuɤŋ²/, [tam:² zu:ŋ²] [01] (vt) 1. ăn thông ở bên trong. "*Ba cái con mồi nó ăn tầm ruộng mấy cây cột, nên trông bề ngoài còn nguyên như vậy chớ nó sắp hư hết rồi.*", 2. lung tung, không có một trật tự nào. "*Vô nhà người ta mà đi tầm ruộng cái kiếu đó là mất lịch sự lắm biết hôn.*", 3. (chuyện) vớ vẩn, không có ý nghĩa thiết thực. "*Ở đó mà nghe ba cái chuyện tầm ruộng của nó cho mất thời giờ.*", 4. (đồ dùng) cũ kĩ, hư hỏng, không dùng được, không thiết thực. "*Mua ba cái đồ tầm ruộng đó về nhà làm gì cho tốn tiền.*"

Tầm ruột /tɤm:² zuɤt⁶/, [tam:² zu:k⁶] [01] (dt) một loại cây thân gỗ, lá nhỏ, quả tròn, hơi dẹp, có ngắn xung quanh, quả lớn cỡ đầu ngón tay cái, mọc thành chùm, trong có hạt cứng, nhỏ như hạt đậu

xanh, vị quả chua hoặc ngọt. "*Ba cái tâm ruột này làm mất ăn ngon làm đó chó*".

Tầm sào /tɤm:² ɤa:w²/, [tam:² sa:w²] [01] (dt) đơn vị đo ruộng đất bằng sào, mỗi sào tương đương với khoảng 2,7 mét. "*Cái ao này rộng chừng khoảng hai tầm sào chỗ bao nhiêu*".

Tầm vông /tɤm:² vɤ^wŋ^{m1}/, [tam:² jɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) loại tre thân nhỏ, không gai, lông dài và đặc ruột, trong kháng chiến chống Pháp được nhân dân Nam Bộ dùng làm vũ khí đánh giặc. "*Năm xưa ấy, ta lên đường, cầm tầm vông đánh Tây can trường*". (VT).

Tầm vung /tɤm:² vu^wŋ^{m1}/, [tam:² ju^wŋ^{m1}] [01] (dt) (cau) già đã chín có màu vàng đỏ. "*Cau già của ai sao hong hái để nó thành tầm vung hết vậy cả*".

Tầm xàm /tɤm:² sa:m²/, [tam:² sa:m²] [01] (vt) tầm phào, xàm bậy, không có ý nghĩa, thiết thực. "*Nó nói toàn những chuyện tầm xàm, hơi dẫu mà tụi bầy cũng nghe nó*".

Tầm /tɤm:³/, [tam:³] (vt) tầm bổ, ăn uống cho nó lại sức, thêm sức. "*Ráng tầm vài bữa cho nó lên cân rồi hãy đi. Có gấp gì dẫu*".

Tám chắn /tɤm:⁵ can:⁵/, [tam:⁵ can:⁵] [01] (vt) tám trưởng, bức lụa, vải trên có thêu chữ, hoặc

hình, được treo trên cao, ở giữa nhà. "*Ngó lên tám chắn lừng quăng, Kêu anh cũng ngất, kêu thằng khó kêu*". (cd).

Tám te tám tét /tɤm:⁵ te:¹ tɤm:⁵ te:⁵/, [tam:⁵ te:¹ tam:⁵ te:k⁵] [0101] (qn) (cn) tám tét, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, 1. rất e ngại, rất ngượng ngùng khi phải gặp ai đó. "*Bộ mày với ông có chuyện gì khó nói hay sao mà mỗi lần gặp cứ tám te tám tét vậy chó*"., 2. gọi tả bộ điệu tỏ ý không bằng lòng bằng cách im lặng, không nói gì. "*Nó bực mình anh, bỏ đi một nước, tám ta tám tét, anh hổng thấy sao*".

Tám tét /tɤm:⁵ te:⁵/, [tam:⁵ te:k⁵] [01] (vt) 1. lảm lét, có biểu hiện e ngại, sợ người ta biết, hoặc sợ một ai đó. "*Có chuyện gì mờ ám hay sao mà mỗi lần thấy ông mày tám tét vậy chó*"., "Anh làm gì mà mỗi lần thấy anh nó cứ tám tét bỏ đi vậy chó"., 2. tỏ ý không vừa lòng bằng cách im lặng, không nói. "*Có gì thì nói làm gì tám tét bỏ đi vậy, coi sao được*".

Tám tó /tɤm:⁵ to:⁵/, [tam:⁵ to:⁵] [01] (vt) lắp ló, có biểu hiện ló thụt, khi khuất khi hiện vì sợ, hoặc e ngại. "*Có ai đứng tám tó ở ngoài cổng kia, ông ra xem coi*".

Tân cổ /tɤn:¹ ko:³/, [tɤŋ:¹ ko^{w3}] [11] (dt) một loại hình âm nhạc đặc thù ở miền Nam, nhạc được kết hợp giữa hai loại hình tân nhạc và cổ nhạc trong cùng một bản nhạc.

T

"*Mấy cái đĩa hát tân cổ này đã nổi tiếng từ ngày trước, khi tôi còn nhỏ lớn.*"

Tân cổ giao duyên /tɤn:¹ ko:³ za:w¹ zwien¹/, [tɤŋ:¹ ko^{w3} ja:w¹ ji:n¹] [1101] (qn) (cn) 1. tân cổ, nhưng còn có ý nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa hai dòng tân và cổ nhạc. "*Thôi, bây giờ anh ca một bài tân cổ giao duyên cho anh em nghe đi.*", "*Nhạc ở nông thôn thì thường hay có chuyện tân cổ giao duyên kết hợp lắm.*", 2. (nb) sự kết hợp giữa hai cái gì có những đặc tính trái ngược nhau, hoặc khác nhau. "*Chồng già vợ trẻ quả là tân cổ giao duyên rồi còn gì.*"

Tân /tɤn:²/, [tɤŋ:²] (dt) cần, một loại rau thơm dùng làm gia vị nêm canh. "*Có chút ít rau tân xắt nhỏ, bỏ canh chua mới ngon được chứ.*"

Tân dày lá /tɤn:² zaj:² la:⁵/, [tɤŋ:² jɤj:² la:⁵] [001] (dt) húng chanh, loại rau thơm lá tròn, dày, có răng cưa, rất đắng, rất khó ăn sống nên chỉ được dùng để nêm canh. "*Tân dày lá này nghe nói chữa bệnh ho hay lắm có phải hôn?*"

Tân ô /tɤn:² o:¹/, [tɤŋ:² o^{w1}] [01] (dt) cải cúc, loại rau thơm, có lá như lá cúc, dùng để nấu canh. "*Ba cái tân ô này mà nấu với cá thát lác vô viên là ngon rồi.*"

Tân sại /tɤn:² ɤaj:⁶/, [tɤŋ:² sa:j⁶] [01] (dt) loại gia vị được xắt vuông

nhỏ, có vị mặn dùng để nêm vào một số thức ăn cho đậm đà hương vị, (cn) tần sại. "*Nhờ có ba cái tân sại này mà cháo ở đây có mùi vị đặc biệt hơn chỗ khác.*"

Tấn /tɤn:³/, [tɤŋ:³] (vt) liệm, bọc xác người chết, cho vào quan tài. "*Buồn ngủ thì ngủ trước đi. Tao... ủa, tôi chờ cậu Hai. Chắc ở đằng đó họ đang tấn con Tư.* (SN)".

Tấn /tɤn:⁵/, [tɤŋ:⁵] (vt) 1. chặn, dùng vật để ngăn không cho vượt qua, lan ra. "*Con nhớ lấy đồ tấn dùng để cho ba con gà, con vịt nó vô nhà ghen con.*", 2. chèn, ấn vào một khe, kẽ, cốt cho chặt, không rơi ra. "*Tấn mùng cẩn thận, không thôi muỗi nó vô đó ghen con.*", 3. dồn vào, bỏ đồ vào một nơi để cất giữ. "*Ba cái hàng về tấn hết vô kho là yên chuyện, chứ có gì đâu.*", 4. giao cho ai đó công việc, trách nhiệm. "*Ba cái chuyện gì, ông cũng tấn hết cho bà, thành thử bà đâu có thời giờ rảnh.*", 5. tiến tới, di chuyển theo hướng thẳng về phía trước. "*Tấn tới vài bước để dùng cho nó ngay hàng với người ta, coi cho nó được.*", 6. tiến lên, phát triển theo hướng đi lên, có mức ngày càng cao hơn. "*Cháu nó dạo này học hành có tấn hơn lúc trước nhiều. Cuối năm cũng được giấy khen của nhà trường.*"

Tấn bộ /tɤn:⁵ bo:⁶/, [tɤŋ:⁵ bo^{w6}] [01] (vt) tiến bộ, trở nên tốt hơn trước, phát triển theo hướng đi lên.

"Anh em trong nhà phải giúp đỡ nhau cùng tấn bộ mới phải chớ, có đâu lại đi hại nhau.", "Xã hội bây giờ, tấn bộ, vẫn mình hơn ngày trước nhiều."

Tấn hoá /tɤn:⁵ hwa:⁵/, [tɤŋ:⁵ wa:⁵] [01] (vt) có sự phát triển văn minh, văn hóa nói chung. "Nếu hết thấy bức cự phú được lòng nhiệt huyết như ông thì lo gì dân Việt Nam mình không tấn hoá. (KL)".

Tấn phong /tɤn:⁵ fa^wŋ^m/, [tɤŋ:⁵ fa^wŋ^m] [01] (vt) (trong tôn giáo) phong chức vị với không khí, nghi lễ trang trọng. "Cha xứ của họ đạo tôi vừa được tấn phong Giám mục."

Tấn sĩ /tɤn:⁵ si:⁴/, [tɤŋ:⁵ si:³] [01] (dt) tiến sĩ, học vị cao nhất trong lĩnh vực học tập. "... Cô chỉ ước ao làm sao cho cô có một người chồng xứng đáng làm ông này ông kia, có bằng cấp tú tài, tấn sĩ, cùng là cử nhân, v. v... mà lại giàu sang. (VN)".

Tấn thoái lưỡng nan /tɤn:⁵ t^hwa:j⁵ luɤŋ⁴ na:n¹/, [tɤŋ:⁵ t^hɔ:j⁵ lu:ŋ³ na:ŋ¹] [1101] (qn) tiến thoái lưỡng nan, lâm vào tình thế khó xử. "Đi cũng dở mà ở cũng không xong, đúng là tấn thoái lưỡng nan."

Tấn thối lưỡng nan /tɤn:⁵ t^ho:j⁵ luɤŋ⁴ na:n¹/, [tɤŋ:⁵ t^ho:j⁵ lu:ŋ³ na:ŋ¹] [1101] (qn) (bã) tấn thoái lưỡng nan. "Ai bơi xuống ngang

sông, để qua phía U Minh Thượng thì dụ như vừa qua được hơn 1/3 sông mà đằng kia tàu giặc xuất hiện thì quả là tấn thối lưỡng nan. (SN)".

Tấn thủ /tɤn:⁵ t^hu:³/, [tɤŋ:⁵ t^hu^w³] [11] (vt) tiến thủ, có ý thức vươn lên không ngừng. "Ông nhà tôi khen cậu còn trẻ mà có chí tấn thủ, nên cả nhà tôi ai cũng mến cậu."

Tâng hăng /tɤŋ:¹ hɤŋ:³/, [tɤŋ:¹ hɤŋ:³] [01] (vt) chưng hửng, có tính chất bất ngờ, không lường trước được sự việc. "Nó nói ra câu đó làm mọi người dâng hăng, hổng biết đâu mà lần."

Tâng tiu /tɤŋ:¹ ti:w¹/, [tɤŋ:¹ ti:w¹] [01] (vt) nâng niu, chăm chút, hành động nhẹ tay để biểu thị sự quý trọng, yêu mến. "Đồ chơi mới nó dâng tiu vậy chớ vài ngày rồi nó cũng bỏ lần bỏ lóc như bao cái khác thôi."

Tàng khạo /tɤŋ:² xa:w⁶/, [tɤŋ:² xa:w⁶] [01] (vt) (bã) tàng khạo, người làm nhiệm vụ trông coi, quản lý công việc hàng ngày của tá điền, thay cho gia chủ, có quyền hạn trên cặp rần. "Giới tàng khạo thường hay dựa hơi chủ hiệp đập bà con tá điền, Tư Lùn không "thượng đội hạ đập" như số đông cai điền tay sai địa chủ. (NH)".

Tấp /tɤp:⁵/, [tɤp:⁵] (vt) 1. trôi dạt vào, bị tác động của một lực đẩy làm dạt về một phía. "Móc mũi

T

sang một bên, không thôi nó tấp mũi vô chân cầu bảy giờ.", 2. gom vào một góc nào đó cho đỡ mất công. "Bảo nó mỗi lần quét nhà phải gom rác hốt cẩn thận, thế mà lúc nào quét nó cũng cứ tấp rác vào góc nhà, hỏi có bực không chớ?", 3. tiện ghé vào, tạt vào nơi nào đó một thời gian ngắn. "Tấp vô nhà, xong li trà rồi hă đi tiếp anh sui ợ".

Tập₂ /tɤp:⁵/, [tap:⁵] (vt) dần, nện, đánh cho ai đó một trận. "Có chuyện gì thì nói phải quấy với nhau, chớ làm gì hai, ba thằng mà tấp một thằng vậy chớ".

Tập bi /tɤp:⁵ bi:¹/, [tap:⁵ bi:¹] [01] (tm) "tapis" (P) (cn) tấp bi, 1. (dt) tấm thảm, tấm vải thô được dùng để lót ở nền nhà, hoặc sàn xe ô tô cho sạch và sang trọng. "Mấy tấm tấp bi này có màu trang nhã thiệt.", 2. (vt) chân, dần, đánh tới tấp một ai đó. "Tấp bi cho nó một trận cho nó chừa cái thói du côn".

Tập /tɤp:⁶/, [tap:⁶] (dt) quyển vở, tập hợp giấy được đóng lại để viết, có bìa bọc ngoài. "Tập 100 trang viết là vừa, chớ 200 trang thì dày quá, viết không hết".

Tập tàng /tɤp:⁶ ta:ŋ²/, [tap:⁶ ta:ŋ²] [01] (dt) (con) không rõ ai là cha. "Tôi không phải là con tập tàng, nhưng vì có ai biết tôi là con của ai đâu nên họ kêu như vậy. Tôi lấy làm xấu hổ với anh em trang tuổi cùng tôi. (TQN)".

Tập vở /tɤp:⁶ vɤ:³/, [tap:⁶ jɤ^{u3}] [11] (dt) (cn) tập, từ chỉ khái quát chung về quyển vở. "Ba cái tập vở giấy vàng khè, viết khó coi lắm".

Tàu /tɤw:²/, [tɤw:²] (dt) (bà) tàu, 1. lá to và có cuống dài của một số loại lá. "Có chuyện gì mà mặt mày xanh như tàu lá chuối vậy chớ.", 2. tên gọi chung các loại phương tiện di chuyển lớn trên sông, biển. "Chiều chiều ra cầu tàu hóng mát cũng đã thiệt.", 3. máng đựng thức ăn ở chuồng ngựa. "Mỗi ngày phải cắt mấy tàu cỏ may ra mới đủ cỏ cho ngựa ăn.", 4. thuộc về Trung Quốc. "Ở nông thôn, Tết, nhà nào cũng có một nải thịt kho Tàu to tướng".

Tây₁ /tɤj:¹/, [tɤj:¹] (dt) 1. ~~Pháp~~, những gì thuộc về Pháp. "Dân học trường Tây chắc là nói tiếng Tây như gió rồi, khỏi phải nói.", 2. châu Âu, các nước bên phương Tây. "Thấy anh ăn học bên Tây, Em đây xin hỏi mặt trời xoay phía nào? (cd)".

Tây₂ /tɤj:¹/, [tɤj:¹] (dt) con tê giác, thú có guốc, có một hay hai sừng mọc trên mũi. "Sừng của con tây là quý lắm đó, hông dễ kiếm đâu".

Tây đầu đỏ /tɤj:¹ dɤw:² dɔ:³/, [tɤj:¹ dɤw:² dɔ:³] [101] (dn) lính nhảy dù Tây, thường đội bê rê đỏ. "Trong kháng chiến, tôi cũng được giải nhất giải thưởng Cửu Long Nam Bộ với truyện Tây đầu đỏ. (SN)".

Tây đui /tɤj:¹ du:j¹/, [tɤj:¹ du:j¹] [01] (vt) không phải Tây, không phải Pháp, không phải nước ngoài, cách nói có sắc thái hài hước, mỉa mai. "*Đồ này của Tây đang hoành ghen bà. - Tây đui chó Tây gì.*"

Tây Tàu /tɤj:¹ taw:²/, [tɤj:¹ ta:w²] [11] (dt) Phương Tây và Trung Quốc, từ dùng để chỉ chung nước ngoài. "*Ông ấy đâu có đi Tây Tàu lẫn nào đâu mà sao ông rành chuyện thế giới quá vậy cả.*"

Tây u /tɤj:¹ u:¹/, [tɤj:¹ u^{w1}] [01] (dt) Tây Âu, từ dùng của người bình dân chỉ chung những gì thuộc về Pháp, hoặc các nước châu Âu (Tây Âu). "*Chuyện của Tây u tôi hổng rành, ông nói chuyện của ta đi.*"

Tầy /tɤj:²/, [tɤj:²] (vt) (bã) tẩy, có thể sánh với. "*Học thầy không tầy học bạn.* (vn)".

Tầy đình /tɤj:² dɤj:²/, [tɤj:² dɤj:²] [01] (vt) (bã) tẩy đình, rất to lớn, rất nghiêm trọng, từ thường dùng để chỉ mức độ cao của những tính chất xấu. "*Chuyện tẩy đình của hai đứa mà giờ này gia đình mới phát hiện ra thì tiếc thật.*"

Tầy trời /tɤj:² tɤj:²/, [tɤj:² tɤj:²] [01] (vt) (bã) tẩy trời, hết sức to lớn, hết sức nghiêm trọng, (cn) tẩy đình, nhưng tính chất xấu có mức độ cao hơn. "*Giết người là phạm vào tội ác tẩy trời rồi, còn gì nữa.*"

Tầy huầy /tɤj:² hwɤj:²/, [tɤj:² wɤj:²] [01] (vt) 1. rộng và sâu hơn, có tính chất lan rộng và ăn sâu. "*Không bằng lại để nhiễm trùng là nó tẩy huầy đó ghen.*", "*Đục cái lỗ tẩy huầy như vậy là rộng mất rồi.*", 2. to chuyện, có tính chất lan truyền sâu rộng hơn. "*Để nó tẩy huầy ra rồi, làm sao mà ém nhẹm cho được nữa chứ.*"

Te, /tɤ:¹/, [tɤ:¹] "mỏng te", rất mỏng, từ tố thường được ghép với tính từ "mỏng" để chỉ mức độ cao của tính chất "mỏng", (cn) mỏng tanh. "*Vải mỏng te như vậy mà may đồ mặc coi kì lắm.*"

Te₂ /tɤ:¹/, [tɤ:¹] (pt) xuôi một mạch, không dám ngoái lại. "*Thua rồi. Nó đã chạy te rồi còn gì nữa.*"

Te₃ /tɤ:¹/, [tɤ:¹] (st) (tm) "ter" (P) thêm lần nữa, nữa, lần thứ ba, từ dùng để kêu gọi ca sĩ hát lần thứ ba, sau hai lần hát. "*Te... te... - Yêu cầu gì tới lần thứ ba dữ vậy cha nội.*"

Te rẹt /tɤ:¹ ɤɤt:⁶/, [tɤ:¹ ɤɤ:k⁶] [01] (vt) di hết chỗ này đến chỗ khác để nói chuyện phiếm, từ dùng có hàm ý chê trách. "*Ai mà ưa cái thứ đồ ăn ở không rồi cứ đi te rẹt suốt ngày chứ.*"

Te te /tɤ:¹ tɤ:¹/, [tɤ:¹ tɤ:¹] [11] (vt) 1. từ biểu thị sự nhanh nhẹn, thành thạo trong động tác, hành động. "*Mới có học lớp một mà đưa tờ báo cháu nó đọc te te là giỏi rồi.*"

T

2. liền, ngay tức thì, ý nói sự vâng lời, phục tùng tuyệt đối. "*Biểu cái gì nó cũng làm te te thấy tội nghiệp.*", 3. liền một mạch, không có sự lúng túng, ngập ngừng. "*Bảo một cái là nó đi te te liền, con chó này khôn thiệt.*".

Te tét /te:¹ te:t⁵/, [te:¹ te:k⁵] [01] (vt) 1. liền một mạch không thêm ngoài lại. "*Nói xóc nó có một tiếng là nó đã bỏ đi te tét rồi.*", 2. (bã) toe toét, cười rộng miệng như có điều gì tâm đắc, thích thú. "*Mới sáng sớm có gì vui mà cười te tét vậy huynh?*".

Te tua /te:¹ tur¹/, [te:¹ tur¹] [01] (vt) 1. ở trạng thái rách tua ra thành nhiều mảnh, nhiều đường ngang dọc. "*Cái áo rách te tua như vậy, còn mặc gì được nữa, thôi bỏ đi.*", 2. có tính chất đậm, thâm hại, nhiều và liên tục. "*Nó cá độ cái kiểu gì mà thua te tua, hồi tiền đâu mà chung cho nổi.*", 3. ở trạng thái gay gắt, không nương nhẹ, có tính chất quyết liệt và mạnh mẽ. "*Thằng gì cũng dẫu thiệt, đã bị đánh và bị chửi te tua mà nó vẫn không ngán.*", 4. ở tình trạng dữ dội, thâm hại. "*Con coi, cái sạp mình dột te tua mà chưa có tiền sửa, mưa gió có buồn bán gì được đâu.* (NNT)".

Tè /te:²/, [te:²] (vt) 1. ngán, ngại, sợ, ở trạng thái không yên lòng, khi nghĩ rằng có cái gì đó có thể gây nguy, hại cho mình. "*Chơi thì*

chơi, chó tao hông có tè dâu. Mày đừng có hù.", 2. ngán, nể, phục, từ dùng để chỉ sự khâm phục, thần phục. "*Một mình ảnh vác nổi hai bao phân đi ào ào, bọn mày tè chưa nào?*".

Tè le /te:² le:¹/, [te:² le:¹] [01] (vt) (bã) toè loe, ở trạng thái xoè, mở rộng ra, nở rộng ra. "*Ba cái bóng nó tè le rồi, còn chúng gì nữa.*", "*Không ăn để nó nở tè le rồi, ăn đâu có ngon.*".

Tè le tét lét /te:² le:¹ te:t⁵ le:t⁵/, [te:² le:¹ te:k⁵ le:k⁵] [0101] (qn) (cn) tè le, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính chất mở rộng, nở rộng ra. "*Ba cái gạo nó nở tè le tét lét thành cháo rồi, còn gì nổi cơm.*".

Tè lè /te:² le:²/, [te:² le:²] [01] (vt) (cn) tè le, nhưng có ý nhấn mạnh hơn đến tính chất nở bung ra. "*Bông nở tè lè rồi mà hông chịu đem liệng đi, ở đó mà còn để chúng.*".

Tè lè tét lét /te:² le:² te:t⁵ le:t⁵/, [te:² le:² te:k⁵ le:k⁵] [0101] (qn) (cn) tè le tét lét. "*Khoai nấu, dùng để nó nở tè lè tét lét, ăn không có ngon dẫu ghen.*".

Tè /te:³/, [te:³] (vt) rẽ, đi sang hướng khác. "*Tối đó anh nhớ phải rẽ mặt, chó không có đi thẳng luôn dẫu ghen.*", "*Còn hai cây số nữa là tới lộ tè đi Rạch Giá rồi.*".

Tè bầy /te:⁴ bɔj:²/, [te:³ bɔj:²] [01] (vt) không còn sống thành đàn,

bầy; tách bầy, đàn để bán hoặc nuôi riêng. "Heo mới tẽ bầy mà cỡ đó là nuôi ngon rồi.", "Còn nhỏ quá mà tẽ bầy nuôi hổng có lớn đâu."

Tẽ cồ /te:⁴ ko:²/, [te:³ ko^{w2}] [01] (vt) tách từ trong tập hợp ra để lấy cái to lớn, cái trội hơn. "Lấy ba cái bắp tẽ cồ này tĩa lại mới tốt được.", "Vịt tẽ cồ, con nào con nấy to thiệt."

Té, /te:⁵/, [te:⁵] (vt) ngã, chuyển đột ngột, ngoài ý muốn, từ trạng thái đứng sang trạng thái nằm do mất thăng bằng. "Con chơi, coi chừng em té nghen con."

Té₂ /te:⁵/, [te:⁵] (vt) 1. có được, thu được tiền từ lao động, hoặc lãi do mua bán mà có. "Tôi làm té ra đồng nào, vợ con nó lủm hết đồng đó, hỏi còn đâu tiền mà để dành anh ơi.", "... Chỗ đây một ghe đi miệt vườn mà bán. Đi một chuyến cũng té lời bảy tám chục, một trăm... (SN)", 2. đôi, lợi (ra), dư ra từ một sự tính toán, tiết kiệm. "Tính toán kiểu anh thì cũng té ra được mấy trăm ngàn chớ tí đâu.", "Tiền để ở nhà làm gì. Mang đi gởi tiết kiệm cũng té được mấy đồng lời cho mấy đứa nhỏ ăn bánh."

Té₃ /te:⁵/, [te:⁵] (vt) toé, rơi vãi, bắn ra ngoài, văng ra ngoài. "Con chầm nước vô bình trà cái kiểu gì mà té ra bàn tùm lum vậy con."

Té búa /te:⁵ bua:⁵/, [te:⁵ bua⁵] [01] (vt) 1. ở tình trạng rơi vãi tung

toé ra bên ngoài rất nhiều. "Con ở nhà, sao để gà nó làm té búa ra như thế này vậy?", 2. ở tình trạng dư thừa, tới mức không thể ăn hết được, như muốn trào ra bên ngoài. "Ăn sao cho hết, muốn té búa ra luôn đây nè."

Té khối /te:⁵ xo:⁵/, [te:⁵ xo:⁵] [01] (vt) toé khối, 1. quá nhiều, quá mức so với hoạt động của một người. "Công việc ở trường té khối luôn. Một mình bả làm đầu có xuể, tui phải phụ vô chớ sao.", 2. rất cực nhọc, vất vả, đến độ như muốn thổ ra khối, (cn) xì khối. "Mình làm té khối luôn, trong khi ổng thì ngồi đánh cờ."

Té he /te:⁵ he:¹/, [te:⁵ he:¹] [01] (vt) 1. khó xử, ở tình trạng khó có thể giải quyết được. "Không có theo dõi con cái, để nó mượn tiền đầu này đầu nọ, bây giờ biết ra mới té he đây chớ.", 2. quá sức, không cáng đáng nổi, (cn) té hen. "Làm việc té he cái kiểu đó, tiền hổng đủ bù tiền thuốc."

Té hèm /te:⁵ he:m²/, [te:⁵ he:m²] [01] (vt) lòi hèm, căng dây đến độ dư thừa ra. "Bọn nhỏ, chúng nó té hèm rồi. Ăn vô chớ nào nữa mà ăn."

Té hen /te:⁵ he:n¹/, [te:⁵ he:n¹] [01] (vt) 1. lộ ra cái xấu, lòi ra cái dở. "Con cái mà khen chúng quá, coi chừng té hen có ngày đó nghen.", 2. quá sức, quá mức chịu đựng đến độ như muốn phát ho,

T

phát hen luôn, (cn) té he. "*Mần té hen cái kiểu đó thì mất sức khoẻ lắm, tui hổng mần đâu.*"

Té lét /te:⁵ le:t⁵/, [te:⁵ le:k⁵] [01] (vt) có tính chất nổ bung ra, (cn) té le, té lét. "*Ăn đi rồi há làm. Để nó nổ té lét rồi sao.*"

Té ngựa /te:⁵ ɲuɣ³/, [te:⁵ ɲuɿ³] [01] (vt) 1. ngã ngựa, bật ngựa, té ở trạng thái lưng áp đất, mặt ngựa lên trời. "*Té ngựa cái kiểu đó, coi chừng bể đầu có ngày đó nhen hôn.*", 2. ngã người ra vì phát hiện một sự việc không ngờ, ngoài ý muốn. "*Đến khi bụng nó bự ra thì ai nấy mới té ngựa.*"

Tèm hem /te:m² he:m¹/, [te:m² he:m¹] [01] (vt) ở tình trạng ốm yếu, tiêu suy, trông có vẻ thảm hại. "*Đói cơm lạt mắm tèm hem, No cơm ảm áo lại tìm nọ kia.* (cd)".

Tèm lem /te:m² le:m¹/, [te:m² le:m¹] [01] (vt) 1. lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. "*Hỏi nào mặt mũi tèm lem, Bây giờ em lớn, anh thêm, anh ve.* (cd)", 2. ướt át, bẩn lầy nhiều chỗ, nhiều nơi. "*Trời mưa hoài, nhà cửa tèm lem thấy mà ghê.*"

Tém₁ /te:m⁵/, [te:m⁵] (vt) 1. (chải) lật, sang một bên hoặc ngược về phía sau. "*Cha, bộ đi đâu hay sao mà đầu chải tém mướt rượt vậy chớ.*" 2. chải, làm cho mướt bằng lược, từ dùng để chỉ chung động tác chải tóc của con trai. "*Đi của*

ghê hay sao mà tém dữ vậy cha nội?"

Tém₂ /te:m⁵/, [te:m⁵] (vt) 1. ăn, chén, đớp gọn, ăn một cách ngon lành. "*Đói bụng nên ăn tém hai tô trong chớp mắt.*", 2. ăn, thu gom, thu được của người khác từ hoạt động đánh bạc. "*Nó tém cả sòng, có ai còn được đồng nào đâu.*", 3. tóm, lấy di, cuỗm mất, lấy của người khác một cách bất chính. "*Đêm qua, bọn trộm nó cũng tém của tôi hết chiếc xe đạp, cái truyền hình.*"

Tém₃ /te:m⁵/, [te:m⁵] (vt) đánh, phê bình, rầy la, có hình thức xử phạt lỗi lầm của ai đó. "*Mày nói làm chi cho ông già tao ông biết, ông tém tao một trận tới bởi luôn.*"

Tém bảy ba /te:m⁵ baj:³ ba:¹/, [te:m⁵ baj:³ ba:¹] [101] (vn) chải rẽ hai bên, một bên bảy phần, một bên ba phần. "*Anh kia tóc tém bảy ba, Học hành dốt đặc có ra chi nào.* (cd)".

Tém lưỡi mèo /te:m⁵ luyɿ⁴ me:w²/, [te:m⁵ luy:³ me:w²] [101] (vn) chải để một mái tóc uốn lượn ở phía trước trán. "*Cha, dạo này bày đặt tém lưỡi mèo nữa ta, điệu quá rồi.*"

Tém năm năm /te:m⁵ nam:¹ nam:¹/, [te:m⁵ nam:¹ nam:¹] [101] (vn) chải rẽ hai bên, tóc chia thành hai phần trái, phải bằng nhau.

"Học sinh mà tám năm năm là bị nhà trường phạt đó nghen con."

Tém ổ gà /tɛ:m⁵ o:³ ɣa:²/, [tɛ:m⁵ o^{w3} ɣa:²] [101] (vn) tám ngược về phía sau làm cuộn lên một nhúm tóc. "Cha, dạo rày tám ổ gà coi đẹp quá ta."

Ten₁ /tɛ:n¹/, [tɛ:ŋ¹] (dt) gỉ, chất do kim loại tác dụng với không khí ẩm tạo thành. "Ba cái đồ dùng bị ten hết rồi. Cần phải chùi lau lại mới được."

Ten₂ /tɛ:n¹/, [tɛ:ŋ¹] (dt) đồng chinh, 1 chinh bằng 1/2 xu, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất được làm từ chất kim loại. "Bữa nay không còn một ten dính túi mà đi chơi cái nổi gì."

Ten ben /tɛ:n¹ be:n¹/, [tɛ:ŋ¹ be:ŋ¹] [01] (vt) tanh banh, tả tơi, bị rách nhiều chỗ, rách rời ra thành nhiều mảnh nhỏ. "Cái áo rách ten ben rồi, còn vá sao được nữa."

Ten ben tét bét /tɛ:n¹ be:n¹ tɛ:t⁵ be:t⁵/, [tɛ:ŋ¹ be:ŋ¹ tɛ:k⁵ be:k⁵] [0101] (qn) (cn) ten ben, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Rách ten ben tét bét rồi còn xài gì được nữa. Thôi bỏ đi."

Tèo /tɛ:w²/, [tɛ:w²] (vt) bé nhỏ, từ dùng để gọi con trai nhỏ một cách thân thương. "Tèo, con chạy qua tiệm mua cho ba gói trà bánh ú, với manh giấy quuyến đi con."

Tẻo /tɛ:w³/, [tɛ:w³] (vt) tẻo teo, nhỏ đến mức coi như không đáng

kể. "Có một tẻo mà con cũng không nhường được cho em sao."

Téo /tɛ:w⁵/, [tɛ:w⁵] (vt) nhỏ đến mức coi như không đáng kể, (cn) tẻo. "Có chút téo không đủ nhét kê răng."

Tép₁ /tɛ:p⁵/, [tɛ:p⁵] (dt) múi, bẹ, phần của một số loại củ có màng bọc riêng rẽ. "Lấy giùm má mấy tép tỏi, tép hành, rồi lột vỏ nghen con."

Tép₂ /tɛ:p⁵/, [tɛ:p⁵] (dt) cặp, đôi dùng nhỏ hơn cặp, thường bằng da, có ngăn để đựng sách vở, giấy tờ mang theo. "Tôi đi vốn vẹn chỉ có một cái tép da dùng để đựng tiền và các thứ linh tinh. (ĐT)".

Tép bạc /tɛ:p⁵ ba:k⁶/, [tɛ:p⁵ ba:k⁶] [01] (dt) loại tép trắng, mình đẹp, con bằng ngón tay út người lớn. "Buổi chợ đông, con cá hồng anh chề lạt, Chợ tan rồi, con tép bạc anh khen ngon. (cd)".

Tép bầu /tɛ:p⁵ bɿw:²/, [tɛ:p⁵ bɿw:²] [01] (dt) loại tép mình tròn, ngắn, con lớn có thể bằng đầu ngón tay cái người lớn, có mang trứng dưới bụng. "Ấn gì mấy con tép bầu, thả cho nó đẻ con đi lấy phúc."

Tép chà bông /tɛ:p⁵ ca:² bɿ^wŋ^{m1}/, [tɛ:p⁵ ca:² bɿ^wŋ^{m1}] [101] (dn) ruốc tép, tôm tép được làm nhuyễn như bông. "Ngoài việc phơi khô, làm tép chà bông thì cũng giữ được lâu ngày hơn."



Tép chao chua /tɛ:p⁵ ca:w¹ cuɿ¹/, [tɛ:p⁵ ca:w¹ cuɿ¹] [01] (dn) mắ̃m tồ̃m, tồ̃m tếp đượ̃c chề̃ biể̃n dặ̃ng lờn mề̃n, chua. "*Tếp chao chua thì có người khoái, nhưng có người không thích.*".

Tếp chấu /tɛ:p⁵ cɿw:⁵/, [tɛ:p⁵ cɿw:⁵] [01] (dt) tếp riu, loại tếp nhỏ, mình tròn, con nhỏ bằng đầu mút dũa. "*Bữa nay đi vó chỉ được có một chén tếp chấu.*".

Tếp chì /tɛ:p⁵ ci:²/, [tɛ:p⁵ ci:²] [01] (dt) loại tếp có hình dạng như con tếp bạc, nhưng mình có màu sẫm, thịt ngon hơn thịt tếp bạc. "*Ba tếp chì mua về chấy mỡ ăn là hết ý rồi.*".

Tếp chong /tɛ:p⁵ ca^wη^{m1}/, [tɛ:p⁵ ca^wη^{m1}] [01] (dt) tếp nhỏ, mình tròn, con nhỏ hơn đầu mút dũa. "*Tếp chong này mà nấu canh bầu ăn ngọt lắm đó.*".

Tếp đất /tɛ:p⁵ dɿt:⁵/, [tɛ:p⁵ dɿk:⁵] [01] (dt) loại tếp giống tếp bạc, mình dẹp, hơi đen xám như màu đất. "*Bà ngoại không dạy Điệp học chữ nhưng dạy nhiều thứ khác ở dời, biết Điệp thích ăn tếp, bao nhiêu tếp bạc, tếp đất dặt đó ở dưới sông đều dành cho Điệp.* (NNT)".

Tếp lặn tếp lội /tɛ:p⁵ lan:⁶ tɛ:p⁵ lo:j⁶/, [tɛ:p⁵ lan:⁶ tɛ:p⁵ lo:j⁶] [0101], [1111] (qn) lắ̃m mồ̃m, nói luôn miệng không ngắ̃t. "*Cái thắ̃ng này, hỏ̃i ở nhà ít ăn ít nói,*

bảy giờ lạnh quá xá là lạnh, miệng lách chách như tếp lặn tếp lội. (NH)".

Tếp mòng /tɛ:p⁵ ma^wη^{m2}/, [tɛ:p⁵ ma^wη^{m2}] [01] (dt) tếp rất nhỏ, tếp còn nhỏ. "*Ăn gì ba con tếp mòng này, thôi thả trở lại hết đi.*".

Tếp mòng tếp muối /tɛ:p⁵ ma^wη^{m2} tɛ:p⁵ muɿj⁴/, [tɛ:p⁵ ma^wη^{m2} tɛ:p⁵ mu:j³] [0101] (qn) chỉ chung tếp còn nhỏ. "*Bất gì ba con tếp mòng tếp muối ấy, thả hết đi.*".

Tếp rẹp /tɛ:p⁵ zɛ:p⁶/, [tɛ:p⁵ zɛ:p⁶] [01] (vt) xẹp xẹp, xẹp lép, ở trạng thái xẹp xuống hoàn toàn, không còn gì ở bên trong. "*Sáng giờ không có ăn gì, cái bụng còn tếp rẹp thấy hỏn.*".

Tếp rong /tɛ:p⁵ zɛ^wη^{m1}/, [tɛ:p⁵ zɛ^wη^{m1}] [01] (dt) tếp riu, tếp nhỏ có màu hơi xanh. "*Ba con tếp rong này rửa sạch, để vậ̃y rang lờn, ăn luôn cả dầu cũng ngon lắm chớ.*".

Tếp rong tếp riu /tɛ:p⁵ zɛ^wη^{m1} tɛ:p⁵ zɛ:^{w1}/, [tɛ:p⁵ zɛ^wη^{m1} tɛ:p⁵ zɛ:^{w1}] [0101] (qn) chỉ chung hạng người thấp bé, không có vai trò, vị trí, thế lực trong xã hội, cách nói có ý coi khinh. "*Cái bọn tếp rong tếp riu đó có gì đâu mà mấy phải ngắ̃n chớ.*".

Tếp ve /tɛ:p⁵ vɛ:¹/, [tɛ:p⁵ jɛ:¹] [01] (vt) quắ̃t lại, teo tó̃p nhỏ lại. "*Một*

chén tép phơi khô tép ve còn có chút téo."

Tét /te:t⁵/, [te:k⁵] (vt) 1. tách ra, xé ra, làm cho tách ra thành đôi theo chiều dọc. "*Ổ không đi tép lá chuối bán, ngày cũng kiếm được tiền chợ*.", 2. rách một đường dài, hoặc nứt theo đường dọc. "*Con chui vô đầu mà lưng áo tép một đường dài vậy chớ*.", 3. cắt bánh bằng sợi dây vòng qua thân bánh rồi kéo thẳng ra cho đứt rồi thành từng khoanh. "*Tét cho mấy đứa nhỏ, mỗi đứa hai khoanh bánh dì con*".

Tét bát /te:t⁵ be:t⁵/, [te:k⁵ be:k⁵] [01] (vt) 1. rách nát, tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn. "*Giận cái gì đến mức mà xé ba cái quần áo tép bát vậy chớ*.", 2. đổ nát, hư hỏng đến mức không còn hình dạng ban đầu. "*Nhà cửa bị bắn phá tép bát, ở sao được nữa mà ở*.", 3. ở trạng thái mở bung ra, mở tung ra. "*Cửa để tép bát ở nhà trên coi chừng ăn trộm nó vô đó ghen*.", 4. sáng bạch, sáng rõ, sáng đến độ mặt trời lên cao, sáng đã lâu trong nhận thức của người nói. "*Trời sáng tép bát mà nó chưa chịu dậy đi làm nữa chớ*".

Tét bát ten ben /te:t⁵ be:t⁵ te:n¹ be:n¹/, [te:k⁵ be:k⁵ te:ŋ¹ be:ŋ¹] [0101] (qn) rách nát, hư hỏng đến mức không còn lành lặn được chỗ nào. "*Áo quần tép bát ten ben, còn mặc được sao được nữa*.", "*Nhà*

cửa tép bát ten ben rồi, sắp nay mai thôi".

Tet /te:t⁶/, [te:k⁶] (ttt) toẹt, từ mô phỏng âm thanh được tạo ra từ hiện tượng giấy bị rách, hoặc bị xé. "*Đang cầm coi, nó giựt làm một cái tet, rách đôi ngon lành rồi còn gì nữa*".

Tê gân /te:¹ ɣɾɿ:¹/, [te:¹ ɣɾɿ:¹] [01] (vt) từ biểu thị mức độ cao của khoái cảm, cảm giác thích thú trước một vụ việc nào đó. "*Trời nóng nực này mà có được một cục nước đá uống bây giờ là sướng tê gân luôn*".

Tệ /te:⁶/, [te:⁶] (vt) xấu, kém, từ chỉ chung tình trạng, tính chất, phẩm chất ở mức độ rất thấp. "*Nghĩ hè, học sinh nó về hết, nên dạo rày bán tệ hơn lúc trước nhiều*.", "*Mấy năm nay sức khỏe ảnh tệ hơn trước, nên ít có đi đâu xa*".

Tệ hệ /te:⁶ he:⁶/, [te:⁶ he:⁶] [01] (vt) (bã) tệ hại, ở mức thấp hơn yêu cầu được đặt ra. "*Học cái kiểu gì tệ hệ thiệt, thi mà hỏng kiểm nổi được trung bình nữa chớ*".

Tệ hơn vợ thằng đậu /te:⁶ hɾ:¹ vɾ:⁶ t^hañ:² dɾw:⁶/, [te:⁶ hɾ:¹ jɾw^{u6} t^hañ:² dɾw:⁶] [10001] (qn) tệ hết mức tệ, tệ đến độ không còn tính tới làm gì được, dùng vào việc gì được. "*Cái thằng tệ hơn vợ thằng đậu nữa, giao nó việc gì là hù việc đó vậy hà*".

T

Tệ lậu /te:⁶ lɤw:⁶/, [te:⁶ lɤw:⁶] [01] (vt) 1. tệ hại, ở mức độ xấu xa, đáng khinh bỉ. "*Làm gì có thấy giáo nào đi lừa gạt học sinh lấy tiền, tệ lậu như vậy chớ.*", 2. rất tồi, ở tình trạng hư hỏng nặng, không còn khả năng sửa chữa. "*Cái xe này tệ lậu quá rồi, chỉ có nước bỏ đi, chớ còn sửa gì được nữa.*".

Tệ mặt /te:⁶ ma:t⁶/, [te:⁶ ma:k⁶] [11] (vt) tệ lậu và đốn mặt, 1. rất tệ hại và hèn hạ. "*Đã xấu mà còn mở miệng ra nói lời ơn nghĩa, đúng là đồ tệ mặt.*", 2. rất tồi tệ, không thể sử dụng được nữa. "*Cái đồ tệ mặt lắm rồi. Bỏ đi, còn tiếc cái gì nữa.*".

Tệ tình /te:⁶ tɛn:²/, [te:⁶ tɛn:²] [01] (vt) tồi tệ, xấu xa đến mức không còn có thể nào xấu hơn. "... *Thường cậy thế lực kim tiền để làm nên việc tệ tình, gây nên lắm tấn kịch đáng buồn cười...* (MX)".

Tếch toác /tə:c⁵ twa:k⁵/, [tə:t⁵ tɔ:k⁵] [01] (vt) tuếch toác, 1. trống trước hỏ sau, không có gì. "*Nhà cửa của người dân vùng nông thôn này còn tếch toác lắm. Họ chẳng có gì quý đâu.*", 2. cười nói mở to miệng, có tính chất cời mở, hể hả, vui vẻ. "*Trông cái kiểu cười nói tếch toác của ông Bảy, cũng đủ biết ông dễ chịu rồi.*".

Tên cúng cơm /te:n¹ ku^wŋ^{m5} kɤ:m¹/, [tə:n¹ ku^wŋ^{m5} kɤ:m¹] [101] (dn) tên hèm, tên dân dã, không được đẹp, được cha mẹ đặt

để gọi trong gia đình từ lúc còn nhỏ, nên thường có tính phổ biến trong dòng họ, làng xóm. "*"Đức" là tên cúng cơm của anh, còn trong giấy ảnh có tên đẹp lắm.*".

Tên thứ /te:n¹ t^hur:⁵/, [tə:n¹ t^hur:⁵] [01] (dt) tên được đặt theo thứ ở trong gia đình. "*Ở trong Nam, người ta hay đặt tên con theo tên thứ lắm. Anh tên Tư là thứ tư của gia đình, còn chỉ tên Bảy là thứ bảy đó.*".

Tên xấu háy /te:n¹ sɤw:⁵ haj:⁵/, [tə:n¹ sɤw:⁵ haj:⁵] [101] (dn) tên đặt theo quan niệm mê tín dị đoan để mong con được dễ nuôi, sống lâu. "*"Gáo" là tên xấu háy của con nhỏ, còn trong giấy tờ hiện nay nó mang tên "Loan".*".

Tênh ênh /tə:ŋ² ə:ŋ²/, [tə:n² ə:n²] [01] (vt) chềnh ênh, tênh hênh, phoir ra, trơ ra một cách lộ lộ, không được kín đáo, hoặc không thích hợp. "*Có khách có khứa mà con mặc quần cụt nằm tênh ênh như vậy sao.*", "*Để cái xe nó nằm tênh ênh giữa nhà như vậy mà con coi được à.*".

Tênh toăng /tə:ŋ⁴ twa:ŋ⁴/, [tə:n³ tɔ:ŋ³] [01] (vt) bộp chộp, tuếch toác, không có ý tứ, cẩn thận. "*Nói năng tênh toăng như mày, hỏng bị đập sao được.*".

Tết âm /te:t⁵ ɤm:¹/, [tə:t⁵ əm:¹] [01] (dt) Tết tính theo lịch âm, những ngày đầu năm tính theo lịch

Trung Hoa, (cn) Tết, Tết âm lịch, Tết nguyên đán, Tết ta. "*Gần hết tháng Chạp là sắp tới Tết âm của ta rồi.*"

Tết Chon chơ năm /te:t⁵ co:n¹ cɤ:¹ nam:¹/, [tə:t⁵ co:ŋ¹ cɤ^{wi} nam:¹] [1001] (dn) (cn) Tết Chon chơ năm thơ mây. "Chol chnăm", Tết chịu tuổi của người Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng 13, 14, 15 tháng 4 dương lịch, "Chon chơ năm" có nghĩa là vô năm mới, vào năm mới. "*Tết Chon chơ năm đối với bà con Khơ me là Tết chịu tuổi.*"

Tết chịu tuổi /te:t⁵ ci:w⁶ tuɤj³/, [tə:t⁵ ci:w⁶ tuj³] [101] (dn) Tết được tính tuổi, đối với người Việt nói chung, người Kinh nói riêng, thì đó là Tết nguyên đán, còn đối với người Khơ me, thì đó là Tết Chon chơ năm. "*Với Tết chịu tuổi, người dân mới ăn lớn và nhiều ngày hơn các cái Tết khác.*"

Tết Công Gô /te:t⁵ kɤ^wŋ^{m1} ɤo:¹/, [tə:t⁵ kɤ^wŋ^{m1} ɤo^{w1}] [101] (qn) (nb) theo quan niệm dân gian "Công Gô không có Tết" (không biết có đúng không?) và như vậy, "Tết Công Gô" có ý: chẳng bao giờ có, hay không có, hoặc còn lâu mới có. "*Đừng có mong. Máy cha nội đó hứa thì chỉ có Tết Công Gô.*"

Tết dương /te:t⁵ zurɤŋ¹/, [tə:t⁵ juɤ:ŋ¹] [01] (dt) Tết tính theo lịch dương, ngày đầu năm tính theo lịch

Tây phương, (cn) Tết dương lịch, Tết tây. "*Dân quê mình đâu có ăn Tết dương, họ chỉ ăn Tết âm thôi hà.*"

Tết mụ /te:t⁵ mu:⁶/, [tə:t⁵ mu^{w6}] [01] (dt) lễ vật cúng tổ lòng biết ơn bà mụ sinh, từ 25 tháng Chạp trở đi. "*Năm nào tới ngày Tết mụ thì gia đình mới về đông đủ.*"

Tết nhứt /te:t⁵ nɤut:⁵/, [tə:t⁵ nɤuk:⁵] [01] (dt) (bã) Tết nhất, ý chỉ những ngày Tết nguyên đán là quan trọng đối với người Việt. "*Ê, Tết nhứt phải kiêng cử. Đừng có làm què người ta mấy ngày này là hỏng được đâu ghen mậy.*"

Tha /tʰa:¹/, [tʰa:¹] (vt) xoa, (cn) thoa, bôi một chất lỏng nào đó lên trên một bề mặt. "*Cái bạc dạn này phải tha mỡ bò nhiều nhiều một chút mới được.*"

Tha tào /tʰa:¹ ta:w²/, [tʰa:¹ ta:w²] [01] (vt) tha cho, miễn cho, không tính tới. "*Quen, nó tha tào cho mậy, chớ người khác thì đừng hòng.*"

Tha thén /tʰa:¹ tʰe:n³/, [tʰa:¹ tʰə:n³] [01] (vt) 1. góp nhóp từng chút một, gom góp, cất giữ từng ít một. "*Tội nghiệp nó. Đi làm xa, chớ có được chút gì cũng tha thén mang về cho tui.*"

Tha thóm /tʰa:¹ tʰo:m³/, [tʰa:¹ tʰə:m³] [01] (vt) thắc tha thắc thóm, ở trạng thái tâm lý không yên vì phải trông mong, chờ đợi, lo

lắng một cái gì. "Đây tới chiều thể nào nó cũng về. Chuyên gì mà bà phải tha thỏm không yên vậy chớ."

Thả /tʰa:³/, [tʰa:³] (vt) 1. đi dạo, đi bộ loanh quanh đâu đó một lát. "Mới đó mà. Chắc có lẽ ông thả hóng mát đâu ngoài mé sông chớ gì.", 2. đi bộ tới một nơi nào đó, thường đi gần và có hàm ý để thư giãn, giải khuây. "Rảnh hân, tui với anh thả lại nhà anh Chín uống nước trà, nói dóc một hồi đi."

Thả bộ /tʰa:³ bo:⁶/, [tʰa:³ bo:w⁶] [01] (vt) bách bộ, đi bộ thong thả, không gấp rút. "Gấp thì anh về trước đi. Tui thả bộ tà tà về sau được mà."

Thả bom /tʰa:³ bo:m¹/, [tʰa:³ bo:m¹] [01] (vt) (nói tránh) đánh rầm, để cho hơi trong ruột thoát ra qua hậu môn. "Ai mà mất lịch sự quá vậy. Thiên hạ đương ngồi mà thả bom vậy chớ."

Thả cá /tʰa:³ ka:⁵/, [tʰa:³ ka:⁵] [01] (dt) đưa ra mức số tiền cuộc của mình cho người khác theo. "... bắt cá ở đây có liên quan đến thả cá; có thả thì mới có bắt. (AC)."

Thả con tép bắt con tôm /tʰa:³ ko:n¹ te:p⁵ bat:⁵ ko:n¹ to:m¹/, [tʰa:³ ko:ŋ¹ te:p⁵ bak:⁵ ko:ŋ¹ tɔ:m¹] [101101] (qn) thả con săn sắt bắt con cá rô, ý nói bỏ lợi nhỏ để được lợi lớn. "Mày đừng có tưởng. Nó thả con tép bắt con tôm đó thôi."

Thả dê /tʰa:³ ze:¹/, [tʰa:³ je:¹] [01] (vt) (nb) dê gái, có biểu hiện theo tán tỉnh phụ nữ. "Thằng gì, thấy con gái là có cái tật hay thả dê, chẳng biết ai lạ ai quen."

Thả đồng /tʰa:³ zɿwŋᳵ᳚᳚᳚/, [tʰa:³ jɿwŋᳵ᳚᳚᳚] [01] (vt) (trẻ em) cởi trần truồng, không mặc quần áo. "Sao để nó thả đồng vậy con? Lấy quần áo mặc vô cho em đi."

Thả ga /tʰa:³ ɣa:¹/, [tʰa:³ ɣa:¹] [01] (vt) 1. hết cỡ, hết mức, ở mức tối đa. "Nó vắn ra dô cái kiểu gì mà thả ga muốn điếc lỗ tai luôn.", 2. thả cửa, tự do thoải mái, không cần phải tự kiềm chế. "Không có người lớn, bọn trẻ ở nhà chúng quậy thả ga luôn."

Thả ga mình sùng /tʰa:³ ɣa:¹ mɿn:² sɿwŋᳵ᳚᳚᳚/, [tʰa:³ ɣa:¹ mɿn:² sɿwŋᳵ᳚᳚᳚] [0101] (qn) (cn) thả ga, những có ý nhấn mạnh đến tính tự do, thoải mái. "Bọn con nhà giàu, lăm tiền, lại được nuông chiều, nên chúng ăn chơi thả ga mình sùng luôn."

Thả giàn /tʰa:³ za:n²/, [tʰa:³ ja:ŋ²] [01] 1. (vt) cho người vào xem hát tự do. "Mấy hôm nay, gánh hát ở đình nó hát thả giàn luôn. Ai muốn đi coi thì coi, thoải mái.", 2. (vt) thả cửa, thả ga, thoải mái, không cần phải kiềm chế. "Mấy ngày Tết cho nó chơi thả giàn đi, qua mừng thì sẽ siết lại."

Thả hồn /tʰaː˩ hoːn²/, [tʰaː˩ hoːŋ²] [01] (vt) mơ màng, ở trạng thái không lắng nghe, chú ý, quan tâm tới những gì xung quanh. "Nói nó mà nó có nghe đâu, nó đang thả hồn đâu đâu đó."

Thả hồn theo mây khói /tʰaː˩ hoːn² tʰeːw¹ mɔ̌jː¹ xoːj⁵/, [tʰaː˩ hoːŋ² tʰeːw¹ mɔ̌jː¹ xoːj⁵] [01011] (qn) 1. hút thuốc, ý nói ở không hút thuốc, không làm gì. "Người ta làm thấy mỡ tổ, còn nó ngồi thả hồn theo mây khói.", 2. mơ tưởng tới những gì đầu đầu, không thực tế. "Có việc làm như vậy là tốt lắm rồi. Ở đó mà còn thả hồn theo mây khói."

Thả lan /tʰaː˩ laːn¹/, [tʰaː˩ laːŋ¹] [01] (vt) thả rong, thả luống, cho đi tự do, không nhốt lại. "Nuôi heo thả lan, nó ủi hư cây cối người ta đến chết, không được đâu."

Thả lèo /tʰaː˩ leːw²/, [tʰaː˩ leːw²] [01] (vt) buông dây buồm cho gió dùng bọc để thuyền giảm tốc độ. "Ghe em bóng lạng, mỏng ván, nhẹ chèo, Em ơi, bớt mái, thả lèo, đợi anh! (cd)".

Thả luống /tʰaː˩ luːŋ⁵/, [tʰaː˩ luːŋ⁵] [01] (vt) 1. bỏ mặc, không quan tâm, chú ý tới. "Con cái mà chị thả luống như vậy, hổng hư sao được.", 2. thả rong, không nhốt trong chuồng, (cn) thả lan. "Nuôi heo thả luống như vậy nó mới mau lớn."

Thả một lèo /tʰaː˩ moːt⁶ leːw²/, [tʰaː˩ moːk⁶ leːw²] [101] (vn) đi bộ một mạch, không dừng nghỉ chỗ nào. "Đây tới nhà anh, bọn mình chỉ cần thả một lèo là tới chỗ gì."

Thả ngựa /tʰaː˩ ɲuːŋ³/, [tʰaː˩ ɲuːŋ³] [01] (vt) 1. bơi ngựa, bơi ở dạng thân hình phía trước ngựa lên trời. "Mấy lúc mệt thì nên thả ngựa để lấy sức, rồi sau đó hã lội tiếp.", 2. (cá) lật ngựa, phần bụng phổi lên trên mặt nước, ý nói sắp chết, hoặc đã chết. "Ao nước bị cái gì mà mấy con cá thả ngựa hết trơn rồi kia."

Thả rều /tʰaː˩ zɛːw³/, [tʰaː˩ zɛːw³] [01] (đt) 1. thả rong, đi bộ la cà đây đó. "Chúng thường đi cặp từng năm lũ ba thả rều quanh chợ bất cứ đêm ngày... (pv).", 2. cho đi lan, không nhốt trong chuồng. "Nuôi gà vịt thả rều làm phiền bà con chòm xóm quá đi."

Thả tà tà /tʰaː˩ taː² taː²/, [tʰaː˩ taː² taː²] [001] (vn) đi bộ một cách chậm rãi, vừa đi vừa nhìn chung quanh, cốt là để ngắm cảnh, giải khuây. "Cơm nước rồi sao mà thả tà tà vậy anh Tám?"

Thả trôi /tʰaː˩ toːj¹/, [tʰaː˩ toːj¹] [01] (vt) 1. để cho trôi theo dòng nước. "Đồ còn tốt, ai mà đem thả trôi vậy cả.", 2. (nb) bỏ cho qua đi, không thực hiện công việc theo kế hoạch đã định. "Hứa cho đã rồi nó thả trôi, có làm gì đâu."



Thả xích phê /tʰa:³ sic:⁵ fe:¹/, [tʰa:³ sit:⁵ fe:¹] [001] (vn) (id) đi bách bộ một cách chậm rãi, khoan thai, thơi thới, (cn) thả tà tà. "... qua đời chú bác ta lại thích chiều chiều thả xích phê đường Catinat... (VHS)".

Thả /tʰa:⁵/, [tʰa:⁵] (vt) vất, vất, tiếng hô để cho trâu, bò khi cày đi vòng về phía bên trái. "Muốn cho trâu đi về phía bên trái, anh chỉ cần hô "thá... thá..." là được."

Thác lác /tʰa:k⁵ la:k⁵/, [tʰa:k⁵ la:k⁵] [01] (dt) 1. trò chơi của trẻ em nông thôn, dùng mảnh gạch ngói ném lướt trên mặt nước, xem coi ai có mảnh ném lướt trên mặt nước được nhiều lần hơn. "Tao mày chơi thác lác nè, coi ai hơn.", 2. (cá) cá lớn bằng bàn tay, nhưng mình và đầu thì dẹp lép, thịt được cạo nhuyễn ra và vỏ thành viên để nấu. "Ngứa mặt ngứa mày, Là con thác lác. (v)".

Thài lai /tʰa:j² la:j¹/, [tʰa:j² la:j¹] [01] (vt) (bã) thày lay, xen vào việc của người khác không dính dáng đến mình. "Cái thằng thài lai quá đi. Có phải chuyện của mày đâu mà mày xía vô."

Thài lải /tʰa:j² la:j²/, [tʰa:j² la:j²] [01] (vt) 1. dài và lòng thông, như rủ xuống. "Ai mà tưởng tượng ra ma có cái lưỡi thài lải vậy hả ông?", 2. bung số ra không gọn gàng. "Ba cái dây nhợ thài lải đi

coi chừng vấp té chết.", 3. thoải, thoải thoải, hơi dốc và thấp dần xuống trên một khoảng dài. "Cái bãi biển này thài lải, tắm đã thiệt.", 4. ở tư thế nằm duỗi thẳng hai chân. "Ông Phán tức mình bỏ đứng dậy, đi lại vắn nằm thài lải, nói rằng:... (BT)".

Thài lải /tʰa:j² la:j⁴/, [tʰa:j² la:j³] [01] (vt) (bã) thài lải. "Có chuyện gì mà nằm thài lải ra như vậy chớ.", "Ai tháo ba cái dây nhợ để thài lải đó mà không chịu cuộn lại vậy?", "Cái bãi thài lải như vậy, con nít tắm không sợ chết hụt."

Thái lải /tʰa:j³ la:j³/, [tʰa:j³ la:j³] [01] (vt) cởi mở, có tính cách rộng rãi, tốt bụng, vui vẻ trong quan hệ. "Anh có cái tính thái lải nên dễ gần với mọi người."

Thái mái /tʰa:j⁵ ma:j⁵/, [tʰa:j⁵ ma:j⁵] [01] (vt) (bã) thoải mái, (cách phát âm thường của người lớn tuổi) (cn) thả mái, 1. ở trạng thái hoàn toàn dễ chịu, không bị gò bó. "Thay đồ ra cho nó thái mái, rồi chuẩn bị đi tắm đi con.", 2. có tính chất dễ dãi, tự nhiên trong quan hệ tiếp xúc. "Tính bác thái mái lắm, tui con cứ tự nhiên như ở nhà mình đi, đừng có ngại."

Thàm thua /tʰa:m² tʰu²/, [tʰa:m² tʰu²] [01] (vt) (bã) thàm thua, 1. lười thôi, luộm thuộm, không được vén khéo, gọn gàng. "Giao cho nó là nó làm thàm thua thấy mà ghê.",

2. không được minh bạch, rõ ràng.
"Làm ăn thâm thua cái kiểu đó, ai mà dám đặt quan hệ làm ăn."

Thâm thua /t^ha:m² t^huɤ⁶/, [t^ha:m² t^huɤ⁶] [01] (vt) (cn) thâm thua.
"Con làm sao thâm thua quá vậy, không có vén khéo gì hết trơn.",
"Làm ăn cái kiểu thâm thua như ông riết mắt uy tín hết cho mà coi."

Thang lâu /t^ha:ŋ¹ lɤw:²/, [t^ha:ŋ¹ lɤw:²] [01] (dt) câu thang, bộ phận gồm nhiều bậc để lên xuống các tầng nhà. "Thang lâu này không có đường để dẫn xe, nên vác lên cũng hơi mệt."

Thàng /t^ha:ŋ³/, [t^ha:ŋ³] (dt) đồ đựng thóc. "Đổ ba cái lúa này vào thàng đi con."

Thắng mắng /t^ha:ŋ³ ma:ŋ³/, [t^ha:ŋ³ ma:ŋ³] [01] (vt) dằn qua, ngày qua ngày, thời gian lần trôi qua. "Thắng mắng mà đã hai mươi năm, nỗi đau rồi cũng nguôi dần."

Thanh thanh /t^hɤɲ:¹ t^hɤɲ:³/, [t^hɤɲ:¹ t^hɤɲ:³] [01] (vt) lanh lảnh, thánh thót, có thanh âm ngân cao và vang xa. "Tiếng hát ai mà thanh thánh quá vậy cả."

Thành dịch /t^hɤɲ:² zic:⁶/, [t^hɤɲ:² jit:⁶] [01] 1. (vt) có thói quen xấu, dở chứng làm điều tệ hại, nhiễm phải tính cách xấu. "Bây giờ sao thằng chả thành dịch, thấy con gái nhà ai cũng chọc ghẹo được vậy

cả.", 2. trở thành người xấu. "Con mà đi theo chơi với mấy thằng đó riết rồi cũng thành dịch như bọn đó luôn."

Thánh mãnh /t^hɤɲ:³ mɤɲ:³/, [t^hɤɲ:³ mɤɲ:³] [01] (vt) tỉnh táo, tươi tỉnh, ở trạng thái không còn bị hoa mắt, chóng mặt, khó chịu. "Ngủ dậy, rửa mặt cho nó thánh mãnh cái đã, rồi hă học."

Thánh thót /t^hɤɲ:³ t^hɔ:t⁵/, [t^hɤɲ:³ t^hɔ:k⁵] [01] (vt) thánh thót, có thanh âm cao, trong, gợi cảm giác êm ái. "Giọng hát ai mà thánh thót quá vậy cả."

Thạnh /t^hɤɲ:⁶/, [t^hɤɲ:⁶] (vt) (bà) thịnh, ở trạng thái đang phát triển tốt. "Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liên đồ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương. (cd)".

Thạnh tình /t^hɤɲ:⁶ tɪɲ:²/, [t^hɤɲ:⁶ tɪɲ:²] [01] (dt) tình cảm tốt đẹp của ai đó dành cho mình, cách nói có ý đề cao, ca ngợi. "Đi rừng bắt được rùa, săn được heo rừng là bà con nghĩ đến ông, đem lại tặng. Đáp lại thanh tình ấy, ông bác vật dắt từng người vào phòng làm việc của mình. (SN)".

Thao /t^ha:w¹/, [t^ha:w¹] (vt) rã, tan ra hòa vào trong nước. "Lúc để cá vào thì người ta đóng lỗ vôi lại độ vài tháng, chờ cho cá thao ra thành nước một mức độ rồi mới rút vôi tháo nước. (ADg)".

Thao lao /t^ha:w¹ la:w¹/, [t^ha:w¹ la:w¹] [01] (dt) 1. một loại gỗ không bị mọt ăn, nhưng hay nứt, có màu vàng nhạt, thường được dùng để đóng đồ dùng trong nhà. "*Mấy cái tủ thao lao này coi vậy chớ xài bền lắm.*", 2. một loại đường mía. "*Đường thao lao ngọt dịu hơn đường thường nhiều, chỉ cứ ăn thử đi.*".

Thào lao /t^ha:w² la:w¹/, [t^ha:w² la:w¹] [01] (vt) tào lao, vớ vẩn, không gắn vào đâu, không có ý nghĩa gì, không đáng quan tâm. "*Ba cái chuyện thào lao mà cũng đem nói tới, nói lui hoài.*".

Thào thển /t^ha:w² t^he:n³/, [t^ha:w² t^hə:n³] [01] (vt) hỗn hển, có nhịp thở dồn dập vì mệt nhọc. "*Đi đâu mà chạy cho phải thở thào thển vậy chớ.*".

Thào thọt /t^ha:w² t^hɛ:t⁶/, [t^ha:w² t^hɛ:k⁶] [01] (vt) lạnh nhạt, không đậm đà, không có sự quan tâm, chú ý nhiều. "*Đối đãi người ta cái kiểu thào thọt như vậy, đời nào thiên hạ đến nữa chớ.*".

Tháo₁ /t^ha:w³/, [t^ha:w³] (vt) tháo, nhanh, không đầy đủ và rõ ràng từng nét. "*Chữ viết tháo cái kiểu bác sĩ, ai mà đọc cho được.*".

Tháo₂ /t^ha:w³/, [t^ha:w³] (dt) (đầu tháo) phần tiền của các thành viên (tay con), lần đầu tiên phải đóng góp nguyên vẹn cho nhà chủ (chủ hụi) từ hoạt động chơi hụi. "*Hụi*

này họ mở lấy đầu tháo chớ hông có kêu lời, hay ăn huê hông.".

Tháo bụng /t^ha:w⁵ bu^wŋ^{m6}/, [t^ha:w⁵ bu^wŋ^{m6}] [01] (vt) tháo dạ, bị tiêu chảy, từ dùng có ý lịch sự. "*Ăn ba cái xoài sống rồi uống nước lạnh, coi chừng bị tháo bụng đó nhen.*".

Tháo trút /t^ha:w⁵ tu:t⁵/, [t^ha:w⁵ tu^wk^{p5}] [11] (vt) gán, đổ, bỏ phé cho người khác việc gì đó. "*Anh thấy hôn, việc gì khó rồi cuối cùng họ cũng tháo trút cho tôi, có ai làm phụ đâu.*".

Tháp /t^ha:p⁵/, [t^ha:p⁵] (vt) 1. chấp, nói thêm cho dài. "*Cây sào ngắn thì tháp thêm một cây nữa là tới chớ gì.*", 2. ghép, gắn một mặt hay cành cây tươi vào một cây khác để cho phần được ghép sống trên cây ấy. "*Ba cái mai để chưng ngày Tết bây giờ, thường được nhà vườn, họ tháp đủ loại mai trong đó, để bán cho có giá.*", 3. tháp tùng, cùng đi theo một nhóm người nào đó. "*Họ tổ chức đi chơi, còn dư chố, vợ chồng tui xin tháp theo xe vậy mà.*".

Tháp nhập /t^ha:p⁵ ɲɛp:⁶/, [t^ha:p⁵ ɲap:⁶] [11], [01] (vt) sáp nhập, nhập vào, gom hai lại thành một. "*Hai nhóm này nên tháp nhập lại thành một cho nó dễ quản lí, có phải hơn hôn.*".

Tháp tùng /t^ha:p⁵ tu^wŋ^{m2}/, [t^ha:p⁵ tu^wŋ^{m2}] [01] (vt) nhập bọn, cùng

đi theo, nhập vào đoàn người đang đi. "Đi một hồi, còn có mình tôi, tôi bèn thấp tùng theo cánh xã trên đi luôn xuống huyện dự mít tinh."

Thap /t^ha:p⁶/, [t^ha:p⁶] (dt) khạp, vại, vật dụng bằng sành dùng để chứa nước, chiều cao độ chừng 7, 8 tấc, hình trụ, miệng và đáy có kích cỡ bằng nhau. "Mấy cái thap này đựng dàu có bao nhiêu nước."

Thau /t^haw:¹/, [t^ha:w¹] (dt) chậu, vật dụng dùng để múc nước, chứa nước, có miệng rộng, được làm bằng nhôm, hoặc nhựa, với nhiều kích cỡ. "Lấy cho má cái thau múc, má múc nước coi con."

Thau tháu /t^haw:¹ t^haw:⁵/, [t^ha:w¹ t^ha:w⁵] [01] (vt) có tính chất linh hoạt, nhanh nhẹn. "Mới thấy ảnh đi thau tháu hôm qua, mà bịnh cái nổi gì."

Thay lầy /t^haj:¹ laj:³/, [t^ha:j¹ laj:³] [01] (vt) thay lầy, ở trạng thái chia ra, nhô hẳn ra. "Để ba cái nhánh thay lầy như vậy, coi chừng nó quệt trúng người ta đó ghen."

Thầy /t^haj:²/, [t^ha:j²], [t^hɤ:j²] (dt) (bà) thầy, người đàn ông làm công tác dạy học, hoặc có trình độ ở mức bậc thầy người khác. "Thầy đổi về đây dạy được bao lâu rồi?", "Ảnh là thầy trong lĩnh vực buôn bán, ở đó mà tui mày góp ý cho ảnh."

Thầy lay /t^haj:² laj:¹/, [t^ha:j² laj:¹] [01] (vt) 1. (bà) thài lai. "Chuyện

của người ta mày đừng có thầy lay.", 2. có tính chất xiêu vẹo, không ngay hàng, thẳng lối. "Chân bị sao mà đi thầy lay vậy hả?"

Thầy lay căng vệt /t^haj:² laj:¹ kaŋ:³ vi:t⁶/, [t^ha:j² laj:¹ kaŋ:³ jit:⁶] [0101] (qn) (cn) thầy lay, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, và có hàm ý xem thường. "Cái thằng thầy lay căng vệt đó, đi hồng vừng mà cũng bày đặt làm phách."

Thảy /t^haj:³/, [t^ha:j³] (vt) 1. ném, làm cho vật tung lên và rồi đi xa đến một đích nhất định, bằng sức của cánh tay. "Sao con lại thấy cát vào mặt em như vậy chứ.", 2. bán đi, đưa cho người khác vật sở hữu để đổi lấy tiền. "Thua độ, ảnh thấy mất cái xe đạp làm chân rồi còn gì nữa."

Thảy đáo /t^haj:³ da:w:⁵/, [t^ha:j³ da:w:⁵] [01] (dt) trò chơi của trẻ em, dùng đồng xu để ném vào điểm đã định sẵn. "Tối ngày cứ mê thấy đáo, hồng lo học hành gì đó ghen con."

Thảy lỏ /t^haj:³ lo:²/, [t^ha:j³ lo:w²] [01] (dt) trò chơi của trẻ em, dùng đồng xu lớn bằng mặt đồng hồ đeo tay người lớn, để chơi các đồng xu nhỏ, theo quy định, hoặc theo chỉ dẫn của đối phương, hoặc thầy mức mà tính ăn thua. "Cái thằng này hay thiệt, tiền nằm đen nghet vậy mà nó chơi chính xác, không thúi mới nghe."

T

Tháy lỗ /t^haj:³ lo:⁴/, [t^ha:j³ lo^{w3}] [01] (dt) trò chơi của trẻ em, dùng quả bóng nhỏ ném vào lỗ đã đào sẵn, để rồi từ vị trí lỗ của ai đó lại dùng bóng ném vào người để tính thắng thua. "*Ê! Máy thằng mình chơi tháy lỗ đi.*".

Tháy nhơn /t^haj:³ ɲa:n⁴/, [t^ha:j³ ɲa:ɲ³] [01] (vt) liếc mắt, đưa mắt nhìn rất nhanh về một phía. "*Khoái con nhỏ đó rồi sao mà tháy ông tháy nhơn hoài vậy cha nội.*".

Tháy vòng vệt /t^haj:³ vɔ^wɲ^{m2} vi:t⁶/, [t^ha:j³ jɒ^wɲ^{m2} jit:⁶] [101] (vn) trò chơi dùng vòng tròn ném vào cổ vệt, (cn) tháy vòng. "*Tháy vòng vệt khó ăn lắm. Đùng có ngu mà chơi cho mất tiền.*".

Tháy máy /t^haj:⁵ maj:⁵/, [t^ha:j⁵ ma:j⁵] [01] (vt) (bà) táy máy, sờ mó vì tò mò, nghịch ngợm. "*Để em nó tháy máy coi chừng kẹt tay đó nghen hôn.*".

Thắc thểm /t^hak:⁵ t^hɛ:m³/, [t^hak:⁵ t^hɛ:m³] [01] (vt) (bà) thắc thỏm, ở trạng thái lo âu, mong đợi. "*Chuyện gì đến thì nó sẽ đến. Có gì đâu mà thắc thểm dữ vậy?*".

Thắc thẻo /t^hak:⁵ t^hɛ:w³/, [t^hak:⁵ t^hɛ:w³] [01] (vt) ở trạng thái bứt rứt, day dứt, không yên. "*Hổng hiểu có chuyện gì, mà mấy ngày qua, tôi tháy ảnh lại thắc thẻo đến như thế.*".

Thăm₁ /t^ham:¹/, [t^ham:¹] (dt) phiếu bầu cử, phiếu được phát cho cử tri để lựa chọn người mình tín nhiệm, trong mỗi lần đi bầu cử, được tổ chức ở một đất nước. "*Mai là ngày bầu cử Quốc hội, anh phải đi bỏ thăm sớm, rồi mới đi công chuyện được.*".

Thăm₂ /t^ham:¹/, [t^ham:¹] (vt) khám, xem xét hoặc được xem xét để biết tình trạng sức khỏe, hay tình trạng của cơ thể. "*Tháng nào ảnh cũng chở chỉ đi bác sĩ thăm thai cẩn thận đó chứ.*".

Thăm báy /t^ham:¹ bɔj:³/, [t^ham:¹ bɔj:³] [01] (vt) (nb) có tính chất ngăn ngừa, không mất nhiều thời gian. "*Ghé chi như thăm báy vậy cha nội, mới tới mà lại đi rồi.*".

Thăm chừng /t^ham:¹ cuɲ:²/, [t^ham:¹ cuɲ:²] [01] (vt) thăm nom và trông chừng, thỉnh thoảng đến xem để nắm tình hình một tí. "*Có gì mà anh cứ đến thăm chừng hoài vậy? Hổng có sao đâu, có em coi đây mà.*".

Thăm chừng chừng /t^ham:¹ cuɲ:² cuɲ:²/, [t^ham:¹ cuɲ:² cuɲ:²] [011], [101] (vn) thường xuyên trông coi, theo dõi để nắm bắt tình hình từng chút một. "*Mấy ngày ba tôi ông bệnh, có đi làm gì được đâu. Cứ phải ở nhà thăm chừng chừng ông vậy.*", "*Anh nhớ thăm chừng chừng coi việc ấy tới đâu rồi nghen.*".

Thăm thăm chiều trôi /t^ham:¹ t^ham:³ ciəw² ʈo:j¹/, [t^ham:¹ t^ham:³ ci:w² ʈo:j¹] [0111] (qn) có một khoảng cách lớn về không gian, hoặc thời gian, cách nói có sắc thái vui vẻ, 1. xa diệu vợi, còn rất xa. "*Đây tới đó mà đi bộ thì thăm thăm chiều trôi, còn tới chục cây nữa.*", 2. lâu lơ lâu lắt, còn rất lâu, lâu quá mức chịu đựng. "*Anh mà chờ tới lượt thì thăm thăm chiều trôi, thôi về đi, mai lại đến vậy.*".

Thăm thì /t^ham:¹ t^hi:³/, [t^ham:¹ t^hi:³] [01] (vt) năn nỉ, tâm sự nhỏ to với nhau về một điều gì. "*Làm gì mà hai chị em bầy, tối ngày cứ thăm thì với nhau hoài vậy.*".

Thần lằn /t^han:² lan:²/, [t^han:² lan:²] [01] (dt) 1. thạch sùng, một loại bò sát cùng họ với tắc kè, nhưng nhỏ hơn, chỉ bằng ngón tay, thân nhẵn, có chân hơi ráp, buổi tối hay bò ở trên tường, trần nhà để bắt muỗi, côn trùng. "*Thần lằn chốc lười giao đuôi, Nghe em có chồn, nghĩ phận tôi tôi buồn.* (cd)", 2. một loại dây leo, có khả năng đeo bám rất chặt ở tường rào, thân nâu, lá xanh đậm, có hình tim, được trồng để trang trí. "*Ba cái dây thần lằn này nó đeo bám trên tường, trông giống một tấm thảm xanh.*".

Thần lằn uống nước cúng /t^han:² lan:² uɿŋ⁵ nuɿk⁵ ku^wŋ^{m5}/, [t^han:² lan:² u:ŋ⁵ nuɿ:k⁵ ku^wŋ^{m5}] [01001] (qn) rất ít, không được bao

hiều, ý nói người uống rượu, bia mỗi nhấm mỗi, hoặc uống tí xíu là đã để xuống, cách dùng này có hàm ý khôi hài. "*Uống gì như thần lằn uống nước cúng vậy cha nội.*".

Thăng /t^han:¹/, [t^han:¹] (vt) 1. ngủ một giấc, đánh một giấc. "*Ai chơi thì chơi, tôi buồn ngủ quá, tôi thăng à ghen.*", 2. đi mất, đi khỏi một cách nhanh chóng. "*Mới thấy nó đó mà nó thăng đâu mất rồi!*".

Thằng /t^han:²/, [t^han:²] (dt) con trai, cách gọi theo thói quen của bậc cha mẹ khi nói về con trai của mình, cách gọi có sắc thái tình cảm, dân dã. "*Tôi có ba đứa con: hai trai, một gái. Thằng hai thì hiện giờ làm trên tỉnh, con ba thì làm bên sở Tài chính, còn thằng út thì làm ở huyện nhà nè.*".

Thằng bè /t^han:² be:²/, [t^han:² be:²] [01] (dt) chàng bè, loại chim làm tổ trên cây, thân to nặng đến 10 kg, hai cánh dang rộng đến 2 mét, lông xám mốc, chân ngắn, có màng da liền như chân vịt, đầu nhỏ, mỏ lớn, phần dưới mỏ có túi đựng cá. "*Thằng bè từ xa gom về mấy vũng đầm lầy của vùng U Minh mà để, thằng bè con tăng trưởng nhanh.* (SN)".

Thằng chả /t^han:² ca:³/, [t^han:² ca:³] [01] (dn) cách nói rút gọn âm của "thằng cha ấy", hần, nó, chỉ một người đàn ông bất kì đang được nói tới, có hàm ý coi thường. "*Thằng chả nói với anh, sáng này,*



thể nào thẳng chả cũng đến kia mà."

Thằng chài /t^həŋ:² ca:j²/, [t^həŋ:² ca:j²] [01] (dt) chim trả, chim bói cá, loại chim nhỏ bằng nắm tay, có lông xanh biếc trên lưng, dưới bụng có lông màu nâu đỏ, pha lẫn một số màu khác: trắng, đen, có mỏ dài và nhọn, thường đậu ở những cọc gần bờ ao để rình bắt cá. "*Chim thẳng chài có ngày mắc bẫy, Em cho anh hay anh hãy tránh xa. Mẹ cha không thể chịu hoà, Em đâu dám cãi để mà theo anh.* (cd)".

Thằng chống /t^həŋ:² cɤ^wŋ^{m3}/, [t^həŋ:² cɤ^wŋ^{m3}] [01] (dt) (cv) thẳng chống, xác người chết đuối đã nổi trên mặt nước. "*Thằng chống trôi sông này không rõ là đàn ông hay đàn bà nữa đây. Chắc là lâu ngày rồi.*"

Thẳng /t^həŋ:³/, [t^həŋ:³] (dt) cách nói rút gọn âm của "thẳng ấy", nó, chỉ một người con trai bất kì đang được nói tới. "*Sao mày không nói với ba thẳng mà lại nói với tao làm chi.*"

Thẳng bản /t^həŋ:³ ba:n³/, [t^həŋ:³ ba:n³] [01] (vt) sông phẳng, không chầm chước, nhân nhượng. "*Ai chớ, vợ chồng nó tính thẳng bản, không kể bà con, quen biết gì đâu.*"

Thẳng bóc /t^həŋ:³ ba^wk^{p5}/, [t^həŋ:³ ba^wk^{p5}] [01] (vt) rất thẳng,

thẳng đến độ không hề có một chút gợn cong hoặc bị chùng nào. "*Đây kềm gai mà ống căng thẳng bóc như vậy là quá tốt rồi, còn chê được chỗ nào nữa.*"

Thẳng mực /t^həŋ:³ mu:k⁶/, [t^həŋ:³ mu:k⁶] [01] (vt) ngay mực, đúng mực, không gia giảm, thêm bớt tí nào. "*Tui, nó cũng tính thẳng mực, chớ có bớt biếc đồng bạc nào đâu.*"

Thẳng ran /t^həŋ:³ ɹa:n¹/, [t^həŋ:³ ɹa:n¹] [01] (vt) rất thẳng, không còn nhăn nhàu chỗ nào. "*Quần áo ủi thẳng ran như vậy, còn chê gì nữa.*"

Thẳng rắng /t^həŋ:³ ɹaŋ:³/, [t^həŋ:³ ɹaŋ:³] [01] (vt) thẳng thắn, thẳng thừng, không chút vị nể, e ngại gì. "*Ai chớ gập ảnh là ảnh nói thẳng rắng với ông chủ đó nghe.*"

Thẳng thét, /t^həŋ:³ t^hɛ:t⁵/, [t^həŋ:³ t^hɛ:k⁵] [01] 1. (vt) thẳng tay, thẳng thừng, không nương nhẹ, gia giảm. "*Đánh thẳng thét cái kiểu đó, thẳng nhỏ chịu sao nổi.*", "*Chửi thẳng thét một lần cho nó tổn, để nó cứ dễ người.*", 2. liên tục, liên một mạch không ngưng nghỉ. "*Làm thẳng thét mấy tiếng đồng hồ liền, không nghỉ xả hơi chịu sao nổi.*", 3. đầy đủ, không thiếu sót, không chầm chước giảm nhẹ. "*Tính thẳng thét, nó cũng còn thiếu tới ba trăm.*"

Thắng thét /t^həŋː³ t^hɛ:t⁵/, [t^həŋː³ t^hɛ:k⁵] [11] (qht) lẽ ra, đúng lý ra, theo thông lệ thực tế. "Nói là chờ xét duyệt một tuần, chờ thắng thét cũng phải mất một tháng nữa."

Thắng thơm /t^həŋː³ t^hɤm⁵/, [t^həŋː³ t^hɤm⁵] [01] (vt) 1. thắng tấp, có hàng có lớp ngay ngắn. "Học sinh phải xếp hàng thắng thơm trước khi vô lớp.", 2. thắng thán, ngay thẳng, không gian dối, quanh co. "Làm ăn mà không thắng thơm, ai dám quan hệ làm ăn nữa."

Thắng tuốt /t^həŋː³ tu:t⁵/, [t^həŋː³ tu:k⁵] [01] (vt) (bâ) thẳng tuột, thẳng một đường, không dừng lại, hoặc rẽ sang đâu. "Tan họp ra ảnh đi thẳng tuốt về nhà chỗ có ghé, tấp đầu đầu."

Thắng, /t^həŋː⁵/, [t^həŋː⁵] 1. (dt) phanh, bộ phận dùng để giảm tốc ở các phương tiện di chuyển. "Bộ thắng xe đạp ngoại, bây giờ cũng cả trăm, chỗ hỏng ít đâu.", 2. (vt) dùng, ngừng sự di chuyển, hoặc một hoạt động nào đó. "Không thắng kịp là đụng người ta rồi còn gì nữa.", "Có chuyện gì, tự dừng ông đang nói mà phải thắng lại vậy chứ."

Thắng₂ /t^həŋː⁵/, [t^həŋː⁵] (vt) rán, đun sôi để cho chảy ra chất dầu, mỡ. "Một kí mỡ thắng không tới được một lít dầu."

Thắng dùm /t^həŋː⁵ du:m²/, [t^həŋː⁵ du:m²] [01] (dt) loại phanh được gắn ở nan hoa. "Loại thắng dùm gắn ở bánh sau xe đạp thì mắc hơn loại thắng thường rồi."

Thắt bím /t^hatː⁵ bɪnː⁵/, [t^hakː⁵ binː⁵] [01] (vt) tết bím, đan nhiều sợi tóc với nhau thành một lọn dài. "Con nhỏ con nhà ai mà để tóc dài thắt bím coi ngộ thiệt."

Thắt gút /t^hatː⁵ yu:t⁵/, [t^hakː⁵ yuːk^{ps}] [01] (vt) thắt nút, cột dây thành cục đến mức rất khó mở ra. "Cột thắt gút cái kiểu này chỉ có cắt bỏ. Chớ ai mà mở ra cho được."

Thắt họng /t^hatː⁵ haːw^ηm⁶/, [t^hakː⁵ haːw^ηm⁶] [01] (vt) 1. thắt cổ, thắt chặt cổ bằng sợi dây cho nghẹt thở. "Có chuyện gì uất ức lắm hay sao mà cố thắt họng tự vẫn vậy cả.", 2. (vt) (nb) ở tình thế ngặt nghèo, khó giải quyết. "Nửa chừng nó đòi thắt họng như vậy, làm sao vợ chồng tui giải quyết cho kịp chứ.", 3. (vt) quá lắm, quá mức, vượt quá mức bình thường, thông lệ. "Tính cái kiểu thắt họng đó, ai mà trả cho nổi.", 4. (vt) rất đắt, cao hơn mức giá bình thường rất nhiều. "Ông kêu giá thắt họng, ai mà mua cho nổi."

Thắt ngặt /t^hatː⁵ ɲatː⁶/, [t^hakː⁵ ɲakː⁶] [11] (vt) 1. ở vào tình trạng khó khăn, túng thiếu. "Nhè cái lúc thắt ngặt mà nó hỏi mượn tôi tiền



mới chết chó.", 2. ở vào tình thế khó xử, không thể giải quyết được. "*Anh đề nghị điều này thất ngật quá, sợ không thể giải quyết được đâu.*", 3. ngặt nghèo, ở vào tình thế hết sức nguy hiểm. "*Nhè trúng vào phần trên của ngực mới thất ngật chó.*".

Thất nút /tʰat˥˥ nu˥˥/, [tʰak˥˥ nu˥˥k^{ps}] [01] (vt) cột dây thành một cái nút nhất định, thường dễ tháo ra. "*Con cột thất nút cho dễ mở, chỗ dùng có cột thất nút nghen hôn.*".

Thất thẻo /tʰat˥˥ tʰɛ˥˥w˥˥/, [tʰak˥˥ tʰɛ˥˥w˥˥] [01] (vt) bồi hồi, khắc khoải, có tâm trạng buồn nhớ, trông đợi, bồn chồn không yên. "*Gió mùa đông trăng lóng lánh lèo, Năm canh chảy thất thẻo ruột gan.* (cd)".

Thâm /tʰɤm˥˥/, [tʰam˥˥] (vt) (trái cây) có hiện tượng chuyển sang màu sậm vì chín đã lâu. "*Tôi thương mình, tôi giấu kín trong tâm, Giả như trái lựu chín thâm trên cành.* (cd)".

Thâm kim /tʰɤm˥˥ ki˥˥m˥˥/, [tʰam˥˥ ki˥˥m˥˥] [01] (vt) lăm tấm nhiều điểm đen nhỏ trên bề mặt. "*Ba cái đồ để ẩm ướt lâu ngày nó thâm kim hết trơn.*", "*Ba cái xoài sao không ăn, để chín thâm kim hết vậy.*".

Thâm hậu /tʰɤm˥˥ hɤw˥˥/, [tʰam˥˥ hɤw˥˥˥] [01] (vt) tiềm ẩn một khả năng, hoặc một sức mạnh

vượt trội nào đó, so với những người khác. "*Tài chánh của bà thâm hậu lắm, không thể sạt nghiệp được đâu.*", "*Kiến thức của ông thâm hậu lắm. Dễ gì, ai mà bắt bí được ông.*", "*Cơ của anh thâm hậu lắm, không ai đánh lại đâu.*".

Thắm /tʰɤm˥˥/, [tʰam˥˥] (vt) (bà) thắm, (chất lỏng) chuyển động trong một môi trường rắn và thể hiện ra bên ngoài. "*Trần nhà đã bị thắm nước, sơn không có hết đâu.*".

Thậm thướt /tʰɤm˥˥ tʰuɤt˥˥/, [tʰam˥˥ tʰuɤ˥˥k˥˥] [01] (vt) lướt thướt, dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. "*Máy cái quần gì mà dài thậm thướt, thẳng nhỏ mặc sao vừa.*".

Thân thần /tʰɤn˥˥ tʰɤn˥˥/, [tʰɤŋ˥˥ tʰɤŋ˥˥˥] [01] (vt) hồn hỏ, tươi tỉnh, có những biểu hiện khoẻ khoắn, vui tươi. "*Mới thấy nó nói cười thân thần đó, vậy mà nó đi bệnh viện rồi sao.*".

Thần khẩu kiện xác phàm /tʰɤn˥˥ xɤw˥˥ kiɛn˥˥ sa˥˥k˥˥ fa˥˥m˥˥/, [tʰɤŋ˥˥˥ xɤw˥˥˥ ki˥˥˥ sa˥˥˥k˥˥˥ fa˥˥˥m˥˥˥] [01101] (qn) (cn) thần khẩu hại xác phàm, cái miệng đã lỡ nói nên cái thân phải chịu cực. "*Ái bất mày đi đâu. Tại mày hứa mày phải chịu chó. Thần khẩu kiện xác phàm thấy chưa em?!*".

Thần tài gõ cửa /tʰɤn˥˥˥ tai˥˥˥ ɣo˥˥˥/, [tʰɤŋ˥˥˥ tai˥˥˥˥ ɣo˥˥˥˥ kuɤ˥˥˥] [01101] (qn) (cn) thần tài gõ cửa, may mắn gõ cửa.

[0101] (qn) có tiền đến nhà, có lộc vào nhà, nhờ trúng xổ số hoặc ai đó giúp đỡ. "*Đêm qua nghe chuột kêu nhiều, nghi có thần tài gõ cửa là đúng mà.*".

Thắng /t^hɤŋ:⁵/, [t^hɤŋ:⁵] (vt) to giọng, lớn giọng, có âm lượng của tiếng nói lớn hơn mức bình thường. "*Chuyện đâu còn có đó. Có gì mà mày thắng lên dữ vậy chứ.*".

Thấp chùn /t^hɤp:⁵ cu:n³/, [t^hɤp:⁵ cu^wŋ^{m3}] [01] (vt) thấp tè, rất thấp, không đạt yêu cầu chiều cao ở mức tối thiểu, (cn) thấp xùn. "*Người gì có một thước thấp chùn vậy cả?*".

Thấp thỏi /t^hɤp:⁵ t^hɔ:j³/, [t^hɤp:⁵ t^hɔ:j³] [01] (vt) thấp hèn, thấp kém, chưa đạt yêu cầu mong muốn. "*Tài đức thấp thỏi mà lại được bố trí địa vị cao mới chết thiên hạ chứ.*".

Thấp thỏ /t^hɤp:⁵ t^hɔ:⁵/, [t^hɤp:⁵ t^hɔ:⁵] [01] (vt) thấp thoáng, thoáng hiện, lúc có lúc không, (cn) lấp ló. "*Con ra coi ai đứng thấp thỏ ngoài cổng rào vậy con.*".

Thấp thỏ thấp thỏ /t^hɤp:⁵ t^hɔ:⁵ t^hɤp:⁶ t^hɔ:²/, [t^hɤp:⁵ t^hɔ:⁵ t^hɤp:⁶ t^hɔ:²] [0101] (qn) (cn) thấp thỏ, nhưng ý nhấn mạnh đến tính chất ló thụt vì e ngại, hoặc sợ sệt. "*Vô thì vô đại đi. Làm gì mà thấp thỏ thấp thỏ, đây người ta tưởng ăn trộm nữa thì khổ.*".

Thấp thỏ thấp thười /t^hɤp:⁵ t^hɔ:⁵ t^hɤp:⁶ t^hu:^{j3}/, [t^hɤp:⁵ t^hɔ:⁵ t^hɤp:⁶

t^hu:^{j3}] [0101] (qn) (cn) thấp thỏ thấp thỏ. "*Ai mà thấp thỏ thấp thười trước nhà vậy con?*".

Thấp xít /t^hɤp:⁵ si:t⁶/, [t^hɤp:⁵ si:t⁶] [01] (vt) rất thấp, thấp đến độ không đạt mức bình thường, không đạt yêu cầu. "*Làm cái cửa nhà sau gì thấp xít, người lớn đi đụng đầu rồi sao.*".

Thấp xùn /t^hɤp:⁵ su:n³/, [t^hɤp:⁵ su^wŋ^{m3}] [01] (vt) (cn) thấp chùn. "*Ống thấp xùn còn bả thì lại cao nhòng.*".

Thập thụt /t^hɤp:⁶ t^hu:t⁶/, [t^hɤp:⁶ t^hu^wk^{p6}] [01] (vt) thập thò, có hiện tượng khi ẩn, khi hiện, do có lúc nhô ra, hiện ra, rồi lại lui đi, khuất đi. "*Ảnh tới mà không dám vô, cứ thập thụt ngoài cổng, nói mãi ảnh mới chịu vô đó chứ.*".

Thất /t^hɤt:⁵/, [t^hɤk:⁵] (vt) thất bát, thu hoạch kém hơn nhiều so với mức bình thường. "*Một công ruộng này năm nay thất chỉ được gần hai chục gạ há.*".

Thất lật /t^hɤt:⁵ lɤt:⁶/, [t^hɤk:⁵ lɤk:⁶] [01] (vt) lật lọng, ngang ngược, có tính chất ngược lại những điều đã nói, đã hứa. "*Vợ chồng mấy ăn nói thất lật cái kiểu này, đừng hòng mà làm ăn với ai được nữa.*".

Thất thơ /t^hɤt:⁵ t^hɤ:¹/, [t^hɤk:⁵ t^hɤ^w] [01] (vt) thất thểu, ở tình trạng không vững, có tính chất

T

chậm chạp, mệt mỏi, chán nản, rã rời. "*Thất tình con nhỏ nào mà đi thất thơ vậy cha nội.*"

Thất thơ thất thiếu /t^hɿt:⁵ t^hɿ:¹ t^hɿt:⁵ t^he:w³/, [t^hɿk:⁵ t^hɿ^w t^hɿk:⁵ t^hi:w³] [0101] (qn) thất tha thất thiếu, (cn) thất thợ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Ảnh dẫu có chịu ở nhà dẫu, cứ buồn là đi thất thơ thất thiếu như vậy đó.*"

Thất thường /t^hɿt:⁵ t^huɿŋ³/, [t^hɿk:⁵ t^huɿŋ³] [01] (vt) vất vưởng, thất thường, ở tình trạng đời sống không ổn định, không có gì bảo đảm. "*Cuộc sống hiện tại thất thường, làm sao mà dám nghĩ đến tương lai.*"

Thâu /t^hɿw:¹/, [t^hɿw:¹] (vt) 1. thu, nhận vào từ nhiều nguồn đóng, góp. "*Làm cái nghề thâu tiền một lăm, chớ anh tưởng khoẻ lăm sao.*", 2. tập trung vào một chỗ từ nhiều nơi. "*Mùa này, ảnh thâu hoạch cũng được cả trăm gia, chớ ít dẫu.*", 3. đạt được, có được kết quả nào đó, sau một quá trình làm việc. "*Hội thảo đã thâu được nhiều kết quả tốt đẹp.*", 4. ghi lại âm thanh, hoặc hình ảnh bằng máy. "*Bấy lâu, nhiều người nhận định ở Nam Bộ chỉ là 'văn nói', nói như thế nào, viết như thế ấy, chớ không có 'văn viết'. Với 'Đồng quê' của Phi Vân, ta thấy văn nói nào phải lấy cái máy ghi âm để thâu bằng rồi phát ra, viên thơ ký đánh máy lại là xong.* (SN)".

Thầu lậu /t^hɿw:² lɿw:⁶/, [t^hɿw:² lɿw:⁶] [01] (vt) giận dữ, căm giận, từ biểu thị một thái độ bức tức ra mặt. "*Có gì thì thắng thắng mà nói, làm gì mà nổi thầu lậu lên vậy cha.*"

Thầu /t^hɿw:³/, [t^hɿw:³] (dt) lọ thủy tinh, miệng rộng, cổ ngắn, dùng để đựng đường, kẹo, mứt... "*Một thầu đường mà nó uống cái gì có hai bữa thì đã hết sạch rồi.*"

Thầu cây /t^hɿw:⁵ kɿj:⁵/, [t^hɿw:⁵ kɿj:⁵] [01] (vt) 1. thầu cây, chơi khăm, chơi xỏ, đánh lừa bằng mảnh khoe xảo trá, bày trò ác ngầm để hại người khác. "*Nó chơi thầu cây mày đó. Mày phải cẩn thận, không thôi là bị nó đó ghen.*", 2. chọc tức, mỉa mai ai đó. "*Nó nói cái kiểu đó là nó thầu cây mày rồi.*"

Thầu tim đen /t^hɿw:⁵ ti:m¹ de:n¹/, [t^hɿw:⁵ ti:m¹ de:n¹] [101] (qn) đúng ý đồ, đúng tâm địa của ai đó, ngữ dùng để nhận xét, đánh giá về ý định của một người. "*Anh nói thầu tim đen của ông cho nên ông mới im đó chớ.*"

Thầu trời /t^hɿw:⁵ tɿ:j²/, [t^hɿw:⁵ tɿ:j²] [01] (vt) lăm lăm, quá lăm, rất nhiều, từ dùng để chỉ mức độ cao của một tính chất tiêu cực, hoặc tích cực nào đó. "*Nó đánh tao đau thầu trời mà tao còn chưa nói gì đây.*", "*Tôi khổ thầu trời mà có ai hiểu cho dẫu.*"; "*Thấy con nhỏ*

đó là mê thấu trời rồi, mà còn làm bộ.", "Đám tiệc ở nhà vui thấu trời luôn, sao anh hồng tới chơi."

Thấu xương /t^hɤw:⁵ suɤŋ¹/, [t^hɤw:⁵ su:ŋ¹] [01] (vt) quá lắm, rất nhiều, rất dữ dội. "Mưa hoải, ở đây buồn thấu xương luôn, ai ở cho nổi."

Thây mò /t^hɤj:¹ mo:²/, [t^hɤj:¹ mo^{w2}] [01] (vt) thây kệ, mặc kệ, mặc xác, không cần phải để ý tới, để cho tùy ý và tự chịu trách nhiệm lấy, (cn) kệ mò. "Nó làm gì thì thây mò nó. Mày xía vô chi cho nó đổ thừa."

Thây tia /t^hɤj:¹ tiɤ⁵/, [t^hɤj:¹ tiɤ⁵] [01] (vt) kệ cha, mặc cha, (cn) thây mò. "Thây tia nó, muốn làm gì thì làm, tôi không thêm nói tới nữa đâu."

Thầy /t^hɤj:²/, [t^hɤj:²] (dt) 1. từ dùng để chỉ người, thường được gọi kèm với thứ "Hai", mà người nói có hàm ý tôn trọng. "Thầy Hai xuống hò một đặc cho vui, Để vài năm nữa làm sui khó hò. (cd)", 2. từ dùng để chỉ cốp, hổ, thường được gọi kèm với từ "ông", mà người xúa có hàm ý sợ, hoặc kính trọng. "Mèo ngao cắn cổ ông thầy, ông thầy vật chết cả bảy mèo ngao. (cd)".

Thầy cai /t^hɤj:² ka:j¹/, [t^hɤj:² ka:j¹] [01] (dt) người trông coi những người lao động làm thuê, tội nhân. "Khấn rần một sọc vắt vai,

Để tôi vô đó lấy thầy cai kiểm tiền. (cd)".

Thầy cai tổng /t^hɤj:² ka:j¹ tɤ^wŋ^{m3}/, [t^hɤj:² ka:j¹ tɤ^wŋ^{m3}] [011] (dn) người trông coi chung những người lao động làm thuê, tội nhân. "Từ đây lên kinh thầy cai tổng có xa hôn em?".

Thầy chú /t^hɤj:² cu:⁵/, [t^hɤj:² cu^{w5}] [11] (dt) 1. chỉ chung những người ở thành thị, ăn mặc sang trọng, ra dáng hiểu biết. "Làm như dân thầy chú có khác, đi đâu cũng bày đặt bỏ áo trong quần.", 2. chỉ chung những người làm việc, có chức phận. "Khi đấy Tào Ty vô phòng giam tên Ó ba hạt, các thầy chú đứng bên ngoài nhìn qua khe hở xem màn thanh toán nhau vô cùng hấp dẫn. (NH)".

Thầy chùa /t^hɤj:² cuɤ²/, [t^hɤj:² cuɤ²] [01] (dt) sư, người cạo đầu tu ở chùa, từ dùng có hàm ý coi thường, không được trân trọng. "Tôi cũng rước thầy chùa sẵn rồi, chừng một lát nữa thì quan quách cùng mấy ông thầy chùa sẽ đến sẵn đây. (T)".

Thầy đời /t^hɤj:² dɤ:j²/, [t^hɤj:² dɤ:j²] [01] (dt) người hay ra mặt chỉ dạy người khác, không đúng nơi đúng chỗ, cốt là để khoe sự hiểu biết của mình, từ dùng có hàm ý chê bai, phê phán. "Thôi, đừng có làm thầy đời. Ai mà hồng biết mà mày phải dạy khôn, lại còn xía vô chỉ chỗ ta đây nữa chớ."



Thầy đàn /tʰɤjː² dɤ:n²/, [tʰɤjː² dɤ:ŋ²] [01] (dt) người dạy đàn, người chơi đàn, đánh đàn lão luyện. "*Văn Vĩ là thầy đàn trong giới vọng cổ rồi, còn nói gì nữa.*".

Thầy hủ /tʰɤjː² huː²/, [tʰɤjː² huːw²] [01] (dt) thợ cạo, thợ cắt tóc, có người cho rằng thợ cắt tóc là người hay hủ dọa trẻ em cho chúng ngồi im để dễ cắt tóc. "*Để giết thời giờ, tôi hỏi về hai tiếng "thầy hủ" gán cho thợ hớt tóc, chẳng lẽ trẻ con khi ngồi để hớt, ưa lúc lắc nên người thợ phải "hủ" để hăm dọa. Sợ bị giết, nó phải ngồi yên.*" (SN)".

Thầy lầy /tʰɤjː² lɤjː²/, [tʰɤjː² lɤjː²] [01] (vt) 1. không phải thầy, từ dùng có ý phủ định tính chất thầy ở ai đó và có hàm ý coi khinh. "*Thầy gì thẳng cha đó. Có thầy lấy thi có.*", 2. nhầy nhụa, dính ứot và bẩn thỉu, gây cảm giác ghê tởm. "*Vết thương sao để nó thầy lầy thấy ghê vậy?*", "*Con đường trời mưa, lại thêm mấy đứa nhỏ nó quậy mà thầy lầy thấy ghê luôn.*".

Thầy lụi /tʰɤjː² luːjː⁶/, [tʰɤjː² luːjː⁶] [01] (dt) thầy thuốc, ý nói công việc tiêm thuốc là lụi, cách nói có sắc thái hài hước, vui đùa. "*Thầy lụi chích thuốc xong, hỏi người nhà ông lão: (BNL).*".

Thầy thông /tʰɤjː² tʰɤwŋᵐ¹/, [tʰɤjː² tʰɤwŋᵐ¹] [01] (dn) cách nói tắt của thầy thông ngôn, nhưng cũng có thể có cách hiểu khác: chỉ

chung những người có ăn học, hiểu biết cao. "*Có chịu khó học hành thì sau này mới có thể làm được thầy thông, thầy phán (đổ) với người ta.*".

Thầy thông ngôn /tʰɤjː² tʰɤwŋᵐ¹ ɲo:n¹/, [tʰɤjː² tʰɤwŋᵐ¹ ɲo:ŋ¹] [001] (dn) phiên dịch viên, người làm công việc phiên dịch miệng, cách gọi có hàm ý trân trọng. "*Ví dụ ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn.* (cd)".

Thầy tó /tʰɤjː² tɤː⁵/, [tʰɤjː² tɤːw⁵] [11] (dt) thầy đồ, người ở đợ, giúp việc cho nhà người khác. "*Cái thân làm thầy tó người ta mà cũng bày đặt lên mặt ta đây.*".

Thầy tuồng /tʰɤjː² tuɤŋ²/, [tʰɤjː² tu:ŋ²] [01] (dt) người làm công việc ở nhà hát, gánh hát, bao gồm: soạn vở hát, điều khiển sân khấu. "*Một đoàn hát mà thiếu ông thầy tuồng là coi như hỏng ớn rồi.*".

Thầy /tʰɤjː³/, [tʰɤjː³] (dt) từ rút gọn âm của "thầy ấy", từ dùng để gọi thầy ở ngôi III, ngôi chỉ đối tượng được đề cập tới. "*Em có tới nhà thầy Ba, nói tôi mời thầy, rảnh tới chơi.*".

Thầy bà cổ tổ /tʰɤjː⁵ baː² koː⁵ toː³/, [tʰɤjː⁵ baː² koːw⁵ toːw³] [0101] (qn) bỏ bà, quá lắm, từ biểu thị trạng thái quá mức, vượt quá mức độ bình thường của một tính chất

nào đó. "Đau thấy bà cố tổ, hỏi thằng nhỏ hồng khóc sao được chỗ".

Thấy cha /t^hɤj:⁵ ca:¹/, [t^hɤj:⁵ ca:¹] [01] (cn) thấy mẹ, 1. (pt) bỏ bỏ, quá lắm, từ biểu thị mức độ cao của một tính chất nào đó. "Buồn ngủ thấy cha mà nó rủ đi coi cái lương cái gì.", 2. (ct) (dùng ở đầu câu) ôi thôi, từ dùng biểu lộ sự thất vọng trước điều không hay vừa xảy ra. "Thấy cha, tao quên báo cho nó hay cái chuyện đó rồi".

Thấy con đi mẹ /t^hɤj:⁵ ko:n¹ di:⁴ me:⁶/, [t^hɤj:⁵ ko:ŋ¹ di:³ me:⁶] [1001] (qn) quá lắm, từ biểu thị trạng thái quá mức, vượt quá mức độ bình thường của một tính chất nào đó, nhưng cách nói thô tục, không được lịch sự. "Đau thấy con đi mẹ, mà ông cứ kêu mình ráng chịu".

Thấy con đi ngựa /t^hɤj:⁵ ko:n¹ di:⁴ ɲuɾɾ⁶/, [t^hɤj:⁵ ko:ŋ¹ di:³ ɲuɾɾ⁶] [1001] (qn) (cn) thấy con đi mẹ, cách nói thô tục, không được lịch sự, trang nhã. "Chơi ăn gian thấy con đi ngựa, ai mà thêm chơi nữa".

Thấy mẹ /t^hɤj:⁵ me:⁶/, [t^hɤj:⁵ me:⁶] [01] (cn) thấy cha, cách nói hơi thô tục, gần với tiếng chửi, 1. (pt) bỏ mẹ, quá lắm. "Ở đây buồn thấy mẹ, ai mà ở lâu cho nổi.", 2. (ct) (dùng ở đầu câu) ôi thôi, từ dùng biểu lộ sự thất vọng trước

điều không hay vừa xảy ra. "Thấy mẹ, tao quên mất cái chìa khoá ở trong nhà rồi".

Thấy mồ /t^hɤj:⁵ mo:²/, [t^hɤj:⁵ mo^{w2}] [01] (pt, ct) quá lắm, ôi thôi, (cn) thấy cha, thấy mẹ. "Nặng thấy mồ, ai mà rình cho nổi.", "Thấy mồ, tía tao ông về tới rồi, ông hồng cho tao đi đâu".

Thấy mồ tổ /t^hɤj:⁵ mo:² to:³/, [t^hɤj:⁵ mo^{w2} to^{w3}] [011], [101] (qn) (cn) thấy mồ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Nặng thấy mồ tổ mà ảnh bắt em rình một mình.", "Thấy mồ tổ, tía má đã về tới rồi kìa, dọn dẹp mau lên".

Thấy mồ có tổ /t^hɤj:⁵ mo:² ko:⁵ to:³/, [t^hɤj:⁵ mo^{w2} ko^{w5} to^{w3}] [0101] (qn) (cn) thấy mồ tổ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Cầu bắt con chờ sáng giờ thấy mồ có tổ đây nè.", "Thấy mồ có tổ, ông chủ vườn ra, chạy mau đi kéo bị bắt".

Thấy mẹ nội /t^hɤj:⁵ mu:⁶ noj:⁶/, [t^hɤj:⁵ mu^{w6} noj:⁶] [101], [001] (qn) quá lắm, ôi thôi, (cn) thấy cha, thấy mẹ, thấy mồ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Mày mà làm hư là bà chủ thấy mẹ nội luôn đó ghen.", "Thấy mẹ nội, mưa gió tới nơi rồi, đi làm sao được nữa".

Thấy tía /t^hɤj:⁵ tiɾ:⁵/, [t^hɤj:⁵ tiɾ:⁵] [01] (pt, ct) quá lắm, ôi thôi, (cn) thấy cha. "Cây dừa này cao thấy tía, leo sao nổi mà leo.", "Thấy tía,



hết tiền rồi, làm sao mà trả tiền nước."

The le /tʰɛ:¹ le:¹/, [tʰɛ:¹ le:¹] [01] (vt) có tính chất ló ra ngoài, không bằng đều nhau. "*Mấy ông lợp nhà sao mà có mấy tấm lá the le vậy."*

Thè /tʰɛ:²/, [tʰɛ:²] (vt) lè, đưa lưỡi ra ngoài miệng. "*Con thè ra, má coi lưỡi có dơ hơn?"*

Thẻ /tʰɛ:³/, [tʰɛ:³] (dt) 1. miếng, một vật có thiết diện nhỏ và mỏng. "*Qua tiệm mua vài thẻ đường cho bác hai với ba con uống nước trà coi con."*, 2. mảnh, một phần đất có diện tích nhỏ. "*Hiện giờ tui chỉ còn một hai thẻ ruộng, chỗ đâu có còn nhiều."*

Thẻ bài /tʰɛ:³ ba:j²/, [tʰɛ:³ ba:j²] [01] (dt) 1. thẻ bằng kim loại i nóc, nhỏ, dùng để ghi tên, và nhóm máu của người lính Mỹ, hoặc lính nguy, ngày trước, được đeo bên người, để phòng khi chết để tìm hoặc bị thương để tiếp máu. "*Ba cái thẻ bài này dùng để cạo gió là em lăm."*, 2. que đẹp có ghi tên người trên đó, dùng đánh dấu số lần thực hiện công việc cho nhà chủ, để cuối buổi tính thành tiền công. "*Để dễ kiểm soát, chủ chành qui định mỗi người khi vác bao lúa xuống ghe thì nộp một thẻ bài có ghi tên mình cho con gái nhà chủ, rồi cuối buổi tính thành tiền công."*

Thẻ căn cước /tʰɛ:³ kan:¹ kuɾk⁵/, [tʰɛ:³ kan:¹ kuɾk⁵] [001]

(dt) giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận của chính quyền Sài Gòn cũ cấp cho thanh niên tới tuổi 18 được thừa nhận là một công dân. "*Mười tám tuổi là làm thẻ căn cước được rồi."*

Thẻ mé /tʰɛ:³ me:³/, [tʰɛ:³ me:³] [01] (vt) lật vạt, nhỏ nhặt, vạt vãnh, có tính chất nhỏ, không đáng để bận tâm. "*Cái thằng gì kì, đi tới đâu cũng toàn thắc mắc, moi móc ba cái chuyện thẻ mé không hà."*

Thẻ thót /tʰɛ:³ tʰɔ:t⁵/, [tʰɛ:³ tʰɔ:k⁵] [01] 1. (vt) mách lẻo, nói nhỏ với ai về những chuyện xấu của người khác. "*Hay hóm gì cái chuyện ăn ở không rồi đi thẻ thót đầu này, đầu nọ."*, 2. (vt) thánh thót, có tính chất to nhỏ, khoan nhặt hài hoà. "*Con chim gì mà nó kêu thẻ thót quá vậy cà."*

Thẹn thuồng /tʰɛ:n⁶ tʰuɾŋ²/, [tʰɛ:n⁶ tʰu:ŋ²] [11] (vt) (bà) thẹn thùng, tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc. "*Không biết chúng tôi ngồi trong bóng tối như vậy bao lâu mà... chừng cô Yến, sức tỉnh, thẹn thuồng gỡ tay tôi ra, tôi mới... hoàn hồn. (PV)*"

Theo dõi /tʰɛ:w¹ bo:j³/, [tʰɛ:w¹ bo:j³] [01] (vt) 1. theo dõi, theo dấu của thú để tìm xác người. "*Ham theo dõi thì có ngày cũng bị dính bẫy thôi."*, "*Mình cứ theo dõi con cạp này, chắc thế nào cũng tìm được xác."*, 2. (nb) theo đuổi một đối tượng nào đó vì tình, hoặc vì

tiền. "Mê con gái thằng cha Đức, tối ngày ăn rồi nó chỉ có nước đi theo bố thôi, chớ có làm giúp gì được tui đâu."

Theo béo /t^hɛ:w² bɛ:w³/, [t^hɛ:w² bɛ:w³] [01] (vt) béo lẻo, lấm mỡ, có hiện tượng nói nhiều và hay tranh nói trước. "Đàn bà, con gái gì mà tính theo béo là hồng ỏn rồi, ai mà dám cưới."

Theo lèo /t^hɛ:w² lɛ:w²/, [t^hɛ:w² lɛ:w²] [01] (dt) kẹo lạc được cắt thành thanh ngắn và nhỏ bằng hai ngón tay, và cả dạng viên vo tròn, có màu trắng, hồng thường được dùng để đãi khách trong những ngày Tết. "Một kí theo lèo chuẩn bị cho cái Tết là được rồi. Chị mua chi cho nhiều."

Theo lẻo /t^hɛ:w² lɛ:w³/, [t^hɛ:w² lɛ:w³] [01] (vt) hớt lẻo, mách lẻo, nói cho người này biết chuyện của người khác một cách không cần thiết, từ dùng có ý chê bai. "Con nhỏ đó theo lẻo, tò mò lắm. Để nó ở tại nhà thì công việc hư hỏng, có hại cho ông, con nhỏ đó đâu rồi? (SN)".

Theo /t^hɛ:w³/, [t^hɛ:w³] (vt) xẻo, cắt ra một miếng, một phần nhỏ. "Cục thịt này, anh theo một chút bán cho tôi, đủ nấu cháo cho thằng nhỏ nó bệnh là được rồi."

Theo₁ /t^hɛ:w⁶/, [t^hɛ:w⁶] (dt) sẹo, dấu tích của vết thương hay mụn nhọt để lại trên da, sau khi lành.

"Nước ròng bỏ bãi xa cù, Mặt em có theo, anh trừ đôi bóng. (cd)".

Theo₂ /t^hɛ:w⁶/, [t^hɛ:w⁶] (dt, vt) lỗ thủng, hay tạo một lỗ thủng ở mũi trâu, bỏ để xoắn dây vào mà điều khiển. "Trâu đứt dây theo thì phải lo cột lại liền, để không là nguy hiểm lắm đó nghe.", "Con trâu này lớn rồi phải theo mũi cột dây mới dẫn đi được."

Theo₃ /t^hɛ:w⁶/, [t^hɛ:w⁶] (vt) 1. bị lấn vào, phạm vào, hay trầy, sút một ít. "Ai làm tờ giấy bạc bị theo mất một góc rồi làm sao xài được.", 2. xẹo, xiên chéo, ăn lệch sang một bên, không ngay. "Mũi đình này bị theo rồi, nó có ăn vô tám vách tí nào đâu."

Thép /t^hɛ:p⁵/, [t^hɛ:p⁵] (vt) 1. (bã) tháp, ghép, gắn một mắt hay một cành tươi vào một cây khác để cho phát triển. "Nhà vườn bây giờ họ thép cây khéo lắm, mới nhìn qua hồng biết đâu.", 2. gửi một đứa bé cho người phụ nữ có con khác nhờ giúp cho bú. "Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn. (cd)".

Thét₁ /t^hɛ:t⁵/, [t^hɛ:k⁵] (pt) mãi, hoài, luôn, một cách kéo dài liên tục, như không muốn dứt, (cn) riết. "Làm thét rồi quen tay chớ có gì đâu.", "Công lao cực khổ mà lương quá thấp, thét rồi anh em bỏ cuộc vô rừng hái măng le đem ra chợ bán khỏe hơn. (NH)".



Thét₂ /tʰɛ:tʰ⁵/, [tʰɛ:kʰ⁵] (vt) đào, khai thông một đường nước nhỏ. *"Thét cái rãnh cho nước nó thoát, không thôi mưa hoài cái kiểu này ngập cái sân."*

Thét₃ /tʰɛ:tʰ⁵/, [tʰɛ:kʰ⁵] (vt) hét, kêu giá đắt, nói giá cao hơn mức bình thường, thông thường rất nhiều. *"Hôm trước mua cái đó có hai chục. Lần này ra hỏi mua nó thét năm chục, ai cũng bật ngửa."*

Thét lác /tʰɛ:tʰ⁵ la:kʰ⁵/, [tʰɛ:kʰ⁵ la:kʰ⁵] [01] (vt) la hét, la rầy, có lời lẽ to tiếng về một việc gì của ai đó, thường là người thấp, nhỏ hơn. *"Màn cho ông, ông cứ thét lác tới ngày, ai mà chịu cho nổi."*

Thề bán mạng /tʰɛ:² ba:n⁵ ma:ŋ⁶/, [tʰɛ:² ba:ŋ⁵ ma:ŋ⁶] [101] (vn) viện ra cái quý giá nhất là tính mạng để khẳng định hoặc phủ định một điều gì. *"Chắc nó hổng có làm đâu. Nếu nó có làm, đời nào nó dám thề bán mạng cái kiểu đó."*

Thề độc /tʰɛ:² dɿˣʷkʰ⁶/, [tʰɛ:² dɿˣʷkʰ⁶] [01] (vt) viện ra những điều tai họa cho bản thân nếu mình nói sai, nhằm để khẳng định sự chân thực của mình. *"Chuyện nhỏ mà, có hổng có thì thôi, làm gì phải thề độc như vậy."*

Thế thái /tʰɛ:³ tʰa:i³/, [tʰɛ:³ tʰa:i³] [01] (vt) dễ dãi, rộng rãi, tốt bụng, không bị gò bó, câu thúc bởi những chuyện nhỏ. *"Anh coi vậy chứ tánh*

tinh thế thái lắm, làm cho anh mày yên chí đi."

Thế chiến /tʰɛ:⁵ ci:ŋ⁵/, [tʰɛ:⁵ ci:ŋ⁵] [01] (dt) chiến tranh thế giới, sự xung đột vũ trang có sự tham gia của nhiều nước ở mỗi bên. *"Nền kinh tế của Nhật sau thế chiến coi như kiệt quệ."*

Thềm ba /tʰɛ:m² ba:¹/, [tʰi:m² ba:¹] [01] (dt) hàng ba, hàng hiên, dải nền ở trước hoặc quanh nhà. *"Ở thềm ba có cái ghế xích đu là hay quá rồi."*

Thệt /tʰɛ:tʰ⁶/, [tʰə:tʰ⁶] (vt) bệt, sát mặt đất, không có gì kê, lót. *"Lấy cái ghế cho chị ba mày nó ngồi, để ngồi thệt như vậy dơ đồ hết."*

Thêu lêu /tʰɛ:w¹ le:w¹/, [tʰi:w¹ li:w¹] [01] (vt) cao và sát cạnh phía ngoài, gây cảm giác dễ rơi, không chắc chắn. *"Ngồi thêu lêu trên mũi, coi chừng té đó ngen cha nội."*, *"Nhìn vào chì tiết, mèo con thấy đập ngay vào mắt nó một người đàn ông, đúng hơn là nửa người đàn ông thêu lêu trên chót kệ sách chiếm gần trọn một bên tường. (DN)"*.

Thêu thảo /tʰɛ:w³ tʰa:w³/, [tʰi:w³ tʰa:w³] [01] (vt) (bà) thêu thảo, nói rất nhỏ và yếu, nói không rõ lời, không thành tiếng. *"Bà ngoại bây giờ bà yếu lắm rồi. Giọng thêu thảo không có ai nghe được."*

Thời vụ /tʰi:² vu:⁶/, [tʰi:² juˣ⁶] [01] (dt) thời vụ, thời gian thích hợp

nhất để thực hiện một cuộc gieo, trồng. "*Để nửa tháng nữa là lỡ thì vụ mất rồi, đâu có làm gì được.*"

Thì vụ₂ /t^hi:² vu:⁶/, [t^hi^{j2} ju^{w6}] [01] (vt) cần nhẫn, cự nự, tỏ thái độ không đồng ý bằng những lời phản nản khó chịu. "*Thôi bỏ qua đi, ở đó mà thì vụ với họ cho mất thời gian thêm.*"

Thì thò thì thụt /t^hi:² t^ho:² t^hi:² t^hu:t⁶/, [t^hi^{j2} t^ho:² t^hi^{j2} t^hu^{wk}p⁶] [0101] (qn) (bã) thì thà thì thụt, thường tới lui một cách lén lút, không đường hoàng. "*Chị coi chừng con gái chị đó ghen. Thấy nó thì thò thì thụt với thằng nào ở ngoài vòm đó.*"

Thí₁ /t^hi:⁵/, [t^hi^{j5}] (vt) bố thí, cho làm phúc, cho với lòng thương xót, thương hại. "*Ở trong này có nhà thương thí nè, rồi cơm thí, cháo thí và có cả hòm thí nữa. Chủ yếu là để giúp những người nghèo khó khi họ cần đến.*"

Thí₂ /t^hi:⁵/, [t^hi^{j5}] (pt) đại, bừa, liều, chỉ cốt cho qua việc, không cần để ý tới hoàn cảnh, điều kiện chung quanh. "*Bán thí cho xong, đang cần mà ở đó nhong lờ với lỗ nữa.*", "*Làm thí đi, chờ hồi ý kiến ông thì biết chừng nào cho xong việc.*"

Thí càng /t^hi:⁵ ka:ŋ²/, [t^hi^{j5} ka:ŋ²] [01] (pt) (cn) thí, nhưng nhấn mạnh tới tính bất chấp, không cần biết tới điều gì. "*Đi thí càng đi, ở*

đó mà chờ chờ, tới Tết cũng hỏng đi được.", "*Tao cũng ăn thí càng, nhưng rồi có chết thằng Tây nào đâu.*"

Thí chốt /t^hi:⁵ co:t⁵/, [t^hi^{j5} co:k⁵] [01] (vt) 1. chịu bỏ tốt (quân nhỏ nhất) để cứu gỡ, hoặc tranh thế trong một ván cờ tướng. "*Anh coi chừng nó thí con chốt bắt con xe của anh đó ghen.*", 2. (nb) chịu bỏ cái nhỏ, hoặc người cấp dưới cho một mục đích nào đó. "*Đổ bể ra chuyện này thì ông đành phải thí chốt thôi.*"

Thí chốt bắt xe /t^hi:⁵ co:t⁵ bat:⁵ se:¹/, [t^hi^{j5} co:k⁵ bak:⁵ se:¹] [0101] (qn) bỏ cái nhỏ để được cái lớn. "*Ở đời mà vậy. Đùng chuyện thì họ phải thí chốt bắt xe thôi. Mình phận nghèo phải chịu vậy.*"

Thí cô hồn /t^hi:⁵ ko:¹ ho:n²/, [t^hi^{j5} ko^{w1} ho:ŋ²] [001], [101] (vn) 1. (mê tín) cúng thí cho những oan hồn để cầu phúc. "*Tháng nào cũng phải cúng thí cô hồn, vợ chồng mày mới làm ăn khá được.*", 2. (nb) bỏ không, vứt bỏ đi không thương tiếc. "*Nghe lời nó chỉ, tự dưng không thí cô hồn hết mất mấy trăm bạc.*", 3. cho một cách khinh bỉ, hoặc bỏ đi với hàm ý chửi mắng nặng một ai đó. "*Để nó cứ léo nhéo hoài, thí cô hồn nó đi chị ơi.*", "*Mày hỏng trả, tao thí cô hồn mày đó.*"

Thí cô hồn các đảng /t^hi:⁵ ko:¹ ho:n² ka:k⁵ đạŋ:³/, [t^hi^{j5} ko^{w1}

T

ho:ŋ² ka:k⁵ da:ŋ³] [00101], [10101] (qn) (cn) thí cô hồn, nhưng nghĩa có nhấn mạnh hơn. "Người ta làm ăn, ai cũng phải cúng thí cô hồn các đảng định kì hết, chớ biết sao?", "Nghe lời nó hư chuyện, phải thí cô hồn các đảng hết triệu bạc.", "Thí cô hồn các đảng cho ông đi, để ông theo xin riết, mệt quá đi.", "Thí cô hồn các đảng đi bà ơi, ở đó mà theo đòi hoài."

Thí công /t^hi:⁵ kɿ^wŋ^{m1}/, [t^hi:⁵ kɿ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. làm việc không tính tiền công để được ăn ở, hoặc trả công học nghề. "Lúc nhỏ, nhà tôi quá nghèo túng, nên má tôi phải gởi tôi lên ở nhờ nhà người quen trên thành phố, làm thí công mấy năm trời.", "Tôi còn phải làm thí công hai năm nữa mới có thể về quê mở tiệm được.", 2. làm việc cho công tác xã hội, từ thiện. "Làm việc cho xử đạo là làm thí công, chớ có tiền bạc gì đâu chị ơi."

Thí đại /t^hi:⁵ da:j⁶/, [t^hi:⁵ da:j⁶] [01] (pt) bừa, liều, chỉ cốt cho qua việc, không cần để ý tới hoàn cảnh, điều kiện chung quanh, (cn) thí. "Làm thí đại đi, trệt có người sửa, chớ lo gì."

Thí mạng cùi /t^hi:⁵ ma:ŋ⁶ ku:j²/, [t^hi:⁵ ma:ŋ⁶ ku:j²] [001], [101] (vn) 1. bỏ tấm thân hèn, liều sinh mạng của một người không có công danh, sự nghiệp. "Anh chơi với nó là anh thiệt, hổng được đâu,

nó thí mạng cùi với anh đó.", 2. chấp nhận hi sinh nên coi thấp sinh mạng mình, cách nói nhằm giảm nhẹ sự đau thương, mất mát. "Cùng lắm là mạng đổi mạng! Mà bọn làng lính không dám thí mạng cùi với mình đâu. (NH)".

Thí xác /t^hi:⁵ sa:k⁵/, [t^hi:⁵ sa:k⁵] [01] (vt) 1. chịu bỏ mạng, chịu mất xác, không mang xác về được. "Trong trận đánh cầm tử ấy, quân du kích cũng đành phải thí hết mấy xác mới thắng được.", "Tao với mấy dĩa gà thí xác nè, chơi hôn.", 2. liều mạng để quyết làm việc gì. "Phải có những người dám thí xác với quân thù, thì may ra bọn chúng mới chùn bước."

Thị oai /t^hi:⁶ wa:j¹/, [t^hi:⁶ wa:j¹] [01] (vt) thị uy, phô trương cái gì đó nhằm làm cho người khác nể, sợ. "Mấy thằng cò Tây hay mang súng thị oai, chớ có dám làm gì ai đâu."

Thị quá /t^hi:⁶ kwa:⁵/, [t^hi:⁶ wa:⁵] [01] (qn) (bã) thiệt quá, dích thị, quá đúng như thế, cách nói dùng để nhấn mạnh điều nhận định gì đó là đúng như đã được đề cập, chứ không thể khác. "U Minh, Rạch Giá, thị quá sơn trường, Dưới sông sáu lội, trên rừng cộp đua. (cd)", "Đường đi Rạch Giá, thị quá sơn trường, Gió rung bông sậy, dạ buồn nhớ em. (cd)".

Thị thiềng /t^hi:⁶ t^hiəŋ²/, [t^hi:⁶ t^hi:²ŋ²] [11] (dt) (bã) thị thành,

thành thị, nơi tập trung đông dân cư, có công thương nghiệp phát triển. "*Chỉ quyết lên non tìm con chim lạ, Dưới chốn thị thiềng chim chạ thiếu chi.* (cd)".

Thị tứ /tʰi:⁶ tu:⁵/, [tʰi:⁶ tu:⁵] [01] (dt) một khu vực thuộc vùng nông thôn có sự phát triển hơn trong đời sống, sinh hoạt. "*Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng, Trăm xanh củi lứt, anh hùng thiếu chi?* (cd)".

Thích thượng /tʰi:⁶ tʰu:⁶/, [tʰi:⁶ tʰu:⁶] [01] (vt) (bâ) trịch thượng, tự cho mình hơn và tỏ ra khinh thường người khác trong quan hệ, đối xử. "*Cái thằng ăn nói cái kiểu thích thượng đó, hổng bị chúng quánh sao được.*".

Thiên /tʰi:⁶/, [tʰi:⁶] (dt) một nghìn, số đếm có giá trị gấp mười lần một trăm. "*Tiếng đồn con gái Thủ Biên, Bạc Liêu đi cưới một thiên cá mè.* (cd)".

Thiên hộ /tʰi:⁶ ho:⁶/, [tʰi:⁶ ho:⁶] [01] (dt) chức sắc thời Pháp phong cho người qui tụ lập làng được một nghìn hộ. "*Hễ ai tụ tập được một trăm hộ thì được Tây phong chức Bá hộ. Ai tụ tập được một ngàn hộ thì Tây phong chức Thiên hộ.* (NH)".

Thiềng /tʰi:⁶/, [tʰi:⁶] (dt) (bâ) thành, công trình xây đắp kiên cố bao quanh khu vực dân cư trọng yếu. "*Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên,*

cắm thương quan hậu thủ thiềng ba năm. (cd)".

Thiềng thị /tʰi:⁶ tʰi:⁶/, [tʰi:⁶ tʰi:⁶] [11] (dt) (bâ) thành thị, chỉ nơi dân cư phát triển, có phố xá đông người. "*Em muốn lấy anh lái buôn thiềng thị, nhưng lại sợ ánh kêu mắc rẻ khó lòng.* (h)".

Thiếp /tʰi:⁶/, [tʰi:⁶] (dt) (bâ) thiếp, tấm giấy nhỏ có nội dung ngắn gọn, thường được in sẵn để báo tin, chúc mừng, mời khách. "*Hôm nay, đón cánh thiếp hồng, em báo tin mừng lấy chồng giàu sang.*", "*Ông Hội đồng đã cho in thiếp mời trên giấy đẹp.* (NH)".

Thiệt /tʰi:⁶/, [tʰi:⁶] (vt) siết, thắt, rút các đầu mối dây cho chặt hoặc cho hẹp vòng lại. "*Thiệt vừa vừa thôi, chớ thiệt chặt quá hổng được đâu nghen.*".

Thiệt giáp /tʰi:⁶ za:p⁵/, [tʰi:⁶ ja:p⁵] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, có mũ nổi đen, chuyên lái xe tăng, xe bọc thép. "*Bữa nay, bọn nó quần ở đâu mà tập trung bọn lính thiệt giáp đông quá vậy cà.*".

Thiệt /tʰi:⁶/, [tʰi:⁶] (bâ) thật, 1. đúng với tên gọi, khái niệm. "*Vàng thiệt đâu có sợ lửa.* (vn)", 2. đúng y như tồn tại, như thực tế đã diễn ra. "*Em không trách ông tơ, Không phiền bà nguyệt, Trách phận mình sao thiệt long đong.* (cd)", 3. ngay thẳng, có thể nào bộc lộ thể ấy.

T

"Bậu có chồng chưa, bậu thừa cho thiệt, Kẻo để anh làm tội nghiệp thân anh. (cd)".

Thiệt chơi /t^hiət⁶ cɤ:j¹/, [t^hi:k⁶ cɤ:j¹] [11] (qn) thiệt hay chơi, thật hay đùa, thật hoặc không phải thật, cách diễn đạt dùng ở cuối câu hỏi như muốn xác định rõ tính chất của một sự việc nào đó là thật hay không. "Mày nói nó qua ăn trộm lúa thiệt chơi? - Thiệt chớ câu! Câu hỏi thẳng Năm Ô thì biết! (PV)".

Thiệt mặt /t^hiət⁶ mat:⁶/, [t^hi:k⁶ mak:⁶] [01] (pt) 1. sáng rõ, ở tình trạng thấy rõ, không còn mù mờ gì. "Đợi trời sáng thiệt mặt rồi hãy đi, gấp gì.", 2. tường tận, rõ đến từng chi tiết. "Chuyện thiệt mặt vậy mà chỉ còn dựng chuyện nói dối ảnh được đây mà, hướng hỏ gì chuyện đó!", 3. tận mặt, đối diện trực tiếp, không qua trung gian. "Tôi hỏi thiệt mặt nó, nó nói với tôi là không có kia mà.".

Thiệt thà /t^hiət⁶ t^ha:²/, [t^hi:k⁶ t^ha:²] [01] (vt) thật thà, tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối, ngụy tạo. "- Dạ mẹ con tôi tuy nghèo chớ vẫn giữ tánh thiệt thà ngay thẳng, chỉ biết lo làm ăn thật tình mà thôi. (PV)".

Thiếu /t^hiəw⁵/, [t^hi:w⁵] (vt) nợ, cái vay mượn phải trả mà chưa trả. "Nó thiếu tôi mấy chục ngàn đồng, mà mấy tháng rồi nó có trả đâu."

Thiếu điều /t^hiəw⁵ diəw²/, [t^hi:w⁵ di:w²] [01] (pt) suýt đến mức, từ dùng để nói lên giới hạn cuối cùng mà đối tượng chịu đựng sắp phải đạt đến. "Nó nói chuyện nghe tức thiếu điều muốn ói máu luôn vậy đó.", "Con cá mực chỉ bằng ngón tay, mẹ còn giã cho nhừ ra, kho toàn muối, mặn đắng, ăn thiếu điều đứt ruột. (HaVN)".

Thiếu /t^hiəw⁶/, [t^hi:w⁶] (dt) tựa đề, đầu đề của một bài viết, hoặc một thể văn. "Anh đọc thiếu tui nghe coi, có thể tôi biết mà tôi quên.", "Tao đọc thiếu, mày đi đường quyền hế.".

Thim thíp /t^hi:m¹ t^hi:p⁵/, [t^hi:m¹ t^hi:p⁵] [01] (vt) 1. ở trạng thái gần ngủ, sắp sửa ngủ, đang mơ mơ màng màng. "Em nó thim thíp rồi. Đừng làm động dậy mạnh, nó thức trở lại là khó đỡ giấc lắm đó nghen.", 2. xăm xấp, ở tình trạng nước lên khoả lấp mặt đường hoặc mặt sân một ít. "Mấy ngày nay nước lên thim thíp mặt đường, chớ chưa tới mức ngập lụt.".

Thím /t^hi:m⁵/, [t^hi:m⁵] (dt) 1. vợ của chú, từ có thể dùng để xưng gọi giữa người nữ được gọi và người gọi trong quan hệ thím - cháu. "Chú tôi lấy thím tôi đã nhiều năm rồi mà tôi vẫn chưa biết mặt.", "Thím qua chơi, sao đi một mình, còn chú đâu sao đi hồng thấy?", 2. từ dùng để gọi thân mật một người phụ nữ ở bậc trung niên,

nhưng có tuổi nhỏ hơn người gọi. "Bây giờ thì thím phải đền cả đám cho tôi. Tôi giao cho thím đó, muốn làm sao thì làm. (HVN)".

Thìn /tʰi:n²/, [tʰin:²] (vt) gìn, giữ cho được ý tứ và đúng mực, tránh sơ suất. "Con nhỏ đó từ nào tới giờ nó thìn nét lắm, hồng có chuyện đó đâu, chị nói làm sao đó!".

Thình không /tʰi:n¹ xɿʷŋᵐ¹/, [tʰin:¹ xɿʷŋᵐ¹] [01] (pt) bỗng nhiên, bỗng dưng, không rõ tự đâu, vì sao. "Thình không nó đòi về, ai có nói động gì nó hôn?", "Thình không trời nắng hạn, làm ba cái lúa mới cấy chết hết trơn".

Thình thang /tʰi:n¹ tʰa:ŋ¹/, [tʰin:¹ tʰa:ŋ¹] [11] (vt) (bã) thênh thang, rất rộng, không gây cảm giác vướng víu. "Vườn rộng thình thang không ai coi sóc nổi nên tui phải bán bớt".

Thình thình /tʰi:n¹ tʰi:n¹/, [tʰin:¹ tʰin:¹] [11] (vt) (bã) thênh thênh, 1. rộng rãi đến mức gây cảm giác thoải mái. "Trời cao lồng lộng, Đất rộng thình thình, Tôi không có dạ phụ mình, Bối anh ở bạc phụ tình nghĩa xưa. (cd)", 2. nhẹ nhàng, thanh thản, ở trạng thái tinh thần thoải mái, không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ. "Giải quyết được chuyện đó, tôi thấy lòng nhẹ thình thình".

Thíp /tʰi:p⁵/, [tʰi:p⁵] (vt) 1. vừa khoả lấp, vừa tràn qua bề mặt một

ít. "Nước mới thíp mặt đường cũng chưa đến nổi nào.", 2. đủ, thỏa mãn, có cảm giác hài lòng vì đã được đáp ứng đủ nhu cầu. "Ăn cho thíp đi để không còn thèm thưởng nữa".

Thíp₂ /tʰi:p⁵/, [tʰi:p⁵] (vt) 1. ngủ một cách bất chợt. "Buổi trưa, ngồi làm việc, ổng hay có tạt thíp đi một hồi như vậy đó.", 2. đi vào trạng thái vô thức, bất tỉnh. "Má em, có lúc bả tỉnh, có lúc thíp đi như vậy đó, chị ơi".

Thíp /tʰi:p⁶/, [tʰi:p⁶] (vt) 1. (trong bài "các tề") bài úp vì không có quân lớn hơn để ăn. "Thíp tới cây thủ ba rồi đó. Coi chừng rục từng luôn đó nghen.", 2. (nb) không dám lên tiếng phản đối, hoặc chống cự lại. "Nói ở ngoài cho đủ, chớ trong buổi họp ai cũng thíp hết. Có ai dám ý kiến, ý cò gì đâu".

Thít /tʰi:t⁵/, [tʰit:⁵] (vt) siết, thắt, rút các đầu mối dây cho chặt lại. "Thít dây cho nó cẩn thận, không thối rớt à nghen".

Thịt đùi /tʰi:t⁶ du:j²/, [tʰit:⁶ du:j²] [01] (dt) thịt sấn, khối thịt nạc dày và chắc ở phần mông và vai lợn. "Kho tàu thì phải mua được phần thịt đùi kho mới ngon".

Thịt lụi /tʰi:t⁶ lu:j⁶/, [tʰit:⁶ lu:j⁶] [01] (dt) thịt xỏ nhiều miếng trên một que sắt hay tre và nướng trên lửa. "Bánh hỏi thịt lụi là ngon rồi, còn đòi hỏi gì nữa".

T

Thiu thiu /tʰi:w¹ tʰi:w³/, [tʰi:w¹ tʰi:w³] [01] (vt) ở tình trạng buồn buồn, nét buồn được bộc lộ qua ánh mắt, vẻ mặt. "*Di hay gởi thư, tiễn và hình về nhà. Trong hình lúc nào cũng đeo nhiều đồ trang sức, mập mạp, đầy đặn, cười thật nhiều nhưng đôi mắt lại buồn thiu thiu, luôn luôn ngó thẳng về phía trước mà ánh nhìn không có một chỗ vịn nào.*" (NNT)".

Thiù /tʰi:w²/, [tʰi:w²] (dt) bùi, nong, phần thịt dư ra ở cổ. "*Cái ông này ống mập gì mà đến độ cổ có thiù, có gán hết biết.*"

Thịu /tʰi:w⁶/, [tʰi:w⁶] (vt) xịu, (nét mặt) như sa xuống, vì buồn nản, thất vọng. "*Có chuyện gì mà cái mặt nó thịu xuống vậy?*"

Tho /tʰɔ:¹/, [tʰɔ:¹] (dt) loại cây trái cùng họ với dưa, giống thơm, nhưng nhỏ hơn, vỏ có màu xanh đậm, khi chín vỏ và ruột hơi ứng vàng. "*Có vùng gọi loại thơm trái nhỏ là "tho", nhưng có vùng gọi chung là "thơm", mà thơm thì dĩ nhiên là khác với "khóm" rồi, vì thơm khi chín, vỏ vẫn có màu xanh mà ruột thì lại không vàng như khóm.*"

Thò lơ /tʰɔ:² lɔ:⁴/, [tʰɔ:² lɔ:³] [01] (vt) 1. (mắt) trơ ra và nhìn thẳng trần trần vào một ai đó, cái gì đó. "*Thấy người lớn tới chỉ biết nhìn thò lơ, chớ chẳng biết chào hỏi ai, thiệt là tệ.*" 2. (ngồi xổm) trơ ra, phơi ra, trông không được đẹp.

"*Sáng sớm mà ngồi thò lơ trước cửa nhà vậy cha nội.*"

Thō /tʰɔ:⁴/, [tʰɔ:³] (vt) xệ xuống, thông xuống. "*Mấy bà có con nhiều, vú thō thấy mà ghê.*"

Thoa /tʰwa:¹/, [tʰɔ:¹] (vt) xoa, dùng lòng bàn tay, ngón tay đưa đi đưa lại trên bề mặt một vật, (cn) tha. "*Thoa một chút dầu nóng vô chỗ đau cho nó đỡ nhức đi.*"

Thoái mái /tʰwa:j⁵ ma:j⁵/, [tʰa:j⁵ ma:j⁵] [01] (vt) (bã) thoải mái, 1. ở trạng thái dễ chịu, không bị gò bó, hạn chế. "*Mấy em cứ thay đồ ra cho nó thoải mái đi. Nhà qua có qua với bà nhà, hổng có ai dẫu mà ngại.*" 2. còn nhiều thời gian, còn dư thời gian so với công việc. "*Bây giờ mới 7 giờ. 10 giờ mới đi lận mà. Còn thoải mái, có gấp gì dẫu.*" 3. có tính tình dễ dãi, không bắt lỗi, không chấp nhặt. "*Ba má tao thoải mái lắm, tui bây cứ tự nhiên chơi đi, dưng có ngại.*"

Thoàn /tʰwa:n²/, [tʰa:n²], [tʰɔ:n²] (dt) (bã) thuyền, phương tiện di chuyển trên sông, rạch. "*Lao xao sóng bổ dưới thoàn, Vắng em một bữa, ăn vàng không ngon.* (cd)".

Thóc /tʰaʷkᵖ⁵/, [tʰaʷkᵖ⁵] (dt) hạt lúa còn lẫn trong gạo. "*Con chà nhà máy nào mà gạo còn thóc không vậy?*"

Thọc éc /tʰaʷkᵖ⁶ ɛ³k⁵/, [tʰaʷkᵖ⁶ ɛ:k⁵] [01] (vt) chọc tiết lợn, giết lợn bằng cách dùng dao đâm phần

dưới họng để lấy máu, (cn) thọc huyết. "Anh thọc éc quen, anh làm giùm đi, tui hổng dám."

Thọc huyết /tʰaʷk^{p6} hwiət⁵/, [tʰaʷk^{p6} wi:k⁵] [01] (vt) chọc tiết, đâm vào cổ cho máu chảy ra để giết, (cn) thọc éc. "Ai biết mần heo thì thọc huyết đi, chớ tui hổng có làm được cái nầy đâu nghen."

Thọc léc /tʰaʷk^{p6} lɛʔk⁵/, [tʰaʷk^{p6} lɛ:k⁵] [01] (vt) cù ở nách, dùng ngón tay ngoáy vào nách trẻ nhỏ để tạo cảm giác nhột gây cười. "Con đừng thọc léc em nhiều, tới nó ngủ nó mở đó nghen."

Thoi /tʰo:j¹/, [tʰo:j¹] (dt) mảnh, khoảnh, một diện tích nhỏ theo nhận định của người nói. "Có một thoi đất trồng trọt ba cái rau thoi cũng khỏi phải tốn tiền chợ."

Thoi loi /tʰo:j¹ lo:j¹/, [tʰo:j¹ lo:j¹] [01] 1. (dt) doi đất nằm dư ra ở bờ sông, do các khu vực xung quanh bị nước xói lở. "Cát nhà ngoài cái thoi loi đó ở, coi chừng nguy hiểm đó nghen."

Thoi thót /tʰo:j¹ tʰo:t⁵/, [tʰo:j¹ tʰo:k⁵] [01] (vt) thoi thóp, ở trạng thái còn thở nhưng rất yếu. "Con cá ấy thoi thót rồi, mần đi, rộng nữa nó chết ăn hổng có ngon đâu."

Thòi lòi /tʰo:j² lo:j²/, [tʰo:j² lo:j²] [01] (dt) 1. cá thoi loi, loại cá thân tròn dài, có vây, đầu vồ, hai mắt lòi, nhảy rất giỏi, sống ở các hang

trong bùn sinh. Có hai loại: loại nước ngọt con lớn chỉ bằng ngón tay, thường không ai ăn; loại nước lợ lớn con hơn, con có thể bằng cổ tay trẻ nhỏ, ăn được. "Nước ròng sát, mấy con cá thòi thòi hay ra khỏi hang cắn, rượt đuổi nhau.", 2. (nb) chỉ người mang mắt kính trông lớn như hai mắt thòi lòi, cách nói có ý mỉa mai, châm chọc. "Ê! Mấy có thấy mấy con thòi lòi đang đi qua cầu hôn kia?"

Thòi lòi biển /tʰo:j² lo:j² biən³/, [tʰo:j² lo:j² bi:n³] [011] (dn) thòi lòi có thân bằng cẳng tay trẻ nhỏ, sống ở biển hoặc vùng nước lợ, thịt ăn được. "Thịt thòi lòi biển ăn hiền, kho khô ăn chẳng thua gì cá lóc đâu."

Thòi lòi đeo bập dừa /tʰo:j² lo:j² de:w¹ bɔp⁶ zuw²/, [tʰo:j² lo:j² de:w¹ bap⁶ juw²] [01001] (qn) thòi lòi nhỏ xíu lại đeo bập dừa nước quá lớn, ý muốn nói sự không cân xứng về vóc dáng trong quan nam nữ, vợ chồng. "Mấy nhỏ xíu mà lấy con nhỏ mập đó, đúng là thòi lòi đeo bập dừa rồi."

Thòi lòi vi /tʰo:j² lo:j² vi:¹/, [tʰo:j² lo:j² ji:¹] [011] (dn) thòi lòi đục, vây có màu sắc rất đẹp, thường chúng phô trương vây màu khi gặp con cái, hoặc khi đánh nhau. "Trông mấy con thòi lòi vi thấy nó oai vệ hơn hẳn trong đám thòi lòi."

T

Thối /tʰɔ:j⁵/, [tʰɔ:j⁵] 1. (vt) (bã) thoi, đánh bằng cách thúc mạnh nắm đấm, hoặc cùi tay. "*Mày làm gì mà thối vô lưng nó một cái dữ vậy chó*", 2. tổng mạnh, thọc mạnh, để cho vật trong ống văng ra. "*Mày thối thử coi nó ra hôn, chó tao nghi nó dính chặt lâu quá rồi, hổng ra nổi dầu*".

Thối hơi /tʰɔ:j⁵ hɣ:j¹/, [tʰɔ:j⁵ hɣ:j¹] [01] (vt) (còi tàu) tổng hơi mạnh tạo ra tiếng hú lớn để báo hiệu. "*Nói vừa dứt lời thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thối hơi cùng mớ dôi mà chạy*". (NTQ)".

Thom lom /tʰɔ:m¹ lɔ:m¹/, [tʰɔ:m¹ lɔ:m¹] [11] (vt) chong chong, nhìn mớ to mà không chớp mắt. "*Bộ lạ lắm sao mà tụi bây nhìn thom lom vậy*".

Thòm lôm /tʰɔ:m² lɔ:m³/, [tʰɔ:m² lɔ:m³] [11] (vt) (cn) thom lom. "*Cái thằng gì, thấy khách tới nhà hổng biết chào hỏi, mà cứ lấy mắt ngó thòm lôm, một cách mất lịch sự*".

Thóm /tʰɔ:m³/, [tʰɔ:m³] (vt) lõm, trũng, có hiện tượng khuyết sâu xuống, hoặc khuyết vào phía trong. "*Thức khuya dữ lắm hay sao mà hai mắt thóm sâu vậy*".

Thòm nôm /tʰɔ:m³ nɔ:m³/, [tʰɔ:m³ nɔ:m³] [01] (vt) ở trạng thái ngưng đọng, có cảm giác buồn. "*Suốt ngày đêm, nước đứng tại chỗ. Xa biển, ngoài biển vừa*

ròng, thòm nôm, chưa rút hết thì đứng lại, rồi nước lớn". (SN)".

Thon thon /tʰɔ:n¹ tʰɔ:n³/, [tʰɔ:n¹ tʰɔ:n³] [01] (vt) hơi thỏn, hơi có chiều dài và hơi thiếu chiều ngang. "*Con bé có gương mặt thon thỏn coi ngộ chó*".

Thòn /tʰɔ:n²/, [tʰɔ:n²] 1. (vt) lòng thòng, thòi ra ngoài và buông xuống. "*Để mấy cọng dây dài thòn như vậy nó vướng rồi sao, sao hổng cột lên cho gọn*". 2. (pt) chỉ mức độ dài quá ước định. "*Lấy cọng dây vừa thối. Lấy chi cọng dây dài thòn vậy*".

Thón /tʰɔ:n³/, [tʰɔ:n³] (vt) 1. có chiều dài mà thiếu chiều ngang. "*Tại người có khuôn mặt thón, chó hổng phải tại ảnh ốm dàu*". 2. hơi gầy và tóp lại ở phần chót. "*Người có cầm thón thì trông không đẹp bằng người có cầm dôi*".

Thón lón /tʰɔ:n³ lɔ:n³/, [tʰɔ:n³ lɔ:n³] [01] (vt) thon lón, gọn, không có chiếm chỗ, hoặc rề rà dài dòng. "*Nó còn nhỏ để nó ngồi thón lón trong mình là được, chó cần gì phải mua tới hai ghé*", "*Nó ít nói lắm, ai hỏi câu nào nó chỉ trả lời thón lón câu đó thôi*".

Thón môn /tʰɔ:n³ mɔ:n³/, [tʰɔ:n³ mɔ:n³] [01] (vt) 1. vụn vặt, nhỏ nhặt, cái nhỏ không đáng kể, (cn) tổn môn. "*Ba cái chuyện thón môn đó, ông hổng có để ý dàu mày đừng có lo*". 2. môn dân, có hiện

tượng hao hụt, sa sút dần sức lực. "... *Nhưng tuổi già thốn mỏn, mắng ái ngại không làm thì ai vô đây làm cho?*" (VHS), "*Đôi ba chục con quốc (cuốc) bị trôi chân, nằm chật chội trong cái rọng bằng tre, thốn mỏn.*" (SN)".

Thốn vón /t^ho:n³ vɔ:n³/, [t^ho:ŋ³ jɔ:ŋ³] [01] (vt) gây yếu, có tính chất tiêu tụy, xơ xác. "*Bệnh mấy tuần nay, người má tôi thốn vón đi nhiều.*"

Thốn dái /t^ho:n⁵ za:j⁵/, [t^ho:ŋ⁵ ja:j⁵] [01] (vt) (tục) thót dái, 1. ở trạng thái bị giật nảy, hay quýu lại vì sợ, do thần kinh bị kích động mạnh hoặc đột ngột. "*Nó nhát ma làm thẳng nhỏ sợ thốn dái luôn.*", 2. (nb) sợ hãi ở mức độ lớn, cách nói không được trang nhã. "*Thấy mấy con chó nhà cổ chạy ra là nó đã thốn dái rồi.*"

Thong dong /t^ha^wŋ^{m1} zɑ^wŋ^{m1}/, [t^hΛ^wŋ^{m1} jΛ^wŋ^{m1}] [11] (vt) thung dung, có sự no đủ, sùng túc. "*Cần Thơ gạo trắng nước trong, Ai về xứ bạc thong dong cuộc đời.*" (cd)", 2. có vẻ yên tâm, nhàn nhã, thảnh thơi, tỏ ra không có gì phải lo lắng, vội vàng. "*Nhìn chung quanh, quả là tú bề hùng vĩ, đồi núi và đầm lầy hữu tình, chung quanh đồi lớn nhỏ là đầm lầy với những ngư phủ đi chuyển trên chiếc xuồng nhỏ, có lẽ đi cắm câu, thong dong lắm.*" (SN)".

Thong hồng /t^ha^wŋ^{m1} hɤ^wŋ^{m2}/, [t^hΛ^wŋ^{m1} hΛ^wŋ^{m2}] [01] (dt) thanh

gỗ vuông dùng để chắn ngang hai cánh cửa ở phía trong, coi như để khoá, (cv) thông hồng. "*Nhớ đóng cửa cái thong hồng cẩn thận nhen con.* Đạo này, ăn trộm dữ lắm đó nhen."

Thông thẳng /t^ha^wŋ^{m3} t^həŋ:³/, [t^hΛ^wŋ^{m3} t^həŋ:³] [11] (vt) (bâ) thẳng thẳng, chậm rãi, từ từ, không có việc gì cần vội. "*Để thông thẳng người ta đưa. Hối quá nó hét biết đường lấy luôn.*"

Thọng /t^ha^wŋ^{m6}/, [t^hΛ^wŋ^{m6}] (vt) tọng, dộp, từ dùng có tính chất thô, và xem thường. "*Ba cái cơm còn chưa cho ba nó, thẳng quý nó về, nó thọng hết rồi còn đâu.*"

Thót /t^ho:t⁵/, [t^ho:k⁵] (vt) mách, ton hót, kể lại với một người để lấy lòng, mà hại một người khác, từ dùng có ý chê bai, mỉa mai. "*Mấy cái thẳng tiểu nhân mới hay thót chuyện người này, người kia, chớ ai mà làm vậy.*"

Thót dái /t^ho:t⁵ za:j⁵/, [t^ho:k⁵ ja:j⁵] [01] (vt) (tục) (cn) thốn dái, 1. tình hoàn chạy khỏi vị trí bình thường do bị tác động mạnh từ bên ngoài. "*Mấy dái vô hạ bộ nó sao mà nó bị thót dái bất tỉnh rồi cả.*", 2. khiếp sợ ở mức độ lớn. "*Ông làm sao thẳng nhỏ sợ thót dái luôn rồi kia.*"

Thót tim /t^ho:t⁵ ti:m¹/, [t^ho:k⁵ ti:m¹] [01] (vt) nhói đau một cái đột ngột ở tim. "*Xe lớn nó bóp kèn một cái mà tôi thót tim luôn.*"

T

Thọt₁ /tʰoːtʰ/, [tʰoːkʰ] (vt) lọt thỏm vào, di chuyển nhanh, gọn vào bên trong, (cn) tốt, tốt. "*Mày hổng ém miệng lại, để nó thọt vô hang mất tiêu rồi còn làm gì được nữa.*".

Thọt₂ /tʰoːtʰ/, [tʰoːkʰ] (vt) thọc, chọc, 1. dùng vật dài đẩy thẳng tới một vật khác. "- Nó không ra, làm sao mình coi được. Xa quá! Này Thích ơi. Phải chi hồi nãy mày giăng mùng sát ổ ong. Thắng Thích thỏ nhẹ: - Nè anh! Tôi đem cây trúc này vô mùng để dành thọt. - Làm sao mà thọt? - Anh vén mí mùng, đưa cây trúc ra rồi dè mí mùng cho lọt... (SN)", 2. kích, tạo tình huống để người này hiểu lầm người kia. "*Chuyện hai nhà có gì đầu mà nghe người ngoài thọt vô thọt ra rồi gây sự với nhau thành chuyện.*".

Thỏ kịch /tʰoː¹ kicː⁶/, [tʰoː¹ kitː⁶] [01] (vt) (bâ) thô kệch, không thanh, không nhã, có hình dáng không được gọn gàng, không được sắc sảo, nhìn không thích mắt. "*Gái nông thôn đầu phải đầu nào cũng thô kịch hết đầu mà anh chê.*", "*Cái máy này, nước nào sản xuất mà trông thô kịch quá vậy.*".

Thỏ lộ /tʰoː² loː⁶/, [tʰoː² loː⁶] [01] (vt) 1. lộ lộ, lộ rõ ra ngoài, khiến cho dễ dàng nhận thấy. "*Tại nhiều người có cặp mắt thỏ lộ như vậy đó, chớ có bình gì đâu.*", "*Nó ngó thỏ lộ ngoài đường, chị đi về hổng nhìn thấy nó sao.*", 2. mở to

mắt và nhìn trần trần, không chớp, (cn) thỏ lộ. "*Bác Hai đó, bộ mày hổng biết sao mà nhìn thỏ lộ vậy.*".

Thỏ /tʰoː³/, [tʰoː³] (dt) từ để gọi chung những người có nước da màu đen, từ dùng không được trân trọng nên hiện ít được sử dụng. "*Gặp mấy thằng thỏ mà chị lừa nó là nó thư chị chết đó ghen.*".

Thỏ địa /tʰoː³ diː⁶/, [tʰoː³ diː⁶] [11] (dt) người am hiểu tường tận một nơi nào đó. "*Gặp ông thỏ địa ở đây. Anh đi với ông là yên chí đi. Hỏi cái gì ông cũng biết.*".

Thỏ mộ, /tʰoː³ moː⁶/, [tʰoː³ moː⁶] [01] (dt) xe thỏ mộ, xe một ngựa kéo, có mui vuông, chở người và hàng đi về ở những vùng quê, thịnh hành ở Nam Bộ, thời những năm đầu của thế kỷ XX. "*Thỉnh thoảng một chiếc thỏ mộ chạy lóc cóc suốt quãng đường dài.* (NH)".

Thỏ mộ₂ /tʰoː³ moː⁶/, [tʰoː³ moː⁶] [01] (dt) phần đất dùng để chôn người chết là thân nhân, dòng họ. "*Cách nhà chừng 100 mét, đã đắp vùng đất khá rộng và cao, gọi thỏ mộ, hiểu là nơi chôn cất của riêng dòng họ.* (SN)".

Thỏ tai /tʰoː³ taiː¹/, [tʰoː³ taiː¹] [01] (dt) (cv) phổ tai, một loại thực phẩm thực vật, dạng rong biển, thường được xắt nhỏ để nấu chè. "*Chè đậu xanh mà không có thỏ tai là ăn hết ngon rồi.*".

Thố /tʰoː˥/, [tʰo˥˥] (dt) 1. liễn nhỏ, đồ dùng đựng thức ăn, miệng tròn, rộng, có nắp đậy. "*Trách ai làm cho thố nọ xa tiệm, Em xa người nghĩa, năm điểm chiêm bao.* (cd)", 2. tiệm bán thức ăn được hấp chín trong thố. "*Ở Sài Gòn trước đây có nhiều tiệm cơm thố. Ăn cũng được lắm.*".

Thố lộ /tʰoː˥ loː˥/, [tʰo˥˥ lo˥˥] [01] (vt) (bâ) thố lộ, nói ra cho người khác biết những điều thầm kín của mình. "*Chị là người em tin tưởng lắm, em mới thố lộ đó. Chị đừng nói cho ai biết hết nghe.*".

Thối mà /tʰoːj¹ maː²/, [tʰoːj¹ maː²] [01], [11] (qn) 1. như một từ cảm thán được dùng cuối phát ngôn, để diễn tả ý "chỉ có vậy thôi". "*Nó xin chỉ có năm ngàn thôi mà. Không cho thì thôi, chớ có gì đâu mà bà chửi nó.*", 2. như một kết từ để nối hai vế câu thể hiện hai tình tiết, hai vụ việc mà theo ý người nói là tình tiết, vụ việc sau không đến mức phải như thế. "*Nó nói có vậy thôi mà anh làm gì dữ vậy chớ.*", "*Nó làm mất có hai ngàn thôi mà anh chửi nó quá vậy?*", 3. thôi đi, dùng ở đầu phát ngôn, người nói muốn kêu gọi bỏ qua những vụ việc cũ. "*Thôi mà, ăn đi, hơi sức đâu giận người đừng.*", "*Thôi mà, hơi đâu để ý lời của mấy thằng say.*".

Thối nôi /tʰoːj¹ noːj¹/, [tʰoːj¹ noːj¹] [01] (vt) kỉ niệm một năm

ngày sinh, hay ngày tròn một tuổi của đứa bé, (cn) tôi nôi, tôi tôi. "*Bã với mấy đứa nhỏ về ngoại ăn thôi nôi đứa cháu rồi.*".

Thời /tʰoːj²/, [tʰoːj²] (vt) thối, trả lại tiền còn thừa khi mua sắm. "*Đưa tiền, nhớ chờ người ta thối, rồi cầm về nghe con.*".

Thối, /tʰoːj³/, [tʰoːj³] (vt) nấu, dùng lửa củi để đun cho chín cơm, thức ăn. "*Tối giờ thối cơm rồi, chị em đâu có đi chơi được.*".

Thối₂ /tʰoːj³/, [tʰoːj³] (vt) (tl) 1. ăn cắp của người khác một cách tức thời, nhanh chóng. "*Mới để cái xe đó quay vô, quay ra là chúng thối mất tiêu rồi.*", 2. bán đồ của người cho mượn, giao đồ của người cho mượn cho ai đó để lấy tiền xài. "*Cái xe của tôi nó mượn đi, túng tiền nó thối luôn rồi.*".

Thối bong bóng /tʰoːj³ ba˥˥ŋ˥˥ ba˥˥ŋ˥˥/, [tʰoːj³ ba˥˥ŋ˥˥ ba˥˥ŋ˥˥] [101] (vn) thối cho nước bọt thành màng hình cầu bay ra ngoài. "*Ở đó mà chơi cái trò thối bong bóng, dơ quá đi.*".

Thối kèn /tʰoːj³ keːn²/, [tʰoːj³ keːn²] [01] (vt) (nb) uống bia bằng cách ngậm vào miệng chai dốc ngược để cho nước chảy vào miệng. "*Đổ ra li uống, ai tới đâu tôi tới đó, chớ thối kèn là tôi đâu hàng.*".

Thối lửa /tʰoːj³ lu˥˥ʔ/, [tʰoːj³ lu˥˥ʔ] [01] (vt) (nb) phục vụ cho



vợ sau sanh đẻ. "*Dạo rày vợ đẻ, ở nhà thổi lửa phờ râu rồi phải hôn.*"

Thối xé /t^ho:j³ se:⁵/, [t^ho:j³ se:⁵] [01] (vt) (tl) ăn cắp xe hai bánh, thường là xe máy, một cách nhanh chóng. "*Ở Sài Gòn có băng thối xé điều luyện, anh chỉ cần để đó trong tích tắc là mất liền.*"

Thối₁ /t^ho:j⁵/, [t^ho:j⁵] (vt) trả lại tiền thừa, (cn) thối. "*Anh có tiền lẻ hôn, tôi hông có tiền lẻ để thối cho anh.*"

Thối₂ /t^ho:j⁵/, [t^ho:j⁵] (vt) thoái, đi lui ngược trở lại, quay trở về vị trí xuất phát. "*Nó đặt mình vô cái tình thế tán thối lưỡng nan thiệt là khó xử.*"

Thối chí /t^ho:j⁵ ci:⁵/, [t^ho:j⁵ ci:⁵] [01] (vt) thoái chí, mất hết ý chí, không còn muốn theo đuổi việc đang làm. "*Mới có thất bại có một lần. Có gì đâu mà phải thối chí. Cố gắng lên thì sẽ thành công thôi.*"

Thối đảm /t^ho:j⁵ da:m⁵/, [t^ho:j⁵ da:m⁵] [01] (vt) gây tác hại, ảnh hưởng xấu đến người khác. "*Mày đi tới đâu là thối đảm tới đó thôi, chớ có được gì đâu.*"

Thối thân /t^ho:j⁵ t^hɤn:¹/, [t^ho:j⁵ t^hɤn:¹] [01] (vt) quá lười biếng, lười đến độ thân như muốn thối rữa, (cn) thối thây. "*Cái thằng thối thân đó, ở đó mà sai bảo nó được chuyện gì.*"

Thối thần /t^ho:j⁵ t^hɤn:²/, [t^ho:j⁵ t^hɤn:²] [01] (vt) 1. ngoài dự định, không thể tưởng tượng nổi. "*Nó làm toàn chuyện thối thần, ai mà can thiệp giúp nó cho được chớ.*", 2. bần thần, ở trạng thái suy sụp, người không được tỉnh, khoé. "*Nghe nó bị bắt là bả thấy thối thần rồi, hồi hông bệnh luôn sao được.*", 3. ở trạng thái đau đớn rất dữ dội. "*Có y tá, cố lụi cây kim cái kiểu gì mà đau thối thần luôn.*"

Thối tiền /t^ho:j⁵ tiɛn:²/, [t^ho:j⁵ ti:²] [01] (vt) 1. (cn) thối. "*Thối tiền lẹ lẹ lên đi. Tôi còn đi nữa.*", 2. (nb) thất vọng, hết còn hi vọng, hết còn sự mong đợi. "*Nghe vợ chồng nó nói chuyện là tôi thấy thối tiền rồi. Ông đến nữa chỉ thêm mất công.*", 3. (nb) không còn tình nghĩa, không có ân nghĩa. "*Cái kiểu nói của vợ chồng nó, tôi thấy thối tiền rồi. Ở đó mà bà nhắc tới ơn nghĩa.*"

Thồm lồm /t^ho:m² lo:m²/, [t^hɤ:m² lɤ:m²] [01] (dt) chỉ chung những tác nhân gây bệnh lở loét. "*Mày ở dơ quá đi nên chân căng bị thồm lồm ăn thấy mà ghê.*"

Thốn thến /t^ho:n³ t^hɛ:n³/, [t^ho:n³ t^hɔ:n³] [01] (vt) hỗn hển, ở trạng thái có nhịp thở ngắn, dồn dập. "*Thống thảng đi, chạy chi cho mệt thở thốn thến vậy con.*"

Thốn /t^ho:n⁵/, [t^ho:n⁵] 1. (vt) bị tác động làm cho đau nhức đến tận

bên trong. "Mấy ngày nay đi không được bình thường do cái chân nó bị thốn ở dưới bàn chân.", 2. (nb) bị ảnh hưởng dây chuyển tác động đến đôi tượng khác. "Chị nói thằng con bả mấy câu, chớ bả nghe bả cũng thốn.", 3. (tục) sướng, tới cùng, thoả thích, khoái cảm tột cùng. "Chơi cho thốn mới chơi, chớ chơi nửa chừng như mấy thì chơi làm gì."

Thốn thức /tʰo:n⁵ tʰu:k⁵/, [tʰo:ŋ⁵ tʰu:k⁵] [01] (vt) (bã) thốn thức, ở trạng thái có những tình cảm làm xao xuyến không yên. "Có chuyện gì mà nằm thốn thức suốt đêm không ngủ vậy?".

Thộn thộn /tʰo:n⁶ tʰe:n⁶/, [tʰo:ŋ⁶ tʰə:n⁶] [01] (vt) béo mập to lớn, dẫn tới việc đi đứng nặng nề, chậm chạp. "Người gì dàu mà trông thộn thộn thấy phát sợ".

Thông /tʰɤʷŋᵐ¹/, [tʰʌʷŋᵐ¹] (vt) thoáng, không bảo thủ, dễ dàng tiếp nhận cái mới. "'- Thiết ông thủ cựu hết sức. Tôi đàn bà mà tôi dám cho tôi là thông hơn ông. Sự coi ngày là sự mê tín, ấy mới là tục tâm bậy, chớ dàu phải lẽ.". Đó là lời bà Phán bẻ lại ông. (BT)".

Thông hoạt /tʰɤʷŋᵐ¹ hwa:t⁶/, [tʰʌʷŋᵐ¹ wa:k⁶] [01] (vt) linh hoạt, nhạy trong việc xử trí, có biểu hiện nhanh nhẹn, hoặc có ứng xử thích hợp. "Ông cả trong chuyện này năm nay gần bảy mươi

tuổi, tuy là con người thôn quê rầy bái mà thông hoạt lắm. (BT)".

Thốt nốt /tʰo:t⁵ no:t⁵/, [tʰo:k⁵ no:k⁵] [01] (dt) loại cây trồng đặc sản của người Khơ me, có thân cao lớn như dừa, lá có tán xoè chung quanh cọng như lá cọ, trái tròn mọc thành buồng như dừa, trái chín có màu tím đen, nước của nó được dùng để nấu đường. "Tỉnh Trà Vinh, Kiên Giang có rất nhiều cây thốt nốt ở những vùng có người Khơ me sinh sống".

Thơ /tʰɤ:¹/, [tʰɤᵐ¹] (dt) (bã) thư, giấy viết gửi cho ai đó để trao đổi thông tin, thăm hỏi, thường được gửi qua đường bưu điện. "Buồn tình cha chả buồn tình, Không ai đi Huế cho mình gửi thơ. Gửi thơ nhớ phải gửi lời, Kẻo mà thơ rớt thơ rơi dọc đường. (cd)".

Thơ kí /tʰɤ:¹ ki:⁵/, [tʰɤᵐ¹ ki:⁵] [01] (dt) (bã) thư kí, 1. người giúp ghi lại thông tin buổi làm việc. "Tôi viết chữ xấu lắm, không làm thơ kí được đâu.", 2. người làm công việc soạn thảo giấy tờ, văn bản ở văn phòng. "Ngày trước, ba tôi làm thơ kí ở toá án.", 3. chức vụ ghi chép, tập hợp văn bản ở một cơ quan, đoàn thể, tổ chức. "Ông ấy là thơ kí của một tổ chức gì đó, mà tôi nghe hổng rõ".

Thơ tay /tʰɤ:¹ taj:¹/, [tʰɤᵐ¹ taj:¹] [01] (dt) (bã) thư tay, thơ nhờ người mang đến, không qua bưu



điện. "Gửi thơ tay liệu có làm phiền người ta lắm hôn?".

Thơ thối /^hʔ:¹ ^hʔ:⁵/, [^hʔ:^u1 ^hʔ:⁵] [01] (vt) (bã) thư thái, ở trạng thái cảm thấy dễ chịu, không có điều gì phải suy nghĩ căng thẳng. "Nghề nào hơn nghề ruộng, đã đại lợi mà cũng chắc tay, điều nào thú cho bằng điệu cuộc cày, tuy lam lũ chớ mà thơ thối... (HPM)".

Thơ Vân Tiên /^hʔ:¹ vɿn:¹ tiən¹/, [^hʔ:^u1 jɿŋ:¹ ti:ŋ¹] [101] (dn) kiểu thơ có hình thức là thơ lục bát, còn nội dung dựa vào tác phẩm Lục Vân Tiên, tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, mà nhiều người Nam Bộ thuộc, truyền miệng nhau. "Tôi nghĩ: mình ở đây nghèo, nhưng mà vui. Nhiều đêm, tôi nằm nói thơ Vân Tiên một mình mà không đỡ buồn. Tôi đứng nhìn trời đất dòng ruộng đỡ buồn. Tôi thui vậy mà vui quá! Cháu ra đây coi thử... (SN)".

Thở huốt /^hʔ:³ hʊɿt⁵/, [^hʔ:^u3 hʊɿ:k⁵] [01] (vt) thở hắt, thở trước khi chết, thở đứt quãng, có phần hơi nhẹ. "Rồi ánh sáng nhấp nhোang cuối ngày loang lổ đổ xuống, tôi và Diễm khóc hức, cảm nhận được cái thở huốt ngắn dần, ngắn dần của con vịt sau cùng. (NNT)".

Thở lợ /^hʔ:⁵ lɿ:⁶/, [^hʔ:^u5 lɿ:^u6] [01] (vt) nhỡ, sai, nhầm lẫn, vô ý mà nói những điều không đúng,

không phù hợp với thực tế. "Nói một hồi, nói thở lợ rồi ông ơi, bà Hai mà cứ nói bà Sáu, đây bà nghe bà kiện nữa bây giờ".

Thợ bọ /^hʔ:⁶ bɔ:t⁶/, [^hʔ:^u6 bɔ:k⁶] [01] (dt) người chuyên đứng vớt bọ cho các chảo đường đang nấu ở các lò đường thủ công. "Tiền công của thằng thợ bọ thì cao hơn thằng thợ lửa, nhưng kém thằng thợ nấu".

Thợ chánh /^hʔ:⁶ cɜ:n:⁵/, [^hʔ:^u6 cɜ:n:⁵] [01] (dt) (bã) thợ chính, thợ cả, thợ có tay nghề giỏi, đứng đầu một nhóm thợ để lãnh khoán công việc và phân công. "Thợ chánh thì lương công nhật ngày mới năm mươi ngàn, chớ thợ phụ thì không tới đâu ghen".

Thợ lửa /^hʔ:⁶ lʊɿ:³/, [^hʔ:^u6 lʊɿ:³] [01] (dt) người chuyên chụm lửa, thêm bớt lửa ở các lò đường thủ công. "Thằng thợ lửa mà không ăn rơ với thằng thợ nấu là hư đường hết".

Thợ kết /^hʔ:⁶ ke:t⁵/, [^hʔ:^u6 kə:t⁵] [01] (dt) người chuyên đứng cối kết tinh để làm cho đường thừng thành ra đường cát. "Thợ kết bây giờ lương tháng cũng hơn triệu chớ ít đâu, mà vợ chồng nó than sống hông đủ".

Thợ khuôn /^hʔ:⁶ xʊɿn¹/, [^hʔ:^u6 xu:ŋ¹] [01] (dt) người chuyên đổ đường vào khung để cho ra đường tán, ở các lò đường thủ công. "Làm

thợ khuôn thì nhàn nhưng lỗ mớ bị phổng như chơi."

Thợ phụ /t^hɣ:⁶ fu:⁶/, [t^hɣ:^{w6} fu:^{w6}] [01] (dt) thợ theo giúp việc thợ chánh. "*Chuyện này chỉ cần một thợ chánh vài thợ phụ là làm được chỗ có gì khó lắm đâu.*"

Thợ vịn /t^hɣ:⁶ vi:n⁶/, [t^hɣ:^{w6} jin:⁶] [01] (dt) chỉ người phụ giúp vịn để cho người khác làm, cách nói có hàm ý vui. "*Mình chỉ làm thợ vịn, chỗ có biết làm nghề gì nữa đâu.*"

Thơi /t^hɣ:j¹/, [t^hɣ:j¹] (vt) (bã) khơi, rộng và sâu. "*Đền ông nông nổi giống thơi, Đền bà sâu sắc như cơi đựng trầu.* (cd)".

Thời dụng biểu /t^hɣ:j² zu:^wɲ^{m6} biəw³/, [t^hɣ:j² ju:^wɲ^{m6} bi:w³] [011] (dt) thời gian biểu, thời khóa biểu, quy định thời gian của đơn vị về những việc làm trong ngày cho mỗi cá nhân. "*Thời dụng biểu hàng ngày như sau: 5:00: thức, vệ sinh thân thể; 5:30: đi làm; 11:00: về khám ăn cơm; 13:00 đi làm; 18:00: về khám ăn cơm.* (NH)", "*Con đưa thời dụng biểu của con, mẹ coi con học như thế nào?*"

Thời lới /t^hɣ:j³ lɣ:j³/, [t^hɣ:j³ lɣ:j³] [01] (vt) xởi lởi, tỏ ra cởi mở, dễ dàng trong quan hệ tiếp xúc. "*Ánh chỉ lịch sự, vốn ăn nói thời lới từ hồi nào tới giờ, tại chị hổng biết đó thôi.*"

Thới /t^hɣ:j⁵/, [t^hɣ:j⁵] (bã) 1. (vt) thái, bình yên, thản nhiên, ở trạng

thái yên lành, thuận lợi may mắn, không phải lo nghĩ. "*Ai cũng mong cho thới bình, đừng có chiến tranh để người dân đỡ khổ.*", 2. (dt) thế, đời, nơi con người sống cùng nhau. "*Ồi, miêng thới gian hơi dẫu mà lo chị ơi.*"

Thơm /t^hɣ:m¹/, [t^hɣ:m¹] (dt) một loại dưa, nhưng quả thường to hơn, có khi gấp hai ba lần quả dưa, vỏ quả có mắt lớn, màu xanh đậm, khi chín chỉ hơi ửng vàng, ruột chín có màu vàng nhạt. "*Dầu thơm không ngon cũng tiếng thơm vườn, Em cho anh một miếng, để nhớ đường xuống lên.* (cd)".

Thờm lờm /t^hɣ:m² lɣ:m²/, [t^hɣ:m² lɣ:m²] [01] (vt) nhầy nhụa, bủ xù, có cảm giác ghê tởm. "*Giò căng gì mà ghê lở thờm lờm thấy mà ón.*", "*Để dẫu cổ cái kiểu gì thờm lờm như cái ổ quạ, vậy mà nó chịu được, tui cũng hổng hiểu nữa à?*"

Thờm thàm /t^hɣ:m² t^ha:m²/, [t^hɣ:m² t^ha:m²] [11] (vt) đồ tung toé, ở tình trạng không được gọn và sạch. "*Ấn uống cái kiểu gì mà thờm thàm thấy ghê vậy con.*"

Thớm thỉnh /t^hɣ:m⁵ t^hin:³/, [t^hɣ:m⁵ t^hin:³] [01] (vt) (bã) hờm hĩnh, có vẻ ta đây hơn người về tiền của. "*Bọn người thớm thỉnh, ý có tiền coi thường thiên hạ đó mà nói làm gì.*"



Thốt thịt /tʰɤ:tʰi:tʰ⁶/, [tʰɤ:kʰtʰi:tʰ⁶] [01] (dt) gian hàng thịt, chỗ bày bán thịt gia súc ở trong nhà chợ. "*Có lần chúng tôi rủ nhau ngủ chợ, ngủ thốt thịt cho ấn tượng chơi.* (NNT)".

Thu đủ /tʰu:¹ du:³/, [tʰuːw¹ duːw³] [01] (dt) (bà) đu đủ, cây thân xốp, thẳng, lá lớn, răng cưa, hình sao, có cuống dài, khi rụng để lại sẹo trên thân, trái dài, mọc đeo xung quanh thân, trái chín dùng để ăn ngay, trái sống dùng để làm gỏi. "*Anh coi chừng, ba cây thu đủ mà bị ngập nước là nó dễ chết lắm.*".

Thủ huê /tʰu:³ hwe:²/, [tʰuːw³ we:²] [01] (vt) giữ cho hoà, không để thua. "*Yếu hơn một xe mà cuối cùng nó cũng thủ huê được là hay lắm rồi.*".

Thủ thực /tʰu:⁵ tʰu:kʰ⁶/, [tʰuːw⁵ tʰu:kʰ⁶] [01] (bà) thủ thật, 1. (vt) nói ra những điều đúng với thực tế cho người khác biết. "*Con thủ thực với má đi thì má tha, má hồng đánh.*", 2. (qn) dùng trước khi muốn nói lên một suy nghĩ chân thành, thành thực nào đó tự đáy lòng của người nói. "*Thủ thực, tôi đến đây cũng để xin bà được nghỉ việc để về quê luôn.*".

Thua /tʰuɤ¹/, [tʰuɤ¹] (vt) không còn đủ khả năng thực hiện. "*Sức trai thì làm được, chỗ sức già như tao thì thua.*", "*Anh làm 1 li nữa ghen! - Thôi, thua.*".

Thua cháy nóp /tʰuɤ¹ caj:⁵ nɔ:p⁵/, [tʰuɤ¹ caj:⁵ nɔ:p⁵] [101] (qn) thua cháy túi, thua hết sạch, thua đến độ cái nóp ngủ cũng không còn, nói gì tới những cái lớn hơn. "*Bài bạc bị thua cháy nóp mấy trận, thế mà nó vẫn hổng chứa cái tật mê bài.*".

Thua trất /tʰuɤ¹ ʈɤt:⁵/, [tʰuɤ¹ ʈɤk:⁵] [01] (vt) 1. thua hết sạch sành sanh, thua hoàn toàn. "*Có cái xe, cầm lấy tiền đi đánh bài thua trất rồi còn đâu.*", 2. (nb) không còn hi vọng, không còn cơ may nào. "*Kì thi này thua trất rồi. Chỉ còn nước học lại, chờ kì thi năm sau thôi.*".

Thừa lùa /tʰuɤ² luɤ²/, [tʰuɤ² luɤ²] [01] (vt) ở trạng thái bung ra, lan rộng ra, (cn) thừa lùa, thừa lười. "*Làm gì mà gạo đổ tháo thừa lùa vậy con.*", "*Con cứ chơi đờ làm mục ghê nó lở thừa lùa rồi kia.*".

Thừa /tʰuɤ³/, [tʰuɤ³] (dt) (bà) thừa, khoảng thời gian nào đó trong quá khứ. "*Thừa trước, đâu có ai có tiền nhiều để đi đó đi đây như giờ.*".

Thúc chỏ /tʰuːwᵏᵖ⁵ cɔ:³/, [tʰuːwᵏᵖ⁵ cɔ:³] [01] (vt) thúc cùi chỏ, dùng khuỷu tay đưa ngang cho mạnh. "*Chật do người ta chen lấn, làm gì mà thúc chỏ nó vậy chứ.*".

Thúc dít /tʰuːwᵏᵖ⁵ di:t⁵/, [tʰuːwᵏᵖ⁵ di:t⁵] [01] (vt) theo sát phía sau để giục cho nhanh. "*Để em thông*

thắng nó đi. Con thúc dút cái kiểu đó, em nó quỳnh lên, nó chạy té bảy giờ.", "Đường sá bảy giờ đồng, xe chạy thúc dút nhau thấy mà sợ."

Thúc hồi /t^hu^wk^{p5} ho:j⁵/, [t^hu^wk^{p5} ho:j⁵] [11] (vt) giục liên hồi, liên tiếp, vì không muốn chậm trễ, (cn) hồi thúc. "*Để thông thắng người ta làm, chớ thúc hồi quá ai mà làm cho được.*"

Thúc ké /t^hu^wk^{p5} ke:~⁵/, [t^hu^wk^{p5} ke:~⁵] [01] (vt) quạt cánh khuấy về phía sau lưng. "*Ông ta bị tội gì mà bị trối thúc ké dữ vậy cả?*"

Thục sinh /t^hu^wk^{p6} ~sin:~⁶/, [t^hu^wk^{p6} sin:~⁶] [01] (vt) 1. nổi sinh non lên, không còn thấy nước. "*Quây thục sinh cái kiểu này, hổng còn con cá nào chúi được.*", 2. (nb) rất dữ dội, không còn chừa chỗ nào. "*Ông mà biết được chuyện này, ông chúi thục sinh luôn đó ghen.*"

Thuê thoà /t^hwe:~² t^hwa:~²/, [t^he:~² t^hwa:~²] [01] (vt) (bã) xuê xoa, tỏ ra dễ dãi, thế nào cũng xong. "*Người thuê thoà vậy thì thoái mái, nhưng lãnh đạo hổng có được.*"

Thuế thoả /t^hwe:~³ t^hwa:~³/, [t^he:~³ t^hwa:~³] [01] (vt) hể hả, hả hê, ở trạng thái vừa lòng vì được những điều như ý. "*Thấy con cái nó thành đạt, vợ chồng tui cũng thuế thoả, mãn nguyện.*"

Thui /t^hu:j¹/, [t^hu:j¹] (vt) (bị) cắn, dốt rất nhiều chỗ. "*Ở đây mà ngủ không có mùng là muỗi nó thui luôn đó ghen.*"

Thùi lùì /t^hu:j² lu:j²/, [t^hu:j² lu:j²] [01] (pt) rất (đen), từ biểu thị mức độ rất cao của tính chất đen. "*Đi tắm biển có mấy ngày mà nó đen thùi lùì thấy phát sợ.*"

Thùi thùi /t^hu:j² t^hu:j⁶/, [t^hu:j² t^hu:j⁶] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của những vật mềm, nặng va chạm nhau. "*Làm gì mà bọn nó đuổi nhau chạy thùi thùi vậy cả.*", "*Nó học cái võ gì mà tối ngày cứ vật nhau thùi thùi, tui cũng hổng biết nữa.*"

Thúi /t^hu:j⁵/, [t^hu:j⁵] (vt) (bã) thối, 1. (vt) có mùi khó ngửi. "*Ở đây gần hăng nước mắm hay sao mà thúi quá vậy cả.*", 2. (vt) bị biến chất, có mùi thối, do tác dụng huỷ hoại của vi sinh vật. "*Cây bông sứ này nó bị thúi rế rồi, dẫu còn sống được nữa.*"

Thúi đít /t^hu:j⁵ di:t⁶/, [t^hu:j⁵ di:t⁶] [01] (dt) một loại hoa nở về đêm, có mùi thối khó chịu. "*Cái mùi thúi này là mùi của bông thúi đít thối.*"

Thúi đít /t^hu:j⁵ di:t⁶/, [t^hu:j⁵ di:t⁶] [01] (dt) mơ lông, một loại cây dây leo, mọc hoang, lá có lông, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tím sẫm, mùi hôi. "*Cây thúi đít này nghe nói chữa được kiết lị đó.*"

T

Thúi hoắc /t^hu:j⁵ hwak:⁵/, [t^hu:j⁵ wak:⁵] [01] (vt) rất thối, có mùi bốc lên mạnh. "*Trứng vịt thúi hoắc rồi, ăn gì được nữa mà ăn.*"

Thúi inh /t^hu:j⁵ ɪn:²/, [t^hu:j⁵ in:²] [01] (vt) thối inh, rất thối, có mùi rất nặng, không chịu nổi, (cn) thúi rình. "*Có con gì chết ở chung quanh đây sao mà thúi inh vậy cả.*"

Thúi òm /t^hu:j⁵ ɔ:m:²/, [t^hu:j⁵ ɔ:m:²] [01] (vt) thối om, thối ở một diện rộng, (cn) thối rùm, thối ùm. "*Ở gần sở rác thúi òm mà sao có người ở được cũng lạ.*"

Thúi rình /t^hu:j⁵ zɪn:²/, [t^hu:j⁵ zɪn:²] [01] (vt) rất thối, (cn) thúi inh. "*Ba con cá chết thúi rình, phải vớt lên đổ đi mới được.*"

Thúi rùm /t^hu:j⁵ zɔm:²/, [t^hu:j⁵ zɔm:²] [01] (vt) (cn) thúi ùm, thúi òm. "*Giữ thằng nhỏ cái kiểu gì mà nó ỉa thúi rùm cả nhà rồi mà vẫn chưa hay nữa, thiệt là hết biết.*"

Thúi ùm /t^hu:j⁵ u:m:²/, [t^hu:j⁵ um:²] [01] (vt) (cn) thúi rùm, thúi òm. "*Gần mấy cái đồng rác thúi ùm đó, đi qua cho lẹ đi.*"

Thụi /t^hu:j⁶/, [t^hu:j⁶] (vt) đâm, dùng nắm tay đẩy mạnh vào người ai đó. "*Làm gì mà thụi vào lưng nó một cái dữ vậy chớ.*"

Thum /t^hu:m:¹/, [t^hum:¹] (dt) phương tiện để ở có tính chất sơ sài, nhỏ, thấp. "*Tiền đầu mà cất*

nhà. Có cái thum vậy ở là may lắm rồi."

Thùm lùm /t^hu:m:² lu:m:²/, [t^hum:² lum:²] [01] (vt) um tùm, rậm rạp, không còn lối, hàng ngay ngắn. "*Vườn để thùm lùm cái kiểu này, cây trái làm sao phát triển cho được.*"

Thun /t^hu:n:¹/, [t^hu^wɲ^{m1}] (dt, vt) chun, có thể co giãn, tự thu ngắn lại. "*Ba cái thun luôn quần bảy giờ tốt hơn trước nhiều.*", "*Cái này mà bị nóng quá là nó thun lại mất.*"

Thùn /t^hu:n:²/, [t^hu^wɲ^{m2}] (vt) rút vào, thụt vào, lùi vào phía bên trong. "*Làm gì mà thùn đầu rút cổ lại như rùa vậy.*"

Thùng phé sánh /t^hu^wɲ^{m2} fe:⁵ ʂɜn:³/, [t^hu^wɲ^{m2} fe:⁵ sɜn:³] [101] (dn) (bài 13 lá) có năm lá bài cùng một nước, lại có số thứ tự kế tiếp nhau. "*Thùng phé sánh là mậu binh, ăn hết rồi còn gì nữa.*"

Thũng₁ /t^hu^wɲ^{m4}/, [t^hu^wɲ^{m3}] (vt) 1. phù, phù thũng, có hiện tượng da căng phồng lên vì ứ đọng chất dịch trong các mô của cơ thể. "*Lớn tuổi mà ăn mặn quá dễ bị thũng đó ghen.*", 2. (nb) tồ tề, không ra gì. "*Cái đồ thũng đó mà rước về nhà làm gì.*"

Thũng₂ /t^hu^wɲ^{m4}/, [t^hu^wɲ^{m3}] (vt) (bà) trũng, lõm, có hiện tượng thấp hơn so với bề mặt chung quanh. "*Cái nền nhà sao bị thũng ở chỗ này vậy?*"

Thụng /tʰuʷŋ^{m6}/, [tʰuʷŋ^{m6}] (vt) xệ xuống, có hiện tượng hạ thấp xuống. "*Mắc cái quần kiểu gì, sao để thụng xuống quá vậy con.*".

Thụng thịu /tʰuʷŋ^{m6} tʰi:w⁶/, [tʰuʷŋ^{m3} tʰi:w⁶] [01] (vt) phụng phịu, từ gọi tả vẻ mặt xị xuống, do hờn dỗi, hoặc không bằng lòng. "*Có chuyện gì mà thụng thịu cái mặt, coi xấu quá vậy cá.*".

Thuốc bìa son /tʰuɣk⁵ biɣ² ʂo:n¹/, [tʰu:k⁵ biɣ² ʂo:ŋ¹] [001], [101] (dn) thuốc lá trồng đã đến ngày thu hoạch, cạnh lá có màu đỏ. "*Một mình thờ mẹ nuôi con, Lại lo đám thuốc bìa son tới kì.* (cd)".

Thuốc bốc lẫn xe /tʰuɣk⁵ bɣ^{wk} lan:¹ se:¹/, [tʰu:k⁵ bɣ^{wk} lan:¹ se:¹] [0111] (qn) thuốc lá điều được vắn bằng tay, khi cần mới được vắn hút, ngửi dùng có tính chất hài hước, ý nói để có điều thuốc cần có các phần việc theo thứ tự như sau: "bốc" sợi thuốc để lên giấy quuyến, rồi "lăn" cho tròn, sau đó "xe" cho chặt. "*Cám ơn anh! Tôi chỉ quen hút thuốc bốc lẫn xe, chứ không quen thuốc gói.*".

Thuốc bốc lẫn xe ông già le lưỡi /tʰuɣk⁵ bɣ^{wk} lan:¹ se:¹ ɣ^{wŋ} m¹ za:² le:¹ lɯɣj⁴/, [tʰu:k⁵ bɣ^{wk} lan:¹ se:¹ ɣ^{wŋ} m¹ ja:² le:¹ lɯ:j³] [01110101] (qn) (cn) thuốc bốc lẫn xe, ngửi dùng có tính chất hài hước, ý nói để có điều thuốc cần có các phần việc theo thứ tự

như sau: "bốc" sợi thuốc để lên giấy quuyến, rồi "lăn" cho tròn, và "xe" cho chặt, sau đó "le lưỡi" liếm dọc đường mỗi giấy quuyến cho dính chặt không bung ra khi hút. "*Tía tôi, ông chỉ quen hút thuốc bốc lẫn xe ông già le lưỡi thôi.*".

Thuốc bồi /tʰuɣk⁵ bo:j²/, [tʰu:k⁵ bo:j²] [01] (dt) thuốc đạn, thuốc được đựng trong vỏ đạn có tác dụng đẩy đầu đạn bay xa khi phát hoả. "*Để cho tui nhỏ lấy ba cái thuốc bồi này chơi, coi chừng cháy nhà đó nghen.*".

Thuốc bùa /tʰuɣk⁵ buɣ²/, [tʰu:k⁵ buɣ²] [01] (dt) (mê tín) loại thuốc trị, hoặc gây bệnh do mấy tay thầy bùa, thầy ngải làm ra. "*Em thể với anh trước miếu sau chùa, Ai cho em uống thuốc bùa, em mê?* (cd)".

Thuốc chích /tʰuɣk⁵ ci:c⁵/, [tʰu:k⁵ ci:t⁵] [01] (dt) thuốc tiêm, thuốc ở dạng chất lỏng, được đưa vào cơ thể qua kim tiêm. "*Bệnh này nặng phải sử dụng thuốc chích mới khỏi được.*".

Thuốc con nhộng /tʰuɣk⁵ kɔ:n¹ ɲɣ^{wŋ} m⁶/, [tʰu:k⁵ kɔ:ŋ¹ ɲɣ^{wŋ} m⁶] [101], [001] (dn) thuốc có hai đầu vỏ bọc hình trụ gắn kết lại với nhau, bên trong chứa bột thuốc. "*Bệnh của mày chỉ cần mua mấy viên thuốc con nhộng dầu đỏ, dầu trắng, uống là khỏi, chứ có gì đâu.*".



Thuốc giồng /tʰuɽk⁵ zɽ^wŋ^{m2}/, [tʰu:k⁵ jʌ^wŋ^{m2}] [01] (dt) thuốc lá được trồng ở giồng, một loại thuốc nặng. "*Thuốc giồng Mỏ Cây coi vậy chớ nặng hơn các loại thuốc giồng khác nhiều.*"

Thuốc mò /tʰuɽk⁵ mɔ:²/, [tʰu:k⁵ mɔ:²] [01] (dt) thuốc trừ sâu, chất hoá học có tác dụng diệt trừ sâu bọ có hại, (cn) thuốc rầy. "*Tự tử mà uống ba cái thuốc mò hồi hổng chết sao được.*"

Thuốc rầy /tʰuɽk⁵ zɽj:²/, [tʰu:k⁵ zɽj:²] [01] (dt) (cn) thuốc mò. "*Ngủ ba cái thuốc rầy này riết cũng có hại cho sức khoẻ lắm, chớ hổng phải chơi dẫu.*"

Thuốc rê /tʰuɽk⁵ zɽ:¹/, [tʰu:k⁵ zɽ:¹] [01] (dt) loại thuốc lá được cắt thành sợi, dính lại với nhau thành một bánh mỏng, dài, ai mua tới đâu thì được cắt bán tới đó. "*Thuốc rê Cao Lãnh thơm nồng, Con gái Cao Lãnh má hổng có duyên.* (cd)".

Thuốc tán /tʰuɽk⁵ ta:n⁵/, [tʰu:k⁵ ta:n⁵] [01] (dt) thường là thuốc bắc hoặc thuốc nam, được tán nhuyễn cho trẻ em, để trong bao giấy nhỏ, tương đương với một liều, để trị các bệnh thông thường như ban, nóng, cảm ho. "*Nó bị nóng kiểu này, mua cho nó hai gói thuốc tán uống là hết chớ gì.*"

Thuốc Tàu /tʰuɽk⁵ taw:²/, [tʰu:k⁵ ta:w²] [01] (dt) thuốc bắc, thuốc

do người Trung Quốc chế biến. "*Cái bình này, may ra trị thuốc Tàu thì có thể hết, chớ thuốc Tây thì chịu.*"

Thuốc tể /tʰuɽk⁵ te:³/, [tʰu:k⁵ te:³] [01] (dt) 1. dạng thuốc bắc, được tán nhuyễn, mềm, có màu đen, có thể vo thành viên. "*Nhờ uống một thang thuốc tể mà mấy tháng nay, tui ăn được ngủ được.*", 2. (nb) cắt dẽ, có dạng viên tròn, màu đen, giống như thuốc tể. "*Má mấy tuổi mùi con dẽ cũng cực, ăn toàn là lá để ỉa ra thuốc tể.* (NH)".

Thuốc thang /tʰuɽk⁵ tʰa:ŋ¹/, [tʰu:k⁵ tʰa:ŋ¹] [01] (dt) thường là thuốc đông y, gồm nhiều loại cây, rễ, quả... có nhiều vị thuốc, được gói bên ngoài với hai lớp giấy, thành dạng một gói vuông, to, có cột dây ở bốn cạnh, thuốc thường được sắc rồi mới uống. "*Uống mấy cái thuốc thang này, mỗi lần uống cả chén ai cũng ớn.*"

Thuộc /tʰuɽk⁶/, [tʰu:k⁶] (vt) thực, (đất) đã được khai phá, canh tác qua nhiều năm. "*Ruộng hoang người ta khẩn còn thành, Huống chi ruộng thuộc sao đành bỏ hoang.* (cd)".

Thuồi luồi /tʰuɽj² lu:j²/, [tʰu:j² lu:j²] [01] (vt) 1. trở trụ, trở ra và trần trụ, không có gì che phủ. "*Xe hơi dẽ ngoài trời thuồi luồi cái kiểu đó, mua nắng hổng làm hư hết sao được.*", 2. có hiện tượng chạy chuôi do đường dốc và trơn.

"Đường thuôi luôi, cho xe chạy cần thận đó nghen."

Thuôn /t^huɤn¹/, [t^hu:ŋ¹] (vt) thon, có hình tròn, dài, trông thanh mảnh, dễ nhìn. "*Chỉ cần nhìn mấy ngón tay thuôn của anh cũng đủ biết anh là dân thành phố rồi.*"

Thuôn thả /t^huɤn¹ t^ha:³/, [t^hu:ŋ¹ t^ha:³] [01] (vt) thuôn thả, (cn) thon. "*Người thành phố thường có dáng thuôn thả hơn dân quê tụi mình.*"

Thụt bi da /t^hu:t⁶ bi:¹ za:¹/, [t^hu^wk^{p6} bi:¹ ja:¹] [101] (vn) chơi bi da, đánh bi da, dùng "co" đánh nhẹ vào trái bi chủ để tác động vào làm cho bi lẩn chạm các bi khác để tính điểm. "*Cho nó tiến đóng tiền trường đi học, đâu có ngờ cuối cùng nó đem đi thụt bi da hết mà chị có hay đâu.*"

Thụt dầu /t^hu:t⁶ zɤw:²/, [t^hu^wk^{p6} jɤw:²] [01] (dt) trò chơi, hoặc hình phạt gấp chéo hai tay ở phía trước nắm với hai phần chót của hai tai, rồi đứng lên ngồi xuống nhiều lần. "*Ai thua thụt dầu hai chục cái nè chơi hôn.*"

Thụt xà lùì /t^hu:t⁶ sai:² lu:j²/, [t^hu^wk^{p6} sai:² lu:j²] [001], [101] (qn) 1. thụt lùì, lùì dần từng bước, từ từ, (cn) sụt cà lùì. "*Làm gì đi thụt xà lùì vậy chớ, té rồi sao.*", 2. lác hậu, thoái bộ, có hiện tượng hạ thấp dần dần so với lúc trước. "*Nó học cái kiểu gì mà mỗi năm cứ thụt xà lùì đi.*"

Thủy liễu /t^hwi:³ liəw⁴/, [t^hi:³ li:w³] [01] (dt) bản, loại cây mọc sát mé sông rạch, lá thưa, quả tròn đẹp, chín ăn hơi chua. "*Thủy liễu là cây liễu mọc sát mé nước. Là cây bản quanh năm xanh um, cũng đẹp, trái ăn chua chua, lại có vài con khỉ nhảy nhót.* (SN)".

Thủy quân lục chiến /t^hwi:³ kwɤn:¹ lu^wp^{k6} ciən⁵/, [t^hi:³ wɤŋ:¹ lu^wp^{k6} ci:ŋ⁵] [0101] (dn) một sắc lính của quân đội Sài Gòn trước 1975, chuyên mặc đồ rằn ri, có vết đen, có mũ nổi xanh lá cây đậm. "*Bọn lính thủy quân lục chiến thường hung hăng hơn bọn biệt động nhiều.*"

Thư /t^hu:¹/, [t^hu:¹] (vt) 1. (mê tín) dùng bùa phép làm cho có vật lạ trong người, hoặc trong bụng của ai đó để tạo nên bệnh mà không rõ nguyên nhân gây bệnh. "*Mày tiếp xúc với mấy thằng chà bán thuốc đạo, coi chừng nó thư mày đó nghen.*", 2. (nb) làm cho có mang, có thai. "*Bả dễ quan hệ với thằng đó kiểu sao mà nó thư cho một bụng mang về nhà bà già chờ đẻ rồi kia.*"

Thử cái coi /t^hu:³ kai:⁵ kə:j¹/, [t^hu:³ kai:⁵ kə:j¹] [101] (qn) 1. cách dùng như để mời gọi hoặc thách thức ai đó làm một điều gì. "*Thử cái coi cho biết với người ta, hổng có sao đâu.*", "*Mày có ngon, mày đánh nó thử cái coi, rồi mày biết.*", 2. thực hiện để cho biết điều

T

mình chưa từng biết. "Rượu này nặng lắm hôn? Đưa tao thử cái coi."

Thử coi /t^hu:³ kɔj¹/, [t^hu:³ kɔj¹] [01] (qn) thử xem, cách dùng ở cuối phát ngôn như lời đề nghị ai đó làm một việc gì để xem kết quả ra sao, có ý hi vọng. "Công an chạy qua hỏi chủ tịch, chủ tịch cười "chuyện của chú thấy vậy mà căng lắm, hồi trước giờ chính quyền chưa xin lỗi trước dân lần nào, tôi đâu có dám phá lệ, hay chú lên huyện hỏi thử coi..." (NNT)".

Thử bét /t^hu:⁵ be:t⁵/, [t^hu:⁵ be:k⁵] [01] (vt) đứng cuối cùng trong nhóm. "Học cái kiểu gì cứ để đứng thử bét hoài vậy con."

Thử bự /t^hu:⁵ bu:⁶/, [t^hu:⁵ bu:⁶] [01] (dt) 1. loại to, loại có kích cỡ lớn hơn bình thường, lớn hơn trong nhóm. "Ba cái xoài thử bự đầu mùa này chắc cũng mắc lắm đây.", 2. (nb) người có thể lực, có địa vị và tiền của lớn trong xã hội. "Mày đụng với con mấy ông thử bự rồi, hổng dất sao được.", 3. (nb) loại sang, đắt tiền, có giá trị lớn. "Nó xài toàn đồ thử bự không, tui đâu có tiền mua nổi."

Thử dữ /t^hu:⁵ zu:⁴/, [t^hu:⁵ ju:³] [01] (dt) (cn) thử bự, nhưng từ này được dùng phổ biến hơn, thường để chỉ cái gì ở mức tuyệt đối lớn, hoặc tuyệt hảo. "Mua ba cái xoài thử dữ không, hỏi hổng dất sao được."

"Nó toàn chơi với con mấy ông thử dữ không, tui cũng ớn.", "Loại hàng này thử dữ rồi, cả tỉnh chỉ có một hai cái."

Thử gộc /t^hu:⁵ ɣɣ^{wk}p⁶/, [t^hu:⁵ ɣɣ^{wk}p⁶] [01] (dt) (cn) thử bự, thử dữ, nhưng có tính hình ảnh. "Mấy trái măng cụt này là hàng thử gộc rồi, mua thử nhỏ hơn đi.", "Thấy là biết dân thử gộc rồi, toàn chơi xé hộp không.", "Chơi toàn hàng thử gộc không, tốn tiền lắm."

Thử nhứt /t^hu:⁵ nwt:⁵/, [t^hu:⁵ nwk:⁵] [01] (vt) (bã) thử nhất, đứng đầu trong nhóm. "Lần nào chạy đua, nó cũng về thử nhứt hết trơn."

Thử thiệt /t^hu:⁵ t^hiət⁶/, [t^hu:⁵ t^hi:k⁶] [01] (dt) 1. loại hàng chính hiệu, chính gốc, không phải hàng giả. "Tại anh mua nhầm ba cái hàng dỏm, chỗ anh mua hàng Sony thử thiệt coi, xài bền lắm.", 2. chỉ hạng người được người nói đánh giá cao về các mặt: trí thức, địa vị, tiền của. "Dân thử thiệt, đời nào họ đi khoác lác như vậy."

Thưa /t^huɣ¹/, [t^huɿ¹] (vt) 1. mách, báo cáo, nói cho ai đó việc làm của người khác mà mình biết. "Ba má về rồi đó. Mày cứ thưa đi, tao đâu có ngăn.", 2. kiện, đưa ra cơ quan công quyền để xin phân xử theo luật. "Ông mà không trả số tiền này, tôi sẽ làm đơn thưa ông đó."

Thưa lúa /^huɣ¹ luɣ¹/, [^huɿ¹ luɿ¹] [01] (vt) 1. rất thưa, không được dày, khít như mong muốn. "*Khăn gì dệt thưa lúa cái kiểu này, mua xài được mấy bữa.*", 2. có hiện tượng dư thừa ra, không được ngay ngắn, thẳng hàng, thẳng lối. "*Sao mà lợp mấy tấm lá thưa lúa ra vậy cha nội.*".

Thưa quy /^huɣ¹ kwi:w¹/, [^huɿ¹ wi:w¹] [01] (vt) rất thưa, không được dày, khít ở mức độ cần có của nó. "*Trước đây, vùng này thưa quy, lâu lâu mới có một mái nhà.*".

Thưa quỳ /^huɣ¹ kwi:w³/, [^huɿ¹ wi:w³] [01] (vt) (bã) thưa quy, (cn) thưa quỳ thưa quy. "*Vải gì thưa quỳ thưa quy, may mặc kì lắm.*".

Thưa rảng /^huɣ¹ Ɂa:ŋ³/, [^huɿ¹ Ɂa:ŋ³] [01] (vt) (cn) thưa rảnh, thưa rĩnh, quá thưa, có khoảng cách hơi rộng hơn mức bình thường, có số lượng thấp hơn mức bình thường. "*Bắp hạt thưa rảng như vậy, bán đâu có giá bao nhiêu.*".

Thưa rãnh /^huɣ¹ Ɂə:ŋ³/, [^huɿ¹ Ɂə:ŋ³] [01] (vt) (cn) thưa rảng. "*Cấy thưa rãnh như vậy phí đất lắm, nhất là một tí mới được.*".

Thưa rều /^huɣ¹ Ɂe:w³/, [^huɿ¹ Ɂi:w³] [01] (vt) (cn) thưa rảng, thưa rảnh. "*Ngày trước, vùng này nhà*

cửa thưa rều, còn bây giờ chật kín hết, đâu còn đất trống nữa.".

Thưa rích /^huɣ¹ Ɂi:ɿ⁵/, [^huɿ¹ Ɂi:ɿ⁵] [01] (vt) thưa thớt, không được khít khao như ý. "*Lổ lưới thưa rích như vậy, đâu có bắt được cá nhỏ.*".

Thưa rinh /^huɣ¹ Ɂi:ŋ³/, [^huɿ¹ Ɂi:ŋ³] [01] (vt) (bã) thưa rãnh. "*Hàng rào làm thưa rinh cái kiểu này, ai chui vô cũng lọt thì rào làm chi cho mắc công, tốn tiền.*".

Thưa rinh thưa rảng /^huɣ¹ Ɂi:ŋ³ ^huɣ¹ Ɂa:ŋ³/, [^huɿ¹ Ɂi:ŋ³ ^huɿ¹ Ɂa:ŋ³] [0101] (qn) rất thưa, có khoảng cách rộng quá mức, có số lượng ít hơn mức bình thường rất nhiều. "*Ruộng thất, lúa thưa rinh thưa rảng cái kiểu này, gặt xong thì có còn được bao nhiêu đâu.*".

Thừa lúa /^huɣ² luɣ²/, [^huɿ² luɿ²] [01] (vt) rách bươm, rách mướp, ở tình trạng nát thành nhiều mảnh tả tơi, (cn) tưa. "*Cái khăn thừa lúa như vậy mà nó cũng còn hà tiện để xài.*".

Thừa lư /^huɣ² luɣ²/, [^huɿ² luɿ²] [01] (vt) (bã) thừa lư. "*Quần áo rách thừa lư như vậy mà cũng mặc đi cùng đường cùng xóm, kì quá đi.*".

Thứa /^huɣ⁵/, [^huɿ⁵] (dt) (bã) thố, 1. đường dọc có hình sợi trong gỗ, thịt. "*Con bửa củi theo thứa mới được, chỗ con bửa kiểu đó làm*



sao mà tét cho được.", 2. tư thế, tư cách của một người, từ dùng trong những tình huống có ý phủ nhận. *"Mày là cái thúá gì mà mày góp ý, phê bình tao."*

Thực /t^hu:k:⁶/, [t^hu:k:⁶] (vt) (bâ) thật, (vt) 1. hoàn toàn đúng với khái niệm, nội dung tên gọi. *"Đồ này mới nhìn tưởng như đồ thực có khác."*, 2. đúng như tồn tại, hay như thực tế đang diễn ra. *"Sự việc có thực ngoài sức tưởng tượng của con người."*, 3. ngay thẳng, không dối trá, không giả tạo, quanh co. *"Tôi nói thực đó, hông tin anh đi hỏi người khác thử coi."*, (pt) 4. ở mức độ hoàn hảo, đầy đủ. *"Để nước thực sôi rồi hãy châm bình thủy ngen con."*, 5. từ biểu thị ý khẳng định về mức độ cao, hoặc sát với thực tế nhận định hay thực tế khách quan. *"Con nhỏ ấy đẹp thực, không chê vào đâu được."*

Thực thà /t^hu:k:⁶ t^ha:²/, [t^hu:k:⁶ t^ha:²] [01] (vt) thật thà, tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối. *"Tánh nó được cái thực thà từ nào tới giờ nên ai cũng thương."*

Thung /t^hu:ŋ:¹/, [t^hu:ŋ:¹] (vt) 1. nâng, đỡ cao lên. *"Cái này chỉ cần thung lên một tí là được chớ có gì đâu."*, 2. (nb) lấy cấp độ của người khác một cách dễ dàng. *"Đi chen chen sơ ý, bọn móc túi nó thung của tao hết mấy trăm bạc."*

Thúng, /t^hu:ŋ:³/, [t^hu:ŋ:³] (dt) loại cá biển mình tròn dài. *"Loại cá*

thúng này hiếm, bây giờ hông thấy bán nữa."

Thúng₂ /t^hu:ŋ:³/, [t^hu:ŋ:³] (dt) (bâ) thuần, (bánh) thuần, loại bánh như bánh bông lan, nhưng cái to, có màu trắng và xốp hơn, ăn dễ bị hóc cổ. *"Ngày xưa đi đám hỏi, đám cưới người ta hay đi mâm bánh thúng lăm."*

Thùng thờ /t^hu:ŋ:⁴ t^hɿ:²/, [t^hu:ŋ:³ t^hɿ:^{w2}] [01] (vt) (bâ) thần thờ, ở trạng thái như thờ ra, mất hết vẻ linh hoạt. *"Có chuyện gì buồn hôn mà trông anh thùng thờ vậy chớ?"*

Thười /t^hu:ɿ:²/, [t^hu:ɿ:²] (vt) bĩu, chia ra, trề môi dưới ra tỏ ý không hài lòng. *"Có gì không vừa ý thì nói, làm gì mà môi thười ra như vậy chớ."*

Thười lười /t^hu:ɿ:² lư:ɿ:²/, [t^hu:ɿ:² lư:ɿ:²] [01] (vt) dư ra và có hiện trạng thô, lỏng thòng, không gọn. *"Làm cái gì mà le cái lười thười lười ra thấy ghê vậy cha nội."*

Thương /t^hu:ɿ:¹/, [t^hu:ɿ:¹] (vt) yêu, có tình cảm thắm thiết giữa hai người khác giới. *"Anh thương em, nói thiệt em nhờ, Anh đừng nói gạt, em chờ hết duyên. (cd)"*

Thương hồ /t^hu:ɿ:¹ ho:²/, [t^hu:ɿ:¹ ho:^{w2}] [01] (vt) chỉ chung giới buồn bán trên sông rạch. *"Thế rồi một buổi chiều, làng Thới Bình chìm đắm trong bóng hoàng hôn. Dòng sông Trẹm chỉ còn vắng vắng tiếng*

hò của một vài khách thương hồ.
(PV)".

Thương lái /t^huɤŋ¹ la:j⁵/, [t^hu:ŋ¹ la:j⁵] [01] (vt) chỉ chung giới buôn bán lớn, có vốn nhiều. "*Hàng năm vào mùa vụ, ghe thương lái về đậu nghệt cả một khúc sông.*".

Thường /t^huɤŋ²/, [t^hu:ŋ²] (vt) đền, trả lại cho người khác tương xứng với sự thốn thất, thiệt hại do mình gây ra. "*Mấy dùng có rở vô cái máy đó. Hư là mấy thường hồng có nổi đầu ghen.*".

Thượng /t^huɤŋ⁶/, [t^hu:ŋ⁶] (vt) 1. khoác vào, mặc vào, vắn vào, từ dùng ám chỉ cái được mặc vào có tính chất mới, hoặc lịch sự, trang trọng. "*Mới sắm cái áo mới chưa kịp giặt là nó thượng vô đi te rẹt rồi.*", "*Cái thân hai lúa của mày mà thượng bộ đồ vét vô, tao thấy nó làm sao ấy!*", 2. ngồi lên, ngồi vào một chỗ có phần sang trọng, từ dùng để ám chỉ người ngồi không đúng vị trí của mình. "*Vô nhà người ta, chưa chi là nó thượng lên ghế sa lon của người ta mà ngồi rồi.*".

Thượng thặng /t^huɤŋ⁶ t^həŋ⁶/, [t^hu:ŋ⁶ t^həŋ⁶] [01] (vt) (cn) thượng hảo hạng, 1. ở mức điều luyện, tài năng nhất, không ai có thể sánh được. "*Vô công của ông là thượng thặng rồi, thằng nào đánh lại ông chớ.*", 2. ở mức hoàn hảo nhất, ngon nhất, tuyệt vời, không thể có cái nào khác hơn

được. "*Nước mắm Phú Quốc loại này 40, 50 độ đậm là thượng thặng rồi, còn đòi thứ nào nữa.*".

Tí mù tí mú /ti:⁵ mu:² ti:⁵ mu:⁵/, [ti:⁵ mu^{w2} ti:⁵ mu^{w5}] [0101] (qn) có một khoảng cách xa so với tầm mắt. "*Thân em khác thể bóng gòn, Ở trên tí mù tí mú, thân anh như cồn cỏ may.* (cd)".

Tí mú tí tè /ti:⁵ mu:⁵ ti:⁵ te:²/, [ti:⁵ mu^{w5} ti:⁵ te:²] [0101] (qn) rất xa, xa đến mức không thể ngờ nổi. "*Nhà nó tí mú tí tè ở trong ngọn, lội bộ vô trong đó giờ này không có về kịp đâu.*".

Tí nị /ti:⁵ ni:⁶/, [ti:⁵ ni:⁶] [01] (dt) 1. tí xíu, lượng hết sức nhỏ, rất ít. "*Con nhỏ này nó thương em nó lắm. Có cái gì ăn, dầu một tí nị nó cũng chia cho em nó.*", 2. tiếng gọi người con gái trẻ một cách vui, thân thương. "*Tí nị, dừng lại cho anh hỏi thăm một chút coi.*".

Tí tè /ti:⁵ te:²/, [ti:⁵ te:²] [01] (vt) tí mù, xa tí, xa quá mức, xa hơn mức hình dung ban đầu rất nhiều. "*Nhà nó ó xa tí tè, tôi đi có một lần là tôi ớn chè đậu luôn.*".

Tí tèo /ti:⁵ te:w²/, [ti:⁵ te:w²] [01] (dt) (bâ) tí teo, tí teo, 1. một phần rất nhỏ, rất ít. "*Có tí tèo mà con cũng giành với em được nữa sao. Cho em hết đi con.*", 2. từ dùng có tính bình dân, mộc mạc, thân thương để chỉ đứa con trai còn nhỏ. "*Mấy đứa lớn đi làm, đi học trên*

T

tỉnh hết rồi. Chỉ có mỗi thằng tí tèo ở nhà hủ hỉ với ống bả đó thôi."

Tí tèo /ti:⁵ tɛ:w⁵/, [ti:⁵ tɛ:w⁵] [01] (dt) (bâ) tí tèo, tí tẹo, rất nhỏ, rất ít. "*Còn có một tí tèo, đâu có đủ đâu đâu.*"

Tí tèo tí tẹo /ti:⁵ tɛ:w⁵ ti:⁵ tɛ:w⁶/, [ti:⁵ tɛ:w⁵ ti:⁵ tɛ:w⁶] [0101] (qn) (cn) tí tèo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Dầu còn có tí tèo tí tẹo, đâu có đủ đốt đêm nay đâu, đi mua thêm đi.*"

Tía₁ /ti:³/, [ti:³] (vt) tría, bỏ hạt giống vào từng lỗ nhỏ, rồi lấp đất lại. "*Sáng giờ, ông bận tía ba cái bắp.*"

Tía₂ /ti:³/, [ti:³] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) dượng, từ chỉ người chồng của dì. "*Ý và tía không có ở nhà, bữa khác lại đi.*"

Tía /ti:⁵/, [ti:⁵] (dt) cha, cách xưng gọi người đàn ông có con, trong quan hệ cha - con. "*Tía em hùng đông đi cày bừa, má em hùng đông đi cày bừa. Tía em là một người nông dân, má em cũng là người nông dân. Cùng sống trên đồng bao la...* (VL)".

Tía lia /ti:⁵ li:¹/, [ti:⁵ li:¹] [01] (vt) lia lia, liên thoắt, luôn mồm, (nói) liên tiếp không ngưng nghỉ và rất nhanh. "*Lần nào đi thăm ngoại về, Tâm thể nào cũng tạt qua chơi với Ngọt, bởi Ngọt hiền lành, nói năng tía lia cái miệng.* (KB)".

Tía lia tía lia /ti:⁵ li:¹ ti:⁵ li:⁶/, [ti:⁵ li:¹ ti:⁵ li:⁶] [0101] (vt) (cn) tía lia, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Gặp người quen nó mới tía lia tía lia vậy, chớ đi đâu nó cũng ít nói lắm, chị ơi.*"

Tía lia /ti:⁵ li:⁶/, [ti:⁵ li:⁶] [01] (vt) (nói) đủ thủ chuyện, nhiều vấn đề. "*Công nhận ông nội này hay thiệt, ông nói tía lia, chuyện trên trời dưới đất gì ông cũng biết hết.*"

Tía má /ti:⁵ ma:⁵/, [ti:⁵ ma:⁵] [11] (dt) cha mẹ, cách xưng gọi đôi nam nữ vợ chồng có con, trong quan hệ cha mẹ với con cái, cách gọi có sắc thái bình dân, mộc mạc. "*Chọn nơi sang cả, tía má gả em nhờ, Anh đây nghèo khổ biết chớ dạng không?* (cd)".

Tích /tic:⁵/, [tit:⁵] (dt) tích, hai miếng thịt đỏ dưới cổ gà. "*Gà mà để tích lòng thông, đá bắt lợi lắm, phải lột bỏ đi mới được.*"

Tích toác /tic:⁵ tɔa:k⁵/, [tit:⁵ tɔ:k⁵] [01] (vt) (bâ) tuếch toác, tuếch toác, có tính chất ồn ào bên ngoài, mà thiếu sự cân nhắc, suy nghĩ. "*Bọn nó nói năng tích toác như vậy, chớ hổng có ấn ý gì đâu, anh đừng có ngại.*"

Tịch thu /tic:⁶ t^hɤw:¹/, [tit:⁶ t^hɤw:¹] [01] (vt) tịch thu, dùng quyền lực để thu hồi tài sản bất hợp pháp, hoặc cho là bất hợp pháp của người khác. "*Bất được người nào mà chúng tình nghi là theo*

Việt Minh thì tịch thâu ghe rồi thỉnh thoảng chặt dẫu, xổ sợi dây vào hai lỗ tai mà treo lên, đôi ba cái, xếp hàng trên mấy khúc tre. (SN)".

Tiểu hùi hụi /tiək⁵ hu:j² hu:j⁶/, [ti:k⁵ hu:j² hu:j⁶] [101] (qn) rất tiếc, tiếc đến mức biểu lộ ra lời than thở. "*Gia tài có chiếc xe, bị lấy cắp, ảnh hồng tiếc hùi hụi sao được.*".

Tiêm /tiəm¹/, [ti:m¹] (dt) tắm, bọt nhỏ từ trong nước nổi lên, (cv) tim. "*Chỗ này có nước sôi tiêm, chắc là có cá ở dưới.*".

Tiêm₁ /tiəm²/, [ti:m²] (dt) vật dụng dùng để đựng cơm, hoặc thức ăn, bằng sành sứ. "*Trách ai làm cho thố nọ xa tiêm. Em xa người nghĩa, nằm diêm chiêm bao.* (cd)".

Tiêm₂ /tiəm²/, [ti:m²] (dt) tần, hấp cách thủy cho chín nhừ. "*Gà ác mà tiêm thuốc bắc là hết ý rồi, còn chề gì nữa.*".

Tiêm tiêm /tiəm² tiəm⁶/, [ti:m² ti:m⁶] [01] (vt) 1. mang máng, có phần lơ mơ, không thật rõ ràng và chắc chắn, (cn) mây mại. "*Tôi chỉ nhớ tiêm tiêm, chứ hông chắc lắm à ghen.*", 2. suýt soát, gần như nhau, chỉ hơn kém nhau chút ít. "*Hai đứa tiêm tiêm nhau, chắc là sanh đôi chớ gì.*", 3. tầm tàm, gần đạt được yêu cầu. "*Cuộc sống mấy năm nay tiêm tiêm, cũng hông đến nỗi nào.*".

Tiệm /tiəm⁶/, [ti:m⁶] (dt) quán, cửa hàng, nơi buôn bán hàng hoá, hoặc làm dịch vụ đời sống. "*Một phụ nữ mặc đũng dần đến xin mua đường cát, thay mặt chủ tiệm tôi ra tiếp khách thì mới biết đó là bà Nguyễn Văn Tạo.* (SN)".

Tiệm buôn /tiəm⁶ bu:n¹/, [ti:m⁶ bu:n¹] [01] (dt) nơi buôn bán hàng hoá, cơ sở buôn bán có tính chất lớn, qui mô. "*Cô ấy là con ông chủ tiệm buôn giàu nứt xủ nảy hồi ấy đó chớ.*".

Tiệm tạp hoá /tiəm⁶ ta:p⁶ hwa:⁵/, [ti:m⁶ ta:p⁶ wa:⁵] [001], [101] (dn) tiệm bán nhỏ ở vùng quê, bán đủ các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thường ngày của đời sống. "*Tối đến, tôi không về nhà, không về tiệm tạp hoá, cứ rong chơi, nói theo danh từ ngày nay là "cảnh giác".* (SN)".

Tiền phong /tiən¹ fu:n¹/, [ti:n¹ fu:n¹] [01] (vt) (bâ) tiên phong, ở vị trí dẫn đầu, đi đầu. "*Chào có trước mũi tiên phong, Chào có sau lái mặt vuông chữ điền.* (cd)".

Tiền cắc /tiən² kak:⁵/, [ti:n² kak:⁵] [01] (dt) tiền lẻ, tiền nhỏ, tiền có mệnh giá thấp, không đáng kể, hay tiền có mệnh giá dưới một đồng như hào, xu. "*Thối ba tiền cắc, mày lấy làm gì, cho nó luôn đi.*".

Tiền diêu /tiən² diəw:⁵/, [ti:n² di:w⁵] [01] (dt) 1. loại hoa tai mà



người lớn tuổi thường hay đeo, là một mặt cảm thạch tròn lớn hơn cúc áo, giữa và chung quanh có cán vàng, được gắn với một trục thẳng có đường răng, khi đeo được xỏ thẳng qua lỗ tai và có một ốc nhỏ để vặn lại. "*Bông tiền điều này là vật kỉ niệm của ngoại tôi để lại cho má tôi.*", 2. tiền đúc xưa, có lỗ ở giữa, có mệnh giá thấp hơn một đồng. "*Ba cái tiền điều này, nghe nói người ta sưu tập bán mắc lắm đó.*".

Tiền độ /tiən² do:⁶/, [ti:² do^{w6}] [01] (dt) tiền thỏa thuận cho một cuộc đấu nào đó. "*Nếu hai chủ gả thuận thì độ này chỉ có 1.500.000 tiền độ, xâu 10%.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Tiền nhựt /tiən² ɲwt:⁶/, [ti:² ɲwk:⁶] [01] (dt) (bã) tiền nhật, ngày trước, khoảng thời gian trước lúc bắt đầu buổi nói chuyện. "*Hai đứa mình gá nghĩa bữa nay, Tiền nhựt em nói vậy, còn hậu lai thế nào?* (cd)".

Tiền tận /tiən⁶ tan:⁶/, [ti:⁶ taɲ:⁶] [01] (vt) tận tiền, tự hạn chế những việc chi dùng hoang phí, không cần kíp. "*Nhà mình nghèo, tui con phải biết tiền tận một chút mới được.*".

Tiếng bồi /tiəŋ⁵ boi:²/, [ti:⁵ boi:²] [01] (dt) thứ tiếng nước ngoài mà người sử dụng phát âm không đúng chuẩn mực và bất chấp quy tắc cú pháp, cách nói có hàm ý

chê bai. "*Cái thằng giỏi nói tiếng bồi, chớ có biết ngoại ngữ nào ra hồn đâu.*".

Tiếng Tây bồi /tiəŋ⁵ trɿ:¹ boi:²/, [ti:⁵ trɿ:¹ boi:²] [011] (dn) thứ tiếng Pháp mà người sử dụng phát âm không đúng chuẩn mực và bất chấp quy tắc cú pháp, cách nói có ý mỉa mai. "*Khăn đóng, áo dài đen, chen lẫn với xá xẩu Hoa kiều, ka ki vàng. Chữ Nho pha lẫn với tiếng Tây bồi, tiếng Việt. Chúng nó đang dựa thế Tây để ăn xôi, ăn thịt, uống rượu của đồng bào góp cúng thần nghĩa quân.* (HVN)".

Tiếp /tiəp⁶/, [ti:⁶p⁶] (vt) (có màu sắc) gần giống nhau, tương tự nhau. "*Rắn lục - loại rắn con, vảy màu xanh dễ tiếp với màu lá cây lấm khi rình rập cắn trẻ con, rắn lục có nọc độc, nếu có chữa.* (SN)".

Tiêu /tiəw¹/, [ti:¹w¹] (vt) hỏng, sai, khó hoặc không sửa chữa được. "*Ông đục cái lỗ mộng chác oác như vậy là tiêu rồi.*".

Tiêu điều /tiəw¹ ziəw¹/, [ti:¹w¹ ji:¹w¹] [01] (vt) (bã) tiêu dao, từ dùng có ý nói người chết không còn vương vấn chuyện đời, đi đây đó với tâm hồn thanh thoi. "*Ba tôi, ông tiêu điều nơi miền cực lạc cũng gần hai chục năm rồi.*".

Tiêu tán đường /tiəw¹ ta:n⁵ dɯwɿŋ²/, [ti:¹w¹ ta:⁵ dɯw:²] [101] (qn) đổ vỡ, thất bại, không đem lại kết quả; không còn trông mong, hi

vọng. "Muời Trĩ đắc ý: "Đóng tuồng coi được lăm. Vấn đề an toàn là một chiếc xe Huế Kì. Máy móc phải cho ngon. Nó mà trục trặc là tiêu tán đường". (NH)", "Để bị lập biên bản là coi như tiêu tán đường rồi còn đâu."

Tiêu tùng /tiəw¹ tu^wη^{m2}/, [ti:w¹ tu^wη^{m2}] [01] (vt) 1. (trong đánh bài "các tề") không có tùng để tham gia tranh thắng. "Ai chặt đi. Còn một cây nữa là cả đám tiêu tùng hết đó ghen.", 2. tiêu tan, mất sạch hết, không còn gì, không hi vọng. "Chuyện làm ăn tiêu tùng nên ảnh buồn sanh bệnh chớ có gì đâu."

Tiêu vên /tiəw¹ ve:n¹/, [ti:w¹ jə:n¹] [01] (vt) hư vên, hư hỏng, không còn sử dụng được. "Cái máy hát nó mở ra sửa sao mà tiêu vên rồi, có còn hát được nữa đâu."

Tiêu /tiəw²/, [ti:w²] (dt) (bã) Triều, và là hình thức nói rút gọn của "Triều Châu". "Quận Vĩnh Châu có ba sắc dân, người mình, người Tiêu và người Miên. (NH)".

Tim, /ti:m¹/, [ti:m¹] (dt) bắc, đoạn vải, sợi dùng làm vật dẫn để bắt lửa. "Đêm khuya thắp chút dầu dư, Tim lan cháy lụn, sáu tư một mình. (cd)", "Đèn cây mà làm đứt tim thì làm sao mà đốt."

Tim₂ /ti:m¹/, [ti:m¹] (vt) có hiện tượng bị héo úa ở đột, ngọn. "Ba cây chuối trồng bị ngập nước tim

hết trơn rồi, chỉ có nước trồng lại thôi."

Tim la /ti:m¹ la:/, [ti:m¹ la:/] [01] (dt) (bã) tiêm la, bệnh do quan hệ nam nữ bừa bãi. "Quan hệ với gái mãi dâm, coi chừng bị bịnh tim la đó ghen."

Tim lụn /ti:m¹ lu:n⁶/, [ti:m¹ lu^wη^{m6}] [11] (vt) bị héo úa, tàn rụi, không thể phát triển được nữa. "Công kĩ trồng ba cái cây, vừa rồi bị nước lụt, tim lụn hết rồi còn đâu."

Tim nghiêm /ti:m¹ ɲi:m³/, [ti:m¹ ɲi:m³] [01] (vt) tiu nghiêm, buồn bã, thất vọng, có thái độ buồn nản, không nói năng gì, khi gặp phải chuyện không vui, hoặc trái với dự tính ban đầu. "Ai bảo mày nói cái chuyện ấy ra làm chi cho nó ngồi tim nghiêm vậy."

Tím rịm /ti:m⁵ zj:m⁶/, [ti:m⁵ zj:m⁶] [01] (vt) 1. tím đậm, tím ngắt, có sắc tím hơn mức bình thường. "Mua cái màu tím rịm này mặc tối lăm. Sao hồng mua cái màu nào sáng hơn.", 2. tím tái, ở tình trạng máu như bị ngưng đọng và da có biểu hiện mất sắc, trở nên xám. "Thằng nhỏ bị lạnh, mặt mày tím rịm rồi kia kia, hồng lo thay đồ cho nó đi."

Tình thương /tjɪn² t^hu:ɲ¹/, [tjɪn² t^hu:ɲ¹] [01] (dt) tình yêu, tình cảm yêu đương giữa nam và nữ. "Vợ chồng mà hồng có tình thương thì

T

ăn ở với nhau làm sao cho được chớ."

Tỉnh bản /tjɛː³ bɤn˧¹/, [tin˧³ bɤŋ˧¹] [01] (vt) 1. tỉnh bơ, có biểu hiện tự nhiên như không có gì xảy ra, trước một việc lẽ ra phải có phản ứng. "*Thấy nó tỉnh bản hê, bộ mày chưa nói gì với nó sao!*", 2. tươi tỉnh, ở tình trạng không bị ngầy ngật vì mệt, buồn nôn, hoặc buồn ngủ. "*Nửa đêm mà nó thức dậy xem đá banh tỉnh bản, chẳng hề hấn gì.*"

Tỉnh dụi /tjɛː³ zuːj⁶/, [tin˧³ juːj⁶] [01] (vt) ở trạng thái đã thức hẳn, không còn ngái ngủ. "*Kêu nó có một tiếng là nó bật dậy tỉnh dụi, chớ ngày khác thì đừng có hòng.*"

Tỉnh minh /tjɛː³ mɪn˧³/, [tin˧³ mɪn˧³] [01] (vt) 1. tỉnh táo, tươi tỉnh, không còn trạng thái buồn ngủ, mê mệt. "*Uống vài cốc trà cho nó tỉnh minh đi, rồi chúng ta bắt đầu bàn việc.*", 2. rõ, sáng rõ, không còn trạng thái mập mờ, lẫn lộn. "*Sáng tỉnh minh rồi, mà nó cũng chưa chịu chui ra khỏi mùng, hỏi làm gì mà ăn.*", "*Rồi mọi việc cũng sẽ tỉnh minh thôi, anh cứ yên chí đi.*"

Tỉnh queo /tjɛː³ kweːw¹/, [tin˧³ weːw¹] [01] (vt) 1. tỉnh khô, không có chút biểu hiện buồn ngủ, hay mệt mỏi. "*Thức cả đêm mà thấy nó vẫn tỉnh queo, hay thiệt.*", 2. tỉnh bơ, làm ra vẻ bình thường như

không có chuyện gì xảy ra. "*Nó nói tỉnh queo mà không biết ngưng cái mồm, tui cũng chịu!*"

Tỉnh rượu /tjɛː³ zjəw⁶/, [tin˧³ zɯ⁶] [01] (vt) ở trạng thái không còn say rượu. "*Nghe nói, uống nước trà chanh mau tỉnh rượu lắm, uống đi.*"

Tỉnh tuồng /tjɛː³ tuːŋ²/, [tin˧³ tuːŋ²] [01] (vt) tỉnh táo, 1. ở trạng thái không còn buồn ngủ. "*Rửa mặt cho nó tỉnh tuồng đi, rồi làm gì làm.*", 2. ở trạng thái vẫn minh mẫn, lạnh lẽ. "*Uống bao nhiêu đồ để gì mà say, ảnh vẫn còn tỉnh tuồng kia mà.*"

Tỉnh minh /tjɛː⁴ mɪn˧⁴/, [tin˧³ mɪn˧³] (vt) 1. tỉnh mịch, yên lặng và vắng vẻ, không có những xao động. "*Cảnh ở vùng quê tỉnh minh, về đây, mấy ngày tôi thấy đã thiệt.*", 2. yên lành, không có gì xao trộn, bất thường có thể gây ra tình trạng bất ổn, bất an. "*Cổ rác, chà gong trong đĩa được dọn sạch sẽ, những người chụp lười lên bờ nghỉ xả hơi, hút thuốc chờ cho cá tỉnh minh, rồi mới trở lại xuống lười.* (ADg)".

Tỉnh /tjɛː⁵/, [tin˧⁵] (vt) 1. tưởng, tưởng là, có ý tưởng sự việc sẽ diễn ra như mình nghĩ, nhưng thực tế lại không phải như thế. "*Tôi tính thua sạch bách rồi, hông dè lại gỡ lại được mà còn ăn nữa chớ.*", "*Vừa rồi, ông ấy bịnh một trận, ai đến*

thăm cũng tính ông chết nay mai không đó chớ.", 2. định, có ý muốn về điều gì đó. "Hỏi gì dữ vậy cha, tính làm quen nhỏ đó hả?".

Tính chẽ /tɿ:ɿ⁵ cɛ:ɿ⁴/, [tɿ:ɿ⁵ cɛ:ɿ³] [01] (vt) tính toán chặt chẽ, chi li, nhỏ mọn, không được rộng rãi trong chi xuất. "Ông mà tính chẽ quá thì cánh người làm công họ cũng làm thiệt hại ông cách khác thôi."

Tính cốn /tɿ:ɿ⁵ kɔ:n⁵/, [tɿ:ɿ⁵ kɔ:ŋ⁵] [01] (vt) tính chung, tính gộp lại, không phân loại ra để tính. "Em đi hò cùng bạn trai, bạn gái, Hai bảy mười bốn, về nhà tính cốn lại có mười ba. (cd)".

Tính rợ /tɿ:ɿ⁵ zɿ:⁶/, [tɿ:ɿ⁵ zɿ:⁶] [01] (vt) tính thăm, tính toán không theo bài bản, quy tắc toán học mà theo thói quen và được nhắm trong miệng. "Giang lanh lợi hơn con Thuý, học ít mà tính rợ cực kì giỏi. (NNT)".

Tịt /tɿ:t⁶/, [tɿ:t⁶] (dt) tật, thói quen xấu khó sửa. "Tôi nói chung vậy, còn ai có tật thì nhúc nhích thôi, chớ có gì đâu."

Tiu hủu /ti:w¹ hi:w³/, [ti:w¹ hi:w³] [01] (vt) 1. cô độc, dui hủu, hủu quạnh, ở tình trạng đơn độc, không có ai chung quanh. "Làm gì mà ngồi tiu hủu ở đó vậy cha nội, đi chơi đi.", 2. buồn bã, có những biểu hiện bên ngoài không vui. "Ai

nói gì nó mà thấy mặt mày nó tiu hủu vậy."

Tiu /ti:w³/, [ti:w³] (vt) thêu, tạo ra trên vải những hình ảnh với nhiều màu sắc. "Con gái lớn lên, ai cũng học để biết thêu, tũ, vá, may một chút vậy mà."

Tiu vẽ /ti:w³ ve:⁴/, [ti:w³ je:³] [01] (vt) bày đặt, vẽ vờ, tạo thêm ra những cái không cần thiết. "Thôi, tổ chức đơn giản là được rồi, cần gì phải tũ vẽ cho tốn tiền."

To đùng /tɔ:¹ du^wŋ^{m2}/, [tɔ:¹ du^wŋ^{m2}] [01] (vt) to kênh, 1. có kích cỡ to quá mức bình thường. "Nó bắt được con cá lóc to đùng, cả một kí máy.", 2. có âm lượng to hơn mức thông thường. "Tiếng nổ to đùng mà mày bảo lựu đạn cái gì."

To như thùng nước lèo /tɔ:¹ ɲu:¹ t^hu^wŋ^{m2} ɲu:ɿk⁵ le:w²/, [tɔ:¹ ɲu:¹ t^hu^wŋ^{m2} ɲu:ɿk⁵ le:w²] [10101] (qn) rất to, cách nói nặng sắc thái châm biếm, mỉa mai. "Trong khi đó tên chủ quận ngồi ôm cái bụng to như thùng nước lèo, mồm cười tươi rói, nghĩ tới những món lợi mà hắn sẽ vớ trong thời gian ngồi quận Tân Uyên... (NH)".

Tò le /tɔ:² le:¹/, [tɔ:² le:¹] [01] (vt) khoe khoang, có ý làm cho người khác biết cái hay, cái tốt của mình. "Con bà ấy mà thi đậu thì chắc bỏ đi tò le cả xóm rồi, hổng để ngồi yên đâu."

T

Tò le tí lóm /tɔː² lɛː¹ tiː⁵ lɔːm³/, [tɔː² lɛː¹ tiː⁵ lɔːm³] [0101] (qn) (cn) tò le, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất huyền thuyên, nhiều lời. "*Con cái mới thành đạt được chút ít là vợ chồng đi tò le tí lóm giáp xóm rồi, ai lạ gì nữa.*"

Tò te /tɔː² tɛː¹/, [tɔː² tɛː¹] [01] (vt) tán tỉnh, có biểu hiện tình cảm qua việc đeo đuổi một người con gái. "*Anh chị coi chừng thằng con nhà mình đó nghe. Đạo này, thấy nó hay tò te với con nhỏ ngoài vòm lấm đó nghe.*"

Tò tí /tɔː² tiː⁵/, [tɔː² tiː⁵] [01] (vt) (cn) tò te. "*Nói chuyện vồn vện với con Tám Ến có bấy nhiêu đó mà hôm sau thiên hạ đồn rầm lên rằng: "Con Tám Ến tò tí với thằng Sáu đồn kim ngoài ruộng!".* (PV)"

Tò tò /tɔː² tɔː²/, [tɔː² tɔː²] [11] (pt) ở tình trạng luôn có mặt ở phía sau ai đó. "*Con để má con làm công việc, chớ con cứ theo tò tò vậy làm sao bắt làm gì được.*"

Tó₁ /tɔː⁵/, [tɔː⁵] (dt) 1. nạng dùng để chống đỡ khi xe dừng lại, khỏi bị ngã. "*Lấy cây tổ chống cái xe trước đã, rồi mới xuống đồ nghe hôn.*", 2. cặp nạng dùng để chống đỡ khi đi lại. "*Ông mới bị té gãy chân, nên đạo này chân có hơi yếu, phải đi tổ rồi.*"

Tó₂ /tɔː⁵/, [tɔː⁵] (dt) gùi nhỏ, một cuộn tóc nhỏ được búi ở sau đầu của một số người già để tóc dài.

"*Gặp mấy ông già búi tổ là khó lấm. Mấy liệu hôn đó nghe.*"

Tó₃ /tɔː⁵/, [tɔː⁵] (vt) bắt, tóm, dùng quyền lực nhà nước để cưỡng chế người có dấu hiệu phạm pháp. "*Nó làm ăn kiểu sao mà hôm qua, cả hai vợ chồng bị công an tổ bắt rồi.*"

Toa /twaː¹/, [tɔː¹], [taː¹] (dt) 1. đơn kê thuốc của bác sĩ, sau khi khám cho bệnh nhân. "*Bác sĩ Trí phụ trách khoa này cũng chỉ khám qua loa hàng loạt rồi ghi toa cho mỗi người là cũng đủ hết giờ làm việc rồi.* (HVN)", 2. hoá đơn, giấy kê từng món hàng bán ra của một cửa hàng. "*Chủ quán ơi, tính tiền đi. Cho xin cái toa nữa nhé.*"

Toa rập /twaː¹ zɤpː⁶/, [tɔː¹ zɤpː⁶] [01] (vt) tranh thủ, nói nhỏ to với người khác về một việc gì đó để có được sự đồng tình, ủng hộ. "*Nó đi toa rập với người ta, chớ không để gì nó được sự ủng hộ đó.*"

Toa tưng /twaː¹ tuː⁶ŋ^{m6}/, [tɔː¹ tuː⁶ŋ^{m6}] [01] (vt) đốc xúi người khác kiện tụng. "*Không có người toa tưng, tui đảm bảo bà ấy hồng có gỏi đơn đâu.*"

Toà bố /twaː² boː⁵/, [tɔː² boː⁵] [01] (dt) cơ quan cai trị đứng đầu một tỉnh ở Nam Bộ, thời thực dân Pháp xâm chiếm. "*Những người được mời thì được vào trong khu toà bố có lính gác cửa và có hàng rào sắt chung quanh.* (HVN)".

Toá hoạ /twa:⁵ hwa:⁶/, [ta:⁵ wa:⁶] [01] (vt) tán loạn, tui bụi, không còn hàng ngũ, tổ chức. "*Bọn trẻ sợ chạy toá hoạ mỗi đứa một nơi biết đâu mà tìm.*"

Toá loá /twa:⁵ lwa:⁵/, [to:⁵ lo:⁵], [ta:⁵ la:⁵] [01] (vt) rộng khắp, không chứa trống chỗ nào. "*Cánh đồng bị ngập toá loá trông như một biển nước.*"

Toạc hoạc /twa:k⁶ hwa:k⁶/, [ta:k⁶ wa:k⁶] [01] (vt) (bã) toác hoác, rộng quá mức, có độ mở quá mức cần thiết. "*Đục cái lỗ toạc hoạc như vậy, lấp mộng vô rộng rinh làm sao mà được.*"

Toàng hoạc /twa:ŋ² hwa:k⁶/, [ta:ŋ² wa:k⁶] [01] (vt) (bã) 1. toang hoác, có độ mở, độ hở quá mức cần thiết. "*Khuya rồi mà nói chuyện cái miệng toàng hoạc, hổng sợ người ta cười.*", 2. (nứt, rách, vỡ ra) thành khoảng rộng. "*Cái áo rách toàng hoạc rồi mà còn mặc đi đâu nữa.*"

Toát xì cầu /twa:t⁵ si:² kɿw:⁵/, [to:k⁵ si:² kɿw:⁵] [101] (qn) (nặng nhọc) quá mức, đến độ đổ nhiều mồ hôi. "*Làm toát xì cầu mà còn hổng thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như tụi bây thì còn khuya mới xong.*"

Tóc mượn /ta^wk^{p5} mưɿn⁶/, [ta^wk^{p5} mư:ŋ⁶] [01] (dt) tóc rời, được kết thành bó, dùng để chắp với tóc thật, để búi cho dễ và đẹp.

"*Lấy cho má cái đầu tóc mượn để má chải đầu đi xóm coi con.*"

Toe /twe:¹/, [tɛ:¹] (vt) bướm, xo xác, tả tơi thành nhiều mảnh, nhiều sợi nhỏ, (cn) te. "*Tiếng đồn cha mẹ anh giàu, Sao anh ăn bận như tàu chuối toe.* (cd)".

Toét loét /twe:t⁵ lwe:t⁵/, [tɛ:k⁵ le:k⁵] [01] (vt) 1. ở tình trạng bị lan rộng ra. "*Mày làm sao mà cái mụn ghẻ nó toét loét ra như thế này vậy?*", 2. ở tình trạng rách nát, vỡ vụn ra. "*Hai đứa giành cái mền, kéo tới kéo lui, coi chừng toét loét ra bây giờ.*"

Tỏi hột /to:j³ ho:t⁶/, [to:j³ ho:k⁶] (dn) tỏi được lột vỏ thành từng tép để nguyên chưa giã, xắt lát. "*Tỏi hột cay nồng quá, ai ăn cho nổi. Sao không băm nhuyễn ra.*"

Tối /to:j⁵/, [to:j⁵] (dt) cách nói tắt của từ "lời tối", dây sắt, có khoen móc với nhau, cọng to. "*Cầu lấy dây tối hổng thấy gì. Ở đó mà dùng dây này, đứt cho coi.*"

Ton /to:n¹/, [to:ŋ¹] (vt) (nb) 1. cuỗm, lấy cắp, chiếm lấy và mang đi mất. "*Ba cái đồ của cơ quan rớt rồi nó ton đi mất, không còn một thứ gì.*", 2. vọt, di chuyển đột ngột và rất nhanh. "*Mới đó mà nó ton đi đâu mất tiêu rồi, hay thiệt.*"

Tòn ten /to:n² tɛ:n¹/, [to:ŋ² tɛ:ŋ¹] [01] (vt) 1. lủng lảng, ở trạng thái chỉ còn dính ở một điểm, còn toàn khối thì du đưa qua lại. "*Đeo tòn*

T

ten coi chừng rút đó nghen, xuống đi.", 2. (trẻ con đi theo) tạo thành dây dài ở phía sau. "*Đi dẫu, bả đi trước, đám con cũng theo tòn teo ở phía sau như vậy đó.*", 3. dong đưa, ở trạng thái đưa qua đảo lại. "*Tôi giăng võng bao bố nằm tòn ten trên nắp hầm có trái chiếu để thay đổi thế nằm trong đêm.* (NH)".

Tòn ten tòn ten /tɔ:n² tɛ:n¹ tɔ:n³ tɛ:n³/, [tɔ:ŋ² tɛ:ŋ¹ tɔ:ŋ³ tɛ:ŋ³] [0101] (qn) (cn) tòn ten, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chỉ còn một trái xoài tòn ten tòn tén ở trên cao mà nó chưa chịu rụng.*", "*Đi dẫu mà có đám con nó cứ tòn ten tòn tén ở phía sau thì đi dẫu cho được.*".

Tòn hỏn /tɔ:n³ hɔ:n³/, [tɔ:ŋ³ hɔ:ŋ³] [01] (vt) bé, nhỏ, li ti, không tới được mức bình thường, trung bình, không đáng phải để ý tới. "*Mấy con cá tởn hỏn đó mà ăn cái gì, thả nó đi.*", "*Ba cái chuyện tởn hỏn đó mà để ý làm chi cho nó mệt.*".

Tòn mớn /tɔ:n³ mɔ:n³/, [tɔ:ŋ³ mɔ:ŋ³] [01] (vt) 1. tũn mủn, chỉ li đến từng chút một, nhỏ nhất đến mức gây cảm giác khó chịu. "*Cái thùng dờn ông mà tính tòn mớn như dờn bà có khác.*", 2. mòn mỏi, sa sút, mất dần ý chí và quyết tâm. "*Ông làm riết tinh thần ai cũng tòn mớn, chẳng còn hứng thú nào với công việc.*".

Tòn tén /tɔ:n³ tɛ:n³/, [tɔ:ŋ³ tɛ:ŋ³] [01] (vt) tũm tũm, từ gợi tả tình trạng cười không mở miệng, chỉ thấy cử động nhẹ ở đôi môi. "*Tôi cũng tòn tén cười, đưa tay lên đầu gãi gãi.* (HVN)".

Tòn tòn /tɔ:n³ tɔ:n³/, [tɔ:ŋ³ tɔ:ŋ³] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của giọt nước rơi tạo ra. "*Nằm ở đây nghe mưa rơi tòn tòn mà nhớ nhà, nhớ quê kinh khủng.*".

Tón tén /tɔ:n⁵ tɛ:n⁵/, [tɔ:ŋ⁵ tɛ:ŋ⁵] [01] (vt) đeo đuổi, cố bám theo một người con gái mà mình yêu thích. "*Mấy tuần nay tón tén với con gái ông chủ lò, nó có chịu đi làm gì nữa dẫu.*".

Tong teo /tɔ^wŋ^{m1} tɛ:w¹/, [tɔ^wŋ^{m1} tɛ:w¹] [11] (vt) gầy dẹt, ở tình trạng rất gầy mà lại cao nên trông lỏng lẻo. "*Cái thằng ốm tong teo vậy mà cũng mạnh ghê ha.*".

Tòng tụi /tɔ^wŋ^{m2} tu:j⁶/, [tɔ^wŋ^{m2} tu:j⁶] [11] (dt) có nhiều thứ tròn, dài được kết treo lủng lẳng, lỏng thòng. "*Đám cưới ở quê, họ dựng rạp, trang trí tòng tụi, trông cũng xôm tụ lắm chớ.*".

Tóp ropic /tɔ:p⁵ ʔɔ:p⁶/, [tɔ:p⁵ ʔɔ:p⁶] [01] (vt) tóp tóp, ở trạng thái teo tóp lại, nhỏ hơn lúc ban đầu rất nhiều. "*Coi nhiều vậy chớ, bỏ vô nôi nó tóp ropic lại còn một chút xíu, hổng đủ ăn dẫu.*".

Tóp ve /tɔ:p⁵ ve:¹/, [tɔ:p⁵ je:¹] [01] 1. (vt) gầy dẹt, ở tình trạng

gây quất lại, như chỉ còn da bọc xương. "*Bình mấy tuần nay, người hồng tốp ve sao được.*", 2. có ro sợ sệt, ở trạng thái như thu nhỏ lại vì sợ. "*Có ông nó mới đứng tốp ve như vậy, chỗ không thì dễ gì.*".

Tót toét /to:t⁵ twe:t⁵/, [to:k⁵ te:k⁵] [01] (vt) 1. toe toét, mở rộng miệng khi cười, nói. "*Có chuyện gì vui mà cười nói tót toét vậy cha nội.*", 2. (nb) hay nói, lắm mồm, nói năng huênh thuyên, không ngưng nghỉ. "*Tại cái miệng nó tót toét mà thiên hạ biết, chỗ có gì đâu.*".

Tọt /to:t⁶/, [to:k⁶] (vt) thua, không còn sự kháng cự, (cn) rút. "*Gà gì mà thấy mặt đối phương là đã tọt rồi, còn đá dăm chi nữa.*".

Tọt ổ /to:t⁶ o:³/, [to:k⁶ o^{w3}] [01] (vt) kêu ổ, từ mô tả hiện trạng gà mái phát ra tiếng kêu khi đi tìm ổ để đẻ. "*Mấy con gà mái tọt ổ, nó hay nhảy tùm lum, coi chừng đổ bể đồ đạc đồ ghen tui bây.*".

Tô /to:¹/, [to^{w1}] (dt) bát ô tô, bát to, bát có lòng sâu, miệng lớn, dùng đựng canh. "*Lỡ tay đập bể cái tô. Để mơi đi chợ tôi mua tô thường.* (l)".

Tổ bà /to:³ ba:²/, [to^{w3} ba:²] [01] (vt) quá to, to quá mức bình thường. "*Cái bánh tổ bà vậy, ăn làm sao cho hết, chia bớt cho chị đi con.*".

Tổ bà chàng /to:³ ba:² ca:³/, [to^{w3} ba:² ca:³] [001] (qn) rất to, (cn) tổ bà, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất to lớn. "*Chiếc xe tổ bà chàng, đậu cái hết con lộ.*".

Tổ bà dềnh /to:³ ba:² zə:³/, [to^{w3} ba:² jə:²] [001] (qn) (cn) tổ bà chẳng, tổ bà nái. "*Cái ghe tổ bà dềnh, làm sao vô lọt con rạch.*".

Tổ bà nái /to:³ ba:² nai:⁵/, [to^{w3} ba:² nai:⁵] [001] (qn) (cn) tổ bà chẳng, tổ bà dềnh. "*Cái nôi tổ bà nái, nấu cầu cả trăm bánh, chó hồng út đâu.*".

Tổ cha /to:³ ca:¹/, [to^{w3} ca:¹] [01] (vt) tổ bố, to tướng, từ biểu thị mức độ lớn của một sự vật, hoặc mức độ nhiều của một sự việc, theo nhận định của người nói. "*Con sông tổ cha, ai mà lội qua cho nổi.*". "*Thằng đó, nó nói dóc tổ cha, tui bây đừng có tin nó.*".

Tổ chàng /to:³ ca:³/, [to^{w3} ca:³] [01] (vt) to đùng, to tướng, to quá mức bình thường. "*Nhà có mấy người mà nấu chi nổi cơm tổ chàng như vậy con.*".

Tổ đãi /to:³ dai:⁴/, [to^{w3} dai:³] [01] (vt) (nb) được thuận lợi, thành đạt ngoài sự mong đợi, ngoài khả năng thường ngày. "*Nó được tổ đãi nên đánh cá ván nào thắng ván đó.*", "*Kì này, tổ đãi nó, nên nó thi được điểm rất cao.*".



Tổ mẹ /to:³ me:⁶/, [to^{w3} me:⁶] [01]
(vt) (cn) tổ cha. "*Bao gạo tổ mẹ, ai mà vác cho nổi.*", "*Ông xạo tổ mẹ, ai mà tin cho nổi.*".

Tổ mô /to:³ mo:¹/, [to^{w3} mo^{w1}] [01] (vt) nhiều quá mức, nhiều quá sức chịu đựng của một người. "*Khiêng từ từ, chớ tổ mô, coi chừng cụp xương sống à ghen.*".

Tổ nái /to:³ nai:⁵/, [to^{w3} nai:⁵] [01] (vt) (cn) tổ chẳng, tổ nề. "*Cái phà tổ nái này chở cầu mấy chục chiếc xe dó mà.*", "- *Một con! Hai con! Bốn con! Một con tổ nái này nữa! Chạy đi đâu, mấy đứa lon con này nữa! Tao thộp đầu tụi bây! Tao nhốt tụi bây!* (SN)".

Tổ nề /to:³ ne:¹/, [to^{w3} ne:¹] [01] (vt) (cn) tổ chẳng, tổ nái. "*Nổi cháo cá lóc tổ nề, mấy người ăn sao cho hết.*".

Tổ sư bồ đề /to:³ su:¹ bo:² de:²/, [to^{w3} su:¹ bo^{w2} de:²] [0101] (qn)
1. người được xem là tài giỏi nhất trong một lĩnh vực nào đó. "*Chuyện này, mày phải hỏi tổ sư bồ đề kia kia, tao làm sao mà bằng được ông.*", 2. (cn) tổ chẳng, tổ nái, to, lớn quá mức bình thường. "*Con heo tổ sư bồ đề này, ngót nghét cũng dám có hai tạ, chớ hổng ít đâu.*".

Tổ trác /to:³ ta:k⁵/, [to^{w3} ta:k⁵] [11] (vt) (nb) sơ suất, bị trục trặc, bị sai sót nghề nghiệp, do không cẩn thận, hoặc chú ý đúng mức,

nên không làm được như khả năng thường có. "*Cha! Thấy mình khen nó quá mà không biết nó sẽ linh hiệu thế nào! Mà thế nào đi nữa, mình cũng phải thử trước chớ, không, tổ trác, làm leo cây không kịp.* (PV)".

Tổ vố /to:³ vo:⁵/, [to^{w3} jo^{w5}] [01] (vt) tổ bố, to quá mức bình thường. "*Xấn cục đất tổ vố như vậy, ôm làm sao cho nổi, bớt lại đi.*".

Tổ /to:⁵/, [to^{w5}] (vt) (trong đánh bài) đặt thêm tiền vào một tụ bài. "*Nó tổ năm trăm, có thắng nào theo nữa hông nào?*".

Tổ hộ /to:⁵ ho:⁶/, [to^{w5} ho^{w6}] [01] (vt) 1. kêu, nói lớn, phát ra âm lượng lớn khiến nhiều người nghe thấy, nhận biết. "*Con công tổ hộ trên rừng, Hề có cô chị thì đừng có em.* (cd)", 2. tổ khổ, kể những chuyện xấu của ai đó cho người khác biết. "*Lo cho nó đã, rồi bây giờ nó đi tổ hộ tôi với thiên hạ.*".

Tổ lố /to:⁵ lo:⁵/, [to^{w5} lo^{w5}] [01] (vt) quá mức, vượt quá số lượng, mức độ trung bình theo nhận định của người nói. "*Nói năng tổ lố cái kiểu đó, ai mà chịu cho được.*", "*Để nó đi chơi tổ lố cái kiểu này, hổng hư sao được.*".

Tộ /to:⁶/, [to^{w6}] (dt) bát chân tượng, loại tô lớn, có kích cỡ lớn hơn loại tô thông thường. "*Hai tay bưng tộ xôi vô. Bưng lên để xuống gái sầu lương duyên.* (l)".

Tốc /tɤ^wk^{p5}/, [tɤ^wk^{p5}] (vt) (hình thức nói gọn của "tốc kê") gần, đỡ hơi, khùng, rõ đại, ở trạng thái thần kinh không được bình thường. "Anh em nó thẳng nào cũng tốc như vậy đó. Hơi đầu mà chấp nhứt nó làm gì."

Tốc kê /tɤ^wk^{p5} ke:¹/, [tɤ^wk^{p5} ke:¹] [01] (vt) (tm) "toqué" (P) gần, đỡ hơi, (cn) tốc. "Mấy thằng bầy học vừa vừa, chỗ học nhiều quá, không khéo dễ bị tốc kê lắm đó."

Tốc lực /tɤ^wk^{p5} luk:⁶/, [tɤ^wk^{p5} luk:⁶] [01] (vt) tốc độ, vận tốc của phương tiện di chuyển thường được tính trên giờ. "Xe này chạy tốc lực cũng 60 cây số giờ chỗ hổng ít đâu.", "Cứ đi bộ, gấp trắc trở thì quá giang ghe xuống, đường xa thì tiếp bơi tiếp chèo với chủ ghe, chủ xuống, nhưng nói cho vui vậy thôi, đồng bào không muốn một cán bộ nhỏ thó ốm yếu như tôi ra sức lao động, vì hậu quả sẽ làm giảm tốc lực di chuyển. (SN)".

Tôi tôi /to:j¹ to:j¹/, [to:j¹ to:j¹] [01] (dt) sinh nhật đầu tiên, đám đầy năm, giáp năm của đứa bé, (cn) thôi nôi. "Nội đi ba cái tôi tôi, đầy tháng không riết cũng mệt, ở đó mà nói tôi tân gia, đám cưới."

Tối hù /to:j⁵ hu:²/, [to:j⁵ hu^{w2}] [01] (vt) tối om, tối mò, tối đến mức không thể nhìn thấy gì. "Bản gie dóm dậu tối hù, Thương anh đừng để oán thù cho anh. (cd)".

Tối thui /to:j⁵ t^hu:j¹/, [to:j⁵ t^hu:j¹] [01] (vt) tối đen, tối om, tối đến mức chỉ thấy một màu đen. "Đường tối thui phải đốt đuốc đi về mới được anh ơi."

Tối thui tối thui /to:j⁵ t^hu:j¹ to:j⁵ t^hu:j²/, [to:j⁵ t^hu:j¹ to:j⁵ t^hu:j²] [0101] (qn) (cn) tối thui, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "Trời ba mươi tối thui tối thui, đi đêm hổng có đèn làm sao đi được mà đi."

Tối thui /to:j⁵ t^hu:j²/, [to:j⁵ t^hu:j²] [01] (bã) tối thui, tối ở mức độ cao, hoặc cao hơn tối thui. "Cái hầm này tối thui, không có đèn không chui vô được đâu."

Tối um /to:j⁵ u:m:¹/, [to:j⁵ u:m:¹] [01] (vt) (bã) tối om, tối đến mức như bị bịt kín, không thể có ánh sáng lọt vào. "Căn hầm tối um, ai mà dám ở trong đó."

Tối trời /to:j⁵ tɤ:²/, [to:j⁵ tɤ:²] [01] (pt) từ biểu thị mức độ nhiều, hoặc mức độ cao của tính chất vụ việc trong nhận thức của người nói. "Mày nói chuyện ấy cho bả nghe làm chi để bả chửi tao tối trời luôn vậy chứ.", "Người ta học tối trời mà còn hổng thấy gì, ở đó học chơi chơi như mấy thì còn lâu mới đậu."

Tối trời tối đất /to:j⁵ tɤ:² to:j⁵ dɤt:⁵/, [to:j⁵ tɤ:² to:j⁵ dɤt:⁵] [0101] (qn) (cn) tối trời, nhưng có ý nhấn mạnh đến mức độ cao hơn

T

hoặc nhiều hơn nữa của tính chất vụ việc. "Hai bên đánh nhau tới trời tối đất thì còn nói gì tới chuyện ai phải ai quấy nữa chứ."

Tội lệ /to:j⁶ le:⁶/, [to:j⁶ lei⁶] [01] (pt) từ dùng trong câu có ý phản bác, thoái thác, ý muốn nói không thuộc trách nhiệm, phận sự của mình. "*Chuyện của nó thì thấy kệ nó đi, tội lệ gì mà mày phải dính vô cho khổ cái thân.*"

Tôm bạc /to:m¹ ba:k⁶/, [tr:m¹ ba:k⁶] [01] (dt) loại tôm, tép nước ngọt, con lớn bằng ngón tay, mình đẹp, vỏ và thịt có màu trắng trong, (cn) tép bạc. "*Con tôm bạc mà nấu canh chua bông so đũa thì đúng sách rồi.*"

Tôm càng xanh /to:m¹ ka:ŋ² sɜ:n¹/, [tr:m¹ ka:ŋ² sɜ:n¹] [001] (dt) loại tôm nước ngọt, con lớn, có hai càng to, màu xanh sẫm. "*Tôm càng xanh mắc lắm đó, ăn hổng nổi đầu.*"

Tôm chấu /to:m¹ cɜ:w:⁵/, [tr:m¹ cɜ:w:⁵] [01] (dt) loại tôm nhỏ bằng đầu đũa, mình tròn, (cn) tép chấu. "*Tôm chấu để nguyên vậy luộc, cuốn bánh tráng là ngon rồi, chớ kho ăn không có ngon đâu.*"

Tôm chông /to:m¹ cɜ:w^wŋ^{m1}/, [tr:m¹ cɜ:w^wŋ^{m1}] [01] (dt) loại tôm nước ngọt, mình ngắn, tròn, trên giữa đầu có gai nhọn, (cn) tép chông. "*Mấy con tôm chông này*

làm thì con phải chịu khó hớt đầu, không thôi ăn hổng có được đâu."

Tôm chực /to:m¹ cu^wk^{p6}/, [tr:m¹ cu^wk^{p6}] [01] (dt) một loại tôm biển, mình to bằng ngón chân cái. "*Tôm bán ở nhà hàng bây giờ đa phần là tôm sú, chớ hổng có tôm chực đâu.*"

Tôm cù /to:m¹ ku:²/, [tr:m¹ ku^{w2}] [01] (dt) tôm còn sót lại sau nhiều lần lưới bắt, thường lớn hơn tôm cùng lứa. "*Tôm này là tôm cù, chớ tôm nuôi hồi năm rồi hổng lớn được như vậy đâu.*"

Tôm đất /to:m¹ dɜ:t⁵/, [tr:m¹ dɜ:k⁵] [01] (dt) loại tôm, tép nước ngọt, con lớn bằng ngón tay, mình đẹp, vỏ có màu đất, (cn) tép đất. "*Nước ròng tôm đất lội xuôi, Chỉ tơ thông xuống cột tôi với mình, Đêm phiên nhơn, ngày lại phiên tình, Năm canh tơ tưởng thấy hình bạn đi.* (cd)".

Tôm gong /to:m¹ ɣa^wŋ^{m6}/, [tr:m¹ ɣa^wŋ^{m6}] [01] (dt) tôm càng, tôm nước ngọt, con lớn có thể bằng cẳng tay, có hai càng dài, màu xanh, (cn) tôm càng xanh. "*Tôm gong, thì chỉ cần nướng lên, ăn là hết ý rồi, không có cách chế biến nào ngon hơn đâu.*"

Tôm kệt /to:m¹ ke:t⁶/, [tr:m¹ ke:k⁶] [01] (dt) loại tôm biển, mình to bằng ngón chân cái, đầu đẹp. "*Ba con tôm kệt này coi lạ vậy, chớ thịt ăn ngon lắm đó.*"

Tôm kho tàu /to:m¹ xo:¹ taw:²/, [tr:m¹ xo:¹ ta:w²] [01] (đn) món ăn rất được ưa chuộng ở Nam Bộ, được làm từ loại tôm càng để nguyên con, tôm được lột vỏ, kho với gạch của chính nó, nên con tôm khi chín có màu vàng cam, trông rất bắt mắt và ăn rất ngon miệng. "*Trưa trưa thấy đói thèm cơm. Ngó dúi em vợ tưởng tôm kho tàu.* (cd)".

Tôm lóng /to:m¹ la^wη^{m5}/, [tr:m¹ la^wη^{m5}] [01] (dt) tôm con lớn khoảng bằng ngón tay, càng hẫy còn nhỏ. "*Có cỡ tôm lóng ăn là ngon rồi, còn đòi hỏi gì nữa.*"

Tôm lú /to:m¹ luw:⁵/, [tr:m¹ luw:⁵] [01] (dt) loại tôm còn nhỏ, chưa lớn đúng với kích cỡ của nó. "*Mấy con tôm lú này mà ăn thì uống thiệt. Có ao thả nuôi lại thì hay biết mấy.*"

Tôm quýt /to:m¹ kwit:⁶/, [tr:m¹ wit:⁶] [01] (dt) một loại tôm biển, con nhỏ bằng đầu dũa. "*Mượn nợ không trả, Là con tôm quýt.* (v)".

Tôm rần /to:m¹ zan:²/, [tr:m¹ zan:²] [01] (dt) tôm bằng ngón tay, có vằn đen nhạt trên thân. "*Tôm rần bóc vỏ bỏ đuôi, Gạo thơm Nàng Quốc em nuôi mẹ già.* (cd)".

Tôm sú /to:m¹ su:⁵/, [tr:m¹ su^{w5}] [01] (dt) loại tôm đang được nuôi phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, mình đẹp, con lớn bằng ngón tay cái hoặc lớn hơn một

chút. "*Tôm sú mà đem luộc, rồi gói với bánh tráng, chuối chát, rau sống, chấm mắm nêm là ngon hết ý rồi, còn đòi gì nữa.*"

Tôm tích /to:m¹ tic:⁵/, [tr:m¹ tit:⁵] [01] (dt) một loại tôm nhỏ bằng ngón tay út, có một càng to gần bằng với thân mình, thỉnh thoảng tôm bung trong nước tạo nên âm thanh nghe "tích, tích". "*Ngày nhỏ, bọn trẻ con chúng tôi thường hay bắt mấy con tôm tích để nuôi chơi, chớ thấy có ai ăn nó bao giờ đâu.*"

Tôm vang /to:m¹ va:η¹/, [tr:m¹ ja:η¹] [01] (dt) loại tôm biển, to bằng ngón tay, mình đỏ sẫm, hơi có màu tím, trên thân có nhiều vết đen. "*Loại tôm vang theo tôi là ăn hồng ngon bằng con tôm đất đâu.*"

Tôm lôm /to:m² lo:m¹/, [tr:m² lɔ:m¹] [01] (vt) (bà) tùm lum, 1. ở trạng thái lan rộng ra một cách lộn xộn, chỗ nào cũng có. "*Sao con hồng coi chừng em, để em nó bôi tôm lôm mình mấy vậ con.*", 2. từ biểu thị tính chất rộng khắp, nơi nào, việc gì cũng có mặt hoặc có tham gia. "*Thằng đó, nó đi tôm lôm, ai biết đâu mà tìm.*", "*Bà chơi hụi tôm lôm, có ngày bị giựt đồ ghen.*", "*Công việc làm ăn của anh tôm lôm, ai biết đâu mà lản.*"

Tòn tên /to:n² te:n²/, [to:η² tɛ:n²] [01] (vt) xuề xoà, ở trạng thái không chú tâm vào hình thức ăn mặc, đi đứng của mình. "*Ánh khá*



giả làm chó, nhưng tính tồn tên từ nào tới giờ."

Tông₁ /tɿ^wŋ^{m1}/, [tɿ^wŋ^{m1}] (dt) cái cán, phần bằng gỗ của một số công cụ, hình tròn, dài, dùng để cầm. "*Cây này mà làm tông dao là chắc lắm đây.*"

Tông₂ /tɿ^wŋ^{m1}/, [tɿ^wŋ^{m1}] (dt) (tm) "ton" (P) 1. giọng, âm sắc của tiếng hát con người. "*Mày đờn vài nốt cho tao lấy tông để ca cho đúng coi.*", 2. âm giai chính của một bản nhạc. "*Bài hát này tông "đơ trưởng" hay tông "đơ thứ" vậy?*"

Tông₃ /tɿ^wŋ^{m1}/, [tɿ^wŋ^{m1}] (vt) (bã) tung, 1. đâm vào nhau, va vào nhau với một lực mạnh. "*Hai cái xe chạy tốc lực mạnh mà tông nhau thì còn cái gì?*", 2. dùng một lực đẩy nhanh, hoặc đẩy mạnh. "*Có chuyện gì mà nó tông cửa, chạy tốc ra ngoài vậy cà.*"

Tông tênh /tɿ^wŋ^{m2} tɛ:ŋ²/, [tɿ^wŋ^{m2} tɛ:ŋ²] [01] (vt) (bã) công kênh, nhiều và không gọn. "*Đồ đạc tông tênh như vậy, xe nó hỏng có chịu chở đâu.*"

Tổng khậu /tɿ^wŋ^{m3} xɿw:⁶/, [tɿ^wŋ^{m3} xɿw:⁶] [01] (dt) đầu bếp, người làm công việc nấu ăn. "*Ông làm tổng khậu ở Sài Gòn mười mấy năm, nên bà mời nấu đám là hết ý rồi, ai dám chê nữa.*"

Tổng tênh /tɿ^wŋ^{m3} tɛ:ŋ³/, [tɿ^wŋ^{m3} tɛ:ŋ³] [01] (vt) trống, rỗng, ở trạng thái không có gì ở bên trong. "*Nói*

canh tổng tênh, không có cái gì để nấu, chỉ toàn nước không thì ăn cái gì."

Tổng gió /tɿ^wŋ^{m5} zɔ:⁵/, [tɿ^wŋ^{m5} zɔ:⁵] [01] (vt) tổng cổ, tổng đi, đuổi ra khỏi một nơi nào đó với thái độ mạnh mẽ, dứt khoát. "*Cái thứ đó ăn trộm, ăn cắp đó thì tổng gió cho rồi. Giữ lại làm chi nữa.*"

Tổng ôn /tɿ^wŋ^{m5} o:n¹/, [tɿ^wŋ^{m5} o:n¹] [01] (vt) (mê tín) cúng thần linh trên sông nước, bằng cách thả bèo có thức ăn, nhang khói, trôi trên dòng sông. "*Nhớ lời má tôi dặn, "tắm sông, đừng có vứt ba cái đồ tông ôn", thành thử tôi chẳng bao giờ dám dụng vô.*"

Tốt tuổi /to:t⁵ tuɿj³/, [to:k⁵ tu:j³] [01] (vt) (mê tín) (nam nữ) có tuổi hợp với nhau. "*Đường xa mượn áo mà đi, Miễn cho tốt tuổi quản chi xa đường.* (cd)".

Tột bực /to:t⁶ bu:k:⁶/, [to:k⁶ bu:k:⁶] [01] (vt) (bã) tột bậc, ở bậc cao nhất, ở mức cao tột cùng. "*Cây dừa này cao như vậy là tột bực rồi. Có còn cây nào cao hơn nữa đâu.*"

Tột ổ /to:t⁶ o:³/, [to:k⁶ o:^{w3}] [01] (vt) tận hang ổ, tận sào huyệt. "*Truy đuổi bọn chúng tới tột ổ rồi, còn đường nào thoát cho được chó.*"

Tơ tãi /tɿ:¹ taj³/, [tɿ^{w1} taj:j³] [01] (nl) tơ tã, tã tơ, 1. ở tình trạng bị rách, rời ra thành từng mảnh nhỏ. "*Cái áo tơ tãi như vậy mà còn mặc*

đi ra đường, *hổng sợ người ta cười sao.*", 2. ở tình trạng bị thảm hại, bị đau khổ nặng nề. "*Mấy ngày nay cú đánh thua tở tãi mà đánh hoài, thôi nghỉ đi.*".

Tở mở /tɤː˩ mɤː˩/, [tɤː˩ mɤː˩] [01] (vt) 1. hồ hởi, hớn hở, phấn khởi, ở trạng thái vui mừng tột độ. "*Có chuyện gì vui mà cả nhà cười nói tở mở vậy.*", 2. sáng rõ, sáng đến mức có thể nhìn rõ mọi vật. "*Trời sáng tở mở rồi, còn ngủ gì nữa con, dậy đi.*", 3. rõ ra, sáng sủa, sáng đến mức mọi việc đều rõ trắng, đen. "*Có đông đủ thì cứ nói tở mở ra đi, để cho mỗi người đều biết.*".

Tở tái /tɤː˩ taiː˩/, [tɤː˩ taiː˩] [01] (vt) rã rời, ở trạng thái không còn sức lực nhiều để hoạt động. "*Mấy ngày nay làm quần quật, ai cũng tở tái, đừng ngồi có vẻ mệt nhọc.*".

Tợ /tɤː˩/, [tɤː˩] (vt) tựa, giống, từ dùng so sánh để nêu bật mức độ của một tính chất nào đó. "*Thiếp tợ thiên biên nguyệt, Quân như lãnh thượng vân. Tuy gần mà chẳng được gần, Cũng như biển Sở non Tần cách xa.* (cd)".

Tợ mặt /tɤː˩ matː˩/, [tɤː˩ makː˩] [01] (vt) tận mặt, trực tiếp nhìn thấy, chứng kiến. "*Lần này bị bắt tợ mặt, nó mới chịu, chớ không nó cũng chối nữa rồi.*".

Tơi tở /tɤːj˩ tɤːt˩/, [tɤːj˩ tɤːk˩] [01] (vt) tơi tả, rách nát, không còn chỗ nào lành. "*Tội nghiệp mấy đứa*

nhỏ, đứa nào quần áo cũng tơi tở, mà hổng có tiền mua sắm cho chúng cái mới.".

Tới₁ /tɤːj˩/, [tɤːj˩] (vt) đến, từ dùng để chỉ quá trình di chuyển đến một nơi nào đó. "*Tới đây thì ở lại đây. Bao giờ bến rể, xanh cây hãy về.* (cd)", "*Một vùng nước trong, Ba con cá lòng tong lội không tới.* (cd)".

Tới₂ /tɤːj˩/, [tɤːj˩] (pt) 1. từ dùng để chỉ điểm đến là một khoảng không gian nào đó. "*Tới xa cảng miền Tây, tôi sẽ đi xe ôm về nhà.*", 2. từ dùng để chỉ điểm đến là một khoảng thời gian nào đó. "*Tới già, tới chết, tôi vẫn không quên ơn cứu mạng của ông.*", 3. từ dùng để chỉ một đối tượng được đề cập đến. "*Kệ nó, hơi đầu mà nói tới nó cho mệt.*", "*Nhớ tới chuyện cũ là ổng phát bực lên rồi, anh đừng có nhắc tới nó nữa.*".

Tới₃ /tɤːj˩/, [tɤːj˩] (vt) ù, thắng ván bài khi gặp được đúng quân mình đang chờ. "*Rồi chót xanh phải hôn? Chót xanh thì tôi tới.*".

Tới bến /tɤːj˩ beːn˩/, [tɤːj˩ bəːn˩] [01] (vt) 1. tới cùng, không bỏ cuộc nửa chừng. "*Chơi thì chơi tới bến đi, chuyện gì mà sợ.*", "*Tao chơi tới bến luôn, chớ hổng nửa chừng chạy độ đầu mà mày sợ.*", 2. hết khả năng, sức lực có thể được, (cn) tới ga. "*Nó học tới bến mà cũng chơi tới bến luôn.*".

T

Tới chi /tɤ:j⁵ ci:³/, [tɤ:j⁵ ci:³] [01]
(vt) tới mức độ, hoặc khả năng
chịu đựng của một người. "*Tay này
có cái tật kì lắm. Nhậu hồng tới chỉ
hần hồng chịu đau.*".

Tới ga /tɤ:j⁵ ɣa:¹/, [tɤ:j⁵ ɣa:¹] [01]
(vt) hết mức, hết khả năng có thể
có. "*Uống tới ga đi, bia hồng có
thiếu đau mà mày sợ.*".

Tới lui /tɤ:j⁵ lu:j¹/, [tɤ:j⁵ lu:j¹]
[11] (vt) đi nhiều lần đến một điểm
nào đó rồi trở lại một điểm nào đó.
"*Gò khá rộng và cao, lau sậy mọc
khỏi đầu người, bấy trâu đi chuyển
tới lui, thỉnh thoảng vài cặp sừng
nhô lên.* (SN)".

Tới luôn bác tài /tɤ:j⁵ lɤ:n¹
ba:k⁵ ta:j²/, [tɤ:j⁵ lu:ŋ¹ ba:k⁵ ta:j²]
[0101] (qn) đồng ý tiếp tục, sẵn
sàng ủng hộ công việc, cách nói có
sắc thái vui. "*Chuyện này theo ý
anh thì sao? - Có gì đâu, tới luôn
bác tài.*".

Tới số /tɤ:j⁵ ɣo:⁵/, [tɤ:j⁵ so^{w5}]
[01] (vt) 1. đến lúc phải chết, đến
ngày tàn đời. "*Buôn bán ma túy mà
bị công an tóm là tới số rồi.*", 2.
đến lúc đáng phải bị trị tội, đáng
phải chịu hình phạt. "*Con mà bỏ
học, ba con biết được là tới số đó
nghen.*".

Tới tay /tɤ:j⁵ ta:j¹/, [tɤ:j⁵ ta:j¹]
[01] (vt) quyết liệt, hết sức mạnh
mẽ, kiên quyết đến cùng trong
hành động. "*Mày mà làm hỏng*

*việc của ông là ông trị mày tới tay
luôn đó ghen.*".

Tới tới /tɤ:j⁵ tɤ:j⁵/, [tɤ:j⁵ tɤ:j⁵]
[11] (vt) tiếp tiếp, dần tới mãi, tiếp
nối liên tục, không dừng lại. "*Cứ
làm tới tới đi, hơi đau mà chờ. Ai
đến trước làm trước vậy mà.*".

Tớn /tɤ:n³/, [tɤ:ŋ³] (vt) sợ, có cảm
giác ngán, ngại một sự việc không
được như ý nào đó mà mình đã gặp
phải. "*Một lần mà tớn tới già,
Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.*
(cd)".

Tớn gà /tɤ:n³ ɣa:²/, [tɤ:ŋ³ ɣa:²]
[01] (vt) ón gà, sợ đến mức mới
tiếp xúc là đã ngán, ngại. "*Chưa
chi mà đã tớn gà rồi sao?*".

Tớn kinh /tɤ:n³ kɤj:¹/, [tɤ:ŋ³
kin:¹] [01] (vt) 1. rất sợ, sợ đến
mức vừa tiếp xúc là đã khiếp sợ,
kinh hãi. "*Bị chửi một trận, chắc
nó tớn kinh rồi, hông dám tới nữa
đâu.*", 2. rất dữ dội, kinh khủng,
vượt quá mức tưởng tượng. "*Đánh
một trận tớn kinh, nó hông dám tái
phạm nữa đâu.*".

Tớn thần /tɤ:n³ t^hɤ:n²/, [tɤ:ŋ³
t^hɤ:ŋ²] [01] (vt) 1. rất sợ, sợ đến
mức nao núng tinh thần khi nghĩ
tới. "*Nghĩ tới chuyện qua sông hôm
rồi là tôi tớn thần rồi. Chắc hông
dám đi cái kiểu đó nữa đâu.*", 2. rất
kinh khủng, nguy hiểm đến mức
độ tột cùng. "*Bị bệnh một trận tớn
thần, tưởng chết không đó chứ.*", 3.
rất lớn, có tính chất lớn quá mức,

hoặc cực kì quan trọng. "Từ đó tới giờ, tôi mới thấy chiếc phà tồn thần như vậy.", "Chuyện tồn thần như vậy, sao con không nói cho ba má biết sớm một chút."

Tợn /tɤ:n⁶/, [tɤ:ŋ⁶] (vt) 1. dữ, biểu thị sức mạnh, hoặc hành động đáng sợ, có thể làm hại hoặc gây tai hại cho người khác. "Nhà ông có con chó nó tợn lắm. Vô đó, coi chừng nó đó nghen.", 2. bạo đến mức liều lĩnh, không biết sợ hãi. "Cha con thằng này nó tợn lắm, hớ một tí là xách dao, vác rựa chém người ta.", 3. ở mức độ cao một cách khác thường. "Năm nay nước lên tợn, chắc ngập mấy công vườn quá."

Tóp₁ /tɤ:p⁵/, [tɤ:p⁵] (vt) tát, đập mạnh, nhanh bằng cách há miệng rộng. "Đĩa này chắc có cá lóc bự, đem nghe nó tát mỗi mạnh dữ lắm."

Tóp₂ /tɤ:p⁵/, [tɤ:p⁵] (vt) quách, ngay lập tức, nhanh cho xong việc. "Tranh thủ làm tóp cho rồi đi, để tới ngày mai nhiều việc lu bu lắm."

Tóp₃ /tɤ:p⁵/, [tɤ:p⁵] (vt) (tm) (bã) "stop" (A) dừng, ngừng, không hoạt động, hoặc ngừng sự di chuyển. "Bác tài ơi, tóp đi. Cho tôi xuống đây được rồi."

Tra /tɤ:¹/, [tɤ:¹] (vt) già, đã có tuổi tương đối cao. "Tôi nghiệp ông tra, từng tuổi này mà phải đi kiếm sống."

Tra bản /tɤ:¹ bɤn:²/, [tɤ:¹ bɤŋ:²] [01] (dt) 1. cá bông lau, thức ăn của cá là bông bản. "Cá bông lau mà bảo là cá tra bản có người không biết hoặc hiểu lầm là cá tra sông.", 2. cá tra sông, cá lớn lên bằng nguồn thức ăn tự nhiên. "Người ta ăn cá tra thì chỉ ăn cá tra bản mà thôi."

Tra cầu /tɤ:¹ kɤw:²/, [tɤ:¹ kɤw:²] [01] (dt) cá tra nuôi ở ao, địa để giải quyết vấn đề đi vệ sinh trước đây ở đồng bằng sông Cửu Long, (cn) cá vồ. "Cá tra cầu ăn ớn thấy mỡ ai mà dám ăn."

Trà /tɤ:²/, [tɤ:²] (dt) chè, loại cây trồng lấy lá, để sao, rồi dùng pha nước uống. "Hai đứa mình hoà, phụ mẫu không hoà, Giả như tổ nước lạnh pha trà sao ra. (cd)".

Trà bắc /tɤ:² bak:⁵/, [tɤ:² bak:⁵] [01] (dt) chỉ chung các loại trà được trồng và sản xuất ở miền Bắc, loại trà có màu nhợt, nhưng vị thì lại chất hơn loại trà được dùng phổ biến ở miền Nam thường được trồng và sản xuất ở Tây Nguyên. "Trà bắc uống ngon, nhưng người không quen uống không có nổi."

Trà đá /tɤ:² da:⁵/, [tɤ:² da:⁵] [01] (dt) trà để nước đá cho lạnh, loại thức uống, rẻ tiền, nhưng rất thông dụng mà người Nam Bộ hay dùng trong các bữa ăn, hoặc dùng để "chữa lửa", làm dịu bớt đi tính chất cay nồng của rượu khi nhậu. "Ăn cơm thì uống trà đá cho nó rẻ mà

T

ngon.", "Nhậu mà hông có trà đá chiều lửa, tui uống hông có nổi."

Trà Lip ton /tə:² li:p⁵ tɔ:n¹/, [tə:² li:p⁵ tɔ:n¹] [001] (dt) 1. loại trà của nước ngoài, có thương hiệu "Lipton", được chế biến để trong túi nhỏ, khi uống, túi nhỏ đó được cho vào nước sôi. "Trà lip ton được cái tiện cho việc sử dụng, không phải pha trà rườm rà, rắc rối.", 2. (nb) loại trà cho vào bao lớn để pha cho số đông người uống. "Thời bọn tao đi lính, nó cũng cho uống trà lipton không hà. - Sang dữ vậy! - Không đâu, ấy là trà để trong bao tải đó mà."

Trà ngâu /tə:² ŋw:¹/, [tə:² ŋw:¹] [01] (dt) loại trà được trồng ở Lâm Đồng, khi chế biến có pha lẫn với hương của hoa ngâu, nên có mùi rất thơm. "Dân trong này, họ quen với trà ngâu, chứ chưa quen uống trà bắc."

Trà quạu /tə:² kwaw:⁶/, [tə:² wa:w⁶] [01] (dt) trà pha có lượng trà quá nhiều so với nước, có độ đắng chất cao. "Gọi là uống U. T. Q. tức là uống trà quạu, quạu quọ, đậm đắng. (SN)".

Trà thái đức /tə:² t^ha:j⁵ duk:⁵/, [tə:² t^ha:j⁵ duk:⁵] [101] (dn) ("thái đức" (nl)) trà uống nhiều phải thức đêm đi tiểu, cách nói có sắc thái hài hước. "Đêm qua uống ba cái trà thái đức, thức đêm hoài mệt quá."

Trà /tə:³/, [tə:³] (dt) một loại thau có lỗ dùng để vo, đãi gạo, đậu, hoặc một số loại thực phẩm ở trong nước. "Lấy cho má cái trà, má gút ba cái đậu xanh nấu chè coi con."

Trà báo /tə:³ ba:w⁵/, [tə:³ ba:w⁵] [01] (vt) quả báo, sự đáp lại điều ác hay điều thiện tùy thuộc vào điều mình đã làm trước, theo thuyết nhà Phật. "Gia đình ông ăn ở ác nên bị trời trả báo đó thôi."

Trà của /tə:³ ku:³/, [tə:³ ku:³] [01] (vt) (nhà gái) trả lại phần sính lễ của nhà trai đã cho trong lễ hỏi để từ hôn. "Gái hỏi thì trả của, chứ trai hỏi là mất của đó ghen."

Trà giá /tə:³ za:⁵/, [tə:³ ja:⁵] [01] (vt) mặc cả, 1. đưa ra một giá thấp hơn theo ý mình để đề nghị với người bán. "Chị mua trái cây ở bắc Mỹ Thuận, nó nói thách lắm đó ghen. Chị phải trả giá mới được, không thôi mua lắm chết.", 2. (nb) thoả thuận tới lui nhiều lần để mong đạt được yêu cầu của mình. "Thôi làm đi, ở đó mà cứ trả giá hoài."

Trà lời /tə:³ lɔ:²/, [tə:³ lɔ:²] [01] (vt) chịu phần lỗi theo quy định, hoặc theo thoả thuận. "Mượn của vợ chồng nó thì phải trả lời, chứ đời nào mà nó cho mượn không đâu, ở đó mảy ham!"

Trà lời trả vốn /tə:³ lɔ:² tə:³ vo:n⁵/, [tə:³ lɔ:² tə:³ jo:n⁵] [0101] (qn) 1. trả lời, nói cho người khác

biết điều người ấy yêu cầu. "*Mai khởi công rồi mà giờ này vẫn chưa thấy nó trả lời trả vốn gì, hổng biết nó chịu làm hôn đây nữa.*", 2. trả lãi, hoặc trả vốn và lãi, cách nói hàm ý không trả lãi, hoặc không phải trả lãi mà cũng chẳng trả được phần vốn đã vay. "*Cho nó mượn cả năm nay, nó có trả lời trả vốn gì đâu.*".

Trả nợ /tə:³ nɤ:⁶/, [tə:³ nɤ:^{u6}] [01] (vt) (nb) lấy có, cho có, cho xong việc, chủ không nhiệt tình, không hết mình vì công việc. "*Biểu nó làm thì nó làm trả nợ, coi thấy phát ghét hôn.*".

Trả nợ quý thần /tə:³ nɤ:⁶ kwi:³ t^hɤn:²/, [tə:³ nɤ:^{u6} wi:³ t^hɤn:²] [0101] (qn) ầu, không được cần thận, cho xong việc mà không cần biết đến kết quả công việc, (cn) trả nợ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất cầu thả. "*Nó học trả nợ quý thần cái kiểu đó mà thuộc được cái gì.*".

Trả treo /tə:³ tɛ:w¹/, [tə:³ tɛ:w¹] [01], [11] (vt) nói hỗn, trả lời, đối đáp với người lớn không phải phép. "*Con mà trả treo với cha mẹ như vậy là hổng tốt đâu nghen.*".

Trã trệt /tə:⁴ tɛ:t⁶/, [tə:³ tɛ:k⁶] [01] (dt) 1. một loại chim lông nâu, con bằng nắm tay, hay xuất hiện trong vườn vào buổi sáng, hoặc chiều để ăn trái cây chín, thỉnh thoảng phát ra tiếng kêu "trã trệt", hay "chã chệt", nhất là lúc bắt đầu bay, (cn)

trã trệt. "*Nghe tiếng chim trã trệt là biết chắc trong vườn thế nào cũng có chuối chín mà.*", 2. lối nói kéo dài giọng làm điệu và nũng nịu, (cn) chã chệt. "*Lớn rồi mà bày đặt nói trã trệt như con nít thấy mà phát ghét.*", 3. lối nói không đúng với tập quán phát âm của người nói đã quen nghe. "*Nghe mấy người nước ngoài nói tiếng Việt trã trệt thấy mà mắc cười.*".

Trá /tə:⁵/, [tə:⁵] (vt) tráo, dối một vật thật bằng một vật giả. "*Anh hổng chịu ngồi coi chừng, thấy không có anh, bọn nó trá ba cái đồ dỏm vô cho mà coi.*".

Trá hàng /tə:⁵ ha:n²/, [tə:⁵ ha:n²] [01] (vt) tráo hàng, hành động tráo dối hàng giả, kém chất lượng để lấy hàng thật, hàng tốt. "*Anh mà không theo dõi bọn này khi chúng chất hàng xuống ghe, thì thế nào chúng cũng trá hàng cho mà coi.*".

Trác /tə:k⁵/, [tə:k⁵] (vt) 1. xỏ, lợi dụng sơ hở của người khác để đánh lừa cho vui, hoặc làm cho họ bị mất danh dự, bị thiệt hại. "*Nó trác mày đó, mày đừng có tin, hổng có chuyện đó đâu.*", 2. sơ suất, bị trục trặc, hoặc không cẩn thận, không chú ý đúng mức, để bị sai sót, không được như ý mình mong muốn. "*Thường ngày nó làm hay lăm. Sao bữa nay bị trác vậy cả.*".

Trạc /tə:k⁶/, [tə:k⁶] (dt) sọt đan bằng tre, có lòng sâu, lỗ rộng, dùng để đựng trái cây. "*Chẻ tre đươn*

T

trạc trống hành. Hành hư trạc mục anh dành bỏ em. (cd)".

Trách /tɜc:⁵/, [tɜt:⁵] (dt) trái nhỏ, vật dụng nhỏ bằng đất nung được dùng để kho. "*Bên thủ đi tận Hòn Đất, nơi từ xưa đã nổi danh với nghề làm nôi, trách bằng loại đất đỏ của Hòn, gốm thô nhưng bán chạy, bấy giờ chưa ai sắm được những mặt hàng từ bên Pháp như nôi nấu cơm bằng nhôm.* (SN)".

Trài /tɜ:j²/, [tɜ:j²] (vt) 1. trái, san mỏng ra, làm cho rộng ra, thưa ra. "*Phơi trài trài ra nó mới mau khô, chớ để chum nhum như vậy làm sao ba cái lúa nó khô cho được.*", 2. tuân chuổi, làm cho tuân đổ xuống do hiện tượng dốc, (cn) chài. "*Ba cái cát để đây, mấy đứa nhỏ nó cứ leo lên chơi giỡn, không khéo, nó trài xuống mương hết.*".

Trài trài /tɜ:j² tɜ:j²/, [tɜ:j² tɜ:j²] [01] (vt) thoải thoải, có độ dốc hơi nghiêng trên một diện rộng, (cn) lải lải. "*Bãi biển trài trài như vậy, tắm mới thích, lại không sợ nguy hiểm.*".

Trài trại /tɜ:j² tɜ:j⁶/, [tɜ:j² tɜ:j⁶] [01] (vt) 1. hao hao, hơi giống, có hình thức gần tương tự, nhưng không giống lắm. "*Gương mặt mấy anh em nó trài trại gương mặt tía nó, nên tui nhìn, còn có thể nhận ra được.*", 2. mang máng, phảng phất, không rõ lắm, chỉ còn lưu giữ lại những nét lớn. "*Chuyện đó lâu lắm rồi nên tui chỉ còn nhớ trài*

trại thôi, không chắc lắm đâu à nghen.".

Trái₁ /tɜ:j⁵/, [tɜ:j⁵] (dt) 1. quả, bộ phận của cây, do bầu nhụy hoa phát triển mà thành, bên trong có chứa hạt. "*Bướm vàng đậu trái mù u. Lầy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn.* (cd)", 2. vật có hình giống như quả cây, hoặc có hình tròn. "*Ở Tây Ninh chỉ có độc một trái núi này thôi hà.*", "*Thấy nó móc trái lựu đạn ra là ai nấy cũng hết hồn chạy tán lạn lên rồi.*", "*Mà bên tao thua mấy trái rồi? - Bón trái.* (NHT).

Trái₂ /tɜ:j⁵/, [tɜ:j⁵] (dt) sỏi, đậu mùa, bệnh lây do vi rút, gây sốt phát ban, làm nổi những nốt đỏ trên thân người. "*Nghe nói lên trái là hồng được đi ra ngoài gió đó nghen.*".

Trái banh /tɜ:j⁵ bɜn:¹/, [tɜ:j⁵ bɜn:¹] [01] (dt) quả bóng, vật có hình cầu, bằng da, hay nhựa, được bơm căng lên, dùng trong một số môn thể thao. "*Tối ngày cứ ôm trái banh, chẳng lo học hành gì đó nghen.*".

Trái bom /tɜ:j⁵ bɔ:m¹/, [tɜ:j⁵ bɔ:m¹] [01] (dt) 1. (tm) "bombe" (P) vật chứa chất gây nổ. "*Mỹ thả hai trái bom nguyên tử ở Nhật, năm 45, gây tai họa cho không biết bao nhiêu người.*", 2. (tm) "pomme" (P) quả táo, loại quả được trồng phổ biến ở nước ngoài, to bằng nắm tay, đầu và dít quả lõm

vào, ruột vàng, xốp, có vị ngọt pha lẫn với vị hơi chua, vỏ quả thường có màu đỏ, cũng có loại quả có vỏ màu khác. "*Ba cái trái bom này có người thích ăn, chỗ tôi ăn thấy dở òm.*"

Trái cấm /tə:j⁵ kɤm:⁵/, [tə:j⁵ kam:⁵] [01] (dt) 1. (tôn giáo) loại quả mà Chúa Trời nghiêm cấm tổ tiên loài người là "không được phép ăn". "*Theo quan niệm Thiên Chúa giáo, sở dĩ con người biết khổ đau là do A dam và E và nghe theo lời xúi giục của con rắn mà cố tình ăn phải trái cấm, nên bị Chúa Trời phạt đó mà.*", 2. (tôn giáo) cục xương cổ chạy lên chạy xuống ở cổ của người đàn ông, (theo quan niệm Thiên Chúa giáo là do ăn trái cấm bị mắc ghen), (cn) trái cổ. "*Những người đàn ông nào ốm thì đường như trái cấm lộ ra nhiều, nên dễ nhìn thấy hơn.*"

Trái chàm /tə:j⁵ ca:m²/, [tə:j⁵ ca:m²] [01] (dt) 1. khối thịt hơi cứng, nằm ở bên trong vú phụ nữ, (cn) trái trâm. "*Nổi trái chàm, nghe nói hổng có sao đâu, đừng có sợ.*", 2. phần vú mới nhô lên ở con gái có tuổi khởi đầu của sự phát triển sinh lí. "*Mười lăm, mười sáu tuổi là bắt đầu nổi trái chàm rồi, còn nhỏ gì nữa.*"

Trái chanh /tə:j⁵ cən:¹/, [tə:j⁵ cən:¹] [01] (dt) khối thịt nhỏ, mô lên, ở trong lòng bàn tay, chỗ ngón tay cái. "*Bà khẻ vô trái chanh*

thằng nhỏ, coi chừng liệt ngón tay cái của nó đó ghen."

Trái châu /tə:j⁵ cɤw:¹/, [tə:j⁵ cɤw:¹] [01] (dt) 1. vật có hình cầu, có màu sắc, dùng để treo trang trí ở những nơi đám tiệc, ngày lễ, Tết. "*Có mấy cái trái châu trang hoàng, quay quay trong gió, trông đẹp và vui mắt thật.*", 2. quả châu, pháo sáng được bắn lên trên không vào ban đêm. "*Đêm nay, có chuyện gì hay không mà máy bay nó bắn trái châu liên tục vậy cả.*"

Trái chiếng /tə:j⁵ ci:ŋ⁵/, [tə:j⁵ ci:ŋ⁵] [01] (dt) quả từ những cây mới cho quả lần đầu tiên. "*Hàng xoài này mới trồng được có hai năm mà đã có trái chiếng hết rồi đó.*"

Trái cổ /tə:j⁵ ko:³/, [tə:j⁵ ko^{w3}] [01] (dt) yết hầu, cục xương cổ chạy lên chạy xuống ở cổ của người đàn ông. "*Ngực ông Tư hực một tiếng, trái cổ nhảy ằng ặc ặc để ngăn cho dòng nước mắt chực trào ra.* (NNT)".

Trái dứng /tə:j⁵ zɤŋ:⁵/, [tə:j⁵ juŋ:⁵] [01] (tl) (nl) 1. tình hoàn, cơ quan sinh ra tế bào sinh dục đực, cách nói dân dã, nhưng có ý kín đáo. "*Ngồi cái kiểu gì mà lời trái dứng ra ngoài kia.*", 2. (ý thô tục) có ý phủ định một điều gì đó. "*Có còn cái gì nữa đâu mà đòi hỏi, đòi lấy; bảo nó, còn trái dứng đây nè.*"



Trái độn /tə:j⁵ do:n⁶/, [tə:j⁵ do:ŋ⁶] [01] (dt) 1. cái được dùng để làm vật trung gian, hoặc vật hi sinh. "*Tôi không đi chung dẫu. Vì tôi đi chẳng qua là làm trái độn cho họ.*", "*Đánh nhau mà bọn chúng lại để dân ở giữa làm trái độn mới chết chớ.*", 2. phần đệm, chỗ nằm giữa hai lực đối chọi nhau. "*Thực dân tin chắc đã nắm được Chi đội 9 nên xúc tiến việc thành lập một vùng trái độn - ta không đánh người thì người không đánh ta.*" (NH)".

Trái giống /tə:j⁵ zɿ^wŋ^{ms}/, [tə:j⁵ jɿ^wŋ^{ms}] [01] (dt) đậu mùa, cách gọi dân gian một loại bệnh nguy hiểm gây sốt cao, da nổi mụn, có mủ, khi khỏi để lại sẹo tròn làm rõ mặt. "*Coi chừng bị trái giống là mặt rỗ đó ghen.*".

Trái khế₁ /tə:j⁵ xe:⁵/, [tə:j⁵ xe:⁵] [01] (dt) gáy, phần thịt và dây chằng ở phía sau, dưới đầu, nối đầu với mình, (cn) ót. "*Mày đánh vô trái khế nó, rủi nó quỵ luôn rồi sao.*".

Trái khế₂ /tə:j⁵ xe:⁵/, [tə:j⁵ xe:⁵] [01] (dt) phần trục tròn, ở loại súng lục hay còn gọi là súng ru lô, có ngắn, trong có sáu lỗ, để gắn sáu viên đạn. "*Súng này, mỗi lần bắn là nó xoay trái khế một cái.*".

Trái khế₃ /tə:j⁵ xe:⁵/, [tə:j⁵ xe:⁵] [11] (dt) giấy nợ, giấy văn tự làm khi vay nợ. "*Chị về bảo ảnh viết*

trái khế đi, rồi vợ chồng tui cho mượn.".

Trái ngoe /tə:j⁵ ŋwe:¹/, [tə:j⁵ ŋwe:¹] [01] (vt) ngược lại với điều đã được quan niệm, hoặc được thừa nhận. "*Ông Hội đồng gật gù: - Đây là lần đầu tiên tao mới nghe chuyện này. Mấy nói cũng có lí. Hun giữa đường, dãi trong kín, Tây dẫm làm vậy. Còn mình hun lén lút, dãi công khai. Thật là trái ngoe.*" (NH)".

Trái nghịch /tə:j⁵ ŋic:⁶/, [tə:j⁵ ŋit:⁶] [11] (vt) trái ngược, trái hẳn lại, có sự khác ngược lại cái ban đầu, hay cái đã có. "*Nói nó như vậy, rồi cuối cùng nó cũng làm trái nghịch lại không hà.*", "*Tưởng là như thế, nào dè, cuối cùng lại nhận được cái trái nghịch hoàn toàn với mong đợi.*".

Trái nổ /tə:j⁵ no:³/, [tə:j⁵ no:^{w3}] [01] (dt) 1. vật dụng có khả năng gây cháy, nổ. "*Mấy cái mô này coi chừng có chôn trái nổ ở trong đó à ghen.*", 2. một loại trái của một loại cây cỏ mọc dại, có hoa loa màu tím nhạt, trái tròn và dài, hai đầu nhọn, khi non có màu xanh, khi già có màu đen, gặp nước trái sẽ nổ bung các mảnh vỏ ra, tạo thành tiếng nổ bốp. "*Trên con đường ngoằn ngoèo chạy qua các xóm, mọc rất loài cây trái nổ, cứ mỗi buổi sáng lại hỗn nhiên trở đầy bông tím ngát.*" (KB)".

Trái nổi /təi˥˥ no˥˥/, [təi˥˥ no˥˥]
[01] (dt) phao, bong tong, vật được tạo bằng kim loại, ở bên trong là chân không, như một cái phao lớn, và được gắn ở cuối cầu dẫn, tự nâng lên hoặc hạ xuống theo thủy triều, để tiện cho phà, tàu khi cập bến, và xe cộ khi lên xuống. "*Ở một số phà miền ngoài trước đây, cầu dẫn không có trái nổi, nên khi nước ròng, xe đồ lớn xuống phà rất khó xuống.*"

Trái quách /təi˥˥ kwə˥˥/, [təi˥˥ wə˥˥] [01] (dt) một loại cây trái được trồng phổ biến ở vùng Trà Vinh, thân gỗ, lớn, lá nhỏ như lá cây me nước, trái tròn lớn bằng quả bưởi, vỏ quả cứng có màu xám, khi quả chín ruột có màu vàng xẫm và có vị chua ngọt như me, dùng để làm thức uống. "*Trái quách không có giá trị kinh tế cao, nên có lẽ ít người trồng.*"

Trái rạ /təi˥˥ zə˥˥/, [təi˥˥ zə˥˥] [01] (dt) thủy đậu, bệnh ở trẻ em, do vi rút gây ra sốt, và làm cho da nổi những nốt phồng như đậu mùa, nhưng không sinh mủ và không để lại sẹo. "*Thấy thằng nhỏ nổi những nốt đỏ, ai cũng bảo là bệnh trái rạ, chứ có biết đâu.*"

Trái sai /təi˥˥ səi˥˥/, [təi˥˥ səi˥˥]
[01] (vt) nhiều quả trên một cây, hoặc trên một cành. "*Cây oải vì bởi trái sai, Xa em vì bởi ông mai ít lời.* (cd)."

Trái sáng /təi˥˥ ʂa˥˥/, [təi˥˥ sa˥˥]
[01] (dt) một loại đạn được bắn lên trời để phát sáng về đêm với mục đích để quan sát sự việc. "*Có chuyện gì mà mấy hôm nay máy bay nó nổ trái sáng dữ vậy cả?*"

Trái tai /təi˥˥ ta˥˥/, [təi˥˥ ta˥˥]
[01] (dt) dải tai, phần thịt dưới cùng của vành tai. "*Mấy người có trái tai lớn, nghe nói sống thọ lắm.*"

Trái trã /təi˥˥ tɕa˥˥/, [təi˥˥ tɕa˥˥] [11]
(vt) giở đầu đuôi, ở tình trạng xoay trở tư thế (nằm) ngược hướng nhau, để có thể bù đắp cho sự thiếu hụt chỗ. "*Cái giường có chút xiu, thành thử hai đứa tôi phải nằm trở trái trã mới vừa.*"

Trái tràm /təi˥˥ tɕa˥˥m˥˥/, [təi˥˥ tɕa˥˥m˥˥] [01] (dt) khối thịt hơi cứng, nằm ở bên trong vú phụ nữ, (cn) trái chàm. "*Hiện tượng có trái tràm hình như nghe nói cũng bình thường thôi, không có gì đáng lo đâu.*"

Trái trám /təi˥˥ tɕa˥˥m˥˥/, [təi˥˥ tɕa˥˥m˥˥] [01] (dt) một loại quả dại ở dây leo, mọc ở ven sông, rạch, quả bằng nắm tay, có màu xám nhạt, không ăn được. "*Ba cái trái trám này không có ăn được đâu nghen, bứt về nhà làm gì.*"

Trái trăn /təi˥˥ tɕan˥˥/, [təi˥˥ tɕan˥˥]
[11] (dt) quả nói chung, nhưng từ được dùng với ý phủ định: không ra quả, không có quả nào. "*Đốn di.*"

T

Cây trông mấy năm nay có trái trăn gi dẫu mà để cho choán chỗ."

Trái trời /təi:j⁵ tɿ:j²/, [təi:j⁵ tɿ:j²] [01] (vt) trở trời, thay đổi khí hậu, thời tiết. "*Mỗi lần trái trời, ông hay bị nhức lưng như vậy đó, chớ thường ngày dẫu có có."*

Trại /təi:j⁶/, [təi:j⁶] (dt) xưởng, vựa, tiệm, cơ sở sản xuất, hoặc cất chứa một số mặt hàng để bán. "*Cái trại của này lớn hết biết luôn."*, "*Nhà ở gần trại hòm, anh chị có sợ hôn?"*", "*Trại mộc này là của ông già tôi ngày trước đó."*, "*Ở Phụng Hiệp có nhiều trại ghe xuồng lắm, anh muốn hỏi trại nào?"*

Trại cưa /təi:j⁶ kuə¹/, [təi:j⁶ kuə¹] [01] (dt) cơ sở chuyên xẻ gỗ nguyên khối thành gỗ gia dụng. "*Khúc cây này đem lại trại của một lát là ra ván thôi chớ gì."*

Trại dáy /təi:j⁶ dəi:j⁵/, [təi:j⁶ dəi:j⁵] [01] (dt) cơ sở đóng dáy đánh bắt cá trên sông, rạch. "*Ba phen qua nói với diều. Ngã ba trại dáy có nhiều cá tôm. (cd)"*

Trại hàng /təi:j⁶ ha:ŋ²/, [təi:j⁶ ha:ŋ²] [01] (dt) cơ sở bán áo quan đựng xác người chết, (cn) trại hòm. "*Ngày Tết mà mày chúc chủ trại hàng bán chạy thì ác hơn quá!"*

Trại hòm /təi:j⁶ ho:m²/, [təi:j⁶ ho:m²] [01] (dt) (cn) trại hàng. "*Ngày xưa ở trại hòm Năm Nổi - Mỹ Tho thôi mà lính còn không*

dám lên nữa kia, đừng nói chi dẫu xa."

Trại ghe /təi:j⁶ ɣe:¹/, [təi:j⁶ ɣe:¹] [01] (dt) cơ sở chuyên đóng ghe, xuồng, phương tiện đi lại trên sông nước. "*Mấy chuyện thuộc về hình dạng, kích thước ghe xuồng, hỏi dân trại ghe là nó rành hơn ai hết."*

Tràm /tə:m²/, [tə:m²] (dt) loài cây lớn, tạo thành rừng, có vỏ xốp trắng làm chất cách âm, nhiệt, điện; lá có tinh dầu trị được nhiều bệnh; thân thường được dùng làm củ trong xây dựng; hoa nhỏ, mọc thành chùm, có nhụy trắng phớt xanh, là nguồn thức ăn quan trọng của ong mật, cá nước ngọt; giá trị của cây tràm là tạo nên diện mạo của rừng U Minh, ngôi nhà chung của nhiều hệ thực vật, động vật và thủy sản phong phú; loại cây nằm trong bộ ba của nhóm cây khai hoang, mở đất "mắm, đước, tràm", mọc ở vùng thấp có nước, thuộc loại đất than bùn, được cấu tạo bằng các xác thực vật, như: mắm, đước, bần... "*Nếu như một nửa phần trái đất, Được chở che bằng bóng mát của rừng. Thì lẽ dẫu không có bóng cây tràm, Không có bóng một đời lam lũ, Của con người sống chết với U Minh. (LC)"*

Tràm bông vàng /tə:m² bɿ^wŋ^{m1} va:ŋ²/, [tə:m² bɿ^wŋ^{m1} ja:ŋ²] [001] (dn) loại cây thân gỗ, lớn, được trồng phổ biến ở vùng Nam Bộ, vỏ

dày, và thường có những vết nứt dọc theo thân cây, lá dạng hình lưỡi liềm, có tinh dầu, bông có dạng hạt nhỏ, màu vàng. "*Trông ba cái tràm bông vàng này, bỏ quên chừng vài ba năm là có thể đốn làm cột cái nhà được rồi.*"

Tràm tràm /tə:m² tə:m²/, [tə:m² tə:m²] [01] (pt) (bà) trèm trèm, gần bằng, gần đây, gần tới mức yêu cầu, quy định. "*Phần của ảnh cũng tràm tràm, chỗ hồng ít hơn lắm đâu.*"

Tràm trụa /tə:m² tux⁶/, [tə:m² tux⁶] [01] (vt) nham nhỏ, có nhiều vết không đều, trông không được gọn đẹp, vén khéo. "*Thợ nào tô bức tường gì mà tràm trụa như thế này vậy.*"

Trám /tə:m⁵/, [tə:m⁵] (vt) chặn bít lại các lối, các ngã. "*Công an đã trám hết các ngã đường rồi, bọn tội phạm có chạy đường trời cũng hông thoát được đâu.*"

Trám vàm /tə:m⁵ va:m²/, [tə:m⁵ ja:m²] [01] 1. (vt) nhét, bịt kín, lấp đầy một khoảng trống nào đó. "*Họ để đồ trám vàm cả lối đi rồi, còn chỗ đâu cho người ta đi.*", 2. (vt) đầy tràn, lan toả ra cả bên ngoài. "*Thủng thủng mà ăn, chuyện gì mà phải ngốn, thức ăn trám vàm cái miệng vậy con.*"

Tràn /tə:n²/, [tə:ŋ²] (dt) vật dụng được đan bằng tre, dùng để đựng thực phẩm. "*Tay bưng đĩa muối,*

tay bọ tràn rau. Thủy chung như nhứt, sang giàu mặc ai. (cd)".

Trần đồng /tə:n² dɿ^wŋ^{m2}/, [tə:ŋ² dɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. khắp đồng, bao phủ cả một diện rộng. "*Lúa chín tràn đồng mà sao hồng có ai gặt vậy cà.*", 2. đông đúc, thật nhiều, có một số lượng lớn chiếm cả một diện rộng. "*Ba cái hàng đó bây giờ tràn đồng, ế nhẹ, ai mà thêm mua.*"

Trần hồng /tə:n² hɿ^wŋ^{m2}/, [tə:ŋ² hɿ^wŋ^{m2}] [01] (vt) (nb) ở tình trạng vượt quá mức giới hạn, chịu đựng. "*Tôi tức giận trần hồng không còn nhịn được nữa.* (pv)".

Trần /tə:n³/, [tə:ŋ³] (vt) trệt, nông đáy, có chiều sâu không cân xứng với diện rộng. "*Cái đĩa trần, mức đồ ăn có nước sao được con. Lấy cho má cái khác đi.*", "*Ghe ai nhỏ mũi trần lườn, Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em?* (cd)".

Trang₁ /tə:ŋ¹/, [tə:ŋ¹] (dt) vật dụng dùng để thờ cúng, có mặt nền hình vuông, xung quanh có thanh dạng lan can, có một mặt đứng gần với mặt nền, có hình dáng như một mái nhà, trong lòng mặt đứng có viết chữ để thờ. "*Anh về lập miếu thờ vua, Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha.* (cd)".

Trang₂ /tə:ŋ¹/, [tə:ŋ¹] (pt) bằng, cùng, có cùng (vóc dáng và tuổi tác) gần tương tự nhau. "*Hai thằng thuở nhỏ là trang lứa nhau, lại ở*



cùng xóm nên chơi thân là vì vậy.", "Tôi không phải là con tập tàng, nhưng vì có ai biết tôi là con của ai nên họ kêu như vậy. Tôi lấy làm xấu hổ với anh em trang tuổi cùng tôi. (TQN)".

Trắng /t̚a:ŋ³/, [t̚a:ŋ³] (vt) trắng trái, 1. có một khoảng diện tích rộng. "*Đá banh thì ra chỗ trắng mà đá, chỗ đá ở đây đồ bể đồ đạc hết rồi sao.*", 2. không bị che khuất, có một khoảng không thoáng với nhiều ánh sáng. "*Ra chỗ trắng tao mới thấy đường, chỗ ở đây tối om hà.*".

Trắng gió /t̚a:ŋ³ zɔ:⁵/, [t̚a:ŋ³ jɔ:⁵] [01] (vt) (nơi) thoáng, thông gió, có nhiều gió thổi. "*Phơi đồ mà lựa mấy cái chỗ trắng gió, dầu không có nắng, nó cũng mau khô nữa.*".

Trắng nắng /t̚a:ŋ³ naŋ:⁵/, [t̚a:ŋ³ naŋ:⁵] [01] (vt) (nơi) có nhiều ánh nắng chiếu xuống. "*Chỗ trắng nắng nên cây nó mọc tốt hơn thấy rõ.*".

Trắng xê /t̚a:ŋ³ se:¹/, [t̚a:ŋ³ se:¹] [01] (dt) (tm) "tranchée" (P) tầng xê, hào, chiến hào, hầm, hố để tránh đạn, đạn pháo, có đắp đất hoặc lót bộ ván ở bên trên. "*Ở vùng này, pháo kích như cơm bữa, nhà nào mà hổng có cái trắng xê.*".

Trắng₁ /t̚a:ŋ⁵/, [t̚a:ŋ⁵] (vt) vênh, ở tình trạng không còn tròn trịa, nên khi chuyển động dễ va quệt vào

nau. "*Cái xe trắng bánh dễ chạy riết là hư vỏ ruột hết đó.*".

Trắng₂ /t̚a:ŋ⁵/, [t̚a:ŋ⁵] (vt) quang, trống trải, không bị che chắn. "*Phơi mấy chỗ trắng mau khô, chỗ đem để trong hốc làm sao mà khó cho được chỗ.*".

Tranh ăn /t̚ɜ:n:¹ an:¹/, [t̚ɜ:n:¹ aŋ:¹] [01] (vt) tranh giành nhau về quyền lợi. "*Bọn nó giờ tranh ăn dữ lắm, hể có một tí là choảng nhau thôi.*".

Tranh kiếng /t̚ɜ:n:¹ kiəŋ⁵/, [t̚ɜ:n:¹ ki:ŋ⁵] [01] (dt) tranh vẽ trên kính, đề tài được vẽ thường là những chuyện xưa, tích cũ, có ý nghĩa giáo huấn, hoặc đề tài phong cảnh, dùng để thờ, hoặc để trang hoàng nhà cửa. "*Vùng Long Điền - Chợ Mới, hiện vẫn còn một làng nghề tranh kiếng mang tính chất cha truyền con nối.*".

Tranh vanh /t̚ɜ:n:¹ vɜ:n:¹/, [t̚ɜ:n:¹ jɜ:n:¹] [01] (vt) chênh vênh, cao mà có vẻ không vững, chơi vơi ở trên cao. "*Đứng tranh vanh cái kiểu đó coi chừng té đó ghen.*".

Trành₁ /t̚ɜ:n:²/, [t̚ɜ:n:²] 1. (dt) loại dao cùn, mòn, lại không còn cán. "*Lấy cái trành đó mà chặt được cái gì.*", 2. (vt) cùn, mòn, đã lứt, không còn bén. "*Mấy cái dao này, con chặt cái gì mà trành hết tron vậy.*".

Trành₂ /t̚ɜ:n:²/, [t̚ɜ:n:²] (vt) (cn) chành, 1. trề ra, bĩu ra, đưa về phía trước, tỏ ý chê bai, không vừa lòng.

"Cố gì thì nói, chớ làm gì mà mày phải tránh môi dữ vậy.", 2. banh ra, mở ra, phanh ra, làm cho rộng ra. "Tránh miệng bao rộng ra, để đổ ra ngoài hết trơn rồi còn gì."

Tránh bành /tɜ̃n:² bɜ̃n:²/, [tɜ̃n:² bɜ̃n:²] [01] (vt) bung rộng ra, mở banh ra, trông không được đẹp mắt, (cn) chành bành. "Con gái gì mà ngồi tránh bành vô ý vô tứ vậy cả."

Tránh bằm /tɜ̃n:² bam:²/, [tɜ̃n:² bam:²] [01] 1. (dt) dao bằm lớn dùng để xắt và bằm chuối cây, rau. "Lấy má cái tránh bằm, má xắt chuối cho heo ăn coi con.", 2. (vt) lì lợm, ngang bướng, rất khó dạy bảo. "Gặp ba cái đồ tránh bằm đó, mà ông rước về nhà nuôi chi cho mắc công tốn cơm."

Tránh mặt /tɜ̃n:² mat:⁶/, [tɜ̃n:² mak:⁶] [01] (vt) nhẵn, tuồng, biết quá rõ về nhau. "Tuồng ai, chớ thằng cha nội đó tới lui xóm này, ai cũng tránh mặt, tui lạ gì."

Tránh trò /tɜ̃n:² tɔ:²/, [tɜ̃n:² tɔ:²] [11] (vt) mân mê, xem xét tới lui nhiều lần. "Coi bộ nó thích cái đó hay sao mà nó cứ tránh trò hoài."

Tránh tròn /tɜ̃n:² tɔ:n:²/, [tɜ̃n:² tɔ:n:²] [01] (vt) so đo, tính toán, cân nhắc tới lui, hơn thiệt nhiều lần. "Ai, chớ cha nội này ống tránh tròn lăm, hổng dễ gì ống chịu liền dẫu."

Trạnh₁ /tɜ̃n:⁶/, [tɜ̃n:⁶] (dt) diệp, bộ phận bằng kim loại, gắn vào phần gỗ của cái cày, để lật đất, tách đất cho dễ. "Trạnh cày đã cùn, hơn nữa đất cứng, nên cày có phần hơi vất vả."

Trạnh₂ /tɜ̃n:⁶/, [tɜ̃n:⁶] (dt) một loại sinh vật có mai cứng, họ rùa, hình dáng tựa con ba ba. "Hãy nên bền chí câu cua, Dẫu ai câu trạnh, câu rùa mặc ai. (cd)".

Trạnh₃ /tɜ̃n:⁶/, [tɜ̃n:⁶] (vt) trại, biến thành, biến âm so với từ, âm thanh được dễ cập. "Nói chữ "nhất" mà phần lớn thiên hạ ở đây, họ nói trạnh thành "nhứt" luôn."

Trạnh lòng /tɜ̃n:⁶ la^wη^{m2}/, [tɜ̃n:⁶ la^wη^{m2}] [01] (vt) (bã) chạnh lòng, cảm xúc làm dậy lên trong lòng một thoáng buồn. "Chị nhắc chi cho nó trạnh lòng, nó muốn khóc rồi kia."

Trạnh vác /tɜ̃n:⁶ va:k⁵/, [tɜ̃n:⁶ ja:k⁵] [01] (vt) khoe khoang, kiêu căng, có biểu hiện ta đây hơn người. "Cái thằng trạnh vác đó, mở miệng ra là chúng ghét rồi."

Trào /tɜ̃a:w²/, [tɜ̃a:w²] (dt) triều, khoảng thời gian trị vì (của một vị vua). "Mấy cái trào của các vị vua chúa ngày xưa, công nhận nhiều ông ác thấy sợ luôn."

Trào bản hợng /tɜ̃a:w² ba:n¹ ha^wη^{m6}/, [tɜ̃a:w² ba:n¹ ha^wη^{m6}] [101] (qn) rất tức giận, tức giận đến độ như muốn tuôn trào ra



ngoài cổ họng, ra bên ngoài. "*Cho nó mượn cho đã, rồi bây giờ nó nói cái kiểu đó, hỏi có trào bản họng hông chớ?*".

Trào gan /tə:w² ɣa:n¹/, [tə:w² ɣa:ŋ¹] [01] (vt) cảm gan, sôi gan, giận dữ tới mức độ cao. "*Nó nói toàn những chuyện trào gan không hà, hỏi hông đánh sao được?*".

Tráo /tə:w⁵/, [tə:w⁵] (vt) trố, mở to mà nhìn với vẻ ngạc nhiên, ngỡ. "*Bộ tui bây thấy tao lạ lắm sao mà đứa nào cũng tráo mắt nhìn hết trơn vậy?*".

Trạo₁ /tə:w⁶/, [tə:w⁶] (vt) 1. đảo, quấy, đưa qua đưa lại cho đều. "*Phải trạo nó, chớ để lâu mà không trạo là nó khét đó nghen con?*", 2. nhai một cách khó khăn, bằng cách đưa qua đưa lại chậm rãi từ từ, từng ít một. "*Già rồi, đâu có nhai được gì nhiều đâu, chỉ trạo vài cái rồi nuốt thôi?*".

Trạo₂ /tə:w⁶/, [tə:w⁶] (dt) người chèo thuyền cho phó hương quản đi tờ trát. "*Phó hương quản Thành chẳng nói chẳng rằng, thoát được ra ngoài chạy một hơi về nhà, kêu anh trạo vang rân và nhảy xuống xuống nhỏ bơi ồ ồ ra làng báo cáo.* (PV)".

Trạo trực /tə:w⁶ tʰuk:⁶/, [tə:w⁶ tʰuk:⁶] [11] (vt) 1. bứt rứt, khó chịu trong người. "*Mấy bữa nay trạo trực, đứa nhỏ nó cứ khóc đêm hoài, không ai ngủ nghe gì được?*", 2.

(bà) rạo rức, ở trạng thái trong lòng khắp khởi, vui mừng. "*Ngày nhỏ, mỗi lần sắp được cha mẹ cho đi chơi ở đâu xa là tôi trạo trực suốt đêm, không tài nào ngủ được?*".

Tráp /tə:p⁵/, [tə:p⁵] (dt) tấm phen, cót, những tấm đan bằng tre, nứa. "*Dùng ba cái tráp này nó cũng che bớt được ba cái gió máy?*".

Trạt /tə:t⁶/, [tə:k⁶] (vt) thật nhiều, nhiều đến độ dày khít, không còn chỗ trống, làm oằn xuống. "*Để gì mà trái trạt cành, coi chừng chết cái cây đó nghen?*".

Trạt hà /tə:t⁶ ha:²/, [tə:k⁶ ha:²] [01] (vt) hằng hà, rất nhiều, rất đông, không thể đếm hết được. "*Người đi coi khánh thành cầu Mỹ Thuận trạt hà, không biết cơ man nào mà kể cho xiết?*".

Trạt hà sa số /tə:t⁶ ha:² ʂa:¹ ʂo:⁵/, [tə:k⁶ ha:² ʂa:¹ so⁵] [0101] (qn) hằng hà sa số, (cn) trạt hà, nhưng có ý nhấn mạnh hơn về tính số lượng. "*Người đi trạt hà sa số mà lạc một cái thì tìm cách nào cho được?*".

Trau /taw:¹/, [tə:w¹] (vt) giũ, đập, làm cho bó lúa rụng sạch hạt. "*Lúa chín vàng, chỉ cần trau qua trau lại vài cái là sạch hột rồi còn gì?*".

Trau trầu /taw:¹ taw:³/, [tə:w¹ tə:w³] [01] (dt) loại chim to gần bằng nắm tay, lông màu nâu xám, thường sống ở các khu vườn ở nông thôn, hay ăn chuối và trái cây

chín, khi đậu hay khi bay thường hay kêu lên đôi ba tiếng. "Có chim trau trấu kêu, chắc là có buồng chuối nào chín ở ngoài vườn rồi đó."

Trau trấu /taw:¹ taw:⁵/, [tə:w¹ tə:w⁵] [11] (vt) (hạt) bụi, to hơn mức bình thường, nổi cộm lên trong đám. "Nhỡn gì mà hột trau trấu như thế nầy mà mua ăn làm gì, còn lại có bao nhiêu cơm dẫu.", "Cái mọt nhọt trau trấu như thế này nó nhức chịu đời hông thấu."

Trau tria /taw:¹ tɿ:¹/, [tə:w¹ tɿ:¹] [11] (vt) trau chuốt, sửa sang, tô điểm, làm cho hình thức bên ngoài được đẹp hơn. "Thôi đẹp rồi, ở đó mà cứ trau tria hoài."

Trấu trệt₁ /taw:³ tɛ:⁶/, [tə:w³ tɛ:k⁶] [01] (dt) chim bói cá, chim thẳng chài, loại chim có mỏ dài, lông cánh có màu xanh biếc, lưng có một ít lông nâu, dưới ức lại có màu trắng, chim thường đậu trên các cọc ở ao, ruộng, đầm lầy để rình bắt cá, khi bay cất tiếng kêu nghe như âm "chả chệt", nên còn được gọi là chim chả chệt. "Mấy con chim trấu trệt này nó bắt cá tài tình ghê đi, nhào xuống một cái là kể như dính một con cá liền hà."

Trấu trệt₂ /taw:³ tɛ:⁶/, [tə:w³ tɛ:k⁶] [01] (dt) trau trấu, chim có tiếng kêu nghe như "trấu trệt", có người cho là "chim thẳng chài, có người nói là "chim trau trấu". "Con chim trấu trệt nó kêu trấu trệt..."

trấu trệt... y như là tên gọi của chúng."

Trau tró /taw:¹ tɔ:⁵/, [tə:w¹ tɔ:⁵] [11] (vt) chăm chút, săn sóc tỉ mỉ, chu đáo. "Tối ngày, ổng cử trau tró ba cái cây kiểng hoài, bỏ hết công ăn việc làm."

Trày trày /təi:² təi:²/, [tə:j² təi:²] [01] (vt) (trông) nhỏ thấp, nhưng nhìn có vẻ khoẻ mạnh, cứng cáp, có thể chịu đựng được sự khắc nghiệt của hoàn cảnh. "Nông dân, người nào cũng có vóc dáng trày trày vậy mà."

Trày trạy /təi:² təi:⁶/, [tə:j² təi:⁶] [01] (vt) (da) hơi thâm, sạm đen, có hiện tượng nhuộm màu nâu, ngả màu nâu sẫm. "Tại bị nắng ăn, nước da nó trày trạy, chỗ có đen gì lắm dẫu, mà mày nói cho quá."

Trày /təi:³/, [tə:j³] (vt) róc, dọn sạch các chà, nhánh bám theo thân cây. "Mấy cây tre này trày cho nó gọn, rồi vác đi không phải vướng víu, có phải dễ dàng hơn hôn."

Trày mảy /təi:³ məi:²/, [tə:j³ məi:²] [01] (vt) phụ, bên ngoài, linh tinh, có tính chất nhỏ nhặt. "Ở đó mà lo ba cái chuyện trày mảy đó, riết cũng hết thời gian cho công việc."

Trạy /təi:⁶/, [tə:j⁶] (vt) thâm, sạm, có màu đậm hơn mức bình thường trong nhận thức của người nói. "Dang nắng riết mà nước da dứa

T

nào đứa này đen tray, thấy mà ghê."

Trắc /tak:⁵/, [tak:⁵] (vt) trắc trở, nghịch nhau, có sự không hoà hợp, thuận lợi trong công việc, quan hệ. "Làm ăn có khi thuận có khi trắc, chớ lúc nào cũng được mãi sao."

Trắc nết /tak:⁵ ne:t⁵/, [tak:⁵ nə:t⁵] [01] (vt) có tính tình xấu, không có đạo đức, tư cách, thường dùng để chỉ những người có quan hệ tình cảm không đúng đắn. "Con nhỏ trắc nết đó mà mấy quen với nó làm gì, mai nó cặp đứa này, mốt nó đi với thằng kia, mày thấy hôn."

Trắc tréo /tak:⁵ tɛ:w⁵/, [tak:⁵ tɛ:w⁵] [11] (vt) 1. trắc trở, trục trắc, không được thuận lợi, trôi chảy trong công việc. "Công việc làm ăn tính thì dễ, chớ đi vào thì thế nào cũng có cái trắc tréo của nó hà.", 2. lắt léo, mập mờ, có tính chất khó hiểu, không rõ ràng. "Có cái gì thì nói rõ ra đi, chớ nói trắc tréo cái kiểu này, làm sao mà bàn bạc cho được."

Trắc /tak:⁶/, [tak:⁶] (vt) trẹo, ở trạng thái bị sai, trật khớp xương. "Năm gối cao ngủ coi chừng bị trắc cổ đó ghen con."

Trắc bản hòng /tak:⁶ ba:n³ ha^wη^{m6}/, [tak:⁶ ba:n³ ha^wη^{m6}] [101], [001] (qn) 1. trắc cổ, trắc hòng, từ dùng có ý nhấn mạnh đến sự nguy hiểm có phần nghiêm trọng. "Leo cây, coi chừng té trắc

bản hòng đó ghen con.", 2. (nb) có tính chất lật lọng, ngang ngược, chối tai, không thể nào nghe, chấp nhận được. "Nó nói năng cái kiểu trắc bản hòng, hỏi người ta nghe hông đánh nó sao được."

Trắc chia /tak:⁶ ciɿ²/, [tak:⁶ ciɿ²] [01] (vt) 1. không đúng chia với ổ khoá. "Trắc chia làm sao mà mở cho ra được.", 2. không khớp với nhau, có sai lệch trong hợp đồng, hợp tác. "Nó đi rồi, mà giờ anh mới tới. Hai người hẹn nhau cái kiểu gì mà trắc chia vậy.", 3. lật lọng, ngang ngược, không giữ đúng những điều đã nói, đã cam kết. "Gặp cái thằng nói năng trắc chia đó mà mấy tin nó là bán lúa giống đó ghen em."

Trắc gân /tak:⁶ ɣɿn:¹/, [tak:⁶ ɣɿn:¹] [01] (vt) 1. bong gân, có sự thương tổn các dây chằng trong cơ thể. "Nó sùng lên cái kiểu này là mấy bị trắc gân rồi.", 2. (nb) có tính chất lật lọng, ngang ngược, (cn) trắc bản hòng. "Nói năng cái kiểu trắc gân đó, ai mà chịu cho được."

Trắc hòng /tak:⁶ ha^wη^{m6}/, [tak:⁶ ha^wη^{m6}] [01] 1. (vt) trẹo hàm, có hiện tượng cứng hàm, không thể điều khiển cử động hàm được. "Nhai ba cái xương thiếu điều muốn trắc hòng luôn, có thiệt thà gì đâu.", 2. (vt) vô lí, trái với những lẽ thông thường. "Ấn nói trắc hòng như vợ chồng nó, ai mà nghe cho

được.", 3. (pt) sôi máu, sôi gan, sôi tiết, từ biểu thị sự giận dữ lên đến mức tột độ, tột cùng. "*Nó nói chuyện cái kiểu đó, hỏi ai mà hổng tức trặc họng cho được chứ.*".

Trặc treo /tak:⁶ tɛ:w⁶/, [tak:⁶ tɛ:w⁶] [11] (vt) 1. sai khớp, bong gân, bị tổn thương ở một vùng khớp khiến cho không cử động được. "*Nghe nói, ông té kiểu sao mà trặc treo, hổng có ngồi dậy được nữa.*", 2. (bâ) trặc treo, không được thuận lợi, không trôi chảy. "*Công việc làm ăn, đôi khi gặp những chuyện trặc treo cũng là việc bình thường thôi, có gì đâu mà anh phải buồn như vậy.*".

Trặc trệu /tak:⁶ tɛ:w⁶/, [tak:⁶ tɛ:w⁶] [01] (vt) trặc trở, trở ngại, không được thuận lợi trong công việc. "*Chuyện làm ăn của nó bị trặc trệu, hỏi hổng buồn sao được.*".

Trặc tria trặc tria /tak:⁶ tɿx² tak:⁶ tɿx⁶/, [tak:⁶ tɿx² tak:⁶ tɿx⁶] [0101] (qn) lặc lia, lung lay ở mức độ nhiều, không còn khớp cứng vào nhau, (cn) trặc tria trặc tria. "*Chân ghé trặc tria trặc tria cái kiểu này, ngồi gì được mà ngồi.*".

Trặc tria /tak:⁶ tɿx⁶/, [tak:⁶ tɿx⁶] [01] (vt) lung lay, không được ăn khớp, gấn khít vào nhau. "*Bàn mới mua cái kiểu gì mà mấy cái chân lại trặc tria hết vậy chứ.*".

Trăm /tam:¹/, [tam:¹] (vt) 1. dồn thêm từ ngữ ngoại lai vào lời nói gây khó hiểu cho người nghe. "*Hở một tí là nó trăm ba cái tiếng Tây, thấy mà phát ghét.*", "Nói xong, ông nắm tay lại, trăm gì lia lia một hơi dài, rồi búng những ngón tay óm nhom vào hướng những con bò không muốn cựa quậy ấy. (BNL)", 2. dồn thêm từ ngữ thô tục vào lời nói gây phản cảm cho người nghe. "*Nói chuyện với con nít mà cứ trăm ba cái tiếng đó vô, đây rồi chúng bắt chúc.*", 3. nói mê trong khi ngủ. "*Thằng này ngủ tới có cái tật mớ hay trăm ba cái tiếng gì đâu không hà.*".

Trầm /tam:²/, [tam:²] (vt) gọt, làm cho nhẵn, mài cho bằng phẳng. "*Phải trăm ba cái cạnh này lại coi cho nó được, chỗ để vậy trông kì lắm.*".

Trầm trở /tam:² to:²/, [tam:² to^{w2}] [01] (vt) (bâ) trầm trở, hành động biểu thị sự thán phục, ngạc nhiên với ý khen ngợi. "*Thấy cô dâu đẹp, thiên hạ ai cũng đứng trầm trở mãi.*".

Trăm lơ /tam:⁴ lɜ:¹/, [tam:³ lɜ^{w1}] [01] (vt) (mắt) có vẻ lơ đãng, mệt mỏi, lờ mờ, do mệt nhọc, hoặc vì mất ngủ. "*Ngủ một giấc đi. Mấy ngày nay thức đêm thức hôm trăm lơ con mắt rồi kia.*".

Trần /tan:²/, [taŋ:²] (vt) 1. ghi xuống, cố làm cho nặng xuống, để giữ không cho di chuyển, cử động.



"Nó hổng chịu, nó trần xuống vậy đó. Khó lắm thấy mồ.", 2. có hiện tượng cảm thấy nặng hơn, do mang vác, giữ vật nặng trên người với thời gian quá lâu. "Cái bao gạo nó trần, tui chịu hết có nổi rồi, đỡ xuống tui nghỉ mệt một tí đi.", 3. (sản phụ) có dấu hiệu sắp sinh. "Sáng giờ nó đau trần mấy cái, tôi sợ quá phải hồi thúc ổng chở tôi tới bệnh viện liền đây."

Trần níu /tan:² ni:w⁵/, [taŋ:² ni:w⁵] [11] (vt) giằng kéo, dùng lực để ghi xuống và kéo lại. "Làm gì mà trần níu vậy làm sao ba con đi cho được."

Trần trứu /tan:² ti:w⁵/, [taŋ:² ti:w⁵] [11] (vt) ghi kéo, giằng níu, (cn) trần níu. "Trần trứu cái kiểu đó coi chừng rách hết đồ bây giờ, hai đứa buông ra hết đi."

Trần mù /tan:³ mu:²/, [taŋ:³ mu:²] [01] (vt) la rầy, chửi mắng, có những lời lẽ quở trách nặng lời với ai đó, thường là người nhỏ hơn. "Chuyện nó lỡ rồi, mà ba trần mù con nó hoài thì được cái gì, thôi bỏ qua đi."

Trần /tan:⁴/, [tan:³] 1. (vt) nhẵn, phẳng lì, không có chút gợn vướng nào. "Bào trần vậy, khi đánh giấy nhám, sơn lên nó mới bóng được.", 2. (pt) trụi, (sạch) nhẵn, không còn lấy một tí gì. "Kèo đường sạch trần hồi nào, có còn chút nào đâu."

Trần con /tan:⁴ ko:n¹/, [taŋ:³ ko:n¹] [01] (vt) không có con, không thể có con. "Vợ chồng trần con, nên ổng bả mới đi xin con nuôi đó chớ."

Trần trần /tan:⁴ tan:⁴/, [taŋ:³ taŋ:³] [01] (vt) còi cọc, không lớn, chậm phát triển hoặc có vẻ như không phát triển nữa. "Mấy con heo nuôi mấy tháng trời rồi mà nó cứ trần trần như vậy, chắc tui phải bán sớm quá."

Trần trội /tan:⁴ tɔ:j⁶/, [taŋ:³ tɔ:j⁶] [01] (vt) sạch trội, không còn lấy một thứ gì. "Ba cái đồ ăn trong nhà trần trội, có còn đồ gì để ăn được đâu."

Trần trụi /tan:⁴ tu:j⁶/, [taŋ:³ tu:j⁶] [01] (vt) sạch trụi, hết nhẵn, sạch nhẵn, có ý nhấn mạnh vào tình trạng hết sạch, hết ở mức không còn gì, dù chỉ là phần rất nhỏ. "Nồi cơm, nó vét trần trụi, không còn lấy một hạt, ở đó mà bà nói còn cả chén."

Trần /tan:⁵/, [taŋ:⁵] (vt) ngâm, giữ lâu ở trong nước, (cn) trầm. "Trời này mà trần mình ở trong nước hoài là bệnh đó ghen con."

Trần trứu /tan:⁵ ti:w⁵/, [taŋ:⁵ ti:w⁵] [11] (vt) quần quít, quấy luyên bên nhau. "Coi bộ hai đứa này trần trứu nhau lắm đó, bà chuẩn bị tiền mà đi hồi đi."

Trắng ăn /taŋ:¹ an:¹/, [taŋ:¹ aŋ:¹] [11] (vt) (trái dừa) bị hiện tượng ít

nước và cơm dừa có hiện tượng lồi lõm, dày mỏng không đều. "Dừa này bị trắng ăn rồi, còn nước nổi, cơm cái gì đâu."

Trắng trắng /təŋ:² təŋ:²/, [təŋ:² təŋ:²] [11] (vt) (nhìn) trắng vào mục tiêu với vẻ chăm chú, (cn) chăm chăm. "Bộ tao lạ lắm sao mà mày dòm tao trắng trắng vậy chớ."

Trắng chạch /təŋ:⁵ cəc:⁶/, [təŋ:⁵ cəc:⁶] [01] (vt) trắng bạch, trắng một cách bất thường, từ dùng có ý cảnh báo về một sự tệ hại. "Nước bị sao mà cá chết nổi trắng chạch cả một ao rồi kia.", "Thức liền mấy hôm, mắt ai cũng trắng chạch hết trơn."

Trắng đít /təŋ:⁵ di:t⁵/, [təŋ:⁵ di:t⁵] [01] (vt) 1. trắng tay, bị mất hết tiền bạc, của cải, hoàn toàn không còn tài sản gì. "Đi buôn bị lỗ nặng mấy chuyến nên bây giờ trắng đít rồi còn gì nữa đâu.", 2. uống cạn li bia, uống hết không còn để lại bia trong li, từ dùng có ý thô tục, hài hước. "Thối, anh em mình trắng đít một cái đi, nãy giờ uống nhấp nhấp hoài hà."

Trắng óng /təŋ:⁵ a^wŋ^{m3}/, [təŋ:⁵ a^wŋ^{m3}] [01] (vt) trắng muốt, trắng và mịn màng, trông đẹp mắt. "Loại vải này trắng óng, trông đã thiệt."

Trấp /təp:⁵/, [təp:⁵] (dt) trấp, vật dụng hình hộp nhỏ, dùng để đựng những vật nhỏ, quý. "Con vô tú

thờ, lấy cái trấp đựng nữ trang của má ra đây."

Trâm /tɾəm:¹/, [təm:¹] (vt) phát ra thành tiếng nhỏ, không rõ ràng, thường là những âm thanh lạ mà người khác nghe không hiểu được. "Xong, thấy đốt bùa, cầm gươm bằng cây vông có vẽ hình sao Bắc Đẩu, hơi chỉ vào cô Yến, phát trâm lên những tiếng gì lú lo như tiếng Lèo. (PV)".

Trâm bầu /tɾəm:¹ bɾw:²/, [təm:¹ bɾw:²] [01] (dt) cây cao khoảng vài mét, thân có gai thưa, lá nhỏ, mọc đối, quả tròn có bốn cánh, thường mọc hoang ở các bờ ruộng, cây được để lấy bóng mát và củi chụm. "Bứt lá trâm bầu làm giấy, em tổ bài thơ, Trước gỏi thắm ba, Sau hai chữ tòng với má, Em gá ngoài bìa gỏi lá thắm anh. (cd)".

Trâm ổi /tɾəm:¹ o:j³/, [təm:¹ o:j³] [01] (dt) một loại cây hoa miệt vườn, có hoa nhỏ, nhiều màu sắc, có mùi thơm của hương vị ổi chín. "Có thể người ta gọi nó là trâm ổi, vì nó có mùi hương của ổi chằng?".

Trầm /tɾəm:²/, [təm:²] 1. (vt) trầm, tự ngâm lâu ở trong nước. "Trời nắng này, mấy con trâu nó khoai trầm mình dưới nước lắm.", 2. (vt) làm cho chìm, ngập trong nước. "Mấy cái ghe út di, người ta phải để nó trầm trong nước, để không bị nứt chai dó chớ.", 3. (vt) trũng, bị ngập trong nước. "Cánh đồng này

trầm, quanh năm không sợ thiếu nước đâu."

Trầm ê /tʁm:² e:¹/, [tʁm:² e:¹] [01] (vt) 1. ở tình trạng kéo dài, miên man, không thể xong sớm được, (cn) trầm mê. "*Chuyện giải quyết trầm ê, mấy năm nay rồi mà cũng chưa xong được nổi.*", 2. ở tình trạng ứ đọng, dồn dống, việc này chổng lên việc kia, tạo cảm giác ngán ngẫm. "*Công việc cứ trầm ê, chắc tôi xin nghỉ quá.*".

Trầm mình /tʁm:² mɪn:²/, [tʁm:² mɪn:²] [01] (vt) 1. trầm mình, gieo mình xuống nước để tự tử. "*Có chuyện gì, mà ở xóm trên có một cô trầm mình chết hổng biết nữa.*", 2. ngâm cả người lâu trong nước. "*Thấy biển lặng sóng êm, ông theo cậu Ba xuống biển trầm mình vài chục phút. Không ngờ ông bị cảm lạnh sau đó.*" (NH).

Trầm mê /tʁm:² me:¹/, [tʁm:² me:¹] [01] (vt) 1. ở tình trạng kéo dài, không thể dứt, không thể kết thúc sớm được, (cn) trầm ê. "*Quyết tâm làm cho xong rồi nghỉ, chớ để trầm mê cái kiểu này mệt lắm.*", 2. ở tình trạng rối rắm, không thể phân định được. "*Chuyện gia đình nó trầm mê, ai mà gỡ rối cho nổi.*".

Trầm nghịch /tʁm:² ɲic:⁶/, [tʁm:² ɲit:⁶] [11] (vt) ngâm người dưới nước lâu, nhiều giờ liền. "*Đi học về là nó trầm nghịch dưới sông luôn suốt buổi vậy đó.*", "*Những người*

kép lưới phát lợi trầm nghịch dưới kinh, rạch. (ADG)".

Trầm thủy /tʁm:² t^hwi:³/, [tʁm:² t^hi:³] [01] (vt) có nước thường xuyên, có nước quanh năm. "*Đất này trầm thủy, nên đâu có loại cây trồng nào sống được ở đây.*".

Trầm trất /tʁm:⁵ tʁt:⁵/, [tʁm:⁵ tʁk:⁵] [01] (vt) không thèm nghe, không để ý tới điều ai nói, góp ý, (cn) trầm trờ. "*Nói nó mà nó cứ trầm trất, để rồi thất bại thì nó mới biết.*".

Trầm trờ /tʁm:⁵ tʁ:¹/, [tʁm:⁵ tʁ^{wi}] [01] (vt) (cn) trầm trất, ý nhấn mạnh đến tính trờ lì, chẳng hề có những biểu hiện thay đổi. "*Nó có hiểu gì đâu, mày nói với nó, nó cũng trầm trờ hè. Khác nào nói với khúc gỗ đâu.*".

Trầm trờ trầm trất /tʁm:⁵ tʁ:¹ tʁm:⁵ tʁt:⁵/, [tʁm:⁵ tʁ^{wi} tʁm:⁵ tʁk:⁵] [0101] (qn) (cn) trầm trờ, hoặc trầm trất, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính trờ lì và sự không lưu tâm để ý tới. "*Nói với nó trầm trờ trầm trất, khác nào nước đổ lá môn.*".

Trạm trật /tʁm:⁶ tʁt:⁶/, [tʁm:⁶ tʁk:⁶] [01] (vt) (cn) trạm trầy, 1. không đúng hẹn, hẹn hò, hợp đồng công việc không đúng giờ giấc, địa điểm. "*Hẹn cái kiểu gì trạm trật, người tới người không vậy chớ.*", 2. không nối kết, không lắp ráp lại được, do tay nghề còn yếu. "*Có cái*

máy nhỏ mà nó làm kiểu gì trậm trật từ sáng tới giờ chưa xong.", 3. gặp trở ngại, không được như ý, không đầu vào đầu trong công việc. "*Công việc làm ăn, nó hỏng có được suôn sẻ, củ trậm trật hoài, chán thiệt.*".

Trậm trật trậm trầy /tɤm:⁶ tɤt:⁶ tɤm:⁶ tɤj:²/, [tɤm:⁵ tɤk:⁵ tɤm:⁶ tɤj:²] [0101] (qn) (cn) trậm trật, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Hứa cái kiểu trậm trật trậm trầy này, mai mốt đừng có tới tui nữa nghen.*", "*Giao cho nó, nó làm trậm trật trậm trầy có được gì đâu.*", "*Công việc làm ăn cũng củ trậm trật trậm trầy, có khá hơn gì lúc trước đâu.*".

Trậm trầy /tɤm:⁶ tɤj:²/, [tɤm:⁶ tɤj:²] [01] (vt) (cn) trậm trật, 1. (dao) cùn, lụt, (cắt) không dứt gọn. "*Cái dao gì xắt mấy miếng thịt trậm trầy, trông hết muốn ăn.*", 2. làm không thành công, hỏng tới hỏng lui mãi, nhiều lần. "*Tháo lắp có mỗi cái bánh xe mà cũng trậm trầy, vậy mà còn đòi làm thợ.*", 3. tắc trở, không gặp trôi chảy, suôn sẻ trong công việc. "*Chuyện làm ăn, nó củ trậm trầy, hết gặp chuyện xui này tới gặp chuyện xui kia.*".

Trậm trầy trậm trật /tɤm:⁶ tɤj:² tɤm:⁶ tɤt:⁶/, [tɤm:⁶ tɤj:² tɤm:⁵ tɤk:⁶] [0101] (qn) (cn) trậm trật trậm trầy. "*Cái đục trậm trầy trậm trật, đục gì được mà đục, vậy mà*

còn hỏng chịu đi mài.", "*Giao cho nó làm trậm trầy trậm trật, dầy rồi hư cả cái máy nữa cho mà coi.*", "*Chuyện làm ăn trậm trầy trậm trật, riết hết muốn làm.*".

Trậm trì /tɤm:⁶ ti:²/, [tɤm:⁶ ti:²] [01] (vt) củ của, củ nhầy, kéo dài lê thê, chưa biết đến bao giờ mới xong. "*Chuyện đơn giản vậy mà nó củ trậm trì, riết làm ai cũng nản hết.*".

Trân₁ /tɤn:¹/, [tɤŋ:¹] (dt) 1. vòng dây cu roa công nghệ, thường được làm bằng da kết hợp với cao su, bản đẹp, hoặc tròn, vuông, được gắn vào hai trục lẫn, để kéo cho trục còn lại chuyển động. "*Hư cọng dây trân này, coi như nhà máy phải ngưng làm việc rồi.*", 2. dây dầy được xe sẵn, dùng để nối kết các cọng lác chiếu để tạo thành tấm chiếu khi dệt. "*Trước khi dệt, phải làm công việc mắc ba cái dây trân vào go và khung thì mới dệt được chó.*", "*Em đang cạo bố chấp trân.* (cd)".

Trân₂ /tɤn:¹/, [tɤŋ:¹] (vt) cố nén nổi đau, tập trung sức và tinh thần để chịu đựng. "*Thằng nhỏ cũng chi thiệt, bị ong đánh chỉ đứng trân chịu đựng, chó không hề khóc.*", "*Có khổ thì cũng chỉ biết trân mà chịu, chó than vãn với ai bấy giờ.*".

Trân₃ /tɤn:¹/, [tɤŋ:¹] (tt) thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy.

T

như "đều trần, khác trần, ngay trần, sượng trần, xiu trần, y trần...", có nghĩa gần như "bân", một số trường hợp có thể hoán chuyển giữa "trần" và "bân", có thể có sắc thái đề cao, tán dương, ở một số tình huống sử dụng. "*Chữ viết đều trần, đọc dễ thấy mờ.*", "*Hai gương mặt khác trần mà mày nói anh em cái nổi gì?*", "*Anh cứ đi ngay trần là tới nhà hè. Đừng có quẹo đầu hen.*", "*Nó làm tao sượng trần, hết biết nói thế nào với người ta.*", "*Làm gì mà bữa nay mày xiu trần vậy, không hăng như mọi bữa nữa hả?*", "*Tao nói y trần là sáng nay nó hồng tới, mày thấy hôn.*".

Trần mặt /tʁn:¹ mat:⁶/, [tʁɲ:¹ mak:⁶] [01] (vt) đưa mặt ra, ngênh mặt lên không biết gì là xấu hổ. "*Tôi như nó, có nước trốn biệt, chớ còn trần mặt, lên giọng ta đây nữa chớ.*".

Trần mình /tʁn:¹ mɪɲ:²/, [tʁɲ:¹ mɪn:²] [01] (vt) 1. cứng người, ngây ra, toàn thân không còn cử động, ứng xử bình thường được, do bị sượng, ngượng. "*Giữa đám đông mà nó làm mình què đến độ trần mình luôn.*", 2. gồng lên, cố giữ yên, không nhúc nhích, không phản ứng để mà chịu đựng. "*Cái thằng chì thiệt. Bị đánh mà cứ đứng trần mình đó, chớ hồng hể chạy à ghen.*".

Trần trần /tʁn:¹ tʁn:¹/, [tʁɲ:¹ tʁɲ:¹] [11] (vt) trơ trơ, không nhúc

nhích, không cử động. "*Con mèo mun nằm trong lò, đưa cặp mắt xanh nhìn trần trần, rồi như muốn lại mơn trớn tôi, nó vùng kêu "meo meo", thẳng lưng phóng xuống đất.* (PV)".

Trần ai /tʁn:² a:j¹/, [tʁɲ:² a:j¹] [01] (vt) từ biểu thị tính chất khổ cực, khó khăn, do tính chất công việc, vụ việc đưa lại, (cn) trần thân. "*Làm được cái đó trần ai, chớ hồng dễ như mây tưởng đâu, đừng hồng bắt chước.*".

Trần ai lai khổ /tʁn:² a:j¹ la:j¹ xo:³/, [tʁɲ:² a:j¹ la:j¹ xo^{w3}] [0101] (qn) rất khổ cực, (cn) trần ai, nhưng được dùng để nhấn mạnh sự gian lao và khổ cực ở mức độ nhiều, dữ dội. "*Trời mưa này mà từ đây lội được vô nhà nó là trần ai lai khổ, chớ hồng phải chơi đâu.*".

Trần thân /tʁn:² tʰɲn:¹/, [tʁɲ:² tʰɲɲ:¹] [01] (vt) khó khăn, khổ cực, vất vả, cực tằm thân, (cn) trần ai. "*Nói thì dễ, chớ vô làm rồi, máy cha mới thấy trần thân, chớ hồng dễ đâu.*".

Trần thân di nan di chí /tʁn:² tʰɲn:¹ zi:¹ na:n¹ zi:¹ ci:⁵/, [tʁɲ:² tʰɲɲ:¹ ji:¹ na:ɲ¹ ji:¹ ci:⁵] [010101] (qn) (cn) trần thân, nhưng có ý nhấn mạnh mức độ cao của sự khó khăn, vất vả. "*Chèo được một cái ghe khẳm nước ngược về được tới nhà là trần thân di nan di chí luôn, tui cũng hồng ngờ mình làm nổi.*".

Trần thân mẻo dậu /tʁn:² tʰɿn:¹ mɛ:w⁶ zɿw:⁶/, [tʁɳ:² tʰɿɳ:¹ mɛ:w⁶ jɿw:⁶] [0111] (qn) (cn) trần thân di nan di chí. "Đang đi giữa sông mà ổng mửa giống một trần, báo hại tui phải chống chọi trần thân mẻo dậu luôn."

Trần thời /tʁn:² tʰɿ:j²/, [tʁɳ:² tʰɿ:j²] [01] (nl) trời thần, ngang buống, ngang tàng, không tuân theo phép tắc, luật lệ gì, cách nói có hàm ý che giấu. "Gặp cái thằng trần thời đó, ở nhà ba má nó dạy hổng nổi mà mày nói làm chi cho nó gây thù chuốc oán thêm một nữa."

Trần náu /tʁn:³ naw:⁵/, [tʁɳ:³ na:w⁵] [01] (vt) ẩn náu, trốn tránh, không để bị nhìn thấy. "Bọn mày kiếm hết chưa. Coi chừng, nó có trần náu trong mấy cái bụi cây này hôn?"

Trần /tʁn:⁵/, [tʁɳ:⁵] (vt) 1. dồn, đẩy, dùng sức mạnh để ép gom vào một điểm nào đó. "Mỗi thằng cầm cây dùng một phía thì trần nó vào một góc, rồi bắt lại thôi chỗ có gì đâu.", 2. dè, nhận xuống, làm cho không ngóc lên được. "Làm gì mà mày trần cổ nó vậy chớ."

Trần nước /tʁn:⁵ nưɿk⁵/, [tʁɳ:⁵ nưɿk⁵] [01] (vt) chìm trong nước cho bị ngạt, không thở được. "Giờ đây cậu Cầu trần nước con Xí Vinh; nó là người đầu áp tay gối

với cậu, ấy thế mà không được khoan hồng. (SN)".

Trận thượng /tʁn:⁶ tʰuɿɳɳ⁶/, [tʁɳ:⁶ tʰuɿɳɳ⁶] [11] (vt) 1. (trẻ con) làm dữ bằng cách gào khóc, vung vẩy tay chân, giãy nảy toàn thân, vì một điều không được vừa ý. "Con ăn của em một miếng chi cho nó làm trận thượng lên vậy chớ.", 2. làm khó dễ ai về một chuyện gì đó. "Mày dụng tới đồ của ổng hổng dễ đâu. Đây rồi, ổng làm trận thượng thì mệt nữa."

Tráp, /tʁp:⁵/, [tap:⁵] (dt) vùng nước có mảng lớn gồm nhiều loại dây hoang, cỏ dại, bám thành giề nổi dày trên mặt nước. "Nó có không biết bao nhiêu ngách và không biết bao nhiêu tráp cần đường. (PV)".

Tráp₂ /tʁp:⁵/, [tap:⁵] (dt) cái hộp bằng cây, dạng cái hòm nhỏ, nắp có bản lề để mở ra đóng lại, dùng đựng một ít quần áo đồ dùng để mang theo đường. "- Dạ, hồi xưa, mấy người đi lưu lạc giang hồ thường mang theo cái tráp để đựng quần áo, ít tiền bạc và mồm hút á phiện. Tất cả hành lý đều nằm gọn trong đó. (SN)".

Trập /tʁp:⁶/, [tap:⁶] (vt) sập, sụp lại, sập xuống và gập lại. "Chối cái cửa lên cho nó cần thận, coi chừng nó trập xuống là nguy hiểm lắm đó nghen."

Trập trùng /tʁp:⁶ tɿuɳ:²/, [tap:⁶ tɿuɳ:²] [01] (vt) (mắt) chớp, có

T

hiện tượng mở khớp nhiều lần. "*Hổng biết có chuyện gì ở nhà mà mất tui cú trập trùng hoài, ở hổng yên, chắc tui phải về quá, anh ơi.*"

Trất /tʃɪt˥˥/, [tʃɪk˥˥] (tt) thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ rất cao, cực cao của tính chất, trạng thái ấy, như "đốt trất, hết trất, huê trất, lỗ trất, mù trất, quê trất, thua trất...", cách nói có ý chê bai, mỉa mai ở một số tình huống sử dụng và có thể có sắc thái thô tục. "*Cái thằng đốt trất mà cũng bày đặt nói nho.*", "*Nó ăn hết trất rồi, còn dẫu nữa mà mày xin.*", "*Nói kiểu mày thì cũng huê trất thôi, có được gì dẫu.*", "*Tui tới sớm, ngồi lỗ trất có một mình, quê thấy mờ.*", "*Gặp cái thằng mù trất đó mà mày hỏi nó cũng như không.*", "*Cái thằng quê trất đó mà cũng làm giâm đốc nữa à?*", "*Có bao nhiêu tiền nó thua trất rồi còn dẫu.*"

Trất dứt /tʃɪt˥˥ di:t˥˥/, [tʃɪk˥˥ di:t˥˥] [01] (pt) (cn) trất, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, 1. hết sạch, không được gì hết, từ dùng có hàm ý chê bai, mỉa mai. "*Đeo ba cái số đề, thua trất dứt mà cũng hổng tốn.*", 2. (nghèo) xơ xác, không có gì, từ dùng có hàm ý xem thường. "*Thối đời, nghèo trất dứt, hỏi mượn tiền ai dám cho mà bà mượn, bà ơi.*"

Trất lất /tʃɪt˥˥ lɪt˥˥/, [tʃɪk˥˥ lɪk˥˥] [01] (vt) (cn) trất lất, 1. không đồng bộ, không gắn vào đầu,

không đúng yêu cầu. "*Mua cái này trất lất rồi, có gắn được vào đầu mà thay.*", 2. thất bại, không mong đợi, không có hi vọng gì. "*Chuyện này mà chị giao cho nó thì thế nào cũng trất lất thôi, ở đó mà chị đợi.*"

Trất mẩu /tʃɪt˥˥ mɔw˥˥/, [tʃɪk˥˥ mɔw˥˥] [01] (vt) (cn) trất mẩu, 1. sút gãy cái phần gờ, hoặc móc cong, làm cho hai vật không còn gắn kết được lại với nhau. "*Nó vặn kiểu gì mà trất mẩu rồi, dẫu còn ăn khớp được nữa.*", 2. không khớp nhau trong hợp đồng công việc. "*Hẹn cái kiểu gì trất mẩu hết trơn vậy chớ. Giờ này mà người đến, người chưa đến.*", 3. thất bại, không như ý định. "*Chuyện làm ăn, nó cú trất mẩu hoài, chán thiệt.*"

Trất ống vố /tʃɪt˥˥ ɔw˥˥ mɔ˥˥ vo˥˥/, [tʃɪk˥˥ ʌw˥˥ jo˥˥ wɔ˥˥] [101] (qn) 1. lọt chọt, không ăn khớp với nhau, có sắc thái hài hước. "*Hẹn cái kiểu trất ống vố này, đợi dài cả cổ.*", 2. (ngồi cái kiểu) hờ hênh, trông không được đẹp mắt, có hàm ý chê bai. "*Có bá quan văn võ mà ông ngồi trất ống vố cái kiểu này, coi hổng được rồi đó ghen.*"

Trật /tʃɪt˥˥/, [tʃɪk˥˥] (dt) đoạn, đôi, một khoảng thời gian, hoặc không gian trong ước định người nói, thường là không lớn lắm. "*Đi một trật nữa là tới nhà hè, không còn xa lắm dẫu.*"

Trật₂ /tʃt:⁶/, [tʃk:⁶] (vt) 1. sai, không đúng theo sự tính toán. "*Trật con tán là bán con trâu đó nghen cha nội.*", 2. sai, không trúng đích, không trúng mục tiêu đã ngắm. "*Trái xoài gần tịt, vậy mà bắn cũng trật. Thế mà còn đòi đi bắn chim.*", 3. hụt, nhỡ, không kịp thời, không đúng lúc. "*Bị trật chuyển bắc, phải chờ mất cả tiếng đồng hồ, nên mới trễ đó chớ.*".

Trật₃ /tʃt:⁶/, [tʃk:⁶] (vt) trơ, 1. ở trạng thái phơi bày ra, lộ trần ra, do không còn sự che phủ, bao bọc. "*Trời nắng chang chang mà để trật cái đầu như vậy đang nắng thì chịu gì nổi.*", 2. ở trạng thái lẻ loi, còn lại chỉ một mình. "*Hổng về sao mà còn trật ở đây đợi ai nữa vậy cha nội?*".

Trật₄ /tʃt:⁶/, [tʃk:⁶] (vt) vén áo, quần cho lộ ra một tí, một ít, chớ không cởi bỏ hết. "*Trước cửa nhà mà con cứ trật quần đứng dài kiểu đó là hổng được đâu nghen.*".

Trật bàn đập /tʃt:⁶ ba:n² da:p⁶/, [tʃk:⁶ ba:n² da:p⁶] [101] (qn) sai, hổng bét, không đúng theo yêu cầu, tính chất công việc. "*Giao cho nó mà nó làm trật bàn đập, thành thử tui cũng phải mắc công ngồi làm lại từ đầu, đây mới chết.*".

Trật bản lẻ /tʃt:⁶ ba:n³ le:²/, [tʃk:⁶ ba:n³ le:²] [101] (qn) 1. sai bài bản, không đúng nguyên tắc. "*Nói cái kiểu đó là trật bản lẻ rồi,*

hỏi hổng bị giữa sao được.", 2. không có đạo đức, tư cách, tác phong, không đúng lẽ phải ở đời, (cn) trật búa. "*Ông bả có thằng con trật bản lẻ, tối ngày chỉ biết ăn chơi, đàn đúm không thôi, thế mới khổ.*".

Trật bánh chè /tʃt:⁶ bə:n⁵ cɛ:²/, [tʃk:⁶ bə:n⁵ cɛ:²] [101] (qn) 1. sai khớp xương đầu gối. "*Bước hụt một cái, báo hại trật bánh chè, đi hết muốn nổi.*", 2. (nb) không ăn khớp, không được việc, không đúng ý định. "*Tưởng nó làm được việc, tôi mới giao. Ai dè nó làm trật bánh chè cái kiểu này, thành thử tui cũng hổng biết tính làm sao.*".

Trật búa /tʃt:⁶ bu:⁵/, [tʃk:⁶ bu:⁵] [01] (vt) nghịch ngợm, có những nét tính nghịch; mất dạy, có tính tình ngang ngược, khó bảo. "*Gặp cái thằng trật búa đó mà con chơi với nó làm gì.*"

Trật búa trật riu /tʃt:⁶ bu:⁵ tʃt:⁶ zɪ:w²/, [tʃk:⁶ bu:⁵ tʃk:⁶ zɪ:w²] [0101] (qn) (cn) trật búa, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính ngang ngược, khó bảo, (cn) trật riu trật búa. "*Gặp cái thằng trật búa trật riu đó, ai hổng biết mà ông nói làm gì nữa.*".

Trật chia /tʃt:⁶ ci:²/, [tʃk:⁶ ci:²] [01] (vt) 1. sai, không khớp, không phù hợp vị trí. "*Mấy đục cái lỗ này là trật chia rồi, nó phải nằm xích lên trên một tí nữa mới được.*", 2.

T

sai bài bản, không đúng tính chất quy tắc, quy ước. "*Canh chua mà chấm nước tương là trật chia rồi.*", 3. sai đề tài, không đúng với vấn đề đặt ra. "*Cháu nói hơi trật chia rồi! Chắc đó là loài ong lỗ, ong vò vẽ, thứ ong đóng ổ ở sau chuồng heo.* (SN)".

Trật dây nịt /tʰɿt:⁶ zɿj:¹ ni:t⁶/, [tʰɿk:⁶ jɿj:¹ nit:⁶] [01] (qn) ngang tàng, ương bướng, không có được những chuẩn mực đạo đức, tư cách, tác phong. "*Gặp cái thằng trật dây nịt đó có nước giao cho công an giáo dục thôi, chỗ ai mà dạy nổi.*"

Trật dọc /tʰɿt:⁶ zɑ^wk^{p6}/, [tʰɿk:⁶ jɑ^wk^{p6}] [01] 1. (vt) ngang bướng, có tính chất cứng đầu, khó bảo, ngang ngược, (cn) trật búa. "*Gặp cái thằng trật dọc đó, nó ăn nói trật dọc từ hồi nào tới giờ chỗ phải mới dây dẫu, mà ông còn lạ gì nó.*", 2. (pt) quá chừng, quá mức, ở mức độ cao, có hàm ý chê. "*Cây dừa cao trật dọc, ai mà leo cho nổi.*", "*Nó nói láo trật dọc luôn, ai mà tin cho được.*"

Trật đời /tʰɿt:⁶ dɿ:j²/, [tʰɿk:⁶ dɿ:j²] [01] 1. (pt) quá chừng, vượt quá mức thông thường, tới mức độ không thể ngờ được. "*Cái thằng còn nhỏ chỗ khôn trật đời luôn, ông đừng có tưởng.*", "*Cái thằng hỗn trật đời luôn. Ai mà chịu cho nổi.*", 2. (vt) trái khoáy, trái ngược, không theo lí lẽ thường tình. "*Cái*

con ăn nói trật đời đó mà bà nói lẽ phải với nó làm gì."

Trật đường rầy /tʰɿt:⁶ dɿwɿŋ² zɿj:²/, [tʰɿk:⁶ dɿwɿŋ² zɿj:²] [101] (qn) (cn) trật đường rầy, không theo đúng quy định, bài bản, hoặc những thoả thuận. "*Làm trật đường rầy cái kiểu này sửa lại một lần, chỗ hổng phải chuyen chơi dẫu.*"

Trật hầu lươn /tʰɿt:⁶ hɿw:² lɿwɿŋ¹/, [tʰɿk:⁶ hɿw:² lɿwɿŋ¹] [101] (qn) kéo lưng quần cho nó lên cao qua khỏi cọng dây lưng, rồi thả rủ ra bên ngoài, (cn) thả quần bần. "*Mặc cái kiểu gì mà trật hầu lươn coi nó hổng giống ai hết trơn vậy chớ.*"

Trật khác /tʰɿt:⁶ xɿk:⁵/, [tʰɿk:⁶ xɿk:⁵] [01] (vt) (thô tục) 1. không đúng với cái ngàm, cái khớp của chỗ lắp ghép. "*Gắn trật khác rồi, gắn làm sao vô được mà gắn.*", 2. (nb) không ăn khớp, không phù hợp, không thích hợp trong thoả thuận, hợp đồng công việc. "*Làm trật khác cái kiểu này, rồi thất bại ai chịu cho dẫu.*"

Trật lất /tʰɿt:⁶ lɿk:⁵/, [tʰɿk:⁶ lɿk:⁵] [01] (vt) 1. sai hoàn toàn, không đúng được chút nào với điều đã được thừa nhận, hoặc phù hợp với nhận thức của người nói. "*Xin lỗi chủ, sư Muôn giải chữ "đạo" trật lất, còn chủ chiết tự ra càn... sai nát hơn nữa!* (PV)", 2. trượt hoàn

toàn, không gần được với mục tiêu đã nhắm tới. "*Bắn cả ba viên trật lất mà cũng bày đặt làm phách.*", "*Cái thẳng, mấy chèo mà không ngó đằng trước, ngó đâu trật lất vậy?*" (NNT)".

Trật ngách /tʃt:⁶ ɲɜc:⁵/, [tʃk:⁶ ɲɜt:⁵] [01] (vt) 1. sai hướng, không đúng với đường, ngõ đã dự định. "*Đón trật ngách, hỏi làm sao mà gấp cho được.*", 2. không đúng tính chất, không thích hợp với vụ việc. "*Nói trật ngách, ai thèm nghe đâu mà cũng nói.*".

Trật ngỗng /tʃt:⁶ ɲa^w ɲ^{m4}/, [tʃk:⁶ ɲa^w ɲ^{m3}] [01] (vt) (cn) trật chia. "*Làm trật ngỗng, hư thì chịu, chó có đâu lại đi đổ thừa cho người khác.*".

Trật ót /tʃt:⁶ ɔ:t:⁵/, [tʃk:⁶ ɔ:k:⁵] [01] (vt) ngất trời, cao đến độ phải ngửa mặt lên mà nhìn và như muốn trật khớp xương ở phía sau gáy. "*Cái nhà này cao trật ót, chỉ có nước đi thang máy, chó ai đi bộ cho nổi.*".

Trật rìa /tʃt:⁶ zɪ:²/, [tʃk:⁶ zɪ:²] [01] (vt) 1. không giữ được mép, lê đã chọn. "*Nó chạy kiểu sao mà trật rìa, té xuống ao luôn.*", 2. sai bét, không đúng với quy định, (cn) trật chia. "*Nói thì hổng chịu nghe, đến khi làm thì làm trật rìa, hỏi hổng bị la sao được.*".

Trật riu /tʃt:⁶ zɪ:w²/, [tʃk:⁶ zɪ:w²] [01] (vt) (cn) trật búa. "*Cái thẳng*

trật riu đó, thế nào cũng có ngày bị công an mủm hà.".

Trật riu trật búa /tʃt:⁶ zɪ:w² tʃt:⁶ bu:⁵/, [tʃk:⁶ zɪ:w² tʃk:⁶ bu:⁵] [0101] (qn) (cn) trật búa, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính ngang ngược, khó bảo, (cn) trật búa trật riu. "- Ông muốn rình tui nó phải không? Nên cẩn thận một chút. Đó là quân trật riu trật búa. Tui nó mà biết được thì khó cho ông đó." (SN)".

Trật rơ /tʃt:⁶ zɜ:¹/, [tʃk:⁶ zɜ:^{m1}] [01] (vt) không ăn khớp với nhau, không đúng bài bản, kiểu cách. "*Hen cái kiểu gì trật rơ, chắc có nước ngồi đợi mục xương luôn quá.*", "*Làm trật rơ hết rồi, phải làm lại từ đầu mới được.*".

Trật tay /tʃt:⁶ taj:¹/, [tʃk:⁶ ta:j¹] [01] (vt) nhỡ tay, sẩy tay, vuột tay, không còn giữ được vật đang cầm. "*Nó trật tay làm đổ bể cả một mâm chén, đĩa hết rồi.*".

Trật treo /tʃt:⁶ tɛ:w⁶/, [tʃk:⁶ tɛ:w⁶] [11] (vt) ở tình trạng bị sưng tấy khớp hoặc phần nào đó trên cơ thể, (cn) trật treo. "*Bà già bả bị té, bị trật treo sao đó mà giờ này cũng đi chưa được.*".

Trật trệu /tʃt:⁶ tɛ:w⁶/, [tʃk:⁶ tɪ:w⁶] [01] (vt) không gắn kết, không khớp chặt vào nhau. "*Ráp cái kiểu gì mà trật trệu, lung lay như rằng rụng vậy.*".

Trật vuột /tʃt:⁶ vu:^{xt}/, [tʃk:⁶ ju:k⁶] [11] (vt) 1. trầy trật, không

T

được thuận lợi, không được suôn sẻ. "Công việc làm ăn cứ gặp chuyện trật vuột hoài chán thiệt.", 2. (đọc) không được trơn tru, không được trôi chảy. "Đọc cái kiểu gì mà trật vuột vậy con.", 3. không được thuận hoà, không được gắn kết với nhau trong tình yêu, tình cảm. "Hai đứa dạo này, nghe nói có chuyện trật vuột gì đó dẫn đến chuyện li thân rồi.", 4. không giữ đúng lời hứa, sự cam kết. "Hứa hẹn cái kiểu gì mà trật vuột, làm riết rồi ai cũng nản hết."

Trâu chằng /tɽw:¹ ca:ŋ³/, [tɽw:¹ ca:ŋ³] [01] (dt) loại trâu lớn con, có sừng cong dài và rộng. "Mấy con trâu chằng này, trông cái tướng con nào con nấy dữ tợn thiệt."

Trâu cò /tɽw:¹ ko:²/, [tɽw:¹ ko:²] [01] (dt) trâu trắng, trâu có lông trắng, da có màu hồng nhạt. "Hiếm lắm mới thấy được một con trâu cò đó nghe nhen máy."

Trâu cổ /tɽw:¹ ko:³/, [tɽw:¹ ko:^{w3}] [01] (dt) trâu mòng, trâu có bắp, thịt cổ to, khoẻ mạnh. "Cặp trâu cổ này mà cày, kéo xe gì thì cũng là hết ý rồi."

Trâu cui /tɽw:¹ ku:j¹/, [tɽw:¹ ku:j¹] [01] (dt) 1. trâu sừng ngắn và lớn, trâu mới lớn nên có nhiều sức mạnh. "Bạn tôi. Ngày thường, ảnh mạnh khỏe như con trâu cui... (SN)", 2. (nb) khoẻ mạnh, ít ốm đau, bệnh tật. "Sức trâu cui của

bạn trẻ nó mới làm nổi, chớ bạn mình già làm thế nào mà được."

Trâu diên /tɽw:¹ di:ŋ¹/, [tɽw:¹ di:ŋ¹] [01] (dt) 1. trâu hung dữ, hay húc hoặc chém lộn. "Coi chừng mấy con trâu diên, nó hung hăng lắm đó nghe.", 2. (tl) chỉ lính thuỷ đánh bộ của chính quyền Sài Gòn trước 1975, mang biệt hiệu con trâu, từ dùng có hàm ý khinh bỉ. "Cái bọn trâu diên lâu lâu nghỉ phép được về thành là ba thằng quét chợ nó cũng ớn."

Trâu pháo /tɽw:¹ fa:w⁵/, [tɽw:¹ fa:w⁵] [01] (dt) trâu đực, lớn con, có sức mạnh. "Một con trâu, con trâu pháo, trị giá một trăm gia lúa. Kì hẹn trong hai ngày, nếu mày không tìm lại được, tao bắt mày ở tù. (SN)".

Trâu bà /tɽw:² ba:²/, [tɽw:² ba:²] [01] (dt) vượn niên thanh, loại dây leo, lá kiểng giống như trâu, thường được trồng treo ở trong nhà, hoặc trồng ở ngoài ngõ làm cảnh. "Ba cái trâu bà này dễ trồng lắm, chỉ cần một tí nước, ở trong nhà là nó cũng sống được rồi."

Trâu lương /tɽw:² lu:ŋ¹/, [tɽw:² lu:ŋ¹] [01] (dt) loại trâu mọc hoang, có lá như lá trâu, mùi hăng hơn, có màu xanh đậm hơn, thường ít được dùng để ăn, chỉ được dùng để đánh gió. "Người xưa thường bảo, bứt mấy cái lá trâu lương này mà đánh gió cho con nít là tốt lắm đó."

Trầu thú phạt /tʃw:² tʰu:⁵ fa:t⁶/, [tʃw:² tʰu:⁵ fa:k⁶] [01] (qn) lễ tạ lỗi với nhà gái cho những trường hợp lấy vợ mà không qua cưới hỏi. "*Hai đứa nó đã bỏ nhà, trốn đi khỏi xứ mấy năm nay rồi, nên bây giờ về mang trầu thú phạt thôi.*"

Trầu xà lẹt /tʃw:² sa:² lɛ:t⁶/, [tʃw:² sa:² lɛ:k⁶] [001] (dt) trầu lá nhỏ, có màu hơi vàng, rất cay. "*Trầu nào cay bằng trầu xà lẹt, Thịt nào khét bằng thịt kén kén, Đói ta gá nghĩa không bền, Dứt đi cho rảnh, xuống lên làm gì.* (cd)".

Trầu càng /tʃw:⁵ ka:ŋ²/, [tʃw:⁵ ka:ŋ²] [01] (dt) trầu còn nguyên vỏ, không bị nát vụn. "*Lấy ba cái trầu càng này về chum cũng đỡ tốn tiền củi đuốc hơn.*"

Trây /tʃj:¹/, [tʃj:¹] (vt) 1. boils, trát, vẩy, làm cho những thứ bắn được lan rộng ra. "*Ai mà chơi cắc cớ trây ba cái bùn đất trên cầu làm người đi lại rất vất vả mỗi khi qua đây vậy chứ?*", 2. (nb) nói những chuyện tục tũ, bậy bạ, mà không ngại miệng. "*Cái thằng đó nó nói trây lăm, ai cũng thấy khó chịu khi phải nói chuyện với nó.*", 3. (nb) nói ngang, cãi bướng, bất chấp lí lẽ. "*Cái thằng nói trây mà nói với nó làm gì cho mệt.*"

Trây nhót /tʃj:¹ ɲɔ:t⁵/, [tʃj:¹ ɲɔ:k⁵] [01] 1. (vt) boils dầu nhờn vào một vật. "*Ba cái sắt này phải trây nhót để nó mới hồng sét.*", 2.

(vt) (nb) chấy lười, không chịu làm gì cả, lười biếng đến độ người chảy nhớt ra. "*Cái thằng trây nhót đó mà bà bảo nó, biết đời nào nó làm.*"

Trây tiếng /tʃj:¹ tiəŋ⁵/, [tʃj:¹ ti:ŋ⁵] [01] (vt) gây tai tiếng, lây tiếng xấu, ảnh hưởng đến danh tiếng người khác. "*Anh mà giao du với thằng cha ấy, thế nào cũng bị nó làm cho trây tiếng thôi, anh coi chừng đó.*"

Trây trã /tʃj:¹ tʃa:³/, [tʃj:¹ tʃa:³] [01] (vt) lười thôi, quấy quá, có tinh chất dở dang, nửa chừng. "*Làm cái kiểu trây trã đó, ai mà dám muốn tụi bây làm nữa chứ.*"

Trây trát /tʃj:¹ tʃa:t⁵/, [tʃj:¹ tʃa:k⁵] [11] (vt) 1. boils trát, làm cho bắn ra nhiều chỗ, trên một diện rộng, (cn) trây trét. "*Con ở đâu mà hồng coi chừng em, để em nó trây trát bùn đất tùm lùm cả một bộ ván vậy con.*", 2. bày ra nhưng làm không xong, rồi để dở dang công việc. "*Làm được hôn, hay trây trát rồi bỏ đó, đó ghen.*"

Trây trét /tʃj:¹ tʃɛ:t⁵/, [tʃj:¹ tʃɛ:k⁵] [11] (vt) (cn) trây trát, 1. làm cho bắn thêm, dơ hơn. "*Ai đập ba cái sinh trây trét thấy mà ghê.*", 2. làm qua loa, tùy hứng. "*Nó toàn trây trét ra rồi để đó, chứ có giúp được công việc gì đâu, chị ơi.*"

Trây tró /tʃj:¹ tʃɔ:⁵/, [tʃj:¹ tʃɔ:⁵] [11] (vt) (cn) trây trét. "*Đi rửa chân đi.*"

ở đó mà trảy trở tùm lum đó.", "Nó làm trảy trở ra đó, chớ có chuyện gì xong đâu."

Trảy trở /tɕj:¹ tɕj:³/, [tɕj:¹ tɕj:³]
[01] (vt) xoay sở, tìm mọi cách để thực hiện ý định, công việc, khéo thu xếp cuộc sống, (cn) xây xở. "Sống giữa Sài Gòn, với một lũ con nhỏ mà vợ chồng nó trảy trở như vậy là giỏi quá rồi còn gì."

Trảy trúa /tɕj:¹ tɕj:⁵/, [tɕj:¹ tɕj:⁵]
[01] (vt) 1. loè loẹt, diêm dúa, trông màu sắc có vẻ khó coi. "Người lớn mà ăn mặc trảy trúa cái kiểu đó, coi hổng được.", 2. lằng lờ, có những lời lẽ không được đúng đắn. "Mấy con mẹ đó, toàn nói chuyện trảy trúa, nghe phát ớn mà mày cũng ngồi nghe được à?"

Trảy vấy /tɕj:¹ vɕj:⁵/, [tɕj:¹ jɕj:⁵]
[01] (vt) đổ vấy, đổ bậy lỗi cho người khác, gây tiếng xấu cho kẻ khác. "Cái thằng này, nó hay trảy vấy cho người khác lắm, mày coi chừng đó."

Trảy vấy trảy vá /tɕj:¹ vɕj:⁵ tɕj:¹ va:⁵/, [tɕj:¹ jɕj:⁵ tɕj:¹ ja:⁵] [0101]
(qn) đổ quấy quá cho người khác, để được cho mình. "Làm mà không dám chịu, lại còn trảy vấy trảy vá cho người khác mà hổng biết mắc cỡ."

Trảy trảy /tɕj:² tɕj:²/, [tɕj:² tɕj:²]
[01] (vt) qua loa, sơ sài, không xong công việc. "Ai bày ra làm

trảy trảy, chẳng đâu ra đâu, rồi bỏ đây vậy?"

Trảy trụa /tɕj:² tɕj:⁶/, [tɕj:² tɕj:⁶]
[01] (vt) 1. sây sát, có hiện tượng bị trảy xước nhẹ trên bề mặt. "Để em nó cầm đồng xu cà cạ như vậy, trảy trụa đồ đạc hết rồi sao.", 2. nhầy nhụa, dính ướt và bẩn, gây cảm giác ghê tởm. "Mưa mấy ngày liền khiến nhà cửa trảy trụa thấy mà ghê."

Trảy vi tróc vảy /tɕj:² vi:¹ tɕj:⁵ va:³/, [tɕj:² ji:¹ tɕj:⁵ ja:³]
[0101] (qn) trảy trật, rất khó khăn và vất vả, phải mất nhiều công sức, tiền của. "Để có được cơ ngơi như bây giờ, vợ chồng tui cũng trảy vi tróc vảy, chớ hổng dễ đâu."

Trảy mảy /tɕj:³ maj:²/, [tɕj:³ maj:²] [01] (vt) tróc vảy, có tính chất khó khăn, khổ sở, vất vả. "Làm được cái chuyện đó cũng trảy mảy chớ hổng dễ như mày tưởng đâu."

Tre mạnh tông /tɕ:¹ mɕj:⁶ tɕj:⁶ mɕj:¹/, [tɕ:¹ mɕj:⁶ tɕj:⁶ mɕj:¹] [001]
(dt) loại tre có thân to, dài đốt, ít gai, măng tre lớn có màu vàng nhạt, ăn được, (cn) mạnh tông. "Một müt măng tre mạnh tông cũng cả kí lô ngoài chớ hổng ít đâu."

Tré /tɕ:³/, [tɕ:³] (dt) chỉ người ở trong nhà, người nhỏ. "Cuối cùng, ông mới tăng hăng, đưa mắt ngo

lom lom ra đường: - Trẻ ra coi đứa nào, biểu nó vô đây coi! (PV)".

Trẻ cãm /tɛ:³ kam:¹/, [tɛ:³ kam:¹] [01] (vt) trẻ măng, còn rất trẻ so với yêu cầu, cãm nhận của người nói, (cn) trẻ khô. "*Nghe cái giọng nói tưởng già, chớ nó còn trẻ cãm hà.*".

Trẻ khô /tɛ:³ xo:¹/, [tɛ:³ xo^w:¹] [01] (vt) trẻ măng, còn nhỏ tuổi so với yêu cầu công việc, (cn) trẻ cãm. "*Thầy giáo gì mà trẻ khô vậy, tưởng sinh viên không hà.*".

Trèm trèm /tɛ:m² tɛ:m²/, [tɛ:m² tɛ:m²] [01] (vt) gần với con số đã dự đoán, tính tới. "*Cái nhà này coi vậy lộp cũng trèm trèm một thiên lá, chớ hổng có ít dàu.*".

Trèm trụa /tɛ:m² tɹw:⁶/, [tɛ:m² tɹw:⁶] [01] (vt) bị ảnh hưởng, có dính dáng tới. "*Nghe bảo chuyện đó, ổng có trèm trụa, nhưng không bị truy cứu mà chỉ cho nghỉ sớm thôi.*".

Trẹm /tɛ:m⁶/, [tɛ:m⁶] (vt) (bã) trèm, lửa mới bén, tạt qua làm cháy sém. "*Lửa trẹm qua bức vách nhà tôi, may mà chữa kịp.*".

Trên bầu /tɛ:n² bɹw:²/, [tɛ:n² bɹw:²] [01] (dt) loại cá có dạng như cá chột, mình có màu vàng phèn, bụng hơi to, miệng dưới đưa về trước. "*Cá lười trâu sấu ai méo miệng. Cá trên bầu nhiều chuyện trời mới.* (cd)".

Trên dec oi /tɛ:n² de:k⁵ ɹi:¹/, [tɛ:n² de:k⁵ ɹi:¹] [101] (qn) (cn) trên oi, nhưng có ý nhấn mạnh sự ngạc nhiên, hoặc sự bức bối cao độ. "*Trên dec oi, lâu gấp lại, dạo này nó lớn dữ ha!*", "*Trên dec oi! Nó làm ăn cái kiểu này hỏi có tức chết hôn chớ.*".

Trên oi /tɛ:n² ɹi:¹/, [tɛ:n² ɹi:¹] [11] (ct) từ biểu thị trạng thái hơi ngạc nhiên, hoặc hơi bức bối, (cn) trên dec oi, chèn oi. "*Trên oi, lâu quá xá rồi vợ chồng tui mới gấp lại anh chị!*", "*Trên oi! Tui dặn nó một dàng thì nó lại đi làm theo một nẻo không hà.*".

Trên /tɛ:n³/, [tɛ:n³] (vt) mớ, nói trong khi ngủ mê, nằm mơ. "*Con nít, ngày mà chạy giỡn dữ, tối ngủ hay trên lắm.*".

Trên /tɛ:n⁴/, [tɛ:n³] (vt) trơ trên, ngượng, xấu hổ, cảm giác thẹn vì một điều không hay nào đó. "*Bá nói cho đỡ trên, chớ bá cũng quề dữ lắm rồi.*".

Trên tràn /tɛ:n⁴ tɹn:²/, [tɛ:n³ tɹn:²] [01] (vt) lấy làm ngượng ngùng, hổ thẹn, vì điều không hay, không tốt, (cn) trên. "*Làm chi, để rồi hai bên gấp lại nhau, ai cũng thấy trên tràn, khó nói.*".

Treo giàn bếp /tɛ:w¹ za:n² be:p⁵/, [tɛ:w¹ ja:n² bi:p⁵] [101] (qn) 1. để dành, cất giữ do chưa dùng đến, cất giữ cho lâu dài. "*Lựa một số bắp tốt treo giàn bếp để mùa sau còn*

T

trông lại nữa chứ.", 2. bỏ đi, không có tác dụng, không cần dùng đến. "Thứ đó lấy về treo giàn bếp, mà mấy cũng nhạt về chỉ cho chật nhà, chật cửa vậy."

Treo mỏ /tɛ:w¹ mɔ:³/, [tɛ:w¹ mɔ:³] [01] (vt) treo mõm, treo niêu, 1. không có gì để ăn, phải nhịn đói. "*Sáng giờ treo mỏ, có cái gì trong bụng đâu, đói thấy mỏ.*", 2. lâm vào cảnh túng thiếu, vất vả. "*Cuối tháng mà không có lương là treo mỏ, chứ hổng phải chơi đâu.*"

Treo trẽ /tɛ:w¹ tɛ:⁴/, [tɛ:w¹ tɛ:³] [01] (vt) có tình trạng kéo dài, chậm chạp, bê trễ, không đúng thời hạn. "*Chuyện giấy tờ nó hay treo trẽ lắm, ông phải quan tâm, đốc thúc thêm thường xuyên mới được.*"

Trèo đèo /tɛ:w² dɛ:w²/, [tɛ:w² dɛ:w²] [01] (vt) có tính chất hỗn láo, trịch thượng, không biết kính nhường người trên trước, (cn) trèo leo. "*Chỗ người lớn mà con ăn nói trèo đèo cái kiểu đó là con bị đòn đó ghen hờn.*"

Trèo leo /tɛ:w² lɛ:w¹/, [tɛ:w² lɛ:w¹] [11] (vt) 1. (cn) trèo đèo. "*Nhỏ mà cứ ăn nói trèo leo là người ta nói mình không có dạy dỗ ghen con.*", 2. có hiện tượng quen mặt, không còn biết kính nể, tôn trọng. "*Chú mà chơi với nó đây rồi nó trèo leo cho mà coi.*"

Trèo treo /tɛ:w² tɛ:w⁶/, [tɛ:w² tɛ:w⁶] [01] (vt) dai dẳng, nặng nề, có hiện tượng đeo bám kéo dài, không dứt. "*Trả khuất cho nó đi, để nó theo nó đòi trèo treo, nghe mệt quá đi.*"

Tréo /tɛ:w⁵/, [tɛ:w⁵] (vt) 1. nghịch chiều, ngược chiều, theo hướng, hoặc phía bờ ngược lại. "*Ảnh đi tréo đường, nên bọn mình làm sao có gang cho được chứ.*", 2. trái (tay, chân), không thuận tay, chân, không quen làm, thực hiện với phía tay, chân nào đó. "*Ông đưa bàn trái tay, tui đâu có đập được.*"

Tréo căng ngỗng /tɛ:w⁵ kəŋ:³ ɲɤ^w ɲ^{m4}/, [tɛ:w⁵ kəŋ:³ ɲɤ^w ɲ^{m3}] [101] (qn) 1. không đúng với yêu cầu, khả năng. "*Nó đòi hỏi toàn những chuyện tréo căng ngỗng không, ở đây, ai mà thực hiện cho được.*", 2. có tính chất phi lí, không hợp lí. "*Đưa ra những quy định tréo căng ngỗng mà bắt anh em thực hiện sao được.*", 3. ngược lại với điều đã nói hoặc đã định. "*Dặn nó rồi, thế mà nó vẫn làm tréo căng ngỗng không, mới một tui đây chứ.*"

Tréo máy /tɛ:w⁵ maj:³/, [tɛ:w⁵ maj:³] [01] (vt) (ngồi, nằm trong tư thế) gác, vắt chân này qua chân kia, hoặc tay này qua tay kia, trông có vẻ nhàn rỗi, thảnh thơi, ung dung, thư thái, (cn) tréo ngoáy. "*Ăn cơm chưa mà nằm tréo máy đó vậy cha nội.*"

Tréo ngoáy /tɛ:w⁵ ɲwaj:³/, [tɛ:w⁵ ɲwaj:³] [01] (vt) tréo khoeo, ở tư thế hai chân gấp lại, chân nọ vất lên chân kia, (cn) tréo mảy. "*Nói nó, mà nó vẫn ngồi tréo ngoáy đó, có đếm xỉa gì tới lời ai nói đâu.*"

Tréo ngoe /tɛ:w⁵ ɲwe:¹/, [tɛ:w⁵ ɲwe:¹] [01] (vt) (cn) trái ngoe, 1. tréo khoeo, bị gấp lại, không được thẳng. "*Lạnh hay sao mà nằm tréo ngoe vậy con.*", 2. ngược lại với thực tế, ý định, tính toán, (cn) tréo cẳng ngỗng. "*Ông đi tới nơi thì bả lại lên xe đi về. Thế là tréo ngoe hết rồi.*", 3. có hiện tượng chồng chéo lên nhau, không thể tách bạch, phân biệt rõ ràng ra được. "*Quan hệ họ hàng bên ấy tréo ngoe, thành thử tui cũng hông biết phải gọi làm sao cho phải.*"

Tréo ngoeo /tɛ:w⁵ ɲwe:w¹/, [tɛ:w⁵ ɲwe:w¹] [01] (vt) (cn) tréo ngoe. "*Mấy đứa nằm ngay lại coi, nằm gì mà tréo ngoeo vậy cà.*", "*Hẹn cái kiểu gì mà kể đến, người đi, tréo ngoeo hết vậy chứ.*", "*Ba cái chuyện tiền nong giữa người này với người kia, cho mượn qua lại nó tréo ngoeo hết, hông biết đâu mà lẩn.*"

Tréo queo /tɛ:w⁵ kwe:w¹/, [tɛ:w⁵ we:w¹] [01] (vt) (cn) tréo ngoe, tréo ngoeo. "*Làm gì mà ngồi tréo queo một mình vậy cha nội?*", "*Hỏi một đàng, nó trả lời tréo queo một nẻo, chán thiệt!*", "*Thằng anh thì lấy con em, thằng em lại lấy con*

chị, quả là tréo queo, hông biết gọi như thế nào."

Tréo trả /tɛ:w⁵ ta:³/, [tɛ:w⁵ ta:³] [11] (vt) 1. giở đầu đuôi, ngược đầu nhau, ngược hướng nhau để tận dụng được khoảng không cho sự sắp xếp, (cn) trở trái trả. "*Cái giường nhỏ thì hai đứa chịu khó nằm tréo trả với nhau vậy.*", 2. nghịch tai, ngược đời, không phù hợp với lí lẽ thông thường. "*Mày ăn nói tréo trả như vậy mà nghe được à?*", 3. gian dối, gian manh, có tính chất lừa dối, không thật với người khác. "*Vợ chồng nó làm ăn tréo trả lắm đó, anh chị hãy coi chừng, kéo bị mắc mưu đó ghen.*"

Trẹo /tɛ:w⁶/, [tɛ:w⁶] (vt) 1. có hiện tượng gấp lại, bẻ quặt lại, hoặc vặn ngược. "*Mấy con ếch, nó đã bẻ trẹo giò hết trơn rồi, còn nhảy, phóng gì được nữa mà lo.*", 2. ở tình trạng mất mát, thiếu sót. "*Ông nội đó khó tính lắm, người làm cho ông chỉ cần trẹo một chút là mệ với ông rồi.*", 3. chệch đi, lạc đi, không đúng với cái ban đầu, hay cái được đề cập đến. "*Mấy ngày nay hát hò gì mà liên tục đến độ trẹo cả giọng luôn.*", "*Mấy lần đi trẹo ngã đường nên tui tui cũng ít ghé thăm ảnh chứ.*"

Trẹo bản hòng /tɛ:w⁶ ba:n³ ha^wη^{m6}/, [tɛ:w⁶ ba:η³ ha^wη^{m6}] [101] (qn) 1. trặc căn cổ, đau ngoẹo cổ về một bên. "*Hổng hiểu, nó té kiểu sao mà trẹo bản hòng*



luôn. *Bây giờ quay tới quay lui, hay ngó thẳng đều hổng được nữa.*", 2. gây bực bội, tức tối cho người khác. *"Nó nói năng cái kiểu treo bản hòng đó, hời hống bị chúng đánh sao được."*

Trét bét /tɛ:t⁵ bɛ:t⁵/, [tɛ:k⁵ bɛ:k⁵] [01] (vt) (cn) tét bét, 1. hư hỏng, không còn dùng được, xài được. *"Giao cho nó cái gì trét bét cái đó, có cái nào còn dùng được gì đâu."*, 2. sai sót, thất bại, không thể chấp nhận được, không thể chịu được. *"Hàng loạt chuyện gia đình thì trét bét ra đó, áy vậy mà cứ lo chuyện của người khác, thế mới lạ!"*

Trét chai /tɛ:t⁵ ca:j¹/, [tɛ:k⁵ ca:j¹] [01] (vt) trát hoặc trám một hợp chất có màu xám đen (dầu chai) vào những vật bằng gỗ hay tiếp xúc với nước như ghe, gàu, thùng..., để tránh vô nước, hoặc chảy nước. *"Ghe lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài nổi chi. (cd)"*.

Trét lét /tɛ:t⁵ lɛ:t⁵/, [tɛ:k⁵ lɛ:k⁵] [01] (vt) (bã) trệt lét, rất nông và bẹt ra, không có được chiều sâu tương ứng. *"Cái đĩa trét lét này, chỉ có nước đựng trái cây, chớ đựng đồ ăn gì được."*

Trệt /tɛ:t⁵/, [tɛ:k⁵] 1. (dt) loại phương tiện di chuyển trên kênh, rạch nhỏ, ít sóng, có hình chữ nhật, nông đáy, đầu và đuôi bằng, thường được dùng để chở lúa, hoặc máy công cụ, hay chở khách qua

lại hai bờ kênh, rạch. *"Chiếc trệt này chở cả một chiếc máy cày lớn, chở ít đâu."*, 2. (vt) nông, cạn, không có chiều sâu tương ứng. *"Cái đĩa trệt này có thể dùng đựng ba cái bánh trái để chưng, cũng được đó."*, 3. (vt) bẹt, có bề mặt rộng. *"Phải bà muốn nói con nhỏ có khuôn mặt trệt ở cầu đúc áy không?"*.

Trệt lét /tɛ:t⁶ lɛ:t⁵/, [tɛ:k⁶ lɛ:k⁵] [01] (vt) rất nông và bẹt ra, có chiều sâu quá nông so với bề rộng quá lớn. *"Cái đĩa trệt lét này, mua dùng để chưng ba trái cây mới đẹp đó chớ."*

Trê /tɛ:˧˧˨/, [tɛ:j¹] (dt) dom, phần cuối cùng của ruột già, ở sát hậu môn. *"Bị bệnh trĩ là lòi con trê đó nghen."*

Trê dừa /tɛ:˧˧˨ zɯɯ˨˨˩/, [tɛ:j¹ jɯɯ˨˨˩] [01] (dt) cá trê lớn con, thân trơn không vảy, đầu trệt vồ, thường hay ở mương bông. *"Mấy con cá trê dừa trông lớn mập thấy ham, nhưng thịt ăn vẫn không ngon."*

Trê đĩa /tɛ:˧˧˨ diɯ˨˨˩/, [tɛ:j¹ diɯ˨˨˩] [01] (dt) cá trê nhỏ, trông giống con đĩa. *"Mấy con cá trê đĩa này coi vậy mà sống dai hơn mấy con cá lóc cũng nhiều."*

Trê nòng /tɛ:˧˧˨ na˧˧˨ mɔ˧˧˨/, [tɛ:j¹ na˧˧˨ mɔ˧˧˨] [01] (dt) (cn) cá trê nòng, cá trê vàng lớn. *"Mấy con cá trê nòng này bụng to như có chứa."*

Trê trắng /tɛ:¹ ɬaŋ:⁵/, [tɛ¹ ɬaŋ:⁵] [01] (dt) chỉ chung các loại cá trê lớn con màu trắng dợt phân biệt với cá trê vàng. "*Cá trê trắng thường ăn không ngon bằng cá trê vàng.*".

Trê vàng /tɛ:¹ va:ŋ²/, [tɛ¹ ja:ŋ²] [01] (dt) loại cá trê thường nhỏ con, thân màu vàng sậm. "*Cá trê vàng chiên ăn với nước mắm gừng là đúng sách rồi đó.*".

Trê nhún /tɛ:² ɲu:n⁵/, [tɛ² ɲu^ŋ m⁵] [11] (vt) bĩu môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khinh thường. "*Hổng làm thì thôi. Ở đó, thấy người ta làm mà trê nhún là hổng được đâu ghen.*".

Trê₁ /tɛ:⁴/, [tɛ³] (vt) hoạt động đánh bắt cá bằng cách đi trên ghe, xuồng, dùng hai thanh gỗ gắn những cọng que nhỏ dài như chiếc lược, được đặt dưới nước để cho cá tép nhảy lên mà bắt. "*Đi trê thường chỉ đi về đêm và chỉ bắt được cá, tép nhỏ thôi.*".

Trê₂ /tɛ:⁴/, [tɛ³] (vt) chậm, muộn, (đến, xảy ra, có được) sau thời điểm quy định. "*6 giờ 05 mà anh mới đến là trê tàu đó ghen.*", "*Có chuyện gì hôn, mà tiến hành trê dữ vậy?*".

Trê tràng /tɛ:⁴ ɬa:ŋ²/, [tɛ³ ɬa:ŋ²] [01] (vt) quá chậm, muộn so với thời gian quy định, sau thời điểm quy định quá lâu. "*Ở tuổi này mà chưa lập gia đình là cũng trê tràng lắm rồi còn gì nữa.*".

Trên /tɛ:n⁴/, [tɛ:n³] (dt) từ rút gọn âm của "trên ấy", từ chỉ một vị trí, hay một nơi chốn cao hơn đã được xác định. "*Anh giờ khăn trắng em cầm, Mai sau về trên, gối đầu lấy hơi.* (cd)", "*Đi lên trên đi, ông đang làm việc ở trên lầu ba đó, đợi ông xuống biết chừng nào.*".

Trét /tɛ:t⁵/, [tɛ:t⁵] 1. (vt) trét, trát, bôi, làm vết bẩn lan rộng ra nhiều chỗ. "*Ai mà trét ba cái bún đất làm bẩn vách nhà hết vậy cả.*", 2. lết, chà lết, để móng chạm nền mà di chuyển. "*Chơi cái gì mà trét cái dít quần xuống đất, dơ hầy vậy con.*", 3. lê lết, đi muốn hết nổi vì mệt mỏi và như ở trạng thái kéo lê đôi chân trên nền. "*Đi là trét rồi. Dừng lại nghỉ một lát đi, rồi hã tiếp tục.*", 4. yêu mê say, say đắm một người nào đó. "*Thằng con anh, coi bộ nó trét con Tư lò kẹo dữ lắm rồi đó ghen.*".

Trét cúp /tɛ:t⁵ ku:p⁵/, [tɛ:t⁵ ku:p⁵] [01] (vt) yêu mê say, đắm đuối một người nào đó, (cn) trét nghĩa 4. "*Dầu có bị trét cúp đũa nào đi nữa, thì cũng phải nghĩ tới sự nghiệp bản thân, gia đình nữa chứ, dầu thế bỏ mặc như vậy được.*".

Trét lái /tɛ:t⁵ la:j⁵/, [tɛ:t⁵ la:j⁵] [01] (vt) nặng nề ở phần sau của tàu, thuyền. "*Chát hàng xuống ghe cho nó đều, đừng để trét lái, chạy hổng được đâu ghen.*".

T

Trét mũi /tɛ:t⁵ mu:j⁴/, [tɔ:t⁵ mu:j³]
[01] (vt) nặng nhiều ở phần đầu của tàu, thuyền. "Ngồi trét mũi cái kiểu này, lái nó hổng có ăn được, dòn bớt ra phía sau đi."

Trét nhệt /tɛ:t⁵ ɲe:t⁶/, [tɔ:t⁵ ɲɔ:t⁶]
[01] (vt) ướt nhão và nhầy nhụa. "Mấy bữa nay mưa gió, đường trét nhệt, đi tới đi lui tui ngại quá, thôi để khi khác đi."

Trét trát /tɛ:t⁵ tɔ:t⁵/, [tɔ:t⁵ tɔ:k⁵]
[01] (vt) 1. tồi tệ, có phần yếu kém và tệ hại, (cn) bết bát. "Dạo này, vợ chồng nó làm ăn coi bộ trét trát hơn lúc trước nhiều.", 2. qua loa, không được dàng hoàng, chu đáo, cẩn thận. "Làm ăn trét trát cái kiểu đó, hổng bị bắt đền mà chỉ bị chửi là may lắm rồi."

Trệt /tɛ:t⁶/, [tɔ:t⁶] (vt) 1. (ngồi) không có gì kê, lót dưới mông, hoặc không dùng ghế, (cn) bẹp, bệt. "Sao hổng lấy ghế cho chị Ba mà nó ngồi, để nó ngồi trệt xuống đất vậy.", 2. (nhà) không có lầu, gác, nên chừng có vẻ thấp. "Tiền cất nhà trệt còn lo hổng nổi, ở đó mà tính tới chuyện lầu với gác."

Trệt lết /tɛ:t⁶ le:t⁵/, [tɔ:t⁶ lɔ:t⁵]
[01] (vt) rất thấp, thấp lè tè, thấp đến độ có cảm giác như sát với mặt nền, không còn cân đối, cân xứng. "Tụi nó giống má nó, đứa nào cũng có cái mũi trệt lết hết trơn.", "Cái giường kiểu gì mà trệt lết như hổng có chân vậy."

Trệt trật /tɛ:t⁶ tɔ:t⁶/, [tɔ:t⁶ tɔ:k⁶]
[01] (vt) (bà) trệt trật. "Ở dưới này làm ăn coi bộ trệt trật quá, tui thấy không khá nổi đâu.", "Làm ăn trệt trật cái kiểu này, ai dám mượn tui bấy nữa."

Trêu trao /tɛ:w¹ tɔ:w¹/, [tɪ:w¹ tɔ:w¹] [01] (vt) (bà) rêu rao, làm cho nhiều người biết đến điều không tốt về ai đó. "Anh giúp nó cho đã, cuối cùng nó cũng phải ơn, lại trêu trao anh thôi."

Trêu trào /tɛ:w² tɔ:w²/, [tɪ:w² tɔ:w²] [01] (vt) (bà) thêu trào, (giọng) yếu, không rõ thành tiếng. "Mấy bữa nay, bà yếu lắm, chỉ còn trêu trào, tiếng được tiếng mất."

Trêu₁ /tɛ:w⁵/, [tɪ:w⁵] (vt) (bà) trêu, (nhai) đưa hàm qua lại một cách yếu ớt. "Chỉ có trêu qua trêu lại rồi nuốt, nên có thấy ngon lành gì đâu."

Trêu₂ /tɛ:w⁵/, [tɪ:w⁵] (vt) (bà) trêu, gây cảm giác mắc cỡ, hoặc bực bội cho người khác, nhằm mục đích gây cười. "Chuyện này, anh muốn trêu chị đó thôi, chớ làm gì có chuyện đó."

Trêu₃ /tɛ:w⁵/, [tɪ:w⁵] (vt) trớ, lảng sang chuyện khác, để che giấu mục đích chính của vấn đề. "Có gì cứ nói thẳng đại ra đi. Chớ cứ nói trêu như vậy, ai biết đâu mà lẩn."

Tri /tɪ:²/, [tɪ:²] (vt) ghì, níu, níu giữ, dùng lực để kéo lại, hoặc kéo xuống. "Anh bước căng ra đi. Con

tám núu, con chín trì. Ổi mười ơi, sao em để vậy còn gì là áo anh! (cd)".

Trì chí /tj:² ci:⁵/, [tj:² ci:⁵] [01] (vt) nhằn nại, kiên trì đeo đuổi một công việc nào đó. "*Phải nói rằng nó được cái trì chí, chớ như người khác thì chắc đã bỏ cuộc từ lâu rồi.*"

Trì tróng /tj:² tɔ^wŋ^{ms}/, [tj:² tɔ^wŋ^{ms}] [01] (vt) chì chiết, nói tới nói lui để người khác phải bực bội, hoặc khổ tâm về một điều gì đó. "*Thôi, nói một lần nghe là được rồi. Ở đó mà trì tróng nó thì được gì.*"

Trì trộm /tj:² tɔ:⁶/, [tj:² tɔ:⁶] [01] (vt) ương bướng, cứng đầu cứng cổ, không ngán sợ ai. "*Gặp cái thằng trì trộm đó mà ông hăm nó thì còn lâu nó mới ngán.*"

Trí tróng /tj:⁵ tɔ^wŋ^{ms}/, [tj:⁵ tɔ^wŋ^{ms}] [01] (vt) băng quơ, không xác định, không rõ ràng, cụ thể. "*Biết hôn đó, chớ ăn nói trí tróng thì phiền lắm đó ghen mây.*"

Tría lia /tjɔ:⁵ liɔ:¹/, [tjɔ:⁵ liɔ:¹] [01] (vt) liến thoắng, không ngớt miệng, nói không ngừng nghỉ, (cn) tía lia. "*Cái thằng này, gặp ai quen nó mới tría lia như vậy, chớ không để gì.*"

Trịch₁ /tj:⁶/, [tj:⁶] (vt) (bà) trạch, chềch, trật ra ngoài, không khớp với mục tiêu, yêu cầu, điểm được đề cập. "*Chỉ cần trịch một li là đã*

đi một dặm rồi còn gì nữa.", "*Bài làm chỉ cần trịch một tí là đã bị trừ điểm rồi, chớ để hôn.*"

Trịch₂ /tj:⁶/, [tj:⁶] (vt) 1. tránh, né, dịch sang bên một ít. "*Ngồi trịch sang một bên, cho em nó ngồi sau xem với, con.*", 2. kéo xuống (một ít), hạ thấp xuống (một tí). "*Chỉ cần trịch cổ áo xuống vai là chích thuốc được rồi.*", "*Treo trịch xuống một chút là cân đối với mấy cái kia rồi.*"

Trịch mắt me /tj:⁶ mat:⁵ mɛ:¹/, [tj:⁶ mak:⁵ mɛ:¹] [101] (qn) không đúng với kế hoạch, điểm quy định, điều được dự tính, sắp xếp. "*Hẹn hò gì trịch mắt me cái kiểu này, đợi chắc có nước chết quá.*", "*Làm trịch mắt me nên hồng bị thi lại sao được.*"

Trịch khăn đóng /tj:⁶ xan:¹ dɔ^wŋ^{ms}/, [tj:⁶ xan:¹ dɔ^wŋ^{ms}] [101] (qn) (nb) 1. hồng hét, hư hại, thất bại ở mức độ lớn. "*Chuyện hôn hạp, mần ăn của bà nghe nói bị trịch khăn đóng rồi, còn gì nữa.*", 2. mất đầu, nguy to, có nguy cơ ảnh hưởng đến sinh mạng. "*Làm ăn cái kiểu đó, có ngày bị trịch khăn đóng đó ghen em.*"

Triển /tjən:⁵/, [tj:⁵] (vt) từ dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất như "vừa, bằng" để chỉ mức độ không sai lệch một tí nào: 1. vừa đủ, không thiếu không thừa. "*Sáng nay, còn mỗi hai chục đồ xăng vừa triển.*", 2. vừa vặn, không lớn

không nhỏ. "Cái chiếu đó mà lót vô cái giường này là vừa triển.", 3. vừa bằng, không chênh lệch với nhau trong một tập hợp. "Bó dừa tiện máy bằng triển, trông đã thiệt."

Triển mép /tʰiən⁵ mɛ:p⁵/, [tʰi:ŋ⁵ mɛ:p⁵] [01] (vt) 1. (vừa) bằng giới hạn của một cái khung. "Tám ván này vừa triển mép, không dư mà cũng không hụt tí nào, may quá.", 2. (nb) bẻm mép, nói nhiều và khéo nói. "Cái thằng triển mép đó, nó giỏi lấy lòng mọi người lắm anh ơi."

Triển mí /tʰiən⁵ mi:⁵/, [tʰi:ŋ⁵ mi:⁵] [01] (vt) 1. (hai bên) vừa bằng khít với nhau, không so le chút nào. "May quá, hai tấm nó vừa triển mí, chỗ hụt một tí là mắc công rồi.", 2. ngang bằng với mức hoặc điểm nào đó được đề cập tới. "Mọi năm nước lên triển mí cái nền nhà này, chỗ hổng hơn nữa."

Triềng /tʰiəŋ²/, [tʰi:ŋ²] (tt) (bà) trành, yếu tố được dùng trong một số kết hợp như "triềng bầu, trùng triềng", có nghĩa: 1. (dt) lưỡi dao cùn, mất cán. "Cái triềng bầu này coi vậy chớ cũng còn dùng được nhiều chuyện lắm nghen.", 2. (vt) mất thăng bằng, nghiêng hẳn về một bên. "Đế sòng đánh trùng triềng cái kiệu này, coi chừng rơi xuống nước đó."

Triệt /tʰiət⁶/, [tʰi:k⁶] (vt) 1. (cờ đô mi nô) ở tình trạng không còn

hướng để triển khai tiếp tục. "Mày đi như vậy là triệt rồi còn gì nữa? Triệt thua đèn đó nghen.", 2. (nb) không còn hướng hoặc phương cách giải quyết. "Nó làm ăn cái kiểu đó là đẩy mình vào thế triệt rồi, hổng phải sao?"

Triệu /tʰiəw⁶/, [tʰi:w⁶] (dt) minh tinh, tám phước bằng dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi, chúc tước hoặc những gì có liên quan tới người chết được người thân cầm đưa lên cao khi đưa ma người chết, (cn) giá triệu. "Bên kia đường, chiếc xe tang đi chậm chậm, tám triệu cao nghệu dẫn đầu. Mọi hôm hễ gặp bất cứ đám ma nào, tôi đi nhanh tới, búi ngùi xem tên tuổi người chết, suy nghĩ vấn đề sanh lão bệnh tử. (SN)".

Trình /tʰiŋ:³/, [tʰi:n:³] (vt) nhóp, nhảy nhụa, hơi ướt và dính, gây cảm giác bẩn, ghê tởm. "Còn trình lắm, đụng tay vô là dơ lắm, để cho nó khô hẳn mới được."

Trình dít /tʰiŋ:³ di:t⁵/, [tʰi:n:³ di:t⁵] [01] (vt) (gà ỉa) dính nhóp ở dít, có dấu hiệu bị bệnh. "Con cho gà ăn ba cái lúa mới được, chớ ăn ba cái cơm, nó trình dít hết trơn."

Trình lầy /tʰiŋ:³ lɔj:²/, [tʰi:n:³ lɔj:²] [11], [01] (vt) (cn) trình, nhưng chỉ mức độ nhảy nhụa, nhóp nhúa nhiều. "Mấy bữa nay mưa, thiên hạ lại đi tới đi lui, làm cho cái đường trình lầy, thấy mà ghê."

Trính /tjɪn˥˥/, [tjɪn˥˥] (dt) thanh gỗ được xỏ xuyên ngang hàng cột để giữ cho sườn nhà đứng vững. "*Mấy cây trính ngồi lên nhún hống gây nừa, ở đó mà anh lo yếu.*".

Trính trọng /tjɪn˥˥ tɔwŋ˨˩˦˥/, [tjɪn˥˥ tɔwŋ˨˩˦˥] [01] (vt) (bã) trịnh trọng, tỏ ra rất nghiêm trang, biểu thị sự coi trọng, tôn kính, tuy nhiên, từ dùng này có thể có sắc thái hài hước, châm biếm. "*Chỗ người nhà không hà, anh chị làm gì trính trọng dữ vậy.*", "*Cái thằng này khôn lắm, thấy sếp là nó trính trọng vậy, chớ sau lưng thì nó nói xấu ông mà ông đâu có biết.*".

Trịnh /tjɪn˥˥/, [tjɪn˥˥] (vt) 1. (ia) không chúi dúi. "*Đi ía mà không đem giấy, bộ mày định ía trịnh sao.*", 2. són, (ia) chúi ít ra quần. "*Sao để em ía trịnh mà không lo thay đồ cho em vậy con.*", 3. (nb) bày việc ra rồi bỏ dở dang ở đó. "*Nhắm làm được thì làm, chớ đừng có trịnh ra, không ai ở không mà làm phụ đâu đó ghen.*".

Trít /tjɪt˥˥/, [tjɪt˥˥] (vt) 1. tít, khít, ở trạng thái dính chặt lại, không có lấy một chút kẽ hở nào. "*Chỉ cần bôi một tí keo, ghép hai mảnh lại thì trít thôi, có gì đâu.*", 2. (mắt) nhắm, híp, ở trạng thái hai mi mắt gần như bị khép kín. "*Có chuyện gì khoái chí mà cười trít mắt vậy cha nội?*".

Trít rít /tjɪt˥˥ zjɪt˥˥/, [tjɪt˥˥ zjɪt˥˥] [01] (vt) ở trạng thái kết dính một cách

chặt chẽ, (cn) trít, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Ba cái chai này mà trét thì trít rít thôi, hổng sợ vô nước nữa đâu.*".

Trít trát /tjɪt˥˥ tɔt˥˥/, [tjɪt˥˥ tɔ:k˥˥] [01] (vt) qua loa, không được dàng hoàng, chu đáo, (cn) trét trát. "*Làm ăn cái kiểu trít trát đó, ai mà dám muốn mấy cha làm nữa.*".

Trít lít /tjɪt˥˥ li:t˥˥/, [tjɪt˥˥ li:t˥˥] [01] (vt) (bã) trệt lết, thấp lè tè, không có được một chiều cao cân xứng. "*Cái ghế gì trít lít, khó ngồi thấy mồ.*", "*Người đâu sống mũi gì trít lít, trông hổng đẹp chút nào.*".

Triu /tjɪ:w˥˥/, [tjɪ:w˥˥] (vt) quần (lấy), đeo bám theo xung quanh, không chịu rời. "*Thấy ai cho cái gì là lập tức bọn con nít xóm này, chúng nó trứu lấy họ liền.*".

Triu /tjɪ:w˥˥/, [tjɪ:w˥˥] (vt) (bã) trĩu, ở trạng thái bị sa thấp, hoặc cong oằn hẳn xuống vì quá nặng. "*Có khách, mà khách sang không phải ai xa lạ, ấy là chú Tư đi với một mụ gánh cái gánh nặng triu.* (BT)".

Trò /tɔɪ˥˥/, [tɔɪ˥˥] (dt) một loại còng, con rất nhỏ, chỉ bằng hạt đậu trắng, chạy khá nhanh. "*Mấy con trò này nó chạy nhanh, nên không dễ bắt nó đâu.*".

Trỏ /tɔɪ˥˥/, [tɔɪ˥˥] (dt) từ rút gọn âm của "trò ấy", người học trò được nhắc tới trong giao tiếp. "*Thưa thầy, trò Năm, trỏ cú phá em hoài, trỏ hổng cho em làm bài.*".

T

Trỏ₂ /tɔ:³/, [tɔ:³] (dt) chỉ, dùng một ngón tay trỏ chỉ thẳng về một điểm nào đó. "*Có gì thì nói, chớ làm gì mà trỏ thẳng vô mặt người ta vậy. Đồ mất lịch sự.*"

Trỏ₃ /tɔ:³/, [tɔ:³] (dt) ngón tay thứ hai tính từ ngón cái trở qua, ngón thường được dùng để chỉ, trỏ. "*Ngậy trước, bộn thanh niên hay chọt hai lông trỏ, rồi đồ thừa bị tai nạn, để khỏi đi quân dịch.*"

Troại /twa:j⁶/, [tɔ:j⁶] (vt) treo, 1. ở trạng thái bị trật khớp xương. "*Nhảy cái kiểu đó coi chừng té troại chân đó ghen con.*", 2. sai, chệch, không đúng với cái được đề cập đến. "*Tôi dám bảo đúng một trăm phần trăm, không troại chỗ nào được nữa.*"

Tróc /tɔ^wk^{p5}/, [tɔ^wk^{p5}] (vt) rời ra, không còn dính vào nhau nữa. "*Loại chôm chôm này là chôm chôm tróc, ngon lắm, mua đi dì.*"

Tróc củ hủ /tɔ^wk^{p5} ku:³ hu:³/, [tɔ^wk^{p5} ku^{w3} hu^{w3}] [101] (qn) 1. hư hại phần tạo nên đợt non, phần tạo sức sống cho cả cây dừa. "*Mấy cây dừa bị ba con đuông nó ăn tróc củ hủ hết trơn.*", 2. (nb) không thể tồn tại được, không thể chống trả được. "*Ông mà giữ lương của công nhân là họ kiện ông tróc củ hủ đó ghen.*"

Tróc lóc /tɔ^wk^{p5} la^wk^{p5}/, [tɔ^wk^{p5} la^wk^{p5}] [01] (vt) rời ra một cách dễ dàng, không hề dính với nhau một

chút nào, (cn) tróc, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Buổi năm roi lột tróc lóc, lại ít hột, ăn đã thiệt.*"

Trọc chát /tɔ^wk^{p6} ca:t⁵/, [tɔ^wk^{p6} ca:k⁵] [01] (vt) trọc hều, trọc hoàn toàn, trọc đến mức không còn tí tóc nào, làm da đầu lộ ra. "*Sao không hớt cua cho thẳng nhỏ, mà lại hớt cái đầu trọc chát như mấy ông thầy chùa vậy cha nội.*"

Trọc lóc /tɔ^wk^{p6} la^wk^{p5}/, [tɔ^wk^{p6} la^wk^{p5}] [01] (vt) (bâ) trọc lóc, trọc hoàn toàn, nhẵn thín, trơ trụi, không còn gì. "*Buồn cái gì mà hớt cái đầu trọc lóc tựa trái dừa khô vậy cha nội.*"

Troi /tɔ:j¹/, [tɔ:j¹] (dt) giò ở trong mắm. "*Có người nói mắm có troi thì ngon, chớ trông thấy ớn thấy mỡ.*"

Tròi /tɔ:j²/, [tɔ:j²] (vt) 1. chòi ra, tròi ra, rời khỏi nơi ẩn náu, nhô hẳn ra bên ngoài. "*Đổ nước riết, thế nào nó cũng tròi ra khỏi hang thôi.*", 2. lòi, tòi, đưa ra, không thể cất giữ nữa. "*Nói riết, bả mới tròi ra cho được mấy chục, chớ không thì dễ hơn.*"

Tròi troi /tɔ:j² tɔ:j⁶/, [tɔ:j² tɔ:j⁶] [01] (vt) trơ troi, lẻ loi một mình, không có ai, không có gì bên cạnh. "*Một mình, một chòi tròi troi giữa đồng mà ảnh cũng dám ở gan thiệt.*"

Trỏi /tɔ:j³/, [tɔ:j³] (vt) giặm thêm, cài thêm vào để cho cứng, chắc,

kín hơn. "Làm cái gì đó anh Tư? - Đang trời cái rào, để mấy con gà nó hông chui vô được."

Tróí kẹ /tɔ:j⁵ kɛ:⁵/, [tɔ:j⁵ kɛ:⁵] [01] (vt) cột ghệt hai cánh khuỷu ngược về phía sau lưng, (cn) thúc kẹ. "Từ lúc để cho thằng Tư Bỏ tróí kẹ chỗ về, tôi như điên cuồng, loạn óc, tức tối đã lên tới cực điểm. (PV)".

Trọi /tɔ:j⁶/, [tɔ:j⁶] (vt) trụi, 1. ở trạng thái bị mất hết sạch lớp lá hoặc lớp lông bao phủ. "Cái cây này bị cái gì mà trọi lá hết trơn vậy cà.", "Mấy con gà trọi này, coi vậy, chỗ nuôi mau lớn lắm đó nghen.", 2. mất hết sạch, không còn gì. "Nhà của chấy trọi hết, còn gì đâu.", "Tôi bị móc túi hết trọi rồi, có còn đồng bạc nào nữa đâu."

Trọi lỏi /tɔ:j⁶ lɔ:j³/, [tɔ:j⁶ lɔ:j³] [01] (vt) 1. hết sạch, sạch nhẵn, không còn lại thứ gì, (cn) trọi trơn. "Cái tội máu mê cờ bạc, không chịu lo làm ăn mà nhà của trọi lỏi, có còn thứ đồ gì đáng giá đâu.", 2. trơ trọi, ở tình trạng đơn độc, không còn cái gì chung quanh. "Chỗ này buồn thiệt, chỉ trọi lỏi một cái nhà."

Trọi trơn /tɔ:j⁶ tɁ:n¹/, [tɔ:j⁶ tɁ:n¹] [11] (vt) 1. sạch sẽ, không còn lại một thứ gì, (cn) trọi lỏi. "Để lo chạy chữa cho ba nó mà nó dành phải bán trọi trơn đồ đạc trong nhà.", 2. hết sạch, không còn lấy

một ai. "Thiên hạ đi trọi trơn mà anh còn ngồi đây à?".

Trom trom /tɔ:m¹ tɔ:m¹/, [tɔ:m¹ tɔ:m¹] [11] (vt) chăm chăm, chú mắt vào một cái gì đó, có sự chú ý tập trung cao, (cn) lom lom, lăm lăm. "Bộ lạ lắm sao mà nhìn trom trom vậy con."

Tròm /tɔ:m²/, [tɔ:m²] (vt) xấp xỉ, gần bằng, gần đủ với số lượng được nói tới, (cn) tròm tròm. "Gom hết thì cũng chỉ tròm ba trăm, chớ không thể kiếm hơn nữa."

Tròm tròm /tɔ:m² tɛ:m²/, [tɔ:m² tɛ:m²] [01] (vt) 1. xấp xỉ, suýt soát với số lượng được đề cập đến, (cn) tròm. "Lương tháng ông cũng tròm tròm hai triệu chớ hổng ít đâu.", 2. (bã) thòm thềm, có biểu hiện như còn muốn nữa. "Tụi nhỏ ăn rồi chớ, nhưng có cái tật, thấy ai ăn chúng cũng tròm tròm.", 3. mới bén, mới bắt lửa, ở tình trạng chỉ cháy sém. "Cũng may lửa nó mới tròm tròm, nếu không chữa kịp, chắc nó cháy luôn căn nhà ấy rồi.", 4. (nb) mới bén, mới có cảm tình, có biểu hiện mến thích nhau. "Thằng này coi bộ nó tròm tròm con Út, con ông Ba, nên mấy ngày nay thấy rả rả ở đây hoài đó chớ."

Tròm tròm /tɔ:m² tɔ:m²/, [tɔ:m² tɔ:m²] [11] (vt) (bã) tròm tròm, trom trom, nhìn chăm chú vào một cái gì. "Thấy cái gì lạ là họ hay bu lại nhìn tròm tròm vậy đó."

T

Trôm lôm /tɔ:m⁴ lɔ:m⁴/, [tɔ:m³ lɔ:m³] [01] (vt) lôm sâu vào, khuyết sâu vào bên trong. "*Ấn cái kiểu gì, sao hỏng xắt ra ăn mà khoét trôm lôm như chuột ăn vậy con.*".

Trôm lơ /tɔ:m⁴ lɔ:¹/, [tɔ:m³ lɔ:¹] [01] (vt) (mắt) ở trạng thái đỏ, đỏ, có vẻ lơ lơ, mệt mỏi, mất ngủ. "*Cá trong lò trôm lơ con mắt. Cá ngoài lò ngúc ngoắc đòi vô.*", "*Thức khuya một bữa là trôm lơ con mắt rồi, khỏi cần nói gì nữa.*".

Trôm trôm /tɔ:m⁵ tɛ:m⁵/, [tɔ:m⁵ tɛ:m⁵] [01] (vt) móm mém, nhai trệu trạo, khó khăn. "*Tội nghiệp mấy bà già trâu, nhai trâu trôm trôm vậy mà cũng siêng nhai.*".

Tron /tɔ:n¹/, [tɔ:ŋ¹] (vt) 1. luồn, làm cho đi qua những chỗ hở nhỏ, hẹp. "*Đang tron cái dây lưng quần cho cái quần của thằng nhỏ.*", 2. chen vô những chỗ đông người, chật chội. "*Ở ngoài xa nhìn được rồi, tron vô chi cho nó mệt.*".

Tron trót /tɔ:n¹ tɔ:t⁵/, [tɔ:ŋ¹ tɔ:k⁵] [11] (ttt) 1. vun vút, từ mô phỏng âm thanh của tiếng roi quất mạnh liên tiếp. "*Nó quơ roi tron trót thấy mà ớn, đâu có thằng nào dám nhào vô.*", 2. ron rớt, rớt rớt, uống rượu hết nhanh và gọn, nghe như có âm thanh "tron trót, ron rớt...". "*Rượu để Xuân Thanh mà nó uống tron trót cái kiểu đó là thấy mà phát ớn rồi.*".

Tròn dình /tɔ:n² zɪn:²/, [tɔ:ŋ² jɪn:²] [01] (vt) tròn trặn, tròn trịa, rất tròn, tròn đến mức không có chỗ nào méo, hoặc khuyết, từ dùng thường có ý khen. "*Tiếp tóc dài, khuôn mặt tròn dình, miêng lúc nào cũng như cười, mắt lúc nào cũng như hời.* (NNT)", "*Đôi mắt tròn dình, trông thấy dễ thương thiệt.*".

Tròn dình /tɔ:n² zɪn:³/, [tɔ:ŋ² jɪn:³] [01] (vt) (bà) tròn dình, rất tròn, từ dùng thường có ý khen. "*Trăng rằm tròn dình, trông đẹp thiệt.*".

Tròn dình tròn dình /tɔ:n² zɪn:³ tɔ:n² zɪn:²/, [tɔ:ŋ² jɪn:³ tɔ:ŋ² jɪn:²] [0101] (qn) chỉ sự tròn trịa, có ý khen. "*Cái mặt đứa nhỏ tròn dình tròn dình, trông dễ thương thiệt.*".

Tròn quàu /tɔ:n² kwaw:³/, [tɔ:ŋ² wa:w³] [01] (vt) tròn vo, thật tròn, tròn đến độ trông có vẻ đẹp sắc cạnh, sắc nét, (cn) tròn vầu. "*Cái rổ ai đan mà tròn quàu, trông đẹp vậy cả.*".

Tròn tròn /tɔ:n² tɔ:n⁴/, [tɔ:ŋ² tɔ:ŋ³] [01] (vt) 1. hơi tròn, tròn tròn, ở tình trạng tròn tương đối. "*Ai uốn mấy cái vòng mây này chỉ tròn tròn hà, chớ chưa được tròn lăm.*", 2. trơn trượt, chỉ trơn trượt có mỗi một thứ được đề cập đến. "*Tôi làm ở đây chỉ có lương tròn trơn thôi, chớ có được thêm cái gì nữa đâu.*".

Tròn ỏn /tɔ:n² ɔ:n³/, [tɔ:ŋ² ɔ:ŋ³] [01] (vt) (thường chỉ vật có hình cầu) tròn trĩnh, tròn xoay, tròn xoe, tròn và đầy đặn, (cn) tròn quay. "*Mấy trái cam, trái nào cũng tròn ỏn, trông thích thật.*"

Tròn quay /tɔ:n² kwaj:¹/, [tɔ:ŋ² waj:¹] [01] (vt) tròn xoay, tròn đều cả mọi phía, (cn) tròn ỏn. "*Hột nhơn tròn quay, chẳng khác gì mấy viên đạn cu li.*"

Tròn trúm /tɔ:n² tu:m³/, [tɔ:ŋ² tum:³] [01] (vt) (thường chỉ vật lồi) tròn và trông có vẻ gọn, (cn) tròn quầu, tròn ỏm. "*Ai đan cái thúng tròn trúm, trông khéo tay thiệt.*"

Tròn ỏm /tɔ:n² u:m³/, [tɔ:ŋ² um:³] [01] (vt) (thường chỉ vật nhỏ, hoặc vật lồi) tròn và trông có vẻ gọn, vừa vặn. "*Cái đầu thẳng bé tròn ỏm trông dễ thương thiệt.*", "*Cái nắm vùng nổi tròn ỏm, trông khéo thiệt.*"

Trộn lỏn /tɔ:n⁶ lɔ:n³/, [tɔ:ŋ⁶ lɔ:ŋ³] [01] (vt) 1. gọn lỏn, gói gọn trong chừng ấy, giới hạn trong bấy nhiêu. "*Gia tài tôi nào có gì nhiều, chỉ trộn lỏn trong ba công vườn cây ăn trái đó thôi.*", 2. gọn lỏn, gọn gàng, không chiếm chỗ, kèn càng. "*Bỏ vô giỏ nó trộn lỏn thôi, có gì đâu mà anh ngại vương bận.*", 3. trộn vụn, đủ khả năng và điều kiện để hoàn thành. "*Việc này tôi làm trộn*

lỏn thôi, chả cần ai phụ trợ gì nữa đâu."

Trong khe /tɔ^wŋ^{m1} xe:¹/, [tɔ^wŋ^{m1} xe:¹] [01] (vt) 1. trong vắt, trong veo, rất trong, không một chút vẩn đục, trong đến mức nhìn thấy tận các khe. "*Nước ở đây, hổng biết có phèn hỏn mà sao trong khe vậy cả!*", 2. trong xanh, có màu xanh biếc. "*Dân mình có đôi mắt đen, còn nhiều người nước ngoài lại có đôi mắt trong khe, ngộ thiệt.*"

Trong khề /tɔ^wŋ^{m1} xe:²/, [tɔ^wŋ^{m1} xe:²] [01] (vt) (bâ) trong khe, rất trong, không một chút vẩn đục, có thể hơi ngả vàng một chút. "*Vùng này nước trong khề, chắc là nhiều phèn lỏm đây.*"

Trong xe /tɔ^wŋ^{m1} se:¹/, [tɔ^wŋ^{m1} se:¹] [01] (vt) 1. trong suốt, rất trong, trong đến mức nhìn thấu suốt mọi cái. "*Cái hồ nước này trong xe thấy cá lội hết trơn.*", 2. rất rõ, rõ đến mức có thể nhìn thấy những chi tiết nhỏ. "*Có cây đờng ten trời, màn hình vô tuyến trong xe, xem đã thiệt.*"

Trong xề /tɔ^wŋ^{m1} se:²/, [tɔ^wŋ^{m1} se:²] [01] (vt) (bâ) trong xe. "*Nước trong xề rồi, còn lỏng phèn thêm cái gì nữa.*", "*Bữa nay, bắt dãi Đồng Tháp trong xề, xem đã thiệt. Nó không hột hột như mọi khi.*"

Tròng, /tɔ^wŋ^{m2}/, [tɔ^wŋ^{m2}] (dt) lỏng, phản dịch chất có màu ở trong một quả trứng. "*Hai đứa con*

T

tôi đều khoái ăn hột gà, hột vịt chiên, nhưng đứa thì thích trông đồ, còn đứa thì lại thích trông trắng."

Tròng₂ /tʰa^wŋ^{m2}/, [tʰa^wŋ^{m2}] (vt) 1. khoác, phủ trùm lên vai tựa như mặc áo. "Mưa lâm râm mà tròng cái tấm ni lông này đi nực thấy mồ.", 2. mặc, vận y phục vào người. "Cha, bữa nay đi đâu mà tròng cái bộ đồ lớn dữ vậy cha nội.", 3. đeo, thắt, quàng vào cổ những vật để trang trí, làm đẹp. "Tròng ba cái cà vạt này vô, tui thấy bực bội quá đi."

Tròng₁ /tʰa^wŋ^{m3}/, [tʰa^wŋ^{m3}] (dt) đoạn cột ngắn có tác dụng chống đỡ hai đầu kèo. "Coi vậy chớ, nhà hổng có hai cây tròng là hổng được đâu."

Tròng₂ /tʰa^wŋ^{m3}/, [tʰa^wŋ^{m3}] (dt) từ rút gọn âm của "trong ấy", từ chỉ một vị trí phía bên trong cụ thể, đang được người nói đề cập tới. "Ở tròng nóng thấy mồ, tui chịu hổng nổi phải chạy ra đây."

Trót /tʰo:t^s/, [tʰo:k^s] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng roi vút mạnh, hoặc mô phỏng cách uống nhanh, dứt khoát tạo nên tiếng rít mạnh. "Đánh ông tở cái trót, Ông nhảy tót lên ngọn trâm bầu, Ông xe đầu đó, ông thấy nhân nghĩa nghèo ông không xe. (cd)", "Cha, uống rượu mà ực cái trót, nghe đã thiệt há."

Trót lót /tʰo:t^s lo:t^s/, [tʰo:k^s lo:k^s] [01] (vt) (bã) trót lọt, 1. qua được các bước khó khăn, trở ngại. "Kiểm soát cái gì, dứt tiền là nó cho qua trót lót thôi, chớ có gì đâu.", 2. thực hiện xong một cách trọn vẹn, thành công. "Bài thi này, nó làm trót lót nên đậu cao là cái chắc."

Trót trót /tʰo:t^s tʰo:t^s/, [tʰo:k^s tʰo:k^s] [11] (vt) 1. lưu loát, trôi chảy, không bị vấp vấp, trở ngại nào. "Cái thằng này hay thiệt, nó nói tiếng Tây trót trót với mấy thằng Tây, nghe đã thiệt.", 2. thuận lợi, một cách dễ dàng, không có lấy một tí khó khăn nào. "Công việc được thực hiện trót trót, không thể ngờ."

Trổ /tʰo:ʰ/, [tʰo^{w3}] (vt) mở đường (nước), đào khe rãnh để dẫn nước đến một nơi khác. "Phải nhanh chóng trổ nước vô ruộng, chớ không thì ba cái lúa nó chết hết."

Trổ chứng /tʰo:ʰ cu:ŋ^s/, [tʰo^{w3} cu:ŋ^s] [01] (vt) đổ chứng, sinh chứng, nảy sinh một tật, tính xấu. "Cái thằng kị, mỗi lần nhậu vô ba hột thì trổ chứng hung hăng, chớ bình thường thì nó hiền khô hê."

Trổ mã /tʰo:ʰ ma:ʰ/, [tʰo^{w3} ma:ʰ] [01] (vt) sự biến đổi hình dạng bên ngoài tới mức hoàn hảo hơn, biểu hiện giai đoạn của sự trưởng thành. "Huê chỉ mới bắt đầu trổ mã. Tuy thân thể nàng hứa hẹn một sắc đẹp có hạng, nó vẫn còn cao lỏng không, cổ nàng còn ốm nhom, mắt

nàng nhìn mọi vật còn ngạc nhiên một cách đáng thương hại. (BNL)".

Trở mòi /to:³ mɔ:j²/, [to^{w3} mɔ:j²] [01] (vt) có biểu hiện lộ những ước muốn, tật, tính xấu ra bên ngoài. "Gặp con gái người ta đừng có trở mòi dẽ giữa đường giữa sá ghen cha nội."

Trở mồi /to:³ mɔ:j⁶/, [to^{w3} mɔ:j⁶] [01] (vt) phát sinh những mạch nước nhỏ ở ao, ruộng, ruộng. "Coi vậy chỗ, tát cái ao này hổng có nổi dàu, dất ở đây nó trở mồi nhiều lắm."

Trở mòng /to:³ mɔ:^wη^{m2}/, [to^{w3} mɔ:^wη^{m2}] [01] (vt) 1. (gà) nhú mào, bắt đầu mọc phần thịt ở trên đầu. "Đợi nó trở mòng rồi thì mới đá được.", 2. (tl) chỉ những người bị bệnh giang mai. "Chơi tằm bậy tằm bạ, coi chừng trở mòng đó ghen em."

Trở nghề /to:³ ɲe:²/, [to^{w3} ɲe:²] [01] (vt) trở tài, tỏ ra cho mọi người thấy cái tài, hoặc tay nghề của mình. "Bữa nay mới thấy ảnh trở nghề đòn của ảnh đó."

Trở trời /to:³ tɾ:^{j2}/, [to^{w3} tɾ:^{j2}] [01] (vt) 1. quá lắm, quá sức, ở mức độ hơn mức bình thường. "Cái thằng cha đó nói dóc trở trời đi, tin ông là có ngày bán lúa giống đó.", 2. ghê gớm, ở mức độ khác thường, đáng phải nể, sợ. "Nó làm toàn những chuyện trở trời không, thằng nào hổng ớn nó chỗ."

Trổ /to:⁴/, [to^{w3}] (vt) 1. ngả sang màu khác, chuyển đổi thành màu sắc khác. "Cái bộ ván này, năm riet nó trổ đỏ thắm đẹp thiệt.", 2. mọc, nổi, xuất hiện ở da vết màu, hoặc khối u. "Da trổ đồi mồi là tuổi cũng đã già lắm rồi.", "Ăn trúng cái gì mà trên mặt trổ mụn tùm lum vậy?".

Trộ₁ /to:⁶/, [to^{w6}] (dt) cơn, chập, trận, quá trình diễn ra một hiện tượng tự nhiên. "Mưa mây, nên ổng chỉ mưa một trộ thôi, hổng sao dàu. Cứ đi đại đi."

Trộ₂ /to:⁶/, [to^{w6}] (vt) chọc, trêu, dùng lời nói, cử chỉ làm cho xấu hổ, nhằm đùa vui. "Con đừng có trộ, trộ em nó hổng có chịu mưa nữa bây giờ."

Trộ trạo /to:⁶ tɾ:^{w6}/, [to^{w6} tɾ:^{w6}] [11] (vt) sùng sộ, trừng trộ, có biểu hiện tức giận, bực bội gay gắt, hoặc hung hăng, dữ tợn. "Làm gì mà trộ trạo lên như muốn ăn tươi nuốt sống người ta vậy."

Trọc trạch /tɾ:^{wk}p⁶ tɾ:^{c6}/, [tɾ:^{wk}p⁶ tɾ:^{c6}] [01] (vt) xộc xệch, có hiện tượng lung lay, không gắn chặt với nhau. "Mấy cái chum ghé trọc trạch như thế này, để em ngồi coi chừng té đó ghen."

Trôi xuôi /to:^{j3} suɾ:^{j1}/, [to:^{j3} suɾ:^{j1}] [01] (vt) 1. để vật di chuyển theo dòng nước chảy. "Tôi nhớ sào cho ghe chiếu trôi xuôi, lòng nặng trĩu một nỗi sầu tê tái. (VC)", 2. bỏ cuộc

T

không muốn làm gì nữa. "Còn nước còn tát, chuyện gì phải bỏ trôi xuôi như vậy chớ."

Trối /to:j³/, [to:j³] (vt) 1. trối, hơn đối tượng khác ở một phẩm chất nào đó. "Chục cam này có trối hơn chục cam trước, nên đi trả thêm cho con một tí đi.", 2. có tính chất nổi bật giữa một tập thể. "Trong đám, anh là trưởng lớp, nên có phần trối hơn chúng tôi. Vì vậy, anh được nhiều người biết tới."

Trối /to:j⁴/, [to:j³] (vt) 1. cất lên, vang lên, phát sinh ra những thanh âm, hoặc tiếng động. "Khuya rồi mà cứ trối nhạc ỉnh ỏi cái kiểu đó, hổng bị chúng cháu cũng uống.", "Mỗi lần trời mưa lâu là ba con ỉnh ương trối cái âm thanh nghe điếc cả tai.", 2. nhồm dầy, ngóc dầy, làm động tác nhấc đầu, hoặc thân mình lên khỏi nơi đang nằm. "Nằm lim dim mà nghe nói chuyện là nó trối dầy liền hà."

Trôn trê /to:n¹ te:/, [to:n¹ te¹] [01] (dt) (bệnh) lòi dom, trĩ, (bệnh) dẫn đường ống ruột già nổi hậu môn, gây hiện tượng lòi ra khi đi ngoài. "Nghe nói, những người bị bệnh trôn trê khổ nhất là khi đi vệ sinh."

Trông /tɣ^wη^{m1}/, [tɣ^wη^{m1}] (vt) mong, ở trạng thái trông ngóng, đợi chờ điều gì đó sẽ xảy ra. "Nuôi con ai hổng trông cho nó mau tới ngày khôn lớn, để còn được hưởng tuổi già."

Trồng hà lãng /tɣ^wη^{m2} ha:² la:η⁴/, [tɣ^wη^{m2} ha:² la:η³] [101] (vn) trồng các loại dây trên mặt đất bằng, không cần lên luống, liếp. "Khoai lang mà trồng hà lãng cái kiểu này chỉ cốt lấy đợt, chớ củ thì có ít lắm."

Trồng hành /tɣ^wη^{m2} hɜ:n:²/, [tɣ^wη^{m2} hɜ:n:²] [01] (vt) (nb) không còn dùng được, không thiết thực. "Mua cái này về trồng hành thì mua làm gì cho tốn tiền, mắc công."

Trồng trái /tɣ^wη^{m2} ta:j⁵/, [tɣ^wη^{m2} ta:j⁵] [01] (vt) chủng đậu, cấy dịch vắc xin vào da thịt để phòng chống bệnh đậu mùa. "Nghe bảo, ai trồng trái mà bị cương lên thì mới tốt, hổng biết có đúng như vậy hôn nữa."

Trồng trặc /tɣ^wη^{m2} tak:⁶/, [tɣ^wη^{m2} tak:⁶] [11] (vt) trồng trọt, từ dùng để chỉ chung hoạt động vui, cắm cành hoặc gốc cây giống xuống đất để tạo cây mới. "Tội nghiệp ông già, tới ngày loay hoay ở ngoài vườn lo trồng trặc, chớ ít chịu ngồi không lắm."

Trông trọng /tɣ^wη^{m2} tɣ^wη^{m6}/, [tɣ^wη^{m2} tɣ^wη^{m6}] [01] (vt) hơi trọng, hơi to, có phần to hơn mức bình thường một ít, hoặc hơi to theo nhận định của người nói. "Cá lóc một kí là cũng trông trọng rồi. Cỡ đó ăn ngon, còn chê gì nữa."

Trống₁ /tʃʷŋ^{m3}/, [tʰʷŋ^{m3}] (dt) (cv) trống, khăng, trò chơi của trẻ em, gồm có hai khúc tre, một dài chừng 3, 4 tấc, một ngắn chừng 1 tấc, thanh dài dùng để đánh vào thanh ngắn cho vang xa, rồi tính điểm bằng cách đo thanh dài. "Chơi đánh trống coi chừng bị u đầu, sưng mặt đó ghen tị con."

Trống₂ /tʃʷŋ^{m3}/, [tʰʷŋ^{m3}] (vt) 1. đồng, trống không, vu vơ, lớn tiếng ra vẻ không coi ai ra gì, nhưng lại ám chỉ băng quơ. "Cái thằng có cái tật, gặp chuyện gì hay chửi trống cái kiểu đó, dễ làm rách lòng hàng xóm lắm.", 2. nói năng với người lớn thiếu lễ phép, không có phần thua gửi, vâng dạ. "Sao con nói chuyện với ông mà con cứ nói trống không vậy, con phải nói 'thưa ông, dạ thưa...', xưng 'con' dàng hoàng chứ con.", 3. trống không, thông thoáng, không bị che khuất, lấp. "Chỗ đất trống này, sao hổng trống cái gì mà lại để không, uống vậy?"

Trống tránh /tʃʷŋ^{m3} tʰə:n³/, [tʰʷŋ^{m3} tʰə:n³] [01] (vt) có cái gì đó trịch thượng, ngang ngạnh. "Học trò học về gì mà ăn nói trống tránh cái kiểu đó vậy chứ."

Trống /tʃʷŋ^{m5}/, [tʰʷŋ^{m5}] (vt) 1. (có) trống, có sự giao hợp với con trống. "Gà phải có trống nó mới đẻ sai và tốt được.", 2. (có) ngòi, phổi trong lòng đỏ trứng để tạo thành con. "Thả vô nước xem coi nó có

trống hõn, có thì cho ấp, không thì luộc ăn."

Trống bặc /tʃʷŋ^{m5} bʰə:k^{p6}/, [tʰʷŋ^{m5} bʰə:k^{p6}] [01] (vt) 1. trống hốc, không được che chắn gì, để thấy hết bên trong. "Nhà cửa gì trống bặc cái kiểu này, đồ đạc trong nhà thiên hạ đi qua đi lại nhìn thấy hết trơn hết trọi vậy.", 2. trống rỗng, không có lấy một thứ gì ở bên trong hay trong người. "Thấy cái nhà bề ngoài coi dữ vậy, chỗ bên trong trống bặc hà.", "Ăn mặc coi bảnh vậy chứ trống bặc, không có một đồng xu dính túi.", 3. trống trải, trống vắng, có cảm giác hiu quạnh, vắng lặng. "Nhà đó, ngày Tết thì vui, chứ ngày thường con cái đi làm ở xa hết, thì cũng trống bặc, chỉ có hai ông, bà già.", 4. thiếu hiểu biết, không có kiến thức, không có suy nghĩ. "Cái đầu to nhưng trống bặc, nên có biết gì đầu mà nói với phát biểu."

Trống chun /tʃʷŋ^{m5} cʰu:n¹/, [tʰʷŋ^{m5} cʰu:n¹] [01] (vt) 1. trống, hỏ ở phần phía dưới. "Làm cái vách trống chun vậy, coi chừng chó mèo nó chui vô được đó.", 2. có khoảng trống ở phía chân trời, ý muốn nói, không mưa, hoặc sẽ hết mưa. "Thôi, khỏi cần áo mưa, trống chun rồi còn mưa gì nữa."

Trống chun trống tay /tʃʷŋ^{m5} cʰu:n¹ tʃʷŋ^{m5} taj:¹/, [tʰʷŋ^{m5} cʰu:n¹ tʃʷŋ^{m5} taj:¹] [0101] (qn) rảnh chân rảnh tay, 1. có một khoảng trống

rộng đủ để hoạt động. "*Đừng xa ra đi, để trống chũn trống tay mới múa được chớ.*", 2. không bị vướng bận, không bị quấy rầy, quấy rối. "*Dẫn em đi chỗ khác chơi đi con, để cho má trống chũn trống tay má mới có thể nấu nướng được chớ.*" 3. rảnh rang, rảnh rỗi, không bị vướng bận bởi công việc. "*Thứ bảy mới trống chũn trống tay, nên tui mới đi nhậu với anh được đây.*"

Trống độc /tɣ^wŋ^{m5} zɣ^wk^{p6}/, [tɣ^wŋ^{m5} jɣ^wk^{p6}] [01] (vt) trống hoác, trống từ trước ra tới sau, không có chỗ nào kín đáo, không có lấy một thứ gì bên trong. "*Nhà trước nhà sau gì trống độc vậy, hông có vách ngăn, cửa buồng gì hết trơn.*", "*Đi từ trước ra sau, trong nhà trống độc, không có lấy một món đồ nào đáng giá.*"

Trống hổng /tɣ^wŋ^{m5} hɣ^wŋ^{m3}/, [tɣ^wŋ^{m5} hɣ^wŋ^{m3}] [01] (vt) 1. trống hốc, trống một khoảng lớn, không được che chắn. "*Phải làm vách rồi mới ở được, chớ ai để trống hổng như thế này mà ở cho được.*", 2. (cn) trống lỗng, không có cái gì ở bên trong. "*Cái va li trống hổng mà sao nặng dữ vậy?*", "*Cái đầu óc trống hổng của mày mà cũng đòi làm thầy thiên hạ.*"

Trống lỗng /tɣ^wŋ^{m5} lɣ^wŋ^{m3}/, [tɣ^wŋ^{m5} lɣ^wŋ^{m3}] [01], [11] (vt) 1. trống rỗng, không có gì ở bên trong. "*Cái nhà trống lỗng, chớ có đồ đạc gì đâu.*", "*Dân có tiền mà*

đầu óc thì lại trống lỗng, uống thiệt.", 2. (cn) trống hổng, để trống, không đầy, hoặc che chắn gì. "*Không đầy đồ ăn lại, để trống lỗng vậy ruồi nó bu rồi sao.*"

Trống lỗng trống lơ /tɣ^wŋ^{m5} lɣ^wŋ^{m3} tɣ^wŋ^{m5} lɣ^wŋ^{m1}/, [tɣ^wŋ^{m5} lɣ^wŋ^{m3} tɣ^wŋ^{m5} lɣ^wŋ^{m1}] [0101] (qn) (cn) trống lỗng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất rỗng không ở bên trong. "*Trong kho trống lỗng trống lơ, có còn mấy móc, thiết bị, đồ đạc gì nữa đâu.*"

Trống trắng /tɣ^wŋ^{m5} tɔ:ŋ³/, [tɣ^wŋ^{m5} tɔ:ŋ³] [01] (vt) trống trải, 1. có một khoảng không rộng, không bị che khuất. "*Nhà cái chỗ trống trắng này, quanh năm đều có gió.*", 2. có một khoảng trống, không có cái gì ở trong. "*Ra chỗ trống trắng mà làm, chớ chỗ chật chội làm gì được.*", "*Đi chỗ trống trắng hông đi, mà cứ chen vô chỗ chật chội rồi than mệt.*"

Trống trơn /tɣ^wŋ^{m5} tɣ:n¹/, [tɣ^wŋ^{m5} tɣ:n¹] [01] (vt) 1. (nói) trống không, không có thừa gửi, không có vâng dạ, nói với người lớn không được lễ phép. "*Nói với bà mà nói trống trơn vậy sao con.*", 2. (nói) không có gì làm bằng chứng. "*Nói trống trơn như mây, ai mà tin cho nổi.*"

Trộng /tɣ^wŋ^{m6}/, [tɣ^wŋ^{m6}] (vt) 1. khá lớn, khá to, có kích cỡ gần đạt được mức to, lớn. "*Ổ đây, cá lúc*

một kí mấy là trọng rồi, cá lớn cũng chỉ hai kí là cùng.", 2. có số lượng nhiều so với yêu cầu, ước định được nghĩ tới, tính tới. "... thấy ăn cơm tháng ở nhà ông Cả H., nhà ấy trước cũng có mấy thầy ăn, sau lại vì con gái của ông Cả đã trọng tuổi rồi... (CB)".

Trọng bán /tʰwŋ^{m6} bɤn:¹/, [tʰwŋ^{m6} bɤŋ:¹] [01] (vt) khá trọng, có kích cỡ hơn trọng một ít. "Gà giò mà được cả kí thì cũng trọng bán rồi. Còn đòi gì nữa."

Trọng cây /tʰwŋ^{m6} kaj:³/, [tʰwŋ^{m6} kaj:³] [01] (vt) khá lớn, lớn bộn, có kích cỡ lớn hơn trọng một ít. "Đàn gà nuôi mới chỉ có mấy tháng mà cũng trọng cây."

Trọng đến /tʰwŋ^{m6} de:n:⁵/, [tʰwŋ^{m6} de:n:⁵] [01] (vt) lớn vụt, có sự lớn nhanh vụt bực, cách nói có hàm ý ngạc nhiên. "Bầy heo con mới có mấy tháng mà trọng đến, anh nuôi làm sao hay vậy?"

Trọng trọng /tʰwŋ^{m6} tʰwŋ^{m6}/, [tʰwŋ^{m6} tʰwŋ^{m6}] [01] (vt) (cn) trông trọng. "Bắt con trọng trọng, dùng lấy con nhỏ quá ghen."

Trọng tron /tʰwŋ^{m6} tʰɤn:¹/, [tʰwŋ^{m6} tʰɤ:¹] [01] (vt) to và nguyên vẹn, lớn và không trầy xước. "Chục xoài này trọng tron, mua cho là hết ý rồi."

Trốt /tɔt:⁵/, [tɔ:k:⁵] (dt) gió lốc, gió xoáy, gió xoáy mạnh trong phạm

vi nhỏ. "Con trốt mạnh đến độ cuốn theo cả mọi thứ lên cao chưa từng thấy."

Trơ trát /tʰɤ:¹ tʰɤt:⁵/, [tʰw^{u1} tʰɤk:⁵] [01] (vt) không thêm đếm xỉa, chú ý tới. "Nói nó, nó cứ trơ trát, thì anh nói với nó làm gì cho mệt, mắc công. Thấy kệ cha nó."

Trở /tʰɤ:²/, [tʰw^{u2}] (vt) dần tới, tiến về phía trước. "Chỉ cần trở qua đèn đỏ một cái là có thể bị phạt rồi, ở đó cho mày năn nỉ."

Trở trở /tʰɤ:² tʰɤ:²/, [tʰw^{u2} tʰw^{u2}] [11] (vt) sờ sờ, ngay trước mặt quá rõ ràng như bày ra trước mắt. "Nó đứng trở trở đó, mà tụi bây đi tìm ở đâu cả buổi vậy chỗ."

Trở, /tʰɤ:³/, [tʰw^{u3}] (vt) quay, hướng về một phương nào đó. "Nhà trở cửa hướng đông là số một rồi, còn chê gì nữa."

Trở₂ /tʰɤ:³/, [tʰw^{u3}] (vt) dậy mùi, có mùi nặng của cá mắm ủ, hoặc mùi nặng của chao ủ xông lên, khó ngửi. "Muối cá phải thật kĩ lưỡng và theo phân lượng. Trộn muối ít thì nước mắm hay trở, trộn muối nhiều quá thì nước mắm bị xắt. (ADg)", "Bà mua nhằm keo chao trở, hôi quá, ăn không nổi."

Trở cờ /tʰɤ:³ kɤ:²/, [tʰw^{u3} kɤ:^{u2}] [01] (vt) phản bội, thay đổi quan niệm, hướng suy nghĩ, lập trường. "Gặp mấy cái thằng trở cờ đó mà ông tin tưởng làm ăn với nó là có ngày mất trắng đó ghen."

Trở mánh /tʃr:³ mɔ̃n:⁵/, [tʃ^wɔ̃n:⁵] [01] (vt) (từ dùng có hàm ý xấu) thay đổi thủ thuật làm ăn, hoặc giở trò móc nối mới trong quan hệ làm ăn, (cn) trở quẻ. "*Coi chừng nó trở mánh là anh bị công an vịn đó ghen.*".

Trở miếng /tʃr:³ miɔ̃n:⁵/, [tʃ^wmi:⁵] [01] (vt) trở mặt, có thái độ lật lọng, gian manh. "*Anh hãy coi chừng thằng đó, có ngày nó trở miếng là anh tiêu tan sự nghiệp đó ghen.*".

Trở quẻ /tʃr:³ kwɛ:³/, [tʃ^wwe:³] [01] (vt) giở quẻ, thay đổi đột ngột theo hướng xấu đi hoặc khó khăn, phiền phức hơn, (cn) trở mánh. "*Làm ăn với vợ chồng thằng này, tui nó hay trở quẻ lắm, anh, chị coi chừng đó ghen.*".

Trở /tʃr:⁵/, [tʃ^wɔ̃n:⁵] (vt) 1. (nói) lảng, tránh, đề cập sang chuyện khác. "*Hổng biết có chuyện gì về gia đình hôn, mà mỗi lần hỏi tới đó, nó tìm cách nói trở không hà.*", 2. quá đà, vượt quá giới hạn ước định. "*Rượu vô, hứng chí lên, ổng nói trở một cái làm thiên hạ đoán biết hết tron.*".

Trở trình /tʃr:⁵ tʃi:¹/, [tʃ^wtʃi:¹] [01] (vt) có tính dối lừa, lường gạt. "*Thứ đồ ăn nói trở trình đó, ai mà tin cho được.*".

Trời bể /tʃr:^{j2} be:³/, [tʃr:^{j2} be:^{j3}] [11] (dt) trời biển, trời và biển, ý nói cái rộng lớn bao la. "*Công ơn*

cha mẹ như trời bể, nên phận làm con phải biết giữ tròn chữ hiếu.".

Trời biển /tʃr:^{j2} bi:³/, [tʃr:^{j2} bi:^{ɲ3}] [11] (vt) 1. có tính khí giang hồ, ngang tàng, không ngán ngại. "*Mấy gãp Tư trời biển rồi. Thôi tránh voi chẳng xấu mặt nào.*", 2. có tính gian manh, không đáng tin cậy. "*Mấy nghe lời thằng trời biển đó hứa thì còn lâu.*".

Trời đánh thánh dâm /tʃr:^{j2} dɔ̃n:⁵ tʰɔ̃n:⁵ dɔ̃m:¹/, [tʃr:^{j2} dɔ̃n:⁵ tʰɔ̃n:⁵ dɔ̃m:¹] [0101] (thn) chỉ hạng du côn, ngang tàng, không ai chịu đựng nổi. "*Gặp mấy cái thằng trời đánh thánh dâm đó thì con phải tránh xa ra ghen chưa.*".

Trời đất /tʃr:^{j2} dɔ̃t:⁵/, [tʃr:^{j2} dɔ̃k:⁵] [01] (ct) ô, ồ, ối, ối dào, ủa..., từ dùng biểu thị sự ngạc nhiên. "*Trời đất, chuyện này sao anh hổng nói với tôi!*", "*Trời đất! Tôi có hay gì đâu mà anh bảo tôi nói. Tôi mới nghe người ta nói đây.*".

Trời đất₂ /tʃr:^{j2} dɔ̃t:⁵/, [tʃr:^{j2} dɔ̃k:⁵] [11] (vt) (cn) trời biển, có tính ngang tàng, gian manh, không đáng tin cậy. "*Gặp cái thằng trời đất đó thì nó coi ai ra gì.*", "*Gặp cái thằng cha trời đất đó mà anh lại đi tin thằng chả.*".

Trời đất quý thần /tʃr:^{j2} dɔ̃t:⁵ kwɪ:³ tʰɔ̃n:²/, [tʃr:^{j2} dɔ̃k:⁵ wɪ:³ tʰɔ̃n:²] [1111], [0011] (qn) 1. (cn) trời đất, nhưng được dùng để nhấn mạnh sự ngạc nhiên, hoặc sự đau

khổ cao độ. "Trời đất quỷ thần, sao tới giờ anh mới nói với tôi?", "Trời đất quỷ thần, con cái gì như thế này!", 2. (cn) trời đất, được dùng để chỉ tính chất rất ương ngạnh, ngang bướng, ngang tàng, ở mức độ không ai chịu đựng nổi. "Cái bọn trời đất quỷ thần đó, nó cướp của người ta mà làm bộ ra người nhưn nghĩa mới đáng sợ thiệt."

Trời giáng huyệt /tʰɿj² za:ŋ⁵ hu:t⁶/, [tʰɿj² ja:ŋ⁵ hu⁵k⁶] [101] (qn) được may mắn, không bị tai nạn, hoặc trở ngại. "Chuyến đi buồn này mà trời giáng huyệt là vợ chồng nó giàu to cho mà coi."

Trời ơi /tʰɿj² ɿj¹/, [tʰɿj² ɿj¹] [11], [01] (vt) 1. có tính chất ngang tàng, ương bướng, (cn) trời biển, trời đất. "Để con mà hổng biết dạy, nên đứa nào cũng trời ơi hết.", 2. tồi, xấu, kém chất lượng, không sử dụng được. "Mua ba cái thứ trời ơi này về làm gì cho tốn tiền.", 3. không đâu, không có ích lợi gì. "Ông giảng toàn ba cái chuyện trời ơi, ngồi nghe làm chi cho mắc công."

Trời ơi đất hời /tʰɿj² ɿj¹ dɿt⁵ hɿj⁴/, [tʰɿj² ɿj¹ dɿk⁵ hɿj³] [0101] (qn) (cn) trời ơi, nhưng có ý nhấn mạnh vào phẩm chất xấu của đối tượng, sự vật, sự việc. "Với cái thằng trời ơi đất hời đó, ông nói với tôi làm gì.", "Ba cái đồ trời ơi đất hời đó, cho tui, tui không thèm nữa, ở đó mà mua.", "Nói

toàn chuyện trời ơi đất hời đó thì có ích gì cho bọn nhỏ chớ."

Trời thần /tʰɿj² tʰɿn²/, [tʰɿj² tʰɿŋ²] [11] (vt) 1. có tính chất ngang bướng, (cn) trời biển, trời đất, trời ơi. "Cái dân ở xóm này trời thần lắm, hỏ một tí là vác dao chém người hà.", 2. có chất lượng, kém, xấu, không thực sự hữu ích. "Ba cái đồ trời thần đó mà nó cũng lừa người ta bán cho được.", 3. có tính chất nghiêm trọng, khủng khiếp, có tác hại rất to lớn, dữ dội. "Giết người là cái chuyện trời thần mà nó còn dám làm, thì chuyện gì mà nó sợ.", "Một tiếng nổ trời thần luôn. Chắc là chết nhiều người lắm."

Trời trông /tʰɿj² tʰɿŋ²m²/, [tʰɿj² tʰɿŋ²m²] [01] (vt) 1. ngây người, sững người vì ngạc nhiên hay sợ hãi. "Đi đi! Làm gì mà đứng trời trông ở đó vậy.", 2. (bệnh) cứng người, do bị động kinh, kinh phong gây co giật. "Không đi chích ngừa đi. Để phong đòn gánh nó giết là trời trông luôn đó."

Trơn /tʰɿ:n¹/, [tʰɿ:ŋ¹] (vt) 1. nhẵn, (hết) nhẵn, không còn lại một tí gì. "Ba cái tiền giao cho nó, nó thua hết trơn rồi, còn đâu mà mua với bán.", 2. ở cấp thấp nhất, chưa có hàm cấp, chức vụ gì. "Ở cơ quan, em là lính trơn, nói có được gì đâu."

Trơn chuối /tʰɿ:n¹ cuj²/, [tʰɿ:ŋ¹ cuj²] [01] (vt) trơn tuột, trơn đến



mức không bám lại được, như chuối đi không giữ được. "*Cái sàn nước, ai trét bùn đất trơn chuối, huộc xuống coi chừng té nhào xuống mương luôn đó nghe*".

Trơn lu /tʃ:n¹ lu¹/, [tʃ:ŋ¹ luʷ¹] [01] (vt) trơn nhẵn, trơn tru, có bề mặt bằng, nhẵn, láng bóng, không lồi lõm. "*Cái bộ ván trơn lu nằm đã thiệt*".

Trơn thuôi luôi /tʃ:n¹ tʰuɔj² luɔj²/, [tʃ:ŋ¹ tʰu:ɔj² lu:ɔj²] [101] (qn) (cn) trơn chuối, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất trơn tuột, trơn trượt. "*Đường trơn thuôi luôi, đi coi chừng té đó nghe con*".

Trơn trót /tʃ:n¹ tʃ:t⁵/, [tʃ:ŋ¹ tʃ:k⁵] [01] (vt) không nghe lời, không lưu tâm, ghi nhớ, hoặc lưu giữ điều gì. "*Ba nó nói với nó, rồi nó cũng trơn trót, có đếm xía gì tới lời của ba nó đâu*".

Trơn trượt /tʃ:n¹ tʃ:t⁶/, [tʃ:ŋ¹ tʃ:k⁶] [11] (vt) trơn tuột, trơn trượt, trơn đến mức có thể gây trượt, mất thăng bằng và có thể té. "*Trời mưa, đường trơn trượt mà thiên hạ cũng kéo nhau đi xem hát, đúng là siêng lạ*".

Tròn trơn /tʃ:n² tʃ:n⁶/, [tʃ:ŋ² tʃ:ŋ⁶] [01] (vt) nhuộm mất nhiều lần, làm ra vẻ ái ngại, ngượng ngùng, ớn sợ, một điều gì. "*Hổng biết ánh có chịu hôn, chớ tôi thấy ánh cử tròn trơn hoài đó*".

Trốn /tʃ:n⁵/, [tʃ:ŋ⁵] (vt) 1. dè, súc hoạt động theo quán tính còn lại, sau khi đã ngưng hoạt động. "*Xe còn trốn dừng có nhảy xuống, té chết đó nghe*". 2. sẵn hoạt động, đang thực hiện công việc. "*Đương trốn, tụi mình rán làm cho xong rồi nghỉ luôn, để chiều làm tiếp mệt lắm*".

Trợn dộc /tʃ:n⁶ zɔʷkᵖ⁶/, [tʃ:ŋ⁶ jAʷkᵖ⁶] [01] (vt) trợn trừng, mở lên hết cỡ, nhìn thẳng không chớp, lộ rõ vẻ tức giận, giận dữ. "*Con nó làm lỗi cái gì mà ông trợn dộc nó dữ vậy*".

Trợn trạc /tʃ:n⁶ tʃ:k⁶/, [tʃ:ŋ⁶ tʃ:k⁶] [01] (vt) trợn trạo, trợn lên với hết vẻ giận dữ của nó. "*Chuyện đâu còn có đó, làm gì mà trợn trạc lên vậy*".

Trợn trạo /tʃ:n⁶ tʃ:w⁶/, [tʃ:ŋ⁶ tʃ:w⁶] [11] (vt) có tính ngang tàng, ương ngạnh, không có tư cách, đạo đức. "*Cái thằng trợn trạo đó, rồi có ngày làm bậy cũng bị múm hà*".

Trợn trắng /tʃ:n⁶ tʃ:ŋ⁵/, [tʃ:ŋ⁶ tʃ:ŋ⁵] [01] (vt) 1. nhuộm to và trợn tròn mắt lên chỉ còn thấy tròng trắng. "*Hổng thỉnh ăn, gấp gáp mà nuốt cho tới trợn trắng dữ vậy*". 2. có biểu hiện bệnh nặng, sắp chết, nên trợn mắt trợn lên chỉ thấy toàn một màu trắng. "*Chắc không thọ lâu đâu, chiều nay thăm là đã thấy ông trợn trắng lên rồi*".

Tróp /tʁ:p⁵/, [tʁ:p⁵] (vt) lép, không có hạt, không có phần ruột, thịt ở bên trong vỏ. "*Một ba cái lú tróp này về cho gà vịt ăn cũng đỡ, khỏi tốn tiền mua.*".

Trót /tʁ:t⁵/, [tʁ:k⁵] (vt) 1. trề ra, môi dưới bị chia ra ngoài. "*Cá lười trâu sấu dẩu méo miệng. Cá trên bầu nhiều chuyện trót môi.* (cd)", 2. trầy xước phần bên ngoài làm tróc đi một ít da. "*Chỉ trót da chảy máu có một tí, hồng sao dẩu.*", 3. qua mắt, qua khỏi, (cn) huốt. "*Cái xe nó chạy trót rồi mà giờ này anh mới ra.*", 4. không kịp để thực hiện một điều gì. "*Chương trình chiếu lúc 8 giờ mà tôi cứ tưởng 9 giờ, thành thử khi mở ti vi lên thì đã trót rồi.*", 5. quách, phứt, cho rồi, thực hiện đại cho xong. "*Bán trót đi, nuôi chi mấy con vịt, con gà phiền phức quá.*", 6. không đúng hoặc không ăn khớp. "*Thằng cha nội đó, nó hay nói trót lảm. Mày đừng có tin.*", "*Bối ba má đặt cho mình cái tên nhiều khi cũng trót, như tên di (di Hên), hay của cậu May, em di chẳng ứng với cuộc đời chút xú nào.* (NNT)".

Trót da me /tʁ:t⁵ za:¹ mɛ:¹/, [tʁ:k⁵ ja:¹ mɛ:¹] [01], [001] (qn) 1. không được cái gì, không thắng được gì cả. "*Tôi mua số, lần nào cũng trót da me, thôi nghỉ chơi luôn.*", 2. không thực hiện được, không có kết quả. "*Năm nay, xui quá đi, chuyện làm ăn nào cũng trót da me, chán thiệt.*", 3. không

giữ lời hứa, không giữ đúng kế hoạch. "*Mọi chuyện sắp xếp, cuối cùng cũng trót da me, có thực hiện được gì dẩu.*".

Trót dây lưng /tʁ:t⁵ zɿj:¹ lʉŋ:¹/, [tʁ:k⁵ jɿj:¹ lʉŋ:¹] [01], [001] (qn) không có được gì, không còn được gì. "*Ba cái tiền giao hết cho thằng nhỏ mần ăn. Cuối cùng, vợ chồng tui cũng trót dây lưng, ở đó mà nói chuyện cái nhà cái cửa.*".

Trót dít /tʁ:t⁵ di:t⁵/, [tʁ:k⁵ di:t⁵] [01] (vt) (bã) trát dít, 1. hết sạch, không được gì cả. "*Làm cái mà vô cây bài này là thua trót dít luôn.*", 2. (nghèo) rút mỏng tui, không có tiền bạc, của cải gì. "*Mấy thằng nghèo trót dít như bọn tui, hỏi tiền mần ăn, ai mà dám đứng ra cho mượn, khổ lắm anh ơi.*".

Trót he /tʁ:t⁵ hɛ:¹/, [tʁ:k⁵ hɛ:¹] [01] (vt) (cn) trót da me, 1. qua mắt, qua khỏi đã lâu. "*Giờ này mới đến là tàu đã chạy trót he, tự hỏi nào rồi.*", 2. không có kết quả, không có tia hi vọng nào. "*Chuyện đi buôn chuyến này chắc trót he quá.*", 3. không giữ đúng cam kết, lời hứa, kế hoạch. "*Mấy ống hứa trót he, thành thử cuối cùng có nên chuyện gì dẩu.*", 4. không hoà hợp với nội dung vụ việc. "*Ông Chín ngồi tản ngán, day day cái chung trà trên tay, lòng bối rối nên nói chuyện trót he.* (NNT)".

Trót lơ /tʁ:t⁵ lɔ:¹/, [tʁ:k⁵ lɔ:¹] [01] (vt) (cn) trót he, 1. không có

kết quả, không thực hiện được, không như ý. "*Công việc làm ăn rồi cũng trớt lơ. Ở đó mà chị trông vào nó.*", 2. không giữ đúng hẹn, đúng lời hứa. "*Ông hẹn tui cả chục lần mà lần nào cũng trớt lơ. Tui nản quá đi.*".

Trớt lớt /tʃɪ:t⁵ lɪ:t⁵/, [tʃɪ:k⁵ lɪ:k⁵] [01] (vt) 1. bẹt rộng quá mức, miệng rộng không cân đối. "*Con nhỏ gì cái miệng trớt lớt, chắc lạnh lắm đây.*", 2. không ăn khớp với nhau, không đồng bộ, kích cỡ. "*Mày mua cái này là trớt lớt rồi, có thay vô được đâu.*", 3. nhờn, lờn, không còn được khớp dính vào nhau. "*Cái bủ lon dôm này vắn trớt lớt rồi, vắn hoài nó hỏng chặt.*", 4. không thực hiện được, không có kết quả. "*Hứa hẹn trớt lớt cái kiểu này là mất uy tín lắm đó ghen.*", "*Nãy giờ đón bao chuyến xe, chuyến nào cũng trớt lớt hết.*".

Trớt mảnh /tʃɪ:t⁵ mən:⁵/, [tʃɪ:k⁵ mən:⁵] [01] (vt) không câu móc được một cuộc dàn xếp làm ăn, hay thất bại trong chuyện làm ăn có lợi lớn, từ dùng có hàm ý nói tới chuyện làm ăn bất chính. "*Trớt mảnh chuyện này cũng mất mấy triệu chớ ít đâu.*".

Trớt mẩu /tʃɪ:t⁵ mɔw:⁵/, [tʃɪ:k⁵ mɔw:⁵] [01] (vt) trất mẩu, gãy mẩu gắn kết hai vật lại với nhau. "*Tháo ra cho nó cẩn thận, coi chừng nó trớt mẩu là tiêu luôn đó ghen.*".

Trớt nhà /tʃɪ:t⁵ ja:³/, [tʃɪ:k⁵ ja:³] [01] (vt) chột nhà, cột nhà, có những biểu hiện không được đúng đắn với phụ nữ. "*Cái thằng ăn nói trớt nhà mất lịch sự đó mà chị nói với nó làm gì.*".

Trớt ống vó /tʃɪ:t⁵ ɤ^wŋ^{ms} vo:⁵/, [tʃɪ:k⁵ ʌ^wŋ^{ms} jo^{ws}] [101] (qn) (cn) trớt da me, trớt he..., nhưng cách dùng này có ý nhấn mạnh vào sắc thái gây cười, hài hước. "*Nó hẹn cái kiểu trớt ống vó này, chắc bọn mình ngồi đây chờ dài cổ luôn quá.*", "*Kì thi này, kể như trớt ống vó rồi, chắc hổng đậu được đâu, chờ lần sau thôi.*".

Trợt₁ /tʃɪ:t⁶/, [tʃɪ:k⁶] (vt) (bà) trượt, 1. chuyển động trên mặt nền phẳng, có hướng nghiêng từ trên xuống. "*Đá cheo leo muốn treo sợ trợt, Muốn nói đôi lời sợ nhột ý em.* (cd)", 2. không trúng mục tiêu, chổ nhắm tới. "*Bắn trợt cả thuốc mà cũng bày đặt làm phách.*", 3. hỏng, không đỗ, không đạt yêu cầu của kì thi. "*Mày thi trợt lần này nữa có nước cho mày đi làm ruộng thôi.*".

Trợt₂ /tʃɪ:t⁶/, [tʃɪ:k⁶] (vt) 1. nông, không có được chiều sâu tương ứng. "*Lấy cái đĩa trợt như thế này, đừng thức ăn làm sao được con?*", 2. (trần) nghiêng, không thẳng. "*Mấy thằng có trần trợt nghe nói thông minh lắm.*".

Trợt₃ /tʃɪ:t⁶/, [tʃɪ:k⁶] (vt) sảy, xước, có hiện tượng bị trầy nhẹ. "*Đi đâu*

cho gai quào trượt da vậy nữa, hỏng biết!".

Trượt ba te /tʃ:tʰ ba:¹ te:¹/, [tʃ:kʰ ba:¹ te:¹] [01] (qn) ("ba te" (tm) "patin") (P), 1. đi trên giày trượt có bốn bánh lăn. "Rảnh hôn, bọn mình đi trượt ba te chơi đi.", 2. bị trượt té văng đi một khoảng cách xa. "Trời mưa trơn, đi coi chừng bị trượt ba te đó nghen bỏ".

Trượt lớt /tʃ:tʰ lʰ:tʰ⁵/, [tʃ:kʰ lʰ:kʰ⁵] [01] (vt) 1. rất nông, lướt ở trên mặt, không có chiều sâu. "Mua cái đĩa trượt lớt này, chừng trái cây thì được, chỗ đựng thức ăn hỏng được đâu.", 2. không ăn, không dính vào bề mặt một vật. "Dán cái miếng gì trượt lớt, chẳng dính đâu vào đâu hết vậy.", 3. không khớp vào nhau do bị nhờn. "Cái bủ lon này lờ hay sao mà vặn hoài nó cứ trượt lớt, hỏng chặt được vậy cà.", 4. không trúng vào mục tiêu, điểm nhắm. "Bắn trượt lớt mà cứ bắn hoài, hao đạn quá đi.", 5. (trán) rất nghiêng, không thẳng. "Ba mày có cái trán trượt lớt giống bác học lăm đó.", 6. tuột lướt, tuột lướt, mất hết tất cả, không còn giữ lại được cái gì. "Chuyện mần ăn năm rồi xui quá, coi như trượt lớt hết, có kiếm chác, gỡ gạc được gì đâu."

Trượt mảnh /tʃ:tʰ mɛ:n:⁵/, [tʃ:kʰ mɛ:n:⁵] [01] (vt) thất bại, không đạt được hiệu quả qua vụ làm ăn bất chính, (cn) trượt mảnh. "Trượt mảnh

rồi hay sao mà mặt mày buồn thiu vậy cha nội."

Trượt mắt me /tʃ:tʰ mat:⁵ me:¹/, [tʃ:kʰ mak:⁵ me:¹] [01] (qn) gặp chuyện xui rủi, thất bại, không được như ý. "Nó thi lần hai mới đậu đó chứ. Lần đầu cũng bị trượt mắt me."

Trượt trượt /tʃ:tʰ tʰ:tʰ⁶/, [tʃ:kʰ tʰ:kʰ⁶] [01] (vt) 1. trơn trượt, trơn trượt, có hiện tượng trơn bóng và dễ trượt ngã. "Mưa gió, sinh lầy, trượt trượt, thôi để mai hă đi ông à.", 2. (trẻ con nói) không thành tiếng, thành lời rõ nét. "Trong nhà có mấy đứa nhỏ, chúng nói trượt trượt vậy mà cũng vui, đỡ buồn."

Trượt vỏ dưa sợ vỏ dừa /tʃ:tʰ vɔ:³ zʉx¹ sʉ:⁶ vɔ:³ zʉx²/, [tʃ:kʰ jɔ:³ jʉx¹ sʉ^{w6} jɔ:³ jʉx²] [101101] (vn) (tâm lý) bị nạn nên thấy cái gì gần giống với cái gây ra nạn cũng sợ, không dám hành động. "Vợ chồng nó bấy giờ hỏng dám làm gì nữa đâu, trượt vỏ dưa sợ vỏ dừa rồi."

Trượt trượt₁ /tʃ:w¹ tʃ:w¹/, [tʉ^{w1} tʉ^{w1}] [11] (vt) không nhai, chỉ trệu qua trệu lại rồi nuốt. "Nhai cho nó đang hoàng, chỗ trượt trượt rồi nuốt coi chừng mắc nghẹn đó nghen con."

Trượt trượt₂ /tʃ:w¹ tʃ:w⁵/, [tʉ^{w1} tʉ^{w5}] [01] (vt) khá to, lớn hơn mức bình thường. "Cái hột trượt trượt, ăn

T

coi chừng bị mắc cổ đó nghen con."

Trù /tʰuː²/, [tʰuːw²] (vt) 1. rửa, mong sự thất bại, cầu mong điều rủi ro, tai hoạ đến cho người khác. "*Đi chỗ khác đi, mày trù tao làm sao tao đánh thắng được.*", "*Cái thằng ác thiệt, người ta có mắc mớ gì nó dẫu, mà nó trù cho xe cán.*", 2. (trẻ con) lèo nhèo, léo nhéo ở bên người lớn để khóc đòi cho được cái mình muốn. "*Dẫn em đi chơi đi con, để em nó trù tía hổng có làm gì được hết.*".

Trù ẻo /tʰuː² ɛ:w³/, [tʰuːw² ɛ:w³] [01] (vt) 1. nói đại hoặc mong điều không may cho người khác. "*Mày cứ trù ẻo cái kiểu đó, tao đánh bài không ăn được. Đi chỗ khác chơi đi.*", 2. bị nguyên rửa, chửi cho những tiếng xấu. "*Mấy cái thằng bị thiên hạ trù ẻo vậy mà sao nó hổng chết sớm mới lạ chớ.*".

Trù mặt /tʰuː² ma:t⁶/, [tʰuːw² ma:k⁶] [01] (vt) có hành động, cử chỉ mong cho người khác thua, không thắng, hoặc nghèo mặt, nghèo hết mức. "*Em ngồi ở đây trù mặt, chắc chị thua hết tiền quá.*", "*Tao nói cho mày biết, mày có trù mặt thì tao vẫn giàu thôi.*".

Trù xa /tʰuː² sa:¹/, [tʰuːw² sa:¹] [01] (vt) lo xa, suy tính trước để đề phòng điều bất trắc có thể xảy ra. "*Khi đón tràm cháy, tía thằng Cộc đã trù xa, đón ở trên cháng hai ấy độ một gang rưỡi, nên bây giờ họ*

mới có nọc nạng rất tiện để gác lửa. (BNL)".

Trú trớ /tʰuː⁵ tʰr:⁵/, [tʰuːw⁵ tʰr:w⁵] [01] (vt) ú ớ, không rõ ràng, mờ ớ. "*Hỏi nó, tao thấy nó nói trú trớ là tao biết nó gian rồi.*".

Trụ sinh /tʰuː⁶ ʃi:n¹/, [tʰuːw⁶ sin:¹] [01] (dt) kháng sinh, thuốc được chế tạo từ chất lấy ở nấm mốc, vi khuẩn thực vật, có tác dụng kháng sinh. "*Bệnh nhiễm trùng này nghe nói phải chơi toàn trụ sinh liều cao mới mau hết được, hổng biết có đúng hôn nữa?*".

Trúc trích /tʰuːwᵏᵖ˥ tʰic:⁵/, [tʰuːwᵏᵖ˥ tʰit:⁵] [11] (vt) trúc trắc, không được suôn sẻ, khó đọc. "*Văn ông này viết trúc trích, đọc mệt thấy bà.*".

Trục /tʰuːwᵏᵖ⁶/, [tʰuːwᵏᵖ⁶] (vt, dt) (dùng) nông cụ bằng khúc gỗ to và dài, có hình răng khế, do trâu bò kéo lăn tròn trên mặt ruộng, để làm cho đất nhuyễn. "*Vác cái trục ra ruộng, cho ba đi trục ruộng ông Tư coi con.*".

Trui /tʰu:j¹/, [tʰu:j¹] (vt) 1. tôi, nung hợp kim tới một nhiệt độ ấn định, để tăng độ rắn và độ bền, hoặc chế biến thành một vật dụng khác. "*Lấy cái nhíp xe này trui thành mấy con dao là hết ý luôn.*", 2. vùi trong lửa rơm, hoặc lửa đỏ. "*Đập lưng con cá nướng trui. Mừng tân gia, đãi tân bạn, đãi người phượng xa.* (l)".

Trui luyện /tɹɯj¹ lwɿən⁶/, [tɹɯj¹ li:ŋ⁶] [11] (vt) tôi luyện, tập luyện một cách khổ nhọc để cho tinh thần, thể xác có được sự mạnh mẽ hơn. "*Ba tháng quân trường là mây được trui luyện thành một người lính liễn hè.*".

Trui rèn /tɹɯj¹ zɛ:n²/, [tɹɯj¹ zɛ:ŋ²] [11] (vt) (cn) tôi luyện, có thể dùng để nhấn mạnh tính thời gian, hoặc sự bền bỉ trong rèn luyện. "*Nó phải trui rèn mấy năm trời liền mới có thể giết được cái giải đó chó, hổng để đâu.*".

Trụi mịn /tɹɯj⁶ mi:n⁶/, [tɹɯj⁶ min:⁶] [01] (vt) trụi lủi, trụi đến mức sạch sẽ, không còn gì. "*Cả một khu phố cháy trụi mịn, không cách nào cứu chữa kịp.*".

Trụi trắng₁ /tɹɯj⁶ ɬaŋ:³/, [tɹɯj⁶ ɬaŋ:³] [01] (vt) trụi lủi, sạch sẽ, không còn gì. "*Ba cái cây họ đốn trụi trắng, chẳng còn lấy một bóng mát.*".

Trụi trắng₂ /tɹɯj⁶ ɬaŋ:³/, [tɹɯj⁶ ɬaŋ:³] [01] (vt) có tính chất trơn trịa, rắn chắc. "*Con nút ở nông thôn, bấp bề đĩa nào đĩa nấy cũng trụi trắng, trông khoẻ thiệt.*".

Trụi trĩnh /tɹɯj⁶ ɬɿ:⁴/, [tɹɯj⁶ ɬɿ:n³] [01] (vt) hết sạch, không còn lại tí gì, (cn) trụi trơn. "*Nó thua trụi trĩnh, hổng còn lấy một đồng ăn xôi.*".

Trụi trơn /tɹɯj⁶ ɬɿ:n¹/, [tɹɯj⁶ ɬɿ:ŋ¹] [01] (vt) vắng ngắt, vắng tanh,

không còn ai; hết sạch, không còn gì cả. "*Nhà đi đâu trụi trơn mà đóng cửa im lìm vậy cả.*", "*Đợt ngập vừa qua, mấy cây cóc chết trụi trơn, có còn cây nào đâu.*".

Trum trúm /tɹu:m¹ tɹu:m³/, [tɹum:¹ tɹum:³] [01] (vt) nâng niu, có sự o bé, giữ gìn cẩn thận. "*Cửa mình thì trum trúm, còn cửa người thì xài xả láng. Người đâu mà trum sò quá vậy.*".

Trùm mền₁ /tɹu:m² me:n²/, [tɹum:² mə:n²] [01] (vn) đắp chăn, dùng một vật dụng bằng vải, len để phủ lên người cho ấm khi nằm ngủ nghỉ. "*Bà Nam Thành cứ vừa la, vừa kéo mền trùm lại kín mít, làm như trùm mền là chắc ăn lắm.* (BNL)".

Trùm mền₂ /tɹu:m² me:n²/, [tɹum:² mə:n²] [01] (vt) bỏ đó, không được sử dụng đến. "*Em cứ đi đi về về bằng máy bay cho khoẻ. Sắm máy bay để xài chó không lẽ trùm mền?* (NH)".

Trùm sò /tɹu:m² sɔ:²/, [tɹum:² sɔ:²] [01] (vt) 1. bủn xỉn, keo kiệt đến mức sợ tổn kém cả những chuyện nhỏ nhất. "*Cái thằng trùm sò đó, thà nó đi bộ chó để gì nó dám kêu xe đi cho tốn tiền.*", 2. keo kiệt, hà tiện tới mức tính toán nhỏ nhen, chỉ biết bo bo giữ lấy tiền của, quyền lợi của mình. "*Cái thằng trùm sò đó, có bao giờ nó biết giúp đỡ ai đâu.*".

T

Trùn /tʉ:m³/, [tʉm:³] (vt) chum, có hình núp tròn, bầu tròn. "*Mấy cái ghe đit trùn này ở chỗ nào đó, chú xú tui không có.*"

Trúm₁ /tʉ:m⁵/, [tʉm:⁵] (dt) ống tre, dài khoảng 1 mét, có đặt hom bên trong, dùng để bắt lươn. "*Chiều nào, anh Sáu, ảnh cũng đi đặt trúm, kiếm cũng được vài kí lươn.*"

Trúm₂ /tʉ:m⁵/, [tʉm:⁵] (vt) chum, chum lại thành hình núp tròn. "*Bà nấy, bả ác quá đi, đánh thẳng nhỏ mà bả bắt nó trúm mấy đầu ngón tay lại cho bả khế.*"

Trúm₃ /tʉ:m⁵/, [tʉm:⁵] (vt) (quần) được may thu tóm lại ở phần ống. "*Một quần cũng thay đổi từng thời. Có lúc thì chơi ống loa, rồi có lúc lại khoai ống trúm.*"

Trụm /tʉ:m⁶/, [tʉm:⁶] (vt) tắt, hết cả trong cùng một lần. "*Nguyên khu nhà ấy bị cháy trụm, không còn cái nào.*"

Trụm lúm /tʉ:m⁶ lu:m³/, [tʉm:⁶ lum:³] [01] (vt) gọn một lúc tất cả, vồn vện chỉ một lần. "*Cục thịt to tướng vậy mà nó nuốt một cái trụm lúm.*", "*Một trái lựu đạn rơi vô lô cốt, tiêu diệt trụm lúm không còn một tên.*"

Trùn /tʉ:n²/, [tʉ^wŋ^{m2}] (dt) (cv) trùng, giun, loại sinh vật thân mềm, tròn, dài, sống dưới đất, (cn) trùng. "*Chim quỳên xuống đất ăn*

trùn, Anh hùng lỗ vận lên rừng đốt than. (cd)".

Trùn chi /tʉ:n² ci:³/, [tʉ^wŋ^{m2} ci:³] [01] (dt) loại giun thân rất nhỏ, như sợi chỉ, có màu đỏ cam, thường sống cuộn vào nhau trong nước bẩn. "*Vớt ba cái trùn chi này bán cho mấy người nuôi cá kiểng, nghe nói cũng được khá tiền đó.*"

Trùn côm /tʉ:n² kɾ:m¹/, [tʉ^wŋ^{m2} kɾ:m¹] [01] (dt) loại trùn con nhỏ như cọng bún, có màu hồng nhạt, dùng để câu rất nhạy. "*Trùn côm mà câu cá rô thay cho trúng kiến là cũng nhạy mỗi lăm đó.*"

Trùn hổ /tʉ:n² ho:³/, [tʉ^wŋ^{m2} ho:³] [01] (dt) trùn con lớn, thân bằng chiếc đũa ăn, có màu đất đen. "*Ba cái con trùn hổ này trông giống như con rắn liu điu có khác.*"

Trùng /tʉ^wŋ^{m2}/, [tʉ^wŋ^{m2}] (vt) lùn, lụi, tàn, không phát triển được. "*Hết dầu rồi, tìm nó bắt dầu trùng rồi đó, đổ thêm dầu vô đi.*", "*Ba cái cây bị con gi ăn mà đợt bị trùng vậy cà.*"

Trùng đầu /tʉ^wŋ^{m2} dɾw:²/, [tʉ^wŋ^{m2} dɾw:²] [01] (vt) (nb) 1. thất bại, không khá, không phát triển. "*Cái thứ giứt độc đó làm ăn cũng có ngày trùng đầu hà.*", 2. không ngẩng đầu lên được với mọi người vì nghèo, hoặc mang tai tiếng. "*Có con mà đi làm gái thì*

cha mẹ có nước trùng dầu luôn quá."

Trùng triềng /tʰw̃^{m2} t̃iəŋ²/, [tʰw̃^{m2} t̃i:ŋ²] [11] (vt) tròng trảnh, chao đảo, nghiêng qua nghiêng lại, không giữ được trạng thái thăng bằng, cố định. "Ngồi xuống hết đi, làm gì mà cái xuống trùng triềng như cái trứng vịt vậy nè."

Trùng trắng /tʰw̃^{m3} t̃aŋ³/, [tʰw̃^{m3} t̃aŋ³] [01] (vt) ngúng nguẩy, ngùng ngoảng, dở chứng cứng đầu, khó bảo. "Con gái gì mà có cái tính trùng trắng thấy khó ưa quá vậy cà."

Trùng trỉnh /tʰw̃^{m3} t̃əŋ³/, [tʰw̃^{m3} t̃əŋ³] [01] (vt) dùng dỉnh, dây dưa lê mê, có tính cách rề rà, không dứt khoát. "Lẹ lên, ở đó mà trùng trỉnh dây hết ngày hết giờ của người ta."

Trùng trỉnh /tʰw̃^{m3} t̃iŋ³/, [tʰw̃^{m3} t̃iŋ³] [01] (vt) (bã) trủng trỉnh, dùng dả dùng dỉnh. "Tính gì thì tính cho nó lẹ đi. Ở đó mà trùng trỉnh làm người ta đợi lâu quá vậy."

Trúng băng /tʰw̃^{m5} baŋ¹/, [tʰw̃^{m5} baŋ¹] [01] (vt) rất trúng, chính xác hoàn toàn, không sai lệch chi tiết nào. "Mấy thấy hôn, tao đoán một cái trúng băng, có sai tí nào đâu."

Trúng bóc /tʰw̃^{m5} bə^wk^{p5}/, [tʰw̃^{m5} bə^wk^{p5}] [01] (vt) 1. rất

trúng, ngay tâm điểm, không sai lệch chút nào. "Trái xoài ở trên cao mà nó bắn một cái trúng bóc ngay cuống, hay thiệt.", 2. rất chính xác, không sai lệch chi tiết nào, (cn) trúng băng, trúng bóc, trúng phóc. "Tôi đoán trúng bóc, anh thấy chưa. Nó về nhà xin tiền rồi mới đi mà."

Trúng chóc /tʰw̃^{m5} ca^wk^{p5}/, [tʰw̃^{m5} ca^wk^{p5}] [01] (vt) ngay chóc, không sai lệch chút nào, (cn) trúng bóc, trúng phóc. "Tay này nó bắn hay thiệt, phát nào cũng trúng chóc, không trật tí nào.", "Tao nói trúng chóc có sai đâu, nó về nhà trước rồi dùng hôn."

Trúng mánh /tʰw̃^{m5} məŋ⁵/, [tʰw̃^{m5} məŋ⁵] [01] (vt) (từ thường dùng có ý thiên về tính chất không được nghiêm túc, hoặc không được tốt) 1. có mối lợi một cách bất ngờ. "Ngày trước nó nghèo, đi buôn nhờ trúng mánh mấy chuyến mà phát lên giàu luôn.", 2. đúng như kế hoạch, sự sắp xếp làm ăn, móc nối trong công việc. "Chuyện này mà trúng mánh thì tui cũng giàu lên cho bà coi."

Trúng mánh rùa /tʰw̃^{m5} məŋ⁵ zʉ^{x2}/, [tʰw̃^{m5} məŋ⁵ zʉ^{x2}] [011] (qn) (cn) trúng mánh, nhưng có ý nhấn mạnh vào tính chất quá may mắn, bất ngờ, hoặc quá to lớn. "Khi không, nó trúng mánh rùa

T

một lúc được mấy triệu ngon lành."

Trúng phóc /tʰwŋ^{m5} fə^wk^{p5}/, [tʰwŋ^{m5} fə^wk^{p5}] [01] (vt) ngay phóc, ngay trăn, không sai lệch chút nào, (cn) trúng bóc, trúng chóc. "*Nó giải bài toán trúng phóc nên mới được mười điểm.*"

Trúng tẩy /tʰwŋ^{m5} tɤj:³/, [tʰwŋ^{m5} tɤj:³] [01] (vt) đúng ngay điểm nhước, điểm xấu của đối phương. "*Bà nói một cái trúng tẩy, thành thử nó mới im, chứ không dễ gì.*"

Trúng tện /tʰwŋ^{m5} tɛ:n⁶/, [tʰwŋ^{m5} tɛ:n⁶] [01] (vt) trúng phóc, đúng điểm được nhắm tới, không sai lệch tí nào. "*Mấy thấy hôn, tao nói một cái trúng tện, có sai chỗ nào hôn nè.*"

Trúng triếng /tʰwŋ^{m5} tɿəŋ⁵/, [tʰwŋ^{m5} tɿ:ŋ⁵] [11] (vt) có biểu hiện vui vẻ, đắc ý, khoái chí. "*Có chuyện chi vui mà tui bấy cười trúng triếng vậy, nói tao nghe với coi.*"

Trụng₁ /tʰwŋ^{m6}/, [tʰwŋ^{m6}] (vt) 1. (thức ăn) được nhúng vào nước sôi, rồi lấy ra ngay. "*Cho tôi xin một chén giá trụng đi cô.*", 2. ngâm trong nước sôi, có thể để vài phút. "*Muốn cho rận chết phải trụng quần áo vào nước sôi.* (SN)".

Trụng₂ /tʰwŋ^{m6}/, [tʰwŋ^{m6}] (vt) chùng, oằn, thụng xuống, có hiện tượng lún ở khoảng giữa. "*Cái nhà*

bị trụng mái do hàng cột giữa bị lún rồi đó."

Trút /tʰu:t⁵/, [tʰu^wk^{p5}] (dt) tê tê, thú nhỏ, mồm nhọn, thân có vẩy sừng, thường đào hang trong đất để ăn kiến, mối. "*Thịt trút nghe nói ăn ngon lắm, nhưng tôi chưa ăn bao giờ.*"

Trút lộp /tʰu:t⁵ lɔ:p⁶/, [tʰu^wk^{p5} lɔ:p⁶] [01] (vt) 1. chống ngược lộp để trút cá, tép ra. "*Tối thì đi đặt lộp, sáng phải đi trút lộp, chịu khó mỗi ngày cũng kiếm được thức ăn, tiền chợ.*", 2. (nb) phồng tay trên, lấy hết phần của ai đó. "*Ông làm ăn kiểu sao mà bao nhiêu tiền bị chúng trút lộp hết ráo trọi.*"

Trư /tʰu:¹/, [tʰu:¹] (vt) ngu, đần độn, từ dùng có ý chê bai, chửi mắng. "*Cái thằng này trư quá đi, người ta đã nói vậy rồi mà nó cũng còn hống hiếu.*"

Trự /tʰu:⁶/, [tʰu:⁶] (dt) 1. con, mống, thằng, một đối tượng nào đó, từ dùng có ý gọi khinh hoặc vui, đùa. "*Tất cái đĩa này, tóm được mấy trự cá lóc là có tiền rồi.*", "*Công an tóm hết mấy trự, nên cái xóm này dạo rày đỡ hơn lúc trước.*", 2. đồng tiền, đơn vị tiền tệ bằng giấy hoặc bằng kim loại. "*Mấy xét đi, trong túi tao không còn lấy một trự, mà mấy bảo tao mua cái nổi gì.*"

Trưa trò /tʰuɤ¹ tʰɤ:²/, [tʰuɤ¹ tʰɤ:²] [01] (vt) 1. quá trưa, quá giấc trưa

đã lâu. "Làm cái kiểu gì trưa trở rồi mà hai cha con cũng chưa chịu vô ăn cơm nữa, để nguội lạnh hết trơn.", 2. (thường nói vào buổi sáng) sắp tới trưa, quá trễ, trễ hơn dự định, trễ hơn lệ thường. "Ngủ gì trưa trở rồi mà vẫn chưa chịu dậy, còn đi làm cái gì nữa."

Trưa trở trưa trệt /tɯɤ¹ tɯ¹² tɯɤ¹ tɯ¹²/, [tɯɤ¹ tɯ¹² tɯɤ¹ tɯ¹²] [0101] (qn) (cn) trưa trở, nhưng có ý nhấn mạnh hơn ở tính chất thời gian "trưa", hoặc quá trưa, hoặc đã tới trưa. "Họp gì trưa trở trưa trệt mà vẫn chưa thấy ổng về, hay là đi nhậu luôn cũng nên.", "Con gái gì ngủ trưa trở trưa trệt vẫn chưa chịu dậy nấu cơm."

Trưa trưa /tɯɤ¹ tɯɤ¹/, [tɯɤ¹ tɯɤ¹] [01] (vt) qua buổi trưa, quá buổi trưa, nhưng chưa tới buổi chiều. "Trưa trưa thấy đói thêm cơm. Ngó dúi em vợ tưởng tôm kho tàu. (cd)".

Trực /tɯk:⁶/, [tɯk:⁶] (pt) sức, bổng, chột, có tính chất thỉnh linh, chỉ sự chuyển đổi hiện tượng tâm sinh lý đi từ trạng thái này sang trạng thái khác. "Phó xã Việt như hứng chí, hăng tiết cảm đầu nói, nói, nói mãi quên dóm sau trước, chừng trực nhìn lại mấy ông khách và chủ nhà, anh ta tròn tròn, dứt ngay: Kể gục qua, người gục lại, riêng Đình Uýnh đã ngoẻo đầu ngáy khò khò... (PV)".

Trực chi /tɯk:⁶ ci:³/, [tɯk:⁶ ci:³] [01] (vt) thẳng một mạch, không ghé, dùng ở đâu, ý muốn nói cấp bách. "Ăn trúng cái gì mà về đến nhà là nó trực chỉ nhà cầu liền vậy cả."

Trùng háy /tɯŋ:² haj:⁵/, [tɯŋ:² haj:⁵] [11] (vt) có biểu hiện ở ánh mắt sự ngăn cấm, răn đe, không vừa ý, hoặc sự giận ghét. "Để cho nó nhận, vợ chồng bảy làm gì trùng háy cho nhỏ nó sợ vậy.", "Làm gì mà trùng háy người ta dữ vậy, mày giỏi làm gì nó tao coi coi."

Trùng, /tɯŋ:³/, [tɯŋ:³] (vt) đùa giỡn, có biểu hiện chạy nhảy, chơi đùa, cười nói lớn tiếng. "Trưa mà để mấy đứa nhỏ nó trùng cái kiểu đó, ai mà nghĩ trưa cho được chớ."

Trùng₂ /tɯŋ:³/, [tɯŋ:³] (vt) chửi, (nuốt) gọn một vật hoặc không cần phải nhai. "Con vịt lớn vậy mà con răn nó nuốt trứng, hay thiệt.", "Thủng thủng ăn từ từ, nuốt trứng cái kiểu đó coi chừng mắc nghẹn đó ghen con."

Trùng mỗ /tɯŋ:³ mɤ:⁴/, [tɯŋ:³ mɤ:⁴] [01] (vt) dùng mỗ, rùng mỗ, có cử chỉ đùa bỡn quá trớn, sàm sỡ, từ dùng để chửi mắng. "Cái tui con nhà giàu ăn no rồi trùng mỗ đó bị chúng chửi cũng là đáng lắm."

Trúng cá /tɯŋ:⁵ ka:⁵/, [tɯŋ:⁵ ka:⁵] [01] (dt) loại cây để trồng,

T

mau lớn, có nhiều lá nhỏ, mặt lá mịn, có quả tròn, nhỏ, quả chín có màu đỏ, trong ruột quả có nhiều hạt vàng mịn như trứng cá, quả chín ngọt, ăn được, được trồng phổ biến ở vùng đồng bằng Tây Nam Bộ, chủ yếu để lấy bóng mát cho sân nhà. "*Ngôi nhà tôi nằm cùng một dãy nhà sàn bao vòng lấy phố chợ, Sân nhà có cây trứng cá, một cây xoài.* (NQS)".

Trứng mén /tʰwɛːŋ⁵ mɛːn⁵/, [tʰwɛːŋ⁵ mɛːŋ⁵] [01] (dt) 1. trứng thật nhỏ của chấy và các loài sâu bọ. "*Đầu con nhỏ con chị có nhiều trứng mén lắm đó. Lấy lược chải mà chải cho nó.*", 2. con nít, đối tượng nhỏ, không đáng quan tâm. "*Ba cái đồ trứng mén đó, hơi dẫu mà ông để ý tới cho mệt.*", 3. vật nhỏ, cái không đáng giá, hoặc không đáng để ý. "*Nó lấy đi không còn một trứng mén nào.*".

Trứng mỏng /tʰwɛːŋ⁵ mɔːw^{m3}/, [tʰwɛːŋ⁵ mɔːw^{m3}] [01] (dt) trứng non, trứng có vỏ còn mềm, dễ vỡ. "*Ảnh chỉ cứng thằng nhỏ như cứng trứng mỏng rồi còn gì nữa.*".

Trứng nước /tʰwɛːŋ⁵ nʉːɿk⁵/, [tʰwɛːŋ⁵ nʉːk⁵] [01] (dt) loại vi sinh sống ở chỗ nước bẩn, ao tù, nhỏ li ti, có màu đỏ cam, thường được vớt làm thức ăn cho cá. "*Vớt ba cái trứng nước này nuôi cá con là mau lớn lắm.*".

Trọc phú /tʰwɿk⁶ fuː⁵/, [tʰwɿk⁶ fuː⁵] [01] (dt) (bã) trọc phú, người

giàu có nhưng dốt nát, ít hiểu biết, từ dùng có hàm ý khinh chê. "*Ông nội trước phú đó, nhờ trúng số mà giàu lên, chớ có biết nghề nông gì đâu.*".

Trương, /tʰwɿŋ¹/, [tʰwɿŋ¹] (dt) (bã) trang, 1. mặt của tờ giấy. "*Báo nào cũng có đăng ở trương nhì một lời rao mà mọi người, sang hèn, giàu khó đều chú ý.* (TQN)", 2. người thuộc hàng đáng trân trọng. "*Ngày còn trẻ, ông cũng là một trương hảo hớn của xứ này, nên ai cũng biết tiếng ông từ hồi nào tới giờ.*".

Trương₂ /tʰwɿŋ¹/, [tʰwɿŋ¹] (vt) khoác, mặc, vận bộ đồ vào người. "*Trời nóng như thế này mà trương bộ đồ lớn võ, chắc có nước chảy mồ luôn quá.*".

Trường gà /tʰwɿŋ² ɣaː²/, [tʰwɿŋ² ɣaː²] [01] (dt) sỏi, khoảng đất được tổ chức làm nơi để chơi gà. "*Không chơi đá gà thì đến trường gà coi làm chi cho bị mang tai tiếng.*".

Trướng /tʰwɿŋ⁵/, [tʰwɿŋ⁵] (vt) 1. (bã) trương, khoác, mặc, vận bộ đồ vào người. "*Nó trướng bộ đồ này vô thấy nó lớn hần.*", 2. (bã) trương, cổ mặc vào, nong bộ đồ vào người cho bằng được. "*Đồ của em, mà cái thân nó vậy trướng vô, hỏi hông rách sao được chớ.*", 3. rướn tới, trườn lên một vật gì đó ngoài ý muốn. "*Nhè cái lúc nước ròng lại chạy mau, nên cái ghe trướng vô gốc dừa ở dưới lòng rạch tuôn cạc đặng, gãy lạp luôn.*".

Trượng /tɯɿŋ⁶/, [tɯ:ŋ⁶] (vt) 1. trọng, đánh giá cao, có sự chú ý nhiều hơn. "*Thứ đồ coi trượng tiền bạc hơn nhưn nghĩa đó mà kết ngài sui gia làm gì.*", 2. nhiều, quá lắm, có số lượng lớn hơn mức thông lệ. "*Cái thằng này nó hay quên lắm. Nhắc nó trượng như vậy, chớ hổng để gì nó nhớ đâu.*".

Truu búu /tj:w¹ bi:w⁵/, [tɯ^{w1} bu^{w5}] [01] (vt) (bã) truu truu, to lù, to lộ ra, to hơn hẳn mức bình thường. "*Cái hột truu búu, ăn coi chừng mắc nghẹn đó nghẹn con.*"

Truu truu /tj:w¹ tj:w⁵/, [tɯ^{w1} tɯ^{w5}] [01] (vt) to lù, to đến mức phần hột chiếm hết phần thịt của một trái. "*Xoài gì mà hột truu truu như thế này, còn cơm bao nhiêu đâu mà ăn.*".

Truu /tj:w²/, [tɯ^{w2}] (dt) con cừu, thú cùng họ với dê, lông nhiều cuộn xoắn lại với nhau, thường được nuôi nhiều ở vùng xứ lạnh để lấy lông, lấy thịt. "*Mặc áo ghi lê đan với chỉ lông truu màu rượu chát, túi đất cây viết máy Parker, tay đeo đồng hồ nhỏ hiệu Printania. Thời trang đúng mức.* (SN)".

Tu bu /tu:¹ bu:¹/, [tɯ^{w1} bu^{w1}] [01] (vt) um sùm, có tính chất to chuyện, phức tạp và rắc rối thêm ra, (cn) tươu bươu. "*Chuyện có đáng gì đâu mà làm tu bu lên vậy hổng biết nữa.*".

Tu huyết /tu:¹ hwi:t⁵/, [tɯ^{w1} hit⁵], [tɯ^{w1} wit⁵] [01] (dt) (cv) tu hít, một loại còi có phần dẹp để ngậm thổi, còn phần phía trước có hình tròn, rỗng, bên trong có một hạt tròn nhỏ bằng đầu dũa, để tạo thêm âm sắc cho tiếng còi. "*Hết chuyện chơi rồi sao mà để mấy dũa nhỏ lấy tu huyết thổi um sùm vậy.*".

Tù bà /tu:² ba:²/, [tɯ^{w2} ba:²] [01] (vt) (ăn ở) dơ bẩn rách rưới, không được sạch sẽ. "*Người gì đâu mà ngồi gán là hôi hống chịu nổi, biểu cái thằng tù bà đó đi tắm đi.*".

Tù đầy /tu:² đɿj:²/, [tɯ^{w2} đɿj:²] [01] (vt) (bã) tù đầy, bị giam giữ và chịu đầy ải. "*Ông bị tù đầy ở ngoài Côn Đảo, mấy chục năm trời rồi mới được về đó chớ.*".

Tù lu /tu:² lu:¹/, [tɯ^{w2} lu^{w1}] [01] (vt) 1. mập béo, mập đến độ có nhiều khối thịt lộ ra. "*Phải mấy nói cái thằng tù lu như cái thùng phi đó hơn?*", 2. to bự, lớn đến mức lộ ra bên ngoài, hoặc lớn hơn mức bình thường. "*Trặc chum kiểu sao mà sùng một cục tù lu vậy?*".

Tù lu tà la /tu:² lu:¹ ta:² la:¹/, [tɯ^{w2} lu^{w1} ta:² la:¹] [0101] (qn) (nói) cho mọi người biết, gặp ai ở đâu cũng nói, nói ở mọi nơi mọi lúc. "*Mấy nói với nó làm chi để nó đi tù lu tà la trong thiên hạ vậy.*".

Tù lù /tu:² lu:²/, [tɯ^{w2} lu^{w2}] [01] (vt) (cn) tù lu, 1. lộ ra một khối lớn, chiếm cả một khoảng không.

T

"Đổ một đồng rác tù lù trước ngõ vậy, còn lối dẫu cho thiên hạ đi tới đi lui chớ.", 2. to lớn, to đến mức trông thấy rõ mồn một. "Ông ngồi tù lù đó mà mấy hổng thấy sao, còn hỏi ai nữa chớ".

Tù rạc /tu:² ɹa:k⁶/, [tu^{w2} ɹa:k⁶] [01] (vt) tù dày, bắt giam giữ và chịu mọi điều khổ sở, cực nhọc. "Có con không biết dạy để bị tù rạc rồi thì than số tui khổ".

Tù ti /tu:² ti:¹/, [tu^{w2} ti:¹] [01] (vt) 1. nhỏ to với nhau có vẻ tâm đầu ý hợp. "Hai đứa này coi bộ thích nhau rồi đó nhen. Tui thấy nó cứ tù ti với nhau hoài hà.", 2. có tình cảm quyến luyến nam nữ với nhau. "Tui thấy con gái anh, nó tù ti với thằng nào ở ngoài vòm, anh liệu mà coi chừng đó nghe".

Tù ti tù ti /tu:² ti:¹ tu:³ ti:³/, [tu^{w2} ti:¹ tu^{w3} ti:³] [0101] (tl) (cn) tù ti tù ti, (cn) tù ti, nhưng thường được nói về tình cảm quyến luyến của nam nữ một cách lén lút. "Hai đứa này tù ti tú tú với nhau, tui nghi có ngày sẽ mang hoạ quá".

Tù ti /tu:² ti:²/, [tu^{w2} ti:²] [11] (dt) (quánh) tù ti, một hình thức tranh được, thua giữa hai người, có tính dân gian, bằng cách cùng một lượt ra dấu hiệu ở bàn tay để xem ai thắng. "Tao với mày tù ti xem ai đi, ai ở lại coi nhà nè".

Tù vù /tu:² vu:²/, [tu^{w2} ju^{w2}] [01] (vt) (phồng lên, nổi lên) to tướng,

tổ bố, đến mức nhìn thấy phát sợ. "Con chạy đi dẫu mà dưng mạnh đến mức cái trán sưng một cục tù vù vậy chớ".

Tủ /tu:³/, [tu^{w3}] (vt) phủ, làm cho kín hoàn toàn bề mặt bằng cách trải lên trên cái gì đó. "Lấy lục bình tủ lên mấy cái gốc cây là nó mát cây lắm đó".

Tủ búp phê /tu:³ bu:p⁵ fe:¹/, [tu^{w3} bu:p⁵ fe:¹] [001] (dt) ("búp phê" (tm) "buffet") (P) tủ chè, tủ dài và thấp, thường được dùng để chưng bày ẩm chén, li tách và các vật đẹp, quý. "Nhìn thấy đồ đạc chưng trong tủ búp phê là cũng biết chắc đất tiền rồi".

Tủ gạc /tu:³ ɣa:k⁶/, [tu^{w3} ɣa:k⁶] [01] (dt) ("gạc" (tm) "garde"- (manger)) (P) tủ đồ ăn, tủ nhỏ thoáng khí, được dùng cất giữ thức ăn. "Còn hai cái bánh trong tủ gạc đó, con ăn đi cho đỡ đói, chờ má nấu cơm một lát".

Tủ kiếng /tu:³ ki:ŋ⁵/, [tu^{w3} ki:ŋ⁵] [01] (dt) tủ có các bức vách ngăn được làm chủ yếu bằng kính, thủy tinh. "Chạy chơi giỡn coi chừng té vô bể tủ kiếng đó ghen tui con".

Tủ thờ /tu:³ t^hɣ:²/, [tu^{w3} t^hɣ:^{w2}] [01] (dt) loại tủ được dùng phổ biến ở nông thôn Nam Bộ, được chạm trổ công phu, có mặt gỗ giữa và các mặt gỗ nhỏ đăng đối chung quanh, không cao quá người, lại có

bề ngang tương đối rộng, có hai cửa tử ở hai bên hông tử, chân tử được tiện tròn, có nhiều ngấn, trên đầu tử được dùng làm bệ để đồ thờ. "Ở nông thôn nhà nào cũng thích có cái tử thờ, nên loại tử này bán được lắm."

Tụ /tu:⁶/, [tu^{w6}] 1. (dt) tập hợp gồm hai, ba đối tượng. "Ba thằng bày ít tiền chung một tụ thôi.", 2. (vt) tập trung, tụ họp, tụ tập, tập hợp nhau lại một nơi với một mục đích nhất định. "Ăn ở không rời tụ lại tính chuyện làm bày là không được đâu nghen."

Tua /tu:¹/, [tu:¹] (vt) ở trạng thái rách, rã tan ra thành từng mảnh, từng sợi, (cn) te tua. "Con nước chảy bèo nọ còn tua, Gặp đây tôi hỏi hơn thua đôi lời. (cd)".

Tùa hia /tu:² hi:¹/, [tu:² hi:¹] [01] (dt) anh lớn, từ mượn của người Trung Hoa (Triều Châu). "Chế gặp tùa hia đi. Hia nói sao thì chế làm vậy."

Tùa lua /tu:² lu:¹/, [tu:² lu:¹] [01] (vt) 1. tung toé, văng ra lung tung khắp mọi phía. "Sao con để cho em nó mở bao gạo ra đổ tùa lua vậy.", 2. rơi vãi bừa bãi, có ở nhiều nơi, nhiều chỗ. "Nhà của gì mà chỗ nào, ống cũng khạc nhổ tùa lua thấy mà ghê.", 3. (nói năng) bày bạ, lung tung, không đúng đối tượng và nơi chốn. "Lớn rồi mà ăn nói tùa lua như con nít hổng bằng."

Túa lua /tu:⁵ lu:¹/, [tu:⁵ lu:¹] [11] (vt) bắt kẻ, không chừa một ai, không nể nang ai. "Ai thì nói có người, chớ chửi túa lua như vậy là hổng được đâu nghen."

Túa xua /tu:⁵ su:¹/, [tu:⁵ su:¹] [11] (vt) 1. nhiều tới mức không đếm được, không kể xiết. "Chuồn chuồn ở đâu mà nó bay ra túa xua vậy cả.", 2. thoải mái, không có sự hạn chế, giới hạn. "Chơi túa xua đi, không có ba má tao ở nhà đâu mà sợ.", 3. bắt kẻ, không chừa một ai, (cn) túa lua. "Cái thằng đó nó hỗn lắm. Đụng tới nó làm chi cho nó chửi túa xua lên vậy.", 4. vương vãi, tung toé khắp mọi phía, (cn) tùa lua. "Đổ cái kiếu gì mà nó rơi ra túa xua vậy chớ.", 5. (tm) "toujours" (P) luôn luôn, liên tục, mãi mãi, không ngừng nghỉ, (cn) búa xua. "Để từ từ, chớ làm gì uống túa xua, ai chịu cho nổi."

Tuần hườn /twɛ:n:² hwɛ:n:²/, [twɛ:n:² hwɛ:n:²] [01] (vt) (bã) tuần hoàn, sự lặp lại theo 1 chu kì đều đặn. "Dòng họ mình giàu ba họ rồi, bây giờ phải nhường lại cho người khác chớ má! Đó là lẽ tuần hườn... (NH)".

Tuần trà /twɛ:n:² ʈa:²/, [twɛ:n:² ʈa:²] [01] (dt) lượng nước sôi và trà thích ứng với một lượt pha trà. "Sau khi uống tuần trà thứ nhất, lão bước vào trong gọi khê: - Mến ơi! Thúc dậy... (SN)".

T

Túc₁ /tu^wk^{p5}/, [tu^wk^{p5}] (vt) 1. (gà) gọi nhau khi tìm được mỗi, (cn) tục, hoặc chuột kêu thành tiếng, với tràng dài. "*Mới nghe nó túc con nó dấy mà, bộ ai bắt mất rồi sao.*", 2. lúa, cây lương thực. "*Chuột rúc là chuột túc, mà túc là lúa, phải không bà Bang? Tại sao xứ này nhiều chuột mà không có lúa?*" (SN)".

Túc₂ /tu^wk^{p5}/, [tu^wk^{p5}] (vt) đánh, kêu, thổi, thúc, có những âm thanh nối tiếp nhau nhanh. "*Có chuyện gì mà họ túc keng liên hồi vậy hổng biết nữa.*", "*Làm gì mà ba con chuột tối nay nó túc dữ vậy cả, chắc mai có khách quá.*", "*Ngày xưa đánh nhau, họ thường hay túc tù và làm hiệu lệnh.*".

Tục /tu^wk^{p6}/, [tu^wk^{p6}] (vt) (bà) túc, (gà) gọi nhau khi tìm được mỗi. "*Thấy con gà mái, con gà trống tục liên hồi.*".

Tui /tu:j¹/, [tu:j¹] (dt) (bà) tôi, cách xưng hô của người nói khi tiếp chuyện với những đối tượng ngang bằng, hoặc nhỏ hơn, cách xưng hô thường có nét dân dã, quê mùa, đôi khi làm cho người nghe có cảm giác thô, không được lịch sự, trân trọng. "*Tui nói mà nó có thèm nghe tui đâu. Để bây giờ có chuyện thì nó mới chạy tới tui.*".

Túi bụi từng bưng /tu:j⁵ bu:j⁶ tu^wη^{m2} bu^wη^{m2}/, [tu:j⁵ bu:j⁶ tu^wη^{m2} bu^wη^{m2}] [0101] (qn) đồn dập, nhiều chỗ nhiều nơi, nhiều

lần, không biết đầu mà ứng phó cho xiết. "*Ba bốn thằng nhào vô đánh túi bụi từng bưng một thằng làm sao nó chịu nổi.*".

Túi bụi xà bần /tu:j⁵ bu:j⁶ sa:² bɿn:²/, [tu:j⁵ bu:j⁶ sa:² bɿŋ:²] [0101] (qn) 1. loạn xạ, lung tung, nhiều nhưng không có thứ tự, lổp lang nhất định nào. "*Nó bầy túi bụi xà bần ra đó, ai mà dọn dẹp cho nổi.*", 2. dồn dập, liên tục, không thể nào ứng phó, hoặc làm cho xuể. "*Làm gì túi bụi xà bần, không kịp thở vậy cha nội, để thủng thủng một tí đi.*".

Túi lúi /tu:j⁵ lu:j⁵/, [tu:j⁵ lu:j⁵] [01] (vt) 1. túi bụi, bề bộn, dồn dập, nhiều việc, nhiều thứ đến cùng một lúc, không kịp ứng xử. "*Mấy ngày nay, tôi bận túi lúi, không có thì giờ nghỉ trưa nữa.*", 2. (nói) nhiều điều lộn xộn, dông dài, gây cảm giác khó hiểu. "*Ông nói túi lúi mà có ai nghe, hiểu được cái gì đâu.*", 3. (say rượu) bí tỉ, say đến độ đi ngã tới ngã lui, như muốn chúi đầu về trước, (cn) chúi lúi. "*Chiều qua, nhậu ở đâu mà thằng chả say túi lúi, hết biết số quẩn vậy cha nội.*".

Túi tui /tu:j⁵ tu:j⁶/, [tu:j⁵ tu:j⁶] [01] (pt) rớt cuộc, cuối cùng, từ biểu thị kết quả tất yếu cuối cùng. "*Nói cho đã, túi tui thì cha chung cũng có ai khóc đau?*".

Tụi /tu:j⁶/, [tu:j⁶] (dt) chùm, lộn, tập hợp những sợi được cột lại cho gọn và đẹp hơn. "*Con bé này nó*

cột tóc thành hai cái tui hai bên trông nhí nhánh thiệt."

Tui bầy /tu:j⁶ bɔj:¹/, [tu:j⁶ bɔj:¹] (dt) bọn mày, cách gọi có hàm ý coi thường. "*Họ muốn làm quen, họ vô phép quá. Họ gọi tui tôi bằng tui bầy, hăm he rằng trâu ăn cỏ trên đất của họ, họ có thể đuổi bất cứ lúc nào.* (SN)".

Tui tui /tu:j⁶ tu:j¹/, [tu:j⁶ tu:j¹] [01] (dt) bọn tôi, tui tôi, cách xưng hô của người nói ở dạng số nhiều, khi tiếp chuyện với những đối tượng ngang bằng, hoặc nhỏ hơn, cách xưng hô thường có nét dân dã, quê mùa, đôi khi làm cho người nghe có cảm giác thô, không được lịch sự, trang trọng. "*Tui tui ở dưới quê lên Sài Gòn chơi ít bữa cho biết rồi về, chỗ ở đây hổng có quen, buồn quá!*".

Tui tùng /tu:j⁶ tu^wŋ^{m2}/, [tu:j⁶ tu^wŋ^{m2}] [11] (dt) (cn) tùng tui, có nhiều chùm, nhiều lộn giầy màu hoặc hoa lớn, nhỏ được đặt rải rác nhiều nơi để trang trí cho đẹp. "*Nhà đám tiệc gì mà treo tui tùng dữ vậy mấy cha.*".

Tum /tu:m¹/, [tuum:¹] (dt) chòi, nơi ở có phần nhỏ, thấp, nghèo nàn, rách nát. "*Ở thành phố mà có được cái tum chui vô, chui ra qua ngày cũng là quý lắm rồi, còn đỡ hơn rất nhiều người hổng có chỗ.*".

Tum hum /tu:m¹ hu:m¹/, [tuum:¹ hum:¹] [01] (vt) có tính chất

khom, cúi lưng xuống, gập hoặc thu nhỏ người lại. "*Ngồi thẳng lên đi, ngồi tum hum cái kiểu đó mỗi lưng chết.*".

Tum húm /tu:m¹ hu:m⁵/, [tuum:¹ hum:⁵] [01] (vt) 1. chật chội, nhỏ hẹp, không có chỗ trống để xoay trở. "*Nhà tum húm vậy mà bày thêm mấy cái bàn thì khách khứa làm sao ra vô, thôi bày ở ngoài trời đại đi.*", 2. có tính chất tùm tùm lại, gom lại thành một khối nhỏ. "*Ngồi rộng ra đi cho nó thoải mái, bộ lạnh hay sao mà ngồi tum húm lại vậy.*".

Tùm lum /tu:m² lu:m¹/, [tuum:² lum:¹] [01] (vt) 1. tung toé, văng ra nhiều nơi, nhiều phía. "*Gió đưa bụi chuối tùm lum, Mẹ dữ như hùm, ai dám làm dẫu.* (cd)", 2. bừa bãi, chỗ nào cũng có. "*Ăn cơm xong, chúng bỏ chén dĩa tùm lum, ai mà thu dọn cho xiết.*"; 3. linh tinh, lung tung, lan rộng ra một cách lộn xộn, không giới hạn. "*Đi dẫu bả cũng nói tùm lum, riết rồi, cả xóm này thiên hạ hổng biết hết sao được.*".

Tùm lum tà la /tu:m² lu:m¹ ta:² la:¹/, [tuum:² lum:¹ ta:² la:¹] [0101] (qn), (cn) tùm lum, tùm lum tà la, nhưng nhấn mạnh tính chất vương vãi, lung tung. "*Nhà cửa bày tùm lum tà la, ai ở không dọn dẹp cho nổi.*", "*Đổ tùm lum tà la làm sao mà hốt lại hết cho được.*".

T

Tùm lum tá la /tu:m² lu:m¹ ta:⁵ la:¹/, [tuum:² lum:¹ ta:⁵ la:¹] [0101] (qn), (cn) *tùm lum, tùm lum tà la*, những có ý nhấn mạnh tính lộn xộn, không giới hạn. "*Ông có con rơi tùm lum tá la, ai mà biết hết cho được.*", "*Hổng biết mà cũng đi nói tùm lum tá la cho người ta cười thúi đầu.*".

Tùm lùm /tu:m² lu:m²/, [tuum:² lum:²] [01] (vt) *to ra, lan rộng ra; lớn chuyện ra, nghiêm trọng hơn.* "*Con ở đâu mà để mấy con gà nó bươi rác tùm lùm vậy con.*", "*Chuyện không dàn xếp ngay từ lúc đầu, để nó tùm lùm, sao mà giải quyết cho ổn được nữa.*".

Túm tím /tu:m⁵ ti:m⁵/, [tuum:⁵ ti:m⁵] [11] (vt) (bâ) *túm tím, chúm chim*, cười không hở miệng, chỉ cử động đôi môi một ít, một cách kín đáo. "*Có điều gì vui mà hai đứa bây cú túm tím với nhau hoài vậy?*".

Tùn vùn /tu:n³ vu:n³/, [tu^wŋ^{m3} ju^wŋ^{m3}] [01] (vt) *tùn vùn, quá vụn vặt, nhỏ mọn đến mức gây khó chịu.* "*Đàn ông, con trai, hơi đầu mà để ý ba cái chuyện tún vùn đó cho mệt.*".

Tùng₁ /tu^wŋ^{m2}/, [tu^wŋ^{m2}] (dt) 1. phần vây, quần chung quanh của một chiếc màn, hoặc chiếc áo đầm. "*Công nhận, cái mùng lưới này có cái tùng lớn hết biết.*", "*Chọn chiếc áo cưới gì mà có cái tùng phết đất*

để quét đường hả?", 2. phần tâm điểm của tấm lưới lớn được căng lên nên hơi thụng xuống. "*Khi cá dòn hết vô tùng vô, họ dùng vợt xúc đổ vào một cái gì đó hoặc họ đậu một chiếc xuống phía sau, lồi tùng vô lên, lộn ngược lại, trút cá vào những chiếc cần xé để trên xuống.*" (ADg)".

Tùng₂ /tu^wŋ^{m2}/, [tu^wŋ^{m2}] (dt) mạng của người chơi, 1. (bài các tề, sáu lá) điểm chọn để làm cơ sở quyết định tiếp việc tranh chấp thắng thua trong đánh bài, có ít nhất một cây bài ngựa (bài thắng) gọi là "có tùng" trong bốn cây bài đã đánh, được quyền hay không được quyền cướp và bắt hai cây bài cuối của đối phương. "*Giao trước là, ai có tùng mới được cúp và bắt đó ghen. Còn ai rục tùng coi như thua.*", 2. (năm mười) điểm chọn để tranh chấp thắng thua trong trò chơi. "*Mầy nói, mầy giành tùng trước; còn nó, nó bảo nó xí tùng trước. Vậy thì theo tao, thôi hai đứa bây huê đi.*".

Tùng tụi /tu^wŋ^{m2} tu:j⁶/, [tu^wŋ^{m2} tu:j⁶] (dt) [11] (cn) *tụi tùng*, 1. có nhiều chùm, nhiều lộn giầy màu, hoặc hoa lớn, nhỏ được treo ở nhiều nơi để trang hoàng cho đẹp. "*Gần Tết, nhà cửa ai cũng trang hoàng tùng tụi dữ ha.*", 2. đi dắt dây nhau gồm nhiều người, theo sau là mấy đứa nhỏ. "*Đi đầu mà tùng tụi cả một phái đoàn dữ vậy.*".

Túng bắn /tu^wŋ^{m5} bɤn:³/, [tu^wŋ^{m5} bɤŋ:³] [01] (vt) (bâ) túng bắn, túng quá, không có tiền bạc để xoay sở, giải quyết công việc. "*Thưa cha, như vậy là nhà túng bắn, chắc cái bộ lư thờ trong nhà không bao giờ chuộc nổi. Bộ lư đem cầm ở tiệm ngoài Rạch Giá hồi mấy năm trước.* (SN)".

Túng cùng /tu^wŋ^{m5} ku^wŋ^{m2}/, [tu^wŋ^{m5} ku^wŋ^{m2}] [11] (vt) túng thế, ở vào tình thế rất khó khăn, không còn sự lựa chọn nào khác được. "*Anh để tội nó rơi vào cảnh túng cùng thì chỉ có nước gia đình li tán thôi, nên anh thương mà giúp chúng nó một lần này đi.*"

Túng ngặt /tu^wŋ^{m5} ŋat:⁶/, [tu^wŋ^{m5} ŋak:⁶] [11] (vt) túng bắn, túng quá đến mức không còn biết phải giải quyết ra sao. "*Dạo này nhà tôi túng ngặt dữ lắm, phải chạy gạo từng bữa một.*"

Túng tăng /tu^wŋ^{m5} taŋ:⁵/, [tu^wŋ^{m5} taŋ:⁵] [01] (vt) tung tăng, di chuyển liên tục trong trạng thái vui thích. "*Bọn trẻ, ngày nào cũng tung tăng mỗi chiều ở trên bãi cỏ này làm cho không khí ở đây cũng vui lây.*"

Túng tịu /tu^wŋ^{m5} ti:w⁵/, [tu^wŋ^{m5} ti:w⁵] [01] (vt) cùng quẫn tới mức như bị thắt chặt lại. "*Con người mà cứ làm vào cảnh túng tịu dễ nghĩ bậy, làm càn lắm.*"

Tụng₁ /tu^wŋ^{m6}/, [tu^wŋ^{m6}] (vt) 1. cằn nhằn, trách móc dai dẳng. "*Đi chơi làm chi để về nghe bà tụng cả buổi có nhứt xương hõn!*", 2. khoe khoang, khoác lác, luôn miệng đề cao mình. "*Cái thằng đó mà nó làm được cái gì là bạn bè lại nghe nó tụng cũng nhứt mình luôn.*"

Tụng₂ /tu^wŋ^{m6}/, [tu^wŋ^{m6}] (dt) túi đệm rất lớn được đan từ cọng bàng giã dẹp, dùng để đựng trái cây, hoặc một số sản phẩm thủy sản như cua, ghe, sò... "*Một cái tụng mà đựng đầy, cầu hai ba người khiêng mới nổi, chớ hổng nhẹ đâu.*"

Tuôm luôm /tuɤm² luɤm¹/, [tu:m² lu:m¹] [01] (vt) (bâ) tùm lum, ở trạng thái lan rộng, chỗ nào cũng có. "*Tụi bây ở sao mà đề xung quanh nhà cỏ mọc tuôm luôm vậy chớ.*"

Tuồng mặt /tuɤŋ² mat:⁶/, [tu:ŋ² mak:⁶] [01] (dt) bộ mặt, gương mặt, dáng vẻ vui buồn được thể hiện qua nét mặt. "*Thấy cái tuồng mặt nó là tao biết nó hông vui rồi.*"

Tuồng luông /tuɤŋ² luɤŋ¹/, [tu:ŋ² lu:ŋ¹] [11] (vt) ăn thông với nhau ở nhiều nơi, nhiều chỗ. "*Ngõ ngách tuồng luông cái kiểu này, ai đi mà hổng lộn cho được.*"

Tuồng luồng /tuɤŋ² luɤŋ²/, [tu:ŋ² lu:ŋ²] [11] (vt) (bâ) tuồng luồng. "*Hang hóc tuồng luồng như*

T

vậy, làm sao mà đào bắt cho được, thôi bỏ đi mà tìm con khác."

Tuốt /tuɿt⁵/, [tu:k⁵] (pt) tận, từ biểu thị điểm giới hạn cuối cùng được nhắm tới, thường có ý nói: rất xa. "*Nhà nó ở tuốt ngoài vòm lặn, đây ra đó đi bộ cũng mất cả tiếng.*".

Tuốt biệt /tuɿt⁵ biət⁶/, [tu:k⁵ bi:k⁶] [01] (vt) 1. tít xa, xa đến mức không còn nhìn thấy nữa. "*Nhà nó ở tuốt biệt ngoài ngọn lặn, kêu làm sao được mà kêu.*", 2. mất biệt, không thấy bóng dáng, tăm dạng một thời gian lâu. "*Ảnh đi đâu tuốt biệt, mấy tháng nay không thấy về lần nào.*".

Tuốt da me /tuɿt⁵ za:¹ me:¹/, [tu:k⁵ ja:¹ me:¹] [101] (qn) tuốt tuốt, bắt kể, tất cả, không chừa, không trừ một cái gì. "*Nó làm tuốt da me. Cái gì nó cũng làm hết, miễn có tiền là được.*".

Tuốt da mu lưng /tuɿt⁵ za:¹ mu:¹ luŋ:¹/, [tu:k⁵ ja:¹ mu^w¹ luŋ:¹] [1001] (qn) rất khổ cực, vất vả, khổ đến độ da lưng phải trầy ra. "*Nó làm tuốt da mu lưng mà không thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như vậy, thì còn lâu mới có ăn.*".

Tuốt luốt /tuɿt⁵ luoɿt⁵/, [tu:k⁵ lu:k⁵] [01] (vt) 1. dễ tách rời, không bám giữ, không gắn kết chặt với nhau. "*Vỏ khoai mì lột một cái là tuốt luốt có khó khăn gì đâu.*", 2. trót lọt, không bị giữ lại, có thể đi

qua, xuyên qua một cách dễ dàng. "*Tầm thiếc này dính dính qua tuốt luốt hề.*", "*Có trạm kiểm soát nghiêm ngặt vậy, chớ biết cách thì cũng đi qua tuốt luốt hà.*", 3. qua khỏi hẳn, không còn để lại tăm dạng. "*Cái xe nó chạy tuốt luốt từ hồi nào rồi mà giờ anh mới ra đón.*", 4. mất hết, không còn để lại cái gì. "*Đồ đạc trong nhà nó bán tuốt luốt hết, có còn để lại gì đâu.*", 5. sai hẳn, sai hoàn toàn, không trúng được một tí nào. "*Nó đoán trật tuốt luốt, có trúng được cái gì đâu.*", 6. tất cả, tất tật, không chừa một ai, không trừ một người nào. "*Vạ chồng nó chửi tuốt luốt hết, có coi ai trong nhà này ra cái gì đâu.*".

Tuốt luốt da me /tuɿt⁵ luoɿt⁵ za:¹ me:¹/, [tu:k⁵ lu:k⁵ ja:¹ me:¹] [0101] (qn) 1. không bị dính, rất dễ tách rời, bóc rời ra. "*Chỉ cần ngâm nước nóng một hồi là lột tuốt luốt da me, chớ có khó gì đâu.*", 2. (nb) không còn giữ lại được cái gì, mất sạch. "*Giao cho nó cái gì cũng tuốt luốt da me hết. Bà liệu hồn giao cho nó.*".

Tuốt luoɿt /tuɿt⁵ luoɿt⁶/, [tu:k⁵ lu:k⁶] [01] (vt) tuốt tuốt, tất tật, không loại trừ một điều gì. "*Ai mướn cái gì ảnh cũng làm tuốt luoɿt, miễn có tiền nuôi gia đình là được rồi.*".

Tuốt lút /tuɿt⁵ lut⁵/, [tu:k⁵ lu^wk^{p5}] [01] (vt) tít xa, tít mù, ở rất

xa, xa khuất hẳn khỏi tầm nhìn. "Nhà nó ở tuốt lút trong ngọn, đây vô đó, trời mưa này khó đi lắm."

Tuốt mo /tuɔt⁵ mo:¹/, [tu:k⁵ mo:¹] [01] (vt) tắt cả, không loại trừ một thứ gì. "Con nút ở nông thôn, chúng ăn tuốt mo hết, không ngại chi đâu."

Tuốt mút /tuɔt⁵ mu:t⁵/, [tu:k⁵ mu^wk^{p5}] [01] (vt) rất xa, xa đến độ hết tầm mắt, mút tầm nhìn. "Nó ở tuốt mút trong đồng, tối rồi, anh đi vô trong đó ngại lắm."

Tuốt nạo /tuɔt⁵ na:w⁶/, [tu:k⁵ na:w⁶] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, không còn sót lại một cái gì, (cn) ráo nạo, tuốt nạo. "Ba cái đồ trong nhà nó bán tuốt nạo, có còn lại cái gì quý đâu."

Tuốt tuốt /tuɔt⁵ tuɔt⁵/, [tu:k⁵ tu:k⁵] [11] (qn) rất xa, xa thật xa, xa hơn mức bình thường. "Nhà nó, anh phải đi tuốt tuốt vô khỏi hàng dừa ở phía xa đó mới tới."

Tuốt vút /tuɔt⁵ vu:t⁵/, [tu:k⁵ ju^wk^{p5}] [01] (vt) tít mù cao, cao vút trên tận ngọn. "Con chim nó đậu tuốt vút trên cao, bắn chắc hổng trúng đâu."

Tuột /tuɔt⁶/, [tu:k⁶] (vt) tụt, 1. di chuyển từ trên cao xuống bằng cách bám vào một vật và tự buông mình xuống dần. "Để nó tuột xuống từ từ, chớ chệ la nó, nó quính nó nhảy đại, té còn khó nữa.", 2. rơi bám theo mặt nền từ

trên xuống, do mặt nền có độ dốc và trơn. "Đá cheo leo trâu trèo trâu tuột, Ngựa trèo ngựa đổ, Tiệc công anh lao khổ tự cổ chí kim, Bao giờ đá nổi vòng chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm được em. (cd)", 3. di chuyển từ vị trí cao xuống vị trí thấp hơn. "Thức dậy thì tuột xuống giường, rồi rửa mặt, đi chơi, chớ ngồi khóc gì con.", 4. giảm xuống, hạ thấp xuống ở một tính chất nào đó. "Kì này con học sao mà tuột mấy hạng cùng một lúc vậy?", "Đo nhiệt độ, nó tuột xuống dưới 37, vậy là không còn nóng nữa rồi.", 5. bị bỏ lại phía sau, không còn theo kịp nhóm. "Đi cái kiểu gì mà hai người tuột lại cho bị trễ bắ vậy.", 6. tháo, cởi, bỏ ra khỏi người cái đang mang, đang mặc. "Con đi học về, tuột giầy bỏ tùm lum vậy sao.", "- Hò ơ... Xắn quần em lội qua lung, chớ quần em tuột xuống anh hun chỗ nào? - Hò ơ... Anh hun thì anh hun má đào, chớ quần em tuột xuống... thì anh cặm sào, anh ngủ luôn. (h)".

Tuột da me /tuɔt⁶ za:¹ me:¹/, [tu:k⁶ ja:¹ me:¹] [101] (qn) không dính khắn, không bám giữ được, cứ tự nhiên rời ra khỏi. "Mấy dạn cái kiểu gì mà chưa ai đụng tay tới là nó cũng đã tuột da me ra hết trơn vậy chớ."

Tuột dù /tuɔt⁶ zu:²/, [tu:k⁶ ju^{w2}] [01] (vt) (nb) 1. thi hỏng, thi trượt, không đạt được kết quả. "Không lo

học ôn, mà chỉ đợi đến ngày đi thi là đi, hỏi sao hỏng tuột dù cho được.", 2. không đạt được ý định, điều mong muốn, điều hi vọng. "Công việc làm ăn của mấy đạo này ra sao rồi? - Tuột dù rồi, còn sao với trắng gì nữa."

Tuột luột /tuɔt⁶ lɔɯt⁵/, [tu:k⁶ lu:k⁵] [01] (vt) 1. rơi hẳn xuống, do bị rộng, không ôm, giữ lại được. "Quần lưng rộng, bận vô tuột luột, bận sao được mà bận.", 2. trượt dài, không nắm giữ lại được. "Gặp con lươn trơn, nên nó bắt tuột luột, có được đâu.", 3. trượt dài, không còn gắn kết như hiện trạng ban đầu. "Nó kéo sao, cái dây cột cờ tuột luột luôn rồi, phải leo lên mà xỏ lại thôi.", 4. vuột, trật, không thực hiện được điều định làm. "Đón nó mấy lần rồi mà lần nào cũng tuột lốt, có gặp được đâu.", 5. mất hết, không còn lại một cái gì. "Bao nhiêu vốn liếng đổ vỡ, nó làm sao tuột luột hết mới chết."

Tuột nạo /tuɔt⁶ na:w⁶/, [tu:k⁶ na:w⁶] [01] (vt) hết sạch, không còn lại chút gì, (cn) ráo nạo, tuốt nạo. "Có bao nhiêu tiền xài tuột nạo, rồi đựng chuyện thì đi mượn."

Tuột vên /tuɔt⁶ ve:n¹/, [tu:k⁶ jə:n¹] [01] (vt) ("vên" (tm) "bielle") (P) 1. hỏng thanh chuyển của máy, (cn) lột vên. "Chạy thiếu nhớt, xe hỏng tuột vên sao được.", 2. (nb) bị bệnh, không còn khả

năng làm việc. "Thôi, làm vừa vừa thôi, làm quá sức coi chừng tuột vên đó ghen cha nội."

Tuột vít /tuɔt⁶ vi:t⁵/, [tu:k⁶ jit⁵] [01] (dt) (tm) "tournevis" (P) công cụ vặn ốc vít, có đầu dẹp, hoặc đầu có bốn khía, (cn) tua vít. "Lấy cho ba cái tuột vít, ba vặn con ốc này coi con."

Tuỳ hi /twi:² hi:³/, [ti:² hi:³] [01] (vt) tùy ý, tùy thích, theo ý muốn của mình, không bị gò ép, hạn chế. "Tùy hi, anh muốn uống bao nhiêu thì uống, hỏng ai ép anh đâu."

Tuỳ nghi di tán /twi:² ɲi:¹ zi:¹ ta:n³/, [ti:² ɲi:¹ ji:¹ ta:n³] [0101] (qn) (nb) 1. tan rã, tự tiện rời bỏ hàng ngũ, rã đám, tự ý bỏ việc, không theo đuổi công việc, cách dùng có sắc thái hài hước, châm biếm. "Quân Giải phóng mới đánh vô Ban Mê Thuật là bọn ngụy đã tùy nghi di tán rồi, còn đánh đám gì nữa mà hỏng đầu hàng.", "Công việc làm ăn chưa tiến triển được gì là phải tùy nghi di tán rồi.", 2. tự tiện lấy làm của riêng, mạnh ai nấy lấy, cách dùng cũng mang sắc thái hài hước, châm biếm. "Không ai chịu trách nhiệm quản lí, nên đồ đạc của công ti cũng bị tùy nghi di tán, riết không còn cái gì."

Tuỳ tòng /twi:² ta:w^ηm²/, [ti:² ta:w^ηm²] [01] (dt, vt) (bã) tùy tòng, (người) đi theo để giúp việc. "Nguyên thủ quốc gia đi là phải có đoàn tùy tòng là cái chắc rồi."

Tuyền /twiən²/, [ti:ŋ²] (vt) toàn, rất một thứ, rất một màu, một loại, không có cái gì xen lẫn, pha tạp. "*Mấy món đồ trong nhà này tuyên một màu trông ấn tượng thiệt.*", "*Ấn tuyên đồ chay làm sao có sức khoẻ mà làm việc chớ.*".

Tuyệt chiêu /twiət⁶ ciəw¹/, [ti:k⁶ ci:w¹] [01] (vt) tuyệt diệu, hay, tốt đến mức kì lạ, khiến mọi người phải khâm phục. "*Bắn ná giàn thun là tuyệt chiêu của thằng Năm. Không ai xóm này bắn lợi nó đâu.*".

Tuyệt cú mèo /twiət⁶ ku:⁵ mɛ:w²/, [ti:k⁶ ku^{w5} mɛ:w²] [101] (vn) tuyệt vời, rất tuyệt, đạt đến mức coi như lí tưởng, không còn chê chỗ nào được nữa. "*Bà Bảy nấu món này là tuyệt cú mèo rồi, ai ăn mà hông khen ngon.*", "*Nhạc Trịnh Công Sơn mà Khánh Ly hát là tuyệt cú mèo rồi.*".

Tư ếch /tu:¹ ə:c⁵/, [tu:¹ ə:t⁵] [01] (vt) có tính chất nông thôn, quê mùa, kém hiểu biết, từ dùng có hàm ý chê bai, mỉa mai. "*Dân tư ếch lên thành phố thấy cái gì lạ cũng trở mắt nhìn.*".

Tư niên /tu:¹ niən¹/, [tu:¹ ni:ŋ¹] [01] (dt) 1. quanh năm, suốt bốn mùa. "*Chanh chua thì khế cũng chua. Chanh bán có mùa, khế bán tư niên.* (cd)", 2. thường xuyên, đều đặn, không ngừng nghỉ, gián đoạn. "*Cái thằng này nó ở trần tư*

niên, chẳng bao giờ thấy nó mặc áo. Kể cũng lạ!".

Tư niên mãn giá /tu:¹ niən¹ ma:n⁴ za:³/, [tu:¹ ni:ŋ¹ ma:ŋ³ ja:³] [0101] (qn) (cn) tư niên, nhưng có ý nhấn mạnh hơn đến tính thường xuyên, liên tục. "*Nó ăn xài cái kiểu đó, hồi hông tư niên mãn giá mắc nợ sao được.*".

Từ /tu:²/, [tu:²] (dt) từng, từ dùng để chỉ đối tượng là mỗi một đơn vị riêng lẻ của những sự vật, sự việc được nói tới, hết đơn vị này đến đơn vị khác. "*Ba má nó thì đi làm muốn một từ đồng, từ cắc, còn nó thì ăn xài phung phí.*", "*Tao nói tao đi đâu thì mày phải lo sửa soạn nước rửa mặt, đánh giầy cho sạch sẽ, lấy áo lấy quần lấy khăn, lấy đủ cho sẵn sàng, rồi biểu bắt ké thắng xe chẳng đợi tao sai từ chạng.* (T)".

Từ bi /tu:² bi:¹/, [tu:² bi:¹] [01] (dt) đại bi, cây mọc hoang, thuộc họ cúc, lá có lông và có mùi như long não, có vị thuốc. "*Mấy cái cây từ bi này có vị thuốc, nhưng ở xứ tôi có ai biết mà dùng tới nó đâu.*".

Tử ẻo /tu:³ ɛ:w³/, [tu:³ ɛ:w³] [11] (vt) chết nghèo, chết một cách đáng đời, không được sự cảm thông, thiện cảm của người nói. "*Mấy cái thằng đua xe đó tử ẻo cũng là đáng cái đời, chỉ tội nghiệp mấy người chết oan vì nó.*".

Tứ Ân Hiếu Nghĩa /tu:⁵ ɲɲ:¹ hiəw⁵ ɲɲ:⁴/, [tu:⁵ ɲɲ:¹ hi:w⁵ ɲɲ:³]

T

[0111] (dn) một dạng đạo Phật, phổ biến ở tỉnh An Giang, chủ trương tu tâm, tích đức, thờ cúng ông bà. "*Khu vực của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, một dạng đạo Phật, đạo Lão hiền lành, trên lý thuyết là vô vi nhưng người cư sĩ mỗi ngày tụng kinh ba lần, dịp lễ hội, gom lại chùa Tổ, chùa Tam Bảo - lay liên tục hơn trăm lay.* (SN)".

Tứ đại oán /tuɽ˥˥ da:j˥˥ wa:n˥˥/, [tuɽ˥˥ da:j˥˥ wa:n˥˥] [001], [101] (dt) một điệu nhạc phổ biến trong số các điệu nhạc cổ, thường được chơi phổ biến trong ca nhạc tài tử. "*Trong các cuộc thi nhạc tài tử, thí sinh phải biết rành tứ đại oán, vì tôi thấy ban giám khảo thường hay hỏi về tứ đại oán lắm.*".

Tứ giảng /tuɽ˥˥ zaŋ˥˥/, [tuɽ˥˥ jaŋ˥˥] [01] (vt) 1. khắp mọi nơi, chỗ nào cũng có. "*Ở xứ đó, hàng bán tứ giảng, hơi dẫu mà anh mang theo cho mệt.*", 2. rất nhiều nơi, nhiều chỗ, không thể nào tính hết. "*Vợ chồng làm chủ hụi, hồng biết sao mà nợ tứ giảng, ngày nào cũng có người tới hăm he, xiết nợ.*", 3. (nói) dài dòng, lạn man, chuyện gì cũng đề cập. "*Ông nói tứ giảng, có ai hiểu được gì đâu mà cũng say sưa nói.*".

Tứ quý /tuɽ˥˥ kwi˥˥/, [tuɽ˥˥ wi˥˥] [01] (dt) một loại mai có hoa nở suốt bốn mùa trong năm, không cần phải lật lá như các loại mai nở trong dịp Tết. "*Một cây tứ quý bây*

giờ cũng đất lắm chó hồng rẻ dẫu. Nó có giá không thua gì mai thường.".

Tứ tung /tuɽ˥˥ tu˥˥ŋ˥˥/, [tuɽ˥˥ tu˥˥ŋ˥˥] [01] (vt) có tính chất âm ì, gây náo động, dữ dội. "*Ngày ấy, sớm mai, chó vùng chạy ra sân sủa tứ tung.* (BT)"

Tứ tung bình tàng /tuɽ˥˥ tu˥˥ŋ˥˥ biŋ˥˥ taŋ˥˥/, [tuɽ˥˥ tu˥˥ŋ˥˥ biŋ˥˥ ta:ŋ˥˥] [0101] (qn) 1. tung toé, rơi vãi khắp nơi, chỗ nào cũng có. "*Tụi bây làm sao mà đồ đạc trong nhà tứ tung bình tàng như thế nầy vậy?*", 2. linh tinh, lung tung, đủ thứ chuyện, chuyện gì cũng đề cập. "*Nói tứ tung bình tàng, rồi cuộc rồi hồng có chuyện gì ra chuyện gì hết.*".

Tự ên /tuɽ˥˥ e:n˥˥/, [tuɽ˥˥ ə:n˥˥] [01] (vt) một mình tự quyết định, không dựa vào ý kiến ai. "*Ví dẫu tình có dở dang. Tự ên thiếp chống dò ngang thiếp về.* (cd)".

Tự vận /tuɽ˥˥ vɽ:n˥˥/, [tuɽ˥˥ jɽŋ˥˥] [01] (vt) (bâ) tự vấp, tự tử, tự mình giết chết mình. "*Ông mắc nợ quá, đâm ra chán sống, tự vận, chó có gì đâu.*".

Tua /tuɽ˥˥/, [tuɽ˥˥] (vt) rách bươm, rách mướp, rách toét ra thành những sợi nhỏ. "*Mặc cái quần gì mà cái lai tua như cá chột rĩa vậy cha nội.*".

Tua tài /tuɽ˥˥ ta:j˥˥/, [tuɽ˥˥ ta:j˥˥] [01] (vt) 1. toi ra, ở tình trạng bị

rách rời ra thành từng mảnh nhỏ, trông lồi thối, lệch thếch. "*Quần áo tua tũ cái kiểu này, mặc đi tỉnh tui ngại lắm.*", 2. tơi tả, ở tình trạng bị nhũn tử, thảm hại. "*Bị chúng đánh cho tua tũ cho chừa cái tật hống hách.*".

Từa lư /tuw² lưw¹/, [tuw² lưw¹] [01] (vt) 1. tùm lùm, ở trạng thái lan rộng ra một cách lộn xộn, không có giới hạn. "*Mức cái kiểu gì mà gao đổ từa lư ra như vậy chớ.*", 2. rách bươm, không lành lặn, gợn gàng. "*Con làm sao mà hai ống quần từa lư ra như vậy hả?*".

Từa lư hột dưa /tuw² lưw¹ ho:t⁶ zưw¹/, [tuw² lưw¹ ho:k⁶ juw¹] [0101] (qn) (cn) từa lư, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất không gọn gàng. "*Dọn dẹp lại đi. Chớ để từa lư hột dưa như vậy sao?*".

Tũ /tuw³/, [tuw³] (vt) sinh ra giới con, đẻ những trứng nhỏ nở thành giới. "*Sao hổng lấy đồ dậy lại, phơi cái kiểu này, ruồi nó đậu, nó tũ ba con giới con thấy mà ghê thấy mả.*".

Túc cãnh hông /tuwk⁵ kɛn:² hɣ^wη^{m1}/, [tuwk⁵ kɛn:² hɣ^wη^{m1}] [101] (qn) rất khó chịu, tức tối, bực bội đến mức đau ngang hai bên hông. "*Nó nói cái kiểu đó, hỏi có tức cãnh hông hôn chớ.*".

Túc cười /tuwk⁵ kuw^{j2}/, [tuwk⁵ kuw:^{j2}] [01] (vt) 1. buồn cười, nực

cười, làm cho không nhịn được cười, có tình tiết gây nên cười. "*Ông có khiếu kể chuyện. Ai nghe cũng tức cười, không thể nín được.*", 2. có tình tiết vô lí, phi lí, không thể chấp nhận được. "*Mấy nói cái kiểu tức cười thiệt. Làm như bọn tao con nít không bằng.*".

Túc hộc gạch /tuwk⁵ hɣ^wk^{p6} ɣɛ:⁶/, [tuwk⁵ hɣ^wk^{p6} ɣɛ:t⁶] [101] (qn) rất bực tức, tức trào máu, tức đến mức không thể chịu, nhịn được, tức đến độ muốn trào máu hộc ra ngoài. "*Nó làm, cho ông ấy tức hộc gạch luôn. Ông mà bắt được nó thì biết tay ông.*".

Túc ké /tuwk⁵ ke:⁵/, [tuwk⁵ ke:⁵] [01] 1. (vt) rất tức tối, tức đến mức không thể chịu đựng nổi. "*Mấy ống bị chọc giận, người nào người nấy tức ké, đỏ cả mặt.*", 2. (nl) té cút, bị ỉa ra quần do bị nín lâu, hoặc sợ hãi, cách nói có sắc thái hài hước. "*Ông nhát thẳng nhỏ sao mà nó tức ké là ông chịu đó ghen.*".

Tức tuổi /tuwk⁵ tuw:^{j3}/, [tuwk⁵ tuw:^{j3}] [01] (vt) 1. tằm tức, không nén nổi những tiếng củ bật ra do cảm thấy oan ức, hoặc bực tức. "*Mấy làm gì mà để nó khóc tức tuổi hoài vậy?*", 2. tức tối, bực dọc vì phải chịu điều oan ức. "*Anh đẩy người ta vô thể kẹt, hỏi sao họ hổng tức tuổi cho được.*".

Tung /tuw:¹/, [tuw:¹] (vt) (bã) tâng, 1. tung lên, đưa lên cao, một cách nhẹ nhàng, đột ngột. "*Tung*

T

banh cao lên một chút, chớ thấp quá khó đỡ lắm.", 2. đề cao người nào đó, hoặc người đang tiếp chuyện với mình một cách quá đáng. "Nó phải *tùng* thủ trưởng để thủ trưởng khoái trá mà cho bổng lộc thôi."

Tung bốc /tuŋ:¹ bɤ^wk^{p5}/, [tuŋ:¹ bɤ^wk^{p5}] [11] (vt) tăng bốc, khen nịnh, khen một cách quá đáng người đối thoại với mình để lấy lòng. "Cái thằng đó, trước mặt thì nó *tùng* bốc ông, nhưng sau lưng thì nó nói xấu ông mà ông đâu có hay biết."

Tung công /tuŋ:¹ kɤ^wŋ^{m1}/, [tuŋ:¹ kɤ^wŋ^{m1}] [01] (vt) tăng công, phụ giúp cho người trên những việc riêng của họ để lấy lòng, nịnh bợ. "Cái thằng *tùng* công đó, mầy nói làm gì cho mệt. Ngoài việc cơ quan, nó còn về giúp việc cho gia đình sắp nữa kia."

Tung tiu /tuŋ:¹ ti:w¹/, [tuŋ:¹ ti:w¹] [01] (vt) nâng niu, có những hàng động cử chỉ nhẹ nhàng, thể hiện sự quan tâm, quý mến, (cn) nâng niu. "Rồi bây giờ sao lại *nằm* đây, *nằm* trên xuống, trong bụi *mắm* này? Nó làm gì mà lại *tùng* tiu ôm mình? (PV)".

Tung tung₁ /tuŋ:¹ tuŋ:¹/, [tuŋ:¹ tuŋ:¹] [11] (vt) tăng tăng, 1. nảy lên, rớt xuống nhiều lần. "Xe *bơm* bánh *cứng*, lại đi đường ổ gà nên cứ *tùng* *tùng*, khó chịu quá.", 2.

nhảy lên nhiều lần để biểu thị sự vui mừng. "Có gì vui mà *nhảy* *tùng* *tùng* vậy cha nội."

Tung tung₂ /tuŋ:¹ tuŋ:¹/, [tuŋ:¹ tuŋ:¹] [01] (l) có biểu hiện tâm thần nhẹ, (cn) *tùng* *tùng*, *tùng* *tùng*. "Đám trẻ trong nhà thấy cảnh đó cười ngất nga ngất nghèo, chỉ đi Sáu Thu Lý là chưa xốt ngăn ngại, người coi *tùng* *tùng* vậy mà giận dai ghê hen. (NNT)".

Tùng /tuŋ:²/, [tuŋ:²] (dt) (bâ) tầng, 1. mặt phẳng ngang ngăn chia không gian thành những phần trên dưới khác nhau. "Anh định cất cái nhà này mấy *tùng*? Ba hay bốn *tùng* đây?", 2. chồng, lớp, phần, một bộ phận trong tổng thể. "Lấy từ từ kéo đó, hết *tùng* này rồi hãy lấy *tùng* khác, đừng có rút ngang, nó sụp đó ghen."

Tùng bực /tuŋ:² buɤk:⁶/, [tuŋ:² buɤk:⁶] [11] (dt) (bâ) tầng bậc, từ chỉ chung một bộ phận có tính thứ bậc trong một hệ thống nào đó, trong không gian hoặc trong xã hội. "Khi xem xét vấn đề phải chú ý tới tính *tùng* *bực* của nó chớ.", "Lương bổng phải có tính *tùng* *bực*, chớ làm sao cào bằng được."

Tùng lớp /tuŋ:² lɤ:p⁵/, [tuŋ:² lɤ:p⁵] [01] (dt) (bâ) tầng lớp, tập hợp người có chung vị trí nào đó trong xã hội. "Giáo chức cũng thuộc *tùng* *lớp* trung lưu trong xã hội rồi, còn gì nữa."

Túng, /tuɯŋ:³/, [tuɯŋ:³] (dt) một người nam nào đó, thường ở tuổi thanh niên hoặc trung niên, từ dùng có ý xem thường, coi khinh. *"Túng này ở đâu tới mà thấy cái mặt khinh khinh thấy phát ghét vậy tại bây."*

Túng₂ /tuɯŋ:³/, [tuɯŋ:³] (vt) sang, mua, dùng tiền để tậu một cái gì đó. *"Tiền ở đâu mà hấn túng một căn nhà mặt tiền dữ vậy cả?"*

Túng₃ /tuɯŋ:³/, [tuɯŋ:³] (vt) có dấu hiệu tâm thần, có những tính cách, tâm lí không bình thường, (cn) mất diện. *"Cái thằng đó nó túng mà mấy chấp nó làm chi cho mệt."*

Túng túng /tuɯŋ:³ tuɯŋ:³/, [tuɯŋ:³ tuɯŋ:³] [01] (l) (bã) túng túng, có dấu hiệu tâm thần nhẹ, hơi bất bình thường, (cn) mất mát. *"Bình thường nó được lắm có gì đâu, đôi khi thì túng túng vậy đó."*

Tược /tuɯŋk⁶/, [tuɯ:k⁶] (dt) lộc, chồi non, bộ phận non phát sinh từ thân cây, sau thành cành, hoặc thân mới. *"Cái cây này nó đâm tược là thấy có dấu hiệu sống rồi đó, yên chí đi."*

Tươi chong /tuɯŋj¹ ca^wŋ^{m1}/, [tuɯ:j¹ ca^wŋ^{m1}] [01] (vt) tươi rói, rất tươi, như còn ở dạng sống sinh động. *"Mua đi cô, cá tép, con vừa mới đổ nò, còn tươi chong, nhảy xống xống hê."*

Tươi tái /tuɯŋj¹ taij⁵/, [tuɯ:j¹ taij⁵] [01] (vt) tươi tắn, tươi vui, có

những nét phấn khởi trên gương mặt. *"Có chuyện gì vui mà mấy bữa nay thấy cái mặt coi bộ tươi tái quá vậy."*

Tươi /tuɯŋj⁵/, [tuɯ:j⁵] (vt) 1. bừa, phứa, liều, không cẩn tính tới điều kiện, kết quả cho công việc, (cn) đại, thí. *"Làm tươi đi. Ở đó mà chờ hỏi ý ông nữa thì biết chừng nào."*, *"Mua tươi đi. Tiền chùa chớ có tiền gì của mình đâu mà mình ngại."*, 2. bất kể, không kiêng nể, sợ gì đến ai. *"Gặp cái thằng lưu manh đó thì nó chửi tươi, đánh tươi, chớ không ngán ai đâu, ông đòi co với nó làm gì cho thêm phiền phức."*

Tươi hột sen /tuɯŋj⁵ ho:t⁶ ʂe:n¹/, [tuɯ:j⁵ ho:k⁶ se:ŋ¹] [101] (qn) 1. tới tấp, xối xả, một cách quyết liệt, không ngưng nghỉ. *"Mới góp ý nó một cái là nó đã chửi tươi hột sen lên rồi, có ai nói, góp ý được gì nữa đâu."*, 2. bất kể, không lo gì, không cần phải suy nghĩ, tính toán. *"Làm tươi hột sen đi, hư thì làm lại chớ có gì đâu mà phải lo."*

Tươi xươi /tuɯŋj⁵ suɯŋj⁶/, [tuɯ:j⁵ suɯ:j⁶] [01] (vt) 1. tuột tuột, không nường dè, kiêng nể gì ai. *"Chuyện gây gổ của mấy đứa con nít mà bà bình con, bà chửi tươi xươi đụng chạm cả người lớn luôn, thiệt là hết biết."*, 2. tất tật, tất cả mọi cái, không loại trừ cái gì. *"Công nhận tay này gan thiệt, chuyện gì ai*

T

muốn, ống cũng linh làm tưới tưới, riết rồi nghề nào ống cũng biết."

Tuom₁ /tuɔm¹/, [tuɔ:m¹] (vt) róm, thấm, rịn ra ngoài, có hiện tượng rỏ, rịn nước từ bên trong ra ngoài. "*Ba cái bánh bía này để lâu nó cũng tuom dầu thấy phát ngán luôn.*", "*Thay đồ cho em bé đi, mớ hôi tuom ướt áo, để lâu nó lạnh đó.*".

Tuom₂ /tuɔm¹/, [tuɔ:m¹] (vt) bươm, tả tơi thành nhiều mảnh, không còn ra hình dạng ban đầu. "*Cái quần rách tuom rồi, hỏng bỏ làm nùi lau đi, còn tiếc mặc làm gì nữa.*".

Tuom tuóp /tuɔm¹ tuɔp⁵/, [tuɔ:m¹ tuɔ:p⁵] [01] (vt) 1. lấn lướt, không nhường nhịn, chịu thua ai. "*Ở trong nhà thì với chị với em nó tuom tuóp, còn ra đường thì bị người ta bắt nạt.*", 2. gấp gáp, hấp tấp, vội vàng, không kịp suy nghĩ, tính toán. "*Đế từ từ đã. Chuyện gì mà phải tuom tuóp lên vậy.*".

Tuon /tuɔn¹/, [tuɔ:ŋ¹] 1. (pt) bay, biến, phăng, từ biểu thị hành động diễn ra rất nhanh, không để lại dấu vết. "*Không có chứng cứ, mà nói nó, nó chối tuon cho mà coi, hỏng dễ dãi.*", 2. (vt) xơ, nát, không còn lành lặn được chỗ nào. "*Quần áo rách tuon mà mặc đi đâu ra ngoài đường vậy cha nội.*".

Tuon bươn /tuɔn¹ buɔn¹/, [tuɔ:ŋ¹ buɔ:ŋ¹] [01] (vt) nát bét,

không còn lành lặn được chút nào. "*Cái khăn rách tuon bươn rồi, bỏ đi, mua cái khác, còn tiếc cái gì nữa.*".

Tuon tuót /tuɔn¹ tuɔt⁵/, [tuɔ:ŋ¹ tuɔ:k⁵] [01] (vt) lấm mồm, có hiện tượng tranh nói một cách hỗn hào, xấc xược, (cn) sườn sượt, tuom tuóp. "*Có người lớn mà nó nói tuon tuót cái kiểu đó. Mất dạy hôn?*".

Tương chao₁ /tuɔŋ¹ ca:w¹/, [tuɔ:ŋ¹ ca:w¹] [11] (dt) thức ăn cho những người ăn lạt, ăn chay. "*Mấy năm ăn những tương chao. Gặp anh ngả mận em tu sao cho dành.* (l)", "*Đường tương chao, tàu hủ, dưa leo. Ai chưa qua, chưa phải thấy chưa.* (dd)".

Tương chao₂ /tuɔŋ¹ ca:w¹/, [tuɔ:ŋ¹ ca:w¹] [11] (dt) (nb) kết quả, hi vọng, triển vọng trong công việc, cách nói vui. "*Mấy làm công việc ở Sài Gòn có đường tương chao gì hôn, giới thiệu cho anh em làm với.*".

Tương hột /tuɔŋ¹ ho:t⁶/, [tuɔ:ŋ¹ ho:k⁶] [01] (dt) tương hạt, tương được làm bằng đậu nành, còn nguyên hạt, không xay. "*Mua ba cái tương hột này về chưng cá chẻm là ngon tuyệt rồi.*".

Tương Tàu /tuɔŋ¹ taw:²/, [tuɔ:ŋ¹ ta:w²] [01] (dt) tương được xay nhuyễn làm nước chấm, có màu nâu đen. "*Mấy đăm ba cái đậu*

phộng gì mà nát như tương Tàu vậy, ăn đâu có ngon."

Tường /tuwŋ²/, [tu:ŋ²] (vt) tường tận, rõ đến từng chi tiết nhỏ. "Bữa nay nhìn mặt cho tường, Đến mai dờn gót nẻo đường xa xôi. (cd)".

Tướng chơi /tuwŋ³ cɤ:ŋ¹/, [tu:ŋ³ cɤ:ŋ¹] [01] (vt) tướng bỏ, tướng đây là dịp tốt, hoặc công việc dễ dàng cho mình. "Mấy tướng chơi chắc. Công việc này coi vậy chớ khó gặm mà cũng hổng dễ ăn đâu, nó đòi hỏi phải có tay nghề và phải qua thẩm định phức tạp lắm đó."

Tướng núi /tuwŋ⁵ nu:ŋ⁵/, [tu:ŋ⁵ nu:ŋ⁵] [01] (dt) diện mạo bên ngoài có vẻ khoẻ mạnh, gan lì, bặm trợn. "Gặp mấy thằng tướng núi này, cánh du côn nó cũng hơi rết."

Tướng sĩ tượng /tuwŋ⁵ si:⁴ tuwŋ⁶/, [tu:ŋ⁵ si:³ tu:ŋ⁶] [111], [101] (qn) 1. bộ khung, cái tổng thể. "Cái nhà này tướng sĩ tượng còn bền mà lo gì, tề gì cũng ở được thêm năm bảy năm nữa.", 2. toàn bộ, cả nhà, cả đoàn người đông đủ. "Bữa nay đi đâu mà tướng sĩ tượng đủ hết vậy?"

Tướng tá /tuwŋ⁵ ta:⁵/, [tu:ŋ⁵ ta:⁵] [11] (dt) tướng mạo, hình dạng, dáng vẻ bên ngoài của một người hay một vật. "Nhìn tướng tá ông này cũng biết dân hai lúa rồi.", "Cái xe này tướng tá trông cũng được quá chớ, đâu đến nổi tề."

Tượng₁ /tuwŋ⁶/, [tu:ŋ⁶] (dt) 1. ảnh, giấy có hình chân dung, hoặc hình cả người. "Trăm năm tượng rách còn thờ, Lẽ duyên chịu lỗ, cũng chờ đợi anh. (cd)", 2. tranh, tác phẩm hội hoạ phản ánh hiện thực bằng màu sắc, đường nét. "Rước thợ vẽ khéo mà vẽ một tấm tượng cho y như chuyện hôm nay. (HTC)".

Tượng₂ /tuwŋ⁶/, [tu:ŋ⁶] (dt) bát chân tượng, một loại tô có kích cỡ rất lớn, lớn hơn tộ, dùng để đựng thức ăn. "Lấy một cái tượng lớn bỏ vịt tiềm vô và đổ nước vịt vừa tới cánh, đoạn lấy măng tre xắt mỏng vắt theo cánh rồi sẽ ra tượng như vịt nằm đàn nằng... (PH)".

Tướp /tuwɤ:⁵/, [tu:p:⁵] (vt) 1. lần lượt, có hành động cử chỉ tranh hơn, chèn ép người khác, (cn) tướm tướp. "Chuyện từ từ, chớ có gì đâu mà mới nói ra là ông đã tướp thiên hạ rồi vậy.", 2. chụp giật, nhanh tay để giành phần cho mình. "Tiền để ra thì nó tướp liền, chớ việc kêu tới thì chẳng đứa nào ngó."

Tướt /tuwɤ:⁵/, [tu:k:⁵] (vt) sụt, trầy, có hiện tượng va quẹt nhẹ làm sây sạt chút đỉnh. "Đụng nhẹ có một tí mà nó cũng tướt da rướm máu chớ ít đâu.", "Cái quần này dổ quá, mới mặc có một hai lần là nó đã tướt rồi."

Tướt₂ /tuwɤ:⁵/, [tu:k:⁵] (pt) bay, phăng, xoá đi dấu vết một cách nhanh, gọn, (cn) tướn. "Để nghe nó



nói cái đã, làm gì mà mấy cái tướt lên vậy chớ."

Tướt₁ /tuɿɿt⁶/, [tuɿ:k⁶] (vt) (bã) trượt, bị chuyển động do ở một độ nghiêng và trơn. "Đi cẩn thận! Không khéo coi chừng tướt là khó đổ ghen con."

Tướt₂ /tuɿɿt⁶/, [tuɿ:k⁶] (vt) (bã) tướt, sụt, có hiện tượng trầy nhẹ. "Té nhẹ vậy mà cũng tướt da đầu gối, chớ ít đâu.", "Để nhẹ nhẹ ba cái khoai, tụi bây liệng vậy nó tướt vỏ hết."

Tươu bươu /tiəw¹ biəw¹/, [tu^{w1} bu^{w1}] [01] (vt) 1. to hấn, to lộ ra giữa những cái chung quanh, (cn) trư trư. "Công nhận có nhiều trái cái hột nó tươu bươu, đâu còn bao nhiêu cơm đâu.", 2. to chuyện, làm cho rắc rối, lung tung thêm. "Chuyện con nít mà cuối cùng làm tươu bươu thành ra chuyện người lớn."

Tươu bươu /tiəw¹ biəw⁵/, [tu^{w1} bu^{w5}] [01] (vt) (bã) tươu bươu. "Loại nhần hột tươu bươu vậy trông làm gì cho mắc công.", "Thôi, chuyện đâu còn đó, đừng có làm tươu bươu ra, đây thêm khó giải quyết nữa."

Uu

U /u:¹/, [uʷ¹] (dt) một trò chơi dân gian, lấy hơi "u... u... u..." chạy qua phân sân đối phương, để tấn công đối phương hoặc cứu đồng đội. Quy định của trò chơi: chạm được đối phương thì người đó bị bắt làm tù binh; chạm được đồng đội thì người ấy được giải thoát; còn bị đối phương bắt giữ và hết hơi bên phân sân của họ thì coi như bị bắt làm tù binh. Bên nào hết người chơi bên đó thua, mỗi bên thay phiên nhau chạy "u" một lần. "Ê, mười đứa mình bắt bỏ, chơi u đi, vui lắm".

U du /u:¹ zu:¹/, [uʷ¹ juʷ¹] [01] (dt) loại cỏ mọc từng bụi, phổ biến ở vùng đồng bằng, cộng dài, khoảng 7, 8 tấc, thân có ba cạnh, bằng hoặc nhỏ hơn ngón tay út người lớn một tí, lá dài như lá sả, ở giữa có đường lõm, nhưng cứng hơn không bị oằn, lá mọc ở trên đỉnh ngọn và xoè ra như hình các nan que của chiếc ô. "Bông em tới đám

u du. Mua một cây dù che nắng che mưa. (cd)".

U nắn /u:¹ nɤn:²/, [uʷ¹ nɤŋ:²] [11] (vt) có nhiều khối to, nhỏ ở trên bề mặt của một vật, làm cho vật không được láng phẳng. "*Mấy trái ổi u nắn vậy chớ ngon lắm đó nghen chị. Đừng có chê.*", "*Nó bịnh gì mà khắp cả người u nắn thấy mà ghê.*".

U nu úc núc /u:¹ nu:¹ uʷkᵖˢ nuʷkᵖˢ/, [uʷ¹ nuʷ¹ uʷkᵖˢ nuʷkᵖˢ] [0101] (qn) mập, béo tròn, đầy đặn, tạo cảm giác tròn trĩnh. "*Chị khéo tay. Nuôi mấy con heo, con nào cũng u nu úc núc thấy mà ham.*".

U tây /u:¹ tɤj:¹/, [uʷ¹ tɤj:¹] [01] (dt) sừng tê giác. "*Vào chùa, lay Phật, liếc quanh quần, chột nhận ra trong tủ kiếng có chừng bày năm bảy cái sừng tê giác mà người địa phương gọi là cái u tây, cái u trên đầu con tây. (SN)".*

U xù /u:¹ su:²/, [u^{w1} su^{w2}] [11] (vt)

1. bụ xù, có nhiều sợi dài dựng lên và rối vào nhau thành một mớ rối rắm. "*Học trò học về gì mà để đầu tóc u xù vậy chứ?*", 2. bẻ bộn, lung tung, nhiều việc đan xen, chưa giải quyết xong, tạo cảm giác lộn xộn. "*Công việc u xù, cả tháng nay tôi có đi đâu được đâu.*".

Ù xì /u:² si:²/, [u^{w2} si^{j2}] [01] (vt) ù xoè, bừa cho xong chuyện, không cần tính tới điều kiện, kết quả. "*Giao cho nó, cuối cùng nó làm ù xì, anh cũng phải làm lại thôi.*".

Ủ dộp /u:³ zo:p⁶/, [u^{w3} jɿ:p⁶] [01] (vt) (bã) ủ dột, có hiện tượng ẩm đậm, gây nên tình trạng buồn bã, rầu rĩ. "*Mấy ngày nay có chuyện gì buồn mà trông mặt mày mấy ủ dộp quá vậy?*".

Ủ ỉ /u:³ i:³/, [u^{w3} i:^{j3}] [11] (vt) 1. ủ ê, mệt mỏi, có cảm giác mệt và rêm cả người, làm kém đi sự lanh lợi, năng động. "*Mấy ngày nay trở trời, trong người ủ ỉ như muốn bệnh.*", 2. (bã) mủ mĩ, chậm rãi, kém linh lợi, có vẻ như hiền lành, ít nói. "*Con nhỏ nhà chị nó ủ ỉ, chắc là ít nói lắm phải hôn.*".

Ủ tờ /u:³ tɿ:²/, [u^{w3} tɿ^{w2}] [01] (nl) ở tù, bị bắt giam, cách nói vui, có sắc thái vui đùa, hài hước. "*Buôn lậu coi chừng ủ tờ đó ghen em.*".

Ú₁ /u:⁵/, [u^{w5}] (dt) 1. tên một loại bánh, được gói bằng lá chuối, có hình dạng như chiếc tháp, có 4 mặt, mỗi mặt đều là một hình tam giác, được làm bằng nếp hạt, với nhân đậu, thịt và được nấu chín. "*Cái bánh ú này, tôi rất khoái ăn, nhưng chỉ chơi một cái là ú hự rồi.*", 2. tên một loại vải thường, phổ biến trước đây, được dân nông thôn mua để may đồ mặc thường ngày, vì nó rẻ, tương đối dày và chắc. "*Sáng qua, đi chợ mua mấy chục thước vải ú về may đồ cho mấy đứa nhỏ.*".

Ú₂ /u:⁵/, [u^{w5}] (vt) 1. bỏ dòn lại ở những nơi không được thông thoáng. "*Ba cái đồ mặc xong không chịu bỏ ra giặt, để ú kiêu này, riết thâm kim hết.*", 2. giú, đặt quả cây vào một lu, hũ rồi đậy lại để cho chín, nhờ hơi nóng. "*Buồng chuối này chỉ cần ú một hai bữa là chín chứ gì.*", 3. ủ, phủ kín, trùm kín để che chở. "*Một bầy gà con mà nó ú kín mít, không thấy một con con nào.*".

Ú₃ /u:⁵/, [u^{w5}] (vt) 1. mập, béo, có hiện tượng dư cân so với thể trạng. "*Dạo này, sao nó ăn cái gì mà nó ú dữ vậy cả.*", 2. phê, phì, béo đến mức chảy xệ xuống. "*Đàn ông gì mà có cái bụng ú như mấy con mẹ đàn bà có chửa, thấy phát ghê.*", 3. ắp, ủ, đầy tràn ra cả bên ngoài.

"Cái giò dầy ú rồi, đựng gì được thêm nữa mà đựng."

Ú na /u:⁵ na:¹/, [u^{w6} na:¹] [01] (vt) mập và tròn, trông có vẻ dễ có cảm tình. "Đứa con của hai vợ chồng nó, nuôi sao ú na, khéo thiệt. Con bé coi ngộ ghê đi."

Ú na ú núc /u:⁵ na:¹ u:⁵ nu^{wkP5}/, [u^{w5} na:¹ u^{w5} nu^{wkP5}] [0101] (qn) béo núc ních, béo đến độ các khối thịt như phát triển hết cỡ, chèn ép với nhau. "Bà nuôi con heo bằng cái bí quyết gì mà nó ú na ú núc vậy chớ?"

Ú nu /u:⁵ nu:¹/, [u^{w5} nu^{w1}] [01] (vt) 1. béo lẳn, tròn quay, trông có vẻ sần chắc. "Người nó, các bắp tay, bắp chân ú nu, trông rắn chắc thiệt.", 2. bự và tròn, trông có vẻ lớn và đầy đặn. "Nó nhận về một gói quà ú nu, không biết có những gì trong đó nữa."

Ú nu ú núc /u:⁵ nu:¹ u:⁵ nu^{wkP5}/, [u^{w5} nu^{w1} u^{w5} nu^{wkP5}] [0101] (qn) béo tròn, béo hết mức. "Đàn gà giò mới lớn mà con nào con nấy cũng ú nu ú núc, cả kí chớ hông ít đâu."

Ú nú /u:⁵ nu:⁵/, [u^{w5} nu^{w5}] [01] (vt) (bà) ú nu. "Chị thấy thằng con tôi, nó ở trần, người nó, các bắp thịt ú nú, trông khoẻ lắm, chị ơi.", "Một giò dầy ú nú, ai mà xách cho nổi."

Ú núc /u:⁵ nu^{wkP5}/, [u^{w5} nu^{wkP5}] [01] (vt) béo núc, núc ních, béo

đến mức các khối thịt căng tròn. "Con vịt ú núc này, cầu mấy người ăn mới hết được."

Ú sự /u:⁵ su:⁶/, [u^{w5} su^{w6}] [01] (vt) sự, 1. to lớn quá cỡ. "Giở nào giở nầy ú sự đó, vậy mà hông nặng khẳm ghe sao được.", 2. giàu hết biết, giàu hết nói nổi. "Cái lão giàu ú sự đó, coi vậy chớ mà kiết lăm."

Ú tim /u:⁵ ti:m¹/, [u^{w5} ti:m¹] [01] (vt) có hiện tượng sợ hãi, hay vui sướng đến độ như muốn rụng tim, ngừng tim. "Chứng kiến tai nạn xe cộ, ai nấy cũng đều ú tim hết.", "Được tin thi đậu mà mừng ú tim."

Ụ /u:⁶/, [u^{w6}] (dt) 1. phần đất trũng ăn sâu vào bờ sông, rạch để cho ghe, xuồng đậu. "Có đi đâu nữa hôn? Hổng đi thì kéo ghe vô ụ đi con.", 2. phần đất thấp được dùng làm nơi sửa chữa tàu thuyền. "Tháng này nước lớn phải đưa dò lên ụ để làm máy, trét chai lại thôi.", 3. những chỗ lõm, trũng có nước đọng. "Lấp mấy cái ụ nầy lại, chớ để muỗi, lãng quăng dữ lắm.", 4. phần cuối chỗ hai tấm đặng khép lại để đặt nò. "Mấy ngày nầy nước rong, chạy nò, nên tới phải thức canh ụ thôi.", 5. (nb) nơi dùng chân, định cư có tính chất lâu dài. "Mấy chục năm công tác ở Cẩn Thơ, thành thử đóng ụ đó luôn.", 6. (nb) ổ, chỗ để sinh đẻ nên phải nằm thường xuyên hơn. "Có máy con heo sắp đẻ, nó tới ngày nằm ụ

U

rồi, thành thử hai ông bà dẫu dám đi dẫu xa qua đêm."

Ụ₂ /u:⁶/, [u^{w6}] (ttt) 1. từ mô phỏng tiếng động của động cơ xe máy khi tăng ga. "*Ở gần cái chỗ sửa xe, nó cứ ụ ụ hoai, nghe điếc tai, khó chịu quá.*", 2. từ mô phỏng tiếng khóc lớn của trẻ con. "*Làm gì mà khóc ụ ụ như cha chết vậy.*".

Ụ xị /u:⁶ si:⁶/, [u^{w6} si:⁶] [01] (vt) 1. lộn xộn, lung tung, không ngăn nắp, thủ tục. "*Nhà của bày biện ụ xị, ai mà dọn dẹp hoài cho nổi.*", 2. linh tinh, không giữ ý giữ tứ. "*Nói năng ụ xị cái kiểu đó, rồi xin lỗi, ai mà chịu cho được.*", 3. qua loa, sơ sài cho có làm, không đếm xỉa gì tới tính chất công việc. "*Mướn anh tốn tiền mà anh làm ụ xị cái kiểu này, mai mốt tôi hỏng có mướn nữa đâu.*", 4. mơ hồ, mù tịt, không phân biệt, nắm bắt được rõ ràng sự việc. "*Anh nói với ông, ông cũng ụ xị thôi, nói làm chi cho mệt.*".

Ủa ạt /u^{x2} a:t⁶/, [u^{x2} a:k⁶] [11] (vt) ào ạt, ồ ạt, có tính chất mạnh, nhanh, dồn dập, trên một phạm vi lớn. "*Giông gió ủa ạt cái điệu này, có thể có mưa và sóng lớn, làm sao mà qua sông cho được.*".

Ủa /u^{x3}/, [u^{x3}] (ct) tiếng thốt ra biểu thị sự sững sốt, ngạc nhiên. "*Tôi đứng nhìn, tiếc rẻ, ủa, cái*

người nằm sóng xoài kia, sao không phải là chúng tôi? (NNT)".

Ủa /u^{x5}/, [u^{x5}] (vt) (bâ) ủa, 1. di chuyển nhanh, mạnh, có tính chất ồ ạt, dồn dập. "*Đóng cửa bốt lại đi. Thiên hạ ủa vô là giữ hỏng có nổi đâu.*", 2. tràn, chảy nhanh và mạnh, trên một diện rộng, bất chấp mọi chướng ngại. "*Bị bể bờ, nước ủa vô là trở tay không còn kịp nữa rồi.*".

Ủa xào /u^{x5} sa:w²/, [u^{x5} sa:w²] [11] (vt) 1. héo vàng, có hiện tượng ngả màu vàng, rũ xuống, nhăn nhoeo vì mất nước. "*Cái cây này bị con gì cắn hay sao mà lá nó ủa xào hết vậy cà.*", 2. (nb) héo hắt, héo hon, mất vẻ tươi tắn, do buồn rầu, đau khổ. "*Bị ống bả tưng hay sao mà mặt mày thấy ủa xào vậy cha nội.*".

Ủa₁ /u^{x6}/, [u^{x6}] (vt) ủa, nồn mửa, tống ra ngoài qua đường miệng những thức ăn mà cơ thể không cầm giữ được. "*Ăn vô bao nhiêu, cuối cùng nó cũng ủa ra hết, có còn được cái gì đâu.*".

Ủa₂ /u^{x6}/, [u^{x6}] (ct) (bã) ủa, từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, sững sốt. "*Ủa, sao giờ này anh còn ở đây. Anh chưa về sao?*".

Uất tri /wɔt:⁵ tɿ:²/, [wɔk:⁵ tɿ:²] [01] (vt) 1. dốt nát, kém về trí lực, chậm hiểu, chậm tiếp thu. "*Cái thằng uất tri đó, học có một bài*

ngắn ngủn mà hai ba tiếng đồng hồ chưa thuộc.", 2. dần dần, trông vẻ mặt u tối, không được linh hoạt, sáng suốt. "Cái thằng uất tri đó, chỉ có nước cho đi làm ruộng, chớ học hành cái gì."

Uất tri địa ngục /wɿt:⁵ tɿ:² dɿɿ⁶ ɲo^{wkP6}/, [wɿk:⁵ tɿ^{j2} dɿɿ⁶ ɲo^{wkP6}] [0101] (qn) (cn) uất tri, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính ngu dốt, dần dần. "Hơi dẫu mà nói với cái thằng uất tri địa ngục đó chị ơi. Nó có hiểu gì đâu.", "Thấy cái mặt uất tri địa ngục mày là thiên hạ hết muốn dạy rồi."

Úc /u^{wkP5}/, [u^{wkP5}] (dt) một loại cá có hình dạng giống như cá chột, cá trê, nhưng lớn hơn cá chột, da trơn, có râu và ngạnh, sống tự nhiên ở những vùng sông lớn. "Bắt cho nó cẩn thận. Cá úc mà nó đâm thì còn nhức hơn cá trê nữa đó."

Úc núc /u^{wkP5} nư^{wkP5}/, [u^{wkP5} nư^{wkP5}] [01] (vt) 1. (cn) ú núc, béo đến mức các khối thịt căng tròn. "Mấy con cá ba sa cái bụng úc núc, tha hồ là mỡ.", 2. đầy căng, tràn đầy đến mức căng cứng lên. "Ăn gì cái bụng úc núc rồi mà cũng còn muốn đòi ăn nữa."

Úc₂ /u^{wkP6}/, [u^{wkP6}] (vt) ộc, trào mạnh, tuôn mạnh ra một cách đột ngột. "Hổng biết nó bị cái bệnh gì mà khi không ục máu ra."

Úc₂ /u^{wkP6}/, [u^{wkP6}] (vt) 2. sôi, bùng lên, tạo nên những tiếng động nghe "ục, ục". "Nồi cơm sôi ục ục, con nhớ giở nắp vung và bớt lửa ra nghen con.", 3. (cá lên mặt nước) dộp khí, (cn) ăn móng. "Cái hằm này cá nhiều lắm, mỗi sáng là nó ục thấy khiếp luôn."

Ui /u:^{j1}/, [u:^{j1}] 1. (vt) không năng, như có dấu hiệu trời sắp mưa, (cn) ui ui. "Trời ui vậy, phơi đồ lâu khô thấy mờ.", 2. (ct) ối, úi, từ biểu thị trạng thái bị đau một cách đột ngột. "Ui! Đau quá! Đạp phải cái gai gì mà đau thối thần luôn."

Ui da /u:^{j1} za:¹/, [u:^{j1} ja:¹] [01] (ct) ối, (cn) ui, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất đau dai dẳng hơn. "Ui da! Ui da! Má đừng có đánh con nữa. Từ nay, con xin chừa."

Ui ui /u:^{j1} u:^{j1}/, [u:^{j1} u:^{j1}] [01] (vt) 1. mát dâm, không năng hoặc năng dịu, như có dấu hiệu trời sắp mưa, (cn) ui. "Trời ui ui vậy thấy dễ chịu hơn, nhưng buồn buồn làm sao đó.", 2. còn hơi ướt, chưa được khô ráo, nhưng không ướt lắm, (cn) ỉ ỉ. "Ba cái đồ nó cũng ui ui rồi, đem vào trong nhà phơi tiếp là được rồi, hổng sao đâu."

Ui úi /u:^{j1} u:^{j3}/, [u:^{j1} u:^{j3}] [01] (vt) (bã) ui ui, không năng, như có dấu hiệu trời bị mây nhiều. "Cả ngày nay, ông trời ông củ ui úi như thế này hoài, làm ăn cái gì được bây giờ."

U

Ủi₁ /u:ɟ³/, [u:ɟ³] (vt) là, làm cho đỏ bằng vãi, lựa phẳng hoặc có nếp, bằng cách đưa đi đưa lại một dụng cụ có mặt phẳng, nóng, trên bề mặt. "*Con lấy cái bàn ủi con gà cho mẹ, để mẹ gấp than, ủi đồ cho ba con đi làm.*".

Ủi₂ /u:ɟ³/, [u:ɟ³] 1. (vt) đào hất đất lên bằng mũi. "*Ba con heo này hổng cọt lại nó ủi tan hoang vườn đất, chịu không có nổi.*", 2. (đt) lợn, heo, vật nuôi để lấy thịt và mỡ, chân ngắn, guốc chẵn, mõm dài, đầu mõm có đĩa thịt cứng, hay đào hất đất để kiếm ăn khi được thả rong. "*Ai đem chú ủi qua sông. Để cho chú ủi ủi giống khoai lang.*" (cd)".

Ủi₃ /u:ɟ³/, [u:ɟ³] (vt) húc, đụng, tông vào cái gì đó bằng một lực mạnh. "*Đứng xa ra đi con. Đứng gần mấy con bò này, rủ nó điên lên, nó ủi một cái thì là mệt lắm.*", "*Bác tài này lái xe ngủ gục hay sao mà nhằm cái cột đèn của người ta to dùng như vậy lại đi ủi vô đó, cho tiêu tan hết, mới chết chớ.*".

Ủi /u:ɟ⁵/, [u:ɟ⁵] (ct) ối, từ biểu thị sự phản ứng khi bị tác động đột ngột, (cn) ừ. "*Ủi, con gì mà cắn đau quá vậy cà!*", "*Ủi, sao hôm nay bỏ lại có mặt ở đây!*".

Ủi da /u:ɟ⁵ za:¹/, [u:ɟ⁵ ja:¹] [01] (ct) từ biểu thị sự phản ứng khi bị đau,

hoặc sự gây mất tinh thần một cách đột ngột. "*Ủi da! Cây kim nó đâm đau quá.*", "*Ủi da! Nó làm tui xém té xuống sông rồi thấy hôn.*".

Ủi dà /u:ɟ⁵ za:²/, [u:ɟ⁵ ja:²] [01] (ct) 1. ủi chà, tiếng thốt ra biểu thị sự ngạc nhiên. "*Ủi chà! Bữa nay chưng diện bánh tón dữ hen.*", 2. ối dào, tiếng thốt ra biểu thị sự chán nản, thiếu tin cậy, tin tưởng. "*Ủi dà, cái thằng đó nó hứa thì có trời mới tin nổi.*", "*Ủi dà! Cái thằng đó mà làm được cái gì nên thần nên hình thì tui đi đầu xuống đất liền.*".

Um /u:m¹/, [u:m:¹] (vt) om, nấu nhỏ lửa và lâu cho thức ăn mềm, và các gia vị được ngấm vào. "*Chơi cái món lươn um rau ngổ là hết ý rồi, còn đòi gì nữa.*".

Um₂ /u:m¹/, [u:m:¹] (vt) om, 1. to tiếng, nói lớn tiếng gây ồn ào, khó chịu. "*Có gì nói nhỏ nhỏ, chớ làm gì mà um lên cho cả làng cả xóm biết vậy chớ.*", 2. (nb) làm cho lớn chuyện lên, to chuyện ra, khiến nhiều người biết. "*Thôi, chuyện hổng có đáng, đừng có làm um trời, đây rồi mắc cỡ với thiên hạ.*".

Um₃ /u:m¹/, [u:m:¹] (ttt) từ mô phỏng tiếng gầm của cọp. "*Cà Mau khỉ khọt trên bưng. Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um.*" (cd)".

Um sùm /u:m¹ ɟu:m:²/, [u:m:¹ sũm:²] [01] (vt) (bã) om sòm, 1. âm ỉ, gây náo động. "*Nhà này, bữa nay có gì mà um sùm dữ vậy cà.*",

2. có tính chất to tát, lớn lao, hơn mức bình thường. "*Thôi, làm thường thường thôi. Làm um sùm tốn kém, chỗ có ích lợi gì đâu.*"

Um sùm bắt nhả /u:m¹ ʃu:m² ba:t⁵ ɲa:³/, [u:m:¹ su:m:² ba:k⁵ ɲa:³] [0101] (qn) (cn) um sùm bắt nhả, âm ĩ, não động, nhưng có ý nhấn mạnh vào tính chất vang động mạnh, gây não động lớn. "*Làm gì mà hai đứa cãi nhau um sùm bắt nhả lên vậy.*"

Um sùm bắt nhả /u:m¹ ʃu:m² bɔ:t⁵ ɲa:⁴/, [u:m:¹ su:m:² bɔ:k⁵ ɲa:³] [0101] (qn) (cn) um sùm bắt nhả, nhưng có thể có ý nhấn mạnh vào tính chất thiếu lịch sự với nhau. "*Anh em không hà, có gì nói năng cho nó dàng hoàng, làm chi um sùm bắt nhả lên vậy chứ.*"

Um sùm thiên địa /u:m¹ ʃu:m² t^hiən¹ diɤ⁶/, [u:m:¹ su:m:² t^hi:ɲ¹ diɤ⁶] [0111] (qn) (cn) um sùm, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất vang động lan rộng trong thiên hạ. "*Hai đứa ở xóm chửi nhau um sùm thiên địa lên kia, bà về bà giải quyết đi.*"

Um sùm trời đất /u:m¹ ʃu:m² tɤ:j² dɤ:t⁵/, [u:m:¹ su:m:² tɤ:j² dɤ:k⁵] [0111] (qn) (cn) um sùm thiên địa. "*Hai bên chửi lộn, đánh lộn um sùm trời đất, đến độ công an tới bắt cả hai rồi.*"

Um /u:m²/, [u:m:²] (vt) măm, ăn, từ dùng của người lớn để kêu gọi, kích thích bé ăn. "*Um... Há miệng má dứt um một cái đi, rồi chơi nữa con.*"

Um /u:m³/, [u:m:³] (ttt) ùm, từ mô phỏng tiếng vang của một vật lớn, nặng rơi xuống chỗ nước sâu. "*Cái thảng, đi học về tới, quăng cặp cái dúi đó, là nhảy um xuống sông rồi!*", "*Có trái dừa hay cái gì rơi cái um xuống sông vậy con?*"

Um /u:m⁵/, [u:m:⁵] (vt) 1. ôm ấp vào lòng, làm cho ấm. "*Để má um cho con một lát, con hết lạnh liền hà.*", 2. (nam nữ) ngủ chung, ôm ấp nhau, từ dùng có ý mỉa mai, châm biếm. "*Giờ này mà hai vợ chồng nó còn um nhau ở trong mừng, chưa chịu dậy.*"

Um xì bùa /u:m⁵ si:² buɤ²/, [u:m:⁵ si:² buɤ²] [101], [001] (qn) ngủ dùng có ý mong cho đối phương thất bại, thua (có tính dị đoan, mê tín, nhưng có thể có tác dụng gây ức chế tinh thần đối phương). "*Um xì bùa. Um xì bùa. Thế nào cũng bắn hụt hà.*"

Un /u:n¹/, [u^wɲ^{m1}] (vt) hun, đốt cho cháy không có ngọn lửa mà chỉ có khói. "*Rừng U Minh mà ông bà cư ngụ bấy lâu nay chẳng lẽ cứ mù mịt, buổi chiều, ăn cơm tạm no rồi thì đốt lên bếp un cho tan muỗi, chờ lát nữa ngủ.* (SN)".

U

Un đúc /u:n¹ du^wk^{p5}/, [u^wŋ^{m1} du^wk^{p5}] [01] (vt) hun đúc, tạo nên, qua một quá trình khổ luyện. *"Thành công lớn cũng phải được un đúc ngay từ khi còn nhỏ, chứ hông phải tự khi không mà có."*

Ùn /u:n²/, [u^wŋ^{m2}] (vt) đùn, đẩy việc cho người khác, thoái thác việc cho người khác. *"Đơn vị thì đông mà người nào cũng có cái tật ùn việc cho nhau, thành thử chả công việc nào xong hết."*

Ùn xin /u:n³ si:n³/, [u^wŋ^{m3} si:n³] [11] (vt) 1. (bã) bủn xỉn, hà tiện và keo kiệt đến mức sợ tổn kém cả những chi tiêu nhỏ nhất. *"Gặp cái thằng ùn xin đó, còn khuya mấy mới moi được của nó li cà phê đen."*, 2. xui xẻo, gặp điều rủi ro, không may. *"Tuần này xui, gặp liền mấy chuyện ùn xin cùng một lúc."*

Ún /u:n⁵/, [u^wŋ^{m5}] (vt) (bã) ùn, 1. đùn lên thành lớp dày đặc. *"Khói nó ún lên rồi đó, coi chừng nó phát cháy thành ngon bây giờ."*, 2. dồn đọng lại thành khối lớn. *"Mấy ngày nay bận túi bụi, công việc cơ quan cứ để ún đó, có làm được gì đâu."*

Ừng /u^wŋ^{m5}/, [u^wŋ^{m5}] (vt) (bã) ừng, (quả) mềm nhũn ra, và có mùi khó ngửi, do quá chín. *"Ba cái trái ừng thì bỏ đi cho rồi, ăn gì được nữa mà ăn."*

Uống tiền /u:rŋ:³ tiən²/, [u:rŋ:³ ti:rŋ²] [01] (vt) phí tiền, mất tiền cho những cái không đáng, không đáp ứng mục đích, yêu cầu cần phải chi tiêu. *"Cái máy này mua uống tiền lắm. Nhà mình có cần xài nó lắm đâu."*, *"Chạy chọt cái kiểu đó uống tiền lắm. Cuối cùng chẳng được chi đâu."*

Úp bộ /u:p⁵ bo:⁶/, [u:p⁵ bo^{w6}] [01] (vt) bắt bớ, bắt người bằng cách bớ ráp bắt thành linh. *"Dạo này, bọn lính nó hay úp bộ lắm đó, anh nên cẩn thận một chút."*

Úp giá /u:p⁵ za:⁵/, [u:p⁵ ja:⁵] [01] (vt) làm giá sống, ủ đậu xanh cho thành giá. *"Gia đình làm cái nghề úp giá, bỏ mối cho các tiệm ăn vùng này cũng đã lâu rồi."*

Úp thúp /u:p⁵ t^hu:p⁵/, [u:p⁵ t^hu:p⁵] [01] (vt) (nhà cửa) úp súp, lụp xụp, có tính chất thấp bé, tồi tàn. *"Nhà cửa úp thúp ở cái xóm ổ chuột này mà họ sống được, tui cũng phục!"*

Ụp /u:p⁶/, [u:p⁶] (vt) 1. (bã) ập, đến một cách nhanh, mạnh, đột ngột với số lượng nhiều. *"Công an ụp vô nhà là họ chưa kịp trở tay nên bị còng hết."*, 2. chuyển vị trí nhanh, mạnh, đột ngột. *"Cánh cửa đóng ụp một cái, kẹt cái tay bấm tím."*, *"Cái nhà đổ ụp một cái, đầu có ai chạy thoát."*, 3. (bã) úp, chụp, đẩy lên trên bằng một vật có hình bán cầu. *"Lấy thúng ụp con gà mẹ"*

với mấy con gà con lại đi con, tới rồi, coi chừng chuột nó tha đó.", 4. để phía mặt xuống dưới hoặc áp vào một vật khác. "Đi, dậy rửa mặt, rồi đi ăn cơm đi. Ở đó mà ụp mặt xuống bàn khóc hoài sao?", 5. chụp bắt, vấp bắt một cách nhanh, gọn, bất ngờ. "Công an ụp một cái nguyên sòng bạc, không có tên nào chạy thoát được hết."

Ụt₁ /u:t⁶/, [u^wk^{p6}] (dt) một loại chim ăn đêm, tựa như chim cú mèo, mặt quặm xuống, trông xấu xí. "Mấy con chim ụt kêu đêm làm ai nghe cũng hơi ớn người. Có người bảo xui, nhưng tôi thấy có gì đâu."

Ụt₂ /u:t⁶/, [u^wk^{p6}] (vt) xụ, sa sầm, xị xuống vì buồn bã, lo âu. "Có chuyện gì mà mấy ngày nay, thấy cái mặt nó ụt xuống, không được vui vậy, chị Ba?".

Uý /wi:⁵/, [i^{j5}] (ct) ối, 1. từ biểu thị trạng thái không đồng tình, hoặc không đồng ý. "Uý! Chuyện này hỏng được đâu, để tui hỏi lại ông cái đã.", 2. từ biểu thị trạng thái chưng hửng, ngạc nhiên. "Uý! Dữ ha! Mấy năm nay, mới thấy cậu về thăm lại xóm này."

Uý cha /wi:⁵ ca:¹/, [i^{j5} ca:¹] [01] (ct) (cn) uý, ối, 1. từ biểu thị trạng thái không vừa lòng, không đồng ý. "Uý cha! Họ làm cái kiểu này chết ba cái cây mình hết.", 2. từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, kinh ngạc. "Uý cha! Ông này, ông hay thiệt, một mình vác cả bao lúa đi qua cầu te te."

Uý chà /wi:⁵ ca:²/, [i^{j5} ca:²] [01] (ct) (cn) uý cha. "Uý chà! Sao anh thả chó ra chi cho phiền phức vậy?", "Uý chà! Thằng nhỏ chèo xuống giời ghê hen."

U

Ưư

Ư e /wɜː¹ ɛː¹/, [wɜː¹ ɛː¹] [11] (vt) có ý kiến, có lên tiếng phát biểu. *"Tôi trình bày xong, chẳng thấy thiên hạ ư e gì hết. Thế là giải tán sớm về sớm thôi, chứ biết nói gì nữa bây giờ."*

Ư hủ /wɜː¹ huɜː³/, [wɜː¹ huɜː³] [11] (vt) ừ hủ, 1. không nói năng gì, không có thái độ rõ ràng. *"Hỏi nó, nó chỉ ư hủ thôi, ai biết đường nào mà lần."*, 2. không nói năng, không có cử động, động đậy gì. *"Gọi nó mà nó chẳng ư hủ gì, tôi tưởng nó tiêu rồi chớ."*

Ư gan /wɜː⁵ ya:n¹/, [wɜː⁵ ya:n¹] [01] (vt) ứa gan, tức đến độ không thể chịu đựng được, giận đến mức dữ dội. *"Nghe nó nói là tui thấy ứ gan rồi. Sao ông không tát cho nó một bạt tai."*

Ứ họng /wɜː⁵ haⁿⁿᵐ⁶/, [wɜː⁵ haⁿⁿᵐ⁶] [01] (vt) quá no, no đến mức muốn trào ra họng, (cn) càn họng, tràn họng. *"Tụi nó ăn ứ họng rồi mới không thèm dớ chớ, thường ngày không có thì dễ bỏ qua cho hôn."*

Ứ hự /wɜː⁵ huɜː⁶/, [wɜː⁵ huɜː⁶] [01] (vt) (cn) ứ ự, nhiều, nặng, quá sức không thể chịu đựng nổi. *"Mới làm một tộ ứ hự luôn, ăn gì nổi nữa mà ăn."*, *"Gánh mấy bao phân ứ hự luôn, chân tay thiếu điều muốn oải."*

Ứ nước mắt /wɜː⁵ nuɜːk⁵ matː⁵/, [wɜː⁵ nuɜːk⁵ makː⁵] [101] (qn) ứa nước mắt, 1. có hiện tượng như muốn khóc, nước mắt chảy ra. *"Đâm ba cái hành củ này hay bị ứ nước mắt lắm, tui chịu hổng có nổi."*, 2. mủi lòng, xót thương, rơi nước mắt vì tình cảnh đáng thương. *"Thấy cái cảnh mấy chị*

em mô coi cả cha lẫn mẹ là ai cũng ứ nước mắt."

Ứ ự /wɿ:⁵ ư:⁶/, [wɿ:⁵ ư:⁶] [01] (vt) nhiều, nặng, không thể đảm nhận hết nổi, (cn) ứ hự. "Ăn một trái là ứ ự rồi, ăn gì nổi nữa mà em đem ra thêm.", "Bả đi đâu về mà xách hai giỏ đồ ứ ự luôn, tui phải kiêng phụ với bả."

Ưa₁ /wɿ:¹/, [wɿ:¹] (vt) thích nghi được với điều kiện. "Cái tay này coi vậy chớ sức khoẻ dễ lắm. Năng hổng ưa mùa hổng chịu. Thời tiết thất thường là y bịnh liền hè."

Ưa₂ /wɿ:¹/, [wɿ:¹] (pt) hay, thường, từ dùng để biểu thị hiện tượng tâm sinh lí diễn ra theo một thói quen nào đó. "- Vợ chú ngủ chưa? Đứng cho đàn bà hay biết. Họ ưa chộn rộn. (SN)".

Ưa /wɿ:²/, [wɿ:²] (ct) ừ, từ biểu thị sự bằng lòng, đồng ý, chấp nhận, (từ dùng cho những đối tượng ngang hàng, với người lớn thì cách dùng này không được lễ phép, tôn kính). "Ưa, anh tính làm sao cũng được, miễn tiện cho anh là được rồi.", "Ưa! Ai sao tui vậy. Tui chẳng có ý kiến, ý cò gì thêm."; "Sao con nói chuyện với ngoại mà con "ưa" không vậy con, phải "dạ" chớ."

Ưa /wɿ:⁵/, [wɿ:⁵] (vt) ứ, dồn tắc, tồn đọng lại ở một chỗ nào đó. "Đồ còn ưa trong nhà, xài chưa

có hết, mua làm gì nữa cho tốn tiền.", "Chỗ này, sao nước ứ lại, hổng chảy, đọng vũng vậy cả."

Ưa độ /wɿ:⁵ do:⁶/, [wɿ:⁵ do:⁶] [01] (vt) hăng tiết, sung sức, có hiện tượng dư thừa sức lực, như muốn làm một điều gì. "Dạo này ưa độ sao, mà gặp ai cũng muốn cự lộn hết vậy cha nội."

Ưa gan /wɿ:⁵ ɣa:n¹/, [wɿ:⁵ ɣa:n¹] [01] (vt) (cn) ứ gan, sôi gan, giận đến mức không thể dằn nén được. "Nghe chuyện đó, lúc đầu tui giận nó ưa gan luôn. Nhưng, lâu dần tui cũng bỏ qua, chẳng chấp nhứt nó làm gì."

Ừc /wɿ:⁶/, [wɿ:⁶] (vt) ọe, ứa, (trẻ con) bị nôn ra một ít thức ăn, (cn) ọc. "Cho em bú nhiều, lại dễ nằm liền, coi chừng nó ực sữa ra đó nghen."

Ưng /wɿ:¹/, [wɿ:¹] (vt) yêu, chấp nhận lấy làm chồng, vợ. "Ai mà đừng cờ trên núi, Ai mà bán muối chợ Đông, Ai mà dâng áo cho chồng, Anh mà đối đặng, má hổng em ưng. (cd)".

Ươi ười /wɿ:¹ ư:³/, [wɿ:¹ ư:³] [01] (vt) có tính chất cầm chừng, chậm chạp, không tiến triển. "Công việc nó cứ ươi ười ra đó, hổng biết tới bao giờ mới xong nữa."

Ươn /wɿ:¹/, [wɿ:¹] (vt) hèn, kém, kém bản lĩnh do nhát sợ. "Đồ ươn, nó hạ nhục mày mà mày cũng không nổi gì."

Ươn ười /wɿ:¹ ư:³/, [wɿ:¹ ư:³] [01] (vt) có tính chất chần chừ, lưỡng



lự, lũng khùng, không được dứt khoát. "*Bảo nó làm cái gì nó cũng ương ương, thành thử tui cũng chưa rõ ý nó sao.*"

Ương₁ /wɤŋ¹/, [w:ŋ¹] (vt) nước ở tình trạng lênh bênh, lũng lũng, không lớn hơn mà cũng không ròng sát; không chảy vô, chảy ra mà như có hiện tượng dừng lại lâu ở một mức nước thấp. "*Nước còn khi chảy, khi ương, Gẫm tôi với bạn lương khương quá chừng.* (cd)".

Ương₂ /wɤŋ¹/, [w:ŋ¹] (vt) ương, làm cho mọc thành cây non để đem trồng nơi khác. "*Ấn xoài lấy hột mà ương, Làm thân con gái chớ thương chồng người.* (cd)".

Ương ương₁ /wɤŋ¹ wɤŋ³/, [w:ŋ¹ w:ŋ³] [01] (vt) 1. ửng ửng, quả cây có dấu hiệu mới bắt đầu chín, đỏ hoặc vàng ở ngoài da một ít. "*Đu đủ ương ương ăn mới giòn và ngon, chớ chín quá nó mềm, tôi hông thích.*"

Ương ương₂ /wɤŋ¹ wɤŋ³/, [w:ŋ¹ w:ŋ³] [01] (vt) ở trạng thái uể oải, không được hăng hái trong hành động. "*Đi chơi thì hăng, còn nói tới làm việc thì ai cũng ương ương hết.*"

Ường /wɤŋ³/, [w:ŋ³] (vt) ửng, (quả cây) mới bắt đầu chín, có hiện tượng vàng hoặc đỏ lên một

phần ở vỏ. "*Mấy trái cây này chín ường rồi, hái xuống đi, để nó sẽ rụng hết.*"

Ướt át /wɤt⁵ a:t⁵/, [w:k⁵ a:k⁵] [01] (vt) (tình cảm) có tính chất lâm li, mùi mẫn. "*Tình yêu dầu dòi nên lời lẽ trong thư thường ướt át một tí vậy mà.*"

Ướt dầm /wɤt⁵ zɤm:²/, [w:k⁵ jam:²] [01] (vt) (bã) ướt dầm, ướt dầm, ướt nhiều và đều khắp, đến mức nước còn nhều giọt. "*Đi không có áo mưa sao để mình mấy ướt dầm vậy.*"

Ướt mem /wɤt⁵ mɛ:m¹/, [w:k⁵ mɛ:m¹] [01] (vt) (bã) ướt mềm, ướt dầm, ướt nhiều và dính bết vào nhau. "*Khăn lau nước mắt ướt mem, Xuống lên không dặng vì em có chồng.* (cd)".

Ướt mẹp /wɤt⁵ mɛ:p⁶/, [w:k⁵ mɛ:p⁶] [01] (vt) ướt nhiều, ướt đến mức như xẹp, tóp lại. "*Quần áo ướt mẹp, thấy da thấy thịt hết trơn, hông chịu đi thay đồ đi, còn ở đó nói chuyện.*"

Ướt nhèm /wɤt⁵ ɲɛ:m²/, [w:k⁵ ɲɛ:m²] [01] (vt) (bã) ướt mềm, ướt chèm nhèm, ướt và có vẻ nhem nhuốc, ướt bẩn nhiều chỗ. "*Sao để em khóc, nước mắt nước mũi ướt nhèm vậy con. Dẫn em đi rửa mặt, rồi đưa em đi chơi đi.*"

Ướt nhẹp /wɤt⁵ ɲɛ:p⁶/, [w:k⁵ ɲɛ:p⁶] [01] (vt) (bã) ướt mẹp, ướt chèm nhẹp, gây cảm giác dơ và dính. "*Trời*

mưa đường ướt nhẹp, đi ra đường sinh lây, tui ngại quá."

Uớt rượt /uɔt⁵ zɯɔt⁶/, [u:k⁵ zɯ:k⁶] [01] (vt) 1. mướt rượt, ướt và mướt, ướt tạo cảm giác mướt, bóng. "*Đi đâu mà chảy cái đầu ướt rượt vậy cha nội.*", 2. ướt dầm, ướt hết, ướt gần như tất cả. "*Mới sáng ngày, làm cái gì đổ mồ hôi, cái áo ướt rượt vậy?*".

Uớt sụt /uɔt⁵ ʂuɔt⁶/, [u:k⁵ su:k⁶] [01] (vt) 1. ướt đến mức có cảm giác trơn bóng. "*Cái đường mưa ướt sụt, khó đi thấy mờ. Sém mấy lần chụp éch.*", 2. ướt dầm, ướt toàn bộ, ướt gần như toàn thể. "*Ai làm đổ cái thau nước ướt sụt cái nền nhà mà hỏng chịu lau vậy cà.*".

Uớt tươm /uɔt⁵ tuɔm¹/, [u:k⁵ tu:m¹] [01] (vt) ướt sũng, ướt ở mức độ nhiều, lộ ra cả bên ngoài. "*Quần áo ướt tươm mà hỏng chịu đi thay đồ đi, để lạnh bệnh bây giờ.*".

Vv

Va /va:¹/, [ja:¹] (dt) anh, ông, từ chỉ đối tượng tiếp chuyện có mối quan hệ ngang bằng với người nói. "*Cái nhà của va không thua dinh thống đốc Nam Kỳ. Đi giáp vòng hàng rào cũng đã rồi giờ.* (NH)".

Vả /va:³/, [ja:³] (dt) từ rút gọn âm của "va ấy", anh ấy, ông ấy, từ chỉ đối tượng vắng mặt được nói tới, có mối quan hệ ngang bằng với người nói. "*Va nói vả mà vả hổng nghe nữa thì va cho tui hay, tui sẽ nói với vả tiếp.*".

Vả chặt /va:³ ca:t⁶/, [ja:³ ca:k⁶] [01] (vt) tát mạnh, vả thật mạnh, dùng bàn tay đánh mạnh vào ai đó. "*Thằng chả nói bậy, gấp mảy mảy nhện; chớ gấp tao là tao vả chặt vào mặt thằng chả rồi, cho thằng chả chừa cái tật.*".

Vả về /va:³ ve:¹/, [ja:³ je:¹] [01] (vt) nhờ vả, nhờ người này người nọ giúp dùm việc nọ việc kia. "*Hổng quen mà vả về người ta, sao tui thấy ngại quá, chắc thôi đi.*".

Vá, /va:⁵/, [ja:⁵] (dt) 1. cái môi, muôi, đồ dùng để múc thức ăn, gần giống như thìa, nhưng to hơn. "*Lấy cái vá múc canh mới dễ, chớ con lấy cái muỗng múc khó và lâu lắm.*", 2. cái xẻng, dụng cụ có cán hơi ngắn, có thể gấp lại, lưỡi sắt, bề bản nhỏ, được tra thẳng vào cán, dùng để xới đất. "*Đào cái này, phải xới vá, chớ xới cuốc làm sao được.*".

Vá₂ /va:⁵/, [ja:⁵] (dt) cun cút, phần chỏm tóc ở trẻ em được chừa lại, ngoài phần chỏm ra thì được cạo trọc, thường có ba vá, một vá ở trước, còn hai vá ở hai bên đầu. "*...Đầu chừa ba vá miểng vừa, đường mòn xưa, giải nắng dầm mưa.* (BS)".

Vá₃ /va:⁵/, [ja:⁵] (vt) 1. goá, đàn bà có chồng đã chết. "*Ông mà lấy cái bà ở vá ấy, tui thấy còn hay hơn lấy mấy con mẹ li dị nhiều.*", 2. son vá, ở tình trạng lớn tuổi mà vẫn chưa lập được gia đình. "*Khó quá là coi chừng ở vá suốt đời đó ghen con.*".

Vá chệt /va:⁵ cɛ:t⁶/, [ja:⁵ cɛ:k⁶] [01] (vt) vá đắp chồng chéo nhiều lớp, miếng nọ lên miếng kia. "*Chẳng thương cái cổ có hột xoàn. Thương áo vá chệt vá quàng năm thân.* (l)".

Vá quàng /va:⁵ kwa:ŋ²/, [ja:⁵ wa:ŋ²] [01] (vt) vá quàng xiên, vá nhiều nơi và đường vá không ngay ngắn, không được đẹp mắt. "*Người ta cho bạc cho vàng, ngồi nhân của em, xin thước vái vá quàng cũng không cho.* (cd)".

Vác₁ /va:k⁵/, [ja:k⁵] (vt) 1. (bã) vác, làm cho đứt lìa thành từng miếng mỏng, để khối gỗ được gọn như ý, bằng cách đưa nhanh lưỡi về trước nường theo chiều dài của khối gỗ được đặt nghiêng. "*Thanh gỗ này chỉ cần vác vài cái là vừa thôi, có gì đâu mà phải bào cho mức công.*", 2. vác mặt, để cái mặt hơi ngửa, cầm hất lên trên trước một tí, biểu lộ thái độ coi thường, coi khinh. "*Mới nói tới nó có một tí là nó vác cái mặt lên rồi.*".

Vác₂ /va:k⁵/, [ja:k⁵] (vt) quá cân, hơi nặng so với mức cân làm cho đầu cân bị chéch lên. "*Một kí vác mà tôi chỉ tính chị có một kí là đã bớt rồi còn gì nữa.*".

Vác chống /va:k⁵ cɤ^wŋ^{m3}/, [ja:k⁵ cɤ^wŋ^{m3}] [01] (vt) rất vác, vác đến độ đầu cân chéch hẳn (chống) lên trên. "*Cân vác chống kiểu này, bán em lỗ chết, hỏng được đâu.*".

Vác hất /va:k⁵ hɤ:t⁵/, [ja:k⁵ hɤ:k⁵] [01] (vt) vác mặt, vênh mặt lên, tỏ ý kiêu căng, coi thường người khác. "*Thấy cái mặt vác hất của nó là tui thấy bức bội, thấy ghét rồi. Ở đó mà anh kêu tui tới nó chơi.*".

Vạc₁ /va:k⁶/, [ja:k⁶] (dt) giát (giường), thanh gỗ, hoặc tre mỏng, cổ chùng hai ba ngón tay ghép lại, được đóng cách khoảng ra, để lót giường nằm. "*Ba cái vạc tre không đều nằm đau lưng thấy mỏi.*".

Vạc₂ /va:k⁶/, [ja:k⁶] (vt) 1. loại ra, không được xếp vào trong nhóm. "*Ba cái trái cây nhỏ vạc ra để cho mấy đứa nhỏ nó ăn, còn ba trái lớn thì để bán.*", 2. bỏ đi, không dùng đến. "*Đồ còn mới toanh mà ông đã vạc ra, nên tui xin về cho mấy đứa nhỏ nó mặc.*".

Vạc sành /va:k⁶ sɤŋ:²/, [ja:k⁶ sɤn:²] [01] (dt) (cv) giạc sành, giạt sành, (cn) nhạc sành, côn trùng thuộc họ cào cào, châu chấu, thường có màu xám nâu hoặc xanh lá cây, mình dẹp và nhô cao, thường xuất hiện về đêm qua tiếng kêu tạo thành tràng rất lớn. "*Đêm đầu ở quê, nghe tiếng vạc sành kêu đêm, tôi không tài nào chợp mắt được.*".

Vải bỏ /va:j³ bo:¹/, [ja:j³ bo:^{w1}] [01] (dt) vải thô, vải dày và xấu. "*Bậu đừng đóng đánh đòi lãnh với lương, Vải bỏ bậu bậu cho thường thì hơn.* (cd)".

Vải quao /va:j³ kwa:w¹/, [ja:j³ wa:w¹] [01] (dt) một loại vải thường, nhuộm vỏ cây quao, ý nói vải rẻ tiền, không đáng giá. "*Ao vải quao lụa sào mà vắt, Tuy xấu mặc lòng, lụa mặt gói thân.* (cd)".

Vải san đầm /va:j³ ʂa:n¹ dɤm:²/, [ja:j³ sa:ŋ¹ dam:²] [001] (dt) loại vải đen láng, trước đây phụ nữ nông thôn thường dùng để may quần. "*Ba cái vải san đầm ngày trước, bây giờ, đàn bà, con gái, ai mà mặc nữa.*".

Vải sò /va:j³ ʂo:²/, [ja:j³ so^{w2}] [11] (dt) vải vóc, từ dùng để chỉ chung các loại vải, tơ lụa. "*Ba cái vải sò bây giờ đẹp mà lại rẻ hơn lúc trước nhiều.*".

Vải ta /va:j³ ta:¹/, [ja:j³ ta:¹] [01] (dt) loại vải dệt thủ công trước đây, thưa và thô xấu. "*Mua ba cái vải ta này rẻ, may cho con nít mặc đồ vậy mà.*".

Vải ú /va:j³ u:⁵/, [ja:j³ u^{w5}] [01] (dt) vải đen, dày và thô. "*Ngày trước cầu có ba cái vải ú mà mặc, chó ở đó mà chê khen.*".

Vải xiêm /va:j³ siəm¹/, [ja:j³ si:m¹] [01] (dt) loại vải được nhập từ các nước Cam pu chia, Thái Lan. "*Ba cái vải xiêm nhiều màu sắc sặc sỡ, nên có người hồng thích.*".

Vải chài /va:j⁴ ca:j²/, [ja:j³ ca:j²] [11], [01] (vt) 1. ầu, bữa, lung tung, không có ngăn nắp, thứ tự.

"*Đồ đạc bỏ vải chài, ai mà dọn dẹp cho nổi.*", 2. lung tung, không giữ ý tứ trong nói năng. "*Chỗ có người lớn, nói năng cái kiểu vải chài đó là hồng được dẫu nghe.*", 3. ở một diện rộng, không đi vào cái chi tiết, cụ thể. "*Ông cho thuốc cái kiểu vải chài đó, hồng trúng bệnh này thì cũng trúng bệnh kia.*", 4. chung chung, không xác định, không nhằm vào một đối tượng cụ thể. "*Nói ai thì có người, chó nói vải chài cái kiểu này thì mich lòng nhiều à nghe.*".

Vái /va:j⁵/, [ja:j⁵] (vt) mong chuyện may mắn cho mình, hoặc mong chuyện may mắn hay xui rủi cho người khác. "*Có những kẻ hồng ưa may nên thấy may làm nó vái cho thất bại không hà.*".

Văn hát /va:n⁴ ha:t⁵/, [ja:ŋ³ ha:k⁵] [01] (vt) (nb) kết thúc một công việc gì đó mà có nhiều người xúm lại xem, như gây lộn, chửi nhau... "*Thôi hai vợ chồng người ta văn hát rồi, thiên hạ ai về nhà này đi.*".

Văn sòng /va:n⁴ ʂa^wŋ^{m2}/, [ja:ŋ³ sa^wŋ^{m2}] [01] (vt) (nb) kết thúc cuộc tập hợp để làm một công việc gì đó, như uống rượu, đánh bạc, nói chuyện... "*Thôi khuya rồi. Văn sòng về nghỉ sớm đi để ngày mai còn làm việc nữa chứ.*".

Văn tuồng /va:n⁴ tu:ŋ²/, [ja:ŋ³ tu:ŋ²] [01] (vt) (nb) kết thúc một cuộc vui nào đó, như chơi đùa, văn nghệ, xem phim, hát hò... "*Mới có*

chín giờ mà vẫn tưởng sớm vậy.
Chơi nữa đi."

Ván ép /va:n⁵ ɛ:p⁵/, [ja:ŋ⁵ ɛ:p⁵]
[11] (dt) gỗ dán, tấm gỗ mỏng gồm
nhiều lớp, được chế tạo từ gỗ vụn
bằng quy trình công nghệ hiện đại.
"Mua ba cái ván ép làm vách nó
đỡ tốn tiền, nhưng bị mưa tạt nó
cũng mau hư lắm."

Ván hòm /va:n⁵ ho:m²/, [ja:ŋ⁵
ho:m²] [01] (dt) ván thoi, ván quan
tài bỏ ra, sau khi cải táng. "Ba cái
ván hòm mà xài cái gì, thấy ghê
thấy mói."

Ván ngựa /va:n⁵ ɲuŋ⁶/, [ja:ŋ⁵
ɲuŋ⁶] [01] (dt) ván dùng để nằm,
gồm những tấm gỗ lớn, dày, được
bào và đánh bóng phẳng lì ghép lại
thành một bộ ba hoặc bốn tấm.
"Cái ván ngựa này nằm riết mà lên
nước bóng thấy sợ."

Vạn thọ /va:n⁶ tʰo:⁶/, [ja:ŋ⁶ tʰo:⁶]
[01] (dt) cúc vạn thọ, loại hoa đoá
tròn, có màu vàng sẫm, lá nhỏ, mùi
hơi hăng và hôi, thường được trồng
phổ biến ở nông thôn Nam Bộ, hoa
có ý nghĩa tượng trưng cho sự
trường tồn, nên thường được chưng
trên bàn thờ vào những dịp lễ, Tết.
"Cách bấy lâu mới gặp lại mình,
Khác chi vạn thọ gặp bình nước
tiên. (cd)".

Vang /va:ŋ¹/, [ja:ŋ¹] (dt) một loại
dây leo, lá có vị chua, ăn được. "Ba
cái lá vang này nấu canh ăn cũng
được đó chứ."

Vang dây /va:ŋ¹ zɿj:²/, [ja:ŋ¹
jɿj:²] [01] (vt) (bâ) vang dây, 1. có
âm thanh to do nhiều tiếng động
hợp lại khiến ai cũng nghe thấy.
"Hàng loạt tiếng nổ vang dây cả
một góc trời, chắc là đụng trận lớn
đấy.", 2. nổi tiếng đến độ ai cũng
biết tới. "Tên tuổi ông ấy vang dấy
cả xóm tôi, người lớn tới con nít ai
mà hổng biết."

Vang rân /va:ŋ¹ zɿn:¹/, [ja:ŋ¹
zɿn:¹] [01] (vt) vang dội, vang
động, vang lên mạnh mẽ, náo
động, có khả năng truyền đi rất xa.
"Ban đêm, tiếng mõ vang rân cả
huyện Mỏ Càyl lúc bấy giờ ai cũng
nghe thấy."

Vàng anh /va:ŋ² ɜn:¹/, [ja:ŋ² ɜn:¹]
[01] (vt) vàng khè, có màu vàng
trông xấu, do hiện tượng cũ, bản
sinh ra. "Ba cái đồ nó vàng anh rồi
còn để làm gì nữa, bỏ đi cho rồi."

Vàng ắng /va:ŋ² aŋ:³/, [ja:ŋ² aŋ:³]
[01] (vt) vàng ệch, có màu vàng
đục nhạt nhợt. "Đèn dóm gì mà
vàng ắng như thế này, mấy đứa
nhỏ học riết chắc tiêu mắt hết
quá."

Vàng bạc /va:ŋ² ba:k⁶/, [ja:ŋ²
ba:k⁶] [11] (dt) vàng mã, tờ giấy
phân nửa phết vàng phân nửa phết
bạc để thả dọc đường khi đưa
người chết đi chôn. "Mới có đám
ma đi qua đây hay sao mà giấy
vàng bạc thả đầy đường vậy cả."



Vàng báy /va:ŋ² baj:³/, [ja:ŋ² baj:³] [01] (dt) vàng 18^K, vàng có chữ vàng ít hơn vàng mười, vàng nguyên chất (24^K). "*Vàng mười chê mắc không mua, Mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường.* (cd)".

Vàng chái /va:ŋ² cai:⁵/, [ja:ŋ² cai:⁵] [01] (vt) 1. (thức ăn) vàng đúng mức cần thiết của một món nướng hoặc rán, trông rất ngon. "*Con heo quay vàng chái trông thấy đã thiệt.*", 2. vàng chói, rất vàng, vàng đến mức ánh lên. "*Đeo ba cái đồ vàng chái. Nhìn vô biết vàng giả liền.*".

Vàng dẻo /va:ŋ² ze:w³/, [ja:ŋ² je:w³] [01] (dt) (nb) cứt, phân của người, cách nói có sắc thái hài hước. "*Trong nhà tao bây giờ chỉ có vàng dẻo, chớ có vàng gì nữa đâu mà mấy hồi mượn.*".

Vàng khừ /va:ŋ² xur:²/, [ja:ŋ² xur:²] [01] (vt) vàng khè, có màu vàng sẫm, đục, không đẹp mắt. "*Ngồi dựa ở đâu mà cái lưng áo dính vàng khừ thấy ghê vậy?*".

Vàng hực /va:ŋ² hu:k:⁶/, [ja:ŋ² hu:k:⁶] [01] (vt) vàng rực, vàng sáng ánh lên một màu sắc rực rỡ. "*Anh chùi bằng cái thuốc gì mà vàng hực lư hương của nhà anh nó vàng hực vậy?*".

Vàng lá /va:ŋ² la:⁵/, [ja:ŋ² la:⁵] [01] (dt) một loại bệnh thường thấy trên cây cam quýt. "*Bị ba cái vàng*

lá chuyển này, vợ chồng tui trông lỗ hết mấy chục triệu.".

Vàng lườm /va:ŋ² lư:ɿm²/, [ja:ŋ² lư:ɿm²] [01] (vt) vàng ối, có màu vàng đều khắp của quả chín. "*Cánh đồng lúa chín vàng lườm của ai mà chưa chịu gặt vậy cà.*".

Vàng mắt /va:ŋ² mat:⁵/, [ja:ŋ² mak:⁵] [01] (dt) mắt mỗi mệ và như bị vàng đi vì mong đợi, hoặc thức trắng. "*Tôi mà tin nó, cứ ở đó đợi thì có nước vàng mắt luôn rồi.*".

Vàng mơ /va:ŋ² mɿ:¹/, [ja:ŋ² mɿ:¹] [01] (vt) vàng ối, có màu vàng đều khắp. "*Ngoài đồng lúa chín vàng mơ, trong nhà mở con mắt là cảnh này đó. Cứ ở không mà chờ. Chịu túng thiếu.* (SN)".

Vàng nghệ /va:ŋ² ɲe:⁵/, [ja:ŋ² ɲe:⁵] [01] (vt) (bã) vàng nghệ, vàng có ngả màu cam sậm, vàng quá mức độ cảm nhận. "*Bổ ca ri vừa thôi, bỏ gì mà vàng nghệ thấy ghê vậy.*".

Vàng nghệnh /va:ŋ² ɲə:ɲ⁵/, [ja:ŋ² ɲə:ɲ⁵] [01] (vt) vàng khè, có màu vàng ở mức độ cao, không đẹp. "*Mặc cái áo gì mà vàng nghệnh rồi mà cũng chưa chịu bỏ ra giặt nữa. Thiệt là hết biết.*".

Vàng nghinh /va:ŋ² ɲi:ɲ⁵/, [ja:ŋ² ɲi:ɲ⁵] [01] (vt) (bã) vàng nghệnh. "*Hút thuốc riết mà hàm răng vàng nghinh thấy mà ghê.*".

Vàng ngoách /va:ŋ² ɲwɜc:⁵/, [ja:ŋ² ɲɜt:⁵] [01] (vt) vàng ệch, vàng do bị ngả màu vì thời gian. "*Sách ngày trước in ba cái giấy bây giờ vàng ngoách, hết thấy chữ để mà đọc.*".

Vàng ó /va:ŋ² o:⁵/, [ja:ŋ² oʷ⁵] [11] (vt) có màu vàng xỉn do thời gian, hoặc do tác động của vết bẩn. "*Lát sau, ông ta trao cho tôi quyển sách chữ Hán, chỉ vào trang giấy đã vàng ó.* (SN)".

Vàng thén /va:ŋ² tʰɛ:n⁵/, [ja:ŋ² tʰɛ:ŋ⁵] [01] (dt) vàng thối, vàng được đổ ở dạng khối lớn. "*Gia đình nó, vàng đeo trang sức thì hồng có, chớ vàng thén thì cả đồng đỏ nghen. Ông dùng có tưởng vậy mà làm chết.*".

Vàng y /va:ŋ² i:¹/, [ja:ŋ² i:¹] [01] (dt) vàng ròng, vàng nguyên chất, vàng 24^K, từ dùng để phân biệt với vàng 18^K. "*Đám hỏi, dâng trai đi cho dâng gái sợi dây chuyền vàng y một lượng chớ ít đâu.*".

Váng cháo /va:ŋ² ca:w⁵/, [ja:ŋ² ca:w⁵] [01] (vt) có một lớp cơm dừa rất mỏng mới hình thành, kết đọng trên bề mặt ở bên trong quả dừa. "*Dừa mới váng cháo nước chưa được ngọt, nhưng uống tốt lắm.*".

Váng nhện /va:ŋ² ɲe:n⁶/, [ja:ŋ² ɲə:n⁶] [01] (dt) mạng nhện, có một lớp tơ mịn do nhện tiết ra gây thành mạng trên trần nhà. "*Nhà lâu*

lâu hồng quơ là váng nhện đóng đầy như vậy đó.".

Vanh /vɜɲ:¹/, [jɜn:¹] (vt) cắt vòng quanh, hót chung quang cho gọn đẹp. "*Ai vanh cái đầu mày như cái miếng dừa vậy?*", "*Ba cái kiếng này lâu lâu phải chịu khó vanh, nó mới có dáng đẹp được.*".

Vanh vūm /vɜɲ:¹ vu:m⁴/, [jɜn:¹ ju:m:³] [01] (vt) hót và tỉa, dùng kéo làm cho vật gọn và có hình dáng như mong muốn. "*Thợ nào mà vanh vūm cái đầu của mấy chố dài chố ngắn, chố đậm chố nhạt vậy chớ.*".

Vánh /vɜɲ:³/, [jɜn:³] (vt) (bà) vãnh, chia ra và cong lên, 1. bị biến dạng không còn sự bằng phẳng như ban đầu. "*Cái vánh xe đạp này nó bị vánh rồi, phải vố và rút cãm lại mới được.*", 2. xoè ra, mở rộng ra quanh một điểm. "*Mày nắm cái gì đó? Đâu mày vánh bàn tay ra, tao coi coi.*".

Vánh củ tỏi /vɜɲ:³ ku:³ tɔ:j³/, [jɜn:³ kuʷ³ tɔ:j³] [101] (qn) (nb) ở tình trạng biến dạng nhiều, không còn ngay ngắn, bằng phẳng nữa. "*Ba cái miếng ván mà để ngoài trời cái kiểu đó, nó hồng vánh củ tỏi hết sao được.*".

Vánh mó /vɜɲ:³ mɔ:³/, [jɜn:³ mɔ:³] [11] (vt) 1. môi bị sưng vều lên. "*Bị con gì cắn mép mà vánh mó dữ vậy cha nội.*", 2. (nb) bờ

V

mỏ, mắt ập, nhin dói, không còn gì để ăn. "*Ông bả mà đi thêm ngày nay hồng về nữa là bọn tao vênh mỏ hết.*"

Vánh phao câu /vɜɲ:³ fa:w¹ kɤw:¹/, [jɜn:³ fa:w¹ kɤw:¹] [101] (qn) (thô tục) 1. đưa hẳn cái mông về phía sau, (cn) vánh phau câu. "*Đứng cho nó dằng hoàng, đứng cái kiểu gì vánh phao câu vậy chớ.*", 2. (nb) chỉ điều gì đó đạt được khoái cảm lớn. "*Anh ăn thử miếng mồi này là sướng vánh phao câu liền.*"

Vánh phau câu /vɜɲ:³ fɤw:¹ kɤw:¹/, [jɜn:³ fɤw:¹ kɤw:¹] [101] (qn) (cn) (thô tục) vánh phao câu. "*Con mẹ đó đi vánh cái phau câu thấy mà phát ghét.*", "*Uống một li này công nhận đã thiệt, vánh phau câu luôn.*"

Vánh râu /vɜɲ:³ zɤw:¹/, [jɜn:³ zɤw:¹] [11] (vt) (nb) có vẻ tự đắc, ta đây, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Mới làm được một tí thành tích là nó đã vánh râu, thấy mà phát ghét rồi.*"

Vánh tai /vɜɲ:³ ta:j¹/, [jɜn:³ ta:j¹] [11] (vt) (nb) chú ý lắng nghe, tập trung để nghe cho rõ. "*Người ta nói thì chịu khó vánh tai ra, không thôi hồng biết rồi làm bậy.*"

Vào hùn /va:w² hu:n²/, [ja:w² hu^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. chung vốn, hùn tiền để làm một việc gì đó. "*Thấy có ăn thì nó vào hùn, chớ*

không thì để gì.", 2. vào hùa, chung lòng, chung sức, góp phần vào để thực hiện điều gì đó có lợi cho mình, hoặc điều không tốt trong cảm nhận của người nói. "*Thấy công việc để ăn nó mới vào hùn, chớ không thì còn khuya.*", "*Mày vào hùn cái chuyện đó coi chừng bị đuổi theo cả lũ đó ngen.*"

Vào khem /va:w² xe:m¹/, [ja:w² xe:m¹] [01] (vt) 1. ở giai đoạn phải kiêng cử một số hoạt động, do ăn chay hoặc sức khỏe. "*Mấy tháng rồi tôi phải vào khem để trị bệnh, nên đâu có dám ăn uống gì đâu.*", "*Vợ để cho nên y ta phải vào khem vậy mà.*", 2. ở tình cảnh khó khăn, túng thiếu, không có tiền để xoay xở, chi xài trong công việc. "*Mấy tháng rồi tập trung mua nhà, gia đình phải vào khem muốn chết luôn.*"

Vạt /va:t⁶/, [ja:k⁶] (dt) phần cuối, phần kết, phần sau cùng của câu chuyện. "*Thôi, nói dứt vạt đi, chớ nói lòng vòng nãy giờ, hồng ai hiểu cái gì đâu.*"

Vầu₁ /vaw:³/, [ja:w³] (vt) (nb) vênh, tập trung chú ý để nghe, đón nhận, (cn) vánh. "*Người ta nói thì ráng vầu tai ra mà nghe để làm cho đúng, chớ ở đó chỉ lo nói chuyện, rồi tới khi làm thì lại làm bậy.*"

Vầu₂ /vaw:³/, [ja:w³] (vt) (tai) rộng, lớn hơn mức bình thường, có

dái tai lớn. "Người ta nói, mấy người tai vầu sống lâu lắm. Tai như tai Phật vậy mà."

Vày bừa /vaj:² buɣ:²/, [ja:j² buɿ²] [11], [01] (vt) 1. (bã) giày bừa, có hành động, cung cách đối xử tệ hại với ai đó. "Tuy là người ở, nhưng đối xử vầy bừa cái kiểu đó, coi hổng được rồi.", 2. bỏ phé, không quan tâm, chú ý tới vật nào đó. "Ba cái đồ để vầy bừa cái kiểu này, mua nắng riết hổng hư hết sao cho được chứ."

Vày núi /vaj:² nu:j²/, [ja:j² nu:j²] [01] (vt) (bã) giày núi, 1. không có thú tị, lớp lang, ngăn nắp. "Đồ đạc hổng xếp cho nó ngay ngắn mà lại bỏ vầy núi như vậy, sao con.", 2. vò núi, làm cho cuộn lại thành từng cục, từng khối. "Giấy gì, quan trọng hơn mà vầy núi lại liệng vầy."

Vày vò /vaj:² vɔ:²/, [ja:j² ɔ:²] [11] (vt) (bã) vầy vò, dùng tay tác động lên một vật làm cho nhàu nát, hoặc cong, tròn. "Ba cái hình mà để cho con nít nó chơi vầy vò cái kiểu đó, thì còn gì, sao hổng lấy cái đi."

Váy₁ /vaj:³/, [ja:j³] (vt) vầy, động tác làm văng đi, tung toé một chất lỏng. "Phải lấy cái gì che cái đã, chỗ không váy ba cái bùn kiểu này tùm lum tường nhà hết trơn bây giờ.", "Chơi vầy nước cái kiểu đó là ướt đồ đạc hết đó nghen."

Váy₂ /vaj:³/, [ja:j³] (dt) (bã) vầy, mảnh nhỏ bằng chất sừng, xếp lớp

lên nhau để bảo vệ thân của cá và một số loài thú. "Cá lóc chiên giòn không cần phải đánh vầy làm chi cho mắc công."

Váy cá /vaj:³ ka:⁵/, [ja:j³ ka:⁵] (dt) mại, có màng mỏng che con người làm cho mắt khó nhìn. "Mắt bị váy cá sao hổng đi bác sĩ đi, để riết có ngày hổng thấy đường luôn bây giờ."

Váy tê tê /vaj:³ te:¹ te:¹/, [ja:j³ te:¹ te:¹] [101] (dn) vầy của con tê tê, kiểu vầy xếp thành lớp như ngói lợp nhà (theo An Chi, cách nói này làm phát sinh thành ngữ "giây tê tê"). "Váy tê tê có tác dụng chữa nhọt, thông sữa, thông tiểu tiện, điều kinh phụ nữ. (AC)".

Váy /vaj:⁵/, [ja:j⁵] (vt) 1. ngoáy, thọc một que vào chỗ sâu, rồi đưa đi đưa lại thành những vòng tròn. "Đùng có váy tai ở mấy cái tiệm hớt tóc, coi chừng bị lây ngứa đó nghen.", 2. xe tròn một cọng mềm, và để chạm vào cơ thể một vật sống, tạo cảm giác bị kích thích trên da thịt. "Nó đang ngủ mà mấy váy mũi nó, coi chừng nó thức dậy nó quạu lên bây giờ."

Vay /vaj:⁶/, [ja:j⁶] 1. cong, không thẳng mà cũng không gầy gáp. "Cay mạnh coi chừng vay mũi dao bây giờ.", 2. ngoeo, có hiện tượng nghiêng về một bên. "Hổng biết tui nằm kiểu sao mà sáng dậy nó vay cái cổ, đau quá trời quá đất."



Vay ne /vaj:⁶ ne:¹/, [ja:j⁶ ne:¹] [01] (vt) vẹo ngoe, bị nghiêng, lệch hẳn về một phía, không còn cân đối như bình thường. "*Cái ghế gì vẹo ne như vậy, ngồi coi chừng té đó ghen bạn.*".

Vay ngoe /vaj:⁶ ɲwe:¹/, [ja:j⁶ ɲwe:¹] [01] (vt) vẹo ngoe, có hiện tượng như bị cong hẳn lại. "*Nó nạy sao cái vít vay ngoe như thế này, còn xài gì được nữa.*".

Vay vọ /vaj:⁶ vɔ:⁶/, [ja:j⁶ jo:⁶] [01] (vt) có hiện tượng uốn khúc, quanh co, không được ngay, thẳng. "*Ai mà đắp cái bờ vay vọ như thế này, coi sao mà được chớ.*".

Vắc hắt /vak:⁵ hɛt:⁵/, [jak:⁵ hɛk:⁵] [01] (vt) (bâ) vắc hắt, (mặt) hơi đưa ra, biểu thị sự kênh kiệu, kiêu căng. "*Cái thằng gì, cái mặt cứ vắc hắt, đi ra đường hổng bị chúng đánh cũng uống.*".

Vặc một /vak:⁶ mo:t⁶/, [jak:⁶ mo:k⁶] [01] (pt) 1. từ biểu thị thái độ quyết liệt, có tính chất khấn cấp. "*Mới đưa cho nó món đồ, chưa kịp quay đi là nó đã gọi vặc một lại rồi.*", 2. có tính chất hỗn hào, vô lễ với người trên, thiếu những lời thưa, gửi. "*Nói chuyện với ông bà phải lễ phép, chớ nói vặc một vậy sao con.*".

Vặc một vặc hai /vak:⁶ mo:t⁶ vak:⁶ haj:¹/, [jak:⁶ mo:k⁶ jak:⁶ haj:¹] [0101] (qn) (cn) vặc một, nhưng có ý nhấn mạnh tính quyết

liệt khấn cấp, hoặc sự hỗn hào, ngang bướng. "*Để thằng thằng tui về. Chuyện gì gọi vặc một vặc hai vậy chớ.*", "*Học trò, học về gì mà ăn nói với người lớn vặc một vặc hai vậy chớ.*".

Vặm võ /vam:⁶ vɔ:⁴/, [jam:⁶ jɔ:³] [01] (vt) (bâ) vặm võ, to lớn, rắn chắc, có thể hình khoẻ mạnh, nở nang. "*Mấy tay đi ghe cào, công nhận tay nào tay nấy vặm võ thiệt.*".

Văn minh Miệt Vườn /van:¹ mɪn:¹ miət⁶ vuɔn²/, [jaɲ:¹ mɪn:¹ mi:k⁶ ju:ɲ²] [0101] (dn) sinh hoạt đời sống vật chất và văn hóa tinh thần ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Suốt năm mươi năm phát triển văn minh Miệt Vườn, trong hoàn cảnh khó khăn bị chèn ép, dân Việt đã tạo thêm vài sắc thái mà nay thường gọi là "dân tộc tính". (SN)".*

Văn minh Óc Eo /van:¹ mɪn:¹ ɔ^wk^{p5} ɛ:w¹/, [jaɲ:¹ mɪn:¹ ɔ^wk^{p5} ɛ:w¹] [0101] (dn) văn hóa Óc Eo, vùng văn hóa cổ Phù Nam (Thủy Chân Lạp), di chỉ được tìm thấy vào những năm 1940, tại gò Cây Thị - Ba Thê (Thoại Sơn - An Giang) nằm trong khu vực hai tỉnh An Giang, Kiên Giang hiện nay. "*Hiện thời, các nhà thông thái tạm lấy chỗ tìm được cổ vật mà đặt tên cho các vật tìm thấy, gọi đồ thuộc văn minh Óc Eo.* (VHS)".

Văn nghệ /van:¹ ɲe:⁶/, [jaŋ:¹ ɲe:⁶] [01] (vt) có tính chất vui chơi, giải trí, không có mục đích được thua, kiếm tiền. "*Ông làm vườn văn nghệ vậy chớ, nhà ông có thiếu thốn gì đâu.*".

Văn thơ /van:¹ tʰɤ:¹/, [jaŋ:¹ tʰɤ:¹] [11] (dt) (bã) văn thơ, công văn, giấy tờ, người làm công tác văn phòng. "*Làm văn thơ ở xã, một tháng đâu có bao nhiêu tiền đâu.*".

Văn võ /van:¹ vu:⁴/, [jaŋ:¹ ju:³] [11] (dt) (bã) văn võ, có cả chữ nghĩa và võ nghệ. "*Ông bạn tui, ngày dạy văn, tối dạy võ. Đúng là thuộc hạng văn võ song toàn.*".

Văn Xương các /van:¹ suɤŋ:¹ ka:k⁵/, [jaŋ:¹ suɤŋ:¹ ka:k⁵] [011] (dn) (cn) Văn Thánh miếu, Thơ lầu, Tuy Văn lầu, tên chung của hai công trình được xây cất xong năm 1866 và được trùng tu nhiều lần, ở thị xã Vĩnh Long, gồm: Văn Thánh miếu để thờ các vị Văn Xương Đế quân, cụ Võ Trường Toản; và Tuy Văn lầu (Thơ lầu) dùng làm thư viện, nơi đọc thơ, bình văn, do Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông đóng vai trò chủ soái. Sau khi cụ Phan Thanh Giản mất, người dân còn thờ thêm cụ Phan, nên dân gian còn gọi là đền Phan Thanh Giản. "*Qua hơn thế kỉ, Thơ lầu - Tuy Văn lầu - Văn Xương các chịu chung ảnh hưởng thăng trầm theo bao biến cố của lịch sử*

dân tộc. Có lúc gần như bị lãng quên... (VCg)".

Văn vọc /van:² vɔ:^{wk}p⁶/, [jaŋ:² jɤ:^{wk}p⁶] [01] (vt) 1. lấy lên để xuống mạnh tay, gây hù hống. "*Ba cái trái cây này, chắt lên chắt xuống phải nhẹ tay, chớ làm văn vọc cái kiểu đó, thì còn gì.*", 2. (nb) có thái độ coi thường, bực bội trong đối xử với ai đó. "*Mày nuôi má mà để con vợ mày, nó văn vọc bả cái kiểu đó, hỏi sao bả chịu được mà hổng buồn rầu, đau ốm.*".

Văn vọt /van:² vɔ:t⁶/, [jaŋ:² jo:k⁶] [01] (vt) nắm bóp, dùng tay để thử một vật, xem tính chất mềm, cứng. "*Ba cái trái cây chị nhìn cũng biết nó chín hay không rồi, chớ chị mua mà văn vọt cái kiểu đó, hư hết, em bán làm sao được.*".

Vấn /van:⁵/, [jaŋ:⁵] (vt) 1. ngắn, không có chiều dài tương xứng với yêu cầu. "*Trái dưa gang sọc dài sọc vắn, Cây rau đắng ngọn trắng ngọn xanh, Anh thương em đắp lưỹ bồi thành, Trồng cây trái ngọt để dành em ăn.* (cd)".

Vấn số /van:⁵ ɣo:⁵/, [jaŋ:⁵ so:^{w5}] [01] (vt) mệnh yếu, không được thọ, thời gian sống không được nhiều. "*Tội nghiệp, thằng nhỏ vấn số. Chưa đầy hai mươi mà đã chết rồi.*".

Vấn vỏi /van:⁵ vɔ:j³/, [jaŋ:⁵ jo:j³] [01] (vt) ngắn ngủi, không được

V

dài lâu so với yêu cầu, (cn) ngăn ngòi. "*Cuộc đời vẫn vậy. Mới thấy đó rồi lại mất đó. Thiệt hổng thể nào ngờ.*"

Vấn xún /van:⁵ su:n³/, [jaŋ:⁵ su^wŋ^{m3}] [01] (vt) ngăn chặn, ngăn ngoài dự kiến, ngăn không thể nào ngờ, (cn) ngăn ngừa. "*Lấy cái dây vấn xún như vậy, đâu có cột được cái gì đâu.*", "*Cái quần vấn xún, chớ tấp bẩy ngày hổng tới, còn mặc cái gì nữa cha nội.*"

Vặn /van:⁶/, [jaŋ:⁶] (vt) 1. làm cho máy móc, vật dụng điện máy hoạt động. "*Vặn dài khác đi, chương trình này xem chán lắm.*", "*Trời tối hủ, sao hổng vặn đèn "hẻ ông" lên cho sáng nhà, sáng cửa.*", 2. (nb) đặt vấn đề ở những chỗ lúng túng, sơ sót, gây khó trả lời cho người khác. "*Mày trình bày kiểu nào, ông cũng vặn mày được hết. Liệu hồn mà đối phó ghen em.*"

Vặn hòng /van:⁶ ha^wŋ^{m6}/, [jaŋ:⁶ ha^wŋ^{m6}] [01] (vt) bẻ cổ, từ dùng với ý nghĩa chung chỉ một sự trừng trị đích đáng, cho những người nhỏ, dưới quyền, yếu thế. "*Tôi mà điều tra ra chuyện này, tôi vặn hòng nó cho mà coi.*"

Vặn nài bé ống /van:⁶ nai:² be:³ r^wŋ^{m5}/, [jaŋ:⁶ nai:² be:³ ʌ^wŋ^{m5}] [0101] (qn) 1. phá tan hoang, tanh bành, gây hư hỏng, không còn gì. "*Cái cửa nhà sao mà vặn nài bé ống dữ vậy.*", 2. (nb) gây khó khăn,

trở ngại cho ai đó một cách dữ dội. "*Chuyện có gì đâu mà vợ chồng nó tới vặn nài bé ống tui cả tuần nay. Riết rồi tui cũng hết biết phải nói làm sao luôn.*"

Vặn vọt /van:⁶ vo:t⁶/, [jaŋ:⁶ jo:k⁶] [01] (vt) vặn vẹo, 1. bẻ gập qua lại nhiều lần với nhiều hướng khác nhau. "*Ba cái thanh sắt vặn vọt kiểu đó, còn xài được gì nữa.*", 2. xoay tới lui nhiều lần, khiến bị chồn, mòn răng. "*Mấy cái nút chỉnh, vặn vọt kiểu gì mà lòn hết trơn vậy.*", 3. (nb) bắt bẻ, vạch ra những chỗ sơ hở, thiếu sót của người khác, nhằm mục đích gây khó. "*Nói chuyện với ông, ông vặn vọt tùm lum, tui bực bội lắm, thôi ông đi đi.*"

Văng₁ /vaŋ:¹/, [jaŋ:¹] (vt) 1. đi đứt, mất hết, không còn gì. "*Thua bài. Văng mất cái xé nổ rồi, còn đâu mà làm chán đi lại làm ăn nữa.*", 2. hổng bét, không có được kết quả gì. "*Kì thi này văng là cái chắc. Hổng có cửa nào để đậu được đâu.*"

Văng₂ /vaŋ:¹/, [jaŋ:¹] (vt) dễ dàng, không có khó khăn, trở ngại gì. "*Tưởng gì, chớ chuyện đó tui làm văng, chẳng cần thằng nào giúp.*"

Văng₃ /vaŋ:¹/, [jaŋ:¹] (pt) phất, phứt, cho xong đi cho rồi, liền cho rảnh nợ. "*Làm văng đi cho rồi, để ngày mai phải tới nữa mệt lắm.*"

Văng miếng /vaŋ:¹ miəŋ³/, [jaŋ:¹ mi:ⁿŋ³] [01] (vt) 1. (có những mảnh

(võ) bị bắn ra xung quanh. "Một trái lựu đạn nổ, văng miếng làm bị thương cả đám.", 2. (nb) bị vạ lây, bị dính lứu, bị nhận hậu quả liên đới. "Thiên hạ đánh nhau mà mày bu lại đó làm chi? Rủi bị văng miếng rồi sao."

Văng vên /vaŋ:¹ ve:n¹/, [jaŋ:¹ jə:n¹] [01] 1. (vt) (cn) tiêu vên, tuột vên, 1. hỏng trục chuyển của máy. "Xe chạy thiếu nhớt, hỏng văng vên cho được chớ.", 2. (nb) gây hậu quả nặng nề, nghiêm trọng. "Làm ăn chuyển này mà lỗ vốn là văng vên luôn đó nghe."

Vắng hoe /vaŋ:⁵ hwe:¹/, [jaŋ:⁵ we:¹] [01] (vt) không có lấy một bóng người, không còn ai. "Nhà của sao vắng hoe vậy nè. Không có ai ở nhà hết sao?"

Vắt /vat:⁵/, [jak:⁵] (vt) gài một vật dụng lên áo, quần. "Có biết viết hôn mà vắt viết vậy cha nội.", "Mấy cha cảnh sát đi đâu cũng vắt côn, trông oai thiệt."

Vật mắt /vat:⁶ mat:⁵/, [jak:⁶ mak:⁵] [01] (vt) cộc lốc, nhát gừng, không có lời lẽ đầu đuôi, nhẹ nhàng. "Cái tánh thẳng này, nó ăn nói vật mắt từ hồi nào tới giờ, chớ phải mới đây đâu."

Vật vạnh /vat:⁶ vɜp:⁶/, [jak:⁶ jɜn:⁶] [01] (vt) (bã) vật vãnh, nhỏ, vụn, không đáng kể, không đáng bận tâm. "Thằng cha đó, nó ăn bớt ăn xén cả những cái vật vạnh

nữa.", "Ba cái chuyện vặt vạnh mà để ý làm chi cho mệt."

Vần công /vɜn:² kɜw^wŋ^{m1}/, [jɜŋ:² kl^wŋ^{m1}] [01] (vt) đối công, làm cho người khác không lấy tiền mà để lấy công trả lại khi làm cho mình. "Bữa nay, tôi làm vần công cho ông Tám, ngày mai làm vần công cho Bà Bảy, ngày mốt cho bà Hai, rồi ngày kia, họ làm lại cho tôi.", "Ngày sau, tôi khởi đầu gặt vần công với con Tám Én. (PV)".

Vần đeo /vɜn:² de:w¹/, [jɜŋ:² de:w¹] [11], [01] (vt) (nói) có vẻ mạch lạc, ăn khớp, trôi chảy. "Nhà nó có khiếu ăn nói, nên chị nghe ai trong gia đình nó nói cũng vần đeo ha."

Vần vù /vɜn:² vu:⁶/, [jɜŋ:² ju^{w6}] [01] (vt) (bã) vùn vữ, (gió, mây đen) chuyển động mạnh, báo hiệu có thể có mưa lớn. "Ông trời ổng vùn vù vậy, chớ hổng có mưa đâu. Chị đừng có sợ."

Vần xoay /vɜn:² sɜj:¹/, [jɜŋ:² sɜj:¹] [01] (vt) (bã) vùn xoay, biến đổi theo lẽ tự nhiên. "Bốn mùa bông cúc vùn xoay, Để xem trời định duyên này về đâu. (cd)".

Vấn /vɜn:³/, [jɜŋ:³] (vt) 1. quẩn, cùng đường, không lối thoát, chết. "Đời người còn dài, sông có khúc người có lúc, chuyện gì em phải nghĩ vắn chớ, thủng thẳng rồi tính.", 2. vớ vẩn, không có nghĩa lí,

V

tác dụng gì thiết thực. "*Ba cái chuyện vắn đó mà cứ đọc tới đọc lui hoài cho mất thời gian vô ích.*"

Vận /vɤn:⁶/, [jɤŋ:⁶] (vt) 1. mặc, khoác y phục lên người, (cn) bận, nhưng từ dùng này còn có ý đề cao, trân trọng. "*Bữa nay đi Sài Gòn hay đâu mà cô cậu vận đồ đẹp dữ vậy?*", 2. (bã) vắn, cuộn lộn vòng, rồi nhét chặt mối. "*Ngày trước, người ta mặc quần hay vận lưng, chớ ít ai xài dây thun, dây nịt gì đâu.*"

Vận mạng /vɤn:³ ma:ŋ⁶/, [jɤŋ:³ ma:ŋ⁶] [01] (vt) vận mệnh, cuộc sống nói chung của ai đó cùng những điều may rủi, được mất của một đời. "*Vận mạng cá nhân thường thế nào cũng phụ thuộc vào vận mạng dân tộc rồi.*"

Vắt /vɤt:⁵/, [jɤk:⁵] (vt) dái dắt, (đi ngoài) lắt nhắt, không phải lúc, không đúng lúc. "*Thằng nhỏ nó có bệnh gì hôn mà nó cứ dái vắt hoài vậy.*"

Vật vựa /vɤt:⁶ vuɤ:⁶/, [jɤk:⁶ juɤ⁶] [11] (vt) 1. vật vĩa, ở trạng thái phải chống chọi, đối phó một cách vất vả. "*Chiếc ghe ra giữa dòng sông thì bị vô nước, phải hai ba người chèo chống, tát nước vật vựa lắm, mới qua được khúc sông nguy hiểm đó.*", 2. vật mình lặn lộn vì đau đớn. "*Uống ba cái thuốc này mà chỉ cần hơi quá liều một chút là nó vật vựa lắm, hông phải đơn giản đâu.*", 3. nằm ngổ nhiều

nơi, nhiều lúc, với vẻ mệt mỏi. "*Về ngủ đi, thức làm chi mà ngổ, nằm vật vựa đó.*"

Vấu /vɤw:⁵/, [jɤw:⁵] 1. (dt) mấu, chỗ làm điểm tựa, có dạng gờ lên, mô lên, có tác dụng để bám, giữ. "*Coi chừng gãy mấy cái vấu đó là hông có gắn được đâu nhen.*", 2. (vt) quấu, cong mấy ngón lại để quắp vào một vật gì. "*Con làm sao mà mấy đứa đó, nó vấu cái lưng con trầy tùm lum vậy chớ.*"

Vày₁ /vɤj:²/, [jɤj:²] (dt) 1. thế này, từ dùng để khẳng định, xác định cái được đề cập tiếp sau đó. "*Bây giờ tôi định làm như vậy để cho tụi Báu Kẹo nó hết hạch sách. Tôi xuất vốn muốn đào kếp, mua đồ... nghĩa là lập một gánh hát riêng... (PV).*", 2. (bã) vậy, từ dùng để chỉ điều như đã biết, điều vừa được nói đến, hoặc đang là thực tế. "*Hai anh em sao giống nhau dữ vậy nè!*", "*Đồ đặc dữ vậy nè, ai mà xách cho nổi.*"

Vày₂ /vɤj:²/, [jɤj:²] (vt) bày ra, tổ chức, làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó. "*Đêm nọ nhằm lúc trăng thanh gió mát, sáu anh em vậy tiệc nơi sân mà ăn uống chơi. (HPM).*"

Vấy vá /vɤj:⁵ va:⁵/, [jɤj:⁵ ja:⁵] [11] (vt) 1. nham nhở, nhem nhuốc, có nhiều vết không đều, không gọn đẹp, do làm đổ dang hoặc cấu thả. "*Con vẽ tô màu vậy vá như vậy mà cũng đem nộp cho*

thấy con được sao.", 2. (nb) bị ảnh hưởng, xâm phạm tới, gây tác hại. "Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm. Ghét thói mặt như nhà nông ghét cỏ. (NDC)".

Vậy mà /vɤj:⁶ ma:²/, [ɤj:⁶ ma:²] [11] (qn) dùng cuối câu như một cảm từ, ý nói để có được điều gì đó như mong muốn. "*Kiêng cử thì kiêng cử, chớ ngồi bàn nhậu thì cũng nhấp môi chút chút cho vui vậy mà.*", "*Hơi dẫu mà chị để bụng, ảnh chỉ nói cho qua chuyện vậy mà.*".

Vậy ta /vɤj:⁶ ta:¹/, [ɤj:⁶ ta:¹] [11] (qn) dùng cuối câu như một cảm từ, ý thể hiện sự mong muốn, trông đợi điều gì đó. "*Tôi bảo, ờ, giống má con cũng được, vừa đẹp vừa hiền. Rồi nghĩ, sao mình không có gì giống chị Thế hết vậy ta, tề thiệt.* (NNT)".

Ve₁ /ve:¹/, [je:¹] (dt) chai nhỏ, lọ nhỏ, đồ đựng chất lỏng, bằng thủy tinh, nhỏ, có cổ dài. "*Lấy cho má ve thuốc đỏ, má xúc vết thương cho em coi con.*".

Ve₂ /ve:¹/, [je:¹] (vt) 1. tán tỉnh, có hành động, cử chỉ, lời nói để làm xiêu lòng cô gái mà người con trai muốn có quan hệ tình cảm, yêu đương, (cn) ve gái, ve vãn. "*Bếp non mà nường lửa lò. Đố ai ve được con dò Thủ Thiêm.* (cd)", 2. (gà trống) dùng cánh sê để vây ép xung quanh gà mái, khi đập mái, (cn) ve mái. "*Thả gà trống ra mà*

gấp ba con gà mái là nó ve riết thôi.".

Ve bầu /ve:¹ bɤw:²/, [je:¹ bɤw:²] [01] (dt) ve sầu con to bằng ngón tay cái người lớn hoặc hơn. "*Ổ đây hổng có ve bầu đâu. Ổ rừng mới có.*".

Ve chai /ve:¹ ca:j¹/, [je:¹ ca:j¹] [01] (dt) 1. đồ thủy tinh nói chung bị vứt bỏ làm đồ phế liệu. "*Người trong hẻm làm đủ nghề, từ cán bộ mới vô ngạch công chức cho tới cán bộ về hưu, từ công nhân cho tới bán bắp luộc, mua ve chai lông vịt, thiên heo...* (NNT)", 2. chai đựng rượu, từ dùng để chỉ những người nghiện rượu. "*Thằng cha nội đó ở hội ve chai nên tối ngày mới say xin lu bù như vậy, chớ ai sức dẫu mà nhậu như thằng chảnh.*".

Ve gái /ve:¹ ɤa:j⁵/, [je:¹ ɤa:j⁵] [01] (vt) (thanh niên) tán tỉnh cô gái để có được quan hệ tình cảm, yêu đương, (cn) ve. "*Mồ dẫu đem đánh giữa làng, Ông thôn ve gái việc làng không lo.* (cd)".

Ve kẹo /ve:¹ ke:w⁶/, [je:¹ ke:w⁶] [01] (dt) lọ bằng thủy tinh có nắp đáy, dùng để đựng kẹo bán. "*Bọn trẻ con mà có được cái ve kẹo này đựng cá lia thia là chúng khoái lắm.*".

Ve lít /ve:¹ li:t⁵/, [je:¹ li:t⁵] [01] (dt) chai đựng dung lượng đúng một lít, thường dùng làm đơn vị để đo lường chất lỏng. "*Cái can mú*

V

này đang đúng hai ve lít chớ ít dẫu."

Ve mái /ve:¹ ma:j⁵/, [je:¹ ma:j⁵] [01] (vt) (gà trống) dùng cánh sê để vây ép xung quanh gà mái, khi đập mái. "Nuôi gà nòi hổng chịu nhót bội, để nó đi ve mái hoài, làm sao mà đá cho chiến tướng được."

Ve ve /ve:¹ ve:¹/, [je:¹ je:¹] [01] (dt) ve sâu, bộ cánh đều, con lớn bằng ngón tay, đầu bằng, hai mắt lồi, thân đẹp, có cánh trong suốt, thường xuất hiện và kêu "ve ve" vào mùa hè. "Ngày nhỏ, bọn tôi hay đi bắt mấy con ve ve đậu trên cây về để chơi."

Vè₁ /ve:²/, [je:²] (dt) cây được cắm ở sông, rạch để làm dấu, đánh dấu. "Tao với mấy năm cây về nẩy lặn, coi ai lặn lâu hơn nè."

Vè₂ /ve:²/, [je:²] (dt) phần rìa, vành chia ra ngoài của con ba ba. "Con ba ba nó mới có vè, chớ con rùa dẫu có vè, phải hơn?"

Vè₃ /ve:²/, [je:²] (dt) 1. cái chắn bùn được đặt trên các bánh xe. "Trời mưa, ở quê, đi xe đạp hổng về vậy chớ tiện hơn, vì nó không bị mắc đất.", 2. phần tám gỗ ngang được thiết kế thêm ở sau các xe đồ chạy các tuyến đường nông thôn ngày trước, để cho khách có chỗ đứng thêm, hoặc khi đi gần. "Thôi tôi hổng ngồi dẫu, đứng đeo về phía sau vậy chớ mát mẻ hơn."

Vè₄ /ve:²/, [je:²] (vt) 1. kê gần lại, xấp lại gần. "Để xuống về vô hổng rồi hãy lên nghen con, hấp tấp coi chừng té đó dẫu!", 2. (gà trống) dùng cánh sê để vây ép xung quanh gà mái, khi đập mái, (cn) ve. "Thả mấy con gà mái gần gà trống cho nó về để lấy trứng chớ."

Vê₁ /ve:⁴/, [je:³] (vt) chỉ, bày cho người khác cách thức để thực hiện. "Ông muốn làm cái đó, lại tôi, tôi vẽ cho mấy buổi là làm được, chớ có khó gì dẫu."

Vê₂ /ve:⁴/, [je:³] (vt) gỡ xương, gỡ phần nạc của cá ra khỏi xương. "Cá nấy, vẽ cho em ba cái thịt nó ăn đi con. Đưa nguyên con, xương nó ăn hổng có được dẫu."

Vê₃ /ve:⁴/, [je:³] (vt) lừa bóng, dẫn bóng qua đối phương một cách dễ dàng. "Công nhận nó vẽ mà hai ba thắng hậu vệ đeo bám cũng không lợi."

Vê₄ /ve:⁴/, [je:⁴] (vt) nói dối, nói không thật, chỉ có trên lời nói, giấy tờ. "Nó vẽ mảy đó, làm gì có cái chuyện đó. Tao ở đây tao biết mà. Đừng có tin nó."

Vẽ viên /ve:⁴ viən¹/, [je:³ ji:ŋ¹] [01] (vt) vẽ chuyện, vẽ trò, bày đặt những cái không cần thiết, làm nẩy sinh thêm sự phiền toái, từ dùng có ý phê phán. "Chuyện đơn giản thế mà nó cũng vẽ viên cho thêm rắc rối người ta."

Vén /ve:n⁵/, [jɛ:ŋ⁵] (vt) vun, dồn gọn lại, tập trung một chỗ. "*Trồng mấy cái cây này, cần phải vén gốc hàng năm nó mới có trái được, chớ bỏ thì hỏng được đâu.*".

Vén khéo /ve:n⁵ xe:w⁵/, [jɛ:ŋ⁵ xe:w⁵] [01] (vt) 1. gọn gàng, gom lại, sắp xếp có nơi, có chỗ, không để rơi vãi, bừa bãi. "*Có chỉ ở nhà thì nhà cửa lúc nào cũng vén khéo, còn không chẳng khác nào cái nhà hoang.*", 2. chu đáo, cẩn thận, không để có điều gì sơ suất, thiếu sót. "*Tính chỉ vén khéo lắm, sống với chòm xóm, không để mất lòng ai bao giờ.*".

Vén ót /ve:n⁵ ɔ:t⁵/, [jɛ:ŋ⁵ ɔ:k⁵] [01] (vt) 1. vén tóc ở phía sau gáy lên cho mát, gọn. "*Để tóc chỉ cho dài rồi phải kẹp vén ót lên như vậy chớ.*", 2. cắt ngắn tóc ở phần phía sau gáy, không để tình trạng tóc dài phủ gáy. "*Anh hót vén ót giùm tui, để tóc gáy tui thấy nực nội quá.*", 3. (nb) thủ tiêu những người đi ở phía sau. "*Lính đi ruộng lên xã tui, bị du kích vén ót mấy lần, đâm ra chúng sợ luôn, từ đó không dám lên nữa.*".

Vẹn tuyến /ve:n⁶ twiən²/, [jɛ:ŋ⁶ ti:ŋ²] [01] (vt) vẹn toàn, ở trạng thái đầy đủ, không bị thiếu sót nào. "*Là người thì có ai vẹn tuyến đâu. Sống ở đời thì phải biết thông cảm nhau chớ.*".

Vẹn vế /ve:n⁶ ve:⁴/, [jɛ:ŋ⁶ jɛ:³] [01] (vt) vẹn toàn, vẹn tròn, đầy đủ

cả mọi phía, không thiếu mặt nào. "*Anh xử sự vậy là tình cảm vẹn vế cả đôi bên rồi, còn đòi hỏi gì nữa.*".

Vèo /ve:w²/, [jɛ:w²] (dt) mản nhỏ, mùng nhỏ, vật bằng lưới mùng vây quanh dùng để nuôi thủy sản khi còn nhỏ. "*Khi còn nhỏ thì phải nuôi vèo, mới tránh được sự hao hụt lớn.*".

Vèo /ve:w³/, [jɛ:w³] (dt) mẩu, miếng, một phần nhỏ trong tổng thể. "*Chị nó cắn có một vèo bánh, mà nó cũng làm trợn làm thượng lên vậy đó.*".

Véo vó /ve:w⁵ vɔ:⁵/, [jɛ:w⁵ jɔ:⁵] [01] (vt) (bâ) vẹo vọ, méo mó, không có được hình dạng đều, ngay, cân đối. "*Chữ viết véo vó kiểu đó, ai mà đọc cho được.*", "*Đóng cái ghế đầu gì mà mấy cái chun ghế véo vó thì cũng đủ biết không phải là thợ rồi.*".

Vẹo /ve:w⁶/, [jɛ:w⁶] (vt) vắn, vắn, nhiều đến mức không thể nào kể xiết, đếm xuể. "*Ngày trước, chim ở cái vườn cô này, biết muôn ức vẹo nào mà nói.*".

Vẹo ne /ve:w⁶ ne:¹/, [jɛ:w⁶ ne:¹] [01] (vt) vẹo vọ, lệch hẳn về một phía, mất cân đối, (cn) vẹo ngoe. "*Cái ghế vẹo ne vậy, ngồi coi chừng té chết.*", "*Anh bị sao mà đi cái cổ vẹo ne vậy?*".

Vẹo ngoe /ve:w⁶ ŋwe:¹/, [jɛ:w⁶ ŋwe:¹] [01] (vt) ở trạng thái bị lệch

và có phần hơi cong lại, (cn) vẹo ne. "Nó nạy kiểu sao mà cái mũi dao vẹo ngoe vậy cà".

Vét đĩa /vɛ:t⁵ dɪx⁴/, [jɛ:k⁵ dɪx³] [01] (vt) rẻ tiền, bỏ đi, không đáng giá; không có giá trị, lỗi thời. "Ba cái đồ vét đĩa đó có đáng gì đâu. Một chục đồng là cả đồng.", "Ba cái đồ vét đĩa đó, ai mà xài nữa, vậy mà nó lại đi mua".

Vét sòng /vɛ:t⁵ sɔ^wŋ^{m2}/, [jɛ:k⁵ sɔ^wŋ^{m2}] [01] (vt) 1. (đánh bạc) ăn hết tiền của các tay bài khác. "Buổi chiều nay, ông vét sòng cũng được mấy triệu, chớ còn ai vô đây.", 2. thu dọn sạch, không để lại gì. "Giao rồi. Ai ăn sau là phải vét sòng, rửa chén đó nhen".

Vet₁ /vɛ:t⁶/, [jɛ:k⁶] (vt) 1. vạch, gạt, đùa sang hai bên để có được một khoảng trống. "Phía ngoài thêm một vài cậu lừa thế thò đầu vô, hai tay vet dần bà con nít, mất liếc coi phía nào có máy cô là chen tới. (PV)", 2. bắn toé, đẩy tạt sang hai bên, do bị một lực mạnh lao về phía trước. "Ba cái tàu chiến Mỹ ngày trước nó chạy vet nước thấy mà khiếp.", 3. tránh ra, tản ra, tự phân chia. "Đám đông dân chúng đã vet ra hai bên đường để chào đón đoàn người đi qua".

Vet₂ /vɛ:t⁶/, [jɛ:k⁶] (vt) cây hoang dại, tựa cây thuốc, không cao như cây thuốc, có bộ rễ nhỏ hơn, tàn lùn, quả nhỏ dài chừng 10 cm, có cuống. "Cây vet cũng mọc ở vùng

nước mặn, nhưng không nhiều như cây thuốc đầu. (LC)".

Về /vɛ:ʔ/, [jɛ:ʔ²] (kt) vì, từ biểu thị điều sắp được đề cập tới là nguyên nhân hoặc lí do của điều được nói đến. "Ông ấy chết về bệnh lao phổi.", "Hơi đâu mà bực mình về những điều không đâu".

Véch /və:c⁵/, [jə:t⁵] (vt) vểnh, chia ra và cong ngoắc lên phía trên. "Con trâu này có cặp sừng véch, trông dữ thiệt.", "Trông cái bộ râu véch của thằng chả là thấy phát ghét".

Véch râu /və:c⁵ zɤw:¹/, [jə:t⁵ zɤw:¹] [01] (vt) vểnh râu, có vẻ mặt ta đây, tự đắc, coi thường người khác. "Chỉ mới khá hơn người trong xóm một tí là nó đã véch râu thấy phát ghét rồi".

Vệch vạc /və:c⁶ vək:⁶/, [jə:t⁶ ja:k⁶] [01] (vt) 1. quanh co, không ngay thẳng. "Đường đi ở nông thôn vệch vạc, ban đêm lại không có đèn, đi làm sao cho được.", 2. (nb) quanh co, không thành thật, không trung thực. "Nghe nó nói là biết nó có những suy nghĩ vệch vạc rồi".

Vên /vɛ:n¹/, [jə:n¹] (dt) (tm) "bielle" (P) trục chuyển của máy. "Máy thiếu nhót mà cho chạy là coi chừng hư vên đó nhen".

Vénh cương /və:n⁵ kuɤŋ⁵/, [jə:n⁵ kuɤŋ⁵] [01] (vt) ngang ngược, phách lối, có biểu hiện bất chấp lẽ phải, không kể gì đến ai.

"Cái thằng ăn nói vênh vưởng cái kiểu đó, hổng bị chúng đánh kể cũng uống."

Vênh vảng /və:ŋ⁵ va:ŋ⁵/, [jə:n⁵ ja:ŋ⁵] [01] (vt) chênh choáng, choáng vảng, ở trạng thái đầu óc quay cuồng, lảo đảo, (cn) vỉnh vảng. "Nhậu gì đến độ đầu óc vênh vảng, ngồi lên hổng nổi nữa thì biết."

Vêu /ve:w¹/, [ji:w¹] (vt) nhô ra, đưa hẳn về phía sau. "Con mẹ dít vêu, cái đầu vô nhà mà cái dít còn ở ngoài sân."

Vi /vi:¹/, [ji:¹] (dt) vây cá, bộ phận có dạng lá ở thân cá, để cá bơi. "Vi cá mập nghe nói mắc lắm đó, hổng rẻ đâu."

Vi bằng /vi:¹ baŋ:²/, [ji:¹ baŋ:²] [01] (dt) biên bản, làm giấy tờ ghi nhận điều đã xảy ra hoặc tình trạng một sự việc để làm bằng chứng về sau. "Sáng nay, mặt trời vừa mọc là lửa lại cháy nữa. Cùng với hai người lính kiểm lâm, thấy đội dịch thần chạy băng ra vùng cỏ hoang, đến nơi cháy để lập vi bằng, báo cáo lên quan trên. (SN)".

Vi vơ /vi:¹ vɔ:¹/, [ji:¹ jɔ:¹] [01] (vt) động đến, mó tới, có biểu hiện lưu tâm, hoặc có hành động dụng chạm tới. "Tuồng gì, chớ cái đó tui chẳng hề vi vơ tới tí nào."

Vi vạy /vi:² vɔj:⁶/, [ji:² jɔj:⁶] [01] (qn) dùng cuối câu như cảm từ, có nghĩa "như thế đấy" hoặc "là vì

vậy". "Ông khoái chơi kiểng, cho nên gặp chỗ nào có kiểng cổ đẹp là ông cứ ngắm nghía hoài vì vậy."

Vi /vi:³/, [ji:³] (dt) đầu câu chuyện, phần khởi, đầu của cuộc nói chuyện. "Ông nói có vi có vạt, đúng là người học thức có khác."

Vi vạt /vi:³ va:t⁶/, [ji:³ ja:k⁶] [11] (dt) đầu đuôi, trước sau, có trình tự nên dễ theo dõi, nắm bắt. "Phải nó nói như anh có vi vạt, tui đâu có thắc mắc làm gì."

Ví /vi:⁵/, [ji:⁵] (vt) tiếng hô điều khiển trâu, bò đi quanh qua bên phải. "Kêu nó đi qua trái mà cứ la "ví..., ví..." hoài làm sao nó đi đúng cho được."

Ví₂ /vi:⁵/, [ji:⁵] (vt) 1. bao vây, chặn các ngõ, đường để bắt, đuổi bắt. "Mấy thằng nó ví, làm sao mà chạy cho thoát được.", "Nó ví dặng cái kiểu đó thì cá nào mà hổng chạy vô nó.", 2. hướng gia súc, gia cầm vào chuồng. "Tối rồi, sao con không chịu ví mấy con gà cho nó vô chuồng đi con.", 3. vây tròn, bao dùng kín chung quanh để giữ lúa ở bên trong. "Mùa này, ông ví trong nhà cũng được mấy trăm gạ, chớ ít đâu.", 4. may cuốn đường biên ở hai đầu khăn cho không bị sút sổ. "Khăn xanh có ví hai đầu. Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên. (cd)", 5. châu, chụm vào một chỗ, thành vòng tròn và châu đầu vào nhau để chơi, hoặc theo dõi cái gì đó. "Chúng nó lo ví đầu

V

sát phạt nhau, có để ý gì tới công an dẫu mà hồng bị túm gọn."

Ví dầu /vi:⁵ zɿw:²/, [ji:⁵ jɿw:²] [01] (kt) ví dụ, tổ hợp từ dùng để nêu một giả định, hay một trường hợp không bình thường, để khẳng định một ý hướng giải quyết nào đó có tính chủ động phù hợp với tình huống vừa được nhắc tới. "Ví dầu tình đã phụ phàng. Xin đưa thiếp xuống dò ngang thiếp về. (cd)", "Ví dầu chồng thấp vợ cao. Qua sông nước lớn: "Công tao, bố mày". (cd)".

Ví dầu ví dầu ví dầu " /vi:⁵ zɿw:² vi:⁵ zɿw:³ vi:⁵ zɿw:¹/, [ji:⁵ jɿw:² ji:⁵ jɿw:³ ji:⁵ jɿw:¹] [010101] (kt) (bã) ví dầu, ví dầu, lời bắt đầu cho một câu ca, câu hát ru để biểu thị tình huống dù thế nào thì cũng chấp nhận, an phận, lạc quan với tình thế. "Ví dầu, ví dầu, ví dầu. Ví qua ví lại ví trâu vô chuồng. (cd)

Via /viɿ:²/, [jiɿ:²] (vt) 1. (bã) về, quay trở lại nơi mình đã xuất phát. "Anh đi ăn giỗ anh via. Bánh trong, bánh lọc, bánh bò, bông lan. (l)", "Thôi, thưa ông Tám rồi má con mình via cho sớm đi con, kéo trễ dò.", 2. tới một vùng quê nào đó, cách nói có tính dân dã, thân tình. "Anh xin mời em, đi via vùng quê chơi ít hôm... (dc)".

Vía Bà /viɿ:⁵ ba:²/, [jiɿ:⁵ ba:²] [01] (vt) lễ kỷ niệm hàng năm để tưởng nhớ ngày Bà Chúa Xứ về ngự ở

vùng đất Núi Sam - Châu Đốc - An Giang. "Ai ơi ngày cuối tháng tư, Bông hường nở nhụy, nhớ đi Vía Bà. (cd)".

Vích /vic:⁵/, [jit:⁵] (vt) hất cho một vật tung cao lên; làm cho bắn tung lên, văng tứ phía. "Công nhận, nó vích một cái là trái banh bay qua đầu thủ môn ngon ơ.", "Chơi cái kiểu gì mà vích bùn bay tứ tung vào người thiên hạ vậy, cha nội..".

Vích đốc /vic:⁵ dɿ^wk^{p5}/, [jit:⁵ dɿ^wk^{p5}] [01] (vt) gác chéo chân này lên chân kia, với dáng vẻ nhàn rỗi, dặc ý, (cn) xích đốc. "Chủ nhà tiếp nước anh, anh ngồi ngay bộ ván giữa, vích đốc lên, ngậm thuốc hút phì phà coi bộ oai nghi lắm. (TQN)".

Viết /viət:⁵/, [ji:⁵k:⁵] (dt) bút, vật dụng dùng để viết, vẽ thành nét. "Đầu năm, nội mua ba cái tập, viết cho mấy đứa nhỏ đi học cũng hết bọn tiền, chớ ít dẫu..".

Viết bíc /viət:⁵ bik:⁵/, [ji:⁵k:⁵ bit:⁵] [01] (dt) bút bi, "Bic" là một thương hiệu bút bi nổi tiếng từ ngày trước, hiện nay vẫn còn, loại bút có ngòi là hòn bi rất nhỏ bằng kim loại, được gắn ở đầu một ống mực, (cn) viết nguyên tử. "Cho mấy đứa nhỏ viết bằng viết bíc, riết chữ nó xấu lắm..".

Viết bom /viət:⁵ bɿ:^wm¹/, [ji:⁵k:⁵ bɿ:^wm¹] [01] (dt) bút máy, bút có bộ phận chứa mực, được rút bom

vào mỗi khi hết mực. "Ngày xưa mà có được cây viết bơm này viết là quý lắm rồi, ở đó mà đòi "Pa ke" của Mỹ".

Viết chấm /viət⁵ cɤm:⁵/, [ji:k⁵ cam:⁵] [01] [01] (dt) bút mực, bút được chấm mực để viết, khi hết mực thì chấm tiếp để viết. "Ngày trước, tôi học lớp năm, nhà trường chỉ cho học sinh xài viết chấm, chứ không được xài viết bơm, hay viết bíc gì hết."

Viết dầu /viət⁵ zɤw:²/, [ji:k⁵ jɤw:²] [01] (dt) loại bút có ngòi mềm lớn, chứa một loại mực viết xong không thể bôi xoá bình thường được. "Chơi cái viết dầu này là kể như vô phương bôi đó ghen em."

Viết kẻ /viət⁵ ke:³/, [ji:k⁵ ke:³] [01] (dt) loại bút có ngòi bằng kim loại, thường được dùng để kẻ, viết trên tờ giấy "Stencil" (giấy lụa) để in "rô nê ô". "Ông thầy của tôi, ông viết viết kẻ đẹp thiệt. In ra như chữ in vậy đó."

Viết lá tre /viət⁵ la:⁵ tɤ:¹/, [ji:k⁵ la:⁵ tɤ:¹] [001] (dt) bút chấm mực, ngòi có bề bản nhỏ và thon như chiếc lá tre. "Chữ viết, được viết bằng viết lá tre, có nét bự, nét nhỏ, trông đẹp lắm chứ."

Viết lông /viət⁵ lɤ^wŋ^{m1}/, [ji:k⁵ lɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) loại bút có ngòi mềm, mực có sẵn trong ống được thấm qua ngòi, thường là bút màu.

"Ngày nhỏ đi học mà có được một hộp viết lông để để tựa, hoặc trang trí là tuyệt vời rồi."

Viết máy /viət⁵ maj:⁵/, [ji:k⁵ maj:⁵] [01] (dt) bút có bộ phận để bơm mực, (cn) viết bơm. "Mặc áo ghi lê đàn với chỉ lông trầu màu rượu chát, túi đất cây viết máy Parker, tay đeo đồng hồ nhỏ hiệu Printania. Thời trang đúng mức. (SN)".

Viết nguyên tử /viət⁵ ŋwien¹ tu:³/, [ji:k⁵ ŋwi:ŋ¹ tu:³] [001] (dt) bút bi, bút có ngòi là hòn bi rất nhỏ bằng kim loại, được gắn ở đầu một ống mực, (cn) bút bíc. "Viết nguyên tử mà để rớt là viết hồng có ra mực đâu ghen."

Viết tháu /viət⁵ t^haw:⁵/, [ji:k⁵ t^ha:w⁵] [01] (vt) ghi thành chữ một cách vội vã không rõ nét, thành hàng, thẳng lối. "Mình đưa bầu áo tôi viết tháu đôi dòng, Trước thăm phụ mẫu, sau thăm mình đôi câu. Đạo vợ chồng thăm thăm giềng sâu, Ngày sau cũng gặp mặt đi đâu mà phiền. (cd)".

Vịm /vi:m⁶/, [ji:m⁶] (dt) chậu bằng sành, hay đất nung được tráng men, có miệng rộng hơn đáy, được dùng để rửa, giặt. "Quyên với chiếc gáo có cán đặt trên miệng khạp múc nước đổ vào cái vịm sành da lươn cạnh đấy, rồi nhắc con cá thả vô. (AD)".

Vinh /vin:¹/, [jin:¹] (vt) (bã) vênh,
1. cong ở một bên, một phía nào đó. "*Phơi ván mà để cái kiểu đó, nó hổng vinh sao được.*", 2. từ gọi tả dáng vẻ mặt như chềch cao lên, tỏ ý lên mặt ta đây, kiêu ngạo, tự đắc. "*Mấy thằng con nhà giàu học dở mà lại vinh mặt, thấy phát ghét.*".

Vinh râu /vin:¹ ɁɁw:¹/, [jin:¹ ɁɁw:¹] [01] (vt) (bã) vênh râu, từ gọi tả trạng thái sung sướng, khoái trá vì một điều đặc ý nào đó. "*Mèo nằm bõ lúa vinh râu, Thấy con chuột chạy ngốc đầu kêu ngao.* (cd)".

Vinh váo /vin:¹ va:w⁵/, [jin:¹ ja:w⁵] [01] (bã) vênh váo, có vẻ mặt kiêu ngạo, lên mặt không coi ai ra gì. "*Cái thằng lúc nào cũng có cái bộ mặt vinh váo thấy ưa hổng nổi.*".

Vinh /vin:³/, [jin:³] (vt) (bã) vênh,
1. (râu) chia ra và cong lên, như có vẻ tự mãn, tự đắc. "*Có điều gì thích chí mà ngồi vênh râu, hút thuốc, vậy cha nội.*", 2. (tai) mở rộng ra và dựng đứng lên, như để nghe cho rõ. "*Mấy đầu có ở nhà mà vênh tai nghe ông chủ.*".

Vinh cường /vin:⁵ kuɁɁɁ⁵/, [jin:⁵ ku:Ɂ⁵] [01] (vt) (bã) vênh cường, có biểu hiện ngang ngược, phách lối. "*Cái tật vênh cường của nó, ai mà chịu cho được.*".

Vinh vánh /vin:⁵ va:Ɂ⁵/, [jin:⁵ ja:Ɂ⁵] [01] (vt) (bã) vênh vánh, có biểu hiện chệnh choáng, choáng vánh. "*Không ngủ trưa, đầu óc vênh vánh, khó chịu quá.*".

Vít /vit:⁵/, [jit:⁵] (dt) (bã) vết, dấu vết, hình hiện ra trên bề mặt một vật, do một cái gì đó tác động lên. "*Có con gì đi qua mà vít chân của nó còn để lại kia kia.*".

Vít₂ /vit:⁵/, [jit:⁵] (dt) (tm) phần viết tắt (âm tiết thứ ba) của "tournevis" (P), dụng cụ dùng để vặn ốc vít. "*Lấy cho ba cây vít, ba vặn mấy con ốc này lại cho chặt coi con.*".

Vít ba ke /vit:⁵ ba:¹ ke:¹/, [jit:⁵ ba:¹ ke:¹] [001] (dt) ("ba ke" (tm) "parker") (P) dụng cụ để vặn, đầu nhọn, có bốn cạnh. "*Con ốc này phải lấy vít ba ke mới vặn được.*".

Vít điện /vit:⁵ diɁn⁶/, [jit:⁵ di:Ɂ⁶] [01] (dt) bút điện, dụng cụ dùng để phát hiện dòng điện, có thể vặn ốc vít nhỏ. "*Sửa điện mà hổng có vít điện là nguy hiểm lắm đó ngen.*".

Vít lửa /vit:⁵ luɁɁ³/, [jit:⁵ luɁ³] [01] (dt) bộ phận đánh lửa trong máy xăng. "*Xe máy mà hổng có lửa thì hoặc là hư "bu gi", hoặc hư vít lửa thôi.*".

Vít thương /vit:⁵ t^huɁɁɁ¹/, [jit:⁵ t^hu:Ɂ¹] [01] (dt) (bã) vết thương, chỗ bị thương trên cơ thể. "*Vít thương này coi vậy chớ hổng có nguy hiểm lắm đâu.*".

Vịt tích /vi:t⁵ tic:⁵/, [jit:⁵ tit:⁵] [01]
(dt) (bã) dầu vết để lại của cái đã qua, cái thuộc về quá khứ. "*Đến lúc tra bộ, vua Minh Vương thấy y có nhiều vết tích, bèn nổi giận dạy quý kéo y xuống, bắt đi dầu thai làm ngựa.*" (HTC)".

Vịt áo lá /vi:t⁶ a:w⁵ la:⁵/, [jit:⁶ a:w⁵ la:⁵] [101] (dn) vịt còn nhỏ, mới thay lớp lông măng bằng lớp lông mượt, nhưng chưa đầy đủ, lông chỉ mới mọc ở phần thân. "*Cõ vịt áo lá là nuôi tốt rồi, không sợ bị chết bấy nữa đâu.*".

Vịt bắc thảo /vi:t⁶ bak:⁵ t^ha:w³/, [jit:⁶ bak:⁵ t^ha:w³] [101] (dn) trứng vịt được ướp gia vị lâu, khi xắt ra, lòng trắng có màu vàng trong, lòng đỏ hơi có màu đen. "*Ba cái trứng vịt bắc thảo, nghe nói mắc, có người nói ngon, nhưng tôi chẳng thích tí nào.*".

Vịt cà cuống /vi:t⁶ ka:² ku:ŋ⁵/, [jit:⁶ ka:² ku:ŋ⁵] [101] (dn) trứng vịt có vỏ ngoài màu xanh da trời nhạt. "*Mấy trứng vịt cà cuống này, trông đỏ là hết ý luôn.*".

Vịt cò /vi:t⁶ ko:²/, [jit:⁶ ko:²] [01]
(dt) vịt có lông trắng hoàn toàn. "*Đàn vịt cò này nuôi thả ruộng nên mau lớn thiệt.*".

Vịt cồ /vi:t⁶ ko:²/, [jit:⁶ ko^{w2}] [01]
(dt) vịt lớn con hằn ở trong bầy, thường là vịt trống. "*Ba con vịt cồ nuôi là để lấy trống, chớ thịt dai lắm, ăn cái gì.*".

Vịt đẹt /vi:t⁶ de:t⁶/, [jit:⁶ de:k⁶] [01] (dt) (nb) chỉ đối tượng yếu kém, chậm phát triển hơn trong đám. "*Trong nhà, nó thuộc loại vịt đẹt nên nhỏ con hơn hết.*", "*Trong lớp, nó là vịt đẹt nên học đâu có lợi ai.*".

Vịt hăng /vi:t⁶ ha:ŋ⁴/, [jit:⁶ ha:ŋ³] [01] (dt) vịt nuôi thành đàn, thành bầy, con bằng bắp vế chân, khi di chuyển kêu la om sòm, được nuôi để lấy trứng và thịt, (cn) vịt tàu. "*Ba con vịt hăng này đi tới đâu kêu là om sòm tới đó.*".

Vịt phá bầy /vi:t⁶ fa:⁵ bɤj:²/, [jit:⁶ fa:⁵ bɤj:²] [101] (dn) vịt lớn độ 1 tháng, đủ khả năng tự kiếm sống riêng. "*Mua vịt phá bầy này nuôi mau lớn lắm.*".

Vịt sen /vi:t⁶ ʂe:n¹/, [jit:⁶ se:ŋ¹] [01] (dt) vịt lông trắng, có đốm xám hoặc toàn xám, được nuôi để lấy trứng và thịt. "*Vịt sen, phải nuôi chạy đồng mới mau lớn.*".

Vịt ta /vi:t⁶ ta:¹/, [jit:⁶ ta:¹] [01]
(dt) loại vịt lông trắng, con to hơn vịt tàu, nhưng nhỏ hơn vịt xiêm, được nuôi để lấy trứng và thịt. "*Mấy con vịt ta này thịt ăn hiền, ít hôi lông hơn vịt tàu.*".

Vịt tàu /vi:t⁶ taw:²/, [jit:⁶ ta:w²] [01] (dt) vịt nhỏ con, thường nuôi thành đàn, được nuôi để lấy trứng và thịt, (cn) vịt hăng. "*Làm gì mà ồn lên như bầy vịt tàu có khác.*".

Vịt xiêm /vi:t⁶ siəm¹/, [jit:⁶ si:m¹] [01] (dt) ngan, loại vịt con lớn, di chậm chạp, có màu lông đen, hoặc xanh đen, đầu có mào thịt đỏ, được nuôi để lấy thịt, (cn) vịt xiêm la. "*Màn một con vịt xiêm là cả nhà bốn người ăn hổng hết rồi, ở đó mà còn làm thêm cái gì nữa.*".

Vịt xiêm lai /vi:t⁶ siəm¹ la:j¹/, [jit:⁶ si:m¹ la:j¹] [011] (dn) vịt xiêm lai với vịt khác, lông ít đen hơn và có khoang cổ, được nuôi để lấy thịt. "*Nghe nói thịt vịt xiêm lai độc lắm đó. Bởi đó, mới có câu ""Độc như thịt vịt xiêm lai", mà y hổng nghe à?*".

Vịt xiêm cồ /vi:t⁶ siəm¹ ko:²/, [jit:⁶ si:m¹ ko^{w2}] [011] (dn) vịt xiêm trống, lớn con và già, cân nặng có thể lên tới 4, 5 kí lô. "*Ba cái thịt vịt xiêm cồ này dai thấy mồ. Biết cách nấu, ăn mới được.*".

Vo /vo:¹/, [jo:¹] (vt) cuộn, xoắn, lộn cuốn tròn ở bên ngoài từ dưới lên. "*Làm gì mà vo tay áo lên, như định đánh ai vậy?*".

Vò viên /vo:² viən¹/, [jo:² ji:ŋ¹] [01] (vt) vo viên, dùng hai lòng bàn tay vo thành viên tròn. "*Chơi cái gì mà cứ lấy đất vò viên vậy con.*".

Vò vò /vo:² vo:²/, [jo:² jo:²] [01] (dt) tò vò, một loại ong, thân dài, thân có màu xanh, pha lẫn đen, có thói quen đóng ổ bằng đất, và bắt sâu nhốt ở bên trong. "*Mấy con vò*

vò này nó đóng ổ tùm lum nhà cửa, trông thấy ớn thấy mồ.".

Vỏ₁ /vo:³/, [jo:³] (dt) lớp xe, phần cao su bọc ở ngoài cùng của bánh xe. "*Ngoài Bắc có vỏ "Sao vàng", trong Nam có vỏ "Hóc Môn" là xài được.*".

Vỏ₂ /vo:³/, [jo:³] (dt) nói tắt của vỏ lãi. "*Vợ chồng thằng em bạn dì của tôi hiện đang chạy vỏ ở Thiên Hộ, sống cũng được.*".

Vỏ lãi /vo:³ la:j⁴/, [jo:³ la:j³] [01] (dt) loại phương tiện di chuyển trên kênh, rạch, có chiều dài khoảng 5, 6 mét; chiều ngang tương đối nhỏ, chỉ rộng vừa khoảng 2 người ngồi. "*Ở đây, người ta quen đi vỏ lãi cho nó nhanh, nên ít có ai xài ghe.*".

Võ /vo:⁴/, [jo:³] (dt) (bã) vũ, họ của phần lớn người ở trong Nam. "*Miền Bắc có họ Vũ, nhưng trong Nam lại là họ Võ.*".

Võ đài /vo:⁴ da:j²/, [jo:³ da:j²] [01] (dt) (bã) vũ đài, phạm vi diễn ra các hoạt động đấu tranh trên một lĩnh vực nào đó. "*Yếu cơ là bị rơi khỏi võ đài chánh trị thôi.*".

Võ khí /vo:⁴ xi:⁵/, [jo:³ xi:⁵] [01] (dt) (bã) vũ khí, 1. phương tiện dùng để sát thương, phá hoại. "*Nó có võ khí, mà tay không, làm sao chơi lại nó, mà hổng chạy đi.*", 2. phương tiện để tiến hành đấu tranh. "*Mày có võ khí lí luận thì ngại gì đấu lí với bọn đó.*".

Võ lực /vɔ:⁴ lʉk:⁶/, [jɔ:³ lʉk:⁶] [01] (dt) (bâ) vũ lực, sức mạnh của cơ bắp, tay chân; hoặc sức mạnh dựa vào vũ khí. *"Có gì thì nói, chớ làm gì anh em với nhau mà dùng tới võ lực dữ vậy?"*, *"Sự đời, đấu tranh chính trị không xong thì phải dùng võ lực thôi."*

Võ phu /vɔ:⁴ fu:¹/, [jɔ:³ fu^{w1}] [01] (vt) (bâ) vũ phu, (người đàn ông) có thái độ, hành động thô bạo đối với người khác, thường là với phụ nữ. *"Cái ông nội đó, ông võ phu lắm. Đối với vợ mà ông chửi, đánh như với con hồng bằng."*

Võ trang /vɔ:⁴ tɔ:ŋ¹/, [jɔ:³ tɔ:ŋ¹] [01] (vt) (bâ) vũ trang, trang bị vũ khí để chiến đấu; có tính chất quân sự và có trang bị vũ khí. *"Bọn biệt kích là được võ trang tận răng rồi còn gì nữa."*, *"Lực lượng võ trang của ta, trưởng thành từng bước trong đấu tranh."*

Vọc nhót /vɔ^{wk} p⁶ ɲɔ:t⁵/, [jɔ^{wk} k^{p6} ɲɔ:k⁵] [01] (vt) làm lấy có, mà không xong, không thành; dụng vào qua loa mà không làm thực sự. *"Cái thằng chỉ chuyên vọc nhót thôi, chớ từ đó giờ, chị thấy nó có làm được gì nên chuyện, nên thân đâu nà!"*

Voi số dú /vɔ:^{j1} so:³ zu:⁵/, [jɔ:^{j1} so^{w3} ju^{w5}] [101] (dn) voi đực đang hồi sung sức, rất hung dữ. *"Cái thằng này nó làm gì như voi số dú không bằng."*

Vòi /vɔ:^{j2}/, [jɔ:^{j2}] (dt) van, bộ phận của sấm xe, có tác dụng dẫn khí vào sấm mà khí không bị thoát ra. *"Cái ruột xe này đâu có bị gì đâu, chỉ hư vòi thôi."*

Vói /vɔ:^{j5}/, [jɔ:^{j5}] (vt) với, 1. từ biểu thị hành động vươn tới một cái gì đó, nhưng hơi quá tầm một chút nên phải cố gắng. *"Vói cái kiếu đó, coi chừng trật xương hông đó nhen."*, *"Vấn tay với chẳng tới kèo. Cha mẹ anh nghèo cưới chẳng được em. (cd)"*, 2. từ biểu thị một hành động cố gắng thực hiện, hành động một điều gì, khi tình huống đã đi qua. *"Ông ra tới cửa rồi mà còn với lại, dặn cậu Ba cái gì đó."*, *"Chị bạn ra lấy hàng, anh khắp khiêng tiễn tôi ra tận đường. Chị nói với theo: "Vào Nhà Trang 6 năm nay rồi, mà chỉ biết có con đường từ nhà đến chợ Xóm Mới... (BA)"*.

Vội₁ /vɔ:^{j6}/, [jɔ:^{j6}] (dt) mòi, có dấu hiệu, có triệu chứng, sắp diễn ra cái gì đó. *"Coi vội trời sắp mưa rồi đó, mau gom đồ vô đi."*, *"Nó nói kiếu đó, coi vội nó hồng thích rồi đó."*

Vội₂ /vɔ:^{j6}/, [jɔ:^{j6}] (dt) cột nước được phun lên. *"Nó làm gì mà bắn một vội nước như cá voi phun vậy."*

Vom /vɔ:^{m1}/, [jɔ:^{m1}] (vt) túm, có hiện tượng thắt hẹp lại phần miệng quá nhiều. *"Mua chi ba cái lu vom"*

này, mỗi lần múc và đổ nước khó khăn thấy mồ."

Vòm vòm /vɔ:m² vɔ:m⁶/, [jɔ:m² jɔ:m⁶] [01] (vt) cong, khum tròn, trông giống như mu rùa. "Đứng từ xa đã nhìn thấy cái mái nhà cao vòm vòm đó rồi, nên cũng dễ định hướng".

Vòm /vɔ:m³/, [jɔ:m³] (dt) (bà) móm, phần nhô cao lên hoặc chìa ra khỏi một địa hình chung. "Đứng trên vòm núi, gió thổi mạnh, thấy ghê thấy mồ, thổi xuống đi".

Vòng tay /vɔ^wɲ^{m2} taj:¹/, [jɔ^wɲ^{m2} taj:¹] [01] (vt) khoanh tay, hai tay gấp lại, đan chéo vào nhau, để phía trước ngực. "Con người ta khi nói chuyện với người lớn, đừng vòng tay coi lễ phép ghê hôn".

Vòng vo /vɔ^wɲ^{m2} vɔ:¹/, [jɔ^wɲ^{m2} jɔ:¹] [01] (vt) loanh quanh, 1. không xác định được mục tiêu, điểm đến. "Ồ không, đi vòng vo một lát chờ tới buổi cơm, chớ biết làm gì.", 2. nói đưa đẩy, rào trước đón sau, không đi thẳng vào vấn đề cần phải nói. "Thôi, vòng vo cũng vậy. Tôi thay mặt Ban hương chức tới đây chỉ bảo cho anh nghe để anh ra lãnh chức hương tuần ở làng mình đó. (HVN)".

Vòng vo tam quốc /vɔ^wɲ^{m2} vɔ:¹ ta:m¹ kwɿ^{wk}p⁵/, [jɔ^wɲ^{m2} jɔ:¹ ta:m¹ wɔ^{wk}p⁵] [0101] (qn) (cn) vòng vo, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất loanh quanh, dài dòng;

hoặc nhấn mạnh tính chất rộng khắp, không gần với mục tiêu, chủ đề. "Nó chỉ vòng vo tam quốc, hổng ai nắm được gì hết.", "Ông tập trung anh em lại, nói vòng vo tam quốc một lát, rồi cho về".

Vóng /vɔ^wɲ^{m5}/, [jɔ^wɲ^{m5}] (vt) 1. biệt, hoàn toàn không để lại dấu vết, tung tích gì. "Nó đi vóng mấy năm nay, có về xứ lẫn nào đâu.", 2. bừa, bất chấp lẽ phải, lí lẽ. "Cái thằng cãi vóng, anh cãi với nó làm chi cho mệt".

Vọng cổ /vɔ^wɲ^{m6} ko:³/, [jɔ^wɲ^{m6} ko^{w3}] [01] (dt) 1. một bản nhạc hoàn chỉnh được viết theo dòng cổ nhạc đặc thù của Nam Bộ, gồm có 6 câu. "Ai ca được, ca cho anh em nghe một bài vọng cổ đi.", 2. một điệu nhạc đặc thù của Nam Bộ, có thể ca riêng, hoặc được sử dụng trong tuồng cải lương. "Trưa năm nghe ca vọng cổ, cảm thấy nhớ quê đứt ruột".

Vọng cổ giao duyên /vɔ^wɲ^{m6} ko:³ za:w¹ zwiən¹/, [jɔ^wɲ^{m6} ko^{w3} ja:w¹ ji:ɲ¹] [0101] (qn) cổ nhạc có pha tân nhạc, được viết kết hợp trong một bài ca, (cn) tân cổ, tân cổ giao duyên. "Chơi vọng cổ giao duyên đi, cho nó có xưa có nay một tí".

Vọp bẻ /vɔ:p⁶ be:³/, [jɔ:p⁶ be:³] [01] (vt) chuột rút, có hiện tượng co cứng chân tay, khi làm việc quá sức, hoặc bị lạnh lâu. "Tắm lâu, coi

chùng bị vọt bẻ chết đuối đó ghen con."

Vọt /vo:t⁶/, [jo:k⁶] (vt) 1. bóp, nặn, dùng tay làm cho một vật được mềm, hoặc được bóp ra, tuột ra. "Ba cái trái cây để bọn trẻ nó vọt kiểu đó hư hết.", "Vọt cho nó sạch hết bùn đất mới được ghen con.", 2. (bê, ghé, dê con) húc miệng vào vú mẹ nhiều lần, cho sữa chảy ra. "Trông con ghé nó vọt vú mẹ mạnh vậy, mà sao con mẹ chịu được cũng lạ."

Vọt miệng /vo:t⁶ miəŋ⁶/, [jo:k⁶ mi:ŋ⁶] [01] (vt) buột miệng, tự nhiên thốt ra lời nói; nói do xúc cảm tác động mà không kịp giữ lại, nén lại. "Ai hỏi nó dẫu. Tự dưng nó vọt miệng nói, làm ai cũng bất ngờ.", "... Ai đó thôi cầm dẫu vào bàn giấy, ngược lên, hỏi, "Có gì hôn, chú?". Ông mừng hóm, vọt miệng bảo, "Có chó, có tui mới lận lợi từ Xẻo Mè lên đây nè.". (NNT).

Vô /vo:l/, [jo^{w1}] 1. (vt) vào, di chuyển từ vị trí bên ngoài đến vị trí bên trong. "Trời mưa, sao hồng đi vô nhà mà đứng ngoài trời nói chuyện hoài vậy.", "Cho nó vô bao thư rồi gửi theo đường bưu điện là được rồi.", 2. (uống rượu) nốc, uống cạn li, từ dùng có ý thân tình, không chú trọng thành phần, tuổi tác. "Thôi, tất cả cầm li lên, "vô" một cái cho nó có khí thế đi.", 3. (theo nhịp đàn) khởi ca các câu vọng cổ. "Công nhận, ảnh vô một

câu nghe mùi thiệt. Vô thêm một câu nữa đi."

Vô băng /vo:l baŋ:l/, [jo^{w1} baŋ:l] [01] (vt) thu băng, thu tiếng vào băng ghi âm. "Mấy bài hát này vô băng sao nghe dở quá đi."

Vô cà tha /vo:l ka:² tʰa:l/, [jo^{w1} ka:² tʰa:l] [101], [001] (vn) ("cà tha" từ mượn từ tiếng Khơ me "katha" có nghĩa là "bùa") đã bị ếm bùa. "... Khi nghe nói "vô cà tha rồi đó" thì có thể hiểu là "đã có yểm bùa rồi đó". (AC)".

Vô cửa bửa (một) ly /vo:l kʉr³ buɾ³ mo:t⁶ li:l/, [jo^{w1} kʉr³ buɾ³ mo:k⁶ li:l] [01101] (qn) lệ uống rượu là ai đến sau phải uống chào những người trong bàn một ly trước khi nhập tiệc. "Anh tới sau, thôi thì vô cửa bửa một li đi, rồi nói gì thì nói."

Vô đĩa /vo:l ziɾ⁴/, [jo^{w1} jiɾ³] [01] (vt) thu đĩa, thu tiếng vào đĩa ghi âm, (cn) vô đĩa hát. "Mấy cái bài vọng cổ hay ngày trước đã được thu vô đĩa hết chỗ."

Vô độ /vo:l do:⁶/, [jo^{w1} do:w⁶] [01] (vt) tổ chức, sắp xếp, tham gia một cuộc cá cược, hoặc một cuộc nhậu, vui chơi nào đó, (cn) vô mảnh, vô xê. "Vô độ này cũng kiếm được vài khoản chớ bộ.", "Bọn nó đang vô độ ở nhà thắng cha Tư Xị kia kia."

Vô gôn /vo:l ɣo:n/, [jo^{w1} ɣo:ŋ] [01] (vn) ("gôn" (tm) "goal") (P) (cn) vô gun, 1. (bóng) vào cầu



môn, vào khung thành của thủ môn. "Thằng gôn chụp đỡ, banh vậy mà để cho vô gôn.", 2. đạt được mục đích, mục tiêu đề ra. "Mấy thấy hôn, ông đề nghị chỉ một tiếng là vô gôn liền hà, chớ tui mình thì còn khuya."

Vô gun /vo:¹ ɣu:n¹/, [jo^{w1} ɣu^{w1}ŋ^{m1}] [01] (vt) (bã) vô gôn. "Để banh vô gun cái kiểu đó thì chỉ có nước đem câu sáu.", "Chuyển đồ này mà vô gun thì tao cũng kiếm được vài triệu."

Vô mánh /vo:¹ məɲ:⁵/, [jo^{w1} məɲ:⁵] [01] (vt) được phần lợi (tiền, của) một cách tính cờ, hoặc do sự làm ăn bất chính, từ dân xếp, nhờ vả, chạy chọt trong làm ăn, (cn) vô độ, vô xê. "Chuyển này, nó vô mánh một cái cũng vài chục triệu là út."

Vô nước /vo:¹ nuɣk:⁵/, [jo^{w1} nuɣk:⁵] [01] (vt) đổ nước hoặc cho uống nước để làm giảm sự căng thẳng và mệt nhọc trong thi đấu. "Gà đấu hết hiệp, mấy phải biết bắt ra, vô nước nó chớ. Để vậy làm sao nó chịu nổi mà hông thua."

Vô sáu câu /vo:¹ ʂaw:⁵ kɣw:¹/, [jo^{w1} ʂa:w⁵ kɣw:¹] [101], [001] (qn) 1. khởi ca nguyên bài vọng cổ, gồm 6 câu. "Vô sáu câu "Tình anh bán chiếu" cho anh em nghe một cái đi, anh Tư.", 2. (nb) tán tỉnh, nói ngọt, mềm mỏng, để được lòng người khác. "Chị đừng nghe

ảnh vô sáu câu mà chị mãi lòng. Sự thật hông phải như thế đâu."

Vô via /vo:¹ viɣ:³/, [jo^{w1} jiɣ:³] [01] (vt) (gà đá) áp sát vô mình đối phương, xoay vòng quanh nhau, cố luồn qua đôi cánh đối phương, để tránh đòn, hoặc ra đòn. "Con gà điều này vô via khéo thiệt. Kiểu này mà nó làm vài lần là con gà chuỗi chịu hông có nổi đâu."

Vô xê /vo:¹ se:¹/, [jo^{w1} se:¹] [01] (vt) 1. đạt được điều tính toán, sắp đặt, sắp xếp trước, (cn) vô độ, vô mánh. "Nó chịu mua là tao thấy vô xê rồi, thế nào cũng kiếm được vài triệu vô này.", 2. bắt đầu một hiệp đấu. "Vô xê đi. Ở đó mà cãi nhau hoài."

Vồ₁ /vo:²/, [jo^{w2}] (vt) dô, có phần trán nhô ra phía trước nhiều. "Mấy cái thằng trán vỗ, coi vậy mà khôn lắm đó ghen cha nội."

Vồ₂ /vo:²/, [jo^{w2}] (dt) (cá) một loại cá giống cá tra, khó mà phân biệt rõ, có màu đen sẫm hơn, đầu to hơn. "Mấy con cá vỗ này nó ăn tạp lắm, thứ gì nó cũng ăn."

Vồ đêm /vo:² de:m⁵/, [jo^{w2} de:m⁵] [01] (dt) loại cá vỗ lớn con, có vệt trắng ở giữa đầu. "Mấy con vỗ đêm nuôi câu, trông thấy ớn thấy mỡ, ai mà dám ăn."

Vổ₁ /vo:⁵/, [jo^{w5}] (dt) tẩu, vật dụng để hút thuốc lá sợi, gồm một cán dài, một đầu được gắn với một cái chén nhỏ để bỏ thuốc vào đốt hút.

"Ông ghiền thuốc nên mỗi ngày ông chơi cũng cả vài chục vớ chó hồng có ít dẫu."

Vổ₂ /vo:⁵/, [jo^{w5}] (vt) 1. đánh mạnh, đập mạnh một vật vào ai đó. "Mấy nói chuyện đó làm chi cho ông vớ nó một cái đau điếng vậy hôn.", 2. chửi mắng, rầy la một cách dữ dội. "Bả mà biết được, thế nào bả cũng vớ cho mấy một trận đau cả tai.", 3. đổ mạnh, ập xuống một cách bất ngờ, dữ dội. "Mới chuẩn bị đi, ông trời ông vớ cho một trận hết đi dẫu luôn.", 4. đổ đầy, chất đầy, cho vào một số lượng lớn, đến mức không chịu nổi. "Nó vớ cho mấy bao gạo ế bum, đập hết nổi luôn.", "Bà vớ cho nó một tộ cơm kiểu này, nó ăn sao nổi.", 5. ra một cái giá mà không thể kham nổi. "Tưởng rẻ, ai dè hỏi nó, nó vớ đất gấp mấy lần ngoài chợ, ai mà mua cho nổi."

Vổ₃ /vo:⁵/, [jo^{w5}] (vt) khó tính, khó chịu, có tính tình không ai chịu nổi. "Gặp cái thằng vớ đó, đời nào mà tụi mày hỏi mượn được nó cái gì.", "Về đi, để ông Năm vớ đó mà về tới là phiền hà lắm."

Vốc /vx^wk^{p5}/, [jΛ^wk^{p5}] (dt) nắm, bụm, vật được đựng trong khoảng hai lòng bàn tay áp lại. "Lấy chi nhiều dữ vậy, chỉ cần một vốc là đủ rồi."

Vông nem /vx^wη^{m1} ne:m¹/, [jΛ^wη^{m1} ne:m¹] [01] (dt) vông, cây to, có gai, gỗ xốp và nhẹ, hoa màu

đỏ, lá ăn được, thường được dùng gói nem. "Phụng hoàng đậu nhánh vông nem, Phải dè năm ngoài cưới em cho rồi. (cd)".

Vồng /vx^wη^{m2}/, [jΛ^wη^{m2}] (vt) 1. có hiện tượng rút xuống bị nẩy lên nhiều lần, do vật có độ đàn hồi, (cn) tung. "Trái banh chạm đất vồng lên, lọt qua tay thủ môn, bay thẳng vào lưới.", 2. xóc, bị nẩy lên do đi trên đường gồ ghề, (cn) dằn. "Đi đường này gần nhưng vồng đau dít thấy mỏi. Sao hông đi đường kia êm hơn nhiều."

Vống /vx^wη^{m3}/, [jΛ^wη^{m3}] phồng, ở trạng thái lớn mạnh, và nhanh. "Lâu ngày gặp lại, thấy nó dạo này lớn vống, không còn nhỏ như ngày trước nữa."

Vống phau câu /vx^wη^{m3} fɿw:¹ kɿw:¹/, [jΛ^wη^{m3} fɿw:¹ kɿw:¹] [101] (qn) 1. vống phao câu, vống dít, ở tình trạng lộn ngược, đầu chúi xuống, dít đưa lên trời. "Mấy con vịt mò tép, con nào con nấy vống phau câu hết trơn.", 2. (nb) ở tình trạng làm việc cật lực, vất vả lên cổ, cách nói có ý thô tục, nhưng để nhấn mạnh sự vất vả, hoặc sự đòi hỏi khẩn trương của công việc. "Tao làm vống phau câu mà hông thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như tụi bây thì biết chừng nào mới xong."

Vớ₁ /vx:⁵/, [jɿ^{w5}] (dt) bít tất, đồ dệt bằng sợi, len, ni lon, được dùng để bao chân. "Định đi dẫu hay đi



đám tiệc mà mang giấy, vớ tươm tất vậy cha nội?".

Vớ₂ /vɿ:⁵/, [jɿ:⁵] (vt) bắt, giữ ai về một chuyện sai phạm nào đó, cách nói có sắc thái hài hước. "*Làm ăn cái kiểu này, có ngày mày cũng bị công an vớ thôi.*"

Vợ bé /vɿ:⁶ be:⁵/, [jɿ:⁶ be:⁵] [01] (dt) vợ lẽ, vợ không chính thức, vợ không được công nhận về mặt pháp lí, xã hội, hay trong dòng họ của người đàn ông có nhiều vợ, (cn) vợ nhỏ. "*Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh em vợ bé bỏ bè con thơ.* (cd)".

Vợ đầm /vɿ:⁶ dɿm:²/, [jɿ:⁶ dam:²] [01] (dt) vợ Tây, vợ người nước ngoài, hay mặc váy đầm. "*Ba biết tại sao họ cưới vợ đầm mà xấu như ma lem không?* (NH)".

Vợ lớn /vɿ:⁶ lɿ:n:⁵/, [jɿ:⁶ lɿ:n:⁵] [01] (dt) vợ cả, vợ chính thức, vợ được công nhận về mặt pháp lí, xã hội, hay trong dòng họ, của người đàn ông có nhiều vợ. "*Anh em ổng, người nào cũng có vợ lớn, vợ bé tùm lum, nên đánh ghen liền xì bóc.*"

Vợ nhỏ /vɿ:⁶ ɲɔ:³/, [jɿ:⁶ ɲɔ:³] [01] (dt) vợ lẽ, (cn) vợ bé, người vợ không được công nhận về mặt pháp lí. "*Áo vá quàng viền hàng chữ nhỏ, Giận sự đời vợ nhỏ cứng hơn.* (cd)".

Vơi /vɿ:j¹/, [jɿ:j¹] (dt) khơi, vùng biển ở xa bờ, vị trí nước ở xa đất

liền. "*Linh đình thuyền đã ra vơi, Rời thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau.* (cd)".

Vót₁ /vɿ:t⁵/, [jɿ:k⁵] (dt) vật dụng dùng để mang giày tây, có hình dạng như chiếc thìa. "*Mang ba cái giày bít này, mà không có vót là mỗi lần tháo ra tháo vô bất tiện lắm.*"

Vót₂ /vɿ:t⁵/, [jɿ:k⁵] (vt) hót, 1. lấy đi lớp mỏng trên bề mặt, trên cùng, ngoài cùng. "*Nấu cái món này phải chịu khó vót bọt nó mới ngon được.*", 2. lấy về mình cái đáng ra thuộc người khác, khi họ chưa kịp biết, kịp lấy. "*Cái phần đó là của mày mà thằng nào vào trước nó đã vót đi rồi.*", 3. cho đối phương một cái tát hoặc một cú đá, cú đấm nào đó. "*Nó nói bậy, sẵn đó sao mày hổng vót cho nó một cái.*"

Vót đòn /vɿ:t⁵ do:n²/, [jɿ:k⁵ do:ɲ²] [01] (vt) chịu thay cho người khác một điều rủi ro, tai họa nào đó. "*Nó bị công kích quá trời đất, thành thử tui phải đứng ra vót đòn cho nó.*"

Vọt cà phê /vɿ:t⁶ ka:² fe:¹/, [jɿ:k⁶ ka:² fe:¹] [101] (dn) đồ lọc cà phê, túi vải lọc cà phê. "*Lấy cái vọt cà phê, mẹ pha mấy li cà phê cho ba với mấy ông khách coi con.*"

Vú /vu:⁵/, [ju:⁵] (dt) người phụ nữ đỡ đầu tinh thần cho người nữ, khi chịu phép rửa tội trong đạo Thiên Chúa, (cn) vú đỡ đầu. "*Bà Năm là*

vú của má em, nên em gọi bằng bà ngoại, chứ hông có bà con gì hết."

Vú chềng /vu:⁵ cɛ:ŋ³/, [ju^{w5} cɛ:ŋ³] [01] (dt) (tm) (bã) "soutien-gorge" (P) vú chiềng, áo ngực của phụ nữ, (cn) xu chiềng. "Ba cái vú chềng phơi phải kín đáo, ai phơi trở trở ra vậy."

Vú đá /vu:⁵ da:⁵/, [ju^{w5} da:⁵] [01] (dt) thạch nhũ, nhũ đá, chất đá vôi đọng trong các hang động từ trên xuống, từ dưới lên, do hiện tượng nước nhỏ giọt lâu ngày tạo thành. "Nước từ vú đá rớt xuống nghe rền vậy thôi! (SN)".

Vú đỡ đầu /vu:⁵ dɿ:⁴ dɿw:²/, [ju^{w5} dɿ^{w3} dɿw:²] [101] (dn) (cn) vú, người phụ nữ đỡ đầu tinh thần trong đạo Thiên Chúa. "Di ấy là vú đỡ đầu của chị em, ngày còn nhỏ, nên chị em có tên Thánh Ma ri a là vì vậy."

Vú ghè /vu:⁵ ɣɛ:²/, [ju^{w5} ɣɛ:²] [01] (dt) vú dài, lòng thông, có thể vắt ngược ra phía sau để cho con bú. "Mấy bà vú ghè cho con bú, trông thấy mà phát khiếp, vậy mà cứ phơi ra giữa thiên hạ, thế mới kì."

Vú móm /vu:⁵ mɿ:m⁵/, [ju^{w5} mɿ:m⁵] [01] (dt) vú vê, vú đàn bà, từ dùng có ham ý chê bai, phê phán. "Chỗ có khách mà bà cho con bú vú móm lòng thông, coi sao được."

Vú múp /vu:⁵ mu:p⁵/, [ju^{w5} mu:p⁵] [01] (dt) vú tròn trịa, đều

dặn. "Người ta bảo, con gái mà có vú múp là một trong những tiêu chuẩn của cái đẹp đó ghen lắm."

Vú vun /vu:⁵ vu:n¹/, [ju^{w5} ju^{w1}ŋ^{m1}] [01] (dt) vú nhỏ, chỉ hơi mô lên một ít. "Gấp mấy con mẹ vú vun là hông có sữa cho con bú đâu ghen."

Vụ₁ /vu:⁶/, [ju^{w6}] (dt) con quay, đồ chơi của trẻ em, bằng gỗ, khi chơi thì quất dây, hoặc quấn dây xung quanh vụ rồi ném cho quay tít, (cn) bông vụ, vụ quay. "Vụ quay là vụ để cho con nít chơi. Chớ bọn thanh niên xóm tôi chơi vụ thì lại thích chơi vụ hiểm hơn."

Vụ₂ /vu:⁶/, [ju^{w6}] (dt) 1. sự vụ, sự việc, câu chuyện, cái xảy ra, hoặc được hình dung, có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái khác. "Nói tới vụ đánh ghen đó là tôi có thể tường thuật lại đầy đủ, vì tôi chứng kiến từ đầu tới đuôi mà.", 2. việc xui xẻo, chuyện thất bại, một sự việc thường không như ý muốn, không được như mong đợi. "Gần đây, nhà tui xảy ra hết vụ này tới vụ khác, xui thiệt."

Vụ hiểm /vu:⁶ hiəm²/, [ju^{w6} hi:m²] [01] (dt) (trò chơi) vụ ném, loại vụ lớn, được quấn dây xung quanh để chơi cho quay, nhằm cứu vụ của đồng đội, hoặc tiêu diệt vụ của đối phương, đang bị nằm trong vòng tròn. "Chơi ba cái vụ hiểm rất nguy hiểm, nhưng hứng thú hơn

V

nhiều, vì có tính ăn thua và nghệ thuật cao hơn."

Vụ quay /vu:⁶ kwaj:¹/, [ju^{w6} waj:¹] [01] (dt) loại vụ nhỏ, dùng dây để đánh cho quay. "*Vụ quay chỉ chơi trên nền gạch hoặc xi măng, chứ chơi trên đất không được.*"

Vua có /vu:¹ ko:³/, [ju:¹ ko:³] [01] (nl) vỏ cua, từ dùng có ý phản bác lại các nghĩa của từ "vua". "*Ông đó mà vua cở cái gì, vua cở thì có.*"

Vừa₁ /vu:²/, [ju:²] (dt) 1. đồ dùng để đựng, có hình giống cái bát. "*Sống làm chi theo quan tả đạo, quảng vừa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;... (NĐC)*", "*Thò tay hủ gạo lưng chình, Chỉ còn vừa rưỡi hủ mình tính sao? Đừng lo chuyện đó mà đau, Còn một vừa rưỡi cháo rau nuôi mình. (cd)*", 2. nửa cái gạo dừa được dùng làm đồ múc nước. "*Nước trong khoả múc một vừa, Ai cho anh uống thuốc bùa anh mê? (cd)*".

Vừa₂ /vu:²/, [ju:²] (vt) 1. gom lại, tập hợp lại thành đồng. "*Con vừa ba cái củ đây lại kéo mưà ướn hết.*", 2. vớ hết, ăn sạch, không chừa một ai. "*Sống bài có bao nhiêu tiền ăn vừa hết, chứ còn ai vô đây.*"

Vừa công /vu:² kɿ^wŋ^{m1}/, [ju:² kɿ^wŋ^{m1}] [01] (vt) giúp công, giúp sức nhau trong công việc. "*Chuyện*

đó vợ chồng tui làm gì nổi, nếu không nhờ vừa công của bà con."

Vừa giúp /vu:² zu:p:⁵/, [ju:² ju:p:⁵] [01] (vt) hợp sức lại giúp đỡ, hỗ trợ. "*Anh em nó vừa giúp nhau đủ lắm, nên người nào bây giờ cũng khá.*"

Vừa hương /vu:² hu:^ŋ¹/, [ju:² hu:^ŋ¹] [01] (dt) bát hương, đồ dùng để đựng hương thờ cúng. "*Lại còn lo một nổi bát hiếu hữu tam vô hậu vi đại, cho nên ráng kiếm con trai gái chừng vài đứa, được nó giữ vừa hương bát nước, ấy là túc ngô chi sở nguyện!!! (HPM)*".

Vúc va vúc vặc /vu^{wk}^{p5} va:¹ vu^{wk}^{p5} vak:⁵/, [ju^{wk}^{p5} ja:¹ ju^{wk}^{p5} jak:⁵] [0101] (qn) dung đưa tới lui, qua lại. "*Đi đâu về mà hai cha con ông đường xa vúc va vúc vặc vậy?*"

Vúc vặc /vu^{wk}^{p5} vak:⁵/, [ju^{wk}^{p5} jak:⁵] [01] (vt) vùng vằng, từ biểu thị điệu bộ lúc lắc thân mình, đi kèm với động tác vung tay vung chân, tỏ vẻ không đồng ý, giận dữ. "*Biểu nó làm cái gì nó cũng vúc vặc, thấy khó ưa.*"

Vúc vặc vục vặc /vu^{wk}^{p5} vak:⁵ vu^{wk}^{p6} vak:⁶/, [ju^{wk}^{p5} jak:⁵ ju^{wk}^{p6} jak:⁶] [0101] (qn) (cn) vúc vặc, nhưng có ý nhấn mạnh động tác điệu bộ, để biểu thị sự phản đối, không đồng tình có tính quyết liệt hơn. "*Chị biểu con cái gì mà con*

vúc vặc vục vặc lên như nước sôi đổ vô người vậy?".

Vui đùa /vu:j¹ duɣ²/, [ju:j¹ duɣ²] [11] (vt) (nói) những điều không có, không thật, để gây cười, hoặc làm một cái gì đó để tạo không khí vui tươi. "*Tụi bây vui đùa không đúng nơi, đúng chỗ, coi chừng ảnh chỉ hồng hiếu, ảnh chỉ giận cũng nên.*".

Vui miệng /vu:j¹ miəŋ⁶/, [ju:j¹ mi:ŋ⁶] [01] (vt) buột miệng, lỡ miệng, tự dưng bộc lộ ý kiến của mình khi chưa có sự yêu cầu. "*Khi không đến chơi, bả vui miệng bả nói, tui mới biết, chớ hông thì để gì.*".

Vui vẻ /vu:j¹ ve:ʔ/, [ju:j¹ je:ʔ] [01] (vt) (nb) 1. tự nhiên, thoải mái, không cần phải giữ ý, giữ tứ. "*Tụi con cú vui vẻ, coi như ở nhà của tụi con vậy thôi, đừng có ngại.*", 2. thoải mái một nhu cầu tâm lý, thường là không lành mạnh. "*Thằng cha đó có cái tật, nhậu cũng lên là khoái vui vẻ lắm.*".

Vùi /vu:j²/, [ju:j²] [01] (vt) mê man, li bì, ở trạng thái mê mết, quay cuồng, không gượng ngồi dậy nổi. "*Ba ngày Tết, ảnh say vùi, có đi đâu được đâu.*".

Vùi vã /vu:j² va:ʔ/, [ju:j² ja:ʔ] [01] (vt) ở tình trạng cực nhọc, vất vả liên tục, mọi bề. "*Ba má nó làm vùi vã cả ngày còn hồng đủ ăn, ở đó mà nói tới chuyện cho tụi nó đi học.*".

Vụm /vu:m⁶/, [ju:m⁶] (vt, dt) (bã) bụm, từ biểu thị động tác áp sát mép dưới của hai bàn tay khếp các ngón lại với nhau, để đựng một cái gì đó. "*Lấy cái chén cho em nó đựng, chớ vụm cái kiểu đó, nóng tay, đây về tới nhà hông còn một hột bắp nào đâu mà ăn.*", "*Tui cho nó một vụm, còn ít gì nữa. Mấy đứa kia còn ít hơn nữa kia.*".

Vun /vu:n¹/, [ju^wŋ^{m1}] (vt) đầy có ngọn, đầy tràn lên cao hơn miệng của vật đựng. "*Một thùng ổi vun vậy mà chỉ có mấy ngàn đồng bạc, rẻ thúi luôn.*".

Vun chùn /vu:n¹ cu:n²/, [ju^wŋ^{m1} cu^wŋ^{m2}] [01] (vt) đầy tràn, đầy đến mức sọt lở xuống, không thể cao hơn được. "*Đong táo nào táo nấy vun chùn rồi mà bả cũng còn đòi thêm, lỗ chết.*".

Vung vai /vu^wŋ^{m1} vai:j¹/, [ju^wŋ^{m1} ja:j¹] [01] (vt) 1. vờn vai, tự đưa hai tay qua đầu, rồi quơ ngược về phía sau, cho phần bả vai dần ra, tạo cảm giác thoải mái. "*Làm cái gì mệt mà vung vai được một cái, như thấy đỡ hẳn ra.*", 2. dùng hai tay vuốt nhẹ từ đầu đến chân trẻ con, cho tỉnh ngủ và sáng khoái. "*Vung vai một cái cho em nó tỉnh đi đã, rồi rửa mặt, công em đi chơi đi con.*".

Vùng /vu^wŋ^{m2}/, [ju^wŋ^{m2}] (vt) quấy, vận động mạnh cơ thể, hoặc một bộ phận, theo nhiều hướng khác nhau ở trong nước. "*Tối đây*

xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải kinh. (cd)".

Vùng₂ /vu^wŋ^{m2}/, [ju^wŋ^{m2}] (pt) 1. bỗng, bỗng dưng, bỗng nhiên, không lường trước được. "*Vừa nửa tiệc người anh cả vùng hỏi năm anh em rằng: nay anh muốn rõ thủ chí mấy em và coi cái sở thích của ai là thú vị...* (HPM)", 2. nhanh và mạnh, có tính chất quyết liệt, khẩn cấp. "*Ngày ấy, sớm mai, chỗ vùng chạy ra sân sửa tử tung.* (BT)".

Vùng trắng /vu^wŋ^{m2} ʈaŋ:⁵/, [ju^wŋ^{m2} ʈaŋ:⁵] [01] (dt) vùng đất do chính quyền Cách mạng quản lý hoàn toàn và bọn địch tự do oanh kích. "*Bọn nguy, nó xem xã tôi là vùng trắng, cho nên nó oanh kích tự do, bất kể ngày đêm.*".

Vùng ven /vu^wŋ^{m2} ve:n¹/, [ju^wŋ^{m2} je:n¹] [01] (dt) ngoại ô, phần đất bao xung quanh các đô thị, thành phố lớn. "*Đất ở vùng ven Sài Gòn bây giờ mắc lắm, chó hổng có rẻ đâu.*".

Vùng xôi đậu /vu^wŋ^{m2} so:j¹ dɤw:⁶/, [ju^wŋ^{m2} so:j¹ dɤw:⁶] [011] (dn) phần đất có sự tranh chấp quản lý giữa hai lực lượng cách mạng và địch trong thời kỳ kháng chiến. "*Ở cái vùng xôi đậu này, hoạt động không khéo là bị bắt như chơi.*".

Vuông /vuɤŋ¹/, [ju:ŋ¹] (dt) 1. đồ đựng có dung tích tương đương hai mươi lít. "*Nhà ảnh chỉ đồng con,*

nên một vuông gạo ăn chỉ có một tuần là hết.", 2. vuông tôm, ao đào có dạng vuông cạnh để nuôi tôm, ý nói nghề nuôi tôm. "*Mấy năm nay, nhờ làm vuông nên vợ chồng tui cũng đỡ hơn làm ruộng.*".

Vuông tôm /vuɤŋ¹ to:m¹/, [ju:ŋ¹ tɤ:m¹] [01] (dt) ao vuông để nuôi tôm. "*Ông có mấy cái vuông tôm ở tận Cà Mau, nên cứ phải đi đi về về như vậy cũng cực thiệt.*".

Vuốt /vuɤt⁵/, [ju:k⁵] (bà) vót, (vt) làm cho nhỏ lại, nhẵn, nhọn hoặc tròn, bằng cách đưa nhẹ lưỡi dao, hoặc một vật về phía trước nhiều lần, chạm trên bề mặt của vật. "*Làm gì đó anh Tư? - Tôi đang vuốt mấy cái cần câu cấm.*", "*Cái bức tường này, chỉ cần vuốt nhẹ lại là nó phẳng lì và láng e thôi.*".

Vuốt đuôi lươn /vuɤt⁵ duɤj¹ lưɤn¹/, [ju:k⁵ du:j¹ lư:ŋ¹] [101] (vt) (nb) nước đổ đầu vịt, làm mà không mang lại kết quả gì. "*Mày nghe theo nó mà làm cái việc ấy thì vuốt đuôi lươn, làm chi cho mắc công.*", "*Nói với nó thì cũng vuốt đuôi lươn, chớ nó có nghe ai bao giờ đâu.*".

Vuột /vuɤt⁶/, [ju:k⁶] (vt) 1. chà xát mạnh cho sạch lớp bám, lớp dính ở bên ngoài. "*Con ở không, vuột cho má ba cái đậu phộng mới rang di con.*", "*Mày vuột lươn, vuột với tro nó mới sạch nhất, chớ vuột kiểu đó, nó hổng sạch đâu.*", 2. sấy, sống, vục chạy, bay khỏi sự

kiểm soát. "*Mày coi giữ kiểu sao mà để cho nó vượt mất đi.*", 3. tuột, không còn giữ lại được nữa, cứ tự nhiên rơi khỏi. "*Cầm sao cho để vượt bể cái li vậy con.*", 4. bong ra, tróc ra, không còn bám dính vào bề mặt của vật. "*Nó phồng cái kiểu gì mà tới vượt da tay hết trơn, trông thấy mà ghê luôn.*", 5. nhỡ, trể, không đón bắt kịp. "*Để vượt chuyến tàu này nữa là chờ đã đó nghen.*", 6. sót, không có tên trong danh sách. "*Hổng biết họ làm hồ sơ kiểu sao mà vượt tên tôi, nên tôi có được đi đâu.*".

Vượt luốt /vuɿt⁶ lʉɿt⁵/, [ju:k⁶ lʉ:k⁵] [01] (vt) tuột luốt, không bám giữ lại được vị trí ban đầu; không giữ lại được cái cần nắm bắt. "*Trời mưa, dĩa trơn thấy mờ, leo không có nài vượt luốt, leo làm sao được.*", "*Còn cá lóc trơn trơn vậy mà nó chụp kiểu sao vượt luốt, làm cho nó chúi mất.*".

Vượt lươn /vuɿt⁶ lʉɿn¹/, [ju:k⁶ lʉ:n¹] [01] (vt) (nb) lừa dối, không giữ lời đã hứa. "*Cái thằng đó, nó hứa vượt lươn với tui không biết bao lần rồi, tui còn lạ gì nó nữa.*".

Vượt nợ /vuɿt⁶ nɿ:⁶/, [ju:k⁶ nɿ:^{w6}] [01] (vt) quýt nợ, không trả nợ, không trả phần mình đã vay người khác. "*Vợ chồng thằng đó vut nợ gần như cả xóm, ai lạ gì nữa mà cho mượn.*".

Vượt tuốt /vuɿt⁶ tʉɿt⁵/, [ju:k⁶ tʉ:k⁵] [01] (vt) rời hẳn ra, không

còn dính, bám víu lại một chút nào; vut ra xa, không thể đuổi bắt kịp. "*Cột cái ghe kiểu sao mà nó vượt tuốt, trôi mất tiêu rồi.*", "*Cái xe nó chạy vượt tuốt rồi, bây giờ mới ngoắc.*".

Vút₁ /vu:t⁵/, [ju^wk^{p5}] (dt) (bâ) vuốt, móng nhọn sắc và cong của một số loài. "*Cái vút mèo quào là tét da chó hổng chơi đâu, đi chích ngứa đi.*".

Vút₂ /vu:t⁵/, [ju^wk^{p5}] (vt) vo đãi gạo, nếp, để trong rổ, hoặc thau chậu có lỗ, được ngâm trong nước sạch, rồi vớt lên cho nước rỏ xuống. "*Em đương vút nếp thổi xôi, Nghe anh có vợ thúng trôi nếp chìm.* (cd)".

Vut /vu:t⁶/, [ju^wk^{p6}] (vt) 1. ném, quăng, dùng lực của cánh tay quơ lên rồi quăng mạnh ra xa, (cn) chọi, liêng. "*Ở gần cái đám đánh nhau đó, coi chừng cái bọn du côn, nó vut lựu đạn là chạy hổng có kịp đâu nghen.*", 2. vút, bỏ bữa bữa những cái đã dùng đến, hoặc không còn dùng đến. "*Đồ đạc trong nhà, nó vut loạn xạ, ai ở không đâu mà dọn dẹp hoài cho nổi.*".

Vut chạc /vu:t⁶ ca:k⁶/, [ju^wk^{p6} ca:k⁶] [01] (vt) bóp chát, bóp chộp, không có suy xét, tính toán cẩn thận. "*Nói năng vut chạc cái kiểu đó hổng mịch lòng sao được.*", "*Làm ăn vut chạc cái kiểu này, hổng thua lỗ sao được.*".



Vừa chèn /vur^{x2} cɛ:n³/, [jwɒ² cɛ:ŋ³] [01] (vt) vừa vặn, vừa khít, có đúng với mức yêu cầu về số lượng, hoặc kích cỡ, (cn) vừa in, vừa nhún. "*Tôi còn vừa chèn mười đồng để đi dò về tới nhà.*", "*Cái áo vừa chèn, lấy ra cho nó mặc đi, cất để mai mốt chặt bây giờ.*".

Vừa gì /vur^{x2} zi:²/, [jwɒ² ji:²] [11] 1. (vt) đầu phải vừa, đầu phải ít, không phải nhỏ. "*Chuyến này, nó cũng lỗ mất cả triệu bạc, chớ vừa gì.*", 2. (vt) có những biểu hiện tính cách vượt quá mức bình thường. "*Nó vừa gì mà ông nói nó hiền.*", "*Tánh nó vừa gì, tại chị hổng biết đó thôi.*", 3. (pt) không như bình thường, không phải tầm thường. "*Vợ chồng nó làm ăn vừa gì mới được như vậy chớ.*".

Vừa in /vur^{x2} i:n¹/, [jwɒ² in:¹] [11] (vt) vừa đến mức như in từ bản gốc ra, không có sự sai lệch nào, vừa đến mức không thiếu thừa một tí nào. "*Cái áo này, anh mặc rộng, còn tôi mặc vừa in, thôi anh cho tôi đi.*", "*Tiền vừa in, đủ đi đóng tiền học cho thằng nhỏ.*".

Vừa nhún /vur^{x2} ɲi:n⁵/, [jwɒ² ɲi:n:⁵] [01] (vt) vừa đến mức khớp nhau, không thiếu thừa gì, (cn) vừa chèn, vừa in. "*Cái áo, anh có đo để mua hôn mà sao mặc vừa nhún vậy?*", "*Tôi còn vừa nhún một trăm, hổng biết có đủ tiền để mua hôn nữa.*".

Vừa triển /vur^{x2} tʃɛn⁵/, [jwɒ² tʃi:ŋ⁵] [01] (vt) vừa vặn, vừa khớp, vừa đúng, có sự trùng khớp với số lượng, kích cỡ, (cn) vừa in, vừa nhún. "*Cái món đồ vừa triển với số tiền mà tôi mang theo, may thiệt.*", "*Mua cái khuôn hình vừa triển với tám hình, hên thiệt.*".

Vừa với gì /vur^{x2} vɔ:j⁴ zi:²/, [jwɒ² vɔ:j³ ji:²] [011] (qn) (cn) vừa gì, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất vượt trội, khác thường, dữ dội: 1. tính chất nhiều, vượt trội con số thông thường. "*Đưa cho ông mấy triệu, vừa với gì mà ông còn đòi thêm.*", 2. tính chất khác thường, không như bình thường. "*Chuyện làm ăn, ảnh chỉ tính toán vừa với gì, ai mà tính cho lợi.*", 3. có tính chất dữ dội, quyết liệt. "*Thương trường vừa với gì. Nó cũng như chiến trường vậy thôi. Có kẻ thắng, người thua.*".

Vừa₁ /vur^{x6}/, [jwɒ⁶] (dt) nơi mua bán sỉ, mua bán khối lượng lớn, có nhà để cất chứa. "*Ba cái vừa hàng bông ở Chợ Cũ, Mỹ Tho, bây giờ đi dò đi dàu hết trơn rồi hả?*".

Vừa₂ /vur^{x6}/, [jwɒ⁶] (vt) chứa lại, dự trữ lại với một khối lượng lớn. "*Không có tiền, không có chỗ nên phải bán đồ bán tháo, chớ có tiền có nơi vừa lại, vài tháng là sẽ có giá cho mà coi.*".

Vực /vur^{k6}/, [juk:⁶] (dt) khu vực, lĩnh vực có phạm vi xác định rõ ràng được xem như một hướng.

"Con heo khịt đứng sừng, hai chân trước cao ngêu, mình mẩy đen thui, hươu nanh. Tiếng đồn không sai: nanh dài trên một tấc, con heo khịt như con bò nhỏ, mớ lông gáy dựng lên vàng hực, lấp lánh. - Vực một! Ông Năm quát to. Con vực một nhảy vô cần chân phía trước, bên hữu của con khịt. Con khịt vừa quay đầu là ông Năm ra lệnh: - Vực hai! Con vực hai xốc tới cần chân trước, bên tả. Con khịt trở mình ngo phía sau tìm cách thủ thế, lui vào lùm cây. - Vực ba! Vực tư! Bị vây bốn góc, khịt đứng nhóng lên... (SN)".

Vung /vuŋ:¹/, [juŋ:¹] (vt) (bâ) vâng, vâng lời, nghe theo lời chỉ dạy của người lớn. "Học trò, học về gì mà hổng biết vưng lời ba mẹ gì hết trơn vậy?".

Vùng₁ /vuŋ:²/, [juŋ:²] (dt) (bâ) vâng, từ dùng để chỉ một vật thể có dạng hình tròn. "Vùng trắng bị mây che khuất, chớ một lát thì sáng dữ lắm".

Vùng₂ /vuŋ:²/, [juŋ:²] (dt) loại cây mọc hoang ở đất thấp, có lá non ăn được, hơi chát chát. "Ba cái dọt vùng này mà cuốn với bánh xèo ăn là đúng điệu rồi còn gì nữa..".

Vững bụng /vuŋ:⁴ bu^wŋ^{m6}/, [juŋ:³ bu^wŋ^{m6}] [01] (vt) không cảm thấy đói, không bị cồn cào trong dạ dày. "Mọi người ăn bậy

chén cơm chiên cho nó vững bụng đi, rồi đi đâu thì đi..".

Vững như ba tây /vuŋ:⁴ ju:¹ ba:¹ tɔj:¹/, [juŋ:³ ju:¹ ba:¹ tɔj:¹] [1001] (qn) cầm chắc phần thắng một trăm phần trăm, như đánh bài cào mà gặp ba tây (ba quân người). "Chuyện này anh yên chí đi, vững như ba tây, không có gì phải lo cả..".

Vườn /vuŋ:²/, [ju:²] (vt) quê, ở chốn quê mùa, thiếu hiểu biết, từ dùng có thể có hàm ý coi thường. "Hỏi một câu là tao biết dân vườn rồi.", "Nhìn mặt lớ ngớ là thấy biết dân vườn rồi..".

Vườn bộng /vuŋ:² bɔ^wŋ^{m6}/, [ju:² bɔ^wŋ^{m6}] [11] (dt) vườn tược, vườn nói chung, từ dùng có lưu ý tới cây cối, nước nổi. "Ba cái vườn bộng mà thiếu nước là chết cây cối hết. Thôi, tôi phải về mới được, hổng ở chơi được lâu đâu..".

Vườn chim /vuŋ:² ci:^{m1}/, [ju:² ci:^{m1}] [01] (dt) nơi có nước nổi, cây cối rậm rạp, khiến nhiều loại chim, cò về làm tổ, sinh sống, (cn) sân chim. "Đến Cà Mau, anh có đi thăm được vườn chim nào không?".

Vượt biên /vuŋ:⁶ biən:¹/, [ju:⁶ bi:¹] [01] (vt) bỏ đất nước, tổ quốc ra đi một cách bất hợp pháp. "Cái xứ này, đạo rày giàu lên vì có mấy gia đình trước đây vượt biên..".



Vượt cạn /vuɣt⁶ ka:n⁶/, [ju:k⁶ ka:n⁶/ [01] (vt) 1. (nb) sinh đẻ, từ dùng có hàm ý đề cập tới sự nguy hiểm, khó khăn. "*Ở nông thôn, mỗi lần vượt cạn hết sức nguy hiểm, vậy mà thiên hạ cũng hòng ngán, để sanh sạch hoài.*", 2. (nb) thoát qua được cuộc truy lùng, vây bắt gắt gao. "*Chuyến rồi, nhờ trời Phật độ ông vượt cạn được, chó tui nghĩ cảm chắc, ông bị bắt không dó chớ.*".

Vượt lơ phông /vuɣt⁶ lɣ:¹ fɣ^wŋ^{m1}/, [ju:k⁶ lɣ^{w1} fɣ^wŋ^{m1}] [101] (qn) ("lơ phông" (tm) "le plafond") (P) (cn) vượt la phông, vượt quá mức chỉ tiêu, điểm được quy định. "*Ông đóng góp vớ này vượt lơ phông luôn, thành thử ai cũng ngán.*".

Xx

Xa biệt mù /sa:¹ biət⁶ mu:²/, [sa:¹ bi:k⁶ mu^{w2}] [101] (qn) xa thăm, xa đến độ nhìn không thấy gì rõ, như mờ đi và chìm vào khoảng không. "Đường còn xa biệt mù, tui đi bộ hết nổi rồi."

Xa biệt mù san dã /sa:¹ biət⁶ mu:² ʂa:n¹ za:⁴/, [sa:¹ bi:k⁶ mu^{w2} ʂa:ŋ¹ ja:³] [10101] (qn) (cn) xa biệt mù, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất xa thăm thăm. "Từ vòm kinh sáng Long Định mà vô tới Thiên Hộ, còn xa biệt mù san dã, phải chèo cả ngày trời nữa, hổng thấy gì."

Xa bô /sa:¹ bo:¹/, [sa:¹ bo^{w1}] [01] (dt) hồng xiêm, cây ăn quả cùng họ vú sữa, lá dày, hình trái xoan, hoa mọc ở nách lá, có màu trắng vàng, quả hình trứng, cỡ bằng nắm tay, vỏ ráp, thịt mềm, màu nâu thẫm, có hạt màu đen, có ngạnh, dọc theo tâm của trái, (cn) xa bô chê, xa cô chê, xa cu chê. "Trồng ba cái cây xa bô này, vậy chớ quanh năm đều có trái, bán có tiền lắm."

Xa bô chê /sa:¹ bo:¹ ce:¹/, [sa:¹ bo^{w1} ce:¹] [001] (dt) (cn) xa bô. "Nhà ông có vườn, có xoài, có mận, có xa bô chê, có cả nhãn nữa. (NQS)".

Xa cạ /sa:¹ ka:⁶/, [sa:¹ ka:⁶] [01] (vt) xô, ở tình trạng có to có nhỏ, có tốt có xấu lẫn chung với nhau, không được lựa chọn khi mua bán, (cn) ngang ngửa. "Ba cái trái cây này bán xa cạ bao nhiêu một chục vậy chị?"

Xa cảng /sa:¹ ka:ŋ³/, [sa:¹ ka:ŋ³] [01] (dt) bến xe đò lớn, có bến bãi rộng và nhiều xe, đầu mối của nhiều tuyến xe các tỉnh. "Ở Sài Gòn, từ xa cảng miền Tây qua xa cảng miền Đông cũng xa chớ đâu có gần."

Xa cô chê /sa:¹ ko:¹ ce:¹/, [sa:¹ ko^{w1} ce:¹] [001] (dt) (cn) xa cu chê, dọc trại có tính hài hước: "sao cô chê?", loại cây ăn quả giống với xa bô, nhưng có người phân biệt qua trái, thì xa cô chê trái tròn và nhỏ hơn. "Giống xa cô chê là

giống có trước, còn giống xa bỏ mới có gần đây."

Xa cu chê /sa:¹ ku:¹ ce:¹/, [sa:¹ ku^{w1} ce:¹] [001] (dt) (cn) xa cô chê, cách gọi này thường là của người lớn tuổi. "Em thì quen gọi là xa cô chê, còn tía em thì hay nói xa cu chê. Em cũng hông biết thế nào là đúng nữa?!"

Xa cừ /sa:¹ kur:²/, [sa:¹ kur:²] [01] (vt) 1. (có cần) vỏ trai trên bề mặt gỗ cho đẹp. "Cái tủ thờ này có cần xa cừ nên mắc lăm đó.", 2. có sẹo vết trên da, cách nói có sắc thái vui đùa. "Chân tay gì mà xa cừ tùm lum vậy con.", 3. có lẫn lộn nhiều vật vút bỏ trên bề mặt bãi bùn. "Nước ròng bỏ bãi xa cừ, Mặt em có theo anh trừ đôi bông. (cd)".

Xa hoắc /sa:¹ hwak:⁵/, [sa:¹ wak:⁵] [01] (vt) xa lắc, xa tit, xa đến độ mọi cái chung quanh đều cảm thấy lạ. "Nhà ba mẹ ruột em xa hoắc hà. Đây quá đó ít nhất cũng mất cả ngày đồ."

Xa mú /sa:¹ mu:⁵/, [sa:¹ mu^{w5}] [01] (vt) xa tit mù, xa đến mức mắt thường không thể nhìn thấy được. "Đây đến đó xa mú, đi bộ biết chừng nào cho tới."

Xa mút tí tè /sa:¹ mu:t⁵ ti:⁵ te:²/, [sa:¹ mu^{wkP5} ti:⁵ te:²] [0101] (qn) (cn) xa mú tí tè, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính chất xa ở mức quá sức tưởng tượng đối với người nói. "Từ Thiên Hộ về Tràm Chim xa

mút tí tè, đâu có gần như ông tưởng đâu."

Xa ngái /sa:¹ ɲa:j⁵/, [sa:¹ ɲa:j⁵] [01] (vt) xa xôi, xa và đi lại có phần cách trở. "Đây qua bên đó xa ngái, phải có phương tiện ghe xuống và thời gian mới đi được."

Xa quạt /sa:¹ kwa:t⁶/, [sa:¹ wa:k⁶] [01] (dt) vật dụng dùng để rê thóc, gồm có một cái thùng gỗ, trong có một cái quạt bốn cánh được gắn liền với một cần quay, khi rê thóc, người ta đổ thóc vào chỗ có miệng hình phễu phía trên thùng, cho thóc qua hệ thống cánh quạt được quay đều để làm sạch hạt lép, và bụi. "Cái xa quạt này bây giờ cũng ít ai sử dụng. Bây giờ người ta suốt bằng máy không hà."

Xa ten /sa:¹ te:n¹/, [sa:¹ te:ɲ¹] [01] (dt) (tm) "satin" (P) xa tanh, một loại vải thông dụng của phụ nữ ngày trước, mình vải rất bóng mượt. "Vải xa ten để cho phụ nữ mặc, chớ ai đồn ông, con trai mà mặc ông ơi."

Xa tí mú tí tè /sa:¹ ti:⁵ mu:⁵ ti:⁵ te:²/, [sa:¹ ti:⁵ mu^{w5} ti:⁵ te:²] [10101] (qn) (cn) xa mú tí tè. "Nhà ảnh chỉ ở xa tí mú tí tè, tụi mình đi chiều nay hông có được đâu, sáng mai hả đi."

Xa xắc /sa:¹ sak:⁵/, [sa:¹ sak:⁵] [01] (vt) từ dùng để phủ định ý nói của ai đó cho rằng "xa", nghĩa là không có xa (theo quan niệm của

người nói). "Đây qua đó gần xít, chớ có xa xác gì đâu mà nó bảo xa."

Xa xắm /sa:¹ sɤm:³/, [sa:¹ sam:³] [01] (vt) xây xắm, ở trạng thái bị hoa mắt, choáng váng, không nhìn thấy rõ mọi vật chung quanh. "Làm việc nhiều quá, đôi lúc cũng bị xa xắm mặt mày, cho nên phải điều độ."

Xa xẩn /sa:¹ sɤn:³/, [sa:¹ sɤŋ:³] [01] (vt) (bã) tha thẩn, đi lang thang, thông thả và lặng lẽ, không có mục đích, định hướng rõ rệt của việc đi lại. "Ở đây, chiều buồn đi xa xẩn cũng thấy thái mái được phần nào."

Xa xuôi /sa:¹ suɤj¹/, [sa:¹ su:j¹] [01] (vt) (bã) xa xuôi, 1. ý muốn nói xa và đi lại cách trở. "Xa xuôi quá thì thôi lâu lâu tụi con hủ về một lần. Ba má vẫn còn khoẻ với lại còn mấy đứa em của mày, nên cũng không đến nỗi.", 2. chưa tới, không biết bao giờ mới tới. "Tới đâu tính tới đó, hơi sức đâu mà nói chuyện xa xuôi.", 3. (nói) loang quanh, cốt để người khác tự hiểu lấy. "Gặp tui nó nói toàn chuyện xa xuôi, chớ đâu có đề cập gì tới chuyện ấy đâu."

Xà bát /sa:² ba:t⁵/, [sa:² ba:k⁵] [01] (vt) 1. không có chất lượng, không dùng được, không ra gì. "Ba cái đồ xà bát đó mà mua làm gì cho tốn tiền.", 2. có tính tình thất thường, bất bình thường, không ra làm sao.

"Mấy cái thùng xà bát đó mà nói làm chi cho mệt.", 3. ở trạng thái lơ là, không muốn tham gia, không quan tâm lắm. "Bàn với nó chuyện làm ăn mà thấy nó cứ xà bát xà bát, riết tui cũng nản chí anh hùng."

Xà bần /sa:² bɤn:²/, [sa:² bɤŋ:²] [01] (vt) 1. chung lộn các món ăn còn thừa lại. "Cái nồi xà bần này, ăn mấy ngày nữa mới hết.", 2. hỗn độn ba cái đồ vụn, phé thải, (cn) bít ton. "Ba cái xà bần này lớt đường là tốt lắm đó nghen.", 3. (người) đủ thứ, đủ hạng, pha tạp lung tung, cách nói có hàm ý xem thường. "Khu vực này, toàn cái dân xà bần, phức tạp lắm, chớ hổng dễ đâu."

Xà bê /sa:² be:¹/, [sa:² be:¹] [01] (dt) nghiêng qua ngã lại, ở trạng thái không vững. "Uống có nhiều lắm hôn mà thấy ảnh đi xà bê xà bê vậy?"

Xà bông /sa:² bɤ^wŋ^{m1}/, [sa:² bɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "savon" (P) xà phòng, chất dùng để giặt, rửa, được chế tạo bằng cách cho một chất kiềm kết hợp với một chất béo. "Đi ngang qua tiệm Nguyễn Ngọc Thái, cứ khen ngợi vì ông chủ này nấu loại xà bông thơm, giá rẻ, có chất lượng nhưng không phát triển cơ ngơi được. (SN)".

Xà bông bột /sa:² bɤ^wŋ^{m1} bo:t⁶/, [sa:² bɤ^wŋ^{m1} bo:k⁶] [011] (dn) ("xà bông" (tm) "savon") (P) bột giặt,

X

loại xà phòng ở dạng hạt, thường dùng để giặt. "*Bấy giờ chưa nhập vào nguyên liệu nhựa hoá học cũng như tơ bóng, chưa thấy xà bông bột.* (SN)".

Xà bông cô Ba /sa:² bɤ^wŋ^m ko:¹ ba:¹/, [sa:² bɤ^wŋ^m ko:^w ba:¹] [0101] (dn) thương hiệu xà bông thơm nổi tiếng ở miền Nam trước năm 1975, cục có màu xanh lá cây, giữa có hình nổi một cô gái. "*Ngày trước mà nói tới xà bông cô Ba, ai ở miền Nam mà hông biết.*"

Xà bông sả /sa:² bɤ^wŋ^m sa:³/, [sa:² bɤ^wŋ^m sa:³] [011] (dt) loại xà bông thông dụng ngày trước, rẻ tiền, dùng để rửa chén, cục hình vuông, thường có màu trắng đục, có mùi sả. "*Chạy qua tiệm mua cho má cục xà bông sả về rửa chén coi con.*"

Xà búp₁ /sa:² bu:p⁵/, [sa:² bu:p⁵] [01] (dt) 1. cái chìa dùng để đâm cá. "*Lấy cho tao cái xà búp, tao đâm con cá lóc này coi.*", 2. búp non, nụ hoa ở tình trạng còn nguyên chưa nở. "*Mấy cái bông xà búp này luộc ăn là hết ý.*"

Xà búp₂ /sa:² bu:p⁵/, [sa:² bu:p⁵] [01] (vt) ngang bướng, cứng đầu cứng cổ, không chịu nghe theo ai, chỉ làm theo ý riêng. "*Cái thằng xà búp đó, chị nói với nó cũng bằng không.*"

Xà lách /sa:² lɤ^wŋ^mc:⁵/, [sa:² lɛ:t⁵] [01] (dt) (tm) "salade" (P) một loại

cải lá lớn, mỏng, thường có màu xanh nhạt, sáng. "*Hủ tiếu mà hông có xà lách, ăn đâu có ngon.*"

Xà lách son /sa:² lɤ^wŋ^mc:⁵ ʂo:n¹/, [sa:² lɛ:t⁵ ʂo:n¹] [011], [001] (dt) rau diếp, xà lách, một loại rau lá nhỏ, lóng, màu xanh đậm, có vị rất đắng khi ăn sống. "*Cho một đĩa thịt bò bíp tết với rau xà lách son.*"

Xà lai /sa:² la:j¹/, [sa:² la:j¹] [01] (vt) có hiện tượng chân đi chữ bát, hoặc không thẳng hàng, do có một chân bị đau, hoặc bị bại xuy. "*Nhìn cái tướng đi xà lai là thấy phát ghét rồi.*", "*Chân bị cái gì mà đi xà lai vậy cha nội?*"

Xà lệt /sa:² lɛ:t⁶/, [sa:² lɛ:k⁶] [01] (vt) không ở yên một chỗ, cứ đi lại liên hồi. "*Cái bà nấy, bả xà lệt đầu đó, chị chịu khó đi loanh quanh mà tìm, thì thể nào cũng gặp hà.*"

Xà lét /sa:² lɛ:t⁵/, [sa:² lɛ:t⁵] [01] (vt) kéo lê trên đất, lê lét trên mặt đất. "*Sao để em chơi kéo xà lét cái mền dưới đất vậy con.*", "*Bà ấy, bả bị liệt cái chân, đi xà lét thấy tội nghiệp thiệt.*"

Xà lia /sa:² liɤ³/, [sa:² liɤ³] [01] (pt) 1. (chân đi) khập khiễng thường do bị tật. "*Cái chân bị liệt, nên nó đi xà lia thấy tội nghiệp.*", 2. (đi) chúi chúi về phía trước. "*Cái tướng đi xà lia xà lia vậy, chó nhanh lắm à ghen, chị đi theo không có kịp đâu.*"

Xà lòn /sa:² lo:n³/, [sa:² lo:ŋ³] [01] (dt) (bã) tà lòn, quần cụt, quần nam, có hai ống quần ngắn tới khoảng nửa đùi của người mặc, (cn) quần đùi, quần tiểu. "*Có khách khứa tùm lum mà ông mặc xà lòn vậy coi sao được, vô xỏ cái quần dài vô đi.*"

Xà mâu /sa:² mɿw:¹/, [sa:² mɿw:¹] [01] (dt) 1. ghề lỏ trên mình con vật. "*Ấn ba cái thịt chó ở quần, coi chừng gặp chó xà mâu đó ghen.*", 2. có những biểu hiện tâm lí cau có, bực bội, phản ứng bất thường. "*Có chuyện gì hôn mà sao thấy mấy bữa nay nó xà mâu quá vậy?*"

Xà nen /sa:² ne:n¹/, [sa:² ne:ŋ¹] [01] (dt) (từ dùng theo cách phát âm của người Khơ me) đồ xúc cá được đan bằng tre, có hình dạng như cái ki. "*Cá nhiều thì dùng cái xà nen để xúc, chó ít thì cần gì.*"

Xà nẹo /sa:² ne:w⁶/, [sa:² ne:w⁶] [01] 1. (vt) quần lấy nhau, có hiện tượng dính cuộn lấy nhau, quần xoắn vào nhau. "*Mấy con rắn này bỏ chung nó cứ xà nẹo với nhau vậy đó.*", 2. (nam nữ) ôm quần lấy nhau để thể hiện tình cảm, từ dùng có hàm ý chê bai, phê phán. "*Tùng cặp ôm xà nẹo đang nhún nhảy hết pasodoble, sang rumba, rồi tango, rồi slow.* (NH)".

Xà niên /sa:² niən¹/, [sa:² ni:ŋ¹] [01] (dt) một loại khỉ to con, lông dài. "*Dân đi rừng thì phân biệt con*

nào xà niên, con nào khỉ, chó dân ở đây làm gì biết.".

Xà niềng /sa:² niəŋ³/, [sa:² ni:ŋ³] [01] (vt) ở tình trạng cái đầu bị nghiêng lệch sang một bên, (cn) niềng. "*Ngủ một đêm sáng ngày dậy, hông biết sao, đi cái đầu nó xà niềng luôn.*"

Xà no /sa:² nɔ:¹/, [sa:² nɔ:¹] [01] (dt) 1. (cây) gỗ tròn, dài và nhọn đầu. "*Làm nhà kiểu này chỉ cần đóng mấy trăm cây xà no là được rồi.*", 2. cây chĩa, thanh gỗ tròn, dài, có đầu gắn sắt nhọn. "*Lấy cây xà no để bên hông nhà, tao chĩa con ếch này coi.*"

Xà quần /sa:² kwɿŋ:²/, [sa:² wɿŋ:²] [01] 1. (vt) lẫn quần, loanh quanh, di chuyển thành vòng tròn nhiều lần ở ngay bên cạnh. "*Mùi nhang thơm xà quần trong gió sức lên mũi Đạm một nỗi nhớ nhà.* (NNT)", 2. (vt) có hiện tượng bị bí lối, không thoát ra được, phải chạy vòng quanh. "*Mở cửa cho con gà nó thoát ra đi con, để nó xà quần hoài vậy.*" 3. (vt) choáng váng, có hiện tượng đầu óc quay cuồng, chóng mặt. "*Uống mới có mấy li rượu mà đầu óc xà quần rồi, thôi nằm nghỉ một lát đi.*", 4. (vt) (diễn đạt) vòng vo, không có đầu đuôi, thủ tục, lổp lang. "*Hỏi nó mà nó cứ nói xà quần, xà quần hoài, thành thử tui cũng hông biết đầu mà lẫn.*"

Xà quất /sa:² kwɿt:⁵/, [sa:² wɿk:⁵] [01] (dt) thanh cây có gấn nhiều sợi dài ở đầu, dùng để đuổi ruồi, muỗi cho trâu, bò. "*Dùng cái xà quất này quơ coi vậy chó cũng đỡ muỗi lắm.*"

Xà rồng /sa:² zɿ^wŋ^{m1}/, [sa:² zɿ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (từ dùng theo cách phát âm của người Khơ me) (cv) xà rồng, đồ để mặc thay quần ở một số người dân tộc, như váy, có hình thục một chiếc khăn rộng dài, được dùng để quấn thay quần. "*Tên chủ trại đắp khê rồi kéo mí xà rồng nơi bụng vận guồn lại cho chặt, người hơi nhồm tới.* (AD)".

Xả /sa:³/, [sa:³] (vt) 1. tháo, xổ ra, làm cho bung rộng ra. "*Xả giùm tám bát xuống cho nó che bớt mưa tạt coi ông.*", 2. buông, không kìm hãm, không giới hạn theo khuôn phép. "*Mấy ngày Tết xả ra, nó đi chơi suốt, chả học chữ nào. Qua Tết là phải xiết lại mới được.*"

Xả bầu tâm sự /sa:³ bɿw:² tɿm:¹ su:⁶/, [sa:³ bɿw:² tam:¹ su:⁶] [0101], [1001] (qn) (cn) trút bầu tâm sự, 1. trao đổi tâm tình, trò chuyện thân mật với nhau, sau bao ngày xa cách. "*Lâu ngày gặp lại, hai đứa xả bầu tâm sự gần tới sáng luôn.*"; 2. đi tiểu, lối nói có phần lịch sự, văn hoa, vui đùa. "*Uống ba cái bia này, nó mắc đi xả bầu tâm sự hoài.*", 3. sanh đẻ, cách nói có ý bóng bẩy, văn hoa. "*Mấy ngày nay*

vợ nó đi xả bầu tâm sự, nên nó cũng hơi lu bu với mấy đứa con.".

Xả cản /sa:³ ka:n³/, [sa:³ ka:ŋ³] [01] (vt) 1. tháo phần ngăn, chặn (đập nước) để cho nước chảy. "*Dao này dư nước, phải xả cản, chớ không thì úng lụt đó ghen.*", 2. thả cửa, cho tự do, không còn sự ngăn cấm, ràng buộc nào. "*Cữ này, ba của em xả cản. Chờ cuối tháng giêng, ông mới làm khó để thắng con rể này.* (SN)".

Xả ga /sa:³ ɣa:¹/, [sa:³ ɣa:¹] [01] (vt) hết khả năng, không cần phải hạn chế, giảm bớt. "*Chơi xả ga đi, ba má tao đi xóm chửa về đâu, tới chiều mới về lặn, tụi bây sợ cái gì.*".

Xả giàn /sa:³ za:n²/, [sa:³ ja:ŋ²] [01] (vt) 1. tháo giàn, khung chống đỡ, hoặc hỗ trợ trong xây dựng cho rời ra, không cần dùng nữa. "*Nhà này, chỉ cần ba bữa nữa là có thể xả giàn được rồi.*", 2. (nb) cho vào tự do, không còn sự kiểm soát nữa. "*Hát đến lúc này thì đã xả giàn rồi, ai muốn vô coi thì coi, chớ đâu còn bán vé nữa.*", 3. (vt) không có giới hạn, ở mức tối đa, tùy thích, (cn) xả lảng. "*Trốn học vui lắm. Kiếm một chỗ giấu sách vở rồi cứ đi chơi xả giàn.* (HVN)".

Xả lảng /sa:³ la:ŋ⁵/, [sa:³ la:ŋ⁵] [01] (vt) tự do, tùy thích, không còn giới hạn, không có sự ràng buộc nào. "*Ba cái phim bấy bọ mà*

để bọn trẻ xem xả láng cái kiểu đó, sao mà được."

Xả láng sáng về sớm /sa:³ la:ŋ⁵ ɣa:ŋ⁵ ve:² ɣɿ:m⁵/, [sa:³ la:ŋ⁵ sa:ŋ⁵ je:² sɿ:m⁵] [01101] (qn) ở mức tối đa, theo thoả thích, (cn) chịu chơi. *"Đám cưới ở quê là gặp dân nhậu xả láng sáng về sớm không hề, anh ngồi với họ hồng có nổi đầu."*

Xả lèo /sa:³ le:w²/, [sa:³ le:w²] [01] (vt) buông sợi dây chằng buồm, cho buồm bớt căng gió để thuyền ghe giảm tốc. *"Ghe gần tới dầu vàm, xả lèo, bớt mái được rồi."*

Xả tóc /sa:³ ta^wk^{p5}/, [sa:³ ta^wk^{p5}] [01] (vt) (bã) xoắn tóc, để tóc dài buông thõng sau lưng, không thắt, búi. *"Cô gái nào xả tóc, dáng trông hay quá vậy cà!"*

Xả xú báp /sa:³ su:⁵ ba:p⁵/, [sa:³ su^{w5} ba:p⁵] [101] (qn) ("xú báp" (tm) "soupape") (P) (cn) xả xúc báp, 1. mở đầu van vòi ở bánh xe cho hơi thoát ra. *"Cái thắng nào xả xú báp xe tao đó?"*, 2. đi tiểu, cách nói có tính che đậy, lịch sự. *"Mày đứng đợi tao một tí, tao đi xả xú báp cái đã."*

Xả xúc báp /sa:³ su^wk^{p5} bap:⁵/, [sa:³ su^wk^{p5} bap:⁵] [101] (qn) (cn) xả xú báp. *"Coi chừng bị ai xả xúc báp, chỗ ruột đầu có lủng lỗ nào đâu."*, *"Cái thắng xả xúc báp hồng coi gì hết trơn, thiên hạ qua lại tùm lum trên đường kia kia."*

Xả xui /sa:³ su:j¹/, [sa:³ su:j¹] [01] (vt) làm một điều gì đó mà người ta "tin" rằng có thể xoá bỏ được phần rủi ro, đen đui trong công việc, cuộc đời. *"Cúng xả xui đi, chớ không thì mày làm ăn hồng có khá đâu."*

Xả xươi /sa:³ suɿj⁶/, [sa:³ suɿj⁶] [01] (vt) rũ rượi, có vẻ ngoài mệt mỏi, bơ phờ. *"Có chuyện gì buồn mà trông người mày xả xươi quá vậy."*

Xã Tây /sa:⁴ tɿj:¹/, [sa:³ tɿj:¹] [01] (dt) làng của Tây, cách gọi dân gian để chỉ cơ quan quản lý cấp thành phố, thị xã (Sài Gòn - Chợ Lớn), nơi làm việc của những viên chức có quốc tịch Pháp, thời Pháp chiếm đóng Việt Nam; toà nhà làm việc thì được gọi là dinh Xã Tây, trên giấy tờ thì gọi là "Toà Thị Sảnh", từ năm 1954 - 1975 thì gọi là "Toà Đô Sảnh" hay "Toà Đô chánh" Sài Gòn - Chợ Lớn, nay là "Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh". *"Theo thủ tục thường lệ, phải báo trước cho viên xã Tây và người thay mặt ngành công chánh tới để nghiệm thu về quy cách của công trình xây cất. (SN)"*

Xã xệ /sa:⁴ se:⁶/, [sa:³ se:⁶] [01] (dt) người to béo quá mức, từ dùng có ý coi thường, hài hước. *"Sáng sớm sương xuống sà sà, xã xệ xuống xuống sang sông xem xổ số..."*



Xá₁ /sa:⁵/, [sa:⁵] (vt) bài, vãi, cử chỉ chấp hai bàn tay lại, theo dạng đứng, để trước mặt, rồi hạ hai đầu bàn tay xuống theo chiều xoay của cổ tay, ý tỏ vẻ khâm phục, nể phục. "*Mấy mà dám làm cái chuyện động trời đó, tao cũng xá mấy luôn.*".

Xá₂ /sa:⁵/, [sa:⁵] (vt) chở hàng không đóng kiện, vô bao mà đổ thẳng vào lòng ghe, thuyền. "*Ghe chở ba cái trấu người ta chở xá, chở cần gì bao bị cho mắc công.*".

Xá bầu /sa:⁵ bɿw:⁵/, [sa:⁵ bɿw:⁵] [01] (dt) củ cải muối, thức ăn phổ biến của người Hoa, được làm từ củ cải trắng, ướp muối, để được lâu, có màu nâu nhạt, (cn) xá bủ. "*Xá bầu mà nấu với giò heo là hết ý rồi.*".

Xá bủ /sa:⁵ bu:⁵/, [sa:⁵ bu^{w5}] [01] (dt) (cn) xá bầu. "*Cháo trắng mà ăn với hột vịt muối, xá bủ, là ngon lắm đó chứ.*".

Xá lệ /sa:⁵ li:⁶/, [sa:⁵ li:⁶] [01] (dt) 1. một loại cây trái có quả dạng như lê. "*Bây giờ ít thấy người ta trồng cây xá lệ. Có lẽ nó hông kinh tế.*", 2. (ổi) có ruột xốp và giòn. "*Ba cái ổi xá lệ này trồng, coi vậy chứ kinh tế lắm đó nghen.*".

Xá xấu /sa:⁵ sɿw:³/, [sa:⁵ sɿw:³] [01] (dt) 1. quần áo của người Hoa, thường được may bầu đứng, và có nút thắt bằng vải. "*Hai anh em đều mang kiếng đen, mặc quần áo theo*

lối xá xấu của người Hoa kiểu bằng lãnh láng như da rắn lục. (HVN)", 2. (nb) chỉ chung người Hoa. "*Gặp mấy tay xá xấu đó, buồn bán là nghề của họ mà.*".

Xá xì /sa:⁵ si:⁶/, [sa:⁵ si:⁶] [01] (dt) một loại nước uống đóng chai phổ biến ngày trước, có màu nâu sẫm, có vị thuốc bắc. "*Đã trở thành chuyện bình thường trong nam giới bình dân khi đến chơi nhà bạn mà lủ rận bỗng nhiên rộ lên cần. Đành xin phép chủ nhà để cởi áo ra, trải lên bộ ván, dùng cái ve chai xá xì mà lăn tròn như cái hủ lô của công chánh cán đá.* (SN)".

Xá xì₂ /sa:⁵ si:⁶/, [sa:⁵ si:⁶] [01] (dt) một loại vải trắng và láng, phổ biến ngày trước. "*Bây giờ mà làm gì còn vải xá xì nữa chứ.*".

Xác bụng /sa:k⁵ bu^wŋ^{m6}/, [sa:k⁵ bu^wŋ^{m6}] [01] (dt) một loại cá nhỏ như cá chột, đầu dẹt, có râu hai bên mép, có ngạnh hai bên mình, da trơn, bụng to, ăn tạp. "*Mày câu cá bông lau mà thả dây ngắn dễ gặp bọn cá xác bụng nó theo phá môi dữ lắm.*".

Xạc /sa:k⁶/, [sa:k⁶] (vt) (xuồng, ghe) 1. bị xô xuống một bên mạn. "*Ngồi một bên bẻ ghe nhiều người quá coi chừng nó xạc đó nghen.*", 2. bị thủng một lỗ. "*Xuồng bị xạc một lỗ vô nước quá trời luôn, tát nước không có kịp đâu, mau bơi lẹ vô đi.*".

Xạc₂ /sa:k⁶/, [sa:k⁶] (vt) (cv) sạc (tm) "charger" (P) nạp lại điện vào bình "ắc quy", hoặc "pin" khi đã hết. "*Bây giờ, người ta xài "pin" xạc, chỗ ai xài "pin" thường nữa đâu.*".

Xách khoé /sɜc:⁵ xwɛ:⁵/, [sɜt:⁵ xwɛ:⁵] [01] (vt) xách mé, nói năng xác xược, thiếu lịch sự, lễ phép. "*Ấn nói xách khoé với người lớn là hỗn hào đó ghen con.*".

Xài₁ /sa:j²/, [sa:j²] (vt) 1. tiêu, sử dụng tiền vào việc mua sắm, ăn chơi. "*Có bao nhiêu tiền, nó xài hết bấy nhiêu. Có để giành được đồng nào đâu.*", 2. dùng, sử dụng, (vật liệu, công cụ) mang lại một tiện ích nào đó cho con người. "*Loại máy may "Sinco" ngày trước, hỏng biết của ai mà xài bền ghê đi.*", "*Có cái tâm lý xài đồ ngoại hoài, làm sao đồ của ta phát triển được.*", 3. (nb) hay thay đổi trong quan hệ, hoặc sử dụng người, cách nói có hàm ý phê phán. "*Cái thằng cha nội này xài vợ hao quá đi, ai trong xóm này mà dám lấy thằng chả.*".

Xài₂ /sa:j²/, [sa:j²] (vt) mắng nhiếc, nặng lời với ai đó, (cn) xài xể. "*Mày nói sao mà ống xài tao một trận quá trời quá đất luôn.*".

Xài bóng /sa:j² bɤw^ηm³/, [sa:j² bɤw^ηm³] [01] (vt) tiêu xài tiền bạc vào những việc không cần thiết, hoặc sử dụng vật đắt tiền, cốt để khoe khoang. "*Vợ chồng thằng cha*

nội đó nghèo mượn nợ, chớ hề có tiền là xài bóng không hề.".

Xài đậm /sa:j² dɤm:⁶/, [sa:j² dɤm:⁶] [01] (vt) tiêu tiền nhiều quá mức bình thường, (cn) xài quạu. "*Vợ chồng nó làm có tiền, nhưng mỗi cái tội xài đậm, thành thử cũng hỏng có dư.*".

Xài giấy năm trăm /sa:j² zɤj:⁵ nam:¹ ɤam:¹/, [sa:j² jɤj:⁵ nam:¹ ɤam:¹] [1001] (qn) (nb) chửi tục, chửi thề, mỗ miệng ra, đầu cuối câu là có đệm "Đ. m.". "*Đ.m. Minh là người... con dân lương thiện mà nó nói mình bất lương! Đ.m. Đ.m. Vừa nói, giáo Trích vừa thấy bạc giấy. Đến xấp bạc cuối cùng, anh ta dạy lại, toan thốt lời tâm sự cuối cùng với người đẹp. Nhưng nàng đã khuất dạng tự hồi nào. Giáo Trích nói lầm nhảm: - Có lẽ mình trót xài giấy năm trăm nhiều quá. (SN).*"

Xài hoang /sa:j² hwa:ɤ¹/, [sa:j² wa:ɤ¹] [01] (vt) tiêu xài, ăn chơi không tiếc tiền của. "*Mấy thằng con nhà giàu ý có tiền xài hoang, chớ học hành có nên cơm cháo gì đâu mà chơi theo nó.*".

Xài lớn /sa:j² lɤ:n⁵/, [sa:j² lɤ:ɤ⁵] [01] (vt) 1. tiêu xài hao phí, ăn chơi không tiếc tiền. "*Mấy bộ cháu công tử Bạc Liêu hay sao mà xài lớn quá vậy.*", 2. (nb) chửi tục, nói những lời tục tĩu, khó nghe, (cn) chửi thề. "*Cái thằng này, mỗ*

X

miệng ra là xài lớn không hà, không kể người lớn, kể nhỏ gì hết."

Xài phí /sa:j² fi:⁵/, [sa:j² fi:⁵] [01] (vt) tiêu tiền vào những chỗ không đáng phải mất tiền. "*Cái thằng xài phí thiệt, cái quần tây vậy mà nó dám mua tới năm trăm ngàn, thiệt là hết biết.*"

Xài quạu /sa:j² kwaw:⁶/, [sa:j² wa:w⁶] [01] (vt) tiêu tiền nhiều cho việc mua sắm, ăn chơi, (cn) xài dầm. "*Cái thằng cha đó, nó xài dầm. Cảm tiền cho ai là nó ngất lẩn cả xấp, cả xấp mà không hề đếm.*"

Xài sang /sa:j² ʃa:ŋ¹/, [sa:j² sa:ŋ¹] [01] (vt) 1. chỉ dùng những thứ đắt tiền mà không thật sự cần thiết, cốt là để khoe khoang. "*Hai lúa, vậy chớ xài sang lắm. Chơi toàn hàng xịn để trùm mền không hà.*", 2. sử dụng một ít thời gian thì đã bỏ, mặc dù đồ còn tốt, sử dụng được. "*Vợ chồng ảnh chỉ xài sang lắm, đồ còn mới nguyên, vậy mà không khoai là đem cho, đem bỏ thôi.*"

Xài xạc₁ /sa:j² sa:k⁶/, [sa:j² sa:k⁶] [01] (vt) (cn) xài xể, nói nặng lời, cần nhằn mãi tới lui một việc. "*Nghe bả xài xạc mãi, tao nhứt mình, nhứt mẩy quá đi.*"

Xài xạc₂ /sa:j² sa:k⁶/, [sa:j² sa:k⁶] [01] (vt) hư hỏng, tiêu điều, xơ xạc, có biểu hiện của sự xuống cấp nặng nề. "*Nhà cửa mấy năm nay*

xài xạc mà cũng hông có tiền sửa chữa."

Xài xể /sa:j² se:³/, [sa:j² se:³] [01] (vt) mắng nhiếc, nói nặng ai đó về một điều sai sót, lầm lỗi của họ, (cn) xài xạc. "*Mày làm cái gì mà để ông xài xể tao là hông được đâu nghen.*"

Xam xàm /sa:m¹ sa:m³/, [sa:m¹ sa:m³] [01] (vt) (thức ăn) lơ lớ, không có vị rõ ràng, lại có nhiều chất xơ. "*Ba cái chuối cây xắt trộn gỏi, ăn xam xàm, chớ có ngon lành gì đâu.*"

Xàm /sa:m²/, [sa:m²] (vt) nhắm, 1. không thiết thực, không có ích lợi gì cho người nghe. "*Ổ dó mà nghe nó nói ba cái chuyện xàm hết ngày, hết giờ.*", 2. càn quấy, bất chấp lẽ phải, không hợp lẽ thường. "*Không biết thì ngồi nghe, ổ dó mà bày đặt nói xàm.*", 3. nói ở trạng thái không được tỉnh táo, nói trong cơn say rượu. "*Xỉn rồi hay sao mà nói xàm vậy cha nội?*"

Xàm ba đế /sa:m² ba:¹ de:⁵/, [sa:m² ba:¹ de:⁵] [001] [101] (qn) (cn) xàm bá đế, nhưng có ý nhấn mạnh vào tính chất nhắm nhí, không ra gì, không có lí lẽ, không ở trong trạng thái sáng suốt. "*Đọc toàn ba cái chuyện xàm ba đế đó thì được ích gì.*", "*Cãi vã xàm bá đế mà cũng gân cổ lên cãi cho được.*", "*Mỗi lần ông xỉn là ông hay nói xàm ba đế lắm.*"

Xà m đế /sa:m² de:⁵/, [sa:m² de:⁵] [01] (qn) (cn) xà ba đế, xà ba bá đế. "*Ba cái phim xà m đế mà coi làm chi cho mệt.*", "*Nói năng xà m đế mà cũng nói được.*", "*Ông mê man nên nói toàn chuyện xà m đế không hà.*".

Xà m xạp /sa:m² sa:p⁶/, [sa:m² sa:p⁶] [01] (vt) (cn) xoàm xoạp, (nhai) luôn miệng, không ngơi nghỉ, tạo nên những tiếng động nhỏ do việc nhai một cái gì đó phát ra. "*Mấy thằng Tây nó có cái tật vừa làm việc, vừa nhai thức ăn xà m xạp như vậy đó.*".

Xà m xính /sa:m² sijn:⁴/, [sa:m² sin:³] [01] (vt) nhắm nhí, nhắm nhít, không có ý nghĩa gì. "*Toàn những chuyện xà m xính mà cũng ngồi nghe chi cho mất thời gian.*".

Xà m₁ /sa:m³/, [sa:m³] (vt) tọng, 1. nhét, cho đại vào một cách vội vàng, cốt để cho đầy. "*Gặp cái gì, bả cũng xà m vô, thành thử nó nặng thôi, chớ có gì đâu.*", 2. cho vào miệng để ăn, từ dùng có hàm ý coi thường, chê bai. "*Tiền nó làm hồng đủ xà m cái lỗ mồm nó, có đâu mà nuôi ai.*".

Xà m₂ /sa:m³/, [sa:m³] (vt) 1. nháp, ráp, không được nhẵn bóng, (cn) nhám. "*Mày bào mấy miếng ván sao mà sờ còn xà m quá vậy, bào kỹ kỹ một tí chớ.*", 2. có nhiều chất xơ, không có mùi vị, ý nói không ngon. "*Ba cái khoai quai quý đó ăn xà m thấy mỡ, có ngon lành gì*

đâu.", 3. có lẫn lộn những thành phần, thường yếu kém hơn, không đúng với yêu cầu của tập hợp chung. "*Trong lô hàng này, thỉnh thoảng có một hai cái xà m.*", "*Thành phần được cử đi học cũng có nhiều người xà m thấy mỡ, đâu có đúng trình độ, năng lực.*".

Xà m xì /sa:m³ si:²/, [sa:m³ si:²] [01] (vt) (cn) xà m, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn. "*Ba cái chuối còn non này, nấu ăn xà m xì chớ có ngon lành gì đâu mà tui bày đốn xuống cho uống vậy.*".

Xà m xì xà m xị /sa:m³ si:² sa:m³ si:t⁶/, [sa:m³ si:² sa:m³ si:t⁶] [0101] (qn) (cn) xà m xì, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Ba cái bắp chuối mà trộn vô ăn xà m xì xà m xị, chớ có ngon lành gì đâu, để riêng ra đi, ai khoái ăn thì ăn.*".

Xà m /sa:m⁵/, [sa:m⁵] (st) (từ mượn âm từ tiếng Trung Hoa) có nghĩa: số 3. "*Nghe người ta đếm: "dách, di, xà m..." mà tao hông biết cái gì, thì ra là "một, hai, ba..." à?"*".

Xà m hỗn /sa:m⁵ ho:n²/, [sa:m⁵ ho:n²] [01] (vt) (nb) ở tình trạng run, sợ đến mức xanh xám cả mặt mày. "*Chúng kiến nó rút từ trên cây xuống đất mà tui xám hỗn luôn.*".

Xà m /sa:m⁶/, [sa:m⁶] (vt) (bà) sạm, ở trạng thái chuyển thành màu nâu sẫm. "*Da mặt tui đi ra*

X

nặng nhiều nên nó xam đi đó chỗ, ngày trước đâu có đến nổi."

Xán /sa:n⁵/, [sa:ŋ⁵] (vt) 1. giáng mạnh, ném mạnh, có động tác vung tay, đập mạnh một vật gì đó vào một vật khác. "*Giận cái gì mà xán bẻ cái chén vậy cha nội.*", 2. tát, đánh bằng bàn tay xoè. "... rồi định bụng lại xán cho nó một bốp tai, một bốp tai thôi, cho nó mang xấu lẫn nữa tới già. (PV)", 3. đổ áp xuống một cách bất thình lình trên một diện rộng. "*Đang phơi ba cái lúa, ông trời ông xán một trận mưa ụt hết trơn.*", 4. tọng, cho vào bụng một cái gì đó. "*Mới xán vô mấy viên thuốc thấy cũng đỡ đỡ, chỗ tưởng đâu nằm quẹp rồi chứ.*"

Xán xả /sa:n⁵ sa:³/, [sa:ŋ⁵ sa:³] [01] (vt) sấn sổ, dữ dội, từ gọi tả một hành động có tính mạnh mẽ, hung hăng, quyết liệt. "*Mới hỏi có một câu là nó chửi xán xả vô mặt tui rồi, còn nói gì nữa.*", "*Có chuyện gì hay sao mà nó chạy xán xả vô nhà dữ vậy cả.*"

Xang /sa:ŋ¹/, [sa:ŋ¹] [01] (vt) 1. đưa qua đưa lại, có hiện tượng tạt qua tạt lại hai bên nhiều lần, (cn) xàng. "*Ngồi yên một chỗ hông được sao mà hai cái chân cứ xang tới xang lui hoài vậy.*", "*Đứng yên đi, người cứ xang qua xang lại, ngồi sau hông thấy gì hết trơn.*", 2. lần quần, lằng xằng, khi tấp bên này, khi ghé bên kia. "*Dẫn em đi chơi đi con. Để em nó cứ xang ra*

xang vô, má hông có mần ăn được gì hết trơn."

Xàng /sa:ŋ²/, [sa:ŋ²] (vt) bê qua bê lại, (cn) xang. "*Cái xe chạy chở nặng, hai cái bánh xàng qua xàng lại thấy mà ghê.*"

Xàng xàng /sa:ŋ² sa:ŋ²/, [sa:ŋ² sa:ŋ²] [01] (vt) 1. lằng nhằng, không có gì đặc biệt, khác thường, cứ lặp đi lặp lại như thường ngày. "*Mấy năm nay vợ chồng em cũng xàng xàng, cơm ngày ba bữa, chó hông giàu có gì hơn ai.*", 2. ở mức trung bình, không đáng lưu tâm. "*Ba cái đồ nhà em thuộc loại xàng xàng, chó hông có cái nào xịn, mắc tiền lắm đâu.*"

Xàng xê /sa:ŋ² se:¹/, [sa:ŋ² se:¹] [11] 1. (vt) (đi) chữ bát, hai hàng, có hiện tượng đi một chân bước bên này, một chân bước bên kia. "*Con gái gì mà cái tướng đi xàng xê, thấy là mất cảm tình rồi.*", 2. cà kê, đông dài, quanh co, (nói) những vấn đề bên lề, mà không đi vào vấn đề trọng tâm. "*Có cái gì thì cứ nói đại ra đi, chó cứ xàng xê hoài ai mà biết cái gì.*", 3. dưng đưa, đảo qua đảo lại, (cn) xàng. "*Chiếc xe hàng này nó chạy, mấy cái bánh sau xàng xê thấy mà ón.*"

Xáng, /sa:ŋ⁵/, [sa:ŋ⁵] (dt) phương tiện di chuyển dưới nước, dùng để đào kênh, vét bùn. "*Từ kinh xáng một ngàn, anh còn phải qua kinh*

xáng hai ngàn, ba ngàn nữa mới tới."

Xáng₂ /sa:ŋ⁵/, [sa:ŋ⁵] (vt) đánh, đập, dùng tay hay thanh gỗ quật vào người ai đó. "Nó nói bậy thì xáng cho nó bặt tai, tui hông có buồn giận gì đâu."

Xáng bệnh /sa:ŋ⁵ bin:⁶ /, [sa:ŋ⁵ bin:⁶] [01] (vt) (cv) xán bệnh, bị bệnh, ở tình trạng bắt đầu khỏi bệnh. "Thấy về nhà xáng bệnh luôn. Một ngày, hai ngày, ba ngày thấy chẳng hề ngồi dậy... (KL)".

Xáng cạp /sa:ŋ⁵ ka:p⁶/, [sa:ŋ⁵ ka:p⁶] [11] (dt) loại xáng có cần cẩu treo một cái gầu ngoạm, để ngoạm dần từng khối đất từ ngoài vào. "Đào kinh mới thì phải dùng xáng cạp, chớ nạo vét kinh cũ thì thường dùng xáng mức."

Xáng mức /sa:ŋ⁵ mu^wk^{p5}/, [sa:ŋ⁵ mu^wk^{p5}] [11] (dt) loại xáng có bộ phận hút rất mạnh, để chuyển bùn dưới dạng lỏng theo đường ống dẫn lên bờ, (cn) xáng thổi. "Muốn làm chi mấy cái thùng ăn như xáng mức mà làm như lục bình trôi đó, cho thêm tốn tiền."

Xáng thổi /sa:ŋ⁵ t^ho:j³/, [sa:ŋ⁵ t^ho:j³] [11] (dt) (cn) xáng mức. "Con kinh này muốn làm lại phải có xáng thổi mới nổi."

Xanh chành /sɜp:¹ cɜn:²/, [sɜn:¹ cɜn:²] [01] (vt) 1. rất xanh, xanh có

màu rất đậm, muốn ngả sang đen. "Cái màu xanh chành này mà lên đồ, hồng có đẹp đâu.", 2. (da) có màu xanh bầm, xanh tím, do bị va chạm mạnh. "Mày té kiểu sao mà cái đầu gối xanh chành vậy?".

Xanh dờn /sɜp:¹ zɜ:n²/, [sɜn:¹ jɜ:n²] [01] (vt) 1. (bà) xanh rờn, có trạng thái xanh mượt của màu lá cây. "Con kinh này, sao nước nó xanh dờn vậy cả. Chắc là do nhiều rong chớ gì.", 2. dứt khoát, rõ ràng, không còn gì phải lưỡng lự, lừng khừng. "Nó từ chối một câu xanh dờn "không... không... nhứt định là không" rồi. Chắc là nó hông có đổi ý đâu.", 3. nổi tiếng, gây sự chú ý mạnh mẽ ở nhiều người. "Nó tuyên bố một câu xanh dờn là "chẳng cần đến sự giúp đỡ của ai" rồi mà. Sao bây giờ lại ngửa tay xin người ta."

Xanh dương /sɜp:¹ zurɜŋ¹/, [sɜn:¹ juɜ:n¹] [01] (vt) xanh lơ, xanh nhạt như màu nước của lơ (dương). "Bức tường này sơn màu xanh dương, buổi tối, có ánh đèn điện trông sáng thiệt."

Xanh lặc lia /sɜp:¹ lak:⁶ liɜ²/, [sɜn:¹ lak:⁶ liɜ²] [101], [001] (vn) xanh ngắt một màu của màu lá cây xanh. "Nước ở đây xanh lặc lia, nhìn thấy cá lội cả dưới đáy."

Xanh leo /sɜp:¹ le:w³/, [sɜn:¹ le:w³] [01] (vt) xanh ngắt, xanh leo lẻo, xanh rất một màu trên một



diện rộng. "Cánh đồng mạ xanh
léo của ai thấy mê thiết."

Xanh lét /sɜ̃n:¹ lɛ:t⁵/, [sɜ̃n:¹ lɛ:k⁵]
[01] (vt) 1. xanh mét, xanh nhợt
như không còn chút máu, xanh một
màu xanh không tốt. "Ai nhất em
cho mặt mày nó xanh lét vậy?", 2.
(trái cây) xanh lè, quá xanh, xanh ở
mức còn non, không thể ăn được.
"Xoài xanh lét như thế này, chua
lắm, ăn gì nổi."

Xanh mắt /sɜ̃n:¹ mat:⁶/, [sɜ̃n:¹
mak:⁶] [01] (vt) (nb) xanh mắt, ở
trạng thái quá sợ hãi, làm mất, mất
gì cũng đều biến sắc xanh, ý nói
quá sợ hãi. "Gặp công an là đã
xanh mặt rồi, mà còn làm bộ nói
cứng."

Xanh xánh /sɜ̃n:¹ sɜ̃n:³/, [sɜ̃n:¹
sɜ̃n:³] [01] (vt) xa xả, từ gọi tả lối
nói năng, mắng chửi lớn tiếng và
liên tục. "Con nhỏ đó nó dữ lắm,
đụng tới nó là nó xanh xánh. Riết
rồi thiên hạ cũng ngán nó luôn."

Xanh xít dít đu /sɜ̃n:¹ si:t⁵ di:t⁵
du:¹/, [sɜ̃n:¹ si:t⁵ di:t⁵ du^{w1}] [0101]
(qn) (tm) "cinq six dix douze" (P)
hình thức cho vay nặng lãi 10%,
vay năm trả sáu, mười trả mười
hai. "Bị cái nạn xanh xít dít đu, đủ
ăn là may lắm rồi, sao mà khá
được anh."

Xanh xương /sɜ̃n:¹ suwɜ̃n¹/, [sɜ̃n:¹
suw:¹] [01] (vt) 1. ở trạng thái quá
sợ, quá khiếp đảm, (cn) xanh mặt,
xanh mắt. "Chơi với gia đình đó,

tui đã bị họ lừa cho một cú xanh
xương rồi, tui còn lạ gì nữa.", 2. ở
trạng thái quá dối khổ, phải làm
việc hết sức cực nhọc. "Gia đình
tôi cũng một thời xanh xương, nên
tôi rất hiểu và thương cho họ, mà
giúp đỡ vậy thôi."

Xành xạch₁ /sɜ̃n:² sɜ̃c:⁶/, [sɜ̃n:²
sɜ̃t:⁶] [01] 1. (vt) liên tục, không
dứt, không ngưng nghỉ. "Nó đi
xành xạch tới ngày, nên tìm nó ở
nhà cũng rất khó.", "Ăn cũng có
giờ có giấc, chớ ăn gì xành xạch
vậy chớ.", 2. (bà) ở tình trạng kéo
lê dưới nền "xềnh xệch", một cách
nặng nhọc, vất vả. "Sao con không
vác cho em mà bắt em nó lôi xành
xạch vậy?"

Xành xạch₂ /sɜ̃n:² sɜ̃c:⁶/, [sɜ̃n:²
sɜ̃t:⁶] [11] (ttt) (bà) xình xịch, từ
mô phỏng tiếng động của chiếc
máy dầu đang hoạt động. "Ở gần
cái nhà máy xay lúa, nó cứ chạy
xành xạch nhức cả dầu."

Xánh /sɜ̃n:³/, [sɜ̃n:³] (dt) (bà)
xanh, vật dụng dùng để xào nấu
thức ăn, đáy bằng, thành đứng, có
hai quai. "Bây giờ, người ta thường
xài cái quánh để nấu ăn, chớ ít
thấy ai xài cái xánh nữa rồi."

Xánh xẹ /sɜ̃n:³ se:⁶/, [sɜ̃n:³ se:⁶]
[01] (vt) 1. có hành động, cử chỉ
thể hiện sự làm dáng, làm duyên,
làm ra vẻ sang trọng, không đúng
nơi, đúng lúc. "Con mẹ đó xánh xẹ
lắm, thấy mà phát ghét.", 2. nói
năng có vẻ huênh hoang, tự phụ.

"Biết thì không có bao nhiêu, nhưng hễ mở miệng nói năng thì bả lại rất xảnh xẹ mới chết chớ.", 3. hay khoe khoang những cái vật vãnh. "Ai bảo mày xảnh xẹ lấy ra cho em nó đòi thì ráng mà chịu.", 4. có điệu bộ, cử chỉ lẳng lơ, không đúng đắn. "Con gái gì mà trước đàn ông, con trai, lại xảnh xẹ, hồng sợ người ta cười à?"

Xào /sa:w²/, [sa:w²] (vt) 1. đảo, làm xáo trộn vị trí của các quân bài. "Bài hồng chịu xào lên để nó cầm cái vô ba tây hoài.", 2. (cv) xàu, bị úa héo, có hiện rữa lá, không còn tươi tốt. "Mấy cái cây bị cái gì mà mấy bữa nay xào lá hết trơn vậy cá?", 3. (tl) sờ mó, sờ sẫm phụ nữ, hoặc quan hệ nam nữ, trong quan hệ nam nữ bất chính. "Cái thằng cha nội đó nó dâm lắm, quan hệ với em nào là nó xào em đó, chớ dễ không hôn."

Xào khô /sa:w² xo:¹/, [sa:w² xo:¹] [01] (vt) (tl) sờ mó, sờ sẫm phụ nữ, trong quan hệ nam nữ bất chính. "Cái thằng khỉ đột đó, nó không ngủ với con người ta, thì nó cũng xào khô rồi."

Xào xáo /sa:w² sa:w⁵/, [sa:w² sa:w⁵] [11] (vt) có xích mích, gây gổ trong gia đình, hoặc trong nội bộ cơ quan, tổ chức. "Thôi bỏ qua đi, anh em trong gia đình mà xào xáo, thiên hạ biết được, họ cười cho."

Xáo láo /sa:w⁵ la:w⁵/, [sa:w⁵ la:w⁵] [01] (vt) ở trạng thái lơ ngơ, thiếu sự quan tâm, chú ý, tập trung. "Gặp cái thằng xơ lơ xáo láo đó, anh mà có dặn dẫu thì nó cũng quên đuôi thôi."

Xạo /sa:w⁶/, [sa:w⁶] (vt) 1. xảo, phét, dối trá, lừa lọc, có những lời lẽ không đúng với thực tế. "Cái thằng đó, nó xạo một cây, anh dùng có nghe nó.", 2. gian dối, gian lận, không ngay thẳng đáng hoàng, trong thi đấu, đánh cuộc, hoặc trong công việc hùn hạp, làm ăn. "Cái thằng ấy nó chơi xạo lắm, anh dùng có hùn hạp gì với nó."

Xạo ke /sa:w⁶ ke:¹/, [sa:w⁶ ke:¹] [01] (vt) (cn) xạo, có tính chất giả dối, bịa đặt hết sức vô lí. "Cái thằng xạo ke đó, ở đó mà anh tin nó mượn vài ngày nó trả, hồng chừng nó đem xe anh đi cầm luôn cho mà coi."

Xạo lối /sa:w⁶ lo:⁵/, [sa:w⁶ lo:⁵] [01] (vt) bậy bạ, lung tung, không có tính chất nghiêm túc, đúng đắn. "Cái thằng nói năng xạo lối, không biết chỗ người lớn kể nhỏ gì hết trơn đó ghen."

Xạo xự /sa:w⁶ su:⁶/, [sa:w⁶ su:⁶] [01] (vt) 1. bịa đặt, không đúng với thực tế, không đúng với tính chất sự việc. "Nó nói xạo xự không thôi, chớ làm gì có những chuyện đó.", 2. hay tham gia vào chuyện của người khác. "Con nhỏ xạo xự, có phải chuyện của mấy dẫu mà mấy



cũng tham gia vô.", 3. mách lẻo, nói cho người này biết chuyện riêng của người khác mà không cần thiết. "*Cái thằng xạo xụ, mắc mớ gì mày, mà mày đi nói chuyện đó với chị tao cho.*".

Xáp /sa:p⁵/, [sa:p⁵] (vt) 1. đến thật sát, tiến lại thật gần. "*Hỏi chi vậy? Mấy ông xáp vô, đốt đình chủ quận, giết lính mã tà. Bắn chỉ thiên mấy lần mà họ cứ ào tới.* (SN)", 2. gom, tụ (lại), tập hợp lại một nơi, làm cho đông thêm, nhiều thêm. "*Có chuyện gì mà thiên hạ xáp lại đông quá vậy cà.*".

Xáp lá cà /sa:p⁵ la:⁵ ka:²/, [sa:p⁵ la:⁵ ka:²] [001], [101] (vt) (đánh) gần, giáp mặt, bằng tay không hoặc bằng những khí cụ cầm tay: súng, gươm giáo, gậy gộc... "*Có lẽ là lúc anh ta trợn mắt phùng mang thị uy với con tinh dạng xáp lá cà với nó.* (PV)".

Xáp ve /sa:p⁵ ve:¹/, [sa:p⁵ je:¹] [01] (vt) ở trạng thái khép nép, co cụm lại vì sợ. "*Mấy ngày nay có ông về mấy đứa nhỏ nó xáp ve, chớ bình thường nó giỡn như giặc.*".

Xàu /saw:²/, [sa:w²] (vt) (cv) xào, 1. héo, có hiện tượng teo tóp lại, vì thiếu nước. "*Mấy cái cây này nó bị cái gì mà xàu lá hết trơn rồi kia.*", 2. xụ, rũ xuống vì buồn bã. "*Có chuyện gì buồn, mà mấy ngày nay thấy mặt mày ảnh xàu đi thấy rõ.*".

Xàu xò /saw:² so:²/, [sa:w² so:²] [01] (vt) dầu dàu, ở tình trạng có

vẻ ngoài buồn ủ rũ, kém vui tươi. "*Có chuyện gì buồn bực, lo lắng, mà mặt mày nó xàu xò quá vậy?*".

Xau /saw:⁶/, [sa:w⁶] (vt) sa sầm, có hiện tượng xỉ mặt xuống vì buồn bực. "*Bực bội chuyện gì mà mặt mày xau xuống vậy cha nội?*".

Xay xáy /saj:¹ saj:³/, [sa:j¹ sa:j³] [01] (vt) 1. ở trạng thái mạnh mẽ và nhanh nhẹn. "*Tép mới đổ nò, nó còn nhảy xay xáy thấy mà ham.*", 2. còn sự khoẻ mạnh, cứng cáp và lanh lẹ. "*Hôm qua, mới nói chuyện xay xáy đây mà bây giờ ổng lại mê man rồi sao.*".

Xay xáy /saj:¹ saj:⁵/, [sa:j¹ sa:j⁵] [01] (vt) (bã) xay xáy. "*Mấy con cá này còn nhảy xay xáy, rộng vài bữa nữa dễ gì chết.*".

Xắc mắc /sak:⁵ mak:⁵/, [sak:⁵ mak:⁵] [01] (vt) 1. (bã) thắc mắc, nêu lên những điều cảm thấy không rõ cần được giải đáp. "*Nên hư gì chuyện của người ta, mấy xác mắc vô làm chi cho nó phiền.*", 2. tẩy máy, có hành động dụng chạm tới một cái gì đó như để tìm hiểu. "*Con để cái máy đó, mấy đứa nhỏ nó hổng biết lại hay xác mắc, coi chừng hư đó ghen.*".

Xắc xói /sak:⁵ so:j⁵/, [sak:⁵ so:j⁵] [01] (vt) xĩa xói, bới móc, có những lời lẽ tập trung vào những chỗ thiếu sót của người khác với mục đích mỉa mai, châm chọc. "*Góp ý người ta mà mày nói cái*

kiểu xấu xói đó là tao thấy hổng được rồi."

Xăm /sam:¹/, [sam:¹] (vt) may, hên, được điều tốt đẹp, thành công, một cách bất thành linh. "*Con nhỏ này xăm làm sao đó, chớ bình thường nó đâu có giỏi như vậy.*"

Xăm mình /sam:¹ mɪn:²/, [sam:¹ mɪn:²] [01] (vt) bạo dạn, gan góc, có tinh thần dám đương đầu với mọi nguy hiểm. "*Cái thằng này xăm mình thiệt. Lửa cháy như vậy mà nó dám nhảy vô.*"

Xăm xía /sam:¹ sɪx³/, [sam:¹ sɪx³] [11] (vt) có những biểu hiện sờ, chạm tới cái mà mình thích. "*Thấy tụi nhỏ, chúng cứ xăm xía mãi là tui biết chúng thích cái món ấy rồi, cần gì phải hỏi nữa cho mắc công.*"

Xăm xoi /sam:¹ soj:¹/, [sam:¹ soj:¹] [11] (vt) 1. bôi móc, soi mói, chú ý tìm những sai sót nhỏ của người khác, với dụng ý xấu. "*Anh coi chừng, con nhỏ đó nó hay xăm xoi chuyện đời tư của người khác lắm đó nghe.*", 2. lấy ra vô nhiều lần một vật để ngắm nghía, vì lạ hoặc thích thú. "*Có cái món đồ mới cứ xăm xoi hoài, chớ đây vài ba ngày rồi thì nó cũng chán thôi.*"

Xăm rắm /sam:⁵ zəm:⁵/, [sam:⁵ zəm:⁵] [01] (vt) (bà) xăm nắm, rới rít, tít tít, từ gợi tả vẻ vội vã, khẩn trương khi thực hiện công việc mà

mình yêu thích. "*Bình tĩnh, từ từ, có chuyện gì mà phải xăm rắm dữ vậy cha nội.*"

Xăn /san:¹/, [saŋ:¹] (vt) xắn, lật ra và cuộn gấp lên nhiều lần ống tay áo hoặc ống quần để cho gọn. "*Xăn tay áo lên, mỗi người làm một chút là xong chớ có gì đâu.*", "*Đến mé bãi, tôi xắn quần cho khỏi ướt, lấy hai bàn tay vốc nước, rửa mặt, lấm bắm: Nước Hậu Giang ngọt và mát hơn nước U Minh, nước sông Cái Lớn.* (SN)".

Xắn /san:⁵/, [saŋ:⁵] (vt) cho mũi ghe, xuống tấp vào bờ nhanh, mà không cần phải lựa chọn chỗ để ghé. "*Lập tức anh cho xuống xắn vào bờ đất, chạy theo.* (SN)".

Xăng₁ /saŋ:¹/, [saŋ:¹] (vt) xăng xái, hăng, nhanh, có tính chất gấp rút, khẩn trương hơn. "*Làm xăng lên để còn nghỉ, chớ thôi tới làm hổng kịp đâu đó nghe.*"

Xăng₂ /saŋ:¹/, [saŋ:¹] (st) (tm) "cent" (P), một trăm, loại tiền ngày trước có mệnh giá lớn. "*Nó là con nhà giàu, nên nó xài toàn giấy xăng không hà, bì làm sao lợi nó.*"

Xăng buộc xăng /saŋ:¹ buɔk⁶ saŋ:¹/, [saŋ:¹ bu:k⁶ saŋ:¹] [101] (qn) (tm) "cent pour cent" (P), một trăm phần trăm, tất cả, trọn vẹn, không chừa lại gì. "*Vô một cái xăng buộc xăng đi. Vô năm mươi hoài, hổng có khí thế gì hết.*"

X

Xăng cà dung /saŋ:¹ ka:² zu^wŋ^{m1}/, [saŋ:¹ ka:² ju^wŋ^{m1}] [101] (qn) khẩn trương tới mức tối đa, gấp rút tới mức khẩn cấp. "*Bọn tôi phải làm xăng cà dung mới kịp, chớ không thì trễ gì.*"

Xăng văng /saŋ:¹ vaŋ:¹/, [saŋ:¹ jaŋ:¹] [01] (vt) 1. vội vã, tất tả, có sự di chuyển liên tục trong một thời gian ngắn. "*Có chuyện gì mà thấy ánh chạy xăng văng hết chỗ này tới chỗ kia vậy cả.*", 2. lật đật, cuống quýt, có những biểu hiện khẩn trương, sốt ruột, bằng hành động bỏ công việc này, bắt công việc kia, đến nỗi đứng ngồi không yên. "*Con buồn khắp khối chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới gặp vàng.* (PVT)".

Xăng văng xéo véo /saŋ:¹ vaŋ:¹ se:w⁵ ve:w⁵/, [saŋ:¹ jaŋ:¹ se:w⁵ je:w⁵] [0101] (qn) cuống quýt, có những biểu hiện của hành động cuống lên vì vội vã. "*Thấy mặt tôi lì lì, con Tám Én còn xăng văng xéo véo hơn nữa, mếu máo hơn nữa:...* (PV)".

Xăng xắc /saŋ:¹ sak:⁵/, [saŋ:¹ sak:⁵] [01] (vt) 1. liên tục, không dừng lại, không ngưng nghỉ. "*Làm xăng xắc cả buổi mà hồng thấy mệt sao, nghỉ tay một hồi đi.*", 2. liên tay, có tính chất thành thạo, quen thuộc. "*Công nhận, thấy tay họ gặt xăng xắc là cũng đủ biết dân có nghề rồi.*"

Xăng xéo /saŋ:¹ se:w⁵/, [saŋ:¹ se:w⁵] [01] (vt) có tính chất cuống quýt, khẩn trương, vội vàng, (cn) xăng văng xéo véo. "*Từ từ thôi, có cái gì gấp đâu mà xăng xéo lên vậy.*"

Xăng xít /saŋ:¹ si:t⁵/, [saŋ:¹ si:t⁵] [01] (vt) lằng xăng, nhốn nháo, rộn ràng, có biểu hiện của sự bận rộn, đứng ngồi không yên chỗ. "*Bình tĩnh lại đi, làm gì mà xăng xít lên vậy.*"

Xăng xúu /saŋ:¹ si:w⁵/, [saŋ:¹ si:w⁵] [01] (vt) xăng xái, lanh lẹ, nhanh nhẩu trong công việc, (cn) xăng xóm. "*Cái thằng nhỏ trông óm yếu, vậy chớ mà xăng xúu ghê đi.*"

Xăng xóm /saŋ:¹ sɿ:m⁵/, [saŋ:¹ sɿ:m⁵] [01] (vt) xăng xái, nhanh nhẩu, hăng hái trước các sự việc, (cn) xăng xúu. "*Chưa tới giờ, làm gì mà thúc dẩy xăng xóm dữ vậy.*"

Xăng xiện /saŋ:² si:ŋ⁶/, [saŋ:² si:ŋ⁶] [01] (vt) (bà) xăng xiên, có tính chất sai trái và bậy bạ. "*Cái thằng ăn nói xăng xiện đó, sao trời hồng đánh, thánh hồng vật nó cho rồi.*"

Xăng xóm /saŋ:⁴ sɿ:m⁵/, [saŋ:³ sɿ:m⁵] [01] (vt) có tính chất gay gắt, không được nhẹ nhàng, dịu dàng, (cn) xăng. "*Con gái gì mà ăn nói xăng xóm, hồng sợ người ta cười cho.*"

Xấp /sap:⁵/, [sap:⁵] (pt) (làm) tranh thủ trong những lúc nhàn rỗi, có thì giờ rảnh rang. "Ngoài công việc đồng ruộng ra, em còn tranh thủ làm xấp để kiếm thêm tiền, chớ dựa vào đồng ruộng không thì đâu có đủ tiền xài."

Xấp xanh /sap:⁵ sɜp:¹/, [sap:⁵ sɜn:¹] [01] (vt) xấp xấp, ở mức gần ngập, (cn) lấp xấp. "Mọi năm nước lên xấp xanh mặt nền, chớ đâu có ngập như năm nay."

Xấp xanh /sap:⁵ sɜp:³/, [sap:⁵ sɜn:³] [01] (vt) (bã) xấp xanh. "Năm nay, nước xấp xanh mặt lộ, vậy là lớn hơn mọi khi rồi đó."

Xác bác xang bang /ɜk:⁵ bɜk:⁵ sa:ɲ¹ ba:ɲ¹/, [ɜk:⁵ bɜk:⁵ sa:ɲ¹ ba:ɲ¹] [0101] (qn) ở tình trạng phải chống trả, đối phó một cách vất vả. "Bữa nào mưa lớn hai cha con cũng chạy xác bác xang bang."

Xâm /ɜm:¹/, [sam:¹] (dt) (bã) xấp, dùng vật nhọn đâm, chọc vào một vật gì đó. "Nhìn thấy anh ta xâm đầy mình, cũng đủ biết anh là dân chơi rồi."

Xám /ɜm:³/, [sam:³] (dt) 1. chỉ chung người phụ nữ Hoa kiều, từ dùng có ý coi thường. "Con gái miệt vườn mà sao đẹp ơi là đẹp! Mấy con xám hổ thên ở Đại La Thiên, với Soái Kinh Lâm không thặng nói! (NH)", 2. chỉ một loại áo nữ của người Hoa kiều, có nút thắt bằng vải bắt đầu từ giữa cổ đi

chệch qua một bên hông. "Mấy đứa nhỏ nhỏ mà cho nó mặc áo xám, trông ngộ thiệt."

Xám xát /ɜm:⁵ sat:⁵/, [sam:⁵ sa:k:⁵] [01] (vt) nặng lời, có những lời lẽ thô bạo, gay gắt quá đáng. "Ai chớ bà nội này, bả chửi xám xát luôn, chớ hổng có kiêng nể ai đâu."

Xám xuất /ɜm:⁵ swɜt:⁵/, [sam:⁵ suw:⁵] [01] (vt) (nghe) mơ hồ, không rõ ràng, có chỗ nghe được chỗ không. "Thằng này nghe xám xuất, không có rõ ngọn nguồn thì đừng có nói tầm bậy tầm bạ nghe cha nội."

Xân xắn /ɜn:¹ sɜn:³/, [ɜɲ:¹ sɲ:³] [01] (vt) 1. còn khoẻ khoắn, nhanh nhẹn, còn rất linh hoạt trong hành động, cử chỉ. "Bà già tui năm nay gần tám mươi mà còn mạnh xuân xắn hà.", 2. đang ở thể phát đạt mạnh mẽ, dễ dàng, đang thuận lợi trong công việc làm ăn. "Công việc làm ăn xuân xắn, tự dùng bị gạt vớ này là coi như xuống luôn rồi."

Xân xắn /ɜn:¹ sɜn:⁵/, [ɜɲ:¹ sɲ:⁵] [01] (vt) có biểu hiện lao tới, tiến tới, một cách quyết liệt, dữ dội. "Biểu dùng mà nó cứ xuân xắn tới không, thì ráng mà chịu."

Xấn /ɜn:⁵/, [ɜɲ:⁵] (vt) có biểu hiện phản ứng lại một cách bức tức, giận dữ. "Nó nói vậy thì có gì quá lắm đâu, mà mày xắn lên đòi đánh nó chớ."

X

Xấn bản /sɤn:³ bɤn:³/, [sɤŋ:³ bɤŋ:³] [01] (vt) lao đao, lộn độn, gặp khó khăn, lúng túng trước một sự việc nào đó. "*Nó cũng làm tui một phen xắn bản, thiếu điều mất ăn mất ngủ vì nó.*".

Xấn vắn /sɤn:³ vɤn:³/, [sɤŋ:³ jɤŋ:³] [01] (vt) 1. (bã) xắn bản. "*Thằng nhỏ nó bịnh làm hai vợ chồng tui xắn vắn cả tháng nay, đâu có mần ăn gì được đâu, mong anh thông cảm.*", 2. la cà, xớ rớ, loanh quanh, quanh quẩn một bên, gây cảm giác vướng bận. "*Đi chơi đi con, đừng xắn vắn ở đây làm gì cho chật.*".

Xấn /sɤn:⁵/, [sɤŋ:⁵] (vt) (bã) xắn, làm đứt rời ra thành từng mảnh, bằng vật có lưỡi cứng, sắc, ấn xuống. "*Xấn bụng đất vừa vừa thôi, xắn to quá rình hõng có nổi.*".

Xấn vắn /sɤn:⁵ vɤn:⁵/, [sɤŋ:⁵ jɤŋ:⁵] [01] (vt) (bã) xắn vắn. "*Hết chuyện này tới chuyện kia tới tấp, nó làm tui xắn vắn, xính vính, tưởng gục luôn rồi chớ.*", "*Có chuyện gì hôn mà mày đứng xắn vắn ở đó vậy?*".

Xấp₁ /sɤp:⁵/, [sɤp:⁵] (vt) 1. gấp, xếp, gấp đôi lại cho gọn, không mở ra nữa. "*Hổng học nữa thì xấp sách, xấp tập lại.*", 2. gấp, làm cho một vật mỏng, lớn, gấp lại thành nhiều mảnh nhỏ chồng lên nhau cho gọn. "*Ngủ dậy, sao con hổng*

xấp mền lại cho gọn gì hết trơn vậy?".

Xấp₂ /sɤp:⁵/, [sɤp:⁵] (vt) cắt bằng kéo, bằng động tác quặp các ngón tay đang cầm kéo để cho hai lưỡi kéo gấp lại với nhau. "*Hổng đo cẩn thận gì hết, đây để xấp cụt một cái là coi như tiêu đời cái quần đó ghen.*", "*Để em nó cầm cái kéo xấp, xấp, thấy ghê quá. Sao hổng lấy đẹp đi.*".

Xấp₃ /sɤp:⁵/, [sɤp:⁵] (vt) dập, làm cho thắm vừa đủ ướt. "*Lấy khăn xấp nước nóng lau qua toàn thân thì người nó sẽ bớt nóng hà.*".

Xấp xải /sɤp:⁵ sa:j³/, [sɤp:⁵ sa:j³] [01] (vt) 1. nhấp nhô, nhô lên hạ xuống liên tiếp không đều nhau. "*Thấy nó chạy với mái tóc dài xấp xải là tui nhận ra ngay.*", "*Ai chạy xấp xải ngoài đường, giống thằng Đục quá vậy cà?*", 2. xấp xỉ, gần chạm đến một điểm nào đó được đề cập tới. "*Nó đứng cũng gần xấp xải chị nó rồi, còn nhỏ gì nữa.*".

Xấp kỉ nìn /sɤp:⁶ ki:³ ni:n²/, [sɤp:⁶ ki:³ ni:n²] [001] (qn) (cn) xếp kỉ nìn, 1. (tm) âm Quảng Đông của người Hoa, (bã) thập kỉ niên, khoảng thời gian tương đương 10 năm. "*Chuyện đầu thời xấp kỉ nìn, mày nhắc lại, ai mà còn nhớ cho nổi.*", 2. xưa cũ, lạc hậu, không còn phù hợp so với thời gian. "*Ba cái máy hát đĩa xấp kỉ nìn này, chỉ có nước để bảo tàng, chớ ai mà hát nữa.*", 3. hư hỏng, vứt đi, không

còn dùng được nữa. "Cái "ra dờ"
xập kỉ nìn này có còn hát được nữa
đâu mà để làm gì cho chật nhà.",
4. ở tình trạng già cỗi, hết sức lực,
sức khoẻ. "Mày muốn cái ông xập
kỉ nìn đó mà đào đất, ông làm gì
nổi chớ".

Xập lét /sɤp:⁶ le:t⁵/, [sɤp:⁶ lə:t⁵]
[01] (vt) 1. ở tình trạng hư hỏng
nặng, không còn hình dạng ban
đầu. "Cái xe xập lét này, bán cho
bọn mua sắt vụn đi cho rồi, chớ để
làm gì nữa.", 2. (người) tồi tệ, tồi
tàn, có những tính cách, hành động
đáng khinh bỉ. "Gặp cái thằng
chồng xập lét đó, tối ngày cờ bạc,
rượu chè, hút xách, vợ con nó bỏ
cũng là đáng".

Xập xám /sɤp:⁶ sa:m⁵/, [sɤp:⁶
sa:m⁵] [01] (dt) mười ba lá, loại
bài Tây đánh ăn tiền, rất được ưa
chuộng đối với giới chơi bài anh
chị, chủ cả, mỗi tụ bài gồm có 13
lá, được chia thành 3 tay (chì), hai
tay 5 quân bài và một tay 3 quân,
được xếp theo thủ tự nhỏ trước lớn
sau, ai thắng hai chì kể như thắng.
"Mấy sòng bài xập xám ngày trước
ở Chợ Lớn, nó đánh ăn tiền đậm
lắm, dân chủ cả chơi không hà".

Xập xám chướng /sɤp:⁶ sa:m⁵
cu:ɤŋ⁵/, [sɤp:⁶ sa:m⁵ cu:ɤŋ⁵]
[001], [011] (dn) loại bài "xập
xám", (13 lá) có hiện tượng ăn thua
trái ngược lẫn nhau nên gọi là
"chướng", theo kiểu anh thắng tôi,
tôi thắng nó, nó lại thắng anh.

"Xập xám chướng là xập xám
chướng, bà con hãy nhớ tránh xa
cái thói này".

Xập xệ /sɤp:⁶ se:⁶/, [sɤp:⁶ se:⁶]
[01] (vt) 1. (nhà cửa) có vẻ lồi thối,
nhếch nhác, ở tình trạng cũ kỹ và
dơ bẩn. "Khu dân cư này, nhà cửa
nào cũng xập xệ, chớ có nhà ai
được đâu.", 2. (việc làm) bấp bênh,
tạm bợ, không có gì là chắc chắn.
"Mấy năm nay, công việc làm ăn
nó xập xệ quá, nên vợ chồng tui
hổng có dư nổi.", 3. (học hành) yếu
kém, không đạt được mức yêu cầu,
trung bình. "Mày học xập xệ cái
kiểu này, chắc tao cho mày đi chần
vịt quá.", 4. (sức khoẻ) không được
tốt, hay bệnh tật, đau yếu. "Năm
nay sức khoẻ ảnh xập xệ quá, đâu
có mần ăn được gì nhiều".

Xập xình /sɤp:⁶ sin:²/, [sɤp:⁶
sin:²] [11] 1. (vt) chơi âm nhạc,
thường có hát và đàn, đánh trống,
tử dùng có hàm ý chê bai. "Tối
ngày nó cứ xập xình, xập xình,
hổng có ai ngủ nghe được gì hết
trơn.", 2. chìm nổi, lên xuống, khi
trời khi sụt, không được ổn định.
"Công việc làm ăn của tui mấy
năm nay nó cứ xập xình, nên gia
đình chỉ đủ ăn".

Xập xụi /sɤp:⁶ su:j⁶/, [sɤp:⁶ su:j⁶]
[01] (vt) thấm thoắt, đã qua đi một
cách nhanh chóng bất ngờ, có cảm
giác mới đó mà đã hết. "Xập xụi
mà cũng sắp hết năm, lại đến Tết
nữa rồi".



Xập xụi /sɤp:⁶ su:j⁶/, [sɤp:⁶ su:j⁶] [01] (vt) (cn) xập xệ, nhưng nét nghĩa "yếu kém, tồi tàn, tệ hại" được nhấn mạnh hơn: 1. ở tình trạng rách rưới, cũ nát, tồi tàn. "*Căn nhà xập xụi vậy mà họ cũng ở được, thiệt là hết biết.*", 2. ở tình trạng thất nghiệp, không có công ăn việc làm ổn định. "*Cả năm nay gần như ả ở nhà, công việc làm cứ xập xụi, phải lo ăn từng bữa.*", 3. ở tình trạng học hành quá bết bát, tệ hại. "*Nó học hành xập xụi lắm chị ơi. Hai năm trời mà không qua nổi một lớp.*", 4. ở tình trạng ốm đau liên tục, trầm trọng. "*Nội em bệnh xập xụi mấy năm nay, ba em chạy hết tiền của mà cũng hổng thấy gì.*".

Xâu /sɤw:¹/, [sɤw:¹] (dt, vt) (bà) sùu, 1. tiền có được từ hoạt động cho đánh bạc hoặc tổ chức cá độ để thu lợi theo tỉ lệ, hoặc theo quy định từ người thắng. "*Gia đình thằng chả khá giả nhờ thu ba cái tiền xâu cờ bạc, chớ có gì đâu. Đây rồi có ngày cũng vô khám thôi.*", "*Nếu hai chủ gà thuận thì độ này chỉ có 1.500.000 tiền độ, xâu 10%.* (MPV) (dẫn theo AC)", 2. công việc lao động nặng nhọc hằng năm, mà người nam thường dân từ 18 đến 60 phải làm cho nhà nước phong kiến, thực dân trước đây. "*Ngao ngán nhứt cho người dân là việc làm xâu. Trong những năm cần đào kinh hoặc đắp đường, nhà*

mức trưng dụng quá thời hạn 5 ngày mà luật đã định. (SN)".

Xấu đũa /sɤw:⁵ dɤw:⁵/, [sɤw:⁵ dɤw:⁵] [01] (vt) xấu hình dạng, có vóc dáng và nhan sắc không được đẹp. "*Con nhỏ đó tuy hơi xấu đũa, nhưng tính tình và mần ăn thì không ai chê vào đâu được. Đũa nào lấy nó là được phước đó.*".

Xấu hảy /sɤw:⁵ haj:⁵/, [sɤw:⁵ haj:⁵] [01] (vt) (mê tín dị đoan) xấu về số mệnh, hay ốm đau bệnh hoạn, rất khó nuôi vì nhiều bệnh tật, hoặc con cầu, con khấn, nên dân gian có quan niệm đặt thêm tên gọi thường ngày rất xấu, hoặc rất tục, để cho dễ nuôi, thần thánh không chú ý tới mà bắt đi. "*Thời nhỏ, con xấu hảy lắm nên bà ngoại mới đặt cho mày cái tên xấu hảy là "Đet" đó chớ, và cả nhà gọi riết mà chết danh người ta, chớ trong khai sanh con đâu phải tên đó.*".

Xấu hì /sɤw:⁵ hi:²/, [sɤw:⁵ hi:²] [01] (vt) rất xấu, từ dùng có ý chê một cách khách quan, không ác ý. "*Tiền cũng vậy, Tiền gì mà xấu hì. Nó thấp người, tướng tá thô kệch, số sê.* (NNNT)".

Xấu hình /sɤw:⁵ hip:³/, [sɤw:⁵ hin:³] [01] (vt) xấu xí, xấu đến mức không ai muốn nhìn "*Trong cái xấp bài làm này, bài nào chữ viết xấu hình là của nó đó.*".

Xấu hoặc /sɤw:⁵ hwak:⁵/, [sɤw:⁵ wak:⁵] [01] (vt) rất xấu, xấu hơn

mức bình thường, xấu hơn mức có thể chấp nhận được. "Bộ đồ gì xấu hoắc, cho nó nó hỏng mặc dẫu."

Xấu máu /sɿw:⁵ maw:⁵/, [sɿw:⁵ ma:w⁵] [01] (vt) 1. (theo quan niệm dân gian) người có máu xấu, tóc bạc sớm. "Nói mấy người xấu máu, tóc bạc sớm, hỏng biết có đúng hôn nữa?", 2. (nb) từ chỉ những người đàn ông có thói trăng hoa, hám gái. "Cái thằng cha đó xấu máu lắm, gặp ai thằng chả cũng dẽ đạo lộ đi."

Xấu nét /sɿw:⁵ ne:t⁵/, [sɿw:⁵ nɔ:t⁵] [01] (vt) có thói quen hoặc tính tình nào đó xấu, không được tốt. "Cái thằng cha nội đó xấu nét lắm. Nhậu vô là hay có cái tật ôm đại đàn bà, con gái người ta. Mà theo vả có ngày mang họa đó."

Xấu rình /sɿw:⁵ zjɿn:²/, [sɿw:⁵ zjɿn:²] [01] (vt) từ dùng để chỉ tính chất xấu có liên quan tới những cái tục tũu, những chuyện nhục dục dơ bẩn. "Mở miệng ra mà chửi thề, nói tục là xấu rình cái miệng đó ghen con."

Xấu ùm /sɿw:⁵ u:m²/, [sɿw:⁵ uum:²] [01] (vt) (cn) xấu rình. "Mày mở miệng ra, nói toàn những chuyện xấu ùm mà không thấy ngại miệng sao!"

Xấu xinh /sɿw:⁵ sɿɿn:³/, [sɿw:⁵ sin:³] [01] (vt) xấu xí, có hình thức không được đẹp mắt. "Cái nhà xấu

xinh, vậy mà nghe nói cái cũng mất nhiều tiền lắm đó."

Xây₁ /sɿj:¹/, [sɿj:¹] (vt) hướng, quay về một phía nhất định nào đó. "Nhà cất xây mặt ra sông, ở vùng đồng bằng sông Cửu Long này trước kia là phổ biến."

Xây₂ /sɿj:¹/, [sɿj:¹] (vt) (bâ) xoay, 1. quay tròn, chuyển động theo hướng của vòng tròn. "Đúng xây cái kiểu đó là một hồi chóng mặt đó ghen hôn.", 2. làm cho vật chuyển động một ít, theo chiều của vòng tròn. "Xây cái ti vi qua bên phải một tí, cho cả nhà dễ nhìn chút coi.", 3. đổi hướng hoặc làm cho đổi sang hướng khác. "Ngồi yên đi, con cứ ngồi xây tới xây lui hoài, chú hớt tóc con sặt rần hết bây giờ.", 4. bằng mọi cách để có được cái mình muốn. "Ba cái tiền ăn xài của gia đình, một tay anh Hai em, anh xây không đó, chớ chị em em có đóng góp gì dẫu.", 5. chuyển đổi hướng hoạt động, làm ăn. "Cái thằng này nó nhay lắm, hựt chuyện mần ăn này là nó xây cái khác liền hè."

Xây bồ bồ /sɿj:¹ bo:² bo:²/, [sɿj:¹ bo^{w2} bo^{w2}] [101], [001] 1. (vt) tự xoay vòng tròn thân mình nhiều lần. "Tụi con chơi cái gì mà xây bồ bồ vậy, chóng mặt té chết à ghen.", 2. (vt) xây xẩm, có hiện tượng hoa mắt, choáng váng đột ngột, khiến cơ thể không đứng vững. "Tự dưng người nó xây bồ



bỏ, may mà nằm xuống kịp, chứ không chắc té rồi quá."

Xây cá nại /sɤj:¹ ka:⁵ na:j⁶/, [sɤj:¹ ka:⁵ na:j⁶] [001] (vt) 1. (đồ vật) tồi tệ, không ra gì, không còn sử dụng được. "*Nó bán cho mày ba cái đồ xây cá nại đó, mà sao nó tính mắc quá vậy?*", 2. (con người) có nhân cách và tính tình không tốt, tệ hại. "*Cái thằng xây cá nại đó mà mày làm bạn với nó làm gì.*"

Xây chùng /sɤj:¹ cuwɤ:²/, [sɤj:¹ cuwɤ:²] [01] (dt) 1. một loại li thủy tinh nhỏ được dùng phổ biến ngày trước, bằng nắm tay trẻ con, có vạch ngắn ở giữa, phía bên ngoài li, chia hai phần li: nửa trên và nửa dưới bằng nhau, thường được dùng để uống cà phê và rượu trắng, hoặc trà. "*Uống rượu bằng li xây chùng, chỉ uống mỗi người nửa cái thôi, chứ uống nguyên cái quá hóp, chịu hổng nổi đâu, mệt lắm.*", 2. cà phê đen được bán bằng li xây chùng. "*Cho tôi một cái xây chùng đi chị.*"

Xây lồ cổ /sɤj:¹ lo:⁵ ko:⁵/, [sɤj:¹ lo^{w5} ko^{w5}] [001] (vt) nhỏ, còn nhỏ tuổi, cách nói có hàm ý coi thường. "*Nè mấy đứa xây lồ cổ, ra ngoài trời chơi đi, đừng có giỡn trong nhà, om sòm quá hè.*"

Xây mỏng mỏng /sɤj:¹ mɤ^wη^{m2} mɤ^wη^{m2}/, [sɤj:¹ mɤ^wη^{m2} mɤ^wη^{m2}] [101], [001] (cn) xây bồ bồ, 1. (vt) tự xoay tròn thân người, nhiều

vòng. "*Chơi xây mỏng mỏng như vậy, coi chừng té đó nghen hôn.*", 2. (vt) có hiện tượng choáng váng, hoa mắt. "*Hổng biết tui có bị thiếu máu gì hôn, mà thỉnh thoảng tự đứng ngồi thấy nó xây mỏng mỏng vậy đó.*"

Xây nại /sɤj:¹ na:j⁶/, [sɤj:¹ na:j⁶] [01] (dt) một li xây chùng cà phê sữa. "*Cho đây một li xây chùng với một li xây nại đi.*"

Xây thiù /sɤj:¹ t^hi:w²/, [sɤj:¹ t^hi:w²] [01] (dt) bài xập xám bắt lên có bốn quân bài cùng một loại. "*Bài vô xây thiù có chơi bài bình ắn trắng hôn nè? - Có, nhưng nếu có hai thì ai có xây thiù lớn hơn người đó sẽ thắng.*"

Xây /sɤj:²/, [sɤj:²] (vt) bậy bạ, nhảm nhí, có những lời lẽ không đúng đắn, đúng mực. "*Ấn nói cho nó dằn hoàng, chứ mấy đùng có nói xây quá đi.*"

Xây lồ cổ /sɤj:² lo:⁵ ko:⁵/, [sɤj:² lo^{w5} ko^{w5}] [001] (vt) bình thường không đáng bận tâm, có địa vị thấp bé trong xã hội, cách nói có hàm ý xem thường. "*Nên mời cả gia đình các quan khách. Nếu bọn xây lồ cổ quá đông thì mình dọn cho chúng một hai cỗ bàn riêng.* (NH)".

Xây /sɤj:³/, [sɤj:³] (bã) 1. (vt) phát sinh ra một cách tự nhiên, không lường trước được. "*Hại thằng đang uống rượu, tự dưng xây ra gáy lộn, rồi đánh lộn, chứ có xích mích gì*

trước đầu.", 2. (pt) bỗng, chợt, có một điều bất thành linh diễn ra. *"Xảy nghe có tiếng kêu cứu, bọn tôi chạy liền ra ngay đây."*

Xe ba bánh /se:¹ ba:¹ bən:⁵/, [se:¹ ba:¹ bən:⁵] [001] (dt) một dạng như xe xích lô đạp, nhưng thùng chở hàng ở phía trước được thiết kế để chở hàng hoá. *"Kêu xe ba bánh chở đi, chỗ xe xích lô chỗ hỏng có hết hàng đâu."*

Xe ba gác /se:¹ ba:¹ ɣa:k⁵/, [se:¹ ba:¹ ɣa:k⁵] [001] (dt) một dạng xe lôi máy, nhưng thùng được kéo ở phía sau được thiết kế để chở hàng hoá. *"Ba cái đồ này phải kêu xe ba gác chở mới được, chở xe lôi, nó hỏng chỗ được đâu."*

Xe be /se:¹ be:¹/, [se:¹ be:¹] [01] (dt) loại xe chuyên dụng có cần cầu trên xe, để chở gỗ còn nguyên cây. *"Ba cái xe be chở gỗ chạy riết đường hư hết chỗ có gì đâu."*

Xe ben /se:¹ be:n¹/, [se:¹ be:n¹] [01] (dt) loại xe tải nặng. *"Xe ben, xe be vô ra đây thường xuyên, đường nào chịu cho thấu."*

Xe bù ệt /se:¹ bu:² ət⁶/, [se:¹ bu:² ət⁶] [001] (dt) xe cút kít, xe thô sơ, có một cái thùng để đựng, được đặt trên một cái khung có hai tay cầm dùng để đẩy và một bánh xe lăn ở phía trước. *"Có cái xe bù ệt này chuyển ba cái gạch, cái nó cũng đỡ, chở không thì mệt lắm."*

Xe cam nhông /se:¹ kam:¹ ɲɤ^wŋ^{m1}/, [se:¹ kam:¹ ɲɤ^wŋ^{m1}] [001] (dt) ("cắm nhông" (tm) "camion") (P) cam nhông, loại xe tải dùng trong quân đội, có thùng ở phía sau buồng lái, để chở lính ngồi thành hai hàng dọc theo thân xe, giữa thùng xe dùng để đồ. *"Bữa nay có chuyện gì mà xe cam nhông chở lính chạy nườm nượp vậy cả?"*

Xe cây /se:¹ kɤj:¹/, [se:¹ kɤj:¹] [01] (dt) 1. xe thô sơ, dạng xe bò, được làm chủ yếu bằng cây. *"Ngày trước, có xe cây chở lúa cũng là ngon hơn thiên hạ rồi."*, 2. xe chở người chết nằm trong áo quan, (nb) ý nói chết. *"Thằng nào rồi cũng đi xe cây, đốt đèn cây thôi, tranh giành, đâm đá nhau mà làm chi cho mệt."*, 3. xe được đóng (gỗ) chung quanh để chở tù. *"Mấy làm bấy thì có ngày xe cây cũng hết mấy vô khám thôi."*

Xe dân biểu /se:¹ zɤn:¹ biəw³/, [se:¹ jɤŋ:¹ bi:w³] [011], (qn) (tl) xe dò, loại xe dùng để chở khách, cách nói vui, hàm ý xe do dân thường sai bảo, điều khiển (biểu). *"Người ta giàu có thì người ta đi xe con, mình không có tiền nhiều thì đi xe dân biểu thôi."*

Xe dò /se:¹ do:²/, [se:¹ do:²] [01] (dt) ô tô ca, xe lớn dùng để chuyên chở hành khách đi lại ở các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện. *"Các ông tướng xe dò cũng không kém, cũng thường thức tài nghệ đào kép,*



cũng có lúc vỗ tay, lúc la rầm lên. (PV)".

Xe giép /se:¹ zɛ:p⁵/, [se:¹ jɛ:p⁵] [01] (dt) ("giép" (tm) "jeep") (P, A) (bã) xe gíp, ô tô loại nhỏ, trông vuông vắn, có hai cầu truyền động cả bốn bánh, nên có thể di chuyển được ở nhiều địa hình, thường dùng phổ biến trong quân đội Mỹ. *"Ba cái xe giép quân đội, bây giờ, ít thấy, có lẽ vì nó đã cũ quá rồi."*

Xe hàng /se:¹ ha:ŋ²/, [se:¹ ha:ŋ²] [01] (dt) 1. ô tô loại lớn, có thùng và mui được đóng kín để chuyên chở hàng hoá đi lại ở các tuyến đường xa. *"Ba cái xe đồ, xe hàng ý lớn nó chạy ẩu lắm, đi ra đường nên chịu khó coi chừng đó nghen."*, 2. xe bán tạp hóa, những đồ dùng thường nhật, được đẩy trên đường đến tận từng nhà ở vùng nông thôn, rao bán bằng tín hiệu bóp còi. *"Ở Chợ Mới - An Giang có mấy cái xe hàng này cũng tiện chớ. Nhiều khi cần cái đồ lật vật, khỏi phải đi chợ mắc công."*

Xe hơi /se:¹ hɿ:j¹/, [se:¹ hɿ:j¹] [01] (dt) ô tô, từ chỉ chung loại xe từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ. *"Hò rồi ghé nhà qua chơi, Tồn hao qua chịu hết, muốn xe hơi đưa em về. (cd)"*, *"Ông cùng sếp phơ tới hãng bán xe hơi ngay ngã tư Charner - Bonard (Nguyễn Huệ - Lê Lợi) chọn xe. (NH)"*.

Xe hủ lô /se:¹ hu:³ lo:¹/, [se:¹ hu^{w3} lo^{w1}] [001] (dt) ("hủ lô" (tm)

"rouleau") (P) xe lu, xe có bánh bằng kim loại, rộng và nặng, dùng để lăn đường cho dễ và bằng phẳng. *"Chạy gì chậm rì như xe hủ lô vậy cha nội."*

Xe Huê kỳ /se:¹ hwe:¹ ki:²/, [se:¹ we:¹ ki:²] [001] (dt) loại xe bốn chỗ, thường có ý chỉ xe đẹp, đắt tiền. *"Cậu Ba đã đẩy sếp phơ sang một bên, tự lái chiếc xe Huê kỳ hiệu Chevrolet ông Hội đồng mới kéo từ trong hãng Tây ở góc Charner - Bonard. (NH)"*.

Xe lô /se:¹ lo:¹/, [se:¹ lo^{w1}] [01] (dt) xe chở khách loại nhỏ, phổ biến trước 75, có dạng của xe bốn chỗ. *"Vẫn chơi nước cờ trội, cậu Ba muốn gán chục xe lô ở Cần Thơ, bắt tài xế đổi bằng xe nhà với hai chiếc xe Huê kỳ của gia đình họ Trần ở Bạc Liêu là một chục. (NH)"*.

Xe lô ca chun /se:¹ lo:¹ ka:¹ cu:ⁿ¹/, [se:¹ lo^{w1} ka:¹ cu:ⁿ¹] [0001], [1001] (dn) (tl) di bộ, đi bằng hai chân của mình, cách nói có màu sắc hài hước, vui đùa. *"- Đây tới đó, mình đi bằng xe gì bây giờ? - Đi bằng xe lô ca chun thôi."*

Xe lồi /se:¹ lo:j¹/, [se:¹ lo:j¹] [01] (dt) xe có bộ phận chở khách được gắn vào sau xe đạp hoặc xe gàn máy. *"Con đường từ chợ Rạch Giá đến xóm Sóc Xoài quá gồ ghề, chiếc xe lồi nhảy tung tung từng chập... (SN)"*, *"Từ nhà lớn tới nhà*

ông bá hộ chừng ba ngàn mét. Hai vợ chồng đi xe lôi. (NH)".

Xe lửa /se:¹ lư³/, [se:¹ lư³] [01] (dt) tàu hoả, tàu lửa, xe có đầu máy kéo nhiều toa chạy trên đường ray (từ "xe" được dùng có tính duy nhất trong cách nói của người miền Nam, so với cách nói của người miền Bắc, thường có thói quen dùng từ "tàu"). "Bước lên xe lửa, em ơi tám cửa chín từng, Miếng kêu tay ngoắt để xe ngừng cho em lên. (cd)".

Xe máy /se:¹ maj:⁵/, [se:¹ maj:⁵] [01] (dt) xe đạp, xe dùng sức người đạp cho quay bánh. "Vừa lúc ấy thì Thế tới ngoài ngõ, bóp chuông xe máy leng keng và kêu với vò: ... (BNL)".

Xe ôm /se:¹ o:m¹/, [se:¹ ɾ:m¹] [11] (dt) loại xe hai bánh dùng làm phương tiện chuyên chở khách, khi khách ngồi sau đôi lúc phải ôm người cầm lái, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "Trước 75, tôi nhớ ở Mỹ Tho đâu có xe ôm, chỉ có Cần Thơ mới có, nhưng lúc đó chỉ có xe đạp ôm, làm gì có Hòn đả ôm như bây giờ."

Xe rùa /se:¹ zư²/, [se:¹ zư²] [01] (dt) toa xe lửa, được đẩy tới cho xe lửa kéo. "Tù xách cuốc chạy theo, cuốc đất vô ki và đội đất đổ vô xe rùa, Làm nhanh cho kịp chuyển xe lửa và cũng cho đủ bốn chuyến vào buổi sáng. (NH)".

Xe thổ mộ /se:¹ t^ho:³ mo:⁶/, [se:¹ t^ho^{w3} mo^{w6}] [001]. [101] (dn) loại xe dùng ngựa kéo, để chuyên chở hành khách ở các tuyến đường nông thôn Nam Bộ ngày trước những năm 1945. "Ngày trước những năm 45, ông dựng tôi làm nghề đánh xe thổ mộ trên tuyến đường quê này."

Xe tờ /se:¹ tɾ:²/, [se:¹ tɾ^{w2}] [01] (dn) xe chuyển thư báo, giấy tờ. "Xe tờ ngày trước những năm 20, người ta cũng dùng xe ngựa thôi, chớ có xe hơi chi đâu."

Xe vua /se:¹ vư¹/, [se:¹ jư¹] [01] (dt) xe lôi đạp, từ dùng để gọi xe lôi đạp ở Bạc Liêu. "Xuong Bạc Liêu này phải đi xe vua để nhớ về một thời của công tử Bạc Liêu mới được."

Xé /se:³/, [se:³] (vt) bổ, làm cho quả cây tách ra làm hai, hoặc thành nhiều phần, bằng cách dùng lưỡi dao cắt dọc theo quả. "Lấy cái dao má xé mít, mời đi Bấy ăn coi con."

Xé phay /se:⁵ faj:¹/, [se:⁵ faj:¹] [01] (vt) xé bằng tay theo thớ (sớ) của thịt gà, không dùng dao. "Gà cổ ăn quán cối xay, Rau răm muối ớt xé phay gà cổ. (cd)".

Xé rào /se:⁵ z^a:w²/, [se:⁵ z^a:w²] [01] (vt) làm vượt ra ngoài, hoặc khác đi những điều đã quy định, hoặc đã giao ước, cam kết, (cn) nhảy rào, nhưng cách nói có ý nhấn mạnh hơn. "Nhiều cơ quan

X

nhập khẩu đã xé rào nhập hàng cấm, nhằm thu lợi bất chính."

Xem mắt /se:m¹ mat:⁵/, [se:m¹ mak:⁵] [01] (vt) xem mặt, đến nhà người con gái nói chuyện với gia đình với mục đích âm thầm là để biết người định hỏi làm vợ. "*Tuy cậu Ba không nói gì ngoài chuyện làm đại lý rượu Bãi Xào trên Sài Gòn, hai ông bà đều biết con ông Hội đồng Trạch đi xem mắt con gái mình.* (NH)".

Xém /se:m⁵/, [se:m⁵] (pt) 1. suýt nữa, suýt tí nữa, từ dùng để chỉ thực trạng gần phải bị một chuyện gì đó. "*Đi hàng đôi, hàng ba nói chuyện, giỡn hớt, xém bị xe tông rồi thấy hôn.*", 2. gần đúng, chỉ sai sót nhỏ so với yêu cầu thực tế. "*Giấy số tao mua tuần rồi xem trùng độc đặc, chỉ sai có một con ở hàng đơn vị, tiếc thiệt.*".

Xèn xẹt /se:n² se:t⁶/, [se:n² se:k⁶] [01] (vt) (đi) tới lui không ngừng nghỉ, không ngồi yên một chỗ. "*Thằng đó, nó đi xèn xẹt tới ngày hà, anh tới nhà ít khi gặp nó lắm.*".

Xèn lèn /se:n³ le:n³/, [se:n³ le:n³] [01] (vt) bèn lèn, có dáng điệu rụt rè, thiếu tự nhiên, vì e ngại, hoặc chưa quen. "*Anh chàng ấy vốn lấm lòi, và cũng cần phải nói cái gì để đỡ trơ, nhưng anh ta lại xèn lèn quá, khó mà ra khỏi sự im lặng được.* (BNL)".

Xeo /se:w¹/, [se:w¹] (vt) 1. thắc mắc, đưa ra những cơ sở, dữ kiện

chứng minh điều đã quyết, hay thực hiện là không đúng, để so bì.

"*Anh mà quyết cái kiểu đó thì họ xeo lên cấp trên là không ổn đâu.*", 2. xỏ, xỏ xiên, cạnh khoé, một cách bóng gió, xa xôi để tỏ thái độ đả kích, khinh miệt. "*Thôi, anh thực hiện cho nó công bình đi. Để đây rồi, họ nói xeo nghe mệt lắm.*".

Xeo nạy /se:w¹ naj:⁶/, [se:w¹ naj:⁶] [11] (vt) (cn) xeo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn: 1. khiêu nại, phản bác, đưa ra những cơ sở, lí lẽ để gạt bỏ việc làm của người khác mà người nói cho là không đúng, không công bằng. "*Ông làm vậy, họ dẫn quy định ra, họ xeo nạy là ông tiêu thôi.*", 2. cạnh khoé, châm chọc, có những lời lẽ bóng gió nhằm chế giễu một việc làm hoặc ai đó. "*Cái thằng cha nội đó, nó hay đi xeo nạy tùm lum, mình cây ngay cũng chẳng sợ gì nhưng thiệt là bức bối.*".

Xéo₁ /se:w³/, [se:w³] (dt) 1. (bà) thèo, khoảnh, mảnh, miếng, một phần rất nhỏ, không đáng là bao. "*Tôi có một xéo đất con chó ngồi ló đuôi, ăn thua gì so với thiên hạ.*", "*Cất cho tui một xéo thịt, chừng độ một người ăn là được rồi.*", 2. xâu, một chuỗi thức ăn có số lượng không lớn, không đáng giá. "*Một xéo cua đồng này, cũng đủ nổi canh chiều rồi.*".

Xéo₂ /se:w³/, [se:w³] (dt) lạch nhỏ, địa hình lõm, tự nhiên, có dòng

chảy, nhỏ hơn rạch. "Nhà nó ở tuốt trong xẻo lặn, đây vô đó phải bơi xuống hết con rạch này, con rạch nữa, rồi mới tới cái xẻo dẫn vô nhà nó."

Xẻo /se:w⁵/, [se:w⁵] (dt) 1. chéo, từ góc của hai cạnh này sang góc của hai cạnh đối diện. "Chuyển xẻo qua bên kia cho nó là được rồi.", 2. lệch, không ngay theo đường thẳng hàng, hàng ngang. "Giấy không có gạch hàng, trẻ con nó viết xẻo hết trơn hà, hỏng được đâu.", 3. (nb) xiên, xiên xỏ, nói hoặc chửi người này nhưng lại ám chỉ người kia. "Tao ghét mấy thằng hỏng dám nói thẳng. Chỉ giỏi chửi xẻo người ta, thiệt là hèn."

Xẻo xắt /se:w⁵ sat:⁵/, [se:w⁵ sak:⁵] [11] (vt) 1. (trẻ con) nghịch ngợm, rần mắt, có những hành động, cử chỉ biểu hiện sự tinh nghịch. "Cái thằng nhỏ con mà xẻo xắt ghê hôn, người ta ngủ mà nó dám lấy nước mắm chấm lên đầu mũi người ta.", 2. có tính nhỏ mọn, hay để ý những chuyện nhỏ nhặt. "Gặp cái con nhỏ xẻo xắt ấy ở trong cơ quan là mày phải coi chừng đó ghen, nó hay để ý chuyện người ta lắm đó."

Xẻo xẹo /se:w⁵ se:w⁶/, [se:w⁵ se:w⁶] [01] (vt) ở tình trạng không ngay hàng; hoặc không thẳng đứng, cân đối. "Viết gì xẻo xẹo vậy con, viết cho nó ngay mấy cái hàng

đã gạch đó.", "Ai treo cái khuôn hình gì mà xẻo xẹo vậy."

Xẻo xỏ /se:w⁵ so:⁵/, [se:w⁵ so:⁵] [01] (vt) xẹo xỏ, nghiêng ngả, không đều, không ngay ngắn; không duy trì được khung, dạng ban đầu. "Đường chỉ may xẻo xỏ, không đẹp chút nào.", "Cái giường này cũ quá rồi, giường vẹo, chân cẳng gì xẻo xỏ hết trơn."

Xếp /se:p⁵/, [se:p⁵] (dt) lạch nhỏ, địa hình lõm, tự nhiên, có dòng chảy, nhỏ hơn rạch, (cn) xẻo, có thể nhỏ hơn xẻo. "Nhà nó ở tuốt trong xẻo, trong xếp gì lặn, khó đi lắm."

Xếp khô /se:p⁵ xo:¹/, [se:p⁵ xo^{w1}] [01] (vt) xếp xẹp, lép xẹp, ở tình trạng teo tóp hết mức, không còn gì ở bên trong. "Cả ngày nay nhịn đói, cái bụng xếp khô luôn rồi đây."

Xếp ve /se:p⁵ ve:¹/, [se:p⁵ je:¹] [01] (vt) 1. (cn) xếp khô, có hiện tượng teo tóp, gầy dẹt, như chỉ có da bọc xương. "... Thấy đứa nhỏ, con mất sáu ngày, ruột xếp ve, còn chị vợ thì thổ dài đi không muốn nổi. (TBD)", 2. (bã) xếp ve, có hiện tượng khiếp sợ trước một ai đó. "Thấy ông tới là nó xếp ve đầu có dám hó hé, chớ bình thường thì dễ hôn?"

Xẹp kí nìn /se:p⁶ ki:⁵ ni:n²/, [se:p⁶ ki:⁵ ni:n²] [001], [101] (qn) (cn) xấp xỉ nìn, 1. ở tình trạng hư hỏng,

X

tiêu tan, không còn hình dạng như ban đầu. "*Nhà cửa qua một trận lụt bị xẹp kị nín rồi còn đâu.*", 2. thất bại, thua lỗ, không còn được như tình trạng ban đầu. "*Mấy năm trước làm ăn cũng đỡ, chỉ có năm nay là xẹp kị nín, nên mới mắc nợ thôi.*".

Xẹp thần vì /se:p⁶ t^hɲn:² vi:²/, [se:p⁶ t^hɲɲ:² ji:²] [101], [001] (qn) suy sụp, thất bại, không còn giữ được tình trạng ở mức cao. "*Mấy năm nay, vợ chồng chẳng làm ăn kiểu sao mà bị xẹp thần vì rồi, không còn sung như lúc trước nữa.*".

Xét /se:t⁵/, [se:k⁵] (vt) 1. khám, soát, lục soát để tìm tang chứng của việc làm phạm pháp. "*Cảnh sát đang xét nhà bà Hai, vì nghi ngờ nhà bà chứa hàng lậu.*", 2. xem giấy tờ coi có gì không đúng, hoặc bất thường để xử lý. "*Mấy chả làm bộ xét giấy tờ cũng chỉ là muốn kiếm tiền cả phê đó thôi mà.*", "*Mấy cái buổi diễn này, coi vậy chớ họ cũng xét vé nghiêm ngặt lắm.*".

Xẹt /se:t⁶/, [se:k⁶] (vt) 1. phóng, biến, đi nhanh tới hoặc đi qua nhanh một nơi nào đó. "*Mới thấy nó đó mà nó xẹt đi đâu mất tiêu rồi?*", 2. đi tạt qua, đi tắt qua, để đến một điểm nào đó nhanh hơn. "*Đây, anh đi xẹt qua sau nhà tui là tới nhà nó rồi, đi đường lộ trước chỉ cho nó lâu lắc.*", 3. loé,

nhোঁáng, có hiện tượng sáng lên nhanh rồi vụt tắt. "*Có cái gì chớp chớp trong nhà, như điện xẹt vậy cả?*", 4. (bã) xạc, có những lời chửi mắng nặng nề. "*Mày nói cái gì mà cho ông biết, ông xẹt nó một trận tời bởi hoa lá vậy?*".

Xet₂ /se:t⁶/, [se:k⁶] (vt) (tm) "service" (P) giao, phát bóng bằng tay trong bóng chuyền, bóng bàn..., (cn) xẹt vít. "*Xet banh cần thận. Thua cái gì chớ để thua xet là tức lắm đó ghen.*".

Xet vít /se:t⁶ vi:t⁵/, [se:k⁶ jit:⁵] [01] (vt) (tm) "service" (P), (cn) xet. "*Thằng này, nó xet vít kiểu gì mà có ép phê khó đỡ thiệt, banh trúng tay là cũng vắng ra ngoài thôi.*".

Xề₁ /se:²/, [se:²] (vt) 1. (bã) xê, dịch lại, chuyển dịch một đoạn ngắn, để tránh hoặc nhường chỗ. "*Mấy xề cái đất mấy qua một bên coi, ngồi hết cái đường đi của người ta hè.*", 2. ghé vào, tấp qua, từ dùng để chỉ hành động ghé lại, xích lại. "*Thừa lúc chủ nhà vào trong, anh mau xề lại gần ông chủ nhiệm mà tỏ rằng:... (TQN).*"

Xề₂ /se:²/, [se:²] (dt) vật dụng bằng tre, nứa, đan thưa, rộng miệng, nông, thường được dùng để đồ bày bán. "*Đi coi chùng đập vô xề hột vít người ta là thường khảm đó ghen cha nội.*".

Xế /se:³/, [se:³] (vt) rách, toạc, trầy, có hiện tượng bị tách ra, hay

bị mất đi một ít da, hoặc vỏ mỏng do bị va chạm, cọ xát. "*Chun đầu vô vườn mà chi cho gai quào xể mình hết trơn vậy con.*"

Xẽ /se:⁴/, [se:³] (vt) xẽ, có hiện tượng hạ thấp xuống do vật nặng hoặc bị đuối sức. "*Thấy con gả xể cánh là tao thấy có chiều hướng thua rồi.*"

Xẻ /se:⁵/, [se:⁵] (dt) khoảng thời gian quá buổi trưa, sang đầu buổi chiều một ít, khoảng 2, 3 giờ sau trưa. "*Đợi xẻ bớt nắng rồi hủ đi. Chớ trưa nắng đổ lửa đi gì nổi.*"

Xể /se:⁵/, [se:⁵] (dt) xe, phương tiện dùng để di chuyển trên bộ nói chung. "*Vái cho trúng mùa lúa này sấm cái xể đi lại với người ta, chớ để đi bộ hoài sao.*"

Xẻ /se:⁵/, [se:⁵] (vt) ba toác, ba trộn, có tính cách không được bình thường. "*Gặp cái thằng xể đó nó có biết lí lẽ gì đâu, mà mày nói phải quấy với nó làm chi cho mệt.*"

Xẻ cam /se:⁵ kɿm:¹/, [se:⁵ kam:¹] [11] (dt) xe đạp, xe không có động cơ. "*Thời buổi giờ, ai mà đi xể cam nữa cha nội oi.*"

Xể dài /se:⁵ zai:²/, [se:⁵ jai:²] [01] (vt) xể bóng, hiện tượng trời về chiều, mặt trời gần lặn có bóng nắng chiều xiên dài. "*Nắng xể dài. Nó chợt giựt mình thức dậy vì bên vách có giọng nói, long trọng... (SN)*"

Xể hộp /se:⁵ ho:p⁶/, [se:⁵ hɿ:p⁶] [01] (dt) xe hơi con, loại xe có khung như chiếc hộp, chỉ loại xe 4 chỗ. "*Thấy chơi xể hộp cũng đủ biết dân này con nhà giàu, hoặc con ông cháu cha rồi.*"

Xể nể /se:⁵ ne:⁵/, [se:⁵ ne:⁵] [01] (vt) 1. khệ nệ, có tính chất chậm chạp và nặng nhọc. "*Đồ đạc gì nhiều mà mang vác đến độ xể nể vậy chị Ba?*" 2. có tính chất mệt mỏi, uể oải, không còn đủ sức lực để thực hiện công việc. "*Làm liên tục không nghỉ trưa cái kiểu này, riết ai cũng xể nể hết trơn.*" 3. suy sụp, thất bại, không còn giữ được hiện trạng, tính chất của mức yêu cầu. "*Mấy năm nay, vợ chồng nó làm ăn xể nể, nợ giàng tứ tung.*"

Xể nổ /se:⁵ no:³/, [se:⁵ no:^{w3}] [11] (dt) xe gắn máy, xe hai bánh có động cơ. "*Dân nông thôn bây giờ mần ăn có tiền, cũng lên đời chơi xể nổ không hà.*"

Xể thổi /se:⁵ t^ho:j³/, [se:⁵ t^ho:j³] [11] (dt) xe ăn cắp, hoặc xe mua lấy từ kẻ ăn cắp của người khác bán cho. "*Chạy ba cái xể thổi này ớn lắm, thế nào cũng có ngày bị công an tóm cho là tiêu sinh mạng thổi.*"

Xể xể /se:⁵ se:⁵/, [se:⁵ se:⁵] [01] (dt) xể chiều, khoảng thời gian gần cuối buổi chiều, sau xể một ít, khoảng 4, 5 giờ. "*Đợi xể xể, trời mát mát rồi đi, đây qua đó một tí là tối hè.*"

X

Xệ /se:⁶/, [se:⁶] (vt) tệ, tồi, có tình trạng hoặc có kết quả không được như ý; có tính cách, lối ứng xử không ra gì. "*Có khách có khứa mà ăn mặc xệ quá vậy, coi hổng được.*", "*Hai ván đầu nó đánh rất hay, nhưng ba ván cuối thì nó đánh xệ quá.*", "*Nó đối xử xệ quá, riết mất hết bạn.*".

Xệ độ /se:⁶ do:⁶/, [se:⁶ do^{w6}] [01] (vt) (cn) quê độ, nhưng có thể ở mức độ nặng nề hơn, 1. ở tình trạng cảm thấy ngượng, mắc cỡ trong ứng xử. "*Vừa rồi, nó chơi tui một ván làm xệ độ với mấy đứa con gái luôn.*", 2. ở tình trạng chơi, hoặc thi đấu không đạt được như ý, không đúng với trình độ, khả năng mình có. "*Chọc cho nó xệ độ, nó đánh hổng được, đây nó đổ quạo lên bây giờ.*".

Xéch mé /sə:c⁵ me:⁵/, [sə:t⁵ me:⁵] [01] (vt) xách mé, xác xược, thiếu lịch sự, không được lễ phép. "*Cái thằng mang tiếng có học mà lại ăn nói xéch mé, thiệt là đáng trách.*".

Xéch xác /sə:c⁵ sa:k⁵/, [sə:t⁵ sa:k⁵] [01] (vt) 1. (bà) nhếch nhác, lôi thôi và bẩn thỉu, trông không ra sao cả. "*Đi đám tiệc mà ông ăn mặc xéch xác như vậy, coi kì lắm.*", 2. (bà) xệch xạc, lệch và biến dạng đi, không còn tình trạng nguyên vẹn, ngay ngắn. "*Cái giường xéch xác như vậy, mà chất lên ba bốn đứa, coi chừng sập đó ghen hớn.*".

Xên /se:n¹/, [sə:n¹] (vt) 1. bắt gọn, thu tóm, quét sạch một vụ việc phạm pháp nào đó. "*Mày mà đi buôn lậu thì có ngày cũng bị công an, thuế vụ xên thôi, liệu mà coi chừng.*".

Xên₂ /se:n¹/, [sə:n¹] (vt) gút lại vụ việc, tóm tắt sự việc, có thống nhất chung về những gì đã bàn bạc. "*Thôi, chiều rồi, xên lại đi để còn kết thúc chớ, họp hội cả ngày rồi.*".

Xên₃ /se:n¹/, [sə:n¹] (vt) (bài tứ sắc) ở tình trạng không còn quân lẻ, chờ ăn để tới. "*Bài tui xên mấy quân, chờ lật tướng là tới, mà hổng có ông tướng nào tức thiệt.*".

Xեն /se:n³/, [sə:n³] (vt) lôi kéo bằng tay, khiến cái được lôi kéo trượt trên nền đất. "*Con hổng khiêng phụ với em, để em nó lôi xեն cái túi đồ dưới đất vậy con.*".

Xện /se:n⁶/, [sə:n⁶] (vt) nện, dằn, đánh cho ai đó một cái, hay một trận thật mạnh, thật đau, (cn) dện, khện. "*Nó nói bậy, sao mày ngồi đó mày hổng xện cho nó một cái.*".

Xềnh xàng /sə:ŋ² sa:ŋ²/, [sə:n² sa:ŋ²] [01] (vt) (bà) xuềnh xoàng, ở tình trạng không đạt yêu cầu chuẩn mực của đời sống, trong cách ăn mặc, sinh hoạt, do không có điều kiện, hoặc không quan tâm, chú trọng tới. "*Sống ở nông thôn được cái yên lành, nhưng mọi cái còn xềnh xàng lắm.*".

Xếp₁ /se:p⁵/, [si:p⁵] (vt) gấp, 1. làm cho một vật có nhiều lớp, hoặc nhiều khúc chồng sát lên nhau, để cho gọn. "*Con xếp cái ghế bố lại cho nó trống chỗ để ngồi coi con.*", "*Chiều, con ở nhà, lấy ba cái quần áo vô, xếp lại giùm cho má ghen.*", 2. dùng giấy tạo ra hình đồ vật hoặc con vật. "*Con lấy giấy, xếp cho em chiếc đồ đi con.*".

Xếp₂ /se:p⁵/, [si:p⁵] (dt) rạch nhỏ, vùng đất nhỏ có phần hẻo lánh. "*Ai ơi qua xếp Trăng Cà, Nhớ mua vàng mã nhang trà cúng ông.* (cd)".

Xếp càng /se:p⁵ ka:ŋ²/, [si:p⁵ ka:ŋ²] [01] (vt) 1. (để đá) ở trạng thái sợ, thu mình lại không dám tấn công. "*Nghe con để kia gáy là con để nọ cũng xếp càng rồi, còn dám đá gì nữa.*", 2. ở tình trạng sợ, không còn sự phản ứng, chống đối, (cn) xếp ve. "*Có mấy thằng bị công an công, cho nên mấy thằng còn lại chắc cũng xếp càng rồi.*".

Xếp chè he /se:p⁵ ce:² he:¹/, [si:p⁵ ce:² he:¹] [101] (vn) (tư thế ngồi) khếp hai đùi lại với nhau và gập hai cẳng chân lại. "*Mấy bà ngồi lạy trong tư thế xếp chè he, trông thấy bài bản thiệt.*".

Xếp giáo /se:p⁵ za:w⁵/, [si:p⁵ ja:w⁵] [01] (vt) đầu hàng, quy phục, không còn sự chiến đấu. "*Tinh thần cầu thủ trong đội quá yếu, mới thua có hai trái mà đã xếp giáo, đá quờ quạng rồi.*".

Xếp ve /se:p⁵ ve:¹/, [si:p⁵ je:¹] [01] (vt) ở trạng thái sợ, co cụm lại, không dám phản ứng, chống đối, (cn) xếp càng. "*Anh lên nói một tiếng là bọn nó xếp ve liền hè, chớ để ông ấy nói, họ cứ nhao nhao lên hoài, bực quá đi.*".

Xếp₁ /se:p⁶/, [si:p⁶] (dt, vt) (bà) xip, hoạt động đánh bắt cá bằng dạng lưới có hai càng hình chữ V, được cầm hoặc đặt ở phía trước để đẩy mà không kéo. "*Dân ở xóm này khá lên, da phần nhờ đi xếp.*".

Xếp₂ /se:p⁶/, [si:p⁶] (vt) (bà) xep, bẹp, giảm thể tích vật dụng, vì chất khí ở bên trong thoát ra ngoài. "*Bánh xe xếp rồi, đi bơm lên coi có lủng lỗ hòn, hay ai xi.*".

Xếp₃ /se:p⁶/, [si:p⁶] (dt) tên một kiểu bài đánh trong loại bài tứ sắc, chỉ có 3 người chơi, bài rác dùng để đi được bỏ vào đĩa của người đánh, người dưới không được ăn trực tiếp quân bài này mà chỉ ăn được quân bài từ bài lật. "*Trong bài tứ sắc, tui chỉ biết chơi "tứ sắc", hoặc "ỏ", chớ "xếp" tui không rành lắm.*".

Xếp kí nìn /se:p⁶ ki:⁵ ni:n²/, [si:p⁶ ki:⁵ ni:n²] [001], [101] (qn) (cn) xếp kì nìn, xep kì nìn, hư hỏng, tiêu tan; thất bại, thua lỗ. "*Nó tháo cái máy ra sửa kiểu sao mà xếp kí nìn rồi.*", "*Mấy năm nay vợ chồng nó làm ăn xếp kí nìn, mắc nợ quá trời, quá đất luôn.*".

X

Xếp thân vì /se:p⁶ t^hɿn:² vi:²/, [si:p⁶ t^hɿŋ:² ji:²] [101], [001] (qn) (cn) xếp thân vì, suy sụp, thất bại. "*Mấy năm nay sức khoẻ xuống, chuyện làm ăn cũng xếp thân vì luôn.*"

Xếu /se:w⁵/, [si:w⁵] (vt) chệch, lệch sang một bên do lâu ngày hoặc bị tác động, (cn) sai, xấu xáo. "*Nó bị đánh một cái quá nặng, đến nỗi xếu cả quai hàm luôn.*"

Xếu mếu /se:w⁵ me:w⁵/, [si:w⁵ mi:w⁵] [01] (vt) 1. mếu, ở trạng thái miệng bị lệch đi như muốn khóc, sắp khóc. "*Có chuyện gì mà trông xếu mếu vậy?*", 2. (nb) ở tình trạng điêu đứng, khổ sở, (cn) bái xái, xính vính. "*Nó bị ống quở một trận xếu mếu luôn, chớ hổng vừa đâu.*"

Xếu xáo /se:w⁵ sa:w⁵/, [si:w⁵ sa:w⁵] [01] (vt) ở trạng thái nghiêng lệch, không còn ngay hàng thẳng lối, không còn đúng với khuôn khổ. "*Hàng rào xây đã lâu ngày, bây giờ nó cũng xếu xáo, xẹo xạo hết trơn.*"

Xếu xẹo /se:w⁵ se:w⁶/, [si:w⁵ si:w⁶] [01] (vt) ở trạng thái nghiêng lệch, và lung lay. "*Trông hàng cột sao nó xếu xẹo vậy mấy ông.*"

Xẹo /se:w⁶/, [si:w⁶] (vt) ở trạng thái bị lung lay, nghiêng đổ, không được dính chặt, (cn) xẹo xạo. "*Căn*

nhà xẹo muốn đổ rồi, không chịu nổi mùa mưa này đâu."

Xẹo xạo /se:w⁶ sa:w⁶/, [si:w⁶ sa:w⁶] [11] (vt) ở trạng thái bị lung lay nặng, có khả năng nghiêng đổ, rã ra. "*Cái nhà xẹo xạo như thế này, chỉ cần một cơn gió lớn là rã bèn thôi.*"

Xi /si:¹/, [si:¹] (vt) mạ, áo ở ngoài một lớp mỏng, cho đẹp, hoặc để chống sét. "*Cái vành xe đạp này xi nó mới bóng như vậy, chớ hổng phải bằng "i nóc" đâu.*"

Xi cà que /si:¹ ka:² kwe:¹/, [si:¹ ka:² we:¹] [001] (qn) ở tình trạng bị thương tật, không còn nguyên vẹn, lành lặn. "*Gặp cái thằng cha một chân xi cà que ấy khó chịu lắm đó ghen.*"

Xi kên /si:¹ ke:n¹/, [si:¹ kə:n¹] [01] (vt) (nb) có tính tình, tính cách gian dối, xảo trá, không được trung thực. "*Cái thằng xi kên đó, mà mày tin nó là bán lúa giống đó ghen.*"

Xi la ma /si:¹ la:¹ ma:¹/, [si:¹ la:¹ ma:¹] [001] (dt) (bã) xi nê ma, cách gọi của người dân quê Nam Bộ xưa về chớp bóng, điện ảnh. "*Ăn cơm sớm đi, rồi còn đi coi xi la ma nữa.*"

Xi măng xá /si:¹ maŋ:¹ sa:⁵/, [si:¹ maŋ:¹ sa:⁵] [011] (dn) xi măng rồi, xi măng không đóng bao, được bán với số lượng lớn cho các nhà thầu để sử dụng ngay. "*Ở khúc sông*

này, ngày nào hổng có ghe, xà lan tới chờ chở xi măng xá dậu lại đây."

Xi mon /si:¹ mɔ:n¹/, [si¹ mɔ:ŋ¹] [01] (dt) 1. đá mài, chất hỗn hợp, dùng trong công nghệ xây dựng, thường là xi măng màu, kết dính với đá dăm có màu trắng, đen, được mài nhẵn thành tấm xi măng có màu sắc. "*Chợ Sài Gòn cần đá, Chợ Rạch Giá cần xi mon, Già em ở lại vương tròn, Anh về xứ sở không còn ra vô.* (cd)", 2. đá cẩm thạch, có màu xanh, có vân, dùng để làm đồ trang sức. "*Cái vòng xi mon này coi vậy chớ mắc lắm đó nghen.*"

Xi nê /si:¹ ne:¹/, [si¹ ne:¹] [01] (dt) (tm) "ciné" (P) chớp bóng, điện ảnh, có tính chất bài bản, điều luyện như trong phim, điện ảnh. "*Hai võ sĩ này đánh nhau đẹp như xi nê luôn.*"

Xi nê ma /si:¹ ne:¹ ma:¹/, [si¹ ne:¹ ma:¹] [001] (dt) (id) (tm) "cinéma" (P) chớp bóng, điện ảnh, nghệ thuật phản ánh hiện thực bằng hình ảnh được thu vào phim rồi chiếu lên màn ảnh. "*Mấy cái rạp xi nê ma ngày xưa đông khách, chớ bây giờ rạp nào, rạp nấy vắng như chùa bà đanh.*"

Xi nhê /si:¹ ɲe:¹/, [si¹ ɲe:¹] [01] (dt) 1. có ý nghĩa, có giá trị, tác dụng với ai đó, thường dùng trong câu phủ định. "*Những lời ông nói có xi nhê gì với nó đâu mà ông nói*

cho mắc công.", 2. có ảnh hưởng, tác hại một điều gì đó. "*Nó uống bao nhiêu đó thì có xi nhê gì đâu.*"

Xi nhông /si:¹ ɲɤ^wŋ^{m1}/, [si¹ ɲɤ^wŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "chignon" (P) búi tóc nhỏ phía sau đầu của người đàn ông để tóc. "*Những thầy nò bao giờ cũng để tóc dài, bới xi nhông sau ót.* (ADg)".

Xi ra /si:¹ ɹa:¹/, [si¹ ɹa:¹] [01] (dt) (tm) "cirage" (P) xi, chất dùng để đánh cho bóng giày. "*Mua một hộp xi ra, đánh không biết bao nhiêu đôi giày mới hết, nhiều lắm.*"

Xi tọc /si:¹ tɛ:k⁶/, [si¹ tɛ:k⁶] [01] (dt) (tm) "citerne" (P) bồn để chứa nước, hoặc xăng dầu. "*Mua một cái xi tọc một ngàn lít là đủ dùng cho cả gia đình rồi.*", "*Mấy cái xe xi tọc chở xăng dầu xuống bắc là nó đi riêng không hà.*"

Xi /si:²/, [si²] (vt) 1. (nt) cho tiền trẻ nhỏ vào dịp lễ, Tết, (cn) lì xì. "*Hai con mừng tuổi ngoại đi, ngoại xi cho mỗi đứa hai trăm.*", 2. lỗi, lộ hẳn ra ngoài lớp bao bọc. "*Cái túi lủng, đựng đồ xi ra tùm lum. Coi chừng rách hết bấy giờ.*"

Xi bo /si:² bɔ:¹/, [si² bɔ:¹] [01] (vt) 1. có tính chất du côn, ngang bướng kiểu giang hồ. "*Cái thằng này, bộ tay anh chị sao thấy nó đứng kên xi bo quá vậy mày?*", 2. (tm) "sport" (P) có dáng thể thao, có nét đẹp trẻ khỏe. "*Cái xe xi bo*

X

này, tội thanh niên đi hay, chớ tội mình già đi kì quá."

Xì cang đan /si:² ka:ŋ¹ da:n¹/, [si:² ka:ŋ¹ da:ŋ¹] [001] (dt) (tm) "scandale" (P) việc xấu hổ, việc ô nhục, gây tai tiếng trong xã hội, vụ việc làm ăn hoặc quan hệ yêu đương bất chính của người có địa vị trong xã hội, (cn) xì căng đan. "*Lãnh đạo mà dính với mấy vụ xì cang đan thì còn uy tín đâu mà làm việc."*

Xì cầu /si:² kɿw:⁵/, [si:² kɿw:⁵] [01] (dt) (nb) mồ hôi và sức lực, từ chỉ chung mọi khả năng vốn có ở một người. "*Sức tao làm toát xì cầu mà cũng chưa ăn thua, ở đó mà nói tới nó."*

Xì dách /si:² zɜc:⁵/, [si:² jɜt:⁵] [01] (dt) một kiểu bài chơi của loại bài tây 52 lá, mỗi tụ có 2 lá, có thể được rút tới 3 lá, để có tổng là 5 lá, cách tính ăn thua thường dựa trên cơ sở tụ bài có 21 điểm là lớn nhất, quá 21 điểm coi như thua (hoắc). "*Chơi xì dách mà vô được con ách, con già là nhứt rồi, còn đòi gì nữa."*

Xì hơi /si:² hɿ:j¹/, [si:² hɿ:j¹] [01] (vt) (nb) 1. không còn nhiệt tình, tâm huyết với công việc. "*Lúc đầu ai cũng hăng, nhưng kéo dài, dây dưa kiểu này, thiên hạ chắc xì hơi hết quá."* 2. mất đi dần dần, hao hụt dần từng ít một (cn) bốc hơi. "*Ba cái bánh trái, hổng ăn thì cất đi, để dây chắc xì hơi hết quá."* 3.

nặng nhọc đến mức hơi trong người thoát ra, ý nói: ở tình trạng rất nặng nề, mệt nhọc, (cn) xì khói. "*Việc này mà chỉ có hai thằng mình làm, chắc xì hơi quá."*

Xì khói /si:² xo:j⁵/, [si:² xo:j⁵] [01] (vt) (nb) ở tình trạng nặng nhọc đến độ mồ hôi, sức lực trong người như khói bay biến ra ngoài, (cn) xì hơi. "*Ông giao tao gánh ba chục gạ lúa sáng nay, chắc có xì khói quá."*

Xì ngẫu /si:² ŋɿw:²/, [si:² ŋɿw:²] [01] (vt) 1. hỗn độn, hỗn loạn, không còn theo thứ tự, lộn xộn. "*Đồ đạc trong nhà, nó bày xì ngẫu, ai mà dọn dẹp cho nổi."* 2. (bã) xí ngẫu, súc sắc, khối vuông nhỏ có sáu mặt, được chấm số từ một đến sáu. "*Cái thăng đó, nó mê chơi đồ xì ngẫu lắm, hết tiền hết bạc cũng vì ba cái chuyện đó."*

Xì phé /si:² fe:⁵/, [si:² fe:⁵] [01] (dt) một kiểu bài phé của loại bài tây 52 lá, cách tính ăn thua thường dựa trên cơ sở tụ bài có nhiều lá bài cùng loại hơn, hoặc lớn hơn sẽ thắng. "*Dân chủ cả, họ thích chơi bài xì phé hơn."*

Xì phèo /si:² fe:w:²/, [si:² fe:w:²] [01] (vt) lòi ruột, ruột hay nội tạng bị tuôn đổ ra ngoài cơ thể, do thành bụng bị một vật nhọn chọc thủng. "*Thằng đó, nó đâm thăng kia xì phèo thấy mà ghê luôn, thiên hạ chỗ đi cấp cứu rồi."*

Xi phổi /si:² fo:j³/, [si:² fo:j³] [01] (vt) (nb) xếp cả phổi, tổn hại cả sức lực. "Ông giao việc kiểu này làm có nước xi phổi luôn quá."

Xi thấu /si:² t^hxw:³/, [si:² t^hxw:³] [01] (dt) 1. chỉ giới người Hoa nói chung. "Với tài xã giao, cậu Ba mời các xi thấu chủ nhà hàng, vũ trường tới dự lễ khánh thành sông bạc Petit Monaco. (NH)", 2. chỉ giới chủ cả, người đứng đầu, người cai quản. "Giới xi thấu này lắm tiền, lắm quyền, riết rồi nó coi thiên hạ không ra gì.", 3. chỉ người mập mạp, to béo. "Cái thằng xi thấu này, nó ngồi một cái hết hai cái bằng ghế của người ta rồi."

Xi trum /si:² tu:m¹/, [si:² tu:m¹] [01] (vt) đi vệ sinh, đi đại tiện, tiểu tiện. "Đi bồng nó, coi chừng nó xi trum lên bộ đồ đẹp của đi là hết đi đám tiệc đó ghen."

Xi xằm /si:² sɿm:²/, [si:² sɿm:²] [11] (vt) ra dấu tay giữa hai người để biết ai được, hoặc trước, (cn) tù tù, quánh tù tù. "Còn lại tao với mấy, xi xằm, coi ai thua nè."

Xi xò /si:² so:²/, [si:² so:²] [01] (vt) thì thăm, to nhỏ với nhau một chuyện gì đó có vẻ như quan trọng, bí mật. "Hổng biết có gì bí mật hôn mà thấy qua nay, hai đứa nó xi xò với nhau, tao bắt gặp nhiều lần."

Xi xoà /si:² swa:²/, [si:² so:²] [01] (vt) 1. (bà) xí xoá, xuý xoá, châm chọc, bỏ qua những cái nhỏ.

"Thôi trả cho mình cái phần tiền lớn thôi, còn mấy cái nhỏ thì xi xoà.", 2. (bà) xuê xoà, có tính cách dễ dãi, đơn giản, thế nào cũng xong, ít có sự để ý, phân biệt, chấp ý. "Cái tánh ba vậy, ổng xi xoà từ hồi nào tới giờ, ổng có bao giờ biết bắt phải, bắt quấy ai đâu."

Xi xộp /si:² so:p⁶/, [si:² so:p⁶] [01] (vt) có hiện tượng gặp trắc trở, không được thuận lợi, suôn sẻ trong công việc, hoạt động. "Công việc mản ăn mấy năm nay cứ xi xộp hoài, chỉ đủ ăn thôi, hổng có khá, anh ơi."

Xi xục /si:² su^wk^{p6}/, [si:² su^wk^{p6}] [01] (vt) trần trọc, ở tình trạng không ngủ được, cứ trở mình, lăn qua lăn lại. "Ngủ đi con, làm gì mà cứ xi xục hoài, em nó thức rồi sao."

Xi /si:³/, [si:³] (vt) 1. xĩa, dùng ngón tay chỉ thẳng vào mặt người khác. "Có gì thì nói, chớ con không được xỉ người ta ghen hôn, làm như vậy là hung dữ.", 2. chỉ, chỏ, làm cho người ta nhìn thấy, hoặc nhận ra cái gì đó, bằng cách hướng ngón tay về cái đó, trong khi nói. "Ông xỉ tùm lum, tao hổng biết ông muốn cần tới cái nào nữa chớ."

Xi mũi /si:³ mu:j⁴/, [si:³ mu:j³] [01] (vt) hỉ mũi, làm cho dịch trong mũi thoát ra ngoài. "Con dạy cho em xỉ mũi, chớ để mũi em chảy thò lò vậy sao con."



Xí xỏ /si:³ so:³/, [si:³ so:³] [11] (vt)

1. chỉ chỗ, dùng ngón tay chỉ nhiều cái, nhiều chỗ. "*Biết hôn mà xí xỏ ra về rành quá vậy cha nội.*", 2. xỉa xối, dùng ngón tay ấn vào mặt ai đó nhiều lần để mắng nhiếc. "*Nó làm gì mà chị xí xỏ vào mặt em tui như vậy chớ.*".

Xí₁ /si:⁵/, [si:⁵] (vt) tử, nghèo, từ dùng có ý xem thường, hoặc coi khinh. "*Tía nó xí tử hồi nó còn nhỏ lận kia.*".

Xí₂ /si:⁵/, [si:⁵] (vt) bỏ, thí, kể như không quan tâm, chú ý tới một vật gì đó nữa. "*Xí cho nó đi, nó ăn nhậu gì kệ nó, tao hông có nghèo đâu.*".

Xí₃ /si:⁵/, [si:⁵] (vt) xấu, tồi, tệ, không được đẹp về hình thức. "*Bộ đồ xí quá, con hông mặc đâu, má đem cho ai đi.*".

Xí₄ /si:⁵/, [si:⁵] (vt) 1. tí, một phần rất nhỏ, hết sức nhỏ. "*Có một xí mà con cũng giành ăn với em nữa sao chớ.*", 2. tích tắc, có một khoảng thời gian rất ngắn. "*Xí nữa, là tao quên mất rồi thấy hôn.*".

Xí₅ /si:⁵/, [si:⁵] (ct) hử, từ biểu thị một trạng thái tâm lý bức bối, phản đối. "*Xí, bộ mày tưởng tao cần cái đó lắm hả? Còn khuya.*".

Xí bùm bùm /si:⁵ bu:m² bu:m¹/, [si:⁵ bum:² bum:¹] [101], [001] (qn) lời rủa rất nặng nề, để từ bỏ một cái gì đó người khác đang chiếm giữ, mà người nói không

đòi, lấy lại được. "*Xí bùm bùm cha mẹ chết chùm, thằng con chết chém.* (đd)".

Xí cô hồn /si:⁵ ko:¹ ho:n²/, [si:⁵ ko:¹ ho:n²] [101] (qn) lời rủa khá nặng nề, để bỏ, thí cái gì đó của mình và coi như cái phần mất đó cho người chết, cô hồn, không cần phải tiếc nữa. "*Với cái đà này, nhà lớn sẽ mất sạch huê lợi hằng năm vì dưới chánh quyền mới, tá điền dại gì đóng tô cho chủ đất. Còn số nợ thì cũng xí cô hồn.* (NH)".

Xí cùi /si:⁵ ku:j²/, [si:⁵ ku:j²] [01] (vt) 1. hỏng, thất bại, chẳng được gì hết, mất sạch hết. "*Mấy giao cho nó việc đó là coi như xí cùi rồi.*", 2. không đáng kể, không đáng lưu tâm. "*Ồ đó có cái xí cùi, chớ có cái gì đâu.*", 3. không được gì, không được kết quả nào. "*Mấy nói với nó làm chi cho mệt, được cái xí cùi chớ được gì đâu.*".

Xí được /si:⁵ du:rk⁶/, [si:⁵ du:rk⁶] [01] (vt) 1. nhạt được, lượm được của rơi. "*Năm chục ngàn này con xí được ở ngoài đường, chớ con không có lấy của ai.*", 2. nhìn thấy trước, phát hiện sớm hơn mọi người. "*Tao xí được cái trái xoài chín ở trên cao ấy trước mấy thằng bầy đó ghen.*".

Xí gạt /si:⁵ ɣa:t⁶/, [si:⁵ ɣa:k⁶] [01] (vt) lừa, lừa gạt, nói cho người khác tin vào một điều gì đó không thực. "*Thấp đẳng cá nhảy qua bờ,*

Anh đừng xí gạt em chờ uống công.
(cd)".

Xí hựt /si:⁵ hu:t⁶/, [si:⁵ hu^wk^{p6}]
[01] (vt) 1. lừa dối, làm tuột mắt một cơ hội, hoặc một công việc gì đó. "*Miệng đuổi chim tay cầm cần vựt. Mãn mùa rồi xí hựt anh ơi.* (cd)", 2. cách nói tác động đến tâm lí người khác, mong cho họ thực hiện công việc không được thành công, như ý. "*Hồi nãy mày bắn tao có xí hựt mày hôn, bây giờ tới phiên tao bắn thì mày lại xí hựt chớ?*", "*Tại mày xí hựt mà tao mới bắn trật đó.*", 3. lời chọc tức khi đưa cho ai món đồ, rồi giắt lại, làm cho người ấy lỡ bộ. "*Đưa cho em, rồi con giắt lại xí hựt kiểu đó là má thấy hồng được rồi đó nghen.*".

Xí lắt léo /si:⁵ lat:⁵ le:w⁵/, [si:⁵ lak:⁵ le:w⁵] [011] (qn) 1. bỏ mạng, ngoẻo, tử, cách nói có phần xem thường, coi khinh, (cn) xí. "*Máy cái thằng trời đánh thánh dâm đó, cho nó xí lắt léo cũng là đáng cái đời.*", 2. mất sạch, tiêu tan, không còn chút hi vọng. "*Ba cái tiền mà giao cho nó là kể như xí lắt léo rồi em ơi.*", 3. bí tí, xin đến độ không còn gượng dậy nổi. "*Hôm qua, lâu ngày gặp lại mấy thằng bạn, nhậu một trận xí lắt léo luôn.*", 4. ở tình trạng rắc rối, không thể giải thích nổi. "*Bà cô, bà hỏi một câu xí lắt léo, cả lớp đành chào cờ luôn.*", 5. ở tình trạng khó khăn, trở ngại, không thể thực hiện, giải quyết được. "*Nó tạo tình thế xí lắt léo áy*

để cho anh chán mà bỏ cuộc vậy thôi.".

Xí mại /si:⁵ mai:⁶/, [si:⁵ mai:⁶]
[01] (dt) (cv) xiu mại, món ăn sáng của người Hoa, làm bằng thịt băm, vo tròn, có nước sốt, thường được ăn với bánh mì. "*Con có thích ăn bánh mì xí mại hôn, tí mua cho.*".

Xí móc /si:⁵ mɤ^wk^{p5}/, [si:⁵ mɤ^wk^{p5}] [01] (ct) hủ, đùa, đùa hòng, tiếng cảm thán dùng để biểu thị thái độ không đồng tình, phủ định, (cn) khỉ khô, khỉ họ, khỉ móc. "*Xí móc! Còn lâu tao mới ngu mà đùa tiền trước cho mày, để mày không thực hiện rồi sao.*".

Xí mừng /si:⁵ muw:³/, [si:⁵ muw:³] [01] (vt) gian trá, tệ hại, không ra gì, không ra làm sao. "*Tao nói cho mày biết, mày chơi cái trò xí mừng đó với tao một lần nữa là hồng yền dẫu nghen.*".

Xí múng /si:⁵ muw:⁵/, [si:⁵ muw:⁵] [01] 1. (dt) mảnh gian, trò lường gạt, thủ đoạn để qua mắt người khác. "*Chơi cho nó dăng hoàng thì chơi, chớ chơi mà giở xí múng ra đây với anh hai mày là ăn đòn như tử nghen em.*", 2. (vt) không có tính chất mẫu mực, bài bản, quy cách. "*Hồi nhỏ có học qua vài đường xí múng võ Tiều, lên Sài Gòn anh học quyền Anh văn minh hơn.* (NH)".

Xí quách /si:⁵ kwɤc:⁵/, [si:⁵ wɤt:⁵]
[01] (dt) 1. xương heo, xương bò



được dùng để ninh (hầm) lấy chất ngọt, chất bổ dưỡng. "*Ba cái xí quách này mà nấu nước lèo là hết ý rồi.*", 2. (nb) sức lực, sức khỏe, sự dẻo dai, chịu đựng trong công việc. "*Gặp ông già hết xí quách đó mà bà muốn làm gì, ông có làm nổi đâu.*", 3. (tl) (đàn ông) không còn khả năng đáp ứng nhu cầu sinh lí. "*Cái con vợ trẻ mà lại gặp cái thằng cha hết xí quách đó, hỏi nó hổng bỏ chả sao cho được chứ.*".

Xí xái /si:⁵ sa:j⁵/, [si:⁵ sa:j⁵] [01] (vt) 1. giảm bớt, bớt rẻ chút ít, bỏ đi, không tính tới cái phần nhỏ, phần lẻ. "*Thôi rồi, tôi tính với anh năm trăm ngàn thôi, còn mười mấy ngàn tui xí xái đó.*", 2. bỏ qua, không để ý, không chấp nhận những thiếu sót nhỏ nhặt. "*Mấy gặp ông, ông dễ, ông xí xái, ông hông bắt lỗi phải, chứ gặp bà thì dùng hông.*".

Xí xánh /si:⁵ sɛ:n³/, [si:⁵ sɛ:n³] [01] (vt) nhí nhố, có tính chất hay chùng dọm, đua đòi chùng diện, từ dùng có ý chê bai, phê phán. "*Cái đồ xí xánh, tối ngày cứ đánh quần, đánh áo đi te rẹt, chứ có làm nên tích sự gì đâu.*".

Xí xón /si:⁵ sɔ:n³/, [si:⁵ sɔ:n³] [01] (vt) (bã) xí xộn. "*Con nhỏ đó, nó xí xón, xí xón từ hồi nào tới giờ, bộ mày hổng biết sao?*".

Xí xộn /si:⁵ sɔ:n⁶/, [si:⁵ sɔ:n⁶] [01] (vt) chùng diện, phỗ trương, chùng bày ra cho mọi người thấy để khoe

khoang những cái thuộc về hình thức như ăn mặc, trang sức, từ dùng có hàm ý chê. "*Con nhỏ đó chỉ giỏi xí xộn, chứ học thì rớt lên rớt xuống, thấy mắc cỡ.*".

Xí xô /si:⁵ so:¹/, [si:⁵ so:^{w1}] [01] (vt) 1. ở tình trạng chỉ nghe tiếng nói mà không hiểu gì. "*Gặp mấy thằng Tây, bọn nó nói xí xô với nhau, tao ngồi nghe chứ đâu có hiểu gì đâu.*", 2. có nhiều âm thanh nghe lộn xộn, không rõ. "*Thiên hạ bu đông xí xô đó, tao đi ngang qua có biết được gì đâu.*", 3. (nb) chỉ chung người Hoa kiều, vì họ nói tiếng Hoa nên người Nam Bộ nghe không được, cho là "xí xô". "*Còn Tàu Tàu bán vải sô, Tàu về mới biết xí xô bực tình.* (cd)".

Xí xô như chệt chìm tàu /si:⁵ so:¹ nư:¹ ce:⁶ ci:m² taw:²/, [si:⁵ so:^{w1} nư:¹ cɛ:⁶ ci:m² ta:w²] [010101] (qn) ở tình trạng hỗn loạn, lớn tiếng gây mất trật tự. "*Mấy thằng bậy, từ từ bình tĩnh mà nói, làm gì xí xô như chệt chìm tàu vậy, có ai nghe được cái gì đâu mà tụi bậy giành nhau nói.*".

Xí xô xí xào /si:⁵ so:¹ si:⁵ sa:w²/, [si:⁵ so:^{w1} si:⁵ sa:w²] [0101] (qn) (cn) xí xô, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất nói nhanh và nhiều, gây ồn ào, mất trật tự, cách dùng để ám chỉ một số người nói tiếng nước ngoài có phần nhanh và lớn tiếng. "*Mày mà lên Chợ Lớn nghe mấy cái thằng "Ba Tàu Chợ Lớn" nó xi*

xô xí xào còn diếc cái lỗ tai hơn nữa kia, chớ hồng như mấy thằng Tây ở đây đâu."

Xị /si:⁶/, [si:⁶] (dt) 1. có dung tích tương đương một phần tư lít. "*Cái bình này chỉ đựng được có ba xị hè, còn thiếu một xị nữa mới đủ một lít.*", 2. chai một phần tư lít thường dùng để đựng rượu, nên còn được dùng để chỉ lượng rượu. "*Tôi với anh đi lai rai, mỗi thằng một xị về ngủ cho nó ấm há.*".

Xị đế /si:⁶ de:⁵/, [si:⁶ de:⁵] [01] (dt) rượu nói chung, chất lỏng, vị cay nồng, được chưng cất từ nếp, gạo đã ủ với men. "*Thằng cha nội đó ghiền rồi, ngày nào hồng có vô vài chung xị đế là thằng chả chịu hồng có nổi.*".

Xĩa /xi:²/, [xi:²] (vt) 1. chìa, đưa tay, chân hoặc một vật cầm ra phía trước. "*Cái thằng chơi rắn mất hôn, người ta đi qua, nó xĩa chân ra, rồi người ta té rồi sao chớ.*", 2. bữu, trề, có hiện tượng đưa môi dưới nhích về trước. "*Nói tới nó, nó xĩa môi, trông thấy mà ghê hôn.*", 3. xỉ, đưa cho người khác, đưa cái đang có trong túi áo quần, hoặc giỏ xách ra ngoài cho ai đó. "*Muốn ăn thì xĩa tiền ra đi, tao tình nguyện đi mua cho.*".

Xĩa, /xi:³/, [xi:³] (vt) 1. nói châm chọc, khích bác người khác. "*Nó nói thế là tao biết nó xĩa tụi mình rồi.*", 2. (bã) xĩa, xỉ, đưa tiền cho người khác để làm một việc gì, từ

dùng có ý xấu, có thể có hàm ý là "hối lộ, lo lót". "*Tiền nó xĩa mọi nơi, hồi sao hồng xong ngay cho được.*".

Xĩa₂ /xi:³/, [xi:³] (vt) có hiện tượng chân tay bị phù ở một số người phụ nữ mang thai. "*Có người mang thai bị xĩa, chớ có người cũng chẳng bị bao giờ.*".

Xĩa xáy /xi:³ saj:⁵/, [xi:³ sa:⁵] [01] (vt) xĩa xối, có những lời lẽ chửi bới, chỉ trích nhau một cách gay gắt. "*Thôi, chị em không mà xĩa xáy với nhau làm gì, người ngoài nhìn vô người ta cười chê cho.*".

Xĩa /xi:⁵/, [xi:⁵] (vt) 1. xĩa, xen vào công việc không dính líu đến mình. "*Thằng nhỏ này giờ im lặng cũng xĩa vô: - Ủ, ca đi anh Sáu! Mùi một bản nghe chơi rồi câu kéo gì thì câu!... (PV)*", 2. ghe, nhờ, nhập vào nhóm để tranh thủ được điều gì đó. "*Ở quê cũng hay có cái màn tới phụ một tí để xĩa vô ăn.*", "*Chỗ nào có nhậu là y như rằng nó cũng kiếm chuyện ngồi xĩa vô.*".

Xĩa miệng ke /xi:⁵ miə:⁶ ke:¹/, [xi:⁵ mi:⁶ ke:¹] [101] (qn) chõ miệng vào để nói, chen ngang vào những lời có thể gây bất lợi cho ai đó, khiến người đó bức mình, mà thốt ra từ ngữ có ý thể hiện sự tức giận đối với người nói xen vào. "*Im đi. Mấy biết gì chuyện của tao mà xĩa miệng ke vô chớ.*".



Xĩa /sɿx⁶/, [sɿx⁶] (dt) vật dụng bằng tre đan, nông, tròn lớn, dùng để phơi, hoặc bày hàng. "*Ngó lên trên rẫy khoai lang. Đón tre đan xĩa cho nằng đi buôn.* (cd)".

Xích đốc /sic:⁵ dɿ^wk^{p5}/, [sit:⁵ dɿ^wk^{p5}] [01] (vt) gác treo chân này lên chân kia, có vẻ rảnh rỗi, thư thả, thanh thoi. "*Cơm nước xong chưa mà ngồi xích đốc đó vậy cha nội.*".

Xích phê /sic:⁵ fe:¹/, [sit:⁵ fe:¹] [01] (vt) có tính chất khoan thai, nhàn nhã, không gấp rút, vội vã. "*Cơm nước chưa, mà đi xích phê vậy ông tướng?*".

Xích thố /sic:⁵ th^o:⁵/, [sit:⁵ th^o:^{w5}] [01] (vt) (nb) tào lao, (chuyện) không đâu, không có ý nghĩa thật thực gì với người muốn nghe. "*Ông nói toàn những chuyện xích thố không, tới giữa buổi thiên hạ đi về gần hết.*".

Xịch /sic:⁶/, [sit:⁶] (vt) (bâ) xịch, chuyển dịch vị trí trong khoảng rất ngắn. "*Để xịch vô trong một chút, tránh cái lối đi cho người ta, chớ để gì giữa đường, giữa sá vậy.*".

Xịch dui /sic:⁶ du:^{j6}/, [sit:⁶ du:^{j6}] [11] (vt) 1. ì ạch, có nhiều trở ngại, khó khăn, không được dễ dàng, trôi chảy. "*Tướng vô dầy dễ mần ăn, ai dè cũng xịch dui lắm anh ơi.*", 2. lồi thối, nhếch nhác, tồi tàn, trông hình thức không ra gì. "*Nhà của xịch dui mấy năm nay rồi, mà cũng*

chưa có tiền sửa được.", 3. bất hoà, không hoà hợp, không thuận thảo trong cuộc sống. "*Vợ chồng nó từ ngày lấy nhau tới giờ cứ xịch dui hoài, dầy chắc rã đám quá.*", 4. chẳng bao lâu nữa, mới đó mà đã hết, (cn) lấm rấm, lụi hụi. "*Mới dầy mà tới Nô en rồi, xịch dui lại tới Tết nữa thôi.*".

Xịch xạc /sic:⁶ sa:k⁶/, [sit:⁶ sa:k⁶] [01] (vt) (bâ) 1. xệch xạc, xộc xệch, lỏng lẻo và không ngay ngắn, không còn gắn kết một cách chặt chẽ như ban đầu. "*Ba cái bàn ghé cũ lại nhấc tới nhấc lui, riết rồi nó cũng xịch xạc hết trơn.*", 2. ở tình trạng lồi thối, nhếch nhác, không còn giữ được hiện trạng mới, nguyên ban đầu. "*Quần áo xịch xạc vậy mà đi dầy ông ơi, vô thay bộ đồ khác đi.*", 3. mộc mạc, chất phác, có tính chất tự nhiên, không nặng tính xã giao, nghi thức. "*Ảnh ăn nói hơi có vẻ xịch xạc vậy, chớ người tốt lắm đó.*".

Xiệc /siək⁶/, [si:k⁶] (dt) (tm) "cirque" (P) (bâ) xiếc, nghệ thuật biểu diễn bằng những động tác đặc biệt khéo léo của người và thú. "*Ngày nhỏ tui khoái đi coi hát xiệc hơn hết, còn bây giờ thì khác.*".

Xiêm la /siəm¹ la:¹/, /si:m¹ la:¹/ [01] (dt) 1. từ dùng để gọi nước Thái Lan ngày trước, ngày nay không dùng, cách gọi có hàm ý coi thường. "*Cái bọn Xiêm la ngày trước có hơn gì ta đâu. Bị Nguyễn*

Huệ đánh cho chạy có cờ.", 2. (vịt) vịt xiêm, con ngan, loại vịt to con, chân thấp, lông có màu đen, hoặc xanh đen, đầu có mào thịt đỏ, dễ, ấp trứng và giữ con tốt. "Gà dôi ấp vịt lấy công, Xiêm la từ chối vì lòng thương con. (cd)".

Xiêm lo /siəm¹ lo:¹/, [si:m¹ lo:¹] [011] (dt) (cn) sum lo, món canh chua của người Khơ me, gồm có bắp chuối được nấu với xương cá khô. "*Món xiêm lo là bắp chuối xắt nhỏ, nấu với dầu hoặc xương cá khô, nêm chút mắm, bỏ gia vị rau om và thật nhiều ớt. (SN)".*

Xiêm /siəm⁵/, [si:m⁵] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) thím, từ chỉ vợ của chú. "*Ở Bạc Liêu, có người gọi vợ của chú là thím, nhưng cũng có người gọi là xiêm, theo cách gọi của người Hoa."*

Xiên xéo /siən¹ se:w⁵/, [si:ŋ¹ se:w⁵] [11] (vt) xỏ xiên, nói một cách bóng gió để tỏ ý khinh miệt, hoặc dả kích ai đó. "*Cái thằng hèn, chỉ giỏi nói xiên xéo, chớ có dám nói thẳng ông đâu."*

Xiềng /siəŋ²/, [si:ŋ²] (vt) có tính chất chắc chắn, không thể có sự sai lệch. "*Tao đảm bảo với mày, nuôi ba cái cá tra bè này lời là xiềng, hỏng có lỗ đầu mà sọ."*

Xiềng /siəŋ³/, [si:ŋ³] (vt) dừ, ngắt, lủ, từ tổ dùng để chỉ mức độ cao của tình trạng mệt nhọc. "*Làm cả*

ngày mệt xiềng rồi, lại còn thức khuya nhậu xỉn nữa, làm sao chịu cho nổi mà hổng bịnh chớ."

Xiềng niềng /siəŋ³ niəŋ³/, [si:ŋ³ ni:ŋ³] [01] (vt) (bà) xiềng liềng, 1. ở tình trạng lão đảo, khó có thể gượng dậy được. "*Nhậu gì tới mức say xiềng niềng rồi, mà cũng chưa chịu dừng nữa thì hết biết luôn."*, 2. ở tình trạng bị thất bại, hoặc thua lỗ nặng nề, liên tiếp, khó có thể gầy dựng lại. "*Mấy tháng nay, ông đeo theo cờ bạc bị thua xiềng niềng, hết cả vốn làm ăn luôn."*

Xiết của /siət⁵ kux³/, [si:k⁵ kux³] [01] (vt) lấy tài sản của người khác để trừ vào nợ. "*Vợ chồng nó chơi hụi kiểu sao mà người ta bu lại xiết của rồi kia."*

Xiết nhà /siət⁵ ja:²/, [si:k⁵ ja:²] [01] (vt) chiếm lấy nhà người khác để trừ vào nợ. "*Đấy không trả, họ còn tới xiết nhà nữa chớ hổng phải chơi đâu."*

Xiêu lạc /siəw¹ la:k⁶/, [si:w¹ la:k⁶] [11] (vt) (bà) xiêu bạt, xiêu dạt, (cv) xiêu giạt, phiêu bạt, bị hoàn cảnh bắt buộc phải rời bỏ quê nhà đến những nơi xa lạ. "*Ta hiểu lắm. Dù sao, trở về lần này, Tư Lập cũng đã tỏ ra có nghĩa! Ai nữ câu thúc chí trai của mình trong một xó để đổi lấy chữ nhàn? Ai nữ bỏ cái danh dự để mua chuộc một chức tước quý phái huyền ảo. Từ xưa, tầng tổ của ta cũng vì khí khái ấy mà phò chúa, xiêu lạc đến đây!*

X

Bây giờ ta yếu lắm rồi. Dẫu muốn bắt chước Tư Lập, ta cũng không còn sức lực để bắt chước... (SN)".

Xin keo /sin¹ kɛ:w¹/, [sin¹ kɛ:w¹] [01] 1. (vt) xin cho một điều tốt lành, may mắn. "*Nghe nói bữa nay rằm, chùa có cúng lớn, nên chỉ theo người quen đi chùa xin keo rồi.*", 2. (vt) xin cho một cơ hội, một lần để thực hiện. "*Cho tôi xin keo đi, tôi chắc chắn mình sẽ làm được cho mà coi.*", 3. (ct) lời dùng như một cách biểu thị sự hoài nghi, không tin tưởng. "*Thôi cho em xin keo đi. Nói thì dễ chứ làm hổng có dễ đâu.*".

Xin tỉ /sin¹ ti:²/, [sin¹ ti:²] [01] (vt) rút một quân bài trong số bài còn dư (bài tỉ) để tính ăn thua, (cn) xin xăm. "*Hai đứa bầy đồng điểm, vậy hai thằng bầy xin tỉ đi, coi thằng nào thắng.*".

Xin tỉ₂ /sin¹ ti:²/, [sin¹ ti:²] [01] (vt) dùng cuộc chơi trong giây lát, cách nói của trẻ con dùng trong các hoạt động vui chơi. "*Thôi, cho tao xin tỉ đi. Tao mệt quá rồi.*".

Xin xăm /sin¹ sam:¹/, [sin¹ sam:¹] [01] 1. (vt) (mê tín) xin quẻ, xin thẻ có ghi số, được đặt trong ống tre, người xin sẽ xóc cho đến khi lấy được một thẻ, để đưa cho người đoán căn cứ trên số xăm mà nói chuyện may rủi, lành dữ. "*Ở trong này, thường những dịp lễ người ta hay đi chùa để xin xăm lắm.*", 2. có tính chất may rủi, hoặc

làm một việc có tính chất may rủi, không thể đoán định được. "*Chỉ mất cọng dây chuyền hổng biết ở đâu, thành thử đi tìm xin xăm chỗ này chỗ nọ, coi có gặp hôn vậy mà.*".

Xin /sin:³/, [sin:³] (vt) 1. say rượu, uống nhiều rượu quá sức chịu đựng của cơ thể nên gây ra hiện tượng không điều khiển được đầu óc và cơ thể. "*Uống vừa vừa thôi, uống chi cho tới xin cho chó ăn chẻ mà cũng ráng uống.*", 2. ngã quỵ, gục ngã, không thể chịu đựng nổi. "*Ông giao việc cái kiểu này, làm chắc có nước xin quá.*".

Xin cà na /sin:³ ka:² na:¹/, [sin:³ ka:² na:¹] [101] (qn) (cn) xin cà ná, say ở mức nằm vùi, không còn biết gì. "*Ông xin cà na nằm từ hôm qua tới nay mà chưa dậy nổi.*".

Xinh xang /sin:¹ sa:ŋ¹/, [sin:¹ sa:ŋ¹] [01] (vt) (bã) xên xang, có tính chất bảnh bao, sang trọng. "*Dạo rày, vợ chồng nó làm ăn trúng mảnh gì mà ăn mặc coi bộ xinh xang quá vậy cà.*".

Xình xàng /sin:² sa:ŋ²/, [sin:² sa:ŋ²] [01] (vt) (bã) xên xoàng, lồi thối, xóc xếch, trông không được sạch đẹp. "*Một kẻ thì ăn mặc xinh xang, còn một đứa thì lại ăn mặc quá xình xàng.*".

Xình xoàng /sin:² swa:ŋ²/, [sin:² swa:ŋ²] [01] (vt) (bã) xên xoàng, (cn) xình xàng. "*Nhà của xình*

xoàng quá, thành thử ảnh hồng muốn mời ai tới chơi, ngoài chỗ tui em là người quen biết."

Xính ninh /sɿ:⁵ nɿ:⁵/, [sɿ:⁵ nɿ:⁵] [01] (vt) (bã) xính vính. "*Bị một vố này xính ninh, nó tổn tới già luôn rồi."*

Xính vính /sɿ:⁵ vɿ:⁵/, [sɿ:⁵ jɿ:⁵] [01] (vt) (cn) xính ninh, ở tình trạng phải lao đao, khổ sở, mất rất nhiều tâm trí, tiền của, sức lực cho một chuyện gì đó, (cn) bải xải, chối vối. "*Bị chầy nhà mất hết đồ đạc, phen này, vợ chồng nó cũng xính vính chớ hổng dễ đâu."*

Xính xải /sɿ:⁵ sa:j⁵/, [sɿ:⁵ sa:j⁵] [11] (vt) xí xỏa, bỏ qua không tính tới những phần nhỏ nhặt, thiếu sót. "*Anh chị trả tôi như vậy là còn thiếu hai chục, nhưng thôi vợ chồng tôi xính xải cho anh chị luôn đó."*, "*Thôi, em nó có nói điều gì làm cho con buồn, thì dì cũng xin con xính xải cho nó vậy."*

Xịp /sɿ:p⁶/, [sɿ:p⁶] (dt, vt) (bã) xếp, hoạt động đánh bắt cá bằng dạng lưới đẩy có hai còng hình chữ V. "*Chiều chiều, khi ra bờ biển để câu cua, đẩy xịp, người ta nhớ ông Từ Thông như nhớ một cái vỏ ốc xà cừ ngũ sắc tấp vào bãi bùn. (SN)"*

Xít, /sɿ:t⁵/, [sɿ:t⁵] (vt) (bã) xuýt, dùng âm thanh phát ra từ miệng để xua cho chó chạy ra. "*Chưa chi mà nó đã hăm người ta tới nhà nó, nó xít chó ra cho cắn người ta rồi."*

Xít₂ /sɿ:t⁵/, [sɿ:t⁵] (vt) xích, dịch chuyển một khoảng ngắn. "*Ngồi xít qua bên, cho tao xem tí coi."*

Xít₃ /sɿ:t⁵/, [sɿ:t⁵] (vt) (bã) bịa thêm, nói cho nhiều thêm để tăng tính chất hấp dẫn, nghiêm trọng của vấn đề. "*Chuyện có ít mà nó xít ra nhiều, chớ có gì quan trọng đâu."*

Xít /sɿ:t⁶/, [sɿ:t⁶] (vt) (bã) xít, xích, dịch qua lại một chút, một khoảng ngắn. "*Ngồi xít lại một tí, ngồi xa làm sao cháu gấp đồ ăn cho tới được."*

Xiu /sɿ:w¹/, [sɿ:w¹] (vt) (bã) thiu, từ tổ dùng để chỉ vẻ buồn được lộ rõ trên khuôn mặt, ánh mắt mà người khác rất dễ nhận ra. "*Có chuyện gì mà trông mặt mày buồn xiu vậy?"*

Xiu /sɿ:w²/, [sɿ:w²] (vt) 1. dẹt bớt, giảm bớt, không còn ở mức cao. "*Trời đang nắng mà xiu cái kiểu này, coi chừng mưa đó ghen."*, 2. héo mềm, không còn tươi mướt. "*Phơi ba cái lá chuối cho nó xiu xuống một tí, có hơi dai là gói được rồi."*, 3. chịu thua, xuống nước, không còn tranh chấp ở mức căng thẳng. "*Đưa ra toà xử, nó mới thấy sai, nên bây giờ thì nó đã xiu rồi."*

Xiu lơ /sɿ:w² lɿ:¹/, [sɿ:w² lɿ:¹] [01] (vt) nhũn ra, hết khí thế, có vẻ như không còn sức lực để thực hiện một điều gì đó, (cn) xịu lơ. "*Vô*



mạnh mạnh lên đi anh em, mới uống có một hai li mà đã xiu lơ rồi sao."

Xiu trần /si:w² ʈɿn:/, [si:w² ʈɿŋ:¹] [01] (vt) có vẻ như mất sức lực, mất khí thế và ngã ra một cách đột ngột vì ngã ngang. "*Đang vui, tự dưng nó nói một câu chạm tự ái mọi người, làm ai nấy cũng xiu trần."*

Xiu xiu /si:w² si:w²/, [si:w² si:w²] [01] (vt) chỉ có tính chất nhẹ nhẹ, cầm chừng, không có sự hăng hái, tích cực. "*Làm xiu xiu mà cũng lĩnh lương đều đều, thế mới lạ."*

Xiu xiu ẽnh ẽnh /si:w² si:w² ɛŋ:⁴ ɛŋ:⁴/, [si:w² si:w² ɛ:n³ ɛ:n³] [0101] (vt) 1. lũng khùng, nhì nhằng, ở trạng thái do dự, cầm chừng, thiếu sự tích cực, khẩn trương. "*Mấy thằng thợ này làm không có ai coi, nó cứ xiu xiu ẽnh ẽnh vậy, thế mới chết."* 2. ở trạng thái lưỡng lự, nửa muốn nửa không. "*Hỏi nó, nó xiu xiu ẽnh ẽnh, chớ chưa trả lời dứt khoát, để chờ thêm một hai ngày nữa đi."*

Xiu xiu /si:w³ si:w³/, [si:w³ si:w³] [01] (vt) (bã) thiếu thiếu, 1. ít ít, tí chút, không có nhiều. "*Cho em ăn xiu xiu thôi, đừng có cho ăn quá, đây nó chưa có quen."* 2. tối thiểu, ở mức ít nhất cũng phải là... "*Đầu năm, đóng tiền trường cho hai đứa nhỏ xiu xiu cũng mất cả triệu đồng, chớ ít đâu."*

Xiu /si:w⁵/, [si:w⁵] (vt) từ được dùng như một từ tổ đi kèm với "nhỏ, chút, tí..." để biểu thị chung là một lượng hết sức nhỏ, không đáng kể. "*Đợi chút xiu đi, tôi dọn thùng nhỏ mấy điều rồi đi."*, "*Có chút xiu mà giá lại rất mắc."*

Xiu mại /si:w⁵ mai:⁶/, [si:w⁵ mai:⁶] [01] (dt) (cv) xí mại, món ăn sáng của người Hoa, làm bằng thịt băm, vo tròn, có nước sốt, thường được ăn với bánh mì. "*Ba cái xiu mại ăn ngán thấy mỡ, ăn hai viên là thấy hết vô rồi, ở đó mà kêu ăn thêm."*

Xiu lơ /si:w⁶ lɿ:/, [si:w⁶ lɿ^{w1}] [01] (vt) (cn) xiu lơ, ở trạng thái buông trôi, buông xuôi, gần như không có phản ứng. "*Nó nói thế mà ông cũng xiu lơ, hổng có ý kiến gì?"*

Xò /so:²/, [so:²] (vt) ngán sợ, sợ mặt, có hiện tượng ngán, sợ khi phải đương đầu với điều gì đó mà mình có cảm giác đã thua, thất bại. "*Chơi nữa đi. Mới có một hai ván mà đã xò rồi sao."*

Xò ke /so:² ke:¹/, [so:² ke:¹] [01] (vt) (cn) xò, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất sợ hãi lộ rõ trên nét mặt. "*Bị vợ cho một trận, thằng nhỏ xò ke luôn, hết dám đi bẻ trộm nữa."*

Xò trần /so:² ʈɿn:/, [so:² ʈɿŋ:¹] [01] (vt) (cn) xò, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất sợ hãi làm đỏ người ra. "*Vừa thoát chết trong một vụ*

cướp giết, mấy bữa nay trông người hần xò trần đi."

Xò xè /so:² se:²/, [so:² se:²] [11], [01] (vt) đưa ra để ngắm, vuốt ve tới lui nhiều lần, với mục đích để khoe cái mình thích. "*Thằng nhỏ được bộ đồ mới, tới ngày nó cứ xò xè hoài."*

Xỏ /so:³/, [so:³] (vt) chỏ, xen vào, can thiệp vào chuyện của người khác. "*Chuyện của nó để nó tự giải quyết, hơi sức đâu mà xỏ vào chuyện của người ta."*

Xỏ lụi /so:³ lui:⁶/, [so:³ lui:⁶] [01] (vt) 1. đâm xuyên qua, xỏ từ bên này xuyên thủng sang bên kia, hoặc xỏ từ đầu xuống đuôi. "*Thịt bò xỏ lụi nướng với lá cách ăn cũng được chứ!*", "*Bọn trẻ bẻ những que cây suông nhỏ, dài chừng hai gang tay, vạch miệng từng con cá xiềng qua thấu ra sau đuôi, gọi là "xỏ lụi". (ADg)*", 2. xỏ thành một xâu dài, gồm nhiều cá thể, (cn) xỏ xâu. "*Cá ở đầu mà xỏ lụi nhiều quá vậy?"*

Xỏ mé /so:³ me:⁵/, [so:³ me:⁵] [01] (vt) xỏ xiên, châm chọc, có những lời bóng gió, xa xôi để dả kích, khinh miệt ai đó. "*Cái thằng có cái tật xỏ mé người ta, chỗ bản thân nó có làm nên trò trống gì đâu."*

Xỏ mớ /so:³ mo:³/, [so:³ mo:³] [01] (vt) 1. (nb) xỏ mũi, sai khiến, điều khiển một cách quá dễ dàng. "*Cái thằng cha nội đó, coi vậy mà lại bị con mẹ đó xỏ mớ mới chết chứ."*, 2.

tham gia góp ý vào chuyện của người khác. "*Chuyện của gia đình tao, ai mượn mày xỏ mớ vô?"*

Xõ /so:⁴/, [so:³] (vt) gây đi, teo lại, có hiện tượng teo tóp lại, không còn to béo như lúc trước, (cn) rỏ. "*Dạo này, bộ làm việc dữ lắm sao mà thấy người xõ đi vậy?"*

Xỏ rỏ /so:⁵ zo:⁵/, [so:⁵ zo:⁵] [01] (vt) 1. co rút, thu người lại vì lạnh, hoặc vì sợ sệt, bẽn lẽn. "*Hổng biết có chuyện chi mà thấy nó đứng xỏ rỏ trước cổng nhà hổng dám vô."*, 2. lảng tránh, loay hoay, ở tình trạng đứng ngồi không yên, lúc đến lúc đi, không có mục đích rõ ràng, gây cảm giác choán chỗ, (cn) xỏ rỏ. "*Chỗ người lớn làm việc, con đi chỗ khác chơi đi. Việc gì đứng xỏ rỏ đó cho thêm chật chội."*

Xoác /swa:k⁵/, [so:k⁵] 1. (vt) ôm, vòng hai tay giữ lấy vật ngang thắt lưng. "*Bao gạo này xoác nách đi cái một, chỗ gì phải hai người khiêng cho mắc công kêu réo."*, 2. (dt) một bó lúa vừa với khoảng một vòng ôm của một người. "*Một xoác lúa này có gì đâu mà phải hai người."*

Xoai xoài /swa:j¹ swa:j³/, [so:j¹ so:j³] [01] (vt) (bã) thoải thoải, có hơi dốc và thấp dần xuống ở một khoảng dài. "*Khúc đường này có hơi xoai xoài, chạy xe cho nó cẩn thận."*

X

Xoài cà lăm /swa:j² ka:² lam:¹/, [sɔ:j² ka:² lam:¹] [01] (dn) loại xoài trái nhỏ, hơi dẹp, hạt to, loại xoài do cây đã già cỗi. "*Ba có đi cúng chùa ngoài, Cúng cam, cúng quýt, cúng xoài cà lăm.* (cd)".

Xoài cát /swa:j² ka:t⁵/, [sɔ:j² ka:k⁵] [01] (dt) loại xoài có giá trị kinh tế cao, trái to và hơi tròn, hạt dẹp, cơm dễ, ngọt và thơm ngon. "*Trồng thì trồng ba cái xoài cát, chó ai trồng chỉ ba cái xoài này cho chặt đất.*".

Xoài cóc /swa:j² kɑ^wk^{p5}/, [sɔ:j² kɑ^wk^{p5}] [01] (dt) một loại xoài trái tròn, nhỏ, không có nhiều cơm, trái sống rất chua nhưng chín lại rất ngọt. "*Ba cái xoài cóc này ăn sống, ăn không có nổi dẫu. Vây chó chín, ăn ngọt lắm đó.*".

Xoài gòn /swa:j² ɣo:n²/, [sɔ:j² ɣo:ŋ²] [01] (dt) loại xoài trái hơi dài, có hình dạng như trái gòn, cơm bột, chín ăn hơi lạt, không có giá trị nên ít được trồng. "*Ba cái xoài gòn này, trồng chỉ cho tốn đất, bán có được gì dẫu.*".

Xoài hòn /swa:j² ho:n²/, [sɔ:j² ho:ŋ²] [01] (dt) loại xoài trái tròn, thường to trái hơn xoài cóc, trái sống rất chua, trái chín cơm rất ngọt, (cn) xoài voi. "*Ai nói sao. Chó tui thấy xoài hòn ăn là ngọt nhưt rồi.*".

Xoài hôi /swa:j² ho:j¹/, [sɔ:j² ho:j¹] [01] (dt) loại xoài khi chín

cơm ăn có mùi nhựa cây, vị gắt, đôi lúc có cảm giác ngứa lưỡi khi ăn xong. "*Ba cái xoài hôi này ăn cái gì, bán ai thèm mua.*".

Xoài hột /swa:j² ho:t⁶/, [sɔ:j² ho:k⁶] [01] (dt) loại xoài trái không lớn, nhưng lại có hạt to, có thể do cây già cỗi. "*Đúng là ba cái xoài hột này thì có bao nhiêu cơm dẫu mà ăn.*".

Xoài tượng /swa:j² tu:xŋ⁶/, [sɔ:j² tu:ŋ⁶] [01] (dt) xoài lớn quả, ít chua, hạt lép, thường được ăn khi quả còn xanh, sống. "*Xoài tượng ăn sống thì ngon, chó để chín ăn đỡ ồm hèn.*".

Xoài voi /swa:j² vɔ:j¹/, [sɔ:j² ɔ:j¹] [01] (dt) loại xoài trái tròn, sống rất chua, chín rất ngọt, có người gọi "xoài hòn". "*Bây giờ cũng ít ai trồng xoài voi. Bán hông được bao nhiêu.*".

Xoài xiêm /swa:j² siəm¹/, [sɔ:j² si:m¹] [01] (dt) loại xoài trái tròn hơn nắm tay người lớn, gốc có thể từ Thái Lan, trái chín ăn rất ngọt. "*Bây giờ cũng thấy ít ai trồng cái loại xoài xiêm này nữa rồi.*".

Xoáy /swa:j⁵/, [sa:j⁵], [sɔ:j⁵] (dt) khoáy, chỗ tóc hoặc lông thú mọc ngược chiều nhau, tạo thành hình xoắn ốc, hoặc hình một vệt dài. "*Một xoáy người ta, hai xoáy ma, ba xoáy quý.* (tn)".

Xoáy ngựa /swa:j⁵ ŋu:r⁶/, [sa:j⁵ ŋu:ɬ⁶] [01] (dt) phần xoáy (khoáy)

mọc ở trên trán, chỗ bắt đầu có tóc mọc, trông giống như xoáy ở trước đầu ngựa. "Mấy đứa trẻ mà có xoáy ngựa kiểu này nghe nói lớn lên nghịch lắm đó."

Xoáy thượng /swaj:⁵ t^hu:^hŋ⁶/, [sa:j⁵ t^hu:^hŋ⁶] [01] (dt) 1. cái xoáy (khoáy) mọc ở trên đỉnh đầu. "Người ta thường chỉ có xoáy thượng, thằng này lại có thêm xoáy ngựa nữa mới đặc biệt chứ.", 2. đỉnh đầu, chỗ tập trung não bộ, phần tinh anh, phần cao quý nhất của con người. "Mày nên trên xoáy thượng nó vậy, rúi nó khùng rồi sao?", 3. (nb) nơi cao và thiêng liêng nhất. "Mày ăn nói cái kiểu đó là dụng tới xoáy thượng người ta, hỏi họ hổng tức sao được chứ."

Xoáy trán /swaj:⁵ t̃a:n⁵/, [sa:j⁵ t̃a:n⁵] [01] (dt) phần xoáy (khoáy) mọc ở trên trán, chỗ bắt đầu có tóc mọc, (cn) xoáy ngựa. "Mấy thằng có xoáy trán, nghe nói lớn lên thông minh lắm đó."

Xóc, /sa^wk^{p5}/, [sΛ^wk^{p5}] (vt) 1. (bã) xóc, kéo quần áo lên để sửa sang cho gọn gàng, ngay ngắn. "Con xóc lại cái cổ áo coi, để trông du côn vậy sao?", 2. làm động tác kéo lên thả xuống cho mạnh nhiều lần, để cây, cọc được cắm sâu xuống và dính chặt hơn. "Xóc ba cái củ để tránh sạt lở bờ ruộng."

Xóc₂ /sa^wk^{p5}/, [sΛ^wk^{p5}] (vt) châm chọc, trêu tức, làm cho người khác bực tức, giận đến mức nổi khùng

lên. "Nhỏ mà nó nói xóc người ta, hỏi anh nghe, anh hổng tức sao?".

Xóc chéo /sa^wk^{p5} cɛ:w⁵/, [sΛ^wk^{p5} cɛ:w⁵] [01] (vt) chôn tằm người chết trong mùa nước nổi, bằng cách bắt chéo hai thanh cây ở hai đầu có dạng chữ "X" để treo áo quan khỏi mực nước, (cn) xóc treo. "Ở đây, gặp tháng nước, ai mà chết thì chỉ có nước xóc chéo thôi, chứ biết làm sao."

Xóc hông /sa^wk^{p5} hɿ^wŋ^{m1}/, [sΛ^wk^{p5} hΛ^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. có hiện tượng đau tức ở hai bên thành bụng, chỗ dưới mấy đốt xương sườn cuối. "Mới ăn no, chạy coi chừng xóc hông đó ghen con.", 2. có tính chất châm chọc, chọc tức, làm cho người khác phải bực tức không thể nhịn, chịu được. "Nhỏ mà nói xóc hông cái kiểu đó, hỏi mấy thằng lớn hơn nó hổng đánh sao được."

Xóc nóc /sa^wk^{p5} nɑ^wk^{p5}/, [sΛ^wk^{p5} nΛ^wk^{p5}] [01] (vt) đặt các mảnh ngói che ở trên đỉnh mái nhà, chỗ giáp mối của hai mái nhà, để tránh mưa lọt xuống nhà. "Lợp xong hai mái nhà thì hơi lâu, chứ xóc nóc thì chỉ cần một lát là xong thôi."

Xóc óc /sa^wk^{p5} ɑ^wk^{p5}/, [sΛ^wk^{p5} ʌ^wk^{p5}] [01] (vt) (cn) xóc hông, nhưng từ dùng có thể chỉ mức độ châm chọc, trêu tức gây bực tức cao hơn, nhiều hơn. "Mày nói năng cho nó dằn hoảnh, chứ nói xóc óc



người ta cái kiểu đó sao được chỗ."

Xóc xóc /sa^wk^{p5} ɣa^wk^{p6}/, [sa^wk^{p5} sa^wk^{p6}] [01] (dt) một loại cá nước ngọt, da trơn, nhỏ, đẹp, dài khoảng một nửa gang tay người lớn. "*Cá xóc xóc bây giờ sao hông thấy nữa, chắc là tiết giống mất rồi còn đâu.*".

Xọc xạch /sa^wk^{p6} sɔc:⁶/, [sa^wk^{p6} sɔt:⁶] [01] (vt) lục lọi, luôn tay sờ mó, lấy ra để vào nhiều lần, (cn) sông sánh. "*Có bao nhiêu tiền mà xọc xạch đếm hoài vậy con.*".

Xoi bói /sɔj:¹ bɔj:⁵/, [sɔj:¹ bɔj:⁵] [01] (vt) soi mói, chú ý tìm và moi móc những sai sót nhỏ của ai đó. "*Ồ gần cái thằng cha có cái tật hay xoi bói, làm mình phải chú ý riết cũng mệt.*"

Xoi xĩa /sɔj:¹ siɣ:³/, [sɔj:¹ siɣ:³] [11] (vt) bới móc, moi móc điều xấu của người khác ra để nói. "*Người có cái tật gì mà hay xoi xĩa chuyện người khác quá đi.*".

Xòi xốp /sɔj:² sɔp:⁶/, [sɔj:² sɔp:⁶] [01] (vt) 1. ời ọp, ốm yếu, ở tình trạng không được mạnh khỏe, chậm phát triển. "*Mấy năm nay nó cũng xòi xốp hoài, hai vợ chồng ảnh chỉ cũng mệt vì nó.*", 2. hư hỏng, ọp ẹp, ở tình trạng rách nát, tệ hại. "*Mấy năm nay có làm ăn được gì đâu, căn nhà cũng xòi xốp theo.*", 3. ị ạch, không phát triển, không có cơ sở vững chắc. "*Công*

việc làm ăn của nó cũng xì xốp lắm. Có ổn định được cái gì đâu.".

Xom /sɔ:m¹/, [sɔ:m¹] (dt, vt) cây đinh ba, cây chìa, vật dụng gồm một thanh tre dài, ở đầu có gắn một số que sắt nhọn, dùng để đâm cá, ếch. "*Lấy cây xom, ba xom con cá lóc này coi con.*".

Xom xom /sɔ:m¹ sɔ:m¹/, [sɔ:m¹ sɔ:m¹] [11] (vt) xăm xăm, từ gọi tả dáng đi nhanh, thẳng liền một mạch tới nơi định tới. "*Ai mà đi xom xom vô nhà, trông giống bác Ba quá vậy cả?*".

Xon xon /sɔ:n¹ sɔ:n¹/, [sɔ:ŋ¹ sɔ:ŋ¹] [01] (vt) có tính chất gọn, nhỏ, không bề bề, kềnh cang. "*Mấy con xon xon vậy chớ khoẻ lắm đó nghen.*".

Xon xỏn /sɔ:n¹ sɔ:n³/, [sɔ:ŋ¹ sɔ:ŋ³] [01] (vt) xa xả, nói liên tục, không ngắt miệng, với một giọng rất khó chịu. "*Nói tới nó là nó xon xỏn, không cần biết phải quấy, ai lớn ai nhỏ gì hết.*".

Xong xả /sa^wŋ^{m1} sa:³/, [sa^wŋ^{m1} sa:³] [01] (vt) xong xuôi, xong hết cả, không còn sót lại việc gì chưa xong, xong một cách hoàn chỉnh. "*Chỉ phải làm xong xả mọi việc rồi mới đi đây, chớ không thì dễ hôn.*".

Xong xay /sa^wŋ^{m1} sa:⁶/, [sa^wŋ^{m1} sa:⁶] [01] (vt) xong xuôi, thường được dùng trong những phát ngôn có ý phủ định. "*Làm chưa xong*

xay gì hết trơn là nó đã bỏ đi chơi rồi."

Xòong xông /sa^wŋ^{m2} sa^wŋ^{m4}/, [sa^wŋ^{m2} sa^wŋ^{m3}] [01] (vt) 1. ròng rã, liên tục, không ngưng nghỉ. "Mày thấy tao phải ngồi đờn đệm xòong xông cả ngày trời mới được hai chục ngàn bạc, chớ bộ mày tưởng dễ kiếm tiền lắm sao.", 2. lòng thông, lũng la lũng lảng, không gọn gàng, vén kéo. "Làm gì mà dễ dãi như xòong xông. Sao hồng cất, cột cho nó gọn gì hết trơn vậy?".

Xỏong xảnh /sa^wŋ^{m3} sɔŋ:³/, [sa^wŋ^{m3} sɔŋ:³] [01] (vt) 1. ở trạng thái đầy, nhiều, như có hiện tượng va vào nhau, hoặc như muốn rơi ra. "Dạo này trong túi có tiền xỏong xảnh nên vả ra mặt làm phách chó, thấy phát ghét.", 2. (bã) đồng đánh, có điệu bộ, cử chỉ làm dáng, kênh kiệu. "Cái thứ mới làm ăn dư dả một chút là bày đặt xỏong xảnh thấy phát ghét rồi."

Xóng róng /sa^wŋ^{m5} zɔ^wŋ^{m5}/, [sa^wŋ^{m5} zɔ^wŋ^{m5}] [01] (vt) 1. lóng ngóng, lóng nhóng, ở trạng thái mong đợi, đứng ngồi không yên. "Tàu chưa về tới đâu. Làm gì mà xóng róng lên vậy?", 2. lằng xằng, quán quýt, ở quanh quẩn một nơi gây cảm giác chật chội, chộn rộn. "Ra ngoài chơi đi tui con, xóng róng đây mà hồng có làm cái gì được hết trơn."

Xóp /sɔ:p⁵/, [sɔ:p⁵] (vt) tốp, tộp, xẹp, xộp, có hiện tượng xẹp xuống, hoặc thu lại, co rút lại. "Sau một trận bệnh, trông người yếu đi và xóp thấy rõ."

Xóp ve /sɔ:p⁵ ve:¹/, [sɔ:p⁵ je:¹] [01] (vt) 1. lếp xẹp, xẹp đến độ như còn lại một mảnh. "Bị bỏ đói mấy bữa nay, cái bụng xóp ve luôn.", 2. (bã) xếp ve, có hiện tượng khiếp sợ, không dám biểu lộ phản ứng. "Có ông ở nhà nên mấy đứa nó mới xóp ve, chớ bình thường thì dễ hớn."

Xóp xép /sɔ:p⁵ se:p⁵/, [sɔ:p⁵ se:p⁵] [01] 1. (vt) bép xẹp, hay mở miệng nói chuyện này chuyện nọ, với người này người khác. "Chuyện gì ở trong nhà, nó cũng xóp xép, thành thử cuối cùng hàng xóm biết hết trơn.", 2. (ttt) (bã) nhóp nhép, từ mô phỏng tiếng động của việc há, khép miệng trong khi nhai, hoặc nói. "Nó đang nhai xóp xép, tui đứng thấy tao nó ngưng lại."

Xóp xộp /sɔ:p⁵ sɔ:p⁶/, [sɔ:p⁵ sɔ:p⁶] [01] (vt) tốp xộp, có hiện tượng co rút lại khá nhiều. "Một ổ rau to tướng, trung rồi, nó xóp xộp còn lại chỉ có một đĩa nhỏ."

Xót xáy /sɔ:t⁵ sa:j⁵/, [sɔ:k⁵ sa:j⁵] [01] (vt) 1. ở trạng thái ngứa ngáy, đau rất nhẹ, gây cảm giác rất khó chịu. "Làm ba cái rôm mà hồng chịu đi tắm, nó xót xáy, ngủ hồng có được đâu ghen.", 2. ở tình trạng áy náy, bứt rứt, cảm thấy

X

không yên tâm. "*Chuyện này giải quyết hổng xong, tui thấy xột xáy làm sao đó.*"

Xột /so:t⁶/, [so:k⁶] [01] (vt) 1. kều, khều, dùng que đẩy lên để làm rơi vật ở trên cao, (cn) chọt, thọt. "*Mày cho tao mượn cái cây, tao xột cái trái xoài chín này cái coi.*", 2. đâm, dùng vật nhọn chĩa, xom vào một cái gì đó. "*Cái cây vậy mà nó xột vô da người ta, hởi hổng chảy máu sao được.*", 3. cho vào, thọc vào, đặt một cái gì đó vào bên trong. "*Ba cái này xột vô bao hết đi, để ở ngoài làm gì cho luộm thuộm nhà cửa.*", 4. xông vào, nhảy tót vào. "*Tự dưng, xột vô nhà người ta, mà hổng gõ cửa gì hết trơn.*", 5. (nói) chen vào, chõ miệng vào, tham gia vào câu chuyện của người khác, khi không cần. "*Chuyện của tui nó, anh hổng biết đầu đuôi mà anh xột vô làm chi.*"

Xô xích lê /so:¹ sic:⁵ lê:¹/, [so^{w1} sit:⁵ lê:¹] [001] (nl) xe xích lô, ("xích lô" từ mượn và được nói tắt từ "cyclopousse") (P) chỉ loại xe có ba bánh, được dùng phổ biến ở Nam Bộ, từ những năm 40, 50 của thế kỉ trước, có thùng cho khách ngồi và bệ đỡ chân ghế cong lên, ở phía trước, thùng rộng chỉ khoảng hơn một người ngồi, người điều khiển hoặc lái ở phía sau, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Đi dạo phố bằng cái gì bây giờ? Tui bây muốn lô ca chun hai xô*

xích lê? Thôi, bận đi thì tui mình đi lô ca chun; còn bận về thì há về xô xích lê cho nó khoẻ há.".

Xô xô /so:¹ so:⁵/, [so^{w1} so^{w5}] [01] (vt) rậm rạp, có hiện tượng dày đặc, phủ kín tất cả, không còn lấy chỗ trống. "*Mảnh vườn không có ai chăm sóc mấy tháng là cỏ mọc xô xô, không còn thấy lối đi.*"

Xổ /so:²/, [so^{w2}] (vt) (bã) xù, (tóc, lông) ở trạng thái dựng lên và rối. "*Thấy mặt thì nó xổ lông vậy, chớ đá điếc gì.*"

Xổ /so:³/, [so^{w3}] (vt) 1. tẩy, dùng thuốc tống ra khỏi ruột các chất bẩn, hoặc những gì độc hại. "*Cái bụng thẳng nhỏ này bị lăm. Cho nó uống thuốc xổ đi.*", 2. tháo, cho nước từ trong ao, hồ chảy ra cạn để xả phèn, hoặc để bắt cá, tép. "*Xổ ruộng kì rồi, ảnh cũng kiếm được chục triệu, chớ ít đâu.*", 3. nói hàng tràng tiếng nước ngoài như có ý khoe khoang. "*Nó có cái tật, nói chuyện với người khác, thỉnh thoảng hay xổ tiếng Tây quá, vì vậy mà có nhiều người không ưa nó.*", 4. vắng tục, chửi thề, buông ra nhiều câu nói, lời nói tục tĩu. "*Nói chuyện với con nít mà ông cứ xổ tục hoài, đây rồi tui nó bắt chước đó ghen.*"

Xổ gà /so:³ ɣa:²/, [so^{w3} ɣa:²] [01] (vt) cho hai con gà trống chọi nhau, để cho chúng thử sức, tập luyện. "*Mỗi sáng phải cho xô gà*

một chập như vậy, nó mới hăng và nhanh được."

Xổ giò /so:³ zɔ:²/, [so^{w3} jɔ:²] [01] (vt) có cảm giác các cơ thịt ở chân như bị bung ra, tháo ra, do đi quá nhiều. "*Lội bộ cả chục cây số, hồi sao hông xổ giò đau nhức cho được.*"

Xổ lã /so:³ lai:⁴/, [so^{w3} lai:³] [01] (vt) tẩy giun, dùng thuốc để làm sạch các kí sinh sống trong cơ thể. "*Cái bụng thẳng nhỏ này phải uống thuốc xổ lã mới được.*"

Xổ nho /so:³ ɲɔ:¹/, [so^{w3} ɲɔ:¹] [01] (vt) 1. nói những câu chữ có âm Hán Việt, mà người khác không hiểu được. "*Mấy người lớn tuổi, nói chuyện gì, họ cũng hay xổ nho để dẫn chứng lắm.*", 2. (tl) nói tục, chửi thề, buông ra những lời tục tĩu. "*Song đường như để tô điểm cho cuộc đời, thiên hạ lại gọi kẻ ưa chửi thề là kẻ xổ nho hoặc kẻ xài giấy năm trăm. Xổ nho, ngụ ý chống đối luân lý của bọn hủ nho chẳng? Điều ấy còn nghi ngờ.* (SN)".

Xổ nho chùm /so:³ ɲɔ:¹ cu:m²/, [so^{w3} ɲɔ:¹ cu:m²] [011], [101] (qn) (cn) xổ nho, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất nhiều và liên tục. "*Nghe mấy người già nói chuyện xổ nho chùm, mình không hiểu cho lắm, nhưng thấy cũng dã.*", "*Nói chuyện với mấy thằng này, nghe chúng xổ nho chùm thấy ớn quá đi.*"

Xổ phèn /so:³ fɛ:n²/, [so^{w3} fɛ:ɲ²] [01] (vt) tẩy phèn, cho nước vào ra để làm giảm nồng độ phèn trong đất. "*Thực dân bắt đầu khai hoang Nam Kỳ. Trước tiên là đào kinh xổ phèn, đắp đường, qui tụ dân cư lập ấp, lập làng.* (NH)".

Xổ xui /so:³ su:j¹/, [so^{w3} su:j¹] [01] (vt) xả xui, làm một điều gì đó mà người làm tin là đã trừ được chuyện không may, vận rủi. "*Thôi, đi tắm đi cho nó xổ xui.*"

Xộ /so:⁶/, [so^{w6}] (vt) toạ, ngồi, ở một vị trí nào đó, từ dùng theo cách phát âm của âm Quảng Đông. "*Cuối cùng thì hẳn ta và đồng bọn cũng bị xộ khám rồi.*"

Xộ /so:⁶/, [so^{w6}] (vt) nhằm, sai, không đúng với thực tế đã diễn ra. "*Bá tính xộ một cái quá mạng. May hôn mất hết của em mấy triệu bạc rồi.*", "*Nó nhìn xộ "con bỏi" mà ra "con già" mới chết chớ.*"

Xộ khám /so:⁶ xa:m⁵/, [so^{w6} xa:m⁵] [01] (vt) bị cầm tù, bị đưa vào nhà giam. "*Hay tin chú Tào Tỵ của mình xộ khám, cậu bé Kim Sơn vội vã tới nơi để coi có thể giúp gì cho chú mình không.* (NH)".

Xốc₁ /sɤ^{wk}p⁵/, [sɤ^{wk}p⁵] (vt) xác, hỗn láo, có những biểu hiện, cử chỉ thiếu tôn trọng người trên. "*Cái thằng này xốc, hông bị chúng đánh sao được.*"

Xốc₂ /sɤ^{wk}p⁵/, [sɤ^{wk}p⁵] (vt) tấp mạnh, ăn từng miếng lớn, dùng cho

X

người thì có ý chê bai. "Ăn từ từ, làm gì mà xốc như heo vậy?".

Xốc₃ /sɿ^wk^{p5}/, [sA^wk^{p5}] (vt) (bã) xốc, đâm mạnh vật cứng và nhọn để lấy lên. "Xốc mấy bó lúa này gánh về nhà trước đi."

Xốc xáo /sɿ^wk^{p5} sa:w⁵/, [sA^wk^{p5} sa:w⁵] [01] (vt) xốc tung, làm cho mọi cái không còn ngăn nắp, thủ tự nữa. "Tìm cái gì mà xốc xáo lung tung lên vậy chứ."

Xốc xố /sɿ^wk^{p5} so:³/, [sA^wk^{p5} so:^{w3}] [01] (vt) xốc tung, làm cho mọi cái đổ tháo, rơi vãi, không còn như sắp xếp ban đầu. "Kiểm cái gì mà cái tủ quần áo nó lục xốc xố lên hết trơn."

Xộc /sɿ^wk^{p6}/, [sA^wk^{p6}] (vt) tấp mạnh thức ăn, (cn) xốc. "Bao nhiêu đây, hai con heo này, nó xộc một lát là hết, chứ có thắm vô đâu."

Xôi đậu /so:j¹ dɿw:⁶/, [so:j¹ dɿw:⁶] [11] 1. (dt) nếp nấu có trộn lẫn với một loại đậu nào đó, như đậu phộng, đậu đen... "Tôi khoái ăn xôi đậu vì nó đỡ ngán hơn.", 2. (vt) có tính chất trộn lẫn, không thuần nhất. "Vùng này ngày trước là vùng xôi đậu, ngày bọn nguy chiếm giữ, ban đêm ta làm chủ."

Xôi vị /so:j¹ vi:⁶/, [so:j¹ ji:⁶] [01] (dt) loại xôi được ép thành miếng có hình chữ nhật, gồm có nếp, đường, đậu xanh tán nhuyễn, mè, và một chất có vị thơm. "Loại xôi

vị này ăn chừng một miếng, hai miếng là ngán thấy mỡ."

Xối lối /so:j³ lo:j³/, [so:j³ lo:j³] [01] (vt) sơ sài, qua loa cho xong, không kĩ. "Làm xối lối cái kiểu đó, ai mà dám mướn mày nữa."

Xôm₁ /so:m¹/, [sɿ:m¹] (vt) xông, tiếng mạnh và thẳng tới trước. "Thiên hạ ai cũng dừng lại ở cổng, chỉ có mình nó dám xôm tới trước mà thôi."

Xôm₂ /so:m¹/, [sɿ:m¹] (vt) 1. bánh, có sự chưng dọn bề ngoài trông đẹp mắt. "Ngày Tết, nhà nào cũng bày biện, ăn bận xôm thiết.", 2. nhộn nhịp, rôm rả, có tính chất hấp dẫn, cuốn hút, vui nhộn. "Thằng Sáu mày có tài ăn nói, thằng Năm mày có ngón đòn hay, vậy bây vui lòng theo tao qua bên đảng trai cho xôm, để bên ấy biết rằng làng mình cũng có lắm nhân tài. (PV)", 3. hăng hái, mạnh mẽ, có tính chất tích cực, quyết liệt hơn. "Làm xôm lên một tí để còn nghỉ sớm về xem đá banh nữa.", 4. hay, dễ, có tính chất thuận lợi, không có khó khăn gì. "Nói thì nghe xôm, chứ vô làm rồi, hổng có dễ ăn đâu mấy ông ơi."

Xôm đám /so:m¹ da:m⁵/, [sɿ:m¹ da:m⁵] [01] (vt) rôm rả, nổi đình nổi đám, có tính chất tốt và được nhiều người biết tới, quan tâm. "Phải thừa nhận tay này giỏi, nó làm ăn xôm đám thiệt."

Xôm trai /so:m¹ [a:j¹]/, [sɿ:m¹ [a:j¹]] [01] (vt) bảnh trai, có dáng vẻ đẹp, cao ráo, khoẻ mạnh của một người thanh niên. "*Thằng này, ngày nhỏ nó có chút xú, ốm nhách; bây giờ, lớn lên trông xôm trai thiệt.*".

Xôm trò /so:m¹ [ɔ:ɿ²]/, [sɿ:m¹ [ɔ:ɿ²]] [01] (vt) rôm rả, có nhiều chuyện hấp dẫn làm thu hút sự quan tâm, chú ý của người khác, hoặc được tổ chức hơn mức thông lệ. "*Muốn xôm trò, nhất định không thiếu được các nàng tiên không khó tánh và mấy anh chàng hiệp sĩ của ngôn luận.* (NH)", "*Trong số những gia đình di dón người thân trên tàu chạy tuyến đường Marseille - Sài Gòn, cánh ông Hội đồng là xôm trò hơn hết.* (NH)".

Xôm tụ /so:m¹ tu:⁶/, [sɿ:m¹ tu:^{w6}] [01] (vt) đông vui, rôm rả, có tính chất thu hút nên nhiều người tụ tập vào một chỗ. "*Cả hội chợ chỉ có cái gian hàng đồ Tết là xôm tụ hơn hết.*".

Xôm xôm, /so:m¹ so:m¹/, [sɿ:m¹ sɿ:m¹] [11] (vt) băng băng tới trước mà không cần lưu ý đến những gì xung quanh. "*Biết đường đi hôn mà xôm xôm chẳng hỏi ai hết vậy cha nội.*".

Xôm xôm₂ /so:m¹ so:m¹/, [sɿ:m¹ sɿ:m¹] [11] (vt) có tính chất khẩn trương, nhiều hơn, cấp tập hơn.

"*Gấp mỗi xôm xôm lên đi. Ăn gì yếu quá vậy.*".

Xôm xộp /so:m² so:p⁶/, [sɿ:m² sɿ:p⁶] [01] (vt) (bà) xôm xộp, không chắc và nhẹ, có nhiều lỗ hổng ở bên trong. "*Hổng có mấy cái miếng lót xôm xộp này chêm, coi vậy chớ đồ dễ bể lắm đó.*".

Xôm₁, /so:m³/, [sɿ:m³] (vt) nhắc lên, nhóng lên, nhóm lên, có hiện tượng nhô thân người lên cao hơn, khi bị tác động bởi một sự việc nào đó. "*Gặp chỗ nào hay, mấy đứa ngồi trước xôm lên một cái, thành thử người ngồi sau có thấy được gì đâu.*".

Xôm₂ /so:m³/, [sɿ:m³] (vt) 1. lấy, nhặt, chộp, thộp, từ dùng để chỉ hiện tượng chọn lấy cái hơn, phần hơn. "*Có cái bự nhứt thì nó xôm mát rồi còn đâu.*", 2. cuỗm, xoáy, lấy cắp, lấy cái không phải của mình. "*Dụng xe đây là coi chừng chúng nó xôm đó ngen.*".

Xôm lôm /so:m³ lo:m³/, [sɿ:m³ lɿ:m³] [01] (vt) cục mịch, què mùa, không được tề nhị, sâu sắc. "*Ông quen ăn nói xôm lôm cái kiểu đó nên cũng dễ mịch lòng người lạ chưa biết ông.*".

Xôn xôn /so:n¹ so:m³/, [so:ŋ¹ so:ŋ³] [01] (vt) âm ỉ, ồn ào, có biểu hiện nói năng lớn giọng, to tiếng. "*Nói nhỏ nhỏ một chút coi. Nói gì xôn xôn như đang gây lộn vậy.*".

X

Xồn xồn /so:n² so:n²/, [so:ŋ² so:ŋ²] [01] (vt) (cv) sồn sồn, 1. sượng, ở tình trạng còn cứng, chưa được mềm. "*Ba cái khoai sồng, còn xồn xồn, ăn vô coi chừng đau bụng chết.*", 2. ở tình trạng tuổi chưa già, nhưng cũng không còn trẻ. "*Ông ấy cũng xồn xồn, chắc khoảng năm mươi gì đó.*".

Xồn xoảng /so:n³ swa:ŋ³/, [so:ŋ³ so:ŋ³] [01] (ttt) loảng xoảng, từ mô phỏng tiếng va chạm nhau của những vật rắn. "*Nhẹ tay thôi, làm gì mà ném xồn xảng cái kiếu đó, còn gì ba cái đồ đạc.*".

Xồn xồn /so:n³ so:n³/, [so:ŋ³ so:ŋ³] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng động do chân người, hay vật nặng rơi xuống một vũng nước. "*Ai mà đêm hôm lội xồn xồn dưới ruộng nước vậy cả? Chắc bọn đi soi cá chó gì.*".

Xồn /so:n⁵/, [so:ŋ⁵] (vt) 1. có hiện tượng đau nhói, khi chạm vào, tựa như có gì đâm từ bên trong. "*Cái chùn đi thấy xồn, chắc là còn gai ở dưới bàn chùn quá.*", 2. có hiện tượng đau xót không liên tục. "*Mất xồn quá, chắc là có bù hổng, hay bụi rác chui vô rồi.*".

Xồn mắt /so:n⁵ mat:⁵/, [so:ŋ⁵ mak:⁵] [01] (vt) 1. xót, đau buốt trong mắt. "*Bị xồn mắt hay sao mà con mắt đỏ tươi vậy?*", 2. chói mắt, loá mắt, có hiện tượng khó chịu ở mắt khi nhìn ánh sáng quá nhiều,

hoặc đột ngột. "*Ánh sáng mặt trời rọi xồn mắt, ngủ trưa sao được ở đây mà ngủ.*", 3. (nb) gai mắt, nhìn thấy bức mình, khó chịu về một việc gì đó mà mình không vừa ý. "*Nhìn thấy cái bản mặt nó là tui thấy xồn mắt rồi, ở đó mà kêu tui nói chuyện.*".

Xồn xác /so:n⁵ sa:k⁵/, [so:ŋ⁵ sa:k⁵] [01] (vt) tan tác, tứ tung, mỗi cái ở một nơi, không còn tụ lại thành nhóm. "*Con chó nó rượt đuổi bầy gà, mẹ con chạy xồn xác, hổng biết có mất con nào hôn nữa.*".

Xồn xang /so:n⁵ sa:ŋ¹/, [so:ŋ⁵ sa:ŋ¹] [01] (vt) đau nhức nhối gây cảm giác rất khó chịu. "*Vết thương này mà xúc thuốc sát trùng vô một cái là nó xồn xang cho mà thấy.*".

Xồn xáo /so:n⁵ sa:w⁵/, [so:ŋ⁵ sa:w⁵] [01] (vt) nhốn nháo, ở tình trạng hỗn loạn, không còn trật tự, tổ chức, do bị hoảng sợ. "*Có chuyện gì mà đám đông ở đằng kia xồn xáo chạy ngược chạy xuôi vậy cả?*".

Xộn /so:n⁶/, [so:ŋ⁶] (vt) từ thường được dùng như một từ tổ để biểu thị tính chất tương đối lớn, hoặc tương đối nhiều, theo nhận định của người nói. "*Năm nay, nó nhỏ giò lớn xộn, tui nhìn không ra nữa đó.*", "*Ông nội đó làm ăn giàu xộn, vậy chó mà trùn sò lấm.*".

Xộn₂ /so:n⁶/, [so:ŋ⁶] 1. (vt) đảo, trộn, làm cho xáo trộn, hoà lẫn vào nhau. "*Ba cái hồ cần phải xộn cho đều trước khi đổ nước vô nghen hơn.*", 2. (vt) lộn xộn, có hiện tượng trộn lẫn vào nhau, không có trật tự, trình tự nào, (cn) xộn xạo. "*Để cho có thủ tự lớp lang, chớ xộn kiểu này, ai mà tìm cho được.*".

Xộn xạo /so:n⁶ sa:w⁶/, [so:ŋ⁶ sa:w⁶] [01] (vt) lộn xộn, lung tung, có hiện tượng xáo trộn, không còn theo một thủ tự nào, (cn) xộn. "*Hổng biết nó tìm cái gì ở ba cái quần áo mà nó xốc xộn xạo lên vậy cả?*".

Xộn xện /so:n⁶ se:n⁶/, [so:ŋ⁶ sə:n⁶] [01] (vt) (bã) thỗn thện, có dạng to lớn, không được gọn. "*Người gì dàu mà cái ngực xộn xện thấy mà ghê luôn.*".

Xông /sɤ^wŋ^{m1}/, [sɤ^wŋ^{m1}] (dt) chái nhà, phần phụ ở hai bên hông của một ngôi nhà hai mái ở thôn quê. "*Một hàng lu chứa nước mưa được đặt ở một bên xông nhà.*".

Xông xống /sɤ^wŋ^{m1} sɤ^wŋ^{m3}/, [sɤ^wŋ^{m1} sɤ^wŋ^{m3}] [01] (vt) khoẻ khoắn, nhanh nhẹn, ở tình trạng còn mạnh khoẻ, đi lại bình thường. "*Ai nói ảnh bệnh gì dàu, sáng nay, tôi còn thấy ảnh đi xông xống ngoài vườn dầy mà.*".

Xống /sɤ^wŋ^{m3}/, [sɤ^wŋ^{m3}] (vt) nhồm, xồm, làm động tác để ngồi

dây, hoặc đứng lên. "*Nằm thêm đi. Đã tới giờ dàu mà xống vậy.*".

Xống xénh /sɤ^wŋ^{m3} sə:ŋ³/, [sɤ^wŋ^{m3} sə:n³] [01] (vt) lỏng lẻo, dễ rời ra, không được chặt chẽ, nghiêm ngặt. "*Tiền bạc để xống xénh kiểu này có ngày không còn một đồng đó nghen.*".

Xốp /so:p⁵/, [sɤ:p⁵] (vt) 1. bắt đầu thực hiện một công việc gì đó. "*Thôi, xốp đi, ngồi dầy mà chờ ai nữa bây giờ.*", 2. bắt, thu tóm lấy một cái gì đó. "*Có cái xe đạp bị chúng xốp mất, có còn cái gì làm chân đi lại nữa dàu.*", 3. đánh, đánh đập, dùng sức mạnh tay chân để khống chế, răn đe ai đó. "*Bị bọn đàn anh chúng xốp cho một trận, nên bây giờ hết dám hung hăng nữa rồi.*".

Xốp₁ /so:p⁶/, [sɤ:p⁶] (vt) (bã) thộp, bắt lấy, nắm bắt và giữ lấy được một cái gì đó. "*Nhờ công an xốp được mấy tên trộm, thành thử xóm này dạo rày cũng đỡ.*".

Xốp₂ /so:p⁶/, [sɤ:p⁶] (vt) có tính chất rộng rãi, phóng khoáng, không dè sẻn, keo kiệt. "*Gặp mấy tay này, họ chơi xốp cũng không thua gì công tử Bạc Liêu dàu.*".

Xơ lơ /sɤ:¹ lɤ:¹/, [sɤ:^{w1} lɤ:^{w1}] [01] (vt) 1. lơ lảo, ngơ ngác, có vẻ ngổ ngàng, xa lạ, chưa rõ vụ việc. "*Thấy cái mặt xơ lơ của mày cũng đủ biết nhà quê lên tỉnh rồi.*", 2.

X

bên lễn, có dáng vẻ ngại ngùng, không được tự nhiên. "*Làm gì mà đứng xơ lơ một mình ngoài này vậy, vô trong nhà chơi với chúng nó đi con.*"

Xơ lơ xáo láo /sɿ:¹ lɿ:¹ sa:w⁵ la:w⁵/, [sɿ^{wɪ} lɿ^{wɪ} sa:w⁵ la:w⁵] [0101] (qn) có dáng vẻ bỗ ngã, ngổ ngàng, xa lạ với những gì xung quanh. "*Thấy cái mặt xơ lơ xáo láo cũng đủ biết là lính mới rồi.*"

Xơ quát /sɿ:¹ kwɿt:⁵/, [sɿ^{wɪ} wɿk:⁵] [01] (dt) cây phát trần, cây làm bằng củi non của quày dừa nước được đập một đầu cho tới ra thành sợi, còn đầu kia để cầm. "*Họ còn phải liên tục rút xơ quát ra phui dần muôi mỏng áp vào bu cần.* (ADg)".

Xơ rơ /sɿ:¹ zɿ:¹/, [sɿ^{wɪ} zɿ^{wɪ}] [01] (vt) 1. xơ xác, còi cọc, trơ trụi, ở tình trạng không còn gì nguyên vẹn, lạnh lặn. "*Anh về với vợ con anh, Lá rụng về cội bỏ cành xơ rơ.* (cd)", 2. (bã) xơ rở, quanh quẩn ở một nơi, gây cảm giác chật chội. "*Có chuyện gì hôn mà đứng xơ rơ đó hoài vậy?*"

Xơ rơ xác rác /sɿ:¹ zɿ:¹ sa:k⁵ za:k⁵/, [sɿ^{wɪ} zɿ^{wɪ} sa:k⁵ za:k⁵] [0101] (qn) còi cọc xơ xác, ở tình trạng chỉ còn cành không còn lá. "*Cây cối gì mà xơ rơ xác rác như vậy làm sao mà lớn cho được.*"

Xơ rơ xó rở /sɿ:¹ zɿ:¹ sɿ:⁵ zɿ:⁵/, [sɿ^{wɪ} zɿ^{wɪ} sɿ^{wɪ} zɿ^{wɪ}] [0101] (qn)

loanh quanh lẫn lộn ở mãi một nơi. "*Có chuyện gì hôn mà thấy nó cứ đứng xơ rơ xó rở ở đây hoài hè.*"

Xơ vợ /sɿ:¹ vɿ:¹/, [sɿ^{wɪ} jɿ^{wɪ}] [01] (vt) 1. xơ xác, ở tình trạng không còn nguyên vẹn, lạnh lặn, có vẻ không còn sức sống. "*Trồng cây cũng muốn cây xanh, Muốn chi lá rụng bỏ nhánh xơ vợ.* (cd)", 2. bản thân, bơ phờ, kém vẻ linh hoạt vì mệt mỏi, lo nghĩ. "*Dạo rày trông mặt mũi ánh xơ vợ, không được linh lợi như lúc trước.*"

Xơ vợ₂ /sɿ:¹ vɿ:¹/, [sɿ^{wɪ} jɿ^{wɪ}] [11] (vt) (bã) cách nói hàm ý những người có tính "sợ vợ". "*Gặp cái thằng "xơ vợ" đó mà mày rủ nó đi nhậu, đời nào.*"

Xơ vợ xính vính /sɿ:¹ vɿ:¹ sɿ:⁵ vɿ:⁵/, [sɿ^{wɪ} jɿ^{wɪ} sin:⁵ jin:⁵] [0101] (qn) ở tình trạng nguy khốn, gặp nhiều trở ngại, bất trắc. "*Nó chơi tui một vỏ xơ vợ xính vính, tưởng chuyện này tiêu tưng rồi chớ.*"

Xơ vợ xúng vúng /sɿ:¹ vɿ:¹ suŋ:³ vuŋ:³/, [sɿ^{wɪ} jɿ^{wɪ} suŋ:³ juŋ:³] [0101] (qn) (cn) xơ vợ xính vính. "*Đã qua rồi cái thời xơ vợ xúng vúng, gia đình phải chạy gạo từng bữa một.*"

Xơ xái /sɿ:¹ sa:j³/, [sɿ^{wɪ} sa:j³] [01] (vt) tới tả, xơ xác, không còn chỗ nào lạnh lặn, nguyên vẹn. "*Ở nông thôn, còn nhiều gia đình*

nghèo khổ, nhà cửa, áo quần xơ xái, trông đến thảm hại."

Xó /sɿː³/, [sɿːw³] (vt) gỡ rối, tháo gỡ, giải quyết ổn thoả những trở ngại, vướng mắc. "Ba cái chuyện lùm sùm này, may ra chỉ có ảnh mới xỏ được."

Xớ /sɿː⁵/, [sɿːw⁵] (vt) hớ, nhỡ, nhầm, sai lệch so với thực tế, yêu cầu. "Ông khó lắm đó. Hôm rồi, nói xớ có một cái mà ông cứ nhắc tới nhắc lui hoài."

Xớ rớ /sɿː⁵ ʒɿː⁵/, [sɿːw⁵ ʒɿːw⁵] [01] (vt) 1. lảng cháng, lảng vảng, quanh quẩn ở một nơi mà không có việc gì phải ở đó cả, nên gây cảm giác chật chội, lằng xằng. "Con, sao đừng xớ rớ đó? Đi lấy nước cho chú tráng miệng uống trà chứ!". (PV)", 2. lặt vặt, vặt vãnh, những điều không đáng kể. "Có hai thằng phụ xớ rớ cho vui, chớ thiếu ổng thì tụi nó có làm được gì đâu.", 3. thoáng đã, chẳng mấy chốc, từ dùng ám chỉ thời gian qua nhanh, (cn) lăm răm, lụi hụi, lờ quờ. "Xớ rớ chưa làm được gì thì đã tới Tết nữa rồi. Mau thiệt!".

Xớ xẩn /sɿː⁵ sɿːn³/, [sɿːw⁵ sɿːŋ³] [01] (vt) 1. dớ dẩn, ngớ ngẩn, ở tình trạng như mất trí khôn, không biết gì, xa lạ với hoàn cảnh chung quanh. "Nó khùng, nói những câu xớ xẩn, anh đừng có chấp nó.", 2. vớ vẩn, không có nghĩa lí gì, không có tác dụng thiết thực. "Hơi đâu mà ngồi đó nghe ổng nói

những chuyện xớ xẩn hết thời giờ.", 3. quanh quẩn, thờ thẩn, không có mục đích, ý hướng rõ rệt. "Ở đây, chiều, cơm nước xong, đi xớ xẩn chơi, dạo mát cũng hay chứ."

Xớ xếch /sɿː⁵ səːc⁵/, [sɿːw⁵ səːt⁵] [01] (vt) hời hợt, không có ý tứ, (cn) sồn sác. "Đi xớ xếch đụng người ta mà còn hổng chịu xin lỗi nữa hả."

Xớ xớ /sɿː⁵ sɿː⁵/, [sɿːw⁵ sɿːw⁵] [01] (vt) (bà) xớ rớ, lảng vảng, quanh quẩn ở một nơi mà không có việc gì phải ở đó cả. "Quần lũng đây đi đâu xớ xớ, Áo rách te nói chuyện bốc chài. (cd)".

Xởi /sɿːj³/, [sɿːj³] (vt) 1. (bà) xởi, xẩn, làm cho rời ra không còn nguyên khối. "Xởi cơm ra thố cho nó nguội đi con.", 2. (nb) gọi lại, nhắc lại những gì đã cũ, đã qua. "Thôi, chuyện cũ rồi, xởi lại chi cho nó thêm buồn phiền."

Xởi, /sɿːj⁵/, [sɿːj⁵] (vt) ăn chặn, bót xén, lấy bót đi một ít phần của người khác trước khi đưa cho họ. "Con mẹ chủ này hay xởi tiền công thợ lắm đó."

Xởi, /sɿːj⁵/, [sɿːj⁵] (vt) từ được dùng như một từ tố, biểu thị nghĩa: 1. rẻ, dỏm, không được tiền đúng với giá trị thực của nó. "Gấp đi nên bán xởi, chớ ở đó mà kì kèo gì nữa.", 2. bừa, bỏ mặc, không cần phải bận tâm, quan tâm.

X

"Trông ba cái loại này, củ bỏ xối vậy mà cũng còn có ăn."

Xóm /sɿ:m³/, [sɿ:m³] (vt) xén, cắt bớt, làm cho ngắn đi, từ dùng có ý chê bai, phê phán, (cn) xổn. "*Sợi dây của người ta như vậy, tự dùng xổm đi cho cụt mất một khúc.*"

Xon /sɿ:n¹/, [sɿ:ŋ¹] (vt) đến một cách bất ngờ, bất thình lình, không rõ từ đâu. "*Tự đâu xon tới đùng người ta mà còn hồng chịu xin lỗi nữa, người gì dị hợm.*"

Xon xốt /sɿ:n¹ sɿ:t⁵/, [sɿ:ŋ¹ sɿ:k⁵] [01] (vt) thơn thớt, có dáng vẻ bên ngoài ngọt ngào, dịu dàng. "*Cái miệng nó xon xốt vậy chớ hồng có dễ dàu. Lắm chết đi.*"

Xòn xọt /sɿ:n² sɿ:t⁶/, [sɿ:ŋ² sɿ:k⁶] [01] (vt) 1. lẩn lút, có tính chất vượt lên, hơn trội. "*Con em coi vậy mà nói năng xòn xọt hơn con chị.*", 2. đường đột, đột ngột và có phần thiếu nhã nhặn, không lịch sự. "*Tự dưng xòn xọt tới nhà người ta, kì lắm. Tui hồng đi dàu.*"

Xón /sɿ:n³/, [sɿ:ŋ³] (vt) cắt, xén, làm cho ngắn đi bớt, từ dùng với ý mỉa mai, (cn) xổm. "*Ngày trước, thanh niên mà để tóc dài, đi ra đường là có thể bị cánh sát xón tóc đó nghe.*"

Xón₁ /sɿ:n⁵/, [sɿ:ŋ⁵] (dt) ngắn vết còn lại tạo thành đường nét, lằn gồ lên tạo nên sự khác biệt với cái chung quanh, (cn) chón. "*Đắp đất*

tới cái xón đó là được rồi, nước không qua nổi dàu."

Xón₂ /sɿ:n⁵/, [sɿ:ŋ⁵] (vt) xấn, xén, dùng lưỡi xềng ấn mạnh xuống hoặc ngang qua một vật. "*Cái vá này bén thiệt. Xón một cái là đứt ngọt gốc chuối.*"

Xót /sɿ:t⁵/, [sɿ:k⁵] (vt) 1. cắt, xén, hớt từ phía trên ngọn. "*Mảnh đạn pháo bay xót ngọn dừa đứt một cái ngọt xót.*", 2. hớt lấy một phần ở trên mặt. "*Ấn cái kiểu gì mà chỉ xót trên mặt ăn không vậy con.*", 3. sút, bay sát qua gần như chạm vào. "*Xe nó chạy xót qua một cái làm tui muốn dừng tim luôn.*", 4. trầy, xước, có hiện tượng va chạm nhẹ, tạo thành vết dài trên bề mặt. "*Chui ở dàu cho gai quào xót da vậy.*", 5. cuồn lấy, lấy đi một cách nhanh lẹ. "*Đi đường, tiền bỏ trong túi, nhiều khi bọn móc túi nó xót mà mình không hay dàu nghe.*", "*Chim kia xót cá trên trời, Phút dàu gió thổi rã rời cá chim.* (cd)".

Xót₁ /sɿ:t⁶/, [sɿ:k⁶] (vt) (bã) xót, 1. cắt, xén, hớt cho ngắn lại. "*Đo cho kĩ, chớ để xót một cái mà thiếu hụt là kể như bỏ đó nghe.*", 2. vệt, lướt qua, ngay bên cạnh. "*Nó chọi một hòn đá xót qua tai tôi nghe một cái vào.*", 3. có hiện tượng va chạm, trầy xước nhẹ. "*Bị xót da một tí, rớm máu, chưa có sao.*", 4. quấp lấy nhanh, tóm lấy một cách nhanh gọn. "*Chim thẳng chài mỗi*

lần sà xuống nước là nó xọt dính cá liền, hay thiệt.", 5. chớp, lấy một cách nhanh lẹ. "*Ở đây, đồ đạc chỉ cần để hở là nó xọt mất liền hề."*

Xọt /sɤ:tʰ/, [sɤ:kʰ] (vt) 1. vọt, tót, từ gọi tả hành động di chuyển, đi lại ở một khoảng ngắn. "*Đây xọt ra chợ vài phút, chớ có lâu lắc gì đâu."*, 2. đi quá, qua khỏi, vượt qua khỏi vị trí đã định một ít. "*Đi xọt qua nhà mấy căn rồi mới biết quay trở lại đó chớ."*, 3. bỗng, chợt, sực, từ dùng để chỉ cái xảy ra thành linh và trong khoảnh khắc. "*Xọt nhớ lời anh dặn, nên tôi mới quay lại mua cho được mà trễ đồ đó chớ."*

Xu /su:/, [su^{w1}] (dt) vật dụng bằng kim loại, hình tròn, dẹp, có kích cỡ như mặt đồng hồ đeo tay người lớn, dùng để làm đồng chơi trong trò chơi thủy lô. "*Tối ngày đi đâu cũng mang theo cái xu thủy lô đó thì học hành nên thân gì."*

Xu xoa /su:¹ swa:/, [su^{w1} so:¹] [01] (dt) thạch, 1. chất lấy từ rau câu nấu để đông lại, ăn với nước đường. "*Ngày nhỏ, tôi khoái ăn món xu xoa hột lựu của chị bán hàng rong gánh ngang qua nhà mỗi trưa."*, 2. chất keo được chiết xuất từ một loại thực vật để dùng trong công nghệ in. "*Chợt hiểu là bột nếp, trộn với nước cho loãng, nên cho bằng phẳng, trở thành như miếng xu xoa (thạch), áp lên đó bản gốc của văn bản, viết với mực*

đậm, rồi đặt giấy trắng lên, mực sẽ hút vào. (SN)".

Xù /su:²/, [su^{w2}] (vt) 1. quýt, không trả phần đã thiếu người khác. "*Ông mượn tui tiền rồi ông xù luôn, mấy năm nay, có được đồng bạc vốn lời nào đâu."*, 2. xoa, bỏ qua, không kể những cái đã có từ trước. "*Thôi, coi như xù nè, tao với mày bắt đầu chơi lại từ đầu há."*

Xủ /su:³/, [su^{w3}] (vt) rủ, buông thông xuống một cách tự do; thả cho buông dài xuống. "*Trưa nắng, mấy con gà nó cũng xủ cánh hết trơn."*, "*Bộ muối nhiều lắm sao mà xủ mùng xuống sớm vậy?"*

Xúc mức /su^wk^{p5} mu:k:⁵/, [su^wk^{p5} mu:k:⁵] [01] (dt) phần tổ được ong dùng để đựng mật. "*Người khảo rừng gọi kho chứa mật của ong là "xúc mức". (ADg)".*

Xuê /swe:/, [se:¹] (vt) (nói tắt của "xum xuê") tốt tươi, xinh đẹp, có biểu hiện bắt mắt, thích nhìn. "*Tháng mưa, trông mấy cái cây xuê thiệt."*, "*Con nhà ai mà ăn bận rất xuê vậy ta!"*

Xuê xang /swe:¹ sa:ŋ¹/, [se:¹ sa:ŋ¹] [01] (vt) bánh bao, xênh xang, có tính chất chả chuối, chứng diện hơn mức bình thường. "*Dạo này có ghê sao mà ăn bận xuê xang dữ vậy cha nội?"*

Xuêch xoạc /swə:c⁶ swa:k⁶/, [so:t⁶ so:k⁶] [11] (vt) xêch xạc, ở

X

trạng thái bị lệch, biến dạng đi. "Nhà cửa xệch xoạc, hông biết chịu nổi cái mùa mưa này hông nữa?".

Xuệnh xoạng /swəŋ⁶ swa:ŋ⁶/, [səŋ⁶ so:ŋ⁶] [11], [01] (vt) 1. chệch choạng, loạng choạng, ở tình trạng nghiêng qua ngã lại, không vững. "Thấy ông đi xuệnh xoạng là tui biết ông xỉn dữ lắm rồi.", 2. (bã) xuệnh xoạng, quá giản dị trong sinh hoạt, ăn mặc, tới mức như thế nào cũng được. "Dân quê mọi cái đều xuệnh xoạng quen rồi, ông ơi."

Xui /su:j¹/, [su:j¹] (vt) rủi ro, xúi quẩy, gặp chuyện không may mắn, thuận lợi. "Bữa nay xui quá, ngày gì mà đi ra đường, xe chết máy mấy lần luôn."

Xui xẻo /su:j¹ se:w³/, [su:j¹ se:w³] [11] (vt) (cn) xui, hoặc có ý nhấn mạnh hơn. "Tháng này xui xẻo, cả nhà ai cũng bệnh."

Xúi /su:j³/, [su:j³] (vt) xối, ấn một vật xuống dưới lớp đất, cát, rồi bật lên, làm cho bung đất, cát lên. "Đi mà xúi, xúi chi cho nó lên bụi mịt mù vậy con."

Xúi /su:j⁵/, [su:j⁵] (vt) xúi quẩy, gặp chuyện chẳng lành, rủi ro, không may mắn, (cn) xui. "Gặp may toàn nói chuyện xúi không, hông hên tí nào rồi."

Xúi héo /su:j⁵ he:w³/, [su:j⁵ he:w³] [01] (vt) (cn) xúi quẩy,

không may và túng ngặt. "Mới sáng sớm mà gặp cái bà nội này là xúi héo cả ngày luôn rồi quá."

Xụi /su:j⁶/, [su:j⁶] (vt) 1. liệt, bại liệt, không còn cử động như ý muốn. "Hai chân nó bị xụi từ nhỏ, đi có được đâu.", 2. rủ xuống, xệ xuống, buông thõng xuống, có hiện tượng oằn, trĩ xuống. "Gà đá mà xụi cánh là thấy muốn thua rồi.", "Hai thằng bầy mà chất lên cái giường, coi chừng xụi cái giường đó nghen.", 3. buông trôi, buông xuôi, ở tình trạng không còn sự theo dõi, quan tâm nữa. "Riết rồi công việc cơ quan ông cũng để xụi luôn, ai muốn làm gì thì làm."

Xụi lơ /su:j⁶ lɿ:¹/, [su:j⁶ lɿ:¹] [01] (vt) 1. bại liệt hẳn, không còn cử động, hoạt động được. "Ông bị tai biến, mấy tháng nay nằm xụi lơ, có nhúc nhích gì được đâu.", 2. yếu ớt, ở tình trạng buông thõng xuống, không có sự can thiệp của cơ bắp. "Bệnh mấy tháng nay người xụi lơ, đi đứng như con nít.", 3. không có phản ứng, không có biểu hiện đồng tình hay phản đối gì, (cn) xuôi xị. "Nó hỏi ý kiến anh, sao anh ngồi xụi lơ vậy?", 4. chán nản, không thiết gì. "Người ta được, ai cũng mừng, còn tới ông thì ông lại xụi lơ."

Xụi lơ cán cuốc /su:j⁶ lɿ:¹ ka:n⁵ kurk⁵/, [su:j⁶ lɿ:¹ ka:n⁵ ku:k⁵] [0101] (qn) 1. ở tình trạng bị liệt, bất động, ngầy cả người. "Té một

cái, nó nằm bất tỉnh xụi lơ cán cuốc rồi.", 2. ở tình trạng không hề có một động thái phản ứng nhỏ. "*Hỏi ý kiến mấy va, sao mấy va lại xụi lơ cán cuốc đi rồi bây giờ nói gì nữa.*".

Xung xăng /su^wŋ^{m1} saŋ:¹/, [su^wŋ^{m1} saŋ:¹] [01] (vt) hăng hái, rộn ràng, có những biểu hiện vui vẻ, phấn khởi. "*Đi đâu mà có vẻ xung xăng vậy tụi con?*".

Xùng xính /su^wŋ^{m2} siŋ:²/, [su^wŋ^{m2} siŋ:²] [01] (vt) (bã) xúng xính, thùng thình, rộng quá kích cỡ của một người. "*Áo của ai cho mà mặc xùng xính vậy cha nội?*".

Xùng xính xùng xính /su^wŋ^{m2} siŋ:² su^wŋ^{m3} siŋ:³/, [su^wŋ^{m2} siŋ:² su^wŋ^{m3} siŋ:³] [0101] (qn) (cn) xùng xính, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất quá rộng, quá dư thừa. "*Bộ đồ xùng xính xúng xính mà mặc đi ra đường coi gì được.*".

Xùng xăng /su^wŋ^{m4} saŋ:⁴/, [su^wŋ^{m3} saŋ:³] [01] (vt) cứng nhắc, ngang bướng, không dục dăng, tế nhị. "*Do cái tính xùng xăng của thằng chả, thành thử không ai chơi với vả được.*".

Xụng xịu /su^wŋ^{m6} si:w⁶/, [su^wŋ^{m6} si:w⁶] [01] (vt) (bã) phụng phịu, từ chối tỏ vẻ mặt xỉ xuống, biểu thị sự không bằng lòng, hờn dỗi. "*Có chuyện gì mà thấy mặt nó xụng xịu vậy?*".

Xuôi cò /suɣj¹ kɔ:²/, [su:j¹ kɔ:²] [01] (vt) (cn) xuôi xị, 1. ở tình trạng ngầy người ra, thẳng đuột người, không có phản ứng gì. "*Bị nó tấn cho mấy cái là xuôi cò rồi mà cũng lên mặt làm phách.*", 2. buồn bã, hết khí thế, không còn nhiệt huyết, không thiết hoạt động. "*Có chuyện gì buồn mà thấy bộ xuôi cò vậy?*".

Xuôi rớt /suɣj¹ ɔ:t⁵/, [su:j¹ ɔ:k⁵] [01] (vt) êm xuôi, trôi chảy, thuận lợi, không có gì trở ngại. "*Chuyện này để tôi thu xếp là xuôi rớt thôi, hổng có gì khó đâu.*".

Xuôi xả /suɣj¹ sa:³/, [su:j¹ sa:³] [01] (vt) suôn sẻ, trôi chảy, có tính chất thuận lợi. "*Chuyện mần ăn, hổng phải lúc nào cũng được xuôi xả đâu. Có gì mà buồn.*".

Xuôi xị /suɣj¹ si:⁶/, [su:j¹ si:⁶] [01] (vt) (cn) xuôi cò, 1. ở trạng thái buông thõng người. "*Hổng đi đâu sao mà nằm xuôi xị vậy, anh Tu.*", 2. có biểu hiện không vui, không thiết tha với công việc. "*Hai Hoá ngồi xuôi xị coi bộ đã sợ hãi chẳng cùng.* (PV)".

Xuông pha /suɣŋ¹ fa:¹/, [su:ŋ¹ fa:¹] [01] (vt) (bã) xông pha, dấn thân vào nơi nguy hiểm, khó khăn. "*Thời trai trẻ của tao xuống pha nơi trận mạc mà chẳng hề biết sợ là gì.*".

Xuông xáo /suɣŋ¹ sa:w⁵/, [su:ŋ¹ sa:w⁵] [01] (vt) (bã) xông xáo,

X

hăng hái trong mọi hoạt động, bắt cháp trở ngại, khó khăn. "*Muốn thành công thì phải có tính xuống xáo, chớ ý lại, ừ lì như mây thì dùng hồng.*"

Xuồng /suɿŋ²/, [su:ŋ²] (dt) 1. thuyền nhỏ, phương tiện vận chuyển nhỏ được dùng đi lại trên kênh rạch. "*Lưỡi thưa anh bữa lấy con cá xuống, Buồng lời hỏi bạn chớ bơi xuống đi đâu?* (cd)", 2. vật dụng hình ống tròn dùng để xúc bùn đất mềm, không nhào ở các đáy mương, ao bằng cách xắn từng lớp để cho đáy mương, ao được sâu thêm. "*Cái ao này chỉ cần lấy sâu xuống hai lớp xuống là được.*"

Xuồng ba lá /suɿŋ² ba:¹ la:⁵/, [su:ŋ² ba:¹ la:⁵] [001] 1. (dt) xuống được đóng từ ba tấm ván lớn ghép lại, một miếng ván đáy, hai miếng ván be. "*Em bán giống chi, em đi xuống ba lá, Em ghé lại đây, anh gởi thơ về thăm má cùng ba.* (cd)", 2. (vt) có tàu lượng yếu, không được mạnh, chỉ vài li nhỏ là say. "*Gặp xuống ba lá nên mới có mấy li mà đã ngủ rồi.*"

Xuồng be chín /suɿŋ² be:¹ ci:n⁵/, [su:ŋ² be:¹ ci:n⁵] [101], [001] (dn) xuống có chiều dài khoảng 5,5 mét, cạnh đáy 45 cm, cạnh be 48 cm, tải trọng 20 gia lúa. "*Kể trên sân một chiếc xuống be chín, để khi những gió cá bắt từ dưới địa mang lên đổ vào đó, lựa ra phân loại thứ nào theo thứ nấy.* (ADg)".

Xuồng be mười /suɿŋ² be:¹ muɿj²/, [su:ŋ² be:¹ mu:ji²] [101], [001] (dn) xuống có chiều dài khoảng 6 mét, cạnh đáy 50 cm, cạnh be 51 cm, tải trọng 25 gia lúa. "*Được xuống be mười chỗ lúa muốn là ngon lắm rồi, còn hơn xuống be tám.*"

Xuồng be tám /suɿŋ² be:¹ ta:m⁵/, [su:ŋ² be:¹ ta:m⁵] [101], [001] (dn) xuống có chiều dài khoảng 5 mét, cạnh đáy 40 cm, cạnh be 45 cm, tải trọng 15 gia lúa. "*Phương tiện nghề nghiệp là một chiếc xuống be tám có sức chở 250 kg...* (ADg)".

Xuồng bông /suɿŋ² bɿ^wŋ^{m6}/, [su:ŋ² bɿ^wŋ^{m1}] [11] (dt) chỉ chung phương tiện ghe, xuống, thường dùng với ý nghĩa như là phương tiện đi lại "xe cộ", từ dùng phổ biến ở vùng sông nước. "*Nghề làm ăn, đã sắm lỗ câu kéo, xuống bông, không lẽ đem treo lên giàn bếp... nên tôi đành làm... con vạc ăn đêm!* (PV)".

Xuồng /suɿŋ³/, [su:ŋ³] (bã) thuổng, dụng cụ để đào đất, gồm một lưỡi sắt hình lòng máng, được tra vào một cán cầm, có thể gấp lại, (cn) vá. "*Có cái xuống này đào đất là hết ý rồi.*"

Xuồng nhà binh /suɿŋ³ ja:² bi:n¹/, [su:ŋ³ ja:² bi:n¹] [101] (dn) thuổng được trang bị cho lính để đào công sự, có thể gấp lại và thu nhỏ, rất gọn. "*Quân dụng cá nhân*

của lính Mỹ, thằng nào cũng được trang bị một cái xuống nhà binh đó chớ, tại nặng tụi nó hông thích mang theo."

Xuống gà /suɣŋ⁵ ɣa:²/, [su:ŋ⁵ ɣa:²] [01] (vt) sa sút, có hiện tượng giảm xuống về mặt thể lực, khả năng chuyên môn, hoặc vị thế... "*Ngày trước, nó chơi hay lắm, dạo rày nó xuống gà rồi đó.*", "*Ngày trước đệ tử ì ì, dạo này, ổng xuống gà rồi, nên hông thấy thằng nào lừng xăng nữa đó chớ.*".

Xuống nái /suɣŋ⁵ nai:⁵/, [su:ŋ⁵ nai:⁵] [01] (vt) uốn lưng ra phía sau cho đầu chạm gần đất. "*Mấy đứa diễn viên xiếc, công nhận đứa nào cũng xuống nái hay thiệt.*".

Xuống núi /suɣŋ⁵ nu:⁵/, [su:ŋ⁵ nu:⁵] [01] (vt) (nb) bắt đầu hành động, quậy phá, gây khó khăn, rắc rối cho người khác. "*Sau đá banh là tới giờ mấy ông nội con xuống núi đưa xe cho mà coi.*".

Xuống sắc /suɣŋ⁵ sak:⁵/, [su:ŋ⁵ sak:⁵] [01] (vt) có dáng vẻ, sức lực không được như trước. "*Dạo này, trông thấy chỉ xuống sắc, già đi thấy rõ.*".

Xuống tấn /suɣŋ⁵ tɔn:⁵/, [su:ŋ⁵ tɔn:⁵] [01] (vt) đứng theo một thế võ nào đó, trông chắc chắn và vững vàng. "*Ông mà xuống tấn, dễ gì hai thằng mình đẩy được.*".

Xuống tóc /suɣŋ⁵ ta^wk^{p5}/, [su:ŋ⁵ ta^wk^{p5}] [01] (vt) cắt tóc, hành động tự nguyện cắt hết hoặc một phần tóc, hi sinh cái đẹp vốn có của người phụ nữ, được xem như việc làm trả nghĩa cho Trời Phật, hoặc bắt đầu một cuộc sống tu hành. "*Tôi có vái, nếu đất nước được giải phóng, thằng em tôi còn sống thì tôi xin xuống tóc, xin ăn chay một tháng.* (NQS)".

Xuống xề /suɣŋ⁵ se:²/, [su:ŋ⁵ se:²] [01] (vt) 1. hạ thấp giọng một cách điệu nghệ, phù hợp với tiếng đàn. "*Công nhận tay này ca vọng cổ xuống xề ngọt thiệt.*", 2. chuyển sang "xề", một trong năm cung nhạc của nhạc cổ. "*Đang ca vậy mà nó xuống xề hay thiệt.*".

Xúp lê /sɔp:⁵ le:¹/, [sɔp:⁵ le:¹] [01] (dt) (tm) "souffler" (P) (cv) súp lê, tiếng còi thổi, tiếng của còi tàu thổi lên báo hiệu chuẩn bị khởi hành, rời bến. "*Mỗi lần tàu xúp lê đằng xa, là thiên hạ nhao nháo ra đón, chen lấn ồ ào. Rồi mỗi khi tàu đi, chợ tan, làng Thới Bình yên tĩnh lại.* (PV)".

Xúc dầu /sɔk:⁵ zɔw:²/, [sɔk:⁵ jɔw:²] [01] (vt) (tôn giáo) 1. một nghi thức của Thiên Chúa giáo nhằm mang lại sự trong sạch và bình an cho người sắp chết. "*Ông có xúc dầu sáng nay rồi, chắc là chết nay mai thôi.*", 2. (nb) sắp chết, không còn khả năng sống.



*"Ổng được xúc dầu rồi còn gì nữa.
Lo đi nhắc hòm đi là vừa."*

Xung khu /sɯŋ:¹ xu:¹/, [sɯŋ:¹ xu^{w1}] [01] (dt) (bã) xương khu, xương chậu, phần xương của đai hông, ở hai hông, bàn tọa, nổi các xương ống chân. *"Nó té từ trên cao xuống quá mạng, muốn tà xung khu rồi kia."*

Xung xa /sɯŋ:¹ sa:¹/, [sɯŋ:¹ sa:¹] [01] (dt) thạch trắng, xu xoa, một loại thực phẩm được nấu để đông lại, có màu trắng vàng, được ăn với nước đường. *"Ba cái xung xa này ăn mát lắm, ăn nhiều cũng hỏng có sao đâu."*

Xung xáo /sɯŋ:¹ sa:w⁵/, [sɯŋ:¹ sa:w⁵] [01] (dt) thạch đen, một loại thực phẩm được nấu để đông lại, có màu đen, ăn với nước đường. *"Ba cái xung xáo coi vậy chứ ăn nhiều không tốt đâu nghe."*

Xung xâm /sɯŋ:¹ sɯm:¹/, [sɯŋ:¹ sam:¹] [01] (dt) một loại thực phẩm được nấu để đông lại từ một loại nước của lá cây vỏ ra, có màu xanh của lá, ăn với nước đường. *"Ba cái xung xâm ăn mát hơn, nhưng hơi nhớt, nên trẻ con ăn, chúng không khoái."*

Xùng cồ /sɯŋ:² ko:²/, [sɯŋ:² ko^{w2}] [11] (vt) (cv) sưng cồ, phản ứng mạnh mẽ, hung hăng khi gặp chuyện trái ý, (bã) xúng cồ. *"Có chuyện gì thì thủng thủng từ từ nói, làm gì mà xúng cồ lên vậy chứ."*

Xúng₁ /sɯŋ:³/, [sɯŋ:³] (dt) dụng cụ để hấp bánh, nấu xôi, thường bằng nhôm, đáy có nhiều lỗ thủng để thông hơi từ nồi nước sôi phía dưới làm cho bánh hoặc nếp chín. *"Con qua nhà bà Bảy mượn cái xúng về, má mới hấp bánh được."*

Xúng₂ /sɯŋ:³/, [sɯŋ:³] (vt) (bã) sưng, chùng lại, không đi tiếp, tiền thêm được nữa. *"Xe đang chạy, tự dưng xúng lại, làm xe sau thắng không kịp, nên ủi dút."*

Xúng rưng /sɯŋ:³ zɯŋ:³/, [sɯŋ:³ zɯŋ:³] [01] (vt) lũng khùng, ngẩn ngừ, ở trạng thái lưỡng lự, không biết phải quyết định như thế nào, (cn) xụng rụng. *"Làm gì mà cứ xúng rúng hoài, về hay ở thì quyết định đại đi."*

Xúng vửng /sɯŋ:³ vuŋ:³/, [sɯŋ:³ juŋ:³] [01] (vt) 1. choáng váng, ở tình trạng hoa mắt vì bị một tác động mạnh, bất ngờ. *"Làm gì mà ông táng thẳng nhỏ một cái xúng vửng vậy chứ."*, 2. có khả năng suy sụp, sụp đổ. *"Lỗ hai chuyển liền, chuyển mất ăn của vợ chồng nó thiếu điều xúng vửng, bộ tưởng dễ lắm sao."*, 3. điêu đứng, lao đao, nghiêng ngả, ở tình trạng không được ổn định, *"Mấy dặm non sông đều xúng vửng, Nạn dân ách nước dễ ai toan. (NGC)"*.

Xụng rụng /sɯŋ:⁶ zɯŋ:⁶/, [sɯŋ:⁶ zɯŋ:⁶] [01] (vt) lảng cháng, ở tình trạng không tối, không lui, không

lâm gì, có tính chất quanh quẩn ở một nơi, (cn) xủng rủng. "*Chỗ đông người mà cứ đứng xủng rủng đó, làm cản trở đường xá người ta làm công chuyện.*"

Xước₁ /surɤk⁵/, [sur:k⁵] (vt) tước, dùng răng cắn để tước đi phần vỏ bọc bên ngoài, dọc theo thớ của vật. "*Miệng xin, tay bóc cả bó mía đem ra bóc ngói xước ngon lành không đợi chủ lò có đồng ý cho hay không.* (NH)".

Xước₂ /surɤk⁵/, [sur:k⁵] (vt) 1. lật hai đầu mỗi khăn đội đầu cho vênh ngược lên. "*Ổ nông thôn, mấy người đứng tuổi, họ thường hay quán khăn xước cái kiểu đó.*", 2. chải lật, chải ngược tóc về phía sau gáy. "*Đi đầu mà đầu chải xước bảnh bao quá vậy cha nội.*"

Xước₃ /surɤk⁵/, [sur:k⁵] (vt) nói leo, nói chen vào trước người khác chuyện không ai hỏi mình. "*Ai mượn máy mà máy đi xước tài khôn vậy chớ.*"

Xước ổ gà /surɤk⁵ o:³ ɣa:²/, [sur:k⁵ o^{w3} ɣa:²] [101] (dn) một kiểu chải tóc ngược về phía sau và làm cho tóc phồng (phồng) ở phía trước trán một ít. "*Cha điệu dữ ha. Đạo này, bày đặt xúc dầu bóng, chải xước ổ gà nữa chớ.*"

Xuời /surɤj²/, [sur:j²] (vt) 1. sờn, mòn rách, bong ra, bị xơ ra một ít trên bề mặt. "*Cái áo xuời bầu rồi mà mặc đi dám cái gì nữa.*", "*Chui*

vô dẫu mà cho gai quào xuời mặt vậy chớ.", 2. lồi thối, nhếch nhác, ở tình trạng trông bề rạc, không được gọn gàng, sạch sẽ, (cn) lười xuời. "*Đi dám tiệc mà anh ăn mặc xuời quá coi sao được.*"

Xuời xài /surɤj² sai:⁴/, [sur:j² sai:³] [01] (vt) tồi tệ, không được ngăn nắp, gọn gàng, (cn) xuời xính. "*Nhà cửa xuời xài quá, thành thử ảnh cũng hơi ngại, hông muốn ai đến nhà.*"

Xuời xính /surɤj² sɪn:⁴/, [sur:j² sin:³] [01] (vt) tệ hại, tồi tàn, không có giá trị, không đáng giá, (cn) xuời xài. "*Ba cái đồ trong nhà xuời xính có cái gì đáng giá dẫu để mà bán.*"

Xuòn xượt /surɤn² surɤt⁶/, [sur:ɲ² sur:k⁶] [01] (pt) liên tục, không ngớt, không ngưng nghỉ, gián đoạn. "*Chị cứ yên chí ở chơi đi, đường này xe nó chạy xuòn xượt, không sợ hông có xe dẫu.*", "*Cái thằng này, tối ngày cứ đi xuòn xượt, hông có làm được cái gì hết đó ghen.*"

Xương bánh chè /surɤŋ¹ bɛɲ:⁵ ce:²/, [sur:ɲ¹ bɛɲ:⁵ ce:²] [101] (dn) xương tròn ở đầu gối. "*Trời tối thui, đi sụp lổ một cái, muốn lọi cái xương bánh chè luôn vậy đó.*"

Xương đòn gánh /surɤŋ¹ do:n² ɣɛɲ:⁵/, [sur:ɲ¹ do:ɲ² ɣɛɲ:⁵] [101] (dn) xương đòn, xương quai xanh, xương dài và mảnh nối xương mố



ác với xương bả vai. "Nó chơi sao té gãy cái xương đòn gánh, phải đi băng bột mấy tháng nay."

Xương hom /surɿŋ¹ ho:m¹/, [sur:ŋ¹ ho:m¹] [01] (dt) hai cái xương ngắn cuối cùng của hai dãy xương sườn. "Ăn cơm no mà chạy, đau chỗ hai bên cái xương hom quá đi."

Xương khu /surɿŋ¹ xu:¹/, [sur:ŋ¹ xu:¹] [01] (dt) xương chày, phần xương của dai hông, ở hai móng, bàn dít, (cn) xưng khu. "Cái võng giăng chắc hơn đó, để té là bẻ xương khu đó nhen."

Xương ống điều /surɿŋ¹ ɿ^wŋ^{m5} diəw⁵/, [sur:ŋ¹ ʌ^wŋ^{m5} di:w⁵] [101] (dn) xương dài của hai cẳng chân. "Con nhỏ mà đá banh với mấy thằng lớn, coi chừng nó đốn gãy cái xương ống điều đó nhen."

Xương xóc /surɿŋ¹ sɿ^wk^{p5}/, [sur:ŋ¹ sʌ^wk^{p5}] [11] 1. (dt) xương xẩu, xương nói chung. "Bỏ ba cái xương xóc cho nó có nơi có chỗ, chớ bỏ bậy đập lủng chân chết.", 2. (vt) có tính chất xương, không có nhiều thịt, nạc. "Ba cá này xương xóc dữ lắm, con nít ăn hông có được đâu."

Xương ngôn viên /surɿŋ⁵ ɲo:n¹ viən¹/, [sur:ŋ⁵ ɲo:ŋ¹ ji:ŋ¹] [011] (dn) người nói thay cho ý tưởng của người khác. "Thằng Bàu mới sáu tuổi nhưng đã trở thành xương ngôn viên cho ba nó, nó biểu, di Út đừng có giận, ba con nói di giống má con quá, ba con chịu hổng nói. (NNT)".

Xượt /surɿt⁶/, [sur:k⁶] (vt) lướt, bay sát qua nhanh một vật và đường như có chạm một ít vào. "Nó chơi hòn đá xượt qua đầu thằng nhỏ, xém chút nữa là trúng ngay đầu rồi kia kia."

Yy

Y /i:¹/, [i¹] (vt) rỗng, tinh, nguyên chất, thuần một chất, không có chất khác lẫn vào hoặc bị pha chế. "*Vàng y bán có giá, nhưng đeo hông có đẹp bằng vàng mười tám dấu.*", "*Ba cái cơm rượu y này, ăn nhiều cũng say lắm, chớ dùng có tướng.*".

Y bán /i:¹ bɤn:¹/, [i¹ bɤŋ:¹] [01] (vt) (cn) y trần, giống y, đúng như cái được đưa ra so sánh, đã nói, hoặc đã có từ trước. "*Cái thắng này nó nói y bán như giọng tía nó.*", "*Tôi đoán y bán hai con số đó, phải bà mua theo tôi thì trúng rồi.*", "*Cái máy này y bán cái máy cũ, có khác gì đâu, sao lại mắc dữ vậy cha nội?*".

Y bin /i:¹ bi:n:¹/, [i¹ bin:¹] [01] (vt) chẵn, vừa đúng, không dư không thiếu. "*Mua cái máy này y bin một trăm ngàn, không mể một cắc.*", "*Ông đưa cho mấy bao nhiêu tiền? - Y bin, một triệu.*".

Y bóc /i:¹ ba^{wk}p⁵/, [i¹ bɔ^{wk}p⁵] [01] (vt) (cn) y bon, 1. y hết, giống

hoàn toàn, không có khác biệt chút nào. "*Cái gương mặt nó y bóc như thằng cha nó.*", 2. đúng phóc, đúng chính xác, không sai lệch một chút nào. "*Tao nói một cái là y bóc, mày thấy có sai đâu.*", 3. vừa đúng, vừa vặn, không thiếu thừa tí nào. "*Cái nền nhà này trảng y bóc hai bao xi măng.*".

Y bon /i:¹ bɔ:n:¹/, [i¹ bɔ:ŋ:¹] [01] (vt) (cn) y bóc. "*Hai cái hàng này y bon, chớ có khác gì nhau đâu.*", "*Tao đoán y bon, nó đi về nhà mà.*", "*Nó được y bon mười điểm.*".

Y chang /i:¹ ca:ŋ:¹/, [i¹ ca:ŋ:¹] [01] (vt) (cn) y trang, 1. y hết, giống y, giống hết, không có khác biệt chút nào. "*Hai cái máy y chang mà sao thắng mua mắc, thắng mua rẻ chớ.*", 2. vừa vặn, vừa khít, không chật mà cũng không rộng. "*Bộ đồ ai may y chang, nó mặc trông vừa vặn thiệt.*".

Y chóc /i:¹ ca^{wk}p⁵/, [i¹ cɔ^{wk}p⁵] [01] (vt) (cn) y bóc. "*Cái hình này là y chóc nó rồi còn gì nữa.*", "*Tao nói một cái y chóc, có sai đâu.*",

"Hôm qua, đóng tiền trường cho
thằng nhỏ y chóc một trăm ngàn."

Y chong /i:¹ ca^wŋ^{m1}/, [i¹ ca^wŋ^{m1}] [01] (vt) 1. còn nguyên vẹn, không có thay đổi gì. "Nồi cơm nấu còn y chong, có ai ăn uống miếng gì đâu.", 2. y nguyên vị trí cũ, không có sự dời đổi, thay đổi nào. "Mười mấy năm nay, ông cũng y chong chức trưởng phòng, hổng lên hổng xuống gì hết.", "Nhà nó cũng y chong chỗ cũ, chớ có dời đi đâu đâu mà mày kiếm hổng được."

Y giá /i:¹ za:⁵/, [i¹ ja:⁵] [01] (vt) 1. còn giữ nguyên giá cũ, không lên không xuống. "Bây giờ, nó cũng y giá đó hè, hổng có mắc hơn đâu.", 2. đúng như giá đã niêm yết. "Ở tiệm này nó bán y giá đã dán hà, chớ hổng có bớt đâu."

Y hệt /i:¹ hi:t⁶/, [i¹ hit:⁶] [11] (vt) (bã) y hết, giống hoàn toàn như cái có sẵn nào đó. "Hai tía con y hệt nhau, hổng khác một tí nào.", "Con nhỏ này, nó có cái tánh y hệt như má nó."

Y lít /i:¹ li:t⁵/, [i¹ lit:⁵] [01] (nl) ít li, một vài li nhâm nhi, cách nói có hàm ý uống được không nhiều. "Giờ này mà còn y lít gì nữa, nhấp môi còn hổng nổi nữa cà."

Y nguy /i:¹ ŋwi:¹/, [i¹ ŋwi:¹] [01] (vt) (bã) y nguyên, 1. còn nguyên vẹn, không có sút mẻ. "Cái bánh còn y nguy, có ai động tới gì đâu, mà nó bắt đền cái bánh khác.", 2. còn nguyên vị trí cũ, không có dời

đổi. "Để y nguy chỗ đó đi. Mày xé dịch đây họ nói này nói kia nữa."

Y sì /i:¹ si:²/, [i¹ si:²] [01] (vt) 1. y hết, giống hết, không khác một tí nào. "Hai bài làm y sì coi chừng bị chấm rớt hết đó ghen.", 2. y nguyên, còn nguyên, chưa sử dụng, không hao hụt gì. "Cái ti vi mới khai thùng, còn y sì đã thiết.", 3. vẫn như tình trạng cũ, không thay đổi. "Nói nó mà nó vẫn để y sì vậy, hổng có túc hổng chớ."

Y trang /i:¹ ʈa:ŋ¹/, [i¹ ʈa:ŋ¹] [01] (vt) (cn) y chang, giống hết, vừa vặn. "Hai cái xe của hai người y trang nhau, chẳng khác tí nào.", "Bộ đồ của mày mà tao mặc y trang, không chật hoặc rộng một tí nào."

Y trân /i:¹ ʈɹn:¹/, [i¹ ʈɹŋ:¹] [01] (vt) (cn) y bân, giống y, đúng như cái được đưa ra so sánh, được đề cập hoặc đã có từ trước. "Con cũng làm y trân như nó chớ có khác gì đâu, mà sao chỉ có bốn điểm, kì vậy.", "Hai cha con bày tánh tình y trân nhau, dụng một tí là nổi nóng."

Ỗ /i:³, [i³] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) (cn) ý, di, từ chỉ người chị hoặc em gái của mẹ, hoặc có tuổi lớn như di người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. "Chỉ có em với ỗ đi đây thôi, nhà hổng có ai đi được."

Ỗ chúng hiệp cô /i:³ cu^wŋ^{m5} hiəp⁵ ko:¹/, [i³ cu^wŋ^{m5} hi:p⁵ ko:^{w1}]

[0101] (qn) ý đông hiệp yếu, dựa vào số đông, hoặc thế lực để bắt nạt người thân cô thế cô. "*Thằng phó xã mày lắm rồi, mày há chẳng biết hỏi tao còn đương bị hành chánh mà còn không bao giờ ý chúng hiệp cô hay sao?* (PV)".

Ý y /i:³ i:¹/, [i³ i¹] [01] (vt) 1. ý lại, dựa hoặc trông chờ vào sự giúp đỡ của người khác một cách quá đáng, mà không tự phần đầu, cố gắng. "*Lớn rồi, đã có gia đình riêng thì phải tự lo làm ăn, chớ cứ ý y vô gia đình cha mẹ hoài sao được.*", 2. lơ đãng, không tập trung, chú ý, dẫn đến mất cảnh giác. "*Phần lớn các trường hợp mất xe, theo tôi là do ý y thôi chớ có gì đâu.*".

Ý₁ /i:⁵/, [i⁵] (dt) (từ mượn của người Hoa) di, (cn) ý. "*Thấy di, nó don dả khoe ngay, "Ý Hai ơi, hỏi này ý có nghe bài đó hôn, anh nói anh làm bài đó là tặng cho con.*" (NNT)".

Ý₂ /i:⁵/, [i⁵] (ct) a, á, từ biểu thị tâm trạng ngạc nhiên, có thể có sắc thái vui mừng, được dùng ở đầu phát ngôn. "*Ý, anh Hai về. Có anh Ba nữa. Hôm nay hai anh đi mất biệt làm tụi em nhớ thấy mồ hè!* (ĐT)", "*Ý, cái gì sáng kìa tụi bây? Ngộ quá hén?* (KB)".

Yém dừa /iəm⁵ zur²/, [i:m⁵ juΛ²] [01] (dt) lớp màng mỏng, thừa bao chung quanh bề dừa. "*Làm sạch ba cái yém dừa, không thôi chuột nó để làm ổ dừa lắm.*".

Yén /iən⁵/, [i:η⁵] [01] (dt) lễ của chàng trai cho chàng gái trong dịp lễ hỏi. "*Tui gả chồng cho con nhỏ, bên chàng trai vừa rồi đi yén cho đôi bông, với sợi dây chuyền.*".

Yéng /iəŋ⁵/, [i:ŋ⁵] (dt) (id) (từ cũ được đọc trại có thể để kiêng tên chúa Nguyễn Ánh) ánh, tia sáng do một vật phát ra hoặc phản chiếu. "*Có yéng sáng mặt trời thì cây cỏ mới xanh tốt được.*".

Yét tắc /iət⁵ tak⁵/, [i:k⁵ tak⁵] [01] (dt) chính yếu, trọng yếu, có tính chất quan trọng, cần thiết nhất. "*Không có thời giờ, nên tôi chỉ nói những điều yét tắc để anh nhớ thôi là được.*".

Yếu bin /iəw⁵ bin¹/, [i:w⁵ bin:¹] [01] (vt) không đủ tiền cho yêu cầu của công việc. "*Bữa nay, tao yếu bin rồi, mày chịu thế cho tao một độ này đi, hôm khác tao chi lại.*".

Yếu bóng vía /iəw⁵ ba^wη^{ms} viɿ⁵/, [i:w⁵ ba^wη^{ms} jiɿ⁵] [011] (qn) nhát gan, dễ hoảng sợ trước một tác động nhỏ. "*Cái thằng này yếu bóng vía lắm. Đêm nó hổng dám ngủ nhà một mình đâu.*".

Yếu cơ /iəw⁵ kɿ:¹/, [i:w⁵ kɿ^w] [01] (vt) không đủ khả năng, thế lực để thực hiện công việc nào đó. "*Mày nhờ tay đó còn hơi yếu cơ, tao nghi ông chạy chắc không xong quá.*".

Yếu đồ /iəw⁵ do:¹/, [i:w⁵ do^w] [01] (vt) (nb) không đủ sức lực,

Y

tiền của, khả năng để thực hiện một công việc nào đó. "*Gặp cái thằng yếu đồ đó thì làm được cái gì mà giao cho nó.*"

Yếu nhót /iəw⁵ ɲɿ:t⁵/, [i:w⁵ ɲɿ:k⁵] [01] (vt) 1. yếu ớt, rất yếu, không đủ sức lực để thực hiện. "*Hai thằng yếu nhót, không bao xi măng có năm chục kí mà cũng hổng nổi nữa thì mần cái gì mà ăn.*", 2. dễ ốm, hay bệnh tới bệnh lui. "*Cái thằng gì yếu nhót, một tháng nó bệnh hết hai mươi ngày rồi.*"

Yếu xiu /iəw⁵ si:w²/, [i:w⁵ si:w²] [01] (vt) (bã) yếu xiu, 1. rất yếu, không đủ lực và sức để thực hiện, chịu đựng một công việc. "*Ba em bệnh mới hết, ổng còn yếu xiu hà, chưa có đi làm việc nổi đâu.*", 2. có tốc độ hết sức chậm so với yêu cầu. "*Chạy gì yếu xiu vậy, biết bao giờ mới tới.*"

Yếu xiu /iəw⁵ si:w⁶/, [i:w⁵ si:w⁶] [01] (vt) (bã) yếu xiu. "*Cái cầu yếu xiu hè, đi qua hai người coi chừng gãy, lọt dưới rạch đó ghen.*", "*Nước chảy yếu xiu kiểu này, biết bao giờ mới đầy.*"

Từ điển Từ ngữ Nam Bộ

Anh bạn Hoàng Công Sơn đã bên vợ xé giấy từ bài
Từ ngữ Nam Bộ, quyển 1, 2, 3 đây cũng thật đáng nói
một chút, ai lại... về một bài này, câu thơ gọt
cho vào bài "nhân vật", như một kiểu gọt thơ, không
phải là thơ ra ư? Khiến tôi gọt như một quả bóng in thơ
còn thêm trộm lấy

trở

Chữ gọt quả bóng là gọt một dải cho thơ họ

Sơn

Từ điển từ ngữ Nam bộ



GIÁ: 198.000đ